

CỤC THỐNG KÊ



**CÁC BÁO CÁO
PHÂN TÍCH VÀ DỰ BÁO THỐNG KÊ
NĂM 2025**

HÀ NỘI 7-2026

CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN
TS. NGUYỄN THỊ HƯƠNG
Cục trưởng Cục Thống kê

THAM GIA BIÊN SOẠN
TỔ PHÂN TÍCH VÀ DỰ BÁO THỐNG KÊ

1. Bà Hoàng Thị Thanh Hà, Trưởng ban Ban Thống kê Tổng hợp và Đối ngoại, Tổ trưởng;
2. Bà Trần Thị Thu, Phó Trưởng ban, Ban Thống kê Tổng hợp và Đối ngoại, Tổ phó;
3. Bà Nguyễn Diệu Huyền, Phó Trưởng ban, Ban Hệ thống Tài khoản quốc gia, Tổ phó;
4. Bà Phí Thị Hương Nga, Trưởng ban Ban Thống kê Công nghiệp và Xây dựng, Thành viên;
5. Ông Đặng Văn Phẩm, Phó Trưởng ban Ban Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, Thành viên;
6. Bà Tạ Thị Thu Việt, Phó Trưởng ban Ban Thống kê Dịch vụ và Giá, Thành viên;
7. Ông Nguyễn Huy Minh, Phó Trưởng ban, Ban Thống kê Dân số và Lao động, Thành viên;
8. Ông Nguyễn Thế Quân, Phó Trưởng ban, Ban Thống kê Xã hội và Môi trường, Thành viên;
9. Bà Dương Thị Kim Nhung, Phó Trưởng ban Ban Chính sách, Chiến lược và Dữ liệu thống kê;
10. Ông Đinh Bá Hiến, Tổ trưởng Tổ Tổng hợp, Văn phòng Cục Thống kê, Thành viên;
11. Bà Nghiêm Thị Vân, Thống kê viên chính, Ban Hệ thống Tài khoản quốc gia, Thành viên;
12. Bà Nguyễn Thị Hậu (A), Thống kê viên chính, Ban Hệ thống Tài khoản quốc gia, Thành viên;
13. Bà Đinh Thị Thủy, Thống kê viên chính, Ban Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, Thành viên;
14. Bà Lộ Thị Nhung, Thống kê viên chính, Ban Thống kê Công nghiệp và Xây dựng, Thành viên;
15. Bà Nguyễn Thu Quỳnh, Thống kê viên chính, Ban Thống kê Dịch vụ và Giá, Thành viên;
16. Bà Nguyễn Thị Thư, Thống kê viên, Ban Thống kê Dịch vụ và Giá, Thành viên;
17. Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan, Thống kê viên chính, Ban Thống kê Dân số và Lao động, Thành viên;
18. Bà Tô Thúy Hạnh, Thống kê viên chính, Ban Thống kê Xã hội và Môi trường, Thành viên;
19. Bà Đào Ngọc Minh Nhung, Thống kê viên chính Ban Chính sách, Chiến lược và Dữ liệu thống kê, Thành viên;
20. Bà Dương Thị Cầm, Thống kê viên Ban Điều tra thống kê, Thành viên;
21. Ông Bùi Ngọc Tân, Thống kê viên chính Ban Thống kê Tổng hợp và Đối ngoại, Thành viên;
22. Bà Nguyễn Thị Hương, Thống kê viên chính, Ban Thống kê Tổng hợp và Đối ngoại, Thành viên kiêm Thư ký.

MỤC LỤC

TT	TÊN BÁO CÁO	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	TRANG
	Lời mở đầu		
1	Phân tích kết quả hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài năm 2024	Ban Thống kê Tổng hợp và Đối ngoại	2
2	Phân tích mối quan hệ giữa chuyển đổi cơ cấu kinh tế và giảm nghèo đa chiều ở Việt Nam giai đoạn 2016-2023		63
3	Đóng góp của tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh trong phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2019-2024		113
4	Nghiên cứu thống kê hoạt động gia công hàng hóa của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ		179
5	Sử dụng Bảng cân đối liên ngành để xác định các ngành kinh tế trọng điểm Việt Nam giai đoạn 2012-2022	Ban Hệ thống Tài khoản quốc gia	221
6	Phân tích đóng góp của đơn vị sự nghiệp, tổ chức vô vị lợi đến tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2020-2022 ở Việt Nam		292
7	Tác động của đầu tư đến tăng trưởng các ngành kinh tế Việt Nam giai đoạn 2010-2023		369
8	Đánh giá khả năng tự chủ của Việt Nam trong chuỗi giá trị nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2015-2023	Ban Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	429
9	Sử dụng Bảng cân đối liên ngành phân tích nhân tố tác động, những thành tựu, hạn chế trong phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2015-2024		473
10	Đánh giá mức độ hiệu quả và bền vững của diện tích đất sản xuất nông nghiệp từ khía cạnh môi trường		520

11	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giai đoạn 2019-2023	Ban Thống kê Công nghiệp và Xây dựng	566
12	Phân tích hiệu quả hoạt động của hợp tác xã giai đoạn 2019-2023		625
13	Phân tích mối quan hệ giữa lạm phát và lãi suất ở Việt Nam giai đoạn 2015-2024	Ban Thống kê Dịch vụ và Giá	665
14	Phân tích tác động của giá nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu đầu vào tới chỉ số giá công nghiệp chế biến, chế tạo giai đoạn 2015-2024 ở Việt Nam		722
15	Phân tích thực trạng doanh nghiệp xuất, nhập khẩu giai đoạn 2018-2023		780
16	Phân tích thực trạng doanh thu bán lẻ hàng hóa giai đoạn 2015-2024 và dự báo giai đoạn 2025-2030 ở Việt Nam		831
17	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng trẻ em không được đến trường giai đoạn 2014-2023 ở Việt Nam	Ban Thống kê Xã hội và Môi trường	870
18	Phân tích tác động của phát triển kinh tế - xã hội đến môi trường các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2014-2023		934
19	Thực trạng bình đẳng giới tại Việt Nam qua chỉ số phát triển giới giai đoạn 2020-2024	Ban Thống kê Dân số và Lao động	1019
20	Phân tích xu hướng tham gia thị trường lao động của người cao tuổi ở Việt Nam giai đoạn 2020-2024		1050

LỜI MỞ ĐẦU

Phân tích và dự báo thống kê ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong hoạt động thống kê. Phân tích và dự báo nâng cao giá trị của thông tin thống kê, làm cho “con số thống kê thực sự biết nói”, giúp người sử dụng thông tin thống kê hiểu biết một cách đầy đủ và sâu sắc hơn về số liệu thống kê. Nhiệm vụ phân tích và dự báo thống kê đã được quy định trong các văn bản pháp lý như: Luật Thống kê quy định trách nhiệm của cơ quan thống kê Nhà nước trong việc thực hiện phân tích và dự báo thống kê; Chiến lược phát triển thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2045 xác định đẩy mạnh phân tích và dự báo thống kê là một trong những chương trình hành động thực hiện Chiến lược; Nghị quyết số 01/NQ-CP hàng năm của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước đều xác định nâng cao chất lượng công tác thống kê, phân tích, dự báo, phục vụ quản lý, điều hành là một trong những nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu. Vì vậy, phân tích và dự báo thống kê trung thực, khách quan, toàn diện là trách nhiệm của ngành Thống kê để phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo của Chính phủ, các cấp, các ngành và đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

Những năm qua, Cục Thống kê đã thực hiện nhiều báo cáo, chuyên đề phân tích, dự báo chuyên sâu và nhận được sự đánh giá cao của người dùng tin. Năm 2025, Cục Thống kê thực hiện 20 báo cáo phân tích, nội dung tập trung vào những vấn đề có tính thời sự, được các đối tượng sử dụng thông tin thống kê quan tâm. Nhằm giới thiệu nội dung phân tích của các báo cáo này và hy vọng mang đến các thông tin hữu ích tới toàn thể bạn đọc, Cục Thống kê biên soạn ấn phẩm “Các báo cáo phân tích và dự báo thống kê năm 2025”.

Mặc dù được tổ chức biên soạn với tinh thần nghiêm túc và trách nhiệm, ấn phẩm khó tránh khỏi những thiếu sót. Cục Thống kê trân trọng tiếp thu các ý kiến đóng góp của Quý bạn đọc để tiếp tục hoàn thiện, nâng cao chất lượng công tác phân tích và dự báo thống kê, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu thông tin của các đối tượng sử dụng, góp phần nâng cao hiệu quả phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo và điều hành./.

CỤC THỐNG KÊ

BÁO CÁO

PHÂN TÍCH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA
CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI
TẠI VIỆT NAM NĂM 2024

LỜI NÓI ĐẦU

Trong gần 40 năm mở cửa thu hút vốn đầu tư nước ngoài, Việt Nam đã chứng kiến sự biến đổi mạnh mẽ trong cơ cấu kinh tế, năng lực sản xuất và vị thế trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) hiện đóng vai trò đặc biệt quan trọng, không chỉ trong việc tạo việc làm, thúc đẩy công nghệ và nâng cao năng lực quản trị mà còn là động lực then chốt của hoạt động xuất khẩu hàng hóa.

Năm 2024 là một năm đặc biệt do kinh tế thế giới có nhiều biến động: lạm phát toàn cầu duy trì ở mức cao hơn trung bình lịch sử, xung đột địa chính trị kéo dài, chi phí logistics và giá cước vận tải quốc tế biến động mạnh, cùng với sự điều chỉnh mạnh trong chính sách thương mại của nhiều nền kinh tế lớn. Trong bối cảnh đó, việc đánh giá thực trạng hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp FDI trong năm 2024, đặt trong bối cảnh xu hướng phát triển giai đoạn 2015–2023, không chỉ giúp nhìn nhận rõ hơn sự thay đổi về quy mô, cơ cấu ngành hàng, thị trường xuất khẩu mà còn cung cấp thông tin quan trọng để hoạch định chính sách, đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng của doanh nghiệp FDI, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và cân bằng hơn trong thời gian tới.

Báo cáo ***“Phân tích kết quả hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài năm 2024”*** được xây dựng nhằm mục tiêu phân tích toàn diện hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp FDI. Nội dung được trình bày theo hướng đi từ tổng quan đến chi tiết, từ quy mô kim ngạch đến cơ cấu mặt hàng và thị trường xuất, nhập khẩu, đồng thời phân tích sâu sự thay đổi quy mô xuất, nhập khẩu hàng hóa của doanh nghiệp FDI trong mười năm gần đây và tập trung phân tích chi tiết riêng năm 2024. Bên cạnh đánh giá mặt mạnh, báo cáo cũng nhấn mạnh các tồn tại, thách thức và đề xuất giải pháp, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp FDI nhằm tăng giá trị gia tăng nội địa, giảm phụ thuộc vào nhập khẩu và nâng cao khả năng chống chịu của nền kinh tế. Báo cáo sử dụng các phương pháp nghiên cứu gồm: Phương pháp thống kê; phương pháp phân tích dữ liệu từ các báo cáo chính thức và các nghiên cứu trước đây. Nguồn số liệu từ Cục Hải quan, Cục Thống kê và các bộ, ngành liên quan.

CHƯƠNG I

TỔNG QUAN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

1.1. Khái niệm và đặc điểm của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã trở thành một trong những động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu ngành nghề và nâng cao năng lực cạnh tranh của nhiều quốc gia, đặc biệt là các nước đang phát triển. Tại Việt Nam, khu vực doanh nghiệp FDI đóng góp đáng kể vào kim ngạch xuất khẩu, thu ngân sách, chuyển giao công nghệ và tạo việc làm. Chính vì vai trò ngày càng tăng của khu vực này, việc hiểu rõ khái niệm và đặc điểm cơ bản của doanh nghiệp FDI có ý nghĩa quan trọng để đánh giá đúng bản chất, vai trò cũng như những ảnh hưởng đa chiều của loại hình doanh nghiệp này đối với nền kinh tế.

1.1.1. Khái niệm

Theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp FDI gồm:

- Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.
- Doanh nghiệp liên doanh giữa nhà đầu tư nước ngoài và nhà đầu tư trong nước.
- Doanh nghiệp Việt Nam mà nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần, góp vốn dẫn đến tỷ lệ sở hữu đạt mức theo quy định của pháp luật (thông thường từ 51% trở lên được coi là doanh nghiệp FDI theo nhiều văn bản quản lý).

Trước hết, về khái niệm, doanh nghiệp FDI được hiểu là doanh nghiệp được thành lập tại một quốc gia nhưng có sự góp vốn đầu tư từ một hoặc nhiều chủ thể nước ngoài. Nhà đầu tư nước ngoài có thể sở hữu một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của doanh nghiệp, tương ứng với đó là quyền quản lý, điều hành và hưởng lợi nhuận. Trong pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp FDI bao gồm nhiều hình thức đa dạng: doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh giữa nhà đầu tư nước ngoài và nhà đầu tư trong nước, hoặc doanh nghiệp Việt Nam mà nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần dẫn đến đạt tỷ lệ sở hữu theo quy định pháp luật. Điểm chung của các doanh nghiệp này là sự hiện diện trực tiếp của nhà đầu tư nước ngoài trong hoạt động kinh doanh, thể hiện qua quyền kiểm soát hoặc tham gia điều hành doanh nghiệp.

Doanh nghiệp FDI khác biệt với các hình thức đầu tư gián tiếp (FII) ở chỗ nhà đầu tư nước ngoài tham gia trực tiếp vào hoạt động quản trị, sản xuất kinh doanh, từ đó gắn kết dòng vốn với mục tiêu phát triển lâu dài. Chính tính chất “đầu tư có kiểm soát” này khiến FDI trở thành hình thức đầu tư bền vững hơn so với dòng vốn ngắn hạn dễ biến động. Điều này cũng lý giải vì sao nhiều quốc gia nỗ lực thu hút FDI thông qua các chính sách ưu đãi thuế, cơ chế thông thoáng và cải thiện môi trường kinh doanh.

1.1.2. Đặc điểm

- Chủ sở hữu hoặc đồng chủ sở hữu là nhà đầu tư nước ngoài: Nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ một phần hay toàn bộ vốn điều lệ, có quyền quyết định tương ứng với tỷ lệ góp vốn.

- Vốn đầu tư có nguồn gốc từ nước ngoài:

Vốn có thể là: Tiền mặt; Máy móc, thiết bị; Công nghệ, bí quyết kỹ thuật; Tài sản hữu hình và vô hình khác.

- Có quyền quản lý và điều hành trực tiếp:

Nhà đầu tư nước ngoài thường tham gia vào: Hội đồng quản trị; Ban giám đốc; Các quyết định chiến lược của doanh nghiệp.

Đây là điểm khác biệt cơ bản giữa FDI và đầu tư gián tiếp (FII).

- Mục tiêu chủ yếu là tối đa hóa lợi nhuận và mở rộng thị trường

Doanh nghiệp FDI hướng tới: Tận dụng thị trường nước sở tại; Khai thác lao động, tài nguyên; Giảm chi phí sản xuất; Mở rộng mạng lưới kinh doanh toàn cầu.

- Chịu sự quản lý pháp lý đặc thù

Doanh nghiệp FDI chịu sự điều chỉnh của: Luật Đầu tư; Luật Doanh nghiệp; Điều ước quốc tế mà quốc gia tiếp nhận đầu tư tham gia.

Nhiều ngành nghề có điều kiện riêng về tỷ lệ vốn nước ngoài, thủ tục đầu tư, ưu đãi thuế...

- Áp dụng công nghệ và phương thức quản trị tiên tiến: Doanh nghiệp FDI thường mang theo: Công nghệ hiện đại; Quy trình quản lý quốc tế; Tiềm lực tài chính mạnh.

Điều này tạo hiệu ứng lan tỏa đối với nền kinh tế nước tiếp nhận đầu tư.

- Tính quốc tế hóa cao: Chuỗi cung ứng, nguồn lực, thị trường của doanh nghiệp FDI thường không giới hạn trong phạm vi một nước mà thuộc hệ thống toàn cầu.

Như vậy, xét về đặc điểm, doanh nghiệp FDI có nhiều dấu hiệu nhận diện rõ rệt.

Thứ nhất, chủ sở hữu hoặc đồng chủ sở hữu doanh nghiệp là nhà đầu tư nước ngoài. Họ có quyền và nghĩa vụ tương ứng với tỷ lệ vốn góp của mình, từ quyền biểu quyết trong hội đồng quản trị, quyền phân chia lợi nhuận cho đến quyền quyết định chiến lược phát triển. Tỷ lệ sở hữu vốn của nhà đầu tư nước ngoài cũng là yếu tố quan trọng để xác định mức độ chi phối của họ đối với hoạt động doanh nghiệp. Ví dụ, khi nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, nhà đầu tư nước ngoài có quyền kiểm soát đáng kể đối với định hướng kinh doanh và quyết định quan trọng của doanh nghiệp. Trong trường hợp nhà đầu tư sở hữu toàn bộ vốn điều lệ, doanh nghiệp trở thành doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và hoạt động độc lập hoàn toàn dưới sự quản lý của nhà đầu tư ngoại.

Thứ hai, vốn của doanh nghiệp FDI có nguồn gốc nước ngoài và có thể tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau. Ngoài tiền mặt, nhà đầu tư có thể đóng góp bằng máy móc, thiết bị, quyền sở hữu trí tuệ, bí quyết công nghệ hoặc các tài sản vô hình khác. Điều này tạo điều kiện cho các nước tiếp nhận đầu tư được tiếp cận công nghệ

tiên tiến, quy trình quản lý hiện đại và những tài sản trí tuệ mà trước đó họ chưa có khả năng tự phát triển. Chính yếu tố này giúp doanh nghiệp FDI trở thành kênh quan trọng giúp tăng năng suất lao động và nâng cao trình độ công nghệ quốc gia.

Thứ ba, doanh nghiệp FDI có sự tham gia trực tiếp của nhà đầu tư nước ngoài trong quản lý và điều hành. Đây là một trong những đặc trưng quan trọng nhất của FDI. Khác với đầu tư gián tiếp chỉ mang tính chất mua bán cổ phiếu và hưởng lợi nhuận tài chính, nhà đầu tư FDI quan tâm sâu sắc đến chất lượng hoạt động sản xuất kinh doanh, tối ưu hóa chi phí, nâng cao năng suất và mở rộng thị phần. Do đó, họ thường có đội ngũ quản lý, giám sát, chuyên gia kỹ thuật trực tiếp làm việc tại doanh nghiệp. Sự tham gia này tạo ra hiệu quả quản trị cao hơn nhưng cũng dẫn đến những thách thức về sự phụ thuộc quản lý của doanh nghiệp nội địa đối với phía nước ngoài trong các liên doanh.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp FDI có mục tiêu chủ yếu là tối đa hóa lợi nhuận và mở rộng thị trường. Việc đầu tư ra nước ngoài giúp họ tiếp cận thị trường mới, khai thác lợi thế về chi phí lao động, tận dụng các ưu đãi đầu tư, hoặc tiếp cận nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú. Chính vì vậy, nhiều doanh nghiệp FDI thuộc các tập đoàn đa quốc gia thường có năng lực tài chính mạnh, kinh nghiệm thị trường phong phú và chiến lược kinh doanh dài hạn. Họ xây dựng hệ thống cung ứng toàn cầu, kết hợp nguồn lực tại nhiều quốc gia để tối ưu hóa chuỗi giá trị. Do đó, hoạt động của doanh nghiệp FDI luôn mang tính quốc tế hóa cao, không bị giới hạn trong phạm vi một quốc gia.

Một đặc điểm nổi bật khác là doanh nghiệp FDI chịu sự điều chỉnh của khung pháp lý đặc thù. Bởi tính chất xuyên biên giới của dòng vốn và sự tham gia trực tiếp của nhà đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp FDI phải tuân thủ cả pháp luật trong nước và các điều ước quốc tế liên quan đến đầu tư. Tại Việt Nam, doanh nghiệp FDI chịu sự quản lý của Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, cùng nhiều quy định chuyên ngành. Nhiều lĩnh vực còn có điều kiện riêng đối với nhà đầu tư nước ngoài như tài chính-ngân hàng, viễn thông, bất động sản, giáo dục hay dịch vụ logistics. Điều này nhằm bảo đảm an ninh kinh tế, an toàn quốc gia và quyền kiểm soát của nhà nước trong các lĩnh vực nhạy cảm.

Một đặc điểm quan trọng khác là công nghệ và phương thức quản trị tiên tiến. Doanh nghiệp FDI thường đem đến công nghệ hiện đại, kỹ năng quản lý tiên tiến và quy trình sản xuất chuẩn quốc tế. Trong nhiều trường hợp, năng suất lao động trong doanh nghiệp FDI cao hơn nhiều so với doanh nghiệp trong nước nhờ áp dụng quy trình tự động hóa, công cụ quản lý chất lượng, cũng như đào tạo bài bản cho người lao động. Qua đó tạo ra hiệu ứng lan tỏa, giúp doanh nghiệp trong nước học hỏi, tiếp thu công nghệ, cải thiện hiệu quả kinh doanh. Tuy nhiên, quá trình chuyển giao công nghệ chưa đạt được như kỳ vọng, do một số doanh nghiệp FDI có xu hướng giữ bí quyết kỹ thuật để bảo đảm lợi thế cạnh tranh.

Cuối cùng, một đặc điểm quan trọng khác của doanh nghiệp FDI là mức độ quốc tế hóa rất cao. Các doanh nghiệp này thường hoạt động trong mạng lưới toàn cầu, có chuỗi cung ứng đa quốc gia, từ nguyên liệu đầu vào cho đến tiêu thụ đầu ra. Điều này giúp doanh nghiệp FDI linh hoạt trong sản xuất và phân phối, giảm

chi phí và tăng khả năng cạnh tranh. Tuy nhiên, điều đó cũng khiến một số nền kinh tế tiếp nhận đầu tư chịu ảnh hưởng nhất định từ biến động kinh tế thế giới, như thay đổi chính sách thuế, chiến tranh thương mại hay suy thoái kinh tế toàn cầu.

Tóm lại, khu vực doanh nghiệp FDI là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế trong thời đại hội nhập. Với những đặc điểm nổi bật như nguồn vốn nước ngoài, sự tham gia quản lý trực tiếp của nhà đầu tư ngoại, công nghệ hiện đại, mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận trên phạm vi toàn cầu và mức độ quốc tế hóa cao, doanh nghiệp FDI vừa mang đến cơ hội lớn cho nước tiếp nhận đầu tư, vừa đặt ra nhiều thách thức về quản lý, cạnh tranh và phát triển bền vững. Việc nắm vững khái niệm và đặc trưng cơ bản của loại hình doanh nghiệp này sẽ giúp các nhà hoạch định chính sách, nhà quản trị doanh nghiệp và người nghiên cứu kinh tế có cái nhìn đầy đủ và sâu sắc hơn về vai trò và tác động của doanh nghiệp FDI trong nền kinh tế quốc gia.

1.2. Vai trò của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong nền kinh tế Việt Nam

Trong gần bốn thập niên mở cửa và hội nhập, FDI đã trở thành một trong những động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Khu vực doanh nghiệp FDI không chỉ đóng góp lớn vào GDP, ngân sách nhà nước và kim ngạch xuất khẩu, mà còn tham gia tích cực vào việc tạo việc làm, đào tạo nguồn nhân lực, mở rộng thị trường, tăng năng lực cạnh tranh và hỗ trợ quá trình chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế. Một trong những vai trò nổi bật được quan tâm đặc biệt là tác động của doanh nghiệp FDI đối với tăng trưởng GDP, giải quyết việc làm và chuyển giao công nghệ, những yếu tố then chốt định hình chất lượng phát triển dài hạn của quốc gia. Phân tích sâu ba khía cạnh này giúp nhìn rõ hơn vai trò thiết yếu cũng như các mặt hạn chế cần khắc phục của doanh nghiệp FDI trong tiến trình phát triển của Việt Nam.

1.2.1. Đối với tăng trưởng kinh tế

Trước hết, đối với GDP, doanh nghiệp FDI hiện là một trong những khu vực đóng góp lớn và ổn định nhất. Sự hiện diện của hàng nghìn doanh nghiệp FDI, đặc biệt trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, điện tử, công nghệ cao, dệt may và giày da, đã tạo ra động lực mạnh mẽ cho tăng trưởng kinh tế. Những tập đoàn lớn như Samsung, Intel, LG, Toyota, Canon... đã hình thành các hệ sinh thái sản xuất quy mô lớn, kéo theo sự phát triển của hàng loạt doanh nghiệp phụ trợ. Trong nhiều năm, khu vực doanh nghiệp FDI đóng góp khoảng 20%-25% GDP cả nước, phản ánh vai trò trọng yếu của khu vực này trong cơ cấu kinh tế. Không chỉ tạo ra giá trị gia tăng trực tiếp, doanh nghiệp FDI còn thúc đẩy tăng năng suất lao động, cải thiện trình độ quản trị, góp phần nâng cao mức độ tham gia của Việt Nam vào chuỗi giá trị toàn cầu.

1.2.2. Đối với hoạt động xuất, nhập khẩu

Bên cạnh đó, doanh nghiệp FDI còn là động lực quan trọng thúc đẩy hoạt động xuất, nhập khẩu, từ đó tác động gián tiếp đến GDP thông qua cán cân thương mại và khả năng thu hút ngoại tệ. Khu vực này hiện chiếm hơn 70,0% tổng kim ngạch xuất khẩu, đặc biệt trong các mặt hàng chủ lực như điện thoại, linh kiện

điện tử, máy tính, thiết bị điện, dệt may, giày dép... Những con số này không chỉ phản ánh quy mô sản xuất lớn mà còn cho thấy vai trò dẫn dắt của FDI trong việc định hướng cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam chuyển mạnh sang các sản phẩm công nghiệp chế biến, giá trị cao hơn so với giai đoạn trước đây vốn phụ thuộc nhiều vào nông sản thô. Điều đó giúp nền kinh tế nâng cao khả năng cạnh tranh và giảm phụ thuộc vào xuất khẩu nguyên liệu thô có giá trị gia tăng thấp.

1.2.3. Đối với việc làm và chất lượng nguồn nhân lực.

Bên cạnh đóng góp vào GDP, doanh nghiệp FDI cũng có vai trò hết sức quan trọng trong tạo việc làm và cải thiện chất lượng nguồn nhân lực. Tính đến năm 2024, doanh nghiệp FDI đang sử dụng hàng triệu lao động trực tiếp và nhiều triệu lao động gián tiếp thông qua các doanh nghiệp vệ tinh, nhà thầu phụ và dịch vụ liên quan. Các dự án FDI tập trung nhiều ở các tỉnh, thành công nghiệp phát triển như Bắc Ninh, Bắc Giang, Hải Phòng, TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai... tạo ra hàng loạt khu công nghiệp với nhu cầu nhân lực lớn. Điều này góp phần quan trọng trong giải quyết việc làm cho lao động nông thôn, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ.

Không chỉ tạo việc làm về số lượng, doanh nghiệp FDI còn góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua đào tạo và kỷ luật lao động. Các doanh nghiệp này thường áp dụng quy trình quản lý hiện đại, yêu cầu nghiêm ngặt về chất lượng, năng suất và kỹ năng nghề nghiệp. Người lao động Việt Nam khi tham gia làm việc tại doanh nghiệp FDI có cơ hội tiếp cận môi trường làm việc chuyên nghiệp, được đào tạo về công nghệ, quy trình sản xuất, ngoại ngữ và kỹ năng mềm. Điều đó giúp họ nâng cao năng lực, dễ dàng thích ứng với thị trường lao động cạnh tranh hơn trong nước cũng như khu vực ASEAN. Nhiều lao động sau khi làm việc tại doanh nghiệp FDI đã trở thành lực lượng nòng cốt tại các doanh nghiệp trong nước hoặc tự khởi nghiệp, góp phần lan tỏa kinh nghiệm và trình độ quản trị.

1.2.4. Đối với chuyển giao công nghệ

Một trong những kỳ vọng lớn nhất khi thu hút FDI chính là chuyển giao công nghệ. Đây là yếu tố then chốt giúp các quốc gia đang phát triển bắt kịp các quốc gia công nghiệp hóa. Các doanh nghiệp FDI mang theo những công nghệ hiện đại, quy trình quản lý tiên tiến, máy móc, trang thiết bị đồng bộ và hệ thống quản lý chất lượng theo chuẩn quốc tế. Khi tham gia vào chuỗi sản xuất, nhà cung cấp Việt Nam có cơ hội học hỏi, nâng cao kỹ năng quản lý, cải tiến công nghệ, từ đó tăng khả năng tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu. Một số doanh nghiệp Việt Nam đã tận dụng hiệu quả hiệu ứng lan tỏa công nghệ này để phát triển mạnh mẽ, tạo ra sản phẩm cạnh tranh cao.

Ngoài ra, doanh nghiệp FDI đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy chuẩn hóa quy trình, hiện đại hóa quản trị và nâng cao năng suất. Việc áp dụng các hệ thống quản lý tiên tiến như ISO, Lean, Six Sigma, Kaizen... đã ảnh hưởng tích cực tới phong cách quản trị của doanh nghiệp Việt Nam. Điều này không chỉ nâng cao hiệu quả sản xuất mà còn góp phần hình thành tư duy quản trị hiện đại dựa trên chất lượng, đổi mới sáng tạo và tối ưu hóa quy trình. Các trường đại học, viện nghiên

cứu và doanh nghiệp trong nước cũng được hưởng lợi thông qua hợp tác đào tạo, nghiên cứu, cung ứng dịch vụ và tham gia chuỗi cung ứng của doanh nghiệp FDI.

Tuy nhiên, quá trình chuyển giao công nghệ chưa đạt kỳ vọng như mục tiêu ban đầu của chính sách thu hút FDI. Nhiều doanh nghiệp FDI vẫn sử dụng công nghệ ở mức trung bình, thậm chí có trường hợp chuyển công nghệ đã qua sử dụng. Không ít doanh nghiệp FDI giữ bí quyết công nghệ nhằm bảo đảm lợi thế cạnh tranh, khiến các doanh nghiệp Việt Nam khó tiếp cận công nghệ cốt lõi. Ngoài ra, do liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước còn hạn chế, mức độ lan tỏa công nghệ chưa cao. Đây là thách thức lớn đặt ra cho chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ và nâng cao năng lực doanh nghiệp trong nước.

Dù còn những tồn tại, vai trò của doanh nghiệp FDI trong thúc đẩy chuyển giao công nghệ vẫn không thể phủ nhận. Trong nhiều ngành mũi nhọn như điện tử, thiết bị điện, công nghệ thông tin, ô tô, cơ khí chính xác, doanh nghiệp FDI đã mở ra cơ hội lớn để Việt Nam tiếp cận công nghệ hiện đại và nâng cao trình độ sản xuất. Việc tận dụng hiệu quả các dự án FDI chất lượng cao, đồng thời xây dựng chiến lược phát triển doanh nghiệp nội lực mạnh mẽ sẽ giúp Việt Nam tiến gần hơn đến mục tiêu công nghiệp hóa.

Tóm lại, doanh nghiệp FDI đóng vai trò hết sức quan trọng đối với nền kinh tế Việt Nam. Với đóng góp lớn vào GDP, năng lực xuất khẩu vượt trội, khả năng tạo việc làm dồi dào và tác động tích cực đến quá trình chuyển giao công nghệ, doanh nghiệp FDI là một trong những trụ cột của tăng trưởng kinh tế quốc gia. Tuy nhiên, để tối ưu hóa lợi ích từ dòng vốn này, Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện thể chế, nâng cao chất lượng môi trường đầu tư, thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước, đồng thời chú trọng phát triển nhân lực chất lượng cao. Chỉ khi đó, FDI mới thực sự phát huy vai trò như một “động cơ kép” vừa tạo ra giá trị kinh tế, vừa hỗ trợ Việt Nam tiến tới mô hình tăng trưởng bền vững và có chiều sâu trong bối cảnh hội nhập toàn cầu.

1.3. Tổng quan hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

1.3.1. Thương mại toàn cầu

Thương mại toàn cầu là quá trình trao đổi hàng hóa, dịch vụ, vốn và công nghệ giữa các quốc gia, giữ vai trò then chốt trong sự phát triển của kinh tế thế giới hiện đại. Trước hết, thương mại toàn cầu được thúc đẩy bởi lợi thế so sánh, cho phép mỗi quốc gia chuyên môn hóa sản xuất những sản phẩm có chi phí thấp và hiệu quả cao, từ đó nâng cao năng suất và tối ưu hóa nguồn lực. Bên cạnh đó, sự phát triển của khoa học và công nghệ, đặc biệt trong lĩnh vực vận tải, logistics và công nghệ thông tin, cùng với các hiệp định thương mại tự do đã tạo điều kiện mở rộng thị trường và liên kết chặt chẽ các nền kinh tế. Tuy nhiên, thương mại toàn cầu cũng đặt ra nhiều thách thức như sự phụ thuộc vào chuỗi cung ứng quốc tế, nguy cơ gia tăng bất bình đẳng giữa các quốc gia, tác động tiêu cực đến môi trường và xu hướng bảo hộ thương mại gia tăng. Do đó, trong bối cảnh hiện nay, yêu cầu đặt ra là các quốc gia cần tham gia thương mại toàn cầu một cách chủ

động, linh hoạt và bền vững, nhằm tận dụng cơ hội phát triển đồng thời hạn chế những rủi ro phát sinh.

1.3.2. Đầu tư toàn cầu

Đầu tư toàn cầu là quá trình dịch chuyển vốn, công nghệ và năng lực quản lý giữa các quốc gia, trong đó đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) giữ vai trò nổi bật đối với sự phát triển kinh tế thế giới. Trước hết, đầu tư toàn cầu góp phần bổ sung nguồn vốn cho các nền kinh tế, đặc biệt là các nước đang phát triển, qua đó thúc đẩy tăng trưởng, tạo việc làm và nâng cao năng lực sản xuất. Đồng thời, thông qua hoạt động đầu tư, công nghệ hiện đại, phương thức quản lý tiên tiến và kỹ năng lao động được lan tỏa, giúp cải thiện chất lượng nguồn nhân lực và tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế tiếp nhận. Tuy nhiên, đầu tư toàn cầu cũng tiềm ẩn nhiều thách thức như nguy cơ phụ thuộc vào vốn nước ngoài, chuyển giá, cạnh tranh không lành mạnh và tác động tiêu cực đến môi trường, xã hội nếu thiếu sự quản lý chặt chẽ. Vì vậy, trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, các quốc gia cần xây dựng chính sách thu hút và quản lý đầu tư một cách chọn lọc, hiệu quả và bền vững, nhằm phát huy tối đa lợi ích mà đầu tư toàn cầu mang lại.

1.3.3. Tổng quan tình hình thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam trong năm 2024 đạt 38,23 tỷ USD, giảm nhẹ 3% so với năm 2023. Sự sụt giảm này chủ yếu đến từ mức giảm mạnh 48,1% của vốn đầu tư gián tiếp (góp vốn, mua cổ phần) và mức giảm 7,6% của tổng vốn đăng ký mới. Tuy nhiên, tín hiệu tích cực là vốn đầu tư mở rộng (vốn đăng ký tăng thêm từ các dự án đang hoạt động) lại ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng 50,4%, đạt 13,96 tỷ USD. Sự gia tăng này không chỉ phần nào bù đắp sự sụt giảm của vốn đăng ký mới và vốn đầu tư gián tiếp, mà còn cho thấy niềm tin của các nhà đầu tư hiện hữu vào triển vọng kinh doanh lâu dài của Việt Nam.

Điểm sáng nổi bật trong bức tranh đầu tư nước ngoài vào Việt Nam năm 2024 là mức vốn giải ngân thực tế thiết lập kỷ lục mới, đạt 25,35 tỷ USD, tăng 9,4% so với năm 2023. Điều này cho thấy các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã đăng ký đang được triển khai một cách hiệu quả, tạo động lực cho sự phát triển kinh tế trong giai đoạn sắp tới.

Năm 2024, các nhà đầu tư châu Á tiếp tục giữ vai trò chủ chốt trong dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, với những cái tên quen thuộc như Xin-ga-po, Hàn Quốc, Trung Quốc, Hồng Kông (Trung Quốc), Nhật Bản, Đài Loan. Riêng 6 nguồn đầu tư này đã chiếm tới 86,5% tổng vốn đăng ký cấp mới của cả nước.

Xin-ga-po tiếp tục dẫn đầu danh sách các nhà đầu tư đăng ký cấp mới nhiều nhất tại Việt Nam trong năm 2024 với tổng vốn đầu tư lên đến 6,26 tỷ USD cho 462 dự án mới, chiếm 31,7% tổng vốn đăng ký cấp mới của cả nước. Sau Xin-ga-po, Hàn Quốc và Trung Quốc là đối tác đầu tư lớn thứ 2 và thứ 3 vào Việt Nam với tổng vốn đăng ký cấp mới trong năm 2024 lần lượt là 2,89 tỷ USD (cho 410 dự án) và 2,84 tỷ USD (cho 955 dự án).

1.3.4. Hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

Trong giai đoạn hội nhập kinh tế sâu rộng, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đã trở thành một lực lượng kinh tế quan trọng, có ảnh hưởng sâu sắc đến cơ cấu thương mại và hoạt động xuất, nhập khẩu của Việt Nam. Sự xuất hiện của dòng vốn FDI không chỉ bổ sung nguồn lực tài chính, công nghệ và tri thức quản lý, mà còn tạo ra bước chuyển biến mạnh mẽ trong hoạt động thương mại quốc tế. Đặc biệt, doanh nghiệp FDI đã trở thành lực lượng chủ đạo trong xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam, đóng góp tỷ trọng lớn vào kim ngạch thương mại, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng và định hình cấu trúc kinh tế hướng về xuất khẩu. Việc phân tích vai trò và ảnh hưởng của hoạt động xuất, nhập khẩu trong khu vực doanh nghiệp FDI giúp làm rõ tác động đa chiều của khu vực này đối với nền kinh tế Việt Nam trong quá trình phát triển và hội nhập toàn cầu.

Trước hết, về vị trí, doanh nghiệp FDI giữ vai trò chủ lực trong hoạt động xuất khẩu của Việt Nam. Từ sau khi Việt Nam gia nhập WTO, doanh nghiệp FDI đã không ngừng mở rộng quy mô sản xuất hướng đến xuất khẩu, đặc biệt trong các ngành điện tử, thiết bị điện, dệt may, giày dép, chế biến nông sản và công nghiệp nhẹ. Các tập đoàn đa quốc gia như Samsung, LG, Intel, Canon, Toyota... lựa chọn Việt Nam là một mắt xích quan trọng trong chuỗi cung ứng toàn cầu, biến Việt Nam trở thành trung tâm sản xuất, xuất khẩu nhiều mặt hàng chiến lược. Nhờ đó, kim ngạch xuất khẩu của khu vực này tăng trưởng nhanh chóng, chiếm phần lớn tổng kim ngạch xuất khẩu quốc gia trong nhiều năm liên tiếp. Vị trí dẫn dắt của doanh nghiệp FDI trong xuất khẩu thể hiện rõ qua việc họ chiếm thị phần áp đảo trong các nhóm hàng chủ lực như điện thoại, linh kiện điện tử, máy tính, thiết bị quang học, những mặt hàng hiện nằm trong nhóm xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam.

Không chỉ nắm giữ vị trí nổi bật trong xuất khẩu, doanh nghiệp FDI cũng đóng vai trò quan trọng trong hoạt động nhập khẩu hàng hóa, đặc biệt là máy móc thiết bị, linh kiện điện tử, nguyên liệu đầu vào và công nghệ phục vụ sản xuất. Do đặc thù tham gia sâu trong chuỗi giá trị toàn cầu, doanh nghiệp FDI có nhu cầu nhập khẩu cao nhằm bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật và tính đồng bộ trong sản xuất. Điều này khiến doanh nghiệp FDI cũng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch nhập khẩu quốc gia. Mặc dù điều đó làm gia tăng kim ngạch nhập khẩu, nhưng phần lớn hàng hóa mà doanh nghiệp FDI nhập về đều phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu, góp phần tạo giá trị gia tăng trong nền kinh tế qua đó góp phần cải thiện cán cân thương mại.

CHƯƠNG II

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM NĂM 2024

2.1. Tổng quan tình hình xuất, nhập khẩu của Việt Nam năm 2024

2.1.1. Bối cảnh quốc tế và tình hình kinh tế Việt Nam năm 2024

Năm 2024, tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường với nhiều yếu tố rủi ro, bất định. Xung đột quân sự tiếp tục leo thang, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn diễn ra ngày càng gay gắt, nhiều quốc gia tăng cường chính sách bảo hộ thương mại, nợ công và thâm hụt ngân sách gia tăng, sự tụt dốc của một số nền kinh tế lớn, chuỗi cung ứng toàn cầu đứt gãy cục bộ đã tác động đến hòa bình, ổn định và tăng trưởng kinh tế thế giới. Cùng với đó, thiên tai, các hiện tượng thời tiết cực đoan ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống của dân cư và phát triển kinh tế-xã hội tại nhiều quốc gia. Tuy nhiên, kinh tế thế giới đang dần ổn định khi thương mại hàng hóa toàn cầu được cải thiện trở lại, áp lực lạm phát giảm dần, điều kiện thị trường tài chính tiếp tục được nới lỏng, thị trường lao động phục hồi tích cực.

Trong bối cảnh đó, dưới sự lãnh đạo của Đảng; sự đồng hành của Quốc hội; sự chỉ đạo, điều hành chủ động, linh hoạt, quyết liệt, hiệu quả của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự phối hợp chặt chẽ của các bộ ngành và địa phương; sự đoàn kết, tin tưởng, ủng hộ của Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp; tình hình kinh tế-xã hội nước ta năm 2024 tiếp tục xu hướng phục hồi rõ nét, tăng trưởng khởi sắc dần qua từng tháng, từng quý, lạm phát thấp hơn mức mục tiêu, các cân đối lớn được bảo đảm, kết quả trên nhiều lĩnh vực quan trọng đạt và vượt mục tiêu đề ra, là điểm sáng về tăng trưởng kinh tế trong khu vực và trên thế giới.

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2024 sơ bộ tăng 7,04% so với năm trước. Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,58%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,02%; khu vực dịch vụ tăng 7,36%.

Về sử dụng GDP năm 2024, tiêu dùng cuối cùng sơ bộ tăng 6,57% so với năm 2023; tích lũy tài sản tăng 7,2%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 9,71%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 12,45%.

Kết quả hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục thể hiện rõ vai trò bệ đỡ của nền kinh tế, không chỉ bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm, mà còn khẳng định vị trí là nước xuất khẩu nông sản hàng đầu, đóng vai trò quan trọng trong bảo đảm an ninh lương thực. Diện tích gieo trồng lúa cả năm 2024 đạt 7,13 triệu ha, tăng 7,8 nghìn ha so với năm 2023; năng suất lúa ước tính đạt 61 tạ/ha, giảm 0,1 tạ/ha; sản lượng lúa cả năm đạt 43,45 triệu tấn, giảm 46,1 nghìn tấn. Ngành chăn nuôi có những bước chuyển đổi mạnh mẽ, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2024 sơ bộ đạt 125,3 nghìn tấn, tăng 1,9% so với năm 2023; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 490,9 nghìn tấn, tăng 0,3%; sản lượng thịt lợn hơi xuất

chuồng đạt 5.187,3 nghìn tấn, tăng 6,5%; thịt gia cầm hơi xuất chuồng đạt 2.457,6 nghìn tấn, tăng 5,3%. Các hoạt động sản xuất lâm nghiệp và thủy sản đạt được kết quả tích cực. Trong đó, sản lượng gỗ khai thác đạt 24 triệu m³, tăng 10,8% so với năm trước; sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 5.812,3 nghìn tấn, tăng 5,1%; khai thác đạt 3.863,9 nghìn tấn, tăng 0,9%.

Ngành công nghiệp phục hồi tích cực và tăng trưởng mạnh mẽ so với năm 2023. Giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp năm 2024 tăng 8,12%, trong đó ngành chế biến, chế tạo tăng 9,59%.

Các hoạt động thương mại, du lịch duy trì đà tăng trưởng cao, đóng góp tích cực vào tăng trưởng của khu vực dịch vụ. Giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ tăng 8,62% so với năm trước. Một số ngành dịch vụ thị trường có tỷ trọng lớn, đóng góp quan trọng vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế như: Hoạt động vận tải kho bãi tăng 10,82%; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 9,76%; bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 8,02%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 6,89%; thông tin và truyền thông tăng 5,77%.

Chất lượng tăng trưởng và hiệu quả kinh tế:

- GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành luôn đạt mức năm sau cao hơn năm trước. Năm 2024, GDP bình quân đầu người sơ bộ đạt 4.700 USD/người, tăng 376 USD so với năm 2023. Quy mô GDP theo giá hiện hành năm 2024 đạt 11.510,3 nghìn tỷ đồng, tương đương 476,3 tỷ USD (năm 2023 đạt 10.320 nghìn tỷ đồng, tương đương 433,7 tỷ USD).

- Năng suất lao động của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2024 sơ bộ đạt 222,0 triệu đồng/lao động, tương đương 9.184 USD/lao động, tăng 728 USD so với năm 2023 (8.456 USD/lao động); theo giá so sánh, năng suất lao động năm 2024 tăng 5,88% so với năm trước do trình độ của người lao động tiếp tục được cải thiện (tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ năm 2024 ước đạt 28,4%, cao hơn 1,2 điểm phần trăm so với năm 2023).

- Hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2024 đã có nhiều khởi sắc khi nền kinh tế thế giới đang trên đà hồi phục. Năm 2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 786,9 tỷ USD, tăng 15,5% so với năm trước, trong đó kim ngạch xuất khẩu đạt 405,9 tỷ USD, tăng 14,4%; kim ngạch nhập khẩu đạt 381,0 tỷ USD, tăng 16,7%.

- Về cơ cấu GDP năm 2024 theo phương pháp sử dụng, tiêu dùng cuối cùng chiếm 62,4%; tích lũy tài sản chiếm 30,58%; chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ chiếm 6,97%; sai số ở mức 0,05% (Cơ cấu tương ứng của năm 2023 là 62,83%; 31,67%; 8,48% và sai số ở mức -2,98%).

2.1.2. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa

2.1.2.1. Quy mô và tốc độ tăng trưởng

Năm 2024, kinh tế thế giới có nhiều khởi sắc, thương mại toàn cầu từng bước phục hồi, tác động tích cực đến kết quả hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa của

Việt Nam. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 786,9 tỷ USD, tăng 15,5% so với năm trước.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 405,9 tỷ USD, tăng 14,4% so với năm 2023, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 114,9 tỷ USD, tăng 20,1%, chiếm 28,3% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 291 tỷ USD, tăng 12,3%, chiếm 71,7%.

Về cơ cấu hàng hóa xuất khẩu, nhóm hàng công nghiệp chế biến chiếm tỷ trọng lớn nhất 88,1% tổng kim ngạch xuất khẩu, sơ bộ đạt 357,7 tỷ USD, tăng 14,4% so với năm trước. Mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn trong năm 2024 là điện tử, máy tính và linh kiện đạt 72,6 tỷ USD, tăng 26,7%.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa năm 2024 sơ bộ đạt 381,0 tỷ USD, tăng 16,7% so với năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 140,2 tỷ USD, tăng 19,3%, chiếm 36,8% tổng kim ngạch nhập khẩu; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 240,8 tỷ USD, tăng 15,2%, chiếm 63,2%.

Về cơ cấu hàng hóa nhập khẩu, nhóm hàng tư liệu sản xuất chiếm tỷ trọng lớn nhất 88,9% tổng kim ngạch nhập khẩu, sơ bộ đạt 338,9 tỷ USD, tăng 16,1% so với năm trước. Mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn trong năm 2024 là hàng điện tử, máy tính và linh kiện sơ bộ đạt 107,1 tỷ USD, tăng 21,7%.

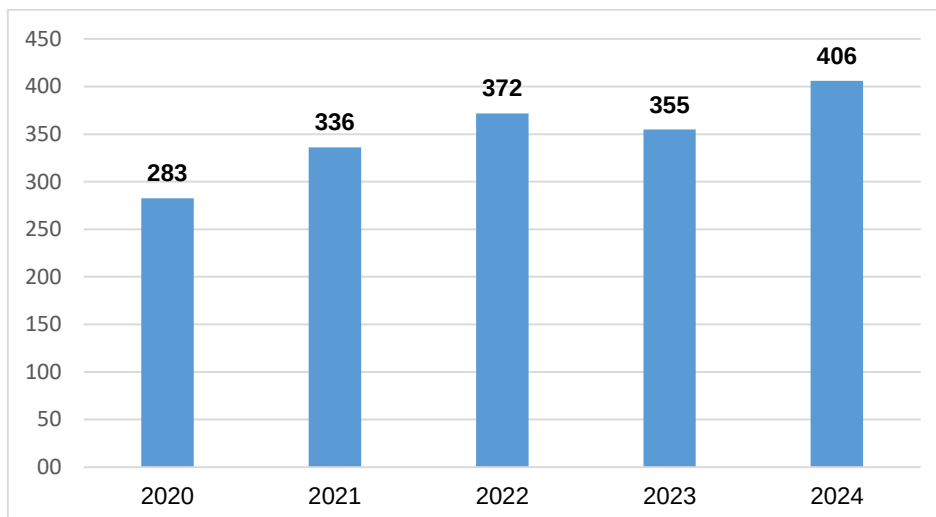
Trong hơn mười năm qua, thương mại hàng hóa của Việt Nam đã phát triển mạnh mẽ, trở thành một trong những động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và hội nhập quốc tế. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu của Việt Nam đã tăng từ 517,96 tỷ USD năm 2019 lên 669,14 tỷ USD năm 2021, với xuất khẩu đạt 336,17 tỷ USD và nhập khẩu 332,97 tỷ USD, dẫn đến thặng dư thương mại khoảng 3,2 tỷ USD. Sự tăng trưởng này phản ánh khả năng thích ứng và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp FDI, trong bối cảnh đại dịch COVID-19 làm gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu. Năm 2022, tổng kim ngạch tiếp tục tăng lên 730,44 tỷ USD, với xuất khẩu 371,29 tỷ USD và nhập khẩu 359,15 tỷ USD, cho thấy đà hồi phục nhanh chóng của thị trường xuất, nhập khẩu. Mặc dù năm 2023 kim ngạch xuất khẩu đạt 353,78 tỷ USD, giảm nhẹ so với năm 2022 do nhu cầu toàn cầu chậm lại, kim ngạch nhập khẩu cũng giảm xuống 325,78 tỷ USD; nhưng bước sang năm 2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 786,3 tỷ USD, đây là mức kỷ lục so với các năm trước; trong đó xuất khẩu đạt 405,53 tỷ USD và nhập khẩu đạt 380,76 tỷ USD, tăng lần lượt 14,3% và 16,7% so với năm trước.

Một điểm nổi bật là vai trò của doanh nghiệp FDI. Năm 2024, các doanh nghiệp FDI chiếm khoảng 71,7% tổng kim ngạch xuất khẩu, trong khi doanh nghiệp nội địa chỉ chiếm 28,3%. Điều này cho thấy xuất khẩu Việt Nam hiện vẫn dựa nhiều vào FDI, nhưng các doanh nghiệp nội địa cũng đang mở rộng thị trường và gia tăng giá trị sản phẩm, đặc biệt ở nhóm nông sản chế biến và thủ công mỹ nghệ xuất khẩu.

Sự phục hồi mạnh mẽ của thương mại toàn cầu trong năm 2024 đã thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Xuất khẩu Việt Nam chịu ảnh hưởng rất sâu sắc từ các yếu tố kinh tế chính trị thế giới (năm 2023, kim ngạch xuất khẩu Việt

Nam tăng trưởng âm do tình hình lạm phát thế giới tăng cao). Vì vậy, tuy rằng chính phủ Việt Nam đã và đang có các chính sách mạnh mẽ nhằm khuyến khích hoạt động xuất khẩu, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa chỉ có thể duy trì và tiếp tục phát triển khi chính phủ có phương án đối phó với tình hình chính trị kinh tế phức tạp của thế giới trong tương lai, đặc biệt trong bối cảnh gia tăng bảo hộ thương mại và xung đột địa chính trị tại nhiều khu vực trên thế giới.

Hình 1. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa giai đoạn 2020-2024 (Tỷ USD)



Nguồn: Cục Thống kê

Năm 2024, cơ cấu các mặt hàng chủ lực của Việt Nam không có sự thay đổi đáng kể, trong đó năm 2024 có 37 mặt hàng đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 94,3% tổng kim ngạch xuất khẩu, nhiều hơn 1 nhóm hàng so với năm 2023. Số nhóm hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 10 tỷ USD có 8 nhóm hàng (năm 2023 có 7 nhóm hàng), nhóm hàng thủy sản có kim ngạch xuất khẩu năm 2024 vượt trội, góp mặt vào nhóm hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 10 tỷ USD.

Bảng 1. Giá trị xuất khẩu các mặt hàng trên 10 tỷ USD năm 2023 và 2024

	Thực hiện năm 2023 (Tỷ USD)	Sơ bộ năm 2024 (Tỷ USD)	Tốc độ tăng năm 2024 so với năm 2023 (%)	Tỷ trọng XK năm 2024 (%)
Hàng thủy sản	8,97	10,04	11,9	2,47
Gỗ và sản phẩm gỗ	13,47	16,28	20,9	4,01
Hàng dệt, may	33,33	37,04	11,1	9,12
Giày, dép	20,24	22,88	13,0	5,64
Hàng điện tử, máy tính và linh kiện	57,34	72,58	26,6	17,88
Điện thoại các loại và linh kiện	52,38	53,89	2,9	13,28
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	43,13	52,19	21,0	12,86
Phương tiện vận tải và phụ tùng	14,16	15,07	6,4	3,71

Nguồn: Cục Thống kê

Trong nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 10 tỷ USD, nhóm hàng điện tử, máy tính và linh kiện tiếp tục dẫn đầu trong kim ngạch xuất khẩu ở mức 72,58 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 17,88% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước. Mặt hàng điện thoại các loại và linh kiện; máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác lần lượt xếp thứ 2 và thứ 3 và có kim ngạch xuất khẩu khá tương đồng, ở mức 53,89 tỷ USD và 52,19 tỷ USD. Các nhóm hàng khác như hàng dệt may, giày dép các loại; gỗ và sản phẩm gỗ; phương tiện vận tải và phụ tùng đều có sự tăng trưởng trong kim ngạch xuất khẩu và duy trì được mức kim ngạch xuất khẩu trên 10 tỷ USD. Đặc biệt, thủy sản có kim ngạch xuất khẩu vượt trội, đạt mức 10,04 tỷ USD trong năm 2024, tăng 1,07 tỷ USD so với năm 2023.

Số liệu cho thấy, toàn bộ các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam đều có tăng trưởng dương trong năm 2024, đặc biệt một số mặt hàng có tỷ trọng xuất khẩu trên 10,0% (năm 2023 chỉ có 3 mặt hàng chủ lực đạt tăng trưởng dương). Cụ thể, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện có tỷ trọng xuất khẩu lớn nhất trong năm 2024, đạt 17,88%. Mặt hàng điện thoại các loại và linh kiện; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác cũng có tỷ trọng xuất khẩu trên 10,0%, ở mức 13,28% và 12,86%. Các mặt hàng khác đều có tỷ trọng xuất khẩu dưới 10,0%. Đặc biệt, mặt hàng thủy sản tuy có gia tăng về kim ngạch xuất khẩu, tuy nhiên tỷ trọng xuất khẩu chỉ đạt 2,47% trong năm 2024

2.1.2.2. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu

- Nhóm hàng nông sản

Về trị giá xuất khẩu: Kim ngạch xuất khẩu năm 2024 có sự phát triển mạnh mẽ so với năm 2023, trong bối cảnh nền kinh tế gặp nhiều khó khăn thách thức do ảnh hưởng của thiên tai, lũ lụt. Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu rau quả tăng trưởng vượt bậc từ mức 5,6 tỷ USD lên 7,15 tỷ USD, đứng đầu trong xuất khẩu nông sản trong năm 2024. Mặt hàng gạo tiếp tục giữ vị trí thứ hai trong kim ngạch xuất khẩu nông sản, đạt 5,66 tỷ USD, tăng gần 1 tỷ USD so với năm 2023. Các mặt hàng khác như cà phê, hạt điều, cao su, hạt tiêu và chè cũng có kim ngạch xuất khẩu tăng trong năm 2024, đặc biệt mặt hàng sắn và các sản phẩm từ sắn có sự sụt giảm trong kim ngạch.

Về tốc độ tăng trưởng: Nhìn chung, trong năm 2024, tăng trưởng xuất khẩu nông sản được phân phối tương đối đồng đều, và đều ở mức trên 10,0%, riêng sắn và các sản phẩm từ sắn sụt giảm 11,5%. Cụ thể, hạt tiêu có tốc độ tăng trưởng lớn nhất trong năm, đạt 43,96% trong năm 2024; cà phê có tốc độ tăng trưởng xếp thứ 2, đạt 32,55%. Các mặt hàng rau quả, gạo, chè đều có tốc độ tăng trưởng trên 20,0%.

- Nhóm hàng thủy sản

Về trị giá xuất khẩu: Năm 2024, xuất khẩu thủy sản Việt Nam được thúc đẩy nhờ các yếu tố từ môi trường kinh tế toàn cầu, kim ngạch xuất khẩu thủy sản đã có sự tăng trưởng vượt bậc so với năm 2023, đạt ngưỡng 10,04 tỷ USD. Sự tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu thủy sản là do sự phục hồi trong nhu cầu của thị trường quốc tế, tạo động lực cho các doanh nghiệp thực hiện hoạt động xuất, nhập khẩu. Tuy nhiên, xuất khẩu một số mặt hàng thủy sản của Việt Nam vẫn còn gặp khó khăn trong năm 2024. Đặc biệt, nhóm hàng tôm đông lạnh xuất khẩu vẫn chịu tác động tiêu cực từ xu hướng giá chưa phục hồi, cũng như áp lực cạnh tranh từ các thị trường như Ecuador và Ấn Độ. Đồng thời, mặt hàng cá ngừ cũng gặp khó khăn trong hoạt động xuất khẩu do khó khăn trong quy trình đánh bắt dưới quy định kích thước tối thiểu 0,5 m, dẫn tới việc khan hiếm nguồn nguyên liệu chế biến.

Về tốc độ tăng trưởng, năm 2024, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng trưởng ở mức 11,9%, cải thiện hơn so với mức tăng trưởng âm của năm 2023 (-17,6%) và gần bằng với mức tăng trưởng của năm 2022.

- Nhóm hàng công nghiệp

Về giá trị xuất khẩu: Trong năm 2024, quy mô sản xuất công nghiệp phục hồi nhanh, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp năm 2024 tăng 8,2% so với năm trước, là mức tăng cao nhất trong giai đoạn từ năm 2020 đến nay. Phát triển sản xuất tạo động lực cho phát triển kim ngạch xuất khẩu công nghiệp trong năm 2024, đa phần các mặt hàng công nghiệp Việt Nam đều có sự tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu trong năm 2024. Cụ thể, đa phần các mặt hàng công nghiệp đều có kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, có 7 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 10 tỷ USD, trong đó có 3 nhóm hàng đạt kim ngạch trên 50 tỷ USD (năm 2023 có 2 nhóm hàng). Trong năm 2024, mặt hàng điện tử, máy tính và linh kiện đạt kim ngạch vượt trội, đạt 72,58 tỷ USD và tăng 15,28 tỷ USD so với năm 2023. Đứng thứ 2 là nhóm hàng điện thoại các loại và linh kiện đạt 54,8 tỷ USD. Mặt hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác và hàng dệt may đứng ở vị trí thứ 3 và thứ 4 với kim ngạch đạt lần lượt 52,19 và 37,07 tỷ USD năm 2024.

Ngoài nhóm hàng chủ lực, các mặt hàng công nghiệp khác cũng đạt kim ngạch xuất khẩu tương đối cao. Cụ thể, có 15 nhóm hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD (năm 2023 chỉ có 2 mặt hàng); trong đó mặt hàng máy ảnh, máy quay phim, linh kiện và sản phẩm từ chất dẻo đạt kim ngạch lần lượt ở mức 8,02 và 6,73 tỷ USD vào năm 2024. Các mặt hàng xơ, sợi dệt các loại; Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù và Sản phẩm từ sắt thép đều đạt mức trên 4 tỷ USD. Ngoài ra một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu đạt trên 3 tỷ USD, bao gồm đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận; sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ; dây điện và dây cáp điện. Đặc biệt, sản phẩm mây tre, cói và thảm; vải màn, vải kỹ thuật khác đạt kim ngạch xuất khẩu ở mức dưới 1 tỷ USD, lần lượt ở mức 804 và 771 triệu USD trong năm 2024.

Về tốc độ tăng trưởng: Nhìn chung, đa phần các mặt hàng công nghiệp đều có kim ngạch xuất khẩu dương trong năm 2024; trong đó, một số mặt hàng có tốc độ tăng trưởng rất cao như mặt hàng thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh có tăng trưởng 42,4%. Xếp thứ 2 về tốc độ tăng trưởng là sản phẩm nội thất từ chất liệu gỗ ở mức 33,6%. Sản phẩm từ chất dẻo cũng có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu tương đối nhanh, ở mức 29,8%. Các mặt hàng khác như vải màn, vải kỹ thuật khác; sản phẩm từ cao su; sản phẩm hóa chất; chất dẻo nguyên liệu; túi xách, vali, mũ, ô dù đều có tốc độ tăng trưởng trên 10,0%. Cá biệt, mặt hàng Clanhke và xi măng có tốc độ tăng trưởng âm, ở mức -13,9%.

- Nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản

Về trị giá xuất khẩu: Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nhiên liệu khoáng sản của Việt Nam đều có xu hướng giảm trong năm 2024, cho thấy sự chuyển dịch khỏi việc xuất khẩu các loại nhiên liệu, khoáng sản của Việt Nam. Cụ thể, năm 2024, kim ngạch xuất khẩu xăng dầu đứng đầu nhóm nhiên liệu, khoáng sản, đạt 1,93 tỷ USD. Đứng thứ hai là nhóm hàng dầu thô, đạt 1,73 tỷ USD. Các mặt hàng quặng và khoáng sản khác; than các loại đều có kim ngạch xuất khẩu dưới 1 tỷ USD, lần lượt ở mức 187 và 161 triệu USD.

Về tốc độ tăng trưởng: Nhìn chung, đa phần các mặt hàng nhiên liệu đều tăng trưởng âm trong năm 2024, riêng mặt hàng quặng và khoáng sản khác có tốc độ tăng trưởng dương 15,0%; Than các loại, dầu thô, xăng dầu các loại đều tăng trưởng âm, đặc biệt, xuất khẩu than các loại giảm rất mạnh tới 35,3%.

2.1.2.3. Một số thị trường xuất khẩu chủ yếu

- Thị trường châu Á

Về giá trị xuất khẩu: Trị giá xuất khẩu của thị trường châu Á vẫn tập trung vào một số thị trường trọng điểm như thị trường Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, và ASEAN. Cụ thể, xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc tuy có sụt giảm, nhưng vẫn đứng đầu trong các thị trường châu Á, kim ngạch đạt 61,4 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 15,12%. Ngoài ra, thị trường ASEAN vẫn là thị trường xuất khẩu quan trọng của Việt Nam, đạt 37 tỷ USD và chiếm 9,11% tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu năm 2024.

Về tốc độ tăng trưởng: Xuất khẩu sang các thị trường châu Á có tăng trưởng dương, trừ thị trường Trung Quốc. Cụ thể, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường ASEAN đạt mức cao nhất trong khối thị trường châu Á, đạt 14,36%. Tốc độ tăng trưởng thị trường Hàn Quốc và Nhật Bản lần lượt ở mức 9,51% và 5,55%. Đặc biệt, xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc chỉ tăng 1,06%.

- Thị trường châu Âu

Về giá trị xuất khẩu: Xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường châu Âu tập trung vào Liên minh châu Âu (EU), do tác động của Hiệp định Thương mại Tự do Việt

Nam-EU. Cụ thể, xuất khẩu của Việt Nam tập trung vào một số thị trường như Hà Lan và Đức, lần lượt ở mức 12,993 tỷ USD (chiếm 3,21% tổng kim ngạch xuất khẩu), và 7,93 tỷ USD (chiếm 1,97% tổng kim ngạch xuất khẩu). Xuất khẩu sang thị trường I-ta-li-a và Tây Ban Nha đều đạt ở ngưỡng trên 4 tỷ USD. Ngoài ra, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Bỉ và Pháp đều đạt trên 3 tỷ USD.

Về tốc độ tăng trưởng: Xuất khẩu sang các thị trường châu Âu đều có tốc độ tăng trưởng dương, ngoại trừ thị trường Áo. Cụ thể, xuất khẩu sang thị trường Hà Lan và Tây Ban Nha có tốc độ tăng trưởng rất cao, ở mức 27,38% và 20,9%. Xuất khẩu sang thị trường Bỉ cũng tăng trưởng khá cao, ở mức 17,39%. Đặc biệt xuất khẩu sang Áo giảm 21,06%.

- Thị trường châu Mỹ

Về giá trị xuất khẩu: Kim ngạch thị trường châu Mỹ tập trung vào thị trường Hoa Kỳ, đạt 119,5 tỷ USD (chiếm 29,6% tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu năm 2024). Các thị trường Me-xi-co, Ca-na-đa, và Bra-xin đều có kim ngạch xuất khẩu dưới 10 tỷ USD.

Về tốc độ tăng trưởng: Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu sang thị trường châu Mỹ tương đối cao, đặc biệt là thị trường Hoa Kỳ và Mê-xi-co ở mức trên 20,0%. Xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Ca-na-đa cũng tăng trưởng 13,54%.

- Thị trường châu Đại dương

Về giá trị xuất khẩu: Xuất khẩu sang thị trường châu Đại Dương của Việt Nam vẫn chủ trọng vào thị trường Úc, đạt mức 6,47 tỷ USD (chiếm 1,602% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước). Kim ngạch xuất khẩu sang New Zealand vẫn ở mức thấp, chỉ đạt 686 triệu USD trong năm 2024.

Về tốc độ tăng trưởng: Xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Úc tăng trưởng tương đối nhanh ở mức 24,42% trong năm 2024. Trong khi đó, xuất khẩu sang thị trường New Zealand chỉ tăng trưởng ở mức 5,86%.

- Thị trường châu Phi

Về giá trị xuất khẩu: Xuất khẩu sang thị trường châu Phi có tăng trưởng nhất định trong năm 2024, nhưng chưa thực sự đáng kể. Xuất khẩu sang châu Phi tập trung vào thị trường Nam Phi và Ai Cập, lần lượt ở mức 773 triệu USD và 472 triệu USD.

Về tốc độ tăng trưởng: Tuy kim ngạch xuất khẩu sang Ăng-gô-la không cao, nhưng tốc độ tăng trưởng tương đối đáng kể ở mức 40,0%. Tuy nhiên, xuất khẩu sang An-giê-ri giảm 18,98%.

2.1.2.4. Xuất khẩu phân theo khu vực kinh tế

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 405,9 tỷ USD, tăng 14,4% so với năm 2023, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 114,9 tỷ USD, tăng 20,1%, chiếm

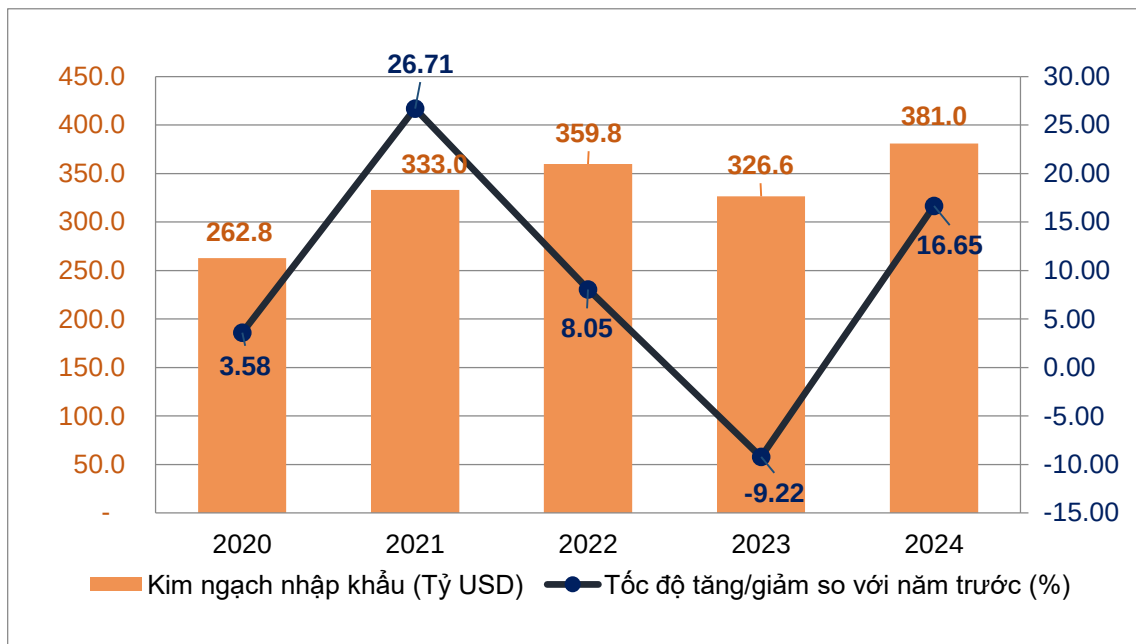
28,3% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 291 tỷ USD, tăng 12,3%, chiếm 71,7%.

2.1.3. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa

2.1.3.1. Quy mô và tốc độ tăng trưởng

Năm 2024, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đạt 380,99 tỷ USD, tăng 16,7% so với năm 2023.

Hình 2. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2020-2024



Nguồn: Cục Thống kê

Năm 2024 cũng là năm mà kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đạt giá trị cao nhất trong giai đoạn 5 năm 2020-2024. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2024 tăng so với năm 2023 là kết quả sự tác động tổng hòa của nhiều yếu tố:

- Thứ nhất, Việt Nam đang trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Chính phủ tiếp tục đẩy mạnh đầu tư công vào cơ sở hạ tầng, giao thông, năng lượng. Vì vậy, Việt Nam cần nhập khẩu nhiều máy móc, thiết bị, thiết bị công nghệ cao, vật liệu xây dựng mà trong nước chưa sản xuất được. Ngoài ra, các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam vẫn phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu nhập khẩu như vải, sợi, da, nhựa, hóa chất, linh kiện điện tử...

- Thứ hai, Việt Nam tiếp tục phục hồi sau đại dịch COVID-19, các hoạt động sản xuất, kinh doanh, đầu tư FDI, xuất khẩu của Việt Nam vẫn duy trì đà tăng trưởng. Vì vậy, để đáp ứng nhu cầu sản xuất và xuất khẩu hàng hóa, các doanh nghiệp cần nhập khẩu nhiều hơn các nguyên liệu đầu vào. Đó là lý do khiến giá trị nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị vẫn tăng cao.

- Thứ ba, nhu cầu tiêu dùng trong nước tăng, đặc biệt là đối với các mặt hàng nhập khẩu như điện tử, đồ gia dụng, thời trang, thực phẩm chế biến, ô tô...

- Thứ tư, Việt Nam ngày càng tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu, dẫn đến nhu cầu nhập khẩu nguyên liệu, bán thành phẩm để gia công, lắp ráp và xuất khẩu.

- Thứ năm, các hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam đã ký kết tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hoạt động nhập khẩu, giảm thuế quan, giúp hàng hóa nhập khẩu trở nên cạnh tranh hơn.

Về nhập khẩu, nhu cầu nguyên vật liệu, máy móc và linh kiện phục vụ sản xuất xuất khẩu tiếp tục tăng. Từ 262,79 tỷ USD năm 2020, nhập khẩu tăng lên 332,97 tỷ USD năm 2021 và 359,15 tỷ USD năm 2022. Năm 2023, nhập khẩu giảm xuống 325,78 tỷ USD do chi phí logistics tăng và sự chậm lại của chuỗi cung ứng toàn cầu. Tuy nhiên, năm 2024, nhập khẩu đạt 380,76 tỷ USD, tăng 16,7% so với năm trước, phản ánh nhu cầu nguyên phụ liệu mạnh để phục vụ sản xuất xuất khẩu. Trong đó, linh kiện điện tử chiếm 130 tỷ USD, nguyên liệu dệt may 45 tỷ USD, và nguyên liệu chế biến nông sản 25 tỷ USD, cho thấy Việt Nam vẫn chủ yếu nhập khẩu nguyên liệu trung gian để xuất khẩu lại dưới dạng sản phẩm hoàn chỉnh. Doanh nghiệp FDI chiếm phần lớn nhập khẩu (240,65 tỷ USD), trong khi doanh nghiệp nội địa chiếm 140,11 tỷ USD, minh chứng rằng các doanh nghiệp FDI là động lực chính cả về xuất khẩu và nhập khẩu, đồng thời tạo công ăn việc làm và phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Tóm lại, sự gia tăng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam trong năm 2024 so với năm 2023 phản ánh nền kinh tế tiếp tục phục hồi sau COVID-19, cũng như sự hội nhập sâu rộng của Việt Nam vào kinh tế toàn cầu khiến nhu cầu nhập khẩu hàng hóa tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng tiếp tục tăng, đặc biệt là nhóm hàng hóa phục vụ sản xuất và tiêu dùng mà trong nước chưa đáp ứng được. Tuy nhiên, việc tăng nhập khẩu cũng đặt ra những thách thức đối với cán cân thương mại và sự phụ thuộc vào nguồn cung từ nước ngoài, đòi hỏi Việt Nam cần có các chính sách điều hành linh hoạt và hiệu quả để bảo đảm phát triển bền vững.

2.1.3.2. Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu

Trong năm 2024, có 46 mặt hàng nhập khẩu đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 93,1% tổng kim ngạch nhập khẩu, trong đó có 6 mặt hàng nhập khẩu trên 10 tỷ USD (chiếm 54,0%), chủ yếu là các mặt hàng nguyên liệu và thiết bị phục vụ nhu cầu sản xuất công nghiệp. Việt Nam vẫn phải nhập khẩu nhiều máy móc thiết bị và linh kiện điện tử, đây là những nhóm hàng có kim ngạch tăng mạnh so với năm trước.

+ Điện tử, máy tính và linh kiện

Nhóm này có kim ngạch nhập khẩu năm 2024 là 107,1 tỷ USD (chiếm 28,1% tổng kim ngạch nhập khẩu), tăng 21,7% so với năm 2023. Đây là nhóm hàng có giá trị nhập khẩu lớn nhất, chủ yếu từ các thị trường như Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan và Nhật Bản. Linh kiện và thiết bị nhập khẩu phục vụ ngành công nghiệp sản xuất điện tử, vốn là ngành mũi nhọn trong xuất khẩu của Việt Nam. Việc nhập khẩu lớn linh kiện và thiết bị cho thấy ngành công nghiệp điện tử của Việt Nam đang phát triển mạnh, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm. Tuy

nhiên, việc phụ thuộc vào nguồn cung từ nước ngoài khiến ngành này dễ chịu rủi ro từ biến động thị trường toàn cầu và sự gián đoạn chuỗi cung ứng.

+ Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng

Kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng này năm 2024 là 48,9 tỷ USD, tăng 17,6% so với năm 2023. Nhóm hàng này bao gồm thiết bị công nghiệp, máy móc phục vụ nông nghiệp, xây dựng, và sản xuất chế tạo, chủ yếu được nhập khẩu từ Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và EU. Nhập khẩu máy móc cho thấy Việt Nam đang tập trung hiện đại hóa nền sản xuất công nghiệp, nâng cao năng lực cạnh tranh và chất lượng sản phẩm. Tuy nhiên, tỷ lệ nội địa hóa thấp trong sản xuất máy móc dẫn đến phụ thuộc lớn vào nhập khẩu, kéo theo chi phí cao và rủi ro từ biến động giá cả quốc tế.

+ Vải

Kim ngạch nhập khẩu vải năm 2024 đạt 14,9 tỷ USD, tăng 14,5% so với năm 2023. Việt Nam là quốc gia xuất khẩu dệt may lớn, nhưng phụ thuộc phần lớn vào nguồn vải nhập khẩu, đặc biệt từ Trung Quốc, Hàn Quốc và Ấn Độ. Nhu cầu nhập khẩu vải tăng phản ánh sự phát triển của ngành dệt may, đặc biệt khi đơn hàng xuất khẩu gia tăng. Mặc dù vậy, điều này cho thấy Việt Nam vẫn phụ thuộc lớn vào vải nhập khẩu làm giảm giá trị gia tăng trong sản phẩm dệt may của Việt Nam, gây áp lực lên biên lợi nhuận.

+ Sắt thép

Kim ngạch nhập khẩu sắt thép trong năm 2024 đạt 12,6 tỷ USD, tăng 20,6% so với năm 2023. Việt Nam nhập khẩu sắt thép chủ yếu từ Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và ASEAN để phục vụ các ngành xây dựng, chế tạo máy móc và cơ khí. Nhu cầu nhập khẩu tăng mạnh thể hiện sự phát triển của các dự án cơ sở hạ tầng, xây dựng trong nước, và các ngành công nghiệp nặng. Tuy nhiên, khi giá nguyên liệu quốc tế biến động có thể làm tăng chi phí đầu vào cho các doanh nghiệp trong nước.

+ Chất dẻo

Chất dẻo được nhập khẩu với tổng giá trị 11,8 tỷ USD vào năm 2024, tăng 11,8% với với năm trước. Chất dẻo nhập khẩu chủ yếu phục vụ ngành sản xuất bao bì, hàng gia dụng và vật liệu xây dựng. Các nguồn nhập khẩu chính bao gồm Trung Quốc, Hàn Quốc và Thái Lan. Việc nhập khẩu nhiều chất dẻo cho thấy sự phụ thuộc vào nguồn cung nước ngoài và áp lực từ các tiêu chuẩn môi trường đối với sản phẩm nhựa.

+ Điện thoại và linh kiện

Đây là nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu năm 2024 đạt 10,4 tỷ USD, tăng 18,9% với với năm 2023. Nhóm hàng này được nhập khẩu từ các nguồn chính là Trung Quốc, Hàn Quốc, nhằm phục vụ ngành sản xuất và lắp ráp điện thoại di động tại Việt Nam. Samsung và các tập đoàn lớn tiếp tục mở rộng sản xuất, dẫn đến nhu cầu nhập khẩu linh kiện tăng cao. Điều này cho thấy sự đóng góp lớn của ngành sản xuất điện thoại vào giá trị xuất khẩu của ngành công nghiệp điện tử, song cũng phản ánh về sự phụ thuộc vào nguồn cung linh kiện từ nước ngoài.

Như vậy, trong năm 2024, với 93,6% tổng kim ngạch nhập khẩu, nhóm tư liệu sản xuất chi phối cơ cấu nhập khẩu, khẳng định tầm quan trọng của đầu tư vào công nghiệp và sản xuất, cơ cấu này phù hợp với định hướng phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam. Nhóm vật phẩm tiêu dùng giữ vai trò bổ trợ. Mặc dù chiếm tỷ trọng nhỏ (6,4%), nhóm này vẫn có ý nghĩa trong việc bảo đảm nguồn cung cấp hàng hóa phục vụ dân sinh, đặc biệt là khi nhu cầu nội địa ngày càng tăng. Tuy nhiên, qua đó cũng cho thấy sự phụ thuộc lớn vào nhập khẩu nguyên vật liệu và máy móc từ nước ngoài có thể tạo áp lực lên cán cân thương mại trong dài hạn, việc giá nhập khẩu tư liệu sản xuất cao (như máy móc và nguyên liệu) có thể làm tăng chi phí sản xuất, giảm tính cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam.

Việc phân tích thực trạng nhập khẩu các mặt hàng có kim ngạch cao giúp nhận diện được cơ hội và thách thức trong phát triển kinh tế của Việt Nam, đồng thời định hướng các chính sách dài hạn nhằm tối ưu hóa lợi ích từ hoạt động thương mại quốc tế. Với cấu trúc nhập khẩu hiện tại, Việt Nam đang hướng đến việc củng cố nền tảng sản xuất và xuất khẩu, nhưng cần triển khai các giải pháp dài hạn nhằm giảm phụ thuộc vào nhập khẩu tư liệu sản xuất và phát triển bền vững.

2.1.3.3. Một số thị trường nhập khẩu chủ yếu

Năm 2024, Việt Nam tiếp tục duy trì quan hệ thương mại mạnh mẽ với các đối tác lớn trên toàn cầu. Các thị trường nhập khẩu chính bao gồm Trung Quốc, Hàn Quốc, ASEAN, Nhật Bản và EU với sự tăng trưởng ổn định ở nhiều khu vực. Theo đó, kim ngạch nhập khẩu từ thị trường châu Á chiếm phần lớn tổng kim ngạch nhập khẩu (khoảng 75%), đây là thị trường cung cấp nguyên liệu, linh kiện và hàng hóa phục vụ sản xuất. Châu Âu là thị trường cung cấp máy móc, thiết bị, và các sản phẩm chất lượng cao, kim ngạch nhập khẩu từ khu vực này chiếm khoảng 10,0% tổng kim ngạch nhập khẩu. Thị trường châu Mỹ là nơi cung cấp công nghệ và hàng tiêu dùng, chủ yếu là thị trường Hoa Kỳ, với tỷ trọng kim ngạch nhập khẩu khoảng 7%. Dưới đây là một số thị trường nhập khẩu chính của Việt Nam.

+ Trung Quốc

Năm 2024, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ thị trường Trung Quốc đạt 114,3 tỷ USD, tăng 30,4% so với năm 2023, chiếm 30,0% tổng kim ngạch nhập khẩu. Đây là thị trường đứng đầu về kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam.

Các mặt hàng nhập khẩu nhiều từ thị trường này bao gồm nguyên liệu thô (vải, chất dẻo, hóa chất), máy móc, linh kiện điện tử. Ngoài ra, Trung Quốc là nguồn cung ứng hàng đầu cho các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và dệt may của Việt Nam.

+ Hàn Quốc

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ thị trường này trong năm qua đạt 56,2 tỷ USD, tăng 7,1% so với năm 2023, chiếm 14,7% tổng kim ngạch nhập khẩu. Việt Nam nhập khẩu từ Hàn Quốc các mặt hàng chủ lực như linh kiện điện tử, máy móc, hóa chất, và nguyên liệu nhựa.

+ ASEAN

ASEAN tiếp tục là thị trường mà Việt Nam nhập siêu trong năm 2024 với kim ngạch nhập khẩu đạt 46,9 tỷ USD, tăng 14,7% so với năm 2023, chiếm 12,3% tổng kim ngạch nhập khẩu. Các mặt hàng nhập khẩu từ ASEAN bao gồm: sắt thép, hóa chất, nguyên liệu sản xuất, và hàng tiêu dùng. Thị trường các nước ASEAN cung cấp nguồn nguyên liệu đa dạng và dễ tiếp cận với chi phí vận chuyển thấp, song sự cạnh tranh giữa các quốc gia trong khu vực có thể ảnh hưởng đến lợi thế của Việt Nam.

+ Nhật Bản

Nhật Bản là đối tác cung cấp công nghệ cao và các sản phẩm chất lượng cho Việt Nam. Việt Nam nhập khẩu từ thị trường Nhật Bản các mặt hàng như: máy móc, thiết bị, phụ tùng, và nguyên liệu sản xuất. Trong năm 2024, kim ngạch nhập khẩu từ thị trường này là 21,4 tỷ USD, giảm 1,2% so với năm 2023, chiếm 5,6% tổng kim ngạch nhập khẩu.

+ EU

Năm 2024, Việt Nam nhập khẩu từ EU với tổng kim ngạch là 16,7 tỷ USD, chiếm 4,4% tổng kim ngạch nhập khẩu, tăng 11,8% so với năm 2023. Các mặt hàng chính được nhập khẩu từ thị trường này bao gồm máy móc, thiết bị, dược phẩm, và hàng tiêu dùng. EU là nguồn cung các sản phẩm chất lượng cao, hỗ trợ cải thiện các tiêu chuẩn sản xuất trong nước. Tuy nhiên, chi phí nhập khẩu từ EU thường cao hơn, ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm.

Như vậy, cơ cấu nhập khẩu theo thị trường đa dạng, quan hệ thương mại mạnh mẽ với các nước Châu Á giúp Việt Nam bảo đảm nguồn cung cấp ổn định và chi phí thấp. Mặc dù vậy, việc phụ thuộc lớn vào các thị trường châu Á, đặc biệt là Trung Quốc và Hàn Quốc, có thể làm tăng rủi ro từ sự gián đoạn chuỗi cung ứng, nhập khẩu từ các thị trường khác như EU, Hoa Kỳ... còn hạn chế. Vì vậy, Việt Nam cần tiếp tục tối ưu hóa cơ cấu nhập khẩu theo thị trường để phát triển bền vững và cân bằng hơn trong thương mại quốc tế.

2.1.3.4. Nhập khẩu theo khu vực kinh tế

Năm 2024, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 380,76 tỷ USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 140,11 tỷ USD, tăng 19,5%, chiếm 36,8% tổng kim ngạch nhập khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 240,65 tỷ USD, tăng 15,1%, chiếm 63,2%.

2.1.4. Cán cân thương mại và xu hướng chuyển dịch

Trong hơn mười năm qua, cán cân thương mại của Việt Nam đã trải qua sự thay đổi đáng kể, từ thâm hụt sang thặng dư ổn định, phản ánh sự chuyển dịch cơ cấu xuất, nhập khẩu và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Giai đoạn 2010-2015, Việt Nam chủ yếu thâm hụt thương mại do nhập khẩu nguyên liệu, máy móc và năng lượng vượt quá giá trị xuất khẩu. Cụ thể, năm 2010, xuất khẩu đạt 63,6 tỷ USD, trong khi nhập khẩu lên tới 75,5 tỷ USD, dẫn đến thâm hụt 11,9 tỷ USD. Đến năm 2015, thâm hụt thương mại giảm còn 3,5 tỷ USD, khi xuất khẩu đạt 162 tỷ USD và nhập khẩu 165,5 tỷ USD, nhờ năng lực sản xuất trong nước dần được cải thiện và FDI tăng trưởng mạnh.

Từ năm 2016 trở đi, xuất khẩu Việt Nam tăng trưởng nhanh chóng, đặc biệt trong các ngành điện tử, dệt may, giày dép và nông sản chế biến, dẫn đến cán cân thương mại chuyển sang thặng dư. Năm 2019, thặng dư thương mại đạt 10,5 tỷ USD, năm 2021 là 3,2 tỷ USD, và năm 2023 đạt mức kỷ lục 28,4 tỷ USD. Năm 2024, Việt Nam tiếp tục duy trì thặng dư 24,77 tỷ USD, với tổng xuất khẩu 405,53 tỷ USD và nhập khẩu 380,76 tỷ USD. Sự chuyển dịch này cho thấy nền kinh tế Việt Nam ngày càng chủ động hơn trong xuất khẩu, giảm sự phụ thuộc vào nhập khẩu quá mức.

Cán cân thương mại hàng hóa năm 2024 sơ bộ xuất siêu 24,9 tỷ USD, thấp hơn mức xuất siêu năm 2023 (28,1 tỷ USD). Xuất siêu giảm do nhập khẩu tăng mạnh hơn so với xuất khẩu, cho thấy những tín hiệu tích cực của tình hình sản xuất hàng hóa trong nước phục vụ xuất khẩu. Mức thặng dư thương mại giảm là do tốc độ tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu đang có xu hướng tăng nhanh hơn tốc độ tăng trưởng xuất khẩu, từ đó làm giảm thặng dư thương mại, tuy rằng tổng lượng xuất, nhập khẩu của Việt Nam trong năm có xu hướng tăng. So với các năm trước đây, đặc biệt là giai đoạn bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19, mức thặng dư xuất khẩu của Việt Nam năm 2024 có sự tăng trưởng hết sức rõ ràng, gấp 1.9 lần so với năm 2022 và gấp 5.8 lần so với năm 2021.

Cán cân thương mại Việt Nam cũng thay đổi đáng kể qua các năm. Trong giai đoạn 2014-2019, Việt Nam thường duy trì thặng dư, từ 2,1 tỷ USD năm 2014 lên 10,6 tỷ USD năm 2019, chỉ xuất hiện thâm hụt nhỏ 3,5 tỷ USD năm 2015. Năm 2020, bất chấp đại dịch, Việt Nam đạt thặng dư lên tới 19,9 tỷ USD, nhờ xuất khẩu các mặt hàng thiết yếu như điện tử, nông sản, và dệt may. Năm 2021 thặng dư giảm còn 3,2 tỷ USD, nhưng năm 2022 và 2023 lần lượt là 11,2 tỷ USD và 28,4 tỷ USD, trước khi ổn định ở mức 24,9 tỷ USD năm 2024. Những con số này phản ánh xuất khẩu đã chủ động vượt nhập khẩu, giúp Việt Nam tích lũy ngoại tệ, ổn định tỷ giá, và củng cố dự trữ ngoại hối.

Cơ cấu phân bổ về thặng dư thương mại theo khu vực kinh tế năm 2024 không có sự chuyển biến nhiều so với các năm trước đây. Thặng dư thương mại hoàn toàn được tạo ra từ khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, trong khi đó khối doanh nghiệp trong nước nhập siêu. Ngoài ra, thặng dư và thâm hụt thương mại tại hai khu vực kinh tế đều có xu hướng tăng. Cụ thể, khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt thặng dư thương mại ở mức 50,29 tỷ USD, tăng 2,69 tỷ USD so với năm 2023. Trong khi đó, khối doanh nghiệp trong nước nhập siêu 25,52 tỷ USD, tăng 5,52 tỷ USD so với năm 2023. Từ đó có thể thấy, xuất siêu của Việt Nam vẫn phụ thuộc rất lớn vào khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI bị ảnh hưởng rất lớn từ các yếu tố như chuỗi cung ứng toàn cầu, các yếu tố địa chính trị, từ đó làm tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu của Việt Nam chịu những ảnh hưởng tương tự. Các doanh nghiệp FDI cũng chưa tạo ra được hiệu ứng lan tỏa, chưa góp phần thúc đẩy doanh nghiệp trong nước tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

+ *Khối doanh nghiệp có vốn FDI*

Trong năm 2024, khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tiếp tục xuất siêu và là nguồn lực chính tạo ra thặng dư thương mại cho Việt Nam. Kim ngạch xuất siêu của khối doanh nghiệp FDI cũng có sự gia tăng vượt bậc đạt 50,29 tỷ USD, tăng 5,65% so với năm 2023.

Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng nhập khẩu của khối doanh nghiệp FDI đang cao hơn tốc độ tăng trưởng xuất khẩu (xuất khẩu khối doanh nghiệp FDI tăng trưởng 12,5%, xuất khẩu tăng trưởng 19,5%), có nguy cơ thâm hụt thương mại trong tương lai. Điều này cho thấy, hoạt động xuất, nhập khẩu của nhóm doanh nghiệp FDI bị ảnh hưởng rất nhiều bởi tình hình toàn cầu. Đồng thời, mức thặng dư thương mại từ khu vực doanh nghiệp FDI cũng đang dần mất đi sự ổn định và tính bền vững, khi tốc độ tăng trưởng xuất khẩu đang dần chậm hơn so với tốc độ tăng trưởng nhập khẩu. Từ đó cho thấy, chính phủ Việt Nam cần tiếp tục thiết lập hành lang pháp lý và môi trường kinh doanh phù hợp, đồng thời tiếp tục ký kết các hiệp định thương mại tự do để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất, nhập khẩu của các doanh nghiệp FDI.

+ Khối doanh nghiệp trong nước

Các doanh nghiệp trong nước tiếp tục duy trì nhập siêu trong năm 2024, trong đó kim ngạch nhập siêu năm 2024 tăng cao, đạt 25,52 tỷ USD, cao hơn 5,82 tỷ USD so với năm 2023, và cao thứ hai trong giai đoạn từ 2020 đến 2024 (năm 2022 nhập siêu đạt 19,7 tỷ USD).

Kim ngạch nhập siêu tăng cao là do kim ngạch nhập khẩu của khu vực doanh nghiệp trong nước đang ở mức tương đối cao, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của khu vực doanh nghiệp trong nước đang có xu hướng vượt trội hơn so với tốc độ tăng trưởng nhập khẩu, từ đó cho thấy nỗ lực của doanh nghiệp trong nước trong việc thúc đẩy xuất khẩu. Năm 2024, nhập khẩu của khối doanh nghiệp trong nước tăng 19,5%, trong khi đó xuất khẩu tăng 19.8%.

Một xu hướng quan trọng là sự chuyển dịch từ thâm hụt sang thặng dư thương mại nhờ tăng giá trị gia tăng trong xuất khẩu và đa dạng hóa thị trường. Trước đây, Việt Nam xuất khẩu nhiều nguyên liệu thô, nhưng hiện nay tỷ lệ sản phẩm chế biến, điện tử và dệt may hoàn chỉnh tăng mạnh. Đồng thời, Việt Nam đã đa dạng hóa các thị trường xuất khẩu, từ Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc sang ASEAN, Trung Đông và châu Phi. Xuất khẩu sang Mỹ đạt 50 tỷ USD năm 2024, xuất khẩu sang EU 38 tỷ USD, và xuất khẩu sang ASEAN khoảng 25 tỷ USD, giảm sự phụ thuộc vào một số thị trường truyền thống. Về nhập khẩu, Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản vẫn chiếm phần lớn, chủ yếu là nguyên liệu sản xuất xuất khẩu, nhưng Việt Nam đang khuyến khích tăng tỷ lệ nội địa hóa để giảm rủi ro biến động giá cả quốc tế.

Sự chuyển dịch trong cán cân thương mại cũng mang lại nhiều tác động tích cực về kinh tế. Thặng dư thương mại góp phần ổn định tỷ giá và dự trữ ngoại hối, năm 2024 dự trữ ngoại hối đạt 100 tỷ USD, giúp Việt Nam chống chịu tốt trước các biến động tỷ giá toàn cầu. Xuất khẩu chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong GDP, với năm 2024 khoảng 93% GDP, đồng thời thúc đẩy phát triển công nghiệp nội địa và doanh nghiệp nội địa tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Tuy nhiên, phụ thuộc

vào nguyên liệu nhập khẩu và FDI vẫn là rủi ro cần quản lý, đặc biệt khi giá nguyên liệu quốc tế biến động hoặc xảy ra rào cản thương mại.

2.2. Thực trạng hoạt động xuất khẩu hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2024

2.2.1. Quy mô và cơ cấu xuất khẩu

Xuất khẩu của khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong những năm gần đây tiếp tục giữ vai trò đặc biệt quan trọng đối với hoạt động xuất khẩu của Việt Nam, phản ánh mức độ hội nhập sâu rộng của nền kinh tế vào chuỗi giá trị toàn cầu. Trong bối cảnh kinh tế thế giới năm 2024 có dấu hiệu phục hồi nhưng vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro do biến động địa chính trị, lạm phát và xu hướng bảo hộ thương mại gia tăng tại một số thị trường lớn, doanh nghiệp FDI vẫn duy trì được đà tăng trưởng xuất khẩu tương đối tích cực, qua đó góp phần ổn định cán cân thương mại và tăng trưởng kinh tế chung của cả nước.

Từ năm 2015 đến 2020, xuất khẩu FDI tăng thêm khoảng 92,33 tỷ USD. Giai đoạn này chứng kiến sự gia tăng nhanh chóng của các tập đoàn điện tử như Samsung, LG, Intel, Canon. Công suất sản xuất điện thoại, linh kiện, thiết bị nghe nhìn và máy tính tăng mạnh. Các khu công nghệ cao tại Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Bắc Ninh, Thái Nguyên trở thành trung tâm sản xuất quan trọng phục vụ thị trường toàn cầu.

Từ năm 2020 đến 2022, tăng trưởng mạnh mẽ hơn với mức tăng tròn 70,74 tỷ USD trong hai năm. Đây là giai đoạn thị trường toàn cầu phục hồi sau đại dịch, nhu cầu đối với các sản phẩm điện tử, thiết bị cá nhân, máy tính, thiết bị gia đình thông minh bùng lên do xu hướng làm việc tại nhà.

Giai đoạn 2022-2024 ghi nhận mức tăng khiêm tốn hơn, từ 275,87 tỷ USD lên 291,03 tỷ USD. Điều này phản ánh tình trạng điều chỉnh của thị trường điện tử toàn cầu, khi nhu cầu tiêu dùng giảm do lạm phát và sự bão hòa của một số phân khúc. Tuy nhiên, mức tăng vẫn cho thấy sự ổn định của hoạt động sản xuất và xuất khẩu FDI tại Việt Nam.

Trên bình diện rộng, tốc độ tăng trưởng bình quân theo giai đoạn 2015-2024 đạt khoảng 10-12% mỗi năm theo ước tính. Điều đáng chú ý là cơ cấu tăng trưởng thay đổi rõ rệt theo hướng dịch chuyển sang các mặt hàng công nghệ cao, nơi doanh nghiệp FDI chiếm vị trí áp đảo.

Xét về quy mô tổng thể, năm 2023 kim ngạch xuất khẩu của doanh nghiệp FDI đạt 257,17 tỷ USD, chiếm 72,51% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước. Sang năm 2024, kim ngạch xuất khẩu của khu vực này tăng lên 289,30 tỷ USD, tương ứng mức tăng 12,49% so với năm trước. Mức tăng này cho thấy khả năng thích ứng và phục hồi tương đối tốt của doanh nghiệp FDI trước những biến động của thị trường quốc tế. Tuy nhiên, đáng lưu ý là tỷ trọng xuất khẩu của doanh nghiệp FDI trong tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước giảm nhẹ xuống còn 71,34%. Diễn biến này phản ánh xu hướng tăng trưởng xuất khẩu của khu vực doanh nghiệp trong nước có phần tích cực hơn trong năm 2024, qua đó làm giảm tương đối mức độ phụ thuộc của xuất khẩu vào doanh nghiệp FDI, dù xét về tuyệt đối, FDI vẫn giữ vai trò chi phối.

Về giá trị xuất khẩu: Năm 2024, khối doanh nghiệp FDI có kim ngạch xuất khẩu bình quân các tháng trên 20 tỷ USD, và có sự phân bố kim ngạch xuất khẩu tương đối đồng đều giữa các tháng. Cụ thể, tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu của khu vực doanh nghiệp FDI đạt 24,9 tỷ USD, sau đó giảm xuống mức thấp nhất trong năm vào tháng 2, ở mức 18,4 tỷ USD, nguyên nhân là do tháng Tết nên có số ngày làm việc ít hơn. Từ tháng 3 đến tháng 12, kim ngạch xuất khẩu được duy trì ở mức trên 20 tỷ USD, đặc biệt tháng 8 kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI đạt mức 27,03 tỷ USD

Về cơ cấu mặt hàng: Nhóm doanh nghiệp FDI tiếp tục tập trung xuất khẩu một số mặt hàng công nghiệp trọng điểm như máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 69,8 tỷ USD); điện thoại các loại và linh kiện (đạt 53,7 tỷ USD); máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (đạt 45,3 tỷ USD). Điều này cho thấy khu vực FDI vẫn giữ vai trò chi phối trong các ngành xuất khẩu công nghệ cao của Việt Nam.

2.2.2. Cơ cấu ngành hàng xuất khẩu

Cơ cấu ngành hàng xuất khẩu của doanh nghiệp FDI có những đặc điểm rõ rệt và mang tính ổn định tương đối trong suốt giai đoạn 2015-2024. Nổi bật nhất là sự chiếm ưu thế của nhóm hàng công nghệ cao.

Trong cơ cấu xuất khẩu của doanh nghiệp FDI, nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục giữ vị trí áp đảo và là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng. Trong nhóm này, mặt hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tiếp tục khẳng định vai trò then chốt. Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này đạt 72,58 tỷ USD, tăng mạnh 24,65% so với năm 2023. Tỷ trọng xuất khẩu của doanh nghiệp FDI trong mặt hàng này lên tới 96,3%, cho thấy mức độ phụ thuộc gần như tuyệt đối vào các doanh nghiệp FDI, chủ yếu là các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn và trình độ công nghệ cao. Sự gia tăng mạnh mẽ của kim ngạch xuất khẩu máy vi tính, điện tử và linh kiện không chỉ phản ánh xu hướng phục hồi của nhu cầu toàn cầu đối với các sản phẩm công nghệ, mà còn cho thấy Việt Nam tiếp tục được lựa chọn là cứ điểm sản xuất quan trọng trong chuỗi cung ứng điện tử toàn cầu.

Bên cạnh đó, mặt hàng điện thoại các loại và linh kiện tiếp tục là một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của doanh nghiệp FDI. Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu đạt 53,89 tỷ USD, tăng 2,93% so với năm 2023. Mặc dù tốc độ tăng trưởng thấp hơn so với nhóm máy vi tính và linh kiện, song với tỷ trọng FDI lên tới 99,7%, mặt hàng này thể hiện rõ nét đặc điểm phụ thuộc gần như hoàn toàn vào doanh nghiệp FDI. Sự tăng trưởng chậm lại của kim ngạch điện thoại phản ánh xu hướng bão hòa của thị trường điện thoại thông minh toàn cầu, đồng thời cho thấy ngành này đang bước vào giai đoạn tăng trưởng ổn định hơn so với giai đoạn trước.

Mặt hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác cũng đóng góp đáng kể vào kim ngạch xuất khẩu của doanh nghiệp FDI. Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này đạt 52,19 tỷ USD, tăng 15,05% so với năm trước, trong đó doanh nghiệp FDI chiếm 87,02%. So với các mặt hàng điện tử, mức độ tham gia của doanh nghiệp trong nước trong ngành này cao hơn, tuy nhiên FDI vẫn giữ vai trò chủ đạo. Sự gia tăng kim ngạch xuất khẩu máy móc, thiết bị phản ánh xu hướng

dịch chuyển sản xuất và mở rộng đầu tư của các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực công nghiệp chế tạo, đồng thời cho thấy Việt Nam ngày càng tham gia sâu hơn vào các công đoạn có giá trị gia tăng cao hơn trong chuỗi sản xuất toàn cầu.

Đối với các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động, dệt may tiếp tục là mặt hàng có quy mô xuất khẩu lớn và giữ vai trò quan trọng trong cơ cấu xuất khẩu FDI. Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu dệt may đạt 15,07 tỷ USD, tăng 6,11% so với năm 2023, với tỷ trọng FDI chiếm 81,89%. Mức tăng trưởng này cho thấy ngành dệt may đã có sự phục hồi nhất định sau giai đoạn suy giảm do nhu cầu tiêu dùng thế giới yếu trong năm 2023. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng còn tương đối khiêm tốn, phản ánh những khó khăn mang tính cơ cấu của ngành như áp lực cạnh tranh giá, yêu cầu ngày càng cao về tiêu chuẩn môi trường và lao động từ các thị trường nhập khẩu lớn.

Tương tự, ngành giày dép các loại cũng duy trì được đà tăng trưởng tương đối tích cực. Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu giày dép đạt 22,87 tỷ USD, tăng 11,12% so với năm trước, với tỷ trọng FDI chiếm 79,18%. So với dệt may, ngành giày dép có mức tăng trưởng cao hơn, cho thấy sự phục hồi rõ nét hơn của nhu cầu tiêu dùng tại các thị trường chủ lực. Tỷ trọng FDI trong ngành này vẫn ở mức cao, song thấp hơn so với các ngành điện tử, phản ánh sự tồn tại song song và bổ trợ lẫn nhau giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước.

Bên cạnh các mặt hàng công nghiệp, xuất khẩu nông, lâm, thủy sản của doanh nghiệp FDI cũng có những chuyển biến đáng chú ý. Trong đó, mặt hàng thủy sản ghi nhận sự gia tăng mạnh mẽ. Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 7,71 tỷ USD, tăng 16,46% so với năm 2023, với tỷ trọng FDI lên tới 97,99%. Tỷ trọng rất cao này cho thấy doanh nghiệp FDI ngày càng chi phối hoạt động xuất khẩu thủy sản, đặc biệt trong các khâu chế biến sâu và xuất khẩu sang các thị trường có yêu cầu khắt khe về chất lượng và truy xuất nguồn gốc. Sự tăng trưởng của thủy sản phản ánh xu hướng phục hồi nhu cầu tại các thị trường lớn và lợi thế của doanh nghiệp FDI trong việc đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế.

Đối với mặt hàng rau quả, năm 2024 kim ngạch xuất khẩu đạt 2,23 tỷ USD, tăng 15,14% so với năm trước, với tỷ trọng FDI chiếm 75,18%. Mặc dù quy mô tuyệt đối còn khiêm tốn so với các mặt hàng công nghiệp, song tốc độ tăng trưởng khá cao cho thấy xu hướng gia tăng đầu tư của doanh nghiệp FDI vào lĩnh vực nông nghiệp, đặc biệt là chế biến và xuất khẩu rau quả. Đây là tín hiệu tích cực, phản ánh sự dịch chuyển của FDI sang các lĩnh vực có tiềm năng nâng cao giá trị gia tăng và gắn với lợi thế nông nghiệp của Việt Nam.

Mặt hàng cà phê nổi lên như một điểm sáng đặc biệt trong năm 2024. Kim ngạch xuất khẩu cà phê của doanh nghiệp FDI đạt 1,19 tỷ USD, tăng mạnh 46,56% so với năm 2023, với tỷ trọng FDI chiếm 75,57%. Mức tăng trưởng rất cao này chịu tác động đồng thời của việc giá cà phê thế giới tăng mạnh và vai trò ngày càng lớn của doanh nghiệp FDI trong chuỗi thu mua, chế biến và xuất khẩu. Diễn biến này cho thấy tiềm năng lớn của ngành cà phê trong việc thu hút FDI và nâng cao giá trị xuất khẩu, song cũng đặt ra yêu cầu về việc tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp FDI và nông dân, hợp tác xã trong nước.

Ngược lại, một số mặt hàng nông sản truyền thống có diễn biến kém tích cực. Đối với hạt điều, kim ngạch xuất khẩu năm 2024 đạt 0,67 tỷ USD, tăng 5,08% so với năm trước, nhưng tỷ trọng FDI chỉ chiếm 43,88%. Điều này phản ánh đặc thù của ngành hạt điều, trong đó doanh nghiệp trong nước vẫn giữ vai trò chủ lực, còn doanh nghiệp FDI tham gia ở mức hạn chế. Trong khi đó, mặt hàng hạt tiêu ghi nhận kim ngạch xuất khẩu 0,63 tỷ USD, giảm mạnh 28,25% so với năm 2023, dù tỷ trọng FDI đạt 70,69%. Sự sụt giảm mạnh này phản ánh những khó khăn của thị trường hạt tiêu thế giới, đồng thời cho thấy tính dễ tổn thương của một số ngành hàng nông sản trước biến động cung cầu và giá cả quốc tế.

Tổng hợp các phân tích trên cho thấy, so với năm 2023, cơ cấu xuất khẩu của doanh nghiệp FDI năm 2024 có xu hướng tiếp tục tập trung mạnh vào các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, đặc biệt là các mặt hàng công nghệ cao như điện tử, máy móc và thiết bị. Đồng thời, doanh nghiệp FDI cũng mở rộng sự hiện diện trong một số mặt hàng nông sản có giá trị gia tăng cao, trong khi một số mặt hàng truyền thống gặp khó khăn và suy giảm kim ngạch.

Nhìn chung, xuất khẩu của doanh nghiệp FDI năm 2024 tiếp tục đóng vai trò trụ cột của hoạt động xuất khẩu Việt Nam, góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế và ổn định vĩ mô. Tuy nhiên, sự giảm nhẹ về tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước cho thấy những chuyển biến tích cực bước đầu của khu vực doanh nghiệp trong nước. Trong thời gian tới, yêu cầu đặt ra là cần tận dụng tốt hơn vai trò của doanh nghiệp FDI để thúc đẩy chuyển giao công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất và xuất khẩu của doanh nghiệp nội địa, qua đó hướng tới một cơ cấu xuất khẩu cân bằng, bền vững và tự chủ hơn.

2.2.3. Các mặt hàng xuất khẩu

Tổng kim ngạch xuất khẩu của doanh nghiệp FDI năm 2024 đạt 291,03 tỷ USD, tăng 12,3% so với năm 2023, chiếm 71,7% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước.

Bảng 2. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của doanh nghiệp FDI năm 2024

STT	Mặt hàng	Giá trị (Triệu USD)	Tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu doanh nghiệp FDI (%)	Tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng của cả nước (%)	Tăng/giảm so với năm 2023 (%)
1	Thủy sản	841	0,29	8,4	- 1,6
2	Hàng rau quả	591	0,20	8,3	- 0,1
3	Hạt điều	452	0,16	10,4	8,9
4	Cà phê	2.313	0,80	41,2	35,0
5	Hạt tiêu	385	0,13	29,3	50,9
6	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	365	0,13	29,7	24,7

STT	Mặt hàng	Giá trị (Triệu USD)	Tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu doanh nghiệp FDI (%)	Tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng của cả nước (%)	Tăng/giảm so với năm 2023 (%)
7	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	563	0,19	54,2	-12,4
8	Hóa chất	1.367	0,47	49,4	27,1
9	Sản phẩm hóa chất	1.290	0,45	47,6	-9,2
10	Chất dẻo nguyên liệu	1.748	0,60	66,4	24,1
11	Sản phẩm từ chất dẻo	4.099	1,42	61,0	21,6
12	Cao su (nguyên liệu)	76	0,03	2,2	70,6
13	Sản phẩm từ cao su	902	0,31	73,6	11,0
14	Túi xách, vali, mũ, dù	2.968	1,03	69,8	8,6
15	Mây tre cói, thảm	445	0,15	55,4	11,7
16	Gỗ & sản phẩm gỗ	7.512	2,60	46,1	22,3
17	Giấy & sản phẩm giấy	1.088	0,38	51,8	0,5
18	Xơ, sợi dệt	3.126	1,08	70,9	0,4
19	Hàng dệt may	22.018	7,61	59,4	8,8
20	Vải màn, vải kỹ thuật	756	0,26	98,0	16,5
21	Giày dép	18.110	6,26	79,2	11,1
22	Nguyên phụ liệu dệt may da giày	1.676	0,58	75,2	15,1
23	Gốm sứ	296	0,10	43,9	5,1
24	Thủy tinh & SP thủy tinh	896	0,31	75,6	46,6
25	Đá quý, kim loại quý	449	0,16	70,7	-28,3
26	Sắt thép	3.962	1,37	43,6	-6,9
27	Sản phẩm từ sắt thép	2.727	0,94	59,4	9,0
28	Kim loại thường khác	3.278	1,13	78,1	3,9
29	Điện tử, máy tính & linh kiện	69.897	24,16	96,3	24,7
30	Điện thoại & linh kiện	53.730	18,57	99,7	2,9
31	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	3.810	1,32	47,5	20,5

STT	Mặt hàng	Giá trị (Triệu USD)	Tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu doanh nghiệp FDI (%)	Tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng của cả nước (%)	Tăng/giảm so với năm 2023 (%)
32	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	45.415	15,70	87,0	15,1
33	Dây điện, cáp điện	3.212	1,11	91,8	3,9
34	Phương tiện vận tải & phụ tùng	12.338	4,26	81,9	6,1
35	Nội thất (không gỗ)	2.092	0,72	61,4	24,2

Nguồn: Cục Thống kê

Phân tích tình hình xuất khẩu của khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) năm 2024 cho thấy một bức tranh tăng trưởng đầy triển vọng với tổng kim ngạch đạt 289.297 triệu USD, tăng 12,5% so với năm trước và chiếm tới 71,3% tổng giá trị xuất khẩu của cả nước. Điểm sáng nhất trong cơ cấu mặt hàng là sự bứt phá mạnh mẽ của nhóm hàng nông sản và nguyên liệu, điển hình là mặt hàng cao su với tốc độ tăng trưởng dẫn đầu đạt 70,6%, tiếp theo là hạt tiêu tăng 50,9% và cà phê tăng 35,0%. Bên cạnh đó, các sản phẩm công nghiệp phụ trợ như thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh cũng ghi nhận mức tăng ấn tượng 46,6%, cho thấy sự đa dạng hóa trong danh mục xuất khẩu của khối FDI.

Xét về vai trò chủ lực, nhóm hàng công nghệ và điện tử tiếp tục là trụ cột không thể thay thế, giữ vị thế chi phối gần như tuyệt đối đối với nền kinh tế. Cụ thể, điện tử, máy tính và linh kiện đóng góp giá trị lớn nhất với 69.897 triệu USD, chiếm 24,16% tổng kim ngạch FDI và chiếm tỷ trọng 96,3% so với toàn quốc. Đặc biệt, mặt hàng điện thoại các loại và linh kiện đạt 53.730 triệu USD, trong đó khối FDI nắm giữ tới 99,7% giá trị xuất khẩu của cả nước, khẳng định sự phụ thuộc lớn của ngành hàng này vào các nhà đầu tư nước ngoài. Nhóm máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng khác cũng duy trì đà tăng trưởng ổn định 15,1% với giá trị 45.415 triệu USD. Ở lĩnh vực công nghiệp tiêu dùng, giày dép và hàng dệt may vẫn giữ vững phong độ với tổng giá trị hơn 40 tỷ USD, trong đó doanh nghiệp FDI đóng góp lần lượt là 79,2% và 59,4% vào tổng kim ngạch từng mặt hàng.

Tuy nhiên, phân tích Báo cáo cũng chỉ ra một số mảng tối khi một số nhóm hàng truyền thống hoặc nhạy cảm với thị trường quốc tế bị sụt giảm đáng kể. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm từ kim loại quý ghi nhận mức giảm sâu nhất lên tới 28,3%, trong khi thức ăn gia súc và nguyên liệu giảm 12,4% và sản phẩm hóa chất giảm 9,2%. Những biến động trái chiều này phản ánh sự dịch chuyển dòng vốn và nhu cầu tiêu thụ toàn cầu, nhưng nhìn chung, doanh nghiệp FDI vẫn duy trì vai trò động lực chính thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, đặc biệt là trong các ngành công nghệ cao và sản xuất chế biến chế tạo.

2.2.4. Thị trường xuất khẩu của doanh nghiệp FDI

Thị trường xuất khẩu của doanh nghiệp FDI có đặc điểm tập trung vào một số thị trường lớn gắn với nhu cầu tiêu thụ và chuỗi cung ứng công nghệ toàn cầu.

Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu quan trọng nhất đối với nhiều mặt hàng của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam, đặc biệt là điện tử, thiết bị gia dụng, dệt may và nội thất. Sự mở rộng của thị trường này giúp duy trì đà tăng trưởng xuất khẩu trong giai đoạn 2021-2024, dù thị trường Mỹ cũng áp dụng nhiều biện pháp phòng vệ thương mại.

Trung Quốc vừa là thị trường xuất khẩu, vừa là nguồn cung nguyên vật liệu lớn. Quan hệ thương mại hai chiều với Trung Quốc đóng vai trò quan trọng trong chuỗi cung ứng của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Xu hướng tăng mạnh xuất khẩu sang Trung Quốc diễn ra từ sau năm 2018 do nhu cầu lớn đối với linh kiện điện tử và sản phẩm trung gian.

EU là thị trường trọng yếu với nhiều nhóm ngành như điện tử, dệt may, da giày, sản phẩm nhựa và nội thất. Hiệp định EVFTA đã tạo động lực tăng mạnh xuất khẩu sang khu vực này, tuy nhiên EU cũng đặt ra hàng loạt tiêu chuẩn xanh (ESG, Carbon Border Adjustment Mechanism - CBAM) khiến doanh nghiệp FDI phải nâng cấp sản xuất.

Hàn Quốc và Nhật Bản là hai thị trường lớn đồng thời là hai nhà đầu tư quan trọng nhất tại Việt Nam. Sản phẩm điện tử, linh kiện trung gian, bán thành phẩm được xuất khẩu nhiều sang hai thị trường này theo mô hình chuỗi cung ứng nội khối.

Cuối cùng, ASEAN, Ấn Độ, Ô-x-trây-li-a và Trung Đông là các thị trường tiềm năng đang được mở rộng, đặc biệt là ASEAN, nơi nhu cầu sản phẩm điện tử, tiêu dùng và máy móc từ Việt Nam ngày càng tăng.

2.2.5. So sánh hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp FDI năm 2024 và 2023

So sánh hai năm 2023 và 2024 cho thấy hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam duy trì mức tăng trưởng ổn định. Mặc dù tăng trưởng không quá mạnh như giai đoạn 2020-2022, nhưng mức tăng từ năm 2023 đến 2024 phản ánh sự vững vàng của ngành điện tử và các ngành công nghệ cao.

Các nhóm hàng điện tử giảm tốc nhẹ do nhu cầu toàn cầu điều chỉnh sau giai đoạn tăng đột biến thời kỳ đại dịch. Trong khi đó, nhóm máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng tăng trưởng tốt nhờ sự mở rộng sản xuất của các doanh nghiệp FDI trong công nghiệp hỗ trợ.

Thị trường Hoa Kỳ và EU đều chứng kiến sự điều chỉnh về nhu cầu, nhưng xuất khẩu của doanh nghiệp FDI Việt Nam vẫn duy trì tốt do được hưởng lợi từ xu hướng đa dạng hóa nguồn cung của các tập đoàn đa quốc gia. Bên cạnh đó, thị trường Trung Quốc tăng trưởng ổn định nhờ nhu cầu về các sản phẩm trung gian, đặc biệt linh kiện điện tử.

Nhìn chung, năm 2024 là năm ghi nhận sự ổn định trong xuất khẩu, thể hiện khả năng chống chịu của doanh nghiệp FDI trước biến động kinh tế thế giới. Mặc dù chưa trở lại tốc độ tăng trưởng nhanh như trước đại dịch, nhưng mức tăng

trường hiện tại vẫn đủ mạnh để duy trì vị trí then chốt của doanh nghiệp FDI trong nền kinh tế Việt Nam.

- Các mặt hàng chủ lực

Trong cơ cấu xuất khẩu của khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) năm 2024, nhóm mặt hàng có kim ngạch trên 10 tỷ USD giữ vai trò đặc biệt quan trọng, không chỉ quyết định quy mô tổng kim ngạch xuất khẩu mà còn chi phối xu hướng tăng trưởng, cơ cấu ngành hàng và mức độ hội nhập của doanh nghiệp FDI vào chuỗi giá trị toàn cầu. Nhóm mặt hàng này tập trung chủ yếu vào các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, phản ánh rõ nét mô hình tăng trưởng xuất khẩu của doanh nghiệp FDI theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, dựa trên các ngành có hàm lượng vốn, công nghệ và liên kết chuỗi cung ứng quốc tế cao.

Mặt hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tiếp tục giữ vị trí dẫn đầu tuyệt đối trong cơ cấu xuất khẩu của doanh nghiệp FDI. Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng này đạt 72.582,7 triệu USD, chiếm khoảng 25,08% tổng kim ngạch xuất khẩu doanh nghiệp FDI, đồng thời chiếm tới 96,3% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của cả nước. So với năm 2023, kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh 24,65%, trở thành mặt hàng có đóng góp lớn nhất vào mức tăng trưởng chung của xuất khẩu FDI. Sự gia tăng mạnh mẽ này phản ánh xu hướng mở rộng đầu tư của các tập đoàn công nghệ đa quốc gia tại Việt Nam, cũng như sự phục hồi và mở rộng nhu cầu thị trường điện tử toàn cầu. Về cơ cấu, tỷ trọng của mặt hàng này trong tổng kim ngạch xuất khẩu FDI tiếp tục được củng cố và mở rộng so với năm 2023, cho thấy xu hướng tập trung ngày càng rõ nét của doanh nghiệp FDI vào ngành điện tử. Tuy nhiên, việc doanh nghiệp FDI chiếm gần như toàn bộ kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này cũng cho thấy mức độ phụ thuộc rất lớn của nền kinh tế vào doanh nghiệp FDI trong ngành công nghiệp công nghệ cao, trong khi sự tham gia của doanh nghiệp trong nước còn hạn chế, đặc biệt ở các khâu nghiên cứu, thiết kế và sản xuất linh kiện lõi.

Mặt hàng điện thoại các loại và linh kiện là trụ cột thứ hai trong cơ cấu xuất khẩu FDI. Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu đạt 53.892,1 triệu USD, chiếm khoảng 18,63% tổng kim ngạch xuất khẩu doanh nghiệp FDI và chiếm tới 99,7% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng điện thoại của cả nước. So với năm 2023, kim ngạch chỉ tăng 2,93%, cho thấy tốc độ tăng trưởng đã chậm lại rõ rệt so với giai đoạn trước. Diễn biến này phản ánh xu hướng bão hòa của thị trường điện thoại thông minh toàn cầu, đồng thời cho thấy chuỗi sản xuất điện thoại tại Việt Nam đã đi vào giai đoạn ổn định, ít biến động về quy mô. So sánh cơ cấu giữa năm 2023 và năm 2024 cho thấy tỷ trọng mặt hàng điện thoại trong tổng kim ngạch xuất khẩu FDI có xu hướng giảm nhẹ, nhường chỗ cho sự gia tăng mạnh của nhóm máy vi tính, điện tử và linh kiện. Điều này phản ánh sự dịch chuyển tương đối trong cơ cấu nội bộ của xuất khẩu FDI, theo hướng mở rộng các sản phẩm điện tử đa dạng hơn thay vì tập trung chủ yếu vào điện thoại.

Mặt hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác là mặt hàng chủ lực thứ ba của doanh nghiệp FDI. Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu đạt 52.191,6 triệu

USD, chiếm khoảng 18,04% tổng kim ngạch xuất khẩu doanh nghiệp FDI và chiếm 87,02% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của cả nước. So với năm 2023, kim ngạch tăng 15,05%, phản ánh xu hướng mở rộng sản xuất và xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực công nghiệp chế tạo. So sánh cơ cấu cho thấy tỷ trọng của mặt hàng này trong tổng kim ngạch xuất khẩu FDI năm 2024 tăng so với năm 2023, cho thấy vai trò ngày càng lớn của ngành máy móc, thiết bị trong chiến lược sản xuất, xuất khẩu của doanh nghiệp FDI. Xu hướng này gắn liền với làn sóng dịch chuyển đầu tư và tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu, trong đó Việt Nam ngày càng được lựa chọn như một trung tâm sản xuất thiết bị, máy móc phục vụ cả xuất khẩu và thị trường khu vực.

Trong nhóm các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động, giày dép các loại tiếp tục là mặt hàng xuất khẩu chủ lực của doanh nghiệp FDI. Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu đạt 22.869,3 triệu USD, chiếm khoảng 7,9% tổng kim ngạch xuất khẩu doanh nghiệp FDI và chiếm 79,18% tổng kim ngạch xuất khẩu giày dép của cả nước. So với năm 2023, kim ngạch tăng 11,12%, phản ánh sự phục hồi khá tích cực của nhu cầu tiêu dùng tại các thị trường chủ lực như Hoa Kỳ và EU. Về cơ cấu, tỷ trọng mặt hàng giày dép trong tổng kim ngạch xuất khẩu FDI năm 2024 tăng nhẹ so với năm 2023, cho thấy ngành này tiếp tục duy trì vai trò ổn định trong cơ cấu xuất khẩu FDI, mặc dù không còn là ngành dẫn dắt tăng trưởng như giai đoạn trước. Doanh nghiệp FDI vẫn giữ vai trò chi phối trong ngành giày dép, song sự tham gia của doanh nghiệp trong nước có xu hướng cải thiện, đặc biệt ở các khâu gia công và cung ứng nguyên phụ liệu.

Mặt hàng dệt may là một trụ cột truyền thống của xuất khẩu FDI. Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu của doanh nghiệp FDI đạt 15.068,9 triệu USD, chiếm khoảng 5,21% tổng kim ngạch xuất khẩu doanh nghiệp FDI và chiếm 81,89% tổng kim ngạch xuất khẩu dệt may của cả nước. So với năm 2023, kim ngạch tăng 6,11%, cho thấy mức phục hồi còn tương đối chậm của ngành dệt may trong bối cảnh nhu cầu tiêu dùng toàn cầu chưa hoàn toàn phục hồi. So sánh cơ cấu cho thấy tỷ trọng dệt may trong tổng kim ngạch xuất khẩu FDI năm 2024 có xu hướng giảm nhẹ so với năm 2023, phản ánh sự dịch chuyển cơ cấu theo hướng giảm dần vai trò của các ngành sử dụng nhiều lao động, nhường chỗ cho các ngành công nghệ và công nghiệp chế tạo có giá trị gia tăng cao hơn.

Mặt hàng phương tiện vận tải và phụ tùng là mặt hàng cuối cùng trong nhóm trên 10 tỷ USD. Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu đạt 12.337,6 triệu USD, chiếm khoảng 4,26% tổng kim ngạch xuất khẩu doanh nghiệp FDI và chiếm 81,89% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của cả nước. So với năm 2023, kim ngạch tăng 6,11%, phản ánh sự phục hồi ổn định của ngành sản xuất phương tiện vận tải và phụ tùng. Về cơ cấu, tỷ trọng của mặt hàng này trong tổng kim ngạch xuất khẩu FDI năm 2024 duy trì ở mức tương đối ổn định so với năm 2023, cho thấy ngành này đang bước vào giai đoạn phát triển bền vững, ít biến động mạnh về quy mô.

Tổng thể, nhóm mặt hàng có kim ngạch trên 10 tỷ USD của doanh nghiệp FDI năm 2024 chiếm tỷ trọng áp đảo trong tổng kim ngạch xuất khẩu FDI, phản ánh mức độ tập trung cao của cơ cấu xuất khẩu vào một số ngành chủ lực. Trong đó, các ngành điện tử, máy móc và thiết bị công nghệ cao ngày càng đóng vai trò

trung tâm, trong khi các ngành truyền thống như dệt may, giày dép có xu hướng giảm dần vai trò tương đối. Sự dịch chuyển này cho thấy quá trình tái cơ cấu xuất khẩu của doanh nghiệp FDI theo hướng hiện đại hóa, song đồng thời cũng đặt ra yêu cầu cấp thiết về chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ, nâng cao năng lực doanh nghiệp trong nước và tăng cường liên kết FDI-nội địa, nhằm nâng cao giá trị gia tăng nội địa và giảm mức độ phụ thuộc của nền kinh tế vào doanh nghiệp FDI trong dài hạn.

Xét trên từng mặt hàng xuất khẩu chủ lực có kim ngạch trên 10 tỷ USD, có thể thấy doanh nghiệp FDI giữ vai trò chi phối ở hầu hết các ngành, song mức độ chi phối và mối quan hệ với khu vực doanh nghiệp trong nước có sự khác biệt đáng kể giữa các mặt hàng, qua đó đặt ra những hàm ý chính sách điều hành khác nhau.

Đối với mặt hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, doanh nghiệp FDI chiếm tới 96,3% tổng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng này trong năm 2024, trong khi khu vực doanh nghiệp trong nước chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ. Điều này phản ánh đặc điểm cấu trúc ngành điện tử tại Việt Nam, nơi các tập đoàn FDI nắm giữ gần như toàn bộ các khâu có giá trị gia tăng cao, từ thiết kế, tổ chức sản xuất đến xuất khẩu, còn doanh nghiệp trong nước chủ yếu tham gia ở các khâu gia công đơn giản hoặc cung ứng dịch vụ phụ trợ. So sánh với năm 2023 cho thấy vai trò của doanh nghiệp FDI trong ngành này không những không suy giảm mà còn tiếp tục được củng cố, khi kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh và tỷ trọng trong tổng kim ngạch cả nước vẫn duy trì ở mức rất cao. Thực tiễn này cho thấy chính sách thu hút FDI trong lĩnh vực điện tử đã đạt hiệu quả về quy mô xuất khẩu và công nghệ, song đồng thời đặt ra yêu cầu cấp thiết phải chuyển trọng tâm từ thu hút FDI theo số lượng sang nâng cao chất lượng, thông qua các chính sách khuyến khích liên kết sản xuất, chuyển giao công nghệ và phát triển doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước.

Đối với mặt hàng điện thoại các loại và linh kiện, mức độ chi phối của doanh nghiệp FDI còn rõ nét hơn, khi khu vực này chiếm tới 99,7% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng trong năm 2024. Trong bối cảnh tốc độ tăng trưởng kim ngạch của mặt hàng này đã chậm lại so với các năm trước, vai trò của khu vực trong nước gần như không thay đổi và vẫn ở mức rất hạn chế. So sánh giữa hai khu vực cho thấy xuất khẩu điện thoại của Việt Nam gần như đồng nhất với xuất khẩu của doanh nghiệp FDI, khiến nền kinh tế dễ chịu tác động trước các biến động chiến lược sản xuất kinh doanh của các tập đoàn đa quốc gia. Do đó, hàm ý chính sách đối với mặt hàng này không nằm ở việc mở rộng thêm quy mô thu hút FDI, mà cần tập trung vào đa dạng hóa sản phẩm điện tử, mở rộng sang các dòng sản phẩm công nghệ khác và từng bước tạo dư địa cho doanh nghiệp trong nước tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng linh kiện và dịch vụ kỹ thuật.

Đối với mặt hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác, doanh nghiệp FDI chiếm khoảng 87,0% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2024, trong khi khu vực trong nước chiếm trên 10,0%. So với nhóm điện tử và điện thoại, mức độ tham gia của doanh nghiệp trong nước cao hơn, phản ánh khả năng nội địa hóa từng bước trong ngành cơ khí, chế tạo. So sánh cơ cấu giữa hai khu vực cho thấy doanh nghiệp FDI vẫn đóng vai trò dẫn dắt về công nghệ và thị trường, song khu vực trong nước

đã hình thành được một số năng lực sản xuất và xuất khẩu nhất định, đặc biệt ở các dòng sản phẩm trung gian và phụ tùng. Điều này mở ra dư địa chính sách rõ ràng trong việc định hướng thu hút FDI có chọn lọc, ưu tiên các dự án có cam kết sử dụng nhà cung ứng trong nước, đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp nội địa nâng cao tiêu chuẩn kỹ thuật để tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị của ngành.

Đối với mặt hàng giày dép các loại, doanh nghiệp FDI chiếm khoảng 79,18% tổng kim ngạch xuất khẩu, trong khi khu vực trong nước vẫn giữ vai trò tương đối đáng kể. So sánh giữa hai khu vực cho thấy doanh nghiệp FDI có lợi thế về quy mô, mạng lưới thị trường và khả năng đáp ứng các đơn hàng lớn, trong khi doanh nghiệp trong nước linh hoạt hơn ở các phân khúc nhỏ và trung bình. Trong bối cảnh kim ngạch xuất khẩu giày dép năm 2024 phục hồi khá tích cực, sự song hành giữa hai khu vực cho thấy đây là ngành có mức độ lan tỏa tương đối tốt từ FDI sang khu vực trong nước. Hàm ý chính sách đối với ngành giày dép là tiếp tục duy trì môi trường đầu tư thuận lợi cho FDI, đồng thời tập trung hỗ trợ doanh nghiệp trong nước nâng cao năng lực thiết kế, xây dựng thương hiệu và mở rộng thị trường xuất khẩu trực tiếp, qua đó giảm dần sự phụ thuộc vào gia công cho doanh nghiệp FDI.

Đối với mặt hàng dệt may, doanh nghiệp FDI chiếm khoảng 81,89% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2024, cao hơn so với giày dép nhưng thấp hơn so với các ngành công nghệ cao. So sánh hai khu vực cho thấy doanh nghiệp trong nước vẫn có vai trò nhất định, đặc biệt trong các khâu may mặc và một số thị trường truyền thống. Tuy nhiên, doanh nghiệp FDI chiếm ưu thế về khả năng tiếp cận thị trường, tuân thủ tiêu chuẩn kỹ thuật và tận dụng các hiệp định thương mại tự do. Trong bối cảnh tốc độ tăng trưởng dệt may còn khiêm tốn, hàm ý chính sách là cần chuyển hướng thu hút FDI vào các khâu dệt, nhuộm, hoàn tất và sản xuất nguyên phụ liệu, nhằm nâng cao tỷ lệ nội địa hóa, đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp trong nước tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng khép kín, đáp ứng yêu cầu về xuất xứ và phát triển bền vững.

Đối với mặt hàng phương tiện vận tải và phụ tùng, doanh nghiệp FDI chiếm khoảng 81,89% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2024, phản ánh vai trò chủ đạo của các doanh nghiệp FDI trong ngành công nghiệp này. Tuy nhiên, so với các ngành điện tử, mức độ chi phối của FDI thấp hơn, cho thấy sự tồn tại của một hệ sinh thái doanh nghiệp trong nước bước đầu hình thành. So sánh hai khu vực cho thấy khu vực trong nước có tiềm năng mở rộng tham gia vào chuỗi cung ứng phụ tùng, linh kiện nếu được hỗ trợ về công nghệ và tiêu chuẩn. Do đó, chính sách điều hành cần hướng tới thu hút FDI gắn với chuyển giao công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực, đồng thời thúc đẩy các chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ trong nước.

Tổng hợp lại, so sánh giữa doanh nghiệp FDI và khu vực trong nước đối với các mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD cho thấy một bức tranh phân hóa rõ rệt: các ngành công nghệ cao và điện tử phụ thuộc rất lớn vào FDI, trong khi các ngành truyền thống như dệt may, giày dép và một phần máy móc, phương tiện vận tải có mức độ tham gia cao hơn của doanh nghiệp trong nước. Điều này hàm ý rằng chính sách điều hành xuất khẩu và thu hút FDI trong giai đoạn tới cần

chuyển từ mục tiêu tăng quy mô sang nâng cao chất lượng, tập trung vào việc tạo liên kết thực chất giữa doanh nghiệp FDI và khu vực trong nước, qua đó nâng cao giá trị gia tăng nội địa, tăng tính tự chủ của nền kinh tế và bảo đảm tăng trưởng xuất khẩu bền vững trong dài hạn.

- Thị trường xuất khẩu chính

FDI tiếp tục tận dụng mạng lưới toàn cầu: các doanh nghiệp có vốn nước ngoài thường tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, xuất khẩu sản phẩm điện tử, máy móc sang các thị trường lớn như Mỹ, EU, Nhật Bản. FDI không chỉ chiếm tỷ trọng cao trong xuất khẩu mà còn tạo thặng dư thương mại lớn, đóng góp vào xuất siêu của nền kinh tế.

Năm 2024 ghi nhận xuất siêu rất lớn trong doanh nghiệp FDI, khoảng 50,3 tỷ USD (kể cả dầu thô) và 56,7 tỷ USD nếu loại trừ dầu thô. Việc doanh nghiệp FDI xuất siêu mạnh cho thấy rằng họ không chỉ xuất nhiều hàng hóa mà còn nhập nguyên liệu, linh kiện theo mô hình sản xuất khép kín để tái xuất, góp phần đẩy mạnh thương mại song phương.

Trong năm 2023, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu khối FDI là 468,1 tỷ USD, giảm 8% so với năm trước đó. Trong đó, xuất khẩu khối FDI năm 2023 đạt 259,1 tỷ USD, giảm 6,1% so với năm trước. Nhập khẩu khối FDI năm 2023 là 209,1 tỷ USD, giảm 10,3%. Tỷ trọng xuất khẩu FDI trong tổng xuất khẩu quốc gia năm 2023 là 73,0%.

So với năm 2023, năm 2024 chứng kiến:

- Tăng trưởng phục hồi đáng kể: FDI quay lại quỹ đạo tăng trưởng xuất khẩu (12,3%), sau khi giảm mạnh trong năm 2023.

- Gia tăng tỷ trọng: Mặc dù đã chiếm tỷ trọng cao trong năm 2023 (73,0%), nhưng sự tăng trưởng xuất khẩu FDI trong năm 2024 tiếp tục củng cố vị thế của khối này trong cơ cấu xuất khẩu quốc gia.

- Duy trì thặng dư thương mại: Năm 2023, khối FDI xuất siêu 50 tỷ USD, xuất siêu năm 2024 50,3 tỷ USD, cho thấy hoạt động xuất khẩu vẫn hiệu quả và bảo đảm khả năng kiểm soát nhập khẩu để tái xuất.

2.2.6. Đánh giá chung về hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp FDI năm 2024

Năm 2024 chịu ảnh hưởng mạnh từ các yếu tố kinh tế vĩ mô toàn cầu. Lạm phát kéo dài tại Mỹ và châu Âu khiến nhu cầu tiêu dùng giảm đối với nhiều nhóm hàng không thiết yếu. Điều này có ảnh hưởng nhất định đến nhóm hàng điện tử do doanh nghiệp FDI sản xuất, nhưng mức ảnh hưởng thấp hơn so với các quốc gia phụ thuộc nhiều vào xuất khẩu sản phẩm tiêu dùng giá rẻ.

Xung đột địa chính trị kéo dài tại châu Âu và Trung Đông làm tăng chi phí vận tải biển, đồng thời gây gián đoạn một số tuyến đường vận chuyển. Tuy nhiên, doanh nghiệp FDI tại Việt Nam đã thích ứng tốt hơn so với giai đoạn đầu dịch Covid nhờ đã tái cấu trúc chuỗi cung ứng và xây dựng hệ thống cung ứng đa điểm.

Các yếu tố trong nước như chi phí logistics nội địa, cải thiện thủ tục hành chính hải quan, năng lực kho vận và hạ tầng giao thông cũng tác động không nhỏ

đến năng lực xuất khẩu của doanh nghiệp FDI. Trong năm 2024, dù nhiều cải thiện đã được thực hiện, nhưng chi phí logistics tại Việt Nam vẫn cao hơn mức trung bình khu vực, gây áp lực lên doanh nghiệp xuất khẩu.

Một yếu tố quan trọng khác là yêu cầu ngày càng cao về môi trường và phát triển bền vững từ các thị trường nhập khẩu lớn. Điều này đòi hỏi doanh nghiệp FDI phải đầu tư mạnh mẽ vào công nghệ sản xuất sạch, hệ thống quản lý tiêu chuẩn quốc tế và truy xuất nguồn gốc. Việc nâng cấp công nghệ tuy làm tăng chi phí ngắn hạn nhưng tạo ra lợi thế cạnh tranh dài hạn.

Năm 2024 có thể xem là năm bản lề trong sự phát triển của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu đầy biến động, doanh nghiệp FDI vẫn duy trì mức tăng trưởng xuất khẩu, dù không quá cao nhưng đủ ổn định để giúp nền kinh tế giữ được đà tăng trưởng xuất khẩu chung.

Những yếu tố tích cực bao gồm sự mở rộng sản xuất của các chuỗi cung ứng lớn, sức cạnh tranh của Việt Nam trong lĩnh vực công nghệ cao, và môi trường đầu tư ổn định. Mặc dù tốc độ tăng trưởng của nhóm hàng điện tử giảm nhẹ, sự gia tăng trong nhóm máy móc, thiết bị và linh kiện cơ khí giúp cân bằng tổng thể.

Tuy vậy, doanh nghiệp FDI cũng bộc lộ một số hạn chế đáng chú ý, trong đó nổi bật nhất là tỷ lệ nội địa hóa thấp. Hầu hết sản phẩm xuất khẩu của FDI vẫn dựa vào nhập khẩu nguyên vật liệu từ nước ngoài, đặc biệt là từ Trung Quốc và Hàn Quốc. Điều này khiến giá trị gia tăng nội địa thấp và làm cho nền kinh tế phụ thuộc lớn vào nhập khẩu. Ngoài ra, việc tập trung quá lớn vào một số tập đoàn nước ngoài cũng tạo ra rủi ro tập trung, khiến hoạt động xuất khẩu của Việt Nam dễ bị ảnh hưởng khi các tập đoàn này điều chỉnh chiến lược toàn cầu.

Năm 2024 tiếp tục ghi nhận vai trò nổi bật của khối doanh nghiệp FDI trong xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu toàn khối FDI (kể cả dầu thô) đạt 291,03 tỷ USD, tăng 12,3% so với năm 2023, chiếm 71,7% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Nếu loại trừ dầu thô, con số này là 289,3 tỷ USD, tăng 12,5% so với năm trước, chiếm 71,3% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Như vậy, có thể thấy mức tăng trưởng xuất khẩu của FDI trong năm 2024 là khá mạnh mẽ, phục hồi sau những khó khăn của những năm trước. Đồng thời, tỷ trọng chiếm phần trong tổng xuất khẩu của Việt Nam tiếp tục giữ ở mức cao, khẳng định vị thế chủ đạo của khối này trong hoạt động xuất khẩu.

Tóm lại, các kết quả phân tích cho thấy doanh nghiệp FDI vẫn là động lực chủ yếu của xuất khẩu Việt Nam trong ngắn và trung hạn. Tuy nhiên, hàm ý chính sách quan trọng là cần chuyển từ cách tiếp cận thu hút FDI theo chiều rộng sang chiều sâu, đồng thời thúc đẩy sự phát triển của khu vực doanh nghiệp trong nước, qua đó từng bước xây dựng cơ cấu xuất khẩu cân bằng, tự chủ và có giá trị gia tăng cao hơn trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng.

2.3. Thực trạng hoạt động nhập khẩu hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam năm 2024

Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu năm 2024 ghi nhận những nhịp phục hồi không đồng nhất và sự đứt gãy cục bộ của một số chuỗi cung ứng, hoạt động ngoại

thương của Việt Nam nói chung và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) nói riêng đã thể hiện vai trò là động lực then chốt duy trì đà tăng trưởng vĩ mô. Nhìn một cách tổng thể, năm 2024 đánh dấu sự quay trở lại mạnh mẽ của nhu cầu sản xuất phục vụ xuất khẩu, điều này kéo theo sự gia tăng tương ứng trong kim ngạch nhập khẩu máy móc, thiết bị và nguyên phụ liệu của khối FDI.

2.3.1. Quy mô và cơ cấu nhập khẩu

Trong nhiều năm trở lại đây, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã trở thành nhân tố giữ vai trò quyết định đối với tăng trưởng thương mại hàng hóa của Việt Nam. Hoạt động nhập khẩu của khu vực này không chỉ có ý nghĩa đối với việc bảo đảm nguồn cung nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất trong nước mà còn là động lực thúc đẩy xuất khẩu, đặc biệt ở các ngành công nghệ cao và công nghiệp chế biến, chế tạo.

Năm 2024, bối cảnh kinh tế toàn cầu có nhiều biến động, bao gồm phục hồi chậm của các thị trường lớn, đứt gãy một phần chuỗi cung ứng và biến động giá năng lượng, nhưng doanh nghiệp FDI vẫn duy trì quy mô nhập khẩu rất lớn, khẳng định vị thế áp đảo của doanh nghiệp FDI trong cơ cấu nhập khẩu của Việt Nam và cho thấy mức độ phụ thuộc lớn vào nguyên liệu, máy móc và linh kiện từ thị trường quốc tế.

Nhập khẩu hàng hóa của khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) giai đoạn 2023-2024 cho thấy quy mô nhập khẩu tiếp tục duy trì ở mức rất lớn và giữ vai trò chi phối trong tổng kim ngạch nhập khẩu của nền kinh tế. Năm 2023, tổng trị giá nhập khẩu của doanh nghiệp FDI đạt xấp xỉ 209,1 tỷ USD; sang năm 2024, con số này tăng lên khoảng 240,8 tỷ USD, tương ứng mức tăng khoảng 15,2%. Đây là con số phản ánh rõ nét sự phục hồi của các đơn hàng xuất khẩu thế giới, khi mà phần lớn hoạt động nhập khẩu của khu vực này tập trung vào các mặt hàng đầu vào cho sản xuất. Quy mô kim ngạch lớn cùng tốc độ tăng trưởng hai chữ số phản ánh rõ vai trò then chốt của doanh nghiệp FDI trong việc duy trì dòng chảy thương mại quốc tế, đặc biệt trong bối cảnh sản xuất công nghiệp và xuất khẩu tiếp tục phụ thuộc mạnh vào khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. So với tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước (ước đạt khoảng 374 tỷ USD), doanh nghiệp FDI tiếp tục chiếm tỷ trọng áp đảo, lên tới gần 64,3%. Tỷ trọng này không chỉ khẳng định vị thế "đầu tàu" của khối FDI trong hoạt động ngoại thương mà còn cho thấy sự phụ thuộc nhất định của sản xuất trong nước vào nguồn cung ứng quốc tế thông qua các doanh nghiệp đa quốc gia.

Sự gia tăng kim ngạch nhập khẩu của khối FDI trong năm 2024 được thúc đẩy bởi sự phục hồi của các thị trường xuất khẩu chính như Hoa Kỳ, EU và Trung Quốc. Khi nhu cầu tiêu dùng tại các thị trường này ổn định trở lại, các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam, vốn đóng vai trò mắt xích quan trọng trong chuỗi giá trị toàn cầu, đã chủ động gia tăng nhập khẩu nguyên liệu đầu vào để đáp ứng tiến độ các đơn hàng đã ký kết từ cuối năm 2023. Tốc độ tăng trưởng 15,5% của nhập khẩu khối FDI cao hơn so với mức tăng chung của năm 2023 (vốn ghi nhận mức giảm hoặc tăng trưởng âm trong giai đoạn khó khăn sau đại dịch), minh chứng cho một chu kỳ kinh doanh mới đang bắt đầu.

Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu 15,5% của khối FDI trong năm 2024 là một chỉ số tích cực nhưng cần được phân tích một cách thấu đáo dưới góc độ kinh tế học. Sự gia tăng này chủ yếu mang tính chất "kéo" từ phía cầu xuất khẩu. Cụ thể, cứ 1 USD tăng thêm trong xuất khẩu của khối FDI thường kéo theo khoảng 0,8 USD tăng thêm trong nhập khẩu nguyên liệu. Điều này cho thấy tính lan tỏa của khối FDI đối với kinh tế nội địa thông qua chuỗi cung ứng vẫn còn dư địa để cải thiện.

So sánh với năm 2023, năm mà tăng trưởng nhập khẩu của khối FDI chỉ ở mức một con số (thậm chí có quý tăng trưởng âm), năm 2024 thực sự là một bước ngoặt. Sự thay đổi cơ cấu từ các nhóm hàng tiêu dùng sang nhóm hàng linh kiện công nghệ cao và máy móc thể hệ mới cho thấy các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam đang thực hiện quá trình nâng cấp công nghệ để thích ứng với yêu cầu về sản xuất xanh và chuyển đổi số của thị trường toàn cầu.

2.3.2. Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu

Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu của doanh nghiệp FDI năm 2024 tiếp tục duy trì đặc trưng của một nền kinh tế gia công và lắp ráp trình độ cao, tập trung chủ yếu vào nhóm hàng tư liệu sản xuất. Tuy nhiên, đi sâu vào chi tiết, có thể thấy sự chuyển dịch đáng kể trong tỷ trọng và giá trị của từng nhóm mặt hàng nhập khẩu cụ thể so với năm 2023.

Cơ cấu hàng hóa nhập khẩu của doanh nghiệp FDI năm 2024 cho thấy sự tập trung rõ nét vào những mặt hàng phục vụ mục đích sản xuất, bao gồm nguyên liệu thô, bán thành phẩm, máy móc thiết bị và linh kiện, nhiên liệu và phụ liệu cho các ngành chủ lực. Sự đa dạng trong cơ cấu này phản ánh vị trí của Việt Nam như một mắt xích trong chuỗi sản xuất toàn cầu, nơi mà các doanh nghiệp FDI tham gia chủ yếu vào các công đoạn gia công, lắp ráp, chế biến, đòi hỏi khối lượng lớn đầu vào từ nước ngoài.

Trong nhóm nguyên liệu thô, các mặt hàng như lúa mì, ngô, quặng khoáng sản, sắt thép, kim loại thường, chất dẻo nguyên liệu, cao su và giấy giữ vai trò thiết yếu cho hoạt động của nhiều ngành công nghiệp. Nhập khẩu lúa mì và ngô đạt lần lượt 619,4 triệu USD và 1,1 tỷ USD, phản ánh nhu cầu ổn định từ ngành chế biến thức ăn chăn nuôi và thực phẩm. Quặng và khoáng sản đạt trị giá 1,3 tỷ USD, trong khi sắt thép và kim loại thường đạt trị giá cao hơn nhiều, lần lượt 4,6 tỷ USD và 6,0 tỷ USD, đi cùng khối lượng lớn, cho thấy mức độ phụ thuộc mạnh của doanh nghiệp FDI vào nguồn kim loại từ nước ngoài để phục vụ các ngành luyện kim, cơ khí và sản xuất thiết bị. Đáng chú ý, chất dẻo nguyên liệu đạt trị giá 6,4 tỷ USD, phản ánh vai trò ngày càng quan trọng của các ngành điện tử và bao bì trong doanh nghiệp FDI. Đây là mặt hàng không thể thay thế trong chuỗi sản xuất điện tử, một trong những lĩnh vực chủ lực của các tập đoàn FDI tại Việt Nam.

Bên cạnh nguyên liệu, nhóm nhiên liệu năng lượng cũng chiếm tỷ trọng đáng kể. Doanh nghiệp FDI nhập khẩu 2,5 tỷ USD than các loại, tương ứng 16,77 triệu tấn, chủ yếu phục vụ sản xuất công nghiệp và năng lượng. Dầu thô đạt trị giá 7,0 tỷ USD, phản ánh hoạt động chế biến dầu khí của một số doanh nghiệp FDI vẫn duy trì quy mô lớn. Giá xăng dầu biến động trong năm khiến trị giá nhập khẩu sản

phẩm dầu mỏ đạt 664 triệu USD, cho thấy sự nhạy cảm của nhóm hàng này đối với thị trường năng lượng quốc tế.

Quan trọng nhất trong cơ cấu nhập khẩu của doanh nghiệp FDI là nhóm máy móc, thiết bị và linh kiện, nền tảng của chuỗi sản xuất công nghiệp. Năm 2024, trị giá nhập khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 97,6 tỷ USD, chiếm 40,5% tổng trị giá nhập khẩu của doanh nghiệp FDI. Đây là bằng chứng rõ ràng cho thấy vai trò “trung tâm sản xuất điện tử” của Việt Nam trong chiến lược toàn cầu của các tập đoàn như Samsung, LG, Intel. Nhóm máy móc, thiết bị và phụ tùng khác đạt 29,66 tỷ USD, cho thấy quy mô đầu tư mở rộng và nâng cấp dây chuyền vẫn diễn ra mạnh mẽ. Điện thoại và linh kiện đạt 9,41 tỷ USD, đồng thời các mặt hàng liên quan như dây điện, cáp điện và hàng điện gia dụng cũng ghi nhận trị giá cao.

Trong các ngành dệt may, da giày, doanh nghiệp FDI phụ thuộc gần như hoàn toàn vào nguyên liệu nhập khẩu. Vải các loại đạt trị giá 8,4 tỷ USD, nguyên phụ liệu dệt may, da giày đạt 5,0 tỷ USD, trong khi xơ sợi và bông lần lượt đạt 1,8 tỷ USD và 2,0 tỷ USD. Điều này cho thấy sự thiếu hụt lớn về năng lực sản xuất nguyên liệu trong nước, một yếu tố khiến Việt Nam gặp khó khăn trong việc nâng cao tỷ lệ nội địa hóa của ngành dệt may.

Nhóm phương tiện vận tải ghi nhận sự gia tăng đáng kể, đặc biệt là ô tô nguyên chiếc, với hơn 112.593 chiếc được nhập khẩu trong năm, trị giá 2,1 tỷ USD. Trong đó, ô tô dưới 9 chỗ chiếm ưu thế với hơn 129.018 chiếc, chủ yếu phục vụ chuyên gia, vận hành, hoặc nhu cầu sử dụng nội bộ của các doanh nghiệp FDI. Linh kiện và phụ tùng ô tô cũng đạt gần 2 tỷ USD, cho thấy xu hướng mở rộng năng lực sản xuất, lắp ráp trong nước.

2.3.3. Các nhóm mặt hàng chủ lực

2.3.3.1. Nhóm hàng điện tử, máy tính và linh kiện: động lực trung tâm của nhập khẩu FDI

Điện tử, máy tính và linh kiện là nhóm hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu nhập khẩu của doanh nghiệp FDI năm 2024 với trị giá 97,6 tỷ USD, chiếm 28,1% tổng kim ngạch nhập khẩu. Điều này không chỉ phản ánh quy mô hoạt động rộng lớn của các tập đoàn công nghệ đang hoạt động tại Việt Nam mà còn cho thấy Việt Nam đang đóng vai trò là một “trung tâm lắp ráp” mang tính chiến lược trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Trong lĩnh vực điện tử, Việt Nam phụ thuộc gần như hoàn toàn vào linh kiện nhập khẩu, đặc biệt là linh kiện bán dẫn, bảng mạch in, chip xử lý, cảm biến, màn hình và các chi tiết vi cơ điện tử. Những linh kiện này không thể sản xuất trong nước do yêu cầu công nghệ cao, vốn đầu tư lớn và trình độ kỹ thuật chuyên sâu. Các nhà cung cấp chính đến từ Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan và Nhật Bản, vốn đang nắm giữ vai trò thống trị trong chuỗi cung ứng điện tử toàn cầu.

Tỷ trọng nhập khẩu lớn của nhóm hàng này cho thấy một nghịch lý đáng chú ý: mặc dù Việt Nam luôn nằm trong nhóm các quốc gia xuất khẩu điện tử hàng đầu thế giới, giá trị gia tăng nội địa vẫn rất thấp. Các hoạt động sản xuất tại Việt

Nam chủ yếu là lắp ráp cuối cùng, đóng góp ít vào hàm lượng công nghệ. Điều này làm rõ sự cần thiết của việc phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ và công nghệ cao nếu Việt Nam muốn nâng cao vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu.

2.3.3.2. Máy móc thiết bị và dây chuyền công nghệ

Nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng trong năm 2024 đạt 48,9 tỷ USD, duy trì xu hướng tăng trưởng, tăng 17,7% so với năm 2023, chiếm tỷ trọng 12,8% tổng kim ngạch nhập khẩu. Điều này phản ánh quá trình chuyển dịch sản xuất sang Việt Nam vẫn tiếp tục diễn ra mạnh mẽ. Nhiều doanh nghiệp FDI đang mở rộng công suất hoặc đầu tư mới vào các nhà máy thông minh, hệ thống tự động hóa và dây chuyền có mức độ tích hợp cao.

Đây là tín hiệu tích cực cho nền kinh tế bởi nhập khẩu máy móc hiện đại giúp tăng năng suất lao động, cải thiện chất lượng sản phẩm và nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam trong chuỗi cung ứng. Tuy nhiên, thực tế cũng đặt ra thách thức lớn khi phần lớn máy móc nhập khẩu mang thương hiệu và công nghệ thuộc sở hữu của doanh nghiệp mẹ ở nước ngoài. Việt Nam vì vậy vẫn chưa tích lũy được khả năng tự chế tạo, bảo trì hoặc nâng cấp thiết bị ở mức độ sâu, dẫn đến sự phụ thuộc dài hạn vào nhập khẩu.

2.3.3.3. Nguyên, phụ liệu cho ngành dệt, may, da giày: sự phụ thuộc kéo dài

Ngành dệt may, da giày là một trong những ngành sử dụng nhiều lao động nhất và đóng góp lớn cho xuất khẩu của Việt Nam. Tuy nhiên, điểm yếu cố hữu của ngành vẫn là sự phụ thuộc hầu như tuyệt đối vào nguyên liệu nhập khẩu. Trị giá nhập khẩu vải đạt 8,4 tỷ USD, nguyên phụ liệu đạt 5,0 tỷ USD, và bông, xơ sợi đạt tổng cộng gần 4 tỷ USD.

Phân tích sâu hơn cho thấy các doanh nghiệp FDI trong ngành dệt may chủ yếu hoạt động theo mô hình CMT (Cut-Make-Trim), trong đó nguyên liệu đầu vào do đối tác nước ngoài cung cấp, doanh nghiệp trong nước chỉ thực hiện khâu may và hoàn thiện sản phẩm. Mô hình này đem lại giá trị gia tăng thấp và phụ thuộc hoàn toàn vào thị trường cung ứng.

Sự phụ thuộc này khiến ngành dệt may dễ bị tổn thương mỗi khi thị trường nguyên liệu toàn cầu biến động. Việc phát triển chuỗi cung ứng trong nước, bao gồm kéo sợi, dệt nhuộm và hoàn tất vải, vẫn là thách thức lớn nhưng cũng là chìa khóa để nâng cao vị thế của ngành trong tương lai.

2.3.3.4. Nhóm kim loại, khoáng sản và chất dẻo: nhu cầu sản xuất công nghiệp tăng mạnh

Các mặt hàng kim loại như sắt thép, đồng, nhôm và kim loại thường khác tiếp tục duy trì mức nhập khẩu cao trong năm 2024. Đây là nguyên liệu chủ chốt của các ngành điện tử, cơ khí, xây dựng và sản xuất thiết bị.

Đáng chú ý nhất là nhóm chất dẻo nguyên liệu với 6,4 tỷ USD, phản ánh nhu cầu mạnh từ các ngành bao bì và điện tử. Chất dẻo là thành phần tối quan trọng trong sản xuất vỏ thiết bị, linh kiện nhựa, phụ tùng điện tử và các bộ phận của ô tô. Việc nhập khẩu khối lượng lớn chất dẻo cho thấy ngành giao nhận, kho vận liên quan cũng phát triển theo, tạo ra hệ sinh thái sản xuất hữu cơ giữa các ngành.

2.3.3.5. Phương tiện vận tải: tăng theo xu hướng mở rộng hạ tầng doanh nghiệp

Năm 2024, doanh nghiệp FDI nhập khẩu hơn 112.593 chiếc ô tô nguyên chiếc, trong đó xe dưới 9 chỗ ngồi chiếm đa số với 104.520 chiếc. Điều này phản ánh nhu cầu vận chuyển chuyên gia, phục vụ quản lý, hoặc đáp ứng hoạt động logistics nội bộ ngày càng lớn trong bối cảnh các nhà máy mở rộng quy mô.

Việc nhập khẩu ô tô vận tải và linh kiện ô tô cho thấy Việt Nam đang dần trở thành trung tâm sản xuất, lắp ráp của một số hãng xe, dù quy mô vẫn còn khiêm tốn. Trong tương lai, dòng dịch chuyển đầu tư sang ASEAN có thể thúc đẩy Việt Nam trở thành điểm đến của nhiều nhà sản xuất phụ tùng.

2.3.3.6. Xu hướng biến động trong năm 2024

Dữ liệu cho thấy nhiều xu hướng quan trọng. Trước hết, nhập khẩu của doanh nghiệp FDI phản ánh sự phục hồi rõ nét của ngành điện tử. Các dòng linh kiện như bảng mạch, cảm biến, bán dẫn, vi xử lý tăng trưởng mạnh, kéo theo nhu cầu nhập khẩu máy móc sản xuất thiết bị điện tử. Đây là nhóm hàng có mức tăng trưởng cao nhất và là động lực phục hồi xuất khẩu của Việt Nam trong nửa cuối năm.

Ngược lại, nhóm nguyên liệu nông sản như lúa mì và ngô giữ mức tăng nhẹ, ổn định theo nhu cầu tiêu dùng. Nhóm nhiên liệu, năng lượng biến động mạnh theo giá dầu thế giới, ảnh hưởng tới trị giá nhập khẩu dầu thô và sản phẩm dầu mỏ. Nhóm sắt thép và kim loại thường tăng theo nhu cầu sản xuất trong năm, đặc biệt ở các ngành chế biến, chế tạo, nhưng không tăng đột biến do điều chỉnh từng bước của các doanh nghiệp FDI trong bối cảnh biến động thị trường toàn cầu.

Ngành dệt may, da giày chứng kiến sự phục hồi từ quý III/2024 khi đơn hàng từ Mỹ và châu Âu tăng trở lại. Điều này làm tăng nhập khẩu vải và phụ liệu, dù tốc độ tăng không mạnh như thời điểm bùng nổ nhu cầu năm 2021.

2.3.4. Tình hình nhập khẩu các mặt hàng của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 2024

Bảng 3. Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của doanh nghiệp FDI năm 2024

STT	Mặt hàng	Giá trị (Triệu USD)	Tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu doanh nghiệp FDI (%)	Tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng của cả nước (%)	Tăng/giảm so với năm 2023 (%)
1	Lúa mì	619,4	0,30	39,26	3,9
2	Ngô	1108,3	0,53	36,44	-1,39
3	Dầu mỡ động thực vật	698,8	0,33	50,23	1,80
4	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	2120,8	1,01	43,28	-2,10
5	Quặng và khoáng sản khác	1331,7	0,64	46,70	-1,91
6	Than các loại	2455,5	1,17	32,17	2,50

STT	Mặt hàng	Giá trị (Triệu USD)	Tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu doanh nghiệp FDI (%)	Tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng của cả nước (%)	Tăng/giảm so với năm 2023 (%)
7	Dầu thô	6997,9	3,35	86,24	25,78
8	Sản phẩm khác từ dầu mỏ	664	0,32	39,10	20,01
9	Hóa chất	4716,8	2,26	56,92	3,36
10	Sản phẩm hóa chất	4489,9	2,15	58,05	-7,43
11	Chất dẻo nguyên liệu	6428,7	3,08	54,57	19,07
12	Sản phẩm từ chất dẻo	6138,6	2,94	69,33	11,22
13	Cao su	1324,8	0,63	44,13	38,23
14	Gỗ và sản phẩm gỗ	1017	0,49	36,93	35,93
15	Giấy các loại	965,1	0,46	43,03	21,97
16	Sản phẩm từ giấy	752,1	0,36	68,25	21,73
17	Bông các loại	2031,8	0,97	70,44	2,17
18	Xơ, sợi dệt các loại	1812,8	0,87	66,81	22,01
19	Vải các loại	8404,5	4,02	56,39	12,35
20	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	4947,6	2,37	69,20	18,55
21	Sắt thép các loại	4595,7	2,20	36,52	13,93
22	Sản phẩm từ sắt thép	3975,9	1,90	61,26	11,50
23	Kim loại thường khác	5974,5	2,86	62,53	15,74
24	Sản phẩm từ kim loại thường khác	2624,1	1,26	81,90	35,37
25	Điện tử, máy tính và linh kiện	97561,5	46,67	91,13	21,34
26	Hàng điện gia dụng và linh kiện	1121,3	0,54	50,12	19,17
27	Điện thoại các loại và linh kiện	9411,5	4,50	90,46	17,40
28	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	1445,3	0,69	65,47	-1,72
29	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	29663,9	14,19	60,68	7,91
30	Dây điện và dây cáp điện	2677,3	1,28	78,64	24,12
31	Ô tô nguyên chiếc các loại	2127,9	1,02	58,81	14,46

STT	Mặt hàng	Giá trị (Triệu USD)	Tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu doanh nghiệp FDI (%)	Tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng của cả nước (%)	Tăng/giảm so với năm 2023 (%)
32	Linh kiện, phụ tùng ô tô	1969,5	0,94	40,49	-2,05
33	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	121,1	0,06	7,23	6,39

Nguồn: Cục Thống kê

2.3.5. Thị trường nhập khẩu chủ yếu

Khu vực Đông Á, bao gồm Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và Đài Loan, vẫn là nguồn cung lớn nhất cho doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Các quốc gia này đóng vai trò trung tâm trong chuỗi cung ứng toàn cầu của lĩnh vực điện tử, nên việc doanh nghiệp FDI ở Việt Nam phụ thuộc vào nguồn linh kiện từ khu vực này là tất yếu. Đông Á cũng là nguồn cung chính đối với vải, hóa chất, nhựa nguyên liệu và các vật tư công nghiệp khác.

Khu vực ASEAN, đặc biệt là Thái Lan và Malaysia, cung cấp lượng lớn linh kiện ô tô, sản phẩm hóa dầu, nhựa và một phần máy móc thiết bị. Đây là khu vực có lợi thế về khoảng cách địa lý, chi phí vận chuyển và mạng lưới sản xuất hoàn thiện.

Các quốc gia châu Âu và Bắc Mỹ chủ yếu cung cấp thiết bị công nghệ cao, máy móc chuyên dụng và một số hóa chất đặc biệt. Tuy tỷ trọng không lớn so với Đông Á, nhưng các mặt hàng từ khu vực này lại có giá trị đơn vị cao và đóng vai trò quan trọng trong quá trình hiện đại hóa dây chuyền sản xuất.

Khu vực Úc, New Zealand và Nam Mỹ cung cấp phần lớn nguyên liệu thô như bông, lúa mì, ngô và một phần quặng, than. Đây là các mặt hàng gắn với thế mạnh sản xuất của khu vực và đóng vai trò bổ sung cho nhu cầu nguyên liệu đầu vào của Việt Nam.

2.3.6. Tác động vĩ mô của nhập khẩu FDI đối với nền kinh tế Việt Nam

Hoạt động nhập khẩu của doanh nghiệp FDI không chỉ tác động trực tiếp đến quy mô thương mại mà còn ảnh hưởng đến nhiều khía cạnh của nền kinh tế vĩ mô.

Trước hết, quy mô nhập khẩu lớn góp phần duy trì hoạt động sản xuất, đặc biệt là trong các ngành xuất khẩu chủ lực. Khi các doanh nghiệp FDI nhập khẩu nhiều nguyên liệu, máy móc, điều đó cho thấy kỳ vọng tăng trưởng trong sản xuất và xuất khẩu. Ngược lại, sự sụt giảm nhập khẩu của khu vực này thường là dấu hiệu của suy giảm nhu cầu thị trường nước ngoài.

Ở cấp độ kinh tế vĩ mô, việc nhập khẩu lớn giúp giữ ổn định hoạt động công nghiệp, tạo việc làm và đóng góp vào ngân sách thông qua thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế giá trị gia tăng. Tuy nhiên, nhập khẩu lớn cũng đặt ra những thách thức đáng kể đối với cán cân thương mại, nhất là khi giá trị nhập khẩu tăng nhanh hơn giá trị xuất khẩu.

Một tác động quan trọng khác là áp lực lên hạ tầng logistics. Sự gia tăng nhập khẩu của doanh nghiệp FDI tạo ra nhu cầu lớn đối với hệ thống cảng biển, kho bãi và vận tải nội địa. Đây vừa là động lực để Việt Nam nâng cấp hạ tầng, vừa tạo áp lực lên năng lực điều phối và quản lý.

Ngoài ra, nhập khẩu lớn cũng ảnh hưởng đến tỷ giá và hoạt động ngoại hối. Khi nhu cầu ngoại tệ để thanh toán nhập khẩu tăng mạnh, Ngân hàng Nhà nước phải điều chỉnh dự trữ và chính sách tỷ giá phù hợp. Điều này có thể dẫn đến các biến động nhất định trong thị trường tiền tệ.

2.3.7. Đánh giá tổng thể hoạt động nhập khẩu của doanh nghiệp FDI

Hoạt động nhập khẩu của doanh nghiệp FDI trong năm 2024 cho thấy nhiều điểm tích cực. Trước hết, việc duy trì quy mô lớn và ổn định giúp các doanh nghiệp bảo đảm nguồn cung cho các chu kỳ sản xuất, qua đó đóng góp trực tiếp vào tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam. Hoạt động nhập khẩu máy móc thiết bị tiếp tục đóng vai trò thúc đẩy quá trình hiện đại hóa công nghệ, đáp ứng yêu cầu của các chuỗi sản xuất toàn cầu. Nhập khẩu nguyên liệu tăng trở lại cũng là tín hiệu phục hồi của nhiều ngành chế biến, chế tạo.

Tuy nhiên, nhập khẩu của doanh nghiệp FDI cũng bộc lộ nhiều hạn chế và rủi ro. Mức độ phụ thuộc lớn vào nguồn nguyên liệu và linh kiện nhập khẩu khiến doanh nghiệp FDI và cả nền kinh tế Việt Nam dễ bị tổn thương trước biến động của chuỗi cung ứng quốc tế. Tỷ lệ nội địa hóa ở nhiều ngành, đặc biệt là điện tử, vẫn rất thấp (khoảng 5-10%), khiến doanh nghiệp khó cải thiện giá trị gia tăng tại Việt Nam. Mặt khác, biến động giá dầu, than và kim loại làm gia tăng chi phí sản xuất. Ngoài ra, một số doanh nghiệp vẫn có xu hướng nhập khẩu máy móc đã qua sử dụng, đặt ra yêu cầu quản lý nghiêm ngặt hơn để tránh rủi ro về công nghệ lạc hậu.

2.3.8. Dự báo xu hướng nhập khẩu của doanh nghiệp FDI trong giai đoạn 2025-2030

Dựa trên các yếu tố vĩ mô, xu hướng đầu tư và cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu, có thể dự báo rằng hoạt động nhập khẩu của doanh nghiệp FDI trong giai đoạn 2025-2030 sẽ tiếp tục tăng trưởng, nhưng mức độ tăng sẽ phụ thuộc vào một số yếu tố then chốt.

Thứ nhất, lĩnh vực điện tử vẫn sẽ là trụ cột của nhập khẩu. Các tập đoàn lớn dự kiến tiếp tục mở rộng sản xuất tại Việt Nam nhằm đa dạng hóa chuỗi cung ứng khỏi Trung Quốc, đồng thời tận dụng lực lượng lao động dồi dào và môi trường chính trị ổn định. Điều này đồng nghĩa với việc nhập khẩu linh kiện, thiết bị, máy móc chuyên dụng sẽ tiếp tục tăng.

Thứ hai, ngành dệt may sẽ chứng kiến sự tăng trưởng chậm nhưng bền vững. Các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực này đang từng bước chuyển đổi mô hình từ CMT sang FOB và ODM, kéo theo nhu cầu nhập khẩu nguyên phụ liệu tăng lên trong ngắn hạn. Tuy nhiên, nếu Việt Nam phát triển tốt công nghiệp hỗ trợ, tỷ trọng nhập khẩu có thể giảm trong dài hạn.

Thứ ba, xu hướng chuyển đổi năng lượng có thể làm giảm nhập khẩu than và dầu thô, đặc biệt khi nhiều dự án điện gió, điện mặt trời được đưa vào vận hành. Tương ứng với xu hướng này, nhập khẩu thiết bị năng lượng tái tạo và các linh kiện liên quan sẽ tăng lên.

Một yếu tố quan trọng khác là mức độ tự động hóa trong sản xuất sẽ ngày càng cao, làm tăng nhu cầu nhập khẩu robot công nghiệp, cảm biến, hệ thống điều khiển thông minh và giải pháp điện toán biên. Đây sẽ là nhóm hàng mới nổi trong cơ cấu nhập khẩu của Việt Nam.

2.4. Thành tựu và hạn chế

Năm 2024 tiếp tục là một năm bứt phá trong thương mại hàng hóa của Việt Nam. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu của Việt Nam cả năm đạt 786,93 tỷ USD, tăng 15,5% so với năm trước. Trong đó, xuất khẩu đạt 405,94 tỷ USD, tăng 14,4%; nhập khẩu đạt 380,99 tỷ USD, tăng 16,7%.

Cùng lúc đó, dòng vốn FDI tiếp tục giữ vai trò quan trọng, FDI thực tế giải ngân trong năm 2024 đạt khoảng 25,35 tỷ USD, tăng 9,4% so với năm trước.

Trên nền tảng này, các doanh nghiệp FDI trở thành lực lượng chủ lực trong hoạt động xuất, nhập khẩu, tổng trị giá xuất, nhập khẩu năm 2024 của khối FDI đạt 531,78 tỷ USD, tăng 13,6% so với năm 2023.

Tỷ trọng đóng góp của khối FDI vào xuất khẩu cũng rất cao, chiếm khoảng 71,7% tổng kim ngạch xuất khẩu trong năm.

Những con số này cho thấy FDI không chỉ là nguồn vốn đầu tư mà còn là động lực chủ đạo của thương mại Việt Nam. Trong bối cảnh toàn cầu vẫn còn nhiều biến động (chiến tranh thương mại, gián đoạn chuỗi cung ứng, lạm phát, chi phí logistics...), việc phân tích thành tựu, hạn chế đối với khối FDI trong xuất, nhập khẩu là rất cần thiết.

2.4.1. Thành tựu

- Vai trò trung tâm trong chuỗi giá trị toàn cầu

Doanh nghiệp FDI, đặc biệt trong ngành điện tử, máy vi tính, linh kiện, điện thoại, máy móc, thiết bị, tiếp tục giữ ưu thế rất lớn trong các mặt hàng xuất khẩu chủ lực. Theo phân tích của Diễn đàn Doanh nghiệp, các doanh nghiệp FDI chiếm tỷ trọng cao trong nhóm máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; điện thoại và linh kiện; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng.

Sự hiện diện của các doanh nghiệp đa quốc gia giúp Việt Nam tiếp tục được tích hợp sâu vào chuỗi sản xuất toàn cầu, tận dụng lợi thế lao động, cơ sở hạ tầng, và chính sách ưu đãi đầu tư. Điều này mở ra cơ hội để FDI mở rộng quy mô sản xuất, gia tăng giá trị gia tăng trong các sản phẩm xuất khẩu, và cung cấp linh kiện cho các nền kinh tế lớn.

Trong năm 2024, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tiếp tục khẳng định vị thế chủ đạo trong xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam. Theo thông báo từ các cơ quan chính thức, tổng kim ngạch xuất khẩu của khu vực này (kể cả dầu thô) ước đạt khoảng 290,8 tỷ USD, tăng khoảng 12,2% so với năm

2023, và chiếm tới 71,8% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Nếu không tính dầu thô, xuất khẩu của doanh nghiệp FDI vẫn đạt 289,3 tỷ USD, tăng 12,5%, chiếm 71,3% tổng kim ngạch.

Về nhập khẩu, doanh nghiệp FDI cũng chiếm tỷ trọng lớn: nhập khẩu đạt khoảng 240,8 tỷ USD, tăng 15,2% so với 2023, chiếm 63,2% tổng kim ngạch nhập khẩu. Doanh nghiệp FDI ghi nhận xuất siêu gần 50,3 tỷ USD nếu tính cả dầu thô.

Như vậy, doanh nghiệp FDI không chỉ đứng đầu về quy mô kim ngạch xuất, nhập khẩu, mà còn đóng vai trò then chốt trong việc giúp Việt Nam đạt thặng dư thương mại hàng hóa, bù đắp phần nhập siêu từ khu vực doanh nghiệp trong nước (doanh nghiệp trong nước nhập siêu 25,3 tỷ USD), qua đó góp phần đưa cả nước sang mức xuất siêu 24,9 tỷ USD trong năm 2024.

- Ý nghĩa kinh tế và liên kết với vốn FDI

Thành tích vượt trội của doanh nghiệp FDI trong xuất, nhập khẩu trong 2024 phản ánh rõ ràng mối liên hệ chặt chẽ giữa hoạt động sản xuất, chuỗi cung ứng toàn cầu, và dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam. Việc kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh cho thấy các doanh nghiệp FDI, đặc biệt trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, đã tận dụng tốt lợi thế về chuỗi cung ứng toàn cầu, năng lực sản xuất, và vị trí chiến lược của Việt Nam để đáp ứng nhu cầu từ thị trường quốc tế.

Cùng với đó, theo báo cáo đầu năm 2025, năm 2024 ghi nhận mức giải ngân vốn FDI kỷ lục: hơn 25,3 tỷ USD, cao nhất trong 6 năm qua. Sự gia tăng giải ngân này có thể tạo điều kiện cho mở rộng sản xuất, tái đầu tư, nâng cấp công nghệ, từ đó tăng cường năng lực xuất khẩu và mở rộng quy mô nhập khẩu nguyên liệu, máy móc, linh kiện phục vụ sản xuất.

Như vậy, hoạt động xuất, nhập khẩu mạnh mẽ của doanh nghiệp FDI không đơn thuần là kết quả của nhu cầu quốc tế mà còn là minh chứng cho sức hấp dẫn và hiệu quả của môi trường đầu tư tại Việt Nam. Doanh nghiệp FDI không chỉ đầu tư mà còn tích cực tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu, đóng góp lớn cho thương mại quốc gia.

- Tăng trưởng xuất, nhập khẩu cao của Việt Nam

Với tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu tăng mạnh (15,5% trong năm 2024), doanh nghiệp FDI được hưởng lợi rõ rệt từ nhu cầu toàn cầu phục hồi. Dòng cầu mạnh mẽ từ các thị trường lớn tạo điều kiện cho FDI tăng sản lượng xuất khẩu và tận dụng quy mô xuất, nhập khẩu lớn để đạt chi phí thấp hơn.

- Thặng dư thương mại và xuất siêu khối FDI

Trong năm 2024, khu vực đầu tư nước ngoài xuất siêu 50,3 tỷ USD (kể cả dầu thô, cho thấy năng lực cạnh tranh cao của khối FDI, giúp các doanh nghiệp FDI tạo lợi nhuận lớn từ xuất khẩu, đồng thời đóng góp tích cực vào cán cân thương mại quốc gia.

Nhờ đóng góp vượt trội từ doanh nghiệp FDI, Việt Nam đã ghi nhận thặng dư thương mại hàng hóa đáng kể trong năm 2024. Với xuất siêu gần 50,3 tỷ USD từ

doanh nghiệp FDI, cộng với bù đắp nhập siêu của doanh nghiệp trong nước, cả quốc gia đạt mức xuất siêu khoảng 24,9 tỷ USD. Điều này có ý nghĩa quan trọng vì:

- Xuất siêu giúp tăng dự trữ ngoại hối, hỗ trợ ổn định tỉ giá và nền tài chính.
 - Giảm áp lực nhập siêu từ khu vực nội địa, đặc biệt trong bối cảnh trong nước có thể có nhu cầu nhập khẩu nguyên liệu, hàng tiêu dùng, qua đó giúp cân đối tổng thể cán cân thương mại.
 - Đưa Việt Nam vào vị thế thuận lợi khi tham gia các hiệp định thương mại quốc tế, phát triển chuỗi cung ứng, và thu hút thêm FDI.
 - Điều này cũng cho thấy doanh nghiệp FDI không chỉ góp phần vào xuất khẩu mà còn đóng vai trò là “trụ cột” giúp giữ ổn định và cải thiện cán cân thương mại của cả nền kinh tế.
- Hỗ trợ chính sách và môi trường đầu tư thuận lợi

Chính phủ Việt Nam tiếp tục ưu tiên thu hút FDI vào các ngành sản xuất có giá trị cao và công nghệ. Sự ổn định chính sách, cải cách hành chính, ưu đãi thuế, và các hiệp định thương mại tự do (FTA) là lợi thế cho doanh nghiệp FDI mở rộng xuất, nhập khẩu. Việc Việt Nam tham gia nhiều FTA giúp doanh nghiệp FDI tận dụng các ưu đãi thuế, tiếp cận thị trường quốc tế dễ dàng hơn, và nâng cao khả năng cạnh tranh.

- Tăng trưởng vốn FDI giải ngân

Vốn FDI giải ngân năm 2024 tăng 9,4% so với năm trước. Sự gia tăng vốn giải ngân cung cấp nguồn lực mạnh mẽ cho các doanh nghiệp FDI mở rộng sản xuất kinh doanh, đầu tư công nghệ, mở rộng chuỗi cung ứng, từ đó tăng khả năng xuất khẩu hàng hóa có giá trị cao hơn và đáp ứng tốt hơn nhu cầu quốc tế.

Nhìn chung, năm 2024 đánh dấu một mốc quan trọng trong hoạt động xuất, nhập khẩu của Việt Nam với doanh nghiệp FDI thể hiện vai trò đầu tàu, dẫn dắt kim ngạch xuất, nhập khẩu, đóng góp chủ yếu vào xuất siêu và ổn định cán cân thương mại. Số liệu cho thấy doanh nghiệp FDI đóng góp 71,7% tổng kim ngạch xuất khẩu và chiếm 63,2% tổng kim ngạch nhập khẩu, giúp cả nước đạt xuất siêu 24,9 tỷ USD.

Thành công này phản ánh tính hiệu quả của chính sách thu hút FDI, sự hấp dẫn của môi trường đầu tư Việt Nam, cũng như năng lực quốc gia trong thu hút chuỗi cung ứng toàn cầu. Đồng thời, cũng đặt ra yêu cầu đối với Việt Nam trong việc nâng cao nội lực: phát triển công nghiệp hỗ trợ, tăng giá trị gia tăng nội địa, đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu và gắn kết doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước.

Nếu làm được điều đó, doanh nghiệp FDI không chỉ là bệ phóng cho xuất khẩu và tăng trưởng ngắn hạn, mà còn có thể là động lực để tái cơ cấu nền kinh tế, nâng cao năng lực sản xuất nội địa và phát triển bền vững lâu dài.

2.4.2. Hạn chế

Mặc dù các số liệu về kim ngạch và tốc độ tăng trưởng nhập khẩu của doanh nghiệp FDI năm 2024 cho thấy những tín hiệu lạc quan về sự phục hồi sản xuất,

tuy nhiên, đi sâu vào bản chất cấu trúc, chúng ta cần nhận diện những rủi ro nội tại có thể ảnh hưởng đến tính bền vững của nền kinh tế.

- Trước hết là rủi ro về sự phụ thuộc quá mức vào nguồn cung ứng từ một vài thị trường trọng điểm. Số liệu cho thấy phần lớn các mặt hàng nhập khẩu chủ lực như linh kiện điện tử, máy móc thiết bị và nguyên phụ liệu dệt may của khối FDI vẫn tập trung chủ yếu vào các thị trường như Trung Quốc, Hàn Quốc và Đài Loan. Sự tập trung này tạo ra một "điểm nghẽn" tiềm tàng khi có những biến động về địa chính trị hoặc thay đổi chính sách thương mại tại các quốc gia cung ứng. Trong năm 2024, dù chuỗi cung ứng đã có sự cải thiện, nhưng chi phí logistics và rào cản kỹ thuật tại các cửa khẩu vẫn là những biến số khó lường, trực tiếp tác động đến giá thành đầu vào của doanh nghiệp FDI và gián tiếp ảnh hưởng đến chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trong nước.

- Thứ hai, tốc độ tăng trưởng nhập khẩu của khối FDI (15,2%) cao hơn mức tăng trưởng chung của nhiều ngành dịch vụ nội địa cho thấy tính "biệt lập" của khu vực này vẫn chưa được giải quyết triệt để. Việc nhập khẩu hầu hết tư liệu sản xuất và nguyên liệu trung gian từ hệ sinh thái sẵn có của các tập đoàn đa quốc gia khiến giá trị gia tăng tạo ra tại Việt Nam chủ yếu vẫn nằm ở chi phí nhân công và một phần hạ tầng. Điều này dẫn đến tình trạng "xuất siêu lớn nhưng giá trị giữ lại thấp". Nếu không có sự thay đổi đột phá trong việc kết nối chuỗi cung ứng nội địa, doanh nghiệp FDI sẽ tiếp tục vận hành theo mô hình "nhập khẩu-gia công-xuất khẩu", khiến nền kinh tế dễ bị tổn thương trước các cú sốc cầu từ thị trường thế giới.

- Thứ ba, phụ thuộc quá lớn vào FDI gây ra rủi ro cấu trúc

Mặc dù sự thống trị của khối FDI là cơ hội, nhưng cũng tiềm ẩn rủi ro. Khi doanh nghiệp FDI chiếm phần lớn kim ngạch xuất khẩu, nền kinh tế Việt Nam dễ bị ảnh hưởng nếu dòng vốn FDI thay đổi hoặc các doanh nghiệp này chuyển hướng sản xuất. Sự phụ thuộc cao đã được nhiều chuyên gia cảnh báo, bởi nếu FDI rút hoặc điều chỉnh quy mô sẽ ảnh hưởng lớn đến xuất khẩu quốc gia.

- Thứ tư, rủi ro chuỗi cung ứng và gián đoạn toàn cầu

Doanh nghiệp FDI thường tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, nhưng điều này đồng nghĩa với việc họ dễ bị ảnh hưởng bởi gián đoạn nguồn cung (như linh kiện, nguyên vật liệu) từ các quốc gia khác. Biến động chi phí logistics, phí vận chuyển, chi phí đầu vào cũng có thể làm giảm biên lợi nhuận xuất khẩu. Ngoài ra, nếu có xung đột địa chính trị hoặc thay đổi chính sách thương mại toàn cầu, các doanh nghiệp FDI có thể chịu tổn thương lớn hơn so với doanh nghiệp nội.

- Thứ năm, áp lực thuế quan và rào cản thương mại

Một thách thức đáng kể là rủi ro thuế quan. Mặc dù Việt Nam đã ký nhiều FTA, nhưng các doanh nghiệp FDI vẫn có thể gặp rào cản thuế quan, truy thu thuế, kiểm soát xuất xứ hoặc thay đổi quy định của các thị trường nhập khẩu lớn. Điều này có thể ảnh hưởng đến lợi thế xuất khẩu của họ. Hơn nữa, nếu các đối tác thương mại lớn điều chỉnh chính sách, mức ưu đãi thuế có thể bị giảm, làm tăng chi phí cạnh tranh.

- Thứ sáu, cạnh tranh nội tại và liên kết với doanh nghiệp nội địa

Mặc dù FDI chiếm ưu thế, liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước vẫn còn hạn chế. Điều này dẫn đến giá trị gia tăng lớn phần nào “chảy ra ngoài” thay vì được giữ lại trong nền kinh tế nội địa. Nếu các doanh nghiệp FDI chủ yếu nhập khẩu linh kiện để lắp ráp mà không phát triển được chuỗi cung ứng nội địa, lợi ích của xuất khẩu có thể bị giảm sút về dài hạn. Bên cạnh đó, doanh nghiệp nội có thể cảm thấy bị lép vế, giảm động lực đầu tư phát triển năng lực sản xuất và công nghệ.

- Thứ bảy biến động tỷ giá và chi phí tài chính

Vốn FDI thường liên quan đến dòng vốn quốc tế và tỷ lệ vay nợ. Biến động tỷ giá (giữa đồng nội tệ và USD, hoặc tiền tệ khác) có thể ảnh hưởng đến chi phí sản xuất, chi phí nhập khẩu linh kiện, và chi phí tài chính của các doanh nghiệp FDI. Nếu VND biến động mạnh, chi phí của các doanh nghiệp FDI có thể gia tăng, làm giảm lợi thế khi xuất khẩu.

- Thứ tám, áp lực môi trường và chi phí ESG

Theo xu hướng toàn cầu, các doanh nghiệp FDI ngày càng phải tuân thủ tiêu chuẩn môi trường, xã hội và quản trị (ESG). Việc đáp ứng các tiêu chuẩn xanh, giảm phát thải, quản lý chất thải hoặc sử dụng năng lượng sạch đôi khi đòi hỏi đầu tư lớn. Nếu chi phí ESG cao, nó có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận xuất khẩu, đặc biệt trong các ngành công nghệ cao hoặc sản xuất quy mô lớn.

- Thứ chín, rủi ro từ hội nhập kinh tế và cạnh tranh quốc tế

Mặc dù FDI mang lại cơ hội từ việc tiếp cận các thị trường lớn và công nghệ, nhưng các doanh nghiệp FDI cũng đối mặt với cạnh tranh quyết liệt từ các quốc gia khác cũng đang thu hút FDI. Nếu Việt Nam không tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, hạ tầng, chi phí logistics, hoặc sự liên kết nội địa, các doanh nghiệp FDI có thể chuyển đầu tư sang các quốc gia khác có chi phí thấp hơn hoặc ưu đãi tốt hơn.

- Thứ mười, tác động của các Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới đến xu hướng nhập khẩu

Năm 2024 cũng là thời điểm các Hiệp định thương mại tự do như CPTPP, EVFTA và RCEP đi vào giai đoạn thực thi sâu với nhiều dòng thuế nhập khẩu về mức 0%. Điều này đã tạo ra một cú hích đáng kể cho hoạt động nhập khẩu của khối FDI, đặc biệt là trong việc tối ưu hóa chi phí thiết bị và nguyên liệu.

Tuy nhiên, các quy tắc về xuất xứ (Rule of Origin) trong các FTA này đang đặt ra những yêu cầu khắt khe hơn đối với các doanh nghiệp FDI. Thay vì nhập khẩu tràn lan từ các nước ngoài hiệp định, xu hướng năm 2024 cho thấy có sự dịch chuyển nhẹ trong cơ cấu nguồn cung sang các nước thành viên để hưởng ưu đãi thuế quan khi xuất khẩu sản phẩm cuối cùng. Sự thay đổi này, dù chưa làm thay đổi hoàn toàn cục diện, nhưng đã bắt đầu tạo ra những áp lực tích cực, buộc các doanh nghiệp FDI phải xem xét lại chiến lược nguồn cung, mở ra cơ hội cho các doanh nghiệp cung ứng nội địa nếu chúng ta đáp ứng được các tiêu chuẩn về xanh hóa và phát triển bền vững (ESG) mà các hiệp định này yêu cầu.

2.4.3. Nguyên nhân của những thành tựu và hạn chế

Những thành tựu nổi bật của khu vực doanh nghiệp FDI trong hoạt động xuất, nhập khẩu năm 2024 bắt nguồn từ việc Việt Nam đã trở thành một mắt xích quan trọng trong chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu của các tập đoàn đa quốc gia.

Lợi thế về chi phí lao động, vị trí địa lý gần các trung tâm cung ứng châu Á, hạ tầng khu công nghiệp ngày càng hoàn thiện cùng với môi trường chính sách ổn định đã tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp FDI mở rộng quy mô sản xuất và gia tăng kim ngạch thương mại.

Bên cạnh đó, việc tận dụng hiệu quả các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP, EVFTA và RCEP giúp hàng hóa của khối FDI được hưởng ưu đãi thuế quan khi xuất khẩu sang các thị trường lớn, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh. Cùng với mức giải ngân FDI kỷ lục và sự phục hồi mạnh mẽ của nhu cầu thế giới, các doanh nghiệp FDI đã tận dụng tốt năng lực quản trị, công nghệ và chuỗi cung ứng khép kín để gia tăng sản lượng xuất khẩu, đồng thời tạo ra mức xuất siêu lớn, góp phần quan trọng vào thặng dư thương mại quốc gia.

Tuy nhiên, chính mô hình phát triển này cũng bộc lộ nhiều hạn chế mang tính cấu trúc. Hoạt động của doanh nghiệp FDI vẫn dựa chủ yếu vào nguồn linh kiện, nguyên liệu nhập khẩu từ một số thị trường quen thuộc, khiến nền kinh tế dễ bị tổn thương khi chuỗi cung ứng toàn cầu biến động.

Mô hình “nhập khẩu-gia công-xuất khẩu” khiến giá trị gia tăng giữ lại trong nước còn thấp, trong khi mối liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa chưa đủ chặt chẽ để hình thành hệ sinh thái công nghiệp hỗ trợ vững mạnh.

Sự phụ thuộc quá lớn vào khu vực FDI trong tổng kim ngạch xuất khẩu cũng tiềm ẩn rủi ro nếu dòng vốn này dịch chuyển sang quốc gia khác.

Các yếu tố như chi phí logistics, biến động tỷ giá, yêu cầu ngày càng cao về quy tắc xuất xứ trong các FTA, áp lực tuân thủ tiêu chuẩn môi trường-xã hội (ESG) và sự cạnh tranh thu hút FDI giữa các quốc gia đều có thể làm gia tăng chi phí và giảm lợi thế cạnh tranh của khối doanh nghiệp này trong dài hạn. Những nguyên nhân đó cho thấy, dù FDI đang đóng vai trò đầu tàu về quy mô thương mại, Việt Nam vẫn cần nỗ lực nâng cao nội lực sản xuất, phát triển công nghiệp hỗ trợ và tăng cường liên kết nội địa để chuyển từ vai trò điếm lấp ráp lớn sang mắt xích có giá trị cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Tóm lại, hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa của doanh nghiệp FDI đóng vai trò đặc biệt quan trọng đối với nền kinh tế Việt Nam. Với vị trí dẫn đầu trong kim ngạch xuất khẩu, nguồn lực lớn trong nhập khẩu công nghệ và nguyên liệu, cùng vai trò thúc đẩy tăng trưởng, tạo việc làm, chuyển giao công nghệ và nâng cao năng lực cạnh tranh, doanh nghiệp FDI đã và đang là động lực mạnh mẽ trong tiến trình hội nhập và phát triển kinh tế của Việt Nam. Tuy nhiên, để tận dụng hiệu quả những lợi ích và hạn chế các ảnh hưởng tiêu cực, Việt Nam cần có chiến lược thu hút FDI chọn lọc hơn, tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước, đồng thời nâng cao năng lực tự chủ của nền kinh tế. Chỉ khi đó, FDI mới thực sự mang lại giá trị bền vững và đóng góp tích cực vào mục tiêu công nghiệp hóa-hiện đại hóa đất nước.

CHƯƠNG III

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI ĐẾN NĂM 2030

3.1. Chiến lược phát triển xuất, nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030

3.1.1. Những mục tiêu chính

- Ưu tiên nhập máy móc, thiết bị công nghệ cao: Chiến lược đặt định hướng nhập khẩu thiết bị, dây chuyền sản xuất hiện đại từ các nước có nền công nghiệp phát triển, đặc biệt công nghệ cao. Việc này hướng tới hỗ trợ cho các nhà sản xuất trong nước, bao gồm cả các doanh nghiệp FDI, nâng cao năng suất, tăng giá trị gia tăng cho sản phẩm xuất khẩu.

- Khuyến khích FDI hướng tới xuất khẩu có giá trị cao, công nghệ cao: Chiến lược nhấn mạnh tăng tỷ trọng hàng xuất khẩu có hàm lượng công nghệ trung bình và cao (medium & high-tech), đổi mới sáng tạo, kinh tế xanh. Đây là mục tiêu rất phù hợp với doanh nghiệp FDI, vốn thường mang công nghệ cao vào Việt Nam.

- Cải thiện môi trường đầu tư để thu hút FDI cho sản xuất xuất khẩu: Trong “Một số chính sách quản lý xuất, nhập khẩu” có nêu rõ việc khuyến khích thu hút FDI cho xuất khẩu: môi trường đầu tư được cải thiện, ưu đãi thuế, đất đai, thủ tục hành chính được đơn giản hóa để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài. Chiến lược cũng gắn việc phát triển xuất, nhập khẩu với đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, chuyển đổi số, công nghệ. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho các dự án FDI sản xuất để xuất khẩu.

- Phát triển chuỗi giá trị toàn cầu, tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu. Một trong ba quan điểm xuyên suốt của chiến lược là “tham gia sâu vào chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị toàn cầu”. FDI là một kênh rất quan trọng để Việt Nam liên kết với các chuỗi sản xuất toàn cầu, vì các doanh nghiệp FDI thường đưa sản phẩm cao giá trị vào Việt Nam, sau đó xuất khẩu sản phẩm hoặc bộ phận.

- Chương trình hành động triển khai chiến lược. Chương trình hành động (QĐ 1445/QĐ-TTg) triển khai Chiến lược xuất nhập khẩu đến 2030, trong đó có “nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu” nhằm thực hiện các mục tiêu chiến lược. Phần này sẽ rất quan trọng để theo dõi các biện pháp cụ thể mà Chính phủ sẽ làm để khuyến khích FDI tham gia vào xuất khẩu công nghệ cao, đầu tư vào chuỗi sản xuất có giá trị gia tăng cao.

- Liên quan đến ngành công nghiệp chiến lược cao bán dẫn. Mặc dù không nằm hoàn toàn trong “chiến lược xuất, nhập khẩu” nhưng chiến lược phát triển ngành bán dẫn đến năm 2030 đặt mục tiêu thu hút FDI “có chọn lọc” trong công nghệ cao. Việc thu hút FDI vào bán dẫn sẽ nâng cao khả năng xuất khẩu sản phẩm điện tử, linh kiện công nghệ cao, phù hợp với định hướng chiến lược xuất khẩu giá trị cao.

- Hòa giải giữa tăng xuất khẩu và kiểm soát nhập khẩu. Chiến lược muốn kiểm soát việc nhập khẩu các hàng hóa “không thiết yếu” hoặc các loại hàng mà trong nước có khả năng sản xuất, đề ưu tiên nhập máy móc công nghệ cao. Điều này gián tiếp thúc đẩy các nhà đầu tư FDI sản xuất trong nước. Nếu Việt Nam hạn chế nhập các thiết bị/phụ tùng “xuống cấp” hoặc không cần thiết, các doanh

ngành FDI có thể đặt nhà máy sản xuất ngay tại Việt Nam để xuất khẩu, thay vì nhập linh phụ kiện từ nước ngoài.

3.1.2. Vai trò của doanh nghiệp FDI trong chiến lược

FDI là một công cụ chiến lược: Chiến lược xuất, nhập khẩu xem FDI không chỉ như nguồn vốn mà là phương tiện để nâng cao công nghệ, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, tăng giá trị xuất khẩu.

Thu hút chọn lọc: Việt Nam không chỉ muốn FDI “số lượng” mà ưu tiên các dự án có công nghệ cao (ví dụ như bán dẫn), có giá trị gia tăng lớn.

Tích hợp chính sách: Chiến lược xuất, nhập khẩu gắn liền với chính sách đầu tư, ưu đãi và phát triển cơ sở hạ tầng để tạo điều kiện cho FDI hiệu quả.

Hỗ trợ phát triển bền vững: Sự tham gia của FDI được kỳ vọng hỗ trợ quá trình “công nghiệp hoá, hiện đại hoá”, nhưng theo hướng bền vững (kinh tế xanh, đổi mới sáng tạo).

Chiến lược phát triển xuất, nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030 của Việt Nam đặt ra nhiều mục tiêu quan trọng liên quan trực tiếp đến khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Một trong những trọng tâm là ưu tiên nhập khẩu máy móc, thiết bị và dây chuyền công nghệ cao từ các nước có nền công nghiệp phát triển, nhằm hỗ trợ các nhà sản xuất, trong đó có doanh nghiệp FDI, nâng cao năng suất và giá trị gia tăng cho sản phẩm xuất khẩu. Chiến lược cũng nhấn mạnh việc khuyến khích FDI hướng vào các lĩnh vực xuất khẩu có giá trị cao và hàm lượng công nghệ lớn, đồng thời gắn với các ngành kinh tế xanh và đổi mới sáng tạo, điều này phù hợp với định hướng của các doanh nghiệp FDI vốn thường mang công nghệ tiên tiến vào Việt Nam.

Môi trường đầu tư được cải thiện thông qua các chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, thủ tục hành chính và cơ sở hạ tầng nhằm thu hút FDI tham gia sản xuất xuất khẩu. Việc này không chỉ giúp tăng xuất khẩu mà còn tạo điều kiện để Việt Nam tham gia sâu hơn vào các chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị toàn cầu, vốn là một trong ba quan điểm chiến lược xuyên suốt. FDI được xem là công cụ quan trọng để Việt Nam liên kết với các chuỗi sản xuất toàn cầu, vì các doanh nghiệp nước ngoài thường đưa các dự án công nghệ cao vào Việt Nam, sau đó xuất khẩu sản phẩm hoặc bộ phận chế tạo.

Chiến lược còn gắn với các chương trình hành động cụ thể nhằm triển khai các mục tiêu này, trong đó có các biện pháp hỗ trợ FDI tham gia vào xuất khẩu công nghệ cao và các chuỗi sản xuất có giá trị gia tăng lớn. Việc thu hút FDI có chọn lọc, đặc biệt trong các ngành công nghiệp chiến lược như bán dẫn, điện tử hay linh kiện công nghệ cao, được xem là yếu tố then chốt để nâng cao năng lực xuất khẩu của Việt Nam. Đồng thời, chiến lược đặt ra nguyên tắc hài hòa giữa tăng xuất khẩu và kiểm soát nhập khẩu, ưu tiên nhập các thiết bị công nghệ cao thay vì các sản phẩm không cần thiết, qua đó gián tiếp thúc đẩy các nhà đầu tư FDI đặt nhà máy sản xuất ngay tại Việt Nam để phục vụ xuất khẩu.

Như vậy, FDI trong chiến lược xuất, nhập khẩu được nhìn nhận không chỉ như nguồn vốn mà là phương tiện để nâng cao công nghệ, tăng giá trị xuất khẩu

và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Chính sách thu hút FDI được thực hiện theo hướng chọn lọc, ưu tiên các dự án công nghệ cao, tích hợp với các chính sách đầu tư và phát triển cơ sở hạ tầng, đồng thời góp phần hỗ trợ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững của Việt Nam.

3.2. Một số giải pháp phát triển xuất, nhập khẩu hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đến năm 2030

3.2.1. Hàm ý chính sách

Từ những phân tích về quy mô, cơ cấu và sự dịch chuyển xuất, nhập khẩu của khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, có thể rút ra một số nhận định chính sách và hàm ý điều hành quan trọng đối với công tác quản lý nhà nước về xuất, nhập khẩu và thu hút, sử dụng hiệu quả nguồn vốn FDI trong thời gian tới.

Trước hết, doanh nghiệp FDI tiếp tục giữ vai trò trụ cột trong xuất, nhập khẩu của Việt Nam, đặc biệt đối với các mặt hàng công nghiệp chế biến, chế tạo có hàm lượng công nghệ và vốn cao như điện tử, điện thoại, máy móc và thiết bị. Tỷ trọng rất cao của doanh nghiệp FDI trong các mặt hàng này, thậm chí tiệm cận mức tuyệt đối ở một số ngành, cho thấy năng lực sản xuất và xuất khẩu của doanh nghiệp trong nước còn hạn chế, đặc biệt trong các ngành công nghệ cao. Do đó, về mặt chính sách, cần tiếp tục duy trì môi trường đầu tư ổn định, minh bạch và thuận lợi nhằm giữ chân và thu hút các dự án FDI chất lượng cao, có khả năng tạo ra giá trị gia tăng lớn và đóng góp bền vững cho xuất khẩu. Tuy nhiên, việc thu hút FDI trong giai đoạn tới cần được định hướng theo chiều sâu, ưu tiên các dự án có cam kết chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực và phát triển công nghiệp hỗ trợ trong nước, thay vì chỉ tập trung vào mở rộng quy mô sản xuất và gia công xuất khẩu.

Thứ hai, sự gia tăng mạnh mẽ của kim ngạch xuất khẩu FDI trong các ngành điện tử và máy móc cho thấy Việt Nam đang ngày càng tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu. Tuy nhiên, thực tế cơ cấu xuất khẩu hiện nay vẫn cho thấy Việt Nam chủ yếu đảm nhiệm các khâu lắp ráp và sản xuất trung gian, trong khi giá trị gia tăng nội địa còn hạn chế. Do đó, hàm ý điều hành đặt ra là cần tăng cường các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong nước tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng của các tập đoàn FDI, thông qua phát triển công nghiệp hỗ trợ, nâng cao tiêu chuẩn chất lượng, thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa. Điều này không chỉ giúp nâng cao tỷ lệ nội địa hóa, mà còn góp phần từng bước giảm sự phụ thuộc quá lớn vào doanh nghiệp FDI trong dài hạn.

Thứ ba, đối với các ngành sử dụng nhiều lao động như dệt may và giày dép, mặc dù doanh nghiệp FDI vẫn chiếm tỷ trọng lớn và có xu hướng gia tăng, song đây cũng là những ngành mà doanh nghiệp trong nước có khả năng tham gia và cạnh tranh tốt hơn so với các ngành công nghệ cao. Do đó, chính sách điều hành cần tập trung hỗ trợ doanh nghiệp trong nước nâng cao năng lực quản trị, tiếp cận nguồn vốn, đổi mới công nghệ và đáp ứng các tiêu chuẩn về môi trường, lao động và phát triển bền vững. Việc nâng cao năng lực của doanh nghiệp trong nước trong

các ngành này không chỉ giúp giảm dần sự phụ thuộc vào FDI mà còn góp phần ổn định việc làm và thu nhập cho người lao động.

Thứ tư, kết quả phân tích cho thấy doanh nghiệp FDI ngày càng mở rộng vai trò trong xuất khẩu một số mặt hàng nông, lâm, thủy sản, đặc biệt là thủy sản, rau quả và cà phê. Đây là xu hướng tích cực, phản ánh sự chuyển dịch của FDI sang lĩnh vực chế biến nông sản và nâng cao giá trị gia tăng. Tuy nhiên, thực tế này cũng đặt ra yêu cầu cần có chính sách điều tiết hợp lý nhằm bảo đảm lợi ích hài hòa giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước, cũng như giữa doanh nghiệp và người sản xuất nông nghiệp. Hàm ý điều hành là cần khuyến khích các mô hình liên kết sản xuất-chế biến-xuất khẩu giữa doanh nghiệp FDI với nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp trong nước, qua đó vừa tận dụng được vốn, công nghệ và thị trường của FDI, vừa nâng cao thu nhập và tính bền vững cho khu vực nông nghiệp.

Thứ năm, sự suy giảm mạnh của kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng nông sản như hạt tiêu cho thấy tính dễ tổn thương của xuất khẩu Việt Nam trước biến động của thị trường thế giới. Điều này đặt ra yêu cầu cần đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, tránh phụ thuộc quá lớn vào một số thị trường truyền thống, đồng thời tăng cường công tác dự báo, cảnh báo sớm về biến động cung cầu và giá cả quốc tế. Về mặt điều hành, cần nâng cao vai trò của các cơ quan quản lý nhà nước và hiệp hội ngành hàng trong việc cung cấp thông tin thị trường, hỗ trợ doanh nghiệp và người sản xuất điều chỉnh kế hoạch sản xuất, xuất khẩu kịp thời.

Cuối cùng, xu hướng giảm nhẹ tỷ trọng xuất khẩu của doanh nghiệp FDI trong tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước năm 2024, dù vẫn ở mức cao, là một tín hiệu cho thấy khu vực doanh nghiệp trong nước đang từng bước cải thiện năng lực xuất khẩu. Tuy nhiên, để xu hướng này trở nên bền vững, cần có các chính sách đồng bộ nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh tổng thể của doanh nghiệp trong nước, từ cải cách thủ tục hành chính, cải thiện tiếp cận tín dụng, phát triển hạ tầng logistics, đến nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Đồng thời, cần tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách thu hút và quản lý FDI theo hướng chọn lọc, hiệu quả và gắn kết chặt chẽ hơn với mục tiêu phát triển xuất khẩu bền vững của quốc gia.

3.2.2. Giải pháp

3.2.2.1. Giải pháp chung

Để phát huy tối đa hiệu quả từ dòng vốn và hoạt động ngoại thương của doanh nghiệp FDI, đồng thời giảm thiểu các tác động tiêu cực từ việc phụ thuộc nhập khẩu, báo cáo đề xuất một số nhóm giải pháp mang tính chiến lược như sau:

Một là, nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ và cung ứng của doanh nghiệp nội địa. Bộ Công Thương và các cơ quan hữu quan cần tăng cường các chương trình kết nối kinh doanh (Business Matching) giữa các tập đoàn FDI lớn và các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME) trong nước. Mục tiêu là hình thành các cụm liên kết ngành, nơi doanh nghiệp Việt Nam không chỉ cung cấp các linh kiện đơn giản mà có thể tham gia vào các công đoạn phức tạp hơn trong nhóm hàng máy tính và điện tử, nhóm hàng vốn đang chiếm tỷ trọng nhập khẩu lớn nhất.

Hai là, hoàn thiện chính sách thu hút FDI thế hệ mới. Thay vì ưu đãi dựa trên quy mô vốn hoặc diện tích đất, cần chuyển dịch sang ưu đãi dựa trên tỷ lệ nội địa hóa và mức độ chuyển giao công nghệ. Đặc biệt, cần có những cơ chế đặc thù để khuyến khích các doanh nghiệp FDI thiết lập các trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D) tại Việt Nam. Khi hoạt động R&D được thực hiện tại chỗ, nhu cầu nhập khẩu các mẫu linh kiện thử nghiệm sẽ chuyển dần sang việc sản xuất cung ứng tại chỗ, từ đó làm thay đổi bản chất cơ cấu nhập khẩu theo hướng bền vững hơn.

Ba là, xây dựng hàng rào kỹ thuật và tiêu chuẩn chất lượng hàng nhập khẩu. Trong bối cảnh thực thi các FTA, việc giảm thuế quan phải đi đôi với việc xây dựng các tiêu chuẩn kỹ thuật nghiêm ngặt đối với máy móc, thiết bị nhập khẩu. Điều này nhằm ngăn chặn tình trạng doanh nghiệp FDI đưa các công nghệ lạc hậu, tiêu tốn năng lượng hoặc gây ô nhiễm môi trường vào Việt Nam dưới danh nghĩa đầu tư mới, bảo đảm việc tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu luôn song hành với mục tiêu chuyển đổi số và kinh tế xanh của Chính phủ.

Từ những phân tích trên, có thể rút ra một số định hướng chính sách cần được quan tâm trong thời gian tới. Trước hết, Việt Nam cần tiếp tục đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ, đặc biệt trong các ngành điện tử, dệt may và cơ khí. Việc nâng cao năng lực sản xuất nguyên liệu trong nước sẽ giúp giảm phụ thuộc vào nhập khẩu, tăng tính chủ động và nâng cao tỷ lệ nội địa hóa. Bên cạnh đó, cần có chiến lược thu hút FDI thế hệ mới, hướng tới các dự án có hàm lượng công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn và cam kết chuyển giao công nghệ.

Một yêu cầu khác là tăng cường năng lực quản trị rủi ro chuỗi cung ứng, xây dựng hệ thống cảnh báo sớm về biến động giá và nguồn cung đối với các mặt hàng chiến lược. Việt Nam cũng cần tiếp tục phát triển hạ tầng logistics hiện đại, bảo đảm giảm chi phí nhập khẩu và rút ngắn thời gian vận chuyển.

Cuối cùng, quá trình chuyển đổi năng lượng là xu hướng tất yếu. Trong dài hạn, việc giảm phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch nhập khẩu như than và dầu thô sẽ giúp Việt Nam chủ động hơn về năng lượng, đồng thời đáp ứng các cam kết quốc tế về giảm phát thải.

Trong thời gian tới, cần đồng thời thực hiện các giải pháp từ phía Nhà nước, doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động xuất khẩu và tăng cường mức độ lan tỏa của doanh nghiệp FDI.

Đối với Nhà nước, việc tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư là hết sức quan trọng. Cần tập trung vào cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng hải quan số, giảm thời gian thông quan và chuẩn hóa quy trình kiểm tra chuyên ngành. Bên cạnh đó, nâng cấp hạ tầng logistics, đặc biệt là đường bộ, đường sắt, cảng biển và trung tâm logistics sẽ giúp giảm chi phí và tăng sức cạnh tranh cho hàng hóa xuất khẩu.

Các chính sách thu hút FDI cần điều chỉnh theo hướng ưu tiên chất lượng hơn số lượng, hướng đến các dự án có hàm lượng công nghệ cao, cam kết chuyển giao công nghệ, phát triển công nghiệp hỗ trợ và tăng tỷ lệ nội địa hóa. Việc xây dựng các trung tâm nghiên cứu, phát triển (R&D) đặt tại Việt Nam cũng là mục tiêu quan trọng nhằm đưa Việt Nam lên vị trí cao hơn trong chuỗi giá trị.

Đối với doanh nghiệp FDI, cần tăng cường liên kết với doanh nghiệp nội địa nhằm phát triển chuỗi cung ứng trong nước. Việc tăng sử dụng nguyên vật liệu và linh kiện nội địa không chỉ giúp giảm chi phí mà còn đáp ứng tốt hơn các tiêu chuẩn mới về phát triển bền vững. Các doanh nghiệp FDI cũng cần đầu tư nhiều hơn vào hạ tầng xanh, sản xuất xanh và công nghệ tiết kiệm năng lượng để đáp ứng yêu cầu ESG của thị trường phát triển.

Doanh nghiệp trong nước cũng cần nâng cao năng lực cạnh tranh, đầu tư vào công nghệ, cải thiện chất lượng sản phẩm và đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế để có thể tham gia sâu vào chuỗi cung ứng của FDI. Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp nội địa tiếp cận vốn, công nghệ và thị trường.

Trong những năm gần đây, khối doanh nghiệp FDI tiếp tục giữ vai trò chủ lực trong thương mại hàng hóa của Việt Nam. Dòng vốn FDI tiếp tục ổn định và tăng, được đánh giá là một trong những trụ cột quyết định giúp Việt Nam khai thác tiềm năng xuất khẩu. Tuy nhiên, sự phụ thuộc cao vào khối FDI, biến động thị trường quốc tế và chi phí đầu vào ngày càng gia tăng đặt ra đòi hỏi cấp thiết về đổi mới chiến lược để bảo đảm tính bền vững và hiệu quả trong hoạt động xuất, nhập khẩu.

Trong bối cảnh này, việc xây dựng các giải pháp vừa hỗ trợ doanh nghiệp FDI khai thác lợi thế vốn, công nghệ, chuỗi cung ứng toàn cầu, vừa giảm thiểu rủi ro là rất quan trọng. Đồng thời, chính sách nhà nước cần được điều chỉnh phù hợp để hỗ trợ dòng vốn FDI “có chất lượng”, gia tăng giá trị gia tăng và thúc đẩy liên kết nội địa.

3.2.2.2. Giải pháp tăng cường hiệu quả cho doanh nghiệp FDI

Một trong những hướng chiến lược quan trọng là nâng cao năng lực nội tại của các doanh nghiệp FDI trong quản trị xuất, nhập khẩu. Đầu tiên, doanh nghiệp FDI cần gia tăng tính tự chủ trong chuỗi cung ứng, giảm sự phụ thuộc vào nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu bằng cách tìm kiếm nhà cung ứng trong nước hoặc khu vực lân cận, đồng thời đa dạng hóa nguồn cung. Việc thiết lập liên kết bền vững với các nhà cung cấp nội địa sẽ giúp doanh nghiệp chủ động hơn, giảm rủi ro gián đoạn chuỗi cung ứng và biến động chi phí vận chuyển.

Song song với đó, các doanh nghiệp cần tối ưu hóa chi phí logistics và hải quan. Việc tận dụng hệ thống logistics nội địa hiệu quả, sử dụng các kho trung chuyển, cũng như áp dụng công nghệ số trong quản lý xuất, nhập khẩu (ví dụ phần mềm quản lý kho, theo dõi luồng hàng hóa, tối ưu lộ hàng xuất nhập) sẽ giúp tiết kiệm chi phí, giảm thời gian thông quan và nâng cao khả năng cạnh tranh. Bên cạnh đó, doanh nghiệp FDI nên chủ động triển khai các biện pháp quản trị rủi ro tài chính như khóa tỷ giá, bảo hiểm tín dụng, công cụ phòng vệ rủi ro tiền tệ để giảm tác động từ biến động tỉ giá hoặc chi phí vay vốn quốc tế.

Một phương hướng dài hạn nhưng mang tầm chiến lược là đầu tư vào công nghệ xanh và các tiêu chuẩn ESG (Môi trường-Xã hội-Quản trị). Doanh nghiệp FDI nên chủ động áp dụng các giải pháp sản xuất xanh, sử dụng năng lượng tái tạo, quản lý chất thải và phát thải, cũng như báo cáo ESG theo chuẩn quốc tế. Điều này không chỉ giúp doanh nghiệp tuân thủ yêu cầu ngày càng cao từ các thị

trường xuất khẩu lớn mà còn mở ra cơ hội được hưởng ưu đãi thuế, tín dụng “xanh” hoặc các chính sách khuyến khích đầu tư bền vững tại Việt Nam.

Về chiến lược thị trường, FDI cần tiếp tục đa dạng hóa điểm đến xuất khẩu, giảm phụ thuộc vào một vài thị trường lớn. Dù Hoa Kỳ hay EU vẫn là thị trường trọng điểm, nhưng rủi ro địa chính trị, thay đổi chính sách thuế quan hoặc kiểm soát xuất xứ vẫn luôn hiện hữu. Vì vậy, việc mở rộng sang các thị trường tiềm năng như ASEAN, Nam Á hoặc châu Phi có thể giảm thiểu rủi ro theo địa lý và tận dụng được các FTA hiện có. Đồng thời, doanh nghiệp FDI cần tăng cường năng lực nghiên cứu thị trường, nắm bắt xu hướng tiêu dùng, yêu cầu tuân thủ kỹ thuật ở từng thị trường để khai thác tốt hơn cơ hội thương mại.

Ngoài ra, việc nâng cao chất lượng nhân lực cũng là hướng cần chú trọng. Doanh nghiệp FDI nên đầu tư vào đào tạo nhân viên về xuất, nhập khẩu, quy tắc xuất xứ, quy định tại thị trường nhập khẩu, cũng như kỹ năng thương mại quốc tế. Điều này sẽ giúp đội ngũ nhân lực chủ động hơn, giảm sai sót về tuân thủ quy định khi xuất khẩu sang các thị trường khó tính, từ đó giảm chi phí phạt, kiểm tra.

3.2.2.3. Giải pháp từ phía Nhà nước và cơ quan quản lý

Để hỗ trợ các doanh nghiệp FDI triển khai các phương hướng chiến lược nói trên, Nhà nước và các cơ quan quản lý cần xây dựng và triển khai các giải pháp quyết liệt và đồng bộ.

Trước hết, Bộ Công Thương, Cục Hải quan cần tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý và cơ chế ưu tiên cho doanh nghiệp FDI trong hoạt động xuất, nhập khẩu. Cơ quan hải quan nên tăng cường áp dụng hệ thống thông quan điện tử, rút ngắn thời gian thông quan, giảm chi phí thủ tục giấy tờ và kiểm tra. Việc xây dựng các “làn xanh” hải quan cho các doanh nghiệp FDI tuân thủ tốt các quy định và báo cáo minh bạch có thể là một biện pháp hữu hiệu. Điều này giúp doanh nghiệp FDI duy trì dòng hàng ổn định và giảm chi phí hành chính.

Thứ hai, chính phủ và cơ quan quản lý cần khuyến khích liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa thông qua chính sách hỗ trợ sản xuất phụ trợ. Chính quyền địa phương, Bộ Kế hoạch & Đầu tư, Bộ Công Thương có thể thiết lập các quỹ hỗ trợ, ưu đãi thuế hoặc tín dụng dành riêng cho các doanh nghiệp nội địa tham gia chuỗi giá trị của FDI. Điều này giúp đa dạng hóa nguồn cung nguyên liệu, linh kiện cho doanh nghiệp FDI, đồng thời nâng cao chuỗi sản xuất trong nước và giữ lại giá trị gia tăng nhiều hơn trong nền kinh tế Việt Nam.

Thứ ba, Nhà nước nên phát triển hạ tầng logistics hiện đại, đồng bộ và xanh. Việc đầu tư mạnh mẽ vào cảng biển, kho bãi, trung tâm trung chuyển, cũng như khuyến khích phát triển kho hàng sử dụng công nghệ số (kho tự động, kho thông minh) sẽ góp phần giảm chi phí logistics cho FDI. Bên cạnh đó, việc ưu tiên nguồn vốn đầu tư công hoặc PPP (hợp tác công tư) cho các dự án hạ tầng logistics là cần thiết để đáp ứng nhu cầu xuất, nhập khẩu ngày càng lớn của các doanh nghiệp FDI.

Thứ tư, chính sách hỗ trợ tài chính cho dự án “xanh” FDI cần được đẩy mạnh. Ngân hàng Nhà nước, các định chế tài chính quốc tế và trong nước nên phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Công Thương để thiết lập các cơ chế tín dụng xanh, trái

phiếu xanh, ưu đãi thuế cho các doanh nghiệp FDI đầu tư vào năng lượng tái tạo, quản lý chất thải hoặc giảm phát thải. Đồng thời, việc phổ biến các tiêu chuẩn ESG và yêu cầu báo cáo ESG nên được khuyến khích thông qua cơ chế minh bạch và khuyến khích thông tin công khai.

Thứ năm, đề ứng phó với biến động thị trường và rủi ro thương mại, cơ quan quản lý như Bộ Công Thương, Bộ Ngoại giao cần chủ động trong đàm phán, làm việc với các đối tác thương mại để bảo vệ quyền lợi của doanh nghiệp FDI. Cùng lúc, các cơ quan nên hỗ trợ doanh nghiệp FDI tiếp cận các nguồn thông tin, phân tích rủi ro thị trường, tư vấn chiến lược đa dạng hóa thị trường xuất khẩu. Việc xây dựng các kịch bản phòng ngừa rủi ro như thuế quan, truy xuất nguồn gốc, kiện phòng vệ thương mại là cần thiết để bảo đảm khả năng ứng phó linh hoạt.

Cuối cùng, Nhà nước nên triển khai các chương trình đào tạo, tư vấn cho doanh nghiệp FDI về quản trị chuỗi cung ứng, tuân thủ quy định xuất xứ, tiêu chuẩn kỹ thuật quốc tế và đổi mới sáng tạo. Các cơ quan như Bộ Công Thương, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), hiệp hội ngành nghề có thể phối hợp tổ chức hội thảo, chương trình tập huấn, hỗ trợ kỹ thuật cho FDI để nâng cao năng lực nội tại và tuân thủ thương mại.

3.2.3. Những vấn đề chiến lược và khuyến nghị

Từ thực trạng trên, có thể rút ra một số vấn đề chiến lược và khuyến nghị như sau:

- Tăng tỷ lệ nội địa hóa: Chính phủ và doanh nghiệp FDI nên khuyến khích nội địa hóa các khâu sản xuất cao hơn, giảm phụ thuộc vào nhập khẩu linh kiện. Việc phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ (sản xuất linh kiện, phụ tùng) trong nước sẽ giúp giảm rủi ro chuỗi cung ứng và tăng giá trị gia tăng nội địa.

- Đa dạng hóa thị trường xuất khẩu: Mặc dù Hoa Kỳ và EU là thị trường then chốt, song việc mở rộng sang các thị trường khác như ASEAN, Nam Á, châu Phi sẽ giúp giảm nguy cơ phụ thuộc quá lớn. Đồng thời, thúc đẩy xuất khẩu các sản phẩm công nghệ cao, sáng tạo để phù hợp với yêu cầu chất lượng cao của nhiều thị trường phát triển.

- Củng cố chuỗi cung ứng xanh, bền vững: Các nhà đầu tư FDI nên được khuyến khích áp dụng sản xuất xanh, sử dụng nguyên liệu tái chế, tiết kiệm năng lượng. Điều này không chỉ giúp Việt Nam tăng giá trị bền vững mà còn phù hợp với xu hướng toàn cầu về ESG (môi trường, xã hội, quản trị).

- Hỗ trợ doanh nghiệp FDI trong bối cảnh rủi ro toàn cầu: Chính phủ cần tiếp tục chính sách hỗ trợ như giảm thuế, ưu đãi hạ tầng, đồng thời cải thiện khung pháp lý, minh bạch để các doanh nghiệp FDI yên tâm mở rộng đầu tư sản xuất phục vụ xuất khẩu. Đồng thời, nâng cao năng lực đàm phán thương mại để bảo vệ doanh nghiệp trước các biện pháp bảo hộ mậu dịch.

- Phát triển năng lực logistic và hạ tầng: Với khối lượng xuất, nhập khẩu lớn, đặc biệt là hàng chế biến, điện tử, Việt Nam cần tiếp tục đầu tư mạnh vào hạ tầng cảng, kho bãi, logistic để giảm chi phí và thời gian thông quan, tăng tính cạnh tranh cho hàng hóa FDI.

Chiến lược cụ thể đề xuất để tận dụng cơ hội và ứng phó thách thức

- Tăng cường sự liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội

Chính phủ và các cơ quan như Bộ Công Thương nên khuyến khích mô hình hợp tác FDI và doanh nghiệp trong nước, qua chuỗi cung ứng, liên kết sản xuất, chuyển giao công nghệ, xây dựng nhà máy phụ trợ nội địa. Điều này giúp giữ giá trị gia tăng trong nước và giảm sự phụ thuộc vào linh kiện nhập khẩu.

- Cải thiện hệ thống logistics và hạ tầng

Đầu tư mạnh hơn vào cảng biển, đường bộ, kho bãi, logistics xanh sẽ giúp doanh nghiệp FDI giảm chi phí vận chuyển, tăng khả năng cạnh tranh xuất khẩu. Song song, thúc đẩy số hóa thủ tục hải quan, thông quan nhanh hơn để tạo thuận lợi cho hoạt động xuất, nhập khẩu.

- Tăng cường quản trị rủi ro tài chính và tỷ giá

Doanh nghiệp FDI nên áp dụng chiến lược bảo hiểm tỷ giá, quản lý rủi ro tài chính chặt chẽ để giảm thiệt hại từ biến động tiền tệ. Chính phủ cũng có thể hỗ trợ bằng các chính sách ổn định vĩ mô, quản lý tỷ giá linh hoạt.

- Đẩy mạnh chính sách “xanh hóa”

Khuyến khích doanh nghiệp FDI đầu tư vào công nghệ sạch, hệ thống sản xuất thân thiện môi trường. Chính phủ nên có khung ưu đãi (thuế, tín dụng) cho các dự án FDI tuân thủ tiêu chuẩn ESG và hướng dẫn cụ thể về báo cáo ESG.

- Tăng cường đa dạng hóa thị trường xuất khẩu

Doanh nghiệp FDI nên giảm rủi ro bằng cách tiếp cận nhiều thị trường, khai thác cơ hội từ các FTA mới, không chỉ phụ thuộc vào vài thị trường lớn. Điều này giúp giảm tác động nếu một thị trường bị áp thuế hoặc biến động chính sách.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính và minh bạch

Nhà nước cần tiếp tục thủ tục hải quan điện tử, giảm chi phí thời gian cho doanh nghiệp FDI, tăng độ minh bạch trong quản lý xuất, nhập khẩu, và tăng hiệu quả kiểm tra, giám sát để doanh nghiệp yên tâm đầu tư và xuất khẩu quy mô lớn.

KẾT LUẬN

Trong giai đoạn 2015-2024, khu vực doanh nghiệp FDI đã trở thành trụ cột của hoạt động xuất khẩu hàng hóa tại Việt Nam. Từ mức 110,56 tỷ USD năm 2015, xuất khẩu FDI tăng lên 289,21 tỷ USD năm 2024, phản ánh sự phát triển vượt bậc về quy mô và năng lực sản xuất. Doanh nghiệp FDI chiếm hơn hai phần ba tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước, đặc biệt nổi bật trong các ngành công nghệ cao như điện thoại, máy vi tính và sản phẩm điện tử.

Hoạt động nhập khẩu của doanh nghiệp FDI năm 2024 phản ánh bức tranh đầy đủ về sự vận động của nền kinh tế Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu. Quy mô nhập khẩu lớn, cơ cấu hàng hóa đa dạng và xu hướng chuyển dịch sản xuất quốc tế là những yếu tố giúp Việt Nam duy trì vai trò là điểm đến hấp dẫn của dòng vốn FDI. Tuy nhiên, sự phụ thuộc lớn vào nguồn nguyên liệu và máy móc nhập khẩu cũng đặt ra yêu cầu cấp thiết về phát triển công nghiệp hỗ trợ, nâng cao năng lực công nghệ và tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI, cho thấy cần có chiến lược dài hạn hơn để nâng cao tính bền vững của tăng trưởng.

Trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu ngày càng gia tăng, Việt Nam cần chủ động nắm bắt cơ hội, đồng thời chuẩn bị chiến lược dài hạn để giảm phụ thuộc vào bên ngoài và nâng cao giá trị gia tăng trong nước. Đây chính là nền tảng để Việt Nam không chỉ là trung tâm lắp ráp, mà trở thành một trung tâm sản xuất và đổi mới sáng tạo thực sự trong khu vực.

Trong tương lai, Việt Nam cần tiếp tục đẩy mạnh cải cách thể chế, thu hút FDI chất lượng cao, phát triển công nghiệp hỗ trợ và nâng cao năng lực của doanh nghiệp trong nước. Việc thúc đẩy liên kết giữa FDI và doanh nghiệp nội địa sẽ giúp nâng tỷ lệ nội địa hóa, tăng giá trị gia tăng và giảm phụ thuộc vào nhập khẩu. Đây là con đường để Việt Nam không chỉ trở thành trung tâm sản xuất, mà còn vươn lên thành trung tâm công nghệ sáng tạo trong khu vực.

BÁO CÁO

**PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ GIỮA CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU KINH TẾ
VÀ GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2016-2023**

MỞ ĐẦU

Trong bốn thập kỷ đổi mới vừa qua, kinh tế nước ta đã đạt được nhiều thành tựu to lớn: duy trì tốc độ tăng trưởng cao, khá ổn định; hội nhập sâu rộng vào kinh tế toàn cầu với việc ký kết 17 hiệp định thương mại tự do, mở ra thị trường rộng lớn cho hàng hóa, dịch vụ và vốn đầu tư; đời sống nhân dân được cải thiện, tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh, đưa Việt Nam từ nhóm nước có thu nhập thấp vươn lên nhóm thu nhập trung bình.

Về thành tựu giảm nghèo, Việt Nam tiếp tục thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo; hỗ trợ người nghèo vượt lên mức sống tối thiểu, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia, nâng cao chất lượng cuộc sống. Việt Nam là một trong 30 quốc gia đầu tiên trên thế giới và là quốc gia đầu tiên ở châu Á áp dụng chuẩn nghèo đa chiều. Đáng chú ý, kết quả thực hiện xóa đói giảm nghèo ở các vùng dân tộc thiểu số đạt được những thành tựu lớn. Khoảng cách về tỷ lệ nghèo đa chiều giữa dân tộc Kinh, dân tộc Hoa và các dân tộc thiểu số khá lớn nhưng đã được thu hẹp dần dưới tác động của hệ thống cơ chế, chính sách, pháp luật về giảm nghèo được Chính phủ ban hành khá đồng bộ, toàn diện để hỗ trợ người nghèo. Đó là các chính sách giảm nghèo đặc thù, ưu tiên đối với các đối tượng yếu thế, vùng đồng bào dân tộc, vùng đặc biệt khó khăn; từng bước giảm dần và bãi bỏ những chính sách hỗ trợ cho không, tăng chính sách hỗ trợ có điều kiện. Những thành tựu trong công tác giảm nghèo của Việt Nam được cộng đồng quốc tế ghi nhận và đánh giá cao. Trong thập kỷ vừa qua, công cuộc giảm nghèo đã đạt được các kết quả đầy ấn tượng.

Để đạt được thành tựu lớn trong công tác giảm nghèo, một trong những động lực lớn phải kể đến là do quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của cả nước, các vùng miền và địa phương. Chuyển đổi cơ cấu vùng, phát triển cực tăng trưởng và hành lang phát triển đã tạo ra bức tranh đa cực, tạo liên kết ngày càng chặt chẽ, khai thác hiệu quả hơn tiềm năng vùng miền, gia tăng sức mạnh tổng thể của nền kinh tế. Trong thập kỷ gần đây, chất lượng tăng trưởng kinh tế từng bước được nâng cao, từ đó tác động lên giảm nghèo bền vững. Vì những nguyên nhân trên nhóm đề tài lựa chọn nghiên cứu chuyên đề "***Phân tích mối quan hệ giữa chuyển đổi cơ cấu kinh tế và giảm nghèo đa chiều ở Việt Nam giai đoạn 2016-2023***".

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN CHUNG VỀ CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU KINH TẾ VÀ NGHÈO ĐA CHIỀU Ở VIỆT NAM

1.1. Các vấn đề chung về đề tài nghiên cứu

- Mục tiêu nghiên cứu: Nghiên cứu mối liên hệ giữa giảm nghèo và chuyển đổi cơ cấu kinh tế.

- Đối tượng nghiên cứu/vấn đề nghiên cứu:

- Chỉ tiêu nghèo và giảm nghèo

- Chỉ tiêu về cơ cấu kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế

- Mối liên hệ giữa giảm nghèo và chuyển đổi cơ cấu kinh tế

- Nguồn thông tin sử dụng trong phân tích

+ Các chính sách và chương trình mục tiêu giảm nghèo

+ Chiến lược phát triển kinh tế 10 năm, Kế hoạch triển kinh tế 5 năm và hàng năm;

+ Niên giám thống kê Trung ương và Niên giám thống kê địa phương

1.2. Các khái niệm được sử dụng trong nghiên cứu

1.2.1. Cơ cấu kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế được hiểu là tổng thể các bộ phận hợp thành nền kinh tế cùng các mối quan hệ chủ yếu về định tính và định lượng, ổn định và phát triển giữa các bộ phận ấy với nhau hay của toàn bộ hệ thống trong những điều kiện của nền sản xuất xã hội và trong những khoảng thời gian nhất định. Cơ cấu kinh tế không chỉ thể hiện ở quan hệ tỷ lệ về mặt số lượng mà quan trọng hơn là mối quan hệ tác động qua lại giữa các bộ phận hợp thành nền kinh tế.

Cơ cấu kinh tế bao gồm nhiều loại: Cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu vùng kinh tế, cơ cấu thành phần kinh tế, cơ cấu theo khu vực thể chế, cơ cấu tái sản xuất, cơ cấu thương mại quốc tế. Trong đó, cơ cấu ngành kinh tế là quan trọng nhất vì nó phản ánh trình độ phân công lao động xã hội, thể hiện trình độ chuyên môn hóa sản xuất của các ngành và của nền kinh tế.

Cơ cấu ngành kinh tế thể hiện quan hệ cả mặt định lượng và định tính giữa các ngành trong nền kinh tế. Mặt định lượng chính là quy mô và tỷ trọng về sản lượng, lao động, vốn của mỗi ngành trong tổng thể kinh tế quốc dân. Mặt định tính thể hiện vị trí và vai trò (tiền đề, hỗ trợ, thúc đẩy,...) của mỗi ngành trong hệ thống kinh tế quốc dân.

Chuyển đổi cơ cấu ngành kinh tế: Cơ cấu ngành kinh tế là tương quan giữa các ngành trong tổng thể kinh tế, thể hiện mối quan hệ hữu cơ và sự tác động qua lại cả về số và chất lượng giữa các ngành với nhau. Các mối quan hệ này được hình thành trong những điều kiện kinh tế - xã hội nhất định, luôn luôn vận động và hướng vào những mục tiêu cụ thể. Cơ cấu ngành kinh tế phản ánh hai nội dung có quan hệ mật thiết với nhau. *Trước hết*, đó là số lượng các ngành kinh tế được hình thành. Số lượng ngành kinh tế không cố định, nó luôn được hoàn thiện theo sự phát triển của phân công lao động xã hội. Nguyên tắc phân ngành xuất phát từ tính chất phân công lao động xã hội, biểu hiện cụ thể qua sự khác nhau về quy trình công nghệ của các ngành trong quá trình tạo ra sản phẩm vật chất và dịch vụ. Các ngành kinh tế được phân thành 3 khu vực: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; Khu vực công nghiệp và xây dựng; Khu vực dịch vụ. *Thứ hai*, cơ cấu ngành kinh tế thể hiện ở mối quan hệ tương hỗ giữa các ngành với nhau. Mối quan hệ này bao gồm cả mặt số và chất lượng. Mặt số lượng thể hiện ở tỷ trọng (tính theo GDP, lao động, vốn,...) của mỗi ngành trong tổng thể nền kinh tế quốc dân; còn khía cạnh chất lượng phản ánh vị trí, tầm quan trọng của từng ngành và tính chất của sự tác động qua lại giữa các ngành với nhau. Sự tác động qua lại giữa các ngành có thể là trực tiếp hoặc gián tiếp. Tác động trực tiếp bao gồm tác động cùng chiều và ngược chiều, còn mối quan hệ gián tiếp được thể hiện theo các cấp 1, 2, 3,... Nói chung mối quan hệ của các ngành cả về số và chất lượng đều thường xuyên biến đổi và ngày càng trở nên phức tạp hơn theo sự phát triển của lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội trong nước và quốc tế.

Quá trình thay đổi của cơ cấu ngành từ trạng thái này sang trạng thái khác ngày càng hoàn thiện hơn, phù hợp với môi trường và điều kiện phát triển gọi là sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế. Chuyển dịch cơ cấu ngành không chỉ là thay đổi về số lượng các ngành, tỷ trọng của mỗi ngành mà còn bao gồm sự thay đổi về vị trí, tính chất mối quan hệ trong nội bộ cơ cấu ngành. Việc chuyển dịch cơ cấu ngành phải dựa trên cơ sở một cơ cấu hiện có và nội dung của sự chuyển dịch là cải tạo cơ cấu cũ, lạc hậu hoặc chưa phù hợp để xây dựng cơ cấu mới tiên tiến, hoàn thiện và bổ sung cơ cấu cũ nhằm biến cơ cấu cũ thành cơ cấu mới hiện đại và phù hợp hơn.

1.2.2. Khái niệm về nghèo và giảm nghèo

Nghèo là tình trạng một bộ phận dân cư có mức sống tối thiểu không thỏa mãn nhu cầu về ăn, mặc, ở, y tế, giáo dục, đi lại, giao tiếp...

Đói là tình trạng một bộ phận dân cư nghèo có mức sống nhỏ hơn mức

sống tối thiểu, không đảm bảo nhu cầu vật chất để duy trì cuộc sống.

Nghèo đói là tình trạng một bộ phận dân không được hưởng và thỏa mãn những nhu cầu con người đã được xã hội thừa nhận tùy theo trình độ phát triển kinh tế - xã hội và phong tục tập quán của địa phương.

Chuẩn đói nghèo: Các quốc gia khác nhau sử dụng các tiêu chuẩn khác nhau để đánh giá mức độ giàu nghèo. Việt Nam đưa ra chuẩn đói từ tháng 02/1997 đến 01/01/2000 hộ đói là hộ có thu nhập dưới 13 kg gạo/ người/ tháng, tương đương với 45.000 đồng. Năm 2000, Bộ lao động, Thương binh và Xã hội đưa ra ngưỡng nghèo mới làm căn cứ xác định mục tiêu xóa đói giảm nghèo cho giai đoạn 2001-2005. Ngưỡng nghèo đó được ấn định cho từng khu vực: nông thôn miền núi, hải đảo: 80.000 đồng/người/tháng; nông thôn đồng bằng: 100.000 đồng/người/tháng; thành thị: 150.000 đồng/người/tháng.

Nghèo đa chiều: Nghèo đa chiều là tình trạng con người không được đáp ứng ở mức tối thiểu các nhu cầu cơ bản trong cuộc sống. Nghèo đa chiều là cách tiếp cận mới nhằm hạn chế việc bỏ sót những đối tượng tuy không nghèo về thu nhập nhưng lại nghèo về các chiều cạnh khác.

Tại Việt Nam chuẩn nghèo đa chiều bao gồm 2 tiêu chí:

(1) Tiêu chí về thu nhập

(2) Tiêu chí về mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản. Các tiêu chí để xác định chuẩn nghèo đa chiều dựa trên văn bản quy phạm pháp luật tương ứng theo từng thời kỳ.

1.3. Tổng quan phương pháp, mô hình sử dụng trong nghiên cứu

1.3.1. Phương pháp dãy số thời gian

a) Mức độ bình quân theo thời gian ($\bar{y}$)

Mức độ bình quân theo thời gian là mức độ đại diện cho các mức độ tuyệt đối của một dãy số thời gian. Đối với dãy số thời kỳ hay dãy số thời điểm có khoảng cách thời gian bằng nhau hoặc không bằng nhau, cách tính chỉ tiêu này cũng khác nhau.

• Đối với dãy số thời kỳ, mức độ bình quân theo thời gian được tính theo công thức:

$$\bar{y} = \frac{y_1 + y_2 + \dots + y_{n-1} + y_n}{n} = \frac{\sum_{i=1}^n y_i}{n} \quad (13.1)$$

Trong đó y_i ($i = 1, 2, \dots, n$) là các mức độ của dãy số thời kỳ.

- Đối với dãy số thời điểm: Tùy theo đặc điểm biến động của dãy số và nguồn số liệu, chỉ tiêu này được tính theo các cách sau:

- Đối với dãy số thời điểm biến động đều và chỉ có 2 mức độ đầu kỳ (yak) và cuối kỳ (yck), mức độ bình quân qua thời gian được tính theo công thức số bình quân cộng giản đơn:

$$\bar{y} = \frac{y_{dk} + y_{ck}}{2} \quad (13.2)$$

Trong thực tế, công thức này rất hay được sử dụng để tính số lao động bình quân của một doanh nghiệp, số dân bình quân của một địa phương,...khi chỉ biết mức độ đầu kỳ, cuối kỳ trong một khoảng thời gian ngắn (thường là một tháng, một quý, thậm chí là một năm) mà không phải xét xem hiện tượng có biến động đều hay không.

b) Tốc độ tăng (giảm)

Tốc độ tăng (giảm) là chỉ tiêu phản ánh nhịp độ tăng (giảm) tương đối giữa các mức độ của hiện tượng qua thời gian. Nghĩa là, qua một hoặc một số đơn vị thời gian, hiện tượng đã tăng (giảm) bao nhiêu lần hoặc bao nhiêu phần trăm. Tùy theo mục đích nghiên cứu, có thể chọn kỳ gốc so sánh khác nhau, khi đó ta có các tốc độ tăng (giảm) sau:

- Tốc độ tăng (giảm) liên hoàn là chỉ tiêu phản ánh nhịp độ tăng (giảm) tương đối của hiện tượng giữa hai thời gian liên nhau và được tính theo công thức:

$$a_i = \frac{\delta_i}{y_{i-1}} = \frac{y_i - y_{i-1}}{y_{i-1}} = t_i - 1 \text{ (với } i = 2, 3 \dots n)$$

- Tốc độ tăng (giảm) định gốc là chỉ tiêu phản ánh nhịp độ tăng (giảm) tương đối của hiện tượng giữa hai thời gian dài và thường lấy mức độ đầu tiên làm gốc cố định. Công thức tính:

$$A_i = \frac{\Delta_i}{y_1} = \frac{y_i - y_1}{y_1} = T_i - 1 \text{ (với } i = 2, 3 \dots n)$$

1.3.2. Phương pháp phân tổ

Phân tổ thống kê là phương pháp phân chia một tổng thể thành các nhóm nhỏ (tổ) theo một hoặc nhiều tiêu chí nhất định nhằm nghiên cứu cấu trúc, đặc điểm và sự khác biệt giữa các nhóm trong tổng thể. Có hai dạng phân tổ phổ biến: phân tổ đơn biến và phân tổ đa biến. Phương pháp này cho phép làm rõ

đặc trưng nội bộ của hiện tượng, hỗ trợ phân tích mối liên hệ giữa các biến số và là cơ sở cho các nghiên cứu sâu hơn.

Trong nghiên cứu mối quan hệ giữa giảm nghèo đa chiều và chuyển đổi cơ cấu kinh tế, phương pháp phân tổ thống kê được sử dụng để phân tích cấu trúc bên trong của nghèo đa chiều, cũng như sự khác biệt về mức độ nghèo giữa các nhóm dân cư hoặc các khu vực kinh tế. Việc phân tổ hộ nghèo theo các chiều nghèo như giáo dục, y tế, điều kiện sống, tiếp cận thông tin... giúp nhận diện chiều nghèo chiếm tỷ trọng cao nhất và xác định những khía cạnh mà chuyển dịch cơ cấu kinh tế tác động mạnh hoặc yếu nhất. Phân tổ theo khu vực kinh tế (nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ) cho phép đánh giá mức độ nghèo của từng nhóm sinh kế, từ đó làm rõ mức độ dễ bị tổn thương của lao động trong các ngành kinh tế truyền thống so với lao động trong các lĩnh vực phi nông nghiệp. Bên cạnh đó, phân tổ theo vùng địa lý hoặc theo mức độ đô thị hóa giúp phản ánh sự khác biệt về khả năng tiếp cận cơ hội kinh tế và dịch vụ xã hội - yếu tố quan trọng trong phân tích nghèo đa chiều. Khi kết hợp phân tổ giữa mức nghèo và cơ cấu kinh tế, nghiên cứu có thể xác định nhóm đối tượng chịu ảnh hưởng mạnh nhất từ quá trình chuyển dịch cơ cấu, từ đó đưa ra các khuyến nghị chính sách tập trung và hiệu quả hơn.

1.3.4. Mô hình và công cụ phân tích

1.3.4.1. Tổng quát về mô hình sử dụng trong nghiên cứu

- Mô hình hồi quy tuyến tính

Phân tích hồi quy tuyến tính OLS (Ordinary Least Squares) là một trong những công cụ định lượng phổ biến nhất để đánh giá mối quan hệ giữa các biến kinh tế - xã hội. Trong nghiên cứu giảm nghèo và chuyển đổi cơ cấu kinh tế, OLS đặc biệt hữu ích vì cho phép đo lường mức độ tác động của sự thay đổi cơ cấu kinh tế đến tỷ lệ nghèo hoặc chỉ số nghèo đa chiều, đồng thời kiểm soát các yếu tố kinh tế - xã hội khác có thể ảnh hưởng đến mức nghèo.

Để phân tích mối quan hệ tương quan giữa giảm nghèo và chuyển đổi cơ cấu kinh tế, mô hình OLS có thể được xây dựng như sau:

$$Pov_t = \beta_0 + \beta_1 STR_t + \beta_2 GDP_{pc_t} + \beta_3 EDU_t + \beta_4 URB_t + \varepsilon_t$$

Trong đó:

- Pov: Tỷ lệ nghèo (hoặc chỉ số nghèo đa chiều - MPI) tại năm t
- STR: Chỉ số chuyển dịch cơ cấu kinh tế
- β_i : Các hệ số ước lượng

- ε : Sai số ngẫu nhiên

Trong trường hợp nghiên cứu mức giảm nghèo, có thể mô hình hóa biến phụ thuộc theo dạng:

$$\Delta Pov_t = \beta_0 + \beta_1 STR_t + \beta_2 \Delta GDP_{pc_t} + \varepsilon_t$$

hoặc sử dụng logarit:

$$\ln(Pov_t) = \beta_0 + \beta_1 STR_t + \beta_2 \ln(GDP_{pc_t}) + \varepsilon_t$$

- $\beta_1 < 0$ (kỳ vọng):

Nếu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại (tăng công nghiệp - dịch vụ, giảm nông nghiệp) có tác động tích cực đến giảm nghèo, thì hệ số β_1 phải mang dấu âm. Điều này nghĩa là: *cơ cấu kinh tế càng chuyển dịch theo hướng phi nông nghiệp $\rightarrow$ mức nghèo càng giảm.*

- $\beta_2 < 0$:

GDP bình quân đầu người tăng giúp cải thiện thu nhập, tạo việc làm $\rightarrow$ giảm nghèo.

- $\beta_3 < 0$

Trình độ giáo dục cao hơn giúp tăng cơ hội lao động và năng suất lao động $\rightarrow$ giảm nghèo.

- $\beta_4 < 0$

Đô thị hóa đi kèm tiếp cận dịch vụ và cơ hội kinh tế tốt hơn $\rightarrow$ giảm nghèo.

a. Kiểm định ý nghĩa thống kê

- T - test: Kiểm định xem các hệ số β có khác 0 hay không.
- F - test: Kiểm định sự phù hợp chung của mô hình.

Nếu β_1 có p-value < 0.05 , ta kết luận chuyển dịch cơ cấu kinh tế có ảnh hưởng đáng kể đến giảm nghèo.

b. Kiểm định giả định của OLS

- Đa cộng tuyến (VIF): Nếu $VIF < 10 \rightarrow$ chấp nhận được
- Tự tương quan (Durbin - Watson)
- Phương sai thay đổi (Breusch - Pagan test)
- Phân phối chuẩn của sai số (Jarque - Bera)

Nếu mô hình vi phạm các giả định, có thể điều chỉnh bằng GLS, mô hình sai phân, hoặc logarit hóa biến.

1.3.4.2. Mô hình FEM và REM

a) Dữ liệu bảng

Mô hình hồi tác động cố định (Fixed - effects) và tác động ngẫu nhiên (random - effects) được sử dụng trong phân tích dữ liệu bảng (đôi khi còn được gọi là dữ liệu dài: longitudinal data). Dữ liệu bảng là sự kết hợp của dữ liệu chéo (cross - section) và dữ liệu thời gian (time series). Để thu thập dữ liệu bảng, chúng ta phải thu thập nhiều đối tượng (units) giống nhau trong cùng một hoặc nhiều thời điểm. Chẳng hạn, chúng ta có thể thu thập các dữ liệu của cùng các cá nhân, công ty, trường học, thành phố, quốc gia... trong giai đoạn từ năm 2000 đến 2014.

Sử dụng dữ liệu bảng có hai ưu điểm lớn như: i) Dữ liệu bảng cho kết quả ước lượng các của tham số trong mô hình tin cậy hơn; ii) Dữ liệu bảng cho phép xác định và đo lường tác động mà những tác động này không thể được xác định và đo lường khi sử dụng dữ liệu chéo hoặc dữ liệu thời gian.

b) Mô hình tác động cố định (Fixed effects model)

Xét một mối quan hệ kinh tế, với biến phụ thuộc Y và hai biến giải thích quan sát được, X_{11} và X_{22} , và một hoặc nhiều biến không quan sát được. Chúng ta có dữ liệu bảng cho Y , X_{11} , và X_{22} . Dữ liệu bảng bao gồm N là đối tượng và T là thời điểm, và vì vậy chúng ta có $N \times T$ quan sát. Mô hình hồi quy tuyến tính cổ điển không có hệ số cắt được xác định bởi:

$$Y_{it} = \beta_{11}X_{it1} + \beta_{22}X_{it2} + \mu_{it} \text{ với } i = 1, 2, \dots, N \text{ và } t = 1, 2, \dots, T$$

Trong đó Y_{it} là giá trị của Y cho đối tượng i ở thời điểm t ; X_{it1} là giá trị của X_{11} cho đối tượng i ở thời điểm t , X_{it2} là giá trị của X_{22} cho đối tượng i ở thời điểm t , và μ_{it} là sai số của đối tượng i ở thời điểm t .

Mô hình hồi quy tác động cố định, là một dạng mở rộng của mô hình hồi quy tuyến tính cổ điển có dạng như sau:

$$Y_{it} = \beta_{11}X_{it1} + \beta_{22}X_{it2} + v_{ii} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó $\mu_{it} = v_{ii} + \varepsilon_{it}$. Sai số của mô hình hồi quy tuyến tính cổ điển được tách làm hai thành phần. Thành phần v_{ii} đại diện cho các yếu tố không quan sát được khác nhau giữa các đối tượng nhưng không thay đổi theo thời gian. Thành phần ε_{it} đại diện cho những yếu tố không quan sát được khác nhau giữa các đối tượng và thay đổi theo thời gian.

Có hai phương pháp ước lượng được sử dụng để ước lượng các tham số của mô hình tác động cố định. i) Ước lượng hồi quy biến giả tối thiểu LSDV với mỗi biến giả là đại diện cho mỗi đối tượng quan sát của mẫu. ii) Ước lượng tác động cố định (Fixed effects estimator).

Khi N lớn, việc sử dụng ước lượng LSDV sẽ rất cồng kềnh hoặc không khả thi. Chẳng hạn, giả sử chúng ta muốn ước lượng mô hình xác định lương. Chúng ta có mẫu $N = 1000$ người lao động. Để sử dụng ước lượng LSDV, chúng ta sẽ cần tạo ra 1000 biến giả và chạy hồi quy OLS cho hơn 1000 biến. Trong trường hợp như vậy, ước lượng tác động cố định sẽ thích hợp hơn.

Nguyên tắc của ước lượng tác động cố định được hiểu như sau. Để đánh giá tác động nhân quả của các biến độc lập X_{11} và X_{22} lên biến phụ thuộc Y , ước lượng tác động cố định sử dụng sự thay đổi trong X_{11} , X_{22} và Y theo thời gian. Gọi Z_{it} kí hiệu cho một biến không quan sát được khác nhau giữa các đối tượng nhưng không đổi theo thời gian và vì vậy bao gồm cả phần sai số trong đó. Bởi vì Z_{it} không thay đổi theo thời gian nên nó không thể gây ra bất kì sự thay đổi nào trong Y_{it} . Sở dĩ như vậy là vì không thay đổi theo thời gian, Z_{it} không thể giải thích bất kì sự thay đổi nào trong Y_{it} theo thời gian. Vì vậy, loại trừ tác động cố định của Z_{it} lên Y_{it} bằng cách sử dụng dữ liệu sự thay đổi trong Y_{it} theo thời gian.

c) Mô hình tác động ngẫu nhiên (Random Effects Model)

Xét một mối quan hệ kinh tế bao gồm một biến phụ thuộc, Y , và hai biến giải thích quan sát được, X_{11} và X_{22} . Chúng ta có dữ liệu bảng cho Y , X_{11} , và X_{22} . Dữ liệu bảng gồm có N đối tượng và T thời điểm, và vì vậy chúng ta có N_{XT} quan sát.

Mô hình tác động ngẫu nhiên được viết dưới dạng:

$$Y_{it} = \beta_{11}X_{it1} + \beta_{22}X_{it2} + v_{ii} + \varepsilon_{it}$$

với $i = 1, 2, \dots, N$ và $t = 1, 2, \dots, T$

Trong đó, sai số cổ điển được chia làm 2 thành phần. Thành phần v_{ii} đại diện cho tất cả các yếu tố không quan sát được mà thay đổi giữa các đối tượng nhưng không thay đổi theo thời gian. Thành phần ε_{it} đại diện cho tất cả các yếu tố không quan sát được mà thay đổi giữa các đối tượng và thời gian. Giả sử rằng v_{ii} được cho bởi:

$$v_{ii} = \alpha_{00} + \omega_{ii}, \text{ với } i = 1, 2, \dots, N$$

Trong đó, v_{ii} lại được phân chia làm hai thành phần: i) thành phần bất định α_{00} , ii) thành phần ngẫu nhiên ω_{ii} .

Giả định rằng, ω_i cho mỗi đối tượng được rút ra từ một phân phối xác suất độc lập với giá trị trung bình bằng 0 và phương sai không đổi, đó là, $E(\omega_{ii}) = 0$ $\text{Var}(\omega_{ii}) = \sigma^2$ $\text{Cov}(\omega_i, \omega_s) = 0$

N biến ngẫu nhiên ω_i được gọi tác động ngẫu nhiên (random effects).

Mô hình tác động ngẫu nhiên có thể được viết lại:

$$Y_{it} = \alpha_0 + \alpha_1 X_{it1} + \alpha_2 X_{it2} + \mu_{it}$$

Trong đó

$\mu_{it} = \omega_i + \varepsilon_{it}$. Một giả định quan trọng trong mô hình tác động ngẫu nhiên là thành phần sai số μ_{it} không tương quan với bất kì biến giải thích nào trong mô hình.

Ước lượng OLS cho mô hình tác động ngẫu nhiên sẽ cho các tham số ước lượng không chệch nhưng lại không hiệu quả. Hơn nữa, các ước lượng của sai số chuẩn và do đó thống kê t sẽ không còn chính xác. Sở dĩ như vậy là vì ước lượng OLS bỏ qua sự tự tương quan trong thành phần sai số μ_{it} . Để kết quả ước lượng không chệch và hiệu quả, chúng ta có thể sử dụng ước lượng GLS khả thi (FGLS) để khắc phục hiện tượng sai số nhiễu tự tương quan. Ước lượng FGLS còn được gọi là ước lượng tác động ngẫu nhiên (Random effects estimator).

Ngoài hai phương pháp tác động cố định và tác động ngẫu nhiên, trong một số trường hợp nhà nghiên cứu vẫn sử dụng ước lượng OLS thô (Pooled OLS) cho dạng dữ liệu thu thập này. Ước lượng thô là ước lượng OLS trên tập dữ liệu thu được của các đối tượng theo thời gian, do vậy nó xem tất cả các hệ số đều không thay đổi giữa các đối tượng khác nhau và không thay đổi theo thời gian (Gujarati, 2004 trang 641).

Kiểm định Hausman sẽ được sử dụng để lựa chọn phương pháp ước lượng phù hợp giữa hai phương pháp ước lượng tác động cố định và tác động ngẫu nhiên. Giả thuyết H_0 cho rằng không có sự tương quan giữa sai số đặc trưng giữa các đối tượng (vi) với các biến giải thích X_{it} trong mô hình. Ước lượng RE là hợp lý theo giả thuyết H_0 nhưng lại không phù hợp ở giả thuyết thay thế. Ước lượng FE là hợp lý cho cả giả thuyết H_0 và giả thuyết thay thế. Tuy nhiên, trong trường hợp giả thuyết H_0 bị bác bỏ thì ước lượng tác động cố định là phù hợp hơn so với ước lượng tác động ngẫu nhiên. Ngược lại, chưa có đủ bằng chứng để bác bỏ H_0 nghĩa là không bác bỏ được sự tương quan giữa sai số và các biến giải thích thì ước lượng tác động cố định không còn phù hợp và ước lượng ngẫu nhiên sẽ ưu tiên được sử dụng.

1.4. Các nghiên cứu có liên quan đến chuyên đề phân tích

Mối quan hệ giữa nghèo đói và tăng trưởng kinh tế được nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu, các nhà hoạch định chính sách (Grosse và cộng sự, 2008; Kalwij và Verschoor, 2007; Besley và Burgess, 2003; Bourguignon, 2003; Dollar và Kraay, 2002; Ravallion, 1995, 2001; Kakwani, 1993; Datt và Ravallion, 1992). Tăng trưởng kinh tế giúp giảm nghèo theo nhiều cách, chẳng hạn như tăng thu nhập cho người nghèo, cải thiện vốn con người, tạo ra hiệu ứng lan tỏa và thúc đẩy Chính phủ tăng cường các chính sách, chương trình xóa đói giảm nghèo. Tuy nhiên, như đã lưu ý trước đó, tác động giảm nghèo của tăng trưởng kinh tế khác nhau giữa các lĩnh vực (Benfica & Henderson, 2021; Berardi & Marzo, 2017;

Christiaensen và cộng sự, 2011; Loayza & Raddatz, 2010; Suryahadi và cộng sự, 2009; Ravallion & Chen, 2007; Ravallion & Datt, 1996; Đạt & Ravallion, 1992). Ví dụ, các tài liệu trước đây xem xét tác động riêng biệt của tăng trưởng theo ngành đối với việc giảm nghèo thường cho rằng nông nghiệp đóng vai trò chủ đạo ở các nước đang phát triển, mặc dù tác động này giảm dần khi các nước trở nên giàu có hơn (Dorosh & Thurlow, 2018; Ivanic & Martin, 2018; Ligon & Sadoulet, 2018; Christiaensen và cộng sự, 2011). Tác động khác nhau của tăng trưởng theo ngành đối với tình trạng nghèo đói cũng cho thấy thay đổi trong cơ cấu nền kinh tế tác động đến giảm nghèo chung.

Christiaensen và cộng sự (2011) đưa ra ba lý do giải thích vì sao tác động giảm nghèo của tăng trưởng kinh tế lại khác nhau giữa các ngành. Lý do thứ nhất liên quan đến vị trí của người nghèo trong nền kinh tế. Khi năng suất của một ngành bất kỳ tăng lên, tác động của nó đối với việc giảm nghèo ở cấp độ toàn nền kinh tế phụ thuộc vào quy mô và tốc độ tăng trưởng của ngành đó. Tăng năng suất trong nội bộ ngành giúp cải thiện thu nhập của người lao động đang làm việc trong ngành, từ đó góp phần giảm nghèo - đây là hiệu ứng tăng trưởng. Tuy nhiên, mức độ thể hiện của tác động này lên giảm nghèo tổng thể còn phụ thuộc vào số lượng người nghèo đang tham gia vào ngành đó - gọi là hiệu ứng quy mô. Ví dụ, nếu một bộ phận lớn lực lượng lao động phụ thuộc vào nông nghiệp và năng suất ngành này tăng mạnh, thì tác động trực tiếp của nó lên tăng trưởng và giảm nghèo tổng thể sẽ rất lớn.

Lý do thứ hai liên quan đến mức độ lao động - thâm dụng khác nhau giữa các ngành. Người nghèo thường cung cấp dịch vụ lao động để đổi lấy thu nhập, chủ yếu là lao động phổ thông hoặc bán kỹ năng (Loayza & Raddatz, 2010). Do đó, tăng trưởng ở những ngành sử dụng nhiều lao động - đặc biệt là lao động phổ thông - sẽ có khả năng giúp giảm nghèo. Ở nhiều nước đang phát triển, ngành nông nghiệp và xây dựng thường sử dụng nhiều lao động phổ thông hơn các ngành khác. Nhiều hoạt động sản xuất và dịch vụ phi chính thức cũng sử dụng lao động phổ thông hoặc không có kỹ năng. Bởi vậy, tăng trưởng ở các ngành này có tác động mạnh mẽ lên giảm nghèo.

Cuối cùng, sự khác biệt trong phân bổ tài sản giữa người lao động trong các ngành có thể dẫn đến sự khác nhau trong tác động giảm nghèo. Ví dụ, nếu các trang trại nhỏ và vừa chiếm tỷ trọng lớn trong tổng phân bổ đất đai, thì tăng trưởng nông nghiệp có khả năng giảm bất bình đẳng và giảm nghèo mạnh hơn (Bourguignon & Morrisson, 1998).

Tóm lại, tăng trưởng năng suất của một ngành có thể trực tiếp làm giảm nghèo nếu ngành đó sử dụng nhiều lao động nghèo, có cường độ lao động cao và phân bổ tài sản (như đất đai) ít bất bình đẳng. Bên cạnh đó, tăng trưởng ở một

ngành có thể tạo ra hiệu ứng lan tỏa sang các ngành khác thông qua các mối liên kết ngược và xuôi, từ đó tăng cường tác động giảm nghèo. Ví dụ, nếu tăng năng suất nông nghiệp tạo thêm nhu cầu đối với các hàng hóa và dịch vụ (cả hàng hóa cuối cùng lẫn hàng hóa trung gian) từ các ngành khác, nó có thể thúc đẩy tạo việc làm, tăng năng suất và tăng thu nhập trong các ngành đó.

Nếu tăng trưởng năng suất theo ngành đi kèm với giảm việc làm trong ngành (ví dụ do lao động bị thay thế bởi vốn) thay vì mở rộng sản lượng, thì tác động của nó lên giảm nghèo tổng thể sẽ phức tạp hơn và phụ thuộc nhiều vào hiệu ứng chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Nguyên nhân là vì tỷ lệ nghèo, mức năng suất lao động và tiền lương thực tế khác nhau đáng kể giữa các ngành. Do đó, khi năng suất lao động tăng lên trong một ngành, một lượng lao động có thể được giải phóng để chuyển sang các ngành kinh tế có năng suất và thu nhập cao hơn. Sự dịch chuyển lao động giữa các ngành có mức năng suất khác nhau trở thành cầu nối giữa giảm nghèo và tăng trưởng kinh tế (Loayza & Raddatz, 2010; Chen & Ravallion, 2004; Ravallion, 2004; Kakwani, 2000). Tăng trưởng năng suất trong từng ngành thường đi kèm với sự dịch chuyển lao động sang các ngành khác, tạo điều kiện để tiếp tục gia tăng năng suất của từng ngành và của toàn nền kinh tế. Những chuyển dịch cơ cấu như vậy đóng vai trò thiết yếu trong quá trình tăng trưởng kinh tế tổng thể (Chenery et al., 1986; Kuznets, 1966; Lewis, 1954).

Ở hầu hết các nước đang phát triển, sự chênh lệch năng suất giữa các ngành là rất lớn, nên tiềm năng giảm nghèo thông qua chuyển đổi cơ cấu cũng rất lớn (McMillan & Rodrik, 2011). Nhiều nghiên cứu đều cho thấy chuyển đổi cơ cấu kinh tế thường nhấn mạnh hai động lực chính: thu nhập và thay đổi công nghệ.

Hiệu ứng thu nhập bắt nguồn từ sự khác nhau trong độ co giãn thu nhập của cầu giữa các ngành, thường được mô hình hóa bằng hàm sở thích phi đồng nhất (Kongsamut et al., 2001). Vì hàng hóa công nghiệp có độ co giãn thu nhập cao hơn nông nghiệp, nên ngành chế tạo có xu hướng mở rộng khi nền kinh tế tăng trưởng.

Sự dịch chuyển lao động giữa các ngành cũng có thể phản ứng với thay đổi giá tương đối, bắt nguồn từ khác biệt về tiến bộ kỹ thuật giữa các ngành. Ngai và Pissarides (2007) cho thấy nếu độ co giãn thay thế giữa các hàng hóa cuối cùng thấp (<1) và năng suất ngành nông nghiệp tăng nhanh hơn năng suất ngành chế tạo, lao động sẽ dịch chuyển sang ngành chế tạo.

Khi lao động chuyển sang các ngành có năng suất cao hơn, thu nhập của cả những người ở lại trong ngành cũ lẫn những người chuyển đi đều có thể tăng lên, qua đó giảm nghèo. Tuy nhiên, nếu người lao động dịch chuyển đến các

ngành có năng suất thấp hơn, thì tác động giảm nghèo của tăng trưởng năng suất trong ngành có thể bị triệt tiêu bởi hiệu ứng chuyển dịch cơ cấu.

Ngoài ra, khả năng di chuyển của người lao động nghèo vào các ngành sản xuất hiện đại có thể bị hạn chế. Pavcnik (2017) chỉ ra rằng rào cản di chuyển lao động giữa các ngành và các vùng có thể tồn tại. Sự di chuyển có thể bị hạn chế do yêu cầu kỹ năng đặc thù theo ngành, thị trường lao động kém linh hoạt và hạn chế về di chuyển địa lý.

Trong trường hợp các ngành mở rộng lại tập trung ở một số khu vực địa lý nhất định, sự hạn chế trong di chuyển lao động giữa các vùng có thể cản trở quá trình chuyển dịch lao động sang những ngành đang mở rộng quy mô.

Mô hình thực nghiệm cho thấy tồn tại mối quan hệ giữa nghèo đói và GDP bình quân đầu như sau:

$$\Delta P_c = \alpha + \beta_1 \left(\sum_i \theta_{ci} \Delta \ln y_{ci} \right) + \beta_2 R_c + \gamma \Delta \ln \left(\frac{L_c}{T_c} \right) + \eta_x X_c + \varepsilon_c,$$

Trong đó, P_c là chỉ báo cho nghèo đói và Q_c là GDP bình quân đầu người của nước; α là hằng số và ε là sai số, “hiệu ứng năng suất thuần” được ước lượng riêng cho các ngành cụ thể như nông nghiệp và chế tạo. Hệ số β_1 nắm bắt tác động của tăng năng suất nội ngành $\Delta \ln y_{ci}$. Nếu tăng năng suất lao động theo ngành (tăng sản phẩm biên) chuyển thành tăng tiền lương, tỷ lệ nghèo được kỳ vọng sẽ giảm. Cải thiện năng suất trong ngành cũng có thể tạo ra hiệu ứng lan tỏa tích cực tới các ngành khác, điều này có thể làm giảm nghèo hơn nữa; tức là tăng trưởng theo ngành có thể tăng cầu về hàng hóa và dịch vụ từ các ngành khác và qua đó liên quan tới giảm nghèo tổng hợp. Hệ số β_2 nắm bắt hiệu ứng chuyển đổi cơ cấu, và được kỳ vọng là âm nếu lao động dịch chuyển tới các ngành nơi họ có thu nhập tốt hơn. Nói cách khác, nếu lao động tái phân bổ đến các ngành có năng suất và tiền lương cao hơn thì nghèo sẽ giảm. Do đó, kỳ vọng $\beta_1 < 0$ và $\beta_2 < 0$. Tăng tỷ lệ tham gia lực lượng lao động dự kiến sẽ giảm nghèo, nên kỳ vọng $\gamma < 0$. Quy mô của tác động này có thể bị ảnh hưởng bởi chuyển đổi cơ cấu, vì tỷ lệ việc làm trên dân số có thể chịu tác động của việc tái phân bổ lao động dẫn đến việc làm có thu nhập hoặc thất nghiệp.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG NGHÈO, GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU VÀ QUÁ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU KINH TẾ Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2016-2023

2.1. Tổng quan các chương trình giảm nghèo trong giai đoạn 2016-2023 và các mục tiêu chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong kế hoạch phát triển kinh tế giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn 2021-2025

2.1.1. Các chương trình giảm nghèo quốc gia

Giai đoạn 2016-2023 đánh dấu một bước chuyển căn bản trong tư duy, phương pháp và nội dung thực hiện các chính sách giảm nghèo tại Việt Nam khi Nhà nước chính thức chuyển từ cách tiếp cận nghèo đơn chiều sang nghèo đa chiều, thể hiện xu hướng phát triển bền vững, lấy con người làm trung tâm và nhấn mạnh vai trò bảo đảm các quyền xã hội cơ bản của người dân. Việc áp dụng chuẩn nghèo đa chiều thể hiện sự thay đổi quan trọng từ hỗ trợ thu nhập đơn thuần sang đảm bảo khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như y tế, giáo dục, thông tin, nhà ở, nước sạch, vệ sinh và bảo hiểm xã hội, qua đó phản ánh đầy đủ hơn mức độ thiếu hụt của các hộ gia đình nghèo, góp phần hoạch định chính sách chính xác hơn và phù hợp hơn với thực tiễn đời sống người dân. Trong bối cảnh Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu, chịu tác động đan xen của biến đổi khí hậu, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đô thị hóa, già hóa dân số, và đặc biệt là ảnh hưởng nghiêm trọng của đại dịch Covid-19 yêu cầu đổi mới chính sách giảm nghèo không chỉ mang tính cấp thiết mà còn mang tính chiến lược lâu dài nhằm đảm bảo ổn định xã hội, phát triển bền vững và thực hiện mục tiêu “không để ai bị bỏ lại phía sau”.

Việt Nam đã triển khai nhất quán một chương trình trọng điểm quốc gia về giảm nghèo qua các giai đoạn từ năm 2016 đến nay, đó là Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, được chia thành hai giai đoạn chính:

Giai đoạn 2016-2020

Chương trình được phê duyệt theo Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ, với mục tiêu tổng quát là thực hiện giảm nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo.

Mục tiêu cụ thể:

Giảm tỷ lệ hộ nghèo cả nước bình quân từ 1 đến 1,5 điểm %/năm theo chuẩn nghèo đa chiều.

Tại các huyện nghèo và xã nghèo, tỷ lệ giảm là 4 điểm %/năm. Đối với hộ nghèo dân tộc thiểu số, mức giảm là 3-4 điểm %/năm.

Các chính sách và dự án thành phần nổi bật:

Hỗ trợ phát triển sản xuất và kinh doanh: Cung cấp nguồn vốn vay ưu đãi để người nghèo làm nhà ở, phát triển sinh kế.

Hỗ trợ về y tế, giáo dục, nhà ở, và điện: Đảm bảo các dịch vụ xã hội cơ bản cho người nghèo, như hỗ trợ 100% chi phí khám chữa bệnh, miễn giảm học phí và hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở.

Tiếp cận theo hướng đa chiều: Thay đổi cách tiếp cận đánh giá nghèo từ đơn chiều theo thu nhập sang đa chiều, bao gồm cả các chiều thiếu hụt về dịch vụ xã hội cơ bản.

Giai đoạn 2021-2025

Chương trình tiếp tục được triển khai với những điểm mới, nhấn mạnh vào việc lồng ghép các nguồn lực và phát huy tính chủ động của người dân, với tinh thần "không để ai bị bỏ lại phía sau".

Mục tiêu cụ thể:

Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều duy trì mức giảm 1-1,5 điểm %/năm.

Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm trên 3 điểm %/năm.

Phấn đấu 30% huyện nghèo và 30% xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn.

Chương trình giai đoạn này bao gồm 7 dự án cụ thể tập trung vào nhiều lĩnh vực:

- Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội vùng nghèo.
- Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế và phát triển các mô hình giảm nghèo.
- Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng.
- Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững.
- Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo tại các huyện nghèo.
- Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin.
- Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình.

Thực hiện Nghị quyết của Quốc hội và Chính phủ, giai đoạn 2016-2020, Việt Nam triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững với nhiều hợp phần đa dạng, tập trung vào các nhóm đối tượng yếu thế gồm hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người dân tộc thiểu số, người khuyết

tật, trẻ em nghèo và các khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Nội dung của chương trình thể hiện sự tích hợp đa chính sách: từ hỗ trợ sinh kế, tín dụng ưu đãi, đào tạo nghề, tạo việc làm; đến phát triển hạ tầng thiết yếu, hỗ trợ nhà ở, cấp nước sạch, nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ y tế, giáo dục, thông tin và bảo hiểm xã hội. Cùng với đó là các chương trình mục tiêu gắn kết như xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi, đảm bảo an sinh xã hội, khuyến nông - khuyến công, và nhiều chính sách đặc thù theo vùng, theo nhóm đối tượng, được triển khai đồng bộ từ trung ương đến địa phương.

Giai đoạn 2020-2022, đại dịch Covid-19 gây ra tác động tiêu cực đối với nền kinh tế và đời sống xã hội, đặc biệt ảnh hưởng đến người lao động khu vực phi chính thức, các hộ nghèo và cận nghèo. Trước bối cảnh đó, Chính phủ đã triển khai các gói hỗ trợ an sinh xã hội chưa từng có tiền lệ về quy mô, nhằm hỗ trợ người lao động mất việc làm, hộ kinh doanh khó khăn, người yếu thế và các đối tượng bảo trợ xã hội. Những chính sách này đóng vai trò “phao cứu sinh” quan trọng, giúp hàng triệu người vượt qua giai đoạn khó khăn, hạn chế sự gia tăng tỷ lệ nghèo và bất bình đẳng xã hội, đồng thời thể hiện rõ vai trò điều tiết và bảo vệ của Nhà nước trong khủng hoảng.

Kết quả đạt được trong giai đoạn 2016-2020 cho thấy tỷ lệ hộ nghèo đa chiều trên phạm vi toàn quốc giảm nhanh và bền vững; đời sống vật chất và tinh thần của người dân, đặc biệt ở vùng nông thôn và vùng dân tộc thiểu số, được cải thiện rõ rệt; hạ tầng kinh tế - xã hội được đầu tư đồng bộ hơn; khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản được nâng cao; và nhận thức của người dân về tự lực vươn lên thoát nghèo có chuyển biến tích cực. Việt Nam tiếp tục được cộng đồng quốc tế đánh giá là một điểm sáng về giảm nghèo, đóng góp tích cực vào việc thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc.

Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 về giảm nghèo bền vững tiếp tục được triển khai với định hướng toàn diện và bền vững hơn, gắn kết chặt chẽ với phát triển kinh tế - xã hội, chuyển đổi số và thích ứng với biến đổi khí hậu. Chuẩn nghèo đa chiều mới được điều chỉnh phù hợp với mức sống và bối cảnh phát triển, làm cơ sở để xác định đối tượng thụ hưởng chính sách và thiết kế các giải pháp hỗ trợ hiệu quả hơn. Mục tiêu không chỉ dừng ở giảm số lượng hộ nghèo mà còn nâng cao chất lượng sống, tăng khả năng tự chủ kinh tế của người dân và giảm thiểu nguy cơ tái nghèo.

2.1.2. Các chương trình giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số

Giảm nghèo đối với vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam là một trong những nhiệm vụ có tính chiến lược lâu dài của Đảng và Nhà nước, không chỉ mang ý

nghĩa kinh tế đơn thuần mà còn gắn với ổn định xã hội, bảo tồn bản sắc văn hóa, củng cố khối đại đoàn kết dân tộc và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng biên giới, vùng sâu, vùng xa. Trong tiến trình đổi mới và hội nhập, nhận thức về giảm nghèo đã chuyển dần từ quan điểm cứu trợ sang phát triển, từ hỗ trợ ngắn hạn sang tạo sinh kế bền vững, từ tiếp cận theo thu nhập sang tiếp cận đa chiều với trọng tâm là nâng cao năng lực con người, mở rộng quyền tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản và thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng trong quá trình phát triển. Trên nền tảng này, hệ thống chương trình, chính sách giảm nghèo cho vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam được xây dựng theo hướng đồng bộ, liên ngành, tích hợp, bao phủ nhiều lĩnh vực như phát triển sản xuất, tín dụng ưu đãi, giáo dục, đào tạo, y tế, dinh dưỡng, nhà ở, nước sinh hoạt, đầu tư hạ tầng, tạo việc làm, ổn định dân cư, phát triển văn hóa và nâng cao năng lực quản trị cơ sở, qua đó tạo thành mạng lưới an sinh và phát triển toàn diện hướng đến mục tiêu xóa đói giảm nghèo bền vững.

Tuy nhiên, công tác giảm nghèo vẫn đối mặt với nhiều thách thức: khoảng cách giàu nghèo giữa các vùng miền còn lớn; nguy cơ tái nghèo và phát sinh nghèo mới do thiên tai, dịch bệnh, biến động kinh tế vẫn hiện hữu; chất lượng nguồn nhân lực ở vùng nghèo còn hạn chế; và hiệu quả sử dụng nguồn lực ở một số địa phương chưa cao. Việc khắc phục những hạn chế này đòi hỏi tiếp tục hoàn thiện thể chế, tăng cường phân cấp, nâng cao năng lực quản lý ở cơ sở, đẩy mạnh giám sát, đánh giá và khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân và cộng đồng.

2.1.3. Các mục tiêu về chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong các kế hoạch phát triển kinh tế giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn 2021-2025

Trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, chuyển đổi cơ cấu kinh tế luôn được xem là động lực để thúc đẩy tăng trưởng, nâng cao chất lượng phát triển và giải quyết các vấn đề xã hội, trong đó xóa đói giảm nghèo là mục tiêu trung tâm xuyên suốt. Giai đoạn 2016-2020 và 2021-2025 là hai thời kỳ có ý nghĩa bản lề, đánh dấu sự chuyển biến sâu sắc trong tư duy phát triển khi Nhà nước lồng ghép mục tiêu giảm nghèo vào cấu trúc mục tiêu tái cơ cấu nền kinh tế, coi giảm nghèo không chỉ là hệ quả thụ động của tăng trưởng mà là kết quả cần được “thiết kế” thông qua chính sách cơ cấu ngành, cơ cấu vùng, cơ cấu lao động và phân bổ nguồn lực. Trên cơ sở đó, Chính phủ ban hành Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020, xác định rõ việc giảm nghèo phải gắn với phát triển sinh kế, nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản, đầu tư hạ tầng và tạo việc làm thông qua chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020, mục tiêu chuyển dịch cơ cấu ngành được đặt ra theo hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, tăng nhanh công nghiệp và dịch vụ, đồng thời tái cơ cấu ba lĩnh vực trọng yếu là đầu tư công, doanh nghiệp nhà nước và hệ thống tài chính - ngân hàng. Sự chuyển dịch này hướng tới tạo nhiều việc làm có năng suất cao hơn, giúp lao động nông thôn rời khỏi khu vực năng suất thấp sang công nghiệp - dịch vụ, qua đó tăng thu nhập bền vững và giảm nghèo dài hạn. Về ngành nông nghiệp, chủ trương “tái cơ cấu gắn với xây dựng nông thôn mới” tập trung nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng; phát triển nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn; thúc đẩy liên kết chuỗi giá trị; ứng dụng khoa học - công nghệ và tổ chức lại sản xuất theo hợp tác xã - doanh nghiệp - nông dân. Kết quả thực tế cho thấy, trong giai đoạn này tỷ lệ nghèo tiếp cận đa chiều của Việt Nam giảm nhanh: ước khoảng 9,9% năm 2016 xuống xấp xỉ 4-4,5% năm 2020. Riêng vùng dân tộc thiểu số, nơi chịu tác động lớn của tái cơ cấu nông nghiệp và đầu tư hạ tầng có mức giảm mạnh, năm 2022, tỷ lệ nghèo đa chiều còn 23,7%, thấp hơn 12,8 điểm phần trăm so với năm 2016. Những con số này phản ánh rõ tác động của việc nâng cao năng suất nông nghiệp, mở rộng chế biến và kết nối thị trường tới thu nhập và sinh kế của hộ nghèo.

Ở khu vực công nghiệp - dịch vụ giai đoạn 2016-2020, Nhà nước ưu tiên công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp phụ trợ và các dịch vụ có giá trị gia tăng, đồng thời phát triển du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái ở vùng khó khăn. Việc hình thành các khu, cụm công nghiệp tại nông thôn đã hút một lượng lớn lao động nông nghiệp sang công nghiệp - dịch vụ, góp phần trực tiếp vào giảm nghèo tiền tệ. Song song, chính sách phát triển kinh tế tư nhân, cải thiện môi trường đầu tư - kinh doanh, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo đã tạo thêm hàng trăm nghìn doanh nghiệp, mở rộng quy mô thị trường lao động, nơi người nghèo, lao động phổ thông có cơ hội tiếp cận việc làm ổn định.

Đến giai đoạn tiếp theo, Quốc hội thông qua Nghị quyết số 24/2021/QH15 về chủ trương đầu tư cho Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững 2021-2025 và Thủ tướng ban hành Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 phê duyệt Chương trình giai đoạn 2021-2025, xác định mục tiêu định lượng giảm nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 1,0-1,5 điểm phần trăm/năm, riêng vùng dân tộc thiểu số phấn đấu giảm trên 3%/năm, cho thấy giảm nghèo đã được “định mức hóa” bằng chỉ tiêu cụ thể để đo lường kết quả của chuyển đổi cơ cấu kinh tế.

Chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong giai đoạn 2021-2025 được nâng cấp cả về chiều sâu lẫn chiều rộng, gắn chặt với đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số. Kế

hoạch phát triển kinh tế - xã hội 2021-2025 chuyển trọng tâm từ “mở rộng” sang “nâng cao chất lượng”, lấy năng suất lao động, chất lượng nguồn nhân lực, chuyển đổi số và công nghệ làm trụ cột. Mục tiêu giảm nghèo vì thế cũng được tiếp cận theo hướng đa chiều sâu sắc hơn, không chỉ là tăng thu nhập mà là giảm thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản; không chỉ thoát nghèo mà là chống tái nghèo, nâng khả năng chống chịu rủi ro. Nguồn lực này được phân bổ cho các tiểu dự án: phát triển sinh kế, đa dạng hóa việc làm, đầu tư hạ tầng thiết yếu, hỗ trợ dinh dưỡng, y tế, giáo dục, nước sạch, và tăng cường năng lực cơ sở. Đây là bằng chứng pháp lý tài chính cho thấy giảm nghèo đã được “đóng gói” trong kiến trúc chuyển đổi cơ cấu.

Trong nông nghiệp, mục tiêu chuyển đổi hướng tới nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái và kinh tế tuần hoàn, đẩy mạnh liên kết doanh nghiệp, nông dân, khoa học để nâng giá trị gia tăng. Trên phương diện giảm nghèo, điều này giúp người nghèo không chỉ tăng thu nhập mà còn tích hợp vào chuỗi giá trị, nâng năng lực sản xuất và chống sốc giá. Trong công nghiệp và dịch vụ, chiến lược phát triển các ngành công nghệ cao, năng lượng tái tạo, logistics và du lịch thông minh không chỉ tạo việc làm chất lượng mà còn làm nảy sinh yêu cầu đào tạo kỹ năng cho lao động nghèo. Vì vậy, chính sách dạy nghề, đào tạo lại, đưa lao động nông thôn vào các ngành mới trở thành “cầu nối” trực tiếp giữa cơ cấu và giảm nghèo bền vững.

Nhìn tổng thể, chuyển đổi cơ cấu kinh tế ở hai giai đoạn đã tác động tới giảm nghèo qua bốn kênh chính: (i) việc làm - chuyển lao động sang ngành năng suất cao; (ii) giá trị gia tăng - nâng thu nhập trong nông nghiệp và chế biến; (iii) tiếp cận dịch vụ - đầu tư hạ tầng, y tế, giáo dục; (iv) khả năng chống chịu - an sinh xã hội và tín dụng ưu đãi. Nếu giai đoạn 2016-2020 thay đổi tỷ trọng ngành và khơi thông thị trường lao động, thì đến giai đoạn 2021-2025 tập trung nâng chất tăng trưởng, đổi mới sáng tạo và số hóa. Thành quả thể hiện ở quỹ đạo giảm nghèo nhanh giai đoạn trước, sự bền bỉ vượt khủng hoảng giai đoạn đại dịch và sự phục hồi sau đó.

Tuy nhiên, các thách thức hiện hữu như chênh lệch vùng miền, nguy cơ tái nghèo do thiên tai, dịch bệnh, biến động giá, chất lượng nguồn nhân lực, đòi hỏi tiếp tục tinh chỉnh chính sách cơ cấu theo hướng “bao trùm”: phân bổ nguồn lực có trọng tâm, tiêu chí theo mức thiếu hụt đa chiều, tăng trách nhiệm giải trình và giám sát. Chuyển đổi cơ cấu kinh tế chỉ thực sự thành công khi người nghèo được đặt ở trung tâm, được tiếp cận cơ hội việc làm, dịch vụ và thị trường; khi đó, tăng trưởng mới trở thành tăng trưởng bao trùm và giảm nghèo mới bền vững.

2.2. Phân tích thực trạng nghèo ở Việt Nam giai đoạn 2016-2023

Xóa đói, giảm nghèo là mục tiêu xuyên suốt, quan trọng hàng đầu của Đảng và Nhà nước trong quá trình xây dựng đất nước. Quan điểm, chủ trương của Đảng về xóa đói giảm nghèo đã được thể hiện trong Văn kiện Đại hội Đảng qua nhiều thời kỳ ngày càng sâu rộng, toàn diện hơn. Trong giai đoạn 2016-2023, thực hiện các chương trình xóa đói giảm nghèo theo các quan điểm, chủ trương của Đảng như: Nghị quyết số 76/2014/QH13 về đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020 và chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020, giai đoạn 2021-2025. Việt Nam là một trong 30 quốc gia đầu tiên trên thế giới và là quốc gia đầu tiên của châu Á áp dụng chuẩn nghèo đa chiều, bảo đảm mức sống tối thiểu và thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản (6 chiều về việc làm; y tế, giáo dục; nhà ở; nước sinh hoạt và vệ sinh; thông tin). Trong những năm qua, Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận trong công tác xóa đói giảm nghèo.

Theo kết quả Khảo sát mức sống dân cư, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều liên tục giảm trong giai đoạn 2016-2023. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều năm 2023 là 3,4%, giảm 0,8 điểm phần trăm so với năm 2022 và giảm bình quân 0,81 điểm phần trăm trong giai đoạn 2016-2023.

Tỷ lệ nghèo đa chiều chủ yếu tập trung ở những hộ gia đình thuộc vùng dân tộc thiểu số. Kết quả thực hiện xóa đói giảm nghèo ở các Vùng dân tộc thiểu số đạt được những thành tựu lớn. Khoảng cách về tỷ lệ nghèo đa chiều giữa dân tộc Kinh, dân tộc Hoa và các dân tộc thiểu số khá lớn nhưng đã được thu hẹp dần trong giai đoạn 2016-2023 dưới tác động của hệ thống cơ chế, chính sách, pháp luật về giảm nghèo được Chính phủ ban hành khá đồng bộ, toàn diện để hỗ trợ người nghèo. Đó là các chính sách giảm nghèo đặc thù, ưu tiên đối với các đối tượng yếu thế, vùng đồng bào dân tộc, vùng đặc biệt khó khăn; từng bước giảm dần và bãi bỏ những chính sách hỗ trợ cho không, tăng chính sách hỗ trợ có điều kiện. Trong giai đoạn 2016-2022, tỷ lệ nghèo đa chiều tại các vùng dân tộc thiểu số giảm khá nhanh so với dân tộc Kinh, dân tộc Hoa và cả nước. Trong năm 2023, tỷ lệ nghèo đa chiều tại các vùng dân tộc thiểu số là 19,3%, giảm 17,2 điểm phần trăm so với năm 2016, bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2016-2023 giảm 2,5 điểm phần trăm; dân tộc Kinh và dân tộc Hoa có tỷ lệ nghèo đa chiều là 1,4%, giảm 3,4 điểm phần trăm và bình quân mỗi năm giảm 0,5 điểm phần trăm.

Một số địa phương có tỷ lệ nghèo đa chiều còn cao do trình độ sản xuất thấp, hệ thống hạ tầng cho phát triển kinh tế còn nghèo nàn lạc hậu, sản xuất chủ yếu bằng các nghề thủ công và tự cung tự cấp. Tính theo chuẩn nghèo đa chiều

giai đoạn 2016-2021, Điện Biên có tỷ lệ nghèo đa chiều cao nhất là 34,5%, bình quân mỗi năm giảm 3,88 điểm phần trăm; Lai Châu là 29%, giảm 3,28 điểm phần trăm; Hà Giang là 25%, giảm 2,94 điểm phần trăm; Sơn La là 23,9%, giảm 2,84 điểm phần trăm; Kon Tum là 20,6%; giảm 2,67 điểm phần trăm; Gia Lai 22,7%, giảm 2,66 điểm phần trăm.... Theo chuẩn nghèo đa chiều mới theo Nghị định 07/2021/NĐ-CP, các tỉnh có tỷ lệ nghèo đa chiều cao nhất cả nước là: Hà Giang 37,9%; Lai Châu 28,6%; Điện Biên 27,8%; Sơn La 23,9%; Gia Lai 22,7%; Cao Bằng 20,1% ...

Tại các vùng kinh tế - xã hội, công tác xóa đói giảm nghèo đạt được những kết quả đáng ghi nhận khi tất cả vùng kinh tế đều có tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2021 giảm hàng năm, đặc biệt tại các vùng khó khăn, có nhiều dân tộc thiểu số sinh sống. Vùng TDMNPB tập trung nhiều dân tộc thiểu số sinh sống có thành tựu giảm nghèo nhanh nhất cả nước khi tỷ lệ nghèo đa chiều năm 2021 là 12,1%, giảm 9,6 điểm phần trăm so với năm 2016 và bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2016-2021 giảm 1,92 điểm phần trăm; tiếp đến là vùng TN là 10,1%, giảm 8,5 điểm phần trăm so với năm 2016 và bình quân mỗi năm giảm 1,69 điểm phần trăm; xếp thứ 3 là vùng BTB và DHMT là 5,7% giảm 5,8 điểm phần trăm và bình quân mỗi năm giảm 1,17 điểm phần trăm; vùng ĐBSCL là 3,8%, giảm 4,8 điểm phần trăm và bình quân mỗi năm giảm 0,96 điểm phần trăm; 2 vùng ĐBSH và ĐNB có tỷ lệ nghèo đa chiều thấp nhất cả nước, lần lượt là 1,2% và 0,2%, giảm so với năm 2016, lần lượt là 1,8 điểm phần trăm và 0,7 điểm phần trăm; bình quân mỗi năm giảm lần lượt là 0,37 điểm phần trăm và 0,15 điểm phần trăm.

Theo cách tiếp cận mới về nghèo đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2022-2025, có sự khác biệt và khoảng cách lớn giữa các vùng có trình độ kinh tế phát triển và vùng núi, cao nguyên. Năm 2023, tỷ lệ nghèo đa chiều tại Vùng TDMNPB cao nhất trong các Vùng kinh tế với 10,7%; tiếp đến là Vùng TN 9%; Vùng BTB và DHMT 3,9%; Vùng ĐBSCL 3,1%; Vùng ĐNB và ĐBSH là nơi tập trung các địa phương có trình độ phát triển kinh tế cao của cả nước và các khu công nghiệp lớn, thu hút nhiều nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước nên tỷ lệ nghèo đa chiều tại 2 vùng này rất thấp, tương ứng là 0,3% và 0,7%.

Bên cạnh những thành tựu đạt được trong công tác xóa đói giảm nghèo, Đảng, Nhà nước và các Bộ, ngành thường xuyên có những chính sách hỗ trợ các hộ nghèo, hộ cận nghèo, đặc biệt những hộ gia đình sinh sống tại các vùng kinh tế khó khăn, vùng sâu vùng xa và hải đảo. Tổng nguồn lực đã được bố trí, huy động để thực hiện Chương trình khoảng 120 nghìn tỷ đồng; bao gồm nguồn vốn Trung ương (chiếm khoảng 35%), vốn huy động xã hội hóa hỗ trợ an sinh xã hội

và giảm nghèo của các địa phương (chiếm khoảng 41%), vốn ủng hộ Quỹ “Vì người nghèo” và các hoạt động an sinh xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp (chiếm khoảng 24%). Cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu, liên kết vùng được ưu tiên đầu tư, nhiều địa phương đã nỗ lực thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn để xây dựng vùng nông thôn mới.

Phong trào thi đua: “Cả nước chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau” giai đoạn 2016-2020 và Phong trào “Vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau” giai đoạn 2016-2020 do Thủ tướng Chính phủ phát động được triển khai sâu rộng. Chính phủ đã phối hợp chặt chẽ với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổ chức thực hiện phong trào thi đua, khơi dậy tinh thần tự lực, tự cường vươn lên thoát nghèo và huy động nguồn lực để thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững. Phát hiện và nhân rộng các điển hình, mô hình giảm nghèo hiệu quả, sáng kiến giảm nghèo, giúp hộ nghèo vươn lên thoát nghèo. Đặc biệt, trong bối cảnh đại dịch Covid-19, Đảng và Nhà nước đã kịp thời có nhiều chính sách hỗ trợ thiết thực, hiệu quả đối với người dân bị ảnh hưởng, nhất là người nghèo.

2.3. Đánh giá tăng trưởng kinh tế

2.3.1. Tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước

Giai đoạn 2016-2020 là một trong những giai đoạn thành công của kinh tế Việt Nam kể từ khi bước vào công cuộc đổi mới nền kinh tế. Khởi đầu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2016 đạt 6,21%, tuy thấp hơn tốc độ tăng của năm 2015 (6,68%) do ảnh hưởng của tình trạng xâm nhập mặn nghiêm trọng tại các tỉnh vùng ĐBSCL nhưng cao hơn các năm trong giai đoạn 2012-2014¹. Trong ba năm tiếp theo, nền kinh tế đã có sự bứt phá, tốc độ tăng GDP năm sau cao hơn năm trước và vượt mục tiêu Quốc hội đề ra trong Nghị quyết phát triển kinh tế - xã hội hằng năm, trong đó tốc độ tăng GDP năm 2017 đạt 6,81%; năm 2018 tăng 7,08% và là mức tăng cao nhất kể từ năm 2008; năm 2019 tăng 7,02%. Bình quân giai đoạn 2016-2019, tốc độ tăng GDP đạt 6,78%/năm, cao hơn 0,87 điểm phần trăm so với mức tăng bình quân 5,91%/năm của giai đoạn 2011-2015. Riêng năm 2020, tăng trưởng kinh tế ước tính đạt 2,91%, tuy là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011-2020 nhưng trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới thì đây là thành công lớn của Việt Nam. Bình quân giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng GDP đạt 5,99%/năm, không đạt mục tiêu

¹ Tốc độ tăng GDP các năm 2012-2014 lần lượt là: 5,25%; 5,42%; 5,98%.

đề ra trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 (6,5% - 7%/năm).

Theo khu vực kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng bình quân 2,5%/năm trong giai đoạn 2016-2019; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,33%/năm và khu vực dịch vụ tăng 7,19%/năm. Năm 2020, sản lượng của một số cây lâu năm, sản phẩm chăn nuôi chủ yếu và sản lượng tôm năm 2020 tăng khá nên tốc độ tăng của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 2,68%, chỉ thấp hơn tốc độ tăng 2,9% và 3,76% của năm 2017 và năm 2018; khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ chỉ tăng lần lượt là 3,98% và 2,34%, thấp nhất trong giai đoạn 2011-2020². Bình quân giai đoạn 2016-2020, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,54%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,45%; khu vực dịch vụ tăng 6,2%.

**Biểu 2.1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước giai đoạn 2016-2020
phân theo khu vực kinh tế**

						%
	2016	2017	2018	2019	2020	Bình quân 2016-2020
GDP	6,21	6,81	7,08	7,02	2,91	5,99
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1,36	2,90	3,76	2,01	2,68	2,54
Công nghiệp và xây dựng	7,57	8,00	8,85	8,90	3,98	7,45
Dịch vụ	6,98	7,44	7,03	7,30	2,34	6,20
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	6,38	6,34	6,08	6,46	1,70	5,38

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2020

Đóng góp vào mức tăng bình quân chung mỗi năm trong giai đoạn 2016-2020 của toàn nền kinh tế chủ yếu do các ngành công nghiệp, xây dựng, thương mại, ngân hàng. Trong mức tăng bình quân tổng giá trị tăng thêm giai đoạn 2016-2020 của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp 0,43 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng đóng góp 2,95 điểm

² Tốc độ tăng giá trị tăng thêm khu vực công nghiệp và xây dựng các năm 2011-2020 lần lượt là: 7,6%; 7,39%; 5,08%; 6,42%; 9,64%; 7,57%; 8%, 8,85%; 8,9% và 3,98%; tốc độ tăng giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ lần lượt là: 7,47%; 6,71%; 6,72%; 6,16%; 6,33%; 6,98%; 7,44%; 7,03%; 7,30%; 2,34%.

phần trăm và khu vực dịch vụ đóng góp 2,69 điểm phần trăm. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo liên tục giữ vai trò là động lực tăng trưởng chính của nền kinh tế với mức đóng góp trung bình 2,17 điểm phần trăm, trong đó năm 2016 đóng góp 2,07 điểm phần trăm; năm 2017 đóng góp 2,64 điểm phần trăm; năm 2018 đóng góp 2,55 điểm phần trăm; năm 2019 đóng góp 2,33 điểm phần trăm; năm 2020 đóng góp 1,25 điểm phần trăm.

Giai đoạn 2021-2023 là thời kỳ kinh tế Việt Nam trải qua nhiều khó khăn, thách thức trong bối cảnh kinh tế thế giới chưa kịp hồi phục sau đại dịch Covid-19 nhưng phải đối mặt với nhiều biến động lớn về kinh tế, chính trị, ảnh hưởng đến nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội. Tuy vậy, với sự chỉ đạo sát sao của Đảng, Chính phủ, sự vào cuộc của toàn hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và người dân, kinh tế Việt Nam các năm 2021-2023 vẫn duy trì tăng trưởng. Tốc độ tăng GDP) bình quân giai đoạn 2021-2023 đạt 5,36%/năm, thấp hơn nhiều so với bình quân 3 năm 2016-2018 (7,03%/năm) và mục tiêu đặt ra tại Kế hoạch 5 năm 2021-2025 (6,5-7%) nhưng là một thành công lớn của nước ta trong bối cảnh kinh tế thế giới diễn biến phức tạp, khó lường. Trong đó, do ảnh hưởng nghiêm trọng của dịch Covid-19 nên GDP năm 2021 chỉ tăng 2,55% so với năm trước. Năm 2022, với quyết tâm phục hồi, tạo đà hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, Chính phủ đã ban hành các chính sách, Nghị quyết về Chương trình phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội, GDP tăng 8,54%, là mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2011-2023. GDP năm 2023 tăng 5,07% so với năm trước, là mức tăng trưởng cao trong khu vực và thế giới trong bối cảnh hầu hết các tổ chức quốc tế đánh giá kinh tế toàn cầu suy giảm mạnh do ảnh hưởng của xung đột quân sự giữa Nga và U-crai-na làm chậm lại quá trình tăng trưởng kinh tế toàn cầu.

Theo khu vực kinh tế, trong giai đoạn 2021-2023, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,78%/năm, bình quân mỗi năm đóng góp 8,41% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 5,02%, đóng góp 36,42% và khu vực dịch vụ tăng 6,38%, đóng góp 55,17%.

Đóng góp vào mức tăng bình quân chung mỗi năm trong giai đoạn 2021-2023 của toàn nền kinh tế chủ yếu do các ngành công nghiệp, xây dựng, thương mại, ngân hàng. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo luôn giữ vai trò là động lực tăng trưởng của nền kinh tế với mức đóng góp trung bình mỗi năm là 1,50 điểm phần trăm (trong đó tương ứng 3 năm đóng góp là 1,34; 2,31 và 0,93 điểm phần trăm) do hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp trong ngành bị ảnh

hưởng khi thiếu đơn hàng, chi phí nguyên vật liệu và lạm phát ở mức cao... Một số ngành dịch vụ thị trường tăng cao, đóng góp nhiều vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế trong giai đoạn 2021-2023 như sau: Ngành bán buôn, bán lẻ đóng góp trung bình mỗi năm 0,66 điểm phần trăm; ngành vận tải kho bãi đóng góp 0,4 điểm phần trăm; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống đóng góp 0,2 điểm phần trăm; ngành hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm đóng góp 0,49 điểm phần trăm.

**Biểu 2.2. Tốc độ tăng GDP theo giá so sánh năm 2010
phân theo khu vực kinh tế (%)**

	Tổng số	Trong đó			Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	
2021	2.55	3.71	3.21	1.75	2.30
2022	8.54	3.70	8.18	10.66	6.18
2023	5.07	3.93	3.74	6.91	2.99
<i>Tốc độ tăng bình quân mỗi năm</i>					
Giai đoạn 2016-2020	6.25	2.93	7.53	6.40	5.22
Giai đoạn 2021-2023	5.36	3.78	5.02	6.38	3.81

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2023

2.3.2 Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Việt Nam trong những năm gần đây thay đổi rõ rệt giữa các khu vực. Điều này được thể hiện ở giảm tỷ trọng trong GDP của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỷ trọng các khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ. Năm 2020, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 14,85%, giảm 1,47 điểm phần trăm so với năm 2016; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 33,72%, tăng 1 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ chiếm 41,63%, tăng 0,71 điểm phần trăm.

Chuyển đổi cơ cấu kinh tế những năm gần đây không chỉ diễn ra giữa các

khu vực kinh tế mà còn có xu hướng chuyển đổi tích cực trong nội bộ từng khu vực. Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tỷ trọng ngành nông nghiệp trong GDP đã giảm từ 12,18% năm 2016 xuống 10,82% năm 2020, tuy nhiên giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp vẫn đạt kết quả cao với tốc độ tăng từ 0,72% lên 2,55%. Trong giai đoạn này, hoạt động sản xuất nông nghiệp đã tập trung chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ loại cây có giá trị thấp sang loại cây có giá trị cao hoặc nuôi trồng thủy sản mang lại hiệu quả rõ rệt. Cơ cấu sản xuất được điều chỉnh theo hướng phát huy lợi thế của mỗi địa phương và cả nước, gắn với nhu cầu thị trường.

Tái cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng gia tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao và giá trị xuất khẩu lớn, giảm tỷ trọng công nghiệp khai thác và nâng cao năng lực cạnh tranh, hướng tới sự phát triển bền vững. Ngành chế biến, chế tạo luôn đóng vai trò động lực, dẫn dắt tăng trưởng của toàn nền kinh tế với tỷ trọng trong GDP tăng dần qua các năm: Năm 2016 chiếm 14,27%; năm 2017 chiếm 15,33%; năm 2018 chiếm 16%; năm 2019 chiếm 16,48% và năm 2020 chiếm 16,7%. Bình quân giai đoạn 2016-2020, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 15,86% GDP, cao hơn tỷ trọng 13,38% của giai đoạn 2011-2015. Tỷ trọng ngành khai khoáng trong GDP giảm đáng kể, bình quân giai đoạn 2016-2020 chiếm 6,95%, giảm 3,58 điểm phần trăm so với tỷ trọng bình quân 10,53% của giai đoạn 2011-2015.

Khu vực dịch vụ cũng là điểm sáng và động lực tăng trưởng kinh tế trong những năm gần đây. Việc tái cơ cấu ngành dịch vụ được thực hiện theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ, tập trung đầu tư cơ sở vật chất và phát triển đa dạng các sản phẩm có năng lực cạnh tranh; phát triển các ngành dịch vụ có tiềm năng, lợi thế, có hàm lượng khoa học, công nghệ cao như công nghệ thông tin, truyền thông, tài chính, ngân hàng, logistics, hàng không, du lịch và thương mại điện tử, y tế, giáo dục. Trong giai đoạn 2016-2020, tỷ trọng các ngành dịch vụ thị trường chiếm 28,42% GDP, tăng 0,6 điểm phần trăm so với bình quân giai đoạn 2011-2015. Bên cạnh đó, tốc độ tăng trưởng các ngành dịch vụ thị trường đạt khá, giai đoạn 2016-2019 tăng 7,41%, cao hơn 0,9 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011-2015 (6,51%). Năm 2020 do tác động tiêu cực của dịch Covid-19, tốc độ tăng của các ngành dịch vụ thị trường chỉ đạt 1,37% nên tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 6,17%, thấp hơn so với giai đoạn 2011-2015 (6,51%).

Với tốc độ tăng trưởng kinh tế khá, quy mô nền kinh tế ngày càng được mở rộng. Theo giá hiện hành, GDP năm 2016 đạt 4.502,7 nghìn tỷ đồng (tương đương 205,3 tỷ USD), gấp 1,6 lần quy mô GDP năm 2011; năm 2017 đạt 5.006 nghìn tỷ đồng (tương đương 223,7 tỷ USD); năm 2018 đạt 5.542,3 nghìn tỷ đồng (tương đương 245,2 tỷ USD), năm 2019 đạt 6.037,3 nghìn tỷ đồng (tương

đương 261,9 tỷ USD); năm 2020 đạt 6.293,1 nghìn tỷ đồng (tương đương 271,2 tỷ USD), gấp 1,4 lần GDP năm 2016.

Giai đoạn 2021-2023 cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch tích cực theo hướng giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ. Đến năm 2023, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 11,86% trong GDP, giảm 0,74 điểm phần trăm so với năm 2021; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,58%, tăng 0,19 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ chiếm 42,30%, tăng 1,04 điểm phần trăm.

Biểu 2.3. Cơ cấu GDP theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế (%)

	Tổng số	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
2020	100.00	12.66	36.74	41.83	8.77
2021	100.00	12.60	37.39	41.26	8.75
2022	100.00	11.88	38.48	41.14	8.50
2023	100.00	11.86	37.58	42.29	8.26

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2023

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế không chỉ diễn ra ở các khu vực kinh tế mà xu hướng chuyển đổi trong nội bộ ngành cũng tích cực trong những năm gần đây. Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tỷ trọng ngành nông nghiệp trong GDP đã giảm từ 9,39% năm 2021 xuống 8,70% năm 2023. Tuy nhiên, giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp vẫn đạt kết quả tích cực, trong đó năm 2021 tăng 4,22%; năm 2022 tăng 3,27%; năm 2023 tăng 3,88%. Điều này được thể hiện khá rõ trong hoạt động sản xuất nông nghiệp khi cơ cấu cây trồng được dịch chuyển từ cây có giá trị thấp sang cây có giá trị cao hoặc nuôi trồng thủy sản đã mang lại hiệu quả kinh tế cao. Sản xuất được điều chỉnh theo hướng phát huy lợi thế của mỗi địa phương và cả nước, gắn với nhu cầu thị trường. Một số nông sản có sản lượng lớn, chủ lực đã khẳng định được vị thế và khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới, bảo đảm đứng vững trong hội nhập quốc tế, trong đó nổi bật là các sản phẩm rau quả, hạt điều, gạo với giá trị xuất khẩu lần lượt tăng từ 87 triệu USD; 97 triệu USD, 109 triệu USD năm 2020 lên 165,9 triệu USD; 117,6 triệu USD và 139,4 triệu USD năm 2023.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, tái cơ cấu ngành công nghiệp

theo hướng gia tăng tỷ trọng các ngành có giá trị gia tăng cao và giá trị xuất khẩu lớn, giảm tỷ trọng công nghiệp khai thác và nâng cao năng lực cạnh tranh, hướng tới sự phát triển bền vững. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo luôn đóng vai trò động lực, dẫn dắt tăng trưởng của toàn nền kinh tế với tỷ trọng trong GDP tăng dần qua các năm: Năm 2021 chiếm 24,46%; năm 2022 chiếm 24,66%; tuy nhiên năm 2023 chỉ chiếm 24,05%, thấp hơn mục tiêu đặt ra trong kế hoạch 5 năm (đạt trên 25%). Cả hai năm 2022 và 2023 chỉ tiêu này đều không đạt kế hoạch Quốc hội giao hàng năm. Tỷ trọng ngành khai khoáng trong GDP giảm đáng kể, đến năm 2023 chiếm 2,90%, giảm 0,61 điểm phần trăm so với tỷ trọng 3,51% của năm 2018. Tỷ trọng của ngành xây dựng năm 2021 chiếm 5,99%; năm 2022 chiếm 6,06% và năm 2023 chiếm 6,12% do tác động tích cực của việc đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công.

Khu vực dịch vụ phục hồi tích cực, là điểm sáng và động lực tăng trưởng kinh tế trong những năm gần đây, tập trung vào phát triển các ngành dịch vụ có tiềm năng, lợi thế, có hàm lượng khoa học, công nghệ cao như công nghệ thông tin, truyền thông, tài chính, ngân hàng, logistics, hàng không, du lịch và thương mại điện tử, y tế, giáo dục. Đến năm 2023, tỷ trọng một số ngành dịch vụ thị trường³ chiếm 29,04% GDP, tăng 1,5 điểm phần trăm so với năm 2021; bình quân mỗi năm trong 3 năm 2021-2023, tốc độ tăng trưởng đạt 6,5%/năm, cao hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế (5,36%) trong bối cảnh kinh tế gặp nhiều khó khăn nhưng thấp hơn so với giai đoạn 2016-2018 (7,61%).

So với giai đoạn 2016-2020, giai đoạn 2021-2023, tăng trưởng của khu vực kinh tế Nhà nước đạt 6,06%, cao hơn 2,63 điểm phần trăm; khu vực kinh tế ngoài nhà nước đạt 5,27%, thấp hơn 1,49 điểm phần trăm; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 5,61%, thấp hơn 3,17 điểm phần trăm. Trong giai đoạn này, thực hiện cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp, doanh nghiệp Nhà nước được sắp xếp lại tinh gọn hơn, nhiều doanh nghiệp hoạt động hiệu quả, đóng góp lớn cho ngân sách nhà nước; có vai trò quan trọng trong ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, đối phó với biến động thị trường; ngày càng thích ứng với cơ chế thị trường; năng lực sản xuất tiếp tục tăng; cơ cấu ngày càng hợp lý hơn; trình độ công nghệ và quản lý có nhiều tiến bộ; hiệu quả và sức cạnh tranh từng bước được nâng lên. Do đó, tăng trưởng của loại hình kinh tế này nhanh hơn các loại hình kinh tế khác.

Chuyển dịch cơ cấu theo loại hình kinh tế có sự khác biệt rõ rệt giữa kinh tế nhà nước, kinh tế ngoài nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Tỷ trọng khu vực kinh tế nhà nước trong GDP giai đoạn 2021-2023⁴ đạt 21,03%,

³ Bao gồm các ngành: Bán buôn bán lẻ, vận tải kho bãi, dịch vụ lưu trú và ăn uống, hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; thông tin truyền thông và hoạt động kinh doanh bất động sản.

⁴ Tính đến năm cuối giai đoạn.

giảm 0,31 điểm phần trăm so với thời kỳ 2016-2018; khu vực kinh tế ngoài Nhà nước đạt 50,42%, tăng 0,28 điểm phần trăm; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 20,29%, tăng 0,75 điểm phần trăm.

2.3.3. Đánh giá tăng trưởng kinh tế và đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của các vùng kinh tế trong tăng trưởng kinh tế của cả nước

Trong giai đoạn 2016-2023, nền kinh tế Việt Nam đã trải qua một giai đoạn biến động lớn với nhiều thời điểm mang tính bước ngoặt, thể hiện rõ nét quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu, từ phụ thuộc nhiều vào khai thác tài nguyên, lao động giá rẻ sang tăng trưởng dựa nhiều hơn vào năng suất, khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Cả nước duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế tương đối cao trong giai đoạn trước đại dịch Covid-19 với mức tăng trưởng GDP trung bình khoảng 6,8-7%/năm giai đoạn 2016-2019, tuy nhiên năm 2020 và 2021 tăng trưởng bị chững lại do tác động nghiêm trọng của đại dịch, đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn chịu ảnh hưởng trực tiếp từ đứt gãy chuỗi cung ứng và suy giảm cầu tiêu dùng toàn cầu, đến năm 2022 tăng trưởng phục hồi mạnh mẽ và đạt mức cao, năm 2023 có xu hướng chững lại do bối cảnh suy giảm kinh tế toàn cầu và lạm phát, song nhìn chung giai đoạn 2016-2023 vẫn được đánh giá là thời kỳ mà Việt Nam giữ được đà phát triển ổn định so với nhiều quốc gia trong khu vực.

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam tiếp tục giữ vị trí dẫn đầu về quy mô kinh tế và đóng góp lớn nhất vào GDP quốc gia, với các địa phương trung tâm như TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu giữ vai trò đầu tàu trong công nghiệp chế biến chế tạo, xuất khẩu và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, trong đó TP. Hồ Chí Minh luôn là địa phương có GRDP lớn nhất cả nước, đóng góp khoảng trên 20% GDP quốc gia trong nhiều năm liền, không chỉ là trung tâm thương mại, dịch vụ mà còn là trung tâm tài chính, logistics, giáo dục, đào tạo và đổi mới sáng tạo, trong khi Bình Dương và Đồng Nai được xem là “công xưởng công nghiệp” với hệ thống khu công nghiệp dày đặc, thu hút hàng nghìn doanh nghiệp FDI hoạt động trong lĩnh vực điện tử, dệt may, da giày, cơ khí và chế biến thực phẩm, tạo giá trị gia tăng cao và giải quyết hàng triệu việc làm, từ đó đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế chung của cả nước.

Bên cạnh đó, Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ với hạt nhân là Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Bắc Ninh và Vĩnh Phúc, cũng nổi lên mạnh mẽ như một trung tâm tăng trưởng công nghiệp công nghệ cao và dịch vụ chất lượng cao. Trong đó, Bắc Ninh, Bắc Giang trở thành những “điểm sáng” về thu hút đầu tư vào điện tử với sự hiện diện của các tập đoàn đa quốc gia lớn, còn Hải Phòng và Quảng Ninh phát triển mạnh về cảng biển, logistics và du lịch, góp phần quan trọng trong việc mở rộng không gian phát triển ra phía Bắc, giảm bớt sự phụ

thuộc truyền thống vào khu vực phía Nam, đồng thời tạo nên cấu trúc phát triển kinh tế hai cực tương đối cân bằng Bắc - Nam.

Đối với Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, mặc dù quy mô nhỏ hơn song vai trò ngày càng thể hiện rõ trong phát triển cảng biển, du lịch và một số ngành công nghiệp mới như công nghiệp phụ trợ ô tô, công nghiệp dầu khí và năng lượng tái tạo, với Đà Nẵng, Quảng Nam và Thừa Thiên Huế trở thành những trung tâm du lịch, dịch vụ lớn, đóng vai trò cầu nối quan trọng giữa Bắc và Nam trên trục phát triển quốc gia, đồng thời mở ra không gian phát triển hướng biển thông qua chiến lược kinh tế biển mà Việt Nam đang theo đuổi.

Xét theo ba vùng kinh tế lớn, ĐBSH là vùng có mật độ kinh tế cao nhất, với hệ thống đô thị và công nghiệp phát triển nhanh, tốc độ tăng trưởng GRDP thuộc nhóm cao, đóng góp lớn vào sản lượng công nghiệp và dịch vụ của cả nước, trong đó Hà Nội giữ vai trò trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế đặc biệt, không chỉ tạo ra giá trị kinh tế trực tiếp mà còn đóng vai trò điều phối, lan tỏa chính sách và nguồn lực phát triển ra cả vùng và cả nước.

Ngược lại, vùng TDMNPB là vùng có mức tăng trưởng thấp hơn do điều kiện tự nhiên khó khăn, hạ tầng hạn chế và trình độ phát triển thấp, nhưng lại giữ vai trò rất quan trọng về an ninh quốc phòng, khai thác tài nguyên, phát triển thủy điện và nông lâm nghiệp, đồng thời là không gian chiến lược cho phát triển kinh tế xanh, du lịch sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học trong dài hạn, thể hiện cách nhìn phát triển không chỉ dựa vào chỉ tiêu tăng trưởng ngắn hạn mà còn gắn với bền vững lâu dài.

Khu vực BTB và DHMT có mức tăng trưởng trung bình khá, song phân hóa mạnh giữa các địa phương, trong đó những nơi có điều kiện hạ tầng tốt và chính sách thu hút đầu tư phù hợp đã vươn lên nhanh, còn các địa phương miền núi hoặc ven biển xa trung tâm vẫn gặp nhiều khó khăn, cho thấy vai trò quyết định của quản trị địa phương trong phát triển kinh tế vùng.

Vùng TN tiếp tục đóng vai trò then chốt trong phát triển nông nghiệp xuất khẩu, đặc biệt là cà phê, cao su, hồ tiêu, song tăng trưởng còn thiếu bền vững do phụ thuộc lớn vào giá cả thị trường thế giới và khai thác tài nguyên, đặt ra yêu cầu phải tái cơ cấu theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

Vùng ĐNB giữ vai trò “đầu tàu” tăng trưởng với mức đóng góp lớn nhất vào GDP và ngân sách nhà nước, tuy nhiên áp lực hạ tầng, dân số, môi trường và chi phí lao động tăng nhanh cũng đặt ra nguy cơ suy giảm lợi thế cạnh tranh nếu không kịp thời điều chỉnh chiến lược phát triển theo hướng đổi mới sáng tạo và kinh tế tri thức.

Vùng ĐBSCL, mặc dù là vùng trọng điểm nông nghiệp và đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, song đóng góp vào GDP chưa tương xứng với tiềm năng do hạ tầng kém phát triển, trình độ công nghiệp hóa thấp và chịu tác động ngày càng nghiêm trọng của biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn và sụt lún đất, điều này không chỉ ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế vùng mà còn tác động tiêu cực đến tăng trưởng chung của cả nước thông qua chuỗi cung ứng lương thực, thực phẩm.

2.3.4. Đánh giá tăng trưởng kinh tế của một số địa phương có dân tộc thiểu số sinh sống

Trong giai đoạn 2016-2023, tăng trưởng kinh tế tại các địa phương có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ở Việt Nam đã thể hiện một bức tranh đa chiều, phức tạp và phân hóa rõ rệt, phản ánh sâu sắc sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, trình độ phát triển kinh tế - xã hội, mức độ tiếp cận nguồn lực và hiệu quả quản trị địa phương, đồng thời phơi bày khoảng cách phát triển kéo dài giữa các vùng núi, vùng sâu, vùng xa với khu vực đồng bằng và đô thị; nếu xét trên tổng thể nền kinh tế quốc gia, giai đoạn 2016-2019 là thời kỳ tăng trưởng tương đối cao và ổn định, tạo tiền đề thuận lợi cho các địa phương miền núi có thể tận dụng nguồn lực đầu tư công, dòng vốn tư nhân và các chương trình mục tiêu quốc gia để cải thiện hạ tầng và thúc đẩy sản xuất, trong khi giai đoạn 2020-2021 chịu tác động mạnh của đại dịch Covid-19 làm đình trệ hoạt động sản xuất, lưu thông hàng hóa và du lịch, thì giai đoạn 2022-2023 chứng kiến sự phục hồi tương đối nhanh song không đồng đều giữa các địa phương, trong đó những tỉnh có nền kinh tế đa dạng, có công nghiệp chế biến, du lịch, thương mại phát triển tốt phục hồi nhanh hơn, còn những tỉnh phụ thuộc chủ yếu vào nông nghiệp truyền thống và khai thác tài nguyên thô phục hồi chậm hơn.

Đối với nhóm địa phương miền núi phía Bắc như Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Sơn La, Lai Châu và Điện Biên, tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2016-2023 chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi ba yếu tố lớn: kết cấu hạ tầng giao thông, cấu trúc ngành kinh tế và tốc độ chuyển dịch lao động. Ở Lào Cai, nhờ lợi thế cửa khẩu và du lịch, cơ cấu kinh tế đã chuyển dịch rõ rệt sang các hoạt động dịch vụ, thương mại, từ đó giúp địa phương duy trì mức tăng trưởng cao hơn mặt bằng chung của vùng Tây Bắc; ngược lại, ở Hà Giang và Cao Bằng, địa hình hiểm trở và kết cấu hạ tầng yếu là rào cản lớn, khiến tốc độ công nghiệp hóa chậm, nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp tự cung và du lịch quy mô nhỏ, làm cho tăng trưởng thấp và thu nhập bình quân đầu người khó cải thiện nhanh.

Tại khu vực TN với các tỉnh như Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Kon Tum và Lâm Đồng, tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2016-2023 chịu ảnh hưởng mạnh từ biến động giá nông sản toàn cầu do nền kinh tế vùng phụ thuộc nhiều vào cà

phê, cao su, hồ tiêu và chè; trong những năm giá nông sản thuận lợi, thu nhập nông dân tăng lên rõ rệt, kéo theo sự mở rộng tiêu dùng nội địa và đầu tư tư nhân, song khi giá giảm, nền kinh tế lập tức chững lại, phản ánh sự thiếu bền vững của mô hình tăng trưởng dựa vào nguyên liệu thô; Lâm Đồng là một ngoại lệ tương đối tích cực khi phát triển mạnh mô hình nông nghiệp công nghệ cao và du lịch, tạo ra giá trị gia tăng cao hơn và ổn định hơn, trong khi Gia Lai và Đắk Nông vẫn đối mặt với thách thức trong chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang hướng chế biến sâu và kinh tế xanh.

Tại vùng BTB và DHMT, các tỉnh có tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số cao như Thanh Hóa miền núi, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế và Quảng Nam thể hiện bức tranh tăng trưởng phân hóa rõ nét: những nơi tận dụng được dòng vốn đầu tư công, phát triển công nghiệp nhẹ, thủy điện và du lịch di sản đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn, trong khi những khu vực thuần nông, xa trung tâm vẫn tăng trưởng chậm và phụ thuộc nhiều vào hỗ trợ ngân sách; Quảng Nam là ví dụ điển hình cho thấy hiệu quả của việc kết hợp phát triển công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao và du lịch, tạo ra tốc độ tăng trưởng khá ổn định trong dài hạn, trong khi các huyện miền núi của Nghệ An và Quảng Bình vẫn loay hoay với bài toán sinh kế bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số.

Giai đoạn 2016-2023 cho thấy tăng trưởng kinh tế ở các địa phương có dân tộc thiểu số sinh sống mang đặc trưng chung là tốc độ tăng chưa cao, thiếu ổn định và chất lượng tăng trưởng chưa tương xứng với tiềm năng; trong khi đó, những địa phương chủ động đổi mới mô hình tăng trưởng, phát triển đa ngành và tận dụng tốt nguồn lực trung ương lại có kết quả khả quan hơn, cho thấy tăng trưởng không chỉ phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên mà còn phụ thuộc mạnh mẽ vào thể chế và quản trị địa phương. Do vậy, để nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế ở vùng dân tộc thiểu số, cần tiếp tục đầu tư mạnh mẽ hơn vào hạ tầng giao thông và số hóa, đào tạo nguồn nhân lực gắn với nhu cầu thị trường, phát triển công nghiệp chế biến và du lịch bền vững, đồng thời tăng cường liên kết vùng và khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào khu vực khó khăn; chỉ khi tăng trưởng kinh tế thực sự gắn với cải thiện sinh kế, nâng cao thu nhập và phát triển con người, các địa phương dân tộc thiểu số mới có thể thoát khỏi vòng luẩn quẩn tăng trưởng thấp, nghèo đói kéo dài và tiến tới phát triển bền vững, góp phần thu hẹp khoảng cách vùng miền trong tiến trình phát triển chung của đất nước.

2.4. Đánh giá chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong giai đoạn 2016-2023

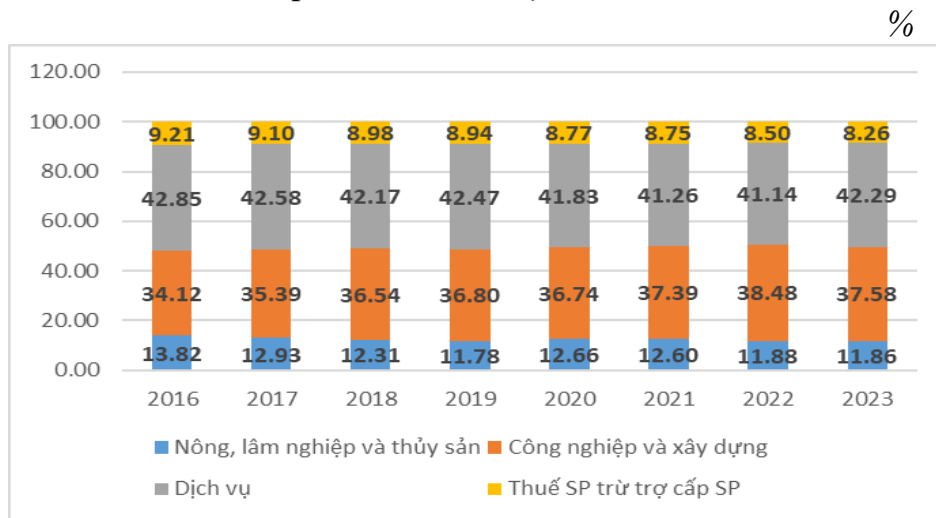
2.4.1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong các khu vực kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Việt Nam trong những năm gần đây thay đổi rõ rệt giữa các khu vực. Điều này được thể hiện ở giảm tỷ trọng trong GDP của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỷ trọng các khu vực công

ng nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ. Năm 2023, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 11,86%, giảm 1,96 điểm phần trăm so với năm 2016; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,58%, tăng 3,47 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ chiếm 42,29%, giảm 0,56 điểm phần trăm nhưng tăng 1,16 điểm phần trăm so với năm 2022.

Chuyển đổi cơ cấu kinh tế những năm gần đây không chỉ diễn ra giữa các khu vực kinh tế mà còn có xu hướng chuyển đổi tích cực trong nội bộ từng khu vực. Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tỷ trọng ngành nông nghiệp trong GDP đã giảm từ 10,37% năm 2016 xuống 8,70% năm 2023, tuy nhiên giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp vẫn đạt kết quả cao với tốc độ tăng từ 1,16% lên 3,88%. Trong giai đoạn này, hoạt động sản xuất nông nghiệp đã tập trung chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ loại cây có giá trị thấp sang loại cây có giá trị cao hoặc nuôi trồng thủy sản mang lại hiệu quả rõ rệt. Cơ cấu sản xuất được điều chỉnh theo hướng phát huy lợi thế của mỗi địa phương và cả nước, gắn với nhu cầu thị trường.

Hình 2. 1. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế



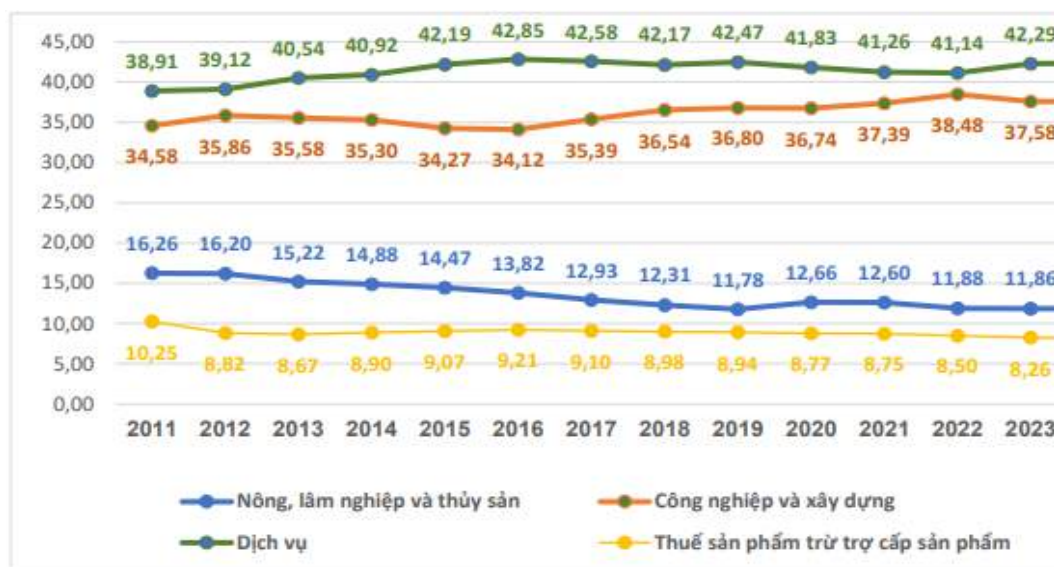
Nguồn: Niên giám thống kê năm 2023

Tái cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao và giá trị xuất khẩu lớn, giảm tỷ trọng ngành khai thác và nâng cao năng lực cạnh tranh, hướng tới sự phát triển bền vững. Ngành chế biến, chế tạo luôn đóng vai trò động lực, dẫn dắt tăng trưởng của toàn nền kinh tế với tỷ trọng trong GDP tăng dần qua các năm: Năm 2016 chiếm 21,49%; năm 2017 chiếm 22,63%; năm 2018 chiếm 23,37%; năm 2019 chiếm 23,79%; năm 2022 chiếm 24,66%; riêng năm 2023 chỉ chiếm 24,05%, giảm 0,61 điểm phần trăm so với năm trước do tình hình xung đột chiến tranh giữa U-crai-na và Nga dẫn đến chuỗi cung ứng toàn cầu bị đứt gãy, kinh tế thế giới đối mặt với khó khăn, chi phí sản xuất đầu vào tăng cao khiến sản xuất một số ngành công

ngành chủ lực suy giảm. Bình quân giai đoạn 2016-2023, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 23,68% GDP, cao hơn tỷ trọng 20,63% của giai đoạn 2011-2015. Tỷ trọng ngành khai khoáng trong GDP giảm đáng kể, bình quân giai đoạn 2016-2023 chiếm 3,06%, giảm 3,37 điểm phần trăm so với tỷ trọng bình quân 6,43% của giai đoạn 2011-2015.

Khu vực dịch vụ cũng là điểm sáng và động lực tăng trưởng kinh tế trong những năm gần đây. Việc tái cơ cấu ngành dịch vụ được thực hiện theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ, tập trung đầu tư cơ sở vật chất và phát triển đa dạng các sản phẩm có năng lực cạnh tranh; phát triển các ngành dịch vụ có tiềm năng, lợi thế, có hàm lượng khoa học, công nghệ cao như công nghệ thông tin, truyền thông, tài chính, ngân hàng, logistics, hàng không, du lịch và thương mại điện tử, y tế, giáo dục. Trong giai đoạn 2016-2023, tỷ trọng các ngành dịch vụ thị trường trung bình chiếm 42,10% GDP, tăng 1,85 điểm phần trăm so với bình quân giai đoạn 2011-2015. Bên cạnh đó, tốc độ tăng trưởng các ngành dịch vụ thị trường đạt khá, giai đoạn 2016-2019 tăng 7,53%, cao hơn 0,36 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011-2015 (7,17%). Năm 2020-2021 do tác động tiêu cực của dịch Covid-19, tốc độ tăng của các ngành dịch vụ thị trường thấp nên tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2020-2021 chỉ đạt 1,88%, giảm đến 5,65 điểm phần trăm so với thời kỳ trước dịch năm 2019. Năm 2022 đã thấy được dự phục hồi đáng kể sau thời kỳ Covid-19, tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ đạt 10,66% nhờ việc kích cầu du lịch và mở cửa trở lại các hoạt động dịch vụ. Năm 2023, dù không tăng trưởng mạnh mẽ như năm trước nhưng cũng cho thấy sự phục hồi từ khu vực dịch vụ với tốc độ tăng trưởng đạt 6,91%.

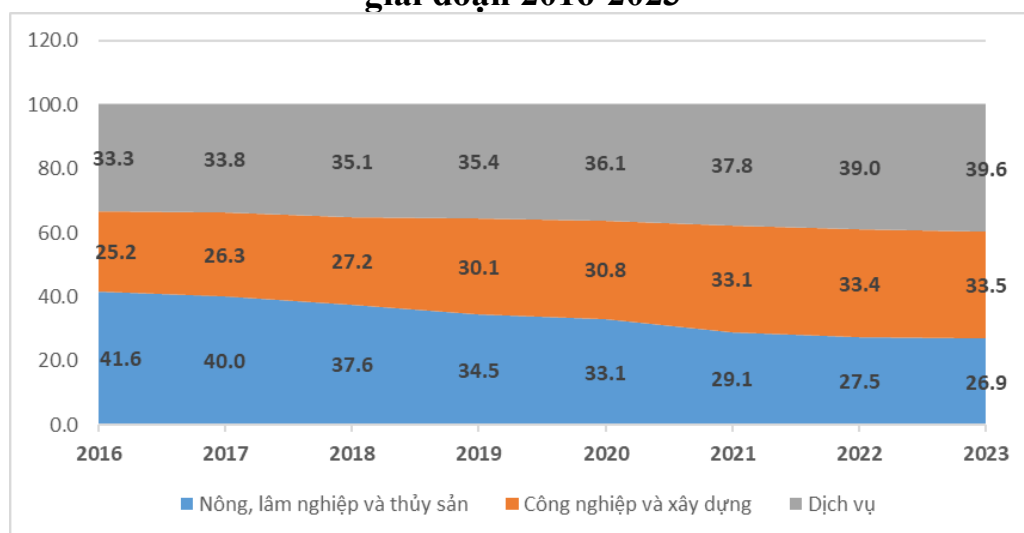
Hình 2.2. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011-2023



Nguồn: Niên giám thống kê năm 2023

Cơ cấu lao động có sự dịch chuyển theo hướng tích cực. Tỷ trọng lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng số lao động cả nước giảm mạnh, từ 41,6% năm 2016 xuống còn 26,9% năm 2023, giảm 14,6 điểm phần trăm so với năm 2016. Lao động trong khu vực công nghiệp và xây dựng tăng nhanh, năm 2016 chiếm 25,2% lao động cả nước, đến năm 2023 chiếm 33,5%, tăng 8,3 điểm phần trăm so với năm 2016. Khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất từ 33,3% năm 2016 lên 39,6% trong năm 2023, tăng 6,3 điểm phần trăm. Điều này cho thấy giai đoạn 2016-2023, nền kinh tế của Việt Nam có sự chuyển mình mạnh mẽ từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Đây là một xu hướng tích cực, phản ánh quá trình phát triển bền vững và hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu. Cơ cấu lao động này phù hợp với mục tiêu chuyển đổi cơ cấu kinh tế quốc gia, từ nền kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp và dịch vụ phát triển mạnh mẽ.

Hình 2.3. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu lao động phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2016-2023



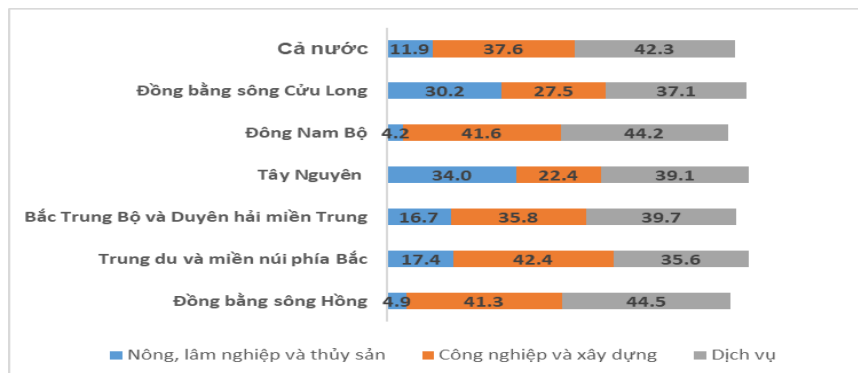
Nguồn: Niên giám thống kê năm 2023

So với các nước trong khu vực, sự thay đổi cơ cấu kinh tế của Việt Nam còn khá chậm. Trừ những nước có khu vực kinh tế công nghiệp phát triển mạnh như Xin-ga-po và Hàn Quốc, các nước có cùng xuất phát điểm là sản xuất nông nghiệp giống Việt Nam như Thái Lan, Phi-li-pin, In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ đã có cơ cấu kinh tế tương đối hợp lý. Đến cuối năm 2016, cơ cấu 3 khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản, công nghiệp và xây dựng, dịch vụ của Thái Lan đạt lần lượt là 8,5%, 35,6% và 58,6%; Phi-li-pin là 9,4%, 30,3% và 59,5%. Đến cuối năm 2023, cơ cấu 3 khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp và xây dựng; dịch vụ của Thái Lan lần lượt là 8,6%, 33,0% và 58,5%; Phi-li-pin là 9,4%, 33,0% và 62,4%. Như vậy, so với các nước trong khu vực, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP của Việt Nam vẫn còn cao.

2.4.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng

Cơ cấu kinh tế giai đoạn 2016-2023 dịch chuyển tương đối chậm ở một số vùng so với bình quân chung của cả nước. Bên cạnh đó, hai vùng ĐNB và ĐBSH vẫn là hai vùng kinh tế trọng điểm và lớn nhất nước ta. Đây là hai có số lượng doanh nghiệp và lao động tập trung lớn, sản xuất công nghiệp, đầu tư xây dựng, hoạt động thương mại, dịch vụ sôi động, đặc biệt là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Hai vùng này còn nhiều tiềm năng, thế mạnh phát triển kinh tế - xã hội của mỗi vùng nói riêng và thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung. Cụ thể, năm 2023 vùng ĐBSH và vùng ĐNB thể hiện sự phát triển mạnh mẽ trong các ngành công nghiệp và dịch vụ với tỷ trọng công nghiệp trong GRDP lần lượt là 41,3%, 41,6%, cao hơn đáng kể so với cả nước (37,6%) và dịch vụ chiếm 44,5%, 44,2% (cả nước là 42,3%); ngược lại khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ chiếm lần lượt 4,9% và 4,2%, thấp hơn đáng kể so với cả nước (11,9%). Điều này cho thấy hai vùng đã trải qua quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa mạnh mẽ. Trong khi đó, tỷ trọng khu vực nông lâm thủy sản trong GRDP vùng tại các vùng TDMNPB, BTB và DHMT, TN, ĐBSCL lần lượt là 17,4%, 16,7%, 34,0%, 30,2% cao hơn nhiều so với bình quân cả nước (11,9%), phản ánh các khu vực này vẫn dựa vào các ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản nhiều, đặc biệt là vùng TN và ĐBSCL, quá trình đô thị hóa hiện đại hóa ở các vùng này vẫn còn diễn ra khá chậm. Tuy nhiên tỷ trọng công nghiệp vùng BTB và DHMT (35,8%) và Trung du miền núi phía Bắc (42,4%) vẫn ở mức hợp lý hoặc cao hơn mức trung bình trung cả nước cho thấy sự phát triển tương đối mạnh ngành công nghiệp tại khu vực này, nhất là là công nghiệp chế biến, khai khoáng. Ngành dịch vụ ở các vùng này (TDMNPB: 35,6%; BTB và DHMT: 39,7%; TN: 39,1%; ĐBSCL: 37,1%), nhìn chung phát triển vẫn còn hạn chế so với cả nước và so với hai vùng ĐBSH và ĐNB.

Hình 2.4: Tỷ trọng các khu vực kinh tế trong GRDP năm 2023 của các vùng kinh tế (%)



Nguồn: Niên giám thống kê năm 2023

Trong đó so với năm 2016, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản cả nước giảm 2,0%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 3,1 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ giảm 0,3 điểm phần trăm. Vùng TDMNPB chuyển dịch cơ cấu lần lượt là giảm 4,4 điểm phần trăm, tăng 6,6 điểm phần trăm và giảm 1,5 điểm phần trăm; vùng ĐBSH là giảm 1,9 điểm phần trăm; tăng 6,0 điểm phần trăm và giảm 2,4 điểm phần trăm; vùng BTB và DHMT giảm 2,5 điểm phần trăm, tăng 7,5 điểm phần trăm và giảm 2,2 điểm phần trăm; vùng TN giảm 3,7 điểm phần trăm, tăng 5,3 điểm phần trăm và tăng 2,2 điểm phần trăm; vùng ĐNB giảm 0,5 điểm phần trăm, giảm 1,2% và tăng 1,8%; vùng ĐBSCL giảm 2,0%, tăng 3,1 điểm phần trăm và giảm 0,3 điểm phần trăm. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại các vùng và cả nước trong giai đoạn 2016-2023 phản ánh một xu hướng mạnh mẽ chuyển dịch từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, đồng thời cũng cho thấy sự chuyển đổi không đồng đều giữa các vùng. Các vùng như ĐBSCL, TDMNPB, BTB và DHMT giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp đều qua các năm dù còn chậm, cho thấy sự chuyển dịch cơ cấu khá mạnh mẽ trong các vùng này và theo hướng ưu tiên gia tăng phát triển các ngành công nghiệp. Trong khi các vùng như ĐNB và TN có tỷ trọng công nghiệp giảm hoặc ổn định và lại chú trọng phát triển ngành dịch vụ hơn.

So với năm 2016, năm 2023 chứng kiến sự thay đổi rõ rệt về tỷ trọng công nghiệp và nông nghiệp tại các tỉnh thuộc các vùng kinh tế. Cụ thể, tại vùng TDMNPB, tỉnh Phú Thọ đã có mức tăng cao nhất về tỷ trọng công nghiệp với 5,9 điểm phần trăm, trong khi Hải Phòng dẫn đầu vùng ĐBSH với mức tăng mạnh mẽ 14,1 điểm phần trăm. Tại vùng BTB và DHMT, tỉnh Thanh Hóa ghi nhận sự giảm thấp nhất về tỷ trọng nông nghiệp với 8,4%, nhưng lại có tỷ trọng ngành công nghiệp tăng cao nhất vùng, đạt 15,3%. Tại vùng TN, tỉnh Lâm Đồng có tỷ trọng nông nghiệp giảm thấp nhất vùng với 5,7% và công nghiệp tăng 7,78%. Bên cạnh đó, trong vùng ĐNB, tỉnh Tây Ninh lại ghi nhận mức giảm mạnh nhất về tỷ trọng nông nghiệp là 5,8%; TP. Hồ Chí Minh có tỷ trọng công nghiệp giảm mạnh nhất vùng với 2,5%. Tỉnh Vĩnh Long không chỉ giảm mạnh tỷ trọng nông nghiệp 4,7% mà còn có tỷ trọng công nghiệp tăng cao nhất vùng ĐBSCL với 6,4%.

Năm 2020 và 2021, trong bối cảnh nền kinh tế cả nước chịu ảnh hưởng nghiêm trọng của dịch Covid-19, tỷ trọng khu vực dịch vụ của các vùng kinh tế đều có xu hướng giảm so với năm 2019, đặc biệt vùng TN (năm 2021 là 39,5%) chứng kiến mức giảm mạnh nhất là 8,5 điểm phần trăm so với năm 2019 (năm chưa xảy ra dịch Covid-19 là 48,0%).

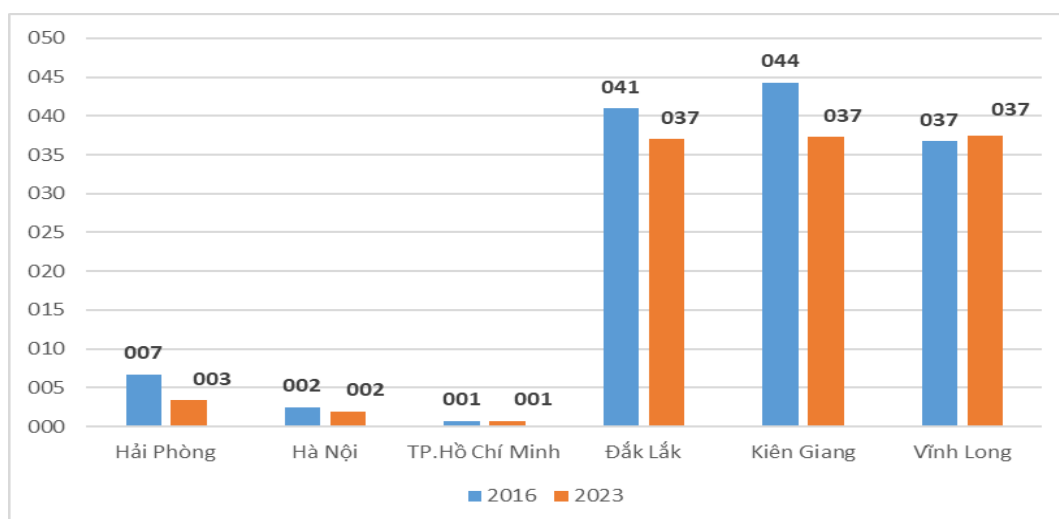
2.4.3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế giữa tại các địa phương

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế giữa các địa phương giai đoạn 2016-2023 diễn ra không đồng đều, phản ánh sự chênh lệch lớn về trình độ phát triển, tốc độ đô

thị hóa và khả năng thu hút đầu tư. Nhìn chung, các tỉnh/thành thuộc vùng động lực như Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh hay TP. Hồ Chí Minh cho thấy mức độ chuyển dịch mạnh mẽ khi tỷ trọng khu vực nông, lâm, thủy sản giảm xuống mức rất thấp, dưới 3-4%. Tại Hà Nội, cơ cấu kinh tế chuyển nhanh sang dịch vụ với nông nghiệp chỉ còn khoảng 2% GRDP năm 2023; Hải Phòng tiếp tục phát triển công nghiệp logistics nên khu vực NLTS chỉ chiếm khoảng 3,3%. Những địa phương này có đặc điểm chung: hạ tầng phát triển, công nghiệp chế biến, chế tạo mở rộng, dịch vụ chất lượng cao tăng nhanh, do đó lao động và vốn đều dịch chuyển ra khỏi khu vực nông nghiệp.

Ngược lại, nhiều tỉnh có nền tảng kinh tế nông nghiệp như Đắk Lắk, Kiên Giang, Vĩnh Long hay phần lớn các tỉnh Tây Nam Bộ vẫn duy trì tỷ trọng nông nghiệp cao hơn đáng kể. Tỉnh Đắk Lắk giảm chậm từ mức 41% năm 2016 xuống còn khoảng 37% năm 2023, tỉnh Đồng Tháp giảm từ 38,6% xuống 35,7%, phản ánh chuyển dịch diễn ra nhưng chưa đủ sâu; trong khi An Giang và Kiên Giang - các vựa lúa và thủy sản - vẫn có tỷ trọng khu vực NLTS trên 35%. Điều này cho thấy chuyển dịch cơ cấu ở nhóm tỉnh nông nghiệp diễn ra theo hướng nâng cao nội ngành (công nghệ cao, chế biến sâu) hơn là giảm nhanh tỷ trọng. Sự phân hóa này giúp nhận diện rõ các cực phát triển: một bên là công nghiệp, dịch vụ tăng tốc mạnh, bên còn lại vẫn phụ thuộc nông nghiệp và đang chuyển dịch từ từ.

Hình 2.5. Tỷ trọng nông nghiệp trong GRDP tại một số địa phương

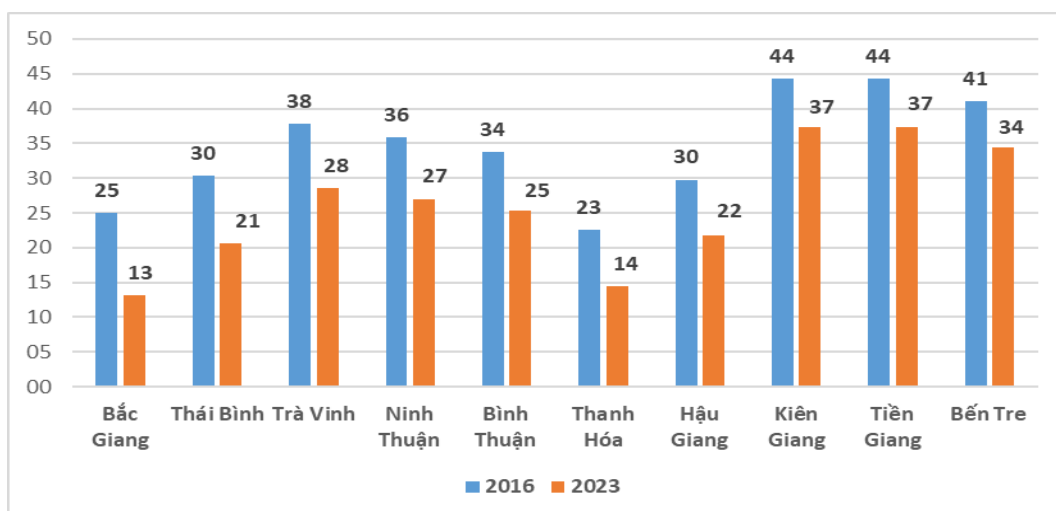


Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh năm 2016 và năm 2023

Giai đoạn 2016-2023 đặc biệt là trong những năm gần đây 10 địa phương có xu hướng chuyển dịch cơ cấu tỷ trọng khu vực nông, lâm, thủy sản và tốc độ mở rộng công nghiệp, dịch vụ mạnh nhất gồm Bắc Giang, Thái Bình, Trà Vinh, Ninh Thuận, Bình Thuận, Thanh Hóa, Hậu Giang, Kiên Giang, Tiền Giang, Bến Tre. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ việc các tỉnh này đồng thời hội tụ nhiều

động lực tăng trưởng mới. Đó là làn sóng đầu tư hạ tầng và thu hút FDI bùng nổ đã đưa Bắc Giang, Thanh Hóa hay Trà Vinh trở thành những cực tăng trưởng công nghiệp mới, nơi các khu công nghiệp và khu kinh tế như Quang Châu, Vân Trung, Nghi Sơn hay các khu năng lượng - công nghiệp ven biển liên tục mở rộng, kéo theo sự gia tăng nhanh chóng của các ngành chế biến, chế tạo. Cùng với đó, các tỉnh ven biển như Ninh Thuận, Bình Thuận, Thái Bình, Kiên Giang và Trà Vinh tận dụng lợi thế tự nhiên để phát triển điện gió, điện mặt trời, kinh tế biển và dịch vụ logistics, từ đó hình thành những ngành công nghiệp mới có tốc độ tăng trưởng vượt xa khu vực nông nghiệp truyền thống. Ngoài ra, quá trình tái cơ cấu nông nghiệp được triển khai sâu rộng tại ĐBSCL, đặc biệt ở Hậu Giang, Tiền Giang và Bến Tre với việc chuyển đổi mạnh từ trồng lúa sang cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản công nghệ cao và phát triển chế biến xuất khẩu, giúp giá trị gia tăng trong nông nghiệp tăng lên nhưng tỷ trọng của khu vực này trong GRDP lại giảm do công nghiệp, dịch vụ phát triển nhanh hơn. Song song đó, sự chuyển dịch lao động ra khỏi nông nghiệp nhờ cơ hội việc làm trong các nhà máy, khu công nghiệp và lĩnh vực dịch vụ gia tăng đã làm thay đổi đáng kể cơ cấu lao động, khiến cơ cấu GRDP thay đổi theo. Sự phát triển mạnh của các ngành dịch vụ như du lịch, thương mại, tài chính, logistics tại Thanh Hóa, Bình Thuận, Bắc Giang hay Tiền Giang càng củng cố xu hướng gia tăng tỷ trọng khu vực DV. Tổng hợp các yếu tố trên cho thấy chuyển dịch cơ cấu tại 10 địa phương này không phải diễn ra ngẫu nhiên, mà là kết quả của sự kết hợp giữa động lực bên ngoài (FDI, hạ tầng, kinh tế biển, năng lượng tái tạo) và động lực nội tại (tái cơ cấu nông nghiệp, đô thị hóa, dịch chuyển lao động), qua đó biến họ trở thành những địa phương chuyển dịch cơ cấu nhanh và mạnh nhất cả nước trong giai đoạn vừa qua.

Hình 2.6. Địa phương có chuyển dịch cơ cấu mạnh nhất giai đoạn 2016-2023



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh năm 2016 và năm 2023

Trong giai đoạn 2016-2020, nhóm địa phương có tỷ lệ dân tộc thiểu số (DTTS) cao như Cao Bằng, Hà Giang, Kon Tum, Gia Lai và Trà Vinh chứng kiến những chuyển biến đáng kể trong cơ cấu kinh tế, song mức độ và hướng chuyển dịch lại rất khác nhau do chịu tác động mạnh của điều kiện tự nhiên, trình độ hạ tầng, cấu trúc dân cư và định hướng phát triển của từng vùng. Điểm chung của cả năm địa phương là đều xuất phát từ nền kinh tế nông nghiệp truyền thống, trong đó đồng bào DTTS chiếm tỷ lệ lớn và gắn sinh kế chặt chẽ với đất đai, rừng và thủy sản; tuy nhiên, quá trình chuyển dịch cơ cấu cho thấy xu hướng giảm dần tỷ trọng nông - lâm - thủy sản và tăng lên của công nghiệp - dịch vụ, dù tốc độ thay đổi không đồng đều.

Ở vùng TDMNPB, Cao Bằng và Hà Giang vẫn còn mang dấu ấn đậm nét của nền kinh tế nông, lâm nghiệp khi tỷ trọng khu vực NLTS vẫn chiếm khoảng 22% - 29% GRDP, nhưng nhìn chung tỷ trọng này có xu hướng giảm dần qua các năm. Nguyên nhân chuyển dịch chậm chủ yếu do địa hình chia cắt, hạ tầng giao thông còn hạn chế, quy mô thị trường nhỏ và khả năng thu hút đầu tư công nghiệp chưa lớn. Mặc dù công nghiệp - xây dựng phát triển chủ yếu quanh các ngành truyền thống như thủy điện, khai thác - chế biến nông lâm sản, vật liệu xây dựng, song giá trị tăng thêm vẫn chưa đủ lớn để thay đổi cơ cấu mạnh mẽ. Bù lại, cả hai tỉnh lại đang thúc đẩy mạnh các mô hình tái cơ cấu nông nghiệp như phát triển dược liệu, cây ăn quả ôn đới, chăn nuôi đại gia súc, kinh tế rừng bền vững và du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái gắn với bản sắc dân tộc. Đây là dạng “chuyển dịch nội ngành”, hướng đến nâng cao giá trị và chất lượng thay vì mở rộng quy mô. Trong số đó, du lịch, dịch vụ biên mậu là ngành có đóng góp tăng nhanh nhất, giúp khu vực dịch vụ dần tăng tỷ trọng trong cơ cấu GRDP. Tuy nhiên, do trình độ lao động còn thấp, hạn chế tiếp cận thị trường và vốn, tác động lan tỏa từ phát triển dịch vụ đến sinh kế đồng bào còn chậm, khiến quá trình chuyển dịch cơ cấu ở miền núi phía Bắc có tính ổn định nhưng không bứt phá.

Trong khi đó, Kon Tum và Gia Lai là nơi tập trung đông dân tộc Ba Na, Gia Rai, Xơ Đăng nhưng lại thể hiện mức độ chuyển dịch cơ cấu mạnh mẽ hơn. Tỷ trọng khu vực NLTS giảm nhanh từ 21-34% xuống còn 18-28% GRDP, trong khi tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng, đặc biệt là khu vực dịch vụ tăng lên rõ rệt. Sự mở rộng của nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, công nghiệp chế biến nông, lâm sản (cà phê, cao su, hồ tiêu, gỗ), cùng với thủy điện và năng lượng tái tạo, đã tạo ra các động lực tăng trưởng mới, thúc đẩy dịch chuyển lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Ở Kon Tum, sự phát triển của ngành dược liệu (sâm Ngọc Linh), du lịch sinh thái và công nghiệp chế biến là minh chứng cho quá trình chuyển dịch theo chiều sâu. Gia Lai cũng ghi nhận sự gia tăng nhanh của dịch vụ thương mại, vận tải và du lịch văn hóa công cộng, đóng góp quan trọng đưa khu vực dịch vụ chiếm gần 40% GRDP những

năm gần đây. Dù vậy, thách thức lớn của vùng TN là đảm bảo sinh kế bền vững cho đồng bào DTTS trong bối cảnh mở rộng cây công nghiệp, nguy cơ thoái hóa đất và mất rừng; đồng thời cần nâng cao chất lượng lao động để đáp ứng nhu cầu của các ngành công nghiệp mới.

Trà Vinh là địa phương có tỷ lệ DTTS Khmer cao nhất Việt Nam có tốc độ chuyển dịch cơ cấu mạnh nhất trong nhóm khi tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm khoảng 9,3% điểm phần trăm (từ 37,8% năm 2016 xuống 28,5% năm 2023). Sự thay đổi nhanh chóng này đến từ ba nhóm yếu tố quan trọng: tái cơ cấu nông nghiệp thích ứng biến đổi khí hậu (lúa, tôm, thủy sản nước lợ, trái cây đặc sản), mở rộng công nghiệp năng lượng (điện gió, điện mặt trời, nhiệt điện) và phát triển kinh tế biển, logistics tại Khu kinh tế Định An. Bên cạnh đó, khu vực dịch vụ phát triển mạnh nhờ du lịch biển, thương mại và nhu cầu lao động công nghiệp, tạo việc làm phi nông nghiệp cho cộng đồng Khmer. Tuy nhiên, chuyển dịch nhanh cũng đặt ra yêu cầu cấp thiết về đào tạo kỹ năng, hỗ trợ tín dụng và đảm bảo người DTTS có thể tham gia chuỗi giá trị công nghiệp, dịch vụ thay vì đứng bên ngoài.

Nhìn chung, chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nhóm địa phương đông DTTS không diễn ra theo một mô hình chung mà phản ánh sự tương tác giữa điều kiện tự nhiên, năng lực kinh tế địa phương và tác động của chính sách. Cao Bằng và Hà Giang chuyển dịch theo chiều sâu trong nông nghiệp và dịch vụ đặc thù; Kon Tum và Gia Lai bứt phá nhờ công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với nông nghiệp hàng hóa và dịch vụ du lịch; Trà Vinh nổi bật nhờ sự trỗi dậy của kinh tế biển và năng lượng tái tạo. Thách thức lớn nhất của cả nhóm là đảm bảo đồng bào DTTS không chỉ là đối tượng chịu tác động, mà trở thành chủ thể trong quá trình chuyển dịch cơ cấu, thông qua tiếp cận đất đai, vốn, kỹ năng mới và cơ hội việc làm phi nông nghiệp.

2.5. Đánh giá mối quan hệ giữa nghèo, giảm nghèo đa chiều và chuyển đổi cơ cấu kinh tế giai đoạn 2016-2023.

2.5.1. Mô hình phân tích

Dựa trên cơ sở lý luận và thực tiễn Việt Nam, mối quan hệ giữa chuyển đổi cơ cấu kinh tế và giảm nghèo đa chiều có thể được mô tả thông qua một chuỗi tác động liên hoàn. Chuyển đổi cơ cấu kinh tế không tác động trực tiếp đến nghèo đa chiều, mà thông qua các biến trung gian như việc làm có năng suất, thu nhập, và khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản.

Chuyển đổi cơ cấu kinh tế → Việc làm có năng suất → Thu nhập và an sinh → Giảm nghèo đa chiều

Chuyển đổi cơ cấu kinh tế được phản ánh qua sự thay đổi tỷ trọng ngành, chuyển dịch lao động và mức độ hiện đại hóa nền kinh tế. Việc làm có năng suất

là biến trung gian then chốt, quyết định khả năng chuyển hóa tăng trưởng thành cải thiện phúc lợi. Nghèo đa chiều là biến kết quả, phản ánh tổng hợp các thiếu hụt về thu nhập và dịch vụ xã hội.

2.5.2. Mô hình phân tích và kết quả

Nghiên cứu sử dụng số liệu bảng (panel data) theo đơn vị tỉnh/thành phố, kết hợp thống kê mô tả và mô hình kinh tế lượng FEM-REM để đánh giá mối quan hệ này một cách định lượng và có cơ sở khoa học. Trước hết, phân tích thống kê mô tả cho thấy trong giai đoạn 2016-2023, tỷ lệ nghèo đa chiều ở Việt Nam có xu hướng giảm rõ rệt, đặc biệt sau khi chuẩn nghèo đa chiều mới được áp dụng từ năm 2021. Song song với đó, cơ cấu kinh tế các địa phương chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng khu vực nông - lâm - ngư nghiệp, tăng tỷ trọng khu vực CNXD và khu vực DV. Tuy nhiên, mức độ chuyển dịch có sự khác biệt lớn giữa các vùng. Các tỉnh có tốc độ công nghiệp hóa và đô thị hóa nhanh (ĐNB, ĐBSH) thường có tỷ lệ nghèo đa chiều thấp và giảm nhanh hơn, trong khi các tỉnh miền núi và trung du phía Bắc vẫn đối mặt với nghèo đa chiều dai dẳng, đặc biệt ở các chiều giáo dục, y tế và điều kiện sống.

Để lượng hóa tác động của chuyển đổi cơ cấu kinh tế đến nghèo đa chiều, nghiên cứu xây dựng mô hình hồi quy dữ liệu bảng với biến phụ thuộc là tỷ lệ nghèo đa chiều (MPI). Các biến độc lập chính bao gồm tỷ trọng nông nghiệp trong GRDP (AGR), tỷ trọng công nghiệp - xây dựng (IND), tỷ trọng dịch vụ (SER). Hai mô hình Fixed Effects Model (FEM) và Random Effects Model (REM) được ước lượng song song; kiểm định Hausman cho kết quả cho thấy FEM là mô hình phù hợp hơn.

$$MPI_i = ARG_i + IND_i + SER_i + e_i$$

Biểu 2.4: Kết quả ước lượng mô hình FEM và REM (2016-2023)

Biến độc lập	FEM (Hệ số)	REM (Hệ số)
AGR - Tỷ trọng nông nghiệp	0,215*	0,198***
IND - Tỷ trọng CN-XD	-0,142*	-0,131***
SER - Tỷ trọng dịch vụ	-0,167*	-0,154***
Hằng số	5,214	4,986
R ² (within)	0,63	0,59
Kiểm định Hausman	$\chi^2 = 18,7$ (p < 0,01)	

Nguồn: Tính toán từ nhóm nghiên cứu

Kết quả ước lượng cho thấy tỷ trọng nông nghiệp có tác động cùng chiều đến nghèo đa chiều, nghĩa là các địa phương còn phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp thường có tỷ lệ nghèo đa chiều cao hơn. Ngược lại, tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ có tác động làm giảm nghèo đa chiều một cách có ý nghĩa thống kê, phản ánh vai trò quan trọng của quá trình chuyển dịch cơ cấu

kinh tế theo hướng hiện đại hóa. Bên cạnh đó, GRDP bình quân đầu người, đô thị hóa và trình độ giáo dục đều có tác động âm và có ý nghĩa, cho thấy tăng trưởng kinh tế đi kèm với nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và phát triển đô thị góp phần cải thiện đồng thời nhiều chiều nghèo, không chỉ thu nhập mà cả tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản.

Hệ số của biến AGR (tỷ trọng nông nghiệp) mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 5% trong mô hình FEM (0,215), cho thấy khi tỷ trọng nông nghiệp trong GRDP tăng thêm 1 điểm phần trăm, tỷ lệ nghèo đa chiều tăng tương ứng khoảng 0,215 điểm, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Kết quả này phản ánh thực tế rằng khu vực nông nghiệp vẫn chủ yếu sử dụng lao động có năng suất thấp, thu nhập không ổn định và khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội còn hạn chế, do đó làm gia tăng nguy cơ nghèo đa chiều.

Ngược lại, hệ số của biến IND (tỷ trọng CNXD) mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê (-0,142), cho thấy sự mở rộng của khu vực CNXD có tác dụng làm giảm tỷ lệ nghèo đa chiều. Điều này hàm ý rằng quá trình công nghiệp hóa góp phần tạo việc làm ổn định, cải thiện thu nhập và mở rộng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội, từ đó giảm các thiếu hụt đa chiều của người dân.

Biến SER (tỷ trọng dịch vụ) có hệ số âm và có ý nghĩa thống kê (-0,167), cho thấy khu vực dịch vụ đóng vai trò quan trọng trong giảm nghèo đa chiều. Sự phát triển của dịch vụ, đặc biệt là thương mại, du lịch, giáo dục, y tế và các dịch vụ xã hội, không chỉ tạo việc làm phi nông nghiệp mà còn trực tiếp cải thiện các chiều nghèo liên quan đến tiếp cận dịch vụ cơ bản.

Từ các kết quả trên, kết luận rằng chuyển đổi cơ cấu kinh tế là một trong những động lực quan trọng của giảm nghèo đa chiều ở Việt Nam, song hiệu quả của quá trình này phụ thuộc mạnh vào đặc điểm từng địa phương. Do đó, chính sách giảm nghèo trong giai đoạn tới cần gắn chặt với chiến lược chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo vùng, thúc đẩy công nghiệp và dịch vụ ở những nơi có lợi thế, đồng thời hỗ trợ chuyển đổi sinh kế, nâng cao giáo dục và tiếp cận dịch vụ cơ bản ở các vùng còn phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp, nhằm đảm bảo giảm nghèo đa chiều một cách bền vững và bao trùm.

CHƯƠNG 3

KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP NHẪM PHÁT HUY HIỆU QUẢ CỦA CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU KINH TẾ ĐẾN GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU Ở VIỆT NAM

3.2. Kiến nghị

Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ trọng nông nghiệp có tác động làm gia tăng tỷ lệ nghèo đa chiều, trong khi tỷ trọng khu vực CNXD và khu vực DV có tác động làm giảm nghèo đa chiều. Do đó, để giảm nghèo bền vững, cần đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nâng cao hiệu quả sử dụng lao động.

Thứ nhất, cần giảm dần sự phụ thuộc vào khu vực nông nghiệp truyền thống thông qua tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao và phát triển chuỗi giá trị nông sản. Việc nâng cao năng suất lao động nông nghiệp không chỉ giúp cải thiện thu nhập cho người dân nông thôn mà còn tạo điều kiện giải phóng lao động sang các ngành có năng suất cao hơn.

Thứ hai, đẩy mạnh phát triển công nghiệp và xây dựng, đặc biệt là các ngành sử dụng nhiều lao động tại các địa phương có tỷ lệ nghèo cao. Nhà nước cần ưu tiên đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp và có chính sách thu hút doanh nghiệp đầu tư vào các vùng nông thôn, miền núi, vùng khó khăn. Việc mở rộng các hoạt động công nghiệp sẽ tạo thêm việc làm ổn định, tăng thu nhập và góp phần giảm các thiếu hụt về điều kiện sống của người dân.

Thứ ba, phát triển mạnh khu vực dịch vụ, nhất là các ngành có khả năng tạo nhiều việc làm như thương mại, logistics, du lịch, giáo dục, y tế và dịch vụ số. Sự phát triển của khu vực dịch vụ không chỉ tạo cơ hội việc làm phi nông nghiệp mà còn trực tiếp nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, từ đó cải thiện các chiều nghèo về giáo dục, y tế và mức sống.

Thứ tư, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua đầu tư giáo dục và đào tạo nghề. Cần tăng cường các chương trình đào tạo nghề gắn với nhu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động, đặc biệt đối với lao động nông thôn và hộ nghèo. Việc nâng cao trình độ học vấn và kỹ năng nghề nghiệp sẽ giúp người lao động thích ứng tốt hơn với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tiếp cận các việc làm có năng suất, thu nhập cao hơn.

Thứ năm, thúc đẩy quá trình đô thị hóa theo hướng bền vững và bao trùm. Cần đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng đô thị, giao thông, giáo dục, y tế và nhà ở xã hội nhằm mở rộng khả năng tiếp cận các dịch vụ công cho người dân. Đồng thời, cần tạo điều kiện thuận lợi cho lao động nông thôn dịch chuyển sang khu vực đô thị và phi nông nghiệp, qua đó nâng cao mức sống và giảm nghèo đa chiều.

Cuối cùng, duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế đi đôi với bảo đảm tính bao trùm của tăng trưởng. Các chính sách phát triển kinh tế cần hướng tới việc tạo

cơ hội việc làm, nâng cao thu nhập cho nhóm dân cư thu nhập thấp và tăng cường khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Đây là điều kiện quan trọng để chuyển dịch cơ cấu kinh tế thực sự trở thành động lực giảm nghèo đa chiều và phát triển bền vững.

3.2. Đề xuất giải pháp

3.2.1. Giải pháp chung

Thứ nhất, thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng gắn với tạo việc làm bền vững cho người nghèo và cận nghèo. Kết quả ước lượng mô hình FEM cho thấy tỷ trọng nông nghiệp có tác động cùng chiều đến nghèo đa chiều, trong khi công nghiệp và dịch vụ có tác động ngược chiều. Điều này hàm ý rằng quá trình chuyển dịch cơ cấu cần được thực hiện theo hướng không chỉ nâng cao tỷ trọng các ngành có năng suất cao hơn mà còn phải đảm bảo khả năng hấp thụ lao động, đặc biệt là lao động có trình độ thấp ở khu vực nông thôn. Việc phát triển công nghiệp chế biến, công nghiệp hỗ trợ và các ngành dịch vụ sử dụng nhiều lao động như logistics, du lịch cộng đồng, thương mại và dịch vụ cá nhân sẽ giúp chuyển dịch lao động khỏi nông nghiệp truyền thống, đồng thời cải thiện thu nhập và các chiều thiếu hụt khác của nghèo đa chiều.

Thứ hai, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm tăng cường tác động lan tỏa của chuyển đổi cơ cấu kinh tế đến giảm nghèo đa chiều. Kết quả thực nghiệm cho thấy trình độ giáo dục có ảnh hưởng âm và có ý nghĩa thống kê đối với tỷ lệ nghèo đa chiều. Do đó, cần đẩy mạnh đầu tư cho giáo dục, đào tạo, đặc biệt là giáo dục nghề nghiệp gắn với nhu cầu thị trường lao động tại địa phương. Việc đào tạo kỹ năng nghề, kỹ năng số và kỹ năng thích ứng với quá trình công nghiệp hóa, chuyển đổi số sẽ giúp người nghèo có cơ hội tiếp cận các việc làm phi nông nghiệp, qua đó cải thiện đồng thời nhiều chiều nghèo như thu nhập, giáo dục và điều kiện sống.

Thứ ba, phát triển đô thị hóa và hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng bao trùm. Kết quả mô hình cho thấy đô thị hóa có tác động làm giảm nghèo đa chiều, phản ánh vai trò của hạ tầng và khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản. Vì vậy, quá trình đô thị hóa cần được quy hoạch hợp lý, gắn với mở rộng tiếp cận y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh môi trường cho các nhóm dễ bị tổn thương. Đồng thời, đầu tư hạ tầng giao thông, hạ tầng số và hạ tầng dịch vụ công ở khu vực nông thôn và miền núi sẽ giúp thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng, qua đó nâng cao hiệu quả giảm nghèo đa chiều.

Thứ tư, lồng ghép mục tiêu giảm nghèo đa chiều trong chiến lược chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo vùng. Thực tiễn cho thấy các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thường có tốc độ chuyển dịch cơ cấu chậm và tỷ lệ nghèo đa chiều cao. Do đó, cần xây dựng các mô hình chuyển đổi cơ cấu kinh tế phù hợp với lợi thế so sánh của từng vùng, như phát triển nông nghiệp công nghệ cao gắn với chuỗi giá trị ở nông thôn, kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn ở miền núi, hoặc kinh tế dịch vụ, công nghiệp công nghệ cao ở đô thị và vùng ven đô. Việc lồng ghép mục tiêu giảm nghèo đa chiều vào các chương trình phát triển ngành và

vùng sẽ giúp đảm bảo tăng trưởng kinh tế đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội.

3.2.2. Giải pháp cụ thể

Giải pháp phát triển nguồn nhân lực và thị trường lao động ở Việt Nam.

Phát triển nguồn nhân lực và thị trường lao động cần được thực hiện đồng bộ từ giáo dục, đào tạo nghề, tạo việc làm, hoàn thiện cơ chế thị trường lao động đến bảo đảm an sinh xã hội. Đây là yếu tố quan trọng giúp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và giảm nghèo bền vững. Để phát triển nguồn nhân lực và thị trường lao động ở Việt Nam, góp phần nâng cao năng suất lao động, giảm nghèo bền vững và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, có thể tập trung vào các giải pháp sau:

- Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo nghề: Đổi mới chương trình giáo dục theo hướng phát triển kỹ năng thực hành, tư duy sáng tạo và kỹ năng số; gắn kết chặt chẽ giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp để đào tạo theo nhu cầu thực tế của thị trường lao động; mở rộng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, lao động nghèo, lao động thuộc vùng sâu, vùng xa; Khuyến khích học tập suốt đời và đào tạo lại lao động trước tác động của chuyển đổi số.

- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao: Ưu tiên đào tạo nhân lực trong các ngành công nghệ cao, trí tuệ nhân tạo, bán dẫn, năng lượng tái tạo, logistics và kinh tế số. Thu hút chuyên gia, nhà khoa học và lao động có trình độ cao trong và ngoài nước. Xây dựng cơ chế đãi ngộ phù hợp để giữ chân nhân tài.

- Hoàn thiện thị trường lao động: Phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động hiện đại, cập nhật thường xuyên nhu cầu tuyển dụng và cung lao động. Nâng cao hiệu quả các trung tâm dịch vụ việc làm và sàn giao dịch việc làm trực tuyến. Tăng cường kết nối giữa người lao động và doanh nghiệp, giảm tình trạng mất cân đối cung - cầu lao động.

- Tạo việc làm bền vững: Thu hút đầu tư vào các ngành có giá trị gia tăng cao và sử dụng nhiều lao động có kỹ năng. Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa phát triển sản xuất, kinh doanh để tạo thêm việc làm. Khuyến khích khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và phát triển kinh tế tư nhân.

- Nâng cao chất lượng lao động nông thôn: Đẩy mạnh chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Hỗ trợ đào tạo nghề, tư vấn việc làm cho lao động nông thôn. Phát triển các cụm công nghiệp, làng nghề và dịch vụ tại địa phương để tạo việc làm tại chỗ.

- Bảo đảm an sinh xã hội và quyền lợi người lao động: Mở rộng độ bao phủ của bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp. Cải thiện điều kiện làm việc, thu nhập và phúc lợi cho người lao động. Tăng cường bảo vệ lao động yếu thế, lao động phi chính thức và lao động di cư.

- Thúc đẩy chuyển đổi số trong thị trường lao động: Xây dựng cơ sở dữ liệu lao động quốc gia đồng bộ. Ứng dụng công nghệ số trong tuyển dụng, đào tạo và quản lý lao động. Trang bị kỹ năng số cho người lao động nhằm thích ứng với nền kinh tế số.

Giải pháp hỗ trợ giảm nghèo đa chiều và bảo đảm an sinh xã hội gắn liền với chuyển đổi cơ cấu kinh tế.

Giảm nghèo đa chiều và bảo đảm an sinh xã hội cần được thực hiện song hành với quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Việc tạo việc làm, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, mở rộng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản và hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội sẽ giúp người dân không chỉ thoát nghèo về thu nhập mà còn cải thiện toàn diện điều kiện sống, hướng tới phát triển bền vững và bao trùm. Chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ không chỉ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế mà còn tạo điều kiện giảm nghèo đa chiều và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Để đạt được mục tiêu này, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

- Gắn giảm nghèo với tạo việc làm và chuyển dịch lao động: Đẩy mạnh đào tạo nghề cho lao động nông thôn nhằm đáp ứng nhu cầu của các ngành công nghiệp và dịch vụ. Hỗ trợ người lao động chuyển đổi việc làm từ khu vực nông nghiệp năng suất thấp sang các ngành có năng suất và thu nhập cao hơn. Phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và ngành nghề phi nông nghiệp tại địa phương để tạo việc làm tại chỗ.

- Hỗ trợ sinh kế bền vững cho hộ nghèo: Tạo điều kiện tiếp cận vốn tín dụng ưu đãi để phát triển sản xuất, kinh doanh. Hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, nâng cao năng suất và giá trị sản phẩm. Khuyến khích phát triển kinh tế hộ gia đình, hợp tác xã và các mô hình sản xuất gắn với chuỗi giá trị.

- Nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản: Đầu tư phát triển hệ thống giáo dục, y tế, nước sạch và nhà ở tại vùng nghèo, vùng sâu, vùng xa. Thu hẹp khoảng cách tiếp cận dịch vụ công giữa các vùng miền và các nhóm dân cư. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong cung cấp dịch vụ công nhằm nâng cao khả năng tiếp cận của người dân.

- Hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội: Mở rộng diện bao phủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tăng cường hỗ trợ các nhóm dễ bị tổn thương như người nghèo, người khuyết tật, người cao tuổi và lao động phi chính thức. Xây dựng cơ chế trợ giúp xã hội linh hoạt để ứng phó với thiên tai, dịch bệnh và các cú sốc kinh tế.

- Ưu tiên phát triển kinh tế ở vùng khó khăn: Đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông, điện, viễn thông và logistics tại các địa phương nghèo. Thu hút doanh nghiệp đầu tư vào vùng khó khăn thông qua các chính sách ưu đãi về đất đai, thuế và tín dụng. Phát triển du lịch cộng đồng, kinh tế xanh và các ngành nghề đặc thù của địa phương.

- Thu hẹp chênh lệch phát triển giữa các khu vực: Thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững và phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Hỗ trợ nâng cao trình độ học vấn, kỹ năng nghề nghiệp và khả năng tiếp cận thông tin cho người dân nghèo. Tăng cường liên kết vùng để lan tỏa cơ hội việc làm và thu nhập từ các trung tâm kinh tế đến khu vực nông thôn.

KẾT LUẬN

Thành tựu lớn trong công tác giảm nghèo ở Việt Nam trong những năm vừa qua mặc dù đạt được nhiều thành quả song công tác giảm nghèo cũng chịu tác động của nhiều yếu tố như: kinh tế - xã hội, tự nhiên và thể chế chính sách... trong đó, có những yếu tố tạo động lực thúc đẩy mạnh mẽ, nhưng cũng có những yếu tố đặt ra thách thức lớn cho mục tiêu giảm nghèo bền vững, một trong những động lực lớn phải kể đến là do quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của cả nước, các vùng miền và địa phương. Chuyển đổi cơ cấu vùng, phát triển cực tăng trưởng và hành lang phát triển đã tạo ra bức tranh đa cực, tạo liên kết ngày càng chặt chẽ, khai thác hiệu quả hơn tiềm năng vùng miền, gia tăng sức mạnh tổng thể của nền kinh tế. Trong thập kỷ gần đây, chất lượng tăng trưởng kinh tế từng bước được nâng cao, từ đó tác động lên giảm nghèo bền vững ở Việt Nam trong giai đoạn 2016-2026, đặc biệt giảm nghèo nhanh ở những vùng dân tộc thiểu số.

Kết quả ước lượng cho thấy tỷ trọng nông nghiệp có tác động cùng chiều đến nghèo đa chiều, nghĩa là các địa phương còn phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp thường có tỷ lệ nghèo đa chiều cao hơn. Ngược lại, tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ có tác động làm giảm nghèo đa chiều một cách có ý nghĩa thống kê, phản ánh vai trò quan trọng của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hóa. Bên cạnh đó, GRDP bình quân đầu người, đô thị hóa và trình độ giáo dục đều có tác động âm và có ý nghĩa, cho thấy tăng trưởng kinh tế đi kèm với nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và phát triển đô thị góp phần cải thiện đồng thời nhiều chiều nghèo, không chỉ thu nhập mà cả tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản.

Hệ số của biến AGR (tỷ trọng nông nghiệp) mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 5% trong mô hình FEM (0,215), cho thấy khi tỷ trọng nông nghiệp trong GRDP tăng thêm 1 điểm phần trăm, tỷ lệ nghèo đa chiều tăng tương ứng khoảng 0,215 điểm, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Kết quả này phản ánh thực tế rằng khu vực nông nghiệp vẫn chủ yếu sử dụng lao động có năng suất thấp, thu nhập không ổn định và khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội còn hạn chế, do đó làm gia tăng nguy cơ nghèo đa chiều.

Ngược lại, hệ số của biến IND (tỷ trọng công nghiệp - xây dựng) mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê (-0,142), cho thấy sự mở rộng của khu vực công nghiệp - xây dựng có tác dụng làm giảm tỷ lệ nghèo đa chiều. Điều này hàm ý rằng quá trình công nghiệp hóa góp phần tạo việc làm ổn định, cải thiện thu nhập và mở rộng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội, từ đó giảm các thiếu hụt đa chiều của người dân.

Biến SER (tỷ trọng dịch vụ) có hệ số âm và có ý nghĩa thống kê (-0,167), cho thấy khu vực dịch vụ đóng vai trò quan trọng trong giảm nghèo đa chiều. Sự phát triển của dịch vụ, đặc biệt là thương mại, du lịch, giáo dục, y tế và các dịch vụ xã hội, không chỉ tạo việc làm phi nông nghiệp mà còn trực tiếp cải thiện các chiều nghèo liên quan đến tiếp cận dịch vụ cơ bản.

Từ các kết quả trên, kết luận rằng chuyển đổi cơ cấu kinh tế là một trong những động lực quan trọng của giảm nghèo đa chiều ở Việt Nam, song hiệu quả của quá trình này phụ thuộc mạnh vào đặc điểm từng địa phương. Do đó, chính sách giảm nghèo trong giai đoạn tới cần gắn chặt với chiến lược chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo vùng, thúc đẩy công nghiệp và dịch vụ ở những nơi có lợi thế, đồng thời hỗ trợ chuyển đổi sinh kế, nâng cao giáo dục và tiếp cận dịch vụ cơ bản ở các vùng còn phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp, nhằm đảm bảo giảm nghèo đa chiều một cách bền vững và bao trùm.

Các giải pháp được đưa ra để nâng cao hiệu quả chuyển đổi cơ cấu kinh tế và tác động tích cực đến công tác giảm nghèo như: (1) thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng gắn với tạo việc làm bền vững cho người nghèo và cận nghèo; (2) nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm tăng cường tác động lan tỏa của chuyển đổi cơ cấu kinh tế đến giảm nghèo đa chiều; (3) phát triển đô thị hóa và hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng bao trùm; (4) lồng ghép mục tiêu giảm nghèo đa chiều trong chiến lược chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo vùng.

BÁO CÁO

**ĐÓNG GÓP CỦA TAM GIÁC HÀ NỘI - HẢI PHÒNG - QUẢNG NINH
TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẰNG
SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2019-2024**

MỞ ĐẦU

Trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, vùng Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) luôn giữ vai trò là một trong hai vùng kinh tế trọng điểm hàng đầu của cả nước, nơi hội tụ nhiều điều kiện thuận lợi để trở thành trung tâm công nghiệp, thương mại, dịch vụ, giáo dục, đào tạo và khoa học, công nghệ của miền Bắc. Trong không gian phát triển chung đó, tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh được coi là “hạt nhân tăng trưởng” với vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng. Đây không chỉ là khu vực có tốc độ phát triển năng động, mức độ đô thị hóa cao và hệ thống hạ tầng đồng bộ, mà còn là nơi hội tụ của các trung tâm chính trị, kinh tế, cảng biển, sân bay quốc tế và các khu du lịch mang tầm quốc gia và quốc tế. Nhờ đó, tam giác này trở thành động lực chủ đạo thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của toàn vùng ĐBSH nói riêng và cả nước nói chung trong nhiều giai đoạn phát triển của đất nước.

Giai đoạn 2019-2024 là giai đoạn đầy biến động của kinh tế thế giới, trong đó có Việt Nam. Đại dịch Covid-19 đã tạo ra những tác động chưa từng có đối với tăng trưởng kinh tế, chuỗi cung ứng, thương mại và du lịch. Trong bối cảnh khó khăn đó, khả năng thích ứng, linh hoạt và sự nỗ lực của các địa phương trong tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh đã giúp khu vực này không chỉ duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định mà còn dẫn dắt quá trình phục hồi của toàn vùng ĐBSH. Những đóng góp nổi bật có thể thấy rõ qua tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP), thu hút đầu tư nước ngoài (FDI), sự phát triển của công nghiệp chế biến - chế tạo, vai trò cảng biển - sân bay quốc tế, cùng với sự mở rộng thị trường du lịch và dịch vụ chất lượng cao.

Hà Nội với vị thế là Thủ đô, trung tâm chính trị, trung tâm hành chính quốc gia, là đầu tàu phát triển dịch vụ chất lượng cao, khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo. Hải Phòng giữ vai trò cửa ngõ giao thương quốc tế nhờ hệ thống cảng biển nước sâu Lạch Huyện, các khu công nghiệp hiện đại và tiềm lực công nghiệp chế tạo lớn. Quảng Ninh lại là địa phương dẫn đầu cả nước về cải cách hành chính, môi trường đầu tư, đồng thời sở hữu hệ thống hạ tầng giao thông chiến lược và các giá trị văn hóa, du lịch đặc sắc như Vịnh Hạ Long di sản thiên nhiên thế giới. Sự phối hợp và bổ trợ lẫn nhau giữa ba địa phương đã tạo ra không gian phát triển chặt chẽ, hình thành chuỗi giá trị kinh tế liên vùng, nâng cao năng lực cạnh tranh và tăng cường khả năng hội nhập quốc tế của toàn vùng ĐBSH.

Việc nghiên cứu ***“Đóng góp của tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh trong phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2019-2024”*** có ý nghĩa quan trọng cả về mặt lý luận và thực tiễn. Về lý luận, Báo cáo

góp phần làm rõ vai trò của mô hình phát triển theo cụm liên kết lãnh thổ, đánh giá tác động lan tỏa của cực tăng trưởng tới không gian kinh tế vùng và cả nước. Về thực tiễn, kết quả nghiên cứu giúp nhận diện rõ những thế mạnh, cơ hội, thách thức và đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy hợp tác liên kết vùng, khai thác hiệu quả tiềm năng của ba địa phương để đóng góp vào mục tiêu phát triển bền vững của vùng ĐBSH và cả nước.

Trong phạm vi Báo cáo này, nhóm tác giả tập trung phân tích các nội dung chính gồm: (1) Đánh giá tổng quan về vùng Đồng bằng sông Hồng và tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; (2) Phân tích đóng góp của tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh trong phát triển kinh tế - xã hội của vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2019-2024; (3) Một số giải pháp nâng cao vai trò động lực của tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh trong phát triển kinh tế - xã hội của vùng Đồng bằng sông Hồng.

Trong bối cảnh đẩy mạnh liên kết vùng theo tinh thần của Nghị quyết 30-NQ/TW năm 2022 của Bộ Chính trị *“về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”*, việc nghiên cứu Báo cáo càng trở nên cấp thiết và có ý nghĩa. Tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh được xác định là cực tăng trưởng trung tâm, là đầu tàu, động lực để phát triển các hành lang kinh tế và nâng cao vị thế của vùng ĐBSH. Do đó, đánh giá những kết quả đạt được, những khó khăn tồn tại và rút ra bài học kinh nghiệm từ giai đoạn 2019-2024 sẽ góp phần định hướng chính sách phù hợp và hiệu quả cho giai đoạn phát triển 2025-2030, tầm nhìn 2050.

Với cách tiếp cận đa chiều, dựa trên phân tích số liệu, tổng hợp tài liệu và đối chiếu thực tiễn phát triển của từng địa phương, Báo cáo cung cấp cái nhìn toàn diện về vai trò và đóng góp của tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh đối với tăng trưởng kinh tế - xã hội vùng ĐBSH và cả nước. Từ đó, góp phần khẳng định việc tăng cường liên kết và phát huy lợi thế của cực tăng trưởng này là yêu cầu tất yếu, là động lực quan trọng để vùng ĐBSH tiếp tục giữ vững vai trò là trung tâm phát triển của cả nước trong giai đoạn tới.

CHƯƠNG I. TỔNG QUAN VỀ VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ TAM GIÁC HÀ NỘI - HẢI PHÒNG - QUẢNG NINH

1.1. Tổng quan chung về vùng Đồng bằng sông Hồng

1.1.1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và dân cư

Vùng ĐBSH là một trong 6 vùng kinh tế - xã hội của cả nước, có vị trí đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại. Với diện tích tự nhiên năm 2024 là 21.278,7 km² và dân số trên 24,0 triệu người, vùng ĐBSH không chỉ là trung tâm chính trị - hành chính của quốc gia mà còn là đầu mối kết nối chiến lược giữa các vùng kinh tế khác thông qua hệ thống hạ tầng giao thông đồng bộ, đa phương hóa, đa dạng hóa cả về đường bộ, đường sắt, hàng không và đường thủy.

- Về vị trí địa lý: Vùng ĐBSH nằm ở phía Bắc Việt Nam, được hình thành và phát triển trên lưu vực hệ thống sông Hồng - Thái Bình, phía Bắc giáp Trung du và miền núi Bắc Bộ, phía Tây và Tây Nam giáp Bắc Trung Bộ, phía Đông giáp Vịnh Bắc Bộ, phía Tây Bắc giáp với Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, các tỉnh miền núi phía Bắc, vị trí này tạo nên sự tiếp giáp đa dạng cả về địa hình lục địa lẫn biển, đóng vai trò cầu nối giữa các vùng miền, giữa đất liền với biển đảo, giữa nội địa và quốc tế. Trong đó, Hà Nội là Thủ đô, là trung tâm chính trị, hành chính quốc gia với hệ thống cơ quan đầu não Đảng, Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ, các bộ ngành trung ương, làm cho Vùng có vai trò quyết định trong hoạch định chiến lược phát triển quốc gia; Hải Phòng là thành phố cảng lớn nhất miền Bắc; Quảng Ninh là cửa ngõ biển và vùng mỏ than trọng điểm.

- Về điều kiện tự nhiên: ĐBSH là đồng bằng châu thổ trẻ, được hình thành bởi quá trình bồi tụ phù sa của hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình. Địa hình tương đối bằng phẳng, thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam, độ cao trung bình phổ biến từ 0,4-12m so với mực nước biển. Vùng ven biển (Thái Bình, Nam Định, Hải Phòng) có nhiều bãi bồi, bãi triều, đất mặn, đất phèn, trong khi khu vực nội đồng (Hà Nội, Bắc Ninh, Hưng Yên) lại có đất phù sa màu mỡ.

Khí hậu vùng ĐBSH thuộc kiểu nhiệt đới gió mùa nhưng có mùa đông lạnh và khô, khác biệt so với nhiều vùng khác của Việt Nam. Với khí hậu có sự phân hóa theo mùa, tạo điều kiện hình thành cơ cấu cây trồng đa vụ trong năm. Năm 2024, tổng diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt vùng ĐBSH khoảng 985,2 nghìn ha, chiếm 12,3% diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt của cả nước.

ĐBSH có đường bờ biển dài hơn 400 km, đây là vùng biển có giá trị kinh tế, ngư trường phong phú với nhiều loài cá, tôm, cua, mực; cảng biển Hải Phòng là

cảng biển lớn nhất miền Bắc, kết hợp với cảng Cái Lân (Quảng Ninh) và cảng Lạch Huyện đang trở thành trung tâm logistics quốc tế; năm 2024, sản lượng thủy sản nuôi trồng của toàn vùng đạt 946,2 nghìn tấn, nuôi trồng thủy sản các tỉnh Thái Bình, Nam Định, Hải Phòng đã phát triển diện tích nuôi ngao, tôm sú, tôm thẻ chân trắng. Du lịch biển, đảo như Vịnh Hạ Long, Cát Bà, Trà Cổ, Đồ Sơn... là điểm đến nổi tiếng, góp phần nâng cao giá trị kinh tế dịch vụ.

Vùng ĐBSH có nhiều tài nguyên và khoáng sản khác như: Than đá tập trung chủ yếu ở Quảng Ninh với trữ lượng than lớn nhất cả nước (hơn 3,5 tỷ tấn), cung cấp cho sản xuất điện, luyện kim và xuất khẩu; vật liệu xây dựng như đá vôi (Ninh Bình, Hải Dương), đất sét (Hải Phòng, Quảng Ninh), cát sông Hồng là nguồn nguyên liệu quan trọng cho công nghiệp xi măng, gạch ngói, thủy tinh; khí tự nhiên ở mỏ khí Tiền Hải (Thái Bình) được khai thác từ thập niên 1980, hiện vẫn cung cấp khí cho công nghiệp và dân sinh.

- Về dân cư: Vùng ĐBSH có mật độ dân cư đông đúc nhất cả nước. Năm 2024, dân số trung bình toàn vùng đạt khoảng 24,0 triệu người, chiếm gần 23,7% dân số cả nước, trong khi diện tích tự nhiên chỉ chiếm 6,4%. Điều này khiến ĐBSH trở thành khu vực có mật độ dân số cao nhất Việt Nam, đạt trung bình hơn 1.129 người/km², gấp 3,7 lần so với mức trung bình của cả nước (khoảng 306 người/km²). Vùng có cơ cấu dân số vàng, nhóm lao động trong độ tuổi (15-64) chiếm khoảng 68% tổng dân số, nhóm dưới 15 tuổi chiếm khoảng 21%, nhóm trên 65 tuổi chiếm 11%, phản ánh xu hướng già hóa dân số nhưng chưa ở mức cao như một số nước trong khu vực.

1.1.2. Tiềm năng kinh tế - xã hội

Vùng ĐBSH nằm ở cửa ngõ phía Bắc, thông thương trực tiếp ra biển Đông qua hệ thống cảng biển Hải Phòng, Cái Lân (Quảng Ninh), Lạch Huyện (Hải Phòng), gắn kết với tuyến hàng hải quốc tế. Đồng thời, sân bay quốc tế Nội Bài, Cát Bi và Vân Đồn tạo điều kiện kết nối hàng không với các trung tâm kinh tế lớn trong khu vực và thế giới. Đây là nền tảng để vùng trở thành cửa ngõ hội nhập quốc tế quan trọng của Việt Nam, đồng thời với hệ thống đường bộ cao tốc (Hà Nội - Hải Phòng, Nội Bài - Lào Cai, Hà Nội - Thái Nguyên, Hà Nội - Hạ Long - Móng Cái), quốc lộ 1A, quốc lộ 5, đường sắt Bắc - Nam và mạng lưới sông ngòi đã tạo nên lợi thế nổi trội cho phát triển kinh tế liên vùng và khu vực.

ĐBSH là vùng có trình độ phát triển cao hàng đầu cả nước, đóng góp khoảng 30% GRDP theo giá hiện hành vào tổng sản phẩm trong nước (GDP) cả nước năm 2024. Khu vực hội tụ nhiều trung tâm công nghiệp, dịch vụ, giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học công nghệ lớn; đặc biệt, tam giác Hà Nội - Hải Phòng -

Quảng Ninh đã trở thành trụ cột phát triển của vùng và là động lực lan tỏa mạnh mẽ ra các địa phương lân cận. Hệ thống khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển, đô thị hiện đại, cảng biển và sân bay quốc tế tại khu vực tạo thành chuỗi giá trị sản xuất, dịch vụ, xuất khẩu có sức cạnh tranh cao.

Với quy mô dân số lớn đồng nghĩa với việc hình thành một thị trường nội vùng năng động. Đây là cơ sở để phát triển nhiều ngành dịch vụ, từ tiêu dùng, bán lẻ, logistics, giáo dục, y tế cho tới các lĩnh vực mới như công nghệ tài chính, thương mại điện tử. Đặc biệt, sự gia tăng tầng lớp trung lưu tại Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh và Quảng Ninh đã làm gia tăng nhu cầu tiêu dùng các sản phẩm, dịch vụ chất lượng cao, tạo động lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu tiêu dùng và phát triển thị trường nội địa.

ĐBSH là vùng có hệ thống giáo dục đào tạo phát triển mạnh. Năm 2024, tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết chữ đạt 99,1%, gần như phổ cập hoàn toàn, số học sinh phổ thông đạt gần 4,6 triệu học sinh cao nhất cả nước; trong đó, số học sinh nữ đạt gần 1,8 triệu học sinh, số học sinh các dân tộc thiểu số đạt 97,8 nghìn học sinh, số trường phổ thông đạt 5,471 trường, chiếm 21% số trường cả nước. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của vùng đạt 39,6%, cao hơn mức bình quân cả nước (28,4%); tỷ lệ lao động có trình độ đại học trở lên ngày càng tăng, tập trung tại các đô thị lớn. Điều này tạo lợi thế cạnh tranh trong thu hút các dự án công nghệ cao, FDI chất lượng, đồng thời góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu. Không chỉ cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho vùng mà còn cho cả nước và xuất khẩu lao động. Đây là nền tảng quan trọng để ĐBSH trở thành trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học lớn nhất Việt Nam, đặc biệt trong các ngành mũi nhọn như công nghệ thông tin, điện tử, cơ khí chế tạo, tài chính, ngân hàng, y tế.

ĐBSH tập trung nhiều di sản văn hóa vật thể và phi vật thể có giá trị toàn cầu như: Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh) là di sản thiên nhiên thế giới; Hoàng thành Thăng Long (Hà Nội), Cố đô Hoa Lư (Ninh Bình) di sản văn hóa thế giới; hát quan họ Bắc Ninh, ca trù, tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ, di sản văn hóa phi vật thể UNESCO.

Sự phong phú và đa dạng của các giá trị văn hóa này không chỉ góp phần định hình bản sắc văn hóa riêng có của vùng, mà còn tạo tiềm năng to lớn để phát triển ngành công nghiệp văn hóa và du lịch bền vững. Đồng thời, nền văn hóa gắn kết cộng đồng, tạo nên sự ổn định xã hội, giảm thiểu xung đột và duy trì sức mạnh nội sinh cho phát triển.

Trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030, vùng ĐBSH được xác định là trung tâm đầu não chính trị, hành chính quốc gia; trung tâm lớn về văn hóa, giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ và y tế chất lượng cao; đầu tàu phát triển công nghiệp hiện đại, dịch vụ chất lượng cao và đổi mới sáng tạo; là khu vực dẫn dắt chuyển đổi mô hình tăng trưởng và phát triển bền vững. Việc phát triển vùng gắn với xây dựng đô thị xanh, thông minh; phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo; nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và hội nhập quốc tế sâu rộng.

1.2. Lợi thế so sánh của tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh

1.2.1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và dân cư

Tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh sở hữu nhiều lợi thế so sánh nổi bật về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và đặc điểm dân cư, tạo nên sức hút đặc biệt trong phát triển kinh tế - xã hội và đóng vai trò trung tâm của vùng ĐBSH. Về vị trí địa lý, khu vực này nằm ở trung tâm vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, giữ vị trí chiến lược kết nối giữa vùng trung du miền núi phía Bắc với vùng duyên hải Bắc Bộ và cả nước. Hà Nội là thủ đô, đầu mối giao thông quốc gia với hệ thống đường bộ, đường sắt, hàng không phát triển, đóng vai trò cửa ngõ hội nhập của miền Bắc. Hải Phòng là thành phố cảng biển lớn nhất phía Bắc, có hệ thống cảng nước sâu Lạch Huyện, tạo lợi thế vượt trội trong logistics, xuất nhập khẩu và kết nối quốc tế. Quảng Ninh lại giữ vị trí cửa ngõ biên giới với Trung Quốc, có hệ thống cửa khẩu đường bộ, đường biển và đường hàng không (Vân Đồn), cho phép hình thành mạng lưới liên kết thương mại rộng lớn với thị trường Đông Bắc Á. Ba địa phương liên kết chặt chẽ, tạo thành tam giác phát triển với đầy đủ lợi thế về cả đường bộ, đường biển, đường hàng không và đường biên giới, điều mà không địa phương nào khác trong vùng ĐBSH có được.

Về điều kiện tự nhiên, tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh cũng có những ưu thế độc đáo và bổ trợ lẫn nhau. Hà Nội có địa hình bằng phẳng, đất phù sa màu mỡ của ĐBSH, thuận lợi cho sản xuất, phát triển công nghiệp, dịch vụ và mở rộng đô thị. Hải Phòng sở hữu hệ thống sông ngòi dày đặc, bờ biển dài và vùng cửa sông, ven biển trù phú, thuận lợi cho phát triển cảng biển, công nghiệp nặng, dịch vụ hàng hải và nuôi trồng thủy sản. Quảng Ninh lại có địa hình đa dạng với biển, đảo, núi và biên giới quốc tế, mang trong mình hai tài nguyên đặc biệt: trữ lượng than lớn nhất cả nước và danh thắng Vịnh Hạ Long là di sản thiên nhiên thế giới. Sự đa dạng, bổ trợ về tài nguyên giúp tam giác này phát triển nhiều ngành mũi nhọn như công nghiệp khai khoáng, năng lượng, công nghiệp chế biến - chế tạo, dịch vụ du lịch, kinh tế biển và thương mại biên giới, tạo nên lợi thế cạnh tranh vượt trội so với các tỉnh nội vùng ĐBSH.

Về đặc điểm dân cư, tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh là nơi tập trung dân số đông và chất lượng nguồn nhân lực cao nhất miền Bắc. Hà Nội là trung tâm giáo dục, đào tạo lớn nhất cả nước, có hệ thống các trường đại học, viện nghiên cứu hàng đầu, cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao và chuyên gia cho toàn vùng. Hải Phòng có truyền thống công nghiệp, lực lượng lao động kỹ thuật tay nghề tốt, phù hợp với các ngành cơ khí, đóng tàu, logistics và sản xuất công nghiệp. Quảng Ninh sở hữu đội ngũ lao động dày kinh nghiệm trong khai khoáng, du lịch, dịch vụ và kinh tế cửa khẩu, đồng thời có chất lượng sống ngày càng cải thiện, thu hút lao động từ các tỉnh lân cận. Cơ cấu dân cư trẻ, năng động, cùng với mật độ dân số cao và xu hướng đô thị hóa mạnh mẽ giúp tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh hình thành thị trường lao động lớn, đa dạng và linh hoạt, đây là một lợi thế quan trọng để thu hút đầu tư, mở rộng công nghiệp, dịch vụ và phát triển kinh tế tri thức.

Nhìn chung, lợi thế so sánh về vị trí địa lý chiến lược, điều kiện tự nhiên phong phú và nguồn nhân lực chất lượng cao đã tạo nên nền tảng vượt trội cho tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh trong vùng ĐBSH. Đây là cơ sở giúp khu vực này trở thành động lực tăng trưởng mạnh mẽ nhất miền Bắc, dẫn dắt phát triển vùng và đóng góp quan trọng vào năng lực cạnh tranh của cả nước.

1.2.2. Cơ sở hạ tầng, giao thông đô thị

Tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh có lợi thế vượt trội về cơ sở hạ tầng và hệ thống giao thông đô thị, thúc đẩy liên kết vùng và phát triển kinh tế - xã hội của toàn khu vực ĐBSH. Đây là khu vực duy nhất trong vùng sở hữu đồng thời hệ thống hạ tầng hiện đại, phát triển đồng bộ trên cả bốn phương thức là đường bộ, đường sắt, đường biển và đường hàng không.

Hà Nội, với vai trò trung tâm chính trị - kinh tế quốc gia, đã đầu tư mạnh mẽ vào hạ tầng giao thông và đô thị, bao gồm các tuyến vành đai 2, 2.5, 3, 3.5, đường sắt đô thị đang triển khai, cùng các trục hướng tâm như Võ Nguyên Giáp, Đại lộ Thăng Long, Quốc lộ 5, 32, 1A... Kết cấu hạ tầng này không chỉ đáp ứng nhu cầu giao thông đô thị ngày càng tăng, mà còn tạo điều kiện kết nối trực tiếp, nhanh chóng với Hải Phòng và Quảng Ninh thông qua cao tốc Hà Nội - Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái.

Hải Phòng là địa phương sở hữu lợi thế vượt trội về hạ tầng giao thông cảng biển và công nghiệp. Thành phố có hệ thống cảng biển quốc tế hiện đại nhất miền Bắc, nổi bật là cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện, cho phép đón tàu trọng tải lớn, trực tiếp mở các tuyến vận tải biển quốc tế mà không phụ thuộc vào trung chuyển. Bên cạnh đó, Hải Phòng có cảng hàng không Cát Bi, được nâng cấp đạt tiêu chuẩn quốc tế, cùng hệ thống cầu, đường đô thị như cầu Bạch Đằng, cầu Hoàng Văn

Thụ, tuyến đường Bắc sông Cẩm... góp phần mở rộng không gian đô thị và thúc đẩy phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển. Hệ thống hạ tầng công nghiệp - logistics của Hải Phòng cũng mang tính dẫn dắt, với các khu công nghiệp lớn như VSIP, Trảng Duệ, Đình Vũ, Nam Đình Vũ, tạo sức hút lớn đối với FDI và doanh nghiệp trong nước.

Quảng Ninh lại thể hiện lợi thế nổi bật với hạ tầng giao thông đa dạng và phát triển nhanh nhất miền Bắc trong thập kỷ qua. Tỉnh đã hoàn thành hệ thống cao tốc dài nhất cả nước chỉ trong vài năm, nối liền Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái và liên thông trọn vẹn với Hà Nội và Hải Phòng. Sân bay quốc tế Vân Đồn là điểm nhấn chiến lược, mở ra cơ hội kết nối trực tiếp với các trung tâm kinh tế trong khu vực. Cùng với đó, hệ thống cảng biển Cái Lân, cảng khách tàu biển quốc tế Hạ Long, các bến du thuyền và cảng nội địa phát triển mạnh, bảo đảm kết nối giao thương và du lịch. Hạ tầng đô thị Quảng Ninh được đầu tư đồng bộ với các tuyến đường ven biển, đường bao biển, cầu Bãi Cháy, cầu Cửa Lục 1-3, góp phần mở rộng không gian đô thị hiện đại của Hạ Long, Cẩm Phả, Vân Đồn.

Sự liên thông hạ tầng giữa ba địa phương tạo thành lợi thế so sánh nổi bật so với các tỉnh khác trong vùng ĐBSH. Đây là khu vực duy nhất có hệ thống cao tốc liên tục, liền mạch, kết nối cảng biển quốc tế, sân bay, cửa khẩu biên giới, giúp giảm đáng kể chi phí logistics và thời gian vận chuyển hàng hóa. Đồng thời, tam giác này sở hữu các trung tâm công nghiệp, dịch vụ và đô thị hiện đại hàng đầu miền Bắc, cho phép hình thành chuỗi cung ứng hoàn chỉnh từ sản xuất, chế biến, xuất khẩu đến du lịch và thương mại. Nhờ đó, tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành hạt nhân của mạng lưới giao thông và hạ tầng quốc gia, có sức lan tỏa mạnh mẽ đối với toàn vùng và đóng vai trò động lực tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam.

1.2.3. Chất lượng nguồn nhân lực

Tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh sở hữu lợi thế vượt trội về chất lượng nguồn nhân lực trong vùng ĐBSH, thể hiện ở quy mô lao động lớn, trình độ chuyên môn cao và sự đa dạng trong kỹ năng nghề nghiệp.

Hà Nội là trung tâm giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học hàng đầu cả nước, tập trung hệ thống các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu chất lượng cao của cả nước. Đây là nguồn cung cấp nhân lực trình độ cao không chỉ Hà Nội mà còn lan tỏa mạnh sang Hải Phòng, Quảng Ninh và toàn vùng ĐBSH. Nhân lực tại Hà Nội có tỷ lệ lao động qua đào tạo cao nhất cả nước, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, tài chính, ngân hàng, quản trị kinh doanh, y tế, khoa học và kỹ thuật.

Hải Phòng lại nổi bật với nguồn lao động kỹ thuật tay nghề cao, giàu kinh nghiệm trong các ngành công nghiệp chủ lực như cơ khí chế tạo, đóng tàu, điện, điện tử, logistics và sản xuất công nghiệp nặng. Sự phát triển mạnh của hệ thống khu công nghiệp như Trảng Duệ, Đình Vũ - Cát Hải, VSIP đã thu hút nhiều doanh

ngành FDI quy mô lớn, kéo theo nhu cầu lớn về nhân lực công nghiệp hiện đại. Người lao động tại Hải Phòng được đánh giá là có tính kỷ luật tốt, tác phong công nghiệp cao, phù hợp với yêu cầu của doanh nghiệp sản xuất, logistics và xuất nhập khẩu. Đây là lợi thế nổi bật so với nhiều địa phương khác trong vùng ĐBSH.

Quảng Ninh cũng sở hữu nguồn nhân lực đặc thù, có kinh nghiệm và kỹ năng cao trong các ngành như khai khoáng, công nghiệp năng lượng, du lịch, dịch vụ và kinh tế cửa khẩu. Tỉnh là địa phương đi đầu trong cải cách hành chính và xây dựng chính quyền số, nhờ đó đội ngũ cán bộ, công chức có chất lượng cao, khả năng thích ứng nhanh với đổi mới. Nguồn nhân lực trong lĩnh vực du lịch của Quảng Ninh có kỹ năng phục vụ tốt, được đào tạo bài bản theo tiêu chuẩn quốc tế, đáp ứng nhu cầu phát triển của các chuỗi khách sạn, khu nghỉ dưỡng và tổ hợp vui chơi hiện đại tại Hạ Long, Vân Đồn.

Sự kết hợp nguồn nhân lực chất lượng cao của Hà Nội, nhân lực kỹ thuật đặc thù của Hải Phòng và nhân lực dịch vụ, công nghiệp đa dạng của Quảng Ninh tạo nên một cấu trúc nguồn lao động độc đáo và có tính bổ trợ mạnh mẽ. Đây là lợi thế mà các tỉnh khác trong vùng ĐBSH không có được. Tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh nhờ đó hình thành thị trường lao động lớn, chất lượng cao, đáp ứng tốt nhu cầu của các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghệ, công nghiệp, dịch vụ, du lịch, logistics và thương mại quốc tế. Lợi thế này không chỉ tạo nền tảng vững chắc cho phát triển kinh tế - xã hội của ba địa phương mà còn giúp tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh giữ vai trò hạt nhân dẫn dắt tăng trưởng của vùng ĐBSH và cả nước.

1.2.4. Mối quan hệ kinh tế giữa Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh

Mối quan hệ kinh tế giữa Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh được hình thành trên cơ sở liên kết chặt chẽ, bổ trợ lẫn nhau và ngày càng trở nên sâu rộng. Hà Nội với vai trò trung tâm chính trị, hành chính và kinh tế của cả nước giữ vị trí “đầu não” trong hoạch định chiến lược, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, dịch vụ tài chính, ngân hàng, công nghệ thông tin, nghiên cứu khoa học và các ngành dịch vụ cấp cao cho toàn vùng. Các doanh nghiệp tại Hải Phòng và Quảng Ninh hưởng lợi trực tiếp từ hệ thống đào tạo, khoa học công nghệ, thị trường tiêu thụ và năng lực hỗ trợ của Hà Nội, đặc biệt trong hoạt động thu hút đầu tư, đổi mới công nghệ và mở rộng thị trường.

Trong khi đó, Hải Phòng đóng vai trò trung tâm công nghiệp, cảng biển của vùng và đầu mối xuất nhập khẩu lớn nhất miền Bắc. Thành phố cung cấp nền tảng logistics, hệ thống cảng biển nước sâu Lạch Huyện, các khu công nghiệp tập trung và chuỗi cung ứng công nghiệp cho Hà Nội và Quảng Ninh. Hàng hóa, nguyên

liệu từ Hà Nội và Quảng Ninh được vận chuyển qua Hải Phòng để xuất khẩu, đồng thời thành phố cũng là nơi tiếp nhận dòng vốn FDI lớn, tạo động lực lan tỏa về công nghiệp hỗ trợ, sản xuất chế biến - chế tạo trong toàn tam giác. Quảng Ninh hưởng lợi từ kết nối cảng biển và hậu cần của Hải Phòng, nhất là lĩnh vực xuất khẩu than, vật liệu xây dựng và tiêu thụ sản phẩm du lịch.

Quảng Ninh, với lợi thế về du lịch, cảng biển và cửa khẩu quốc tế, lại đóng vai trò đặc biệt trong lĩnh vực thương mại biên mậu và dịch vụ du lịch chất lượng cao. Tỉnh là cửa ngõ giao thương quan trọng với Trung Quốc và thị trường Đông Bắc Á, giúp mở rộng hoạt động xuất nhập khẩu và các tuyến logistics xuyên biên giới cho cả Hà Nội và Hải Phòng. Đồng thời, Quảng Ninh cung cấp hệ thống dịch vụ du lịch - nghỉ dưỡng hàng đầu miền Bắc, góp phần tạo thành “tam giác du lịch” liên kết giữa Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, thu hút khách trong và ngoài nước. Sự liên kết này thúc đẩy mạnh mẽ ngành dịch vụ, thương mại, giao thông và công nghiệp hỗ trợ giữa các địa phương.

Hạ tầng giao thông liên vùng phát triển vượt bậc là yếu tố then chốt làm sâu sắc hóa mối quan hệ kinh tế giữa ba địa phương. Tuyến cao tốc Hà Nội - Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái, cùng hệ thống cảng biển, sân bay và cửa khẩu quốc tế, tạo ra mạng lưới lưu thông hàng hóa, dịch vụ liền mạch, giảm mạnh chi phí logistics và tăng hiệu quả thương mại nội vùng. Sự kết nối này còn thúc đẩy hình thành các chuỗi giá trị liên vùng như chuỗi công nghiệp, logistics (Hải Phòng - Quảng Ninh - Hà Nội), chuỗi du lịch (Hà Nội - Hạ Long - Cát Bà), chuỗi thương mại biên giới (Hà Nội - Quảng Ninh), tạo nền tảng liên kết kinh tế bền vững.

Nhìn chung, mối quan hệ kinh tế giữa Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh mang tính chất tương hỗ, bổ sung lợi thế và lan tỏa phát triển. Sự phân công hợp lý và liên kết chặt chẽ đã giúp tam giác này trở thành động lực tăng trưởng mạnh mẽ của vùng ĐBSH và là một trong những cực phát triển quan trọng của cả nước.

1.3. Vai trò của tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh trong phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Hồng

1.3.1. Vai trò là trung tâm kinh tế, tài chính và văn hóa

Tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh giữ vai trò trung tâm động lực của vùng ĐBSH, thể hiện rõ trong các lĩnh vực kinh tế, tài chính và văn hóa.

Về kinh tế, khu vực này là đầu tàu tăng trưởng của toàn vùng, chiếm tỷ trọng cao trong GRDP, công nghiệp, dịch vụ và thu hút đầu tư. Hà Nội là trung tâm kinh tế tổng hợp lớn nhất miền Bắc, đóng vai trò dẫn dắt trong các ngành dịch vụ chất lượng cao như tài chính, tài chính ngân hàng, bảo hiểm, công nghệ thông tin, thương mại và giáo dục. Hải Phòng là cực tăng trưởng công nghiệp, công nghiệp

cảng biển với hệ thống cảng quốc tế Lạch Huyện và mạng lưới khu công nghiệp quy mô lớn, đóng góp mạnh vào lĩnh vực xuất nhập khẩu và logistics của vùng. Quảng Ninh lại dẫn đầu trong phát triển kinh tế biển, khai khoáng, du lịch và dịch vụ cao cấp, đặc biệt với Vịnh Hạ Long là động lực lớn của ngành du lịch cả nước. Sự kết hợp các thế mạnh tạo nên cấu trúc kinh tế đa dạng, mang tính bổ trợ, giúp tăng sức cạnh tranh của ĐBSH trong quá trình hội nhập.

Trong lĩnh vực tài chính, tam giác này đóng vai trò trung tâm phân phối dòng vốn lớn nhất khu vực phía Bắc. Hà Nội là nơi tập trung hầu hết các ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng, quỹ đầu tư và doanh nghiệp tài chính, cung cấp nguồn vốn và dịch vụ tài chính hiện đại cho Hải Phòng, Quảng Ninh và toàn bộ vùng ĐBSH. Những trung tâm công nghiệp, dịch vụ lớn của Hải Phòng và Quảng Ninh lại là nơi hấp thụ vốn mạnh, thu hút FDI quy mô lớn và tạo ra hệ sinh thái đầu tư, sản xuất và thương mại liên kết chặt chẽ với Hà Nội. Nhờ đó, việc luân chuyển vốn, tín dụng và thương mại nội vùng diễn ra nhanh chóng, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của toàn vùng.

Về văn hóa, Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh tạo thành trục văn hóa đặc sắc và có sức lan tỏa rộng lớn trong vùng ĐBSH. Hà Nội là trung tâm văn hóa lâu đời với hệ thống di sản, lễ hội, nghệ thuật truyền thống và đời sống tinh thần phong phú, là nơi hình thành và lưu giữ bản sắc văn hóa Bắc Bộ. Hải Phòng mang nét văn hóa cảng biển năng động, giao thoa và cởi mở, tạo nên bản sắc đô thị công nghiệp độc đáo. Quảng Ninh, với sự kết hợp giữa văn hóa biển, văn hóa tâm linh và văn hóa biên giới, góp phần tạo nên sắc thái đa dạng của tam giác này. Ba địa phương cùng là trung tâm du lịch, giáo dục, nghệ thuật và giao lưu quốc tế, thu hút du khách, học sinh, sinh viên và lao động chất lượng cao, từ đó lan tỏa giá trị văn hóa và kích thích phát triển dịch vụ trong toàn vùng.

1.3.2. Vai trò là đầu mối giao thông và cửa ngõ quốc tế

Tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh giữ vai trò then chốt trong việc hình thành một trung tâm giao thông chiến lược và cửa ngõ giao thương quốc tế của toàn vùng ĐBSH. Đây là khu vực có sự hội tụ đặc biệt của đầy đủ các loại hình giao thông trọng yếu, bao gồm đường bộ, đường sắt, đường hàng không và đường biển, tạo nên một mạng lưới liên kết vùng hoàn chỉnh và có tính lan tỏa mạnh mẽ.

Trong đó, Hà Nội là đầu mối giao thông quốc gia, nơi hội tụ các tuyến đường huyết mạch nối liền miền Bắc với miền Trung và miền Nam, đồng thời kết nối với các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc. Sự phát triển của hệ thống đường cao tốc như Hà Nội - Hải Phòng, Vành đai 3, Vành đai 4, Hà Nội - Lào Cai đã tạo nền tảng vững chắc để mở rộng dòng lưu thông hàng hóa và dịch vụ, tăng cường sức

mạnh liên kết của vùng ĐBSH. Hải Phòng nổi bật với lợi thế là thành phố cảng biển lớn nhất miền Bắc, sở hữu Cảng Lạch Huyện, cảng nước sâu hiện đại bậc nhất, có khả năng tiếp nhận tàu trọng tải lớn, giúp giảm đáng kể chi phí logistics cho vùng. Cùng với sân bay quốc tế Cát Bi và hệ thống đường cao tốc kết nối trực tiếp Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, thành phố này đóng vai trò cửa ngõ quan trọng để khu vực ĐBSH vươn ra thị trường thế giới, đặc biệt là các tuyến vận tải biển đến Đông Bắc Á, ASEAN và châu Âu. Trong khi đó, Quảng Ninh đảm nhiệm vị trí then chốt trong kết nối quốc tế trên bộ và phát triển logistics xuyên biên giới khi giáp với Trung Quốc một thị trường rộng lớn, năng động và có sức tiêu thụ mạnh. Cửa khẩu Móng Cái, cầu Bắc Luân II, cùng tuyến cao tốc xuyên tỉnh dài nhất cả nước (Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái) đã mở ra trục giao thương thuận lợi, đưa Quảng Ninh trở thành điểm trung chuyển hàng hóa chiến lược của vùng và cả nước.

Không chỉ đóng vai trò là đầu mối giao thông đối ngoại, tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh còn là mạch nối quan trọng trong liên kết nội vùng ĐBSH. Việc hoàn thiện hệ thống các tuyến cao tốc liên vùng không chỉ rút ngắn khoảng cách vận tải mà còn thúc đẩy sự phân bố hợp lý của nguồn lực sản xuất, tạo điều kiện để phát triển các chuỗi cung ứng liên tỉnh. Nhờ sự gắn kết hạ tầng này các dòng đầu tư, công nghệ, lao động và hàng hóa được luân chuyển nhanh chóng, góp phần hình thành các vành đai công nghiệp, đô thị hiện đại, gia tăng giá trị sản xuất và đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế của toàn vùng.

Vai trò cửa ngõ quốc tế của tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh còn thể hiện rõ trong lĩnh vực du lịch và giao lưu văn hóa. Sân bay Nội Bài, Cát Bi và Vân Đồn tạo thành mạng lưới hàng không quốc tế liên hoàn, đón lượng lớn du khách và nhà đầu tư từ các trung tâm kinh tế lớn trên thế giới. Hải Phòng và Quảng Ninh với các cảng biển quốc tế, cảng tàu khách du lịch, bến du thuyền hiện đại đã biến khu vực này trở thành điểm đến hấp dẫn của các tuyến du lịch biển và đường thủy quốc tế. Điều này không chỉ góp phần phát triển dịch vụ, du lịch mà còn nâng cao vị thế và hình ảnh của vùng ĐBSH trong quá trình hội nhập kinh tế toàn cầu.

1.3.3. Vai trò là hạt nhân thu hút đầu tư và phát triển công nghiệp

Tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong thu hút đầu tư và phát triển công nghiệp của vùng ĐBSH. Đây là khu vực hội tụ đồng thời các lợi thế vượt trội về vị trí địa lý, hạ tầng kết nối, chất lượng lao động, môi trường đầu tư và thị trường tiêu thụ, tạo nên cực sản xuất - công nghiệp - dịch vụ có sức lan tỏa mạnh mẽ ra toàn vùng.

Sự hình thành và phát triển của hệ thống khu công nghiệp, khu kinh tế lớn tại ba địa phương đã tạo ra mạng lưới công nghiệp liên kết chặt chẽ trong vùng ĐBSH. Các khu công nghiệp như VSIP Hải Phòng, Trảng Duệ, Đình Vũ - Cát Hải (Hải Phòng); Bắc Thăng Long, Hòa Lạc, Quang Minh (Hà Nội) cùng khu kinh tế Vân Đồn, KCN Đông Mai, Cái Lân (Quảng Ninh) đã trở thành điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Những dự án quy mô lớn trong lĩnh vực điện tử, cơ khí chính xác, ô tô, công nghiệp chế biến - chế tạo và logistics đã góp phần hình thành chuỗi giá trị sản xuất liên kết giữa ba tỉnh và lan tỏa ra toàn vùng. Nhờ đó, vùng ĐBSH đang dần chuyển dịch từ mô hình công nghiệp truyền thống sang công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ hiện đại, tạo động lực tăng trưởng bền vững.

Tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh cũng đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút nguồn vốn FDI chất lượng cao, góp phần nâng tầm công nghiệp của vùng ĐBSH. Hà Nội và Hải Phòng liên tục nằm trong nhóm dẫn đầu cả nước về thu hút FDI nhờ sở hữu thị trường lớn, hạ tầng hiện đại, nguồn nhân lực chất lượng cao và hệ sinh thái doanh nghiệp phát triển. Quảng Ninh nổi bật với chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) luôn đứng đầu cả nước, tạo lòng tin mạnh mẽ đối với cộng đồng doanh nghiệp và nhà đầu tư quốc tế. Dòng vốn FDI tập trung vào tam giác này đã thúc đẩy đổi mới công nghệ, nâng cao trình độ quản trị và tăng năng suất lao động không chỉ cho ba tỉnh mà cho cả khu vực ĐBSH thông qua liên kết đào tạo, chuyển giao công nghệ và mở rộng mạng lưới cung ứng.

Ngoài ra, sự phát triển công nghiệp tại tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh còn có tác động lan tỏa tích cực tới quá trình đô thị hóa, dịch chuyển cơ cấu lao động và tạo việc làm cho toàn vùng. Sự hình thành các trung tâm công nghiệp lớn kéo theo sự phát triển của hệ thống logistics, thương mại, dịch vụ, tài chính, giáo dục và y tế, mở rộng không gian phát triển kinh tế - xã hội của vùng ĐBSH. Đồng thời, sự liên kết công nghiệp giữa ba địa phương giúp điều phối hiệu quả nguồn lực, giảm áp lực tập trung sản xuất vào một trung tâm đơn lẻ, tạo nên mạng lưới công nghiệp đa trung tâm, bền vững và có khả năng cạnh tranh cao trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng.

1.3.4. Vai trò là trung tâm du lịch và dịch vụ quốc tế

Tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong phát triển du lịch và dịch vụ quốc tế của vùng ĐBSH. Với sự kết hợp giữa thủ đô Hà Nội là trung tâm văn hóa ngàn năm, thành phố cảng Hải Phòng một đô thị biển năng động, và Quảng Ninh với vùng đất sở hữu kỳ quan thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long, khu vực này hình thành nên một tam giác du lịch có giá trị

chiến lược, có khả năng cạnh tranh quốc tế và thu hút lượng lớn du khách trong và ngoài nước. Sự đa dạng về sản phẩm du lịch, từ du lịch văn hóa, khám phá bề dày lịch sử, du lịch biển đảo, nghỉ dưỡng cao cấp, đến du lịch mạo hiểm, sinh thái và du lịch kết hợp hội họp, khen thưởng, hội nghị và triển lãm, giúp tam giác này trở thành đầu tàu thúc đẩy sự phát triển của ngành du lịch toàn vùng ĐBSH.

Hà Nội có vai trò là trung tâm tiếp nhận và phân phối khách du lịch quốc tế nhờ hệ thống khách sạn cao cấp, dịch vụ lữ hành chất lượng cùng mạng lưới hàng không, giao thông phát triển. Thủ đô cũng là điểm đến hấp dẫn bởi giá trị văn hóa, kiến trúc và di sản, tạo ra nguồn khách ổn định cho các tuyến du lịch liên vùng hướng về Hải Phòng và Quảng Ninh. Hải Phòng với lợi thế là bờ biển Đồ Sơn, đảo Cát Bà và hệ thống cảng biển lớn, là điểm trung chuyển du khách quan trọng và là cửa ngõ du lịch biển của miền Bắc. Việc phát triển các khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng biển và cảng tàu du lịch quốc tế đã nâng cao sức hút của thành phố đối với du khách quốc tế. Cùng với đó Quảng Ninh một cực nam châm mạnh nhất của tam giác với Vịnh Hạ Long di sản thiên nhiên thế giới, quần thể Sun World Hạ Long, Yên Tử, Bình Liêu, Vân Đồn, Cô Tô... tạo nên hệ sinh thái du lịch biển đảo, du lịch văn hóa, du lịch tâm linh phong phú bậc nhất cả nước.

Sự liên kết chặt chẽ về hạ tầng giữa ba địa phương đã giúp mở rộng không gian du lịch và tạo nên các tuyến du lịch liên vùng đặc sắc. Hệ thống cao tốc Hà Nội - Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn đã rút ngắn thời gian di chuyển, tăng khả năng kết nối giữa các trung tâm du lịch lớn và nâng cao trải nghiệm của du khách. Các sân bay quốc tế như Nội Bài, Cát Bi và Vân Đồn tạo thành mạng lưới hàng không liên hoàn, mở ra cơ hội thu hút trực tiếp khách du lịch từ các thị trường tiềm năng như Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, châu Âu và Bắc Mỹ. Đồng thời, việc phát triển hệ thống cảng tàu khách quốc tế như Cái Lân, Tuần Châu, Đình Vũ, Cát Hải đã đưa tam giác này trở thành điểm đến quan trọng của các tuyến du lịch đường biển quốc tế.

Tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh còn đóng vai trò trung tâm phát triển dịch vụ chất lượng cao của vùng ĐBSH. Sự phát triển mạnh mẽ của các ngành dịch vụ như tài chính, ngân hàng, thương mại, logistics, công nghệ thông tin, khách sạn, nhà hàng, chăm sóc sức khỏe và giáo dục chất lượng cao đã tạo ra hệ sinh thái dịch vụ đa dạng, hiện đại và có sức cạnh tranh lớn. Hà Nội là trung tâm dịch vụ cấp cao; Hải Phòng và Quảng Ninh mở rộng dịch vụ du lịch, logistics và thương mại, tạo nên chuỗi giá trị dịch vụ liên kết chặt chẽ và hỗ trợ trực tiếp cho phát triển du lịch quốc tế của toàn vùng.

1.3.5. Vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế vùng ĐBSH và cả nước

Với vị thế là “vùng lõi” kết nối kinh tế, chính trị, thương mại và khoa học - công nghệ của miền Bắc, tam giác tạo ra sức lan tỏa mạnh mẽ, dẫn dắt quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế của đất nước. Sự hội tụ của các lợi thế về vị trí chiến lược, hệ thống hạ tầng đồng bộ, môi trường đầu tư thuận lợi và chất lượng nguồn nhân lực cao giúp khu vực này trở thành cực tăng trưởng kinh tế có tầm ảnh hưởng rộng lớn và bền vững.

Trước hết, tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh đóng vai trò trụ cột trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của vùng ĐBSH thông qua việc phát triển công nghiệp chế biến - chế tạo, công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ chất lượng cao. Hà Nội cung cấp nền tảng tri thức, tài chính, công nghệ; Hải Phòng giữ vai trò trung tâm sản xuất công nghiệp và logistics; Quảng Ninh dẫn đầu về du lịch, năng lượng và thu hút đầu tư mới. Sự phân công chức năng hợp lý và bổ trợ lẫn nhau tạo nên chuỗi giá trị liên kết chặt chẽ, giúp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực và gia tăng năng lực cạnh tranh của toàn vùng. Nhờ đó, ĐBSH luôn duy trì tốc độ tăng trưởng khá, đóng góp tỷ trọng lớn vào GDP cả nước và khẳng định vị thế là một trong hai trung tâm kinh tế lớn nhất Việt Nam.

Bên cạnh đó, tam giác cũng là đầu mối giao thông và cửa ngõ giao thương quốc tế của miền Bắc, qua đó thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế quốc gia. Hệ thống cảng biển Hải Phòng, cảng hàng không quốc tế Nội Bài và Vân Đồn, cùng mạng lưới đường cao tốc liên tỉnh đã tạo điều kiện thuận lợi cho giao thương trong nước và quốc tế. Điều này giúp giảm chi phí logistics, rút ngắn thời gian vận chuyển hàng hóa và mở rộng cơ hội thu hút dòng vốn đầu tư chất lượng cao, từ đó hỗ trợ quá trình hội nhập sâu rộng của Việt Nam vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh còn đóng vai trò trung tâm đổi mới sáng tạo, phát triển công nghệ và chuyển đổi số của miền Bắc. Sự hiện diện của các trung tâm nghiên cứu, các đại học lớn, khu công nghệ cao Hòa Lạc và các khu công nghiệp công nghệ cao tại Hải Phòng và Quảng Ninh tạo môi trường thuận lợi để hình thành hệ sinh thái sáng tạo và doanh nghiệp công nghệ. Điều này góp phần thúc đẩy năng suất lao động, nâng cao hàm lượng khoa học trong sản phẩm, từ đó lan tỏa động lực đổi mới đến các tỉnh trong vùng và toàn quốc.

Ngoài ra, sự phát triển mạnh của du lịch, thương mại, dịch vụ và đô thị tại tam giác tạo ra không gian phát triển kinh tế đa chiều, hỗ trợ trực tiếp cho các ngành phụ trợ như thương mại, vận tải, tài chính, bất động sản, văn hóa và giáo dục. Sự lan tỏa này giúp các tỉnh lân cận mở rộng cơ hội phát triển, thu hút đầu tư

và nâng cao chất lượng đời sống dân cư. Nhờ đó, tam giác trở thành “đầu kéo” không chỉ cho vùng ĐBSH mà cho cả nền kinh tế Việt Nam trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hiện đại hóa và hội nhập.

Nhìn chung, tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong thúc đẩy phát triển kinh tế vùng ĐBSH và cả nước. Sức lan tỏa từ ba trung tâm này đã và đang hỗ trợ Việt Nam xây dựng nền kinh tế năng động, hiện đại và hội nhập, hướng tới mục tiêu trở thành quốc gia phát triển có thu nhập cao trong tương lai.

CHƯƠNG II. ĐÓNG GÓP CỦA TAM GIÁC HÀ NỘI - HẢI PHÒNG - QUẢNG NINH TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2019-2024

2.1. Đóng góp của từng địa phương trong tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh

2.1.1. Hà Nội - Trung tâm chính trị, văn hóa và kinh tế của vùng

2.1.1.1. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của Hà Nội giai đoạn 2019-2024

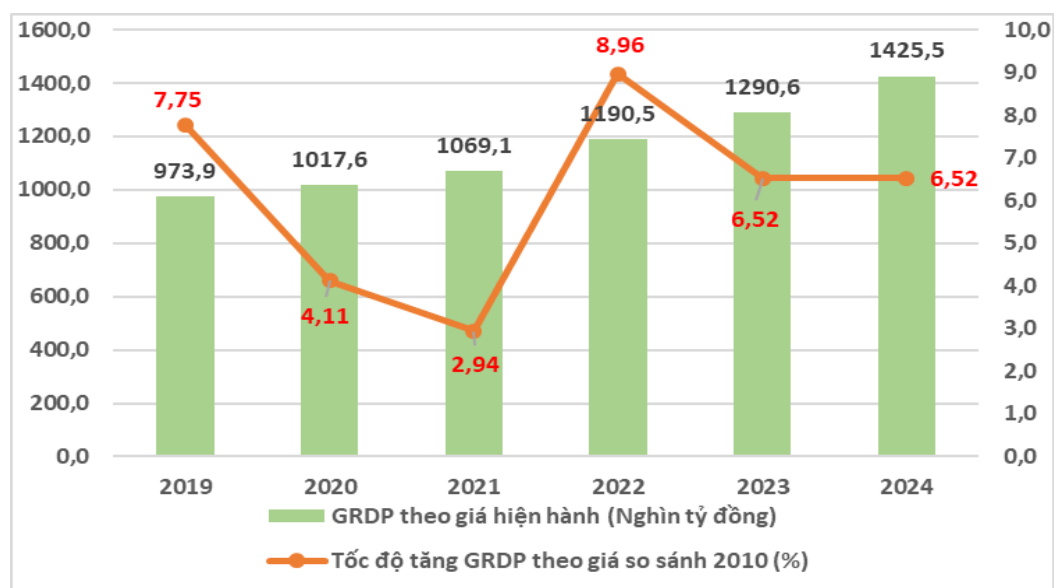
a) Tăng trưởng kinh tế

Giai đoạn 2019-2024, Hà Nội tiếp tục khẳng định vai trò trụ cột của tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh nhờ quy mô kinh tế lớn, tốc độ tăng trưởng ổn định và cấu trúc kinh tế hiện đại.

Quy mô GRDP của Hà Nội tăng nhanh qua từng năm, từ mức 973,9 nghìn tỷ đồng năm 2019 lên trên 1.425,5 nghìn tỷ đồng năm 2024, tương đương gần 59,0 tỷ USD, chiếm 12,4% GDP cả nước và 41,4% GRDP toàn vùng ĐBSH. Trong tam giác này, Hà Nội có quy mô kinh tế lớn nhất, chiếm tới 64,2%, Hải Phòng chiếm 20,1% và Quảng Ninh chiếm 15,7%, qua đó giữ vị trí trung tâm tăng trưởng của vùng.

Về cơ cấu kinh tế, Hà Nội chuyển dịch mạnh sang mô hình dịch vụ - công nghệ cao trong giai đoạn 2019-2024. Tỷ trọng khu vực dịch vụ duy trì ở mức 63,4-65,6% GRDP, tăng liên tục nhờ sự phát triển của tài chính, ngân hàng, logistics, thương mại điện tử và công nghệ thông tin. Khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm khoảng 22,3%-23,5% GRDP, trong đó phải kể đến đóng góp của ngành công nghiệp chế biến - chế tạo với tỷ trọng chiếm khoảng 50,5%-60,5% khu vực công nghiệp và xây dựng và chiếm khoảng 12,5-13,9% GRDP của thành phố. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ chiếm khoảng 2,0%-2,3%, cho thấy đặc trưng của một trung tâm đô thị, dịch vụ hiện đại.

GRDP của Hà Nội giai đoạn 2019-2024 duy trì mức tăng trưởng bình quân khoảng 6,11%/năm mặc dù chịu tác động nặng nề của đại dịch Covid-19, cao hơn tốc độ tăng bình quân 5,82%/năm của vùng ĐBSH và tốc độ tăng bình quân 5,55%/năm của cả nước.

Hình 1. GRDP thành phố Hà Nội giai đoạn 2019-2024

Nguồn: Niên giám Thống kê Hà Nội năm 2024

GRDP bình quân đầu người và chất lượng sống đô thị tiếp tục cải thiện. GRDP bình quân đầu người của Hà Nội tăng từ 120,3 triệu đồng năm 2019 lên 163,5 triệu đồng năm 2024 (tương đương 6.765,4 USD/người), thuộc nhóm cao nhất cả nước, cao hơn mức trung bình của cả nước (113,6 triệu đồng) và vùng DBSH (143,2 triệu đồng).

Giai đoạn 2019-2024, Hà Nội luôn giữ vai trò đầu tàu về đóng góp ngân sách của tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn Hà Nội tăng đều qua các năm, tốc độ tăng bình quân đạt 13%/năm, cao hơn tốc độ tăng bình quân của cả nước (6,11%/năm) và của tam giác (11,56%/năm). Năm 2024, tổng thu NSNN của Hà Nội đạt khoảng 513,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 25,1% tổng thu NSNN cả nước, 60,8% thu ngân sách của vùng DBSH và 70,7% thu ngân sách của tam giác này.

b) Phát triển doanh nghiệp và thu hút đầu tư

Giai đoạn 2019-2024, Hà Nội duy trì vị thế là trung tâm doanh nghiệp lớn nhất khu vực phía Bắc và là một trong hai đầu tàu của cả nước. Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 trên địa bàn Hà Nội tăng đều qua các năm, từ hơn 155,9 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động năm 2019 lên trên 196,8 nghìn doanh nghiệp năm 2024, chiếm 20,9% tổng số doanh nghiệp cả nước, 64,1% số doanh nghiệp của vùng DBSH và chiếm 85,6% số doanh nghiệp của tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Năm 2023, thành phố có 155,7 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh, trong đó doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 97,2%; số doanh nghiệp có quy mô vốn từ 50 tỷ

đồng trở lên chiếm khoảng 8,8% tổng số doanh nghiệp, tăng so với tỷ lệ 7,7% của năm 2019. FDI của Hà Nội luôn nằm trong nhóm các địa phương dẫn đầu cả nước. Năm 2024 thu hút 293 dự án với tổng vốn đăng ký 2,2 tỷ USD, đứng trong nhóm 5 địa phương có FDI lớn nhất, chỉ sau Bắc Ninh (5,1 tỷ USD); Hải Phòng (4,9 tỷ USD); TP. Hồ Chí Minh (3,0 tỷ USD); Quảng Ninh (2,9 tỷ USD). Nguồn vốn FDI tập trung vào bất động sản, sản xuất thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, dịch vụ tài chính, thương mại và bán lẻ hiện đại. Sự hiện diện của các tập đoàn lớn như Panasonic, Canon, Samsung, Honda, Aeon, Lotte... tạo động lực mạnh cho liên kết sản xuất - dịch vụ của Vùng.

Đặc biệt, Hà Nội giữ vai trò là điểm trung chuyển FDI quan trọng của tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Nhiều nhà đầu tư quốc tế đặt trụ sở, trung tâm điều hành, trung tâm R&D và chuỗi cung ứng dịch vụ tại Hà Nội, nhưng triển khai sản xuất tại các khu công nghiệp có quy mô lớn ở Hải Phòng (VSIP, Trảng Duệ, Deep C) hoặc Quảng Ninh (KCN Cẩm Phả, Đông Mai, Texhong). Phần lớn các dự án FDI vào Hải Phòng và Quảng Ninh có điểm khởi đầu qua Hà Nội thông qua hoạt động xúc tiến đầu tư, hỗ trợ pháp lý, dịch vụ tài chính và thương mại. Điều này cho thấy Hà Nội không chỉ thu hút vốn trực tiếp mà còn đóng vai trò động lực hỗ trợ, lan tỏa dòng vốn quốc tế cho toàn bộ tam giác này.

c) Phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch

Giai đoạn 2019-2024, Hà Nội nổi lên như một trụ cột quan trọng trong phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ và du lịch của tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Năm 2024, công nghiệp Hà Nội chiếm 35,9% giá trị tăng thêm khu vực công nghiệp của tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và chiếm 17,7% giá trị tăng thêm khu vực công nghiệp vùng ĐBSH; khu vực dịch vụ Hà Nội chiếm 76,5% giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ của tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và chiếm 60,1% giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ vùng ĐBSH.

Trong lĩnh vực công nghiệp, Hà Nội không phát triển theo hướng công nghiệp nặng như Hải Phòng hay công nghiệp năng lượng và khai khoáng như Quảng Ninh, mà tập trung vào công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp hỗ trợ, phù hợp với tính chất của một đô thị trung tâm. Trong giai đoạn 2019-2024, ngành công nghiệp của Hà Nội đóng góp khoảng 43% GRDP của Thành phố. Tốc độ tăng trưởng bình quân của khu vực công nghiệp giai đoạn 2019-2024 đạt 5,13%/năm, thấp hơn tốc độ tăng bình quân 5,94% của khu vực công nghiệp cả nước. Trong đó, các ngành điện tử, thiết bị thông minh, cơ khí chính xác, công nghiệp phần mềm và sản xuất dược phẩm tăng trưởng mạnh. Hiện nay, trên địa bàn Hà Nội có 9 khu công nghiệp đang hoạt động với tổng diện tích 1.670,6 ha; 3 khu

công nghiệp đã thành lập và đang trong quá trình triển khai xây dựng hạ tầng với tổng diện tích 663,4 ha, gồm: Khu công nghiệp Quang Minh II, diện tích 160 ha; Khu công nghệ cao sinh học Hà Nội, diện tích 200,6 ha; Khu công nghiệp sạch Sóc Sơn, diện tích 302,8 ha. Các khu công nghiệp này đã đóng góp quan trọng vào chuỗi giá trị công nghiệp của tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

Ngành dịch vụ của Hà Nội giữ vai trò chủ đạo trong cơ cấu kinh tế Thủ đô, đóng góp lớn vào tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại. Trong những năm gần đây, khu vực dịch vụ của Hà Nội phát triển đa dạng, chất lượng từng bước được nâng cao, gắn với vai trò trung tâm chính trị, hành chính, tài chính, thương mại, du lịch và khoa học, công nghệ của cả nước. Sự phát triển của ngành dịch vụ không chỉ đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dân và doanh nghiệp trên địa bàn mà còn tạo sức lan tỏa, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của vùng ĐBSH và cả nước. Trong giai đoạn 2019-2024, khu vực dịch vụ của Hà Nội đóng góp 77,6% vào GRDP của tỉnh. Tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ giai đoạn 2019-2024 bình quân đạt 6,85%/năm, cao hơn tốc độ tăng bình quân 5,82%/năm của khu vực dịch vụ cả nước.

Các hoạt động dịch vụ chất lượng cao như tài chính, ngân hàng và logistics, nghiên cứu thị trường, thương mại điện tử và chăm sóc sức khỏe đều phát triển nhanh. Hà Nội là trung tâm logistics lớn với hệ thống kho hàng, trung tâm phân phối và các sàn thương mại điện tử lớn đặt trụ sở tại đây. Điều này giúp Hà Nội đóng vai trò nút giao dịch vụ hỗ trợ mạnh cho hoạt động sản xuất - xuất khẩu của Hải Phòng (cảng biển nước sâu) và Quảng Ninh (công nghiệp năng lượng - khai khoáng - du lịch).

Trong lĩnh vực du lịch, Hà Nội là điểm đến du lịch hàng đầu của Việt Nam. Năm 2024, thành phố Hà Nội tiếp tục được Tổ chức Giải thưởng Du lịch thế giới bình chọn danh hiệu “Điểm đến du lịch thành phố hàng đầu châu Á năm 2024”, “Điểm đến du lịch thành phố hàng đầu châu Á cho kỳ nghỉ ngắn ngày năm 2024” và “Điểm đến văn hoá hàng đầu Việt Nam”. Tổng lượng khách du lịch đến Hà Nội năm 2024 ước đạt 6,6 triệu lượt người, tăng 29,0% so với năm 2023. Khách quốc tế đến lưu trú tại Hà Nội năm 2024 đạt 4.635 nghìn lượt người, tăng 36,4% so với năm 2023. Nhờ sở hữu hệ thống di sản, không gian văn hóa, ẩm thực đặc sắc và các lễ hội truyền thống, Hà Nội trở thành cửa ngõ du lịch dẫn khách tới Hạ Long, Cát Bà, Yên Tử và Đồ Sơn. Phần lớn khách quốc tế đến Hải Phòng hoặc Quảng Ninh thường lựa chọn xuất phát hoặc lưu trú tại Hà Nội, tạo nên mạng lưới liên kết du lịch bền chặt trong tam giác.

Một trong những đóng góp quan trọng nhất của Hà Nội đối với tam giác này là vai trò thị trường đầu vào, đầu ra. Năm 2024, với hơn 8,7 triệu dân, GRDP bình quân đầu người đạt 163,5 triệu đồng/người (tương đương 6.765,4 USD/người), Hà Nội là trung tâm tiêu thụ lớn nhất khu vực phía Bắc. Các sản phẩm công nghiệp của Hải Phòng (điện tử, cơ khí, ô tô, hóa chất) và Quảng Ninh (vật liệu xây dựng, năng lượng, than sạch, sản phẩm chế biến) đều có thị trường tiêu thụ mạnh tại Hà Nội. Ngược lại, Hà Nội cung cấp nguồn hàng tiêu dùng, dịch vụ tài chính, logistics, nghiên cứu và công nghệ cho hai địa phương còn lại. Bên cạnh thị trường đầu ra lớn, Hà Nội cũng là nguồn cung đầu vào về nguồn nhân lực chất lượng cao, dịch vụ công nghệ, trung tâm đào tạo, hệ thống ngân hàng và bảo hiểm, giúp hoạt động công nghiệp - thương mại - dịch vụ của cả tam giác vận hành hiệu quả hơn.

Nhìn chung, giai đoạn 2019-2024, Hà Nội không chỉ phát triển mạnh các ngành công nghiệp công nghệ cao và dịch vụ chất lượng cao mà còn đóng vai trò trung tâm điều phối và thị trường then chốt trong chuỗi giá trị công nghiệp - thương mại - dịch vụ - du lịch của tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Đây là yếu tố quan trọng giúp tam giác trở thành cực tăng trưởng năng động nhất vùng ĐBSH.

d) Phát triển nguồn nhân lực, khoa học và công nghệ

Giai đoạn 2019 - 2024, Hà Nội tiếp tục khẳng định vị thế là trung tâm giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao lớn nhất cả nước, đóng vai trò là “nền tảng tri thức” cho toàn vùng ĐBSH và đặc biệt cho hai cực tăng trưởng Hải Phòng - Quảng Ninh trong tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

Hà Nội là trung tâm đại học và viện nghiên cứu lớn nhất cả nước. Tính đến năm 2024, Hà Nội có 78 trường đại học với 26,8 nghìn giảng viên và 783,8 nghìn sinh viên theo học mỗi năm, chiếm trên một phần ba quy mô đào tạo đại học của cả nước. Hệ thống các trường đầu ngành như Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Quốc gia Hà Nội, Học viện Tài chính, Học viện Ngân hàng... tạo ra nguồn nhân lực kỹ sư, chuyên gia tài chính, kinh tế, quản trị công và công nghệ thông tin chất lượng cao. Đây là nền tảng quan trọng giúp Hà Nội trở thành trung tâm “sản xuất tri thức” và cung ứng nguồn nhân lực chiến lược cho hai địa phương còn lại trong tam giác.

Hà Nội là nguồn cung lao động chất lượng cao cho tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Số lao động có việc làm trong nền kinh tế của Hà Nội năm 2024 là 4,1 triệu người, trong đó tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 74,3%; tỷ lệ lao động có bằng, chứng chỉ đạt 53,9%. Điều này cho thấy Hà Nội đóng vai trò là

“nguồn cung nhân lực chiến lược” giúp nâng cao chất lượng tăng trưởng của toàn tam giác. Năng suất lao động của Hà Nội tăng liên tục qua các năm, từ 240,5 triệu đồng/lao động năm 2019 lên 346,9 triệu đồng/lao động năm 2024, gấp 1,2 lần mức năng suất lao động của vùng ĐBSH (293,6 triệu đồng/lao động) và gấp 1,6 lần mức năng suất lao động bình quân chung của cả nước (222,0 triệu đồng/lao động).

Hà Nội là nguồn cung ứng tri thức và công nghệ: Nhờ lợi thế vượt trội về lực lượng R&D, trường đại học và doanh nghiệp công nghệ, Hà Nội đóng vai trò trung tâm tri thức của toàn vùng ĐBSH. Nhiều đề tài nghiên cứu được triển khai tại Hà Nội đã được chuyển giao cho Hải Phòng trong lĩnh vực cơ khí chính xác, tự động hóa dây chuyền sản xuất, công nghệ cảng biển và logistics số. Tại Quảng Ninh, các công nghệ xử lý môi trường, dữ liệu lớn (Big Data), du lịch thông minh và hạ tầng đô thị số được ứng dụng mạnh mẽ từ các đơn vị nghiên cứu của Hà Nội. Nhờ sự kết nối này, Hà Nội không chỉ là cực tăng trưởng về kinh tế mà còn là “trung tâm tri thức và công nghệ” nâng tầm năng suất lao động, đổi mới và chất lượng phát triển của vùng ĐBSH và cả nước.

2.1.1.2. Vai trò trung tâm kết nối và điều phối kinh tế

a) Kết nối hạ tầng giao thông liên vùng

Trong tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, Hà Nội giữ vị trí then chốt với vai trò trung tâm đầu mối các loại hình giao thông quan trọng nhất của miền Bắc, kết nối trực tiếp với các trục cao tốc chiến lược như Hà Nội - Hải Phòng, Hà Nội - Hạ Long, Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn và Vành đai 3, Vành đai 4. Các tuyến này giúp rút ngắn thời gian di chuyển từ Hà Nội đến Hải Phòng chỉ còn 1-1,2 giờ và đến Quảng Ninh khoảng 1,5 giờ, giảm 30-40% so với trước năm 2018. Đồng thời, tốc độ vận chuyển hàng hóa từ Hà Nội đến cảng Lạch Huyện (Hải Phòng) hoặc cảng Cái Lân (Quảng Ninh) được rút ngắn đáng kể, giúp giảm chi phí logistics cho toàn vùng.

Song song với đường bộ, Hà Nội là trung tâm đường sắt lớn nhất miền Bắc với ga Hà Nội, ga Giáp Bát, ga Yên Viên... phục vụ vận chuyển liên vùng và liên tỉnh, với khối lượng hành hóa vận chuyển theo đường sắt giai đoạn 2019-2024 đạt trung bình gần 1,6 triệu tấn/năm. Hà Nội cũng là nơi khởi phát các dự án đường sắt liên vùng, trong đó có tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Hải Phòng đang trong giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi, kỳ vọng trở thành hành lang vận tải sạch và hiệu quả trong trung hạn.

Hệ thống hàng không của Hà Nội, với sân bay quốc tế Nội Bài, giữ vai trò “cửa ngõ quốc tế” của toàn tam giác. Chính nhờ các kết nối hàng không này, lượng khách quốc tế và đầu tư nước ngoài vào Hải Phòng và Quảng Ninh ngày càng

tăng, đặc biệt trong các ngành logistics, công nghiệp điện tử, du lịch biển - đảo và dịch vụ cao cấp.

Vị trí của Hà Nội cũng giúp thành phố trở thành “hub logistics” chiến lược, nơi tập trung hơn 60 trung tâm logistics, các kho ngoại quan, trung tâm phân phối lớn phục vụ luồng hàng hóa từ Trung Quốc - Lạng Sơn - Bắc Giang về Hà Nội trước khi được vận chuyển xuống cảng biển Hải Phòng hoặc lên Quảng Ninh. Nhờ vai trò kết nối này, Hà Nội không chỉ là điểm trung chuyển mà còn là “bộ điều phối” luồng hàng hóa của toàn tam giác này.

Có thể khẳng định rằng trong giai đoạn 2019-2024, Hà Nội đóng vai trò trung tâm kết nối hạ tầng liên vùng, liên kết chặt chẽ với Hải Phòng là trung tâm cảng biển lớn nhất miền Bắc và Quảng Ninh là trung tâm du lịch, dịch vụ cao cấp và công nghiệp khai khoáng. Sự kết nối của Hà Nội chính là yếu tố tạo nên sức mạnh tổng hợp, đảm bảo dòng chảy hàng hóa, dịch vụ, lao động và đầu tư thông suốt trong toàn tam giác.

b) Vai trò phối hợp điều tiết và dẫn dắt phát triển Vùng

Trong tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, Hà Nội giữ vai trò trung tâm điều tiết chiến lược không chỉ nhờ vị trí địa lý mà còn bởi chức năng là Thủ đô, trung tâm hành chính, chính trị và điều phối vùng. Với hệ thống cơ quan trung ương, bộ, ngành đặt trụ sở tại Hà Nội, các định hướng phát triển vùng ĐBSH, các quy hoạch tổng thể, chiến lược phát triển kinh tế biển, công nghiệp, dịch vụ đều được hình thành và thảo luận qua Hà Nội trước khi lan tỏa tới các địa phương khác. Giai đoạn 2019-2024 chứng kiến sự gia tăng rõ rệt của các cơ chế phối hợp ba địa phương, bao gồm hội nghị liên kết vùng, ký kết hợp tác đầu tư, liên kết du lịch và phối hợp quy hoạch hạ tầng, trong đó Hà Nội đóng vai trò chủ trì phần lớn các chương trình làm việc liên vùng.

Là hạt nhân của tam giác, Hà Nội dẫn dắt quá trình hình thành chuỗi giá trị liên vùng, kết nối Hà Nội (công nghệ - nghiên cứu - dịch vụ) với Hải Phòng (công nghiệp - cảng biển - logistics) và Quảng Ninh (du lịch - dịch vụ - công nghiệp năng lượng). Trong lĩnh vực công nghệ và sản xuất, Hà Nội cung cấp nền tảng R&D, nguồn nhân lực kỹ thuật cao và dịch vụ phần mềm cho các khu công nghiệp lớn ở Hải Phòng như VSIP, Trảng Duệ, Đình Vũ - Cát Hải, cũng như các tổ hợp công nghiệp - dịch vụ ở Quảng Ninh. Tỷ lệ nhân lực chất lượng cao có trình độ đại học trở lên của Hà Nội chiếm tỷ lệ cao, giúp thành phố trở thành nơi cung cấp “đầu vào tri thức” quan trọng cho hoạt động sản xuất khu vực.

Trong lĩnh vực du lịch và dịch vụ, Hà Nội đóng vai trò là trung tâm tiếp nhận và phân phối khách du lịch cho Quảng Ninh và Hải Phòng. Năm 2024, Hà Nội

đón 6,6 triệu lượt khách du lịch, trong đó có phần lớn khi đến Hà Nội khách du lịch sẽ di chuyển ra Hạ Long, Cát Bà và Đồ Sơn, tạo thành chuỗi du lịch liên kết mang tính hỗ trợ mạnh mẽ. Nhờ thị trường nguồn lớn của Hà Nội, lượng khách đến Quảng Ninh và Hải Phòng duy trì tăng trưởng ổn định, đặc biệt trong giai đoạn 2022-2024 khi ngành du lịch phục hồi mạnh.

Như vậy, vai trò của Hà Nội không chỉ là một điểm trung chuyển hay trung tâm hạ tầng mà còn là “bộ não điều phối”, nơi dẫn dắt chiến lược, điều tiết dòng chảy tri thức, công nghệ, nguồn nhân lực, dịch vụ và thị trường. Điều này tạo nên nền tảng then chốt để tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh hoạt động như một cực tăng trưởng thống nhất, hỗ trợ lẫn nhau và lan tỏa mạnh mẽ ra toàn vùng ĐBSH.

2.1.2. Hải Phòng - Thành phố cảng và trung tâm công nghiệp

2.2.2.1. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội Hải Phòng giai đoạn 2019-2024

a) Tăng trưởng kinh tế

Hải Phòng là thành phố cảng quan trọng, trung tâm công nghiệp, cảng biển lớn nhất miền Bắc, đồng thời là địa phương phát triển kinh tế năng động nhất cả nước. Từ một đô thị công nghiệp và cảng biển truyền thống, thành phố Hải Phòng đã vươn lên trở thành một trong những trung tâm kinh tế lớn của Việt Nam, là cực tăng trưởng trọng điểm trong vùng ĐBSH. Với chiến lược quy hoạch hiệu quả, thu hút đầu tư mạnh mẽ và quản lý tài chính bền vững, Hải Phòng hiện nằm trong nhóm 5 địa phương có quy mô kinh tế dẫn đầu cả nước, cùng với Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bình Dương, Đồng Nai.

Quy mô GRDP Thành phố không ngừng tăng lên qua các năm, luôn duy trì vị trí thứ 2 trong vùng ĐBSH sau Hà Nội và đứng thứ 5 trong cả nước. Năm 2024, quy mô GRDP theo giá hiện hành đạt 446 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,96% và chiếm 3,87%. Cơ cấu kinh tế của Thành phố tiếp tục chuyển dịch theo hướng hiện đại hóa, đô thị hóa, giảm tỷ trọng của nhóm ngành nông, lâm, thủy sản, tăng tỷ trọng của các nhóm ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.

**Biểu 1. Cơ cấu GRDP Hải Phòng theo giá hiện hành
giai đoạn 2019-2024**

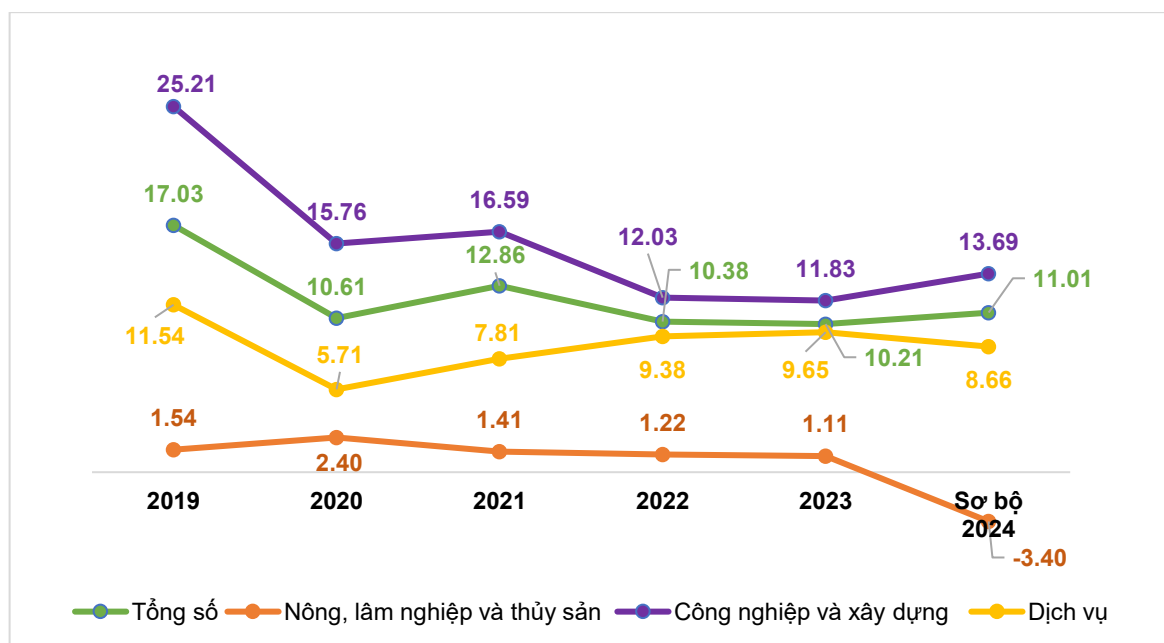
	2019	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ 2024
Tổng số	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4,73	4,64	4,01	3,68	3,46	3,15

	2019	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ 2024
Công nghiệp và xây dựng	47,17	48,37	51,39	52,66	52,59	53,08
Dịch vụ	41,36	40,15	38,64	37,86	38,49	38,52
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	6,05	6,07	5,96	5,80	5,45	5,25

Nguồn: Niên giám Thống kê Hải Phòng năm 2024

Hải Phòng là địa phương phát triển kinh tế năng động với tốc độ tăng trưởng cao và ổn định, duy trì ở mức 2 con số trong 10 năm liên tiếp. Năm 2024, GRDP của Thành phố tăng 11,01%, xếp thứ 3 cả nước. Tính chung giai đoạn 2019-2024, GRDP Hải Phòng tăng trưởng bình quân 11,99%/năm, trong đó công nghiệp và xây dựng tăng 15,77%/năm, đóng góp 8,05 điểm phần trăm; dịch vụ tăng 8,78%/năm, đóng góp 3,42 điểm phần trăm và nông lâm nghiệp, thủy sản tăng 0,69%/năm, đóng góp 0,03 điểm phần trăm.

Hình 2. Tốc độ tăng GRDP và giá trị tăng thêm phân theo khu vực kinh tế của Hải Phòng giai đoạn 2019-2024



Nguồn: Cục Thống kê

Năm 2024, GRDP bình quân đầu người của Hải Phòng đạt 210 triệu đồng/người, tương đương khoảng 8.665 USD/người, gấp 1,8 lần so với bình quân cả nước và nâng cao rõ rệt so với các năm trước đó.

Là địa phương tập trung nhiều lao động có tay nghề, khu công nghiệp phát triển, có lợi thế tự nhiên và địa chính trị, kinh tế phát triển nhanh, đóng góp lớn cho phát triển kinh tế của vùng ĐBSH nói riêng và cả nước nói chung. Những năm qua, năng suất lao động (NSLĐ) của Hải Phòng liên tục gia tăng cả về giá trị

và tốc độ. NSLĐ của Hải Phòng từ vị trí thứ 3 trong vùng ĐBSH (sau Hà Nội và Quảng Ninh) đã vượt lên trên Hà Nội, đứng vị trí thứ 2 trong vùng và đứng thứ 3 cả nước (sau Bà Rịa - Vũng Tàu và Quảng Ninh). NSLĐ của Hải Phòng tăng từ 227,8 triệu đồng/lao động năm 2019 lên 309,7 triệu đồng/lao động năm 2021 và đến năm 2024 đạt 435,3 triệu đồng/lao động, cao hơn 141,7 triệu đồng/lao động so với vùng ĐBSH và cao hơn 213,4 triệu đồng/lao động so với NSLĐ chung của cả nước. Tốc độ tăng NSLĐ của Hải Phòng bình quân giai đoạn 2019-2024 đạt 12,69%/năm.

Tổng thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2019-2024 đạt 585,5 nghìn tỷ đồng, trong đó thu nội địa đạt 226,8 nghìn tỷ đồng, tăng bình quân 8,1%/năm và luôn nằm trong nhóm dẫn đầu cả nước. Tổng chi đầu tư phát triển giai đoạn 2019 - 2024 đạt 92 nghìn tỷ đồng, tỷ lệ giải ngân hàng năm đều vượt kế hoạch.

b) Phát triển doanh nghiệp và thu hút đầu tư

Hải Phòng đặt mục tiêu kinh tế tư nhân là động lực quan trọng nhất của nền kinh tế, là lực lượng tiên phong trong phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Phấn đấu trở thành trung tâm kinh tế tư nhân hàng đầu cả nước với các chương trình đào tạo, nghiên cứu chính sách hỗ trợ, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, cắt giảm thủ tục hành chính, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận vốn và nguồn lực, đào tạo nhân lực chất lượng cao và đẩy mạnh kết nối doanh nghiệp với các chuỗi giá trị toàn cầu. Năm 2023, thành phố có 18.263 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh, trong đó doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 96%; số doanh nghiệp có quy mô vốn từ 50 tỷ đồng trở lên chiếm khoảng 10,9% tổng số doanh nghiệp, tăng so với tỷ lệ 10,2% của năm 2019.

Hải Phòng ghi dấu ấn mạnh mẽ khi trở thành đầu tàu trong việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài với hàng loạt dự án xanh, thân thiện với môi trường. Năm 2024, Hải Phòng lần đầu tiên dẫn đầu bảng xếp hạng PCI với 74,84 điểm, vươn lên vị trí thứ nhất trong số 63 tỉnh, thành phố cả nước. Đây là năm thứ 4 Hải Phòng nằm trong Top 3 PCI và là năm thứ 7 trong Top 10 địa phương dẫn đầu cả nước về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

Hải Phòng hiện đứng trong top đầu những địa phương thu hút FDI lớn nhất cả nước. Tính đến ngày 24/12/2024, Hải Phòng có 1.012 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư 32,57 tỷ USD. Tổng thu hút vốn đầu tư nước ngoài trên toàn thành phố năm 2024 (bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh tăng và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài) đạt 3,5 tỷ USD. Trong đó, trong khu công nghiệp, khu kinh tế đạt 2.979,29 triệu USD, chiếm 84,88% số vốn thu hút toàn thành phố; ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế đạt 530,8 triệu

USD, chiếm 15,12%. Các khu công nghiệp, khu kinh tế, nổi bật là VSIP Hải Phòng, DEEP C, Nam Đình Vũ, Trảng Duệ, thu hút hàng loạt tập đoàn đa quốc gia. Các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế không ngừng mở rộng quy mô, nâng cao hiệu quả sản xuất. Không chỉ tăng về lượng vốn, Hải Phòng đã và đang triển khai chiến lược bài bản nhằm đón dòng vốn chất lượng cao, các dự án có giá trị gia tăng vượt trội; tạo tiền đề thúc đẩy chuyển giao công nghệ. Nguồn vốn thực hiện của khu vực FDI có sự đóng góp quan trọng từ 3 nhà máy của tập đoàn LG tại Hải Phòng¹, chiếm khoảng 35% tổng vốn đầu tư thực hiện của khu vực này.

c) Phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch

Hải Phòng là trung tâm công nghiệp, thương mại, dịch vụ và du lịch quan trọng của vùng ĐBSH, giữ vai trò cửa ngõ giao thương quốc tế của khu vực phía Bắc. Trong những năm gần đây, thành phố đã tập trung phát triển mạnh công nghiệp theo hướng hiện đại, công nghệ cao, gắn với các khu công nghiệp, khu kinh tế trọng điểm, tạo động lực tăng trưởng chủ yếu cho nền kinh tế địa phương. Hoạt động thương mại và dịch vụ phát triển đa dạng, từng bước khẳng định vai trò đầu mối logistics, phân phối và trung chuyển hàng hóa của vùng. Du lịch Hải Phòng có nhiều khởi sắc, khai thác hiệu quả lợi thế biển đảo, văn hóa và cảnh quan, góp phần nâng cao sức hấp dẫn của thành phố đối với nhà đầu tư và du khách. Năm 2024, công nghiệp Hải Phòng chiếm 37,0% giá trị tăng thêm khu vực công nghiệp của tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và chiếm 13,8% giá trị tăng thêm khu vực công nghiệp vùng ĐBSH; khu vực dịch vụ Hải Phòng chiếm 14,0% giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ của tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và chiếm 11,0% giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ vùng ĐBSH.

Công nghiệp của Hải Phòng tập trung vào phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn như công nghiệp điện tử; công nghiệp tin học; công nghiệp ứng dụng công nghệ cao; công nghiệp cơ khí chế tạo, sản xuất sản phẩm từ kim loại, vật liệu xây dựng, xe có động cơ và các ngành công nghiệp hỗ trợ. Cơ khí chế tạo ưu tiên phát triển các sản phẩm: Ô tô, máy móc, phương tiện, thiết bị phục vụ ngành kinh tế biển. Điện tử tin học ưu tiên các sản phẩm điện tử, điện lạnh, công nghiệp công nghệ cao. Công nghiệp hỗ trợ phục vụ các ngành công nghiệp mũi nhọn nhằm nâng cao giá trị sản xuất và tham gia vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Công nghiệp và xây dựng luôn chiếm tỷ trọng chủ yếu trong GRDP của Thành phố. Năm 2024, giá trị tăng thêm của khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 236,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 53,08% GRDP của tỉnh.

¹ Công ty TNHH LG Display Việt Nam Hải Phòng với dự án nhà máy H3; Công ty LG Innotek đầu tư máy móc thiết bị ở nhà máy V3; Công ty LG Electronics Việt Nam Hải Phòng xây dựng Nhà máy LG Electronics.

Những năm gần đây, tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghệ cao trong giá trị sản xuất công nghiệp của thành phố liên tục tăng, từ khoảng 32-38% giai đoạn 2019-2021 lên khoảng 40% vào năm 2022 và đạt khoảng 42-45% vào năm 2023. Điều này chủ yếu nhờ sự mở rộng sản xuất của các tập đoàn lớn như LG, Pegatron, Kyocera và các doanh nghiệp điện, điện tử tại các khu công nghiệp VSIP, Trảng Dục. Sự gia tăng này cho thấy công nghiệp công nghệ cao đang trở thành động lực chủ chốt thúc đẩy tăng trưởng GRDP của thành phố, góp phần nâng cao năng suất lao động, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của nền kinh tế địa phương.

Ngành dịch vụ có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế của Hải Phòng. Thành phố tập trung phát triển các ngành dịch vụ với chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh cao; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số vào lĩnh vực dịch vụ, trọng tâm là dịch vụ cảng biển, logistics, du lịch và thương mại. Năm 2024, tỷ trọng ngành dịch vụ chiếm 38,52% GRDP của Thành phố.

Du lịch Hải Phòng trong những năm gần đây có bước phát triển tích cực, từng bước khẳng định vị thế là trung tâm du lịch biển quan trọng của khu vực phía Bắc. Thành phố tập trung khai thác hiệu quả lợi thế về biển đảo, cảnh quan thiên nhiên, giá trị văn hóa và lịch sử, đặc biệt là khu vực Đồ Sơn và quần đảo Cát Bà, đồng thời đa dạng hóa sản phẩm du lịch theo hướng bền vững, chất lượng cao. Sự cải thiện mạnh mẽ về hạ tầng giao thông, dịch vụ du lịch và liên kết vùng đã góp phần nâng cao sức hấp dẫn của du lịch Hải Phòng, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và quảng bá hình ảnh thành phố. Tổng lượt khách do các cơ sở lưu trú và lữ hành thành phố phục vụ năm 2024 đạt 9,1 triệu lượt, tăng 14,5% so với năm 2023, trong đó khách quốc tế đạt gần 1 triệu lượt người, tăng 1,2%.

d) Phát triển nguồn nhân lực, khoa học và công nghệ

Hải Phòng thường xuyên quan tâm đến phát triển nguồn nhân lực và chú trọng nâng cao chất lượng lao động. Nguồn nhân lực của Hải Phòng có quy mô tương đối lớn. Số lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong nền kinh tế của Hải Phòng năm 2024 là 1.024,5 nghìn người, trong đó tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 38%. Cơ cấu lao động theo ngành chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm tỷ trọng lao động trong nông lâm nghiệp và thủy sản, nâng tỷ trọng lao động trong công nghiệp, xây dựng; nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo. Lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 16,3% năm 2019 xuống 6,2% năm 2024; khu vực công nghiệp, xây dựng tăng từ 40,5% lên 51,9%; khu vực dịch vụ giảm nhẹ từ 43,2% xuống 42%. Chất lượng nguồn nhân lực từng bước được nâng lên, gắn với hệ thống cơ sở giáo dục, đào tạo nghề

và đào tạo kỹ thuật phục vụ các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, logistics và dịch vụ. Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2024 đạt khoảng 38%. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động năm 2024 là 2,15%, thấp hơn bình quân chung cả nước.

Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đóng vai trò then chốt, giúp Hải Phòng giữ vững vị thế trong nhóm dẫn đầu cả nước về chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo, đóng góp rõ nét cho tăng trưởng kinh tế. Năm 2024, Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương của thành phố Hải Phòng đạt 52,39 điểm, đứng thứ 3 cả nước về Chỉ số chuyển đổi số, thứ 4 về Chỉ số đổi mới sáng tạo. Các kết quả này đã tiếp tục khẳng định vai trò điểm sáng của Hải Phòng trong phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, chuyển đổi số và hợp tác khoa học, công nghệ. Giai đoạn 2020-2025, thành phố Hải Phòng có bước tiến vượt bậc trong đầu tư cho khoa học - công nghệ. Tỷ lệ chi ngân sách cho lĩnh vực này tăng gấp hơn ba lần, từ 63 tỷ đồng năm 2021 lên 217 tỷ đồng năm 2024. Hải Phòng phát triển 41 phòng thí nghiệm đạt chuẩn quốc gia, đẩy mạnh thu hút đầu tư lĩnh vực khoa học - công nghệ, nổi bật là tổ hợp giáo dục, khoa học công nghệ, đô thị với quy mô gần 100 ha (chuyên sâu về lĩnh vực công nghệ cao, AI và bán dẫn). Nhiều dự án nghiên cứu ứng dụng vào thực tiễn sản xuất và đời sống với việc đầu tư cho 127 đề tài, dự án thuộc các lĩnh vực nông nghiệp (50,4%), y dược (18,1%), khoa học xã hội (19,7%), kỹ thuật, công nghệ (11,8%). Với tầm nhìn chiến lược, Hải Phòng xác định khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo là động lực nâng cao sức cạnh tranh, tạo nền tảng phát triển bứt phá trong giai đoạn mới.

2.1.2.2. Vai trò trong logistics (hệ thống cảng) và thương mại quốc tế

Hải Phòng giữ vị trí đặc biệt quan trọng trong hệ thống logistics của miền Bắc nhờ sở hữu mạng lưới cảng biển quy mô lớn nhất vùng ĐBSH. Hệ thống cảng như Lạch Huyện, Tân Vũ, Đình Vũ, Chùa Vẽ... tạo nên một cụm cảng hiện đại, trong đó cảng nước sâu Lạch Huyện có khả năng tiếp nhận tàu trọng tải lớn đi châu Âu, châu Mỹ mà không cần trung chuyển qua nước thứ ba. Cùng với hạ tầng kết nối đồng bộ gồm cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, Hải Phòng - Quảng Ninh, sân bay Cát Bi, đường sắt và các tuyến quốc lộ, thành phố đang hình thành một hệ sinh thái logistics hoàn chỉnh, giúp giảm đáng kể chi phí vận tải, thời gian vận chuyển và tăng sức cạnh tranh của hàng hóa. Nhờ vậy, Hải Phòng trở thành trung tâm logistics quốc tế của miền Bắc, đóng vai trò là đầu mối trung chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu lớn nhất khu vực.

Đối với vùng ĐBSH, Hải Phòng là cửa ngõ giao thương chủ lực, nơi tập trung phần lớn lượng hàng xuất nhập khẩu của toàn vùng. Các sản phẩm công nghiệp chủ lực như điện tử, linh kiện, cơ khí của Bắc Ninh, Bắc Giang, Hải Dương

hay hàng nông nghiệp, thủy sản của các tỉnh đồng bằng đều phụ thuộc vào hệ thống cảng và dịch vụ logistics của Hải Phòng để kết nối với thị trường quốc tế. Sự phát triển của các khu công nghiệp và khu kinh tế như Đình Vũ - Cát Hải, Tràng Duệ hay Nam Cầu Kiền đã tạo ra chuỗi liên kết sản xuất - vận tải - xuất khẩu gắn chặt giữa Hải Phòng với Hà Nội và các tỉnh trong vùng. Đồng thời, Hải Phòng còn là trung tâm thương mại và dịch vụ quốc tế với hệ thống tài chính, bảo hiểm, vận tải biển và dịch vụ hỗ trợ xuất nhập khẩu phát triển mạnh, qua đó thúc đẩy hội nhập kinh tế và tăng trưởng ngoại thương của toàn vùng ĐBSH.

Ở quy mô quốc gia, Hải Phòng là một trong ba cực tăng trưởng cảng biển và logistics lớn nhất cả nước, cùng với TP. Hồ Chí Minh và Bà Rịa - Vũng Tàu. Cảng Lạch Huyện giữ vị trí chiến lược trong phát triển cảng biển Việt Nam, giúp miền Bắc có thể xuất khẩu trực tiếp tới các thị trường xa mà không cần trung chuyển, từ đó nâng cao vị thế của Việt Nam trong chuỗi vận tải toàn cầu. Hệ thống cảng Hải Phòng cũng góp phần quan trọng trong việc giảm tải cho các cảng phía Nam, hỗ trợ cân bằng công suất logistics quốc gia. Trong những năm qua, tốc độ phát triển dịch vụ logistics trên địa bàn thành phố đạt mức tăng trưởng từ 20-23%/năm, tỷ trọng dịch vụ logistics đóng góp vào GRDP thành phố đạt từ 13-15%.

Cảng biển Hải Phòng được đánh giá cao, lọt top 70 cảng biển theo công bố của Ngân hàng Thế giới và tổ chức S&P Global Market Intelligence. Năm 2024, cảng biển Hải Phòng giữ vị trí thứ 33 với sản lượng hàng thông qua 40 triệu tấn, trong đó hàng container đạt khoảng 7,1 triệu Teu, tăng 12,8% so với năm 2023; tổng doanh thu đạt hơn 2.910 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế ước đạt 1.165 tỷ đồng.

2.1.3. Quảng Ninh - Trung tâm du lịch và kinh tế biển quốc tế

2.1.3.1. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội Quảng Ninh giai đoạn 2019-2024

a) Tăng trưởng kinh tế

Giai đoạn 2019-2024, Quảng Ninh duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức cao và ổn định, trở thành một trong những cực tăng trưởng năng động nhất của khu vực phía Bắc. Tỉnh đã chuyển dịch thành công từ mô hình tăng trưởng dựa nhiều vào khai thác than sang mô hình phát triển bền vững, chú trọng dịch vụ, công nghiệp chế biến chế tạo và du lịch chất lượng cao. Nhờ cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, cải cách hành chính và phát triển hạ tầng đồng bộ, đặc biệt là cao tốc, cảng biển và sân bay, Quảng Ninh thu hút lượng lớn vốn đầu tư trong và ngoài nước, tạo động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng GRDP hàng năm.

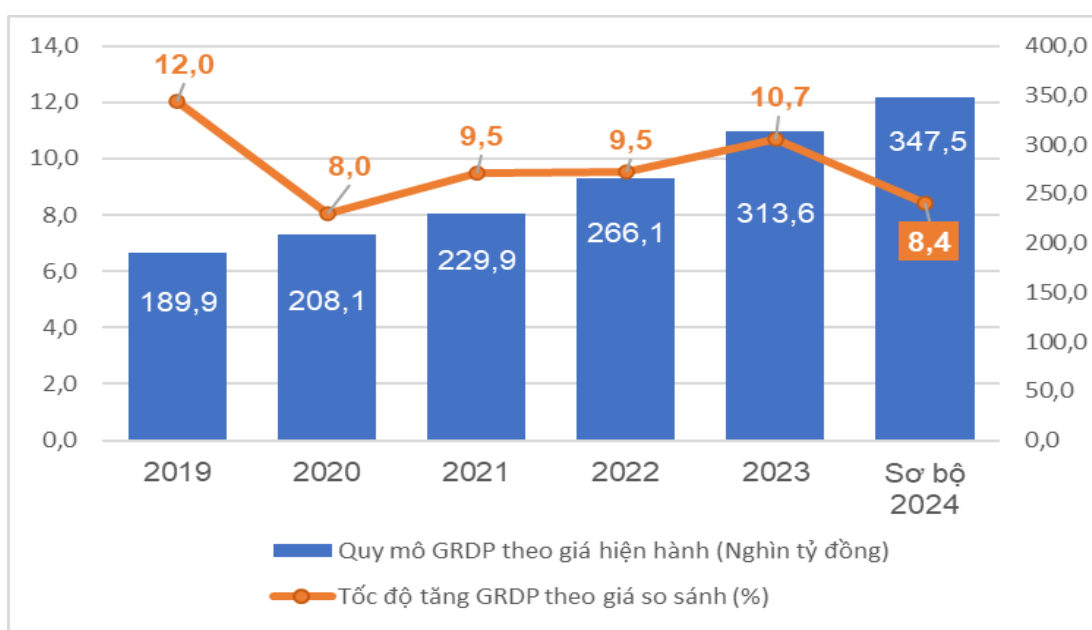
Quy mô nền kinh tế tiếp tục được mở rộng, GRDP tỉnh Quảng Ninh theo giá hiện hành năm 2024 đạt 347,5 nghìn tỷ đồng, gấp 1,67 lần so với năm 2019; đóng

góp khoảng 10% vào quy mô kinh tế vùng ĐBSH và đóng góp khoảng 3% vào GRDP cả nước.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng phát triển thương mại - dịch vụ, công nghiệp - xây dựng, giảm tỷ trọng khu vực nông nghiệp. Năm 2019, cơ cấu kinh tế của khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản; Công nghiệp và xây dựng và Dịch vụ lần lượt là 6,11%; 48,8% và 32,0% thì đến năm 2024 là 4,53%; 50,74% và 33,41%.

Tốc độ tăng GRDP bình quân giai đoạn 2019-2024 của Quảng Ninh đạt 9,69%/năm, cao hơn tốc độ tăng bình quân 5,82%/năm của vùng ĐBSH và tốc độ tăng bình quân 5,55%/năm của cả nước.

Hình 3. GRDP Quảng Ninh giai đoạn 2019-2024



Nguồn: Cục Thống kê

GRDP bình quân đầu người của Quảng Ninh tăng từ 143,3 triệu đồng năm 2019, lên 248,9 triệu đồng năm 2024, cao hơn nhiều so với GDP bình quân đầu người năm 2024 của cả nước (113,6 triệu đồng).

Năng suất lao động tăng liên tục qua các năm, từ 265,0 triệu đồng/lao động năm 2019 lên 512,2 triệu đồng/lao động năm 2024, gấp 1,7 lần mức năng suất lao động của vùng ĐBSH (293,6 triệu đồng/lao động) và gấp 2,3 lần mức năng suất lao động bình quân chung của cả nước (222 triệu đồng/lao động).

Tổng thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2019-2024 đạt 458,0 nghìn tỷ đồng, trong đó thu nội địa đạt 226,6 nghìn tỷ đồng, tăng bình quân khoảng 8%/năm và luôn nằm trong nhóm dẫn đầu cả nước. Tổng chi đầu tư phát triển giai đoạn 2019-2024 đạt 86,1 nghìn tỷ đồng, tỷ lệ giải ngân hằng năm đều đạt và vượt kế hoạch.

b) Phát triển doanh nghiệp và thu hút đầu tư

Kinh tế tư nhân có bước phát triển mạnh, tham gia hầu hết các hoạt động trong lĩnh vực ngành nghề sản xuất kinh doanh. Năm 2023, thành phố có 8.793 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh, trong đó doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm hơn 90%; số doanh nghiệp có quy mô vốn từ 50 tỷ đồng trở lên chiếm khoảng 11,2% tổng số doanh nghiệp, tăng so với tỷ lệ 10,3% của năm 2019.

Quảng Ninh đặc biệt quan tâm xây dựng, cải thiện môi trường kinh doanh, đầu tư thông thoáng, minh bạch, thuận lợi, an toàn và thân thiện; nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của thành phố. Năm 2024, Quảng Ninh đạt 73,20 điểm PCI, xếp thứ 2 trong bảng xếp hạng các tỉnh, thành phố có chất lượng điều hành kinh tế tốt nhất. Đây là năm thứ 12 Quảng Ninh liên tục đứng trong nhóm 5 tỉnh, thành phố đứng đầu PCI, kể từ năm 2013. Đối với chỉ số xanh PGI năm 2024, Quảng Ninh đứng thứ 16 trong top 30 tỉnh có điểm PGI được xếp hạng với số điểm được đánh giá hơn 26 điểm.

Chính quyền tỉnh đẩy mạnh hỗ trợ doanh nghiệp phát triển ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số; tăng cường đối thoại, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp; quảng bá, giới thiệu tiềm năng của thành phố. Chú trọng thu hút đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp; tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp từ nước ngoài. Với 45 dự án và 2.871,5 triệu USD vốn FDI đăng ký trong năm 2024, Quảng Ninh tiếp tục khẳng định vị thế trong nhóm 5 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước về thu hút các nhà đầu tư nước ngoài.

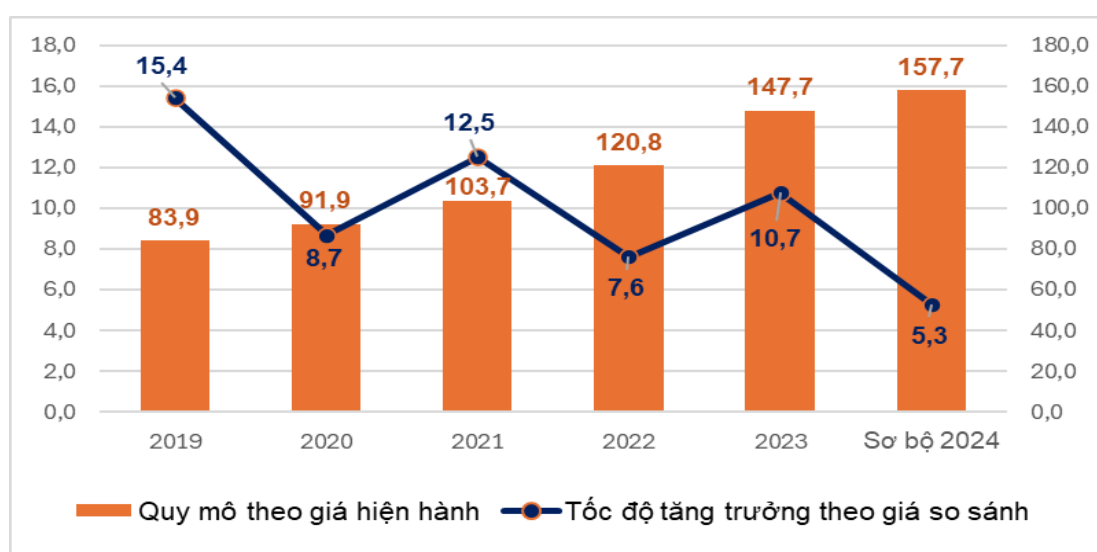
c) Phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch

Quảng Ninh là địa phương có cơ cấu kinh tế năng động, trong đó công nghiệp, thương mại, dịch vụ và du lịch phát triển tương đối đồng bộ, đóng vai trò quan trọng trong vùng DBSH. Ngành công nghiệp của tỉnh từng bước chuyển dịch theo hướng bền vững, giảm dần phụ thuộc vào khai thác than, tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo và năng lượng. Hoạt động thương mại và dịch vụ phát triển mạnh, gắn với hệ thống hạ tầng giao thông hiện đại, cửa khẩu, cảng biển và logistics, tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông hàng hóa và liên kết vùng. Du lịch Quảng Ninh giữ vai trò mũi nhọn, khai thác hiệu quả lợi thế về cảnh quan thiên nhiên, di sản và du lịch biển đảo, trở thành điểm đến hàng đầu của cả nước. Sự phát triển hài hòa giữa công nghiệp, thương mại, dịch vụ và du lịch đã góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và tạo động lực tăng trưởng bền vững cho kinh tế Quảng Ninh. Năm 2024, công nghiệp Quảng Ninh chiếm 27,1% giá trị tăng thêm khu vực công nghiệp của tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và chiếm

13,4% giá trị tăng thêm khu vực công nghiệp vùng ĐBSH; khu vực dịch vụ Quảng Ninh chiếm 9,5% giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ của tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và chiếm 7,5% giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ vùng ĐBSH.

Công nghiệp có vị trí quan trọng, là một trong 3 trụ cột của nền kinh tế tỉnh Quảng Ninh. Trong giai đoạn 2019-2024, ngành công nghiệp của Quảng Ninh đóng góp khoảng 43% GRDP của tỉnh. Tốc độ tăng trưởng bình quân của khu vực công nghiệp giai đoạn 2019-2024 đạt 9,99%/năm, cao hơn tốc độ tăng bình quân 5,94% của khu vực công nghiệp cả nước.

Hình 4. Quy mô và tốc độ tăng ngành công nghiệp Quảng Ninh giai đoạn 2019-2024



Nguồn: Cục Thống kê

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của tỉnh Quảng Ninh đã đạt được nhiều kết quả khả quan, ngày càng khẳng định là một trong những trụ cột chính trong nền kinh tế của tỉnh. Năm 2024, ngành chế biến chế tạo chiếm 12,4% GRDP của tỉnh, tăng đáng kể so với tỷ lệ 9,5% của năm 2019. Quảng Ninh đã hoàn thành và đưa một số dự án có quy mô đầu tư lớn, mang tính dẫn dắt sự phát triển của lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo đi vào hoạt động, đã tạo nền tảng quan trọng để tiếp tục thu hút các dự án đầu tư lĩnh vực này, từng bước hình thành chuỗi sản xuất đồng bộ, hiện đại, đủ khả năng cạnh tranh quốc tế, nâng cao vị thế của kinh tế Quảng Ninh trong chuỗi giá trị toàn cầu.

- Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch

Nhờ vào lợi thế về vị trí địa lý chiến lược, tài nguyên thiên nhiên phong phú và hạ tầng đồng bộ, Quảng Ninh đang nỗ lực mạnh mẽ để trở thành một trung tâm dịch vụ tổng hợp hiện đại, đóng vai trò là động lực phát triển kinh tế không chỉ của vùng mà còn của cả nước.

Trong giai đoạn 2019-2024, khu vực dịch vụ của Quảng Ninh đóng góp khoảng 32% vào GRDP của tỉnh. Tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ giai đoạn 2019-2024 bình quân đạt 11,21%/năm, cao hơn tốc độ tăng bình quân 5,82%/năm của khu vực dịch vụ cả nước.

Du lịch từ lâu đã được xác định là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh Quảng Ninh, đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển tổng thể của tỉnh. Với những cảnh quan thiên nhiên tuyệt đẹp, nhiều di tích lịch sử và văn hóa nổi tiếng, Quảng Ninh trở thành điểm đến không thể bỏ qua đối với du khách trong nước và quốc tế. Bên cạnh đó, tỉnh đã đầu tư mạnh vào cơ sở hạ tầng, đặc biệt là trong các lĩnh vực giao thông, dịch vụ khách sạn, nghỉ dưỡng và tiện ích phục vụ du lịch. Cảng tàu khách quốc tế Hạ Long, sân bay quốc tế Vân Đồn và các tuyến cao tốc như Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái đang tạo điều kiện thuận lợi cho du khách di chuyển và khám phá những điểm đến hấp dẫn của Quảng Ninh.

d) Phát triển nguồn nhân lực, khoa học và công nghệ

Trong những năm qua, Quảng Ninh dành sự quan tâm lớn cho phát triển và sử dụng nguồn nhân lực, nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Nhiều chính sách, giải pháp đã được triển khai hiệu quả, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường lao động. Chất lượng dạy học các cấp học, bậc học không ngừng được nâng cao, từng bước đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Việc liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp tiếp tục được đẩy mạnh, giúp nâng cao tỷ lệ sinh viên ra trường có việc làm. Cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo thường xuyên được quan tâm đầu tư đồng bộ, hiện đại. Chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý của các cơ sở giáo dục, đào tạo, không ngừng được bồi dưỡng, nâng cao. Chế độ, chính sách đãi ngộ về tiền lương, bảo hiểm, khen thưởng, quy hoạch, bổ nhiệm được thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định.

Cơ cấu lao động theo ngành chuyển dịch tích cực, từng bước hướng tới công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Năm 2024, lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 16,7%; khu vực công nghiệp, xây dựng chiếm 34,4%; khu vực dịch vụ chiếm 48,9%. Chất lượng nguồn nhân lực cũng được nâng lên rõ rệt, với tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2024 đạt khoảng 87%, trong đó 51% có bằng cấp, chứng chỉ. Năng suất lao động xã hội bình quân của tỉnh luôn trong top đầu cả nước. Tỷ lệ thất nghiệp liên tục giảm từ 3,29% năm 2020 xuống còn 2,16% năm 2024, thấp hơn bình quân chung cả nước. Mạng lưới giáo dục nghề nghiệp đông đảo, nhiều ngành nghề trọng điểm cấp quốc gia, khu vực quốc tế đáp ứng được nhu cầu học tập đa dạng của nhân dân.

Xác định nhân lực số là khâu quan trọng để thực hiện chuyển đổi số hiệu quả và bền vững, Quảng Ninh đã đẩy mạnh triển khai các hoạt động nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số, qua đó, tỉnh sớm hiện thực hóa mục tiêu trở thành một trong những địa phương đi đầu về chuyển đổi số ở cả ba lĩnh vực chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.

Quảng Ninh luôn xác định phát triển mạnh kinh tế số, từng bước đưa kinh tế số giữ vai trò chủ đạo trong tăng trưởng kinh tế của tỉnh, là cơ hội để giải quyết các điểm nghẽn cũng như tạo đột phá trong phát triển, qua đó, góp phần sớm đưa Quảng Ninh trở thành một trong những địa phương đi đầu về chuyển đổi số ở cả ba lĩnh vực là chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.

2.1.3.2. Vai trò trong phát triển du lịch và kinh tế biển

Quảng Ninh là một trong những địa phương nổi tiếng của Việt Nam có nhiều tiềm năng và thế mạnh, với vị trí địa lý chiến lược, phong cảnh thiên nhiên hùng vĩ và nền văn hóa đa dạng. Trong đó, có những yếu tố “thiên tạo” như: Vịnh Hạ Long, vịnh Bái Tử Long, vùng mỏ (than), địa chất, địa mạo; có những yếu tố “nhân tạo”, như: Di sản Yên Tử gắn với Thiền phái Trúc Lâm, mạng lưới di tích lịch sử - văn hóa, thương cảng Vân Đồn... Ngoài ra, còn có cả những yếu tố thuộc về cốt cách, con người Quảng Ninh, với truyền thống “Kỷ luật và Đồng tâm”.

Nền kinh tế của Quảng Ninh đa dạng với sự đóng góp lớn từ các ngành như du lịch, công nghiệp, thương nghiệp, và ngư nghiệp. Trong đó, ngành du lịch, đặc biệt là du lịch biển với vịnh Hạ Long là điểm nhấn đặc sắc, là một trong những động lực quan trọng đóng góp lớn vào nguồn ngân sách của tỉnh, góp phần làm cho Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn trên bản đồ du lịch quốc tế. Những tiềm năng và thế mạnh này đã tạo ra nhiều cơ hội lớn cho Quảng Ninh phát triển không chỉ trong hiện tại mà còn trong tương lai.

Năm 2019, khách du lịch đến Quảng Ninh đạt trên 14 triệu lượt khách, trong đó khách quốc tế đạt 5,7 triệu lượt; doanh thu du lịch đạt khoảng 30 nghìn tỷ đồng, đóng góp vào thu ngân sách nội địa của tỉnh 3.568 tỷ đồng². Trong giai đoạn 2020-2022 doanh thu du lịch của tỉnh sụt giảm nghiêm trọng do ảnh hưởng của dịch Covid-19, đến năm 2023 bắt đầu phục hồi mạnh mẽ với 15,5 triệu lượt khách du lịch, mang lại doanh thu hơn 33 nghìn tỷ đồng. Năm 2024, mặc dù bị ảnh hưởng của bão Yagi, du lịch Quảng Ninh vẫn tiếp tục bùng nổ với tổng lượng khách đến hơn 19 triệu lượt, doanh thu đạt hơn 46 nghìn tỷ đồng.

Kinh tế biển được xác định là động lực quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của Quảng Ninh. Với mục tiêu tăng nhanh tỷ trọng đóng góp của kinh tế biển vào GRDP, Quảng Ninh phấn đấu đến năm 2030 lĩnh vực kinh tế biển sẽ chiếm 25% trong tổng kinh tế của tỉnh. Năm 2019, Tỉnh ủy ban hành nghị quyết riêng về phát triển cảng biển và dịch vụ cảng biển (Nghị quyết số 15-NQ/TU) với mục tiêu xây dựng tỉnh Quảng Ninh phát triển trở thành một trong các trung tâm kinh tế biển mạnh của cả nước, là cửa ngõ, động lực phát triển vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ gắn với hệ thống cảng biển nước sâu.

Quảng Ninh đang trên đà phát triển để trở thành một trong các trung tâm kinh tế biển mạnh của cả nước, là cửa ngõ, động lực phát triển vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ với hệ thống cảng biển nước sâu; trọng tâm là các địa phương gồm

² https://baoquangninh.vn/du-lich-quang-ninh-ve-dich-cac-muc-tieu-nam-2019-2465861.html?utm_source=chatgpt.com.

Hạ Long, Cẩm Phả, Móng Cái, Quảng Yên, Vân Đồn, Cô Tô, Hải Hà gắn với các ngành kinh tế biển; trở thành trung tâm du lịch quốc gia kết nối với các trung tâm du lịch quốc tế lớn của khu vực và thế giới thông qua đường biển. Tổng sản lượng hàng hoá thông qua cảng 5 năm giai đoạn 2019-2023 đạt 627,7 triệu tấn; bình quân đạt 124,1 triệu tấn/năm, vượt mục tiêu đến năm 2025. Tổng doanh thu dịch vụ cảng biển trong giai đoạn 2019-2023 đạt trên 14.840 tỷ đồng. Bình quân mỗi năm tỉnh đón khoảng 13 triệu lượt khách du lịch. Tổng lượng khách du lịch biển đảo đạt 43,3 triệu lượt, vượt mục tiêu đến 2025 của Nghị quyết³. Nhiều khách sạn tiêu chuẩn 4-5 sao và các loại hình du lịch chất lượng, đặc sắc, đa dạng, có giá trị gia tăng cao về du lịch biển đảo gắn với việc phát huy giá trị di sản, kỳ quan thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long đã hoàn thành, đưa vào vận hành khai thác.

Sự đa dạng của các hệ sinh thái, nguồn lợi thủy sản đa dạng, phong phú, nhiều loài có giá trị kinh tế cao là lợi thế của Quảng Ninh. Mặt khác, với diện tích vùng biển lớn, kín gió, nhiều đảo lớn nhỏ, nước biển trong, sạch được bao bọc bởi hệ thống đảo phía ngoài chính là điều kiện lý tưởng để phát triển nuôi biển. Ngư trường Quảng Ninh là một trong 4 ngư trường trọng điểm của cả nước, với trữ lượng nguồn lợi thủy sản phong phú, đa dạng, được xác định ở mức hơn 86.000 tấn, có khả năng cho phép khai thác bền vững khoảng 52.000 tấn/năm. Đây cũng là lợi thế quan trọng để Quảng Ninh phát triển nuôi biển theo hướng bền vững, gắn với bảo vệ môi trường biển. Ngành thủy sản phát triển toàn diện cả về nuôi trồng, khai thác và chế biến. Trong giai đoạn 2019-2024, sản lượng thủy sản khai thác của tỉnh đạt 444 nghìn tấn (bình quân 74 nghìn tấn/năm), tăng bình quân 2,8%/năm; sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 491 nghìn tấn, tăng bình quân 6,7%/năm.

Quảng Ninh đặc biệt quan tâm phát triển kết cấu hạ tầng hàng hải, đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông. Tỉnh đã mở rộng hợp tác với nhiều nhà đầu tư lớn trong và ngoài nước để đầu tư xây dựng, phát triển hệ thống cảng biển, như Công ty SSA Holding International - Việt Nam Inc, Cayman (Hoa Kỳ) liên doanh đầu tư xây dựng và vận hành khai thác cầu tàu số 2,3,4 cảng Cái Lân; Tập đoàn SunGroup đầu tư bến số 1 (bến khách Hòn Gai với mục tiêu kết hợp du thuyền với cảng quốc tế).

Quảng Ninh xác định phát triển bền vững kinh tế biển trên nền tảng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái biển, bảo đảm hài hòa giữa lợi ích của địa phương có biển và địa phương không có biển, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; đồng thời, tỉnh Quảng Ninh cũng chú trọng công tác bảo tồn và phát triển giá trị đa dạng sinh học, phục hồi các hệ sinh thái biển, bảo vệ tính toàn vẹn của hệ sinh thái từ đất liền ra biển. Gắn bảo vệ môi trường biển với phòng ngừa, ngăn chặn ô nhiễm, sự cố môi trường, tăng cường hợp tác khu vực và toàn cầu.

³ <https://baoquangninh.vn/dua-quang-ninh-tro-thanh-trung-tam-kinh-te-bien-ben-vung-3352603.html>.

2.2. Đóng góp của tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh đến vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2019-2024

2.2.1. Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế Vùng

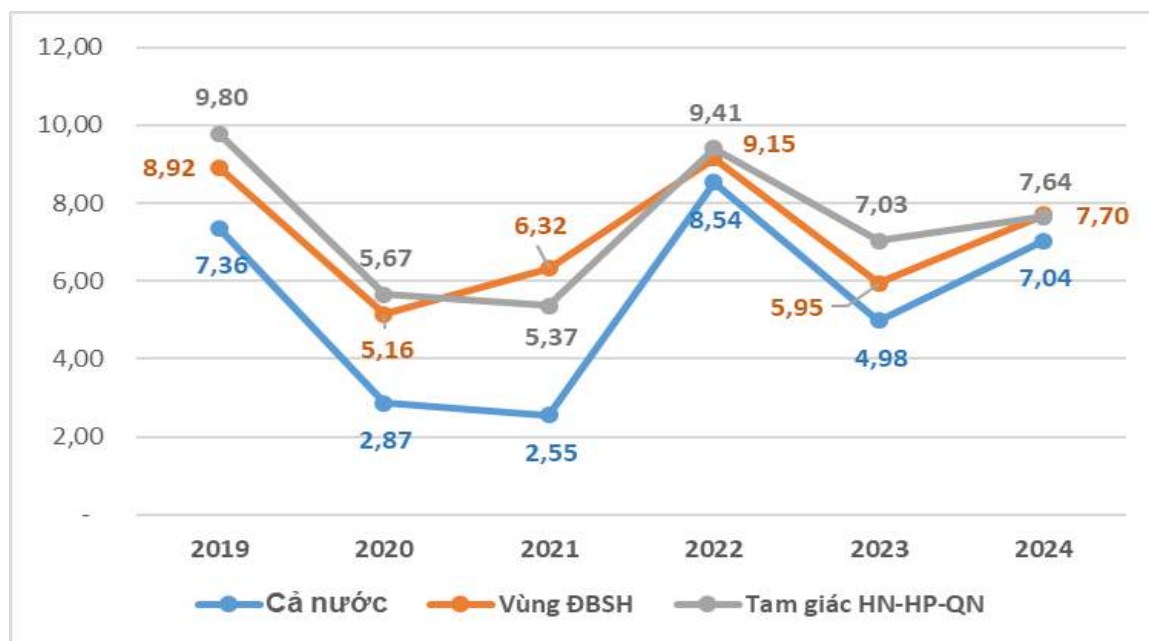
2.2.1.1. Đóng góp của tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh vào GRDP vùng ĐBSH

Trong giai đoạn 2019 - 2024, tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh đóng vai trò trung tâm của tăng trưởng vùng ĐBSH. Tổng GRDP của ba địa phương chiếm khoảng 60,0% - 64,5% tổng GRDP của toàn vùng ĐBSH và chiếm 18,3% - 19,2% GRDP của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, khẳng định vị thế “hạt nhân động lực” của tam giác trong cấu trúc kinh tế vùng. Cụ thể, GRDP của Hà Nội năm 2024 đạt 1.425,5 nghìn tỷ đồng; Hải Phòng đạt 446,0 nghìn tỷ đồng; Quảng Ninh đạt 347,5 nghìn tỷ đồng. Điều này cho thấy 3 địa phương này đã tạo ra hơn một nửa giá trị kinh tế của cả vùng.

Tỷ trọng lớn trong GRDP không chỉ phản ánh quy mô kinh tế của tam giác mà còn cho thấy mức độ tập trung của các ngành công nghiệp, dịch vụ và đầu tư vào ba cực tăng trưởng này. Hà Nội với vai trò trung tâm chính trị, hành chính quốc gia, tài chính và dịch vụ chất lượng cao; Hải Phòng với thế mạnh công nghiệp chế biến - chế tạo và logistics; Quảng Ninh với sức bật từ du lịch, công nghiệp và kinh tế biển, tất cả tạo nên một cấu trúc kinh tế bổ trợ mạnh mẽ, góp phần định hình hơn 60% sức sản xuất của toàn vùng. Nhờ chiếm tỷ trọng lớn trong tổng GRDP vùng, tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh đóng vai trò quyết định trong việc ổn định và duy trì tốc độ tăng trưởng của ĐBSH, đặc biệt trong giai đoạn 2020-2022, khi nền kinh tế chịu tác động nặng nề của đại dịch Covid-19 và yêu cầu phục hồi mạnh mẽ sau đó.

Ngoài đóng góp về quy mô, tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh còn có tác động trực tiếp đến tốc độ tăng trưởng bình quân của cả vùng. Giai đoạn 2019-2024, tốc độ tăng trưởng GRDP của tam giác bình quân đạt 7,67%/năm, cao hơn mức tăng bình quân của vùng ĐBSH (7,29%/năm) và cao hơn mức tăng bình quân của cả nước (5,55%/năm), trong đó mức tăng trưởng của các địa phương trong tam giác thường xuyên nằm trong nhóm cao nhất của vùng. Cụ thể: Hải Phòng nổi bật với tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2019-2024 đạt 11,99%/năm nhờ sự bứt phá trong công nghiệp chế biến - chế tạo và cơ sở hạ tầng cảng biển. Quảng Ninh đạt mức tăng trưởng cao 9,69%/năm, trở thành một trong những địa phương tăng trưởng nhanh nhất cả nước. Hà Nội dù tốc độ tăng trưởng bình quân thấp hơn hai địa phương còn lại, khoảng 6,11%/năm, nhưng với quy mô GRDP lớn nhất vùng, Hà Nội đóng góp đáng kể vào mức tăng trưởng chung, góp phần giữ ổn định nhịp độ phát triển và hấp dẫn đầu tư của toàn vùng.

Hình 5. Tốc độ tăng trưởng GDP của cả nước, GRDP vùng ĐBSH và tam giác tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh giai đoạn 2019-2024 (%)



Nguồn: Cục Thống kê

Nếu xét theo mức đóng góp vào tăng trưởng chung, ba địa phương trong tam giác đóng góp trên 60% mức tăng GRDP hằng năm của toàn vùng. Điều này có nghĩa, để vùng ĐBSH tăng trưởng thêm một điểm phần trăm, tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh gần như chiếm vai trò chủ lực. Trong các năm 2020-2022, khi nhiều tỉnh trong vùng tăng trưởng chậm do ảnh hưởng dịch bệnh, sự ổn định và sức bật mạnh mẽ của tam giác đã giúp vùng duy trì mức tăng trưởng dương và phục hồi nhanh sau đại dịch. Nhờ tốc độ tăng trưởng duy trì ở mức cao, tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh không chỉ thúc đẩy tăng trưởng chung của vùng mà còn góp phần tạo mặt bằng phát triển mới, nâng cao năng lực cạnh tranh và tạo động lực lan tỏa mạnh mẽ sang các tỉnh lân cận như Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Nam Định hay Thái Bình.

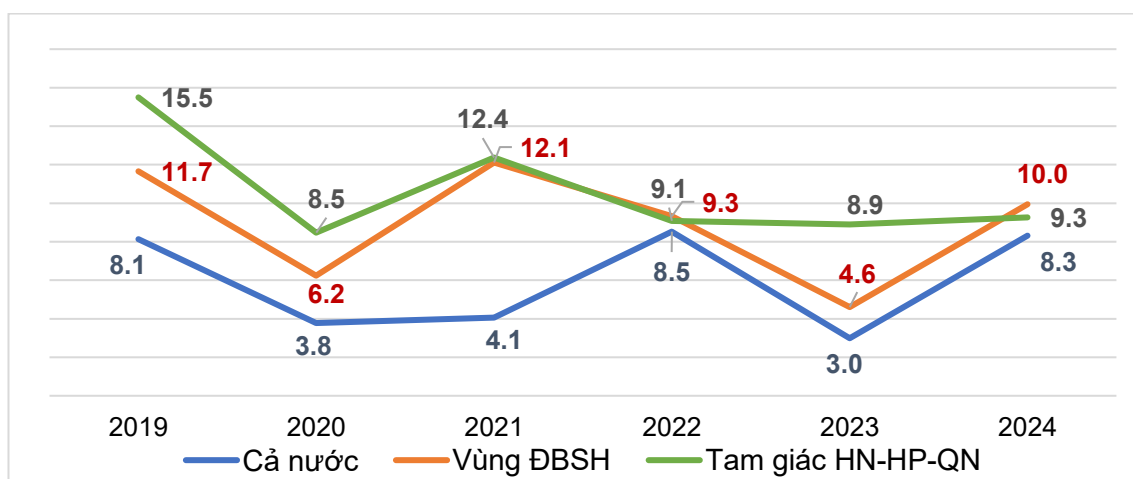
2.2.1.2. Đóng góp vào phát triển công nghiệp, dịch vụ và du lịch

a) Đóng góp vào phát triển công nghiệp

Năm 2024, quy mô khu vực công nghiệp và xây dựng của tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh theo giá hiện hành ước đạt 737,9 nghìn tỷ đồng, gấp 1,7 lần năm 2019; chiếm 52,2% giá trị tăng thêm khu vực công nghiệp và xây dựng của vùng ĐBSH và chiếm 17,0% giá trị tăng thêm khu vực công nghiệp và xây dựng của cả nước. Trong đó, quy mô khu vực công nghiệp của tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh năm 2024 theo giá hiện hành ước đạt 581,5 nghìn tỷ đồng, gấp 1,3 lần năm 2019; chiếm 49,4% giá trị tăng thêm khu vực công nghiệp của vùng ĐBSH và chiếm 16,0% giá trị tăng thêm khu vực công nghiệp cả nước.

Trong giai đoạn 2019-2024, tăng trưởng khu vực công nghiệp của tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh theo giá so sánh đạt 10,6%/năm, cao hơn tốc độ tăng bình quân 8,9%/năm của vùng ĐBSH và cao hơn tốc độ tăng bình quân 5,9%/năm của cả nước.

Hình 6. Tốc độ tăng trưởng khu vực công nghiệp cả nước, vùng ĐBSH và tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh giai đoạn 2019-2024 (%)



Nguồn: Cục Thống kê

Sản xuất công nghiệp tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh tăng trưởng tích cực nhờ sự cộng hưởng của nhiều yếu tố quan trọng. Trước hết, tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh thu hút mạnh dòng vốn FDI, đặc biệt vào các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp xanh, công nghiệp chế biến - chế tạo như điện tử, cơ khí, ô tô và thiết bị điện, với sự hiện diện của các tập đoàn lớn như Samsung, LG, Foxconn, VinFast... Năm 2024, tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh thu hút 459 dự án FDI với số vốn đăng ký đạt gần 10 tỷ USD. Thu hút FDI của tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh năm 2024 chiếm 41,4% về số dự án và 49,8% về số vốn đăng ký trong vùng ĐBSH và chiếm 13,6% về số dự án và 26,1% về số vốn đăng ký của cả nước.

Năm 2024, tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến - chế tạo của tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh chiếm 72,9% tổng giá trị tăng thêm khu vực công nghiệp của ba thành phố này và chiếm 44,2% tổng giá trị tăng thêm khu vực công nghiệp của vùng ĐBSH. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến - chế tạo của Hải Phòng dẫn đầu vùng ĐBSH với giá trị tăng thêm đạt hơn 200 nghìn tỷ đồng.

Trong giai đoạn 2019-2024, tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh tiếp tục khẳng định vai trò là cực tăng trưởng công nghiệp quan trọng của vùng ĐBSH và cả nước, với cơ cấu phát triển có tính bổ trợ rõ nét giữa ba địa phương. Hà Nội giữ vai trò trung tâm công nghiệp chủ lực và công nghiệp hỗ trợ, tập trung thu hút đầu tư, phát triển sản phẩm công nghệ cao và mở rộng hệ thống khu công nghiệp. Trong khi đó, Hải Phòng trọng điểm của phát triển kinh tế biển, với ngành công

ngành đóng tàu là trụ cột chính, với nhiều dự án đóng mới và sửa chữa tàu biển lớn. Quảng Ninh đóng vai trò là cực chuyển đổi chiến lược, thực hiện thành công quá trình tái cơ cấu từ công nghiệp khai khoáng truyền thống sang công nghiệp xanh, công nghệ cao và công nghiệp phụ trợ gắn với chuyển đổi số và kinh tế tuần hoàn. Sự phân công và liên kết phát triển này đã tạo nền tảng vững chắc để tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành động lực công nghiệp chủ chốt, có sức lan tỏa lớn đối với phát triển kinh tế vùng và quốc gia.

b) Đóng góp vào phát triển dịch vụ

Khu vực dịch vụ tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh phát triển mạnh và đa dạng, dẫn đầu cả nước về quy mô cũng như tốc độ tăng trưởng. Năm 2024, quy mô khu vực dịch vụ theo giá hiện hành ước đạt 1.556,5 nghìn tỷ đồng, tăng 25,3% so với năm 2022. Tỷ trọng giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ trong tổng giá trị tăng thêm của toàn vùng tăng từ 47,8% năm 2022 lên 49,7% năm 2024. Quy mô khu vực dịch vụ của tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh năm 2024 chiếm 32,0% tổng giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ của 6 vùng; đứng vị trí thứ nhất trong 6 vùng kinh tế - xã hội.

Tốc độ tăng trưởng khu vực dịch vụ của tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh năm 2024 ước đạt 7,8%, cao hơn mức tăng 7,4% của cả nước. Bình quân giai đoạn 2022-2024, tăng trưởng khu vực dịch vụ của vùng đạt 9,2%/năm, dẫn đầu 6 vùng và cao hơn mức tăng bình quân 8,3%/năm của cả nước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh năm 2024 sơ bộ đạt 1.113,4 nghìn tỷ đồng, gấp 1,5 lần năm 2019; chiếm 68,2% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của vùng ĐBSH và chiếm 17,3% tổng mức cả nước. Tính chung giai đoạn 2019-2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh tăng bình quân 9,1%/năm, bằng mức tăng bình quân của vùng ĐBSH và cao hơn mức tăng bình quân 6,6%/năm của cả nước.

Biểu 2. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành giai đoạn 2019-2024

	Nghìn tỷ đồng		
	Cả nước	Vùng ĐBSH	Tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh
2019	4.892,1	1.082,4	744,2
2020	4.847,6	1.133,4	786,2
2021	4.407,8	1.143,1	783,6
2022	5.354,4	1.360,0	930,3
2023	5.913,7	1.500,2	1.022,5
Sơ bộ 2024	6.447,4	1.633,7	1.113,4
Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2019-2024	6,6%	9,1%	9,1%

Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2024

Trong giai đoạn 2019-2024, hạ tầng thương mại của tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh có sự phát triển mạnh mẽ với sự mở rộng của hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại và không gian bán lẻ hiện đại. Hà Nội giữ vai trò trung tâm tiêu dùng lớn với mạng lưới TTTM đa dạng và tiêu chuẩn dịch vụ cao. Hải Phòng tận dụng lợi thế cảng biển và công nghiệp để mở rộng phân phối hàng hóa, còn Quảng Ninh phát triển mô hình thương mại gắn với du lịch, hình thành nhiều không gian mua sắm kết hợp giải trí. Sự tham gia của các tập đoàn bán lẻ lớn giúp nâng cao chất lượng quản trị và trải nghiệm người tiêu dùng. Trước năm 2019, Hà Nội là thị trường bán lẻ lớn nhất vùng, hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại phát triển nhanh; Hải Phòng và Quảng Ninh bắt đầu thu hút các nhà đầu tư bán lẻ lớn (như AEON, Vincom) nhưng vẫn tồn tại mạng lưới chợ truyền thống đông đảo. Trong giai đoạn 2020-2021, do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, hoạt động bán lẻ của các địa phương bị thiệt hại nặng nề, gián đoạn chuỗi cung ứng, khách du lịch sụt giảm nghiêm trọng, thị trường bán lẻ chuyển dịch sang bán hàng trực tuyến và kênh bán lẻ hiện đại tăng cường áp dụng công nghệ số. Sau khi dịch bệnh kết thúc, kinh tế, du lịch được phục hồi, đã tạo động lực mở rộng trung tâm thương mại và siêu thị tại các địa phương; doanh nghiệp bán lẻ chuyên nghiệp tiếp tục mở rộng quy mô.

Đầu tư phát triển hạ tầng thương mại bước đầu đạt kết quả tích cực qua sự phát triển các siêu thị và trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm lớn. Hệ thống chợ truyền thống được quy hoạch lại, nâng cấp, cải tạo và xây dựng mới. Hệ thống hạ tầng thương mại từng bước góp phần hình thành nên kênh phân phối thông suốt theo hướng văn minh hiện đại, áp dụng các tiêu chuẩn về an toàn vệ sinh thực phẩm, truy xuất nguồn gốc,... phục vụ tốt cho nhu cầu sản xuất và đời sống của người dân. Tỷ trọng về số lượng hệ thống thương mại hiện đại trong hệ thống hạ tầng thương mại nói chung gia tăng nhanh trong thời gian qua. Xuất phát từ nhu cầu thực tiễn, các cơ sở kinh doanh đã đẩy mạnh hình thức thương mại điện tử, mua sắm trực tuyến. Đến cuối năm 2024, tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh có 1.822 chợ truyền thống, chiếm 42,5% số chợ của vùng ĐBSH và chiếm 9,4% số chợ cả nước và có xu hướng ngày càng giảm qua các năm. Số siêu thị và trung tâm thương mại ngày càng tăng. Năm 2024, tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh có 185 siêu thị, chiếm gần 60% số siêu thị của vùng ĐBSH và chiếm 14,3% số siêu thị cả nước; 48 trung tâm thương mại, chiếm 75% số trung tâm thương mại của vùng ĐBSH và chiếm 17,4% số trung tâm thương mại cả nước.

Tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh là khu vực động lực phát triển của vùng ĐBSH và cả nước, trong đó hoạt động xuất nhập khẩu giữ vai trò then chốt. Nhờ sự kết hợp giữa trung tâm chính trị và dịch vụ (Hà Nội), trung tâm cảng biển và công nghiệp (Hải Phòng), logistics, cửa khẩu biên giới và cảng nước sâu (Quảng Ninh), khu vực này đã hình thành một chuỗi giá trị ngoại thương liên kết chặt chẽ, tạo ra đóng góp lớn cho kim ngạch xuất nhập khẩu quốc gia.

Trước hết, Hà Nội đảm nhiệm vai trò trung tâm quản lý, tài chính và dịch vụ hỗ trợ thương mại quốc tế. Thành phố tập trung nhiều tập đoàn đa quốc gia, doanh nghiệp xuất nhập khẩu lớn cùng hệ thống ngân hàng, bảo hiểm, kiểm định chất lượng và xúc tiến thương mại. Hà Nội không phải địa phương có sản lượng xuất khẩu hàng hóa lớn, nhưng lại là nơi hình thành các hợp đồng ngoại thương, trung tâm đăng ký doanh nghiệp FDI và điều phối chuỗi cung ứng cho toàn vùng. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Hà Nội gồm điện tử, linh kiện, dệt may, da giày, nông sản chế biến; trong khi nhập khẩu tập trung vào máy móc, thiết bị, nguyên phụ liệu và hàng công nghệ cao. Nhìn chung, Hà Nội đóng vai trò “đầu não” và tạo động lực dịch vụ cho hoạt động ngoại thương của toàn tam giác. Năm 2024⁴, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu của Hà Nội cả năm đạt 60,1 tỷ USD, tăng 11,1% so với năm 2023, vượt kế hoạch đề ra. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 19,1 tỷ USD, tăng 14,8% so với năm 2023, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 11,1 tỷ USD, tăng 17,1%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 8 tỷ USD, tăng 11,9%. Một số nhóm hàng chủ yếu có kim ngạch xuất khẩu tăng so với năm trước như: Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi đạt 2,8 tỷ USD, tăng 25,5%; máy móc thiết bị phụ tùng đạt 2,4 tỷ USD, tăng 13,3%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 2,3 tỷ USD, tăng 23,4%; hàng dệt may đạt 2,2 tỷ USD, tăng 7,7%; hàng nông sản đạt 1,5 tỷ USD, tăng 33,8%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 816 triệu USD, tăng 4,9%; hàng hóa khác đạt 4,7 tỷ USD, tăng 12,9%. Bên cạnh đó, có 2/12 nhóm hàng kim ngạch xuất khẩu giảm so với năm trước: Xăng dầu đạt 1,4 tỷ USD, giảm 0,4%; giày dép và sản phẩm từ da đạt 369 triệu USD, giảm 5,8%. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa năm 2024 đạt 41 tỷ USD, tăng 9,4% so với năm 2023, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 34,2 tỷ USD, tăng 9,6%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 6,8 tỷ USD, tăng 8,5%. Kết quả này đã đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế của Thủ đô.

Hải Phòng là điểm nhấn quan trọng nhất trong hoạt động xuất nhập khẩu của khu vực nhờ hệ thống cảng biển lớn nhất phía Bắc, đặc biệt là cụm cảng Lạch Huyện có khả năng đón tàu trọng tải lớn. Hải Phòng hiện chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của miền Bắc. Thành phố phát triển mạnh các khu công nghiệp như VSIP, Trảng Duệ, Đình Vũ - Cát Hải, thu hút nhiều tập đoàn sản xuất điện tử, cơ khí, ô tô, thép, hóa chất. Các mặt hàng xuất khẩu nổi bật gồm linh kiện điện tử, hàng cơ khí, phương tiện vận tải, hàng may mặc; nhập khẩu chủ yếu là nguyên vật liệu sản xuất và máy móc. Cơ sở hạ tầng logistics và giao thông kết nối với Hà Nội - Quảng Ninh giúp Hải Phòng trở thành trung tâm trung chuyển hàng hóa quốc tế lớn, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng Việt Nam. Năm 2024 là năm thứ 5 liên tiếp Hải Phòng xuất siêu ở mức cao, lên đến 8,2 tỷ USD, nổi bật nhất là thị trường Hàn Quốc với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hai chiều, chiếm 40%. Năm 2024, xuất nhập khẩu là một trong những

⁴ Báo điện tử Chính phủ, Chuyên trang Thủ đô Hà Nội.

điểm sáng của thành phố Hải Phòng. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu⁵ ước đạt 33,25 tỷ USD, tăng 9,5% so với năm 2023 và đạt 100,77% kế hoạch năm, trong đó kim ngạch xuất khẩu ước đạt 25,75 tỷ đô la Mỹ, tăng 4,6% so với năm 2023. Hoạt động xúc tiến xuất khẩu đổi mới mạnh mẽ với nhiều chuỗi sự kiện. Thị trường xuất nhập khẩu tiếp tục tăng lên và đạt 142 quốc gia và vùng lãnh thổ. Nổi bật là xuất khẩu sang thị trường đối tác FTAs tăng cao so với năm trước như Hiệp định EVFTA tăng 29,48%; Hiệp định RCEP tăng 24,06%; Hiệp định CPTTP tăng 16,05%; Hiệp định UKVFTA tăng 12,14%. Xuất khẩu và nhập khẩu đều giữ đà tăng trưởng tích cực, là kết quả nỗ lực của thành phố trong việc thực hiện công tác xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường xuất khẩu.

Quảng Ninh đóng vai trò cửa ngõ xuất nhập khẩu phía Bắc với Trung Quốc thông qua các cửa khẩu Móng Cái, Hoàng Mô và Bắc Phong Sinh. Đồng thời tỉnh sở hữu cảng nước sâu Cái Lân, các khu kinh tế ven biển và khu kinh tế cửa khẩu. Hoạt động xuất nhập khẩu của Quảng Ninh có thể mạnh ở hàng nông sản, thủy sản, than đá, vật liệu xây dựng và hàng điện tử từ khu công nghiệp. Nhập khẩu tập trung vào hàng tiêu dùng, máy móc, nguyên liệu từ thị trường Trung Quốc. Ngoài ra, hoạt động logistics xuyên biên giới và thương mại biên mậu là điểm đặc thù, giúp thúc đẩy kim ngạch ngoại thương của tỉnh tăng trưởng ổn định. Năm 2024, tổng trị giá kim ngạch xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh⁶ đạt 18,2 tỷ USD, tăng 17% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó, xuất khẩu đạt 7,6 tỷ USD, nhập khẩu đạt 10,6 tỷ USD. Kết quả trên giúp Quảng Ninh vào nhóm 10 tỉnh, thành phố có tổng kim ngạch xuất nhập khẩu cao nhất cả nước năm 2024.

Nhìn chung, hoạt động xuất nhập khẩu của tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh đang đóng vai trò trụ cột đối với ngoại thương miền Bắc và là động lực tăng trưởng quan trọng của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập sâu rộng.

b) Đóng góp vào phát triển du lịch

Tam giác du lịch Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh hiện giữ vai trò đầu tàu phát triển du lịch của khu vực phía Bắc, tạo ra sức lan tỏa mạnh mẽ đối với toàn vùng ĐBSH cũng như đóng góp quan trọng cho du lịch cả nước. Với lợi thế hội tụ đầy đủ tài nguyên du lịch văn hóa, lịch sử Hà Nội, du lịch biển đảo và đô thị cảng biển Hải Phòng, cùng di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long và hệ thống du lịch tâm linh, sinh thái của Quảng Ninh, tam giác này hình thành một cực tăng trưởng có tính bổ trợ và liên kết chặt chẽ. Nhờ hệ thống hạ tầng hiện đại như cao tốc Hà Nội - Hải Phòng - Hạ Long - Móng Cái, sân bay Cát Bi và Vân Đồn, thời gian di chuyển giữa các điểm đến được rút ngắn đáng kể, tạo điều kiện hình thành các tuyến du lịch liên hoàn như Hà Nội - Hạ Long - Cát Bà, Hà Nội - Hải Phòng - Đồ Sơn - Quảng Ninh. Các tuyến này giúp kéo dài thời gian lưu trú, tăng chi tiêu

⁵ Nguồn: Thống kê Hải Phòng.

⁶ <https://baoquangninh.vn/day-manh-hoat-dong-xuat-nhap-khau-tu-nhung-ngay-dau-nam-3341808.html>.

của khách và mở rộng mạng lưới sản phẩm bổ trợ sang các tỉnh lân cận như Ninh Bình, Bắc Ninh, Hải Dương và Hưng Yên. Sự phát triển nhanh của Hải Phòng và Quảng Ninh về du lịch biển cũng tạo áp lực tích cực thúc đẩy các tỉnh trong vùng cải thiện chất lượng dịch vụ, nâng cấp hạ tầng và đa dạng hóa sản phẩm du lịch địa phương.

Trên phạm vi cả nước, tam giác này đóng vai trò trung tâm đón, phân phối khách quan trọng. Hà Nội, với vai trò cửa ngõ hàng không lớn nhất miền Bắc, là điểm đầu vào của hàng triệu du khách quốc tế trước khi họ tỏa đi các địa phương khác như Sa Pa, Ninh Bình, Huế hay Đà Nẵng. Quảng Ninh và Hải Phòng lại giữ vị trí then chốt trong phát triển du lịch tàu biển, trở thành điểm đến quen thuộc của nhiều hãng tàu lớn trên thế giới, góp phần nâng cao hình ảnh điểm đến biển đảo của Việt Nam. Trong giai đoạn 2019-2024, khu vực tam giác này luôn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu du lịch cả nước, Quảng Ninh thường xuyên đạt trên 30-40 nghìn tỷ đồng/năm, Hà Nội đạt 70-80 nghìn tỷ đồng/năm và Hải Phòng tăng trưởng ổn định, đóng góp hàng chục nghìn tỷ đồng. Không chỉ tạo ra giá trị kinh tế trực tiếp, tam giác còn thu hút mạnh mẽ các tập đoàn lớn như Sun Group, Vingroup, FLC hay Tuần Châu, hình thành các tổ hợp nghỉ dưỡng và giải trí quy mô lớn, từ đó tạo nên các chuẩn mực mới trong đầu tư du lịch, được nhiều địa phương khác học hỏi và nhân rộng.

Bên cạnh tác động kinh tế, tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh còn đóng vai trò quan trọng trong quảng bá hình ảnh du lịch Việt Nam ra thế giới. Hà Nội là thành phố nghìn năm văn hiến, cùng với Vịnh Hạ Long - Di sản thiên nhiên thế giới và Cát Bà khu dự trữ sinh quyển thế giới đã tạo nên thương hiệu đặc trưng về du lịch, góp phần nâng vị thế du lịch quốc gia trên bản đồ quốc tế. Nhiều sự kiện tầm cỡ như Diễn đàn Du lịch ASEAN, các hội nghị quốc tế tại Hà Nội hay các giải thể thao lớn tại Quảng Ninh đã góp phần thu hút truyền thông toàn cầu.

Tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh là một trong những vùng có tiềm năng du lịch phong phú và đa dạng nhất Việt Nam, nhờ vào vị trí địa lý thuận lợi, lịch sử lâu đời, văn hóa đặc sắc và hệ sinh thái phong phú. Năm 2024, du lịch của ba địa phương này từng bước được phục hồi sau đại dịch Covid-19 với doanh thu du lịch lữ hành đạt 27,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 92,2% doanh thu du lịch lữ hành của vùng ĐBSH và chiếm 34,6% doanh thu du lịch lữ hành cả nước; bình quân giai đoạn 2019-2024 tăng 17,7%/năm, mặc dù thấp hơn tốc độ tăng bình quân chung của vùng ĐBSH (18,9%/năm) nhưng cao hơn tốc độ tăng bình quân chung của cả nước (11,8%/năm).

Có thể khẳng định rằng tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh chính là trung tâm động lực của du lịch miền Bắc, vừa là điểm hút khách, vừa là khu vực dẫn dắt xu hướng phát triển mới về hạ tầng, sản phẩm, chất lượng dịch vụ và mô hình quản lý. Sự phát triển của tam giác không chỉ tạo xung lực tăng trưởng cho vùng ĐBSH mà còn góp phần quan trọng đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của Việt Nam trong giai đoạn tới.

c) Đóng góp vào phát triển doanh nghiệp

Tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh đã có đóng góp cho sự phát triển doanh nghiệp cả nước nói chung và của vùng ĐBSH nói riêng. Trong giai đoạn 2019-2024, bình quân mỗi năm tam giác này có hơn 33,4 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, đóng góp 23,5% vào tổng số doanh nghiệp thành lập mới trong toàn nền kinh tế và đóng góp 76,5% cho vùng ĐBSH. Trong đó, Hà Nội là địa phương có số lượng doanh nghiệp thành lập mới đứng thứ 2 cả nước, sau thành phố Hồ Chí Minh và cao nhất trong vùng ĐBSH. Hà Nội có thể mạnh phát triển doanh nghiệp với các ngành dịch vụ, công nghiệp và công nghệ số thông qua việc đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ, nâng cao trải nghiệm khách hàng và tận dụng các chính sách hỗ trợ của thành phố. Các lĩnh vực tiềm năng bao gồm bất động sản, dịch vụ ăn uống, làm đẹp và các sản phẩm công nghệ số. Thành phố cũng đang nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh, phát triển hạ tầng và hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận nguồn lực. Hà Nội có tỷ lệ doanh nghiệp dịch vụ cao, đặc biệt là bán buôn, bán lẻ và sửa chữa xe, cho thấy đây là một thị trường năng động, chú trọng phát triển công nghiệp chủ lực và công nghiệp hỗ trợ, với nhiều sản phẩm được công nhận và xuất khẩu, đẩy mạnh phát triển kinh tế số với đặt mục tiêu hình thành 10.000 doanh nghiệp công nghệ số vào năm 2025.

Biểu 3: Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hằng năm

	Doanh nghiệp				
	Cả nước	ĐBSH	Tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh		
			Số lượng	Tỷ trọng (%)	
				So với cả nước	So với ĐBSH
2019	758.610	238.386	184.765	24,4	77,5
2020	811.538	253.425	195.301	24,1	77,1
2021	857.551	269.964	207.767	24,2	77,0
2022	895.876	284.303	217.645	24,3	76,6
2023	921.372	295.391	229.752	24,9	77,8
2024	940.078	307.139	237.258	25,2	77,2

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh

Số doanh nghiệp đang hoạt động vùng ĐBSH chủ yếu tập trung ở tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Năm 2019, số lượng doanh nghiệp đạt 184,8 nghìn doanh nghiệp, chiếm 77,5% tổng số doanh nghiệp của vùng ĐBSH và chiếm 24,4% số doanh nghiệp trong cả nước. Năm 2024 đạt 237,3 nghìn doanh nghiệp, tăng 52,5 nghìn doanh nghiệp so với năm 2019 và chiếm 77,2% số doanh nghiệp của vùng ĐBSH và 25,2% số doanh nghiệp của cả nước.

Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh của tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh cũng chiếm tỷ trọng cao trong vùng ĐBSH chiếm 75-79%. Năm 2019 số doanh nghiệp hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh của ba địa phương đạt 165,5 nghìn doanh nghiệp, chiếm 78,5% số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh vùng ĐBSH và chiếm 24,7% của cả nước. Năm 2023 đạt 182 nghìn doanh nghiệp, chiếm 75,3% và chiếm 23,4%.

Tốc độ tăng doanh nghiệp của tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh thường thấp hơn khu vực ĐBSH và bình quân chung của cả nước. Bình quân giai đoạn 2019-2023 tốc độ tăng trưởng số lượng doanh nghiệp của tam giác đạt 3,7%/năm, thấp hơn so với tốc độ tăng của vùng ĐBSH (4,6%/năm) và thấp hơn tốc độ tăng chung của toàn bộ doanh nghiệp trong nền kinh tế (5,0%/năm). Điều này có thể là do số lượng doanh nghiệp hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh của của tam giác kinh tế đã đạt đến độ bão hòa, cùng với đó sự phát triển doanh nghiệp tập trung vào mở rộng quy mô và tăng cường hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Biểu 4: Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm

	Số lượng doanh nghiệp (Doanh nghiệp)			Tốc độ tăng trưởng (%)		
	Cả nước	ĐBSH	Tam giác HN-HP-QN	Cả nước	ĐBSH	Tam giác HN-HP-QN
2019	668.503	210.635	165.453	9,5	9,0	8,8
2020	684.260	216.822	168.017	2,4	2,9	1,5
2021	718.697	226.632	173.154	5,0	4,5	3,1
2022	735.455	230.553	176.045	2,3	1,7	1,7
2023	778.429	241.655	182.050	5,8	4,8	3,4

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh

Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh giai đoạn 2019-2023 nhìn chung cao hơn mức trung bình của vùng ĐBSH và cao hơn so với cả nước. Về vốn sản xuất kinh doanh bình quân, tam giác này liên tục duy trì mức cao, từ 10.466 nghìn tỷ đồng lên 15.257 nghìn tỷ đồng, phản ánh năng lực tài chính mạnh và quy mô doanh nghiệp lớn hơn mặt bằng chung. Doanh thu thuần bình quân của doanh nghiệp trong tam giác cũng tăng từ 5.970 nghìn tỷ đồng lên 8.390 nghìn tỷ đồng, thấp hơn cả nước nhưng cao hơn nhiều địa phương khác trong vùng, cho thấy hiệu quả khai thác thị trường tốt. Đặc biệt, thu nhập bình quân lao động luôn vượt mức trung bình cả nước, đạt 12,5 triệu đồng/tháng năm 2023, khẳng định sức hút và chất lượng việc làm trong khu vực động lực kinh tế này.

- Đóng góp vào thu hút đầu tư

Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh là một trong những địa phương thu hút đầu tư nước ngoài (FDI) mạnh nhất cả nước. Với vị trí chiến lược, hạ tầng đồng bộ và môi trường đầu tư liên tục cải thiện, tam giác này đã trở thành trung tâm sản xuất, dịch vụ và công nghiệp công nghệ cao của vùng ĐBSH.

Tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh thu hút khoảng 7-10 tỷ USD FDI mỗi năm, chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng thu hút FDI của miền Bắc. Trong đó, FDI thay đổi theo hướng chất lượng cao: Hà Nội tập trung vào công nghệ, dịch vụ giá trị cao; Hải Phòng phát triển công nghiệp chế tạo, điện tử, chuỗi cung ứng toàn cầu; Quảng Ninh là dịch vụ du lịch cao cấp, công nghiệp sạch, năng lượng tái tạo. Sự phân hóa rõ rệt Hải Phòng là địa phương hấp dẫn FDI nhất về quy mô vốn, Hà Nội có dòng vốn thực hiện ổn định và chất lượng cao, Quảng Ninh tăng trưởng nhanh nhất, nổi bật về cải cách hành chính.

Lũy kế đến 31/12/2024, tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh thu hút 9.020 dự án, chiếm 63,4% tổng dự án của vùng ĐBSH và 21,5% tổng số dự án của cả nước, tương ứng với số vốn đăng ký là 91,1 tỷ USD, chiếm 54,1% và chiếm 18,1%. Tam giác này đóng góp to lớn cho thu hút FDI vùng ĐBSH và cả nước: Tạo hệ sinh thái sản xuất, dịch vụ và logistics liên kết; tăng thu ngân sách, mở rộng xuất khẩu; thúc đẩy công nghệ cao và đổi mới sáng tạo; tạo việc làm quy mô lớn với thu nhập cao; nâng cao vị thế vùng trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Giai đoạn 2019-2024 chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh trong thu hút đầu tư nước ngoài. Với những lợi thế vượt trội và xu hướng dịch chuyển FDI toàn cầu, khu vực này hoàn toàn có khả năng giữ vai trò “động lực tăng trưởng” của vùng ĐBSH, đồng thời trở thành trung tâm công nghiệp, dịch vụ và logistics tâm khu vực.

- Đóng góp vào thu, chi NSNN

Tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh là khu vực đóng góp ngân sách nhà nước (NSNN) lớn nhất vùng ĐBSH, chiếm trên 75% tổng thu NSNN của toàn vùng trong giai đoạn 2019-2024. Với quy mô kinh tế vượt trội, cơ cấu ngành đa dạng và hệ thống doanh nghiệp lớn bao gồm; doanh nghiệp FDI; doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp công nghệ cao. Tam giác trở thành nguồn thu chủ lực, bảo đảm nguồn lực tài chính ổn định cho toàn vùng.

Hà Nội là địa phương dẫn đầu về thu ngân sách trong tam giác, cũng như nằm trong nhóm cao nhất trên cả nước. Giai đoạn 2019-2024, thu ngân sách trung bình năm của Hà Nội đạt 356,7 nghìn tỷ đồng/năm, chiếm 66,6% trong thu ngân sách của tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; 50,1% của vùng Đồng bằng sông Hồng và 20,8% cả nước, đóng góp quan trọng vào nguồn thu trung ương và duy trì tỷ lệ tự cân đối ngân sách rất cao. Quy mô thu lớn đến từ thuế doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế thương mại, thu từ lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bất động sản, công nghệ thông tin và dịch vụ chất lượng cao. Đây là nền tảng quan

trọng giúp Hà Nội thực hiện các chương trình đô thị hóa, hạ tầng giao thông, giáo dục, y tế và chuyển đổi số.

Quảng Ninh là một trong những địa phương có khả năng tự cân đối ngân sách cao nhất cả nước trong nhiều năm liên tiếp. Tỉnh duy trì mức thu bình quân trong giai đoạn 2019-2024 là 52,1 nghìn tỷ đồng/năm, chiếm 9,7% trong thu ngân sách của tam giác này, chiếm 7,3% của vùng ĐBSH và chiếm 3,0% cả nước, chủ yếu từ khai thác, chế biến than, công nghiệp năng lượng, dịch vụ du lịch, xuất nhập khẩu và các khu kinh tế ven biển. Nhờ cải cách hành chính mạnh mẽ, mô hình “chính quyền phục vụ”, cộng với sự phát triển nhanh của công nghiệp chế biến - chế tạo, tỉnh tăng thu bền vững và tạo dư địa đầu tư lớn vào cơ sở hạ tầng, phúc lợi và các dự án chiến lược như cao tốc, sân bay, cảng biển.

Hải Phòng cũng là địa phương có mức thu NSNN cao trong vùng, đạt 126,5 nghìn tỷ đồng/năm trong giai đoạn 2019-2024, chiếm 23,7% trong thu NSNN của tam giác, 17,8% của vùng ĐBSH và 7,4% cả nước, với tốc độ tăng ổn định qua các năm nhờ phát triển công nghiệp chế biến - chế tạo, cảng biển, xuất nhập khẩu và logistics. Nhiều doanh nghiệp FDI trong các khu công nghiệp lớn đóng góp đáng kể vào thuế xuất nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản thu từ sản xuất công nghiệp - dịch vụ. Đồng thời, nguồn thu ổn định giúp Hải Phòng đẩy mạnh đầu tư công vào hạ tầng giao thông, cảng biển, đô thị hóa và dịch vụ hỗ trợ công nghiệp.

Nhờ quy mô thu ngân sách lớn và ổn định, tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh đóng vai trò bảo đảm nguồn lực tài chính cho phát triển vùng ĐBSH, đáp ứng nhu cầu đầu tư cho hạ tầng giao thông, đô thị, giáo dục, y tế, phúc lợi xã hội và chuyển đổi số. Đồng thời, mức thu ngân sách cao tạo điều kiện để tam giác trở thành động lực tăng trưởng tài chính và ngân sách, góp phần quan trọng vào cân đối vĩ mô, ổn định phát triển kinh tế - xã hội của cả vùng và của quốc gia.

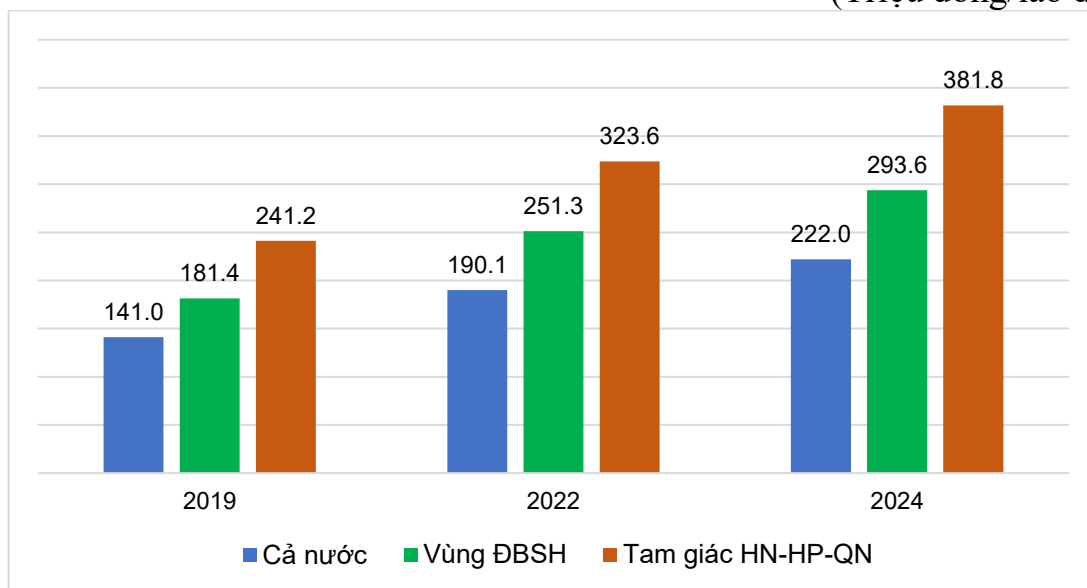
2.2.2. Đóng góp vào phát triển xã hội

2.2.2.1. Nâng cao năng suất lao động, tạo việc làm và cải thiện đời sống người dân.

Trong giai đoạn 2019-2024, mức NSLĐ của tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh đều vượt xa mặt bằng chung của vùng ĐBSH và đặc biệt cao hơn đáng kể so với trung bình cả nước, phản ánh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nâng cao chất lượng lao động của các địa phương. Tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh đã hình thành cực tăng trưởng với NSLĐ cao của vùng ĐBSH và cả nước. Năm 2024, mức NSLĐ bình quân của ba địa phương đạt 381,3 triệu đồng/lao động, vượt xa NSLĐ bình quân vùng ĐBSH (293,6 triệu đồng/lao động) và mức NSLĐ bình quân cả nước (222 triệu đồng/lao động).

Hình 7. NSLĐ cả nước, vùng ĐBSH và tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh theo giá hiện hành giai đoạn 2019-2024

(Triệu đồng/lao động)



Nguồn: Cục Thống kê

Quảng Ninh liên tục là địa phương có năng suất lao động cao nhất vùng, đạt 512,2 triệu đồng/lao động trong năm 2024; gấp 1,7 lần mức NSLĐ của vùng ĐBSH và gấp 2,3 lần mức NSLĐ cả nước. Mức NSLĐ của Quảng Ninh năm 2024 đã tăng 247,0 triệu đồng so với năm 2019, là kết quả của chiến lược chuyển dịch mạnh sang công nghiệp chế biến - chế tạo, năng lượng, khai khoáng hiện đại, du lịch chất lượng cao và việc thu hút dòng vốn FDI lớn trong 5 năm gần đây.

Hải Phòng, với nền tảng công nghiệp chế biến - chế tạo, logistics và dịch vụ cảng biển, đứng ở vị trí thứ hai trong tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Năng suất lao động của Hải Phòng năm 2024 đạt 435,3 triệu đồng/lao động, tăng 208,0 triệu đồng/lao động so với năm 2019. Mức NSLĐ của Hải Phòng hiện gấp 1,5 lần bình quân vùng ĐBSH và gấp 2 lần mức NSLĐ của cả nước. Sự tăng trưởng mạnh mẽ này gắn liền với các khu công nghiệp quy mô lớn như VSIP, Trảng Duệ, Đình Vũ - Cát Hải, đặc biệt là sự hiện diện của các tập đoàn FDI như LG, Pegatron, Universal Scientific Industrial (USI).

Hà Nội, trung tâm kinh tế, chính trị và khoa học của cả nước, duy trì mức năng suất cao ổn định, đạt 346,9 triệu đồng/lao động năm 2024, tăng 95,0 triệu đồng/lao động so với năm 2019. Mức NSLĐ của Hà Nội cao hơn 18% so với NSLĐ của vùng ĐBSH và cao hơn 56% so với NSLĐ cả nước, phản ánh đặc thù kinh tế dựa trên dịch vụ chất lượng cao, tài chính, ngân hàng, giáo dục, công nghệ thông tin, khoa học - công nghệ và hệ thống hành chính nhà nước.

Như vậy, có thể khẳng định rằng tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh chính là động lực then chốt về nâng cao NSLĐ, góp phần tạo nên sức cạnh tranh vượt trội của vùng ĐBSH và đóng vai trò dẫn dắt nền kinh tế quốc gia trong giai đoạn 2020-2024 và những năm tới.

Tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh đang giữ vai trò là vùng động lực phát triển quan trọng nhất của vùng ĐBSH, tạo ra những tác động mạnh mẽ đến tạo việc làm và nâng cao đời sống người dân trong vùng và trên phạm vi cả nước. Với lợi thế nổi trội về công nghiệp chế biến - chế tạo, logistics, tài chính, thương mại và du lịch, khu vực này thu hút hàng trăm nghìn lao động mỗi năm từ các tỉnh lân cận như Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Nam Định. Các trung tâm công nghiệp lớn như Khu công nghiệp Bắc Thăng Long (Hà Nội), VSIP - Trảng Duệ (Hải Phòng), và Vân Đồn - Cẩm Phả - Hạ Long (Quảng Ninh) đóng vai trò hạt nhân trong thu hút FDI, góp phần hình thành hệ sinh thái việc làm đa dạng từ lao động phổ thông đến kỹ sư, chuyên gia công nghệ cao. Việc mở rộng các ngành dịch vụ chất lượng cao đặc biệt là du lịch tại Hạ Long, Móng Cái và dịch vụ cảng biển, logistics tại Hải Phòng cũng tạo thêm nhiều việc làm gián tiếp trong vận tải, lưu trú, thương mại, ẩm thực và dịch vụ hỗ trợ. Qua đó giảm áp lực thất nghiệp và tạo cơ hội việc làm ổn định cho lực lượng lao động trẻ. Hà Nội là địa phương có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất trong ba tỉnh, giảm nhanh từ 2,68% năm 2021 xuống còn 1,77% năm 2024. Quảng Ninh duy trì tỷ lệ thất nghiệp tương đối ổn định quanh mức 2,1-2,3% trong cả giai đoạn, năm 2024 giảm nhẹ còn 2,15%. Tỷ lệ thất nghiệp Hải Phòng giảm đều từ 2,41% năm 2021 xuống 2,15% năm 2024. Nhìn chung, tỷ lệ thất nghiệp của ba địa phương đều cao hơn so với tỷ lệ của vùng ĐBSH nhưng luôn duy trì mức thấp hơn trung bình cả nước, thể hiện sức hút lao động mạnh, đóng góp tích cực vào việc tạo việc làm và ổn định thị trường lao động khu vực phía Bắc.

Song song với tạo việc làm, giảm thất nghiệp, tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh còn góp phần cải thiện đáng kể thu nhập và chất lượng sống của người dân thông qua mức lương cạnh tranh, cơ hội đào tạo nghề và khả năng tiếp cận môi trường làm việc hiện đại. Tỷ lệ đô thị hóa nhanh tại Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh thúc đẩy phát triển hạ tầng xã hội, nâng cao chất lượng y tế, giáo dục, nhà ở, dịch vụ công, từ đó lan tỏa mức sống cao hơn đến các tỉnh lân cận. Đồng thời, các địa phương trong tam giác này cũng đóng góp ngân sách lớn, tạo nguồn lực cho đầu tư phúc lợi xã hội và giảm nghèo bền vững. Nhìn chung, tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh không chỉ là trung tâm kinh tế của miền Bắc mà còn là động lực tạo việc làm, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống

người dân, góp phần quan trọng vào tăng trưởng toàn vùng ĐBSH và sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước.

2.2.2.1. Phát triển văn hóa, khoa học, giáo dục

Tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh không chỉ đóng vai trò là vùng động lực về tăng trưởng kinh tế, mà còn là trung tâm phát triển mạnh mẽ về văn hóa, khoa học - công nghệ và giáo dục của vùng ĐBSH và cả nước. Với lợi thế vượt trội về hạ tầng đô thị, nguồn nhân lực chất lượng cao và hệ thống thiết chế văn hóa - giáo dục phong phú, ba địa phương này đã tạo nên một không gian phát triển toàn diện, có sức lan tỏa sâu rộng tới vùng ĐBSH và các vùng khác trên cả nước.

Hà Nội giữ vai trò nổi bật với tư cách là trung tâm văn hóa, giáo dục và khoa học lớn nhất cả nước. Thành phố sở hữu hệ thống hơn 100 bảo tàng, di tích lịch sử, văn hóa, nhà hát, trung tâm nghệ thuật cùng mạng lưới trường đại học, học viện, viện nghiên cứu hàng đầu. Đây là nơi đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao không chỉ cho ĐBSH mà còn cho toàn quốc. Nhiều công trình khoa học, công nghệ quan trọng, các trung tâm đổi mới sáng tạo, công viên phần mềm, doanh nghiệp công nghệ cao đóng góp mạnh mẽ vào phát triển tri thức và chuyển đổi số. Hà Nội vì vậy là hạt nhân dẫn dắt sự phát triển khoa học - công nghệ và sáng tạo văn hóa cho vùng. Tỷ lệ lao động qua đào tạo của Hà Nội tăng từ 71,1% năm 2021 lên 74,25% năm 2024, trong đó tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ tăng từ 50,1% lên 53,9%. Chỉ số đào tạo lao động của Hà Nội được Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) đánh giá ở vị trí dẫn đầu.

Hải Phòng phát triển mạnh về giáo dục nghề nghiệp, khoa học ứng dụng và văn hóa đô thị cảng biển. Với hệ thống trường đại học, cao đẳng đa ngành và các viện nghiên cứu kỹ thuật, Hải Phòng cung cấp lực lượng kỹ sư, công nhân kỹ thuật bậc cao cho ngành công nghiệp và logistics, phục vụ sự phát triển của vùng ĐBSH. Thành phố còn sở hữu nhiều thiết chế văn hóa đặc thù như Nhà hát Lớn Hải Phòng, trung tâm nghệ thuật biển, lễ hội truyền thống và các thiết chế văn hóa cộng đồng, góp phần bảo tồn và quảng bá văn hóa vùng duyên hải Bắc Bộ. Các chương trình khoa học, công nghệ phục vụ công nghiệp hóa, phát triển cảng biển và logistics của Hải Phòng cũng có giá trị lan tỏa lớn. Tỷ lệ lao động qua đào tạo của Hải Phòng tăng dần qua các năm, từ 82,5% năm 2019 lên 86,5% năm 2023, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có chứng chỉ từ 3 tháng tăng từ 34,7% năm 2020 lên 38% năm 2024.

Quảng Ninh ghi dấu ấn với mô hình phát triển văn hóa gắn với du lịch, bảo tồn di sản và thúc đẩy khoa học - công nghệ trong quản lý đô thị, tài nguyên và môi trường. Với Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long và nhiều thiết chế văn

hóa mới như Bảo tàng Quảng Ninh, hệ thống thư viện, nhà hát, trung tâm sáng tạo, Quảng Ninh trở thành điểm sáng của cả nước về phát triển văn hóa, du lịch chất lượng cao. Tỉnh đồng thời đẩy mạnh giáo dục nghề nghiệp du lịch - dịch vụ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho vùng. Ứng dụng khoa học - công nghệ trong quản lý đô thị thông minh, cải cách hành chính và bảo vệ tài nguyên đã đưa Quảng Ninh trở thành hình mẫu cải cách và sáng tạo của cả nước. Tỷ lệ lao động qua đào tạo của Quảng Ninh đạt 90% năm 2024, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có chứng chỉ từ 3 tháng đạt tăng từ 38,7% năm 2020 lên 42,4% năm 2024. Theo kết quả khảo sát PCI năm 2022, chỉ số “Đào tạo lao động” Quảng Ninh đạt 7,67 điểm, xếp thứ 1 toàn quốc.

Tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh tạo nên một không gian văn hóa, giáo dục và khoa học mạnh nhất miền Bắc, trong đó Hà Nội dẫn đầu về khoa học và giáo dục, Hải Phòng mạnh về kỹ thuật và công nghệ ứng dụng, Quảng Ninh nổi bật về văn hóa du lịch và du lịch sáng tạo. Sự gắn kết giữa ba địa phương hình thành mạng lưới đào tạo, nghiên cứu và đào tạo nhân lực chất lượng cao, cung cấp hàng triệu lao động trình độ cao và trung cấp cho ĐBSH và cả nước mỗi năm. Đồng thời, hệ giá trị văn hóa phong phú của tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh góp phần định hình bản sắc vùng Bắc Bộ và nâng cao đời sống tinh thần của người dân. Ba địa phương cũng là nơi thử nghiệm và áp dụng rộng rãi các tiến bộ khoa học - công nghệ, từ đó lan tỏa các mô hình hay, giải pháp mới ra các tỉnh trong vùng. Nhờ những đóng góp đồng bộ đó, tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trụ cột thúc đẩy đổi mới sáng tạo, phát triển văn hóa bền vững và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, giữ vai trò động lực trong sự phát triển của vùng ĐBSH và của cả nước.

2.2.2. Đóng góp vào phát triển liên kết trong vùng ĐBSH và cả nước

2.2.2.1 Đóng góp vào phát triển hạ tầng giao thông

Tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong phát triển giao thông vùng ĐBSH. Nhờ vị trí chiến lược, năng lực kinh tế và khả năng dẫn dắt về hạ tầng, ba địa phương đã tạo nên trục giao thông hiện đại bậc nhất miền Bắc. Sự phát triển này không chỉ phục vụ nhu cầu nội bộ từng tỉnh mà còn mang tính lan tỏa mạnh mẽ, trở thành nền tảng cho liên kết vùng.

Một trong những đóng góp quan trọng nhất của tam giác là hình thành trục giao thông ven biển chiến lược chạy từ Hà Nội - Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái. Tuyến cao tốc này tạo thành hành lang vận tải liên tục, kết nối thủ đô với các khu kinh tế biển, cảng biển nước sâu và cửa khẩu quốc tế. Nhờ đó, dòng chảy hàng hóa và du lịch giữa các địa phương trong vùng ĐBSH trở nên nhanh

chóng, hiệu quả và liên thông hơn. Tam giác này còn tạo dựng hệ thống kết nối đa phương thức giữa đường bộ, đường biển, đường hàng không và đường sắt. Cảng biển Lạch Huyện của Hải Phòng là cửa ngõ xuất nhập khẩu lớn nhất miền Bắc, tiếp nhận tàu trọng tải lớn, hỗ trợ mạnh mẽ cho các tỉnh công nghiệp như Bắc Ninh, Hải Dương hay Hưng Yên. Sân bay Nội Bài (Hà Nội) và Vân Đồn (Quảng Ninh) đóng vai trò thúc đẩy giao thương quốc tế, tạo mạng lưới vận tải hàng không liên vùng. Hệ thống vành đai 4, vành đai 5 của Hà Nội và các quốc lộ trọng điểm như QL5, QL18, QL10 được nâng cấp và mở rộng cũng góp phần quan trọng tăng cường liên kết giao thông. Những tuyến đường này kết nối Hà Nội với Hải Phòng, Quảng Ninh và các tỉnh lân cận, giúp giảm áp lực giao thông nội đô, rút ngắn thời gian vận chuyển và hình thành mạng lưới liên vùng đồng bộ.

Sự phát triển hạ tầng của tam giác đã tạo hiệu ứng lan tỏa mạnh mẽ đến toàn vùng ĐBSH, đặc biệt trong lĩnh vực logistics. Hải Phòng với hệ thống cảng và cao tốc đã trở thành trung tâm logistics lớn nhất miền Bắc, giảm chi phí vận tải cho các tỉnh trong vùng. Các tuyến cao tốc hiện đại giúp thời gian di chuyển giữa Hà Nội - Hải Phòng chỉ còn khoảng 1 giờ và Hà Nội - Hạ Long chỉ còn 2 giờ, qua đó nâng cao sức cạnh tranh của toàn vùng. Sự phát triển hạ tầng của tam giác đã tạo hiệu ứng lan tỏa mạnh mẽ đến toàn vùng ĐBSH, đặc biệt trong lĩnh vực logistics. Hải Phòng với hệ thống cảng và cao tốc đã trở thành trung tâm logistics lớn nhất miền Bắc, giảm chi phí vận tải cho các tỉnh trong vùng. Các tuyến cao tốc hiện đại giúp thời gian di chuyển giữa Hà Nội - Hải Phòng chỉ còn khoảng 1 giờ và Hà Nội - Hạ Long chỉ còn 2 giờ, qua đó nâng cao sức cạnh tranh của toàn vùng.

Năm 2024, vận chuyển hành khách của tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh đạt 1.429,7 triệu lượt khách, chiếm 90,6% khối lượng vận chuyển hành khách của Vùng ĐBSH và chiếm 30,5% khối lượng vận chuyển hành khách của cả nước và luân chuyển đạt 29,7 tỷ lượt khách.km, chiếm 66,8% khối lượng luân chuyển hành khách của Vùng ĐBSH và chiếm 18% khối lượng luân chuyển hành khách của cả nước. Bình quân giai đoạn 2019-2024, vận chuyển hành khách tăng 5,3%/năm, thấp hơn tốc độ tăng bình quân chung của vùng ĐBSH (5,6%/năm) và cao hơn tốc độ tăng bình quân của cả nước (2,8%/năm); luân chuyển hành khách tăng 16,4%/năm; thấp hơn tốc độ tăng bình quân chung của vùng ĐBSH (29,3%/năm) và cả nước (29,5%/năm) do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Vận chuyển hàng hóa năm 2024 của tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh đạt 288 triệu tấn, chiếm 49,5% khối lượng vận chuyển hàng hóa của vùng ĐBSH và chiếm 17,4% khối lượng vận chuyển hàng hóa của cả nước và luân chuyển đạt 38,8 tỷ tấn.km, chiếm 51,9% khối lượng luân chuyển hàng hóa của vùng ĐBSH và chiếm 23% khối lượng luân chuyển hành khách của cả nước. Bình

quân giai đoạn 2019-2024, vận chuyển hàng hóa tăng 12,8%/năm, cao hơn tốc độ tăng bình quân chung của vùng ĐBSH (11,5%/năm) và cả nước (9,2%/năm); luân chuyển đạt 11,1%/năm, thấp hơn tốc độ tăng bình quân chung của vùng ĐBSH (11,8%/năm) và cao hơn cả nước (10,9%/năm).

Ba địa phương đóng vai trò trung tâm trong quá trình lập quy hoạch và phát triển mạng lưới giao thông vùng ĐBSH thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050. Các dự án mang tính chiến lược, như tuyến cao tốc ven biển, các tuyến vành đai, cảng biển và sân bay đều có sự dẫn dắt, điều phối của tam giác này. Nhờ đó, giao thông vùng ĐBSH phát triển theo hướng hiện đại, kết nối rộng mở và thống nhất hơn.

2.2.2.2. Đóng góp vào phát triển liên kết hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng số, kinh tế số

Tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh giữ vai trò trung tâm trong xây dựng và phát triển hạ tầng công nghệ thông tin (CNTT), hạ tầng số và kinh tế số của vùng ĐBSH. Đây là ba địa phương năng động, có nền tảng công nghệ phát triển nhanh, cơ sở dữ liệu lớn và năng lực đổi mới cao. Nhờ lợi thế đó, tam giác này đang dẫn dắt quá trình chuyển đổi số, tạo động lực liên kết vùng trong phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.

Hà Nội đóng vai trò là trung tâm công nghệ và đổi mới sáng tạo lớn nhất miền Bắc, sở hữu nhiều khu công nghệ thông tin tập trung, công viên phần mềm, viện nghiên cứu và doanh nghiệp công nghệ đầu ngành. Thành phố là nơi đặt trụ sở của nhiều tập đoàn lớn như Viettel, VNPT, FPT..., góp phần cung cấp nền tảng công nghệ, đội ngũ chuyên gia và giải pháp số cho toàn vùng ĐBSH. Hà Nội vì vậy đóng vai trò “hạt nhân công nghệ” thúc đẩy liên kết số. Hải Phòng phát triển mạnh hạ tầng số gắn với công nghiệp và logistics, xây dựng hệ thống quản trị đô thị thông minh và cảng biển số hóa. Thành phố đã triển khai dữ liệu đồng bộ trong các lĩnh vực cảng biển, giao thông, công nghiệp và y tế, qua đó hỗ trợ liên kết thông tin với các tỉnh trong vùng. Mô hình “cảng thông minh và logistics số hóa” của Hải Phòng tạo lợi thế lớn trong số hóa chuỗi cung ứng của toàn vùng. Quảng Ninh nhiều năm dẫn đầu cả nước về chỉ số cải cách hành chính (PAR Index), chỉ số chuyển đổi số (DTI) và chính quyền điện tử. Tỉnh xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu tập trung, trung tâm điều hành thông minh IOC kết nối toàn diện từ cấp tỉnh đến cấp xã. Các nền tảng số của Quảng Ninh không chỉ phục vụ nội bộ mà còn kết nối hiệu quả với Hà Nội, Hải Phòng và các tỉnh lân cận, tạo thành mạng lưới hạ tầng số đồng bộ trong vùng.

Về hạ tầng kỹ thuật, tam giác này đã hình thành hệ thống trung tâm dữ liệu, mạng truyền dẫn quang, nền tảng thanh toán điện tử, nền tảng kết nối chính phủ

số có tính liên thông cao. Hệ thống cáp quang, trung tâm dữ liệu và các tuyến truyền dẫn tốc độ cao tại Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh là những “mạch máu” quan trọng giúp các tỉnh vùng ĐBSH truy cập dịch vụ số ổn định, bảo mật và tốc độ cao. Đây là nền tảng thiết yếu cho chuyển đổi số của Vùng. Trong phát triển kinh tế số, ba địa phương đi đầu trong ứng dụng công nghệ trong thương mại điện tử, logistics số, du lịch thông minh và tài chính số. Hà Nội thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp công nghệ; Hải Phòng xây dựng chuỗi cung ứng số hóa gắn với cảng biển; Quảng Ninh phát triển các nền tảng du lịch số và dịch vụ trực tuyến. Sự phối hợp này tạo thành hệ sinh thái kinh tế số liên kết giữa các trung tâm sản xuất, dịch vụ và du lịch của vùng ĐBSH.

Tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh cũng là lực lượng nòng cốt trong xây dựng khung chính sách, tiêu chuẩn kỹ thuật và mô hình liên thông dữ liệu dùng chung cho toàn vùng. Hà Nội dẫn đầu trong xây dựng chính quyền số; Quảng Ninh tiên phong trong số hóa dịch vụ công; Hải Phòng phát triển giải pháp số cho logistics và công nghiệp. Nhờ sự phối hợp này, vùng ĐBSH hình thành bộ khung pháp lý và mô hình vận hành đồng bộ hơn trong chuyển đổi số vùng.

Tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh có đóng góp to lớn trong phát triển liên kết hạ tầng CNTT, hạ tầng số và kinh tế số của vùng ĐBSH. Với vai trò dẫn dắt về công nghệ, quản trị, đổi mới sáng tạo và số hóa dịch vụ công, ba địa phương đang tạo nền tảng để vùng phát triển một cách hiện đại, thông minh và bền vững, hướng tới mục tiêu trở thành vùng kinh tế số năng động hàng đầu cả nước.

2.3. Những hạn chế, thách thức của tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh trong phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSH

- Sự phát triển không đồng đều giữa các địa phương

Tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh mặc dù là vùng động lực tăng trưởng của ĐBSH, nhưng mức độ phát triển giữa ba địa phương vẫn còn thể hiện rõ sự chênh lệch. Hà Nội với lợi thế trung tâm chính trị, văn hóa và khoa học công nghệ có quy mô kinh tế lớn nhất, thu hút mạnh vốn đầu tư vào dịch vụ, tài chính và công nghệ cao. Trong khi đó, Hải Phòng lại nổi lên như điểm đến FDI hàng đầu cho lĩnh vực công nghiệp chế tạo và logistics, tạo tốc độ tăng trưởng GRDP cao và ổn định. Quảng Ninh dù có bước tiến mạnh mẽ trong những năm gần đây, đặc biệt về du lịch, dịch vụ và cải cách hành chính, nhưng xuất phát điểm thấp hơn khiến tốc độ thu hút đầu tư chưa thực sự tương đồng với hai địa phương còn lại. Sự khác biệt về cấu trúc kinh tế, chất lượng hạ tầng, trình độ lao động và quy mô đô thị dẫn tới việc hình thành “vùng phát triển lõi” và “vùng phát triển phụ trợ” ngay bên trong tam giác. Điều này ảnh hưởng đến khả năng phối hợp chính sách, chia sẻ lợi ích và tạo sự lan tỏa phát triển đồng đều. Việc chưa có cơ chế điều phối vùng mạnh khiến chênh lệch ngày càng gia tăng, ảnh hưởng tới hiệu quả hình thành một cực tăng trưởng thống nhất của miền Bắc.

- Hiệu quả hợp tác kinh tế chưa cao

Mặc dù tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh được xác định là cực tăng trưởng và đã có nhiều chương trình hợp tác, nhưng thực tế cho thấy mức độ liên kết kinh tế giữa ba địa phương vẫn còn hạn chế. Đặc biệt, liên kết trong phát triển công nghiệp, dịch vụ logistics, du lịch và chuỗi cung ứng chưa hình thành theo quy mô vùng mà mới dừng lại ở phạm vi địa phương. Mỗi tỉnh, thành vẫn có xu hướng xây dựng chiến lược phát triển riêng, dẫn đến hiện tượng cạnh tranh nội vùng về thu hút đầu tư, phát triển cảng biển, sân bay, du lịch và khu công nghiệp. Sự thiếu vắng một cơ chế điều phối vùng có tính pháp lý và tài chính đủ mạnh khiến các dự án kết nối hạ tầng, các hành lang kinh tế liên tỉnh, hay các khu công nghiệp - dịch vụ theo mô hình chuỗi khó triển khai đồng bộ. Ngoài ra, liên kết doanh nghiệp giữa ba địa phương cũng chưa được thúc đẩy mạnh, khiến doanh nghiệp trong vùng chưa thực sự tận dụng lợi thế gần về không gian, tương đồng về thị trường và hạ tầng. Ngay cả trong lĩnh vực du lịch, dù Hà Nội là trung tâm khách quốc tế, Quảng Ninh là điểm du lịch trọng điểm và Hải Phòng có tiềm năng biển đảo lớn, nhưng sản phẩm liên kết ba địa phương còn nghèo nàn, thiếu tính hệ thống. Từ đó, hiệu quả hợp tác kinh tế chưa tương xứng với tiềm năng và vị thế của tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

- Quy hoạch đô thị và vùng còn thiếu đồng bộ

Một trong những thách thức lớn của tam giác này là sự thiếu đồng bộ về quy hoạch đô thị và quy hoạch vùng. Mặc dù cả Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh đều có quy hoạch phát triển hiện đại, hình thành các cực đô thị lớn, nhưng các đồ án quy hoạch này chưa được kết nối theo tầm nhìn chung. Quy hoạch giao thông đô thị, không gian công nghiệp, hệ thống logistics hay mạng lưới dịch vụ liên tỉnh chưa được tích hợp đầy đủ, dẫn đến việc phát triển chưa hài hòa giữa hạ tầng và nhu cầu thực tế. Bên cạnh đó, việc thiếu quy hoạch tổng thể vùng khiến các hành lang kinh tế như Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh chưa phát huy hết vai trò kết nối, đặc biệt về vận tải đa phương thức và dịch vụ logistics. Nhiều dự án hạ tầng liên vùng triển khai chậm hoặc không đồng bộ, khiến chi phí vận chuyển hàng hóa và đi lại của người dân vẫn cao. Đô thị hóa nhanh nhưng thiếu định hướng vùng cũng khiến một số khu vực phát triển quá tải (Hà Nội), trong khi khu vực khác phát triển chưa tương xứng (một số huyện của Quảng Ninh và Hải Phòng). Điều này đặt ra yêu cầu phải có quy hoạch liên vùng thống nhất, lâu dài và có tính ràng buộc.

- Chất lượng nguồn nhân lực chưa đồng đều

Nguồn nhân lực của tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh nhìn chung có quy mô lớn và chất lượng cao hơn nhiều vùng khác, nhưng sự phân bố và chất lượng vẫn còn chênh lệch. Hà Nội có lực lượng lao động trình độ cao nhờ hệ thống

đại học, viện nghiên cứu và các trung tâm đào tạo quốc gia; tuy nhiên, lực lượng này chủ yếu tập trung trong các ngành dịch vụ, tài chính và công nghệ, chưa lan tỏa mạnh sang Hải Phòng và Quảng Ninh. Hải Phòng là trung tâm công nghiệp lớn, nhưng lực lượng lao động kỹ thuật chất lượng cao chưa đáp ứng hết nhu cầu của các doanh nghiệp FDI trong công nghiệp chế tạo, điện tử và cơ khí chính xác. Quảng Ninh tuy phát triển mạnh du lịch, dịch vụ và công nghiệp, nhưng nguồn nhân lực ở nhiều ngành vẫn còn hạn chế, nhất là kỹ năng ngoại ngữ, công nghệ thông tin và kỹ thuật cao. Sự thiếu liên kết giữa thị trường lao động ba địa phương dẫn đến việc phân bổ lao động chưa hiệu quả, doanh nghiệp khó tuyển dụng, trong khi người lao động khó tiếp cận thị trường việc làm liên tỉnh. Ngoài ra, NSLĐ giữa ba địa phương còn chênh lệch lớn, phản ánh sự khác biệt về trình độ, kỹ năng và cơ hội tiếp cận công nghệ. Điều này đặt ra yêu cầu tăng cường liên kết đào tạo, xây dựng cơ sở dữ liệu lao động liên vùng, đồng thời phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ các ngành công nghiệp - dịch vụ mũi nhọn.

- Chênh lệch thu nhập và đời sống dân cư

Một trong những thách thức lớn đối với phát triển bền vững của tam giác này là sự chênh lệch khá lớn về thu nhập và đời sống giữa các nhóm dân cư và giữa ba địa phương. Hà Nội có mức thu nhập bình quân đầu người cao nhất, tiếp đến là Quảng Ninh và Hải Phòng; tuy nhiên, trong từng địa phương lại tồn tại sự phân hóa mạnh giữa khu vực đô thị và nông thôn, giữa lao động trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và lao động khu vực phi chính thức. Tốc độ đô thị hóa nhanh khiến chi phí sinh hoạt tại Hà Nội và Hải Phòng tăng cao, trong khi thu nhập của một bộ phận lao động chưa theo kịp, dẫn đến bất bình đẳng thu nhập và khó khăn trong tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản như nhà ở, y tế và giáo dục. Tại Quảng Ninh, nhiều khu vực miền núi, vùng sâu vẫn có điều kiện sống thấp hơn nhiều so với các đô thị phát triển như Hạ Long hay Cẩm Phả. Mặc dù các địa phương đã quan tâm đến an sinh xã hội, nhưng sự chênh lệch về cơ hội việc làm, đào tạo, dịch vụ công giữa các vùng vẫn là vấn đề đáng lo ngại. Chênh lệch thu nhập kéo dài có thể ảnh hưởng đến ổn định xã hội, giảm hiệu quả phát triển nguồn nhân lực và cản trở mục tiêu phát triển đồng đều của cả tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

CHƯƠNG III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO VAI TRÒ ĐỘNG LỰC CỦA TAM GIÁC HÀ NỘI - HẢI PHÒNG - QUẢNG NINH TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

3.1. Giải pháp về phát triển kinh tế

Đề phát huy vai trò là cực tăng trưởng quan trọng của vùng ĐBSH và cả nước, tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh cần triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm phát triển kinh tế theo hướng bền vững, hiện đại và hội nhập quốc tế sâu rộng.

Tăng cường liên kết kinh tế giữa các địa phương trong tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Việc củng cố và mở rộng các hoạt động liên kết kinh tế giữ vai trò nền tảng để hình thành một không gian tăng trưởng thống nhất trong toàn vùng. Các địa phương cần đẩy mạnh phối hợp xây dựng cơ chế chia sẻ thông tin kinh tế - xã hội, dữ liệu về đầu tư, thị trường lao động và dự báo phát triển ngành. Cùng với đó, cần thiết lập những chương trình hợp tác liên tỉnh trong thu hút đầu tư, xúc tiến thương mại, phát triển doanh nghiệp và đào tạo nhân lực. Việc hình thành các cụm liên kết ngành và chuỗi giá trị liên tỉnh, nhất là trong các lĩnh vực dịch vụ, logistics, công nghiệp chế biến chế tạo và kinh tế số sẽ tạo điều kiện để các doanh nghiệp tận dụng thế mạnh của từng địa phương, giảm trùng lặp nguồn lực, tăng hiệu quả cạnh tranh và thúc đẩy lan tỏa phát triển ra toàn vùng ĐBSH.

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp hiện đại và công nghệ cao. Tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh cần định vị rõ vai trò là trung tâm công nghiệp hiện đại của cả nước, dựa trên lợi thế về hạ tầng, khoa học công nghệ và hệ thống đô thị lớn. Trong đó, Hà Nội tiếp tục phát huy thế mạnh về nghiên cứu, phát triển (R&D), đổi mới sáng tạo và công nghiệp công nghệ cao; Hải Phòng tập trung phát triển các ngành công nghiệp chủ lực như cơ khí chế tạo, điện tử, sản xuất ô tô và công nghiệp hỗ trợ; Quảng Ninh đẩy mạnh công nghiệp năng lượng sạch, vật liệu mới và công nghiệp xanh. Việc phối hợp quy hoạch các khu công nghiệp, khu kinh tế, đặc biệt là các trung tâm R&D và logistics kết nối liên tỉnh sẽ giúp nâng cao hiệu suất chuỗi cung ứng. Đồng thời, cần khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào chuyển đổi số, tự động hóa, AI, và sản xuất thông minh để tạo bước đột phá về năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng.

Phát triển du lịch liên kết vùng theo hướng chuyên nghiệp, bền vững và có thương hiệu quốc tế. Ba địa phương trong tam giác sở hữu hệ sinh thái du lịch bổ trợ lẫn nhau: Hà Nội là trung tâm du lịch văn hóa, đa lễ hội đền, chùa, làng và cửa ngõ trung chuyển khách quốc tế; Quảng Ninh có thế mạnh về du lịch biển, di sản

thiên nhiên thế giới; Hải Phòng phát triển du lịch biển đảo, nghỉ dưỡng và dịch vụ cảng biển. Để khai thác tối đa các lợi thế này, cần xây dựng các tuyến du lịch liên vùng, liên kết sản phẩm đặc trưng và đa dạng hóa các loại hình du lịch từ sinh thái, nghỉ dưỡng (MICE) đến du lịch thông minh ứng dụng công nghệ số. Đồng thời, tam giác cần phát triển chiến dịch truyền thông chung, nâng cấp hạ tầng du lịch kết nối gồm giao thông, bến cảng, hệ thống lưu trú, chuẩn hóa chất lượng dịch vụ và đẩy mạnh hợp tác công - tư nhằm đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn có tính lan tỏa lớn trong toàn vùng ĐBSH.

3.2. Giải pháp về hạ tầng và quy hoạch

Để phát huy tối đa vai trò động lực của tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh trong phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSH, việc tiếp tục hoàn thiện hạ tầng và nâng cao chất lượng quy hoạch đóng vai trò then chốt. Đây là nền tảng quan trọng giúp mở rộng không gian phát triển, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, logistics, du lịch và nâng cao chất lượng đời sống người dân.

Tăng cường liên kết trong công tác quy hoạch nhằm bảo đảm sự thống nhất về không gian phát triển. Ba địa phương phải chia sẻ cơ sở dữ liệu, cùng xây dựng quy hoạch vùng và quy hoạch ngành theo hướng đồng bộ, liên thông. Việc thành lập cơ chế điều phối vùng hoặc hội đồng phát triển trong tam giác sẽ giúp giảm tình trạng quy hoạch chồng chéo và đảm bảo sử dụng hiệu quả quỹ đất, tài nguyên và kết cấu hạ tầng.

Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông chiến lược, đặc biệt là các tuyến cao tốc kết nối tam giác với các tỉnh khác trong ĐBSH và vùng Trung du miền núi phía Bắc. Các dự án như mở rộng cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, hoàn thiện Vành đai 4 - 5 Hà Nội, mở rộng Quốc lộ 18, nâng cấp hệ thống cảng biển và sân bay cần được ưu tiên. Việc đồng bộ hạ tầng sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho vận tải hàng hóa, du lịch và kết nối chuỗi cung ứng vùng.

Phát triển các cực tăng trưởng mới trong tam giác, như trung tâm đổi mới sáng tạo tại Hà Nội, khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ thông minh tại Quảng Ninh và trung tâm sản xuất công nghệ cao tại Hải Phòng. Việc phân bổ hợp lý các cực tăng trưởng sẽ giúp giảm áp lực dân số và hạ tầng cho từng địa phương, đồng thời tạo lại mạng lưới liên kết đa tâm hiệu quả hơn trong vùng.

Phát triển hạ tầng logistics và cảng biển có tính dẫn dắt, đặc biệt tại Hải Phòng là trung tâm logistics lớn nhất miền Bắc. Cần hiện đại hóa hệ thống cảng biển Lạch Huyện, mở rộng mạng lưới kho bãi, cảng cạn (ICD) và trung tâm logistics để phục vụ không chỉ tam giác mà cả vùng ĐBSH và vùng kinh tế phía

Bắc. Kết nối logistics thông minh qua nền tảng số sẽ giảm chi phí vận tải và nâng cao năng lực cạnh tranh của toàn vùng.

Xây dựng cơ chế liên kết đầu tư công - tư, nhằm huy động tối đa các nguồn lực phát triển hạ tầng. Đẩy mạnh mô hình PPP, thu hút doanh nghiệp tham gia các dự án giao thông, đô thị và hạ tầng công nghiệp. Đồng thời, cần cải thiện môi trường đầu tư, đơn giản hóa thủ tục và tăng tính minh bạch trong quản lý quy hoạch để tạo niềm tin cho nhà đầu tư.

3.3. Giải pháp về xã hội

a) Về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là yếu tố then chốt để tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh phát huy đầy đủ vai trò là cực tăng trưởng của vùng DBSH và cả nước. Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, quá trình chuyển đổi số và yêu cầu hội nhập quốc tế ngày càng cao, ba địa phương cần triển khai đồng bộ các nhóm giải pháp sau:

Đẩy mạnh phát triển hệ thống giáo dục - đào tạo và đổi mới chương trình đào tạo theo hướng hiện đại, gắn với nhu cầu của thị trường lao động. Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh cần tăng cường liên kết giữa các trường đại học, cao đẳng, cơ sở giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp trong việc thiết kế chương trình đào tạo, cập nhật kỹ năng mới, tổ chức thực tập, thực hành và tuyển dụng. Đặc biệt, Hà Nội là nơi tập trung nhiều trường đại học lớn cần phát huy vai trò dẫn dắt trong đổi mới giáo dục, mở rộng mô hình đại học nghiên cứu, đại học đổi mới sáng tạo.

Mở rộng đào tạo nghề và nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động kỹ thuật. Hải Phòng và Quảng Ninh là hai địa phương có hệ thống khu công nghiệp phát triển mạnh cần tăng cường đào tạo nghề gắn với các lĩnh vực ưu tiên như cơ khí chế tạo, điện tử, đóng tàu, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp logistics và dịch vụ cảng biển. Cần thúc đẩy mô hình “đào tạo kép” vừa học tại trường, vừa thực tập tại doanh nghiệp, mở rộng các trung tâm thực hành kỹ thuật cao, và hợp tác chặt chẽ với các tập đoàn nước ngoài để chuyển giao công nghệ đào tạo.

Thu hút và giữ chân nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là trong các lĩnh vực công nghệ cao, quản trị doanh nghiệp, tài chính và ngân hàng, đô thị thông minh và chuyển đổi số. Các địa phương cần có chính sách đãi ngộ hấp dẫn, môi trường làm việc chuyên nghiệp, cơ hội thăng tiến, hỗ trợ nhà ở, phúc lợi xã hội và các điều kiện nghiên cứu, phát triển. Việc xây dựng các khu đổi mới sáng tạo, công viên phần mềm, trung tâm công nghệ cao tại Hà Nội; các trung tâm logistics thông minh tại Hải Phòng; và mô hình đô thị hấp dẫn nhân lực tại Hạ Long - Vân Đồn sẽ tạo sức hút mạnh mẽ hơn đối với chuyên gia và lao động chất lượng cao.

Tăng cường liên kết phát triển nguồn nhân lực giữa ba địa phương trong tam giác. Cần hình thành mạng lưới đào tạo chung, chia sẻ cơ sở vật chất, giảng viên, chương trình đào tạo và dữ liệu thị trường lao động. Việc phối hợp tổ chức sản giao dịch việc làm liên vùng, hội chợ tuyển dụng, chương trình đào tạo công nhân kỹ năng cao theo nhu cầu của từng khu công nghiệp sẽ nâng cao hiệu quả điều phối nguồn nhân lực và tránh tình trạng cạnh tranh lao động không lành mạnh.

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ và chuyển đổi số vào quản lý nguồn nhân lực. Ba địa phương cần triển khai cơ sở dữ liệu lao động thống nhất, hệ thống dự báo nhu cầu nhân lực và nền tảng tuyển dụng thông minh nhằm kết nối doanh nghiệp, cơ sở đào tạo, người lao động hiệu quả hơn. Đồng thời, phát triển cơ chế đánh giá kỹ năng theo chuẩn quốc tế, thúc đẩy đào tạo trực tuyến, đào tạo từ xa và các mô hình học tập suốt đời.

Nâng cao chất lượng môi trường sống và dịch vụ xã hội để tạo điều kiện cho nguồn nhân lực phát triển toàn diện. Việc đầu tư vào giáo dục phổ thông, y tế chất lượng cao, văn hóa, thể thao, nhà ở xã hội, giao thông công cộng, không gian xanh... đóng vai trò quan trọng trong giữ chân và phát triển nguồn nhân lực lâu dài. Một môi trường sống tốt góp phần tạo sức cạnh tranh tổng thể của tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

3.4. Giải pháp về hội nhập quốc tế

Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu biến động mạnh mẽ, hội nhập quốc tế ngày càng trở thành yêu cầu tất yếu đối với các địa phương muốn duy trì tốc độ tăng trưởng cao và nâng cao vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu. Tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, với vai trò là “đầu tàu” của vùng ĐBSH, cần đẩy mạnh hơn nữa các giải pháp hội nhập quốc tế để phát huy đầy đủ lợi thế về vị trí, hạ tầng, nguồn nhân lực và tiềm năng kinh tế - xã hội. Trong đó, hai trụ cột quan trọng nhất là thu hút đầu tư nước ngoài và tăng cường vai trò trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

a) Về thu hút đầu tư nước ngoài (FDI)

Hoàn thiện môi trường đầu tư theo chuẩn quốc tế. Để đón đầu các dòng vốn FDI đang dịch chuyển mạnh mẽ ra khỏi nhiều nền kinh tế châu Á, ba địa phương trong tam giác này cần xây dựng môi trường đầu tư cạnh tranh hơn, ổn định hơn và minh bạch hơn. Hà Nội cần tiếp tục phát huy lợi thế về thiết chế hành chính, ứng dụng mạnh chuyển đổi số trong cải cách thủ tục, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư tiếp cận thông tin, đăng ký dự án, thực hiện thủ tục về đất đai, thuế và xuất nhập khẩu. Hải Phòng và Quảng Ninh cần duy trì tốc độ cải cách hành chính, đồng thời áp dụng các chính sách ưu đãi có trọng tâm đối với các ngành công nghệ cao, logistics, du lịch chất lượng cao và năng lượng sạch. Môi trường thể

chế minh bạch và nhất quán sẽ giúp tăng niềm tin của các tập đoàn quốc tế, khuyến khích họ mở rộng đầu tư, đặc biệt là các dự án có tính lan tỏa, tạo ra giá trị gia tăng cao và đóng góp cho phát triển bền vững.

Thu hút FDI vào các ngành chiến lược. Để trở thành trung tâm kinh tế động lực của vùng cũng như cả nước, cần chú trọng thu hút FDI theo hướng có chọn lọc, tập trung vào những ngành chiến lược, trong đó; Hà Nội cần trở thành điểm đến chính cho các trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và công nghệ số; Hải Phòng cần phát huy vai trò trung tâm sản xuất công nghiệp, đặc biệt trong điện tử, cơ khí chính xác, thiết bị vận tải và linh kiện công nghệ cao; Quảng Ninh có lợi thế phát triển du lịch quốc tế, dịch vụ biển và năng lượng tái tạo. Việc lựa chọn nhóm ngành ưu tiên không chỉ giúp nâng cao chất lượng tăng trưởng, mà còn đảm bảo các dự án FDI có khả năng kết nối sâu với doanh nghiệp trong nước, tăng tỷ lệ nội địa hóa và giá trị gia tăng.

Tăng cường xúc tiến đầu tư có trọng tâm. Đó là đẩy mạnh xúc tiến đầu tư theo mô hình “3 địa phương - 1 chiến lược chung”, thay vì hoạt động độc lập như hiện nay. Tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh cần thành lập Trung tâm xúc tiến đầu tư quốc tế chung; tăng cường làm việc trực tiếp với các tổ chức, tập đoàn lớn tại Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, EU; tham gia sâu hơn vào các diễn đàn đầu tư quốc tế (WEF, APEC, OECD). Điểm nhấn là chuyển từ xúc tiến đại trà sang xúc tiến theo ngành, hướng đến các tập đoàn dẫn dắt chuỗi cung ứng toàn cầu, có khả năng kéo theo hệ sinh thái doanh nghiệp.

Phát triển hạ tầng đạt chuẩn quốc tế để đón FDI quy mô lớn. Hạ tầng là yếu tố quyết định của dòng vốn FDI chất lượng cao. Các địa phương trong tam giác cần tiếp tục mở rộng khu công nghiệp hiện đại theo mô hình khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp thông minh; nâng cấp cảng Lạch Huyện, phát triển cảng biển nước sâu; đẩy mạnh kết nối hậu cần giữa sân bay Nội Bài - Vân Đồn - Cát Bi; hoàn thiện hệ thống cao tốc xuyên vùng để đảm bảo thời gian vận chuyển hàng hóa nhanh, ổn định. Những yếu tố này sẽ giúp khu vực này trở thành điểm đến ưu tiên của các nhà đầu tư quốc tế.

b) Về tăng cường vai trò trong chuỗi cung ứng toàn cầu

Nếu thu hút FDI là “điều kiện cần”, thì nâng cao vai trò trong chuỗi cung ứng toàn cầu là “điều kiện đủ” để tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm động lực của vùng ĐBSH. Bằng việc tăng cường thu hút FDI chất lượng cao và nâng cao vai trò trong chuỗi cung ứng toàn cầu, khu vực có thể tạo ra bước đột phá lớn về công nghiệp, dịch vụ, logistics và đổi mới sáng tạo. Để thực hiện vai trò này, các địa phương trong tam giác này cần tập trung:

Phát triển tam giác thành trung tâm logistics quốc tế. Với cảng Lạch Huyện, các sân bay quốc tế và mạng lưới cao tốc liên hoàn, tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh có đầy đủ điều kiện trở thành trung tâm logistics lớn nhất miền Bắc. Để phát huy lợi thế này, cần xây dựng các trung tâm logistics cấp vùng tại Hải Phòng, Quảng Ninh và vùng ven Hà Nội. Phát triển cảng cạn ICD, kho lạnh, trung tâm phân phối hàng hóa xuyên biên giới. Kết nối hạ tầng logistics với các khu công nghiệp để tạo chuỗi liên kết đồng bộ. Ứng dụng sâu công nghệ số trong quản lý vận tải, kho bãi, hải quan thông minh. Việc nâng cấp logistics không chỉ phục vụ xuất nhập khẩu mà còn giúp giảm chi phí vận chuyển, tăng sức cạnh tranh của doanh nghiệp trong tam giác và toàn vùng.

Tăng cường liên kết doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng. Hình thành cụm liên kết ngành trong điện tử, cơ khí, ô tô, logistics và du lịch. Tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước. Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chuỗi cung ứng thông qua đào tạo, chuyển đổi số, cải tiến quản trị chất lượng và tài chính. Chỉ khi doanh nghiệp trong nước tham gia sâu vào chuỗi cung ứng, tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh mới thực sự đóng vai trò trung tâm trong mạng lưới sản xuất toàn cầu.

Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu chuỗi cung ứng. Các địa phương cần liên kết phát triển các chương trình đào tạo nghề chất lượng cao liên kết doanh nghiệp. Thu hút chuyên gia quốc tế, kỹ sư công nghệ cao. Hỗ trợ đào tạo lại và nâng cao kỹ năng nghiệp vụ và kỹ năng mềm cho lao động trong các ngành công nghiệp mũi nhọn.

Tham gia sâu hơn vào các hiệp định thương mại quốc tế. Các địa phương trong tam giác cần khai thác hiệu quả hơn các hiệp định FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, RCEP, UKVFTA để giúp mở rộng thị trường xuất khẩu, tăng tính cạnh tranh của sản phẩm, nâng cao tiêu chuẩn sản xuất theo chuẩn quốc tế. Hội nhập quốc tế là nền tảng để tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh phát huy vai trò “động lực tăng trưởng” của vùng ĐBSH.

KẾT LUẬN

Trong giai đoạn 2019-2024, tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh tiếp tục khẳng định vị thế là tam giác động lực phát triển của vùng ĐBSH và cả nước. Với vai trò trung tâm chính trị, hành chính, công nghiệp, logistics, dịch vụ và du lịch của miền Bắc, ba địa phương đã phát huy rõ nét tiềm năng, lợi thế, đồng thời hình thành mạng lưới liên kết phát triển ngày càng chặt chẽ. Những kết quả đạt được không chỉ đóng góp trực tiếp vào tăng trưởng kinh tế, mà còn lan tỏa đến chất lượng sống, trình độ khoa học, công nghệ và chuyển dịch cơ cấu kinh tế và mô hình quản trị đô thị hiện đại cho toàn vùng.

Trước hết, Hà Nội tiếp tục giữ vai trò đầu tàu của cả nước trong phát triển dịch vụ chất lượng cao, giáo dục và đào tạo, nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo. Thành phố đã khai thác hiệu quả vai trò của một trung tâm kinh tế có quy mô lớn, năng lực thu hút đầu tư mạnh và hạ tầng đồng bộ nhất vùng. Hà Nội cũng là đầu mối tạo động lực lan tỏa về phát triển công nghệ cao, đổi mới mô hình tăng trưởng và hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cho vùng ĐBSH. Trong bối cảnh hội nhập sâu rộng, sự phát triển ổn định của Hà Nội góp phần giữ vững cân bằng kinh tế và đảm bảo vai trò dẫn dắt về thể chế, chất lượng nguồn nhân lực cho toàn vùng.

Hải Phòng, với thế mạnh về công nghiệp, cảng biển và logistics, đã vươn lên trở thành một cực tăng trưởng năng động hàng đầu trong giai đoạn 2019-2024. Thành phố không chỉ duy trì tốc độ tăng trưởng cao mà còn dẫn đầu cả nước về phát triển hạ tầng cảng biển và công nghiệp công nghệ cao. Các khu công nghiệp quy mô lớn, hệ thống cảng cửa ngõ quốc tế và mạng lưới giao thông kết nối vùng đã tạo điều kiện thuận lợi để Hải Phòng trở thành trung tâm sản xuất, xuất khẩu chiến lược. Điều này giúp gia tăng năng lực cạnh tranh quốc gia, đồng thời tạo ra sự lan tỏa tích cực cho các tỉnh lân cận, góp phần hình thành chuỗi giá trị sản xuất liên vùng.

Quảng Ninh trong giai đoạn này tiếp tục duy trì vị thế địa phương đi đầu về cải cách hành chính, phát triển mô hình “chính quyền kiến tạo và phục vụ”, đồng thời khẳng định thương hiệu là trung tâm du lịch quốc tế của miền Bắc. Tỉnh đã hoàn thiện hệ thống hạ tầng chiến lược gồm sân bay, cao tốc, cảng biển; phát triển mạnh mẽ kinh tế dịch vụ, đặc biệt là du lịch chất lượng cao. Nỗ lực chuyển đổi mô hình phát triển từ “nâu” sang “xanh” góp phần đưa Quảng Ninh trở thành hình mẫu về đổi mới tư duy phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu và nâng cao chất lượng môi trường sống trong toàn vùng.

Bước sang giai đoạn mới, yêu cầu phát triển của vùng ĐBSH và toàn quốc đòi hỏi tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh phải tiếp tục phát huy vai trò

đầu tàu, đồng thời khắc phục những hạn chế còn tồn tại như: Liên kết vùng chưa đủ mạnh; tính đồng bộ giữa quy hoạch giao thông và phát triển đô thị; sức ép môi trường; sự mất cân đối về lao động chất lượng cao; nguy cơ chồng chéo trong thu hút đầu tư. Bên cạnh đó, bối cảnh chuyển đổi số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và cạnh tranh toàn cầu đòi hỏi các địa phương phải đổi mới mạnh mẽ phương thức quản trị, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và hướng tới mô hình phát triển bền vững.

Trong thời gian tới, để tiếp tục khẳng định vai trò động lực của mình, ba địa phương cần tập trung vào các định hướng lớn: Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kết nối liên vùng; xây dựng chiến lược phát triển chung cho tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; hình thành các hành lang kinh tế đô thị, công nghiệp và logistics; mở rộng không gian phát triển đô thị thông minh; thúc đẩy nghiên cứu khoa học, công nghệ cao và đổi mới sáng tạo; tăng cường bảo vệ môi trường và phát triển du lịch xanh chất lượng cao. Đồng thời, việc hoàn thiện thể chế liên kết vùng, phối hợp chia sẻ lợi ích và xây dựng bộ máy điều phối vùng hiệu quả cũng là yêu cầu cấp thiết để nâng cao hiệu quả hợp tác giữa ba địa phương.

BÁO CÁO

**NGHIÊN CỨU THỐNG KÊ HOẠT ĐỘNG GIA CÔNG HÀNG HÓA CỦA
CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ**

MỞ ĐẦU

Gia công hàng hoá (GCHH) là một phương thức sản xuất hàng hóa mà bên nhận gia công sẽ sử dụng một phần hoặc toàn bộ nguyên, vật liệu từ bên đặt gia công, trải qua quá trình sản xuất với một hay nhiều công đoạn để tạo ra sản phẩm và nhận được khoản tiền công tương đương với lượng lao động hao phí để làm ra sản phẩm đó. Hay nói cách khác, GCHH còn được hiểu là hoạt động của ngành công nghiệp hỗ trợ (CNHT). Hoạt động này trong những năm gần đây đã và đang hỗ trợ rất tích cực cho sự phát triển nền kinh tế nói chung và phát triển ngành công nghiệp nói riêng. GCHH không những mang lại lợi nhuận cho các doanh nghiệp (DN) mà còn có những lợi ích nhất định đối với phát triển kinh tế - xã hội. GCHH giúp các DN có cơ hội tiếp cận với công nghệ máy móc, dây chuyền tiên tiến, hiện đại, học hỏi kinh nghiệm quản lý của các nước phát triển giúp tăng cường khả năng quản lý DN, giúp DN hoạt động hiệu quả hơn. Về mặt xã hội, GCHH tạo việc làm cho người lao động, góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp, tăng thu nhập cho người dân. Mặt khác, GCHH còn đẩy mạnh hoạt động xuất nhập khẩu, mang lại nguồn thu từ ngoại tệ và thu hút vốn đầu tư, công nghệ nước ngoài.

Vì vậy, để phát huy những mặt tích cực của hoạt động GCHH mang lại, phân tích được những nhân tố nào ảnh hưởng đến khả năng tham gia hoạt động GCHH từ dữ liệu điều tra DN để từ đó hình dung được cụ thể hơn thực trạng cũng như đưa ra những kiến nghị giải pháp phát triển kinh tế tại vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) Bắc bộ.

Báo cáo phân tích thực trạng các doanh nghiệp (DN) trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo (CBCT) tham gia vào hoạt động GCHH tại vùng KTTĐ Bắc bộ, đồng thời phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia hoạt động này, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm hỗ trợ và phát triển ngành công nghiệp CBCT. Qua đó cho thấy việc phát triển hoạt động GCHH góp phần thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) nhờ sự hỗ trợ của các doanh nghiệp, tập đoàn lớn, góp phần đẩy mạnh phát triển kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động.

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

CBCT	Chế biến chế tạo
CCN	Cụm công nghiệp
CNC	Điều khiển số bằng máy tính
CNHT	Công nghiệp hỗ trợ
DN	Doanh nghiệp
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
GCHH	Gia công hàng hóa
HTX	Hợp tác xã
JIT	Sản xuất đúng thời điểm/vừa đúng lúc
KCN	Khu công nghiệp
KCNC	Khu công nghệ cao
KCX	Khu chế xuất
KKT	Khu kinh tế
KTTĐ	Kinh tế trọng điểm
SX	Sản xuất
SXKD	Sản xuất kinh doanh
VĐT	Vốn đầu tư

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN CHUNG VỀ NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN CHẾ TẠO VÀ HOẠT ĐỘNG GIA CÔNG HÀNG HOÁ

1.1. Khái quát chung về ngành công nghiệp chế biến chế tạo và hoạt động gia công hàng hóa

1.1.1. Ngành công nghiệp chế biến chế tạo

Theo Tổ chức phát triển công nghiệp của Liên hợp quốc (UNIDO), công nghiệp CBCT là những ngành tham gia vào việc biến đổi hàng hoá, nguyên liệu hoặc các chất liệu khác nhau thành những sản phẩm mới.

Quá trình biến đổi này có thể là vật lý, hóa học hoặc cơ học để chế biến, sản xuất hàng hóa phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Đó là những hoạt động kinh tế với quy mô sản xuất lớn với nhiều công đoạn phức tạp, đòi hỏi một lực lượng lớn lao động, vì vậy giải pháp mà các công ty, tập đoàn lớn hướng đến là thuê một hoặc nhiều công đoạn trong quy trình cho bên ngoài sản xuất để giải quyết vấn đề mở rộng quy mô, tăng cường chuyên môn hoá và tăng năng suất sản phẩm. Một mặt, các công ty, tập đoàn lớn vẫn nắm vững công nghệ, khoa học kỹ thuật, vừa tận dụng được những lợi thế từ các DNNVV, tạo ra công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người lao động góp phần phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội đáp ứng được yêu cầu của quá trình phát triển.

Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC 2018) được ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ dựa trên hệ thống phân ngành kinh tế quốc tế (ISIC Rev 4.0) để phân loại và giải thích rõ những hoạt động kinh tế gồm các ngành được xếp vào nhóm theo tính chất và đặc điểm giống nhau của hoạt động kinh tế đó. VSIC 2018 gồm có 5 cấp, được mã hóa bằng các chữ in hoa và các chữ số. Ngành cấp 1 gồm 21 ngành được mã hóa theo bảng chữ cái lần lượt từ A đến U. Ngành công nghiệp CBCT là ngành kinh tế cấp 1, được mã hóa bằng chữ C, bao gồm 24 ngành cấp 2; 71 ngành cấp 3; 137 ngành cấp 4; 175 ngành cấp 5. Theo VSIC 2018, ngành công nghiệp CBCT gồm các hoạt động làm biến đổi về mặt vật lý, hoá học của vật liệu, chất liệu hoặc làm biến đổi các thành phần cấu thành của nó để tạo ra sản phẩm mới.

Vai trò của công nghiệp CBCT trong nền kinh tế được thể hiện ở những điểm sau:

Thứ nhất, công nghiệp CBCT là một bộ phận của nền kinh tế quốc dân. Quy mô, tốc độ phát triển của ngành ảnh hưởng tới quy mô, chiều hướng và tốc độ phát triển chung của toàn bộ nền kinh tế. Đồng thời, cơ cấu của ngành công nghiệp CBCT có ảnh hưởng lớn tới cơ cấu chung kinh tế của một quốc gia. Bình quân giai đoạn 2011-2015, tỷ trọng giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp CBCT trong GDP chiếm 14,5%, tăng trưởng không ngừng nhưng không đồng đều giữa hai giai đoạn. Đây là thời điểm Việt Nam bắt đầu chuyển hướng mạnh mẽ sang thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực công nghệ cao

thay vì chỉ khai khoáng. Tuy nhiên, xét riêng trong chuỗi cung ứng ứng dụng phương thức GCHH, các dự án này phần lớn vẫn dịch chuyển phân khúc lắp ráp hạ nguồn, vốn thâm dụng lao động, về Việt Nam để tối ưu hóa chi phí nhân công. Bình quân giai đoạn 2016-2023, chiếm khoảng 22,5% GDP, ngành CBCT chính thức trở thành "động lực tăng trưởng" chính, thay thế vai trò của ngành khai khoáng và nông nghiệp.

Thứ hai, công nghiệp CBCT cung cấp việc làm, thu hút nhân công, giải quyết được một số vấn đề xã hội.

Thứ ba, hoạt động công nghiệp chế biến từ các sản phẩm thô từ nguyên liệu trong nước cho phép ngành CBCT có thể thực hiện liên kết chuỗi, nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm nội địa. Từ đó tăng tính kết nối liên ngành, liên vùng trong nước và mở rộng hơn là tăng cường liên quốc gia, liên khu vực và quốc tế.

Thứ tư, công nghiệp CBCT cung cấp tư liệu sản xuất cho quá trình sản xuất và tư liệu tiêu dùng phục vụ đời sống dân cư và phục vụ xuất khẩu.

Thứ năm, công nghiệp CBCT góp phần quan trọng trong việc tích lũy cơ sở vật chất cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

Các DN ngành công nghiệp CBCT muốn đẩy mạnh tính chuyên môn hóa trong sản xuất, DN sẽ thuê đơn vị ngoài thực hiện một hoặc nhiều công đoạn khác nhau theo từng bộ phận, chi tiết, đối tượng hay theo các giai đoạn công nghệ để góp phần nâng cao năng suất và hiệu quả sản xuất. Từ đó, hoạt động GCHH đã xuất hiện giúp sức và thúc đẩy quá trình chuyên môn hoá phát triển, tạo ra nhiều sản phẩm chất lượng cao và ngày càng đáp ứng đa dạng nhu cầu của các DN trong và ngoài nước.

1.1.2. Gia công hàng hóa

Theo điều 178 Luật Thương mại 2005, gia công trong thương mại là hoạt động thương mại, theo đó bên nhận gia công sử dụng một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, vật liệu của bên đặt gia công để thực hiện một hoặc nhiều công đoạn trong quá trình sản xuất theo yêu cầu của bên đặt gia công để hưởng thù lao.

Gia công được hiểu là bỏ sức để làm ra một sản phẩm mới hay thực hiện một số công đoạn trong quá trình sản xuất trên cơ sở nguyên phụ liệu hay các bán thành phần để tạo ra một sản phẩm nào đó.

GCHH là một phương thức sản xuất hàng hóa mà bên nhận gia công sẽ sử dụng một phần hoặc toàn bộ nguyên, vật liệu từ bên đặt gia công. Trải qua quá trình sản xuất, có thể là một hay nhiều công đoạn theo yêu cầu của bên đặt gia công. Để tạo ra sản phẩm và nhận một khoản tiền công tương đương với lượng lao động hao phí để làm ra sản phẩm đó, gọi là phí gia công.

Đặc điểm của gia công hàng hóa:

- Bên nhận gia công hàng hóa sẽ nhận nguyên, vật liệu từ bên đặt để tạo ra sản phẩm mới theo đúng như hợp đồng. Sau đó hai bên sẽ ký kết hoặc chuyển giao tiền cho bên nhận mua vật liệu theo như số lượng, chất lượng và chi phí thỏa thuận trước đó.

- Bên nhận gia công đích thân tổ chức các hoạt động sản xuất và bàn giao thành phẩm theo như yêu cầu của bên đặt hàng.

- Nội dung gia công gồm các công đoạn: sản xuất, chế biến, chế tác, sửa chữa, tái chế, lắp ráp, phân loại, đóng gói hàng hóa theo yêu cầu bằng nguyên liệu, vật liệu của bên đặt gia công.

- Quyền sở hữu hàng hóa, bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt, có nghĩa là có quyền bán, cho, đổi chác sẽ không bị thay đổi từ bên đặt gia công sang bên nhận gia công.

- Quá trình thực hiện công việc của bên nhận gia công thường không có sự can thiệp, kiểm soát của bên yêu cầu gia công vì họ chỉ quan tâm về số lượng cũng như chất lượng của sản phẩm cuối cùng mà họ nhận được. Tuy nhiên, bên đặt gia công vẫn có quyền cử nhân viên đại diện đến để theo dõi, giám sát việc gia công, thậm chí điều chuyên viên kỹ thuật đến để hướng dẫn cách sản xuất, chất lượng sản phẩm theo như hợp đồng.

- Kết thúc quá trình, bên nhận gia công sẽ được trả cước phí thù lao bằng tiền mặt hoặc máy móc gia công.

Hình thức gia công hàng hóa

Căn cứ vào công đoạn sản xuất, GCHH được phân chia như sau:

(1) Gia công chi tiết

Bên nhận gia công sẽ đảm nhận việc thực hiện một chi tiết sản phẩm theo như yêu cầu của bên đặt. Đồng thời, bên đặt thuê gia công cũng chính là bên cung ứng nguyên, phụ liệu và bản mẫu chi tiết rồi nhận sản phẩm hoàn thành từ phía nhận gia công.

(2) Gia công hoàn chỉnh sản phẩm

- Nguyên, vật liệu được bàn giao cho bên nhận gia công hoặc chính bên gia công tự chuẩn bị.

- Quy trình được thực hiện từ công đoạn đầu tiên đến khi kết thúc để tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh.

- Đây là hình thức được áp dụng với những mặt hàng thông dụng, không phải mặt hàng quan trọng, có vai trò mũi nhọn trong hoạt động phát triển của bên đặt gia công.

(3) Gia công đảm nhận công đoạn

- Bên nhận gia công sẽ thực hiện sản xuất một phần sản phẩm cho bên đặt gia công, nó có thể là công đoạn còn lại của sản phẩm hoặc một phần công đoạn trong quá trình tạo ra sản phẩm.

- Đây là hình thức nhận gia công sử dụng khi sản phẩm gắn liền với thương hiệu của đơn vị đặt gia công hoặc bên nhận gia công không có khả năng thực hiện toàn bộ quá trình chế tạo sản phẩm.

Căn cứ vào hình thức tổ chức quy trình công nghệ gia công, GCHH được phân chia như sau:

- Gia công chế biến sản phẩm.
- Gia công lắp ráp, tháo dỡ, phá dỡ.
- Gia công tái chế.
- Gia công chọn lọc, phân loại, làm sạch, làm mới.
- Gia công đóng gói, kẻ ký mã hiệu.
- Gia công, pha chế,...

Căn cứ vào giá cả thi công, GCHH được phân chia như sau:

- Gia công theo hợp đồng thực chi thực thanh: Chi phí thanh toán cho bên nhận gia công sẽ đúng với các khoản chi phí thực tế đã bỏ ra để sản xuất.
- Gia công theo hợp đồng khoán: Chi phí thanh toán cho bên nhận gia công là mức phí đã được tính trước trong hợp đồng, bất kể tiêu hao thực tế có cao hay thấp hơn thì mức thù lao cũng không thay đổi.

Căn cứ vào quyền sở hữu nguyên liệu trong quá trình sản xuất sản phẩm, GCHH được phân chia như sau:

- Bên nhận gia công nhận nguyên liệu và giao sản phẩm.
- Bên nhận gia công mua lại hoàn toàn nguyên vật liệu của bên đặt gia công hàng hóa. Sau khi hoàn thành sẽ bán lại sản phẩm cuối cùng cho chính bên đặt gia công ban đầu.
- Bên nhận thực hiện công việc gia công nguyên liệu chính từ bên đặt và tự mua phụ liệu.

Loại hình gia công hàng hóa

Gia công trong nước: Hoạt động GCHH trong nước thực chất là hoạt động gia công mà bên đặt hàng và bên nhận hàng gia công được giao dịch, thực hiện trong phạm vi lãnh thổ của quốc gia (trong nước).

Gia công quốc tế: Theo giáo trình Nghiệp vụ Ngoại thương (2018), NXB Đại học Kinh tế quốc dân định nghĩa:

Gia công quốc tế là phương thức giao dịch kinh doanh trong đó một bên (gọi là bên nhận gia công) nhập khẩu nguyên liệu hoặc bán thành phẩm của một bên khác (gọi là bên đặt gia công) để chế biến ra thành phẩm, giao lại cho bên đặt gia công và nhận thù lao (gọi là phí gia công).

Hay một định nghĩa khác, gia công quốc tế là một phương thức giao dịch trong đó người đặt gia công cung cấp nguyên liệu, định mức, tiêu chuẩn kỹ thuật, bên nhận gia công tổ chức sản xuất sau đó giao lại sản phẩm và được nhận một khoản tiền công tương đương với lượng lao động hao phí để làm ra sản phẩm đó, gọi là phí gia công. Gia công quốc tế là hoạt động xuất nhập khẩu gắn liền với sản xuất. Ưu, nhược điểm của GCHH quốc tế được mô tả khái quát như sau:

Thứ nhất, ưu điểm gồm:

- Gia công quốc tế đóng vai trò rất lớn trong việc luân chuyển hàng hóa vô hình.
- Thúc đẩy việc chuyên môn hóa lao động trên phạm vi toàn cầu, giúp cho việc phân công lao động quốc tế phát triển mạnh mẽ
- Có tác dụng lớn trong việc giúp các doanh nghiệp nhận gia công tiếp thu nhiều kinh nghiệm quốc tế và người lao động được tiếp cận với nhiều trang thiết bị và công nghệ tiên tiến hơn.
- Đây là hình thức được áp dụng tất yếu trong giai đoạn đầu hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển lực lượng lao động bản địa thành lực lượng lao động quốc tế hùng hậu.

Thứ hai, nhược điểm gồm:

- Bên nhận gia công thường là bên yếu kém về nhiều mặt như vốn, công nghệ, kỹ năng,... nên nhận được thù lao rẻ mạt. Do đó, khó có loại hình gia công trường tồn cho các bên tham gia.
- Mâu thuẫn về văn hóa trong việc sử dụng lao động quốc tế. Thông thường, bên đặt gia công luôn muốn khai thác triệt để lao động nên áp dụng nhiều phương pháp quản lý công nghiệp mạnh hay giảm thiểu các chế độ đãi ngộ trong khi lao động ở bên nhận gia công chưa quen với cường độ và phong cách làm việc mới. Đây là nguyên nhân đổ vỡ của không ít các quan hệ kinh tế bạn hàng.

1.2. Nguồn thông tin sử dụng trong phân tích thống kê

Báo cáo sử dụng dữ liệu mô tả thực trạng ngành công nghiệp CBCT khai thác từ nguồn dữ liệu thứ cấp và dữ liệu điều tra thống kê, chi tiết về dữ liệu được tổng hợp qua bảng sau:

Bảng 1. Nguồn dữ liệu thứ cấp sử dụng trong nghiên cứu

Dữ liệu	Dữ liệu hành chính	Dữ liệu điều tra thống kê
Mục đích	Nghiên cứu những đóng góp của ngành công nghiệp CBCT vào sự phát triển kinh tế của Vùng KTTĐ Bắc bộ.	- Nghiên cứu đặc điểm của các DN ngành công nghiệp CBCT tham gia hoạt động GCHH (so sánh giữa 2 hình thức GCHH trong nước và quốc tế). - Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia hoạt động GCHH của các DN ngành công nghiệp CBCT Vùng KTTĐ Bắc bộ.
Nguồn thu thập dữ liệu	Niên giám thống kê các tỉnh thuộc Vùng KTTĐ Bắc Bộ giai đoạn 2011-2020; ấn phẩm Thực trạng 10 năm thực hiện chiến lược kinh tế - xã hội (2011-2020).	Khai thác từ dữ liệu Điều tra doanh nghiệp năm 2023.

Nguồn: Tác giả tổng hợp

- Dữ liệu hành chính được khai thác thể hiện thông qua bảng biểu và đồ thị dễ thấy được rõ nét hơn những đóng góp của ngành công nghiệp CBCT khi nằm trong một tổng thể chung của nền kinh tế Vùng KTTĐ Bắc bộ.

- Dữ liệu mô tả thực trạng và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động GCHH Báo cáo sử dụng dữ liệu điều tra Doanh nghiệp năm 2023. Cuộc điều tra này sử dụng 16 phiếu điều tra, trong đó có 01 phiếu điều tra toàn bộ và 16 phiếu chuyên ngành, chi nhánh và văn phòng đại diện. Nên sau khi xác định được mục đích nghiên cứu, tác giả đã lựa chọn dữ liệu để phân tích từ các phiếu sau đây:

+ Phiếu số 1/DN-MAU: Phiếu thu thập thông tin năm 2023 đối với doanh nghiệp điều tra mẫu;

+ Phiếu số 1.1/DN-MAUCN: Kết quả hoạt động công nghiệp năm 2023 - Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động công nghiệp;

+ Phiếu số 1.6/DN-MAUDVGC: Kết quả hoạt động gia công hàng hóa với đối tác nước ngoài năm 2023 - Áp dụng cho các doanh nghiệp có hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp cho nước ngoài;

Để kết hợp được các thông tin trên phiếu đi theo mục đích nghiên cứu đã đề ra, tác giả đề xuất quy trình xử lý dữ liệu để xác định DN có hoạt động GCHH trong nước và nước ngoài đồng thời phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia hoạt động GCHH như sau:

- *Bước 1:* Xác định DN có hoạt động GCHH cho nước ngoài (gia công quốc tế).

Để xác định DN có hoạt động GCHH cho nước ngoài, Báo cáo sử dụng Phiếu số 1.1/DN-MAUCN, phiếu này có câu hỏi A5.10 “Trong năm 2023, doanh nghiệp có thực hiện hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp với nước ngoài không?”. Từ kết quả của câu hỏi này, có thể xác định DN hoạt động gia công, lắp ráp hàng hoá trực tiếp cho nước ngoài (có nghĩa là DN nào thực hiện phiếu này thì DN đó có tham gia hoạt động GCHH quốc tế).

- *Bước 2:* Xác định DN có hoạt động GCHH trong nước

Với các DN có hoạt động GCHH trong nước, cuộc điều tra Doanh nghiệp hàng năm không có thu thập thông tin cho toàn bộ các DN này. Tuy nhiên trong Phiếu số 1.1/DN-MAUCN (Kết quả hoạt động công nghiệp năm 2023 - Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động công nghiệp) có câu hỏi nằm trong “mục 4” của phiếu về kết quả điều tra sản phẩm công nghiệp sản xuất và tiêu thụ năm 2023 có thông tin về Sản phẩm gia công cho bên ngoài (DN có sản phẩm gia công cho bên ngoài thì DN đó có tham gia hoạt động GCHH). Từ đây có thể xác định được DN được chọn mẫu nào có hoạt động GCHH. Sau khi xác định được DN có hoạt động GCHH ở Phiếu số 1.1/DN-MAUCN, sẽ ghép dữ liệu với Phiếu số 1.6/DN-MAUDVGC để xác định DN nào có hoạt động GCHH trong nước và DN nào GCHH quốc tế.

Những DN nào thuộc phiếu Phiếu số 1.1/DN-MAUCN có hoạt động GCHH nhưng không thuộc Phiếu số 1.6/DN-MAUDVGC được xác định là DN có hoạt động GCHH trong nước.

- *Bước 3:* Ghép dữ liệu với Phiếu số 1/DN-MAU

Ở bước này, tiếp tục ghép dữ liệu thu được ở bước 2 với Phiếu số 1/DN-MAU thông qua mã số thuế của DN để thu thập được các thông tin về đặc điểm của doanh nghiệp:

- + Loại hình kinh tế của DN: câu hỏi A1.5;
- + Doanh nghiệp có nằm trong khu/cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao không: câu hỏi A.1.8;
- + Số lao động đầu kỳ - cuối kỳ: câu hỏi A3.1 và A3.2;
- + Tổng số tiền phải trả cho người lao động: câu hỏi A3.3;
- + Nguồn vốn đầu kỳ - cuối kỳ (hay tài sản đầu kỳ - cuối kỳ): câu A4.1;
- + Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ, lợi nhuận trước thuế của DN: câu A5.1;
- + Ngành công nghiệp CBCT: trong cột C (mã sản phẩm) phiếu chuyên ngành công nghiệp.

Vùng: thông qua câu hỏi A1.2 về địa chỉ của DN để xác định DN thuộc địa phương nào trong Vùng KTTĐ Bắc Bộ cũng như qua câu hỏi A1.8. để xác định doanh nghiệp có nằm trong các khu công nghiệp hay không.

Ngoài ra để thực hiện mục đích nghiên cứu những đóng góp của hoạt động GCHH quốc tế đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh thì Báo cáo sẽ sử dụng dữ liệu nằm trong Phiếu số 1.6/DN-MAUDVGC: Thu thập thông tin về kết quả hoạt động gia công hàng hoá với đối tác nước ngoài năm 2023. Phiếu này cung cấp thông tin về trị giá nguyên vật liệu, trị giá hàng hóa gia công, nhóm hàng hóa, xuất xứ của từng nhóm hàng hóa gia công quốc tế.

Sau khi thực hiện 3 bước xử lý dữ liệu điều tra thống kê, tác giả đã tổng hợp được 7379 DN ngành công nghiệp CBCT, trong đó có 2071 DN tham gia hoạt động GCHH trên địa bàn vùng KTTĐ Bắc bộ. Cơ cấu DN được chọn để thực hiện trong nghiên cứu tác giả tổng hợp trong bảng như sau:

Bảng 2. Số lượng DN mẫu công nghiệp CBCT chia theo các tiêu chí

		Số DN mẫu	Cơ cấu (%)
Chia theo hoạt động gia công		7379	100,00
Doanh nghiệp có HĐ gia công		2071	28,07
Trong đó:	Gia công quốc tế	730	9,89
	Gia công trong nước	1341	18,17

	Số DN mẫu	Cơ cấu (%)
Doanh nghiệp không có HĐ gia công	5308	71,93
Chia theo địa phương	7379	100,00
Hà Nội	2743	37,17
Quảng Ninh	314	4,26
Vĩnh Phúc	576	7,81
Bắc Ninh	1334	18,08
Hải Dương	777	10,53
Hải Phòng	907	12,29
Hung Yên	728	9,87

Nguồn: Tác giả tổng hợp

1.3. Giới thiệu chung về phương pháp phân tích, công cụ phân tích

1.3.1. Tổng quan nghiên cứu

Hoạt động GCHH của các DN công nghiệp CBCT nằm trong hoạt động công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam. Hay nói cách khác các DN thực hiện hoạt động thầu phụ (gia công hàng hoá) cũng chính là đang tham gia vào hoạt động sản xuất công nghiệp hỗ trợ.

Ngoài ra, trên thực tế các DN hoạt động GCHH trên địa bàn vùng KTTĐ Bắc bộ chủ yếu là các DN có quy mô vừa và nhỏ. Cùng với đó có rất ít các công trình nghiên cứu liên quan đến hoạt động GCHH nên tác giả đề xuất tham khảo thêm các công trình nghiên cứu liên quan đến hoạt động CNHT, hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) - là những cơ sở, tiền đề quan trọng để tác giả kế thừa, phát triển nhằm hoàn thành những mục tiêu nghiên cứu của Báo cáo.

Các nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính

Nghiên cứu về công nghiệp CBCT, về GCHH hay CNHT dựa vào cơ sở lý luận và phương pháp chuyên gia cũng được đưa ra làm tài liệu tham khảo để làm căn cứ lựa chọn các biến liên quan đến hoạt động GCHH của DN công nghiệp CBCT.

Trong tác phẩm “Xây dựng Công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam”, tác giả Kenichi Ohno (2007) đã tham khảo ý kiến từ các chuyên gia và đưa ra những quan điểm chung của các DN Nhật Bản đang hoạt động tại Việt Nam về một số nhân tố cần được cải thiện để thúc đẩy sự phát triển công nghiệp hỗ trợ và nhấn

mạnh nhân tố quan trọng nhất cho sự phát triển lâu dài của các ngành công nghiệp CBCT ở Việt Nam là nguồn lao động có kỹ năng cao.

Để cung cấp thông tin phục vụ quá trình hoạch định chính sách của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước đối với ngành công nghiệp CBCT, Cục Thống kê thực hiện nghiên cứu Báo cáo **“Công nghiệp chế biến, chế tạo - Động lực tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011-2020”**. Nghiên cứu Báo cáo dựa vào cơ sở lý thuyết đưa ra các nhân tố tác động đến ngành công nghiệp CBCT ở Việt Nam nhằm phát huy vai trò động lực tăng trưởng của ngành công nghiệp này trong thời gian tới.

Ngoài ra, một số nghiên cứu trong nước đưa ra những cơ sở lý luận, đánh giá thực trạng, đề ra một số giải pháp, cải thiện cơ chế chính sách nhằm phát triển CNHT như: Đoàn Thị Bích Đào (2011) đưa ra các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến phát triển ngành công nghiệp; Đàm Thị Hồng Thắm (2011) đánh giá rằng cả môi trường bên trong và bên ngoài đều có tác động trực tiếp đến sự phát triển, hiệu quả hoạt động GCHH trong lĩnh vực may mặc xuất khẩu; Đỗ Văn Thắng (2018) cho rằng nhân tố quốc tế và nhân tố trong nước đều có tác động đến sự phát triển ngành CNHT ngành giấy da, dệt may và điện tử.

Bảng dưới đây tổng hợp lại các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, hiệu quả của hoạt động GCHH, ngành công nghiệp CBCT, ngành CNHT từ các nghiên cứu định tính được đề cập ở trên. Cụ thể như sau:

Bảng 3. Nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động GCHH ngành công nghiệp CBCT từ nghiên cứu định tính

Tác giả/tổ chức	Các nhân tố ảnh hưởng	Phương pháp xác định các nhân tố
Đoàn Thị Bích Đào (2011)	- Các yếu tố nguồn lực: + Nguồn lực lao động + Nguồn lực vốn + Tiến bộ khoa học, công nghệ + Nguồn tài nguyên thiên nhiên - Các yếu tố thị trường: + Kết cấu hạ tầng + Môi trường thể chế và sự điều tiết của Nhà nước.	Dựa trên tổng quan và phương pháp chuyên gia

Tác giả/tổ chức	Các nhân tố ảnh hưởng	Phương pháp xác định các nhân tố
Tổng cục Thống kê (2021)	- Vị trí địa lý - Đặc điểm dân cư và nguồn lao động - Tiến bộ khoa học công nghệ - Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ công nghiệp	Dựa trên tổng quan
Kenichi Ohno (2007)	- Dung lượng thị trường - Nguồn nhân lực công nghiệp chất lượng cao - Chính sách thuế hợp lý - Môi trường chính sách ổn định - Vượt qua được khoảng cách về thông tin và nhận thức	Dựa trên tổng quan và PP chuyên gia (quan điểm chung của các DN Nhật Bản đang hoạt động tại Việt Nam)
Đàm Thị Hồng Thắm (2011)	- Nhóm các yếu tố bên ngoài: + Chính trị, luật pháp + Sự phát triển kinh tế - xã hội + Vị trí địa lý + Sự phát triển không ngừng của khoa học công nghệ + Đối thủ cạnh tranh - Nhóm các yếu tố bên trong: + Vốn (Money) + Máy móc thiết bị, công nghệ (Machinery) + Vật tư (Materials) + Nguồn nhân lực (Man power) + Quản lý (Management) + Tiếp cận thị trường (Marketing)	Dựa trên cơ sở lý luận mô hình 6M của Philip Kotler.
Đỗ Văn Thắng (2018)	- Nhân tố quốc tế - Nhân tố trong nước: + Thể chế chính sách + Xu hướng liên kết khu vực và toàn cầu, hội nhập kinh tế quốc tế + Các ngành công nghiệp cơ bản và khu vực hạ nguồn + Quy mô thị trường + KHCN và năng lực nội địa hoá + Sức mạnh tài chính và nhân lực + Hệ thống thông tin, tiêu chuẩn chất lượng	Chủ yếu dựa vào tổng quan

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Các nghiên cứu thực nghiệm sử dụng phương pháp định lượng

Nghiên cứu về sự phát triển của ngành CNHT điện tử của Vũ Thị Thanh Huyền và Trần Việt Thảo (2021) sử dụng dữ liệu khai thác từ điều tra DN của Tổng cục Thống kê giai đoạn 2010 - 2018 dựa trên hàm sản xuất Cobb-Douglas và sử dụng phương pháp mô-men tổng quát (GMM) để ước lượng các nhân tố tác động đến sự phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử Việt Nam. Các kết quả ước tính cho thấy rằng, dung lượng thị trường, sự tiến bộ của khoa học công nghệ và tổ chức, chất lượng nguồn nhân lực và các yếu tố thuộc về môi trường chính sách, thông tin đều là những nhân tố có tác động đến sự phát triển của ngành công nghiệp hỗ trợ điện tử Việt Nam.

Ngoài ra, nghiên cứu về sự phát triển bền vững của CNHT (đảm bảo hài hòa dựa trên 3 trụ cột chính là kinh tế, xã hội và môi trường) của các DN của tác giả Phan Văn Hùng (2015) thu thập dữ liệu của 300 DN CNHT ngành xây dựng dân dụng sử dụng phương pháp phân tích EFA và phương pháp chuyên gia phỏng vấn sâu 20 cán bộ lãnh đạo để tìm ra được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của CNHT của các DN. Các yếu tố ảnh hưởng mạnh là: Khoa học công nghệ (KH-CN), vốn, thị trường, chính sách hỗ trợ của nhà nước, nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng. Các yếu tố có mức ảnh hưởng nhỏ hơn là quan hệ liên kết, chính trị văn hoá và điều kiện tự nhiên.

Cũng nghiên cứu về sự phát triển của CNHT đã nêu bật hai vấn đề chính là sự gia tăng số lượng DN và sự cải thiện về năng lực của DN, tác giả Trần Hồng Nhạn (2018) thu thập dữ liệu từ 165 DN hoạt động trong lĩnh vực CNHT Vùng KTTĐ Bắc bộ năm 2017. Bằng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích nhân tố khẳng định (CFA) xây dựng mô hình hồi quy các biến đưa vào mô hình đều có ảnh hưởng thuận chiều đến sự phát triển CNHT bao gồm: nguồn nhân lực chất lượng cao (thể hiện ở kỹ năng người lao động), môi trường chính sách, chính sách thuế, dung lượng thị trường, thông tin và trách nhiệm bảo vệ môi trường.

Một nghiên cứu khác về DNNVV, tác giả Nguyễn Quốc Nghi và Mai Văn Nam (2011) đã tiến hành thu thập dữ liệu từ 389 DNNVV trên địa bàn thành phố Cần Thơ sử dụng phương pháp phân tích hồi quy tuyến tính đa biến, nghiên cứu đã tìm ra được 05 nhân tố có ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của DNNVV trên địa bàn, bao gồm: Chính sách hỗ trợ, đặc điểm doanh nghiệp (tuổi DN, quy mô DN), đặc điểm chủ doanh nghiệp (trình độ chủ DN), mối quan hệ xã hội, tốc độ tăng doanh thu.

Nghiên cứu trên đây sử dụng nhiều phương pháp phân tích khác nhau để tìm ra các nhân tố tác động và đánh giá ảnh hưởng đến sự phát triển, hoạt động của các DNNVV và các DN hoạt động trong ngành CNHT ở Việt Nam, được tổng hợp ở bảng như sau:

**Bảng 4. Nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động GCHH ngành công nghiệp
CBCT từ nghiên cứu theo định lượng**

Tác giả/ tổ chức	Các nhân tố ảnh hưởng	Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu	Kết quả nghiên cứu
Nguyễn Quốc Nghi và Mai Văn Nam (2017)	- Chính sách hỗ trợ - Đặc điểm doanh nghiệp (tuổi DN, quy mô DN, loại hình kinh tế) - Đặc điểm chủ doanh nghiệp (trình độ học vấn, tuổi) - Mối quan hệ xã hội - Tốc độ tăng doanh thu - Khả năng vay vốn ngân hàng.	- Phương pháp phân tích hồi quy tuyến tính đa biến xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của DNNVV ở TP. Cần Thơ - Dữ liệu: điều tra mẫu 389 DNNVV (>13% tổng thể)	Các biến đưa vào nghiên cứu đều có quan hệ thuận chiều với hiệu quả hoạt động của DNNVV.
Trần Hồng Nhạn (2018)	- Dung lượng thị trường - Nguồn nhân lực chất lượng cao - Môi trường chính sách - Chính sách thuế - Thông tin và nhận thức - Trách nhiệm bảo vệ môi trường	- Phương pháp phân tích nhân tố EFA, CFA xây dựng hàm hồi quy để đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển CNHT - Dữ liệu: điều tra mẫu 165 DN ngành CNHT trên địa bàn Vùng KTTĐ Bắc bộ	- Cả sáu nhân tố đưa vào nghiên cứu đều có quan hệ thuận chiều và ảnh hưởng đến sự phát triển của CNHT.
Vũ Thị Thanh Huyền và Trần Việt Thảo (2021)	- Dung lượng thị trường - Sự tiến bộ của KHCN và tổ chức - Chất lượng nguồn nhân lực - Yếu tố thuộc về môi trường chính sách, thông tin	- Phương pháp: Hàm sản xuất Cobb-Douglas và sử dụng phương pháp GMM - Dữ liệu: Điều tra doanh nghiệp giai đoạn 2010-2018 của Tổng cục Thống kê Việt Nam	Dung lượng thị trường, chất lượng nguồn nhân lực, sự tiến bộ của KHCN đều có những tác động tích cực. Ngược lại, yếu tố thuộc về môi trường chính sách ảnh hưởng ngược chiều đến quá trình phát triển của các DN CNHT ngành điện tử.
Phan Văn Hùng (2015)	- Thị trường - Nguồn nhân lực - Cơ sở hạ tầng - Vốn	- Phương pháp phân tích EFA và PP chuyên gia phỏng vấn sâu 20 cán bộ lãnh đạo để tìm ra được các nhân tố ảnh	Các yếu tố: KHCN, vốn, thị trường, chính sách hỗ trợ của nhà nước, nguồn nhân

Tác giả/ tổ chức	Các nhân tố ảnh hưởng	Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu	Kết quả nghiên cứu
	- Khoa học công nghệ - Chính sách phát triển - Quan hệ liên kết - Chính trị - Văn hóa - Điều kiện tự nhiên	hướng đến sự phát triển bền vững của CNHT của các DN - Dữ liệu: điều tra 300 DN ngành CNHT xây dựng dân dụng.	lực, cơ sở hạ tầng. Sau đó là quan hệ liên kết, chính trị văn hoá và điều kiện tự nhiên.

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Dựa trên tổng quan các nghiên cứu được tổng hợp ở 2 bảng trên, tác giả đưa ra nhận định rằng:

- Các nghiên cứu định tính chủ yếu dựa trên tổng quan và phương pháp chuyên gia để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của hoạt động GCHH.

- Các nghiên cứu định lượng chủ yếu dựa vào các cuộc điều tra chọn mẫu và sử dụng phương pháp EFA để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của GCHH. Qua nghiên cứu của Vũ Thị Thanh Huyền và Trần Việt Thảo (2021) có sử dụng dữ liệu khai thác từ điều tra DN của Tổng cục Thống kê nhưng cũng chỉ giới hạn trong CNHT ngành điện tử. Đồng thời, chưa có một nghiên cứu nào sử dụng dữ liệu Điều tra DN để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng (việc) tham gia hoạt động GCHH của các DN ngành công nghiệp CBCT trên toàn quốc nói chung và tại Vùng KTTĐ Bắc bộ nói riêng.

Thông qua tổng quan nghiên cứu định tính và định lượng ở trên tác giả lựa chọn các biến đưa vào mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia hoạt động GCHH của các DN ngành công nghiệp CBCT bảng sau:

Bảng 5. Lựa chọn các biến đưa vào mô hình nghiên cứu

Nhóm yếu tố	Biến	Ký hiệu	Căn cứ nguồn tài liệu
Đặc điểm của DN	Loại hình kinh tế DN	LHKT	Nguyễn Quốc Nghi và Mai Văn Nam (2017)
	Quy mô DN	QM	Nguyễn Quốc Nghi và Mai Văn Nam (2017),
	Ngành SX công nghiệp CBCT	CN	Đỗ Văn Thắng (2018)
	Nguồn vốn của DN	NVBQ	Đoàn Thị Bích Đào (2011); Đàm Thị Hồng Thắm (2011); Phan Văn Hùng (2015); Đỗ Văn Thắng (2018)
	Chính trị, pháp luật	V	Đoàn Thị Bích Đào (2011); Tổng cục Thống kê (2021); Kenichi Ohno (2007); Đàm Thị Hồng Thắm (2011); Đỗ Văn

Nhóm yếu tố	Biến	Ký hiệu	Căn cứ nguồn tài liệu
			Thắng (2018); Trần Hồng Nhạn (2018); Vũ Thị Thanh Huyền và Trần Việt Thảo (2021); Phan Văn Hùng (2015).
Yếu tố bên ngoài	Sự phát triển kinh tế - xã hội	V	Đoàn Thị Bích Đào (2011); Tổng cục Thống kê (2021); Kenichi Ohno (2007); Đàm Thị Hồng Thắm (2011); Đỗ Văn Thắng (2018); Trần Hồng Nhạn (2018); Vũ Thị Thanh Huyền và Trần Việt Thảo (2021); Phan Văn Hùng (2015).
	Vị trí địa lý		
	Phát triển khoa học công nghệ		
	Thông tin và nhận thức		

Nguồn: Tác giả tổng hợp

1.3.2. Phương pháp nghiên cứu

Ngoài sử dụng phương pháp phân tích thống kê mô tả Báo cáo còn sử dụng mô hình phân tích hồi quy nhị phân Binary Logistic để đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến khả năng tham gia hoạt động GCHH của các DN ngành công nghiệp CBCT tại vùng KTTĐ Bắc bộ.

Hồi quy nhị phân hay còn gọi là hồi quy Binary Logistic hay mô hình Logit là mô hình khá phổ biến trong nghiên cứu dùng để ước lượng xác suất một sự kiện sẽ xảy ra. Đặc trưng của hồi quy nhị phân là biến phụ thuộc chỉ có 2 giá trị: 0 và 1.

Với hồi quy binary logistic, thông tin cần thu thập về biến phụ thuộc là một sự kiện nào đó có xảy ra hay không, biến phụ thuộc Y lúc này có hai giá trị 0 và 1, với 0 là không xảy ra sự kiện ta quan tâm và 1 là có xảy ra và tất nhiên là cả thông tin về các biến độc lập X. Từ biến phụ thuộc nhị phân này, một thủ tục sẽ được dùng để dự đoán xác suất sự kiện xảy ra theo quy tắc nếu xác suất được dự đoán lớn hơn 0.5 thì kết quả dự đoán sẽ cho là “có” xảy ra sự kiện, ngược lại thì kết quả dự đoán sẽ cho là “không”.

Mô hình hồi quy nhị phân Binary Logistic có dạng:

$$\text{Loge} \left[\frac{P_i}{1 - P_i} \right] = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_k X_k \quad (1.1)$$

Trong đó:

P_i : Xác suất xảy ra sự kiện

$\beta_0, \beta_1 \dots \beta_k$: Hệ số hồi quy

$X_0, X_1 \dots X_k$: Biến độc lập

Sau khi ước lượng được mô hình hồi quy (1.1), xác suất để biến phụ thuộc Y nhận giá trị bằng 1 được tính theo phương trình (1.2) sau:

$$P_i = E(Y = 1/X) = \frac{e^{(\beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_k X_k)}}{1 + e^{(\beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_k X_k)}} \quad (1.2)$$

Trong đó $P_i = E(Y=1/X) = P(Y=1)$ gọi là xác suất để sự kiện xảy ra ($Y=1$) khi biến độc lập X có giá trị cụ thể X_i .

Việc diễn giải ý nghĩa của hệ số hồi quy trong mô hình hồi quy Logit thường sử dụng tỷ số Odds với công thức như dưới đây:

$$\text{Odds} = \frac{p}{1-p} = \frac{\text{Xác suất sự kiện xảy ra}}{\text{Xác suất sự kiện không xảy ra}}$$

Đó là, Odds rằng một sự kiện sẽ xảy ra là tỉ lệ của số lần kì vọng rằng sự kiện sẽ xảy ra với số lần kì vọng rằng sự kiện sẽ không xảy ra. Đây là mối quan hệ trực tiếp giữa Odds ($Y=1$) và xác suất $Y=1$. Như vậy, cho rằng Odds có thể có giá trị vô cùng, thì xác suất với Odds bây giờ cho phép hệ số hồi quy có thể có bất kì giá trị nào.

Mối quan hệ giữa Odds và xác suất, mở rộng một chút đại số học, chúng ta có thể trình bày lại công thức Odds (O) ở trên theo logarit của Odds ($Y=1$):

$$\text{Hoặc } \text{Log}_e [\text{Odds}(Y_i=1)] = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_k X_k$$

Tỷ số Odds là tỷ lệ của số lần kỳ vọng sự kiện sẽ xảy ra với số lần kỳ vọng sự kiện sẽ không xảy ra.

β_k phản ánh phần thay đổi của log-odds khi X tăng 1 đơn vị. Và $(\exp(\beta_k) - 1)$ sẽ phản ánh thay đổi khi giá trị Odds của Y tăng 1 đơn vị.

Đánh giá sự phù hợp của mô hình

Trước khi xem xét mức độ phù hợp mạnh/yếu, chúng ta sẽ cần xem mô hình có ý nghĩa hay không. Trong hồi quy tuyến tính, chúng ta sử dụng kiểm định F để kiểm định giả thuyết ý nghĩa của mô hình (sự phù hợp của mô hình), còn với hồi quy Binary Logistic chúng ta sẽ sử dụng kiểm định Chi-square. Giả thuyết H_0 : Không có khác biệt giữa mô hình trống và mô hình đề xuất. Phép kiểm định Chi-square được sử dụng để kiểm định giả thuyết này. Kết quả kiểm định:

$\text{Sig} < 0.05$: Bác bỏ giả thiết H_0 , nghĩa là *có khác biệt giữa mô hình trống và mô hình đề xuất* một cách có ý nghĩa thống kê, mô hình hồi quy là phù hợp.

$\text{Sig} > 0.05$: Chấp nhận giả thiết H_0 , nghĩa là *không có khác biệt giữa mô hình trống và mô hình đề xuất* một cách có ý nghĩa thống kê, mô hình hồi quy không phù hợp.

Hướng tiếp cận của kiểm định Chi-square trong đánh giá độ phù hợp mô hình hồi quy nhị phân Binary Logistic đó là so sánh sự khác biệt giá trị $-2LL$ giữa mô hình hồi quy trống và mô hình hồi quy được đề xuất, nếu mô hình đề xuất có $-2LL$ thấp hơn mô hình trống sẽ là kết quả tốt.

Trong hồi quy tuyến tính, chúng ta đánh giá mức độ phù hợp của mô hình qua hệ số xác định R^2 (R square). Một mô hình hồi quy tuyến tính càng phù hợp khi R^2 càng lớn và phần dư ϵ càng nhỏ. Tương tự vậy đặc điểm của phần dư ϵ , với hồi quy binary logistic, chúng ta có giá trị log-likelihood. Log-likelihood đại

diện cho phần thông tin không được giải thích bởi mô hình hồi quy binary logistic, nếu chỉ số này càng lớn, mô hình càng không phù hợp.

1.3.3. Công cụ phân tích

Trong nghiên cứu kinh tế liên quan tới việc phân tích các dữ liệu sơ cấp và thống kê dữ liệu. SPSS là phần mềm được đông đảo thành viên trong cộng đồng nghiên cứu ưu tiên sử dụng vì giao diện đồ họa trực quan và khả năng phân tích hiệu quả. Đặc biệt trong các trường đại học, việc sử dụng SPSS làm công cụ nghiên cứu đang hết sức phổ biến.

Phần mềm SPSS được tạo ra để hỗ trợ phân tích dữ liệu, cũng như giúp kiểm định lại các phi tham số, thống kê mô tả, hệ số tương quan, hồi quy tuyến tính, phân tích hồi quy, thống kê tần số,... Ứng dụng này sẽ cung cấp cho người dùng đa dạng các sự lựa chọn khác nhau và tùy vào số liệu, mục đích mà người dùng sử dụng sẽ có thể chọn ra được một tính năng tương ứng.

Ứng dụng này đáp ứng được hầu hết các nhu cầu về phân tích số liệu để ứng dụng trong các công việc nghiên cứu. Đây là một trong những phần mềm được các chuyên gia về phân tích số liệu tin nhiệm nhất.

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI KHẢ NĂNG THAM GIA HOẠT ĐỘNG GIA CÔNG HÀNG HÓA TẠI VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ

2.1. Thực trạng hoạt động gia công hàng hóa của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ

2.1.1. Thực trạng hoạt động gia công tại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ

Trong giai đoạn 2011-2023, chính quyền địa phương đã không ngừng triển khai thực hiện các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, hoàn thiện khung pháp lý nhằm đổi mới, tạo động lực cho DN phát triển. Nhờ đó các DN đăng ký thành lập mới ngày càng nhiều làm cho tổng số lượng DN hoạt động SXKD tăng liên tục qua các năm. Dựa vào số liệu bảng 6 dưới đây, ta có thể nhìn thấy rằng:

Thứ nhất, tốc độ tăng trưởng ấn tượng. Trong hơn một thập kỷ, tổng số doanh nghiệp tại vùng KTTĐ Bắc bộ đã tăng gấp 3 lần. Hà Nội đóng góp hơn 70% tổng số doanh nghiệp toàn vùng, đóng vai trò là "đầu tàu" điều tiết các hoạt động dịch vụ và khởi nghiệp.

Thứ hai, sự áp đảo của khu vực dịch vụ. Chiếm khoảng 75-80% tổng số doanh nghiệp. Điều này phù hợp với xu hướng đô thị hóa nhanh và định hướng phát triển kinh tế tri thức tại các địa phương trọng điểm.

Thứ ba, công nghiệp chế biến, chế tạo là xương sống. Mặc dù số lượng doanh nghiệp công nghiệp ít hơn dịch vụ, nhưng doanh nghiệp CBCT luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong khối công nghiệp (khoảng 65-70%). Đây là lực lượng chính thu hút FDI tại Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hải Phòng và Hải Dương.

Thứ tư, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có sự tăng trưởng về số lượng nhưng tỷ trọng trong tổng số doanh nghiệp lại giảm dần. Tuy nhiên, chất lượng doanh nghiệp đang thay đổi theo hướng nông nghiệp công nghệ cao và chế biến sâu.

**Bảng 6. Số lượng DN đang hoạt động phân theo khu vực kinh tế tại
Vùng KTTĐ Bắc bộ giai đoạn 2011 - 2023**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Trong đó:			
		Nông, LN và Thủy sản	Công nghiệp và xây dựng		Dịch vụ
			Tổng số	Trong đó: Công nghiệp CBCT	
2011	125482	815	39276	21332	85391
2012	134150	850	41586	22854	91714
2013	142860	910	44001	24200	97949
2014	155230	980	47492	26120	106758

	Tổng số	Trong đó:			
		Nông, LN và Thủy sản	Công nghiệp và xây dựng		Dịch vụ
			Tổng số	Trong đó: Công nghiệp CBCT	
2015	172410	1120	52413	28827	118877
2016	195580	1250	59261	32593	135069
2017	224850	1410	67679	37223	155761
2018	248320	1580	74248	40836	172492
2019	275640	1750	82141	45177	191749
2020	296520	1820	88066	48436	206634
2021	312480	1910	92494	50872	218076
2022	345120	2050	101465	55806	241605
2023	378560	2180	111311	61221	265069

Nguồn: Niên giám thống kê

Hoạt động GCHH của các DN ngành công nghiệp CBCT Vùng KTTĐ Bắc Bộ năm 2023 có những nét đặc điểm được tổng hợp dựa trên cơ sở dữ liệu được xử lý từ chương 2 của Báo cáo và thông qua phân tích thống kê mô tả bằng phần mềm SPSS 20 đã thu được một số kết quả như sau:

Thứ nhất, theo loại hình kinh tế:

Bảng 7. Số lượng DN GCHH phân theo loại hình kinh tế năm 2023

Loại hình	Tổng số	Hình thức gia công	
		Gia công quốc tế	Gia công trong nước
		<i>Đơn vị tính: Doanh nghiệp</i>	
DN Nhà nước	13	6	7
DN ngoài Nhà nước	1015	276	739
DN có VĐT nước ngoài	1043	448	595
Tổng số	2071	730	1341
<i>Cơ cấu (%)</i>			
DN Nhà nước	0,6	0,8	0,5
DN ngoài Nhà nước	49,0	37,8	55,1
DN có VĐT nước ngoài	50,4	61,4	44,4
Tổng số	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Từ bảng kết quả trên thấy rằng các doanh nghiệp có vốn đầu tư (VĐT) nước ngoài có hoạt động GCHH chiếm 50,4% tổng số DN được chọn mẫu điều tra, DN ngoài Nhà nước chiếm 49,0%. Trong khi đó DN Nhà nước chiếm tỷ lệ rất nhỏ chỉ 0,6%. Điều này rất phù hợp với thực trạng số lượng DN Nhà nước đang chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong cơ cấu DN phân theo loại hình kinh tế.

Ngoài ra ta còn nhận thấy rằng ở hình thức gia công hàng hóa quốc tế tỷ lệ DN có VĐT nước ngoài chiếm đa số (chiếm tới 61,4%) cho thấy một thực tế rằng các DN có vốn đầu tư nước ngoài trực tiếp vào Vùng KTTĐ Bắc bộ đa phần là các nhà thầu phụ gia công hàng hóa cho các DN ở nước ngoài để tiếp cận nguồn nhân công, lao động dồi dào, giá rẻ.

Thứ hai, theo quy mô:

Bảng 8. Số lượng DN GCHH phân theo quy mô năm 2023

Quy mô Doanh nghiệp	Tổng số	Hình thức gia công	
		Gia công quốc tế	Gia công trong nước
	Đơn vị tính: Doanh nghiệp		
Siêu nhỏ	319	79	240
Nhỏ	860	268	592
Vừa	325	120	205
Lớn	576	263	304
Tổng số	2071	730	1341
Cơ cấu (%)			
Siêu nhỏ	15,4	10,8	17,9
Nhỏ	41,5	36,7	44,1
Vừa	15,7	16,4	15,3
Lớn	27,4	36,0	22,7
Tổng số	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Bảng số liệu trên cho thấy đa số các DN ngành công nghiệp CBCT có hoạt động GCHH của vùng KTTĐ Bắc bộ là những DN quy mô vừa và nhỏ chiếm tới 72,6%, trong khi đó DN quy mô lớn chiếm tỷ lệ nhỏ chỉ đến 27,4%.

Điều này phù hợp với thực trạng đặc điểm của DN trên địa bàn vùng KTTĐ Bắc bộ, đó là các DN có quy mô vừa và nhỏ thường tham gia hoạt động GCHH, tạo dựng nên ngành công nghiệp phụ trợ hỗ trợ quan trọng cho các DN, tập đoàn lớn góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm đẩy mạnh quá trình chuyên môn hoá sản phẩm cho nền kinh tế của địa phương.

So sánh giữa 2 hình thức gia công, tác giả nhận thấy DN có quy mô lớn có hoạt động gia công quốc tế chiếm tỷ lệ lớn hơn (chiếm 36,0%) gia công ở trong nước chỉ có 22,7%. Ngoài ra, hoạt động gia công ở trong nước chủ yếu đến từ các DN nhỏ chiếm tới 60,0% có thể lý giải DN có quy mô nhỏ, nên rất dễ điều chỉnh và thay đổi để nắm bắt kịp thời với nhu cầu của nền kinh tế phù hợp với hoạt động GCHH trong nước khi có rất nhiều đơn vị nhận gia công từng phần, từng công đoạn của sản phẩm.

Thứ ba, theo ngành công nghiệp:

Bảng 9. Số lượng DN GCHH phân theo ngành Công nghiệp năm 2023

Ngành công nghiệp CBCT	Tổng số	Hình thức gia công	
		Gia công quốc tế	Gia công trong nước
	Đơn vị tính: Doanh nghiệp		
Dệt may	672	255	417
Điện tử tin học	426	175	251
Hỗ trợ SX ô tô xe máy	453	127	326
Cơ khí chế tạo	59	24	35
Công nghệ cao	4	0	4
Khác	457	149	308
Tổng số	2071	730	1341
Cơ cấu (%)			
Dệt may	32,4	34,9	31,1
Điện tử tin học	20,6	24,0	18,7
Hỗ trợ SX ô tô xe máy	21,9	17,4	24,3
Cơ khí chế tạo	2,8	3,3	2,6
Công nghệ cao	0,2	0,0	0,3
Khác	22,1	20,4	23,0
Tổng số	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Từ bảng số liệu có thể thấy gia công trong nước chiếm ưu thế khi có 1.341 DN (chiếm khoảng 64,7%) hoạt động trong lĩnh vực gia công nội bộ giữa các đơn vị trong nước. Có 730 doanh nghiệp (chiếm khoảng 35,3%) tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu thông qua các hợp đồng gia công với đối tác nước ngoài. Cơ cấu doanh nghiệp phân theo ngành cho thấy sự tập trung không đồng đều, tập trung chủ yếu vào 3 nhóm chính:

Thứ nhất, dệt may ngành có số lượng DN gia công lớn nhất với 672 doanh nghiệp, chiếm 32,4% tổng số. Ngành này cũng chiếm tỷ trọng cao nhất trong cả gia công quốc tế (34,9%) và gia công trong nước (31,1%).

Thứ hai, ngành hỗ trợ sản xuất (SX) ô tô xe máy: Chiếm vị trí thứ hai về tỷ trọng tổng thể với 21,9% (453 DN). Đáng chú ý, ngành này có xu hướng phục vụ thị trường nội địa mạnh hơn (chiếm 24,3% tổng gia công trong nước) so với gia công quốc tế (17,4%).

Thứ ba, điện tử tin học chiếm 20,6% tổng số doanh nghiệp. Đây là ngành có xu hướng hướng ngoại rõ rệt khi tỷ trọng trong gia công quốc tế (24,0%) cao hơn đáng kể so với gia công trong nước (18,7%). Mặc dù điện tử tin học được phân loại vào nhóm ngành công nghệ cao, nhưng hoạt động gia công (GCHH) trong lĩnh vực này tại vùng hiện nay chủ yếu vẫn là các công đoạn lắp ráp mạch điện tử, cài đặt linh kiện thủ công. Do đó, xét về bản chất quy trình sản xuất của các DN nhận gia công, đây vẫn là hoạt động mang tính chất thâm dụng lao động rất cao.

Thứ tư, kết quả hoạt động gia công hàng hóa:

Bảng 10. Kết quả hoạt động của DN gia công hàng hóa

Chỉ tiêu	Hình thức gia công	
	Gia công quốc tế	Gia công trong nước
Số lao động bình quân	364 (người)	150 (người)
Chi phí lao động bình quân	47867 (triệu đồng)	33068 (triệu đồng)
Nguồn vốn bình quân	719396 (triệu đồng)	167693 (triệu đồng)
Doanh thu thuần bình quân	528165 (triệu đồng)	183809 (triệu đồng)
Lợi nhuận trước thuế bình quân	42387 (triệu đồng)	3300 (triệu đồng)

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Nhìn vào bảng kết quả hoạt động của các DN được chọn mẫu có hoạt động GCHH trên địa bàn Vùng KTTĐ Bắc bộ, có thể nhận thấy một sự phân hóa rất lớn về quy mô và hiệu quả sản xuất kinh doanh giữa hai loại hình: Gia công quốc tế và gia công trong nước.

Về quy mô nguồn vốn và lao động: Các DN gia công quốc tế có quy mô vượt trội. Nguồn vốn bình quân của khối gia công quốc tế là 719.396 triệu đồng, cao gấp khoảng 4,3 lần so với khối trong nước (167.693 triệu đồng). Về lao động, khối quốc tế sử dụng trung bình 364 người/doanh nghiệp, gấp 2,4 lần khối trong nước (150 người).

Về doanh thu và chi phí: Doanh thu thuần bình quân của gia công quốc tế đạt 528.165 triệu đồng, gấp gần 3 lần gia công trong nước (183.809 triệu đồng).

Tuy nhiên, chi phí lao động bình quân của khối gia công quốc tế (47.867 triệu đồng) chỉ cao gấp khoảng 1,4 lần khối trong nước (33.068 triệu đồng). Điều này một mặt minh chứng cho hiệu ứng kinh tế theo quy mô của các đơn hàng quốc tế; mặt khác phản ánh hoạt động gia công trong nước đang nằm ở những khâu thủ công có tỷ suất sinh lời cực kỳ thấp, thâm dụng lao động thuần túy và dễ bị tổn thương khi chi phí đầu vào biến động.

Về hiệu quả lợi nhuận: Lợi nhuận trước thuế bình quân của gia công quốc tế đạt 42.387 triệu đồng, trong khi gia công trong nước chỉ đạt 3.300 triệu đồng. Như vậy, lợi nhuận của doanh nghiệp gia công quốc tế cao gấp 12,8 lần so với doanh nghiệp gia công trong nước. Điều này cho thấy các hợp đồng gia công với nước ngoài mang lại giá trị gia tăng và biên lợi nhuận cao hơn hẳn so với các hợp đồng gia công trong nước.

Vị thế trong chuỗi giá trị: Gia công trong nước dường như đang nằm ở các công đoạn có giá trị gia tăng thấp nhất, hoặc quy mô quá nhỏ lẻ khiến chi phí cố định ăn mòn phần lớn lợi nhuận. Trong khi đó, gia công quốc tế thường gắn liền với các tiêu chuẩn khắt khe, quy trình hiện đại nên đạt được hiệu kinh tế theo quy mô.

2.1.2. Những đóng góp của hoạt động gia công quốc tế

Vùng KTTĐ Bắc bộ là một trong những địa phương dẫn đầu về thu hút nguồn vốn và các dự án đầu tư nước ngoài, là điểm tìm kiếm những đơn vị gia công của nhiều công ty đa quốc gia trên thế giới vì thế nên hoạt động GCHH quốc tế tại Vùng KTTĐ Bắc bộ ngày càng phát triển. Và hoạt động này được mô tả rất cụ thể thông qua bộ dữ liệu thu thập từ phiếu điều tra số Phiếu số 1.6/DN-MAUDVGC về kết quả hoạt động của các DN gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp cho nước ngoài trong năm 2023.

Có thể thấy rằng, kết quả tổng hợp được từ nghiên cứu đã vẽ lên một bức tranh khá rõ nét về hoạt động GCHH với đối tác nước ngoài của các DN vùng KTTĐ Bắc bộ để từ đây thấy được những đóng góp tích cực của hoạt động GCHH quốc tế cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Cụ thể năm 2023, hoạt động GCHH quốc tế đã đóng góp đáng kể vào hoạt động xuất, nhập khẩu và sự phát triển kinh tế, xã hội của khu vực, mang lại nguồn thu ngoại tệ 3,4 tỷ USD, đã đem lại hiệu quả cả về mặt xã hội, góp phần tạo việc làm cho hơn 250 nghìn lao động trong các DN năm 2023.

Thứ nhất, đóng góp cho xuất, nhập khẩu:

Theo kết quả nghiên cứu, trong năm 2023 vùng KTTĐ Bắc bộ có 730 DN thực hiện hoạt động GCHH với nước ngoài. Trong năm 2023, hoạt động xuất nhập khẩu liên quan tới GCHH với nước ngoài của vùng KTTĐ Bắc bộ thể hiện sự tích cực với thặng dư thương mại lớn khi tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 3,4 tỷ USD, tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 2,4 tỷ USD. Điều này cho thấy vùng không chỉ là trung tâm sản xuất mà còn là động lực chính tạo ra ngoại tệ cho nền kinh tế.

Số liệu cho thấy sự phụ thuộc lớn và vai trò dẫn dắt tuyệt đối của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) trong hoạt động xuất khẩu của vùng khi khối FDI xuất khẩu 2,8 tỷ USD, chiếm tới 82,6% tổng kim ngạch xuất khẩu của toàn vùng. Khối FDI nhập khẩu 1,7 tỷ USD, chiếm 69,2% tổng kim ngạch nhập khẩu toàn vùng. Như vậy, khối FDI tạo ra mức xuất siêu 1,1 tỷ USD, cao hơn mức xuất siêu chung của toàn vùng (1,0 tỷ USD).

Như vậy có thể thấy khu vực FDI là động lực chính của tăng trưởng xuất khẩu và là nguồn tạo ra thặng dư thương mại bền vững cho vùng. Tỷ trọng nhập khẩu của khối FDI (69,2%) thấp hơn tỷ trọng xuất khẩu (82,6%) cho thấy các doanh nghiệp FDI đã bắt đầu có sự kết nối và sử dụng một phần nguồn lực/nguyên liệu nội địa, hoặc quy trình chế biến chế tạo tại vùng đã tạo ra giá trị gia tăng cao trước khi xuất khẩu. Khối FDI cũng tập trung vào các nhóm hàng công nghệ cao, có giá trị kim ngạch lớn trong cơ cấu mặt hàng như điện tử, máy vi tính hay thiết bị điện. Khu vực kinh tế trong nước vẫn đang giữ vai trò khiêm tốn trong kim ngạch xuất nhập khẩu và chưa thể tự tạo ra thặng dư thương mại. Điều này đặt ra yêu cầu về việc nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp nội địa để tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Thứ hai, tạo việc làm trong vùng:

Tổng số lao động tham gia hoạt động gia công quốc tế trong toàn vùng đạt khoảng 250 nghìn người. Lực lượng này tập trung không đồng đều, phản ánh thế mạnh công nghiệp riêng biệt của từng tỉnh. Hải Dương (76.273 người) là địa phương có quy mô lao động gia công quốc tế lớn nhất vùng, chiếm hơn 30% tổng số. Hà Nội (50.851 người) đứng thứ hai về quy mô, đóng vai trò trung tâm điều phối và sản xuất. Các trung tâm công nghiệp Vĩnh Phúc (38.385 người), Hải Phòng (34.478 người) và Hưng Yên (28.133 người) duy trì lực lượng lao động ổn định. Số lượng lao động tham gia gia công quốc tế thấp tại Bắc Ninh (18.220 người) và Quảng Ninh (3.876 người).

Có sự chuyên môn hóa rõ rệt trong việc nhận gia công các mặt hàng chủ lực tại từng địa phương. Gia công dệt may tập trung cao nhất tại Hải Dương (33,1%) và Hưng Yên (30,4%). Hà Nội cũng đóng góp đáng kể với 18,0% lao động trong mảng này. Gia công giày dép: Hải Dương tiếp tục dẫn đầu với tỷ lệ lao động tham gia lên tới 46,5%, theo sau là Hải Phòng (27,8%) và Vĩnh Phúc (13,5%). Gia công điện tử và máy tính là lĩnh vực mũi nhọn của Vĩnh Phúc (42,7%) và Bắc Ninh (27,3%). Hải Dương cũng bắt đầu dịch chuyển một phần lao động sang mảng này (16,8%).

2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia hoạt động gia công hàng hóa

2.2.1. Xác định biến cho mô hình nghiên cứu

Dựa trên các mô hình, tổng quan từ các nghiên cứu trước cùng với nguồn dữ liệu điều tra thu thập từ Điều tra doanh nghiệp năm 2024, đề tài nghiên cứu

sẽ kế thừa các mô hình, các yếu tố và phương pháp phân tích từ các nghiên cứu trước nhưng do hạn chế về thời gian thu thập dữ liệu nghiên cứu nên sẽ có những điều chỉnh, lựa chọn cần thiết cho phù hợp với mục tiêu, nguồn dữ liệu có được, bối cảnh và đối tượng nghiên cứu. Mô hình nghiên cứu sẽ bao gồm các biến sau:

Thứ nhất, biến phụ thuộc. Do sử dụng mô hình hồi quy nhị phân nên biến phụ thuộc trong nghiên cứu là: Tham gia hoạt động GCHH (bao gồm cả GCHH trong nước và GCHH quốc tế). Biến này sẽ nhận 2 giá trị là 0 và 1 (trong đó: 1 là DN có tham gia hoạt động GCHH, 0 là DN không tham gia hoạt động GCHH).

Thứ hai, biến độc lập. Những yếu tố có ảnh hưởng đến khả năng tham gia hoạt động GCHH của DN ngành công nghiệp CBCT trên địa bàn vùng KTTĐ Bắc bộ bao gồm các biến độc lập chia theo các nhóm yếu tố bên trong và yếu tố bên ngoài DN, cụ thể như sau:

Một là nhóm yếu tố từ yếu tố bên trong DN:

- Biến Loại hình kinh tế của doanh nghiệp: Biến này được thu thập từ câu A1.5 về Loại hình kinh tế của DN trong Phiếu 1/DN-MAU. Ở câu hỏi này phiếu thu thập thông tin chia thành 7 nhóm nêu rất cụ thể chi tiết về các loại hình kinh tế của DN thực tế ở Việt Nam. Tuy nhiên để tối thiểu hóa biến đưa vào mô hình mà vẫn bao quát hết được các loại hình kinh tế chính của DN tác giả đề xuất chia ra thành 4 nhóm: Hợp tác xã (HTX), DN Nhà nước, DN ngoài Nhà nước và DN có vốn đầu tư (VĐT) trực tiếp của nước ngoài.

Tuy nhiên trên thực tế HTX hoạt động trên địa bàn Vùng KTTĐ Bắc bộ chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và không có HTX nào hoạt động sản xuất công nghiệp. Do đó, tác giả đề xuất DN chia theo 3 loại hình kinh tế chính là: (1) Doanh nghiệp Nhà nước; (2) Doanh nghiệp ngoài Nhà nước; (3) Doanh nghiệp có VĐT trực tiếp của nước ngoài.

- Biến quy mô doanh nghiệp:

Ở nghiên cứu này, tác giả dựa vào số lao động bình quân và doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (theo Nghị định 80/2021/NĐ-CP) để làm căn cứ phân loại quy mô của DN, chia ra: (1) Doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ; (2) Doanh nghiệp có quy mô nhỏ; (3) Doanh nghiệp có quy mô vừa; (4) Doanh nghiệp có quy mô lớn.

Căn cứ để phân loại DN lĩnh vực công nghiệp dựa vào Nghị định 80/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Theo đó tiêu chí xác định DNNVV được quy định như sau:

+ Doanh nghiệp siêu nhỏ trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản; lĩnh vực công nghiệp và xây dựng sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người và tổng doanh thu của năm không quá 3 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 3 tỷ đồng.

+ Doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản; lĩnh vực công nghiệp và xây dựng sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 100 người và tổng doanh thu của năm không quá 50 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 20 tỷ đồng, nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ.

+ Doanh nghiệp vừa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản; lĩnh vực công nghiệp và xây dựng sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và tổng doanh thu của năm không quá 200 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 100 tỷ đồng, nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ.

- Biên ngành sản xuất công nghiệp CBCT: Biên sản phẩm công nghiệp của DN được xác định dựa vào Cột “C” trong câu hỏi 4 (Phiếu số 1.1/DN-MAUCN) thông tin về mã sản phẩm công nghiệp chia theo mã danh mục mặt hàng 8 số theo ngành kinh tế (sản phẩm nào chiếm doanh thu lớn hơn thì được xác định là ngành sản xuất chính).

Dựa trên thực tế hoạt động GCHH sản xuất công nghiệp tại vùng KTTĐ Bắc bộ và tham khảo cách phân loại theo luận án nghiên cứu của tác giả Trần Hồng Nhạn (2018) về phân loại các sản phẩm ngành CNHT tại vùng KTTĐ Bắc bộ, bao gồm những ngành sau: (1): Dệt may; (2): Điện tử tin học; (3): Hỗ trợ SX ô tô, xe máy; (4): Cơ khí chế tạo; (5): Công nghệ cao; (6): Khác.

- Biên nguồn vốn bình quân của DN: Được đưa vào mô hình thông qua chỉ tiêu nguồn vốn bình quân trong kì nghiên cứu được thu thập từ điều tra trong đó số liệu đầu kỳ (Thời điểm 01/01/2023); số liệu cuối kỳ (Thời điểm 31/12/2023), được tính theo công thức sau:

$$\text{Nguồn vốn bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số NV đầu kỳ} + \text{Tổng số NV cuối kỳ}}{2}$$

Hai là nhóm các yếu tố bên ngoài, gồm:

- Biến vị trí: Dựa trên tổng quan đã phân tích trong mục 1.2 ở trên cho thấy các yếu tố bên ngoài DN được thể hiện thông qua: Tình hình chính trị, pháp luật; sự phát triển kinh tế xã hội địa phương; vị trí địa lý, tình trạng phát triển khoa học công nghệ và thông tin nhận thức... Tuy nhiên, do chỉ dựa vào dữ liệu Điều tra DN nên Báo cáo đề xuất đưa biến vị trí làm đại diện để xác định ảnh hưởng của yếu tố bên ngoài tác động đến khả năng GCHH của DN ngành công nghiệp CBCT vùng KTTĐ Bắc bộ.

Biến vị trí được xác định thông qua Phiếu 1/DN-TB, câu hỏi A.1.8 về doanh nghiệp có nằm trong khu/cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao không. Doanh nghiệp có thể nằm hoặc không nằm trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, hay khu công nghệ cao. Đây là các

khu vực đặc thù được Nhà nước quy hoạch để sản xuất, kinh doanh với chính sách ưu đãi riêng về thuế, thuê đất và thủ tục hành chính, khác với doanh nghiệp thông thường. Khu công nghiệp (KCN) là nơi tập trung doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, dịch vụ phục vụ sản xuất. Khu chế xuất (KCX) là KCN chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, nằm trong khu phi thuế quan, hưởng chính sách thuế như doanh nghiệp nước ngoài. Khu kinh tế (KKT) là khu vực rộng hơn, bao gồm nhiều phân khu chức năng (khu công nghiệp, khu phi thuế quan, khu dân cư...). Khu công nghệ cao (KCNC) là nơi tập trung hoạt động nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ cao. Cụm công nghiệp (CCN) thường dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh hoặc ngành nghề tiểu thủ công nghiệp địa phương, với quy mô dưới 75 ha.

Bảng dưới đây sẽ tổng hợp lại chi tiết các biến độc lập sẽ được sử dụng để đưa vào trong mô hình nghiên cứu, như sau:

Bảng 11. Mô tả các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu

Yếu tố	Tên biến	Ký hiệu	Mô tả	Kỳ vọng dấu
Yếu tố bên trong: Đặc điểm của DN	Loại hình kinh tế DN	LHKT1	1 nếu là DN ngoài Nhà nước	+
		LHKT2	1 nếu là DN có VĐT nước ngoài	+
		LHKT3	1 nếu là DN Nhà nước	+
	Quy mô DN	QM1	1 nếu là quy mô DN siêu nhỏ	+
		QM2	1 nếu là quy mô DN nhỏ	+
		QM3	1 nếu là quy mô DN vừa	+
		QM4	1 nếu là quy mô DN lớn	+
	Ngành SX công nghiệp CBCT	N1	1 nếu là DN ngành CN dệt may	+
		N2	1 nếu là DN ngành CN điện tử tin học	+
		N3	1 nếu là DN ngành HTSX ô tô, xe máy	+
		N4	1 nếu là DN ngành cơ khí chế tạo	+
		N5	1 nếu là DN ngành CN công nghệ cao	+
		N6	1 nếu là DN ngành CN khác	+
	Nguồn vốn của DN	NVBQ	Nguồn vốn bình quân của DN (triệu đồng)	+
Yếu tố bên	Vị trí	V1	1 nếu DN nằm trong KCN	+

Yếu tố	Tên biến	Ký hiệu	Mô tả	Kỳ vọng dấu
ngoài		V2	1 nếu DN nằm trong KCX	+
		V3	1 nếu DN nằm trong KKT	+
		V4	1 nếu DN nằm trong KCNC	+
		V4	1 nếu DN nằm trong CCN	+

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

2.2.2. Mô hình phân tích thực nghiệm

Để xác định những nhân tố ảnh hưởng đến khả năng GCHH của các DN ngành công nghiệp CBCT vùng KTTĐ Bắc bộ, mô hình sử dụng trong phân tích thực nghiệm này là mô hình hồi quy Binary Logistic.

Mô hình nghiên cứu có dạng sau: $Y = \beta_0 + \beta_1.X + \beta_2.V + e$

Trong đó:

Y: Tham gia hoạt động GCHH của DN ngành công nghiệp CBCT nhận hai giá trị 0 và 1 (1 là DN có tham gia hoạt động GCHH, 0 là DN không tham gia hoạt động GCHH).

Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia hoạt động GCHH của các DN ngành công nghiệp CBCT vùng KTTĐ Bắc bộ gồm các biến sau:

X: Các biến phản ánh đặc điểm của DN bao gồm: Loại hình kinh tế của DN; Quy mô của DN; Ngành SX công nghiệp chế biến chế tạo; Nguồn vốn bình quân của DN;

V: Biến Vị trí phản ánh các yếu tố bên ngoài tác động.

β_i : Hệ số hồi quy tổng thể tương ứng với các biến độc lập X và V ($i=1,2$).

β_0 : Hệ số góc khi các biến độc lập bằng 0.

e : Phần dư: các yếu tố ngẫu nhiên.

2.2.3. Kết quả mô hình hồi quy

Sử dụng phần mềm SPSS đã ước lượng mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia hoạt động GCHH của các DN ngành công nghiệp CBCT vùng KTTĐ Bắc bộ năm 2023 được kết quả mô tả ở bảng sau:

Bảng 12. Bảng kết quả ước lượng mô hình hồi quy Binary Logitics

Yếu tố	Biến	Mô tả	B	Sig. ¹	Exp(B)
Y: DN tham gia hoạt động GCHH (Y=1 nếu DN có tham gia hoạt động GCHH)					
Đặc điểm của doanh nghiệp	Loại hình kinh tế của doanh nghiệp²				
	LHKT1	1 nếu là DN ngoài Nhà nước	-0,866	0,539	0,426
	LHKT2	1 nếu là DN VDT nước ngoài	-0,655	0,623	0,538
	Quy mô doanh nghiệp³				
	QM1	1 nếu là quy mô siêu nhỏ	1,648	0,005**	5,195
	QM2	1 nếu là quy mô nhỏ	0,782	0,016**	2,132
	QM3	1 nếu là quy mô vừa	0,979	0,005**	2,628
	Ngành công nghiệp chế biến chế tạo⁴				
	N1	1 nếu là ngành dệt may	4,184	0,000***	72,560
	N2	1 nếu là ngành điện tử tin học	5,847	0,000***	246,431
	N3	1 nếu là ngành hỗ trợ SX ô tô XM	2,218	0,000***	8,130
	N4	1 nếu là ngành cơ khí chế tạo	0,378	0,601	1,357
	N5	1 nếu là ngành công nghệ cao	-16,217	0,989	0,000
	Nguồn vốn bình quân của doanh nghiệp				
	NVBQ	Nguồn vốn bình quân	0,001	0,779	1,000
Yếu tố bên ngoài	Vùng⁵				
	V1	1 nếu DN nằm trong KCN	2,661	0,023**	13,799
	V2	1 nếu DN nằm trong KCX	2,379	0,031**	10,997
	Hằng số	Constant	-12,497	0,000***	0,000

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng số liệu dưới đây cho kết quả kiểm định Wald, hệ số hồi quy và Exp(β) từng biến độc lập giả định áp dụng với mức ý nghĩa 5%, các biến có giá trị Sig. $\leq 0,05$ sẽ được giữ lại để phân tích mô hình nghiên cứu.

¹ Mức ý nghĩa 1%, 5%, 10% tương ứng với ***, **, *

² Nhóm đối chứng là nhóm DN Nhà nước

³ Nhóm đối chứng là nhóm DN có quy mô lớn

⁴ Nhóm đối chứng là nhóm ngành công nghiệp khác

⁵ Nhóm đối chứng là nhóm không nằm trong khu công nghiệp

Để xem xét mức độ phù hợp của mô hình nghiên cứu ta sử dụng kiểm định Chi-square với bảng kết quả như sau:

Bảng 13. Kết quả kiểm định Chi - square

		<i>Chi-square</i>	<i>df</i>	<i>Sig</i>
<i>Step 1</i>	<i>Step</i>	816,869	18	0,000
	<i>Block</i>	816,869	18	0,000
	<i>Model</i>	816,869	18	0,000

Nguồn: Tính toán của tác giả

Kết quả kiểm định Chi-square để đánh giá giả thiết sự phù hợp của mô hình hồi quy. Giá trị Sig kiểm định Chi-square ở hàng Model bằng $0,000 < 0,05$ do đó mô hình hồi quy là phù hợp.

Bảng 14. Kết quả tóm tắt mô hình

Step	-2 Log likelihood	Cox & Snell R Square	Nagelkerke R Square
1	506,712	0,451	0,712

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng trên cho biết kết quả mức độ phù hợp của mô hình. Giá trị -2LL với mô hình trống là 1298.785, trong khi đó -2LL ở mô hình đề xuất cuối cùng là 506.712. Điều này cho thấy các biến độc lập đưa vào mô hình đã làm giảm đáng kể -2LL so với mô hình trống. Do đó, mô hình hồi quy là phù hợp.

Giá trị Cox & Snell R Square là 0,451 và Nagelkerke R Square là 0,712, trong đó giá trị Nagelkerke R Square bằng 0,712 tương đối cao (tiến gần về 1). Như vậy chúng ta có thể kết luận mô hình hồi quy có độ phù hợp cao.

Bên cạnh sự phù hợp, Báo cáo cũng tính toán mức độ chính xác dự báo của mô hình hồi quy. Kết quả thu được thể hiện qua bảng như sau:

Bảng 15. Mức độ chính xác của dự báo

Quan sát			DN công nghiệp CBCT		Tỷ lệ %
			Không HĐ gia công	Có HĐ gia công	
Step 1	DN công nghiệp CBCT	Không HĐ gia công	4957	351	93,4
		Có HĐ gia công	268	1803	87,1
	Tỷ lệ % dự đoán của mô hình				96,4

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng trên cho kết quả phân loại các trường hợp thực tế và dự đoán. Trong 5308 DN quan sát thực tế không có hoạt động gia công, dự đoán có 4957 DN không có hoạt động gia công, tỷ lệ dự đoán đúng là 93,4%. Trong 2071 DN quan sát thực tế có hoạt động gia công, dự đoán có 1803 DN quan sát thực tế có hoạt động gia công, tỷ lệ dự đoán đúng là 87,1%. Như vậy, tỷ lệ dự đoán đúng trung bình cho toàn mô hình là 96,4%.

2.2.4. Đánh giá kết quả mô hình hồi quy

Từ kết quả của mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia hoạt động GCHH bao gồm các nhóm yếu tố: Đặc điểm của DN (quy mô DN và ngành SX công nghiệp của DN) và yếu tố bên ngoài (Vị trí).

Kết quả ước lượng mô hình nhị phân binary logistic có thể giải thích được tác động ảnh hưởng thông qua hệ số hồi quy β của các biến độc lập. Các hệ số trong mô hình có ý nghĩa đều mang dấu dương. Do vậy, khi các biến độc lập tăng sẽ làm tăng khả năng tham gia hoạt động GCHH (tăng khả năng biến phụ thuộc Y nhận giá trị 1 có tham gia hoạt động GCHH).

Giá trị $(\text{Exp}(\beta) - 1)$ cho chúng ta biết thay đổi giá trị odds của Khả năng tham gia hoạt động GCHH khi các biến độc lập tăng lên 1 đơn vị. Mức độ tác động của các biến độc lập lên khả năng tham gia hoạt động GCHH được mô tả cụ thể như sau:

Thứ nhất, quy mô Doanh nghiệp: Biến QM1 (DN có quy mô siêu nhỏ): Khi DN có quy mô siêu nhỏ thì khả năng tham gia vào hoạt động GCHH cao hơn khi DN có quy mô lớn. Cụ thể, giá trị odds của DN có quy mô siêu nhỏ cao hơn DN có quy mô lớn là $(e^{1,648} - 1)$ hay 4,1985 đơn vị.

Biến QM2 (DN có quy mô nhỏ): Khi DN có quy mô nhỏ thì khả năng tham gia vào hoạt động GCHH cao hơn khi DN có quy mô lớn. Cụ thể, giá trị odds của DN có quy mô nhỏ cao hơn DN có quy mô lớn là $(e^{0,752} - 1)$ hay 1,1212 đơn vị.

Quy mô DN ảnh hưởng đến khả năng tham gia hoạt động GCHH. Khi các DN mang quy mô vừa, nhỏ và siêu nhỏ đều ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động gia công. Điều này cũng đúng với thực tế khi mà các DN vừa và nhỏ có khả năng thích ứng, thích nghi tốt với sự thay đổi của môi trường có thể là thay đổi về mẫu mã sản phẩm, nguyên vật liệu, quy trình sản xuất... (các DNNVV chiếm đa số trong tổng số các DN trên địa bàn) vì thế có thể tăng khả năng tham gia duy trì hoạt động GCHH. Hay nói cách khác hoạt động GCHH chính là trung gian cầu nối giữa các DN, tập đoàn lớn để nâng đỡ DNNVV cùng phát triển.

Thứ hai, ngành hoạt động: Biến N1 (Ngành công nghiệp dệt may): Khi DN tham gia trong lĩnh vực dệt may thì khả năng tham gia vào hoạt động GCHH cao hơn khi DN tham gia trong lĩnh vực công nghiệp khác. Cụ thể, giá trị odds của DN tham gia trong lĩnh vực dệt may cao hơn $(e^{4,184} - 1)$ hay 64,6278 đơn vị so với DN tham gia trong lĩnh vực CN khác.

Biến N2 (Ngành công nghiệp điện tử tin học): Khi DN tham gia trong lĩnh vực Điện tử tin học thì khả năng tham gia vào hoạt động GCHH cao hơn khi DN

tham gia trong lĩnh vực công nghiệp khác. Cụ thể, giá trị odds của DN tham gia trong lĩnh vực Điện tử tin học cao hơn ($e^{5,847} - 1$) hay 345,1942 đơn vị so với DN sản xuất ngành CN khác.

Ngành SX công nghiệp CBCT ảnh hưởng rất lớn tới khả năng tham gia hoạt động GCHH của DN. Từ nghiên cứu chỉ ra thấy rằng các biến ngành công nghiệp CBCT tác động lớn nhất đến khả năng tham gia hoạt động GCHH của các DN. Đặc biệt đối với các ngành đặc thù: Dệt may, Điện tử tin học, Hỗ trợ SX ô tô xe máy cần nguồn nhân lực lớn để đảm bảo quy trình sản xuất với nhiều công đoạn, góp phần tăng khả năng chuyên môn hoá sản xuất. Các ngành công nghiệp CBCT đặc thù này phát triển sẽ làm tăng khả năng tham gia hoạt động GCHH của các DN. Vì vậy ưu tiên phát triển các ngành này là một phần giải pháp phát triển hoạt động GCHH ở địa phương.

Tuy nhiên cũng cần lưu ý hoạt động gia công hàng hóa tại vùng KTTĐ Bắc bộ bản chất vẫn tập trung sâu sắc vào các ngành thâm dụng lao động. Đối với ngành Dệt may, tính chất thâm dụng lao động là hiển nhiên do đặc thù thủ công của ngành. Đối với ngành điện tử tin học, lý do biến này có tác động đẩy xác suất tham gia gia công lên cao nhất (Odds tăng 245 lần) là bởi vì các DN trong vùng chủ yếu nhận thầu các công đoạn lắp ráp, hàn mạch, đóng gói, đây chính là các khâu thâm dụng lao động trong quy trình sản xuất sản phẩm điện tử. Quy trình gồm nhiều công đoạn nhỏ đòi hỏi lượng lớn công nhân đứng máy và lắp ráp thủ công, khiến các ngành này có xu hướng tìm kiếm và thúc đẩy các DN tham gia làm vệ tinh gia công để chia sẻ áp lực nhân công.

Thứ ba, loại hình kinh tế: Từ mô hình nghiên cứu chỉ ra rằng loại hình kinh tế không ảnh hưởng đến khả năng tham gia hoạt động GCHH. DN dù ở loại hình kinh tế nào Nhà nước, ngoài Nhà nước hay DN có VĐT nước ngoài thì đều có khả năng tiếp cận với HĐ gia công là như nhau. Điều này chứng tỏ rằng không có phân biệt vị thế DN xuất phát từ loại hình kinh tế nào khi có đủ điều kiện đều có khả năng tham gia hoạt động GCHH.

Thứ tư, nguồn vốn bình quân: Nguồn vốn bình quân của DN không ảnh hưởng đến khả năng tham gia hoạt động GCHH của DN.

Đối với các yếu tố bên ngoài:

Biến V2 (DN nằm trong KCX): Khi DN nằm trong KCX thì khả năng tham gia vào hoạt động GCHH cao hơn khi DN nằm trong vị trí khác. Cụ thể, giá trị odds của DN nằm trong KCX cao hơn ($e^{2,661} - 1$) hay 13,3101 đơn vị so với DN nằm trong KCN.

Thông qua kết quả nghiên cứu đã mô tả được mẫu điều tra đôi nét về đặc điểm của các DN có hoạt động GCHH trên địa bàn Vùng KTTĐ Bắc bộ. Nghiên cứu cũng phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia hoạt động GCHH của các DN thông qua mô hình hồi quy nhị phân binary logistic, kết quả chỉ ra có 3 nhân tố tác động đến khả năng tham gia hoạt động GCHH của các DN trên địa bàn vùng KTTĐ Bắc bộ bao gồm biến: Vị trí, quy mô DN, ngành sản xuất công nghiệp CBCT của DN.

CHƯƠNG III: KIẾN NGHỊ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN HOẠT ĐỘNG GIA CÔNG HÀNG HOÁ HÀNG HÓA TẠI VÙNG KTTĐ BẮC BỘ

3.1. Kiến nghị giải pháp phát triển hoạt động gia công hàng hoá hàng hóa tại Vùng KTTĐ Bắc bộ

3.1.1. Nhóm các giải pháp đến từ yếu tố bên trong doanh nghiệp

Chính sách hỗ trợ chuyển đổi quy mô và nâng cao năng lực thích ứng. Kết quả nghiên cứu chỉ ra doanh nghiệp quy mô vừa, nhỏ và siêu nhỏ có khả năng thích ứng tốt với hoạt động GCHH nhờ sự linh hoạt. Tuy nhiên, dữ liệu cho thấy lợi nhuận bình quân của nhóm gia công trong nước (thường là DN nhỏ) chỉ đạt 3,3 tỷ đồng, thấp hơn 12,8 lần so với nhóm gia công quốc tế (42,4 tỷ đồng). Theo đó, để phát triển hoạt động gia công hàng hóa cần:

Thứ nhất, xây dựng các mạng lưới liên kết giữa các DN nhỏ chuyên biệt hóa từng công đoạn gia công. Do bản chất gia công hiện tại mang tính thâm dụng lao động và giá trị gia tăng thấp, cần dịch chuyển định hướng hỗ trợ DN từ việc gia công thủ công đơn thuần sang chuyên môn hóa kỹ thuật cao. Thay vì một DN làm tất cả, chính sách khuyến khích mỗi DN siêu nhỏ trở thành một “trạm chuyên môn” xuất sắc trong quy trình. Thay vì khuyến khích một DN làm từ A-Z, chính sách cần định hướng mỗi DN trở thành một chuyên gia trong một công đoạn hẹp nhưng có độ tinh xảo cao. Để làm được điều này cần xây dựng danh mục các công đoạn gia công ưu tiên cho các ngành dệt may, điện tử, và cơ khí chính xác. Ví dụ như thành lập các “Cụm gia công Báo cáo” tại các địa phương có thế mạnh (ví dụ: Cụm gia công khuôn mẫu tại Vĩnh Phúc, cụm gia công bảng mạch tại Bắc Ninh ...).

Ngoài ra có thể sử dụng các DN FDI lớn (như Samsung, LG) làm “đầu tàu” để thúc đẩy các DNNVV nội địa thông qua chính sách cộng sinh khi chính quyền đóng vai trò trung gian, ký kết biên bản ghi nhớ với các tập đoàn FDI để họ cam kết hỗ trợ kỹ thuật và quy trình cho các DN trong cụm liên kết. Tại các cụm liên kết, địa phương cần đầu tư các trung tâm kiểm định, phòng Lab R&D và hệ thống xử lý nước thải chung, giúp giảm chi phí đầu tư ban đầu cho DN.

Thứ hai, chính sách hỗ trợ tài chính mục tiêu. Có thể nói nguồn vốn là rào cản lớn nhất đối với sự phát triển của các doanh nghiệp tham gia hoạt động gia công hàng hóa. Nguồn vốn bình quân của DN gia công trong nước hiện thấp hơn so với nhóm quốc tế. Khi DN muốn chuyển từ gia công trong nước sang quốc tế, họ cần một bước nhảy vọt về vốn để đầu tư máy móc. Có thể xây dựng chính sách tài trợ dựa trên hợp đồng giúp giải quyết vấn đề thiếu tài sản thế chấp của DNNVV. Sử dụng chính hợp đồng gia công với các tập đoàn uy tín làm tài sản đảm bảo để vay vốn lưu động. Theo đó, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phối hợp với bộ ngành có liên quan xây dựng hệ thống xác thực đơn hàng điện tử. Khi một DNNVV nhận được đơn hàng gia công từ một tập đoàn FDI, ngân hàng sẽ nhanh chóng xác thực và giải ngân vốn dựa trên giá trị đơn hàng với lãi suất ưu đãi.

Ngoài ra, có thể đưa ra chính sách tín dụng đối với chuyển đổi công nghệ xanh. Theo đó, để tham gia vào các chuỗi gia công quốc tế, DN phải đáp ứng tiêu chuẩn xanh và được hỗ trợ lãi suất cho các khoản vay mua máy móc có chứng chỉ tiết kiệm năng lượng hoặc giảm phát thải. Có thể cho phép khấu hao nhanh đối với các tài sản là máy móc công nghệ cao phục vụ gia công các sản phẩm thuộc nhóm công nghệ cao (hiện mới chỉ chiếm 0,2% cơ cấu).

Số hóa không còn là lựa chọn, mà là điều kiện bắt buộc để tham gia hoạt động gia công hàng hóa, đặc biệt với các đối tác quốc tế. Theo số liệu ở trên, DN quốc tế có doanh thu thuần gấp 3 lần DN nội địa nhờ quản trị quy trình chuẩn hóa. Do đó, DNNVV cần tiếp cận với hệ thống quản lý tương thích với đối tác FDI. Cũng có thể hỗ trợ DN triển khai hệ thống điều hành sản xuất và quản trị nguồn lực thông qua ưu đãi thuê/mua các giải pháp số hóa từ các đơn vị uy tín.

Đào tạo nhân lực số cũng cần được quan tâm thông qua tổ chức các khóa đào tạo cho đội ngũ quản lý của DNNVV. Chi phí lao động bình quân của khối quốc tế là 47,9 tỷ đồng, phản ánh giá trị từ trình độ quản lý cao. Phát triển đào tạo một số nhân lực có trình độ tham gia vào đội ngũ quản lý trong DN để đưa đi đào tạo, nâng cao trình độ, phát triển chuyên môn, trực tiếp tiếp cận với dây chuyền sản xuất, công nghệ mới. Để sau đó đội ngũ này chính là những người triển khai đổi mới máy móc, công nghệ sản xuất, phát triển chuyên môn hoá sản phẩm để tăng cường hiệu quả của hoạt động gia công của DN.

Thứ ba, định hướng phát triển theo đặc thù ngành hoạt động. Ngành CBCT và các ngành thâm dụng lao động như dệt may, điện tử, hỗ trợ sản xuất ô tô và xe máy, công nghệ cao là những nhân tố tác động lớn nhất đến khả năng tham gia GCHH của DN tại vùng KTTĐ Bắc bộ.

Dệt may chiếm tỷ trọng lớn nhất (32,4%) nhưng lợi nhuận bình quân của khối gia công trong nước chỉ đạt 3,3 tỷ đồng trên một DN. Để phát triển ngành này trước áp lực lớn từ các tiêu chuẩn xanh của Liên minh châu Âu và Hoa Kỳ cần có những chính sách khuyến khích DN chuyển dịch từ gia công đơn giản sang hình thức mua nguyên liệu, bán thành phẩm hoặc thiết kế. Hỗ trợ thành lập trung tâm thiết kế thời trang và phát triển mẫu tại Hà Nội. Mục tiêu là giúp DN gia công nội địa tự chủ khâu thiết kế nhằm tăng biên lợi nhuận trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Có thể giải quyết điểm nghẽn về vải và phụ liệu bằng cách quy hoạch các KCN dệt nhuộm có hệ thống xử lý nước thải đạt chuẩn quốc tế để cung ứng nguyên liệu tại chỗ cho toàn vùng. Ngoài ra, có thể hỗ trợ đẩy nhanh áp dụng tiêu chuẩn môi trường trong hoạt động sản xuất thông qua ứng dụng nền tảng blockchain để truy xuất nguồn gốc nguyên liệu cho các DN dệt may gia công quốc tế nhằm duy trì các đơn hàng gia công quốc tế trị giá hàng tỷ USD.

Ngành điện tử hiện chiếm 20,6% số lượng DN gia công của vùng nhưng lại đóng góp tỷ trọng xuất khẩu cao nhất (hơn 80% từ khối FDI). Thách thức lớn nhất là các DN nội địa vẫn nằm ngoài “lõi” công nghệ. Cần có lộ trình chuyển

dịch quyết liệt từ “lắp ráp thâm dụng lao động” sang “chế tạo tinh vi”. Với định hướng phát triển như trên, cần có những chính sách liên kết theo chiều sâu trong ngành điện tử. Theo đó, có thể xây dựng danh mục 50 DN nội địa tiềm năng để hỗ trợ chuyên sâu về công nghệ sản xuất bảng mạch in đa lớp và linh kiện bán dẫn công suất. Khuyến khích các tập đoàn như Samsung, LG thiết lập các “Trung tâm chuyển giao kỹ thuật gia công” ngay tại các địa phương trong vùng như Bắc Ninh và Hải Phòng. Chính phủ hỗ trợ 50% chi phí cho các chuyên gia quốc tế đến đào tạo trực tiếp tại dây chuyền của DN Việt Nam. Ngoài ra, có thể tận dụng xu hướng chuyển đổi số để thúc đẩy gia công các thiết bị IoT, biến tần cho điện mặt trời và hệ thống quản lý năng lượng để đón đầu xu hướng chuyển dịch sang thiết bị điện thông minh và năng lượng sạch.

Vùng KTTĐ Bắc bộ tập trung nhiều các nhà máy của VinFast, Toyota, Honda, Hyundai. Ngành hỗ trợ hiện chiếm 21,9% số DN nhưng chủ yếu gia công các chi tiết đơn giản. Để phát triển ngành này cần có chiến lược đón đầu chuỗi gia công xe điện khi tăng cường đầu tư gia công cụm linh kiện điện hóa, đặc biệt cho DN gia công vỏ pin, hệ thống dây cáp điện cao áp và các chi tiết cơ khí chính xác cho động cơ điện. Đối với hành lang công nghiệp ô tô Vĩnh Phúc - Hà Nội - Hải Phòng, cần xây dựng trực liên kết logistics chuyên dụng để linh kiện gia công từ các vệ tinh ở Hải Dương, Hưng Yên có thể chuyển đến các nhà máy lắp ráp trong thời gian ngắn nhất, tối ưu hóa quy trình sản xuất đúng thời điểm/vừa đúng lúc. Cũng cần thiết có những chính sách giúp nâng cao năng lực cơ khí chính xác như đầu tư vào các trung tâm gia công CNC và đúc áp lực cao. Chuyển từ gia công các chi tiết nhựa rời rạc sang gia công các cụm linh kiện tích hợp có giá trị gia tăng cao.

Ngành công nghệ cao được xem là khoảng trống cần đột phá trong việc phát triển hoạt động gia công hàng hóa trong vùng. Đối với nhóm ngành công nghệ cao, cần có chiến lược “Vườn ươm gia công công nghệ cao”, thu hút các chuyên gia và chuyển giao công nghệ từ khối FDI. Có thể tận dụng nguồn nhân lực tại Hà Nội để phát triển gia công các dịch vụ kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật và chuyển dịch từ gia công phần cứng sang tích hợp giải pháp phần mềm cho các hệ thống sản xuất thông minh.

Thứ tư, cải cách thể chế và xây dựng “hành lang xanh” cho gia công tại chỗ. Đây là giải pháp nhằm xóa bỏ rào cản giữa bên trong và bên ngoài các KCX, giúp các doanh nghiệp nội địa dễ dàng tiếp cận kim ngạch nhập khẩu của các doanh nghiệp FDI trong vùng. Cần khuyến khích DN gia công vệ tinh ở các CCN địa phương được áp dụng cơ chế thuế quan và thủ tục hải quan tương đương DN chế xuất nếu chứng minh được hàng hóa cung ứng trực tiếp cho các doanh nghiệp FDI. Điều này giúp giảm chi phí logistics và thuế VAT đầu vào, giúp doanh thu thuần của DN nội địa tiệm cận hơn với khối quốc tế. Ngoài ra, có thể xây dựng “luồng xanh” cho chuỗi cung ứng nội vùng thông qua thiết lập hệ thống “Hải quan điện tử ưu tiên” dành riêng cho các giao dịch GCHH giữa

DN nội địa và FDI trong cùng vùng KTTĐ Bắc bộ. Số hóa 100% chứng từ chứng minh nguồn gốc xuất xứ (C/O) nội vùng để hàng hóa dịch chuyển từ xưởng gia công (như ở Hải Dương, Hưng Yên) đến nhà máy lắp ráp (như ở Bắc Ninh, Hải Phòng) chỉ trong thời gian tối ưu.

Thứ năm, phát triển nguồn nhân lực. Mỗi ngành nghề khi có được sự hậu thuẫn của Nhà nước đều có tiềm năng phát triển. Tuy nhiên nội lực mới là yếu tố quyết định cho sức cạnh tranh của ngành. Nội lực đó nằm trong bản thân các DN. Để tăng sức mạnh của ngành, hơn ai hết các DN cần củng cố, kiện toàn lại bộ máy sản xuất của mình, có các giải pháp để nâng cao năng lực cạnh tranh. Các DN trong ngành công nghiệp CBCT cũng không nằm ngoài quy luật đó. Các DN cũng nên chủ động đối với việc phát triển nguồn nhân lực của mình. Bên cạnh những chính sách thu hút lao động hợp lý, các DN phải biết giữ chân được lao động giỏi mình bằng những chính sách ưu đãi cụ thể tùy theo đặc điểm từng DN và văn hoá DN của đơn vị mình. Để nguồn nhân lực cho hoạt động GCHH của ngành công nghiệp CBCT phát triển, cần thiết phải có những quy chuẩn kỹ thuật về kỹ năng nghề nghiệp theo chuẩn chung quốc tế, chú trọng phương thức đào tạo, hệ thống chứng chỉ để sẵn sàng thực hiện trao đổi lao động khu vực và quốc tế.

Đưa ra các kế hoạch đào tạo nguồn lực bài bản và có lộ trình cho hoạt động gia công (ngành công nghiệp hỗ trợ) mà DN mình theo đuổi, có những chế độ đãi ngộ để đào tạo, phát triển nguồn nhân lực cho ngành công nghiệp hỗ trợ. Các ngành đào tạo nổi bật được hướng tới như: Cơ điện tử; cơ khí chế tạo; công nghệ hàn; chế tạo thiết bị cơ khí; chế tạo khuôn mẫu; vẽ và thiết kế cơ khí; sửa chữa, bảo dưỡng máy công nghệ cao; công nghệ ô tô; điện công nghiệp...

Các DN cần tăng cường hợp tác với các nước có các ngành công nghiệp hỗ trợ phát triển, để họ cử chuyên gia kỹ thuật trình độ cao sang huấn luyện, đào tạo cho các công nhân kỹ thuật, các kỹ sư thực hành của các ngành công nghiệp hỗ trợ. Đồng thời, cử công nhân kỹ thuật, kỹ sư, cán bộ quản lý sang học tập tại nước ngoài theo các chương trình hợp tác liên kết với các nước công nghiệp phát triển như Hàn Quốc, Nhật Bản, các nước ở Tây Âu...

3.1.2. Nhóm các giải pháp đến từ yếu tố bên ngoài doanh nghiệp

Dựa trên kết quả nghiên cứu thực chứng chỉ ra rằng DN nằm trong Khu chế xuất có khả năng tham gia GCHH cao hơn so với các khu vực khác, bản khuyến nghị này sẽ đi sâu vào việc tối ưu hóa lợi thế vị trí địa lý và các mô hình khu kinh tế tập trung.

Thứ nhất, tối ưu hóa và nhân rộng mô hình khu chế xuất. Kết quả nghiên cứu khẳng định vị trí trong KCX là biến số mạnh nhất thúc đẩy khả năng GCHH. Điều này là do sự ưu việt về cơ chế ngăn cách thuế quan, giúp DN giảm thiểu chi phí đầu vào và thủ tục hành chính. Cần có những chính sách hiện đại hóa quy trình hải quan và hậu cần tại chỗ. Cần triển khai đồng bộ hệ thống giám

sát hành trình và thông quan tự động tại các KCX trọng điểm của Hải Phòng và Quảng Ninh. Việc giảm thời gian thông quan giúp các DN gia công quốc tế duy trì doanh thu thuần bình quân ở mức cao. Xây dựng hệ thống kho ngoại quan ngay trong hoặc sát cạnh các KCX để phục vụ lưu kho nguyên liệu nhập khẩu. Khối FDI hiện đang nhập khẩu phần lớn là linh kiện cho gia công điện tử và ô tô; do đó, việc tối ưu kho bãi tại chỗ sẽ giảm đáng kể chi phí logistics. Ngoài ra, có thể cho phép các DN gia công có năng lực quản trị dữ liệu tốt được hưởng cơ chế như DN chế xuất ngay cả khi không nằm trong hàng rào cứng của KCX, miễn là họ chứng minh được tỷ lệ xuất khẩu đạt tiêu chuẩn. Điều này giúp các DN quy mô vừa và nhỏ ở vị trí lân cận có thể tiếp cận ưu đãi mà không cần di dời mặt bằng.

Thứ hai, nâng cấp khu công nghiệp và khu kinh tế thành trung tâm gia công công nghệ cao. Mặc dù KCX có lợi thế về thuế, nhưng các KCN và KKT là nơi tập trung số lượng DN đông đảo. Cần thiết phải quy hoạch KCN theo hướng chuyên môn hóa chẳng hạn như trục công nghiệp điện tử, công nghệ cao (Bắc Ninh - Thái Nguyên - Hà Nội). Khuyến khích các DN gia công quốc tế trong ngành điện tử tập trung vào các KCN chuyên biệt để dễ dàng chia sẻ nguồn nhân lực và hạ tầng kỹ thuật. Cần tận dụng vị trí gần các nhà máy sản xuất xe hơi lớn để quy hoạch các KCN vệ tinh chuyên gia công sản phẩm kim loại đúc sẵn và thiết bị điện như cụm ngành hỗ trợ ô tô (Vĩnh Phúc - Hải Phòng). Ngoài ra, tại các KCN, cần vị trí dành riêng cho các đơn vị cung cấp “Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc”. Điều này đảm bảo dây chuyền sản xuất của các DN gia công hoạt động liên tục, tránh lãng phí nguồn vốn đầu tư.

Thứ ba, phát triển cụm công nghiệp địa phương cho doanh nghiệp nội địa. Doanh nghiệp gia công trong nước hiện có quy mô vốn và lao động khiêm tốn sẽ phù hợp khi được khuyến khích vào các CCN địa phương. Cần xây dựng chính sách hạ tầng kết nối CCN với các trục cao tốc chính như đầu tư hệ thống đường gom kết nối các CCN tại Hải Dương, Hưng Yên với các tuyến cao tốc Hà Nội - Hải Phòng. Vị trí thuận lợi về giao thông giúp giảm chi phí lao động bình quân bằng cách tối ưu hóa thời gian di chuyển của công nhân. Có thể quy hoạch các CCN chuyên biệt hóa theo sản phẩm đặc thù địa phương. Ví dụ như các CCN chuyên về sản phẩm chế biến gỗ, giấy và sản phẩm từ giấy hoặc sản phẩm dệt tại các khu vực có nguồn nguyên liệu tại chỗ. Điều này giúp các DN gia công quy mô nhỏ tận dụng lợi thế vị trí để giảm chi phí đầu vào.

Thứ tư, tận dụng vị trí cửa ngõ quốc tế để phát triển logistics và hành lang kinh tế. Cần tận dụng vị trí cửa ngõ quốc tế của Hải Phòng và Quảng Ninh để xây dựng hành lang kinh tế ven biển thông qua khuyến khích các DN gia công quốc tế đặt trụ sở tại các vị trí gần cảng (Hải Phòng) hoặc các KKT ven biển tại Quảng Ninh. Vị trí này giúp tối ưu hóa kim ngạch xuất khẩu của toàn vùng. Ngoài ra, có thể tăng cường dịch vụ vận tải hàng không trong khu vực. Đối với ngành điện tử và công nghệ cao, vị trí gần sân bay là nhân tố then chốt. Cần quy

hoạch các khu gia công giá trị cao quanh khu vực sân bay để phục vụ các đơn hàng đòi hỏi thời gian giao hàng cực ngắn.

Thứ năm, trong tương lai, tối ưu hóa lợi thế vị trí địa lý của doanh nghiệp phải gắn liền với tiêu chuẩn bền vững để duy trì khả năng gia công quốc tế. Có thể khuyến khích KCN sinh thái thông qua chuyển đổi các KCN truyền thống sang mô hình sinh thái, nơi các DN gia công có thể tận dụng chất thải của nhau làm nguyên liệu đầu vào (Ví dụ: tái chế phế liệu từ gia công kim loại cho các ngành khác). Ngoài ra, cần đảm bảo 100% các KCN, KCX trong vùng có hạ tầng 5G và trung tâm dữ liệu. Đây là một điều kiện cần để các DN tham gia vào chuỗi gia công thông minh toàn cầu trong tương lai.

3.2. Hướng nghiên cứu tiếp theo

3.2.1. Những hạn chế của đề tài

Hoạt động GCHH có ý nghĩa hết sức quan trọng trong phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ của các DN trên địa bàn Vùng KTTĐ Bắc bộ. Khả năng một DN tham gia vào hoạt động GCHH bị chi phối bởi rất nhiều các yếu tố bên trong cũng như yếu tố bên ngoài tác động. Với đề tài “Nghiên cứu thống kê hoạt động gia công hàng hóa của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến chế tạo vùng KTTĐ Bắc bộ” Báo cáo đã đạt được những kết quả nhất định tuy vậy vẫn còn tồn tại một số hạn chế.

Nội dung nghiên cứu đã khái quát phần nào đặc điểm của hoạt động GCHH của các DN ngành công nghiệp CBCT của vùng KTTĐ Bắc bộ trong năm 2023. Với số lượng mẫu là 2071 DN có thực hiện hoạt động GCHH trong năm 2023 và dữ liệu được thu thập từ Điều tra doanh nghiệp năm 2024. Số lượng mẫu nghiên cứu chưa nhiều nên tính đại diện của mẫu nghiên cứu chưa cao.

Nghiên cứu mới chỉ mới tập trung đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố bên trong và bên ngoài ảnh hưởng đến khả năng GCHH của các DN ngành công nghiệp CBCT của vùng KTTĐ Bắc bộ, chưa thực hiện nghiên cứu trên phạm vi toàn nước.

Nghiên cứu này lấy từ bộ dữ liệu Điều tra doanh nghiệp năm 2024 và những hạn chế về mặt thời gian nghiên cứu nên một số yếu tố đưa vào mô hình nghiên cứu còn là chỉ tiêu đại diện.

Ngoài ra do kiến thức và kinh nghiệm của người thực hiện còn có những hạn chế nhất định, nên không tránh khỏi những sai sót trong quá trình thực hiện.

Trên đây là một số hạn chế trong phạm vi nghiên cứu của Báo cáo, có thể làm cơ sở để có một nghiên cứu khác sâu, rộng và toàn diện hơn. Từ kết quả thu được và hạn chế của nghiên cứu hy vọng trong tương lai sẽ có thêm nghiên cứu sâu hơn về lĩnh vực này để có thể phát huy những kết quả đã đạt được và khắc phục những hạn chế còn tồn tại.

3.2.2. Hướng nghiên cứu tiếp theo của đề tài

Để đánh giá nội dung và hình thức của kết quả nghiên cứu về sự tác động của các yếu tố đến khả năng tham gia hoạt động GCHH của các doanh nghiệp ngành công nghiệp CBCT tại vùng KTTĐ Bắc bộ được chính xác hơn thì các nghiên cứu tiếp theo sẽ thực hiện theo hướng sau đây:

Khả năng tổng quát của nghiên cứu sẽ được nâng cao nếu như mở rộng các biến thuộc yếu tố bên ngoài tác động đến khả năng tham gia hoạt động GCHH như: yếu tố về chính sách pháp luật, tình hình chính trị, văn hoá, thị trường đối thủ cạnh tranh, tiến bộ khoa học công nghệ...thông qua xây dựng một cuộc khảo sát với cỡ mẫu lớn hơn đến các DN công nghiệp CBCT trên địa bàn nhằm nghiên cứu, phân tích toàn diện về các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia hoạt động GCHH để đưa ra những kiến nghị, giải pháp phát triển hoạt động GCHH của các DN tại vùng KTTĐ Bắc bộ sẽ khách quan, chính xác hơn, đầy đủ và hiệu quả hơn./.

KẾT LUẬN

Trên cơ sở kết quả phân tích, Báo cáo đã chỉ rõ vai trò quan trọng của hoạt động GCHH nói riêng và ngành công nghiệp CBCT nói chung đối với phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời thông qua phân tích thực trạng hoạt động GCHH ở vùng KTTĐ Bắc bộ năm 2023 cho thấy được đặc điểm chung của các DN GCHH chủ yếu là các DN có VĐT nước ngoài, quy mô DN vừa và nhỏ chiếm tỷ trọng lớn. Ngành SX công nghiệp CBCT tham gia vào hoạt động GCHH chiếm phần lớn đến từ ngành dệt may và điện tử tin học. Không những vậy, thông qua nghiên cứu toàn bộ các DN tham gia hoạt động GCHH quốc tế đã vẽ nên bức tranh toàn cảnh phản ánh hoạt động GCHH cho đối tác nước ngoài năm 2023 của vùng KTTĐ Bắc bộ để từ đó thấy được những đóng góp đáng kể vào hoạt động xuất, nhập khẩu, sự phát triển kinh tế xã hội, mang lại nguồn thu ngoại tệ và tạo việc làm cho người lao động từ hoạt động này.

Báo cáo cũng đã đi sâu phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới khả năng tham gia hoạt động GCHH của các DN ngành công nghiệp CBCT thông qua số liệu Điều tra doanh nghiệp năm 2024. Từ số liệu điều tra, đã xây dựng mô hình hồi quy binary logistic với biến phụ thuộc là biến tham gia hoạt động GCHH và nhóm các biến độc lập: Nhóm yếu tố bên trong DN bao gồm đặc điểm của DN (loại hình kinh tế, quy mô DN, ngành SX công nghiệp CBCT, nguồn vốn DN). Nhóm yếu tố bên ngoài DN phản ánh đặc điểm chính trị pháp luật, sự phát triển kinh tế xã hội, vị trí địa lý, phát triển khoa học công nghệ, thông tin và nhận thức. Mô hình phân tích không những chỉ ra chiều của sự tác động các biến độc lập tới biến phụ thuộc mà còn lượng hóa được mức độ tác động của các nhân tố trên tới khả năng DN có tham gia vào hoạt động GCHH.

Kết quả phân tích thực nghiệm cho thấy các biến thuộc: Đặc điểm của DN (quy mô DN, ngành SX công nghiệp CBCT), yếu tố bên ngoài (Vị trí) có tác động tới khả năng DN có tham gia hoạt động GCHH.

Trên cơ sở lý luận và phân tích thực trạng cùng các nhân tố tác động tới khả năng DN có tham gia hoạt động GCHH, Báo cáo đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển hoạt động GCHH ở vùng KTTĐ Bắc bộ bao gồm 2 nhóm giải pháp: Nhóm giải pháp đến từ yếu tố bên trong DN bao gồm: (i) Xây dựng các mạng lưới liên kết giữa các DN nhỏ chuyên biệt hóa từng công đoạn gia công; (ii) Chính sách hỗ trợ tài chính mục tiêu; (iii) Định hướng phát triển theo đặc thù ngành hoạt động; (iv) Cải cách thể chế và xây dựng “hành lang xanh” cho gia công tại chỗ; (v) Phát triển nguồn nhân lực. Nhóm giải pháp đến từ yếu tố bên ngoài DN bao gồm: (i) Tối ưu hóa và nhân rộng mô hình khu chế xuất; (ii) Nâng cấp khu công nghiệp và khu kinh tế thành trung tâm gia công công nghệ cao; (iii) Phát triển cụm công nghiệp địa phương cho doanh nghiệp nội địa; (iv) Tận dụng vị trí cửa ngõ quốc tế để phát triển logistics và hành lang kinh tế; (v) Tối ưu hóa lợi thế vị trí địa lý của doanh nghiệp phải gắn liền với tiêu chuẩn bền vững để duy trì khả năng gia công quốc tế.

BÁO CÁO

**SỬ DỤNG BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH ĐỂ XÁC ĐỊNH CÁC NGÀNH
KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2012-2022**

LỜI MỞ ĐẦU

Trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, việc nhận diện đúng vai trò, vị trí và mức độ đóng góp của từng ngành kinh tế có ý nghĩa quan trọng đối với công tác hoạch định chính sách, phân bổ nguồn lực và định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Đối với Việt Nam, giai đoạn 2012-2022 là thời kỳ nền kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập ngày càng sâu rộng vào kinh tế khu vực và thế giới. Cơ cấu kinh tế có sự thay đổi rõ nét, thể hiện qua xu hướng giảm dần tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; gia tăng vai trò của khu vực công nghiệp và xây dựng, đặc biệt là công nghiệp chế biến, chế tạo; đồng thời khu vực dịch vụ tiếp tục mở rộng, đóng góp ngày càng lớn vào tăng trưởng và tạo việc làm.

Trong bối cảnh đó, yêu cầu đặt ra là cần có phương pháp phân tích có cơ sở khoa học để đánh giá không chỉ đóng góp trực tiếp của từng ngành vào GDP, mà còn xem xét mối quan hệ phụ thuộc, liên kết và lan tỏa giữa các ngành trong toàn bộ nền kinh tế. Bảng cân đối liên ngành (bảng I/O), là một công cụ quan trọng trong Hệ thống tài khoản quốc gia, cho phép mô tả mối quan hệ đầu vào - đầu ra giữa các ngành sản xuất, phản ánh cách thức các ngành sử dụng sản phẩm của nhau làm chi phí trung gian, đồng thời tạo ra giá trị tăng thêm và đáp ứng nhu cầu sử dụng cuối cùng của nền kinh tế. Thông qua các hệ số kỹ thuật, liên kết ngược, liên kết xuôi và các chỉ tiêu lan tỏa, bảng I/O giúp lượng hóa mức độ gắn kết giữa các ngành, nhận diện những ngành có khả năng dẫn dắt, thúc đẩy hoặc hỗ trợ sự phát triển của các ngành khác.

Báo cáo “Sử dụng bảng cân đối liên ngành để xác định các ngành kinh tế trọng điểm Việt Nam giai đoạn 2012-2022” được thực hiện nhằm phân tích cơ cấu ngành kinh tế Việt Nam, đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu trong giai đoạn 2012-2022, xem xét đóng góp của các ngành vào tăng trưởng kinh tế, đồng thời vận dụng bảng I/O để phân tích mối quan hệ liên ngành và xác định các ngành có vai trò trọng điểm trong nền kinh tế. Nội dung Báo cáo tập trung vào các nhóm vấn đề chủ yếu gồm: tổng quan về cơ cấu ngành kinh tế Việt Nam; thực trạng đóng góp của các ngành vào tăng trưởng GDP; phân tích hiệu ứng lan tỏa thông qua liên kết ngược, liên kết xuôi; đánh giá một số chỉ tiêu kinh tế quan trọng như giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm, năng suất lao động, thu nhập của người lao động; từ đó xác định các ngành kinh tế trọng điểm và đề xuất một số định hướng phát triển trong thời gian tới.

Việc xác định ngành kinh tế trọng điểm Báo cáo không chỉ dựa trên quy mô hoặc tốc độ tăng trưởng của từng ngành, mà còn được xem xét trên cơ sở kết hợp nhiều tiêu chí, bao gồm đóng góp vào GDP và tăng trưởng kinh tế, hiệu ứng lan tỏa, năng suất lao động và thu nhập của người lao động. Cách tiếp cận này cho phép đánh giá toàn diện hơn vai trò của từng ngành, cả về đóng góp trực tiếp lẫn tác động gián tiếp đến các ngành khác và đến toàn bộ nền kinh tế.

Kết quả nghiên cứu của Báo cáo là cơ sở tham khảo phục vụ công tác phân tích kinh tế vĩ mô, xây dựng chính sách phát triển ngành, định hướng tái cơ cấu kinh tế và nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực. Đồng thời, Báo cáo góp phần làm rõ hơn vai trò của bảng I/O trong phân tích cấu trúc kinh tế, đánh giá tác động lan tỏa, hỗ trợ dự báo, hoạch định chính sách và điều hành nền kinh tế theo hướng hiệu quả, bền vững hơn.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2012-2022

I. Khái quát về cơ cấu ngành kinh tế Việt Nam

1. Nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

a) Đặc điểm

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) của Việt Nam mang đặc trưng gắn với điều kiện tự nhiên, cấu trúc sản xuất và vai trò kinh tế - xã hội. Đây là khu vực sử dụng nhiều lao động, phân bố rộng trên phạm vi cả nước, với sự đa dạng sinh thái trải dài từ miền núi, trung du, đồng bằng tới ven biển và hải đảo. Sản xuất NLTS chịu tác động mạnh của thời tiết, biến đổi khí hậu và các rủi ro môi trường, do đó tính ổn định của sản lượng thường dao động qua các năm.

Cơ cấu khu vực NLTS khá phong phú, bao gồm: trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp; lâm nghiệp gồm trồng rừng, khai thác và dịch vụ lâm nghiệp; thủy sản gồm nuôi trồng, khai thác và các hoạt động liên quan. Trong nhiều năm, khu vực này vẫn mang tính chất sản xuất nhỏ, manh mún, tuy nhiên đang có xu hướng chuyển dịch sang mô hình sản xuất hàng hóa quy mô lớn hơn, ứng dụng khoa học, công nghệ, nông nghiệp số và các tiêu chuẩn quốc tế về chất lượng.

Trong giai đoạn 2011-2022, khu vực NLTS của Việt Nam duy trì xu hướng mở rộng về quy mô, thể hiện vai trò ổn định và bền vững của khu vực này trong nền kinh tế. Quy mô theo giá hiện hành tăng đều qua các năm, từ khoảng 576 nghìn tỷ đồng năm 2011 lên gần 990 nghìn tỷ đồng vào năm 2022, phản ánh sự gia tăng danh nghĩa tương đối ổn định bất chấp những biến động của môi trường kinh tế và thiên nhiên. Tuy vậy, theo giá so sánh, mức tăng trưởng của khu vực này ở mức vừa phải, dao động chủ yếu từ 2,5-3,5%, có xu hướng chậm lại theo thời gian do quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa và chuyển dịch cơ cấu sang các ngành có giá trị tăng thêm cao hơn. Một số năm tăng trưởng chậm lại do hạn mặn ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long hay dịch tả lợn châu Phi, nhưng khu vực NLTS vẫn duy trì được tăng trưởng ngay cả trong các năm 2020-2021 khi dịch Covid-19 diễn biến phức tạp.

Trong cơ cấu GDP, tỷ trọng của khu vực NLTS giảm dần, từ khoảng 20% năm 2011 xuống còn gần 13% vào năm 2022, phù hợp với quy luật phát triển kinh tế và xu hướng dịch chuyển lao động, vốn sang các ngành công nghiệp và dịch vụ. Mặc dù tỷ trọng giảm, khu vực NLTS vẫn đóng vai trò trụ cột trong bảo đảm an ninh lương thực, ổn định kinh tế vĩ mô và nâng cao khả năng chống chịu của nền kinh tế trước các cú sốc từ môi trường bên ngoài. Sự gia tăng quy mô

nhưng giảm dần trong cơ cấu cho thấy khu vực NLTS vẫn là nền tảng quan trọng của nền kinh tế Việt Nam, đồng thời phản ánh tiến trình chuyển dịch cơ cấu theo hướng hiện đại, hiệu quả và có giá trị tăng thêm cao hơn.

b) Vai trò

Khu vực NLTS giữ vai trò trụ cột trong phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, thể hiện qua một số khía cạnh nổi bật:

- Đảm bảo an ninh lương thực và ổn định xã hội

Ngành Nông nghiệp giữ vai trò nền tảng đối với các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Việc duy trì năng lực sản xuất lương thực, thực phẩm ổn định giúp đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, hạn chế tác động tiêu cực từ khủng hoảng kinh tế, thiên tai hay biến động thị trường. Việt Nam đã chuyển từ nước thiếu lương thực trở thành một trong những quốc gia xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới, khẳng định vai trò chiến lược lâu dài của khu vực này.

- Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu

Nông nghiệp cung cấp đầu vào quan trọng cho các ngành chế biến thực phẩm, dệt may, da giày,... là những ngành có đóng góp lớn vào kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Các mặt hàng như thủy sản, cà phê, điều, gạo, hồ tiêu,... luôn nằm trong nhóm xuất khẩu chủ lực, giúp cải thiện cán cân thương mại và tăng thu ngoại tệ.

- Góp phần bảo vệ tài nguyên môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu

Ngành Lâm nghiệp và Thủy sản đóng vai trò quan trọng trong quản lý tài nguyên rừng, đất, nước và hệ sinh thái ven biển. Trong bối cảnh Việt Nam nằm trong nhóm các quốc gia chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu, phát triển NLTS bền vững có ý nghĩa then chốt trong thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh.

2. Nhóm ngành công nghiệp - xây dựng

a) Đặc điểm

Trong tiến trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa, khu vực công nghiệp và xây dựng (CNXD) giữ vị trí then chốt trong cơ cấu kinh tế Việt Nam. Đây là khu vực có tốc độ tăng trưởng cao và ổn định nhất trong hơn một thập kỷ qua, đồng thời là động lực chủ yếu thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ.

Cơ cấu nội bộ khu vực khá đa dạng, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng lớn và có mức độ hội nhập sâu nhất vào chuỗi giá trị toàn cầu. Các ngành công nghiệp chủ chốt gồm: điện tử, linh kiện, dệt may, da giày, sản xuất thiết bị điện, luyện kim, hóa chất, chế biến nông sản, thực phẩm,... Bên cạnh đó, công nghiệp khai khoáng tuy có xu hướng giảm tỷ trọng do biến động tài nguyên

và chiến lược phát triển bền vững, nhưng vẫn đóng vai trò quan trọng trong cung ứng nguyên liệu đầu vào và nguồn thu ngân sách.

Trong giai đoạn 2011-2022, khu vực CNXD duy trì vai trò là động lực tăng trưởng chủ đạo của nền kinh tế Việt Nam với quy mô tăng mạnh qua các năm. Theo giá hiện hành, quy mô khu vực CNXD liên tục mở rộng, từ 1,42 triệu tỷ đồng năm 2011 lên hơn 2,87 triệu tỷ đồng năm 2022, gần gấp đôi sau hơn một thập kỷ. Quy mô theo giá so sánh cũng cho thấy sự tăng trưởng ổn định, nhất là ở các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo vốn được coi là động lực chính của tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Trong khi đó, kể từ năm 2015, công nghiệp khai khoáng có xu hướng giảm tỷ trọng do lộ trình giảm phụ thuộc vào tài nguyên, ngành Xây dựng tăng trưởng khá đồng đều nhờ quá trình đô thị hóa và phát triển cơ sở hạ tầng.

Tỷ trọng khu vực CNXD trong GDP tăng lên qua thời gian, duy trì mức 33-38% trong giai đoạn 2011-2022, phản ánh sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa. Tốc độ tăng trưởng của khu vực nhìn chung đạt mức 7-9%/năm, cao hơn mức tăng trưởng bình quân của toàn nền kinh tế. Một số năm xảy ra biến động mạnh, chẳng hạn giai đoạn suy giảm công nghiệp khai khoáng 2016-2017 hay tác động của đại dịch Covid-19 năm 2020 dẫn đến tốc độ tăng công nghiệp chỉ còn 5%. Tuy nhiên, khu vực CNXD phục hồi nhanh ngay sau đó với mức tăng trên 8% vào 2022. Xu hướng chung cho thấy khu vực CNXD tiếp tục là trụ cột tăng trưởng, góp phần nâng cao năng suất lao động và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại.

b) Vai trò

- Động lực chủ đạo thúc đẩy tăng trưởng kinh tế

Ngành Công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến, chế tạo được xem là động lực tăng trưởng chính của kinh tế Việt Nam trong hơn một thập kỷ qua. Với năng suất lao động cao hơn so với năng suất lao động trong nông nghiệp và dịch vụ truyền thống, khu vực CNXD đóng góp đáng kể vào tốc độ tăng trưởng GDP hằng năm.

- Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại

Tăng tỷ trọng công nghiệp trong GDP phản ánh rõ nét quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Việt Nam đã chuyển dịch mạnh từ nền kinh tế dựa vào nông nghiệp sang nền kinh tế dựa vào sản xuất công nghiệp và dịch vụ, phù hợp với mô hình phát triển của các quốc gia mới nổi ở châu Á.

- Thu hút vốn đầu tư và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu

Công nghiệp là khu vực thu hút phần lớn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), đặc biệt trong các ngành điện tử, thiết bị, ô tô, dệt may, và lắp ráp. Sự hiện

diện của các tập đoàn lớn như Samsung, LG, Intel,... đã giúp Việt Nam tham gia sâu hơn vào các chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu, đồng thời chuyển giao công nghệ và tạo việc làm chất lượng cao.

- Vai trò của xây dựng đối với kết cấu hạ tầng và năng lực cạnh tranh quốc gia

Ngành Xây dựng giữ vai trò then chốt trong phát triển hạ tầng giao thông, đô thị, công nghiệp và năng lượng. Đây là nền tảng quan trọng để nâng cao năng lực vận hành nền kinh tế, giảm chi phí logistics và tăng sức hấp dẫn đầu tư. Giai đoạn vừa qua, Việt Nam đã đẩy mạnh đầu tư công, triển khai nhiều dự án trọng điểm quốc gia như các tuyến cao tốc Bắc-Nam, sân bay Long Thành, hệ thống cảng biển,... tạo động lực quan trọng cho tăng trưởng.

3. Nhóm ngành thương mại và dịch vụ

a) Đặc điểm

Khu vực dịch vụ giữ vị trí ngày càng quan trọng trong tiến trình phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, phản ánh xu thế chuyển dịch cơ cấu theo hướng hiện đại, dựa nhiều hơn vào tri thức, công nghệ, kết nối và giá trị gia tăng cao. Trong bối cảnh toàn cầu hóa sâu rộng, dịch vụ không chỉ đóng vai trò hỗ trợ sản xuất mà còn trở thành một ngành kinh tế độc lập, có phạm vi hoạt động rộng và trình độ chuyên môn hóa cao.

Cơ cấu nội bộ của khu vực dịch vụ tại Việt Nam rất đa dạng, bao gồm các ngành thương mại, vận tải kho bãi, thông tin, truyền thông, tài chính ngân hàng, bảo hiểm, bất động sản, du lịch, giáo dục, y tế và các dịch vụ công cộng. Trong đó, các ngành thương mại, vận tải và thông tin, truyền thông giữ vai trò nền tảng; ngành tài chính ngân hàng và bất động sản phát triển mạnh cùng với quá trình hiện đại hóa hệ thống tài chính và đô thị hóa; hoạt động du lịch và dịch vụ lưu trú, ăn uống đã trở thành ngành mũi nhọn trong giai đoạn trước đại dịch.

Một đặc điểm nổi bật của khu vực dịch vụ là mức độ hội nhập quốc tế cao, đặc biệt trong các lĩnh vực logistics, thương mại điện tử, tài chính, viễn thông và công nghệ thông tin. Sự phát triển mạnh của kinh tế số, các nền tảng số và các hoạt động dịch vụ xuyên biên giới đã thúc đẩy sự mở rộng nhanh chóng của khu vực này, đồng thời tạo không gian tăng trưởng mới. Tại Việt Nam, tốc độ số hóa dịch vụ trong lĩnh vực tài chính, bán lẻ, vận tải, hành chính công và truyền thông diễn đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ, góp phần tăng năng suất lao động và mở rộng phạm vi tiếp cận của người tiêu dùng.

Ngoài ra, khu vực dịch vụ có đặc thù yêu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao hơn, kỹ năng mềm tốt hơn và khả năng thích ứng nhanh với các mô hình kinh doanh mới. Điều này đặt ra yêu cầu đổi mới đào tạo nhân lực và phát triển thể chế phù hợp để thúc đẩy các ngành dịch vụ phát triển bền vững, hiệu quả và có khả năng cạnh tranh quốc tế.

Trong giai đoạn 2011-2022, khu vực dịch vụ duy trì xu hướng tăng trưởng ổn định, quy mô ngày càng mở rộng, góp phần quan trọng vào việc gia tăng quy mô nền kinh tế. Theo giá hiện hành, quy mô khu vực dịch vụ đạt từ 1,48 triệu tỷ đồng năm 2011 lên hơn 3,1 triệu tỷ đồng năm 2022, phản ánh tốc độ mở rộng hơn nhiều so với khu vực NLTS và tiệm cận với khu vực CNXD. Theo giá so sánh, giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ cũng ghi nhận mức tăng trưởng thực tương đối ổn định, trong bối cảnh chịu tác động nghiêm trọng của đại dịch Covid-19 tăng trưởng những năm 2020-2021 giảm mạnh so với trung bình giai đoạn trước. Tuy nhiên, sang năm 2022, cùng với việc nền kinh tế mở cửa trở lại, các ngành thương mại, vận tải, du lịch, lưu trú, ăn uống phục hồi rõ rệt, tạo động lực đưa khu vực dịch vụ trở lại quỹ đạo tăng trưởng cao hơn.

Xét về cơ cấu, dịch vụ là khu vực có tỷ trọng lớn nhất trong GDP, duy trì khoảng 40-45% trong suốt giai đoạn 2011-2022 và có xu hướng tăng nhẹ theo thời gian. Điều này phản ánh tiến trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Việt Nam sang mô hình dựa nhiều hơn vào thương mại, tài chính, logistics, thông tin, truyền thông, giáo dục và y tế. Tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ nhìn chung dao động từ 6-8% trong các năm kinh tế phát triển khá, nhưng tăng thấp hơn trong giai đoạn 2020-2021 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và phục hồi tốt trong năm 2022. Xu hướng chung cho thấy khu vực dịch vụ không chỉ giữ vai trò động lực tăng trưởng mà còn phục hồi nhanh, tạo nhiều việc làm và đóng góp quan trọng vào ổn định kinh tế vĩ mô.

b) Vai trò

- Hỗ trợ, kết nối và thúc đẩy hoạt động sản xuất

Khu vực dịch vụ bao gồm thương mại, vận tải, tài chính, ngân hàng, viễn thông, lưu trú, ăn uống, giáo dục, y tế,... đóng vai trò “kết nối mềm” giữa các ngành trong nền kinh tế. Các ngành dịch vụ phát triển sẽ giúp thị trường vận hành thông suốt, nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực và giảm chi phí giao dịch.

- Đóng góp ngày càng lớn vào GDP và tạo việc làm

Tỷ trọng khu vực dịch vụ trong GDP liên tục tăng trong nhiều năm, phản ánh xu hướng phát triển phù hợp với mô hình kinh tế hiện đại. Đây là khu vực tạo nhiều việc làm, nhất là trong các ngành thương mại, du lịch, giáo dục và y tế. Quy mô khu vực dịch vụ mở rộng nhanh đã góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và thu nhập của người dân.

- Động lực tăng trưởng mới từ kinh tế số và đổi mới sáng tạo

Những năm gần đây, dịch vụ số, thương mại điện tử, fintech, logistics thông minh và công nghệ thông tin trở thành điểm sáng, tạo động lực tăng

trường mới cho kinh tế Việt Nam. Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia, tạo môi trường thuận lợi để dịch vụ số phát triển, nâng cao năng suất và hiệu quả sản xuất, kinh doanh.

- Vai trò ổn định kinh tế vĩ mô và nâng cao phúc lợi xã hội

Khu vực dịch vụ góp phần duy trì ổn định kinh tế vĩ mô thông qua bảo đảm lưu thông hàng hóa, cung ứng các dịch vụ tài chính, thương mại, logistics và dịch vụ công thiết yếu. Đồng thời, các ngành giáo dục, y tế, văn hóa, du lịch và các dịch vụ xã hội giữ vai trò quan trọng trong nâng cao phúc lợi xã hội, phát triển nguồn nhân lực và cải thiện chất lượng cuộc sống. Chất lượng dịch vụ là một trong những yếu tố quyết định năng lực cạnh tranh và tính bền vững của tăng trưởng kinh tế.

II. Xu hướng biến đổi cơ cấu ngành kinh tế giai đoạn 2012-2022

1. Phân tích sự thay đổi tỷ trọng của các ngành qua các năm

Giai đoạn 2011-2022, cơ cấu kinh tế tiếp tục có sự chuyển dịch giữa các khu vực kinh tế và giữa các ngành trong nội bộ của các khu vực. Ngành nông nghiệp thực hiện chuyển dịch cơ cấu theo hướng đa dạng hoá sản phẩm, nâng cao giá trị hàng hoá nông sản xuất khẩu và chuyển giao công nghệ tiên tiến, giống cây, giống con có năng suất, chất lượng cao đạt tiêu chuẩn quốc tế, lĩnh vực trồng trọt chú trọng đến chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng nâng cao chất lượng và hiệu quả. Diện tích cây hàng năm không hiệu quả được chuyển đổi mạnh mẽ sang cây trồng khác cho giá trị kinh tế cao hơn. Ngành chăn nuôi chuyển dịch cơ cấu đàn vật nuôi theo hướng tăng tỷ trọng đàn gia cầm và gia súc lớn; phát triển chăn nuôi theo quy mô trang trại, duy trì chăn nuôi nông hộ nhưng theo hướng hữu cơ và chuyên môn hóa.

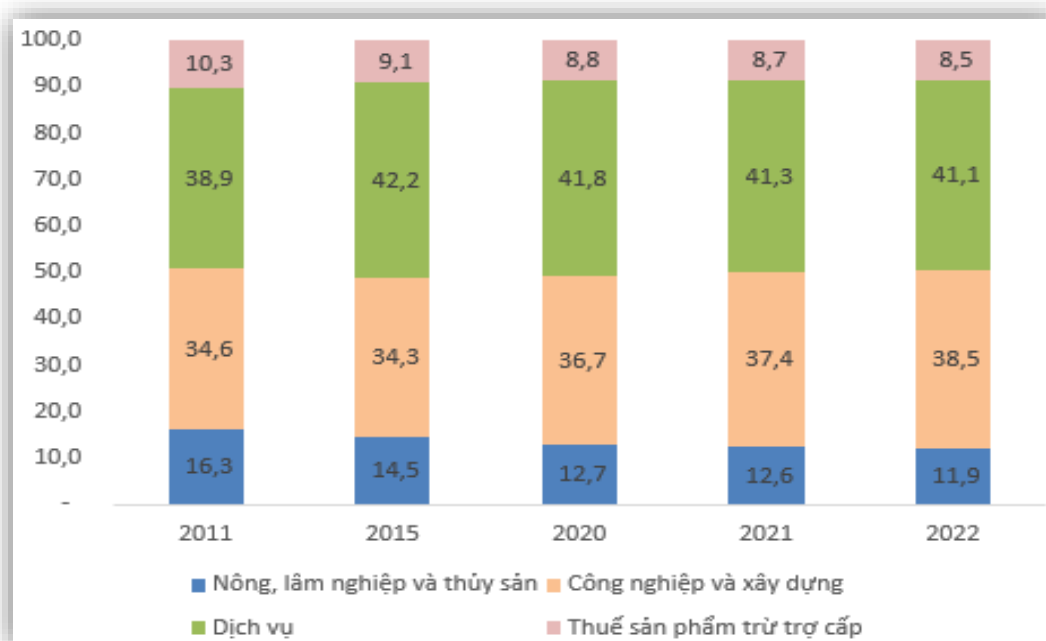
Tỷ trọng giá trị tăng thêm của khu vực NLTS trong GDP giảm từ 16,26% năm 2011 xuống còn 11,88% năm 2022. Trong đó, ngành Nông nghiệp giảm từ 12,81% xuống còn 8,66%; ngành Lâm nghiệp tăng nhẹ từ 0,52% lên 0,55% và ngành Thủy sản giảm nhẹ từ 2,94% xuống 2,67%. Bình quân giai đoạn 2011-2022, giá trị tăng thêm của khu vực NLTS chiếm 13,33% GDP, giảm 4,69 điểm % so với giai đoạn 2001-2010; trong đó ngành Nông nghiệp chiếm 9,93% (giảm 4,17 điểm %); ngành Lâm nghiệp chiếm tỷ trọng không đáng kể 0,56% (giảm 0,22 điểm %); ngành Thủy sản chiếm 2,84% (giảm 0,30 điểm %).

Tỷ trọng giá trị tăng thêm trong GDP của khu vực CNXD tiếp tục tăng, thể hiện vai trò động lực tăng trưởng của nền kinh tế. Năm 2022, tỷ trọng của khu vực CNXD trong GDP là 38,48%, tăng 3,90 điểm phần trăm so với 34,58% của năm 2011. Bình quân giai đoạn 2011-2022, tỷ trọng của khu vực CNXD trong GDP là 36,23%, tăng 2,16 điểm % so với giai đoạn 2001-2010. Trong đó, trừ

ngành khai khoáng liên tục giảm mạnh qua các năm (từ 7,79% năm 2011 xuống còn 3,27% năm 2022) do tiếp tục thực hiện chủ trương giảm khai thác tài nguyên hóa thạch, các ngành công nghiệp và xây dựng đều tiếp tục mở rộng quy mô và tăng tỷ trọng giá trị tăng thêm trong GDP. Ngành công nghiệp đã dần khẳng định được Việt Nam là một trong những trung tâm sản xuất công nghiệp của khu vực và thế giới. Tỷ trọng của ngành công nghiệp tăng từ 29,12% năm 2011 lên 32,42% năm 2022, trong đó công nghiệp chế biến chế tạo vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất, tăng từ 18,69% năm 2011 lên 24,66% năm 2022 (tăng 5,96%); ngành sản xuất và phân phối điện tăng từ 2,22% lên 4,00%; ngành xây dựng tăng nhẹ từ 5,46% lên 6,06%. Bình quân giai đoạn 2011-2022, tỷ trọng của các ngành trong khu vực này là khai khoáng 4,03%; công nghiệp chế biến chế tạo 22,65%; sản xuất và phân phối điện 3,39%; cung cấp nước; quản lý và xử lý rác thải, nước thải 0,48% và xây dựng 5,68%.

Bảng 1. Cơ cấu GDP giai đoạn 2011-2022

Đơn vị tính: %



Nguồn: Cục Thống kê

Đối với khu vực dịch vụ, năm 2022, tỷ trọng của khu vực này là 41,14%; bình quân giai đoạn 2011-2022, giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ chiếm 41,52% GDP, cao hơn 4,24 điểm % so với mức bình quân của giai đoạn trước 37,28%, điều này cho thấy vai trò của khu vực dịch vụ trong nền kinh tế ngày càng nâng cao. Trong nội bộ khu vực dịch vụ có các xu hướng biến động khác nhau về tỷ trọng giá trị tăng thêm. Một số ngành có tỷ trọng giá trị tăng thêm tăng lên gồm: Bán buôn, bán lẻ và sửa chữa xe có động cơ, ô tô và xe máy tăng từ

7,62% năm 2011 lên 9,61% năm 2022; vận tải kho bãi tăng nhẹ từ 4,60% lên 4,67%; Giáo dục và đào tạo tăng từ 2,67% lên 3,73%; Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng từ 0,96% lên 2,65%...; các ngành có tỷ trọng giảm gồm: Thông tin và truyền thông giảm từ 3,81% xuống còn 3,50%; Dịch vụ lưu trú ăn uống giảm từ 2,73% xuống còn 2,21%...

2. Những yếu tố tác động đến sự chuyển dịch cơ cấu ngành: chính sách kinh tế, đầu tư nước ngoài, hội nhập kinh tế quốc tế

(i) Chính sách kinh tế

Giai đoạn 2011-2022, Việt Nam triển khai nhiều chính sách quan trọng định hướng tái cấu trúc nền kinh tế, ổn định vĩ mô và chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Nghị quyết 11/NQ-CP năm 2011 về kiểm chế lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô đóng vai trò nền tảng trong việc kiểm soát tín dụng, điều hành lãi suất và giảm đầu tư công dần trải. Các biện pháp này giúp hạn chế dòng vốn đầu cơ, tạo điều kiện để vốn dịch chuyển sang sản xuất, đặc biệt là công nghiệp chế biến, chế tạo và các hoạt động xuất khẩu; đồng thời ổn định tỷ giá, hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng sản xuất.

Chương trình tái cơ cấu kinh tế theo Nghị quyết 10/2011/QH13 và Quyết định 339/QĐ-TTg năm 2013 tập trung vào đầu tư công, doanh nghiệp Nhà nước và hệ thống tài chính, ngân hàng. Luật Đầu tư công 2014 nâng cao hiệu quả phân bổ vốn, ưu tiên hạ tầng chiến lược, từ đó thúc đẩy liên kết vùng và năng lực sản xuất. Cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước và tái cơ cấu các tổ chức tín dụng giúp tăng hiệu quả kinh tế và bảo đảm dòng vốn ổn định cho khu vực sản xuất.

Trong nông nghiệp, Quyết định số 899/2013/QĐ-TTg và 1819/2017/QĐ-TTg đã thúc đẩy chuyển đổi từ sản xuất dựa trên sản lượng sang công nghệ, chất lượng và chế biến sâu, qua đó giảm lao động nông nghiệp và nâng cao giá trị gia tăng. Song song, chính sách cải thiện môi trường kinh doanh (Luật Doanh nghiệp 2014, Luật Đầu tư 2014, Nghị quyết số 19 và số 02) giảm mạnh thủ tục hành chính, tạo điều kiện cho khu vực tư nhân phát triển trong công nghiệp và dịch vụ hiện đại.

Chính sách phát triển công nghiệp theo Quyết định số 879/QĐ-TTg năm 2014 ưu tiên các ngành công nghệ cao như điện tử, cơ khí và ô tô, thu hút dòng vốn FDI lớn và hình thành các trung tâm sản xuất quy mô lớn, thúc đẩy chuyển dịch lao động sang ngành có năng suất cao. Từ năm 2020, chính sách chuyển đổi số theo Quyết định 749/QĐ-TTg thúc đẩy thương mại điện tử, tài chính số và logistics, qua đó làm cơ cấu ngành dịch chuyển mạnh sang công nghiệp và dịch vụ.

(ii) Đầu tư nước ngoài

Trong giai đoạn 2011-2022, đầu tư nước ngoài (FDI) tiếp tục là động lực then chốt thúc đẩy công nghiệp hóa và hội nhập của Việt Nam. Quy mô vốn FDI duy trì ở mức cao, trung bình mỗi năm thu hút 20-38 tỉ USD vốn đăng ký và 14-22 tỉ USD vốn thực hiện. Nguồn vốn này không chỉ bổ sung quan trọng cho tổng đầu tư toàn xã hội mà còn tạo ra tác động sâu rộng đến cơ cấu ngành thông qua tái phân bổ vốn, chuyển giao công nghệ, dịch chuyển lao động, mở rộng xuất khẩu và hình thành các cụm công nghiệp quy mô lớn.

Tác động rõ nhất thể hiện ở sự mở rộng mạnh của công nghiệp chế biến, chế tạo. Dòng vốn FDI tập trung vào điện tử, điện thoại, linh kiện và cơ khí chính xác đã đưa Việt Nam thành trung tâm sản xuất mới của khu vực. Nhờ sự hiện diện của Samsung, LG, Intel, Canon và hàng nghìn doanh nghiệp vệ tinh, tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP tăng từ 18,69% năm 2011 lên gần 25% năm 2022; trong khi công nghiệp khai khoáng giảm mạnh từ 7,79% xuống còn 3,27%. Sự chuyển dịch này phản ánh xu hướng giảm phụ thuộc tài nguyên, tăng dựa vào sản xuất công nghệ cao.

Trong khu vực dịch vụ, các doanh nghiệp FDI tạo ra nhu cầu lớn về logistics, tài chính, thương mại, vận tải và dịch vụ chuyên môn. Sự tham gia của các tập đoàn bán lẻ và nền tảng thương mại điện tử quốc tế như Aeon, Central Group, Lazada, Shopee hay các doanh nghiệp logistics đã thúc đẩy dịch vụ hiện đại tăng nhanh. Cơ cấu dịch vụ chuyển dịch theo hướng hiện đại, gia tăng vai trò của dịch vụ tài chính, công nghệ và thương mại điện tử.

Đối với nông nghiệp, mặc dù FDI trực tiếp chiếm tỷ trọng nhỏ, nhưng tác động lan tỏa lại rất lớn. Sự phát triển các khu công nghiệp lớn làm lao động di chuyển nhiều ra khỏi khu vực nông nghiệp. Ngoài ra, FDI trong chế biến nông sản giúp nâng cao chất lượng và giá trị, hỗ trợ chuyển đổi nông nghiệp sang hướng công nghệ và giá trị gia tăng cao hơn.

(iii) Hội nhập kinh tế quốc tế

Trong giai đoạn 2011-2022, hội nhập kinh tế quốc tế đã trở thành lực đẩy quan trọng làm thay đổi cấu trúc ngành của Việt Nam. Sự mở rộng không gian kinh tế đối ngoại tạo ra cả cơ hội và áp lực, khiến các ngành phải điều chỉnh theo các tiêu chuẩn, yêu cầu và động lực mới của thị trường toàn cầu. Về phía cầu, việc mở rộng thị trường xuất khẩu và các cam kết cắt giảm rào cản thương mại làm gia tăng nhu cầu đối với những ngành có lợi thế so sánh. Về phía cung, dòng vốn FDI và sự hiện diện của các tập đoàn đa quốc gia đã nâng cấp trình độ công nghệ, quy trình sản xuất và cấu trúc chuỗi giá trị, qua đó định hình lại hướng tái phân bổ lao động, vốn và công nghệ giữa các ngành.

Tác động rõ rệt nhất đến chuyển dịch cơ cấu là sự bứt phá của khu vực FDI, đặc biệt trong công nghiệp chế biến chế tạo. Việc các tập đoàn lớn như Samsung, LG, Intel, Canon hay Foxconn liên tục mở rộng quy mô sản xuất đã tạo dựng các cụm công nghiệp điện tử, thiết bị di động và linh kiện, đưa chế biến chế tạo trở thành ngành đóng góp trọng yếu trong tăng trưởng và xuất khẩu. Mặc dù chủ yếu vẫn ở khâu lắp ráp trong chuỗi giá trị, nhưng sự phát triển này đã thúc đẩy dịch chuyển mạnh mẽ lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp, làm tăng việc làm phi nông nghiệp và cải thiện thu nhập của nhiều người lao động.

Song song với công nghiệp, khu vực dịch vụ cũng tăng trưởng nhanh nhờ nhu cầu mở rộng của thương mại quốc tế và hoạt động của các chuỗi cung ứng toàn cầu. Các dịch vụ logistics, vận tải quốc tế, tài chính, ngân hàng, viễn thông, thương mại điện tử và nhóm dịch vụ tri thức như công nghệ thông tin, gia công phần mềm hay dịch vụ chuyên nghiệp phát triển mạnh. Những cải cách thể chế theo yêu cầu của WTO, CPTPP, EVFTA và RCEP đã góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ, tăng tính minh bạch và thúc đẩy cạnh tranh, giúp dịch vụ trở thành thành phần ngày càng quan trọng trong cơ cấu kinh tế.

Ở chiều ngược lại, nông nghiệp vừa chịu áp lực giảm tỷ trọng do sự hấp dẫn của khu vực công nghiệp, dịch vụ, vừa phải đối mặt với yêu cầu nâng cao năng suất để đáp ứng chuẩn mực quốc tế. Tuy vậy, chính áp lực hội nhập đã trở thành động lực để ngành tái cơ cấu theo hướng sản xuất quy mô lớn, công nghệ cao, tiêu chuẩn hóa quy trình và cải thiện chất lượng. Nhiều hàng nông sản chủ lực đã có vị trí trên thị trường thế giới, dù quá trình này đi kèm thách thức về sinh kế của nông hộ nhỏ, yêu cầu tích tụ ruộng đất và đổi mới mô hình sản xuất.

3. Đánh giá sự dịch chuyển lao động giữa các ngành

Giai đoạn 2011-2022 là thời kỳ Việt Nam chứng kiến sự chuyển dịch rõ rệt trong cơ cấu kinh tế, từ mô hình dựa chủ yếu vào nông nghiệp sang mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và dịch vụ hiện đại, đồng thời hội nhập sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Sự dịch chuyển lao động giữa các ngành kinh tế trong giai đoạn này phản ánh rõ rệt các tác động của chính sách kinh tế, dòng vốn FDI, cải cách thể chế, chuyển đổi công nghệ và nhu cầu hội nhập thị trường quốc tế. Đây không chỉ là kết quả tất yếu của quá trình phát triển mà còn là minh chứng cho hiệu quả các chính sách kinh tế - xã hội đã được triển khai trong giai đoạn này.

Theo số liệu của Cục Thống kê, lao động nông nghiệp đã giảm đáng kể từ 48% tổng lực lượng lao động năm 2011 xuống còn 27,5% năm 2022. Việc giảm lao động nông nghiệp không đồng nghĩa với suy giảm sản lượng, mà là kết quả của quá trình tái cơ cấu nông nghiệp, nâng cao năng suất lao động nhờ cơ giới

hóa, áp dụng khoa học kỹ thuật và phát triển nông nghiệp theo chuỗi giá trị. Sự giảm này chủ yếu diễn ra ở các ngành trồng trọt và chăn nuôi truyền thống, trong khi các ngành nông nghiệp công nghệ cao, thủy sản xuất khẩu và chế biến nông sản tăng nhẹ về giá trị nhưng không sử dụng nhiều lao động. Chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hỗ trợ doanh nghiệp nông nghiệp và tái cơ cấu theo hướng chất lượng, giá trị gia tăng đã làm giảm áp lực dư thừa lao động tại nông thôn, đồng thời tạo cơ hội cho lao động dịch chuyển sang các ngành công nghiệp và dịch vụ hiện đại.

Khu vực CNXD ghi nhận sự gia tăng đáng kể về lực lượng lao động. Tỷ trọng lao động công nghiệp và xây dựng tăng từ 21,5% năm 2011 lên gần 28% năm 2022, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ lệ cao nhất. Nguyên nhân chủ yếu là sự mở rộng đầu tư trong nước và đặc biệt là dòng vốn FDI. Các dự án FDI lớn như Samsung mở rộng nhà máy tại Bắc Ninh và Thái Nguyên năm 2013, Intel mở rộng nhà máy tại TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng trong giai đoạn 2014-2018, các nhà cung cấp của Apple tăng sản xuất tại Việt Nam từ năm 2017 đã tạo ra hàng trăm nghìn việc làm trực tiếp, đồng thời kéo theo nhu cầu về lao động cho các ngành công nghiệp hỗ trợ, logistics, kho vận và bảo trì kỹ thuật. Những dự án này không chỉ cung cấp việc làm cho lao động phổ thông mà còn yêu cầu kỹ năng cao hơn, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và kỹ năng lao động trong khu vực công nghiệp.

Ngoài việc mở rộng khu vực công nghiệp, FDI còn thúc đẩy dịch chuyển lao động sang các ngành dịch vụ hiện đại. Lao động dịch vụ tăng từ 30,5% năm 2011 lên 38% năm 2022, trong đó tập trung vào các lĩnh vực logistics, tài chính, ngân hàng, thương mại điện tử, viễn thông và dịch vụ quản lý chuyên môn cao. Các doanh nghiệp FDI không chỉ yêu cầu dịch vụ hỗ trợ trong vận hành sản xuất mà còn hình thành chuỗi cung ứng dịch vụ phức hợp, từ kho bãi, vận chuyển, quản lý chuỗi cung ứng đến dịch vụ bảo trì, dịch vụ công nghệ thông tin. Chính vì vậy, lao động từ các ngành nông nghiệp và các ngành công nghiệp truyền thống chuyển mạnh sang các dịch vụ hỗ trợ hiện đại. Sự dịch chuyển này cũng gắn với các chính sách đào tạo nghề, nâng cao kỹ năng lao động, đặc biệt là những chương trình liên kết doanh nghiệp, cơ sở đào tạo để đáp ứng nhu cầu lao động chất lượng cao, từ đó tạo điều kiện cho lao động thích ứng với yêu cầu của công nghiệp hiện đại và dịch vụ kỹ thuật cao. Trên cơ sở các chính sách kinh tế vĩ mô, cải cách môi trường kinh doanh và thu hút FDI, cơ cấu lao động Việt Nam đã chuyển dịch rõ rệt từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ hiện đại. Sự dịch chuyển này không chỉ phản ánh xu hướng phát triển tự nhiên của nền kinh tế, mà còn là minh chứng cho hiệu quả các chính sách kinh tế, chương trình tái cơ

cấu nông nghiệp, phát triển công nghiệp, cải thiện môi trường đầu tư và chuyển đổi công nghệ.

Trong giai đoạn này, các chính sách quan trọng như Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020, Nghị quyết số 11/2011/NQ-CP, các Nghị quyết số 19 và 02 về cải thiện môi trường kinh doanh, cùng với Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp sửa đổi 2014, đã hình thành nền tảng thể chế vững chắc để điều chỉnh dòng lao động giữa các ngành. Đồng thời, dòng vốn FDI từ các tập đoàn đa quốc gia như Samsung, Intel, Apple và các nhà cung cấp của họ đã mở rộng quy mô công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ hỗ trợ, tạo điều kiện cho lao động chuyển dịch từ nông nghiệp sang các lĩnh vực có giá trị gia tăng cao hơn.

III. Bảng cân đối liên ngành và ứng dụng trong phân tích kinh tế

1. Giới thiệu về bảng cân đối liên ngành (Bảng I/O)

1.1 Giới thiệu bảng cân đối liên ngành

Bảng cân đối liên ngành (gọi tắt là bảng I/O) được xây dựng do nhu cầu phân tích một cách tổng hợp toàn bộ các hoạt động kinh tế trong một nền kinh tế và theo ngôn ngữ của các nhà kinh tế là phân tích vĩ mô nền kinh tế.

Việc phân tích vĩ mô này được thực hiện đầu tiên bởi Karl Marx năm 1857 trong cuốn "*Tư bản*". Trong tác phẩm này, Marx đã phân tích nền kinh tế thành hai khu vực: Khu vực sản xuất tư liệu sản xuất và khu vực sản xuất vật phẩm tiêu dùng. Việc chia nền kinh tế thành hai khu vực khác nhau nhằm phân tích sự liên hệ qua lại và đồng thời tập trung phân tích vai trò của vốn trong quá trình phát triển kinh tế. Trong khi phân tích quá trình sản xuất sản phẩm, Marx đã tìm thấy mối quan hệ trực tiếp theo quy luật kỹ thuật giữa các yếu tố tham gia quá trình sản xuất, đó là mối liên hệ có tính chất toán học giữa số lượng sản phẩm và số lao động xã hội cần thiết theo các nhóm sản phẩm có chất lượng và công dụng khác nhau. Wassily Leontief, trong thời gian còn sống ở Liên Xô đã bắt đầu suy nghĩ về cách phát triển tư tưởng của Marx vào kế hoạch hoá. Sau đó, ông đã toán học hoá toàn diện mối quan hệ về các hoạt động sản xuất trong nền kinh tế, không phân biệt sản phẩm là tư liệu sản xuất hay sản phẩm là vật phẩm tiêu dùng hoặc sản phẩm là dịch vụ, dựa vào đó xây dựng hệ thống thông tin kinh tế nhằm mô tả những mối liên hệ qua lại này bằng bảng I/O. ý tưởng cơ bản của Leontief là coi mỗi công nghệ sản xuất một sản phẩm nào đó là sự quan hệ tuyến tính giữa số lượng sản phẩm sản xuất ra (đầu ra) và các sản phẩm vật chất và dịch vụ là đầu vào (chi phí sản xuất). Trong nền kinh tế, sự liên hệ này được biểu diễn bởi một hệ thống hàm tuyến tính, với những hệ số được quyết định bởi công nghệ. Thật ra trước đó rất lâu (năm 1874) cung và cầu đối với thị trường và giá cả của nền kinh

tế đã được Leon Walras viết thành một hệ thống phương trình nhiều ẩn số, qua đó Leon Walras cho rằng khi nền kinh tế hội tụ ở một điểm lúc đó ta có lời giải cho sự cung cầu và giá cả của từng mặt hàng trên thị trường. Ông cho rằng có lời giải vì tổng số ẩn bằng tổng số phương trình. Leontief không chỉ đếm số phương trình và ẩn số mà ông đưa thêm giả thiết về sự tuyến tính, từ đó có thể thu thập thông tin, hệ thống thành bảng Input - Output và dựa vào phương pháp ma trận để phân tích, lượng hoá các mối quan hệ trong nền kinh tế.

Trước khi có bảng I/O, các mô hình toán kinh tế như mô hình tăng trưởng dạng hàm sản xuất của Cobb - Douglas và mô hình Harrod - Domar chỉ nghiên cứu các quan hệ về *tổng cung*, tức là nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố về lao động, hoặc đầu tư với sản xuất; hoặc quan hệ về *tổng cầu* của Keynes, năm 1936 khi phân tích tình hình kinh tế của thời kỳ khủng hoảng năm 1930 đã trở thành người đầu tiên đưa ra những ý tưởng vĩ mô như tiêu dùng cuối cùng, tích lũy tài sản và GDP, sự liên hệ này được biểu diễn dưới dạng tổng cầu như sau:

$$GDP = C + I + X - M$$

Trong đó C là tiêu dùng cuối cùng (bao gồm tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình và tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước); I là tích lũy gộp tài sản (gồm cả khấu hao tài sản cố định); X là xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ; M là nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ. Quan hệ trên của Keynes chỉ xét về mặt tổng cầu. Mô hình Input - Output trở thành mô hình toàn diện nhất thể hiện sự liên hệ giữa Cung - cầu, hiện nay hầu hết các mô hình khác đều dựa trên nền tảng của bảng I/O. Không những thế, Hệ thống Tài khoản quốc gia (SNA), một hệ thống thống kê phản ánh vĩ mô về kinh tế trong nhiều thập kỷ, được hầu hết các nước trên thế giới áp dụng, coi mô hình I/O là trung tâm của hệ thống này. Hệ thống SNA lần đầu tiên được Liên hiệp quốc xuất bản vào năm 1953 dựa trên báo cáo của Richard Stone "Định nghĩa và đo lường thu nhập quốc gia và các tổng số liên quan"; SNA năm 1953 của Liên hiệp quốc không có mô hình I/O. Chính Richard Stone là người hoàn thiện SNA bằng cách đưa bảng I/O của Leontief vào trong lần điều chỉnh năm 1968 và SNA xuất bản năm 1993 coi bảng I/O là trung tâm của toàn bộ hệ thống; SNA đã sử dụng bảng I/O để mô tả việc sử dụng các sản phẩm vật chất và dịch vụ, lao động (được đo bằng thu nhập của người lao động), tài sản cố định (được thể hiện bằng khấu hao tài sản cố định) trong quá trình sản xuất của từng hoạt động sản xuất. Bảng I/O không những cho biết chi phí trực tiếp cho sản xuất mà cả chi phí gián tiếp trong vòng tròn khép kín của quá trình sản xuất.

Từ khi Richard Stone hoàn thiện Hệ thống Tài khoản quốc gia bằng cách đưa bảng I/O của Leontief vào trong lần điều chỉnh năm 1968, chỉ tiêu GDP có thể

được tính bằng 3 phương pháp: Phương pháp sử dụng cuối cùng, phương pháp sản xuất và phương pháp thu nhập.

Bảng I/O của Leontief được chính ông xây dựng cho Hoa kỳ năm 1919 và 1929, hai bảng I/O này được công bố vào năm 1936. Từ đó đến nay đã có hàng trăm nước trên thế giới lập bảng I/O, kể cả các nước xã hội chủ nghĩa trước đây.

Mô hình I/O tập trung mô phỏng quan hệ của số lớn các ngành trong nền kinh tế của quá trình sản xuất và sử dụng sản phẩm trong nước và sản phẩm nhập khẩu theo một hệ thống hàm tuyến tính. Hàm này thể hiện mối quan hệ về công nghệ sản xuất và sử dụng sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Trong sơ đồ khái quát được cấu trúc bởi các ngành theo cột, được coi là các ngành cung (sản xuất); Các ngành theo dòng, được coi là các ngành cầu (sử dụng). Mô hình tổng quát của bảng I/O được thể hiện như sau:

Bảng 2. Minh họa bảng cân đối liên ngành (I/O)

	Tiêu dùng trung gian (ID)			Sử dụng cuối cùng (FD)	Tổng sử dụng (hoặc tổng cầu)
	Ngành 1	...	Ngành n		
Chi phí trung gian (II) theo ngành	$F_{ij} (a_{ij})$ Ô I (Sản phẩm x sản phẩm hoặc ngành kinh tế x ngành kinh tế)			Y Ô II (Véc tơ cột)	X_j (Véc tơ cột)
Giá trị tăng thêm	V_j Ô III				

Ô I: Thể hiện toàn bộ chi phí đầu vào cho sản xuất (gọi tắt là chi phí trung gian F_{ij}) của các ngành kinh tế/sản phẩm, bao gồm các ngành sản xuất ra sản phẩm vật chất và các ngành sản xuất ra sản phẩm dịch vụ. Phần tử F_{ij} của ma trận F thể hiện ngành j sử dụng sản phẩm i làm chi phí trung gian trong quá trình sản xuất sản phẩm j .

Ô II: Thể hiện toàn bộ sản phẩm vật chất và dịch vụ được sử dụng cho nhu cầu sử dụng cuối cùng của nền kinh tế. Sử dụng cuối cùng của nền kinh tế bao gồm tiêu dùng cuối cùng (Chính phủ, hộ gia đình và đơn vị vô vị lợi phục vụ hộ gia đình); tích lũy tài sản (tài sản cố định và tài sản lưu động), xuất khẩu và nhập khẩu.

Ô III: Thể hiện giá trị tăng thêm do các ngành tạo ra từ hoạt động sản xuất; bao gồm thu nhập của người lao động, thuế sản xuất, khấu hao tài sản cố định và thặng dư sản xuất.

Quan hệ hàm số cơ bản của mô hình I/O có dạng :

$$A.X + Y = X \quad (1)$$

hoặc
$$X = (I - A)^{-1} Y.$$

Ở đây: A: Ma trận hệ số chi phí trung gian trực tiếp.

X: Là véc tơ giá trị sản xuất.

Y: Là véc tơ sử dụng cuối cùng.

Cỡ của ma trận A bằng số ngành được khảo sát trong mô hình; phần tử a_{ij} của ma trận A được xác định $a_{ij} = F_{ij} / X_j$.

Ma trận A có những tính chất sau:

+ Phần tử a_{ij} của ma trận A thể hiện: Ngành j để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm j cần sử dụng chi phí trung gian là sản phẩm i một lượng là a_{ij} .

+ $a_{ij} < 1$

+ a_{ij} không thể là số âm

+ Tổng các phần tử trong mỗi cột phải nhỏ hơn hoặc bằng 1. Nếu không, có nghĩa chi phí trung gian của một ngành sẽ cao hơn giá trị sản xuất của ngành đó, như vậy giá trị tăng thêm của ngành đó sẽ âm, ngành đó sẽ phá sản.

1.2 Cách thức xây dựng và các thông tin cung cấp

a. Giả thiết để lập bảng I/O

Giả thiết công nghệ sản phẩm: Một sản phẩm sản xuất ở đâu cũng có công nghệ như nhau.

Giả thiết công nghệ ngành kinh tế: Trong một ngành kinh tế các sản phẩm sản xuất ra có công nghệ như nhau (cùng một cơ cấu chi phí trung gian)

b. Phương pháp lập I/O

Bảng I/O được lập trên cơ sở ma trận sản xuất và ma trận sử dụng sản phẩm và được xây dựng theo quy trình sau:

Bước 1: Xây dựng ma trận sản xuất, bao gồm xây dựng ma trận chi phí trung gian; xây dựng véc tơ giá trị sản xuất.

Bước 2: Xây dựng ma trận giá trị tăng thêm

Bước 3: Xây dựng ma trận sử dụng sản phẩm

Bước 4: Cân đối bảng I/O

Bảng I/O được xây dựng ở dạng cạnh tranh và không cạnh tranh.

- Bảng I/O cạnh tranh: chi phí đầu vào bao gồm sản phẩm sản xuất trong nước và sản phẩm sản xuất ở nước ngoài.

- Bảng I/O dạng không cạnh tranh: chi phí đầu vào được tách ra sản phẩm sản xuất trong nước và sản phẩm nhập khẩu.

Năm 2007 và 2012, bảng I/O được lập từ việc chuyển đổi từ bảng nguồn và sử dụng của năm 2007 và 2012. Tuy nhiên, Bảng I/O năm 2019 được lập trực tiếp từ kết quả điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và biên soạn hệ số chi phí trung gian năm 2021. Đây là điểm khác biệt trong lập bảng I/O năm 2019 so với các năm 2007, 2012. Bảng I/O năm 2019 được lập dựa trên giả thiết công nghệ ngành sản phẩm bao gồm 171 ngành sản phẩm x ngành sản phẩm với 03 loại giá là giá sử dụng cuối cùng, giá sản xuất và giá cơ bản

2. Ứng dụng của bảng I/O trong phân tích mối quan hệ giữa các ngành kinh tế

(1) Phản ánh cấu trúc sản xuất của nền kinh tế

Bảng I/O giúp xác định cách thức hàng hóa và dịch vụ được luân chuyển trong nền kinh tế thông qua mối quan hệ giữa các ngành. Mỗi ngành sản xuất không tồn tại độc lập mà phụ thuộc vào nguồn cung nguyên liệu, sản phẩm trung gian từ các ngành khác. Cụ thể:

+ Xác định vai trò của từng ngành trong chuỗi cung ứng; nhận diện những ngành có vai trò then chốt, cung cấp đầu vào quan trọng cho nhiều ngành khác (Ví dụ: ngành điện, ngành thép hay hóa chất) để có chính sách hỗ trợ phù hợp.

+ Tìm ra các điểm nghẽn trong chuỗi cung ứng. Nếu một ngành quan trọng gặp khó khăn có thể gây tác động đến các ngành khác. Bảng I/O giúp phát hiện trước các nguy cơ này để có biện pháp ứng phó kịp thời.

+ Hỗ trợ phát triển công nghiệp phụ trợ. Bảng I/O giúp nhận diện rõ các khâu trong chuỗi cung ứng từ đó giúp các nhà hoạch định chính sách có thể đưa ra giải pháp thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, giảm phụ thuộc vào nguồn cung nhập khẩu và gia tăng giá trị nội địa.

(2) Đo lường mối liên kết và hiệu ứng lan tỏa giữa các ngành

- Đánh giá mức độ phụ thuộc giữa các ngành kinh tế, giúp nhận diện sự tương tác và ảnh hưởng của một ngành đến các ngành khác. Điều này có ý nghĩa lớn trong việc:

+ Xác định ngành có tác động lan tỏa mạnh mẽ do tính liên kết cao, chẳng hạn như ngành xây dựng, sản xuất máy móc, hay công nghệ thông tin. Khi các ngành này tăng trưởng, chúng tạo động lực kéo theo sự phát triển của nhiều ngành liên quan.

+ Phân tích tác động gián tiếp của một ngành đến nền kinh tế. Ngoài ảnh hưởng trực tiếp làm tăng sản lượng của ngành, bảng I/O còn giúp lượng hóa các tác động gián tiếp, ví dụ: tăng trưởng của ngành du lịch ngoài tác động trực tiếp lên sản lượng của hoạt động du lịch lữ hành, có thể kích thích nhu cầu về giao thông, khách sạn, thực phẩm và các dịch vụ hỗ trợ khác... từ đó gián tiếp gia tăng sản lượng của các ngành ngày.

+ Đánh giá rủi ro khi một ngành suy giảm sẽ tác động đến các ngành kinh tế khác. Ví dụ: khi ngành ô tô gặp khủng hoảng. phân tích tác động liên ngành qua bảng I/O giúp dự đoán mức độ ảnh hưởng của ngành ô tô lan tỏa đến các ngành cung cấp linh kiện, vận tải, tài chính và cả thị trường lao động.

- Xác định các ngành trọng điểm và đề xuất chính sách phát triển để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững. Cụ thể:

+ Lựa chọn ngành chiến lược để đầu tư: Bảng I/O giúp xác định những ngành có tiềm năng tăng trưởng cao, có khả năng thúc đẩy nhiều ngành khác và đóng góp lớn vào GDP. Từ đó, chính phủ có thể đưa ra các chính sách ưu đãi đầu tư, hỗ trợ tài chính, nghiên cứu và phát triển (R&D) nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành.

+ Hỗ trợ xây dựng chính sách công nghiệp theo hướng phát triển bền vững, tăng cường nội lực sản xuất và giảm sự lệ thuộc vào nhập khẩu dựa trên phân tích về cấu trúc kinh tế.

+ Định hướng phát triển vùng kinh tế: Bảng I/O liên vùng giúp xác định các vùng có thế mạnh trong từng ngành kinh tế, từ đó có chiến lược phát triển vùng phù hợp, chẳng hạn như phát triển các khu công nghiệp tập trung, cụm ngành sản xuất, hay trung tâm logistic.

(3) Hỗ trợ phân tích và định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Dựa trên cấu trúc các dòng đầu vào - đầu ra, bảng I/O cho phép đánh giá: ngành có giá trị gia tăng cao; ngành phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu; ngành có tiềm năng trở thành động lực tăng trưởng. Những thông tin này hỗ trợ việc xây dựng chiến lược chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hướng đến nâng cao năng suất và giảm rủi ro phụ thuộc bên ngoài.

(4) Dự báo nhu cầu sản xuất, tiêu thụ và cân đối ngành

Thông qua các hệ số kỹ thuật, bảng I/O giúp dự báo nhu cầu nguyên vật liệu, năng lượng, vốn và lao động khi sản lượng một ngành thay đổi; phân tích nhu cầu tiêu dùng và sản xuất tương lai; bảo đảm cân đối giữa cung - cầu trong nền kinh tế. Đây là công cụ quan trọng trong công tác quy hoạch phát triển ngành và đảm bảo ổn định thị trường.

(5) Là cơ sở thống kê để tính và đối chiếu GDP theo các phương pháp

Bảng I/O có ý nghĩa thống kê to lớn khi được sử dụng để tính và kiểm định chỉ tiêu Tổng sản phẩm trong nước (GDP) theo ba phương pháp phổ biến: phương pháp sản xuất, phương pháp thu nhập và phương pháp sử dụng cuối cùng. Việc đối chiếu giữa các phương pháp không chỉ giúp đảm bảo tính nhất quán trong hệ thống tài khoản quốc gia, mà còn hỗ trợ phát hiện sai lệch số liệu, tăng độ tin cậy của các chỉ tiêu vĩ mô.

(6) Phục vụ phân tích và hoạch định chính sách

Một trong những ứng dụng thực tiễn quan trọng nhất của bảng I/O là phục vụ phân tích chính sách và quy hoạch phát triển. Dựa vào các chỉ số lan tỏa như nhân tử sản lượng, nhân tử giá trị tăng thêm hay nhân tử nhập khẩu, nhà hoạch định có thể đánh giá hiệu quả của đầu tư công, tác động của chính sách hỗ trợ ngành, hay lựa chọn các ngành có mức độ tự chủ cao để ưu tiên phát triển. Ngoài ra, bảng I/O còn hỗ trợ xây dựng kịch bản kinh tế và phân tích tác động của các biến động bên ngoài.

(7) Là nền tảng cho các mô hình kinh tế lượng và mô phỏng chính sách

Bảng I/O là nền móng cho việc xây dựng các mô hình kinh tế định lượng, đặc biệt là các mô hình cân bằng tổng thể (CGE), mô hình tài khoản xã hội (SAM), và các mô hình I/O mở rộng tích hợp yếu tố môi trường. Các mô hình này được sử dụng để mô phỏng tác động của chính sách kinh tế, biến động giá cả, thay đổi thuế suất, hoặc các yếu tố bên ngoài như biến đổi khí hậu. Nhờ vào bảng I/O, các mô hình có thể phản ánh trung thực hơn mối quan hệ giữa các thành phần trong nền kinh tế và hỗ trợ ra quyết định chính sách một cách khoa học, có cơ sở dữ liệu.

(8) Phân tích giá trị gia tăng và phân bổ thu nhập

Bảng I/O không chỉ mô tả dòng hàng hóa mà còn cung cấp dữ liệu về: Giá trị gia tăng; Chi phí lao động; Lợi nhuận; Thuế sản xuất. Nhờ vậy, nhà phân tích có thể đánh giá mức đóng góp của từng ngành vào GDP, cũng như nhận diện cơ cấu phân bổ thu nhập giữa các yếu tố sản xuất.

(9) Phân tích năng suất lao động

Bảng I/O cho biết mỗi ngành tạo ra bao nhiêu sản lượng hoặc giá trị gia tăng, đồng thời sử dụng bao nhiêu lao động để tạo ra lượng sản phẩm đó. Nhờ vậy, ta có thể đánh giá mức độ hiệu quả của từng ngành trong việc sử dụng lao động. Nếu một ngành tạo ra lượng sản phẩm lớn với số lao động tương đối ít, ta hiểu rằng ngành đó có năng suất lao động cao. Ngược lại, những ngành phải sử dụng nhiều lao động nhưng chỉ tạo ra giá trị thấp được xem là ngành có năng suất thấp. Phân

tích này có ý nghĩa quan trọng trong việc định hướng đào tạo nhân lực, quy hoạch ngành và tăng năng suất chung của nền kinh tế.

(10) Phân tích thu nhập lao động

Bảng I/O cũng cung cấp thông tin về tổng tiền lương và thu nhập mà mỗi ngành chi trả cho người lao động. Dựa vào đó, ta có thể xem xét mức thu nhập lao động bình quân của từng ngành, cũng như mức đóng góp của lao động vào tổng giá trị tạo ra.

Việc so sánh giữa các ngành cho thấy ngành nào trả lương cao, ngành nào trả lương thấp, và mức độ tương xứng giữa năng suất và thu nhập. Đây là cơ sở quan trọng cho việc xây dựng chính sách tiền lương, phân bổ lại lao động theo hướng nâng cao thu nhập và chất lượng việc làm.

(11) Tác động lan tỏa về việc làm và thu nhập

Bảng I/O còn cho phép phân tích sâu hơn: khi một ngành tăng sản xuất, nó sẽ tạo thêm việc làm không chỉ trong chính ngành đó mà còn lan tỏa sang các ngành cung cấp đầu vào cho nó. Điều này giúp đánh giá ngành nào có khả năng tạo nhiều việc làm nhất khi được hỗ trợ mở rộng sản xuất.

Đồng thời, tác động lan tỏa về thu nhập cũng được xác định: một ngành phát triển mạnh có thể góp phần nâng thu nhập cho người lao động ở nhiều ngành liên quan. Đây là thông tin rất quan trọng đối với hoạch định chính sách phát triển ngành và chính sách an sinh xã hội.

(12) Phân tích tác động môi trường

Khi tích hợp thêm dữ liệu môi trường (hệ số phát thải CO₂, sử dụng nước, phát sinh chất thải), bảng I/O trở thành công cụ đánh giá tác động sinh thái theo ngành. Đây là cơ sở để xây dựng chiến lược phát triển xanh và bền vững, cũng như đề xuất các giải pháp giảm phát thải dựa trên đặc thù sản xuất.

Tóm lại, bảng I/O không chỉ giúp nhận diện mối quan hệ đầu vào - đầu ra giữa các ngành mà còn đóng vai trò quan trọng trong công tác quản lý kinh tế vĩ mô. Thông qua việc làm rõ mức độ phụ thuộc lẫn nhau giữa các ngành, bảng I/O giúp xác định các ngành trung tâm có tác động lan tỏa lớn, từ đó hỗ trợ Chính phủ trong việc hoạch định chính sách công nghiệp, tài khóa, và điều hành nền kinh tế một cách hiệu quả hơn. Những ứng dụng của bảng I/O không chỉ giúp nhận diện cấu trúc kinh tế và các ngành trọng điểm mà còn hỗ trợ công tác dự báo, xây dựng chính sách và định hướng phát triển. Giúp đánh giá mức độ hiệu quả của từng ngành trong sử dụng lao động. Hỗ trợ xây dựng chính sách tiền lương và nâng cao thu nhập cho người lao động, là cơ sở để định hướng phát triển các ngành có khả năng tạo ra nhiều việc làm. Góp phần vào việc phân bổ nguồn nhân lực hợp lý và nâng cao năng suất chung của nền kinh tế. Ngoài ra, việc tích hợp dữ liệu môi trường còn mở rộng khả năng đánh giá theo hướng bền vững. Vì vậy, bảng I/O là

công cụ thiết yếu đối với các nhà nghiên cứu, cơ quan quản lý và doanh nghiệp trong việc hiểu rõ, phân tích và điều hành nền kinh tế.

3. Phương pháp sử dụng bảng I/O để xác định các ngành kinh tế trọng điểm

3.1. Ngành kinh tế trọng điểm quốc gia

Quan điểm về phát triển ngành trọng điểm dựa trên cơ sở lý thuyết phát triển không cân đối hay các “cực tăng trưởng” được đề xướng năm 1950. Những đại diện tiêu biểu của lý thuyết này (A. Hirschman, F. Perrons) cho rằng việc hỗ trợ cho tất cả các ngành đồng nghĩa với việc không hỗ trợ cho ngành nào. Do đó, cần phải xác định đúng đắn các ngành trọng điểm là chủ lực và được ưu tiên phát triển với một tầm nhìn lâu dài trên cơ sở thích hợp để có thể tập trung nguồn lực hỗ trợ về con người và vốn đầu tư cho sự phát triển của ngành đó theo nguyên tắc “lựa chọn và tập trung” đồng thời đạt hiệu quả cao nhất, không thể và không nhất thiết đảm bảo tăng trưởng bền vững bằng cách duy trì cơ cấu cân đối liên ngành đối với mọi quốc gia.

Việc xác định các ngành trọng điểm của một nền kinh tế cũng được đề cập trong các nghiên cứu của Chenery và Watanabe (1958). Các ngành này được xác định có mối liên hệ ngược (là mối liên hệ giữa người sản xuất và người cung ứng nguyên liệu đầu vào cho nhà sản xuất đó) và liên kết xuôi (là mối liên hệ giữa ngành sản xuất sản phẩm đó với ngành sử dụng sản phẩm đó như là đầu vào của mình) mạnh mẽ. Nhà kinh tế học Rasmussen (1956) và Hirschman (1958) có những nghiên cứu xoay quanh mối liên hệ giữa các ngành trong nền kinh tế để đưa ra quan điểm về ngành kinh tế trọng điểm, theo đó những ngành này tạo ra được nhiều vòng nhu cầu gián tiếp ở các ngành khác, cảng tạo được nhiều vòng thì ngành đó càng có tác động là động lực.

Từ cơ sở lý thuyết trên, trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng quan điểm của nhà kinh tế học Rasmussen và Hirschman: “Ngành kinh tế trọng điểm là ngành kinh tế có khả năng là động lực thúc đẩy đến sự phát triển của các ngành khác và quá trình phát triển bền vững của quốc gia trong những khoảng thời gian xác định”.

3.2. Mô hình cân đối liên ngành trong việc ước lượng các tiêu chí lựa chọn ngành kinh tế trọng điểm quốc gia

Hiện nay có 2 loại bảng cân đối liên ngành, tuy nhiên về nguyên lý, bảng I/O dạng nhập khẩu cạnh tranh không tốt bằng bảng I/O dạng nhập khẩu phi cạnh tranh, vì ở dạng nhập khẩu cạnh tranh, bảng I/O không phân biệt được chi phí trung gian là sản phẩm trong nước hay nhập khẩu từ nước ngoài. Do đó, khi phân tích cấu trúc kinh tế thông qua các chỉ số lan tỏa hay độ nhạy của nền kinh tế, các nhà hoạch định chính sách sẽ không phân biệt được ngành nào là ngành

“trọng điểm” thực sự của nền kinh tế. Bảng I/O dạng phi cạnh tranh đã tách các yếu tố trong nước và ngoài nước, vì vậy phản ánh tốt hơn rất nhiều về độ nhạy và độ lan tỏa của các ngành trong nền kinh tế; đồng thời cho phép xác định hệ số lan tỏa tới nhập khẩu của các ngành.

Các quan hệ cơ bản của mô hình:

Trong dạng I/O phi cạnh tranh, ta có:

$$(A^d + A^m)X + Y^d + Y^m - M = X \quad (1)$$

$$\Rightarrow A^d X + Y^d + A^m X + Y^m - M = X \quad (2)$$

Trong đó:

- $A^d X$ là véc tơ chi phí trung gian sản phẩm được sản xuất trong nước.
- $A^m X$ là véc tơ chi phí trung gian là sản phẩm nhập khẩu.
- Y^d là véc tơ nhu cầu cuối cùng sản phẩm được sản xuất trong nước.
- Y^m là véc tơ nhu cầu cuối cùng sản phẩm nhập khẩu. Nhu cầu cuối cùng ở đây được hiểu bao gồm tiêu dùng cuối cùng của cá nhân, tiêu dùng cuối cùng của nhà nước, tích lũy tài sản và xuất khẩu.

Từ đó ta có:

$$A^m X + Y^m = M \quad (3)$$

Quan hệ (3) được hiểu nhập khẩu M được chia ra véc tơ nhập khẩu cho sản xuất ($A^m X$) và véc tơ nhập khẩu cho sử dụng cuối cùng (Y).

Do đó, quan hệ (2) được viết lại:

$$A^d X + Y^d = M \quad (4)$$

$$\text{Và: } X = (I - A^d)^{-1} Y^d \quad (5)$$

Như vậy, quan hệ (5) trở về quan hệ chuẩn của Leontief ở dạng phi cạnh tranh, ma trận nghịch đảo Leontief $(I - A)$ phản ánh toàn bộ chi phí trong nước sản xuất ra một đơn vị sản phẩm cuối cùng của ngành.

3.3 Ứng dụng mô hình cân đối liên ngành để định lượng các tiêu chí xác định ngành kinh tế trọng điểm quốc gia

Trong mọi nền kinh tế, sự thay đổi cấu trúc của các ngành thường liên quan chặt chẽ với nhau: một số ngành phụ thuộc nhiều hơn vào các ngành khác, trong khi một số ngành khác chỉ phụ thuộc vào một số ít hơn các ngành còn lại. Do vậy, sự thay đổi của một số ngành sẽ có ảnh hưởng đến nền kinh tế nhiều hơn các ngành khác.

Độ lan tỏa kinh tế (liên kết ngược) dùng để đo mức độ quan trọng tương đối của một ngành với tư cách là bên sử dụng các sản phẩm vật chất và dịch vụ làm đầu vào từ toàn bộ hệ thống sản xuất so với mức trung bình của toàn nền kinh tế. Liên kết ngược được xác định bằng tỷ lệ của tổng các phần tử theo cột (tương ứng với ngành đang xét) của ma trận Leontief so với mức trung bình của toàn bộ hệ thống sản xuất. Tỷ lệ này còn được gọi là hệ số lan tỏa và được xác định như sau:

$$BL_i = \sum r_{ij} \text{ (cộng theo cột của ma trận Leontief)} \quad (6)$$

$$\text{Hệ số lan tỏa} = n \cdot BL_i / \sum BL_i \quad (7)$$

Trong đó: r_{ij} là các phần tử của ma trận Leontief, n là số ngành trong mô hình. Tỷ lệ này lớn hơn 1 và càng cao có nghĩa liên kết ngược của ngành đó càng lớn và khi ngành đó phát triển nhanh sẽ kéo theo sự tăng trưởng nhanh của toàn bộ các ngành cung ứng (sản phẩm, dịch vụ) của toàn hệ thống.

- Độ nhảy (liên kết xuôi)

Đo mức độ quan trọng của một ngành như là nguồn cung sản phẩm vật chất và dịch vụ cho toàn bộ hệ thống sản xuất. Mỗi liên kết này được xem như độ nhảy của nền kinh tế và được đo lường bằng tổng các phần tử theo hàng của ma trận nghịch đảo Leontief so với mức trung bình của toàn bộ hệ thống. Chỉ số liên kết xuôi của một ngành được tính như sau:

$$FL_i = \sum r_{ij} \text{ (cộng theo hàng của ma trận Leontief)} \quad (8)$$

$$\text{Và: Độ nhảy} = n \cdot FL_i / \sum FL_i \quad (9)$$

Trong đó: r_{ij} là các phần tử của ma trận Leontief; n là số ngành được khảo sát trong mô hình. Tỷ lệ này lớn hơn 1 và càng cao có nghĩa liên kết xuôi của ngành đó càng lớn và thể hiện sự cần thiết tương đối của ngành đó đối với các ngành còn lại.

- Lan tỏa tới nhập khẩu

Trong dạng I/O phi cạnh tranh, ta có mối quan hệ:

$$(A^d + A^m)X + Y^d + Y^m - M = X \quad (10)$$

Mặt khác quan hệ này cũng có thể được viết:

$$X - A^m X = A^d X + C^d + I^d + E + C^m + I^m - M = TDD - M \quad (11)$$

Trong đó tổng cầu trong nước (bao gồm tiêu dùng trung gian, tiêu dùng cuối cùng, đầu tư và xuất khẩu) $TDD = A^d X + C^d + I^d + E$ ta có:

$$X = (I - A^m)^{-1} \cdot (TDD - M^p) \quad (12)$$

$$\text{Hoặc: } X = (I - A^m)^{-1} \cdot (TDD + C^m + I^m + E - M^p) \quad (13)$$

Ma trận $(I - A^m)^{-1}$ được gọi là ma trận nhân tử về nhập khẩu.

$$IM_i = \sum m_{ij}, \text{ (cộng theo cột của ma trận } (I - A^m)^{-1}$$

$$\text{Hệ số lan tỏa về nhập khẩu} = n \cdot IM_i / \sum IM_i$$

Như vậy, bảng IO cần được lập dưới dạng nhập khẩu phi cạnh tranh, trong đó nhu cầu trung gian và nhu cầu cuối cùng đã được tách ra thành các sản phẩm trong nước và nhập khẩu, từ đó mới có thể xác định được hệ số lan tỏa về nhập khẩu. Hệ số này của ngành nếu lớn hơn 1 chứng tỏ các ngành này kích thích đến nhập khẩu và phụ thuộc lớn vào các yếu tố nhập khẩu. Hệ số này nhỏ hơn 1 và càng nhỏ chứng tỏ sự phụ thuộc vào các yếu tố bên ngoài thấp và là các ngành trong nước có lợi thế cạnh tranh hơn.

- Hệ số lan tỏa tới môi trường và năng lượng

Trong mối quan hệ với môi trường, đặt A^v là ma trận hệ số về môi trường bao gồm chất thải, đất đai, tài nguyên...

Tương tự như biến đổi trên, ta có ma trận $(I - A^v)^{-1}$ được gọi là ma trận nhân tử về môi trường.

$$IV_i = \sum v_{ij} \text{ (cộng theo cột của ma trận } (I - A^v)^{-1}$$

$$\text{Hệ số lan tỏa về môi trường} = n \cdot IV_i / \sum IV_i$$

Hệ số này của ngành nếu lớn hơn 1 chứng tỏ các ngành này ảnh hưởng lớn tới môi trường. Hệ số này nhỏ hơn 1 và càng nhỏ chứng tỏ các ngành này ít ảnh hưởng tới môi trường và có lợi cho phát triển bền vững.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG ĐÓNG GÓP CỦA CÁC NGÀNH KINH TẾ VÀO TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2012-2022

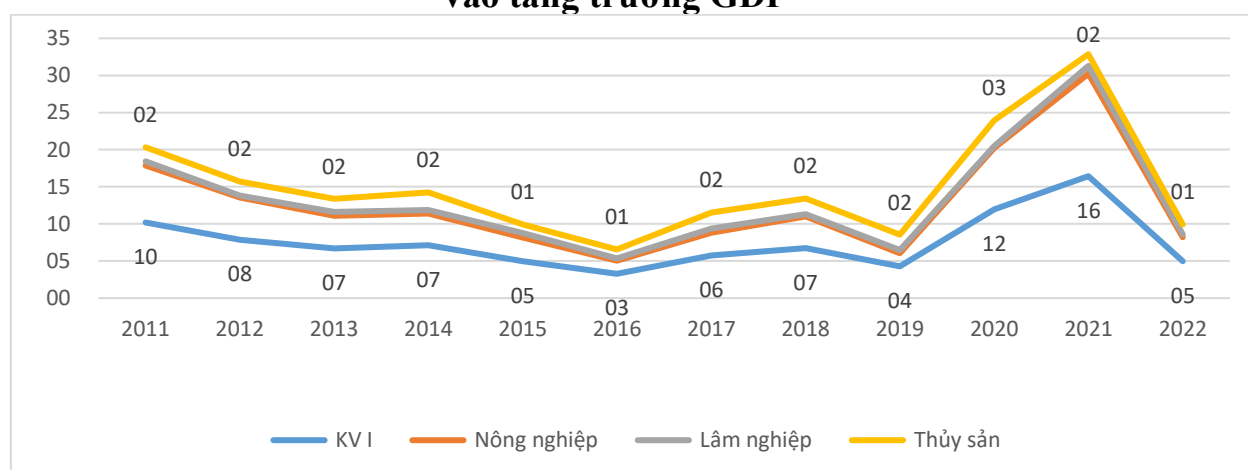
I. Đóng góp vào tăng trưởng GDP theo ngành kinh tế

1. Phân tích đóng góp vào tăng trưởng GDP theo ngành kinh tế.

1.1. Đóng góp vào mức tăng GDP của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2011-2022.

Giai đoạn 2011-2021, tốc độ tăng trung bình GDP đạt 6,1%, đóng góp của khu vực NLTS trung bình là 0,40 điểm %, tương đương 7,5% mức tăng GDP. Trong đó, ngành Nông nghiệp đóng góp trung bình 0,26 điểm %, tương đương 5,1%; ngành Lâm nghiệp đóng góp trung bình 0,03 điểm %, tương đương 0,5%; ngành Thủy sản đóng góp trung bình 0,11 điểm %, tương đương 1,9%.

Bảng 3: Đóng góp của khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản vào tăng trưởng GDP



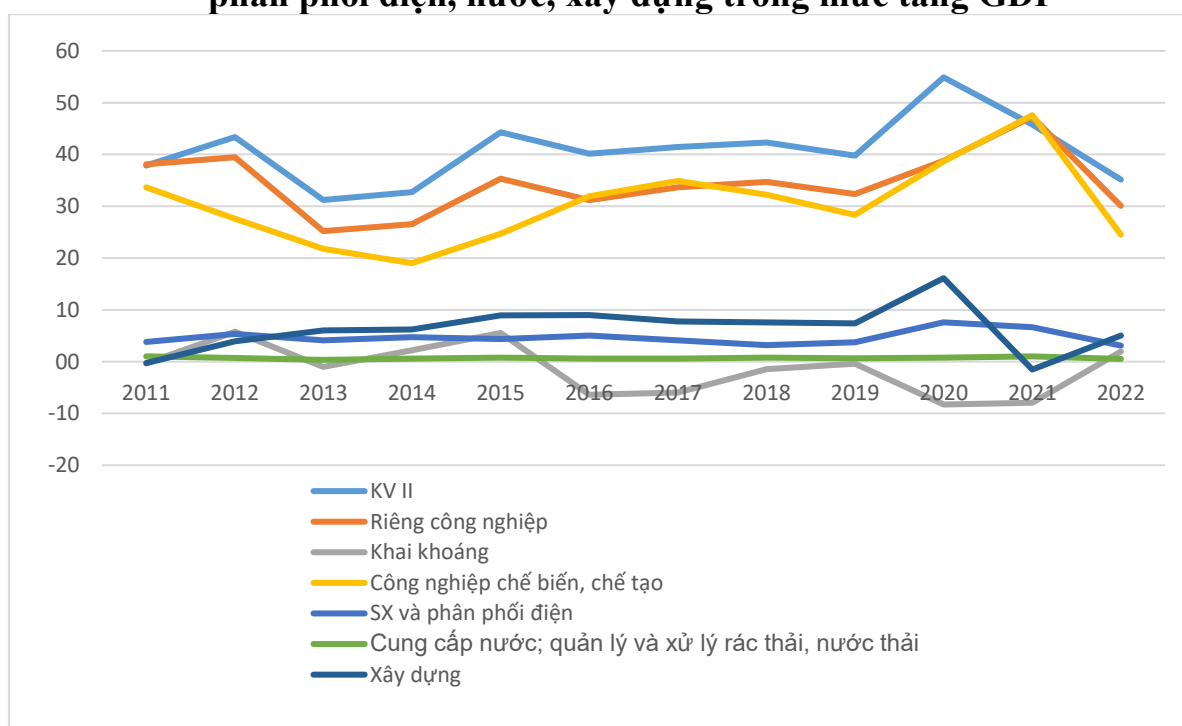
Nguồn: Cục Thống kê

Mức độ đóng góp của khu vực NLTS có xu hướng giảm dần theo dãy thời gian dài từ năm 2000 đến nay, tuy nhiên giai đoạn 2011-2013 khủng hoảng nợ công châu Âu và tăng trưởng toàn cầu chậm, sau khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008-2009, kinh tế thế giới phục hồi chậm và thiếu ổn định. Khủng hoảng nợ công ở châu Âu cùng tăng trưởng thấp tại Mỹ, Nhật Bản làm giảm tổng cầu thế giới. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến các nền kinh tế định hướng xuất khẩu như Việt Nam. Giá cả hàng hóa thế giới biến động mạnh, đặc biệt là dầu thô và hàng nông sản thì đóng góp của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng tăng hơn mức chung bình chung của giai đoạn cụ thể năm 2011 chiếm 10,2%; năm 2022 chiếm 7,9%. Giai đoạn 2020-2022, đại dịch Covid -19 tạo ra cú sốc lớn đối với cả cung và cầu trên thế giới làm đứt gãy chuỗi cung ứng, hoạt động thương mại đình trệ, giá năng lượng tăng mạnh sau giai đoạn giảm sâu. Sang năm 2023, xung đột quân sự giữa Nga-U-crai-na làm gia tăng bất ổn đối với kinh tế thế giới, đẩy giá nhiên liệu và lương thực lên cao, kéo theo lạm phát toàn cầu và tăng rủi ro suy thoái.

1.2. Đóng góp của khu vực công nghiệp và xây dựng vào tăng trưởng GDP giai đoạn 2011-2022

Đóng góp của khu vực CNXD, bao gồm các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; khai khoáng; sản xuất và phân phối điện; sản xuất và phân phối nước và xử lý rác thải, nước thải; ngành xây dựng. Khu vực CNXD có tỷ trọng đóng góp vào mức tăng của giá trị tăng thêm tương đối cao, trung bình giai đoạn 2011-2021 đạt 40,7% vào tăng trưởng GDP, tương đương 2,45 điểm % GDP. Năm có tỷ trọng đóng góp thấp trong giai đoạn 2011-2021 là năm 2013 với tỷ trọng 31,2% mức tăng GDP, tương đương đóng góp 1,73 điểm %; năm có tỷ trọng cao nhất trong giai đoạn là năm 2020 với mức đóng góp 54,9%, tương đương với mức tăng 1,6 điểm % vào mức tăng trưởng 2,87% của GDP, trong bối cảnh ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19 các ngành dịch vụ tăng trưởng âm, loại trừ một số ngành như vận tải kho bãi phục vụ trực tiếp cho ngành công nghiệp và ngành y tế, thông tin truyền thông, hành chính, giáo dục... vẫn duy trì tăng trưởng nhưng tốc độ thấp. Trong Khu vực CNXD, tỷ trọng đóng góp cao nhất là ngành công nghiệp chế biến chế tạo với mức đóng góp trung bình giai đoạn 2011-2021 đạt tới 30,4% mức tăng GDP; tiếp đến là ngành xây dựng đóng góp 6,4%; sản xuất và phân phối điện đóng góp 4,6%; hoạt động cung cấp nước; quản lý và xử lý rác thải, nước thải đóng góp 0,7%; riêng ngành khai khoáng tăng trưởng âm và giảm tỷ trọng tăng trưởng GDP trung bình giai đoạn 2011-2021 khoảng -1,4%.

Bảng 4: Đóng góp của các ngành công nghiệp, khai khoáng, phân phối điện, nước, xây dựng trong mức tăng GDP



Nguồn: Cục Thống kê

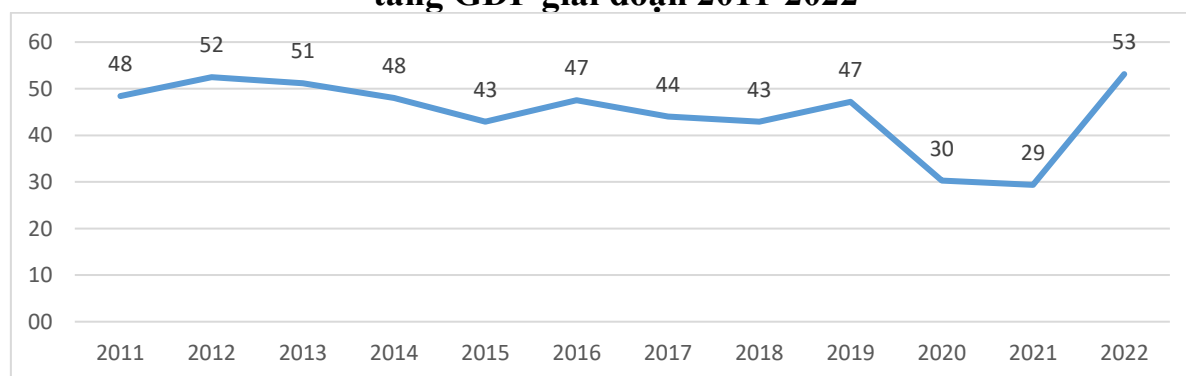
Các ngành thuộc khu vực CNXD, đặc biệt là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo luôn duy trì mức tăng trưởng ấn tượng, là động lực tăng trưởng chủ chốt và đóng góp lớn nhất vào mức tăng GDP. Ngành xây dựng có xu hướng tăng nhưng thường biến động, chững lại trong những năm dịch Covid -19 xuất hiện nhưng phục hồi nhanh sau năm 2022.

Tỷ trọng đóng góp của khu vực CNXD giai đoạn 2011-2022 luôn duy tỷ trọng đóng góp cao, điều đó thể hiện thông qua quy mô kinh tế tiếp tục có sự cải thiện rất lớn từ đóng góp ổn định của khu vực công nghiệp xây dựng. Đến năm 2022 quy mô nền kinh tế tăng 2,72 lần; trong đó quy mô của khu vực II tăng 3,02 lần; riêng công nghiệp chế biến chế tạo quy mô gấp 3,56 lần, cao hơn nhiều so với mức tăng chung của cả nước.

1.3. Đóng góp vào mức tăng GDP của khu vực dịch vụ giai đoạn 2011-2022

Đóng góp của khu vực dịch vụ trung bình giai đoạn 2011-2021 đạt 44,8%, cao hơn mức đóng góp của khu vực CNXD (40,7%) và trung bình đóng góp 2,85 điểm % trong mức tăng GDP. Năm có tỷ trọng đóng góp trong mức tăng GDP thấp nhất trong giai đoạn là năm 2021 với tỷ trọng đóng góp 29,4% mức tăng GDP, tương đương với 0,86 điểm %; thấp thứ 2 trong giai đoạn là 30,3% mức tăng GDP, tương đương với 0,74 điểm % vào năm 2020. Đó là những năm khi mà đại dịch Covid-19 ảnh hưởng nặng nề đến các ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống, vận tải hành khách và dịch vụ lữ hành. Các ngành này giảm ở mức thấp nhất khi hạn chế đi lại, khách du lịch trong nước và quốc tế giảm mạnh, người dân bị hạn chế đi lại. Ngoại trừ 2 năm 2020, 2021 trung bình khu vực dịch vụ giai đoạn 2011-2021 chưa bao gồm thuế đã đóng góp 47,8% trong mức tăng GDP chung của nền kinh tế, đây là khu vực có động lực tăng trưởng cao, các hoạt động của ngành dịch vụ này giúp lưu thông hàng hóa, cung cấp dịch vụ thiết yếu cho tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư và phục vụ sản xuất.

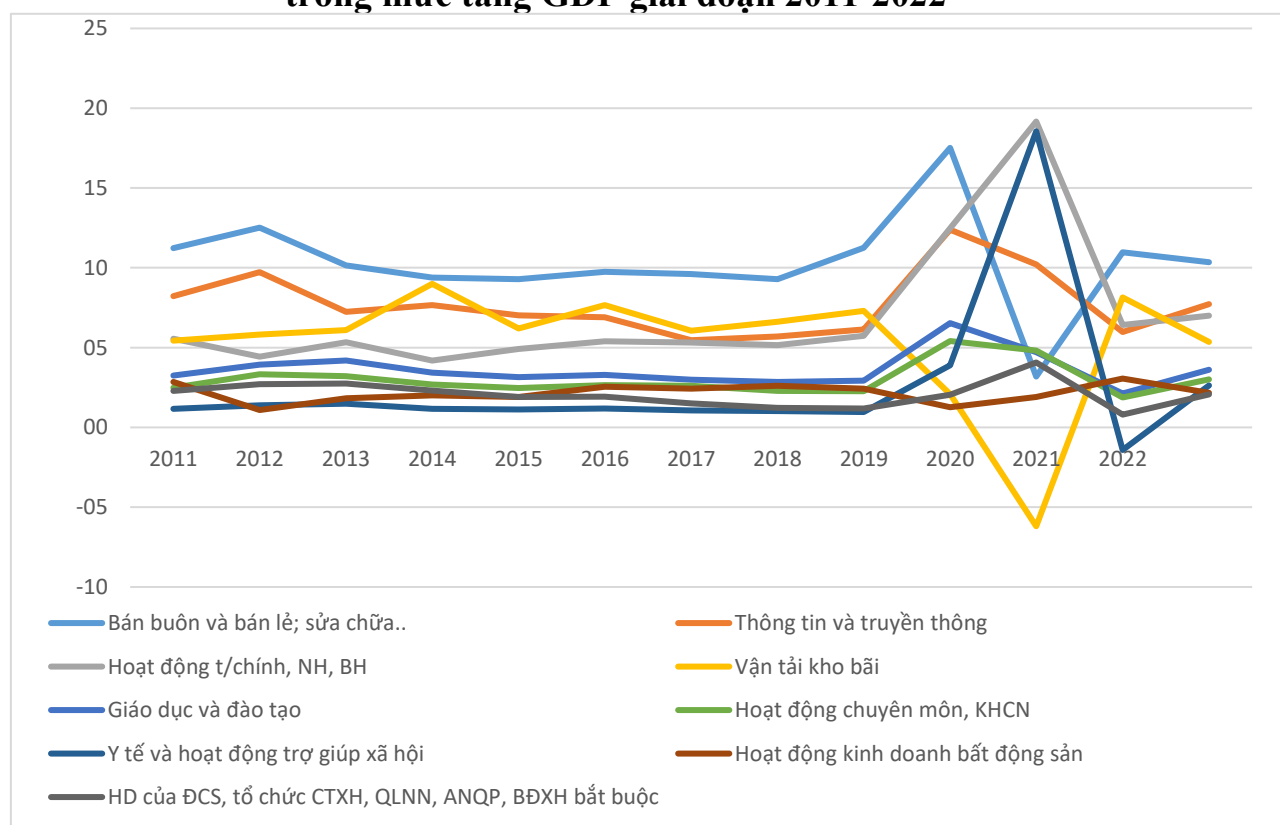
Bảng 5: Tỷ trọng đóng góp của khu vực thương mại và dịch vụ trong mức tăng GDP giai đoạn 2011-2022



Nguồn: Cục Thống kê

Trong số các ngành thuộc lĩnh vực thương mại và dịch vụ có tỷ trọng đóng góp trong mức tăng GDP cao trong giai đoạn 2011-2022, dẫn đầu là ngành Bán buôn, bán lẻ chiếm Tỷ trọng trong mức tăng chung là 10,3% tương đương đóng góp trung bình 0,64 điểm %. Đứng thứ 2 là ngành thông tin truyền thông chiếm 7,7% tương đương đóng góp trung bình 0,45 điểm %, một ngành đóng vai trò giúp ngành kinh tế số của Việt Nam phát triển mạnh mẽ, hội nhập với các nước trong khu vực và trên thế giới. Đứng thứ 3 là ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm đóng góp mức tăng GDP 7,0%, tương đương 0,38 điểm %. Đứng thứ tư là ngành Vận tải kho bãi đóng góp tỷ trọng 5,4%, tương đương 0,39 điểm %. Tiếp đến là ngành Giáo dục và đào tạo 3,4%, tương đương 0,20 điểm %; Hoạt động chuyên môn khoa học công nghệ đóng góp 3,0%, tương đương 0,17 điểm %; Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội đóng góp 2,6%, tương đương 0,11 điểm %; Hoạt động kinh doanh bất động sản đóng góp 2,2%, tương đương 0,14 điểm %.

Bảng 6: Tỷ trọng đóng góp của một số ngành dịch vụ khu vực trong mức tăng GDP giai đoạn 2011-2022



2. Đánh giá vai trò của từng ngành trong nền kinh tế và sự thay đổi theo thời gian

Trong khi khu vực NLTTS đóng góp mức tăng trưởng trung bình 7,52%, tương đương mức đóng góp 0,4 điểm % trong giai đoạn 2011-2022, tuy là khu vực có tỷ trọng đóng góp thấp nhất trong 3 khu vực, nhưng khu vực này luôn tăng trưởng ổn định. Là khu vực giúp giải quyết lượng việc làm lớn cho khu vực nông thôn, giúp việc phân bố dân cư đồng đều hơn. Khu vực này có vai trò ổn định xã

hội, giảm nghèo, tạo việc làm cho vùng nông thôn, miền núi đặc biệt là hải đảo, bảo vệ chủ quyền biển đảo, biên giới. Là khu vực cung cấp các mặt hàng thiết yếu như lúa gạo, thịt, rau quả, thủy sản. Việt Nam vẫn thuộc nhóm nước có dân số lớn (gần 100 triệu người), nên an ninh lương thực luôn là trụ cột ưu tiên. Kinh nghiệm trong những năm chống dịch Covid-19 cho thấy: khu vực NLTS giữ vai trò “bệ đỡ” khi chuỗi cung ứng toàn cầu gián đoạn. Nguồn cung yếu tố đầu vào cho công nghiệp chế biến khu vực NLTS là nền tảng cho phát triển cho khu vực CNXD như công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm, công nghiệp gỗ, giấy, dệt may (bông, tơ tằm), sản phẩm thủy sản chế biến xuất khẩu. Đóng góp lớn vào xuất khẩu Việt Nam là 1 trong 3 nước xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới, top 3 xuất khẩu thủy sản (đặc biệt tôm, cá tra) và top 5 xuất khẩu hạt điều, cà phê, hạt tiêu, cao su. Ngoài ra vai trò của khu vực NLTS giúp bảo vệ môi trường và phát triển bền vững Lâm nghiệp góp phần bảo vệ rừng, hấp thụ carbon và giảm thiên tai. Nông nghiệp sinh thái và thủy sản bền vững giúp bảo vệ nguồn lợi lâu dài. Khi kinh tế gặp khó khăn (khủng hoảng tài chính, Covid-19), khu vực NLTS thường chịu tác động nhẹ hơn các nhóm ngành công nghiệp và dịch vụ, tạo “điểm tựa ổn định” cho GDP, duy trì sinh kế nông thôn. Tóm lại nông nghiệp vẫn là trụ cột an ninh quốc gia, là ngành nền tảng để chuyển sang kinh tế xanh, là nguồn lực cạnh tranh quốc tế lớn nhất của Việt Nam. Dẫn dắt xuất khẩu thực phẩm chất lượng cao và công nghệ nông nghiệp và thu nhập của người lao động khu vực này tương đối thấp thông qua đóng góp dưới 10 mức tăng GDP nhưng lao động chiếm 27-28%, nên nhà nước cần có chính sách giúp nông dân nâng cao thu nhập bằng nhiều chính sách như miễn thuế, làm đường giao thông để vận chuyển nhanh sản phẩm nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu, nghiên cứu công nghệ để giảm thiểu lao động, tăng năng suất, chất lượng, theo hướng sản xuất hữu cơ, sinh thái bền vững nâng cao hiệu quả sản xuất, đầu tư vào tưới tiêu, hỗ trợ các doanh nghiệp chế biến thực phẩm nâng cao giá trị hàng nông sản giúp giảm bớt lao động nhưng vẫn phát triển xanh, tuần hoàn, bền vững..

Khu vực CNXD trong giai đoạn 2011-2022 đóng góp 40,7% mức tăng chung của GDP, các ngành trong khu vực này luôn tăng trưởng dương, hầu hết các nhóm ngành trừ ngành khai khoáng do trữ lượng trong nước quy giảm, chính sách của Việt Nam hạn chế khai thác và kiểm soát môi trường, chi phí khai thác tăng công nghệ lạc hậu khó cạnh tranh nên làm giảm mức đóng góp của khu vực CNXD. Nhìn nhận vai trò của khu vực CNXD cho thấy, vai trò hạt nhân của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và là nền tảng để Việt Nam trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp - dịch vụ, hình thành chuỗi cung ứng sản xuất và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Đầu tàu xuất khẩu công nghiệp chế biến sản xuất linh kiện điện tử, điện thoại, máy tính, dệt may, da giày, thép, cơ khí... chiếm hơn 85-87% tổng kim ngạch xuất khẩu. Các tập đoàn như Samsung, Intel, LG, Foxconn, Canon... tạo nên cụm công nghiệp công nghệ cao tại Hà Nội - Bắc Ninh - Thái Nguyên - Hải Phòng - TP. HCM. Khu vực CNXD là xương sống của nền kinh tế hướng đến xuất khẩu, giúp tạo việc làm và nâng cao năng suất lao động. Khoảng 28-30% lao động làm việc trong nhóm ngành công nghiệp và xây dựng, cho thấy năng suất lao động của khu vực này gấp 2-3 lần nông nghiệp và gấp 1,2-1,5 lần

dịch vụ. Khu vực CNXD đóng vai trò dẫn dắt đổi mới công nghệ công nghiệp và xây dựng, là “bệ phóng” cho chuyển đổi số, tự động hóa, robot, AI, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nghiên cứu - phát triển (R&D), tạo hiệu ứng lan tỏa sang logistics, dịch vụ, tài chính, thương mại. Chính vì vai trò quan trọng của ngành này nên Chính phủ cần xây dựng cơ sở hạ tầng, tạo tiền đề cho tăng trưởng dài hạn. Việc đầu tư xây dựng này vừa giúp khu vực CNXD đóng góp lớn hơn vừa thúc đẩy tất cả các ngành trong 3 khu vực phát triển ổn định, bền vững, là nền tảng để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Đây là khu vực quan trọng, là động lực tăng trưởng GDP mạnh nhất, giúp việc quyết định khả năng Việt Nam vượt “bẫy thu nhập trung bình”, là trung tâm của mô hình tăng trưởng theo chiều sâu năng suất - công nghệ - đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, Chính phủ cần phải tiếp tục mở rộng hợp tác quan hệ với các nước, đa dạng thị trường xuất khẩu để các hoạt động sản xuất trong nước được ổn định, khuyến khích khởi nghiệp giúp Việt Nam chuyển từ sản xuất gia công với thế mạnh là nhân công giá rẻ sang “sản xuất công nghệ cao - tự chủ công nghiệp” tăng tỉ lệ nội địa hóa trong điện tử, ô tô, cơ khí chính xác. Tập trung vào chip bán dẫn, năng lượng mới, pin, vật liệu mới giúp bằng cách xây dựng các trung tâm công nghiệp công nghệ cao phát triển xây dựng theo hướng hiện đại, bền vững.

Khu vực dịch vụ là đầu mối kết nối sản xuất - tiêu dùng, thương mại và dịch vụ, giúp luân chuyển hàng hóa, kết nối giữa nông nghiệp, công nghiệp và người tiêu dùng, giúp lưu thông hàng hóa, phân phối, vận tải - logistics, dịch vụ tài chính - ngân hàng - bảo hiểm. Nhóm ngành của khu vực dịch vụ có mức đóng góp trong GDP từ 40-45%, là khu vực lớn nhất của nền kinh tế. Những năm 2020, 2021, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên một số ngành tăng trưởng âm đã làm giảm mức tăng trưởng của GDP. Cụ thể là nhóm ngành này đã làm giảm 0,8 điểm % GDP trong 2 năm liên tiếp. Ngay sau dịch Covid-19 được kiểm soát, khu vực dịch vụ dần phục hồi trở lại, giúp nền kinh tế Việt Nam lấy lại đà tăng trưởng. Khu vực dịch vụ là khu vực có nhiều chính sách để thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng cao còn nhiều dư địa để phát triển như kinh tế số, là hạt nhân của nền kinh tế số nhiều ngành dịch vụ là lõi của chuyển đổi số như thương mại điện tử, tài chính số (fintech), viễn thông, công nghệ thông tin, dịch vụ sáng tạo nội dung số, vừa phục vụ hộ gia đình, vừa giúp nền kinh tế phát triển. Khoa học công nghệ, công nghiệp văn hóa, hoạt động du lịch, y tế phát triển nâng cao việc chăm sóc sức khỏe người dân tốt hơn và đặc biệt là hoạt động giáo dục, cải thiện, phát triển để Việt Nam có nguồn nhân lực chất lượng cao là tiền đề cho việc duy trì sản xuất, duy trì tăng trưởng 2 con số.

II. Hiệu ứng lan tỏa của các ngành kinh tế qua bảng I/O

1. Độ nhạy của ngành (Backward Linkage - BL)

Liên kết ngược (liên kết về cung sản phẩm đầu vào) hay nhân tử sản lượng phản ánh mức độ quan trọng của một ngành với tư cách là bên sử dụng các sản phẩm vật chất và dịch vụ làm đầu vào. Nó đo lường tổng mức thay đổi trong tổng sản lượng của toàn bộ nền kinh tế (hoặc một khu vực/ngành) khi có sự thay đổi một đơn vị trong cầu cuối cùng (final demand) đối với sản phẩm của một ngành cụ thể. Nói một cách đơn giản hơn, nếu nhu cầu cuối cùng đối với sản phẩm của ngành A tăng thêm 1 tỷ đồng, nhân tử sản lượng của ngành A sẽ cho chúng ta biết

tổng sản lượng của tất cả các ngành (bao gồm cả ngành A và các ngành liên quan trực tiếp và gián tiếp) sẽ tăng thêm bao nhiêu tỷ đồng.

Trong nhóm ngành nông nghiệp, chỉ số liên kết ngược (LKN) của trồng trọt giảm từ 1,58 năm 2012 còn 1,48 năm 2019, đi kèm với giảm của chỉ số lan tỏa từ 0,96 xuống 0,92, cho thấy mức độ phụ thuộc của ngành vào đầu vào trung gian giảm nhẹ, phản ánh xu hướng cơ giới hóa và tiết kiệm đầu vào hơn trước. Chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp dù vẫn có LKN khá cao (2,40 năm 2012 và 2,16 năm 2019) nhưng cũng ghi nhận sự giảm nhẹ. Điều này cho thấy khu vực nông nghiệp nhìn chung đang dịch chuyển sang sản xuất tinh gọn, ít lan tỏa hơn do thu hẹp quy mô tương đối trong nền kinh tế. Ngược lại, sản phẩm thủy sản nuôi trồng và khai thác có LKN còn 1,88 năm 2019 (so với 2,01 năm 2012) và chỉ số lan tỏa giảm từ 1,22 xuống 1,16, phản ánh sự sụt giảm của ngành thủy sản trong chuỗi cung ứng đầu vào, phù hợp với xu hướng cơ giới hóa và tăng năng suất nhưng giảm phụ thuộc vào các ngành thượng nguồn.

Trong nhóm khai khoáng, than cứng và than non giảm từ 1,77 xuống 1,60, và chỉ số lan tỏa giảm từ 1,07 xuống 0,99, trong khi dầu thô và khí tự nhiên khai thác giảm từ 1,44 xuống 1,28 và chỉ số lan tỏa từ 0,88 xuống 0,79. Đây là tín hiệu cho thấy khai khoáng dần mất vai trò là ngành liên kết ngược quan trọng trong nền kinh tế. Xu hướng này phản ánh chủ trương giảm phụ thuộc tài nguyên, tác động từ suy giảm trữ lượng tự nhiên, và sự trỗi dậy của công nghiệp chế biến chế tạo.

Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo lại thể hiện xu hướng ngược lại, trở thành tâm điểm của liên kết ngược. Rau quả chế biến giữ mức LKN rất cao, 2,70 năm 2012 và 2,66 năm 2019, với chỉ số lan tỏa đứng đầu bảng ở mức 1,64 và 1,65 tương ứng. Điều này chứng minh ngành này sử dụng lượng lớn đầu vào trung gian từ nông nghiệp, bao bì, vận tải, hóa chất và dịch vụ hỗ trợ. Đồ uống và thuốc lá mặc dù giảm nhẹ từ 2,21 xuống 1,98 nhưng vẫn duy trì lan tỏa mạnh (1,34 xuống 1,22). Ngành dệt may và sản phẩm da thuộc cũng cho thấy sự dịch chuyển rõ nét; dù LKN giảm từ 2,46 xuống 2,04 và lan tỏa từ 1,49 xuống 1,26, ngành này vẫn thuộc nhóm có liên kết ngược cao, sử dụng nhiều đầu vào từ sợi, hóa chất, vận tải và dịch vụ liên quan.

Một số ngành chế biến khác có vai trò ngày càng quan trọng. Sản phẩm chế biến gỗ duy trì LKN ở mức cao (2,17 xuống 2,04) cùng lan tỏa 1,32 xuống 1,26, phản ánh vai trò lớn của ngành này trong chuỗi cung ứng nội địa. Ngành hóa chất và sản phẩm hóa chất giữ LKN ổn định (1,63 và 1,62) và lan tỏa quanh mức 1,00, cho thấy ngành này là đầu vào thiết yếu của nhiều ngành sản xuất. Nhiên liệu dầu và xăng lại tăng LKN từ 1,62 lên 1,84, lan tỏa tăng từ 0,98 lên 1,14, phản ánh sự phụ thuộc lớn vào ngành năng lượng của toàn bộ hệ thống sản xuất.

Đặc biệt đáng chú ý là nhóm điện tử - thiết bị máy tính - truyền thông với LKN 1,73 năm 2012 và 1,66 năm 2019. Mặc dù giảm nhẹ, chỉ số lan tỏa vẫn duy trì mức trên 1, cho thấy ngành điện tử ngày càng đóng vai trò trung tâm trong chuỗi cung ứng, kéo theo nhu cầu đối với linh kiện, cơ khí chính xác, nhựa, kim loại, logistics và dịch vụ công nghệ. Việc LKN không quá cao nhưng lan tỏa lớn phản ánh tính chất ngành điện tử của Việt Nam chủ yếu ở khâu lắp ráp: sử dụng

nhiều đầu vào nhập khẩu nhưng lại tạo nhu cầu gián tiếp lớn cho nhiều ngành khác trong nền kinh tế.

Trong nhóm ngành thiết bị và máy móc, máy móc thiết bị và phụ tùng có LKN giảm từ 1,97 xuống 1,66 và lan tỏa từ 1,20 xuống 1,02. Điều này cho thấy ngành này vẫn quan trọng nhưng đang gặp áp lực cạnh tranh cao từ nhập khẩu, làm giảm tác động kéo của ngành đối với các ngành cung ứng trong nước. Ngược lại, thiết bị vận tải tăng nhẹ LKN từ 1,67 lên 1,72, phản ánh nhu cầu ngày càng lớn về linh kiện, cơ khí, thép, nhựa và logistics trong nước.

Nhóm dịch vụ trong bảng 6 không được trình bày đầy đủ, nhưng từ các ngành có thể thấy khu vực dịch vụ bắt đầu tham gia nhiều hơn vào sản xuất như một đầu vào quan trọng. Ví dụ, vận tải, kho bãi và thương mại giữ mức LKN trên 1 cho thấy vai trò hỗ trợ chuỗi cung ứng ngày càng lớn trong nền kinh tế hiện đại.

Nhìn chung, sự chuyển dịch mạnh từ nền kinh tế dựa vào nông nghiệp và khai khoáng sang nền kinh tế dựa vào công nghiệp chế biến, chế tạo, đặc biệt là các ngành như điện tử, dệt may, chế biến gỗ, thực phẩm và đồ uống. Đây là những ngành có tác động lan tỏa lớn, có khả năng kéo theo sự phát triển của hàng loạt ngành cung ứng đầu vào, từ đó tạo động lực tăng trưởng dài hạn cho nền kinh tế. Ngược lại, các ngành nông nghiệp truyền thống và khai khoáng đang giảm vai trò trong chuỗi sản xuất, phù hợp với xu hướng tái cơ cấu theo hướng hiện đại hóa và nâng cao giá trị gia tăng.

2. Hiệu ứng lan tỏa của ngành (Forward Linkage - FL)

Liên kết xuôi (liên kết về cung sản phẩm đầu ra) phản ánh mức độ quan trọng của một ngành với vai trò là bên cung cấp sản phẩm vật chất và dịch vụ đầu ra cho toàn bộ nền kinh tế. Nói một cách đơn giản, liên kết xuôi giúp nhận diện những ngành có vai trò cung cấp nền tảng, yếu tố đầu vào thiết yếu cho sự vận hành và phát triển của các ngành khác trong nền kinh tế.

Trong nhóm ngành nông nghiệp, trồng trọt tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong chuỗi giá trị thực phẩm - chế biến khi duy trì chỉ số liên kết xuôi (LKX) rất cao: 3,69 năm 2012 và 3,44 năm 2019, thuộc nhóm cao nhất bảng. Chỉ số độ nhạy cũng ở mức lớn, 2,24 giảm nhẹ xuống 2,13, cho thấy dù tỷ trọng nông nghiệp giảm, ngành trồng trọt vẫn cung cấp đầu vào quan trọng cho công nghiệp chế biến thực phẩm, thức ăn chăn nuôi và các ngành dịch vụ liên quan. Tương tự, chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp có LKX tăng từ 2,01 lên 2,10 và độ nhạy từ 1,22 lên 1,30, phản ánh vai trò ngày càng lớn của ngành trong chuỗi cung ứng thực phẩm và chế biến, đồng thời cho thấy công nghiệp thực phẩm ngày càng phụ thuộc vào nguồn đầu vào từ chăn nuôi.

Đối với ngành thủy sản và lâm nghiệp, sản phẩm thủy sản giữ LKX 1,77 năm 2012 và 1,87 năm 2019, cùng độ nhạy tăng từ 1,07 lên 1,15; sản phẩm lâm nghiệp khác có LKX tăng mạnh từ 1,15 lên 1,45 và độ nhạy từ 0,70 lên 0,90. Điều này phản ánh xu hướng gia tăng nhu cầu nguyên liệu cho chế biến gỗ, thủy sản xuất khẩu và các ngành sản xuất hàng tiêu dùng, cho thấy hai ngành này vẫn đóng vai trò cung ứng có ý nghĩa trong chuỗi sản xuất

Nhóm ngành khai khoáng có xu hướng biến động khác nhau. Than cứng và than non tăng LKX từ 1,20 lên 1,39 và độ nhảy từ 0,73 lên 0,86, phản ánh nhu cầu đầu vào từ ngành năng lượng và vật liệu xây dựng tăng lên trong giai đoạn 2012–2019. Ngược lại, dầu thô và khí tự nhiên khai thác giảm LKX từ 2,68 xuống 1,95 và độ nhảy từ 1,63 xuống 1,21, cho thấy vai trò đầu vào của ngành khai thác dầu khí suy giảm mạnh trong chuỗi cung ứng của nền kinh tế Việt Nam. Điều này phù hợp với xu hướng giảm dần khai thác nguyên liệu thô và chuyển sang nhập khẩu hoặc sử dụng các dạng năng lượng khác hiệu quả hơn.

Các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục thể hiện vai trò số một trong liên kết xuôi. Vải dệt, hàng dệt may và sản phẩm da thuộc có LKX giảm từ 1,96 xuống 1,55, nhưng duy trì độ nhảy khá cao từ 1,19 xuống 0,96, phản ánh sự điều chỉnh trong cấu trúc nguồn cung đầu vào của ngành dệt may. Ngành này dù giảm mức độ cung cấp đầu vào cho các ngành khác nhưng vẫn giữ vai trò trung tâm trong chuỗi giá trị sản xuất hàng tiêu dùng, đặc biệt trong bối cảnh xuất khẩu tăng mạnh nhưng phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu.

Sản phẩm chế biến gỗ lại tăng LKX từ 1,96 lên 2,24 và độ nhảy từ 1,19 lên 1,39, mức tăng rõ rệt nhất trong nhóm công nghiệp nhẹ. Điều này cho thấy ngành gỗ trở thành nhà cung cấp đầu vào quan trọng, không chỉ cho ngành xây dựng, nội thất mà còn cho xuất khẩu chế biến sâu, phản ánh sự mở rộng mạnh mẽ của ngành từ 2012 đến 2019.

Nhóm ngành công nghiệp cơ bản như hóa chất, nhiên liệu xăng dầu và sản phẩm khoáng sản phi kim loại giữ vai trò ổn định, với LKX duy trì trên 1. Hóa chất có LKX 1,50 năm 2012 và 1,37 năm 2019; nhiên liệu dầu và xăng tăng nhẹ 1,79 lên 1,62; trong khi khoáng sản phi kim loại duy trì LKX quanh mức 2,17–2,13 và có độ nhảy khoảng 1,32. Các ngành này tiếp tục đóng vai trò là nền tảng vật tư quan trọng cho công nghiệp và xây dựng, một phần chịu sự điều chỉnh theo giá cả và nhu cầu thị trường.

Điểm nổi bật nhất của bảng là nhóm ngành điện tử, máy tính, thiết bị truyền thông. Chỉ số LKX giảm từ 2,28 xuống 1,88 nhưng vẫn ở nhóm rất cao và thuộc top 3 ngành có khả năng cung cấp đầu vào mạnh nhất cho nền kinh tế. Độ nhảy giảm từ 1,38 xuống 1,17 nhưng vẫn cho thấy ngành điện tử đóng vai trò trung tâm trong chuỗi giá trị của các ngành công nghệ số, viễn thông và dịch vụ logistics. Mặc dù LKX giảm, sự phát triển nhanh về quy mô sản xuất, đặc biệt sau đầu tư lớn của Samsung, Intel và các tập đoàn công nghệ, khiến ngành điện tử trở thành ngành mũi nhọn trong cơ cấu công nghiệp Việt Nam giai đoạn 2012–2019.

Một nhóm ngành khác cũng thể hiện vai trò nổi bật là máy móc, thiết bị và phụ tùng. LKX giảm mạnh từ 2,87 năm 2012 xuống 1,55 năm 2019, cùng độ nhạy giảm từ 1,74 xuống 0,96. Mặc dù giảm nhiều, ngành này vẫn cung cấp đầu vào quan trọng cho sản xuất công nghiệp và xây dựng. Tuy nhiên, sự giảm sút phản ánh tình trạng phụ thuộc vào nhập khẩu máy móc và thiết bị, cũng như sự chưa phát triển mạnh của công nghiệp hỗ trợ trong nước.

Ngoài ra, thiết bị vận tải duy trì LKX từ 1,46 đến 1,25 và độ nhạy giảm từ 0,91 xuống 0,77; điều này cho thấy ngành chưa đạt được vị trí lan tỏa mạnh trong chuỗi cung ứng nội địa, phần lớn do công nghiệp ô tô Việt Nam phát triển chậm và tỷ lệ nội địa hóa thấp.

Kết quả đó cho thấy, Việt Nam đang chuyển dịch từ mô hình phụ thuộc vào ngành khai khoáng và một số ngành nông nghiệp truyền thống sang mô hình dựa vào công nghiệp chế biến, chế tạo và các chuỗi cung ứng sản xuất mới, đặc biệt là điện tử, gỗ, thủy sản, năng lượng, và hóa chất. Đồng thời, sự thay đổi trong chỉ số độ nhạy phản ánh các ngành công nghiệp hiện đại của Việt Nam ngày càng đóng vai trò nhà cung cấp đầu vào thiết yếu cho toàn bộ nền kinh tế, thúc đẩy công nghiệp hóa theo chiều sâu và gia tăng giá trị sản xuất nội địa.

3. Xác định ngành kinh tế trọng điểm

Từ việc tổng hợp cả hai chiều liên kết ngược và liên kết xuôi, có thể khẳng định rằng giai đoạn 2012-2019 chứng kiến sự nổi lên rõ rệt của nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và một số ngành dịch vụ hiện đại như những động lực trung tâm của nền kinh tế Việt Nam. Các ngành này không chỉ có khả năng hấp thụ lượng lớn đầu vào từ nông nghiệp, khai khoáng, công nghiệp cơ bản mà còn cung cấp lượng đầu ra thiết yếu cho nhiều ngành khác, tạo nên hiệu ứng lan tỏa rộng khắp trong toàn bộ nền kinh tế. Đáng chú ý, ngành điện tử, máy tính, thiết bị truyền thông nổi lên là động lực tăng trưởng mới, thể hiện mức độ lan tỏa đa chiều nhờ vai trò trong chuỗi cung ứng toàn cầu và đóng góp mạnh mẽ vào kim ngạch xuất khẩu. Bên cạnh đó, các ngành như chế biến gỗ, thực phẩm, đồ uống, dệt may, hóa chất, và nhiên liệu năng lượng tiếp tục giữ vai trò xương sống, kết nối chặt chẽ giữa các khu vực sản xuất truyền thống và hiện đại. Như vậy, mô hình tăng trưởng của Việt Nam đang chuyển dịch theo hướng dựa trên công nghiệp chế biến sâu, dịch vụ giá trị gia tăng cao và công nghệ, thay vì phụ thuộc vào khai thác tài nguyên hay nông nghiệp thô như trước đây.

Dựa vào cường độ lan tỏa tổng hợp từ hai bảng, có thể sắp xếp các ngành theo mức độ “trọng điểm nhất” đến “trọng điểm tiềm năng”. Nhóm hàng đầu gồm các ngành có cả LKN và LKX đều vượt trội, đóng vai trò trung tâm trong toàn bộ

mạng lưới liên kết liên ngành. Đứng đầu danh sách là điện tử, máy tính, thiết bị truyền thông, với LKN 1,66 và LKX 1,88 năm 2019, kèm độ nhạy và lan tỏa đều vượt 1. Tiếp theo là chế biến gỗ đạt LKN 2,04 và LKX 2,24; rau quả chế biến, có LKN 2,66 và mức lan tỏa cao nhất. Đây là các ngành giữ tính lan tỏa đa chiều và mức độ trung tâm cao nhất.

Nhóm trọng điểm cấp hai gồm dệt may, da giày, hóa chất, khoáng sản phi kim loại và nhiên liệu dầu, xăng. Các ngành này duy trì liên kết ngược mạnh, sử dụng lượng lớn đầu vào trung gian, đồng thời cung cấp đầu ra quan trọng để vận hành chuỗi cung ứng sản xuất. Trong khi đó, nhóm trọng điểm tiềm năng bao gồm vận tải, logistics, tài chính, ngân hàng, viễn thông, công nghệ thông tin. Tuy LKX vượt trội, nhóm dịch vụ này ít xuất hiện trong danh sách LKN do không sử dụng nhiều đầu vào vật chất, nhưng lại có vai trò như “hạ tầng mềm”, quyết định hiệu quả vận hành của toàn bộ nền kinh tế hiện đại. Việc kết hợp ba nhóm ngành trên cho thấy nền kinh tế Việt Nam đang dần hình thành một cấu trúc sản xuất đa tầng, trong đó các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đóng vai trò lõi, còn ngành dịch vụ hiện đại cung cấp năng lực hỗ trợ then chốt để nâng cao giá trị gia tăng.

Từ kết quả phân tích ở trên có thể thấy rằng, Việt Nam cần ưu tiên phát triển các ngành có tác động lan tỏa kép (vừa lan tỏa ngược, vừa lan tỏa xuôi mạnh), như điện tử, chế biến gỗ, thực phẩm chế biến và hóa chất. Đây là nhóm ngành có khả năng kéo theo sự phát triển đồng bộ của hàng loạt ngành cung ứng và ngành tiêu thụ đầu ra, tạo hiệu ứng chuỗi rõ rệt và thúc đẩy năng suất tổng hợp (TFP). Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ cho các ngành trọng điểm, đặc biệt trong điện tử, dệt may, da giày và cơ khí chính xác, nhằm giảm phụ thuộc nhập khẩu đầu vào và tăng khả năng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu ở những công đoạn có giá trị cao hơn. Nhóm ngành dịch vụ hiện đại có LKX cao như tài chính, logistics và viễn thông cần được đầu tư mạnh về thể chế và công nghệ để trở thành nền tảng hỗ trợ quá trình công nghiệp hóa theo chiều sâu.

Song song với đó cần chuyển trọng tâm từ mở rộng sản xuất theo chiều rộng sang nâng cấp công nghệ và đổi mới sáng tạo, đặc biệt trong các ngành mũi nhọn. Các chính sách khuyến khích R&D, đổi mới công nghệ, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và thu hút FDI chất lượng cao sẽ giúp Việt Nam không chỉ tham gia mà còn giữ vai trò vững hơn trong chuỗi sản xuất toàn cầu. Đồng thời, cần thúc đẩy cơ chế tài chính xanh, năng lượng tái tạo và công nghiệp sạch để bảo đảm phát triển bền vững cho các ngành khoáng sản, hóa chất, năng lượng, là những ngành có tác động vào môi trường lớn. Cuối cùng, để các ngành trọng điểm lan tỏa hiệu quả,

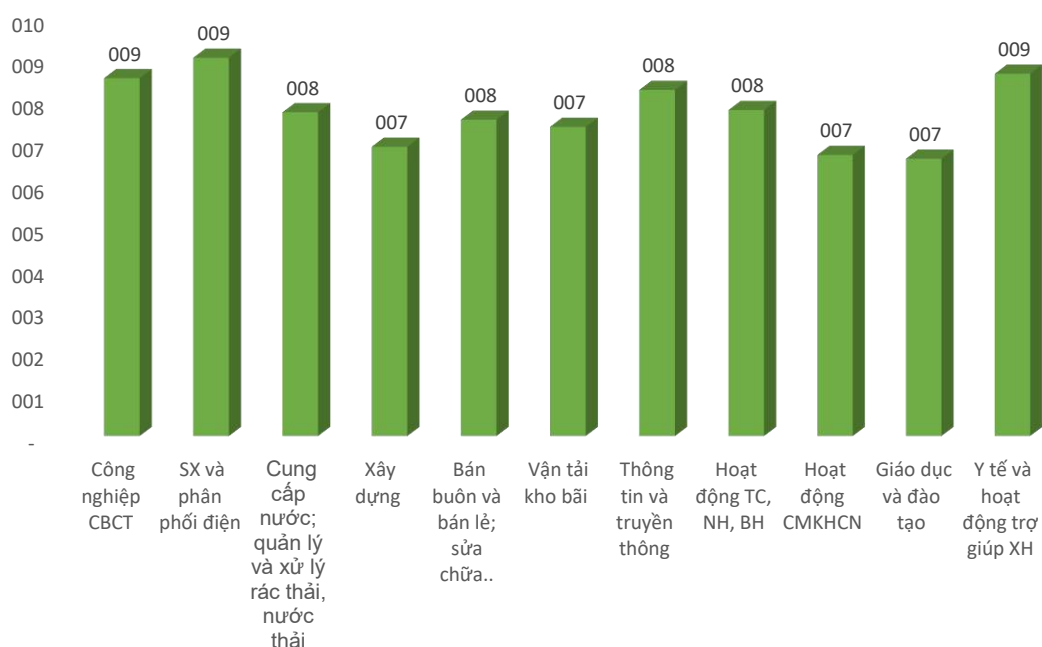
cần nâng cao chất lượng lao động, đẩy mạnh đào tạo kỹ năng số và kỹ năng kỹ thuật, đảm bảo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của công nghiệp hiện đại.

III. Xu hướng phát triển của các ngành kinh tế

1. Xác định ngành tăng trưởng cao nhất trong giai đoạn 2012-2022

Trong ba khu vực kinh tế, khu vực CNXS tiếp tục đóng vai trò động lực tăng trưởng chủ chốt, thể hiện qua tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn cao nhất đạt 6,96%. Trong nội bộ khu vực CNXD, ngành sản xuất và phân phối điện duy trì mức tăng mạnh với 9,03%, cho thấy nhu cầu năng lượng tăng ổn định cùng với mở rộng công suất và cải thiện hạ tầng truyền tải; nguyên nhân chủ yếu đến từ sự gia tăng tiêu thụ điện của khu vực công nghiệp và tốc độ đô thị hóa nhanh. Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,54%, phản ánh xu hướng dịch chuyển cơ cấu sản xuất theo hướng công nghiệp hóa; mở rộng công suất nhà máy và sự phát triển của các ngành xuất khẩu chủ lực. Ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 7,73%, gắn với việc mở rộng hệ thống cấp thoát nước và yêu cầu xử lý môi trường đô thị ngày càng cao. Ngành xây dựng tăng 6,9%, phù hợp với nhịp độ đầu tư công lớn vào hạ tầng giao thông, khu công nghiệp và nhu cầu phát triển đô thị mới.

Bảng 7: Tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm bình quân giai đoạn 2012-2022 của một số ngành kinh tế

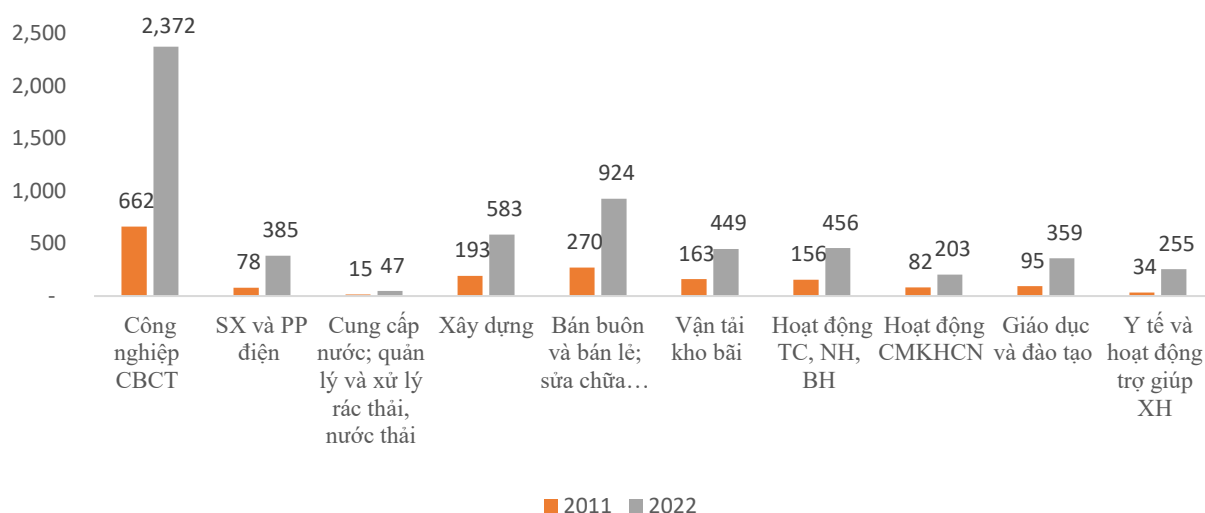


Nguồn: Cục Thống kê

Quy mô giá trị tăng thêm của khu vực Công nghiệp và xây dựng gia tăng nhanh nhất trong 3 khu vực, sau 10 năm quy mô của khu vực này tăng gấp 3,02

lần, từ 1.224 nghìn tỷ đồng năm 2011 lên 3.702 nghìn tỷ đồng năm 2022. Trong đó, ngành sản xuất và phân phối điện 2022 gấp 4,9 lần so với năm 2011 (384,9 nghìn tỷ đồng so với 78,4 nghìn tỷ đồng); công nghiệp chế biến chế tạo tăng 3,58 lần (2.372,3 nghìn tỷ đồng so với 6617 nghìn tỷ đồng), cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải gấp 3,18 lần (47,2 tỷ so với 14,83 tỷ); ngành xây dựng gấp 3,02 lần (583,2 nghìn tỷ đồng so với 193,2 nghìn tỷ đồng).

Bảng 8: Quy mô giá trị tăng thêm của một số ngành kinh tế năm 2011 và 2022



Nguồn: Cục Thống kê

Xét về tỷ trọng giá trị tăng thêm trong GDP, ngành sản xuất và phân phối điện có tỷ trọng tăng đều qua các năm, từ 2,22% năm 2011 lên 4% năm 2022, tăng 1,78 điểm phần trăm), bình quân giai đoạn chiếm 3,31%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng từ 18,69% 2011 lên 24,66% 2022 (tăng 5,96 điểm %), bình quân giai đoạn là 24,42%.

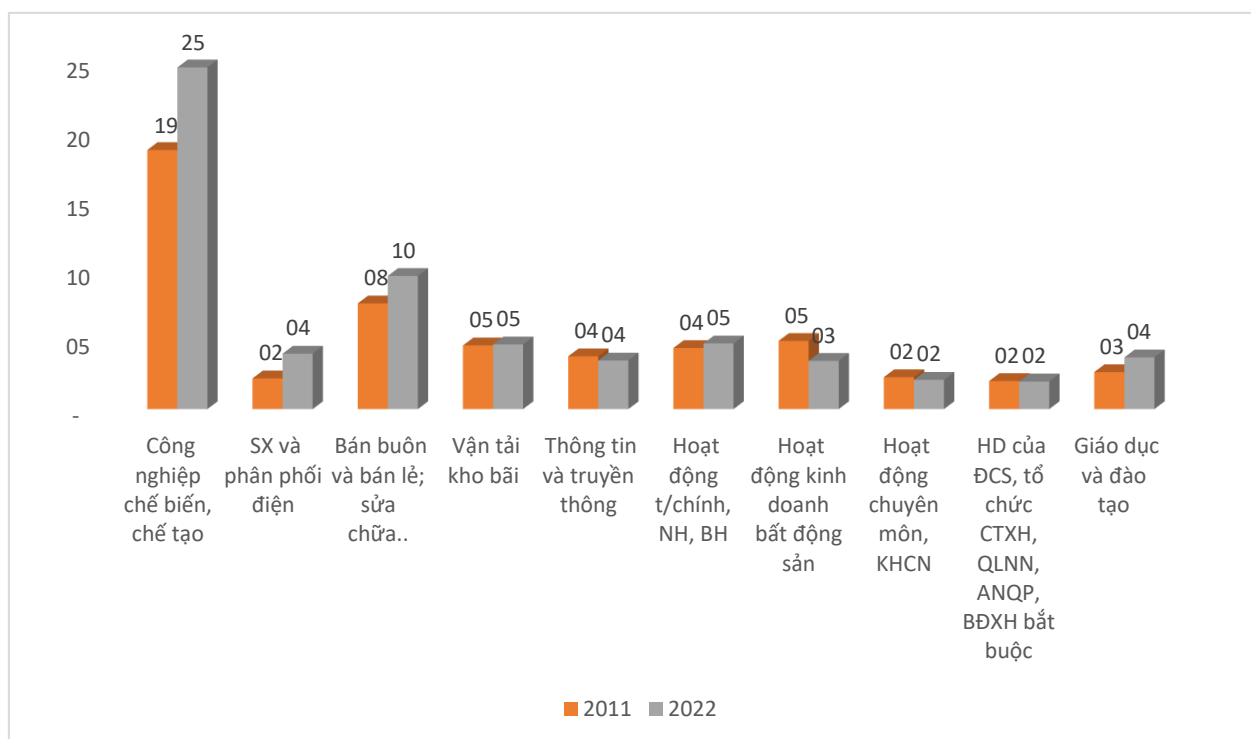
Khu vực dịch vụ tăng bình quân giai đoạn 6,59%, tiếp tục là trụ cột quan trọng của tăng trưởng. Trong đó, các ngành có tốc độ tăng trên 6% đều ghi nhận sự mở rộng ổn định. Bán buôn, bán lẻ và sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ tăng 7,55%, phản ánh sức mua tăng và quy mô thị trường nội địa mở rộng nhờ thu nhập người dân cải thiện. Vận tải tăng 7,38%, xuất phát từ nhu cầu vận chuyển hàng hóa phục hồi mạnh sau các đứt gãy chuỗi cung ứng và sự phát triển của thương mại điện tử. Thông tin và truyền thông tăng 8,26%, được thúc đẩy bởi quá trình chuyển đổi số mạnh mẽ, hạ tầng viễn thông mở rộng và nhu cầu sử dụng dịch vụ trực tuyến tăng cao. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,78%, nhờ mở rộng tín dụng, phát triển các dịch vụ tài chính số và nhu cầu bảo hiểm tăng theo sự ổn định kinh tế vĩ mô. Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ tăng 6,71%, cho thấy nhu cầu tư vấn, thiết kế, nghiên cứu – phát triển tăng lên trong bối cảnh doanh nghiệp đổi mới công nghệ. Giáo dục và đào tạo tăng

6,62% và y tế, hoạt động trợ giúp xã hội tăng 6,65%, phản ánh sự đầu tư nhiều hơn vào nâng cao chất lượng giáo dục và chăm sóc sức khỏe, cùng với nhu cầu dịch vụ công tăng theo tốc độ đô thị hóa và thay đổi nhân khẩu học.

Trong khu vực dịch vụ, ngành bán buôn, bán lẻ và sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ gấp 3,43 lần (924,4 nghìn tỷ đồng so với 269,8 nghìn tỷ đồng); vận tải gấp 2,76 lần (449 nghìn tỷ đồng so với 162,7 nghìn tỷ đồng); thông tin và truyền thông gấp 2,5 lần (337 nghìn tỷ đồng so với 134,9 nghìn tỷ đồng); hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm gấp 2,92 lần (445,7 nghìn tỷ đồng so với 155,9 nghìn tỷ đồng); hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ gấp 2,49 lần (203,3 nghìn tỷ đồng so với 81,6 nghìn tỷ đồng); giáo dục và đào tạo gấp 3,8 lần (359,2 nghìn tỷ đồng so với 94,6 nghìn tỷ đồng); hoạt động Y tế và trợ giúp xã hội gấp 7,49 lần (255,4 nghìn tỷ đồng so với 34,1 nghìn tỷ đồng).

Tỷ trọng giá trị tăng thêm trong GDP của ngành bán buôn, bán lẻ, sửa chữa xe có động cơ, mô tô và xe máy tăng từ 7,62% lên 9,61% (tăng 0,07 điểm %), bình quân giai đoạn là 9,1%; sản xuất và phân phối điện tăng từ 2,22% lên 4,00% (tăng 1,78 điểm %), bình quân giai đoạn là 3,3%; Vận tải kho bãi tăng không đáng kể từ 4,6% lên 4,7% (tăng 0,07 điểm %), bình quân giai đoạn là 4,48%; Thông tin và truyền thông tăng từ 3,8% lên 3,5% (tăng 0,31 điểm %), bình quân giai đoạn là 3,72%; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng từ 4,40% lên 4,74% (tăng 0,33 điểm %), bình quân giai đoạn là 4,47%.

Bảng 9: Tỷ trọng giá trị tăng thêm theo giá hiện hành trong GDP của một số ngành kinh tế



Nguồn: Cục Thống kê

2. Những ngành kinh tế có mức tăng trưởng GDP thấp nhất trong giai đoạn 2012-2022

Khu vực nông nghiệp tiếp tục xu hướng giảm dần qua các năm, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn là 3,01%, thấp nhất trong các khu vực kinh tế, trong đó ngành nông nghiệp đạt mức tăng bình quân 2,55% gần thấp nhất trong các ngành kinh tế, chỉ cao hơn ngành khai khoáng (-1,35%). Ngành thủy sản tăng bình quân 4,37% do nguồn lợi thủy sản tự nhiên bị suy giảm vì khai thác ven bờ quá mức trong nhiều năm và ảnh hưởng của môi trường làm cho trữ lượng giảm; quỹ đất, mặt nước nuôi trồng cá tra ... gần như khai thác tối đa, trong khi đó việc mở rộng vùng nuôi mới gặp rào cản môi trường, quy hoạch và xung đột sử dụng đất.

Quy mô giá trị tăng thêm của ngành nông nghiệp sau 10 năm tăng thấp nhất 1,84 lần (từ 453,2 nghìn tỷ đồng lên 833,1 nghìn tỷ đồng); ngành thủy sản tăng gấp 2,47 lần (từ 104,2 nghìn tỷ đồng lên 257,1 nghìn tỷ đồng);

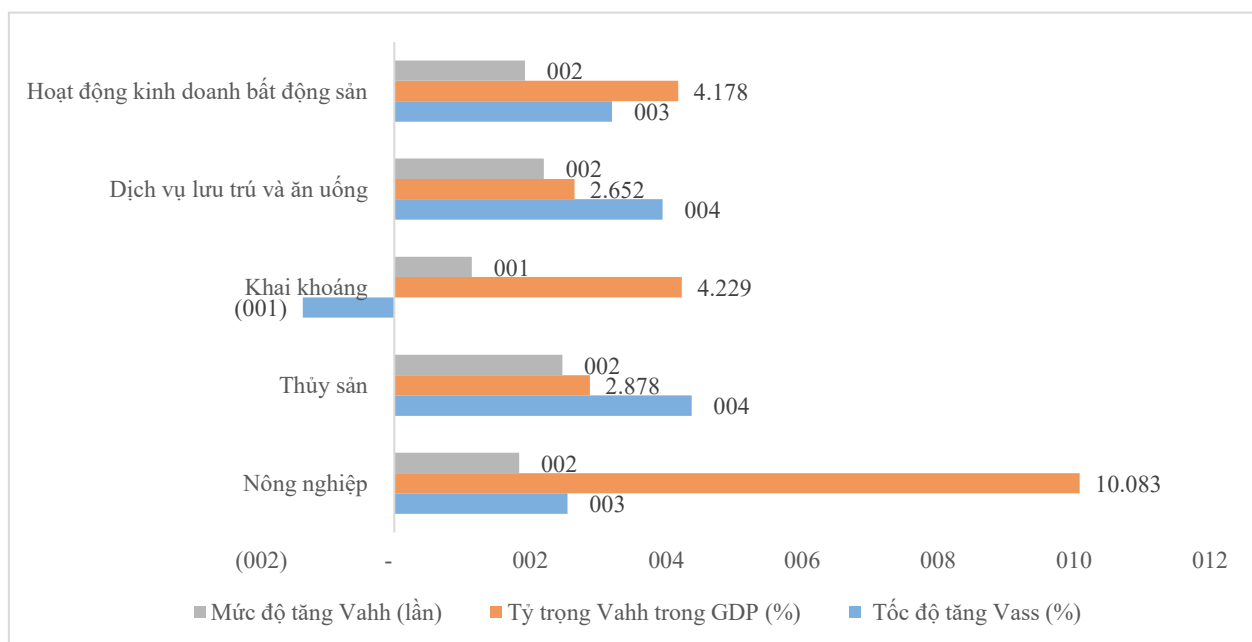
Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, trái với xu hướng tăng trưởng tốt của hầu hết các ngành còn lại, ngành khai khoáng có tốc độ tăng trưởng biến động mạnh qua các năm. Ngành chỉ ghi nhận mức tăng trưởng dương vào các năm 2012, 2014, 2015 và 2022, trong khi các năm còn lại đều giảm, đặc biệt giảm sâu nhất vào năm 2017 với mức -8,39%. Quy mô của ngành khai khoáng tăng 1,1 lần (từ 275,8 nghìn tỷ đồng lên 314,8 nghìn tỷ đồng). Nguyên nhân chủ yếu là do trữ lượng tài nguyên dễ khai thác ngày càng suy giảm, chi phí khai thác tăng cao khi phải chuyển sang các mỏ có độ sâu lớn hơn, chất lượng quặng kém hơn. Bên cạnh đó, Chính phủ tăng cường thực hiện các chính sách hạn chế khai thác khoáng sản, siết chặt cấp phép, siết quản lý xuất khẩu khoáng sản thô, và đẩy mạnh định hướng chuyển từ “khai thác - tận thu” sang “quản lý bền vững và tiết kiệm tài nguyên” theo Luật Khoáng sản và các chiến lược bảo vệ tài nguyên khoáng sản. Những yếu tố này làm cho sản lượng khai thác giảm và khiến tăng trưởng ngành suy giảm trong nhiều năm.

Trong khu vực dịch vụ, dịch vụ lưu trú và ăn uống; hoạt động kinh doanh bất động sản có tốc độ tăng trưởng bình quân thấp nhất, 3,95% và 3,12%. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn của ngành dịch vụ lưu trú thấp do năm 2020 và 2021 tăng trưởng âm (-21,14% và -20,10%) và sau đó hồi phục nhanh chóng với tốc độ 39,49%. Các năm khác còn lại ngành này vẫn đạt tốc độ tăng trưởng tốt và ổn định. Nguyên nhân chủ yếu là do tác động nặng nề của đại dịch khiến hoạt động du lịch, lưu trú bị đình trệ, song giai đoạn phục hồi sau mở cửa đã diễn ra mạnh mẽ nhờ chính sách kích cầu du lịch nội địa, mở lại các đường bay quốc tế và sự dịch chuyển nhu cầu tiêu dùng sang du lịch trải nghiệm. Giá trị tăng thêm của ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 2,2 lần (từ 96,7 nghìn tỷ đồng lên 212,8 nghìn tỷ đồng);

Hoạt động kinh doanh bất động sản thời kỳ này mặc dù ổn định nhưng tốc độ tăng hàng năm không cao do thị trường đối mặt với nhiều rào cản kéo dài,

gồm: pháp lý dự án chậm được tháo gỡ khiến nguồn cung hạn chế; tín dụng bất động sản bị kiểm soát chặt chẽ; chi phí vốn tăng; và tâm lý thận trọng của nhà đầu tư, doanh nghiệp lẫn người mua nhà. Những yếu tố này làm cho tăng trưởng của ngành duy trì ở mức thấp và thiếu đột phá so với các lĩnh vực dịch vụ khác. Giá trị tăng thêm của ngành kinh doanh bất động sản tăng 1,92 lần (từ 174 nghìn tỷ đồng lên 335 nghìn tỷ đồng).

Bảng 10: Một số chỉ tiêu cơ bản bình quân giai đoạn 2012-2022 của một số ngành kinh tế



Nguồn: Cục Thống kê

3. Ảnh hưởng của chính sách phát triển ngành đến cơ cấu kinh tế

Theo Điều 3 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, chính sách là tập hợp các giải pháp cụ thể của Nhà nước để giải quyết một hoặc một số vấn đề của thực tiễn nhằm đạt được mục tiêu nhất định, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng.

Mỗi chính sách đều hướng tới mục tiêu nhất định, phù hợp với một lĩnh vực cụ thể vì mỗi ngành, lĩnh vực có đặc thù riêng. Chính sách phát triển ngành có vai trò cực kỳ quan trọng, đây là công cụ chiến lược để Nhà nước can thiệp, điều phối và hỗ trợ, nhằm định hướng tăng trưởng bền vững và nâng cao vị thế quốc gia. Các chính sách này là động lực chính, giúp tạo việc làm, tăng cường năng lực cạnh tranh, thúc đẩy liên kết chuỗi cung ứng, và thu hút đầu tư cho ngành. Chính sách phát triển ngành có ảnh hưởng rất lớn và trực tiếp đến sự thay đổi về cơ cấu kinh tế.

Các chính sách được xây dựng có cơ sở khoa học sẽ có tác dụng định hướng phát triển, tạo điều kiện và khuyến khích các ngành, các doanh nghiệp phát triển có hiệu quả. Đồng thời chính sách còn có tác dụng điều tiết sản xuất và giúp các ngành, các doanh nghiệp giải quyết những khó khăn do cơ chế thị trường gây ra.

Ngược lại, nếu các chính sách chưa phù hợp với cơ chế vận hành nền kinh tế thị trường ở nước ta sẽ có những tác động tiêu cực đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hoặc có thể kìm hãm, hoặc gây thiệt hại cho các ngành, các doanh nghiệp khi thực hiện chuyển dịch cấu trúc kinh tế.

Giai đoạn 2012-2022 là giai đoạn tái cơ cấu kinh tế và tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng trong bối cảnh hội nhập sâu rộng và nhiều thách thức mới khi chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 tập trung vào yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu, nâng cao chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh quốc gia.

Trong những năm này nhiều chính sách đã được ban hành hỗ trợ cho các ngành phát triển phù hợp bối cảnh thực tế.

(1) Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020 xác định ba đột phá chiến lược gồm: hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao; và xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ. Đồng thời, chiến lược nhấn mạnh đổi mới mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu nền kinh tế, phát triển doanh nghiệp, thúc đẩy công nghiệp hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Định hướng ưu tiên chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm phụ thuộc vào khai khoáng và nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ hiện đại; khuyến khích khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, mở rộng thương mại, đầu tư và phát triển kinh tế tư nhân.

Việc triển khai chiến lược này đã góp phần duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và củng cố các cân đối lớn của nền kinh tế. Giai đoạn 2011-2020, mặc dù chịu tác động mạnh của bối cảnh quốc tế và cú sốc Covid -19 cuối kỳ, kinh tế Việt Nam vẫn đạt tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 6%/năm, cao hơn nhiều nước trong khu vực có mức thu nhập tương đồng. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực khi công nghiệp chế biến, chế tạo trở thành động lực tăng trưởng chính, dịch vụ phát triển mạnh và nông nghiệp tăng năng suất nhưng giảm tỷ trọng. Môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện rõ rệt, thu hút FDI tăng mạnh, và năng lực cạnh tranh quốc gia được nâng lên. Nhìn chung, chiến lược 2011-2020 đã tạo nền tảng quan trọng để nâng cao chất lượng tăng trưởng, củng cố sự ổn định, và thúc đẩy đổi mới mô hình phát triển của nền kinh tế Việt Nam.

(2) Chiến lược phát triển công nghiệp 2025, tầm nhìn 2035 ban hành theo Quyết định số 879/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ

Mục tiêu của chiến lược là: Đến năm 2025, Công nghiệp Việt Nam được cơ cấu lại theo hướng hiện đại, tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo và giảm tỷ trọng công nghiệp khai khoáng. Đến năm 2035, Việt Nam trở thành quốc gia công nghiệp hiện đại, có năng lực cạnh tranh quốc tế, với ngành công nghiệp đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế.

Chiến lược xác định 3 nhóm ngành công nghiệp ưu tiên, trọng điểm cần được lựa chọn phát triển đến năm 2025 để tạo động lực cho tăng trưởng và dịch chuyển cơ cấu (trong đó công nghiệp chế biến chế tạo là trọng tâm) gồm:

- Công nghiệp chế biến, chế tạo, cụ thể là nhóm ngành cơ khí và luyện kim; nhóm ngành hóa chất; nhóm ngành chế biến nông, lâm và thủy sản; nhóm ngành dệt may, da giày. Chiến lược phát triển là ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có lợi thế cạnh tranh, công nghệ tiên tiến, và tạo ra giá trị gia tăng cao (như cơ khí, hóa chất, điện tử, dệt may, da giày, chế biến nông lâm thủy sản). Phát triển mạnh công nghiệp hỗ trợ để nâng cao tỷ lệ nội địa hóa, giảm phụ thuộc vào nhập khẩu và tham gia sâu vào mạng lưới sản xuất toàn cầu. Huy động hiệu quả mọi nguồn lực từ các thành phần kinh tế, đặc biệt là khu vực kinh tế dân doanh và đầu tư nước ngoài (FDI). Phát triển công nghiệp theo vùng lãnh thổ (vùng công nghiệp lõi và vùng công nghiệp đệm) để tận dụng lợi thế địa lý và liên kết chuỗi giá trị. Thúc đẩy chuyển giao và đổi mới công nghệ, hướng tới công nghệ hiện đại, công nghệ xanh. Đào tạo nguồn nhân lực công nghiệp chất lượng cao, có kỹ năng, kỷ luật và năng lực sáng tạo.

- Ngành điện tử viễn thông: ưu tiên phát triển sản phẩm thiết bị máy tính, điện thoại và linh kiện đến năm 2025, sau đó tập trung vào phần mềm, nội dung số, dịch vụ CNTT và điện tử y tế.

- Năng lượng mới và năng lượng tái tạo: Thúc đẩy phát triển các dạng năng lượng mới và tái tạo như gió, mặt trời, bio-mass.

Quyết định 879/QĐ-TTg là một khuôn khổ chiến lược quan trọng định hướng phát triển công nghiệp. Ngành công nghiệp và xây dựng duy trì tốc độ tăng trưởng khá, đạt từ 8-9% tăng trưởng mỗi năm từ 2015-2019, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng từ 9-12%, đóng góp lớn vào GDP và giữ vai trò chủ đạo của nền kinh tế. Tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã tăng nhanh trong cơ cấu ngành công nghiệp và GDP, cho thấy sự chuyển dịch đúng hướng cơ cấu kinh tế. Tiếp tục thu hút được lượng lớn vốn FDI vào công nghiệp chế biến, chế tạo, giúp cải thiện năng lực sản xuất và xuất khẩu. Một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu, đặc biệt là ngành điện tử và dệt may. Ngành công nghiệp điện tử viễn thông tăng trưởng mạnh mẽ, đã trở thành một trong những ngành công nghiệp xuất khẩu chủ lực, đóng góp lớn vào kim ngạch xuất khẩu và GDP cả nước. Nhờ thu hút FDI hiệu quả, Việt Nam trở thành cơ sở sản xuất quan trọng của nhiều tập đoàn điện tử đa quốc gia (MNCs). Việc này giúp tăng cường năng lực sản xuất, tiếp cận công nghệ mới và cải thiện chất lượng lao động. Nhờ có các cơ chế ưu đãi về giá mua điện, lĩnh vực điện mặt trời và điện gió đã có sự tăng trưởng bùng nổ, giúp tỷ lệ điện từ nguồn tái tạo tăng trưởng ổn định trong tổng nguồn cung điện quốc gia. Sự phát triển của NLTT đã góp phần đa dạng hóa nguồn cung năng lượng, giảm bớt sự phụ thuộc vào các nguồn năng lượng hóa thạch (than, dầu khí), từ đó cải thiện an ninh năng lượng quốc gia. Lĩnh vực này thu hút một lượng vốn đầu tư lớn, cả trong nước và

nước ngoài, tạo ra một thị trường sôi động và thúc đẩy việc áp dụng các công nghệ sản xuất năng lượng sạch.

(3) *Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 có xét đến năm 2030 (điều chỉnh năm 2016)*: là quy hoạch chủ đạo về phát triển điện lực quốc gia Việt Nam giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến 2030, với mục tiêu đảm bảo cung cấp đủ điện cho phát triển kinh tế - xã hội và an ninh năng lượng. Quy hoạch này đã thực hiện điều chỉnh lớn so với bản gốc, chuyển dịch cơ cấu nguồn điện theo hướng giảm tỷ trọng nhiệt điện than do lo ngại về môi trường, đồng thời tăng cường mạnh mẽ NLTT để tận dụng tiềm năng gió và mặt trời. Điểm thay đổi then chốt là quyết định dừng triển khai dự án điện hạt nhân sau năm 2016. Quy hoạch cũng tập trung xây dựng lưới điện truyền tải đồng bộ, đặc biệt là các đường dây 500kV, và thúc đẩy các giải pháp tiết kiệm năng lượng để giảm tổn thất điện năng toàn hệ thống. Tổng sơ đồ điện VII điều chỉnh đã tạo tiền đề cho sự phát triển bùng nổ của các dự án năng lượng tái tạo NLTT tại Việt Nam trong giai đoạn cuối thập kỷ 2010.

(4) *Luật Khoáng sản 2010* ra đời nhằm mục đích tăng cường quản lý nhà nước đối với tài nguyên khoáng sản, bảo đảm khoáng sản được thăm dò, khai thác hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả, gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Luật đã siết chặt quản lý nhà nước, tăng cường các rào cản tài chính như áp dụng Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và tăng phí bảo vệ môi trường, qua đó giảm tính hấp dẫn của ngành khai khoáng. Chính sách này trực tiếp góp phần làm giảm tỷ trọng ngành công nghiệp khai khoáng trong GDP, phù hợp với định hướng giảm phụ thuộc vào tài nguyên. Song song đó, việc Luật yêu cầu các tổ chức, cá nhân phải thực hiện chế biến sâu khoáng sản trong nước trước khi xuất khẩu đã tạo động lực mạnh mẽ, buộc doanh nghiệp phải đầu tư vào công nghiệp chế biến, chế tạo, là lĩnh vực có giá trị gia tăng cao hơn. Nhờ vậy, Luật Khoáng sản đã gián tiếp hỗ trợ cho quá trình cơ cấu lại nội bộ ngành công nghiệp, góp phần tăng tỷ trọng ngành chế biến, chế tạo, đồng thời đảm bảo nguồn thu ngân sách ổn định và thúc đẩy trách nhiệm phục hồi môi trường sau khai thác, hướng đến mô hình tăng trưởng bền vững cho quốc gia

(5) *Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 04/5/2015* của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (CNC) làm hạt nhân thúc đẩy sự phát triển, chuyển giao và ứng dụng công nghệ trong sản xuất nông nghiệp, góp phần tăng năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của nông sản Việt Nam. Quy hoạch này thúc đẩy xây dựng các khu nông nghiệp CNC cấp quốc gia và cấp vùng, tập trung vào những ngành hàng chủ lực như rau, hoa, quả, thủy sản và chăn nuôi. Việc sản xuất nguyên liệu chất lượng cao đã thúc đẩy công nghiệp chế biến nông sản phát triển mạnh mẽ và hiện đại hóa; thứ hai, quan trọng hơn, nó tạo ra nhu cầu thị trường lớn cho công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp chế tạo, bao gồm sản xuất máy móc, thiết bị nông nghiệp chính xác, cảm biến, nhà kính, các vật liệu công nghiệp khác. Nhờ đó, quyết định số 575/QĐ-

TTg không chỉ nâng cao năng suất nông nghiệp mà còn gián tiếp hỗ trợ cho sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao trong nước.

(6) *Luật Thủy sản 2017* đánh dấu bước chuyển quan trọng trong quản lý và phát triển ngành thủy sản theo hướng bền vững, hiện đại và hội nhập quốc tế. Luật đã bổ sung nhiều quy định mới về quản lý nguồn lợi thủy sản, bảo vệ hệ sinh thái, kiểm soát cường lực khai thác, truy xuất nguồn gốc, cấp hạn ngạch khai thác và giám sát tàu cá bằng thiết bị định vị. Đồng thời, luật tăng cường quản lý nuôi trồng thủy sản theo tiêu chuẩn VietGAP, quy định chặt chẽ hơn về điều kiện sản xuất giống, quản lý môi trường nuôi, cấp giấy phép vùng nuôi và cơ chế đồng quản lý cộng đồng. Các nội dung liên quan đến hội nhập quốc tế, đặc biệt là chống khai thác IUU, minh bạch hóa chuỗi cung ứng và tuân thủ tiêu chuẩn thị trường EU, Mỹ, Nhật Bản được quy định cụ thể nhằm nâng cao uy tín và chất lượng thủy sản Việt Nam.

Việc triển khai Luật đã tạo khuôn khổ pháp lý chặt chẽ hơn, góp phần giảm khai thác tận diệt, bảo vệ nguồn lợi và chuyển dịch hoạt động khai thác theo hướng có kiểm soát. Tuy nhiên, do yêu cầu siết chặt quản lý tàu cá, hạn chế mở rộng đội tàu và kiểm soát ngư trường, tăng trưởng khai thác thủy sản có xu hướng chậm lại, duy trì mức 3-4%/năm. Ngược lại, khu vực nuôi trồng thủy sản được hỗ trợ mạnh về quy hoạch, giống, công nghệ và tiêu chuẩn kỹ thuật nên tăng trưởng ổn định, trở thành động lực chính của ngành. Luật cũng giúp nâng cao tính minh bạch và chất lượng sản phẩm, tạo điều kiện thuận lợi cho xuất khẩu, mặc dù việc tuân thủ các quy định mới ban đầu làm tăng chi phí và áp lực cho địa phương và doanh nghiệp. Nhìn chung, Luật Thủy sản 2017 đã thúc đẩy ngành thủy sản chuyển từ tăng trưởng theo chiều rộng sang tăng trưởng dựa vào quản lý bền vững, hiệu quả và chất lượng, phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế.

(7) *Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị* đã định vị phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn của quốc gia, đặt mục tiêu cơ bản đạt được tính chuyên nghiệp và hiện đại vào năm 2020. Nghị quyết này đánh dấu sự thay đổi nhận thức cấp cao, coi du lịch là động lực thúc đẩy các ngành kinh tế khác, đồng thời yêu cầu phát triển du lịch phải gắn liền với bảo tồn văn hóa, bảo vệ môi trường và đảm bảo quốc phòng an ninh. Tác động của Nghị quyết 08 đối với ngành du lịch là cực kỳ sâu rộng và tích cực: Thứ nhất, nó tạo ra khung pháp lý và chính sách ưu tiên (như cải thiện chính sách thị thực, ưu đãi thuế, đất đai) giúp thu hút nguồn vốn đầu tư khổng lồ vào hạ tầng và cơ sở vật chất (nhà hàng, khách sạn, khu nghỉ dưỡng cao cấp). Thứ hai, Nghị quyết thúc đẩy cải cách thể chế và nâng cao nhận thức về vai trò du lịch, dẫn đến việc xây dựng và củng cố các trọng điểm du lịch quốc gia cùng với việc tăng cường xúc tiến quảng bá chuyên nghiệp hơn. Kết quả là, du lịch Việt Nam đã chứng kiến sự tăng trưởng kỷ lục trong giai đoạn 2017-2019, vượt qua các chỉ tiêu về khách quốc tế và tổng thu, khẳng định vị thế là một trong những ngành kinh tế chủ lực và có tiềm năng phát triển hàng đầu khu vực.

Luật Du lịch 2017 là văn bản pháp lý quan trọng cụ thể hóa Nghị quyết số 08-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn. Luật đánh dấu bước chuyển quan trọng trong quản lý và phát triển ngành thủy sản theo hướng bền vững, hiện đại và hội nhập quốc tế. Luật đã bổ sung nhiều quy định mới về quản lý nguồn lợi thủy sản, bảo vệ hệ sinh thái, kiểm soát cường lực khai thác, truy xuất nguồn gốc, cấp hạn ngạch khai thác và giám sát tàu cá bằng thiết bị định vị. Đồng thời, luật tăng cường quản lý nuôi trồng thủy sản theo tiêu chuẩn VietGAP, quy định chặt chẽ hơn về điều kiện sản xuất giống, quản lý môi trường nuôi, cấp giấy phép vùng nuôi và cơ chế đồng quản lý cộng đồng. Các nội dung liên quan đến hội nhập quốc tế, đặc biệt là chống khai thác IUU, minh bạch hóa chuỗi cung ứng và tuân thủ tiêu chuẩn thị trường EU, Mỹ, Nhật Bản được quy định cụ thể nhằm nâng cao uy tín và chất lượng thủy sản Việt Nam.

Việc triển khai Luật Thủy sản 2017 đã tạo khuôn khổ pháp lý chặt chẽ hơn, góp phần giảm khai thác tận diệt, bảo vệ nguồn lợi và chuyển dịch hoạt động khai thác theo hướng có kiểm soát. Tuy nhiên, do yêu cầu siết chặt quản lý tàu cá, hạn chế mở rộng đội tàu và kiểm soát ngư trường, tăng trưởng khai thác thủy sản có xu hướng chậm lại, duy trì mức 3-4%/năm. Ngược lại, khu vực nuôi trồng thủy sản được hỗ trợ mạnh về quy hoạch, giống, công nghệ và tiêu chuẩn kỹ thuật nên tăng trưởng ổn định, trở thành động lực chính của ngành. Luật cũng giúp nâng cao tính minh bạch và chất lượng sản phẩm, tạo điều kiện thuận lợi cho xuất khẩu, mặc dù việc tuân thủ các quy định mới ban đầu làm tăng chi phí và áp lực cho địa phương và doanh nghiệp. Nhìn chung, Luật Thủy sản 2017 đã thúc đẩy ngành thủy sản chuyển từ tăng trưởng theo chiều rộng sang tăng trưởng dựa vào quản lý bền vững, hiệu quả và chất lượng, phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế.

Trên đây là một số chính sách quan trọng, tạo hành lang pháp lý, hỗ trợ cho sự phát triển nhanh chóng của các ngành kinh tế quan trọng, đóng vai trò chủ đạo trong tạo đà tăng trưởng của nền kinh tế như: công nghiệp chế biến, chế tạo, xây dựng, bán buôn, bán lẻ, thông tin truyền thông, tài chính, ngân hàng và bảo hiểm, du lịch ... Từ đó thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ các ngành thuộc khu vực nông nghiệp có năng suất, hiệu quả thấp sang các ngành thuộc khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ có năng suất, hiệu quả cao hơn, cũng như trong nội bộ các ngành của từng khu vực.

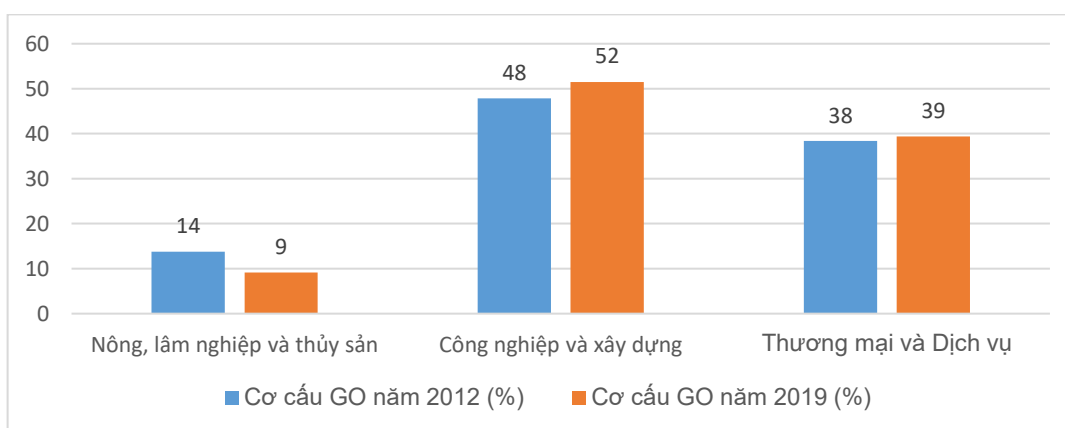
CHƯƠNG 3: XÁC ĐỊNH CÁC NGÀNH KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2012-2022

I. Phân tích các chỉ tiêu kinh tế quan trọng theo ngành

1. Giá trị sản xuất

Giá trị sản xuất (GO) là giá trị toàn bộ sản phẩm vật chất và dịch vụ được tạo ra trong một thời kỳ. Tổng giá trị sản xuất của nền kinh tế Việt Nam năm 2019 đạt 22,04 triệu tỷ đồng; năm 2012 đạt 9,15 triệu tỷ đồng. Trong khoảng thời gian 8 từ năm 2012-2019 quy mô của giá trị sản xuất của cả nước tăng 2,4 lần, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,6 lần; công nghiệp xây dựng tăng 2,6 lần và Ngành thương mại và dịch vụ tăng 2,5 lần.

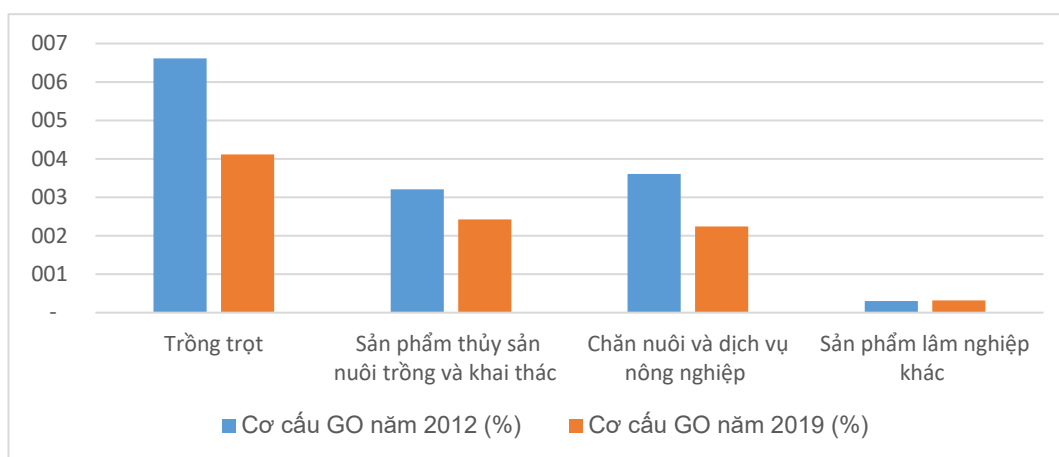
Bảng 11: Cơ cấu giá trị sản xuất theo ngành I/O năm 2012, 2019



Nguồn: Cục Thống kê

Về cơ cấu giá trị sản xuất nhóm ngành nông nghiệp năm 2012 chiếm tỷ trọng 14%, năm 2019 giảm xuống còn 9,1%; tỷ trọng ngành thương mại và dịch vụ tăng từ 38,4% năm 2012 lên 39,4% năm 2019; tỷ trọng ngành công nghiệp và xây dựng tăng từ 47,9% năm 2012 lên 51,5% năm 2019. Với số liệu đó minh chứng cho sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá được Đảng và Nhà nước ta xác định là con đường tất yếu để đưa đất nước nhanh chóng thoát khỏi tình trạng lạc hậu, chậm phát triển và trở thành một quốc gia văn minh, hiện đại. Điều đó đã được thể hiện khá rõ từ kết quả chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất khu vực công nghiệp và xây dựng trong giai đoạn vừa qua. Tuy mức độ chuyển dịch chưa nhanh như kỳ vọng vì một lượng lớn lao động vẫn làm việc trong khu vực này và phân lớn chưa được đào tạo nghề hoặc thiếu vốn, thiếu khả năng để tìm được việc làm hoặc tự kinh doanh, thành lập doanh nghiệp trong các lĩnh vực khác như công nghiệp, xây dựng và thương mại, dịch vụ một trong các ngành hiện đang có mức thu nhập cao hơn hẳn ngành nông nghiệp.

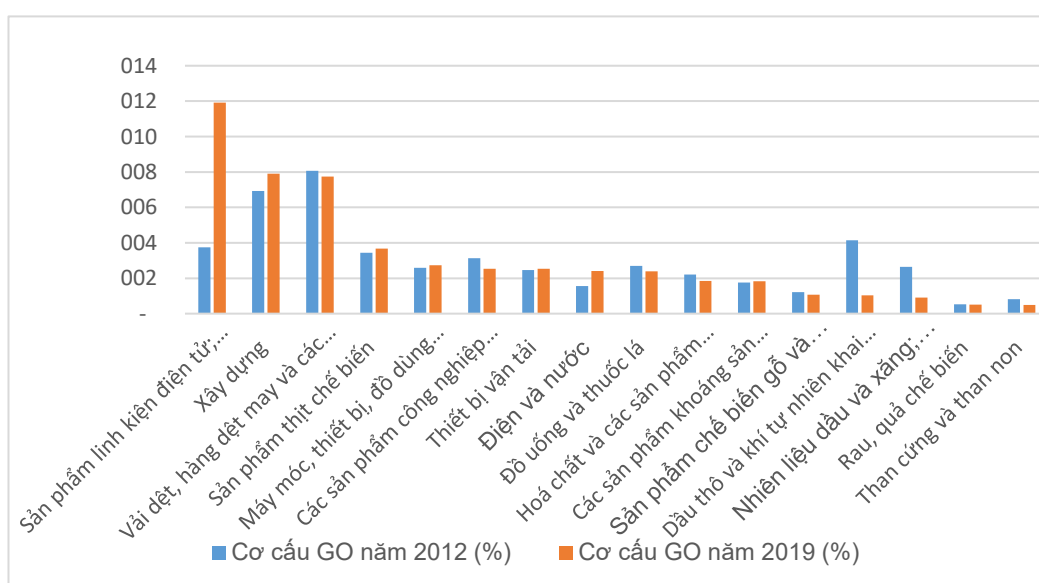
Bảng 12: Cơ cấu giá trị sản xuất nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2012, 2019



Nguồn: Cục Thống kê

Nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giá trị sản xuất năm 2019 đều có xu hướng giảm về tỷ trọng nhưng vẫn tăng về quy mô do các ngành trong khu vực công nghiệp và thương mại dịch vụ có tốc độ tăng cao hơn nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản cụ thể. Sản phẩm trồng trọt năm 2012 chiếm cơ cấu 6,6% tổng giá trị giá trị sản xuất cả nước đạt 0,6 triệu tỷ đồng, năm 2019 sản phẩm này giảm chỉ chiếm 4,1% tuy nhiên giá trị sản xuất theo giá hiện hành tăng 1,5 lần. Sản phẩm thủy sản nuôi trồng và khai thác năm 2012 chiếm 3,2% tương đương 0,29 triệu tỷ đồng, năm 2019 cơ cấu giảm chỉ còn 2,43% giá trị sản xuất tăng 1,8 lần. Tương tự sản phẩm chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp năm 2012 chiếm 3,6% đạt 0,33 triệu tỷ đồng, năm 2019 cơ cấu giảm xuống còn 2,25% nhưng quy mô tăng gấp 1,5 lần.

Bảng 13: Cơ cấu giá trị sản xuất nhóm ngành công nghiệp và xây dựng năm 2012, 2019



Nguồn: Cục Thống kê

Trong nhóm ngành công nghiệp và xây dựng, giá trị sản xuất năm 2019 chiếm 51,5% tổng giá trị sản xuất của nền kinh tế, tăng so với mức 47,9% của năm 2012. Theo giá hiện hành, quy mô giá trị sản xuất của toàn khu vực năm 2019 cao gấp 2,6 lần năm 2012. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng giữa các ngành không đồng đều, dẫn đến sự thay đổi đáng kể về cơ cấu nội bộ. Một số ngành có mức tăng trưởng vượt trội cả về quy mô và tỷ trọng, trong khi nhiều ngành truyền thống có xu hướng giảm tỷ trọng mặc dù quy mô sản xuất vẫn tiếp tục mở rộng.

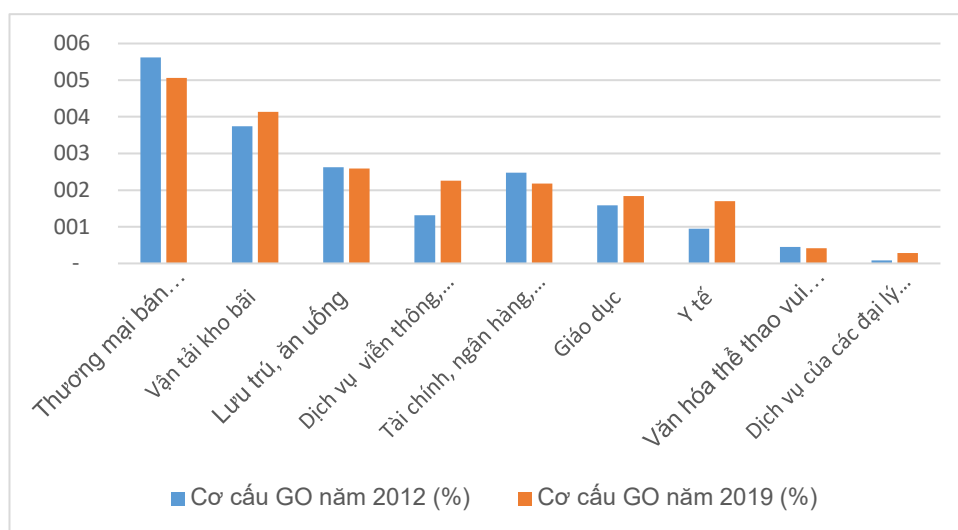
Đứng đầu về quy mô giá trị sản xuất năm 2019 là nhóm ngành sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính; thiết bị truyền thông; sản phẩm điện tử dân dụng với giá trị sản xuất đạt khoảng 2,6 triệu tỷ đồng, chiếm 11,9% tổng giá trị sản xuất của nền kinh tế, cao gấp 7,6 lần so với năm 2012. Tỷ trọng của nhóm ngành này tăng mạnh từ 3,7% năm 2012 lên 11,9% năm 2019, là mức tăng cao nhất trong khu vực công nghiệp và xây dựng. Sự phát triển vượt bậc của ngành chủ yếu gắn với dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), quá trình tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị sản xuất điện tử toàn cầu và định hướng sản xuất phục vụ xuất khẩu.

Đứng thứ hai là ngành xây dựng với giá trị sản xuất đạt khoảng 1,7 triệu tỷ đồng, chiếm 7,9% tổng giá trị sản xuất, tăng gấp 2,7 lần so với năm 2012. Tiếp theo là ngành vải dệt, hàng dệt may và các sản phẩm bằng da với giá trị sản xuất cũng đạt khoảng 1,7 triệu tỷ đồng, cao gấp 2,3 lần năm 2012. Mặc dù quy mô tiếp tục mở rộng, tỷ trọng của ngành lại giảm so với mức 8,07% của năm 2012, cho thấy tốc độ tăng trưởng thấp hơn so với các ngành công nghiệp công nghệ cao. Đây vẫn là một trong những ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam với sự tham gia của cả doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước, đồng thời đáp ứng nhu cầu của thị trường nội địa.

Đứng thứ ba là ngành sản phẩm thịt chế biến với giá trị sản xuất đạt khoảng 0,8 triệu tỷ đồng, chiếm 3,7% tổng giá trị sản xuất, tăng gấp 2,6 lần so với năm 2012. Mặc dù quy mô không lớn bằng các ngành dẫn đầu, đây là ngành có tỷ lệ nội địa hóa cao, chủ yếu sử dụng nguồn nguyên liệu trong nước và phục vụ nhu cầu tiêu dùng nội địa, qua đó tạo ra sự lan tỏa tích cực đối với khu vực nông nghiệp và công nghiệp chế biến thực phẩm.

Các ngành công nghiệp và xây dựng còn lại đạt tổng giá trị sản xuất khoảng 4,47 triệu tỷ đồng, tăng gấp khoảng 2 lần so với năm 2012. Tuy nhiên, tỷ trọng của nhóm ngành này giảm từ 25,7% xuống còn 20,2%, phản ánh quá trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất theo hướng tập trung vào các ngành có tốc độ tăng trưởng cao, đặc biệt là các ngành công nghiệp công nghệ cao và định hướng xuất khẩu. Điều này cho thấy cơ cấu công nghiệp của Việt Nam trong giai đoạn 2012-2019 đã có sự thay đổi theo hướng hiện đại hơn, mặc dù sự phát triển vẫn chủ yếu được dẫn dắt bởi khu vực doanh nghiệp FDI.

Bảng 14: Cơ cấu giá trị sản xuất nhóm ngành thương mại và dịch vụ năm 2012, 2019



Nguồn: Cục Thống kê

Trong nhóm ngành thương mại và dịch vụ, giá trị sản xuất năm 2019 chiếm 39,4% tổng giá trị sản xuất của nền kinh tế, tăng 1,0 điểm phần trăm so với mức 38,4% của năm 2012. Theo giá hiện hành, quy mô giá trị sản xuất của toàn ngành năm 2019 gấp 2,5 lần năm 2012. Tuy nhiên, tốc độ tăng giữa các ngành dịch vụ không đồng đều. Một số ngành có mức tăng trưởng vượt trội cả về quy mô và tỷ trọng, như dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch có quy mô gấp 7,8 lần; dịch vụ y tế gấp 4,3 lần; dịch vụ viễn thông, phần mềm và thông tin gấp 4,1 lần so với năm 2012. Phần lớn các ngành dịch vụ còn lại có quy mô gấp 2 lần. Mặc dù vậy, cơ cấu giá trị sản xuất giữa các ngành vẫn có sự khác biệt đáng kể, khi nhiều ngành có quy mô tăng không lớn nhưng vẫn chiếm tỷ trọng cao trong toàn ngành.

Trong các ngành dịch vụ, ngành thương mại tiếp tục giữ vị trí lớn nhất với giá trị sản xuất năm 2019 đạt khoảng 4,1 triệu tỷ đồng, gấp 2,3 lần năm 2012. Tiếp đến là ngành vận tải và kho bãi với giá trị sản xuất đạt khoảng 0,91 triệu tỷ đồng, gấp 2,7 lần năm 2012; tỷ trọng trong tổng giá trị sản xuất tăng từ 3,75% năm 2012 lên 4,14% năm 2019. Các ngành có quy mô lớn tiếp theo gồm: lưu trú và ăn uống đạt 0,57 triệu tỷ đồng, chiếm 2,6%; dịch vụ viễn thông, phần mềm và thông tin đạt 0,50 triệu tỷ đồng, chiếm 2,25%; tài chính, ngân hàng và bảo hiểm đạt 0,48 triệu tỷ đồng, chiếm 2,18%; giáo dục đạt khoảng 0,40 triệu tỷ đồng, chiếm 1,84%; y tế đạt khoảng 0,40 triệu tỷ đồng, chiếm 1,70%; văn hóa, thể thao, vui chơi và giải trí đạt 91,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,41%. Đáng chú ý, mặc dù quy mô tuyệt đối chưa lớn (61,8 nghìn tỷ đồng), nhưng ngành dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá, tổ chức tua du lịch có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất trong giai đoạn 2012-2019.

Kết quả quan sát từ hai bảng I/O 2012 và I/O 2019 cho thấy quá trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất của Việt Nam theo hướng công nghiệp hóa sâu hơn và dịch vụ hóa mạnh hơn. Một số ngành có tốc độ mở rộng giá trị sản xuất nhanh như

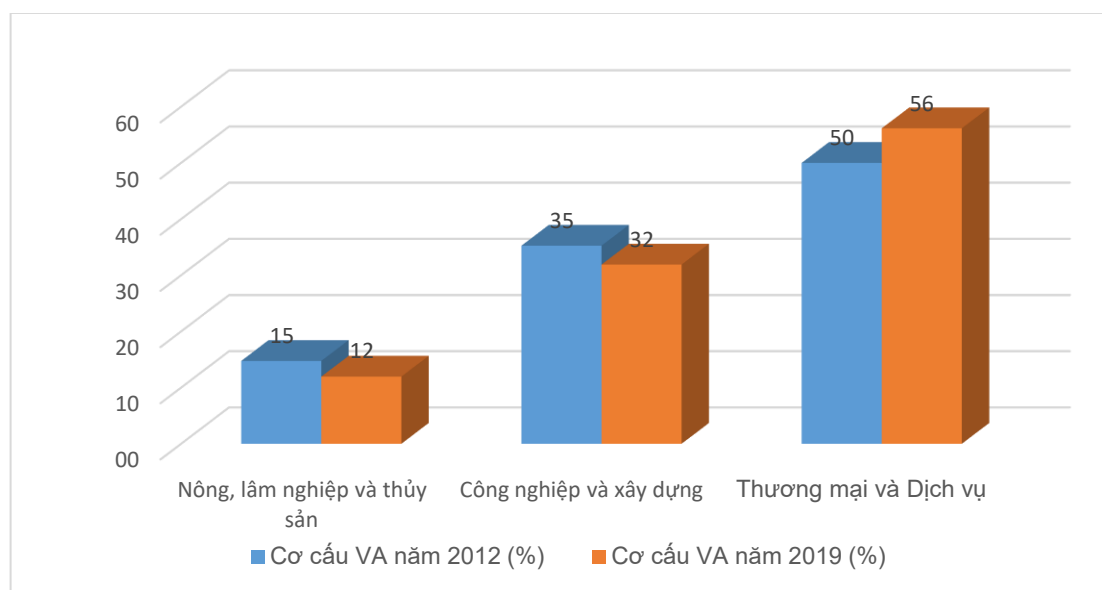
điện tử, dệt may, các ngành dịch vụ gắn với du lịch và kinh tế số, trong khi nông nghiệp và khai khoáng tăng chậm hoặc giảm tương đối. Những thay đổi rất quan trọng cho chiến lược phát triển kinh tế, chính sách công nghiệp và bố trí nguồn lực quốc gia trong việc chuyển dịch cơ cấu từ ngành có năng suất thấp sang ngành có năng suất cao hơn, hướng đến sản xuất, xuất khẩu trong bối cảnh hội nhập quốc tế và tham gia sâu rộng vào chuỗi sản xuất toàn cầu.

2. Giá trị tăng thêm

Giá trị tăng thêm (VA) phản ánh phần giá trị mới được tạo ra trong quá trình sản xuất, thể hiện đóng góp thực của từng ngành vào tăng trưởng kinh tế. Khác với giá trị sản xuất (GO), chỉ tiêu mang tính “tổng đầu ra”, VA cho thấy chất lượng tăng trưởng, mức độ lan tỏa của công nghệ, năng suất lao động và khả năng tạo thu nhập cho nền kinh tế.

Giá trị tăng thêm (VA) là phần giá trị mới được tạo ra trong quá trình sản xuất của một đơn vị, ngành, khu vực hoặc toàn nền kinh tế. Tổng giá trị tăng thêm của nền kinh tế Việt Nam theo giá hiện hành năm 2019 đạt 7,76 triệu tỷ đồng, năm 2012 đạt 3,26 triệu tỷ đồng. Năm 2019, quy mô giá trị tăng thêm của cả nước gấp 2,4 lần năm 2012; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản gấp 1,92 lần; công nghiệp và xây dựng gấp 2,15 lần; ngành thương mại và dịch vụ gấp 2,66 lần.

Bảng 15: Cơ cấu giá trị tăng thêm (VA) theo ngành năm 2012, 2019



Nguồn: Cục Thống kê

2.1. Nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

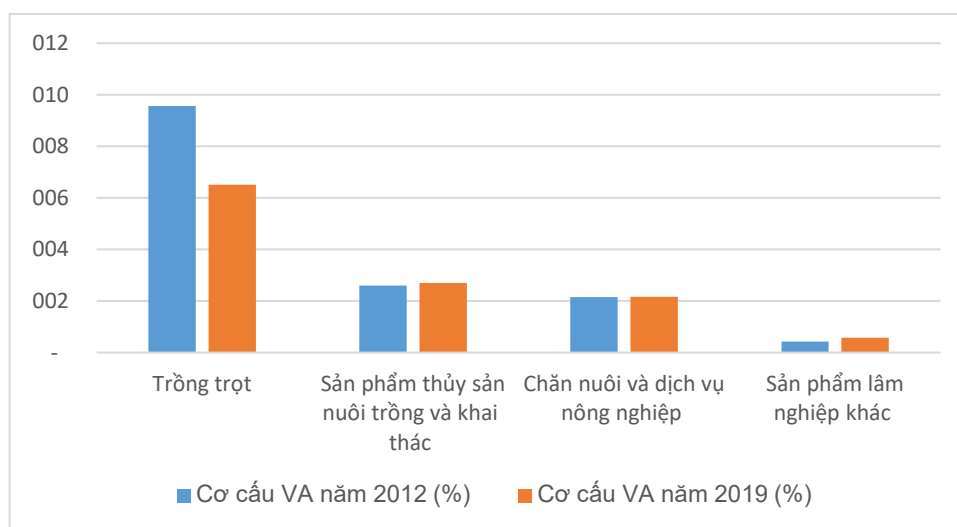
Xét về cơ cấu giá trị tăng thêm giai đoạn 2012-2019, tỷ trọng của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng giảm từ 15,0% năm 2012 xuống còn 12,0% năm 2019. Điều này phản ánh mặc dù khu vực này vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng tương đối ổn định, song thấp hơn tốc độ tăng của khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, dẫn đến tỷ trọng trong nền kinh tế ngày càng thu hẹp. Đây

cũng là xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế phù hợp với quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

Đối với khu vực công nghiệp và xây dựng, mặc dù tỷ trọng giá trị sản xuất năm 2019 cao hơn năm 2012, nhưng tỷ trọng giá trị tăng thêm lại giảm từ 35,0% xuống còn 32,0%. Điều này cho thấy tốc độ tăng của chi phí trung gian (nguyên vật liệu, năng lượng và các dịch vụ đầu vào) nhanh hơn tốc độ tăng của giá trị gia tăng tạo ra. Nói cách khác, hoạt động sản xuất của khu vực này vẫn phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu đầu vào và gia công, lắp ráp, trong khi giá trị gia tăng tạo ra trong nước còn hạn chế. Đây cũng phản ánh đặc điểm của nhiều ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ở Việt Nam vẫn chủ yếu tham gia vào các công đoạn có giá trị gia tăng thấp trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Ngược lại, khu vực thương mại và dịch vụ có tỷ trọng giá trị tăng thêm tăng từ 50,0% năm 2012 lên 56,1% năm 2019. Sự gia tăng này cho thấy khu vực dịch vụ ngày càng đóng vai trò quan trọng, tạo ra giá trị gia tăng cao hơn và trở thành động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Đồng thời, xu hướng này cũng phản ánh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng nâng cao chất lượng tăng trưởng và gia tăng tỷ trọng các ngành có hàm lượng tri thức, công nghệ và dịch vụ cao.

Bảng 16: Cơ cấu giá trị tăng thêm nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2012, 2019



Nguồn: Cục Thống kê

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, nhóm ngành trồng trọt có giá trị tăng thêm lớn nhất. Năm 2019, giá trị tăng thêm của ngành trồng trọt đạt 504 nghìn tỷ đồng, chiếm 6,5% tổng giá trị tăng thêm của nền kinh tế, tăng gấp 1,6 lần so với năm 2012. Đứng thứ hai là nhóm ngành thủy sản (bao gồm nuôi trồng và khai thác), đạt 208 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,7%. Tiếp theo là ngành chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp với giá trị tăng thêm đạt 167 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 2,2%. Ngành lâm nghiệp có quy mô nhỏ nhất, đạt 44 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,58% tổng giá trị tăng thêm.

Xét về cơ cấu giá trị tăng thêm, tỷ trọng của ngành trồng trọt giảm từ 9,57% năm 2012 xuống còn 6,5% năm 2019. Ngược lại, các ngành thủy sản, chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp, cũng như lâm nghiệp đều có xu hướng tăng tỷ trọng trong cùng giai đoạn. Cụ thể, tỷ trọng của ngành thủy sản tăng từ 2,6% lên 2,7%; chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp tăng từ 2,15% lên khoảng 2,2%; lâm nghiệp tăng từ 0,43% lên 0,58%.

Sự chuyển dịch này phản ánh cơ cấu nội bộ của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đang có sự thay đổi theo hướng giảm dần tỷ trọng của trồng trọt và gia tăng vai trò của chăn nuôi, thủy sản và lâm nghiệp. Đây là xu hướng phù hợp với quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp, phát triển các lĩnh vực có giá trị gia tăng cao hơn, đáp ứng tốt hơn nhu cầu chế biến, tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Đồng thời, kết quả này cũng cho thấy sự chuyển dịch dần sang các hoạt động sản xuất có khả năng tạo giá trị gia tăng lớn hơn, góp phần nâng cao hiệu quả của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản.

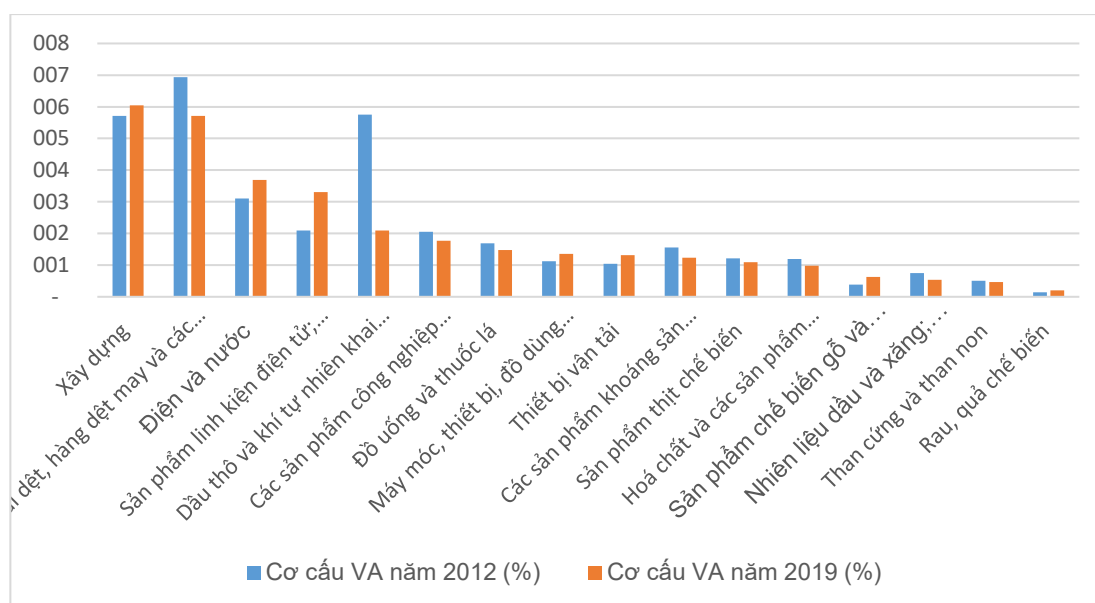
2.2 Nhóm ngành công nghiệp và xây dựng

Cơ cấu giá trị tăng thêm của khu vực CNXD có sự khác biệt đáng kể so với cơ cấu giá trị sản xuất. Trong khi nhóm ngành sản phẩm linh kiện điện tử, máy tính và thiết bị ngoại vi, thiết bị truyền thông và sản phẩm điện tử dân dụng có quy mô giá trị sản xuất lớn nhất, thì xét theo giá trị tăng thêm, nhóm ngành này chỉ đứng thứ tư. Điều này cho thấy tỷ lệ chi phí trung gian của ngành ở mức cao, dẫn đến phần giá trị mới được tạo ra trong nước còn tương đối hạn chế so với quy mô sản xuất. Thực tế này phản ánh đặc điểm của nhiều ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ở Việt Nam là tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu với mức độ phụ thuộc tương đối lớn vào nguyên liệu, linh kiện và dịch vụ đầu vào, trong khi giá trị gia tăng tạo ra trong nước chưa tương xứng với quy mô sản xuất.

Năm 2019, ngành xây dựng tạo ra giá trị tăng thêm lớn nhất trong khu vực công nghiệp và xây dựng, đạt 468,0 nghìn tỷ đồng, chiếm 6,06% tổng giá trị tăng thêm của nền kinh tế. Đứng thứ hai là ngành vải dệt, hàng dệt may và các sản phẩm bằng da đạt 442,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,7%. Tiếp theo là ngành điện, nước đạt 286,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,7%; nhóm ngành sản phẩm linh kiện điện tử, máy tính và thiết bị ngoại vi, thiết bị truyền thông và sản phẩm điện tử dân dụng đạt 255,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,3%. Các ngành công nghiệp và xây dựng còn lại tạo ra khoảng 1.018 nghìn tỷ đồng giá trị tăng thêm, chiếm 13,1% tổng giá trị tăng thêm của nền kinh tế.

So sánh cơ cấu giá trị tăng thêm giữa năm 2012 và năm 2019 cho thấy tỷ trọng của các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nhìn chung không có sự biến động lớn và chưa hình thành xu hướng dịch chuyển rõ rệt. Một số ngành tăng tỷ trọng, trong khi một số ngành khác giảm tỷ trọng. Trong đó, ngành khai thác dầu thô và khí tự nhiên có mức giảm tỷ trọng lớn nhất, phản ánh xu hướng giảm dần vai trò của ngành khai khoáng trong cơ cấu kinh tế. Ngược lại, nhóm ngành sản phẩm linh kiện điện tử, máy tính và thiết bị ngoại vi, thiết bị truyền thông và sản phẩm điện tử dân dụng có mức tăng tỷ trọng lớn nhất, cho thấy sự mở rộng nhanh của ngành công nghiệp điện tử trong quá trình chuyển dịch cơ cấu công nghiệp và hội nhập vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Bảng 17: Cơ cấu giá trị tăng thêm khu vực công nghiệp và xây dựng năm 2012, 2019



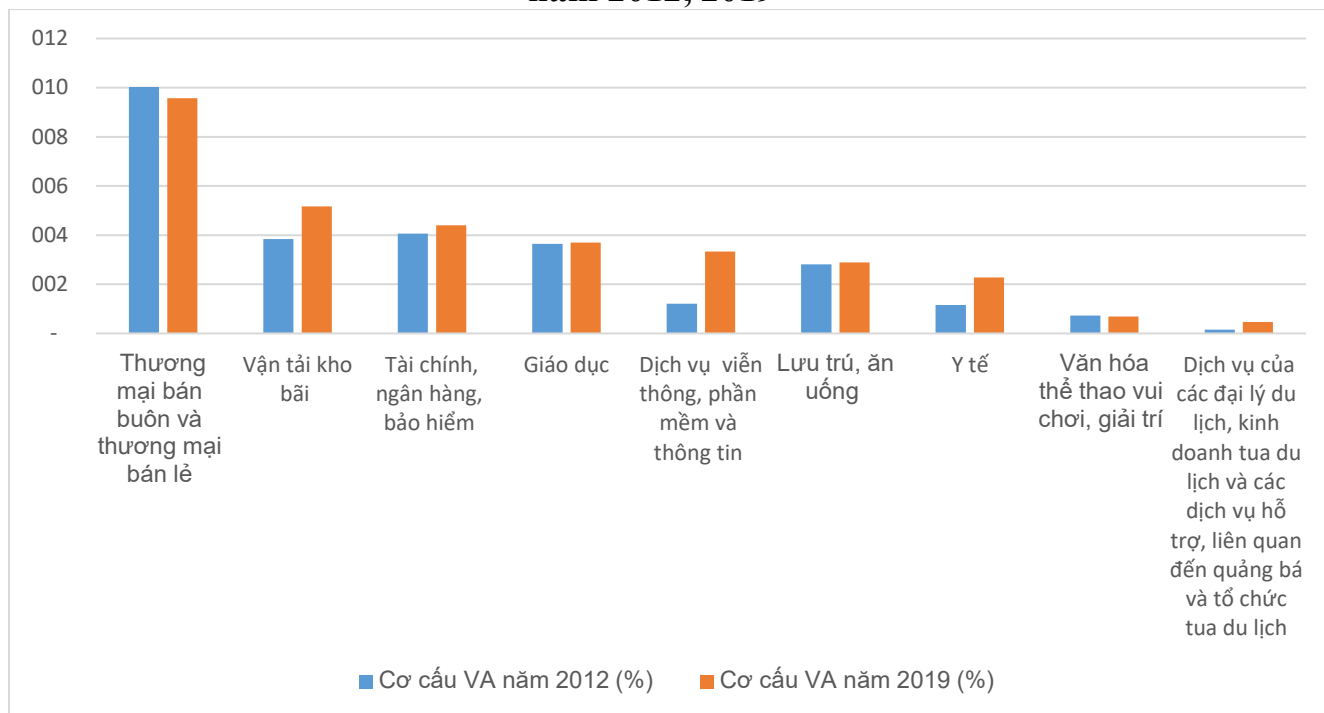
Nguồn: Cục Thống kê

2.3. Nhóm ngành thương mại và dịch vụ

Đối với khu vực thương mại và dịch vụ, cơ cấu giá trị tăng thêm có sự tương đồng với cơ cấu giá trị sản xuất, cho thấy phần lớn các ngành dịch vụ có khả năng tạo ra giá trị gia tăng tương đối cao và ít phụ thuộc vào chi phí trung gian hơn so với khu vực công nghiệp, xây dựng. Năm 2019, ngành thương mại tiếp tục có quy mô giá trị tăng thêm lớn nhất, đạt 741,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 9,6% tổng giá trị tăng thêm của nền kinh tế. Tiếp theo là ngành vận tải và kho bãi đạt 400,2 nghìn tỷ đồng; tài chính, ngân hàng và bảo hiểm đạt 340,5 nghìn tỷ đồng; giáo dục đạt ... nghìn tỷ đồng; dịch vụ viễn thông, phần mềm và thông tin đạt 257,7 nghìn tỷ đồng; lưu trú và ăn uống đạt 223,9 nghìn tỷ đồng; y tế đạt 175,0 nghìn tỷ đồng. Các ngành dịch vụ còn lại tạo ra khoảng 1.923 nghìn tỷ đồng giá trị tăng thêm, chiếm 24,8% tổng giá trị tăng thêm của nền kinh tế.

So sánh cơ cấu giá trị tăng thêm giữa năm 2012 và năm 2019 cho thấy phần lớn các ngành dịch vụ đều có xu hướng tăng tỷ trọng, phản ánh vai trò ngày càng quan trọng của khu vực dịch vụ trong nền kinh tế. Mức tăng mạnh nhất thuộc về nhóm dịch vụ viễn thông, phần mềm và thông tin, với tỷ trọng tăng từ 1,21% năm 2012 lên 3,33% năm 2019. Đây là nhóm ngành cốt lõi của kinh tế số, phản ánh quá trình chuyển đổi số và sự phát triển nhanh của hạ tầng công nghệ thông tin, viễn thông cũng như các dịch vụ số tại Việt Nam. Bên cạnh đó, ngành vận tải và kho bãi cũng tăng tỷ trọng từ 3,84% lên 5,17%, cho thấy sự phát triển của hệ thống logistics và vận tải gắn với mở rộng thương mại và hội nhập kinh tế quốc tế. Ngành y tế tăng từ 1,16% năm 2012 lên 2,27% năm 2019, phản ánh nhu cầu ngày càng lớn đối với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cùng với sự gia tăng đầu tư và nâng cao chất lượng hệ thống y tế.

Bảng 18: Cơ cấu giá trị tăng thêm (VA) nhóm ngành thương mại và dịch vụ năm 2012, 2019



Nguồn: Cục Thống kê

Phân tích VA theo ngành từ các bảng I/O năm 2012 và năm 2019 cho thấy nền kinh tế Việt Nam đang dịch chuyển theo hướng nâng cao giá trị, tăng chiều sâu, nhưng quá trình nâng cấp chuỗi giá trị diễn ra không đồng đều giữa các ngành. Việc xây dựng chính sách phù hợp cho từng nhóm ngành điện tử, dệt may, xây dựng, dịch vụ số, du lịch sẽ là chìa khóa để nâng cao năng suất và thúc đẩy tăng trưởng bền vững trong giai đoạn tiếp theo.

3. Năng suất lao động

Giai đoạn 2012-2019 đánh dấu sự chuyển dịch mạnh của cơ cấu kinh tế Việt Nam theo hướng công nghiệp - dịch vụ, đi kèm sự cải thiện đáng kể về năng suất lao động (NSLĐ). Việc kết hợp đánh giá NSLĐ với mức độ liên kết ngành qua hệ số BL và FL làm rõ: ngành nào tăng năng suất nhờ lan tỏa đầu vào - đầu ra, ngành nào tăng năng suất độc lập và ngành nào năng suất thấp nhưng lại giữ vai trò lan tỏa quan trọng.

Bảng 19: Năng suất lao động theo giá hiện hành, chỉ số liên kết xuôi, liên kết ngược năm 2012 và 2019

Phân theo ngành cấp I	2012	2019	2012		2019	
	NSLĐ	NSLĐ	BL	FL	BL	FL
a. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	27	48	2,99	4,80	2,68	3,80
b. Khai khoáng	1.049	1.167	2,77	2,27	2,25	2,17
c. Công nghiệp chế biến, chế tạo	115	162	3,61	17,25	3,64	15,55
d. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	726	1.462	1,71	1,56	2,13	1,88

Phân theo ngành cấp I	2012	2019	2012		2019	
	NSLĐ	NSLĐ	BL	FL	BL	FL
e. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	166	238	2,35	1,16	2,39	1,22
f. Xây dựng	66	98	3,35	1,30	3,38	1,23
g. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	53	99	1,96	2,15	1,82	1,90
h. Vận tải kho bãi	126	197	3,09	1,84	2,57	2,00
i. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	52	83	2,90	1,28	2,74	1,32
j. Thông tin và truyền thông	531	812	3,12	1,81	2,34	1,75
k. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	575	701	1,86	2,28	1,60	1,91
l. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.276	992	1,74	1,45	1,32	1,42
m. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	376	542	2,22	1,49	2,34	1,67
n. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	257	322	2,35	1,16	2,13	1,37
o. Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội	53	113	1,70	1,01	1,88	1,02
p. Giáo dục và đào tạo	61	142	1,48	1,06	1,81	1,07
q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	83	282	2,95	1,01	2,76	1,07
r. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	102	192	2,24	1,18	2,16	1,06
s. Hoạt động dịch vụ khác	35	53	2,45	1,03	2,17	1,03
t. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	26	43	1,27	1,00	1,33	1,00

Nguồn: Cục Thống kê

Giai đoạn 2012-2019 ghi nhận những khác biệt rất lớn giữa các ngành về tốc độ tăng năng suất lao động cùng với sự thay đổi trong mức độ liên kết đầu vào - đầu ra, phản ánh chuyển dịch cấu trúc của nền kinh tế. Từ bảng số liệu cho thấy một số ngành có sự bứt phá mạnh cả về năng suất và lan tỏa, trong khi một số ngành khác chứng kiến sự suy giảm đáng kể vai trò liên kết.

Trong số các ngành tăng nổi bật nhất, ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước thể hiện sự cải thiện vượt trội. Năng suất lao động tăng gấp đôi, từ 726 năm 2012 lên 1,462 năm 2019. Đồng thời mức độ liên kết của ngành này tăng đồng đều ở cả hai hướng, thể hiện ở việc BL từ 1,71 tăng lên 2,13 và FL từ 1,56 tăng lên 1,88. Điều này phản ánh điện - năng lượng đang giữ vai trò ngày càng thiết yếu, không chỉ là đầu vào quan trọng cho phần lớn hoạt động sản xuất mà còn thúc đẩy nhu cầu từ các ngành cung ứng đầu vào cho chính nó. Có thể xem đây là một trong những động lực lan tỏa mới trong giai đoạn kinh tế hiện đại hóa.

Một điểm sáng khác là ngành hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ. NSLĐ của ngành tăng mạnh từ 376 triệu đồng/lao động lên 542 triệu đồng/lao động, đồng thời BL và FL đều tăng. Điều này hàm ý dịch vụ tri thức trở nên gắn kết hơn với chuỗi sản xuất, cả trong việc tiếp nhận đầu vào có chất lượng cao và

cung cấp đầu ra cho sản xuất, kinh doanh. Sự cải thiện đồng thời cả năng suất và lan tỏa cho thấy ngành này đang chuyển từ vai trò hỗ trợ sang vị trí có ảnh hưởng rộng hơn trong toàn nền kinh tế.

Vận tải và kho bãi cũng là ngành có thay đổi tích cực. NSLĐ tăng từ 126 triệu đồng/lao động lên 197 triệu đồng/lao động, còn FL tăng từ 1,84 lên 2,00. Mặc dù BL giảm đáng kể, điều này lại cho thấy xu hướng tiết giảm chi phí đầu vào và tối ưu hóa hoạt động vận tải. Trong khi đó, FL tăng phản ánh nhu cầu vận tải trong sản xuất tiếp tục mở rộng, khẳng định vai trò của logistics trong chuỗi cung ứng. Đây là ngành tăng năng suất và đồng thời mở rộng lan tỏa đầu ra.

Ở nhóm ngành công nghiệp, chế biến - chế tạo tiếp tục giữ vị trí trung tâm của hệ thống sản xuất. NSLĐ tăng từ 115 triệu đồng/lao động lên 162 triệu đồng/lao động, BL tăng nhẹ và FL duy trì ở mức cực cao trên 15 lần. Mặc dù FL giảm so với năm 2012, giá trị này vẫn vượt xa tất cả các ngành khác, đủ để khẳng định vai trò trụ cột và là “động cơ lan tỏa” của nền kinh tế. Đây là ngành có đóng góp lớn nhất vào liên kết đầu ra, vì phần lớn sản phẩm được sử dụng làm đầu vào cho rất nhiều ngành còn lại.

Ở chiều ngược lại, một số ngành giảm mạnh cả về năng suất và mức độ lan tỏa. Trường hợp suy giảm rõ nhất là bất động sản: NSLĐ giảm đáng kể từ 1.276 triệu đồng/lao động xuống 992 triệu đồng/lao động, đi kèm với sự giảm sâu của BL (từ 1,74 xuống còn 1,32). FL gần như không cải thiện. Điều này cho thấy vai trò lan tỏa của ngành bất động sản đã thu hẹp đáng kể so với 2012. Ngành trở nên kém kết nối hơn với toàn bộ chuỗi sản xuất và ngày càng ít ảnh hưởng đến cầu đầu vào từ các ngành khác.

Một số ngành khác có xu hướng tăng năng suất nhưng mức độ lan tỏa giảm, điển hình là tài chính, ngân hàng, nông nghiệp, khai khoáng và lĩnh vực nghệ thuật, giải trí. Trong những ngành này, dù NSLĐ đều tăng, nhưng BL và/hoặc FL lại giảm. Điều này phản ánh năng suất cải thiện chủ yếu dựa trên nội bộ ngành, không kéo theo sự mở rộng liên kết với phần còn lại của nền kinh tế. Nông nghiệp là ví dụ điển hình: năng suất lao động tăng mạnh gần 80%, nhưng cả BL và FL đều giảm, cho thấy giá trị gia tăng tăng nhờ tái cơ cấu và giảm lao động, nhưng vai trò lan tỏa suy yếu đi. Khai khoáng cũng tương tự: NSLĐ tăng không đáng kể, trong khi BL giảm mạnh, phù hợp với xu thế giảm tỷ trọng ngành trong nền kinh tế.

Một số ngành đặc thù như giáo dục, y tế (trong bảng là y tế và trợ giúp xã hội) có mức tăng NSLĐ rất cao nhưng mức lan tỏa thấp. Y tế tăng NSLĐ gấp hơn ba lần, tuy nhiên BL giảm nhẹ còn FL tăng rất nhỏ. Điều này phản ánh bản chất phi sản xuất của ngành: mặc dù NSLĐ tăng nhưng tác động lan tỏa tới sản xuất còn hạn chế.

Bức tranh 2012-2019 cho thấy sự phân hóa rõ rệt giữa các nhóm ngành. Những ngành thuộc hạ tầng sản xuất và dịch vụ giá trị cao (điện, khí, vận tải, kho bãi, khoa học, công nghệ) đều thể hiện sự mở rộng về cả năng suất và lan tỏa. Công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là trung tâm của hệ thống liên kết. Trong khi đó, nhiều ngành truyền thống như nông nghiệp, khai khoáng hay tài chính tăng năng suất nhưng giảm mức độ kết nối. Hoạt động kinh doanh bất động sản là ngành duy nhất suy giảm trên cả NSLĐ và mức độ lan tỏa sang các ngành khác.

Những thay đổi này cho thấy cơ cấu kinh tế đang dịch chuyển theo hướng các ngành nền tảng và dịch vụ hiện đại giữ vai trò quan trọng hơn trong lan tỏa sản xuất, trong khi các ngành truyền thống hoặc ít liên kết đang thu hẹp vai trò. Đây là xu hướng cần được xem xét khi xây dựng chính sách nâng cao năng suất tổng hợp và tăng cường liên kết chuỗi giá trị trong tương lai.

4. Thu nhập bình quân của lao động theo ngành

Phân tích mối quan hệ giữa thu nhập bình quân thực tế của người lao động (TNBQ) và thu nhập của người lao động từ bảng I/O năm 2012 và 2019 (CE/LĐ) cho phép đánh giá đồng thời hai khía cạnh: thu nhập thực lĩnh của người đang làm việc và chi phí lao động mà doanh nghiệp/ngành kinh tế phải gánh chịu. Đây là cơ sở quan trọng để xem xét mức độ chính thức hoá, NSLĐ và cơ chế phân phối thu nhập giữa các ngành.

Mức độ chênh lệch giữa hai chỉ tiêu vì vậy mang ý nghĩa chỉ báo quan trọng về: mức độ chính thức hóa của lao động trong ngành; quy mô các khoản phúc lợi bắt buộc và tự nguyện; năng suất lao động và sức tạo giá trị gia tăng của ngành và cơ chế phân phối giá trị gia tăng cho lao động.

Bảng 20: Thu nhập bình quân và thu của người lao động so với lao động theo ngành năm 2012 và 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng

TỔNG SỐ	TNBQ	CE/LĐ
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3038	4392
Khai khoáng	7859	47080
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6669	11190
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	9078	45641
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	6548	8882
Xây dựng	6624	8045
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6948	8022
Vận tải, kho bãi	8287	10022
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5776	6800
Thông tin và truyền thông	9819	39111
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10282	25377
Hoạt động kinh doanh bất động sản	10304	11287
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	9497	38255
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7586	23315
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	6919	9416
Giáo dục và đào tạo	7059	8968
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7610	16749
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5997	7493
Hoạt động dịch vụ khác	5862	4822
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	4219	4288

Nguồn: Cục Thống kê

Điểm nổi bật nhất thuộc về các ngành có mức tăng cực cao từ phía CE/LĐ so với thu nhập bình quân. Khai khoáng là trường hợp điển hình khi mức thu nhập bình quân chỉ gần tám triệu đồng, nhưng chi trả lao động theo tài khoản sản xuất vượt 47 triệu đồng, gấp sáu lần. Điều này phản ánh đặc thù ngành sử dụng lao động kỹ thuật cao, làm việc trong điều kiện nặng nhọc hoặc độc hại, khiến chi phí bảo hộ và đóng góp bảo hiểm từ phía người sử dụng lao động tăng mạnh. Tương tự, ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt cũng cho thấy khoảng cách rất lớn giữa số liệu hai hệ thống, với CE/LĐ lên tới hơn 45 triệu đồng, vượt xa thu nhập bình quân chưa đến 10 triệu đồng. Đây là kết quả của mức độ độc quyền tự nhiên, năng suất lao động rất cao và hệ thống phúc lợi bắt buộc được chi trả ở mức lớn hơn nhiều so với các ngành còn lại.

Nhóm ngành dịch vụ tri thức như thông tin và truyền thông, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm hoặc hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ tiếp tục khẳng định vị thế nổi bật. Thu nhập bình quân của lao động trong các ngành này đã ở mức cao so với mặt bằng chung, nhưng CE/LĐ còn tăng mạnh hơn, cho thấy chi phí lao động thực tế mà doanh nghiệp bỏ ra lớn hơn nhiều so với phần thu nhập lao động thực lĩnh. Đây là đặc trưng phổ biến của các ngành thâm dụng tri thức, đòi hỏi kỹ năng cao, mức lương cơ bản lớn và đi kèm hệ thống đóng góp xã hội đầy đủ. Các ngành này cũng là những khu vực có năng suất lao động dẫn đầu nền kinh tế, vì vậy mức chi trả cho lao động theo chuẩn I/O được đẩy lên tương ứng với khả năng tạo giá trị gia tăng.

Ngược lại, các ngành có mức gia tăng CE/LĐ thấp hoặc chỉ tương đương thu nhập bình quân lại chủ yếu thuộc khu vực phi chính thức hoặc các ngành có năng suất thấp. Nông nghiệp, nghệ thuật, vui chơi và giải trí, dịch vụ khác và các hoạt động lao động trong hộ gia đình đều cho thấy mức chênh lệch nhỏ giữa hai chỉ tiêu. Đây là những ngành mà phần lớn lao động làm việc không có hợp đồng, mức đóng bảo hiểm xã hội còn hạn chế, thu nhập phụ thuộc vào tính mùa vụ hoặc hoạt động sản xuất tự cung tự cấp. Trong các trường hợp này, thu nhập thực lĩnh gần như phản ánh toàn bộ chi phí lao động, vì doanh nghiệp hoặc hộ gia đình không phát sinh thêm các khoản đóng góp bắt buộc.

Một số ngành như công nghiệp chế biến, xây dựng, vận tải kho bãi hay lĩnh vực lưu trú và ăn uống nằm ở nhóm trung gian khi mức CE/LĐ cao hơn nhưng không quá cách biệt so với thu nhập bình quân. Điều này thể hiện sự pha trộn giữa lao động chính thức và phi chính thức, cùng với mức độ tuân thủ bảo hiểm xã hội chưa đồng đều. Thu nhập bình quân trong những ngành này thường bị ảnh hưởng mạnh bởi biến động thị trường hoặc đặc thù làm việc theo ca, theo sản lượng, nên phần thu nhập thực lĩnh chưa phản ánh hoàn toàn chi phí lao động mà doanh nghiệp phải trả theo chuẩn tài khoản sản xuất.

Nhìn tổng thể, sự khác biệt giữa hai thước đo thu nhập cho thấy mức độ phân hóa mạnh mẽ giữa các ngành về chất lượng việc làm, năng suất và mức độ chính thức hóa. Những ngành có CE/LĐ cao vượt trội chính là khu vực dẫn dắt tăng trưởng dựa trên tri thức và công nghệ, nơi cơ chế phân phối giá trị gia tăng cho lao động được thực hiện đầy đủ. Trong khi đó, các ngành có mức CE/LĐ thấp hoặc chênh lệch không đáng kể phản ánh tình trạng lao động kém bền vững, phúc lợi hạn chế và năng suất lao động còn thấp. Điều này cho thấy từng nhóm ngành có vị trí khác nhau trong cấu trúc kinh tế, và mức chênh lệch giữa thu nhập bình quân thực tế với chi phí lao động theo I/O chính là chỉ báo quan trọng để nhận diện chất lượng nguồn nhân lực cũng như mức độ gắn kết giữa tăng trưởng kinh tế và cải thiện thu nhập của người lao động.

II. Xác định ngành kinh tế trọng điểm giai đoạn 2012-2022

1. Tiêu chí xác định ngành kinh tế trọng điểm

Việc xác định các ngành kinh tế trọng điểm trong giai đoạn 2012-2022 được thực hiện trên cơ sở kết hợp các tiêu chí phản ánh cả đóng góp trực tiếp và tác động lan tỏa gián tiếp của ngành đối với nền kinh tế. Cụ thể, Báo cáo sử dụng bốn nhóm tiêu chí chủ yếu sau:

(i) Đóng góp vào GDP và tăng trưởng kinh tế

Ngành kinh tế trọng điểm phải có quy mô giá trị tăng thêm lớn và/hoặc có mức đóng góp đáng kể vào tăng trưởng GDP. Theo số liệu của Cục Thống kê, trong giai đoạn 2011-2022, các ngành thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng và dịch vụ đóng góp lần lượt khoảng 40-45% và trên 40% mức tăng GDP hằng năm, cao hơn nhiều so với khu vực nông nghiệp.

(ii) Hiệu ứng lan tỏa theo bảng I/O

Ngành trọng điểm là ngành có chỉ số BL và/hoặc FL lớn hơn mức trung bình của nền kinh tế, thể hiện khả năng kéo theo sự phát triển của nhiều ngành khác. Phân tích bảng I/O năm 2012 và 2019 cho thấy các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng và một số ngành dịch vụ hiện đại có hiệu ứng lan tỏa cao hơn rõ rệt so với các ngành truyền thống.

(iii) Năng suất lao động

Ngành kinh tế trọng điểm cần có NSLĐ cao hoặc có tốc độ cải thiện năng suất nhanh. Thực tiễn giai đoạn 2012-2022 cho thấy NSLĐ của khu vực CNXD cao gấp khoảng 2-3 lần khu vực nông nghiệp, trong khi nhiều ngành dịch vụ hiện đại như tài chính, công nghệ thông tin có năng suất cao hơn mức bình quân toàn nền kinh tế.

(iv) Thu nhập của người lao động

Ngành trọng điểm phải tạo ra thu nhập tương đối cao và ổn định, góp phần nâng cao chất lượng tăng trưởng và cải thiện đời sống người lao động. Các ngành

công nghiệp chế biến, năng lượng, tài chính, ngân hàng và CNTT, viễn thông đều có mức thu nhập bình quân cao hơn mặt bằng chung.

2. Xác định các ngành kinh tế trọng điểm

2.1. Công nghiệp chế biến, chế tạo

Công nghiệp chế biến, chế tạo là ngành kinh tế trọng điểm quan trọng nhất của Việt Nam trong giai đoạn 2012-2022.

Tỷ trọng giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 20% GDP năm 2012, thì đã lên 26,6% năm 2022, tăng 6,6 điểm phần trăm.

Về đóng góp tăng trưởng, công nghiệp chế biến, chế tạo đóng góp trung bình khoảng trên 30% trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế hằng năm, là ngành đóng góp lớn nhất trong toàn bộ nền kinh tế.

Về hiệu ứng lan tỏa, phân tích bảng I/O năm 2012 và 2019 cho thấy nhiều ngành thuộc công nghiệp chế biến có chỉ số liên kết ngược rất cao, như:

Chế biến rau quả: $BL \approx 2,70$ (2012) và $2,66$ (2019);

Dệt may, da giày: $BL > 2,0$;

Điện tử, máy tính và thiết bị truyền thông: $BL \approx 1,7$ và liên kết xuôi lớn hơn 1. Điều này cho thấy ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có khả năng kéo theo mạnh mẽ các ngành cung ứng đầu vào và dịch vụ hỗ trợ.

Về NSLĐ và thu nhập, NSLĐ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cao gấp khoảng 2-3 lần ngành nông nghiệp; thu nhập bình quân của người lao động ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ổn định ở mức cao và có xu hướng tăng nhờ ứng dụng công nghệ và thu hút FDI.

2.2. Ngành năng lượng (điện, xăng dầu, khí đốt)

Ngành năng lượng là ngành kinh tế trọng điểm mang tính nền tảng, cung cấp đầu vào thiết yếu cho toàn bộ nền kinh tế.

Về đóng góp trong GDP, ngành sản xuất và phân phối điện giai đoạn 2011-2022 đóng góp khoảng 4,8% trong mức tăng chung của GDP, cho thấy nhu cầu năng lượng tăng nhanh cùng quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa.

Về hiệu ứng lan tỏa, bảng I/O cho thấy ngành điện và xăng dầu, khí đốt có liên kết xuôi cao, cung cấp đầu vào cho hầu hết các ngành công nghiệp chế biến, xây dựng, vận tải và dịch vụ. Chỉ số liên kết xuôi của nhiên liệu dầu và xăng năm 2019 đạt trên 1,6, phản ánh vai trò then chốt của ngành này trong chuỗi sản xuất.

Về NSLĐ và thu nhập, ngành năng lượng có NSLĐ và thu nhập bình quân cao hơn mức trung bình toàn nền kinh tế, do đặc thù vốn lớn và công nghệ cao.

2.3. Ngành công nghệ thông tin và viễn thông

Ngành công nghệ thông tin và viễn thông là ngành trọng điểm mới nổi nhưng có vai trò ngày càng lớn trong giai đoạn 2012-2022.

Về đóng góp tăng trưởng chung GDP, ngành thông tin và truyền thông đóng góp trung bình khoảng 6,4% mức tăng GDP, đứng trong nhóm các ngành dịch vụ đóng góp lớn nhất.

Về hiệu ứng lan tỏa, phân tích I/O cho thấy ngành điện tử, CNTT, thiết bị truyền thông có cả liên kết ngược và liên kết xuôi lớn hơn 1, đóng vai trò trung tâm trong phát triển kinh tế số, thương mại điện tử, tài chính số và logistics.

Về NSLĐ và thu nhập, CNTT, viễn thông thuộc nhóm ngành có NSLĐ và thu nhập cao nhất, góp phần nâng cao chất lượng tăng trưởng. Đây là ngành kinh tế trọng điểm mang tính chiến lược dài hạn, gắn với chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo.

2.4. Ngành xây dựng

Ngành Xây dựng là ngành trọng điểm hỗ trợ, gắn chặt với đầu tư công và phát triển hạ tầng. Theo đó, tỷ trọng ngành xây dựng tăng từ 5,31% năm 2012 lên 6,06% năm 2022. Bình quân giai đoạn, ngành này đóng góp khoảng 6,4% mức tăng GDP. Về hiệu ứng lan tỏa, xây dựng có liên kết ngược cao do sử dụng nhiều đầu vào từ kim loại, khoáng sản phi kim loại, năng lượng và vận tải, qua đó kích thích sản xuất công nghiệp và dịch vụ. Ngành Xây dựng được xác định là ngành kinh tế trọng điểm mang tính dẫn dắt đầu tư và lan tỏa tăng trưởng.

2.5. Ngành tài chính, ngân hàng

Ngành tài chính, ngân hàng giữ vai trò huyết mạch của nền kinh tế. Trong đó, về đóng góp tăng trưởng, ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm đóng góp trung bình khoảng 7,0% trong quy mô GDP, là một trong các ngành dịch vụ có đóng góp lớn nhất. Về hiệu ứng lan tỏa, ngành có liên kết xuôi rất mạnh, cung cấp dịch vụ vốn và thanh toán cho toàn bộ nền kinh tế. Về năng suất và thu nhập, tài chính, ngân hàng thuộc nhóm ngành có NSLĐ và thu nhập cao, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Ngành tài chính, ngân hàng được xác định là ngành kinh tế trọng điểm, được xem như mạch máu của nền kinh tế.

II. Đề xuất định hướng phát triển các ngành kinh tế trọng điểm

1. Giải pháp nâng cao năng suất lao động

Nâng cao NSLĐ là giải pháp cốt lõi nhằm cải thiện chất lượng tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh và bảo đảm phát triển bền vững của nền kinh tế. NSLĐ của Việt Nam đã có những bước cải thiện rõ rệt, tuy nhiên vẫn còn ở mức thấp so với các nước trong khu vực. Để nâng cao năng suất lao động, đặc biệt trong các ngành kinh tế trọng điểm, cần triển khai đồng bộ các nhóm giải pháp sau:

Thứ nhất, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và kỹ năng lao động.

Chất lượng lao động là yếu tố quyết định năng suất. Cần tiếp tục đẩy mạnh đào tạo nghề, đào tạo lại và đào tạo nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động, gắn đào tạo với nhu cầu thực tế của các ngành kinh tế trọng điểm như công nghiệp chế biến, chế tạo; công nghệ thông tin; năng lượng và tài chính - ngân hàng. Theo ước tính, nếu tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ tăng thêm 1 điểm phần trăm thì năng suất lao động toàn nền kinh tế có thể tăng khoảng

0,5-0,7%. Bên cạnh đó, cần chú trọng phát triển kỹ năng số, kỹ năng công nghệ, ngoại ngữ và năng lực quản lý nhằm đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế số và hội nhập quốc tế.

Thứ hai, thúc đẩy đổi mới công nghệ và ứng dụng khoa học, công nghệ.

Năng suất lao động không thể được cải thiện bền vững nếu thiếu đổi mới công nghệ và cải tiến quy trình sản xuất. Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GDP của Việt Nam vẫn còn thấp. Do đó, cần tiếp tục khuyến khích doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ, tự động hóa, số hóa và nghiên cứu và phát triển (R&D), đặc biệt trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và CNTT, viễn thông.

Thứ ba, cải thiện tổ chức sản xuất và môi trường làm việc.

Việc cải tiến quy trình sản xuất, áp dụng các phương pháp quản trị tiên tiến và nâng cao kỷ luật lao động sẽ góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng lao động. Đối với các ngành sử dụng nhiều lao động như xây dựng và một số phân ngành công nghiệp, cần đẩy mạnh cơ giới hóa, tiêu chuẩn hóa và áp dụng công nghệ mới nhằm giảm phụ thuộc vào lao động giản đơn, qua đó nâng cao năng suất và an toàn lao động.

Thứ tư, thúc đẩy dịch chuyển lao động theo hướng nâng cao giá trị gia tăng.

Tiếp tục tạo điều kiện để lao động dịch chuyển từ khu vực nông nghiệp và khu vực phi chính thức sang các ngành kinh tế trọng điểm có năng suất và thu nhập cao hơn. Đây là giải pháp quan trọng nhằm nâng cao năng suất lao động bình quân của toàn nền kinh tế và cải thiện chất lượng việc làm.

2. Chính sách khuyến khích phát triển ngành kinh tế trọng điểm

Các ngành kinh tế trọng điểm đóng vai trò dẫn dắt tăng trưởng, tạo hiệu ứng lan tỏa và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Do đó, cần có hệ thống chính sách khuyến khích phát triển phù hợp, có trọng tâm và trọng điểm.

Thứ nhất, chính sách đầu tư và thu hút FDI có chọn lọc.

Mức độ liên kết giữa khu vực FDI và doanh nghiệp trong nước vẫn còn hạn chế. Vì vậy, cần chuyển hướng chính sách thu hút FDI từ chú trọng số lượng sang chú trọng chất lượng, ưu tiên các dự án công nghệ cao, thân thiện môi trường, có cam kết chuyển giao công nghệ và phát triển chuỗi cung ứng trong nước.

Thứ hai, chính sách tài chính, tín dụng hỗ trợ ngành trọng điểm.

Nhà nước cần ưu tiên phân bổ nguồn lực tín dụng và đầu tư công cho các ngành trọng điểm như năng lượng, hạ tầng giao thông, hạ tầng số và công nghiệp chế biến sâu. Đồng thời, phát triển các công cụ tài chính xanh, tín dụng xanh để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ sạch, tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải.

Thứ ba, chính sách phát triển doanh nghiệp trong nước.

Doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, cần được hỗ trợ nâng cao năng lực quản trị, tiếp cận vốn, đổi mới công nghệ và tham gia chuỗi giá trị. Việc hình thành và phát triển các doanh nghiệp đầu đàn trong các ngành trọng điểm sẽ góp phần nâng cao tính tự chủ và khả năng chống chịu của nền kinh tế.

Thứ tư, cải cách thể chế và hoàn thiện môi trường kinh doanh.

Cải cách thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ và bảo đảm tính ổn định, minh bạch của chính sách là điều kiện quan trọng để khuyến khích đầu tư dài hạn. Môi trường kinh doanh thuận lợi sẽ tạo động lực cho các ngành kinh tế trọng điểm phát triển nhanh và bền vững.

3. Định hướng tái cơ cấu kinh tế theo hướng bền vững

Tái cơ cấu kinh tế theo hướng bền vững là yêu cầu cấp thiết trong bối cảnh Việt Nam hội nhập sâu rộng và chịu tác động ngày càng rõ của biến đổi khí hậu, già hóa dân số và chuyển dịch chuỗi cung ứng toàn cầu.

Thứ nhất, tái cơ cấu theo hướng nâng cao chất lượng và chiều sâu tăng trưởng.

Chuyển dịch mô hình tăng trưởng từ dựa chủ yếu vào vốn và lao động sang dựa nhiều hơn vào năng suất, đổi mới sáng tạo, khoa học và công nghệ. Các ngành kinh tế trọng điểm cần được định hướng phát triển theo chuỗi giá trị, tăng tỷ lệ nội địa hóa và giá trị gia tăng trong nước.

Thứ hai, gắn tái cơ cấu kinh tế với chuyển đổi xanh và phát triển bền vững.

Ngành năng lượng cần được tái cơ cấu theo hướng tăng nhanh tỷ trọng năng lượng tái tạo, giảm dần sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và xây dựng cần áp dụng công nghệ sạch, tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải, phù hợp với cam kết đạt phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050.

Thứ ba, tái cơ cấu không gian và vùng kinh tế.

Phát triển các ngành kinh tế trọng điểm gắn với lợi thế so sánh của từng vùng, hình thành các cụm liên kết ngành và trung tâm đổi mới sáng tạo. Việc tái cơ cấu không gian kinh tế sẽ góp phần nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực và giảm chênh lệch phát triển giữa các vùng.

Thứ tư, bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội.

Tái cơ cấu kinh tế cần đi đôi với tạo việc làm bền vững, nâng cao thu nhập và bảo đảm an sinh xã hội. Phát triển các ngành có năng suất và thu nhập cao sẽ góp phần mở rộng tầng lớp trung lưu, củng cố nền tảng cho tăng trưởng ổn định và dài hạn.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận chung

Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam trải qua giai đoạn chuyển đổi sâu sắc gắn với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, nghiên cứu này đã tập trung phân tích sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế và mức độ đóng góp của các ngành vào tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 2012-2022. Trên cơ sở khai thác hệ thống số liệu thống kê chính thức và vận dụng công cụ phân tích bảng I/O, nghiên cứu đã cung cấp một bức tranh tương đối toàn diện về cấu trúc, động lực và hiệu ứng lan tỏa của tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong hơn một thập kỷ qua.

Kết quả nghiên cứu cho thấy cơ cấu kinh tế Việt Nam đã có sự chuyển dịch theo đúng quy luật phát triển của một nền kinh tế đang trong quá trình công nghiệp hóa. Tỷ trọng khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP giảm dần, trong khi khu vực CNXD và khu vực dịch vụ ngày càng giữ vai trò chủ đạo. Sự thay đổi này phản ánh quá trình tái phân bổ nguồn lực, đặc biệt là lao động và vốn, từ các ngành có năng suất thấp sang các ngành có năng suất và giá trị gia tăng cao hơn.

Mặc dù tỷ trọng trong GDP giảm, khu vực NLTS vẫn thể hiện vai trò quan trọng đối với ổn định kinh tế - xã hội và khả năng chống chịu của nền kinh tế. Trong các giai đoạn kinh tế thế giới gặp khó khăn, đặc biệt là giai đoạn khủng hoảng tài chính toàn cầu và đại dịch Covid-19, khu vực này vẫn duy trì được tăng trưởng dương và đóng góp tích cực vào ổn định vĩ mô, an ninh lương thực và sinh kế của một bộ phận lớn dân cư. Điều này cho thấy nông nghiệp không chỉ là khu vực truyền thống mà còn là “bệ đỡ” của nền kinh tế trong các giai đoạn bất ổn.

Khu vực công nghiệp và xây dựng, đặc biệt là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, đã khẳng định vai trò là động lực tăng trưởng chủ yếu của nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu. Tỷ trọng và mức đóng góp của khu vực này vào tăng trưởng GDP gia tăng rõ rệt, phản ánh hiệu quả của các chính sách thu hút đầu tư, cải thiện môi trường kinh doanh và hội nhập kinh tế quốc tế. Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đóng vai trò quan trọng trong việc mở rộng quy mô sản xuất công nghiệp, thúc đẩy xuất khẩu và tạo việc làm, đồng thời góp phần định hình lại cơ cấu ngành theo hướng giảm dần sự phụ thuộc vào khai thác tài nguyên.

Khu vực dịch vụ tiếp tục giữ tỷ trọng lớn nhất trong GDP và có xu hướng phát triển theo hướng ngày càng đa dạng và hiện đại. Các ngành dịch vụ truyền thống như thương mại, vận tải, lưu trú ăn uống vẫn đóng vai trò quan trọng trong

tạo việc làm và thúc đẩy tiêu dùng trong nước, trong khi các ngành dịch vụ hiện đại như tài chính, ngân hàng, logistics, công nghệ thông tin và dịch vụ số ngày càng trở thành động lực tăng trưởng mới. Sự phát triển của khu vực dịch vụ không chỉ góp phần nâng cao giá trị gia tăng mà còn đóng vai trò then chốt trong kết nối các ngành sản xuất và nâng cao hiệu quả vận hành của toàn bộ nền kinh tế.

Một đóng góp quan trọng của nghiên cứu là việc vận dụng bảng I/O để phân tích mối quan hệ giữa các ngành kinh tế. Thông qua các chỉ tiêu về liên kết ngược, liên kết xuôi và hiệu ứng lan tỏa, nghiên cứu đã chỉ ra rằng tăng trưởng của một số ngành trọng điểm có khả năng tạo ra tác động lan tỏa mạnh mẽ đến nhiều ngành khác, qua đó khuếch đại tác động của tăng trưởng đối với toàn bộ nền kinh tế. Kết quả này cho thấy việc lựa chọn và ưu tiên phát triển các ngành có liên kết mạnh là yếu tố then chốt để nâng cao hiệu quả chính sách phát triển kinh tế.

2. Hàm ý chính sách

Từ các kết quả nghiên cứu, có thể rút ra một số hàm ý chính sách quan trọng nhằm phục vụ quá trình hoạch định và điều hành phát triển kinh tế trong giai đoạn tới.

Trước hết, chuyển dịch cơ cấu kinh tế cần tiếp tục được định hướng theo chiều sâu, không chỉ dựa trên sự thay đổi tỷ trọng giữa các ngành mà còn tập trung vào nâng cao chất lượng tăng trưởng. Điều này đòi hỏi các chính sách phát triển ngành phải hướng tới gia tăng giá trị gia tăng trong nước, nâng cao năng suất lao động và giảm sự phụ thuộc vào các yếu tố đầu vào nhập khẩu. Việc phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo cần gắn với đổi mới công nghệ, phát triển công nghiệp hỗ trợ và nâng cao năng lực của doanh nghiệp trong nước để tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Thứ hai, chính sách phát triển ngành cần dựa nhiều hơn vào phân tích mối liên kết liên ngành và hiệu ứng lan tỏa, thay vì chỉ dựa trên quy mô hoặc tốc độ tăng trưởng đơn thuần. Bảng I/O là công cụ quan trọng giúp nhận diện các ngành có vai trò trung tâm trong nền kinh tế, từ đó làm cơ sở cho việc lựa chọn ngành kinh tế trọng điểm và phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả. Việc sử dụng thường xuyên và cập nhật các bảng I/O sẽ giúp nâng cao chất lượng phân tích và độ tin cậy của các quyết định chính sách.

Thứ ba, trong thu hút và sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, cần chuyển từ mục tiêu “thu hút bằng mọi giá” sang tiếp cận chọn lọc và có định hướng. Chính sách FDI cần ưu tiên các dự án có hàm lượng công nghệ cao, có khả năng tạo liên kết với doanh nghiệp trong nước và đóng góp tích cực vào nâng cao năng lực sản xuất nội địa. Đồng thời, cần có các biện pháp hạn chế rủi ro phụ thuộc quá lớn vào nhập khẩu đầu vào, qua đó nâng cao tính tự chủ và khả năng chống chịu của nền kinh tế.

Thứ tư, phát triển khu vực dịch vụ cần gắn với quá trình chuyển đổi số và hiện đại hóa nền kinh tế. Việc đầu tư phát triển hạ tầng logistics, tài chính, viễn thông và công nghệ thông tin không chỉ thúc đẩy tăng trưởng của riêng khu vực dịch vụ mà còn góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất của các ngành công nghiệp và nông nghiệp. Đặc biệt, các dịch vụ hỗ trợ sản xuất và dịch vụ tri thức cần được xem là một trong những trụ cột của mô hình tăng trưởng mới.

Thứ năm, chính sách phát triển nguồn nhân lực đóng vai trò then chốt trong quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành và cơ cấu lao động. Việc đào tạo và nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động, đặc biệt là lao động chuyển dịch từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, sẽ quyết định khả năng tận dụng các cơ hội tăng trưởng mới. Do đó, cần tăng cường liên kết giữa hệ thống giáo dục và đào tạo với nhu cầu của thị trường lao động và chiến lược phát triển ngành.

PHỤ LỤC

Bảng 1: Liên kết ngược và liên kết xuôi của một số ngành sản phẩm trong nền kinh tế Việt Nam năm 2019 và năm 2012

STT	Sản phẩm	2019		2012	
		Chỉ số lan tỏa	Độ nhạy	Chỉ số lan tỏa	Độ nhạy
1	Trồng trọt	0,87	2,01	0,91	2,12
2	Chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp	1,27	1,23	1,38	1,15
3	Sản phẩm lâm nghiệp khác	0,77	0,85	0,68	0,66
4	Sản phẩm thủy sản nuôi trồng và khai thác	1,10	1,09	1,16	1,01
5	Than cứng và than non	0,94	0,82	1,02	0,69
6	Dầu thô và khí tự nhiên khai thác	0,75	1,14	0,83	1,54
7	Sản phẩm thịt chế biến	1,56	0,75	1,55	0,74
8	Rau, quả chế biến	1,16	0,59	1,27	0,62
9	Đồ uống và thuốc lá	1,20	1,31	1,25	1,12
10	Vải dệt, hàng dệt may và các sản phẩm làm bằng da thuộc	0,95	0,80	0,94	0,86
11	Sản phẩm chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rom, rạ và vật liệu tết bện	1,08	0,95	0,93	1,03
12	Hoá chất và các sản phẩm hoá chất, dầu mỏ, than và các sản phẩm từ than cốc	0,97	1,10	1,00	1,31
13	Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	0,97	0,91	1,13	1,65
14	Các sản phẩm khoáng sản phi kim loại	1,05	0,85	1,03	0,81
15	Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính, Thiết bị truyền thông; Sản phẩm điện tử dân dụng	0,82	0,72	0,75	0,61
16	Máy móc, thiết bị, đồ dùng và các sản phẩm máy móc, phụ tùng còn lại	1,00	0,73	0,91	0,82
17	Thiết bị vận tải	1,13	0,77	1,14	0,77
18	Các sản phẩm công nghiệp chế biến-chế tạo khác	1,08	0,86	0,97	0,89
19	Điện và nước	0,84	1,46	0,76	1,07
20	Xây dựng	1,11	0,73	1,01	0,73
21	Thương mại bán buôn và thương mại bán lẻ	0,84	1,43	0,83	1,50
22	Vận tải kho bãi	0,93	1,35	0,98	1,18
23	Lưu trú, ăn uống	1,16	0,82	1,10	0,78
24	Dịch vụ viễn thông, phần mềm và thông tin	0,89	0,97	1,00	0,93
25	Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	0,81	1,22	0,86	1,25
26	Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	0,94	0,64	0,88	0,58
27	Giáo dục	0,79	0,63	0,70	0,60
28	Y tế	0,87	0,63	0,86	0,58
29	Văn hóa thể thao vui chơi, giải trí	0,91	0,60	0,92	0,65

Bảng 2: Sự thay đổi sản lượng nội ngành và sản lượng ngành khác khi cầu cuối cùng thay đổi năm 2019 và năm 2012

STT	Sản phẩm	2019				2012			
		Sản lượng nội ngành	Chỉ số lan tỏa nội ngành	Sản lượng ngành khác	Chỉ số lan tỏa đến ngành khác	Sản lượng nội ngành	Chỉ số lan tỏa nội ngành	Sản lượng ngành khác	Chỉ số lan tỏa đến ngành khác
1	Trồng trọt	1,10	1,00	0,38	0,63	1,13	1,03	0,46	0,82
2	Chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp	1,18	1,07	0,98	1,63	1,34	1,23	1,06	1,90
3	Sản phẩm lâm nghiệp khác	1,10	0,99	0,21	0,35	1,04	0,95	0,14	0,26
4	Sản phẩm thủy sản nuôi trồng và khai thác	1,11	1,00	0,77	1,28	1,14	1,04	0,88	1,57
5	Than cứng và than non	1,01	0,91	0,59	0,99	1,00	0,92	0,77	1,38
6	Dầu thô và khí tự nhiên khai thác	1,05	0,95	0,22	0,37	1,14	1,05	0,30	0,54
7	Sản phẩm thịt chế biến	1,03	0,93	1,63	2,72	1,10	1,01	1,60	2,86
8	Dầu mỡ, sản phẩm sữa, bánh kẹo, đường, cà phê, chè, sản phẩm thực phẩm chế biến còn lại	1,16	1,04	0,89	1,48	1,38	1,26	1,08	1,93
9	Đồ uống và thuốc lá	1,07	0,97	0,97	1,62	1,04	0,96	1,13	2,02
10	Vải dệt, hàng dệt may và các sản phẩm làm bằng da thuộc	1,20	1,09	0,41	0,69	1,33	1,22	0,30	0,54
11	Sản phẩm chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	1,19	1,07	0,65	1,08	1,30	1,20	0,32	0,57
12	Hoá chất và các sản phẩm hoá chất, dầu mỏ, than và các sản phẩm từ than cốc	1,15	1,04	0,51	0,84	1,19	1,09	0,54	0,97
13	Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	1,01	0,91	0,65	1,08	1,24	1,14	0,73	1,31
14	Các sản phẩm khoáng sản phi kim loại	1,10	0,99	0,69	1,15	1,11	1,02	0,68	1,21

STT	Sản phẩm	2019				2012			
		Sản lượng nội ngành	Chỉ số lan tỏa nội ngành	Sản lượng ngành khác	Chỉ số lan tỏa đến ngành khác	Sản lượng nội ngành	Chỉ số lan tỏa nội ngành	Sản lượng ngành khác	Chỉ số lan tỏa đến ngành khác
15	Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính, Thiết bị truyền thông; Sản phẩm điện tử dân dụng	1,13	1,02	0,27	0,44	1,04	0,96	0,26	0,47
16	Máy móc, thiết bị, đồ dùng và các sản phẩm máy móc, phụ tùng còn lại	1,04	0,94	0,66	1,10	1,10	0,95	0,49	0,84
17	Thiết bị vận tải	1,22	1,10	0,71	1,18	1,31	1,14	0,67	1,13
18	Các sản phẩm công nghiệp chế biến-chế tạo khác	1,05	0,94	0,79	1,32	1,03	0,90	0,66	1,11
19	Điện và nước	1,07	0,97	0,36	0,60	1,06	0,92	0,26	0,45
20	Xây dựng	1,06	0,95	0,83	1,38	1,06	0,92	0,69	1,17
21	Thương mại bán buôn và thương mại bán lẻ	1,02	0,92	0,41	0,69	1,02	0,89	0,42	0,72
22	Vận tải kho bãi	1,16	1,05	0,43	0,72	1,12	0,97	0,59	1,00
23	Lưu trú, ăn uống	1,01	0,91	0,97	1,61	1,01	0,88	0,91	1,54
24	Dịch vụ viễn thông, phần mềm và thông tin	1,19	1,07	0,33	0,56	1,41	1,22	0,33	0,57
25	Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	1,07	0,97	0,32	0,53	1,29	1,13	0,20	0,35
26	Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	1,06	0,96	0,55	0,91	1,00	0,87	0,54	0,91
27	Giáo dục	1,02	0,92	0,32	0,54	1,01	0,88	0,21	0,35
28	Y tế	1,03	0,93	0,46	0,76	1,00	0,87	0,50	0,84
29	Văn hóa thể thao vui chơi, giải trí	1,02	0,92	0,53	0,88	1,12	0,98	0,48	0,81

BÁO CÁO

**PHÂN TÍCH ĐÓNG GÓP CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP, TỔ CHỨC VÔ VỊ LỢI
ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2020-2022 Ở VIỆT NAM**

MỞ ĐẦU

Trước thời điểm bắt đầu công cuộc đổi mới 1986, hệ thống các đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi hoạt động vẫn còn nhỏ lẻ, phân tán, hoạt động chủ yếu phụ thuộc vào ngân sách nhà nước và các khoản đóng góp của xã hội là chủ yếu, trong đó đơn vị sự nghiệp công lập chiếm vị trí độc tôn trong nền kinh tế, hầu như không có các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập. Với đặc điểm của nền kinh tế tập trung, kế hoạch hóa, các đơn vị sự nghiệp được nhà nước bao cấp toàn diện để thực hiện các nhiệm vụ do nhà nước giao, từ quy định chức năng nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, phê duyệt kế hoạch hoạt động hàng năm và 5 năm, bổ nhiệm nhân sự lãnh đạo, giao biên chế, cho đến giao đất, cấp kinh phí chi thường xuyên và đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm trang thiết bị...

Khi bước vào nền kinh tế thị trường, các đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi hiện nay đã có những bước phát triển mới và đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Các đơn vị sự nghiệp là đơn vị cung cấp dịch vụ công thiết yếu bao gồm: giáo dục, y tế, văn hóa, khoa học, thông tin truyền thông và các dịch vụ công khác. Đối với tổ chức vô vị lợi là các đơn vị cung cấp các dịch vụ của các hiệp hội, hội nghề nghiệp, dịch vụ của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng cho xã hội.

Tuy nhiên cho đến thời điểm hiện tại, vẫn chưa có báo cáo phân tích chuyên sâu nào về thực trạng phát triển các đơn vị sự nghiệp và tổ chức không vị lợi cũng như những đóng góp của các loại hình đơn vị này đến tăng trưởng kinh tế. Do đó, Báo cáo **“Phân tích đóng góp của đơn vị sự nghiệp, tổ chức vô vị lợi đến tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2020-2022 ở Việt Nam”** giúp hiểu rõ về khái niệm, vị trí, vai trò, đặc điểm của các đơn vị sự nghiệp, tổ chức vô vị lợi; thực trạng phát triển và đóng góp của đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi đến tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2020-2022 và đưa ra giải pháp nhằm nâng cao chất lượng hoạt động của đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi trong thời gian tới.

Cấu trúc chuyên đề phân tích gồm 03 Chương:

Chương I: Tổng quan chung đơn vị sự nghiệp, tổ chức vô vị lợi trong nền kinh tế.

Chương II: Thực trạng phát triển đơn vị sự nghiệp, tổ chức vô vị lợi trong nền kinh tế.

Chương III: Giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động của các đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi.

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

ĐVSN	: Đơn vị sự nghiệp
CSTG	: Cơ sở tôn giáo
CSTN	: Cơ sở tín ngưỡng
ĐVSN	: Đơn vị sự nghiệp
ĐVSNCL	: Đơn vị sự nghiệp công lập
ĐVSNCL	: Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập
GD-ĐT	: Giáo dục đào tạo
GDP	: Tổng sản phẩm trong nước
KHCN	: Khoa học và công nghệ
NPO	: Các tổ chức phi lợi nhuận
NSNN	: Ngân sách Nhà nước
QLNN	: Quản lý nhà nước
TCVVL	: Tổ chức vô vị lợi
TGTN	: Tổ chức tôn giáo và tín ngưỡng
YT	: Y tế

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN CHUNG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP, TỔ CHỨC VÔ VỊ LỢI TRONG NỀN KINH TẾ

1. Khái niệm và đặc điểm về đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi

1.1. Khái niệm

1.1.1. Đơn vị sự nghiệp

Đơn vị sự nghiệp là tổ chức do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức kinh tế tư nhân hoặc tổ chức kinh tế có vốn nước ngoài thành lập theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, cung cấp dịch vụ công cho xã hội.

Đơn vị sự nghiệp bao gồm ĐVSNCL và đơn vị sự nghiệp ngoài công lập.

ĐVSNCL là tổ chức do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thành lập theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, cung cấp dịch vụ công, phục vụ quản lý nhà nước.

Căn cứ theo Điều 4 Nghị định 120/2020/NĐ-CP quy định khi thành lập ĐVSNCL cần đảm bảo 3 nguyên tắc sau:

- Xác định cụ thể mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ;
- Phù hợp với quy hoạch mạng lưới tổ chức ĐVSNCL đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có);
- Có trụ sở làm việc hoặc đề án quy hoạch cấp đất xây dựng trụ sở đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (trường hợp xây trụ sở mới); trang thiết bị cần thiết ban đầu; nguồn nhân sự và kinh phí hoạt động theo quy định của pháp luật.

ĐVSNCL có chức năng phục vụ quản lý nhà nước:

+ ĐVSNCL thực hiện chức năng nghiên cứu phục vụ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, hoàn thiện thể chế, quy hoạch, kế hoạch, chiến lược, chế độ, chính sách, tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế, kỹ thuật thuộc ngành, lĩnh vực kế hoạch, đầu tư và thống kê;

+ ĐVSNCL thực hiện nhiệm vụ xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác, phát triển hệ thống thông tin phục vụ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực kế hoạch, đầu tư và thống kê;

+ ĐVSNCL thực hiện chức năng hỗ trợ, phục vụ thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng dịch vụ chuyên ngành thuộc ngành, lĩnh vực kế hoạch, đầu tư và thống kê.

ĐVSNCL thực hiện chức năng, nhiệm vụ khác phục vụ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực kế hoạch, đầu tư và thống kê.

- ĐVSNCL cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thuộc ngành, lĩnh vực kế hoạch, đầu tư và thống kê theo danh mục được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- ĐVSNCL vừa phục vụ quản lý nhà nước vừa cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thuộc ngành, lĩnh vực kế hoạch, đầu tư và thống kê là ĐVSNCL thực hiện một hoặc nhiều chức năng, nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư 11/2024/TT-BKHĐT và một hoặc nhiều chức năng, nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư 11/2024/TT-BKHĐT.

Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập là những tổ chức sự nghiệp nằm ngoài khu vực nhà nước, được thành lập bởi các tổ chức xã hội, hiệp hội, các doanh nghiệp, các cá nhân hoặc liên doanh giữa các tổ chức với nước ngoài, có tư cách pháp nhân, cung cấp các dịch vụ công.

1.1.2. Tổ chức vô vị lợi

Đơn vị vô vị lợi, hay còn gọi là tổ chức phi lợi nhuận, là những tổ chức hoạt động không nhằm mục đích tạo ra lợi nhuận hay thu về giá trị thặng dư, mà sử dụng mọi nguồn lực tài chính thu được để thực hiện mục tiêu ban đầu và phục vụ lợi ích xã hội. Khác với các doanh nghiệp kinh doanh, tổ chức phi lợi nhuận không phân phối lợi nhuận cho các cổ đông hay cá nhân mà dùng toàn bộ doanh thu để tái đầu tư vào các hoạt động của tổ chức

1.2. Đặc điểm của đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi

1.2.1. Đặc điểm đơn vị sự nghiệp

- *Vị trí pháp lý và mục đích hoạt động*

+ Do Nhà nước thành lập: Các đơn vị này do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước, tổ chức chính trị, hoặc tổ chức chính trị - xã hội thành lập.

+ Có tư cách pháp nhân: Có con dấu và tài khoản riêng, được thực hiện các giao dịch dân sự trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ.

+ Phi lợi nhuận là chủ đạo: Mục tiêu chính không phải là tối đa hóa lợi nhuận mà là cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (y tế, giáo dục...) và phục vụ quản lý nhà nước. Tuy nhiên, họ được phép thu phí dịch vụ theo quy định để bù đắp chi phí.

- *Phân loại theo mức độ tự chủ tài chính*

Đây là đặc điểm quan trọng nhất hiện nay theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP (và các văn bản sửa đổi bổ sung năm 2025). Các đơn vị được chia thành 4 nhóm chính:

Nhóm	Loại hình đơn vị	Đặc điểm hoạt động tài chính
Nhóm 1	Tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Tự chủ cao nhất, hoạt động như một doanh nghiệp về mặt tài chính.
Nhóm 2	Tự bảo đảm chi thường xuyên	Tự chi trả lương và vận hành hàng ngày, Nhà nước có thể hỗ trợ đầu tư hạ tầng.
Nhóm 3	Tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Có nguồn thu nhưng chưa đủ, vẫn cần ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần.
Nhóm 4	Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Các đơn vị không có nguồn thu (hoặc thu dưới 10%), hoạt động hoàn toàn bằng ngân sách.

- Cơ chế hoạt động và quản lý nhân sự

+ Chế độ Thủ trưởng kết hợp Hội đồng quản lý: Đứng đầu là người đứng đầu đơn vị (Giám đốc, Hiệu trưởng), đồng thời tại các đơn vị tự chủ cao thường thành lập Hội đồng quản lý để giám sát và quyết định các vấn đề lớn.

+ Sử dụng viên chức: Đội ngũ làm việc chủ yếu là viên chức, được quản lý theo Luật viên chức. Hiện nay, các đơn vị tự chủ cao được quyền chủ động hơn trong việc tuyển dụng, ký hợp đồng lao động và trả lương theo hiệu quả công việc (vị trí việc làm).

+ Đẩy mạnh dịch vụ xã hội hóa: Các đơn vị (đặc biệt là bệnh viện, trường đại học) đang tăng cường liên doanh, liên kết và cung cấp dịch vụ theo yêu cầu để đa dạng hóa nguồn thu.

1.2.2. Đặc điểm tổ chức vô vị lợi

- Mục tiêu phi lợi nhuận: Hoạt động chính không phải là tìm kiếm lợi nhuận.

- Phục vụ xã hội và cộng đồng: Toàn bộ giá trị tạo ra từ các hoạt động đều hướng đến phục vụ lợi ích cộng đồng.

- Tái đầu tư lợi nhuận: Mọi khoản thu vượt quá chi phí đều được sử dụng để mở rộng hoặc duy trì hoạt động của tổ chức, không chia cho bất kỳ cá nhân nào.

- Không phân phối lợi nhuận: Không có cổ đông hay chủ sở hữu được hưởng lợi nhuận từ tổ chức.

- Tính tự nguyện và tự quản: Các tổ chức thường được hình thành trên tinh thần tự nguyện của các thành viên, tự chịu trách nhiệm về tài chính và nhân sự theo điều lệ đã đăng ký.

2. Phân loại đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi

2.1. Đơn vị sự nghiệp

2.1.1. Đơn vị sự nghiệp công lập

Theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của ĐVSNCL, phân loại mức tự chủ tài chính của ĐVSNCL bao gồm 04 loại:

- Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (sau đây gọi là đơn vị nhóm 1) là đơn vị đáp ứng một trong các điều kiện sau:

+ Đơn vị có mức tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên xác định theo phương án quy định tại Điều 10 Nghị định này bằng hoặc lớn hơn 100%; có mức tự bảo đảm chi đầu tư bằng hoặc lớn hơn mức trích khấu hao và hao mòn tài sản cố định của đơn vị.

Mức tự bảo đảm chi đầu tư được xác định bao gồm các nguồn sau:

- Số dự kiến trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp trong năm kế hoạch hoặc của bình quân 05 năm trước liền kề;

- Số thu phí được để lại để chi thường xuyên không giao tự chủ theo quy định.

+ Đơn vị cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước, giá dịch vụ sự nghiệp công xác định theo cơ chế thị trường, có tính đủ khấu hao tài sản cố định và có tích lũy dành chi đầu tư.

- Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên (sau đây gọi là đơn vị nhóm 2) là đơn vị đáp ứng một trong các điều kiện sau:

+ Đơn vị có mức tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên xác định theo phương án quy định tại Điều 10 Nghị định này bằng hoặc lớn hơn 100% và chưa tự bảo đảm chi đầu tư từ nguồn quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, nguồn thu phí được để lại chi theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí, các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật;

+ Đơn vị thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, được Nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá tính đủ chi phí (không bao gồm khấu hao tài sản cố định).

- Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (sau đây gọi là đơn vị nhóm 3) là đơn vị có mức tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên xác định theo phương án quy định tại Điều 10 Nghị định này từ 10% đến dưới 100%, được Nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá chưa tính đủ chi phí và được phân loại như sau:

- + Đơn vị tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên;
- + Đơn vị tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên;
- + Đơn vị tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên.

- Đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (sau đây gọi là đơn vị nhóm 4) gồm:

- + Đơn vị sự nghiệp công có mức tự bảo đảm chi phí hoạt động thường xuyên xác định theo phương án quy định tại Điều 10 Nghị định này dưới 10%;
- + Đơn vị sự nghiệp công không có nguồn thu sự nghiệp.

2.2.2. Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập

Việc phân loại đơn vị sự nghiệp ngoài công lập (ĐVSNNCL) tại Việt Nam hiện nay thường dựa trên các tiêu chí về nguồn vốn, tính chất hoạt động và mức độ tự chủ.

- Phân loại theo nguồn vốn thiết lập

Đây là cách phân loại cơ bản nhất để xác định chủ sở hữu và nguồn lực hình thành nên đơn vị.

+ Đơn vị dân lập: Do cộng đồng dân cư ở cơ sở (thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố...) đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm điều kiện hoạt động.

+ Đơn vị tư thực: Do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân đầu tư vốn. Các đơn vị này hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

- Phân loại theo lĩnh vực hoạt động: Các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập xuất hiện chủ yếu ở các mảng dịch vụ công mà nhà nước khuyến khích xã hội hóa:

+ Giáo dục và đào tạo: Trường mầm non tư thực, trường liên cấp, đại học tư thực, trung tâm ngoại ngữ.

+ Y tế: Bệnh viện tư nhân, phòng khám đa khoa, trung tâm xét nghiệm.

+ Văn hóa, thể thao: Câu lạc bộ thể thao, trung tâm triển lãm nghệ thuật tư nhân.

+ Khoa học và công nghệ: Các Viện nghiên cứu tư nhân, trung tâm chuyển giao công nghệ.

+ An sinh xã hội: Cơ sở bảo trợ xã hội, nhà dưỡng lão tư nhân.

- Phân loại theo cơ chế tài chính: Dựa trên mục tiêu lợi nhuận, các đơn vị này được chia làm hai nhóm:

+ Hoạt động vì lợi nhuận: Hoạt động như một doanh nghiệp dịch vụ, mục tiêu là thu lợi nhuận và phân phối cho các cổ đông/nhà đầu tư.

+ Hoạt động không vì lợi nhuận: Phần lợi nhuận tích lũy được dùng để tái đầu tư, phát triển đơn vị và không chia cho nhà đầu tư (hoặc chia theo mức giới hạn quy định).

2.2. Tổ chức vô vị lợi

Căn cứ vào loại hình hoạt động, tổ chức vô vị lợi được chia thành 03 loại;

2.2.1. Hội, hiệp hội

Hội là tổ chức tự nguyện của công dân, tổ chức Việt Nam cùng ngành nghề, cùng sở thích, cùng giới, có chung mục đích tập hợp, đoàn kết hội viên, hoạt động thường xuyên, không vụ lợi nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của hội, hội viên, của cộng đồng; hỗ trợ nhau hoạt động có hiệu quả, góp phần vào việc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, được tổ chức và hoạt động theo Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Hội có các tên gọi khác nhau: hội, liên hiệp hội, tổng hội, liên đoàn, hiệp hội, câu lạc bộ có tư cách pháp nhân và các tên gọi khác theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là hội).

Phạm vi hoạt động của hội (theo lãnh thổ) gồm:

- Hội có phạm vi hoạt động cả nước hoặc liên tỉnh;
- Hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là tỉnh);
- Hội có phạm vi hoạt động trong huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là huyện);
- Hội có phạm vi hoạt động trong xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã).

Nguyên tắc tổ chức, hoạt động của hội: Tổ chức, hoạt động của hội được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

- Tự nguyện; tự quản;
- Dân chủ, bình đẳng, công khai, minh bạch;
- Tự bảo đảm kinh phí hoạt động;
- Không vì mục đích lợi nhuận;
- Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật và điều lệ hội.

2.2.2. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng

Tại Việt Nam, các khái niệm về cơ sở tín ngưỡng và cơ sở tôn giáo được quy định rõ ràng trong Luật Tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016.

- Cơ sở tín ngưỡng là nơi thực hiện các hoạt động thờ cúng, lễ nghi gắn liền với phong tục, tập quán truyền thống của cộng đồng để cầu mong sự bình an và tưởng nhớ các bậc tiền nhân.

Đặc điểm hoạt động: Thường mang tính dân gian, không có hệ thống giáo lý, giáo luật hay tổ chức chặt chẽ như tôn giáo.

Các loại hình cơ sở tín ngưỡng phổ biến:

+ Đình: Nơi thờ Thành hoàng làng, đồng thời là trung tâm sinh hoạt văn hóa của làng quê.

+ Đền: Nơi thờ các vị thần linh, anh hùng dân tộc hoặc những người có công với đất nước (ví dụ: Đền Hùng, Đền Trần).

+ Miếu: Quy mô thường nhỏ hơn đền, thờ các vị thần địa phương hoặc thần linh theo tín ngưỡng dân gian.

+ Nhà thờ dòng họ (Từ đường): Nơi thờ cúng tổ tiên của một dòng họ nhất định.

+ Am: Thường là nơi thờ tự nhỏ, có thể gắn với một cá nhân hoặc nhóm nhỏ trong cộng đồng.

- Cơ sở tôn giáo là nơi thờ tự, tu hành, nơi đào tạo người chuyên hoạt động tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác được Nhà nước công nhận.

Đặc điểm: Gắn liền với một tôn giáo cụ thể có hệ thống giáo lý (kinh sách), giáo luật (quy định), lễ nghi và tổ chức quản lý rõ ràng.

Các loại hình cơ sở tôn giáo phổ biến:

+ Chùa: Cơ sở thờ tự của Phật giáo.

+ Nhà thờ, nhà nguyện: Cơ sở thờ tự của Công giáo, Tin lành.

+ Thánh thất, thánh đường: Cơ sở thờ tự của đạo Cao Đài, Hồi giáo.

+ Trụ sở: Văn phòng của các tổ chức tôn giáo (như Ban Trị sự, Hội đồng Giám mục...).

+ Trường đào tạo: Các học viện Phật giáo, Đại chủng viện Công giáo...

2.2.3. Các tổ chức khác

Bao gồm các đơn vị như:

- Tổ chức phi Chính phủ: Đây là các tổ chức hoạt động độc lập với chính phủ, tập trung vào các vấn đề nhân đạo, môi trường hoặc phát triển cộng đồng;

- Các quỹ từ thiện và quỹ xã hội: Các quỹ này thường được thành lập bởi các cá nhân, gia đình hoặc doanh nghiệp để tài trợ cho các mục đích cụ thể.

Căn cứ vào tính chất hoạt động và chủ thể hành động tổ chức vô vị lợi được chia thành 2 loại chính là tổ chức vô vị lợi công lập (ví dụ như các quỹ bảo trợ trẻ em, quỹ phòng chống thiên tai Trung ương ...) và ngoài công lập (các NGO, quỹ từ thiện, Hiệp hội chữ thập đỏ, UNICEF ...).

3. Vai trò của đơn vị sự nghiệp, tổ chức vô vị lợi trong nền kinh tế

Trong quá trình phát triển của mỗi quốc gia, bên cạnh khu vực nhà nước và khu vực doanh nghiệp, các đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi luôn giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Các tổ chức này cung ứng dịch vụ công, bảo đảm an sinh xã hội và hỗ trợ phát triển quốc gia bền vững.

3.1. Đơn vị sự nghiệp

3.1.1. Đơn vị sự nghiệp công lập

ĐVSNCL là một trong những bộ phận quan trọng trong hệ thống các đơn vị hành chính sự nghiệp của Nhà nước, được thiết lập nhằm thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu và cung cấp các sản phẩm hay dịch vụ công trong các lĩnh vực thiết yếu như văn hóa, y tế, giáo dục, khoa học công nghệ, môi trường và thể thao. Các đơn vị này giữ vị trí then chốt trong việc bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân, đồng thời cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thiết yếu, hỗ trợ quản lý nhà nước và thực hiện các nhiệm vụ y tế dự phòng.

Trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, các cơ sở giáo dục công lập giữ vai trò trụ cột, gánh vác phần lớn trách nhiệm duy trì hoạt động giáo dục trên cả nước. Đồng thời đóng vai trò quan trọng trong việc triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới, tổ chức tập huấn giáo viên, điều chỉnh kế hoạch giáo dục và phát triển các mô hình dạy học theo hướng phát huy năng lực người học. Đối với giáo dục đại học, các đơn vị này tiếp tục đóng vai trò trung tâm trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và nghiên cứu khoa học, đồng thời là lực lượng quan trọng trong việc bảo đảm an sinh xã hội thông qua việc miễn, giảm học phí và hỗ trợ tài chính cho sinh viên gặp khó khăn.

Trong lĩnh vực y tế và trợ cấp xã hội, hệ thống ĐVSNCL đã khẳng định vị trí then chốt trong công tác phòng chống dịch Covid-19, duy trì hoạt động khám chữa bệnh và đảm bảo an sinh xã hội. Các bệnh viện và trung tâm y tế công lập là lực lượng tuyến đầu trực tiếp tham gia chẩn đoán, điều trị bệnh nhân, tổ chức xét nghiệm và tiêm chủng diện rộng. Vai trò chỉ đạo tuyến của các viện vệ sinh dịch tễ và trung tâm kiểm soát bệnh tật đã giúp thống nhất chuyên môn, đảm bảo hiệu quả của công tác phòng chống dịch trên toàn quốc. Bên cạnh đó, các đơn vị sự nghiệp y tế còn là nơi đào tạo và bồi dưỡng nhân lực y tế đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của người dân.

Đối với lĩnh vực khoa học và công nghệ (KH-CN), các ĐVSNCL là lực lượng chủ lực thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực khoa học và tư vấn chính sách. Đồng thời là nơi diễn ra phần lớn các hoạt động nghiên cứu khoa học của quốc gia, đảm nhiệm việc thực hiện các đề tài cấp

Nhà nước và tạo ra tri thức mới, công nghệ mới. Vai trò này giúp Việt Nam nâng cao trình độ khoa học và tăng khả năng cạnh tranh quốc tế. Các đơn vị này cũng đóng góp trong công tác tư vấn, phản biện và hoạch định chính sách, cung cấp cơ sở khoa học cho việc xây dựng chính sách của Nhà nước.

Trong các lĩnh vực khác như vui chơi giải trí, văn hóa, thể thao, thông tin và truyền thông,... vai trò của các ĐVSNNCL rất quan trọng góp phần nâng cao đời sống của nhân dân và phát triển bền vững cho quốc gia.

3.1.2. Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập

ĐVSNNCL rất quan trọng và ngày càng được khẳng định trong phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh Nhà nước đẩy mạnh xã hội hóa dịch vụ công và giảm gánh nặng chi ngân sách. ĐVSNNCL bao gồm các cơ sở hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, khoa học và công nghệ,...do các tổ chức, cá nhân thành lập và hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận hoặc hoạt động có thu, tự chủ về tài chính. Vai trò của ĐVSNNCL khẳng định:

ĐVSNNCL giảm áp lực cho khu vực công trong các lĩnh vực thiết yếu như giáo dục (trường tư thục, dân lập) và y tế (bệnh viện, phòng khám tư nhân), ĐVSNNCL cung cấp nhiều loại hình dịch vụ, chất lượng và mức giá khác nhau, đáp ứng đa dạng nhu cầu của người dân.

ĐVSNNCL thu hút vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước từ các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong và ngoài nước vào các lĩnh vực dịch vụ công. Điều này giúp tăng tổng vốn đầu tư xã hội và nâng cao cơ sở vật chất cho các lĩnh vực giáo dục, y tế và các lĩnh vực khác mà không cần dùng đến ngân sách nhà nước. Hoạt động của các đơn vị này tạo ra một thị trường dịch vụ công cạnh tranh, giúp tăng giá trị sản xuất của khu vực dịch vụ, đóng góp trực tiếp vào tăng trưởng GDP.

Sự tồn tại và phát triển của ĐVSNNCL tạo ra áp lực cạnh tranh lên ĐVSNNCL, buộc khu vực công phải tự cải tiến, nâng cao chất lượng dịch vụ, hiệu quả quản lý và thái độ phục vụ để giữ chân người dân. Đồng thời, các đơn vị ngoài công lập thường linh hoạt hơn trong việc áp dụng mô hình quản lý mới, công nghệ tiên tiến, và chương trình đào tạo hiện đại, từ đó thúc đẩy sự đổi mới chung trong toàn ngành.

ĐVSNNCL là nguồn tạo việc làm quan trọng, đặc biệt cho các ngành nghề chuyên môn cao như giáo viên, bác sĩ, kỹ sư, góp phần giải quyết vấn đề lao động và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Các cơ sở đào tạo ngoài công lập, đặc biệt là các trường đại học, đóng góp vào việc cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu phát triển của nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.

3.2. Tổ chức vô vị lợi

Các tổ chức vô vị lợi là lực lượng linh hoạt, nhanh nhạy, có khả năng tiếp cận sâu tới cộng đồng và đặc biệt là những nhóm dễ bị tổn thương. Sự tham gia tích cực của các tổ chức vô vị lợi không chỉ chia sẻ gánh nặng với chính quyền mà còn xây dựng một nền tảng xã hội nhân ái, đoàn kết và vững mạnh hơn. Việc tiếp tục tăng cường phối hợp giữa Nhà nước, doanh nghiệp, cộng đồng, các tổ chức phi lợi nhuận sẽ góp phần nâng cao khả năng chống chịu, bảo đảm phát triển bền vững trong tương lai.

3.2.1. Hội, hiệp hội

Hội và hiệp hội đã phát huy vai trò đại diện, hỗ trợ và kết nối cộng đồng một cách rõ nét. Trước hết, hội, hiệp hội là kênh phản ánh nguyện vọng, khó khăn và đề xuất của hội viên đến cơ quan quản lý nhà nước, nhất là trong bối cảnh chính sách liên tục thay đổi và tác động mạnh đến hoạt động sản xuất, kinh doanh. Nhờ có sự tham gia của các tổ chức này, nhiều chính sách về hỗ trợ doanh nghiệp, miễn giảm thuế, gia hạn nộp thuế, hỗ trợ an sinh xã hội và phục hồi kinh tế đã được điều chỉnh phù hợp thực tiễn hơn.

Hội, hiệp hội còn là lực lượng thúc đẩy chuyển đổi số trong cộng đồng doanh nghiệp và trong hoạt động nghề nghiệp. Các đơn vị này cũng tham gia vào quá trình xây dựng và phản biện chính sách, các góp ý đối với dự thảo luật, nghị định và quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh, thương mại, lao động, y tế, giáo dục ... đã giúp cơ quan quản lý hoàn thiện chính sách theo hướng phù hợp thực tiễn. Ngoài ra, các hiệp hội và hội còn đóng vai trò duy trì sự ổn định trong hoạt động nghề nghiệp. Nhiều hiệp hội chuyên ngành đã xây dựng quy tắc đạo đức nghề nghiệp, hướng dẫn hoạt động chuyên môn an toàn trong từng bối cảnh. Điều này góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tạo nền tảng phát triển bền vững trong các lĩnh vực.

3.2.2. Tổ chức tôn giáo và tín ngưỡng

Tổ chức tôn giáo và tín ngưỡng (TGTN) là một bộ phận không thể tách rời của đời sống tinh thần và văn hóa dân tộc. Các tổ chức tôn giáo, tín ngưỡng ảnh hưởng sâu sắc đối với đời sống cộng đồng, đã và đang có những đóng góp quan trọng cho sự phát triển bền vững của xã hội. Trong bối cảnh đất nước đổi mới, hội nhập và đối mặt với nhiều thách thức như biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh và các vấn đề xã hội mới, vai trò của các tổ chức tôn giáo càng trở nên rõ nét và cần thiết hơn bao giờ hết thể hiện qua việc giữ gìn và phát huy giá trị đạo đức, tinh thần của cộng đồng. Các tổ chức TGTN tham gia sâu rộng vào các hoạt động thiện

nguyện, đóng góp tích cực cho công tác nhân đạo, từ thiện và an sinh xã hội, hỗ trợ tinh thần, tư vấn và đồng hành cùng người dân. Bên cạnh đó các tổ chức TGTN có vai trò bảo tồn di sản văn hóa và phát triển du lịch. Điều này cho thấy tôn giáo không chỉ mang giá trị tinh thần mà còn đóng góp cho mục tiêu phát triển bền vững của quốc gia.

3.2.3. Các tổ chức khác

Các tổ chức phi lợi nhuận (NPO) đóng vai trò như một "mắt xích" quan trọng, lấp đầy khoảng trống giữa Nhà nước (khu vực công) và thị trường (khu vực tư nhân). Vai trò đó được thể hiện:

- Cung cấp dịch vụ công và an sinh xã hội: Nhiều khu vực khó khăn hoặc các nhóm đối tượng yếu thế (người nghèo, người khuyết tật, trẻ em mồ côi) đôi khi chưa được hệ thống công quyền phủ sóng hết hoặc thị trường tư nhân bỏ qua vì không có lợi nhuận. Các đơn vị này trực tiếp cung cấp giáo dục, y tế, nước sạch và cứu trợ khẩn cấp. Ví dụ: Các tổ chức cứu trợ thiên tai có mặt ngay lập tức tại vùng lũ để cấp phát thực phẩm trước khi các nguồn lực chính quy kịp điều động.

- Thúc đẩy thay đổi và phản biện chính sách: Các tổ chức phi lợi nhuận thường là tiếng nói của cộng đồng có chuyên môn sâu về một lĩnh vực cụ thể (như môi trường, giới giới, hay luật pháp); đóng góp ý kiến cho các dự thảo luật, vận động chính sách để bảo vệ quyền lợi của các nhóm yếu thế. Ví dụ: Các hội bảo vệ người tiêu dùng lên tiếng về các sản phẩm độc hại, buộc cơ quan chức năng phải thắt chặt quản lý.

- Huy động nguồn lực cộng đồng (cầu nối thiện nguyện): đóng vai trò là "người điều phối" niềm tin. Họ kết nối những người có điều kiện (nhà hảo tâm, doanh nghiệp) với những người đang cần giúp đỡ. Các đơn vị này sẽ thu gom vốn xã hội, tài chính và nhân lực (tình nguyện viên) để tập trung vào các mục tiêu dài hạn. Các quỹ học bổng giúp doanh nghiệp thực hiện trách nhiệm xã hội (CSR) một cách chuyên nghiệp và đúng đối tượng hơn.

- Giám sát và minh bạch hóa: Các tổ chức này hoạt động như một cơ quan giám sát độc lập đối với các hoạt động của cả chính phủ và các tập đoàn lớn. Vai trò của các đơn vị này như là bảo vệ môi trường, chống tham nhũng và đảm bảo các tiêu chuẩn đạo đức được thực thi. Ví dụ: Các tổ chức phi chính phủ về môi trường giám sát việc xả thải của các nhà máy để bảo vệ nguồn nước cho người dân.

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP, TỔ CHỨC VÔ VỊ LỢI TRONG NỀN KINH TẾ

1. Quy mô đơn vị và số lượng lao động đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi

1.1. Quy mô về số lượng và lao động đơn vị sự nghiệp

Giai đoạn 2020-2022 là giai đoạn đặc biệt đối với nền kinh tế - xã hội Việt Nam khi chịu tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19, đồng thời cũng là thời kỳ triển khai mạnh mẽ các chủ trương đổi mới cơ chế quản lý, tăng cường tự chủ và xã hội hóa dịch vụ sự nghiệp công. Những biến động này đã ảnh hưởng trực tiếp đến quy mô, cơ cấu và phân bố lao động trong hệ thống đơn vị sự nghiệp, nhất là trong các lĩnh vực cung cấp dịch vụ công thiết yếu như giáo dục và y tế.

1.1.1 Quy mô đơn vị sự nghiệp

Bảng 1: Số lượng đơn vị sự nghiệp phân theo loại hình tổ chức năm 2020

	Tổng số (Đơn vị)	Công lập (Đơn vị)	Ngoài công lập (Đơn vị)
Tổng số	52.533	49.616	2.917
Giáo dục đào tạo	42.229	39.793	2.436
Y tế	1.824	1.802	22
Văn hóa, thể thao	1.107	1.097	10
Thông tin truyền thông	881	822	59
Lưu trú	114	110	4
Đơn vị sự nghiệp khác	6.378	5.992	386

Nguồn số liệu: Kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021

Do hạn chế về nguồn thông tin, phân tích quy mô đơn vị sự nghiệp chỉ có được năm 2020 qua kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021. Năm 2020 là thời điểm nền kinh tế - xã hội Việt Nam chịu tác động nghiêm trọng của đại dịch Covid-19, đặt ra yêu cầu vừa kiểm soát dịch bệnh, vừa bảo đảm duy trì các hoạt động kinh tế - xã hội thiết yếu. Trong bối cảnh đó, hệ thống đơn vị sự nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc cung ứng các dịch vụ công cơ bản, góp phần ổn định đời sống xã hội. Tổng số lượng đơn vị sự nghiệp năm 2020 là 52,5 nghìn đơn vị, trong đó ĐVSNCL đóng vai trò chủ đạo với 49,6 nghìn đơn vị, chiếm 94,4% trong tổng số lượng đơn vị sự nghiệp, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập là 2,9 nghìn đơn vị, chiếm khoảng 5,6%. Sự phân bố các đơn vị sự nghiệp có sự chênh lệch rất lớn giữa các lĩnh vực. Cụ thể:

- Giáo dục và đào tạo là lĩnh vực trọng điểm, chiếm ưu thế tuyệt đối trong hệ thống đơn vị sự nghiệp, với 42,2 nghìn đơn vị, chiếm tới 80,4% tổng số đơn vị sự nghiệp của cả nước. Trong giáo dục, khối công lập chiếm đại đa số (39.793 đơn vị). Tuy nhiên, đây cũng là ngành có sự tham gia của khối ngoài công lập mạnh mẽ nhất (2.436 đơn vị), chiếm hơn 83% tổng số đơn vị ngoài công lập của tất cả các ngành cộng lại. Việc duy trì mạng lưới đơn vị sự nghiệp giáo dục quy mô lớn phản ánh vai trò của giáo dục như một khoản đầu tư công dài hạn cho tăng trưởng kinh tế và phát triển nguồn nhân lực, ngay cả trong bối cảnh ngân sách chịu áp lực lớn do dịch bệnh. Sự chi phối của khu vực công lập trong lĩnh vực này cho thấy Nhà nước tiếp tục giữ vai trò chủ đạo trong việc bảo đảm khả năng tiếp cận giáo dục và ổn định chất lượng dịch vụ, hạn chế rủi ro đứt gãy nguồn nhân lực trong trung và dài hạn.

- Lĩnh vực y tế có số lượng đơn vị sự nghiệp, với 1.824 đơn vị, nhưng đáng chú ý là sự chênh lệch lớn giữa ĐVSNCL và đơn vị sự nghiệp ngoài công lập trong lĩnh vực y tế. Chỉ có **22 đơn vị** ngoài công lập so với **1.802 đơn vị** công lập. Điều này cho thấy hệ thống y tế công lập vẫn là mạng lưới xương sống trong việc chăm sóc sức khỏe nhân dân. Dưới góc độ kinh tế - xã hội, y tế không chỉ là lĩnh vực tiêu dùng dịch vụ công mà còn là yếu tố quyết định khả năng duy trì hoạt động của toàn bộ nền kinh tế trong bối cảnh khủng hoảng y tế. Việc hệ thống y tế sự nghiệp chủ yếu thuộc khu vực công lập phản ánh yêu cầu quản lý tập trung, bảo đảm phân bổ nguồn lực y tế theo mục tiêu xã hội, thay vì theo tín hiệu thị trường trong giai đoạn khẩn cấp.

- Tiếp theo là lĩnh vực văn hóa, thể thao, với 1.107 đơn vị sự nghiệp. Mặc dù quy mô không lớn, lĩnh vực này đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì đời sống tinh thần và sự gắn kết xã hội, đặc biệt trong bối cảnh giãn cách và suy giảm tương tác xã hội. Từ góc độ kinh tế học, việc Nhà nước duy trì mạng lưới đơn vị sự nghiệp văn hóa, thể thao cho thấy sự thừa nhận vai trò của các yếu tố phi vật chất trong việc ổn định xã hội và hỗ trợ phục hồi kinh tế sau khủng hoảng.

- Lĩnh vực thông tin và truyền thông, với 881 đơn vị sự nghiệp, phản ánh nhu cầu ngày càng tăng đối với hoạt động truyền thông chính sách, cung cấp thông tin và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và đời sống xã hội. Trong bối cảnh dịch bệnh, thông tin trở thành một yếu tố đầu vào quan trọng của nền kinh tế, ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi của doanh nghiệp và người dân. Do đó, việc duy trì hệ thống đơn vị sự nghiệp trong lĩnh vực này cho thấy vai trò của Nhà nước trong việc bảo đảm thông tin chính xác, kịp thời và định hướng dư luận.

Lĩnh vực lưu trú có quy mô nhỏ nhất, với 114 đơn vị sự nghiệp. Từ góc độ kinh tế, quy mô hạn chế của lĩnh vực này phản ánh mức độ thấp của hoạt động

cung ứng dịch vụ lưu trú theo mô hình sự nghiệp công, đồng thời cho thấy phần lớn nhu cầu lưu trú được đáp ứng thông qua khu vực thị trường. Điều này cho phép Nhà nước tập trung nguồn lực sự nghiệp vào các lĩnh vực có tính chất công cộng và lan tỏa xã hội cao hơn.

- Đơn vị sự nghiệp khác, với 6.378 đơn vị. Đây là nhóm lĩnh vực có tính chất đa dạng, bao gồm nhiều hoạt động chuyên môn và dịch vụ hỗ trợ khác nhau, phản ánh sự mở rộng của khu vực dịch vụ sự nghiệp theo hướng đáp ứng những nhu cầu ngày càng phức tạp của nền kinh tế. Từ góc độ kinh tế, sự tồn tại của một nhóm đơn vị sự nghiệp có phạm vi rộng như vậy cho thấy vai trò của khu vực sự nghiệp trong việc hỗ trợ cho hoạt động quản lý nhà nước và vận hành nền kinh tế, đặc biệt trong những lĩnh vực mà khu vực thị trường chưa thể hoặc chưa sẵn sàng tham gia đầy đủ.

Nhìn tổng thể, cơ cấu số lượng đơn vị sự nghiệp năm 2020 theo lĩnh vực hoạt động cho thấy một mô hình phân bổ nguồn lực mang tính ổn định và định hướng xã hội, trong đó các lĩnh vực gắn với phát triển nguồn nhân lực, bảo đảm an sinh và ổn định xã hội được ưu tiên duy trì quy mô lớn, trong khi các lĩnh vực có khả năng xã hội hóa cao hơn được tổ chức với quy mô hạn chế hơn trong khu vực sự nghiệp. Cơ cấu này phản ánh cách thức Nhà nước sử dụng hệ thống đơn vị sự nghiệp như một công cụ quan trọng để điều tiết nền kinh tế và bảo đảm ổn định xã hội trong giai đoạn nhiều biến động.

Bảng 2: Số lượng đơn vị sự nghiệp phân theo vùng kinh tế năm 2020

	Tổng số (Đơn vị)	Công lập (Đơn vị)	Ngoài công lập (Đơn vị)
Tổng số	52.533	49.616	2.917
Đồng bằng sông Hồng	11.825	11.002	823
Trung du và miền núi phía Bắc	9.748	9.575	173
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	12.294	11.921	373
Tây Nguyên	3.942	3.724	218
Đông Nam Bộ	6.323	5.145	1.178
Đồng bằng sông Cửu Long	8.401	8.249	152

Nguồn số liệu: Kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

Phân bố các đơn vị sự nghiệp theo vùng kinh tế cho thấy những khác biệt rõ nét giữa các vùng, phản ánh đặc điểm dân cư, trình độ phát triển và nhu cầu cung ứng dịch vụ công của từng vùng.

Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là vùng có số lượng đơn vị sự nghiệp lớn nhất cả nước, với 12.294 đơn vị, trong đó 11.921 đơn vị thuộc khu vực công lập và 373 đơn vị thuộc khu vực ngoài công lập. Quy mô lớn của hệ thống đơn vị sự nghiệp tại vùng này gắn với đặc điểm địa bàn rộng, dân cư phân tán và nhu cầu duy trì mạng lưới cung ứng dịch vụ công tương đối dày, đặc biệt trong các lĩnh vực giáo dục, y tế và văn hóa, xã hội. Sự chi phối của khu vực công lập phản ánh vai trò chủ đạo của Nhà nước trong bảo đảm dịch vụ công tại khu vực còn nhiều khó khăn về điều kiện phát triển.

Đồng bằng sông Hồng là vùng có số lượng đơn vị sự nghiệp đứng thứ hai, với 11.825 đơn vị, trong đó 11.002 đơn vị thuộc khu vực công lập và 823 đơn vị thuộc khu vực ngoài công lập. Là vùng kinh tế - xã hội phát triển, tập trung nhiều trung tâm hành chính, giáo dục, y tế và khoa học công nghệ lớn, Đồng bằng sông Hồng không chỉ có quy mô đơn vị sự nghiệp cao mà còn là vùng có mức độ xã hội hóa tương đối rõ, thể hiện qua số lượng đơn vị ngoài công lập cao hơn so với nhiều vùng khác.

Tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc, số lượng đơn vị sự nghiệp đạt 9.748 đơn vị, trong đó 9.575 đơn vị thuộc khu vực công lập và chỉ 173 đơn vị thuộc khu vực ngoài công lập. Cơ cấu này phản ánh đặc trưng của vùng có điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn, khả năng huy động nguồn lực xã hội hạn chế, do đó hệ thống cung ứng dịch vụ sự nghiệp chủ yếu dựa vào khu vực công lập để bảo đảm tiếp cận dịch vụ công cho người dân.

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 8.401 đơn vị sự nghiệp, trong đó 8.249 đơn vị thuộc khu vực công lập và 152 đơn vị thuộc khu vực ngoài công lập. Quy mô đơn vị sự nghiệp của vùng tương đối lớn, gắn với đặc điểm dân cư đông và nhu cầu cung ứng dịch vụ công trong các lĩnh vực giáo dục, y tế và an sinh xã hội. Tuy nhiên, tỷ trọng đơn vị ngoài công lập còn thấp cho thấy mức độ xã hội hóa dịch vụ sự nghiệp của vùng vẫn còn hạn chế.

Vùng Đông Nam Bộ có 6.323 đơn vị sự nghiệp, trong đó 5.145 đơn vị thuộc khu vực công lập và 1.178 đơn vị thuộc khu vực ngoài công lập. Mặc dù tổng số đơn vị sự nghiệp không lớn so với một số vùng khác nhưng Đông Nam Bộ lại là vùng có số lượng đơn vị SNNCL cao nhất cả nước. Điều này phản ánh trình độ phát triển kinh tế cao, mức độ đô thị hóa mạnh và khả năng huy động nguồn lực xã hội lớn, tạo điều kiện thuận lợi cho khu vực ngoài công lập tham gia cung ứng dịch vụ sự nghiệp.

Vùng Tây Nguyên có số lượng đơn vị sự nghiệp thấp nhất, với 3.942 đơn vị, trong đó 3.724 đơn vị thuộc khu vực công lập và 218 đơn vị thuộc khu vực ngoài công lập. Hệ thống đơn vị sự nghiệp tại vùng này có quy mô nhỏ, gắn với đặc

điểm dân cư thưa, điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều hạn chế và nhu cầu dịch vụ công thấp hơn về mặt quy mô. Tuy nhiên, sự hiện diện của khu vực ngoài công lập cho thấy những nỗ lực bước đầu trong việc mở rộng xã hội hóa dịch vụ sự nghiệp tại khu vực này.

Nhìn chung, phân bố số lượng đơn vị sự nghiệp năm 2020 theo địa phương phản ánh rõ mối quan hệ chặt chẽ giữa trình độ phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện dân cư và mô hình cung ứng dịch vụ công. Khu vực công lập giữ vai trò chi phối ở tất cả các vùng, đặc biệt tại các vùng còn khó khăn, trong khi khu vực ngoài công lập phát triển mạnh hơn tại các vùng kinh tế năng động, tạo nền tảng cho quá trình xã hội hóa dịch vụ sự nghiệp công trong các giai đoạn tiếp theo.

1.1.2. Lao động trong đơn vị sự nghiệp

Bảng 3: Số lượng lao động của các đơn vị sự nghiệp năm 2020-2022

	Năm 2020 (Người)	Năm 2022 (Người)	Năm 2022 tăng/ giảm so với năm 2020		Bình quân giai đoạn 2020-2022 (Người)
			(Người)	(%)	
Tổng số	2.394.219	2.485.260	91.041	3,80	2.439.740
Giáo dục đào tạo	1.680.850	1.656.468	(24.382)	(1,45)	1.668.659
Y tế	436.516	494.268	57.752	13,23	465.392
Văn hóa, thể thao	34.522	40.629	6.107	17,69	37.576
Thông tin truyền thông	39.932	53.126	13.194	33,04	46.529
Đơn vị sự nghiệp khác	202.399	240.769	38.370	18,96	221.584

Nguồn số liệu: Kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021 và Điều tra biên soạn giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm của đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi năm 2023.

Bảng 4: Tỷ trọng lao động của các đơn vị sự nghiệp năm 2020-2022

	Tỷ trọng (%)		Năm 2022 so với năm 2020 (điểm %)
	2020	2022	
Tổng số	100,00	100,00	
Giáo dục đào tạo	70,20	66,70	(3,50)
Y tế	18,20	19,90	1,70
Văn hóa, thể thao	1,44	1,64	0,20
Thông tin truyền thông	1,67	2,14	0,47
Đơn vị sự nghiệp khác	8,49	9,62	1,13

Nguồn số liệu: Kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021 và Điều tra biên soạn giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm của đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi năm 2023.

Tại thời điểm 31/12/2020, tổng số lao động làm việc trong các đơn vị sự nghiệp là 2.394.219 người. Đến thời điểm 31/12/2022, tổng số lao động là 2.485.260 người, tăng 91.041 người, tương ứng tăng 3,8%. Mức tăng này diễn ra trong bối cảnh nền kinh tế từng bước phục hồi sau đại dịch Covid-19, nhu cầu cung ứng dịch vụ công được khôi phục và mở rộng trở lại, đặc biệt trong các lĩnh vực liên quan trực tiếp đến y tế và an sinh xã hội.

Giáo dục và đào tạo tiếp tục là lĩnh vực có quy mô lao động lớn nhất trong toàn bộ hệ thống đơn vị sự nghiệp. Năm 2020, lĩnh vực này có 1.680.850 người, chiếm 70,2% tổng số lao động của đơn vị sự nghiệp. Đến năm 2022, lao động trong lĩnh vực giáo dục là 1.656.468 người, giảm 24.382 người, tương ứng giảm 1,45%, kéo theo tỷ trọng giảm còn 66,7%. Đây là lĩnh vực duy nhất ghi nhận giảm lao động tuyệt đối trong giai đoạn nghiên cứu của Báo cáo. Sự sụt giảm này gắn với quá trình tinh giản biên chế, sắp xếp lại mạng lưới trường lớp, điều chỉnh quy mô đào tạo và đổi mới phương thức cung ứng dịch vụ giáo dục trong bối cảnh chuyển đổi số và thích ứng với điều kiện dịch bệnh diễn biến phức tạp.

Trái ngược với xu hướng của giáo dục, lĩnh vực y tế có mức tăng lao động lớn nhất và rõ nét nhất. Năm 2020, lao động trong lĩnh vực y tế là 436.516 người, chiếm 18,2% tổng lao động đơn vị sự nghiệp. Đến năm 2022, con số này đạt 494.268 người, tăng 57.752 người, tương ứng tăng 13,23%, tỷ trọng chiếm 19,9%. Mức tăng này chiếm hơn 63,0% tổng mức tăng lao động của toàn bộ khu vực đơn vị sự nghiệp, phản ánh trực tiếp vai trò trung tâm của hệ thống y tế trong công tác phòng, chống dịch Covid-19, chăm sóc sức khỏe cộng đồng và củng cố năng lực y tế sau đại dịch.

Các lĩnh vực khác tuy có quy mô lao động nhỏ hơn nhưng đều ghi nhận xu hướng tăng. Văn hóa, thể thao tăng từ 34.522 người năm 2020 lên 40.629 người năm 2022, tăng 6.107 người, tương ứng tăng 17,69%. Thông tin và truyền thông tăng từ 39.932 người lên 53.126 người, tăng 13.194 người, tương ứng tăng 33,04%, phản ánh nhu cầu gia tăng các hoạt động truyền thông, thông tin, chuyển đổi số và phổ biến thông tin chính sách trong bối cảnh xã hội có nhiều biến động.

Riêng năm 2022, số liệu cho thấy lao động trong hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ đạt 138.229 người, chiếm 5,6% tổng lao động đơn vị sự nghiệp; các lĩnh vực khác có 102.540 người, chiếm 4,1%. Điều này cho thấy xu hướng mở rộng lao động sang các hoạt động chuyên môn, nghiên cứu và dịch vụ hỗ trợ, góp phần nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ công và hỗ trợ quá trình phục hồi, phát triển kinh tế.

Về quy mô và cơ cấu lao động theo vùng kinh tế - xã hội

Bảng 5: Lao động trong đơn vị sự nghiệp phân theo vùng kinh tế

	2020 (Người)	2022 (Người)	Tăng/giảm năm 2022 so với năm 2020		Cơ cấu (%)	
			Người	%	2020	2022
Tổng số	2.394.219	2.485.260	91.041	3,80	100,00	100,00
Đồng bằng sông Hồng	661.153	681.299	20.146	3,05	27,61	27,41
Trung du và miền núi phía Bắc	354.266	366.662	12.396	3,50	14,80	14,75
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	505.203	514.363	9.160	1,81	21,10	20,70
Tây Nguyên	143.695	152.599	8.904	6,20	6,00	6,14
Đông Nam Bộ	381.789	410.554	28.765	7,53	15,95	16,52
Đồng bằng sông Cửu Long	348.113	359.783	11.670	3,35	14,54	14,48

Nguồn số liệu: Kết quả Tổng điều tra Kinh tế năm 2021 và Điều tra biên soạn giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm của đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi năm 2023.

Xét theo vùng kinh tế - xã hội, giai đoạn 2020-2022 cho thấy lao động của các đơn vị sự nghiệp tăng ở tất cả các vùng, song mức tăng có sự khác biệt đáng kể cả về quy mô tuyệt đối lẫn tốc độ tăng. Những khác biệt này phản ánh rõ nét đặc điểm phát triển kinh tế - xã hội, mức độ tập trung dân cư và yêu cầu cung ứng dịch vụ công của từng vùng.

Đồng bằng sông Hồng là vùng có mức tăng lao động tuyệt đối lớn nhất trong cả nước. Đến năm 2022, số lao động đơn vị sự nghiệp của vùng đạt 681.299 người, tăng 20.146 người so với năm 2020, tương ứng tăng 3,05%. Với vai trò là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và khoa học - công nghệ của cả nước, nơi tập trung nhiều cơ sở giáo dục, y tế và đơn vị sự nghiệp quy mô lớn, Đồng bằng sông Hồng tiếp tục giữ vị trí dẫn đầu về quy mô và đóng góp đáng kể vào mức tăng lao động chung.

Đông Nam Bộ là vùng có mức tăng cao thứ hai về quy mô tuyệt đối, với số lao động tăng 28.765 người, từ 381.789 người năm 2020 lên 410.554 người năm 2022. Đáng chú ý, đây là vùng có tốc độ tăng cao nhất trong các vùng, đạt 7,53%, cao hơn đáng kể so với mức tăng bình quân chung của cả nước (3,80%). Kết quả này phản ánh quá trình phục hồi nhanh của các hoạt động kinh tế - xã hội, mức độ đô thị hóa cao và nhu cầu ngày càng lớn đối với các dịch vụ sự nghiệp công tại vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc, lao động đơn vị sự nghiệp tăng từ 354.266 người năm 2020 lên 366.662 người năm 2022, tăng 12.396 người, tương ứng tăng 3,50%. Mức tăng này cho thấy sự mở rộng nhất định của mạng lưới cung ứng dịch vụ công, đặc biệt trong các lĩnh vực giáo dục và y tế cơ sở, nhằm đáp ứng nhu cầu của khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn.

Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ghi nhận mức tăng lao động 9.160 người, từ 505.203 người năm 2020 lên 514.363 người năm 2022, tương ứng tăng 1,81%. Đây là vùng có tốc độ tăng tương đối thấp, phản ánh xu hướng tăng chậm và tương đối ổn định của lao động đơn vị sự nghiệp trong giai đoạn nghiên cứu.

Đối với vùng Tây Nguyên, số lao động đơn vị sự nghiệp tăng từ 143.695 người lên 152.599 người, tăng 8.904 người, tương ứng tăng 6,20%. Mặc dù quy mô lao động tuyệt đối còn nhỏ, song tốc độ tăng tương đối cao cho thấy những nỗ lực trong việc mở rộng và củng cố hệ thống cung ứng dịch vụ công, đặc biệt trong bối cảnh yêu cầu nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục và y tế tại khu vực có điều kiện địa lý - xã hội đặc thù.

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có mức tăng lao động thấp nhất trong cả nước. Giai đoạn 2020-2022, số lao động đơn vị sự nghiệp của vùng tăng 11.670 người, từ 348.113 người lên 359.783 người, tương ứng tăng 3,35%. Mức tăng thấp phản ánh xu hướng ổn định về quy mô lao động sự nghiệp, đồng thời cho thấy những thách thức trong việc mở rộng mạng lưới cung ứng dịch vụ công tại khu vực này.

Tóm lại, giai đoạn 2020-2022, lao động của các đơn vị sự nghiệp trên cả nước tăng 91.041 người, tương ứng tăng 3,80%. Trong đó, Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng đóng góp lớn nhất vào mức tăng chung, trong khi các vùng còn lại có mức tăng thấp hơn và mang tính ổn định. Sự khác biệt về mức tăng lao động giữa các vùng phản ánh rõ nét sự không đồng đều về phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời cho thấy vai trò dẫn dắt của các vùng kinh tế trọng điểm trong quá trình mở rộng và củng cố hệ thống đơn vị sự nghiệp.

Đối với ĐVSNC

Bảng 6: Số lượng lao động ĐVSNC năm 2020-2022

	Năm 2020 (Người)	Năm 2022 (Người)	Tăng/giảm năm 2022 so với năm 2020		Bình quân giai đoạn 2020-2022 (Người)
			(Người)	(%)	
Tổng số	2.306.926	2.354.276	47.350	2,05	2.330.601
Giáo dục đào tạo	1.600.887	1.533.460	(67.427)	(4,21)	1.567.174
Y tế	434.820	499.177	64.357	14,80	466.999
Văn hóa, thể thao	34.373	40.347	5.974	17,38	37.360
Thông tin truyền thông	39.026	51.096	12.070	30,93	45.061
Đơn vị sự nghiệp khác	197.820	230.196	32.376	16,37	214.008

Nguồn số liệu: Kết quả Tổng điều tra Kinh tế năm 2021 và Điều tra biên soạn giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm của đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi năm 2023.

Lao động trong các ĐVSNCL giai đoạn 2020-2022 có sự biến động khác nhau giữa các lĩnh vực, phản ánh quá trình điều chỉnh phân bổ nguồn nhân lực phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và cung ứng dịch vụ công trong từng giai đoạn.

Giáo dục và đào tạo là lĩnh vực có quy mô lao động lớn nhất trong khu vực ĐVSNCL. Năm 2020, lao động trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo công lập là 1.600.887 người, chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng lao động công lập. Đến năm 2022, số lao động còn 1.533.460 người, giảm 67.427 người, tương ứng giảm 4,21%. Quy mô lao động bình quân giai đoạn 2020-2022 của lĩnh vực này đạt 1.567.174 người. Việc giảm lao động trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo công lập phản ánh rõ chủ trương tinh giản biên chế, sắp xếp lại mạng lưới cơ sở giáo dục và điều chỉnh quy mô đào tạo nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động.

Lĩnh vực y tế ghi nhận mức tăng lao động lớn nhất trong khu vực công lập. Năm 2020, lao động y tế công lập là 434.820 người; đến năm 2022 tăng lên 499.177 người, tăng 64.357 người, tương ứng tăng 14,80%. Lao động bình quân giai đoạn đạt 466.999 người. Mức tăng mạnh này phản ánh vai trò đặc biệt quan trọng của hệ thống y tế công lập trong công tác phòng, chống dịch Covid-19, chăm sóc sức khỏe nhân dân và tăng cường năng lực y tế sau dịch.

Đối với lĩnh vực văn hóa, thể thao, lao động công lập tăng từ 34.373 người năm 2020 lên 40.347 người năm 2022, tăng 5.974 người, tương ứng tăng 17,38%. Quy mô lao động bình quân giai đoạn là 37.360 người. Mức tăng này cho thấy sự quan tâm hơn đến việc phát triển các hoạt động văn hóa, thể thao trong khu vực công lập, đáp ứng nhu cầu đời sống tinh thần của người dân.

Lĩnh vực thông tin và truyền thông cũng ghi nhận mức tăng tương đối cao. Năm 2020, lao động công lập trong lĩnh vực này là 39.026 người; đến năm 2022 tăng lên 51.096 người, tăng 12.070 người, tương ứng tăng 30,93%. Lao động bình quân giai đoạn đạt 45.061 người. Sự gia tăng nhanh của lao động trong lĩnh vực thông tin và truyền thông phản ánh yêu cầu đẩy mạnh chuyển đổi số, truyền thông chính sách, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước và cung ứng dịch vụ công.

Bên cạnh đó, các ĐVSNCL khác có số lao động tăng từ 197.820 người năm 2020 lên 230.196 người năm 2022, tăng 32.376 người, tương ứng tăng 16,37%. Quy mô lao động bình quân giai đoạn đạt 214.008 người. Nhóm này bao gồm các hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ cùng một số lĩnh vực sự nghiệp khác, phản ánh xu hướng mở rộng các hoạt động dịch vụ chuyên môn hỗ trợ quản lý và phát triển kinh tế - xã hội.

Giai đoạn 2020-2022 cho thấy sự điều chỉnh rõ nét về cơ cấu lao động trong khu vực ĐVSNCL: Lao động trong giáo dục, đào tạo giảm; trong khi y tế, thông tin, truyền thông, văn hóa, thể thao và các lĩnh vực sự nghiệp khác đều tăng. Sự chuyển dịch này phản ánh ưu tiên phân bổ nguồn nhân lực công lập theo hướng đáp ứng tốt hơn yêu cầu chăm sóc sức khỏe, chuyển đổi số và nâng cao chất lượng dịch vụ công trong bối cảnh mới.

**Bảng 7: Số lao động trong ĐVSNCL 2020-2022
phân theo vùng kinh tế**

	2020 (Người)	2022 (Người)	Năm 2022 tăng/ giảm so với năm 2020		Cơ cấu (%)	
			Người	%	2020	2022
Tổng số	2.306.926	2.354.276	47.350	2,05	100,00	100,00
Đồng bằng sông Hồng	632.086	623.672	(8.414)	(1,33)	27,40	26,49
Trung du và miền núi phía Bắc	351.743	369.311	17.568	4,99	15,25	15,69
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	495.597	505.060	9.463	1,91	21,48	21,45
Tây Nguyên	139.324	148.548	9.224	6,62	6,04	6,31
Đông Nam Bộ	344.239	353.603	9.364	2,72	14,92	15,02
Đồng bằng sông Cửu Long	343.937	354.082	10.145	2,95	14,91	15,04

Nguồn số liệu: Kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021 và Điều tra biên soạn giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm của đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi năm 2023

Xét theo vùng kinh tế - xã hội, lao động trong các ĐVSNCL phân bố không đồng đều giữa các vùng, phản ánh sự khác biệt về quy mô dân số, mức độ phát triển kinh tế - xã hội cũng như mạng lưới cung ứng dịch vụ sự nghiệp công của từng vùng.

Đồng bằng sông Hồng là vùng tập trung lao động ĐVSNCL lớn nhất cả nước trong cả hai năm. Năm 2020, vùng này có 632.086 người, chiếm 27,40% tổng lao động công lập. Đến năm 2022, mặc dù quy mô lao động giảm 8.414 người (tương ứng giảm 1,33%), tỷ trọng lao động công lập của vùng chỉ giảm nhẹ xuống 26,49%. Điều này cho thấy vùng Đồng bằng sông Hồng vẫn giữ vai trò trung tâm trong hệ thống ĐVSNCL, song đã có sự điều chỉnh nhất định về quy mô trong giai đoạn nghiên cứu.

Tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc, lao động ĐVSNCL tăng khá rõ nét cả về quy mô và tỷ trọng. Số lao động tăng từ 351.743 người năm 2020 lên 369.311 người năm 2022, tăng 17.568 người, tương ứng tăng 4,99%. Nhờ đó, tỷ trọng lao động công lập của vùng tăng từ 15,25% lên 15,69%, phản ánh xu hướng củng cố và mở rộng mạng lưới dịch vụ công, đặc biệt trong các lĩnh vực giáo dục và y tế cơ sở tại khu vực còn nhiều khó khăn.

Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ghi nhận mức tăng lao động tương đối ổn định. Năm 2020, vùng này có 495.597 người làm việc trong các ĐVSNCL; đến 2022, số lao động tăng lên 505.060 người, tăng 9.463 người, tương ứng tăng 1,91%. Tuy nhiên, tỷ trọng lao động công lập của vùng hầu như không thay đổi, chỉ giảm rất nhẹ từ 21,48% xuống 21,45%, cho thấy mức tăng lao động của vùng gần tương ứng với xu hướng chung của cả nước.

Đối với vùng Tây Nguyên, quy mô lao động ĐVSNCL tuy không lớn nhưng có tốc độ tăng tương đối cao. Năm 2020, vùng này có 139.324 người, chiếm 6,04%; đến năm 2022, lao động tăng lên 148.548 người, tăng 9.224 người, tương ứng tăng 6,62%, làm tỷ trọng tăng lên 6,31%. Sự gia tăng này phản ánh nỗ lực mở rộng và củng cố hệ thống ĐVSNCL nhằm đáp ứng nhu cầu dịch vụ công tại khu vực có điều kiện địa lý - xã hội đặc thù.

Vùng Đông Nam Bộ cũng ghi nhận xu hướng tăng cả về quy mô và tỷ trọng lao động công lập. Số lao động tăng từ 344.239 người năm 2020 lên 353.603 người năm 2022, tăng 9.364 người, tương ứng tăng 2,72%. Tỷ trọng lao động công lập của vùng theo đó tăng từ 14,92% lên 15,02%, phản ánh nhu cầu ngày càng lớn đối với các dịch vụ sự nghiệp công trong bối cảnh phát triển kinh tế năng động và đô thị hóa nhanh.

Tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long, lao động trong ĐVSNCL tăng từ 343.937 người thời điểm 31/12/2020 lên 354.082 người tại thời điểm 31/12/2022, tăng 10.145 người, tương ứng tăng 2,95%. Tỷ trọng lao động công lập của vùng cũng tăng nhẹ từ 14,91% lên 15,04%, cho thấy sự điều chỉnh nhằm duy trì và mở rộng mạng lưới cung ứng dịch vụ công lập phục vụ dân cư trong vùng.

Có thể thấy trong giai đoạn 2020-2022, cơ cấu lao động của các ĐVSNCL theo vùng kinh tế - xã hội có sự điều chỉnh theo hướng phân bổ tương đối hài hòa hơn giữa các vùng. Tuy nhiên Đồng bằng sông Hồng vẫn là vùng chiếm tỷ trọng lớn nhất, trong khi lao động trong ĐVSNCL của nhiều vùng khác như Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long đều có xu hướng gia tăng tỷ trọng. Những biến động này phản ánh định hướng phân bổ nguồn lực công lập theo hướng vừa duy trì vai trò của các vùng trọng điểm, vừa tăng cường bảo đảm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công tại các vùng còn nhiều khó khăn.

Đối với đơn vị sự nghiệp ngoài công lập

Trong giai đoạn 2020-2022, lao động trong các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập có xu hướng gia tăng mạnh, phản ánh sự mở rộng vai trò của khu vực ngoài công lập trong hệ thống cung ứng dịch vụ sự nghiệp. Năm 2020, tổng số lao động ngoài công lập là 87.293 người; đến năm 2022, con số này đạt 130.984 người, tăng 43.691 người, tương ứng tăng 50,05%. Quy mô lao động bình quân giai đoạn đạt 109.139 người.

Xét theo lĩnh vực hoạt động, sự gia tăng lao động ngoài công lập tập trung chủ yếu trong ngành Giáo dục và đào tạo. Năm 2020, lĩnh vực này có 79.963 người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập; đến năm 2022, số lao động tăng lên 123.008 người, tăng 43.045 người, tương ứng tăng 53,83%. Lao động bình quân giai đoạn đạt 101.486 người, cho thấy giáo dục, đào tạo tiếp tục là lĩnh vực thu hút mạnh mẽ nguồn lực xã hội hóa, đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng đa dạng của người dân.

Bên cạnh đó, lĩnh vực văn hóa, thể thao tuy có quy mô lao động còn nhỏ nhưng ghi nhận mức tăng tương đối cao. Số lao động tăng từ 149 người năm 2020 lên 282 người năm 2022, tăng 133 người, tương ứng tăng 89,26%, phản ánh sự mở rộng của các hoạt động văn hóa, thể thao ngoài công lập nhằm đáp ứng nhu cầu nâng cao đời sống tinh thần của xã hội.

Lĩnh vực thông tin và truyền thông cũng có sự gia tăng đáng kể về quy mô lao động. Năm 2020, lao động ngoài công lập trong lĩnh vực này là 906 người; đến năm 2022, con số này tăng lên 2.030 người, tăng 1.124 người, tương ứng tăng 124,06%. Mức tăng mạnh này gắn liền với quá trình chuyển đổi số và sự phát triển của các dịch vụ truyền thông, công nghệ thông tin trong khu vực ngoài công lập.

Đối với các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập khác, số lao động tăng từ 4.579 người năm 2020 lên 10.573 người năm 2022, tăng 5.994 người, tương ứng tăng 130,90%. Quy mô lao động bình quân giai đoạn đạt 7.576 người, cho thấy xu hướng mở rộng các hoạt động sự nghiệp ngoài công lập trong các lĩnh vực chuyên môn và dịch vụ hỗ trợ.

Xét theo vùng kinh tế - xã hội, lao động đơn vị sự nghiệp ngoài công lập tập trung chủ yếu tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển và khả năng huy động nguồn lực xã hội cao. Đồng bằng sông Hồng là vùng có quy mô lao động ngoài công lập tăng nhanh nhất, với số lao động tăng từ 29.067 người năm 2020 lên 57.627 người năm 2022, tăng 28.560 người, tương ứng tăng 98,26%. Nhờ đó, tỷ trọng lao động ngoài công lập của vùng tăng mạnh từ 33,30% lên 44,00%.

Đông Nam Bộ là vùng có quy mô lao động ngoài công lập lớn thứ hai. Số lao động tăng từ 37.550 người năm 2020 lên 56.951 người năm 2022, tăng 19.401

người, tương ứng tăng 51,67%. Tỷ trọng lao động của vùng duy trì ở mức cao, chiếm 43,02% năm 2020 và 43,48% năm 2022, phản ánh vai trò ổn định của khu vực ngoài công lập trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long, lao động đơn vị sự nghiệp ngoài công lập tăng từ 4.176 người năm 2020 lên 5.701 người năm 2022, tăng 1.525 người, tương ứng tăng 36,52%. Mặc dù quy mô còn khiêm tốn, mức tăng này cho thấy xu hướng mở rộng dần của các hoạt động sự nghiệp ngoài công lập tại khu vực này.

Nhìn chung, trong giai đoạn 2020-2022, lao động của các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập tăng nhanh cả về quy mô và tỷ trọng, tập trung chủ yếu ở lĩnh vực giáo dục và đào tạo, thông tin truyền thông và các lĩnh vực sự nghiệp khác, đồng thời phân bố chủ yếu tại các vùng kinh tế phát triển như Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ. Xu hướng này phản ánh vai trò ngày càng gia tăng của khu vực ngoài công lập trong việc huy động nguồn lực xã hội tham gia cung ứng dịch vụ sự nghiệp, qua đó hỗ trợ cho khu vực công lập trong giai đoạn vừa qua.

1.2. Quy mô về số lượng và lao động của các đơn vị thuộc tổ chức vô vị lợi

1.2.1. Số lượng các đơn vị thuộc tổ chức vô vị lợi

a) Các đơn vị hiệp hội

Bảng 8: Số lượng đơn vị hiệp hội phân theo loại tổ chức và vùng kinh tế năm 2020

	Tổng số (Đơn vị)	Tổ chức xã hội (Đơn vị)	Tổ chức xã hội - nghề nghiệp (Đơn vị)	Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp (Đơn vị)	Tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam (Đơn vị)
Tổng cộng	6.481	4.027	1.894	379	181
Đồng bằng sông Hồng	1.293	753	329	90	121
Trung du và miền núi phía Bắc	1.001	650	290	57	4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1.878	1.231	496	118	33
Tây Nguyên	442	331	90	20	1
Đông Nam Bộ	763	455	262	25	21
Đồng bằng sông Cửu Long	1.104	607	427	69	1

Nguồn số liệu: Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

Năm 2020, trong bối cảnh nền kinh tế - xã hội chịu tác động mạnh của đại dịch Covid-19, các đơn vị hiệp hội tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong việc liên kết xã hội, đại diện lợi ích và hỗ trợ các nhóm ngành, nghề và cộng đồng. Cơ cấu số lượng đơn vị hiệp hội theo lĩnh vực và theo địa phương phản ánh khá rõ đặc điểm phát triển kinh tế - xã hội, mức độ tổ chức xã hội và nhu cầu liên kết cộng đồng giữa các vùng.

Tổng số đơn vị hiệp hội trên cả nước năm 2020 là 6.481 đơn vị, trong đó tổ chức xã hội chiếm tỷ trọng lớn nhất với 4.027 đơn vị, tiếp đến là tổ chức xã hội - nghề nghiệp với 1.894 đơn vị. Hai nhóm này chiếm phần lớn tổng số hiệp hội, phản ánh vai trò chủ đạo của các tổ chức mang tính tự nguyện, cộng đồng và nghề nghiệp trong đời sống kinh tế - xã hội. Các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp có quy mô nhỏ hơn (379 đơn vị), trong khi tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam chiếm tỷ trọng rất thấp (181 đơn vị), cho thấy khu vực hiệp hội chủ yếu mang tính nội sinh, gắn với nhu cầu xã hội trong nước.

Xét theo vùng kinh tế, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là vùng có số lượng đơn vị hiệp hội lớn nhất, với 1.878 đơn vị. Trong đó, tổ chức xã hội và tổ chức xã hội nghề nghiệp chiếm ưu thế rõ rệt. Quy mô lớn của hệ thống hiệp hội tại vùng này phản ánh đặc điểm kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn, nhu cầu liên kết cộng đồng, hỗ trợ sinh kế và đại diện lợi ích xã hội tương đối cao, đặc biệt trong các lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản và ngành nghề truyền thống.

Đồng bằng sông Hồng là vùng có số lượng đơn vị hiệp hội đứng thứ hai, với 1.293 đơn vị, trong đó nổi bật là sự hiện diện tương đối lớn của tổ chức phi chính phủ nước ngoài (121 đơn vị) và tổ chức chính trị, xã hội nghề nghiệp (90 đơn vị). Là trung tâm chính trị, kinh tế và xã hội của cả nước, Đồng bằng sông Hồng có điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của các hiệp hội mang tính chuyên môn cao, hoạt động trong các lĩnh vực nghiên cứu, đào tạo, phát triển cộng đồng và hợp tác quốc tế.

Tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long, số lượng đơn vị hiệp hội đạt 1.104 đơn vị, trong đó tổ chức xã hội (607 đơn vị) và tổ chức xã hội nghề nghiệp (427 đơn vị) chiếm tỷ trọng lớn. Cơ cấu này phản ánh vai trò quan trọng của các hiệp hội trong việc hỗ trợ cộng đồng dân cư, liên kết sản xuất và thích ứng với các thách thức kinh tế - xã hội đặc thù của vùng, như biến đổi khí hậu, chuyển đổi sinh kế và phát triển nông nghiệp bền vững.

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 1.001 đơn vị hiệp hội, chủ yếu là tổ chức xã hội (650 đơn vị) và tổ chức xã hội nghề nghiệp (290 đơn vị). Quy mô hiệp hội tại vùng này gắn với nhu cầu hỗ trợ cộng đồng dân cư, phát triển sinh kế và bảo tồn bản sắc văn hóa, trong bối cảnh điều kiện kinh tế còn hạn chế và mức độ phát triển thị trường chưa cao.

Vùng Đông Nam Bộ có 763 đơn vị hiệp hội, trong đó cơ cấu các loại hình hiệp hội tương đối đa dạng. Mặc dù tổng số đơn vị hiệp hội không lớn so với một

số vùng khác, sự hiện diện của các tổ chức xã hội nghề nghiệp và tổ chức phi chính phủ nước ngoài phản ánh đặc điểm của vùng kinh tế năng động, nơi các hiệp hội đóng vai trò kết nối doanh nghiệp, ngành nghề và thúc đẩy các sáng kiến phát triển xã hội gắn với thị trường.

Tây Nguyên là vùng có số lượng đơn vị hiệp hội thấp nhất, với 442 đơn vị, chủ yếu là tổ chức xã hội (331 đơn vị). Quy mô hạn chế của hệ thống hiệp hội tại vùng này phản ánh điều kiện kinh tế - xã hội còn khó khăn, mật độ dân cư thấp và khả năng hình thành các tổ chức xã hội quy mô lớn còn hạn chế. Tuy nhiên, các hiệp hội tại Tây Nguyên vẫn giữ vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ cộng đồng dân cư và phát triển các hoạt động xã hội mang tính địa phương.

Nhìn chung, cơ cấu số lượng đơn vị hiệp hội năm 2020 theo loại tổ chức và vùng kinh tế cho thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa trình độ phát triển kinh tế - xã hội và mức độ tổ chức xã hội của từng vùng. Các hiệp hội tập trung nhiều tại những vùng có nhu cầu liên kết cộng đồng cao hoặc có điều kiện thuận lợi cho hoạt động xã hội nghề nghiệp, qua đó phản ánh vai trò của khu vực hiệp hội như một cầu phần quan trọng bổ trợ cho Nhà nước và thị trường trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và tăng cường gắn kết xã hội.

b) Các tổ chức tôn giáo, tín ngưỡng

Bảng 9: Số lượng cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng theo vùng kinh tế năm 2020

	Cơ sở	Tỷ trọng (%)
Tổng cộng	46.807	100,0
Đồng bằng sông Hồng	21.389	45,7
Trung du và miền núi phía Bắc	2.891	6,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7.493	16,0
Tây Nguyên	1.706	3,6
Đông Nam Bộ	5.672	12,1
Đồng bằng sông Cửu Long	7.656	16,4

Nguồn số liệu: Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

Năm 2020, cả nước có 46.807 cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, phản ánh quy mô khá lớn của hệ thống cơ sở phục vụ sinh hoạt tôn giáo và tín ngưỡng trong đời sống xã hội. Sự phân bố các cơ sở này theo địa phương cho thấy mối liên hệ chặt

chẽ giữa đặc điểm văn hóa lịch sử, điều kiện kinh tế - xã hội và cấu trúc dân cư của từng vùng.

Đồng bằng sông Hồng là vùng có số lượng cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng lớn nhất cả nước, với 21.389 cơ sở, chiếm gần một nửa tổng số. Quy mô vượt trội này phản ánh bề dày lịch sử, văn hóa và tín ngưỡng lâu đời của vùng, nơi tập trung nhiều di tích tôn giáo tín ngưỡng gắn với làng xã truyền thống. Từ góc độ kinh tế - xã hội, mật độ cơ sở tôn giáo cao cũng gắn với mật độ dân cư lớn và nhu cầu sinh hoạt tín ngưỡng thường xuyên của cộng đồng dân cư tại vùng kinh tế - xã hội phát triển sớm và ổn định.

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có số lượng cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng đứng thứ hai, với 7.656 cơ sở. Đặc điểm này phản ánh sự đa dạng tôn giáo và tín ngưỡng trong đời sống văn hóa - xã hội của vùng, gắn với lịch sử hình thành cộng đồng dân cư đa dạng về nguồn gốc và tín ngưỡng. Trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội hiện nay, các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long không chỉ là nơi sinh hoạt tâm linh mà còn đóng vai trò quan trọng trong gắn kết cộng đồng và hỗ trợ đời sống xã hội ở khu vực nông thôn.

Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 7.493 cơ sở, xếp thứ ba trong cả nước. Quy mô tương đối lớn của hệ thống cơ sở tôn giáo tại vùng này gắn với đặc điểm địa bàn trải dài, nhiều làng xã truyền thống và sự đan xen của các hình thức tín ngưỡng dân gian, tôn giáo khác nhau. Trong điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn, các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng tại đây thường giữ vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần và sự cố kết cộng đồng.

Vùng Đông Nam Bộ có 5.672 cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, phản ánh đặc điểm của vùng kinh tế năng động, dân cư tập trung đông và có mức độ đa dạng tôn giáo cao do quá trình đô thị hóa và di cư lao động mạnh mẽ. Từ góc độ kinh tế - xã hội, sự hiện diện của nhiều cơ sở tôn giáo tại vùng này cho thấy nhu cầu ổn định đời sống tinh thần của người dân trong bối cảnh phát triển kinh tế nhanh và biến động xã hội lớn.

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 2.891 cơ sở, thấp hơn so với các vùng đồng bằng và ven biển. Quy mô này phản ánh đặc điểm dân cư phân tán, điều kiện địa lý khó khăn và sự khác biệt về hình thức tín ngưỡng, trong đó nhiều hoạt động tín ngưỡng mang tính cộng đồng nhỏ, gắn với bản sắc văn hóa của các dân tộc thiểu số. Các cơ sở tôn giáo tại vùng này chủ yếu đóng vai trò duy trì bản sắc văn hóa và gắn kết cộng đồng địa phương.

Vùng Tây Nguyên là vùng có số lượng cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng thấp nhất, với 1.706 cơ sở. Quy mô hạn chế này phản ánh đặc điểm dân cư thưa, điều kiện

kinh tế - xã hội còn khó khăn và cấu trúc tín ngưỡng mang tính cộng đồng, dòng họ hoặc buôn làng, không tập trung nhiều vào các cơ sở tôn giáo quy mô lớn.

Nhìn chung, phân bố các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2020 cho thấy sự khác biệt rõ rệt giữa các vùng kinh tế - xã hội, phản ánh đồng thời yếu tố lịch sử, văn hóa, dân cư và trình độ phát triển kinh tế. Các vùng có mật độ dân cư cao, lịch sử định cư lâu đời và mức độ phát triển kinh tế - xã hội cao thường có số lượng cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng lớn hơn. Kết quả này cho thấy vai trò quan trọng của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng trong đời sống xã hội, không chỉ với tư cách là không gian sinh hoạt tâm linh mà còn là một cầu phần gắn kết cộng đồng và ổn định xã hội trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội hiện nay.

1.2.2. Lao động của các đơn vị thuộc tổ chức vô vị lợi

a. Quy mô và cơ cấu lao động của các hiệp hội

Bảng 10: Số lao động của các hiệp hội phân theo vùng kinh tế năm 2020

	Số lượng (Người)	Cơ cấu (%)
Tổng số	35.752	100,00
Đồng bằng sông Hồng	9.723	27,20
Trung du và miền núi phía Bắc	3.978	11,13
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	6.821	19,08
Tây Nguyên	1.407	3,94
Đông Nam Bộ	9.011	25,20
Đồng bằng sông Cửu Long	4.812	13,46

Nguồn số liệu: Kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

Tổng số lao động trong các hiệp hội năm 2020 là 35.752 người. Quy mô lao động có sự chênh lệch rất lớn giữa các vùng kinh tế. Vùng có quy mô lao động lớn nhất là vùng Đồng bằng sông Hồng với 9.723 người, theo sát là vùng Đông Nam Bộ với 9.011 người. Hai vùng này tập trung hơn một nửa lực lượng lao động của các đơn vị hiệp hội trên cả nước. Trong khi đó, vùng có quy mô lao động nhỏ nhất là vùng Tây Nguyên với chỉ 1.407 người, quy mô lao động tại đây thấp hơn gần 7 lần so với vùng dẫn đầu (vùng Đồng bằng sông Hồng).

Cơ cấu lao động phản ánh sự tập trung nguồn lực vào các khu vực kinh tế năng động và đô thị hóa cao. Nhóm dẫn đầu (chiếm tỷ trọng trên 25%) bao gồm hai vùng là: Đồng bằng sông Hồng (27,20%) và Đông Nam Bộ (25,20%), tổng 2 vùng chiếm tới 52,4% tổng số lao động của các đơn vị hiệp hội toàn quốc. Điều này dễ hiểu vì đây là hai đầu tàu kinh tế, nơi tập trung nhiều hiệp hội ngành nghề, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội nghề nghiệp nhất. Nhóm trung bình (chiếm tỷ

trọng từ 10% - 20%) là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (19,08%) có tỷ trọng tương đối cao, cho thấy hoạt động hiệp hội khá sôi nổi tại dải miền Trung; vùng Đồng bằng sông Cửu Long (13,46%) và Trung du miền núi phía Bắc (11,13%) có mức độ tham gia ở mức vừa phải. Nhóm thấp (dưới 10%) là vùng Tây Nguyên chỉ chiếm 3,94% trong cơ cấu lao động của các đơn vị hiệp hội toàn quốc, điều này phản ánh sự thừa thớt của các tổ chức hiệp hội tại khu vực này so với các vùng khác.

Phân bố lao động hiệp hội năm 2020 cho thấy sự không đồng đều và mang tính tập trung cực trị như:

- Phụ thuộc vào mức độ phát triển kinh tế: Lao động hiệp hội tỷ lệ thuận với mức độ phát triển công nghiệp, dịch vụ và mật độ doanh nghiệp của vùng. Các vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và phía Nam là "trung tâm" của các hoạt động này.

- Khó khăn tại vùng sâu vùng xa: Tỷ trọng rất thấp tại Tây Nguyên và Trung du miền núi phía Bắc cho thấy các tổ chức hiệp hội tại đây còn yếu về nguồn lực con người, khó khăn trong việc kết nối và đại diện quyền lợi cho các hội viên tại địa phương

- Tiềm năng dư địa: So với tổng lực lượng lao động toàn xã hội, quy mô hơn 35.000 người của khối hiệp hội vẫn còn khá khiêm tốn, cho thấy loại hình tổ chức vô vị lợi/xã hội, nghề nghiệp này vẫn còn nhiều không gian để phát triển chuyên nghiệp hơn trong tương lai.

b. Về quy mô và cơ cấu lao động của các tổ chức tôn giáo theo vùng kinh tế

Bảng 11: Số lao động và tỷ trọng lao động của các tổ chức tôn giáo phân theo vùng kinh tế năm 2020

	Số lượng (Người)	Cơ cấu (%)
Tổng số	123.435	100,00
Đồng bằng sông Hồng	25.047	20,29
Trung du và miền núi phía Bắc	5.305	4,30
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	22.696	18,39
Tây Nguyên	8.194	6,64
Đông Nam Bộ	31.481	25,50
Đồng bằng sông Cửu Long	30.712	24,88

Nguồn số liệu: Kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

Từ bảng 11 cho thấy một bức tranh rất khác biệt về lao động trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2020 so với khối hiệp hội. Với tổng quy mô 123.435

người, con số này lớn gấp gần 3,5 lần so với khối hiệp hội, cho thấy tầm ảnh hưởng sâu rộng của các tổ chức tôn giáo trong đời sống xã hội

Quy mô lao động tôn giáo không tập trung vào các trung tâm hành chính mà phân bố theo mật độ cơ sở thờ tự và tín đồ. Vùng có quy mô lớn nhất là Đông Nam Bộ (31.481 người) và Đồng bằng sông Cửu Long (30.712 người). Hai vùng này có quy mô xấp xỉ nhau và lớn nhất cả nước. Vùng có quy mô nhỏ nhất là Trung du và miền núi phía Bắc (5.305 người) mặc dù có diện tích rộng lớn nhưng mật độ cơ sở tôn giáo tập trung không cao bằng các vùng đồng bằng

Cơ cấu lao động tôn giáo cho thấy sự cân bằng khác biệt so với khối kinh tế hay hiệp hội:

Nhóm "Tam mã vùng" (chiếm 70% tổng số lao động của cả nước): Đông Nam Bộ (25,50%), Đồng bằng Cửu Long (24,88%) và đồng bằng Sông Hồng (20,29%). Điều này phản ánh sự hội tụ của các trung tâm tôn giáo lớn: Phật giáo (Đồng bằng Sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long) và sự đa dạng tôn giáo tại vùng Đông Nam Bộ (TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Tây Ninh).

Vùng Duyên hải miền Trung (18,39%) giữ một tỷ trọng đáng kể và khá ổn định, phản ánh vai trò của tôn giáo tại dải miền Trung đầy nắng gió

Vùng Tây Nguyên (6,64%): Mặc dù con số tuyệt đối (8.194 người) không quá lớn, nhưng tỷ trọng này cao hơn đáng kể so với tỷ trọng của khối hiệp hội ở cùng khu vực (3,94%), cho thấy các hoạt động tôn giáo tại Tây Nguyên có lực lượng lao động chuyên trách/phục vụ đông đảo hơn.

Sự phân bố khác nhau về quy mô lao động của các tổ chức tôn giáo, tín ngưỡng chủ yếu do:

- Đặc thù vùng miền và lịch sử: Tại vùng Đồng bằng Cửu Long và Đông Nam Bộ, các cơ sở tôn giáo thường gắn liền với các hoạt động cộng đồng, giáo dục và từ thiện. Việc chiếm gần 50% tổng lao động cả nước cho thấy các cơ sở tại đây có bộ máy vận hành chuyên nghiệp và số lượng người phục vụ (tu sĩ và người lao động) rất đông.

- Tính ổn định: Khác với hiệp hội vốn phụ thuộc vào thị trường, lao động trong cơ sở tôn giáo có tính ổn định cao (do niềm tin và sự cam kết dài hạn). Điều này lý giải tại sao ngay cả trong năm 2020 (nhiều biến động), quy mô lao động vẫn duy trì ở mức cao trên 120.000 người.

- Sự dịch chuyển từ tâm linh sang hoạt động xã hội: Quy mô lao động lớn tại các vùng phát triển (vùng Đông Nam Bộ, Đồng bằng Sông Hồng) cho thấy các cơ sở tôn giáo hiện nay không chỉ là nơi sinh hoạt tâm linh mà còn là các thực thể

kinh tế - xã hội. Họ cần lượng lớn lao động để quản lý các cơ sở bảo trợ xã hội và các dự án cộng đồng gắn liền với cơ sở tôn giáo.

2. Cấu trúc lĩnh vực hoạt động của các đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi

2.1. Cấu trúc về lĩnh vực hoạt động của đơn vị sự nghiệp

Lĩnh vực hoạt động của đơn vị sự nghiệp rất đa dạng, bao gồm các lĩnh vực thiết yếu như giáo dục - đào tạo, y tế - dân số, văn hóa - thể thao - du lịch, khoa học và công nghệ, thông tin - truyền thông, cũng như các lĩnh vực khác như nông nghiệp, tài nguyên - môi trường, giao thông vận tải, thương mại, xây dựng, tư pháp, và lao động - thương binh và xã hội. Mục tiêu chung là cung cấp dịch vụ công và thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong những lĩnh vực này. Các lĩnh vực hoạt động chính:

- Giáo dục và đào tạo: Bao gồm các hoạt động liên quan đến hệ thống giáo dục các cấp và giáo dục nghề nghiệp.

- Y tế và dân số: Các dịch vụ y tế công cộng, chăm sóc sức khỏe và các vấn đề liên quan đến dân số.

- Văn hóa, thể thao và du lịch: Các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực biểu diễn nghệ thuật, bảo tồn văn hóa, phát triển du lịch và các hoạt động thể thao.

- Khoa học và công nghệ: Tổ chức nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ và chuyển giao tri thức.

- Thông tin và truyền thông: Cung cấp các dịch vụ thông tin, truyền thông và báo chí.

- Lao động, Thương binh và Xã hội: Các dịch vụ hỗ trợ người lao động, người có công với cách mạng và các vấn đề an sinh xã hội.

- Nông nghiệp và phát triển nông thôn: Các hoạt động liên quan đến nông nghiệp, phát triển hạ tầng nông thôn.

- Tài nguyên và môi trường: Quản lý, bảo vệ và khai thác tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường.

- Giao thông vận tải: Các dịch vụ công cộng liên quan đến vận tải, hạ tầng giao thông.

- Công thương: Các hoạt động trong lĩnh vực thương mại và công nghiệp.

- Xây dựng: Bao gồm quy hoạch, kiến trúc, phát triển đô thị, hạ tầng kỹ thuật.

- Tư pháp: Cung cấp dịch vụ pháp lý và hỗ trợ các cơ quan tư pháp

Trong đó, tập trung chủ yếu ở hai lĩnh vực có quy mô về số lượng đơn vị, số lao động và kết quả hoạt động là ngành giáo dục, đào tạo và dịch vụ y tế.

2.2. Cấu trúc lĩnh vực hoạt động của tổ chức vô vị lợi

Bao gồm các tổ chức phục vụ cộng đồng, nhà nước, chính trị, tôn giáo, và từ thiện, hoạt động dựa trên nguyên tắc tự nguyện, tự quản lý vì lợi ích công cộng, không phân phối lợi nhuận. Các lĩnh vực hoạt động này bao gồm:

- Cung cấp sản phẩm và dịch vụ công cộng: Tổ chức phi lợi nhuận cung cấp các sản phẩm và dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu của cộng đồng, ví dụ như các viện bảo tàng, thư viện, hoặc các tổ chức hỗ trợ giáo dục.
- Thực hiện các chức năng của nhà nước: Một số tổ chức vô vị lợi có thể đảm nhận các nhiệm vụ mà thường thuộc về cơ quan nhà nước, như cung cấp dịch vụ y tế, hỗ trợ xã hội, hoặc quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên.
- Tổ chức chính trị và xã hội: Các tổ chức này có thể tham gia vào các hoạt động vận động chính sách, nâng cao nhận thức cộng đồng, hoặc thúc đẩy các vấn đề xã hội quan trọng.
- Hoạt động tôn giáo: Bao gồm các tổ chức tôn giáo, nhà thờ, chùa, hay các nhóm tín ngưỡng hoạt động vì mục tiêu tinh thần và phục vụ các tín đồ.
- Hoạt động từ thiện và nhân đạo: Các tổ chức này tập trung vào việc giúp đỡ những người gặp khó khăn, phòng chống nghèo đói, hỗ trợ thiên tai, hoặc bảo vệ trẻ em, phụ nữ.

Xét theo ngành kinh tế hoạt động của các tổ chức vô vị lợi được xếp vào ngành 94 - Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác

3. Kết quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi giai đoạn 2020-2022

3.1. Cấu trúc doanh thu đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi

3.1.1. Doanh thu đơn vị sự nghiệp

Doanh thu của các đơn vị sự nghiệp bao gồm doanh thu hoạt động sự nghiệp, doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh thu tài chính và các khoản doanh thu khác. Trong đó, doanh thu từ hoạt động sự nghiệp bao gồm doanh thu từ ngân sách nhà nước cấp, doanh thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài và doanh thu từ nguồn phí được khấu trừ để lại. Trong giai đoạn 2020 - 2022, các đơn vị sự nghiệp đối mặt với "thử thách kép": Vừa phải thích ứng với bối cảnh đại dịch Covid-19, vừa phải thực hiện lộ trình tự chủ tài chính theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP. Bảng số liệu về cơ cấu doanh thu phản ánh một cuộc cải cách thực sự từ bên trong, khi đơn vị chuyển dịch từ mô hình sống dựa vào ngân sách sang mô hình đa dạng hóa nguồn thu để tồn tại và phát triển.

Bảng 12: Cơ cấu doanh thu đơn vị sự nghiệp giai đoạn 2020-2022*Đơn vị tính: %*

	Năm 2020	Năm 2022
Tổng doanh thu	100,00	100,00
Hoạt động sự nghiệp	57,14	42,90
Hoạt động SXKD	39,51	46,21
Hoạt động tài chính	1,81	9,46
Hoạt động khác	1,54	1,43

Nguồn số liệu: Kết quả Tổng điều tra Kinh tế năm 2021 và Điều tra biên soạn giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm của đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi năm 2023.

Năm 2020, doanh thu hoạt động sự nghiệp chiếm tới hơn một nửa tổng doanh thu (57,14%) của các đơn vị sự nghiệp. Tuy nhiên, đến năm 2022 tỷ trọng doanh thu từ hoạt động sự nghiệp chỉ còn chiếm là 42,9% (giảm 14,24 điểm %) cho thấy: Áp lực tự chủ nhà nước đang cắt giảm dần chi trực tiếp cho các đơn vị sự nghiệp, buộc các đơn vị phải tự cân đối thu chi và sự thay đổi về tính chất: Đơn vị không còn là một "trạm tiếp nhận ngân sách" mà đang dần trở thành một thực thể kinh tế năng động. Trong doanh thu từ hoạt động sự nghiệp bao gồm thu từ ngân sách nhà nước, thu từ phí được khấu trừ để lại và thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài. Năm 2020, nguồn thu từ NSNN cấp chiếm tỷ trọng áp đảo với 91,11%. Tuy nhiên, đến năm 2022, con số này đã giảm xuống còn 87,04%. Việc giảm 4,07 điểm phần trăm trong vòng 3 năm là một tín hiệu rõ nét của việc cắt giảm sự phụ thuộc trực tiếp vào ngân sách nhà nước. Điều này cho thấy đơn vị đang chủ động giảm áp lực lên tài chính công, phù hợp với lộ trình tính đúng, tính đủ chi phí vào giá dịch vụ công. Đối với nguồn thu từ phí được khấu trừ, để lại. Đây là điểm sáng lớn nhất trong bức tranh tài chính của đơn vị sự nghiệp. Tỷ trọng nguồn thu này tăng từ 7,75% (2020) lên 11,15% (2022). Mức tăng trưởng 3,4 điểm phần trăm thể hiện sự bứt phá trong việc khai thác các dịch vụ có thu. Điều này phản ánh năng lực cung ứng dịch vụ của đơn vị ngày càng được xã hội hóa tốt hơn, chất lượng dịch vụ được cải thiện khiến người dân/khách hàng chấp nhận chi trả, từ đó tạo ra nguồn thu tự chủ bền vững. Nguồn viện trợ và vay nợ nước ngoài, mặc dù chiếm tỷ trọng khiêm tốn nhất, nhưng nguồn thu này có tốc độ tăng trưởng tương đối cao (tăng từ 1,14% lên 1,81%). Sự gia tăng này cho thấy đơn vị đã bắt đầu chú trọng đến việc đa dạng hóa nguồn lực thông qua các dự án ODA, viện trợ phi chính phủ hoặc các khoản vay ưu đãi. Đây là nguồn lực quan trọng để hiện đại hóa cơ sở vật chất và tiếp nhận chuyển giao công nghệ từ các tổ chức quốc tế.

Với mức tăng 6,7 điểm phần trăm (từ 39,51% lên 46,21%), doanh thu từ hoạt động SXKD trở thành nguồn thu quan trọng nhất để đảm bảo hoạt động của đơn vị. Nguyên nhân chủ yếu do các đơn vị đã tận dụng tốt thương hiệu chuyên

môn để cung cấp các dịch vụ chất lượng cao, dịch vụ theo yêu cầu mà thị trường đang có nhu cầu lớn (ví dụ: khám bệnh yêu cầu, đào tạo chất lượng cao, tư vấn kỹ thuật...). Hệ quả là nguồn thu này giúp đơn vị có quỹ lương linh hoạt hơn, từ đó thu hút và giữ chân được nhân tài, điều mà nguồn thu sự nghiệp vốn bị khống chế bởi các định mức cứng theo quy định.

Hiện tượng tăng trưởng đột biến của hoạt động tài chính. Đây là điểm sáng đáng chú ý nhất. Tỷ trọng tăng từ 1,80% lên 9,46%. Tốc độ tăng trưởng lên đến 425,5% chỉ sau 2 năm cho thấy một sự thay đổi trong tư duy quản trị. Đơn vị đã biết cách sử dụng vốn nhân rồi để đầu tư tài chính, gửi tiết kiệm hoặc góp vốn liên doanh liên kết. Trong giai đoạn kinh tế phục hồi sau đại dịch, việc tối ưu hóa dòng tiền đã mang lại nguồn thu ngoài mong đợi, đóng góp gần 10% vào tổng doanh thu, tạo ra một "lá chắn" tài chính vững chắc.

Cơ cấu doanh thu năm 2022 cho thấy sự cân bằng hơn. Nếu như năm 2020, đơn vị phụ thuộc quá lớn vào một nguồn (Sự nghiệp), thì năm 2022, "chiếc kiềng ba chân" (sự nghiệp - SXKD - tài chính) đã hình thành rõ nét. Điều này giúp giảm thiểu rủi ro khi một trong các nguồn thu gặp biến động. Việc tăng tỷ trọng SXKD chứng tỏ năng lực cung ứng dịch vụ của đơn vị đã được thị trường chấp nhận. Đơn vị không còn hoạt động trong môi trường khép kín mà đã trực tiếp cạnh tranh với các đơn vị tư nhân, từ đó nâng cao chất lượng dịch vụ tổng thể.

3.1.2. Cấu trúc doanh thu hội, hiệp hội

Bảng 13: Cơ cấu doanh thu của các hội, hiệp hội giai đoạn 2020-2022

Đơn vị tính: %

	Năm 2020	Năm 2022
Tổng doanh thu	100,0	100,0
Kinh phí Nhà nước cấp	39,8	36,8
Hội phí	3,8	2,0
Hoạt động cung cấp dịch vụ, tư vấn	12,6	15,2
Hoạt động thu từ viện trợ, tài trợ, ủng hộ và thu khác	43,8	46,0

Nguồn số liệu: Kết quả Tổng điều tra Kinh tế năm 2021 và Điều tra biên soạn giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm của đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi năm 2023.

Dựa trên bảng số liệu bạn cung cấp, có thể thấy một sự chuyển dịch rõ rệt trong cơ cấu nguồn thu của các Hội, hiệp hội tại Việt Nam giai đoạn 2020-2022. Xu hướng chung là giảm sự phụ thuộc vào ngân sách Nhà nước và tăng cường tính tự chủ tài chính thông qua các hoạt động dịch vụ và vận động tài trợ.

Hai nguồn thu truyền thống là từ kinh phí nhà nước và hội phí đều có sự sụt giảm về tỷ trọng trong tổng doanh thu.

- Kinh phí Nhà nước cấp: Giảm từ 39,8% năm 2020 xuống còn 36,8% năm 2022. Điều này cho thấy chủ trương đẩy mạnh tự chủ tài chính và giảm dần bao cấp đối với các tổ chức xã hội - nghề nghiệp đang được thực thi hiệu quả

- Hội phí: Đây là nguồn thu chiếm tỷ trọng thấp nhất và tiếp tục giảm mạnh từ 3,8% năm 2020 xuống chỉ còn 2% năm 2022. Thực trạng này phản ánh khó khăn trong việc thu phí từ hội viên hoặc các hội đang nói lỏng chính sách phí để thu hút/hỗ trợ hội viên trong giai đoạn phục hồi sau đại dịch.

Sự bứt phá của hoạt động tự doanh và dịch vụ: Tăng từ 12,6% năm 2020 lên 15,2% của năm 2022. Các hiệp hội đã chủ động hơn trong việc khai thác thế mạnh chuyên môn để tạo ra giá trị kinh tế. Việc tăng tỷ trọng này giúp các tổ chức khẳng định được vai trò chuyên gia và nâng cao vị thế trong nền kinh tế thị trường.

Nguồn thu từ viện trợ và tài trợ đóng vai trò chủ lực. Đây là nhóm chiếm tỷ trọng lớn nhất và tiếp tục tăng trưởng tăng từ 43,8% năm 2020 lên 46% năm 2022. Với gần một nửa tổng doanh thu đến từ nguồn này, có thể thấy khả năng huy động nguồn lực xã hội (từ các tổ chức phi chính phủ, doanh nghiệp, cá nhân) của các Hội là rất lớn. Đây là nguồn lực quan trọng giúp các hội duy trì các hoạt động thiện nguyện, dự án cộng đồng và phát triển tổ chức

Giai đoạn 2020-2022 đánh dấu bước chuyển mình của các hội, hiệp hội theo hướng "năng động và tự chủ". Các tổ chức này đang giảm dần sự "dựa dẫm" vào ngân sách công và phí hội viên, thay vào đó là đẩy mạnh các hoạt động chuyên môn có thu phí và nâng cao năng lực vận động tài trợ. Đây là hướng đi bền vững giúp các hội hoạt động khách quan và hiệu quả hơn

Bên cạnh những điểm sáng về tính tự chủ, cơ cấu doanh thu của các hội, hiệp hội vẫn bộc lộ một số hạn chế và rủi ro tiềm ẩn về mặt bền vững tài chính. Vẫn còn "sức ỳ" từ ngân sách Nhà nước. Mặc dù tỷ trọng kinh phí Nhà nước cấp đã giảm, nhưng con số 36,8% vẫn là một tỷ lệ rất lớn. Điều này cho thấy nhiều hội vẫn chưa thực sự thoát ly khỏi "bầu sữa" ngân sách. Trong bối cảnh Chính phủ đang đẩy mạnh lộ trình khoán kinh phí và tinh giản các tổ chức xã hội, việc phụ thuộc hơn 36% vào ngân sách sẽ tạo ra áp lực cực lớn nếu có sự thay đổi về chính sách phân bổ trong tương lai.

Dù tỷ trọng viện trợ, tài trợ, ủng hộ và thu khác tăng (từ 43,8% lên 46%), nhưng đây là nguồn thu có tính biến động rất cao. Nguồn thu này thường phụ thuộc vào lòng hảo tâm của nhà tài trợ hoặc các dự án ngắn hạn từ các tổ chức quốc tế. Khi kinh tế khó khăn hoặc các tổ chức quốc tế thay đổi chiến lược ưu tiên tại Việt Nam, nguồn thu này có thể sụt giảm đột ngột, khiến các hội rơi vào tình trạng thiếu hụt kinh phí hoạt động thường xuyên

3.2. Chi phí hoạt động của đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi

Cấu trúc chi phí của các đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi có những đặc thù rất khác so với doanh nghiệp thương mại. Thay vì tối ưu hóa lợi nhuận, mục tiêu chính của các tổ chức này là tối ưu hóa tác động xã hội dựa trên nguồn kinh phí hữu hạn.

3.2.1. Chi phí hoạt động đơn vị sự nghiệp

Chi phí hoạt động của đơn vị sự nghiệp bao gồm: Chi phí hoạt động sự nghiệp, chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, chi phí tài chính và chi phí khác. Cấu trúc chi phí của ĐVSN thường phản ánh đặc thù của ngành nghề (y tế, giáo dục, nghiên cứu...) và mức độ tự chủ tài chính của đơn vị đó. Cấu trúc chi phí của ĐVSN đang trong giai đoạn chuyển đổi từ "Chi tiêu theo dự toán" sang "Quản trị chi phí theo hiệu quả đầu ra". Việc dịch chuyển tỷ trọng từ chi quản lý sang chi chuyên môn và đầu tư công nghệ là chìa khóa để các đơn vị tồn tại trong cơ chế tự chủ. Giai đoạn 2020-2022 là giai đoạn chuyển đổi cấu trúc mang tính bước ngoặt. Đơn vị đã thành công trong việc bước ra khỏi vùng an toàn của chi phí sự nghiệp thuần túy. Tuy nhiên, thách thức lớn nhất trong giai đoạn tới chính là việc quản trị chi phí tài chính và nâng cao hiệu quả SXKD để thực sự đạt được mục tiêu tự chủ toàn diện.

Bảng 14: Cơ cấu chi phí hoạt động đơn vị sự nghiệp giai đoạn 2020-2022

Đơn vị tính: %

	Năm 2020	Năm 2022
Tổng chi phí	100,0	100,0
Hoạt động sự nghiệp	61,11	46,75
Hoạt động SXKD	36,47	42,87
Hoạt động tài chính	1,27	9,21
Hoạt động khác	1,15	1,17

Nguồn số liệu: Kết quả Tổng điều tra Kinh tế năm 2021 và Điều tra biên soạn giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm của đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi năm 2023.

Hoạt động sự nghiệp: Sự thu hẹp tất yếu của mảng cốt lõi truyền thống

Năm 2020, chi phí hoạt động sự nghiệp chiếm tỷ trọng áp đảo với 61,11%. Đây thường là các khoản chi phục vụ nhiệm vụ chính trị, chuyên môn do nhà nước giao hoặc theo chức năng thành lập. Tuy nhiên, đến năm 2022, tỷ trọng này đã giảm xuống còn 46,75% (giảm 14,36 điểm %). Việc cắt giảm này có thể đến từ hai phía: Một là sự chủ động tinh giản bộ máy, tối ưu hóa quy trình nghiệp vụ; hai

là sự cắt giảm ngân sách cấp từ nguồn ngân sách nhà nước, buộc đơn vị phải tiết kiệm chi phí thường xuyên. Mặc dù tỷ trọng giảm, nhưng nếu tổng quy mô chi phí tăng thì đây là dấu hiệu tích cực cho thấy hiệu suất hoạt động sự nghiệp đang được nâng cao (lấy ít nguồn lực hơn để duy trì bộ máy).

Trong chi phí cho hoạt động sự nghiệp, cơ cấu chi phí sự nghiệp có sự dịch chuyển rất mạnh mẽ giữa các nhóm chi phí trong vòng 2 năm. Xu hướng chính là giảm tỷ trọng chi phí nhân sự và tăng tỷ trọng ở tất cả các nhóm chi phí vận hành khác.

Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên: Đây là hạng mục chiếm tỷ trọng lớn nhất nhưng cũng là mục giảm mạnh nhất (giảm 15,05% điểm). Từ chỗ chiếm gần 2/3 tổng chi phí vào năm 2020, đến năm 2022 chỉ còn chiếm chưa tới một nửa (47,53%). Mức giảm 15,05 điểm % là một con số rất lớn trong quản trị tài chính. Điều này thường xảy ra khi đơn vị thực hiện tinh giản biên chế, hoặc tổng ngân sách chi cho các hoạt động chuyên môn/đầu tư tăng lên quá nhanh khiến tỷ trọng chi lương bị kéo thấp xuống (dù số tiền lương tuyệt đối có thể không giảm).

Chi phí hao mòn tài sản cố định (TSCĐ): Có sự gia tăng đáng kể, từ 11,68% lên 17,07%. Điều này cho thấy đơn vị có thể đã đầu tư mạnh vào cơ sở vật chất, máy móc thiết bị trong giai đoạn này, dẫn đến mức trích hao mòn hàng năm tăng cao. Đây là dấu hiệu rõ nét nhất của việc hiện đại hóa. Đơn vị đang lấy máy móc, thiết bị để hỗ trợ hoặc thay thế một phần công việc của con người.

Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ: Tăng nhẹ từ 10,53% lên 13,65%, phản ánh việc gia tăng quy mô hoạt động chuyên môn hoặc do biến động tăng giá của các yếu tố đầu vào

Chi phí hoạt động khác: Tăng mạnh từ 15,21% lên 21,76%, trở thành hạng mục lớn thứ hai trong cơ cấu chi phí năm 2022. Việc tăng lên mức 21,76% cho thấy các hoạt động phụ trợ, quảng bá, hoặc các chi phí phát sinh ngoài chuyên môn chính đang chiếm một phần đáng kể trong ngân sách.

Việc tỷ trọng chi phí nhân sự giảm sâu trong khi chi phí hao mòn và hoạt động khác tăng mạnh cho thấy đơn vị đang chuyển dịch từ mô hình thâm dụng lao động sang mô hình tăng cường đầu tư công nghệ, máy móc và đa dạng hóa các hoạt động sự nghiệp.

Nếu tổng mức chi tuyệt đối không đổi, việc giảm tỷ trọng chi lương có thể phản ánh sự tinh gọn bộ máy hoặc thay đổi cơ chế khoán chi. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý nếu tỷ trọng chi cho con người quá thấp có thể ảnh hưởng đến động lực làm việc lâu dài.

Sự tăng lên của chi phí hao mòn TSCĐ cho thấy năng lực hạ tầng của đơn vị được nâng cao, tạo tiền đề cho sự phát triển trong tương lai.

Hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD): Động lực tăng trưởng chính.

Tỷ trọng chi phí SXKD tăng từ 36,47% (2020) lên 42,87% (2022). Đây là minh chứng rõ nét nhất cho việc đơn vị đang dịch chuyển trọng tâm. Đơn vị đã mở rộng các dịch vụ có thu, tận dụng thương hiệu và nguồn lực con người từ mảng sự nghiệp để chuyển sang làm kinh doanh. Việc chi phí mảng này tăng cho thấy đơn vị đang đầu tư mạnh vào marketing, nguyên vật liệu hoặc nhân sự phục vụ trực tiếp cho việc tạo ra doanh thu ngoài ngân sách. Tỷ trọng này tiến gần sát với mức 50% cho thấy đơn vị đang dần trở thành một thực thể kinh doanh tự chủ cao

Hoạt động Tài chính: Biến động đột biến và những rủi ro tiềm ẩn

Đây là điểm đáng chú ý nhất trong bảng số liệu. Chi phí hoạt động tài chính tăng vọt từ 1,27% lên 9,21% (gấp 7,25 lần về mặt tỷ trọng). Đơn vị có thể đã thực hiện vay vốn tín dụng để đầu tư trang thiết bị, hạ tầng lớn trong năm 2021-2022, dẫn đến chi phí lãi vay tăng cao. Sự gia tăng này có thể đến từ các hoạt động liên doanh, liên kết hoặc đầu tư tài chính ngắn hạn/dài hạn phát sinh chi phí quản lý và chi phí vốn. Tỷ trọng gần 10% cho chi phí tài chính là con số "biết nói", đòi hỏi đơn vị phải có năng lực quản trị rủi ro tài chính tốt để đảm bảo khả năng thanh toán.

3.2.2. Chi phí hoạt động của hội, hiệp hội và các tổ chức vô vị lợi khác

Bảng 15: Cơ cấu chi phí của hội, hiệp hội và các tổ chức vô vị lợi khác giai đoạn 2020-2022

Đơn vị tính: %

	Năm 2020	Năm 2022
Tổng chi phí	100,0	100,0
Tiền lương, tiền công	41,6	42,2
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	31,8	32,2
Chi phí hao mòn	4,7	3,6
Chi phí khác	21,9	22,0

Nguồn số liệu: Kết quả Tổng điều tra Kinh tế năm 2021 và Điều tra biên soạn giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm của đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi năm 2023.

Qua bảng số liệu về cấu trúc chi phí hoạt động của các hội, hiệp hội cho thấy: Cơ cấu chi phí tập trung vào con người, khoản mục tiền lương và tiền công chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cả hai năm (trên 41%). Đến năm 2022, tỷ trọng này tăng nhẹ lên 42,2%, phản ánh đặc thù của các tổ chức vô vị lợi: hoạt động chủ yếu dựa trên nguồn lực con người để cung cấp dịch vụ công cộng, tư vấn hoặc hỗ trợ cộng đồng hơn là sản xuất hàng hóa hữu hình.

Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng tăng nhẹ từ 31,8% năm 2020 lên 32,2% năm 2022. Nguyên nhân chủ yếu do sau những năm ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, các hoạt động trực tiếp, hội thảo và triển khai dự án thực địa có xu hướng hồi phục, dẫn đến việc tiêu tốn nhiều chi phí dịch vụ và vật tư hơn.

Sự sụt giảm của chi phí hao mòn. Đây là khoản mục duy nhất có sự sụt giảm đáng kể về tỷ trọng, từ 4,7% năm 2020 xuống còn 3,6% năm 2022. Điều này có thể do các tổ chức hạn chế đầu tư mới vào tài sản cố định (máy móc, thiết bị, văn phòng) trong giai đoạn biến động, hoặc giá trị tài sản đã cũ dần và mức trích khấu hao thấp đi so với tốc độ tăng của các chi phí hoạt động khác. Các khoản chi phí khác duy trì mức ổn định quanh ngưỡng 22%. Đây là một tỷ lệ khá cao, bao gồm các chi phí quản lý chung, phí hội viên, hoặc các hoạt động đặc thù.

Cơ cấu chi phí không có sự biến động đột ngột giữa năm 2020 (đỉnh điểm dịch bệnh) và năm 2022 (phục hồi). Điều này cho thấy mô hình hoạt động của các hội, hiệp hội khá bền vững. Tuy nhiên, khi phần lớn ngân sách đổ vào lương, phần còn lại dành cho các hoạt động chuyên môn hoặc mở rộng tầm ảnh hưởng sẽ bị bóp nghẹt. Đây là loại "chi phí cứng" khó cắt giảm. Trong trường hợp nguồn thu (đóng góp, tài trợ) biến động, tổ chức sẽ rất dễ rơi vào tình trạng mất cân đối tài chính hoặc phải cắt giảm nhân sự nòng cốt.

Ngoài ra, đầu tư cho hạ tầng và công nghệ thấp (chi phí hao mòn giảm). Tỷ trọng chi phí hao mòn quá thấp cho thấy các tổ chức đang ít đầu tư mới vào trang thiết bị, máy móc hoặc nền tảng chuyển đổi số. Việc sử dụng các tài sản cũ, lạc hậu có thể làm giảm hiệu suất làm việc của nhân viên, dù chi phí tiền lương vẫn đang tăng lên. Điều này tạo ra một nghịch lý: chi nhiều tiền cho người làm nhưng không trang bị đủ công cụ tốt để họ làm việc.

4. Đóng góp của các đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi đến tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2020-2022

4.1. Giá trị tăng thêm

Giá trị tăng thêm là giá trị mới tạo ra của hàng hoá và dịch vụ từ quá trình sản xuất của một ngành kinh tế. Giá trị tăng thêm là phần chênh lệch giữa giá trị sản phẩm/dịch vụ cuối cùng (đầu ra) và tổng chi phí đầu vào của nguyên vật liệu, dịch vụ để tạo ra nó. Là yếu tố quan trọng đo lường hiệu quả hoạt động sản xuất và đóng góp vào sự phát triển kinh tế quốc gia. Giá trị tăng thêm được tạo ra của các đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi bao gồm thu nhập của người lao động, thuế sản xuất khác trừ trợ cấp sản xuất khác, khấu hao tài sản cố định và giá trị thặng dư.

Bảng 16: Đóng góp giá trị tăng thêm giai đoạn 2020-2022 của các đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi vào GDP

Chỉ tiêu	Giá trị tăng thêm (Tỷ đồng)		Đóng góp giá trị tăng thêm của đơn vị sự nghiệp và Tổ chức vô vị lợi so với GDP (%)		Cơ cấu giá trị tăng thêm đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi (%)	
	2020	2022	2020	2022	2020	2022
GDP	8,044,386	9,621,372				
Trong đó: Giá trị tăng thêm đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi	501,497	646,880	6.2	6.7	100.0	100.0
Chia ra: - Đơn vị sự nghiệp	489,194	636,522	6.1	6.6	97.5	98.4
- Tổ chức vô vị lợi	12,303	10,357	0.2	0.1	2.5	1.6

Nguồn số liệu: Kết quả Tổng điều tra Kinh tế năm 2021 và Điều tra biên soạn số liệu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm của đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi năm 2023.

Trong thời gian qua, cùng với sự phát triển của nền kinh tế, hoạt động của các đơn vị sự nghiệp và tổ chức vị lợi cũng có những bước phát triển nhất định. Đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi ngày càng tham gia nhiều vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội với sự đa dạng về hoạt động trong các ngành kinh tế. Đóng góp về giá trị tăng thêm của các đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi vào tăng trưởng kinh tế đang dần được khẳng định. Nền kinh tế đang chuyển dịch theo hướng chuyên nghiệp hóa dịch vụ công. Đóng góp của các đơn vị sự nghiệp ngày càng tăng cho thấy chất lượng các dịch vụ an sinh xã hội đang chiếm vị thế lớn hơn trong cấu trúc kinh tế. Các đơn vị sự nghiệp (y tế, giáo dục, dịch vụ công...) đóng vai trò là "đầu tàu" trong nhóm này, đóng góp gần như toàn bộ giá trị tăng thêm và có tốc độ tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng chung của GDP. Sự sụt giảm của Tổ chức vô vị lợi cả về giá trị tuyệt đối lẫn tỷ trọng có thể do sự thay đổi trong chính sách hỗ trợ hoặc sự chuyển đổi mô hình hoạt động của các tổ chức này trong giai đoạn sau đại dịch. Tổng giá trị tăng thêm của các đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi theo giá hiện hành năm 2020 đạt 501.497,1 tỷ đồng, đóng góp 6,23% trong GDP, trong đó, giá trị tăng thêm của các đơn vị sự nghiệp là

489.194,2 tỷ đồng, chiếm 97,55% so với tổng giá trị tăng thêm của các đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi và đóng góp 6,1% vào GDP toàn nền kinh tế; giá trị tăng thêm tổ chức vô vị lợi đạt 12.303,1 tỷ đồng, chiếm 2,45% so với tổng giá trị tăng thêm của đơn vị sự nghiệp và đóng góp 0,13% trong GDP. Đến năm 2022, quy mô giá trị tăng thêm của đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi là 646.880 tỷ đồng, tăng 28,9% so với năm 2020 và đóng góp 6,7% trong GDP (tăng 0,5 điểm phần trăm đóng góp so với năm 2020), trong đó, giá trị tăng thêm của các đơn vị sự nghiệp là 636.522 tỷ đồng, chiếm 98,4% so với tổng giá trị tăng thêm của các đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi và đóng góp 6,6% vào GDP toàn nền kinh tế; giá trị tăng thêm tổ chức vô vị lợi đạt 10.357 tỷ đồng, chiếm 1,6% so với tổng giá trị tăng thêm của đơn vị sự nghiệp và đóng góp 0,1% trong GDP. Việc tăng tỷ trọng đóng góp từ 6,2% lên 6,7% GDP cho thấy khu vực dịch vụ công và sự nghiệp đang được chú trọng phát triển, góp phần quan trọng vào việc phục hồi kinh tế giai đoạn 2022.

Bảng 17: Đóng góp giá trị tăng thêm theo ngành kinh tế giai đoạn 2020-2022 của các đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi

	Năm 2020		Năm 2022	
	Giá trị (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)
Giá trị tăng thêm đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi	501.497	100,0	646.880	100,0
Thông tin và truyền thông	13.150	2,6	37.425	5,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	25.391	5,1	31.261	4,8
Giáo dục và đào tạo	266.013	53,0	301.685	46,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	154.922	30,9	221.696	34,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8.129	1,6	11.264	1,7
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	12.303	2,5	10.357	1,6
Các ngành kinh tế khác	21.589	4,3	33.192	5,1

Nguồn số liệu: Kết quả Tổng điều tra Kinh tế năm 2021 và Điều tra biên soạn số liệu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm của đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi năm 2023.

Theo ngành kinh tế, hoạt động của các đơn vị sự nghiệp tập trung chủ yếu ở các ngành như: giáo dục và đào tạo, y tế và hoạt động trợ giúp xã hội, hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ, thông tin và truyền thông, nghệ thuật, vui

chơi và giải trí, trong đó, ngành giáo dục và đào tạo là ngành có đóng góp giá trị tăng thêm lớn nhất trong tổng giá trị tăng thêm của các đơn vị sự nghiệp. Cơ cấu đóng góp giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế thuộc đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi có sự dịch chuyển đáng chú ý giữa các nhóm ngành then chốt trong giai đoạn 2020-2022:

Ngành Giáo dục và đào tạo chiếm tỷ trọng giá trị tăng thêm lớn nhất là trụ cột chính nhưng đang có xu hướng bão hòa và tăng trưởng chậm hơn so với các ngành khác. Mặc dù giá trị tuyệt đối vẫn tăng (từ 266.013 tỷ đồng lên 301.685 tỷ đồng), nhưng tỷ trọng giá trị tăng thêm của ngành này so với tổng giá trị tăng thêm của đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi lại giảm mạnh từ 53,0% xuống còn 46,6%. Đẩy mạnh tự chủ tài chính: Chính sách xã hội hóa và tự chủ tại các trường đại học, cao đẳng khiến ngân sách trực tiếp cho các ĐVSN này có sự điều chỉnh. Ngoài ra, việc tinh giản biên chế và sáp nhập các cơ sở giáo dục công lập làm giảm quy mô đóng góp tương đối so với các ngành đang tăng tốc khác.

Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội có mức tăng trưởng ấn tượng, tỷ trọng giá trị tăng thêm so với tổng giá trị tăng thêm của đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi tăng từ 30,9% lên 34,3% trong giai đoạn 2020-2022, tương đương với giá trị tuyệt đối tăng thêm hơn 66 nghìn tỷ đồng. Điều này phản ánh sự đầu tư mạnh mẽ vào hệ thống y tế và an sinh xã hội, đặc biệt là trong bối cảnh phục hồi sau đại dịch. Áp lực từ đại dịch và đầu tư công: Chi tiêu cho hệ thống y tế dự phòng và điều trị tăng vọt để ứng phó với dịch bệnh. Sau dịch, Nhà nước tiếp tục đầu tư nâng cấp mạng lưới y tế cơ sở và các chương trình an sinh xã hội để phục hồi đời sống nhân dân.

Thông tin và truyền thông, tỷ trọng giá trị tăng thêm so với giá trị tăng thêm của đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi tăng gấp đôi từ 2,6% lên 5,8% trong giai đoạn 2020-2022, đây là ngành có tốc độ tăng trưởng giá trị cao nhất trong bảng (gần gấp 3 lần về giá trị tuyệt đối), cho thấy xu hướng chuyển đổi số đang tác động mạnh đến cả khối sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi. Cú hích từ chuyển đổi số: Đại dịch Covid-19 đã buộc các đơn vị phải đẩy nhanh việc số hóa (dạy học trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa). Sự bùng nổ của hạ tầng số và các dịch vụ nội dung số công lập đã tạo ra giá trị tăng thêm đột phá.

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ: Có sự sụt giảm nhẹ về tỷ trọng (từ 5,1% xuống 4,8%), cho thấy sự đóng góp của mảng này chưa có sự bứt phá so với quy mô chung.

Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác: Là ngành duy nhất có sự sụt giảm cả về giá trị tuyệt đối (từ 12.303 xuống 10.357 tỷ đồng) và tỷ trọng (2,5% xuống 1,6%).

Nghệ thuật, vui chơi và giải trí: Giữ mức ổn định, tăng nhẹ về tỷ trọng đóng góp giá trị tăng thêm (1,6% lên 1,7%) trong giai đoạn 2020-2022.

Sự thay đổi về tỷ trọng đóng góp của các ngành kinh tế thuộc đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi không phải là ngẫu nhiên mà phản ánh ba quá trình lớn của nền kinh tế Việt Nam:

- Quá trình "Số hóa": Ngành thông tin và truyền thông vươn lên mạnh mẽ, đóng vai trò là "xương sống" mới cho các hoạt động sự nghiệp.

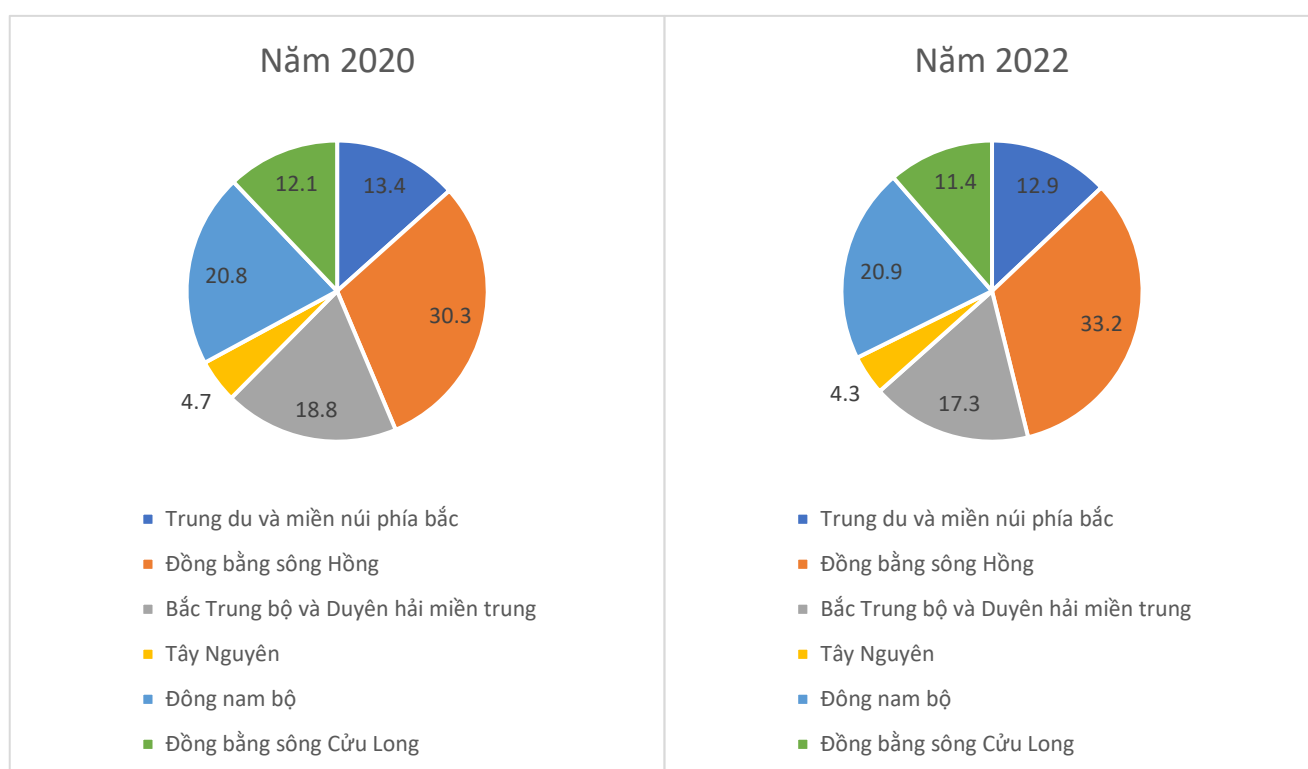
- Quá trình "Tự chủ hóa": Ngành Giáo dục (trụ cột lớn nhất) đang giảm dần sự phụ thuộc vào quy mô truyền thống để chuyển sang hướng chất lượng và tự chủ, dẫn đến tỷ trọng có sự san sẻ cho các ngành khác.

- Quá trình "Tinh gọn": Các hoạt động hiệp hội và hành chính sự nghiệp thuần túy đang được thu hẹp để tập trung nguồn lực cho các ngành tạo ra giá trị phục vụ cộng đồng trực tiếp (Y tế, Công nghệ).

Trong các năm tới, tỷ trọng của y tế và thông tin và truyền thông dự kiến sẽ tiếp tục giữ đà tăng trưởng ổn định nhờ chính sách phát triển kinh tế số và xã hội số của Chính phủ. Ngành Giáo dục sẽ duy trì ở mức ổn định quanh mức 45-47% khi các đơn vị hoàn tất lộ trình tự chủ tài chính.

Theo vùng kinh tế, nhìn chung, cơ cấu đóng góp giá trị tăng thêm giữa các vùng có sự thay đổi nhẹ nhưng không đồng đều. Có sự phân hóa rõ rệt giữa hai đầu tàu kinh tế là vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam Bộ so với các vùng còn lại.

Biểu đồ 1: Đóng góp giá trị tăng thêm theo vùng kinh tế của đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi giai đoạn 2020-2022 (%)



Sự ổn định của vùng Đông Nam Bộ: Là đầu tàu kinh tế năng động nhất cả nước, tuy nhiên tỷ trọng đóng góp của các tổ chức vô vị lợi và sự nghiệp ở đây chỉ đứng thứ hai và duy trì ở mức ổn định quanh 21%. Điều này có thể do khu vực này có tỷ trọng kinh tế tư nhân và FDI rất lớn, lấn lướt mảng sự nghiệp

Xu hướng sụt giảm ở các vùng còn lại: Tất cả các vùng khác bao gồm vùng Trung du và miền núi phía Bắc, vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, vùng Tây Nguyên và vùng ĐBSCL đều ghi nhận sự sụt giảm về tỷ trọng đóng góp.

+ Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có mức giảm đáng kể nhất (từ 18.78% xuống 17.27%).

+ Tây Nguyên vẫn là vùng có đóng góp thấp nhất trong cơ cấu (dưới 5%), phản ánh sự hạn chế về mạng lưới đơn vị sự nghiệp và tổ chức xã hội so với các vùng đồng bằng.

Giai đoạn 2020-2022 (trùng với thời điểm dịch Covid-19), giá trị tăng thêm của các đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi đang có xu hướng tập trung hóa vào các vùng trọng điểm phía Bắc, đặc biệt là Đồng bằng sông Hồng. Các khu vực vùng sâu, vùng xa và vùng nông nghiệp (Tây Nguyên, ĐBSCL) vẫn chiếm tỷ trọng thấp và có dấu hiệu thu hẹp nhẹ về đóng góp tương đối trong cơ cấu chung.

4.2. Năng suất lao động

4.2.1. Đánh giá thực trạng năng suất lao động của đơn vị sự nghiệp

*** NSLĐ của đơn vị sự nghiệp năm 2020**

Theo kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021, năng suất lao động (NSLĐ) bình quân của các đơn vị sự nghiệp theo giá hiện hành năm 2020 đạt 201,0 triệu đồng/lao động, cao hơn nhiều mức 150,1 triệu đồng/lao động của toàn nền kinh tế năm 2020. Mức NSLĐ này đã tăng 85,6 triệu đồng/lao động so với năm 2016 (NSLĐ của đơn vị sự nghiệp năm 2016 là 115,4 triệu đồng/lao động). NSLĐ của các ĐVSNNCL đạt 202,6 triệu đồng/lao động, tăng 87,5 triệu đồng/lao động và NSLĐ của các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập chỉ đạt 156,3 triệu đồng/lao động, tăng 32,2 triệu đồng/lao động so với năm 2016.

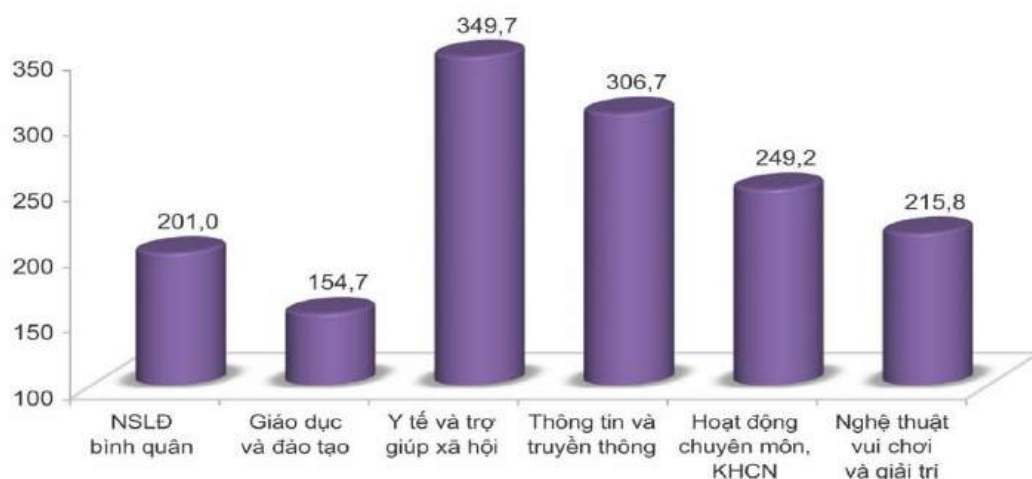
Theo ngành kinh tế, NSLĐ của các đơn vị sự nghiệp ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội đạt 349,7 triệu đồng/lao động, cao hơn NSLĐ toàn ngành này năm 2020 là 321,6 triệu đồng/lao động (tăng 28,1 triệu đồng/lao động). Đồng thời, mức NSLĐ này cũng cao hơn gần gấp đôi NSLĐ năm 2016 (NSLĐ của đơn vị sự nghiệp y tế năm 2016 là 176,9 triệu đồng/lao động). NSLĐ của đơn vị sự nghiệp y tế công lập đạt 350,5 triệu đồng/lao động, tăng gần gấp đôi NSLĐ năm 2016 (NSLĐ của đơn vị sự nghiệp y tế công lập năm 2016 là 177,2 triệu đồng/lao động). Tuy nhiên, NSLĐ của các đơn vị sự nghiệp y tế ngoài công lập năm 2020 chưa bằng một nửa của khu vực công lập, chỉ đạt 158,6 triệu đồng/lao động, tăng không đáng kể so với NSLĐ năm 2016 với mức tăng chỉ 22 triệu đồng/lao động sau 5 năm.

NSLĐ của các đơn vị sự nghiệp ngành Giáo dục, đào tạo năm 2020 đạt 154,7 triệu đồng/lao động, tương đương với NSLĐ của toàn ngành và tăng gấp 1,6 lần so với năm 2016 (NSLĐ của đơn vị sự nghiệp giáo dục, đào tạo năm 2016 là 95,1 triệu đồng/lao động), trong đó NSLĐ của đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập và ngoài công lập bằng nhau với mức 154,7 triệu đồng/lao động. Tuy nhiên, NSLĐ của đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập có sự chuyển biến rõ rệt so với năm 2016 khi tăng gấp 1,7 lần (NSLĐ của đơn vị sự nghiệp giáo dục, đào tạo công lập năm 2016 là 93,4 triệu đồng/lao động), nhưng NSLĐ của khu vực ngoài công lập tăng rất chậm với mức tăng chỉ 26,5 triệu đồng/lao động sau năm năm. Qua số liệu về NSLĐ của đơn vị sự nghiệp y tế, giáo dục ngoài công lập năm 2020, có thể thấy tác động nặng nề và ảnh hưởng nghiêm trọng, rõ rệt của đại dịch Covid-19 đến hiệu quả hoạt động của các đơn vị này.

NSLĐ của các đơn vị sự nghiệp ngành nghệ thuật, vui chơi và giải trí đạt 215,8 triệu đồng/lao động, cao hơn NSLĐ của toàn ngành này năm 2020 là 196,0 triệu đồng/lao động. NSLĐ của các đơn vị sự nghiệp ngành chuyên môn khoa học và công nghệ đạt 249,2 triệu đồng/lao động, chỉ bằng 47,7% NSLĐ của toàn ngành. Các đơn vị sự nghiệp của ngành thông tin và truyền thông NSLĐ đạt 306,7 triệu đồng/lao động, cũng chỉ bằng 35,7% NSLĐ của toàn ngành. Điều này cho thấy hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp ngành chuyên môn, khoa học công nghệ và ngành thông tin, truyền thông thấp hơn rất nhiều so với các doanh nghiệp hoạt động trong hai ngành này.

Biểu đồ 2: Năng suất lao động của các đơn vị sự nghiệp năm 2020 phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Triệu đồng/lao động

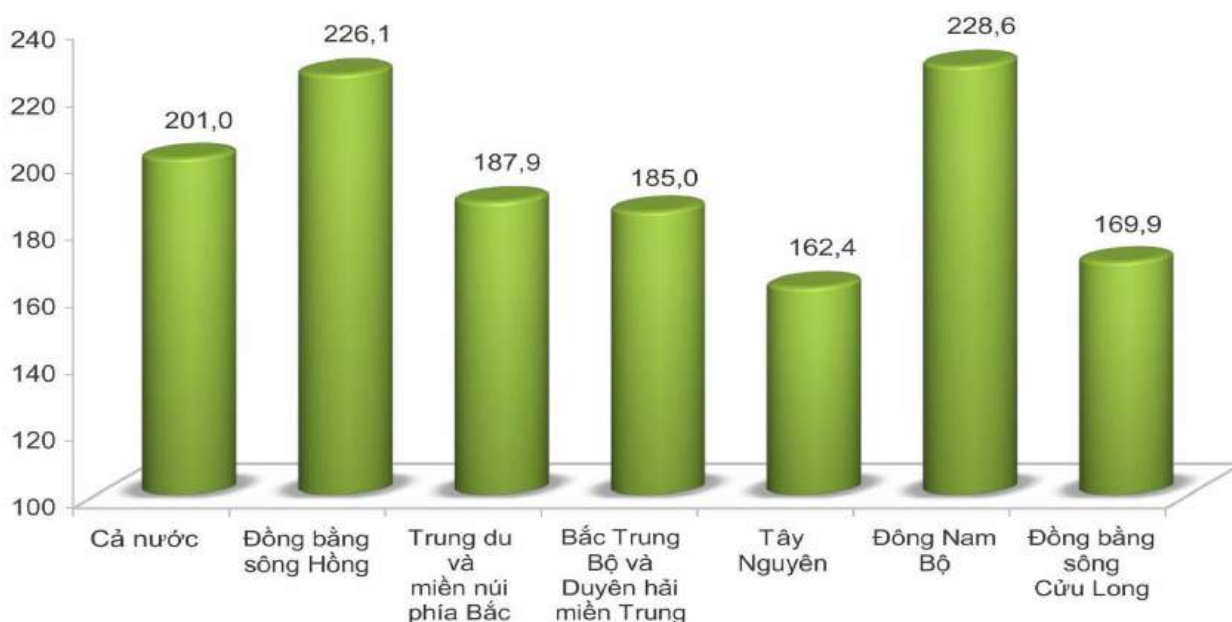


Theo vùng kinh tế, trong năm 2020, các đơn vị sự nghiệp vùng Đông Nam Bộ có NSLĐ cao nhất cả nước, đạt 228,6 triệu đồng/lao động trong đó phải kể đến sự đóng góp đáng kể của TP. Hồ Chí Minh với NSLĐ đạt 269,6 triệu đồng/lao động. Kế tiếp là vùng Đồng bằng sông Hồng đạt 226,1 triệu đồng/lao động, trong

đó Hà Nội có NSLĐ cao nhất vùng, đạt 264,1 triệu đồng/lao động. Bốn vùng kinh tế còn lại đều có NSLĐ thấp hơn mức bình quân chung của cả nước, vùng Tây Nguyên có NSLĐ thấp nhất cả nước, ở mức 162,4 triệu đồng/lao động; vùng Đồng bằng sông Cửu Long đứng ở vị trí thứ 5 với NSLĐ đạt 169,9 triệu đồng/lao động. Điều này cho thấy vẫn còn khoảng cách khá xa về NSLĐ của các đơn vị sự nghiệp ở vùng Tây Nguyên, vùng Đồng bằng sông Cửu Long với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng, đòi hỏi cần có những thay đổi mạnh mẽ mang tính bứt phá để NSLĐ của các đơn vị sự nghiệp hai vùng này theo kịp cả nước.

**Biểu đồ 3: Năng suất lao động của các đơn vị sự nghiệp năm 2020
phân theo vùng kinh tế**

Đơn vị tính: Triệu đồng/lao động



*** NSLĐ của đơn vị sự nghiệp năm 2022**

Giai đoạn 2020-2022 chứng kiến những biến động chưa từng có của nền kinh tế dưới tác động của đại dịch Covid-19, tuy nhiên, số liệu thống kê về năng suất lao động tại các đơn vị sự nghiệp lại cho thấy một bức tranh phục hồi và tăng trưởng khá ấn tượng, thậm chí vượt trội so với mặt bằng chung. Cụ thể, xét trên bình diện tổng thể, NSLĐ bình quân của các đơn vị sự nghiệp theo giá hiện hành năm 2022 đạt mức 256,8 triệu đồng/lao động. Đây là một con số rất tích cực khi so với năm 2020 - thời điểm dịch bệnh bắt đầu bùng phát mạnh, mức này đã tăng thêm 55,8 triệu đồng/lao động, tương ứng với tốc độ tăng trưởng 27,8%. Mức NSLĐ này cũng cao hơn 68,1 triệu đồng/lao động so với NSLĐ bình quân toàn nền kinh tế năm 2022, tương ứng cao hơn 36,1% (NSLĐ của toàn nền kinh tế năm 2022 là 188,7 triệu đồng/lao động). Điều này phần nào phản ánh nỗ lực duy trì hoạt động và khả năng thích ứng của các đơn vị sự nghiệp trong bối cảnh khó khăn chung.

Đi sâu vào phân tích từng ngành kinh tế, tác động của Covid-19 thể hiện sự phân hóa rõ rệt, vừa là thách thức nhưng cũng là động lực thúc đẩy năng suất ở một số lĩnh vực mũi nhọn. Ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội nổi lên là điểm sáng lớn nhất, phản ánh đúng tính chất căng mình chống dịch của hệ thống y tế công trong giai đoạn này. NSLĐ của các đơn vị sự nghiệp ngành y tế năm 2022 đạt tới 448,5 triệu đồng/lao động, không chỉ tăng 28,3% (tương đương 98,8 triệu đồng) so với năm 2020 mà còn cao hơn mức trung bình của toàn ngành này là 427,5 triệu đồng/lao động (cao hơn 21,0 triệu đồng/lao động). Sự gia tăng này cho thấy cường độ làm việc và giá trị dịch vụ y tế công đã được đẩy lên rất cao để đáp ứng nhu cầu cấp thiết của xã hội.

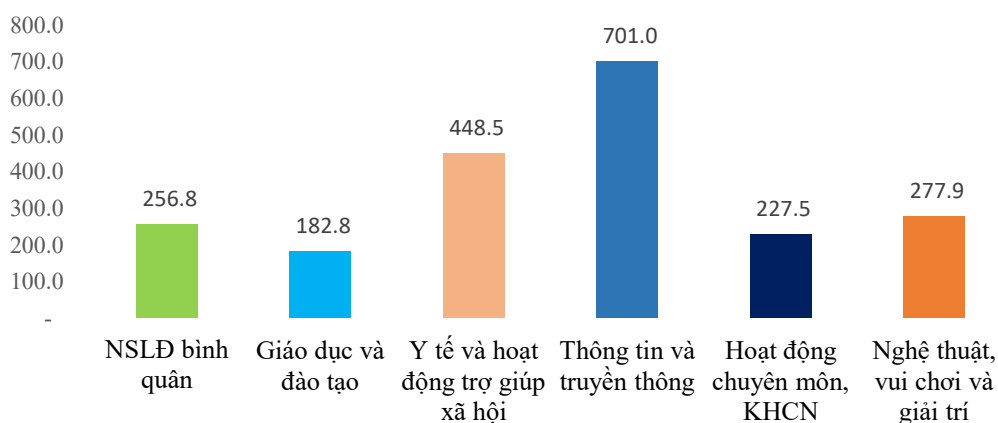
Trong khi đó, lĩnh vực giáo dục và đào tạo dù chịu ảnh hưởng nặng nề bởi việc giãn cách và đóng cửa trường học nhưng vẫn duy trì được đà tăng trưởng dương. NSLĐ năm 2022 đạt 182,8 triệu đồng/lao động, tăng 18,2% so với năm 2020. Tuy nhiên, mức này vẫn thấp hơn một chút so với mức trung bình 189,9 triệu đồng/lao động của toàn ngành giáo dục, cho thấy các đơn vị công lập vẫn còn khoảng cách nhất định so với khối doanh nghiệp (mà hầu hết là doanh nghiệp tư nhân) về khả năng tối ưu hóa nguồn thu.

Đáng lưu ý trong ngành nghệ thuật, vui chơi và giải trí, khi NSLĐ của các đơn vị sự nghiệp đạt 277,9 triệu đồng/lao động, cao hơn đáng kể so với mức 197,5 triệu đồng/lao động của toàn ngành, chứng tỏ sự phục hồi mạnh mẽ và hiệu quả của các đơn vị văn hóa công lập sau đại dịch so với các doanh nghiệp.

NSLĐ của các đơn vị sự nghiệp ngành chuyên môn khoa học và công nghệ đạt 227,5 triệu đồng/lao động, chỉ bằng 40,1% NSLĐ của toàn ngành và giảm 21,7 triệu đồng/lao động so với năm 2020. Các đơn vị sự nghiệp của ngành thông tin và truyền thông NSLĐ đạt 701,0 triệu đồng/lao động, cũng chỉ bằng 66,1% NSLĐ của toàn ngành, tuy nhiên có sự gia tăng mạnh mẽ so với năm 2020 với mức tăng là 394,4 triệu đồng/lao động, tương ứng tăng 128,6%. Điều này cho thấy hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp ngành chuyên môn, khoa học công nghệ và ngành thông tin, truyền thông thấp hơn rất nhiều so với các doanh nghiệp hoạt động trong hai ngành này.

**Biểu đồ 4: Năng suất lao động của các đơn vị sự nghiệp năm 2022
phân theo ngành kinh tế**

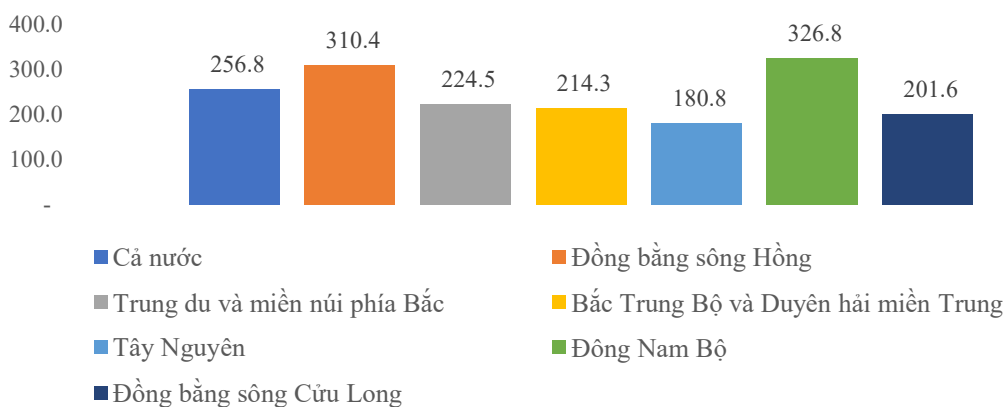
Đơn vị tính: Triệu đồng/lao động



Theo vùng kinh tế, cũng tương tự như năm 2020, các đơn vị sự nghiệp vùng Đông Nam Bộ có NSLĐ cao nhất cả nước năm 2022, đạt 326,8 triệu đồng/lao động, tăng 98,2 triệu đồng/lao động, tương ứng tăng 43,0% so với năm 2020; trong đó phải kể đến sự đóng góp đáng kể của TP. Hồ Chí Minh với NSLĐ đạt 435,2 triệu đồng/lao động, tăng 61,4% (tương đương 165,6 triệu đồng) so với năm 2020. Kế tiếp là vùng Đồng bằng sông Hồng với NSLĐ xấp xỉ vùng Đông Nam Bộ, đạt 310,4 triệu đồng/lao động, tăng 84,2 triệu đồng/lao động so với năm 2020. Hà Nội là thành phố có NSLĐ cao nhất vùng đạt 398,5 triệu đồng/lao động, tăng 134,4 triệu đồng/lao động, tương ứng tăng 50,9% so với năm 2020. Bốn vùng kinh tế còn lại đều có NSLĐ thấp hơn mức bình quân chung của cả nước, trong đó vùng Tây Nguyên có NSLĐ thấp nhất cả nước, ở mức 180,8 triệu đồng/lao động, chỉ tăng 18,4 triệu đồng/lao động, vùng Đồng bằng sông Cửu Long đứng ở vị trí thứ 5 với NSLĐ đạt 201,6 triệu đồng/lao động, tăng 31,6 triệu đồng/lao động so với năm 2020. Điều này cho thấy qua hai năm, NSLĐ của các đơn vị sự nghiệp ở vùng Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long vẫn còn khoảng cách khá xa so với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng, đòi hỏi cần có những thay đổi mạnh mẽ mang tính đột phá để NSLĐ của các đơn vị sự nghiệp hai vùng này theo kịp cả nước.

Biểu đồ 5: Năng suất lao động của các đơn vị sự nghiệp năm 2022 phân theo vùng kinh tế

Đơn vị tính: Triệu đồng/lao động



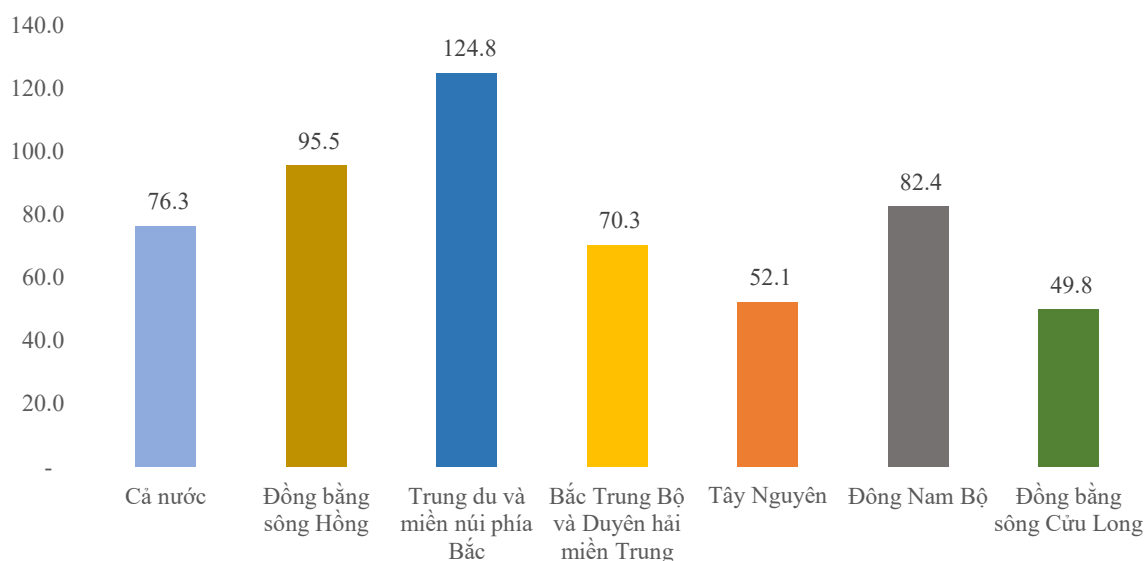
4.2.2. Đánh giá thực trạng NSLĐ của tổ chức vô vị lợi

Theo kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021, năng suất lao động bình quân của các tổ chức vô vị lợi theo giá hiện hành năm 2020 đạt 76,3 triệu đồng/lao động, chỉ bằng gần một nửa NSLĐ của toàn nền kinh tế năm 2020 là 150,1 triệu đồng/lao động. Vùng trung du và miền núi phía Bắc có NSLĐ cao nhất cả nước năm 2020, đạt 124,8 triệu đồng/lao động, cao gấp 1,6 lần so với NSLĐ bình quân của khối này cả nước. Kế tiếp là vùng Đồng bằng sông Hồng với NSLĐ đạt 95,5 triệu đồng/lao động, cao hơn 19,2 triệu đồng/lao động so với bình quân cả nước. Vùng Đông Nam Bộ cũng có NSLĐ cao hơn mức bình quân chung của cả nước

với 82,4 triệu đồng/lao động. Ba vùng kinh tế còn lại đều có NSLĐ thấp hơn mức bình quân chung của cả nước, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long có NSLĐ thấp nhất cả nước, ở mức 49,8 triệu đồng/lao động, chỉ bằng 65,3% bình quân cả nước. Vùng đứng ở vị trí thứ 5 là Tây Nguyên với NSLĐ đạt 52,1 triệu đồng/lao động, thấp hơn 24,2 triệu đồng/lao động so với cả nước. Điều này cho thấy, tương tự như các đơn vị sự nghiệp, NSLĐ của các tổ chức vô vị lợi vùng Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long vẫn thấp hơn rất nhiều so với các vùng còn lại của cả nước.

**Biểu đồ 6: Năng suất lao động của các tổ chức vô vị lợi năm 2020
phân theo vùng kinh tế**

Đơn vị tính: Triệu đồng/lao động



4.3. Thu nhập bình quân của người lao động

4.3.1. Đánh giá thực trạng thu nhập bình quân người lao động của đơn vị sự nghiệp giai đoạn 2020-2022

Theo kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021 và Kết quả điều tra đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi năm 2023, thu nhập bình quân (TNBQ) của người lao động của các đơn vị sự nghiệp theo giá hiện hành năm 2022 đạt 127,9 triệu đồng/lao động, tăng 12,7 triệu đồng/lao động, tương ứng tăng 11,1% so với năm 2020 (TNBQ của đơn vị sự nghiệp năm 2020 là 115,2 triệu đồng/lao động). Điều này cho thấy TNBQ của đơn vị sự nghiệp bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19 khi thu nhập tăng không đáng kể qua hai năm, nếu loại trừ yếu tố tăng giá tiêu dùng thì thu nhập thực tế của người lao động chỉ còn tăng 4,4%, phản ánh rõ nét việc thu nhập danh nghĩa tăng nhưng sức mua thực tế cải thiện không nhiều, đời sống người lao động vẫn chịu nhiều áp lực.

Theo ngành kinh tế, thu nhập của người lao động trong các đơn vị sự nghiệp có sự phân hóa khá rõ. TNBQ của các đơn vị sự nghiệp ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội đạt 110,7 triệu đồng/lao động, thấp hơn 17,2 triệu đồng/lao động so với TNBQ của toàn khối sự nghiệp. Mức thu nhập này tăng 14,4 triệu đồng/lao động so với năm 2020, tương ứng tăng 14,9%. Mặc dù thu nhập của ngành này tăng so với năm 2020, song mức thu nhập tuyệt đối vẫn ở mức thấp, chưa tương xứng với khối lượng công việc, cường độ lao động và rủi ro nghề nghiệp gia tăng mạnh trong đại dịch Covid-19. Giai đoạn dịch bệnh bùng phát và kéo dài, nhiều cơ sở y tế phải

ưu tiên nguồn lực cho công tác phòng, chống dịch, trong khi các hoạt động khám, chữa bệnh thông thường bị gián đoạn hoặc thu hẹp do các biện pháp giãn cách xã hội. Bên cạnh đó, tâm lý e ngại lây nhiễm khiến người dân hạn chế đi khám, chữa bệnh, làm giảm đáng kể nguồn thu từ dịch vụ y tế - vốn là một trong những nguồn tạo thu nhập quan trọng của các đơn vị sự nghiệp y tế. Những yếu tố này đã ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng cải thiện thu nhập của người lao động trong ngành, khiến TNBQ tuy có tăng nhưng không đáng kể so với áp lực công việc, cường độ lao động cao và rủi ro nghề nghiệp gia tăng trong bối cảnh dịch bệnh.

TNBQ của các đơn vị sự nghiệp ngành giáo dục, đào tạo năm 2022 đạt 133,9 triệu đồng/lao động, cao hơn TNBQ của toàn khối sự nghiệp và tăng 14,7% so với năm 2020 (TNBQ của đơn vị sự nghiệp giáo dục, đào tạo năm 2020 là 116,8 triệu đồng/lao động). Mức tăng này phản ánh nỗ lực duy trì hoạt động của các cơ sở giáo dục trong bối cảnh dịch bệnh, đặc biệt là việc thích ứng với các hình thức giảng dạy trực tuyến và từng bước phục hồi sau dịch. Tuy nhiên, mức tăng thu nhập chủ yếu mang tính bù đắp, chưa tạo ra cải thiện rõ rệt về thu nhập thực tế của đội ngũ giáo viên và người lao động trong ngành.

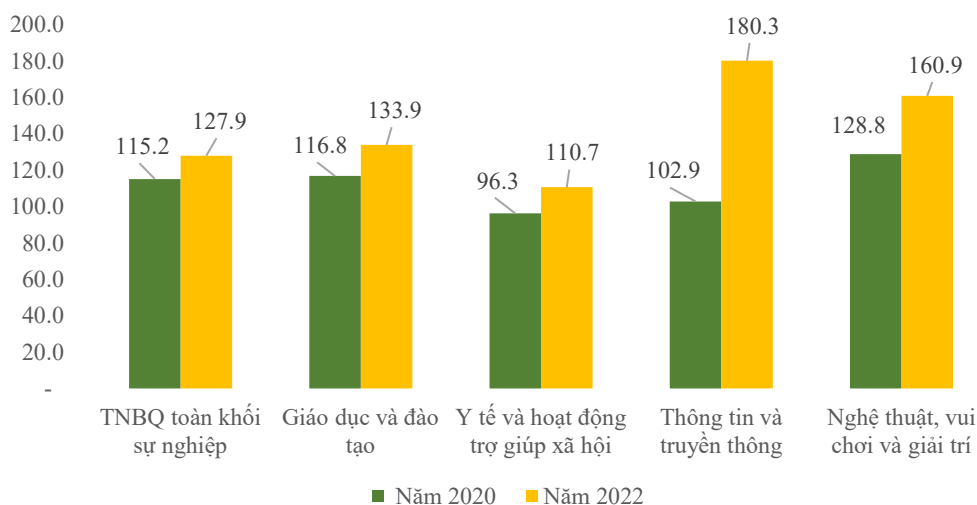
Đơn vị sự nghiệp ngành thông tin và truyền thông có mức TNBQ cao nhất trong khối đơn vị sự nghiệp với 180,3 triệu đồng/lao động - cao hơn đáng kể TNBQ chung của toàn khối, đồng thời cũng tăng mạnh so với năm 2020 với mức tăng 75,3% (giá trị tăng tuyệt đối là 77,4 triệu đồng/lao động). Sự gia tăng mạnh mẽ này phản ánh đúng xu thế của thời đại Covid-19, khi các hoạt động vật lý bị ngưng trệ, quá trình chuyển đổi số, làm việc từ xa và nhu cầu tiêu thụ nội dung số tăng vọt. Đây là minh chứng cho thấy các đơn vị sự nghiệp trong lĩnh vực công nghệ đã tận dụng tốt cơ hội từ đại dịch để gia tăng nguồn thu và cải thiện đời sống người lao động vượt bậc so với các ngành truyền thống.

TNBQ ngành nghệ thuật, vui chơi và giải trí năm 2022 đạt 160,9 triệu đồng/lao động, cao hơn TNBQ của toàn khu vực và tăng 32,1 triệu đồng/lao động, tương ứng tăng 25% so với năm 2020. Mức tăng trưởng khá ấn tượng này cho thấy sức bật mạnh mẽ sau khi các lệnh giãn cách được gỡ bỏ, nhu cầu giải trí bị kìm nén trong dịch đã bùng nổ trở lại vào năm 2022, giúp thu nhập của người lao động trong lĩnh vực này phục hồi nhanh chóng.

Tổng thể, bức tranh thu nhập của người lao động trong khu vực đơn vị sự nghiệp giai đoạn 2020-2022 cho thấy tác động sâu sắc của đại dịch Covid-19, thể hiện ở tốc độ tăng thu nhập danh nghĩa thấp và thu nhập thực tế cải thiện chậm. Đồng thời, sự phân hóa thu nhập giữa các ngành ngày càng rõ nét, đặt ra yêu cầu tiếp tục hoàn thiện cơ chế tiền lương, chính sách đãi ngộ và phân bổ nguồn lực hợp lý hơn, đặc biệt đối với các ngành thiết yếu nhằm bảo đảm đời sống người lao động và nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ công trong giai đoạn tới.

Biểu đồ 7: Thu nhập bình quân của người lao động trong các đơn vị sự nghiệp năm 2020 và 2022 phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Triệu đồng/lao động



Theo vùng kinh tế, bức tranh TNBQ năm 2022 không chỉ cho thấy sự chênh lệch về con số tuyệt đối mà còn phản ánh khả năng phục hồi rất khác nhau sau đại dịch Covid-19, chịu chi phối bởi cơ cấu kinh tế và mức độ tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp tại từng địa phương. Các đơn vị sự nghiệp vùng Đông Nam Bộ có TNBQ cao nhất cả nước năm 2022, đạt 146,1 triệu đồng/lao động, điều này trái ngược hoàn toàn với năm 2020 khi vùng này có TNBQ chung thấp nhất cả nước, chỉ đạt 100,5 triệu đồng/lao động. Như vậy, TNBQ năm 2022 của vùng đã tăng 45,6 triệu đồng/lao động, tương ứng tăng 45,4% so với năm 2020. Động lực chính cho sự phục hồi mạnh mẽ này đến từ thành phố Hồ Chí Minh với TNBQ đạt 171,8 triệu đồng/lao động - mức cao nhất toàn quốc, tăng 83,7% (tương đương 78,3 triệu đồng) so với năm 2020, phản ánh sự bật dậy nhanh chóng của các đơn vị sự nghiệp tại đô thị hạt nhân sau khi đại dịch được kiểm soát.

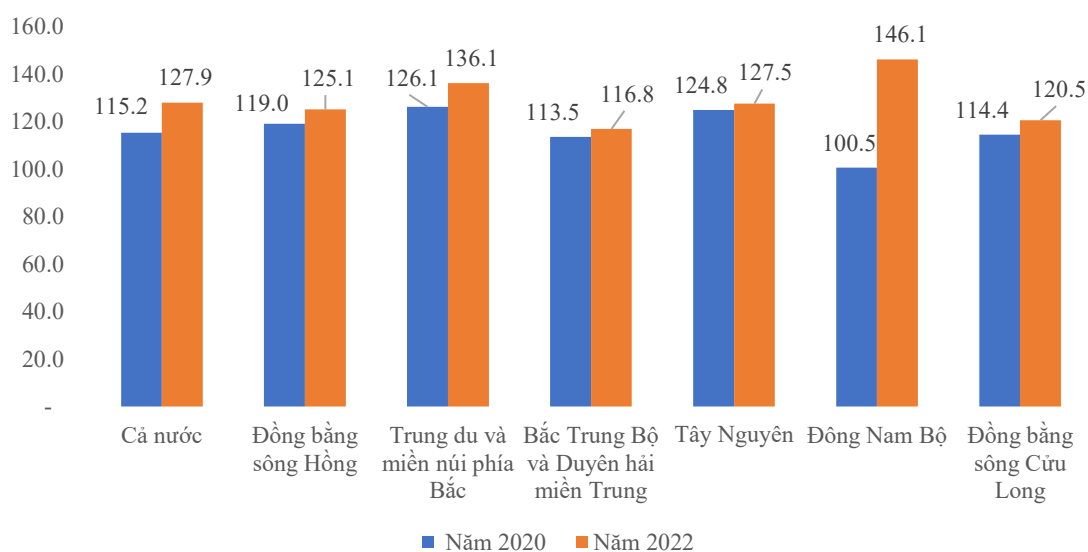
Ở vị trí tiếp theo, vùng Trung du và miền núi phía Bắc duy trì mức thu nhập khá cao 136,1 triệu đồng/lao động, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng lại khiêm tốn ở mức 7,9%, tương ứng tăng 10 triệu đồng/lao động so với năm 2020, cho thấy thu nhập tại đây chủ yếu dựa vào sự ổn định của các chính sách lương, phụ cấp của Nhà nước hơn là từ sự mở rộng nguồn thu dịch vụ.

Trái ngược với sự bứt phá của đầu tàu kinh tế phía Nam, các vùng kinh tế còn lại đối mặt với thách thức lớn về đảm bảo đời sống người lao động khi đều có TNBQ thấp hơn mức bình quân chung. Cụ thể, vùng Tây Nguyên và đồng bằng sông Hồng có TNBQ xấp xỉ bình quân cả nước, lần lượt là 127,5 triệu đồng/lao động và 125,1 triệu đồng/lao động với mức tăng tương ứng là 2,2% và 5,1% so với năm 2020. TNBQ năm 2022 của vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung thấp nhất cả nước, chỉ đạt 116,8 triệu đồng/lao động, tăng 3,3 triệu đồng/lao động, tương ứng tăng 2,9% so với năm 2020. TNBQ của vùng đồng

bằng sông Cửu Long năm 2022 cũng rất khiêm tốn, chỉ tăng 5,3% so với năm 2020. Như vậy, trừ vùng Đông Nam Bộ thì các vùng còn lại đều có mức tăng TNBQ không đáng kể, nếu loại trừ yếu tố tăng giá thì TNBQ thực tế của bốn vùng này gần như không tăng, thậm chí có vùng còn bị giảm. Điều này khẳng định tác động tiêu cực và dai dẳng của đại dịch Covid-19 đã làm xói mòn khả năng tạo nguồn thu tăng thêm của các đơn vị sự nghiệp tại đa số các vùng, khiến đời sống viên chức, người lao động gặp nhiều khó khăn.

Biểu đồ 8: Thu nhập bình quân của người lao động trong các đơn vị sự nghiệp năm 2020 và 2022 phân theo vùng kinh tế

Đơn vị tính: Triệu đồng



Phân tích sâu cơ cấu thu nhập cho thấy sự phân hóa giữa các vùng chịu sự chi phối mạnh mẽ từ các ngành chiếm tỷ trọng lớn, đặc biệt là giáo dục và y tế. Vị trí dẫn đầu cả nước năm 2022 mà vùng Đông Nam Bộ có được là nhờ mức thu nhập vượt trội ở cả hai lĩnh vực trụ cột này; cụ thể, ngành y tế đạt 154,2 triệu đồng/lao động và ngành giáo dục đạt 138,6 triệu đồng/lao động - cao hơn mức bình quân cả nước lần lượt là 20,2 và 27,9 triệu đồng.

Ở chiều ngược lại, vùng Đồng bằng sông Hồng mang đến một nghịch lý đáng chú ý: dù sở hữu những ngành có mức thu nhập cao kỷ lục và vượt xa mặt bằng chung như thông tin truyền thông (223,1 triệu đồng/lao động) hay nghệ thuật, vui chơi giải trí (265,6 triệu đồng/lao động), nhưng tổng thể vùng này chỉ xếp thứ 4 toàn quốc. Nguyên nhân cốt lõi nằm ở việc ngành giáo dục và đào tạo - ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất - lại có mức thu nhập bình quân thấp nhất cả nước, trở thành yếu tố kéo giảm mức bình quân chung của toàn vùng xuống vị trí thứ 4 cả nước trong năm 2022.

Tương quan này cũng được thể hiện rõ nét qua sự thay đổi vị thế của vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Từ vị trí dẫn đầu năm 2020 (nhờ ngành giáo dục cao nhất cả nước với 131,3 triệu đồng/lao động), vùng này đã lùi xuống vị trí thứ

hai trong năm 2022 khi thu nhập ngành giáo dục chỉ còn xếp hạng á quân (đạt 143,8 triệu đồng, tăng 9,6% so với năm 2020). Thực tế này khẳng định vai trò trọng yếu của ngành giáo dục và đào tạo: với quy mô lao động áp đảo, biến động thu nhập của ngành này chính là biến số quyết định trực tiếp đến thứ hạng chung của khối sự nghiệp tại các vùng kinh tế.

Bảng 18: Thu nhập bình quân của người lao động trong các đơn vị sự nghiệp năm 2020, 2022 phân theo vùng và ngành kinh tế

Đơn vị tính: Triệu đồng/lao động

Chỉ tiêu	Toàn khối sự nghiệp		Giáo dục và đào tạo		Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		Thông tin và truyền thông		Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	
	Năm 2020	Năm 2022	Năm 2020	Năm 2022	Năm 2020	Năm 2022	Năm 2020	Năm 2022	Năm 2020	Năm 2022
Cả nước	115,2	127,9	116,8	133,9	96,3	110,7	102,9	180,3	128,8	160,9
Đồng bằng sông Hồng	119,0	125,1	116,6	123,5	100,6	110,6	73,1	223,1	236,6	265,6
Trung du và miền núi phía Bắc	126,1	136,1	131,3	143,8	101,0	112,0	94,3	147,4	127,2	111,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	113,5	116,5	120,9	126,5	83,0	93,7	118,3	111,9	57,5	122,1
Tây Nguyên	124,8	127,5	130,0	134,3	99,0	111,9	118,9	147,9	120,7	123,7
Đông Nam Bộ	100,5	146,1	95,1	154,2	104,3	138,6	165,2	168,5	97,5	126,8
Đồng bằng sông Cửu Long	114,4	120,5	118,7	129,3	92,4	98,1	151,1	99,0	58,5	138,9

4.3.2. Đánh giá thực trạng thu nhập bình quân người lao động của tổ chức vô vị lợi

Đối với các tổ chức tôn giáo, tín ngưỡng, hoạt động phục vụ chủ yếu xuất phát từ lòng thành và sự tự nguyện, không đặt mục tiêu thu nhập, vì vậy, trong Báo cáo này không xem xét thu nhập của người lao động tại các tổ chức này mà chỉ phân tích thu nhập bình quân của các đơn vị hiệp hội.

Theo kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021, TNBQ của người lao động trong các đơn vị hiệp hội theo giá hiện hành năm 2020 đạt 131,3 triệu đồng/lao động, cao hơn 16,1 triệu đồng/lao động so với TNBQ của khối đơn vị sự nghiệp. Mức chênh lệch này phản ánh đặc thù hoạt động của các hiệp hội, trong đó một số đơn vị có khả năng huy động nguồn lực xã hội, tài trợ và đóng góp từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, qua đó tạo dư địa chi trả thu nhập cho người lao động cao hơn so với các đơn vị sự nghiệp vốn phụ thuộc lớn vào ngân sách nhà nước.

Xét theo vùng kinh tế, thu nhập của người lao động trong các đơn vị hiệp hội có sự phân hóa rất lớn. Vùng đồng bằng sông Hồng là khu vực có TNBQ cao nhất

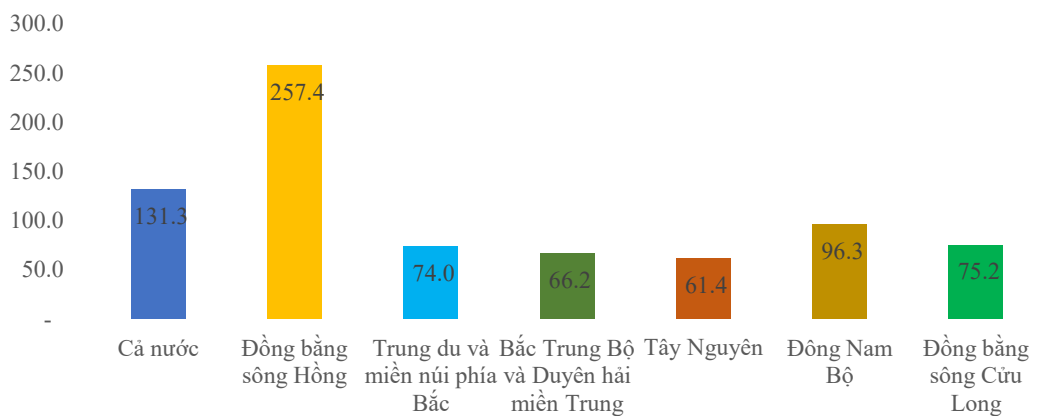
cả nước năm 2020, đạt 257,4 triệu đồng/lao động, cao gần gấp đôi mức bình quân chung của toàn khối. Kết quả này gắn liền với việc vùng tập trung nhiều hiệp hội quy mô lớn, nhiều tổ chức phi chính phủ hoạt động trong các lĩnh vực có khả năng huy động nguồn lực tài chính cao, đồng thời hưởng lợi từ mặt bằng kinh tế - xã hội và mức sống cao của khu vực trung tâm chính trị, hành chính và khoa học của cả nước.

Ngược lại, tất cả các vùng kinh tế còn lại đều có TNBQ thấp hơn mức bình quân chung, cho thấy sự chênh lệch đáng kể về khả năng tạo nguồn thu và chi trả thu nhập giữa các vùng. Vùng Tây Nguyên có TNBQ thấp nhất cả nước, chỉ đạt 61,4 triệu đồng/lao động, chưa bằng một nửa mức bình quân chung, phản ánh đặc điểm kinh tế còn nhiều khó khăn. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung xếp ở vị trí gần cuối cùng với TNBQ đạt 66,2 triệu đồng/lao động, thấp hơn mức bình quân chung tới 65,1 triệu đồng/lao động, cho thấy khả năng huy động nguồn lực xã hội và thu hút tài trợ của các hiệp hội trong vùng còn hạn chế.

Vùng Đông Nam Bộ có TNBQ cao thứ hai cả nước, đạt 96,3 triệu đồng/lao động, song vẫn thấp hơn 35 triệu đồng/lao động so với mức bình quân chung. Điều này phần nào phản ánh cơ cấu hiệp hội tại vùng chủ yếu là các tổ chức quy mô vừa và nhỏ, trong khi các tổ chức có mức chi trả thu nhập cao lại tập trung nhiều ở vùng đồng bằng sông Hồng. Nhìn chung, bức tranh thu nhập của người lao động trong các đơn vị hiệp hội năm 2020 cho thấy sự phân hóa vùng rất rõ nét, chịu tác động đồng thời của điều kiện kinh tế xã hội, mức độ tập trung của các tổ chức lớn và khả năng huy động nguồn lực tài chính ngoài ngân sách của từng vùng.

Biểu đồ 9: Thu nhập bình quân của người lao động trong các đơn vị hiệp hội năm 2020 phân theo vùng kinh tế

Đơn vị tính: Triệu đồng



Tổng kết thực trạng phát triển của các đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi tại Việt Nam trong giai đoạn 2020-2022, có thể rút ra một số nhận định trọng tâm sau:

Thứ nhất, về quy mô và cơ cấu: Hệ thống ĐVSN và TCVVL vẫn duy trì được mạng lưới rộng khắp, đóng vai trò là trụ cột trong việc cung cấp các dịch vụ công thiết yếu như giáo dục và y tế. Mặc dù số lượng đơn vị có xu hướng tinh gọn thông qua việc sắp xếp lại bộ máy, nhưng chất lượng và hiệu quả hoạt động đã có

những chuyển biến tích cực. Khu vực y tế ghi nhận sự phát triển vượt bậc về cả quy mô lao động và năng lực ứng phó trước những biến cố lớn của xã hội.

Thứ hai, về đóng góp kinh tế: Khu vực này ngày càng khẳng định vị thế là một động cơ quan trọng thúc đẩy tăng trưởng bền vững. Với mức đóng góp khoảng 6,7% vào GDP năm 2022 và năng suất lao động bình quân cao hơn mức trung bình của toàn nền kinh tế, ĐVSN và TCVVL không chỉ thực hiện mục tiêu an sinh xã hội mà còn tạo ra giá trị gia tăng lớn cho nền kinh tế quốc gia.

Thứ ba, về sự chuyển đổi mô hình tài chính: Giai đoạn này đánh dấu bước chuyển mình mạnh mẽ trong cơ cấu nguồn thu. Việc giảm dần sự phụ thuộc vào ngân sách nhà nước và đẩy mạnh các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ cho thấy các đơn vị đang dần thích nghi với cơ chế thị trường và lộ trình tự chủ tài chính. Tuy nhiên, tốc độ chuyển đổi vẫn còn chưa đồng đều và phụ thuộc nhiều vào đặc thù từng ngành, từng địa phương.

Thứ tư, về những tồn tại và thách thức: Bên cạnh những kết quả đạt được, khu vực này vẫn đối mặt với rào cản về hành lang pháp lý cho hoạt động tự chủ, sự sụt giảm nguồn lực lao động chuyên trách tại các hiệp hội và cơ sở tôn giáo, cũng như mức độ ứng dụng công nghệ thông tin còn hạn chế. Những tác động tiêu cực từ đại dịch Covid-19 cũng để lại những khoảng trống về tài chính và nhân lực cần thời gian dài để phục hồi.

Tóm lại, Chương II đã phác thảo một bức tranh toàn cảnh về sự vận động của khu vực ĐVSN và TCVVL trong một giai đoạn đầy biến động. Những số liệu thực tế về lao động, doanh thu và đóng góp GDP trong chương này sẽ là cơ sở khoa học quan trọng để đề xuất các giải pháp, định hướng phát triển ở chương tiếp theo nhằm tối ưu hóa vai trò của khu vực này đối với nền kinh tế - xã hội Việt Nam trong tương lai.

CHƯƠNG III: GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP VÀ TỔ CHỨC VÔ VỊ LỢI

1. Thuận lợi và khó khăn trong phát triển đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi trong thời gian qua

1.1. Thuận lợi

1.1.1 Đơn vị sự nghiệp

Đối với ĐVSNCL, thuận lợi lớn nhất là có sự bảo đảm tương đối ổn định từ Nhà nước về pháp lý, ngân sách và vị thế xã hội. Các đơn vị này thường được cấp kinh phí hoạt động thường xuyên hoặc một phần từ ngân sách nhà nước, do đó ít chịu áp lực về lợi nhuận và có điều kiện tập trung vào mục tiêu phục vụ cộng đồng, đặc biệt trong các lĩnh vực thiết yếu như y tế, giáo dục, văn hóa và khoa học. Uy tín và mức độ tin cậy của ĐVSNCL cũng thường cao hơn trong nhìn nhận đánh giá của người dân, nhờ sự bảo đảm của Nhà nước và hệ thống quản lý thống nhất. Ngoài ra, đội ngũ nhân sự tương đối ổn định, ít biến động, giúp duy trì tính liên tục và bền vững trong cung ứng dịch vụ công.

Đối với đơn vị sự nghiệp ngoài công lập, thuận lợi nổi bật là tính linh hoạt và tự chủ cao trong tổ chức, tài chính và nhân sự. Các đơn vị này có thể chủ động quyết định chiến lược phát triển, mô hình hoạt động, mức giá dịch vụ và chính sách đãi ngộ, từ đó dễ dàng thích ứng với nhu cầu của thị trường và người sử dụng dịch vụ. Về lao động, đơn vị ngoài công lập dễ dàng thu hút nhân sự chất lượng cao thông qua chính sách tiền lương thỏa thuận và môi trường làm việc năng động, kích thích sự sáng tạo. Ngoài ra, khả năng thu hút nhân lực giỏi thường tốt hơn nhờ chế độ lương thưởng linh hoạt và gắn với kết quả công việc. Ngân sách của các đơn vị này hoàn toàn dựa trên hiệu quả hoạt động và huy động vốn xã hội hóa, cho phép tái đầu tư mạnh mẽ vào trang thiết bị hiện đại. Các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập sở hữu lợi thế vượt trội về cơ chế vận hành tự chủ và linh hoạt. Các đơn vị SNNCL có khả năng đưa ra các quyết định đầu tư hoặc thay đổi chiến lược kinh doanh một cách nhanh chóng để thích ứng với biến động thị trường.

1.1.2. Tổ chức vô vị lợi

Tổ chức vô vị lợi có những thuận lợi mang tính đặc thù, trước hết các tổ chức vô vị lợi thường có nền tảng giá trị xã hội và đạo đức rõ ràng, hướng tới lợi ích cộng đồng thay vì mục tiêu lợi nhuận. Điều này giúp tổ chức này dễ tạo dựng niềm tin xã hội, đặc biệt trong các lĩnh vực như từ thiện, giáo dục, y tế, hỗ trợ người yếu thế hoặc bảo tồn văn hóa -tín ngưỡng. Hội và hiệp hội nghề nghiệp hoặc xã hội cũng có lợi thế về mạng lưới thành viên rộng, cùng mối quan tâm hoặc lợi ích chung, từ đó dễ huy động sự tham gia, chia sẻ nguồn lực phi tài chính

như thời gian, tri thức và kinh nghiệm. Đối với các tổ chức tôn giáo và tín ngưỡng, niềm tin tinh thần và giáo lý đóng vai trò như một “chất keo” gắn kết thành viên, tạo nên mức độ cam kết và tự nguyện cao mà nhiều tổ chức khác khó đạt được.

Ngoài ra, tổ chức vô vị lợi thường linh hoạt hơn khu vực công trong việc tiếp cận các nhóm xã hội cụ thể và xử lý các vấn đề mang tính địa phương hoặc cộng đồng. Họ có khả năng triển khai hoạt động nhanh, gần dân, sát nhu cầu thực tế, đặc biệt trong các tình huống hỗ trợ xã hội, cứu trợ hoặc vận động cộng đồng. Ở nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam, các hội, hiệp hội và tổ chức tôn giáo còn nhận được sự công nhận pháp lý nhất định, cùng các cơ chế hỗ trợ hoặc ưu đãi từ Nhà nước, như miễn giảm thuế, hỗ trợ đất đai hoặc tạo điều kiện trong hoạt động xã hội - nhân đạo.

1.2. Khó khăn

1.2.1. Đơn vị sự nghiệp

Bên cạnh những thuận lợi, ĐVSNCL cũng đối mặt với nhiều khó khăn nhất định. Cơ chế quản lý còn mang tính hành chính, chịu sự ràng buộc chặt chẽ về quy trình, định mức, biên chế và chi tiêu tài chính, khiến khả năng phản ứng nhanh trước nhu cầu thị trường và đổi mới dịch vụ bị hạn chế. Mức độ tự chủ chưa cao trong nhiều trường hợp dẫn đến tâm lý ỷ lại vào ngân sách nhà nước, làm giảm động lực nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động. Bên cạnh đó, chế độ tiền lương và đãi ngộ thường chưa đủ hấp dẫn để thu hút và giữ chân nhân lực chất lượng cao, nhất là trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng mạnh với khu vực ngoài công lập.

Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập cũng gặp không ít khó khăn. Do không hoặc ít nhận được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, các đơn vị này phải tự bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động, dẫn đến áp lực tài chính lớn, đặc biệt trong giai đoạn đầu thành lập hoặc khi thị trường biến động. Mức độ tin cậy của xã hội đối với một số loại hình dịch vụ ngoài công lập vẫn chưa cao, nhất là trong các lĩnh vực dịch vụ y tế và giáo dục, khiến việc thu hút người sử dụng dịch vụ gặp khó khăn. Bên cạnh đó, việc phải cân đối giữa mục tiêu phục vụ xã hội và mục tiêu tài chính đôi khi dẫn đến nguy cơ chạy theo lợi nhuận, ảnh hưởng đến chất lượng hoặc khả năng tiếp cận dịch vụ của các nhóm đối tượng yếu thế.

1.2.2 Đơn vị vô vị lợi

Khó khăn lớn nhất của tổ chức vô vị lợi nằm ở vấn đề nguồn lực, đặc biệt là tài chính ổn định và dài hạn. Do không hoạt động vì lợi nhuận, các tổ chức này phụ thuộc nhiều vào hội phí, tài trợ, đóng góp tự nguyện hoặc nguồn hỗ trợ từ bên ngoài, vốn mang tính không chắc chắn và dễ biến động theo bối cảnh kinh tế - xã

hội. Với các hội và hiệp hội nhỏ, năng lực gây quỹ còn hạn chế, dẫn đến quy mô hoạt động bị thu hẹp và khó duy trì tính bền vững. Ngay cả các tổ chức tôn giáo, dù có nguồn đóng góp tương đối ổn định từ tín đồ, cũng đối mặt với áp lực cân đối tài chính khi mở rộng các hoạt động xã hội ngoài phạm vi sinh hoạt tín ngưỡng.

Bên cạnh đó, năng lực quản trị và tính chuyên nghiệp là một thách thức đáng kể. Nhiều tổ chức vô vị lợi được hình thành trên cơ sở tự nguyện, dựa nhiều vào uy tín cá nhân hoặc niềm tin tinh thần, nên hệ thống quản trị, kiểm soát nội bộ và đánh giá hiệu quả hoạt động chưa thực sự bài bản. Điều này có thể làm giảm tính minh bạch, hạn chế khả năng thu hút tài trợ lớn và gây khó khăn trong việc phối hợp với Nhà nước hoặc các đối tác quốc tế. Với các tổ chức tôn giáo và tín ngưỡng, ranh giới giữa hoạt động tôn giáo thuần túy và hoạt động xã hội đôi khi chưa được phân định rõ, dẫn đến yêu cầu tuân thủ pháp lý phức tạp và áp lực giám sát cao hơn.

Cuối cùng, môi trường pháp lý và nhận thức xã hội cũng tạo ra những rào cản nhất định. Thủ tục thành lập, đăng ký hoạt động, báo cáo và giám sát đối với hội, hiệp hội và tổ chức tôn giáo thường chặt chẽ, đòi hỏi năng lực hành chính và pháp lý mà không phải tổ chức nào cũng đáp ứng tốt. Đồng thời, trong một số trường hợp, xã hội vẫn còn nghi ngại về tính minh bạch hoặc động cơ hoạt động của một số tổ chức vô vị lợi, khiến việc xây dựng uy tín dài hạn và mở rộng ảnh hưởng gặp khó khăn.

1.3. Nguyên nhân của những khó khăn, thực trạng phát triển đơn vị sự nghiệp, tổ chức vô vị lợi

Nguyên nhân của những khó khăn mà các đơn vị sự nghiệp và đơn vị vô vị lợi đang đối mặt không chỉ đến từ yếu tố chủ quan bên trong tổ chức mà còn chịu tác động mạnh mẽ từ môi trường thể chế và kinh tế xã hội, bao gồm:

- Nhóm nguyên nhân về Thể chế và Pháp lý

Sự chậm trễ trong đổi mới cơ chế quản lý: Đối với các đơn vị công lập, tư duy quản lý vẫn nặng tính "xin - cho" và bao cấp. Hệ thống quy định về định mức, biên chế chưa theo kịp tốc độ phát triển của kinh tế thị trường, tạo ra rào cản cho sự sáng tạo và linh hoạt.

Hệ thống pháp luật chưa đồng bộ: Các văn bản hướng dẫn về tự chủ tài chính, hợp tác công - tư (PPP) trong lĩnh vực dịch vụ công còn chồng chéo hoặc thiếu chi tiết. Điều này khiến các đơn vị e ngại sai phạm khi thực hiện đổi mới.

Ranh giới pháp lý chưa rõ ràng: Đối với các tổ chức vô vị lợi và tôn giáo, quy định phân định giữa hoạt động đức tin thuần túy và hoạt động xã hội (từ thiện, giáo dục) còn nhiều điểm mờ, gây khó khăn trong việc tuân thủ và giám sát.

- Nhóm nguyên nhân về kinh tế và thị trường

Sự cạnh tranh gay gắt: Sự bùng nổ của khu vực tư nhân tạo ra áp lực lớn về thị phần và nhân lực. Các đơn vị công lập khó cạnh tranh về thu nhập, trong khi các đơn vị ngoài công lập nhỏ lẻ lại khó cạnh tranh về thương hiệu và quy mô với các tập đoàn lớn.

Biến động kinh tế vĩ mô: Lạm phát và chi phí đầu vào tăng cao ảnh hưởng trực tiếp đến các đơn vị phải tự chủ tài chính. Đối với các tổ chức vô vị lợi, khi kinh tế khó khăn, nguồn tài trợ từ các nhà hảo tâm và doanh nghiệp thường là khoản bị cắt giảm đầu tiên.

- Nhóm nguyên nhân về Quản trị và Nhân sự

Tư duy quản trị truyền thống: Nhiều người đứng đầu các đơn vị sự nghiệp và tổ chức phi lợi nhuận xuất thân từ chuyên môn, thiếu kỹ năng quản trị hiện đại, quản trị rủi ro và tư duy marketing dịch vụ.

Thiếu hụt nhân lực chuyên trách: Các tổ chức vô vị lợi thường thiếu đội ngũ nhân sự làm công tác gây quỹ (fundraising) và truyền thông chuyên nghiệp, dẫn đến việc huy động nguồn lực chỉ dừng lại ở mức độ nhỏ lẻ, không bền vững.

Cơ cấu tiền lương thiếu động lực: Hệ thống thang bảng lương cứng nhắc ở khu vực công không tạo được sự khác biệt giữa người làm tốt và người làm chưa tốt, dẫn đến triệt tiêu động lực phấn đấu.

- Nhóm nguyên nhân về Tâm lý và Xã hội

Định kiến về dịch vụ công - tư: Tâm lý ưu tiên "hàng công" (bệnh viện công, trường công) đã bám rễ sâu, khiến các đơn vị ngoài công lập phải mất nhiều chi phí và thời gian hơn để chứng minh chất lượng.

Khủng hoảng niềm tin về sự minh bạch: Một số vụ việc tiêu cực trong việc sử dụng quỹ từ thiện hoặc chất lượng dịch vụ ngoài công lập thời gian qua đã tạo ra cái nhìn khắt khe từ xã hội, khiến việc huy động nguồn lực và thu hút khách hàng trở nên khó khăn hơn.

2. Một số giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động của đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi trong thời gian tới

2.1. Quan điểm và định hướng nâng cao chất lượng hoạt động

2.1.1. Quan điểm nâng cao chất lượng hoạt động

Nâng cao chất lượng hoạt động của các đơn vị hành chính sự nghiệp và các tổ chức vô vị lợi trước hết phải xuất phát từ bản chất phục vụ lợi ích công và mục tiêu phát triển xã hội bền vững. Khác với khu vực doanh nghiệp, các chủ thể này

không hướng tới tối đa hóa lợi nhuận mà đảm nhận vai trò cung ứng các dịch vụ thiết yếu, đáp ứng nhu cầu chung của xã hội và góp phần bảo đảm an sinh xã hội. Do đó, chất lượng hoạt động cần được nhìn nhận một cách toàn diện, không chỉ dừng lại ở việc hoàn thành chức năng, nhiệm vụ theo quy định, mà phải được đánh giá thông qua mức độ đáp ứng nhu cầu thực tiễn của người dân, cộng đồng và các nhóm thụ hưởng, cũng như tác động xã hội mà hoạt động đó mang lại trong dài hạn.

Trong bối cảnh cải cách khu vực công và đổi mới mô hình cung ứng dịch vụ công, việc mở rộng quyền tự chủ cho các đơn vị hành chính sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi được xem là một động lực quan trọng nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động. Tuy nhiên, tự chủ chỉ thực sự phát huy tác dụng khi được đặt trong mối quan hệ chặt chẽ với trách nhiệm giải trình, công khai và minh bạch. Mọi quyền hạn được trao cần đi kèm với cơ chế kiểm soát phù hợp, bảo đảm sự giám sát của cơ quan quản lý nhà nước, của xã hội và của chính đối tượng thụ hưởng dịch vụ. Quan điểm này nhằm tránh tình trạng tự chủ hình thức hoặc lạm dụng quyền tự chủ, đồng thời tạo nền tảng cho việc nâng cao chất lượng hoạt động một cách thực chất.

Bên cạnh đó, nâng cao chất lượng hoạt động không thể tách rời yêu cầu đổi mới tổ chức bộ máy và phương thức quản trị. Thực tiễn cho thấy, mô hình tổ chức công kênh, chồng chéo chức năng và phân tán nguồn lực là những rào cản lớn đối với việc cải thiện chất lượng hoạt động. Vì vậy, cần coi việc sắp xếp, tinh gọn tổ chức và đổi mới quản trị theo hướng hiện đại, hiệu quả là điều kiện tiên quyết để nâng cao chất lượng hoạt động của cả khối hành chính sự nghiệp và các tổ chức vô vị lợi.

Chất lượng hoạt động cũng gắn chặt với chất lượng nguồn nhân lực - yếu tố giữ vai trò trung tâm trong quá trình cung ứng dịch vụ công và hoạt động vô vị lợi. Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động không chỉ là người thực thi nhiệm vụ mà còn trực tiếp tạo ra giá trị xã hội. Vì vậy, quan điểm xuyên suốt là phát triển nguồn nhân lực theo hướng chuyên nghiệp, có năng lực thực tiễn, tinh thần trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp, đồng thời gắn trách nhiệm cá nhân với kết quả công việc và chất lượng phục vụ xã hội.

Cuối cùng, nâng cao chất lượng hoạt động cần được đặt trong bối cảnh chính trị - kinh tế - xã hội đang có nhiều biến đổi sâu sắc. Quá trình chuyển đổi số, hội nhập quốc tế và yêu cầu cải cách thể chế đặt ra những đòi hỏi mới đối với cả khối hành chính sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi. Việc nâng cao chất lượng hoạt động vì thế không chỉ nhằm đáp ứng yêu cầu hiện tại, mà còn hướng tới khả năng thích ứng linh hoạt, phát triển bền vững và phù hợp với xu thế phát triển trong giai đoạn mới.

2.1.2. Định hướng nâng cao chất lượng hoạt động trong thời gian tới

Trên cơ sở các quan điểm nêu trên, việc nâng cao chất lượng hoạt động của khối hành chính sự nghiệp và các tổ chức vô vị lợi trong thời gian tới cần được định hướng một cách đồng bộ và có hệ thống, bắt đầu từ việc hoàn thiện thể chế và môi trường pháp lý. Hệ thống pháp luật và cơ chế chính sách cần tiếp tục được rà soát, sửa đổi theo hướng thống nhất, minh bạch, tạo điều kiện cho các đơn vị chủ động hơn trong tổ chức và triển khai hoạt động, đồng thời khắc phục những bất cập về phân cấp, phân quyền và chồng chéo trong quản lý. Quản lý nhà nước cần chuyển mạnh từ cách tiếp cận hành chính sang quản lý bằng mục tiêu, tiêu chuẩn và kết quả đầu ra, coi chất lượng và hiệu quả xã hội là tiêu chí đánh giá trọng tâm.

Song song với đó, định hướng đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động cần được triển khai theo hướng tinh gọn, hiệu quả và bền vững. Việc sắp xếp lại mạng lưới các đơn vị hành chính sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi phải gắn với nhu cầu thực tiễn của từng lĩnh vực, từng địa bàn, tránh tình trạng dàn trải, manh mún và kém hiệu quả. Cùng với đó, cần đẩy mạnh áp dụng các phương thức quản trị hiện đại, quản lý theo mục tiêu và kết quả, nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ và hiệu quả sử dụng nguồn lực xã hội.

Định hướng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực giữ vai trò then chốt trong việc cải thiện chất lượng hoạt động. Trọng tâm trong thời gian tới là quản lý đội ngũ theo vị trí việc làm, tiêu chuẩn năng lực và kết quả thực hiện nhiệm vụ; chú trọng đào tạo, bồi dưỡng gắn với yêu cầu thực tiễn và sự thay đổi của môi trường hoạt động. Đồng thời, cần xây dựng cơ chế khuyến khích, đãi ngộ phù hợp để tạo động lực làm việc, thu hút và giữ chân người có năng lực, qua đó nâng cao chất lượng hoạt động của các đơn vị và tổ chức.

Cùng với mở rộng tự chủ, việc tăng cường trách nhiệm giải trình và kiểm soát nội bộ cần được xác định là định hướng xuyên suốt. Tự chủ trong tổ chức, tài chính và nhân sự phải đi kèm với các cơ chế kiểm soát chặt chẽ, bảo đảm công khai, minh bạch trong hoạt động, đặc biệt là trong quản lý tài chính và sử dụng nguồn lực. Chất lượng hoạt động cần được đánh giá thường xuyên thông qua các tiêu chí rõ ràng, có sự tham gia giám sát của cơ quan quản lý nhà nước và xã hội.

Bên cạnh đó, việc phát huy vai trò của xã hội và cộng đồng là một định hướng quan trọng nhằm nâng cao chất lượng hoạt động một cách bền vững. Sự tham gia của người dân, cộng đồng và các tổ chức xã hội trong giám sát, phản biện và đánh giá chất lượng dịch vụ không chỉ góp phần nâng cao tính minh bạch, mà còn tạo áp lực tích cực buộc các đơn vị hành chính sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi phải không ngừng cải thiện chất lượng hoạt động, hướng tới phục vụ tốt hơn lợi ích chung của xã hội.

2.2. Các nhóm giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động của đơn vị sự nghiệp

2.2.1. Các giải pháp về hoàn thiện tổ chức, quản trị và cơ chế hoạt động

Nâng cao chất lượng hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trước hết đòi hỏi phải tiếp tục hoàn thiện tổ chức bộ máy, đổi mới mô hình quản trị và cơ chế vận hành theo hướng tinh gọn, hiệu quả và phù hợp với yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới. Thực tiễn giai đoạn 2020-2022 cho thấy, mặc dù hệ thống đơn vị sự nghiệp có quy mô lớn và đóng vai trò quan trọng trong cung ứng dịch vụ công, song vẫn còn tồn tại tình trạng tổ chức bộ máy chồng chéo, chức năng, nhiệm vụ chồng chéo, hiệu quả hoạt động chưa tương xứng với nguồn lực được giao. Do đó, việc nâng cao chất lượng hoạt động cần được đặt trên nền tảng đổi mới tổ chức và quản trị một cách căn bản.

Trước hết, cần tiếp tục rà soát, sắp xếp và tổ chức lại mạng lưới các đơn vị sự nghiệp theo chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu thực tiễn của xã hội. Việc sắp xếp phải gắn với quy hoạch ngành, lĩnh vực và đặc điểm phát triển kinh tế – xã hội của từng vùng, từng địa phương, tránh tình trạng dàn trải, manh mún hoặc trùng lặp trong cung ứng dịch vụ. Những đơn vị có quy mô nhỏ, hoạt động kém hiệu quả, trùng chức năng hoặc có khả năng xã hội hóa cao cần được xem xét sáp nhập, giải thể hoặc chuyển đổi mô hình hoạt động phù hợp. Đây không chỉ là yêu cầu về tinh gọn tổ chức bộ máy, mà còn là giải pháp quan trọng nhằm tập trung nguồn lực, qua đó nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của hệ thống đơn vị sự nghiệp.

Cùng với việc sắp xếp tổ chức, đổi mới mô hình quản trị cần được xác định là khâu then chốt để nâng cao chất lượng hoạt động. Các đơn vị sự nghiệp cần chuyển mạnh từ phương thức quản lý hành chính truyền thống sang quản trị theo mục tiêu, kết quả và chất lượng dịch vụ. Điều này đòi hỏi phải xác định rõ mục tiêu hoạt động, tiêu chí đánh giá và kết quả đầu ra đối với từng đơn vị, từng loại hình dịch vụ sự nghiệp công. Quản trị theo kết quả không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực, mà còn tạo động lực cho các đơn vị chủ động cải tiến quy trình, nâng cao chất lượng dịch vụ đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của xã hội.

Trong bối cảnh mở rộng tự chủ của các đơn vị sự nghiệp, việc hoàn thiện cơ chế hoạt động theo hướng trao quyền gắn với trách nhiệm giải trình có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Quyền tự chủ về tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính cần được thực hiện có lộ trình, phù hợp với năng lực quản trị và điều kiện thực tế của từng đơn vị. Tự chủ phải đi kèm với việc xác lập rõ trách nhiệm của người đứng đầu, cơ chế công khai, minh bạch trong hoạt động và tăng cường giám sát của cơ quan quản lý nhà nước cũng như của xã hội. Chỉ khi quyền hạn và trách nhiệm

được phân định rõ ràng, tự chủ mới thực sự trở thành động lực nâng cao chất lượng hoạt động, thay vì tạo ra những rủi ro về quản lý và sử dụng nguồn lực.

Bên cạnh đó, vai trò của người đứng đầu và bộ máy lãnh đạo đơn vị sự nghiệp cần được đề cao trong quá trình đổi mới tổ chức và quản trị. Người đứng đầu không chỉ là người thực hiện nhiệm vụ hành chính, mà phải đóng vai trò là chủ thể quản trị, chịu trách nhiệm trực tiếp về chất lượng hoạt động và hiệu quả cung ứng dịch vụ. Do đó, cần gắn trách nhiệm của người đứng đầu với kết quả hoạt động của đơn vị, đồng thời đổi mới công tác đánh giá, bổ nhiệm và sử dụng đội ngũ lãnh đạo theo hướng dựa trên năng lực, uy tín và kết quả thực tiễn.

Ngoài ra, việc hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa các đơn vị sự nghiệp với cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức liên quan và khu vực ngoài công lập cũng là một giải pháp quan trọng nhằm nâng cao chất lượng hoạt động. Cơ chế phối hợp hiệu quả sẽ góp phần khắc phục tình trạng cát cứ, khép kín trong hoạt động, đồng thời tạo điều kiện cho việc huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực xã hội trong cung ứng dịch vụ sự nghiệp công.

Như vậy, các giải pháp về hoàn thiện tổ chức, quản trị và cơ chế hoạt động giữ vai trò nền tảng trong việc nâng cao chất lượng hoạt động của các đơn vị sự nghiệp. Thông qua việc sắp xếp lại tổ chức bộ máy, đổi mới mô hình quản trị, mở rộng tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình và nâng cao vai trò của người đứng đầu, hệ thống đơn vị sự nghiệp sẽ từng bước được tổ chức và vận hành theo hướng tinh gọn, hiệu quả, đáp ứng tốt hơn yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội và nhu cầu của người dân trong giai đoạn tới.

2.2.2. Các giải pháp về nguồn nhân lực, cơ chế tài chính và nâng cao chất lượng dịch vụ

2.2.2.1. Các giải pháp về phát triển và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực là “hạ tầng mềm” quyết định chất lượng hoạt động của đơn vị sự nghiệp, bởi chất lượng dịch vụ sự nghiệp công được tạo ra chủ yếu thông qua tương tác giữa người cung ứng và người thụ hưởng. Trong bối cảnh giai đoạn 2020–2022 chịu tác động của dịch bệnh, đứt gãy hoạt động và áp lực ngân sách, hệ thống đơn vị sự nghiệp vừa phải duy trì nhiệm vụ thường xuyên, vừa thích ứng với các yêu cầu mới về an toàn, số hóa và phục hồi. Từ đó, hạn chế phổ biến không chỉ nằm ở thiếu người, mà còn ở bất cân xứng năng lực: nơi thừa biên chế hành chính nhưng thiếu nhân lực chuyên môn, nơi thiếu kỹ năng số, thiếu năng lực quản trị chất lượng và thiếu động lực làm việc theo kết quả.

Trọng tâm trong giai đoạn tới là chuyển quản trị nhân lực từ “quản lý số lượng” sang “quản lý chất lượng và hiệu suất”. Điều này đòi hỏi tiếp cận theo vị trí việc làm và khung năng lực, trong đó mỗi vị trí được xác định rõ đầu việc, tiêu chuẩn năng lực, sản phẩm đầu ra và trách nhiệm giải trình. Khi vị trí việc làm được chuẩn hóa, tuyển dụng mới có thể đi đúng nhu cầu; bố trí, điều chuyển mới tránh được tình trạng “vừa thừa vừa thiếu”; đánh giá mới thoát khỏi hình thức và trở thành công cụ cải thiện chất lượng hoạt động.

Cùng với chuẩn hóa vị trí việc làm, cần tái cấu trúc cơ cấu nhân lực theo hướng tăng tỷ trọng nhân lực trực tiếp tạo ra dịch vụ (giáo viên, bác sĩ, kỹ thuật viên, cán bộ nghiệp vụ), giảm tầng nấc trung gian và các vị trí mang tính hành chính thuần túy. Đây là giải pháp quan trọng trong bối cảnh ngân sách công và quỹ lương chịu ràng buộc chặt, trong khi nhu cầu xã hội đối với dịch vụ công ngày càng tăng và ngày càng đòi hỏi chất lượng cao. Tái cơ cấu nhân lực cũng cần gắn với đặc điểm vùng: các vùng khó khăn thường thiếu nhân lực chất lượng cao và khó giữ chân lao động, do đó chính sách phải “may đo” theo địa bàn, thay vì áp dụng đồng loạt.

Đào tạo, bồi dưỡng cần được nâng cấp từ “bổ sung kiến thức” sang “nâng năng lực thực hành”. Ngoài chuyên môn, trọng tâm đào tạo trong giai đoạn hiện nay nên chuyển mạnh sang các năng lực nền tảng có tính quyết định đối với chất lượng dịch vụ: quản trị quy trình, quản trị rủi ro, kỹ năng giao tiếp – phục vụ, đạo đức công vụ, và năng lực số. Sau Covid-19, nhu cầu tương tác số, xử lý hồ sơ số, phục vụ từ xa và phối hợp liên thông tăng nhanh; nếu nhân lực không đáp ứng được năng lực số, chất lượng dịch vụ sẽ bị suy giảm ngay cả khi tổ chức đã đầu tư công nghệ.

Một điểm then chốt khác là tạo động lực làm việc thông qua cơ chế đánh giá và đãi ngộ gắn với chất lượng, nhưng vẫn bảo đảm nguyên tắc công bằng khu vực công. Cơ chế thu nhập tăng thêm, khen thưởng, ghi nhận thành tích cần được thiết kế dựa trên kết quả và chất lượng đầu ra, không dựa trên thâm niên hay “bình quân nội bộ”. Đồng thời, cần chú trọng cơ chế bảo vệ người làm tốt và cơ chế xử lý nghiêm trường hợp làm việc hình thức, trì trệ hoặc gây phiền hà. Chỉ khi “kỷ luật - khen thưởng” được vận hành thực chất, đơn vị sự nghiệp mới hình thành văn hóa chất lượng và tinh thần phục vụ xã hội.

2.2.2.2. Các giải pháp về đổi mới cơ chế tài chính và sử dụng hiệu quả nguồn lực

Cơ chế tài chính là “đòn bẩy” chuyển hóa mục tiêu chất lượng thành hành động cụ thể. Trong điều kiện nguồn lực ngân sách có hạn và áp lực chi cho an sinh - y tế - giáo dục ngày càng lớn (đặc biệt trong bối cảnh già hóa dân số, nhu cầu chăm sóc sức khỏe tăng, yêu cầu nâng chất lượng nguồn nhân lực quốc gia), vấn đề trọng tâm không chỉ là “tăng chi”, mà là **tái cấu trúc cách chi**: chi đúng mục tiêu, đúng đối tượng và có thể kiểm chứng bằng kết quả.

Vì vậy, định hướng quan trọng là từng bước chuyển từ cơ chế phân bổ theo đầu vào sang cơ chế gắn với kết quả đầu ra. Thay vì cấp phát kinh phí chủ yếu dựa trên biên chế và định mức chi thường xuyên, cần mở rộng cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ hoặc đấu thầu dịch vụ sự nghiệp công, trong đó điều kiện thanh toán gắn với khối lượng, chất lượng và tiêu chuẩn dịch vụ. Cách tiếp cận này giúp hình thành “áp lực tích cực” buộc đơn vị phải cải thiện quy trình, nâng chất lượng phục vụ và quản trị chi phí hiệu quả hơn; đồng thời tạo cơ sở minh bạch để Nhà nước lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ công phù hợp.

Cơ chế giá/đơn giá dịch vụ sự nghiệp công cũng cần được hoàn thiện theo hướng phản ánh hợp lý chi phí và chất lượng. Với các dịch vụ thiết yếu, Nhà nước vẫn phải giữ vai trò điều tiết để bảo đảm công bằng tiếp cận, nhưng đồng thời cần tránh tình trạng giá dịch vụ không phản ánh chi phí, dẫn đến chất lượng bị “bào mòn” vì không đủ nguồn lực tái đầu tư. Việc tính đúng, tính đủ cần được thực hiện theo lộ trình và phân tầng đối tượng, bảo đảm không làm suy giảm khả năng tiếp cận của nhóm yếu thế. Cùng lúc, cơ chế hỗ trợ nên dịch chuyển dần theo hướng “hỗ trợ người thụ hưởng” (nhóm chính sách, hộ nghèo, vùng khó khăn) thay vì “hỗ trợ cào bằng” cho đơn vị, nhằm nâng hiệu quả xã hội của ngân sách.

Quản trị tài sản công và hoạt động liên doanh, liên kết cũng cần được coi là nội dung cốt lõi của nâng cao chất lượng. Nhiều đơn vị sự nghiệp có nguồn lực tài sản (đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị) nhưng khai thác chưa hiệu quả hoặc tiềm ẩn rủi ro minh bạch. Do đó, yêu cầu đặt ra là chuẩn hóa quy trình quản lý tài sản công, công khai phương án khai thác, minh bạch dòng tiền và bảo đảm mọi hoạt động huy động nguồn lực đều phục vụ trực tiếp mục tiêu nâng chất lượng dịch vụ, không biến thành động cơ tài chính thuần túy. Khi tài chính và tài sản công được quản trị tốt, đơn vị mới có dư địa tái đầu tư cho công nghệ, cơ sở vật chất và nâng năng lực nhân lực.

Bối cảnh kinh tế hiện nay cũng đòi hỏi tăng hiệu quả chi tiêu công theo hướng tiết kiệm - chống lãng phí, đặc biệt với chi thường xuyên. Việc ứng dụng số hóa trong quản trị tài chính, kế toán quản trị, quản lý định mức, quản lý kho - tài sản sẽ giúp giảm chi phí giao dịch, giảm thất thoát và tăng khả năng theo dõi chi phí theo dịch vụ. Đây là điều kiện cần để tiến tới mô hình tài chính dựa trên hiệu quả và chất lượng.

2.2.3. Các giải pháp về nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ và tăng cường giám sát

Mục tiêu cuối cùng của mọi cải cách trong đơn vị sự nghiệp phải hội tụ ở chất lượng dịch vụ cung ứng cho xã hội. Bởi vậy, nâng cao chất lượng hoạt động cần chuyển từ tư duy “đúng quy trình nội bộ” sang tư duy “giá trị tạo ra cho người thụ hưởng”. Chất lượng không chỉ là thái độ phục vụ, mà còn là khả năng tiếp cận, tính kịp thời, độ tin cậy, mức độ an toàn, và hiệu quả thực tế của dịch vụ.

Một hướng cải cách quan trọng là chuẩn hóa và cải tiến quy trình dịch vụ theo logic “hành trình người dùng”. Với mỗi dịch vụ, đơn vị cần xác định rõ điểm nghẽn (thời gian chờ, thủ tục lặp, hồ sơ khó hiểu, thiếu liên thông) và tái thiết kế quy trình theo hướng đơn giản, giảm chi phí xã hội cho người dân. Trong bối cảnh chuyển đổi số ngày càng sâu, số hóa không nên chỉ là “đưa giấy lên máy”, mà phải là số hóa toàn bộ chuỗi phục vụ: tiếp nhận – xử lý – trả kết quả – phản hồi – cải tiến. Khi quy trình số vận hành tốt, chất lượng dịch vụ thường được cải thiện rõ rệt vì giảm tùy tiện, giảm trung gian và tăng minh bạch.

Song song với cải tiến quy trình là xây dựng hệ thống tiêu chí chất lượng và đo lường thường xuyên. Nếu không có tiêu chí, chất lượng sẽ trở thành khái niệm trừu tượng và khó quản trị. Đơn vị cần có các chỉ số về thời gian, độ chính xác, mức độ hài lòng, tỷ lệ khiếu nại, tỷ lệ giải quyết đúng hạn, và các chỉ số chuyên môn theo lĩnh vực. Đo lường không nhằm “báo cáo thành tích”, mà nhằm tạo vòng phản hồi để cải tiến liên tục, từ đó hình thành văn hóa chất lượng trong đơn vị.

Tăng cường giám sát và kiểm soát nội bộ là điều kiện để chất lượng dịch vụ không bị suy giảm bởi rủi ro quản trị, rủi ro tài chính hoặc rủi ro đạo đức công vụ. Hệ thống kiểm soát nội bộ cần được thiết kế theo hướng phòng ngừa, nhận diện rủi ro và kiểm soát quy trình, đặc biệt ở các khâu nhạy cảm như mua sắm, thu - chi, liên doanh liên kết và quản lý tài sản công. Khi kiểm soát nội bộ hoạt động hiệu quả, đơn vị không chỉ giảm sai phạm mà còn bảo đảm chất lượng dịch vụ ổn định và có thể dự báo.

Cuối cùng, giám sát xã hội cần được nhìn nhận như một thành tố của quản trị chất lượng. Ý kiến người dân, phản hồi của cộng đồng, truyền thông và các tổ chức liên quan là kênh “kiểm định thực tế” đối với chất lượng hoạt động. Vì vậy, cần thiết lập cơ chế tiếp nhận phản ánh, khảo sát hài lòng, công khai kết quả hoạt động và công khai kế hoạch cải tiến sau phản hồi. Khi phản hồi xã hội được chuyển hóa thành hành động cải tiến, niềm tin xã hội đối với dịch vụ công được củng cố, qua đó nâng hiệu quả hoạt động và tính bền vững của đơn vị sự nghiệp.

3.3. Các nhóm giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức vô vị lợi

3.3.1. Đối với các đơn vị hiệp hội

Các đơn vị hiệp hội là một bộ phận quan trọng của khu vực vô vị lợi, giữ vai trò kết nối giữa Nhà nước, thị trường và xã hội, đồng thời góp phần bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của hội viên và thúc đẩy sự phát triển của cộng đồng. Tuy nhiên, thực tiễn giai đoạn 2020–2022 cho thấy hoạt động của nhiều hiệp hội gặp không ít khó khăn, thể hiện rõ qua sự sụt giảm mạnh về quy mô lao động, sự gián đoạn các hoạt động tập trung và hạn chế về nguồn lực tài chính trong bối cảnh kinh tế - xã hội chịu tác động của đại dịch Covid-19. Vì vậy, việc nâng cao chất lượng hoạt động của các đơn vị hiệp hội trong thời gian tới cần được tiếp cận một cách toàn diện, phù hợp với đặc thù của khu vực vô vị lợi.

3.3.2. Củng cố vai trò xã hội và chức năng đại diện của các hiệp hội

Một trong những vấn đề cốt lõi ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động của các hiệp hội là việc chưa phát huy đầy đủ vai trò xã hội và chức năng đại diện của mình. Trong bối cảnh nền kinh tế chuyển đổi và hội nhập, hiệp hội không chỉ là tổ chức tập hợp hội viên, mà còn cần trở thành cầu nối hiệu quả giữa Nhà nước, cộng đồng và các chủ thể kinh tế. Do đó, nâng cao chất lượng hoạt động của hiệp hội trước hết cần tập trung làm rõ và củng cố vai trò đại diện, phản biện và hỗ trợ hội viên trên cơ sở đúng tôn chỉ, mục đích đã được xác định.

Các hiệp hội cần chuyển trọng tâm hoạt động từ hình thức, phong trào sang các hoạt động có chiều sâu chuyên môn, gắn với nhu cầu thực tiễn của hội viên và cộng đồng. Việc tham gia góp ý chính sách, phản biện xã hội, cung cấp thông tin, tư vấn và hỗ trợ chuyên môn cần được thực hiện một cách thực chất, qua đó nâng cao vị thế và uy tín của hiệp hội trong đời sống kinh tế – xã hội. Khi hiệp hội thực sự mang lại giá trị cho hội viên, chất lượng hoạt động sẽ được nâng lên một cách tự nhiên và bền vững.

Bên cạnh đó, cần tránh xu hướng hành chính hóa hoạt động hiệp hội, bởi điều này dễ làm mờ nhạt bản chất tự nguyện và tính xã hội của tổ chức. Hiệp hội cần được vận hành theo logic phục vụ hội viên và cộng đồng, thay vì trở thành “cánh tay nối dài” mang tính hình thức của bộ máy hành chính. Việc củng cố vai trò xã hội của hiệp hội cũng góp phần khắc phục tình trạng hoạt động cầm chừng, hình thức, vốn là một trong những nguyên nhân dẫn tới sự suy giảm lao động hiệp hội trong giai đoạn vừa qua.

3.3.3. Đổi mới tổ chức, nhân lực và phương thức hoạt động của các hiệp hội

Chất lượng hoạt động của các hiệp hội phụ thuộc lớn vào mô hình tổ chức, đội ngũ nhân lực và phương thức triển khai hoạt động. Thực tế cho thấy, nhiều hiệp hội hiện nay có bộ máy tổ chức dàn trải, nhân lực mỏng và phụ thuộc nhiều vào đội ngũ kiêm nhiệm, dẫn đến hạn chế về tính chuyên nghiệp và hiệu quả hoạt động. Trong bối cảnh nguồn lực ngày càng hạn hẹp, việc duy trì bộ máy công kênh không chỉ làm giảm hiệu quả, mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng hoạt động.

Do đó, cần định hướng tinh gọn tổ chức hiệp hội theo hướng linh hoạt, phù hợp với quy mô và phạm vi hoạt động. Các hiệp hội cần tập trung xây dựng đội ngũ nòng cốt có năng lực, tâm huyết và gắn bó lâu dài, thay vì mở rộng bộ máy hình thức. Việc sử dụng hiệu quả đội ngũ bán chuyên trách, tình nguyện viên và chuyên gia cộng tác theo từng chương trình, dự án cụ thể là giải pháp phù hợp với đặc thù vô vị lợi, giúp hiệp hội duy trì hoạt động ổn định mà không tạo áp lực lớn về chi phí thường xuyên.

Cùng với đó, phương thức hoạt động của các hiệp hội cần được đổi mới theo hướng linh hoạt và thích ứng với bối cảnh kinh tế – xã hội mới. Sau giai đoạn dịch bệnh, các hình thức hoạt động truyền thống dựa nhiều vào hội họp tập trung đã bộc lộ nhiều hạn chế. Do vậy, hiệp hội cần tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, mở rộng các hình thức kết nối trực tuyến, xây dựng mạng lưới hoạt động theo dự án, theo Báo cáo hoặc theo nhóm lợi ích cụ thể. Việc đổi mới phương thức hoạt động không chỉ giúp tiết kiệm chi phí, mà còn tạo điều kiện mở rộng phạm vi ảnh hưởng và nâng cao chất lượng hoạt động của hiệp hội.

3.3.4. Đa dạng hóa nguồn lực và tăng cường tính bền vững trong hoạt động của các hiệp hội

Hạn chế về nguồn lực tài chính là một trong những nguyên nhân trực tiếp ảnh hưởng đến chất lượng và tính bền vững trong hoạt động của các hiệp hội.

Thực tiễn cho thấy, nhiều hiệp hội vẫn phụ thuộc lớn vào nguồn hỗ trợ từ ngân sách hoặc tài trợ không ổn định, dẫn đến khó khăn trong việc duy trì đội ngũ nhân lực và triển khai các hoạt động có chiều sâu. Vì vậy, nâng cao chất lượng hoạt động của hiệp hội cần gắn liền với việc đa dạng hóa và sử dụng hiệu quả các nguồn lực hợp pháp.

Các hiệp hội cần chủ động khai thác các nguồn thu phù hợp với tính chất vô vị lợi như hội phí, cung cấp dịch vụ hỗ trợ hội viên, tổ chức đào tạo, tư vấn, xúc tiến thương mại hoặc triển khai các dự án hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước. Việc phát triển nguồn thu cần được thực hiện trên cơ sở tuân thủ pháp luật, bảo đảm không làm sai lệch tôn chỉ, mục đích hoạt động của hiệp hội. Khi nguồn lực tài chính được củng cố, hiệp hội sẽ có điều kiện đầu tư cho nhân lực, nâng cao chất lượng hoạt động và mở rộng phạm vi phục vụ xã hội.

Song song với đa dạng hóa nguồn lực, minh bạch tài chính và quản trị nội bộ là yếu tố then chốt để tạo dựng niềm tin của hội viên và xã hội đối với hoạt động của hiệp hội. Công khai các nguồn thu, chi, kết quả hoạt động và hiệu quả sử dụng nguồn lực không chỉ giúp tăng cường tính trách nhiệm giải trình, mà còn góp phần thu hút sự tham gia, đóng góp của hội viên và các nhà tài trợ. Tính minh bạch và uy tín chính là nền tảng quan trọng để các hiệp hội nâng cao chất lượng hoạt động và phát triển bền vững trong dài hạn.

3.4. Đối với các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng

Các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng là bộ phận quan trọng của khu vực vô vị lợi, có vai trò đặc biệt trong đời sống tinh thần, văn hóa và đạo đức của xã hội. Không giống các đơn vị sự nghiệp hay hiệp hội, hoạt động của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng gắn chặt với niềm tin, giá trị tinh thần và truyền thống văn hóa của cộng đồng. Do đó, việc nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ sở này cần được tiếp cận một cách thận trọng, tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, đồng thời bảo đảm phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước và ổn định xã hội trong bối cảnh kinh tế – xã hội có nhiều biến đổi.

3.4.1. Phát huy vai trò xã hội và giá trị văn hóa - tinh thần của tôn giáo, tín ngưỡng

Một trong những định hướng quan trọng nhằm nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng là phát huy đầy đủ vai trò xã hội và giá trị văn hóa - tinh thần vốn có của tôn giáo, tín ngưỡng trong đời sống cộng đồng. Trong bối cảnh kinh tế thị trường và những biến động xã hội sau đại dịch Covid-19, nhu cầu ổn định đời sống tinh thần, củng cố các giá trị đạo đức và tăng cường gắn

kết cộng đồng ngày càng trở nên rõ nét. Các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng có điều kiện và lợi thế để đáp ứng nhu cầu này thông qua các hoạt động sinh hoạt tôn giáo, giáo dục đạo đức, hướng thiện và nhân văn.

Việc nâng cao chất lượng hoạt động cần được hiểu là nâng cao tính lan tỏa tích cực của các giá trị đạo đức, nhân ái và trách nhiệm xã hội do tôn giáo, tín ngưỡng mang lại. Các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng cần tiếp tục phát huy vai trò trong việc khuyến khích lối sống lành mạnh, đoàn kết, chia sẻ và tương trợ trong cộng đồng, qua đó góp phần củng cố nền tảng đạo đức xã hội và ổn định trật tự xã hội ở cơ sở.

Bên cạnh đó, cần gắn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng với việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, nhất là tại những địa bàn có bề dày lịch sử và bản sắc văn hóa đặc thù. Khi các giá trị văn hóa – tín ngưỡng được gìn giữ và phát huy một cách phù hợp, hoạt động của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sẽ không chỉ đáp ứng nhu cầu tinh thần của người dân, mà còn góp phần làm phong phú đời sống văn hóa và tăng cường sự gắn kết xã hội.

3.4.2. Đổi mới phương thức hoạt động phù hợp với bối cảnh kinh tế – xã hội mới

Thực tiễn giai đoạn 2020–2022 cho thấy, các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng chịu tác động mạnh từ những biến động kinh tế – xã hội, đặc biệt là việc hạn chế các hoạt động tập trung trong thời gian dịch bệnh, dẫn đến sự sụt giảm đáng kể về lao động và quy mô hoạt động. Điều này đặt ra yêu cầu cần đổi mới phương thức hoạt động của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng theo hướng linh hoạt, thích ứng với bối cảnh mới, nhưng vẫn giữ được bản chất và giá trị cốt lõi của tôn giáo, tín ngưỡng.

Các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng cần từng bước đa dạng hóa hình thức sinh hoạt, kết hợp hài hòa giữa các hoạt động truyền thống và các phương thức phù hợp với điều kiện mới, như tăng cường truyền thông, hướng dẫn sinh hoạt tôn giáo phù hợp với từng nhóm đối tượng và điều kiện cụ thể. Việc đổi mới phương thức hoạt động không nhằm thay đổi nội dung tôn giáo, tín ngưỡng, mà nhằm bảo đảm sự duy trì, lan tỏa và ổn định của đời sống tinh thần trong điều kiện xã hội thay đổi.

Đồng thời, cần khuyến khích các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng tham gia các hoạt động xã hội, từ thiện, nhân đạo, hỗ trợ cộng đồng, đặc biệt trong các tình huống khó khăn, thiên tai, dịch bệnh. Các hoạt động này không chỉ góp phần nâng cao hình ảnh và uy tín xã hội của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, mà còn giúp tăng

cường mối liên kết giữa tôn giáo, tín ngưỡng với cộng đồng và chính quyền địa phương, qua đó nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động một cách thiết thực.

3.4.3. Tăng cường quản lý nhà nước, phối hợp và giám sát nhằm bảo đảm hoạt động ổn định, lành mạnh

Nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng không thể tách rời vai trò quản lý nhà nước và sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chức năng với các tổ chức tôn giáo. Quản lý nhà nước trong lĩnh vực tôn giáo, tín ngưỡng cần được thực hiện theo hướng bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người dân theo quy định của pháp luật, đồng thời kịp thời hướng dẫn, hỗ trợ và xử lý các vấn đề phát sinh nhằm giữ vững ổn định xã hội.

Trong thời gian tới, cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa chính quyền địa phương và các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng trong việc triển khai các hoạt động tôn giáo, xã hội và nhân đạo. Việc phối hợp hiệu quả sẽ giúp các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng hoạt động đúng pháp luật, phù hợp với điều kiện thực tiễn của từng địa bàn, đồng thời hạn chế các rủi ro phát sinh có thể ảnh hưởng đến trật tự, an toàn xã hội.

Bên cạnh đó, cần tăng cường công tác giám sát và hướng dẫn nhằm bảo đảm các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng diễn ra lành mạnh, minh bạch và phù hợp với lợi ích chung của xã hội. Giám sát ở đây không nhằm can thiệp vào nội dung sinh hoạt tôn giáo, mà tập trung vào việc bảo đảm tuân thủ pháp luật, phòng ngừa việc lợi dụng tôn giáo, tín ngưỡng cho các mục đích không phù hợp. Khi cơ chế quản lý, phối hợp và giám sát được thực hiện hiệu quả, hoạt động của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sẽ ổn định hơn, qua đó góp phần nâng cao chất lượng hoạt động và phát huy tích cực vai trò xã hội của khu vực này.

KẾT LUẬN

Báo cáo “Phân tích đóng góp của đơn vị sự nghiệp, tổ chức vô vị lợi đến tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2020-2022 ở Việt Nam” đã khái quát bức tranh toàn cảnh về vị trí, vai trò và thực trạng biến động của khu vực này trong một giai đoạn đặc biệt của lịch sử kinh tế - xã hội đất nước. Qua quá trình phân tích, có thể rút ra một số kết luận trọng tâm sau:

- Khẳng định vai trò trụ cột trong an sinh và ổn định xã hội

Giai đoạn 2020-2022 là thời điểm nền kinh tế Việt Nam chịu thử thách khắc nghiệt từ đại dịch COVID-19. Trong bối cảnh đó, các ĐVSNCL (ĐVSNCL) đã chứng minh vai trò là "lực lượng tuyến đầu" và là "điểm tựa" vững chắc cho hệ thống quản lý nhà nước. Đặc biệt, hệ thống y tế công lập và giáo dục đã gánh vác trách nhiệm bảo vệ sức khỏe nhân dân và duy trì dòng chảy tri thức bất chấp sự đứt gãy của các hoạt động trực tiếp. Song song đó, các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập đã thể hiện sự linh hoạt, góp phần giảm áp lực ngân sách và thúc đẩy tính cạnh tranh, đổi mới sáng tạo trong cung ứng dịch vụ công.

- Sự chuyển dịch quy mô lao động phản ánh xu hướng thích ứng trong giai đoạn dịch Covid – 19 và giai đoạn phục hồi

Khu vực đơn vị sự nghiệp: Ghi nhận sự tăng trưởng ổn định (tăng 3,8% về lao động), trong đó ngành Y tế có mức tăng đột phá (13,23%) để đáp ứng yêu cầu phòng chống dịch. Ngược lại, ngành Giáo dục có xu hướng giảm nhẹ do quá trình tinh giản biên chế và sắp xếp lại mạng lưới trường lớp.

Khu vực tổ chức vô vị lợi (Hiệp hội, Tôn giáo): Chứng kiến sự sụt giảm mạnh về số lượng lao động chuyên trách (giảm lần lượt 64,63% ở các Hiệp hội và 79,06% ở các tổ chức Tôn giáo). Tuy nhiên, điều này không đồng nghĩa với việc vai trò của họ suy giảm, mà phản ánh quá trình tái cấu trúc mô hình hoạt động: chuyển từ bộ máy hành chính cồng kềnh sang mô hình tinh gọn, ứng dụng công nghệ số và dựa nhiều hơn vào mạng lưới tình nguyện viên.

- Đóng góp vào tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu vùng

Hoạt động của các đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi đã đóng góp trực tiếp vào tăng trưởng kinh tế thông qua việc tạo việc làm, thu hút vốn đầu tư xã hội và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Sự phát triển mạnh mẽ của khu vực này tại các vùng kinh tế trọng điểm như Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ (với tốc độ tăng lao động sự nghiệp cao nhất cả nước - 7,53%) đã tạo động lực dẫn dắt cho quá trình hồi phục kinh tế sau đại dịch.

Tại các vùng khó khăn như Tây Nguyên và Trung du miền núi phía Bắc, các tổ chức này đóng vai trò quan trọng trong việc bảo tồn bản sắc văn hóa và duy trì mạng lưới an sinh xã hội tại chỗ.

- Mặc dù đạt được những kết quả tích cực, khu vực này vẫn đối mặt với nhiều thách thức:

Cơ chế tự chủ tài chính tại các ĐVSNCL còn gặp nhiều vướng mắc về hành lý pháp lý.

Sự phụ thuộc vào nguồn thu từ hội phí và đóng góp tự nguyện khiến các tổ chức vô vị lợi dễ bị tổn thương trước các cú sốc kinh tế.

Mức độ chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ trong quản lý dịch vụ công vẫn chưa đồng đều giữa các vùng miền.

- Hướng đi cho giai đoạn tới

Để phát huy tối đa tiềm năng của các đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi, cần tập trung vào việc:

+ Tiếp tục hoàn thiện hành lang pháp lý về xã hội hóa dịch vụ công.

+ Đẩy mạnh chuyển đổi số để tối ưu hóa nguồn lực lao động và nâng cao chất lượng dịch vụ.

+ Xây dựng cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa Nhà nước - Doanh nghiệp - Tổ chức vô vị lợi trong việc giải quyết các vấn đề xã hội và thúc đẩy tăng trưởng bền vững.

BÁO CÁO

**TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ ĐẾN TĂNG TRƯỞNG
CÁC NGÀNH KINH TẾ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2010-2023**

MỞ ĐẦU

Đầu tư luôn được xem là một trong những động lực then chốt thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong thực tiễn phát triển của các quốc gia. Về bản chất, đầu tư là quá trình huy động và sử dụng các nguồn lực hiện tại nhằm hình thành năng lực sản xuất mới hoặc nâng cao năng lực sản xuất hiện có, từ đó tạo ra giá trị gia tăng và thu nhập trong tương lai. Chính vì vậy, mối quan hệ giữa đầu tư và tăng trưởng kinh tế từ lâu đã trở thành một trong những chủ đề trung tâm của kinh tế học phát triển và kinh tế vĩ mô hiện đại. Các mô hình tăng trưởng kinh tế cổ điển, tân cổ điển và tăng trưởng nội sinh đều khẳng định vai trò quan trọng của đầu tư. Trong khi các mô hình như Harrod-Domar nhấn mạnh vai trò của tích lũy vốn trong việc quyết định tốc độ tăng trưởng, thì mô hình Solow và các mô hình tăng trưởng nội sinh cho thấy đầu tư chỉ có thể tạo ra tăng trưởng bền vững khi gắn với tiến bộ công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, cải thiện năng suất và các yếu tố sản xuất. Cho thấy không phải mọi sự gia tăng đầu tư đều dẫn đến tăng trưởng tương ứng, mà hiệu quả, cơ cấu và chất lượng đầu tư mới là yếu tố mang tính quyết định.

Đối với Việt Nam, đầu tư luôn đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong tiến trình phát triển kinh tế, nhất là trong bối cảnh xuất phát điểm thấp, nhu cầu tích lũy tài sản lớn và quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa diễn ra nhanh chóng. Trong nhiều năm qua, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam chủ yếu dựa vào mở rộng vốn đầu tư, thể hiện qua tỷ lệ vốn đầu tư toàn xã hội so với GDP duy trì ở mức cao. Mô hình này đã góp phần giúp Việt Nam đạt được tốc độ tăng trưởng tương đối cao trong thời gian dài, song cũng bộc lộ những hạn chế về hiệu quả sử dụng vốn, chất lượng tăng trưởng và khả năng chống chịu trước các cú sốc kinh tế.

Giai đoạn 2010-2023 có ý nghĩa đặc biệt đối với nền kinh tế Việt Nam. Đây là thời kỳ Việt Nam đẩy mạnh tái cơ cấu nền kinh tế, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, đồng thời cũng phải đối mặt với nhiều biến động lớn như suy giảm kinh tế toàn cầu, biến động tài chính quốc tế và đặc biệt là cú sốc chưa từng có từ đại dịch Covid-19. Trong bối cảnh đó, đầu tư vừa được kỳ vọng là động lực thúc đẩy tăng trưởng và phục hồi kinh tế, vừa đặt ra những thách thức lớn về hiệu quả, phân bổ nguồn lực và tính bền vững của mô hình tăng trưởng.

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu phân tích mối quan hệ giữa đầu tư và tăng trưởng kinh tế ở cấp độ tổng thể, song các nghiên cứu đi sâu đánh giá tác động của đầu tư đến tăng trưởng theo ngành kinh tế, đặc biệt thông qua các mối liên kết liên ngành, vẫn còn tương đối hạn chế. Trong khi đó, tăng trưởng kinh tế thực chất được hình thành từ sự phát triển của từng ngành và từ mối quan hệ tương tác giữa các ngành trong nền kinh tế. Báo cáo *“Tác động của đầu tư đến tăng trưởng các ngành kinh tế ở Việt Nam giai đoạn 2010-2023”* phân tích tác động của đầu tư ở cấp độ ngành và xem xét hiệu ứng lan tỏa giữa các ngành vì thế có ý nghĩa quan trọng cả về mặt học thuật lẫn hoạch định chính sách.

CHƯƠNG 1. LÝ LUẬN CHUNG VỀ ĐẦU TƯ VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1.1. Tổng quan các nghiên cứu của đầu tư đến tăng trưởng kinh tế

Đầu tư và tăng trưởng kinh tế luôn là vấn đề cốt lõi của lý thuyết kinh tế. Tăng trưởng kinh tế phản ánh quy mô tăng lên hay giảm đi của nền kinh tế ở năm này so với năm liền trước đó hoặc của thời kỳ này so với thời kỳ trước đó. Tăng trưởng kinh tế có thể biểu hiện bằng quy mô tăng trưởng và tốc độ tăng trưởng. Quy mô tăng trưởng phản ánh sự gia tăng lên hay giảm đi nhiều hay ít, còn tốc độ tăng trưởng được sử dụng với ý nghĩa so sánh tương đối và phản ánh sự gia tăng nhanh hay chậm của nền kinh tế giữa năm hay các thời kỳ. Để đo lường tăng trưởng kinh tế người ta thường dùng hai chỉ số chủ yếu: phần tăng, giảm quy mô của nền kinh tế (tính theo GDP), hoặc tốc độ tăng trưởng kinh tế (tính theo GDP).

Đầu tư tác động tăng trưởng kinh tế là cách thức tổ chức huy động và sử dụng nguồn lực để tạo ra tăng trưởng qua các năm với tốc độ kỳ vọng. Đầu tư có thể là đầu vào cũng có thể là đầu ra, lựa chọn theo cách nào, áp dụng mô hình nào là tùy thuộc vào điều kiện, đặc điểm, tình hình cụ thể của mỗi phân tích. Tuy nhiên khi nhắc tới đầu tư và tăng trưởng ta không thể bỏ qua các mô hình

Năm 1946, Harrod-Domar đưa ra bài báo “Capital Expansion, Rate of Growth and Employment” đã giải thích tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế phụ thuộc vào tiết kiệm và vốn, khi đó đầu tư có thể thúc đẩy tăng trưởng nhưng cũng có rủi ro thừa cung nếu cầu không theo kịp. Mô hình này cho rằng không có lý do tự nhiên nào khiến nền kinh tế có sự tăng trưởng cân bằng, coi đầu ra của bất kỳ đơn vị kinh tế nào, dù là một công ty, một ngành công nghiệp hay toàn bộ nền kinh tế phụ thuộc vào tổng số vốn đầu tư cho nó.

Mô hình Solow-Swan (1956) là mô hình tăng trưởng ngoại sinh, một mô tăng trưởng kinh tế dài hạn được thiết lập dựa trên nền tảng và khuôn khổ của kinh tế học tân cổ điển. Mô hình này được đưa ra để giải thích sự tăng trưởng kinh tế dài hạn bằng cách nghiên cứu quá trình tích lũy vốn, lao động hoặc tăng trưởng dân số, và sự gia tăng năng suất, thường được gọi là tiến bộ công nghệ, cụ thể hơn sản lượng phụ thuộc vào vốn, lao động và công nghệ. Đầu tư làm tăng vốn trên lao động, nhưng lợi suất giảm dần trên vốn nền kinh tế tiến tới trạng thái dừng. Mô hình này chỉ ra rằng vốn chỉ tạo ra tăng trưởng trong ngắn hạn, còn công nghệ mới quyết định tăng trưởng trong dài hạn.

Gregory Mankiw, David Romer, David N. Weil (1992) với các nghiên cứu trong ấn phẩm “*Đóng góp cho nghiên cứu thực nghiệm về tăng trưởng kinh tế*” đã bổ sung cho mô hình Solow khi đưa vốn nhân lực vào mô hình để giải thích tại

sao ảnh hưởng của tiết kiệm và tăng trưởng dân số quá lớn trong mô hình Solow có thể dẫn tới những sai lệch trong tăng trưởng. Nghiên cứu đã thay biến vốn nhân lực vì vốn nhân lực có sự tương quan với tỷ lệ tiết kiệm và tỷ lệ tăng trưởng dân số đã giúp mô hình cải thiện đáng kể trong giải thích sự khác nhau về tăng trưởng giữa các nước. Mô hình này nhấn mạnh chất lượng đầu tư, đầu tư vào nhân lực làm hiệu quả vốn tăng lên.

Paul Romer (1990) với nghiên cứu “Tiến bộ công nghệ nội sinh” nhấn mạnh vào nghiên cứu và phát triển có thể mang lại lợi ích cho tăng trưởng. Một công nghệ mới được phát minh, thị trường giúp chọn lọc và thúc đẩy ứng dụng các công nghệ hiệu quả, đồng thời tạo áp lực để doanh nghiệp đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D) đổi mới liên tục, từ đó thúc đẩy tăng trưởng. Do tri thức khác với vốn vật chất chịu quy luật của lợi suất giảm dần, tri thức càng được sử dụng càng có giá trị và càng thúc đẩy sáng tạo. Tuy nhiên thị trường tự do khó khuyến khích đầu tư đủ mức cho R&D do lo ngại sản phẩm trí tuệ bị sao chép dẫn tới đầu tư thấp hơn mức xã hội cần nên cần có sự phối hợp của thị trường vào bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Mô hình này nhấn mạnh đầu tư vào R&D tạo ra tiến bộ công nghệ nội sinh, trở thành nguồn gốc của tăng trưởng trong dài hạn và bền vững. Tuy nhiên nghiên cứu thực tế của Jones (1995) không thấy mối liên hệ giữa việc tăng nhân lực R&D với tăng trưởng TFP của các nước OECD.

Aghion & Howitt (1992) với nghiên cứu “*Mô hình tăng trưởng thông qua quá trình hủy diệt sáng tạo*” cho thấy tăng trưởng dựa trên sự sáng tạo không ngừng đổi mới sẽ phá hủy những công nghệ cũ đã được nắm giữ. Dưới sự ra đời của công nghệ mới, công nghệ cũ mất đi lợi thế, do đó các doanh nghiệp không bắt kịp các công nghệ mới sẽ bị đào thải. Qua đó năng suất lao động chung của nền kinh tế tăng nhờ công nghệ tốt hơn được áp dụng rộng rãi. Tuy nhiên đổi mới chỉ diễn ra khi lợi nhuận kỳ vọng của người sáng tạo lớn hơn chi phí nghiên cứu. Mô hình Aghion & Howitt cũng cho rằng công nghệ là nội sinh, do con người tạo ra nhưng nó được cải tiến hơn mô hình Romer (1990) khi nhấn mạnh đổi mới luôn kèm theo sự phá hủy, mất chi phí xã hội như thất nghiệp. Mô hình này cũng nhấn mạnh đầu tư đổi mới là nhân tố quyết định tốc độ phá hủy và tăng trưởng dài hạn.

Các nghiên cứu tập trung vào giải thích lý do của tăng trưởng, so sánh tăng trưởng các nước và tìm ra các nguyên nhân chung của nền kinh tế như vốn, lao động, công nghệ và phân rã chi tiết hơn như vốn lao động, tri thức, đổi mới sáng tạo, dân số, thậm chí chính sách, thể chế nhưng chưa đi sâu vào nội dung của một nền kinh tế, nguyên nhân và yêu cầu của từng ngành để hướng tới tốc độ phát triển bền vững.

1.2. Cơ sở lý luận về đầu tư và tăng trưởng kinh tế

1.2.1. Cơ sở lý luận về đầu tư

- Khái niệm đầu tư

Trong kinh tế học, đầu tư là một bộ phận quan trọng của tổng cầu và đồng thời là yếu tố then chốt quyết định quy mô, cơ cấu và trình độ của năng lực sản xuất quốc gia trong tương lai. Trong hệ thống tài khoản quốc gia, đầu tư thường được lượng hóa thông qua chỉ tiêu tích lũy tài sản (tích lũy tài sản cố định, thay đổi hàng tồn kho), phản ánh khối lượng nguồn lực được chuyển hóa thành tài sản phục vụ cho quá trình sản xuất lâu dài. Nói cách khác, đầu tư là cầu nối giữa tiết kiệm hiện tại và tăng trưởng kinh tế trong tương lai. Một cách rõ ràng hơn, đầu tư thường được hiểu là việc chi tiêu mà kết quả làm tăng tài sản cho nền kinh tế, loại trừ giá trị tài sản mua đi bán lại giữa các thực thể kinh tế không được coi là đầu tư đối với nền kinh tế. Như vậy, quá trình đầu tư phải tạo thêm tài sản mới. Các nhà kinh tế vĩ mô chia đầu tư thành ba loại chính: đầu tư vào tài sản cố định dùng cho sản xuất kinh doanh, đầu tư vào tài sản lưu động và đầu tư vào nhà ở. Trong đó, đầu tư trong kinh tế là đầu tư vào tài sản cố định là sự bỏ vốn ra để xây dựng nhà máy, cơ sở hạ tầng và mua sắm trang thiết bị và các tài sản cố định của các đơn vị sản xuất kinh doanh; đầu tư vào tài sản lưu động là sự bỏ vốn ra để làm tăng thêm giá trị hàng hóa tồn kho của các đơn vị sản xuất, bao gồm cả nguyên, nhiên vật liệu, sản phẩm dở dang và thành phẩm tồn kho; đầu tư nhà ở là các hộ và các đơn vị sở hữu quyền sử dụng đất bỏ vốn ra để xây dựng nhà ở mới dùng để ở và cho thuê.

Đầu tư trong kinh tế không bao gồm những phần đầu tư cho người lao động như: Chi cho giáo dục, đào tạo nguồn lao động kể cả đào tạo của các doanh nghiệp và các đơn vị hành chính sự nghiệp; chi sự nghiệp khoa học công nghệ và chi cho nghiên cứu không trực tiếp liên quan đến công trình xây dựng nào; chi sự nghiệp y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng, ... và các khoản chi khác không được quyết toán và tăng tài sản của nền kinh tế.

- Phân biệt đầu tư thực hiện toàn xã hội với đầu tư kinh tế

Đầu tư thực hiện toàn xã hội là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ tiền vốn bỏ ra để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần của toàn xã hội trong một thời kỳ nhất định (quý/năm). Đầu tư toàn xã hội gồm các nội dung sau:

(1) Đầu tư tạo ra tài sản cố định là chi phí làm tăng thêm giá trị tài sản cố định, gồm vốn đầu tư xây dựng mới nhà cửa, vật kiến trúc, mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản và chi phí cho sửa chữa lớn tài sản cố định (tức

là những chi phí bằng tiền để tạo mới, mở rộng, xây dựng lại, khôi phục hoặc nâng cấp năng lực sản xuất của tài sản cố định của nền kinh tế). Toàn bộ chi phí cho việc thăm dò, khảo sát thiết kế và quy hoạch xây dựng chuẩn bị cho việc đầu tư cũng như chi phí lắp đặt máy móc thiết bị cũng được tính vào khoản mục này.

(2) Đầu tư làm tăng tài sản lưu động là chi phí duy trì và phát triển sản xuất gồm vốn đầu tư mua nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản. Đây là khoản chênh lệch tồn kho của vốn lưu động được bổ sung trong kỳ nghiên cứu.

(3) Đầu tư thực hiện khác gồm tất cả các khoản đầu tư của xã hội nhằm tăng năng lực phát triển của xã hội. Sự phát triển của xã hội ngoài yếu tố là tăng tài sản cố định, tài sản lưu động còn yếu tố tăng nguồn lực khác như: Nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ các chương trình phòng chống tệ nạn xã hội và các chương trình phát triển khác như Chương trình, mục tiêu quốc gia nhằm nâng cao sức khỏe cộng đồng, kế hoạch hóa gia đình; Chương trình bảo vệ động vật quý hiếm; Chương trình phổ cập giáo dục, đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực; Chương trình xóa đói giảm nghèo,...

Trên phạm vi quốc gia, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức,... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động của toàn bộ nền kinh tế trong phạm vi cả nước, như: Chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng. Như vậy, đầu tư thực hiện toàn xã hội về bản chất tương tự như đầu tư kinh tế, chỉ khác đầu tư thực hiện toàn xã hội bao gồm cả phần giải phóng mặt bằng.

- *Đặc điểm đầu tư*: Hoạt động đầu tư có một số đặc điểm cơ bản giúp phân biệt với các hoạt động kinh tế khác và đồng thời lý giải vì sao đầu tư có tác động quan trọng nhưng cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro đối với tăng trưởng kinh tế.

Thứ nhất, đầu tư mang tính dài hạn và gắn với chu kỳ của tài sản. Phần lớn các quyết định đầu tư, đặc biệt là đầu tư vào tài sản cố định và dự án phát triển, đều có thời gian thực hiện và khai thác khá dài. Từ lúc chuẩn bị dự án, huy động vốn, thi công xây dựng, đưa vào vận hành đến giai đoạn thu hồi vốn thường kéo dài nhiều năm. Tính dài hạn khiến quyết định đầu tư chịu tác động mạnh của các yếu tố bất định trong tương lai như biến động nhu cầu thị trường, biến động giá cả, thay đổi công nghệ và chính sách.

Thứ hai, đầu tư đòi hỏi khối lượng vốn lớn và tính chuyên dụng cao của tài sản. Các dự án đầu tư, đặc biệt trong lĩnh vực hạ tầng, công nghiệp chế biến – chế

tạo, dịch vụ quy mô lớn... thường cần một lượng vốn ban đầu rất đáng kể. Nhiều tài sản được hình thành có tính chuyên dụng cao, khó chuyển đổi mục đích sử dụng trong ngắn hạn, ví dụ như nhà máy được thiết kế cho một dây chuyền sản xuất đặc thù, hệ thống hạ tầng kỹ thuật gắn với một không gian cụ thể. Tính chuyên dụng này làm giảm khả năng thanh lý hoặc chuyển hướng đầu tư nếu dự án không đạt kết quả như kỳ vọng.

Thứ ba, đầu tư có độ trễ lớn giữa thời điểm bỏ vốn và thời điểm thu được kết quả. Trong khi chi tiêu đầu tư diễn ra ở hiện tại, thì lợi ích kinh tế, xã hội chỉ xuất hiện sau một khoảng thời gian đáng kể. Độ trễ này thể hiện cả ở tầm vi mô (độ trễ thu hồi vốn của từng dự án) và tầm vĩ mô (độ trễ tác động của tổng đầu tư tới tăng trưởng, việc làm, năng suất lao động). Do có độ trễ, các quyết định đầu tư phải dựa trên kỳ vọng tương lai, dự báo xu hướng kinh tế và các giả định về môi trường chính sách, từ đó làm gia tăng rủi ro.

Thứ tư, hoạt động đầu tư chứa đựng mức độ rủi ro cao. Rủi ro xuất phát từ nhiều nguồn: rủi ro thị trường (thay đổi nhu cầu, biến động giá cả, cạnh tranh gia tăng), rủi ro tài chính (lãi suất, tỷ giá, khả năng tiếp cận vốn), rủi ro kỹ thuật, công nghệ (lỗi thiết kế, lạc hậu công nghệ), rủi ro pháp lý, thể chế (thay đổi luật pháp, thủ tục hành chính), rủi ro môi trường, xã hội (biến đổi khí hậu, xung đột lợi ích với cộng đồng...). Rủi ro càng cao thì yêu cầu về phân tích, thẩm định và quản trị dự án càng khắt khe, đồng thời nhà đầu tư cũng đòi hỏi tỷ suất lợi nhuận kỳ vọng cao hơn.

Thứ năm, hiệu quả đầu tư khó đo lường tức thời và chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố ngoại sinh. Ngay cả khi dự án đã hoàn thành, kết quả đầu tư không chỉ phụ thuộc vào chất lượng thiết kế và triển khai dự án mà còn phụ thuộc vào môi trường kinh doanh tổng thể, khả năng phối hợp với các dự án khác, chất lượng nguồn nhân lực, mức độ hoàn thiện của kết cấu hạ tầng, thể chế và quản trị công.

Thứ sáu, đầu tư có tính lan tỏa và liên kết ngành mạnh. Một dự án đầu tư, nhất là các dự án hạ tầng hoặc công nghiệp quy mô lớn, thường tạo ra nhu cầu đối với nhiều ngành cung ứng đầu vào (vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị, dịch vụ vận tải, logistics, tài chính, ngân hàng, tư vấn...), đồng thời sau khi đi vào hoạt động cũng tạo cầu cho các ngành cung cấp nguyên liệu, lao động, dịch vụ hỗ trợ. Ngược lại, dự án cũng cung cấp sản phẩm, dịch vụ, kết cấu hạ tầng cho nhiều ngành, lĩnh vực khác. Tính liên kết và lan tỏa này khiến tác động của đầu tư vượt ra ngoài phạm vi của một dự án hay một doanh nghiệp đơn lẻ.

Thứ bảy, hoạt động đầu tư chịu sự điều tiết mạnh mẽ của nhà nước và khung khổ thể chế. Do gắn với sử dụng nguồn lực lớn, ảnh hưởng đến phân bố không gian sản xuất, môi trường, an ninh - quốc phòng và lợi ích công cộng, đầu tư

thường nằm trong phạm vi điều chỉnh của nhiều đạo luật, chính sách và quy hoạch. Nhà nước sử dụng các công cụ như chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển, chính sách thuế, tín dụng, đất đai, đấu thầu, đối tác công - tư (PPP) để định hướng, khuyến khích hoặc hạn chế đầu tư vào những lĩnh vực, địa bàn nhất định. Điều này tạo ra khung khổ và “luật chơi” cho nhà đầu tư, đồng thời góp phần điều hòa lợi ích giữa các chủ thể liên quan.

Cuối cùng, đầu tư là hoạt động gắn kết chặt chẽ giữa khu vực sản xuất và khu vực tài chính của nền kinh tế. Mọi quyết định đầu tư vào sản xuất (đầu tư vào máy móc, nhà xưởng, hạ tầng, tài sản vô hình...) đều cần tới hệ thống tài chính - ngân hàng, thị trường vốn, thị trường chứng khoán để huy động và phân bổ nguồn lực. Ngược lại, sự phát triển hay bất ổn của thị trường tài chính sẽ tác động trực tiếp đến chi phí vốn, khả năng tiếp cận nguồn tài trợ và mức độ sẵn sàng đầu tư của các chủ thể. Tính gắn kết này khiến việc nghiên cứu đầu tư không thể tách rời bối cảnh vận hành của hệ thống tài chính và các điều kiện kinh tế vĩ mô.

- Vai trò đầu tư

Trong lý thuyết và thực tiễn phát triển kinh tế, đầu tư luôn được coi là một trong những động lực chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng. Vai trò của đầu tư thể hiện trên nhiều khía cạnh, từ việc mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao năng suất lao động cho tới chuyển dịch cơ cấu kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội.

Trước hết, đầu tư làm gia tăng năng lực sản xuất của nền kinh tế. Theo các mô hình tăng trưởng kinh tế cổ điển và tân cổ điển, tích lũy vốn là một trong những nguồn gốc cơ bản của tăng trưởng. Thông qua đầu tư vào máy móc, thiết bị, nhà xưởng, kết cấu hạ tầng và tài sản vô hình, nền kinh tế tạo ra năng lực sản xuất mới hoặc nâng cấp năng lực hiện có, từ đó gia tăng tổng sản lượng tiềm năng. Khi tỷ lệ đầu tư trên GDP được duy trì ở mức hợp lý và đi kèm với hiệu quả sử dụng vốn cao, đầu tư sẽ trực tiếp đóng góp vào tăng trưởng bền vững.

Thứ hai, đầu tư là kênh chủ yếu truyền tải tiến bộ khoa học - công nghệ vào sản xuất và đời sống. Phần lớn các công nghệ mới chỉ có thể được ứng dụng rộng rãi thông qua hoạt động đầu tư, đặc biệt là đầu tư đổi mới công nghệ, đầu tư nghiên cứu - phát triển (R&D) và đầu tư vào nguồn nhân lực chất lượng cao. Nhờ đó, đầu tư không chỉ làm tăng lượng vốn mà còn góp phần nâng cao chất lượng vốn, cải thiện năng suất các yếu tố sản xuất (TFP), giảm chi phí biên và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp và cả nền kinh tế.

Thứ ba, đầu tư tác động mạnh mẽ đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại. Bằng cách ưu tiên vốn cho các ngành, lĩnh vực có giá trị gia tăng cao, hàm lượng công nghệ và tri thức lớn, hoặc có khả năng lan tỏa mạnh, nhà nước và thị

trường có thể định hướng quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành, cơ cấu vùng, cơ cấu thành phần kinh tế. Đầu tư vào công nghiệp chế biến - chế tạo, dịch vụ hiện đại, nông nghiệp công nghệ cao, kinh tế xanh, kinh tế số... góp phần hình thành các ngành mũi nhọn, khu vực động lực, từ đó nâng cao chất lượng tăng trưởng.

Thứ tư, đầu tư vào kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tạo nền tảng cho hoạt động sản xuất - kinh doanh và nâng cao phúc lợi xã hội. Hệ thống giao thông, năng lượng, viễn thông, cấp thoát nước, đô thị, hạ tầng số... là điều kiện thiết yếu để doanh nghiệp hoạt động hiệu quả, giảm chi phí logistics, mở rộng thị trường và kết nối các vùng kinh tế. Đồng thời, đầu tư vào hạ tầng y tế, giáo dục, văn hóa, an sinh xã hội, môi trường sống... góp phần cải thiện chất lượng nguồn nhân lực, nâng cao năng suất lao động trong dài hạn và đảm bảo phát triển bao trùm.

Thứ năm, đầu tư góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập và kích thích tổng cầu trong ngắn hạn. Trong giai đoạn triển khai dự án, hoạt động xây dựng, mua sắm, lắp đặt, cung ứng dịch vụ liên quan đến dự án tạo ra nhu cầu lao động và hàng hóa - dịch vụ lớn, qua đó gia tăng việc làm và thu nhập cho người lao động. Khi dự án đi vào hoạt động, các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất mới tiếp tục duy trì và mở rộng việc làm, đóng góp vào thu nhập của hộ gia đình, tăng cầu tiêu dùng và đầu tư tiếp theo, hình thành vòng phản hồi tích cực cho tăng trưởng.

Thứ sáu, đầu tư còn có vai trò quan trọng trong việc củng cố ổn định kinh tế vĩ mô và năng lực chống chịu của nền kinh tế. Khi được định hướng đúng, đầu tư vào các lĩnh vực như năng lượng sạch, hạ tầng số, nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu, hệ thống y tế, giáo dục... sẽ nâng cao khả năng ứng phó trước các cú sốc bên ngoài, giảm phụ thuộc vào một số thị trường hoặc nguồn cung nhất định. Đồng thời, đầu tư có thể được sử dụng như một công cụ điều tiết chu kỳ kinh tế thông qua chính sách tài khóa, đặc biệt trong bối cảnh suy giảm tăng trưởng.

1.2.2. Cơ sở lý luận về tăng trưởng

- Khái niệm tăng trưởng

Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng về quy mô sản lượng của nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định, thường được đo lường thông qua sự thay đổi của các chỉ tiêu tổng hợp trong hệ thống tài khoản quốc gia như Tổng sản phẩm trong nước (GDP), Tổng giá trị sản xuất (GO), Giá trị tăng thêm (VA), Thu nhập của lao động (L). Tăng trưởng phản ánh khả năng mở rộng năng lực sản xuất, mức độ tích lũy vốn, sự cải thiện năng suất và khả năng đáp ứng nhu cầu tiêu dùng – đầu tư của nền kinh tế.

- Các chỉ tiêu phản ánh tăng trưởng kinh tế

Trong kinh tế học, tăng trưởng kinh tế thường được đo lường thông qua một hệ thống các chỉ tiêu cốt lõi, phản ánh một góc độ khác nhau của nền kinh tế. Báo cáo tập trung khai thác các chỉ tiêu tăng trưởng dưới đây:

Tổng sản phẩm trong nước là giá trị hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được tạo ra của nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định thường là một năm. Cụm từ “hàng hóa và dịch vụ cuối cùng” được hiểu theo nghĩa không tính giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ sử dụng ở các khâu trung gian trong quá trình sản xuất sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị mới tạo ra của hàng hóa và dịch vụ từ quá trình sản xuất của một ngành kinh tế. Giá trị tăng thêm của một ngành được tính theo giá cơ bản hoặc giá sản xuất phụ thuộc vào giá trị sản xuất của ngành đó

Giá trị sản xuất là toàn bộ giá trị của những sản phẩm vật chất và dịch vụ do các cơ sở sản xuất thuộc tất cả các ngành kinh tế tạo ra trong một thời gian nhất định (quý hoặc năm). Giá trị sản xuất chỉ tính đối với sản phẩm do cơ sở sản xuất ra dùng cho đơn vị khác, không tính cho sản phẩm chu chuyển nội bộ trong các công đoạn sản xuất của cơ sở (không kể ngành Nông nghiệp). Thu do chênh lệch giá không tính vào giá trị sản xuất, song trợ cấp sản xuất được tính vào giá trị sản xuất. Giá trị sản xuất có sự tính trùng do giá trị sản xuất của ngành này sẽ được sử dụng làm chi phí trung gian của ngành khác. Mức độ tính trùng của giá trị sản xuất phụ thuộc vào mức độ chuyên môn hóa sản xuất và mức độ chi tiết của phân ngành kinh tế.

Thu nhập của người lao động từ sản xuất bao gồm tiền lương, tiền công (kể cả trả công bằng sản phẩm đối với công việc được thực hiện); các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, và các khoản chi hỗ trợ khác cho người lao động tính vào chi phí sản xuất và không phải trích ra từ các quỹ độc lập của đơn vị.

Khái niệm thù lao lao động bao gồm cả khái niệm "Thu nhập hỗn hợp". Thu nhập hỗn hợp được dùng để phản ánh thu nhập của các cơ sở SXKD cá thể, sản xuất hộ gia đình, do không hạch toán riêng được (hoặc không tính toán được) đâu là thù lao của chủ cơ sở, chủ hộ; đâu là thù lao của lao động là thành viên (là người nhà) của cơ sở, của hộ (nói cách khác là không phải lao động được trả lương thường xuyên như lao động làm thuê) với đâu là lợi nhuận của (chủ) cơ sở SXKD hay hộ gia đình. Thu nhập của lao động tự sản xuất, tự sử dụng được coi là thu nhập hỗn hợp.

Chỉ tiêu ICOR (hiệu quả sử dụng vốn đầu tư)

ICOR phản ánh mức vốn cần thiết để tạo ra một đơn vị gia tăng GDP, được xác định theo công thức:

$$ICOR = \Delta K / \Delta Y$$

Trong đó ΔK thường đo bằng hình thành vốn cố định, ICOR giảm cho thấy hiệu quả đầu tư tăng lên, trong khi ICOR tăng kéo dài phản ánh chất lượng đầu tư thấp và tiềm ẩn rủi ro suy giảm tăng trưởng.

1.2.3. Mối liên hệ giữa đầu tư và tăng trưởng

- Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR)

Harod Domar đã đưa ra mối quan hệ hàm số giữa vốn (K) và tăng trưởng đầu ra (Y). Mô hình này cho rằng đầu ra của bất kỳ một nền kinh tế hay một doanh nghiệp đều phụ thuộc vào số lượng vốn đã đầu tư vào nền kinh tế hay doanh nghiệp đó được biểu hiện dưới dạng:

$$ICOR = K / k$$

Với k là hằng số, được gọi là hệ số vốn/ đầu ra, khi vi phân ta có:

$$Y(t)/Y(t_0) = K(t)/Y(t_0) \cdot 1/k$$

$$k = K(t)/Y(t_0) / Y(t)/Y(t_0)$$

Trong đó :

t: là năm tính toán

t_0 là năm trước năm tính toán

$Y(t)/Y(t_0)$: Tốc độ tăng GDP

$K(t)/Y(t_0)$: tỷ lệ đầu tư của năm tính toán trên GDP của năm trước đó. Điều này có nghĩa để đạt được tốc độ tăng trưởng nhất định thì nền kinh tế phải đầu tư một tỷ lệ trên GDP tương ứng. Khi chuyển sang dạng tốc độ hệ số k là ICOR, có nghĩa để tăng thêm một đồng GDP thì cần thêm bao nhiêu đồng đầu tư.

Vì tiết kiệm là nguồn gốc của đầu tư nên về mặt lý thuyết đầu tư luôn bằng tiết kiệm ($S = I$). Mục đích của đầu tư là tạo ra vốn sản xuất ($I = \Delta K$)

$$k = \Delta K / \Delta Y = I / \Delta Y$$

Xác định mục tiêu tăng trưởng kinh tế cho thời kỳ mới cần xác định khả năng tiết kiệm của thời kỳ gốc. Như vậy khi xác định mục tiêu tăng trưởng mô hình xác định được nhu cầu tích lũy cần có để đạt được mục tiêu đó.

- Đầu tư và các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế

Trong kinh tế học vĩ mô, đầu tư là một thành phần của tổng cầu:

$$Y = C + I + G + X - M$$

Trong kinh tế học vĩ mô, Y là GDP; C: tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình; G: Tiêu dùng cuối cùng của chính phủ; I: Đầu tư; X: xuất khẩu; M: nhập khẩu.

Từ công thức trên cho thấy khi đầu tư (I) tăng làm tăng trực tiếp (GDP). Theo Keynes, nếu tăng 1 đơn vị của cầu sẽ làm tăng hơn 1 đơn vị của cung (giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm, thu nhập của lao động). Tuy nhiên trong thực tế thì tốc độ tăng của cung còn do năng lực sản xuất của nền kinh tế, nếu năng lực hạn chế thì khi tổng cầu tăng chỉ làm tăng giá chứ không làm tăng sản lượng. Ngược lại nếu năng lực sản xuất (tổng cung) dồi dào thì khi tăng tổng cung (trong đó tăng đầu tư) sẽ làm tăng sản lượng.

1.3. Nguồn thông tin và phương pháp phân tích

1.3.1. Nguồn thông tin

Báo cáo “*Tác động của đầu tư đến tăng trưởng các ngành kinh tế Việt Nam giai đoạn 2010-2023*” được xây dựng trên cơ sở khai thác, tổng hợp và phân tích có hệ thống các nguồn thông tin thống kê chính thức do Cục Thống kê tổ chức thu thập và công bố, bảo đảm tính đầy đủ, nhất quán và khả năng so sánh theo thời gian cũng như giữa các ngành kinh tế.

Báo cáo sử dụng dữ liệu vĩ mô từ các cuộc điều tra thống kê quy mô quốc gia, bao gồm: (1) Điều tra doanh nghiệp hàng năm, cung cấp thông tin chi tiết về tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh, kết quả tài chính, lao động, vốn, chi phí và hiệu quả sản xuất của doanh nghiệp theo ngành kinh tế, loại hình sở hữu và địa phương. Đây là nguồn dữ liệu chủ yếu để đánh giá mối quan hệ giữa vốn đầu tư của khu vực doanh nghiệp với tăng trưởng giá trị gia tăng theo ngành. (2) Tổng điều tra kinh tế, được thực hiện định kỳ 5 năm 1 lần, cho phép cập nhật đầy đủ quy mô, cơ cấu và sự phân bố của các cơ sở kinh tế trong toàn nền kinh tế. Dữ liệu từ tổng điều tra kinh tế được sử dụng nhằm chuẩn hóa, hiệu chỉnh và bổ sung thông tin cho các chuỗi số liệu điều tra thường niên, đồng thời bảo đảm tính toàn diện của phân tích trong các giai đoạn chuyển đổi cơ cấu kinh tế. (3) Điều tra vốn đầu tư thực hiện được tiến hành hàng năm, cung cấp thông tin về quy mô, cơ cấu và nguồn vốn đầu tư thực hiện theo ngành kinh tế, thành phần kinh tế và loại hình đầu tư. Nguồn dữ liệu này là cơ sở trực tiếp để lượng hóa dòng vốn đầu tư và phân tích mức độ lan tỏa của đầu tư đối với tăng trưởng sản xuất và giá trị gia tăng của từng ngành. (4) Điều tra hệ số chi phí trung gian và lập bảng cân đối liên ngành được tiến hành 5 năm 1 lần, cung cấp các hệ số đầu vào - đầu ra, cấu trúc chi phí sản xuất và mối liên kết kỹ thuật giữa các ngành trong nền kinh tế. Đây là nguồn thông tin quan trọng phục vụ việc xây dựng, cập nhật và khai thác Bảng cân đối

liên ngành (IO), làm nền tảng cho các phân tích tác động gián tiếp và tác động lan tỏa của đầu tư đến tăng trưởng.

Bên cạnh dữ liệu điều tra, nhóm phân tích còn sử dụng các nguồn thông tin thống kê tổng hợp, bao gồm Niên giám thống kê và Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam, nhằm bổ sung các chỉ tiêu tổng hợp về tăng trưởng kinh tế, đầu tư, cơ cấu ngành, khu vực doanh nghiệp và xu hướng phát triển trong dài hạn. Các nguồn này đồng thời được sử dụng để đối chiếu, kiểm tra tính hợp lý và nhất quán của kết quả phân tích.

Để phân tích tác động của đầu tư đến tăng trưởng theo cả kênh trực tiếp và gián tiếp, Báo cáo sử dụng Bảng cân đối liên ngành (bảng IO) năm 2019, là bảng IO chính thức gần nhất được biên soạn đầy đủ, kết hợp với số liệu cập nhật phục vụ xây dựng bảng IO năm 2023. Việc khai thác bảng IO cho phép lượng hóa mối liên kết giữa đầu tư, sản xuất và giá trị gia tăng của các ngành kinh tế, đồng thời đánh giá tác động lan tỏa của đầu tư đến giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm, thu nhập lao động theo ngành kinh tế.

1.3.2. Phương pháp phân tích

- Phương pháp tổng hợp, phân tổ, lập bảng

Đối với phân tích theo dãy số thời gian, Báo cáo sử dụng phương pháp tổng hợp, phân tổ, lập bảng.

Bước 1: Tổng hợp tài liệu và chỉ tiêu. Báo cáo thu thập các dữ liệu, các chỉ tiêu thống kê liên quan đến nội dung nghiên cứu của báo cáo, kiểm tra tính chính xác, tính hợp lý của các tài liệu đã tổng hợp.

Bước 2: Phân tổ. Sau khi các tài liệu được tổng hợp, tiến hành phân chia các dữ liệu thành các nhóm, các tổ khác nhau dựa trên các đặc điểm khác nhau, các đặc điểm được lựa chọn phù hợp với nội dung nghiên cứu và xác định số tổ.

Bước 3. Lập bảng. Trình bày kết quả của quá trình tổng hợp và phân tổ một cách khoa học, cô đọng và dễ hiểu, làm cơ sở cho việc phân tích chuyên sâu. Thông qua việc thiết kế các bảng thống kê phù hợp. Tại các bảng có nội dung, phạm vi, không gian và thời gian cụ thể, thể hiện được kết quả tổng hợp và phân tổ vào các ô tương ứng trong bảng.

- Ứng dụng bảng IO trong phân tích tác động của đầu tư tới tăng trưởng các ngành kinh tế.

Phân tích tác động của đầu tư đến tăng trưởng, Báo cáo sử dụng bảng IO để đánh giá tác động của đầu tư đến từng ngành trong nền kinh tế dựa trên mối quan hệ liên ngành đan xen phức tạp giữa các ngành mà vẫn đảm bảo tính cân đối trong tổng thể nền kinh tế mà không phải mô hình nào cũng đáp ứng được.

Mô hình này được bắt nguồn từ quan điểm của Keynes, cầu có thể quyết định sản lượng thực tế và việc làm. Đến năm 1930 -1940, Leontief đã mở rộng tư tưởng của Keynes, không chỉ tổng sản lượng thay đổi theo cầu mà sản lượng của từng ngành cũng thay đổi thông qua mô hình bảng cân đối liên ngành.

Leontief đã xây dựng mô hình bảng IO trong đó hệ số nhân của Keynes không chỉ được thể hiện bằng một nền kinh tế tổng hợp mà còn được mô phỏng toàn bộ cấu trúc ngành kinh tế thông qua các mối liên hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa các ngành. Qua mô hình của Leontief, đầu tư tăng vào các ngành thông qua ma trận liên kết kỹ thuật A, nhu cầu sẽ lan tỏa sang các ngành khác, kết quả tổng sản lượng của nền kinh tế và của các ngành tăng một lượng lớn hơn ban đầu, nhờ hiệu ứng số nhân liên ngành.

Mối liên hệ được mô tả theo công thức sau:

$$x = Ax + y \quad (1)$$

$$x - Ax = y$$

$$x(I - A) = y$$

$$x = (I - A)^{-1} y$$

Trong đó $(I - A)^{-1}$ là ma trận nghịch đảo Leontief hay số nhân liên ngành

Tuy nhiên để thấy được tầm quan trọng của sản xuất trong nước, báo cáo phân tích dựa trên quan hệ chuẩn của Leontief ở dạng phi cạnh tranh.

Tại Bảng I-O phi cạnh tranh, quan hệ (1) được viết lại dưới dạng :

$$(A^d + A^m).X + Y^d + Y^m - M = X \quad (2)$$

$$\Rightarrow A^d.X + Y^d + A^m.X + Y^m - M = X$$

Ở đây

$A^d.X$ là véc tơ sử dụng trung gian là sản phẩm được sản xuất trong nước;

$A^m.X$ là véc tơ sử dụng trung gian là sản phẩm nhập khẩu;

Y^d là véc tơ sử dụng cuối cùng sản phẩm được sản xuất trong nước;

Y^m là véc tơ sử dụng cuối cùng sản phẩm nhập khẩu (sử dụng cuối cùng của hộ gia đình, sử dụng cuối cùng của chính phủ, tích lũy gộp tài sản và xuất khẩu).

Để ý rằng:

$$A^m.X + Y^m = M \quad (3)$$

Quan hệ (3) được hiểu nhập khẩu M bao gồm véc tơ nhập khẩu cho sản xuất ($A^m.X$) và véc tơ nhập khẩu cho sử dụng cuối cùng (Y^m).

Quan hệ (3) viết lại là:

$$A^d.X + Y^d = X \quad (4)$$

$$\text{Và: } X = (I - A^d)^{-1}.Y^d \quad (5)$$

Quan hệ cân bằng (5) là quan hệ chuẩn của Leontief ở dạng phi cạnh tranh, đây là bảng phù hợp nhất cho các tính toán để thấy được tầm quan trọng của sản xuất trong nước.

Cách chuyển bảng I-O dạng cạnh tranh về dạng phi cạnh tranh bằng phương pháp gián tiếp:

$$\text{Đặt: } D_i = 1 - M_i/TDD_i \quad (6)$$

Ở đây TDD_i là tổng nhu cầu trong nước:

$$TDD_i = IC_i + C_i + G_i + I_i \quad (7)$$

Quan hệ (6) và (7) thể hiện nhập khẩu hoặc để làm chi phí trung gian của quá trình sản xuất; cho sử dụng cuối cùng, hoặc cho tích lũy. Trong mô hình I-O không có ý niệm tái xuất, vì khi một sản phẩm (hàng hóa) được nhập khẩu dù chỉ là tái xuất cũng đã lưu kho và như vậy đã đi vào giá trị tăng thêm của hoạt động kho bãi. Do đó $D_i \leq 1$

Gọi $\mathbf{f}$ là ma trận đường chéo với các phần tử trên đường chéo là D_i , từ đó có thể tính toán được hệ số chi phí trung gian là các sản phẩm trong nước như sau :

$$\mathbf{A}^d = \mathbf{f} \cdot \mathbf{A} \text{ Và : } \mathbf{Y}^d = \mathbf{f} \cdot \mathbf{Y}$$

Ta có mô hình:

$$\mathbf{X} = (\mathbf{I} - \mathbf{A}^d)^{-1} \cdot \mathbf{Y}^d \quad (8)$$

Tác động của đầu tư đến giá trị sản xuất:

$$x_i = (\mathbf{I} - \mathbf{A}^d)^{-1} \mathbf{Y}^d$$

Tác động của đầu tư đến giá trị tăng thêm

$$v_i = v (\mathbf{I} - \mathbf{A}^d)^{-1} \mathbf{Y}^d$$

Tác động của đầu tư đến thu nhập của lao động

$$l_i = l (\mathbf{I} - \mathbf{A}^d)^{-1} \mathbf{Y}^d$$

CHƯƠNG 2. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA VỐN ĐẦU TƯ ĐẾN TĂNG TRƯỞNG CÁC NGÀNH KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2010-2023 TẠI VIỆT NAM

2.1. Thực trạng đầu tư vào các ngành kinh tế giai đoạn 2010-2023

2.1.1 Quy mô đầu tư

a) Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội giai đoạn 2010-2023

Trong giai đoạn 2010-2023, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội duy trì xu hướng tăng mạnh cả về quy mô tuyệt đối và cơ cấu nguồn vốn, phản ánh nhu cầu tích lũy lớn của nền kinh tế trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa. Quy mô vốn đầu tư toàn xã hội tăng từ khoảng 1.160 nghìn tỷ đồng năm 2011 lên tới 3.436 nghìn tỷ đồng năm 2023, tăng 3 lần trong vòng 12 năm, cho thấy tốc độ mở rộng vốn nhanh và liên tục, đáp ứng nhu cầu tăng trưởng kinh tế.

Xét theo giai đoạn, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội giai đoạn 2011- 2015 đạt 1.756 nghìn tỷ đồng, sang giai đoạn 2016-2020 tăng lên 2,803 nghìn tỷ đồng. Sự gia tăng mạnh phản ánh tác động của cải cách môi trường kinh doanh, sự phát triển mạnh mẽ của khu vực doanh nghiệp tư nhân, cũng như dòng vốn FDI gia tăng mạnh trong giai đoạn 2017-2019. Sang giai đoạn 2021- 2023 chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19, tốc độ tích lũy vốn vẫn duy trì ở mức cao nhờ mở rộng đầu tư công, phục hồi sản xuất và xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu vào Việt Nam.

Về tốc độ, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội duy trì mức tăng trưởng khá ổn định, với tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2023 6,0%/năm. Trong đó, giai đoạn 2011-2015 tăng 5,1%/năm; giai đoạn 2016-2020 tăng mạnh lên trên 8,2%/năm; giai đoạn 2021-2023 do tác động của đại dịch Covid-19, nhu cầu toàn cầu suy giảm và khó khăn của thị trường tài chính, bất động sản, tốc độ tăng vốn có dấu hiệu chậm lại, chỉ đạt 3,7%/năm.

Nhìn chung, xu hướng tăng liên tục của vốn đầu tư trong suốt giai đoạn 2010-2023 cho thấy mô hình tăng trưởng của Việt Nam vẫn phụ thuộc lớn vào mở rộng vốn đầu tư. Điều này góp phần duy trì đà tăng trưởng nhưng đồng thời đặt ra yêu cầu cấp thiết về nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, giảm dần sự phụ thuộc vào tích lũy vật chất và bảo đảm sự phù hợp của dòng vốn với mục tiêu cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng bền vững hơn.

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội giai đoạn 2010-2023 cho thấy sự chuyển dịch rõ nét theo hướng mở rộng vai trò của khu vực tư nhân và duy trì mức đóng góp ổn định của khu vực FDI, trong khi tỷ trọng vốn đầu tư từ khu vực nhà nước giảm dần theo thời gian. Năm 2010, khu vực nhà nước chiếm khoảng 34,9% tổng vốn đầu tư, nhưng đến năm 2023 chỉ còn 28,2%, phù hợp với chủ trương tái cơ cấu

đầu tư công và ưu tiên vốn cho các dự án hạ tầng trọng điểm; tốc độ tăng vốn của khu vực này trong cả giai đoạn đạt khoảng 4,5%/năm. Ngược lại, khu vực kinh tế ngoài nhà nước duy trì vai trò chủ đạo và có xu hướng tăng mạnh, từ hơn 44% năm 2010 lên trên 55% vào giai đoạn 2022-2023, thể hiện vai trò ngày càng lớn của khu vực tư nhân trong tích lũy vốn và tăng trưởng kinh tế; tốc độ tăng vốn bình quân đạt khoảng 8,5%/năm. Khu vực FDI giữ tỷ trọng tương đối ổn định quanh mức 18-21% và có xu hướng tăng nhẹ từ năm 2022 trở lại đây, gắn với làn sóng dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu vào Việt Nam. Tính chung, tốc độ tăng vốn đầu tư toàn xã hội trong giai đoạn 2010-2023 đạt khoảng 4,5%/năm, phản ánh xu hướng mở rộng quy mô đầu tư song song với sự thay đổi trong cấu trúc nguồn vốn.

Nhìn chung, sự chuyển dịch cơ cấu nguồn vốn theo hướng giảm tỷ trọng nhà nước, tăng mạnh đầu tư tư nhân và giữ vững vai trò của FDI là tín hiệu tích cực, phù hợp với định hướng nâng cao hiệu quả phân bổ vốn, khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển và tăng cường hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, mức giảm tốc đầu tư của khu vực tư nhân trong một số năm gần đây cho thấy môi trường kinh doanh vẫn đối mặt với nhiều thách thức, đòi hỏi cải thiện mạnh hơn về thể chế, tín dụng và năng lực hấp thụ vốn để duy trì sự bền vững của cơ cấu đầu tư.

Tỷ lệ vốn đầu tư toàn xã hội so với GDP (tỷ lệ đầu tư/GDP) luôn duy trì bình quân giai đoạn 2010-2023 đạt 33,8%, phản ánh sự điều chỉnh hợp lý của nền kinh tế theo hướng nâng cao hiệu quả đầu tư. Năm 2010, tỷ lệ VĐT/GDP đạt mức rất cao, khoảng 38,1%, trước khi giảm mạnh xuống 32,8% vào năm 2011 và tiếp tục duy trì đà giảm nhẹ đến mức 31,1- 31,3% trong các năm 2012-2013, đến năm 2015 đạt 33,8% do nhu cầu mở rộng đầu tư, phục hồi tăng trưởng sau giai đoạn tái cơ cấu kinh tế.

Giai đoạn 2016-2019, tỷ lệ VĐT/GDP duy trì khá ổn định ở mức 34,2%-34,7%, tương ứng với thời kỳ tăng trưởng cao, hội nhập sâu rộng và đầu tư công được đẩy mạnh vào hạ tầng giao thông, đô thị, năng lượng. Đến năm 2020, bất chấp tác động của đại dịch Covid-19, tỷ lệ VĐT/GDP vẫn tăng nhẹ lên 34,9% nhờ chính sách kích thích đầu tư công và dòng vốn FDI duy trì ổn định. Từ năm 2021 trở đi, tỷ lệ VĐT/GDP có xu hướng giảm dần, còn 34,1% năm 2021; 33,50% năm 2022 và 33,29% năm 2023, phản ánh bối cảnh kinh tế thế giới suy giảm, đầu tư tư nhân, FDI chậm lại và thị trường bất động sản gặp khó khăn. Mặc dù giảm so với giai đoạn trước, mức 33% GDP vẫn được xem là cao so với nhiều nền kinh tế đang phát triển, tiếp tục khẳng định vai trò then chốt của đầu tư trong thúc đẩy tăng trưởng tại Việt Nam. Giai đoạn 2010-2023, cho thấy Việt Nam đã chuyển từ mô hình tăng trưởng dựa vào tích lũy vốn với tỷ lệ đầu tư rất cao (trên 38%) sang mô hình có mức đầu tư hợp lý hơn (khoảng 33-35%), đồng thời chú trọng nâng

cao hiệu quả đầu tư. Xu hướng này phù hợp với quá trình tái cơ cấu nền kinh tế, cải thiện môi trường kinh doanh và định hướng tăng trưởng dựa trên năng suất, đổi mới sáng tạo.

Về hiệu quả sử dụng vốn, hệ số ICOR của Việt Nam giai đoạn 2011-2023 cho thấy sự biến động rõ nét về hiệu quả sử dụng vốn của nền kinh tế. Trong giai đoạn 2011- 2019, ICOR duy trì quanh mức 5,5- 6,5, phản ánh hiệu quả đầu tư ở mức trung bình và tương đối ổn định nhờ môi trường kinh doanh cải thiện, dòng vốn FDI tăng mạnh và sự phát triển của khu vực tư nhân. Tuy nhiên, bước sang 2020- 2021, ICOR tăng vọt lên mức rất cao 14,3-15,6 do tăng trưởng GDP suy giảm mạnh bởi tác động của đại dịch Covid-19, trong khi đầu tư, đặc biệt đầu tư công, vẫn tiếp tục mở rộng; điều này cho thấy chi phí vốn cho tăng trưởng tăng mạnh trong bối cảnh nền kinh tế bị đứt gãy. Khi nền kinh tế phục hồi vào năm 2022, ICOR giảm xuống còn 4,82, phản ánh hiệu quả đầu tư cải thiện đáng kể. Dù vậy, năm 2023 ICOR tăng trở lại lên khoảng 7,9 do tăng trưởng GDP thấp hơn kỳ vọng và nhiều khoản đầu tư lớn chưa tạo ra tác động ngay. Nhìn chung xu hướng ICOR cho thấy hiệu quả đầu tư của Việt Nam có sự cải thiện trong các giai đoạn, cơ bản thuận lợi nhưng lại dễ suy giảm trước các cú sốc, từ đó đòi hỏi nâng cao chất lượng đầu tư và tăng năng suất để giảm phụ thuộc vào mở rộng vốn trong tăng trưởng.

Nhận xét chung về quy mô

Trong giai đoạn 2010-2023, quy mô vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội của Việt Nam duy trì xu hướng tăng tương đối ổn định. Tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư có sự khác biệt giữa các giai đoạn: giai đoạn 2010-2015 ghi nhận mức tăng trưởng trung bình khá, phù hợp với giai đoạn kinh tế phục hồi sau khủng hoảng tài chính toàn cầu và quá trình tái cơ cấu đầu tư công. Đến giai đoạn 2016-2020, quy mô vốn đầu tư tăng nhanh hơn nhờ cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, mở rộng khu vực kinh tế tư nhân và việc triển khai mạnh mẽ các cam kết hội nhập quốc tế. Với tốc độ tăng ổn định, vốn đầu tư tiếp tục đóng góp quan trọng vào tăng trưởng GDP, giúp duy trì tỷ lệ vốn đầu tư/GDP ở mức 32-34% trong các năm.

Tuy nhiên, trong giai đoạn chịu tác động của đại dịch Covid-19 (2020-2021), vốn đầu tư toàn xã hội xuất hiện biến động mạnh. Hoạt động kinh tế bị gián đoạn, tiến độ xây dựng đình trệ, dòng vốn FDI chậm lại, doanh nghiệp trong nước thiếu thanh khoản... đã khiến tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư giảm đáng kể so với các giai đoạn trước. Mặc dù vậy, nhờ các gói hỗ trợ kinh tế, chính sách đẩy mạnh giải ngân đầu tư công và nỗ lực chuyển đổi mô hình kinh doanh của doanh nghiệp, quy mô vốn đầu tư không suy giảm mạnh như nhiều quốc gia khác, thể hiện khả năng chống chịu tương đối của nền kinh tế.

Bước sang giai đoạn 2022-2023, vốn đầu tư phục hồi rõ rệt khi các hoạt động sản xuất, kinh doanh được nối lại, nhu cầu thị trường cải thiện và đặc biệt là sự điều hành quyết liệt trong đẩy mạnh giải ngân đầu tư công, nhất là các dự án hạ tầng giao thông quy mô lớn. Khu vực kinh tế tư nhân quay lại đà tăng trưởng, trong khi FDI có dấu hiệu gia tăng trở lại cùng với làn sóng dịch chuyển chuỗi cung ứng khu vực. Nhờ đó, tốc độ tăng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2022-2023 cao hơn đáng kể so với hai năm đại dịch, tạo lực kéo quan trọng cho phục hồi kinh tế.

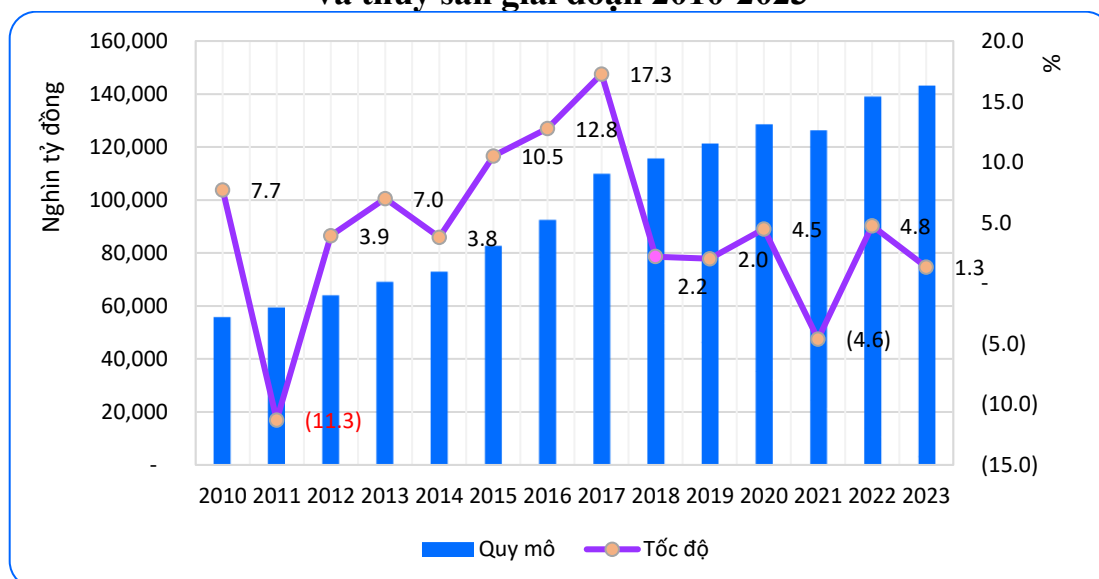
Nhìn chung, quy mô vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2010-2023 phản ánh sự mở rộng liên tục của nền kinh tế, đồng thời chịu tác động mạnh từ bối cảnh vĩ mô và các cú sốc bất ngờ. Dù chịu ảnh hưởng lớn từ đại dịch Covid-19, tốc độ phục hồi nhanh trong giai đoạn 2010-2023 cho thấy dư địa và triển vọng tích cực của đầu tư trong quá trình tái cơ cấu và phát triển kinh tế những năm tiếp theo.

2.1.2 Cơ cấu đầu tư

Đầu tư vào khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong giai đoạn 2010- 2023, vốn đầu tư thực hiện vào khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) có xu hướng tăng nhưng vẫn ở mức thấp nhất trong ba khu vực kinh tế. Quy mô vốn đầu tư tăng từ 55,9 nghìn tỷ đồng năm 2010 lên 142,9 nghìn tỷ đồng năm 2023, gấp 2,6 lần sau 13 năm. Tuy nhiên, do tổng vốn toàn xã hội tăng nhanh hơn nên tỷ trọng đầu tư ngành NLTS giảm liên tục từ 5,4% xuống chỉ còn 4,2%, cho thấy phân bổ nguồn lực vào khu vực NLTS ngày càng chiếm tỷ trọng nhỏ trong nền kinh tế.

Hình 1. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2010-2023



Nguồn: Cục Thống kê

Giai đoạn 2010 - 2015, vốn đầu tư NLTS tăng từ 55,9 nghìn tỷ lên 82,7 nghìn tỷ đồng, tốc độ bình quân năm khoảng 2,5%/năm, trong đó: năm 2015 tăng cao

(10,5%); năm 2012 tăng thấp (3,9%) và năm 2011 giảm 11,3%. Việc vốn đầu tư NLTS tăng trưởng không ổn định phản ánh đặc thù sản xuất nhỏ lẻ, mức sinh lời thấp và rủi ro cao trước biến đổi khí hậu, sâu bệnh, thiên tai, khiến khu vực tư nhân chưa mặn mà đầu tư. Cơ cấu vốn NLTS giảm từ 5,4% xuống 4,7%, cho thấy dòng vốn của nền kinh tế ưu tiên nhiều hơn các lĩnh vực công nghiệp xây dựng và dịch vụ.

Giai đoạn 2016-2020, vốn đầu tư vào khu vực NLTS có tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 7,6%/ năm, đặc biệt năm 2017 tăng tới 17,3%, nâng quy mô vốn đầu tư vào khu vực này lên 109,9 nghìn tỷ đồng. Đây là giai đoạn tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển chăn nuôi quy mô lớn, nuôi trồng thủy sản công nghiệp và đẩy mạnh chế biến nông sản. Tuy nhiên, tốc độ tăng không ổn định: các năm 2018-2019 tăng trưởng thấp (lần lượt là 2,2% và 2,0%), phần nào phản ánh ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh (dịch tả lợn châu Phi) và sự thận trọng của đầu tư tư nhân. Dù quy mô tăng đều, tỷ trọng vốn NLTS so với toàn nền kinh tế vẫn giảm từ 4,8% xuống 4,6%, do vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp xây dựng tăng trưởng vượt trội.

Giai đoạn 2021-2023, khu vực NLTS đóng vai trò là “bệ đỡ” của nền kinh tế, giúp ổn định an sinh xã hội và đảm bảo nguồn cung lương thực, thực phẩm trong bối cảnh dịch bệnh. Vốn đầu tư ngành NLTS chịu tác động rõ rệt của đại dịch Covid-19. Năm 2021 giảm còn 126,1 nghìn tỷ đồng, tương đương mức giảm 4,6%, do đứt gãy chuỗi cung ứng và tiêu thụ nông sản khó khăn. Tuy nhiên, từ năm 2022, vốn đầu tư đạt 138,9 nghìn tỷ đồng, tăng 4,8% và năm 2023 đạt 142,9 nghìn tỷ đồng, tăng 1,3%. Tuy vậy, tỷ trọng vốn đầu tư vào khu vực NLTS tiếp tục giảm từ 4,4% xuống còn 4,2%, thấp nhất trong cả giai đoạn. Điều này cho thấy khu vực NLTS vẫn chưa đủ hấp dẫn so với các ngành kinh tế khác dù nhu cầu nâng cấp hạ tầng nông nghiệp, chế biến và công nghệ cao còn rất lớn.

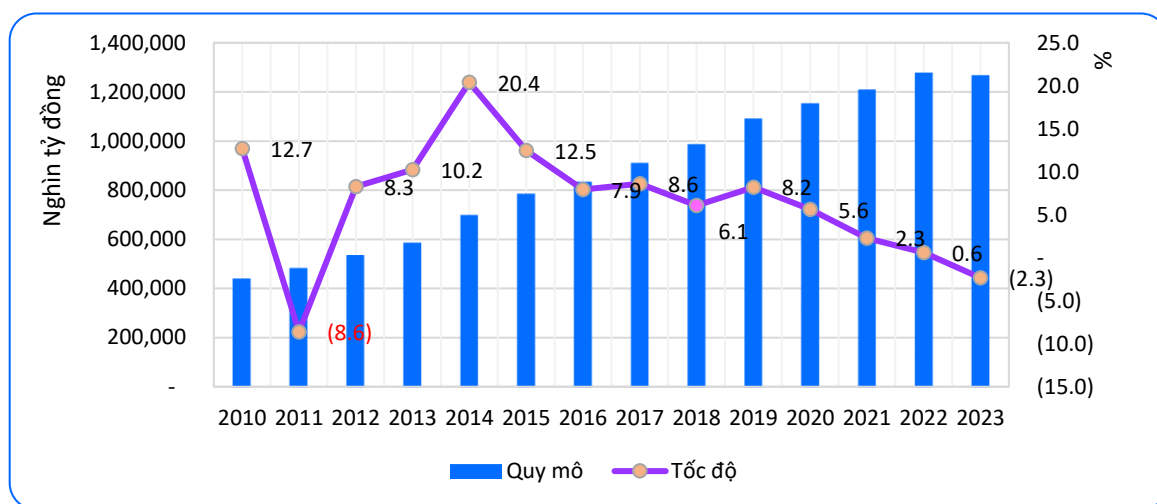
Nhìn chung, giai đoạn 2010-2023 cho thấy khu vực NLTS vẫn giữ vai trò quan trọng đối với an ninh lương thực và ổn định kinh tế - xã hội, nhưng khả năng thu hút vốn đầu tư còn hạn chế. Xu hướng giảm tỷ trọng đầu tư phản ánh sự dịch chuyển hợp lý của nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, song cũng đặt ra yêu cầu cấp thiết về nâng cao hiệu quả đầu tư, thúc đẩy cơ giới hóa, công nghệ hóa, phát triển chuỗi giá trị và tăng cường thu hút doanh nghiệp lớn. Việc duy trì mức đầu tư phù hợp cho NLTS là điều kiện quan trọng để đảm bảo phát triển bền vững, cải thiện thu nhập của người nông dân và tăng năng lực cạnh tranh các mặt hàng nông sản của Việt Nam.

Đầu tư vào khu vực công nghiệp và xây dựng

Trong giai đoạn 2010-2023, khu vực công nghiệp, xây dựng là khu vực thu hút vốn đầu tư lớn thứ hai trong nền kinh tế, phản ánh vai trò trung tâm của khu vực này đối với quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa ở Việt Nam. Quy mô

vốn đầu tư vào công nghiệp, xây dựng tăng mạnh qua các năm, đóng góp quan trọng vào mở rộng năng lực sản xuất, phát triển cơ sở hạ tầng và thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài. Tỷ trọng vốn đầu tư dành cho khu vực này chiếm khoảng 36%-44,8% tổng vốn đầu tư toàn xã hội trong suốt giai đoạn. Điều này cho thấy công nghiệp, xây dựng vừa là trụ cột tăng trưởng, vừa là điểm đến chủ yếu của dòng vốn đầu tư công và tư nhân.

Hình 2. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội khu vực công nghiệp và xây dựng giai đoạn 2010-2023



Nguồn: Cục Thống kê

- Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (CBCT) luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất và tăng nhanh nhất trong nhóm công nghiệp và xây dựng.

Từ 2010 đến 2023, dòng vốn vào ngành CBCT không ngừng mở rộng, đặc biệt là từ khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Sự phát triển mạnh mẽ của các ngành điện tử, dệt may, da giày, sản xuất thiết bị điện, ô tô và linh kiện đã trở thành động lực thu hút vốn đầu tư mới. Giai đoạn 2016-2020 chứng kiến sự bứt phá, khi công nghiệp CBCT được xác định là trụ cột của tăng trưởng kinh tế và chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu sản xuất công nghiệp. Nhiều tập đoàn đa quốc gia đã dịch chuyển chuỗi cung ứng sang Việt Nam, tạo ra làn sóng mở rộng các khu công nghiệp và nhà máy sản xuất. Đầu tư vào CBCT góp phần quan trọng nâng cao năng lực sản xuất, thúc đẩy xuất khẩu, song vẫn tồn tại hạn chế như giá trị gia tăng thấp và phụ thuộc vào nhập khẩu linh kiện.

Giai đoạn 2010-2023, vốn đầu tư thực hiện của CBCT tăng mạnh về quy mô, phản ánh vai trò ngày càng quan trọng của ngành trong cơ cấu đầu tư và tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, tốc độ tăng và tỷ trọng vốn trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội có sự biến động rõ rệt giữa các giai đoạn, cho thấy xu hướng chuyển dịch từ tăng trưởng nhanh sang ổn định và nâng cao chất lượng đầu tư.

Giai đoạn 2010- 2015, vốn đầu tư thực hiện của ngành CBCT tăng nhanh và liên tục. Quy mô vốn tăng từ 218,6 nghìn tỷ đồng năm 2010 lên 502,6 nghìn tỷ đồng năm 2015, gấp hơn 2,3 lần sau 5 năm. Tốc độ phát triển vốn đầu tư duy trì ở mức cao, nhiều năm đạt trên 10%, đặc biệt giai đoạn 2013-2015 ghi nhận mức tăng rất mạnh. Tỷ trọng vốn đầu tư của ngành trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng từ 20,9% lên 28,6%, đạt mức cao nhất trong toàn kỳ. Diễn biến này cho thấy CBCT là lĩnh vực thu hút đầu tư trọng điểm, gắn với quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và mở rộng năng lực sản xuất phục vụ xuất khẩu.

Giai đoạn 2016-2020, vốn đầu tư vào ngành CBCT tiếp tục tăng nhưng tốc độ đã chậm lại rõ rệt. Quy mô vốn tăng từ 524,3 nghìn tỷ đồng năm 2016 lên 687,3 nghìn tỷ đồng năm 2020; tuy nhiên, tốc độ tăng giảm dần, từ trên 5% các năm đầu giai đoạn xuống mức xấp xỉ 0% vào năm 2020. Cùng với đó, tỷ trọng vốn đầu tư của ngành CBCT trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội giảm từ 27,2% xuống 24,5%. Xu hướng này phản ánh quá trình điều chỉnh và tái cơ cấu dòng vốn đầu tư, khi ngành CBCT dần bước qua giai đoạn tăng trưởng nóng, đồng thời chịu tác động tiêu cực của dịch Covid-19 trong năm 2020, làm gián đoạn hoạt động sản xuất và kế hoạch đầu tư.

Giai đoạn 2021-2023, vốn đầu tư thực hiện của ngành CBCT có dấu hiệu phục hồi nhưng chưa lấy lại được đà tăng trưởng cao như giai đoạn trước. Sau khi giảm nhẹ năm 2021, vốn đầu tư tăng trở lại trong năm 2022 và tiếp tục tăng trong năm 2023, đạt 815,9 nghìn tỷ đồng. Tốc độ phát triển vốn dao động ở mức trung bình, cho thấy sự phục hồi diễn ra thận trọng. Tỷ trọng vốn đầu tư của ngành trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội tiếp tục xu hướng giảm nhẹ, duy trì quanh mức 23-24%. Điều này cho thấy đầu tư vào CBCT đang chuyển sang hướng chọn lọc hơn, tập trung vào nâng cao chất lượng, công nghệ và hiệu quả thay vì mở rộng nhanh về quy mô.

Nhìn chung, giai đoạn 2010-2023 cho thấy vốn đầu tư thực hiện của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng mạnh về quy mô tuyệt đối, song vai trò tương đối trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt đỉnh vào giai đoạn 2010-2015 và giảm dần trong các giai đoạn sau. Xu hướng này phản ánh sự chuyển dịch từ chiến lược tăng trưởng dựa trên mở rộng đầu tư sang chiến lược chú trọng hiệu quả, chiều sâu và tính bền vững của phát triển công nghiệp.

- Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí

Giai đoạn 2010-2023, vốn đầu tư thực hiện của ngành Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng đáng kể về quy

mô, phản ánh vai trò then chốt của ngành trong bảo đảm hạ tầng năng lượng cho phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng và tỷ trọng vốn đầu tư trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội có sự biến động mạnh giữa các năm, cho thấy tính chu kỳ và sự phụ thuộc lớn vào các dự án quy mô lớn.

Giai đoạn 2010-2015, vốn đầu tư thực hiện của ngành tăng tương đối ổn định, từ 78,5 nghìn tỷ đồng năm 2010 lên 111,2 nghìn tỷ đồng năm 2015. Tốc độ phát triển vốn dao động, có năm giảm so với năm trước (2013), song nhìn chung vẫn duy trì xu hướng tăng. Tỷ trọng vốn đầu tư của ngành trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội giảm từ 8% xuống khoảng 6% và duy trì ở mức thấp trong các năm cuối giai đoạn. Điều này cho thấy mặc dù quy mô vốn tăng, song mức độ ưu tiên phân bổ vốn cho ngành trong tổng thể nền kinh tế chưa cao, chủ yếu tập trung vào duy trì và mở rộng năng lực cung ứng cơ bản.

Giai đoạn 2016-2020, vốn đầu tư vào ngành tăng nhanh hơn, từ 117,1 nghìn tỷ đồng năm 2016 lên 236,4 nghìn tỷ đồng năm 2020, gần gấp đôi trong vòng 5 năm. Tốc độ phát triển vốn đầu tư duy trì ở mức cao, đặc biệt giai đoạn 2018-2020 ghi nhận mức tăng trên 15% mỗi năm. Tỷ trọng vốn đầu tư trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội có xu hướng tăng trở lại, từ 6% lên 8%. Diễn biến này phản ánh nhu cầu cấp thiết về đầu tư hạ tầng năng lượng nhằm đáp ứng tăng trưởng sản xuất, tiêu dùng điện và yêu cầu bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia.

Giai đoạn 2021-2023, vốn đầu tư thực hiện của ngành biến động mạnh. Năm 2021, vốn đầu tư tăng đột biến, đạt 298,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 10% tổng vốn đầu tư toàn xã hội và là mức cao nhất trong giai đoạn này. Tuy nhiên, hai năm tiếp theo, vốn đầu tư giảm mạnh, còn 262,5 nghìn tỷ đồng năm 2022 và 221,2 nghìn tỷ đồng năm 2023; tốc độ phát triển chỉ đạt khoảng 84% và 83%. Tỷ trọng vốn đầu tư theo đó cũng giảm nhanh, xuống 6% vào năm 2023. Xu hướng này cho thấy sau giai đoạn đẩy mạnh đầu tư cho các dự án năng lượng lớn, ngành sản xuất và phân phối điện bước vào giai đoạn điều chỉnh, giãn tiến độ hoặc hoàn thành các dự án trọng điểm.

Nhìn chung, giai đoạn 2010-2023 cho thấy vốn đầu tư thực hiện của ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí có xu hướng tăng về dài hạn nhưng biến động lớn theo từng giai đoạn. Tỷ trọng vốn đầu tư trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội nhìn chung ở mức trung bình và không ổn định, phản ánh đặc thù ngành phụ thuộc nhiều vào chu kỳ đầu tư các dự án hạ tầng quy mô lớn. Điều này đặt ra yêu cầu cần có kế hoạch phân bổ vốn trung và dài hạn hợp lý, gắn với lộ trình phát triển năng lượng bền vững và bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia.

Trong lĩnh vực năng lượng, giai đoạn 2010-2023 đánh dấu sự gia tăng mạnh của các dự án nguồn điện và lưới điện truyền tải nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu thụ điện trong công nghiệp và dân sinh. Đầu tư tập trung vào các dự án nhiệt điện, thủy điện lớn trong giai đoạn trước 2015, và chuyển dịch sang năng lượng tái tạo (điện mặt trời, điện gió) từ 2018-2023. Sự bùng nổ đầu tư năng lượng tái tạo đã tạo ra bước phát triển mới, mặc dù cũng kéo theo thách thức về quá tải truyền tải và nhu cầu điều tiết chính sách.

- Ngành khai khoáng

Đối với ngành khai khoáng, đầu tư trong giai đoạn này có xu hướng chậm lại do chủ trương hạn chế khai thác tài nguyên thô, bảo vệ môi trường và chuyển hướng vào chế biến sâu. Nhiều dự án lớn như khai thác bô-xít, titan, than và khoáng sản kim loại được cơ cấu lại nhằm nâng cao hiệu quả và giảm thiểu tác động rủi ro tới môi trường.

Giai đoạn 2010-2023, vốn đầu tư thực hiện của ngành khai khoáng có xu hướng giảm mạnh cả về quy mô tuyệt đối, tỷ trọng trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội và tốc độ phát triển, phản ánh rõ quá trình thu hẹp vai trò của ngành trong cơ cấu đầu tư và định hướng phát triển kinh tế của Việt Nam.

Giai đoạn 2010-2015, vốn đầu tư vào ngành khai khoáng giảm liên tục. Quy mô vốn giảm từ 62,7 nghìn tỷ đồng năm 2010 xuống còn 54,1 nghìn tỷ đồng năm 2015. Tốc độ phát triển vốn đầu tư hầu hết các năm đều âm, đặc biệt năm 2015 chỉ đạt 80,9%, cho thấy xu hướng cắt giảm đầu tư rõ rệt. Cùng với đó, tỷ trọng vốn đầu tư của ngành trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội giảm mạnh từ 6,0% xuống 3,1%. Diễn biến này phản ánh sự thay đổi định hướng phát triển, khi ngành khai khoáng dần không còn là lĩnh vực ưu tiên trong bối cảnh tài nguyên suy giảm, chi phí khai thác tăng và yêu cầu bảo vệ môi trường ngày càng cao.

Giai đoạn 2016-2020, xu hướng giảm tiếp tục diễn ra nhưng với tốc độ chậm hơn. Vốn đầu tư thực hiện giảm từ 50,8 nghìn tỷ đồng năm 2016 xuống 32,7 nghìn tỷ đồng năm 2020. Tốc độ phát triển vốn đầu tư dao động ở mức thấp, nhiều năm chỉ đạt 90-96%, riêng năm 2020 giảm rất mạnh, chỉ đạt 71,4%, phản ánh tác động kép của xu hướng hạn chế khai thác tài nguyên và cú sốc từ dịch Covid-19. Tỷ trọng vốn đầu tư của ngành tiếp tục thu hẹp nhanh, từ 2,6% năm 2016 xuống còn 1,2% năm 2020, cho thấy vai trò của khai khoáng trong cơ cấu đầu tư toàn xã hội suy giảm rõ rệt.

Giai đoạn 2021- 2023, vốn đầu tư ngành khai khoáng có dấu hiệu chững lại và ổn định ở mức thấp. Quy mô vốn chỉ dao động quanh mức 28-29 nghìn tỷ đồng/năm. Tốc độ phát triển vốn đầu tư tuy đã cải thiện dần và tiến sát mức 100% vào năm 2023, song vẫn không cho thấy xu hướng phục hồi mạnh. Tỷ trọng vốn đầu tư của ngành tiếp tục giảm, từ 1,0% năm 2021 xuống còn 0,8% năm 2023 mức thấp nhất trong toàn kỳ.

Như vậy, giai đoạn 2010-2023 cho thấy ngành khai khoáng đang trong xu hướng thu hẹp dài hạn, cả về quy mô vốn đầu tư, tốc độ tăng trưởng và tỷ trọng trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Xu hướng này phản ánh sự chuyển dịch chiến lược của Việt Nam từ mô hình tăng trưởng dựa vào khai thác tài nguyên sang phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ có giá trị gia tăng cao hơn, đồng thời phù hợp với yêu cầu sử dụng tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững trong dài hạn.

- Ngành xây dựng

Giai đoạn 2010- 2023, vốn đầu tư thực hiện của ngành Xây dựng nhìn chung tăng về quy mô tuyệt đối, song tốc độ tăng và tỷ trọng trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội có xu hướng biến động và giảm dần về cuối kỳ. Điều này phản ánh đặc điểm của ngành xây dựng gắn chặt với chu kỳ kinh tế, đầu tư công và thị trường bất động sản, đồng thời chịu tác động rõ rệt từ các cú sốc vĩ mô.

Giai đoạn 2010-2015, vốn đầu tư thực hiện của ngành xây dựng tăng tương đối ổn định. Quy mô vốn tăng từ 59,3 nghìn tỷ đồng năm 2010 lên 93,0 nghìn tỷ đồng năm 2015. Tốc độ phát triển vốn nhìn chung duy trì ở mức khá, đặc biệt năm 2014 đạt mức tăng cao trên 120%, phản ánh sự phục hồi và mở rộng hoạt động xây dựng trong bối cảnh kinh tế dần ổn định. Tỷ trọng vốn đầu tư của ngành trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội dao động quanh mức 5,6-6,2%, cho thấy xây dựng giữ vai trò quan trọng nhưng chưa phải là lĩnh vực chiếm ưu thế trong phân bổ vốn đầu tư.

Giai đoạn 2016-2020, vốn đầu tư ngành xây dựng tăng nhanh hơn về quy mô, từ 110,6 nghìn tỷ đồng năm 2016 lên 154,9 nghìn tỷ đồng năm 2020. Tốc độ phát triển vốn duy trì ở mức khá cao trong các năm 2016-2019, phản ánh tác động tích cực của đầu tư công, phát triển hạ tầng và thị trường bất động sản. Tuy nhiên, tỷ trọng vốn đầu tư của ngành trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội lại có xu hướng giảm nhẹ, từ khoảng 5,7% xuống còn 5,5%. Điều này cho thấy mặc dù vốn đầu tư tăng, song các ngành khác tăng nhanh hơn, làm giảm vai trò tương đối của ngành xây dựng trong cơ cấu đầu tư chung.

Giai đoạn 2021-2023, vốn đầu tư thực hiện của ngành Xây dựng có xu hướng chững lại và giảm nhẹ. Sau khi đạt mức 154,9 nghìn tỷ đồng năm 2020, vốn đầu tư giảm xuống 149,0 nghìn tỷ đồng năm 2021, tăng nhẹ năm 2022 rồi tiếp tục giảm năm 2023 còn 147,8 nghìn tỷ đồng. Tốc độ phát triển vốn trong giai đoạn này đều dưới 100%, phản ánh khó khăn của ngành do ảnh hưởng kéo dài của dịch Covid-19, tiến độ giải ngân đầu tư công chậm, thị trường bất động sản trầm lắng và chi phí đầu vào tăng cao. Tỷ trọng vốn đầu tư của ngành trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội giảm rõ rệt, từ 5,1% năm 2021 xuống còn khoảng 4,3% năm 2023, mức thấp nhất trong toàn kỳ.

Nhìn chung, giai đoạn 2010-2023 cho thấy vốn đầu tư thực hiện của ngành xây dựng tăng về quy mô dài hạn nhưng vai trò tương đối trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội có xu hướng thu hẹp, đặc biệt trong giai đoạn sau năm 2020. Ngành xây dựng đang đối mặt với yêu cầu tái cơ cấu theo hướng nâng cao hiệu quả, chất lượng và tính bền vững của đầu tư, gắn với đẩy nhanh giải ngân đầu tư công, phát triển hạ tầng trọng điểm và phục hồi lành mạnh thị trường bất động sản.

Trong lĩnh vực xây dựng cơ bản, đầu tư vào hạ tầng kỹ thuật gia tăng mạnh, bao gồm đường cao tốc, sân bay, cảng biển, hệ thống logistics và hạ tầng đô thị. Giai đoạn 2021-2023, đầu tư công tăng tốc đóng vai trò đầu tàu trong phục hồi kinh tế sau đại dịch Covid-19, đặc biệt trong các dự án cao tốc Bắc - Nam, hạ tầng giao thông liên vùng và công trình đô thị. Đây là động lực quan trọng giúp ngành xây dựng duy trì tốc độ tăng trưởng cao.

Cải thiện hạ tầng công nghiệp và phát triển các khu công nghiệp

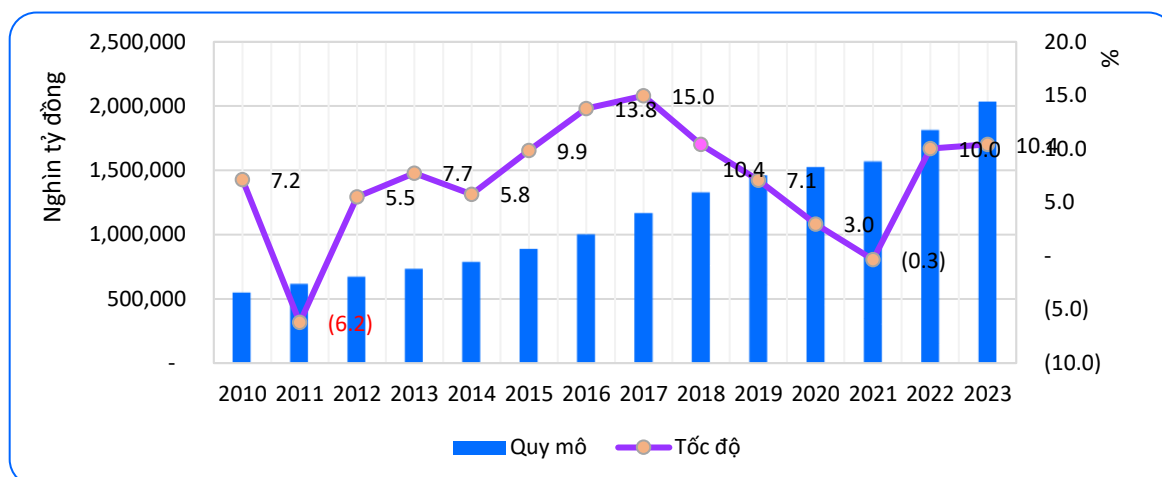
Một trong những xu hướng nổi bật của giai đoạn 2010-2023 là sự mở rộng mạnh mẽ của các khu công nghiệp, khu kinh tế và cụm công nghiệp. Các địa phương liên tục đầu tư vào hạ tầng kỹ thuật, giao thông kết nối, xử lý nước thải và dịch vụ logistics để tăng sức hấp dẫn với nhà đầu tư. Việc phát triển các khu công nghiệp đã góp phần quan trọng trong thu hút FDI, đặc biệt ở các ngành CBCT định hướng xuất khẩu như điện tử, thiết bị điện, dệt may và công nghiệp hỗ trợ.

Từ năm 2018 trở đi, nhiều khu công nghiệp quy mô lớn được phê duyệt và đi vào hoạt động, hướng đến mô hình khu công nghiệp sinh thái, khu công nghệ cao, khu sản xuất thông minh. Điều này phản ánh xu hướng chuyển dịch từ sản xuất gia công sang nâng cấp chuỗi giá trị. Tuy nhiên, sự phát triển nhanh của các khu công nghiệp cũng đặt ra yêu cầu lớn về giải phóng mặt bằng, phát triển hạ tầng xã hội, bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng lao động.

Đầu tư vào khu vực dịch vụ

Giai đoạn 2010-2023, vốn đầu tư vào khu vực dịch vụ có xu hướng tăng mạnh và ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội. Quy mô vốn đầu tư dịch vụ tăng đều qua các năm, phản ánh xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, lấy dịch vụ làm động lực tăng trưởng. Tỷ trọng vốn đầu tư dành cho khu vực này duy trì ở mức cao, đứng đầu trong ba khu vực, đồng thời có sự dịch chuyển giữa các ngành như tài chính, viễn thông, logistics, thương mại điện tử, vận tải hàng không và dịch vụ lưu trú ăn uống.

Hình 03. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội khu vực dịch vụ giai đoạn 2010-2023



Nguồn: Cục Thống kê

Giai đoạn 2010-2015, vốn đầu tư thực hiện của khu vực dịch vụ tăng đều, từ 548,0 nghìn tỷ đồng năm 2010 lên 888,3 nghìn tỷ đồng năm 2015. Tốc độ phát triển vốn đầu tư nhìn chung duy trì ở mức bình quân 4,4%/năm. Tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực dịch vụ trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội dao động quanh mức 52,1%, cho thấy vốn đầu tư vào khu vực dịch vụ đã chiếm hơn một nửa tổng vốn đầu tư của nền kinh tế. Điều này phản ánh xu hướng ưu tiên đầu tư vào các ngành dịch vụ phục vụ tiêu dùng, thương mại, tài chính và logistics trong bối cảnh kinh tế chuyển dần sang mô hình tăng trưởng dựa nhiều hơn vào khu vực dịch vụ.

Giai đoạn 2016-2020, vốn đầu tư vào khu vực dịch vụ tăng nhanh hơn, từ 1.001,5 nghìn tỷ đồng năm 2016 lên 1.523,2 nghìn tỷ đồng năm 2020. Tốc độ phát triển vốn đầu tư duy trì ở mức cao, đặc biệt năm 2016-2018 đạt trên 13%. Tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực dịch vụ tiếp tục tăng, đạt trung bình khoảng 53,8% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Diễn biến này cho thấy khu vực dịch vụ trở thành khu vực thu hút vốn chủ đạo, gắn với quá trình đô thị hóa, mở rộng thị trường nội địa và phát triển các dịch vụ có giá trị gia tăng cao.

Giai đoạn 2021-2023, vốn đầu tư thực hiện của khu vực dịch vụ tiếp tục tăng mạnh, từ 1.564,1 nghìn tỷ đồng năm 2021 lên 2.028,4 nghìn tỷ đồng năm 2023. Sau khi tốc độ tăng trưởng chậm lại trong năm 2021 do ảnh hưởng của dịch Covid-19, vốn đầu tư phục hồi nhanh trong các năm 2022-2023, với tốc độ phát triển đều trên 10%. Tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực dịch vụ tăng rõ rệt, từ 54,0% năm 2021 lên 59,0% năm 2023 là mức cao nhất trong toàn thời kỳ. Điều này cho thấy xu hướng dịch chuyển nguồn lực đầu tư ngày càng mạnh sang khu vực dịch vụ, đặc biệt là các lĩnh vực dịch vụ hiện đại, dịch vụ số và dịch vụ gắn với tiêu dùng trong nước.

Nhìn chung, giai đoạn 2010- 2023 cho thấy khu vực dịch vụ không chỉ mở rộng nhanh về quy mô vốn đầu tư mà còn gia tăng rõ rệt vai trò trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Việc tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực dịch vụ tăng liên tục, nhất là trong giai đoạn sau năm 2020, phản ánh quá trình chuyển dịch cơ cấu đầu tư phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế theo chiều sâu, nâng cao chất lượng tăng trưởng và đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế ngày càng dựa nhiều vào dịch vụ.

Một số ngành trong khu vực dịch vụ có vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội chiếm tỷ trọng lớn như sau:

- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (gọi tắt là bán buôn, bán lẻ)

Giai đoạn 2010-2023, vốn đầu tư thực hiện của ngành bán buôn, bán lẻ có xu hướng tăng khá nhanh về quy mô, phản ánh vai trò ngày càng quan trọng của khu vực thương mại trong việc kết nối sản xuất với tiêu dùng và thúc đẩy lưu thông hàng hóa. Tuy nhiên, tỷ trọng vốn đầu tư trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội và tốc độ tăng trưởng vốn có sự biến động theo chu kỳ kinh tế và sức mua của thị trường trong nước.

Giai đoạn 2010-2015, vốn đầu tư thực hiện của ngành bán buôn, bán lẻ tăng mạnh và liên tục, từ 61,0 nghìn tỷ đồng năm 2010 lên 123,3 nghìn tỷ đồng năm 2015, gấp hơn 2 lần sau 5 năm. Tốc độ tăng vốn đầu tư duy trì ở mức cao, đặc biệt năm 2012, 2013, 2015 đạt lần lượt 10,1% và 14,1%, 22,4%. Tỷ trọng vốn đầu tư của ngành trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng từ 5,8% lên 7,0% vào năm 2015, cho thấy ngành thương mại được mở rộng đầu tư mạnh mẽ, gắn với sự phát triển của hệ thống phân phối, bán lẻ hiện đại và nhu cầu tiêu dùng trong nước gia tăng.

Giai đoạn 2016-2020, vốn đầu tư ngành bán buôn, bán lẻ tiếp tục tăng nhanh, từ 136,0 nghìn tỷ đồng năm 2016 lên 199,5 nghìn tỷ đồng năm 2020. Tốc độ phát triển vốn duy trì ở mức khá, trung bình đạt 8,5%/năm, phản ánh sự sôi động của thị trường bán lẻ và sự mở rộng của các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Tỷ trọng vốn đầu tư của ngành trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội duy trì ở mức cao, dao động quanh 7,1% - 7,6%, cho thấy vai trò tương đối ổn định của ngành trong cơ cấu đầu tư chung.

Giai đoạn 2021-2023, vốn đầu tư thực hiện của ngành bán buôn, bán lẻ biến động theo xu hướng giảm rồi phục hồi. Năm 2021, vốn đầu tư giảm xuống 180,6 nghìn tỷ đồng, tốc độ phát triển chỉ đạt 87,9%, phản ánh tác động tiêu cực của dịch Covid-19 đến hoạt động thương mại và tiêu dùng. Sang năm 2022, vốn đầu tư tiếp tục giảm nhẹ, song đến năm 2023 đã phục hồi lên 188,9 nghìn tỷ đồng, với tốc độ tăng nhẹ 1,1%. Tỷ trọng vốn đầu tư của ngành trong tổng vốn đầu tư toàn

xã hội giảm từ 6,2% năm 2021 xuống còn 5,5% năm 2023, cho thấy sự thu hẹp tương đối vai trò của ngành trong bối cảnh cầu tiêu dùng yếu, các lĩnh vực khác được ưu tiên đầu tư.

Tóm lại, giai đoạn 2010-2023 cho thấy vốn đầu tư thực hiện của ngành bán buôn, bán lẻ tăng đáng kể về quy mô, song có tính nhạy cảm cao với biến động kinh tế vĩ mô và sức mua của thị trường. Tỷ trọng vốn đầu tư của ngành trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt mức cao trong những năm trước năm 2020 và giảm trong các năm gần đây, phản ánh xu hướng điều chỉnh đầu tư theo hướng thận trọng hơn, gắn với yêu cầu nâng cao hiệu quả, hiện đại hóa hệ thống phân phối và phát triển thương mại bền vững.

- Ngành vận tải, kho bãi

Giai đoạn 2010-2023, vốn đầu tư thực hiện của ngành vận tải, kho bãi tăng mạnh cả về quy mô tuyệt đối lẫn vai trò tương đối trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội, phản ánh nhu cầu ngày càng lớn đối với phát triển hạ tầng logistics, giao thông và dịch vụ kho vận. Đây cũng là ngành có vốn đầu tư lớn nhất trong khu vực dịch vụ.

Giai đoạn 2010-2015, vốn đầu tư thực hiện của ngành vận tải, kho bãi tăng tương đối nhanh, từ 117,8 nghìn tỷ đồng năm 2010 lên 189,9 nghìn tỷ đồng năm 2015. Tốc độ tăng vốn đầu tư nhìn chung duy trì ở mức khá, bình quân giai đoạn đạt 4,2%/năm. Tỷ trọng vốn đầu tư của ngành trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội dao động quanh mức 10,2%-11,3%, cho thấy ngành vận tải, kho bãi giữ vai trò quan trọng trong cơ cấu đầu tư, gắn với nhu cầu hoàn thiện hệ thống giao thông và lưu thông hàng hóa.

Giai đoạn 2016-2020, vốn đầu tư vào ngành vận tải, kho bãi tiếp tục tăng nhanh, từ 195,0 nghìn tỷ đồng năm 2016 lên 301,7 nghìn tỷ đồng năm 2020. Tốc độ phát triển vốn đầu tư tăng cao và tương đối ổn định, trung bình đạt 8,1%/năm. Tỷ trọng vốn đầu tư của ngành trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội duy trì bình quân mức 10,2%.

Giai đoạn 2021-2023, vốn đầu tư thực hiện của ngành vận tải, kho bãi tăng rất mạnh vào năm 2022, 2023. Vốn đầu tư tăng từ 319,1 nghìn tỷ đồng năm 2021 lên 499,1 nghìn tỷ đồng năm 2023; tốc độ tăng vốn đầu tư duy trì ở mức cao, nhất là năm 2022 và 2023 lần lượt đạt 17,9% và 24,4%. Tỷ trọng vốn đầu tư của ngành trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng nhanh, từ 11,0% năm 2021 lên 14,5% năm 2023, là mức cao nhất trong toàn giai đoạn. Xu hướng này cho thấy sự ưu tiên rõ rệt trong phân bổ nguồn lực đầu tư cho ngành vận tải, kho bãi, gắn với chiến lược phát triển hạ tầng, giảm chi phí logistics và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

- Ngành hoạt động kinh doanh bất động sản

Giai đoạn 2010-2023, vốn đầu tư thực hiện của ngành hoạt động kinh doanh bất động sản tăng mạnh về quy mô và có xu hướng gia tăng vai trò trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội, đứng thứ 3 trong khu vực dịch vụ. Điều này, phản ánh quá trình đô thị hóa nhanh, mở rộng thị trường nhà ở và phát triển các loại hình bất động sản phục vụ sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, dòng vốn đầu tư vào ngành có tính chu kỳ rõ rệt và biến động mạnh theo bối cảnh kinh tế vĩ mô.

Giai đoạn 2010-2015, vốn đầu tư thực hiện của ngành tăng nhanh, từ 49,0 nghìn tỷ đồng năm 2010 lên 94,4 nghìn tỷ đồng năm 2015, gần gấp đôi sau 5 năm. Tốc độ tăng vốn đầu tư duy trì ở mức cao, đặc biệt năm 2013 đạt 24,1% và năm 2015 đạt 14,7%, cho thấy thị trường bất động sản phục hồi và mở rộng mạnh sau giai đoạn khó khăn trước đó. Tỷ trọng vốn đầu tư của ngành trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng từ 4,7% lên 5,4%, phản ánh mức độ ưu tiên phân bổ vốn cho bất động sản ngày càng rõ nét trong cơ cấu đầu tư.

Giai đoạn 2016-2020, vốn đầu tư vào ngành kinh doanh bất động sản tăng nhanh, từ 117,9 nghìn tỷ đồng năm 2016 lên 184,0 nghìn tỷ đồng năm 2020. Tốc độ phát triển vốn đầu tư tăng cao, trung bình đạt 12,6%/năm, cho thấy thị trường bất động sản phát triển sôi động, gắn với quá trình đô thị hóa, phát triển hạ tầng và mở rộng đầu tư của khu vực tư nhân. Tỷ trọng vốn đầu tư của ngành tiếp tục tăng, đạt khoảng 6,4% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, khẳng định vai trò ngày càng lớn của hoạt động kinh doanh bất động sản trong thu hút nguồn lực đầu tư.

Giai đoạn 2021-2023, vốn đầu tư thực hiện của ngành bất động sản có sự biến động rõ rệt. Năm 2021, vốn đầu tư giảm xuống 177,3 nghìn tỷ đồng, tốc độ phát triển chỉ đạt 93,6%, phản ánh tác động của dịch Covid-19, khó khăn về pháp lý dự án và điều kiện tín dụng bị siết chặt. Tuy nhiên, từ năm 2022, vốn đầu tư phục hồi mạnh, đạt 212,9 nghìn tỷ đồng và tăng lên 254,9 nghìn tỷ đồng năm 2023; tốc độ phát triển lần lượt đạt 114,3% và 117,9%. Tỷ trọng vốn đầu tư của ngành trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng lên 7,4% năm 2023, mức cao nhất trong toàn giai đoạn.

Nhìn chung, giai đoạn 2010-2023 cho thấy ngành kinh doanh bất động sản là một trong những lĩnh vực thu hút vốn đầu tư tăng nhanh và có ảnh hưởng lớn đến cơ cấu đầu tư của nền kinh tế. Mặc dù chịu tác động mạnh của các cú sốc kinh tế và chính sách điều tiết, dòng vốn đầu tư vào bất động sản vẫn có xu hướng mở rộng về dài hạn, đặt ra yêu cầu quản lý và định hướng đầu tư theo hướng lành mạnh, bền vững và gắn chặt với nhu cầu thực của nền kinh tế.

- *Ngành thông tin, truyền thông; tài chính ngân hàng và bảo hiểm*

Giai đoạn 2011-2023, ngành thông tin, truyền thông và hoạt động ngân hàng bảo hiểm có tốc độ tăng trưởng đầu tư âm, điều này phản ánh sự thận trọng và tái phân bổ nguồn lực của nền kinh tế gắn với yêu cầu nâng cao hiệu quả, bảo đảm an toàn hệ thống và thích ứng với biến động kinh tế vĩ mô. Đây là dấu hiệu của sự chuyển dịch từ tăng trưởng theo chiều rộng sang tăng trưởng theo chiều sâu, song cũng đặt ra yêu cầu theo dõi sát để tránh tác động bất lợi đến năng lực cạnh tranh và đổi mới của nền kinh tế trong trung và dài hạn.

Đối với ngành Thông tin và truyền thông, giai đoạn 2011-2015 ghi nhận tốc độ tăng trưởng tương đối thấp, bình quân chỉ đạt 87,7%, đặc biệt năm 2014 chỉ đạt 75,8%. Điều này phản ánh giai đoạn đầu tái cơ cấu thị trường viễn thông, cạnh tranh gay gắt và nhu cầu đầu tư lớn trong khi hiệu quả chưa phát huy rõ rệt. Sang giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng của ngành được cải thiện bình quân đạt 4,6%, cho thấy xu hướng phục hồi gắn với sự phát triển của hạ tầng số, internet băng rộng, dịch vụ dữ liệu và chuyển đổi số. Trong giai đoạn 2021-2023, ngành tiếp tục duy trì mức tăng khá, bình quân giai đoạn đạt 5,2% mặc dù tốc độ tăng có dấu hiệu chậm lại vào năm 2023. Tính chung giai đoạn 2011-2023, tốc độ tăng bình quân đạt 97,9%, phản ánh quá trình chuyển từ giai đoạn tăng trưởng chậm sang giai đoạn ổn định và mở rộng theo chiều sâu.

Đối với ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm, tốc độ tăng trưởng bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2015 giảm 0,4%, đặc biệt năm 2014 giảm mạnh 21,4% do tác động của quá trình xử lý nợ xấu và tái cơ cấu hệ thống ngân hàng. Trong giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng bình quân mỗi năm giảm 7,0%, phản ánh sự thận trọng trong hoạt động tín dụng, yêu cầu siết chặt an toàn hệ thống và ảnh hưởng của các cú sốc kinh tế, nhất là năm 2020. Sang giai đoạn 2021-2023, tốc độ tăng của ngành cải thiện hơn, mức giảm đã thu hẹp còn 2,9%/năm, cho thấy ngành tiếp tục chịu tác động của biến động kinh tế, chính sách tiền tệ thận trọng và rủi ro thị trường tài chính. Tính chung giai đoạn 2011-2023, tốc độ tăng bình quân của ngành giảm 3,5%/năm.

Ngoài ra một số ngành dịch vụ như y tế, giáo dục, hoạt động khoa học công nghệ có mức tăng trưởng khá, lần lượt là 8,9%, 5,6% và 8,1%.

Nhìn chung, khu vực dịch vụ đang trở thành trụ cột ngày càng quan trọng của tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Dòng vốn đầu tư vào dịch vụ không chỉ hỗ trợ tái cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, mà còn tạo điều kiện cho phát triển kinh tế số, nâng cao chất lượng cuộc sống và thúc đẩy tăng trưởng bền vững trong dài hạn. Xu hướng gia tăng đầu tư vào dịch vụ là phù hợp với chiến lược chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập sâu rộng và hướng đến mô hình tăng trưởng dựa trên đổi mới sáng tạo và công nghệ.

Nhận xét chung

Cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội theo ngành kinh tế giai đoạn 2010-2023 cho thấy xu hướng chuyển dịch rõ nét của nền kinh tế Việt Nam theo hướng giảm dần vai trò của nông nghiệp, mở rộng khu vực dịch vụ và duy trì tỷ trọng lớn của công nghiệp, xây dựng. Trong toàn bộ giai đoạn, khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng vốn đầu tư lớn nhất, tiếp đến là khu vực công nghiệp và xây dựng, trong khi khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng thấp nhất.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) có tỷ trọng vốn đầu tư nhỏ, dao động khoảng 4-5% tổng vốn đầu tư toàn xã hội và có xu hướng giảm tương đối theo thời gian. Mặc dù vốn đầu tư tuyệt đối vẫn tăng, song tốc độ tăng chậm hơn các khu vực khác.

Khu vực công nghiệp và xây dựng giữ vai trò quan trọng trong cơ cấu đầu tư, thường chiếm khoảng 35- 40% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Đầu tư tập trung mạnh vào công nghiệp chế biến, chế tạo và xây dựng kết cấu hạ tầng, đóng vai trò then chốt trong thúc đẩy tăng trưởng, thu hút FDI và nâng cao năng lực sản xuất của nền kinh tế. Tuy nhiên, xét về cơ cấu, khu vực công nghiệp và xây dựng đứng sau khu vực dịch vụ, có xu hướng ổn định hơn là gia tăng mạnh về tỷ trọng.

Khu vực dịch vụ là khu vực thu hút vốn đầu tư lớn nhất, với tỷ trọng thường xuyên ở mức trên 40% và tăng mạnh trong giai đoạn sau 2015, đặc biệt sau năm 2020. Dòng vốn đầu tư tập trung vào thương mại, vận tải, kho bãi, bất động sản. Mặc dù chịu tác động tiêu cực trong giai đoạn dịch Covid-19, khu vực dịch vụ phục hồi nhanh và tiếp tục mở rộng vai trò trong cơ cấu đầu tư, phản ánh xu hướng phát triển kinh tế theo chiều sâu và chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng dựa nhiều hơn vào dịch vụ.

Nhìn chung, cơ cấu đầu tư theo ngành giai đoạn 2010-2023 phản ánh xu hướng chuyển dịch phù hợp với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế dịch vụ của Việt Nam. Khu vực dịch vụ giữ vai trò chủ đạo về phân bổ vốn, khu vực công nghiệp và xây dựng là trụ cột sản xuất, còn khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản dần thu hẹp về tỷ trọng. Tuy nhiên, để bảo đảm tăng trưởng bền vững, cần nâng cao hiệu quả đầu tư, đồng thời tăng cường thu hút vốn vào các ngành dịch vụ giá trị gia tăng cao và nông nghiệp công nghệ cao.

2.1.3 Xu hướng đầu tư

- Tác động của chính sách

Trong giai đoạn 2010-2023, hệ thống chính sách của Nhà nước đóng vai trò then chốt trong việc định hướng và thúc đẩy dòng vốn dịch chuyển vào các ngành có giá trị gia tăng cao. Những cải cách mạnh mẽ trong khung pháp lý, ưu đãi đầu tư và cải thiện môi trường kinh doanh không chỉ góp phần tăng quy mô vốn toàn xã hội mà còn tạo sự thay đổi về chất trong cơ cấu đầu tư giữa các khu vực và

ngành kinh tế, là lực đẩy quan trọng giúp nền kinh tế bước vào giai đoạn tái cơ cấu sâu rộng, hướng tới sản xuất hiện đại và tăng trưởng bền vững.

Thứ nhất, Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp (các phiên bản sửa đổi năm 2014, 2020) là nền tảng quan trọng giúp cải thiện môi trường pháp lý, mở rộng quyền tự do kinh doanh và nâng cao tính minh bạch. Những quy định theo hướng giảm điều kiện kinh doanh, minh định danh mục ngành nghề cấm, hạn chế đầu tư, và thủ tục đăng ký doanh nghiệp đơn giản hơn đã thúc đẩy thành lập mới doanh nghiệp và mở rộng đầu tư của khu vực tư nhân. Đối với FDI, các quy định về bảo đảm quyền sở hữu tài sản, chuyển lợi nhuận, mở rộng hình thức đầu tư và cơ chế giải quyết tranh chấp giúp gia tăng niềm tin của nhà đầu tư quốc tế. Các cải cách này tạo điều kiện để vốn đầu tư chảy mạnh hơn vào các ngành công nghiệp chế biến chế tạo, dịch vụ hiện đại và công nghệ cao.

Thứ hai, các chính sách ưu đãi FDI gắn với mục tiêu chuyển đổi xanh và phát triển năng lượng tái tạo tạo nên động lực quan trọng cho sự dịch chuyển dòng vốn trong những năm gần đây. Nhà nước triển khai nhiều ưu đãi thuế, đất đai và hỗ trợ hạ tầng cho các dự án năng lượng gió, năng lượng mặt trời, cũng như các dự án sản xuất thiết bị năng lượng tái tạo và công nghệ sạch. Bên cạnh đó, sự xuất hiện của các chiến lược quốc gia như Chiến lược tăng trưởng xanh, cam kết net zero 2050 và các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp giảm phát thải đã khuyến khích các nhà đầu tư dịch chuyển vốn sang lĩnh vực năng lượng sạch, công nghệ tiết kiệm năng lượng và sản xuất xanh. Đối với FDI, các chương trình ưu tiên thu hút dự án công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ và đổi mới sáng tạo tạo ra dòng vốn mới vào điện tử, sản xuất chip, thiết bị thông minh và trung tâm dữ liệu. Chính sách ưu đãi có chọn lọc không chỉ tăng quy mô FDI mà còn nâng tầm chất lượng đầu tư theo hướng công nghệ cao.

Thứ ba, cải cách môi trường kinh doanh tiếp tục là trụ cột quan trọng giúp thúc đẩy nguồn vốn tư nhân trong nước và nâng cao sức hấp dẫn của Việt Nam trong mắt nhà đầu tư quốc tế. Các chương trình cải cách hành chính, cắt giảm điều kiện kinh doanh, chuyển đổi số trong quản lý nhà nước, triển khai một cửa, dịch vụ công trực tuyến đã làm giảm đáng kể chi phí thời gian và chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp. Nhờ môi trường đầu tư minh bạch hơn, dòng vốn đầu tư tư nhân được khuyến khích mở rộng sang các lĩnh vực mới như logistics, thương mại điện tử, công nghệ tài chính, giáo dục và y tế chất lượng cao những lĩnh vực có giá trị gia tăng và nhu cầu thị trường lớn.

Tổng thể, các chính sách về pháp lý, ưu đãi đầu tư và cải thiện môi trường kinh doanh giai đoạn 2010-2023 tạo hiệu ứng lan tỏa mạnh mẽ, góp phần dịch chuyển dòng vốn theo hướng hiện đại, bền vững và có giá trị gia tăng cao hơn. Đây là nền tảng quan trọng giúp Việt Nam thực hiện thành công quá trình tái cơ cấu kinh tế trong giai đoạn tới.

- Ảnh hưởng của các cú sốc kinh tế

Cơ cấu và dòng vốn đầu tư của Việt Nam trong giai đoạn 2010-2023 chịu tác động mạnh từ nhiều cú sốc kinh tế trong nước và quốc tế. Những cú sốc này không chỉ ảnh hưởng đến quy mô vốn đầu tư toàn xã hội mà còn làm thay đổi xu hướng phân bổ giữa các ngành kinh tế, qua đó tạo nên những biến động đáng kể trong cấu trúc đầu tư theo thời kỳ.

Thứ nhất, giai đoạn bất ổn kinh tế vĩ mô và xử lý nợ xấu giai đoạn 2011-2012 (thường được gắn với hệ quả của bong bóng tín dụng 2007-2010, lạm phát cao và khủng hoảng nợ xấu) đã khiến thị trường vốn và thị trường bất động sản rơi vào trạng thái suy giảm mạnh. Kiểm soát chặt tín dụng và tái cơ cấu hệ thống ngân hàng làm cho dòng vốn đầu tư trong nền kinh tế bị thu hẹp đáng kể, đặc biệt trong các lĩnh vực thâm dụng vốn như xây dựng, bất động sản, công nghiệp nặng và một phần khu vực dịch vụ. Vốn đầu tư công cũng buộc phải điều chỉnh theo hướng thắt chặt hơn, tập trung vào các dự án cấp bách thay vì mở rộng diện đầu tư như trước. Những biến động này dẫn đến sự tái phân bổ vốn theo hướng thận trọng, ưu tiên ổn định vĩ mô và giảm thiểu rủi ro hệ thống.

Thứ hai, dịch Covid-19 (2020-2021) gây ra cú sốc chưa từng có đối với đầu tư toàn xã hội. Khi hoạt động sản xuất kinh doanh bị gián đoạn, chuỗi cung ứng đứt gãy và nhu cầu thị trường suy giảm mạnh, nhiều dự án đầu tư phải tạm dừng hoặc giãn tiến độ. Đầu tư tư nhân giảm sâu do rủi ro gia tăng, trong khi đầu tư FDI chỉ duy trì ở mức ổn định nhờ các dự án đã cam kết trước. Khu vực dịch vụ, đặc biệt là du lịch, vận tải, lưu trú, ăn uống và các dịch vụ liên quan ghi nhận mức sụt giảm lớn nhất. Ngược lại, đầu tư vào y tế, thương mại điện tử, công nghệ số và hạ tầng logistics lại tăng lên nhằm thích ứng với bối cảnh mới. Đây là giai đoạn diễn ra sự điều chỉnh mạnh mẽ của cơ cấu đầu tư, phản ánh khả năng chống chịu của từng ngành trước cú sốc đại dịch.

Thứ ba, giai đoạn phục hồi sau đại dịch (2022-2023) chứng kiến sự cải thiện rõ rệt của dòng vốn đầu tư. Đầu tư công được đẩy mạnh với tốc độ giải ngân cao nhất trong nhiều năm nhờ các chương trình phục hồi kinh tế và tập trung đầu tư vào hạ tầng chiến lược như giao thông, đô thị và chuyển đổi số. Vốn FDI tăng mạnh trong các lĩnh vực chế biến chế tạo, bán dẫn, thiết bị điện tử, trung tâm dữ liệu và bất động sản công nghiệp, phù hợp với xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu. Đầu tư tư nhân cũng phục hồi, đặc biệt trong lĩnh vực dịch vụ hiện đại, năng lượng tái tạo và sản xuất hàng tiêu dùng.

Các cú sốc kinh tế kể trên trong giai đoạn 2010-2023 đã khiến cơ cấu vốn đầu tư của Việt Nam biến động theo từng thời kỳ, đồng thời thúc đẩy quá trình điều chỉnh chiến lược của nhà đầu tư và chính sách quản lý nhà nước. Những cú sốc này không chỉ tạo ra thách thức mà còn mở ra cơ hội để cơ cấu đầu tư chuyển

dịch sang các ngành có năng suất cao hơn, thân thiện môi trường hơn, phù hợp với yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng trong giai đoạn tiếp theo.

- Xu hướng dịch chuyển vốn vào các ngành giá trị gia tăng cao

Giai đoạn 2010-2023 đánh dấu sự chuyển dịch rõ rệt của dòng vốn đầu tư trong nền kinh tế Việt Nam theo hướng hướng tới các ngành có giá trị gia tăng cao, gắn với công nghệ hiện đại, năng suất lao động lớn và khả năng đóng góp lâu dài cho tăng trưởng bền vững. Sự dịch chuyển này xuất phát từ yêu cầu tái cơ cấu mô hình tăng trưởng, hạn chế phụ thuộc vào đầu tư chiều rộng, đồng thời tận dụng cơ hội của cách mạng công nghiệp 4.0 và xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu. Nhìn chung, dòng vốn đang chuyển từ các ngành thâm dụng tài nguyên, lao động giản đơn sang những ngành có hàm lượng công nghệ, tri thức và giá trị gia tăng cao hơn.

Thứ nhất, dòng vốn có sự dịch chuyển mạnh từ khai khoáng sang công nghiệp CBCT, được xác định là động lực chính của tăng trưởng kinh tế trong nhiều năm qua. Tỷ trọng vốn đầu tư vào khai khoáng có xu hướng giảm liên tục do nguồn tài nguyên hạn chế, chi phí sản xuất tăng và các yêu cầu ngày càng cao về bảo vệ môi trường. Ngược lại, công nghiệp chế biến chế tạo trở thành điểm đến chủ đạo của dòng vốn FDI và tư nhân nhờ khả năng tạo giá trị gia tăng cao, thu hút lao động và mở rộng xuất khẩu. Các ngành như điện tử, thiết bị điện, dệt may công nghệ cao, cơ khí chính xác và công nghiệp hỗ trợ thu hút lượng lớn vốn đầu tư mới, đặc biệt từ các tập đoàn quốc tế dịch chuyển sản xuất sang Việt Nam. Xu hướng này cho thấy nền kinh tế đang từng bước giảm phụ thuộc vào khai thác tài nguyên thô và chuyển sang phát triển sản xuất công nghiệp có chiều sâu.

Thứ hai, trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, dòng vốn đầu tư có xu hướng dịch chuyển từ nông nghiệp truyền thống sang nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ và chế biến nông sản. Các mô hình sản xuất ứng dụng công nghệ như nhà kính, tưới tự động, cảm biến nông nghiệp, giống chất lượng cao và truy xuất nguồn gốc được mở rộng tại nhiều địa phương. Sự tham gia mạnh mẽ của doanh nghiệp tư nhân lớn vào chuỗi giá trị nông nghiệp từ giống, nuôi trồng đến chế biến và phân phối đã thay đổi cấu trúc đầu tư trong ngành. Chính sách khuyến khích nông nghiệp công nghệ cao cùng với nhu cầu đảm bảo an toàn thực phẩm, nâng cao năng suất và mở rộng xuất khẩu đã thúc đẩy dòng vốn chuyển dịch theo hướng hiện đại hơn. Tuy nhiên, quy mô đầu tư còn phụ thuộc nhiều vào khả năng tiếp cận đất đai, tín dụng và mức độ liên kết giữa doanh nghiệp với nông dân.

Thứ ba, nền kinh tế chứng kiến sự dịch chuyển mạnh dòng vốn sang các ngành dịch vụ hiện đại, đặc biệt là công nghệ số, logistics và bất động sản công nghiệp. Đây là xu hướng nổi bật trong giai đoạn sau 2015 và tăng tốc mạnh sau 2020 khi kinh tế số bùng nổ và nhu cầu hạ tầng logistics gia tăng theo hoạt động xuất, nhập khẩu. Đầu tư vào các nền tảng số, trung tâm dữ liệu, thương mại điện

tử, thanh toán số và viễn thông tăng nhanh nhờ nhu cầu chuyển đổi số trong doanh nghiệp và khu vực công. Bên cạnh đó, sự mở rộng của các khu công nghiệp, cảng biển, kho bãi và dịch vụ logistics phản ánh nhu cầu gia tăng từ sự dịch chuyển chuỗi sản xuất toàn cầu. Bất động sản công nghiệp bao gồm khu công nghiệp, nhà xưởng xây sẵn và logistics trở thành một trong những lĩnh vực thu hút vốn mạnh nhất nhờ dòng FDI liên tục chảy vào Việt Nam.

Nhìn chung, xu hướng dịch chuyển vốn giai đoạn 2010-2023 thể hiện định hướng đúng đắn trong tái cơ cấu nền kinh tế: Giảm phụ thuộc vào ngành thâm dụng tài nguyên, mở rộng sản xuất công nghệ cao, phát triển nông nghiệp hiện đại và thúc đẩy dịch vụ số logistics. Xu hướng này giúp nâng cao chất lượng tăng trưởng, cải thiện năng suất lao động và củng cố năng lực cạnh tranh của nền kinh tế trong bối cảnh hội nhập sâu rộng. Tuy nhiên, để quá trình dịch chuyển vốn diễn ra mạnh mẽ và hiệu quả hơn, cần đồng bộ hóa chính sách về hạ tầng, nhân lực, đổi mới công nghệ và môi trường đầu tư, đặc biệt tại các địa phương có tiềm năng phát triển các ngành giá trị gia tăng cao.

- Xu hướng dài hạn

Quan sát sự vận động của cơ cấu vốn đầu tư trong giai đoạn 2010-2023 cho thấy nhiều xu hướng dài hạn đang hình thành, phản ánh sự chuyển biến của mô hình tăng trưởng và sự trưởng thành của các khu vực kinh tế. Những xu hướng này không chỉ thể hiện tác động của thị trường mà còn gắn chặt với định hướng chiến lược phát triển của Nhà nước, các cam kết quốc tế và tiến trình cải cách thể chế sâu rộng. Nhờ đó, dòng vốn đầu tư đang dần thay đổi cả về lượng lẫn chất, trở nên chọn lọc hơn, bền vững hơn và gắn với mục tiêu nâng cao năng suất, hiệu quả và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế.

Thứ nhất, tỷ trọng đầu tư của khu vực tư nhân trong nước có xu hướng tăng liên tục, trở thành một trong những động lực quan trọng nhất của nền kinh tế. Nhờ môi trường kinh doanh được cải thiện và khuôn khổ pháp lý thông thoáng hơn, khu vực tư nhân ngày càng đóng vai trò quyết định trong mở rộng năng lực sản xuất, đổi mới công nghệ và phát triển các ngành dịch vụ hiện đại. Dòng vốn tư nhân tăng mạnh không chỉ trong các lĩnh vực truyền thống như thương mại, vận tải, xây dựng mà còn lan sang các lĩnh vực mới như logistics, thương mại điện tử, công nghệ số, bất động sản công nghiệp và nông nghiệp công nghệ cao. Việc tư nhân ngày càng giữ vị trí trung tâm trong tổng đầu tư toàn xã hội là xu hướng phù hợp với thông lệ quốc tế và có ý nghĩa lớn đối với tăng trưởng dài hạn.

Thứ hai, vai trò của đầu tư công có xu hướng giảm về tỷ trọng nhưng tăng mạnh về tính dẫn dắt và định hướng. Sau quá trình tái cơ cấu đầu tư công và ưu tiên các dự án trọng điểm quốc gia, nguồn vốn Nhà nước ngày càng tập trung vào những lĩnh vực mà khu vực tư nhân khó hoặc chưa thể tham gia, như hạ tầng giao thông quy mô lớn, năng lượng truyền tải, hạ tầng số, thủy lợi, y tế, giáo dục công

và các dự án đảm bảo an sinh, an ninh. Vai trò “vốn môi” và “định hướng thị trường” của đầu tư công ngày càng rõ nét, đặc biệt trong việc thúc đẩy đầu tư tư nhân và FDI vào các lĩnh vực chiến lược. Đây là sự chuyển đổi quan trọng: từ vai trò chủ đạo về quy mô sang vai trò dẫn dắt và kích hoạt các nguồn lực khác, phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững trong giai đoạn tới.

Thứ ba, đầu tư xanh và phát triển bền vững trở thành xu hướng không thể đảo ngược. Cam kết đạt mức phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050, cùng các chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, chuyển đổi năng lượng và kinh tế tuần hoàn, làm gia tăng sự dịch chuyển dòng vốn vào năng lượng tái tạo, nông nghiệp hữu cơ, sản xuất ít phát thải, công nghệ tiết kiệm năng lượng và hạ tầng ứng phó biến đổi khí hậu. Cả khu vực tư nhân và FDI đều nhanh chóng nắm bắt xu thế này, đặc biệt khi các yêu cầu về “xanh hóa chuỗi cung ứng” từ các thị trường lớn như EU, Hoa Kỳ và Nhật Bản ngày càng khắt khe. Trong dài hạn, các tiêu chuẩn xanh không chỉ ảnh hưởng đến phân bổ vốn mà còn định hình chiến lược đầu tư, đổi mới công nghệ và mô hình kinh doanh của doanh nghiệp.

Tổng thể, những xu hướng dài hạn này cho thấy cơ cấu vốn đầu tư của Việt Nam đang chuyển dịch theo hướng hiện đại, hiệu quả và bền vững hơn. Sự trỗi dậy của khu vực tư nhân, vai trò dẫn dắt của đầu tư công và làn sóng đầu tư xanh sẽ là những động lực quan trọng định hình nền kinh tế Việt Nam trong thập kỷ tới, đồng thời tạo nền tảng vững chắc cho quá trình tái cơ cấu và đổi mới mô hình tăng trưởng.

2.1.4. Thuận lợi, khó khăn

- Thuận lợi

Các thuận lợi hiện nay đối với đầu tư và phát triển kinh tế Việt Nam bao gồm:

Ổn định kinh tế vĩ mô và chính sách mở cửa mạnh mẽ: Nền kinh tế ổn định giúp tạo môi trường đầu tư an toàn; các chính sách mở cửa thúc đẩy hợp tác quốc tế và thu hút vốn ngoại.

Cải thiện môi trường đầu tư và thủ tục hành chính: Việc giảm thủ tục rườm rà, cải cách hành chính tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động.

Sự nổi lên của các ngành mới: Các lĩnh vực như công nghệ số, logistics đang phát triển mạnh, mở ra cơ hội đầu tư và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Tham gia các FTA thế hệ mới: Việt Nam tham gia CPTPP, EVFTA... giúp tăng cường thương mại, thu hút đầu tư và mở rộng thị trường xuất khẩu.

Tăng trưởng xuất khẩu và mở rộng chuỗi cung ứng: Xuất khẩu duy trì đà tăng trưởng, tích hợp sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

Nguồn lực lao động dồi dào: Lực lượng lao động trẻ, năng động, có khả năng thích ứng với công nghệ mới.

- Khó khăn

Các khó khăn hiện nay đối với đầu tư và phát triển kinh tế Việt Nam bao gồm:

Năng suất lao động thấp và thiếu nhân lực chất lượng cao: Đây là rào cản lớn đối với nâng cao năng lực sản xuất và đổi mới công nghệ.

Cơ cấu ngành chậm chuyển dịch, phụ thuộc FDI trong công nghiệp chế biến: Sự phụ thuộc vào đầu tư nước ngoài khiến nền kinh tế dễ bị ảnh hưởng bởi biến động bên ngoài.

Hạ tầng logistics còn hạn chế: Giao thông, kho bãi và dịch vụ hậu cần chưa đáp ứng nhu cầu phát triển, ảnh hưởng tới chi phí và hiệu quả sản xuất - kinh doanh.

Thế chế và thủ tục hành chính còn rào cản: Mặc dù có cải thiện, nhưng vẫn tồn tại các thủ tục phức tạp làm giảm sức hấp dẫn của môi trường đầu tư.

Ngành nông nghiệp và dịch vụ truyền thống ít hấp dẫn vốn: Thiếu đổi mới và tính cạnh tranh, dẫn đến khó thu hút đầu tư.

Rủi ro từ kinh tế thế giới và cạnh tranh FDI: Biến động kinh tế toàn cầu và sự cạnh tranh thu hút FDI từ các quốc gia khác là thách thức đối với nền kinh tế Việt Nam.

2.2. Thực trạng tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2010-2023

2.2.1 Tốc độ tăng GDP

Trong hơn một thập niên vừa qua, Việt Nam được nhìn nhận là một trong những câu chuyện thành công của kinh tế toàn cầu khi duy trì được tốc độ tăng trưởng ổn định, thuộc nhóm dẫn đầu tăng trưởng khu vực châu Á. Giai đoạn 2011-2020, tăng trưởng GDP bình quân đạt 6,21%, trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt 6,17% và giai đoạn 2016-2020 đạt 6,25%, thể hiện xu hướng cải thiện về động lực tăng trưởng trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng và tiến trình cơ cấu lại nền kinh tế được đẩy mạnh.

Sự bùng phát của đại dịch Covid-19 đã tạo ra cú sốc chưa từng có đối với nền kinh tế toàn cầu, khiến chuỗi cung ứng gián đoạn, nhu cầu tiêu dùng và thương mại quốc tế suy giảm mạnh. Trong bối cảnh đó, tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2020 và 2021 lần lượt chỉ đạt 2,87% và 2,55%, mức thấp nhất trong hơn 10 năm. Tuy vậy, so với mức suy thoái sâu và tăng trưởng âm của nhiều nền kinh tế lớn, kết quả này vẫn được xem là một thành công đáng kể, phản ánh hiệu quả của các chính sách điều hành vĩ mô, nỗ lực duy trì hoạt động sản xuất, kinh doanh và khả năng chống chịu của nền kinh tế.

Bước sang giai đoạn phục hồi hậu đại dịch, kinh tế Việt Nam bật tăng mạnh mẽ nhờ sự phục hồi của tiêu dùng trong nước, dòng vốn đầu tư nước ngoài mở rộng và hoạt động sản xuất, xuất khẩu được khôi phục. Năm 2022, tăng trưởng GDP đạt 8,45%, mức cao nhất kể từ năm 2011 đến nay, cho thấy hiệu ứng phục hồi mạnh và nền so sánh thấp của giai đoạn trước đó. Tuy nhiên, đà phục hồi này

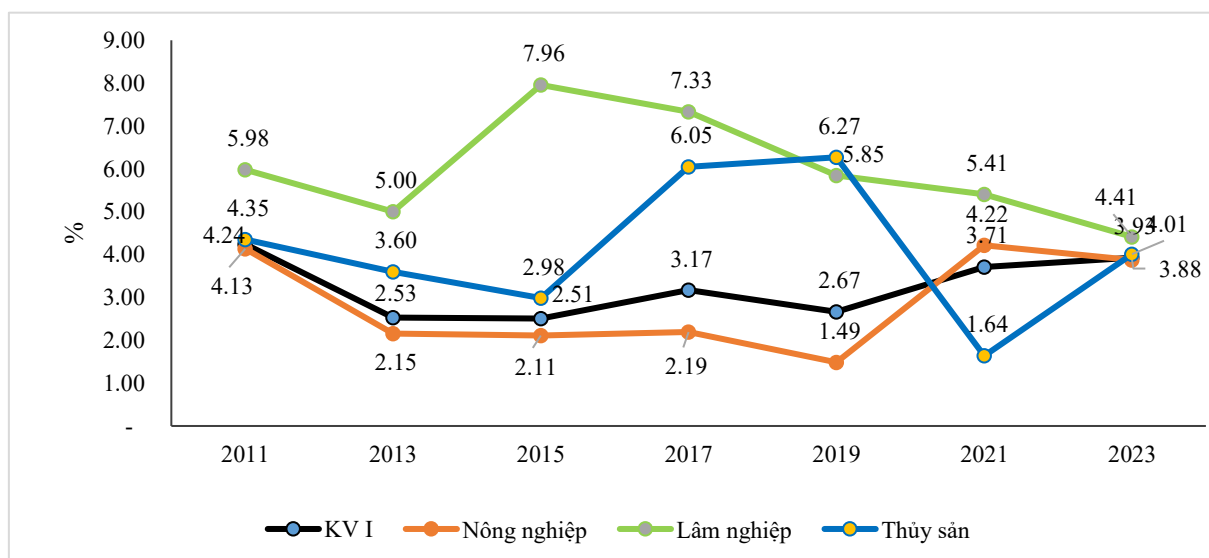
không kéo dài sang năm 2023 khi bối cảnh kinh tế thế giới chuyển sang trạng thái trầm lắng: lạm phát cao, chính sách thắt chặt tiền tệ kéo dài, nhu cầu thị trường giảm, thương mại toàn cầu suy yếu và những rủi ro địa chính trị gia tăng. Những yếu tố này tác động trực tiếp đến các ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, khiến tăng trưởng GDP năm 2023 chỉ đạt 4,98%.

Theo khu vực kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn duy trì vai trò là trụ đỡ, đặc biệt trong các năm khó khăn, bất thường; khu vực công nghiệp và xây dựng giữ vai trò động lực tăng trưởng chủ đạo nhưng chịu ảnh hưởng mạnh mẽ trước các cú sốc của kinh tế thế giới; trong khi đó khu vực dịch vụ duy trì mức tăng khá ổn định, phục hồi nhanh sau đại dịch và tiếp tục đóng góp lớn vào tăng trưởng GDP.

a) Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giữ vai trò là trụ đỡ vững chắc của nền kinh tế, đặc biệt trong thời điểm kinh tế suy giảm năm 2012 và giai đoạn đại dịch Covid-19. Khu vực này không chỉ duy trì tăng trưởng dương mà còn góp phần quan trọng vào đảm bảo an ninh lương thực và ổn định kinh tế - xã hội. Bình quân giai đoạn 2011-2020, khu vực này tăng trưởng 3%, giai đoạn 2021-2023 đạt 3,78%. Trong đó, nông nghiệp tăng bình quân tương ứng 2,47% và 3,79%; lâm nghiệp tăng 4,95% và 5,41%; thủy sản tăng 4,62% và 3,43%.

Hình 04: Tốc độ tăng trưởng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2011-2023



Nguồn: Cục Thống kê

b) Khu vực công nghiệp và xây dựng

Giai đoạn 2011-2023 cho thấy khu vực công nghiệp và xây dựng tiếp tục giữ vai trò then chốt đối với tăng trưởng kinh tế Việt Nam, mặc dù chịu tác động mạnh từ những biến động kinh tế toàn cầu và trong nước. Diễn biến tăng trưởng trong

giai đoạn này có sự biến động qua từng năm, phản ánh tác động đan xen của bối cảnh kinh tế quốc tế phức tạp và những điều chỉnh trong chính sách điều hành trong nước. Bình quân giai đoạn 2011-2020, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,27%; sang giai đoạn 2021-2023, mức tăng giảm còn 6,74% do ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19 và xu hướng suy giảm tăng trưởng toàn cầu.

Trong nội bộ khu vực công nghiệp, công nghiệp CBCT tiếp tục khẳng định vị thế là động lực tăng trưởng chủ đạo của nền kinh tế, đóng góp lớn vào mức tăng trưởng chung. Ngành sản xuất và phân phối điện từng bước đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng và sản xuất trong nước; trong khi ngành cung cấp nước, xử lý rác thải và nước thải duy trì tốc độ tăng ổn định. Những diễn biến này phản ánh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa tiếp tục được đẩy mạnh. Ngược lại, ngành khai khoáng ghi nhận tăng trưởng âm trong nhiều năm, phù hợp với định hướng cắt giảm hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên và chuyển trọng tâm từ tăng trưởng theo chiều rộng sang chiều sâu, góp phần nâng cao chất lượng tăng trưởng và hướng tới phát triển bền vững. Tuy nhiên, khu vực công nghiệp, đặc biệt là chế biến, chế tạo vẫn chịu ảnh hưởng đáng kể từ biến động nhu cầu bên ngoài và chi phí đầu vào. Năm 2023 ghi nhận mức sụt giảm mạnh do nhu cầu tiêu dùng toàn cầu suy yếu dẫn đến giảm đơn hàng xuất khẩu, cùng với áp lực tăng cao của chi phí nguyên liệu, nhiên liệu và vận tải. Điều này cho thấy tính dễ tổn thương của công nghiệp Việt Nam trước các chu kỳ kinh tế toàn cầu, khi cấu trúc sản xuất vẫn phụ thuộc lớn vào thị trường xuất khẩu và nguồn nguyên liệu nhập khẩu.

Ngành Xây dựng đạt tốc độ tăng bình quân 6,97%/năm trong giai đoạn 2011-2020 nhưng giảm xuống còn 4,37%/năm trong giai đoạn 2021-2023 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 khiến nhiều dự án bị đình trệ hoặc gián đoạn. Dù vậy, sự phục hồi từ năm 2022 cho thấy dư địa phát triển của ngành vẫn rất lớn, nhất là trong bối cảnh Việt Nam đẩy mạnh đầu tư công, phát triển hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị, năng lượng và các dự án chuyển đổi xanh. Triển vọng tăng trưởng của ngành Xây dựng tiếp tục tích cực, nhưng để khai thác hiệu quả cần một khung chính sách ổn định, đồng bộ, đi kèm với các giải pháp thúc đẩy giải ngân đầu tư công, cải thiện môi trường đầu tư và tháo gỡ vướng mắc pháp lý trong lĩnh vực xây dựng và bất động sản.

c) Khu vực dịch vụ

Giai đoạn 2010-2023 cho thấy khu vực dịch vụ duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định phổ biến ở mức 7-8%/năm nhờ cầu tiêu dùng nội địa tăng nhanh, cùng quá trình đô thị hóa và sự mở rộng tầng lớp trung lưu; hội nhập kinh tế quốc tế, làm gia tăng nhu cầu về dịch vụ logistics, vận tải, tài chính và bảo hiểm; đồng thời cải

cách môi trường kinh doanh, giúp mở rộng không gian phát triển cho khu vực tư nhân và các loại hình dịch vụ mới như thương mại điện tử. Ngoại lệ duy nhất 2 năm 2020, 2021, tăng trưởng khu vực dịch vụ giảm mạnh lần lượt là 2,01% và 1,75% do tác động sâu rộng của đại dịch Covid-19 đối với hầu hết các ngành dịch vụ, thương mại, du lịch. Tuy nhiên, các ngành tăng trưởng âm đã hồi phục nhanh chóng trong các năm tiếp theo và duy trì đà tăng ổn định, góp phần vào mức tăng khá của khu vực dịch vụ. Tốc độ tăng trưởng bình quân của toàn giai đoạn chỉ đạt 6,69%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2020 đạt 6,79%/năm; giai đoạn 2021-2023 đạt 6,38%/năm.

Tăng trưởng bình quân mỗi năm một số ngành chủ lực của khu vực dịch vụ trong giai đoạn 2011-2023 như sau: Bán buôn, bán lẻ và sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ đạt 7,79%; vận tải kho bãi đạt 7,79%; dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 4,78%; hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm đạt 7,64%; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội đạt 8,08%; giáo dục và đào tạo đạt 6,53%.

2.2.2. Quy mô và cơ cấu GDP

a) Quy mô GDP

Giai đoạn 2011-2023, quy mô kinh tế tiếp tục có sự cải thiện đáng kể. Đến năm 2023, quy mô kinh tế Việt Nam gấp hơn 2,9 lần năm 2011; đứng thứ 37 trên thế giới và thứ 4 trong khu vực ASEAN.

Trong giai đoạn 2011-2023, quy mô GDP liên tục được mở rộng. Năm 2011, quy mô GDP đạt 4.740 nghìn tỷ đồng (tương đương 147,1 tỷ USD) và liên tục tăng lên hằng năm. Năm 2020, sự xuất hiện của đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng toàn diện và sâu rộng tới kinh tế toàn cầu, tăng trưởng kinh tế của thế giới cũng như Việt Nam giảm sút nghiêm trọng, dẫn tới quy mô GDP năm 2020, 2021 chỉ tăng thêm 337,2 nghìn tỷ đồng và 443,1 nghìn tỷ đồng so với năm trước. Năm 2022, Việt Nam đã kiểm soát được dịch bệnh, hoạt động kinh tế phục hồi mạnh mẽ, quy mô GDP tăng thêm 1.126,6 nghìn tỷ đồng so với năm 2021, đạt 9.614 nghìn tỷ đồng (tương đương 413 tỷ USD). Đây là kết quả vô cùng quan trọng, góp phần nâng cao vị thế, vai trò của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới. Năm 2023, xung đột quân sự giữa Nga -U-crai-na đã làm chậm tiến trình phục hồi kinh tế thế giới sau đại dịch Covid-19, kinh tế Việt Nam tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, tăng trưởng kinh tế chậm lại theo đà suy giảm chung của thế giới, quy mô GDP tăng hơn năm trước gần 700 tỷ đồng, đạt 10.320 nghìn tỷ đồng (tương đương 433,7 tỷ USD), duy trì vị trí thứ 4 trong khu vực ASEAN¹.

¹ Theo số liệu của Ngân hàng thế giới, một số nước ASEAN có quy mô GDP giá hiện hành tính theo USD năm 2023 cao nhất trong khu vực: In-đô-nê-xi-a: 1.371,2 tỷ USD; Thái Lan: 514,9 tỷ USD; Xin-ga-po: 501,4 tỷ USD; Phi-lip-pin: 437,1 tỷ USD; Việt Nam: 429,7 tỷ USD; Ma-lai-xi-a: 399,6 tỷ USD.

b) Cơ cấu GDP

Cơ cấu kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011-2023 tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, phù hợp với mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nâng cao chất lượng tăng trưởng. Xu hướng chuyển dịch không chỉ diễn ra giữa ba khu vực kinh tế (nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ) mà còn thể hiện rõ trong nội bộ từng khu vực, phản ánh quá trình tái cơ cấu nền kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo chiều sâu.

Năm 2011, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 16,26%, nhưng đến năm 2023 chỉ còn 11,86%, giảm hơn 4 điểm phần trăm. Sự thu hẹp này phù hợp với xu hướng chung của các nền kinh tế đang phát triển, cho thấy quá trình chuyển dịch lao động ra khỏi khu vực nông nghiệp và gia tăng năng suất nhờ áp dụng cơ giới hóa, đổi mới công nghệ sản xuất, tăng tỷ trọng nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn và xuất khẩu. Mặc dù tỷ trọng giảm, khu vực nông nghiệp vẫn tiếp tục giữ vai trò “trụ đỡ” trong những thời kỳ khó khăn, đặc biệt trong bối cảnh dịch bệnh và biến động kinh tế toàn cầu.

Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng tỷ trọng từ 34,58% năm 2011 lên 37,58% năm 2023, phản ánh vai trò ngày càng lớn của công nghiệp trong nền kinh tế. Động lực tăng trưởng chủ yếu đến từ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo - lĩnh vực thu hút mạnh FDI, có tốc độ tăng trưởng cao và đóng góp quan trọng vào xuất khẩu. Trong nội bộ khu vực công nghiệp, tỷ trọng ngành khai khoáng giảm dần, nhường chỗ cho các ngành có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao hơn, phù hợp với định hướng phát triển bền vững và tiết kiệm tài nguyên.

Khu vực dịch vụ gia tăng mạnh từ 38,91% lên 42,29%, cho thấy vai trò ngày càng trung tâm của khu vực này trong mô hình tăng trưởng của Việt Nam. Sự mở rộng của dịch vụ được thúc đẩy bởi quá trình đô thị hóa nhanh, cải thiện thu nhập và sự bùng nổ của thương mại điện tử, logistics, tài chính, ngân hàng, du lịch, sự mở rộng các dịch vụ chất lượng cao đáp ứng nhu cầu tiêu dùng mới. Đây là xu hướng phù hợp với thông lệ quốc tế khi nền kinh tế phát triển dựa nhiều hơn vào dịch vụ giá trị gia tăng cao.

2.2.3. Chất lượng tăng trưởng

a) Năng suất lao động

Giai đoạn 2011-2023, NSLĐ của Việt Nam đã dần được cải thiện, từng bước gia tăng về giá trị, từ mức 70 triệu đồng/lao động năm 2011 lên mức 201,1 triệu đồng/lao động năm 2023 (gấp 2,54 lần năm 2011). Tốc độ tăng NSLĐ bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 5,29%/năm. Trong đó, giai đoạn 2011-2015 duy trì mức tăng 4,53%/năm, tương đối ổn định nhưng chưa cao. Sang giai đoạn 2016-2020,

tốc độ tăng năng suất lao động được cải thiện đáng kể lên 6,05%/năm, phản ánh tác động tích cực từ việc thúc đẩy hội nhập quốc tế, thu hút FDI, phát triển khu vực công nghiệp chế biến, chế tạo và cải thiện môi trường kinh doanh.

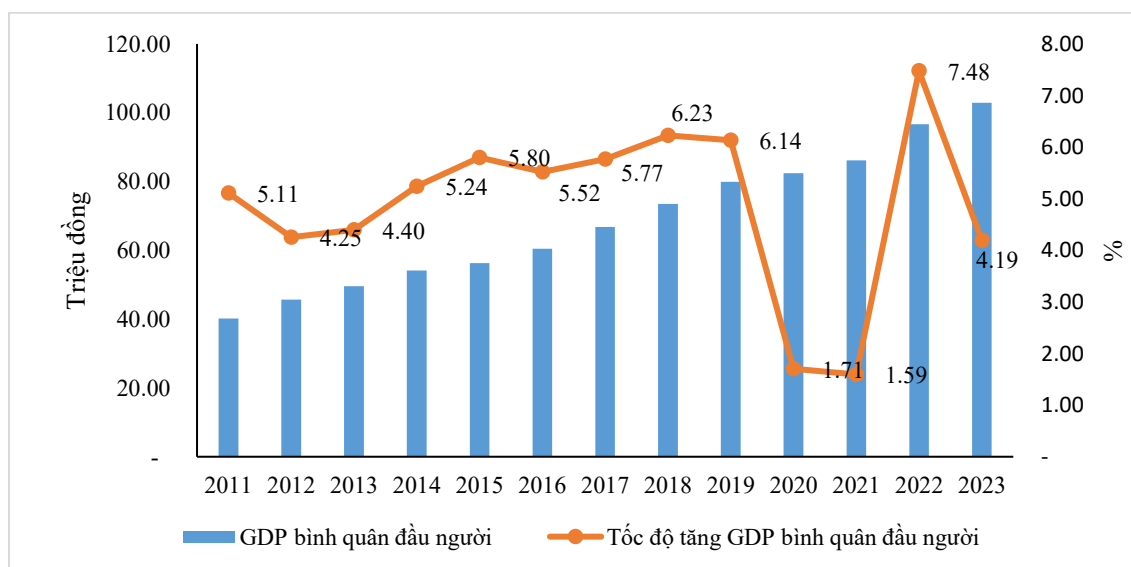
Tuy nhiên, giai đoạn 2021-2023 chứng kiến sự chững lại trong tăng trưởng NSLĐ, lần lượt đạt 4,57%, 5,25% và 3,67%. Nguyên nhân chủ yếu do tác động của đại dịch Covid-19 khiến hoạt động sản xuất, kinh doanh gián đoạn, chuỗi cung ứng đứt gãy, nhiều doanh nghiệp phải ngừng hoặc giảm quy mô hoạt động, đặc biệt ở các ngành thâm dụng lao động như dệt may, da giày, du lịch, vận tải.

b) GDP bình quân đầu người

Cùng với quy mô kinh tế được mở rộng, GDP bình quân đầu người của Việt Nam đã tăng lên đáng kể. Nếu như năm 2010, GDP bình quân đầu người đạt 31,5 triệu đồng/người/năm (tương đương 1.690 USD) thì sau 13 năm (năm 2023) GDP bình quân đầu người đạt 102,8 triệu đồng/người/năm (tương đương 4.320 USD), gấp 3,27 lần năm 2010.

GDP bình quân đầu người của Việt Nam đã xấp xỉ và cao hơn một số nước trong khu vực, đồng thời rút ngắn khoảng cách đối với một số nước. Cụ thể, năm 2023, GDP bình quân đầu người của Việt Nam cao hơn Phi-li-pin 1,17 lần, Cam-pu-chia 2,32 lần; Lào 2,09 lần; thấp hơn 2,68 lần Ma-lai-xi-a, 1,65 lần Thái Lan; 1,14 lần In-đô-nê-xi-a; Tuy nhiên, khoảng cách này vẫn còn rất lớn bởi hiện nay GDP bình quân đầu người của Việt Nam năm 2023 đang tương đương với GDP bình quân đầu người của Ma-lai-xi-a năm 2003, của Thái Lan năm 2008 và chưa bằng Hàn Quốc năm 1988.

Hình 03: GDP bình quân đầu người của Việt Nam, giai đoạn 2011-2023



Nguồn: Cục Thống kê

c) Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)

Trong những năm qua, khoa học công nghệ không ngừng phát triển, đem lại sự gia tăng mạnh mẽ của cải cho tất cả các quốc gia trên thế giới trong đó có Việt Nam. Theo đó, trong những năm gần đây đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GDP của Việt Nam tăng dần từ mức bình quân 34,75%/năm (giai đoạn 2011-2015) lên mức bình quân 46,04%/năm (giai đoạn 2016-2020). Do ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid 19, đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2021-2023 chỉ đạt 39,48%, bình quân cả giai đoạn 2011-2023 đạt 40,25%.

2.2.4. Thuận lợi và khó khăn

a) Thuận lợi

Giai đoạn 2011-2023, kinh tế Việt Nam hưởng lợi từ quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng, đặc biệt sau khi ký kết hàng loạt hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, giúp mở rộng thị trường xuất khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài và thúc đẩy chuyển giao công nghệ. Nền tảng kinh tế vĩ mô được củng cố vững chắc hơn, với lạm phát được kiểm soát, tỷ giá ổn định và môi trường kinh doanh liên tục được cải thiện thông qua cải cách thể chế, cắt giảm thủ tục hành chính và hỗ trợ doanh nghiệp. Đồng thời, quá trình đô thị hóa, sự phát triển của tầng lớp trung lưu, nhu cầu tiêu dùng nội địa tăng ổn định cùng với sự lan tỏa của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 tạo điều kiện thuận lợi cho mở rộng các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ hiện đại, tạo ra nhiều cơ hội phát triển.

b) Khó khăn

Bên cạnh các thuận lợi, nền kinh tế vẫn đối mặt với nhiều thách thức mang tính cấu trúc. Năng suất lao động tăng nhưng còn thấp so với các nước trong khu vực; cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực nhưng công nghiệp phụ thuộc lớn vào khu vực FDI, giá trị gia tăng nội địa còn hạn chế. Giai đoạn 2020-2023, đại dịch Covid-19 gây gián đoạn chuỗi cung ứng, làm suy giảm mạnh hoạt động thương mại, dịch vụ và sản xuất. Ngoài ra, với độ lớn, nền kinh tế Việt Nam dễ bị tổn thương trước các cú sốc bên ngoài như lạm phát toàn cầu, căng thẳng địa chính trị, suy giảm nhu cầu thế giới, biến động giá nguyên liệu và năng lượng. Những hạn chế về hạ tầng giao thông, logistics, chất lượng nguồn nhân lực và khung pháp lý chưa đồng bộ tiếp tục là các rào cản đối với tăng trưởng bền vững trong dài hạn.

2.3. Tác động của đầu tư đến tăng trưởng kinh tế

Báo cáo lựa chọn sử dụng hai mô hình bảng IO năm 2012 và IO năm 2019 đại diện cho cấu trúc kinh tế qua hai giai đoạn phát triển kinh tế của Việt Nam (2010-

2015) và (2016-2023) để phân tích tác động của đầu tư đến tăng trưởng, trong đó có tăng trưởng sản xuất, tăng trưởng giá trị tăng thêm và tăng trưởng thu nhập của người lao động.

Tác động của đầu tư đến các chỉ tiêu sản xuất được tính toán dưới góc độ tác động của cầu đến cung. Tính toán ở hai cấu trúc kinh tế qua bảng IO năm 2012, IO năm 2019 cho thấy tác động của đầu tư đến sản xuất có sự suy giảm nhưng vẫn ở mức cao, tác động đầu tư đến tăng trưởng của giá trị sản xuất năm 2012 khoảng là 1,54 điểm %; tác động đến giá trị sản xuất năm 2019 là 1,52 điểm %. Tuy nhiên tác động đầu tư đến giá trị tăng thêm năm 2012 là 0,45 điểm %, thấp hơn đầu tư tác động đến giá trị tăng thêm năm 2019 là 0,46 điểm%. Tác động của đầu tư đến thu nhập người lao động có xu hướng giảm cùng chiều với tác động của đầu tư đến sản xuất, năm 2012 là 0,32 điểm % và năm 2019 là 0,31 điểm %. Điều này cho thấy có sự chuyển hướng đầu tư sang các hoạt động sản xuất tạo ra giá trị tăng thêm cao hơn của nền kinh tế, không còn tập trung vào mở rộng sản xuất theo chiều rộng, tuy nhiên giá trị tăng thêm cao không hướng tới tăng thu nhập của người lao động.

Bảng 01. Tác động của đầu tư đến giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm và thu nhập lao động

<i>Đơn vị tính: %</i>			
Năm	GO	VA	L
2019	1,523	0,458	0,312
2012	1,538	0,452	0,322

Nguồn tự tính toán từ Bảng IO năm 2012 và 2019

2.3.1 Tác động đến giá trị sản xuất theo ngành

Kết quả tính toán từ Bảng số 02 dưới đây cho thấy, tác động của đầu tư đến giá trị sản xuất ở hai thời kỳ có sự thay đổi các ngành trong từng khu vực kinh tế, điều này cho thấy sự thay đổi rõ nét hướng phát triển các ngành kinh tế.

Các ngành có tác động của đầu tư đến giá trị sản xuất cao năm 2012 là: Chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp; Máy móc, thiết bị, đồ dùng và các sản phẩm máy móc, phụ tùng còn lại; Các sản phẩm khoáng sản phi kim loại; Các kim loại cơ bản và các sản phẩm bằng kim loại khác; Thiết bị vận tải; Xây dựng; Thương mại bán buôn và thương mại bán lẻ. Năm 2012, tác động của đầu tư cao tập trung nhiều vào sản xuất của nhiều ngành công nghiệp.

Các ngành có tác động của đầu tư đến giá trị sản xuất cao năm 2019 là: Các sản phẩm khoáng sản phi kim loại; Các kim loại cơ bản và các sản phẩm bằng kim loại khác; Thiết bị vận tải; Xây dựng; Thương mại bán buôn và thương mại bán lẻ; Vận tải kho bãi; Dịch vụ còn lại. Năm 2019, tác động của đầu tư cao nhiều vào các ngành dịch vụ, giảm tác động đến số ngành nông nghiệp và công nghiệp.

Qua tính toán tác động của đầu tư đến giá trị sản xuất cho thấy Việt Nam đang trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế đang phát triển, tập trung mạnh mẽ vào nâng cấp cơ sở hạ tầng, giao thông, đô thị và các ngành công nghiệp mũi nhọn. Tác động của đầu tư vẫn luôn cao nhất đến các ngành xây dựng, thiết bị vận tải, các ngành công nghiệp như sản xuất kim loại, khoáng phi kim. Giữa hai giai đoạn có sự dịch chuyển trong tác động của đầu tư từ các ngành sản xuất vật chất sang các ngành dịch vụ.

Bảng 02. Tác động của đầu tư đến giá trị sản xuất phân theo ngành

		<i>Đơn vị tính: %</i>	
STT	Tên ngành sản phẩm	2019	2012
1	Trồng trọt	0,024	0,014
2	Chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp	0,021	0,073
3	Sản phẩm lâm nghiệp khác	0,003	0,001
4	Sản phẩm thủy sản nuôi trồng và khai thác	0,018	0,013
5	Than cứng và than non	0,013	0,007
6	Dầu thô và khí tự nhiên khai thác	0,015	0,040
7	Quặng kim loại và khoáng sản phi kim loại	0,016	0,010
8	Sản phẩm thịt chế biến	0,006	0,017
9	Rau, quả chế biến	0,000	0,004
10	Dầu mỡ, sản phẩm sữa, bánh kẹo, đường, cà phê, chè, sản phẩm thực phẩm chế biến còn lại	0,010	0,023
11	Đồ uống và thuốc lá	0,020	0,007
12	Vải dệt, hàng dệt may và các sản phẩm làm bằng da thuộc	0,002	0,014
13	Sản phẩm chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	0,007	0,018
14	Giấy và các sản phẩm từ giấy; in, sao chép bản ghi	0,012	0,009
15	Hoá chất và các sản phẩm hoá chất, dầu mỏ, than và các sản phẩm từ than cốc	0,014	0,008
16	Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	0,012	0,037
17	Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	0,000	0,004
18	Cao su và các sản phẩm bằng nhựa	0,032	0,024

STT	Tên ngành sản phẩm	2019	2012
19	Các sản phẩm khoáng sản phi kim loại	0,100	0,083
20	Các kim loại cơ bản và các sản phẩm bằng kim loại khác	0,146	0,078
21	Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính, Thiết bị truyền thông; Sản phẩm điện tử dân dụng	0,004	0,002
22	Máy móc, thiết bị, đồ dùng và các sản phẩm máy móc, phụ tùng còn lại	0,034	0,065
23	Thiết bị vận tải	0,119	0,145
24	Các sản phẩm công nghiệp chế biến-chế tạo khác	0,017	0,039
25	Điện và nước	0,032	0,017
26	Xây dựng	0,663	0,620
27	Thương mại bán buôn và thương mại bán lẻ	0,050	0,070
28	Vận tải kho bãi	0,041	0,031
29	Lưu trú, ăn uống	0,006	0,005
30	Dịch vụ viễn thông, phần mềm và thông tin	0,015	0,004
31	Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	0,028	0,028
32	Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	0,000	0,000
33	Giáo dục	0,001	0,001
34	Y tế	0,001	0,000
35	Văn hóa thể thao vui chơi, giải trí	0,000	0,000
36	Dịch vụ còn lại	0,043	0,027

Nguồn: Tính toán từ Bảng IO năm 2012 và 2019

2.3.2 Tác động đến giá trị tăng thêm theo ngành

Kết quả tính toán từ Bảng 03 cho thấy năm 2012 tác động của đầu tư đến giá trị tăng thêm của nền kinh tế cao tại các ngành : Chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp; Dầu thô và khí tự nhiên khai thác; Các sản phẩm khoáng sản phi kim loại; Các kim loại cơ bản và các sản phẩm bằng kim loại khác; Thiết bị vận tải; Điện và nước; Xây dựng; Thương mại bán buôn và thương mại bán lẻ; Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm; Dịch vụ còn lại. Năm 2012, một số ngành có tác động đến giá trị sản xuất thấp nhưng tác động đến giá trị tăng thêm cao: Dầu thô và khí tự nhiên khai thác; Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm. Giai đoạn này tác động của đầu tư đến giá trị tăng thêm vẫn còn cao ở một số ngành sản xuất cơ bản như: Chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp; Dầu thô và khí tự nhiên khai thác.

Năm 2019 tác động của đầu tư đến giá trị tăng thêm của nền kinh tế cao tại các ngành: Trồng trọt; Các sản phẩm khoáng sản phi kim loại; Các kim loại cơ bản và các sản phẩm bằng kim loại khác; Thiết bị vận tải; Điện và nước; Xây dựng; Thương mại bán buôn và thương mại bán lẻ; Vận tải kho bãi; Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm; Dịch vụ còn lại. Như vậy, tác động của đầu tư đến giá trị tăng thêm cao ở nhiều ngành dịch vụ.

Tính toán cho thấy, các ngành tác động đến sản xuất cao ở các giai đoạn khác nhau cũng tác động cao đến giá trị tăng thêm ở các giai đoạn tập trung vào nhiều ngành công nghiệp, xây dựng và thương mại. Tuy nhiên có một số ngành tác động không cao đến giá trị sản xuất nhưng tác động đến giá trị tăng thêm lại rất cao ở cả hai giai đoạn là: điện và nước; tài chính, ngân hàng, bảo hiểm; dịch vụ còn lại, cho thấy đầu tư vào các điện, nước và nhiều ngành dịch vụ đang đem lại hiệu quả cao cho nền kinh tế. Ngoài ra, đầu tư tác động đến giá trị tăng thêm của ngành trồng trọt ngày càng cao, mặc dù tác động đến sản xuất thấp, cho thấy ngành trồng trọt đang được đầu tư đúng hướng tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị tăng thêm cao.

Bảng 03. Tác động của đầu tư đến giá trị tăng thêm phân theo ngành

		<i>Đơn vị tính: %</i>	
STT	Tên ngành sản phẩm	2019	2012
1	Trồng trọt	0,013	0,007
2	Chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp	0,007	0,016
3	Sản phẩm lâm nghiệp khác	0,002	0,001
4	Sản phẩm thủy sản nuôi trồng và khai thác	0,007	0,004
5	Than cứng và than non	0,004	0,002
6	Dầu thô và khí tự nhiên khai thác	0,010	0,020
7	Quặng kim loại và khoáng sản phi kim loại	0,007	0,004
8	Sản phẩm thịt chế biến	0,001	0,002
9	Rau, quả chế biến	0,000	0,000
10	Dầu mỡ, sản phẩm sữa, bánh kẹo, đường, cà phê, chè, sản phẩm thực phẩm chế biến còn lại	0,002	0,002
11	Đồ uống và thuốc lá	0,004	0,002
12	Vải dệt, hàng dệt may và các sản phẩm làm bằng da thuộc	0,000	0,004
13	Sản phẩm chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rom, rạ và vật liệu tết bện	0,002	0,002
14	Giấy và các sản phẩm từ giấy; in, sao chép bản ghi	0,002	0,002
15	Hoá chất và các sản phẩm hoá chất, dầu mỏ, than và các sản phẩm từ than cốc	0,003	0,002
16	Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	0,002	0,004
17	Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	0,000	0,001
18	Cao su và các sản phẩm bằng nhựa	0,006	0,005

STT	Tên ngành sản phẩm	2019	2012
19	Các sản phẩm khoáng sản phi kim loại	0,024	0,026
20	Các kim loại cơ bản và các sản phẩm bằng kim loại khác	0,023	0,017
21	Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính, Thiết bị truyền thông; Sản phẩm điện tử dân dụng	0,000	0,000
22	Máy móc, thiết bị, đồ dùng và các sản phẩm máy móc, phụ tùng còn lại	0,006	0,010
23	Thiết bị vận tải	0,022	0,022
24	Các sản phẩm công nghiệp chế biến-chế tạo khác	0,004	0,009
25	Điện và nước	0,017	0,012
26	Xây dựng	0,178	0,182
27	Thương mại bán buôn và thương mại bán lẻ	0,033	0,044
28	Vận tải kho bãi	0,018	0,011
29	Lưu trú, ăn uống	0,002	0,002
30	Dịch vụ viễn thông, phần mềm và thông tin	0,008	0,001
31	Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	0,020	0,016
32	Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	0,000	0,000
33	Giáo dục	0,001	0,000
34	Y tế	0,000	0,000
35	Văn hóa thể thao vui chơi, giải trí	0,000	0,000
36	Dịch vụ còn lại	0,028	0,018

Nguồn: Tính toán từ Bảng IO năm 2012 và 2019

2.3.3. Tác động đến thu nhập lao động theo ngành

Kết quả tính toán tại Bảng 04, tác động của đầu tư đến thu nhập của người lao động năm 2012 cao tại các ngành: Chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp; Dầu thô và khí tự nhiên khai thác; Các sản phẩm khoáng sản phi kim loại; Các kim loại cơ bản và các sản phẩm bằng kim loại khác; Thiết bị vận tải; Xây dựng; Thương mại bán buôn và thương mại bán lẻ; Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm; Dịch vụ còn lại.

Năm 2019, tác động của đầu tư đến giá trị tăng thêm của nền kinh tế cao là các ngành: Trồng trọt; Các sản phẩm khoáng sản phi kim loại; Các kim loại cơ bản và các sản phẩm bằng kim loại khác; Thiết bị vận tải; Xây dựng; Thương mại bán buôn và thương mại bán lẻ; Vận tải kho bãi; Dịch vụ còn lại.

Tính toán tác động của đầu tư đến thu nhập của người lao động cho thấy phần lớn các ngành có tác động của đầu tư đến giá trị tăng thêm cao sẽ tác động cao đến thu nhập của người lao động, vì thu nhập của người lao động chiếm tỷ trọng lớn trong giá trị tăng thêm (khoảng hơn 65%). Tuy nhiên vẫn có một số ngành tác động đầu tư cao đến giá trị tăng thêm nhưng tác động đến thu nhập của lao động thấp như: ngành điện và nước; tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, cho thấy các ngành này

có thể mang lại lợi ích cho doanh nghiệp hơn là người lao động hoặc được đầu tư nhiều vào khoa học công nghệ phần giá trị tăng thêm được bù vào máy móc, bằng sáng chế, phần mềm hơn là phần bù cho lao động, xu hướng này rõ nét hơn ở cấu trúc bảng IO năm 2019.

Bảng 04. Tác động của đầu tư đến thu nhập lao động phân theo ngành

Đơn vị tính: %

STT	Tên ngành sản phẩm	2019	2012
1	Trồng trọt	0,013	0,005
2	Chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp	0,006	0,010
3	Sản phẩm lâm nghiệp khác	0,002	0,000
4	Sản phẩm thủy sản nuôi trồng và khai thác	0,006	0,003
5	Than cứng và than non	0,002	0,001
6	Dầu thô và khí tự nhiên khai thác	0,004	0,009
7	Quặng kim loại và khoáng sản phi kim loại	0,003	0,003
8	Sản phẩm thịt chế biến	0,000	0,002
9	Rau, quả chế biến	0,000	0,000
10	Dầu mỡ, sản phẩm sữa, bánh kẹo, đường, cà phê, chè, sản phẩm thực phẩm chế biến còn lại	0,001	0,001
11	Đồ uống và thuốc lá	0,002	0,001
12	Vải dệt, hàng dệt may và các sản phẩm làm bằng da thuộc	0,000	0,003
13	Sản phẩm chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	0,001	0,002
14	Giấy và các sản phẩm từ giấy; in, sao chép bản ghi	0,002	0,001
15	Hoá chất và các sản phẩm hoá chất, dầu mỏ, than và các sản phẩm từ than cốc	0,002	0,001
16	Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	0,001	0,002
17	Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	0,000	0,001
18	Cao su và các sản phẩm bằng nhựa	0,004	0,003
19	Các sản phẩm khoáng sản phi kim loại	0,014	0,015
20	Các kim loại cơ bản và các sản phẩm bằng kim loại khác	0,015	0,010
21	Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính, Thiết bị truyền thông; Sản phẩm điện tử dân dụng	0,000	0,000
22	Máy móc, thiết bị, đồ dùng và các sản phẩm máy móc, phụ tùng còn lại	0,004	0,007
23	Thiết bị vận tải	0,012	0,016
24	Các sản phẩm công nghiệp chế biến-chế tạo khác	0,003	0,008
25	Điện và nước	0,004	0,004
26	Xây dựng	0,146	0,153

STT	Tên ngành sản phẩm	2019	2012
27	Thương mại bán buôn và thương mại bán lẻ	0,027	0,030
28	Vận tải kho bãi	0,009	0,007
29	Lưu trú, ăn uống	0,002	0,001
30	Dịch vụ viễn thông, phần mềm và thông tin	0,003	0,001
31	Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	0,007	0,010
32	Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	0,000	0,000
33	Giáo dục	0,000	0,000
34	Y tế	0,000	0,000
35	Văn hóa thể thao vui chơi, giải trí	0,000	0,000
36	Dịch vụ còn lại	0,015	0,011

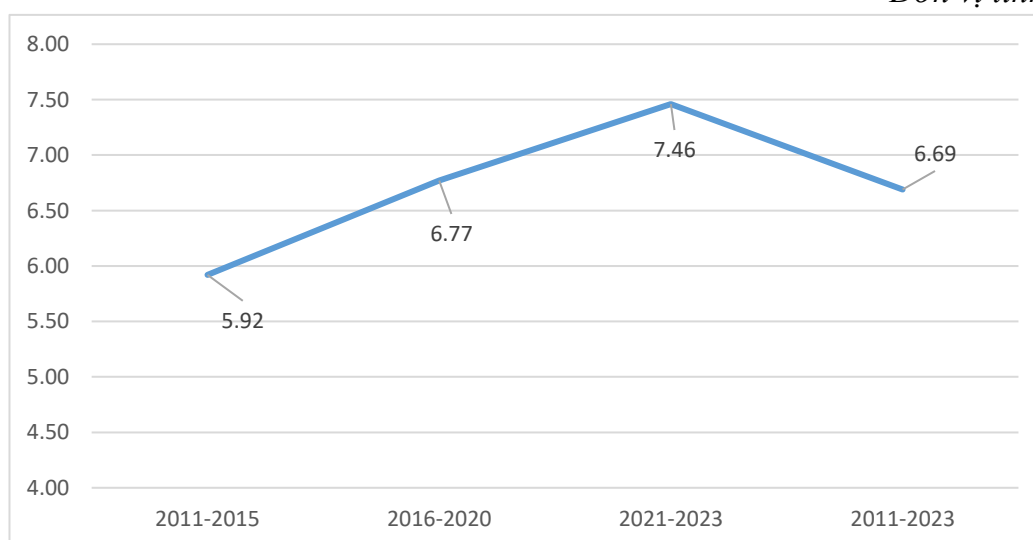
Nguồn: Tính toán từ Bảng IO năm 2012 và 2019

2.3.4 Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của nền kinh tế:

Theo kết quả tính toán hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (hệ số ICOR²) của Cục Thống kê, bình quân trong giai đoạn 2011-2023 để tạo ra 1 đồng GDP, Việt Nam cần đầu tư 6,69 đồng. Trong đó, bình quân trong giai đoạn 2011-2015 là 5,92 đồng; giai đoạn 2016-2020 là 6,77 đồng; và giai đoạn 2021-2023 đã có sự cải thiện với mức 7,46 đồng vốn đầu tư để tạo ra 1 đồng GDP (tăng 0,69 đồng so với giai đoạn 2016-2020).

Hình 04. Hệ số ICOR bình quân các giai đoạn

Đơn vị tính: Đồng



Nguồn: Tính toán của Cục Thống kê

² Hệ số ICOR (Incremental Capital Output Ratio) là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia cho biết để có 1 đồng tăng trưởng GDP thì phải đầu tư bao nhiêu đồng vốn đầu tư trong năm.

Theo khu vực kinh tế

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản duy trì vị trí dẫn đầu về hiệu quả sử dụng vốn đầu tư trong cả ba giai đoạn: bình quân trong giai đoạn 2011-2015 cần 4,03 đồng vốn đầu tư để tạo ra 1 đồng GDP; giai đoạn 2016-2020 tăng lên 5,51 đồng; và giai đoạn 2021-2023 đã cải thiện mạnh còn 4,06 đồng (giảm 1,46 đồng so với giai đoạn 2016-2020). Bình quân cả giai đoạn 2011-2023 là 4,57 đồng vốn đầu tư để tạo ra 1 đồng GDP.

Hiệu quả đầu tư của khu vực công nghiệp và xây dựng ở mức trung bình, tuy nhiên cũng có xu hướng cải thiện nhẹ: bình quân giai đoạn 2011-2015 là 6,72 đồng và giai đoạn 2016-2020 là 6,60 đồng; giai đoạn 2021-2023 là 8,6 đồng (tăng 2 đồng so với giai đoạn 2016-2020). Bình quân cả giai đoạn 2011-2023 là 7,11 đồng vốn đầu tư để tạo ra 1 đồng GDP.

Khu vực dịch vụ cũng có xu hướng cải thiện về hiệu quả đầu tư trong những năm gần đây: từ 6,38 đồng trong giai đoạn 2011-2015 tăng lên 8,34 đồng trong giai đoạn 2016-2020 và giảm xuống còn 8,17 đồng trong giai đoạn 2021-2023 (giảm 0,16 đồng so với giai đoạn 2016-2020). Bình quân cả giai đoạn 2011-2025 là 7,67 đồng vốn đầu tư để tạo ra 1 đồng GDP.

Bảng 05. Hệ số ICOR theo khu vực kinh tế

	2011-2015	2016-2020	2021-2023
Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	4,03	5,51	4,06
Khu vực công nghiệp và xây dựng	6,72	6,60	8,63
Khu vực dịch vụ	6,38	8,34	8,17

Nguồn: Tính toán của Cục Thống kê

Giai đoạn 2021-2023 một số ngành dịch vụ đã tận dụng tốt vai trò ứng dụng công nghệ thông tin, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để nâng cao hiệu quả đầu tư như: Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (1,08 đồng); Thông tin và truyền thông (1,22 đồng); Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (3,86 đồng). Bên cạnh đó, vẫn còn một số ngành có hiệu quả đầu tư rất thấp như: Hoạt động kinh doanh bất động sản (19,65 đồng); Vận tải kho bãi (11,33 đồng); Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (15,22); Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (11,71 đồng); Nghệ thuật, vui chơi và giải trí (9,25 đồng).

So với một số quốc gia trong khu vực, hệ số ICOR của Việt Nam vẫn ở mức cao cho thấy hiệu quả đầu tư chưa được cải thiện.

Cụ thể, giai đoạn 2011-2015, hệ số ICOR của Việt Nam (5,92) hiệu quả hơn 03 quốc gia là Thái Lan (8,74); Xin-ga-po (6,41); In-đô-nê-xi-a (6,30). Phi-li-pin (3,56) và Ma-lai-xi-a (5,05) là 02 quốc gia có hệ số ICOR tốt hơn Việt Nam.

Trong giai đoạn 2016-2020, hệ số ICOR của Việt Nam (6,77) hiệu quả hơn hầu hết các quốc gia trong khu vực, cụ thể là: Thái Lan (16,90); Xin-ga-po (14,63); In-đô-nê-xi-a (9,73); Ma-lai-xi-a (9,38); Phi-li-pin (8,85). Tuy nhiên, trong giai đoạn tiếp theo 2021-2024, hệ số ICOR của Việt Nam (6,89) lại kém hiệu quả hơn Ma-lai-xi-a (4,12); Phi-li-pin (4,03); Xin-ga-po (5,26), tuy nhiên vẫn hiệu quả hơn Thái Lan (11,34) và In-đô-nê-xi-a (6,94).

Biểu 06. Hệ số ICOR của một số nước trong khu vực

Đơn vị tính: Đồng

Quốc gia	2011-2015	2016-2020	2021 - 2024
In-đô-nê-xi-a	6,30	9,73	6,94
Ma-lai-xi-a	5,05	9,38	4,12
Phi-li-pin	3,56	8,85	4,03
Xin-ga-po	6,41	14,63	5,26
Thái Lan	8,74	16,90	11,34
Việt Nam	5,92	6,77	6,89

Nguồn: Tính toán từ cơ sở dữ liệu các chỉ số phát triển thế giới của World Bank; ICOR của Việt Nam được tính toán từ Cục Thống kê.

2.3.5 Kết luận

Giai đoạn 2010- 2023, vốn đầu tư thực hiện theo ngành kinh tế ở Việt Nam tăng mạnh về quy mô tuyệt đối, đồng thời phản ánh rõ xu hướng chuyển dịch cơ cấu đầu tư phù hợp với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội có sự dịch chuyển rõ rệt từ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sang khu vực công nghiệp xây dựng và đặc biệt là khu vực dịch vụ, cho thấy sự thay đổi căn bản trong mô hình tăng trưởng của nền kinh tế.

Khu vực dịch vụ ngày càng khẳng định vai trò chủ đạo trong cơ cấu đầu tư, với tỷ trọng vốn đầu tư lớn nhất và xu hướng tăng rõ nét, đặc biệt sau năm 2015. Dòng vốn tập trung vào các ngành thương mại, logistics, vận tải, bất động sản, tài chính ngân hàng, thông tin và truyền thông phản ánh sự mở rộng của thị trường nội địa, quá trình đô thị hóa và sự phát triển của kinh tế số. Mặc dù chịu tác động

mạnh của đại dịch Covid-19 trong giai đoạn 2020-2021, khu vực dịch vụ cho thấy khả năng phục hồi nhanh và tiếp tục là động lực tăng trưởng kinh tế quan trọng trong trung và dài hạn.

Khu vực công nghiệp xây dựng giữ vai trò then chốt trong thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, với vốn đầu tư tập trung chủ yếu vào công nghiệp chế biến, chế tạo và hạ tầng kỹ thuật. Tuy nhiên, tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực này có xu hướng ổn định hoặc giảm nhẹ tương đối trong những năm gần đây, phản ánh sự chuyển dịch dần của nguồn lực sang khu vực dịch vụ. Bên cạnh đó, vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp khai khoáng giảm mạnh cả về quy mô và tỷ trọng, cho thấy xu hướng hạn chế khai thác tài nguyên, phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững và chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo chiều sâu.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản duy trì tỷ trọng vốn đầu tư thấp nhất trong cơ cấu đầu tư toàn xã hội và có xu hướng giảm tương đối qua thời gian, mặc dù vốn đầu tư tuyệt đối vẫn tăng. Điều này phản ánh những hạn chế về khả năng hấp thụ vốn, hiệu quả đầu tư và mức độ hấp dẫn đối với khu vực tư nhân và FDI, trong khi khu vực này vẫn đóng vai trò quan trọng đối với an sinh xã hội, sinh kế của người dân nông thôn và bảo đảm an ninh lương thực.

Xét tổng thể, cơ cấu vốn đầu tư theo ngành giai đoạn 2010-2023 cho thấy xu hướng chuyển dịch tích cực, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế hiện đại, song vẫn bộc lộ những bất cập như sự mất cân đối giữa các ngành, hiệu quả đầu tư chưa tương xứng với quy mô vốn, lan tỏa công nghệ còn hạn chế và đầu tư cho các lĩnh vực then chốt như nông nghiệp công nghệ cao, logistics, kinh tế xanh và chuyển đổi số chưa đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

Như vậy, thực trạng vốn đầu tư thực hiện theo ngành giai đoạn 2010-2023 phản ánh quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng đang diễn ra nhưng chưa hoàn thiện. Trong thời gian tới, việc nâng cao chất lượng phân bổ vốn, cải thiện hiệu quả đầu tư và định hướng dòng vốn vào các ngành có giá trị gia tăng cao, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững sẽ là yếu tố then chốt để bảo đảm tăng trưởng kinh tế ổn định và dài hạn.

CHƯƠNG 3. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CỦA ĐẦU TƯ TỐI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

3.1. Giải pháp liên quan môi trường đầu tư

Môi trường đầu tư đóng vai trò then chốt trong việc quyết định hiệu quả của dòng vốn cũng như khả năng lan tỏa đến các ngành kinh tế. Để bảo đảm dòng vốn đầu tư phát huy tối đa hiệu quả và góp phần trực tiếp vào tăng trưởng bền vững, cần tập trung vào nhóm giải pháp nhằm hoàn thiện thể chế, cải thiện chất lượng hạ tầng, duy trì ổn định vĩ mô và xây dựng môi trường xã hội minh bạch, an toàn.

Hệ thống pháp luật tăng cường tính minh bạch, ổn định và nhất quán. Các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động đầu tư, kinh doanh phải được xây dựng trên cơ sở công khai, có sự tham gia rộng rãi của cộng đồng doanh nghiệp và các hiệp hội ngành nghề. Bên cạnh đó, tính ổn định của hệ thống pháp luật phải được bảo đảm thông qua việc hạn chế thay đổi quá thường xuyên các chính sách cốt lõi như thuế, đất đai, lao động hay môi trường. Bên cạnh đó các văn bản quy phạm pháp luật tránh chồng chéo, mâu thuẫn giữa, thông qua rà soát toàn diện hệ thống pháp luật về đầu tư, kinh doanh, loại bỏ những quy định lạc hậu, không còn phù hợp; đồng thời điều chỉnh, đồng bộ hóa các quy định có liên quan giữa các bộ, ngành, địa phương. Tiếp tục cải thiện thủ tục hành chính theo hướng tinh gọn, thuận lợi và số hóa toàn diện. Để khắc phục tình trạng này, cần áp dụng triệt để nguyên tắc “chính phủ phục vụ”, lấy sự hài lòng của doanh nghiệp làm thước đo. Các thủ tục liên quan đến cấp phép đầu tư, đăng ký kinh doanh, hải quan, thuế và đất đai cần được đơn giản hóa, cắt giảm những giấy tờ, chứng thực không cần thiết. Song song đó, việc ứng dụng công nghệ số trong quản lý và cung cấp dịch vụ công phải được đẩy mạnh, hướng tới xây dựng hệ thống hành chính điện tử, cho phép nhà đầu tư nộp hồ sơ, theo dõi tiến độ và nhận kết quả qua mạng.

Ổn định kinh tế vĩ mô. Một môi trường kinh tế vĩ mô ổn định giúp doanh nghiệp yên tâm trong việc hoạch định chiến lược sản xuất, kinh doanh, giảm thiểu chi phí phòng ngừa rủi ro, đồng thời nâng cao khả năng thu hút các dòng vốn đầu tư trong và ngoài nước. Một trong những giải pháp quan trọng hàng đầu là kiểm soát lạm phát ở mức hợp lý, bảo đảm ổn định sức mua của đồng tiền và duy trì lòng tin của nhà đầu tư vào thị trường. Chính vì vậy, cần có chính sách điều hành lạm phát linh hoạt, chủ động cân đối cung, cầu hàng hóa, bảo đảm lưu thông hàng hóa thông suốt, kết hợp với chính sách tiền tệ và tài khóa hợp lý. Cùng với kiểm soát lạm phát, chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ cần được phối hợp hài hòa, hướng tới mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô trong dài hạn. Chính sách tài khóa cần

tập trung vào việc quản lý chặt chẽ nợ công, nâng cao hiệu quả chi tiêu công và mở rộng cơ sở thuế theo hướng công bằng, bền vững. Đồng thời, chính sách tiền tệ phải linh hoạt, chủ động điều tiết cung ứng vốn cho nền kinh tế, bảo đảm vừa hỗ trợ tăng trưởng, vừa không tạo ra rủi ro lạm phát hay bất ổn hệ thống tài chính.

Ổn định chính trị và trật tự xã hội nhằm tạo dựng niềm tin cho nhà đầu tư. Doanh nghiệp và các nhà đầu tư, đặc biệt là nhà đầu tư nước ngoài, thường cân nhắc mức độ rủi ro chính trị trước khi quyết định rót vốn. Vì vậy, Nhà nước cần tiếp tục củng cố hệ thống pháp quyền, tăng cường kỷ luật, kỷ cương, đồng thời nâng cao năng lực quản trị quốc gia, bảo đảm tính minh bạch, công bằng và sự ổn định trong chính sách. Một môi trường chính trị ổn định, an ninh xã hội được bảo đảm, ít xảy ra các xung đột, tranh chấp hay rủi ro an ninh, sẽ là "lực hút mềm" đối với nhà đầu tư. Ngoài ra, cần tăng cường các biện pháp phòng ngừa, xử lý hiệu quả các nguy cơ về an ninh mạng, tội phạm xuyên quốc gia, buôn lậu, gian lận thương mại và các hành vi vi phạm pháp luật, nhằm giảm thiểu chi phí rủi ro mà doanh nghiệp có thể phải gánh chịu.

3.2. Giải pháp liên quan đến thu hút đầu tư

Đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư là một giải pháp then chốt nhằm đảm bảo tính bền vững và ổn định cho tiến trình phát triển kinh tế, đặc biệt trong bối cảnh nhu cầu vốn ngày càng gia tăng cho các lĩnh vực hạ tầng, công nghệ, đổi mới sáng tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Trước hết, cần khuyến khích khu vực tư nhân trong nước đóng vai trò trung tâm trong cung ứng vốn cho đầu tư phát triển. Do đó, Nhà nước cần tiếp tục thúc đẩy chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân phát triển, mở rộng các kênh tín dụng, quỹ đầu tư mạo hiểm và cơ chế huy động vốn cộng đồng. Đồng thời phát huy tối đa hiệu quả hoạt động của các tổ chức tín dụng, thông qua tái cấu trúc hệ thống ngân hàng theo hướng nâng cao năng lực quản trị rủi ro, đa dạng hóa sản phẩm tín dụng và ưu tiên vốn cho các lĩnh vực có giá trị gia tăng cao. Một kênh huy động vốn không thể thiếu khác là thị trường vốn, đặc biệt thông qua thị trường chứng khoán và trái phiếu doanh nghiệp. Để thúc đẩy kênh này, cần hoàn thiện khung khổ pháp lý về phát hành chứng khoán và trái phiếu, đảm bảo tính minh bạch, kỷ luật thị trường và bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư.

Bên cạnh huy động vốn trong nước, việc mở rộng thu hút đầu tư FDI vào các ngành công nghiệp mũi nhọn và lĩnh vực có giá trị gia tăng cao cũng là một hướng đi tất yếu. Để tối ưu hóa lợi ích từ FDI, cần chuyển dịch chính sách thu hút đầu tư từ "số lượng" sang "chất lượng", tức là không chỉ quan tâm đến quy mô vốn đăng ký, mà còn chú trọng vào mức độ lan tỏa và khả năng đóng góp lâu dài cho nền

kinh tế trong nước. Ngoài ra, việc huy động vốn từ các tổ chức tài chính quốc tế và khu vực cũng đóng vai trò quan trọng trong quá trình đa dạng hóa nguồn lực. Các khoản vay ưu đãi hoặc viện trợ phát triển chính thức (ODA) cần được định hướng vào các dự án chiến lược như phát triển hạ tầng giao thông, năng lượng tái tạo, chuyển đổi số và đào tạo nhân lực chất lượng cao. Tuy nhiên, cần quản lý và sử dụng nguồn vốn này một cách thận trọng, tránh để xảy ra tình trạng nợ công vượt ngưỡng an toàn.

Một xu hướng mới đang nổi lên là huy động vốn xanh và vốn gắn với phát triển bền vững. Đây là nguồn vốn đến từ các quỹ đầu tư và tổ chức tài chính toàn cầu, có ưu tiên đặc biệt cho các dự án thân thiện với môi trường, năng lượng sạch, công nghệ tiết kiệm tài nguyên và thích ứng biến đổi khí hậu. Việc xây dựng khung pháp lý cho trái phiếu xanh, quỹ đầu tư xanh và tín dụng xanh sẽ tạo điều kiện thuận lợi để Việt Nam hòa nhập vào dòng chảy tài chính toàn cầu, đồng thời đáp ứng cam kết về giảm phát thải khí nhà kính và phát triển bền vững.

3.3. Giải pháp liên quan đến lĩnh vực đầu tư

Trong bối cảnh Việt Nam đang hướng tới mục tiêu phát triển nhanh và bền vững, việc tập trung vốn đầu tư vào các ngành then chốt có tác động lan tỏa lớn vừa giải quyết nhu cầu phát triển trước mắt, vừa tạo nền tảng bền vững cho tăng trưởng dài hạn. Đầu tư nên tập trung vào các ngành công nghiệp CBCT giữ vị trí trung tâm trong chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tạo ra giá trị gia tăng cao và thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, sẽ góp phần gia tăng tỷ lệ nội địa hóa, giảm sự phụ thuộc vào nhập khẩu và nâng cao năng lực cạnh tranh toàn cầu. Tiếp đến là các ngành năng lượng sạch và tái tạo là lĩnh vực cần ưu tiên trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng gay gắt. Đầu tư vào năng lượng gió, mặt trời, sinh khối không chỉ giúp đảm bảo an ninh năng lượng mà còn tạo ra ngành công nghiệp mới có tiềm năng phát triển lâu dài. Chính phủ cần xây dựng cơ chế tín dụng ưu đãi, hợp tác công - tư (PPP) và khuyến khích doanh nghiệp tư nhân tham gia sâu vào lĩnh vực này.

Đổi mới sáng tạo cũng là trụ cột quan trọng để nâng cao năng suất và khả năng cạnh tranh quốc gia. Tuy nhiên, hệ sinh thái đổi mới sáng tạo tại Việt Nam hiện vẫn còn non trẻ, thiếu vốn đầu tư mạo hiểm, thiếu cơ sở hạ tầng R&D và chưa có sự kết nối chặt chẽ giữa viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp. Nhà nước có thể đóng vai trò “nhà đầu tư môi” bằng cách thành lập các quỹ đầu tư khởi nghiệp từ ngân sách, sau đó huy động thêm nguồn vốn từ khu vực tư nhân và quốc tế. Đồng thời, cần khuyến khích hình thành các quỹ đầu tư mạo hiểm với cơ chế pháp lý rõ ràng, minh bạch để giảm thiểu rủi ro cho nhà đầu tư. Ngoài ra,

doanh nghiệp cần được khuyến khích trích một phần lợi nhuận để tái đầu tư cho R&D thông qua ưu đãi thuế, hỗ trợ tài chính hoặc chính sách tín dụng ưu đãi. Bên cạnh đó, việc hình thành các khu công nghệ cao, vườn ươm sáng tạo và các không gian đổi mới mở (innovation hub) sẽ là nền tảng quan trọng để doanh nghiệp và nhà nghiên cứu hợp tác, chuyển giao công nghệ.

Đầu tư vào hạ tầng công nghệ và nguồn nhân lực chất lượng cao là yếu tố quyết định trong quá trình phát triển kinh tế số và công nghệ cao, đặc biệt là nguồn nhân lực. Hiện nay, Việt Nam vẫn đối diện với tình trạng thiếu hụt lao động kỹ thuật cao, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, tự động hóa, logistics và quản trị hiện đại. Để khắc phục tình trạng này, cần đẩy mạnh đầu tư cho giáo dục và đào tạo theo hướng gắn kết chặt chẽ với nhu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động, cần đổi mới chương trình giảng dạy, chú trọng kỹ năng số, tư duy sáng tạo, ngoại ngữ và năng lực quản trị hiện đại. Nhà nước nên có chính sách học bổng, tín dụng ưu đãi và các chương trình đào tạo đặc thù cho nhóm nhân lực then chốt như chuyên gia công nghệ, kỹ sư phần mềm, kỹ sư tự động hóa, và chuyên gia logistics.

Trong xu thế phát triển hiện nay, đầu tư xanh và bền vững đã trở thành yêu cầu tất yếu để đảm bảo tăng trưởng lâu dài và thân thiện với môi trường. Các dự án năng lượng tái tạo, sản xuất sạch, và kinh tế tuần hoàn cần được ưu tiên khuyến khích thông qua chính sách ưu đãi thuế, hỗ trợ tín dụng xanh và cơ chế mua bán điện cạnh tranh. Bên cạnh đó, tiêu chí bền vững cần được lồng ghép vào mọi quyết định đầu tư, từ khâu thẩm định dự án cho tới giám sát, đánh giá hiệu quả. Doanh nghiệp không chỉ quan tâm đến lợi nhuận trước mắt mà cần gắn trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường vào chiến lược dài hạn. Chính phủ có thể ban hành bộ tiêu chuẩn “đầu tư xanh” và áp dụng hệ thống chứng chỉ, nhãn sinh thái để khuyến khích các doanh nghiệp đi theo hướng phát triển bền vững.

KẾT LUẬN

Báo cáo “Tác động của đầu tư đến tăng trưởng các ngành kinh tế Việt Nam giai đoạn 2010-2023” đã tiếp cận một cách có hệ thống và toàn diện mối quan hệ giữa đầu tư và tăng trưởng kinh tế theo ngành, kết hợp giữa cơ sở lý luận kinh tế cổ điển và hiện đại, phân tích số liệu thực trạng và sử dụng mô hình bảng IO để làm rõ tác động và hiệu quả đầu tư đến tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2010-2023, một giai đoạn nhiều biến động kinh tế cả trong và ngoài nước.

Về mặt lý luận, báo cáo đã cho thấy đầu tư luôn là động lực quan trọng tăng trưởng. Từ mô hình Harrod–Domar nhấn mạnh vai trò của tích lũy vốn, mô hình Solow làm rõ giới hạn của tăng trưởng dựa vào vốn vật chất, cho đến các mô hình tăng trưởng nội sinh coi trọng vốn nhân lực, đổi mới công nghệ và R&D, có thể khẳng định rằng đầu tư chỉ thực sự tạo ra tăng trưởng bền vững khi gắn với nâng cao năng suất và chất lượng các yếu tố sản xuất. Việc hệ thống hóa các lý thuyết giúp định hướng mục tiêu và hướng phân tích của báo cáo.

Về số liệu phân tích, phân tích cho thấy trong suốt giai đoạn 2010–2023, quy mô vốn đầu tư toàn xã hội của Việt Nam tăng nhanh và liên tục, phản ánh nhu cầu tích lũy lớn của nền kinh tế trong quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa và hội nhập sâu rộng. Tỷ lệ vốn đầu tư/GDP duy trì ở mức cao, bình quân trên 33%, khẳng định đầu tư vẫn là trụ cột quan trọng của tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, xu hướng này cũng cho thấy mô hình tăng trưởng của Việt Nam vẫn mang đầu tư theo chiều rộng hơn là chiều sâu, trong khi dư địa nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và tăng trưởng dựa trên năng suất còn rất lớn.

Ứng dụng mô hình bảng IO để phân tích tác động của đầu tư đến tăng trưởng các ngành kinh tế cho thấy, đầu tư không chỉ tạo ra tác động trực tiếp đối với các ngành nhận vốn mà còn tạo ra tác động gián tiếp và lan tỏa mạnh mẽ thông qua các mối liên kết liên ngành. Đầu tư vào một ngành có thể kéo theo sự gia tăng sản xuất, giá trị tăng thêm và thu nhập lao động ở nhiều ngành khác, nhờ hiệu ứng số nhân liên ngành. Điều này đặc biệt rõ nét đối với các ngành có mức độ liên kết cao như công nghiệp CBCT, xây dựng, hạ tầng và một số ngành dịch vụ then chốt.

Từ các kết quả trên, có thể rút ra kết luận mang tính khái quát rằng: đầu tư tiếp tục là động lực quan trọng của tăng trưởng các ngành kinh tế Việt Nam, nhưng tác động của đầu tư phụ thuộc quyết định vào chất lượng, cơ cấu và hiệu quả sử dụng vốn. Việc duy trì tỷ lệ đầu tư cao có thể giúp nền kinh tế đạt được tốc độ tăng trưởng nhất định trong ngắn và trung hạn, song nếu không đi kèm với cải

thiện năng suất, đổi mới công nghệ và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng trưởng sẽ khó bền vững và dễ rơi vào “bẫy hiệu quả đầu tư thấp”.

Trong bối cảnh mới, khi dư địa mở rộng vốn ngày càng thu hẹp và môi trường quốc tế nhiều bất định, kết quả nghiên cứu của báo cáo hàm ý rằng Việt Nam cần chuyển mạnh từ tư duy “tăng đầu tư” sang “nâng cao hiệu quả đầu tư”. Điều này đòi hỏi sự phối hợp đồng bộ giữa cải cách thể chế, nâng cao chất lượng đầu tư công, khuyến khích đầu tư tư nhân và FDI vào các ngành có giá trị gia tăng cao, tăng cường liên kết ngành và thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Chỉ khi đầu tư được phân bổ hợp lý và sử dụng hiệu quả, nó mới thực sự trở thành động lực thúc đẩy tăng trưởng theo chiều sâu, góp phần nâng cao năng suất, thu nhập và sức chống chịu của nền kinh tế Việt Nam trong dài hạn.

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG TỰ CHỦ CỦA VIỆT NAM
TRONG CHUỖI GIÁ TRỊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
GIAI ĐOẠN 2015-2023

MỞ ĐẦU

Trong những năm gần đây, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng đã mang lại cho nông nghiệp Việt Nam nhiều cơ hội phát triển, song cũng đặt ra không ít thách thức. Năm 2025, có khoảng 13,6 triệu hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 60,7% tổng số hộ cả nước, cho thấy vai trò to lớn của ngành này trong cơ cấu kinh tế - xã hội, đặc biệt ở khu vực nông thôn. Tuy nhiên, trước áp lực cạnh tranh ngày càng gay gắt, cùng với sự phụ thuộc đáng kể vào các yếu tố đầu vào và đầu ra từ bên ngoài, câu hỏi về mức độ tự chủ trong chuỗi giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của Việt Nam đang trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết.

Sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị hiện nay được coi là hướng đi bền vững giúp nâng cao hiệu quả sản xuất và thu nhập cho nông dân và doanh nghiệp. Hình thức này đảm bảo cho các tác nhân tham gia trong chuỗi giá trị chia sẻ quyền lợi, trách nhiệm với nhau, điều tiết cung cầu thị trường và truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Do đó, việc xây dựng sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị hiện nay đang là xu thế tất yếu. Bên cạnh đó, chiến lược cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, được Chính phủ đề ra trong nhiều năm qua, không chỉ là một định hướng chính sách mang tính chiến lược mà còn là nền tảng để gia tăng khả năng tự chủ của quốc gia trong chuỗi giá trị nông nghiệp. Tuy nhiên, để hiện thực hóa được mục tiêu này, trước hết cần có cái nhìn toàn diện và sâu sắc về hiện trạng tự chủ của Việt Nam trong các khâu của chuỗi giá trị (từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ), cũng như nhận diện rõ những rào cản và dư địa có thể khai thác.

Do đó, việc nghiên cứu vấn đề tự chủ trong chuỗi giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản không chỉ mang ý nghĩa học thuật mà còn có giá trị thực tiễn to lớn, nhằm cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoạch định chính sách, điều chỉnh chiến lược phát triển ngành và nâng cao năng lực nội sinh cho nền nông nghiệp Việt Nam.

Báo cáo “Đánh giá khả năng tự chủ của Việt Nam trong chuỗi giá trị nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2015-2023” được thực hiện nhằm: (1) xác định vị trí và vai trò của các chủ thể trong chuỗi giá trị; (2) đánh giá mức độ tự chủ kinh tế và kỹ thuật của người sản xuất; (3) phân tích tác động của tự chủ đến hiệu quả và bền vững; (4) xác định những rào cản và cơ hội nâng cao tự chủ và định hướng chính sách, chiến lược phát triển của ngành trong giai đoạn tới.

Đối tượng nghiên cứu là mức độ tự chủ của các chủ thể tham gia vào chuỗi giá trị nông, lâm nghiệp và thủy sản ở Việt Nam, thời gian nghiên cứu từ năm 2015 đến năm 2023. Báo cáo sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu (thông tin), tổng hợp thông tin thứ cấp từ khai thác các nguồn liên quan và thông tin sơ cấp từ kết quả Tổng điều tra NTNN, kết quả Điều tra doanh nghiệp. Phương pháp tổng hợp dữ liệu là phương pháp thống kê mô tả (phân tổ, bảng và đồ thị thống kê).

Nguồn số liệu sử dụng là Kết quả cuộc điều tra doanh nghiệp năm 2015-2023; Kết quả cuộc Tổng Điều tra Nông thôn, nông nghiệp 2016; Kết quả cuộc Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ 2020; Niên giám thống kê hằng năm.

Báo cáo được thực hiện nhằm làm rõ và hệ thống hóa khái niệm “tự chủ” trong chuỗi giá trị nông, lâm, thủy sản - một nội dung còn mới và ít được nghiên cứu ở Việt Nam; xây dựng khung phân tích mức độ tự chủ của các tác nhân trong chuỗi giá trị; cung cấp bức tranh thực trạng về mức độ tự chủ của người sản xuất và các tổ chức nhỏ (HTX, tổ hợp tác) trong chuỗi giá trị nông, lâm nghiệp và thủy sản; làm rõ các rào cản mà người sản xuất đang gặp phải trong quá trình nâng cao quyền kiểm soát và chủ động trong sản xuất - tiêu thụ. Trên cơ sở đó, Báo cáo đề xuất các nhóm giải pháp khả thi nhằm tăng cường tự chủ cho các tác nhân yếu thế trong chuỗi giá trị.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, Báo cáo gồm 3 nội dung lớn:

- (1) Tổng quan về chuỗi giá trị nông, lâm nghiệp, thủy sản; vai trò của các chủ thể trong liên kết chuỗi giá trị;
- (2) Tự chủ của Việt Nam trong chuỗi giá trị nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2015-2023;
- (3) Giải pháp nâng cao chuỗi giá trị và phát triển bền vững chuỗi

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ CHUỖI GIÁ TRỊ NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC CHỦ THỂ TRONG LIÊN KẾT CHUỖI GIÁ TRỊ

1.1. Chuỗi giá trị nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1.1. Khái niệm

a) Chuỗi giá trị

Khái niệm chuỗi giá trị (value chain) đã được định nghĩa và phát triển bởi nhiều tổ chức quốc tế và học giả, mỗi bên có những cách tiếp cận và nhấn mạnh khác nhau tùy theo mục tiêu nghiên cứu.

Michael Porter là người đầu tiên đưa ra khái niệm "Value Chain" năm 1985 trong cuốn *Competitive Advantage*. Theo ông: "Chuỗi giá trị là tập hợp các hoạt động của doanh nghiệp mà qua đó sản phẩm hoặc dịch vụ được tạo ra và mang lại giá trị cho khách hàng". Theo Kaplinsky và Morriassau (2001): "Chuỗi giá trị nói đến một loạt những hành động cần thiết để biến một sản phẩm /dịch vụ từ khi còn là ý đồ, thông qua các giai đoạn sản xuất khác nhau đến khi phân phối tới người tiêu dùng cuối cùng và vứt bỏ sau khi sử dụng".

Ngân hàng Thế giới (WB) định nghĩa: "Chuỗi giá trị là chuỗi các hoạt động - từ cung ứng nguyên liệu thô, sản xuất, vận chuyển, phân phối đến tiếp thị - được kết nối với nhau để tạo ra một sản phẩm/dịch vụ có giá trị đối với người tiêu dùng". Với cách tiếp cận này, WB nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tham gia có hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu như một cách để thúc đẩy tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo. Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên hiệp quốc (UNIDO): "Chuỗi giá trị là các bên tham gia được liên kết với nhau dọc theo một chuỗi sản xuất, chuyển đổi và mang sản phẩm dịch vụ tới tay khách hàng cuối cùng thông qua một chuỗi các hoạt động". Với cách tiếp cận này, UNIDO nhấn mạnh đến yếu tố nâng cao giá trị và cải thiện sinh kế cho các đối tượng tham gia, đặc biệt trong các chuỗi giá trị nông nghiệp và công nghiệp nhẹ ở các nước đang phát triển.

Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD): "Chuỗi giá trị toàn cầu mô tả việc sản xuất hàng hóa và dịch vụ được phân tách ra nhiều giai đoạn khác nhau, được thực hiện ở nhiều quốc gia, tùy theo lợi thế cạnh tranh của từng nền kinh tế". OECD đặc biệt quan tâm đến đo lường giá trị gia tăng trong thương mại xuyên biên giới.

Như vậy, chuỗi giá trị là một tập hợp những hoạt động do nhiều người khác nhau tham gia thực hiện (nhà cung cấp đầu vào, người thu gom, nhà chế biến, công ty, người bán sỉ, bán lẻ...) để sản xuất ra một sản phẩm sau đó bán cho người tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

b) Chuỗi giá trị nông, lâm nghiệp và thủy sản

Chuỗi giá trị trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là một chủ đề được nhiều tổ chức quốc tế quan tâm, nhất là trong bối cảnh phát triển bền vững, nâng cao giá trị sản phẩm, hỗ trợ sinh kế cho nông dân, ngư dân và cộng đồng nông thôn.

Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO) là tổ chức có ảnh hưởng lớn nhất trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp có đưa ra khái niệm “Chuỗi giá trị nông nghiệp là chuỗi các hoạt động liên kết trong sản xuất, chế biến, phân phối và tiêu dùng sản phẩm nông nghiệp, nơi mỗi mắt xích tạo ra giá trị gia tăng cho sản phẩm - (FAO, 2010)”¹. FAO nhấn mạnh tính kết nối giữa các tác nhân (nông dân, thương lái, nhà chế biến, bán lẻ, người tiêu dùng) và nâng cao hiệu quả sản xuất, tiếp cận thị trường, đặc biệt trong điều kiện của các nước đang phát triển.

Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên Hợp Quốc (UNIDO): “Chuỗi giá trị nông nghiệp là hệ thống các mối quan hệ và luồng sản phẩm, thông tin, dịch vụ, tài chính giữa những tác nhân tham gia trong quá trình sản xuất, chế biến và phân phối nông sản từ trang trại đến thị trường”². UNIDO chú trọng đến chất lượng và an toàn thực phẩm, chuỗi lạnh trong thủy sản, tiêu chuẩn quốc tế để tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Ngân hàng Thế giới (WB) nhìn nhận chuỗi giá trị nông nghiệp là một công cụ giúp cải thiện thu nhập và an sinh: “Chuỗi giá trị nông nghiệp là chuỗi các hoạt động liên tục và liên kết từ sản xuất đến tiêu dùng, nơi mỗi tác nhân tạo ra giá trị gia tăng. Việc cải thiện hiệu quả chuỗi giá trị giúp nâng cao thu nhập của nông dân và giảm thất thoát”³.

Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) cho rằng “Chuỗi giá trị nông nghiệp toàn cầu là mạng lưới sản xuất và thương mại xuyên biên giới, trong đó các hoạt động nông nghiệp, chế biến và phân phối được chia nhỏ và thực hiện tại nhiều quốc gia khác nhau”⁴. OECD khuyến nghị các quốc gia đang phát triển cần tăng năng suất và chất lượng nông sản; tham gia vào những khâu có giá trị cao trong chuỗi (chế biến, đóng gói, xây dựng thương hiệu); tuân thủ tiêu chuẩn kỹ thuật quốc tế.

Quỹ quốc tế về phát triển nông nghiệp (IFAD): “Chuỗi giá trị nông nghiệp là quá trình tạo giá trị cho sản phẩm nông nghiệp, được thúc đẩy bởi nhu cầu thị trường và có sự tham gia tích cực của nông dân và các tổ chức nông dân”⁵. IFAD đặc biệt tập trung vào sự công bằng trong phân chia lợi ích; nâng cao vai trò của phụ nữ và người nghèo trong chuỗi; tăng cường liên kết ngang và dọc giữa các tác nhân.

Với mục tiêu và phạm vi hoạt động khác nhau, mỗi tổ chức quốc tế đưa ra khái niệm chuỗi giá trị nông nghiệp theo góc nhìn riêng, nhằm phục vụ cho mục đích phát triển, quản lý hoặc hỗ trợ chính sách phù hợp với vai trò của họ nhưng về bản chất, điểm chung cốt lõi thì chuỗi giá trị nông, lâm nghiệp và thủy sản là một hệ thống các hoạt động liên kết từ việc sản xuất nguyên liệu ban đầu (như

¹ Nguồn: [IFAD - Markets and value chains](#).

² Nguồn: UNIDO - Value Chain Development.

³ Nguồn: [World Bank - Agricultural Value Chains](#).

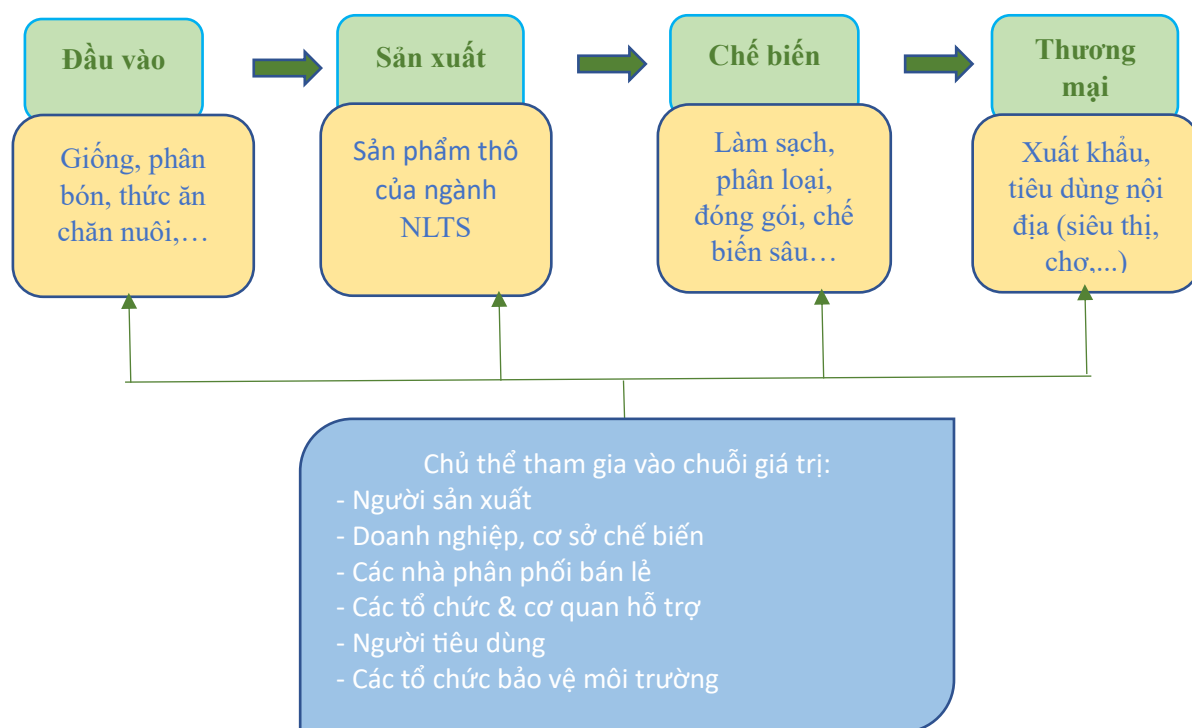
⁴ Nguồn: [OECD - Global value chains in agriculture and food: A synthesis of OECD analysis](#).

⁵ Nguồn: [IFAD - Markets and value chains](#).

trồng trọt, nuôi trồng, khai thác) cho đến các giai đoạn chế biến, tiêu thụ và phân phối sản phẩm cuối cùng. Mỗi giai đoạn trong chuỗi này đều có sự đóng góp vào việc gia tăng giá trị của sản phẩm, từ đó tạo ra lợi ích kinh tế cho các bên liên quan, bao gồm nông dân, doanh nghiệp chế biến và người tiêu dùng.

Ở Việt Nam, theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp là hình thức liên kết trong sản xuất nông nghiệp theo chuỗi, từ cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, sản xuất, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Như vậy, chuỗi giá trị nông, lâm nghiệp và thủy sản được thể hiện qua sơ đồ sau:

Hình 1: Sơ đồ chuỗi giá trị sản xuất Nông nghiệp



c) Tự chủ trong chuỗi giá trị nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tự chủ trong chuỗi giá trị nông, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) có thể hiểu là khả năng của các hộ sản xuất, doanh nghiệp, tổ chức trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tự quyết định và thực hiện các hoạt động sản xuất mà không phụ thuộc vào sự can thiệp quá mức của các yếu tố bên ngoài. Điều này giúp họ linh hoạt trong việc quản lý nguồn lực, chủ động trong việc đưa ra các quyết định và sáng tạo trong phương thức sản xuất.

Lợi ích của tự chủ trong chuỗi giá trị NLTS:

- Giảm chi phí, nâng cao năng suất, tạo sự chủ động, linh hoạt trong việc thích ứng với những thay đổi của thị trường và các yếu tố bên ngoài.

- Giảm rủi ro và biến động giá: Khi nông dân và doanh nghiệp tự chủ về đầu ra, họ có thể giảm thiểu sự phụ thuộc vào các thương lái hoặc các yếu tố bên ngoài có thể thay đổi giá trị sản phẩm.

- Tăng cường sự linh hoạt và sáng tạo: Tự chủ đầu ra giúp các tổ chức sản xuất có thể linh hoạt trong việc thay đổi phương thức tiêu thụ hoặc phát triển các sản phẩm mới để đáp ứng nhu cầu thị trường.

- Tăng cường giá trị gia tăng: Việc tự tạo ra kênh tiêu thụ hoặc xây dựng thương hiệu cho sản phẩm giúp gia tăng giá trị và tạo lợi thế cạnh tranh trên thị trường.

Tự chủ trong chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp không chỉ giúp các hộ sản xuất và doanh nghiệp gia tăng hiệu quả kinh tế mà còn đóng góp vào việc phát triển nền nông nghiệp bền vững, giảm sự phụ thuộc vào các yếu tố bên ngoài và góp phần vào ổn định thị trường nông sản.

1.1.2. Đặc điểm của chuỗi giá trị nông, lâm nghiệp và thủy sản

a) Đặc điểm về tính mùa vụ và bảo quản

Do cây trồng, vật nuôi trong sản xuất nông nghiệp luôn mang tính mùa vụ nên sản phẩm nông sản làm ra cũng mang tính mùa vụ. Điều này khiến chuỗi giá trị sản phẩm nông sản thường mang đặc điểm không liên tục và có sự thay đổi rất nhanh về khối lượng, chất lượng trong quá trình cung ứng ra thị trường. Cụ thể, vào vụ thu hoạch, khối lượng hàng hóa nông sản tăng nhanh, chất lượng cao và nhu cầu bán ra thị trường rất lớn, làm cho giá nông sản trên thị trường hạ, ngược lại khi hết vụ thu hoạch thì hàng hóa giảm rất nhanh, chất lượng thấp, nhưng giá bán trên thị trường lại cao. Đặc điểm này làm cho việc phân phối hàng hóa trở nên rất khó khăn và giá cả không ổn định.

Mặt khác, nông sản là hàng hóa có nguồn gốc sinh học, tươi sống, dễ hư hỏng, nhanh giảm phẩm chất sau khi thu hoạch. Việc vận chuyển đi xa khó khăn nếu không được chế biến, bảo quản tốt trước khi vận chuyển, điều này đồng nghĩa với giá thành sản xuất sẽ tăng lên nếu sản phẩm được trải qua các công đoạn chế biến, chọn lọc và bảo quản đúng yêu cầu kỹ thuật. Đặc điểm này gây ra nhiều khó khăn cho người sản xuất và hạn chế sự phát triển mở rộng của chuỗi giá trị, đặc biệt đối với những sản phẩm được tiêu dùng dưới trạng thái tươi sống như rau củ, hoa tươi, thịt động vật sau giết mổ, sữa tươi...

Chính vì vậy, việc toàn cầu hóa các loại nông sản tươi sống còn gặp nhiều rào cản. Để phát triển chuỗi giá trị toàn cầu cho các sản phẩm này, các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh phải đầu tư vào công nghệ chế biến và bảo quản hiện đại, đồng thời chấp nhận mức giá bán cao hơn nhiều so với giá tại nơi sản xuất. Các công nghệ thường được sử dụng để kéo dài thời hạn sử dụng gồm: đông

lạnh, hút chân không hoặc xử lý bằng hóa chất. Tuy nhiên, chi phí cho các phương pháp bảo quản này thường rất cao, trong khi thời gian bảo quản vẫn còn hạn chế.

Ngoài ra, để tăng thời gian sử dụng, người ta còn áp dụng các hình thức chế biến khác như nấu chín rồi đóng hộp, hoặc làm khô và bảo quản trong các thiết bị đơn giản hơn. Tuy nhiên, những phương pháp này thường làm thay đổi chất lượng sản phẩm và không phù hợp với thị hiếu tiêu dùng phổ biến tại nhiều quốc gia, khiến việc mở rộng chuỗi giá trị cũng gặp nhiều khó khăn.

b) Đặc điểm về tác động của thời tiết, dịch bệnh và an toàn thực phẩm

Sản xuất nông nghiệp chịu tác động mạnh bởi các nhân tố khí hậu, nhiệt độ, ánh sáng và các nguồn lực khác như đất đai, nguồn nước. Sự thay đổi những nhân tố này theo bất kỳ chiều hướng nào cũng sẽ ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ đến kết quả sản xuất, có thể là tích cực có thể là tiêu cực và làm cho tính ổn định của chuỗi giá trị trở nên không bền vững và biến động mạnh theo thời gian.

Sự phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên đã làm cho sản xuất nông nghiệp bị hạn chế mạnh bởi những điều kiện tự nhiên không phù hợp và sản phẩm nông sản bị “khu vực hóa” mạnh mẽ, tập trung nhiều ở một số vùng, trong khi những vùng khác không thể phát triển được. Chính vì vậy hơn bất cứ sản phẩm nào của các ngành nghề phi nông nghiệp, chuỗi giá trị nông sản thường mang tính vùng rất cao. Cộng thêm khả năng vận chuyển khó khăn, chi phí tốn kém đã hạn chế mạnh khả năng phát triển các kênh tiêu thụ của chuỗi nông sản đến các vùng xa nơi sản xuất và tính toàn cầu bị hạn chế hơn nhiều so với hàng hóa phi nông sản.

Vấn đề dịch bệnh, đòi hỏi về an toàn thực phẩm, đồ uống cũng là những cản trở lớn đến sự phát triển chuỗi giá trị hàng nông sản trên phạm vi toàn cầu bởi những hàng hóa này ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe, đời sống người tiêu dùng. Chính phủ các nước thường đặt ra những hàng rào kiểm soát chặt chẽ về vệ sinh an toàn thực phẩm đối với hàng nông sản nhập khẩu và không cho phép nhập khẩu những lô hàng kém phẩm chất, có mầm bệnh hoặc có chứa hóa chất độc hại quá mức cho phép. Những biện pháp này là chính đáng và cần thiết, nhưng ảnh hưởng xấu tới thương mại nông nghiệp toàn cầu vốn đã rất khó khăn do những đặc điểm nói trên, gây ra nhiều rủi ro cho người sản xuất nông nghiệp, mà ta thường gọi là thất bại của thị trường, từ đó ảnh hưởng không thuận tới sự phát triển và lan tỏa của chuỗi giá trị nông sản.

c) Đặc điểm về tổ chức sản xuất nông nghiệp

Do tính truyền thống và tính sinh học của cây trồng, vật nuôi quy định nên tổ chức sản xuất nông nghiệp (phần cung hàng nông sản) cũng mang những đặc thù khác hẳn với tổ chức sản xuất của hàng hóa phi nông sản. Sự khác biệt lớn nhất của chuỗi giá trị nông sản so với các chuỗi giá trị phi nông sản là quá trình

sản xuất nông nghiệp thường có sự tham gia của số lượng rất đông các hộ nông dân với trình độ sản xuất, ý thức kinh doanh và nhận biết về thị trường nông nghiệp rất khác nhau. Điều này làm cho chuỗi giá trị trở nên phức tạp và rất khó điều chỉnh để có thể tạo ra khối lượng lớn sản phẩm đồng nhất về chất lượng, đặc biệt là khả năng tự điều chỉnh quy mô sản xuất theo tín hiệu của thị trường, nhất là đối với những sản phẩm được sản xuất ở những quốc gia có số lượng nông dân đông như Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a.. Đặc điểm số lượng nông dân đông trong sản xuất nông nghiệp đòi hỏi phải có các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp để thu hút hữu hiệu nông dân cùng sản xuất ra sản phẩm cùng chất lượng, cùng mẫu mã và đưa ra thị trường khối lượng sản phẩm theo đúng nhu cầu thị trường, giảm thiểu tổn thất trạng bất cập giữ cung và cầu trên thị trường về sản phẩm nông sản nào đó. Đây là vấn đề nan giải của chuỗi giá trị nông sản toàn cầu và đang là những thách thức lớn đối với các nhà sản xuất, chế biến trong các chuỗi giá trị nông sản nói chung và chuỗi giá trị nông sản toàn cầu nói riêng.

d) Đặc điểm về chế biến và bảo quản sản phẩm

Trong chuỗi giá trị nông sản, hàng hóa muốn vận chuyển đi xa đến những thị trường nằm cách xa nơi sản xuất thì hàng hóa đó không thể vận chuyển dưới trạng thái tươi sống, mà phải thông qua chế biến thành hàng hóa khô hoặc đóng hộp bảo quản, nếu là tươi sống thì cũng phải thông qua các thiết bị bảo quản tốn kém. Chính vì vậy mà công nghiệp chế biến nông sản đã phát triển đa dạng với nhiều thành tựu to lớn về kỹ thuật và các bí quyết công nghệ cao trong những năm vừa qua, nhưng vẫn chưa tháo gỡ hết mọi vấn đề của chuỗi giá trị nông sản toàn cầu. Thường những công nghệ chế biến cao cấp thì chi phí đầu tư sẽ rất lớn và từ đó giá thành sản phẩm nông sản đã qua chế biến sẽ rất cao, làm cho hiệu quả của chuỗi giá trị có thể giảm, lợi ích của các tác nhân, nhất là những nông dân tham gia chuỗi bị ảnh hưởng tiêu cực và động lực tham gia có thể sẽ mất đi. Khi đó chuỗi giá trị có thể sẽ bị phá sản. Đặc điểm này thường là nguyên nhân gây ra tình trạng thiếu thừa lẫn lộn trên thị trường nông sản toàn cầu, tạo ra sự chênh lệch về giá tiêu thụ rất lớn giữa nơi sản xuất và nơi tiêu thụ tùy theo khoảng cách và điều kiện vận chuyển và hiện là thách thức lớn đối với các biện pháp mở rộng các chuỗi giá trị nông sản nói chung và chuỗi giá trị những nông sản mau hỏng, khó bảo quản... Những người nông dân tham gia sản xuất ở những chuỗi nông sản này thường chịu rủi ro và thu thiệt lớn khi thị trường biến động.

1.1.3. Vai trò của chuỗi giá trị nông, lâm nghiệp và thủy sản

a) Tăng trưởng kinh tế và giá trị gia tăng

Chuỗi giá trị NLTS giữ vai trò then chốt trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đặc biệt ở các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, nơi nông nghiệp vẫn là một

trụ cột của nền kinh tế. Việc tổ chức sản xuất theo chuỗi liên kết từ khâu đầu vào (giống, vật tư), sản xuất, thu hoạch, chế biến, đến tiêu thụ không chỉ giúp nâng cao hiệu quả sản xuất, tối ưu hóa chi phí, rút ngắn khoảng cách giữa người sản xuất và thị trường mà còn giá trị gia tăng của sản phẩm thông qua việc cải tiến quy trình sản xuất, ứng dụng công nghệ sau thu hoạch, chế biến sâu và xây dựng thương hiệu. Mặt khác, góp phần tạo động lực phát triển cho các ngành công nghiệp phụ trợ như cơ giới hóa nông nghiệp, bao bì, vận chuyển, logistics và kiểm định chất lượng, từ đó mở rộng hiệu ứng lan tỏa tới toàn bộ nền kinh tế.

Thực tiễn tại Việt Nam cho thấy, trong chuỗi giá trị ngành cà phê ở Tây Nguyên, việc đầu tư vào khâu chế biến sâu (cà phê rang xay, cà phê đặc sản) thay vì chỉ xuất khẩu cà phê thô đã giúp tăng giá trị xuất khẩu lên gấp nhiều lần, đồng thời mở rộng thị trường ra các nước có nhu cầu cao như Mỹ, EU và Hàn Quốc. Tương tự ngành thủy sản, các doanh nghiệp như Minh Phú, Vĩnh Hoàn đã phát triển chuỗi giá trị tôm và cá tra tích hợp từ vùng nuôi đến chế biến, xuất khẩu, không chỉ nâng cao chất lượng sản phẩm mà còn khẳng định thương hiệu thủy sản Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Ngoài ra, chuỗi giá trị NLTS còn thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng hiện đại, nâng cao năng lực cạnh tranh của địa phương, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế nông nghiệp toàn diện, bền vững. Tăng trưởng kinh tế không chỉ đến từ giá trị xuất khẩu, mà còn từ việc gia tăng thu nhập cho nông dân, tạo việc làm và phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong khu vực nông thôn.

b) Cải thiện năng lực sản xuất và quản lý

Chuỗi giá trị NLTS ngày càng được xem là công cụ chiến lược trong phát triển nông nghiệp bền vững, góp phần nâng cao năng lực sản xuất và quản lý của các tác nhân trong ngành. Việc tổ chức sản xuất theo chuỗi không chỉ đảm bảo sự liên kết chặt chẽ giữa các khâu từ đầu vào, sản xuất, thu hoạch, chế biến, bảo quản đến tiêu thụ, mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuẩn hóa quy trình, áp dụng các tiêu chuẩn chất lượng (như VietGAP, GlobalGAP, HACCP) và giảm thiểu rủi ro về thị trường.

Thông qua chuỗi giá trị, người sản xuất, đặc biệt là nông hộ nhỏ có thể tiếp cận tốt hơn với các nguồn lực sản xuất như giống, vật tư, tài chính và kỹ thuật. Đồng thời, họ cũng được nâng cao năng lực tổ chức sản xuất thông qua sự hỗ trợ của doanh nghiệp, hợp tác xã và các tổ chức trung gian. Trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu và yêu cầu khắt khe từ thị trường xuất khẩu, năng lực quản lý trong chuỗi, bao gồm quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc và kiểm soát chi phí, trở nên đặc biệt quan trọng.

Tại Việt Nam, nhiều mô hình chuỗi giá trị đã chứng minh được hiệu quả thực tiễn. Điển hình là chuỗi giá trị cá tra ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, nơi các doanh nghiệp lớn như Vĩnh Hoàn, Nam Việt không chỉ đầu tư vùng nguyên liệu mà còn kiểm soát chặt chẽ khâu chế biến và xuất khẩu. Nhờ đó, sản phẩm cá tra Việt Nam đã đạt tiêu chuẩn của các thị trường khó tính như EU, Mỹ, Nhật Bản; chuỗi giá trị rau an toàn tại Lâm Đồng, nơi các hợp tác xã nông dân liên kết với doanh nghiệp thu mua và hệ thống siêu thị, giúp đảm bảo đầu ra ổn định, đồng thời nâng cao kỹ năng sản xuất và quản lý của người dân thông qua đào tạo và chuyển giao kỹ thuật.

Ở tầm vĩ mô, việc phát triển chuỗi giá trị cũng là định hướng lớn trong chiến lược tái cơ cấu ngành nông nghiệp Việt Nam, giúp định hướng lại quy hoạch vùng sản xuất, đầu tư hạ tầng và xây dựng chính sách hỗ trợ phù hợp với từng ngành hàng chiến lược.

c) Tạo ra cơ hội việc làm và nâng cao thu nhập

Chuỗi giá trị NLTS đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra cơ hội việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động, đặc biệt ở khu vực nông thôn - nơi tập trung phần lớn lực lượng lao động nhưng còn hạn chế về cơ hội phát triển kinh tế. Thông qua việc mở rộng và phát triển các khâu trong chuỗi, từ cung ứng đầu vào, sản xuất, thu hoạch, sơ chế, chế biến đến phân phối và tiêu thụ - chuỗi giá trị tạo ra nhu cầu lao động đa dạng, phù hợp với nhiều trình độ kỹ năng khác nhau. Không chỉ cung cấp việc làm trực tiếp trong sản xuất nông nghiệp, chuỗi giá trị còn tạo ra việc làm gián tiếp trong các ngành công nghiệp phụ trợ, vận chuyển, bao bì, kiểm định chất lượng và logistics.

Việc tham gia vào chuỗi giá trị cũng giúp nông dân và người sản xuất nhỏ tiếp cận với thị trường ổn định hơn thông qua các hình thức liên kết như hợp đồng sản xuất, hợp tác xã và liên kết với doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu. Nhờ đó, họ có thể nâng cao năng suất lao động, cải thiện chất lượng sản phẩm và từ đó tăng thu nhập. Nhiều nghiên cứu thực tiễn tại Việt Nam cho thấy, các hộ nông dân tham gia vào chuỗi giá trị thường có thu nhập cao hơn 20-30% so với các hộ sản xuất đơn lẻ theo phương thức truyền thống. Cụ thể tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long, chuỗi giá trị ngành tôm đã tạo ra hàng trăm nghìn việc làm trong các khâu nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu. Các doanh nghiệp lớn như Minh Phú và Stapimex không chỉ tổ chức vùng nuôi đạt chuẩn mà còn liên kết với hàng chục nghìn hộ dân, qua đó cải thiện thu nhập và đời sống cho người dân địa phương; chuỗi giá trị cà phê, đặc biệt là cà phê chất lượng cao và cà phê đặc sản ở Tây Nguyên đã giúp hàng nghìn nông hộ nâng cao thu nhập thông qua việc áp dụng tiêu chuẩn sản xuất bền vững (4C, UTZ, Rainforest Alliance) và tiếp cận thị trường xuất khẩu trực tiếp.

Ngoài ra, các chương trình phát triển chuỗi giá trị gắn với Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) đã góp phần đa dạng hóa sinh kế nông thôn, thúc đẩy việc làm tại chỗ và hỗ trợ phát triển các ngành nghề truyền thống theo hướng hiện đại, có giá trị gia tăng cao.

d) Cải thiện khả năng tiếp cận thị trường quốc tế

Chuỗi giá trị NLTS đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện khả năng tiếp cận thị trường quốc tế, đặc biệt khi nhu cầu về chất lượng và an toàn thực phẩm ngày càng trở nên khắt khe. Việc phát triển chuỗi giá trị giúp các sản phẩm NLTS đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế như GlobalGAP, HACCP và VietGAP, từ đó nâng cao chất lượng, uy tín và khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường toàn cầu. Chuỗi giá trị không chỉ liên kết các khâu trong sản xuất như cung cấp giống, chăm sóc, thu hoạch, chế biến, mà còn đảm bảo tính minh bạch và truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Điều này là yếu tố quan trọng khi xuất khẩu sang các thị trường quốc tế yêu cầu chứng nhận chất lượng và tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm.

Thêm vào đó, chuỗi giá trị còn tạo ra nền tảng vững chắc cho việc phát triển thương hiệu sản phẩm, qua đó nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm nông sản Việt Nam trên thị trường quốc tế. Khi các sản phẩm được gắn liền với quy trình sản xuất minh bạch, có chứng nhận và tiêu chuẩn quốc tế, chúng không chỉ đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng mà còn tạo dựng được lòng tin lâu dài, mở rộng khả năng xuất khẩu, đồng thời nâng cao giá trị của ngành nông lâm thủy sản Việt Nam trên trường quốc tế.

đ) Đảm bảo tính bền vững và khả năng thích ứng

Thông qua việc tổ chức sản xuất theo mô hình chuỗi giá trị giúp tối ưu hóa nguồn lực, giảm thiểu lãng phí và kiểm soát tốt hơn các tác động môi trường. Đồng thời, chuỗi giá trị còn tạo điều kiện để áp dụng các quy trình sản xuất thân thiện với môi trường, như canh tác hữu cơ, sử dụng tài nguyên nước hiệu quả, tái chế phụ phẩm và giảm phát thải khí nhà kính, góp phần hiện thực hóa mục tiêu phát triển nông nghiệp xanh và bền vững.

Khả năng thích ứng cũng được nâng cao nhờ vào việc cải thiện năng lực quản lý rủi ro trong toàn chuỗi. Các liên kết chặt chẽ giúp chia sẻ thông tin nhanh chóng, phản ứng linh hoạt với biến động giá cả, sâu bệnh, dịch bệnh và thiên tai. Nhiều chuỗi giá trị hiện nay đã áp dụng công nghệ giám sát quy trình sản xuất, truy xuất nguồn gốc bằng blockchain và bảo hiểm rủi ro sản xuất, những yếu tố giúp tăng cường khả năng ứng phó trước biến đổi khí hậu và các sự kiện bất thường. Ngoài ra, các chuỗi giá trị thành công cũng thúc đẩy đa dạng hóa sản phẩm và thị trường, từ đó giảm sự phụ thuộc vào một đầu ra cố định và tăng tính ổn định trong dài hạn.

1.2. Vai trò của các chủ thể trong liên kết chuỗi giá trị nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.2.1. Người sản xuất

Người sản xuất đóng vai trò trung tâm trong chuỗi giá trị NLTS, giữ vai trò trực tiếp trong việc tạo ra nguyên liệu đầu vào, yếu tố quyết định cho toàn bộ chuỗi tiếp theo như chế biến, phân phối và tiêu thụ. Vai trò của họ không chỉ giới hạn trong việc cung cấp nguyên liệu đầu vào cho chuỗi mà còn liên quan mật thiết đến chất lượng, sản lượng và tính bền vững của toàn bộ chuỗi giá trị. Trong các mô hình chuỗi giá trị hiện đại, người sản xuất được tham gia sâu hơn vào quá trình liên kết chuỗi, đặc biệt thông qua các hình thức hợp tác xã, tổ nhóm liên kết, sản xuất theo hợp đồng. Vai trò của họ được mở rộng đến việc phối hợp thực hiện quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn, ghi chép nhật ký canh tác, truy xuất nguồn gốc và bảo đảm chất lượng đầu ra, qua đó nâng cao giá trị sản phẩm và uy tín thương hiệu nông sản Việt Nam.

Chính từ những vai trò đó, tầm quan trọng của người sản xuất trong toàn bộ chuỗi giá trị càng trở nên rõ rệt. Một sản phẩm đầu vào đạt chuẩn không chỉ giúp tăng hiệu quả chế biến mà còn giảm thiểu tổn thất, tối ưu hóa chi phí vận hành và nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường. Vì vậy, nâng cao năng lực cho người sản xuất là điều kiện tiên quyết để đảm bảo hiệu quả và tính bền vững của chuỗi giá trị NLTS. Bên cạnh đó, người sản xuất còn là nhân tố cốt lõi trong việc bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, thông qua các thực hành sản xuất bền vững như canh tác hữu cơ, sử dụng tài nguyên hiệu quả và giảm phát thải trong sản xuất. Họ cũng là lực lượng gắn bó trực tiếp với đất đai, rừng và nguồn nước - những yếu tố thiết yếu của sinh kế nông thôn và an ninh sinh thái quốc gia.

Cuối cùng, người sản xuất chính là trung tâm của chuỗi giá trị hướng tới công bằng và chia sẻ lợi ích. Việc đảm bảo họ được hưởng lợi công bằng trong chuỗi không chỉ tạo động lực nâng cao chất lượng sản xuất mà còn giúp củng cố lòng tin, tính bền vững và ổn định của mối quan hệ liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi. Do đó, họ không chỉ đơn thuần là người tạo ra sản phẩm, mà còn là yếu tố quyết định sự thành công, khả năng nhân rộng và phát triển lâu dài của chuỗi giá trị NLTS.

1.2.2. Các doanh nghiệp chế biến

Doanh nghiệp sản xuất giữ vai trò then chốt trong chuỗi giá trị nông, lâm nghiệp và thủy sản, là lực lượng trung gian kết nối giữa nông dân, người sản xuất sơ cấp với thị trường tiêu thụ, đồng thời là tác nhân quan trọng trong việc tổ chức sản xuất quy mô lớn, chuyên nghiệp và theo định hướng thị trường. Thông qua việc đầu tư vào công nghệ, quản trị, tiêu chuẩn hóa quy trình và xây dựng thương hiệu, các doanh nghiệp góp phần tạo ra giá trị gia tăng, nâng cao chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm NLTS trong nước và quốc tế.

Một trong những vai trò nổi bật của doanh nghiệp là dẫn dắt chuỗi liên kết sản xuất. Doanh nghiệp có năng lực về tài chính, kỹ thuật và thị trường nên có thể tổ chức chuỗi liên kết theo mô hình “doanh nghiệp - hợp tác xã - nông dân”, giúp kiểm soát chất lượng đầu vào, đầu ra và truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Đây là điều kiện tiên quyết để tiếp cận các thị trường xuất khẩu có yêu cầu khắt khe. Đồng thời, doanh nghiệp cũng đóng vai trò ổn định đầu ra cho nông dân thông qua hợp đồng bao tiêu, hỗ trợ kỹ thuật và cung ứng vật tư đầu vào, từ đó góp phần giảm thiểu rủi ro và tạo động lực sản xuất bền vững.

Ngoài ra, doanh nghiệp là lực lượng thúc đẩy ứng dụng công nghệ cao và đổi mới sáng tạo trong nông nghiệp. Từ hệ thống tưới thông minh, giám sát môi trường trong nuôi trồng đến áp dụng blockchain trong truy xuất nguồn gốc, doanh nghiệp chính là đầu tàu đưa chuỗi giá trị tiếp cận với cách mạng công nghiệp 4.0. Họ cũng là cầu nối với các thị trường tiêu thụ lớn, góp phần mở rộng kênh phân phối trong và ngoài nước, gia tăng giá trị thương hiệu sản phẩm NLTS Việt Nam.

1.2.3. Các nhà phân phối và bán lẻ

Trong chuỗi giá trị NLTS, các nhà phân phối và bán lẻ đóng vai trò là cầu nối cuối cùng giữa sản phẩm và người tiêu dùng. Họ không chỉ đảm nhận nhiệm vụ đưa sản phẩm đến tay khách hàng, mà còn có ảnh hưởng sâu sắc đến giá trị cảm nhận của sản phẩm, xu hướng tiêu dùng và vòng đời sản phẩm trên thị trường.

Các nhà phân phối, từ thương lái, đầu mối chợ đến siêu thị và chuỗi bán lẻ hiện đại, đảm bảo lưu thông hàng hóa thông suốt, giúp sản phẩm tiếp cận nhiều phân khúc thị trường một cách nhanh chóng và hiệu quả. Trong khi đó, các nhà bán lẻ giữ vai trò “giao tiếp” trực tiếp với người tiêu dùng, nắm bắt thị hiếu, phản hồi và hành vi mua sắm, từ đó góp phần định hướng lại hoạt động sản xuất và tiếp thị của chuỗi. Ngoài ra, với xu hướng tiêu dùng ngày càng quan tâm đến an toàn thực phẩm, nguồn gốc và tính bền vững, nhà phân phối và bán lẻ còn có vai trò kiểm soát tiêu chuẩn đầu vào, yêu cầu truy xuất nguồn gốc, nhãn mác rõ ràng và chứng nhận chất lượng - qua đó tác động ngược lại đến toàn bộ chuỗi giá trị, đặc biệt là khâu sản xuất và chế biến.

Từ những vai trò nêu trên, có thể thấy rằng các nhà phân phối và bán lẻ không chỉ là khâu tiêu thụ cuối cùng mà còn giữ vị trí chiến lược trong việc định hình chất lượng, giá trị và hướng phát triển của toàn bộ chuỗi giá trị.

Trước hết, quyết định đến giá trị thương mại và sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường. Sự tham gia của các hệ thống bán lẻ hiện đại như siêu thị, cửa hàng tiện lợi, thương mại điện tử giúp nâng cao hình ảnh sản phẩm NLTS, mở rộng thị trường tiêu thụ, gia tăng giá trị thương hiệu và tiếp cận người tiêu dùng cuối hiệu quả hơn.

Thứ hai, các nhà phân phối và bán lẻ có vai trò quan trọng trong việc điều tiết cung - cầu, qua đó ổn định thị trường và tránh những biến động về giá gây thiệt hại cho người sản xuất. Đồng thời, họ còn là đầu mối thu thập thông tin thị trường để phản hồi ngược trở lại chuỗi, giúp điều chỉnh sản xuất theo nhu cầu thực tế, giảm thiểu tình trạng dư thừa, tồn kho hay "giải cứu nông sản".

Thứ ba, trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số, nhà phân phối và bán lẻ hiện đại còn là cửa ngõ quan trọng để sản phẩm NLTS Việt Nam hội nhập thị trường quốc tế. Việc liên kết với các chuỗi bán lẻ toàn cầu (như AEON, Walmart, Lotte...) giúp sản phẩm Việt tiếp cận người tiêu dùng toàn cầu, đồng thời thúc đẩy các tiêu chuẩn chất lượng, truy xuất nguồn gốc và phát triển bền vững trong toàn chuỗi.

Thứ tư, các kênh bán lẻ hiện đại (trực tuyến) là nơi tạo ra trải nghiệm tiêu dùng và giá trị cảm xúc, đóng vai trò trong việc giữ chân khách hàng, định vị thương hiệu sản phẩm NLTS trong tâm trí người tiêu dùng. Đây là một phần quan trọng giúp sản phẩm không chỉ bán được mà còn bán bền vững và với giá trị cao.

Như vậy, các nhà phân phối và bán lẻ không chỉ là điểm cuối của chuỗi giá trị mà thực chất là những nhân tố tác động ngược trở lại toàn bộ chuỗi sản xuất - chế biến - tiêu dùng. Việc tăng cường liên kết, minh bạch thông tin và chia sẻ lợi ích giữa nhà sản xuất - doanh nghiệp - nhà phân phối - bán lẻ chính là chìa khóa để xây dựng chuỗi giá trị NLTS hiệu quả, bền vững và thích ứng với thị trường hiện đại.

1.2.4. Các tổ chức và cơ quan hỗ trợ

Trong một chuỗi giá trị NLTS vận hành hiệu quả và bền vững, bên cạnh các tác nhân trực tiếp như người sản xuất, doanh nghiệp, nhà phân phối thì các tổ chức và cơ quan hỗ trợ như Chính phủ, tổ chức tài chính, viện nghiên cứu, cơ quan đào tạo đóng vai trò nền tảng và thúc đẩy phát triển toàn diện của chuỗi.

Chính phủ: đóng vai trò trung tâm trong việc hoạch định chính sách, xây dựng khuôn khổ pháp lý và tạo lập môi trường thuận lợi cho các tác nhân trong chuỗi hoạt động. Thông qua các chương trình hỗ trợ như xây dựng vùng nguyên liệu, hạ tầng thủy lợi, logistics nông nghiệp, hay các chính sách tín dụng, thuế, bảo hiểm nông nghiệp, chính phủ góp phần giảm thiểu rủi ro và chi phí giao dịch, đặc biệt cho người sản xuất nhỏ lẻ.

Các tổ chức tài chính: cung cấp vốn đầu tư cho các tác nhân trong chuỗi, đặc biệt là nông dân và hợp tác xã, những đối tượng thường gặp khó khăn trong tiếp cận vốn. Việc triển khai các gói tín dụng xanh, tín dụng ưu đãi trong nông nghiệp giúp thúc đẩy đổi mới công nghệ, mở rộng sản xuất và nâng cao giá trị gia tăng. Ngoài ra, các tổ chức tài chính cũng hỗ trợ bảo hiểm rủi ro về thiên tai, dịch bệnh, từ đó giảm tính dễ tổn thương cho chuỗi giá trị.

Các viện, trường nghiên cứu: dẫn dắt đổi mới và chuyển giao tri thức, là lực lượng quan trọng trong việc nghiên cứu giống mới, quy trình sản xuất tiên tiến, công

nghệ bảo quản và chế biến. Đồng thời, họ còn tham gia vào việc đào tạo nhân lực, nâng cao năng lực quản lý, kỹ thuật cho nông dân, doanh nghiệp và hợp tác xã. Đây là cơ sở để chuỗi giá trị NLTS tiếp cận khoa học, công nghệ hiện đại, tăng cường khả năng cạnh tranh và thích ứng trước biến đổi khí hậu, biến động thị trường.

Tầm quan trọng của các tổ chức và cơ quan hỗ trợ được thể hiện ở chỗ: họ không trực tiếp tham gia sản xuất hay kinh doanh, nhưng lại quyết định đến chất lượng thể chế, mức độ hiệu quả, tính bền vững và khả năng nhân rộng của chuỗi giá trị NLTS.

Hệ thống hỗ trợ tốt giúp tăng cường liên kết giữa các tác nhân, giảm tình trạng đứt gãy chuỗi, và tạo động lực thu hút đầu tư tư nhân. Những hỗ trợ mang tính định hướng từ Nhà nước còn giúp đưa sản phẩm NLTS Việt Nam tiếp cận các tiêu chuẩn quốc tế, mở rộng thị trường xuất khẩu. Đồng thời, trong bối cảnh biến đổi khí hậu, dịch bệnh và cạnh tranh toàn cầu, vai trò của các tổ chức nghiên cứu và tài chính càng trở nên thiết yếu trong việc giúp chuỗi giá trị thích ứng, đổi mới và phát triển bền vững.

Các tổ chức và cơ quan hỗ trợ là chất keo gắn kết và là bộ đỡ thể chế cho chuỗi giá trị NLTS. Việc tăng cường sự phối hợp giữa khu vực công, tư và khối nghiên cứu, đào tạo là yếu tố quyết định để hình thành chuỗi giá trị thông minh, toàn diện và có sức cạnh tranh lâu dài trên cả thị trường nội địa và quốc tế.

1.2.5. Người tiêu dùng

Trong chuỗi giá trị NLTS, người tiêu dùng là tác nhân quyết định cuối cùng đến sự vận hành, định hướng và phát triển của toàn chuỗi. Dù không trực tiếp tham gia vào các khâu sản xuất, chế biến hay phân phối, nhưng hành vi, nhu cầu và mức độ sẵn sàng chi trả của người tiêu dùng lại tác động sâu rộng đến toàn bộ chuỗi giá trị, từ tổ chức sản xuất đến xây dựng thương hiệu và phát triển thị trường.

Người tiêu dùng không chỉ định hướng hoạt động sản xuất và tiêu chuẩn hóa sản phẩm, mà còn góp phần thúc đẩy đổi mới sáng tạo và tạo nên môi trường cạnh tranh lành mạnh; đồng thời đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ phát triển bền vững. Những thay đổi trong thói quen tiêu dùng, từ việc lựa chọn sản phẩm tươi sống sang thực phẩm chế biến sẵn, từ truyền thống đến hiện đại, chú trọng đến chất lượng, an toàn thực phẩm và ưu tiên các sản phẩm thân thiện với môi trường đã buộc doanh nghiệp phải liên tục đổi mới sản phẩm, ứng dụng công nghệ hiện đại và xây dựng chuỗi cung ứng linh hoạt. Nhờ đó, người tiêu dùng ngày càng khẳng định vai trò là người kiến tạo nên các tiêu chuẩn chất lượng cho toàn bộ chuỗi giá trị. Đây chính là nền tảng quan trọng để nâng cao năng lực cạnh tranh của toàn ngành nông lâm thủy sản trong bối cảnh thị trường ngày càng mở rộng và đầy biến động.

Với vai trò là “người chi trả cuối cùng”, quyết định tính sống còn của sản phẩm, người tiêu dùng có tầm quan trọng trong định hướng phát triển sản phẩm. Nếu không đáp ứng đúng nhu cầu, sản phẩm dù có chất lượng tốt hay giá thành cạnh tranh cũng không thể tồn tại trên thị trường. Do đó, toàn bộ chuỗi giá trị, từ người sản xuất, doanh nghiệp đến nhà phân phối đều phải xoay quanh nhu cầu và hành vi của người tiêu dùng. Mặt khác, người tiêu dùng còn là chủ thể thúc đẩy chuyển đổi số trong tiêu dùng, động lực cho sự phát triển giá trị gia tăng. Sự phổ biến của các nền tảng thương mại điện tử, ứng dụng truy xuất nguồn gốc, QR code ... đều xuất phát từ nhu cầu minh bạch và tiện lợi của người tiêu dùng, buộc các khâu trước phải thích ứng.

Như vậy, người tiêu dùng không còn là "khâu cuối thụ động" mà đã trở thành nhân tố chủ động định hình hướng đi của chuỗi giá trị NLTS. Việc lắng nghe, nghiên cứu và thỏa mãn nhu cầu của người tiêu dùng không chỉ là chiến lược thị trường, mà còn là điều kiện sống còn để xây dựng chuỗi giá trị bền vững, hiệu quả và có khả năng cạnh tranh dài hạn.

1.2.6. Các tổ chức bảo vệ môi trường và cộng đồng

Trong bối cảnh phát triển bền vững ngày càng trở thành yêu cầu bắt buộc, các tổ chức bảo vệ môi trường và cộng đồng giữ vai trò không thể thiếu trong chuỗi giá trị nông, lâm nghiệp và thủy sản. Trước hết, các tổ chức này đóng vai trò giám sát và định hướng hoạt động sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường, hạn chế khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên, đồng thời thúc đẩy việc áp dụng các quy trình canh tác và khai thác bền vững.

Bên cạnh đó, họ cũng là cầu nối giữa doanh nghiệp, người sản xuất và cộng đồng dân cư, giúp nâng cao nhận thức xã hội về bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm, cũng như quyền lợi của người tiêu dùng. Thông qua các hoạt động tuyên truyền, hỗ trợ kỹ thuật, nghiên cứu và vận động chính sách, các tổ chức này góp phần thiết lập những tiêu chuẩn môi trường và xã hội ngày càng khắt khe hơn trong sản xuất và kinh doanh.

Hơn nữa, sự tham gia tích cực của các tổ chức bảo vệ môi trường và cộng đồng còn tạo sức ép tích cực lên doanh nghiệp, buộc họ phải minh bạch hơn trong chuỗi cung ứng, cải tiến công nghệ và nâng cao trách nhiệm xã hội. Điều này không chỉ góp phần bảo vệ hệ sinh thái và sinh kế bền vững cho người dân địa phương, mà còn giúp nâng cao uy tín và năng lực cạnh tranh của toàn ngành nông, lâm, thủy sản trong thị trường trong nước và quốc tế.

CHƯƠNG 2: TỰ CHỦ CỦA VIỆT NAM TRONG CHUỖI GIÁ TRỊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN GIAI ĐOẠN 2015-2023

2.1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2015-2023

Giai đoạn 2015-2023, bất chấp mọi khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19, xung đột Nga và Ukraina làm đứt gãy các chuỗi cung ứng sản xuất và tiêu dùng toàn cầu; nguyên vật liệu đầu vào phục vụ cho sản xuất như xăng dầu, phân bón, thức ăn chăn nuôi tăng cao; ảnh hưởng của biến đổi khí hậu như hạn hán, lũ lụt, xâm nhập mặn, ... nhưng sản xuất nông nghiệp Việt Nam vẫn đạt khá. Kết quả hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2015-2023 tiếp tục thể hiện rõ vai trò bệ đỡ của nền kinh tế, không chỉ bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm, mà còn khẳng định vị trí là nước xuất khẩu nông sản hàng đầu, đóng vai trò quan trọng trong bảo đảm an ninh lương thực toàn cầu.

Đến nay, sản xuất nông nghiệp đã phát triển cả về quy mô và trình độ, từng bước chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa, nhiều vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn. Xuất khẩu nông nghiệp tăng nhanh cả sản lượng, giá trị, đưa Việt Nam trở thành nước xuất khẩu hàng đầu thế giới về gạo, thủy sản và một số nông sản khác.

Nông, lâm nghiệp và thủy sản duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định

Giá trị tăng thêm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ước tính năm 2023 tăng 29,1% so với năm 2015, trong đó, ngành nông nghiệp tăng 24,8%; ngành lâm nghiệp tăng 46,1%; ngành thủy sản tăng 42,4%. Tính chung giai đoạn 2015-2023, tốc độ tăng trưởng bình quân của ngành NLTS 3,16%/năm, trong đó: nông nghiệp tăng 2,73%/năm; lâm nghiệp tăng 5,19%/năm; thủy sản tăng 4,35%/năm.

Ngành trồng trọt tiếp tục triển khai nhiều mô hình trồng lúa chuyên canh chất lượng cao, chuyển đổi diện tích lúa kém hiệu quả sang trồng rau, màu, cây ăn quả hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản để có hiệu quả kinh tế hơn. Năm 2023, nhiều sản phẩm nông nghiệp chủ lực có tốc độ tăng trưởng khá như: Sản lượng lúa chất lượng cao đạt 15 triệu tấn, chiếm 34,5% tổng sản lượng lúa, tăng 300% so với năm 2015⁶; cà phê đạt 1.956,7 nghìn tấn, tăng 32,8%; cao su đạt 1.270,1 nghìn tấn, tăng 25,3%; hồ tiêu đạt 257,2 nghìn tấn, tăng 27,2%; cam, quýt đạt 2,0 triệu tấn, tăng 164,0%; bưởi đạt 1,2 triệu tấn, tăng 154,8%; xoài đạt 1,0 triệu tấn, tăng 43,9%...

Trong chăn nuôi, nhờ chuyển đổi tổ chức sản xuất, đầu tư trang trại hiện đại, giống năng suất cao, cho nên năng suất và chi phí sản xuất chăn nuôi được cải thiện đáng kể. Ngành chăn nuôi có những bước chuyển đổi mạnh mẽ từ số lượng sang chất lượng, từ nông hộ quy mô nhỏ sang chăn nuôi gia trại, trang trại, chăn

⁶ Năm 2015 tỷ lệ lúa chất lượng cao chỉ chiếm 11,1%.

nuôi hộ theo hình thức công nghiệp quy mô lớn, áp dụng kỹ thuật và công nghệ tiên tiến; khuyến khích chăn nuôi theo hướng hữu cơ, xây dựng vùng chăn nuôi an toàn để kiểm soát dịch bệnh; chế biến sâu và phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi công nghiệp. Đồng thời, chú trọng chất lượng, hiệu quả và giá trị gia tăng để liên kết doanh nghiệp với các hộ chăn nuôi và tổ chức sản xuất nhằm tạo điều kiện tiêu thụ sản phẩm đầu ra. Xét tiêu chí trang trại theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT, năm 2023, số lượng trang trại chăn nuôi đạt hơn 14,0 nghìn trang trại, tăng 20,1% so với năm 2020.

Chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển tương đối ổn định. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2023 đạt 123 nghìn tấn, tăng 20,9% so với năm 2015; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 489,6 nghìn tấn, tăng 41,4%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 4.868,5 nghìn tấn, tăng 24,6%; thịt gia cầm hơi xuất chuồng đạt 2.334,1 nghìn tấn, tăng 134%.

Để đạt được những kết quả như trên, ngành chăn nuôi đã tập trung triển khai chăn nuôi an toàn sinh học kết hợp với tăng cường phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm; tiếp tục xác định cơ cấu vật nuôi và thứ tự ưu tiên; phương thức chăn nuôi trang trại, gia trại, chăn nuôi công nghiệp quy mô lớn đã phát triển mạnh, nhất là chăn nuôi lợn, gia cầm. Các mô hình chăn nuôi công nghiệp gắn với giết mổ, chế biến tập trung, công nghiệp và phân phối sản phẩm được nhân rộng; thực hiện chuyên giao nhanh cho sản xuất các tiến bộ kỹ thuật và công nghệ về giống, thức ăn, quản lý, môi trường; phổ biến và nhân rộng các mô hình liên kết trong sản xuất và các chuỗi sản xuất khép kín đang có hiệu quả; hỗ trợ và khuyến khích việc đầu tư các vùng, địa bàn chăn nuôi sạch, an toàn dịch bệnh và an toàn vệ sinh thực phẩm.

Sản xuất lâm nghiệp hoàn thành tốt mục tiêu đề ra. Các chính sách phát triển lâm nghiệp bền vững cộng với chủ trương cơ cấu lại lâm nghiệp đã được thực hiện hiệu quả, rừng tự nhiên được quản lý chặt chẽ hơn, rừng trồng chuyển theo hướng đa chức năng và phát triển trồng rừng gỗ lớn, gỗ quý và lâm sản ngoài gỗ, năng suất, chất lượng và giá trị từng loại rừng đã được nâng cao; độ che phủ rừng liên tục tăng và hoàn thành chỉ tiêu Quốc hội giao. Diện tích rừng trồng mới tập trung năm 2023 ước tính đạt 296,3 nghìn ha, tăng 9,2% so với năm 2015; sản lượng gỗ khai thác đạt 21,6 triệu ste, tăng 89,8%.

Trọng tâm của ngành thủy sản trong năm qua vẫn là phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản kết hợp với khai thác, hỗ trợ ngư dân. Bên cạnh đầu tư phát triển hạ tầng nuôi trồng thủy sản, hệ thống cảng cá khai thác thủy sản và neo đậu tránh bão cho tàu cá khai thác thủy sản tiếp tục được quan tâm. Khai thác thủy sản biển đang

giảm dần hoạt động khai thác ven bờ, kém hiệu quả nhằm bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản biển. Với mục tiêu phát triển thủy sản toàn diện cả về nuôi trồng, khai thác, chế biến và dịch vụ hậu cần nghề cá, gia tăng giá trị và bền vững, năm 2023 ngành thủy sản đã có những đóng góp quan trọng vào việc hoàn thành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Sản lượng thủy sản ước tính đạt 9.358,7 nghìn tấn, tăng 39,1% so với năm 2015, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng ước tính đạt 5.530,7 nghìn tấn, tăng 55,8%; sản lượng khai thác ước tính đạt 3.828 nghìn tấn, tăng 20,5%.

Nuôi trồng thủy sản chuyển dịch rõ rệt theo hướng tăng các sản phẩm có khả năng xuất khẩu hoặc có giá trị kinh tế cao như cá tra, tôm sú, tôm thẻ chân trắng. Năm 2023, sản lượng cá tra đạt 1.819,1 nghìn tấn, tăng 55,1% so với năm 2015; sản lượng tôm nước lợ đạt 1.217,1 nghìn tấn, tăng 93,8%. Hiện nay các tỉnh có sản lượng cá tra lớn nhất là Đồng Tháp, An Giang, Cần Thơ, Vĩnh Long, Bến Tre.

Đạt được những kết quả này, ngành Nông nghiệp đã vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư sản xuất nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đã tạo bước đột phá mạnh mẽ với sự chuyển dịch tích cực trong cơ cấu, nhiều giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng được đưa vào sản xuất.

Tái cơ cấu ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chuyển biến rõ rệt

Ngành trồng trọt tiếp tục triển khai có hiệu quả Đề án tái cơ cấu ngành, chuyển đổi theo kế hoạch diện tích đất lúa kém hiệu quả và chủ động chuyển đổi diện tích gieo trồng lúa hàng năm không cân đối được nguồn nước sang trồng rau, màu, cây ăn quả hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản để có hiệu quả kinh tế cao hơn. Nhiều mô hình nông nghiệp sinh thái, xanh, hữu cơ có hiệu quả kinh tế được nhân rộng, phát triển. Việc ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp đã rút ngắn được quá trình sản xuất, giảm chi phí trung gian, nâng cao chất lượng và tăng giá thành sản phẩm.

Sản lượng sản phẩm chất lượng cao tiếp tục nâng dần tỷ trọng trong cơ cấu của nhóm sản phẩm. Một số sản phẩm chủ yếu như thóc chất lượng cao, thóc nếp tăng tỷ trọng trong nhóm thóc từ 23% năm 2020 lên 34,5% năm 2023; xoài Cát Chu, cát Hòa Lộc tăng từ 56,8% lên 58,1%; chôm chôm thái, chôm chôm đường tăng từ 22,2% lên 32,6%. Bên cạnh đó, một số sản phẩm giá trị kinh tế cao cũng được nâng dần tỷ trọng trong cơ cấu giá trị sản xuất của ngành như: hoa từ chiếm 3,2% ngành trồng trọt năm 2020 đã tăng lên 3,6% vào năm 2023; cây ăn quả từ 14,9% lên 16,9%; tôm thẻ chân trắng chiếm 15,4% năm 2020 lên 18,7% năm 2023 tổng giá trị thủy sản.

Cơ cấu giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản có sự dịch chuyển, sản phẩm trồng trọt có xu hướng giảm xuống, sản phẩm chăn nuôi và thủy sản tăng lên. Năm 2023, tỷ trọng sản phẩm trồng trọt giảm 3,2 điểm phần trăm so với năm 2015 (từ 48,7% năm 2015 xuống 45,5% năm 2023) nguyên nhân chủ yếu do giảm tỷ trọng từ cây lúa từ 17,5% năm 2015 xuống 13,7% năm 2023. Đây là hiệu quả của chính sách giảm diện tích gieo trồng lúa kém hiệu quả chuyển sang trồng cây khác hoặc nuôi trồng thủy sản. Tỷ trọng sản phẩm cây lâu năm năm 2023 tăng 0,8 điểm phần trăm so với năm 2015, nuôi trồng thủy sản nội địa tăng 2,0 điểm phần trăm. Giá trị sản phẩm chăn nuôi tăng từ 22,2% năm 2015 lên 23,6% năm 2023, giá trị sản phẩm thủy sản tăng từ 22,2% lên 24,8% (nuôi trồng thủy sản tăng từ 13,2% lên 15,1%).

Hiệu quả sản xuất trên 1 đơn vị diện tích không ngừng tăng lên qua các năm

Năm 2015, giá trị sản phẩm NLTS trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp đạt 82,6 triệu đồng/ha tăng lên 102,7 triệu đồng/ha năm 2020 và đạt 118,3 triệu đồng/ha năm 2023.

Hiệu quả sản xuất tăng cao ở những vùng chuyển đổi từ canh tác nông nghiệp truyền thống sang nuôi trồng thủy sản, phát triển các vùng nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ, nuôi thâm canh nhằm tăng năng suất, chất lượng cao và an toàn vệ sinh thực phẩm. Thực hiện chuyển đổi các vùng đất trũng, thấp sang mô hình kết hợp lúa - cá, nhân rộng mô hình ao nổi nhằm tăng sản lượng thủy sản. Cơ cấu giống nuôi thủy sản thay đổi theo hướng giảm tỷ lệ giống nuôi truyền thống, tăng giống nuôi chất lượng cao tăng giá trị kinh tế và xuất khẩu. Giá trị sản phẩm NLTS trên 1 ha đất nuôi trồng thủy sản tương ứng là 178,1 triệu đồng/ha năm 2015 tăng lên 237,3 triệu đồng/ha năm 2020 và 271,8 triệu đồng/ha năm 2023.

Xuất khẩu nông sản đạt nhiều kỉ lục mới, đảm bảo an ninh lương thực toàn cầu

Không chỉ gặt hái thành công trong sản xuất nông nghiệp mà xuất khẩu nông sản Việt Nam còn đạt nhiều dấu ấn. Chất lượng nhiều sản phẩm chủ lực không những chiếm lĩnh thị trường trong nước mà còn vươn ra thị trường nước ngoài chinh phục những thị trường khó tính như Mỹ, Nhật Bản, Ôt-xtrây-li-a, Niu-di-lân, Hàn Quốc, ...

Kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản năm 2023 đạt 53 tỷ USD, tăng 83% so với năm 2015. Trong đó, xuất khẩu nhóm nông sản đạt 27,1 tỷ USD, tăng 90%; lâm sản 14,4 tỷ USD, tăng 71%; thủy sản đạt gần 9 tỷ USD, tăng 36,1%. Nhiều mặt hàng đạt giá trị xuất khẩu cao như: Cà phê 4,2 tỷ USD (tăng 58,8%); cao su 2,9 tỷ USD (tăng 88,8%); gạo 4,7 tỷ USD (tăng 67,2%); gỗ và sản phẩm gỗ 13,5 tỷ USD (tăng 98,1%); tôm 3,4 tỷ USD (tăng 88,9%).

Thị trường tiêu thụ nông sản được mở rộng đến nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ. Châu Á vẫn đứng vị trí số 1 với gần 45% thị phần, châu Mỹ chiếm 27% thị phần và châu Âu chiếm 11% thị phần. Mỹ tiếp tục là thị trường xuất khẩu nông sản lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch xuất khẩu đạt 3,3 tỷ USD, chiếm 20,2% thị phần. Đứng thứ 2 là thị trường Trung Quốc 9,8 tỷ USD (chiếm 17,3% thị phần); thứ 3 là thị trường Nhật Bản với giá trị xuất khẩu đạt 2,1 tỷ USD (chiếm 7,7%); thứ 4 là thị trường Hàn Quốc với giá trị xuất khẩu đạt trên 1 tỷ USD (chiếm trên 4%).

Kết quả xuất khẩu ấn tượng trong bối cảnh thị trường toàn cầu có nhiều khó khăn là nhờ các ngành chức năng đã nỗ lực cùng các doanh nghiệp đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường, đa dạng hóa các thị trường tiêu thụ nông sản. Năng lực sản xuất các sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản không chỉ đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của người dân Việt Nam mà còn khẳng định vị trí quan trọng trong bảo đảm an ninh lương thực toàn cầu. Năm 2023, cán cân thương mại ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt thặng dư 12,1 tỷ USD, tăng 47,6% so với thặng dư thương mại năm 2015. Việc tự chủ sản xuất nông nghiệp đã giúp Việt Nam đảm bảo an ninh lương thực, phát triển bền vững của đất nước và có những đóng góp rất quan trọng vào các nỗ lực chung trong giải quyết các thách thức về an ninh lương thực toàn cầu.

Mặc dù đạt được nhiều thành tích nổi bật nhưng nông nghiệp Việt Nam vẫn còn nhiều khó khăn, hạn chế cần khắc phục. Nông nghiệp phát triển còn thiếu bền vững, tổ chức sản xuất chủ yếu vẫn dựa vào nông hộ nhỏ, thiếu liên kết trong sản xuất kinh doanh. Việc nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, nguồn nhân lực chất lượng cao chưa trở thành động lực chính để tạo đột phá phát triển. Nhiều loại giống cây trồng, giống vật nuôi, vật tư đầu vào còn phụ thuộc việc nhập khẩu.

Để nông nghiệp Việt Nam phát triển nhanh và bền vững, cần có những giải pháp đột phá về ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến vào sản xuất, phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền tới mọi người dân nhằm nâng cao nhận thức, thay đổi dần tư duy tiểu nông, chuyển sang phương thức sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, hiện đại, bền vững; tháo gỡ ách tắc trong khắc phục thẻ vàng IUU cho thủy sản Việt Nam nhằm phát triển khai thác thủy sản hiệu quả, bền vững. Tiếp tục hướng dẫn, kiểm soát tàu thuyền khai thác thủy sản biển, cải tiến cơ sở dữ liệu quản lý tàu thuyền khai thác, sửa đổi quy định ghi nhật ký và số hóa quy trình kiểm tra, cấp xác nhận, chứng nhận khai thác. Hỗ trợ chi phí xăng dầu để ngư dân vươn khơi, bám biển; hình thành vùng nuôi tập trung, đầu tư vốn, kỹ thuật đầy đủ, kiểm soát chặt đầu vào, đầu ra để tạo nguồn nguyên liệu chất lượng cao, đầu tư vùng nguyên liệu gắn kết với người nuôi để quản lý và kiểm soát giá cả.

2.2. Khả năng tự chủ của Việt Nam trong chuỗi giá trị NLTS

2.2.1. Giống (cây trồng, vật nuôi, thủy sản)

2.2.1.1. Giống cây trồng

a) Lúa, ngô

Tổng diện tích trồng trọt của nước ta năm 2023 vào khoảng 14,5 triệu ha, trong đó diện tích gieo cấy lúa hàng năm chiếm khoảng 7,1 triệu ha. Với diện tích gieo cấy lúa này, Việt Nam cơ bản đã làm chủ nguồn cung giống lúa cho sản xuất trong nước.

Bảng 1: Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây giai đoạn 2015-2023

Đơn vị: Nghìn ha

	Tổng số	Chia ra					
		Diện tích gieo trồng cây hằng năm			Diện tích hiện có cây lâu năm		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Cây lương thực có hạt	Cây CN hàng năm		Cây CN lâu năm	Cây ăn quả
2015	14945,3	11700,0	9008,8	676,8	3245,3	2154,5	824,4
2016	15112,1	11798,6	8890,6	633,2	3313,5	2345,7	869,1
2017	14902,0	11498,1	8806,8	611,8	3403,9	2219,8	928,3
2018	14768,5	11271,7	8605,5	565,6	3496,8	2212,5	993,2
2019	14703,0	11156,8	8458,7	520,6	3546,2	2188,4	1067,1
2020	14487,4	10871,1	8222,6	457,8	3616,3	2185,8	1135,2
2021	14433,9	10756,9	8142,9	425,9	3677,0	2200,2	1171,5
2022	14370,0	10652,3	7997,0	420,6	3717,7	2180,4	1217,6
2023	14415,9	10652,3	8004,2	416,5	3763,6	2169,6	1265,6

Nguồn: Cục Thống kê

Theo Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ NN và MT)⁷ diện tích gieo trồng giống lúa chất lượng cao (Bắc thơm số 7, TBR225, Đài thơm 8, ST24, ST25, RVT, OM18, M5451, IR4625,...) năm 2023 đạt 5.030,6 nghìn ha, chiếm 70,7% diện tích gieo trồng lúa cả năm toàn quốc; diện tích gieo trồng sử dụng cấp giống nguyên chủng đạt 619,7 nghìn ha, chiếm 8,7%; diện tích gieo trồng sử dụng cấp xác nhận và tương đương khoảng 4.355,2 nghìn ha, chiếm 61,2%; diện tích gieo trồng giống lúa lai đạt 1.654,4 nghìn ha, chiếm 23,2%.

Bảng 2: Cơ cấu diện tích giống lúa cả năm toàn quốc năm 2023

Đơn vị: %

	Toàn quốc	Phân bố theo vùng						
		ĐBSH	TDMNPB	BTB	DHNTB	TN	ĐNB	ĐBSCL
OM18	12,90				0,17		0,39	12,34
Đài thơm 8	10,65	0,79	0,06	0,04	0,43	0,46	0,20	8,66
OM5451	9,59				0,25	0,26	1,15	7,92
IR4625	5,08				0,03		0,13	4,92
Khang dân 18	2,73	0,81	0,69	1,03	0,19	0,02		
Bắc thơm số 7	2,54	2,29	0,15	0,09				
IR50404	2,20						0,09	2,11
TBR225	2,19	1,14	0,44	0,50	0,10	0,02		
ĐS1	2,01	0,02	0,01					1,98
ST25	1,83			0,01	0,00	0,32	0,02	1,48
Giống khác	48,28	8,12	5,11	6,80	6,20	2,48	1,15	11,48

Nguồn: Báo cáo hiện trạng sử dụng giống - Cục TT và BVTV

⁷ Báo cáo tổng hợp Điều tra hiện trạng cơ cấu giống một số cây trồng chủ lực.

Tổng nhu cầu sử dụng giống lúa toàn quốc năm 2023 trên 698,1 nghìn tấn; trong đó nhu cầu giống vùng ĐBSCL lớn nhất, chiếm 68,3% tổng nhu cầu toàn quốc, tiếp đến vùng DHNTB chiếm 9,4%; vùng TDMNPB có nhu cầu thấp nhất, chiếm 3,5%. Lượng giống sử dụng trung bình toàn quốc 98,06 kg/ha, trong đó: vùng ĐBSH: 38,49 kg/ha; vùng TDMNPB 37,3 kg/ha; vùng BTB 56 kg/ha; vùng DHNTB 124,3 kg/ha; vùng TN 116,8 kg/ha; vùng ĐNB 115,2 kg/ha; vùng ĐBSCL 124,2 kg/ha.

Tình hình cung ứng giống lúa tại các tỉnh cho thấy, giống lúa được sử dụng chủ yếu được sản xuất trong nước và cung ứng thông qua hệ thống các đại lý kinh doanh giống tại các địa phương (chiếm 85,7%); lượng giống nông dân tự đề chủ yếu là các giống địa phương, hiện nay một số nông dân có diện tích canh tác lớn, sản xuất lúa vụ trước để giống cho vụ sau để tiết kiệm chi phí (chiếm 13,4%), giống nhập khẩu chiếm tỷ lệ nhỏ (chiếm 0,9%). Nhu cầu giống tại các vùng như sau:

- Vùng ĐBSH: Tổng nhu cầu giống trên 36,1 nghìn tấn; trong đó lượng giống được cung cấp từ doanh nghiệp/cơ sở nghiên cứu/trung tâm/hợp tác xã/đại lý giống chiếm 92,6%; giống nông dân tự đề chiếm 5,5%; giống nhập khẩu chiếm 1,9%.

- Vùng TDMNPB: Tổng nhu cầu giống trên 24,3 nghìn tấn; trong đó lượng giống được cung cấp từ doanh nghiệp/cơ sở nghiên cứu/trung tâm/hợp tác xã/đại lý giống chiếm 81,3%; giống nông dân tự đề chiếm 15%; giống nhập khẩu chiếm 3,7%.

- Vùng BTB: Tổng nhu cầu giống trên 36,7 nghìn tấn; trong đó lượng giống được cung cấp từ doanh nghiệp/cơ sở nghiên cứu/trung tâm/hợp tác xã/đại lý giống chiếm 85,4%; giống nông dân tự đề chiếm 6,8%; giống nhập khẩu chiếm 7,8%.

- Vùng DHNTB: Tổng nhu cầu giống trên 65,3 nghìn tấn; trong đó lượng giống được cung cấp từ doanh nghiệp/cơ sở nghiên cứu/trung tâm/hợp tác xã/đại lý giống chiếm 80,6%; giống nông dân tự đề chiếm 5,5%; giống nhập khẩu chiếm 1,9%.

- Vùng TN: Tổng nhu cầu giống trên 29,7 nghìn tấn; trong đó lượng giống được cung cấp từ doanh nghiệp/cơ sở nghiên cứu/trung tâm/hợp tác xã/đại lý giống chiếm 75,4%; giống nông dân tự đề chiếm 23,3%; giống nhập khẩu chiếm 1,3%.

- Vùng ĐNB: Tổng nhu cầu giống trên 29,5 nghìn tấn; trong đó lượng giống được cung cấp từ doanh nghiệp/cơ sở nghiên cứu/trung tâm/hợp tác xã/đại lý giống chiếm 96,5%; giống nông dân tự đề chiếm 3,5%.

- Vùng ĐBSCL: Tổng nhu cầu giống trên 476,6 nghìn tấn; trong đó lượng giống được cung cấp từ doanh nghiệp/cơ sở nghiên cứu/trung tâm/hợp tác xã/đại lý giống chiếm 86%; giống nông dân tự đề chiếm 14%.

Diện tích trồng ngô toàn quốc năm 2023 đạt 884,6 nghìn ha, tổng nhu cầu sử dụng giống ngô toàn quốc trên 17,5 nghìn tấn; trong đó nhu cầu giống vùng TDMNPB lớn nhất (chiếm 45,1% tổng nhu cầu), tiếp đến vùng TN (15,4%), BTB (13,4%). Vùng ĐBSCL có nhu cầu thấp nhất (chiếm 2,3% tổng nhu cầu toàn quốc).

Tình hình cung ứng giống ngô tại các tỉnh cho thấy giống ngô chủ yếu được cung ứng từ các tập đoàn/doanh nghiệp (CP, Syngenta, Bayer, ...) thông qua hệ thống các đại lý kinh doanh giống tại các tỉnh (chiếm 84,02%); lượng giống nông dân tự đề chủ yếu là các giống địa phương (chiếm 5,96%), giống nhập khẩu chủ yếu là các giống ngô nếp, ngô ngọt (chiếm 10,03%). Nhu cầu giống tại các vùng như sau:

- Vùng ĐBSH: Tổng nhu cầu giống trên 1,4 nghìn tấn; trong đó lượng giống được cung cấp từ doanh nghiệp/cơ sở nghiên cứu/trung tâm/hợp tác xã/đại lý giống chiếm 97,2%; giống nông dân tự đề chiếm 1,3%; giống nhập khẩu chiếm 1,5%.

- Vùng TDMNPB: Tổng nhu cầu giống trên 7,9 nghìn tấn; trong đó lượng giống được cung cấp từ doanh nghiệp/cơ sở nghiên cứu/trung tâm/hợp tác xã/đại lý giống chiếm 73,9%; giống nông dân tự đề chiếm 7,3%; giống nhập khẩu chiếm 18,9%.

- Vùng BTB: Tổng nhu cầu giống trên 2,4 nghìn tấn; trong đó lượng giống được cung cấp từ doanh nghiệp/cơ sở nghiên cứu/trung tâm/hợp tác xã/đại lý giống chiếm 99,9%; giống nông dân tự đề chiếm 0,1%.

- Vùng DHNTB: Tổng nhu cầu giống trên 1,4 nghìn tấn; trong đó lượng giống được cung cấp từ doanh nghiệp/cơ sở nghiên cứu/trung tâm/hợp tác xã/đại lý giống chiếm 93%; giống nông dân tự đề chiếm 7%.

- Vùng TN: Tổng nhu cầu giống trên 2,7 nghìn tấn; trong đó lượng giống được cung cấp từ doanh nghiệp/cơ sở nghiên cứu/trung tâm/hợp tác xã/đại lý giống chiếm 92,6%; giống nông dân tự đề chiếm 7,4%; giống nhập khẩu chiếm 1,3%.

- Vùng ĐNB: Tổng nhu cầu giống trên 1,4 nghìn tấn; trong đó lượng giống được cung cấp từ doanh nghiệp/cơ sở nghiên cứu/trung tâm/hợp tác xã/đại lý giống chiếm 71,7%; giống nông dân tự đề chiếm 10,8%, giống nhập khẩu chiếm 17,5%.

- Vùng ĐBSCL: Tổng nhu cầu giống trên 0,4 nghìn tấn; trong đó 100% lượng giống được cung cấp từ doanh nghiệp/cơ sở nghiên cứu/trung tâm/hợp tác xã/đại lý giống.

Trong những năm qua, nhiều giống mới có chất lượng cao đã được đưa vào sản xuất, góp phần tăng năng suất và hiệu quả kinh tế trong sản xuất cây lương thực. Hiện, cả nước có 100 đơn vị sản xuất, kinh doanh giống cấp tỉnh. Trong số này có 56 công ty và trung tâm (chiếm 56%) chỉ sản xuất, kinh doanh giống cây trồng; 44 doanh nghiệp còn lại (chiếm 44%) không chỉ sản xuất hoặc kinh doanh giống thuần túy mà còn cung cấp các dịch vụ tổng hợp cho sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra, cả nước có 15 công ty đa quốc gia, liên doanh với nước ngoài đang hoạt động sản xuất, kinh doanh và phân phối, ủy thác phân phối các sản phẩm giống có ưu thế tại Việt Nam ...

Trong thời gian qua, nhờ các nghiên cứu công nghệ bức xạ trong việc chọn giống cây trồng đã tạo ra nhiều dòng đột biến có giá trị, góp phần phát triển nông nghiệp, đưa Việt Nam trở thành một trong 8 nước đứng đầu thế giới về chọn tạo giống đột biến. Công nghệ bức xạ kết hợp với công nghệ sinh học nuôi cấy mô tế bào đã tạo ra nhiều giống mới hội đủ những tính trạng ưu việt, trong đó có 55 giống lúa, 2 giống ngô.

Công tác nghiên cứu, lai tạo, sản xuất giống cây lương thực chính như lúa, ngô cơ bản đáp ứng nhu cầu thực tế sản xuất. Với lúa, hơn 95% giống; ngô hơn 60% giống sản xuất trong nước và chất lượng bảo đảm theo tiêu chuẩn Việt Nam. Trong sản xuất giống đã chọn tạo được một số giống có tính ưu việt như: kháng sâu bệnh, chịu hạn, chịu mặn, chịu phèn, cho năng suất, chất lượng cao đưa vào sản xuất.

b) Cây ăn quả

Phát triển vườn cây ăn trái theo hướng quy hoạch vùng chuyên canh, chất lượng cao, tạo môi liên kết tập trung quy mô phù hợp gắn với mã vùng trồng. Đồng thời, thúc đẩy tăng tính cạnh tranh sản phẩm trái cây trên thị trường, từng bước khai thác lợi thế tiêu thụ nội địa, chế biến xuất khẩu và phát triển du lịch sinh thái.

Đối với giống cây ăn quả chủ yếu được các hộ nông dân tự nhân giống từ các trụ cây khỏe mạnh, cho trái có chất lượng tốt trong vườn nhà hoặc hom cành giống từ các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở nghiên cứu giống. Nguồn cung cấp giống có sự khác nhau giữa các loại cây và các vùng. Cụ thể:

- Nhu cầu sử dụng giống thanh long năm 2023 trên 6.394 nghìn hom cành giống; trong đó các hộ nông dân tự nhân giống từ các trụ cây khỏe mạnh, cho trái có chất lượng tốt trong vườn nhà 4.289,7 nghìn hom cành giống (chiếm 67,1%); hom cành giống được cung ứng từ các doanh nghiệp/cơ sở nghiên cứu/trung tâm/hợp tác xã 2.104,1 nghìn hom cành giống (chiếm 32,9%). Nhu cầu giống vùng ĐBSCL lớn nhất (chiếm 66,5% tổng nhu cầu), tiếp đến vùng TDMNPB (chiếm 14%). Vùng DHNTB có nhu cầu thấp nhất (chiếm 2,7% tổng nhu cầu toàn quốc).

- Nhu cầu sử dụng giống xoài năm 2023 trên 2.302 nghìn cây giống, chủ yếu được cung cấp thông qua hệ thống trung gian (các cơ sở kinh doanh giống). Tổng số lượng cây giống được cung ứng từ các doanh nghiệp/cơ sở nghiên cứu/trung tâm/hợp tác xã/cơ sở sản xuất kinh doanh giống 2.237,2 nghìn cây (chiếm 97,2%). Tỷ lệ cây giống hộ nông dân tự để 64,65 nghìn cây (chiếm 2,8%) chủ yếu là các giống xoài địa phương như xoài tròn, hôi (Sơn La), xoài ba mùa (Đồng Nai), phương pháp chính là nhân giống từ hạt. Nhu cầu giống vùng ĐBSCL lớn nhất (chiếm 73,8% tổng nhu cầu), tiếp đến vùng TN (11,3%). Vùng ĐBSH có nhu cầu thấp nhất (chiếm 0,5% tổng nhu cầu toàn quốc).

- Nhu cầu sử dụng giống chuối năm 2023 trên 5.515 nghìn cây giống. Giống chuối chủ yếu được người dân tự đề chôi sản xuất, đối với các giống nuôi cấy mô được người dân mua tại các trung tâm chuyển giao thuộc các viện nghiên cứu hoặc từ các đại lý trên địa bàn. Kết quả điều tra tình hình cung ứng giống chuối tại các tỉnh cho thấy cây giống được cung ứng từ các doanh nghiệp/cơ sở nghiên cứu/trung tâm/hợp tác xã/cơ sở sản xuất kinh doanh giống chiếm 34,9%; tỷ lệ cây giống hộ nông dân tự đề chiếm 65,1%. Nhu cầu giống vùng ĐBSCL lớn nhất (chiếm 52,7% tổng nhu cầu), tiếp đến vùng ĐNB (23,9%). Vùng BTB, ĐBSH có nhu cầu thấp nhất (chiếm 2,6% tổng nhu cầu toàn quốc).

- Nhu cầu sử dụng giống vải năm 2023 trên 471 nghìn cây giống, hiện nay chủ yếu được cung cấp thông qua hệ thống trung gian (các cơ sở kinh doanh giống). Tổng số lượng cây giống được cung ứng từ các doanh nghiệp/cơ sở nghiên cứu/trung tâm/hợp tác xã/cơ sở sản xuất kinh doanh giống chiếm 67,1%; tỷ lệ cây giống hộ nông dân tự đề chiếm 32,9%. Nhu cầu giống vùng TN lớn nhất (chiếm 49,1% tổng nhu cầu), tiếp đến vùng TDMNPB (38,6%).

- Nhu cầu sử dụng giống nhãn năm 2023 trên 895 nghìn cây giống, hiện nay chủ yếu được cung cấp thông qua hệ thống trung gian (các cơ sở kinh doanh giống). Tổng số lượng cây giống được cung ứng từ các doanh nghiệp/cơ sở nghiên cứu/trung tâm/hợp tác xã/cơ sở sản xuất kinh doanh giống chiếm 81,9%. Tỷ lệ cây giống hộ nông dân tự đề chiếm 18,1%. Nhu cầu giống vùng TN lớn nhất (chiếm 31,6% tổng nhu cầu), tiếp đến vùng ĐBSCL (23,9%). Vùng BTB có nhu cầu thấp nhất (chiếm 1,0% tổng nhu cầu toàn quốc).

- Việt Nam thuộc nhóm 16 nước có diện tích thu hoạch và sản lượng cam lớn nhất thế giới (tương ứng bằng 1,06% và 0,74%); đứng thứ 2 ở khu vực Đông Nam Á (sau In-đô-nê-xi-a). Tổng nhu cầu sử dụng giống cam năm 2023 trên 11.113 nghìn cây giống; trong đó nhu cầu giống vùng ĐBSCL lớn nhất (chiếm 67,8% tổng nhu cầu), tiếp đến vùng TDMNPB (11,2%); vùng DHNTB có nhu cầu thấp nhất (chiếm 0,6% tổng nhu cầu toàn quốc).

Kết quả điều tra tình hình cung ứng giống cam tại các tỉnh cho thấy cây giống hiện nay chủ yếu được cung cấp thông qua hệ thống trung gian (các cơ sở kinh doanh giống). Tổng số lượng cây giống được cung ứng từ các doanh nghiệp/cơ sở nghiên cứu/trung tâm/hợp tác xã/cơ sở sản xuất kinh doanh giống chiếm 95,4%. Tỷ lệ cây giống hộ nông dân tự đề chiếm 4,6%.

- Ở Việt Nam, bưởi được trồng ở tất cả các tỉnh trong toàn quốc, nhiều giống có chất lượng ngon, giá trị hàng hóa cao, một số giống đã tham gia xuất khẩu như bưởi da xanh, năm roi,... Tổng nhu cầu sử dụng giống bưởi năm 2023 trên 1.921 nghìn cây giống; trong đó nhu cầu giống vùng ĐBSCL lớn nhất (chiếm 33,6% tổng nhu cầu), tiếp đến vùng ĐBSH (16,4%); vùng TN có nhu cầu thấp nhất (chiếm 3% tổng nhu cầu toàn quốc).

Kết quả điều tra tình hình cung ứng giống bưởi tại các tỉnh cho thấy cây giống hiện nay chủ yếu được cung cấp thông qua hệ thống trung gian (các cơ sở kinh doanh giống). Tổng số lượng cây giống được cung ứng từ các doanh nghiệp/cơ sở nghiên cứu/trung tâm/hợp tác xã/cơ sở sản xuất kinh doanh giống chiếm 72,3%. Tỷ lệ cây giống hộ nông dân tự để chiếm 27,7%.

- Tổng nhu cầu sử dụng giống dưa năm 2023 trên 535 triệu chồi giống; trong đó nhu cầu giống vùng ĐBSCL lớn nhất (chiếm 48,2% tổng nhu cầu), tiếp đến vùng BTB (16,7%); vùng ĐNB có nhu cầu thấp nhất (chiếm 0,2% tổng nhu cầu toàn quốc).

Kết quả điều tra tình hình cung ứng giống dưa tại các tỉnh cho thấy cây giống hiện nay chủ yếu được người dân tự để chồi giống; tổng số lượng chồi giống được cung ứng từ các doanh nghiệp/cơ sở nghiên cứu/trung tâm/hợp tác xã/cơ sở sản xuất kinh doanh giống chiếm 45%; tỷ lệ chồi giống hộ nông dân tự để chiếm 55%.

- Tổng nhu cầu sử dụng giống chôm chôm năm 2023 trên 163 nghìn cây giống; trong đó nhu cầu giống vùng TN lớn nhất (chiếm 29,8% tổng nhu cầu), tiếp đến vùng ĐBSCL (26%); vùng BTB có nhu cầu thấp nhất (chiếm 0,4% tổng nhu cầu toàn quốc).

Kết quả điều tra tình hình cung ứng giống chôm chôm tại các tỉnh cho thấy cây giống hiện nay chủ yếu được cung cấp thông qua hệ thống trung gian (các cơ sở kinh doanh giống). Tổng số lượng cây giống được cung ứng từ các doanh nghiệp/cơ sở nghiên cứu/trung tâm/hợp tác xã/cơ sở sản xuất kinh doanh giống chiếm 99,5%; tỷ lệ cây giống hộ nông dân tự để chiếm 0,5%.

- Sầu riêng không thuộc nhóm quả có giá trị xuất khẩu lớn trên thế giới. Sầu riêng là loại quả có hương vị đặc biệt của miền nhiệt đới, được trồng chủ yếu ở các nước Đông Nam Á. Sầu riêng nước ta có một số giống đã tham gia xuất khẩu như Ri6, Monthong. Tiềm năng mở rộng diện tích, sản lượng sầu riêng bằng phương thức trồng xen canh trong vườn cà phê vùng Tây Nguyên; khả năng rải vụ thu hoạch để tăng thu nhập cho nông dân tại vùng ĐBSCL.

Tổng nhu cầu sử dụng giống sầu riêng năm 2023 trên 6.441 nghìn cây giống; trong đó nhu cầu giống vùng ĐBSCL lớn nhất (chiếm 39,7% tổng nhu cầu), tiếp đến vùng TN (37,7%). Kết quả điều tra tình hình cung ứng giống sầu riêng tại các tỉnh cho thấy cây giống hiện nay chủ yếu được cung cấp thông qua hệ thống trung gian (các cơ sở kinh doanh giống). Tổng số lượng cây giống được cung ứng từ các doanh nghiệp/cơ sở nghiên cứu/trung tâm/hợp tác xã/cơ sở sản xuất kinh doanh giống chiếm 96,6%; tỷ lệ cây giống hộ nông dân tự để chiếm 3,4%.

- Tổng nhu cầu sử dụng giống mít năm 2023 trên 10.369 nghìn cây giống; trong đó nhu cầu giống vùng ĐBSCL lớn nhất (chiếm 83,8% tổng nhu cầu). Kết quả điều tra tình hình cung ứng giống mít tại các tỉnh cho thấy cây giống hiện nay chủ yếu được cung cấp thông qua hệ thống trung gian (các cơ sở kinh doanh giống). Tổng số lượng cây giống được cung ứng từ các doanh nghiệp/cơ sở nghiên

cứu/trung tâm/hợp tác xã/cơ sở sản xuất kinh doanh giống chiếm 96%; tỷ lệ cây giống hộ nông dân tự để chiếm 4%.

Trong những năm qua, sản xuất cây ăn quả không ngừng tăng lên cả về diện tích và sản lượng; một số cây ăn quả chủ lực đã hình thành vùng tập trung, qui mô lớn, có giá trị hàng hóa cao (Sầu riêng, chuối, cây có múi, xoài, nhãn...), góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nâng cao thu nhập và giải quyết việc làm cho nông hộ.

Xuất khẩu trái cây Việt Nam vào các thị trường quan trọng như: Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc, châu Âu... được đánh giá cao về chất lượng ngày càng được ưa chuộng. Giá trị xuất khẩu trái cây Việt Nam năm sau cao hơn năm trước với khối lượng ngày càng lớn. Thị trường xuất khẩu các loại quả đang có nhiều triển vọng được mở rộng, do đó xuất khẩu có xu hướng gia tăng cả về lượng và giá cả. Năm 2024 giá trị xuất khẩu quả các loại chạm mốc 5 tỷ USD, trong đó mặt hàng sầu riêng có giá trị xuất khẩu lớn nhất, ước đạt 3,5 tỷ USD.

Hiện Việt Nam đã có 5.840 mã số vùng trồng trái cây đã được nước nhập khẩu cấp mã số; trong đó Trung Quốc chiếm 40,2% với 2.350 vùng trồng đã được cấp mã số xuất khẩu. Việt Nam đã có 12 loại trái cây của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc với kim ngạch năm 2024 sẽ đạt khoảng 4,5 tỷ đô la Mỹ.

Các nghiên cứu công nghệ bức xạ trong việc chọn giống cây trồng thời gian qua đã tạo ra nhiều dòng đột biến có giá trị với 13 giống cây ăn quả (điển hình như giống bưởi đường lá cam LD4 không hạt được Cục Trồng trọt công nhận và được trồng nhân rộng trong thực tiễn sản xuất) có các đặc tính ưu việt về năng suất, thời gian ra hoa và trưởng thành, kháng sâu bệnh, chịu hạn, chất lượng quả tăng lên.

Đã tổ chức rải vụ được một số cây ăn quả chủ lực: Thanh long, xoài, nhãn, chôm chôm, sầu riêng, mận hậu mang lại hiệu quả kinh tế cao, phục vụ nhu cầu tiêu thụ nội địa và xuất khẩu.

2.2.1.2. Giống vật nuôi

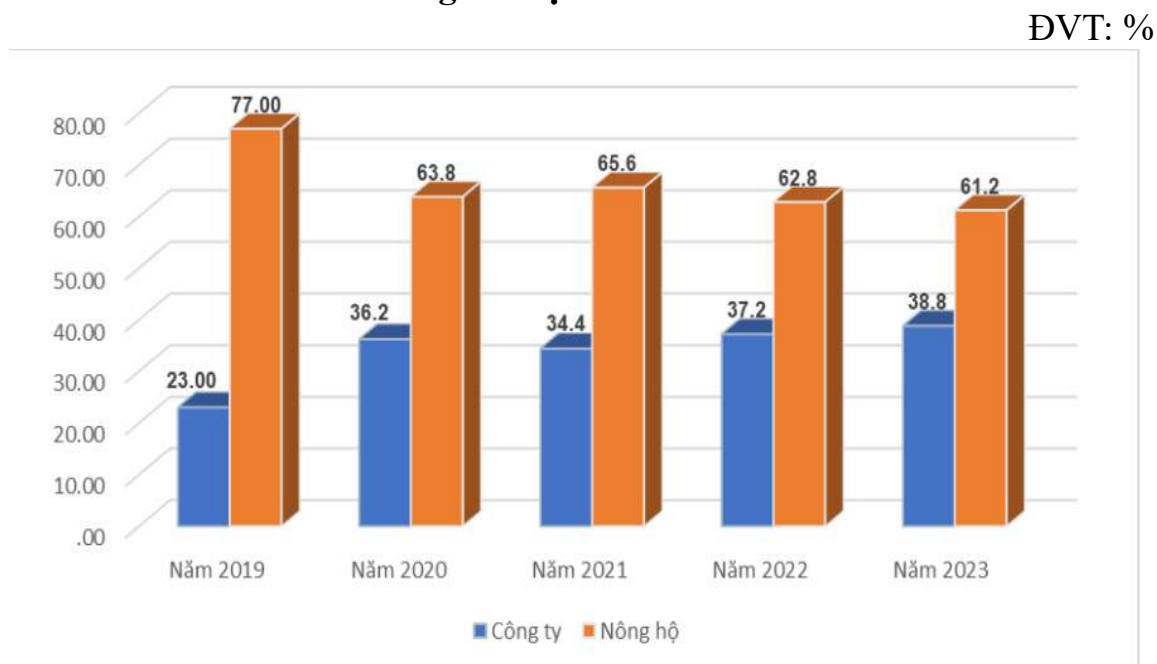
Chăn nuôi gia súc mặc dù giảm số lượng đầu con trong giai đoạn 2015-2023 nhưng sản lượng thịt hơi xuất chuồng vẫn tăng do trọng lượng bình quân mỗi con được nâng lên. Giai đoạn 2015-2023, tổng đàn gia súc giảm 0,6%/năm, trong đó: đàn trâu giảm 2,1%/năm; đàn lợn giảm 0,9%/năm. Tuy nhiên, nhờ áp dụng kỹ thuật nuôi thâm canh và cải thiện chất lượng con giống nên sản lượng thịt hơi xuất chuồng tăng. Năm 2023, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 123 nghìn tấn, tăng 20,9% so với năm 2015, bình quân giai đoạn 2015-2023 tăng 2,4%/năm; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 489,6 nghìn tấn, tăng 41,4% so với năm 2015, bình quân giai đoạn 2015-2023 tăng 4,4%/năm; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 4.868,5 nghìn tấn, tăng 24,6% so với năm 2015, bình quân giai đoạn 2015-2023 tăng 2,8%/năm.

Sau những biến cố của dịch lợn tả châu Phi (ASF) giai đoạn 2019-2021, chăn nuôi lợn tiếp tục chuyển dịch mạnh theo xu hướng giảm chăn nuôi nhỏ lẻ ở hộ gia đình, tăng mạnh các hộ chăn nuôi chuyên nghiệp và trang trại quy mô lớn. Giai đoạn 2015-2023, tỷ lệ chăn nuôi nông hộ giảm từ 5-7%/năm (riêng giai đoạn 2019-2022, cơ sở chăn nuôi nhỏ quy mô nông hộ giảm 15-20%). Hiện nay sản lượng lợn sản xuất trong nông hộ nhỏ lẻ giảm còn 35-40%; sản lượng lợn sản xuất trong hộ chuyên nghiệp và trang trại chiếm 60-65%.

Chăn nuôi gia cầm giai đoạn 2015-2023 tăng trưởng khá, tổng đàn gia cầm tăng 5,2%/năm, sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng tăng 11,2%/năm. Đàn gia súc phát triển tốt nhờ mở rộng quy mô chăn nuôi tập trung, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, cải thiện chất lượng giống và quy trình chăm sóc, phòng bệnh, giúp tỷ lệ sống cao và trọng lượng xuất chuồng lớn hơn.

Cùng với sự phát triển ổn định của tổng đàn, công tác sản xuất giống, đặc biệt là giống gà và gia cầm nội địa, cũng ghi nhận mức tăng trưởng tích cực, đáp ứng tốt nhu cầu thị trường trong nước. Năm 2023, tổng đàn lợn nái sinh sản đạt 3,12 triệu con, tăng 2,9% so với năm 2022. Trong đó đàn lợn nái của các doanh nghiệp, công ty là 1,21 triệu con, chiếm 38,8% tổng đàn lợn nái cả nước, so với năm 2016 (năm đàn lợn nái đạt đỉnh với 3,6 triệu con), thì quy mô đàn nái của các công ty đã mở rộng gấp hơn 2 lần; đàn lợn nái trong nông hộ chiếm 1,91 triệu con chiếm tỷ lệ 61,2% tổng đàn lợn nái cả nước⁸.

Hình 2: Cơ cấu đàn lợn nái phân theo loại hình chăn nuôi giai đoạn 2019-2023



Nguồn: Cục Chăn nuôi - Bộ NN và MT

⁸ https://www.greenfeed.com.vn/thuc-an-chan-nuoi-gia-suc-gia-cam/vi/nganh-chan-nuoi-lon-tai-co-cau-di-vao-chieu-sau?utm_source=chatgpt.com

Cả nước hiện có 467 cơ sở sản xuất và cung cấp lợn giống với 240 cơ sở nuôi giữ lợn nái giống GGP và GP, trong đó các đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp trong nước có 116 cơ sở với tổng đàn nái trên 48 nghìn con, chiếm 48,3% tổng cơ sở giống và 35,0% tổng đàn nái GP, GGP trong cả nước; các doanh nghiệp FDI có 124 cơ sở với tổng đàn nái có trên 89 nghìn con, chiếm 51,6% tổng số cơ sở giống và 65,0% tổng đàn nái GP, GGP của cả nước. Năm 2023, cả nước có khoảng 74,9 nghìn con lợn đực giống. Trong đó, số lợn đực sản xuất tinh để phối giống nhân tạo là 35,9 nghìn con (chiếm 48,0%); đàn lợn đực giống phối trực tiếp là 38,9 nghìn con (chiếm 52,0%), chủ yếu nuôi trong dân.

Việt Nam đã nhập các nguồn gen lợn cao sản có chất lượng cao thuộc các dòng, giống Landrace, Yorkshire, Duroc và Pietrain từ các nước Pháp, Mỹ, Canada, Thái Lan, Đài Loan, Đan Mạch để làm nguyên liệu lai tạo ra đàn lợn nái sản xuất. Năm 2023, Việt Nam nhập khẩu 3.746 lợn cái giống và 1.611 lợn đực giống. Đàn lợn nái sản xuất hiện nay đối với giống lợn ngoại chủ yếu là các dòng tổng hợp được kết hợp giữa các nguồn khác nhau trong cùng giống hay lai khác giống (chiếm 80%). Bên cạnh các giống lợn ngoại phục vụ chăn nuôi công nghiệp thì nái lai giữa lợn ngoại với lợn nội và lợn nái nội thuần còn chiếm tỷ lệ khá cao (chiếm 20%). Hằng năm, đàn lợn nái được thay thế bình quân 25%.

Sản xuất giống gia cầm trong nước cơ bản đáp ứng nhu cầu chăn nuôi, với tỷ lệ tự chủ đạt trên 90% tổng nhu cầu giống. Cả nước có trên 200 đơn vị nuôi đàn gà dòng thuần và ông bà (06 đơn vị sự nghiệp, gần 200 doanh nghiệp trong nước và FDI), với hàng nghìn hộ gia đình nuôi giữ 4-5 triệu con gà giống. Các cơ sở nhân giống gà tập trung chủ yếu ở vùng Đông Nam bộ, Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Hồng.

Giống gà công nghiệp lông trắng chủ yếu do các doanh nghiệp FDI sản xuất và cung ứng. Giống gà lông màu khoảng 70% do doanh nghiệp trong nước và các hộ chăn nuôi cung ứng, các doanh nghiệp FDI cung ứng khoảng 30%. Đàn giống gà lông màu dòng thuần do các đơn vị của Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁹ nuôi giữ cung ứng gà ông bà và bố mẹ chiếm khoảng 40%, các doanh nghiệp nhập khẩu khoảng 30%, 30% còn lại do các hộ chăn nuôi tự nhân giống. Gần 90% giống gà, 40% giống vịt phục vụ nuôi thương phẩm do doanh nghiệp tư nhân và hộ dân sản xuất, còn lại là do các cơ sở thuộc sở hữu vốn nhà nước cung ứng cho sản xuất. Khoảng 10% giống gà và 60% giống vịt được cung ứng từ đơn vị sự nghiệp nhà nước.

⁹ <https://nhachannuoi.vn/tong-quan-nganh-chan-nuoi-gia-cam-viet-nam-giai-doan-2018-2023-p3-cac-giong-ga-vit/>

Năm 2023, Việt Nam nhập khẩu trên 2,68 triệu con gà giống lông trắng và gà giống lông màu cấp bố mẹ. Lượng gà hướng trứng giống nhập khẩu về Việt Nam là 429.500 con. Nhờ chủ động nguồn giống trong nước, ngành chăn nuôi gia cầm cơ bản ổn định, ít phụ thuộc vào nhập khẩu và kịp thời đáp ứng nhu cầu tái đàn, mở rộng sản xuất.

Trong những năm qua việc phát triển giống vật nuôi đã có những bước tiến, song vẫn còn nhiều bất cập. Việc áp dụng công nghệ tiên tiến trong lai tạo giống đã đem lại hiệu quả kinh tế lớn cho ngành chăn nuôi, nhưng vẫn còn nhiều khoảng trống về giống bò. Trung bình mỗi năm bò thịt có phối giống tạo ra 1,5 triệu bê con, song mới áp dụng phối giống cho khoảng 300 nghìn bò cái, sinh sản từ 200-220 nghìn bê lai thịt (chiếm 13-14% số bê sinh ra), còn khoảng 87% không áp dụng được. Năm 2023, Việt Nam nhập 24.340 con bò giống (bò thịt là 22.399 con và bò sữa là 1.941 con).

2.2.1.3. Giống thủy sản

Diện tích nuôi thủy sản nội địa năm 2023 đạt 1,3 triệu ha (nuôi nước lợ 920 nghìn ha, nước ngọt 380 nghìn ha) và 9,7 triệu m³ lồng biển. Để đáp ứng nhu cầu nuôi trồng thủy sản trên diện tích lớn như vậy, hệ thống cơ sở sản xuất và ương dưỡng giống thủy sản trong cả nước cũng được duy trì và phát triển mạnh. Cả nước có 7.238 cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản¹⁰ với tổng sản lượng sản xuất 383 tỷ con.

Phân theo cấp quản lý, Cục Thủy sản quản lý 17 cơ sở sản xuất, ương dưỡng thủy sản bố mẹ. Địa phương quản lý theo phân cấp 1.918 cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống cá tra; 1.789 cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống tôm nước lợ; 835 cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống nhuyễn thể; 368 cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống phục vụ nuôi biển (57 cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống giáp xác cua, ghẹ; 112 cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống cá biển; 199 cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống hải sản khác), 2.026 cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản nước ngọt (1.316 cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống cá truyền thống, 710 cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản khác ếch, lươn, baba...), 21 cơ sở sản xuất, ương ương dưỡng giống cá nước lạnh; 32 cơ sở ương dưỡng tôm hùm; 232 cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống rô phi/điều hồng), cụ thể:

+ Sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ: 17/17 cơ sở được Cục Thủy sản cấp chứng nhận đủ điều kiện, đạt 100%.

¹⁰ 2.577 cơ sở phải cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản; 4.661 cơ sở thuộc diện quản lý điều kiện, chất lượng

+ Cá tra: toàn vùng ĐBSCL có khoảng 1.918 cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống cá tra (76 cơ sở sản xuất thuộc diện phải cấp giấy chứng nhận, 1.842 cơ sở ương dưỡng thuộc diện quản lý điều kiện, chất lượng). Các địa phương đã kiểm tra cấp chứng nhận cho 61/76 cơ sở (đạt 80,26%).

+ Tôm nước lợ: cả nước có 1.789 cơ sở sản xuất và ương dưỡng giống tôm nước lợ (trong đó 1.083 cơ sở sản xuất giống và 204 cơ sở ương dưỡng thuộc diện phải cấp giấy chứng nhận; 502 cơ sở ương dưỡng thuộc diện quản lý điều kiện, chất lượng). Các địa phương đã kiểm tra, cấp chứng nhận cho 1.049/1.287 cơ sở, chiếm 82% (906/1.083 cơ sở sản xuất giống, chiếm 80,64%; 143/204 cơ sở ương dưỡng, chiếm 81,38%).

+ Nhuyễn thể: có 835 cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống nhuyễn thể (635 cơ sở sản xuất thuộc diện phải cấp giấy chứng nhận, 200 cơ sở ương dưỡng thuộc diện quản lý điều kiện, chất lượng). Các địa phương đã kiểm tra, cấp chứng nhận cho 146/635 cơ sở, chiếm 23%.

+ Cá biển: Có 112 cơ sở sản xuất, ương dưỡng (58 cơ sở sản xuất thuộc diện phải cấp giấy chứng nhận, 54 cơ sở ương dưỡng thuộc diện quản lý điều kiện, chất lượng). Các địa phương đã kiểm tra, cấp chứng nhận cho 54/58 cơ sở, chiếm 93,1%.

+ Cá rô phi/điều hồng: Có 232 cơ sở sản xuất, ương dưỡng (57 cơ sở sản xuất thuộc diện phải cấp giấy chứng nhận, 175 cơ sở ương dưỡng thuộc diện quản lý điều kiện, chất lượng). Các địa phương đã kiểm tra, cấp chứng nhận cho 57/57 cơ sở, chiếm 100%.

+ Đồi tượng bản địa, truyền thống: Có 1.316 cơ sở (115 cơ sở sản xuất thuộc diện phải cấp giấy chứng nhận, 1.201 cơ sở ương dưỡng thuộc diện quản lý điều kiện, chất lượng). Các địa phương đã kiểm tra, cấp chứng nhận cho 113/115 cơ sở, đạt 99,26%.

+ Tôm hùm: địa phương đã cấp chứng nhận cho 32/32 cơ sở ương dưỡng tôm hùm, đạt 100%.

+ Giáp xác: địa phương đã cấp chứng nhận cho 21/57 cơ sở sản xuất giống giáp xác cua, ghẹ, đạt 36,84%.

+ Cá nước lạnh (tầm, hồi): địa phương đã cấp chứng nhận cho 21/21 cơ sở sản xuất, ương dưỡng tôm hùm, đạt 100%.

+ Sản xuất thủy sản khác (ếch, lương, baba...): Có 710 cơ sở (86 cơ sở sản xuất thuộc diện phải cấp giấy chứng nhận, 624 cơ sở ương dưỡng thuộc diện quản lý điều kiện, chất lượng). Các địa phương đã kiểm tra, cấp chứng nhận cho 86/86 cơ sở, đạt 100%.

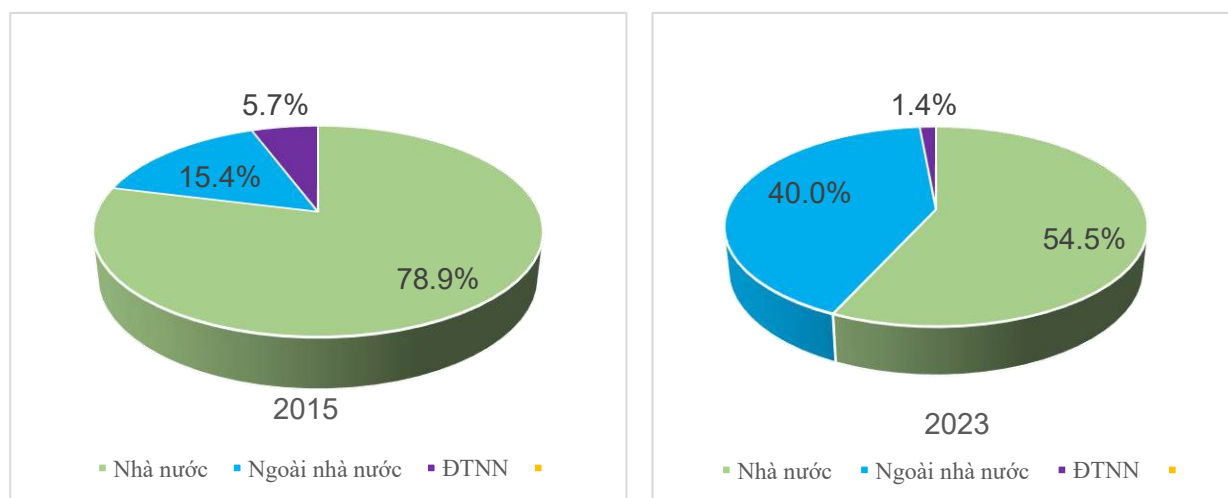
+ Sản xuất hải sản khác: Có 199 cơ sở (159 cơ sở sản xuất thuộc diện phải cấp giấy chứng nhận, 40 cơ sở ương dưỡng thuộc diện quản lý điều kiện, chất lượng). Các địa phương đã kiểm tra, cấp chứng nhận cho 58/159 cơ sở, đạt 36,48%.

Tuy nhiên lượng giống thủy sản sản xuất trong nước chưa đáp ứng được nhu cầu nuôi trồng. Năm 2023, Việt Nam nhập khẩu một lượng lớn giống thủy sản, bao gồm: cá tra bột, cá giống, nhuyễn thể (chủ yếu là ngao, hào Thái Bình Dương), cá biển và cá rô phi/điều hồng. Cụ thể, có 28 tỷ con cá tra bột; 3,89 tỷ con cá giống; 192,2 tỷ con nhuyễn thể; 211,8 triệu con giống cá biển và 1,31 tỷ con cá rô phi/điều hồng. Ngoài ra, có 2,54 tỷ giống thủy sản bản địa và truyền thống, tương đương 16,9 tỷ con bột.

2.2.2. Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật/thuốc thú y

Phân bón và thuốc bảo vệ thực vật là hai yếu tố đầu vào thiết yếu trong sản xuất trồng trọt, ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất, chất lượng nông sản và tính bền vững của hệ sinh thái nông nghiệp. Trên thực tế, phần lớn phân bón và thuốc BVTV sử dụng tại Việt Nam vẫn phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu. Nhu cầu tiêu thụ phân bón của Việt Nam năm 2023 khoảng hơn 11 triệu tấn/năm, trong khi sản lượng sản xuất trong nước đạt hơn 8 triệu tấn/năm.

Hình 2: Sản lượng phân bón¹¹ sản xuất tại Việt Nam năm 2015, 2023 theo loại hình kinh tế



Nguồn: Niên giám thống kê 2024

Mặc dù Việt Nam đã sản xuất một số loại phân bón như urea, lân, NPK nhưng vẫn phải nhập khẩu một lượng lớn phân bón, đặc biệt là các loại như kali và một số loại phân hữu cơ, để đáp ứng nhu cầu trong nước. Năm 2023, Việt Nam nhập khẩu gần 4,12 triệu tấn phân bón, trị giá 1,41 tỷ USD, tăng 21,3% về lượng nhưng giảm 12,8% về kim ngạch so với năm 2022. Trung Quốc tiếp tục là thị trường cung cấp phân bón lớn nhất cho Việt Nam, chiếm gần 50% tổng lượng và kim ngạch nhập khẩu với 2,4 triệu tấn, tương đương 662,46 triệu USD, tăng 19% về lượng nhưng giảm 9,3% về kim ngạch.

¹¹ Phân bón hóa học và phân bón NPK

Theo Cục Bảo vệ thực vật, tổng lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng hằng năm vào khoảng 100.000 tấn, tức trung bình 3,8 kg/ha năm 2020, có xu hướng giảm xuống 3,2 kg/ha so với năm 2023.

2.2.3. Thức ăn chăn nuôi, thủy sản

Đối với thức ăn chăn nuôi, năm 2023, Việt Nam nhập khẩu 16,8 triệu tấn nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, tương đương 6,8 tỷ USD (chưa bao gồm nguyên liệu nguồn gốc từ động vật). Một số nguyên liệu nhập khẩu chính bao gồm ngô hạt đạt 7 triệu tấn (tương đương 2,1 tỷ USD), khô dầu các loại đạt 4,9 triệu tấn (tương đương 2,4 tỷ USD), lúa mì và lúa mạch đạt 1,4 triệu tấn (tương đương 453 triệu USD), DDGS (bã rượi khô) 1,15 triệu tấn (tương đương 394 triệu USD)...

Về thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản. Cả nước có 155 cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp (35 cơ sở sản xuất thức ăn cho tôm nước lợ, 120 cơ sở sản xuất thức ăn cho cá và các đối tượng khác). Sản xuất trong năm 2024 khoảng 5,39 triệu tấn (1,4 triệu tấn cho tôm, 2,02 triệu tấn cho cá tra, 1,97 triệu tấn cho thủy sản khác).

Cơ sở dữ liệu thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản có 2.178 tổ chức, cá nhân đăng ký tài khoản. Năm 2024 tiếp nhận 1.740 mã sản phẩm (243 mã sản phẩm nhập khẩu, 1.497 mã sản phẩm sản xuất trong nước) và tổng cộng đến nay tiếp nhận 45.627 mã sản phẩm (4.314 mã sản phẩm nhập khẩu, 41.313 mã sản phẩm sản xuất trong nước). Cũng đã có 2.412 sản phẩm sản xuất trong nước ngừng sản xuất, 99 sản phẩm nhập khẩu ngừng kinh doanh.

Quản lý cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản: cả nước có 868 cơ sở sản xuất được cấp giấy chứng nhận (128 cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài và 740 cơ sở sản xuất có vốn đầu tư trong nước). Hiện có 750 cơ sở đang duy trì hoạt động (118 cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài và 632 cơ sở sản xuất có vốn đầu tư trong nước); 118 cơ sở không duy trì điều kiện đã được thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện. Trong 7/2025 đã kiểm tra duy trì 02 cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; lũy kế từ đầu năm đến nay đã kiểm tra duy trì 11 cơ sở.

2.2.4. Máy móc, thiết bị sản xuất

Trong những năm gần đây, sản xuất NLTS tiếp tục đẩy mạnh cơ giới hóa. Máy móc, thiết bị sử dụng đa dạng ở tất cả các khâu trong quá trình sản xuất với số lượng tăng đáng kể. Theo kết quả Điều tra NTNN giữa kỳ năm 2020: Bình quân 100 hộ có hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản sử dụng 0,74 ô tô phục vụ sản xuất, gấp 3,89 lần năm 2016; 1,93 máy phát điện, gấp 5,36 lần. Bình quân 100 hộ trồng lúa sử dụng 28,87 bình phun thuốc trừ sâu có động cơ, gấp 2,23 lần; 0,44 máy gặt đập

liên hợp, gấp 1,61 lần; 2,84 máy gặt khác, gấp 1,32 lần; 4,02 máy tuốt lúa có động cơ, gấp 1,25 lần.

Cũng theo kết quả Điều tra NTNN giữa kỳ năm 2020, diện tích gieo cấy lúa vụ đông xuân năm 2020 làm đất bằng máy chiếm 92,23% tổng diện tích gieo cấy; diện tích gieo sạ bằng máy chiếm 31,18%; diện tích thu hoạch bằng máy chiếm 86,63%. Diện tích gieo trồng các loại cây hằng năm khác làm đất bằng máy chiếm 51,64%; diện tích thu hoạch bằng máy chiếm 4,17%. Vùng đồng bằng sông Cửu Long là vùng cơ giới mạnh nhất với diện tích làm đất, gieo sạ và thu hoạch bằng máy chiếm lần lượt 93,88%, 52,85% và 92,65% trong tổng diện tích gieo cấy lúa vụ đông xuân năm 2020.

Trong nhiều năm qua, Việt Nam đã có bước tiến nhất định trong việc nội địa hóa máy móc nông nghiệp, đặc biệt là các loại máy làm đất, máy gieo hạt, bơm tưới, xe kéo nhỏ phù hợp với điều kiện canh tác. Một số doanh nghiệp trong nước đã sản xuất được hệ thống tưới nhỏ giọt, nhà màng công nghệ thấp đến trung bình, giúp giảm chi phí cho nông dân. Tuy nhiên, phần lớn các thiết bị có hàm lượng công nghệ cao như hệ thống canh tác tự động, cảm biến môi trường, máy bay phun thuốc không người lái (drone), hoặc dây chuyền đóng gói, sơ chế hiện đại vẫn phụ thuộc vào nhập khẩu từ các nước như Nhật Bản, Ix-ra-en, Hàn Quốc, Trung Quốc...

Mặt khác, nhiều nông dân và hợp tác xã chưa thể tiếp cận được các thiết bị hiện đại do chi phí đầu tư cao, thiếu vốn và thiếu kỹ năng sử dụng. Việc phân phối thiết bị nông nghiệp chủ yếu vẫn thông qua đại lý thương mại, thiếu sự liên kết bền vững giữa nhà sản xuất - người sử dụng - đơn vị dịch vụ kỹ thuật. Điều này làm giảm khả năng chủ động trong sửa chữa, bảo trì, thay thế linh kiện và đào tạo vận hành.

Tuy nhiên, những năm gần đây, đã có những tín hiệu tích cực khi nhiều hợp tác xã, tổ hợp tác và nông trại công nghệ cao bắt đầu làm chủ được khâu đầu tư và vận hành các thiết bị sản xuất, từ hệ thống tưới tự động, nhà màng chống côn trùng đến các phần mềm quản lý sản xuất thông minh. Đồng thời, các chương trình khuyến nông, chuyển đổi số trong nông nghiệp cũng đang thúc đẩy việc tiếp cận công nghệ sản xuất nội địa, kết hợp với dịch vụ kỹ thuật hậu mãi, giúp người sản xuất dần nâng cao khả năng làm chủ thiết bị trong chuỗi giá trị trồng trọt. Đây là nền tảng quan trọng để ngành nông nghiệp phát triển theo hướng hiện đại, hiệu quả và bền vững hơn trong tương lai.

2.3. Liên kết các chủ thể trong chuỗi giá trị trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong phần 2.2, Báo cáo đã đánh giá khả năng tự chủ của Việt Nam vào chuỗi giá trị nông, lâm nghiệp và thủy sản. Tuy nhiên, khả năng tự chủ của từng

chủ thể riêng lẻ vẫn chưa đủ để tạo nên một chuỗi giá trị hiệu quả, bền vững và có tính cạnh tranh cao trên thị trường. Do đó, cần phải có sự liên kết chặt chẽ giữa các khâu trong sản xuất và tiêu thụ nhằm nâng cao hiệu quả vận hành, giảm thiểu rủi ro, đồng thời tối ưu hóa giá trị gia tăng cho toàn bộ chuỗi.

Có nhiều chính sách được Chính phủ, các Bộ, ngành ban hành nhằm tăng cường liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm, trong đó phải kể đến Nghị định số 98/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp và diêm nghiệp hay Bộ NN&PTNT đã ban hành Quyết định số 1088/QĐBNN-KTHT ngày 25/3/2022 phê duyệt và đang tích cực triển khai thực hiện Đề án thí điểm xây dựng vùng nguyên liệu nông, lâm sản đạt chuẩn phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu giai đoạn 2022 - 2025. Theo Báo cáo đánh giá tình hình và kết quả 5 năm thực hiện Nghị quyết số 54/NQ-CP ngày 12/4/2022¹², năm 2022, cả nước đã thực hiện các chuỗi liên kết - chế biến - tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp với 4 tác nhân tham gia liên kết có 286 tổ chức khoa học, 686.445 hộ nông dân, 4.228 hợp tác xã nông nghiệp tham gia liên kết với 2.167 doanh nghiệp trong sản xuất, thu hoạch chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; có 1.644 chuỗi nông sản an toàn được chứng nhận với 2.346 sản phẩm; có 2.991 điểm bán các sản phẩm nông sản theo chuỗi giá trị, trong đó, có 1.085 địa chỉ kinh doanh đã được cấp giấy xác nhận chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn. Cả nước có 2.038 chuỗi liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp với 1.250 HTX nông nghiệp tham gia. Trong đó, có 815 chuỗi liên kết từ sản xuất - sơ chế, chế biến tiêu thụ sản phẩm với 290 HTX nông nghiệp tham gia; có 770 chuỗi liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm với 361 HTX nông nghiệp tham gia; 367 chuỗi liên kết chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm với 208 HTX tham gia; đã xây dựng thí điểm được 26 mô hình chuỗi liên kết giữa hộ nông dân - hợp tác xã - doanh nghiệp trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, trong đó có 18 mô hình hợp tác xã liên kết sản xuất và tiêu thụ mía đường và 08 mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa gạo.

Năm 2023, tiếp tục thúc đẩy phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản với 2.204 HTX, 517 Tổ hợp tác, 1.091 doanh nghiệp và 186.829 hộ nông dân tham gia. Triển khai sơ kết 05 năm thực hiện Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 5/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, các địa phương đã phê duyệt được 2.146 dự án, trong đó, trồng trọt 1.504 dự án, chăn nuôi 489 dự án, lâm

¹² Về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 1/2021/QH15 ngày 12/11/2021 của Quốc hội về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025

ng nghiệp 61 dự án, thủy sản 92 dự án với tổng kinh phí của các dự án, kế hoạch liên kết được duyệt là 11.440 tỷ đồng (bình quân 5,33 tỷ đồng/dự án liên kết).

Tiếp tục nhân rộng, mở rộng sản xuất nông nghiệp tập trung, sạch, hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao, đảm bảo ATTP, đến nay đã có 217.098 ha cây trồng được chứng nhận VietGAP với 14.048 cơ sở, doanh nghiệp được chứng nhận (tăng 84.909 ha và 776 cơ sở so với cuối năm 2022); diện tích NTTS được chứng nhận VietGAP là 9.367 ha với 954 cơ sở được chứng nhận (tăng 107 cơ sở); 4.882 trang trại và hộ chăn nuôi được chứng nhận VietGAHP (tăng 1.034 trang trại và hộ chăn nuôi). Các sản phẩm trong chuỗi nông sản an toàn được chứng nhận chủ yếu tập trung vào các loại như rau, củ, quả các loại; lúa gạo, cà phê, hồ tiêu, điều, chè, thịt gà, thịt bò, thịt lợn, tôm, cá tra, các loại cá biển, các loại trái cây, trứng, nước mắm...

Như vậy liên kết theo chuỗi giá trị nông nghiệp đóng góp vai trò quan trọng trong việc thay đổi cách thức phát triển nền nông nghiệp theo hướng gắn với nhu cầu thị trường, sản xuất theo kế hoạch dựa trên các dự báo của thị trường. Mô hình liên kết theo chuỗi giá trị nông nghiệp tập hợp nhiều nông dân có quy mô sản xuất nhỏ thành quy mô lớn, sản xuất theo hướng tăng khả năng cạnh tranh và đàm phán trên thị trường, góp phần hình thành những vùng nguyên liệu ổn định, quy mô sản lượng cao, chất lượng sản phẩm đồng đều. Đồng thời, thay đổi những điểm yếu của người nông dân, như tập quán sản xuất nhỏ lẻ, quy trình canh tác tự do. Mặt khác, đảm bảo các bên cùng có lợi trong sản xuất nông sản, tăng tính tự nguyện và tự chịu trách nhiệm của các bên tham gia liên kết, góp phần làm tăng hiệu quả trong sản xuất nông sản.

CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP NÂNG CAO VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CHUỖI GIÁ TRỊ

3.1. Thách thức

Mặc dù Việt Nam có nhiều lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, khí hậu nhiệt đới gió mùa và lực lượng lao động dồi dào, nhưng việc nâng cao chuỗi giá trị và phát triển bền vững chuỗi sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn đang đối mặt với nhiều thách thức nghiêm trọng và dai dẳng.

3.1.1. Quy mô sản xuất nhỏ lẻ, manh mún

Một trong những thách thức lớn nhất là quy mô sản xuất nhỏ lẻ, manh mún, với khoảng dẫn đến năng suất thấp, khó áp dụng kỹ thuật hiện đại và khó kiểm soát chất lượng đồng đều - điều kiện tiên quyết để tham gia sâu vào các chuỗi giá trị toàn cầu. Bên cạnh đó, liên kết giữa các chủ thể trong chuỗi còn lỏng lẻo, mang tính hình thức, thiếu cơ chế chia sẻ lợi ích và rủi ro, khiến chuỗi cung ứng dễ đứt gãy khi có biến động thị trường hoặc thiên tai, dịch bệnh.

Đối với ngành Nông nghiệp: Sản xuất nông nghiệp Việt Nam hiện vẫn chủ yếu dựa vào hộ nông dân quy mô nhỏ, khiến khó áp dụng cơ giới hóa, khó kiểm soát dịch bệnh, tiêu chuẩn kỹ thuật không đồng nhất, dẫn đến sản phẩm không đạt chuẩn khi đưa vào chế biến hoặc xuất khẩu. Ngoài ra, do quy mô nhỏ, nông dân dễ bị ép giá và không có vị thế đàm phán trong chuỗi giá trị, mặt khác gây khó khăn trong thu mua đồng bộ cho các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu gạo.

Ngành Lâm nghiệp: Hơn 50% diện tích rừng trồng sản xuất hiện nay thuộc sở hữu của hộ gia đình, cá nhân, chủ yếu ở vùng Trung du miền núi phía Bắc và vùng Bắc Trung Bộ. Mỗi hộ quản lý vài ha, phân tán và không có kế hoạch sản xuất chung. Các hộ trồng rừng nhỏ thường bán gỗ non, chưa đủ tuổi khai thác, làm giảm chất lượng gỗ và giá trị sử dụng. Ngoài ra, quy mô nhỏ khiến họ khó đạt chứng chỉ FSC, điều kiện bắt buộc để tiếp cận thị trường gỗ bền vững ở châu Âu, Nhật Bản... Theo Tổng cục Lâm nghiệp, tính đến năm 2022, chỉ khoảng 360.000 ha rừng trồng tại Việt Nam có chứng chỉ FSC, chủ yếu thuộc về doanh nghiệp quy mô lớn, còn phần lớn diện tích hộ dân vẫn nằm ngoài chuỗi cung ứng có truy xuất nguồn gốc.

Ngành Thủy sản: Nghề nuôi trồng và khai thác thủy sản cũng diễn ra chủ yếu ở hộ gia đình cá thể, với quy mô ao hồ nhỏ lẻ, công nghệ thô sơ, thiếu liên kết vùng nguyên liệu. Trong nuôi trồng, thiếu quy trình nuôi đồng bộ, dịch bệnh dễ lây lan, chất lượng không đều nên khó kiểm soát dư lượng kháng sinh, đặc biệt trong ngành tôm và cá tra - hai mặt hàng xuất khẩu chủ lực. Đối với khai thác, tàu cá nhỏ lẻ hoạt động tự do, thiếu nhật ký khai thác, dẫn đến nguy cơ "thẻ vàng" IUU của EU kéo dài.

3.1.2. Công nghệ chế biến và bảo quản sau thu hoạch còn lạc hậu

Công nghệ chế biến và bảo quản sau thu hoạch còn lạc hậu cũng là một điểm nghẽn lớn. Theo Bộ Nông nghiệp và Môi trường, hiện chỉ khoảng 10-15% sản lượng nông sản được chế biến sâu, phần lớn còn ở dạng thô hoặc sơ chế, dẫn đến giá trị gia tăng thấp và bị phụ thuộc vào giá nguyên liệu thô của thị trường quốc tế. Ngoài ra, khả năng truy xuất nguồn gốc và tuân thủ tiêu chuẩn bền vững (như VietGAP, GlobalGAP, ASC, FSC...) vẫn còn hạn chế, gây khó khăn khi tiếp cận các thị trường cao cấp như EU, Nhật Bản hoặc Hoa Kỳ đặt yêu cầu rất khắt khe về chất lượng và phát triển bền vững.

Ngành Nông nghiệp: Phần lớn nông sản sau thu hoạch chỉ được tiêu thụ tươi hoặc sơ chế đơn giản (rửa, phân loại, đóng bao). Hệ thống sấy, làm sạch, đóng gói đạt chuẩn còn rất hạn chế, đặc biệt ở quy mô hợp tác xã, hộ nông dân. Hệ quả là tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch từ 20-30% ở rau quả, lên tới 40% với chuối, thanh long, xoài... Ngoài ra, do thiếu quy trình bảo quản lạnh, khí quyển điều chỉnh, nhiều loại trái cây mất chất lượng khi vận chuyển xa hoặc xuất khẩu.

Ngành Lâm nghiệp: Trong chuỗi giá trị lâm sản, chế biến vẫn chủ yếu tập trung vào cửa xẻ thô và sản xuất ván bóc, ván dăm, ít có doanh nghiệp đầu tư công nghệ hiện đại cho gỗ ghép thanh, gỗ phủ veneer, đồ nội thất cao cấp. Từ đó giá trị xuất khẩu lâm sản cao, nhưng phần lớn nguyên liệu lại chưa được chế biến sâu trong nước. Nhiều doanh nghiệp chỉ đóng vai trò gia công đơn giản cho đối tác nước ngoài, chưa tạo được thương hiệu riêng. Năm 2022, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt gần 17 tỷ USD, nhưng hơn 70% là sản phẩm gia công theo đơn hàng, chưa có tính sáng tạo và giá trị gia tăng cao. Công nghệ sấy gỗ, xử lý mối mọt vẫn còn lạc hậu ở nhiều cơ sở.

Ngành Thủy sản: Dù ngành thủy sản có sự đầu tư đáng kể vào chế biến, nhưng chủ yếu tập trung ở một số doanh nghiệp lớn như Minh Phú, Vĩnh Hoàn. Trong khi đó, rất nhiều cơ sở chế biến nhỏ lẻ chưa đạt chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm (HACCP, ISO) và không thể xuất khẩu. Nhiều sản phẩm vẫn ở dạng fillet đông lạnh hoặc nguyên con cấp đông, chưa có nhiều dòng sản phẩm chế biến cao như tôm tầm gia vị, đồ ăn sẵn, snack từ cá khiến giá trị xuất khẩu còn hạn chế so với tiềm năng.

Nguyên nhân cốt lõi của hạn chế công nghệ chế biến, bảo quản

Thiếu đầu tư dài hạn vào công nghệ hiện đại, đặc biệt ở cấp hợp tác xã và doanh nghiệp nhỏ; Thiếu liên kết giữa doanh nghiệp chế biến và vùng nguyên liệu để đảm bảo quy mô và đồng bộ hóa chất lượng; Khó tiếp cận vốn đầu tư máy móc, dây chuyền công nghệ vì rủi ro cao, lãi suất thương mại lớn; Chính sách hỗ trợ chưa đồng bộ, thiếu các trung tâm sau thu hoạch, logistics lạnh vùng nguyên liệu; Nguồn nhân lực kỹ thuật chế biến còn yếu, thiếu đội ngũ chuyên gia phát triển sản phẩm.

3.1.3. Cơ sở hạ tầng, vật chất còn thấp

Một rào cản quan trọng khác là hệ thống logistics, kho lạnh và hạ tầng nông thôn còn thiếu đồng bộ, làm tăng chi phí vận chuyển và bảo quản, ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của hàng nông sản Việt. Trong khi đó, thiếu thông tin thị trường và năng lực phân tích dữ liệu, nhất là ở cấp địa phương và doanh nghiệp vừa và nhỏ, khiến việc định hướng sản xuất, tiêu thụ theo tín hiệu thị trường còn lạc hậu.

Sản xuất nông nghiệp phân tán, nhiều vùng trồng ở khu vực sâu xa, đường giao thông nông thôn còn hẹp, xuống cấp, nhất là vào mùa mưa. Kho bảo quản sau thu hoạch gần như không có ở cấp hợp tác xã hoặc cụm sản xuất. Do đó, để đảm bảo chất lượng nông sản sau thu hoạch, cần đến dịch vụ logistics chuyên nghiệp. Tuy nhiên, điều này làm gia tăng chi phí sản phẩm, từ đó ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh trên thị trường.

Đối với vùng nguyên liệu gỗ phân bố ở khu vực trung du – miền núi, nơi hạ tầng đường rừng còn kém phát triển, chưa có hệ thống bãi tập kết, đường chuyên dụng cho vận chuyển gỗ. Vì vậy chi phí vận chuyển gỗ từ rừng về nhà máy chế biến cao, thời gian kéo dài, làm giảm chất lượng gỗ nguyên liệu và tăng chi phí cho doanh nghiệp. Ngoài ra, thiếu liên kết vùng giữa nơi khai thác và nơi chế biến, khiến quy hoạch logistics không tối ưu.

Mặc dù nghề thủy sản đã gắn bó lâu đời với cư dân vùng biển, nhưng hệ thống cảng cá, kho lạnh và phương tiện cấp đông nhanh tại nhiều địa phương ven biển vẫn còn thiếu đồng bộ và chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Hạ tầng bảo quản trên các tàu khai thác, nhất là tàu có công suất nhỏ, còn lạc hậu, với các thiết bị như hầm lạnh hay hệ thống cấp đá vẫn mang tính thủ công. Do đó, nếu không được bảo quản đúng kỹ thuật ngay sau khi khai thác, thủy sản rất dễ hư hỏng, làm giảm chất lượng và giá trị thương phẩm. Trong lĩnh vực nuôi trồng, tình trạng thiếu kho lạnh dự trữ cũng khiến người nuôi gặp bất lợi về giá bán khi nguồn cung tăng mạnh trong thời gian ngắn.

Nguyên nhân chính của sự thiếu đồng bộ đó là: Thiếu quy hoạch logistics nông nghiệp theo vùng nguyên liệu; đầu tư công vào hạ tầng nông thôn còn phân tán, nhỏ lẻ, chậm cải tạo các trục đường liên xã, liên vùng; hệ thống kho lạnh, kho mát tập trung chưa phát triển ở quy mô vùng; doanh nghiệp vừa và nhỏ thiếu vốn để đầu tư xe lạnh, kho bảo quản hiện đại; cơ chế hỗ trợ đầu tư logistics cho nông nghiệp còn thiếu linh hoạt, chủ yếu là hình thức.

3.1.4. Về mặt thể chế, chính sách

Dù đã có nhiều chính sách hỗ trợ liên kết chuỗi, OCOP, nông nghiệp xanh, nhưng việc triển khai còn phân tán, thiếu giám sát và đồng bộ giữa các cấp, khiến hiệu quả chưa cao. Ngoài ra, biến đổi khí hậu, suy giảm tài nguyên đất, nước và dịch bệnh cây trồng vật nuôi ngày càng gia tăng, đe dọa tính bền vững sinh thái của chuỗi giá trị nông nghiệp Việt Nam.

Một trong những thách thức lớn nhất là thiếu khung pháp lý chuyên biệt và nhất quán cho phát triển chuỗi giá trị ngành hàng, đặc biệt trong liên kết sản xuất - tiêu thụ giữa các tác nhân như nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp chế biến và

nhà phân phối. Nhiều chính sách liên quan đến hợp đồng liên kết, bảo hiểm nông nghiệp, tín dụng đầu tư sản xuất theo chuỗi đã được ban hành nhưng chưa có cơ chế đảm bảo thực thi hoặc còn mang tính thử nghiệm, dẫn đến tình trạng liên kết chuỗi thường xuyên đứt gãy, không ổn định. Bên cạnh đó, chính sách đất đai, tích tụ ruộng đất và quy hoạch vùng nguyên liệu còn bất cập, khiến việc đầu tư sản xuất quy mô lớn, đồng bộ theo chuỗi gặp khó khăn. Nhiều địa phương chưa xây dựng được bản đồ vùng nguyên liệu, vùng chuyên canh, vùng chế biến gắn với tiêu thụ, dẫn đến tình trạng phát triển tự phát, trùng lặp hoặc không đủ nguyên liệu cho chế biến sâu.

Về chính sách hỗ trợ đầu tư, các chương trình khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào chế biến, bảo quản, logistics, đổi mới công nghệ dù đã có, nhưng quy trình phức tạp, thiếu minh bạch và tiếp cận khó khăn, nhất là đối với doanh nghiệp nhỏ, hợp tác xã. Nhiều chính sách vẫn mang tính “trợ cấp”, thiếu tính khuyến khích thị trường hoặc bị phân tán theo ngành, theo địa phương nên hiệu quả thực thi thấp.

Một hạn chế khác là sự phối hợp chưa hiệu quả giữa các bộ, ngành và địa phương trong điều hành chính sách chuỗi giá trị. Trong nhiều trường hợp, quy hoạch phát triển nông nghiệp, công nghiệp chế biến và hạ tầng logistics lại được quản lý tách biệt, thiếu tích hợp, khiến chuỗi cung ứng bị “gãy khúc”. Ngoài ra, việc thiếu cơ chế giám sát, đánh giá và phản hồi chính sách theo hướng “học hỏi từ thực tiễn” cũng làm cho nhiều chính sách không sát thực tế hoặc lỗi thời khi đưa vào triển khai.

Cuối cùng, cần nhấn mạnh rằng vai trò của Nhà nước trong điều phối, kết nối các chủ thể trong chuỗi giá trị hiện còn mờ nhạt. Nhiều địa phương chưa xây dựng được các tổ chức trung gian hỗ trợ chuỗi (trung tâm logistics nông nghiệp, trung tâm hỗ trợ hợp tác xã, tổ tư vấn chuỗi giá trị...), dẫn đến khoảng trống trong hỗ trợ kỹ thuật, thị trường và tổ chức sản xuất cho nông dân và doanh nghiệp.

3.2. Giải pháp

Việc nâng cao chuỗi giá trị và phát triển bền vững trong các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản không chỉ là yêu cầu mang tính chiến lược để tăng năng lực cạnh tranh, mà còn là điều kiện thiết yếu để thích ứng với biến đổi khí hậu, hội nhập kinh tế quốc tế và nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn. Để đạt được mục tiêu đó, cần đồng bộ nhiều nhóm giải pháp dưới đây:

3.2.1. Phát triển và củng cố liên kết chuỗi giá trị

Tăng cường xây dựng mô hình liên kết theo chuỗi giữa nông dân - hợp tác xã - doanh nghiệp - nhà phân phối thông qua hợp đồng rõ ràng, có ràng buộc pháp lý và chia sẻ lợi ích công bằng.

Thúc đẩy hình thành các hợp tác xã kiểu mới, đóng vai trò trung gian giữa nông dân và doanh nghiệp chế biến. Phát triển mô hình liên kết “4 nhà” (nhà nông - nhà khoa học - doanh nghiệp - Nhà nước) và mở rộng sang “5 nhà” với sự tham

gia của tổ chức tài chính. Khuyến khích xây dựng tổ hợp chuỗi giá trị quy mô vùng với đầu mối điều phối, quản trị chuỗi chuyên nghiệp.

3.2.2. Hiện đại hóa công nghệ chế biến và bảo quản

Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư công nghệ chế biến sâu, sản phẩm giá trị gia tăng, thực phẩm tiện lợi, đồ uống từ nông sản, thủy sản. Xây dựng các khu, cụm công nghiệp chế biến nông sản, gắn với vùng nguyên liệu.

Phát triển hệ thống kho lạnh, sấy, đóng gói, cấp đông hiện đại tại các vùng chuyên canh. Khuyến khích nghiên cứu, ứng dụng công nghệ bảo quản sau thu hoạch thân thiện với môi trường, giảm thất thoát.

3.2.3. Phát triển hạ tầng logistics và bảo quản nông sản

Đầu tư hoàn thiện giao thông nông thôn, đường liên vùng chuyên dùng, phục vụ vận chuyển hàng hóa nông - lâm - thủy sản. Xây dựng trung tâm logistics nông nghiệp cấp vùng, kết nối chế biến - kho lạnh - cảng biển - cửa khẩu.

Hỗ trợ doanh nghiệp và hợp tác xã đầu tư kho lạnh, trạm trung chuyển, xe vận chuyển lạnh theo cụm ngành. Áp dụng chính sách ưu đãi thuế, tín dụng đầu tư vào hạ tầng logistics chuyên biệt cho nông nghiệp.

3.2.4. Hoàn thiện thể chế, chính sách hỗ trợ phát triển chuỗi giá trị

Rà soát, bổ sung chính sách khuyến khích liên kết sản xuất - tiêu thụ theo chuỗi, đặc biệt là cơ chế bảo vệ hợp đồng liên kết. Xây dựng khung pháp lý hỗ trợ tích tụ, tập trung đất đai, hình thành vùng sản xuất lớn theo hướng hữu cơ, công nghệ cao.

Đẩy mạnh tín dụng ưu đãi, bảo hiểm nông nghiệp, hỗ trợ rủi ro trong sản xuất - chế biến - tiêu thụ. Nâng cao hiệu quả chính quyền địa phương trong vai trò điều phối và giám sát thực thi liên kết chuỗi.

3.2.5. Hướng đến phát triển bền vững và hội nhập quốc tế

Áp dụng và nhân rộng các bộ tiêu chuẩn bền vững (VietGAP, GlobalGAP, ASC, FSC...), hỗ trợ chi phí chứng nhận cho nông dân và HTX. Đẩy mạnh truy xuất nguồn gốc, chuyển đổi số chuỗi cung ứng, ứng dụng blockchain, mã QR, IoT trong quản lý sản xuất và lưu thông.

Tăng cường năng lực xuất khẩu chính ngạch, tận dụng các FTA (EVFTA, CPTPP...) để mở rộng thị trường cao cấp. Xây dựng thương hiệu quốc gia và vùng nguyên liệu cho các sản phẩm chủ lực: gạo, cà phê, tôm, cá tra, gỗ...

3.2.6. Phát triển nguồn nhân lực và nâng cao năng lực chủ thể trong chuỗi

Tổ chức đào tạo kỹ năng sản xuất theo chuỗi, quản trị hợp tác xã, xây dựng kế hoạch kinh doanh và tiếp cận thị trường. Tăng cường hợp tác quốc tế, chuyển giao tri thức và công nghệ mới, đặc biệt trong lĩnh vực chế biến và logistics. Hình thành đội ngũ “cố vấn chuỗi giá trị” tại địa phương - kết nối nhà khoa học, doanh nghiệp và nông dân.

KẾT LUẬN

Phát triển nông nghiệp theo chuỗi giá trị là yêu cầu tất yếu đặt ra trong giai đoạn hiện nay, khi nền kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng với khu vực và thế giới. Không chỉ đơn thuần dừng lại ở khâu sản xuất, mô hình chuỗi giá trị tạo sự liên kết hữu cơ giữa tất cả các mắt xích từ cung ứng đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch, chế biến, bảo quản, phân phối đến tiêu thụ sản phẩm. Sự gắn kết này giúp gia tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực, nâng cao chất lượng và khả năng cạnh tranh, đồng thời bảo đảm hài hòa lợi ích giữa nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp và người tiêu dùng.

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, suy giảm tài nguyên và những biến động bất định của thị trường, phát triển theo chuỗi giá trị còn là giải pháp quan trọng để nâng cao tính bền vững, giảm thiểu rủi ro, bảo đảm an ninh lương thực quốc gia. Thông qua chuỗi giá trị, sản phẩm nông nghiệp có thể tiếp cận được các thị trường khó tính, đáp ứng yêu cầu về truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn an toàn, chất lượng và môi trường. Qua đó, không chỉ nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống của người nông dân, mà còn góp phần khẳng định thương hiệu và vị thế nông sản Việt Nam trên trường quốc tế.

Phát triển nông nghiệp theo chuỗi giá trị không còn là một định hướng đơn lẻ, mà là con đường tất yếu để xây dựng nền nông nghiệp hiện đại, hội nhập, gắn với công nghiệp chế biến, dịch vụ logistics và thương mại toàn cầu. Đây là chìa khóa để chuyển đổi từ tư duy “sản xuất nông nghiệp” sang “kinh tế nông nghiệp”, góp phần hiện thực hóa mục tiêu phát triển nông nghiệp xanh, bền vững và thịnh vượng cho đất nước.

BÁO CÁO

**SỬ DỤNG BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH PHÂN TÍCH
NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG, NHỮNG THÀNH TỰU, HẠN CHẾ TRONG
PHÁT TRIỂN NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN GIAI ĐOẠN 2015-2024**

MỞ ĐẦU

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Những biến động của thế giới, khu vực và trong nước trong thời gian vừa qua đã tác động tiêu cực tới các khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ, nhưng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn trụ vững và đóng vai trò như bộ đỡ của nền kinh tế.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản thời gian qua cũng bộc lộ những tồn tại, hạn chế như: Quy mô sản xuất nhỏ lẻ, cơ cấu kinh tế và lao động dịch chuyển chậm, năng suất lao động thấp; hiệu quả sản xuất chưa cao, thiếu liên kết bền vững giữa các chủ thể tham gia sản xuất, chế biến, tiêu thụ dẫn đến người nông dân chịu nhiều thiệt thòi trong việc phân chia chuỗi giá trị gia tăng; chưa chủ động được nguyên liệu đầu vào; công nghệ sản xuất lạc hậu, sản xuất thiếu bền vững; công tác xây dựng thương hiệu và phân phối sản phẩm nông sản bộc lộ nhiều hạn chế.

Trên cơ sở số liệu thống kê và các nguồn thông tin liên quan khác, chuyên đề *“Sử dụng bảng cân đối liên ngành phân tích nhân tố tác động, những thành tựu, hạn chế trong phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2015-2024”* để phân tích rõ những tác động, tồn tại, hạn chế trong phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản, từ đó đề xuất giải pháp để ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản phát triển bền vững trong thời gian tới.

Chuyên đề sử dụng số liệu và thông tin từ nhiều nguồn nhằm bảo đảm tính đầy đủ, khách quan và độ tin cậy của kết quả phân tích. Các nguồn thông tin chủ yếu bao gồm: kết quả các cuộc Tổng điều tra và điều tra thống kê trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; Niên giám Thống kê các năm giai đoạn 2015–2024; số liệu do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cung cấp; cùng với thông tin được khai thác từ các Cổng/Trang thông tin điện tử của Cục Thống kê và các bộ, ngành có liên quan. Chuyên đề áp dụng phương pháp phân tích mô tả, kết hợp giữa phân tích định tính và phân tích định lượng nhằm đánh giá toàn diện thực trạng, xu hướng biến động và các yếu tố tác động đến lĩnh vực nghiên cứu.

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN VÀ ỨNG DỤNG BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH TRONG PHÂN TÍCH KINH TẾ

1.1. Tổng quan về phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1.1. Khái niệm về hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản

a) Khái niệm về hoạt động nông nghiệp

Theo Wikipedia: “Nông nghiệp là ngành sản xuất vật chất cơ bản của xã hội, sử dụng đất đai để trồng trọt và chăn nuôi, khai thác cây trồng và vật nuôi làm tư liệu và nguyên liệu lao động chủ yếu để tạo ra lương thực, thực phẩm và một số nguyên liệu cho công nghiệp. Nông nghiệp là một ngành sản xuất lớn, bao gồm nhiều chuyên ngành: trồng trọt, chăn nuôi, sơ chế nông sản; theo nghĩa rộng, còn bao gồm cả lâm nghiệp, thủy sản”. Đây là ngành kinh tế quan trọng trong nền kinh tế của nhiều quốc gia trên thế giới, đặc biệt là trong các thế kỷ trước đây khi công nghiệp chưa phát triển. Căn cứ vào hình thái của quá trình sản xuất, hoạt động nông nghiệp có thể phân thành ba loại hình chính, cụ thể:

- *Nông nghiệp thuần túy* hay còn gọi là nông nghiệp sinh nhai, tự cung tự cấp. Đặc điểm của hình thái này là sản xuất có đầu vào thô sơ, đầu ra chủ yếu phục vụ cho cá nhân hay gia đình của người sản xuất. Trong loại hình này, ít có sự cơ giới hóa và áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất.

- *Nông nghiệp chuyên sâu* là lĩnh vực nông nghiệp được chuyên môn hóa và chuyên biệt hóa hầu hết ở tất cả các khâu, có sử dụng máy móc hiện đại. Ở loại hình này đầu vào là các sản phẩm chuyên biệt như thuốc trừ sâu, phân bón hóa học, giống được được định ở phía đầu ra là các sản phẩm thương mại.

- *Nông nghiệp công nghệ cao* hay nông nghiệp 4.0 là thuật ngữ xuất hiện và sử dụng đầu tiên ở Đức. Trong phân loại này nông nghiệp được hiểu các hoạt động sản xuất gắn với cây trồng, vật nuôi được kết nối mạng nội bộ hoặc với bên ngoài. Nghĩa là thông tin được số hóa từ quá trình sản xuất cho đến giao dịch với đối tác. Sử dụng tiến bộ của khoa học kỹ thuật trong việc tính toán mô phỏng quy trình canh tác, chăn nuôi từ đó lựa chọn quy trình tối ưu để tiến hành sản xuất thực. Trong quá trình sản xuất liên tục theo dõi thống kê để phân tích bằng trí tuệ nhân tạo nhằm điều chỉnh phù hợp, đạt năng suất cao nhất.

b) Khái niệm về hoạt động lâm nghiệp

Theo Wikipedia: “Lâm nghiệp là ngành sản xuất vật chất độc lập của nền kinh tế quốc dân có chức năng xây dựng rừng, quản lý bảo vệ rừng, khai thác lợi dụng rừng, chế biến lâm sản và phát huy các chức năng phòng hộ văn hóa, xã

hội,... của rừng”. Thực tế đã có nhiều quan điểm và hoạt động lâm nghiệp, một số quan điểm phổ biến như:

Quan điểm thứ nhất: Cho rằng lâm nghiệp là một ngành sản xuất vật chất trong nền kinh tế quốc dân có chức năng xây dựng và quản lý bảo vệ tài nguyên rừng.

Quan điểm thứ hai: Cho rằng lâm nghiệp là một ngành sản xuất vật chất đặc biệt không chỉ có chức năng xây dựng, quản lý, bảo vệ rừng mà còn có chức năng khai thác sử dụng rừng.

Quan điểm thứ ba: Xuất phát từ thực trạng quản lý ngành lâm nghiệp và đứng trên giác độ khép kín của quá trình tái sản xuất thì lâm nghiệp là một ngành sản xuất vật chất ngoài chức năng xây dựng rừng, quản lý bảo vệ rừng, khai thác vận chuyển và chế biến lâm sản.

c) Khái niệm về hoạt động thủy sản

Theo Wikipedia: “Hoạt động thủy sản là việc tiến hành khai thác, nuôi trồng, vận chuyển thủy sản khai thác; bảo quản, chế biến, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu thủy sản; dịch vụ trong hoạt động thủy sản, điều tra, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản. Khai thác thủy sản là việc khai thác nguồn lợi thủy sản trên biển, sông, hồ, đầm, phá và các vùng nước tự nhiên khác”.

1.1.2. Vai trò của phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản đối với phát triển kinh tế

a) Vai trò của phát triển nông nghiệp

- Cung cấp lương thực thực phẩm cho nhu cầu xã hội

Lương thực, thực phẩm là yếu tố đầu tiên, có tính chất quyết định sự tồn tại phát triển của con người và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Xã hội càng phát triển, đời sống của con người ngày càng được nâng cao thì nhu cầu của con người về lương thực, thực phẩm cũng ngày càng tăng cả về số lượng, chất lượng và chủng loại. Điều đó do tác động của các nhân tố: Sự gia tăng dân số và nhu cầu nâng cao mức sống của con người.

Thực tiễn lịch sử các nước trên thế giới đã chứng minh, chỉ có thể phát triển kinh tế một cách nhanh chóng, chừng nào quốc gia đó đã có an ninh lương thực. Nếu không đảm bảo an ninh lương thực thì khó có sự ổn định chính trị và thiếu sự đảm bảo cơ sở pháp lý, kinh tế cho sự phát triển, từ đó sẽ làm cho các nhà kinh doanh không yên tâm bỏ vốn vào đầu tư dài hạn.

- *Cung cấp yếu tố đầu vào cho phát triển công nghiệp và khu vực đô thị:* Nông nghiệp của các nước đang phát triển là khu vực dự trữ và cung cấp lao động cho phát triển công nghiệp và đô thị. Khu vực nông nghiệp còn cung cấp nguồn nguyên liệu to lớn cho công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến. Thông qua công nghiệp chế biến, giá trị của sản phẩm nông nghiệp được tăng lên nhiều lần, nâng cao khả năng cạnh tranh của nông sản hàng hoá, mở rộng thị trường ...

Khu vực nông nghiệp là nguồn cung cấp vốn lớn nhất cho sự phát triển kinh tế trong đó có công nghiệp, nhất là giai đoạn đầu của công nghiệp hóa, bởi vì đây là khu vực lớn nhất, xét cả về lao động và sản phẩm quốc dân. Nguồn vốn từ nông nghiệp có thể được tạo ra bằng nhiều cách, như tiết kiệm của nông dân đầu tư vào các hoạt động phi nông nghiệp, thuế nông nghiệp, ngoại tệ thu được do xuất khẩu nông sản... trong đó thuế có vị trí rất quan trọng.

Làm thị trường tiêu thụ của công nghiệp và dịch vụ: Nông nghiệp và nông thôn là thị trường tiêu thụ lớn của công nghiệp. Ở hầu hết các nước đang phát triển, sản phẩm công nghiệp, bao gồm tư liệu tiêu dùng và tư liệu sản xuất. Sự thay đổi về cầu trong khu vực nông nghiệp, nông thôn sẽ có tác động trực tiếp đến sản lượng ở khu vực phi nông nghiệp.

Phát triển mạnh mẽ nông nghiệp, nâng cao thu nhập dân cư nông nghiệp, làm tăng sức mua từ khu vực nông thôn sẽ làm cho cầu về sản phẩm công nghiệp tăng, thúc đẩy công nghiệp phát triển, từng bước nâng cao chất lượng sản phẩm của nông nghiệp và có thể cạnh tranh với thị trường thế giới.

Tham gia vào xuất khẩu: Nông nghiệp được coi là ngành đem lại nguồn thu nhập ngoại tệ lớn. Các loại nông, lâm thủy sản dễ dàng gia nhập thị trường quốc tế hơn so với các hàng hóa công nghiệp. Vì thế, ở các nước đang phát triển, nguồn xuất khẩu để có ngoại tệ chủ yếu dựa vào các loại nông sản.

Tuy nhiên xuất khẩu nông sản thường bất lợi do giá cả trên thị trường thế giới có xu hướng giảm xuống, trong lúc đó giá cả sản phẩm công nghiệp tăng lên, tỷ giá kéo khoảng cách giữa hàng nông nghiệp và hàng công nghệ ngày càng mở rộng làm cho nông nghiệp bị thua thiệt so với công nghiệp. Gần đây một số nước đa dạng hoá sản xuất và xuất khẩu nhiều loại nông sản, nhằm đem lại nguồn ngoại tệ đáng kể cho đất nước.

Bảo vệ môi trường: Nông nghiệp có vai trò to lớn, là cơ sở trong sự phát triển bền vững của môi trường vì sản xuất nông nghiệp gắn liền trực tiếp với môi

trường tự nhiên: đất đai, khí hậu, thời tiết, thủy văn. Nông nghiệp sử dụng nhiều hoá chất như phân bón hoá học, thuốc trừ sâu bệnh ... làm ô nhiễm đất và nguồn nước. Quá trình canh tác, sản xuất nông nghiệp dễ gây ra xói mòn ở các triền dốc thuộc vùng đồi núi và khai hoang mở rộng diện tích đất rừng. Vì thế cần tìm những giải pháp thích hợp để duy trì phát triển sản xuất nông nghiệp và tạo ra sự phát triển bền vững của môi trường.

b) Vai trò của lâm nghiệp

Lâm nghiệp là một ngành sản xuất vật chất đặc biệt. Nói đến lâm nghiệp trước hết phải nói đến vai trò của rừng trong nền kinh tế quốc dân và trong đời sống xã hội. Rừng là tài nguyên quý báu của đất nước, có khả năng tái tạo và là bộ phận quan trọng của môi trường sinh thái, có giá trị to lớn đối với nền kinh tế quốc dân, gắn liền với đời sống của nhân dân với sự sống còn của dân tộc. Rừng có một số vai trò chủ yếu sau:

Vai trò cung cấp lâm sản đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội: Cung cấp lâm sản, đặc sản cây công nghiệp phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng xã hội, trước hết là gỗ và lâm sản ngoài gỗ; cung cấp thực vật là đặc sản phục vụ nhu cầu tiêu dùng của các tầng lớp dân cư; cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp nông nghiệp, xây dựng cơ bản; cung cấp các dược liệu quý phục vụ nhu cầu chữa bệnh và nâng cao sức khỏe cho con người; cung cấp lương thực, nguyên liệu chế biến thực phẩm... phục vụ nhu cầu đời sống xã hội.

Vai trò phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái: Phòng hộ đầu nguồn, giữ đất, giữ nước, điều hòa dòng chảy, chống xói mòn rửa trôi thoái hóa đất, chống bồi đắp sông ngòi, hồ đập, giảm thiểu lũ lụt, hạn chế hạn hán, giữ gìn được nguồn thủy năng lớn cho các nhà máy thủy điện; Phòng hộ ven biển, chắn sóng, chắn gió, chống cát bay, chống sự xâm nhập của nước mặn...bảo vệ đồng ruộng và khu dân cư ven biển...; Phòng hộ khu công nghiệp và khu đô thị, làm sạch không khí, tăng dưỡng khí, giảm thiểu tiếng ồn, điều hòa khí hậu tạo điều kiện cho công nghiệp phát triển; Phòng hộ đồng ruộng và khu dân cư: giữ nước, cố định phù sa, hạn chế lũ lụt và hạn hán, tăng độ ẩm cho đất...; Bảo vệ khu di tích lịch sử, nâng cao giá trị cảnh quan và du lịch...; Rừng còn là đối tượng nghiên cứu của nhiều lĩnh vực khoa học, đặc biệt là nơi dự trữ sinh quyển bảo tồn các nguồn gen quý hiếm.

Vai trò xã hội: Là nguồn thu nhập chính của đồng bào các dân tộc miền núi, là cơ sở quan trọng trong việc tạo ra nhiều nguồn việc làm, giúp giải quyết vấn đề thất nghiệp, điều tiết lao động trong xã hội và góp phần xóa đói giảm nghèo hiệu quả.

c) Vai trò của thủy sản

Có thể nói ngành thủy sản là một trong những ngành chủ lực mang lại nhiều lợi ích kinh tế cho nước ta. Một số lợi ích to lớn ngành thủy sản mang lại như:

- Cung cấp nguồn thu nhập: Ngành thủy sản chiếm một phần quan trọng trong xuất khẩu, đóng góp lớn vào thu nhập quốc gia và giúp cải thiện đời sống của cộng đồng dọc theo bờ biển.

- Cung cấp nguồn thực phẩm quan trọng: Thủy sản cung cấp nguồn thực phẩm quan trọng cho nội địa, cung cấp protein chất lượng cao, là món ăn bổ dưỡng cải thiện dinh dưỡng cũng như sức khỏe của con người. Đồng thời nó cũng góp phần đảm bảo an sinh xã hội và giảm áp lực lên nguồn cung thực phẩm từ các nguồn khác.

- Cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp: Thủy sản chính là nguồn nguyên liệu quan trọng trong công nghiệp chế biến thủy sản, dịch vụ ăn uống, thức ăn chăn nuôi, dược phẩm, ...

- Tạo việc làm cho người dân: Tạo công ăn việc làm cho người lao động nhờ hàng loạt nhà máy, xưởng sản xuất liên quan đến vấn đề khai thác chế biến thủy sản được xây dựng.

- Góp phần vào thương mại quốc tế: Hoạt động xuất khẩu thủy sản ngày càng lớn mạnh đã mở ra cơ hội hợp tác toàn cầu, thúc đẩy sự phát triển bền vững tạo ra lợi ích lâu dài cho việc nuôi trồng, chế biến thủy sản.

1.1.3. Đặc điểm của sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

a) Đặc điểm của sản xuất nông nghiệp

- Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu và không thể thay thế

Đây là đặc điểm quan trọng phân biệt nông nghiệp với công nghiệp. Không thể tổ chức sản xuất nông nghiệp nếu không có đất đai. Quy mô và phương hướng sản xuất mức độ thâm canh và cả việc tổ chức lãnh thổ phụ thuộc nhiều vào đất đai. Đặc điểm này đòi hỏi trong sản xuất nông nghiệp phải duy trì và nâng cao độ phì cho đất, phải sử dụng hợp lý và tiết kiệm đất.

- Đối tượng của sản xuất nông nghiệp là các cây trồng và vật nuôi

Đối tượng của sản xuất nông nghiệp là các sinh vật, các cơ thể sống. Chúng sinh trưởng và phát triển theo các quy luật sinh học và chịu tác động rất lớn của quy luật tự nhiên. Vì vậy, việc hiểu biết và tôn trọng các quy luật sinh học, quy luật tự nhiên là một đòi hỏi quan trọng trong quá trình sản xuất nông nghiệp.

- Sản xuất nông nghiệp có tính mùa vụ

Đây là đặc điểm điển hình của sản xuất nông nghiệp, nhất là trong trồng trọt. Thời gian sinh trưởng và phát triển của cây trồng, vật nuôi tương đối dài, không giống nhau và thông qua hàng loạt giai đoạn kế tiếp nhau. Thời gian sản xuất bao giờ cũng dài hơn thời gian lao động cần thiết để tạo ra sản phẩm cây trồng hay vật nuôi. Sự không phù hợp nói trên là nguyên nhân gây ra tính mùa vụ. Để khắc phục tình trạng này, cần thiết phải xây dựng cơ cấu nông nghiệp hợp lý, đa dạng hóa sản xuất (tăng vụ, xen canh, gối vụ), phát triển ngành nghề dịch vụ.

- Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên

Đặc điểm này bắt nguồn từ đối tượng lao động của nông nghiệp là cây trồng và vật nuôi. Cây trồng và vật nuôi chỉ có thể tồn tại và phát triển khi có đủ năm yếu tố cơ bản của tự nhiên là nhiệt độ, nước, ánh sáng, không khí và dinh dưỡng. Các yếu tố này kết hợp chặt chẽ với nhau, cùng tác động trong một thể thống nhất và không thể thay thế nhau.

- Trong nền kinh tế hiện đại, sản xuất nông nghiệp mang tính chất sản xuất hàng hóa

Biểu hiện cụ thể của xu hướng này là việc hình thành và phát triển các vùng chuyên môn hóa nông nghiệp và đẩy mạnh chế biến nông sản để nâng cao giá trị thương phẩm.

b) Đặc điểm của hoạt động lâm nghiệp

- Đối tượng sản xuất là sinh vật có chu kỳ sinh trưởng dài: Cây lâm nghiệp là đối tượng sản xuất, có chu kỳ sinh trưởng chậm và dài, đòi hỏi thời gian chăm sóc và thu hoạch lâu dài.

- Phân bố trên diện tích rộng lớn: Hoạt động sản xuất lâm nghiệp được thực hiện trên những diện tích rừng tự nhiên hoặc rừng trồng, thường trải dài trên không gian rộng.

- Địa hình phức tạp: Phần lớn đất lâm nghiệp có độ dốc cao, chia cắt phức tạp, hiểm trở.

- Đất đai quan trọng nhưng hạn chế: Đất là tư liệu sản xuất chính, tuy nhiên đất lâm nghiệp thường nghèo dinh dưỡng, xa khu dân cư và có điều kiện tự nhiên phức tạp.

- Liên kết chặt chẽ giữa các khâu sản xuất: Các hoạt động lâm nghiệp như trồng rừng, bảo vệ rừng, khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ, chế biến lâm sản có mối quan hệ chặt chẽ và hỗ trợ cho nhau.

- Tác động môi trường và xã hội: Ngành Lâm nghiệp không chỉ cung cấp lâm sản mà còn có vai trò quan trọng trong việc điều hòa khí hậu, nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn và giữ cân bằng hệ sinh thái.

- Phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên và cơ sở hạ tầng: Hoạt động sản xuất thường diễn ra ở vùng sâu, vùng xa, nơi có điều kiện tự nhiên phức tạp và cơ sở hạ tầng kém phát triển, gây khó khăn trong quản lý và tổ chức sản xuất.

c) Đặc điểm của hoạt động thủy sản

- Nuôi trồng phát triển hơn khai thác

Trong nhiều năm gần đây, ngành nuôi trồng thủy sản đã phát triển mạnh hơn so với ngành khai thác thủy sản ở nhiều quốc gia. Điều này xuất phát theo các nguyên do như sản phẩm khai thác thủy sản tự nhiên hạn chế về chất lượng do sự biến đổi môi trường, việc bảo vệ nguồn lợi thủy sản dẫn đến hạn chế quy mô khai thác, hơn nữa khai thác thủy sản có thể gây ra tác động tiêu cực đến môi trường biển và dòng nước. Ngành nuôi trồng thủy sản thường được đánh giá thân thiện hơn với môi trường. Thị trường ngày càng yêu cầu cao về chất lượng sản phẩm thủy sản, do vậy sản phẩm thủy sản của ngành nuôi trồng đáp ứng tốt hơn các yêu cầu này so với sản phẩm thủy sản khai thác tự nhiên do có thể kiểm soát được chất lượng sản phẩm bằng cách quản lý chặt chẽ quy trình nuôi.

- Ngành Thủy sản đa dạng về loài và sản phẩm: Thủy sản Việt Nam đa dạng và phong phú về chủng loại, có nhiều loài thủy sản khác nhau như cá, tôm, mực, hào, sò điệp đến nhiều loại cá biển và nước ngọt; từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển các ngành công nghiệp, chế biến thủy sản đa dạng.

- Thách thức về phát triển bền vững: Ngành Thủy sản đối mặt với nhiều thách thức về bền vững, bao gồm quản lý tài nguyên, phòng ngừa ô nhiễm môi trường nước và quản lý an toàn thực phẩm. Cần có sự quản lý nghiêm ngặt, cẩn thận để đảm bảo sự phát triển bền vững của ngành này.

- Chất lượng và an toàn thực phẩm: Cải thiện chất lượng và an toàn thực phẩm là một ưu tiên quan trọng trong ngành Thủy sản. Việt Nam đã nỗ lực để đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế về an toàn thực phẩm và chất lượng sản phẩm thủy sản nhằm tạo lòng tin cho thị trường xuất khẩu.

1.2. Giới thiệu bảng cân đối liên ngành

Chuyên đề sử dụng bảng cân đối liên ngành làm công cụ để phân tích những nhân tố ảnh hưởng cũng như tồn tại hạn chế trong phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản.

a) Tổng quan về bảng cân đối liên ngành

Bảng bảng cân đối liên ngành (gọi tắt là bảng I/O) được xây dựng do nhu cầu phân tích một cách tổng hợp toàn bộ các hoạt động kinh tế trong một nền kinh tế và theo ngôn ngữ của các nhà kinh tế là phân tích vĩ mô nền kinh tế.

Việc phân tích vĩ mô này được thực hiện đầu tiên bởi Karl Marx năm 1857 trong cuốn "*Tư bản*". Trong tác phẩm này, Marx đã phân tích nền kinh tế thành hai khu vực: Khu vực sản xuất ra tư liệu sản xuất và khu vực sản xuất vật phẩm tiêu dùng. Việc chia nền kinh tế thành hai khu vực khác nhau nhằm phân tích sự liên hệ qua lại và đồng thời tập trung phân tích vai trò của vốn trong quá trình phát triển kinh tế. Trong khi phân tích quá trình sản xuất sản phẩm, Marx đã tìm thấy mối quan hệ trực tiếp theo quy luật kỹ thuật giữa các yếu tố tham gia quá trình sản xuất, đó là mối liên hệ có tính chất toán học giữa số lượng sản phẩm và số lao động xã hội cần thiết theo các nhóm sản phẩm có chất lượng và công dụng khác nhau. Wassily Leontief, trong thời gian còn sống ở Liên Xô đã bắt đầu suy nghĩ về cách phát triển tư tưởng của Marx vào kế hoạch hoá. Sau đó, ông đã toán học hoá toàn diện mối quan hệ về các hoạt động sản xuất trong nền kinh tế, không phân biệt sản phẩm là tư liệu sản xuất hay sản phẩm là vật phẩm tiêu dùng hoặc sản phẩm là dịch vụ, dựa vào đó xây dựng hệ thống thông tin kinh tế nhằm mô tả những mối liên hệ qua lại này bằng bảng I/O. ý tưởng cơ bản của Leontief là coi mỗi công nghệ sản xuất một sản phẩm nào đó là mối quan hệ tuyến tính giữa số lượng sản phẩm sản xuất ra (đầu ra) và các sản phẩm vật chất và dịch vụ là đầu vào (chi phí sản xuất). Trong nền kinh tế sự liên hệ này được biểu diễn bởi một hệ thống hàm tuyến tính, với những hệ số được quyết định bởi công nghệ. Thật ra trước đó rất lâu (năm 1874) cung và cầu đối với thị trường và giá cả của nền kinh tế đã được Leon Walras viết thành một hệ thống phương trình nhiều ẩn số, qua đó Leon Walras cho rằng khi nền kinh tế hội tụ ở một điểm lúc đó ta có lời giải cho sự cung cầu và giá cả của từng mặt hàng trên thị trường. Ông cho rằng có lời giải vì tổng số ẩn bằng tổng số phương trình. Leontief không chỉ đếm số phương trình và ẩn số mà ông đưa thêm giả thiết về sự tuyến tính, từ đó có thể thu thập thông tin, hệ thống thành bảng I/O và dựa vào phương pháp ma trận để phân tích, lượng hoá các mối quan hệ trong nền kinh tế.

Trước khi có bảng I/O, các mô hình toán kinh tế như mô hình tăng trưởng dạng hàm sản xuất của Cobb - Douglas và mô hình Harrod - Domar chỉ nghiên cứu các quan hệ về *tổng cung*, tức là nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố về lao động, hoặc đầu tư với sản xuất; hoặc quan hệ về *tổng cầu* của Keynes, năm 1936 khi phân tích tình hình kinh tế của thời kỳ khủng hoảng năm 1930 đã trở

thành người đầu tiên đưa ra những ý tưởng vĩ mô như tiêu dùng cuối cùng, tích lũy tài sản và GDP, sự liên hệ này được biểu diễn dưới dạng tổng cầu như sau :

$$GDP = C + I + X - M$$

Trong đó C là tiêu dùng cuối cùng (bao gồm tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình và tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước); I là tích lũy gộp tài sản (gồm cả khấu hao tài sản cố định); X là xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ; M là nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ. Quan hệ trên của Keynes chỉ xét về mặt tổng cầu. Mô hình bảng I/O trở thành mô hình toàn diện nhất thể hiện sự liên hệ giữa cung - cầu, hiện nay hầu hết các mô hình khác đều dựa trên nền tảng của bảng I/O. Không những thế, Hệ thống Tài khoản quốc gia (SNA), một hệ thống thống kê phản ánh vĩ mô về kinh tế trong nhiều thập kỷ, được hầu hết các nước trên thế giới áp dụng, coi mô hình I/O là trung tâm của hệ thống này. Hệ thống SNA lần đầu tiên được Liên hợp quốc xuất bản vào năm 1953 dựa trên báo cáo của Richard Stone " Định nghĩa và đo lường thu nhập quốc gia và các tổng số liên quan - Definition and Measurement Of National Income and Related Totals"; SNA năm 1953 của Liên hợp quốc không có mô hình bảng I/O. Chính Richard Stone là người hoàn thiện Hệ thống Tài khoản quốc gia bằng cách đưa bảng I/O của Leontief vào trong lần điều chỉnh năm 1968 và SNA xuất bản năm 1993 coi bảng I/O là trung tâm của toàn bộ hệ thống; SNA đã sử dụng bảng I/O để mô tả việc sử dụng các sản phẩm vật chất và dịch vụ, lao động (được đo bằng thu nhập của người lao động), tài sản cố định (được thể hiện bằng khấu hao tài sản cố định) trong quá trình sản xuất của từng hoạt động sản xuất. Bảng I/O không những cho biết chi phí trực tiếp cho sản xuất mà cả chi phí gián tiếp trong vòng tròn khép kín của quá trình sản xuất.

Từ khi Richard Stone hoàn thiện Hệ thống Tài khoản quốc gia bằng cách đưa bảng I/O của Leontief vào trong lần điều chỉnh năm 1968; Chỉ tiêu GDP có thể được tính bằng 3 phương pháp: Phương pháp sử dụng cuối cùng, phương pháp sản xuất và phương pháp thu nhập.

Bảng I/O của Leontief được chính ông xây dựng cho Hoa kỳ năm 1919 và 1929, hai bảng I/O này được công bố vào năm 1936. Từ đó đến nay đã có hàng trăm nước trên thế giới lập bảng I/O, kể cả các nước xã hội chủ nghĩa trước đây.

Mô hình I/O là mô hình toán kinh tế, kết hợp giữa bảng phân tích kinh tế của Prancois Quesnays và sơ đồ tái sản xuất xã hội của Marx thành mô hình phân tích mô phỏng mối quan hệ giữa sản xuất và sử dụng của các ngành trong nền kinh tế.

Bảng I/O tập trung mô phỏng quan hệ của số lớn các ngành trong nền kinh tế của quá trình sản xuất và sử dụng sản phẩm trong nước và sản phẩm nhập khẩu theo một hệ thống hàm tuyến tính. Hàm này thể hiện mối quan hệ về công nghệ sản xuất và sử dụng sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Trong sơ đồ khái quát được cấu trúc bởi các ngành theo cột, được coi là các ngành cung (sản xuất); Các ngành theo dòng, được coi là các ngành cầu (sử dụng). Mô hình tổng quát của bảng I/O được thể hiện như sau:

Hình 1: Minh họa bảng cân đối liên ngành (IO)

	Tiêu dùng trung gian (ID)			Sử dụng cuối cùng (FD)	Tổng sử dụng (hoặc tổng cầu)
	Ngành 1	...	Ngành n		
Chi phí trung gian (II) theo ngành	$F_{ij} (a_{ij})$ Ô I (Sản phẩm x sản phẩm hoặc ngành kinh tế x ngành kinh tế)			Y Ô II (Véc tơ cột)	X_j (Véc tơ cột)
Giá trị tăng thêm	V_j Ô III				

Ô I: Thể hiện toàn bộ chi phí đầu vào cho sản xuất (gọi tắt là chi phí trung gian F_{ij}) của các ngành kinh tế/sản phẩm, bao gồm các ngành sản xuất ra sản phẩm vật chất và các ngành sản xuất ra sản phẩm dịch vụ. Phần tử F_{ij} của ma trận F thể hiện ngành j sử dụng sản phẩm i làm chi phí trung gian trong quá trình sản xuất sản phẩm j .

Ô II: Thể hiện toàn bộ sản phẩm vật chất và dịch vụ được sử dụng cho nhu cầu sử dụng cuối cùng của nền kinh tế. Sử dụng cuối cùng của nền kinh tế bao gồm tiêu dùng cuối cùng (Chính phủ, hộ gia đình và đơn vị vô vị lợi phục vụ hộ gia đình); tích lũy tài sản (tài sản cố định và tài sản lưu động), xuất khẩu và nhập khẩu.

Ô III: Thể hiện giá trị tăng thêm do các ngành tạo ra từ hoạt động sản xuất; bao gồm thu nhập của người lao động, thuế sản xuất, khấu hao tài sản cố định và thặng dư sản xuất.

Quan hệ hàm số cơ bản của mô hình bảng I/O có dạng:

$$A.X + Y = X$$

hoặc
$$X = (I - A)^{-1} Y.$$

Ở đây: A: Ma trận hệ số chi phí trung gian trực tiếp.

X: Là véc tơ giá trị sản xuất.

Y: Là véc tơ sử dụng cuối cùng.

Cỡ của ma trận A bằng số ngành được khảo sát trong mô hình; phần tử a_{ij} của ma trận A được xác định $a_{ij} = F_{ij} / X_j$.

Ma trận A có những tính chất sau:

+ Phần tử a_{ij} của ma trận A thể hiện: Ngành j để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm j cần sử dụng chi phí trung gian là sản phẩm i một lượng là a_{ij} .

+ $a_{ij} < 1$

+ a_{ij} không thể là số âm

+ Tổng các phần tử trong mỗi cột phải nhỏ hơn hoặc bằng 1. Nếu không, có nghĩa chi phí trung gian của một ngành sẽ cao hơn giá trị sản xuất của ngành đó, như vậy giá trị tăng thêm của ngành đó sẽ âm, ngành đó sẽ phá sản.

b) Ứng dụng của bảng I/O trong phân tích tác động của các nhân tố tiêu dùng cuối cùng đến các ngành kinh tế

- Cấu trúc đầu vào của một nền kinh tế được thể hiện qua kết cấu tiêu dùng sản phẩm và các đầu vào cơ bản được các ngành kinh tế sử dụng trong tổng chi phí sản xuất của các ngành kinh tế. Nói cách khác, cấu trúc đầu vào là cấu trúc chi phí của toàn bộ quá trình sản xuất bao gồm chi phí trung gian và giá trị tăng thêm của nền kinh tế. Trong bảng I/O, cấu trúc đầu vào vào được xác định qua các ma trận trong đó từng phần tử là tỷ lệ giá trị sản phẩm đầu vào mà ngành kinh tế sử dụng trong tổng chi phí sản xuất của ngành kinh tế đó hoặc từng cấu phần của giá trị tăng thêm trong tổng chi phí sản xuất ngành kinh tế đó (nhìn theo cột - ngành kinh tế). Cấu trúc đầu vào bao gồm các loại ma trận sau:

- Cấu trúc chi phí trung gian:

+ Ma trận hệ số chi phí trực tiếp (Ma trận Leontief - Ma trận hệ số kỹ thuật)

$$a_{ij} = x_{ij} / x_j$$

+ Ma trận hệ số chi phí toàn phần (Ma trận nghịch đảo Leontief)

+ Cấu trúc chi phí trung gian của sản phẩm nhập khẩu (Véc tơ hàng nhập khẩu): $c_{ij} = m_{ij}/x_j$

- Cấu trúc cầu phần đầu vào cơ bản (Ma trận giá trị tăng thêm):

$$v_{kj} = z_{kj}/x_j$$

- Cấu trúc giá trị sản xuất theo ngành kinh tế (Ma trận tổng cung)

$$o_{ij} = x_{ij}/x_i$$

- Cấu trúc giá trị tăng thêm theo ngành kinh tế: $v_{ki} = z_{ki}/x_i$

Trong nền kinh tế các ngành có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, sẽ có một số ngành có ảnh hưởng lớn hơn đến các ngành khác và một số có ảnh hưởng ít hơn. Hệ số lan tỏa đo mức độ quan trọng tương đối của một ngành với tư cách là bên sử dụng các sản phẩm làm đầu vào từ toàn bộ hệ thống sản xuất so với mức trung bình của toàn bộ nền kinh tế. Độ lan tỏa của một ngành (hay còn gọi là hệ số lan tỏa) được xác định bằng tỷ lệ của tổng các phần tử theo cột của ma trận nghịch đảo Leontief của ngành đang xem xét so với mức trung bình của toàn bộ các ngành trong hệ thống sản xuất.

$$BL_i = \sum r_{ij} \text{ (cộng theo cột của ma trận nghịch đảo Leontief } (I-A^d)^{-1} \text{)}$$

Với r_{ij} là phần tử của ma trận hệ số chi phí toàn phần $(I-A^d)^{-1}$

$$\text{Hệ số lan tỏa} = n.BL_i / \sum BL_i$$

Độ nhạy đo mức độ quan trọng của một ngành là nguồn cung sản phẩm và dịch vụ cho toàn bộ hệ thống sản xuất. Độ lan tỏa được đo lường bằng tỷ lệ tổng các phần tử theo hàng của ma trận nghịch đảo Leontief so với mức trung bình của toàn bộ hệ thống sản xuất.

$$FL_i = \sum r_{ij} \text{ (cộng theo hàng của ma trận nghịch đảo Leontief } (I-A^d)^{-1} \text{)}$$

$$\text{Hệ số lan tỏa} = n.FL_i / \sum FL_i$$

Ảnh hưởng lan tỏa từ cầu cuối cùng đến nhập khẩu

Trong dạng bảng I/O phi cạnh tranh, ta có mối quan hệ:

$$(A^d + A^m)X + Y^d + Y^m - M = X$$

Mặt khác quan hệ này cũng có thể được viết:

$$X - A^m X = A^d X + C^d + I^d + E + C^m + I^m - M = TDD - M^p$$

Trong đó tổng cầu trong nước (bao gồm tiêu dùng trung gian, tiêu dùng cuối cùng, đầu tư và xuất khẩu) $TDD = A^d X + C^d + I^d + E$, ta có:

$$X = (I - A^m)^{-1} \cdot (TDD - M^p)$$

$$\text{Hoặc: } X = (I - A^m)^{-1} \cdot (TDD + C^m + I^m + E - M^p)$$

Ma trận $(I - A^m)^{-1}$ được gọi là ma trận nhân tử về nhập khẩu.

$$IM_i = \sum m_{ij} \text{ (cộng theo cột của ma trận } (I - A^m)^{-1}$$

$$\text{Hệ số lan tỏa về nhập khẩu} = n \cdot IM_i / \sum IM_i$$

Như vậy, bảng I/O cần được lập dưới dạng nhập khẩu phi cạnh tranh, trong đó nhu cầu trung gian và nhu cầu cuối cùng đã được tách ra thành các sản phẩm trong nước và nhập khẩu, từ đó mới có thể xác định được hệ số lan tỏa về nhập khẩu. Hệ số này của ngành nếu lớn hơn 1 chứng tỏ các ngành này kích thích đến nhập khẩu và phụ thuộc lớn vào các yếu tố nhập khẩu. Hệ số này nhỏ hơn 1 và càng nhỏ chứng tỏ sự phụ thuộc vào các yếu tố bên ngoài thấp và là các ngành trong nước có lợi thế cạnh tranh hơn

Ảnh hưởng lan tỏa từ cầu cuối cùng đến giá trị tăng thêm (VA)

VA. $(I-A)^{-1}$ là véc tơ nhân tử của VA

$$IVAi = \sum vaij$$

$$\text{Hệ số lan tỏa đến VA} = n \cdot IVA_i / \sum IVA_i$$

c) Cấu trúc đầu vào của nền kinh tế

Trong nền kinh tế, cấu trúc đầu vào sẽ bao gồm cấu trúc của các yếu tố đầu vào như: chi phí trung gian; chi phí trung gian là sản phẩm nhập khẩu; thu nhập của lao động; khấu hao tài sản cố định.

- Cấu trúc chi phí của nền kinh tế được đo lường, đánh giá dựa trên tỷ lệ chi phí trung gian của từng ngành trong tổng giá trị sản xuất của ngành đó.

Chi phí trung gian (IC) là một bộ phận cấu thành của GO, bao gồm toàn bộ chi phí về sản phẩm vật chất và dịch vụ cho sản xuất được hạch toán vào giá thành sản. IC phải là kết quả sản xuất do các ngành sản xuất ra hoặc nhập khẩu từ nước ngoài, IC luôn được tính theo giá sử dụng, nghĩa là bao gồm cả phí vận tải và các loại chi phí khác do đơn vị sản xuất chi trả để đưa nguyên, nhiên liệu vào sản xuất. IC gồm các chi phí vật chất và chi phí dịch vụ:

Chi phí vật chất gồm: Nguyên vật liệu chính, phụ; nhiên liệu, khí đốt; chi phí công cụ sản xuất nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng; chi phí sản phẩm vật chất khác.

Chi phí dịch vụ gồm: Vận tải; bưu điện; bảo hiểm; dịch vụ ngân hàng; dịch vụ pháp lý; dịch vụ quảng cáo; chi phí dịch vụ khác.

Về lý thuyết, chỉ tiêu IC được tính bằng tổng tất cả các chi phí đầu vào cho sản xuất nói trên. IC luôn được tính theo giá sử dụng.

Giá trị sản xuất là toàn bộ giá trị của những sản phẩm vật chất và dịch vụ do các cơ sở sản xuất thuộc tất cả các ngành kinh tế tạo ra trong một thời gian nhất định (quý hoặc năm). GO chỉ tính đối với sản phẩm do cơ sở sản xuất ra dùng cho đơn vị khác, không tính cho sản phẩm chu chuyển nội bộ trong các công đoạn sản xuất tại các cơ sở sản xuất của đơn vị ngoại trừ ngành nông

nghiệp). Giá trị sản xuất được tính theo giá cơ bản và giá người sản xuất (gọi tắt là giá sản xuất)..

Giá cơ bản không bao gồm bất kỳ loại thuế nào đánh vào sản phẩm, thuế này người sản xuất nhận từ người mua và nộp cho nhà nước. Giá cơ bản bao gồm các khoản trợ cấp sản xuất (trợ cấp sản phẩm và trợ cấp sản xuất khác) mà người sản xuất nhận được từ nhà nước để hạ mức giá bán cho người mua. Giá cơ bản đo lường khoản tiền người sản xuất được hưởng nên đó là mức giá gần nhất liên quan đến quyết định của người sản xuất.

Giá sản xuất là số tiền người sản xuất nhận được từ người mua do bán một đơn vị sản phẩm vật chất hoặc dịch vụ trừ thuế giá trị gia tăng (VAT) hoặc thuế được khấu trừ mà người mua phải trả. Giá sản xuất không bao gồm chi phí vận tải mà người sản xuất ghi riêng trên hóa đơn.

- Cấu trúc chi phí trung gian là sản phẩm nhập khẩu được đo lường dựa trên chi phí trung gian là hàng nhập khẩu của một ngành trong tổng giá trị sản xuất của ngành đó

Hàng hóa nhập khẩu là những hàng hóa được sản xuất ở nước ngoài, được chuyển về Việt Nam qua đường nhập khẩu hoặc viện trợ/cho/biểu/ tặng từ nước ngoài. Các sản phẩm được nhập về, đã qua sản xuất, chế biến ở trong nước không được coi là hàng hóa nhập khẩu.

Nhập khẩu dịch vụ là tổng giá trị các khoản chi về dịch vụ do người thường trú của Việt Nam trả cho người không thường trú, tương ứng với sản lượng dịch vụ đã tiêu dùng.

Chi phí trung gian hàng nhập khẩu là sản phẩm vật chất và dịch vụ được sử dụng làm chi phí trung gian cho hoạt động sản xuất.

- Cấu trúc thu nhập của lao động được đo lường bằng tỷ lệ thu nhập của lao động của một ngành trong tổng giá trị sản xuất của ngành đó

Thu nhập của lao động gồm tiền lương, tiền công (kể cả trả công bằng hiện vật); các khoản bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn và các khoản chi hỗ trợ khác cho người lao động tính vào chi phí sản xuất (không tính các khoản từ các quỹ trích ra sau kết quả sản xuất của đơn vị).

d) Cấu trúc đầu ra của nền kinh tế

- Cấu trúc giá trị tăng thêm được đo lường bằng tỷ lệ tổng giá trị tăng thêm của một ngành trong tổng giá trị sản xuất của ngành đó

Giá trị tăng thêm (VA) là giá trị mới của hàng hóa, dịch vụ tạo ra từ quá trình sản xuất trong một ngành kinh tế. VA được tính theo giá của GO.

Giá trị tăng thêm theo giá cơ bản được tính bằng GO theo giá cơ bản trừ (-) tiêu dùng trung gian theo giá sử dụng.

Giá trị tăng thêm theo giá cơ bản được tính bằng tổng các thành phần: Thu nhập của người lao động; thuế sản xuất khác (thuế đánh vào quá trình sản xuất của đơn vị sản xuất kinh doanh); Khấu hao tài sản cố định; Giá trị thặng dư hoặc thu nhập hỗn hợp (lợi tức, lãi trả tiền vay, chi mua bảo hiểm tài sản)

- Cấu trúc giá trị sản xuất được đo bằng cơ cấu giá trị sản xuất là giá trị sản xuất của một ngành trong tổng giá trị sản xuất của nền kinh tế.

đ) Cấu trúc trong mối quan hệ liên ngành

- Liên kết ngược (lan tỏa kinh tế)

Liên kết ngược (LKN) dùng để đo mức độ quan trọng của một ngành với tư cách là bên sử dụng các sản phẩm vật chất và dịch vụ làm đầu vào từ toàn bộ nền kinh tế. Liên kết ngược được xác định bằng tỷ lệ của tổng các phần tử theo cột của ma trận Leontief so mức trung bình của toàn bộ hệ thống sản xuất. Hệ số lan tỏa lớn hơn 1 và càng cao có nghĩa là liên kết ngược của ngành đó càng lớn, khi ngành đó phát triển sẽ kéo theo sự tăng trưởng của toàn bộ các ngành cung ứng sản phẩm vật chất và dịch vụ của toàn bộ hệ thống.

- Liên kết xuôi (độ nhảy)

Liên kết xuôi (LKX) hàm ý mức độ quan trọng của một ngành như là nguồn cung cấp sản phẩm vật chất và dịch vụ cho toàn bộ nền kinh tế. Mối liên kết này được xem như độ nhảy của nền kinh tế và được đo lường bằng tổng các phần tử theo hàng của ma trận nghịch đảo Leontief so với mức trung bình của toàn bộ hệ thống sản xuất. Tỷ lệ này lớn hơn 1 và càng cao có nghĩa liên kết xuôi của ngành đó càng lớn, càng thể hiện sự cần thiết của ngành đó đối với các ngành còn lại.

- Ảnh hưởng từ cầu cuối cùng đến nhập khẩu

Những thay đổi của cầu cuối cùng lan tỏa số nhân đến sản xuất, từ sản xuất lan tỏa đến hoạt động nhập khẩu sản phẩm vật chất và dịch vụ làm đầu vào cho sản xuất.

- Ảnh hưởng từ cầu cuối cùng đến giá trị tăng thêm

Những thay đổi của cầu cuối cùng lan tỏa số nhân đến sản xuất, từ sản xuất lan tỏa đến giá trị tăng thêm của từng ngành và của nền kinh tế nói chung.

- Ảnh hưởng từ cầu cuối cùng đến thu nhập của lao động

Là những thay đổi của các nhân tố cầu cuối cùng lan tỏa số nhân đến sản xuất, thông qua quá trình sản xuất mà lan tỏa đến thu nhập của lao động từng ngành và của toàn nền kinh tế.

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN GIAI ĐOẠN 2015-2024

2.1. Thực trạng phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2015-2024

2.1.1. Thành tựu trong phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của Việt Nam giai đoạn 2015-2024

Thời gian qua, nhất là những năm gần đây, tình hình thế giới diễn biến phức tạp, khó lường, đại dịch Covid-19 bùng phát trên toàn cầu, cạnh tranh địa chính trị và xung đột giữa các nước lớn gia tăng làm đứt gãy chuỗi cung ứng, ảnh hưởng nghiêm trọng tới sản xuất công nghiệp trong nước và hoạt động xuất nhập khẩu, song sản xuất nông nghiệp, theo nghĩa rộng bao gồm sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (sau đây viết gọn là NLTS) vẫn đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận: Sản xuất tiếp tục phát triển ổn định, khẳng định vị thế quan trọng - là trụ đỡ của nền kinh tế, bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm, hàng hóa thiết yếu phục vụ đời sống và xuất khẩu, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội.

Bình quân giai đoạn 2016-2024, giá trị tăng thêm khu vực NLTS tăng 3,17%/năm, đóng góp 0,73 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của nền kinh tế, vượt mục tiêu kế hoạch đề ra¹. Trong đó, ngành nông nghiệp tăng 2,76%/năm, đóng góp 0,54 điểm phần trăm vào mức tăng chung; lâm nghiệp tăng 5,11%/năm, đóng góp 0,03 điểm phần trăm; thủy sản tăng 4,32%/năm, đóng góp 0,16 điểm phần trăm.

- Lĩnh vực trồng trọt

Sản xuất lương thực đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng trong nước, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực, phục vụ chế biến và xuất khẩu. Diện tích cây lương thực có hạt năm 2024 đạt 7.998,8 nghìn ha, giảm 1.010 nghìn ha, bằng 88,79% so với năm 2015, trong đó diện tích lúa đạt 7.127,1 nghìn ha, giảm 700,1 nghìn ha, bằng 91%. So với các nước trong khu vực Đông Nam á, trong giai đoạn Việt Nam đứng vị trí thứ ba về diện tích lúa thu hoạch, sau In-đô-nê-xi-a và Thái Lan. Tuy nhiên năng suất lúa của Việt Nam cao nhất so với các nước trong khu vực nên sản lượng lúa của Việt Nam chỉ đứng sau In-đô-nê-xi-a.

¹ Kế hoạch giai đoạn 2016-2020, giá trị tăng thêm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng bình quân 3,0%/năm; giai đoạn 2021-2025, theo Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/2/2021) tốc độ tăng bình quân từ 2,5-3,0%/năm.

Năm 2022, diện tích thu hoạch lúa của Việt Nam bằng 61,7%; năng suất gấp 2,01 lần; sản lượng gấp 1,24 lần so với Thái Lan.

Mặc dù diện tích giảm nhưng sản xuất lúa gạo tiếp tục xu hướng tăng tỷ lệ giống lúa chất lượng cao để nâng cao giá trị thương hiệu gạo Việt, xuất khẩu gạo tăng cả về khối lượng và giá trị. Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2024 đạt 47,85 triệu tấn, giảm 0,16% so với năm 2023 và giảm 5,0% so với năm 2015, trong đó lúa đạt 43,45 triệu tấn, giảm 0,1% và giảm 3,64%. Xuất khẩu gạo năm 2023 đạt 8,13 triệu tấn với kim ngạch 4,67 tỷ USD, tăng 14,4% về lượng và tăng 35,3% về giá trị so với năm 2022, giữ vị trí top 3 quốc gia xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới.

Những năm vừa qua, quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng diễn ra mạnh mẽ trên khắp các vùng miền, diện tích trồng mới, diện tích cho thu hoạch và sản lượng của nhiều loại cây lâu năm tăng. Năm 2024², tổng diện tích cây lâu năm đạt 3,81 triệu ha, tăng 566,6 nghìn ha (tăng 17,46%) so với năm 2015, trong đó: Nhóm cây ăn quả đạt 1,30 triệu ha, tăng 478,6 nghìn ha (tăng 58,06%), chủ yếu tập trung vào nhóm quả nhiệt đới, cận nhiệt đới có giá trị cao, thị trường, tiêu thụ ổn định như sầu riềng, dứa, ổi, mít, bưởi, xoài... Nhóm cây lấy dầu đạt 202,9 nghìn ha, tăng 38,4 nghìn ha (tăng 23,35%); nhóm cây công nghiệp lâu năm đạt 2,17 triệu ha, tăng 14,5 nghìn ha (tăng 0,68%); nhóm cây gia vị, dược liệu đạt 67,7 nghìn ha, tăng 8,9 nghìn ha (tăng 15,08%).

- Chăn nuôi

Chăn nuôi tiếp tục phát triển ổn định, đóng góp lớn vào tăng trưởng ngành nông nghiệp, bảo đảm nguồn thực phẩm tiêu dùng trong nước và phục vụ chế biến xuất khẩu. Việt Nam đã được biết đến là một quốc gia có ngành chăn nuôi lợn quy mô lớn nhất khu vực Đông Nam Á, đứng thứ 5 về đầu con, thứ 6 về sản lượng thịt so với thế giới (năm 2022). Năm 2024, đàn lợn cả nước đạt 26.519 nghìn con, tăng 4.491,3 nghìn con (tăng 20,4%) so với năm 2020 và giảm 2.344 nghìn con (giảm 8,12%) so với năm 2015; đàn gia cầm đạt 584,1 triệu con, tăng 71,4 triệu con (tăng 13,9%) so với năm 2020 và tăng 214,6 triệu con, (tăng 58,0%) so với năm 2015; đàn bò đạt 6.212,2 nghìn con, giảm 113,3 nghìn con (giảm 1,8%) so với năm 2020 và tăng 426,3 nghìn con (tăng 8,0%) so với năm 2015; riêng đàn trâu năm 2024 khoảng 2.032 nghìn con, giảm 300 nghìn con (giảm 12,8%) so với năm 2020 và giảm 593,7 nghìn con (giảm 22,6%) so với năm 2015 do hiệu quả kinh tế không cao và diện tích chăn thả bị thu hẹp.

Sản lượng thịt gia súc, gia cầm tăng mạnh. Năm 2024, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng của cả nước đạt 5.187,3 nghìn tấn, tăng 1.173,8 nghìn tấn (tăng

² Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2023.

29,3%) so với năm 2020 và tăng 1.280,2 nghìn tấn (tăng 32,8%) so với năm 2015; sản lượng gia cầm hơi giết, bán đạt 2.457,6 nghìn tấn, tăng 585,7 nghìn tấn (tăng 31,3%) so với năm 2020 và tăng 1.460,2 nghìn tấn (gấp 2,46 lần) so với năm 2015; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 490,9 nghìn tấn, tăng 49,2 nghìn tấn (tăng 11,1%) so với năm 2020 và tăng 144,7 nghìn tấn (tăng 41,8%) so với năm 2015; sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 125,3 nghìn tấn, tăng 4,7 nghìn tấn (tăng 3,9%) so với năm 2020 và tăng 23,5 nghìn tấn (tăng 23,1%) so với năm 2015; trứng gia cầm đạt 20.352,2 triệu quả, tăng 3.695,7 triệu quả (tăng 22,2%) so với năm 2020 và tăng 10.830,8 triệu quả (tăng 113,7%) so với năm 2015; sản lượng sữa tươi đạt 1.239,7 triệu lít, tăng 190,4 triệu lít (tăng 18,1%) so với năm 2020 và tăng 511,9 triệu lít (tăng 70,3%) so với năm 2015.

Kim ngạch xuất khẩu sữa và sản phẩm sữa năm 2023 đạt 133,6 triệu USD, tăng 31,2 triệu USD (tăng 30,5%) so với năm 2020. Kim ngạch xuất khẩu thịt, phụ phẩm dạng thịt và phụ phẩm sau giết mổ của động vật năm 2023 đạt 156,3 triệu USD, tăng 58,1 triệu USD (tăng 59,1%) so với năm 2020.

- Lâm nghiệp

Ngành Lâm nghiệp tiếp tục giữ được tốc độ tăng trưởng cao, đóng góp vào tăng trưởng NLTS ngày càng lớn; tỷ lệ che phủ rừng tăng, nguồn thu mới từ dịch vụ môi trường rừng tăng mạnh.

Cơ cấu sản xuất lâm nghiệp đang chuyển dịch theo hướng ngày càng nâng cao giá trị gia tăng nhằm khai thác triệt để giá trị từ rừng. Giá trị sản xuất lâm nghiệp giai đoạn 2016-2023 tăng bình quân 5,2%/năm. Tỷ lệ che phủ rừng tăng từ 40,8% năm 2015 lên 42,0% năm 2024, cao hơn nhiều so với tỷ lệ che phủ bình quân của thế giới là khoảng 29%. Năm 2020, tỷ lệ che phủ rừng của Việt Nam đạt 42,0%, xếp hạng 48/193 quốc gia trên thế giới, cao hơn nhiều so với tỷ lệ che phủ rừng của Thái Lan là 38,9%, Xin-ga-po là 21,7% và Phi-líp-pin là 24,1%³. Năng suất, chất lượng rừng trồng được nâng cao, cung cấp trên 70% nguyên liệu gỗ cho chế biến lâm sản, phục vụ xuất khẩu và tiêu dùng trong nước. Giá trị xuất khẩu sản phẩm gỗ và lâm sản năm 2023 đạt 14,39 tỷ USD, tăng 9,2% so năm 2020 và tăng gấp 2 lần năm 2015. Nguồn thu dịch vụ môi trường rừng đạt bình quân 3.650 tỷ đồng/năm. Đặc biệt, năm 2023 đã thu được 4.130 tỷ đồng⁴, trong đó có 997 tỷ đồng từ dịch vụ hấp thụ, lưu giữ các-bon rừng.

So với các nước trong khu vực Việt Nam có thế mạnh về gỗ làm nguyên liệu chế biến bột giấy, dăm gỗ, chế biến viên nén, gỗ xẻ và gỗ dán. Tổng sản lượng hằng năm trung bình vào khoảng 20,5 triệu m³, trong đó chế biến dăm gỗ và hạt gỗ là sản phẩm chủ lực, hằng năm sản xuất khoảng 17 đến 18 triệu m³, chiếm khoảng 72% tổng sản lượng sản xuất của khu vực Đông Nam Á. Gỗ xẻ và

³ <https://www.fao.org/faostat/en/#data/SDGB>

⁴ <https://kinhtemoitruong.vn/nguon-thu-dich-vu-moi-truong-rung-dat-hang-nghin-ty-dong-moi-nam-85636.html>

gỗ dán sản xuất bình quân mỗi năm (giai đoạn 2010-2022) khoảng 4,9 triệu m³, chiếm 26,6% tổng sản lượng sản xuất của khu vực. Xuất khẩu chủ yếu tập trung vào dăm gỗ và hạt với khoảng 15,3 triệu m³/năm, chiếm hơn 60% lượng xuất khẩu của các nước trong khu vực.

- Thủy sản

Theo số liệu của FAO (năm 2021) sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản của Việt Nam đứng thứ 4 trên thế giới (sau Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ) và chiếm khoảng 4% sản lượng thủy sản của toàn cầu. Trong đó, sản lượng nuôi trồng đứng thứ 4 trên thế giới và sản lượng khai thác của Việt Nam đứng thứ 7 trên thế giới (sau Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ, Pê-ru, Nga, Mỹ).

Sản lượng thủy sản năm 2024 đạt hơn 9,6 triệu tấn, tăng 43,5% so với năm 2015, bình quân giai đoạn 2016-2023 tăng 4,1%/năm, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 5,8 triệu tấn, tăng bình quân 5,6%/năm; thủy sản đánh bắt đạt 3,8 tấn, tăng bình quân 2,2%/năm. Sản phẩm thủy sản Việt Nam đã xuất khẩu tới hơn 170 thị trường với kim ngạch xuất khẩu năm 2023 đạt 8,97 tỷ USD, tăng 6,6% so với năm 2020 và tăng 36,6% so với năm 2015, đưa Việt Nam vào vị trí số 3 trong các nước xuất khẩu thủy sản lớn nhất thế giới (Trung Quốc, Na Uy, Việt Nam).

Bên cạnh những thành tựu về kinh tế, ngành Nông nghiệp cũng đã tạo nhiều việc làm, góp phần nâng cao đời sống của người lao động, bảo đảm an sinh xã hội khu vực nông thôn. Thu nhập bình quân đầu người một tháng khu vực nông thôn năm 2023 đạt 4,17 triệu đồng/người/tháng, tăng 20% so với năm 2020, bình quân giai đoạn 2021-2023 tăng 6,2%/năm. Khoảng cách thu nhập giữa khu vực nông thôn và mức bình quân chung cả nước ngày càng thu hẹp. Năm 2020, thu nhập bình quân đầu người một tháng khu vực nông thôn bằng 81,9% mức thu nhập bình quân chung của cả nước, đến năm 2023 mức thu nhập này bằng 84%.

2.1.2. Tồn tại, hạn chế trong phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của Việt Nam giai đoạn 2015 – 2024

a) Quy mô sản xuất nhỏ lẻ, manh mún, cơ cấu lao động chuyển dịch chậm, năng suất lao động thấp

- Quy mô sản xuất nhỏ lẻ, sản xuất manh mún, phân tán, diện tích đất cho sản xuất bình quân hộ ở mức thấp ảnh hưởng đến việc khai thác lợi thế theo quy mô, áp dụng cơ giới hóa, ứng dụng khoa học công nghệ và các mô hình sản xuất tiên tiến.

Trong lĩnh vực NLTS hiện nay, mô hình sản xuất chủ yếu vẫn là hộ, số lượng doanh nghiệp, HTX còn ít và tăng chậm, mặc dù đây được coi là nguồn

lực quan trọng, có điều kiện và tiềm năng lớn để đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Năm 2020, cả nước có 9,1 triệu hộ sản xuất NLTS, giảm 173 nghìn hộ so với năm 2016 nhưng vẫn chiếm tới 99,84% tổng số đơn vị sản xuất NLTS. Số doanh nghiệp, HTX NLTS tăng nhưng chiếm tỷ trọng rất nhỏ, năm 2020 có 14,9 nghìn doanh nghiệp, HTX, tăng 5,1 nghìn doanh nghiệp, HTX so với năm 2016 nhưng chỉ chiếm 0,16% tổng số đơn vị sản xuất NLTS của cả nước. Doanh nghiệp NLTS chỉ chiếm khoảng 0,8% tổng số doanh nghiệp cả nước năm 2023. Hiện nay hầu hết diện tích cây hàng năm và cây lâu năm thuộc khu vực hộ và trang trại quản lý, năm 2023 khu vực này chiếm 99,6% tổng diện tích cây hàng năm và 87,3% tổng diện tích cây lâu năm. Trong đó, doanh nghiệp Nhà nước chỉ chiếm gần 9% tổng diện tích cây lâu năm, chủ yếu là cao su (chiếm 44,3% diện tích cao su hiện có); chè búp chiếm 3,45%.

Diện tích đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm bình quân đầu người ở nước ta thuộc loại thấp nhất trên thế giới⁵, chỉ đạt 0,25 ha/người, trong khi mức bình quân của thế giới là 0,52 ha/người và bình quân khu vực Đông Nam Á là 0,36 ha/người. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp khu vực hộ gia đình mặc dù lớn nhưng diện tích bình quân 1 hộ/trang trại rất nhỏ. Năm 2020, diện tích đất sản xuất nông nghiệp bình quân 1 hộ có sản xuất chỉ đạt khoảng 5,5 nghìn m², trong đó đất sản xuất lúa chỉ khoảng 3,3 nghìn m² (hai khu vực sản xuất lúa lớn nhất là vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long diện tích bình quân tương ứng là khoảng 1,6 nghìn m²/hộ và 11,0 nghìn m²/hộ).

Quy mô diện tích bình quân nhỏ cùng với số thửa/mảnh manh mún, phân tán đã làm giảm khả năng tiếp cận và hiệu quả ứng dụng khoa học công nghệ trong các khâu sản xuất như sử dụng máy móc trong làm đất, thu hoạch, phun thuốc bảo vệ thực vật bằng máy bay không người lái... Theo kết quả điều tra Nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020, bình quân 1 hộ trồng lúa có 2,39 thửa đất riêng lẻ, trong đó vùng Đồng bằng sông Hồng có 2,27 thửa/hộ; Đồng bằng sông Cửu Long 1,52 thửa/hộ; nhiều nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc 3,03 thửa/hộ. Diện tích bình quân 1 thửa đất trồng lúa của cả nước là 1381,1m², trong đó vùng Đồng bằng sông Hồng là 706,6 m²; Đồng bằng sông Cửu Long là 7729,5 m²; nhiều nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc với 699,9 m².

Việc tích tụ ruộng đất, dồn điền, đổi thửa nhằm tăng diện tích 1 hộ sản xuất trồng trọt chưa đạt kỳ vọng. Đến năm 2020, khu vực đồng bằng sông Hồng có

⁵ <https://baochinhphu.vn/phat-huy-quyen-su-dung-dat-nong-nghiep-nang-cao-kinh-te-102263075.htm>

61% diện tích đã được đồn điền, đổi thửa, chủ yếu là đất lúa; các vùng khác tỷ lệ đất lúa được đồn điền, đổi thửa vẫn thấp. Năm 2020, số hộ có diện tích đất trồng lúa dưới 0,2 ha chiếm 57,3% tổng số hộ; số hộ có từ 5 ha trở lên chỉ chiếm 0,38%. Sau 5 năm thực hiện chính sách đồn điền, đổi thửa, tỷ lệ hộ sử dụng đất trồng lúa từ 2 ha trở lên không những không tăng mà còn giảm nhẹ từ 2,56% năm 2016 xuống 2,47% năm 2020. Đối với cây hằng năm khác ngoài lúa, số hộ có quy mô dưới 0,2 ha chiếm 87,45%; số hộ trồng cây lâu năm có quy mô dưới 0,2 ha chiếm 46,02% tổng số hộ trồng cây lâu năm; trong đó, diện tích cây cà phê bình quân 1 hộ là 1,1 ha.

Trong hoạt động thủy sản, nuôi thủy sản biển chủ yếu là nhỏ lẻ, trong vịnh kín hoặc lồng bè truyền thống. Nuôi thủy sản biển ven bờ phát triển nhanh dẫn đến hệ lụy gây ô nhiễm môi trường, phát tán dịch bệnh, không gian ven biển trở nên chật hẹp; hoạt động nuôi xa bờ, ứng dụng công nghệ cao còn khiêm tốn. Năm 2023, diện tích nuôi thủy sản biển mới đạt 40,7 nghìn ha⁶, chỉ chiếm khoảng 8% diện tích có tiềm năng nuôi biển ở nước ta (khoảng 500 nghìn ha).

Chế biến thủy sản còn phụ thuộc nhiều vào yếu tố tài nguyên, lao động giá rẻ, trình độ thấp, đa số các cơ sở chế biến chưa đầu tư nhiều vào công nghệ tiên tiến, hiện đại, sản phẩm sơ chế là chủ yếu. Phần lớn cơ sở chế biến thủy sản quy mô nhỏ và vừa, chiếm trên 90%, trong khi doanh nghiệp sử dụng chủ yếu lao động phổ thông nên năng suất không cao.

- Chuyển dịch cơ cấu ngành và cơ cấu lao động còn chậm, năng suất lao động ngành NLTS còn thấp so với các ngành, khu vực khác.

Việc chuyển đổi mô hình sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt khó khăn do số hộ trồng lúa còn lớn, tập quán canh tác của người dân vẫn chủ yếu là tự cung tự cấp, sản xuất hàng hóa chưa thành vùng tập trung. Năm 2020, cả nước có khoảng 7,9 triệu hộ trồng lúa, chiếm 59,7% tổng số hộ sản xuất NLTS; số hộ trồng cây lâu năm khoảng 4,5 triệu hộ, chiếm 33,8%.

Ngành chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản được xác định là ngành trọng điểm, có tác động lan tỏa mạnh đến các ngành, lĩnh vực khác. Tuy nhiên, tỷ trọng hai ngành này tăng không đáng kể trong thời gian qua. Năm 2015, ngành chăn nuôi chiếm 22,4% tổng giá trị sản xuất NLTS; ngành thủy sản chiếm 22,1%. Đến năm 2023, ngành chăn nuôi chiếm 23,4%, tăng 1 điểm % so với năm 2015; ngành thủy sản chiếm 24,4%, tăng 2,3 điểm %.

⁶ Không bao gồm diện tích nuôi giống, thuần dưỡng giống, nuôi cá sấu, cá cảnh

Về chuyển dịch cơ cấu lao động, thời gian qua tỷ trọng lao động NLTS trong tổng số lao động cả nước đã giảm, đạt được mục tiêu Chính phủ đề ra nhưng còn chậm, số lao động trong lĩnh vực NLTS còn lớn. Trung bình giai đoạn 2016-2023, mỗi năm lao động ngành NLTS giảm 6,24 điểm %; riêng năm 2023 đạt 13,8 triệu người, chiếm 26,94% tổng số lao động của toàn nền kinh tế.

Năng suất lao động (NSLĐ) khu vực NLTS thấp so với các ngành, khu vực khác. Năm 2023, NSLĐ khu vực NLTS đạt 88,5 triệu đồng/lao động, chỉ bằng 40,05% NSLĐ khu vực công nghiệp và xây dựng; bằng 41,31% NSLĐ khu vực dịch vụ.

Mặc dù tốc độ tăng NSLĐ khu vực NLTS thời gian qua nhanh hơn so với khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ, giúp thu hẹp khoảng cách về số lần nhưng chênh lệch về giá trị tuyệt đối ngày càng lớn hơn. Năm 2015, NSLĐ khu vực NLTS đạt 32,5 triệu đồng/lao động, thấp hơn 112,8 triệu đồng/lao động so với khu vực công nghiệp và xây dựng; thấp hơn 91,0 triệu đồng so với khu vực dịch vụ. Đến năm 2023, NSLĐ khu vực NLTS đạt 88,5 triệu đồng/lao động, thấp hơn 132,4 triệu đồng so với NSLĐ của khu vực công nghiệp và xây dựng; thấp hơn 125,7 triệu đồng so với khu vực dịch vụ.

Do NSLĐ khu vực NLTS thấp dẫn đến NSLĐ chung của nền kinh tế. Mức NSLĐ của Việt Nam hiện nay rất thấp so với các nước trong khu vực: Tính theo PPP 2021, NSLĐ của Việt Nam năm 2023 đạt 24.519 USD, chỉ bằng 11,4% mức NSLĐ của Xin-ga-po; 15,0% của Bru-nây; 35,5% của Ma-lai-xi-a; 65,4% của Thái Lan; 85,6% của In-đô-nê-xi-a.

- Nguyên nhân chủ yếu

Tình trạng manh mún, nhỏ lẻ trong nông nghiệp, sản xuất còn mang nặng tính tự phát, thiếu tính liên kết trong sản xuất, việc tuân thủ quy trình sản xuất, ứng dụng khoa học công nghệ trong NLTS còn hạn chế. Công tác đồn điền, đổi thửa ở một số địa phương còn khó khăn.

Lao động trong lĩnh vực NLTS chủ yếu là lao động giản đơn, chưa qua đào tạo, tính kỷ luật lao động chưa cao. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ khu vực NLTS năm 2023 đạt 4,5%, thấp hơn nhiều so với tỷ lệ lao động qua đào tạo ngành công nghiệp (23%), xây dựng (16,6%) và dịch vụ (47,5%). Lao động trình độ thấp cùng với ý thức, kỷ luật lao động mang tính tự phát ảnh hưởng đến năng suất lao động trong lĩnh vực NLTS.

Bên cạnh đó, tiền lương, tiền công trong khu vực NLTS cũng ở mức thấp, không khuyến khích, thu hút được lao động có tay nghề cao cho lĩnh vực này.

Năm 2023, thu nhập bình quân hàng tháng của lao động làm việc trong ngành NLTS mới đạt 4,5 triệu đồng, chỉ bằng 63,6% mức chung, trong đó, ngành nông nghiệp với số lao động lớn (chiếm 84,7% tổng số lao động ngành NLTS) chỉ đạt 3,6 triệu đồng, bằng 50,6%; ngành lâm nghiệp đạt 6,6 triệu đồng, bằng 92,8%, ngành thủy sản đạt 10,8 triệu đồng, bằng 152,6%.

b) Hiệu quả sản xuất chưa cao, phần lớn sản phẩm xuất khẩu ở dạng thô hoặc sơ chế, giá trị gia tăng thấp; thiếu liên kết bền vững trong chuỗi giá trị

- Khu vực NLTS có số lượng lao động lớn nhưng tỷ trọng đóng góp trong GDP còn thấp; chất lượng, hiệu quả sản xuất chưa cao

Năm 2023, khu vực NLTS chiếm tới 26,94% lao động đang làm việc của cả nước nhưng chỉ tạo ra 12% GDP. Trong khi khu vực công nghiệp và xây dựng lao động chiếm 33,48%, tạo ra 37,12% GDP, khu vực dịch vụ lao động chiếm 39,58%, tạo ra 42,54% GDP.

Trong nông nghiệp, hầu hết sản phẩm có chi phí sản xuất cao, lợi nhuận thu được thấp. Cụ thể, để sản xuất ra 1.000 đồng giá trị sản phẩm lúa, người nông dân phải chi tới 849 đồng cho tiền giống, phân bón, thuốc trừ sâu, tiền công lao động..., trong khi chỉ thu được 151 đồng lợi nhuận (15,1%), thấp hơn nhiều so với chính sách của Nhà nước là tạo lợi nhuận cho người trồng lúa ít nhất 30%. Các sản phẩm chủ lực khác của Việt Nam như cao su, cà phê, chè cũng chỉ có lợi nhuận tương ứng 6,0%, 5,8% và 7,8%⁷.

Ngoài năng suất lúa đạt khá cao, một số cây hàng năm của Việt Nam năng suất còn thấp so với các nước trong khu vực. Năm 2022⁸, năng suất ngô của Việt Nam đạt 50 tạ/ha, thấp hơn so với In-đô-nê-xia (53,5 tạ/ha); Căm-pu-chia (58,6 tạ/ha). Năng suất đậu tương của Việt Nam năm 2022 đạt 16,1 tạ/ha, thấp hơn Thái Lan (19 tạ/ha); Lào (26,6 tạ/ha).

Chăn nuôi lợn và gia cầm thường xuyên đối mặt với rủi ro về dịch bệnh nhưng lợi nhuận thu được cũng không đáng kể, chỉ ở mức tương ứng 4,0% và 2,4%; nếu tính cả tiền công, tiền lương của người nuôi vào lợi nhuận (lấy công làm lãi) thì người chăn nuôi lợn, gia cầm cũng chỉ thu được mức thu nhập khiêm tốn, tương ứng 13,2% và 9,9%⁹. Theo nghiên cứu của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO), giá thành sản xuất thịt lợn của Việt Nam cao hơn 15-20% so với Bra-xin; 20-25% so với Mỹ, cao hơn Đài Loan, Thái Lan từ 5-15%.

⁷ Theo bảng I-O năm 2019.

⁸ <https://www.fao.org/faostat/en/#data>.

⁹ Theo bảng I-O năm 2019.

Trong lâm nghiệp, chất lượng rừng trồng thấp, rừng trồng chủ yếu phục vụ chế biến dăm và bột gỗ với các loài cây như keo, bạch đàn, tràm, bồ đề..., trong đó phổ biến nhất là cây keo với diện tích thu hoạch hàng năm chiếm khoảng 50-60% tổng diện tích rừng khai thác. Năng suất gỗ keo đạt khá (từ 50 đến 60 m³/ha) nhưng do người dân khai thác sớm (thời gian trung bình đến khi thu hoạch chỉ khoảng 4 - 5 năm) nên phần lớn là gỗ nhỏ, gỗ non dùng làm gỗ dăm xuất khẩu hay sản xuất bột giấy là chính, không sử dụng cho chế biến sâu để tạo các sản phẩm gỗ có giá trị cao như bàn, ghế, đồ nội thất... Diện tích rừng trồng gỗ lớn mới đạt khoảng 440 nghìn, chiếm khoảng 10% tổng diện tích rừng sản xuất của cả nước.

Hoạt động khai thác thủy sản tuy số lượng tàu nhiều nhưng hiệu quả không cao. Năm 2024, tổng số tàu khai thác thủy sản biển từ 90CV trở lên trong cả nước là 34.730 chiếc với tổng công suất 14.723 nghìn CV, tăng 21,53% về số tàu và tăng 57,32% về tổng công suất so với năm 2015. Số phương tiện đánh bắt xa bờ tăng góp phần tăng sản lượng khai thác nhưng việc bảo quản thủy sản trong thời gian đánh bắt trên biển dài ngày hạn chế, tỷ lệ tổn thất cao làm giảm chất lượng và giá trị hải sản đánh bắt được. Hiện nay, tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch trong khai thác hải sản lên đến 20-25% dẫn đến giá thành cao, tính cạnh tranh của sản phẩm bị ảnh hưởng. Bên cạnh đó, do giá xăng dầu tăng cao nên lợi nhuận của ngư dân cũng đạt thấp, chỉ khoảng 1,6%. Đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản tuy có lợi nhuận cao hơn nhưng cũng chỉ ở mức khoảng 4,7%.

- Phần lớn sản phẩm NLTS của Việt Nam xuất khẩu ở dạng thô, chưa qua chế biến, hoặc chủ yếu là sơ chế, chế biến thô nên giá trị gia tăng thấp.

Hiện nay phần lớn sản phẩm chế biến là dưới dạng sơ chế có giá trị gia tăng thấp (chiếm 70-85%), sản phẩm chế biến giá trị gia tăng cao chỉ chiếm khoảng 15 - 30% tùy lĩnh vực, trong đó thủy sản chế biến giá trị gia tăng cao là 15-30%, các loại nông sản khác khoảng 10 - 20%. Sản phẩm chế biến được đóng gói theo hình thức bao gói nhỏ cung cấp cho bán lẻ chỉ chiếm khoảng 10%¹⁰.

Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng NLTS đạt gần 53 tỷ USD, trong đó chủ yếu là sản phẩm dạng thô hoặc sơ chế (chiếm khoảng 70-80%). Một số mặt hàng xuất khẩu thô như: Hàng rau quả 5,6 tỷ USD, gạo 4,7 tỷ USD, cà phê nhân khô 4,2 tỷ USD, hạt điều 3,6 tỷ USD, gỗ và sản phẩm gỗ 13,5 tỷ USD...

Đến năm 2022, tỷ lệ chế biến, chế biến sâu đối với sản phẩm cà phê chỉ chiếm khoảng 15%, điều và tiêu 10-15%, rau quả chế biến 10% (còn lại tiêu thụ tươi). Hầu hết các sản phẩm chăn nuôi như thịt lợn, thịt gia cầm, thịt trâu, bò đều được tiêu thụ trực tiếp, dạng tươi sống; tỷ lệ chế biến, cấp đông rất thấp (chưa

¹⁰ <https://thuysanvietnam.com.vn/thu-tuong-chu-tri-hoi-nghi-toan-quoc-che-bien-nong-san/>

quá 5%) nên hạn chế việc điều tiết cung cầu các sản phẩm giữa các vùng, các mùa, thời điểm khác nhau. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI đầu tư vào chế biến sâu, phát triển chuỗi lạnh, phục vụ xuất khẩu sản phẩm chăn nuôi còn hạn chế. Năm 2023, số lượng doanh nghiệp FDI có hoạt động chế biến sản phẩm từ thịt và chế biến sữa sản phẩm từ sữa chỉ chiếm 12,07% trong tổng số doanh nghiệp FDI chế biến nông sản. Các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu chủ yếu vẫn sản xuất theo đơn đặt hàng của nước ngoài với trên 50% mặt hàng sơ chế đơn giản, bán thành phẩm, giá bán thấp; tỷ trọng sản phẩm thô, sản phẩm sơ chế vẫn chiếm 70-85% giá trị xuất khẩu.

Việc sản phẩm tiêu thụ chủ yếu ở dạng thô, giá trị thu được từ sản xuất thấp, ngoài ra người sản xuất trực tiếp đối mặt nhiều khó khăn như chi phí đầu vào cao, dịch bệnh, giá cả biến động nhưng giá trị gia tăng nhận được lại thấp hơn nhiều so với khâu phân phối. Chẳng hạn, đối với sản phẩm gạo, người tiêu dùng phải trả trung bình 20 nghìn đồng/kg gạo thường nhưng giá thóc thường người nông dân bán chỉ được 8-10 nghìn/kg (tương đương với 12,5-14 nghìn đồng/kg gạo nếu quy ra gạo). Người trồng lúa phải đối mặt với hàng loạt khó khăn như sâu bệnh, thiên tai, bão lũ có thể dẫn đến mất trắng nhưng chỉ được hưởng mức lợi nhuận khoảng 1-1,5 nghìn/kg thóc (khoảng 15%), trong khi khâu chế biến, phân phối thu được lợi nhuận gấp 3 lần người trồng lúa.

Tương tự, giá thịt lợn hơi năm 2023 dao động từ 50-65 nghìn/kg, nhưng giá bán thịt lợn xẻ tại các chợ trung bình giao động từ 120-150 nghìn/kg. Người nuôi lợn phải đối mặt với nhiều khó khăn như chi phí đầu vào cao, dịch bệnh thường xuyên xảy ra nhưng lợi nhuận thu được chỉ chiếm 4,02%, trong khi khâu giết, mổ có lợi nhuận là 15,9%; khâu phân phối có lợi nhuận là 49,8%¹¹.

Trong thủy sản, chi phí sản xuất 1 kg tôm sú chiếm 95,3%, người nuôi tôm dù chịu nhiều rủi ro do dịch bệnh gây ra nhưng lợi nhuận thu được chỉ khiêm tốn ở mức 4,7%; nếu tính cả tiền công của người nuôi vào lợi nhuận (lấy công làm lãi) thì tỷ lệ được hưởng là gần 26% giá bán sản phẩm, thấp hơn nhiều tỷ lệ lợi nhuận của người thu mua và người bán cho tiêu dùng cuối cùng là 49,8%¹².

- Thiếu sự liên kết giữa người sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông sản, tỷ lệ hộ sản xuất nông nghiệp có ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm không đáng kể.

Theo kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016, chỉ có 2,7% số hộ trồng lúa ký hợp đồng kinh tế tiêu thụ sản phẩm, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long (vựa lúa của cả nước) có 9,3%. Phần lớn

¹¹ Theo bảng I-O năm 2019

¹² Theo bảng I-O năm 2019.

(81,42%) hộ trồng lúa mang tính chất sản xuất hàng hóa bán thóc cho tư thương, tỷ lệ này ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long là 93,6%.

Đối với sản phẩm quả/trái cây có yếu tố mùa vụ, cần tiêu thụ nhanh để đảm bảo chất lượng nhưng đầu ra sản phẩm lại không được đảm bảo bằng các hợp đồng tiêu thụ. Chỉ có 0,46% hộ trồng cây ăn quả có hợp đồng kinh tế tiêu thụ sản phẩm (vùng Đồng bằng sông Cửu Long là 0,53%); tỷ lệ hộ chăn nuôi gia súc và gia cầm ký hợp đồng kinh tế tiêu thụ sản phẩm lần lượt là 0,41% và 0,3%. Tỷ lệ hộ nuôi cá có hợp đồng kinh tế tiêu thụ sản phẩm là 0,66%; tôm là 0,7%, trong đó vùng nuôi thủy sản trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long cũng chỉ chiếm tỷ lệ tương ứng ở mức 0,60% và 0,65%.

- Nguyên nhân chủ yếu

Do công nghệ sản xuất lạc hậu dẫn đến chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm ở mức cao. Doanh nghiệp chế biến NLTs tăng nhưng quy mô không đáng kể, năm 2022 cả nước có 5.721 doanh nghiệp, tăng 2.075 doanh nghiệp so với năm 2015 nhưng chỉ chiếm 0,78% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động của cả nước.

Việc tổ chức sản xuất nguyên liệu cho chế biến chưa chủ động được nguồn cung cả về số lượng và chủng loại, chất lượng chưa ổn định, còn phụ thuộc nhiều vào thời vụ. Bên cạnh đó, chi phí phòng chống dịch bệnh trong cơ sở chăn nuôi ở nước ta khá cao, chiếm 7-12% giá thành tùy theo loại hình sản xuất, trong khi ở các nước phát triển như Hà Lan, Đan Mạch, Mỹ, Bra-xin chỉ từ 0,5-3%.

Sự liên kết giữa khâu sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm còn hạn chế, ngoại trừ một số doanh nghiệp, tập đoàn, công ty lớn có năng lực đã liên kết, tổ chức tốt khâu chế biến gắn với sản xuất nguyên liệu trong chuỗi mía đường, cá tra, tôm nuôi. Số lượng doanh nghiệp chế biến sâu các sản phẩm NLTs còn ít, năng lực chế biến chưa đáp ứng hết các phẩm cấp sản phẩm nông sản sản xuất ra khi vào vụ; cơ sở chế biến phát triển không đồng đều giữa các vùng miền, phần lớn chưa gắn với nguồn nguyên liệu.

c) Chưa chủ động được nguyên liệu đầu vào, còn phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu

- Hiện nay nguồn giống lúa và cây ăn quả cơ bản đã được sản xuất trong nước, giống hoa và rau màu hằng năm vẫn phải nhập khẩu 90%. Bên cạnh đó, Việt Nam đang phải nhập khẩu số lượng lớn giống vật nuôi và giống thủy sản.

Đối với chăn nuôi, các công ty, cơ sở sản xuất giống vật nuôi không đủ cung cấp cho thị trường trong nước hoặc không đủ năng lực chuyên môn, công nghệ để sản xuất, do vậy hàng năm Việt Nam vẫn phải nhập khẩu hàng triệu con giống vật nuôi. Số lượng giống vật nuôi nhập khẩu tăng qua các năm, từ gần 2,8

triệu con năm 2015 lên 3,6 triệu con năm 2019 và đến năm 2023 là 3,7 triệu con. Giống vật nuôi nhập khẩu gồm cả giống thương phẩm (chủ yếu là gà giống thương phẩm) và giống bố, mẹ.

Đối với thủy sản, hằng năm, nhu cầu tôm bố mẹ cần khoảng 260.000-270.000 con (trong đó tôm thẻ chân trắng 200.000-210.000 con, tôm sú 60.000 con)¹³, tuy nhiên, việc sản xuất, cung ứng giống tôm bố mẹ trong nước chưa hoàn toàn chủ động được, phụ thuộc lớn vào nhập khẩu. Cụ thể, năm 2022 cả nước nhập khẩu hơn 171.000 con tôm thẻ chân trắng giống bố, mẹ (chiếm khoảng 83,4% nhu cầu) và 328 con tôm sú giống bố, mẹ (chiếm 0,55% nhu cầu). Năm 2023, cả nước nhập khẩu khoảng 167.000 tôm thẻ chân trắng bố, mẹ (chiếm khoảng 81,5% nhu cầu); trên 1.000 tôm sú bố, mẹ (chiếm 1,67% nhu cầu)¹⁴.

- Nguyên liệu, vật tư đầu tư đầu vào cho sản xuất phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu, dẫn đến giá thành, chi phí tăng cao.

Hiện nay về nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, khoảng 65% nguyên liệu đầu vào phải nhập khẩu, trong đó: Nguyên liệu thức ăn tinh chiếm khoảng 70% (chủ yếu là ngũ cốc và phụ phẩm từ ngũ cốc) được chia thành các nhóm chính là nguyên liệu thức ăn giàu năng lượng và nguyên liệu thức ăn giàu protein, cụ thể:

Nguyên liệu thức ăn giàu năng lượng (gồm ngô hạt, cám, lúa mì, sắn và phụ phẩm từ sắn, dầu mỡ các loại...): Nhu cầu nhóm này năm 2020 khoảng 22,0 triệu tấn, trong đó trong nước chủ động được khoảng 10,0 triệu tấn (ngô hạt khoảng 3 triệu tấn, cám gạo 4 triệu tấn, sắn khô và phụ phẩm từ chế biến sắn 2,5 triệu tấn, mỡ cá 0,5 triệu tấn), chiếm 45,5%, còn lại nhập khẩu khoảng 12,0 triệu tấn, chiếm 54,5%. Nhiều năm gần đây mỗi năm Việt Nam còn nhập khẩu gạo và đậu tương với giá trị tương ứng là 800 triệu USD gạo và khoảng 1 tỷ USD.

Nguyên liệu thức ăn giàu protein (gồm khô dầu các loại, bột thịt xương, sản phẩm từ thủy sản, phụ phẩm động vật...): Nhu cầu nhóm này năm 2020 là khoảng 8,0 triệu tấn, trong nước chủ động được khoảng 1,5 triệu tấn (bao gồm bột cá, bột đầu tôm, bột côn trùng, khô dầu đậu tương từ đậu tương nhập khẩu đã ép dầu....), chiếm 18,8%; số còn lại nhập khẩu khoảng 6,5 triệu tấn, chiếm 81,2%.

Về nguyên liệu thức ăn bổ sung (gồm thức ăn dạng hỗn hợp, thức ăn bổ sung dạng đơn như axit amin, vitamin, khoáng vi lượng, khoáng đa lượng...)

¹³<https://thuysanvietnam.com.vn/nam-2023-viet-nam-can-khoang-260-000-270-000-con-tom-bo-me/#:~:text=N%C4%83m%202022%2C%20c%E1%BA%A3%20n%C6%B0%E1%BB%9Bc%20nh%E1%BA%ADp,cung%20c%E1%BA%A5p%20kh%C3%A1c%20chi%E1%BA%BFm%2012%25.>

¹⁴ <https://tepbac.com/tin-tuc/full/ket-qua-san-xuat-tom-nuoc-lo-nam-2023-36248.html>

<https://danviet.vn/moi-nam-van-phai-nhap-khau-gan-500000-con-tom-giong-bo-me-tu-my-va-thai-lan-20230324143326734.htm>

cũng phần lớn từ nhập khẩu: Năm 2020, nhu cầu nhóm này khoảng 780 nghìn tấn, trong đó trong nước chủ động được khoảng 120 nghìn tấn, chiếm 15,4%; nhập khẩu khoảng 660 nghìn tấn, chiếm 84,6%. Cả nước có gần 220 cơ sở sản xuất thức ăn bổ sung, chủ yếu là dạng hỗn hợp (mua nguyên liệu nhập khẩu để phối trộn và cung cấp ra thị trường). Các nguyên liệu thức ăn bổ sung trong nước đã sản xuất được như: Dicanxi photphat, đồng sulfate và một lượng nguyên liệu thức ăn công nghiệp nhập khẩu lớn và ngày càng gia tăng.

Đối với sản xuất phân bón và thuốc bảo vệ thực vật: Hiện nay sản xuất phân bón trong nước mới đáp ứng được khoảng 60% nhu cầu sử dụng, trong khi phân bón nhập khẩu chiếm khoảng 40%. Những năm gần đây, kim ngạch nhập khẩu phân bón hằng năm của Việt Nam ở mức khoảng 1,5 tỷ USD/năm, trong đó năm 2021 nhập khẩu 1,5 tỷ USD; năm 2022 là 1,6 tỷ USD; năm 2023 là 1,4 tỷ USD. Tỷ lệ thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu hằng năm cũng chiếm khoảng 70% nhu cầu sử dụng, năm 2023 Việt Nam phải chi 838,6 triệu USD để nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật.

- Nguyên nhân chủ yếu

Thiếu sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà nước - nhà khoa học - nhà sản xuất - nhà nông trong công tác nghiên cứu và chuyển giao công nghệ về lĩnh vực phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng. Bên cạnh đó, dung lượng thị trường không đủ lớn để khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực sản xuất giống, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón.

Trong sản xuất thức ăn chăn nuôi, giá một số nguyên liệu đầu vào như gạo, ngô, đậu tương sản xuất trong nước cao hơn so với nhập khẩu do xu hướng trồng lúa ở Việt Nam thời gian qua đã thay đổi, người dân chuyển sang trồng lúa khác có giá trị cao. Ngoài ra, các nguyên liệu bổ sung quan trọng và cần thiết như vitamin, axit amin Việt Nam vẫn phải nhập khẩu hoàn toàn do trong nước chưa có công nghệ và doanh nghiệp đầu tư sản xuất.

Chưa có chính sách mạnh mẽ để khuyến khích sản xuất và sử dụng phân bón hữu cơ, phân bón sinh học, giảm sử dụng phân bón hóa học. Thiếu các kết quả nghiên cứu mang tính hệ thống, bài bản về sức khỏe đất, dinh dưỡng cây trồng, phát triển và sử dụng phân bón hữu cơ, phân bón mới có hiệu quả sử dụng cao để phục vụ chỉ đạo sản xuất, khuyến nông cũng như định hướng doanh nghiệp sản xuất, cung ứng và sử dụng của người dân.

Người dân mất dần tập quán, thói quen sử dụng phân bón hữu cơ truyền thống sản xuất quy mô nông hộ, đang thiên về sử dụng phân vô cơ nhiều hơn. Thiếu các chương trình tập huấn chuyên biệt về sản xuất phân bón hữu cơ truyền thống và sử dụng phân bón hữu cơ cho người dân.

d) Công nghệ sản xuất lạc hậu, sản xuất thiếu bền vững

- Công nghệ sản xuất lạc hậu, nhất là khâu bảo quản và chế biến sâu, tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch còn lớn.

Đối với những ngành chế biến, sản phẩm chủ yếu ở dạng thô, sơ chế và có sức cạnh tranh thấp. Mô hình sản xuất công nghệ cao bước đầu được hình thành nhưng chưa phát triển phổ biến. Mặc dù một số ngành hàng chế biến có trình độ công nghệ trung bình tiên tiến nhưng chỉ tập trung vào các cơ sở chế biến quy mô lớn mới được xây dựng trong những năm gần đây hoặc các doanh nghiệp FDI. Số cơ sở chế biến nông sản có quy mô vừa và nhỏ, hộ gia đình (chiếm khoảng 95% tổng số cơ sở chế biến) đa số là thiết bị cũ, công nghệ lạc hậu, tốn nhiều nguyên liệu, năng lượng, năng suất thấp. Trình độ tổ chức quản lý và đổi mới công nghệ hạn chế, hầu như không có hoạt động về nghiên cứu và phát triển tri thức.

Hoạt động logistics nâng cao giá trị nông sản Việt Nam mới phát triển, còn nhiều hạn chế, chuỗi cung ứng lạnh còn thiếu và yếu chưa đáp ứng các ngành hàng và các thị trường khác nhau; thiết bị đầu tư của doanh nghiệp logistics (máy chiếu xạ, máy hấp nhiệt, túi giữ nhiệt, phần mềm quản lý kho bãi, phần mềm quản lý vận tải...) chưa đồng bộ, tổn thất trong khâu logistics còn lớn. Thiếu kho bãi tại vùng sản xuất, cửa khẩu và tình trạng ùn tắc giao thông cũng làm chi phí logistics của Việt Nam tăng cao, trong đó chi phí logistics trong ngành thủy sản chiếm hơn 12% giá thành; đồ gỗ 23,0%; rau quả 29,5%, gạo gần 30,0%.

Bảo quản sau thu hoạch là khâu còn yếu, tổn thất sau thu hoạch lớn, dao động từ 10-20%, trong đó rau quả, sản tổn thất khoảng 20-30%; cà phê, tiêu, điều, chè khoảng 10-15%; thủy sản đánh bắt khoảng 15-20%; lúa gạo khoảng 5-7%¹⁵. Cơ sở vật chất như phương tiện chứa đựng, tích trữ, kho bảo quản còn thiếu, không phù hợp; việc nghiên cứu, chuyển giao các công nghệ bảo quản tiên tiến vào thực tiễn còn hạn chế.

- Tính bền vững trong sản xuất chưa cao, đất nông nghiệp bị bỏ hoang còn nhiều, tình trạng lạm dụng phân bón hóa học, thuốc trừ sâu độc hại còn phổ biến làm tăng chi phí sản xuất, giảm khả năng cạnh tranh của nông sản cũng như tác động tiêu cực đến môi trường sinh thái.

Sản xuất NLTS phụ thuộc nhiều vào một số thị trường lớn. Sản xuất không được quy hoạch, kiểm soát tốt, thói quen canh tác chạy theo trào lưu của nông dân, trong khi đầu ra phụ thuộc vào các lái buôn “thời vụ” dẫn đến tình trạng được mùa mất giá, tình trạng phải phá bỏ hàng loạt một số loại cây do cung vượt quá cầu; các mô hình sản xuất hữu cơ, Viet GAP bước đầu được hình thành nhưng chiếm tỷ lệ không đáng kể. Người nông dân sản xuất theo kinh nghiệm,

¹⁵<https://thuysanvietnam.com.vn/thu-tuong-chu-tri-hoi-nghi-toan-quoc-che-bien-nong-san/>

hoàn toàn trông chờ vào thiên nhiên, ít cải thiện về kỹ thuật sản xuất, dẫn đến sản lượng không ổn định, năm được năm mất.

Mặt khác, hầu hết nông dân và doanh nghiệp bỏ qua bước nghiên cứu thị trường đầu ra cho sản phẩm cũng như thiếu sự liên kết chặt chẽ từ khâu sản xuất, tìm kiếm thị trường hay chế biến. Đối với thị trường quốc tế, dù đã có rất nhiều thị trường mở cho trái cây Việt nhưng nông sản trong nước lại phụ thuộc quá nhiều vào thị trường Trung Quốc, dẫn đến xuất hiện nhiều rủi ro khi thị trường này biến động sẽ ảnh hưởng xấu đến giá nông sản trong nước. Ngoài ra vẫn còn nhiều nông dân làm theo phong trào, không kí kết hợp đồng với doanh nghiệp, không kết hợp với Nhà nước. Khâu chọn giống, sản xuất, chế biến, bảo quản đến khâu tiêu thụ chưa được thực hiện một cách đồng bộ, vì vậy giá cả và chất lượng nông sản không có tính cạnh tranh trong thị trường khu vực và thế giới, do đó nông sản nước ta đang gặp thách thức lớn.

Những năm gần đây có hiện tượng người dân không mặn mà sản xuất nông nghiệp nói chung, gieo cấy lúa nói riêng, nông dân không sản xuất hoặc chỉ sản xuất 1 vụ/năm dẫn đến tình trạng đất bỏ hoang, không sử dụng còn nhiều. Nguyên nhân chủ yếu là do diện tích canh tác nhỏ lẻ, manh mún. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật (giao thông, thủy lợi...) chưa đồng bộ. Sản xuất phụ thuộc nhiều vào yếu tố thời tiết. Bên cạnh đó, chi phí sản xuất nông nghiệp cao, trong khi lợi nhuận, thu nhập của nông dân trồng lúa còn thấp và nhiều bất ổn.

Việc sử dụng phân bón hóa học quá mức dẫn đến nguy cơ độc hại, làm ảnh hưởng đến an toàn thực phẩm, ô nhiễm môi trường. Trong vòng 30 năm trở lại đây, nông nghiệp Việt Nam chủ yếu dựa trên phân bón hoá học do áp lực thâm canh tăng năng suất và tiện dụng trong lưu thông, sử dụng như gọn nhẹ, tác động nhanh đến sinh trưởng của cây trồng. Tuy nhiên, hiện có tới 45-60% nông dân sử dụng phân bón chưa hợp lý, mất cân đối và trên 70% nông dân bón phân hóa học với liều cao hơn nhiều so với khuyến cáo.

Theo thống kê, lượng phân bón sản xuất công nghiệp sử dụng trong sản xuất nông nghiệp khoảng 10 triệu tấn/năm, trong đó 75% là phân bón hóa học (vô cơ). Về liều lượng, hiện Việt Nam đang sử dụng mức bón cao hơn nhiều quốc gia, gấp 3 lần trung bình của thế giới. Tình trạng bón phân mất cân đối, không đảm bảo nguyên tắc “5 đúng”¹⁶ là nguyên nhân chính dẫn tới hiệu suất sử dụng phân bón còn thấp và chỉ đạt 40-45% đối với phân đạm, 25-30% đối với phân lân và 55-60% đối với phân kali. Điều này không chỉ gây thất thoát về kinh

¹⁶ Đúng loại đất, đúng loại cây, đúng liều lượng, đúng thời điểm và đúng cách.

tế mà còn làm ô nhiễm nguồn nước (cả nước mặt và nước ngầm), tăng phát thải khí nhà kính và ảnh hưởng tới chất lượng nông sản.

Đối với phân bón hữu cơ, theo Cục Bảo vệ thực vật, năm 2020 các địa phương trên cả nước sử dụng 19,5 triệu tấn phân bón hữu cơ, trong đó 2,6 triệu tấn phân hữu cơ sản xuất công nghiệp và 16,9 triệu tấn do nông hộ tự sản xuất. Khối lượng phân hữu cơ sử dụng cho cây trồng đang ngày càng giảm đi và mất cân đối so với phân bón vô cơ, các nguồn nguyên liệu cho sản xuất phân bón hữu cơ cũng đang bị lãng phí nghiêm trọng. Bên cạnh phân bón hóa học, trong giai đoạn 2015-2023, ngoài lượng thuốc bảo vệ thực vật sản xuất trong nước, hàng năm Việt Nam nhập khẩu 0,7-1 tỷ USD thuốc bảo vệ thực vật. Việc lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật làm tăng nguy cơ về an toàn thực phẩm, diệt cả côn trùng và vi sinh vật có ích.

Tình trạng suy thoái dinh dưỡng trong đất, ô nhiễm môi trường đất ngày càng nghiêm trọng. Kết quả điều tra, đánh giá đất trên phạm vi toàn quốc của Bộ Tài nguyên và Môi trường năm 2021 cho thấy, cả nước có 11,8 triệu ha đất bị thoái hóa, trong đó 1,2 triệu ha bị thoái hóa nặng; 3,8 triệu ha thoái hóa trung bình và 6,8 triệu ha thoái hóa nhẹ (đất sản xuất nông nghiệp có 114 nghìn ha bị thoái hóa nặng; 1,7 triệu ha thoái hóa trung bình và 3,3 triệu ha bị thoái hóa nhẹ).

- Chất lượng rừng bị suy giảm ở nhiều nơi, diện tích được cấp chứng chỉ rừng còn hạn chế, hiện tượng cháy, chặt phá rừng và khai thác thủy sản trái phép còn phức tạp.

Tỷ lệ che phủ rừng năm 2023 đạt 42,02%, cao hơn 1,22% so với năm 2015 nhưng chất lượng và tính đa dạng sinh học của một số trạng thái rừng tự nhiên còn thấp, có đến 60-70% là rừng nghèo, sản phẩm chủ yếu là gỗ nhỏ. Đến năm 2024, diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững mới đạt được ngưỡng hơn 500 nghìn ha, tương ứng khoảng 90% mục tiêu giai đoạn 2021-2025 đã xác định tại Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam. Nạn phá rừng, khai thác trái phép rừng và động vật hoang dã ngày càng tinh vi xảy ra tại một số địa phương. Diện tích rừng bị cháy và bị chặt phá trong cả nước trong 3 năm 2021-2023 là 5.426 ha, trong đó rừng bị cháy là 2.208 ha, bị chặt phá là 3.218 ha.

Trong khai thác thủy sản còn tình trạng vi phạm khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo, không tuân thủ quy định (IUU). Theo Cục Kiểm ngư (Bộ NN&PTNT), từ đầu năm 2023 đến tháng 2/2024 cả nước đã xảy ra 64 tàu với 550 ngư dân bị nước ngoài bắt giữ, xử lý do khai thác hải sản trái phép. Việc quản lý đội tàu chưa đảm bảo theo quy định, theo dõi và kiểm soát hoạt động

tàu cá tại một số địa phương chưa đồng bộ. Việc vi phạm IUU dẫn đến EU chưa bỏ thẻ vàng cho thủy sản của Việt Nam. Hiện cả nước còn khoảng 15.198 tàu cá “3 không”¹⁷. Tình trạng tàu cá vi phạm quy định ngắt kết nối VMS tiếp tục xảy ra phổ biến, từ đầu năm 2023 đến nay xảy ra gần 5.000 lượt tàu mất kết nối trên 10 ngày¹⁸.

- Nguyên nhân chủ yếu

Đầu tư vào khoa học công nghệ trong ngành NLTS còn hạn chế và dàn trải, chưa tương xứng với tiềm năng và vai trò của ngành NLTS đối với nền kinh tế. Chất lượng lao động thấp, kết cấu hạ tầng vùng nông thôn còn nhiều bất cập dẫn đến khó khăn trong việc áp dụng công nghệ hiện đại trong sản xuất nên chất lượng sản phẩm nông sản chế biến tinh chế không cao. Doanh nghiệp lĩnh vực NLTS còn ít, chủ yếu cơ sở sản xuất nhỏ nên không có điều kiện đầu tư đổi mới công nghệ.

Sản xuất nông nghiệp hiện nay chủ yếu tập trung vào yếu tố năng suất mà chưa quan tâm nhiều tới những tác động trong môi trường. Những phương pháp sản xuất hiện nay chủ yếu phụ thuộc vào việc sử dụng phân bón vô cơ, thuốc trừ sâu, thuốc tăng trưởng, làm cạn kiệt nguồn tài nguyên không tái tạo, ô nhiễm môi trường đất, nước và không khí.

Đối với một số mặt hàng thuộc quản lý của ngành nông nghiệp như sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, phân bón có dung lượng thị trường nhỏ, không khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư sản xuất.

Tập quán canh tác của người nông dân chủ yếu dựa vào kinh nghiệm, thiếu sự liên kết hợp tác trong sản xuất. Chi phí sản xuất sản phẩm hữu cơ cao làm tăng giá thành sản xuất và giá bán sản phẩm, mặt khác dung lượng thị trường không lớn, nên người sản xuất chưa thực sự mặn mà với việc chuyển sang nền nông nghiệp “sạch”.

Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch lâm nghiệp bất cập. Việc quản thực thi pháp luật, bảo vệ rừng, xử lý vi phạm IUU vẫn còn thiếu quyết liệt, không đồng đều giữa các địa phương. Từ đầu năm 2023 đến tháng 2/2024, mới xác minh, đưa ra xử phạt được 8/37 tàu bị nước ngoài bắt giữ, xử lý (chiếm 21,6% số vụ vi phạm).

đ) Công tác xây dựng thương hiệu và hệ thống kênh phân phối sản phẩm nông sản còn nhiều hạn chế

¹⁷ Không đăng ký, không giấy phép khai thác, không đăng kiểm.

¹⁸ <https://dangcongsan.vn/thoi-su/tong-luc-xu-ly-nghiem-cac-vu-vi-pham-khai-thac-iuu-659217.html>

- Chủ trương xây dựng và phát triển thương hiệu nông sản Việt Nam đã được cụ thể hóa trong các nghị quyết, chiến lược ở cấp quốc gia và chương trình, đề án ở cấp Bộ, ngành nhưng thực tế triển khai vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập. Hầu hết các ngành hàng chưa xây dựng được các thương hiệu có uy tín, chưa tham gia đầy đủ vào chuỗi giá trị toàn cầu. Số lượng mặt hàng nông sản được chỉ dẫn địa lý và được bảo hộ còn khiêm tốn.

Đến năm 2023, mới chỉ có 2/13 sản phẩm nông sản chủ lực quốc gia được đăng ký bảo hộ là nhãn hiệu chứng nhận “Cao su Việt Nam” và nhãn hiệu chứng nhận “Gạo Việt Nam”. Các sản phẩm còn lại như cà phê, tôm, cá tra mới đang trong quá trình xây dựng¹⁹.

Trong những năm qua, xuất khẩu nông sản của Việt Nam đã có những bước tiến quan trọng, nhưng năm 2023 có tới 80% sản lượng nông sản xuất khẩu của Việt Nam chưa xây dựng được thương hiệu, chưa có lô gô, nhãn mác riêng và chưa tham gia đầy đủ vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Về chỉ dẫn địa lý, theo Cục Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ), đến tháng 3/2023 có 128 chỉ dẫn địa lý được bảo hộ tại Việt Nam, trong đó có 13 chỉ dẫn địa lý của nước ngoài và 115 chỉ dẫn địa lý của Việt Nam... chủ yếu là sản phẩm hoa quả, chiếm 35% tổng số chỉ dẫn địa lý được bảo hộ, thủy sản 14%, dược liệu 10%, sản phẩm từ cây công nghiệp 10%, gạo 9%... Mặt khác, quy mô sản xuất, kinh doanh nhỏ, chủ yếu là địa danh và khu vực địa lý cấp huyện, xã, chiếm khoảng 65% chỉ dẫn địa lý được bảo hộ.

Việc sử dụng và khai thác chỉ dẫn địa lý góp phần nâng cao giá trị và tính cạnh tranh của sản phẩm, phát triển bền vững kinh tế - xã hội, mở rộng thị trường, quy hoạch vùng sản xuất, bảo tồn đa dạng sinh học, gia tăng giá trị văn hóa xã hội cho người dân... Tuy nhiên, việc xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu trong nông nghiệp trên địa bàn vùng, địa phương còn nhiều hạn chế, chỉ dừng ở mức khuyến khích, thực hiện dàn trải, theo mô hình thí điểm. Số lượng chỉ dẫn địa lý được sử dụng để nhận diện trong quá trình thương mại sản phẩm cả ở thị trường trong nước và đặc biệt là thị trường xuất khẩu còn hạn chế. Từ kết quả khảo sát năm 2023 của Trung tâm Thẩm định chỉ dẫn địa lý và nhãn hiệu quốc tế đối với chỉ dẫn địa lý đã được bảo hộ, trong số 94 chỉ dẫn địa lý được khảo sát, chỉ có 78 chỉ dẫn được sử dụng trên bao bì sản phẩm, nhãn mác, phương tiện kinh doanh... tại thị trường trong nước; 16 chỉ dẫn không được sử dụng. Đặc biệt, trong số 78 chỉ dẫn địa lý này, chỉ có 39 chỉ dẫn địa lý (chiếm 50%) được thường xuyên sử dụng, 31 chỉ dẫn địa lý ít được sử dụng và 8 chỉ dẫn địa lý rất ít được sử dụng. Trong số 94 chỉ dẫn địa lý, chỉ có 40 chỉ dẫn địa lý có sản phẩm xuất khẩu sang các thị

¹⁹ <https://trungtamwto.vn/tin-tuc/25894-cap-bach-xay-dung-thuong-hieu-nong-san-viet>

trường nước ngoài như châu Âu (Bỉ, Hà Lan, Đức, Tây Ban Nha, Ý, Pháp, Bùn-ga-ri), châu Á (Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Xin-ga-po, Phi-li-pin...), Mỹ, Úc ...

Số sản phẩm OCOP tăng nhanh trong giai đoạn 2019-2023 nhưng còn hạn chế về số lượng. Năm 2023 cả nước có 12,3 nghìn sản phẩm được chứng nhận OCOP, gấp hơn 10 lần năm 2019. Tuy nhiên tính trung bình mỗi xã đến năm 2023 mới có khoảng 1,2 sản phẩm OCOP.

- Nguyên nhân chủ yếu

Công tác xây dựng thương hiệu chưa được chú trọng, hoạt động chỉ dẫn địa lý ít được triển khai trên thực tế; chưa phát huy hết vai trò quản lý Nhà nước trong việc xây dựng thương hiệu sản phẩm nông sản của Việt Nam. Nhiều địa phương và doanh nghiệp chưa thực sự thấy rõ vai trò quan trọng và ý nghĩa của việc xây dựng cũng như bảo vệ thương hiệu hàng nông sản. Việc ứng dụng khoa học - kỹ thuật hạn chế, thiếu đầu tư cho công tác tiếp thị, nghiên cứu thị trường... cũng như nội tại của từng chủ thể tham gia đã làm ảnh hưởng đến xây dựng, phát triển thương hiệu Việt.

Do thiếu tính liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp nên việc phân phối nông sản chưa được thực hiện tốt dẫn đến nhiều hệ lụy như được mùa mất giá. Bên cạnh đó, sản phẩm nông sản chế biến chủ yếu ở dạng thô, chất lượng còn hạn chế khó mở rộng được thị trường xuất khẩu do vướng phải rào cản thương mại.

Công tác quy hoạch và dự báo thị trường còn nhiều hạn chế dẫn đến phát triển sản xuất tràn lan gây ra khủng hoảng thừa. Các chính sách hỗ trợ phát triển sản phẩm nông nghiệp được ban hành, nhưng việc thực thi vẫn còn rất nhiều trở ngại đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến các hoạt động xây dựng và phát triển thương hiệu ngành hàng nông sản.

Bên cạnh đó, tình trạng sản xuất hàng nông sản còn manh mún, rời rạc, sản phẩm sau thu hoạch chưa thật bài bản, thiếu sự đầu tư cho công tác tiếp thị, nghiên cứu thị trường, đây là những yếu tố cản trở chiến lược xây dựng thương hiệu nông sản. Mặt khác, kinh phí cho hoạt động này phần lớn phụ thuộc vào chương trình xúc tiến thương mại hoặc lồng ghép vào các chương trình hoạt động của các lĩnh vực khác.

Ý thức chấp hành pháp luật về quản lý chất lượng an toàn thực phẩm và trách nhiệm của người sản xuất, kinh doanh thực phẩm đối với cộng đồng còn chưa cao, người sản xuất, kinh doanh còn chú trọng chạy theo lợi nhuận trước mắt, coi thường sức khỏe người tiêu dùng, nhất là thói quen ăn uống và thu nhập thấp, nên vẫn còn tình trạng người tiêu dùng sử dụng thực phẩm giá rẻ, không bảo đảm an toàn thực phẩm.

2.2. Phân tích một số nhân tố tác động đến sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

2.2.1. Tiêu dùng cuối cùng tác động đến các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sử dụng bảng I/O năm 2019 để phân tích ảnh hưởng của tiêu dùng cuối cùng tới sản xuất, nhập khẩu, giá trị gia tăng, thu nhập của người lao động, thặng dư sản xuất (lợi nhuận) của các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

a) Ảnh hưởng của cầu cuối cùng đến sản xuất

Ngành chăn nuôi, các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đầu và ngành thủy sản là các ngành chịu nhiều sự ảnh hưởng của cầu cuối cùng. Khi tiêu dùng cuối cùng sản phẩm của các ngành này tăng 1 đơn vị, sản phẩm sản xuất của các ngành này sẽ tăng tương ứng là 1,92, 1,73 và 1,74 đơn vị. Bên cạnh đó, các ngành này cũng có ảnh hưởng mạnh tới các ngành kinh tế khác dùng các sản phẩm của các ngành này làm đầu vào sản xuất khi hệ số lan tỏa của các ngành này lớn hơn mức trung bình của nền kinh tế và tương ứng là 1,20, 1,08 và 1,09.

Bảng 1. Hệ số lan tỏa của cầu đến sản xuất các ngành trong nền kinh tế

Mã số	Danh mục	Liên kết ngược	Hệ số lan tỏa
1	Cây hàng năm	1,554	0,975
2	Cây lâu năm	1,525	0,957
3	Chăn nuôi	1,920	1,204
4	Dịch vụ nông nghiệp	1,491	0,935
5	Sản phẩm săn bắt, đánh bắt và dịch vụ có liên quan	1,148	0,720
6	Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đầu	1,727	1,084
7	Lâm nghiệp	1,360	0,853
8	Thủy sản	1,743	1,093
9	Công nghiệp và xây dựng	1,937	1,215
10	Dịch vụ	1,537	0,964

Nguồn: Tính toán từ bảng I/O năm 2019

b) Ảnh hưởng lan tỏa của cầu cuối cùng đến nhập khẩu

Nghiên cứu về hệ số lan tỏa và độ nhạy để đánh giá mức độ quan trọng của ngành và khả năng lan tỏa tác động tới các ngành kinh tế khác. Tuy nhiên, để xác định ảnh hưởng lan tỏa này có hiệu quả cho sản xuất trong nước hay chỉ có lợi cho nước ngoài sẽ phản ánh chính xác hơn hiệu quả tăng trưởng, tính tự chủ và bền vững của ngành.

Trong các ngành NLTS, ngành chăn nuôi, các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu và ngành thủy sản (bao gồm khai thác thủy sản và nuôi trồng thủy sản) là những ngành có hệ số lan tỏa lớn hơn 1, có nghĩa khi cầu cuối cùng của các ngành này tăng lên 1 đơn vị sẽ kích thích việc nhập khẩu nhiều hơn 1 đơn vị cho sản xuất. Như vậy việc phát triển sản xuất ba ngành này thực sự không lan tỏa đến sản xuất của các ngành khác mà chỉ dẫn đến nhập khẩu nhiều do đặc điểm của ngành chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản có chi phí thức ăn lớn, trong khi hầu hết nguồn thức ăn chăn nuôi và thủy sản có nguồn gốc từ nhập khẩu. Nói cách khác phát triển chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản sẽ mang lại lợi ích nhiều hơn cho những doanh nghiệp nước ngoài, đặc biệt là những doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi, thủy sản hoặc chế phẩm phục vụ sản xuất thức ăn chăn nuôi và thủy sản.

Trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, ngành săn bắt, đánh bắt và dịch vụ có liên quan là ngành hầu như không bị ảnh hưởng bởi nhập khẩu. Khi cầu cuối cùng đối với sản phẩm của ngành này tăng lên 1 đơn vị thì nhu cầu nhập khẩu để sản xuất thêm 1 đơn vị sản phẩm này giảm 73,3%, tức là càng sản xuất nhiều sản phẩm ngành này thì nhu cầu nhập khẩu bình quân trên 1 sản phẩm của ngành này càng giảm. Nói cách khác, việc phát triển ngành săn bắt, đánh bắt và dịch vụ có liên quan sẽ chỉ có lợi cho sản xuất trong nước, không kích thích nhập khẩu. Tương tự, ngành lâm nghiệp cũng là ngành ít phụ thuộc và nhập khẩu khi hầu hết nguồn lực, yếu tố đầu vào cho sản xuất nước ta có thể tự cung, tự sản xuất được. Khi cầu cuối cùng đối với sản phẩm lâm nghiệp tăng lên 1 đơn vị thì nhu cầu nhập khẩu nguyên liệu đầu vào để sản xuất thêm 1 đơn vị sản phẩm ngành này giảm 34,9%.

Bảng 2. Hệ số lan tỏa của cầu đến nhập khẩu của các ngành trong nền kinh tế

Mã số	Danh mục	Chỉ số lan tỏa
1	Cây hàng năm	0,893
2	Cây lâu năm	0,873
3	Chăn nuôi	1,541

Mã số	Danh mục	Chỉ số lan tỏa
4	Dịch vụ nông nghiệp	0,838
5	Sản phẩm săn bắt, đánh bắt và dịch vụ có liên quan	0,267
6	Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	1,189
7	Lâm nghiệp	0,651
8	Thủy sản	1,276
9	Công nghiệp và xây dựng	1,630
10	Dịch vụ	0,841

Nguồn: Tính toán từ bảng I/O năm 2019

c) Ảnh hưởng từ cầu cuối cùng đến giá trị tăng thêm

Các tính toán về độ lan tỏa cho thấy, các ngành chăn nuôi, các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu và ngành thủy sản có tác động rất tích cực đến sản xuất của cả nền kinh tế, đặc biệt là ngành công nghiệp là động lực của hoạt động sản xuất với phần lớn các ngành đều có sức lan tỏa cao đến các ngành khác trong nền kinh tế nhưng cũng lan tỏa cao đến nhập khẩu. Tuy nhiên, sản xuất có thực sự mang lại hiệu quả cho nền kinh tế hay không, ngành nào mới là ngành mang lại giá trị cần phải xét đến hệ số lan tỏa của cầu đến giá trị tăng thêm.

Tính toán từ Bảng IO 2019 cho thấy, trong các nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ có ngành các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu có hệ số lan tỏa từ cầu đến giá trị tăng thêm cao hơn mức trung bình của nền kinh tế. Tuy nhiên, ngành này có hệ số lan tỏa của cầu đến nhập khẩu cao, nếu chúng ta kích thích những ngành này phát triển quá lớn sẽ không mang lại hiệu quả cho nền kinh tế còn khiến cho ngành bị phụ thuộc nhiều vào nguồn cung nước ngoài.

Bảng 3. Hệ số lan tỏa của cầu đến giá trị tăng thêm của các ngành trong nền kinh tế

Mã số	Danh mục	Hệ số lan tỏa
1	Cây hàng năm	0,412
2	Cây lâu năm	0,460
3	Chăn nuôi	0,693
4	Dịch vụ nông nghiệp	0,661

Mã số	Danh mục	Hệ số lan tỏa
5	Sản phẩm săn bắt, đánh bắt và dịch vụ có liên quan	0,410
6	Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	2,069
7	Lâm nghiệp	0,409
8	Thủy sản	0,704
9	Công nghiệp và xây dựng	1,569
10	Dịch vụ	2,614

Nguồn: Tính toán từ Bảng I/O 2019

d) Ảnh hưởng từ cầu cuối cùng đến thu nhập của người lao động

Có thể thấy hầu như toàn bộ các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có hệ số lan tỏa từ cầu tới thu nhập của người lao động cao hơn mức trung bình của nền kinh tế. Trong đó, ngành săn bắt, đánh bắt và dịch vụ có liên quan và ngành lâm nghiệp có hệ số lan tỏa lớn nhất. So với các ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, các ngành thuộc lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có hệ số lan tỏa từ cầu tới thu nhập của người lao động cao hơn, điều này cho thấy thu nhập của người lao động làm việc trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản sẽ được tăng thu nhập tốt hơn khi tiêu dùng cuối cùng các sản phẩm các ngành này tăng.

Bảng 4. Hệ số lan tỏa của cầu đến thu nhập của người lao động làm việc trong các ngành trong nền kinh tế

Mã số	Danh mục	Hệ số lan tỏa
1	Cây hàng năm	1,192
2	Cây lâu năm	1,137
3	Chăn nuôi	0,827
4	Dịch vụ nông nghiệp	1,114
5	Sản phẩm săn bắt, đánh bắt và dịch vụ có liên quan	1,315
6	Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	0,878
7	Lâm nghiệp	1,247
8	Thủy sản	0,876
9	Công nghiệp và xây dựng	0,576
10	Dịch vụ	0,839

Nguồn: Tính toán từ Bảng I/O năm 2019

đ) Ảnh hưởng từ cầu cuối cùng đến thặng dư sản xuất

Ngoại trừ sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu, các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản còn lại có hệ số lan tỏa từ cầu tới thặng dư sản xuất đều thấp hơn mức trung bình của nền kinh tế. Điều này cho thấy, hầu hết các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tạo ra giá trị thặng dư không cao và thấp hơn nhiều so với các ngành công nghiệp – xây dựng và ngành dịch vụ.

Bảng 5. Hệ số lan tỏa của cầu đến thặng dư sản xuất của các ngành trong nền kinh tế

Mã số	Danh mục	Hệ số lan tỏa
1	Cây hàng năm	0,412
2	Cây lâu năm	0,460
3	Chăn nuôi	0,693
4	Dịch vụ nông nghiệp	0,661
5	Sản phẩm săn bắt, đánh bắt và dịch vụ có liên quan	0,410
6	Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	2,069
7	Lâm nghiệp	0,409
8	Thủy sản	0,704
9	Công nghiệp và xây dựng	1,569
10	Dịch vụ	2,614

Nguồn: Tính toán từ Bảng I/O năm 2019

2.2.2. Sử dụng bảng I/O phân tích những tồn tại hạn chế trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

a) Chi phí nguyên vật liệu đầu vào của các ngành NLTS còn cao, ngoài ra sản xuất NLTS còn phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu khi nguyên vật liệu nhập khẩu làm đầu vào cho sản xuất chiếm tỷ lệ cao trong tổng chi phí nguyên vật liệu (tổng đầu vào trung gian hay tổng chi phí trung gian)

Đối với ngành sản xuất cây hàng năm, để sản xuất ra 1 đồng giá trị sản xuất, chi phí cho nguyên vật liệu đầu vào mất 0,44 đồng (trong đó phải nhập khẩu 0,11 đồng, chiếm 25,48%); chi phí nguyên vật liệu của ngành chăn nuôi cao nhất trong các nhóm ngành NLTS. Để sản xuất ra 1 đồng giá trị sản xuất chăn nuôi, chi phí cho nguyên vật liệu đầu vào mất 0,70 đồng (trong đó phải nhập khẩu 0,21 đồng, chiếm 29,58%); chi phí nguyên vật liệu của ngành thủy sản tuy có thấp hơn ngành chăn nuôi nhưng tỷ lệ nguyên vật liệu nhập khẩu cao hơn. Để sản xuất ra 1 đồng giá trị sản xuất thủy sản, chi phí cho nguyên vật liệu đầu vào mất 0,60 đồng (trong đó phải nhập khẩu 0,19 đồng, chiếm 32,25%);

ngành lâm nghiệp có tỷ lệ chi phí nguyên vật liệu đầu vào thấp so với ngành trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản nhưng có tỷ lệ nguyên vật liệu nhập khẩu cao nhất trong lĩnh vực NLTS. Để sản xuất ra 1 đồng giá trị sản xuất lâm nghiệp, chi phí cho nguyên vật liệu đầu vào mất 0,36 đồng (trong đó phải nhập khẩu 0,13 đồng, chiếm 37,60%).

Bảng 6. Tỷ lệ chi phí trung gian (IC) và tỷ lệ nhập khẩu nguyên vật liệu

Đơn vị tính: %

Mã số	Danh mục	Tỷ lệ IC trong tổng giá trị sản xuất	Tỷ lệ nhập khẩu trong tổng IC
1	Cây hàng năm	44,07	25,48
2	Cây lâu năm	43,90	29,08
3	Chăn nuôi	70,30	29,58
4	Dịch vụ nông nghiệp	39,73	31,80
5	Sản phẩm săn bắt, đánh bắt và dịch vụ có liên quan	12,83	37,53
6	Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đầu	57,95	27,49
7	Lâm nghiệp	35,61	37,61
8	Thủy sản	59,59	32,25
9	Công nghiệp và xây dựng	77,56	34,07
10	Dịch vụ	41,09	22,68

Nguồn: Tính toán từ Bảng I/O năm 2019

Sự phụ thuộc vào nguồn cung nguyên vật liệu ngoài nước của một nền kinh tế được thể hiện qua cấu trúc chi mua hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu phục vụ sản xuất. Phân tích về cấu trúc chi phí nhập khẩu kết hợp với hệ số chi phí trung gian đã cho chúng ta thấy rõ hơn vị trí của quốc gia trong chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu, vai trò của quốc gia là người làm chủ hay người làm thuê và mức độ bền vững, linh hoạt của nền kinh tế. Kết quả tính toán ở bảng 1 bước đầu cho thấy các ngành kinh tế vẫn chưa thể chủ động nguồn cung nguyên vật liệu từ trong nước; chuỗi giá trị sản xuất nội địa chưa liền mạch, tính bền vững kém.

b) Hệ số thu nhập của người lao động trong các ngành NLTS cao hơn so với các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ không phải do năng suất

lao động cao hơn mà do các ngành NTLS thâm dụng lao động, chủ yếu vẫn mang tính chất lấy công làm lãi

Cấu trúc đầu vào lao động dưới góc nhìn từ các đơn vị sản xuất được biểu hiện bằng chi phí mà đơn vị sản xuất chi trả thuê lao động cho sản xuất hoặc là phần giá trị hoàn trả cho công sức của người lao động đã tiêu hao trong quá trình sản xuất nếu đứng trên giác độ toàn bộ nền kinh tế. Cấu trúc đầu vào lao động khi nghiên cứu bảng IO là hệ số thu nhập của người lao động trong tổng giá trị sản xuất. Hệ số này càng lớn sẽ mang lại nhiều giá trị tăng thêm cho ngành kinh tế cũng như toàn bộ nền kinh tế, nâng cao thu nhập của người lao động, góp phần đảm bảo an sinh xã hội cho mọi người dân. Một nền kinh tế có nhiều ngành có hệ số thu nhập của người lao động cao là nền kinh tế có cấu trúc tốt, người dân được hưởng lợi nhiều.

Bảng 7. Tỷ lệ thu nhập của người lao động trong tổng giá trị sản xuất

Đơn vị: %

Mã số	Danh mục	Tỷ lệ thu nhập của người lao động trong tổng giá trị sản xuất
1	Cây hàng năm	52,36
2	Cây lâu năm	50,70
3	Chăn nuôi	27,20
4	Dịch vụ nông nghiệp	53,64
5	Sản phẩm săn bắt, đánh bắt và dịch vụ có liên quan	73,48
6	Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	31,37
7	Lâm nghiệp	60,67
8	Thủy sản	34,97
9	Công nghiệp và xây dựng	13,02
10	Dịch vụ	34,88

Nguồn: Tính toán từ Bảng I/O năm 2019

Các ngành săn bắt, đánh bắt và dịch vụ có liên quan, ngành lâm nghiệp là những ngành có tỷ lệ thu nhập của người lao động trong tổng giá trị sản xuất cao nhất. Đây là những ngành sử dụng ít nguyên, nhiên vật liệu đầu vào và sử dụng nhiều lao động.

Để chuyên đề phân tích hoàn thiện và thuyết phục người đọc hơn, thông qua bảng I/O phân tích trên đây, có đánh giá khái quát, tổng quan chung về hạn chế để có cơ sở đưa ra các giải pháp ở chương III.

CHƯƠNG III: GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Mở rộng quy mô sản xuất, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao năng suất lao động

- Tiếp tục hỗ trợ các đơn vị sản xuất NLTS mở rộng quy mô sản xuất; kết hợp giữa hoạt động NLTS gắn với du lịch tạo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động để họ gắn bó lâu dài. Có chính sách thu hút đầu tư đủ mạnh, thành lập mới các doanh nghiệp, hợp tác xã chế biến sản phẩm NLTS.

- Thực hiện chính sách về đất đai nhằm tích tụ ruộng đất (thông qua đánh thuế đất đối với đất nông nghiệp không sử dụng và có cơ chế, chính sách tạo thị trường mua bán quyền sử dụng đất nông nghiệp).

- Các địa phương cần tập trung triển khai chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về việc tích tụ, tập trung đất nông nghiệp; công khai, minh bạch trong xây dựng và triển khai quy hoạch đất đai về thông tin quy hoạch vùng sản xuất hàng hóa tập trung cho nông sản chủ lực; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mua, thuê hoặc nhận vốn góp bằng đất nông nghiệp của các hộ nông dân.

- Xây dựng và hoàn thiện kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển NLTS. Trong đó, ưu tiên đầu tư hạ tầng giao thông nội đồng, giao thông kết nối các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn với các đường tỉnh lộ hay quốc lộ kết nối không gian phát triển giữa các vùng, khu vực, địa phương để thúc đẩy liên kết theo chuỗi giá trị.

- Phát triển thủy lợi đa mục tiêu, ưu tiên các công trình thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản, cây trồng cạn, vùng sản xuất công nghệ cao, gắn với xây dựng đồng ruộng; phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tàu, thuyền tránh trú bão, cơ sở hạ tầng dịch vụ nghề cá kết hợp với cơ sở hạ tầng phục vụ chế biến thủy sản; đầu tư xây dựng và hoàn thiện kết cấu hạ tầng lâm nghiệp để bảo vệ và phát triển rừng.

- Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại ngành NLTS theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả, tăng khả năng cạnh tranh và thích ứng biến đổi khí hậu, thiên tai từng vùng, miền, gắn với lợi thế cạnh tranh và yêu cầu thị trường. Trong đó tập trung ưu tiên phát triển các vùng sản xuất tập trung, vùng chuyên canh, hàng hóa lớn, những ngành có tác dụng lan tỏa mạnh như chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản biển.

- Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động NLTS. Đào tạo nghề theo sát với yêu cầu, nhu cầu thực tiễn và phù hợp với xu hướng phát triển của các ngành nghề sản xuất NLTS để giúp người lao động chủ động, làm chủ được quy trình, công nghệ sản xuất trong bối cảnh sản xuất lớn, sản xuất hàng hóa ngày càng phát triển.

- Thúc đẩy, hỗ trợ nông dân tham gia chính sách bảo hiểm sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản để hạn chế rủi ro trong sản xuất.

2. Gắn sản xuất với chế biến, thực hiện liên kết, nâng cao hiệu quả sản xuất

- Nâng cao hiệu quả của các mô hình liên kết trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông, lâm nghiệp và thủy sản. Chuyển mạnh từ xây dựng các chuỗi cung ứng nông sản sang phát triển các chuỗi giá trị ngành hàng. Ưu tiên hoàn chỉnh chuỗi giá trị cho các ngành hàng chủ lực quốc gia, hỗ trợ xây dựng chuỗi giá trị ngành hàng chủ lực của các địa phương.

- Hỗ trợ người sản xuất tăng tỷ lệ chế biến sản phẩm tinh chế, hàm lượng giá trị gia tăng cao. Nhà nước chú trọng đầu tư khoa học công nghệ trong lĩnh vực NLTS; có chính sách ưu đãi đối với những ngành cung cấp đầu vào, tiêu thụ đầu ra tạo giá trị gia tăng cao cho các chuỗi giá trị nông sản chiến lược.

- Có chính sách hỗ trợ các đơn vị chế biến sản phẩm nông sản để giảm giá thành, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm.

- Ưu tiên phát triển kinh tế rừng (trồng dược liệu, du lịch, nghiên cứu khoa học...).

- Hỗ trợ người sản xuất tự phân phối sản phẩm trực tuyến hoặc liên kết phân phối sản phẩm thông qua tổ chức của chính họ như hợp tác xã, tổ hợp tác, hội, nhóm...

3. Nâng cao tính tự chủ về giống, nguyên liệu và các yếu tố đầu vào cho sản xuất

- Khuyến khích doanh nghiệp, Viện nghiên cứu, trường đại học, trung tâm và các đơn vị sản xuất giống, thức ăn chăn nuôi, thủy sản đầu tư sản xuất trong nước, giảm dần nhập khẩu, tiến tới tự chủ được nguồn giống, nguyên liệu đầu vào cho sản xuất như phân bón, thuốc trừ sâu, thức ăn...; hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà khoa học lĩnh vực NLTS.

- Hoàn thiện công tác nghiên cứu, chọn tạo, chuyển giao và ứng dụng giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản có năng suất, chất lượng và khả năng chống chịu, thích ứng biến đổi khí hậu. Xây dựng hệ thống sản xuất, kinh doanh giống đáp ứng yêu cầu sản xuất các địa phương, vùng miền.

4. Hỗ trợ người sản xuất đầu tư đổi mới công nghệ, tăng cường sản xuất sản phẩm hữu cơ

- Đổi mới mô hình tăng trưởng, gắn kết hữu cơ giữa phát triển nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, phát triển đô thị và nông thôn, giữa các địa phương thông qua phát triển các cụm, ngành, giữa chuỗi giá trị trong nước và chuỗi giá trị toàn cầu, giữa kinh tế nông thôn và kinh tế đô thị, giữa hộ nông dân với doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, đặc biệt là nông nghiệp công nghệ cao; phát triển hạ tầng vùng nông thôn tạo điều kiện áp dụng công nghệ hiện đại trong sản xuất.

- Hỗ trợ công tác nghiên cứu, quy hoạch hệ thống kho bảo quản nông sản phù hợp, đồng bộ với vùng sản xuất; đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao công nghệ bảo quản nông sản sau thu hoạch.

- Đổi mới công tác quản lý nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ thông qua việc trao quyền tự chủ cho nhà khoa học trong thực hiện nghiên cứu; nâng cao hiệu quả khâu xét duyệt đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ, đảm bảo vấn đề nghiên cứu phải thực sự gắn với nhu cầu thực tiễn; tạo điều kiện cho người nghiên cứu được sử dụng kết quả nghiên cứu, áp dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn.

- Hỗ trợ người sản xuất đầu tư đổi mới, ứng dụng khoa học công nghệ trong tất cả các khâu sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản. Khuyến khích người dân sản xuất và sử dụng sản phẩm hữu cơ thông qua sử dụng rơm, rạ, chất thải chăn nuôi nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Chú trọng đào tạo, phát triển nguồn nhân lực KH-CN cho ngành NLTS, thông qua việc tăng cường đầu tư cho các cơ sở đào tạo nhân lực kỹ thuật, tay nghề cao.

5. Đẩy mạnh xây dựng thương hiệu và hệ thống phân phối sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản

- Nâng cao năng lực quản lý nhà nước trong việc xây dựng thương hiệu sản phẩm nông sản của Việt Nam. Phát triển thương hiệu nông sản Việt Nam một cách đồng bộ, phù hợp với các định hướng phát triển sản phẩm, thị trường nông sản; Phát triển các thương hiệu vùng, miền, địa phương, thương hiệu sản phẩm và thương hiệu doanh nghiệp.

- Tăng cường thực hiện công tác chỉ dẫn địa lý sản phẩm. Bên cạnh việc xác lập bảo hộ nhãn hiệu, Nhà nước cần tăng cường các chính sách khuyến khích khai thác phát triển tài sản trí tuệ, ban hành cơ chế chính sách phù hợp, chú trọng bảo vệ quyền đối với chỉ dẫn địa lý, nâng cao nhận thức người tiêu dùng... tháo gỡ khó khăn cho các chỉ dẫn địa lý vươn ra thế giới.

- Xây dựng và áp dụng các bộ tiêu chuẩn quản lý chất lượng sản phẩm NLTS phù hợp với chuẩn mực quốc tế và các thị trường đặc thù (các nước hội giáo).

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong tiêu thụ sản phẩm, nhất là đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm trên các sàn giao dịch thương mại điện tử.

- Tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại, nâng cao năng lực dự báo, đánh giá, cảnh báo thông tin về thị trường các nông sản chủ lực, tập trung mở rộng thị trường chính ngạch. Kịp thời cung cấp thông tin để các cơ quan chức năng, doanh nghiệp và người dân chủ động điều chỉnh sản xuất phù hợp với yêu cầu của thị trường, hạn chế thấp nhất tình trạng thừa cung, ứ ứ hàng hóa, đứt gãy chuỗi cung ứng./.

KẾT LUẬN

Nông, lâm nghiệp và thủy sản là một trong những ngành kinh tế có ý nghĩa chiến lược đối với sự phát triển của đất nước, giữ vai trò quan trọng trong bảo đảm an ninh lương thực, ổn định kinh tế - xã hội, tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân, đặc biệt tại khu vực nông thôn, đồng thời là nguồn cung nguyên liệu cho nhiều ngành công nghiệp chế biến và đóng góp tích cực vào kim ngạch xuất khẩu, tạo nguồn thu ngoại tệ, góp phần nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, biến động thị trường và yêu cầu phát triển bền vững ngày càng cao, việc phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại, hiệu quả và có khả năng chống chịu tốt càng trở nên cấp thiết.

Trong thời gian tới, để ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản thực sự "cát cánh" theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, cần triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra; đồng thời đẩy mạnh chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ phát triển theo chiều rộng sang chiều sâu, lấy năng suất, chất lượng, hiệu quả và giá trị gia tăng làm trọng tâm. Trong đó, cần lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực phát triển; thúc đẩy phát triển nông nghiệp sinh thái, kinh tế tuần hoàn và kinh tế xanh; phát triển mạnh chuỗi giá trị nông sản gắn với chế biến sâu, logistics, xây dựng thương hiệu và truy xuất nguồn gốc; đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, tận dụng hiệu quả các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới; đồng thời nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai và dịch bệnh. Bên cạnh đó, cần tiếp tục hoàn thiện thể chế, thu hút đầu tư, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và nâng cao hiệu quả liên kết giữa Nhà nước, doanh nghiệp, hợp tác xã, người dân và các tổ chức khoa học, qua đó tạo nền tảng để ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản phát triển nhanh, bền vững, nâng cao sức cạnh tranh và đóng góp ngày càng lớn vào tăng trưởng kinh tế cũng như thực hiện thành công các mục tiêu phát triển đất nước đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045.

BÁO CÁO

ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HIỆU QUẢ VÀ BỀN VỮNG CỦA DIỆN TÍCH
ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TỪ KHÍA CẠNH MÔI TRƯỜNG

MỞ ĐẦU

Nông nghiệp luôn đóng vai trò là bộ phận quan trọng của nền kinh tế, đặc biệt trong bối cảnh biến đổi khí hậu và các hiện tượng thời tiết cực đoan đang diễn biến ngày càng phức tạp. Trong những thập kỷ qua, áp lực gia tăng sản lượng nhằm đáp ứng nhu cầu an ninh lương thực và xuất khẩu đã thúc đẩy các mô hình thâm canh năng suất cao. Tuy nhiên, hệ quả tất yếu của quá trình này là tài nguyên đất nông nghiệp, tư liệu sản xuất cốt lõi đang phải chịu những tổn thương nặng nề. Sự phát triển nếu chỉ tập trung vào sản lượng kinh tế trước mắt mà bỏ qua sức tải của tự nhiên sẽ dẫn đến suy thoái sinh thái, làm suy yếu chính nền tảng cốt lõi của ngành nông nghiệp trong dài hạn.

Nhận thức rõ tính cấp thiết của vấn đề, Báo cáo “Đánh giá mức độ hiệu quả và bền vững của diện tích đất sản xuất nông nghiệp từ khía cạnh môi trường” được thực hiện nhằm cung cấp một lăng kính phân tích toàn diện và khoa học. Báo cáo hướng đến việc xây dựng nền tảng cơ sở lý luận, hệ thống hóa các định nghĩa và các tiêu chí, phương pháp lượng hóa cụ thể để đo lường tính bền vững của đất sản xuất nông nghiệp tiếp cận từ khía cạnh môi trường. Dựa trên các dữ liệu được thu thập từ hộ sản xuất nông nghiệp, Báo cáo sẽ đi sâu vào bức tranh thực tế: từ diễn biến tỷ lệ thoái hóa đất, tính ổn định của nguồn nước tưới, cho đến hệ lụy của việc lạm dụng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật, đồng thời đánh giá mức độ sẵn sàng áp dụng các biện pháp hỗ trợ đa dạng sinh học theo từng vùng kinh tế trên cả nước.

Từ kết quả phân tích, Báo cáo sẽ đưa ra các nhóm giải pháp chiến lược nhằm tối ưu hóa hiệu quả sử dụng đất, phục hồi sinh thái và đảm bảo một nền nông nghiệp thịnh vượng, bền vững.

CHƯƠNG 1

KHÁI NIỆM, PHƯƠNG PHÁP ĐO LƯỜNG MỨC ĐỘ HIỆU QUẢ VÀ BỀN VỮNG CỦA DIỆN TÍCH ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

1.1. Tổng quan chung về mối quan hệ giữa sản xuất nông nghiệp và môi trường tại Việt Nam

Trong nhiều thập kỷ, sự tăng trưởng vượt bậc về sản lượng nông nghiệp trên thế giới đã đóng góp lớn vào nền kinh tế, nhưng sự phát triển đó đã để lại những dấu ấn nặng nề lên môi trường sinh thái. Tại các vùng sản xuất trọng điểm, hiện tượng xói mòn đất, nhiễm mặn nguồn nước và mất cân bằng hệ vi sinh vật đất đang đặt ra những thách thức chưa từng có cho sự phát triển ổn định. Đứng trước yêu cầu của thị trường xanh và áp lực từ biến đổi khí hậu, sản xuất nông nghiệp bền vững với trọng tâm là bảo vệ và phục hồi môi trường đã trở thành hướng đi tất yếu. Báo cáo này sẽ phân tích sâu các khía cạnh môi trường trong sản xuất nông nghiệp, xem xét các giải pháp kỹ thuật giúp giảm thiểu tác động tiêu cực và kiến tạo một nền nông nghiệp xanh, sạch và trách nhiệm.

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu đang diễn ra khốc liệt, việc chuyển đổi sang mô hình sản xuất nông nghiệp bền vững không còn là một xu hướng lựa chọn, mà là yêu cầu bắt buộc để khôi phục lại mối quan hệ cộng sinh giữa con người và đất mẹ. Mối quan hệ giữa sản xuất nông nghiệp và môi trường tại Việt Nam là một mối quan hệ tương tác hai chiều phức tạp, mang tính chất "nhân - quả" chặt chẽ. Hiện tại, mối quan hệ này đang ở trạng thái mất cân bằng, nơi nông nghiệp gây áp lực lớn lên môi trường và ngược lại, sự suy thoái môi trường đang quay lại đe dọa an ninh nông nghiệp.

Hình 1. Những yêu cầu và áp lực đối với sản xuất nông nghiệp bền vững



Nông nghiệp Việt Nam đạt được thành tựu lớn về sản lượng (xuất khẩu gạo, cà phê top đầu thế giới), nhưng cái giá phải trả về môi trường cũng rất đắt. Việt Nam thuộc nhóm các nước sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) cao nhất khu vực. Việc lạm dụng phân bón vô cơ (đạm, lân) làm đất bị chua hóa, mất kết cấu và giảm hệ vi sinh vật có lợi.

Để dễ hình dung, chúng ta có thể so sánh hai vòng lặp sau:

- Thứ nhất là vòng sản xuất nông nghiệp thiếu bền vững, chu trình sản xuất này vẫn đang rất phổ biến với người nông dân canh tác theo thói quen sản xuất. Vòng lặp được mô tả theo hình dưới đây:

Hình 2. Vòng sản xuất nông nghiệp thiếu bền vững



Đây là tình trạng phổ biến của nông nghiệp tại Việt Nam trong nhiều năm qua. Đầu tiên là giai đoạn kích thích tăng trưởng (khởi đầu): nông dân sử dụng lượng lớn phân bón vô cơ (NPK) để thúc cây lớn nhanh. Cây xanh tốt nhưng té bào lỏng lẻo, mỏng nước. Đến giai đoạn thứ hai: suy thoái hệ sinh thái đất (điểm gãy): hóa chất làm đất bị chua (pH giảm) và mặn hóa. Quan trọng nhất là nồng độ muối cao trong phân hóa học tiêu diệt vi sinh vật có lợi (nấm rễ cộng sinh, giun đất) khiến đất chết, mất cấu trúc, trở nên chai cứng và không giữ được nước. Ở giai đoạn thứ ba: cây trồng suy yếu và dịch bệnh tấn công: rễ cây không thể phát triển trong đất chai cứng, cây chịu các “cú sốc” (nhất là khi hạn hán). Cây yếu mất khả năng đề kháng tự nhiên và trở thành “mồi ngon” cho sâu bệnh. Đến giai đoạn thứ tư: lạm dụng, tăng liều lượng thuốc bảo vệ thực vật khi sâu hại sinh ra tính kháng thuốc làm cho đất ngày càng nghèo kiệt. Để duy trì năng suất cũ, nông dân buộc phải tăng gấp đôi lượng phân bón và thuốc. Thuốc này giết sâu hại nhưng

giết luôn cả thiên địch (nhện, ong ký sinh), từ đó gây mất cân bằng sinh thái nghiêm trọng. Cuối cùng, hậu quả là chi phí tăng vọt, lợi nhuận giảm, môi trường ô nhiễm, biến đổi khí hậu tăng, năng suất cây trồng giảm, nông sản tồn dư độc tố.

- Thứ hai là vòng tuần hoàn sản xuất nông nghiệp bền vững. Đây không chỉ là quy trình kỹ thuật, mà là sự phục hồi các cơ chế sinh học tự nhiên đã bị lãng quên trong canh tác hóa học. Vòng tuần hoàn được mô tả theo hình dưới đây:

Hình 3. Vòng tuần hoàn sản xuất nông nghiệp bền vững



Ở giai đoạn đầu tiên, người nông dân sử dụng phân bón hữu cơ từ các loại đầu vào như phân chuồng ủ, xác bã thực vật, phân xanh, chế phẩm vi sinh. Chất hữu cơ hoạt động như một bộ đệm, giúp giữ lại các chất dinh dưỡng (tránh rửa trôi) và nhả ra từ từ cho cây trồng. Từ đó sẽ cải thiện các đặc tính vật lý của đất, hữu cơ làm đất tơi xốp, tăng khả năng giữ nước nhưng vẫn thoát nước tốt. Tiếp theo ở giai đoạn thứ hai, sức khỏe đất được tăng lên, vi sinh vật (vi khuẩn, nấm) tiết ra chất keo kết dính các hạt đất sét, cát và mùn lại với nhau tạo thành các viên đất nhỏ (đoàn lạp). Từ đó tạo ra các "khe hở" trong đất. Đây là đường dẫn khí oxy xuống rễ và là hồ chứa nước tự nhiên. Nấm rễ cộng sinh phát triển mạnh, len lỏi vào từng kẽ đất nhỏ nhất mà rễ cây không với tới được để hút khoáng và nước chuyển cho cây. Giun đất hoạt động mạnh, cày xới đất liên tục, tạo độ thoáng khí tự nhiên.

Đến giai đoạn hấp thụ, cây trồng trên đất khỏe sẽ có sinh lý khác biệt hoàn toàn so với cây "ăn" phân hóa học. Cây trồng hữu cơ chuyển hóa đạm tốt thành protein, nên không hấp dẫn sâu bệnh (thuyết dinh dưỡng). Ở giai đoạn thứ tư, người nông dân sẽ giảm thuốc bảo vệ thực vật, đây là hệ quả tất yếu khi cây khỏe. Ít áp lực sâu bệnh khiến nông dân không cần phun thuốc định kỳ "cho yên tâm" nữa. Họ sẽ thay đổi tư duy, thay vì "diệt trừ tận gốc", nông dân chuyển sang "quản

lý". Nếu có sâu bệnh xuất hiện ở mức nhẹ, họ để tự nhiên xử lý hoặc dùng các biện pháp sinh học nhẹ nhàng.

Tiếp theo là giai đoạn phục hồi, hệ sinh thái được cân bằng. Khi ngừng phun thuốc độc hại, thiên nhiên bắt đầu quay lại làm việc cho người nông dân. Sự trở lại của thiên địch: Các loài có ích như ong ký sinh, bọ rùa, nhện bắt mồi, kiến vàng... bắt đầu phục hồi quần thể. Cơ chế khống chế sinh học là khi sâu hại vừa bùng phát, thiên địch đã có sẵn để tiêu diệt ngay lập tức. Ví dụ: một con bọ rùa có thể ăn hàng trăm con rệp sáp mỗi ngày. Đa dạng sinh học bắt đầu từ vườn cây xuất hiện nhiều loài cỏ, hoa dại, vi sinh vật... tạo nên một mạng lưới bảo vệ đa tầng, giúp hệ thống canh tác dẻo dai trước các biến động thời tiết. Giai đoạn cuối cùng chính là đích đến, năng suất cây trồng ổn định. Sản phẩm sẽ có chất lượng tốt thay vì số lượng tăng vọt: nông sản có hương vị đậm đà tự nhiên và bảo quản được lâu hơn, giá trị bán ra cao hơn. Khả năng chống chịu của cây trồng tăng lên. Ví dụ khi hạn hán, đất giàu mùn giữ nước tốt, cây vẫn sống qua giai đoạn khó khăn, hoặc khi mưa bão: đất tơi xốp thoát nước nhanh sẽ giúp cây không úng, rễ bám sâu không đổ ngã. Hiệu quả kinh tế là dù năng suất có thể thấp hơn thâm canh hóa học 10-15% trong vài năm đầu, nhưng chi phí đầu vào giảm 40-50% (tiền phân, thuốc) và giá bán cao hơn. Khiến lợi nhuận ròng của nông dân thực tế lại tăng lên và bền vững qua nhiều năm.

Để đưa ra được các khuyến nghị chính sách kịp thời và chính xác, chúng ta cần những thông tin cụ thể để làm bằng chứng cho hiện trạng sản xuất nông nghiệp tại Việt Nam đang ở mức nào. Từ cuộc khảo sát thu thập thông tin để đánh giá chỉ tiêu phát triển bền vững SDG 2.4.1- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững năm 2020 do Tổng cục Thống kê (nay là Cục Thống kê) tiến hành trên phạm vi 63 tỉnh, thành phố, nhóm tác giả đã tổng hợp các chỉ tiêu để đánh giá mức độ bền vững về khía cạnh môi trường. Thông tin cụ thể được trình bày ở phần tiếp theo.

1.1. Nguồn thông tin để thực hiện Báo cáo phân tích

Số liệu để tính toán các chỉ tiêu liên quan đến môi trường nằm trong chỉ tiêu SDG 2.4.1 được thu thập trên phạm vi 63 tỉnh, thành phố trên toàn quốc trong cuộc Điều tra Nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020, thời gian thu thập thông tin là từ 01/7-20/7/2020. Phiếu điều tra sử dụng công nghệ CAPI, thu thập qua thiết bị điện tử (máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh) của điều tra viên.

Quy mô mẫu dùng để thu thập thông tin là 33,376 hộ với diện tích điều tra mẫu là 22,214.88 ha, tương ứng khoảng 0,2% diện tích đất sản xuất nông nghiệp toàn quốc. Số lượng mẫu được phân bổ cho các tỉnh, thành phố theo quy mô tổng thể. Trong đó:

- Đồng bằng sông Hồng: 7.044 hộ với 1.423,94 ha ở 11 tỉnh, thành phố;

- Trung du miền núi phía Bắc: 8.017 hộ với 4.676,28 ha ở 14 tỉnh, thành phố;
- Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: 6.977 hộ với 3.307,12 ha ở 14 tỉnh, thành phố;
- Tây Nguyên: 3.173 hộ với 4.434,14 ha ở 5 tỉnh, thành phố;
- Đông Nam Bộ: 1.845 hộ với 2.578,74 ha ở 6 tỉnh, thành phố;
- Đồng bằng sông Cửu Long: 6.230 hộ với 5.794,6 ha ở 13 tỉnh, thành phố.

1.2. Phương pháp luận đo lường mức độ hiệu quả và bền vững của diện tích đất sản xuất nông nghiệp

a) Cách xác định chủ đề và các chỉ tiêu thành phần

Có rất nhiều các chủ đề tiềm năng thuộc ba khía cạnh kinh tế, môi trường, xã hội của tính bền vững, đồng thời trong mỗi chủ đề thường cũng có nhiều các chỉ tiêu thành phần có thể đo lường được. Do đó, khi lựa chọn các chủ đề, vấn đề chính cần cân nhắc là sự liên kết và khả năng tính toán, đo lường.

Về tính liên kết, mối quan hệ giữa chỉ tiêu thành phần và kết quả sản xuất nông nghiệp bền vững ở cấp độ hộ, trang trại cần phải rõ ràng và chặt chẽ. Về khả năng tính toán đo lường, chỉ có một tập hợp các chủ đề và chỉ tiêu thành phần “cốt lõi” (đáp ứng được kỳ vọng về việc đo lường tính bền vững ở đa số các quốc gia) sẽ được lựa chọn.

Do đó, việc tính toán chỉ tiêu 2.4.1 được thực hiện thông qua một bộ gồm 11 chủ đề cốt lõi phục vụ mục đích báo cáo mang tính toàn cầu, trong đó có 5 chủ đề tương ứng với 5 chỉ tiêu phản ánh các vấn đề về môi trường của đất sản xuất nông nghiệp.

Việc lựa chọn chỉ tiêu thành phần phù hợp nhất đối với mỗi chủ đề là một bước riêng biệt trong quy trình. Đối với bất kỳ chủ đề nào, có thể có nhiều chỉ tiêu thành phần có liên quan và đo lường được. Do đó, khi chọn các chỉ tiêu thành phần cho chỉ tiêu 2.4.1, sáu tiêu chí quan trọng sau đây đã được xem xét:

- *Mức độ phù hợp chính sách*: chỉ tiêu phải dễ hiểu (đây là lý do tại sao được chọn) và kết quả dễ truyền tải đến các nhà hoạch định chính sách (Có phải năng suất nông nghiệp và tính bền vững tăng lên không và tại sao? Chính sách nào cần được thực hiện để giải quyết vấn đề?).

- *Tính toàn cầu*: chỉ tiêu phải phù hợp với tất cả các quốc gia trên thế giới, cả nước đang phát triển và nước phát triển.

- *So sánh quốc tế*: cách tính các chỉ tiêu phải đảm bảo tính tương đương giữa các quốc gia để đảm bảo báo cáo toàn cầu. Tuy nhiên, tính so sánh không nhất thiết là việc sử dụng các tiêu chuẩn đo lường một cách cứng nhắc. Ví dụ, tiền lương nông nghiệp có thể được so sánh với mức lương tối thiểu quốc gia, ngay cả khi các mức lương này thay đổi giữa các quốc gia. Tương tự, việc tuân thủ các

tiêu chuẩn quốc gia về môi trường hoặc các hệ thống chứng nhận quốc gia có thể được xem xét trong việc tính toán các chỉ tiêu thành phần về môi trường, ngay cả khi các tiêu chí giữa quốc gia là khác nhau.

- *Khả năng đo lường*: nhiều chủ đề là những vấn đề quan trọng về năng suất và tính bền vững nhưng việc đo lường, tính toán những vấn đề đó thì rất khó khăn, phức tạp hoặc sẽ liên quan đến các chi phí không thể duy trì. Do đó, các biện pháp thay thế đã được đề xuất để tính toán các chỉ tiêu tương đương trong khi đưa ra các giải pháp tính toán khả thi.

- *Hiệu quả chi phí*: hiệu quả chi phí có liên quan đến khả năng đo lường. Chi phí liên quan đến việc đo lường, tính toán chỉ tiêu đã được xem xét một cách có hệ thống liên quan đến độ chính xác và độ tin cậy của các kết quả thu được thông qua các lựa chọn đo lường, tính toán khác nhau.

- *Tương quan chéo tối thiểu giữa các chỉ tiêu thành phần*: Tập hợp 11 chủ đề và chỉ tiêu thành phần có ý nghĩa khi mỗi tương quan chéo giữa chúng thấp. Tương quan chéo cao sẽ cho thấy rằng hai hoặc nhiều chỉ tiêu thành phần thể hiện cùng một vấn đề bền vững. Trong trường hợp này, việc dùng một chỉ tiêu duy nhất, thay vì nhiều chỉ tiêu, sẽ đủ để đo lường hiệu quả nông nghiệp bền vững.

b) Danh sách các chỉ tiêu thành phần thuộc khía cạnh môi trường

Danh sách các chủ đề và chỉ tiêu thành phần thuộc khía cạnh môi trường được chọn có trong Bảng 1. Tổng cộng có 5 chủ đề được đề cập. Phương pháp biên soạn các chỉ tiêu thành phần và xác định các tiêu chí bền vững liên quan sẽ được mô tả chi tiết trong nội dung về kết quả từng chỉ tiêu ở các phần sau.

Bảng 1. Danh sách 5 chỉ tiêu thành phần để đo lường tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đảm bảo hiệu quả và bền vững theo khía cạnh môi trường

STT	Khía cạnh	Chủ đề	Chỉ tiêu thành phần	Thời gian tham chiếu
1	Môi trường	Sức khỏe đất	Tỷ lệ thoái hóa đất	3 năm trước liên kề
2		Sử dụng nước	Sự ổn định nguồn nước tưới	3 năm trước liên kề
3		Rủi ro ô nhiễm phân bón	Sử dụng phân bón	Năm trước liên kề
4		Rủi ro thuốc bảo vệ thực vật	Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	Năm trước liên kề
5		Đa dạng sinh học	Áp dụng hỗ trợ đa dạng sinh học trong sản xuất	3 năm trước liên kề

Đối với mỗi chỉ tiêu thành phần, các tiêu chí để đánh giá mức độ bền vững đã được thiết lập riêng. Để nắm bắt quá trình phát triển sản xuất theo hướng bền vững, phương pháp tiếp cận “đèn giao thông” được các chuyên gia của FAO nghiên cứu và đề xuất, trong đó mỗi chỉ tiêu thành phần được xem xét theo ba mức độ bền vững:

- Màu xanh: bền vững mức cao, mức mong muốn;
- Màu vàng: bền vững mức độ trung bình, chấp nhận được;
- Màu đỏ: không bền vững.

Mặc dù không thể tránh khỏi mức độ chủ quan nhất định, nhưng cách tiếp cận này cho phép nhận dạng, đối với từng chủ đề, về các điều kiện ở mức không bền vững (màu đỏ), các điều kiện có thể được coi là “bền vững mức mong muốn” (màu xanh lá cây) và ở giữa là các điều kiện trung gian được coi là “chấp nhận được” (màu vàng) nhưng cần xem xét kỹ lưỡng về các cải tiến khả thi. Cách tiếp cận này cũng thừa nhận sự đánh đổi những vấn đề tồn tại giữa các khía cạnh bền vững và các chủ đề, cùng với nhu cầu tìm ra sự cân bằng chấp nhận được giữa chúng.

Mỗi chỉ tiêu thành phần được đánh giá ở cấp độ hộ, trang trại. Mức độ bền vững sau đó được liên kết với diện tích đất nông nghiệp của hộ. Tất cả các chỉ tiêu thành phần đối với một hộ nhất định đều đề cập đến cùng một diện tích đất nông nghiệp.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG MỨC ĐỘ HIỆU QUẢ VÀ BỀN VỮNG CỦA ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TỪ KHÍA CẠNH MÔI TRƯỜNG

2.1. Tỷ lệ thoái hóa đất

a) Tiêu chí phân loại mức độ bền vững

Chỉ tiêu thành phần này đo lường mức độ mà các hoạt động nông nghiệp ảnh hưởng đến sức khỏe đất và do đó phản ánh một vấn đề về tính bền vững. Hoạt động nông nghiệp có nhiều ảnh hưởng đến sức khỏe đất. FAO và Ban Kỹ thuật Liên chính phủ về đất (ITPS) đã xác định 10 mối đe dọa chính đối với chức năng của đất: xói mòn đất; mất carbon hữu cơ trong đất; mất cân bằng dinh dưỡng; axit hóa; ô nhiễm; úng nước; nén chặt; bịt kín bề mặt đất; nhiễm mặn và suy giảm đa dạng sinh học đất. Lý tưởng nhất là tất cả diện tích đất nông nghiệp trong một quốc gia cần được giám sát định kỳ nhằm đánh giá tác động của hoạt động nông nghiệp lên đất. Điều này đòi hỏi các khảo sát chi tiết và các chiến lược chọn mẫu, đi kèm với kiểm nghiệm trong phòng thí nghiệm.

Nhằm đề xuất một giải pháp khả thi nhưng vẫn nắm bắt được các xu hướng chính trong cả nước về sức khỏe đất, khảo sát nông hộ tập trung vào bốn mối đe dọa có các đặc điểm: phổ biến hơn và dễ đánh giá hơn thông qua khảo sát nông hộ:

1. Xói mòn đất
2. Suy giảm độ phì nhiêu của đất
3. Nhiễm mặn đất canh tác có tưới
4. Úng nước
5. Khác (ghi rõ)

Hình 4. Các thông tin khảo sát về thoái hóa đất



Khảo sát nông hộ thu thập hiểu biết của nông dân về tình trạng suy thoái đất tại cơ sở sản xuất nông nghiệp của họ. Thực tế cho thấy nông dân rất hiểu rõ tình trạng đất của họ, bao gồm sức khỏe và mức độ suy thoái đất. Nông dân cũng có thể được mời nêu ra các mối đe dọa khác không nằm trong bốn nhóm trên.

Chỉ tiêu này được mô tả bằng công thức sau:

$$\frac{\text{Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp bị thoái hóa}}{\text{Tổng diện tích đất nông nghiệp}} = \frac{\text{Tổng diện tích đất nông nghiệp bị thoái hóa}}{\text{Tổng diện tích đất nông nghiệp}} * 100$$

Tiêu chí phân loại mức độ bền vững:

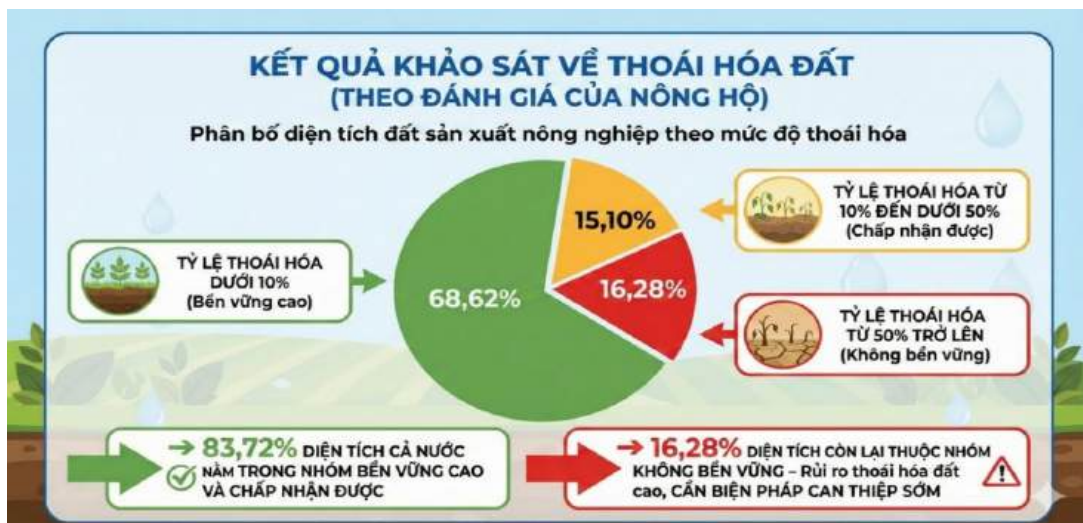
- Mức độ bền vững cao: Tỷ lệ thoái hóa đất <10%;
- Mức độ bền vững chấp nhận được: Tỷ lệ thoái hóa đất $\geq 10\%$ và < 50%;
- Không bền vững: Tỷ lệ thoái hóa đất $\geq 50\%$.

Điều cần nhấn mạnh ở đây là phân loại bền vững cao hay chấp nhận của chỉ tiêu này không đồng nghĩa với việc đất không bị thoái hóa mà nó phản ánh tỷ lệ thoái hóa nằm trong khoảng nào.

b) Kết quả đo lường

Kết quả khảo sát năm 2020 cho thấy tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững cấp toàn quốc của chỉ tiêu Tỷ lệ thoái hóa đất là 83,72%. Tổng quan xu hướng cho thấy 83,72% diện tích đất nông nghiệp cả nước nằm trong nhóm *bền vững cao và chấp nhận được*, tức là chưa bị thoái hóa nghiêm trọng, 16,28% diện tích còn lại thuộc nhóm *không bền vững* - đây là phần diện tích có rủi ro thoái hóa đất cao và cần biện pháp can thiệp sớm. Nhìn chung, mức độ bền vững đất của Việt Nam tương đối tích cực, nhưng vẫn có những điểm nóng đáng quan ngại.

Hình 5. Kết quả khảo sát chỉ tiêu tỷ lệ thoái hóa đất toàn quốc



**Bảng 2. Mức độ bền vững của chỉ tiêu thành phần “Tỷ lệ thoái hóa đất”
phân theo vùng**

Đơn vị tính: %

Phạm vi	Bền vững mức cao	Bền vững mức chấp nhận được	Không bền vững	Tổng bền vững
	1	2	3	4=1+2
Cả nước	68,62	15,10	16,28	83,72
ĐBSH	88,76	4,61	6,63	93,37
TDMNPB	76,08	15,50	8,42	91,58
BTB&DHMT	57,46	21,85	20,69	79,31
Tây Nguyên	52,52	24,91	22,57	77,43
ĐNB	75,64	12,00	12,36	87,64
ĐBSCL	73,19	7,39	19,42	80,58

Theo kết quả điều tra, 3 vùng có tỷ lệ thoái hóa đất thấp nhất là Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi phía Bắc, Đông Nam Bộ. Thông tin cụ thể từng vùng như sau:

- Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ bền vững cao nhất cả nước với 93,37% diện tích đất sản xuất nông nghiệp thuộc nhóm bền vững về khía cạnh thoái hóa đất, trong đó có 88,76% diện tích đất sản xuất nông nghiệp của vùng thuộc nhóm hộ có diện tích thoái hóa dưới 10%, chỉ 6,63% diện tích đất thuộc nhóm không bền vững có diện tích thoái hóa từ 50% trở lên - mức thấp nhất cả nước.

- Trung du miền núi phía Bắc có tỷ lệ bền vững cao thứ hai cả nước với 91,58% diện tích đất sản xuất nông nghiệp thuộc nhóm bền vững về khía cạnh thoái hóa đất, trong đó có 76,08% diện tích đất sản xuất nông nghiệp của vùng thuộc nhóm hộ có diện tích thoái hóa dưới 10%, chỉ 8,42% diện tích đất sản xuất nông nghiệp của vùng thuộc nhóm hộ có diện tích thoái hóa từ 50% trở lên.

- Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ bền vững cao thứ ba cả nước với 87,64% diện tích đất sản xuất nông nghiệp thuộc nhóm bền vững về khía cạnh thoái hóa đất, trong đó có 75,64% diện tích đất sản xuất nông nghiệp của vùng thuộc nhóm hộ có diện tích thoái hóa dưới 10%, và 12,36% diện tích đất sản xuất nông nghiệp của vùng thuộc nhóm hộ có diện tích thoái hóa từ 50% trở lên.

Ở chiều hướng ngược lại, các vùng có mức độ bền vững về đất ở mức trung bình là Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Tây Nguyên. Cụ thể như sau:

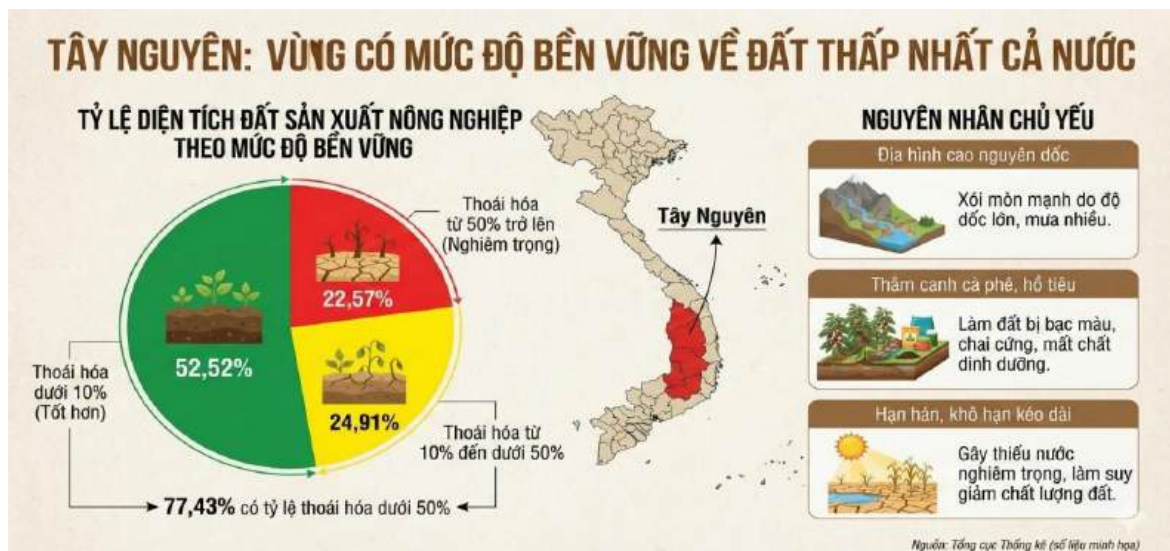
- Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ bền vững xếp thứ tư cả nước với 80,58% diện tích đất sản xuất nông nghiệp thuộc nhóm bền vững về khía cạnh thoái hóa đất, trong đó có 73,19% diện tích đất sản xuất nông nghiệp của vùng thuộc nhóm hộ có diện tích thoái hóa dưới 10% và 19,42% diện tích đất sản xuất nông nghiệp của vùng thuộc nhóm hộ có diện tích thoái hóa từ 50% trở lên. Nguyên nhân chủ

yếu có thể quan sát được là do vùng này có hiện tượng xâm nhập mặn, đất nhiễm phèn, sụt lún do khai thác nước ngầm...

- Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung có tỷ lệ bền vững xếp thứ năm cả nước với 79,31% diện tích đất sản xuất nông nghiệp thuộc nhóm bền vững về khía cạnh thoái hóa đất, trong đó có 57,46% diện tích đất sản xuất nông nghiệp của vùng thuộc nhóm hộ có diện tích thoái hóa dưới 10%, và 20,69% diện tích đất sản xuất nông nghiệp của vùng thuộc nhóm hộ có diện tích thoái hóa từ 50% trở lên.

- Tây Nguyên là vùng có mức độ bền vững về đất thấp nhất cả nước với 77,43% diện tích đất sản xuất nông nghiệp thuộc nhóm bền vững về khía cạnh thoái hóa đất, trong đó có 52,52% diện tích đất sản xuất nông nghiệp của vùng thuộc nhóm hộ có diện tích thoái hóa dưới 10%, và 22,57% diện tích đất sản xuất nông nghiệp của vùng thuộc nhóm hộ có diện tích thoái hóa từ 50% trở lên.

Hình 6. Kết quả khảo sát về tỷ lệ thoái hóa đất tại Tây Nguyên



2.2. Sự ổn định của nguồn nước tưới

a) Tiêu chí phân loại mức độ bền vững

Nông nghiệp, đặc biệt là hoạt động nông nghiệp có tưới tiêu, là ngành kinh tế sử dụng tài nguyên nước ngọt lớn nhất. Ở nhiều nơi, lượng nước khai thác từ sông và các tầng chứa nước ngầm đã vượt quá mức có thể được coi là bền vững về mặt môi trường. Điều này ảnh hưởng đến cả sông ngòi và các tầng nước ngầm dưới lòng đất. Do đó, nông nghiệp bền vững đòi hỏi mức độ sử dụng nước ngọt cho tưới tiêu phải nằm trong các giới hạn cho phép. Mặc dù hiện chưa có tiêu chuẩn quốc tế thống nhất về tính bền vững trong sử dụng nước, các dấu hiệu của việc sử dụng nước không bền vững thường bao gồm: mực nước ngầm giảm dần, các mạch nước và sông suối bị khô cạn, xung đột gia tăng giữa những người sử dụng nước.

Chỉ tiêu thành phần này phản ánh mức độ mà nông nghiệp góp phần vào các mô hình sử dụng nước không bền vững. Lý tưởng nhất là mức độ bền vững trong sử dụng nước được đo lường ở quy mô lưu vực sông hoặc tầng chứa nước ngầm, vì tính bền vững của nước bị tác động bởi tổng hợp tất cả người sử dụng chung nguồn tài nguyên này. Khảo sát nông hộ ghi nhận nhận thức và hành vi của nông dân liên quan đến tình trạng khan hiếm nước và phân loại chúng theo ba mức độ bền vững. Những nhận thức và hành vi này thể hiện qua các yếu tố sau:

- Việc nông hộ có sử dụng nước để tưới cho ít nhất 10% diện tích đất nông nghiệp của trang trại hay không, và nếu không thì lý do là (không cần, không đủ khả năng);
- Việc nông dân có nhận thức về các vấn đề liên quan đến khả năng sẵn có của nước tại khu vực trang trại và có quan sát thấy sự giảm dần nguồn nước theo thời gian hay không;
- Việc tại khu vực có tồn tại các tổ chức (tổ chức sử dụng nước, hoặc các tổ chức khác) chịu trách nhiệm phân phối nước giữa những người dùng, và mức độ các tổ chức này hoạt động hiệu quả.

Chỉ tiêu thành phần này đánh giá sự thay đổi về nguồn nước theo 3 tiêu chí là:

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiêu;
- Sự sụt giảm của mực nước ngầm, sông, suối;
- Tổ chức phân bổ nguồn nước tưới có hiệu quả hay không thông qua đánh giá của hộ.

Hình 7. Các thông tin đánh giá về sự thay đổi nguồn nước



Tiêu chí phân loại mức độ bền vững:

- Mức độ bền vững cao: Nguồn nước tưới ổn định qua các năm;
- Mức độ bền vững chấp nhận được: Nguồn nước tưới không ổn định qua các năm hoặc không rõ là có ổn định hay không, nhưng có tổ chức phân phối nước đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước cho tưới tiêu;
- Không bền vững: Các trường hợp còn lại.

b) Kết quả đo lường

Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững toàn quốc của chỉ tiêu này là 45,39% (tổng mức xanh và vàng). Điều này có nghĩa là cả nước có 45,39% diện tích đất sản xuất nông nghiệp đảm bảo được nguồn nước khi cần thiết.

Hình 8. Các thông tin đánh giá về tính ổn định của nguồn nước



Kết quả cụ thể theo từng vùng được thể hiện ở bảng dưới đây. Kết quả trong Bảng 1 cũng cho thấy vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ bền vững cao nhất, lần lượt là 84,01% và 60,66% diện tích đất sản xuất nông nghiệp của vùng đảm bảo nguồn nước tưới. Ba vùng là Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ có tỷ lệ bền vững ở mức 30%.

**Bảng 3. Mức độ bền vững của chỉ tiêu
Sự ổn định của nguồn nước tưới phân theo vùng**

Đơn vị tính: %

Phạm vi	Bền vững mức cao	Bền vững mức chấp nhận được	Không bền vững	Tổng bền vững
Cả nước	29,85	15,54	54,61	45,39
ĐBSH	54,98	29,03	15,99	84,01
TDMNPB	16,81	15,18	68,01	31,99
BTB&DHMT	22,14	26,68	51,18	48,82
Tây Nguyên	23,45	9,47	67,08	32,92
ĐNB	21,90	9,20	68,90	31,10
ĐBSCL	47,05	13,61	39,34	60,66

Trong hơn 33 nghìn hộ được phỏng vấn, có 10,9% số hộ trả lời là không có khả năng tưới hoặc không có nước tưới. Các nguyên nhân được hộ đề cập tới cụ thể như sau:

- Nguồn nước khan hiếm (nước đầu nguồn cạn kiệt, mực nước hồ chứa thấp, khan hiếm nước vào mùa khô);
- Hệ thống tưới nước chưa hợp lý và đồng bộ, một số nơi chưa có trạm bơm;
- Hệ thống kênh mương xuống cấp, bảo dưỡng kênh mương kém, kênh mương không được nạo vét, kênh mương bị tắc, sạt lở, rò rỉ; máy bơm (của tổ chức) xuống cấp;
- Điều tiết nước kém hiệu quả (phân bổ nước không đều, không đầy đủ, không kịp thời, không thường xuyên);
- Hệ thống kênh mương không đảm bảo tưới cho các ruộng cuối nguồn;
- Hạn hán;
- Đô thị hóa;
- Chưa được quan tâm đúng mức;
- Địa hình khó khăn.

Cũng theo đánh giá của hộ, 1,8% số hộ đánh giá việc phân phối, điều tiết nước của các tổ chức không hiệu quả và 28,0% số hộ cho rằng không có tổ chức điều phối nước ở nơi mà họ canh tác nông nghiệp.

2.3. Sử dụng phân bón

a) Tiêu chí phân loại mức độ bền vững

Nông nghiệp có thể ảnh hưởng đến chất lượng môi trường thông qua việc sử dụng phân bón quá mức hoặc quản lý phân bón không phù hợp. Nông nghiệp bền vững đòi hỏi lượng hóa chất trong đất và các nguồn nước phải duy trì trong các ngưỡng cho phép. Quản lý dinh dưỡng cây trồng tổng hợp xem xét tất cả các nguồn dinh dưỡng (khoáng và hữu cơ) và cách quản lý chúng để đạt được cân bằng dinh dưỡng tối ưu. Việc đo lường chất lượng đất và nước cho thấy mức độ và nguyên nhân gây ô nhiễm, nhưng việc thiết lập các hệ thống giám sát đất và nước rất tốn kém và không phải lúc nào cũng khả thi đối với các quốc gia.

Lưu ý: quản lý dinh dưỡng cây trồng liên quan đến hai vấn đề về tính bền vững: tránh gây ô nhiễm và duy trì mức độ phì nhiêu của đất. Chỉ tiêu thành phần này đề cập đến vấn đề thứ nhất, trong khi vấn đề thứ hai được xem xét trong chỉ tiêu đầu tiên “Tỷ lệ thoái hóa đất”.

Phương pháp đề xuất dựa trên các câu hỏi đối với nông dân về việc sử dụng phân bón của họ, đặc biệt là phân bón khoáng hoặc tổng hợp và phân chuồng, nhận thức của họ về các rủi ro môi trường liên quan đến việc sử dụng phân bón

và phân chuồng, cũng như hành vi của họ trong việc quản lý dinh dưỡng cây trồng¹. Các biện pháp quản lý được xem xét để giúp giảm rủi ro như sau:

- Tuân thủ các hướng dẫn từ khuyến nông, các cửa hàng bán lẻ hoặc quy định địa phương, không vượt quá liều lượng khuyến cáo.
- Sử dụng nguồn dinh dưỡng hữu cơ (bao gồm phân chuồng hoặc chất thải từ ủ phân) riêng lẻ, hoặc kết hợp với phân bón tổng hợp hoặc phân khoáng.
- Sử dụng cây họ đậu làm cây phủ đất, hoặc là thành phần trong hệ thống canh tác đa vụ/cây trồng hoặc hệ thống chăn nuôi để giảm bớt đầu vào phân bón.
- Phân bố việc bón phân tổng hợp hoặc phân khoáng trong suốt thời gian cây trồng phát triển.

Tóm lại, chỉ tiêu thành phần này đánh giá rủi ro về ô nhiễm phân bón thông qua bộ chỉ tiêu về “*Biện pháp giảm thiểu tác hại của phân bón đến môi trường*” dựa trên đánh giá của hộ từ thực tiễn sản xuất.

Hình 9. Bộ chỉ tiêu về “Biện pháp giảm thiểu tác hại của phân bón đến môi trường”



Tiêu chí phân loại mức độ bền vững: (1) Mức độ bền vững cao: Hộ thực hiện ít nhất 4 biện pháp để giảm thiểu rủi ro ô nhiễm môi trường; (2) Mức độ bền vững chấp nhận được: Hộ thực hiện 2-3 biện pháp để giảm thiểu rủi ro ô nhiễm môi trường; (3) Không bền vững: Hộ chỉ thực hiện 1 biện pháp hoặc không thực hiện bất kỳ biện pháp nào để giảm thiểu rủi ro ô nhiễm môi trường.

¹ Để giữ cho bảng câu hỏi dễ quản lý, mô-đun này không xem xét các loại cây trồng hoặc thực hành khác nhau. Do đó, phương pháp giả định rằng nếu nông dân báo cáo các thực hành tốt nhất, thì những thực hành này được áp dụng trên toàn bộ trang trại. Vì vậy, phương pháp này có thể ước tính quá mức diện tích áp dụng thực hành tốt.

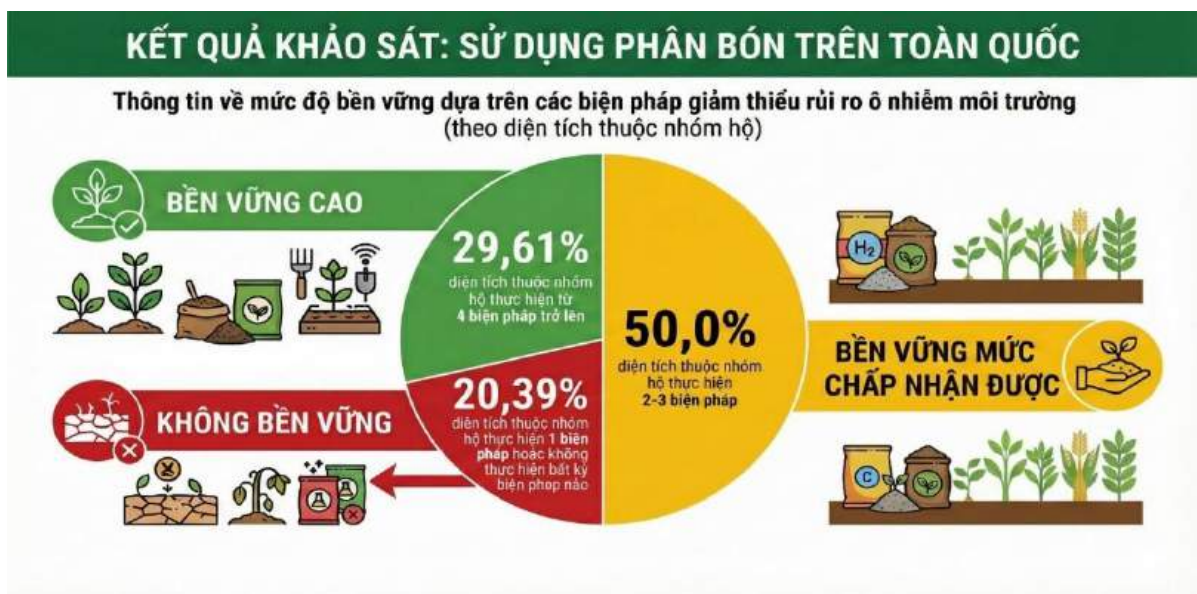
b) Kết quả đo lường

Bảng 4. Mức độ bền vững của chỉ tiêu Sử dụng phân bón hóa học phân theo vùng

Đơn vị tính: %

Phạm vi	Bền vững mức cao	Bền vững mức chấp nhận được	Không bền vững	Tổng bền vững
	1	2	3	4=1+2
Cả nước	29,61	50,00	20,39	79,61
ĐBSH	23,41	55,59	21,00	79,00
TDMNPB	31,93	43,61	24,46	75,54
BTB&DHMT	29,72	52,51	17,77	82,23
Tây Nguyên	29,57	45,48	24,95	75,05
ĐNB	25,54	54,50	19,96	80,04
ĐBSCL	31,06	53,80	15,14	84,86

Theo kết quả khảo sát ở Bảng 4 ở trên, tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững cấp toàn quốc của chỉ tiêu “sử dụng phân bón” là 79,61% (tổng mức xanh và vàng). Kết quả này có nghĩa là 79,61% diện tích đất sản xuất nông nghiệp thuộc nhóm hộ thực hiện từ 2 biện pháp trở lên trong tổng 8 biện pháp. Trong đó: 29,61% diện tích thuộc nhóm hộ thực hiện từ 4 biện pháp trở lên; 50,0% diện tích thuộc nhóm hộ thực hiện 2-3 biện pháp; 20,39% diện tích thuộc nhóm hộ thực hiện 1 biện pháp hoặc không thực hiện bất kỳ biện pháp nào.

Hình 10. Kết quả khảo sát thông tin Sử dụng phân bón trên phạm vi toàn quốc

Trong tổng số hộ điều tra có 18,7% số hộ không sử dụng phân bón hóa học tương ứng với 20,1% diện tích, nhóm này được xếp vào mức độ bền vững cao. Trong đó, 15,3% số hộ có quy mô sản xuất dưới 1 ha tương ứng với 7% diện tích;

2,6% số hộ có quy mô sản xuất từ 1 ha -3ha tương ứng với 6,6% diện tích; 0,8% số hộ có quy mô sản xuất từ 3 ha trở lên tương ứng với 6,5% diện tích.

Tỷ lệ bền vững của chỉ tiêu thành phần này khá cao và đồng đều ở các vùng và đều tập trung ở mức chấp nhận được. Điều đó cho thấy hộ đã thực hiện các biện pháp giảm thiểu rủi ro do ô nhiễm phân bón nhưng số biện pháp thực hiện còn ít, trong khoảng 2-3 biện pháp.

Đa số người dân đều nhận thức được tác hại của phân bón nhưng không phải tất cả đều hiểu rõ và đầy đủ các tác hại đó. Tỷ lệ diện tích và tỷ lệ hộ thực hiện từng biện pháp giảm thiểu rủi ro cụ thể như sau:

- Trong các biện pháp giảm thiểu rủi ro, “Bón phân theo định mức” là biện pháp được nhiều hộ thực hiện nhất, đạt khoảng 50-70%. Tuy nhiên, người nông dân thường có xu hướng bón vượt quá định mức khi năng suất cây trồng có dấu hiệu sụt giảm;

- Biện pháp “Sử dụng phân hữu cơ” cũng đang dần được các hộ quan tâm và sử dụng, tỷ lệ ở các vùng dao động từ 15-35%, nhưng biện pháp “Sử dụng phân xanh” ở các vùng còn khá khiêm tốn, dao động từ 2-8%;

- Biện pháp “Sử dụng phân bón theo từng giai đoạn tăng trưởng” có tỷ lệ hộ thực hiện dao động từ 10-40%. Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỷ lệ thực hiện cao nhất với 34,9% số hộ và 39,4% diện tích. Các vùng còn lại, tỷ lệ thực hiện tính trên diện tích thấp hơn tỷ lệ thực hiện tính trên số hộ và sự chênh lệch khá đáng kể, hàm ý rằng việc thực hiện này diễn ra ở các hộ có quy mô nhỏ là chủ yếu. Người nông dân thường có xu hướng áp dụng các biện pháp canh tác an toàn, giảm thiểu rủi ro nếu họ là người trực tiếp sử dụng sản phẩm;

Hình 11. Kết quả khảo sát về các biện pháp giảm thiểu rủi ro khi sử dụng phân bón được các hộ nông dân áp dụng



- Biện pháp “Xem xét loại đất và khí hậu trong quyết định liều lượng và tần suất” có tỷ lệ thực hiện khá cao, dao động từ 60-70%, hình thức này thường được hình thành qua kinh nghiệm canh tác;

- Biện pháp “Lấy mẫu đất 5 năm một lần để tính toán dinh dưỡng đất” có tỷ lệ thực hiện rất thấp, chưa đến 3% ở tất cả các vùng. Tính chung toàn quốc chỉ có 1% số hộ tương ứng 0,9% diện tích thực hiện biện pháp giảm thiểu rủi ro này. Biện pháp này khá “xa lạ” với hầu hết nông dân Việt Nam. Dinh dưỡng đất phản ánh mức độ ô nhiễm phân bón và các yếu tố khác, tác động trực tiếp đến hiệu quả canh tác nhưng hộ chưa nhận thức được tầm quan trọng của việc lấy mẫu đo lường dinh dưỡng đất. Hơn nữa, biện pháp này tốn kinh phí nên nông dân ít thực hiện. Để dần nâng cao nhận thức của người nông dân, cần phổ biến nhiều hơn các hình thức tập huấn kỹ thuật và truyền thông khoa học;

- Biện pháp “Quản lý dinh dưỡng theo vùng đặc thù” có tỷ lệ thực hiện thấp, chưa đến 2% toàn quốc;

- Biện pháp “Sử dụng thăm thực vật” cũng có tỷ lệ thực hiện thấp. Biện pháp này chính là một phần của nông nghiệp sinh thái nhưng đa phần người nông dân chưa tiếp cận được. Biện pháp này nếu vận dụng hợp lý sẽ không tốn nhiều chi phí, thân thiện với môi trường và mang lại hiệu quả cao trong dài hạn.

2.4. Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật

a) Tiêu chí phân loại mức độ bền vững

Thuốc bảo vệ thực vật là những đầu vào quan trọng trong nông nghiệp hiện đại, nhưng nếu không được quản lý tốt, chúng có thể gây hại cho sức khỏe con người hoặc môi trường. Các thực hành liên quan đến quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) tồn tại và góp phần giảm thiểu rủi ro liên quan đến việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, đồng thời hạn chế tác động của chúng đối với sức khỏe con người và môi trường. Bộ Quy tắc ứng xử quốc tế về quản lý thuốc bảo vệ thực vật xác định các thực hành tốt nhất trong quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

Chỉ tiêu “Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật” đo lường mức độ hiệu quả và bền vững thông qua đánh giá việc thực hiện các biện pháp giảm thiểu rủi ro ô nhiễm môi trường về sức khỏe và môi trường. Cụ thể các biện pháp như sau:

Biện pháp bảo vệ sức khỏe:

- 1. Tuân thủ hướng dẫn sử dụng và sử dụng thiết bị bảo hộ;*
- 2. Bảo dưỡng và vệ sinh thiết bị bảo vệ sau khi sử dụng;*
- 3. Xử lý chất thải (vỏ bao bì, vỏ lọ) an toàn.*

Biện pháp kiểm soát dịch bệnh trên cây trồng và vật nuôi:

- 1. Tuân thủ hướng dẫn trên nhãn mác thuốc bảo vệ thực vật;*
- 2. Điều chỉnh thời gian canh tác;*
- 3. Áp dụng khoảng cách cây trồng tiêu chuẩn;*
- 4. Áp dụng luân canh;*
- 5. Áp dụng trồng xen;*
- 6. Áp dụng trồng gối;*
- 7. Kiểm soát sâu, bọ bằng biện pháp sinh học;*
- 8. Sử dụng thuốc trừ sâu bọ sinh học;*
- 9. Áp dụng luân canh đồng cỏ để ngăn chặn các loại côn trùng gây bệnh cho vật nuôi;*
- 10. Sử dụng giống cây trồng, vật nuôi kháng, chịu được sâu bệnh;*
- 11. Loại bỏ các bộ phận của cây bị sâu, bọ tấn công;*
- 12. Bảo dưỡng và làm sạch thiết bị phun sau khi sử dụng;*
- 13. Sử dụng giống vật nuôi kháng chịu được sâu bệnh;*
- 14. Tiêm phòng cho vật nuôi;*
- 15. Tuân thủ quy định về tái đàn chăn nuôi.*

Tóm lại, chỉ tiêu thành phần này đánh giá rủi ro về ô nhiễm thuốc BVTV thông qua bộ chỉ tiêu về “Biện pháp giảm thiểu tác hại của thuốc BVTV liên quan đến sức khỏe” và “Biện pháp giảm thiểu tác hại của thuốc BVTV liên quan đến môi trường” từ đánh giá của hộ.

Tiêu chí phân loại mức độ bền vững:

- Mức độ bền vững cao: Hộ tuân thủ cả 3 biện pháp liên quan đến sức khỏe và ít nhất 4 biện pháp liên quan đến môi trường;
- Mức độ bền vững chấp nhận được: Hộ thực hiện 2 hoặc 3 biện pháp liên quan đến sức khỏe và 2 hoặc 3 biện pháp liên quan đến môi trường;
- Không bền vững: Hộ chỉ thực hiện 1 biện pháp hoặc không thực hiện bất kỳ biện pháp nào liên quan đến sức khỏe và chỉ thực hiện 1 biện pháp hoặc không thực hiện bất kỳ biện pháp nào liên quan đến môi trường.

b) Kết quả đo lường

Kết quả khảo sát cho thấy, tỷ lệ đạt sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững cấp toàn quốc của chỉ tiêu sử dụng thuốc bảo vệ thực vật là 39,03%.

Bảng 5. Mức độ bền vững của chỉ tiêu Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật phân theo vùng

Đơn vị tính: %

	Bền vững mức cao	Bền vững mức chấp nhận được	Không bền vững	Tổng bền vững
Cả nước	29.87	9.16	60.97	39.03
ĐBSH	27.32	12.48	60.20	39.80
TDMNPB	31.54	7.92	60.54	39.46
BTB&DHMT	37.42	9.71	52.87	47.13
Tây Nguyên	26.95	11.51	61.54	38.46
ĐNB	35.52	7.67	56.81	43.19
ĐBSCL	24.55	7.89	67.56	32.44

Điều này có nghĩa là 39,03% diện tích đất sản xuất nông nghiệp thuộc nhóm hộ tuân thủ ít nhất 2 trong 3 biện pháp bảo vệ sức khỏe và ít nhất 2 trong 15 biện pháp bảo vệ môi trường nêu trên. Trong đó, 29,87% diện tích thuộc nhóm hộ tuân thủ cả 3 biện pháp bảo vệ sức khỏe và tuân thủ ít nhất 4 trong 15 biện pháp bảo vệ môi trường. Như vậy, có gần 61% diện tích đất sản xuất nông nghiệp không bền vững, thuộc nhóm hộ chỉ thực hiện 1 trong 3 hoặc không thực hiện bất kỳ biện pháp nào để bảo vệ sức khỏe, đồng thời chỉ thực hiện 1 biện pháp hoặc không thực hiện bất kỳ biện pháp nào để bảo vệ môi trường.

Theo kết quả khảo sát năm 2020, 95,2% số hộ sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trả lời rằng họ nhận thức được các rủi ro về sức khỏe và môi trường.

Trong nhóm hộ có sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, tỷ lệ hộ sử dụng thuốc bảo vệ thực vật loại nặng của toàn quốc là 25,7%. Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ cao nhất với 34,4%. Việc lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật trong thời gian dài khiến cho sức khỏe đất và cây suy yếu, một số loại sâu bệnh trở nên kháng thuốc. Tỷ lệ này cũng cho thấy nhiều hộ phải đối mặt với rủi ro sức khỏe bởi thuốc bảo vệ thực vật có tính độc hại cao.

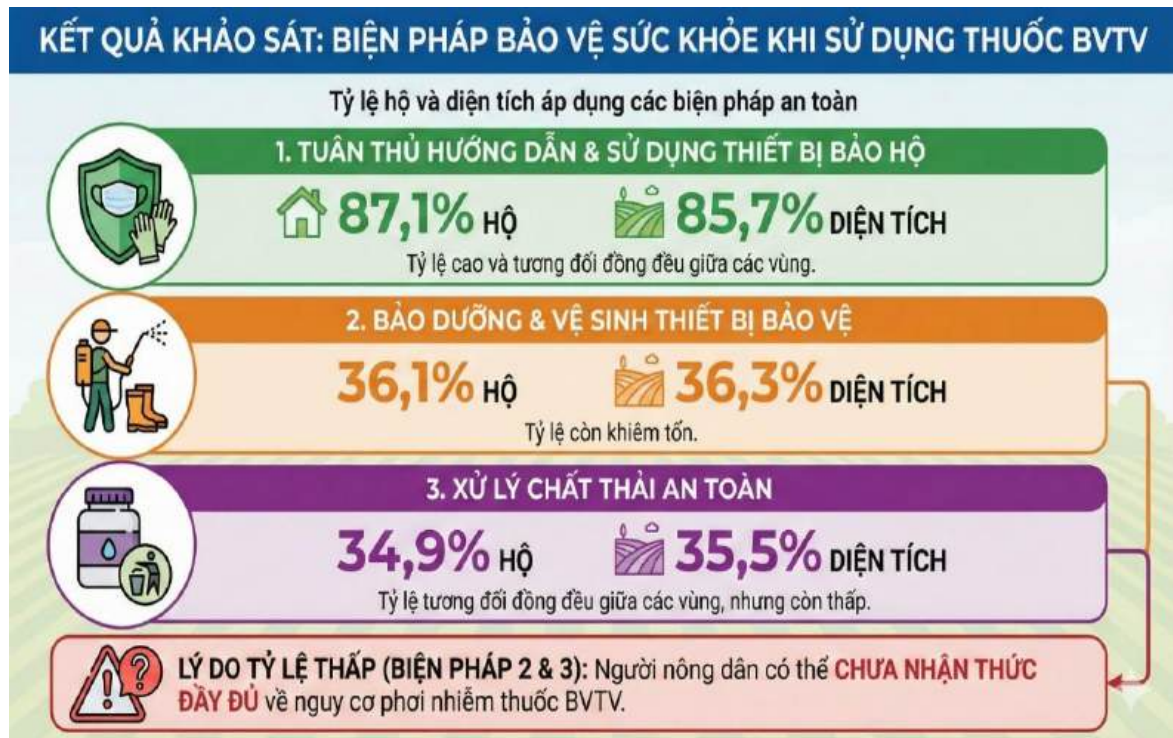
Tỷ lệ hộ không áp dụng bất kỳ biện pháp nào để bảo vệ mọi người khỏi các rủi ro sức khỏe khi dùng thuốc bảo vệ thực vật của toàn quốc là 8,8%, tương ứng với 9,6% diện tích. Tỷ lệ này ở hai vùng núi là Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc cao hơn các vùng còn lại, lần lượt là 11,8% hộ, tương ứng 10,7% diện tích; 10,2% hộ, tương ứng 13,1% diện tích.

Kết quả về “Biện pháp bảo vệ sức khỏe” khi sử dụng thuốc BVTV cụ thể như sau:

- Tuân thủ hướng dẫn sử dụng và sử dụng thiết bị bảo hộ: ở cấp toàn quốc có 87,1% số hộ, tương ứng 85,7% diện tích có sử dụng biện pháp này. Tỷ lệ này cũng tương đối đồng đều giữa các vùng, tỷ lệ hộ dao động ở mức 82,9% đến 89,8% và tỷ lệ diện tích dao động ở mức 82,8% đến 89,1%;

- Bảo dưỡng và vệ sinh thiết bị bảo vệ khi sử dụng: ở cấp toàn quốc có 36,1% số hộ, tương ứng 36,3% diện tích có sử dụng biện pháp này. Tỷ lệ hộ của các vùng dao động ở mức 30,1% đến 40,0% và tỷ lệ diện tích của các vùng dao động ở mức 34,6% đến 43,5%. Vùng Đồng bằng sông Hồng và Tây Nguyên có tỷ lệ cao hơn các vùng còn lại, lần lượt là 40,0% hộ tương ứng 43,5% diện tích và 38,1% hộ, tương ứng 41,4% diện tích.

Hình 12. Kết quả về “Biện pháp bảo vệ sức khỏe” khi sử dụng thuốc BVTV



- Xử lý chất thải an toàn: Ở cấp toàn quốc có 34,9% số hộ, tương ứng 35,5% diện tích có sử dụng biện pháp này. Biện pháp này có tỷ lệ sử dụng tương đối đồng đều giữa các vùng, tỷ lệ hộ dao động ở mức 31,4% đến 37,1% và tỷ lệ diện tích ở mức 29,4% đến 42,4%. Tỷ lệ thực hiện biện pháp “Bảo dưỡng và vệ sinh thiết bị bảo vệ khi sử dụng” và “Xử lý chất thải an toàn” còn khiêm tốn có thể do người nông dân chưa nhận thức đầy đủ về nguy cơ phơi nhiễm thuốc BVTV.

Kết quả về “Biện pháp kiểm soát dịch bệnh trên cây trồng” khi sử dụng thuốc BVTV ở cấp toàn quốc cụ thể như sau:

- Tuân thủ hướng dẫn trên nhãn mác của thuốc trừ sâu: 93,2% số hộ sử dụng thuốc BVTV, tương ứng 91,4% diện tích có sử dụng biện pháp này;

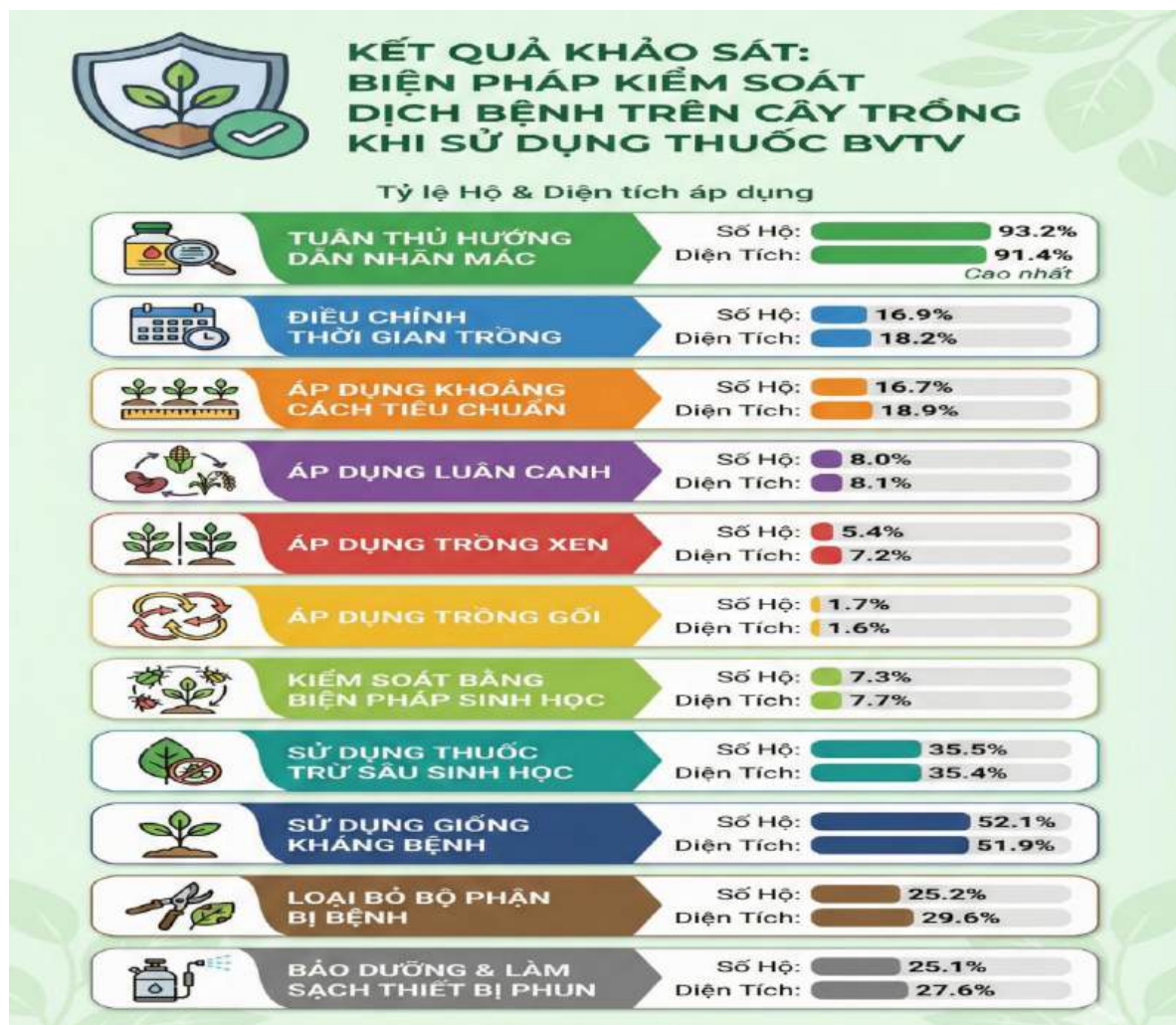
- Điều chỉnh thời gian trồng: 16,9% số hộ canh tác, tương ứng 18,2% diện tích có sử dụng biện pháp này;

- Áp dụng khoảng cách cây trồng tiêu chuẩn: 16,7% số hộ canh tác, tương ứng 18,9% diện tích có sử dụng biện pháp này;

- Áp dụng luân canh: 8,0% số hộ canh tác, tương ứng 8,1% diện tích có sử dụng biện pháp này;

- Áp dụng trồng xen: 5,4% số hộ canh tác, tương ứng 7,2% diện tích có sử dụng biện pháp này;
- Áp dụng trồng gối: 1,7% số hộ canh tác, tương ứng 1,6% diện tích có sử dụng biện pháp này;
- Kiểm soát sâu bọ bằng biện pháp sinh học: 7,3% số hộ canh tác, tương ứng 7,7% diện tích có sử dụng biện pháp này;
- Sử dụng thuốc trừ sâu, bọ sinh học: 35,5% số hộ sử dụng thuốc trừ sâu, bọ sinh học, tương ứng 35,4% diện tích có sử dụng biện pháp này;
- Sử dụng giống cây trồng kháng, chịu được bệnh: 52,1% số hộ canh tác, tương ứng 51,9% diện tích có sử dụng biện pháp này;
- Loại bỏ các bộ phận của cây khi bị sâu bệnh tấn công: 25,2% số hộ canh tác, tương ứng 29,6% diện tích có sử dụng biện pháp này;
- Bảo dưỡng và làm sạch thiết bị phun sau khi sử dụng: 25,1% số hộ có sử dụng biện pháp này, tương ứng 27,6% diện tích.

Hình 13. Kết quả về “Biện pháp kiểm soát dịch bệnh trên cây trồng”



Tỷ lệ thực hiện các biện pháp kiểm soát dịch bệnh trên cây trồng cho thấy đa số các hộ nông nghiệp đảm bảo tuân thủ hướng dẫn trên nhãn mác, đã quan tâm đến sử dụng giống có khả năng chống chịu sâu bệnh và thuốc BVTV sinh học nhưng hộ ít quan tâm đến bảo dưỡng và làm sạch thiết bị phun sau khi sử dụng, điều chỉnh thời gian trồng, khoảng cách trồng tiêu chuẩn. Việc trồng xen, trồng gối, trồng luân canh còn ít, điều này khiến cho sâu bệnh dễ phát triển và đất dễ thoái hóa. Nhìn chung tỷ lệ hộ thực hiện đa dạng hóa trong sản xuất là còn thấp.

2.5. Áp dụng hỗ trợ đa dạng sinh học trong sản xuất

a) Tiêu chí phân loại mức độ bền vững

Công ước về đa dạng sinh học (CBD) nhấn mạnh mối quan hệ chặt chẽ giữa các hoạt động nông nghiệp và đa dạng sinh học, xem xét ba cấp độ đa dạng sinh học: đa dạng di truyền; đa dạng sinh học nông nghiệp ở cấp hệ thống sản xuất; và đa dạng sinh học hệ sinh thái (hoang dã). Cách thức thực hành nông nghiệp ảnh hưởng đến cả ba cấp độ này. Những nỗ lực phát triển chỉ tiêu đa dạng sinh học cho nông nghiệp đã xem xét một số lượng lớn các chỉ tiêu, nhưng không có tiêu chí bền vững được thống nhất toàn cầu. Xét đến những ràng buộc này và tầm quan trọng của việc giải quyết vấn đề đa dạng sinh học trong việc xây dựng Chỉ tiêu 2.4.1, đề xuất phát triển một chỉ tiêu thành phần nhằm ghi nhận những nỗ lực hướng tới nông nghiệp bền vững hơn, đóng góp tốt hơn cho bảo tồn đa dạng sinh học, thông qua việc xác định một danh sách được giới hạn về các thực hành có lợi cho việc bảo tồn đa dạng sinh học.

Chỉ tiêu thành phần này đo lường mức độ áp dụng các thực hành nông nghiệp bền vững hơn, đóng góp tốt hơn cho đa dạng sinh học bởi trang trại ở cấp độ hệ sinh thái, loài và di truyền. Chỉ tiêu này áp dụng cho cả cây trồng và chăn nuôi. Cụ thể, trong trường hợp của chỉ tiêu này, tham chiếu là toàn bộ diện tích của trang trại, thay vì diện tích đất nông nghiệp được sử dụng cho các chỉ số phụ còn lại.

Đặc biệt, hai hệ thống chấm điểm riêng biệt tùy thuộc vào tính khả thi của tiêu chí nông nghiệp hữu cơ đã được đề xuất. Tùy thuộc vào việc hệ thống chứng nhận hữu cơ có tồn tại hay không, các quốc gia sẽ chọn một trong hai bộ tiêu chí và sẽ được đánh giá/chấm điểm khác nhau về tình trạng bền vững.

Việt Nam là quốc gia đã có chứng nhận về nông nghiệp hữu cơ, do đó lựa chọn bộ 6 tiêu chí để đánh giá mức độ đa dạng sinh học tại hộ, trang trại. Chỉ tiêu thành phần này đánh giá mức độ hiệu quả và bền vững về đa dạng sinh học trong sản xuất với 6 tiêu chí:

- Có ít nhất 10% diện tích cho thảm thực vật tự nhiên;

- Hộ sản xuất các sản phẩm nông nghiệp được chứng nhận hữu cơ, hoặc có các sản phẩm đang trải qua quá trình chứng nhận;
- Hộ không sử dụng các chất kháng khuẩn mạnh về mặt y tế làm chất kích thích tăng trưởng;
- Có ít nhất 2 nhóm sản phẩm chiếm tỷ trọng từ 10% tổng giá trị sản xuất của hộ trở lên;
- Thực hành luân canh trên ít nhất 80% diện tích canh tác của hộ trong thời gian 3 năm (không bao gồm cây trồng lâu năm và đồng cỏ lâu dài) trong thời gian 3 năm;
- Sử dụng giống vật nuôi thuần chủng hoặc thích nghi với địa phương (*Tiêu chí này được đề xuất trong phương pháp luận của FAO, nhưng khi triển khai thực tế thì rất khó xác định, đồng thời phạm vi tính toán chỉ tiêu này chủ yếu tập trung vào các hộ trồng trọt nên TCTK đã không dùng tiêu chí này để đánh giá sự đa dạng sinh học của hộ, kết quả đánh giá dựa vào 5 tiêu chí ở trên*).

Tiêu chí phân loại mức độ bền vững:

- Mức độ bền vững cao: Đáp ứng từ 3 tiêu chí trở lên;
- Mức độ bền vững chấp nhận được: Đáp ứng 2 tiêu chí;
- Không bền vững: Đáp ứng 1 hoặc không đáp ứng bất kỳ tiêu chí nào.

b) Kết quả đo lường

Kết quả khảo sát cho thấy, tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững của chỉ tiêu “Áp dụng hỗ trợ đa dạng sinh học là 37,77% với phạm vi toàn quốc.

Bảng 6. Mức độ bền vững của chỉ tiêu “Áp dụng hỗ trợ đa dạng sinh học trong sản xuất” phân theo vùng

Đơn vị tính: %

	Bền vững mức cao	Bền vững mức chấp nhận được	Không bền vững	Tổng bền vững
Cả nước	8.18	29.59	62.23	37.77
ĐBSH	8.86	31.22	59.92	40.08
TDMNPB	11.88	34.28	53.84	46.16
BTB&DHMT	7.66	34.84	57.50	42.50
Tây Nguyên	5.58	26.34	68.08	31.92
ĐNB	6.52	20.45	73.03	26.97
ĐBSCL	8.04	28.95	63.01	36.99

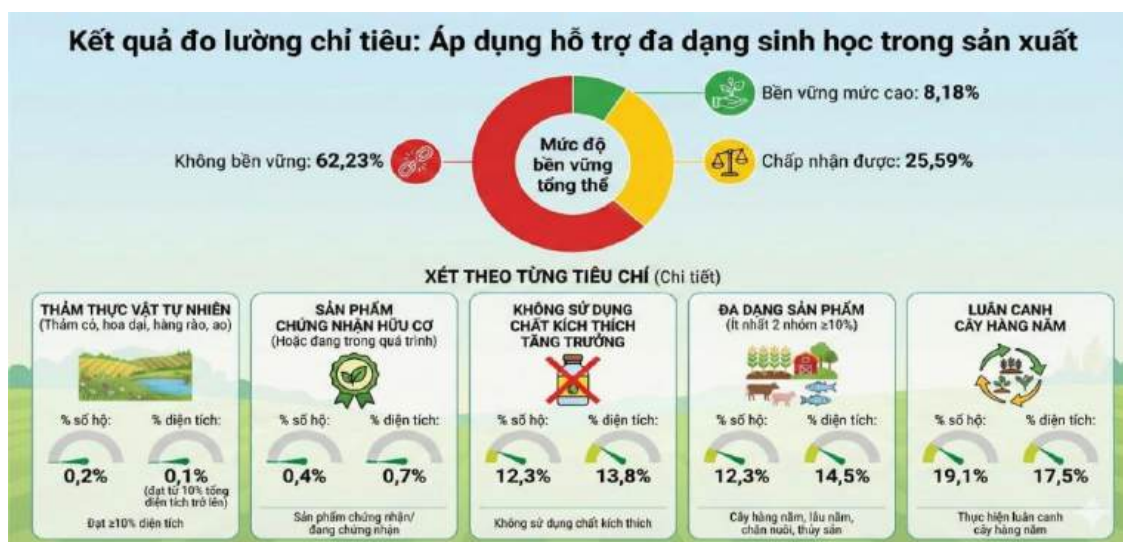
Điều này có nghĩa rằng 37,77% diện tích đất sản xuất nông nghiệp thuộc hộ đáp ứng được 2 tiêu chí trở lên. Trong đó, 8,18% diện tích đất sản xuất nông nghiệp thuộc hộ thỏa mãn được 3 tiêu chí trở lên và 29,59% diện tích đất sản xuất nông nghiệp thuộc nhóm hộ thỏa mãn được 2 tiêu chí. Tỷ lệ diện tích không bền vững là 62,23%, thuộc nhóm hộ chỉ đáp ứng 1 tiêu chí hoặc không đạt bất kỳ tiêu chí nào của chỉ tiêu thành phần này. Đây là chỉ tiêu có tỷ lệ bền vững thấp nhất trong tất cả các chỉ tiêu thành phần.

Kết quả cụ thể xét theo từng tiêu chí:

- **Thảm thực vật tự nhiên:** Chỉ có 0,2% số hộ, tương ứng với 0,1% diện tích có thảm thực vật tự nhiên (thảm cỏ, dải hoa dại, hàng rào thực vật, ao) đạt từ 10% tổng diện tích trở lên. Thảm thực vật tự nhiên, vùng đệm thực vật (cỏ, cây) sinh học có ý nghĩa với chất lượng đất, tăng hữu cơ cho đất, giảm thiểu xói mòn, xâm nhập mặn và dòng chảy của các chất ô nhiễm, từ đó tác động tích cực đến năng suất đất. Nó cũng sẽ được tái sử dụng làm phân xanh, giảm chi phí đầu vào và tác động hóa học đến môi trường nhưng nông dân lại gần như không có hiểu biết về lợi ích này. Nông dân cần được tư vấn, phổ biến kiến thức với một tinh thần khoa học ứng dụng, hiệu quả, dễ tiếp thu và dễ áp dụng;

- **Sản phẩm chứng nhận hữu cơ hoặc đang trong quá trình chứng nhận hữu cơ:** Theo kết quả khảo sát, có 0,4% số hộ, tương ứng với 0,7% diện tích có sản phẩm chứng nhận hữu cơ hoặc đang trong quá trình chứng nhận hữu cơ. Phong trào sản xuất nông nghiệp hữu cơ đang lan tỏa trong sản xuất. Tuy nhiên người nông dân cũng gặp nhiều trở ngại khi bắt đầu sản xuất nông nghiệp hữu cơ như: cơ chế hỗ trợ, nguồn lực tài chính, con người, đất đai, tiếp cận khoa học và công nghệ, tiếp cận thông tin về nguyên vật liệu đầu vào, hiểu biết và thói quen của người tiêu dùng và sự minh bạch về thông tin trên thị trường tiêu dùng.

Hình 14. Kết quả khảo sát chỉ tiêu áp dụng hỗ trợ đa dạng sinh học trong sản xuất nông nghiệp



Không sử dụng chất kích thích tăng trưởng: Tỷ lệ hộ không sử dụng chất kích thích tăng trưởng là 12,3%, tương ứng với tỷ lệ diện tích là 13,8%. Kết quả này cho thấy ý thức về thực hành nông nghiệp tốt trong hộ chưa cao, cần tích cực truyền thông để nâng cao ý thức và thay đổi thói quen canh tác của hộ, hướng tới sản xuất nông nghiệp có trách nhiệm. Tỷ lệ này khá đồng đều ở các vùng, tỷ lệ hộ ở mức từ 10,8% đến 15,6%, tỷ lệ diện tích dao động từ 11,9% đến 16,2%;

- Ít nhất 2 nhóm sản phẩm chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên: Kết quả điều tra cho thấy 12,3% số hộ, tương ứng 14,5% diện tích có ít nhất 2 trong các nhóm sản phẩm cây hàng năm, cây lâu năm, sản phẩm chăn nuôi, thủy sản chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên trong tổng giá trị sản phẩm của hộ. Đồng Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long là hai vùng có tỷ lệ đáp ứng tiêu chí này thấp hơn các vùng còn lại, lần lượt là 4,6% số hộ, tương ứng 5,5% diện tích; 6,7% số hộ, tương ứng 7,2% diện tích. Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có tỷ lệ đáp ứng tiêu chí này cao nhất với 19,4% số hộ, tương ứng 25,0% diện tích;

- Luân canh cây hàng năm: Tỷ lệ hộ đáp ứng tiêu chí luân canh cây hàng năm là 19,1%, tương ứng với tỷ lệ diện tích là 17,5%.

2.6. Tổng hợp các chỉ tiêu để đánh giá mức độ hiệu quả và bền vững của diện tích đất nông nghiệp từ khía cạnh môi trường

Trong phần này, Báo cáo sẽ kết hợp cả 5 chỉ tiêu thành phần để tạo thành một bức tranh tổng quan chung phản ánh mức độ hiệu quả và bền vững của diện tích đất nông nghiệp từ khía cạnh môi trường.

a) Kết quả chung toàn quốc

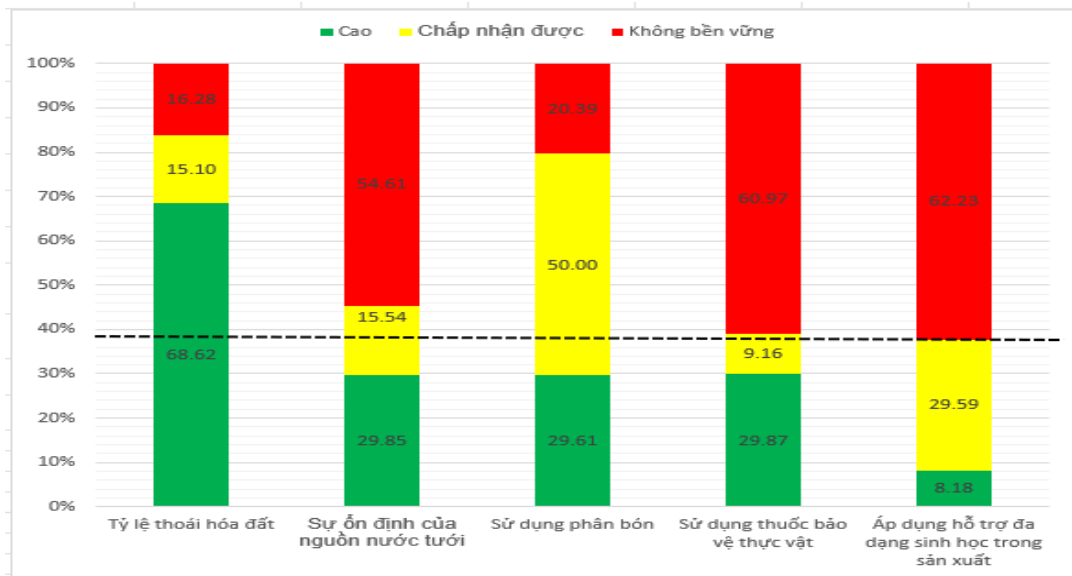
Ở cấp độ toàn quốc, kết quả cho thấy một bức tranh mất cân đối khá nghiêm trọng: Trong khi yếu tố vật lý của đất (sự thoái hóa) được kiểm soát khá tốt, thì các yếu tố về quản lý đầu vào (nước, hóa chất) và hệ sinh thái lại đang ở mức báo động.

Điểm sáng là tỷ lệ thoái hóa đất. Đây là chỉ tiêu duy nhất có màu xanh (mức độ bền vững cao) chiếm ưu thế tuyệt đối với 68.62% diện tích đất có tỷ lệ thoái hóa thấp dưới 10%, đất giữ được độ phì nhiêu. Tỷ lệ diện tích không bền vững (đỏ) chiếm 16.28%. Có thể thấy rằng phần lớn diện tích đất nông nghiệp ở phạm vi toàn quốc vẫn giữ được cấu trúc vật lý tốt. Điều này cho thấy tiềm năng phục hồi là rất lớn nếu chúng ta thay đổi phương thức canh tác, vì "nền móng" (đất) vẫn còn ở mức tạm ổn.

Vùng "báo động" là 3 chỉ tiêu rất quan trọng có tỷ lệ không bền vững (đỏ) chiếm đa số (trên 50%), cho thấy sự rủi ro lớn của nền nông nghiệp hiện tại. Thứ nhất là chỉ tiêu Áp dụng hỗ trợ đa dạng sinh học trong sản xuất có tỷ lệ diện tích không bền vững (đỏ) chiếm tới 62.23% (cao nhất trong tất cả các chỉ tiêu), mức

bền vững cao (xanh) chỉ có 8.18%. Đây là minh chứng rõ ràng nhất cho tình trạng độc canh đã được nhắc đến nhiều. Hầu hết đất nông nghiệp Việt Nam là các cánh đồng "sa mạc xanh" – chỉ có cây trồng chính mà vắng bóng thiên địch, cây che phủ và động vật có ích. Đây là mắt xích yếu nhất trong hệ thống.

Hình 15. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp theo các mức độ bền vững về khía cạnh môi trường ở phạm vi toàn quốc



Thứ hai là chỉ tiêu sử dụng thuốc bảo vệ thực vật có tỷ lệ diện tích không bền vững (đỏ) chiếm tới 60,97%, mức bền vững chấp nhận được (vàng) rất thấp, chỉ 9,16%. Số liệu này cho thấy tình trạng lạm dụng thuốc hóa học đang ở mức cực đoan. Rất ít vùng nằm ở ngưỡng "chấp nhận được", nghĩa là nông dân hoặc dùng rất ít thuốc (ngưỡng xanh), hoặc dùng thuốc không kiểm soát (ngưỡng đỏ). Vùng đệm an toàn (màu vàng) là rất ít.

Thứ ba là chỉ tiêu sự ổn định của nguồn nước tưới có tỷ lệ diện tích không bền vững (đỏ) chiếm tới 54,61%. Số liệu này cho thấy hơn một nửa diện tích sản xuất đang đối mặt với rủi ro thiếu nước hoặc khai thác nước không bền vững (như việc nước ngầm đang sụt giảm ở Tây Nguyên hay xâm nhập mặn ở ĐBSCL). Đây là rủi ro lớn nhất trước biến đổi khí hậu.

Đối với chỉ tiêu Sử dụng phân bón, kết quả phân bố khá đặc biệt so với các chỉ tiêu còn lại. Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp bền vững ở mức chấp nhận được (vàng) là 50,00% (chiếm một nửa), bền vững mức cao (xanh) đạt 29,61% và không bền vững (đỏ) chiếm 20,39%. Tình hình sử dụng phân bón không quá bi quan như thuốc BVTV. Một nửa diện tích đang ở mức "chấp nhận được". Điều này gợi ý rằng việc chuyển đổi sang giảm phân bón hóa học hoặc kết hợp phân hữu cơ có thể dễ thực hiện hơn so với việc cắt giảm thuốc trừ sâu, vì nền tảng hiện tại không quá tệ.

Tóm lại, từ kết quả khảo sát, có thể thấy rằng ở phạm vi toàn quốc, Việt Nam có nền tảng đất đai tương đối tốt (thoái hóa thấp), nhưng cách chúng ta canh tác trên đó (dùng thuốc, nước, quản lý sinh học) lại đang làm giảm tính bền vững của đất. Nếu muốn nâng cao tính bền vững, cần hướng tới trọng tâm chuyển đổi là đa dạng sinh học và thuốc BVTV. Đây là hai "chốt chặn" cần ưu tiên xử lý trước vì tỷ lệ rủi ro (màu đỏ) đã vượt quá 60%. Với cơ hội là gần 70% đất chưa bị thoái hóa nặng, dư địa để áp dụng các mô hình nông nghiệp tái sinh (như hệ sinh thái nông lâm) là rất khả thi nếu can thiệp kịp thời vào nguồn nước và đa dạng sinh học.

Với đặc điểm địa hình trải dài từ bắc vào nam, nên các đặc tính đất sản xuất nông nghiệp theo các vùng kinh tế cũng có những sự khác biệt lớn. Ở phần tiếp theo, Báo cáo sẽ phân tích các kết quả khảo sát theo từng vùng.

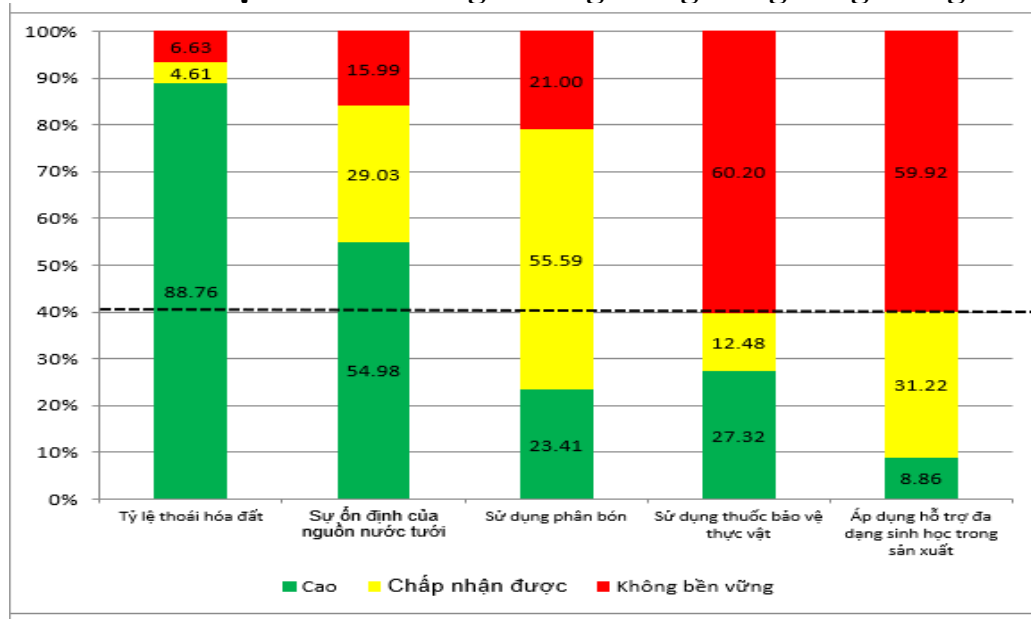
b) Kết quả vùng đồng bằng sông Hồng

So với kết quả toàn quốc (phần a), bức tranh đất nông nghiệp tại vùng ĐBSH có sự tương phản cực kỳ rõ rệt giữa lợi thế tự nhiên và tác động tiêu cực của thâm canh. Vùng Đồng bằng sông Hồng cho thấy lợi thế tuyệt đối về điều kiện tự nhiên so với mặt bằng chung cả nước. Nhận định này được minh chứng bằng kết quả 88.76% diện tích đất nông nghiệp của vùng đạt mức bền vững cao (xanh) có tỷ lệ thoái hóa đất dưới 10%. Đây là con số cực kỳ ấn tượng, cao hơn mức 68% của toàn quốc. Lý do là bởi vùng ĐBSH được bồi đắp bởi phù sa sông Hồng và sông Thái Bình, đất đai màu mỡ, tầng canh tác dày và bằng phẳng, tỷ lệ đất bị xói mòn hay rửa trôi là rất thấp so với vùng đồi núi; tỷ lệ diện tích không bền vững (màu đỏ) chỉ chiếm 6,63%, một tỷ lệ rất nhỏ.

Về sự ổn định của nguồn nước tưới, mức bền vững cao (màu xanh) đạt 54,98% diện tích, cũng chiếm ưu thế. Khác với vùng Tây Nguyên hay vùng Duyên hải miền Trung thường xuyên thiếu nước, vùng ĐBSH có hệ thống thủy lợi dày đặc và nguồn nước mặt dồi dào. Tuy nhiên cần lưu ý là vẫn có 15,99% diện tích ở mức báo động (đỏ), có thể do ô nhiễm nguồn nước mặt tại các làng nghề hoặc khu công nghiệp xen lẫn trong khu dân cư.

Đến kết quả về sử dụng phân bón, bức tranh đã thay đổi khi mức bền vững cao (màu xanh) chỉ đạt 23,41%, mức chấp nhận được đạt 55,59% chiếm đa số. Điều này là do vùng ĐBSH có hệ số quay vòng đất rất cao (2-3 vụ/năm). Để duy trì năng suất này trên diện tích đất hẹp, nông dân buộc phải sử dụng lượng phân bón lớn. Mức độ "vàng" chiếm đa số cho thấy việc sử dụng phân bón chưa đến mức báo động (đỏ - 21%) nhưng đang ở ngưỡng ranh giới, chưa đạt chuẩn bền vững thực sự (xanh).

Hình 16. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp theo các mức độ bền vững về khía cạnh môi trường ở vùng Đồng bằng sông Hồng



Tuy nhiên, nhóm báo động là hệ quả của thâm canh và độc canh, đây là mặt trái của nền nông nghiệp thâm canh tại vùng ĐBSH, tương tự như xu hướng chung của toàn quốc nhưng gay gắt hơn ở khía cạnh sử dụng thuốc BVTV. Có tới 60.20% diện tích đất nông nghiệp không bền vững về khía cạnh sử dụng thuốc BVTV, chỉ có 27.32% diện tích đạt mức bền vững cao. Nguyên nhân là do áp lực thâm canh lúa và rau màu liên tục, sâu bệnh dễ phát sinh và lây lan nhanh. Việc lạm dụng thuốc BVTV hóa học để bảo vệ năng suất là rất phổ biến, biến đây thành điểm yếu lớn nhất về môi trường của vùng.

Về khía cạnh áp dụng hỗ trợ đa dạng sinh học, tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp không bền vững (đỏ) chiếm 59.92%, mức bền vững mức cao (xanh) là thấp nhất, chỉ 8.86%. Với đặc điểm đất chật người đông, "tắc đất tắc vàng", hầu hết diện tích đất ở vùng ĐBSH đều được tận dụng triệt để trồng cây lương thực, rất ít không gian dành cho các dải cây xanh, vùng đệm sinh thái hay nơi trú ngụ cho thiên địch.

Tóm lại, dựa vào kết quả khảo sát, có thể thấy những đặc điểm chính của vùng ĐBSH là chất lượng đất và nước tốt hơn và ổn định hơn nhiều so với trung bình cả nước. Tỷ lệ sử dụng thuốc BVTV và đa dạng sinh học ở mức "Không bền vững" (màu đỏ) xấp xỉ 60%, tương đương với mức báo động của toàn quốc.

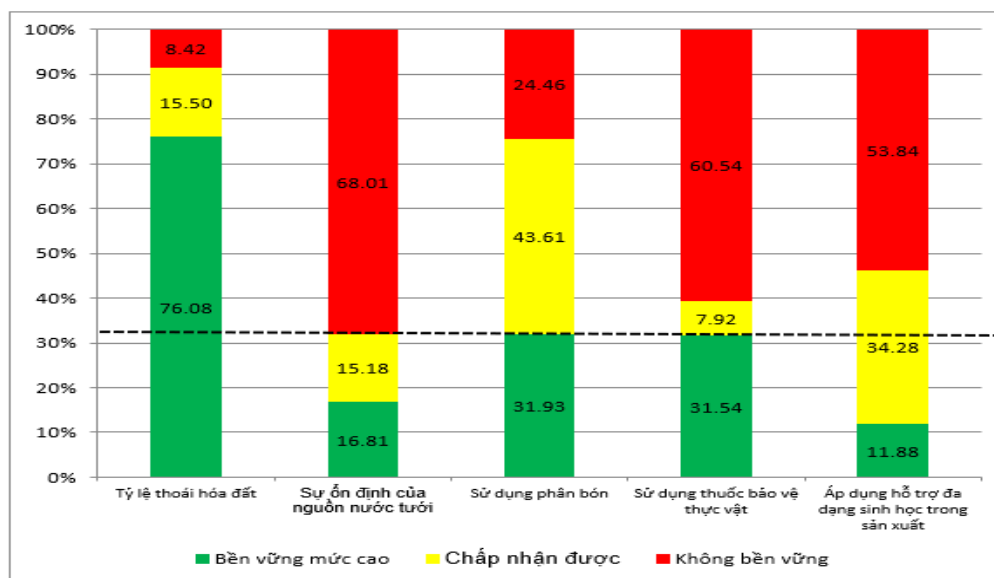
c) Kết quả vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Với kết quả của vùng Trung du và miền núi phía Bắc, chúng ta thấy một bức tranh nông nghiệp rất đặc thù với những mâu thuẫn gay gắt giữa tiềm năng đất đai và thách thức về nguồn nước.

Điểm mạnh của vùng cũng là chất lượng đất. Đây là chỉ tiêu có kết quả tích cực nhất của vùng này với mức bền vững cao đạt 76.08%, không bền vững chỉ có 8.42%. Nguyên nhân là dù là vùng đồi núi có độ dốc cao (nguy cơ xói mòn lớn), nhưng tỷ lệ đất bền vững lại rất cao. Điều này có thể giải thích bởi cơ cấu cây trồng đặc thù của vùng là cây lâu năm (chè, cây ăn quả, cây lâm nghiệp) giúp che phủ đất tốt hơn so với cây hàng năm, hạn chế xói mòn và suy thoái hóa học so với các vùng thâm canh lúa.

Điểm yếu của vùng là sự ổn định nguồn nước tưới. Đây là chỉ tiêu có kết quả báo động đỏ nhất trong biểu đồ và tệ hơn rất nhiều so với Đồng bằng sông Hồng hay mức trung bình cả nước. Với tỷ lệ không bền vững (đỏ) là 68.01% (chiếm gần 2/3 diện tích), bền vững mức cao chỉ đạt 16.81%. Đây là thách thức tự nhiên lớn nhất của vùng Trung du miền núi, do địa hình chia cắt nên khó giữ nước và khó xây dựng hệ thống thủy lợi tập trung như đồng bằng. Người dân canh tác vẫn phải dựa vào nước mưa. Vào mùa khô, nguy cơ hạn hán cục bộ là cực kỳ cao, đe dọa trực tiếp đến năng suất.

Hình 17. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp theo các mức độ bền vững về khía cạnh môi trường ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc



Vùng này đang đối mặt với tình trạng lạm dụng thuốc BVTV nghiêm trọng, trong khi phân bón thì ở mức độ trung bình. Chỉ tiêu sử dụng thuốc BVTV có mức không bền vững (đỏ) với 60,54% diện tích. Tỷ lệ này rất cao, tương đương với các vùng thâm canh khác. Nguyên nhân chính là do sự phát triển nóng của các vùng chuyên canh cây ăn trái (cam, vải, nhãn...) và chè. Để giữ mẫu mã nông sản, nông dân buộc phải phun thuốc nhiều lần, tạo ra áp lực môi trường lớn. Đối với chỉ tiêu sử dụng phân bón, mức chấp nhận được (vàng) đạt 43,61% diện tích, mức bền vững cao (xanh) đạt 31,93%. Chỉ tiêu này "khả quan" hơn so với thuốc BVTV.

Do đất đồi núi thường rộng và mật độ canh tác ở một số nơi chưa quá dày đặc như đồng bằng, lượng phân bón đưa vào đất vẫn nằm trong ngưỡng kiểm soát ở phần lớn diện tích.

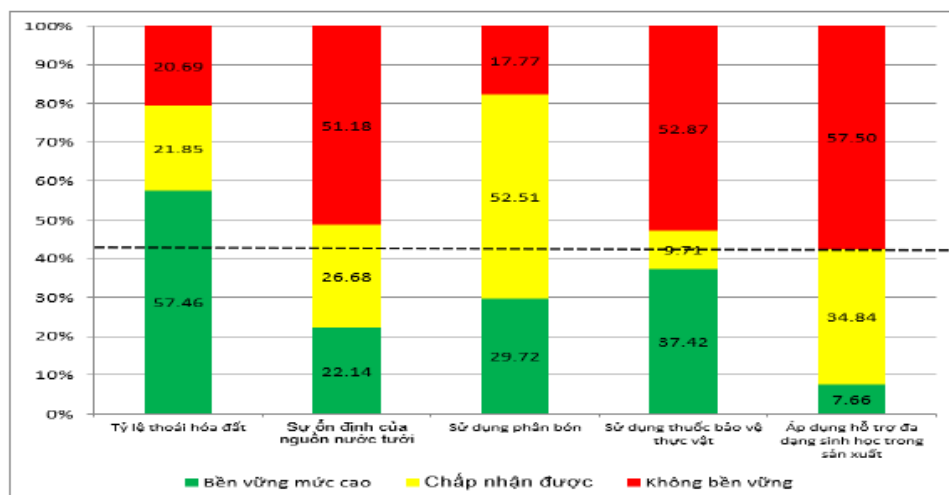
Về đa dạng sinh học, kết quả vẫn không tốt nhưng có khá hơn vùng đồng bằng, cụ thể là mức không bền vững (đỏ) chiếm 53,84% diện tích, mức bền vững cao chiếm 11,88%. Mặc dù hơn một nửa diện tích vẫn thiếu hụt các biện pháp hỗ trợ đa dạng sinh học, nhưng tỷ lệ mức bền vững mức cao (11,88%) và chấp nhận được (34,28%) vẫn tốt hơn so với vùng Đồng bằng sông Hồng. Điều này là do đặc thù địa hình đồi núi xen kẽ rừng và thảm thực vật tự nhiên, tạo ra các vùng đệm sinh thái tốt hơn so với các cánh đồng lúa phẳng lì.

Tóm lại, bức tranh nông nghiệp Trung du miền núi phía Bắc có thể tóm tắt là "Đất tốt nhưng khát nước và thừa thuốc". Với 68% diện tích thiếu ổn định nước, thì giải pháp ưu tiên số 1 không phải là hóa chất mà là thủy lợi và giữ ẩm. Cần áp dụng mạnh các mô hình tưới tiết kiệm (tưới nhỏ giọt) và trồng cỏ che phủ gốc để giữ ẩm đất trong mùa khô. Với 60% diện tích báo động đỏ về thuốc sâu, vùng này cần chuyển đổi gấp sang mô hình IPM (Quản lý dịch hại tổng hợp) cho các vùng cây ăn quả và chè. Nếu không, dư lượng thuốc sẽ làm mất lợi thế xuất khẩu nông sản của vùng. Nền tảng đất đai còn tốt (76% xanh) là cơ sở để phát triển nông nghiệp hữu cơ hoặc các sản phẩm OCOP chất lượng cao, vì chi phí cải tạo đất sẽ thấp hơn nhiều so với các vùng đã bị suy thoái nặng.

d) Kết quả vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

Số liệu của vùng này phản ánh đúng đặc thù địa lý khắc nghiệt của miền Trung: thiên tai đe dọa nhiều hơn các vùng khác. So với hai vùng phía Bắc ở trên, vùng này chịu áp lực "kép" từ cả sự suy thoái tài nguyên tự nhiên lẫn tập quán canh tác. Khác với sự màu mỡ của vùng Đồng bằng sông Hồng hay độ ổn định của vùng Trung du và miền núi phía Bắc, các yếu tố tự nhiên tại miền Trung kém bền vững hơn hẳn.

Hình 18. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp theo các mức độ bền vững về khía cạnh môi trường ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung



Tỷ lệ thoái hóa đất có mức bền vững mức cao (xanh) đạt 57,46% diện tích. Mức này thấp hơn đáng kể so với ĐBSH (88%) và Trung du (76%), không bền vững (đỏ) chiếm 20,69%. Đây là con số đáng báo động vì cứ 5 ha đất nông nghiệp thì có 1 ha đang thoái hóa nặng. Nguyên nhân không chỉ do canh tác mà còn do địa hình và khí hậu, đất hẹp, dốc, chủ yếu là đất cát pha (đất xám, đất cát biển), cộng với bão lũ thường xuyên gây xói mòn và rửa trôi lớp mặt dinh dưỡng.

Sự ổn định của nguồn nước tưới có kết quả không bền vững (đỏ) chiếm 51,18% diện tích, mức bền vững cao (xanh) đạt 22,14%. Đây là "yếu điểm" của nông nghiệp miền Trung. Với địa hình sông ngắn, dốc chảy thẳng ra biển và khí hậu khô hạn gay gắt (gió Lào), khả năng giữ nước của vùng này rất kém. Hơn một nửa diện tích luôn trong tình trạng bấp bênh về nước tưới, đặc biệt là vào mùa khô.

Đối với 2 chỉ tiêu về sử dụng hóa chất có sự phân hóa rõ rệt. Về sử dụng phân bón, mức chấp nhận được (vàng) đạt 52,51% diện tích (chiếm đa số), bền vững mức cao (xanh) đạt 29,72%. Đất miền Trung vốn nghèo dinh dưỡng (đất cát), nên nông dân buộc phải bón phân để có năng suất. Tuy nhiên, mức độ lạm dụng chưa đến mức "đỏ rực" như thuốc BVTV. Đa phần nông dân duy trì ở mức trung bình (vàng), có thể do điều kiện kinh tế hoặc tập quán canh tác ít thâm canh hơn vùng đồng bằng.

Về sử dụng thuốc BVTV, tỷ lệ không bền vững (đỏ) chiếm 52,87% diện tích, bền vững mức cao (xanh) đạt 37,42%. Nhóm diện tích màu đỏ (52%) có thể tập trung ở các vùng chuyên canh rau màu, lúa và cây ăn quả ven biển, nơi áp lực sâu bệnh lớn. Còn nhóm xanh (37%) cao hơn hẳn so với ĐBSH (chỉ 27%). Điều này phản ánh các vùng canh tác quảng canh, vùng gò đồi hoặc các mô hình nông lâm kết hợp ít dùng thuốc hơn.

Áp dụng hỗ trợ đa dạng sinh học vẫn là điểm yếu chung. Tỷ lệ không bền vững (đỏ) chiếm 57,50% diện tích, mức bền vững cao (xanh) rất thấp, chỉ có 7,66% diện tích. Kết quả này phản ánh sự khắc nghiệt của khí hậu cộng với thói quen canh tác độc canh trên nền đất cát đã khiến hệ sinh thái nông nghiệp tại đây rất nghèo nàn, thiếu vắng các dải cây xanh bảo vệ và nơi trú ẩn cho thiên địch.

Tóm lại, vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung cần các giải pháp thích ứng thông minh. Vùng cần phát triển các cây trồng chịu hạn/mặn, cần ít nước như hành, tỏi, nho, thanh long trên đất cát. Tăng cường cải tạo đất để cải thiện khả năng giữ nước và dinh dưỡng cho đất (biến đất cát thành đất có kết cấu).

đ) Kết quả vùng Tây Nguyên

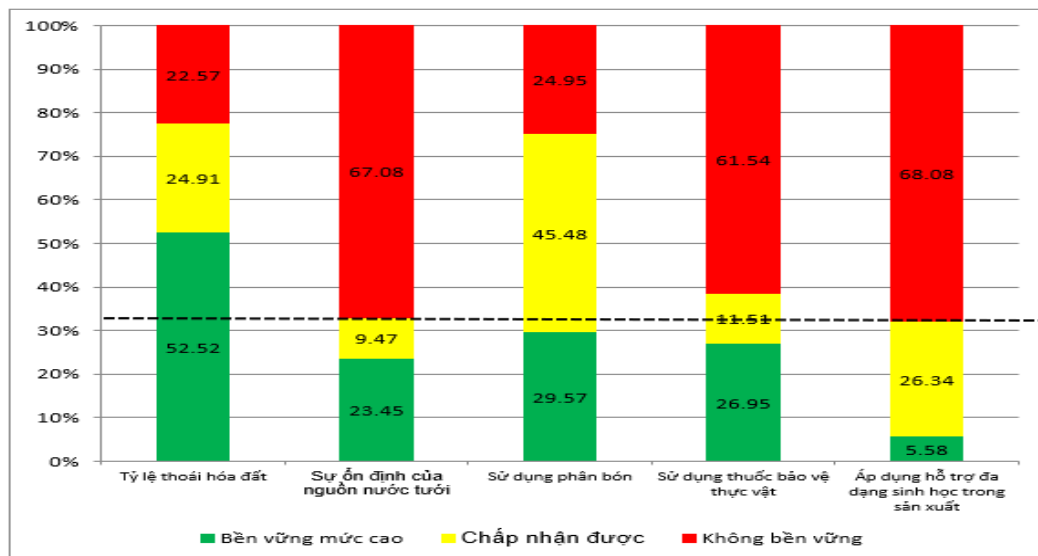
Kết quả khảo sát của vùng này mang một sắc thái rất đặc biệt và đáng lo ngại. Tây Nguyên đang là vùng "thâm canh nóng" nhất cả nước, nơi sự phát triển kinh tế nông nghiệp (cà phê, tiêu, sầu riêng,...) đang đánh đổi trực tiếp bằng sự

suy kiệt tài nguyên ở mức độ nghiêm trọng. Khác với các vùng khác chỉ yếu 1-2 khía cạnh, vùng Tây Nguyên có đến 3 chỉ tiêu mà mức độ "Không bền vững" (đỏ) chiếm áp đảo tuyệt đối (trên 60%).

Khía cạnh áp dụng hỗ trợ đa dạng sinh học có tỷ lệ diện tích không bền vững (đỏ) chiếm 68,08%, tỷ lệ bền vững mức cao (xanh) rất thấp, chỉ 5.58% diện tích. Đây chính là hệ quả của các "sa mạc xanh", những đồi cà phê, tiêu bạt ngàn thiếu vắng cây che bóng. Hệ sinh thái tự nhiên bị phá vỡ để nhường chỗ cho cây công nghiệp độc canh.

Sự ổn định của nguồn nước tưới có tỷ lệ diện tích không bền vững (đỏ) chiếm 67,08%, tỷ lệ bền vững mức cao (xanh) đạt 23,45%. Số liệu này cho thấy vùng Tây Nguyên đã và đang đối mặt với khủng hoảng nước nghiêm trọng (gần tương đương vùng núi phía Bắc nhưng tính chất khác biệt). Nếu vùng núi thiếu nước do địa hình, thì vùng Tây Nguyên thiếu nước do khai thác quá mức (tưới cà phê mùa khô) làm cạn kiệt nước ngầm.

Hình 19. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp theo các mức độ bền vững về khía cạnh môi trường ở phạm vi vùng Tây Nguyên



Sử dụng thuốc BVTV có tỷ lệ diện tích không bền vững (đỏ) chiếm 61.54%, tỷ lệ bền vững mức cao (xanh) đạt 26.95%. Tỷ lệ này cao hơn cả vùng Đồng bằng sông Hồng. Việc thâm canh các loại cây giá trị cao (sầu riêng, hồ tiêu) đi kèm với quy trình phun thuốc dày đặc để bảo vệ mẫu mã quả, đẩy áp lực hóa chất lên mức rất lớn.

Tài nguyên đất có dấu hiệu suy thoái rõ rệt với tỷ lệ thoái hóa đất ở mức không bền vững (đỏ) chiếm 22.57%. So với vùng Trung du và miền núi phía Bắc (chỉ 8% đỏ) hay vùng Đồng bằng sông Hồng (6% đỏ), tỷ lệ đất thoái hóa ở vùng Tây Nguyên cao hơn hẳn. Lý do không chỉ do xói mòn (đất dốc), mà chủ yếu do thoái

hóa hóa học (chua hóa, chai cứng) vì bón quá nhiều phân hóa học trên nền đất bazan lâu năm.

Chỉ tiêu sử dụng phân bón có tỷ lệ diện tích không bền vững (đỏ) chiếm 24,95%, chấp nhận được (vàng) chiếm 45,48%. Tương tự các vùng khác, phân bón là yếu tố ít "đỏ" nhất, nhưng vẫn có 1/4 diện tích đang bị bón thừa. Tóm lại, kết quả khảo sát cho thấy vùng Tây Nguyên đang rất cần những giải pháp để thay đổi thực trạng kém bền vững hiện nay do có nhiều khía cạnh ở mức báo động đỏ.

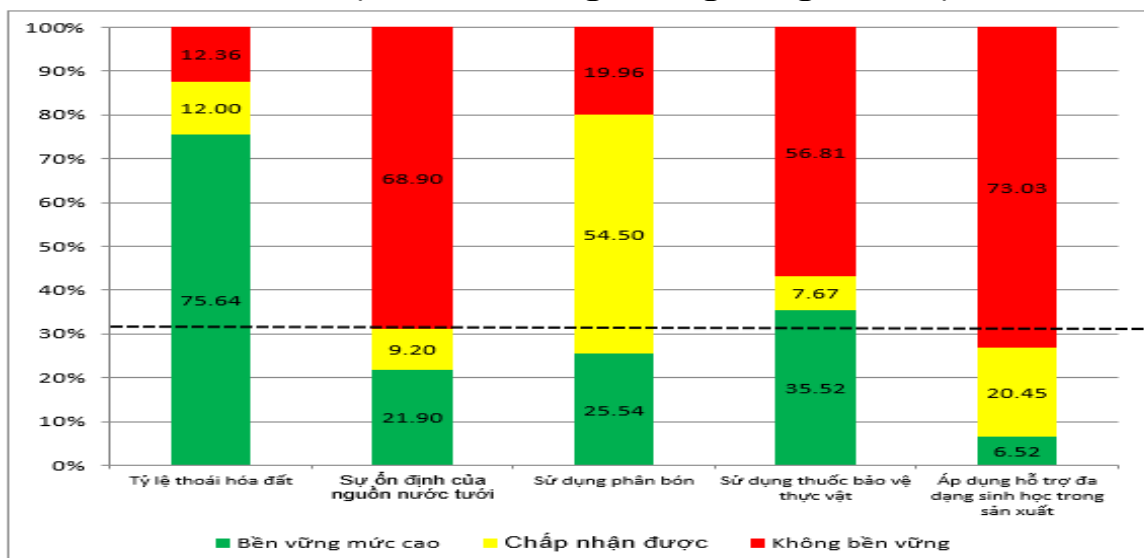
e) Kết quả vùng Đông Nam Bộ

Đây là vùng kinh tế năng động nhất cả nước, và số liệu nông nghiệp cũng phản ánh tính chất "công nghiệp hóa" rất rõ rệt. Bức tranh nông nghiệp tại đây có những cực đối lập gay gắt: nền tảng đất đai và phân bón khá ổn định, nhưng nước và đa dạng sinh học lại ở mức "báo động đỏ" cao nhất cả nước.

Kết quả khảo sát cho thấy về khía cạnh ổn định của nguồn nước tưới, tỷ lệ diện tích không bền vững (đỏ) chiếm 68,90% (cao nhất trong tất cả các vùng). Dù có hồ Dầu Tiếng và hệ thống thủy lợi, nhưng áp lực nước tại đây là cực lớn do phải cạnh tranh với công nghiệp và đô thị. Nguồn nước ngầm bị suy giảm do khai thác quá mức cho các vùng cây ăn trái và cây công nghiệp, cộng với sự thay đổi của mùa mưa khiến gần 70% diện tích canh tác luôn nằm trong vùng rủi ro thiếu nước.

Áp dụng hỗ trợ đa dạng sinh học có tỷ lệ diện tích không bền vững (đỏ) chiếm 73,03% (cũng là con số cao nhất toàn quốc), mức bền vững cao (xanh) chỉ có 6,52%. Vùng Đông Nam Bộ là thủ phủ của các loại cây công nghiệp dài ngày (cao su, điều, tiêu), những cánh rừng cao su bạt ngàn hay vườn điều rộng lớn thường được canh tác sạch cỏ, tạo nên những "sa mạc sinh học" khổng lồ, nơi rất ít loài thiên địch hay thực vật khác có thể cùng tồn tại.

Hình 20. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp theo các mức độ bền vững về khía cạnh môi trường ở vùng Đông Nam Bộ



Ngược lại với nước và đa dạng sinh học, hai yếu tố đầu vào vật lý và hóa học lại được kiểm soát khá tốt. Tỷ lệ thoái hóa đất có diện tích đạt bền vững cao (xanh) đạt 75,64% diện tích. Đất vùng Đông Nam Bộ chủ yếu là đất xám và đất đỏ bazan trên địa hình tương đối bằng phẳng (bán bình nguyên). Tốc độ xói mòn thấp hơn nhiều so với Tây Nguyên hay Trung du phía Bắc. Kết cấu đất tại đây khá bền vững.

Sử dụng phân bón có tỷ lệ diện tích đạt mức chấp nhận được (vàng) là 54,50% (chiếm đa số), bền vững mức cao (xanh) là 25,54%. Có thể thấy rằng chỉ có khoảng 20% diện tích dùng phân bón ở mức báo động (đỏ). Điều này có thể lý giải do cơ cấu cây trồng là cây công nghiệp (cao su, điều) có nhu cầu phân bón thấp hơn và ít thâm canh hơn so với lúa hay rau màu. Quy trình canh tác tại các nông trường lớn cũng tuân thủ kỹ thuật tốt hơn hộ nhỏ lẻ.

Về sử dụng thuốc BVTV, tỷ lệ diện tích không bền vững (đỏ) chiếm 56,81%, bền vững mức cao đạt 35,52%. Nhóm diện tích xanh có thể thuộc về các vùng trồng cao su, điều, nơi ít phải phun thuốc trừ sâu bệnh thường xuyên. Nhóm diện tích đỏ có khả năng tập trung vào các vùng cây ăn trái giá trị cao đang phát triển nóng (sầu riêng, xoài, bưởi, măng cầu...) tại Đồng Nai, Bình Dương, Tây Ninh. Áp lực sâu bệnh trên cây ăn trái buộc nông dân phải dùng thuốc liên tục.

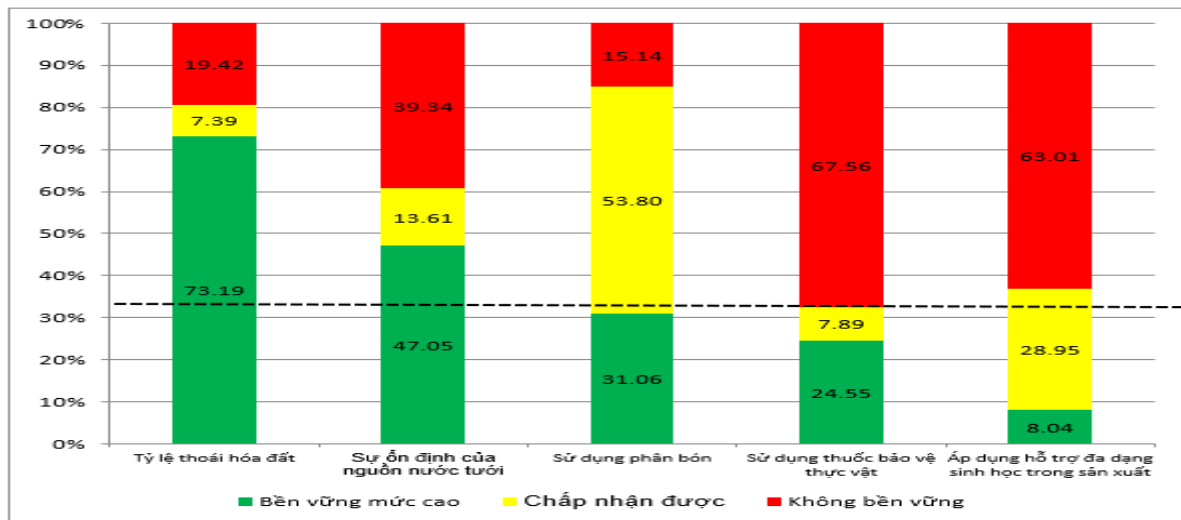
Tóm lại, vùng Đông Nam Bộ cần có các giải pháp trọng tâm về tưới tiết kiệm, có thể áp dụng công nghệ tưới nhỏ giọt/phun mưa cục bộ cho cây ăn trái và hồ tiêu để giải quyết bài toán 69% diện tích thiếu nước, và đa dạng hóa trong vườn độc canh, với các vườn cao su/điều, cần khuyến khích nuôi xen (gà, ong) hoặc trồng xen cây được liệu dưới tán để phá vỡ thể độc canh (xóa bỏ con số 73% đỏ về đa dạng sinh học).

g) Kết quả vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Số liệu của vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã chỉ ra một nghịch lý đáng lo ngại là vùng đất được thiên nhiên ưu đãi nhất về đất đai lại đang trở thành vùng bị "ngộ độc" hóa học nặng nề nhất.

Về sử dụng thuốc BVTV: Tỷ lệ diện tích không bền vững (đỏ) chiếm 67,56%, mức độ bền vững đạt 24,55%. Đây là tỷ lệ sử dụng thuốc BVTV ở mức báo động cao nhất trong tất cả các vùng kinh tế (vượt qua cả vùng Tây Nguyên 61,5% và vùng Đồng bằng sông Hồng 60,2%). Nguyên nhân là do vùng thâm canh lúa 3 vụ/năm, đê bao khép kín khiến sâu bệnh không bị ngắt quãng vòng đời; môi trường ẩm ướt cũng là điều kiện lý tưởng cho nấm bệnh, buộc nông dân phải phun xịt liên tục.

Hình 21. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp theo các mức độ bền vững về khía cạnh môi trường ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long



Về áp dụng hỗ trợ đa dạng sinh học: Tỷ lệ diện tích không bền vững (đỏ) chiếm 63,01%, mức độ bền vững chỉ đạt 8,04%. Chính những cánh đồng lúa "cò bay thẳng cánh" đã xóa bỏ các bờ bao tự nhiên, cây cối ven kênh rạch để tối đa hóa diện tích trồng lúa đã làm mất nơi trú ngụ của thiên địch (cá, ếch nhái, ong).

Sự ổn định của nguồn nước tưới: tỷ lệ diện tích không bền vững (đỏ) chiếm 39,34%, bền vững mức cao đạt 47,05%. Dù là vùng sông nước, nhưng gần 40% diện tích đang gặp vấn đề về nước. Khác với các vùng khác thiếu nước về "lượng", vùng Đồng bằng sông Cửu Long thiếu về "chất" (nước ngọt) do xâm nhập mặn ngày càng sâu và thất thường.

Tỷ lệ thoái hóa đất: Tỷ lệ diện tích đạt mức bền vững cao (xanh) là 73,19%, không bền vững (đỏ) chiếm 19,42%. Đây là điểm sáng trong khía cạnh môi trường của vùng, đất ở đây vẫn giữ được độ phì nhiêu cao nhờ lượng phù sa bồi đắp hàng năm (dù đang giảm). Tỷ lệ thoái hóa thấp hơn nhiều so với vùng Tây Nguyên hay vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung.

Sử dụng phân bón: tỷ lệ diện tích đạt mức bền vững chấp nhận được (vàng) là 53,80%. Với điều kiện đất phù sa màu mỡ giúp nông dân không cần bón quá nhiều phân như trên đất xám hay đất cát, nên chỉ số này chủ yếu nằm ở mức trung bình.

Tổng hợp kết quả từ 6 vùng kinh tế trọng điểm cho thấy tính bền vững của nông nghiệp Việt Nam đang đối mặt với sự mất cân đối khá nghiêm trọng. Mặc dù tài nguyên đất (yếu tố vật lý) vẫn được duy trì ở mức độ tương đối tốt tại hầu hết các vùng, nhưng các yếu tố quản lý (hóa chất) và hệ sinh thái (nước, đa dạng sinh học) đang ở mức báo động đỏ.

CHƯƠNG 3

ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

3.1. Các xu hướng chuyển đổi và mô hình sản xuất tiên tiến

Trước áp lực từ thực trạng nêu trên và yêu cầu của thị trường, nông nghiệp Việt Nam đang chứng kiến sự dịch chuyển mạnh mẽ sang các mô hình canh tác bền vững.

a) Xu hướng quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp: mở rộng phạm vi từ quản lý dịch hại sang quản lý toàn diện sức khỏe của hệ sinh thái đất và cây trồng. Nguyên lý là tập trung nuôi dưỡng đất ("đất khỏe - cây khỏe"), sử dụng giống kháng bệnh, bảo vệ thiên địch và chỉ sử dụng thuốc BVTV như giải pháp cuối cùng. Tại Ninh Bình và các tỉnh phía Bắc, mô hình lúa IPHM² (cấy thưa, bón phân cân đối) đã chứng minh hiệu quả vượt trội: cây lúa cứng, ít đổ ngã, giảm sâu bệnh, năng suất ổn định (1,7 tạ/sào) ngay cả trong điều kiện thời tiết bất lợi, đồng thời giảm đáng kể chi phí thuốc và phân bón. Đề án phát triển sản xuất và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đặt mục tiêu đến năm 2030, 80% địa phương được tập huấn IPHM và diện tích ứng dụng thuốc sinh học tăng 30%.

b) Xu hướng nông nghiệp tuần hoàn: Mô hình kinh tế tuần hoàn đang được xem là chìa khóa để giải quyết bài toán rác thải và gia tăng giá trị. Tái sinh phụ phẩm: Thay vì đốt rơm rạ hay vứt bỏ phụ phẩm, nông dân đang chuyển sang ủ phân hữu cơ, làm nấm, hoặc thức ăn chăn nuôi.

Mô hình nông nghiệp tuần hoàn là mô hình sản xuất nông nghiệp theo chu trình khép kín, trong đó các chất thải và phế phụ phẩm của quá trình này được tái chế, tái sử dụng làm nguyên liệu đầu vào cho quá trình khác thông qua việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ sinh học, công nghệ hóa lý... Mô hình này được coi là xu hướng nhằm phát triển nông nghiệp xanh và bền vững, thân thiện với môi trường sinh thái, gắn với kinh tế nông nghiệp hữu cơ.

Hình 22. Mô hình nông nghiệp tuần hoàn



² Integrated Plant Health Management: Quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp.

Một số đặc điểm của mô hình nông nghiệp tuần hoàn là:

- Giảm thiểu đầu vào nhưng vẫn đảm bảo số lượng và chất lượng sản phẩm tốt hơn, đảm bảo tính cạnh tranh trên thị trường, nhất là đối với sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu.

- Giảm lãng phí, thất thoát và giảm tối đa lượng chất thải, góp phần nâng cao nhận thức của người dân về tái sử dụng phụ, phế phẩm trong sản xuất, bảo vệ môi trường.

- Tạo ra các sản phẩm an toàn, chất lượng cao, có giá trị gia tăng cao, phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

- Tích hợp được nhiều mô hình kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp như mô hình: tạo và dùng khí đốt từ chất thải, nước thải trong chăn nuôi, trồng trọt; mô hình kết hợp trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản; mô hình nông-lâm kết hợp; mô hình vườn-rừng; mô hình tuần hoàn lấy phụ phẩm trong nông nghiệp làm chất xúc tác hoặc tạo ra các sản phẩm có giá trị khác...

Nông nghiệp tuần hoàn được coi là một xu hướng phát triển xanh và bền vững cho ngành nông nghiệp trong bối cảnh biến đổi khí hậu và suy giảm nguồn lực thiên nhiên. Ở Việt Nam, nông nghiệp tuần hoàn cũng đang được quan tâm và triển khai ở nhiều địa phương, ví dụ như:

- Mô hình ứng dụng phân bón hữu cơ sản xuất lúa theo hướng hữu cơ tại tỉnh Hà Tĩnh: sử dụng công nghệ vi sinh để xử lý gốc rạ ngay tại ruộng, giảm thời gian chuyển vụ, giảm lượng phân bón hóa học, tăng năng suất và chất lượng lúa, giảm ô nhiễm không khí do đốt rơm rạ.

- Mô hình kết hợp trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản tại tỉnh Tiền Giang: sử dụng các chất thải từ chăn nuôi và thủy sản làm phân bón cho cây trồng, và ngược lại, sử dụng các phụ phẩm từ cây trồng làm thức ăn cho gia súc và thủy sản. Mô hình này giúp tăng năng suất, hiệu quả kinh tế và giảm ô nhiễm môi trường.

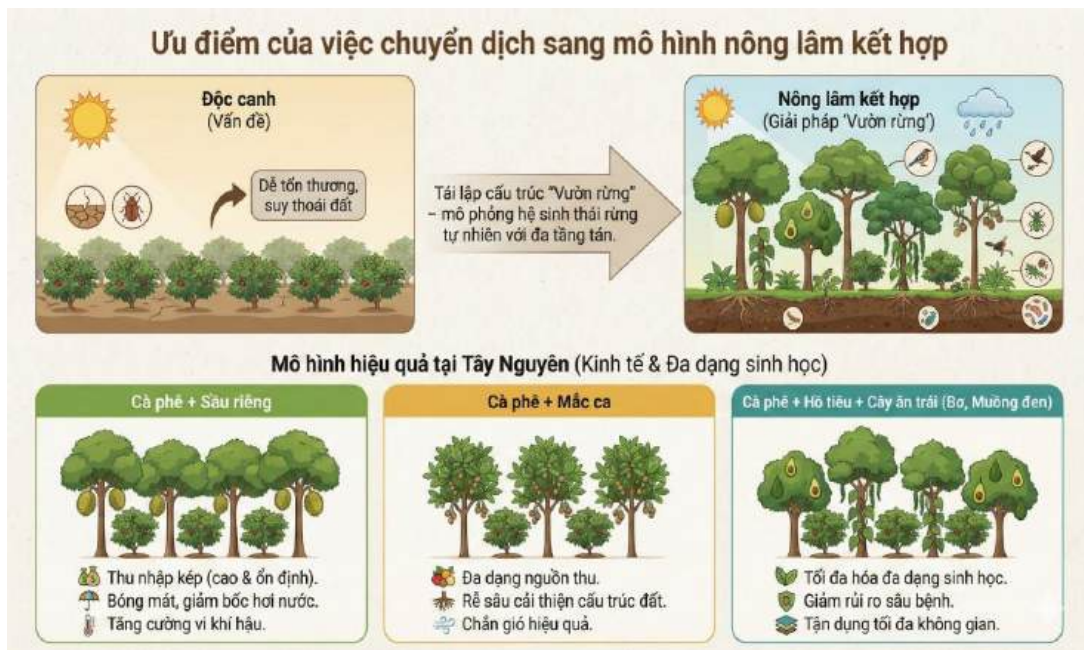
- Mô hình sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh từ phụ phẩm chăn nuôi, trồng trọt tại tỉnh Bắc Giang: sử dụng các công nghệ sinh học để chuyển hóa các chất thải và phụ phẩm trong chăn nuôi, trồng trọt thành phân bón hữu cơ vi sinh, giúp cải thiện độ phì nhiêu và dinh dưỡng đất, hạn chế bệnh vùng rễ cây trồng, giảm lượng chất thải phát thải ra môi trường.

- Tại Sơn La, việc ủ phân vi sinh từ phụ phẩm trồng trọt (1,5 triệu tấn/năm) giúp nông dân giảm 20-30% chi phí mua phân bón hóa học. Tại Quảng Ngãi, mô hình tuần hoàn "không rác thải" trong chế biến nước mắm (tận dụng bã mắm làm phân bón) và sản xuất đường (bã mía làm điện sinh khối) đã giảm thiểu ô nhiễm và tạo thêm sinh kế.

- Mô hình vườn - ao - chuồng (VAC) sinh thái: Các mô hình VAC truyền thống được nâng cấp với công nghệ vi sinh, tạo thành các chu trình khép kín hoàn toàn (ví dụ: mô hình nuôi vịt - cá - cây ăn quả tại Thanh Hóa) giúp giảm chi phí và phát thải.

c) Xu hướng nông, lâm nghiệp kết hợp (nông nghiệp cảnh quan và đa tầng): Đặc biệt phát triển tại các vùng đất dốc và vùng chuyên canh cây công nghiệp. Ví dụ cà phê đa tầng ở vùng Tây Nguyên, chuyển từ độc canh sang đa canh (trồng xen sầu riêng, bơ, hồ tiêu, muồng đen trong vườn cà phê).

Hình 23. Mô hình nông, lâm nghiệp kết hợp



Việc trồng xen sầu riêng, hồ tiêu và cây ăn quả trong vườn cà phê không chỉ góp phần tăng thu nhập mà còn cải thiện sinh thái đất, giữ ẩm và chống xói mòn. Mô hình canh tác đa tầng giúp người dân giảm rủi ro khi giá một loại nông sản xuống thấp. Đây là yếu tố đặc biệt quan trọng ở vùng dân tộc thiểu số, nơi sinh kế phụ thuộc lớn vào tự nhiên và biến động thời tiết. Tại xã Quảng Phú, nhiều hộ cho biết trước đây năng suất chỉ đạt khoảng 1,5 tấn nhân/ha và giá bán thường biến động mạnh theo thị trường. Sau khi chuyển sang canh tác bền vững, năng suất tăng lên khoảng 3 tấn/ha, chất lượng hạt đồng đều hơn, giúp giá bán cao hơn và ổn định hơn. Cùng với đó, nước tưới được tiết kiệm 20-30%, chi phí phân bón giảm đáng kể nhờ tăng sử dụng phân hữu cơ. Đây là lợi ích kinh tế trực tiếp, có thể nhìn thấy và đo lường.

Mô hình này giải quyết được vấn đề đa dạng sinh học (tạo sinh cảnh cho thiên địch), giữ ẩm cho đất, giảm nhu cầu nước tưới và đa dạng hóa nguồn thu, giảm rủi ro thị trường. Mô hình nông, lâm nghiệp kết hợp tại vùng Tây Bắc: trồng

xen cây ăn quả, cây họ đậu trên nương ngô/sắn giúp che phủ đất, hạn chế xói mòn rửa trôi - nguyên nhân chính gây thoái hóa đất dốc.

d) Nông nghiệp công nghệ cao và thông minh: hai khái niệm này thường được dùng thay thế cho nhau, nhưng bản chất và cấp độ công nghệ của chúng có sự khác biệt rõ rệt. Chúng ta có thể làm rõ để phân biệt 2 khái niệm này thông qua các sơ đồ minh họa dưới đây.

- Đối với nông nghiệp công nghệ cao, người nông dân sẽ áp dụng công nghệ tiên tiến để tăng năng suất và kiểm soát môi trường, thông qua cơ giới hóa, tự động hóa, công nghệ sinh học,... Tuy nhiên, trong quá trình đó con người vẫn là chủ thể vận hành máy móc hiện đại.

Hình 24. Mô hình nông nghiệp công nghệ cao



- Đối với nông nghiệp thông minh, sử dụng dữ liệu và internet kết nối vạn vật (IoT) để tối ưu hóa quyết định theo thời gian thực. Các công nghệ được sử dụng sẽ hiện đại và phức tạp hơn như trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn, blockchain,... Máy móc sẽ tự động thu thập dữ liệu và đề xuất/thực hiện hành động, con người đóng vai trò giám sát.

Sự tham gia của các doanh nghiệp lớn (Vinamilk, WinEco) đã thúc đẩy các mô hình nông nghiệp công nghệ cao và nông nghiệp thông minh, kiểm soát chính xác môi trường và dinh dưỡng (thủy canh, nhà màng). Mặc dù vốn đầu tư lớn là rào cản, nhưng xu hướng này đang lan tỏa các kỹ thuật tưới tiết kiệm (nhỏ giọt, phun mưa) và quản lý dinh dưỡng chính xác.

Hình 25. Mô hình nông nghiệp thông minh

3.1. Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng đất và bảo vệ môi trường

Để giải quyết các vấn đề cấp bách được chỉ ra từ kết quả khảo sát, cần thực hiện đồng bộ hệ thống giải pháp sau:

a) Nhóm giải pháp chính sách và quản lý

- Hoàn thiện khung pháp lý về đất đai và môi trường: Thực thi nghiêm ngặt Luật Bảo vệ môi trường và Chiến lược phát triển nông nghiệp bền vững (QĐ 150). Xây dựng cơ chế "chi trả dịch vụ môi trường rừng và hệ sinh thái nông nghiệp", khuyến khích nông dân áp dụng các biện pháp bảo tồn đa dạng sinh học (trả tiền cho nông dân giữ cỏ, trồng cây che bóng).

Quản lý chặt chẽ đầu vào: Kiểm soát thị trường phân bón và thuốc BVTV, loại bỏ các hoạt chất độc hại. Thúc đẩy nhanh Đề án phát triển thuốc BVTV sinh học, có chính sách trợ giá hoặc ưu đãi thuế cho doanh nghiệp sản xuất và nông dân sử dụng chế phẩm sinh học.

Giám sát dựa trên dữ liệu: ưu tiên định kỳ thực hiện điều tra thông tin về sản xuất nông nghiệp, bao gồm các thông tin về khía cạnh môi trường, và mở rộng mạng lưới quan trắc môi trường nông nghiệp. Sử dụng dữ liệu này để cảnh báo sớm các vùng có nguy cơ thoái hóa cao (màu Đỏ) để có biện pháp can thiệp kịp thời.

b) Nhóm giải pháp kỹ thuật và công nghệ

Phục hồi sức khỏe đất: Khuyến khích sử dụng phân hữu cơ, than sinh học để cải thiện kết cấu đất và khả năng giữ nước, dinh dưỡng. Áp dụng kỹ thuật "tưới ướt khô xen kẽ" trong canh tác lúa để giảm phát thải khí nhà kính và tiết kiệm nước.

Tăng cường đa dạng sinh học đồng ruộng: Thiết kế lại đồng ruộng theo hướng sinh thái: duy trì các dải cây cỏ tự nhiên, trồng hoa trên bờ ruộng (công nghệ sinh thái) để thu hút thiên địch. Khuyến khích các mô hình luân canh (lúa - tôm, lúa - cá, lúa - màu) thay vì độc canh lúa 3 vụ, giúp đất có thời gian phục hồi và cắt đứt vòng đời sâu bệnh.

Quản lý rác thải: Xây dựng hệ thống thu gom bao bì thuốc BVTV có thưởng (cơ chế đặt cọc - hoàn trả) để khuyến khích nông dân thu gom thay vì vứt bỏ. Đầu tư công nghệ xử lý rác thải nguy hại tập trung.

c) Nhóm giải pháp kinh tế - xã hội

- Liên kết chuỗi giá trị và thương hiệu xanh: Xây dựng các chuỗi liên kết bền vững giữa doanh nghiệp và hợp tác xã. Doanh nghiệp cam kết thu mua giá cao cho nông sản đạt chuẩn bền vững, tạo động lực kinh tế cho nông dân thay đổi hành vi.

- Đào tạo và nâng cao năng lực cộng đồng: Chuyển đổi phương pháp khuyến nông từ "chuyên giao kỹ thuật đơn lẻ" sang "đào tạo quản lý hệ sinh thái" (như các lớp học hiện trường về IPHM). Nông dân cần được trang bị kiến thức để trở thành "chuyên gia" trên mảnh ruộng của mình. Quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp IPHM là một hệ thống quản lý cây trồng mà các biện pháp tác động dựa trên nền tảng môi trường cụ thể (đất, nước, thời tiết, sinh vật gây hại, sinh vật có ích) nhằm giảm thiểu những tác động gây bất lợi cho cây trồng và phát huy các yếu tố nội tại của cây trồng, ngăn chặn sự bùng phát của sinh vật gây hại, đồng thời nâng cao giá trị sản phẩm, bảo vệ môi trường sinh thái và đa dạng sinh học. IPHM được phát triển trên nền tảng quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), tuy nhiên có bổ sung một số nội dung đi sâu về sức khỏe của đất.

Hơn nữa, chương trình IPHM còn giúp nông dân nắm bắt kiến thức sản xuất nông nghiệp trong tình hình biến đổi khí hậu, ngăn ngừa suy giảm đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và thúc đẩy phát triển kinh tế, từ đó hướng đến nền sản xuất nông nghiệp canh tác bền vững và nâng cao giá trị sản phẩm.

Hình 26. Giải pháp về đào tạo và nâng cao năng lực cộng đồng



Tài chính vi mô và tín dụng xanh: Hỗ trợ vốn vay ưu đãi cho các hộ nông dân chuyển đổi sang mô hình nông nghiệp hữu cơ, tuần hoàn hoặc đầu tư hệ thống tưới tiết kiệm nước. Đây là một giải pháp quan trọng vì Nông dân thường thiếu vốn để đầu tư ban đầu cho công nghệ mới. Chuyển đổi sang hữu cơ hay tuần hoàn thường đi kèm với giai đoạn sụt giảm năng suất tạm thời hoặc rủi ro thị trường, khiến các ngân hàng thương mại truyền thống ngại cho vay. Tài chính vi mô tiếp cận đến từng hộ gia đình nhỏ, thủ tục đơn giản, không yêu cầu thế chấp lớn. Tín dụng xanh là định hướng dòng vốn vào các hoạt động bảo vệ môi trường với lãi suất thấp hơn thị trường.

KẾT LUẬN

Kết quả khảo sát và phân tích dữ liệu cho thấy nông nghiệp Việt Nam đang đứng trước ngã rẽ quyết định. Các chỉ số về sử dụng thuốc bảo vệ thực vật (60,97% không bền vững), đa dạng sinh học (62,23% không bền vững) và tính ổn định của nguồn nước (54,61% không bền vững) là những cảnh báo đỏ không thể phớt lờ. Sự đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế đã chạm tới ngưỡng giới hạn, đe dọa trực tiếp đến tính bền vững của nền nông nghiệp trong tương lai.

Tuy nhiên, xu hướng chuyển đổi mạnh mẽ sang nông nghiệp sinh thái, tuần hoàn và quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM) đang mở ra những cơ hội mới. Việc Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển nông nghiệp bền vững (Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022) cùng với sự thay đổi nhận thức của cộng đồng doanh nghiệp và nông dân là những tín hiệu tích cực. Để hiện thực hóa mục tiêu phát triển bền vững, Việt Nam cần một cuộc cách mạng đồng bộ: Từ hoàn thiện thể chế, chính sách đến đổi mới công nghệ và tổ chức lại sản xuất. Trọng tâm phải là việc trả lại sự sống cho đất, làm sạch nguồn nước và phục hồi đa dạng sinh học. Chỉ khi đó, nông nghiệp Việt Nam mới có thể vừa đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, vừa giữ vững vị thế trên trường quốc tế và bảo vệ môi trường sống cho các thế hệ tương lai.

BÁO CÁO

**PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ
SỬ DỤNG VỐN CỦA DOANH NGHIỆP NGÀNH CÔNG NGHIỆP
CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO GIAI ĐOẠN 2019-2023**

MỞ ĐẦU

Giai đoạn 2019-2023 chứng kiến nhiều biến động sâu, rộng trong kinh tế - xã hội thế giới và Việt Nam. Đại dịch Covid-19 lan rộng trên phạm vi toàn cầu đã làm gián đoạn chuỗi cung ứng, suy giảm thương mại quốc tế, ảnh hưởng mạnh đến sản xuất và đầu tư của hầu hết các nền kinh tế. Đồng thời, những căng thẳng địa chính trị, biến động giá năng lượng và nguyên vật liệu, áp lực lạm phát, cùng với sự điều chỉnh chính sách tiền tệ của nhiều quốc gia đã tạo nên một môi trường kinh tế đầy rủi ro và khó dự báo. Trong bối cảnh đó, nền kinh tế Việt Nam vẫn duy trì được sự ổn định và phục hồi tích cực nhờ các chính sách, giải pháp điều hành linh hoạt, hiệu quả của Lãnh đạo các cấp, các ngành; song những thách thức về thị trường, chi phí và vốn vẫn tác động mạnh đến khu vực doanh nghiệp.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục giữ vai trò trụ cột, đóng góp lớn vào tăng trưởng GDP, kim ngạch xuất khẩu, thu hút FDI và tạo việc làm. Đây là ngành có mức độ lan tỏa cao, giữ vai trò dẫn dắt trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Với đặc thù sử dụng nhiều tài sản cố định, công nghệ và trang thiết bị hiện đại, ngành chế biến, chế tạo đòi hỏi doanh nghiệp phải có năng lực huy động, phân bổ và quản trị vốn hiệu quả để duy trì hoạt động ổn định, mở rộng sản xuất và nâng cao giá trị gia tăng.

Đối với các doanh nghiệp trong ngành, hiệu quả sử dụng vốn là chỉ tiêu quan trọng phản ánh khả năng chuyển hóa nguồn lực tài chính thành kết quả kinh doanh. Hiệu quả này chịu sự tác động tổng hòa của nhiều yếu tố như cơ cấu vốn, khả năng thanh khoản, hiệu suất sử dụng tài sản, mức độ ứng dụng công nghệ, năng lực quản trị nội bộ, cũng như những biến động từ môi trường kinh tế vĩ mô. Giai đoạn 2019-2023 với những thay đổi khó lường càng cho thấy tầm quan trọng của việc nhận diện và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ngành chế biến, chế tạo, nhằm giúp doanh nghiệp nâng cao khả năng thích ứng, tối ưu hóa nguồn lực và tăng cường sức cạnh tranh.

Trước nhu cầu cấp thiết đặt ra đối với doanh nghiệp và yêu cầu thực tiễn của bối cảnh kinh tế hiện nay, việc nghiên cứu một cách hệ thống các yếu tố tác động đến hiệu quả quản trị vốn có ý nghĩa quan trọng cả về lý luận và thực tiễn. Chính vì vậy, báo cáo ***“Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giai đoạn 2019-2023”*** được thực hiện nhằm cung cấp cơ sở khoa học cho việc đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cho doanh nghiệp trong thời gian tới.

Nghiên cứu tập trung vào các mục tiêu chính: (i) hệ thống hóa cơ sở lý luận

và xây dựng khung phân tích về các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo; (ii) đánh giá thực trạng hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong giai đoạn 2019-2023; (iii) phân tích và lượng hóa mức độ tác động của các nhóm nhân tố, bao gồm nhân tố nội tại doanh nghiệp và nhân tố bên ngoài, từ đó làm rõ các yếu tố ảnh hưởng chủ yếu; (iv) khuyến nghị các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong bối cảnh mới.

Về phạm vi nghiên cứu, Báo cáo tập trung vào các doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại Việt Nam, sử dụng dữ liệu trong giai đoạn 2019-2023 nhằm phản ánh đầy đủ tác động của các cú sốc như đại dịch Covid-19 và giai đoạn phục hồi sau dịch. Phạm vi nội dung nghiên cứu giới hạn ở việc phân tích hiệu quả sử dụng vốn dưới góc độ tài chính doanh nghiệp, không đi sâu vào các yếu tố kỹ thuật sản xuất chuyên ngành. Phương pháp nghiên cứu chủ yếu bao gồm phân tích thống kê mô tả, so sánh và mô hình hồi quy để đảm bảo tính khách quan và độ tin cậy của kết quả nghiên cứu.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN CỦA DOANH NGHIỆP NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

1.1. Một số lý luận về vốn và hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm vốn của doanh nghiệp

(1) Theo các nghiên cứu quốc tế

Trong nghiên cứu tài chính quốc tế, “vốn” (capital) được nhìn nhận như tổng hợp các nguồn lực tài chính mà doanh nghiệp huy động để hình thành tài sản và tài trợ cho hoạt động kinh doanh. Theo cách tiếp cận phổ biến trong tài chính doanh nghiệp, vốn bao gồm cả vốn chủ sở hữu (equity) và nợ phải trả (debt), gắn liền với quyết định tài trợ, chi phí vốn và giá trị doanh nghiệp.

Viện Tài chính doanh nghiệp (CFI, 2023) định nghĩa vốn là “các nguồn lực tài chính mà doanh nghiệp sử dụng để tài trợ hoạt động và tạo ra lợi nhuận”. Định nghĩa này phản ánh chức năng cốt lõi của vốn như yếu tố tài trợ và nền tảng của hoạt động kinh doanh. Các lý thuyết tài chính cổ điển tiếp tục góp phần củng cố nội hàm khái niệm vốn. Modigliani và Miller (1958), trong lý thuyết cấu trúc vốn, chỉ ra rằng giá trị doanh nghiệp được quyết định bởi dòng tiền hoạt động; trong điều kiện thị trường hoàn hảo, nó độc lập với cấu trúc vốn. Mặc dù dựa trên các giả định khắt khe, lý thuyết MM nhấn mạnh rằng vốn là biến số có liên quan trực tiếp đến chi phí vốn và rủi ro tài chính.

Lý thuyết thứ tự ưu tiên của Myers và Majluf (1984) tiếp cận vốn theo khía cạnh hành vi tài trợ, cho rằng doanh nghiệp ưu tiên sử dụng lợi nhuận giữ lại, tiếp theo là nợ và cuối cùng mới đến phát hành cổ phần. Cách tiếp cận này dựa trên cơ sở bất cân xứng thông tin, làm rõ động lực lựa chọn nguồn vốn. Trong các giáo trình quốc tế như *Nguyên lý tài chính doanh nghiệp* của Brealey, Myers & Allen (12th edition, 2019), vốn được xem là “nguồn tài trợ cho tài sản của doanh nghiệp”, bao gồm vốn chủ, nợ dài hạn, nợ ngắn hạn và các hình thức tài trợ khác. Khái niệm này đồng nhất với quan điểm tài chính chuẩn, nhấn mạnh vai trò của vốn là nguồn hình thành tài sản và duy trì hoạt động liên tục.

Tổng hợp các nghiên cứu quốc tế cho thấy cách tiếp cận chung: vốn là phạm trù tài chính phản ánh toàn bộ nguồn lực tài trợ phục vụ hoạt động và mục tiêu sinh lợi của doanh nghiệp.

(2) Các giáo trình và văn bản pháp luật Việt Nam

Tại Việt Nam, khái niệm vốn được đề cập rộng rãi trong các giáo trình tài chính doanh nghiệp và các văn bản pháp lý, phản ánh hai nhóm tiếp cận: góc độ tài chính và góc độ pháp lý.

Trong giáo trình *Tài chính doanh nghiệp* của PGS.TS. Lưu Thị Hương (NXB Tài chính, 2017), vốn được xác định là “toàn bộ nguồn lực tài chính được doanh nghiệp huy động và sử dụng vào hoạt động kinh doanh nhằm mục tiêu sinh lời và phát triển bền vững”.

Giáo trình *Tài chính doanh nghiệp hiện đại* của TS. Nguyễn Minh Kiều (NXB Lao động - Xã hội, 2016) định nghĩa vốn là “giá trị các tài sản hữu hình và vô hình được sử dụng cho hoạt động kinh doanh và có khả năng tạo ra lợi ích trong tương lai”. Nội hàm khái niệm gắn liền với khả năng sinh lợi và đặc tính tài sản.

Ngoài ra, giáo trình *Quản trị tài chính* của TS. Lê Thị Mai Linh (ĐH Kinh tế Quốc dân, 2018) tiếp cận vốn như “nguồn lực tài chính phản ánh quan hệ sở hữu, quan hệ huy động và quan hệ sử dụng vốn của doanh nghiệp”.

Về phương diện pháp lý, Luật Doanh nghiệp 2020 (Điều 4) quy định: “Vốn điều lệ là tổng giá trị tài sản do các thành viên hoặc cổ đông góp hoặc cam kết góp khi thành lập doanh nghiệp.”

Định nghĩa này nhấn mạnh tính pháp lý của vốn, không chỉ là nguồn lực tài chính mà còn là căn cứ xác lập quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của chủ sở hữu.

Nhìn chung, trong các tài liệu trong nước, vốn được nhìn nhận từ ba khía cạnh:

- (1) Nguồn lực tài chính doanh nghiệp huy động;
- (2) Giá trị tài sản phục vụ hoạt động kinh doanh;
- (3) Cơ sở pháp lý về quyền sở hữu và trách nhiệm tài chính.

Từ những tiếp cận đã được trình bày trong nghiên cứu quốc tế, các giáo trình tài chính doanh nghiệp trong nước và các quy định pháp lý hiện hành, có thể thấy rằng các học giả tuy đi từ những góc nhìn khác nhau nhưng thống nhất ở bản chất chung của vốn: *Là nguồn lực tài chính gắn với tài sản, được huy động và sử dụng nhằm tài trợ cho hoạt động kinh doanh và tạo ra giá trị trong tương lai. Việc kế thừa đồng thời cả cơ sở lý luận quốc tế và tiếp cận pháp lý - học thuật tại Việt Nam cho phép sử dụng một cách hiểu thống nhất, phù hợp với mục tiêu phân tích hiệu quả sử dụng vốn trong bối cảnh doanh nghiệp hiện nay.*

1.1.2. Các loại vốn trong doanh nghiệp

Trong tài chính doanh nghiệp, việc phân loại vốn có ý nghĩa quan trọng trong quản trị, hoạch định chiến lược và đánh giá hiệu quả sử dụng vốn. Các phân loại phổ biến thường dựa trên nguồn hình thành, hình thái biểu hiện, thời hạn huy động và mục đích sử dụng. Các tiêu chí này được đề cập nhất quán trong các tài liệu kinh điển của tài chính doanh nghiệp quốc tế và các giáo trình trong nước.

(1) Phân loại theo nguồn hình thành

Theo *Nguyên lý tài chính doanh nghiệp* (McGraw-Hill Education, 2022), vốn trong doanh nghiệp được phân chia căn bản theo quan hệ sở hữu thành hai nhóm:

- Vốn chủ sở hữu (Equity Capital): Là phần vốn do chủ sở hữu đầu tư hoặc được tích lũy từ lợi nhuận để lại. Vốn chủ sở hữu phản ánh quyền sở hữu và quyền hưởng lợi nhuận của cổ đông.
- Vốn nợ (Debt Capital): Bao gồm các khoản vay từ ngân hàng, phát hành

trái phiếu và các nghĩa vụ tài chính khác. Đây là nguồn vốn doanh nghiệp phải hoàn trả và chịu chi phí lãi vay.

Phân loại này là nền tảng cho phân tích cấu trúc vốn và chi phí sử dụng vốn trong các mô hình của Modigliani - Miller và các nghiên cứu sau này.

(2) Phân loại theo hình thái biểu hiện

Trong giáo trình Tài chính doanh nghiệp (NXB Tài chính, 2017), vốn được phân loại theo hình thái biểu hiện thành:

- Vốn bằng tiền: gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền.
- Vốn hiện vật: gồm máy móc, thiết bị, nhà xưởng, phương tiện vận tải và các tài sản vật chất khác.
- Vốn tài chính: là các tài sản tài chính như cổ phiếu, trái phiếu, góp vốn liên doanh.

Cách phân loại này cho phép xem xét cơ cấu tài sản doanh nghiệp và khả năng chuyển đổi giữa các loại tài sản phục vụ nhu cầu thanh khoản.

(3) Phân loại theo mục đích sử dụng và đặc điểm luân chuyển

Trong ấn phẩm Tài chính doanh nghiệp hiện đại (NXB Lao động - Xã hội, 2016), vốn trong doanh nghiệp được chia thành:

- Vốn cố định (Fixed Capital): Hình thành tài sản dài hạn, tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất và chuyển dịch giá trị dần dần thông qua khấu hao.
- Vốn lưu động (Working Capital): Tài trợ cho tài sản ngắn hạn như hàng tồn kho, khoản phải thu và tiền. Vốn lưu động luân chuyển toàn bộ sau mỗi chu kỳ kinh doanh.

Phân loại này được sử dụng rộng rãi trong phân tích hiệu quả quản trị vốn và khả năng thanh khoản.

(4) Phân loại theo thời hạn huy động

Trong *Nguyên lý tài chính doanh nghiệp* (McGraw-Hill Education, 2019), vốn được phân chia theo thời hạn huy động: Vốn dài hạn trên 5 năm, gồm vốn chủ sở hữu, trái phiếu dài hạn, vay dài hạn; Vốn trung hạn từ 1-5 năm; Vốn ngắn hạn: dưới 1 năm, phục vụ nhu cầu thanh khoản thường xuyên của doanh nghiệp.

Phân loại này hỗ trợ đánh giá rủi ro tài chính và cân bằng kỳ hạn giữa nguồn vốn và tài sản.

(5) Phân loại theo quyền sở hữu và trách nhiệm pháp lý

Luật Doanh nghiệp 2020 cũng cung cấp một số tiêu chí pháp lý trong phân loại vốn. Theo Điều 4 Luật Doanh nghiệp 2020, vốn trong doanh nghiệp được nhận diện từ góc độ quyền sở hữu, bao gồm:

- Vốn điều lệ: giá trị tài sản do thành viên/cổ đông góp khi thành lập doanh nghiệp.
- Vốn pháp định (nếu có): mức vốn tối thiểu pháp luật yêu cầu để hoạt động trong ngành có điều kiện.

Cách phân loại này đóng vai trò quan trọng trong đánh giá nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý của chủ sở hữu.

1.1.3. Khái niệm về hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp

(1) Theo nghiên cứu quốc tế

Trong tài chính doanh nghiệp, hiệu quả sử dụng vốn (capital efficiency) phản ánh mức độ tối ưu trong việc chuyển hóa vốn thành lợi nhuận và giá trị gia tăng cho doanh nghiệp. Theo Brealey, Myers & Allen, trong *Nguyên lý tài chính doanh nghiệp* (2019), hiệu quả sử dụng vốn được đo lường thông qua khả năng của doanh nghiệp trong việc tạo ra dòng tiền và lợi nhuận từ các nguồn vốn đã huy động, đồng thời kiểm soát chi phí vốn nhằm tối đa hóa giá trị doanh nghiệp.

Ross, Westerfield & Jordan (*Tài chính doanh nghiệp*, 2022) coi hiệu quả sử dụng vốn là kết quả của quá trình kết hợp giữa quyết định đầu tư, cấu trúc vốn và quản trị tài sản, trong đó mức sinh lợi trên tài sản và vốn chủ sở hữu là những chỉ tiêu phản ánh trực tiếp nhất.

Trong nghiên cứu thực nghiệm, Zou & Chen (2011) định nghĩa hiệu quả sử dụng vốn là khả năng doanh nghiệp sử dụng tài sản và nguồn vốn để tạo ra lợi nhuận vượt trội so với chi phí vốn và rủi ro tài chính.

Tóm lại, các nghiên cứu quốc tế tiếp cận hiệu quả sử dụng vốn dưới góc nhìn của:

- Khả năng tạo lợi nhuận từ nguồn vốn;
- Tối thiểu hóa chi phí vốn;
- Tối đa hóa giá trị doanh nghiệp.

(2) Khái niệm theo giáo trình và tài liệu nghiên cứu trong nước

Trong giáo trình *Tài chính doanh nghiệp* (NXB Tài chính, 2017), hiệu quả sử dụng vốn được hiểu là mức độ khai thác và sử dụng vốn nhằm đạt được mục tiêu sinh lời cao nhất trong điều kiện rủi ro chấp nhận được. Tác giả nhấn mạnh rằng hiệu quả sử dụng vốn phải được đánh giá đồng thời từ cả góc độ sinh lợi và tốc độ luân chuyển vốn.

Theo *Tài chính doanh nghiệp hiện đại* (TS. Nguyễn Minh Kiều 2016), hiệu quả sử dụng vốn là sự so sánh giữa kết quả thu được (doanh thu, lợi nhuận) với chi phí và lượng vốn doanh nghiệp đã bỏ ra.

Giáo trình *Quản trị tài chính* (ĐH Kinh tế Quốc dân, 2018) cho rằng hiệu quả sử dụng vốn thể hiện khả năng doanh nghiệp tổ chức, quản lý và khai thác vốn để đảm bảo:

- Duy trì thanh khoản;
- Đạt tỷ suất sinh lời mong muốn;
- Sử dụng vốn tiết kiệm và hợp lý.

Từ các nguồn tài liệu quốc tế và trong nước, có thể thấy hiệu quả sử dụng vốn là một phạm trù phản ánh chất lượng quản trị tài chính, thể hiện khả năng doanh nghiệp chuyển hóa vốn thành kết quả kinh doanh và giá trị gia tăng bền vững.

1.1.4. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp

Hiệu quả sử dụng vốn là khả năng doanh nghiệp chuyển hóa các nguồn lực tài chính thành lợi nhuận và giá trị gia tăng, đồng thời đảm bảo tối ưu hóa chi phí vốn và duy trì sự bền vững trong hoạt động kinh doanh. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn được thực hiện thông qua các chỉ tiêu tài chính, giúp nhận diện mức độ quản trị vốn, phân tích năng lực sinh lời và sức khỏe tài chính của doanh nghiệp. Các nghiên cứu kinh điển trong tài chính doanh nghiệp quốc tế và trong nước thường phân loại các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn thành ba nhóm chính: chỉ tiêu sinh lời, chỉ tiêu hiệu quả quản trị tài sản và vốn lưu động, chỉ tiêu tổng hợp.

(1) Nhóm chỉ tiêu sinh lời

- Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA – Return on Assets)

$$ROA = \frac{\text{Tổng lợi nhuận}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

ROA đo lường khả năng doanh nghiệp sử dụng tổng tài sản để tạo ra lợi nhuận (Brealey, Myers & Allen, 2019). Chỉ tiêu này phản ánh toàn diện hiệu quả quản trị tài sản, khả năng sinh lời từ vốn đầu tư và mức độ tối ưu hóa chi phí tài sản. Giá trị ROA cao chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng tài sản hiệu quả; ngược lại, ROA thấp gợi ý tồn tại tài sản dư thừa hoặc quản lý chưa hiệu quả.

- Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE - Return on Equity)

$$ROE = \frac{\text{Tổng lợi nhuận}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

ROE phản ánh lợi nhuận tạo ra trên mỗi đồng vốn của cổ đông, từ đó đánh giá hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu (Ross, Westerfield & Jordan, 2022). ROE cao thể hiện năng lực sinh lời tốt và hiệu quả quản trị vốn cổ đông; tuy nhiên, ROE vượt mức bình thường có thể đi kèm rủi ro tài chính cao do sử dụng đòn bẩy nợ.

- Tỷ suất sinh lời trên vốn đầu tư (ROI - Return on Investment)

$$ROI = \frac{\text{Tổng lợi nhuận}}{\text{Chi phí đầu tư}}$$

ROI là chỉ tiêu đánh giá hiệu quả của các khoản đầu tư vào tài sản hoặc dự án cụ thể, phản ánh khả năng sinh lời từ vốn bỏ ra (Myers & Majluf, 1984). ROI lớn hơn chi phí vốn cho thấy khoản đầu tư hiệu quả; ngược lại, ROI thấp hơn chi phí vốn chứng tỏ hiệu quả đầu tư chưa đạt yêu cầu.

- Tỷ suất sinh lời trên doanh thu (ROS - Return on Sales)

$$ROS = \frac{\text{Tổng lợi nhuận}}{\text{Tổng doanh thu thuần}}$$

ROS thể hiện mức lợi nhuận thu được trên mỗi đơn vị doanh thu, qua đó phản ánh khả năng kiểm soát chi phí và hiệu quả hoạt động cốt lõi của doanh nghiệp. Chỉ số này tập trung vào biên lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh, cho thấy doanh nghiệp chuyển hóa doanh thu thành lợi nhuận tốt đến mức nào.

ROS ở mức cao thường gắn với cấu trúc chi phí hợp lý, năng lực quản lý hoạt động hiệu quả và lợi thế cạnh tranh rõ rệt trên thị trường. Ngược lại, ROS thấp cho thấy biên lợi nhuận bị thu hẹp, chi phí vận hành lớn hoặc doanh nghiệp chưa tối ưu hóa hoạt động; trong một số trường hợp, ROS giảm liên tục có thể là tín hiệu cảnh báo về suy giảm năng lực cạnh tranh hoặc áp lực chi phí ngày càng tăng.

(2) Nhóm chỉ tiêu hiệu quả quản trị tài sản và vốn lưu động

- Vòng quay tổng tài sản (Asset Turnover)

$$\text{Vòng quay TTS} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh tốc độ doanh nghiệp chuyển hóa tài sản thành doanh thu, từ đó đánh giá năng lực khai thác tài sản trong hoạt động sản xuất, kinh doanh (Brealey et al., 2019). Giá trị cao thể hiện khả năng sử dụng tài sản hiệu quả, trong khi giá trị thấp cho thấy vòng quay tài sản chậm và khả năng sinh lời kém.

- Vòng quay vốn lưu động, hàng tồn kho và khoản phải thu. Những chỉ tiêu này đánh giá khả năng luân chuyển vốn ngắn hạn trong doanh nghiệp, đo lường tốc độ chuyển đổi giữa tiền, hàng tồn kho và doanh thu (Ross, Westerfield & Jordan, 2022). Vòng quay cao cho thấy vốn lưu động được sử dụng hiệu quả, giảm chi phí tồn kho và nâng cao thanh khoản; vòng quay thấp biểu thị vốn bị “đóng băng” và làm tăng chi phí cơ hội.

- Khả năng thanh toán hiện hành (Current Ratio) và nhanh (Quick Ratio)

• Chỉ số thanh toán hiện hành = Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn

• Chỉ số thanh toán nhanh = (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho) / Nợ ngắn hạn.

Các chỉ tiêu này đo lường khả năng đáp ứng nghĩa vụ ngắn hạn, phản ánh sức khỏe thanh khoản và khả năng sử dụng vốn lưu động (Brigham & Ehrhardt, 2017). Chỉ số thanh toán hiện hành ≥ 1 và Chỉ số thanh toán nhanh $\geq 0,8-1$ được coi là mức đảm bảo thanh khoản hợp lý; chỉ số quá cao gợi ý vốn dư thừa chưa được tối ưu.

(3) Chỉ tiêu tổng hợp

Z-score (Altman, 1968) tổng hợp các chỉ tiêu tài chính, đánh giá rủi ro phá sản và hiệu quả sử dụng vốn trong mối quan hệ với cấu trúc tài chính, sinh lời và thanh khoản. Giá trị $Z > 2,99$ cho thấy doanh nghiệp ổn định, Z trong khoảng 1,81-2,99 cảnh báo trung bình, $Z < 1,81$ rủi ro cao (Altman, 1968).

1.2. Một số lý luận về hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

1.2.1. Khái niệm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (CBCT) là một trong những ngành trọng yếu của nền kinh tế, bao gồm các hoạt động chuyển đổi nguyên liệu thô, bán thành phẩm hoặc sản phẩm sơ chế thành sản phẩm hoàn chỉnh hoặc sản phẩm phục vụ quá trình sản xuất tiếp theo. Theo Hệ thống phân ngành công nghiệp quốc tế ISIC của Liên hợp quốc (UNIDO, 2021), công nghiệp CBCT là tập hợp các hoạt động sử dụng máy móc, lao động và quy trình công nghệ để tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng cao.

Tại Việt Nam, ngành CBCT được xem là nền tảng của tiến trình công nghiệp hóa và là ngành đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng GDP khu vực công nghiệp. Ngành công nghiệp CBCT bao gồm một hệ thống ngành nghề đa dạng như: sản xuất thực phẩm, sản xuất đồ uống, dệt may, sản xuất hóa chất, sản xuất thiết bị điện, điện tử, sản xuất kim loại, chế tạo ô tô cùng nhiều nhóm ngành công nghiệp khác. Đây là ngành có phạm vi rộng, mức độ chuyên môn hóa cao và giữ vai trò then chốt trong chuỗi giá trị sản xuất công nghiệp của nền kinh tế.

1.2.2. Đặc điểm về vốn của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Ngành công nghiệp CBCT có những đặc thù về vốn, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp:

- (1) Yêu cầu vốn đầu tư lớn và mang tính dài hạn
- (2) Cơ cấu vốn thiên về vốn dài hạn
- (3) Nhu cầu vốn lưu động biến động mạnh
- (4) Tỷ lệ khấu hao cao
- (5) Phụ thuộc vào công nghệ và năng suất lao động

1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

1.3.1. Nhóm các nhân tố nội tại của doanh nghiệp

- (1) Cơ cấu tài chính và chính sách huy động vốn

Cơ cấu nợ - vốn chủ sở hữu và chính sách huy động vốn giữ vai trò quan trọng trong việc quyết định chi phí vốn và mức độ rủi ro tài chính của doanh nghiệp, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn. Việc sử dụng nợ ở mức hợp lý có thể tạo ra hiệu ứng đòn bẩy tài chính, giúp doanh nghiệp mở rộng quy mô hoạt động và nâng cao hiệu quả sinh lời trên vốn thông qua việc tận dụng chi phí vốn vay thấp hơn so với vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, khi tỷ trọng nợ vượt quá ngưỡng tối ưu, chi phí lãi vay, áp lực thanh toán và rủi ro tài chính gia tăng có thể làm suy giảm hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh doanh thu không ổn định hoặc môi trường kinh doanh nhiều bất định.

(2) Mức độ hiện đại hóa công nghệ

Mức độ hiện đại hóa công nghệ phản ánh khả năng của doanh nghiệp trong việc sử dụng máy móc, thiết bị, quy trình sản xuất và giải pháp công nghệ hiện đại vào hoạt động sản xuất kinh doanh, qua đó ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn. Việc đầu tư và áp dụng công nghệ hiện đại giúp doanh nghiệp nâng cao năng suất lao động, tiết giảm chi phí sản xuất, cải thiện chất lượng sản phẩm và tăng khả năng đáp ứng nhu cầu thị trường, từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Tuy nhiên, quá trình hiện đại hóa công nghệ thường đòi hỏi nguồn vốn đầu tư ban đầu lớn và thời gian thu hồi dài, do đó doanh nghiệp cần gắn quá trình hiện đại hóa công nghệ với nâng cao năng lực quản trị, gia tăng thị phần.

(3) Trình độ quản trị và chất lượng nguồn nhân lực

Trình độ quản trị và chất lượng nguồn nhân lực là những nhân tố then chốt quyết định hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Trình độ quản trị cao giúp doanh nghiệp xây dựng chiến lược đầu tư hợp lý, phân bổ vốn hiệu quả, kiểm soát chi phí và quản trị rủi ro tốt hơn, qua đó nâng cao hiệu quả sinh lời trên tổng tài sản. Đồng thời, nguồn nhân lực có chất lượng, thể hiện qua trình độ chuyên môn, kỹ năng và khả năng ứng dụng công nghệ, góp phần nâng cao năng suất lao động và hiệu quả vận hành, giúp doanh nghiệp khai thác tối ưu giá trị của vốn đầu tư.

(4) Quy mô doanh nghiệp (quy mô lao động)

Khi có quy mô lớn, doanh nghiệp có điều kiện khai thác lợi thế kinh tế theo quy mô thông qua việc phân bổ chi phí cố định trên nền sản lượng lớn hơn, nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn với chi phí thấp hơn và tăng cường đầu tư vào công nghệ, từ đó góp phần cải thiện hiệu quả sinh lời trên tổng tài sản. Tuy nhiên, việc gia tăng quy mô cũng có thể làm phát sinh các bất lợi như chi phí quản lý gia tăng, bộ máy tổ chức cồng kềnh và nguy cơ sử dụng vốn kém hiệu quả khi quy mô vượt quá ngưỡng tối ưu.

(5) Khả năng thanh khoản

Khả năng thanh khoản, thường được đo lường thông qua tỷ lệ tài sản ngắn hạn trên nợ ngắn hạn, phản ánh mức độ an toàn tài chính và khả năng đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán trong ngắn hạn của doanh nghiệp. Mức thanh khoản hợp lý giúp doanh nghiệp duy trì hoạt động ổn định, giảm thiểu rủi ro mất khả năng chi trả và hạn chế chi phí tài chính phát sinh, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Tuy nhiên, việc duy trì thanh khoản ở mức quá cao có thể phản ánh tình trạng phân bổ vốn kém hiệu quả, khi một phần đáng kể tài sản ngắn hạn bị giữ dưới dạng tiền mặt, hàng tồn kho hoặc các khoản phải thu có vòng quay chậm, làm giảm khả năng sinh lời của tổng tài sản.

(6) Loại hình doanh nghiệp

Doanh nghiệp hoạt động ở Việt Nam có thể chia thành 3 nhóm chính, gồm doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước (hay doanh nghiệp tư nhân)

và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Các loại hình doanh nghiệp khác nhau có mô hình hoạt động, mục tiêu phát triển, khả năng tiếp cận khoa học công nghệ, trình độ quản lý hiện đại khác nhau từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

1.3.2. Nhóm các nhân tố bên ngoài doanh nghiệp

(1) Quy mô kinh tế địa phương

Quy mô kinh tế địa phương phản ánh trình độ phát triển của địa bàn hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Những địa phương có quy mô lớn, trình độ phát triển hiện đại sẽ có kết cấu hạ tầng phát triển, có môi trường thuận lợi hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận vốn và khoa học, công nghệ, qua đó góp phần nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh, hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

(2) Môi trường kinh doanh

Môi trường kinh doanh thuận lợi là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh, hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Môi trường kinh doanh thuận lợi, thủ tục hành chính gọn nhẹ, nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ doanh nghiệp làm giảm chi phí hoạt động của doanh nghiệp, tăng cơ hội phát triển, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

(3) Mức độ cạnh tranh của thị trường

Mức độ cạnh tranh của thị trường phản ánh áp lực mà doanh nghiệp phải đối mặt trong quá trình duy trì và mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, qua đó ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả sử dụng vốn. Trong môi trường cạnh tranh ở mức độ hợp lý, áp lực từ các đối thủ buộc doanh nghiệp phải nâng cao hiệu quả quản trị, tối ưu hóa quy trình sản xuất, kiểm soát chi phí và đổi mới sản phẩm, từ đó góp phần cải thiện hiệu quả sinh lời trên tổng tài sản.

(4) Thị trường vốn và khả năng tiếp cận tín dụng

Việc tiếp cận thuận lợi các nguồn vốn từ thị trường vốn và hệ thống tín dụng giúp doanh nghiệp huy động nguồn lực tài chính kịp thời với chi phí hợp lý, tạo điều kiện mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ và tối ưu hóa cơ cấu tài sản, qua đó nâng cao hiệu quả sinh lời trên tổng tài sản. Ngược lại, những hạn chế trong tiếp cận tín dụng có thể khiến doanh nghiệp phải thu hẹp hoạt động, trì hoãn đầu tư hoặc sử dụng các nguồn vốn chi phí cao, làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

(5) Sự phát triển của chuỗi cung ứng và kết cấu hạ tầng

Sự phát triển của chuỗi cung ứng và kết cấu hạ tầng giữ vai trò then chốt trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp thông qua việc cải thiện tính kết nối, giảm chi phí giao dịch và nâng cao hiệu quả vận hành. Một chuỗi cung ứng phát triển giúp doanh nghiệp tăng cường liên kết với các nhà cung ứng và thị trường tiêu thụ, rút ngắn thời gian luân chuyển hàng hóa, giảm chi phí logistics và hạn chế tình trạng ứ đọng vốn trong tồn kho.

1.4. Nguồn thông tin sử dụng trong Báo cáo

Báo cáo sử dụng hệ thống thông tin bao gồm cả dữ liệu thứ cấp và các tài liệu tham khảo có liên quan. Các nguồn dữ liệu chính được khai thác gồm:

- Dữ liệu thống kê chính thức từ các ấn phẩm hàng năm do Cục Thống kê công bố; báo cáo tình hình kinh tế - xã hội các năm; bộ dữ liệu doanh nghiệp của cuộc Điều tra doanh nghiệp hàng năm.
- Cơ sở dữ liệu doanh nghiệp đăng ký kinh doanh từ Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể, Bộ Tài chính.
- Tài liệu lý luận và nghiên cứu học thuật gồm sách, giáo trình, các bài báo khoa học trong và ngoài nước liên quan đến quản trị tài chính, hiệu quả sử dụng vốn, các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp.
- Văn bản pháp lý liên quan đến cơ chế chính sách tài chính, đầu tư, tín dụng, thuế và phát triển công nghiệp do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành.

1.5. Phương pháp phân tích, công cụ phân tích

Để bảo đảm tính khoa học và độ tin cậy của kết quả nghiên cứu, Báo cáo sử dụng kết hợp các phương pháp phân tích định tính và định lượng, cụ thể:

- Phương pháp phân tích - tổng hợp tài liệu: dùng để hệ thống hóa các cơ sở lý luận và các kết quả nghiên cứu trước đây về hiệu quả sử dụng vốn và các nhân tố ảnh hưởng.
- Phương pháp thống kê mô tả: sử dụng để mô tả xu hướng, đặc điểm và sự biến động qua thời gian của các chỉ tiêu tài chính và chỉ tiêu vốn của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giai đoạn 2019 - 2023.
- Phương pháp so sánh: được áp dụng để so sánh theo thời gian, so sánh giữa các nhóm doanh nghiệp hoặc so sánh theo từng chỉ tiêu nhằm đánh giá sự thay đổi của hiệu quả sử dụng vốn.
- Phương pháp phân tích nhân tố ảnh hưởng
- Công cụ phân tích: sử dụng các phần mềm hỗ trợ như Excel, SPSS, Stata hoặc các công cụ thống kê cơ bản để tính toán, xử lý số liệu và trình bày kết quả.

Việc kết hợp đa dạng các phương pháp và công cụ phân tích nhằm tạo ra một cách tiếp cận toàn diện, giúp đánh giá chính xác mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp trong ngành công nghiệp CBCT.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN CỦA DOANH NGHIỆP NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO GIAI ĐOẠN 2019-2023

2.1. Thực trạng doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

2.1.1. Tình hình đăng ký và hoạt động của doanh nghiệp

Giai đoạn 2019-2023 là một trong những thời kỳ nhiều biến động nhất đối với ngành công nghiệp CBCT, lĩnh vực đóng vai trò động lực tăng trưởng của nền kinh tế. Những tác động từ đại dịch Covid-19, đứt gãy chuỗi cung ứng, sự dịch chuyển dòng vốn FDI, biến động giá nguyên liệu và sự phục hồi của nhu cầu thế giới tạo ra chu kỳ “suy giảm - phục hồi - tái lập tăng trưởng” kéo dài suốt giai đoạn này. Bảng số liệu doanh nghiệp cung cấp bức tranh chi tiết về diễn biến cơ cấu và thực trạng hoạt động của doanh nghiệp trong ngành, phản ánh cả xu hướng tích cực lẫn những vấn đề còn tồn tại khiến tốc độ tăng trưởng của ngành chưa ổn định.

**Biểu 1: Tình hình đăng ký và hoạt động của doanh nghiệp
ngành công nghiệp CBCT giai đoạn 2019-2023**

	2019	2020	2021	2022	2023
Số DN ngành CN CBCT đang hoạt động (DN)	115.548	122.338	128.971	134.132	138.106
Tỷ lệ số DN ngành CN CBCT đang hoạt động so với tổng số (%)	15,23	15,07	15,04	14,97	14,99
Số DN ngành CN CBCT thành lập mới (DN)	17.214	16.719	15.049	18.542	18.816
Tỷ lệ số DN ngành CN CBCT thành lập mới so với tổng số (%)	12,46	12,39	12,88	12,48	11,81
Số DN ngành CN CBCT quay lại hoạt động (DN)	4.624	5.369	4.840	6.722	6.827
Tỷ lệ số DN ngành CN CBCT quay lại hoạt động mới so với tổng số (%)	11,73	12,18	11,23	11,23	11,69
Số DN ngành CN CBCT tạm ngừng (DN)	3.656	5.772	6.558	8.776	10.728

	2019	2020	2021	2022	2023
Tỷ lệ số DN ngành CN CBCT tạm ngừng so với tổng số (%)	12,72	12,39	11,93	11,89	12,05
Số DN ngành CN CBCT giải thể (DN)	1.830	1.945	1.922	2.209	1.974
Tỷ lệ số DN ngành CN CBCT giải thể so với tổng số (%)	10,87	11,14	11,48	11,87	10,94
Tỷ lệ thành lập doanh nghiệp rỗng (%)	15,99	14,48	11,67	14,5	15,33

Nguồn: Cục Thống kê

Số doanh nghiệp đang hoạt động: Xu hướng tăng số lượng doanh nghiệp ngành công nghiệp CBCT nhưng tỷ trọng giảm tương đối trong cơ cấu toàn nền kinh tế.

Số doanh nghiệp công nghiệp CBCT đang hoạt động tăng liên tục trong cả giai đoạn, từ 115.548 doanh nghiệp năm 2019 lên 138.106 doanh nghiệp năm 2023. Mức tăng gần 22.600 doanh nghiệp, tương đương với mức mở rộng 19,5% cho thấy ngành công nghiệp CBCT vẫn duy trì sức hấp dẫn mạnh mẽ đối với nhà đầu tư. Dù trải qua cú sốc đại dịch Covid-19 vào các năm 2020-2021, số lượng doanh nghiệp vẫn tăng đều, chứng tỏ năng lực thích ứng của toàn ngành và hiệu quả của các chính sách hỗ trợ duy trì hoạt động sản xuất. Tuy nhiên, tỷ lệ doanh nghiệp đang hoạt động của ngành so với tổng số doanh nghiệp lại giảm nhẹ từ 15,23% xuống 14,99%. Tỷ trọng giảm phản ánh thực tế mức tăng của ngành CBCT thấp hơn so với sự bứt phá của các lĩnh vực dịch vụ, thương mại, logistics và công nghệ thông tin. Điều này phản ánh quá trình chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế theo hướng dịch vụ hóa và sự phát triển mạnh mẽ của các mô hình kinh doanh kỹ thuật số, khiến công nghiệp chế tạo tăng về lượng nhưng giảm về tỷ trọng tương đối. Việc tăng về số lượng tuyệt đối nhưng giảm tương đối về tỷ trọng cho thấy một xu hướng quan trọng: ngành chế biến chế tạo dù vẫn là trụ cột của nền kinh tế, nhưng đang phải cạnh tranh nguồn lực (vốn, lao động, mặt bằng và chính sách ưu tiên) với các ngành có tốc độ mở rộng nhanh hơn. Đây là tín hiệu cần cân nhắc cho chiến lược phát triển công nghiệp dài hạn của Việt Nam.

Doanh nghiệp thành lập mới phản ánh kỳ vọng đầu tư và chu kỳ thị trường.

Số lượng doanh nghiệp công nghiệp CBCT thành lập mới trong giai đoạn

2019-2023 phản ánh rõ nét động lực gia nhập thị trường của khu vực sản xuất. Mặc dù năm 2020 và 2021 ghi nhận mức giảm nhẹ số doanh nghiệp mới thành lập lần lượt còn 16.719 và 15.049 doanh nghiệp, diễn biến này chủ yếu chịu tác động của những bất định kinh tế vĩ mô và gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu. Tuy nhiên, sự bật tăng mạnh vào năm 2022 với 18.542 doanh nghiệp và duy trì mức cao 18.816 doanh nghiệp vào năm 2023 cho thấy năng lực hấp thụ đầu tư của khu vực CBCT đã phục hồi rõ rệt. Tỷ trọng doanh nghiệp mới thành lập so với tổng số doanh nghiệp trên thị trường có xu hướng giảm nhẹ về cuối giai đoạn, từ 12,46% năm 2019 xuống còn 11,81% năm 2023, phản ánh hai khả năng: hoặc là tốc độ mở rộng của tổng lượng doanh nghiệp toàn nền kinh tế tăng nhanh hơn khu vực CBCT, hoặc là sự thận trọng của các nhà đầu tư trước bối cảnh kinh tế hậu đại dịch. Nhìn tổng thể, xu hướng thành lập mới duy trì quy mô tương đối lớn và khả năng phục hồi nhanh sau cú sốc năm 2020-2021 chứng tỏ ngành CBCT tiếp tục được xem là lĩnh vực trọng tâm thu hút nguồn lực sản xuất kinh doanh.

Doanh nghiệp quay lại hoạt động chỉ báo quan trọng về sức phục hồi.

Song song với doanh nghiệp thành lập mới, sự vận động của nhóm doanh nghiệp quay trở lại hoạt động cũng thể hiện sức sống nội tại của khu vực công nghiệp CBCT. Số doanh nghiệp quay lại hoạt động tăng đều qua giai đoạn nghiên cứu, từ 4.624 doanh nghiệp năm 2019 lên 6.827 doanh nghiệp năm 2023. Điều này phản ánh hai quá trình: một là quá trình tái cơ cấu sau giai đoạn khó khăn, nhiều doanh nghiệp tạm dừng hoạt động nhưng vẫn giữ năng lực cốt lõi để quay lại thị trường; hai là hiệu quả của chính sách hỗ trợ phục hồi sản xuất của Nhà nước. Tỷ trọng doanh nghiệp quay lại hoạt động dao động trong khoảng 11-12% và không có sự biến động lớn, cho thấy mức độ ổn định của chu kỳ tạm ngừng - tái tham gia thị trường trong ngành. Sự gia tăng trở lại của nhóm doanh nghiệp này đặc biệt rõ trong hai năm 2022-2023, trùng với giai đoạn phục hồi tổng thể của nền kinh tế, hàm ý rằng khu vực CBCT có tính đàn hồi cao và khả năng phục hồi vượt trội so với nhiều lĩnh vực khác.

Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động: tín hiệu cảnh báo về áp lực chi phí và rủi ro tài chính.

Ở chiều ngược lại, số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động có xu hướng tăng nhanh trong cùng giai đoạn. Từ mức 3.656 doanh nghiệp năm 2019, con số này tăng lên 6.558 năm 2021 và đạt tới 10.728 doanh nghiệp vào năm 2023. Mức tăng này phản ánh phần nào áp lực lớn mà doanh nghiệp phải đối mặt, đặc biệt trong giai đoạn đại dịch và hậu đại dịch Covid-19, từ biến động chi phí đầu vào, suy giảm đơn hàng quốc tế, cho đến cạnh tranh gia tăng từ các ngành sản xuất ngoài nước. Mặc dù tỷ trọng doanh nghiệp tạm ngừng so với tổng số doanh nghiệp không tăng

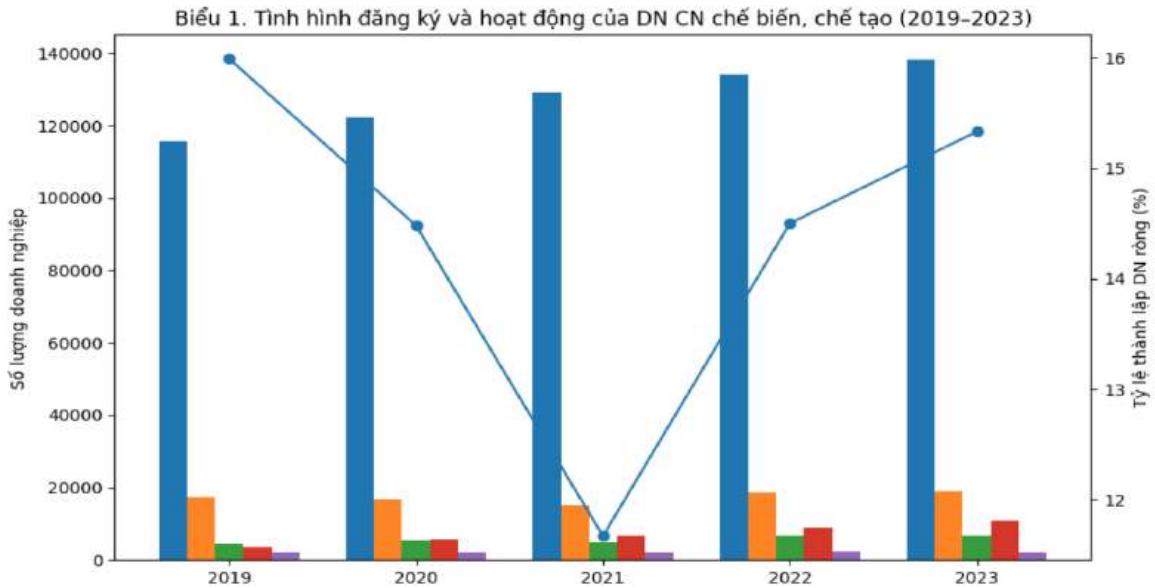
quá mạnh, chỉ dao động từ 11,89% đến 12,72%, sự gia tăng về số tuyệt đối lại cho thấy biên độ rủi ro hoạt động của khu vực CBCT ngày càng lớn hơn. Điều này nhấn mạnh yêu cầu nâng cao năng lực chống chịu của doanh nghiệp, tăng cường công nghệ, đa dạng hóa thị trường và nâng cao hiệu quả quản trị.

Doanh nghiệp giải thể cho thấy sự đào thải tăng lên trong giai đoạn khó khăn nhưng giảm khi thị trường phục hồi sau đại dịch Covid-19.

Tương tự, số doanh nghiệp giải thể trong ngành công nghiệp CBCT cũng có những biến động đáng chú ý, nhưng xu hướng tổng thể tương đối ổn định. Từ 1.830 doanh nghiệp năm 2019, con số này tăng lên 2.209 doanh nghiệp năm 2022 trước khi giảm nhẹ còn 1.974 doanh nghiệp năm 2023. Giai đoạn tăng nhẹ 2020-2022 có thể xem là hệ quả của các cú sốc vĩ mô và áp lực chi phí kéo dài. Tuy nhiên, việc số doanh nghiệp giải thể giảm trở lại vào năm 2023 cho thấy quá trình thanh lọc đã dần ổn định, và những doanh nghiệp có năng lực yếu đã rời thị trường, nhường chỗ cho những doanh nghiệp có sức cạnh tranh cao hơn. Tỷ trọng doanh nghiệp giải thể duy trì quanh mức 11% cho thấy mặc dù quá trình rút lui khỏi thị trường vẫn diễn ra thường xuyên, cấu trúc ngành nhìn chung không bị xáo trộn mạnh. Điều này phản ánh mức độ trưởng thành của thị trường, nơi doanh nghiệp kém hiệu quả buộc phải rời khỏi cuộc chơi, tạo ra sự tái phân bổ nguồn lực theo hướng hiệu quả hơn.

Tỷ lệ thành lập doanh nghiệp ròng: phản ánh sự năng động của môi trường kinh doanh và khả năng điều chỉnh của thị trường trong bối cảnh khó khăn, đồng thời cho thấy các doanh nghiệp có năng lực và tiềm năng đã vượt qua thử thách và tiếp tục phát triển.

Tỷ lệ thành lập doanh nghiệp ròng có sự biến động qua các năm, phản ánh xu hướng phục hồi và điều chỉnh của nền kinh tế sau những biến động vĩ mô. Cụ thể, từ mức 15.99% vào năm 2019, tỷ lệ này giảm xuống 14.48% trong năm 2020 và tiếp tục giảm xuống còn 11.67% vào năm 2021, cho thấy tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 và các yếu tố bất ổn trong nền kinh tế. Tuy nhiên, tỷ lệ thành lập doanh nghiệp ròng đã phục hồi nhẹ vào năm 2022 (14.50%) và đạt 15.33% vào năm 2023, gần bằng mức của năm 2019, cho thấy sự ổn định và khả năng phục hồi mạnh mẽ của nền kinh tế khi các doanh nghiệp bắt đầu thích ứng và gia tăng hoạt động sau khủng hoảng. Chỉ tiêu này có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá sức khỏe và khả năng phục hồi của nền kinh tế, bởi tỷ lệ thành lập doanh nghiệp ròng không chỉ phản ánh mức độ tái cấu trúc và cải tổ của thị trường, mà còn là tín hiệu về khả năng thu hút đầu tư, tạo ra việc làm và thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Khi tỷ lệ này tăng, chúng tỏ môi trường kinh doanh ổn định và thuận lợi, tạo cơ hội cho các doanh nghiệp mới ra đời, từ đó đóng góp vào sự phát triển bền vững của nền kinh tế.



Mối liên hệ giữa các chỉ tiêu cho thấy ngành công nghiệp CBCT trong giai đoạn 2019-2023 vận động theo ba hướng song song: mở rộng quy mô, sàng lọc mạnh mẽ và phục hồi sau khủng hoảng.

Quy mô doanh nghiệp tăng lên khi số doanh nghiệp đang hoạt động, thành lập mới và quay lại thị trường đều gia tăng trong dài hạn, phản ánh kỳ vọng tăng trưởng ổn định và sức hấp dẫn dài hạn của ngành đối với nhà đầu tư, đồng thời khẳng định vị thế ngày càng quan trọng của Việt Nam trong các chuỗi cung ứng toàn cầu. Tuy nhiên, song hành với quá trình mở rộng là sự phân hóa rõ nét, thể hiện qua số doanh nghiệp tạm ngừng và giải thể tăng cao, cho thấy năng lực cạnh tranh không đồng đều, đặc biệt ở nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa; điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết về nâng cao khả năng chống chịu, quản trị rủi ro và đầu tư công nghệ nhằm duy trì vị thế trên thị trường. Bên cạnh đó, sự gia tăng mạnh của doanh nghiệp quay lại hoạt động và thành lập mới trong hai năm 2022-2023 cho thấy ngành CBCT sở hữu độ đàn hồi cao, khả năng tái cơ cấu nhanh cùng tốc độ phục hồi vượt trội so với nhiều ngành khác, từ đó củng cố vai trò trụ cột của ngành trong tiến trình phục hồi và phát triển kinh tế sau cú sốc toàn cầu.

Nhìn chung, giai đoạn 2019-2023 chứng kiến sự mở rộng mạnh mẽ cả về quy mô và độ phủ của doanh nghiệp công nghiệp chế biến chế tạo, bất chấp những cú sốc lớn. Số doanh nghiệp đang hoạt động và số doanh nghiệp gia nhập thị trường đều tăng, khẳng định sức hút dài hạn và mạnh mẽ của ngành CBCT. Tuy nhiên, doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động gia tăng nhanh và tỷ lệ doanh nghiệp giải thể duy trì ở mức cao phản ánh sự phân hóa sâu sắc, cho thấy ngành CBCT phải đối mặt với áp lực cạnh tranh lớn và rủi ro hoạt động cao.

Nhìn chung, ngành công nghiệp CBCT đang tiến tới giai đoạn tái cơ cấu mạnh, với sự kết hợp giữa mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng doanh nghiệp

và sàng lọc tự nhiên. Trong thời gian tới, việc hoàn thiện chính sách công nghiệp, cải thiện hạ tầng, tăng khả năng tiếp cận vốn và thúc đẩy đổi mới công nghệ sẽ là những yếu tố quyết định để nâng cao tính bền vững của khu vực doanh nghiệp và xây dựng nền tảng vững chắc cho quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa của Việt Nam.

2.1.2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp giai đoạn 2019-2023

2.1.2.1. Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

Biểu 2: Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành CBCT cả nước và theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2019-2023

	2019		2020		2021		2022		2023	
Cả nước	109.917	100,0	107.100	100,0	111.077	100,0	115.561	100,0	119.851	100,0
Nhà nước	410	0,4	383	0,3	379	0,3	379	0,3	368	0,3
Ngoài nhà nước	100.206	91,2	96.587	90,2	100.298	90,3	104.564	90,5	108.481	90,5
Khu vực FDI	9.301	8,5	10.130	9,5	10.400	9,4	10.618	9,2	11.002	9,2

Nguồn: Cục Thống kê

Giai đoạn 2019-2023, số lượng doanh nghiệp đang hoạt động trong ngành công nghiệp CBCT có xu hướng biến động nhưng nhìn chung vẫn duy trì đà tăng trưởng trong trung hạn, bất chấp những tác động tiêu cực từ đại dịch Covid-19. Năm 2019, toàn ngành có 109.917 doanh nghiệp. Sang năm 2020, dưới tác động của dịch bệnh và gián đoạn chuỗi cung ứng, số lượng doanh nghiệp giảm xuống còn 107.100 doanh nghiệp (giảm 2,6%). Tuy nhiên, từ năm 2021 trở đi, ngành bắt đầu phục hồi rõ rệt: số doanh nghiệp tăng lên 111.077 năm 2021 (tăng 3,7% so với năm 2020), tiếp tục đạt 115.561 doanh nghiệp năm 2022 (tăng 4,0%) và đạt mức cao nhất 119.851 doanh nghiệp vào năm 2023 (tăng 3,7%). Tính chung cả giai đoạn 2019-2023, số lượng doanh nghiệp tăng khoảng 9,0%, với tốc độ tăng trưởng bình quân xấp xỉ 2,2%/năm. Diễn biến này cho thấy ngành CBCT có khả năng phục hồi tương đối nhanh sau cú sốc dịch bệnh, đồng thời tiếp tục thu hút doanh nghiệp gia nhập, đặc biệt trong bối cảnh tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu.

Xét theo loại hình doanh nghiệp, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất và đóng vai trò chi phối trong toàn ngành. Năm 2019, khu vực này có 100.206 doanh nghiệp, chiếm 91,2% tổng số doanh nghiệp; đến năm 2020 giảm xuống còn 96.587 doanh nghiệp do ảnh hưởng của dịch bệnh, nhưng vẫn duy trì tỷ trọng trên 90%. Từ năm 2021, khu vực ngoài nhà nước phục hồi mạnh mẽ, đạt 100.298 doanh nghiệp năm 2021, 104.564 doanh nghiệp năm 2022 và 108.481

doanh nghiệp năm 2023, chiếm khoảng 90,3-90,5% toàn ngành. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2019-2023 đạt khoảng 2,0-2,1%/năm, tương đương mức tăng chung của toàn ngành. Khu vực này thể hiện tính linh hoạt cao, khả năng thích ứng nhanh với biến động thị trường và tiếp tục giữ vai trò chủ lực trong nhiều ngành như chế biến thực phẩm, dệt may, da giày, chế biến gỗ và sản phẩm nhựa.

Bên cạnh đó, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) duy trì xu hướng tăng trưởng ổn định và có tốc độ cao hơn mức trung bình toàn ngành. Số doanh nghiệp FDI tăng từ 9.301 doanh nghiệp năm 2019 lên 10.130 năm 2020; 10.400 năm 2021; 10.618 năm 2022 và đạt 11.002 doanh nghiệp năm 2023, tương ứng mức tăng khoảng 18,3% trong cả giai đoạn, với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 4,3%/năm. Tỷ trọng khu vực này cũng tăng từ 8,5% lên 9,2%, cho thấy xu hướng mở rộng đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực CBCT, đặc biệt ở các ngành công nghệ cao, điện tử, thiết bị và sản xuất phục vụ xuất khẩu.

Ngược lại, khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm tỷ trọng rất nhỏ và tiếp tục xu hướng thu hẹp. Số lượng doanh nghiệp nhà nước giảm từ 410 doanh nghiệp năm 2019 xuống còn 383 doanh nghiệp năm 2020, duy trì ở mức 379 doanh nghiệp trong giai đoạn 2021-2022 và giảm nhẹ còn 368 doanh nghiệp năm 2023. Tỷ trọng khu vực này chỉ dao động từ 0,3% đến 0,4% tổng số doanh nghiệp toàn ngành. Xu hướng này phù hợp với chủ trương tái cơ cấu và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp.

Nhìn chung, cơ cấu doanh nghiệp ngành CBCT giai đoạn 2019-2023 tương đối ổn định, trong đó khu vực ngoài nhà nước giữ vai trò chi phối tuyệt đối, khu vực FDI có xu hướng mở rộng nhanh hơn và khu vực nhà nước tiếp tục thu hẹp. Sự chuyển dịch này phản ánh quá trình thị trường hóa và hội nhập ngày càng sâu rộng của ngành công nghiệp CBCT tại Việt Nam.

2.1.2.2. Số lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

Số lao động của ngành công nghiệp CBCT giai đoạn 2019-2023 nhìn chung duy trì xu hướng tăng nhẹ và phục hồi dần sau đại dịch, tiếp tục khẳng định vai trò là khu vực sử dụng lao động lớn nhất trong nền kinh tế. Trong giai đoạn này, quy mô lao động có sự biến động đan xen giữa suy giảm cục bộ và phục hồi, phản ánh tác động của môi trường kinh tế vĩ mô, chu kỳ sản xuất công nghiệp cũng như khả năng thích ứng của doanh nghiệp trước các cú sốc như đại dịch Covid-19.

Năm 2019, toàn ngành sử dụng 7.291.698 lao động. Sang năm 2020, mặc dù hoạt động sản xuất bị gián đoạn tại nhiều địa phương, số lao động vẫn tăng lên 7.354.735 người (tăng 0,9%). Năm 2021, trong bối cảnh dịch bệnh diễn biến phức tạp, nhiều khu công nghiệp phải áp dụng các biện pháp sản xuất đặc thù, tổng số

lao động vẫn tiếp tục tăng lên 7.440.850 người (tăng 1,2%). Đến năm 2022, khi nền kinh tế phục hồi rõ nét, số lao động đạt 7.516.007 người (tăng 1,0%); năm 2023 đạt 7.576.198 người - mức cao nhất trong toàn giai đoạn (tăng 0,8%). Tính chung giai đoạn 2019-2023, số lao động tăng khoảng 3,9%, với tốc độ tăng trưởng bình quân xấp xỉ 1,0%/năm. Mức tăng này thấp hơn tốc độ gia tăng số lượng doanh nghiệp, cho thấy xu hướng thu nhỏ quy mô bình quân hoặc gia tăng ứng dụng công nghệ, tự động hóa trong sản xuất.

Biểu 3: Số lượng lao động đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh cả nước và theo loại hình doanh nghiệp ngành CN CBCT giai đoạn 2019-2023

Năm		Số lao động (Người)	Cơ cấu lao động (%)	Lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)
2023	Toàn quốc	7.576.198	100,0	63,2
2023	DN nhà nước	165.655	2,2	450,1
2023	DN ngoài nhà nước	2.796.512	36,9	25,8
2023	Khu vực FDI	4.614.031	60,9	419,4
2022	Toàn quốc	7.516.007	100,0	65,0
2022	DN nhà nước	165.803	2,2	437,5
2022	DN ngoài nhà nước	2.771.443	36,9	26,5
2022	Khu vực FDI	4.578.761	60,9	431,2
2021	Toàn quốc	7.440.850	100,0	67,0
2021	DN nhà nước	175.408	2,4	462,8
2021	DN ngoài nhà nước	2.697.088	36,2	26,9
2021	Khu vực FDI	4.568.354	61,4	439,3
2020	Toàn quốc	7.354.735	100,0	68,7
2020	DN nhà nước	184.465	2,5	481,6
2020	DN ngoài nhà nước	2.712.560	36,9	28,1
2020	Khu vực FDI	4.457.710	60,6	440,1
2019	Toàn quốc	7.291.698	100,0	66,3
2019	DN nhà nước	195.232	2,7	476,2
2019	DN ngoài nhà nước	2.825.120	38,7	28,2
2019	Khu vực FDI	4.271.346	58,6	459,2

Nguồn: Cục Thống kê

Xét theo loại hình doanh nghiệp, cơ cấu lao động tương đối ổn định nhưng thể hiện rõ xu hướng dịch chuyển. Khu vực doanh nghiệp FDI luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất và có xu hướng gia tăng. Số lao động trong khu vực này tăng từ 4.271.346 người năm 2019 lên 4.614.031 người năm 2023, tương ứng mức tăng khoảng 8,0%, với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 2,0%/năm. Tỷ trọng lao động FDI cũng tăng từ 58,6% lên 60,9% tổng lao động toàn ngành. Đây là khu vực sử dụng lao động quy mô lớn, tập trung trong các ngành điện tử, thiết bị, lắp ráp và sản xuất phục vụ xuất khẩu. Lao động bình quân một doanh nghiệp FDI duy trì ở mức cao, dao động từ khoảng 419 đến 459 người/doanh nghiệp, phản ánh đặc trưng sản xuất quy mô lớn và tập trung.

Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có số lượng lao động tương đối ổn định, dao động quanh mức 2,7-2,8 triệu người. Cụ thể, số lao động giảm từ 2.825.120 người năm 2019 xuống 2.712.560 người năm 2020, sau đó phục hồi dần lên 2.796.512 người năm 2023. Tỷ trọng lao động khu vực này giảm nhẹ từ 38,7% xuống 36,9%, cho thấy xu hướng chuyển dịch lao động sang khu vực FDI. Mặc dù chiếm hơn 90% số lượng doanh nghiệp, khu vực ngoài nhà nước chỉ sử dụng khoảng 36-37% lao động toàn ngành, phản ánh đặc trưng quy mô nhỏ và vừa. Lao động bình quân mỗi doanh nghiệp dao động quanh mức 25-28 người, thấp hơn đáng kể so với khu vực FDI.

Đối với khu vực doanh nghiệp nhà nước, số lao động có xu hướng giảm rõ rệt trong giai đoạn nghiên cứu. Từ mức 195,2 nghìn người năm 2019, số lao động giảm xuống còn 184,5 nghìn người năm 2020, tiếp tục giảm còn 175,4 nghìn người năm 2021 và ổn định quanh mức 165 nghìn người trong giai đoạn 2022-2023. Tỷ trọng lao động khu vực này giảm từ 2,7% xuống còn 2,2% tổng lao động toàn ngành. Tuy quy mô lao động giảm, lao động bình quân mỗi doanh nghiệp nhà nước vẫn ở mức cao (khoảng 437-482 người/doanh nghiệp), do tập trung vào các doanh nghiệp quy mô lớn trong các ngành công nghiệp cơ bản.

Nhìn chung, cơ cấu lao động ngành công nghiệp CBCT giai đoạn 2019-2023 có sự ổn định tương đối, với xu hướng gia tăng tỷ trọng lao động khu vực FDI, duy trì ổn định ở khu vực ngoài nhà nước và thu hẹp ở khu vực nhà nước. Diễn biến này phản ánh quá trình tái cấu trúc khu vực doanh nghiệp theo hướng gia tăng vai trò của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, đồng thời cho thấy xu hướng chuyển dịch sang các mô hình sản xuất quy mô lớn và hiệu quả hơn.

2.1.2.3. Nguồn vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

Giai đoạn 2019-2023, nguồn vốn của các doanh nghiệp toàn quốc có xu hướng tăng trưởng ổn định qua từng năm, phản ánh sự mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế. Năm 2019, tổng nguồn vốn cuối kỳ đạt khoảng 8.686,3 nghìn tỷ đồng, đến năm 2023 tăng lên 11.889,7 nghìn tỷ đồng,

tương ứng với tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm khoảng 8,3%. Sự tăng trưởng này không chỉ thể hiện ở quy mô tổng nguồn vốn mà còn ở sự tăng trưởng nguồn vốn bình quân trên một doanh nghiệp, từ mức 79,0 triệu đồng năm 2019 lên 99,2 triệu đồng năm 2023, cho thấy năng lực tài chính trung bình của các doanh nghiệp được cải thiện rõ rệt. Trong giai đoạn này, tốc độ tăng trưởng nguồn vốn hàng năm dao động từ khoảng 7% đến trên 11%, phản ánh sự phục hồi và mở rộng sản xuất sau những tác động kinh tế như đại dịch và biến động thị trường. Tuy nhiên, lao động bình quân trên một doanh nghiệp có xu hướng ổn định hoặc giảm nhẹ, từ 66 người năm 2019 xuống còn 63 người năm 2023, cho thấy quá trình sử dụng vốn hiệu quả hơn, năng suất lao động từng đơn vị vốn có cải thiện, đồng thời cũng phản ánh áp lực tự động hóa, cơ cấu lao động và tối ưu hóa chi phí nhân công trong doanh nghiệp.

Xét theo loại hình doanh nghiệp, nguồn vốn của doanh nghiệp nhà nước trong giai đoạn 2019-2023 duy trì ở mức thấp so với tổng nguồn vốn, chiếm tỷ trọng từ 4,7% năm 2019 giảm xuống 3,7% năm 2023, với tổng quy mô vốn từ 409,7 nghìn tỷ đồng lên 442,4 nghìn tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân giai đoạn khoảng 2,3%/năm, cho thấy mức tăng trưởng khá khiêm tốn. Tuy nhiên, quy mô nguồn vốn bình quân trên một doanh nghiệp nhà nước luôn duy trì ở mức cao, dao động từ gần 1.000.000 triệu đồng đến trên 1.200.000 triệu đồng, đi kèm với lao động bình quân lớn, từ 476 người xuống còn 450 người/doanh nghiệp, phản ánh đặc thù của doanh nghiệp nhà nước với quy mô vốn lớn, quản lý tập trung và cơ cấu lao động đông đảo. Ngược lại, doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng ổn định khoảng 37-40% tổng nguồn vốn, với nguồn vốn cuối kỳ tăng từ 3.471,5 nghìn tỷ đồng năm 2019 lên 4.448,1 nghìn tỷ đồng năm 2023, tốc độ tăng bình quân khoảng 6,1%/năm. Quy mô nguồn vốn bình quân một doanh nghiệp ngoài nhà nước khá khiêm tốn, dao động quanh 34.600-41.000 triệu đồng, trong khi lao động bình quân mỗi doanh nghiệp tương đối thấp, từ 28,2 người xuống còn 25,8 người, phản ánh quy mô nhỏ hơn, linh hoạt hơn nhưng cũng hạn chế về khả năng huy động vốn so với doanh nghiệp nhà nước và FDI.

Doanh nghiệp FDI là nhóm đóng góp lớn nhất vào tổng nguồn vốn, chiếm tỷ trọng từ 55,3% năm 2019 lên 58,9% năm 2023, với tổng nguồn vốn tăng từ 4.805,1 nghìn tỷ đồng lên 6.999,2 nghìn tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân khoảng 9,3%/năm, cao hơn mức tăng chung của toàn quốc. Quy mô vốn bình quân trên một doanh nghiệp FDI rất lớn, dao động từ 516.623 triệu đồng năm 2019 lên 636.178 triệu đồng năm 2023, đi kèm với quy mô lao động trung bình khoảng 419-459 người/doanh nghiệp, cho thấy các doanh nghiệp FDI thường hoạt động với quy mô vốn và lao động lớn, khả năng đầu tư và mở rộng sản xuất cao, đồng thời tỷ lệ sử dụng vốn hiệu quả được tối ưu hơn.

So sánh giữa các loại hình, có thể thấy rằng doanh nghiệp nhà nước mặc dù quy mô vốn bình quân lớn nhất nhưng tỷ lệ tăng trưởng chậm, doanh nghiệp ngoài

nhà nước có tốc độ tăng trưởng vừa phải nhưng quy mô vốn bình quân nhỏ, còn doanh nghiệp FDI vừa có tốc độ tăng trưởng cao, vừa có quy mô vốn và lao động bình quân lớn, trở thành lực lượng chính đóng góp vào sự tăng trưởng nguồn vốn của toàn bộ nền kinh tế. Từ đây, có thể nhận định rằng cơ cấu nguồn vốn doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2019-2023 vẫn duy trì xu hướng FDI dẫn dắt, doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng ổn định, còn doanh nghiệp nhà nước chiếm tỷ trọng nhỏ nhưng tập trung vốn lớn trên mỗi đơn vị, phản ánh cơ cấu kinh tế đa dạng và sự phân hóa về quy mô, hiệu quả sử dụng vốn giữa các loại hình doanh nghiệp.

Biểu 4: Nguồn vốn thời điểm 31/12 của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD ngành CBCT cả nước và theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2019-2023

Năm	Loại hình doanh nghiệp	Nguồn vốn cuối kì (Nghìn tỷ đồng)	Cơ cấu nguồn vốn (%)	Nguồn vốn bình quân 1 DN (triệu đồng)
2023	Toàn quốc	11889.7	100,0	99.204,2
	DN nhà nước	442.4	3,7	1.202.259,1
	DN ngoài nhà nước	4448.1	37,4	41.003,1
	DN FDI	6999.2	58,9	636.178,0
2022	Toàn quốc	11426.1	100,0	98.875,0
	DN nhà nước	442.3	3,9	1.166.912,2
	DN ngoài nhà nước	4296.1	37,6	41.085,4
	DN FDI	6687.8	58,5	629.852,7
2021	Toàn quốc	10656.5	100,0	95.937,9
	DN nhà nước	454.2	4,3	1.198.495,2
	DN ngoài nhà nước	4028.9	37,8	40.169,0
	DN FDI	6173.4	57,9	593.596,0
2020	Toàn quốc	9635.8	100,0	89.970,2
	DN nhà nước	424.3	4,4	1.107.914,3
	DN ngoài nhà nước	3706.1	38,5	38.370,7
	DN FDI	5505.4	57,1	543.470,7
2019	Toàn quốc	8686.3	100,0	79.026,1
	DN nhà nước	409.7	4,7	999.244,5
	DN ngoài nhà nước	3471.5	40,0	34.643,7
	DN FDI	4805.1	55,3	516.623,6

Nguồn: Cục Thống kê

2.1.2.4. Doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

Trong giai đoạn 2019-2023, doanh thu của các doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp CBCT toàn quốc ghi nhận xu hướng tăng trưởng mạnh mẽ và tương đối ổn định bất chấp tác động tiêu cực kéo dài của đại dịch Covid-19 cũng như

biến động kinh tế toàn cầu. Năm 2019, doanh thu của toàn ngành đạt 10.079,7 nghìn tỷ đồng, tạo nên mức nền để đánh giá sự biến động của các năm tiếp theo. Sang năm 2020, mặc dù thị trường thế giới sụt giảm nhu cầu, chuỗi cung ứng nguyên liệu đứt gãy và nhiều nhà máy phải thu hẹp hoạt động trong thời gian giãn cách, doanh thu toàn ngành vẫn đạt 10.522,4 nghìn tỷ đồng, tăng 4,4% so với năm 2019. Mức tăng trưởng này phản ánh sự kiên cường và khả năng thích ứng của các doanh nghiệp công nghiệp CBCT, đặc biệt tại những ngành ít bị gián đoạn như thực phẩm, hóa chất, dược phẩm và sản phẩm điện tử. Năm 2021 ghi nhận mức tăng trưởng mạnh hơn khi các hoạt động sản xuất phục hồi, doanh thu toàn ngành tăng lên 11.994,0 nghìn tỷ đồng, tăng 14,0% so với năm 2020. Đây là thời điểm phản ánh rõ nhất sức bật phục hồi sau Covid-19, khi doanh nghiệp đồng loạt tăng công suất, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu và đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản trị sản xuất. Đến năm 2022, doanh thu tiếp tục tăng mạnh lên 13.809,2 nghìn tỷ đồng, tăng 15,1% so với năm 2021, mức tăng cao nhất trong toàn giai đoạn, cho thấy sự kết hợp của hai yếu tố là nhu cầu tiêu dùng phục hồi tại các thị trường lớn và khả năng nắm bắt cơ hội thị trường của các doanh nghiệp FDI lẫn doanh nghiệp tư nhân trong nước. Năm 2023 đánh dấu sự điều chỉnh nhẹ khi doanh thu giảm xuống còn 13.331,1 nghìn tỷ đồng, giảm 3,5% so với năm 2022, chủ yếu do tác động từ suy giảm đơn hàng xuất khẩu tại các thị trường Mỹ và EU, chi phí tài chính tăng và biến động giá nguyên liệu đầu vào. Tuy giảm nhẹ, song doanh thu năm 2023 vẫn cao hơn 32,2% so với năm 2019. Tính chung giai đoạn 2019-2023, doanh thu toàn ngành tăng 32,2%, tương ứng mức tăng trưởng bình quân khoảng 7,2%/năm, một mức tăng ổn định và bền vững đối với một ngành phụ thuộc lớn vào thị trường quốc tế.

Biểu 5: Doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD ngành CN CBCT cả nước và theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2019-2023

Năm	Loại hình doanh nghiệp	Doanh thu (Nghìn tỷ đồng)	Cơ cấu doanh thu (%)	Doanh thu bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	Doanh thu bình quân 1 lao động (triệu đồng)
2023	Toàn quốc	13331.1	100,0	111,2	1.76
2023	DN nhà nước	529.3	4,0	1.438,4	3.195
2023	DN ngoài nhà nước	4437.5	33,3	40,9	1.587
2023	DN FDI	8364.3	62,7	760,3	1.84
2022	Toàn quốc	13809.2	100,0	119,5	1.837
2022	DN nhà nước	575.0	4,2	1.517,1	3.468

2022	DN ngoài nhà nước	4627.8	33,5	44,3	1.67
2022	DN FDI	8606.5	62,3	810,6	1.88
2021	Toàn quốc	11994.0	100,0	108,0	1.612
2021	DN nhà nước	456.9	3,8	1.205,7	2.605
2021	DN ngoài nhà nước	4058.7	33,8	40,5	1.505
2021	DN FDI	7478.4	62,4	719,1	1.637
2020	Toàn quốc	10522.4	100,0	98,2	1.431
2020	DN nhà nước	352.1	3,3	919,3	1.909
2020	DN ngoài nhà nước	3614.5	34,4	37,4	1.332
2020	DN FDI	6555.8	62,3	647,2	1.471
2019	Toàn quốc	10079.7	100,0	91,7	1.382
2019	DN nhà nước	419.8	4,2	1.023,8	2.15
2019	DN ngoài nhà nước	3505.8	34,8	35,0	1.241
2019	DN FDI	6154.1	61,1	661,7	1.441

Nguồn: Cục Thống kê

Xét theo doanh thu bình quân một doanh nghiệp, xu hướng tăng trưởng cũng tương đối rõ rệt, phản ánh sự mở rộng quy mô sản xuất và mức độ đầu tư nâng cấp công nghệ. Nếu như năm 2019 doanh thu bình quân đạt 91,7 tỷ đồng/doanh nghiệp thì đến năm 2020 đã tăng lên 98,2 tỷ đồng; đến năm 2021 đạt 108,0 tỷ đồng; năm 2022 tăng lên 119,5 tỷ đồng và năm 2023 đạt 111,2 tỷ đồng. Giai đoạn này ghi nhận sự tăng trưởng đáng kể, từ mức gần 92 nghìn tỷ đồng lên hơn 111 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 21,3%. Xu hướng tăng đều đặn được duy trì ngoại trừ năm 2023, khi doanh thu bình quân giảm nhẹ so với năm 2022 do suy giảm tổng cầu toàn cầu, song nhìn chung vẫn thể hiện khả năng duy trì quy mô sản xuất ở mức lớn của các doanh nghiệp trong ngành. Tốc độ tăng trưởng doanh thu bình quân một doanh nghiệp trong giai đoạn đạt khoảng 5,0%/năm, thấp hơn tốc độ tăng doanh thu toàn ngành, điều này hàm ý số lượng doanh nghiệp mới gia nhập thị trường cũng tăng nhanh và phân bổ lại quy mô bình quân. Về doanh thu bình quân một lao động, chỉ tiêu này phản ánh trực tiếp năng suất lao động ngành công nghiệp CBCT, một trong những yếu tố quan trọng nhất tạo nên sức cạnh tranh của doanh nghiệp công nghiệp. Năm 2019, doanh thu bình quân một lao động đạt 1.382 triệu đồng; đến năm 2020 tăng lên 1.431 triệu đồng; năm 2021 tăng lên 1.612 triệu đồng; năm 2022 đạt 1.837 triệu đồng và năm 2023 đạt 1.760 triệu đồng. Mặc dù năm 2023 giảm nhẹ so với năm 2022 do sự chững lại của thị trường tiêu thụ, tính chung giai đoạn 2019-2023,

doanh thu bình quân một lao động tăng 27,3%, tốc độ tăng trưởng trung bình 6,2%/năm. Điều này phản ánh xu hướng tăng cường tự động hóa, tối ưu hóa quy trình sản xuất, rút ngắn chu kỳ sản xuất và ứng dụng công nghệ mới vào hoạt động của doanh nghiệp trong ngành, đồng thời cho thấy sự dịch chuyển cơ cấu lao động theo hướng tinh gọn, chất lượng cao hơn.

Phân tích theo loại hình doanh nghiệp bao gồm doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp FDI cho thấy bức tranh doanh thu ngành công nghiệp CBCT có sự phân hóa rõ nét về quy mô, tốc độ tăng trưởng và năng suất sản xuất. Doanh nghiệp nhà nước trong toàn giai đoạn có quy mô doanh thu tương đối ổn định, chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu toàn ngành. Năm 2019, doanh thu doanh nghiệp nhà nước đạt 419.768 tỷ đồng; đến năm 2020 giảm xuống 352.083 tỷ đồng (giảm 16,1%) do tác động mạnh của đại dịch, đặc biệt trong các lĩnh vực điện tử, cơ khí và vật liệu. Đến năm 2021, doanh thu tăng lại lên 456.944 tỷ đồng (tăng 29,8% so với năm trước); năm 2022 tăng lên 574.966 tỷ đồng (tăng 25,8%), trước khi giảm nhẹ xuống 529.325 tỷ đồng năm 2023 (giảm 7,9%). Tính chung giai đoạn 2019-2023, doanh thu khu vực này tăng 26,1%, tương ứng tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 5,9%/năm, thấp hơn doanh nghiệp ngoài nhà nước và đặc biệt thấp hơn khu vực FDI. Cơ cấu đóng góp doanh thu của doanh nghiệp nhà nước dao động từ 3,3% đến 4,2% và giữ xu hướng giảm nhẹ, phản ánh vai trò ngày càng nhỏ trong tổng thể ngành công nghiệp chế biến chế tạo. Mặc dù vậy, doanh thu bình quân một doanh nghiệp nhà nước luôn ở mức rất cao và tăng mạnh, từ 1.023.826 triệu đồng năm 2019 lên tới 1.438.385 triệu đồng năm 2023, cho thấy khu vực này chủ yếu gồm các doanh nghiệp quy mô lớn, sử dụng vốn lớn và hoạt động trong những ngành mang tính nền tảng. Doanh thu bình quân một lao động cũng luôn vượt trội, từ 2.150 triệu đồng năm 2019 tăng lên 3.195 triệu đồng năm 2023, phản ánh năng suất lao động cao, đồng thời hàm ý mức độ cơ giới hóa sâu và cường độ vốn lớn. Khi so sánh với quy mô vốn bình quân một doanh nghiệp, có thể nhận thấy doanh nghiệp nhà nước có mức độ phụ thuộc vào vốn cao, song hiệu quả gia tăng doanh thu không cao bằng khu vực FDI.

Nhóm doanh nghiệp ngoài nhà nước đứng thứ hai về quy mô doanh thu và giữ vai trò quan trọng trong việc mở rộng năng lực sản xuất của ngành. Doanh thu nhóm này tăng đều qua các năm, từ 3.505,8 nghìn tỷ đồng năm 2019 lên 3.614,5 nghìn tỷ đồng năm 2020 (tăng 3,1%); lên 4.058,7 nghìn tỷ đồng năm 2021 (tăng 12,3%); lên 4.627,8 nghìn tỷ đồng năm 2022 (tăng 14,0%) và giảm nhẹ xuống 4.437,5 nghìn tỷ đồng năm 2023 (giảm 4,1%). Tổng doanh thu giai đoạn 2019-2023 tăng 26,5%, tương ứng tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 6,1%/năm, thấp hơn mức tăng chung của toàn ngành; điều này cho thấy khu vực này chịu tác động đáng kể từ hạn chế trong tiếp cận vốn, chi phí lãi vay và sức ép cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Cơ cấu doanh thu của doanh nghiệp ngoài nhà nước dao động từ

33,3% đến 34,8%, duy trì tương đối ổn định trong toàn giai đoạn. Doanh thu bình quân một doanh nghiệp tăng từ 34.986 triệu đồng năm 2019 lên 40.905 triệu đồng năm 2023, tương ứng mức tăng 16,9%, cho thấy hiệu quả sản xuất có cải thiện, song vẫn chưa theo kịp tốc độ tăng doanh thu chung của toàn ngành. Bên cạnh đó, doanh thu bình quân một lao động tăng từ 1.241 triệu đồng lên 1.587 triệu đồng, phản ánh sự gia tăng năng suất lao động gắn với áp lực tăng chi phí nhân công và yêu cầu nâng cao hiệu quả vận hành. So với quy mô vốn bình quân, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước sử dụng vốn thấp hơn đáng kể so với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI, khiến khả năng mở rộng quy mô doanh thu còn gặp nhiều hạn chế trong bối cảnh thị trường vốn trong nước chưa thực sự phát triển.

Khu vực doanh nghiệp FDI có quy mô doanh thu lớn nhất và là nhân tố quan trọng thúc đẩy tăng trưởng của ngành công nghiệp CBCT. Doanh thu của khu vực doanh nghiệp FDI tăng liên tục trong giai đoạn 2019-2022, từ 6.154.129 tỷ đồng năm 2019 lên 6.555,8 nghìn tỷ đồng năm 2020; 7.478,4 nghìn tỷ đồng năm 2021 và đạt 8.606,5 nghìn tỷ đồng năm 2022, trước khi giảm nhẹ xuống 8.364,3 nghìn tỷ đồng năm 2023. Tính chung giai đoạn 2019-2023, tổng doanh thu tăng 35,9%, tương ứng tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 7,9%/năm, mức cao nhất trong ba loại hình doanh nghiệp. Cơ cấu đóng góp doanh thu của khu vực FDI luôn duy trì ở mức rất cao, tăng từ 61,1% lên 62,7%, phản ánh vai trò nổi trội của khu vực này trong ngành công nghiệp CBCT, đặc biệt tại các lĩnh vực điện tử, linh kiện, sản phẩm công nghệ cao, dệt may và chế biến thực phẩm. Doanh thu bình quân một doanh nghiệp FDI tăng từ 661,7 tỷ đồng năm 2019 lên 760,3 tỷ đồng năm 2023, cho thấy quy mô bình quân doanh nghiệp FDI rất lớn và có xu hướng tăng nhanh. Doanh thu bình quân một lao động tăng từ 1.441 triệu đồng lên 1.813 triệu đồng, tương ứng mức tăng 25,8%. Mặc dù thấp hơn khu vực doanh nghiệp nhà nước, kết quả này vẫn phản ánh sự kết hợp tương đối hiệu quả giữa việc ứng dụng công nghệ hiện đại và lợi thế về quy mô lực lượng lao động. Xét trong mối tương quan với quy mô nguồn vốn bình quân một doanh nghiệp, khu vực FDI thể hiện mối liên hệ rõ nét nhất giữa quy mô vốn và khả năng tạo doanh thu, cho thấy hiệu quả sử dụng vốn tương đối cao và tốc độ mở rộng quy mô nhanh hơn so với hai khu vực còn lại.

2.1.2.5. Lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động

Trong giai đoạn 2019-2023, lợi nhuận của các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp CBCT có xu hướng tăng trưởng tương đối tích cực, song biến động khá mạnh theo từng năm, phản ánh rõ mức độ nhạy cảm của ngành trước các cú sốc kinh tế toàn cầu, đặc biệt là đại dịch Covid-19 và những bất ổn về chuỗi cung ứng. Năm 2019, tổng lợi nhuận toàn ngành đạt 384.798 tỷ đồng, tạo nền tảng cho chu kỳ biến động trong những năm tiếp theo. Bước sang năm 2020, thời điểm

ngành công nghiệp CBCT chịu tác động trực tiếp của gián đoạn sản xuất, thiếu hụt đơn hàng xuất khẩu và chi phí phòng dịch tăng cao, tổng lợi nhuận của ngành giảm xuống 448.216 tỷ đồng, song thực chất vẫn tăng 16,4% so với năm trước, thể hiện khả năng chống chịu đáng kể của khu vực doanh nghiệp, nhất là các ngành vẫn duy trì được nhu cầu thị trường như điện tử, thực phẩm, hóa chất và dược phẩm. Năm 2021 chứng kiến mức tăng lợi nhuận mạnh mẽ lên 532.748 tỷ đồng, tăng 18,8% so với năm 2020, phản ánh quá trình phục hồi sản xuất, mở rộng công suất, tăng hiệu suất vận hành, cũng như nỗ lực tối ưu hóa chi phí sau giai đoạn suy giảm trước đó. Đến năm 2022, lợi nhuận doanh nghiệp toàn ngành đạt mức cao nhất trong cả giai đoạn, lên đến 514.988 tỷ đồng dù giảm nhẹ 3,3% so với 2021, trong bối cảnh chi phí tài chính tăng và thị trường xuất khẩu bắt đầu có dấu hiệu suy yếu do lạm phát toàn cầu. Năm 2023 ghi nhận mức giảm tương đối mạnh, lợi nhuận còn 433.972 tỷ đồng, giảm 15,7% so với năm 2022 và lần đầu tiên trong giai đoạn lợi nhuận giảm sâu, một phần đến từ sự sụt giảm đơn hàng tại các thị trường Mỹ - EU, chi phí lãi vay cao kéo dài, giá nguyên liệu biến động mạnh và sự điều chỉnh sản xuất của doanh nghiệp FDI nhằm phù hợp với nhu cầu thị trường. Tính chung giai đoạn 2019-2023, lợi nhuận toàn ngành tăng 12,8%, tương ứng mức tăng trưởng bình quân khoảng 3,1%/năm, thấp hơn đáng kể so với tăng trưởng bình quân doanh thu cùng kỳ. Điều này hàm ý rằng biên lợi nhuận của doanh nghiệp CBCT có xu hướng thu hẹp do chi phí đầu vào, chi phí tài chính và chi phí lao động đều tăng nhanh hơn tốc độ tăng doanh thu.

Bên cạnh quy mô lợi nhuận, lợi nhuận bình quân trên một doanh nghiệp cũng phản ánh hiệu quả kinh doanh theo đơn vị sản xuất. Năm 2019, lợi nhuận bình quân của một doanh nghiệp đạt 3.501 triệu đồng; năm 2020 con số này tăng lên 4.185 triệu đồng; năm 2021 đạt 4.796 triệu đồng; năm 2022 tăng lên 4.456 triệu đồng trước khi giảm còn 3.621 triệu đồng vào năm 2023. Diễn biến này cho thấy lợi nhuận bình quân một doanh nghiệp tăng tương đối ổn định trong giai đoạn 2020-2022, song giảm mạnh năm 2023 khi hiệu quả kinh doanh suy giảm trên diện rộng. Nếu xét toàn giai đoạn 2019-2023, lợi nhuận bình quân một doanh nghiệp chỉ tăng 3,4%, thấp hơn nhiều so với mức tăng doanh thu bình quân một doanh nghiệp trong cùng kỳ, khẳng định xu hướng co hẹp biên lợi nhuận trong ngành. Xét về lợi nhuận bình quân một lao động, chỉ tiêu này phản ánh năng suất sinh lợi của lao động và được xem là chỉ báo quan trọng phản ánh hiệu quả kỹ thuật và hiệu suất sử dụng nhân lực trong ngành công nghiệp CBCT. Năm 2019, lợi nhuận bình quân một lao động đạt 52,8 triệu đồng; năm 2020 tăng lên 60,9 triệu đồng; năm 2021 lên 71,6 triệu đồng; năm 2022 đạt 68,5 triệu đồng và năm 2023 giảm xuống 57,3 triệu đồng. Như vậy, giai đoạn 2019-2023, lợi nhuận trên một lao động tăng tổng cộng 8,5%, nhưng tốc độ tăng trưởng thấp hơn nhiều so

với năng suất doanh thu trên lao động, phản ánh hiệu quả chuyển hóa doanh thu thành lợi nhuận thấp hơn so với tốc độ mở rộng quy mô sản xuất. Sự chênh lệch này cho thấy các doanh nghiệp vẫn đang đối diện áp lực lớn từ chi phí đầu vào, đặc biệt là chi phí tài chính, chi phí năng lượng và chi phí logistic, khiến lợi nhuận tăng không tương xứng với doanh thu.

**Biểu 6: Lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD
ngành CBCT cả nước và theo loại hình doanh nghiệp
giai đoạn 2019-2023**

Năm	Loại hình DN	Lợi nhuận (Triệu đồng)	Cơ cấu lợi nhuận (%)	Lợi nhuận bình quân 1 doanh nghiệp (triệu đồng)	Lợi nhuận bình quân 1 lao động (triệu đồng)
2023	Toàn quốc	433,972,586	100.0	3.621	57,3
2023	DN nhà nước	16,487,959	3.8	44.804	99,5
2023	DN ngoài nhà nước	72,633,239	16.7	670	26,0
2023	DN FDI	344,851,388	79.5	31.344	74,7
2022	Toàn quốc	514,988,846	100.0	4.456	68,5
2022	DN nhà nước	36,983,249	7.2	97.581	223,1
2022	DN ngoài nhà nước	99,984,373	19.4	956	36,1
2022	DN FDI	378,021,223	73.4	35.602	82,6
2021	Toàn quốc	532,748,373	100.0	4.796	71,6
2021	DN nhà nước	29,549,892	5.5	77.968	168,5
2021	DN ngoài nhà nước	99,759,249	18.7	995	37,0
2021	DN FDI	403,439,233	75.7	38.792	88,3
2020	Toàn quốc	448,216,709	100.0	4.185	60,9
2020	DN nhà nước	9,160,591	2.0	23.918	49,7
2020	DN ngoài nhà nước	81,295,490	18.1	842	30,0
2020	DN FDI	357,760,628	79.8	35.317	80,3
2019	Toàn quốc	384,798,117	100.0	3.501	52,8
2019	DN nhà nước	8,038,161	2.1	19.605	41,2
2019	DN ngoài nhà nước	73,944,228	19.2	738	26,2
2019	DN FDI	302,815,728	78.7	32.557	70,9

Nguồn: Cục Thống kê

Phân tích lợi nhuận theo loại hình doanh nghiệp bao gồm doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp FDI cho thấy sự khác biệt rất rõ về quy mô lợi nhuận, tốc độ tăng trưởng, cơ cấu đóng góp và hiệu quả sinh lợi theo lao động cũng như theo quy mô doanh nghiệp. Nhìn chung, doanh nghiệp FDI giữ vai trò chủ đạo trong tạo lợi nhuận của ngành, doanh nghiệp ngoài nhà nước có mức đóng góp ổn định nhưng tăng trưởng chậm, trong khi doanh nghiệp nhà nước có quy mô lợi nhuận nhỏ nhất nhưng tốc độ tăng trưởng có xu hướng biến động mạnh.

Đối với khu vực doanh nghiệp nhà nước, lợi nhuận giai đoạn 2019-2023 có sự tăng trưởng nhưng thiếu ổn định. Năm 2019, lợi nhuận đạt 8.038 tỷ đồng; đến năm 2020 tăng nhẹ lên 9.160 tỷ đồng (tăng 14%); năm 2021 tăng mạnh lên 29.549 tỷ đồng (tăng 222,6% so với năm trước) do sự phục hồi của các tập đoàn công nghiệp, nỗ lực tái cơ cấu và giảm chi phí hoạt động sau đại dịch. Năm 2022 lợi nhuận tiếp tục tăng lên 36.983 tỷ đồng (tăng 25,2%), đạt mức cao nhất trong giai đoạn, trước khi giảm xuống 16.487 tỷ đồng năm 2023 (giảm 55,4%). Tính chung cả giai đoạn, lợi nhuận của doanh nghiệp nhà nước gấp đôi so với năm 2019, tương ứng tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 19,6%/năm, cao hơn hai khu vực còn lại nhưng không ổn định, phụ thuộc nhiều vào các tập đoàn lớn và tác động của các chính sách điều hành. Cơ cấu lợi nhuận doanh nghiệp nhà nước chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong toàn ngành, từ 2,0-7,2%, phản ánh vai trò giới hạn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành công nghiệp CBCT. Lợi nhuận bình quân một doanh nghiệp nhà nước cũng tăng mạnh, từ 19.605 triệu đồng năm 2019 lên 44.804 triệu đồng năm 2023, thể hiện hiệu quả trên từng doanh nghiệp cao hơn so với hai nhóm còn lại. Lợi nhuận bình quân một lao động tăng từ 41,2 triệu đồng lên 99,5 triệu đồng, mức tăng 141,5%, phản ánh cường độ vốn cao và hiệu quả sử dụng lao động vượt trội so với khu vực tư nhân, nhưng thực chất đến từ sự tập trung lợi nhuận ở một số doanh nghiệp quy mô lớn. So sánh với tốc độ tăng doanh thu cho thấy doanh nghiệp nhà nước có tốc độ tăng lợi nhuận nhanh hơn tốc độ tăng doanh thu, hàm ý khả năng cải thiện biên lợi nhuận tốt trong những năm phục hồi sau đại dịch Covid-19.

Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có quy mô lợi nhuận đứng thứ hai và duy trì mức ổn định trong toàn giai đoạn. Lợi nhuận của khu vực này tăng từ 73.944 tỷ đồng năm 2019 lên 81.295 tỷ đồng năm 2020 (tăng 10%), gần như giữ nguyên ở mức 99.759 tỷ đồng năm 2021 và 99.984 tỷ đồng năm 2022, sau đó giảm xuống 72.633 tỷ đồng năm 2023 (giảm 27,4%). Tính chung giai đoạn 2019-2023, lợi nhuận khu vực tư nhân không tăng mà giảm nhẹ 1,8%, tương ứng tốc độ tăng trưởng bình quân âm, phản ánh mức độ tổn thương lớn trước biến động chi phí tài chính và hạn chế về năng lực tích lũy. Cơ cấu lợi nhuận của doanh nghiệp ngoài nhà nước dao động ổn định quanh mức 18-19% trước khi giảm còn 16,7% năm 2023, cho thấy khả năng tạo lợi nhuận của khu vực tư nhân không cải

thiện tương xứng với tăng trưởng doanh thu. Lợi nhuận bình quân một doanh nghiệp duy trì quanh mức 738-995 triệu đồng suốt giai đoạn và giảm còn 670 triệu đồng năm 2023, thể hiện hiệu quả thấp hơn nhiều so với khu vực FDI và khu vực nhà nước. Lợi nhuận bình quân một lao động tăng từ 26,2 triệu đồng năm 2019 lên 36 triệu đồng năm 2021-2022 rồi giảm còn 26 triệu đồng năm 2023, cho thấy năng suất sinh lợi thấp và dễ bị bào mòn bởi biến động chi phí đầu vào. Khi so sánh với doanh thu, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có tốc độ tăng doanh thu cao hơn đáng kể so với tốc độ tăng lợi nhuận, điều này hàm ý biên lợi nhuận giảm và hiệu quả kinh doanh bị thu hẹp.

Khu vực doanh nghiệp FDI chiếm tỷ trọng lợi nhuận áp đảo và đóng vai trò là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận toàn ngành. Lợi nhuận tăng từ 302.815 tỷ đồng năm 2019 lên 357.760 tỷ đồng năm 2020 (tăng 18,1%), lên 403.439 tỷ đồng năm 2021 (tăng 12,8%), lên 378.021 tỷ đồng năm 2022 (giảm nhẹ 6,3%) và giảm xuống còn 344.851 tỷ đồng năm 2023 (giảm 8,8%). Nhìn chung, lợi nhuận FDI tăng 13,9% trong cả giai đoạn, tốc độ tăng trưởng bình quân 3,3%/năm, tương đồng với tốc độ tăng lợi nhuận toàn ngành. Cơ cấu lợi nhuận khu vực FDI duy trì ở mức rất cao từ 73-80% trong toàn giai đoạn, phản ánh sự phụ thuộc mạnh của ngành CBCT Việt Nam vào khối doanh nghiệp có vốn nước ngoài. Lợi nhuận bình quân một doanh nghiệp FDI tăng từ 32.557 triệu đồng năm 2019 lên 31.344 triệu đồng năm 2023, dù giảm nhẹ trong giai đoạn cuối nhưng vẫn ở mức vượt trội so với các khu vực khác. Lợi nhuận bình quân một lao động tăng từ 70,9 triệu đồng lên 74,7 triệu đồng, thể hiện năng suất sinh lợi cao và ổn định nhờ công nghệ hiện đại và trình độ quản trị tiên tiến. Khi so sánh tốc độ tăng lợi nhuận với tốc độ tăng doanh thu, có thể nhận thấy doanh nghiệp FDI có tốc độ tăng doanh thu nhanh hơn lợi nhuận, phản ánh việc biên lợi nhuận cũng thu hẹp nhưng vẫn ở mức cao nhất trong ba loại hình.

2.2. Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp ngành chế biến chế tạo giai đoạn 2019-2023

2.2.1. Hiệu quả sinh lời trên vốn

Hiệu quả sử dụng tài sản, được đo lường thông qua chỉ tiêu ROA, của các doanh nghiệp ngành công nghiệp CBCT giai đoạn 2019-2023 cho thấy một xu hướng biến động theo chu kỳ kinh tế và các cú sốc bên ngoài, phản ánh sự nhạy cảm đặc thù của ngành đối với điều kiện thị trường, chi phí đầu vào và biến động cung-cầu toàn cầu. Năm 2019, ROA toàn ngành đạt mức 4,66%, một mức tương đối tích cực, cho thấy khả năng tạo lợi nhuận từ tài sản của doanh nghiệp đang ở trạng thái ổn định. Sang năm 2020, dưới tác động của đại dịch Covid-19 gây gián đoạn sản xuất, chi phí tăng và thị trường thu hẹp, ROA giảm nhẹ xuống 4,87%, nhưng mức giảm không lớn, phản ánh năng lực duy trì hiệu quả tài sản tương đối tốt của ngành. Đến năm 2021, quá trình phục hồi sản xuất mạnh mẽ, tăng công suất hoạt động và tối ưu hóa chi phí giúp ROA đạt mức cao nhất giai đoạn, lên

đến 5,27%. Tuy nhiên, từ sau năm 2021, ROA bắt đầu giảm khi thị trường xuất khẩu suy yếu, chi phí logistics và chi phí tài chính tăng cao, dẫn đến ROA năm 2022 giảm xuống 4,66% và tiếp tục giảm mạnh còn 3,69% năm 2023. Xu hướng giảm giai đoạn 2022-2023 cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản bị suy giảm đáng kể khi doanh nghiệp phải duy trì quy mô tài sản lớn trong khi lợi nhuận giảm do áp lực thị trường. Nhìn chung trong cả giai đoạn 2019-2023, ROA của doanh nghiệp ngành công nghiệp CBCT có xu hướng hình chữ U ngược, tăng trong giai đoạn 2020-2021 nhưng giảm sâu giai đoạn 2022-2023. Sự suy giảm này phù hợp với xu hướng giảm ROS cùng giai đoạn, khi ROS giảm từ 4,44% năm 2021 xuống 3,73% năm 2022 và còn 3,26% năm 2023, phản ánh sự suy yếu của ROA không chỉ đến từ thay đổi mức sử dụng tài sản mà còn bắt nguồn trực tiếp từ biên lợi nhuận ròng bị thu hẹp, chứng tỏ doanh nghiệp gặp khó khăn trong chuyển hóa doanh thu thành lợi nhuận, đặc biệt trong bối cảnh chi phí tài chính tăng mạnh.

Biểu 7: Các chỉ tiêu về hiệu quả sinh lời của doanh nghiệp ngành CBCT cả nước và theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2019-2023

Năm	Loại hình DN	ROA (%)	ROE (%)	ROS (%)
2023	Toàn quốc	3,69	8,36	3,26
2023	DN nhà nước	3,72	7,53	3,11
2023	DN ngoài nhà nước	1,63	4,06	1,64
2023	DN FDI	5,02	10,83	4,12
2022	Toàn quốc	4,66	10,64	3,73
2022	DN nhà nước	8,61	18,07	6,43
2022	DN ngoài nhà nước	2,43	6,19	2,16
2022	DN FDI	5,80	12,52	4,39
2021	Toàn quốc	5,27	12,05	4,44
2021	DN nhà nước	6,65	13,94	6,47
2021	DN ngoài nhà nước	2,64	6,88	2,46
2021	DN FDI	6,85	14,62	5,39
2020	Toàn quốc	4,87	10,91	4,26
2020	DN nhà nước	2,11	4,16	2,60
2020	DN ngoài nhà nước	2,30	5,90	2,25
2020	DN FDI	6,84	14,25	5,46
2019	Toàn quốc	4,66	11,66	3,82
2019	DN nhà nước	1,93	14,19	1,91
2019	DN ngoài nhà nước	2,27	6,23	2,11
2019	DN FDI	6,60	14,74	4,92

Nguồn: Cục Thống kê

Xét theo loại hình doanh nghiệp, ROA có sự phân hóa rất rõ rệt giữa khu vực doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp FDI, phản ánh sự khác biệt về năng lực quản trị, mức tích lũy tài sản cố định, chiến lược đầu tư và khả năng tận dụng thị trường quốc tế. Đối với khu vực doanh nghiệp nhà

nước, ROA năm 2019 chỉ ở mức 1,93%, thấp nhất trong ba loại hình, thể hiện hiệu quả sử dụng tài sản còn hạn chế do quy mô tài sản lớn và quá trình cải thiện hiệu quả vận hành chưa rõ nét. Sang năm 2020, ROA doanh nghiệp nhà nước tăng lên 2,11% trước khi tăng mạnh lên 6,65% năm 2021 và đạt mức đỉnh 8,61% năm 2022. Đây là mức tăng đột biến phản ánh quá trình tái cơ cấu, tối ưu hóa tài sản, cắt giảm chi phí và phục hồi mạnh mẽ hậu đại dịch của một số tập đoàn nòng cốt. Tuy nhiên, năm 2023 ROA giảm mạnh xuống còn 3,72%, cho thấy hiệu quả tài sản chịu tác động nặng nề bởi thị trường thu hẹp và chi phí đầu vào tăng. Xu hướng chung của ROA khu vực doanh nghiệp nhà nước là tăng mạnh giai đoạn 2020-2022 nhưng điều chỉnh giảm sâu năm 2023, phản ánh sự thiếu ổn định trong hiệu quả hoạt động. So với ROS, ta thấy ROS của doanh nghiệp nhà nước cũng biến động tương tự khi tăng từ 1,91% năm 2019 lên 6,47% năm 2021 và 6,43% năm 2022 trước khi giảm xuống 3,11% năm 2023, qua đó khẳng định rằng sự suy giảm ROA năm 2023 bắt nguồn cả từ biến động lợi nhuận và khả năng khai thác tài sản.

Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có ROA thấp nhất trong cả giai đoạn. ROA khu vực này duy trì ở mức 2,27% năm 2019, giảm xuống 2,30% năm 2020, tăng nhẹ lên 2,64% năm 2021 và tăng lên 2,43% năm 2022 trước khi giảm còn 1,63% năm 2023. ROA thấp kéo dài cho thấy doanh nghiệp tư nhân phải đối diện áp lực lớn về vốn, thị trường và năng lực công nghệ, khiến hiệu quả sử dụng tài sản thấp và không cải thiện đáng kể qua các năm. Cơ cấu ROA của doanh nghiệp ngoài nhà nước tương đồng với xu hướng ROS khi ROS chỉ dao động quanh mức 2-2,5% và giảm còn 1,64% năm 2023, cho thấy việc duy trì biên lợi nhuận thấp là yếu tố trực tiếp khiến ROA khu vực này không thể cải thiện. Nhìn chung, ROA doanh nghiệp ngoài nhà nước phản ánh hạn chế về quy mô vốn, trình độ công nghệ và hiệu quả quản trị, làm giảm khả năng sử dụng tài sản để tạo lợi nhuận.

Khu vực doanh nghiệp FDI duy trì ROA cao nhất toàn ngành. ROA khu vực này từ 6,60% năm 2019 tăng lên 6,84% năm 2020 và 6,85% năm 2021, sau đó giảm xuống 5,80% năm 2022 và còn 5,02% năm 2023. Xu hướng này cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp FDI tương đối ổn định và cao hơn nhiều so với hai khu vực còn lại, dù cũng chịu tác động suy giảm trong bối cảnh thị trường xuất khẩu khó khăn. Trong khi đó, ROS của doanh nghiệp FDI duy trì mức cao từ 4,92% năm 2019 lên 5,46% năm 2020 và 5,39% năm 2021 rồi giảm còn 4,12% năm 2023, hàm ý rằng dù biên lợi nhuận giảm nhưng vẫn duy trì mức sinh lợi tốt hơn các loại hình khác. So sánh ba khu vực cho thấy FDI vượt trội về ROA, doanh nghiệp nhà nước có sự cải thiện nhưng thiếu ổn định, trong khi doanh nghiệp tư nhân trong nước yếu nhất về hiệu quả sử dụng tài sản.

ROE của doanh nghiệp toàn quốc giai đoạn 2019-2023: ROE phản ánh hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu, từ đó cho thấy năng lực sinh lợi và mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp. Giai đoạn 2019-2023, ROE toàn ngành có xu hướng biến động tương đối mạnh, phản ánh sự thay đổi trong cấu trúc vốn, chi

phí tài chính và mức độ sinh lợi ròng. Năm 2019, ROE ở mức 11,66%, phản ánh khả năng sinh lợi khá tốt trên nguồn vốn chủ sở hữu. Năm 2020, ROE giảm còn 10,91% khi doanh nghiệp chịu tác động của đại dịch nhưng vẫn duy trì mức sinh lợi tương đối ổn định. Năm 2021 chứng kiến mức tăng mạnh lên 12,05%, tương ứng với giai đoạn phục hồi mạnh mẽ. Tuy nhiên, từ năm 2022 trở đi, ROE bắt đầu suy giảm từ 10,64% xuống còn 8,36% vào năm 2023. Xu hướng giảm này phản ánh rõ tác động của chi phí lãi vay tăng cao, khiến lợi nhuận ròng giảm nhanh hơn tốc độ tăng vốn chủ sở hữu. Điều này phù hợp với xu hướng giảm của ROS và ROA trong cùng giai đoạn, khi cả ba chỉ tiêu đều cho thấy khả năng sinh lợi của doanh nghiệp bị thu hẹp. Tổng thể giai đoạn 2019-2023, ROE giảm từ 11,66% xuống 8,36%, thể hiện xu hướng giảm hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu.

Phân tích ROE theo loại hình cho thấy sự khác biệt rất rõ ràng giữa các khu vực. Đối với doanh nghiệp nhà nước, ROE năm 2019 đạt 14,19%, cao nhất trong ba loại hình. Tuy nhiên, năm 2020 ROE giảm mạnh xuống còn 4,16% trước khi phục hồi lên 13,94% năm 2021 và tăng đột biến lên 18,07% năm 2022. Năm 2023, ROE của doanh nghiệp nhà nước giảm xuống 7,53%, phản ánh mức độ biến động rất mạnh trong hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu. Xu hướng dao động của ROE khu vực doanh nghiệp nhà nước tương tự ROA, nhưng mức độ mạnh hơn, cho thấy khu vực này sử dụng đòn bẩy tài chính và tài sản lớn, dẫn đến ROE nhạy cảm với biến động lợi nhuận. Xu hướng ROS trong khu vực này cũng biến động tương ứng, đặc biệt ROS cao năm 2021-2022 khiến ROE tăng mạnh.

Doanh nghiệp ngoài nhà nước có ROE thấp nhất trong ba loại hình. ROE duy trì ở mức 6,23% năm 2019, giảm xuống 5,90% năm 2020, tăng lên 6,88% năm 2021 rồi giảm nhẹ còn 6,19% năm 2022 và giảm mạnh xuống chỉ còn 4,06% năm 2023. ROE thấp phản ánh khả năng sinh lợi thấp trên vốn chủ sở hữu, điều này phù hợp với ROA thấp và ROS thấp của khu vực này. Xu hướng giảm mạnh năm 2023 cho thấy doanh nghiệp tư nhân đối diện áp lực tài chính rất lớn khi lãi suất tăng và biên lợi nhuận bị thu hẹp.

Doanh nghiệp FDI có ROE cao nhất và ổn định nhất trong toàn ngành. ROE tăng từ 14,74% năm 2019 lên 14,25% năm 2020 rồi lên 14,62% năm 2021, sau đó giảm xuống 12,52% năm 2022 và 10,83% năm 2023. Dù giảm, ROE của khu vực FDI vẫn cao hơn đáng kể so với doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp nhà nước, phản ánh hiệu quả quản trị vốn chủ sở hữu cao, khả năng sinh lợi tốt và mức độ kiểm soát chi phí hiệu quả. Xu hướng ROS cao và ổn định của FDI góp phần giải thích ROE cao của khu vực này.

2.2.2. Cơ cấu nguồn vốn và rủi ro tài chính

Giai đoạn 2019-2023, cơ cấu tài chính của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến chế tạo trên phạm vi toàn quốc thể hiện sự dịch chuyển theo hướng ổn định dần, với mức độ sử dụng nợ duy trì quanh một ngưỡng tương đối ổn định nhưng có sự điều chỉnh nhẹ qua các năm. Cụ thể, hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu

năm 2019 ở mức 1,50 lần, phản ánh mức độ phụ thuộc vào vốn vay tương đối cao so với vốn tự có; sang năm 2020, chỉ tiêu này giảm xuống còn 1,24 lần và tiếp tục tăng nhẹ trong hai năm 2021-2022, lần lượt đạt 1,29 và 1,28 lần, trước khi giảm nhẹ còn 1,27 lần vào năm 2023. Xu hướng biến động này cho thấy bức tranh tài chính thay đổi theo hướng thận trọng hơn sau năm 2019, thể hiện qua việc giảm tốc độ sử dụng đòn bẩy tài chính, và duy trì tương đối ổn định từ 2020 đến 2023. Song song với đó, hệ số nợ trên tổng tài sản cũng phản ánh xu hướng tương tự khi giảm từ 0,60 lần năm 2019 xuống 0,55 lần năm 2020, sau đó duy trì ở mức 0,56 lần trong ba năm 2021-2023. Sự ổn định này cho thấy cấu trúc tài trợ của khu vực doanh nghiệp ngành chế biến chế tạo đã bước vào giai đoạn cân bằng hơn, với tỷ trọng nợ chiếm khoảng một nửa tổng tài sản. Xét tổng thể giai đoạn, mức độ sử dụng nợ của toàn ngành có xu hướng ổn định và không gia tăng áp lực tài chính; điều này phản ánh xu hướng điều chỉnh cơ cấu vốn theo hướng bền vững hơn, đồng thời cho thấy doanh nghiệp duy trì năng lực huy động tài trợ nhưng vẫn đảm bảo mức độ an toàn tương đối trong cấu trúc tài chính.

Biểu 8: Các chỉ tiêu về cấu trúc tài chính của doanh nghiệp ngành CN CBCT cả nước và theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2019-2023

Năm	Loại hình doanh nghiệp	Hệ số nợ trên vốn CSH (lần)	Hệ số nợ trên tổng tài sản (lần)
2023	Toàn quốc	1,27	0,56
2023	DN nhà nước	1,02	0,51
2023	DN ngoài nhà nước	1,49	0,60
2023	DN FDI	1,16	0,54
2022	Toàn quốc	1,28	0,56
2022	DN nhà nước	1,10	0,52
2022	DN ngoài nhà nước	1,55	0,61
2022	DN FDI	1,16	0,54
2021	Toàn quốc	1,29	0,56
2021	DN nhà nước	1,10	0,52
2021	DN ngoài nhà nước	1,61	0,62
2021	DN FDI	1,13	0,53
2020	Toàn quốc	1,24	0,55
2020	DN nhà nước	0,98	0,49
2020	DN ngoài nhà nước	1,57	0,61
2020	DN FDI	1,08	0,52
2019	Toàn quốc	1,50	0,60
2019	DN nhà nước	6,36	0,86
2019	DN ngoài nhà nước	1,74	0,64
2019	DN FDI	1,23	0,55

Nguồn: Cục Thống kê

Xét theo loại hình doanh nghiệp, bức tranh cấu trúc tài chính giữa ba khu vực doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thể hiện sự khác biệt đáng kể, đồng thời duy trì xu hướng tương đối ổn định trong giai đoạn 2019-2023.

Đối với doanh nghiệp nhà nước, hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu trong giai đoạn này duy trì ở mức thấp và ổn định, dao động từ 0,98 đến 1,10 lần trong các năm 2020-2023, đi kèm hệ số nợ trên tổng tài sản duy trì quanh mức 0,49-0,52 lần. Xu hướng này cho thấy khu vực doanh nghiệp nhà nước vận hành với mức độ thận trọng cao hơn về cấu trúc vốn, ưu tiên sự an toàn trong cân đối tài chính.

Đối với khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước, mức độ sử dụng nợ cao hơn rõ rệt so với hai khu vực còn lại, thể hiện qua hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu luôn duy trì trên 1,49 lần trong suốt giai đoạn và đạt mức cao nhất 1,74 lần năm 2019, tiếp tục xoay quanh 1,55-1,61 lần giai đoạn 2020-2022 và giảm nhẹ còn 1,49 lần năm 2023. Song hành với đó, hệ số nợ trên tổng tài sản của khu vực này cũng duy trì ở mức cao hơn so với hai khu vực còn lại, dao động từ 0,60 đến 0,64 lần. Điều này phản ánh đặc trưng tăng trưởng nhanh, phụ thuộc vào nguồn vốn vay và có xu hướng chấp nhận mức rủi ro tài chính cao hơn.

Đối với khu vực doanh nghiệp FDI, mức độ sử dụng nợ tương đối ổn định và nằm giữa hai khu vực kể trên, với hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu duy trì quanh mức 1,08-1,16 lần trong toàn bộ giai đoạn, và hệ số nợ trên tổng tài sản ổn định trong khoảng 0,52-0,55 lần. So sánh tổng thể, doanh nghiệp ngoài nhà nước sử dụng đòn bẩy tài chính ở mức cao nhất, tiếp theo là doanh nghiệp FDI, trong khi doanh nghiệp nhà nước có mức đòn bẩy thấp và ổn định nhất.

Đối với đặc thù ngành công nghiệp chế biến chế tạo, mức độ sử dụng nợ ở cả ba khu vực đều phản ánh tính chất thâm dụng vốn, yêu cầu đầu tư lớn vào máy móc, thiết bị và tài sản dài hạn. Tuy nhiên, sự khác biệt giữa các khu vực cho thấy mức độ ưu tiên an toàn tài chính khác nhau: doanh nghiệp nhà nước chú trọng duy trì cân đối vốn an toàn và ít rủi ro; doanh nghiệp FDI giữ cơ cấu vốn tương đối ổn định nhờ năng lực tài chính và tiếp cận tín dụng tốt; trong khi doanh nghiệp ngoài nhà nước thể hiện xu hướng mở rộng quy mô dựa nhiều vào vốn vay, qua đó chịu áp lực lớn hơn về chi phí tài chính. Nhìn chung, cấu trúc tài chính của ngành chế biến chế tạo giai đoạn 2019-2023 cho thấy sự cân bằng tương đối, song sự khác biệt giữa các loại hình doanh nghiệp tiếp tục là yếu tố quan trọng chi phối mức độ an toàn tài chính và khả năng chống chịu rủi ro của khu vực doanh nghiệp trong ngành.

2.2.3. Vòng quay vốn

Giai đoạn 2019-2023, chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp ngành công nghiệp CBCT trên phạm vi toàn quốc thể hiện xu hướng biến động đan xen, phản ánh những thay đổi mạnh mẽ về hiệu quả sử dụng vốn trong bối cảnh doanh nghiệp chịu tác động đồng thời từ chu kỳ tăng trưởng kinh tế, gián đoạn chuỗi cung ứng và quá trình phục hồi sau đại dịch. Năm 2019, chỉ số đạt mức 1,22 vòng, thể hiện

tốc độ luân chuyển vốn tương đối thuận lợi nhờ nhu cầu sản xuất - xuất khẩu duy trì ổn định. Bước sang năm 2020, chỉ số giảm xuống còn 1,14 vòng, tương đương mức giảm 6,6% so với năm trước, phản ánh sự suy giảm hiệu quả sử dụng vốn do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 khiến nhiều doanh nghiệp phải giãn công suất, kéo dài thời gian lưu kho và tăng chi phí vốn. Năm 2021, nền kinh tế bắt đầu phục hồi nhưng chưa đồng đều, chỉ số quay vòng vốn tăng lên mức 1,19 vòng, tương ứng mức tăng 4,4% so với 2020, cho thấy tín hiệu cải thiện nhưng vẫn chưa đạt ngưỡng trước dịch. Năm 2022 đánh dấu sự phục hồi mạnh mẽ hơn khi chỉ số tăng lên 1,25 vòng, mức cao nhất trong giai đoạn 5 năm, tương đương mức tăng 5% so với năm 2021, phản ánh sự mở rộng sản xuất, cải thiện tốc độ chu chuyển hàng tồn kho và dòng tiền của doanh nghiệp. Tuy nhiên, sang năm 2023, hiệu quả sử dụng vốn suy giảm đáng kể, chỉ số giảm xuống 1,13 vòng, tương ứng mức giảm 9,6% so với 2022, trong bối cảnh nhu cầu thị trường quốc tế giảm mạnh, đơn hàng sụt giảm và nhiều doanh nghiệp phải điều chỉnh sản xuất. Tính chung cả giai đoạn 2019-2023, chỉ số quay vòng vốn toàn quốc giảm nhẹ với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng -1,9%/năm, phản ánh xu thế chậm lại về hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp, đặc biệt chịu ảnh hưởng mạnh từ cú sốc kinh tế năm 2020 và sự suy yếu nhu cầu toàn cầu năm 2023, cho thấy áp lực lớn đối với hoạt động quản trị vốn và năng lực luân chuyển tài sản trong khu vực công nghiệp CBCT.

Biểu 9: Vòng quay vốn của doanh nghiệp ngành CN CBCT cả nước và theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2019-2023

Năm	Loại hình doanh nghiệp	Chỉ số QVV (lần)
2023	Toàn quốc	1,13
2023	DN nhà nước	1,20
2023	DN ngoài nhà nước	1,00
2023	DN FDI	1,22
2022	Toàn quốc	1,25
2022	DN nhà nước	1,34
2022	DN ngoài nhà nước	1,13
2022	DN FDI	1,32
2021	Toàn quốc	1,19
2021	DN nhà nước	1,03
2021	DN ngoài nhà nước	1,07
2021	DN FDI	1,27
2020	Toàn quốc	1,14
2020	DN nhà nước	0,81
2020	DN ngoài nhà nước	1,02
2020	DN FDI	1,25
2019	Toàn quốc	1,22
2019	DN nhà nước	1,01
2019	DN ngoài nhà nước	1,08
2019	DN FDI	1,34

Nguồn: Cục Thống kê

Xét theo loại hình doanh nghiệp, chỉ số quay vòng vốn có sự khác biệt rõ rệt giữa khu vực doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp FDI, phản ánh đặc trưng quản trị vốn, cấu trúc tài sản và mức độ linh hoạt trong hoạt động sản xuất kinh doanh của từng nhóm.

Đối với doanh nghiệp nhà nước, chỉ số quay vòng vốn biến động mạnh và duy trì ở mức thấp hơn các khu vực còn lại trong phần lớn giai đoạn. Năm 2019, chỉ số đạt 1,01 vòng, sang năm 2020 giảm mạnh xuống còn 0,81 vòng (giảm 19,8%), cho thấy vốn bị ứ đọng đáng kể trong bối cảnh dịch bệnh. Năm 2021, chỉ số tăng lên 1,03 vòng (tăng 27,2%), sau đó tiếp tục tăng mạnh lên 1,34 vòng vào năm 2022 (tăng 30,1%), phản ánh nỗ lực phục hồi và cải thiện hiệu quả vận hành. Tuy nhiên, đến năm 2023 chỉ số giảm còn 1,20 vòng (giảm 10,4%), cho thấy khu vực doanh nghiệp nhà nước vẫn chịu tác động đáng kể từ sự chậm lại của thị trường. Tính chung cả giai đoạn, tốc độ tăng trưởng bình quân của khu vực này đạt khoảng 4,4%/năm, cao hơn mức toàn quốc nhưng chủ yếu do xuất phát điểm thấp năm 2020, cho thấy mức độ biến động lớn và chưa ổn định.

Đối với doanh nghiệp ngoài nhà nước, chỉ số quay vòng vốn duy trì quanh mức trên 1 vòng nhưng xu hướng chung là giảm nhẹ. Năm 2019, chỉ số đạt 1,08 vòng; năm 2020 giảm xuống 1,02 vòng (giảm 5,6%); năm 2021 tăng nhẹ lên 1,07 vòng (tăng 4,9%); năm 2022 tăng mạnh lên 1,13 vòng (tăng 5,6%); tuy nhiên đến năm 2023 giảm còn 1,00 vòng (giảm 11,5%). Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2019-2023 đạt khoảng -1,9%/năm, tương đồng xu hướng chung toàn quốc. Cơ cấu hiệu quả sử dụng vốn của nhóm này cho thấy sự nhạy cảm cao với biến động thị trường, khi hoạt động phụ thuộc mạnh vào đơn hàng và khả năng điều chỉnh sản xuất theo chu kỳ kinh tế.

Trong khi đó, doanh nghiệp FDI duy trì chỉ số quay vòng vốn ở mức cao nhất so với hai nhóm còn lại và tương đối ổn định. Năm 2019, chỉ số đạt 1,34 vòng; năm 2020 giảm xuống 1,25 vòng (giảm 6,7%); năm 2021 tăng lên 1,27 vòng (tăng 1,6%); năm 2022 tăng mạnh lên 1,32 vòng (tăng 3,9%); và năm 2023 giảm nhẹ còn 1,22 vòng (giảm 7,6%). Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn đạt khoảng -2,3%/năm, mức giảm nhẹ nhưng vẫn cho thấy sức chống chịu tương đối tốt. Cơ cấu theo loại hình cho thấy khu vực FDI liên tục duy trì chỉ số quay vòng vốn cao nhất trong nhóm do đặc điểm quản trị hiện đại, dòng cung ứng ổn định và khả năng tối ưu hóa tài sản ngắn hạn tốt hơn. Trong toàn bộ giai đoạn, doanh nghiệp FDI đóng vai trò dẫn dắt về hiệu quả sử dụng vốn, trong khi doanh nghiệp nhà nước thể hiện sự phục hồi mạnh nhưng thiếu ổn định, còn doanh nghiệp ngoài nhà nước dao động theo chu kỳ thị trường và có xu hướng giảm trong giai đoạn cuối. Sự khác biệt theo loại hình doanh nghiệp phản ánh cấu trúc quản trị, quy mô tài sản và khả năng thích ứng khác nhau, tạo nên bức tranh đa chiều về hiệu quả quay vòng vốn trong khu vực công nghiệp chế biến chế tạo.

Nhìn chung, trong giai đoạn 2019-2023, hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp ngành CBCT trên toàn quốc có xu hướng trải qua biến động rõ rệt, phản ánh sự tác động của các yếu tố chu kỳ kinh tế, điều kiện quản lý vốn, cấu trúc tài chính và môi trường kinh doanh. Năm 2019, quay vòng vốn (QVV) toàn quốc đạt 1,22 vòng, ROA khoảng 4,66% và ROE 11,66%, hệ số nợ/vốn chủ sở hữu khoảng 1,50 lần, nợ/tổng tài sản khoảng 0,60 lần. Đây là giai đoạn tương đối ổn định, cho thấy doanh nghiệp có khả năng luân chuyển vốn và tạo lợi nhuận trên vốn khá tốt, dù mức đòn bẩy tài chính là tương đối cao, phản ánh doanh nghiệp sử dụng nợ để hỗ trợ hoạt động, nhưng vẫn đảm bảo sinh lời. Sang năm 2020, QVV giảm xuống 1,14 vòng, ROA giảm về 4,87%, ROE giảm còn 10,91%; hệ số nợ/vốn chủ sở hữu giảm nhẹ (1,24 lần), nợ/tổng tài sản giảm nhẹ (0,55 lần). Sự sụt giảm này tương ứng với bối cảnh khó khăn do dịch bệnh toàn cầu, khi nhiều doanh nghiệp phải thu hẹp sản xuất, trì hoãn đơn hàng, tồn kho tăng... Điều này làm giảm tốc độ quay vòng vốn và làm giảm lợi nhuận trên tài sản và vốn chủ sở hữu, mặc dù đòn bẩy giảm phần nào cho thấy doanh nghiệp có xu hướng thận trọng hơn trong sử dụng nợ. Năm 2021, QVV được cải thiện phần hơn: QVV toàn quốc tăng lên 1,19 vòng; ROA tăng lên 5,27%; ROE 12,05%, nợ/vốn chủ sở hữu 1,29 lần; nợ/tổng tài sản 0,56 lần. Kết quả này cho thấy doanh nghiệp phần nào phục hồi sản xuất, tận dụng vốn hiệu quả hơn, dòng tiền luân chuyển nhanh hơn, và khả năng sinh lời được cải thiện. Đến năm 2022, hiệu quả đạt đỉnh trong giai đoạn: QVV 1,25 vòng; ROA 4,66%; ROE 10,64%; đòn bẩy nợ/vốn 1,28 lần; nợ/tổng tài sản 0,56 lần. Mặc dù ROA và ROE không tăng đột biến, QVV đạt mức cao cho thấy tốc độ luân chuyển vốn được tối ưu, có thể nhờ hồi phục chuỗi cung ứng và tăng xuất khẩu; đòn bẩy tài chính được duy trì ổn định. Tuy nhiên năm 2023 lại ghi nhận giảm sút: QVV xuống 1,13 vòng; ROA 3,69%; ROE 8,36%, nợ/vốn chủ sở hữu 1,27 lần; nợ/tổng tài sản 0,56 lần, cho thấy hiệu quả sử dụng vốn và sinh lời giảm, bất chấp đòn bẩy tài chính vẫn ở mức tương đối ổn định. Như vậy, nhìn chung, sau giai đoạn phục hồi từ năm 2020 đến năm 2022, năm 2023 doanh nghiệp chịu áp lực lớn, khiến hiệu quả sử dụng vốn và sinh lợi giảm đáng kể; điều này cảnh báo về rủi ro từ chu kỳ thị trường, biến động cầu, chi phí vốn hoặc chi phí lưu kho, tiêu thụ.

Xét theo loại hình doanh nghiệp, có thể rút ra những nhận định quan trọng về sự khác biệt trong hiệu quả sử dụng vốn, cấu trúc tài chính và khả năng đối phó với biến động. Với doanh nghiệp nhà nước, năm 2019 ghi nhận QVV 1,01 vòng, ROA thấp 1,93% nhưng ROE khá cao 14,19%, hệ số nợ/vốn chủ sở hữu ở mức rất cao 6,36 lần (nợ/tổng tài sản 0,86), gợi ý việc sử dụng nợ rất mạnh, đòn bẩy cực lớn, có thể do doanh nghiệp nhà nước thời kỳ đó tận dụng nợ để mở rộng sản xuất/tái cấu trúc tài sản, nhưng hiệu quả sử dụng tài sản còn yếu kéo theo ROA thấp. Năm 2020, QVV giảm xuống 0,81 vòng, ROA 2,11%, ROE thậm chí giảm mạnh còn 4,16%, đòn bẩy giảm xuống 0,98 lần, nợ/tổng tài sản 0,49; cho thấy

doanh nghiệp nhà nước bị ảnh hưởng nặng bởi cú sốc, vốn bị “đóng băng”, sử dụng vốn kém hiệu quả, cấu trúc tài chính được điều chỉnh mạnh để giảm đòn bẩy, phản ánh tăng độ thận trọng. Năm 2021, phục hồi nhẹ: QVV 1,03 vòng, ROA 6,65%, ROE 13,94%, nợ/vốn 1,10 lần, nợ/tổng tài sản 0,52, hiệu quả sinh lời và luân chuyển vốn được cải thiện, đòn bẩy quay lại mức khá điển hình. Năm 2022, QVV tăng mạnh tới 1,34 vòng, ROA 8,61%, ROE 18,07%, nợ/vốn 1,10 lần, nợ/tổng tài sản 0,52, cho thấy doanh nghiệp Nhà nước đã tận dụng tốt đòn bẩy ổn định, luân chuyển vốn nhanh hơn và mang lại lợi suất vốn chủ sở hữu cao nhất toàn bộ giai đoạn; rõ ràng có cải thiện mạnh về quản trị vốn và hiệu quả sử dụng tài sản. Tuy nhiên năm 2023, QVV giảm về 1,20 vòng, ROA chỉ 3,72%, ROE 7,53%, nợ/vốn 1,02 lần, nợ/tổng tài sản 0,51, lợi nhuận và hiệu suất vốn suy giảm rõ, nhấn mạnh doanh nghiệp nhà nước dễ bị ảnh hưởng khi chu kỳ suy giảm, và có tính biến động cao.

Đối với doanh nghiệp ngoài nhà nước, hiệu quả sử dụng vốn và cấu trúc tài chính ổn định hơn đôi chút so với doanh nghiệp Nhà nước, nhưng mức sinh lời và luân chuyển vốn không cao. Năm 2019 QVV 1,08 vòng, ROA 2,27%, ROE 6,23%, nợ/vốn 1,74 lần, nợ/tổng tài sản 0,64; đòn bẩy tương đối cao, hiệu suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu chỉ ở mức trung bình. Năm 2020, QVV giảm còn 1,02 vòng, ROA 2,30%, ROE 5,90%, nợ/vốn 1,57 lần, nợ/tổng tài sản 0,61: cho thấy giảm nhẹ hiệu quả sử dụng vốn, đòn bẩy giảm đôi chút, phản ứng trước điều kiện khó khăn. Năm 2021, QVV tăng nhẹ 1,07 vòng, ROA 2,64%, ROE 6,88%, nợ/vốn 1,61 lần, nợ/tổng tài sản 0,62; có hồi phục nhẹ nhưng ROA vẫn thấp so với hai nhóm khác. Năm 2022, QVV 1,13 vòng, ROA tăng lên 2,43%, ROE 6,19%, nợ/vốn 1,55 lần, nợ/tổng tài sản 0,61: luân chuyển vốn cải thiện, đòn bẩy vẫn tương đối cao, nhưng ROE không tăng nhiều, thể hiện rằng lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bị hạn chế - có thể do biên lợi nhuận hẹp, chi phí vốn cao, hoặc cơ cấu tài sản/cost structure chưa tối ưu. Năm 2023, QVV giảm về 1,00 vòng, ROA chỉ 1,63%, ROE 4,06%, nợ/vốn 1,49 lần, nợ/tổng tài sản 0,60 - dấu hiệu rõ ràng doanh nghiệp ngoài nhà nước chịu ảnh hưởng lớn từ suy giảm cầu và chi phí vốn tăng, khiến hiệu quả sử dụng vốn và sinh lời giảm mạnh; trong khi đòn bẩy giảm đôi chút, nhưng mức ROE thấp cho thấy khó tạo ra lợi nhuận hấp dẫn.

Nhóm doanh nghiệp FDI lại cho thấy hiệu năng ổn định và tốt hơn hẳn hai nhóm nội địa về mọi chỉ tiêu: năm 2019 QVV 1,34 vòng, ROA 6,60%, ROE 14,74%, nợ/vốn 1,23 lần, nợ/tổng tài sản 0,55; đến 2020 QVV giảm nhẹ 1,25 vòng, ROA 6,84%, ROE 14,25%, nợ/vốn 1,08 lần, nợ/tổng tài sản 0,52, mặc dù QVV giảm, lợi nhuận trên vốn và tài sản vẫn duy trì, cho thấy quản trị vốn ngắn hạn, chi phí vốn và hoạt động sản xuất xuất khẩu của doanh nghiệp FDI ít chịu ảnh hưởng hơn. Năm 2021, QVV 1,27 vòng; ROA 6,85%; ROE 14,62%; nợ/vốn 1,13 lần; nợ/tổng tài sản 0,53. Năm 2022, QVV 1,32 vòng; ROA 5,80%; ROE

12,52%; nợ/vốn 1,16 lần; nợ/tổng tài sản 0,54. Năm 2023, QVV 1,22 vòng; ROA 5,02%; ROE 10,83%; nợ/vốn 1,16 lần; nợ/tổng tài sản 0,54. Như vậy, dù có sự giảm nhẹ về QVV và lợi nhuận sau năm 2021, doanh nghiệp FDI vẫn giữ được hiệu quả sử dụng vốn và sinh lợi ở mức tương đối cao và ổn định hơn hẳn. Đòn bẩy tài chính của nhóm này ở mức vừa phải (khoảng 1,08-1,23 lần), nợ/tổng tài sản khoảng 0,52-0,55, cho thấy họ sử dụng nợ vừa đủ để hỗ trợ hoạt động mà không làm tăng rủi ro tài chính quá cao.

Từ những số liệu và xu hướng trên, có thể nhận định rằng hiệu quả sử dụng vốn trong ngành công nghiệp CBCT phụ thuộc rất lớn vào loại hình doanh nghiệp: doanh nghiệp FDI với quản trị hiện đại, khả năng tối ưu hóa dòng vốn ngắn hạn và chi phí vốn thấp giữ vị trí dẫn đầu về cả tốc độ quay vòng vốn và sinh lời; doanh nghiệp nhà nước có cải thiện mạnh sau giai đoạn khó khăn, nhưng độ biến động cao và phụ thuộc vào chính sách, sức cầu bên ngoài; doanh nghiệp ngoài nhà nước, dù linh hoạt hơn nhóm nhà nước nhưng ít ổn định và chịu ảnh hưởng lớn từ chu kỳ kinh tế. Toàn ngành, xét ở mức trung bình, cho thấy một chu kỳ phục hồi sau cú sốc dịch Covid-19 vào năm 2020, đạt đỉnh năm 2022, nhưng sau đó gặp thách thức năm 2023 khi hiệu quả sử dụng vốn và lợi nhuận bị suy giảm. Điều này phản ánh rủi ro nội tại từ chu kỳ kinh doanh, khả năng đáp ứng biến động cung - cầu, tính hiệu quả trong quản trị vốn và sử dụng đòn bẩy, đồng thời đặt ra yêu cầu cải thiện quản lý tài sản, tối ưu tồn kho, kiểm soát chi phí vốn và chi phí tài chính để duy trì hiệu quả bền vững.

2.3. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp CBCT

2.3.1. Xây dựng mô hình nghiên cứu

2.3.1.1. Biến phụ thuộc

- Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA - Return on Assets)

$$ROA = \frac{\text{Tổng lợi nhuận}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

- Số liệu điều tra doanh nghiệp cho thấy ROA doanh nghiệp bao gồm cả giá trị âm và giá trị dương. Để bảo đảm tính diễn giải đúng nghĩa của mô hình thống kê và qua tham khảo các tài liệu về đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp, nhóm nghiên cứu chia ROA thành 5 nhóm, gồm: nhóm 1 ($ROA < 0$), nhóm 2 ($0 \leq ROA < 3$), nhóm 3 ($3 \leq ROA < 7$), nhóm 4 ($7 \leq ROA < 10$), nhóm 5 ($ROA \geq 10$). Theo đó, vừa bảo đảm những doanh nghiệp có giá trị ROA âm không ảnh hưởng đến việc diễn giải mô hình hồi quy, vừa đánh giá hiệu quả sử dụng vốn tăng dần qua các nhóm. Vì vậy, biến phụ thuộc ROA dùng để chạy mô hình hồi quy là biến phân loại.

2.3.1.2. Các biến độc lập

(1) Giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến chế tạo (cấp tỉnh)

- Do giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến chế tạo của các tỉnh là rất khác nhau và có độ chênh lệch lớn, nhóm nghiên cứu dùng biến logarit của giá trị tăng thêm khi chạy mô hình để giảm thiểu tác động bởi độ chênh lệch làm gia tăng sai lệch của mô hình hồi quy.

- Qua nghiên cứu số liệu và chạy tương quan, nhóm nghiên cứu nhận thấy giá trị sản xuất ngành công nghiệp CBCT có quan hệ phi tuyến tính với biến phụ thuộc và quan hệ này có ý nghĩa thống kê.

```
. test lngo_cbct lngo_cbct2

( 1)  [nhomROA_new]lngo_cbct = 0
( 2)  [nhomROA_new]lngo_cbct2 = 0

      chi2( 2) =    64.35
Prob > chi2 =    0.0000
```

- Khi chạy mô hình hồi quy giữa biến phụ thuộc (ROA) với logarit của giá trị sản xuất ngành CBCT và bình phương của biến này có kết quả test hồi quy $\text{Prob} > \chi^2 = 0.00000 < 0,05$. Do đó, khẳng định giá trị sản xuất ngành CBCT cấp tỉnh có ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp trên địa bàn.

(2) Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)

- Chỉ số PCI do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) thực hiện với sự hỗ trợ của Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID) tại Việt Nam. Báo cáo sử dụng chỉ số PCI của các tỉnh năm 2023 để chạy mô hình và đặt kỳ vọng nghiên cứu chỉ số PCI càng cao sẽ tác động thuận tới khả năng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Source	Analysis of Variance			F	Prob > F
	SS	df	MS		
Between groups	212.677535	4	53.1693838	25.32	0.0000
Within groups	195822.508	93251	2.09995075		
Total	196035.185	93255	2.10214128		

```
Bartlett's test for equal variances:  chi2(4) = 497.4343  Prob>chi2 = 0.000
```

- Kiểm định cho thấy chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) có mối quan hệ tương quan với ROA doanh nghiệp.

(3) Quy mô doanh nghiệp

- Nhóm nghiên cứu sử dụng thông tin về số lao động của doanh nghiệp để phân chia doanh nghiệp vào các nhóm quy mô, gồm: doanh nghiệp siêu nhỏ (≤ 10 lao động); doanh nghiệp nhỏ (từ 10-100 lao động), doanh nghiệp vừa (100-200 lao động), doanh nghiệp lớn (trên 200 lao động). Kỳ vọng nghiên cứu là doanh nghiệp có quy mô càng lớn có hiệu quả sử dụng vốn càng cao.

```
. tab nhomROA_new nhomquymo_laodong, chi2
```

RECODE of ROA	nhomquymo_laodong				Total
	1	2	3	4	
1	31,106	9,907	1,091	1,381	43,485
2	19,604	10,602	1,108	1,155	32,469
3	3,878	2,444	446	713	7,481
4	1,801	1,364	364	722	4,251
5	2,040	1,786	541	1,203	5,570
Total	58,429	26,103	3,550	5,174	93,256

Pearson chi2(12) = 7.9e+03 Pr = 0.000

- Kiểm định cho thấy biến quy mô doanh nghiệp có mối quan hệ thương quan với ROA doanh nghiệp.

(4) Vòng quay vốn

- Vòng quay vốn được tính bằng doanh thu thuần chia tổng tài sản bình quân. Nhóm nghiên cứu kỳ vọng vòng quay vốn kỳ vọng vòng quay vốn sẽ có tác động thuận chiều với ROA, hay vòng quay vốn càng lớn thì hiệu quả sử dụng vốn càng cao.

```
. anova VQV i.nhomROA_new
```

Number of obs =		93,154	R-squared =	0.0101	
Root MSE =		3.80269	Adj R-squared =	0.0101	
Source	Partial SS	df	MS	F	Prob>F
Model	13786.689	4	3446.6723	238.35	0.0000
nhomROA_new	13786.689	4	3446.6723	238.35	0.0000
Residual	1346978.2	93,149	14.460469		
Total	1360764.9	93,153	14.607849		

- Kiểm định cho thấy $F=238.35$ và $p<0.05$ qua đó bác bỏ giả thuyết H_0 là không có sự khác biệt giữa các nhóm ROA đối với biến vòng quay vốn hay biến vòng quay vốn và biến nhomROA_new có mối quan hệ tương quan.

(5) Trình độ công nghệ

- Nhóm nghiên cứu chia doanh nghiệp thành các nhóm có trình độ công nghệ khác nhau, gồm: trình độ thấp, trình độ trung bình, trình độ cao. Kỳ vọng nghiên cứu là doanh nghiệp có trình độ công nghệ càng cao, hiệu quả sử dụng vốn càng tốt.

```
-> tab nhomROA_new nhomnganh_CN,chi2
```

RECODE of ROA	RECODE of nganh_c2			Total
	1	2	3	
1	29,389	8,740	5,356	43,485
2	21,850	7,046	3,573	32,469
3	4,766	1,684	1,031	7,481
4	2,458	1,045	748	4,251
5	3,079	1,297	1,194	5,570
Total	61,542	19,812	11,902	93,256

Pearson chi2(8) = 737.4036 Pr = 0.000

- Kiểm định cho thấy trình độ công nghệ có mối quan hệ tương quan với ROA doanh nghiệp.

(6) Số năm hoạt động của doanh nghiệp

Nhóm nghiên cứu sử dụng số năm hoạt động của doanh nghiệp (biến liên tục) là một trong những biến độc lập quan trọng và kỳ vọng doanh nghiệp có số năm hoạt động càng nhiều, hiệu quả sử dụng vốn càng cao.

Source	Analysis of Variance			F	Prob > F
	SS	df	MS		
Between groups	121358.241	4	30339.5603	715.38	0.0000
Within groups	3954795.15	93251	42.410217		
Total	4076153.39	93255	43.709757		

Bartlett's test for equal variances: chi2(4) = 1.0e+03 Prob>chi2 = 0.000

- Kiểm định cho thấy số năm hoạt động có mối quan hệ tương quan với ROA doanh nghiệp.

(7) Loại hình doanh nghiệp

- Nhóm nghiên cứu chia doanh nghiệp thành 03 loại hình: doanh nghiệp ngoài nhà nước, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Kỳ vọng nghiên cứu là đánh giá hiệu quả sử dụng vốn giữa các loại hình doanh nghiệp.

```
-> tab nhomROA_new LHDN,chi2
```

RECODE of ROA	RECODE of LoaihinHDN			Total
	1	2	3	
1	49	39,998	3,438	43,485
2	71	31,151	1,247	32,469
3	54	6,473	954	7,481
4	49	3,126	1,076	4,251
5	47	3,457	2,066	5,570
Total	270	84,205	8,781	93,256

Pearson chi2(8) = 8.0e+03 Pr = 0.000

- Kiểm định cho thấy loại hình doanh nghiệp có mối quan hệ tương quan với ROA doanh nghiệp.

(8) Khả năng thanh khoản

Khả năng thanh khoản được tính bằng tỷ lệ giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn. Theo như phân tích ở Chương 1, tỷ lệ này càng cao không có nghĩa là càng tốt, doanh nghiệp có khả năng thanh khoản tốt là doanh nghiệp có tỷ lệ giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn ở mức tối ưu (không được quá thấp hoặc quá cao). Do đó, nhóm nghiên cứu chia doanh nghiệp thành 3 nhóm khả năng thanh khoản: khả năng thanh khoản thấp (tỷ lệ <1), khả năng thanh khoản tối ưu (tỷ lệ từ 1-5), khả năng thanh khoản quá cao (tỷ lệ lớn hơn 5). Kỳ vọng nghiên cứu là những doanh nghiệp có khả năng thanh khoản ở mức tối ưu sẽ có hiệu quả sử dụng vốn cao nhất.

-> `tab nhomROA_new nhom_thanhkhoan_3,chi2`

RECODE of ROA	RECODE of thanhkhoan			Total
	thap	toi uu	cao	
1	8,985	21,065	13,310	43,360
2	6,020	19,028	7,397	32,445
3	1,655	4,501	1,320	7,476
4	1,023	2,606	619	4,248
5	1,122	3,699	743	5,564
Total	18,805	50,899	23,389	93,093

Pearson chi2(8) = 2.0e+03 Pr = 0.000

- Kiểm định cho thấy khả năng thanh khoản có mối quan hệ tương quan với ROA doanh nghiệp.

2.3.1.3. Mô hình kinh tế lượng

Bảng 18: Hệ thống biến phụ thuộc, độc lập

	Tên biến	Dạng biến	Ghi chú
Biến phụ thuộc Hiệu quả sử dụng vốn (ROA)	nhomROA_new	Phân loại	+ Nhóm 1 (ROA<0), + Nhóm 2 (0<=ROA<3) + Nhóm 3 (3<=ROA<7) + Nhóm 4 (7<=ROA<10) + Nhóm 5 (ROA>=10)
Biến độc lập			
GO ngành chế biến chế tạo cấp tỉnh	lngo_cbct lngo_cbct2	Liên tục	
Chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh	Pci	Liên tục	

	Tên biến	Dạng biến	Ghi chú
Quy mô doanh nghiệp	nhomquymo_laodong	Phân loại	+ Doanh nghiệp siêu nhỏ (≤ 10 lao động) + Doanh nghiệp nhỏ (từ 10-100 lao động) + Doanh nghiệp vừa (100-200 lao động) + Doanh nghiệp lớn (trên 200 lao động)
Vòng quay vốn	VQV	Liên tục	
Trình độ công nghệ	nhomnganh_CN	Phân loại	Nhóm 1: thấp Nhóm 2: trung bình Nhóm 3: cao
Số năm hoạt động	Sonamhd	Liên tục	
Loại hình doanh nghiệp	LHDN	Phân loại	Nhóm 1: doanh nghiệp ngoài nhà nước Nhóm 2: doanh nghiệp nhà nước Nhóm 3: doanh nghiệp FDI
Khả năng thanh khoản	nhom_thanhkhoan_3	Phân loại	Nhóm 1: quá thấp Nhóm 2: tối ưu Nhóm cao: quá cao

Dựa trên các biến đã chọn, mô hình hồi quy tuyến tính đa biến được xây dựng như sau:

$$ROAi = \beta_0 + \beta_1 \ln GO\_CBCTt + \beta_2 \ln GO\_CBCT^2t + \beta_3 PCIt + \beta_4 QUYMOi + \beta_5 VQVi + \beta_6 CONGNGHEi + \beta_7 NAMHOATDONGi + \beta_8 LOAIHINHHi + \beta_9 THANH KHOANi + \varepsilon$$

Trong đó:

- i: doanh nghiệp thứ i
- t: tỉnh
- ε : sai số ngẫu nhiên

2.3.2. Kết quả mô hình

. oprobit nhomROA_new lngo_cbct lngo_cbct2 pci Sonamhd VQV i.nhomquymo_laodong i.nhomnganh_CN

Iteration 0: log likelihood = -114891.32
 Iteration 1: log likelihood = -110543.83
 Iteration 2: log likelihood = -110528.17
 Iteration 3: log likelihood = -110528.17

Ordered probit regression	Number of obs	=	92,992
	LR chi2(14)	=	8726.29
	Prob > chi2	=	0.0000
Log likelihood = -110528.17	Pseudo R2	=	0.3800

- Kết quả ước lượng ordered probit cho thấy mô hình có ý nghĩa thống kê cao với giá trị $LR\ chi^2 = 8.726,29$ và $Prob > chi^2 = 0,000 < 0.05$, qua đó bác bỏ giả thuyết H_0 cho rằng các biến độc lập không có tác động đến biến phụ thuộc. Điều này khẳng định rằng tập hợp các biến giải thích được đưa vào mô hình có khả năng giải thích sự khác biệt về mức độ hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp (được đo lường thông qua nhomROA_new).

- $R^2 = 38,0\%$ cho thấy mô hình giải thích được 38% mức độ biến động của các nhóm hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

nhomROA_new	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
lngo_cbct	-.4966221	.0881532	-5.63	0.000	-.6693993	-.3238449
lngo_cbct2	.012306	.0023021	5.35	0.000	.0077941	.016818
pci	.0126149	.0027566	4.58	0.000	.007212	.0180179
Sonamhd	.0126335	.000593	21.30	0.000	.0114712	.0137958
VQV	.023962	.000918	26.10	0.000	.0221627	.0257614
nhomquymo_laodong						
2	.2710431	.009276	29.22	0.000	.2528625	.2892237
3	.5548426	.0203631	27.25	0.000	.5149317	.5947536
4	.7695627	.0190937	40.30	0.000	.7321397	.8069857
nhomnganh_CN						
2	.0743513	.0091959	8.09	0.000	.0563277	.0923749
3	.0524464	.0115243	4.55	0.000	.0298592	.0750335
LHDN1	.2522604	.0658146	3.83	0.000	.1232662	.3812547
LHDN3	.2791262	.0145372	19.20	0.000	.2506339	.3076186
nhom_thanhkhoan_31	-.3161051	.0100261	-31.53	0.000	-.3357558	-.2964543
nhom_thanhkhoan_33	-.224678	.0094613	-23.75	0.000	-.2432217	-.2061342
/cut1	-4.036343	.7856768			-5.576241	-2.496445
/cut2	-2.998325	.785634			-4.538139	-1.45851
/cut3	-2.608837	.7856009			-4.148586	-1.069087
/cut4	-2.273922	.7855795			-3.81363	-.7342149

- Kết quả chạy mô hình cho thấy tất cả các biến giải thích đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1% hay có thể khẳng định 99% có sự ảnh hưởng của các biến giải thích tác động lên biến phụ thuộc (hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp).

- Hệ số của biến lngo_cbct mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, trong khi hệ số của lngo_cbct² mang dấu dương và cũng có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Kết quả này xác nhận mối quan hệ phi tuyến dạng chữ U giữa quy mô kinh tế địa phương và xác suất doanh nghiệp thuộc các nhóm ROA cao hơn. Cụ

thể, tại các địa phương có quy mô kinh tế còn thấp hoặc đang trong giai đoạn mở rộng ban đầu, quy mô GRDP gia tăng theo chiều rộng chứ chưa phải chiều sâu, chủ yếu đến từ gia tăng đầu tư phát triển, nhất là đầu tư công cho phát triển kết cấu hạ tầng, thu hút mạnh mẽ doanh nghiệp, có thể chưa tạo ra tác động tích cực đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp, thậm chí làm giảm xác suất doanh nghiệp đạt hiệu quả cao do chi phí đầu vào tăng, cạnh tranh nguồn lực và áp lực thị trường gia tăng. Tuy nhiên, khi quy mô kinh tế địa phương vượt qua một ngưỡng nhất định, trình độ kinh tế, thị trường phát triển, kết cấu hạ tầng tương đối đồng bộ, nguồn lực tài chính đa dạng, nguồn nhân lực chất lượng cao và các lợi ích kinh tế khác tạo hiệu ứng lan tỏa, hỗ trợ doanh nghiệp bắt đầu nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, trong đó có hiệu quả sử dụng vốn.

Kết quả này cho thấy vai trò của chất lượng tăng trưởng địa phương quan trọng không kém quy mô tuyệt đối.

- **Biến PCI** có hệ số dương (0,0126) và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, cho thấy chất lượng môi trường đầu tư kinh doanh địa phương tác động tích cực đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Điều này hàm ý rằng tại các địa phương có năng lực cạnh tranh cao hơn, môi trường kinh doanh thuận lợi hơn thì doanh nghiệp có xác suất lớn hơn để đạt các nhóm ROA cao.

- **Về biến quy mô doanh nghiệp:** nhóm doanh nghiệp có quy mô lao động nhỏ nhất được chọn làm nhóm tham chiếu; tất cả các nhóm doanh nghiệp có quy mô lao động lớn hơn đều có hệ số dương và có ý nghĩa thống kê. Đáng chú ý, giá trị hệ số tăng dần từ nhóm 2 đến nhóm 4, phản ánh tác động tích cực ngày càng mạnh của quy mô lao động đối với hiệu quả sử dụng vốn. Kết quả này cho thấy doanh nghiệp có quy mô lao động lớn hơn thường tận dụng tốt hơn lợi thế theo quy mô, phân công lao động hiệu quả hơn và có khả năng đầu tư vào công nghệ, quản trị và thị trường, từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Ngược lại, doanh nghiệp có quy mô lao động nhỏ có thể đối mặt với hạn chế về năng lực sản xuất và sức cạnh tranh, dẫn đến ROA thấp hơn.

- **Về biến trình độ công nghệ:** nhóm doanh nghiệp có trình độ công nghệ thấp nhất được chọn làm nhóm tham chiếu; các biến đại diện cho nhóm ngành có trình độ công nghệ trung bình và cao đều có hệ số dương và có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy việc ứng dụng công nghệ tiên tiến hơn giúp doanh nghiệp cải thiện năng suất, giảm chi phí và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Tuy nhiên, mức độ tác động giữa các nhóm công nghệ không chênh lệch quá lớn, hàm ý rằng hiệu quả sử dụng vốn không chỉ phụ thuộc vào mức độ công nghệ, mà còn chịu ảnh hưởng bởi khả năng hấp thụ công nghệ và năng lực quản trị của doanh nghiệp.

- **Về biến số năm hoạt động:** Biến Sonamhd có hệ số dương (0,0126) và có ý nghĩa thống kê, phản ánh vai trò của kinh nghiệm hoạt động trong việc nâng cao

hiệu quả sử dụng vốn. Doanh nghiệp hoạt động lâu năm thường tích lũy được tri thức quản trị, mạng lưới khách hàng và khả năng thích ứng với biến động thị trường, qua đó cải thiện hiệu quả sinh lời trên vốn.

- Về biến vòng quay vốn có hệ số dương (0,024) và có ý nghĩa thống kê, phản ánh vòng quay vốn có tác động cùng chiều đến hiệu quả sử dụng vốn, hay doanh nghiệp có vòng quay vốn càng lớn thì hiệu quả sử dụng vốn càng cao.

- Về biến loại hình doanh nghiệp: nhóm doanh nghiệp nhà nước được chọn làm nhóm tham chiếu; doanh nghiệp tư nhân (LHDN1) và FDI (LHDN3) đều có hệ số dương và có ý nghĩa thống kê, cho thấy hai loại hình doanh nghiệp này có xác suất cao hơn để đạt các nhóm ROA cao. Đặc biệt, doanh nghiệp FDI có hệ số lớn và mức ý nghĩa cao, phản ánh lợi thế về công nghệ, quản trị, khả năng tiếp cận thị trường và nguồn vốn quốc tế. Doanh nghiệp tư nhân cũng cho thấy hiệu quả tương đối tốt, nhờ tính linh hoạt và động lực tối đa hóa lợi nhuận.

- Về biến khả năng thanh khoản: nhóm doanh nghiệp có mức thanh khoản tối ưu được chọn làm nhóm tham chiếu; cả hai nhóm doanh nghiệp có thanh khoản thấp và thanh khoản quá cao đều có hệ số âm và có ý nghĩa thống kê cao. Điều này cho thấy cả tình trạng thiếu thanh khoản lẫn nắm giữ tài sản ngắn hạn quá mức đều làm giảm hiệu quả sử dụng vốn. Kết quả này củng cố lập luận về sự tồn tại của mức thanh khoản tối ưu, tại đó doanh nghiệp vừa đảm bảo an toàn tài chính, vừa tránh được tình trạng vốn bị ứ đọng.

* Ý nghĩa của các ngưỡng cắt (cut points): Các hệ số cut1–cut4 đều có ý nghĩa thống kê, cho thấy việc phân chia doanh nghiệp thành 5 nhóm ROA là phù hợp và đảm bảo tính thứ bậc của biến phụ thuộc. Các ngưỡng này phản ánh ranh giới xác suất giữa các mức hiệu quả sử dụng vốn tăng dần, đóng vai trò quan trọng trong việc xác định xác suất doanh nghiệp thuộc từng nhóm ROA.

2.3.3. Diễn giải mức độ tác động của các biến độc lập lên biến phụ thuộc

(1) Tác động của các biến độc lập là biến liên tục

```
. margin, dydx (pci Sonamhd VQV) predict (outcome(5))
```

```
Average marginal effects          Number of obs    =    92,992
Model VCE      : OIM
```

```
Expression      : Pr(nhomROA_new==5) , predict(outcome(5))
dy/dx w.r.t.    : pci Sonamhd VQV
```

	Delta-method			z	P> z	[95% Conf. Interval]	
	dy/dx	Std. Err.					
pci	.0013661	.0002988	4.57	0.000	.0007805	.0019517	
Sonamhd	.0013681	.0000659	20.75	0.000	.0012389	.0014973	
VQV	.0025948	.0001018	25.50	0.000	.0023954	.0027943	

- Kết quả cho thấy

+ Nếu các chỉ số khác không thay đổi thì chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) tăng 1 điểm hoặc số năm hoạt động tăng 1 năm thì xác suất doanh nghiệp thuộc nhóm ROA cao nhất tăng **1,4%**.

+ Nếu các chỉ số khác không thay đổi nếu vòng quay vốn tăng 1 điểm thì xác suất doanh nghiệp thuộc nhóm ROA cao nhất tăng **0,26%**.

(2) Tác động của các biến độc lập là biến phân loại

```
. margins nhom_thanhkhoan_3, predict(outcome(5))
```

```
Predictive margins                                Number of obs      =    93,094
Model VCE      : OIM

Expression   : Pr(nhomROA_new==5), predict(outcome(5))
```

	Delta-method					[95% Conf. Interval]
	Margin	Std. Err.	z	P> z		
nhom_thanhkhoan_3						
thap	.0406698	.0008233	49.40	0.000	.0390562	.0422835
toi uu	.0724718	.0009714	74.61	0.000	.0705679	.0743757
cao	.0464347	.0009493	48.91	0.000	.044574	.0482954

- Đối với biến nhóm thanh khoản, nhóm thanh khoản tối ưu có xác suất rơi vào nhóm doanh nghiệp có ROA cao nhất khoảng **7,2%** trong khi nhóm thanh khoản thấp và quá cao chỉ khoảng **4%**.

```
Expression   : Pr(nhomROA_new==5), predict(outcome(5))
```

	Delta-method					[95% Conf. Interval]
	Margin	Std. Err.	z	P> z		
nhomnganh_CN						
1	.0565995	.0007994	70.80	0.000	.0550326	.0581663
2	.0645551	.0011497	56.15	0.000	.0623017	.0668086
3	.0618397	.0013318	46.43	0.000	.0592294	.06445

- Đối với biến trình độ công nghệ, nhóm công nghệ trung bình và cao có xác suất doanh nghiệp thuộc nhóm có ROA cao nhất lớn hơn nhóm công nghệ thấp. Tuy nhiên giống như kết quả chạy mô hình hồi quy, sự khác biệt là không quá lớn, phản ánh bên cạnh việc tiếp cận công nghệ cao, hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp còn phụ thuộc nhiều vào việc tận dụng công nghệ, trình độ quản lý của doanh nghiệp.

```
. margins LHDN , predict(outcome(5))
```

```
Predictive margins                                Number of obs    =    93,094
Model VCE      : OIM
```

```
Expression    : Pr(nhomROA_new==5) , predict(outcome(5))
```

	Delta-method		z	P> z	[95% Conf. Interval]	
	Margin	Std. Err.				
LHDN						
1	.0865001	.0098298	8.80	0.000	.0672341	.1057661
2	.0538225	.0007694	69.96	0.000	.0523145	.0553304
3	.0883701	.0021097	41.89	0.000	.0842351	.0925051

- Đối với biến loại hình doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp nhà nước có xác suất thấp nhất thuộc nhóm có ROA cao nhất, hàm ý chính sách cần đẩy mạnh hợp tác công - tư, hợp tác giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI để tận dụng điểm mạnh mỗi loại hình doanh nghiệp, qua đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của toàn nền kinh tế. Bên cạnh đó, khối doanh nghiệp nhà nước cần có các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn rất lớn mà mình đang nắm giữ.

CHƯƠNG 3: KHUYẾN NGHỊ CÁC GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

3.1. Chính sách vĩ mô từ phía Nhà nước

3.1.1. Hoàn thiện hệ thống chính sách hỗ trợ phát triển ngành chế biến, chế tạo

Để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong các doanh nghiệp CBCT, việc xây dựng và hoàn thiện một hệ thống chính sách phát triển ngành mang tính tổng thể, dài hạn là yêu cầu cấp thiết. Trước hết, Nhà nước cần nghiên cứu, ban hành chiến lược phát triển ngành giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn 2045 theo hướng hiện đại, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ cao, đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số và tự động hóa trong sản xuất. Chiến lược này phải tạo được định hướng rõ ràng cho doanh nghiệp, đồng thời thúc đẩy đổi mới sáng tạo, hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực quản trị, năng lực nghiên cứu, phát triển và khả năng tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Bên cạnh đó, hệ thống chính sách ưu tiên cần tập trung vào các phân ngành có tiềm năng tạo ra giá trị gia tăng cao và đóng góp quan trọng cho tăng trưởng kinh tế, như điện tử, cơ khí chính xác, hóa chất cơ bản, vật liệu mới và chế biến thực phẩm. Việc ưu tiên các ngành này không chỉ giúp nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, mà còn góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn thông qua cải thiện năng suất lao động, nâng cấp công nghệ và tối ưu hóa quy trình sản xuất.

3.1.2. Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh

Để cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, cần tiếp tục hoàn thiện thể chế và chính sách theo hướng minh bạch, ổn định và thuận lợi cho doanh nghiệp; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm chi phí tuân thủ và nâng cao chất lượng dịch vụ công. Đồng thời, cần bảo đảm môi trường cạnh tranh bình đẳng, tăng cường bảo vệ quyền tài sản và quyền tự do kinh doanh; phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông, logistics và hạ tầng số; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trong doanh nghiệp. Bên cạnh đó, cần mở rộng khả năng tiếp cận vốn, đất đai và các nguồn lực sản xuất; duy trì cơ chế đối thoại thường xuyên giữa cơ quan quản lý nhà nước với cộng đồng doanh nghiệp nhằm kịp thời tháo gỡ khó khăn, tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, minh bạch và có tính cạnh tranh cao, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và thu hút hiệu quả các nguồn lực đầu tư trong và ngoài nước.

3.1.3. Chính sách tài chính, tín dụng hỗ trợ doanh nghiệp

Chính sách tài chính và tín dụng thuận lợi góp phần đưa doanh nghiệp tăng trưởng bền vững, đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong toàn nền kinh tế; phát huy hiệu quả các quỹ hỗ trợ, quỹ đầu tư mạo hiểm để tăng khả năng tiếp cận vốn cho doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo. Đồng thời, phát triển thị trường vốn và trái phiếu doanh nghiệp minh bạch, an toàn sẽ giúp doanh nghiệp

đa dạng hóa nguồn huy động, giảm phụ thuộc vào tín dụng ngân hàng và thúc đẩy tăng trưởng bền vững.

3.1.4. Chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ

Phát triển công nghiệp hỗ trợ giúp doanh nghiệp ngành CBCT giảm chi phí sản xuất, ổn định nguồn cung nguyên vật liệu và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Để thúc đẩy lĩnh vực này, cần đẩy mạnh nội địa hóa linh kiện, vật liệu; mở rộng hỗ trợ về công nghệ, thuế và tín dụng cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ. Đồng thời, tăng cường liên kết chuỗi cung ứng giữa doanh nghiệp trong nước với các tập đoàn lớn và phát triển các cụm công nghiệp chuyên ngành nhằm chia sẻ hạ tầng, giảm chi phí và nâng cao năng lực cạnh tranh. Qua đó, góp phần tối ưu hóa chuỗi giá trị và thúc đẩy phát triển bền vững ngành CBCT.

3.2. Xây dựng kế hoạch sử dụng vốn trong sản xuất

3.2.1. Hoàn thiện công tác lập kế hoạch vốn

Hoàn thiện công tác lập kế hoạch vốn khi được triển khai đồng bộ sẽ góp phần quan trọng vào việc tối ưu hóa cơ cấu nguồn vốn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Doanh nghiệp cần xây dựng kế hoạch vốn trên cơ sở dự báo chính xác nhu cầu thị trường, chu kỳ sản xuất, kinh doanh và định hướng phát triển trong từng giai đoạn; đồng thời phân bổ nguồn vốn hợp lý giữa các bộ phận, lĩnh vực và dự án nhằm hạn chế tình trạng thiếu vốn hoặc ứ đọng vốn. Bên cạnh đó, việc thường xuyên theo dõi, đánh giá và điều chỉnh kế hoạch vốn thông qua các chỉ tiêu tài chính và hiệu quả đầu tư sẽ giúp doanh nghiệp sử dụng nguồn lực hiệu quả hơn, nâng cao khả năng kiểm soát rủi ro, cải thiện năng lực tài chính và tăng cường sức cạnh tranh, tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững.

3.2.2. Tối ưu cơ cấu vốn

Tối ưu cơ cấu vốn tác lập kế hoạch vốn không chỉ giúp doanh nghiệp sử dụng nguồn tài chính hiệu quả hơn mà còn góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, tăng tính vốn chủ sở hữu hợp lý để tận dụng đòn bẩy tài chính nhưng vẫn đảm bảo an toàn thanh khoản; đồng thời hạn chế phụ thuộc vào nợ vay ngắn hạn bằng cách đa dạng hóa nguồn vốn trung và dài hạn. Bên cạnh đó, tăng cường vốn chủ sở hữu thông qua giữ lại lợi nhuận, phát hành cổ phần và thu hút nhà đầu tư sẽ giúp doanh nghiệp củng cố năng lực tài chính, nâng cao uy tín và tạo điều kiện thuận lợi cho mở rộng đầu tư, đổi mới công nghệ.

3.2.3. Tối ưu quản trị vốn lưu động

Tối ưu quản trị vốn lưu động chỉ giúp doanh nghiệp giảm thiểu rủi ro, cải thiện hiệu quả thanh toán và giảm áp lực vay ngắn hạn. Doanh nghiệp cần tối ưu hàng tồn kho để giảm chi phí và giải phóng vốn; đồng thời rút ngắn kỳ thu tiền, quản lý công nợ hiệu quả và linh hoạt trong thanh toán với nhà cung cấp để đảm bảo thanh khoản. Bên cạnh đó, ứng dụng các giải pháp số hóa như ERP, phần mềm quản lý kho và phân tích dữ liệu tài chính sẽ hỗ trợ dự báo nhu cầu vốn, nâng cao hiệu quả quản lý dòng tiền và tăng khả năng cạnh tranh lâu dài.

3.2.4. Kiểm soát hiệu quả sử dụng vốn qua hệ thống chỉ tiêu

3.3. Nâng cao năng lực nguồn nhân lực

Theo dõi và đánh giá nguồn nhân lực một cách thường xuyên, kết hợp với báo cáo phân tích định kỳ, sẽ giúp doanh nghiệp chủ động đưa ra quyết định, kịp thời điều chỉnh kế hoạch và tối ưu hóa lợi ích từ vốn và tài sản; trong khi các chỉ tiêu vòng quay tài sản, hàng tồn kho và khoản phải thu cho thấy hiệu quả sử dụng vốn lưu động và quản lý dòng tiền. Đồng thời, các công cụ như IRR và NPV hỗ trợ đánh giá hiệu quả dự án đầu tư dài hạn, giúp doanh nghiệp lựa chọn dự án tối ưu và giảm rủi ro tài chính. Việc theo dõi thường xuyên các chỉ tiêu này sẽ góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và phát triển bền vững.

3.3.1. Đào tạo cán bộ quản lý tài chính kế toán

Đào tạo cán bộ quản lý tài chính trò quan trọng trong việc quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính của doanh nghiệp. Doanh nghiệp cần nâng cao năng lực phân tích tài chính, quản trị vốn, kiểm soát rủi ro và lập kế hoạch đầu tư cho đội ngũ này nhằm hỗ trợ ra quyết định hiệu quả hơn. Đồng thời, việc đào tạo kỹ năng dự báo thị trường, tư duy chiến lược, kỹ năng mềm và ứng dụng công nghệ số như ERP, phần mềm kế toán, phân tích dữ liệu sẽ giúp nâng cao hiệu quả quản trị tài chính, tăng khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững trong dài hạn.

3.3.2. Đào tạo kỹ thuật công nghệ cho đội ngũ sản xuất

Đào tạo kỹ thuật và công nghệ cho đội ngũ sản xuất giúp doanh nghiệp nâng cao năng suất lao động, tối ưu hóa quy trình và khai thác hiệu quả máy móc, thiết bị hiện đại. Doanh nghiệp cần chú trọng đào tạo kỹ năng vận hành, bảo trì các hệ thống tự động hóa, robot, máy CNC và ứng dụng công nghệ số nhằm giảm lỗi kỹ thuật, hạn chế thời gian ngừng máy và kéo dài tuổi thọ thiết bị. Đồng thời, tăng cường hợp tác với trường đại học, viện nghiên cứu và khuyến khích tư duy cải tiến, đổi mới sáng tạo sẽ góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, giảm lãng phí và tăng sức cạnh tranh trong dài hạn.

3.3.3. Chính sách thu hút và giữ chân nhân lực chất lượng cao

Để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và tăng năng lực cạnh tranh, doanh nghiệp cần xây dựng một hệ thống chính sách toàn diện nhằm thu hút và duy trì đội ngũ nhân lực chất lượng cao. Trước hết, doanh nghiệp phải thiết lập cơ chế lương, thưởng hấp dẫn, đảm bảo tương xứng với năng lực và kết quả làm việc của từng vị trí. Cùng với đó là các chế độ phúc lợi bổ sung như bảo hiểm mở rộng, chăm sóc sức khỏe định kỳ và hỗ trợ đời sống nhằm tạo sự yên tâm và gắn bó lâu dài cho người lao động.

Song song với chính sách đãi ngộ, doanh nghiệp cần xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, an toàn và hiện đại, được trang bị đầy đủ công nghệ, thiết bị phục vụ công việc. Việc tạo điều kiện cho người lao động được làm việc trong môi trường năng động, minh bạch và có cơ hội thăng tiến rõ ràng sẽ giúp gia tăng sự hài lòng và động lực cống hiến.

3.4. Hiện đại hóa trang thiết bị trong quản lý, sử dụng vốn

3.4.1. Tăng cường đầu tư đổi mới công nghệ

Đẩy mạnh đầu tư đổi mới công nghệ là một trong những giải pháp then chốt giúp doanh nghiệp nâng cao năng suất, tăng hiệu quả sử dụng vốn và cải thiện năng lực cạnh tranh. Trước hết, doanh nghiệp cần từng bước thay thế các dây chuyền sản xuất và máy móc lạc hậu bằng các thiết bị hiện đại hơn, có khả năng tiết kiệm nguyên vật liệu, năng lượng và giảm thiểu hao mòn vô hình. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cần chú trọng ứng dụng tự động hóa, robot hóa và các hệ thống điều khiển thông minh trong sản xuất. Việc triển khai các giải pháp tự động hóa giúp giảm phụ thuộc vào lao động thủ công, tăng độ chính xác, rút ngắn thời gian chu kỳ sản xuất và giảm thiểu sai lỗi, qua đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư vào tài sản cố định.

Song song với đầu tư thiết bị, doanh nghiệp cũng nên cập nhật và ứng dụng các công nghệ sản xuất xanh, công nghệ tuần hoàn nhằm giảm phát thải, tối ưu hóa tiêu hao nguyên liệu và hướng đến mô hình phát triển bền vững. Điều này không chỉ mang lại lợi ích tài chính mà còn giúp doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu về môi trường và trách nhiệm xã hội.

3.4.2. Áp dụng hệ thống quản lý sản xuất hiện đại (MES, ERP)

Hệ thống MES hỗ trợ doanh nghiệp giám sát và điều hành toàn bộ quá trình sản xuất theo thời gian thực. MES giúp theo dõi tiến độ từng công đoạn, kiểm soát chất lượng, phân tích nguyên nhân gây dừng máy và tự động hóa việc ghi nhận dữ liệu sản xuất. Nhờ đó, doanh nghiệp có thể giảm thiểu thời gian chết của thiết bị, tăng năng suất dây chuyền và cải thiện hiệu quả sử dụng máy móc, tài sản cố định, từ đó giảm chi phí vốn và nâng cao hiệu quả đầu tư.

Song song với đó, hệ thống ERP giúp đồng bộ hóa toàn bộ các hoạt động quản trị như tài chính - kế toán, nhân sự, mua sắm vật tư, quản lý kho và bán hàng trên một nền tảng thống nhất. ERP hỗ trợ doanh nghiệp ra quyết định nhanh hơn nhờ dữ liệu chính xác, hạn chế thất thoát vật tư, tối ưu tồn kho và đảm bảo dòng tiền được quản lý chặt chẽ. Việc vận hành trơn tru chuỗi quản trị này giúp giảm lãng phí, tối ưu hóa tài sản lưu động và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Khi kết hợp MES và ERP, doanh nghiệp sẽ hình thành một hệ sinh thái quản trị toàn diện, kết nối từ sản xuất đến tài chính và vận hành, giúp tăng tính minh bạch, cải thiện hiệu suất và nâng cao năng lực cạnh tranh dài hạn.

3.4.3. Tối ưu hóa quản trị tài sản cố định

Bên cạnh bảo trì định kỳ, doanh nghiệp cũng cần theo dõi vòng đời thiết bị nhằm xác định đúng thời điểm nâng cấp hoặc thay thế. Phân tích chi phí, lợi ích giữa việc tiếp tục sửa chữa và đầu tư mới sẽ giúp doanh nghiệp đưa ra quyết định tối ưu, tránh tình trạng máy móc lỗi thời gây giảm năng suất hoặc thiết bị được thay thế quá sớm gây lãng phí vốn.

Đặc biệt, việc ứng dụng công nghệ IoT trong giám sát trạng thái thiết bị theo

thời gian thực mang lại nhiều lợi ích vượt trội. Các cảm biến IoT cho phép theo dõi độ rung, nhiệt độ, tải trọng và hiệu suất vận hành của máy móc, từ đó hỗ trợ dự báo hư hỏng. Nhờ đó, doanh nghiệp có thể chủ động xử lý các vấn đề kỹ thuật trước khi sự cố xảy ra, giảm thiểu tổn thất và nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cố định.

3.4.4. Đánh giá hiệu quả đầu tư tài sản cố định

Trước khi quyết định đầu tư, doanh nghiệp cần tiến hành phân tích một cách toàn diện thông qua các chỉ tiêu tài chính như IRR, NPV và thời gian thu hồi vốn (Payback Period). Sau khi dự án được triển khai, việc tiếp tục theo dõi và đánh giá hiệu suất vận hành thực tế theo các chỉ tiêu ban đầu là cần thiết. So sánh chênh lệch giữa dự toán và kết quả thực tế giúp doanh nghiệp nhận diện nguyên nhân sai lệch, rút kinh nghiệm cho các dự án tiếp theo và điều chỉnh chiến lược đầu tư phù hợp.

3.5. Áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất kinh doanh

3.5.1. Chuyển đổi số trong doanh nghiệp CBCT

Đẩy mạnh chuyển đổi số trong doanh nghiệp chế biến, chế tạo là giải pháp quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả quản trị, tối ưu hóa hoạt động sản xuất, kinh doanh và sử dụng nguồn lực. Việc ứng dụng các công nghệ số như hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP), Internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI) và tự động hóa giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả quản lý sản xuất, kiểm soát hàng tồn kho, tối ưu chuỗi cung ứng và giảm chi phí logistics. Đồng thời, việc khai thác dữ liệu lớn (Big Data) và các công cụ phân tích dữ liệu hỗ trợ doanh nghiệp dự báo nhu cầu thị trường, xây dựng kế hoạch sản xuất phù hợp, phân bổ nguồn lực hiệu quả và nâng cao chất lượng ra quyết định.

3.5.2. Phát triển sản phẩm mới sử dụng công nghệ cao

Đẩy mạnh chuyển đổi số trong doanh nghiệp chế biến, chế tạo là giải pháp quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả quản trị, tối ưu hóa hoạt động sản xuất, kinh doanh và sử dụng nguồn lực. Việc ứng dụng các công nghệ số như hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP), Internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI) và tự động hóa giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả quản lý sản xuất, kiểm soát hàng tồn kho, tối ưu chuỗi cung ứng và giảm chi phí logistics. Đồng thời, việc khai thác dữ liệu lớn (Big Data) và các công cụ phân tích dữ liệu hỗ trợ doanh nghiệp dự báo nhu cầu thị trường, xây dựng kế hoạch sản xuất phù hợp, phân bổ nguồn lực hiệu quả và nâng cao chất lượng ra quyết định. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cần tăng cường đầu tư cho hạ tầng số, bảo đảm an toàn, an ninh dữ liệu, ứng dụng công nghệ điện toán đám mây và nâng cao năng lực số của đội ngũ nhân lực.

KẾT LUẬN

Hiệu quả sử dụng vốn đóng vai trò quyết định đối với sự phát triển bền vững của các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp CBCT, khu vực được xem là động lực tăng trưởng chủ lực của nền kinh tế. Kết quả nghiên cứu cho thấy hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp chịu tác động đồng thời của các yếu tố vĩ mô và vi mô. Trong đó, quy mô kinh tế địa phương có tác động phi tuyến, chất lượng thể chế và môi trường kinh doanh đóng vai trò tích cực, còn đặc điểm nội tại của doanh nghiệp như quy mô lao động, công nghệ, kinh nghiệm hoạt động, vòng quay vốn, loại hình sở hữu và khả năng thanh khoản là những yếu tố quyết định quan trọng. Kết quả nghiên cứu không chỉ có ý nghĩa về mặt học thuật trong việc làm rõ cơ chế tác động, mà còn cung cấp cơ sở thực tiễn cho việc hoạch định chính sách phát triển doanh nghiệp và cải thiện hiệu quả sử dụng vốn ở cả cấp địa phương và doanh nghiệp.

Trước hết, hệ thống chính sách của Nhà nước đóng vai trò định hướng quan trọng đối với hoạt động đầu tư và hiệu quả sử dụng vốn. Những chính sách hỗ trợ ngành CBCT, chính sách tài chính, tín dụng, chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh nếu được triển khai đồng bộ sẽ góp phần giảm chi phí vốn, nâng cao khả năng tiếp cận nguồn lực và tạo điều kiện để doanh nghiệp nâng cấp công nghệ, mở rộng sản xuất. Đây là nhân tố vĩ mô tác động trực tiếp và lâu dài đến hiệu quả sử dụng vốn, đặc biệt trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt.

Bên cạnh đó, năng lực quản trị nội bộ của doanh nghiệp là yếu tố then chốt quyết định mức độ hiệu quả của từng đồng vốn bỏ ra. Công tác lập kế hoạch vốn khoa học, tối ưu hóa cơ cấu vốn, quản trị vốn lưu động hợp lý và áp dụng hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tài chính như ROE, ROA, ROCE, IRR, NPV... giúp doanh nghiệp tăng tính chủ động, hạn chế rủi ro và phân bổ nguồn lực chính xác hơn. Đầu tư vào hệ thống quản trị tài sản cố định, bảo trì dự phòng, theo dõi vòng đời thiết bị và kiểm soát hiệu quả đầu tư tài sản cố định cũng là yếu tố quan trọng giúp giảm hao phí vốn và nâng cao năng suất thiết bị.

Trong bối cảnh công nghiệp 4.0, công nghệ trở thành nhân tố có sức ảnh hưởng mạnh mẽ đến hiệu quả sử dụng vốn. Việc đổi mới công nghệ, tự động hóa, robot hóa, áp dụng hệ thống MES, ERP, khai thác IoT, Big Data và Blockchain không chỉ giúp tối ưu hóa quy trình sản xuất mà còn nâng cao tính minh bạch, giảm chi phí vận hành và tăng tốc độ xử lý thông tin. Các phương pháp cải tiến quy trình hiện đại như Lean, Six Sigma hỗ trợ doanh nghiệp giảm lãng phí, nâng cao chất lượng và cải thiện vòng quay tài sản. Đồng thời, các hoạt động R&D và phát triển sản phẩm công nghệ cao, thân thiện môi trường giúp gia tăng giá trị gia tăng và mở rộng thị trường, qua đó tối ưu hiệu quả đầu tư vốn trong dài hạn.

Một yếu tố quan trọng khác là chất lượng nguồn nhân lực. Đội ngũ quản lý tài chính kế toán cần được trang bị các kỹ năng phân tích, lập kế hoạch và dự báo để tối ưu quản trị vốn, trong khi lực lượng sản xuất cần được đào tạo về kỹ thuật, công nghệ và vận hành thiết bị hiện đại. Chính sách thu hút và giữ chân nhân lực chất lượng cao cũng góp phần quan trọng trong việc duy trì hiệu quả sử dụng vốn và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Từ những phân tích trên có thể khẳng định rằng, hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp CBCT chịu ảnh hưởng tổng hòa của nhiều nhóm nhân tố, từ chính sách, công nghệ, quản trị tài chính đến chất lượng nguồn nhân lực. Việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đòi hỏi cách tiếp cận toàn diện, kết hợp giữa chiến lược quản trị nội bộ hiệu quả với việc tận dụng các cơ hội từ môi trường chính sách và sự hỗ trợ của hệ sinh thái công nghiệp. Khi các giải pháp này được triển khai đồng bộ và nhất quán, doanh nghiệp sẽ hình thành được nền tảng tài chính vững chắc, tối ưu hóa nguồn lực, mở rộng quy mô sản xuất một cách bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh trong dài hạn.

BÁO CÁO

**PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ
GIAI ĐOẠN 2019-2023**

MỞ ĐẦU

Kinh tế tập thể giữ vai trò ngày càng quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trong đó, mô hình hợp tác xã (HTX) từng bước khẳng định hiệu quả trong tổ chức liên kết sản xuất, góp phần nâng cao thu nhập cho các thành viên, giảm chi phí sản xuất và tăng cường năng lực cạnh tranh. Việc đánh giá hiệu quả hoạt động của HTX không chỉ có ý nghĩa đối với HTX mà còn cung cấp thông tin quan trọng phục vụ công tác quản lý nhà nước, hoạch định chính sách và hỗ trợ phát triển kinh tế địa phương.

Giai đoạn 2019-2023 chứng kiến nhiều biến động lớn của nền kinh tế, đặc biệt tác động nghiêm trọng của đại dịch Covid-19, những thay đổi của thị trường, gián đoạn chuỗi cung ứng và các điều chỉnh chính sách liên quan đến kinh tế tập thể. Những yếu tố này đặt ra yêu cầu cần đánh giá một cách toàn diện hiệu quả hoạt động của HTX ở cả khía cạnh kinh tế và xã hội. Do đó, việc xem xét hiệu quả hoạt động trong giai đoạn này sẽ giúp nhận diện rõ hơn những kết quả đã đạt được, những hạn chế tồn tại, cũng như nguyên nhân tác động, từ đó đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động trong thời gian tới.

Báo cáo ***“Phân tích hiệu quả hoạt động của hợp tác xã giai đoạn 2019-2023”*** gồm ba nội dung chính sau:

- (1) Tổng quan chung về hiệu quả hoạt động của hợp tác xã;
- (2) Phân tích hiệu quả hoạt động của hợp tác xã;
- (3) Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của hợp tác xã.

Báo cáo sử dụng kết quả Điều tra doanh nghiệp từ năm 2020 đến năm 2024, kết hợp với phương pháp phân tích thống kê, so sánh theo thời gian và phân tích định tính. Kết quả phân tích cung cấp thông tin quan trọng, giúp các hợp tác xã hoạch định chiến lược, nâng cao hiệu quả hoạt động và phát triển bền vững trong những năm tiếp theo.

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ

1.1. Tổng quan chung về hiệu quả hoạt động của hợp tác xã

1.1.1. Khái niệm và đặc điểm của hợp tác xã

- Khái niệm

Khu vực kinh tế tập thể, trong đó nòng cốt là hợp tác xã (HTX), có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Từ khi chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, mô hình HTX đã trải qua nhiều giai đoạn cải cách, đặc biệt trong các năm 1996, 2003, 2012 và mới nhất là Luật Hợp tác xã năm 2023. Việc thay đổi về khái niệm và bản chất pháp lý của HTX phản ánh yêu cầu điều chỉnh mô hình tổ chức phù hợp với xu thế kinh tế hiện đại, đồng thời từng bước tiệm cận với các chuẩn mực và nguyên tắc quốc tế về phát triển kinh tế hợp tác.

Trong bối cảnh hiện nay, khi nền kinh tế ngày càng hội nhập sâu rộng và yêu cầu nâng cao năng lực cạnh tranh trở nên cấp thiết, HTX được kỳ vọng đóng vai trò là cầu nối giữa sản xuất nhỏ lẻ với thị trường, hỗ trợ ứng dụng khoa học - công nghệ, chuyển đổi số, cũng như tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị trong nước và toàn cầu; đồng thời, góp phần quan trọng trong việc giải quyết việc làm, giảm nghèo bền vững, bảo đảm an sinh xã hội và phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường.

Khái niệm hợp tác xã theo Luật Hợp tác xã năm 1996: “Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tự chủ do những người lao động có nhu cầu, lợi ích chung, tự nguyện cùng góp vốn, góp sức lập ra theo quy định của pháp luật để phát huy sức mạnh của tập thể và của từng xã viên nhằm giúp nhau thực hiện có hiệu quả hơn các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và cải thiện đời sống, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước”. Khái niệm thời kỳ này bước đầu xác lập: Tính tự chủ, tính tự nguyện và lợi ích chung; chưa đề cập rõ tư cách pháp nhân, nhưng được thừa nhận trong các văn bản sau đó.

Khái niệm hợp tác xã theo Luật Hợp tác xã năm 2012: “Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý”.

Khái niệm năm 2012 mang tính “kinh tế” nhiều hơn so với khái niệm 2023. Đặc điểm: Số lượng tối thiểu 07 thành viên, nhấn mạnh yếu tố đồng sở hữu, phản ánh mô hình HTX kiểu truyền thống, tập trung vào hoạt động sản xuất kinh doanh và lợi ích của thành viên.

Luật Hợp tác xã năm 2023 (Luật số 17/2023/QH15) là văn bản mới nhất và có nhiều đổi mới về khái niệm HTX. Tại Điều 3, Luật quy định: “Hợp tác xã là tổ chức có tư cách pháp nhân do ít nhất 05 thành viên chính thức tự nguyện thành lập, hợp tác tương trợ trong sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung về kinh tế, văn hóa, xã hội của thành viên, góp phần xây dựng cộng đồng xã hội phát triển bền vững; thực hiện quản trị tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ”. Hợp tác xã hoạt động như một loại hình doanh nghiệp, có tư cách pháp nhân, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính trong phạm vi vốn điều lệ, vốn tích lũy và các nguồn vốn khác của hợp tác xã theo quy định của pháp luật.

Đặc điểm nổi bật của khái niệm mới: Số lượng thành viên tối thiểu giảm còn 05. Khái niệm nhấn mạnh hai mục tiêu: (1) Đáp ứng nhu cầu của thành viên và phát triển bền vững cộng đồng. (2) Mô tả rõ ràng bản chất tự nguyện - tương trợ - dân chủ - bình đẳng theo chuẩn mực quốc tế.

Khái niệm hợp tác xã là nền tảng quan trọng cho toàn bộ hệ thống pháp luật điều chỉnh khu vực kinh tế tập thể. Việc nghiên cứu các khái niệm trong Luật HTX Việt Nam qua nhiều giai đoạn cho thấy sự phát triển về nhận thức pháp lý cũng như yêu cầu hội nhập với chuẩn mực quốc tế. Luật HTX năm 2023 đã đưa ra một định nghĩa hiện đại, phù hợp thông lệ quốc tế, đặt HTX vào vị trí chủ thể kinh tế độc lập nhưng mang sứ mệnh xã hội lớn hơn.

Đặc điểm của HTX: HTX mang những đặc điểm đặc thù so với các mô hình doanh nghiệp khác. Những đặc điểm này không chỉ chi phối cách thức tổ chức, quản trị mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến cơ chế tài chính, kế toán và phân phối lợi ích nội bộ. Cụ thể:

Nguyên tắc tự nguyện và mở cửa: Các thành viên tham gia HTX trên cơ sở tự nguyện, tự do rút lui hoặc tham gia mà không bị phân biệt đối xử. Đây là yếu tố tạo nên tính linh hoạt trong cơ cấu thành viên, nhưng cũng đặt ra thách thức trong quản trị dòng vốn góp - vốn thường nhỏ, phân tán và thiếu ổn định.

Quản lý dân chủ, một thành viên một phiếu: Dù góp vốn nhiều hay ít, quyền biểu quyết của thành viên là ngang nhau. Cơ chế này đảm bảo sự công bằng, dân chủ trong quản trị nhưng có thể hạn chế khả năng đưa ra quyết sách nhanh chóng trong các tình huống yêu cầu tốc độ và chuyên môn cao, một bất cập cần được cân đối với nhu cầu vận hành hiệu quả trong thực tiễn tài chính.

Sở hữu chung, phân phối theo mức độ tham gia: Tài sản của HTX là sở hữu tập thể. Lợi nhuận được phân phối dựa trên mức độ sử dụng dịch vụ hoặc đóng góp của từng thành viên. Điều này yêu cầu kế toán HTX phải theo dõi sát sao từng giao dịch giữa HTX và từng thành viên, đòi hỏi hệ thống sổ sách kế toán có tính chi tiết và minh bạch cao.

Tự chủ tài chính và chịu trách nhiệm độc lập: HTX hoạt động tự chủ, tự chịu trách nhiệm về mặt tài chính. Việc lập kế hoạch tài chính, dự toán ngân sách, phân tích chi phí - lợi ích phải được thực hiện định kỳ, minh bạch. Bộ máy kế toán - tài chính cần xây dựng quy trình kiểm soát nội bộ để giám sát hiệu quả hoạt động cũng như khả năng thanh toán của HTX.

Chịu sự kiểm toán và giám sát theo quy định: Do có tư cách pháp nhân, HTX phải tuân thủ chế độ báo cáo tài chính định kỳ theo Luật Kế toán. Ngoài ra, trong một số trường hợp như nhận vốn hỗ trợ từ Nhà nước hoặc vay vốn ngân hàng, HTX có thể phải chịu kiểm toán độc lập, làm rõ tình hình tài chính và khả năng trả nợ.

Vai trò của hợp tác xã đối với phát triển kinh tế

Hợp tác xã không chỉ là một mô hình kinh tế tập thể, mà còn đóng vai trò chiến lược trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững, ổn định xã hội và đảm bảo an sinh cho cộng đồng, đặc biệt ở khu vực nông thôn và các ngành kinh tế quy mô nhỏ, phân tán. Từ góc độ tài chính, kế toán, hợp tác xã góp phần:

- Tái cấu trúc kinh tế nông nghiệp theo hướng hiệu quả và minh bạch.

- Một trong những đóng góp quan trọng nhất của HTX là giúp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực tại khu vực nông nghiệp, nơi vốn dĩ manh mún và thiếu tính liên kết. Thông qua việc liên kết sản xuất, tiêu thụ đầu ra và sử dụng chung cơ sở vật chất, HTX làm giảm chi phí cố định, cải thiện biên lợi nhuận.

- Thúc đẩy tiếp cận tín dụng và nâng cao năng lực tài chính cộng đồng

- Góp phần tạo việc làm và ổn định thu nhập

- Tăng cường hiệu quả sử dụng ngân sách và các chương trình hỗ trợ

1.1.2. Chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã giai đoạn từ năm 2019 đến nay

Trong giai đoạn 2019-2023, hệ thống chính sách hỗ trợ KTTT nói chung và HTX nói riêng ở Việt Nam đã có bước hoàn thiện mạnh mẽ, tạo nền tảng vững chắc cho việc nâng cao hiệu quả hoạt động của HTX trên phạm vi toàn quốc. Các chính sách được ban hành theo hướng ngày càng đồng bộ, hiện đại, coi HTX là một chủ thể quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trước hết, ở cấp trung ương, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản có tính định hướng chiến lược. Trong đó, Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 là chính sách trọng tâm, quy định hàng loạt nội dung hỗ trợ trực tiếp cho HTX như: hỗ trợ thành lập mới, củng cố bộ máy tổ chức, đào tạo nguồn nhân lực, bồi dưỡng năng lực quản trị, hỗ trợ ứng dụng khoa học - công nghệ, chuyển đổi số, xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm. Đây là chương trình có quy mô lớn, có nguồn kinh phí trung ương phân bổ hàng năm, đồng thời là căn cứ pháp lý để các bộ, ngành và địa phương ban hành các chính sách chi tiết.

Tiếp theo, Quyết định số 340/QĐ-TTg ngày 12/3/2021 phê duyệt Chiến lược phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2030 đã đưa ra định hướng dài hạn cho việc phát triển khu vực HTX. Chiến lược nhấn mạnh đến mục tiêu đổi mới mô hình quản trị HTX theo nguyên tắc minh bạch, tăng cường ứng dụng công nghệ cao, phát triển HTX theo chuỗi giá trị gắn với doanh nghiệp và thị trường, thúc đẩy chuyển đổi số và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về kinh tế tập thể. Bên cạnh đó, Chính phủ ban hành Nghị định số 45/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ phát triển HTX, thiết lập cơ chế tài chính giúp HTX tiếp cận vốn thông qua cho vay ưu đãi, bảo lãnh tín dụng, hỗ trợ lãi suất và tư vấn tài chính. Cùng với đó, Bộ Tài chính ban hành các thông tư hướng dẫn cơ chế tài chính để triển khai Chương trình 1804 một cách thống nhất trên toàn quốc. Đặc biệt, việc Quốc hội thông qua Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15 (có hiệu lực từ ngày 01/7/2024) là bước ngoặt quan trọng, hoàn thiện khung pháp lý theo hướng hiện đại, linh hoạt và phù hợp hơn với thực tiễn. Luật mới làm rõ quyền, nghĩa vụ của thành viên, nguyên tắc phân phối thu nhập, cơ chế huy động vốn, trách nhiệm của Nhà nước, đồng thời bổ sung nhiều quy định nhằm nâng cao tính minh bạch và tự chủ của HTX trong hoạt động sản xuất - kinh doanh.

Trên cơ sở các văn bản pháp lý cấp Trung ương, 63 tỉnh, thành phố trong cả nước đã xây dựng và ban hành hệ thống văn bản chính sách cụ thể, tạo hành lang pháp lý để triển khai hỗ trợ cho HTX tại địa phương. Các văn bản này bao gồm: Đề án phát triển HTX giai đoạn 2021-2025 hoặc 2023-2025, Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định mức hỗ trợ, Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch hỗ trợ hằng năm, cùng Quy chế tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển HTX cấp tỉnh. Hầu hết các địa phương đều ban hành chính sách hỗ trợ trực tiếp cho HTX theo các nhóm nội dung: hỗ trợ thành lập mới, hỗ trợ liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao và chuyển đổi số, hỗ trợ xây dựng thương hiệu - nhãn hiệu, hỗ trợ xúc tiến thương mại, hỗ trợ đào tạo - bồi dưỡng nhân lực và hỗ trợ tiếp cận vốn tín dụng.

Nhiều địa phương đã phát triển các chương trình đặc thù gắn với thế mạnh địa phương. Ví dụ, Hà Nội ban hành Đề án hỗ trợ, nâng cao hiệu quả hoạt động HTX giai đoạn 2023-2025, tập trung vào các HTX nông nghiệp công nghệ cao và HTX dịch vụ đô thị. Bình Định xây dựng chương trình hỗ trợ HTX gắn với lĩnh vực thủy sản, sản xuất nông nghiệp và du lịch cộng đồng. Đồng Nai, Đắk Lắk và Nghệ An ban hành các chính sách hỗ trợ lãi suất, hỗ trợ xúc tiến thương mại và kết nối cung cầu cho HTX trong các ngành hàng chủ lực như cà phê, hồ tiêu, chăn nuôi và công nghiệp chế biến. Một số tỉnh còn triển khai mô hình điểm về chuyển đổi số trong HTX, hỗ trợ xây dựng website, mã truy xuất nguồn gốc, phần mềm quản lý sản xuất và hệ thống kế toán điện tử. Tùy điều kiện kinh tế - xã hội, mỗi địa phương quy định mức hỗ trợ khác nhau, song đều bám sát các nguyên tắc

chung của Chương trình 1804 và Nghị định 45, bảo đảm tính thống nhất trong triển khai trên cả nước.

Năm 2024, được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành nhiều cơ chế, chính sách mới cho khu vực KTTT, HTX, đồng thời tích cực triển khai thực hiện các văn bản đã được ban hành trước đó, cụ thể:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư: (1) Tham mưu trình Chính phủ ban hành và ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai thi hành Luật Hợp tác xã năm 2023; (2) Tổ chức Diễn đàn Kinh tế hợp tác, hợp tác xã năm 2024 và phối hợp Văn phòng Chính phủ ban hành Thông báo số 132/TB-VPCP ngày 01/4/2024 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại Diễn đàn Kinh tế hợp tác, hợp tác xã năm 2024; (3) Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thành viên Ban Chỉ đạo quốc gia về kinh tế tập thể (KTTT) (Quyết định số 463/QĐ-TTg ngày 29/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ); ...

Bộ Tài chính: (1) Ban hành Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07/10/2024 hướng dẫn Chế độ kế toán HTX, LHHTX; (2) Tham mưu trình Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán chi thường xuyên Ngân sách Nhà nước năm 2024 của các bộ, cơ quan ở trung ương, các địa phương để thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT, HTX giai đoạn 2021-2025; (3) Tiếp tục nghiên cứu, rà soát, đánh giá tổng thể các luật thuế, trong đó có quy định về thuế cho các HTX, LHHTX.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: (1) Tham mưu Chính phủ trình Quốc hội thông qua Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024; (2) Ban hành 05 Thông tư quy định về hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng HTX theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024, qua đó tạo cơ sở pháp lý từng bước nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức tín dụng hợp tác.

Bộ Công Thương: (1) Ban hành Quyết định số 44/QĐ-CTĐP ngày 13/5/2024 về việc công nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu khu vực phía Bắc năm 2024, trong đó có 61 hộ kinh doanh, HTX trong tổng số 126 đơn vị có sản phẩm được công nhận; (2) Phối hợp với các cơ quan, tổ chức xúc tiến thương mại để triển khai thực hiện Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01/03/2018 của Chính phủ về một số biện pháp xúc tiến thương mại ngoại thương; (3) Ban hành Quyết định số 3396/QĐ-BCT ngày 29/12/2023 về việc giao kế hoạch kinh phí khuyến công quốc gia năm 2024.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: (1) Chỉ đạo triển khai các Đề án: (2) Xây dựng kế hoạch hỗ trợ mô hình HTX nông nghiệp điển hình giai đoạn 2022 - 2025 (Kế hoạch hỗ trợ nhóm Coop.66).

Liên minh Hợp tác xã Việt Nam: (1) Tập trung triển khai Nghị định số 45/2021/NĐ-CP về Quỹ Hỗ trợ phát triển HTX; (2) Liên minh HTX tỉnh, thành phố tham mưu cho cấp uỷ, chính quyền địa phương; làm việc, ký kết 44 chương trình phối hợp với các sở, ngành triển khai các mục tiêu phát triển kinh tế tập thể, HTX theo Nghị quyết số 20-NQ/TW, Luật HTX năm 2023 và các văn bản liên quan.

Trung ương Hội Nông dân Việt Nam: (1) Xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Hội Nông dân Việt Nam tham gia phát triển kinh tế tập thể trong nông nghiệp đến năm 2030” tại Quyết định số 182/QĐ-TTg ngày 20/02/2024; (2) Ban hành Kế hoạch số 16-KH/HNDTW, ngày 08/3/2024 về việc thực hiện Quyết định 182/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; (3) Chỉ đạo thực hiện Nghị quyết số 46-NQ/TW ngày 20/12/2023 của Bộ Chính trị về đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động của Hội Nông dân Việt Nam đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới; (4) Tổ chức thành công Hội nghị biểu dương 63 hợp tác xã tiêu biểu do Hội Nông dân Việt Nam tuyên truyền, vận động, hướng dẫn, hỗ trợ thành lập.

1.1.3. Một số chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động của hợp tác xã

a) Một số chỉ tiêu về hiệu quả kinh tế

Doanh thu thuần: Số tiền hợp tác xã thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo.

Nguồn vốn: Toàn bộ số vốn của hợp tác xã được hình thành từ vốn hoạt động và các khoản nợ phải trả của hợp tác xã:

- Vốn hoạt động (theo quy định tại Thông tư 83/2015/TT-BTC): Gồm vốn góp của thành viên, hợp tác xã thành viên, vốn huy động, vốn tích lũy, các quỹ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; các khoản trợ cấp hỗ trợ của nhà nước, của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài; được tặng, cho và các nguồn thu hợp pháp khác.

- Nợ phải trả: Tổng các khoản nợ phát sinh của hợp tác xã phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm: nợ tiền vay ngắn hạn, dài hạn, vay trong nước, vay nước ngoài; các khoản nợ phải trả cho người bán, cho Nhà nước; các khoản phải trả cho người lao động và các khoản phải trả khác.

Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của hợp tác xã từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập hợp tác xã. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn hợp tác xã.

Hiệu suất sử dụng lao động: Phản ánh hiệu quả của việc sử dụng lao động của hợp tác xã xét trên góc độ tạo ra doanh thu của người lao động.

$$\text{Hiệu suất sử dụng lao động (lần)} = \frac{\text{Doanh thu thuần bình quân một lao động}}{\text{Thu nhập bình quân một lao động}}$$

Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh bình quân một hợp tác xã: doanh thu, lao động, nguồn vốn và lợi nhuận trước thuế bình quân một hợp tác xã và Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh bình quân một lao động: doanh thu, nguồn vốn và lợi nhuận trước thuế bình quân một lao động.

b) Một số chỉ tiêu về hiệu quả xã hội

Lao động trong hợp tác xã: Toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công.

Thành viên hợp tác xã (theo quy định tại Luật Hợp tác xã năm 2023): Cá nhân là công dân Việt Nam từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài có giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư; hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân thành lập, hoạt động tại Việt Nam. Các thành viên của tổ chức này phải cử một người đại diện theo quy định của Bộ luật Dân sự để thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên hợp tác xã; Pháp nhân Việt Nam.

Thu nhập của người lao động: Tổng các khoản người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của hợp tác xã. Thu nhập của người lao động bao gồm:

- Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương gồm: Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh: Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ hợp tác xã hoặc từ các nguồn khác.

1.2. Phương pháp phân tích và công cụ phân tích

1.2.1. Phương pháp phân tích

- Phân tích thống kê mô tả: Tổng hợp và mô tả các chỉ tiêu sản xuất - kinh doanh, xã hội và tài chính của HTX qua từng năm; lập bảng, biểu đồ thể hiện xu hướng biến động trong giai đoạn 2019-2023.

- Phân tích so sánh theo thời gian

So sánh chênh lệch giữa các năm về doanh thu, chi phí, lợi nhuận, số lượng xã viên, thu nhập...; xác định tốc độ tăng trưởng trung bình và mức độ biến động qua 5 năm; Đánh giá xu hướng cải thiện hay suy giảm hiệu quả hoạt động.

- Phương pháp tổng hợp và đánh giá: Kết hợp kết quả phân tích định lượng và định tính để đưa ra nhận xét toàn diện; So sánh kết quả với tiêu chuẩn hoạt động HTX theo Luật HTX.

- Đề xuất giải pháp dựa trên phân tích.

1.2.2. Công cụ phân tích

Microsoft Excel: Thực hiện phân tích so sánh theo thời gian, biểu đồ thể hiện xu hướng tăng trưởng và biến động trong giai đoạn nghiên cứu. Phần mềm SPSS hoặc STATA: Thống kê mô tả: tần suất, trung bình, độ lệch chuẩn. Kiểm định độ tin cậy thang đo (Cronbach's Alpha). Phân tích mức độ hài lòng, đánh giá tác động xã hội của HTX.

Phân tích SWOT: Xác định điểm mạnh - điểm yếu - cơ hội - thách thức của HTX.

1.3. Nguồn dữ liệu sử dụng

Báo cáo được thực hiện dựa trên các nguồn dữ liệu được tổng hợp từ Niên giám Thống kê các năm, Sách trắng Hợp tác xã Việt Nam và kết quả Điều tra doanh nghiệp, hợp tác xã. Các nguồn dữ liệu này cung cấp thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của hợp tác xã, bao gồm các chỉ tiêu như số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh, số lượng HTX thành lập mới, nguồn vốn, doanh thu, lợi nhuận, lao động, thu nhập của người lao động và số lượng thành viên.

Dữ liệu được thu thập trong giai đoạn từ năm 2020-2024, phản ánh thông tin hoạt động của các doanh nghiệp và hợp tác xã trong khoảng thời gian 2019 - 2024. Việc sử dụng các nguồn dữ liệu chính thức giúp đảm bảo tính đầy đủ, khách quan và độ tin cậy cao, đồng thời tạo cơ sở cho việc phân tích thực trạng và xây dựng mô hình kinh tế lượng nhằm đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của HTX.

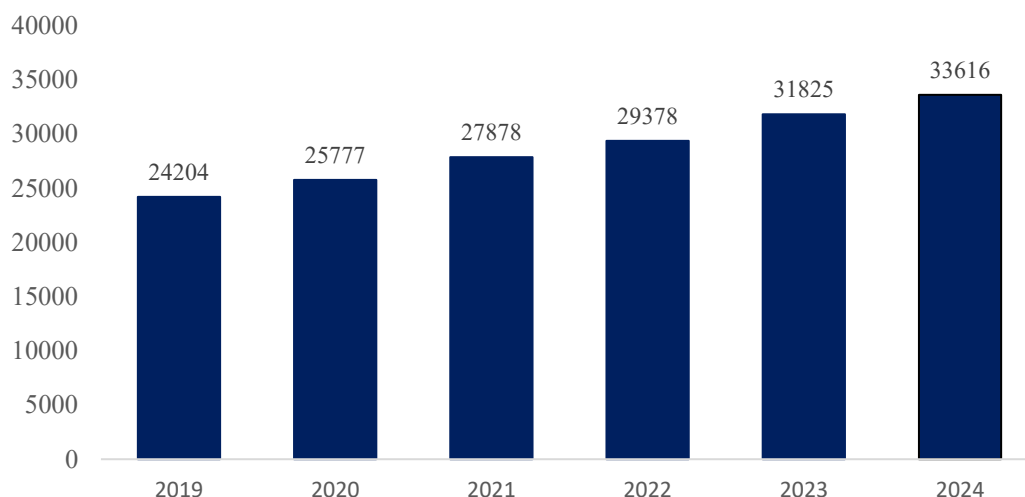
CHƯƠNG II: PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ

2.1. Tổng quan tình hình phát triển hợp tác xã giai đoạn 2019-2024

2.1.1. Số lượng hợp tác xã hiện có

Tại thời điểm 31/12/2024, cả nước là 33.616 HTX, tăng 5,6% so với thời điểm năm 2023 và tăng 38,9% so với cùng thời điểm năm 2019.

Hình 1: Hợp tác xã giai đoạn 2019-2024



Nguồn: Cục Thống kê

Theo vùng kinh tế: Tính đến thời điểm 31/12/2024, số HTX hiện có của vùng Trung du và miền núi phía Bắc là 9.586 HTX, chiếm 28,5% số lượng HTX của cả nước, là vùng có số lượng HTX hiện có nhiều nhất cả nước, tăng lần lượt 7,4% và 81,1% so với cùng thời điểm năm 2023 và 2019; vùng Đồng bằng sông Hồng có 8.655 HTX, chiếm 25,7%, tăng 3,7% và 24,7%; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 6.860 HTX, chiếm 20,4%, tăng 5,7% và 20,2%; vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 3.690 HTX, chiếm 11,0%, tăng 4,7% và 17,3%; vùng Tây Nguyên có 2.534 HTX, chiếm 7,5%, tăng cao nhất cả nước với 8,6% và tăng 72%; vùng Đông Nam Bộ có số HTX hiện có thấp nhất cả nước với 2.291 HTX, chiếm 6,8%, tăng 3,9% và 38,4%.

Theo địa phương: Tại thời điểm 31/12/2024, 6/63 địa phương có trên 1.000 HTX, gồm: Hà Nội 2.628 HTX (tăng 3,5% so với cùng thời điểm năm 2023); Thanh Hóa 1.348 HTX (tăng 8,1%); Bắc Giang 1.209 HTX (tăng 8,3%); Quảng Ninh 1.087 HTX (tăng 41,4%); Sơn La 1.068 HTX (tăng 6,3%) và Hà Tĩnh 1.009 HTX (giảm 1,6%). 21/63 địa phương có số HTX từ trên 500 đến 1.000 HTX và 36/63 địa phương có dưới 500 HTX (Ninh Thuận có số HTX hiện có thấp nhất cả nước với 143 HTX, tăng 18,2% so với cùng thời điểm năm 2023).

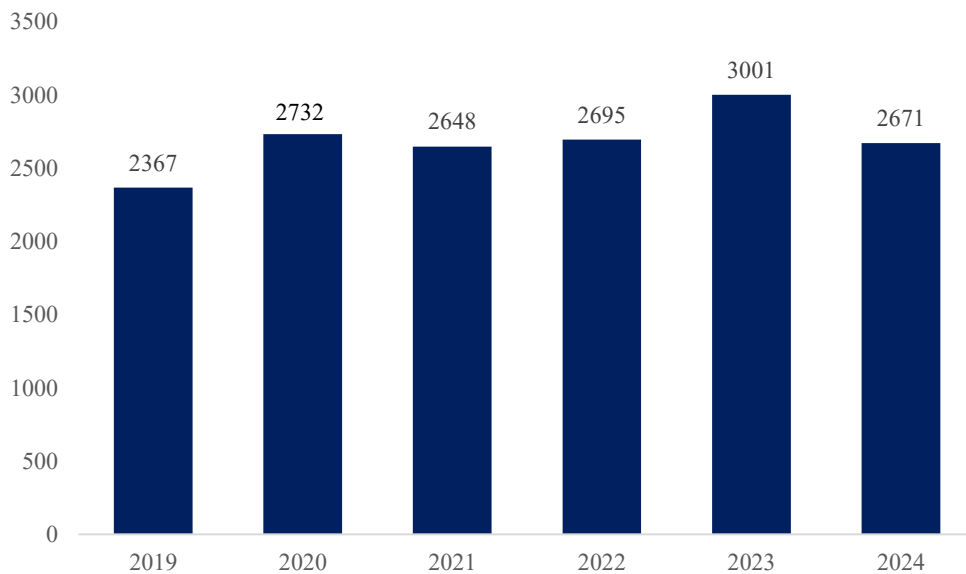
So với thời điểm 31/12/2023, tại thời điểm 31/12/2024 có 32/63 địa phương có số lượng HTX hiện có tăng cao hơn mức bình quân chung của cả nước (5,6%), trong đó Quảng Ninh là địa phương có tốc độ tăng cao nhất với 41,4%; 25/63 địa phương có tốc độ tăng thấp hơn mức tăng bình quân chung của cả nước và 6/63 địa phương có số lượng HTX hiện có giảm so với cùng thời điểm năm 2023, trong đó Hải Phòng là địa phương có số lượng HTX giảm nhiều nhất với 28,8%.

Có 11/63 địa phương có số lượng HTX hiện có tăng cao hơn 100% so cùng thời điểm năm 2019 (cao nhất là tỉnh Lạng Sơn với 339,2%); ngược lại có 7/63 địa phương có số lượng HTX giảm so cùng thời điểm năm 2019 (tỉnh Đồng Tháp giảm nhiều nhất với 32%).

2.1.2. Số lượng HTX thành lập mới

Tổng số HTX thành lập mới năm 2024 trên phạm vi cả nước là 2.671 HTX, giảm 11,0% so với năm 2023 và tăng 12,8% so với năm 2019.

Hình 2: Số lượng HTX thành lập mới giai đoạn 2019-2024



Nguồn: Cục Thống kê

Theo vùng kinh tế: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có số HTX thành lập mới cao nhất cả nước với 827 HTX, chiếm 31,0% tổng số HTX thành lập mới năm 2024; tiếp đến là vùng Đồng bằng sông Hồng với 645 HTX, chiếm 24,1%; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 476 HTX, chiếm 17,8%; vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 302 HTX, chiếm 11,3%; vùng Tây Nguyên có 238 HTX, chiếm 8,9%; vùng Đông Nam Bộ có số HTX thành lập mới thấp nhất cả nước với 183 HTX, chiếm 6,9%. Cơ cấu này cho thấy hoạt động thành lập HTX tập trung chủ yếu ở khu vực miền Bắc, trong khi các vùng phía Nam có xu hướng thấp hơn.

Theo địa phương: Năm 2024, 4/63 địa phương có trên 100 HTX thành lập mới gồm: Quảng Ninh (241 HTX), Hà Nội (160 HTX), Yên Bái (113 HTX), Bắc Giang (106 HTX); 13/63 địa phương có từ 50 đến dưới 100 HTX thành lập mới; 46/63 địa phương có dưới 50 HTX thành lập mới.

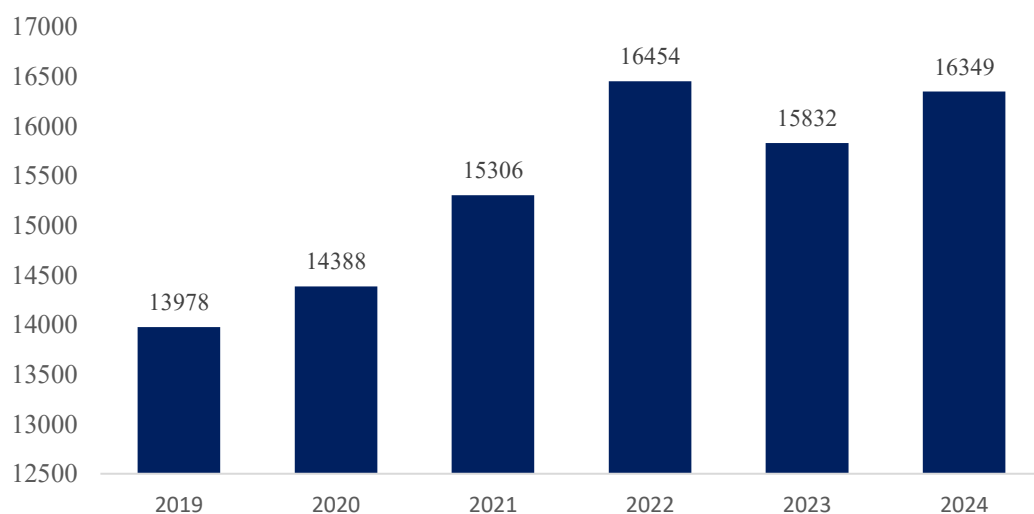
Năm 2024, 20/63 địa phương có số HTX thành lập mới bằng hoặc nhiều hơn năm 2023. Trong đó, Nam Định là địa phương có tốc độ tăng số HTX thành lập mới cao nhất với 86,4%. 43/63 địa phương có số HTX thành lập mới giảm so với năm 2023, trong đó có 5 địa phương có tốc độ giảm số HTX thành lập mới trên 40% gồm: Tuyên Quang giảm 54,7%; Sóc Trăng giảm 50,0%; Quảng Bình giảm 49,3%; Bắc Ninh giảm 45,2%; Lào Cai giảm 42,1%.

Trong đó, có 8/63 địa phương có số HTX thành lập mới tăng trên 100% so với năm 2019 (cao nhất là Quảng Ninh với số HTX thành lập mới tăng gấp 3 lần so với năm 2019); bên cạnh đó, 29/63 địa phương có số HTX thành lập mới thấp hơn so với năm 2019 (thấp nhất là Sóc Trăng với 9 HTX vào năm 2024, trong khi đó năm 2019 có 30 HTX thành lập mới).

2.1.3. Số lượng hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân bố theo ngành, địa phương giai đoạn 2019-2023

Tại thời điểm 31/12/2023, trên phạm vi cả nước có 16.349 HTX đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (SXKD), tăng 3,3% so với cùng thời điểm năm 2022, tăng 13,6% so cùng thời điểm năm 2019. Trong đó, tỷ lệ HTX kinh doanh có lãi chiếm 55,5%; tỷ lệ HTX kinh doanh hòa vốn chiếm 15,1%; tỷ lệ HTX kinh doanh lỗ chiếm 29,4%.

Hình 3: Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh giai đoạn 2019-2023



Nguồn: Cục Thống kê

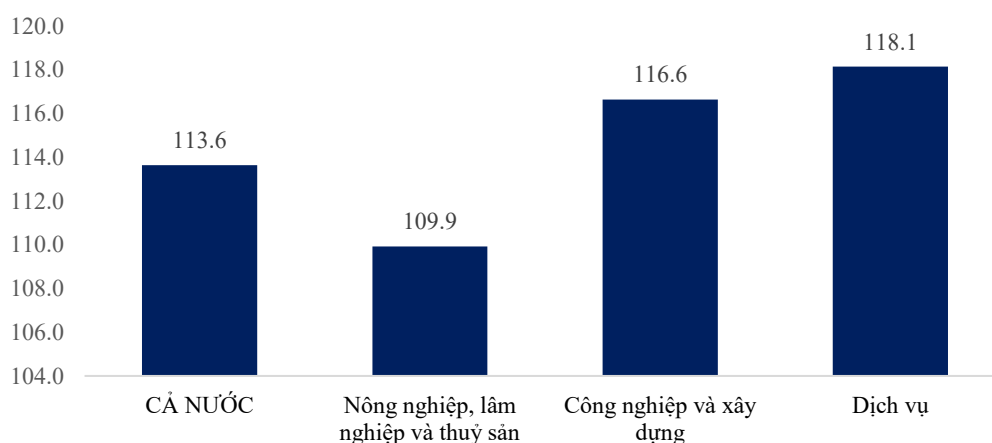
Có 11.814 HTX dưới 10 lao động, chiếm tỷ trọng lớn nhất với 72,3% tổng số HTX, tăng 4,1% so với thời điểm 31/12/2022 và tăng 26,3% so với cùng thời điểm năm 2019. Trong đó, HTX kinh doanh có lãi chiếm 50,6%; HTX kinh doanh hòa vốn chiếm 18,2%; HTX kinh doanh lỗ chiếm 31,2%.

Có 4.296 HTX từ 10-49 lao động, chiếm 26,3%, tăng 1,2% so với cùng thời điểm năm 2022 và giảm 8,3% so cùng thời điểm năm 2019. Trong đó, HTX kinh doanh có lãi chiếm 67,5%; HTX kinh doanh hòa vốn chiếm 7,5%; HTX kinh doanh lỗ vốn chiếm 25,0%.

Có 150 HTX từ 50-99 lao động, chiếm 0,9%, giữ nguyên số lượng HTX so với cùng thời điểm năm 2022 và giảm nhiều nhất so với cùng thời điểm năm 2019 với 32,7%. Trong đó, HTX kinh doanh có lãi chiếm 73,8%; HTX kinh doanh hòa vốn chiếm 4,2%; HTX kinh doanh lỗ vốn chiếm 22,0%.

Có 89 HTX từ 100 lao động trở lên, chiếm 0,5%, giảm 2,2% so với cùng thời điểm năm 2022 và giảm 27,6% so với cùng thời điểm năm 2019. Trong đó, HTX kinh doanh có lãi chiếm 77,5%; HTX kinh doanh hòa vốn chiếm 3,4%; HTX kinh doanh lỗ vốn chiếm 19,1%.

Hình 4: Chỉ số phát triển số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo khu vực kinh tế thời điểm 31/12/2023 so với cùng thời điểm năm 2019 (%)



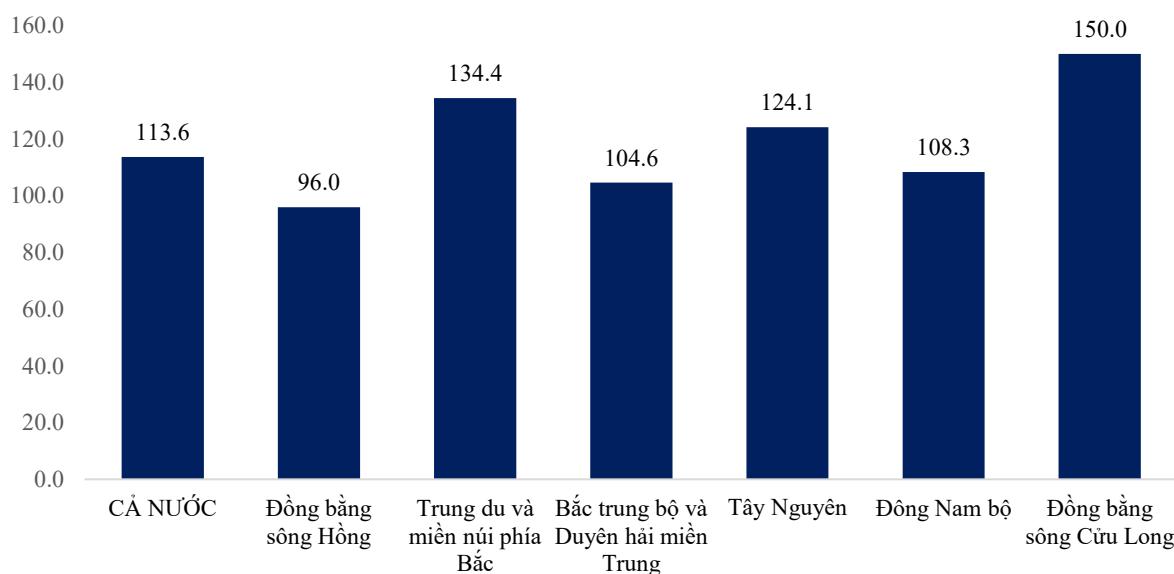
Nguồn: Cục Thống kê

Theo khu vực kinh tế: Tại thời điểm 31/12/2023, khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tập trung HTX nhiều nhất với 8.154 HTX đang hoạt động có kết quả SXKD, chiếm 49,9% tổng số HTX, tăng 3,1% so với cùng thời điểm năm 2022 và tăng 9,9% so cùng thời điểm năm 2019. Khu vực dịch vụ có 5.146 HTX, chiếm 31,5%, tăng lần lượt 4,3% và 8,1%; trong đó, ngành bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác có số lượng HTX nhiều nhất với 2.063 HTX, chiếm 40,1% tổng số HTX khu vực dịch vụ (chiếm 12,6% tổng

số HTX cả nước), tăng 6,6% so với cùng thời điểm năm 2022. Khu vực công nghiệp và xây dựng có 3.049 HTX, chiếm 18,6%, tăng 2,0% và tăng 16,6%; trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có số lượng HTX nhiều nhất với 1.561 HTX, chiếm 51,2% HTX khu vực công nghiệp và xây dựng (chiếm 9,5% tổng số HTX cả nước), tăng 2,6% so với cùng thời điểm năm 2022.

Theo vùng kinh tế: Tại thời điểm 31/12/2023, số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD của vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm tỷ trọng lớn nhất cả nước với 4.330 HTX, chiếm 26,5%; tăng 1,6% so với năm 2022 và giảm 4,0% so với năm 2019. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 4.082 HTX, chiếm 25,0%; tăng 0,5% và 4,6%. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 3.415 HTX, chiếm 20,9%; tăng 7,3% và 34,4%. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 2.476 HTX, chiếm 15,1%; tăng 3,1% và 50,0%, là mức tăng cao nhất cả nước. Vùng Đông Nam Bộ có 1.145 HTX, chiếm 7,0%; tăng 3,7% và 8,3%. Vùng Tây Nguyên có số HTX thấp nhất cả nước với 901 HTX, chiếm 5,5%; tăng 9,5% và 24,1%.

Hình 5: Chỉ số phát triển số lượng Hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo vùng kinh tế thời điểm 31/12/2023 so với cùng thời điểm năm 2019 (%)



Nguồn: Cục Thống kê

Theo địa phương: Tại thời điểm 31/12/2023, có 4/63 địa phương có trên 500 HTX gồm: Hà Nội 1.203 HTX, Thanh Hóa 741 HTX, Hà Tĩnh 617 HTX và Nghệ An 587 HTX.

Tại thời điểm 31/12/2023, 52/63 địa phương có số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD cao hơn so với thời điểm 31/12/2022. Trong đó, 13 địa phương có tốc độ tăng trên 10%: cao nhất Kon Tum tăng 36,6%; Bắc Kạn tăng 30,4%. 3/63 địa phương có số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD bằng thời điểm

31/12/2022. 8/63 địa phương có số lượng HTX giảm, trong đó Cần Thơ giảm nhiều nhất với 22,3%.

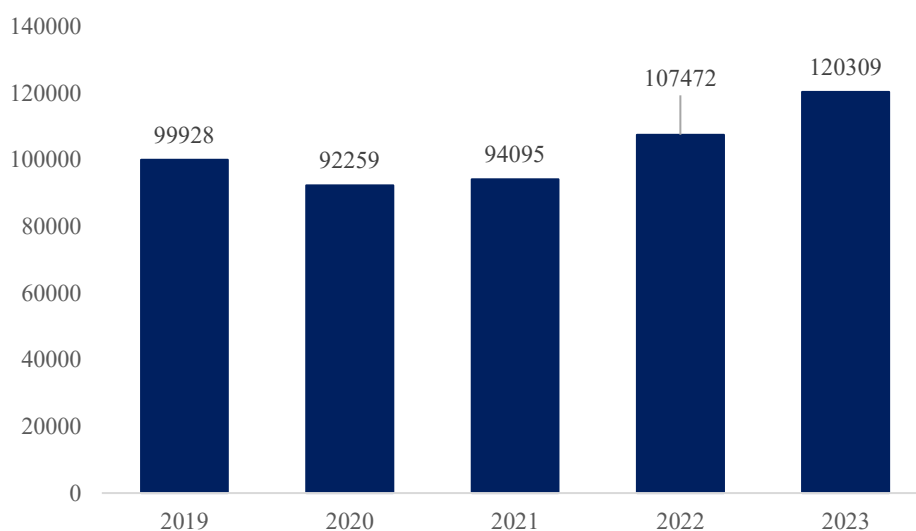
Trong đó 5/63 địa phương có số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD tăng trên 100% so cùng thời điểm năm 2019 (cao nhất là Kon Tum với mức tăng 225,6%); 12/63 địa phương có số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD giảm so với cùng thời điểm năm 2019 (giảm nhiều nhất là Hà Tĩnh với 31,6%).

2.2. Phân tích hiệu quả hoạt động của hợp tác xã giai đoạn 2019-2023

2.2.1. Một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của hợp tác xã

Năm 2023, tổng doanh thu thuần của toàn bộ khu vực HTX đang hoạt động có kết quả SXKD đạt 120,3 nghìn tỷ đồng, tăng 11,9% so với năm 2022 và tăng 20,4% so với năm 2019.

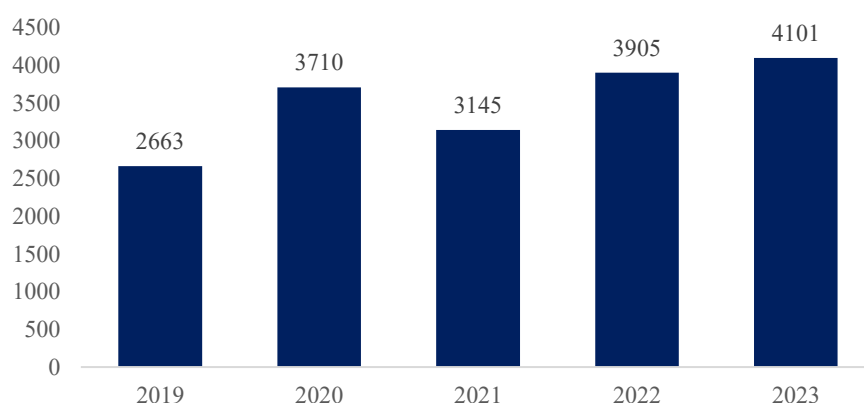
Hình 6: Doanh thu thuần của HTX giai đoạn 2019-2023



Nguồn: Cục Thống kê

Năm 2023, doanh thu thuần của các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD quy mô dưới 10 lao động đạt 33,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,9% doanh thu thuần của toàn bộ khu vực HTX, tăng 14,9% so với năm 2022 và tăng 56,6% so với năm 2019; quy mô từ 10-49 lao động đạt 46,7 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ trọng cao nhất với 38,9%, tăng 13,4% và tăng 34,1%; quy mô từ 50-99 lao động doanh thu đạt 10,8 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ trọng thấp nhất với 9,0%, tăng 25,4% so với năm 2022 và tăng 103,8% so với năm 2019, đây là mức tăng cao nhất của HTX cả nước; 100 lao động trở lên doanh thu đạt 29,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 24,2%, tăng thấp nhất với 2,8% so với năm 2022 và giảm 23,8% so với năm 2019, đây là mức giảm duy nhất cả nước.

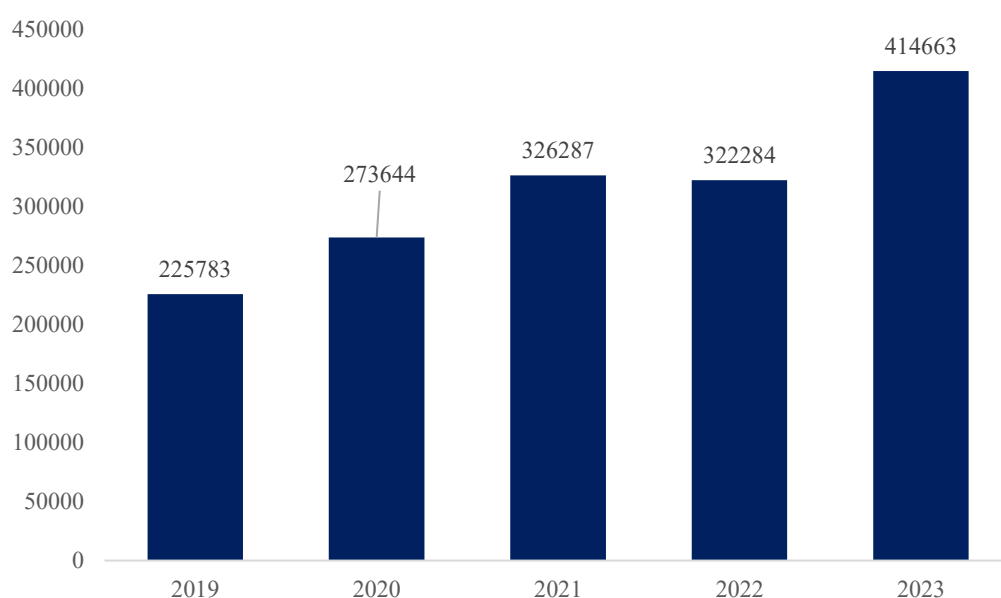
Năm 2023, tổng lợi nhuận trước thuế của HTX đạt 4,1 nghìn tỷ đồng, tăng 5,0% so với năm 2022 và tăng 54% so với năm 2019.

Hình 7: Lợi nhuận trước thuế của hợp tác xã giai đoạn 2019-2023

Nguồn: Cục Thống kê

Năm 2023, lợi nhuận trước thuế của HTX quy mô dưới 10 lao động đạt 570,9 tỷ đồng, chiếm 13,9% lợi nhuận trước thuế của khu vực HTX, tăng 94,9% so với năm 2022 và tăng 74,6% so với năm 2019; quy mô từ 10-49 lao động tạo ra 1,8 nghìn tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, chiếm tỷ trọng cao nhất với 43,8%, giảm 7,0% và tăng 117,8%, đây là mức tăng cao nhất cả nước; quy mô từ 50-99 lao động tạo ra 335 tỷ đồng, chiếm 8,2%, tăng 105,5% và tăng 36,2%. HTX quy mô từ 100 lao động trở lên tạo ra 1,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 34,1%, giảm 7,8% và tăng 10,5%.

Tại thời điểm 31/12/2023, tổng nguồn vốn sử dụng cho SXKD của HTX đang hoạt động có kết quả SXKD đạt 414,7 nghìn tỷ đồng, tăng 28,7% so với cùng thời điểm năm 2022 và tăng 83,7% so cùng thời điểm năm 2019.

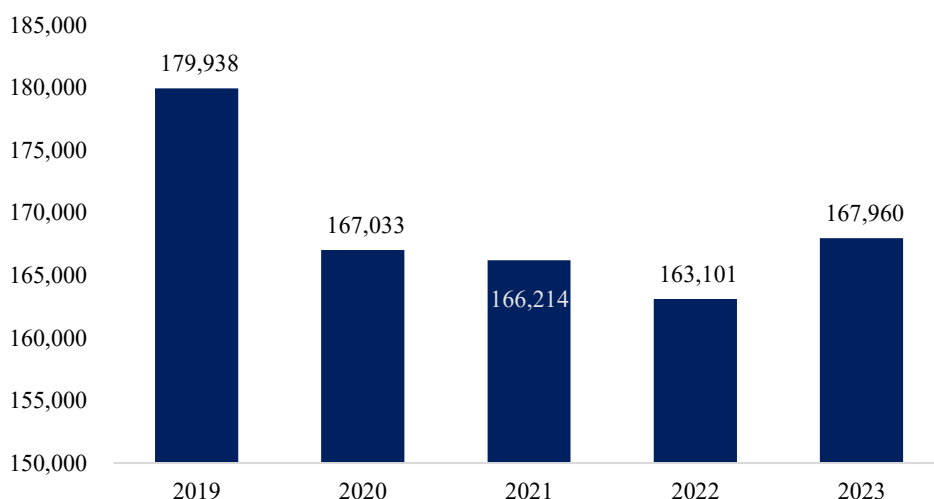
Hình 8: Nguồn vốn của HTX thời điểm 31/12 giai đoạn 2019-2023

Nguồn: Cục Thống kê

Tại thời điểm 31/12/2023, các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD quy mô 10-49 lao động thu hút vốn cho SXKD cao nhất với 226,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 54,6% tổng nguồn vốn của HTX, tăng 34,6% so với cùng thời điểm năm 2022 và tăng 120,3% so với cùng thời điểm năm 2019, đây là mức tăng cao nhất; tiếp đến là các HTX quy mô dưới 10 lao động đầu tư 93,3 nghìn tỷ đồng vốn cho SXKD, chiếm 22,5%, tăng lần lượt 34,1% và tăng 68,2%; HTX quy mô trên 100 lao động với 84,3 nghìn tỷ, chiếm 20,3%, tăng 10,1% và tăng 41,1%; thấp nhất là HTX quy mô từ 50-99 lao động chỉ với 10,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,6% và tăng 35,7% và tăng 36,9%, đây là mức tăng thấp nhất cả nước.

Tại thời điểm 31/12/2023, cả nước có tổng số gần 168 nghìn lao động làm việc trong các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD, tăng 3,0% so với cùng thời điểm năm 2022 và giảm 6,7% so với cùng thời điểm năm 2019.

Hình 9: Số lao động trong HTX đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12 giai đoạn 2019-2023

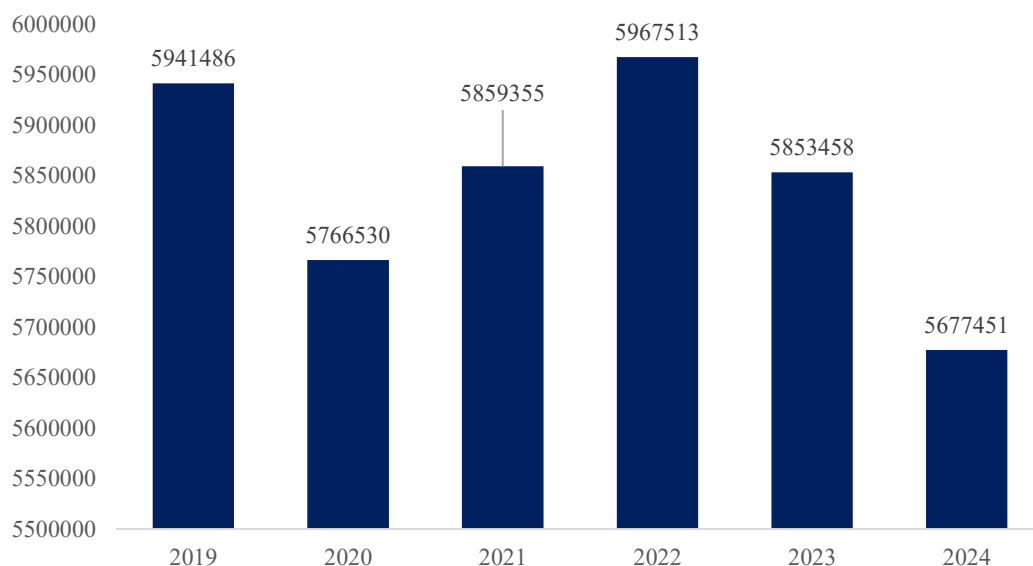


Nguồn: Cục Thống kê

Tại thời điểm 31/12/2023, tổng số lao động làm việc trong các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD với quy mô dưới 10 lao động là 51,8 nghìn người, chiếm 30,9% tổng số lao động của HTX, tăng 1,5% so với cùng thời điểm năm 2022 và tăng 11% so cùng thời điểm năm 2019, đây là mức tăng duy nhất của HTX cả nước; lao động làm việc trong các HTX với quy mô từ 10-49 lao động là 73,8 nghìn người, chiếm 43,9%, tăng 2,2% và giảm 10,9%; các HTX có quy mô từ 50-99 lao động thu hút 10,8 nghìn người, chiếm 6,4%, tăng 0,4% và giảm 26,9%; các HTX có quy mô từ 100 lao động trở lên thu hút 31,5 nghìn người, chiếm 18,8%, tăng 8,4% và giảm 11,6%.

Tại thời điểm 31/12/2024, tổng số thành viên trong các HTX hiện có là 5.677,5 nghìn thành viên, giảm 3,0% so với cùng thời điểm năm 2023 và giảm 4,4% so với cùng thời điểm năm 2019.

Hình 10: Số thành viên HTX thời điểm 31/12 giai đoạn 2019-2023



Nguồn: Cục Thống kê

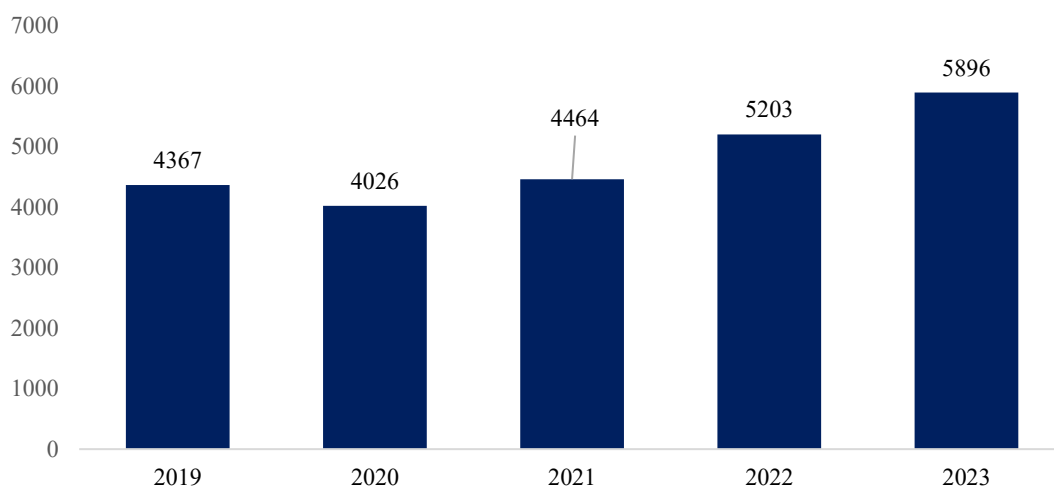
Theo vùng kinh tế: Vùng Đồng bằng sông Hồng có số thành viên HTX cao nhất cả nước với 2.541,5 nghìn thành viên, chiếm 44,8% tổng số thành viên HTX. Đứng thứ hai là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với 1.843 nghìn thành viên, chiếm 32,5%. Vùng Tây Nguyên có số thành viên HTX thấp nhất cả nước với 194,9 nghìn thành viên, chiếm 3,4%. Đáng chú ý, vùng Trung du và miền núi phía Bắc đứng đầu cả nước về số HTX hiện có nhưng số thành viên chỉ xếp thứ 4/6 vùng, với khoảng 325,8 nghìn thành viên, chiếm 5,7%, tăng cao nhất với 5,2% so với cùng thời điểm năm 2023.

Tại thời điểm 31/12/2024, 3/6 vùng kinh tế có số thành viên HTX tăng so với cùng thời điểm năm 2023: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc tăng 5,2%, vùng Tây Nguyên tăng 2,1%, vùng Đồng bằng sông Cửu Long tăng 0,5%. Có 3/6 vùng kinh tế có số thành viên HTX giảm so với cùng thời điểm năm 2023; trong đó vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung giảm nhiều nhất với 7,2%.

Trong đó, có 3/6 vùng có số thành viên HTX tăng so với năm 2019 (cao nhất là vùng Tây Nguyên với 18,5%); 3/6 vùng có số thành viên HTX giảm so với năm 2019 (giảm nhiều nhất là vùng Đông Nam Bộ với 10,3%).

Năm 2023, thu nhập bình quân tháng một lao động của HTX đang hoạt động có kết quả SXKD đạt 5,9 triệu đồng, tăng 13,3% so với năm 2022 và tăng 35,0% so với năm 2019.

Hình 11: Thu nhập bình quân tháng một lao động của HTX đang hoạt động có kết quả SXKD giai đoạn 2019-2023



Nguồn: Cục Thống kê

Năm 2023, HTX trên 100 lao động có mức thu nhập bình quân tháng một lao động đạt cao nhất với 8,3 triệu đồng, tăng 8,9% so với năm 2022 và tăng 34,4% so với năm 2019; tiếp đến là HTX từ 50-99 lao động đạt 6,8 triệu đồng, tăng lần lượt 39,3% và 55,4%, đây là mức tăng cao nhất HTX cả nước; HTX từ 10-49 lao động đạt 6,0 triệu đồng, tăng 10,6% và 47,7%; thấp nhất là HTX dưới 10 lao động, đạt 4,2 triệu đồng, tăng 14,4% và 19,9%.

Năm 2023, bình quân mỗi HTX thu hút khoảng 10 lao động, tương đương với năm 2022 và giảm 17,9% so với năm 2019; thu hút 25,4 tỷ đồng vốn cho SXKD, tăng 24,6% và tăng 61,6%; tạo ra 7,4 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 8,4% và tăng 6%; có 250,8 triệu đồng lợi nhuận trước thuế, tăng 1,7% và tăng 35,5%.

Năm 2023, bình quân một HTX dưới 10 lao động thu hút khoảng 7,9 tỷ đồng vốn cho SXKD, tăng 28,7% so với năm 2022 và 33,2% so với năm 2019; tạo ra 2,8 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 10,3% và tăng 23,9%; có 48,3 triệu đồng lợi nhuận trước thuế, tăng 87,1% và tăng 38,3%. Bình quân một HTX từ 10-49 lao động thu hút 52,7 tỷ đồng vốn, tăng 33,0% so với năm 2022 và tăng 140,4% so với năm 2019; tạo ra 10,9 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 12,0% và tăng 46,3%; tạo ra 418,3 triệu đồng lợi nhuận trước thuế, giảm 8,1% và tăng 137,6%. Bình quân một HTX từ 50-99 lao động thu hút 71,2 tỷ đồng vốn, tăng 35,7% so với năm 2022 và tăng 103,6% so với năm 2019; tạo ra 72,3 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 25,4% và 202,9%; tạo ra 2,2 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, tăng 105,5% và tăng 102,5%. Bình quân một HTX từ 100 lao động trở lên thu hút 947,5 tỷ đồng vốn, tăng 12,6% so với năm 2022 và tăng 95% so với năm 2019; tạo ra 327,7 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 5,1% và tăng 5,3%; tạo ra 15,7 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, giảm 5,7% và tăng 52,7%.

Năm 2023, bình quân một lao động của khu vực HTX thu hút 2,5 tỷ đồng vốn (tăng 24,6% so với năm 2022), tạo ra 716,3 triệu đồng doanh thu thuần (tăng 8,7%) và 24,4 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (tăng 2,0%).

Năm 2023, bình quân một lao động của HTX dưới 10 lao động thu hút 1,8 tỷ đồng vốn (tăng 32,0% so với năm 2022), tạo ra 647,6 triệu đồng doanh thu thuần (tăng 13,1%) và 11,0 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (tăng 91,9%). Bình quân một lao động của HTX từ 10-49 lao động thu hút 3,1 tỷ đồng vốn (tăng 31,7%), tạo ra 633,3 triệu đồng doanh thu thuần (tăng 10,9%) và 24,4 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (giảm 9,0%). Bình quân một lao động của các HTX từ 50-99 lao động thu hút 1 tỷ đồng vốn (tăng 35,1%), tạo ra 1 tỷ đồng doanh thu thuần (tăng 24,9%) và 31,0 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (tăng 104,6%). Bình quân một lao động của các HTX từ 100 lao động trở lên thu hút 2,7 tỷ đồng vốn (tăng 1,6%), tạo ra 924,8 triệu đồng doanh thu thuần (giảm 5,2%) và 44,3 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (giảm 14,9%).

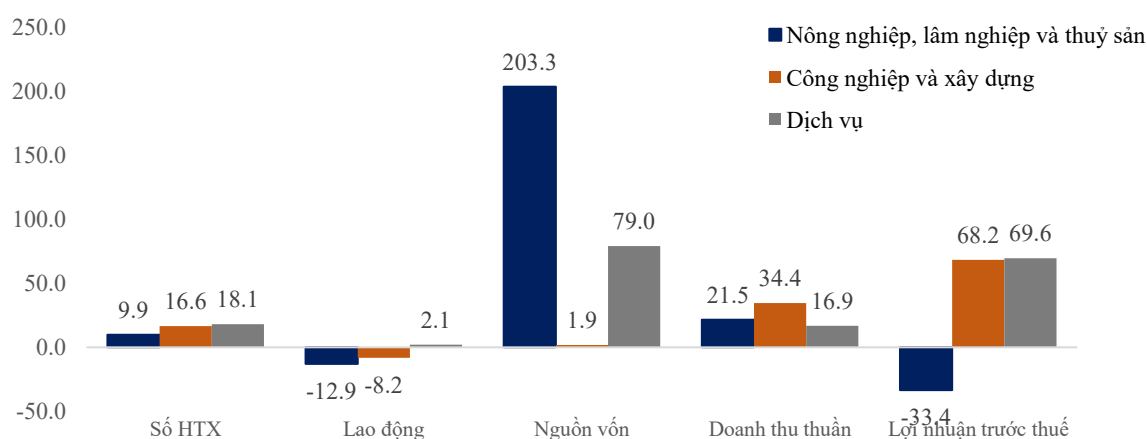
Hiệu suất sử dụng lao động bình quân toàn bộ khu vực HTX năm 2023 đạt 10,3 lần, giảm 3,9% so với năm 2022 và giảm 3% so với năm 2019.

Năm 2023, HTX từ 50-99 lao động có hiệu suất sử dụng lao động đạt cao nhất với 12,7 lần, giảm 11,3% so với năm 2022 và tăng 81,3% so với năm 2019; dưới 10 lao động đạt 12,5 lần, giảm 1,5% và tăng 16,9%; từ 100 lao động trở lên đạt 9,9 lần, giảm 13,2% và giảm 31,8%; từ 10-49 lao động đạt hiệu suất thấp nhất với 9,0 lần, tăng 0,7% và 3%.

2.2.2. Hiệu quả hoạt động của hợp tác xã theo ngành

Năm 2023, HTX hoạt động trong khu vực dịch vụ đạt doanh thu thuần cao nhất với 78,5 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ trọng cao nhất với 65,2% doanh thu thuần của toàn bộ khu vực HTX, tăng 9,9% so với năm 2022 và tăng 16,9% so với năm 2019. Trong đó, ngành bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt doanh thu thuần năm 2023 lớn nhất với 40,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 33,9% tổng doanh thu của HTX cả nước, tăng 4,2% so với năm 2022. Doanh thu thuần của HTX hoạt động trong khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 20,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 17,4%, tăng 4,9% so với năm 2022 và tăng 34,4% so với năm 2019. Doanh thu thuần của HTX hoạt động trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đạt 20,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 17,4%, tăng cao nhất với 29,6% so với năm 2022 và tăng 21,5% so với năm 2019.

Hình 12: Tốc độ tăng một số chỉ tiêu của HTX năm 2023 so với năm 2019



Nguồn: Cục Thống kê

Năm 2023, HTX hoạt động trong khu vực dịch vụ tạo ra 3,5 nghìn tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, chiếm tỷ lệ cao nhất với 84,7% tổng lợi nhuận trước thuế của HTX, tăng 7,9% so với năm 2022 và tăng 69,6% so với năm 2019. Trong đó: ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tạo ra lợi nhuận trước thuế lớn nhất với 2,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 51,5%, tương đương với lợi nhuận được tạo ra năm 2022. HTX hoạt động trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tạo ra 267 tỷ đồng lợi nhuận, chiếm 6,5%, tăng 46,7% và giảm 33,4%. HTX hoạt động trong khu vực công nghiệp và xây dựng tạo ra 360,4 tỷ đồng, chiếm 8,8%, giảm 28,4% và tăng 68,2%.

Tại thời điểm 31/12/2023, mặc dù khu vực dịch vụ không phải là khu vực có số lượng HTX nhiều nhất nhưng các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD của khu vực dịch vụ thu hút 305,3 nghìn tỷ đồng vốn cho SXKD, chiếm tỷ lệ cao nhất với 73,6% tổng nguồn vốn của HTX, tăng 14,3% so với cùng thời điểm năm 2022 và tăng 79% so với cùng thời điểm năm 2019. Trong khu vực dịch vụ, các HTX hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm thu hút 238,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 57,4% tổng nguồn vốn của toàn bộ khu vực HTX, tăng 12,1%. HTX khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thu hút gần 80 nghìn tỷ đồng vốn, chiếm 19,3%, tăng 170,7% và tăng 203,3%. HTX khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút 29,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 7,1%, tăng 14,8% và tăng 1,9%.

Tại thời điểm 31/12/2023, khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có số lượng HTX nhiều nhất và cũng thu hút nhiều lao động nhất với 67,6 nghìn người, chiếm 40,3% tổng lao động của toàn khu vực HTX, tiếp tục đã giảm với mức giảm 1,2% so với cùng thời điểm năm 2022 và giảm 12,9% so cùng thời điểm năm 2019. Khu vực dịch vụ thu hút 64,2 nghìn lao động, chiếm 38,2%, tăng 9,1% và tăng 2,1%, đây là mức tăng duy nhất; trong khu vực dịch vụ, HTX vận tải kho bãi thu hút nhiều lao động nhất với 22,8 nghìn lao động, chiếm 13,6%, tăng 15,7%. Khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút 36,1 nghìn lao động, chiếm 21,5%, tăng 1,0% và giảm 8,2%.

Năm 2023, HTX khu vực dịch vụ có mức thu nhập bình quân một lao động một tháng cao nhất với 8,2 triệu đồng, giảm 0,6% so với năm 2022 và tăng 17% so với năm 2019. Trong đó, ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm có mức thu nhập bình quân lao động cao nhất trong các ngành kinh tế với 12,1 triệu đồng (giảm 18,6%). Khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 5,2 triệu đồng, tăng 4,0% so với năm 2022 và tăng 30,8% so với năm 2019. Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đạt mức thấp nhất trong các khu vực kinh tế với 4,1 triệu đồng, tăng cao nhất với 50,0% và tăng 70,9%.

Năm 2023, vùng Đông Nam Bộ dẫn đầu cả nước về hiệu quả SXKD bình quân một HTX ở cả 4 chỉ tiêu, cụ thể: bình quân một HTX thu hút hơn 20 lao động (tăng 4,0% so với năm 2022), đầu tư 47,3 tỷ đồng vốn (tăng 9,2%); tạo ra 30,5 tỷ đồng doanh thu thuần (giảm 7,7%) và 1,2 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế (giảm 32,8%). Bên cạnh đó, bình quân một HTX thu hút lao động thấp nhất là

vùng Tây Nguyên với 7 lao động (giảm 2,8%); vùng Trung du và miền núi phía Bắc có vốn bình quân một HTX thấp nhất với 12,1 tỷ đồng (tăng 7,5%); vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có doanh thu thuần bình quân một HTX thấp nhất với 4 tỷ đồng (tăng 32,4%) và lợi nhuận trước thuế bình quân một HTX của vùng Trung du và miền núi phía Bắc thấp nhất 65,9 triệu đồng (tăng 72,8%).

Năm 2023, khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có nguồn vốn, doanh thu thuần, lợi nhuận trước thuế bình quân một lao động thấp nhất; khu vực dịch vụ có các chỉ tiêu bình quân trên một lao động đạt cao nhất. Cụ thể:

Bình quân một lao động của các HTX hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thu hút 1,2 tỷ đồng vốn (tăng 174,0% so với năm 2022), tạo ra 308,8 triệu đồng doanh thu thuần (tăng 31,2%) và lợi nhuận trước thuế 3,9 triệu đồng (tăng 48,5%). Bình quân một lao động của các HTX hoạt động công nghiệp và xây dựng thu hút 815 triệu đồng vốn (tăng 13,7%), tạo ra 578,8 triệu đồng doanh thu thuần (tăng 3,9%) và 10,0 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (giảm 29,1%). Bình quân một lao động của các HTX hoạt động dịch vụ thu hút 4,8 tỷ đồng vốn (tăng 4,8%), tạo ra 1,2 tỷ đồng doanh thu thuần (tăng 0,8%) và 54,1 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (giảm 1,1%).

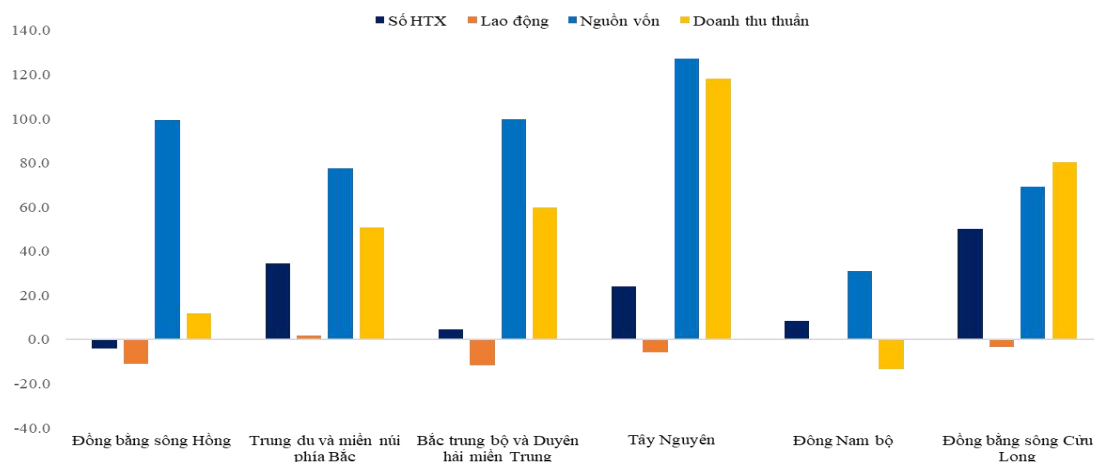
Năm 2023, HTX hoạt động dịch vụ có hiệu suất sử dụng lao động đạt cao nhất với 12,7 lần, tăng 1,9% so với năm 2022 và tăng 0,3% so với năm 2019; HTX hoạt động công nghiệp và xây dựng đạt 9,4 lần, giảm 1,5% và tăng 12,8%; HTX hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đạt 6,3 lần, giảm 12,2% và giảm 17,9%.

2.2.3. Hiệu quả hoạt động của hợp tác xã theo vùng

Năm 2023, HTX vùng Đông Nam Bộ tạo ra doanh thu thuần cao nhất cả nước với gần 35 nghìn tỷ đồng, chiếm 29,0%, giảm 4,3% (là vùng duy nhất giảm so với năm 2022) và giảm 13,3% so với năm 2019. Vùng Đồng bằng sông Hồng đạt 30,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 25,2%, tăng 7,1% và 12,0%. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung đạt 16,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 13,6%, tăng 33,1% và 59,9%. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc đạt 15,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 13,0%, tăng 25,0% và 50,9%. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 14,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,2%, tăng 26,7% (cao nhất so với năm 2022) và 80,3%. Vùng Tây Nguyên tạo ra doanh thu thuần thấp nhất với 8,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 7,0%, tăng 33,5% và tăng 118,1%.

Theo địa phương: Năm 2023, có 32/63 địa phương có tốc độ tăng doanh thu thuần của HTX năm 2023 so với năm 2022 cao hơn mức tăng bình quân chung cả nước (11,9%). Trong đó, 12/63 địa phương có tốc độ tăng doanh thu thuần trên 50,0%, 6 địa phương tăng trên 100%: Bạc Liêu tăng 299,8%; Kiên Giang tăng 182,7%; Điện Biên tăng 145,3%; Nghệ An tăng 142,3%; Ninh Thuận tăng 137,0%; Thái Bình tăng 113,0%. 18/63 địa phương có doanh thu thuần của HTX năm 2023 giảm so với năm 2022. Trong đó, 2 địa phương giảm trên 30%: Hải Dương giảm 43,3%; Vĩnh Long giảm 33,1%.

Hình 13: Tốc độ tăng/giảm một số chỉ tiêu cơ bản của hợp tác xã năm 2023 so với năm 2019 theo vùng kinh tế



Nguồn: Cục Thống kê

Năm 2023, HTX vùng Đông Nam Bộ tạo ra lợi nhuận trước thuế cao nhất cả nước với 1,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 34,1%, giảm 30,3% so với năm 2022. Đứng thứ hai là vùng Đồng bằng sông Cửu Long với 873 tỷ đồng, chiếm 21,3%, tăng 85,4%. HTX vùng Đồng bằng sông Hồng đạt 696 tỷ đồng, chiếm 17,0%, tăng 2,6%. HTX vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung đạt 574 tỷ đồng, chiếm 14,0%, tăng 48,9%. HTX vùng Tây Nguyên đạt 334 tỷ đồng, chiếm 8,1%, tăng 37,8%. HTX vùng Trung du và miền núi phía Bắc tạo ra lợi nhuận trước thuế thấp nhất với 225 tỷ đồng, chiếm 5,5%, tăng 85,4%.

Năm 2023, 8/63 địa phương có lợi nhuận trước thuế của HTX đạt trên 100 tỷ đồng, gồm: TP. Hồ Chí Minh 1.149 tỷ đồng; Hà Nội 496 tỷ đồng; Bạc Liêu 287 tỷ đồng; Lâm Đồng 279 tỷ đồng; Thái Bình 249 tỷ đồng; Đồng Nai 177 tỷ đồng; Kiên Giang 141 tỷ đồng; Bến Tre 118 tỷ đồng.

Có 6/63 địa phương hoạt động SXKD của HTX bị thua lỗ, gồm: Hải Dương, Lào Cai, Bắc Giang, Thái Nguyên, Đà Nẵng và Cần Thơ. Trong đó có 2 địa phương thua lỗ nhiều nhất gồm: Hải Dương lỗ 493 tỷ đồng (năm 2022 lỗ 185 tỷ đồng), Lào Cai lỗ 25 tỷ đồng.

Tại thời điểm 31/12/2023, vùng Đồng bằng sông Hồng thu hút vốn cho SXKD cao nhất cả nước với 195,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 47,2% tổng nguồn vốn khu vực HTX; ngược lại vùng Tây Nguyên thu hút vốn thấp nhất với 25,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 6,1%.

Theo vùng kinh tế, có 6/6 vùng thu hút nhiều vốn cho SXKD hơn so với cùng thời điểm năm 2022, trong đó tốc độ tăng cao nhất là vùng Đồng bằng sông Cửu Long với 43,6%. Ở chiều ngược lại, vùng Đông Nam Bộ tăng thấp nhất với 13,3% so với cùng thời điểm năm 2022.

Theo địa phương: Có 8/63 địa phương thu hút vốn cho SXKD của khu vực HTX đạt trên 10 nghìn tỷ đồng gồm: Hà Nội 82,3 nghìn tỷ đồng; Thái Bình 35,6 nghìn tỷ đồng; TP. Hồ Chí Minh 30,4 nghìn tỷ đồng; Hải Dương 28,0 nghìn tỷ đồng; Lâm Đồng 16,7 nghìn tỷ đồng; Nghệ An 15,8 nghìn tỷ đồng; Đồng Nai 12,8 nghìn tỷ đồng; Hà Tĩnh 11,4 nghìn tỷ đồng.

Tại thời điểm 31/12/2023, vùng Đồng bằng sông Hồng thu hút nhiều lao động nhất cả nước với 52,2 nghìn lao động, chiếm 31,1%, tăng 3,9% so với năm 2022 và giảm 11,0% so với năm 2019. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 36,9 nghìn lao động, chiếm 21,9%, là vùng duy nhất giảm so với năm 2022 (giảm 2,3%) và giảm 11,7% so với năm 2019. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 25,9 nghìn lao động, chiếm 15,4%, tăng 4,8% và 1,8%. Vùng Đông Nam Bộ thu hút 23,6 nghìn lao động, chiếm 14,0%, tăng cao nhất cả nước với 7,9% và tăng 0,6%. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 23,2 nghìn lao động, chiếm 13,8%, tăng 2,0% và giảm 3,5%. Vùng Tây Nguyên thu hút lao động thấp nhất với gần 6,3 nghìn lao động, chiếm 3,8%, tăng 6,4% và giảm 5,9%.

Theo địa phương: Tại thời điểm 31/12/2023, có 6/63 địa phương thu hút trên 5 nghìn lao động trong các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD gồm: Hà Nội 17,4 nghìn lao động; TP. Hồ Chí Minh 15,2 nghìn lao động; Thái Bình 7,8 nghìn lao động; Thanh Hóa 7,5 nghìn lao động; Hải Dương 5,9 nghìn lao động; Hà Tĩnh 5,4 nghìn lao động. Có 34/63 địa phương có số lao động trong các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD tăng so với cùng thời điểm năm 2022. Trong đó, 4/63 địa phương có số lao động trong các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD tăng trên 30,0% so với cùng thời điểm năm 2022 gồm: Bà Rịa-Vũng Tàu tăng nhiều nhất với 108,3%; Kon Tum tăng 34,1%; Bắc Kạn tăng 34,0%; Hòa Bình tăng 30,1%. 29/63 địa phương lao động trong các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD giảm so với cùng thời điểm năm 2022. Trong đó, 3 địa phương giảm trên 10% gồm: Cần Thơ giảm 21,3%; Vĩnh Long giảm 21,1% và Hà Tĩnh giảm 15,4%.

Năm 2023, vùng Đông Nam Bộ có mức thu nhập bình quân tháng của người lao động trong các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD cao nhất, đạt 8,8 triệu đồng, tăng 24,8% so với năm 2022. Vùng Tây Nguyên đạt 6,8 triệu đồng, tăng 4,8%. Vùng Đồng bằng sông Hồng đạt 6,4 triệu đồng, tăng 6,1%. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc đạt 4,9 triệu đồng, tăng 6,1%. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 4,8 triệu đồng, tăng 45,1%. Thấp nhất là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, đạt 4,5 triệu đồng, tăng 3,8%.

Theo địa phương: Có 22/63 địa phương trên cả nước có mức thu nhập bình quân tháng của người lao động trong các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD lớn hơn mức bình quân chung cả nước (5,9 triệu đồng). Trong đó, Lâm Đồng là địa phương có mức thu nhập bình quân tháng của người lao động cao nhất với

10,6 triệu đồng. 41/63 địa phương có mức thu nhập bình quân tháng của người lao động thấp hơn mức bình quân chung cả nước, trong đó, 4/63 địa phương có mức thu nhập bình quân tháng của người lao động dưới 2 triệu đồng gồm: Cà Mau, Khánh Hòa, Bắc Ninh và Sóc Trăng. Có 16/63 địa phương thu hút lao động bình quân một HTX cao hơn mức bình quân chung của HTX cả nước (hơn 10 lao động), trong đó cao nhất là Thành phố Hồ Chí Minh bình quân một HTX có gần 34 lao động, Khánh Hòa 26 lao động. 47/63 địa phương thu hút lao động bình quân một HTX thấp hơn mức bình quân cả nước, thấp nhất với khoảng 5 lao động gồm: Lào Cai, Lai Châu và Trà Vinh.

Có 16/63 địa phương bình quân một HTX thu hút vốn cao hơn bình quân chung của HTX cả nước (25,4 tỷ đồng), trong đó có 5/63 địa phương thu hút trên 50 tỷ đồng vốn gồm: Thái Bình, Lâm Đồng, Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Hải Dương. Trong 47/63 địa phương có thu hút vốn bình quân một HTX thấp hơn bình quân chung của HTX cả nước, có 7/63 địa phương thu hút vốn bình quân một HTX dưới 5 tỷ đồng, gồm: Bắc Kạn, Tuyên Quang, Quảng Nam, Phú Yên, Vĩnh Long, Bạc Liêu và Cà Mau.

Có 16/63 địa phương bình quân một HTX tạo ra doanh thu thuần cao hơn bình quân chung của HTX cả nước (7,4 tỷ đồng), trong đó cao nhất là Thành phố Hồ Chí Minh với 61,5 tỷ đồng. Trong 47/63 địa phương tạo ra doanh thu thuần bình quân của một HTX thấp hơn mức bình quân chung của cả nước có 7 địa phương có bình quân một HTX tạo ra dưới 2 tỷ đồng doanh thu, gồm: Tuyên Quang, Hòa Bình, Lào Cai, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Vĩnh Long và Cà Mau.

Có 20/63 địa phương bình quân một HTX tạo ra lợi nhuận cao hơn bình quân chung của HTX cả nước (250,9 triệu đồng), trong đó cao nhất là Thành phố Hồ Chí Minh với 2,6 tỷ đồng. Trong 43/63 địa phương có lợi nhuận bình quân một HTX thấp hơn bình quân chung của cả nước có 6/63 địa phương có kết quả SXKD thua lỗ dẫn tới lợi nhuận bình quân một HTX âm, thấp nhất là Hải Dương với gần 1 tỷ đồng.

Năm 2023, bình quân một lao động của các HTX vùng Tây Nguyên thu hút vốn cao nhất với 4 tỷ đồng, tăng 32,2% so với năm 2022; thấp nhất là vùng Đồng bằng sông Cửu Long với 1,3 tỷ đồng, tăng 40,8%. Bình quân một lao động của các HTX vùng Đông Nam Bộ tạo ra doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế cao nhất, với lần lượt 1,5 tỷ đồng doanh thu, giảm 11,3% và 59,4 triệu đồng lợi nhuận trước thuế, giảm 35,3%.

Theo địa phương: Năm 2023, 20/63 địa phương có nguồn vốn bình quân một lao động cao hơn bình quân chung của HTX cả nước (2,5 tỷ đồng), trong đó có 3/63 địa phương bình quân một lao động thu hút trên 5 tỷ đồng nguồn vốn. Trong 43/63 địa phương có nguồn vốn bình quân một lao động thấp hơn mức bình quân

cả nước, có 5/63 địa phương đạt nguồn vốn bình quân một lao động dưới 500 triệu đồng, gồm: Tuyên Quang, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bạc Liêu và Cà Mau.

Có 22/63 địa phương bình quân một lao động tạo ra doanh thu thuần cao hơn bình quân chung của HTX cả nước (716,3 tỷ đồng), trong đó có 9/63 địa phương tạo ra trên 1 tỷ đồng doanh thu thuần cao nhất là Đắk Lắk với 2,5 tỷ đồng. Trong 41/63 địa phương bình quân một lao động tạo ra doanh thu thuần thấp hơn bình quân chung của HTX cả nước, có 3/63 địa phương bình quân một lao động tạo ra dưới 200 triệu đồng doanh thu thuần: Khánh Hòa, Vĩnh Long và Cà Mau.

Có 24/63 địa phương bình quân một lao động tạo ra lợi nhuận trước thuế cao hơn bình quân chung của HTX cả nước (24,4 triệu đồng), trong đó có 5/63 địa phương có lợi nhuận bình quân cao trên 50 triệu đồng. Trong 39/63 địa phương có lợi nhuận bình quân một lao động thấp hơn bình quân chung của HTX cả nước, 6/63 địa phương có kết quả SXKD thua lỗ, thấp nhất là Hải Dương với mức lỗ - 83,4 triệu đồng bình quân một lao động.

Năm 2023, vùng Tây Nguyên có hiệu suất sử dụng lao động cao nhất với 16,9 lần, tăng 19,9% so với năm 2022. Tiếp theo là vùng Đông Nam Bộ với 14,4 lần, giảm 30,1%. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 11,1 lần, giảm 12,6%. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc đạt 10,5 lần, tăng 12,9%. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung đạt 8,3 lần, tăng 31,7%. Thấp nhất là vùng Đồng bằng sông Hồng với 7,6 lần, giảm 2,6%.

Theo địa phương: Có 27/63 địa phương có hiệu suất sử dụng lao động cao hơn hiệu suất sử dụng lao động chung cả nước (10,3 lần), trong đó có 4/63 địa phương có hiệu suất sử dụng lao động trên 20 lần, gồm: Thái Nguyên, Bắc Ninh, Đắk Lắk và Sóc Trăng. Trong 36/63 địa phương có hiệu suất sử dụng lao động thấp hơn hiệu suất sử dụng lao động chung của HTX cả nước thì có 8/63 địa phương có hiệu suất sử dụng lao động thấp hơn 5 lần, thấp nhất là Hải Dương với 3,7 lần.

Khái quát một số nét nổi bật về kết quả hoạt động SXKD của Hợp tác xã năm 2019-2023 như sau:

Doanh thu và lợi nhuận của HTX tăng nhưng không đồng đều giữa các nhóm quy mô: Tổng doanh thu thuần năm 2023 đạt 120,3 nghìn tỷ đồng, tăng 11,9% so với năm 2022 và tăng 20,4% so với năm 2019 cho thấy khu vực HTX phục hồi tốt sau COVID-19. Tuy nhiên, mức tăng không đồng đều: HTX quy mô 50-99 lao động có tốc độ tăng doanh thu cao nhất với 103,8% so với năm 2019; quy mô lao động lớn ≥ 100 giảm 23,8%, điều đó cho thấy các HTX quy mô lớn gặp khó khăn trong giai đoạn gần đây. Bên cạnh đó, HTX hoạt động trong khu vực công nghiệp có tốc độ doanh thu tăng cao nhất với 34,4% so với năm 2019; thấp nhất là khu vực dịch vụ với 16,9% mặc dù đóng góp nhiều nhất trong tổng doanh thu thuần của toàn khu vực HTX.

Lợi nhuận trước thuế cũng tăng mạnh với 54% so với 2019, nhóm HTX có quy mô 10-49 lao động tăng cao nhất với 117,8%; quy mô lao động ≥ 100 lao động tăng thấp nhất với 10,5%. Bên cạnh đó, HTX khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có lợi nhuận giảm so với năm 2019, trong khi khu vực công nghiệp và dịch vụ đều tăng khá cao với mức tăng trên 60%.

HTX quy mô vừa và nhỏ đang hoạt động hiệu quả hơn, linh hoạt trong khi các HTX lớn có dấu hiệu suy giảm. Mặc dù HTX trong khu vực dịch vụ chưa chiếm ưu thế về số lượng và cũng không phải là khu vực thu hút nhiều lao động nhất, nhưng lại tạo ra nhiều doanh thu và lợi nhuận nhất. Doanh thu của các HTX giai đoạn 2019-2021 chịu ảnh hưởng nặng nề bởi dịch Covid-19 làm giãn cách xã hội, đứt gãy chuỗi cung ứng và chi phí vật tư đầu vào tăng cao. Tuy nhiên, từ năm 2022 trở đi, doanh thu toàn hệ thống HTX đã phục hồi mạnh mẽ. Nhiều HTX đạt mức tăng trưởng doanh thu từ 10-25%/năm nhờ thúc đẩy liên kết sản xuất, mở rộng thị trường tiêu thụ và áp dụng chuyển đổi số trong tiêu thụ sản phẩm.

Bên cạnh gia tăng về doanh thu, lợi nhuận trước thuế của HTX cũng có sự cải thiện đáng kể, cho thấy hiệu quả trong tổ chức sản xuất - kinh doanh đang từng bước được nâng cao. Một số HTX nông nghiệp đã đa dạng hóa dịch vụ như cung ứng vật tư đầu vào, thu hoạch - sơ chế - bảo quản nông sản, kết nối tiêu thụ với doanh nghiệp, giúp tăng hệ số sinh lời và giảm rủi ro thị trường.

Quy mô vốn tăng mạnh, đặc biệt ở nhóm 10-49 lao động: Năm 2023 tổng nguồn vốn 414,7 nghìn tỷ đồng, tăng 83,7% so với 2019. Nhóm HTX có quy mô 10-49 lao động thu hút vốn nhiều nhất (226,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 54,6%); tốc độ tăng vốn cao nhất cũng thuộc về nhóm HTX có quy mô từ 10-49 lao động với 120,3%. Bên cạnh đó, HTX khu vực dịch vụ đầu tư nguồn vốn nhiều nhất với 305 nghìn tỷ đồng, chiếm 73,6%, tăng 79% so với năm 2019. Nhóm HTX quy mô “trung bình” và HTX thuộc khu vực dịch vụ đang trở thành trọng tâm phát triển của khu vực HTX, thu hút vốn tốt và mang lại lợi nhuận cao.

Thành viên HTX tăng ổn định, phản ánh niềm tin vào mô hình hợp tác

Số lượng thành viên HTX giai đoạn 2019-2023 giảm nhẹ, từ 5.941.486 xuống 5.853.458 người vào năm 2023. Mặc dù có xu hướng giảm nhẹ, nhưng điều này cho thấy mô hình HTX vẫn giữ được sức hút đối với nông dân, hộ kinh doanh và các tổ chức kinh tế.

Việc gia tăng thành viên phản ánh: Nhu cầu liên kết sản xuất ngày càng lớn trong bối cảnh hội nhập. Tính cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp nhỏ lẻ giảm dần, đòi hỏi nông dân tham gia tổ chức tập thể để hưởng lợi về quy mô, kỹ thuật và thị trường. Sự xuất hiện nhiều mô hình HTX cung cấp dịch vụ chất lượng cao, giúp thành viên giảm chi phí và nâng thu nhập. HTX không chỉ là nơi cung ứng

dịch vụ đầu vào mà còn là chủ thể liên kết tiêu thụ, kết nối với doanh nghiệp, thúc đẩy kinh tế hộ phát triển bền vững hơn.

Lao động trong HTX: Lao động HTX giảm nhẹ trong giai đoạn 2019-2023, nhưng cơ cấu thay đổi theo hướng tập trung, năm 2023 thu hút khoảng 168 nghìn lao động, giảm 6,7% so với 2019; trong đó HTX khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản thu hút nhiều lao động nhất với hơn 40% vào năm 2022, giảm 13%. Lao động trong khu vực HTX có dịch chuyển nhẹ từ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sang khu vực dịch vụ; cơ cấu lao động ngành dịch vụ có xu hướng tăng: năm 2022 chiếm 38,2% và tăng 2% so với năm 2019. Tuy nhiên, không thể phủ nhận vai trò của HTX trong giải quyết việc làm tại chỗ, đặc biệt tại khu vực nông thôn. Điều này cho thấy HTX không chỉ đóng góp vào tăng trưởng kinh tế mà còn hỗ trợ an sinh xã hội, tạo nguồn thu nhập ổn định cho người dân.

Thu nhập người lao động: Thu nhập của người lao động giảm trong giai đoạn ảnh hưởng của dịch Covid-19 nhưng đã phục hồi nhanh; năm 2023, thu nhập bình quân tháng của lao động trong các HTX đạt 5,9 triệu đồng, tăng 35% so với năm 2019.

Thu nhập bình quân người lao động trong HTX giảm trong giai đoạn 2019-2021 do ảnh hưởng của COVID-19 và những biến động giá cả đầu vào. Tuy nhiên, từ năm 2022, mức thu nhập đã có xu hướng tăng mạnh và tiếp tục cải thiện trong năm 2023. Xu hướng này cho thấy hiệu quả kinh doanh của HTX đã được cải thiện, năng lực quản trị chi phí và tối ưu hóa nguồn lực tăng lên, các HTX từng bước đáp ứng tốt hơn nhu cầu thị trường, đặc biệt thông qua liên kết tiêu thụ ổn định. Dù mức thu nhập vẫn còn thấp so với mức chung của doanh nghiệp, nhưng sự phục hồi và tăng trưởng trở lại là tín hiệu tích cực, cho thấy hoạt động của HTX đã thoát khỏi giai đoạn khó khăn và bước vào chu kỳ tăng trưởng mới.

Hiệu suất sử dụng lao động biến động mạnh giữa các nhóm: Hiệu suất toàn khu vực HTX đạt 10,3 lần (giảm nhẹ so với 2019). Nhóm HTX có quy mô 50-99 lao động đạt 12,7 lần; quy mô 10-49 lao động thấp nhất là 9,0 lần; Quy mô trung bình 50-99 lao động có tổ chức sản xuất hợp lý nhất; nhóm 10-49 lao động năng suất thấp do nhiều HTX hoạt động manh mún, chưa đầu tư cơ giới hóa.

2.3. Phân tích các yếu tố tác động đến hiệu quả hoạt động của hợp tác xã

Trong khuôn khổ Báo cáo này, nhằm phân tích các yếu tố tác động đến hiệu quả hoạt động của HTX, nhóm tác giả lựa chọn mô hình kinh tế lượng với doanh thu thuần là biến phụ thuộc. Doanh thu thuần phản ánh quy mô và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của HTX, thể hiện khả năng tạo ra giá trị từ các hoạt động sản xuất và cung ứng dịch vụ. Do đó, doanh thu thuần được sử dụng làm chỉ tiêu đại diện để đánh giá kết quả hoạt động của HTX.

Doanh thu của hợp tác xã có thể chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, trong đó có một số yếu tố như quy mô lao động, số lượng thành viên tham gia, quy mô vốn hoạt động cũng như sự thay đổi về số lượng HTX mới trong nền kinh tế. Do đó, các biến giải thích được đưa vào mô hình bao gồm: số lượng HTX thành lập mới, số lượng lao động, số lượng thành viên và quy mô vốn của HTX.

Để giảm thiểu hiện tượng phương sai thay đổi và cho phép diễn giải các hệ số ước lượng dưới dạng hệ số co giãn, các biến định lượng trong mô hình được chuyển đổi sang dạng logarit tự nhiên. Mô hình nghiên cứu tổng quát được xây dựng như sau:

$$\ln DT = \beta_0 + \beta_1 \ln HTX\_Moi + \beta_2 \ln LD + \beta_3 \ln TV + \beta_4 \ln Von + \varepsilon$$

Trong đó:

DT: Doanh thu thuần

HTX_Moi: Số lượng HTX thành lập mới

LD: Số lượng lao động HTX

TV: Số lượng thành viên HTX

Von: Nguồn vốn HTX

β_0 : hệ số chặn

ε : sai số ngẫu nhiên

Trong quá trình ước lượng, nghiên cứu sử dụng mô hình tác động ngẫu nhiên (Random Effects – RE) để phân tích mối quan hệ giữa các biến. Đồng thời, sai số chuẩn robust được sử dụng nhằm khắc phục khả năng tồn tại hiện tượng phương sai sai số thay đổi, giúp kết quả ước lượng có độ tin cậy cao hơn.

Trước khi tiến hành ước lượng mô hình hồi quy, nghiên cứu thực hiện kiểm tra mối tương quan giữa các biến độc lập nhằm đánh giá sơ bộ mối quan hệ tuyến tính giữa các biến cũng như phát hiện khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình. Việc phân tích tương quan giúp xác định mức độ liên hệ giữa các biến và đảm bảo rằng các biến giải thích được lựa chọn là phù hợp cho mô hình nghiên cứu.

Kết quả cho thấy biến phụ thuộc $\ln DT$ có mức tương quan khác nhau với các biến giải thích:

$\ln Von$ có hệ số tương quan với $\ln DT$ là 0,8695, với p-value = 0,0000. Đây là mức tương quan dương rất mạnh và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Điều này cho thấy vốn tăng thì doanh thu có xu hướng tăng mạnh.

$\ln LD$ có hệ số tương quan với $\ln DT$ là 0,6688, với p-value = 0,0000. Đây là tương quan dương khá mạnh và có ý nghĩa thống kê, phản ánh lao động có mối quan hệ cùng chiều với doanh thu.

lnTV có hệ số tương quan với lnDT là 0,2782, với p-value = 0,1367. Mỗi tương quan này là dương nhưng yếu và không có ý nghĩa thống kê.

lnHTX_Moi có hệ số tương quan với lnDT là -0,1515, với p-value = 0,4241. Điều này cho thấy biến này có mối tương quan âm yếu với doanh thu và không có ý nghĩa thống kê.

Bên cạnh việc phân tích ma trận tương quan, nghiên cứu tiếp tục sử dụng hệ số phóng đại phương sai (Variance Inflation Factor – VIF) để kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình. Chỉ số VIF phản ánh mức độ mà phương sai của hệ số ước lượng bị phóng đại do sự tương quan giữa các biến độc lập. Theo quy tắc thông thường, nếu giá trị VIF nhỏ hơn 10 thì có thể kết luận rằng hiện tượng đa cộng tuyến không nghiêm trọng và mô hình hồi quy có thể được sử dụng để phân tích.

Tên biến	VIF	1/VIF
LnLD	4.28	0.233841
LnTV	3.23	0.309262
lnVon	2.86	0.349075
lnHTX_Moi	1.34	0.745990
Mean VIF	2.93	

Dựa vào kết quả trên, tất cả các biến trong mô hình đều có VIF nhỏ hơn 5, đồng thời Mean VIF = 2,93 cũng ở mức thấp. Điều này cho thấy mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng.

Biến có VIF lớn nhất là lnLD = 4,28, nhưng vẫn nằm trong ngưỡng an toàn. Điều đó có nghĩa là tuy giữa lnLAB với lnTV và lnVon có hiện tượng tương quan trong ma trận tương quan, nhưng mức độ này chưa làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến độ ổn định của ước lượng hồi quy.

Từ kết quả kiểm tra tương quan và đa cộng tuyến có thể rút ra các nhận định sau:

Thứ nhất, biến lnVon và lnLD có mối tương quan dương mạnh với biến phụ thuộc lnDT, cho thấy đây là hai biến có khả năng giải thích tốt cho sự biến động của doanh thu. Trong khi đó, lnHTX_Moi có tương quan âm yếu, còn lnMBR có tương quan dương yếu với biến phụ thuộc.

Thứ hai, giữa các biến độc lập vẫn có hiện tượng tương quan tương đối, đặc biệt là lnLD với lnTV. Tuy nhiên, kết quả kiểm định VIF cho thấy các hệ số phóng đại phương sai đều ở mức thấp, nên mô hình sau khi loại bỏ một số biến không còn hiện tượng đa cộng tuyến đáng lo ngại.

Vì vậy, có thể kết luận rằng mô hình hiện tại đạt yêu cầu về kiểm định đa cộng tuyến, các biến độc lập được giữ lại trong mô hình là phù hợp và kết quả ước lượng hồi quy có thể được xem là đáng tin cậy.

Kết quả mô hình hồi quy:

	Hệ số hồi quy	Giá trị P
Biến phụ thuộc		
Logarit Doanh thu thuần		
Biến độc lập		
Số lượng HTX thành lập mới	-.3829096	0.000
Số lượng lao động	.7771297	0.000
Số lượng thành viên	-.5343866	0.000
Nguồn vốn	.7692698	0.000
Hằng số	2.941995	

Kết quả ước lượng bằng mô hình Random-effects GLS regression với sai số chuẩn vững (robust standard errors) cho thấy mô hình có ý nghĩa thống kê cao. Giá trị Wald $\chi^2(4) = 1055,73$ với $\text{Prob} > \chi^2 = 0,0000$ cho thấy mô hình có ý nghĩa thống kê tổng thể ở mức 1%, tức là các biến độc lập khi xét đồng thời có khả năng giải thích sự biến động của biến phụ thuộc doanh thu thuần của HTX.

Bên cạnh đó, hệ số xác định của mô hình cũng ở mức rất cao. R-squared within = 0,9732 cho thấy mô hình giải thích được 97,32% biến động của doanh thu trong từng nhóm; R-squared between = 0,7207 phản ánh mô hình giải thích được 72,07% sự khác biệt giữa các nhóm; và R-squared overall = 0,9591 cho thấy xét tổng thể, mô hình giải thích được 95,91% biến thiên của doanh thu thuần. Điều này chứng tỏ mô hình có độ phù hợp rất tốt.

Vì các biến trong mô hình đều được lấy logarit tự nhiên, nên các hệ số hồi quy được diễn giải dưới dạng hệ số co giãn. Nghĩa là khi biến độc lập tăng 1% thì doanh thu sẽ thay đổi bao nhiêu phần trăm, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi.

Trước hết, biến $\ln\text{HTX\_Moi}$ có hệ số hồi quy -0,3829 và p-value = 0,000. Kết quả này cho thấy biến có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và có tác động ngược chiều đến doanh thu thuần. Cụ thể, khi số lượng HTX thành lập mới tăng 1% thì doanh thu thuần giảm trung bình khoảng 0,3829%, trong điều kiện giữ nguyên các yếu tố khác. Điều này cho thấy việc gia tăng số lượng hợp tác xã mới chưa chắc đã làm doanh thu thuần tăng lên; ngược lại, có thể phản ánh rằng các đơn vị mới thành lập chưa hoạt động hiệu quả hoặc chưa tạo ra giá trị kinh tế ngay trong ngắn hạn.

Tiếp theo, biến $\ln LD$ có hệ số hồi quy 0,7771 và $p\text{-value} = 0,000$. Đây là biến có tác động cùng chiều và có ý nghĩa thống kê rất cao. Điều đó có nghĩa là khi số lượng lao động tăng 1% thì doanh thu tăng khoảng 0,7771%, nếu các yếu tố khác không đổi. Kết quả này phù hợp với kỳ vọng lý thuyết, bởi lao động là đầu vào quan trọng trong quá trình sản xuất và kinh doanh. Việc gia tăng lao động góp phần mở rộng quy mô hoạt động, nâng cao năng lực sản xuất và từ đó làm tăng doanh thu.

Đối với biến $\ln TV$, hệ số ước lượng là -0,5344 và $p\text{-value} = 0,000$. Kết quả cho thấy biến này có tác động âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Cụ thể, khi số lượng thành viên HTX tăng 1% thì doanh thu thuần giảm khoảng 0,5344%, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Hệ số ước lượng < 0 hàm ý rằng số lượng thành viên tăng lên chưa chắc làm hiệu quả hoạt động được cải thiện. Điều này có thể xuất phát từ việc mở rộng thành viên nhưng không đi kèm nâng cao chất lượng quản lý, hiệu quả phối hợp hay năng suất lao động, từ đó làm giảm hiệu quả kinh doanh và doanh thu thuần.

Biến $\ln Von$ có hệ số hồi quy 0,7693 và $p\text{-value} = 0,000$. Đây là biến có ý nghĩa thống kê rất cao và tác động cùng chiều đến doanh thu. Cụ thể, khi nguồn vốn tăng 1% thì doanh thu thuần tăng khoảng 0,7693%, trong điều kiện các đặc điểm khác không đổi. Điều này cho thấy vốn là một yếu tố đặc biệt quan trọng đối với hoạt động của HTX. Khi nguồn vốn tăng, HTX có điều kiện đầu tư vào cơ sở vật chất, máy móc, công nghệ, mở rộng sản xuất và nâng cao năng lực cạnh tranh, từ đó làm gia tăng doanh thu thuần.

Từ kết quả hồi quy có thể thấy mô hình sau khi loại bỏ biến gây đa cộng tuyến đã đạt độ phù hợp cao và có ý nghĩa thống kê tốt. Trong các biến giải thích, số lượng lao động và nguồn vốn có tác động tích cực đến doanh thu thuần của HTX, trong khi số lượng HTX thành lập mới và số lượng thành viên HTX có tác động tiêu cực. Tất cả các biến đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1%.

Kết quả phân tích cho thấy các yếu tố nguồn lực như vốn và lao động có tác động tích cực đến doanh thu của hợp tác xã, trong khi việc gia tăng số lượng HTX mới hoặc mở rộng số lượng thành viên chưa chắc mang lại hiệu quả tương ứng. Điều này có thể thấy hiệu quả hoạt động của HTX không chỉ phụ thuộc vào quy mô về số lượng, mà phụ thuộc nhiều hơn vào chất lượng nguồn lực và năng lực tổ chức sản xuất kinh doanh. Do đó, để nâng cao hiệu quả hoạt động của hợp tác xã trong thời gian tới, cần chuyển từ tư duy phát triển theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu, chú trọng tăng cường nguồn vốn, phát triển lao động có chất lượng, nâng cao năng lực quản trị và mở rộng thị trường tiêu thụ. Đây là hướng đi quan trọng nhằm nâng cao doanh thu và thúc đẩy sự phát triển bền vững của khu vực HTX trong thời gian tới.

Kết quả đạt được

Năm 2023-2024 khu vực KTTT, nòng cốt là HTX tiếp tục phát triển ổn định và đạt được nhiều kết quả tích cực:

Khu vực HTX tiếp tục có sự tăng trưởng, năm 2024 hiện có 33.616 HTX (tăng 5,6% so với năm 2023), trong đó năm 2023 số lượng HTX đang hoạt động có kết quả SXKD là 16.349 (tăng 3,3% so với năm 2022), bên cạnh đó, số lượng HTX thành lập mới trong năm 2024 đạt 2.671 HTX (bình quân 222 HTX thành lập mới/tháng), hoạt động đa dạng về ngành nghề và lĩnh vực. Khu vực KTTT, HTX ngày càng thể hiện rõ vai trò trong việc phát triển kinh tế hộ thành viên với gần 5,7 triệu thành viên năm 2024; thực hiện xóa đói giảm nghèo, góp phần phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

Khu vực HTX đã giải quyết công ăn việc làm cho hàng trăm nghìn lao động với gần 168 nghìn lao động trực tiếp tham gia vào HTX đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2023 (bình quân mỗi HTX thu hút khoảng hơn 10 lao động thường xuyên) và mức thu nhập bình quân của người lao động được cải thiện qua từng năm với 5,9 triệu đồng/người/tháng (tăng 13,3% so với năm 2022).

Nhận thức của các cấp, các ngành về các quan điểm phát triển KTTT, mà nòng cốt là HTX có sự chuyển biến tích cực, bước đầu đạt được sự thống nhất về nhận thức trong toàn xã hội về vị trí, vai trò quan trọng của khu vực KTTT, HTX trong phát triển kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa. Xã hội nói chung và HTX nói riêng đã phân biệt được HTX với doanh nghiệp, với tổ chức xã hội và với HTX kiểu cũ.

Xuất hiện nhiều mô hình HTX kiểu mới điển hình tiên tiến, sản xuất kinh doanh giỏi, hỗ trợ tốt hơn kinh tế hộ thành viên, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động. Các HTX hoạt động hiệu quả gắn với chuỗi liên kết không chỉ nâng cao giá trị sản phẩm hàng hóa mà còn mang lại thu nhập ổn định cho thành viên; đồng thời, việc hình thành các chuỗi liên kết phù hợp góp phần tạo ra hiệu quả kinh tế - xã hội cao. Việc hợp tác liên kết tạo ra khu sản xuất tập trung, tạo cánh đồng lớn, vùng nguyên liệu lớn và là cơ sở quan trọng để đưa các tiến bộ khoa học vào sản xuất theo quy trình công nghệ, tiêu chuẩn hóa các tiêu chí về chất lượng sản phẩm, tạo ra lượng hàng hóa đủ lớn đáp ứng được yêu cầu của thị trường, khắc phục được những nhược điểm mà mô hình kinh tế hộ nhỏ, lẻ đang gặp phải.

2.4. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a) Tồn tại, hạn chế

Mặc dù khu vực HTX đạt được một số kết quả đáng khích lệ nhưng sự phát triển của các HTX vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế, thể hiện trên một số nội dung chủ yếu sau:

Năng lực quản trị yếu, hạn chế trong ứng dụng công nghệ và công tác quản lý; thiếu vốn và khó tiếp cận tín dụng do thiếu tài sản thế chấp và không có lịch

sử tín dụng minh bạch; thiếu liên kết và chuỗi giá trị làm giảm khả năng cạnh tranh của HTX trên thị trường.

HTX có sự tăng trưởng nhưng chưa thực sự bền vững, các chỉ tiêu hầu hết năm sau cao hơn năm trước nhưng nhiều chỉ tiêu trong năm chưa đạt kế hoạch đề ra (số lượng HTX thành lập mới năm 2024 với trung bình hơn 200 HTX/ tháng, giảm 11,0% so với năm 2023). Doanh thu, lợi nhuận và thu nhập của lao động khu vực HTX tuy có tăng so năm trước nhưng còn chậm, có nguy cơ tụt hậu xa, giảm khả năng cạnh tranh với các thành phần kinh tế khác. Bên cạnh đó, có sự chênh lệch nhiều giữa các HTX, một số ngành, lĩnh vực hoạt động hiệu quả cao, nhiều ngành, lĩnh vực hoạt động hình thức, thậm chí ngừng hoạt động. HTX còn thiếu chiến lược dài hạn, chủ yếu phụ thuộc vào thị trường và mùa vụ.

Phần lớn các HTX có quy mô nhỏ, cả về nguồn vốn, lao động cũng như thành viên bình quân trên một HTX. Tỷ lệ đóng góp trung bình hằng năm của khu vực HTX vào kinh tế của các địa phương còn thấp. Nhiều HTX chưa có kỹ năng xây dựng phương án sản xuất, kinh doanh, chủ yếu tập trung vào các dịch vụ truyền thống; ngành nghề kinh doanh không đa dạng, sản phẩm tạo ra chưa có tính cạnh tranh cao, khó tiêu thụ, sản phẩm sản xuất ra còn mang tính tự phát.

Trình độ về khoa học công nghệ lạc hậu, tổ chức sản xuất, kinh doanh còn nhiều khó khăn, số HTX xây dựng được thương hiệu sản phẩm chưa nhiều nên dễ cạnh tranh trên thị trường còn hạn chế. Tuy vẫn có một số sản phẩm của các HTX có chất lượng, đã đăng ký thương hiệu, trên sản phẩm có mã vạch truy xuất nguồn gốc, có chỉ dẫn địa lý nhưng việc liên kết, tìm kiếm thị trường để tiêu thụ sản phẩm vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn do còn hạn chế trong việc ứng dụng kỹ năng tiếp thị, phát triển thị trường.

Khả năng tiếp cận chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với khu vực KTTT, HTX còn hạn chế, nhất là trong việc triển khai các chương trình, đề án phát triển theo định hướng của Chính phủ, khi nguồn lực bố trí chưa kịp thời và chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn.

b) Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

Các HTX hiện nay nhìn chung vẫn có quy mô nhỏ, hoạt động sản xuất - kinh doanh phụ thuộc nhiều vào biến động của thị trường, trong khi chi phí đầu vào có xu hướng gia tăng và thiếu ổn định. Các lĩnh vực dịch vụ như nông nghiệp, du lịch, thương mại, tín dụng, vận tải... đều đang chịu áp lực cạnh tranh ngày càng lớn. Đối với các HTX vận tải, mặc dù vẫn duy trì được lợi nhuận, song mức sinh lời chưa cao do giá nhiên liệu biến động liên tục, khiến các đơn vị gặp khó khăn trong việc chủ động kiểm soát chi phí cũng như điều chỉnh giá dịch vụ một cách kịp thời. Bên cạnh đó, các HTX còn phải cạnh tranh trực tiếp với doanh nghiệp và hộ kinh doanh

cá thể, làm gia tăng áp lực trong việc duy trì hiệu quả hoạt động. Khu vực HTX phải đối mặt với những khó khăn, thách thức chung trong thời gian qua như sau:

Thị trường xuất khẩu giảm sâu ở hầu hết các mặt hàng, ngành nghề, dẫn đến hàng tồn kho nhiều, nhất là đối với các sản phẩm về gỗ rừng trồng, sản phẩm từ quế,...

Trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý HTX đã được cải thiện nhưng còn thấp so với các khu vực khác. Tư duy phát triển sản xuất kinh doanh chưa theo kịp với sự phát triển của cơ chế thị trường, thiếu sự nhạy bén và năng động trong quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh; đồng thời, khả năng tiếp thu khoa học - kỹ thuật còn hạn chế. Nhân lực trong độ tuổi lao động thuộc lĩnh vực nông nghiệp có xu hướng chuyển sang lĩnh vực dịch vụ khác dẫn đến tình trạng thiếu hụt lao động trẻ trong sản xuất ở các HTX. Thu nhập của lao động và thành viên HTX còn thấp, đặc biệt là trong các HTX nông nghiệp; nhiều lao động chưa được tham gia BHXH, khiến cho người lao động chưa thực sự yên tâm công tác; chưa thu hút được nhiều lao động có tay nghề vào làm việc tại HTX.

Một số nơi cấp ủy, chính quyền chưa thực sự quan tâm đúng mức tới công tác lãnh đạo, chỉ đạo phát triển KTTT; hoạt động của Ban Chỉ đạo một số nơi chưa hiệu quả, còn hình thức, chưa coi trọng việc chỉ đạo phát triển KTTT là nhiệm vụ trọng tâm và thường xuyên. Bộ máy quản lý nhà nước về KTTT còn thiếu, kiêm nhiệm, thường xuyên thay đổi. Công tác kiểm tra, giám sát, nắm tình hình thực hiện Luật HTX chưa được thường xuyên; chưa kịp thời phát hiện những khó khăn, vướng mắc của HTX để hướng dẫn giải quyết hoặc kiến nghị các cấp, ngành có thẩm quyền giải quyết.

CHƯƠNG III: ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ

Nhằm khắc phục những hạn chế còn tồn tại và để đạt được các mục tiêu kế hoạch phát triển KTTT, mà nòng cốt là HTX trong những năm tiếp theo, cần tập trung thực hiện các giải pháp chủ yếu sau đây:

3.1. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về vai trò của hợp tác xã

- Các bộ, ngành, địa phương sớm triển khai các hoạt động phổ biến, tuyên truyền Luật Hợp tác xã 2023, các văn bản hướng dẫn tới mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan; các đối tượng chính chịu sự tác động của Luật và các tầng lớp nhân dân nhằm đảm bảo việc thi hành Luật được kịp thời và hiệu quả.

- Tiếp tục triển khai công tác nghiên cứu, quán triệt nội dung của Nghị quyết số 20-NQ/TW nhằm tạo sự chuyển biến về nhận thức, nâng tầm tư duy và tạo quyết tâm cao của các ngành, các cấp về nhiệm vụ đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới.

- Các bộ, ngành, địa phương phối hợp với các cơ quan thông tấn, báo chí, truyền thông để tuyên truyền, phổ biến thông tin về Nghị quyết số 20-NQ/TW và Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết với quy mô sâu rộng, về Luật Hợp tác xã năm 2023. Xây dựng nội dung và phương pháp tuyên truyền, giáo dục phù hợp với từng đối tượng, hình thức đa dạng, phong phú.

- Đẩy mạnh việc triển khai thực hiện Đề án lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới hiệu quả tại các địa phương trên cả nước giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 03/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ và các Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã khác đã được phê duyệt. Kịp thời khen thưởng, tôn vinh và nhân rộng các mô hình kinh tế tập thể hoạt động hiệu quả.

- Tổ chức Diễn đàn Kinh tế hợp tác, hợp tác xã năm 2025.

3.2. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của nhà nước đối với kinh tế tập thể

Tăng cường quản lý nhà nước đối với KTTT trong phạm vi cả nước. Xây dựng bộ máy quản lý nhà nước về KTTT tập trung, thống nhất, xuyên suốt trong chỉ đạo điều hành từ trung ương đến địa phương theo tinh thần Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022 để huy động các nguồn lực và trực tiếp triển khai các chính sách hỗ trợ của nhà nước đối với KTTT.

Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý Nhà nước có trình độ lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ, được đào tạo chuyên sâu về KTTT, có tư tưởng chính trị vững vàng, có năng lực xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả pháp luật, cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch để KTTT phát triển lành mạnh, đúng định hướng.

Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra, trách nhiệm giải trình của các cơ quan, tổ chức đối với việc chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển KTTT, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm; tiếp tục nghiên cứu, sửa đổi các chính sách theo định hướng tại Nghị quyết số 20-NQ/TW và đồng bộ với Luật Hợp tác xã năm 2023; nâng cao hiệu quả và phát huy vai trò của Ban Chỉ đạo KTTT các cấp.

3.3. Chính sách hỗ trợ hợp tác xã tiếp cận nguồn lực sản xuất kinh doanh

Nguồn lực sản xuất - kinh doanh bao gồm đất đai, vốn tín dụng, khoa học công nghệ, cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực có tay nghề. Đây là những yếu tố cốt lõi quyết định khả năng cạnh tranh và hiệu quả hoạt động của HTX. Tuy nhiên, trong thực tế nhiều HTX gặp khó khăn trong việc tiếp cận các nguồn lực này, do hạn chế về pháp lý, tài chính hoặc năng lực quản trị. Vì vậy, cần hoàn thiện chính sách và tăng cường hỗ trợ để HTX tận dụng tốt hơn các nguồn lực.

Về đất đai, nhiều HTX không có trụ sở ổn định, không có kho bãi hoặc khu sản xuất tập trung, dẫn đến khó khăn trong tổ chức sản xuất và liên kết chuỗi giá trị. Do đó, chính quyền địa phương cần tạo điều kiện để HTX được giao đất hoặc cho thuê đất với mức giá ưu đãi. Ngoài ra, cần đẩy mạnh việc quy hoạch vùng sản xuất tập trung, xác định rõ đất dành cho HTX sử dụng lâu dài và tạo điều kiện thuận lợi trong chuyển đổi mục đích sử dụng đất khi cần xây dựng nhà xưởng hoặc khu chế biến.

Về vốn tín dụng, HTX cần được ưu tiên tiếp cận các gói vay với lãi suất thấp thông qua Quỹ Hỗ trợ phát triển HTX, Ngân hàng Chính sách xã hội và các ngân hàng thương mại. Hiện nay, vấn đề lớn nhất của HTX là thiếu tài sản bảo đảm khi vay vốn. Vì vậy, cần đẩy mạnh chính sách bảo lãnh tín dụng hoặc tăng hạn mức vay không cần tài sản bảo đảm cho các HTX có phương án kinh doanh hiệu quả. Đồng thời, cần nâng cao năng lực của HTX trong lập phương án vay vốn và quản trị tài chính.

Đối với khoa học công nghệ, HTX cần được hỗ trợ đổi mới trang thiết bị, áp dụng công nghệ chế biến hiện đại, ứng dụng phần mềm quản lý sản xuất, truy xuất nguồn gốc, mã số vùng trồng, tem QR và xây dựng hệ thống quản lý chất lượng. Các chương trình hỗ trợ chuyển đổi số cần khuyến khích HTX ứng dụng thương mại điện tử, bán hàng trực tuyến và kết nối cung cầu thông qua nền tảng số.

Ngoài ra, việc hỗ trợ hạ tầng như điện, đường, nước, hệ thống tưới tiêu, kho lạnh và nhà sơ chế là hết sức quan trọng. Sự kết hợp giữa HTX và các chương trình mục tiêu quốc gia như nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và chương trình OCOP sẽ giúp HTX tiếp cận dễ dàng hơn các nguồn lực này.

3.4. Tăng cường vận động các thành viên hợp tác xã góp vốn

Việc tăng cường huy động vốn góp từ các thành viên giữ vai trò then chốt đối với sự phát triển tài chính và năng lực tự chủ của hợp tác xã (HTX). Trong

nhiều năm qua, một trong những hạn chế lớn của HTX chính là quy mô vốn điều lệ nhỏ, không đáp ứng nhu cầu mở rộng sản xuất - kinh doanh, đầu tư máy móc, ứng dụng công nghệ và phát triển các dịch vụ hiện đại. Vì vậy, trong giai đoạn tới, cần triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm tăng cường huy động vốn từ thành viên thông qua cơ chế minh bạch, thuyết phục và phù hợp với điều kiện thực tế.

Trước hết, HTX cần nâng cao nhận thức của thành viên về ý nghĩa lâu dài của việc góp vốn. Nhiều thành viên vẫn còn tâm lý coi HTX như tổ chức hỗ trợ, ít gắn trách nhiệm tài chính với sự phát triển chung. Do đó, thông qua các cuộc họp thường niên, hội thảo nội bộ hoặc đối thoại trực tiếp, HTX cần cung cấp minh bạch các thông tin về kế hoạch đầu tư, lợi nhuận kỳ vọng, rủi ro dự kiến, thời gian hoàn vốn và phương án phân chia lợi nhuận. Khi thành viên hiểu rõ đồng vốn của mình đóng vai trò quan trọng như thế nào trong việc cải thiện thu nhập và nâng cao hiệu quả sản xuất, họ sẽ có động lực tham gia đóng góp vốn nhiều hơn.

Bên cạnh đó, HTX cần áp dụng cơ chế góp vốn linh hoạt, không bó buộc hoàn toàn bằng tiền mặt. Thành viên có thể góp vốn thông qua tài sản như máy kéo, máy cày, máy thu hoạch, hệ thống tưới nước, nhà kho, nhà xưởng hoặc các tài sản phục vụ sản xuất khác. Việc định giá tài sản phải tuân thủ các quy định pháp luật và được thực hiện công khai để bảo đảm tính minh bạch. Đối với những thành viên có quyền sử dụng đất, HTX cũng có thể xem xét nhận góp vốn bằng đất đai nếu phù hợp với nhu cầu xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến hoặc kho bãi.

Ngoài ra, HTX cần xây dựng cơ chế khuyến khích thành viên tăng mức vốn góp. Một số ưu đãi có thể bao gồm: phân phối lợi nhuận theo tỷ lệ vốn góp kết hợp mức độ sử dụng dịch vụ; ưu tiên tiếp cận vật tư, giống, phân bón với giá ưu đãi; được hưởng dịch vụ kỹ thuật chuyên sâu; hoặc được giảm chi phí dịch vụ cơ giới hóa. Đây là các biện pháp thiết thực nhằm tăng sự gắn bó giữa thành viên và HTX.

Điều quan trọng là HTX phải đảm bảo minh bạch tài chính thông qua việc báo cáo đầy đủ tình hình thu - chi, kết quả kinh doanh và việc sử dụng vốn đầu tư. Minh bạch là yếu tố quyết định để thành viên tin tưởng và sẵn sàng tiếp tục tăng vốn. Các HTX cũng cần nâng cao năng lực quản trị tài chính, xây dựng hệ thống kế toán rõ ràng, áp dụng phần mềm quản lý, và thường xuyên đánh giá hiệu quả sử dụng vốn góp, từ đó củng cố uy tín với thành viên.

3.5. Xây dựng mô hình liên kết doanh nghiệp, nông dân với hợp tác xã

Phát triển mô hình liên kết chuỗi giá trị là giải pháp quan trọng để nâng cao hiệu quả sản xuất và khả năng cạnh tranh của HTX. Liên kết doanh nghiệp - nông dân - HTX giúp tận dụng tối đa lợi thế của từng bên: doanh nghiệp có thị trường và công nghệ, nông dân có đất đai và lao động, HTX có khả năng tổ chức sản xuất và cung cấp dịch vụ.

Trước hết, HTX cần quy hoạch và tổ chức vùng sản xuất tập trung theo tiêu chuẩn an toàn như VietGAP, GlobalGAP hoặc hữu cơ. Điều này giúp doanh nghiệp

yên tâm khi ký kết hợp đồng bao tiêu. HTX phải chịu trách nhiệm cung ứng vật tư đầu vào, hỗ trợ kỹ thuật, theo dõi và kiểm soát quy trình sản xuất của thành viên.

Doanh nghiệp đóng vai trò là đơn vị thu mua và chế biến sản phẩm. Ngoài ra, doanh nghiệp có thể hỗ trợ kỹ thuật, cung cấp giống chất lượng cao, vật tư nông nghiệp đảm bảo nguồn gốc rõ ràng. Khi doanh nghiệp cam kết thu mua sản phẩm với giá ổn định hoặc theo giá tối thiểu, nông dân sẽ giảm rủi ro và yên tâm đầu tư.

HTX cần xây dựng các dịch vụ hỗ trợ như dịch vụ cơ giới hoá, thu hoạch, vận chuyển, sơ chế, bảo quản và chế biến. Những dịch vụ này giúp giảm chi phí sản xuất và nâng cao giá trị gia tăng cho nông dân. Đồng thời, HTX có thể cung cấp vật tư nông nghiệp với giá ưu đãi để giảm chi phí đầu vào.

Ngoài ra, HTX cần tạo mối liên kết đa chiều, trong đó doanh nghiệp có thể trở thành thành viên liên kết của HTX, tham gia góp vốn hoặc đồng đầu tư dự án. Điều này tạo sự gắn kết bền vững và chia sẻ lợi ích công bằng giữa các bên.

Các mô hình liên kết cần được nhân rộng như mô hình doanh nghiệp cung ứng đầu vào - HTX tổ chức sản xuất - doanh nghiệp thu mua; mô hình HTX đầu tư vào chế biến; mô hình liên kết xây dựng thương hiệu chung hoặc mô hình liên kết xuất khẩu. Các mô hình này giúp HTX nâng cao năng lực cạnh tranh và mở rộng thị trường tiêu thụ hơn.

3.6. Tư vấn, hỗ trợ hoạt động của hợp tác xã

Tư vấn và hỗ trợ là yếu tố quyết định để nâng cao năng lực quản trị và chất lượng hoạt động của HTX. Nhiều HTX hiện nay gặp khó khăn trong quản trị tài chính, quản lý sản xuất, marketing và ứng dụng công nghệ, do đó cần được hỗ trợ bài bản từ các cơ quan quản lý, tổ chức chuyên môn và các đơn vị tư vấn.

Các chương trình tư vấn cần tập trung vào các nội dung: xây dựng chiến lược phát triển, lập phương án kinh doanh, quản trị tài chính, quản trị nhân lực, marketing, xây dựng thương hiệu, quản lý chất lượng và chuyển đổi số. Đối với các HTX mới thành lập hoặc hoạt động kém hiệu quả, cần có chương trình hỗ trợ tư vấn chuyên sâu trong vòng từ 6 đến 12 tháng để hoàn thiện bộ máy tổ chức, xây dựng quy chế hoạt động và nâng cao năng lực điều hành.

Ngoài ra, HTX cần được hỗ trợ đào tạo nâng cao năng lực cho giám đốc, kế toán và cán bộ kỹ thuật. Nội dung đào tạo cần đa dạng, bao gồm kỹ năng lập kế hoạch kinh doanh, dự báo thị trường, quản trị rủi ro, an toàn thực phẩm, kỹ thuật sản xuất tiên tiến và ứng dụng công nghệ số. Việc đào tạo chuyên môn giúp HTX hoạt động chuyên nghiệp hơn và thích ứng nhanh với yêu cầu thị trường.

Bên cạnh đó, HTX cần được hỗ trợ trong hoạt động xúc tiến thương mại như tham gia hội chợ, kết nối cung cầu, tư vấn pháp lý, hỗ trợ thiết kế bao bì, nhãn mác và đăng ký nhãn hiệu tập thể.

Đẩy mạnh và nâng cao năng lực đối ngoại và hội nhập quốc tế, phát triển hợp tác và khai thác có hiệu quả các nguồn lực từ các tổ chức quốc tế, các tổ chức

phi chính phủ và các tổ chức đại diện HTX các nước phục vụ cho phát triển kinh tế tập thể, HTX; củng cố, duy trì mối quan hệ quốc tế đã có và mở rộng thêm quan hệ hợp tác với một số tổ chức quốc tế phù hợp; chủ trì, phối hợp Liên minh HTX quốc tế, Liên minh HTX quốc tế khu vực châu Á - Thái Bình Dương, Tổ chức Hợp tác nông dân châu Á (AFGC) và một số tổ chức quốc tế khác đăng cai tổ chức một số sự kiện hội nghị, hội thảo quốc tế lớn tại Việt Nam; tổ chức các đoàn khảo sát, học tập kinh nghiệm về phát triển kinh tế tập thể, HTX và xúc tiến thương mại ở một số nước trong khu vực và thế giới; tiếp tục huy động nguồn lực từ các tổ chức quốc tế để hỗ trợ HTX về xúc tiến thương mại và đầu tư; đào tạo, bồi dưỡng; hỗ trợ phát triển mô hình HTX quy mô lớn, hoạt động hiệu quả. Vận động cán bộ, thành viên và người lao động trong khu vực kinh tế tập thể, HTX thực hiện tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về đối ngoại nhân dân; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác đối ngoại, hoạt động đối ngoại, hợp tác quốc tế của hệ thống Liên minh HTX Việt Nam.

Thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát tình hình phát triển kinh tế tập thể, HTX theo chức năng nhiệm vụ được giao; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc chấp hành Điều lệ, Nghị quyết Đại hội, Nghị quyết của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Liên minh HTX Việt Nam; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các thành viên; chủ trì/phối hợp với các ban, bộ, ngành Trung ương thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát; định kỳ sơ kết, tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết theo chức năng, nhiệm vụ được phân công; chủ trì/phối hợp với các tổ chức thành viên của Mặt trận tổ quốc Việt Nam thực hiện giám sát và kiến nghị với Quốc hội, Chính phủ và các bộ, ngành liên quan tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về cơ chế, chính sách phát triển kinh tế tập thể, HTX.

Thực hiện tốt chức năng đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của thành viên; tổ chức thực hiện điều tra khảo sát mức độ hài lòng của HTX về sự quan tâm của chính quyền địa phương trong thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về kinh tế tập thể, HTX; tư vấn hỗ trợ pháp lý và giải quyết hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền giải quyết kịp thời các khiếu nại, tố cáo của HTX theo quy định của pháp luật; triển khai kế hoạch hỗ trợ pháp lý cho HTX năm 2025; tham gia góp ý và phản biện chính sách về phát triển kinh tế tập thể, HTX; rà soát, đề xuất với Đoàn đại biểu Quốc hội của tỉnh, chính quyền địa phương về sửa đổi, bổ sung pháp luật và các chính sách liên quan đến phát triển KTTT, HTX.

Triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia; chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững các chương trình, dự án về phát triển kinh tế tập thể, HTX của Chính phủ giao, triển khai thực hiện có hiệu quả các dự án đầu tư công, các chương trình, dự án khác được Trung ương giao.

KẾT LUẬN

Trên cơ sở các kết quả phân tích, có thể rút ra một số nhận định chủ yếu về hiệu quả kinh tế, xã hội và tài chính của các HTX trong giai đoạn 2019-2024.

Thứ nhất, về hiệu quả kinh tế, nhiều HTX đã cải thiện năng suất, mở rộng sản xuất, tăng giá trị sản phẩm và doanh thu. Sự phát triển này chủ yếu nhờ vào việc nâng cao tổ chức quản lý, ứng dụng khoa học, công nghệ, xây dựng liên kết với doanh nghiệp và nông dân, đồng thời tận dụng hiệu quả các chính sách hỗ trợ từ Trung ương và địa phương. Tuy nhiên, một số HTX vẫn gặp khó khăn về vốn, thị trường đầu ra chưa ổn định và năng lực quản trị còn hạn chế, dẫn đến hiệu quả kinh tế chưa đồng đều.

Thứ hai, về hiệu quả xã hội, HTX đã đóng vai trò tích cực trong giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho thành viên và nâng cao đời sống cộng đồng. Các HTX tham gia vào chuỗi giá trị nông sản, cung cấp dịch vụ cơ giới hóa, chế biến nông sản, đồng thời thúc đẩy liên kết cộng đồng và phát triển nông thôn mới. Đây là minh chứng cho vai trò quan trọng của HTX không chỉ trong kinh tế mà còn trong phát triển xã hội bền vững.

Thứ ba, về hiệu quả tài chính, phần lớn HTX đã cải thiện khả năng huy động vốn, sử dụng nguồn vốn hiệu quả hơn, quản lý chi phí và lợi nhuận minh bạch. Tuy nhiên, năng lực tự chủ tài chính của nhiều HTX còn hạn chế, phụ thuộc vào nguồn vốn vay ưu đãi và hỗ trợ từ Nhà nước. Điều này đặt ra yêu cầu cần tiếp tục nâng cao năng lực quản trị, huy động vốn góp từ thành viên và áp dụng các công cụ quản lý tài chính hiện đại.

Từ các phân tích trên, có thể khẳng định rằng giai đoạn 2019-2023 là giai đoạn HTX tại Việt Nam đã đạt được nhiều tiến bộ rõ rệt, cả về mặt kinh tế, xã hội và tài chính, nhưng vẫn còn những hạn chế cần khắc phục. Để phát triển bền vững trong những năm tới, HTX cần tiếp tục củng cố vốn góp, mở rộng liên kết chuỗi giá trị, tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ, nâng cao năng lực quản trị, đồng thời tận dụng tối đa các chính sách hỗ trợ từ Nhà nước và địa phương. Việc triển khai đồng bộ các giải pháp này sẽ giúp HTX nâng cao hiệu quả hoạt động, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế nông thôn, nâng cao đời sống thành viên và hội nhập hiệu quả vào thị trường hiện đại.

BÁO CÁO

**PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ GIỮA LẠM PHÁT VÀ LÃI SUẤT
Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2015-2024**

MỞ ĐẦU

Lạm phát và lãi suất là hai biến số kinh tế vĩ mô có mối quan hệ mật thiết và tác động qua lại lẫn nhau, giữ vai trò then chốt trong điều hành chính sách kinh tế của mỗi quốc gia. Trong bối cảnh nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, việc kiểm soát lạm phát và ổn định lãi suất không chỉ góp phần duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho tăng trưởng kinh tế bền vững và nâng cao đời sống xã hội.

Trong giai đoạn 2015-2024, nền kinh tế Việt Nam đã trải qua nhiều biến động cả trong và ngoài nước, từ giai đoạn tăng trưởng cao và ổn định (2015-2019), đến những cú sốc nghiêm trọng do đại dịch Covid-19 (2020-2021) và tiếp tục đối diện áp lực lạm phát toàn cầu cũng như những rủi ro địa chính trị, xung đột quân sự (2022-2024). Trong từng bối cảnh, lạm phát và lãi suất ở Việt Nam đều có sự biến động đáng kể, phản ánh tác động đan xen của các yếu tố cung, cầu, chính sách tài khóa, tiền tệ, cũng như bối cảnh kinh tế thế giới.

Việc phân tích mối quan hệ giữa lạm phát và lãi suất trong giai đoạn 2015-2024 có ý nghĩa quan trọng cả về lý luận và thực tiễn. Về lý luận, nghiên cứu giúp làm rõ cơ chế truyền dẫn chính sách tiền tệ, mối quan hệ giữa lãi suất danh nghĩa, lãi suất thực và diễn biến giá cả trong nền kinh tế. Về thực tiễn, kết quả phân tích cung cấp cơ sở khoa học cho công tác hoạch định và điều hành chính sách vĩ mô, đặc biệt là việc phối hợp hài hòa giữa kiểm soát lạm phát và duy trì mặt bằng lãi suất hợp lý nhằm hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế.

Với nội dung trên, báo cáo được kết cấu thành ba chương:

Chương 1: Tổng quan chung về lạm phát và lãi suất.

Chương 2: Phân tích mối quan hệ giữa lạm phát và lãi suất tại Việt Nam giai đoạn 2015-2024.

Chương 3: Đề xuất một số giải pháp ổn định lãi suất và kiểm soát lạm phát trong thời gian tới.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN CHUNG VỀ LẠM PHÁT VÀ LÃI SUẤT

1. Tổng quan chung về lạm phát

1.1. Khái niệm và phân loại lạm phát

1.1.1. Khái niệm lạm phát: Là sự giảm sút sức mua của đồng tiền, phản ánh qua sự tăng lên liên tục và kéo dài mức giá chung của hàng hóa, dịch vụ so với mức giá trung bình. Lạm phát là một trong những vấn đề kinh tế được quan tâm hàng đầu trong xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và đánh giá sự vận hành và phát triển của một nền kinh tế. Tại Việt Nam, mục tiêu lạm phát cùng với một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội vĩ mô hàng năm được Quốc hội thông qua trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nhằm đảm bảo nền kinh tế phát triển bền vững..

Lạm phát là một phạm trù vốn có của nền kinh tế thị trường, xuất hiện khi các yêu cầu của các quy luật kinh tế hàng hoá không được tôn trọng, nhất là quy luật lưu thông tiền tệ. Ở đâu còn sản xuất hàng hoá, còn tồn tại những quan hệ hàng hoá tiền tệ thì ở đó còn ẩn náu khả năng lạm phát và lạm phát chỉ xuất hiện khi các quy luật của lưu thông tiền tệ bị vi phạm.

Tại mỗi nền kinh tế khác nhau, các tổ chức khác nhau thì việc nghiên cứu và sử dụng các phương pháp dự báo CPI cũng rất khác nhau. Nguồn thông tin phục vụ các dự báo CPI vì vậy cũng được yêu cầu rất đa dạng với chuỗi số liệu theo thời gian và yêu cầu cập nhật thường xuyên.

Lạm phát được đặc trưng bởi chỉ số lạm phát. Lạm phát chính là GNP danh nghĩa/ GNP thực tế. Trong thực tế, lạm phát được thay thế bằng chỉ số giá tiêu dùng hoặc chỉ số giá bán buôn: $I_p = ip.d$

ip : Chỉ số giá cả của từng loại nhóm hàng

d : Tỷ trọng mức tiêu dùng của từng loại hàng.

1.1.2. Phân loại lạm phát

Lạm phát bao gồm: Lạm phát vừa phải; Lạm phát phi mã; Siêu lạm phát.

a. Lạm phát vừa phải (gọi là lạm phát một con số)

Là tỷ lệ lạm phát dưới 10% trong một năm. Lạm phát ở mức độ này không gây ra những tác động đáng kể đối với nền kinh tế. Khi giá tương đối ổn định, mọi người tin tưởng vào đồng tiền, họ sẵn sàng giữ tiền vì nó hầu như giữ nguyên giá trị trong vòng một tháng hay một năm. Mọi người sẵn sàng làm những hợp đồng dài hạn theo giá trị tính bằng tiền vì họ tin rằng giá trị và chi phí của họ mua và bán sẽ không chênh đi quá xa.

b. Lạm phát phi mã

Xảy ra khi giá cả tăng tương đối nhanh chóng với tỷ lệ 2 hoặc 3 con số trong một năm. Loại lạm phát này khi xảy ra, sẽ dẫn đến thay đổi lớn đối với nền kinh tế. Đồng tiền mất giá nhiều, lãi suất thực tế thường âm, không ai muốn giữ tiền mặt, mọi người chỉ giữ lượng tiền tối thiểu vừa đủ cần thiết cho việc thanh toán hằng ngày, mọi người thích giữ hàng hóa, vàng hay ngoại tệ; thị trường tài chính không ổn định (do vốn chạy ra nước ngoài).

c. Siêu lạm phát

Tỷ lệ tăng giá khoảng trên 1000%/năm, đồng tiền gần như mất giá hoàn toàn. Các giao dịch diễn ra trên cơ sở hàng đổi hàng, tiền không còn giữ được chức năng trao đổi. Nền tài chính khủng hoảng (siêu lạm phát đã từng xảy ra ở Đức năm 1923 với tỷ lệ 10.000.000.000%, xảy ra ở Bolivia năm 1985 với 50.000%/năm và Vê-nê-duê-la đã trải qua giai đoạn siêu lạm phát tồi tệ nhất vào cuối những năm 2010, với tỷ lệ hàng năm lên tới hàng triệu phần trăm vào năm 2018-2019). Siêu lạm phát xảy ra khi lạm phát đột biến tăng với tốc độ cao vượt xa lạm phát phi mã, gây ra những thiệt hại nghiêm trọng đối với nền kinh tế.

1.2. Các nguyên nhân gây ra lạm phát

1.2.1. Lạm phát theo thuyết tiền tệ

Khi cung tiền tệ tăng lên kéo dài, dẫn đến đường tổng cầu tăng lên, khi đó nền kinh tế đạt đến mức cân bằng mới, theo đó mức giá cả tăng lên. Nếu cung tiền tệ vẫn tiếp tục tăng và nền kinh tế đạt tới mức giá cả ngày càng cao hơn, lạm phát sẽ tăng cao. Có thể thấy ngưỡng tăng cung tiền để gây lạm phát là nền kinh tế toàn dụng. Khi nền kinh tế chưa toàn dụng thì nguồn nguyên, nhiên vật liệu còn nhiều, chưa khai thác nhiều, nhiều nhà máy xí nghiệp bị đóng cửa chưa đi vào hoạt động... Trong trường hợp này, khi tăng cung tiền thì dẫn đến lãi suất giảm đến một mức độ nào đó, các nhà đầu tư thấy rằng có thể có lãi và đầu tư tăng nhiều. Từ đó, các nhà máy, xí nghiệp mở cửa để sản xuất, kinh doanh. Lúc này nguyên nhiên vật liệu bắt đầu được khai thác, người lao động có việc làm và sản lượng tăng lên.

1.2.2. Lạm phát theo thuyết chi phí đẩy

Thông thường lạm phát này xảy ra do những cú sốc tiêu cực hay các cơn sốc giá cả thị trường đầu vào, đặc biệt là một số mặt hàng (xăng, dầu, điện...) là một trong những nguyên nhân chủ yếu đẩy chi phí đầu vào lên cao. Hình thức của lạm phát do chi phí đẩy phát sinh từ phía cung, do chi phí sản xuất cao hơn đã được chuyển sang người tiêu dùng. Điều này chỉ có thể đạt trong giai đoạn tăng trưởng kinh tế khi người tiêu dùng sẵn sàng trả với giá cao hơn.

Một yếu tố chi phí khác là giá cả nguyên nhiên vật liệu tăng do tỷ giá tăng hoặc khả năng khai thác hạn chế. Một ví dụ điển hình cho thấy giá cả nguyên nhiên vật liệu là giá dầu thô tăng. Bên cạnh đó giá cả nhập khẩu cao hơn được chuyển cho người tiêu dùng nội địa cũng là một yếu tố gây nên lạm phát. Nhập khẩu càng trở nên đắt đỏ khi đồng nội tệ yếu đi hoặc mất giá so với đồng tiền khác.

1.2.3. Lạm phát cầu kéo

Một trong những lý do lạm phát xuất hiện do yếu tố cầu kéo là quá trình phát triển kinh tế dựa quá nhiều vào đầu tư và tình trạng sử dụng vốn đầu tư kém hiệu quả trong suốt thời gian dài, hiện tượng này xuất hiện phổ biến trong khu vực doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài nhà nước (tư nhân trong nước và nước ngoài).

Đây chính là sự mất cân đối trong quan hệ cung - cầu. Nguyên nhân chính là do tổng cầu tăng quá nhanh trong khi tổng cung không tăng hoặc tăng không kịp.

Việc tăng cung ứng tiền tệ là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc tăng cầu về hàng hoá và dịch vụ. Nhưng đây không phải là nguyên nhân duy nhất làm tăng cầu. Áp lực lạm phát sẽ tăng sau từ 1 đến 3 năm, nếu cầu về hàng hoá vượt quá mức cung, song sản xuất vẫn không được mở rộng hoặc do sử dụng máy móc với công suất giới hạn hoặc vì nhân tố sản xuất không đáp ứng được sự gia tăng của cầu. Sự mất cân đối sẽ được giá cả lấp đầy, từ đó mà lạm phát do cầu tăng lên (lạm phát do cầu kém xuất hiện).

1.2.4. Lạm phát do thâm hụt ngân sách

Thâm hụt ngân sách có thể khắc phục bằng cách phát hành trái phiếu chính phủ để vay vốn từ người dân nhằm bù đắp phần thiếu hụt. Biện pháp này không làm ảnh hưởng đến cơ sở tiền và do vậy mà làm tăng mức cung ứng tiền tệ và không gây ra lạm phát. Tuy nhiên, khi sự thâm hụt trầm trọng và kéo dài thì Chính phủ phải áp dụng biện pháp in tiền. Việc phát hành tiền sẽ ảnh hưởng đến cơ sở tiền tệ làm tăng mức cung ứng tiền, đẩy tổng cầu lên cao và làm tăng thêm lạm phát. Đối với các nước đang phát triển, việc phát hành trái phiếu chính phủ gặp nhiều khó khăn vì nguồn vốn trên thị trường còn hạn chế. Biện pháp in tiền được coi là có hiệu quả nhất. Vì thế mà khi thâm hụt ngân sách càng nhiều và càng kéo dài thì tiền tệ sẽ tăng theo và gây lạm phát càng lớn.

Đối với những quốc gia có nền kinh tế phát triển thì việc phát hành trái phiếu có lợi hơn. Nhưng việc phát hành này kéo dài sẽ làm cầu về vốn sẽ tăng và lãi suất tăng cao hơn. Lúc này để giảm lãi suất trên thị trường, Ngân hàng Trung ương lại phải mua vào các trái phiếu đó. Như thế mức cung tiền lại tăng lên và dễ gây lạm phát. Tóm lại, nếu như thâm hụt ngân sách kéo dài thì trong mọi trường hợp vẫn làm tăng cung tiền và lạm phát xảy ra là một điều chắc chắn.

1.2.5. Lạm phát theo tỷ giá hối đoái

Tỷ giá hối đoái giữa đồng nội tệ và đơn vị tiền tệ nước ngoài cũng là một trong những nguyên nhân gây ra lạm phát. Vì khi tỷ giá tăng, đồng nội tệ mất giá, theo đó tác động đến tâm lý của nhà sản xuất trong nước, muốn đẩy giá cả hàng hóa sản xuất trong nước lên cao theo mức tăng của tỷ giá hối đoái. Khi tỷ giá hối đoái tăng, giá nguyên vật liệu hàng hóa nhập khẩu tăng, theo đó đẩy giá cả nguyên vật liệu sản xuất trong nước tăng lên và làm tăng giá cả hàng hóa, đặc biệt là giá cả của những hàng hóa sử dụng nguyên vật liệu nhập khẩu. Do đó giá cả của các hàng hóa này tăng lên cao. Dẫn đến lạm phát do chi phí đẩy.

1.2.6. Một số nguyên nhân khác gây ra lạm phát

(i) Một số nguyên nhân chủ quan gây ra lạm phát, như: chính sách quản lý kinh tế. Ví dụ: chính sách cơ cấu kinh tế; chính sách lãi suất... không phù hợp làm cho nền kinh tế quốc gia bị mất cân đối, kinh tế tăng trưởng chậm ảnh hưởng đến nền tài chính quốc gia. Khi đó, tâm lý của người dân không tin tưởng vào đồng tiền của Nhà nước, không giữ tiền mà đẩy tiền vào lưu thông bằng việc mua hàng hoá dự trữ hoặc đầu tư kinh doanh... Như thế cầu sẽ tăng lên mà cung không đáp ứng được, cân bằng cung cầu trên thị trường hàng hoá không còn nữa và tiếp tục đẩy giá lên cao, từ đó lạm phát sẽ xảy ra. Có thể thấy giá cả tăng lên làm tiêu dùng tăng, cứ như vậy sẽ gây ra xoáy ốc lạm phát.

(ii) Một số nguyên nhân khách quan gây ra lạm phát, như: thiên tai, chiến tranh, tình hình biến động của thị trường nguyên vật liệu, nhiên liệu trên thế giới...

1.3. Các chỉ số đo lường lạm phát

1.3.1. Trên thế giới

Để đo lường lạm phát, một số quốc gia sử dụng CPI, một số quốc gia khác sử dụng chỉ số giá sản xuất (PPI), hoặc chỉ số giảm phát GDP hay đặc biệt hơn nữa Fed cũng theo dõi chỉ số PCE. Tuy nhiên chỉ số CPI là chỉ số thông dụng nhất, chỉ số này được sử dụng để theo dõi sự thay đổi của chi phí sinh hoạt theo thời gian.

a. Tính toán chỉ số CPI

Trước tiên người ta sẽ tạo ra một giỏ hàng hóa quan trọng mang tính chất đại diện, lấy quyền số theo số tiền chi tiêu của từng nhóm mặt hàng mà người tiêu dùng mua. Chọn một năm làm gốc hay năm cơ sở để so sánh với các năm khác.

b. Tính toán chỉ số PPI

Dùng để đo lường chi phí của một giỏ hàng hóa và dịch vụ được mua bởi các doanh nghiệp chứ không phải người tiêu dùng, vì các doanh nghiệp sẽ chuyển các chi phí cho người tiêu dùng dưới dạng giá tiêu dùng cao hơn cho nên việc theo dõi những thay đổi của chỉ số giá sản xuất PPI sẽ là hữu ích trong việc dự đoán sự thay đổi của chỉ số CPI.

c. Chỉ số PCE (Personal Consumption Expenditure - PCE)

Khi nói đến thảo luận về lạm phát trong nền kinh tế, hầu hết tất cả mọi người đề cập đến chỉ số CPI. Tuy nhiên, một số nhà kinh tế và hoạch định chính sách tin rằng biện pháp tốt nhất của lạm phát giá tiêu dùng trong nền kinh tế là chỉ số giá chi tiêu tiêu dùng cá nhân (PCE). PCE là chỉ số đo lường một cách toàn diện về mức độ chi tiêu hàng tháng của người tiêu dùng, bao gồm chi phí hàng hóa lâu bền, hàng tiêu dùng và dịch vụ.

Hàng hóa lâu bền thường là những sản phẩm đắt tiền, sử dụng kéo dài 3 năm hoặc lâu hơn, ví dụ như ô tô, tủ lạnh, máy giặt... Do các mặt hàng này là rất tốn kém và được sử dụng trong một thời gian dài, hàng hóa lâu bền tạo nên phần nhỏ nhất của chi tiêu dùng. Dịch vụ là thành phần tăng mạnh nhất của xu hướng tiêu dùng hiện nay. Các dịch vụ bao gồm điều trị y tế, cắt tóc, chi phí pháp lý, phim ảnh, du lịch, hàng không... Số liệu các dịch vụ có giá trị cho việc dự báo lạm phát, nếu dịch vụ tăng quá cao trong tiêu dùng và sản xuất thì có thể dẫn đến sự gia tăng tổng thể về giá cả. Mặt khác, chi tiêu cá nhân thấp liên tục sẽ dẫn đến giảm sản lượng và kinh tế bị suy thoái.

1.3.2. Tại Việt Nam

a. Chỉ số giảm phát tổng sản phẩm trong nước (GDP)

- GDP danh nghĩa là giá trị sản lượng hàng hoá và dịch vụ tính theo giá hiện hành, hay là tổng của lượng hàng hoá và dịch vụ được sản xuất ra trong một năm nhân với giá của hàng hoá và dịch vụ ấy trong năm đó.

- GDP thực tế là giá trị sản lượng hàng hoá và dịch vụ hiện hành của nền kinh tế được đánh giá theo mức giá cố định của năm cơ sở (năm gốc) hay là tổng của lượng hàng hoá và dịch vụ được sản xuất ra trong một năm nhân với giá cố định của các hàng hoá và dịch vụ ấy trong năm gốc.

Chỉ số giảm phát GDP = GDP danh nghĩa/GDP thực tế X 100.

b. Chỉ số giá tiêu dùng

Là số tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động theo thời gian của giá các hàng hóa, dịch vụ của một số loại hàng hóa, dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng cuối cùng của dân cư trong thời kỳ báo cáo. Danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định, được sử dụng để điều tra thu thập giá định kỳ, phục vụ tính chỉ số giá tiêu dùng.

Quyền số tính chỉ số giá tiêu dùng là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư. Quyền số tính chỉ số giá tiêu dùng là tỷ trọng chi tiêu của năm gốc so sánh được sử dụng cố định trong 5 năm (đồng nhất với năm cập nhật danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện).

Sau mỗi chu kỳ 5 năm, danh mục mặt hàng đại diện, quyền số lại được cập nhật cho phù hợp với thị trường tiêu dùng và cơ cấu chi tiêu cho đời sống hàng ngày của người dân trong giai đoạn hiện tại.

1.4. Tác động của lạm phát tới nền kinh tế

1.4.1. Tác động tích cực

Khi tốc độ tăng lạm phát ở mức vừa phải, từ 2%-5% ở các nước phát triển và dưới 10% ở các nước đang phát triển, điều này sẽ mang lại một số lợi ích cho nền kinh tế. Khi mức dự đoán lạm phát được Nhà nước hay Chính phủ công bố, các ngân hàng, quỹ đầu tư, các cơ quan và các doanh nghiệp... sẽ dựa vào mức lạm phát dự đoán này để điều chỉnh tiền lương, hợp đồng với các đối tác, bảo hiểm, các hợp đồng tín dụng cho phù hợp với tỷ lệ lạm phát quốc gia. Khi tỷ lệ lạm phát dự tính trùng với tỷ lệ lạm phát thực tế, lạm phát sẽ không gây ảnh hưởng gì đáng kể đến sản lượng sản xuất, thu nhập phân phối của người dân cũng như hiệu quả của các hoạt động kinh tế khác, ngược lại, lúc này, lạm phát giúp kích thích tiêu dùng trong nước, tăng các khoản đầu tư, vay nợ và giảm bớt thất nghiệp trong xã hội. Mặt tích cực của lạm phát cũng cho phép Chính phủ có thêm khả năng lựa chọn các công cụ kích thích đầu tư vào những lĩnh vực kém ưu tiên thông qua mở rộng tín dụng, giúp phân phối lại thu nhập và các nguồn lực trong xã hội theo các định hướng mục tiêu và trong khoảng thời gian nhất định có chọn lọc. Tuy nhiên, đây là công việc khó và đầy mạo hiểm, nếu không chủ động thì sẽ gây nên hậu quả xấu đối với tăng trưởng kinh tế.

1.4.2. Tác động tiêu cực

Về mặt tiêu cực, khi xảy ra mức lạm phát cao và kéo dài ở các quốc gia trên thế giới, điều này sẽ ảnh hưởng xấu đến mọi mặt của đời sống kinh tế, chính trị và xã hội của quốc gia xảy ra lạm phát. Sự tác động này diễn ra theo bốn khía cạnh sau:

- Lãi suất

Do đó, khi tỷ lệ lạm phát tăng cao, nếu muốn cho lãi suất thật ổn định và thực dương thì lãi suất danh nghĩa phải tăng lên theo tỷ lệ lạm phát. Việc này sẽ dẫn đến hậu quả nền kinh tế phải gánh chịu là suy thoái kinh tế và thất nghiệp gia tăng.

- Thu nhập thực tế

Thu nhập thực tế của người lao động sẽ giảm xuống khi lạm phát tăng lên mà thu nhập danh nghĩa không thay đổi. Lạm phát cũng làm hao mòn giá trị thật của tài sản thông qua giảm thu nhập thực từ các khoản lãi, các khoản lợi tức của hợp đồng giao dịch mua bán. Trường hợp này xảy ra do chính sách thuế

của nhà nước được tính trên cơ sở của thu nhập danh nghĩa. Khi lạm phát tăng cao, người đi vay tăng lãi suất danh nghĩa để bù vào tỷ lệ lạm phát, dù thuế suất không tăng. Từ đó, thu nhập ròng của người cho vay bị giảm xuống sẽ ảnh hưởng rất lớn đến nền kinh tế xã hội như suy thoái kinh tế, thất nghiệp gia tăng, đời sống của người lao động trở nên khó khăn hơn và giảm lòng tin của người dân đối với Chính phủ.

- Phân phối thu nhập không bình đẳng

Khi lạm phát tăng lên, giá trị của đồng tiền giảm xuống, người đi vay sẽ có lợi trong việc vay vốn để kiếm lợi nhuận từ chênh lệch lãi suất. Việc gia tăng nhu cầu tiền vay trong nền kinh tế sẽ đẩy lãi suất lên cao. Lạm phát tăng cao cũng khiến người giàu dùng tiền của mình thu gom hàng hoá, tài sản, nạn đầu cơ xuất hiện càng làm mất cân đối nghiêm trọng quan hệ cung - cầu hàng hoá trên thị trường, giá cả hàng hoá tăng cao. Tình trạng lạm phát như vậy có thể gây ra rối loạn trong nền kinh tế, tạo ra khoảng cách lớn về thu nhập, gia tăng sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội.

- Lạm phát và nợ quốc gia

Lạm phát tăng cao làm cho Chính phủ được lợi do thuế thu nhập đánh vào người dân, nhưng những khoản nợ nước ngoài sẽ trở nên nghiêm trọng hơn. Lý do là vì lạm phát đã làm tỷ giá hối đoái giảm và đồng tiền trong nước trở nên mất giá nhanh hơn so với đồng tiền nước ngoài tính trên các khoản nợ. Từ đó, sức mua trong nước giảm, chi phí nhập khẩu tăng cao, các ngân hàng và dịch vụ tài chính suy yếu, dẫn đến sự hỗn loạn trên thị trường kinh tế, sản xuất của quốc gia.

Tóm lại, lạm phát ảnh hưởng đến các nền kinh tế theo nhiều cách tích cực và tiêu cực khác nhau. Khi nền kinh tế có thể duy trì, kiểm chế và điều tiết được lạm phát ở tốc độ vừa phải, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giảm tỷ lệ thất nghiệp, giảm sự phân hóa giàu nghèo trong quốc gia và giúp đất nước trở nên phát triển hơn.

2. Tổng quan chung về lãi suất

2.1. Khái niệm và phân loại lãi suất

2.1.1. Khái niệm

Lãi suất là tỷ lệ phần trăm của tiền vốn gửi vào/cho vay mà đơn vị nhận tiền gửi/người vay phải chi trả cho người gửi tiền/đơn vị cho vay trong một khoảng thời gian cụ thể (thường là theo năm). Trong đó, các đối tượng gửi tiền/nhận tiền, cho vay/vay có thể là cá nhân, doanh nghiệp hoặc ngân hàng. Tùy theo quy định của mỗi ngân hàng sẽ có mức lãi suất khác nhau.

2.1.2. Phân loại: Lãi suất có nhiều cách để phân loại, sau đây là một số căn cứ phổ biến:

a. Căn cứ vào giá trị thực của tiền lãi thu được

Dựa vào căn cứ này thì lãi suất được chia làm 2 loại: Lãi suất danh nghĩa và lãi suất thực.

- Lãi suất danh nghĩa: Là loại lãi suất được sử dụng để biểu thị sự gia tăng của tiền sau một khoảng thời gian cụ thể, thường là một năm. Tuy nhiên, số tiền này được tính dựa trên giá trị lý thuyết mà chưa tính đến tác động của lạm phát. Lãi suất danh nghĩa thường được ghi rõ trong các hợp đồng hay các giao dịch tài chính.

- Lãi suất thực: Là loại lãi suất đã tính toán đến tác động của lạm phát. Lãi suất thực chính là kết quả hiệu số giữa lãi suất danh nghĩa trừ đi tỷ lệ lạm phát dự kiến. Lãi suất thực tuy không được thể hiện trong hợp đồng hay các giao dịch tài chính, nhưng lại là chỉ số quan trọng được người cho vay hay các nhà đầu tư quan tâm khi đưa ra các quyết định tài chính.

b. Căn cứ vào tính chất của khoản tiền vay

Theo căn cứ này, lãi suất sẽ được chia thành 6 loại:

- Lãi suất tiền gửi ngân hàng: Là lãi suất mà các ngân hàng/tổ chức tín dụng trả cho các khoản tiền gửi của bạn khi bạn gửi tiền vào các ngân hàng/tổ chức tín dụng.

- Lãi suất cho vay (hay lãi suất tín dụng ngân hàng): Là lãi suất mà bạn (người đi vay) phải trả cho ngân hàng/tổ chức tín dụng (người cho vay) khi ký hợp đồng vay tiền.

- Lãi suất cơ sở (hay lãi suất cơ bản): Là lãi suất do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) công bố và chỉ áp dụng với đồng nội tệ. Đây là lãi suất các ngân hàng/tổ chức tín dụng dùng để tham chiếu và xác định lãi suất kinh doanh.

- Lãi suất liên ngân hàng: Là lãi suất mà các ngân hàng áp dụng để cho vay lẫn nhau thông qua thị trường liên ngân hàng. Lãi suất liên ngân hàng sẽ do Ngân hàng Nhà nước công bố và thay đổi để phù hợp với tình hình chung.

- Lãi suất chiết khấu: Là mức lãi suất mà Ngân hàng Trung ương (NHTW) áp dụng cho các khoản vay của các ngân hàng thương mại (NHTM), nhằm giúp họ đáp ứng nhu cầu dòng tiền ngắn hạn hay các tình huống bất thường.

- Lãi suất tái chiết khấu: Là mức lãi suất do NHNN quy định, được áp dụng lên số tiền ghi trên các thương phiếu hoặc giấy tờ có giá trị (ví dụ như: Hối phiếu, lệnh phiếu, trái phiếu...) trước khi đến hạn thanh toán.

c. Căn cứ vào tính chất linh hoạt của lãi suất

- Lãi suất cố định: Là mức lãi suất mà ngân hàng hoặc tổ chức tài chính đồng ý với khách hàng và duy trì không thay đổi trong suốt thời gian vay và được quy định trong hợp đồng tín dụng. Lãi suất cố định không bị ảnh hưởng bởi biến động

của thị trường, người đi vay có thể xác định trước được tiền lãi phải trả trong suốt thời gian vay.

- Lãi suất thả nổi: Ngược lại với lãi suất cố định, lãi suất thả nổi là lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ, biến động theo thị trường.

d. Căn cứ vào loại tiền cho vay

- Lãi suất nội tệ: Là lãi suất áp dụng cho các khoản cho vay và đi vay bằng đồng nội tệ.

- Lãi suất ngoại tệ: Là lãi suất áp dụng cho các khoản cho vay và đi vay bằng ngoại tệ.

2.2. Các yếu tố tác động đến lãi suất

2.2.1. Mức cung cầu tiền tệ (vốn) trên thị trường

Lãi suất là giá của việc sử dụng vốn nên chịu tác động trực tiếp từ quan hệ cung, cầu tiền tệ trên thị trường. Khi cung và cầu vốn thay đổi không cùng tốc độ, lãi suất sẽ biến động tương ứng, dù vẫn chịu sự điều tiết của Chính phủ và Ngân hàng Trung ương. Trong nền kinh tế thị trường, Nhà nước có thể điều chỉnh cung tiền để định hướng lãi suất phù hợp với mục tiêu từng giai đoạn. Khi kinh tế có nguy cơ suy thoái, Ngân hàng Trung ương thường tăng cung tiền để giảm lãi suất, hỗ trợ tăng trưởng. Ngược lại, khi kinh tế tăng nóng và lạm phát cao, việc thắt chặt cung tiền sẽ làm lãi suất tăng lên nhằm ổn định kinh tế vĩ mô.

2.2.2. Lạm phát kỳ vọng

Khi lạm phát dự đoán tăng cao trong một thời kỳ, những tổ chức, cá nhân nắm giữ vốn trong nền kinh tế sẽ có xu hướng trú ẩn vào các tài sản an toàn như vàng, ngoại tệ mạnh thay vì gửi tiền vào hệ thống tài chính vì lo sợ đồng tiền bị mất giá. Điều này khiến cho nguồn cung vốn sụt giảm và sẽ gây áp lực khiến cho lãi suất tăng. Có thể thấy, khi lạm phát kỳ vọng tăng, lãi suất cũng tăng theo. Mối quan hệ này cho thấy sự quan trọng và ý nghĩa của việc kiểm soát tâm lý lạm phát để đảm bảo ổn định lãi suất, sự ổn định và tăng trưởng của nền kinh tế.

2.2.3. Tính ổn định của nền kinh tế và chính trị

Khi nền kinh tế ổn định và phát triển, tài sản vật chất trong xã hội gia tăng và cuộc sống của người dân trở nên ổn định hơn. Cửa cải dư thừa nên người dân có thể lựa chọn gửi tiền tiết kiệm để nhận lãi suất hoặc đầu tư. Điều này dẫn đến sự gia tăng cung tiền và từ đó lãi suất có xu hướng giảm. Trong khi đó, khi nền kinh tế phát triển ổn định, các doanh nghiệp có nhu cầu vay vốn để đầu tư kinh doanh và tạo ra lợi nhuận, cầu tiền tệ tăng lên và lãi suất cũng có xu hướng tăng theo.

Sự ổn định của chính trị cũng rất quan trọng: Nếu nền chính trị bất ổn, tâm lý người dân cũng sẽ bất an, họ sẽ lo sợ về sự thay đổi trong các chính sách kinh tế, chính trị và thường sẽ có xu hướng “trú ẩn” vốn trong các tài sản an toàn khác thay vì gửi tiền vào các ngân hàng. Các hoạt động sản xuất kinh doanh cũng sẽ dừng lại hoặc hoạt động cầm chừng, từ đó gây nên những biến động về lãi suất.

2.2.4. Chính sách của Nhà nước

Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, Nhà nước đóng vai trò điều tiết nền kinh tế thông qua các chính sách vĩ mô, từ đó tác động đến lãi suất thị trường. Hai công cụ quan trọng được sử dụng là chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ. Chính sách tài khóa thông qua điều chỉnh chi tiêu công và thuế để kích thích hoặc kiềm chế tăng trưởng kinh tế. Trong khi đó, Ngân hàng Nhà nước sử dụng chính sách tiền tệ để điều tiết cung tiền, qua đó ảnh hưởng trực tiếp đến mặt bằng lãi suất. Tùy theo từng giai đoạn phát triển kinh tế, các chính sách này có thể được thực hiện theo hướng mở rộng hoặc thắt chặt nhằm ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm soát lạm phát.

2.3. Tác động của lãi suất tới nền kinh tế

2.3.1. Tác động của lãi suất đối với tiền tệ và lạm phát

Mối quan hệ giữa lãi suất và lạm phát là một trong những yếu tố cơ bản của chính sách tiền tệ trong nền kinh tế vĩ mô. Việc điều chỉnh lãi suất là công cụ quan trọng giúp Nhà nước kiểm soát tốc độ lạm phát và tạo ra sự ổn định cho nền kinh tế. Khi Ngân hàng Nhà nước tăng lãi suất, người dân sẽ có xu hướng gửi tiết kiệm trong ngân hàng để lấy lãi, do đó nhu cầu tiêu dùng cũng giảm xuống, dẫn đến việc hàng hóa trong nền kinh tế ít có nguy cơ tăng cao. Điều này cũng làm giảm lượng tiền tệ lưu thông trên thị trường, ảnh hưởng tích cực đến đồng tiền của quốc gia. Nhờ vậy tỉ lệ lạm phát của quốc gia đó sẽ thấp.

Ngược lại, khi Ngân hàng Nhà nước nới lỏng tiền tệ và giảm lãi suất, tức là lãi suất trên các khoản vay cũng giảm theo. Điều này giúp thu hút người dân quan tâm hơn đến việc vay vốn. Nhờ đó, mức tiêu dùng và lượng tiền tệ lưu thông trên thị trường cũng tăng lên. Tuy nhiên, lượng tiền vào thị trường với giá rẻ sẽ làm giảm giá trị đồng tiền của quốc gia so với ngoại tệ khác, dẫn đến tăng tỉ lệ lạm phát của quốc gia đó.

2.3.2. Tác động của lãi suất đối với quá trình đầu tư

Lãi suất có tác động sâu rộng đến hoạt động đầu tư, tiêu dùng, tiết kiệm và các thị trường tài chính trong nền kinh tế. Khi lãi suất thấp, chi phí vay vốn giảm, tạo điều kiện cho doanh nghiệp mở rộng sản xuất kinh doanh và khuyến khích nhà đầu tư chuyển vốn sang các kênh sinh lời cao như chứng khoán và bất động sản. Ngược lại, lãi suất cao làm tăng chi phí vay, hạn chế tiêu dùng và đầu tư, đồng thời khuyến khích người dân gửi tiết kiệm do lợi suất hấp dẫn hơn. Trên thị

trường chứng khoán, lãi suất tăng thường khiến dòng tiền dịch chuyển sang ngân hàng, làm giảm sức hấp dẫn của cổ phiếu và ảnh hưởng đến giá trái phiếu, tỷ giá cũng như hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp. Đối với bất động sản, lãi suất tăng làm giảm khả năng tiếp cận vốn vay và sức mua nhà ở, từ đó tác động tiêu cực đến thanh khoản và giá trị thị trường.

3. Mọi quan hệ giữa lạm phát và lãi suất

Trong lĩnh vực đầu tư tài chính, lạm phát và lãi suất có mối quan hệ vô cùng chặt chẽ, cụ thể như sau:

3.1. Mối quan hệ tác động qua lại

Khi lãi suất giảm, tỷ lệ lạm phát sẽ tăng cao. Ngược lại, khi Ngân hàng Nhà nước tiến hành chính sách thắt chặt tiền tệ, tăng lãi suất cơ bản, các Ngân hàng thương mại cũng sẽ đẩy cao mức lãi suất cho vay. Điều này dẫn đến giảm nhu cầu về tiền. Thay vì đi vay hoặc sử dụng tiền, người dân có xu hướng gửi tiền mặt vào ngân hàng để hưởng lãi suất. Trong trường hợp này, nhu cầu tiêu dùng thấp hơn và nguy cơ tăng giá hàng hoá sụt giảm đáng kể. Lượng tiền lưu thông trên thị trường ngừng tăng, ảnh hưởng tích cực đến giá trị đồng tiền quốc gia đó. Do vậy, tỷ lệ lạm phát thấp.

3.2. Mối quan hệ cùng chiều

Lý thuyết Fisher chứng minh, lạm phát và lãi suất có mối quan hệ cùng chiều. Mức lãi suất danh nghĩa bằng tổng kỳ vọng lạm phát và giá trị lãi suất thực. Để duy trì yếu tố sau cùng, khi lạm phát tăng, lãi suất danh nghĩa cũng tăng theo. Điều này gây ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động chi tiêu và đầu tư.

Nếu tỷ lệ lạm phát gia tăng vượt quá mức cho phép, NHTW sẽ thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ để kiểm soát lạm phát. Song song với đó, Ngân hàng Trung ương cũng đẩy cao mức lãi suất nhằm giảm cung tiền. Trong trường hợp này, doanh nghiệp sẽ hạn chế vay vốn, nhưng người dân lại được khuyến khích gửi tiền. Kết quả là giảm lượng tiền lưu thông trên thị trường, tăng giá trị tiền tệ và kìm hãm lạm phát.

Ngược lại, nếu tỷ lệ lạm phát giảm mạnh, nền kinh tế rơi vào trì trệ, Nhà nước sẽ thi hành chính sách mở rộng tiền tệ nhằm thúc đẩy sự phát triển chung. Điều này kích thích hoạt động vay vốn của doanh nghiệp, tăng cường mở rộng sản xuất kinh doanh.

Qua đây có thể thấy, lạm phát và lãi suất có mối quan hệ cùng chiều rất chặt chẽ. Từ đó, hoạt động đầu tư và kinh doanh cũng chịu ảnh hưởng đáng kể. Nếu cả hai không duy trì ở trạng thái ổn định và cân bằng, nền kinh tế có nguy cơ phải đối mặt với nhiều vấn đề nghiêm trọng

Như vậy, có thể thấy rằng lạm phát và lãi suất có quan hệ chặt chẽ với nhau và tác động qua lại với nhau, vừa là nguyên nhân và hệ quả của nhau. Khi lạm

phát cao dẫn đến phải áp dụng chính sách lãi suất cao, nhưng khi áp dụng chính sách lãi suất cao trong một thời gian nhất định có thể kìm hãm gia tăng lạm phát. Do đó, sự tác động giữa lạm phát và lãi suất có thể thuận chiều hay nghịch chiều tùy từng giai đoạn cụ thể và ở mỗi quốc gia có những điều kiện khác nhau.

4. Mô hình nghiên cứu mối quan hệ giữa lạm phát và lãi suất

4.1. Một số vấn đề chung về mô hình Var

4.1.1. Cấu trúc cơ bản của mô hình VAR

Ở dạng tổng quát, một mô hình VAR(p) với K biến nội sinh có dạng:

$$Y_t = c + A_1 Y_{t-1} + A_2 Y_{t-2} + \dots + A_p Y_{t-p} + e_t$$

Trong đó:

$Y_t = (y_{1t}, \dots, y_{Kt})'$ là véc tơ ($K \times 1$) của các biến nội sinh. c là véc tơ hằng số ($K \times 1$). A_i ($i = 1, \dots, p$) là ma trận hệ số ($K \times K$). e_t là véc tơ ($K \times 1$) của các sai số ngẫu nhiên, thường giả định có phân phối chuẩn đa biến, trung bình bằng 0 và ma trận hiệp phương sai không đổi theo thời gian. p là bậc trễ, phản ánh số chu kỳ thời gian mà tác động của các biến trong quá khứ ảnh hưởng đến giá trị hiện tại.

4.1.2. Đặc trưng và ưu điểm của mô hình VAR

Một trong những đặc trưng quan trọng nhất của mô hình VAR là cách tiếp cận đối xứng đối với các biến kinh tế. Mô hình có thể được ước lượng khá đơn giản bằng các phương pháp thống kê thông dụng như OLS, và dễ dàng triển khai trên các phần mềm như Stata, Eviews, R hay Python. Nhờ các ưu điểm này, VAR nhanh chóng trở thành một công cụ được sử dụng rộng rãi trong phân tích và dự báo kinh tế vĩ mô.

4.1.3. Hạn chế của mô hình VAR

Tuy nhiên, việc sử dụng VAR cũng tồn tại nhiều hạn chế cần được cân nhắc. Một trong những vấn đề nổi bật là hiện tượng “quá tham số”. Khi số biến trong mô hình lớn và bậc trễ được lựa chọn nhiều, số lượng tham số cần ước lượng tăng nhanh theo cấp số nhân, dẫn đến yêu cầu dữ liệu rất lớn và đôi khi vượt quá khả năng thực tế. Việc lựa chọn số biến và độ trễ vì thế đóng vai trò quyết định, song cũng tiềm ẩn rủi ro: Chọn quá ít thì mô hình dễ bỏ sót thông tin quan trọng, còn chọn quá nhiều thì mô hình trở nên kém hiệu quả và dễ bị sai lệch. Một hạn chế khác là yêu cầu dữ liệu phải dừng. Nếu các chuỗi thời gian không dừng, các giả định về sai số trong mô hình bị vi phạm, khiến ước lượng bằng OLS không còn đáng tin cậy.

4.1.4. Ứng dụng trong nghiên cứu kinh tế vĩ mô

Với những đặc trưng và khả năng mở rộng nêu trên, VAR được ứng dụng rộng rãi trong nghiên cứu kinh tế vĩ mô hiện đại. Các Ngân hàng Trung ương

thường sử dụng VAR để dự báo tăng trưởng, lạm phát, lãi suất hoặc tỷ giá, phục vụ hoạch định chính sách tiền tệ. Ngoài ra, VAR còn là công cụ phân tích tác động của các cú sốc chính sách, chẳng hạn cú sốc lãi suất đến đầu tư và tiêu dùng, cú sốc chi tiêu công đến sản lượng, hay cú sốc tỷ giá đến cán cân thương mại. Thông qua các công cụ phân tích động học như hàm phản ứng xung (Impulse Response Function - IRF), mô hình cho thấy đường đi và mức độ phản ứng của các biến sau một cú sốc. Trong khi đó, phân rã phương sai (Variance Decomposition) giúp xác định tầm quan trọng tương đối của các cú sốc trong việc giải thích biến động của từng biến. Nhờ vậy, VAR không chỉ phục vụ dự báo, mà còn hỗ trợ hoạch định chính sách bằng cách cung cấp bằng chứng thực nghiệm về mức độ và kênh truyền dẫn của các cú sốc.

4.2. Quy trình thực hiện mô hình Var

Quy trình xây dựng và ước lượng mô hình VAR thường bao gồm một chuỗi các bước cơ bản, từ kiểm tra tính chất của dữ liệu đến phân tích kết quả. Mỗi bước có vai trò quan trọng, bảo đảm mô hình thu được vừa có ý nghĩa thống kê vừa có khả năng giải thích kinh tế.

Bước 1: Kiểm tra tính dừng của dữ liệu

Bước 2: Xác định độ trễ tối ưu

Bước 3: Kiểm định và lựa chọn mô hình

Bước 4: Phân tích và sử dụng kết quả phân tích (phản ứng đẩy và phân rã phương sai)

Hàm phản ứng đẩy (IRF):

Do các hệ số đơn lẻ trong mô hình VAR ước lượng thường khó giải thích, nên khi áp dụng kỹ thuật này trên thực tế ta thường dùng ước lượng IRF. IRF phát hiện phản ứng của biến phụ thuộc trong hệ VAR đối với các cú sốc của các số hạng sai số.

Phân rã phương sai (VD):

Phân rã phương sai là một cách tiếp cận để phân tích cấu trúc mô hình VAR, dùng để phân tích mức độ tác động của yếu tố này đến yếu tố khác và ngược lại. Khi ước lượng một biến phụ thuộc ta có tổng sai số bao gồm sai số được giải thích bởi các biến độc lập và sai số không được giải thích bởi mô hình. Hệ số phân rã phương sai của biến độc lập so với biến phụ thuộc ở một độ trễ nhất định cho biết sự thay đổi của biến độc lập đóng góp bao nhiêu phần trăm sự thay đổi của biến phụ thuộc ở độ trễ nhất định.

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ GIỮA LẠM PHÁT VÀ LÃI SUẤT TẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2015-2024

1. Thực trạng lạm phát giai đoạn 2015-2024

1.1. Thực trạng lạm phát giai đoạn 2015-2019

Giai đoạn 2015-2019: Lạm phát ổn định trong môi trường tăng trưởng kinh tế thuận lợi.

1.1.1. Bối cảnh kinh tế vĩ mô giai đoạn 2015-2019

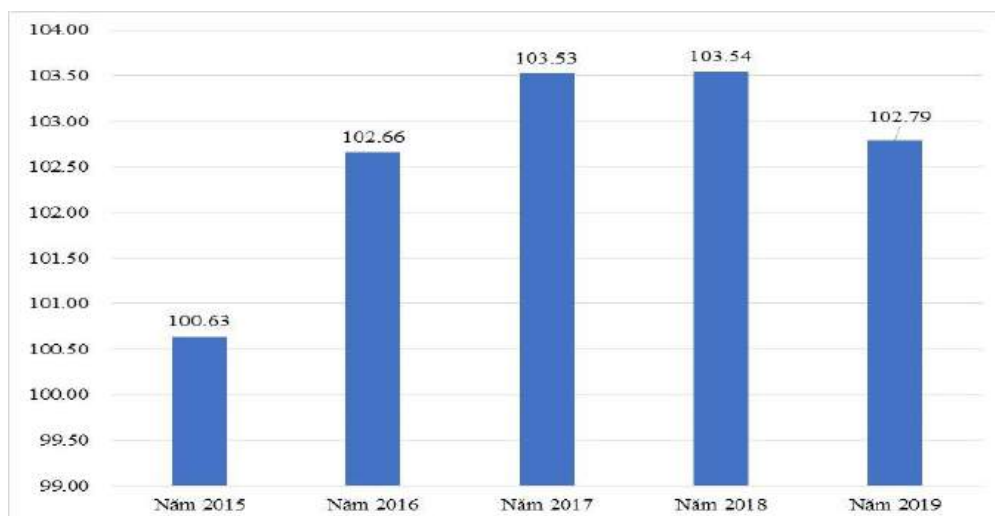
Giai đoạn 2015-2019 là thời kỳ mà nền kinh tế Việt Nam duy trì được đà tăng trưởng ổn định, với tốc độ GDP trung bình đạt khoảng 6,8%/năm. Đây là một trong những mức tăng trưởng cao nhất trong khu vực Đông Nam Á trong cùng giai đoạn. Các động lực chính của tăng trưởng bao gồm: tiêu dùng nội địa mở rộng, xuất khẩu tăng trưởng bền vững và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) gia tăng trong lĩnh vực sản xuất, chế biến chế tạo.

Về chính sách điều hành, Chính phủ Việt Nam tiếp tục theo đuổi mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, duy trì kỷ luật tài khóa và ổn định hệ thống ngân hàng. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) điều hành chính sách tiền tệ theo hướng nói lỏng có kiểm soát, trong khi chính sách tài khóa hướng tới giảm bội chi ngân sách và kiểm soát nợ công trong ngưỡng cho phép.

Bên cạnh đó, giá dầu thế giới giảm sâu trong giai đoạn 2015-2016 và duy trì ở mức thấp trong các năm tiếp theo đã góp phần làm giảm chi phí sản xuất và vận tải, qua đó hỗ trợ kiềm chế mặt bằng giá trong nước.

1.1.2. Diễn biến lạm phát giai đoạn 2015-2019

Biểu đồ 1. Lạm phát bình quân năm giai đoạn 2015-2019 (%)



Nguồn: Cục Thống kê

Lạm phát bình quân giai đoạn 2015-2019 duy trì ở mức ổn định và luôn nằm trong ngưỡng mục tiêu kiểm soát lạm phát dưới 4% do Quốc hội và Chính phủ đề ra, qua đó cho thấy Việt Nam đã thực hiện hiệu quả công tác kiềm chế lạm phát trong giai đoạn này.

Năm 2015, lạm phát chỉ tăng 0,63% so với năm 2014, là mức thấp nhất trong giai đoạn 2011-2022 và thuộc nhóm thấp nhất trong khoảng 15 năm trước đó, qua đó khẳng định môi trường giá cả ổn định hơn rõ rệt so với giai đoạn trước. Nguyên nhân chính do: (i) Giá dầu thế giới giảm sâu kéo theo giá xăng dầu trong nước bình quân cả năm giảm khoảng 24,9%, làm chi phí vận tải và nhóm nhà ở, vật liệu xây dựng giảm; (ii) Nguồn cung lương thực, thực phẩm dồi dào và cạnh tranh giúp giá nhóm hàng thiết yếu ổn định; (iii) Các dịch vụ do Nhà nước quản lý (giáo dục, y tế...) được điều chỉnh theo lộ trình, tránh gây sốc giá; (iv) Nhu cầu và hành vi chi tiêu của người dân thận trọng khiến doanh nghiệp khó tăng giá; cùng với đó Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước điều hành chính sách tài khóa, tiền tệ thận trọng sau giai đoạn lạm phát cao trước đó.

Năm 2016, CPI bình quân của Việt Nam tăng 2,66% so với năm 2015, thấp hơn mục tiêu 5% do Quốc hội đề ra, trong khi lạm phát cơ bản chỉ tăng 1,83%, cho thấy sự ổn định của nền kinh tế vĩ mô khi loại trừ các yếu tố ngắn hạn và các biến động giá do Nhà nước quản lý. Sự chênh lệch giữa lạm phát chung và lạm phát cơ bản chủ yếu xuất phát từ việc giá lương thực, thực phẩm tăng trở lại và các đợt điều chỉnh giá dịch vụ y tế, giáo dục theo lộ trình của Chính phủ, vốn tạo áp lực đáng kể lên CPI. Ngược lại, lạm phát cơ bản duy trì biên độ dao động hẹp, chỉ từ 1,64% đến 1,88% so với năm trước, phản ánh chính sách tiền tệ được điều hành ổn định, góp phần giữ vững niềm tin vào khả năng kiểm soát lạm phát. Nhìn chung, năm 2016 ghi dấu một giai đoạn ổn định kinh tế vĩ mô, với mức lạm phát thấp hơn mục tiêu, lạm phát cơ bản ổn định và chính sách điều hành thận trọng, qua đó thể hiện nỗ lực hiệu quả của Nhà nước trong việc kiềm chế lạm phát và tạo nền tảng cho tăng trưởng bền vững những năm tiếp theo.

Năm 2017, CPI bình quân của Việt Nam tăng 3,53% so với năm 2016, thấp hơn mức mục tiêu 4% do Quốc hội đề ra, qua đó khẳng định sự thành công trong việc kiểm soát lạm phát của Chính phủ trong bối cảnh có nhiều yếu tố tác động. Trong nửa đầu năm, CPI có xu hướng giảm tốc và lạm phát cơ bản cũng ghi nhận mức giảm nhẹ, phản ánh sự ổn định của nền kinh tế vĩ mô. Nhóm hàng tăng giá mạnh nhất là thuốc và dịch vụ y tế do tác động của việc điều chỉnh giá theo Thông tư 37/2015/TTLT-BYT-BTC, trong khi các nhóm hàng hóa và dịch vụ khác được điều tiết hợp lý, góp phần duy trì mặt bằng giá ổn định. Đặc biệt, việc điều chỉnh gần hết giá các dịch vụ công trong năm đã được triển khai theo lộ trình thận trọng,

hạn chế tác động tiêu cực đến lạm phát chung. Nhìn rộng hơn, sau giai đoạn lạm phát tăng cao kỷ lục năm 2011, Việt Nam đã duy trì được xu hướng giảm và ổn định quanh mức 2-4% trong các năm tiếp theo, trong đó năm 2017 tiếp tục khẳng định sự ổn định đó. Thực tế này không chỉ cho thấy nỗ lực kiểm soát lạm phát hiệu quả, mà còn được coi là một “thắng lợi kép”, vừa giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, vừa tạo nền tảng vững chắc cho tăng trưởng bền vững trong giai đoạn tiếp theo.

Năm 2018, lạm phát tại Việt Nam tiếp tục được kiểm soát hiệu quả với mức tăng 3,54% so với năm 2017, thấp hơn mục tiêu 4% do Quốc hội đề ra. Lạm phát cơ bản chỉ tăng 1,48%, phản ánh sự ổn định của chính sách tiền tệ. Sự chênh lệch giữa lạm phát chung và lạm phát cơ bản cho thấy mức tăng chủ yếu đến từ các nhóm hàng chịu tác động lớn của giá cả thị trường và điều chỉnh của Nhà nước, đặc biệt là giao thông, lương thực, thực phẩm, dịch vụ y tế và giáo dục. Trong đó, giá xăng dầu, lương thực, giá dịch vụ do Nhà nước quản lý đã khiến CPI chung tăng cao hơn so với lạm phát cơ bản.

Năm 2019, lạm phát tại Việt Nam tiếp tục được duy trì ở mức thấp và ổn định với CPI bình quân tăng 2,79% so với năm 2018, mức thấp nhất trong ba năm gần nhất; trong bối cảnh tăng trưởng GDP đạt 7,02%, thì kết quả này được coi là một kết quả kép vừa ổn định kinh tế vĩ mô, vừa đảm bảo tăng trưởng kinh tế. Lạm phát cơ bản tăng 2,01%, phản ánh sự ổn định trong điều hành chính sách tiền tệ của Chính phủ. Diễn biến CPI trong năm 2019 cho thấy giá cả thị trường biến động theo mùa vụ: Tăng cao trong dịp Tết Nguyên đán (tháng 2 tăng 0,8%), giảm nhẹ vào tháng 3, tăng trở lại trong các tháng 4-5, giảm vào tháng 6, rồi tăng dần từ tháng 7 đến cuối năm, đặc biệt tăng mạnh vào tháng 11 (tăng 0,96%) và tháng 12 (tăng 1,4%). Nguyên nhân chủ yếu đến từ nhu cầu tiêu dùng gia tăng vào các dịp Lễ, Tết, cùng với sự tăng giá của nhóm thực phẩm, trong đó giá thịt lợn tăng 11,79% do ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi, góp phần làm giá thực phẩm bình quân năm tăng 5,08%. Ngoài ra, giá nhiều mặt hàng thiết yếu trên thị trường thế giới như nhiên liệu và sắt thép cũng có xu hướng tăng, tác động nhất định đến mặt bằng giá trong nước. Dù chịu áp lực từ cả yếu tố trong nước và quốc tế, Việt Nam vẫn đạt được mục tiêu kiểm soát lạm phát dưới 4%, đồng thời duy trì tốc độ tăng trưởng cao, khẳng định sự thành công trong điều hành kinh tế vĩ mô năm 2019.

Nhìn chung trong giai đoạn 2015-2019, lạm phát duy trì ở mức ổn định, phản ánh hiệu quả trong quản lý kinh tế vĩ mô. Mặt bằng giá cả tăng thấp và ít biến động, cho thấy sự phối hợp chặt chẽ và hợp lý giữa chính sách tài khóa và tiền tệ. Áp lực lạm phát từ cả phía cầu lẫn chi phí đều ở mức nhẹ, đặc biệt trong những năm đầu giai đoạn. Đáng chú ý, lạm phát cơ bản luôn được giữ dưới 2%, qua đó khẳng định tính vững chắc của nền tảng tiền tệ và khả năng kiểm soát tốt các yếu tố chi phối giá cả.

1.1.3. Nguyên nhân của lạm phát ổn định giai đoạn 2015-2019

Sự ổn định của lạm phát trong giai đoạn 2015-2019 trước hết đến từ chính sách điều hành giá linh hoạt và có lộ trình của Chính phủ. Các mặt hàng, dịch vụ công do Nhà nước quản lý như điện, y tế, giáo dục được điều chỉnh theo cơ chế thị trường nhưng có sự kiểm soát chặt chẽ, nhằm tránh tạo ra những cú sốc giá đột ngột tác động mạnh đến đời sống người dân và nền kinh tế. Bên cạnh đó, chính sách tiền tệ được triển khai hiệu quả cũng đóng vai trò quan trọng. Ngân hàng Nhà nước đã điều hành lãi suất, tỷ giá và tín dụng theo hướng vừa hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, vừa đảm bảo ổn định vĩ mô. Tăng trưởng tín dụng hằng năm được duy trì ở mức hợp lý, dưới 18%, đồng thời tổng phương tiện thanh toán (M2) được kiểm soát chặt chẽ, hạn chế nguy cơ gây áp lực lạm phát từ phía cầu. Nhờ vậy, thị trường tiền tệ - tín dụng vận hành ổn định, góp phần củng cố niềm tin của doanh nghiệp và người dân vào môi trường kinh tế.

Ngoài ra, nguồn cung hàng hóa và nguyên vật liệu ổn định cũng là yếu tố quan trọng. Năng lực sản xuất trong nước được cải thiện rõ rệt, bảo đảm cung ứng phong phú cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất. Cùng với đó, giá dầu thô và nhiều nguyên liệu đầu vào trên thị trường quốc tế duy trì ở mức thấp trong giai đoạn này, giúp giảm áp lực nhập khẩu lạm phát. Đặc biệt, việc Chính phủ kiên định mục tiêu kiểm soát lạm phát dưới 4% trong nhiều năm liên tiếp đã góp phần hình thành và củng cố kỳ vọng ổn định trên phạm vi toàn nền kinh tế. Nhờ đó, hạn chế được tình trạng doanh nghiệp điều chỉnh giá mang tính phòng thủ, giúp mặt bằng giá cả duy trì xu hướng ổn định trong suốt giai đoạn 2015-2019.

1.1.4. Tác động và ý nghĩa chính sách giai đoạn 2015-2019

Thành công trong kiểm soát lạm phát giai đoạn 2015-2019 đã mang lại nhiều lợi ích chính sách đáng kể: Tạo dư địa cho chính sách tiền tệ nới lỏng nhằm hỗ trợ tăng trưởng mà không gây áp lực giá. Góp phần duy trì mặt bằng lãi suất thấp và ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và khu vực tư nhân mở rộng đầu tư. Ổn định tỷ giá hối đoái, tăng cường niềm tin vào đồng Việt Nam, góp phần kiểm soát nhập khẩu lạm phát. Củng cố lòng tin của nhà đầu tư và người dân, nâng cao uy tín quốc gia trong điều hành kinh tế vĩ mô.

Giai đoạn 2015-2019 có thể được coi là một thời kỳ thành công của Việt Nam trong việc điều hành lạm phát. Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu có nhiều biến động, Việt Nam vẫn duy trì được môi trường giá cả ổn định, qua đó tạo nền tảng vững chắc cho tăng trưởng và hội nhập. Những bài học về điều hành linh hoạt, phối hợp hiệu quả giữa các chính sách vĩ mô trong giai đoạn này là cơ sở quan trọng để ứng phó với những thách thức về lạm phát trong giai đoạn tiếp theo.

1.2. Thực trạng lạm phát giai đoạn 2020-2022

Giai đoạn 2020-2022: Biến động do đại dịch Covid-19 và ảnh hưởng từ chuỗi cung ứng toàn cầu.

1.2.1. Bối cảnh kinh tế vĩ mô giai đoạn 2020-2022

Giai đoạn 2020-2022 là một trong những thời kỳ khó khăn và phức tạp nhất đối với nền kinh tế Việt Nam trong nhiều thập kỷ gần đây, chủ yếu do ảnh hưởng sâu rộng của đại dịch Covid-19. Cú sốc mang tính toàn cầu đã làm gián đoạn nghiêm trọng chuỗi cung ứng, ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất, tiêu dùng và thương mại quốc tế.

Tại Việt Nam, năm 2020 ghi nhận sự suy giảm mạnh trong hoạt động kinh tế do các biện pháp giãn cách xã hội kéo dài và hạn chế đi lại. Đặc biệt, làn sóng dịch bùng phát lần thứ tư vào giữa năm 2021 khiến hàng loạt tỉnh, thành phố phải phong tỏa diện rộng, làm tê liệt hoạt động sản xuất và tiêu dùng trong nước. Bước sang năm 2022, nền kinh tế dần mở cửa trở lại, tuy nhiên phải đối mặt với những cú sốc mới từ cuộc xung đột Nga - Ukraine, giá dầu và nguyên vật liệu tăng cao, cùng với sự đứt gãy chuỗi logistics toàn cầu.

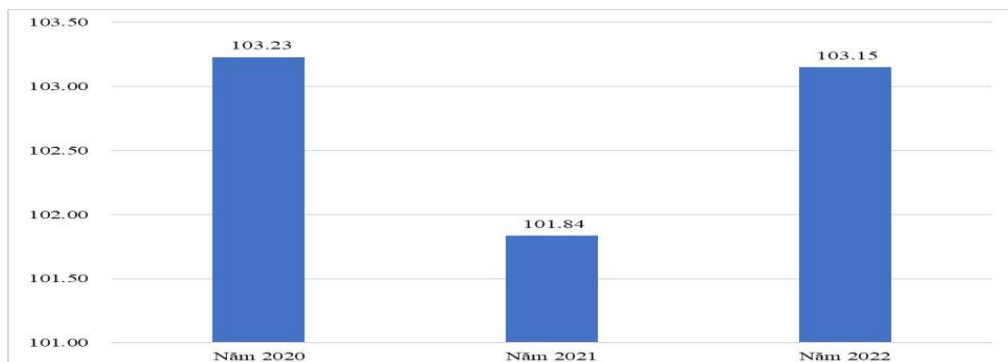
Trong giai đoạn này, Chính phủ Việt Nam đã triển khai hàng loạt chính sách hỗ trợ như giãn hoãn nợ, miễn giảm thuế, và các gói kích thích tài khóa quy mô lớn. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cũng thực hiện chính sách tiền tệ nới lỏng, giảm mạnh lãi suất điều hành để hỗ trợ thanh khoản, đặc biệt trong năm 2020-2021.

1.2.2. Diễn biến lạm phát giai đoạn 2020-2022

Giai đoạn 2020-2022, Việt Nam lạm phát Việt Nam có xu hướng tăng, đặc biệt là vào năm 2022. Năm 2022, lạm phát tăng 3,15%, cao hơn mức bình quân 5 năm giai đoạn 2017-2021 (2,98%). Mặc dù vậy, Việt Nam vẫn duy trì được mục tiêu kiểm soát lạm phát theo chỉ tiêu Quốc hội đề ra.

Biến động lạm phát trong giai đoạn này phản ánh rõ nét tác động đa chiều từ phía cầu yếu do dịch bệnh và chi phí đầu vào tăng do đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu.

Biểu đồ 2. Lạm phát bình quân năm giai đoạn 2020-2022 (%)



Nguồn: Cục Thống kê

Năm 2020, lạm phát ở Việt Nam được kiểm soát thành công, tăng 3,23% so với năm 2019, nằm trong mục tiêu kiểm soát dưới 4% do Quốc hội đề ra. Lạm phát tăng do giá của các nhóm hàng lương thực, thực phẩm, dịch vụ y tế và giáo dục tăng, trong khi giá xăng dầu, vận tải và du lịch giảm. Diễn biến trên diễn ra trong bối cảnh nền kinh tế chịu tác động nghiêm trọng của đại dịch COVID-19, song vẫn phản ánh rõ sự ổn định vĩ mô và năng lực điều hành hiệu quả của Chính phủ. Việc duy trì lạm phát ở mức thấp và ổn định không chỉ góp phần hỗ trợ sản xuất, tiêu dùng, mà còn tạo nền tảng thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội trong một năm đầy biến động.

Năm 2021, lạm phát của Việt Nam đạt mức 1,84%, thấp nhất trong sáu năm kể từ năm 2016. Lạm phát thấp trong bối cảnh đại dịch Covid-19 kéo dài tổng cầu suy giảm khi đợt dịch lần thứ tư bùng phát khiến tiêu dùng trong nước giảm, cùng với đó là các chính sách tài khóa hỗ trợ kịp thời của Chính phủ nhằm ổn định kinh tế. Việc sử dụng linh hoạt Quỹ bình ổn giá xăng dầu đã giúp giảm tác động của biến động giá nhiên liệu đối với lạm phát, trong khi nhiều doanh nghiệp chấp nhận giảm lợi nhuận để giữ nguyên hoặc hạ giá bán nhằm kích cầu.

Ở góc độ quốc tế, mặc dù giá cả thế giới có xu hướng tăng mạnh, nhưng Việt Nam vẫn duy trì lạm phát ở mức thấp nhờ các biện pháp kiểm soát hiệu quả và quá trình phục hồi kinh tế diễn ra chậm sau đại dịch. Đáng chú ý, lạm phát cơ bản tăng thấp hơn CPI chung. Điều này cho thấy biến động lạm phát năm 2021 chủ yếu xuất phát từ nhóm hàng thiết yếu và năng lượng, trong khi nền tảng tiền tệ và cung tiền cơ bản vẫn giữ được sự ổn định.

Năm 2022, lạm phát tại Việt Nam tăng 3,15% so với năm 2021, thấp hơn mục tiêu Quốc hội đề ra (4%) và được xem là thành công trong bối cảnh lạm phát toàn cầu duy trì ở mức cao. Diễn biến này chủ yếu xuất phát từ tác động chi phí đẩy, khi giá xăng dầu trong nước tăng và giá thực phẩm tăng ảnh hưởng từ biến động nguyên vật liệu quốc tế và xung đột Nga - Ukraine. Bên cạnh đó, nhu cầu tiêu dùng trong nước phục hồi sau đại dịch cũng góp phần tạo áp lực lên giá cả. Lạm phát năm 2022 vẫn được kiểm soát nhờ các giải pháp điều hành đồng bộ của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, kết hợp giữa chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ. Lạm phát cơ bản bình quân năm 2022 chỉ tăng 2,59%, thấp hơn lạm phát chung, cho thấy biến động giá chủ yếu đến từ nhóm hàng thiết yếu, trong khi cung tiền và nền tảng kinh tế vĩ mô vẫn giữ được sự ổn định.

Năm 2020 và 2021, lạm phát ở Việt Nam duy trì ở mức thấp trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Diễn biến này phản ánh sự khác biệt của suy thoái do đại dịch Covid-19 gây ra, khi tổng cầu sụt giảm mạnh nhưng nguồn cung trong nước đảm bảo. Nhờ đó, áp lực lạm phát được kiểm chế hiệu quả, bất chấp những biến động phức tạp từ bên ngoài.

Bước sang năm 2022, lạm phát có xu hướng phục hồi nhưng vẫn trong tầm kiểm soát, với mức tăng thấp hơn so với nhiều quốc gia trong khu vực và trên thế giới. Lạm phát cơ bản duy trì ở mức thấp và ổn định, cho thấy các yếu tố tiền tệ không phải là nguyên nhân chính gây ra lạm phát trong giai đoạn này, mà chủ yếu đến từ biến động chi phí đầu vào và các yếu tố cung ứng bên ngoài.

1.2.3. Nguyên nhân chính của biến động lạm phát giai đoạn 2020-2022

Lạm phát trong giai đoạn 2020-2022 đến từ các yếu tố cung, phía cầu và yếu tố chính sách.

Giai đoạn 2020-2022 giá của nhiều nguyên nhiên vật liệu đầu vào quan trọng như xăng dầu, lương thực và vật liệu xây dựng tăng do xung đột chính trị giữa Nga - U-crai-na, sự gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu, cùng với phí vận tải biển và container tăng cao, khiến chi phí nhập khẩu và sản xuất trong nước gia tăng đáng kể. Đây là yếu tố then chốt làm gia tăng áp lực lạm phát trong giai đoạn này.

Trong khi đó, áp lực lạm phát từ phía cầu lại tương đối yếu, đặc biệt trong năm 2020 và 2021 do tác động nặng nề của đại dịch Covid-19, tiêu dùng hộ gia đình, du lịch và dịch vụ đều sụt giảm nghiêm trọng, khiến sức cầu suy yếu rõ rệt.

Trong năm 2022 và 2023, Chính phủ đã triển khai nhiều gói hỗ trợ quy mô lớn, điển hình là gói tài khóa 350.000 tỷ đồng, NHNN hạ lãi suất điều hành xuống mức thấp nhất trong hơn 10 năm nhưng do sức cầu nội địa chưa phục hồi mạnh, các chính sách này chưa tạo áp lực lạm phát ngay trong ngắn hạn. Đồng thời, kỳ vọng lạm phát trong nền kinh tế vẫn duy trì ổn định nhờ truyền thông chính sách rõ ràng, sự kiểm soát giá cả hàng hóa thiết yếu và niềm tin vào khả năng điều hành của Chính phủ.

1.2.4. Tác động và ý nghĩa chính sách giai đoạn 2020-2022

Lạm phát thấp trong giai đoạn 2020-2021 đã tạo dư địa quan trọng để NHNN duy trì mặt bằng lãi suất ở mức thấp, qua đó hỗ trợ thanh khoản cho hệ thống ngân hàng và giảm chi phí vốn cho doanh nghiệp. Chính sách này đặc biệt có ý nghĩa đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, khu vực chịu tác động nặng nề nhất từ đại dịch nhưng cũng đóng vai trò then chốt trong phục hồi kinh tế.

Bước sang năm 2022, áp lực lạm phát chi phí đẩy từ biến động giá xăng dầu và nguyên vật liệu đầu vào. Lạm phát cao khiến NHNN chủ động điều chỉnh chính sách, chuyển dần từ trạng thái nói lỏng sang kiểm soát chặt chẽ hơn nhằm bảo đảm ổn định vĩ mô và giữ vững niềm tin thị trường.

Giai đoạn 2020-2022 mặc dù nền kinh tế phải đối mặt với những cú sốc cả trong và ngoài nước, Việt Nam vẫn kiểm soát được mặt bằng giá nhờ các biện pháp điều hành chủ động và linh hoạt. Đây là nền tảng quan trọng để bước sang

giai đoạn 2023-2024 với yêu cầu điều hành chính sách cẩn trọng hơn trong bối cảnh áp lực lạm phát quay trở lại.

1.3. Thực trạng lạm phát giai đoạn 2023-2024

Giai đoạn 2023-2024: Áp lực lạm phát quay trở lại nhưng trong tầm kiểm soát.

1.3.1. Bối cảnh kinh tế vĩ mô giai đoạn 2023-2024

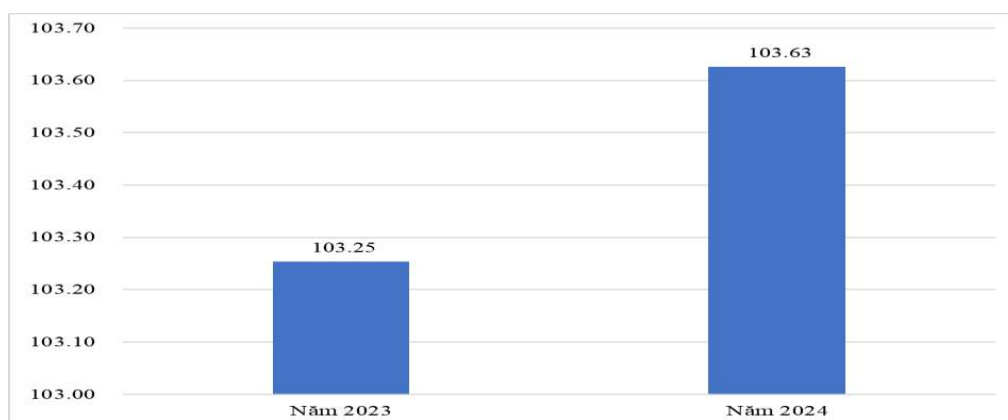
Giai đoạn 2023-2024, kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại do lạm phát kéo dài, chi phí vốn cao và chính sách tiền tệ thắt chặt tại các nền kinh tế lớn, cùng với rủi ro địa chính trị và gián đoạn chuỗi cung ứng. Những yếu tố này khiến nhu cầu toàn cầu suy yếu, ảnh hưởng trực tiếp đến thương mại, đầu tư và dòng vốn tại các nước đang phát triển.

Trong nước, kinh tế vĩ mô tiếp tục được duy trì ổn định, lạm phát được kiểm soát và các cân đối lớn được bảo đảm, nhưng tăng trưởng kinh tế chịu nhiều sức ép do nhu cầu thế giới suy giảm, kim ngạch xuất khẩu giảm và các hoạt động sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn. Sang năm 2024, kinh tế trong nước phục hồi tích cực nhờ chính sách tài khóa và tiền tệ được điều hành linh hoạt, hiệu quả, tiêu dùng nội địa gia tăng, giải ngân vốn đầu tư công và thu hút vốn FDI tiếp tục được cải thiện, góp phần tạo động lực tăng trưởng. Mặc dù vậy, tăng trưởng kinh tế vẫn chịu tác động từ những bất ổn của nền kinh tế thế giới, biến động địa chính trị và xu hướng bảo hộ thương mại. Điều này đòi hỏi Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh cải cách cơ cấu, đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất và củng cố năng lực chống chịu để đảm bảo tăng trưởng nhanh và bền vững trong những năm tới.

1.3.2. Diễn biến lạm phát năm 2023 và 2024

Năm 2023 và 2024, Việt Nam đã kiểm soát lạm phát ở mức tương đối ổn định, lần lượt tăng 3,25% và tăng 3,63%, đạt mục tiêu mà Quốc hội đề ra, đánh dấu chuỗi 10 năm liên tiếp Việt Nam duy trì lạm phát trung bình dưới 4%.

Biểu đồ 3. Lạm phát bình quân năm 2023 và 2024 (%)



Nguồn: Cục Thống kê

Lạm phát có xu hướng tăng cao trong tháng có Tết Nguyên đán nên nhu cầu mua sắm hàng hóa và dịch vụ của người dân tăng cao, giá gạo, giá xăng dầu tăng theo giá thế giới. Những tháng sau Tết nguyên đán, lạm phát giảm do nhu cầu của người dân giảm, đặc biệt là lương thực, thực phẩm. Từ tháng 4 hằng năm trở đi, giá cả tiêu dùng có xu hướng tăng chủ yếu do giá gạo, thịt lợn, xăng dầu, điện sinh hoạt và bảo hiểm y tế tăng. Các tháng 9 và 10 hằng năm thường có giá lương thực, thực phẩm tăng tại các địa phương bị ảnh hưởng trực tiếp bởi bão hoặc hoàn lưu bão. Mặc dù, giá các mặt hàng thiết yếu tăng hàng tháng nhưng mức tăng không cao cùng với nhiều yếu tố đã góp phần kiềm chế lạm phát, như chính sách điều hành linh hoạt và kịp thời của Chính phủ, đảm bảo cung ứng hàng hóa và ổn định thị trường; giá dầu thế giới giữ ở mức tương đối ổn định; sự phục hồi của ngành sản xuất và đơn hàng xuất khẩu mới. Nhìn chung, kết quả điều hành lạm phát năm 2023 và 2024 là một điểm sáng của nền kinh tế, góp phần giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế.

Lạm phát trong giai đoạn 2023-2024 mang những đặc điểm riêng biệt so với các giai đoạn trước. Nếu như giai đoạn 2020-2021 chủ yếu chịu tác động từ yếu tố cầu kéo thì giai đoạn này lại mang tính chi phí đẩy rõ rệt, xuất phát từ việc điều chỉnh lương, giá dịch vụ công và chi phí nhập khẩu tăng. Đáng chú ý, lạm phát cơ bản năm 2023 tăng 4,16%, cao hơn mức tăng CPI chung (3,25%), phản ánh rõ áp lực từ các yếu tố chi phí nội tại, trong khi giá nhiều nhóm hàng do Nhà nước quản lý vẫn được điều hành ổn định nhằm hạn chế tác động lan tỏa tới giá các hàng hóa khác.

1.3.3. Nguyên nhân chính của áp lực lạm phát giai đoạn 2023-2024

Trong giai đoạn 2023-2024, áp lực lạm phát tại Việt Nam quay trở lại chủ yếu từ các yếu tố chi phí đẩy trong nước. Lạm phát năm 2023 và 2024 tăng do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

Thứ nhất, chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng do giá gạo tăng theo giá gạo xuất khẩu và nhu cầu tăng vào dịp Lễ, Tết.

Thứ hai, chỉ số giá nhóm giáo dục tăng do một số địa phương tăng học phí theo lộ trình của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP.

Thứ ba, chỉ số giá nhóm điện sinh hoạt tăng do nhu cầu sử dụng điện tăng cùng với từ ngày 04/5/2023 và ngày 09/11/2023, EVN điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân.

Thứ tư, chỉ số giá nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT từ ngày 17/11/2023 và Thông tư số 21/2024/TT-BYT từ ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế.

Bên cạnh đó, điều chỉnh lương cơ sở và lương tối thiểu vùng trong năm 2024 đã làm tăng chi phí lao động, trong khi một số dịch vụ công cộng như điện, y tế, giáo dục được điều chỉnh giá theo lộ trình thị trường, góp phần đẩy mặt bằng giá chung lên cao. Đây là những yếu tố nội địa có tác động trực tiếp đến lạm phát.

Ngoài ra, áp lực từ tỷ giá cũng góp phần làm gia tăng chi phí nhập khẩu. Việc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) duy trì mức lãi suất cao khiến chênh lệch lãi suất USD-VND bị thu hẹp, tạo sức ép lên tỷ giá USD/VND. Tỷ giá tăng nhẹ đã kéo theo chi phí nhập khẩu nguyên vật liệu và nhiên liệu, làm gia tăng chi phí đầu vào của doanh nghiệp trong nước.

1.3.4. Tác động và ý nghĩa chính sách giai đoạn 2023-2024

Trước những khó khăn của nền kinh tế, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chủ động, quyết liệt, sát sao chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương triển khai nhiều giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy tăng trưởng, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát như: Đảm bảo thông suốt hoạt động cung ứng, lưu thông, phân phối hàng hóa, dịch vụ; giảm mặt bằng lãi suất cho vay, ổn định thị trường ngoại hối; thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công; triển khai các gói tín dụng hỗ trợ các ngành, lĩnh vực; giảm thuế giá trị gia tăng đối với một số nhóm hàng hóa và dịch vụ; giảm thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu; miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, tiền sử dụng đất để hỗ trợ doanh nghiệp và người dân; tổ chức, theo dõi sát diễn biến cung cầu, giá cả thị trường các mặt hàng thiết yếu để có biện pháp điều hành phù hợp. Nhờ đó, giá hàng hóa và dịch vụ trên thị trường nhìn chung không có biến động bất thường, lạm phát trong tầm kiểm soát, củng cố niềm tin của doanh nghiệp và người dân, tạo nền tảng thuận lợi cho phục hồi và phát triển kinh tế.

2. Thực trạng lãi suất giai đoạn 2015-2024

Trong những năm qua, Chính phủ Việt Nam đã xây dựng được các mục tiêu đồng bộ, đúng hướng và phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội: Sử dụng chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa chặt chẽ nhằm kiềm chế lạm phát, ngăn chặn sự suy giảm phát triển kinh tế, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, cơ cấu hệ thống ngân hàng, đẩy mạnh tốc độ phát triển kinh tế và đặc biệt là chú trọng thu hút đầu tư nước ngoài.

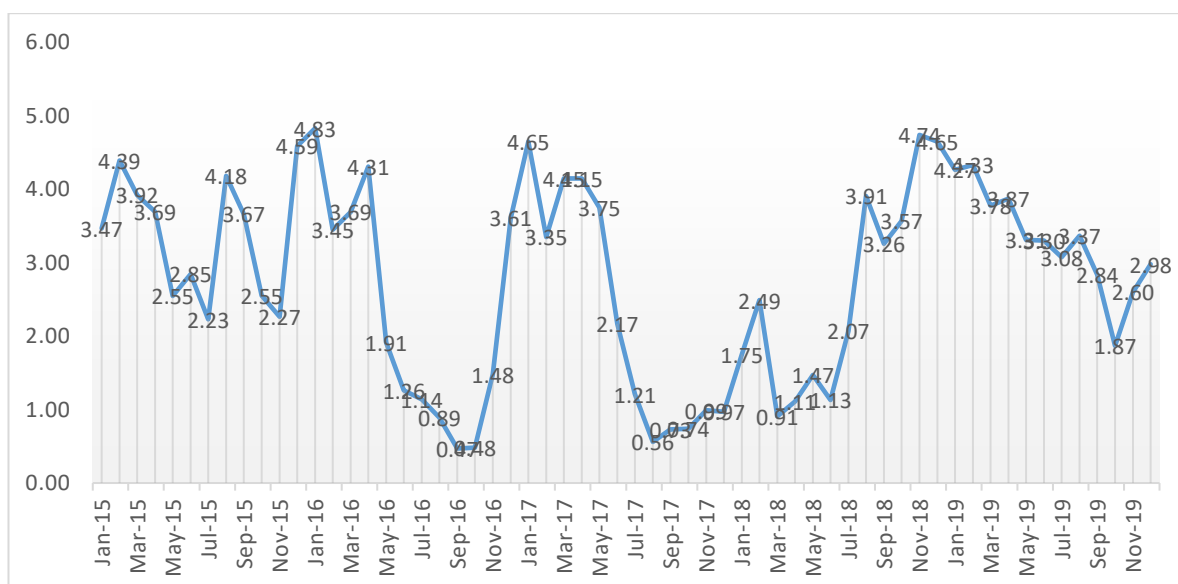
Giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2019, tăng trưởng kinh tế Việt Nam duy trì ở mức khá và ổn định, tỷ lệ lạm phát được kiểm soát luôn thấp hơn tỷ lệ tăng trưởng GDP. Tuy nhiên đến năm 2020, dịch Covid-19 xảy ra đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến kinh tế - xã hội, lạm phát có nguy cơ tăng cao. Chính vì vậy, chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa được thực hiện theo hướng thắt chặt

thông qua các biện pháp như tăng lãi suất, tăng trần lãi suất huy động, tăng lãi suất chiết khấu, tái cấp vốn; hạn chế tăng trưởng tín dụng và cung tiền; cắt giảm đầu tư chưa cần thiết, tiết kiệm chi tiêu, chỉ tập trung đầu tư những công trình mang tính cấp thiết, có tác động đến phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng. Những biện pháp đó đã có tác động tích cực: tỷ lệ lạm phát luôn được kiểm chế thấp hơn tỷ lệ tăng trưởng GDP, tạo nền tảng quan trọng cho quá trình phục hồi tăng trưởng nhanh hơn trong các năm tiếp theo.

2.1. Thực trạng lãi suất giai đoạn 2015-2019

Giai đoạn 2015-2019 thể hiện rõ mô hình biến động của lãi suất qua đêm: Tăng cao đầu năm, cuối năm và giảm sâu vào giữa năm, phản ánh chu kỳ thanh khoản quen thuộc của hệ thống ngân hàng Việt Nam. Hai năm 2016-2017 đánh dấu giai đoạn thanh khoản dồi dào nhất, góp phần duy trì mặt bằng lãi suất thấp và ổn định. Ngược lại, năm 2018 ghi nhận sự đảo chiều mạnh do tác động từ bối cảnh quốc tế, đặc biệt việc Fed nâng lãi suất liên tục. Giai đoạn 2019 thanh khoản phục hồi, thị trường trở lại trạng thái ổn định. Tổng thể, lãi suất chịu tác động đồng thời từ yếu tố nội tại (tín dụng, đầu tư công, mùa vụ) và yếu tố ngoại biên (tỷ giá, chính sách Fed). Thị trường liên ngân hàng trong giai đoạn này được điều tiết hiệu quả, không xảy ra rủi ro thanh khoản hệ thống. Đây là giai đoạn chuyển từ biến động mạnh sang ổn định tương đối.

Biểu đồ 4: Lãi suất cho vay giai đoạn 2015-2019 (%)



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Năm 2015 lãi suất dao động rộng từ 2,23% đến 4,59%, với mức trung bình khoảng 3,35%. Các đợt tăng mạnh rơi vào tháng 2, 8 và 12 trùng thời điểm nhu cầu vốn mùa vụ. Năm 2015 ghi nhận mặt bằng lãi suất liên ngân hàng ở mức trung bình không quá cao nhưng biến động mạnh theo từng tháng. Tình trạng thanh

khoản nhìn chung khá tốt nhờ tăng trưởng huy động ổn định và hoạt động hỗ trợ của NHNN. Tuy nhiên, lãi suất tăng mạnh vào tháng 12 phản ánh nhu cầu vốn lớn phục vụ thanh toán cuối năm. Bên cạnh đó, thị trường tiền tệ năm 2015 chịu tác động từ những biến động của thị trường tài chính quốc tế, đặc biệt sau sự kiện đồng Nhân dân tệ (NDT) được điều chỉnh giảm giá mạnh vào tháng 8/2015. Diễn biến tỷ giá phức tạp đã tạo áp lực lên thị trường ngoại hối, buộc Ngân hàng Nhà nước phải chủ động điều hành tỷ giá và triển khai các biện pháp ổn định thị trường tiền tệ. Thanh khoản của hệ thống ngân hàng nhìn chung duy trì ở mức dồi dào trong phần lớn thời gian của năm, song có xu hướng thu hẹp vào những tháng cuối năm do nhu cầu vốn của nền kinh tế gia tăng và áp lực cân đối nguồn vốn. Vì vậy, mặt bằng lãi suất có xu hướng giảm trong những tháng giữa năm nhưng tăng trở lại vào cuối năm. Nhìn chung, năm 2015 đánh dấu bước chuyển tích cực trong quá trình ổn định thị trường tiền tệ, góp phần củng cố niềm tin của thị trường và tạo nền tảng thuận lợi cho điều hành chính sách tiền tệ trong các năm tiếp theo.

Năm 2016 là năm xuất hiện mức lãi suất thấp kỷ lục chỉ 0,47%, cho thấy hệ thống ngân hàng dư thừa vốn mạnh. Nguyên nhân chính đến từ giải ngân đầu tư công chậm và hoạt động bơm tiền của NHNN thông qua mua ngoại tệ. Lãi suất chỉ tăng nhẹ đầu năm và cuối năm chủ yếu do tính mùa vụ, còn lại duy trì mức rất thấp. Điều này phản ánh cung tiền dồi dào, cầu tín dụng chưa tăng mạnh. Thanh khoản toàn hệ thống ổn định, không xảy ra biến động lớn gây gián đoạn. Năm 2016 được xem là năm thuận lợi nhất đối với chi phí vốn ngắn hạn. Đây cũng là năm tạo ra mặt bằng lãi suất thấp chuẩn cho chu kỳ 2016-2017. Nguyên nhân do NHNN bơm vốn ổn định và kiểm soát kỳ vọng thị trường, các tổ chức tín dụng giảm nhu cầu vay mượn trên thị trường liên ngân hàng.

Năm 2017 tiếp tục ghi nhận lãi suất thấp kéo dài, mặc dù không chạm đáy sâu như năm 2016 nhưng vẫn xoay quanh mức rất thấp 0,5-1%. Hệ thống ngân hàng tiếp tục dư vốn do NHNN mua vào ngoại tệ quy mô lớn, bổ sung đồng Việt Nam vào thị trường. Mức tăng vào đầu năm vẫn mang tính mùa vụ, nhưng cuối năm không xuất hiện tình trạng tăng sốc như các năm trước. Điều này cho thấy sự ổn định hóa bền vững của thanh khoản, nhu cầu tín dụng tăng đều nhưng không gây áp lực lên mặt bằng lãi suất ngắn hạn. Năm 2017 cũng phản ánh khả năng điều tiết linh hoạt của NHNN khi vừa kiểm soát tỷ giá vừa đảm bảo thanh khoản. Đây là năm thị trường liên ngân hàng hoạt động thông suốt và hiệu quả.

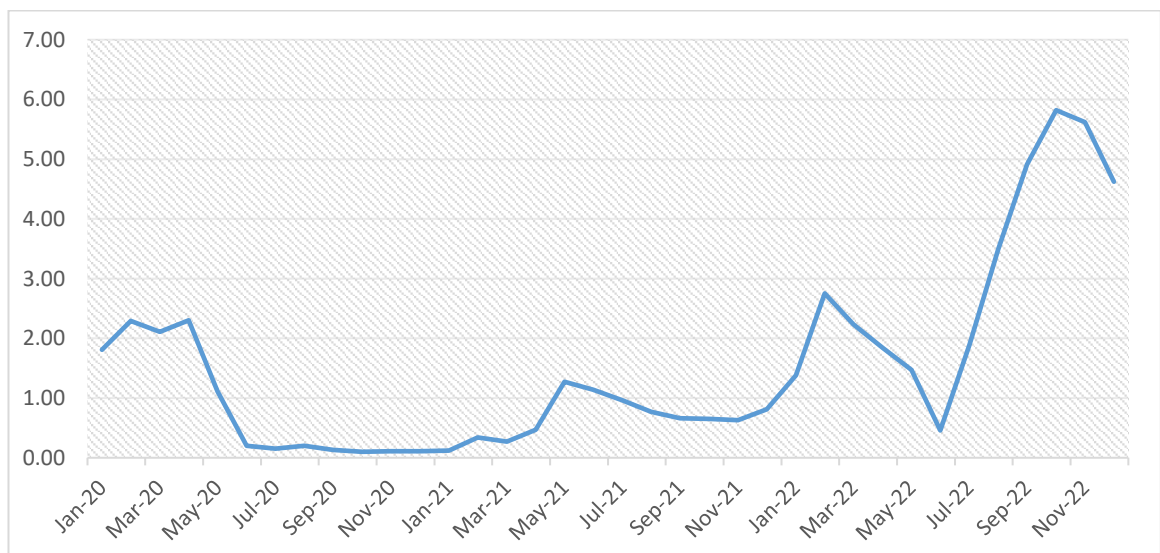
Năm 2018 chứng kiến sự đảo chiều của mặt bằng lãi suất, tăng rõ rệt từ giữa năm và đạt đỉnh 4,74% vào tháng 11. Tác động từ việc FED tăng lãi suất liên tục, dòng vốn quốc tế biến động và áp lực tỷ giá khiến NHNN phải hút bớt tiền để ổn định thị trường, thanh khoản vì vậy chịu sức ép và lãi suất tăng nhanh. Nhu cầu tín dụng vẫn cao, làm tăng áp lực cầu vốn ngắn hạn. Giai đoạn cuối năm, nhiều ngân hàng thiếu hụt vốn tạm thời, làm lãi suất liên ngân hàng duy trì ở mức cao

hơn năm trước. Năm 2018 lãi suất biến động mạnh nhất kể từ năm 2015 cho thấy thị trường khá nhạy cảm trước những biến động của kinh tế và tài chính quốc tế.

Năm 2019, mặt bằng lãi suất duy trì ở mức tương đối cao trong những tháng đầu năm do ảnh hưởng kéo dài từ năm 2018, nhưng không xuất hiện biến động bất thường. Trên bình diện quốc tế, FED chuyển sang xu hướng giảm lãi suất, góp phần giảm áp lực lên tỷ giá và tạo điều kiện để NHNN điều hành chính sách tiền tệ theo hướng linh hoạt hơn, qua đó cải thiện thanh khoản của ngân hàng. Nửa cuối năm, lãi suất liên ngân hàng giảm dần và về mức thấp 1,87% vào tháng 10. Giải ngân đầu tư công tăng tốc từ quý III cũng góp phần bổ sung vốn cho nền kinh tế. Mặc dù vậy, mặt bằng lãi suất cuối năm vẫn thấp hơn đáng kể so với cùng kỳ năm 2018. Nhìn chung năm 2019, thị trường tiền tệ duy trì trạng thái ổn định, thanh khoản dồi dào, lãi suất biến động ở mức thấp. Đây là thời điểm kết thúc giai đoạn lãi suất dao động theo chu kỳ và hướng tới trạng thái ổn định hơn.

2.2. Thực trạng lãi suất giai đoạn 2020-2022

Biểu đồ 5: Lãi suất cho vay giai đoạn 2020-2022 (%)



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Lãi suất cho vay qua đêm trên thị trường liên ngân hàng phản ánh trực tiếp tình trạng thanh khoản và định hướng điều hành tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước. Giai đoạn 2020-2022 là thời kỳ đặc biệt nhạy cảm của nền kinh tế Việt Nam, khi phải đối mặt với đại dịch Covid-19 và biến động mạnh của thị trường tài chính quốc tế. Chuỗi số liệu lãi suất từng tháng từ 01/2020 đến tháng 12/2022 cho thấy một chu kỳ rõ rệt: Giảm mạnh → duy trì thấp → tăng sốc, tương ứng với ba pha của nền kinh tế: Suy giảm - phục hồi - siết chặt tiền tệ toàn cầu.

Diễn biến năm 2020 có thể chia thành hai giai đoạn rõ rệt.

Nhìn chung, năm 2020 mặt bằng lãi suất thấp nhất trong giai đoạn 2020-2022.

Năm 2020, diễn biến lãi suất trên thị trường tiền tệ có sự phân hóa rõ nét giữa hai giai đoạn. Trong 5 tháng đầu năm, lãi suất liên ngân hàng duy trì ở mức tương đối cao, dao động khoảng 1,81%-2,30%, do thời điểm đầu đại dịch Covid-19, hoạt động sản xuất, kinh doanh và nhu cầu tín dụng chưa suy giảm mạnh, trong khi các biện pháp hỗ trợ tiền tệ mới được triển khai ở quy mô hạn chế. Tuy nhiên, từ tháng 6, lãi suất giảm sâu xuống khoảng 0,20% và duy trì ở mức rất thấp, phổ biến từ 0,10%-0,20% trong những tháng còn lại của năm, ghi nhận mức thấp nhất trong nhiều năm. Diễn biến này phản ánh tác động đồng thời của cả chính sách điều hành và điều kiện thị trường. Trước những ảnh hưởng nghiêm trọng của đại dịch Covid-19, Ngân hàng Nhà nước đã điều hành chính sách tiền tệ theo hướng nới lỏng, liên tiếp điều chỉnh giảm các mức lãi suất điều hành, hỗ trợ thanh khoản cho hệ thống tổ chức tín dụng và tạo điều kiện giảm lãi suất cho vay nhằm hỗ trợ doanh nghiệp và người dân vượt qua khó khăn. Cùng với đó, tăng trưởng tín dụng ở mức thấp do nhu cầu vay vốn của doanh nghiệp suy giảm, trong khi lượng tiền gửi của Kho bạc Nhà nước và thanh khoản dồi dào trong hệ thống ngân hàng làm gia tăng lượng vốn khả dụng trên thị trường. Điều này khiến nhu cầu vay mượn giữa các tổ chức tín dụng giảm đáng kể, kéo lãi suất liên ngân hàng xuống mức rất thấp.

Nhìn chung, năm 2020 đánh dấu bước chuyển mạnh trong điều hành chính sách tiền tệ nhằm ứng phó với cú sốc chưa từng có của đại dịch Covid-19. Mặt bằng lãi suất giảm sâu đã góp phần hỗ trợ phục hồi sản xuất, kinh doanh, ổn định thị trường tài chính và duy trì thanh khoản của hệ thống ngân hàng, qua đó tạo nền tảng cho quá trình phục hồi kinh tế trong các năm tiếp theo.

Sang năm 2021, lãi suất vẫn thấp nhưng có nhiều biến động hơn. Quý I/2021 lãi suất tăng nhẹ từ 0,12% lên 0,34%, nhưng vẫn ở vùng rất thấp. Thanh khoản hệ thống tiếp tục dồi dào nhờ chính sách tiền tệ nới lỏng. Quý II/2021, lãi suất bất tăng từ 0,47% lên 1,27% vào tháng 5 do tín dụng bắt đầu tăng nhanh, các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp dần phục hồi trở lại. Trong 6 tháng cuối năm 2021, đợt dịch Covid-19 quay trở lại lần thứ 4 đã tác động mạnh đến nền kinh tế, khiến lãi suất giảm lại từ 0,96% xuống 0,65%. Sau đó lãi suất tăng nhẹ vào cuối năm, đạt 0,81%, phản ánh nhu cầu vốn gia tăng khi nền kinh tế dần mở cửa trở lại.

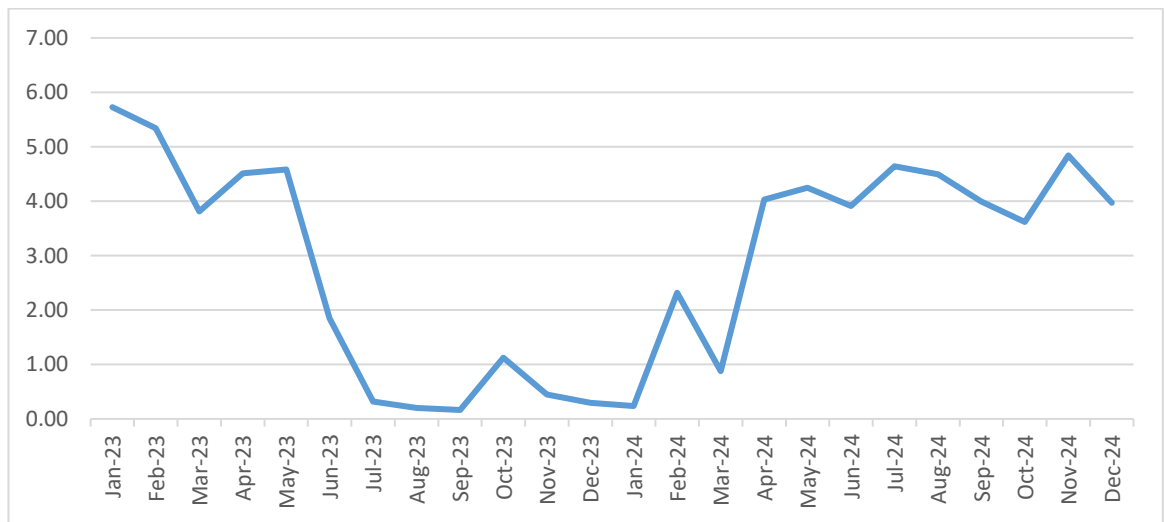
Năm 2022 chứng kiến sự đảo chiều của xu hướng lãi suất liên ngân hàng. Trong 6 tháng đầu năm, từ tháng 1 đến tháng 3/2022 lãi suất tăng mạnh từ 1,38% lên 2,23%; tháng 4-5/2022, lãi suất giảm tạm thời xuống 1,47%; tháng 6 giảm sâu

còn 0,46% do thanh khoản dư thừa ngắn hạn. Trong 6 tháng cuối năm, lãi suất tăng cao liên tục từ tháng 7 đến tháng 12 lần lượt là 1,89%, 3,49%, 4,91%, 5,82%, 5,62% và 4,62%. Lãi suất tăng liên tục do FED và các Ngân hàng Trung ương lớn tăng lãi suất mạnh, gây áp lực tỷ giá; NHNN phải tăng lãi suất điều hành 2 lần trong quý III và quý IV để ổn định tỷ giá và kiềm chế lạm phát. Thanh khoản hệ thống bị hút mạnh qua kênh tín phiếu và giao dịch ngoại tệ, nhu cầu tín dụng nội địa tăng cao, đặc biệt ở các tháng cuối năm.

Giai đoạn 2020-2022 đánh dấu một chu kỳ tiền tệ đầy “kịch tính”, từ đáy kỷ lục sang đỉnh nhiều năm. Mức biến động từ 0,10% lên gần 6% chỉ trong vòng hai năm cho thấy thị trường liên ngân hàng là thị trường linh hoạt và nhạy cảm nhất trong hệ thống tài chính Việt Nam. Giai đoạn này thể hiện tính thích ứng nhanh của thị trường, khả năng điều tiết của NHNN và mối liên hệ chặt chẽ giữa điều kiện thanh khoản, tín dụng, tỷ giá và lạm phát.

2.3. Thực trạng lãi suất giai đoạn 2023-2024

Biểu đồ 6: Lãi suất cho vay giai đoạn 2023-2024 (%)



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Giai đoạn 2023-2024 là một trong những thời kỳ có độ biến động lớn nhất của lãi suất qua đêm trong gần một thập kỷ. Nếu năm 2020-2022 được xem là giai đoạn “dao động mang tính chu kỳ theo dịch bệnh và phục hồi”, thì giai đoạn 2023-2024 là giai đoạn chuyển mình rõ rệt khi hệ thống ngân hàng bước qua trạng thái dư thừa thanh khoản kéo dài sang mặt bằng lãi suất cân bằng hơn, phản ánh sự thay đổi đồng thời của ba động lực: (i) Chính sách điều hành của NHNN, (ii) Nhu cầu tín dụng và diễn biến kinh tế trong nước, (iii) Xu hướng thắt chặt tiền tệ toàn cầu xoay quanh chu kỳ tăng lãi suất của FED.

Năm 2023 khởi đầu với mức lãi suất qua đêm tương đối cao 5,73% vào tháng 1 và 5,34% tháng 2, phản ánh dư âm tăng mạnh trong quý IV/2022. Khi đó, Chính phủ tập trung kiểm soát lạm phát và hạn chế áp lực tỷ giá trong bối cảnh FED nâng lãi suất liên tục, khiến lãi suất trên thị trường liên ngân hàng được duy trì ở mức cao nhằm đảm bảo ổn định vĩ mô.

Từ tháng 3-5/2023, lãi suất có xu hướng giảm nhưng vẫn duy trì mức trung bình 3,8-4,6%, cho thấy thanh khoản bắt đầu bơm vào hệ thống nhưng chưa thật sự dư thừa. Từ tháng 6/2023 trở đi, thị trường chuyển sang một trạng thái hoàn toàn khác: Lãi suất rơi nhanh về mức cực thấp, xuống chỉ còn 0,32% (T9/2023), 0,20% (T8/2023) và 0,16% (T9/2023), thuộc nhóm thấp nhất trong lịch sử. Đây là biểu hiện của dư thừa thanh khoản sâu, khi tín dụng tăng rất chậm trong nửa đầu năm 2023 nhưng NHNN đã chủ động nới lỏng mạnh chính sách tiền tệ thông qua 4 lần giảm lãi suất điều hành.

Giai đoạn đầy kéo dài từ tháng 7-9/2023 khi các ngân hàng thương mại giảm mặt bằng lãi suất huy động và cho vay để kích thích tín dụng. Tuy nhiên, chu kỳ đầy này không kéo dài: Từ tháng 10, lãi suất bật tăng lên 1,13%, rồi 0,45% vào tháng 11 và 0,29% trong 12/2023. Sự phục hồi nhẹ này chủ yếu do: (i) Yếu tố mùa vụ cuối năm làm tăng nhu cầu vốn thanh toán, (ii) Tín dụng bắt đầu có dấu hiệu tăng tốc và (iii) NHNN thận trọng hơn trong việc cung ứng thanh khoản để tránh áp lực tỷ giá trong bối cảnh FED chưa đảo chiều chính sách tiền tệ.

Nhìn chung năm 2023 cho thấy một chuyển động lãi suất gần như “rơi tự do” từ mức rất cao đầu năm đến mức siêu thấp giữa năm, rồi phục hồi nhẹ cuối năm. Mô hình này phản ánh quá trình điều chỉnh thanh khoản hệ thống từ trạng thái căng thẳng cuối 2022 sang dư thừa sâu trong 2023.

Bước sang năm 2024, lãi suất qua đêm duy trì mức rất thấp trong tháng 1 ở mức 0,24%, tiếp tục phản ánh quán tính dư thừa thanh khoản từ cuối năm trước. Tuy nhiên, từ tháng 2/2024 diễn biến bắt đầu thay đổi: Lãi suất tăng mạnh lên 2,32%, đánh dấu thời điểm hệ thống chuyển từ dư thừa sang cân bằng hơn. Đây là giai đoạn tín dụng bắt đầu phục hồi, đặc biệt từ khối ngân hàng quốc doanh, trong khi NHNN điều hành thận trọng hơn nhằm ổn định tỷ giá trước biến động của đồng USD.

Từ tháng 3-5/2024, lãi suất tăng mạnh, đạt 4,03% trong tháng 4/2024 và 4,25% tháng 5/2024. Diễn biến này không chỉ phản ánh nhu cầu vốn tăng mà còn cho thấy sự đảo chiều tâm lý thị trường: Kỳ vọng FED cắt giảm lãi suất trong nửa đầu năm 2024 bị điều chỉnh mạnh, khiến áp lực tỷ giá và dòng vốn ngoại ảnh hưởng đến chiến lược điều hành thanh khoản của NHNN. Giai đoạn tháng 6-12/2024 đánh dấu một chu kỳ lãi suất ổn định trên mức trung bình, duy trì quanh 3,6-4,8%. Đáng chú ý, mức 4,84% trong tháng 11 là phản ánh của yếu tố mùa vụ cuối năm, áp lực giải ngân đầu tư công, nhu cầu vốn tín dụng tăng và tác động từ

thị trường ngoại hối. Sự ổn định tương đối cao của lãi suất trong nửa cuối 2024 cho thấy hệ thống đã bước qua thời kỳ vốn rẻ kéo dài và hướng về một trạng thái cân bằng mới phù hợp với bối cảnh phục hồi kinh tế.

Nhìn tổng thể, giai đoạn 2023-2024 cho thấy lãi suất giảm về mức thấp nhất trong lịch sử, phản ánh dư thừa thanh khoản kéo dài do tín dụng tăng chậm, tâm lý phòng thủ của ngân hàng thương mại và điều hành hỗ trợ mạnh mẽ của NHNN; phục hồi nhẹ từ tháng 10-12/2023, do nhu cầu vốn tăng, yếu tố mùa vụ và điều chỉnh chính sách khiến lãi suất nhích lên nhưng chưa hình thành xu hướng rõ rệt; tăng trở lại và ổn định ở mức trung bình trong năm 2024. Toàn bộ giai đoạn thể hiện tính nhạy cảm rất cao của lãi suất liên ngân hàng đối với tín dụng, thanh khoản hệ thống và diễn biến thị trường quốc tế. Một điểm nổi bật là mức độ biến động trong 2023-2024 lớn hơn nhiều so với giai đoạn 2020-2022, cho thấy thị trường đã trở nên linh hoạt hơn nhưng cũng chịu tác động mạnh mẽ từ các chu kỳ kinh tế vĩ mô. Diễn biến lãi suất qua đêm liên ngân hàng trong giai đoạn 2023-2024 phản ánh một quá trình chuyển tiếp quan trọng của nền kinh tế Việt Nam: Từ giai đoạn hỗ trợ phục hồi bằng vốn rẻ sang giai đoạn ổn định vĩ mô với sự kiểm soát thanh khoản chặt chẽ hơn. Chu kỳ này không chỉ cho thấy sự thay đổi của thị trường tiền tệ mà còn là dấu hiệu về xu hướng phục hồi nền kinh tế trong năm 2024 khi tín dụng tăng mạnh trở lại, áp lực lạm phát xuất hiện và chính sách tiền tệ linh hoạt dần hướng đến trạng thái cân bằng.

3. Phân tích mối quan hệ giữa lạm phát và lãi suất giai đoạn 2015-2024

3.1. Xây dựng và kiểm định mô hình var từ dữ liệu lạm phát và lãi suất

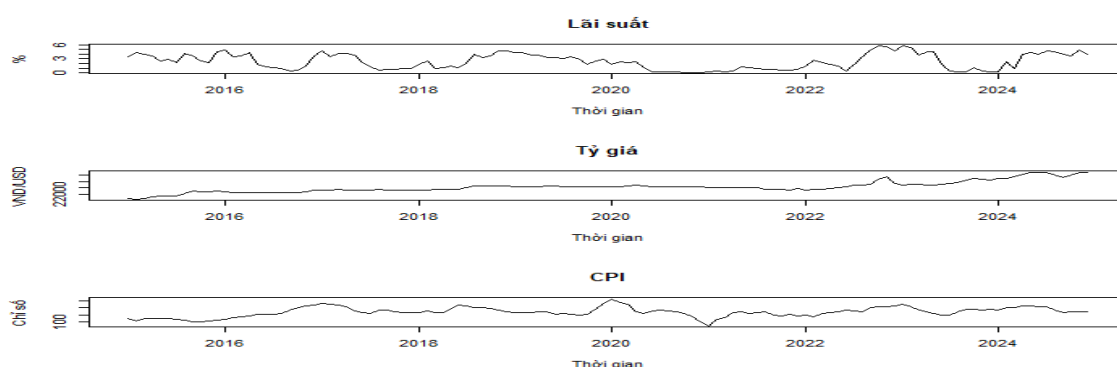
Trong nghiên cứu các yếu tố vĩ mô tác động lẫn nhau trong nền kinh tế, mô hình var thường được sử dụng để phân tích mối quan hệ động giữa các biến số như lạm phát, lãi suất và tỷ giá. Trên cơ sở lý thuyết về mô hình var và tham khảo các nghiên cứu trước đây, báo cáo này tiến hành xây dựng mô hình var với ba biến: CPI đại diện cho lạm phát, lãi suất cho vay qua đêm trên thị trường liên ngân hàng (inrate) đại diện cho chính sách tiền tệ ngắn hạn và tỷ giá hối đoái danh nghĩa VND/USD (exrate) đại diện cho kênh truyền dẫn bên ngoài. Dữ liệu sử dụng là chuỗi thời gian theo tháng, từ tháng 01/2015 đến tháng 12/2024, bao gồm 120 quan sát. Mô hình được ước lượng và kiểm định bằng phần mềm R nhằm bảo đảm tính linh hoạt và khả năng xử lý chuỗi thời gian một cách hiệu quả.

Bước 1: Kiểm tra tính dừng của dữ liệu

Hình 4.1 dưới đây minh họa diễn biến của ba chuỗi dữ liệu trong giai đoạn 2015-2024. Có thể thấy, lãi suất có đặc điểm dao động quanh một mức trung bình, không thể hiện xu hướng rõ rệt. Ngược lại, tỷ giá VND/USD cho thấy xu hướng tăng dần qua thời gian, phản ánh tác động từ môi trường quốc tế và chính sách tỷ giá. Trong khi đó, chỉ số CPI biến động quanh một nền giá nhất định, song có dấu hiệu gia tăng, đặc biệt từ sau năm 2021. Quan sát sơ bộ gợi ý khả

năng tồn tại tính không dừng ở các chuỗi tỷ giá và CPI, trong khi chuỗi lãi suất có thể mang tính dừng.

Hình 4.1. Dữ liệu lãi suất liên ngân hàng, tỷ giá, CPI giai đoạn 2015-2024

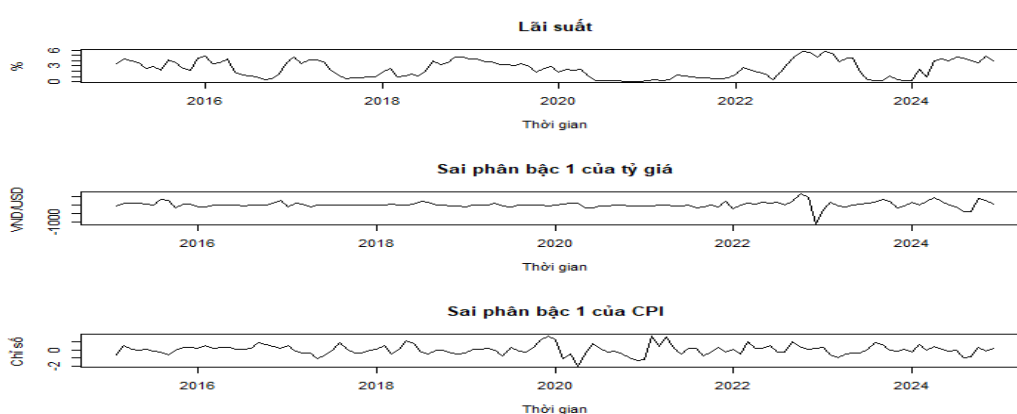


Báo cáo tiến hành kiểm định Augmented Dickey-Fuller (ADF) cho từng chuỗi. Kết quả cho thấy lãi suất có p-value nhỏ hơn 5%, do đó bác bỏ giả thuyết gốc và kết luận chuỗi lãi suất là dừng ở mức gốc. Ngược lại, chuỗi tỷ giá và CPI có p-value lớn hơn 5%, không bác bỏ giả thuyết gốc, nghĩa là chưa dừng ở mức gốc. Sau khi sử dụng sai phân bậc 1, cả hai chuỗi tỷ giá và CPI đều có p-value nhỏ hơn 1%, cho thấy chuỗi trở nên dừng. Như vậy, trong mô hình var, lãi suất được sử dụng ở mức gốc, còn tỷ giá và CPI được đưa vào ở dạng sai phân bậc 1 (ký hiệu là d_cpi và d_exrate).

Bảng 4.1. Giá trị P - value của kiểm định tính dừng ADF

Biến	Chuỗi dữ liệu gốc	Chuỗi dữ liệu sai phân bậc 1
CPI	0.114	0.01
inrate	0.01973	0.01
exrate	0.7725	0.01

Hình 4.2. Dữ liệu tỷ giá, CPI sau khi lấy sai phân bậc 1 và Lãi suất liên ngân hàng giai đoạn 2015-2024



Hình 4.2 cho thấy sau khi lấy sai phân bậc 1, cả ba chuỗi dữ liệu đều dao động quanh giá trị 0, phản ánh đặc trưng của chuỗi dừng, phù hợp với kết quả kiểm định ADF.

Bước 2: Xác định độ trễ tối ưu

Trong bước xác định độ trễ tối ưu cho mô hình var, các tiêu chí thông tin (AIC, HQ, SC, FPE) đưa ra những gợi ý khác nhau. Cụ thể, tiêu chí AIC và FPE cho kết quả tối ưu tại độ trễ 2, trong khi HQ và SC lại ưu tiên mô hình ngắn gọn hơn với độ trễ 1 (Kết quả tại bảng 4-2 và bảng 4-3). Sự khác biệt này khiến việc lựa chọn ban đầu giữa var(1) và var(2) chưa thực sự rõ ràng.

Bảng 4.2. Gợi ý độ trễ tối ưu từ các tiêu chí thông tin

Tiêu chí	AIC(n)	HQ(n)	SC(n)	FPE(n)
Gợi ý độ trễ tối ưu	2	1	1	2

Bảng 4.3. Giá trị của các tiêu chí thông tin tại các độ trễ tương ứng

Tiêu chuẩn	1	2	3	4	5	6
AIC(n)	9,130	9,096	9,145	9,193	9,286	9,342
HQ(n)	9,251	9,308	9,449	9,588	9,772	9,919
SC(n)	9,429	9,620	9,895	10,168	10,485	10,766
FPE(n)	9225,246	8920,270	9384,371	9866,715	10859,839	11535,064

Nhằm lựa chọn mô hình phù hợp hơn, báo cáo tiếp tục tiến hành kiểm định tự tương quan phần dư dựa trên độ trễ $p = 1$ và độ trễ $p = 2$.

Kiểm định tự tương quan phần dư (Portmanteau test):

Độ trễ (p)	1	2
p-value	0,0075	0,0039
Chi-squared	136,43	129,7
df	99	90

Kiểm định LM test:

Độ trễ (p)	1	2
p-value	0,0039	0,0053

Chi-squared	151,18	149,21
df	108	108

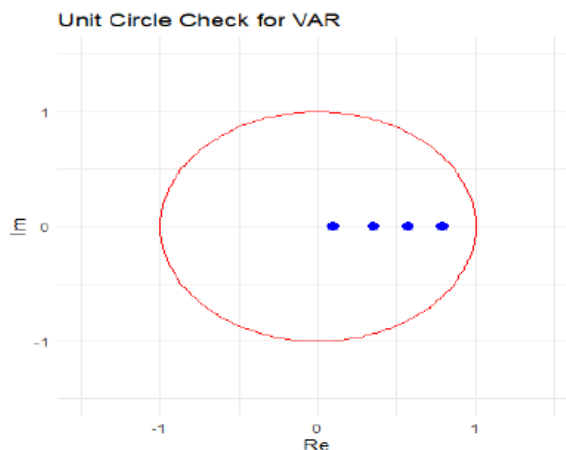
Kết quả kiểm định tự tương quan phần dư Portmanteau test và LM test cho thấy cả hai mô hình var(1) và var(2) đều có p-value nhỏ hơn 0,05 tại các độ trễ đầu, hàm ý tồn tại hiện tượng tự tương quan trong phần dư. Mặc dù cả hai mô hình đều chưa khắc phục hoàn toàn hiện tượng tự tương quan, nhưng var(2) có giá trị p-value cao hơn ở kiểm định LM test, tức là phần dư ít bị tự tương quan hơn so với var(1). Trong thực tế nghiên cứu, khi phải lựa chọn giữa các mô hình, người ta thường ưu tiên mô hình có p-value cao hơn (gần ngưỡng 0,05 hơn), bởi điều đó phản ánh giả định về nhiễu trắng của phần dư được thỏa mãn tốt hơn.

Kết hợp cả kết quả từ các tiêu chí thông tin (AIC, FPE) và từ các kiểm định phần dư, báo cáo lựa chọn mô hình var(2) làm mô hình phù hợp nhất để tiếp tục các phân tích tiếp theo.

Bước 3: Kiểm định và lựa chọn mô hình

Ngoài kiểm định tự tương quan phần dư cho mô hình var(2) ở trên, báo cáo tiến hành kiểm định tính ổn định của mô hình thông qua hình 4.3. Kết quả cho thấy tất cả các nghiệm đặc trưng (eigenvalues) đều nằm trong vòng tròn đơn vị. Điều này khẳng định mô hình var(2) là ổn định và đáp ứng điều kiện dừng.

Hình 4.3. Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị



Bước 4: Phân tích và sử dụng kết quả phân tích (phản ứng đẩy và phản rã phương sai)

Kết quả ước lượng cho mô hình var(2) được trình bày chi tiết trong Phụ lục 1.

Mô hình var được biểu diễn như sau:

$$\text{inrate} = c(1,1)*\text{inrate}(-1) + c(1,2)*d\_exrate(-1) + c(1,3)*d\_cpi(-1) + c(1,4)*\text{inrate}(-2) + c(1,5)*d\_exrate(-2) + c(1,6)*d\_cpi(-2) + \text{const}$$

$$d\_exrate = c(2,1)*inrate(-1) + c(2,2)*d\_exrate(-1) + c(2,3)*d\_cpi(-1) + c(2,4)*inrate(-2) + c(2,5)*d\_exrate(-2) + c(2,6)*d\_cpi(-2) + const$$

$$d\_cpi = c(3,1)*inrate(-1) + c(3,2)*d\_exrate(-1) + c(3,3)*d\_cpi(-1) + c(3,4)*inrate(-2) + c(3,5)*d\_exrate(-2) + c(3,6)*d\_cpi(-2) + const$$

Phân tích từng phương trình cho thấy các mối quan hệ tác động trực tiếp như sau:

- Phương trình của lãi suất (*inrate*): Lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn qua đêm ở kỳ trước (*inrate*(-1)) có tác động mạnh mẽ và tích cực đến lãi suất ở kỳ hiện tại, với hệ số ước lượng là 0,89168 và có ý nghĩa thống kê cao ($p < 0,001$). Điều này cho thấy lãi suất có tính tự hồi quy mạnh mẽ, phản ánh sự duy trì mức lãi suất từ kỳ này sang kỳ khác. Tuy nhiên, các giá trị quá khứ của tỷ giá (*d_exrate*) và lạm phát (*d_cpi*) lại không có tác động trực tiếp đáng kể lên lãi suất. Mặc dù vậy, mô hình vẫn giải thích được một phần lớn sự biến động của lãi suất, với hệ số R-squared đạt 71,69%.

- Phương trình của tỷ giá (*d_exrate*): Kết quả cho thấy tỷ giá có tính tự hồi quy mạnh, với cả giá trị ở kỳ 1 (*d_exrate*(-1)) và kỳ 2 (*d_exrate*(-2)) đều tác động đáng kể đến tỷ giá ở kỳ hiện tại. Đặc biệt, lạm phát ở kỳ trước (*d_cpi*(-1)) có tác động dương và có ý nghĩa thống kê lên tỷ giá hiện tại, với hệ số ước lượng là 68.67 ($p < 0,05$). Điều này hàm ý rằng khi lạm phát tăng, tỷ giá có xu hướng tăng theo trong kỳ tiếp theo.

- Phương trình của lạm phát (*d_cpi*): Tương tự như hai biến trên, lạm phát có tính tự hồi quy rất mạnh mẽ, với hệ số của *d_cpi*(-1) có ý nghĩa thống kê cao ($p < 0,001$). Tuy nhiên, không có bằng chứng thống kê cho thấy các giá trị quá khứ của lãi suất (*inrate*) hay tỷ giá (*d_exrate*) có tác động trực tiếp lên lạm phát.

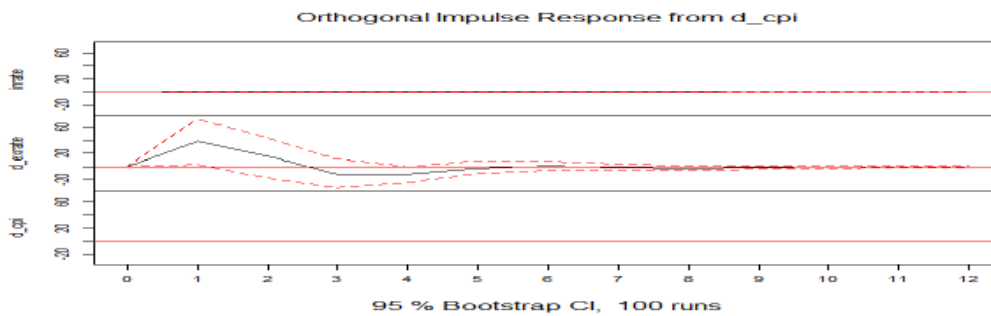
Nhìn chung, kết quả ước lượng mô hình cho thấy các biến trong hệ thống có tính tự hồi quy cao. Đáng chú ý nhất là mối quan hệ tác động tích cực và trực tiếp từ lạm phát kỳ trước đến tỷ giá kỳ hiện tại, trong khi không tìm thấy mối quan hệ tác động trực tiếp tương tự từ lãi suất hay tỷ giá lên lạm phát. Những kết quả này sẽ là cơ sở quan trọng để tiếp tục phân tích các tác động động học theo thời gian thông qua phân tích hàm phản ứng đẩy (IRF) và phân rã phương sai dự báo (FEVD).

Hàm phản ứng đẩy (Impulse Response Function - IRF):

Để làm sáng tỏ hơn động học giữa các biến trong mô hình, báo cáo tiến hành phân tích hàm phản ứng đẩy (IRF) đối với ba cú sốc riêng biệt, bao gồm: Cú sốc từ lạm phát (*d_cpi*), cú sốc từ tỷ giá hối đoái (*d_exrate*) và cú sốc từ lãi suất liên ngân hàng qua đêm (*inrate*). Kết quả được thể hiện qua các đồ thị IRF với khoảng tin cậy 95%.

Thứ nhất, cú sốc từ lạm phát (d_cpi):

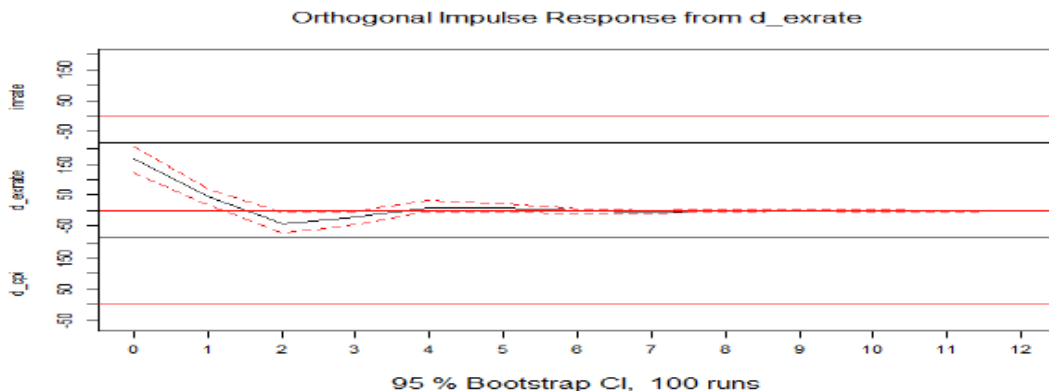
Hình 4.4. Phản ứng đẩy cú sốc từ lạm phát đến tỷ giá, lãi suất liên ngân hàng và lạm phát



Khi xảy ra một cú sốc lạm phát, phản ứng của tỷ giá hối đoái khá rõ nét trong ngắn hạn. Cụ thể, tỷ giá gia tăng trong 1-2 kỳ đầu, sau đó giảm trở lại và dần tiến về trạng thái cân bằng sau khoảng 5-6 kỳ. Ngược lại, lãi suất liên ngân hàng hầu như không có phản ứng đáng kể trước cú sốc lạm phát; các hệ số phản ứng duy trì gần bằng 0 và không mang ý nghĩa thống kê. Kết quả này hàm ý rằng trong giai đoạn nghiên cứu, kênh truyền dẫn từ lạm phát sang lãi suất liên ngân hàng qua đêm là không rõ ràng.

Thứ hai, cú sốc từ tỷ giá hối đoái (d_exrate):

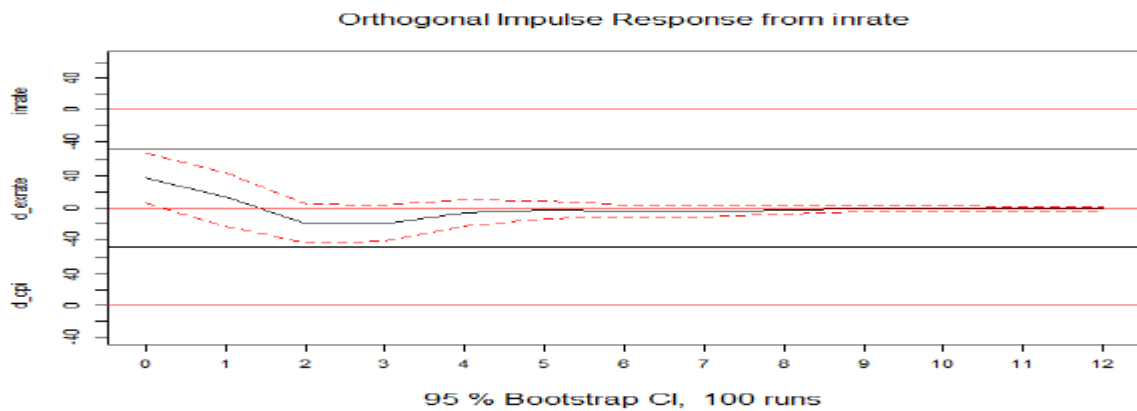
Hình 4.5. Phản ứng đẩy cú sốc từ tỷ giá đến lạm phát, lãi suất liên ngân hàng và tỷ giá



Phản ứng của tỷ giá đối với chính cú sốc của nó cho thấy sự điều chỉnh mạnh trong ngắn hạn: Tỷ giá giảm nhanh trong khoảng 2-3 kỳ đầu rồi dần hồi phục về mức cân bằng. Tuy nhiên, cả lạm phát và lãi suất liên ngân hàng đều không cho thấy phản ứng đáng kể trước biến động tỷ giá; các đường phản ứng nằm trong khoảng tin cậy và dao động quanh giá trị 0. Điều này cho thấy tác động truyền dẫn trực tiếp từ biến động tỷ giá sang lạm phát và lãi suất trong mô hình là hạn chế, phù hợp với bối cảnh Việt Nam khi cơ chế neo tỷ giá và chính sách quản lý ngoại hối góp phần làm giảm mức độ truyền dẫn của cú sốc tỷ giá sang lạm phát.

Thứ ba, cú sốc từ lãi suất liên ngân hàng (inrate):

Hình 4.6. Phản ứng đẩy cú sốc từ lãi suất liên ngân hàng đến lạm phát, lãi suất liên ngân hàng và tỷ giá

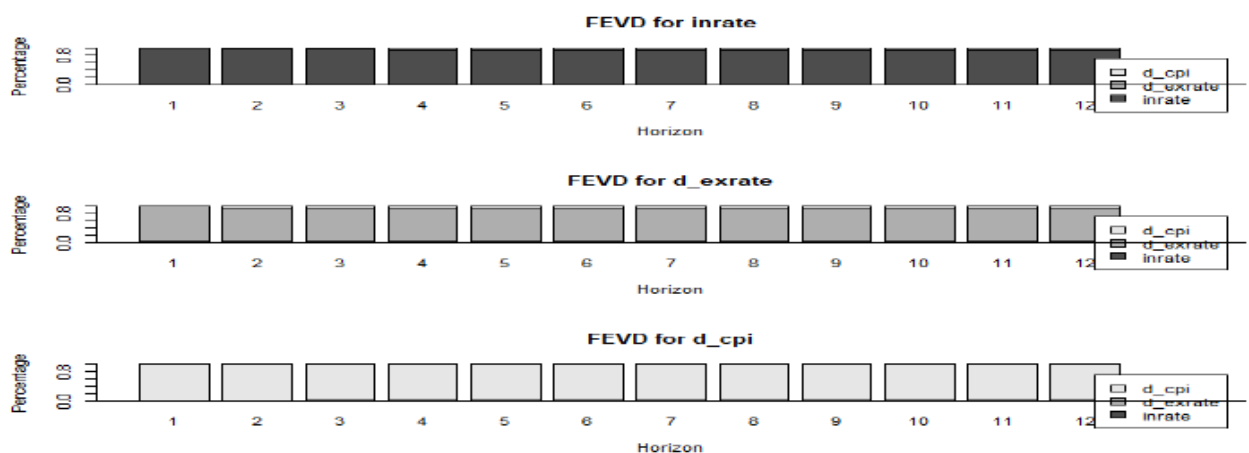


Khi lãi suất liên ngân hàng tăng đột ngột, tỷ giá hối đoái có phản ứng giảm trong khoảng 2-3 kỳ, sau đó quay về trạng thái cân bằng. Trong khi đó, lạm phát tiếp tục cho thấy sự ổn định và hầu như không chịu tác động có ý nghĩa từ cú sốc lãi suất. Như vậy, lãi suất liên ngân hàng qua đêm chủ yếu tác động đến kênh tỷ giá hơn là kênh lạm phát, phản ánh bản chất của loại lãi suất này vốn mang tính ngắn hạn và chủ yếu phản ánh tình trạng thanh khoản trong hệ thống ngân hàng.

Tổng hợp lại, các kết quả IRF chỉ ra rằng mối quan hệ động giữa ba biến trong mô hình chủ yếu diễn ra thông qua kênh tỷ giá. Lạm phát không phản ứng đáng kể trước biến động lãi suất liên ngân hàng, trong khi tỷ giá lại có sự điều chỉnh nhất định trước cú sốc lãi suất và lạm phát. Kết quả này phù hợp với lý thuyết và thực tiễn tại Việt Nam, cho thấy lãi suất liên ngân hàng qua đêm chưa phải là công cụ điều tiết trực tiếp đối với lạm phát, mà chủ yếu phản ánh sự vận động ngắn hạn của thị trường tiền tệ và thanh khoản hệ thống ngân hàng.

Phân rã phương sai (Forecast Error Variance Decomposition - FEVD)

Hình 4.7. Kết quả mô tả phân rã phương sai



Kết quả phân rã phương sai tại Hình 4.7 cho thấy biến động của lạm phát (d_cpi) chủ yếu được giải thích bởi chính nó trong các giai đoạn đầu, phản ánh đặc tính quán tính của giá cả trong nền kinh tế. Tuy nhiên, tỷ trọng giải thích của lãi suất liên ngân hàng ($inrate$) và tỷ giá hối đoái (d_exrate) đối với lạm phát có xu hướng gia tăng theo thời gian. Điều này cho thấy ngoài yếu tố nội tại, lạm phát cũng chịu ảnh hưởng từ các cú sốc vĩ mô thông qua kênh lãi suất và tỷ giá.

Đối với biến động lãi suất liên ngân hàng, kết quả cho thấy phần lớn được giải thích bởi chính nó, song tác động từ tỷ giá và lạm phát cũng dần mở rộng theo thời gian. Điều này phản ánh mối quan hệ hai chiều, trong đó lãi suất không chỉ là công cụ điều hành chính sách tiền tệ mà còn bị chi phối bởi diễn biến giá cả và tỷ giá trên thị trường.

Trong khi đó, tỷ giá hối đoái thể hiện mức độ nhạy cảm khá cao với chính các cú sốc tỷ giá, nhưng cũng có sự lan tỏa từ lãi suất và lạm phát trong trung và dài hạn. Điều này phù hợp với bối cảnh kinh tế Việt Nam, nơi tỷ giá chịu tác động cả từ yếu tố thị trường quốc tế lẫn điều hành chính sách trong nước.

Đáng chú ý, mặc dù kết quả kiểm định IRF trước đó chưa cho thấy tác động rõ rệt và tức thời của lãi suất liên ngân hàng đối với lạm phát, song phân rã phương sai lại gợi mở vai trò dài hạn của lãi suất như một kênh truyền dẫn chính sách tiền tệ. Tỷ trọng đóng góp của lãi suất vào biến động lạm phát tuy không lớn, nhưng không thể bỏ qua. Điều này phản ánh thực tế rằng lãi suất liên ngân hàng, với vai trò là công cụ điều hành ngắn hạn của Ngân hàng Nhà nước, có ảnh hưởng gián tiếp đến mặt bằng chi phí vốn, từ đó lan tỏa đến hoạt động sản xuất - kinh doanh và cuối cùng là giá cả hàng hóa, dịch vụ.

Tóm lại, kết quả phân rã phương sai khẳng định rằng mối quan hệ giữa lãi suất và lạm phát tại Việt Nam tuy không mang tính quyết định trong ngắn hạn, nhưng lại có vai trò hỗ trợ quan trọng trong trung và dài hạn. Sự phối hợp đồng bộ giữa điều hành lãi suất, tỷ giá và các công cụ chính sách tiền tệ khác sẽ giúp gia tăng hiệu quả kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô.

3.2. Đánh giá tác động của lạm phát đến lãi suất

Kết quả phản ứng đẩy (IRF) cho thấy lãi suất liên ngân hàng không phản ứng tức thời và có ý nghĩa thống kê trước cú sốc lạm phát, nhưng phân tích diễn biến thực tế qua các giai đoạn lại cho thấy một sự tương quan mang tính định hướng. Điều này gợi ý rằng truyền dẫn từ lạm phát sang lãi suất liên ngân hàng tại Việt Nam thường có độ trễ nhất định và không diễn ra một cách trực diện ngay lập tức. Thay vì phản ứng đột ngột bằng công cụ lãi suất ngay khi lạm phát biến động, NHNN thường ưu tiên sử dụng các công cụ gián tiếp để ổn định thanh khoản trước

khi có những điều chỉnh rõ rệt về mặt bằng lãi suất. Xét về dài hạn, điều này phù hợp với lý thuyết kinh tế vĩ mô: Lạm phát gia tăng làm gia tăng kỳ vọng rủi ro và chi phí vốn, khiến lãi suất trên thị trường liên ngân hàng có xu hướng điều chỉnh theo để duy trì thanh khoản và kiểm soát lạm phát.

Phân tích theo từng giai đoạn cho thấy mối quan hệ giữa lạm phát đến lãi suất liên ngân hàng tại Việt Nam không cố định mà thay đổi theo bối cảnh kinh tế vĩ mô và định hướng điều hành của NHNN. Sau thời kỳ lạm phát thấp năm 2015, CPI bắt đầu có sự chuyển dịch rõ nét do tác động từ phục hồi cầu nội địa và lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ y tế, giáo dục, cùng với biến động giá lương thực, thực phẩm. Số liệu thực tế cho thấy, nếu đầu năm 2015 lạm phát duy trì ở mức thấp (tháng 1/2015 CPI đạt 0,94%), thì sang đến năm 2016-2017, áp lực tăng giá đã hiện hữu rõ hơn (tháng 12/2016 CPI tăng lên mức 4,67%). Trước bối cảnh áp lực lạm phát có dấu hiệu quay trở lại, NHNN đã thực hiện chính sách điều hành lãi suất liên ngân hàng một cách linh hoạt và bám sát diễn biến thanh khoản của hệ thống. Lãi suất qua đêm trong giai đoạn này không duy trì ở một mức cố định mà biến động trong biên độ khá rộng. Cụ thể, vào các thời điểm áp lực lạm phát kết hợp với nhu cầu thanh khoản mang tính mùa vụ tăng cao (như dịp cận Tết), lãi suất được đẩy lên mức cao đáng kể, điển hình như tháng 1/2017 (lãi suất qua đêm liên ngân hàng là 4,65% và lạm phát là 5,22%) nhằm kiểm soát cung tiền và ổn định kỳ vọng giá cả. Ngược lại, trong những giai đoạn thanh khoản hệ thống dồi dào và áp lực lạm phát tạm thời lắng dịu, lãi suất qua đêm có xu hướng giảm sâu, như tháng 8/2016 (lãi suất qua đêm liên ngân hàng là 0,89% và lạm phát là 2,45%) hay tháng 8/2017 (lãi suất qua đêm liên ngân hàng là 0,56% và lạm phát là 3,36%). Sự lên xuống này cho thấy NHNN không thắt chặt lãi suất một cách cứng nhắc mà ưu tiên việc điều tiết trạng thái thanh khoản để vừa đảm bảo mục tiêu kiểm soát lạm phát, vừa duy trì chi phí vốn hợp lý nhằm hỗ trợ tăng trưởng kinh tế.

Giai đoạn 2018-2019 được xem là thời kỳ ổn định tương đối của kinh tế vĩ mô Việt Nam. Lạm phát được duy trì quanh mục tiêu, dao động từ mức thấp 1,98% (tháng 9/2019) đến ngưỡng cao nhất giai đoạn là 5,23% (tháng 12/2019). Mặc dù lạm phát có xu hướng tăng mạnh vào cuối năm 2019 (do yếu tố mùa vụ và giá thực phẩm), nhưng lãi suất liên ngân hàng không phản ứng một cách gay gắt. Trong phần lớn năm 2019, lãi suất qua đêm duy trì khá ổn định quanh mức 3% - 4%, có thời điểm giảm sâu xuống còn 1,87% (tháng 10/2019) là thời điểm mà thanh khoản hệ thống cực kỳ dồi dào nhờ dòng vốn FDI và thặng dư thương mại lớn. Khi lạm phát tăng lên 5,23% vào tháng 12/2019, lãi suất qua đêm cũng chỉ ở mức 2,98%, thấp hơn nhiều so với các giai đoạn thắt chặt trước đó. Sự biến

động của lãi suất lúc này chủ yếu phản ánh các yếu tố kỹ thuật và tính mùa vụ hơn là phản ứng trực tiếp với áp lực lạm phát. Ví dụ, mức lãi suất 4,74% vào tháng 11/2018 hoặc 4,65% vào tháng 12/2018 chủ yếu nhằm đáp ứng nhu cầu thanh khoản ngắn hạn cuối năm của các ngân hàng thương mại. Mỗi quan hệ này cho thấy khi môi trường vĩ mô ổn định và tỷ giá được kiểm soát tốt (duy trì quanh mức 22.700 - 23.300 VND/USD), NHNN có không gian rộng hơn để điều tiết lãi suất liên ngân hàng theo mục tiêu thanh khoản, thay vì phải chạy đua tăng lãi suất theo chỉ số giá tiêu dùng. Điều này hoàn toàn khớp với kết quả kiểm định IRF khi cho thấy phản ứng của lãi suất trước cú sốc lạm phát là không đáng kể trong bối cảnh vĩ mô ổn định.

Giai đoạn 2020-2021 chịu tác động nghiêm trọng của đại dịch Covid-19, tạo ra một bối cảnh kinh tế đặc thù minh chứng rõ nét cho cơ chế lạm phát dẫn dắt lãi suất trong điều kiện khủng hoảng. Trong thời kỳ này, sự sụt giảm mạnh mẽ của áp lực giá là điều kiện tiên quyết để NHNN thực hiện các đợt cắt giảm lãi suất mạnh mẽ nhằm hỗ trợ nền kinh tế. Lạm phát từ mức tăng 6,43% vào tháng 1/2020 đã nhanh chóng rơi xuống mức thấp kỷ lục và chạm ngưỡng lạm phát âm 0,98% vào tháng 1/2021. Chính diễn biến sụt giảm sâu của lạm phát đã nói lòng áp lực lên ổn định giá cả, tạo dư địa cho NHNN quyết liệt hạ lãi suất liên ngân hàng qua đêm từ mức 1,81% vào đầu năm 2020 xuống duy trì ở trạng thái siêu thấp gần như đi ngang quanh ngưỡng 0,1% - 0,2% trong suốt một thời gian dài từ tháng 9/2020 đến tháng 4/2021. Kết quả mô hình var cho thấy lãi suất liên ngân hàng có tính tự hồi quy rất mạnh (hệ số 0,89168). Trong bối cảnh lạm phát thấp kéo dài, hệ số này phản ánh sự nhất quán và tính kế thừa trong chính sách tiền tệ nói lòng: khi lạm phát đã thiết lập một mặt bằng thấp, nó cho phép lãi suất kế thừa mức đáy từ kỳ này sang kỳ sau mà không gây ra rủi ro cho ổn định vĩ mô. Việc lãi suất kỳ sau bám sát giá trị kỳ trước với hệ số gần bằng 1 cho thấy NHNN đã tận dụng tối đa môi trường lạm phát thấp để duy trì một nền tảng tiền tệ cực kỳ nói lòng nhằm hỗ trợ dòng vốn cho hệ thống ngân hàng.

Giai đoạn 2022-2024 đánh dấu một chu kỳ đầy thách thức khi lạm phát không còn là yếu tố nội tại mà chịu áp lực lớn từ biến động toàn cầu. Sự tương tác giữa lạm phát và lãi suất trong giai đoạn này minh chứng rõ nét cho cơ chế truyền dẫn gián tiếp mà mô hình var đã chỉ ra. Trong năm 2022-2023, lạm phát toàn cầu tăng cao do giá năng lượng và xung đột địa chính trị đã tạo ra áp lực “nhập khẩu lạm phát” mạnh mẽ đối với Việt Nam. Chỉ số CPI tăng từ 1,94% (tháng 1/2022) lên mức đỉnh điểm 4,55% (tháng 12/2022). Mặc dù mô hình var cho thấy lạm phát không tác động trực tiếp ngay lập tức lên lãi suất, nhưng nó lại là đà đẩy tỷ giá tăng mạnh với hệ số 68,67 ($p < 0,05$). Khi tỷ giá vọt lên mức 24.810 (tháng 11/2022),

NHNN đã buộc phải đẩy lãi suất liên ngân hàng qua đêm từ mức 0,46% vào tháng 6/2022 lên đỉnh cao kỷ lục 5,82% vào tháng 10/2022 nhằm bảo vệ ổn định tài chính và hạn chế dòng vốn đảo chiều. Lúc này, lãi suất phát huy vai trò như một van điều tiết để hấp thụ cú sốc lạm phát và tỷ giá trước khi lan sang nền kinh tế thực.

Bước sang năm 2024, mối quan hệ giữa lạm phát và lãi suất tiếp tục duy trì trạng thái thận trọng và linh hoạt. Số liệu cho thấy áp lực lạm phát vẫn hiện hữu khi chỉ số CPI duy trì ở mức cao, dao động từ 3,37% vào đầu năm và chạm mức 4,4% vào tháng 4-5/2024. Phản ứng trước xu hướng này, sau giai đoạn lãi suất thấp kỷ lục vào tháng 1/2024 (0,24%), NHNN đã chủ động điều chỉnh mặt bằng lãi suất liên ngân hàng tăng dần trở lại. Lãi suất qua đêm đã được đẩy lên mức 4,03% vào tháng 4 và duy trì quanh ngưỡng 4,5% - 4,8% trong suốt nửa cuối năm 2024 (điểm hình là tháng 11 đạt 4,84%). Sự gia tăng của lãi suất trong năm 2024, tương ứng với các thời điểm CPI đạt mức cao trên 4%, cho thấy lạm phát là nhân tố dẫn dắt quan trọng đối với các quyết định điều tiết thanh khoản của NHNN. Việc duy trì lãi suất liên ngân hàng ở mức cao (trên 4%) trong bối cảnh lạm phát mục tiêu chịu áp lực từ giá dịch vụ công và tỷ giá thế giới là minh chứng cho sự nhất quán trong mục tiêu kiểm soát kỳ vọng lạm phát.

Tổng kết lại, việc phân rã theo giai đoạn cho thấy rằng lạm phát chính là tín hiệu định hướng đối với quỹ đạo biến động của lãi suất liên ngân hàng tại Việt Nam trong suốt một thập kỷ qua. Sự biến động của chỉ số giá tiêu dùng không chỉ tạo ra áp lực buộc phải điều chỉnh mà còn xác định dư địa cho các quyết định điều tiết thanh khoản của NHNN. Mức độ tác động của lạm phát lên lãi suất không diễn ra một cách cơ học mà được linh hoạt hóa theo bối cảnh vĩ mô và ưu tiên chính sách trong từng thời điểm. Trong các giai đoạn kinh tế ổn định, lạm phát đóng vai trò là neo giữ cho lãi suất dao động trong biên độ hẹp để duy trì trạng thái cân bằng. Tuy nhiên, khi đối mặt với các cú sốc cực đoan, lạm phát trở thành nhân tố có ảnh hưởng quan trọng buộc lãi suất phải có những phản ứng mạnh mẽ, từ việc tạo điều kiện để lãi suất duy trì ở mức đáy lịch sử nhằm hỗ trợ phục hồi kinh tế khi lạm phát thấp (giai đoạn 2020-2021), đến việc đẩy lãi suất lên mức đỉnh cao để bảo vệ ổn định tài chính và tỷ giá khi áp lực giá cả toàn cầu gia tăng (giai đoạn 2022-2024). Như vậy, lạm phát không chỉ tác động đến lãi suất về mặt con số mà còn chi phối cả phương thức điều hành của chính sách tiền tệ. Kết quả này cũng bổ sung thêm cho nhận định từ mô hình định lượng, dù phản ứng có thể có độ trễ trong ngắn hạn, nhưng về dài hạn, lạm phát là nhân tố dẫn dắt, buộc lãi suất liên ngân hàng phải điều chỉnh để đảm bảo mục tiêu ổn định vĩ mô và kiểm soát kỳ vọng giá cả của nền kinh tế.

3.3. Đánh giá tác động của lãi suất đến lạm phát

Ở chiều ngược lại, tác động từ lãi suất liên ngân hàng đến lạm phát thể hiện những đặc điểm mang tính đặc thù của nền kinh tế Việt Nam, nơi kênh truyền dẫn tiền tệ thường có độ trễ và chịu sự chi phối mạnh mẽ từ các cú sốc cung bên ngoài. Theo lý thuyết, lãi suất tác động đến giá cả thông qua các kênh tổng cầu, tín dụng và tỷ giá. Tuy nhiên, kết quả định lượng từ mô hình VAR đã chỉ ra những sắc thái khác biệt trong ngắn hạn và dài hạn.

Kết quả phản ứng đẩy và phân rã phương sai cho thấy các cú sốc lãi suất qua đêm hầu như không tạo ra phản ứng tức thời và có ý nghĩa thống kê đối với lạm phát trong ngắn hạn. Đường phản ứng của CPI nằm gần trục 0 trong những kỳ đầu tiên, phản ánh thực tế rằng lãi suất liên ngân hàng vốn là lãi suất ngắn hạn giữa các tổ chức tín dụng cần có thời gian để thẩm thấu vào mặt bằng lãi suất huy động và cho vay, từ đó mới tác động đến chi phí vốn và quyết định chi tiêu của nền kinh tế thực. Tuy nhiên, kết quả phân rã phương sai lại cho thấy tỷ trọng giải thích của lãi suất đối với biến động lạm phát có xu hướng gia tăng theo thời gian. Điều này khẳng định rằng dù tác động không tức thời, lãi suất vẫn là công cụ quan trọng để ổn định mặt bằng giá cả trong trung và dài hạn.

Sau thời kỳ lạm phát rất thấp năm 2015, NHNN duy trì lãi suất qua đêm ở mức trung bình 3% - 4%. Việc không thắt chặt tiền tệ quá sớm đã tạo điều kiện cho tín dụng mở rộng, hỗ trợ tổng cầu phục hồi. Lạm phát đã dần tăng trở lại từ mức 0,94% vào tháng 1/2015 lên 4,67% vào tháng 12/2016. Trong giai đoạn này, lãi suất đóng vai trò là nhân tố hỗ trợ hình thành mặt bằng giá mới phù hợp với đà phục hồi kinh tế, nhưng tác động không mang tính bùng phát do NHNN kiểm soát chặt chẽ hạn mức tín dụng và phối hợp với chính sách tài khóa.

Giai đoạn 2018-2019, nền kinh tế tăng trưởng cao và ổn định, trong khi lạm phát được kiểm soát quanh mục tiêu. Lãi suất liên ngân hàng được duy trì ổn định quanh ngưỡng 3% - 4% (ngoại trừ các kỳ điểm mùa vụ lên mức 4,7%). Mối quan hệ giữa hai biến số duy trì ở trạng thái cân bằng tích cực, giúp lạm phát luôn nằm trong tầm kiểm soát xung quanh mức mục tiêu (2% - 4%). Sự ổn định của lãi suất giúp loại bỏ các cú sốc chi phí vốn, để các yếu tố cung và năng suất đóng vai trò chủ đạo trong việc kiểm soát lạm phát, minh chứng cho kết quả IRF về sự thiếu hụt phản ứng mạnh của CPI trước biến động lãi suất khi vĩ mô ổn định.

Giai đoạn 2020-2021 là giai đoạn minh chứng rõ nhất cho việc lãi suất không phải là yếu tố quyết định lạm phát trong ngắn hạn trước cú sốc cầu. NHNN đã hạ lãi suất qua đêm xuống mức đáy lịch sử 0,1% - 0,12% để bơm thanh khoản. Tuy nhiên, lạm phát vẫn liên tục sụt giảm và chạm mức âm 0,98% vào tháng 1/2021.

Việc lạm phát không tăng tương ứng với đà giảm của lãi suất cho thấy kênh truyền dẫn tổng cầu bị đóng băng bởi đại dịch, củng cố kết quả mô hình var về sự độc lập tương đối của lạm phát trước các cú sốc lãi suất ngắn hạn.

Giai đoạn 2022-2023, khi lạm phát toàn cầu đẩy áp lực nhập khẩu lạm phát lên cao, NHNN đã quyết liệt đẩy lãi suất qua đêm lên mức đỉnh 5,82% vào tháng 10/2022. Tác động của cú sốc lãi suất này đối với lạm phát không diễn ra trực tiếp mà thông qua kênh tỷ giá. Việc tăng lãi suất đã giúp hạ nhiệt tỷ giá từ 24.810 về vùng 23.400 vào đầu năm 2023, từ đó gián tiếp kiềm tỏa đà tăng của giá hàng hóa nhập khẩu. Trong trung hạn, mặt bằng lãi suất cao đã làm giảm tốc độ tăng trưởng tín dụng và thị trường bất động sản, góp phần đưa lạm phát từ mức cao cuối năm 2022 giảm dần về mức 3,35% vào tháng 3/2023. Đây là minh chứng thực tế cho kết quả phân rã phương sai về vai trò ngày càng tăng của lãi suất đối với ổn định giá cả.

Giai đoạn 2024, trong bối cảnh kinh tế toàn cầu hạ nhiệt lạm phát, NHNN tiếp tục điều hành lãi suất linh hoạt, đưa lãi suất qua đêm tăng từ 0,24% (tháng 1) lên mức 4,5% - 4,8% vào nửa cuối năm 2024 để ứng phó với áp lực lạm phát mục tiêu (duy trì quanh mức 4%). Việc duy trì lãi suất ở ngưỡng cao này đóng vai trò quan trọng trong việc kiểm soát kỳ vọng lạm phát, ngăn chặn tình trạng dư thừa thanh khoản có thể gây áp lực lên giá cả và tỷ giá. Kết quả là lạm phát cuối năm 2024 có xu hướng ổn định dần (tháng 12 đạt 2,94%), cho thấy lãi suất đã phát huy vai trò bảo vệ thành quả kiểm soát giá cả.

Tổng hợp các giai đoạn cho thấy chiều tác động từ lãi suất đến lạm phát tại Việt Nam mang tính gián tiếp và có độ trễ rõ rệt, thường mất từ 5-6 kỳ để đạt trạng thái cân bằng như kết quả IRF dự báo. Lãi suất liên ngân hàng qua đêm phát huy vai trò kiểm soát lạm phát hiệu quả nhất thông qua việc ổn định tỷ giá và điều tiết kỳ vọng của thị trường. Kết quả phân tích khẳng định rằng lãi suất không phải là công cụ kiềm chế lạm phát tức thời, song vẫn là công cụ bình ổn quan trọng để duy trì sự ổn định vĩ mô và mặt bằng giá cả trong dài hạn.

3.4. Đánh giá mối quan hệ giữa lạm phát và lãi suất

Tổng hợp các kết quả phân tích định lượng từ mô hình var cùng diễn biến thực tế giai đoạn 2015-2024 cho thấy mối quan hệ giữa lạm phát và lãi suất liên ngân hàng qua đêm tại Việt Nam mang tính hai chiều nhưng không đối xứng. Sự không đối xứng này thể hiện rõ qua tốc độ phản ứng, cường độ tác động và kênh truyền dẫn giữa hai biến số.

Thứ nhất, lạm phát đóng vai trò là nhân tố dẫn dắt và định hướng. Phân tích thực tế cho thấy lạm phát tác động khá mạnh và có tính chất quyết định đối với các bước đi của lãi suất. Mặc dù hệ số trực tiếp trong phương trình lãi suất chưa

thể hiện ngay lập tức, nhưng lạm phát chính là công cụ gián tiếp thông qua kênh tỷ giá. Khi lạm phát gia tăng, áp lực lên giá trị đồng nội tệ buộc NHNN phải phản ứng sớm bằng cách điều chỉnh tăng lãi suất qua đêm nhằm ổn định kỳ vọng, kiểm soát thanh khoản và bảo vệ tỷ giá. Điển hình là giai đoạn 2022-2023, khi giá xăng dầu và căng thẳng địa chính trị khiến lạm phát gia tăng, NHNN đã điều hành linh hoạt lãi suất liên ngân hàng, vừa đảm bảo thanh khoản hệ thống, vừa hạn chế biến động quá mức của thị trường tiền tệ; nhờ đó lạm phát được kiểm soát quanh mục tiêu 4%, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô và niềm tin thị trường. Ngược lại, khi lạm phát thấp kỷ lục như giai đoạn 2020-2021, lạm phát lại trở thành dư địa cho phép lãi suất duy trì ở mức đáy (0,1%) nhờ tính tự hồi quy mạnh mẽ (0,89168).

Thứ hai, chiều tác động từ lãi suất đến lạm phát diễn ra chậm và có độ trễ lớn. Kết quả phản ứng đẩy và phân rã phương sai khẳng định lãi suất không phải là công cụ kiểm chế lạm phát tức thời. Hiệu ứng lan tỏa từ biến động lãi suất liên ngân hàng đến mặt bằng giá cả thường cần từ 5-6 kỳ để đạt trạng thái cân bằng. Điều này phản ánh thực trạng cơ chế truyền dẫn tiền tệ tại Việt Nam còn phụ thuộc nhiều vào các kênh trung gian như tín dụng và tổng cầu vốn có độ trễ lớn. So với các nền kinh tế phát triển như Mỹ hay EU, nơi lãi suất chính sách tác động nhanh chóng đến hành vi tiêu dùng, tại Việt Nam, hiệu quả truyền dẫn của lãi suất bị phân tán bởi các yếu tố phi tiền tệ như lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ công, giá năng lượng thế giới và các chính sách tài khóa hỗ trợ.

Thứ ba, mối quan hệ giữa lạm phát và lãi suất là sự phối hợp linh hoạt giữa các công cụ chính sách. Diễn biến giai đoạn 2022-2024 minh họa rõ nét vai trò của lãi suất như một van điều tiết thanh khoản linh hoạt. NHNN không chỉ sử dụng lãi suất để kiểm soát trực tiếp lạm phát mà còn dùng nó như một công cụ phòng vệ để ổn định vĩ mô và củng cố niềm tin thị trường. Việc duy trì lãi suất qua đêm ở mức cao quanh ngưỡng 4,5% - 4,8% trong năm 2024 bất chấp cầu nội địa còn yếu cho thấy sự ưu tiên trong việc kiểm soát kỳ vọng lạm phát dài hạn và giữ ổn định tỷ giá - biến số mà mô hình VAR cho thấy có sự nhạy cảm rất cao với các cú sốc lãi suất.

Nhìn chung, lạm phát là kim chỉ nam cho định hướng lãi suất, trong khi lãi suất là trụ cột quan trọng giúp bảo vệ thành quả kiểm soát lạm phát trong dài hạn. Tuy nhiên, sự lệch nhịp trong ngắn hạn giữa hai biến số này cho thấy kênh truyền dẫn lãi suất tại Việt Nam vẫn còn dư địa để hoàn thiện.

Để nâng cao hiệu quả điều hành trong tương lai, NHNN cần tiếp tục củng cố vai trò dẫn dắt của lãi suất liên ngân hàng, tăng cường tính thị trường trong cơ chế hình thành lãi suất, đồng thời phối hợp đồng bộ với các công cụ nghiệp vụ thị

trường mở và chính sách tỷ giá. Sự phối hợp này không chỉ giúp phản ứng nhanh hơn trước các biến động giá cả mà còn tạo ra sự ổn định bền vững cho môi trường kinh tế vĩ mô, giúp nền kinh tế sẵn sàng ứng phó với các cú sốc phức tạp từ thị trường quốc tế.

3.5. Dự báo lạm phát giai đoạn 2025 từ mô hình var

Trên cơ sở mô hình var đã được xây dựng và kiểm định ở các phần trước, nghiên cứu tiến hành dự báo lạm phát cho giai đoạn 12 tháng tiếp theo (năm 2025). Phương pháp dự báo sử dụng là phương pháp kết hợp từ mô hình var dạng sai phân và mô hình var dạng mức. Kết quả dự báo được thể hiện trong bảng sau:

Năm 2025	Dự báo bằng mô hình var dạng sai phân	Dự báo bằng mô hình var dạng mức	Kết hợp 2 mô hình
Tháng 01	103,05	103,17	103,11
Tháng 02	103,02	103,39	103,21
Tháng 3	102,93	103,57	103,25
Tháng 4	102,86	103,70	103,28
Tháng 5	102,82	103,78	103,30
Tháng 6	102,80	103,83	103,31
Tháng 7	102,77	103,85	103,32
Tháng 8	102,77	103,85	103,31
Tháng 9	102,77	103,85	103,31
Tháng 10	102,77	103,84	103,30
Tháng 11	102,77	103,82	103,30
Tháng 12	102,78	103,81	103,29

Kết quả dự báo cho thấy chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trong năm 2025 dao động trong khoảng từ 103,11 đến 103,31 điểm, phản ánh xu hướng lạm phát tương đối ổn định và không có biến động lớn trong ngắn hạn. Diễn biến dự báo nhìn chung phù hợp với bối cảnh điều hành kinh tế vĩ mô trong nước, khi mục tiêu kiểm soát lạm phát tiếp tục được duy trì ở mức hợp lý.

So sánh với lạm phát thực tế năm 2025, ta có bảng sau:

Năm 2025	Dự báo	Thực tế	Chênh lệch
Tháng 01	103,11	103,63	0,52
Tháng 02	103,21	102,91	(0,29)
Tháng 3	103,25	103,13	(0,12)
Tháng 4	103,28	103,12	(0,15)

Tháng 5	103,30	103,24	(0,06)
Tháng 6	103,31	103,57	0,25
Tháng 7	103,32	103,19	(0,13)
Tháng 8	103,31	103,24	(0,07)
Tháng 9	103,31	103,38	0,08
Tháng 10	103,30	103,25	(0,06)
Tháng 11	103,30	103,58	0,28
Tháng 12	103,29	103,48	0,19

Từ bảng so sánh ta thấy, giá trị dự báo có độ bám sát khá tốt với xu hướng thực tế biến động của CPI. Sai lệch giữa dự báo và thực tế dao động trong khoảng từ -0,29 đến +0,52 điểm CPI, trong đó phần lớn các thời điểm có sai số nhỏ hơn $\pm 0,3$ điểm. Điều này cho thấy kết quả dự báo đã phản ánh tương đối chính xác diễn biến thực tế của lạm phát. Cụ thể, trong những tháng đầu năm, mức sai lệch có xu hướng cao hơn, điển hình như tháng 01 với chênh lệch khoảng 0,52 điểm, cho thấy mô hình chưa bắt kịp các biến động ngắn hạn của thị trường. Tuy nhiên, từ giữa năm trở đi, sai số dự báo giảm rõ rệt và duy trì ở mức thấp, dao động chủ yếu trong khoảng $\pm 0,15$ điểm, phản ánh khả năng dự báo ổn định hơn trong trung hạn.

Xét về thực tiễn, kết quả này tương đối phù hợp với diễn biến kinh tế năm 2025, khi lạm phát chịu tác động đan xen của nhiều yếu tố như chính sách tiền tệ thận trọng, sự ổn định của tỷ giá và việc kiểm soát giá các mặt hàng thiết yếu. Tuy nhiên, tại một số thời điểm, lạm phát thực tế có thể chịu ảnh hưởng từ các yếu tố đột biến như biến động giá năng lượng hoặc yếu tố mùa vụ, khiến dự báo chưa phản ánh đầy đủ các dao động ngắn hạn. Bên cạnh đó, trong bối cảnh kinh tế thế giới còn tiềm ẩn nhiều biến động, các yếu tố bên ngoài như thay đổi chính sách tiền tệ của các nền kinh tế lớn, biến động giá hàng hóa toàn cầu hoặc rủi ro địa chính trị cũng có thể tác động gián tiếp đến lạm phát trong nước. Những yếu tố này chưa được phản ánh đầy đủ trong mô hình, do đó kết quả dự báo chủ yếu thể hiện xu hướng chung của lạm phát trong điều kiện tương đối ổn định.

Nhìn chung, kết quả dự báo cho thấy xu hướng lạm phát được duy trì ổn định, đồng thời mức sai lệch giữa dự báo và thực tế ở mức chấp nhận được, qua đó có thể thấy việc ứng dụng mô hình trong phân tích và hỗ trợ dự báo lạm phát trong điều kiện thực tiễn tại Việt Nam.

CHƯƠNG 3: ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP ỔN ĐỊNH LÃI SUẤT VÀ KIỂM SOÁT LẠM PHÁT TRONG THỜI GIAN TỚI

Trong bối cảnh kinh tế, chính trị thế giới còn nhiều biến động bất thường, giá cả hàng hóa và nguyên vật liệu đầu vào có xu hướng tăng, gây áp lực lạm phát đối với các quốc gia, trong đó có Việt Nam. Lạm phát cao không chỉ làm xói mòn sức mua của người dân mà còn gây bất ổn cho môi trường đầu tư, tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Một trong những công cụ quan trọng để kiềm chế lạm phát là chính sách lãi suất. Việc ổn định lãi suất vừa giúp kiểm soát cung tiền, hạn chế lạm phát, vừa tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong nước tiếp cận vốn, phát triển sản xuất kinh doanh.

Qua phân tích, xem xét, đánh giá mối quan hệ giữa lạm phát với lãi suất thị trường và tỷ giá hối đoái bằng phương pháp định tính và định lượng trong thời kỳ giai đoạn 2015-2024 cho thấy, lạm phát ít ảnh hưởng bởi tỷ giá hối đoái, nhưng bị tác động lớn bởi lãi suất thị trường. Tuy nhiên, mối quan hệ tác động đó chỉ mang tính tương đối, vì lạm phát còn bị chi phối bởi nhiều mối quan hệ khác như: Tăng trưởng tín dụng, tăng cung tiền M2, bội chi ngân sách Nhà nước, cán cân thương mại, cán cân thanh toán, giá nhiên liệu thế giới...

Trong thời gian tới, việc điều hành chính sách lãi suất tại Việt Nam diễn ra trong bối cảnh môi trường kinh tế toàn cầu vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro và biến động khó lường. Xu hướng chính sách tiền tệ của các nền kinh tế lớn có sự phân hóa rõ nét, trong khi áp lực lạm phát quốc tế, biến động giá năng lượng, căng thẳng địa chính trị và sự dịch chuyển dòng vốn quốc tế tiếp tục tạo ra thách thức đối với ổn định kinh tế vĩ mô trong nước. Những yếu tố này tác động trực tiếp đến tỷ giá, cán cân thanh toán, chi phí vốn và tâm lý thị trường tài chính.

Ở trong nước, nền kinh tế bước vào giai đoạn phục hồi tăng trưởng sau thời kỳ điều chỉnh, với nhu cầu tín dụng gia tăng trở lại nhằm phục vụ đầu tư, sản xuất và tiêu dùng. Tuy nhiên, song song với quá trình phục hồi là những áp lực lạm phát tiềm ẩn, đến từ chi phí nguyên vật liệu đầu vào, điều chỉnh giá các mặt hàng do Nhà nước quản lý, cũng như tác động lan tỏa từ thị trường quốc tế. Trong bối cảnh đó, điều hành chính sách lãi suất năm 2026 cần đảm bảo hài hòa giữa hai mục tiêu quan trọng là kiểm soát lạm phát, ổn định giá trị đồng tiền và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế một cách bền vững, tránh tạo ra những cú sốc tiêu cực đối với thị trường.

Chính sách lãi suất trong thời gian tới nên được định hướng theo hướng ổn định, linh hoạt và thận trọng, không theo xu hướng nói lỏng mạnh để kích thích tăng trưởng bằng mọi giá, cũng không thắt chặt đột ngột gây ảnh hưởng tiêu cực đến doanh nghiệp và thị trường tài chính. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ

trương duy trì mặt bằng lãi suất ở mức hợp lý, phù hợp với diễn biến lạm phát, thanh khoản hệ thống ngân hàng và mục tiêu ổn định tỷ giá.

Trong điều kiện lạm phát được kiểm soát trong phạm vi mục tiêu trung hạn, cơ quan điều hành có xu hướng giữ nguyên các mức lãi suất điều hành chủ chốt, qua đó tạo ra sự ổn định về kỳ vọng cho thị trường. Trường hợp áp lực lạm phát gia tăng hoặc biến động tỷ giá mạnh, lãi suất có thể được điều chỉnh theo hướng tăng nhẹ nhằm kiềm chế cầu tiền và ổn định vĩ mô. Ngược lại, nếu dư địa kiểm soát lạm phát được mở rộng và thanh khoản hệ thống ngân hàng dồi dào, chính sách lãi suất có thể được điều chỉnh linh hoạt để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế.

Cách tiếp cận này phản ánh xu hướng chuyển dịch từ điều hành mang tính hành chính sang điều hành dựa trên tín hiệu thị trường và các biến số vĩ mô chủ chốt, đồng thời nhấn mạnh vai trò của truyền thông chính sách nhằm ổn định kỳ vọng lạm phát và định hướng hành vi của các chủ thể kinh tế.

1. Đề xuất các giải pháp ổn định lãi suất để kiểm soát lạm phát trong thời gian tới

Để chủ động kiểm soát tốt lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, ổn định các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội trong thời gian tới, Nhà nước xem xét áp dụng một số giải pháp sau đây:

1.1. Nhóm giải pháp ổn định lãi suất và kiểm soát lạm phát

Trong thời gian tới, chính sách tiền tệ cần tiếp tục được điều hành theo hướng thận trọng, linh hoạt và bám sát diễn biến lạm phát thực tế, với trọng tâm là kiểm soát cung tiền, ổn định lãi suất và duy trì niềm tin vào giá trị đồng nội tệ. Việc điều chỉnh các mức lãi suất điều hành cần được thực hiện một cách chủ động nhưng không gây xáo trộn thị trường, chỉ thay đổi khi áp lực lạm phát vượt mục tiêu kiểm soát hoặc khi xuất hiện biến động mạnh về tỷ giá và dòng vốn quốc tế.

Ngân hàng Nhà nước cần tiếp tục sử dụng hiệu quả các công cụ thị trường mở để điều tiết thanh khoản ngắn hạn, hạn chế biến động mạnh của lãi suất liên ngân hàng và giữ ổn định mặt bằng lãi suất huy động. Đồng thời, việc điều hành tăng trưởng tín dụng ở mức khoảng 15%, phù hợp với khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế, sẽ góp phần kiểm soát tổng cầu và giảm áp lực lạm phát cầu kéo.

Chính sách tiền tệ cũng cần gắn chặt với mục tiêu ổn định tỷ giá và hạn chế lạm phát nhập khẩu. Trong bối cảnh chỉ số USD gần đây tăng khoảng 3,9%, việc duy trì chênh lệch lãi suất hợp lý giữa VND và USD là yếu tố quan trọng để giảm áp lực tỷ giá, hạn chế xu hướng đô la hóa và ổn định kỳ vọng thị trường.

Bên cạnh đó, cần tiếp tục tăng cường truyền thông chính sách tiền tệ nhằm định hướng kỳ vọng lạm phát, minh bạch hóa thông tin về mục tiêu điều hành và nâng cao mức độ tin cậy của các tín hiệu chính sách, qua đó giảm thiểu các hành vi đầu cơ và phản ứng thái quá của thị trường tài chính.

1.2. Nhóm giải pháp về chính sách tài khóa nhằm hỗ trợ kiểm soát lạm phát

Song song với chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa trong thời gian tới cần được điều hành theo hướng thận trọng, kỷ luật và có trọng tâm, nhằm tránh tạo áp lực gia tăng tổng cầu và gây sức ép lên lạm phát và mặt bằng lãi suất. Cơ cấu chi ngân sách cần ưu tiên các khoản chi đầu tư phát triển có tác động nâng cao năng lực cung ứng dài hạn của nền kinh tế, đặc biệt là đầu tư vào hạ tầng logistics, năng lượng, chuyển đổi số và nâng cao năng suất lao động. Việc mở rộng chi tiêu thường xuyên cần được kiểm soát chặt chẽ để hạn chế bội chi ngân sách và giảm áp lực phát hành trái phiếu Chính phủ, qua đó tránh đẩy mặt bằng lãi suất tăng lên.

Chính sách thuế và phí cần được sử dụng linh hoạt để hỗ trợ ổn định giá cả, đặc biệt đối với các mặt hàng thiết yếu như xăng dầu, thực phẩm và vật tư đầu vào sản xuất. Việc điều chỉnh thuế bảo vệ môi trường, thuế nhập khẩu hoặc thuế tiêu thụ đặc biệt trong những thời điểm cần thiết có thể giúp giảm biên độ biến động giá và hạn chế tác động lan tỏa đến CPI. Bên cạnh đó, cần nâng cao hiệu quả quản lý nợ công, duy trì nợ công trong ngưỡng an toàn và kiểm soát chặt nghĩa vụ trả nợ trung hạn, nhằm giảm rủi ro tài khóa và củng cố niềm tin thị trường vào ổn định vĩ mô.

1.3. Phối hợp chính sách tiền tệ và tài khóa nhằm ổn định kinh tế vĩ mô

Một trong những yếu tố then chốt trong việc ổn định lãi suất và kiểm soát lạm phát là tăng cường phối hợp giữa chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa. Việc đồng bộ hóa mục tiêu kiểm soát lạm phát, tăng trưởng và ổn định tỷ giá giữa các cơ quan điều hành sẽ giúp giảm thiểu độ trễ chính sách và nâng cao hiệu quả điều hành vĩ mô.

Trong thời gian tới, cần xây dựng cơ chế phối hợp chặt chẽ trong việc điều tiết tổng cầu, chia sẻ dữ liệu vĩ mô và xây dựng kịch bản điều hành lạm phát. Khi chính sách tài khóa mở rộng để hỗ trợ tăng trưởng, chính sách tiền tệ cần thận trọng hơn trong kiểm soát cung tiền nhằm tránh gia tăng áp lực lạm phát. Ngược lại, trong giai đoạn cần kích thích kinh tế, việc phối hợp nói lỏng có kiểm soát giữa hai chính sách có thể giúp thúc đẩy tăng trưởng mà không gây mất ổn định giá cả.

1.4. Quản lý giá và kiểm soát các yếu tố chi phí nhằm giảm áp lực CPI

Bên cạnh các công cụ chính sách vĩ mô, việc quản lý giá các mặt hàng do Nhà nước kiểm soát tiếp tục là yếu tố quan trọng trong việc ổn định lạm phát. Các nhóm hàng như điện, y tế, giáo dục và xăng dầu hiện đóng góp đáng kể vào biến động CPI, trong đó nhóm y tế đóng góp khoảng 0,61 điểm phần trăm, còn nhóm nhà ở, điện, nước và vật liệu xây dựng đóng góp khoảng 1,38 điểm phần trăm vào mức tăng CPI chung.

Trong thời gian tới, cần xây dựng lộ trình điều chỉnh giá các mặt hàng thiết yếu theo hướng phân bổ hợp lý theo thời gian, tránh điều chỉnh đồng loạt gây sốc lạm phát. Việc sử dụng linh hoạt Quỹ bình ổn giá xăng dầu, công cụ thuế và các biện pháp quản lý thị trường sẽ giúp hạn chế biến động giá nhiên liệu và chi phí vận tải, qua đó giảm áp lực lan tỏa sang mặt bằng giá chung.

1.5. Nâng cao năng lực dự báo và quản lý kỳ vọng lạm phát

Việc duy trì lạm phát dưới 4% trong nhiều năm liên tiếp phản ánh hiệu quả tương đối tích cực của công tác điều hành chính sách vĩ mô. Tuy nhiên, áp lực tăng trưởng cao, biến động chi phí quốc tế và xu hướng mở rộng tổng cầu có thể tạo ra rủi ro lạm phát trong thời gian tới nếu không được kiểm soát chặt chẽ.

Do đó, cần tiếp tục nâng cao chất lượng công tác dự báo lạm phát trung và dài hạn, theo dõi sát diễn biến giá hàng hóa thế giới, chi phí logistics, chuỗi cung ứng và biến động tỷ giá. Đồng thời, cần tăng cường truyền thông chính sách, công bố định kỳ các kịch bản lạm phát và định hướng điều hành, nhằm ổn định kỳ vọng của doanh nghiệp và người dân, hạn chế các phản ứng mang tính tâm lý gây bất ổn thị trường.

2. Một số kiến nghị

Trên cơ sở đánh giá bối cảnh kinh tế vĩ mô, diễn biến lạm phát, mặt bằng lãi suất và hiệu quả điều hành chính sách thời gian qua, báo cáo đề xuất một số kiến nghị trọng tâm nhằm nâng cao hiệu quả ổn định lãi suất và kiểm soát lạm phát trong thời gian tới.

2.1. Đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Trước hết, đối với NHNN, cần tiếp tục duy trì định hướng điều hành chính sách tiền tệ theo hướng thận trọng, linh hoạt và dựa trên tín hiệu thị trường. Việc điều chỉnh lãi suất điều hành cần được cân nhắc kỹ lưỡng trên cơ sở diễn biến lạm phát thực tế, xu hướng tăng trưởng tín dụng, biến động tỷ giá và dòng vốn quốc tế, nhằm tránh tạo ra những cú sốc gây xáo trộn thị trường tiền tệ và gia tăng chi phí vốn cho doanh nghiệp. Đồng thời, cần nâng cao vai trò của các công cụ thị trường mở trong điều tiết thanh khoản, hạn chế biến động mạnh của lãi suất liên ngân hàng và ổn định kỳ vọng của các tổ chức tín dụng.

Bên cạnh đó, NHNN cần tăng cường quản lý chất lượng tăng trưởng tín dụng, không chỉ kiểm soát quy mô mà còn chú trọng cơ cấu phân bổ dòng vốn. Việc ưu tiên tín dụng cho khu vực sản xuất kinh doanh, công nghiệp chế biến chế tạo, nông nghiệp và doanh nghiệp nhỏ và vừa sẽ góp phần nâng cao năng lực cung ứng hàng hóa, giảm áp lực lạm phát từ phía cung và hạn chế rủi ro hình thành bong bóng tài sản. Song song với đó, cần kiểm soát chặt tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro cao như bất động sản mang tính đầu cơ, chứng khoán và các dự án có mức độ đòn bẩy tài chính lớn.

2.2. Đối với Bộ Tài chính

Đối với Bộ Tài chính, cần điều hành chính sách tài khóa theo hướng kỷ luật, thận trọng và có trọng tâm nhằm hạn chế áp lực gia tăng tổng cầu và mặt bằng lãi suất. Việc mở rộng chi tiêu ngân sách cần được cân nhắc trên cơ sở khả năng cân đối ngân sách và mục tiêu kiểm soát lạm phát, đồng thời ưu tiên các khoản chi đầu tư phát triển có tác động nâng cao năng lực sản xuất dài hạn của nền kinh tế. Quản

lý bội chi ngân sách và nợ công trong ngưỡng an toàn sẽ góp phần giảm áp lực phát hành trái phiếu Chính phủ, qua đó hỗ trợ ổn định lãi suất trên thị trường vốn.

Ngoài ra, cần tăng cường phối hợp chặt chẽ giữa chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa nhằm nâng cao hiệu quả điều hành tổng cầu và ổn định kinh tế vĩ mô. Việc chia sẻ dữ liệu vĩ mô, xây dựng kịch bản điều hành lạm phát chung và thống nhất thông điệp chính sách giữa các cơ quan quản lý sẽ giúp giảm độ trễ trong phản ứng chính sách, đồng thời củng cố niềm tin của thị trường vào định hướng điều hành.

Đối với công tác quản lý giá, kiến nghị các bộ, ngành liên quan tiếp tục xây dựng lộ trình điều chỉnh giá các mặt hàng do Nhà nước quản lý theo hướng minh bạch, có dự báo trước và phân bổ hợp lý theo thời gian nhằm tránh gây sốc CPI trong ngắn hạn. Việc điều chỉnh giá điện, xăng dầu, y tế và giáo dục cần được thực hiện thận trọng, gắn với công tác đánh giá tác động lạm phát và có các biện pháp hỗ trợ phù hợp đối với nhóm đối tượng dễ bị tổn thương.

Bên cạnh đó, cần tăng cường công tác dự báo, phân tích và cung cấp thông tin thống kê về lạm phát, giá cả và thị trường tiền tệ. Đối với Cục Thống kê, kiến nghị tiếp tục hoàn thiện hệ thống thu thập dữ liệu giá, nâng cao độ chính xác và kịp thời của các chỉ số CPI, PPI và lạm phát cơ bản, đồng thời mở rộng phân tích chuyên sâu về các yếu tố chi phí đẩy, cầu kéo và lạm phát nhập khẩu. Việc nâng cao chất lượng dữ liệu và năng lực dự báo sẽ hỗ trợ hiệu quả hơn cho công tác tham mưu chính sách tiền tệ và tài khóa.

Cuối cùng, cần tăng cường công tác truyền thông chính sách nhằm quản lý kỳ vọng lạm phát của người dân và doanh nghiệp. Việc công bố minh bạch mục tiêu lạm phát, định hướng điều hành lãi suất và các kịch bản chính sách sẽ giúp ổn định tâm lý thị trường, hạn chế các hành vi đầu cơ và phản ứng mang tính tâm lý gây bất ổn giá cả. Đồng thời, việc nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về quản trị chi phí, kiểm soát giá thành và sử dụng vốn hiệu quả cũng sẽ góp phần giảm áp lực lạm phát trong trung hạn.

2.3. Đối với doanh nghiệp

Doanh nghiệp cần chủ động xây dựng chiến lược tài chính trung và dài hạn, cơ cấu lại nguồn vốn theo hướng giảm phụ thuộc vào vốn vay ngắn hạn, tăng tỷ trọng vốn tự có và vốn dài hạn. Đồng thời, cần quản lý chặt chẽ dòng tiền, tối ưu chi phí lãi vay, tăng khả năng chống chịu trước biến động lãi suất.

Trong bối cảnh lãi suất và tỷ giá có thể biến động do yếu tố quốc tế, doanh nghiệp cần sử dụng các công cụ phòng ngừa rủi ro khi có điều kiện, đa dạng hóa đồng tiền thanh toán trong hoạt động xuất nhập khẩu, hạn chế tình trạng mất cân đối ngoại tệ.

Trong thời gian tới, doanh nghiệp cần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và năng suất lao động thông qua đổi mới công nghệ, tối ưu quy trình sản xuất, từ

đó tiến tới giảm chi phí đầu vào. Qua đó, giảm áp lực tăng giá bán và hạn chế tác động lan tỏa đến lạm phát chi phí đẩy. Đồng thời nâng cao năng suất lao động nhằm tăng khả năng cạnh tranh và hấp thụ tốt hơn các biến động chi phí vốn. Tăng cường liên kết với nhà cung cấp và đối tác và đặc biệt là chủ động nguồn nguyên liệu, qua đó giảm phụ thuộc vào biến động giá quốc tế nhằm hạn chế rủi ro chi phí đầu vào.

3. Dự báo xu hướng 2025-2030

Trên cơ sở kết quả phân tích và dự báo ngắn hạn từ mô hình nghiên cứu, có thể đưa ra một số nhận định về xu hướng lạm phát và lãi suất trong giai đoạn 2025-2030 như sau:

Trước hết, đối với lạm phát, xu hướng chung được dự báo tiếp tục duy trì ở mức ổn định trong trung hạn. Kết quả dự báo cho năm 2025 cho thấy chỉ số giá tiêu dùng biến động trong biên độ hẹp, phản ánh nền tảng kiểm soát lạm phát tương đối vững chắc. Trong giai đoạn tiếp theo, lạm phát nhiều khả năng sẽ dao động trong khoảng mục tiêu do cơ quan quản lý đề ra, nhờ sự phối hợp linh hoạt giữa chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa. Tuy nhiên, áp lực lạm phát vẫn có thể gia tăng trong một số thời điểm do tác động từ giá hàng hóa thế giới, đặc biệt là năng lượng và lương thực, cũng như các yếu tố chi phí đẩy trong nước.

Đối với lãi suất, xu hướng trong giai đoạn 2025-2030 được kỳ vọng sẽ có sự điều chỉnh linh hoạt theo diễn biến của lạm phát và mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô. Trong bối cảnh lạm phát được kiểm soát, mặt bằng lãi suất có thể duy trì ở mức hợp lý nhằm hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, trong trường hợp lạm phát có dấu hiệu gia tăng, chính sách tiền tệ có thể được thắt chặt, dẫn đến xu hướng tăng của lãi suất nhằm kiềm chế áp lực giá cả. Ngược lại, khi nền kinh tế cần kích thích tăng trưởng, lãi suất có thể được điều chỉnh giảm để thúc đẩy đầu tư và tiêu dùng.

Nhìn chung, mối quan hệ giữa lạm phát và lãi suất trong giai đoạn tới vẫn mang tính tương tác chặt chẽ, trong đó lãi suất đóng vai trò là công cụ quan trọng để kiểm soát lạm phát. Xu hướng vận động của hai biến này được dự báo sẽ tiếp tục ổn định nhưng linh hoạt, phụ thuộc nhiều vào điều kiện kinh tế trong nước và quốc tế. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng các dự báo trung và dài hạn mang tính tham khảo, do chưa phản ánh đầy đủ các cú sốc tiềm ẩn của nền kinh tế như biến động tài chính toàn cầu, thay đổi chính sách lớn hoặc các yếu tố bất định khác. Do đó, việc theo dõi sát diễn biến thực tế và cập nhật mô hình dự báo là cần thiết nhằm nâng cao hiệu quả trong công tác phân tích và điều hành chính sách.

KẾT LUẬN

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và phân tích thực tiễn tại Việt Nam giai đoạn 2015-2024, Báo cáo “*Phân tích mối quan hệ giữa lạm phát và lãi suất ở Việt Nam giai đoạn 2015-2024*” đã tập trung giải quyết những vấn đề chủ yếu sau đây:

1. Hệ thống hóa cơ sở lý luận về lạm phát và lãi suất, làm rõ nội hàm, nguyên nhân, các chỉ tiêu đo lường, cũng như mối quan hệ biện chứng giữa hai biến số vĩ mô quan trọng này trong điều kiện kinh tế thị trường.

2. Phân tích thực trạng diễn biến lạm phát và lãi suất ở Việt Nam giai đoạn 2015-2024, qua đó chỉ ra những đặc trưng nổi bật trong từng thời kỳ: giai đoạn ổn định (2015-2019), giai đoạn chịu tác động từ đại dịch Covid-19 (2020-2021), và giai đoạn chịu áp lực từ lạm phát toàn cầu cùng các yếu tố chi phí đẩy (2022-2024).

3. Xây dựng và kiểm định mô hình VAR dựa trên dữ liệu lạm phát và lãi suất, từ đó phân tích mức độ tác động qua lại giữa hai biến số. Kết quả kiểm định thực nghiệm đã cung cấp bằng chứng định lượng về chiều hướng và độ trễ tác động, góp phần củng cố các phân tích định tính trong báo cáo.

4. Đánh giá mối quan hệ giữa lạm phát và lãi suất trong bối cảnh Việt Nam, làm rõ mức độ tác động của lạm phát đến chính sách lãi suất điều hành của Ngân hàng Nhà nước, cũng như ảnh hưởng lan tỏa tới hoạt động tín dụng, đầu tư, tiêu dùng của doanh nghiệp và hộ gia đình.

5. Đề xuất một số giải pháp nhằm ổn định lãi suất và kiểm soát lạm phát trong thời gian tới, trong đó nhấn mạnh sự cần thiết phải điều hành chính sách tiền tệ thận trọng, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa, nâng cao hiệu quả quản lý kỳ vọng lạm phát, đồng thời cải thiện môi trường kinh doanh để tăng tính bền vững cho tăng trưởng kinh tế.

Với những kết quả trên, báo cáo không chỉ cung cấp luận cứ khoa học cho việc nghiên cứu mối quan hệ giữa lạm phát và lãi suất, mà còn có ý nghĩa thực tiễn quan trọng trong định hướng chính sách vĩ mô ở Việt Nam giai đoạn tới.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Kết quả ước lượng cho mô hình VAR(2)

VAR Estimation Results:

=====

Endogenous variables: inrate, d_exrate, d_cpi

Deterministic variables: const

Sample size: 117

Log Likelihood: -1005.641

Roots of the characteristic polynomial:

0.7903 0.574 0.574 0.349 0.349 0.09702

Call:

VAR(y = var_data, p = 2, type = "const")

Estimation results for equation inrate:

=====

inrate = c(1,1)*inrate(-1) + c(1,2)*d_exrate(-1) + c(1,3)*d_cpi(-1) + c(1,4)*inrate
(-2) + c(1,5)*d_exrate(-2) + c(1,6)*d_cpi (-2) + const

	Estimate	Std. Error	t value	Pr(> t)	
inrate (-1)	0,89168	0,09671	9220,00000	0,00000	***
d_exrate (-1)	0,00009	0,00048	0,19400	0,84600	
d_cpi (-1)	0,11367	0,14887	0,76400	0,44700	
inrate (-2)	-0,05394	0,09780	-0,55200	0,58200	
d_exrate (-2)	-0,00002	0,00046	-0,04300	0,96600	
d_cpi (-2)	0,18330	0,15134	1211,00000	0,22800	
const	0,37889	0,15335	2471,00000	0,01500	*

Signif. codes: 0 '***' 0.001 '**' 0.01 '*' 0.05 '.' 0.1 ' ' 1

Residual standard error: 0.8969 on 110 degrees of freedom

Multiple R-Squared: 0.7169, Adjusted R-squared: 0.7015

F-statistic: 46.43 on 6 and 110 DF, p-value: < 0.000000000000000022

Estimation results for equation d_exrate :

$$d\_exrate = c(2,1)*inrate(-1) + c(2,2)*d\_exrate(-1) + c(2,3)*d\_cpi(-1) + c(2,4)*inrate(-2) + c(2,5)*d\_exrate(-2) + c(2,6)*d\_cpi(-2) + const$$

	Estimate	Std. Error	t value	Pr(> t)	
inrate (-1)	3,12909	18,43520	0,17000	0,86553	
d_exrate (-1)	0,27254	0,09099	2,99500	0,00339	**
d_cpi (-1)	68,67223	28,37745	2,42000	0,01716	*
inrate (-2)	-11,96469	18,64279	-0,64200	0,52235	
d_exrate (-2)	-0,32844	0,08784	-3,73900	0,00030	***
d_cpi (-2)	-17,48409	28,84800	-0,60600	0,54571	
const	54,96128	29,23154	1,88000	0,06273	.

Signif. codes: 0 '***' 0.001 '**' 0.01 '*' 0.05 '.' 0.1 ' ' 1

Residual standard error: 171 on 110 degrees of freedom

Multiple R-Squared: 0.2068, Adjusted R-squared: 0.1636

F-statistic: 4.781 on 6 and 110 DF, p-value: 0.0002284

Estimation results for equation d_cpi :

$$d\_cpi = c(3,1)*inrate(-1) + c(3,2)*d\_exrate(-1) + c(3,3)*d\_cpi(-1) + c(3,4)*inrate(-2) + c(3,4)*d\_exrate(-2) + c(4,4)*d\_cpi(-2) + const$$

	Estimate	Std. Error	t value	Pr(> t)	
inrate (-1)	-0,04801	0,06061	-0,79200	0,43000	
d_exrate (-1)	0,00003	0,00030	0,09200	0,92700	
d_cpi (-1)	0,38827	0,09330	4162,00000	0,00006	***
inrate (-2)	0,00181	0,06129	0,02900	0,97700	
d_exrate (-2)	0,00029	0,00029	0,98900	0,32500	
d_cpi (-2)	-0,13103	0,09484	-1382,00000	0,17000	
const	0,11144	0,09611	1160,00000	0,24900	

Signif. codes: 0 ‘***’ 0.001 ‘**’ 0.01 ‘*’ 0.05 ‘.’ 0.1 ‘ ’ 1

Residual standard error: 0.5621 on 110 degrees of freedom

Multiple R-Squared: 0.1648, Adjusted R-squared: 0.1192

F-statistic: 3.617 on 6 and 110 DF, p-value: 0.002595

Covariance matrix of residuals:

	inrate	d_exrate	d_cpi
inrate	0,80	3416629,00	0,01
d_exrate	34,17	29228,15	-0,08
d_cpi	0,01	-0,08	0,32

Correlation matrix of residuals:

	inrate	d_exrate	d_cpi
inrate	1,00	0,22	0,01
d_exrate	0,22	1,00	0,00
d_cpi	0,01	0,00	1,00

BÁO CÁO

**PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA GIÁ NGUYÊN LIỆU,
NHIÊN LIỆU VÀ VẬT LIỆU ĐẦU VÀO TỚI CHỈ SỐ GIÁ
CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO GIAI ĐOẠN 2015-2024
Ở VIỆT NAM**

MỞ ĐẦU

Trong giai đoạn 2015-2024, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục khẳng định vai trò là động lực tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam, đóng góp tỷ trọng lớn vào GDP và kim ngạch xuất khẩu. Tuy nhiên, những biến động ngày càng phức tạp của thị trường trong nước và thế giới, đặc biệt là giá nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu đầu vào, đã đặt ra nhiều thách thức đối với việc kiểm soát chi phí sản xuất, ổn định giá thành sản phẩm và duy trì sức cạnh tranh của doanh nghiệp. Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu mối quan hệ giữa biến động giá nguyên, nhiên vật liệu và chỉ số giá sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo trở nên đặc biệt quan trọng nhằm cung cấp căn cứ khoa học phục vụ công tác phân tích, dự báo và điều hành giá.

Báo cáo “Phân tích tác động của giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đầu vào tới chỉ số giá công nghiệp chế biến, chế tạo giai đoạn 2015-2024 ở Việt Nam” được thực hiện nhằm đánh giá một cách toàn diện cơ chế tác động, mức độ ảnh hưởng và độ trễ của giá nguyên, nhiên vật liệu đến giá công nghiệp chế biến, chế tạo. Trên cơ sở hệ thống hóa khung lý thuyết về chỉ số giá sản xuất, chỉ số giá nguyên, nhiên vật liệu và mối quan hệ đầu vào - đầu ra trong ngành chế biến, chế tạo, báo cáo sử dụng mô hình VAR để lượng hóa tác động của các yếu tố như giá nhập khẩu, CPI, tỷ giá hối đoái và chỉ số giá nguyên, nhiên vật liệu đến biến động của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo theo thời gian.

Kết quả nghiên cứu góp phần nhận diện các yếu tố có ảnh hưởng trọng yếu đến biến động giá sản xuất, làm rõ cơ chế truyền dẫn từ giá đầu vào sang giá đầu ra, đồng thời đề xuất một số khuyến nghị chính sách nhằm kiểm soát chi phí sản xuất, bình ổn giá nguyên, nhiên vật liệu và hạn chế rủi ro tăng giá trong ngành chế biến, chế tạo.

Báo cáo là tài liệu tham khảo hữu ích cho công tác thống kê giá, dự báo giá và hoạch định chính sách trong bối cảnh kinh tế nhiều biến động, đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp nhận diện rủi ro chi phí đầu vào để chủ động điều chỉnh hoạt động sản xuất kinh doanh.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN CHUNG VỀ CHỈ SỐ GIÁ CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO VÀ CHỈ SỐ GIÁ NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU ĐẦU VÀO NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

1.1 Tổng quan về chỉ số giá công nghiệp chế biến, chế tạo

1.1.1. Tổng quan chung về chỉ số giá sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo

a. Khái niệm và phương pháp tính giá, chỉ số giá sản xuất công nghiệp

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo (CBCT) là chỉ tiêu phản ánh mức biến động giá của các sản phẩm và dịch vụ trong ngành chế biến, chế tạo qua các thời kỳ, được tính dựa trên sự thay đổi của giá bán tại khâu sản xuất, tức là giá chưa bao gồm thuế sản phẩm nhưng đã loại trừ trợ cấp sản phẩm nếu có. Chỉ số này cho biết giá sản xuất tăng hay giảm bao nhiêu so với một kỳ gốc được chọn, qua đó giúp đánh giá xu hướng giá cả đầu ra của khu vực công nghiệp và phục vụ cho việc tính toán các chỉ tiêu kinh tế theo giá so sánh. Việc xác định chỉ số giá sản xuất được thực hiện bằng cách thu thập giá của một tập hợp đại diện các sản phẩm, sau đó so sánh mức giá bình quân của kỳ báo cáo với mức giá của kỳ gốc, thường thông qua công thức Laspeyres có trọng số dựa trên cơ cấu giá trị sản xuất của năm gốc. Kết quả thu được thể hiện bằng phần trăm, cho biết mức độ thay đổi giá: nếu chỉ số lớn hơn 100, giá sản xuất đã tăng so với kỳ gốc; nếu nhỏ hơn 100, giá đã giảm. Đây là một chỉ số quan trọng trong thống kê kinh tế vì nó cho phép tách riêng tác động của giá khỏi sự thay đổi về sản lượng, giúp đánh giá chính xác tăng trưởng thực của ngành chế biến, chế tạo.

b. Khái quát chung về giá và chỉ số giá sản xuất sản phẩm chế biến thực phẩm tại Việt Nam

Tại Việt Nam, giá sản xuất công nghiệp CBCT và chỉ số giá sản xuất (PPI) của ngành này là hai khái niệm quan trọng dùng để theo dõi biến động giá đầu ra của khu vực công nghiệp, phục vụ hoạch định chính sách và tính toán các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô.

Về giá sản xuất, đây là mức giá mà cơ sở sản xuất bán sản phẩm ra thị trường nhưng không bao gồm thuế sản phẩm, đồng thời đã trừ trợ cấp sản phẩm nếu có. Giá sản xuất phản ánh chi phí sản xuất và mức định giá của doanh nghiệp tại khâu xuất xưởng, nên được coi là mức giá “gốc” trước khi chịu tác động của thuế, chi phí lưu thông hay lợi nhuận thương mại. Ngành công nghiệp CBCT chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu công nghiệp Việt Nam, giá sản xuất thay đổi dưới tác động của nhiều yếu tố như chi phí nguyên vật liệu đầu vào (thép, năng lượng, hóa chất...), chi phí lao động, công nghệ, quy mô sản xuất và tình hình cung cầu trong nước và quốc tế.

Trên cơ sở mức giá sản xuất, Việt Nam xây dựng chỉ số giá sản xuất công nghiệp CBCT (PPI ngành C) nhằm đo lường mức biến động giá qua thời gian. Chỉ số này được Cục Thống kê (CTK) tính toán định kỳ theo phương pháp Laspeyres chuỗi, sử dụng một danh mục sản phẩm đại diện của ngành cùng trọng số dựa trên giá trị sản xuất của năm gốc. Chỉ số giá sản xuất cho phép so sánh mức giá hiện tại với mức giá của kỳ gốc (thường là năm 2020 hoặc năm gần nhất được chuẩn hóa lại), thể hiện xu hướng tăng hay giảm giá đầu ra của doanh nghiệp công nghiệp. Khi chỉ số giá tăng, điều đó cho thấy chi phí sản xuất hoặc áp lực giá đầu ra đang lớn lên; khi chỉ số giá giảm, giá bán tại khâu sản xuất có xu hướng giảm.

Tại Việt Nam, việc theo dõi chỉ số giá sản xuất công nghiệp CBCT có ý nghĩa đặc biệt quan trọng vì ngành này đóng vai trò dẫn dắt tăng trưởng GDP và liên quan mật thiết đến các chuỗi cung ứng xuất, nhập khẩu. Chỉ số PPI ngành CBCT là công cụ giúp tách bạch ảnh hưởng của yếu tố giá khi tính các chỉ tiêu theo giá so sánh, đồng thời cung cấp tín hiệu sớm về áp lực lạm phát từ khâu sản xuất. Nhờ đó, cơ quan quản lý, doanh nghiệp và nhà đầu tư có căn cứ đánh giá xu hướng chi phí đầu vào, mức độ cạnh tranh và chiến lược giá trong từng giai đoạn phát triển của nền kinh tế.

c. Phương pháp tính giá và chỉ số giá sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo ở Việt Nam

Phương pháp tính giá và chỉ số giá sản xuất công nghiệp CBCT ở Việt Nam được triển khai trên cơ sở xây dựng dàn mẫu quốc gia, đây là bước khởi đầu mang tính nền tảng nhằm thu thập thông tin giá sản xuất phục vụ tính toán chỉ số giá sản xuất (PPI) cho cả nước, cho các vùng kinh tế và cho từng tỉnh, thành phố. Dàn mẫu được thiết kế bảo đảm tính khoa học và tính khả thi trong thực tế điều tra, tức là các đơn vị được chọn vào dàn mẫu phải dựa trên doanh thu thuần của các đơn vị sản xuất trong ngành công nghiệp cấp 5 trên phạm vi toàn quốc; đồng thời phải có mức độ đại diện đủ lớn để phản ánh biến động giá đầu ra của ngành chế biến, chế tạo. Việc lựa chọn doanh nghiệp vào mẫu nhằm bảo đảm nguồn số liệu giá thu thập được có thể sử dụng để tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp cho cả nước và tiếp tục làm căn cứ tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp của 63 tỉnh, thành phố.

Trong toàn bộ quá trình điều tra, mẫu được yêu cầu phải bảo đảm rằng các sản phẩm công nghiệp được khảo sát giữ tính so sánh giữa các kỳ báo giá, tức là giá thu thập của từng sản phẩm phải phản ánh cùng một chủng loại, cùng tính năng kỹ thuật và được giao dịch trong các điều kiện tương tự. Điều này giúp chỉ số giá sản xuất tính ra phản ánh đúng biến động giá thực tế, không bị sai lệch bởi biến đổi mẫu mã hay thay đổi chất lượng sản phẩm trong quá trình phát triển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam.

Việc lựa chọn các đơn vị điều tra giá sản xuất cũng phải đáp ứng yêu cầu tính đại diện theo danh mục sản phẩm đại diện của cả nước, bảo đảm rằng các sản phẩm cấp 5 sau khi tính chỉ số sẽ được tổng hợp lên các nhóm sản phẩm cấp 4, cấp 3, cấp 2, cấp 1 và chỉ số giá chung của từng tỉnh, từng vùng kinh tế cũng như của cả nước. Trong quá trình chọn mẫu, ưu tiên hàng đầu là doanh nghiệp và hợp tác xã có hạch toán kinh tế độc lập; chỉ trong trường hợp số lượng doanh nghiệp không đủ để đảm bảo tính đại diện thì mới bổ sung thêm đơn vị điều tra thuộc khu vực kinh tế cá thể. Dựa trên cấu trúc PPI công nghiệp, danh sách các đơn vị thuộc nhóm sản phẩm cấp 5 được lựa chọn theo các nguyên tắc nêu trên và được thực hiện thông qua quy trình lập dàn mẫu quốc gia đã được quy định.

PPI công nghiệp CBCT cả nước được tính toán và tổng hợp theo tháng qua các bước sau:

(1) Tính CSG cấp cơ sở

Tính CSG cá thể của từng sản phẩm công nghiệp CBCT tháng báo cáo so với tháng trước

Chỉ số giá cá thể (CSG cá thể) được tính ở cấp mặt hàng cho tất cả các mẫu giá thu thập từ các đơn vị điều tra trong dàn mẫu.

CSG cá thể của từng sản phẩm công nghiệp CBCT tháng báo cáo so với tháng trước được tính bằng tỷ số giữa giá sản phẩm tháng báo cáo và giá cùng sản phẩm tháng trước tại cùng đơn vị điều tra, theo công thức sau:

$$i_{P_{ij}}^{t \rightarrow (t-1)} = \frac{P_{ij}^t}{P_{ij}^{t-1}} \times 100 \quad (3.1)$$

Trong đó:

$i_{P_{ij}}^{t \rightarrow (t-1)}$: CSG cá thể sản phẩm công nghiệp i, đơn vị điều tra j, tháng báo cáo (t) so với tháng trước (t-1);

P_{ij}^t : Giá sản phẩm công nghiệp i; đơn vị điều tra j, tháng báo cáo (t);

P_{ij}^{t-1} : Giá sản phẩm công nghiệp i; đơn vị điều tra j, tháng trước tháng báo cáo (t-1).

CSG cá thể này là bước cơ sở để tổng hợp lên các nhóm sản phẩm cấp 5 và tiếp tục tính PPI công nghiệp chế biến, chế tạo theo các cấp cao hơn (nhóm cấp 4, cấp 3, cấp 2, cấp 1 và CSG chung) tại cả nước

(2) Tính CSG cấp tổng hợp

Tính CSG công nghiệp cả nước nhóm sản phẩm công nghiệp cấp 4 trở lên đến nhóm cấp 1 và CSG chung tháng báo cáo so với năm gốc

Theo công thức bình quân cộng gia quyền như sau:

$$I_{P_i}^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum_{i=1}^n I_{P_{i-1}}^{t \rightarrow 0} \times W_{i-1}^0}{\sum_{i=1}^n W_{i-1}^0} \quad (3.4)$$

Trong đó:

$I_{P_i}^{t \rightarrow 0}$: CSG tháng báo cáo (t) so với năm gốc cả nước, nhóm cần tính;

$I_{P_{i-1}}^{t \rightarrow 0}$: CSG tháng báo cáo (t) so với năm gốc cả nước, nhóm cấp dưới nhóm cần tính;

W_{i-1}^0 : quyền số gốc cả nước nhóm cấp dưới nhóm cần tính.

Tính CSG nhóm cấp 3, 2, 1 và CSG chung: Áp dụng cách tính tương tự như nhóm cấp 4.

1.1.2. Ý nghĩa của chỉ số giá sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp CBCT được xây dựng trên cơ sở giá sản xuất của các sản phẩm thuộc ngành chế biến, chế tạo. Đây là chỉ tiêu thống kê quan trọng trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, được công bố hằng quý và sử dụng rộng rãi trong quản lý, điều hành và phân tích kinh tế.

Chỉ số phản ánh mức độ biến động giá sản xuất của các sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo, qua đó thể hiện tác động của các yếu tố như cung, cầu thị trường, giá nguyên liệu, chi phí lao động, công nghệ sản xuất và các điều kiện kinh tế vĩ mô. Biến động của chỉ số cũng phản ánh sự thay đổi chi phí sản xuất, là cơ sở để doanh nghiệp điều chỉnh giá bán, kiểm soát chi phí và xây dựng kế hoạch sản xuất, đồng thời hỗ trợ cơ quan quản lý dự báo xu hướng thị trường và điều hành chính sách.

Bên cạnh đó, chỉ số giá sản xuất là công cụ quan trọng phục vụ đánh giá hiệu quả chính sách kinh tế và tính toán các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh, như giá trị sản xuất công nghiệp và giá trị sản xuất thương mại. Đồng thời, chỉ số cho phép so sánh biến động giá giữa các ngành và nhóm sản phẩm, giúp nhận diện lĩnh vực có mức tăng hoặc giảm giá nổi bật, phục vụ phân tích kinh tế và hoạch định chiến lược phát triển.

1.1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến chỉ số giá công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số giá công nghiệp CBCT phản ánh mức độ biến động giá của các sản phẩm thuộc ngành chế biến, chế tạo, chịu sự chi phối của nhiều yếu tố kinh tế, kỹ thuật và thị trường. Các nhóm yếu tố tác động chủ yếu bao gồm:

Chi phí nguyên liệu và vật tư đầu vào: Chi phí nguyên liệu, vật tư và nhiên liệu sử dụng trong quá trình sản xuất là yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp đến giá thành sản phẩm. Khi giá nguyên liệu đầu vào tăng, giá sản phẩm chế biến, chế tạo thường tăng tương ứng, làm cho chỉ số giá sản xuất công nghiệp tăng. Ngược lại, giá nguyên liệu giảm sẽ góp phần làm giảm mức giá sản xuất và kéo chỉ số giá sản xuất công nghiệp giảm theo.

Chi phí lao động và năng suất lao động: Các yếu tố như tiền lương, chế độ phúc lợi, chi phí bảo hiểm xã hội cùng với năng suất lao động tác động đáng kể đến chi phí sản xuất. Trường hợp chi phí lao động tăng hoặc năng suất lao động giảm, doanh nghiệp buộc phải điều chỉnh giá bán sản phẩm, từ đó tác động đến chỉ số giá sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Trình độ công nghệ và năng lực sản xuất: Việc đổi mới công nghệ, áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến có thể giúp tiết giảm chi phí, nâng cao chất lượng sản phẩm và góp phần ổn định hoặc giảm giá thành. Ngược lại, công nghệ lạc hậu, thiết bị xuống cấp hay năng lực sản xuất hạn chế thường dẫn đến chi phí sản xuất cao hơn, làm tăng giá sản phẩm và tác động làm tăng chỉ số giá.

Quan hệ cung - cầu trên thị trường: Cung - cầu hàng hóa CBCT có tác động trực tiếp đến giá cả thị trường. Khi cầu tăng vượt cung, giá sản phẩm có xu hướng tăng; ngược lại, khi cung vượt cầu, giá giảm. Những biến động này được phản ánh vào chỉ số giá sản xuất và có ý nghĩa quan trọng trong dự báo xu hướng thị trường, hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng chiến lược sản xuất kinh doanh phù hợp.

Chính sách thuế, phí và các yếu tố quản lý nhà nước: Các chính sách thuế, phí, giá điện, giá xăng dầu, quy định về môi trường hay tiêu chuẩn kỹ thuật có thể làm thay đổi chi phí sản xuất của doanh nghiệp. Sự điều chỉnh các chính sách này tác động trực tiếp đến giá bán sản phẩm, qua đó ảnh hưởng đến chỉ số giá công nghiệp chế biến, chế tạo.

Biến động giá nguyên liệu quốc tế và các yếu tố kinh tế vĩ mô: Giá nguyên liệu nhập khẩu, biến động tỷ giá, lạm phát, lãi suất cùng các chỉ số kinh tế vĩ mô khác cũng ảnh hưởng gián tiếp đến chi phí sản xuất và giá bán sản phẩm. Những thay đổi này được phản ánh trong chỉ số giá công nghiệp, cung cấp cơ sở quan trọng cho phân tích kinh tế, đánh giá tác động chính sách và dự báo xu hướng thị trường.

Tóm lại, chỉ số giá công nghiệp chế biến, chế tạo chịu tác động tổng hợp của nhiều nhóm yếu tố, bao gồm chi phí sản xuất, năng suất và công nghệ, cung - cầu thị trường, chính sách của Nhà nước cũng như các biến động kinh tế vĩ mô. Việc phân tích các yếu tố này giúp cơ quan thống kê, nhà quản lý và doanh nghiệp nhận diện nguyên nhân biến động giá, từ đó đề xuất các giải pháp điều hành phù hợp và nâng cao hiệu quả dự báo thị trường.

1.2. Tổng quan về chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đầu vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

1.2.1. Tổng quan chung về chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đầu vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

a. Khái niệm, đặc điểm, quy định về giá và chỉ số giá NNVL dùng cho sản xuất

Giá nguyên, nhiên vật liệu (NNVL) dùng cho sản xuất là số tiền người mua phải trả để có được một đơn vị NNVL đưa vào sản xuất, bao gồm giá hàng hóa và chi phí bốc dỡ, vận chuyển đến nơi sử dụng, không bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) được khấu trừ. Đối với hộ sản xuất nộp thuế khoán, giá điều tra được quy ước bằng giá bán có tính chi phí vận chuyển. Do NNVL thường được mua với khối lượng lớn nên giá điều tra chủ yếu tương ứng với giá bán buôn.

Chỉ số giá NNVL dùng cho sản xuất là chỉ tiêu phản ánh mức độ và xu hướng biến động giá của các loại nguyên, nhiên vật liệu sử dụng trong sản xuất theo thời gian. Chỉ số được tính theo năm gốc, kỳ trước và cùng kỳ năm trước, gồm hai cấu trúc: (i) chỉ số giá theo từng ngành kinh tế (nông, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp chế biến, chế tạo; xây dựng); và (ii) chỉ số giá tổng hợp theo các nhóm sản phẩm trong Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam (VCPA 2010).

Giá NNVL được thu thập thông qua điều tra giá. Đối với sản xuất công nghiệp, giá được điều tra tại cơ sở sản xuất; đối với nông, lâm nghiệp, thủy sản và xây dựng, giá được điều tra tại nơi bán vật tư nhưng vẫn bảo đảm phản ánh giá của người sử dụng, bao gồm cả chi phí vận chuyển, bốc dỡ đến nơi sản xuất hoặc công trình. Cuộc điều tra được thực hiện theo phương pháp chọn mẫu tại 38 tỉnh, thành phố đại diện cho các vùng kinh tế.

Danh mục mặt hàng điều tra được rà soát, cập nhật hằng năm nhằm bảo đảm tính đại diện cho xu hướng biến động giá. Danh mục chuẩn cả nước gồm 475 mặt hàng đại diện, được mã hóa theo Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam (VCPA 2010), quy định đơn vị tính và một số quy cách, phẩm cấp cơ bản. Trên cơ sở đó, các địa phương xây dựng danh mục điều tra riêng, lựa chọn những mặt hàng phổ biến tại địa phương, mô tả chi tiết quy cách, nhãn hiệu và có thể bổ sung các mặt hàng đặc thù theo quy định của cơ quan thống kê. Sau khi hoàn thiện, danh mục được sắp xếp theo cấu trúc chỉ số để phục vụ tính toán chỉ số giá.

b. Quy trình tổng hợp

- Tổng hợp giá bình quân

Tổng hợp giá bình quân để làm cơ sở dữ liệu tính chỉ số giá cấp thấp nhất (cấp mặt hàng) trong các kỳ báo cáo. Tổng hợp giá bình quân theo quy trình: Trước tiên tính giá bình quân tháng, sau đó từ các tháng tính giá bình quân quý.

(1) Tính giá bình quân tháng

Bước 1: Áp dụng công thức Jevons để tính giá bình quân (theo phương pháp bình quân nhân giản đơn) cho từng mặt hàng trong tháng báo cáo như sau:

$$\bar{P}_{it} = \left(\prod_{j=1}^n P_{i,j} \right)^{1/n} \quad (1)$$

Trong đó: $\bar{P}_{it}$ là giá bình quân tháng (t) của mặt hàng i (i=1,2,3...,475);

$P_{i,j}$ là giá của mặt hàng i tại khu vực điều tra j;

n là số khu vực điều tra giá của mặt hàng i được thu thập trong tháng báo cáo (n=1,2,...,7).

(2) Tính giá bình quân quý

Bước 2: Áp dụng công thức Jevons để tính giá bình quân cho từng mặt hàng của 3 tháng trong quý báo cáo

$$\bar{P}_{iq} = \left[\prod_{t=1}^3 (\bar{P}_{it}) \right]^{(1/3)} \quad (2)$$

Trong đó: $\bar{P}_{iq}$ là giá bình quân quý mặt hàng i;

$\bar{P}_{it}$ là giá bình quân tháng (t) của mặt hàng i ($t = \overline{1,3}$).

1.2.2. Các yếu tố tác động đến giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đầu vào ngành chế biến, chế tạo

Trong ngành công nghiệp CBCT, giá nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu đầu vào là yếu tố cơ bản quyết định chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm. Biến động của giá các yếu tố đầu vào ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận, khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp và chỉ số giá sản xuất công nghiệp. Do vậy, việc phân tích các yếu tố tác động đến giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu là rất quan trọng để dự báo chi phí sản xuất, đánh giá tình hình cung cầu và điều chỉnh kế hoạch sản xuất hợp lý.

Các yếu tố tác động đến giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đầu vào có thể được phân loại thành bốn nhóm chính: (i) yếu tố thị trường; (ii) yếu tố chi phí sản xuất; (iii) yếu tố chính sách, pháp lý và kinh tế vĩ mô; (iv) yếu tố kỹ thuật, công nghệ và sản xuất và (v) yếu tố thiên tai, môi trường và địa lý.

(i) Yếu tố thị trường: Giá nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu đầu vào chịu ảnh hưởng lớn từ cơ chế cung cầu trên thị trường trong nước và quốc tế.

Cung - cầu nguyên liệu trong nước: Khi nguồn cung nguyên liệu trong nước hạn chế do thiên tai, khan hiếm nguyên liệu, sản lượng khai thác giảm, giá nguyên liệu sẽ tăng. Ví dụ: giá gạo, cà phê, sắn... tăng khi mùa vụ mất mùa hoặc hạn hán xảy ra.

Ngược lại, khi sản lượng tăng vượt nhu cầu, giá nguyên liệu sẽ giảm. Việc điều chỉnh giá nguyên liệu theo cung cầu là yếu tố quan trọng phản ánh thị trường nội địa.

Cung - cầu nguyên liệu trên thị trường quốc tế: Việt Nam là nước nhập khẩu nhiều nguyên liệu phục vụ sản xuất chế biến, chế tạo như dầu mỏ, thép, hóa chất công nghiệp. Giá nguyên liệu nhập khẩu phụ thuộc vào biến động giá quốc tế, tỷ giá và chi phí vận chuyển. Ví dụ: Giá dầu thô thế giới biến động sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí vận hành lò hơi, vận tải nội bộ và sản xuất nhựa, hóa chất. Giá thép thế giới tăng dẫn đến chi phí nhập khẩu thép tăng, từ đó làm tăng giá thành sản phẩm cơ khí trong nước.

Biến động giá nguyên liệu cạnh tranh: Trong ngành chế biến, chế tạo, nhiều nguyên liệu có thể thay thế nhau. Khi một loại nguyên liệu có giá cao, doanh nghiệp có xu hướng chuyển sang nguyên liệu thay thế, tạo áp lực giảm giá trên thị trường. Ví dụ: trong ngành dệt may, khi giá sợi bông tăng, nhà sản xuất có thể chuyển sang sợi tổng hợp, tác động đến giá cả của cả thị trường.

(ii) *Yếu tố chi phí sản xuất*: Chi phí sản xuất là một trong những nguyên nhân quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đầu vào.

Chi phí khai thác và sản xuất nguyên liệu: Giá thành nguyên liệu phụ thuộc vào chi phí khai thác, vận hành, chế biến. Chi phí này bao gồm: lao động, vật tư, nhiên liệu, bảo trì thiết bị, chi phí môi trường và chi phí quản lý. Ví dụ: Giá thép trong nước tăng do chi phí điện, than cốc và lao động trong các nhà máy luyện thép tăng.

Chi phí vận chuyển và logistics: Giá nguyên liệu đầu vào thường chịu ảnh hưởng lớn từ chi phí vận chuyển, đặc biệt với nguyên liệu nhập khẩu hoặc vận chuyển đường dài. Ví dụ: Giá dầu diesel tăng làm tăng chi phí vận tải đường bộ, từ đó làm tăng giá các nguyên liệu nhập khẩu và vật liệu xây dựng trong nước.

Chi phí năng lượng và nhiên liệu trong sản xuất: Nhiên liệu và điện năng là yếu tố chiếm tỷ trọng lớn trong chi phí sản xuất. Khi giá điện, khí đốt hoặc dầu tăng, chi phí sản xuất nguyên liệu và vật liệu tăng theo. Ví dụ: Khi giá điện tăng, chi phí vận hành các lò nung trong ngành gạch, xi măng và luyện kim tăng, dẫn đến giá vật liệu đầu ra tăng.

Chi phí bảo quản, lưu kho: Một số nguyên liệu cần bảo quản đặc biệt như hóa chất, thực phẩm, sợi dệt... Chi phí kho bãi, kiểm soát nhiệt độ, độ ẩm sẽ được cộng vào giá nguyên liệu. Biến động chi phí bảo quản theo mùa vụ, khí hậu, và điều kiện kho bãi có thể làm giá nguyên liệu biến động.

(iii) *Yếu tố chính sách, pháp lý và kinh tế vĩ mô*: Chính sách, quy định pháp luật và môi trường kinh tế vĩ mô có ảnh hưởng đáng kể đến giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đầu vào.

Thuế, phí, hạn ngạch nhập khẩu và xuất khẩu: Thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt và các chính sách hạn chế xuất khẩu hay nhập khẩu ảnh hưởng trực tiếp đến giá nguyên liệu. Ví dụ: Khi Nhà nước áp thuế nhập khẩu cao đối với thép nhập khẩu, giá thép trong nước tăng. Ngược lại, giảm thuế sẽ làm giá nguyên liệu giảm.

Chính sách hỗ trợ và trợ giá: Một số nguyên liệu nông sản có thể được trợ giá hoặc hỗ trợ từ Nhà nước, giúp giảm chi phí đầu vào cho doanh nghiệp chế biến. Ví dụ: Chính sách trợ giá cho sữa bột, bông vải hay phân bón giúp ổn định giá nguyên liệu cho ngành chế biến thực phẩm và dệt may.

Biến động tỷ giá và lãi suất: Nguyên liệu nhập khẩu phụ thuộc vào tỷ giá hối đoái. Khi đồng Việt Nam giảm giá so với USD, giá nhập khẩu nguyên liệu tăng. Lãi suất cũng ảnh hưởng gián tiếp: chi phí vay vốn để nhập khẩu hoặc đầu tư sản xuất tăng sẽ phản ánh vào giá nguyên liệu.

Môi trường kinh tế vĩ mô: Lạm phát, tăng trưởng kinh tế, biến động giá cả chung sẽ ảnh hưởng đến giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu. Ví dụ: Khi lạm phát tăng, giá nguyên liệu trong nước và nhập khẩu đều tăng theo, tác động trực tiếp đến chi phí sản xuất.

(iv) *Yếu tố kỹ thuật, công nghệ và sản xuất*: Công nghệ khai thác và chế biến. Nguyên liệu khai thác và chế biến càng hiện đại, năng suất càng cao, chi phí sản xuất càng giảm. Ngược lại, công nghệ lạc hậu, thiết bị cũ gây lãng phí nguyên liệu, năng lượng làm giá nguyên liệu tăng. Ví dụ: Sản xuất thép bằng lò điện cao tần ít tiêu thụ năng lượng hơn lò truyền thống, giúp giảm giá thép.

Tiêu chuẩn chất lượng và kiểm định: Nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu đầu vào phải đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật, vệ sinh an toàn thực phẩm hoặc môi trường. Chi phí kiểm định, chứng nhận và loại bỏ nguyên liệu kém chất lượng sẽ làm tăng giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu.

Đặc thù ngành và quy mô sản xuất: Một số nguyên liệu chỉ phù hợp với ngành đặc thù hoặc quy mô sản xuất lớn. Giá nguyên liệu sẽ phụ thuộc vào khả năng cung cấp, khối lượng tiêu thụ và tính chất đặc thù. Ví dụ: Vật liệu hợp kim đặc biệt trong chế tạo ô tô hay máy móc chính xác có giá cao do khan hiếm và yêu cầu kỹ thuật cao.

(v) *Yếu tố thiên tai, môi trường và địa lý*: Thiên tai và biến đổi khí hậu: Hạn hán, bão lũ, dịch bệnh cây trồng và vật nuôi ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn cung

nguyên liệu nông sản, giá gỗ, sợi tự nhiên... Ví dụ: Mùa vụ cà phê mất mùa khiến giá cà phê nguyên liệu tăng cao trong ngành chế biến thực phẩm.

Địa lý và chi phí vận chuyển: Khoảng cách từ nơi khai thác hoặc sản xuất đến nhà máy chế biến ảnh hưởng đến giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu. Vùng xa xôi, chi phí vận tải cao sẽ làm giá nguyên liệu tăng. Ví dụ: Nguyên liệu gỗ, khoáng sản vận chuyển từ các tỉnh miền núi về các khu công nghiệp lớn có chi phí cao hơn nguyên liệu khai thác gần khu chế biến.

Tác động tổng hợp của các yếu tố đến chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đầu vào: Các yếu tố trên tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu. Khi tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp:

Nguyên liệu chính, nhiên liệu và vật liệu phụ được theo dõi biến động giá theo từng nhóm, áp dụng trọng số theo tỷ trọng tiêu thụ hoặc giá trị sản xuất.

Biến động giá do cung cầu, chi phí sản xuất, chính sách, công nghệ và yếu tố môi trường đều được phản ánh trong chỉ số.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu giúp đánh giá chi phí sản xuất, dự báo giá thành sản phẩm và lập kế hoạch sản xuất, chiến lược kinh doanh.

1.3. Mối quan hệ giữa giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đầu vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và chỉ số giá công nghiệp chế biến, chế tạo

Trong hệ thống chỉ số giá, chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất (NNVL) và chỉ số giá công nghiệp CBCT là hai mắt xích quan trọng phản ánh chi phí đầu vào và giá đầu ra ở khâu sản xuất. Điểm đặc biệt trong trường hợp ngành công nghiệp CBCT là:

Các mặt hàng NNVL được phân tổ rất chi tiết theo nhóm sản phẩm: Nguyên liệu từ nông, lâm, thủy sản (thóc, ngô, cà phê, hạt tiêu, cá, tôm...); Nguyên liệu khoáng sản (quặng sắt, quặng kim loại màu, đá, cát, clinke...); Sản phẩm chế biến trung gian (bột giấy, bột nhựa, cao su tổng hợp, hóa chất, men bia, bao bì giấy, vỏ lon kim loại...); Năng lượng, điện, nước, v.v.

Từng nhóm NNVL này lại là đầu vào trực tiếp cho các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tương ứng: Nông sản, thủy sản tác động lên nhóm chế biến thực phẩm, đồ uống; Bông, xơ, thuốc nhuộm ảnh hưởng đến nhóm dệt, may mặc, da giày; Cao su, nhựa, kim loại tác động lên nhóm sản xuất lốp xe, phụ tùng, sản phẩm nhựa, kim loại; Men bia (nhóm C10 - men bia/hoa bia) tác động nhóm sản xuất bia, đồ uống có cồn; Giấy, vỏ chai thủy tinh, vỏ hộp kim loại tác động lên nhóm bao bì cho thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, dược phẩm; Điện, nước công nghiệp tác động lên hầu hết các ngành chế biến, chế tạo..v

Do đó, mối quan hệ giữa hai chỉ số giá không chỉ mang tính tổng quan mà còn thể hiện rõ theo từng cặp nhóm NNVL theo ngành sản xuất. Chẳng hạn, giá men bia, malt, đường tinh luyện, chai thủy tinh, vỏ lon kim loại, bao bì giấy tăng sẽ tạo áp lực trực tiếp lên giá sản xuất ngành đồ uống; giá bông, xơ tổng hợp, thuốc nhuộm, hóa chất xử lý vải tăng sẽ tạo áp lực lên giá sản xuất ngành dệt, may; giá quặng, thép, nhựa, cao su tăng tác động tới giá sản xuất sản phẩm kim loại, ô tô, xe máy...

Như vậy, có thể nhìn mối quan hệ này dưới dạng lưới liên kết đầu vào - đầu ra theo nhóm: mỗi nhóm sản phẩm trong bảng NNVL là nguồn đầu vào cung cấp nguyên liệu cho một (hoặc nhiều) ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Chỉ số giá NNVL của từng nhóm vì thế đóng vai trò giống như định hướng chi phí đầu vào cho các ngành sản xuất đầu ra tương ứng, với mức độ và độ trễ khác nhau.

1.3.1. Cơ chế tác động của giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đầu vào đến giá thành sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo

Cơ chế tác động dựa trên quy trình sản xuất của đơn vị sản xuất

Để phân tích cơ chế tác động, trước hết cần nhìn lại kết cấu chi phí sản xuất trong đơn vị sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo. Thông thường, chi phí sản xuất gồm các bộ phận chủ yếu: Chi phí NNVL trực tiếp (nguyên liệu chính, nguyên liệu phụ, nhiên liệu, vật liệu bao bì, phụ tùng thay thế...); Chi phí nhân công trực tiếp; Chi phí sản xuất chung (khấu hao máy móc thiết bị, chi phí điện nước, chi phí sửa chữa, chi phí quản lý phân xưởng, dịch vụ mua ngoài...); Một số khoản chi phí khác (chi phí vận chuyển đầu vào, chi phí tài chính liên quan đến mua NNVL,...).

Trong đó, NNVL thường chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí, đặc biệt với các ngành như: chế biến thực phẩm, đồ uống, dệt may, da giày, chế biến gỗ, sản xuất giấy, hóa chất, sản xuất cao su plastic, kim loại, vật liệu xây dựng, sản xuất sản phẩm điện tử, thiết bị điện, ô tô, xe máy, v.v. Tỷ trọng này càng cao thì chỉ cần một thay đổi nhỏ về giá NNVL cũng có thể làm thay đổi đáng kể giá thành đơn vị sản phẩm.

Có thể phân tích cơ chế tác động qua một số phân loại như sau:

a) Tác động trực tiếp lớn nhất đến từ chi phí NNVL trên một đơn vị sản phẩm

Tác động trực tiếp lớn nhất của biến động giá nguyên, nhiên vật liệu (NNVL) là làm thay đổi chi phí NNVL trên một đơn vị sản phẩm. Khi giá NNVL tăng, trong điều kiện định mức tiêu hao không đổi, chi phí sản xuất sẽ tăng tương ứng. Chẳng hạn, giá lúa gạo, thịt, thủy sản, đường hoặc dầu thực vật tăng sẽ làm tăng chi phí sản xuất thực phẩm; giá quặng sắt, than, đá vôi hoặc clanhke tăng sẽ làm tăng chi phí sản xuất thép, xi măng và vật liệu xây dựng.

Mức độ tác động phụ thuộc vào tỷ trọng NNVL trong giá thành sản phẩm, khả năng tiết kiệm nguyên liệu, đổi mới công nghệ và khả năng thay thế nguồn cung. Những ngành có tỷ trọng chi phí nguyên liệu lớn hoặc khó thay thế đầu vào sẽ chịu ảnh hưởng mạnh hơn khi giá NNVL biến động.

Trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, các nhóm NNVL được gắn trực tiếp với từng ngành sản xuất. Ví dụ, nhóm nông sản và thủy sản là đầu vào của ngành chế biến thực phẩm; xơ sợi, thuốc nhuộm là đầu vào của ngành dệt may; hạt nhựa, cao su, thép và kim loại màu là đầu vào của ngành sản xuất sản phẩm nhựa, cao su, cơ khí và thiết bị; giấy, bao bì, chai thủy tinh và lon kim loại là đầu vào của nhiều ngành thực phẩm, đồ uống và dược phẩm; điện và nước là chi phí đầu vào chung của hầu hết các ngành chế biến, chế tạo.

Khi chỉ số giá của các nhóm NNVL này tăng, chi phí sản xuất của các ngành sử dụng sẽ tăng theo, từ đó làm tăng giá thành và giá sản xuất công nghiệp. Ngược lại, khi giá NNVL giảm, chi phí sản xuất giảm, tạo điều kiện để doanh nghiệp giảm giá bán hoặc cải thiện lợi nhuận, mặc dù mức độ truyền dẫn còn phụ thuộc vào chiến lược kinh doanh và mức độ cạnh tranh trên thị trường.

Việc phân tích theo từng nhóm NNVL và ngành sử dụng giúp nhận diện rõ cơ chế truyền dẫn từ biến động giá đầu vào đến giá thành và chỉ số giá sản xuất, qua đó nâng cao hiệu quả phân tích, dự báo và điều hành chính sách giá.

b) Tác động lan tỏa thông qua các chi phí sản xuất khác

Giá NNVL không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí vật tư mà còn lan tỏa sang các khoản chi phí khác. Chẳng hạn:

Giá nhiên liệu, năng lượng (xăng dầu, điện, than) tăng sẽ làm tăng chi phí vận hành máy móc, chi phí bơm nén, gia nhiệt, chiếu sáng, điều hòa... trong nhà máy. Điều này khiến chi phí sản xuất chung tăng lên; Giá vật liệu, phụ tùng thay thế, hóa chất tăng làm tăng chi phí sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng dây chuyền sản xuất. Khi giá NNVL tăng, nếu đơn vị sản xuất phải gia tăng dự trữ để phòng ngừa rủi ro, chi phí tài chính (lãi vay, chi phí cơ hội của vốn) cũng tăng theo. Như vậy, biến động giá NNVL có thể làm tăng chi phí không chỉ ở mục nguyên, nhiên, vật liệu trực tiếp mà còn ở nhiều mục chi phí khác, đặc biệt trong các ngành sử dụng năng lượng, hóa chất và vật tư kỹ thuật với cường độ cao.

c) Từ chi phí sản xuất sang giá thành và giá bán sản phẩm

Khi chi phí sản xuất bình quân một đơn vị sản phẩm tăng, đơn vị sản xuất đứng trước bài toán lựa chọn mức giá bán sao cho vừa bù đắp được chi phí, vừa đảm bảo lợi nhuận mục tiêu nhưng vẫn duy trì sức cạnh tranh trên thị trường.

Nếu giá NNVL tăng mạnh và kéo dài, nhiều đơn vị sản xuất buộc phải điều chỉnh tăng giá bán để tránh thua lỗ. Khi điều chỉnh giá bán sản phẩm (giá xuất xưởng), mức tăng này sẽ được phản ánh vào chỉ số giá sản xuất công nghiệp chế

biến, chế tạo. Tùy theo cơ cấu thị trường, quan hệ cung - cầu sản phẩm công nghiệp và sức ép cạnh tranh, đơn vị sản xuất thường áp dụng các chiến lược khác nhau:

Trong ngắn hạn, có thể chấp nhận giảm biên lợi nhuận, chưa tăng giá ngay để giữ khách hàng, đặc biệt khi chỉ số giá NNVL tăng tạm thời. Trong trung hạn, nếu chi phí đầu vào duy trì ở mặt bằng cao, đơn vị sản xuất sẽ điều chỉnh lại cơ cấu giá bán, tái đàm phán hợp đồng, chuyển một phần hoặc toàn bộ phần tăng chi phí vào giá sản phẩm. Trong dài hạn, đơn vị sản xuất có xu hướng cơ cấu lại sản xuất, đổi mới công nghệ, chuyển dịch sản phẩm, tìm kiếm nguồn nguyên liệu mới, tối ưu hóa sử dụng NNVL để giảm bớt tác động từ xu hướng tăng giá nguyên liệu.

Ở góc độ thống kê, quá trình trên thể hiện trong dữ liệu bằng mối quan hệ cùng chiều giữa chỉ số giá NNVL và chỉ số giá sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo trong nhiều trường hợp: khi chỉ số giá NNVL tăng mạnh, sau một khoảng thời gian, chỉ số giá sản xuất ngành chế biến, chế tạo cũng có xu hướng tăng.

d) Vai trò của năng suất, công nghệ và quản trị đơn vị sản xuất trong điều hoà tác động giá NNVL

Không phải lúc nào biến động giá NNVL cũng dẫn đến thay đổi tương ứng trong chỉ số giá sản xuất ngành chế biến, chế tạo. Mức độ truyền dẫn phụ thuộc được điều chỉnh bởi năng suất và công nghệ: Nếu đơn vị sản xuất nâng cao năng suất lao động, cải tiến quy trình, giảm hao hụt, tiết kiệm vật tư, thì chi phí NNVL trên một đơn vị sản phẩm có thể không tăng nhiều, thậm chí giữ nguyên hoặc giảm, dù giá mua NNVL có tăng; Ứng dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, tự động hóa, số hóa quản trị giúp giảm chi phí lao động, chi phí vận hành; nhờ vậy đơn vị sản xuất bù đắp được phần tăng do giá NNVL, giảm áp lực tăng giá bán; Nâng cao trình độ quản trị kho, tăng tồn kho, dự báo nhu cầu, quản trị rủi ro giá giúp đơn vị sản xuất mua NNVL với mức giá thuận lợi hơn, tránh mua ở giá trần từ đó giảm tác động tiêu cực lên chi phí.

Trong thực tế, ở những ngành có mức độ cạnh tranh cao, đơn vị sản xuất không thể đưa hết gánh nặng tăng giá NNVL sang phía người mua, nên buộc phải chia sẻ gánh nặng này bằng cách tối ưu hóa chi phí nội bộ. Điều này làm cho mối quan hệ giữa chỉ số giá NNVL và chỉ số giá sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo không hoàn toàn tuyến tính, mà chịu tác động của yếu tố năng suất, quản trị và chiến lược kinh doanh.

e) Cấu trúc chuỗi giá trị và mức độ kết hợp của NNVL trong nhiều cấp sản xuất

Một điểm quan trọng khác là NNVL không chỉ đi vào một cấp sản xuất duy nhất, mà còn lồng ghép qua nhiều cấp trong chuỗi giá trị. Ví dụ: Quặng sắt, than, đá vôi → sản xuất thép, xi măng → thép và xi măng lại là NNVL của ngành sản xuất máy móc, xây dựng nhà xưởng, thiết bị; Bông, xơ tổng hợp, hóa chất nhuộm

→ sợi, vải → may mặc → sản phẩm dệt may xuất khẩu; Hạt nhựa, cao su tổng hợp → phụ tùng, lốp xe, vỏ nhựa → lắp ráp xe máy, ô tô, thiết bị điện tử.

Như vậy, một cú sốc tăng giá ở nhiều tầng nguyên liệu đầu tiên (quặng, than, nông sản thô, hóa chất cơ bản) có thể truyền dẫn qua nhiều vòng sản xuất–chế biến, và mỗi vòng lại có thể làm tăng thêm một phần chi phí do cộng thêm chi phí lao động, khấu hao, lợi nhuận, thuế. Khi đến giai đoạn sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo cuối cùng, tác động của cú sốc giá NNVL có thể đã được khuếch đại hoặc bị giảm bớt tùy theo từng mắt xích trong chuỗi.

Vì vậy, khi phân tích mối quan hệ giữa chỉ số giá NNVL và chỉ số giá công nghiệp chế biến, chế tạo, cần đặt trong bối cảnh chuỗi cung ứng liên ngành, nhất là đối với những sản phẩm nằm ở tầng cuối như hàng tiêu dùng công nghiệp, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

f) Vai trò của kỳ vọng và hành vi điều chỉnh giá của đơn vị sản xuất trong quản trị sản xuất

Cuối cùng, kỳ vọng về xu hướng giá NNVL cũng ảnh hưởng đến cách đơn vị sản xuất điều chỉnh giá bán sản phẩm: Nếu đơn vị sản xuất cho rằng giá NNVL tăng chỉ là tạm thời, họ có thể lựa chọn không tăng giá bán, chấp nhận giảm lợi nhuận trong ngắn hạn, dẫn đến tác động lên chỉ số giá sản xuất bị trì hoãn hoặc giảm bớt.

Ngược lại, nếu họ kỳ vọng xu hướng tăng giá NNVL sẽ kéo dài, đơn vị sản xuất có xu hướng điều chỉnh tăng giá bán sớm và thậm chí cao hơn đường giá thực tế của NNVL. Hành vi này làm cho mối quan hệ giữa hai chỉ số giá có thể mang tính phi tuyến và phụ thuộc vào bối cảnh kỳ vọng, chứ không chỉ phản ánh cơ học quan hệ chi phí–giá.

Tóm lại, cơ chế tác động của giá NNVL đến giá thành và giá bán sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là một chuỗi truyền dẫn từ chi phí đầu vào đến chi phí sản xuất hình thành giá thành tạo ra giá bán phản ánh ở chỉ số giá sản xuất, chịu điều chỉnh bởi các yếu tố trung gian như năng suất, công nghệ, cạnh tranh, kỳ vọng và cấu trúc chuỗi giá trị. Đây là nền tảng quan trọng để phân tích độ trễ của tác động trong mục tiếp theo.

1.3.2. Độ trễ của tác động giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đầu vào đến chỉ số giá sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo

Mặc dù giá NNVL và giá sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo có quan hệ mật thiết, nhưng trên thực tế, biến động của hai chỉ tiêu này thường không trùng khớp về thời điểm. Hay nói cách khác, tác động của giá NNVL lên giá sản xuất thường có độ trễ (lag). Việc nhận diện và phân tích độ trễ này có ý nghĩa

quan trọng, không chỉ để hiểu rõ hơn cơ chế vận động giá, mà còn để lựa chọn mô hình và cấu trúc độ trễ thích hợp trong mô hình var ở mục 1.4.

(i) Độ trễ do tồn kho NNVL và chu kỳ sản xuất

Một trong những nguyên nhân cơ bản tạo ra độ trễ là chính sách tồn kho NNVL và chu kỳ sản xuất, tiêu thụ của đơn vị sản xuất:

Đơn vị sản xuất thường mua NNVL (nông sản, hóa chất, kim loại, nhựa, bao bì, men bia,...) theo lô lớn, ký hợp đồng dài hạn và lưu trữ một lượng tồn kho nhất định để đảm bảo sản xuất liên tục; Khi giá thị trường NNVL tăng trong một kỳ (tháng/quý), đơn vị sản xuất có thể vẫn đang sử dụng Nguồn NNVL đã mua từ các kỳ trước với mức giá thấp hơn; Do đó, chi phí NNVL bình quân thực tế trong kỳ chưa tăng tương ứng với mức tăng giá thị trường NNVL hiện tại, mà chỉ tăng dần khi lượng tồn kho giá thấp được sử dụng hết và đơn vị sản xuất buộc phải thay thế bằng lượng NNVL mới có giá cao hơn.

Chu kỳ sản xuất, tiêu thụ cũng làm gia tăng độ trễ: Đối với các ngành có chu kỳ sản xuất dài (ví dụ chế biến thực phẩm xuất khẩu, sản phẩm kim loại, máy móc, ô tô, xe máy,...), thời gian từ lúc nhập NNVL đến khi sản phẩm hoàn thành và bán ra có thể kéo dài qua nhiều kỳ.

Giá bán sản phẩm trong kỳ t thường phản ánh chi phí NNVL đã được đưa vào từ các kỳ $t-1$, $t-2$, chứ không phản ánh toàn bộ biến động giá NNVL của kỳ t .

Như vậy, trên đồ thị chuỗi thời gian, thường cho thấy: Chỉ số giá NNVL biến động trước, chỉ số giá sản xuất ngành chế biến, chế tạo phản ứng sau một hoặc vài kỳ, tùy đặc điểm từng ngành.

(ii) Độ trễ do hợp đồng giá và cơ chế điều chỉnh theo kỳ

Một nguồn độ trễ quan trọng khác là các ràng buộc hợp đồng: Hợp đồng mua NNVL giữa đơn vị sản xuất chế biến, chế tạo với nhà cung cấp (trong nước hoặc nhập khẩu) thường có thời hạn nhất định, trong đó quy định giá, điều kiện điều chỉnh giá, lịch giao hàng...; Đồng thời, hợp đồng kỳ hạn bán sản phẩm cho nhà phân phối, hệ thống bán lẻ, hoặc hợp đồng xuất khẩu cũng chốt giá trong một khoảng thời gian (ví dụ 3-6 tháng/quý, thậm chí dài hơn). Do vậy giá NNVL trên thị trường có thể thay đổi từng tháng, nhưng giá mua thực tế của đơn vị sản xuất chỉ được điều chỉnh tại các mốc rà soát hợp đồng;

Cũng tương tự, giá bán sản phẩm (giá xuất xưởng) không thể thay đổi lập tức theo chi phí NNVL, mà thường được điều chỉnh theo đợt, gắn với các quyết định điều chỉnh bảng giá. Hệ quả là một cú sốc tăng giá NNVL có thể được hấp thụ một phần trong biên lợi nhuận của đơn vị sản xuất trong ngắn hạn, trước khi

họ đàm phán điều chỉnh giá bán; Khi đến kỳ điều chỉnh, giá sản xuất có thể được điều chỉnh mạnh hơn, phản ánh tổng hợp biến động chi phí trong nhiều kỳ trước.

(iii) Độ trễ do cạnh tranh thị trường và chiến lược giá

Ngoài tồn kho và hợp đồng, cạnh tranh thị trường và chiến lược giá cũng góp phần tạo ra độ trễ: Ở những thị trường có cạnh tranh mạnh (ví dụ đồ uống, thực phẩm chế biến, dệt may thời trang...), nếu đơn vị sản xuất tăng giá bán ngay khi chi phí NNVL tăng, họ có nguy cơ mất thị phần; Do đó, đơn vị sản xuất có thể lựa chọn chịu giảm lợi nhuận trong ngắn hạn, tạm thời chưa điều chỉnh giá bán, chờ xem cú sốc NNVL là tạm thời hay kéo dài; Ngược lại, khi chi phí NNVL giảm, đơn vị sản xuất cũng có xu hướng không giảm giá bán ngay, mà giữ giá thêm một thời gian để bù lại giai đoạn chi phí cao.

Xảy ra hiện tượng, độ trễ khác nhau giữa chiều tăng và chiều giảm của tác động giá NNVL; Trong mô hình var, tính bất đối xứng này không được thể hiện trực tiếp trong cấu trúc tuyến tính cơ bản, nhưng có thể: Phản ánh gián tiếp qua độ lớn và hình dạng của hàm phản ứng xung khi mô phỏng cú sốc tăng giá NNVL;

(iv) Độ trễ khác nhau giữa các nhóm NNVL và các ngành trong công nghiệp chế biến, chế tạo

Không phải tất cả các nhóm NNVL đều tác động lên chỉ số giá sản xuất với cùng một độ trễ. Độ trễ phụ thuộc nhiều vào:

Tính chất NNVL và chu kỳ sử dụng: NNVL dễ hư hỏng (nông sản tươi, thủy sản) thường có chu kỳ tồn kho ngắn, nên tác động nhanh hơn; NNVL bền, chịu được lưu kho lâu (thép, hạt nhựa, hóa chất, bao bì giấy, chai thủy tinh...) có thể tồn kho dài hơn, nên tác động chậm hơn;

(1) Chuỗi giá trị:

✓ NNVL là đầu vào trực tiếp của sản phẩm cuối cùng (đường tinh luyện cho nước ngọt, men bia cho bia...) → tác động nhanh hơn;

✓ NNVL là đầu vào để sản xuất sản phẩm trung gian, rồi mới đến sản phẩm cuối cùng (hạt nhựa → chai → đồ uống; bột giấy → bao bì → sữa, bia, dược...) → tác động có thể trải qua nhiều nấc trễ hơn.

(2) Cấu trúc ngành: Ngành sản xuất mang tính “đơn hàng theo mùa vụ” (dệt may xuất khẩu, chế biến thủy sản xuất khẩu) có thể tập trung điều chỉnh giá vào các mốc giao hàng lớn, gây ra độ trễ khác với ngành sản xuất và tiêu thụ liên tục (bia, nước giải khát, mì ăn liền, xi măng nội địa,...).

Trong phân tích định lượng với mô hình var, điều này gợi ý rằng: Ngoài mô hình var cho chỉ số giá NNVL chung và chỉ số giá công nghiệp chế biến, chế tạo chung, có thể xem xét var cho các nhóm NNVL và các nhóm ngành sản xuất cụ thể, từ đó nhận diện độ trễ đặc thù; Các hàm phản ứng xung theo nhóm sẽ cho

thấy thời gian và mức độ phản ứng tối đa của giá sản xuất của từng nhóm ngành trước cú sốc giá NNVL của nhóm đầu vào tương ứng.

1.4. Mô hình nghiên cứu mối quan hệ giữa giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đầu vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và chỉ số giá công nghiệp chế biến, chế tạo

1.4.1. Một số vấn đề chung về mô hình var

a) Giới thiệu chung về mô hình tự hồi quy vector (var)

Trong phân tích thống kê kinh tế - xã hội, đặc biệt là trong lĩnh vực phân tích chuỗi thời gian đa biến, mô hình tự hồi quy vector (vector autoregressive model-VAR) được xem là một trong những mô hình quan trọng và được ứng dụng rộng rãi nhất. Kể từ khi được Sims (1980) giới thiệu, mô hình var đã tạo ra bước chuyển đổi quan trọng trong tư duy mô hình hóa kinh tế vĩ mô, từ cách tiếp cận nhiều ràng buộc cấu trúc sang một mô hình linh hoạt, cho phép dữ liệu tự mô tả mối quan hệ giữa các biến.

Khác với các mô hình cấu trúc truyền thống, mô hình var xem tất cả các biến trong hệ thống là biến nội sinh, tức mỗi biến được giải thích bởi các giá trị quá khứ của chính nó và của các biến khác. Điều này phù hợp với các hiện tượng kinh tế - xã hội, nơi các biến có xu hướng tác động lẫn nhau theo thời gian, tạo thành quá trình động học phức tạp.

Trong thống kê giá Việt Nam, các chỉ tiêu như chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đầu vào, chỉ số giá sản xuất công nghiệp, thường có mối quan hệ đồng biến, tương tác qua lại, khó xác định rõ ràng biến nào dẫn dắt biến nào. Var giúp mô hình hóa mạng lưới tương tác này một cách khoa học và hài hòa.

b) Cơ sở lý thuyết của mô hình var

• Chuỗi thời gian và động học kinh tế

Nền tảng của mô hình var là các chuỗi thời gian (time series) - là các dãy số liệu được thu thập theo thời gian (tháng, quý, năm). Trong kinh tế - xã hội, đa số các biến quan sát được như giá, sản lượng, mức tiêu dùng, thu nhập, lãi suất, tỷ giá, đều có sự phụ thuộc vào giá trị quá khứ.

Khi nghiên cứu giá trong ngành công nghiệp CBCT, việc phân tích chuỗi thời gian là đặc biệt quan trọng. Giá đầu vào (nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu) có thể thay đổi theo chu kỳ thị trường, theo mùa vụ hoặc theo biến động từ thị trường thế giới, và những biến động này có tác động kéo dài các kỳ tiếp theo.

Mô hình var mô tả rõ tính động học này thông qua các độ trễ (lags). Giá trị của biến tại thời điểm hiện tại phản ánh thông tin của quá khứ. Điều này tương thích với hành vi kinh tế thực tế và nâng cao hiệu quả dự báo.

- Cấu trúc tổng quát của mô hình VAR

Với k biến nội sinh và độ trễ p , mô hình VAR(p) được biểu diễn dưới dạng tổng quát như sau:

$$Y_t = A_1 Y_{t-1} + A_2 Y_{t-2} + \dots + A_p Y_{t-p} + u_t$$

Trong đó:

Y_t : Vector k biến nội sinh tại thời điểm t . Các biến này được xác định là có quan hệ tương tác với nhau và phản ánh diễn biến kinh tế theo thời gian.

A_i ($i = 1..p$): Các ma trận hệ số kích thước $k \times k$, thể hiện mức độ và hướng tác động của các biến nội sinh ở độ trễ i lên giá trị hiện tại.

p : Số độ trễ của mô hình, được lựa chọn tối ưu dựa trên các tiêu chí độ trễ tối ưu (AIC, BIC, HQ, FPE); nhằm đảm bảo mô hình phản ánh đúng động học của chuỗi thời gian.

u_t : Vector nhiễu trắng đa biến tại thời điểm t , có kỳ vọng bằng 0 và ma trận hiệp phương sai không đổi, đại diện cho các cú sốc ngẫu nhiên tác động lên hệ thống.

- Tính ứng dụng của mô hình var trong phân tích giá tại Việt Nam

Trong bối cảnh kinh tế Việt Nam giai đoạn 2015-2024 có nhiều biến động mạnh về giá nguyên liệu và chi phí sản xuất, mô hình var trở thành công cụ phân tích cần thiết để nhận diện diễn biến giá và cơ chế tác động qua lại giữa các nhóm chỉ số giá. Var đặc biệt phù hợp với hệ thống thống kê giá bởi mô hình cho phép mô tả diễn biến của các biến kinh tế trong mối tương quan động học, thay vì cố định hóa quan hệ nhân - quả theo một hướng duy nhất. Nhờ đó, var phản ánh được thực tế rằng giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đầu vào và giá công nghiệp chế biến, chế tạo thường biến động đồng thời, chịu ảnh hưởng bởi các cú sốc chung và có khả năng lan truyền tác động qua nhiều kỳ.

Việc ứng dụng var trong thống kê giá Việt Nam mang lại khả năng mô phỏng chi tiết quá trình truyền dẫn chi phí từ đầu vào sang giá sản xuất, điều mà phương pháp phân tích tĩnh hoặc hồi quy đơn giản khó thể hiện đầy đủ. Với hàm phản ứng xung (IRF), nhà phân tích có thể theo dõi cách giá sản xuất phản ứng theo thời gian trước một cú sốc từ giá năng lượng hay giá nguyên liệu nhập khẩu. Bên cạnh đó, phân rã phương sai sai số dự báo (FEVD) cho thấy trong từng giai đoạn, mức độ đóng góp của từng nhóm giá đầu vào vào biến động chỉ số giá công nghiệp chế biến, chế tạo có thể thay đổi đáng kể, đặc biệt vào những thời điểm thị trường thế giới có biến động mạnh.

1.4.2. Quy trình thực hiện mô hình var

a. Quy trình tổng quát xây dựng mô hình var

Theo các tài liệu kinh tế lượng hiện đại, quy trình xây dựng mô hình var bao gồm 7 bước chuẩn:

- (1) Thu thập và mô tả dữ liệu theo chuỗi thời gian;
- (2) Kiểm định tính dừng (ADF, PP, KPSS);
- (3) Lựa chọn độ trễ tối ưu (AIC, BIC, HQ, FPE);
- (4) Ước lượng VAR hoặc VECM;
- (5) Kiểm định chẩn đoán mô hình;
- (6) Phân tích IRF, FEVD và dự báo.

Quy trình này bảo đảm mô hình phản ánh đúng đặc điểm của hai chỉ số giá NNVL và giá sản xuất CN chế biến, chế tạo.

1.4.3. Xây dựng mô hình var từ dữ liệu chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đầu vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và chỉ số giá công nghiệp chế biến, chế tạo

a. Xác định biến và cấu trúc mô hình

(1) Biến số trong mô hình

Căn cứ vào mục tiêu nghiên cứu là phân tích mối quan hệ động học giữa giá đầu vào và giá sản xuất trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, mô hình VAR được xây dựng trước hết với hai biến nội sinh cơ bản:

- P_NNVL: Chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất (NNVL) – được Tổng cục Thống kê (nay là Cục Thống kê) công bố theo tháng/quý, phản ánh biến động giá của một rổ hàng hóa

- P_MANU: Chỉ số giá công nghiệp chế biến, chế tạo – phản ánh mức giá sản xuất của các doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo.

Tuy nhiên, trong mô hình nền tảng, tập trung vào VAR hai biến: P_NNVL và P_MANU cho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

b. Xử lý dữ liệu và chuẩn hóa chuỗi thời gian

(1) Kỳ và giai đoạn dữ liệu

Dữ liệu trong được đề xuất sử dụng:

- Tần suất: theo tháng hoặc theo quý, tùy theo mức độ sẵn có và độ tin cậy của chuỗi;

- Giai đoạn: từ năm 2015 đến năm 2024, đảm bảo bao quát các giai đoạn:

✓ + Trước COVID-19 (2015–2019);

- ✓ + Giai đoạn cú sốc COVID-19 và đứt gãy chuỗi cung ứng (2020–2021);
- ✓ + Giai đoạn phục hồi nhưng chịu ảnh hưởng mạnh của tăng giá năng lượng, nguyên liệu (2022–2023);
- ✓ + Thời kỳ điều chỉnh sau cú sốc giá (2024).

c. Kiểm định tính dừng, đồng tích hợp và lựa chọn mô hình

(1) Kiểm định tính dừng

Trên các chuỗi LNNVL_t và LMANU_t, Báo cáo thực hiện:

- Kiểm định ADF (Augmented Dickey–Fuller);
- Có thể bổ sung kiểm định PP (Phillips–Perron) hoặc KPSS để tăng độ tin cậy.

Thực tế kinh nghiệm phân tích chỉ số giá tại Việt Nam cho thấy:

- Hầu hết các chuỗi chỉ số giá ở mức độ thường là I(1), tức không dừng, nhưng sai phân bậc 1 là dừng.

(2) Kiểm định đồng tích hợp Johansen

Nếu cả hai chuỗi LNNVL_t, LMANU_t đều là I(1), tiếp tục kiểm định đồng tích hợp Johansen để xem chúng có tồn tại mối quan hệ cân bằng dài hạn hay không:

- Nếu có đồng tích hợp, hàm ý rằng giá NNVL và giá CN chế biến, chế tạo cùng vận động quanh một quan hệ cân bằng dài hạn; trong trường hợp này nên sử dụng mô hình VECM, dạng đặc biệt của var trong sai phân, có thêm thành phần hiệu chỉnh sai số;

- Nếu không có đồng tích hợp, có thể sử dụng var trong sai phân bậc 1 (var trên Δ LNNVL_t và Δ LMANU_t).

Tùy vào kết quả kiểm định, sẽ lựa chọn giữa:

- Mô hình var mức (nếu các chuỗi dừng ở mức và/hoặc có lập luận mạnh về tính ổn định);
- Mô hình var trong sai phân; hoặc mô hình VECM.

(3) Lựa chọn độ trễ tối ưu

Độ trễ p được lựa chọn dựa theo:

- ✓ AIC (Akaike Information Criterion);
- ✓ BIC (Bayesian Information Criterion);
- ✓ HQ (Hannan–Quinn);
- ✓ FPE (Final Prediction Error).

Trong bối cảnh dữ liệu tháng/quý của Việt Nam, độ trễ thường được cân nhắc trong khoảng:

- ✓ Dữ liệu tháng: $p = 1-3$;
- ✓ Dữ liệu quý: $p = 1-2$.

Việc lựa chọn độ trễ cần cân đối giữa:

- Tính đầy đủ của động học (đảm bảo phản ánh được độ trễ tồn kho, chu kỳ điều chỉnh giá, hợp đồng mua bán);
- Số lượng tham số (tránh mô hình quá nhiều tham số, gây mất hiệu quả).

d. Xây dựng mô hình var cho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Sau khi lựa chọn dạng mô hình (var hay VECM) và độ trễ tối ưu, tiến hành ước lượng mô hình var hai biến cho toàn ngành CBCT.

(1) Dạng mô hình

Trong trường hợp không có đồng tích hợp và chuỗi $I(1)$, ta xây dựng var trên sai phân logarit:

$$\Delta LMANU_t = \alpha_1 + \sum \beta_{1i} \Delta LMANU_{t-i} + \sum \gamma_{1i} \Delta LNNVL_{t-i} + \varepsilon_{1t}$$

$$\Delta LNNVL_t = \alpha_2 + \sum \beta_{2i} \Delta LNNVL_{t-i} + \sum \gamma_{2i} \Delta LMANU_{t-i} + \varepsilon_{2t}$$

Nếu có đồng tích hợp, mô hình chuyển sang dạng VECM với thành phần hiệu chỉnh sai số (ECM):

$$\Delta LMANU_t = \alpha_1 + \lambda_1 EC_{t-1} + \sum \beta_{1i} \Delta LMANU_{t-i} + \sum \gamma_{1i} \Delta LNNVL_{t-i} + \varepsilon_{1t}$$

Trong đó EC_{t-1} là sai số của quan hệ cân bằng dài hạn giữa $LNNVL_t$ và $LMANU_t$.

(2) Ước lượng và diễn giải

Mô hình được ước lượng bằng OLS cho từng phương trình. Trong khuôn khổ Báo cáo, các hệ số được xem xét theo hướng:

- Các hệ số γ_{1i} cho biết tác động trong ngắn hạn của biến động giá NNVL đến biến động giá CN chế biến, chế tạo;
- Tổng $\sum \gamma_{1i}$ cho biết tác động tích lũy trong khoảng thời gian p kỳ;
- Nếu sử dụng VECM, hệ số λ_1 trong phương trình $\Delta LMANU_t$ cho biết tốc độ điều chỉnh về cân bằng dài hạn của giá CN sau những sai lệch do biến động của giá NNVL.

Kết quả ước lượng không chỉ cho phép kiểm định giả thuyết “giá NNVL có tác động có ý nghĩa đến giá CN chế biến, chế tạo” mà còn là cơ sở để thực hiện IRF và FEVD.

e) Thiết lập IRF, FEVD và khung phân tích kịch bản

Sau khi ước lượng mô hình var, có thể áp dụng các công cụ IRF và FEVD vào bộ biến P_NNVL và P_MANU:

(1) IRF – Phân tích phản ứng xung

IRF được sử dụng để mô phỏng:

- Phản ứng của giá CN chế biến, chế tạo trước một cú sốc (1 độ lệch chuẩn) của giá NNVL;

- Xác định:

- ✓ Giá CN phản ứng mạnh nhất sau bao nhiêu kỳ (lag 1, 2, 3...);
- ✓ Tác động kéo dài bao lâu (ví dụ: quý, 6 tháng, 1 năm);
- ✓ Độ lớn tác động (tăng bao nhiêu phần trăm trong log hoặc điểm chỉ số).

Trong trường hợp phân tích theo nhóm, IRF còn cho thấy:

- ✓ Cú sốc từ nhóm NNVL năng lượng có tác động mạnh hơn hay yếu hơn so với cú sốc từ nhóm NNVL nông sản;
- ✓ Ngành nào nhạy cảm hơn với cú sốc giá đầu vào.

Khung mô hình var như vậy cho phép Báo cáo kết nối phân lý thuyết về giá NNVL và giá công nghiệp chế biến, chế tạo với phân tích thực nghiệm định lượng ở các chương sau. Thông qua đó, nghiên cứu không chỉ dừng lại ở mô tả xu hướng giá mà còn lượng hóa được mức độ ảnh hưởng, độ trễ và vai trò của giá NNVL trong việc hình thành mặt bằng giá sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam giai đoạn 2015–2024.

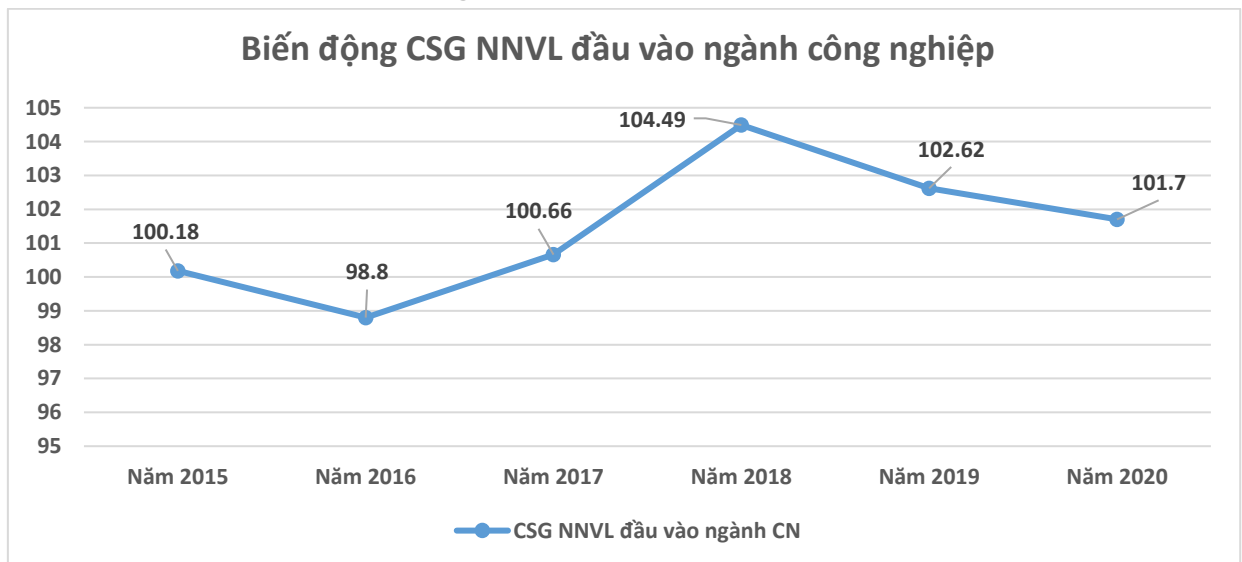
CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH ẢNH HƯỞNG CỦA BIẾN ĐỘNG GIÁ NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU ĐẦU VÀO ĐẾN CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2015-2024

2.1. Thực trạng về biến động giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đầu vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại Việt Nam giai đoạn 2015-2024

2.1.1. Thực trạng về biến động giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đầu vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại Việt Nam giai đoạn 2015-2020

Giai đoạn 2015-2020, giá nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu đầu vào của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ở Việt Nam có những biến động phức tạp, chịu tác động mạnh mẽ từ xu hướng giá hàng hóa thế giới, đặc biệt là dầu thô, thép, than, hóa chất và các sản phẩm kim loại. Sau giai đoạn giảm sâu năm 2015-2016 do giá năng lượng thế giới giảm, thị trường nguyên liệu bắt đầu phục hồi mạnh từ năm 2017-2018, trước khi chững lại vào năm 2019 và suy giảm nhẹ năm 2020 dưới tác động của đại dịch Covid-19. Biểu hiện rõ rệt nhất là các nhóm sản phẩm có nguồn gốc từ năng lượng (than cốc, dầu mỏ tinh chế, hóa chất, kim loại) có mức dao động giá mạnh hơn so với các nhóm sản phẩm tiêu dùng hay thiết bị. Trong khi đó, các nhóm sản phẩm dệt may, thực phẩm, đồ uống giữ xu hướng ổn định hơn, phản ánh sức cầu nội địa và chính sách ổn định giá của Nhà nước.

Đồ thị 1: Biến động CSG NNVL đầu vào ngành công nghiệp giai đoạn 2015-2020



* *Biến động theo nhóm ngành sản phẩm*

a. *Nhóm sản phẩm năng lượng: than cốc, dầu mỏ tinh chế*

Đây là nhóm có mức biến động lớn nhất trong toàn bộ giai đoạn. Chỉ số giá nhóm than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng mạnh từ 80,77% (năm 2015) lên 113,15% (năm 2018), tương đương mức tăng gần 40% trong ba năm.

Nguyên nhân chính là do giá dầu thô Brent thế giới phục hồi mạnh, từ trung bình 44 USD/thùng năm 2016 lên 71 USD/thùng năm 2018, kéo theo giá xăng dầu trong nước tăng tương ứng.

Tuy nhiên, sang năm 2019, chỉ số này giảm xuống còn 98,54%, phản ánh đợt điều chỉnh giảm của giá năng lượng toàn cầu và chính sách bình ổn giá trong nước. Đến năm 2020, chỉ số tăng trở lại 107,42% do sự phục hồi của giá dầu và chi phí logistics tăng sau đại dịch. Tác động làm nhóm sản phẩm này ảnh hưởng lan tỏa mạnh tới toàn bộ chi phí vận tải, sản xuất và giá thành sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo, đặc biệt trong các ngành thép, nhựa, hóa chất và thực phẩm chế biến.

b. Nhóm hóa chất và sản phẩm hóa chất

Chỉ số giá hóa chất và sản phẩm hóa chất có xu hướng tăng nhẹ giai đoạn 2015-2018, từ 98,63% lên 104,4%, sau đó giảm nhẹ trong hai năm 2019-2020 còn 98,28%.

Nguyên nhân do chi phí nguyên liệu đầu vào như dầu thô, than đá và các hóa chất cơ bản biến động, đồng thời nhu cầu xuất khẩu phân bón, sơn, nhựa giảm nhẹ vào năm 2019-2020.

Nhóm này đóng vai trò đầu vào trung gian cho nhiều ngành như nhựa, dệt, cao su, thuốc bảo vệ thực vật... nên biến động giá có ảnh hưởng dây chuyền đến nhiều lĩnh vực chế biến.

c. Nhóm sản phẩm kim loại và kim loại đúc sẵn

Giá nhóm sản phẩm kim loại và kim loại đúc sẵn cũng thể hiện rõ chu kỳ tăng, giảm. Chỉ số giá sản phẩm kim loại tăng từ 98,19% (2015) lên 108,18% (2018), sau đó giảm còn 99,18% (2020). Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc) duy trì ổn định quanh mức 100%.

Giai đoạn 2017-2018 chứng kiến sự tăng giá mạnh của thép và nhôm do nhu cầu xây dựng, cơ sở hạ tầng trong nước tăng cao. Nhưng sang 2019-2020, giá giảm do nguồn cung dư thừa và nhu cầu toàn cầu giảm vì đại dịch.

d. Nhóm sản phẩm cao su, plastic và khoáng phi kim loại

Chỉ số giá sản phẩm từ cao su và plastic duy trì khá ổn định quanh mức 100%-102% trong suốt giai đoạn, phản ánh sự ổn định của giá nguyên liệu nhập khẩu và cạnh tranh cao trên thị trường nội địa.

Tuy nhiên, các doanh nghiệp trong lĩnh vực này vẫn chịu áp lực chi phí do giá dầu nguyên liệu gốc của nhựa tăng trong giai đoạn 2017-2018.

e. Nhóm dệt, gỗ, giày dép

Giá các sản phẩm dệt, gỗ và giày dép có biến động nhẹ, dao động quanh mức 100-103%, cho thấy sự ổn định tương đối.

Điều này một phần nhờ nguồn nguyên liệu trong nước ổn định, hợp đồng xuất khẩu dài hạn, và tác động của giá nhân công chiếm tỷ trọng cao hơn nguyên liệu thô.

f. Nhóm thực phẩm, đồ uống

Đây là nhóm có mức ổn định giá cao, nhưng đồ uống lại tăng nhẹ, đặc biệt năm 2016 đạt chỉ số 109,06%, do tác động của giá đường, bao bì và chi phí vận chuyển.

Trong khi đó, nhóm chế biến lương thực thực phẩm duy trì quanh mức 100,68-102,13%, phản ánh sự ổn định của nguồn cung và chính sách quản lý giá lương thực của Nhà nước.

g. Nhóm thiết bị điện, máy móc và phương tiện vận tải

Giá các nhóm thiết bị điện, máy tính, quang học, máy móc nhìn chung ổn định. Thiết bị điện dao động nhẹ từ 101,15% xuống 100,93%. Máy móc, thiết bị tăng dần đến 2020.

Phương tiện vận tải khác giữ quanh mức 101%-106%, ít biến động do nhập khẩu chiếm tỷ trọng lớn và giá chịu ảnh hưởng tỷ giá.

Giai đoạn 2015–2020 là thời kỳ có nhiều biến động trong chuỗi cung ứng toàn cầu và thị trường hàng hóa, từ đó ảnh hưởng đáng kể đến giá các loại nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam. Dữ liệu thống kê cho thấy hầu hết các nhóm hàng hóa đầu vào đều trải qua các chu kỳ tăng, giảm tương ứng với diễn biến của giá năng lượng, kim loại và nguyên liệu thế giới.

Cụ thể, giai đoạn 2015-2016, giá nhiều loại nguyên, nhiên liệu giảm mạnh do dư cung toàn cầu, đặc biệt là dầu thô và kim loại cơ bản, khiến chỉ số giá đầu vào của ngành giảm nhẹ. Sang 2017-2018, xu hướng phục hồi của kinh tế thế giới, nhu cầu sản xuất công nghiệp tăng, cùng với giá dầu Brent tăng trở lại trên 70 USD/thùng, đã kéo mặt bằng giá đầu vào tăng tương đối mạnh, nhất là ở nhóm than cốc, dầu mỏ tinh chế và kim loại. Tuy nhiên, từ năm 2019, xu hướng giá bắt đầu chững lại và đến năm 2020, đại dịch Covid-19 đã làm gián đoạn chuỗi cung ứng, cầu sản xuất giảm, giá nhiều loại vật tư đầu vào giảm nhưng đồng thời chi phí logistics và năng lượng tăng bất thường, dẫn đến biến động phức tạp giữa các nhóm hàng.

Những biến động này tác động trực tiếp đến chỉ số giá sản xuất công nghiệp (PPI), chi phí sản xuất và lợi nhuận doanh nghiệp chế biến, chế tạo. Trong giai đoạn giá đầu vào tăng (2018-2020), nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc duy trì biên lợi nhuận, buộc phải tiết giảm sản lượng hoặc tăng giá bán sản phẩm. Ngược lại, khi giá giảm (2016), chi phí sản xuất có xu hướng giảm, song cũng đi kèm với rủi ro sụt giảm cầu tiêu dùng và xuất khẩu.

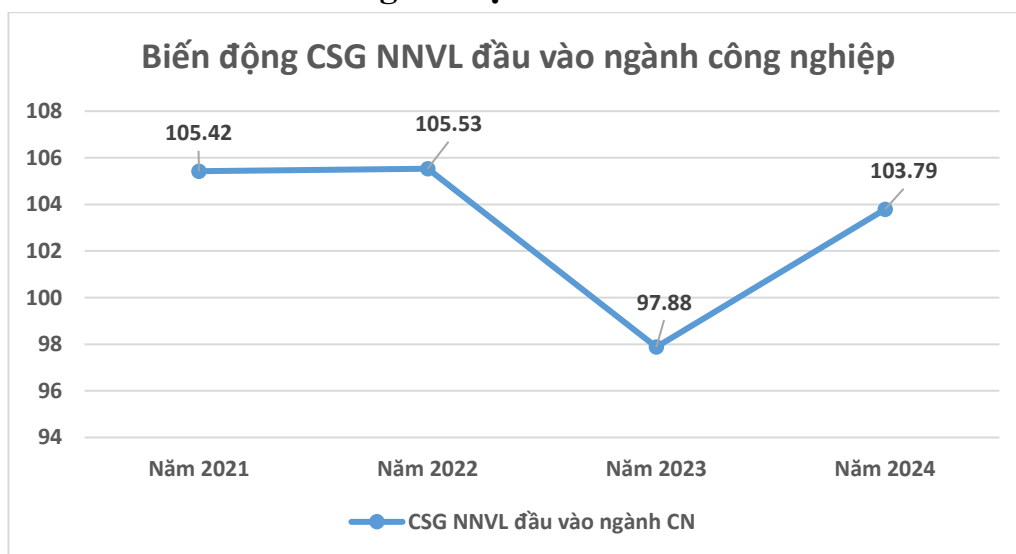
2.1.2. Thực trạng về biến động giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đầu vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại Việt Nam giai đoạn 2021-2024

Giai đoạn 2021-2024 là thời kỳ đặc biệt đối với kinh tế toàn cầu nói chung và ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam nói riêng. Sau khi đại dịch Covid-19 bùng phát, chuỗi cung ứng nguyên vật liệu bị đứt gãy, chi phí logistics tăng cao, cùng với xung đột Nga - U-crai-na và biến động giá năng lượng toàn cầu đã tác động mạnh đến giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đầu vào.

Tại Việt Nam, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (chiếm khoảng 25-27% GDP) chịu ảnh hưởng trực tiếp từ những biến động giá cả này. Sự thay đổi giá nguyên vật liệu không chỉ ảnh hưởng đến chi phí sản xuất mà còn tác động đến chỉ số giá sản xuất (PPI), lợi nhuận doanh nghiệp và năng lực cạnh tranh xuất khẩu.

Dữ liệu thống kê cho thấy giai đoạn 2021-2024 có sự dao động đáng kể giữa các nhóm nguyên liệu: một số nhóm hàng tăng mạnh do chi phí năng lượng và nhập khẩu, trong khi một số nhóm giảm hoặc ổn định hơn nhờ nguồn cung nội địa hoặc xu hướng giảm giá toàn cầu từ năm 2023.

Đồ thị 2: Biến động CSG NNVL đầu vào ngành công nghiệp giai đoạn 2021-2024



*** Biến động chỉ số giá theo từng nhóm nguyên vật liệu**

a. Nhóm nguyên liệu năng lượng: than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế

Nhóm này thể hiện mức biến động lớn nhất trong toàn bộ giai đoạn. Năm 2021, chỉ số giá đạt 103,99%, phản ánh mức giá tương đối ổn định so với năm trước. Năm 2022, chỉ số tăng vọt lên 127,61%, tương đương mức tăng khoảng 22,7%, do giá dầu thế giới leo thang sau khi xung đột Nga - U-crai-na bùng phát, nguồn cung năng lượng bị gián đoạn, chi phí vận tải biển và logistics tăng mạnh. Năm 2023, chỉ số giảm mạnh xuống 92,51%, cho thấy sự điều chỉnh giá dầu và

than trên thị trường quốc tế khi nguồn cung dần được khôi phục. Năm 2024, giá tăng trở lại 102,46%, phản ánh mức phục hồi nhẹ theo xu hướng tăng giá năng lượng trung bình toàn cầu.

Sự biến động mạnh mẽ của nhóm này ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí sản xuất của nhiều ngành như hóa chất, nhựa, cao su, xi măng, vận tải, và đặc biệt là điện năng - yếu tố đầu vào cơ bản cho toàn bộ công nghiệp chế biến, chế tạo.

b. Nhóm hóa chất và sản phẩm hóa chất; thuốc và hóa dược, dược liệu

Hai nhóm này cho thấy xu hướng tăng giá trong năm 2022, sau đó ổn định và tăng nhẹ vào 2024. Hóa chất và sản phẩm hóa chất: 100,96% (2021) → 106,58% (2022) → 100,24% (2023) → 101,42% (2024).

Mức tăng năm 2022 phản ánh chi phí nguyên liệu đầu vào tăng (như dầu mỏ, than đá, khí thiên nhiên), trong khi giá năm 2023 giảm do nhu cầu công nghiệp toàn cầu suy yếu. Thuốc và hóa dược, dược liệu: 100,48% (2021) → 97,72% (2022) → 99,86% (2023) → 109,53% (2024). Nhóm này có sự tăng giá đáng kể trong năm 2024, phần lớn do tác động từ chi phí vận hành sản xuất, nhập khẩu dược liệu, và nhu cầu y tế sau đại dịch.

c. Nhóm cao su, nhựa và sản phẩm từ khoáng phi kim loại

Sản phẩm từ cao su và plastic: 101,84% (2021) → 102,36% (2022) → 101,20% (2023) → 100,91% (2024) – mức dao động nhỏ, cho thấy nhóm hàng này tương đối ổn định. Sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (gồm vật liệu xây dựng, thủy tinh, gốm sứ...): 101,15% (2021) → 104,78% (2022) → 101,82% (2023) → 99,59% (2024).

Năm 2022 tăng do nhu cầu xây dựng phục hồi hậu dịch Covid-19, sau đó giảm nhẹ theo xu hướng hạ nhiệt của bất động sản và chi phí đầu vào. Nhìn chung, đây là các nhóm hàng có nguồn cung nội địa mạnh, ít phụ thuộc nhập khẩu nên biến động thấp hơn so với nhóm năng lượng.

d. Nhóm kim loại và sản phẩm kim loại

Đây là nhóm thể hiện dao động mạnh thứ hai, chỉ sau nhóm năng lượng. Sản phẩm kim loại: 112,57% (2021) → 107,02% (2022) → 91,53% (2023) → 97,10% (2024). Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn: 101,95% (2021) → 102,31% (2022) → 100,73% (2023) → 100,26% (2024). Giá kim loại tăng mạnh năm 2021-2022 do giá quặng sắt, thép, đồng, nhôm tăng toàn cầu, nhưng sau đó giảm mạnh năm 2023 vì nhu cầu xây dựng công nghiệp giảm sút. Năm 2024, mức giá phục hồi nhẹ, nhưng vẫn thấp hơn giai đoạn đỉnh 2021-2022. Nhóm kim loại ảnh hưởng lớn đến chi phí trong các ngành cơ khí, sản xuất máy móc, thiết bị điện, ô tô và đóng tàu.

e. Nhóm sản phẩm điện tử, máy vi tính, thiết bị điện

Đây là nhóm có vai trò quan trọng trong ngành chế biến, chế tạo định hướng xuất khẩu. Sản phẩm điện tử, máy vi tính, quang học: 108,03% (2021) → 106,44% (2022) → 93,71% (2023) → 113,72% (2024).

Giá năm 2024 tăng mạnh (hơn 21% so với 2023) do sự phục hồi của chuỗi cung ứng linh kiện bán dẫn và nhu cầu thị trường xuất khẩu (Mỹ, EU). Thiết bị điện: 100,20% (2021) → 102,23% (2022) → 104,14% (2023) → 104,18% (2024) mức tăng đều, ổn định.

Nhìn chung, nhóm này phản ánh sự chuyển dịch sản xuất điện tử toàn cầu sang Việt Nam, khiến nhu cầu nguyên vật liệu tăng, kéo giá lên trong năm 2024.

f. Nhóm thực phẩm, đồ uống, dệt may và gỗ

Sản phẩm chế biến lương thực: 103,71% (2021) → 101,65% (2022) → 102,19% (2023) → 106,89% (2024). Đồ uống: 100,37% (2021) → 102,41% (2022) → 101,80% (2023) → 103,42% (2024). Sản phẩm dệt: 103,29% (2021) → 103,77% (2022) → 101,32% (2023) → 103,42% (2024). Sản phẩm từ gỗ: 105,85% (2021) → 103,11% (2022) → 99,25% (2023) → 103,59% (2024).

Các nhóm hàng này có xu hướng tăng giá nhẹ trong năm 2024, sau khi giảm nhẹ năm 2023. Mức tăng phản ánh sự phục hồi của nhu cầu tiêu dùng nội địa và xuất khẩu sau giai đoạn suy giảm toàn cầu 2022-2023. Tuy nhiên, do phần lớn nguyên liệu (vải, sợi, phụ kiện, giấy bao bì, hóa chất nhuộm) phải nhập khẩu, giá vẫn chịu ảnh hưởng từ chi phí vận tải và biến động tỷ giá.

g. Nhóm phương tiện vận tải và máy móc

Máy móc, thiết bị chưa phân được vào đâu: 100,85% (2021) → 99,63% (2022) → 100,37% (2023) → 101,09% (2024). Xe cơ động, rơ moóc: 99,90% (2023) → 99,63% (2023) → 100,37% (2023) → 101,09% (2023). Phương tiện vận tải khác: 99,96% (2021) → 100,07% (2022) → 101,01% (2023) → 101,09% (2024).

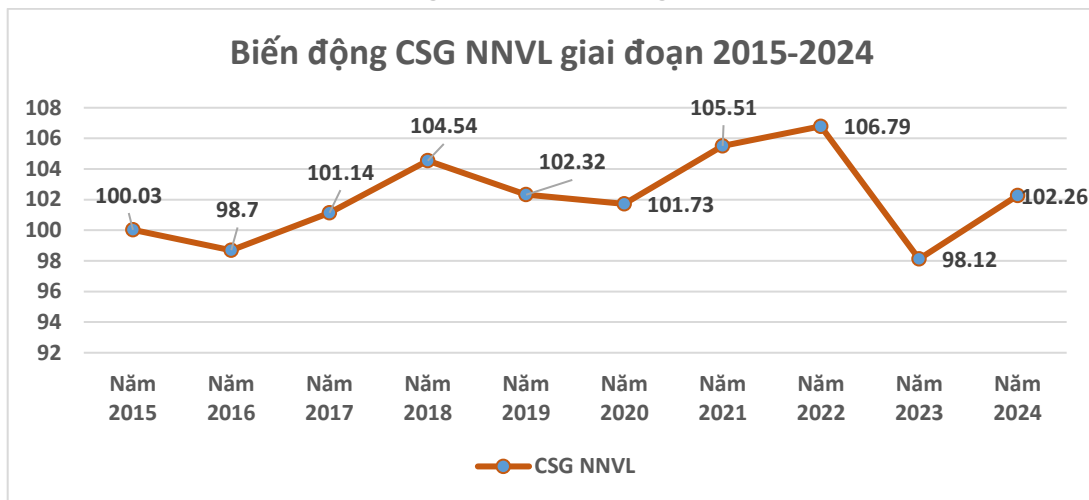
Mức biến động rất nhỏ, phản ánh sự ổn định của ngành cơ khí chế tạo nhờ nội địa hóa nguồn cung linh kiện, cũng như mức cầu trong nước ở trạng thái trung bình.

Giai đoạn 2021-2024 chứng kiến sự biến động phức tạp, đa chiều của giá nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu đầu vào trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam. Mức độ biến động phụ thuộc nhiều vào nguồn gốc nhập khẩu, đặc điểm chuỗi cung ứng, cũng như diễn biến thị trường thế giới.

Ngoài ra chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu chung đầu vào ngành sản xuất cũng có nhiều biến động mạnh trong giai đoạn 2015-2024, phản ánh sự thay đổi của chi phí đầu vào theo các chu kỳ kinh tế, biến động thị trường thế giới và thay đổi trong cung - cầu nội địa. Dữ liệu gồm ba giai đoạn rõ rệt: giai đoạn giảm, tăng

manh (2015-2018), giai đoạn điều chỉnh, tăng sốc (2019-2022) và giai đoạn hạ nhiệt, phục hồi (2023-2024).

Đồ thị 3: Biến động CSG NNVL giai đoạn 2015-2024



Trong ba năm đầu, chỉ số giá NNVL có xu hướng giảm rồi phục hồi: Năm 2016 giảm xuống 98.7%, tức giảm khoảng 1,3% so với năm 2015. Sự giảm này phản ánh tác động của xu hướng giá dầu và nhiều loại kim loại cơ bản giảm trên thị trường thế giới trong giai đoạn 2015–2016 do dư cung toàn cầu.

Năm 2017 tăng trở lại lên mức 101,14%, tăng 2,5 điểm phần trăm so với năm 2016. Đây là thời điểm thị trường nguyên liệu phục hồi theo chu kỳ, chủ yếu do nhu cầu thép và kim loại tăng mạnh từ Trung Quốc khi nước này đẩy mạnh đầu tư hạ tầng.

Nhìn chung, giai đoạn này được đặc trưng bởi mức biến động nhỏ, chủ yếu theo động lực thị trường thế giới, chưa có các cú sốc lớn.

* Giai đoạn 2018-2019 tăng nhanh: Năm 2018 tăng vọt lên 104.54%, tương đương tăng khoảng 3,4% so với 2017. Đây là thời kỳ giá dầu thế giới tăng mạnh (trung bình Brent tăng lên gần 70 USD/thùng), kéo theo tăng giá trong nhóm nhiên liệu, hóa chất, vật liệu tổng hợp và nhiều đầu vào công nghiệp khác.

Năm 2019 giảm nhẹ xuống 102.32%, phản ánh sự điều chỉnh sau đợt tăng nóng của năm 2018. Tăng trưởng kinh tế toàn cầu chậm lại, xung đột thương mại Mỹ - Trung khiến giá một số nguyên liệu giảm.

Điểm đáng chú ý là mức giảm năm 2019 không đủ lớn để bù lại mức tăng của 2018, cho thấy chi phí đầu vào của doanh nghiệp vẫn duy trì ở mức cao.

Năm 2020 là giai đoạn biến động mạnh và chịu tác động của đại dịch: Năm 2020 suy giảm bởi dịch Covid-19 (101,73%), đại dịch khiến nhu cầu sản xuất và vận tải toàn cầu suy giảm, kéo theo nhiều nguyên vật liệu giảm giá. Tuy nhiên,

mức giảm không quá sâu do một số mặt hàng (thực phẩm, bao bì, hóa chất) vẫn có nhu cầu tăng.

Tổng thể, mức 101,73% vẫn cao hơn đáng kể so với giai đoạn 2015-2017, cho thấy chi phí đầu vào không giảm mạnh như kỳ vọng.

Năm 2021 tăng cao lên 105,51%: Đây là một trong những năm có mức tăng mạnh nhất trong cả chu kỳ, với mức tăng hơn 3,7 điểm phần trăm so với năm 2020. Nguyên nhân do nhu cầu phục hồi sau dịch tăng nhanh, đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu: thiếu container, tăng giá cước vận tải gấp 4-6 lần. Giá thép, giá dầu thô, than cốc và kim loại đều tăng mạnh. Nhu cầu lớn từ Mỹ - EU khi các gói kích thích kinh tế được tung ra. Điều này khiến chi phí sản xuất của ngành chế biến, chế tạo tăng đột biến, gây áp lực mạnh lên doanh nghiệp xuất khẩu.

Năm 2022 lập đỉnh mới ở mức 106,79%. Mức tăng 2022 cao hơn 2021 khoảng 1,2 điểm phần trăm, tiếp tục củng cố xu hướng tăng giá mạnh do: Xung đột Nga - U-crai-na làm giá năng lượng tăng mạnh. Giá phân bón, thép, kim loại màu tăng cao và nhiều thị trường thực hiện chính sách dự trữ chiến lược, đẩy giá NNVL lên thêm.

Năm 2022 là đỉnh chi phí đầu vào của cả giai đoạn 2015-2024, với mức chi phí nguyên liệu cao nhất trong 10 năm.

* Giai đoạn 2023-2024 giảm mạnh và phục hồi

Năm 2023 giảm sâu xuống 98,12%. Mức giảm gần 8,7 điểm phần trăm so với năm 2022 là mức điều chỉnh mạnh nhất toàn chu kỳ. Chủ yếu do nhu cầu tiêu thụ thép, xi măng, vật liệu xây dựng giảm mạnh do thị trường bất động sản trầm lắng và giá dầu hạ nhiệt, logistics trở lại bình thường. Điều này phần nào giảm áp lực chi phí cho doanh nghiệp, đặc biệt các ngành xuất khẩu có biên lợi nhuận thấp.

Năm 2024 phục hồi lên 102,26%. Mức tăng 4,14 điểm phần trăm so với năm 2023 phản ánh xu hướng phục hồi nhẹ của chỉ số giá này.

Nhìn chung, giá nguyên nhiên vật liệu có xu hướng biến động tăng giảm rõ rệt qua các năm. Những biến động này đã và đang tác động trực tiếp đến chi phí sản xuất, lợi nhuận doanh nghiệp, và chỉ số giá sản xuất công nghiệp. Đây là cơ sở quan trọng để Nhà nước và doanh nghiệp xây dựng chiến lược ổn định nguồn cung nguyên liệu, đa dạng hóa thị trường nhập khẩu và phát triển công nghiệp hỗ trợ nhằm giảm phụ thuộc vào thị trường bên ngoài.

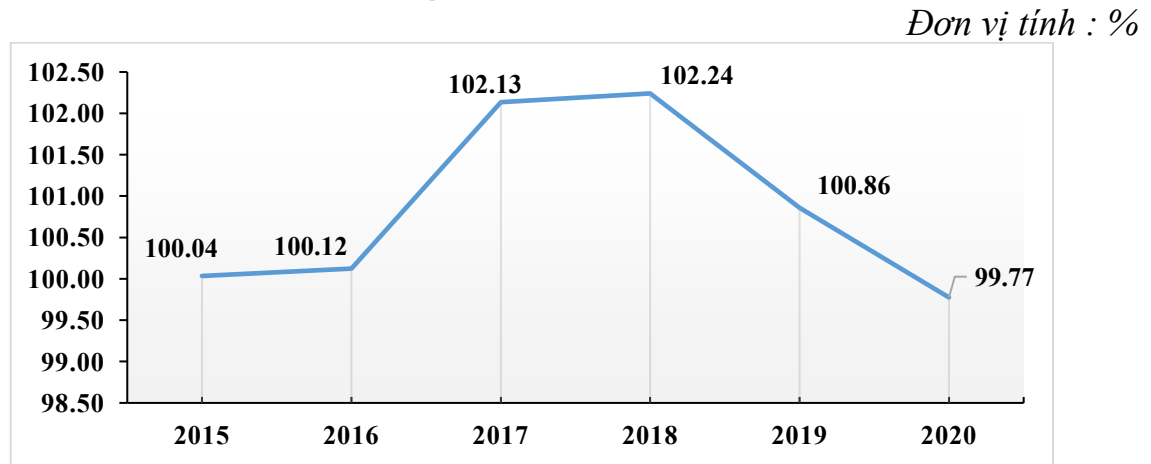
2.2. Thực trạng chỉ số giá công nghiệp chế biến, chế tạo tại Việt Nam giai đoạn 2015-2024

2.2.1. Thực trạng chỉ số giá công nghiệp chế biến, chế tạo tại Việt Nam giai đoạn 2015-2020

Ngành sản phẩm công nghiệp CBCT ở Việt Nam là một ngành vô cùng đa dạng và phong phú với nhiều ngành nghề như: Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế;

Sản phẩm chế biến thực phẩm; sản phẩm trang phục; hóa chất và sản phẩm hóa chất.... Trong giai đoạn 2015-2020, PPI sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo có PPI 05 năm tăng và 01 năm PPI giảm (chi tiết xem Đồ thị số 2.2.1).

Đồ thị số 2.2.1: Biến động chỉ số giá sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo giai đoạn 2015 – 2020



Nguồn: Cục Thống kê

Trong giai đoạn 2015-2017 PPI sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam có nhiều biến động do một số nguyên nhân :

+ Việt Nam là nước nhập khẩu ròng cả xăng dầu tinh chế và than cốc, nên biến động thế giới tác động trực tiếp: giá dầu thô phục hồi từ 30-40 USD/thùng lên 50-60 USD/thùng giai đoạn 2016-2017, giá các sản phẩm dầu tinh chế tăng theo. Giá than cốc quốc tế tăng gấp 2-3 lần trong thời điểm 2016. Tất cả làm chi phí nhập khẩu vào Việt Nam tăng mạnh.

+ Nhu cầu xăng dầu trong nước tăng nhanh: Tăng trưởng mạnh về giao thông, vận tải. Lượng xe máy mỗi năm tăng thêm 3-4 triệu chiếc. Số lượng ô tô tiêu thụ mới tăng trung bình từ 10-20%/năm. Vận tải hàng hóa và hành khách liên tục tăng. Nhu cầu xăng, dầu diesel tăng mạnh, khiến lượng nhập khẩu sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng. Bên cạnh đó nhà máy lọc dầu Dung Quất mới đáp ứng khoảng 30-35% nhu cầu nội địa, phần còn lại phải nhập khẩu từ Xin-ga-po, Hàn Quốc....

+ Các nhà máy gang thép như Hòa Phát, Thép Việt Ý... mở rộng công suất nên nhu cầu về than cốc tăng mạnh. Trong khi đó sản xuất than cốc tại Việt Nam rất nhỏ, hầu như không tự sản xuất được than cốc chất lượng cao và phụ thuộc gần như hoàn toàn vào nhập khẩu, nên phải nhập khẩu từ Úc, Trung Quốc, Nga...

+ Hàng loạt dự án chung cư, hạ tầng, bất động sản nghỉ dưỡng được triển khai, sản xuất chế biến được mở rộng nên nhu cầu về các sản phẩm kim loại như thép, nhôm ... tăng mạnh.

+ Việc Trung Quốc cắt giảm công suất khiến số lượng thép, nhôm... giá rẻ nhập vào Việt Nam bị hạn chế khiến thị trường trở nên khan hiếm, khiến giá tăng thêm.

- PPI sản phẩm thực phẩm chế biến tăng 2,16% so với năm 2016:

+ Nhu cầu tiêu dùng trong nước tăng mạnh thu nhập tăng, dân số lớn, chi tiêu nhiều hơn cho thực phẩm đóng gói, đồ uống, sữa. Tăng sử dụng thực phẩm chế biến như xúc xích, đồ hộp, mì ăn liền, hàng đông lạnh.

+ Dịch vụ ăn uống, nhà hàng, du lịch bùng nổ kéo nhu cầu thực phẩm chế biến tăng.

+ Nhiều tập đoàn thực phẩm mở rộng đầu tư trong giai đoạn này: Vinamilk mở rộng nhà máy sữa và các dây chuyền chế biến, masangroup tăng sản lượng bia, đồ uống, thực phẩm. Kido, Vissan, Acecook mở rộng sản xuất mì, thịt chế biến, sản phẩm đông lạnh. Các doanh nghiệp FDI trong ngành đồ uống tăng sản lượng.

+ Nhiều nhóm thực phẩm chế biến của Việt Nam tăng xuất khẩu như : Thủy sản chế biến, rau quả, đồ uống ... do nhu cầu thế giới tăng và các thỏa thuận thương mại FTA tạo lợi thế.

+ Sự bùng nổ của hệ thống bán lẻ hiện đại như siêu thị, cửa hàng tiện lợi, hệ thống chuỗi thực phẩm sạch, sàn thương mại điện tử thực phẩm. Cùng với tốc độ đô thị hóa, cuộc sống trở nên bận rộn hơn thời gian nấu nướng tại gia đình hạn hẹp thì các sản phẩm chế biến sẵn ngày càng là sự lựa chọn của nhiều người kéo theo tăng tiêu thụ thực phẩm chế biến.

Năm 2018 PPI ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,24% so với năm trước do một số nguyên nhân sau :

- PPI sản phẩm than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 21,82% so với năm trước do: (1) Giá dầu thô thế giới tăng mạnh trong năm 2018 ở mức cao nhất kể từ năm 2014. Cùng với việc OPEC cắt giảm sản lượng, Mỹ tái áp đặt trừng phạt Iran làm giảm nguồn cung dầu thô toàn cầu. Thị trường lo ngại thiếu nguồn cung nên các nhà đầu tư đầu cơ đẩy giá dầu và các sản phẩm dầu tinh chế tăng nhanh. (2) Chi phí vận tải và logistics tăng, giá vận chuyển đường biển tăng theo diễn biến giá nhiên liệu. Nhu cầu than luyện kim tại Trung Quốc, Ấn Độ tăng mạnh. Một số nước xuất khẩu than lớn (Úc, In-đô-nê-xi-a) bị ảnh hưởng bởi điều tiết sản lượng dẫn tới nguồn cung giảm. (3) Căng thẳng địa chính trị và rủi ro thị trường. Bất ổn ở Trung Đông, Venezuela... khiến thị trường lo ngại rủi ro nguồn cung, tạo tâm lý giá sẽ tăng. Nhà đầu tư quốc tế đẩy mạnh mua dự trữ dầu làm giá tăng thêm.

- Hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 2,43% so với năm trước: Nhiều ngành sản xuất tăng trưởng cao kéo theo nhu cầu sử dụng hóa chất tăng đặc biệt như: Dệt may (nhuộm, sợi); da giày (hóa chất thuộc da, keo dán, sơn phủ); điện tử

(dung môi, chất tẩy rửa công nghiệp); nhựa - cao su (phụ gia, chất ổn định, chất hóa dẻo); thép và luyện kim (hóa chất xử lý bề mặt). Cùng với sự mở rộng của khu vực FDI tạo ra nhu cầu rất lớn đối với hóa chất công nghiệp.

- PPI sản phẩm dệt, trang phục, da và các sản phẩm da có liên quan tăng lần lượt là 1,56%; 1,62%; 1,77% so với năm trước:

+ Năm 2018, Việt Nam được hưởng lợi từ các hiệp định thương mại EVFTA (Việt Nam - EU) được mong đợi giúp giảm thuế quan cho hàng dệt - may, giày dép xuất sang EU. Các hiệp định giúp doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận nhiều thị trường lớn hơn từ đó tăng đơn hàng xuất khẩu.

+ Sự dịch chuyển sản xuất từ Trung Quốc sang Việt Nam tận dụng nhân công rẻ và chi phí thấp hơn. Việt Nam trở thành “căn cứ sản xuất thay thế” cho nhiều thương hiệu quốc tế muốn đa dạng hóa chuỗi cung ứng.

- PPI sản phẩm thủy sản và thực phẩm chế biến tăng 1,24% so với năm trước:

+ Xuất khẩu tăng do thị trường Trung Quốc và EU mở rộng tiêu thụ. Cá tra là mặt hàng đặc biệt bùng nổ trong năm 2018 nhờ giá xuất khẩu cao và đơn hàng tăng. Nhiều doanh nghiệp thực phẩm chế biến ký thêm các đơn hàng mới ở châu Á và Trung Đông.

+ Doanh nghiệp đẩy mạnh truy xuất nguồn gốc, vệ sinh an toàn thực phẩm để đáp ứng các thị trường khó tính. Vùng nuôi một số mặt hàng thủy sản được mở rộng, áp dụng công nghệ mới, năng suất hơn. Tỷ lệ lô hàng bị cảnh báo giảm, giúp tăng ổn định đầu ra. Ngoài ra nhiều hiệp định FTA trước 2018 giúp hàng thủy sản và thực phẩm chế biến được hưởng ưu đãi thuế.

- PPI sản phẩm kim loại tăng 10,28% so với năm trước:

+ Nhu cầu nhà ở và bất động sản tăng mạnh, nhu cầu về thép xây dựng, thép hình, kim loại phục vụ các dự án công nghiệp, hạ tầng... tăng đáng kể kéo theo sản lượng kim loại tăng theo.

+ Các tập đoàn như Hòa Phát, Fomosa Hà Tĩnh cũng gia tăng công suất. Cùng với giai đoạn này thị trường thép toàn cầu duy trì giá tốt do nhu cầu từ Trung Quốc và Mỹ.

Năm 2020 PPI ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,23% so với năm trước, trong đó sản phẩm than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế giảm 29,22%; sản phẩm kim loại giảm 5,04% so với năm trước do một số nguyên nhân sau :

- Cú sốc dịch Covid-19 làm nhu cầu sụt giảm mạnh, nhiều quốc gia áp dụng phong tỏa, hạn chế đi lại, đình trệ sản xuất, nhiều thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam như Mỹ, Eu, Nhật Bản... cũng bị phong tỏa. Việt Nam cũng áp dụng giãn cách xã hội, phong tỏa tại nhiều khu vực giao thông giảm mạnh kéo theo nhu cầu xăng, dầu, diesel giảm. Các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, xây dựng đình trệ.

- Giá dầu thô và nguyên liệu quốc tế giảm sâu. Giá dầu thô lao dốc do dư cung và chiến tranh giá dầu OPEC-Nga dẫn tới giá sản phẩm dầu mỏ tình thế giảm. Giá kim loại cơ bản (thép, đồng, nhôm) và than cốc thế giới giảm sâu vì nhu cầu toàn cầu thấp ảnh hưởng trực tiếp đến giá nhập khẩu nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, chế tạo. Việt Nam phụ thuộc vào nhập khẩu nguyên liệu, các ngành phụ thuộc vào năng lượng và kim loại đều giảm sản lượng.

- Nhu cầu sử dụng than cốc, xăng dầu, nhiên liệu công nghiệp và kim loại giảm mạnh, kéo theo giá nguyên liệu giảm trong ngành, doanh nghiệp buộc phải cắt giảm sản xuất, hoãn đơn hàng, giảm giá để duy trì dòng tiền và cạnh tranh trong bối cảnh thiếu đơn hàng.

- Nhu cầu giảm nhưng sản xuất không thể giảm ngay doanh nghiệp vẫn phải duy trì mức sản xuất nhất định để giữ nguồn lao động và duy trì dây chuyền hoạt động nên lượng tồn kho còn lại lớn. Để giải phóng hàng tồn, doanh nghiệp phải giảm giá thành sản phẩm.

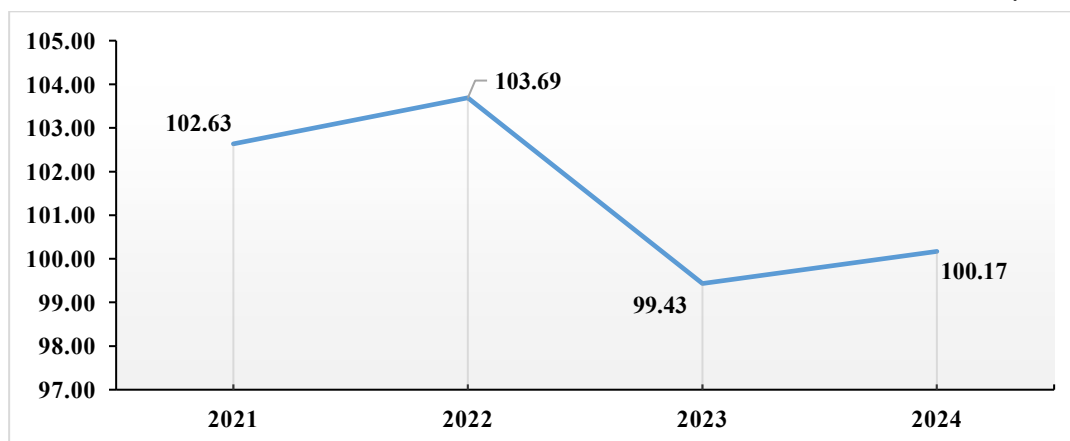
- Hàng nhập khẩu từ một số nước châu Á có giá thành rẻ hơn do chi phí giảm, buộc doanh nghiệp trong nước cũng phải giảm giá bán để giữ thị phần.

2.2.2. Thực trạng chỉ số giá công nghiệp chế biến, chế tạo tại Việt Nam giai đoạn 2021-2024

Trong giai đoạn 2021-2024, ngành công nghiệp chế chế biến, chế tạo đối mặt với nhiều cơ hội và rủi ro, trải qua nhiều biến động từ sự phục hồi trong tiêu dùng tới sự sụt giảm tiêu dùng toàn cầu khiến các doanh nghiệp gặp rất nhiều khó khăn trong việc ứng phó với thị trường để duy trì được sự ổn định trong sản xuất. PPI sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo trong giai đoạn này có 03 năm tăng và 01 năm giảm.

Đồ thị số 2.2.2: Biến động chỉ số giá sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo giai đoạn 2021-2024

Đơn vị tính: %



Nguồn: Cục Thống kê

Năm 2022 PPI ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,69% so với năm trước (trong đó sản phẩm than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 47,21%; sản phẩm chế biến thực phẩm tăng 8,39%; sản phẩm hóa chất tăng 7,44%; sản phẩm kim loại tăng 7,87% so với năm trước) do một số nguyên nhân sau:

- PPI sản phẩm chế biến thực phẩm tăng 8,39% so với năm trước:

- + Việt Nam cơ bản kiểm soát được dịch COVID-19, các hoạt động kinh tế, nhà hàng, dịch vụ ăn uống, trường học trở lại bình thường. Người tiêu dùng tăng chi tiêu cho thực phẩm chế biến sau nhiều tháng giãn cách. Thói quen sử dụng thực phẩm chế biến, tiện lợi tiếp tục tăng nhanh.

- + Nhu cầu quốc tế về thực phẩm chế biến từ châu Á, đặc biệt là Mỹ, EU, Nhật Bản và Trung Quốc tăng. Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu gạo, cà phê, hải sản, trái cây chế biến. Cùng với Hiệp định thương mại tự do FTA giúp ngành chế biến thực phẩm được hưởng lợi trực tiếp, xuất khẩu có lợi hơn, giảm thuế, tăng cạnh tranh.

- PPI than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế, sản phẩm hóa chất và sản phẩm kim loại lần lượt tăng 47,21%; 7,44%; 7,87% so với năm trước:

- + Năm 2022, xung đột Nga - U-crai-na gây gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu, đẩy giá năng lượng và nguyên liệu lên cao đặc biệt đối với các nguyên liệu như dầu mỏ, khí đốt, phân bón, sắt thép.

- + Ngành chế biến, chế tạo sử dụng nhiều năng lượng và nguyên liệu nhập khẩu nên chi phí sản xuất tăng mạnh đẩy giá sản phẩm tăng. Nhiều loại hóa chất cơ bản như khí clo, amoniac, methanol... đều phụ thuộc vào khí tự nhiên, than, dầu mỏ và kim loại làm nhiên liệu.

- + Tình trạng thiếu hụt container rỗng, sự mất cân bằng vỏ container giữa các khu vực. Cùng với nhiều tuyến vận tải bị đình trệ lại do gián đoạn chuỗi cung ứng và các yếu tố địa chính trị, thiếu nguồn nhân lực đã khiến cho chi phí vận chuyển quốc tế tăng cao kéo theo chi phí đầu vào tăng dẫn tới giá sản phẩm chế biến, chế tạo tăng theo.

- + Kinh tế thế giới và trong nước phục hồi mạnh sau dịch Covid-19. Các ngành như dệt may, da giày, điện tử, đồ gỗ, cơ khí phục hồi trở lại nên nhu cầu về hóa chất tăng theo.

- + Một số nhà máy hóa chất trên thế giới giảm công suất và gặp khó khăn trong khâu vận chuyển dẫn đến nguồn cung hạn chế nên giá cũng tăng theo.

- + Sản xuất kim loại (đặc biệt là thép, nhôm, đồng) tiêu thụ rất nhiều than cốc, điện, khí tự nhiên, dầu mỏ và vận tải năng lượng nên khi các mặt hàng này tăng giá thì giá các sản phẩm kim loại tăng theo.

- Năm 2022, FED liên tục tăng lãi suất tổng cộng 7 lần, lãi suất USD tăng mạnh khiến dòng vốn toàn cầu chảy về Mỹ. Lạm phát Mỹ cao kỷ lục. Điều này buộc FED phải tăng tốc thắt chặt tiền tệ, kéo theo sự tăng giá mạnh của đồng USD. Nhà đầu tư tìm nơi trú ẩn an toàn do lo ngại suy thoái kinh tế toàn cầu thì USD được xem là tài sản an toàn, khiến nhu cầu tăng. Ngoài ra USD tăng giá vì đồng Euro giảm do khủng hoảng năng lượng ở châu Âu, yên Nhật giảm vì BOJ giữ chính sách nới lỏng và duy trì lãi suất cực thấp, bảng Anh biến động mạnh trước biến động chính trị - kinh tế UK. Các yếu tố đó đã khiến giá nhập khẩu nguyên liệu vào Việt Nam tăng.

Năm 2023, PPI ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,57% so với năm trước (trong đó than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế giảm 12,42%; hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 5,67%; sản phẩm kim loại giảm 9,17% so với năm trước) do một số nguyên nhân sau :

- Nhiều nước tăng khai thác dầu mỏ như Mỹ, Bra-xin, Trung Đông.... Các nhà máy lọc dầu trở lại hoạt động sau thời gian bảo trì. Châu Âu thay thế thành công dầu Nga bằng dầu từ Mỹ, Trung Đông. Trong khi đó, Úc, Ấn Độ tăng xuất khẩu than luyện kim, Trung Quốc tăng sản lượng và giảm nhập khẩu. In-đô-nê-xi-a và Mỹ mở rộng nguồn cung dẫn tới cung vượt cầu nên giá dầu mỏ và than cốc giảm sâu so với năm 2022.

- Sự phục hồi của kinh tế Trung Quốc mở cửa sau dịch Covid-19 không được như kỳ vọng. Niềm tin tiêu dùng yếu, người dân ưu tiên tiết kiệm thay vì chi tiêu. Khủng hoảng bất động sản kéo dài yếu tố cốt lõi làm suy giảm phục hồi. Sản xuất và xuất khẩu yếu. Khó khăn trong thu hút đầu tư nước ngoài do căng thẳng Mỹ - Trung kéo dài.

- Chi phí logistics toàn cầu giảm. Sau mức tăng kỷ lục năm 2021-2022 hậu dịch Covid-19 và xung đột Nga - U-crai-na, năm 2023 giá cước container giảm sâu so với năm 2022. Giá tàu hàng (than, quặng, dầu...) cũng giảm rõ rệt. Tắc nghẽn cảng biển và chuỗi cung ứng được giải tỏa. Nhu cầu vận chuyển quốc tế giảm nên giá vận chuyển giảm theo.

- Chu kỳ thắt chặt tiền tệ mạnh và kéo dài nhất thế giới trong nhiều thập kỷ, do các Ngân hàng Trung ương phải đối phó với lạm phát cao sau đại dịch và xung đột Nga - U-crai-na. FED duy trì mức lãi suất ở mức cao, USD mạnh lên trên toàn cầu gây áp lực lên các đồng tiền của thị trường mới nổi. ECB, các Ngân hàng Trung ương châu Á và nhiều nước mới nổi cũng tăng lãi suất. Dòng vốn quốc tế dịch chuyển khỏi thị trường mới nổi, chi phí tài chính của doanh nghiệp toàn cầu tăng mạnh.

- Nhu cầu tiêu dùng toàn cầu giảm mạnh. Sau giai đoạn mua quá mức hậu dịch Covid-19, các nhà nhập khẩu nước ngoài bị tồn kho lớn nên giảm nhập hàng mới. Các doanh nghiệp bán lẻ quốc tế như: Walmart, Amazon... cũng cắt giảm đơn hàng, ưu tiên giảm tồn kho. Mỹ và EU là hai thị trường xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Năm 2023, hai khu vực này đang phải đối mặt với: Lạm phát cao, lãi suất tăng mạnh, sức mua người dân giảm dẫn tới doanh nghiệp quốc tế cắt giảm đơn hàng.

- Tỷ giá USD/VND tăng, USD mạnh làm VND chịu áp lực mất giá. Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, linh kiện, máy móc phải chi nhiều tiền hơn. Điều này làm biên lợi nhuận của ngành bị thu hẹp, một phần dẫn tới giảm sản lượng. Hoặc một số doanh nghiệp phải đàm phán lại hợp đồng, tìm nguồn nguyên liệu nội địa để bớt phụ thuộc vào USD.

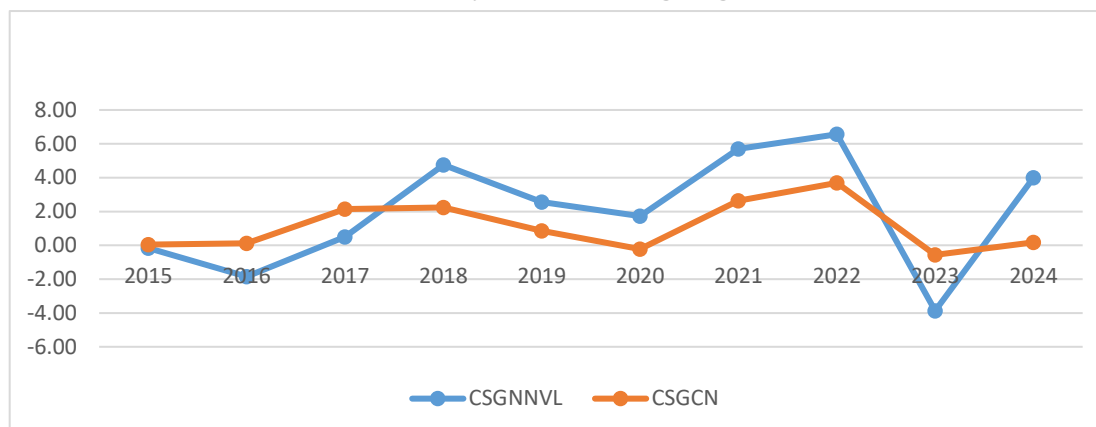
- Chi phí vốn vay tăng. Các doanh nghiệp xuất khẩu, nhất là trong ngành chế biến, chế tạo, thường vay USD hoặc vay ngoại tệ để đầu tư mở rộng sản xuất. Lãi suất toàn cầu tăng làm chi phí vay vốn cao hơn, làm doanh nghiệp hạn chế đầu tư, giảm năng lực sản xuất. Ngoài ra một số doanh nghiệp có vốn ít dự trữ ngoại tệ và công nghệ thấp sẽ khó ứng phó với tỷ giá biến động. Việc vay vốn trong nước cũng khó hơn do lãi suất tăng theo xu hướng toàn cầu.

2.3. Phân tích ảnh hưởng của biến động giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đầu vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đến chỉ số giá công nghiệp chế biến, chế tạo

Trong bối cảnh hội nhập sâu rộng, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giữ vai trò then chốt trong tăng trưởng kinh tế Việt Nam, đóng góp trên 30% GDP và tỷ trọng lớn trong xuất khẩu. Tuy nhiên, do phụ thuộc 60-70% vào nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu nhập khẩu, ngành này chịu ảnh hưởng mạnh từ biến động giá quốc tế. Giai đoạn 2015-2024 ghi nhận nhiều biến động lớn về giá nguyên liệu, nhiên liệu do chiến tranh thương mại, đại dịch Covid-19, gián đoạn chuỗi cung ứng, xung đột địa chính trị và biến đổi khí hậu, tác động trực tiếp và lan tỏa đến chỉ số giá công nghiệp chế biến, chế tạo. Phân tích mối quan hệ giữa chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu và chỉ số giá công nghiệp chế biến, chế tạo giúp làm rõ cơ chế truyền dẫn giá, xác định các ngành trọng điểm cần ổn định giá, và cung cấp cơ sở cho chính sách kiểm soát lạm phát, ổn định sản xuất công nghiệp.

2.3.1. Xét theo ngành sản xuất kinh doanh

Trong giai đoạn 2015-2024, chỉ số giá công nghiệp chế biến, chế tạo nhìn chung duy trì xu hướng ổn định, với biên độ dao động từ -0,23% (năm 2020) đến +3,69% (năm 2022), mức tăng bình quân khoảng 1,26%/năm. Trong khi đó, chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu của toàn ngành biến động mạnh hơn đáng kể, với biên độ từ -3,87% (năm 2023) đến +6,56% (năm 2022), mức tăng bình quân khoảng 2,13%/năm.

Đồ thị 1. Phần trăm thay đổi chỉ số giá giai đoạn 2015-2024

Nguồn: Cục Thống kê

Sự khác biệt này phản ánh độ nhạy cao hơn của chi phí đầu vào so với giá sản xuất đầu ra, cho thấy cơ chế hấp thụ chi phí trong chuỗi sản xuất của doanh nghiệp. Độ lệch chuẩn của chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đầu vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (khoảng 2,8%) gần gấp đôi so với chỉ số giá công nghiệp chế biến, chế tạo (1,2%), thể hiện mức “làm mượt” tự nhiên khi chỉ số chung tổng hợp từ nhiều ngành có mức biến động khác nhau. Phân tích theo giai đoạn, có thể nhận thấy xu hướng tách biệt rõ rệt:

Giai đoạn 2015-2019: Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đầu vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng trung bình 1,56%/năm, chỉ số giá công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,22%/năm chênh lệch nhỏ 0,34 điểm %, phản ánh mối liên kết chặt giữa giá đầu vào và giá sản xuất.

Giai đoạn 2020-2024: Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đầu vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng mạnh hơn 2,71%/năm. Trong khi chỉ số giá công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tăng 1,30%/năm, độ chênh lệch mở rộng lên 1,41 điểm %, cho thấy doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc chuyển tải chi phí đầu vào tăng cao sang giá bán, phải hấp thụ phần lớn biến động thông qua giảm biên lợi nhuận.

Mặc dù xu hướng chung cho thấy chỉ số giá công nghiệp biến động ổn định hơn so với chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào, song mức độ biến động giữa các ngành là không đồng đều. Để làm rõ hơn cơ chế truyền dẫn và mức độ tác động của từng ngành, phần dưới đây phân tích chi tiết một số ngành có biến động mạnh trong giai đoạn 2015-2024.

2.3.2. Xét theo yếu tố tác động trực tiếp

Phân tích chuỗi số liệu giai đoạn 2015-2024 cho thấy chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào và chỉ số giá sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo có mối tương quan dương khá chặt chẽ (hệ số tương quan khoảng 0,85). Điều này

cho thấy giá đầu vào và giá đầu ra có xu hướng biến động cùng chiều, tuy nhiên mức độ truyền dẫn giá giữa các năm không đồng đều và có độ trễ nhất định. Cụ thể, hệ số truyền dẫn giá theo từng giai đoạn như sau:

(1) Ngành C19. Than cốc và sản phẩm dầu mỏ tinh chế

Ngành C19 có mức biến động chỉ số giá nguyên, nhiên liệu và vật liệu (NNVL) đầu vào lớn nhất trong giai đoạn 2015-2024, dao động từ -19,23% đến +27,61%. Mặc dù chỉ chiếm khoảng 1-2% giá trị sản xuất công nghiệp, ngành này có tác động lan tỏa lớn do giá xăng dầu ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí nhiên liệu, vận tải và logistics của hầu hết các ngành sản xuất. Năm 2022, khi chỉ số giá NNVL ngành C19 tăng 27,61%, chỉ số giá sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo cũng đạt mức tăng cao nhất trong giai đoạn (+3,69%), cho thấy vai trò quan trọng của ngành trong việc tạo áp lực chi phí đầu vào đối với toàn ngành công nghiệp.

(2) Ngành C26. Sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học

Ngành C26 là một trong những ngành có tỷ trọng lớn trong công nghiệp chế biến, chế tạo và phụ thuộc nhiều vào linh kiện nhập khẩu. Chỉ số giá NNVL đầu vào dao động từ -9,94% đến +13,72%; năm 2024 tăng 13,72% trong khi chỉ số giá sản xuất chỉ tăng 0,17%. Điều này cho thấy doanh nghiệp khó chuyển chi phí đầu vào tăng sang giá bán do phụ thuộc hợp đồng xuất khẩu và cạnh tranh quốc tế, nên phần lớn phải hấp thụ chi phí hoặc nâng cao năng suất để duy trì lợi nhuận.

(3) Ngành C24. Sản phẩm kim loại

Ngành C24 chiếm khoảng 6–8% giá trị sản xuất công nghiệp và là ngành cung cấp đầu vào cho xây dựng, cơ khí và ô tô. Chỉ số giá NNVL biến động từ -8,47% đến +12,57%, phản ánh rõ ảnh hưởng của giá kim loại thế giới. Năm 2021, giá đầu vào tăng mạnh góp phần làm tăng chỉ số giá sản xuất công nghiệp; ngược lại, năm 2023 giá kim loại giảm đã làm giảm áp lực tăng giá sản xuất. Điều này cho thấy ngành kim loại chịu tác động rõ của chu kỳ hàng hóa thế giới và có ảnh hưởng lan tỏa đến nhiều ngành sử dụng kim loại làm nguyên liệu.

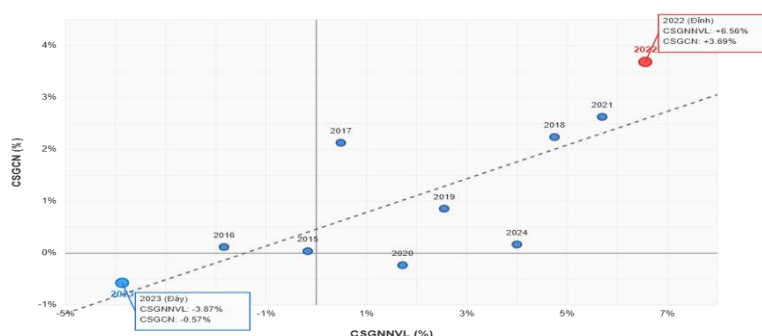
(4) Ngành C10. Chế biến thực phẩm

Ngành C10 là ngành trọng yếu, chiếm khoảng 10-12% giá trị sản xuất công nghiệp. Chỉ số giá NNVL đầu vào dao động từ -1,86% đến +6,89%, mức biến động không lớn nhưng do quy mô sản xuất lớn nên có ảnh hưởng đáng kể đến chỉ số giá sản xuất chung. Năm 2024, giá nguyên liệu tăng mạnh do biến đổi khí hậu và giá nông sản thế giới tăng, trong khi chỉ số giá sản xuất chỉ tăng nhẹ 0,17%, cho thấy doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc chuyển chi phí đầu vào sang giá bán vì sức mua thị trường còn yếu.

(5) Ngành C13. Dệt, C14. Trang phục và C15. Da giày

Chuỗi ngành dệt may và da giày là nhóm ngành xuất khẩu chủ lực, chiếm khoảng 10-12% giá trị sản xuất công nghiệp. Chỉ số giá NNVL của ngành dệt (C13) biến động tương đối ổn định, bình quân khoảng 2,03%/năm. Do đặc thù sản xuất theo hợp đồng xuất khẩu dài hạn, doanh nghiệp có khả năng điều chỉnh giá bán hạn chế nên thường phải tự hấp thụ biến động chi phí nguyên liệu như bông, sợi và thuốc nhuộm. Vì vậy, mặc dù giá NNVL tăng trong giai đoạn 2020-2024, tác động đến chỉ số giá sản xuất công nghiệp chủ yếu mang tính gián tiếp và thấp hơn so với quy mô của ngành.

Đồ thị 2. Mối quan hệ giữa CSGNNVL và CSGCN (2015-2024)



Phân tích theo giai đoạn cho thấy mức độ truyền dẫn từ giá nguyên, nhiên liệu, vật liệu (NNVL) đầu vào sang chỉ số giá sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo có xu hướng giảm. Giai đoạn 2015-2019, chỉ số giá NNVL tăng bình quân 1,56%/năm, trong khi chỉ số giá sản xuất tăng 1,22%/năm, tương ứng hệ số truyền dẫn khoảng 0,78. Doanh nghiệp đã hấp thụ một phần chi phí đầu vào thông qua nâng cao năng suất, cải tiến công nghệ, tiết giảm chi phí và chấp nhận giảm biên lợi nhuận để duy trì thị phần.

Giai đoạn 2020-2024, chỉ số giá NNVL tăng bình quân 2,71%/năm, cao hơn đáng kể so với mức tăng 1,30%/năm của chỉ số giá sản xuất, làm hệ số truyền dẫn giảm còn khoảng 0,48. Điều này phản ánh khả năng chuyển chi phí đầu vào sang giá bán suy giảm do tác động của đại dịch Covid-19, sức mua yếu, cạnh tranh gay gắt, áp lực từ các hợp đồng xuất khẩu dài hạn và chính sách kiểm soát lạm phát.

Kết quả cũng cho thấy độ trễ truyền dẫn giá khoảng 1-2 quý. Nguyên nhân chủ yếu gồm: (i) hợp đồng mua nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm có thời hạn 3-6 tháng; (ii) doanh nghiệp thường trì hoãn điều chỉnh giá để theo dõi xu hướng thị trường; và (iii) chu kỳ sản xuất khác nhau giữa các ngành. Vì vậy, biến động giá đầu vào thường được phản ánh vào giá sản xuất sau một khoảng thời gian nhất định.

Một số năm xuất hiện hiện tượng lệch pha giữa giá đầu vào và giá sản xuất. Năm 2016, giá NNVL giảm nhưng chỉ số giá sản xuất vẫn tăng nhẹ nhờ nhu cầu

thị trường thuận lợi. Năm 2020, giá NNVL tăng nhưng chỉ số giá sản xuất giảm do tác động của đại dịch làm suy giảm cầu tiêu dùng và xuất khẩu. Năm 2023, mặc dù giá NNVL giảm mạnh, chỉ số giá sản xuất chỉ giảm nhẹ do doanh nghiệp duy trì giá bán để bù đắp chi phí tích lũy từ giai đoạn trước.

2.3.3. Xét theo yếu tố tác động gián tiếp

Ngoài tác động trực tiếp từ giá đầu vào, chỉ số giá sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo còn chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố kinh tế vĩ mô và điều kiện thị trường, làm cho quá trình truyền dẫn giá trở nên phức tạp.

(1) Tỷ giá hối đoái USD/VND: Ngành chế biến, chế tạo phụ thuộc lớn vào nguyên liệu nhập khẩu nên biến động tỷ giá tác động trực tiếp đến chi phí đầu vào. Giai đoạn 2022-2023, VND mất giá làm gia tăng chi phí nhập khẩu, đặc biệt ở các ngành dầu khí và kim loại.

(2) Chi phí vận tải và logistics: Chi phí vận tải tăng trong giai đoạn 2020-2024 do đại dịch Covid-19 và xung đột Nga - U-crai-na đã làm tăng chi phí nhập khẩu nguyên liệu và phân phối sản phẩm, khiến nhiều doanh nghiệp phải hấp thụ chi phí, làm giảm mức độ truyền dẫn giá.

(3) Nhu cầu thị trường: Khi nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu tăng, doanh nghiệp dễ chuyển chi phí đầu vào sang giá bán. Ngược lại, giai đoạn 2020-2024, sức mua yếu khiến doanh nghiệp phải giữ giá để duy trì thị phần, làm hệ số truyền dẫn giảm.

(4) Chính sách của Nhà nước: Các biện pháp như điều chỉnh thuế, bình ổn giá xăng dầu và kiểm soát giá điện góp phần giảm tác động của biến động giá nguyên liệu đến giá sản xuất, đồng thời làm quá trình điều chỉnh giá diễn ra chậm hơn.

(5) Cạnh tranh thị trường: Khả năng chuyển chi phí phụ thuộc vào mức độ cạnh tranh. Các ngành cạnh tranh cao như dệt may, thực phẩm có khả năng chuyển chi phí thấp, trong khi các ngành có lợi thế thị trường như dầu khí, điện tử có khả năng định giá cao hơn.

(6) Công nghệ và năng suất: Đổi mới công nghệ, tự động hóa và nâng cao năng suất giúp giảm tiêu hao nguyên liệu và hạn chế tác động của biến động giá đầu vào. Tuy nhiên, sau dịch Covid-19, đầu tư công nghệ chậm lại làm giảm khả năng hấp thụ chi phí của doanh nghiệp.

(7) Tâm lý thị trường và kỳ vọng lạm phát: Kỳ vọng lạm phát ảnh hưởng đến quyết định điều chỉnh giá của doanh nghiệp. Khi giá đầu vào giảm, giá bán thường giảm chậm do doanh nghiệp có xu hướng duy trì giá để bảo đảm lợi nhuận, thể hiện rõ trong năm 2023 khi giá đầu vào giảm mạnh nhưng chỉ số giá sản xuất chỉ giảm nhẹ.

Tóm lại, chỉ số giá sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo không chỉ chịu tác động của biến động giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đầu vào mà còn bị chi phối bởi tỷ giá, chi phí logistics, nhu cầu thị trường, chính sách điều hành, mức độ cạnh tranh, trình độ công nghệ và kỳ vọng lạm phát. Các yếu tố này quyết định mức độ và tốc độ truyền dẫn từ giá đầu vào sang giá sản xuất, qua đó ảnh hưởng đến diễn biến giá của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

2.4. Phân tích mối quan hệ giữa giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đầu vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và chỉ số giá công nghiệp chế biến, chế tạo

Nghiên cứu mối quan hệ giữa giá nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu đầu vào của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với chỉ số giá công nghiệp chế biến, chế tạo (PPI ngành chế biến, chế tạo) thường được thực hiện trong khuôn khổ các mô hình kinh tế lượng nhằm làm rõ cơ chế hình thành và truyền dẫn chi phí trong nền kinh tế. Trong mô hình này, các biến số như giá hàng hóa nhập khẩu, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) và tỷ giá hối đoái được đưa vào như những yếu tố giải thích quan trọng, phản ánh các kênh tác động bên ngoài và trong nước đến chi phí sản xuất của doanh nghiệp.

Thứ nhất, giá hàng hóa nhập khẩu thể hiện mức độ phụ thuộc của ngành chế biến, chế tạo vào nguồn nguyên vật liệu từ nước ngoài, qua đó ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí đầu vào. Thứ hai, tỷ giá hối đoái ảnh hưởng đến giá các mặt hàng nhập khẩu thông qua cơ chế biến động của đồng nội tệ. Đồng nội tệ mất giá làm tăng chi phí nhập khẩu, đẩy chi phí sản xuất lên cao. Ngược lại, đồng nội tệ lên giá có thể làm giảm chi phí đầu vào. Tỷ giá vì vậy là biến quan trọng trong việc lượng hóa tác động từ bên ngoài. Trong khi đó, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) đại diện cho mặt bằng giá trong nước và áp lực lạm phát chung. CPI có thể tác động đến PPI thông qua kỳ vọng điều chỉnh giá của doanh nghiệp và sự truyền dẫn ngược từ giá đầu ra tiêu dùng sang giá sản xuất. Việc xem xét đồng thời các biến này giúp mô hình kinh tế lượng lượng hóa được mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến biến phụ thuộc là PPI ngành chế biến, chế tạo, qua đó cung cấp cơ sở khoa học cho phân tích và dự báo.

Chi tiết các bước thực hiện để phân tích mối quan hệ giữa giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đầu vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và chỉ số giá công nghiệp chế biến, chế tạo như sau:

Xây dựng mô hình var

Trên cơ sở nghiên cứu lý thuyết về mô hình var và phân tích tác động qua lại giữa giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đầu vào ngành công nghiệp và chỉ số giá sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo giai đoạn 2015-2024, Báo cáo xây dựng một hàm chung như sau:

$$\text{CN CBCT} = f(\text{NNVL}, \text{CPI}, \text{NK}, \text{EXRATE})$$

Trong đó:

CN CBCT: là chỉ số giá sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo

NNVL: là chỉ số giá NNVL đầu vào

CPI: là chỉ số giá tiêu dùng

NK: là chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa

EXRATE: là tỷ giá hối đoái

Báo cáo sử dụng số liệu các loại chỉ số giá và tỷ giá hối đoái ở Việt Nam được Cục Thống kê công bố, thời gian 40 quý (từ quý I năm 2015 đến quý IV năm 2025) chạy mô hình VAR trên phần mềm Stata, để xem xét mối quan hệ giữa giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đầu vào và chỉ số giá công nghiệp chế biến, chế tạo, tỷ giá hối đoái, chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa. Các bước thực hiện như sau:

Bước 1: Kiểm tra tính dừng của chuỗi dữ liệu

Kiểm định nghiệm đơn vị dựa trên cặp giả thuyết:

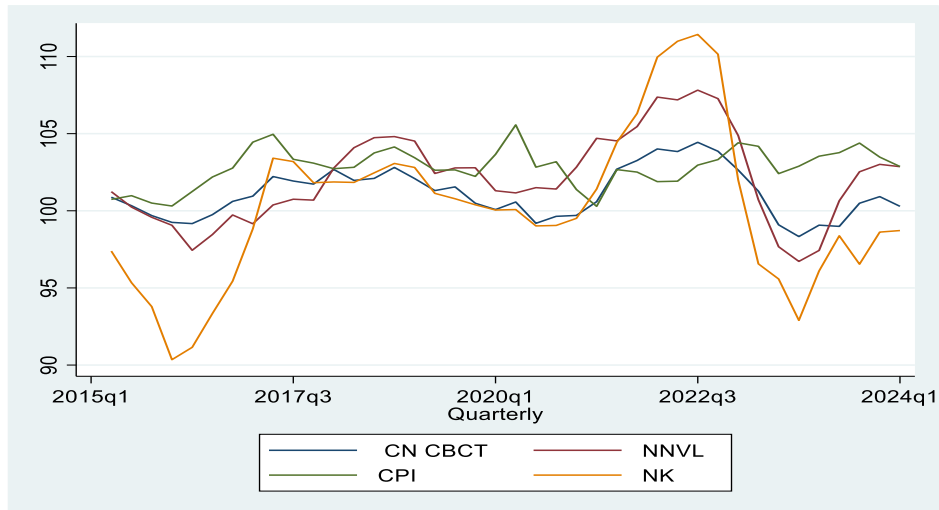
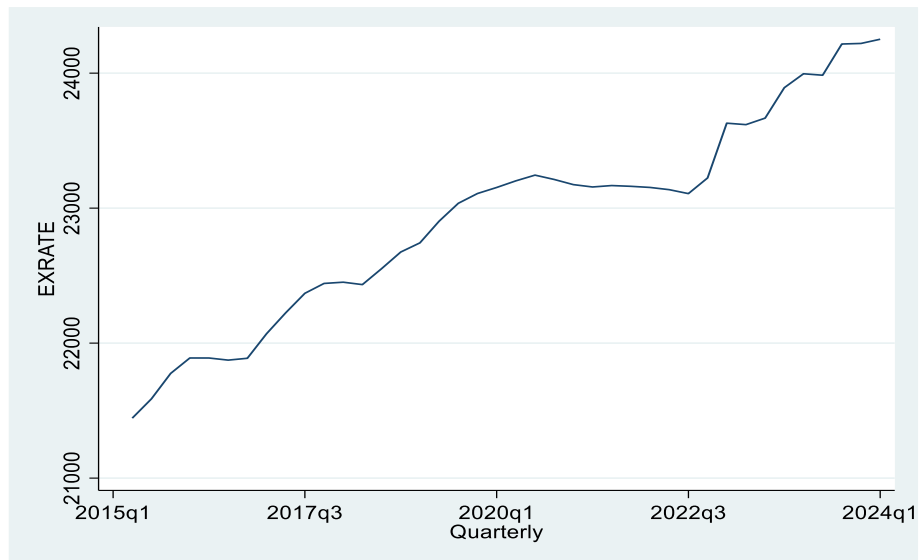
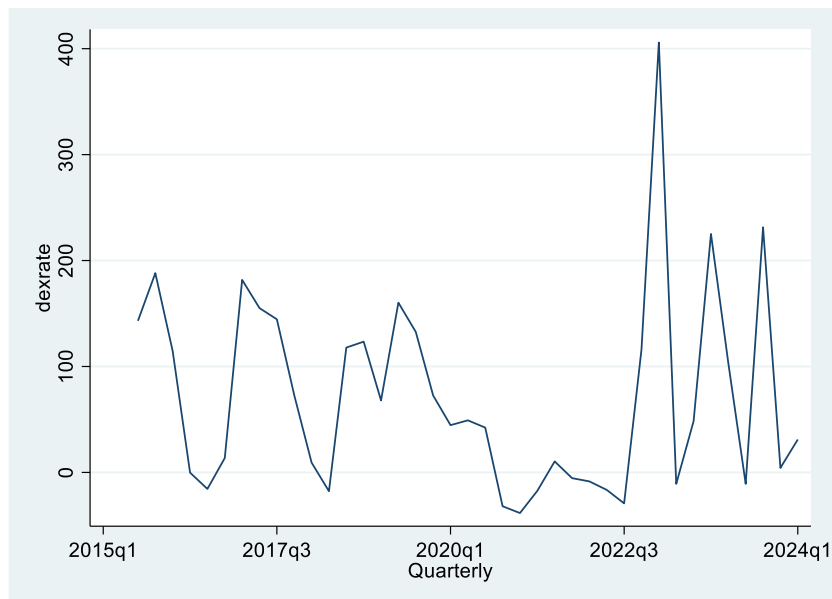
$$\begin{cases} H_0: \text{Chuỗi là chuỗi không dừng} \\ H_1: \text{Chuỗi là chuỗi dừng} \end{cases}$$

Kết quả kiểm định Dickey-Fuller (ADF) cho từng biến tại bảng 2.1 cho thấy với mức ý nghĩa 5% chuỗi chỉ số giá sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo, chỉ số giá NNVL ngành công nghiệp, chỉ số giá CPI, chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa có giá trị P-value < 0,05 (bác bỏ giả thuyết H_0 là chuỗi không dừng) nên các chuỗi này dừng tại giá trị ban đầu. Riêng chuỗi tỷ giá hối đoái có P-value là 0,3791 > 0,05 nên chưa dừng tại giá trị ban đầu. Sau khi lấy sai phân bậc 1 kết quả kiểm định ADF cho giá trị P-value < 0,05, do đó chuỗi tỷ giá hối đoái dừng tại sai phân bậc 1.

Bảng 2.1. Giá trị P - value của kiểm định tính dừng ADF

Biến	Chuỗi dữ liệu gốc	Chuỗi dữ liệu sai phân bậc 1
CN CBCT	0.0185	
NNVL	0.0215	
CPI	0.0230	
NK	0.0287	
EXRATE	0.9272	0.0002

Các biến mới được đưa vào mô hình có tên là: **CN CBCT, NNVL, CPI, NK, DEXRATE.**

Hình 2.1. Các chuỗi dừng**Hình 2.2. Chuỗi EXRATE không dừng****Hình 2.3. Chuỗi EXRATE không dừng ở sai phân bậc 1**

Bước 2: Xác định độ trễ tối ưu**Bảng 2.1. Xác định độ trễ của mô hình**

Lag	LL	LR	df	p	FPE	AIC	HQIC	SBIC
0	-452.699				157145	26.1542	26.2309	26.3764
1	-385.112	135.17	25	0.000	14022	23.7207	24.1809	25.0538*
2	-351.382	67.459	25	0.000	9344.43	23.2218	24.0655	25.666
3	-326.442	49.881	25	0.002	12104.8	23.2252	24.4525	26.7803
4	-279.186	94.511*	25	0.000	5976.37*	21.9535*	23.5642*	26.6195

Theo Bảng 2.2, tiêu chuẩn SBIC lựa chọn độ trễ 1, trong khi các tiêu chuẩn LR, FPE, AIC và HQIC đều lựa chọn độ trễ 4. Nghiên cứu sử dụng tiêu chí Akaike Information Criterion (AIC) để xác định độ trễ tối ưu, do AIC lựa chọn mô hình có giá trị AIC nhỏ nhất và thường phù hợp với các phân tích động như mô hình var, phản ứng xung (IRF) và phân rã phương sai (FEVD). Vì vậy, nghiên cứu lựa chọn độ trễ 4 để ước lượng mô hình var. Kết quả mô hình var, với độ trễ bằng 4.

Vector autoregression

Log likelihood = -279.1859 AIC = 21.95348

FPE = 5976.373 HQIC = 23.5642

Det(Sigma_ml) = 5.836302 SBIC = 26.61953

Equation	Parms	RMSE	R-sq	chi2	P>chi2
cncbct	21	.450777	0.9673	1035.089	0.0000
nnvl	21	1.03458	0.9462	615.082	0.0000
cpi	21	.824619	0.7355	97.30109	0.0000
nk	21	1.69588	0.9440	589.7223	0.0000
dexrate	21	110.153	0.4590	29.6944	0.0750

Bước 3: Kiểm định nhân quả Granger**Bảng 2.3. Kết quả kiểm định Granger**

Granger causality Wald tests				
Equation	Excluded	chi2	df	Prob > chi2
cncbct	nnvl	13.118	4	0.011
cncbct	cpi	58.244	4	0.000
cncbct	nk	19.961	4	0.001
cncbct	dexrate	10.247	4	0.036
cncbct	ALL	141.84	16	0.000
nnvl	cncbct	2.475	4	0.649
nnvl	cpi	13.416	4	0.009
nnvl	nk	8.3922	4	0.078
nnvl	dexrate	2.8816	4	0.578
nnvl	ALL	51.511	16	0.000
cpi	cncbct	11.468	4	0.022
cpi	nnvl	25.049	4	0.000
cpi	nk	10.514	4	0.033
cpi	dexrate	8.8762	4	0.064
cpi	ALL	56.029	16	0.000
nk	cncbct	18.105	4	0.001
nk	nnvl	10.173	4	0.038
nk	cpi	23.229	4	0.000
nk	dexrate	15.402	4	0.004
nk	ALL	55.644	16	0.000
dexrate	cncbct	6.6087	4	0.158
dexrate	nnvl	.52347	4	0.971
dexrate	cpi	7.407	4	0.116
dexrate	nk	4.5985	4	0.331
dexrate	ALL	21.829	16	0.149

Kết quả kiểm định nhân quả Granger từ mô hình var cho thấy tồn tại mối quan hệ dự báo giữa các biến gồm: chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào (NNVL), chỉ số giá sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo (PPI-CN CBCT), chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá hàng nhập khẩu và tỷ giá.

Đối với chỉ số giá sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo, các biến giá NNVL đầu vào, CPI, giá hàng nhập khẩu và tỷ giá đều có ý nghĩa thống kê ($p\text{-value} < 0,05$), cho thấy các yếu tố này đều góp phần dự báo biến động giá sản xuất công nghiệp. Giá đầu vào và giá nhập khẩu tăng làm gia tăng chi phí sản xuất, trong khi CPI phản ánh áp lực lạm phát tác động đến quyết định điều chỉnh giá bán của doanh nghiệp.

Đối với chỉ số giá NNVL đầu vào, chỉ có CPI có khả năng dự báo ($p\text{-value} < 0,05$); các biến còn lại không có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy biến động mặt bằng giá chung có ảnh hưởng đến giá nguyên liệu đầu vào.

Đối với CPI, các biến giá hàng nhập khẩu, giá NNVL đầu vào và giá sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo đều có tác động dự báo, phản ánh cơ chế truyền dẫn chi phí từ giá nhập khẩu và giá sản xuất sang lạm phát tiêu dùng.

Đối với chỉ số giá hàng nhập khẩu, tất cả các biến trong mô hình đều có khả năng dự báo, cho thấy giá nhập khẩu chịu ảnh hưởng đồng thời của lạm phát trong nước, giá sản xuất, giá nguyên liệu và tỷ giá.

Đối với tỷ giá, các biến còn lại chưa có ý nghĩa thống kê rõ ràng ($p\text{-value} > 0,05$), nên chưa thể khẳng định quan hệ nhân quả do hạn chế về số lượng quan sát.

Nhìn chung, kết quả cho thấy CPI và giá hàng nhập khẩu là hai biến có vai trò trung tâm trong cơ chế truyền dẫn giá, trong khi giá NNVL đầu vào có tác động trực tiếp đến giá sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo. Kết quả này hàm ý rằng việc ổn định giá hàng nhập khẩu, kiểm soát lạm phát và bảo đảm nguồn cung nguyên liệu đầu vào là những yếu tố quan trọng để kiểm soát biến động giá sản xuất công nghiệp; đồng thời các chính sách tiền tệ, thương mại và quản lý giá cần được điều hành đồng bộ để nâng cao hiệu quả ổn định kinh tế vĩ mô.

Bước 4: Kiểm định tính ổn định của mô hình

Kiểm định tính ổn định của mô hình var được thực hiện nhằm đảm bảo rằng tất cả các nghiệm của đa thức đặc trưng đều nằm trong vòng tròn đơn vị. Điều này là điều kiện cần để mô hình var hình không ổn định, các kết quả phân tích sẽ không đáng tin cậy và cần điều chỉnh độ trễ hoặc cấu trúc mô hình.

Kết quả thu được từ kiểm định sự ổn định của mô hình cho thấy các giá trị riêng đều nhỏ hơn 1 (Cột Modulus) (Bảng 2.4) và nằm trong vòng tròn đơn vị của ma trận (Hình 2.4) nên mô hình trên ổn định.

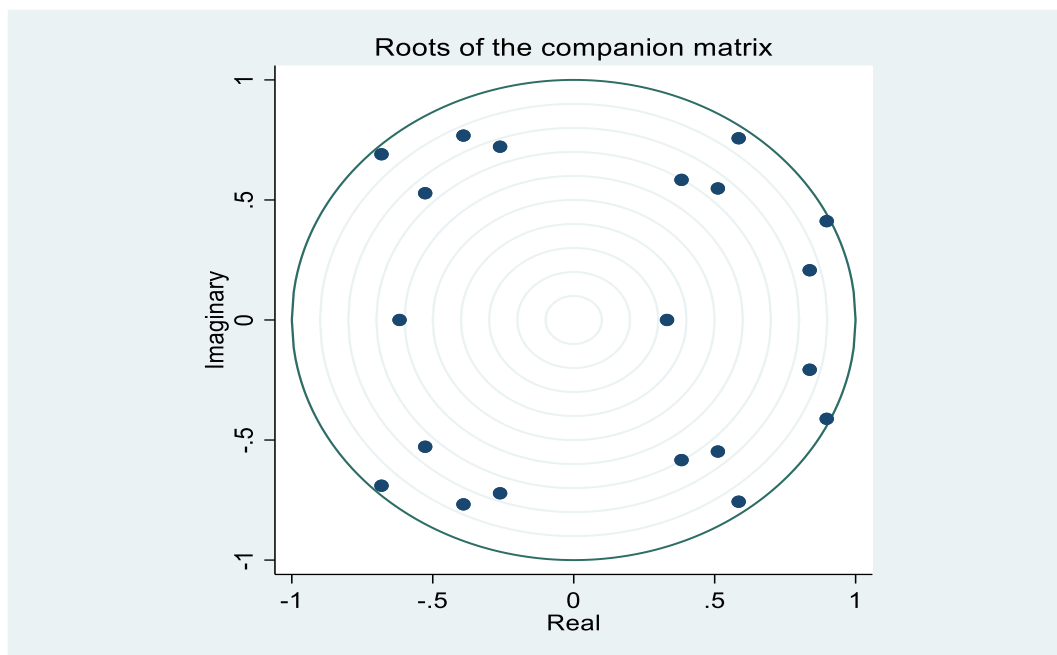
Bảng 2.4. Điều kiện ổn định giá trị riêng

```
. varstable, graph
```

```
Eigenvalue stability condition
```

Eigenvalue		Modulus
.8975222 + .4116841i		.987436
.8975222 - .4116841i		.987436
-.6819569 + .6902453i		.970311
-.6819569 - .6902453i		.970311
.585097 + .7568704i		.956656
.585097 - .7568704i		.956656
.837209 + .2071992i		.862468
.837209 - .2071992i		.862468
-.3912192 + .7679648i		.861871
-.3912192 - .7679648i		.861871
-.2612971 + .7217661i		.767608
-.2612971 - .7217661i		.767608
.5114924 + .5478673i		.749522
.5114924 - .5478673i		.749522
-.5270667 + .5279949i		.746042
-.5270667 - .5279949i		.746042
.3824212 + .5835036i		.697655
.3824212 - .5835036i		.697655
-.6179172		.617917
.3308976		.330898

```
All the eigenvalues lie inside the unit circle.
VAR satisfies stability condition.
```

Hình 2.5. Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị**Bước 5: Kiểm định phần dư**

Các kiểm định tự tương quan và phân phối chuẩn giúp xác nhận rằng phần dư là nhiễu trắng (white noise). Khi phần dư đạt yêu cầu, các kết quả Granger, dự báo và phân tích IRF/FEVD mới có độ tin cậy.

Kết quả kiểm định phần dư cho kết quả không có tự tương quan và phương sai sai số thay đổi tại độ trễ 4 do có P-value > 0.05, chấp nhận H_0 , tức là không có tự tương quan (Bảng 2.6).

Bảng 2.6. Kết quả kiểm định tự tương quan phần dư

```
. varlmar, mlag(4)
```

```
Lagrange-multiplier test
```

lag	chi2	df	Prob > chi2
1	34.0320	25	0.10722
2	36.6070	25	0.06288
3	41.3873	25	0.02089
4	28.4630	25	0.28698

```
H0: no autocorrelation at lag order
```

Kết quả kiểm định phân phối chuẩn cho thấy, kiểm định riêng cho từng phần dư và kiểm định chung cho tất cả thì phần dư của các phương trình đều có p-value >0.05, như vậy có phân phối chuẩn (Bảng 2.7).

Bảng 2.7. Kết quả kiểm định phân phối chuẩn phần dư

```
Jarque-Bera test
```

```
+-----+
```

```
| Equation | chi2 df Prob > chi2 |
```

```
|-----+-----|
```

```
| cncbct | 0.567 2 0.75325 |
```

```
| nnvl | 0.179 2 0.91454 |
```

```
| cpi | 0.656 2 0.72052 |
```

```
| nk | 17.478 2 0.06016 |
```

```
| dexrate | 2.700 2 0.25921 |
```

```
| ALL | 21.579 10 0.05740 |
```

Bước 6: Phân tích và sử dụng kết quả phân tích

Phân tích hàm phản ứng:

Mô hình VAR có rất nhiều tham số và các biến liên quan đến nhau, việc đọc hiểu mối liên hệ giữa các biến thường rất khó khăn, vì vậy mối liên hệ giữa các biến được thực hiện thông qua các hàm phản ứng. Bất kỳ một cú sốc nào xảy ra đối với một biến thông qua VAR đều phân tích được ảnh hưởng đến các biến khác. Hàm phản ứng còn cho biết xu thế của các ảnh hưởng này, ảnh hưởng của các cú sốc có giảm dần không? Giảm dần sau bao lâu?

Phản ứng của CNCBCT theo cú sốc của NNVL: Kết quả hàm phản ứng xung cho thấy, cú sốc tăng của chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào (NNVL) làm CNCBCT giảm trong ngắn hạn (1-5 bước), phản ánh tác động chi phí đẩy: giá đầu vào tăng khiến hoạt động chi tiêu/đầu tư bị thu hẹp. Tuy nhiên, trong giai đoạn trung hạn (6-14 bước), CNCBCT phục hồi và tăng trở lại khi doanh nghiệp và nền kinh tế điều chỉnh theo mặt bằng chi phí mới. Ở các bước xa hơn, tác động dần suy yếu và tiến gần về mức không khác biệt đáng kể so với 0. Mặc dù đường phản ứng thể hiện cấu trúc chu kỳ rõ rệt, khoảng tin cậy rộng cho thấy tác động của NNVL chủ yếu có ý nghĩa trong ngắn hạn - trung hạn và không bền trong dài hạn. Điều này phù hợp với lý thuyết chi phí đẩy (cost-push shock): cú sốc đầu vào gây co hẹp hoạt động ban đầu, sau đó nền kinh tế dần tự điều chỉnh.

Phản ứng của CNCBCT theo cú sốc của tỷ giá: Kết quả hàm phản ứng xung cho thấy, một cú sốc tăng của tỷ giá làm CNCBCT giảm đáng kể trong ngắn hạn (khoảng 1-4 bước). Tuy nhiên, ở giai đoạn trung hạn (5-12 bước), CNCBCT đảo chiều tăng trở lại và đạt mức phản ứng dương nhẹ trước khi suy giảm và tiến về gần mức 0 ở các bước tiếp theo. Điều này cho thấy tác động của tỷ giá lên CNCBCT mang tính chu kỳ: giảm ban đầu điều chỉnh tăng và yếu dần trong dài hạn. Mặc dù biên độ phản ứng không lớn, cú sốc tỷ giá vẫn tạo ra kênh truyền dẫn rõ rệt lên CNCBCT trong ngắn và trung hạn. Điều này phản ánh CNCBCT có tính nhạy cảm nhất định với biến động tỷ giá, đặc biệt thông qua kênh chi phí nhập khẩu, kỳ vọng và điều chỉnh sản xuất/đầu tư theo mặt bằng tỷ giá mới.

Phản ứng của CNCBCT theo cú sốc của NK: Kết quả hàm phản ứng xung cho thấy, một cú sốc từ biến NK hầu như không làm CNCBCT phản ứng một cách rõ ràng. Đường phản ứng của CNCBCT dao động quanh mức 0 trong toàn bộ 20 bước dự báo, không xuất hiện xu hướng tăng hoặc giảm nhất quán. Đồng thời, khoảng tin cậy 95% bao trùm trục 0 ở hầu hết các bước, cho thấy các ước lượng đều không có ý nghĩa thống kê. Điều này hàm ý cú sốc NK không tạo ra tác động đáng kể lên CNCBCT, cả trong ngắn hạn lẫn dài hạn.

Phản ứng của CNCBCT theo cú sốc của CPI: Kết quả hàm phản ứng xung cho thấy, một cú sốc tăng của CPI làm cho biến CNCBCT giảm đáng kể trong ngắn hạn (1-4 bước), sau đó CNCBCT đảo chiều tăng mạnh trong trung hạn (5-12 bước) rồi suy giảm dần. Ở các bước sau 15, mặc dù giá trị ước lượng vẫn ở vùng âm, khoảng tin cậy 95% đã bao trùm 0, cho thấy tác động không còn khác 0 có ý nghĩa thống kê và hệ thống dần trở lại trạng thái cân bằng dài hạn. Điều này hàm ý phản ứng của CNCBCT đối với cú sốc lạm phát mang tính chu kỳ và chủ yếu có ý nghĩa trong ngắn và trung hạn.

Đánh giá mối quan hệ giữa giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đầu vào và chỉ số giá công nghiệp chế biến, chế tạo

Dựa trên bộ dữ liệu hằng quý giai đoạn quý I/2015 - quý IV/2024 và kết quả mô hình VAR, có thể thấy giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đầu vào (NNVL) có tác động đáng kể nhưng không lớn đến chỉ số giá công nghiệp chế biến, chế tạo (CNCBCT), với cơ chế truyền dẫn mang tính ngắn hạn, trung hạn, đồng thời không duy trì sức ảnh hưởng trong dài hạn. Các ước lượng hàm phản ứng xung cho thấy một cú sốc tăng của giá NNVL lập tức tạo ra tác động giảm đối với CNCBCT trong ngắn hạn, phản ánh đặc trưng của cú sốc chi phí đẩy: khi giá đầu vào bất ngờ tăng, doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo phải đối mặt với chi phí sản xuất cao hơn, khiến giá bán hoặc các hoạt động sản xuất, đầu tư có xu hướng chậm lại trong giai đoạn đầu. Tuy nhiên, bước sang trung hạn, CNCBCT phục hồi và tăng trở lại, thể hiện quá trình doanh nghiệp trong ngành điều chỉnh hoạt động sản xuất, tái cơ cấu chi phí, hoặc điều chỉnh giá bán để thích ứng với mặt bằng chi phí mới. Điều này cho thấy tác động của cú sốc NNVL không hoàn toàn triệt tiêu hoạt động của ngành, mà nền kinh tế có khả năng hấp thụ và điều chỉnh dần theo thời gian. Ở dài hạn, đường phản ứng của CNCBCT quay về mức không còn khác biệt đáng kể so với 0, và mức độ giải thích của NNVL trong phân rã phương sai không lớn, cho thấy tác động của biến động giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào không bền vững và không duy trì sức ảnh hưởng dài hạn đối với giá sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo.

Ngoài mối quan hệ giữa giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đầu và chỉ số giá công nghiệp chế biến, chế tạo, kết quả nghiên cứu cho thấy chỉ số giá công nghiệp chế biến, chế tạo chủ yếu bị chi phối bởi chính nó thông qua các yếu tố trễ, trong khi các yếu tố bên ngoài như CPI, giá nhập khẩu và tỷ giá chỉ tạo ra tác động bổ sung nhưng không lớn và không kéo dài. CPI và tỷ giá có tác động rõ hơn trong ngắn và trung hạn, còn giá nhập khẩu có vai trò khá hạn chế. Điều này khẳng định tính ổn định tương đối của ngành chế biến, chế tạo trước các cú sốc vĩ mô, đồng thời phản ánh khả năng điều chỉnh linh hoạt của doanh nghiệp Việt Nam trước biến động thị trường.

CHƯƠNG 3 : KHUYẾN NGHỊ MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM KIỂM SOÁT VÀ ỔN ĐỊNH GIÁ NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU ĐẦU VÀO ĐỂ ỔN ĐỊNH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO TẠI VIỆT NAM

3.1. Bài học kinh nghiệm

Việc kiểm soát và ổn định giá nguyên liệu, nhiên liệu, và vật liệu đầu vào đã trở thành một nhiệm vụ chiến lược nhằm duy trì sự ổn định và nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam. Qua các giai đoạn biến động kinh tế toàn cầu, đặc biệt là sau các cú sốc chuỗi cung ứng, Việt Nam đã rút ra được những bài học kinh nghiệm cốt lõi sau:

(1) Bài học về tự chủ và phát triển nguồn cung nội địa

Bài học đầu tiên và quan trọng nhất là sự cần thiết phải giảm thiểu sự phụ thuộc quá mức vào nguồn cung nguyên liệu nhập khẩu. Việc tập trung nhập khẩu nguyên vật liệu từ một số thị trường nhất định đã khiến sản xuất công nghiệp dễ bị tổn thương khi chuỗi cung ứng toàn cầu đứt gãy hoặc khi có các biến động về địa chính trị. Kinh nghiệm cho thấy cần phải có một chiến lược đột phá trong việc phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Thực tế đã chỉ ra rằng, việc có tỷ lệ nội địa hóa thấp không chỉ đẩy chi phí sản xuất lên cao mà còn đặt doanh nghiệp vào thế bị động trước biến động giá cả quốc tế. Do đó, cần tận dụng và tối ưu hóa việc khai thác, chế biến các nguồn tài nguyên nội địa (khoáng sản, nông lâm sản) theo hướng giá trị gia tăng cao, nhằm đảm bảo nguồn cung nguyên liệu cơ bản ổn định cho các ngành công nghiệp chủ lực trong nước. Hơn nữa, việc áp dụng công nghệ hiện đại và kinh tế tuần hoàn là chìa khóa để giảm định mức tiêu hao nguyên liệu, trực tiếp góp phần ổn định chi phí đầu vào mà không cần phụ thuộc hoàn toàn vào giá mua.

(2) Bài học về đa dạng hóa thị trường và quản trị rủi ro

Sự biến động khó lường của thị trường quốc tế đã nhấn mạnh bài học về quản trị rủi ro giá một cách chủ động. Việt Nam nhận ra rằng, đa dạng hóa nguồn cung ứng không chỉ là chiến lược thương mại mà còn là biện pháp phòng vệ trước các cú sốc thị trường và chính sách bảo hộ từ các nước xuất khẩu.

Bên cạnh đó, bài học về việc sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đối với hàng hóa (Hedging) đã được chú trọng. Đối với các doanh nghiệp nhập khẩu nguyên vật liệu chiến lược (như xăng dầu, kim loại cơ bản, một số nông sản), việc chốt giá thông qua hợp đồng kỳ hạn hay hợp đồng tương lai là phương thức hiệu quả để bảo hiểm rủi ro biến động giá, giúp doanh nghiệp ổn định được chi phí đầu vào trong một giai đoạn nhất định và bảo vệ biên lợi nhuận.

(3) Bài học về vai trò điều tiết vĩ mô của nhà nước

Kinh nghiệm cho thấy, sự can thiệp của Nhà nước là cần thiết, nhưng phải linh hoạt, kịp thời và minh bạch.

Giám sát và cảnh báo sớm: Bài học lớn nhất là tầm quan trọng của việc thiết lập một hệ thống giám sát và dự báo chuyên sâu về giá cả và cung cầu các mặt hàng nguyên liệu chiến lược trên toàn cầu. Các cơ quan quản lý cần đưa ra các cảnh báo kịp thời để doanh nghiệp có cơ sở điều chỉnh kế hoạch sản xuất và mua sắm.

Linh hoạt trong chính sách thuế: Việc sử dụng công cụ thuế xuất nhập khẩu một cách linh hoạt đã chứng minh hiệu quả trong việc bình ổn giá. Cụ thể, việc giảm hoặc miễn thuế nhập khẩu đối với các nguyên liệu không thể sản xuất được trong nước đã giúp giảm trực tiếp chi phí đầu vào cho doanh nghiệp. Ngược lại, việc điều chỉnh thuế suất thuế xuất khẩu đối với một số tài nguyên thô đã giúp giữ nguồn cung cho chế biến trong nước.

Hoàn thiện hành lang pháp lý: Cần thiết phải có các quy định rõ ràng và thuận lợi hơn để khuyến khích phát triển công nghiệp hỗ trợ, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận các thị trường cung ứng mới, và đặc biệt là hoàn thiện khung pháp lý để các doanh nghiệp có thể dễ dàng tiếp cận và sử dụng các công cụ quản trị rủi ro giá thông qua thị trường hàng hóa phái sinh.

Tóm lại, bài học kinh nghiệm về kiểm soát giá nguyên liệu đầu vào là sự kết hợp hài hòa giữa nỗ lực tự cường nội tại của doanh nghiệp (đổi mới công nghệ, tối ưu hóa) và sự điều tiết vĩ mô hợp lý, kịp thời của Chính phủ (phát triển công nghiệp hỗ trợ, quản lý rủi ro và chính sách thuế linh hoạt).

3.2. Đề xuất giải pháp kiểm soát và bình ổn giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đầu vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Trong giai đoạn kinh tế toàn cầu biến động mạnh bởi xung đột địa chính trị, dịch chuyển dòng vốn, thắt chặt tiền tệ và đứt gãy chuỗi cung ứng, giá nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu đầu vào của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo liên tục chịu áp lực tăng. Đây là những yếu tố đầu vào có mức độ nhạy cảm cao và đóng vai trò quan trọng đối với chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm và sức cạnh tranh của doanh nghiệp. Kết quả mô hình VAR trong nghiên cứu cho thấy các cú sốc về giá đầu vào có tác động đáng kể đến giá sản xuất trong ngắn và trung hạn thông qua cơ chế chi phí đẩy. Vì vậy, việc đề xuất các giải pháp kiểm soát và bình ổn giá đầu vào là nhiệm vụ thiết yếu để hạn chế áp lực lạm phát, hỗ trợ doanh nghiệp và duy trì ổn định kinh tế vĩ mô.

3.2.1. Giải pháp từ phía Chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước

- Hoàn thiện cơ chế điều hành giá các mặt hàng đầu vào thiết yếu

Chính phủ cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế điều hành giá đối với các nhóm hàng chiến lược như xăng dầu, điện, than, khí, thép, phân bón... theo hướng minh

bach, ổn định và có lộ trình rõ ràng. Việc hạn chế các đợt điều chỉnh giá đột ngột sẽ giúp doanh nghiệp tránh được cú sốc chi phí, từ đó giảm bớt áp lực lên giá sản xuất. Cùng với đó, cơ quan quản lý nên công khai cấu phần giá và các yếu tố hình thành giá, tạo điều kiện cho doanh nghiệp dự báo và xây dựng kế hoạch sản xuất phù hợp. Minh bạch thông tin giúp giảm hành vi đầu cơ, tạo niềm tin cho thị trường và góp phần bình ổn giá đầu vào trong dài hạn.

- Đa dạng hóa nguồn cung và tăng cường dự trữ quốc gia

Nhằm giảm phụ thuộc vào một số quốc gia hoặc nhà cung cấp lớn, Chính phủ cần thúc đẩy đa dạng hóa nguồn nhập khẩu nguyên nhiên vật liệu, tận dụng tốt các hiệp định thương mại tự do để mở rộng thị trường cung ứng. Việc đa dạng nguồn cung giúp giảm rủi ro khi thị trường quốc tế biến động và hạn chế tình trạng đứt gãy chuỗi cung ứng. Đồng thời, cần tăng cường năng lực dự trữ quốc gia đối với một số mặt hàng quan trọng, qua đó sử dụng linh hoạt các kho dự trữ khi giá thế giới tăng mạnh nhằm bình ổn cung cầu trong nước. Đây là biện pháp quan trọng giúp giảm độ nhạy của giá sản xuất trong nước trước các cú sốc từ thị trường toàn cầu.

- Kiểm soát thuế, phí và giảm chi phí logistics

Giá NNVL đầu vào chịu ảnh hưởng lớn từ thuế nhập khẩu, phí hạ tầng, phí vận tải, chi phí lưu kho, logistics... Do đó, Nhà nước cần rà soát và có thể điều chỉnh linh hoạt một số sắc thuế, phí đối với các mặt hàng đầu vào trong giai đoạn giá thế giới biến động mạnh nhằm giảm gánh nặng cho doanh nghiệp. Song song đó, việc nâng cấp hạ tầng logistics, tối ưu hóa vận tải và phát triển các trung tâm logistics tập trung sẽ giúp giảm chi phí trung gian vô hình đang làm đội giá đầu vào. Khi các chi phí liên quan đến lưu thông hàng hóa giảm, giá thành sản xuất cũng được hạ thấp, qua đó hạn chế tác động lan truyền của giá nguyên liệu đến giá sản phẩm cuối cùng.

- Tăng cường minh bạch thông tin và kiểm soát đầu cơ giá

Một trong những nguyên nhân khiến giá đầu vào bị thổi phồng là hành vi đầu cơ, găm hàng hoặc thao túng giá từ các lực lượng trung gian. Chính phủ cần xây dựng hệ thống thông tin thị trường toàn diện về giá nguyên liệu trong nước và quốc tế, cập nhật theo thời gian thực để doanh nghiệp kịp thời nắm bắt và điều chỉnh kế hoạch nhập khẩu. Ngoài ra, lực lượng quản lý thị trường cần tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm hành vi lợi dụng biến động giá thế giới để đẩy giá bán trong nước lên mức bất hợp lý. Việc nâng cao tính minh bạch sẽ giúp ổn định tâm lý thị trường, giảm kỳ vọng tiêu cực và hạn chế biến động giá không phản ánh đúng cung cầu thực tế.

- Khuyến khích sử dụng nguyên liệu trong nước và phát triển công nghiệp phụ trợ

Phát triển nguồn nguyên liệu nội địa là giải pháp căn cơ nhằm giảm sự phụ thuộc vào thị trường quốc tế. Chính phủ cần có chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất nguyên liệu cơ bản như thép, nhựa, hóa chất, linh kiện, vật liệu xây dựng... để gia tăng năng lực cung ứng trong nước. Bên cạnh đó, cần thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp phụ trợ, tạo sự liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp sản xuất đầu vào và doanh nghiệp chế biến, chế tạo. Khi tỷ lệ nội địa hoá được nâng cao, doanh nghiệp Việt Nam sẽ giảm đáng kể rủi ro từ thị trường nhập khẩu và hạn chế tác động từ các cú sốc bên ngoài.

- Phối hợp chính sách tiền tệ, tài khóa linh hoạt, đảm bảo ổn định vĩ mô

Trong bối cảnh giá nguyên liệu biến động mạnh, vai trò điều hành chính sách tiền tệ - tài khóa trở nên đặc biệt quan trọng. Chính phủ cần duy trì chính sách tiền tệ thận trọng, linh hoạt nhằm kiểm soát lạm phát nhưng vẫn đảm bảo cung ứng đủ vốn cho sản xuất. Đồng thời, cần phối hợp với chính sách tài khóa để hỗ trợ doanh nghiệp thông qua các gói miễn giảm thuế, hỗ trợ lãi suất có mục tiêu. Việc phối hợp đồng bộ giữa các chính sách sẽ giúp kiểm soát lạm phát chi phí đẩy, ổn định giá đầu vào và tạo môi trường thuận lợi cho ngành chế biến, chế tạo duy trì tăng trưởng.

- Đẩy mạnh xúc tiến thương mại và hội nhập sâu rộng

Chính phủ cần hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng thị trường tiêu thụ và tìm kiếm nguồn cung nguyên liệu mới thông qua các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối cung - cầu và tận dụng tối đa lợi thế của các hiệp định thương mại tự do (FTA). Bên cạnh đó, cải cách thủ tục hành chính trong hoạt động nhập khẩu, xuất khẩu giúp giảm thời gian thông quan, tiết kiệm chi phí logistics và giảm giá thành đầu vào. Việc hội nhập sâu rộng hơn giúp doanh nghiệp tiếp cận thị trường lớn, giá tốt, từ đó nâng cao sức cạnh tranh và ổn định nguồn cung nguyên liệu trong dài hạn.

3.2.2. Giải pháp từ phía doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng và các tập đoàn sản xuất

- Chủ động dự trữ hàng hóa và xây dựng chiến lược nguồn cung

Doanh nghiệp cần xây dựng chiến lược dự trữ nguyên liệu phù hợp dựa trên dự báo thị trường, tránh tình trạng bị động khi giá tăng đột biến. Việc đa dạng hóa nguồn nhập khẩu, ký hợp đồng dài hạn với nhà cung cấp uy tín và ưu tiên sử dụng nguyên liệu trong nước khi có thể sẽ giúp giảm rủi ro chi phí. Chiến lược dự trữ thông minh không chỉ giúp doanh nghiệp ổn định sản xuất mà còn tạo lợi thế cạnh tranh khi thị trường biến động.

- Duy trì ổn định sản xuất và đảm bảo cung ứng hàng hóa

Để tránh gây áp lực cung cầu, doanh nghiệp cần duy trì hoạt động sản xuất ổn định, đặc biệt trong các giai đoạn cao điểm như lễ Tết, bão lũ hoặc thời điểm nhu cầu tăng bất thường. Việc đảm bảo tiến độ sản xuất và lưu thông hàng hóa sẽ giúp hạn chế “sốt giá giả tạo” do khan hiếm hàng. Đồng thời, sự ổn định trong

cung ứng giúp doanh nghiệp giữ được niềm tin của khách hàng, tránh mất thị phần và giảm tác động lan truyền từ biến động giá đầu vào.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng nguyên liệu và đổi mới công nghệ

Doanh nghiệp cần đầu tư vào công nghệ tiết kiệm năng lượng, tối ưu hóa quy trình sản xuất và tăng tỷ lệ tái chế để giảm mức tiêu hao nguyên liệu trên mỗi đơn vị sản phẩm. Khi sử dụng nguyên liệu hiệu quả hơn, doanh nghiệp không chỉ giảm được chi phí sản xuất mà còn giảm mức độ nhạy cảm với các cú sốc tăng giá đầu vào. Đây là giải pháp dài hạn giúp nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm Việt Nam.

- Kiểm soát hệ thống phân phối và ngăn ngừa đầu cơ, nâng giá

Doanh nghiệp cần giám sát chặt chẽ hoạt động của các nhà phân phối, đại lý để tránh tình trạng đẩy giá, găm hàng hoặc thao túng thị trường gây thiệt hại cho người tiêu dùng và bản thân doanh nghiệp. Xây dựng hệ thống phân phối hiện đại, minh bạch, có hợp đồng ràng buộc về giá và số lượng sẽ giúp doanh nghiệp kiểm soát tốt chuỗi giá trị. Việc này không chỉ góp phần bình ổn thị trường mà còn bảo vệ uy tín của thương hiệu.

- Mở rộng kênh tiêu thụ hàng Việt và tăng cường liên kết thị trường

Doanh nghiệp nên tích cực tham gia các chương trình bình ổn thị trường, chương trình “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” và các hoạt động xúc tiến thương mại trong nước. Việc mở rộng mạng lưới phân phối tới các vùng sâu, vùng xa, nông thôn và hải đảo sẽ giúp đảm bảo cung cầu và hạn chế tình trạng tăng giá cục bộ. Đồng thời, tăng cường liên kết với các địa phương, hiệp hội và nhà sản xuất khác giúp mở rộng đầu ra, ổn định sản xuất.

- Phối hợp với cơ quan quản lý để tháo gỡ khó khăn và đề xuất chính sách

Doanh nghiệp cần thường xuyên trao đổi, phản ánh khó khăn về chi phí, thủ tục, thị trường... để cơ quan quản lý kịp thời hỗ trợ. Ngược lại, doanh nghiệp cũng nên chủ động đề xuất các sáng kiến, giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh. Mỗi quan hệ phối hợp hai chiều này giúp giảm chi phí tuân thủ, giảm độ trễ chính sách và nâng cao khả năng ứng phó của doanh nghiệp trước biến động giá nguyên liệu.

Việc kiểm soát và bình ổn giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đầu vào đóng vai trò quan trọng đối với sự ổn định của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cũng như đối với mục tiêu kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô. Bối cảnh kinh tế thế giới đầy biến động đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa giải pháp vĩ mô từ Chính phủ và nỗ lực vi mô từ phía doanh nghiệp. Các giải pháp được đề xuất trong chương này hướng tới mục tiêu chung là giảm tác động của các cú sốc giá đầu vào, nâng cao khả năng tự chủ của doanh nghiệp và tăng cường sức chống chịu của nền kinh tế trước các biến động từ bên ngoài. Việc triển khai đồng bộ, hiệu quả các giải pháp này sẽ góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy tăng trưởng bền vững của ngành chế biến, chế tạo và của nền kinh tế Việt Nam trong thời gian tới.

KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy giá nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu (NNVL) đầu vào là nhân tố quan trọng tác động đến chỉ số giá sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo, song quá trình truyền dẫn diễn ra có độ trễ và chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố. Mô hình VAR chỉ ra rằng giá sản xuất hiện tại phụ thuộc chủ yếu vào giá của các kỳ trước và biến động giá NNVL, trong khi tác động của tỷ giá, giá nhập khẩu và CPI nhỏ hơn.

Các cú sốc tăng giá NNVL có xu hướng tác động mạnh trong ngắn hạn, phục hồi trong trung hạn và suy giảm dần trong dài hạn, phản ánh khả năng thích ứng của doanh nghiệp thông qua điều chỉnh nguồn cung, cơ cấu nguyên liệu, công nghệ và chi phí sản xuất. Bên cạnh đó, các yếu tố như tỷ giá, thuế, logistics và chính sách quản lý thị trường cũng ảnh hưởng đến mức độ truyền dẫn của biến động giá đầu vào sang giá sản xuất.

Từ kết quả nghiên cứu, Báo cáo đề xuất cần ổn định thị trường nguyên, nhiên, vật liệu; phát triển nguồn cung trong nước; nâng cao năng lực dự trữ; cải thiện hạ tầng logistics; tăng cường minh bạch thị trường và khuyến khích doanh nghiệp nâng cao hiệu quả sử dụng nguyên liệu, đa dạng hóa nguồn cung và tăng cường liên kết chuỗi giá trị nhằm giảm tác động của biến động chi phí đầu vào.

Nhìn chung, nghiên cứu cung cấp cơ sở khoa học và thực tiễn cho công tác quản lý giá, dự báo lạm phát và hoạch định chính sách phát triển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp và cơ quan quản lý chủ động ứng phó với biến động của thị trường trong nước và quốc tế.

BÁO CÁO

**PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG DOANH NGHIỆP XUẤT, NHẬP KHẨU
GIAI ĐOẠN 2018 - 2023**

MỞ ĐẦU

Việt Nam có nhiều doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất, nhập khẩu, bao gồm các doanh nghiệp lớn và nhỏ hoạt động trong nhiều ngành nghề khác nhau, các doanh nghiệp này đóng vai trò quan trọng góp phần thúc đẩy hoạt động thương mại quốc tế và phát triển kinh tế đất nước....

Mục đích phân tích thực trạng doanh nghiệp xuất, nhập khẩu hàng hóa là đánh giá hoạt động doanh nghiệp, đồng thời phân tích hiệu quả hoạt động các doanh nghiệp xuất, nhập khẩu hàng hóa đóng vai trò then chốt trong định hướng và nâng cao khả năng cạnh tranh hoạt động xuất, nhập khẩu, góp phần giúp doanh nghiệp xác định điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức, từ đó đề xuất các giải pháp, chính sách phù hợp thúc đẩy hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa, góp phần phát triển kinh tế. Phạm vi của Báo cáo này là phân tích các chỉ tiêu liên quan đến hoạt động doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa. Trong đó, có chỉ tiêu số doanh nghiệp xuất, nhập khẩu hàng hóa; kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa phân tổ theo loại hình doanh nghiệp và ngành hoạt động, tỷ suất lợi nhuận;... Theo đó, Báo cáo ***“Phân tích thực trạng doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2023”*** được biên soạn có ý nghĩa thiết thực, góp phần khái quát một số kết quả nổi bật về kết quả hoạt động các doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa ở Việt Nam giai đoạn 2018-2023. Kết cấu Báo cáo ngoài phần mở đầu, kết luận và kiến nghị, Báo cáo gồm ba chương như sau:

Chương I. Tổng quan về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.

Chương II. Phân tích thực trạng các doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2018-2023.

Chương III. Đề xuất một số giải pháp phát triển hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.

Kết quả nghiên cứu của Báo cáo không chỉ phục vụ nhu cầu nghiên cứu, phân tích của các cơ quan quản lý, doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân mà còn là nguồn thông tin tham khảo trong việc đánh giá thực trạng và xây dựng các giải pháp thúc đẩy hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa trong thời gian tới.

CHƯƠNG I. TỔNG QUAN VỀ HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

1. Định nghĩa và phạm vi thống kê xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa

1.1. Định nghĩa hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa

Chỉ tiêu trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia (mã số 1006), phản ánh lượng ngoại tệ Việt Nam thu được (xuất khẩu hàng hóa) hoặc lượng ngoại tệ chi ra (nhập khẩu hàng hóa) trong một thời kỳ nhất định. Đây là một trong các chỉ tiêu đánh giá độ mở nền kinh tế của một quốc gia với thị trường thế giới và phản ánh sức cạnh tranh của sản xuất trong nước so với các nước khác; đồng thời phản ánh khả năng tiếp cận, thâm nhập thị trường, cạnh tranh hàng hóa thế giới và đổi mới kỹ thuật công nghệ trong nước (đối với hàng hóa nhập khẩu). Đây là một trong các chỉ tiêu thống kê quan trọng để tính toán các chỉ tiêu trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và cân cân thanh toán quốc tế.

- *Hàng hóa xuất khẩu* gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ trong nước và hàng hóa nước ngoài tái xuất khẩu, được đưa ra nước ngoài, làm giảm nguồn của cải, vật chất của đất nước. Trị giá xuất khẩu hàng hóa được tính theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương, là giá của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất (không gồm phí bảo hiểm quốc tế và phí vận tải quốc tế), được tính cho một thời kỳ nhất định và tính theo một loại tiền thống nhất là Đô la Mỹ, trong đó:

+ Hàng hóa có xuất xứ trong nước là hàng hoá được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam;

+ Hàng hóa tái xuất khẩu là hàng hóa có xuất xứ nước ngoài mà trước đó đã được nhập khẩu và được thống kê là hàng nhập khẩu, sau đó xuất khẩu nguyên trạng hoặc chỉ chế biến giản đơn, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa.

- *Hàng hóa nhập khẩu* gồm toàn bộ hàng hóa đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, làm tăng nguồn của cải, vật chất của đất nước. Trị giá nhập khẩu được tính theo điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương, là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên, được tính cho một thời kỳ nhất định, tính theo một loại tiền thống nhất là Đô la Mỹ.

Hàng hoá nhập khẩu gồm toàn bộ hàng hoá có xuất xứ nước ngoài và hàng Việt Nam tái nhập khẩu, được đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, trong đó:

+ Hàng hoá có xuất xứ nước ngoài là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến ở nước ngoài theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam;

+ Hàng hóa tái nhập khẩu là hàng hóa của Việt Nam đã xuất khẩu và được thống kê vào hàng xuất khẩu trước đó, sau đó lại nhập khẩu nguyên trạng hoặc chỉ chế biến giản đơn, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa.

1.2. Phạm vi thống kê hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu

- Trường hợp tờ khai hải quan đăng ký một lần nhưng xuất khẩu hoặc nhập khẩu nhiều lần, thì trị giá thống kê là trị giá thực tế của hàng hóa khi xuất khẩu và nhập khẩu;

- Tiền giấy, tiền kim loại và các giấy tờ có giá chưa phát hành, chưa đưa vào lưu thông: Trị giá thống kê là chi phí để sản xuất ra tiền giấy, tiền kim loại và các giấy tờ có giá (không phải là mệnh giá của tiền giấy, tiền kim loại);

- Phương tiện trung gian dùng để chứa thông tin bao gồm: Băng từ, đĩa từ, CD-ROM, thẻ thông minh và các phương tiện trung gian khác đã hoặc chưa chứa thông tin, trừ loại được sản xuất theo yêu cầu hoặc đơn đặt hàng riêng: Thống kê theo trị giá hải quan toàn bộ của các hàng hóa này (không chỉ là trị giá của các phương tiện trung gian chưa có thông tin);

- Hàng hóa được phép ghi giá tạm tính khi đăng ký tờ khai hải quan thì trị giá thống kê phải được điều chỉnh khi có giá chính thức trên tờ khai sửa đổi, bổ sung;

- Hàng gia công, chế biến, lắp ráp: Tính trị giá toàn bộ hàng hoá nguyên liệu trước khi gia công, chế biến, lắp ráp và toàn bộ giá trị thành phẩm hoàn trả sau gia công, chế biến, lắp ráp;

- Các giao dịch không khai trị giá, ví dụ: hàng đổi hàng, hàng viện trợ nhân đạo,... thì trị giá thống kê của hàng hóa được tính theo nguyên tắc xác định trị giá hải quan;

- Hàng trả lại: Trị giá thống kê là trị giá hàng hóa được định giá theo trị giá của giao dịch xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu;

- Điện năng xuất khẩu và nhập khẩu: Trị giá thống kê là trị giá khai trên tờ khai hải quan;

- Hàng hóa theo hợp đồng thuê tài chính: Tính trị giá của hàng hóa trên cơ sở giá bán của hàng hóa tương tự, loại trừ các dịch vụ cung cấp kèm theo hợp đồng cho thuê như chi phí đào tạo, bảo trì, phí tài chính;

- Hàng hóa kèm dịch vụ: Trị giá thống kê xác định theo giá FOB hoặc tương đương (đối với hàng xuất khẩu), giá CIF hoặc tương đương (đối với hàng nhập khẩu) của hàng hóa và loại trừ các phí dịch vụ.

Hàng hoá không tính trong thống kê xuất khẩu và nhập khẩu

- Hàng hoá mua, bán tại các cửa hàng miễn thuế; hàng hóa mua bán trong nước thu ngoại tệ (trước đây gọi là xuất, nhập khẩu tại chỗ).

- Hàng hoá kinh doanh theo phương thức chuyển khẩu (mua của một nước rồi bán thẳng cho nước thứ 3, không làm thủ tục hải quan vào Việt Nam hoặc chỉ làm thủ tục gửi hàng vào kho ngoại quan); hàng hóa mượn đường, quá cảnh qua Việt Nam.

- Hàng hoá quản lý tạm thời thông qua thủ tục tạm nhập tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập (hàng tham gia triển lãm, hội chợ, chào hàng, hoặc phục vụ biểu diễn xiếc, nghệ thuật, thi đấu thể thao sau đó đưa về nước).

- Hàng hoá của Chính phủ gửi cho các đoàn ngoại giao, các đại sứ quán.

- Vàng tiền tệ (thuộc giao dịch của các ngân hàng hoặc cơ quan tiền tệ xuất nhập khẩu cho mục đích dự trữ, cân đối tiền tệ); tiền giấy, tiền séc, tiền xu đã phát hành trong khu lưu thông.

2. Vai trò của hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa

2.1. Vai trò của hoạt động xuất khẩu hàng hóa

- Xuất khẩu tạo nguồn vốn cho nhập khẩu và tích lũy phát triển sản xuất, phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hóa đất nước.

Công nghiệp hoá đất nước theo những bước đi thích hợp là con đường tất yếu để khắc phục tình trạng nghèo nàn và chậm phát triển của đất nước. Để thực hiện đường lối công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, cần nhập khẩu máy móc thiết bị hiện đại, trang bị cho hoạt động sản xuất trong nước. Nguồn vốn nhập khẩu hàng hóa chủ yếu là: Đi vay, viện trợ, đầu tư từ nước ngoài... Trong đó, nguồn vốn quan trọng nhất để nhập khẩu chính là xuất khẩu. Trong thực tế, nước nào gia tăng xuất khẩu thì nhập khẩu sẽ tăng. Ngược lại, nếu nhập khẩu lớn hơn xuất khẩu, dẫn đến thâm hụt cán cân thương mại, có thể ảnh hưởng xấu tới nền kinh tế trong nước.

- Xuất khẩu đóng góp vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy sản xuất phát triển. Cơ cấu sản xuất và tiêu dùng trên thế giới đã và đang thay đổi vô cùng mạnh mẽ. Đó là thành quả của cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại, sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế trong quá trình công nghiệp hoá phù hợp với xu hướng phát triển của kinh tế thế giới là tất yếu đối với nước ta. Ngày nay, đa số các nước đều lấy nhu cầu thị trường thế giới để tổ chức sản xuất. Điều đó có tác động tích cực tới sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy sản xuất kinh tế phát triển. Sự tác động này được thể hiện: Xuất khẩu tạo điều kiện cho các ngành khác có cơ hội phát triển thuận lợi. Ví dụ, khi phát triển xuất khẩu sẽ tạo cơ hội cho phát triển ngành sản xuất nguyên vật liệu như bông, đay,... Sự phát

triển ngành chế biến thực phẩm, trong đó có gạo, cà phê... có thể kéo theo các ngành công nghiệp chế tạo thiết bị phục vụ nó. Xuất khẩu tạo khả năng mở rộng thị trường tiêu thụ, tạo điều kiện cho sản xuất phát triển và ổn định. Xuất khẩu tạo điều kiện mở rộng khả năng cung cấp đầu vào cho sản xuất, nâng cao năng lực sản xuất trong nước.

- Xuất khẩu có vai trò tích cực đối mới trang thiết bị và công nghệ sản xuất.

Hoạt động xuất khẩu trên phạm vi thị trường thế giới, luôn cạnh tranh về giá và chất lượng hàng hóa giữa các nước. Sự tồn tại và phát triển hàng hoá xuất khẩu phụ thuộc lớn vào chất lượng và giá cả hàng hóa. Theo đó các doanh nghiệp sản xuất phụ thuộc lớn vào công nghệ; chất lượng nguồn nhân lực; giá và chất lượng nguyên liệu đầu vào sản xuất hàng hóa. Điều này thúc đẩy các doanh nghiệp sản xuất trong nước luôn đổi mới công nghệ, cải tiến thiết bị, máy móc, nâng cao tay nghề, trình độ người lao động, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm và năng suất lao động và giảm giá thành sản phẩm hàng hóa xuất khẩu, cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

- Xuất khẩu có tác động tích cực tới việc giải quyết công ăn việc làm và cải thiện đời sống nhân dân.

Tác động của xuất khẩu đến đời sống bao gồm rất nhiều mặt. Trước hết thông qua hoạt động xuất khẩu, với nhiều công đoạn khác nhau đã thu hút hàng triệu lao động vào làm việc và có thu nhập tương đối cao, tăng giá trị ngày công lao động, tăng thu nhập. Xuất khẩu còn tạo nguồn vốn để nhập khẩu hàng hoá tiêu dùng thiết yếu, phục vụ đời sống và đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

- Xuất khẩu là cơ sở mở rộng và thúc đẩy các quan hệ kinh tế đối ngoại.

Đẩy mạnh xuất khẩu có vai trò tăng cường sự hợp tác quốc tế với các nước, nâng cao vị thế trên trường quốc tế..., xuất khẩu và công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu thúc đẩy quỹ tín dụng, đầu tư, mở rộng vận tải quốc tế... Mặt khác, các quan hệ kinh tế đối ngoại góp phần tạo tiền đề cho việc mở rộng xuất khẩu.

Xuất khẩu không chỉ đóng vai trò chất xúc tác hỗ trợ phát triển kinh tế, mà cùng với hoạt động nhập khẩu như là yếu tố bên trong trực tiếp tham gia vào việc giải quyết những vấn đề thuộc nội bộ nền kinh tế như: vốn, lao động, kỹ thuật, nguồn tiêu thụ, thị trường... Đối với nước ta, hướng mạnh về xuất khẩu là một trong những mục tiêu quan trọng trong phát triển kinh tế đối ngoại, được coi là vấn đề có ý nghĩa chiến lược để phát triển kinh tế và thực hiện công nghiệp hoá đất nước, qua đó có thể tranh thủ đón bắt thời cơ, ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại, rút ngắn sự chênh lệch về trình độ phát triển của Việt Nam so với thế giới. Kinh nghiệm cho thấy bất cứ một nước nào và trong một thời kỳ nào đẩy mạnh xuất khẩu thì nền kinh tế nước đó trong thời gian này có tốc độ phát triển cao.

2.2. Vai trò của hoạt động nhập khẩu hàng hóa

- Để đáp ứng đầy đủ nhu cầu sản xuất, tiêu dùng trong nước, đặc biệt trong xu thế ngày nay, đời sống nhân dân ngày càng nâng cao, nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường, thoát khỏi nền kinh tế tự cung tự cấp, lạc hậu. Mục tiêu phát triển nền kinh tế quốc dân dựa nhiều về lợi thế so sánh, ở đó mỗi quốc gia sẽ đẩy mạnh sản xuất có lợi thế để phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu hàng hóa đến các quốc gia khác. Trong thực tế không có quốc gia nào là có lợi thế về tất cả các mặt hàng, các lĩnh vực, sự bổ sung hàng hoá giữa các quốc gia đã đẩy mạnh hoạt động xuất, nhập khẩu. Những quốc gia phát triển thường xuất khẩu nhiều hơn nhập khẩu và ngược lại những nước kém phát triển thì kim ngạch nhập khẩu lớn hơn xuất khẩu.

- Việt Nam chuyển sang nền kinh tế thị trường hoạt động nhập khẩu đóng vai trò vô cùng quan trọng, trong quá trình đẩy mạnh phát triển kinh tế và quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trong đó:

+ Nhập khẩu hàng hóa sẽ bổ sung các nguyên, nhiên vật liệu đầu vào phục vụ hoạt động sản xuất trong nước, đồng thời nhập hàng hoá trong nước chưa sản xuất được phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân, góp phần đảm bảo sự phát triển ổn định và bền vững, khai thác tối đa tiềm năng của nền kinh tế trong nước.

+ Nhập khẩu làm đa dạng hoá hàng tiêu dùng trong nước, phong phú chủng loại hàng hoá, mở rộng khả năng tiêu dùng, nâng cao mức sống của người dân, đồng thời tạo cơ hội cạnh tranh giữa hàng sản xuất trong nước và hàng nhập khẩu.

+ Nhập khẩu xoá bỏ tình trạng độc quyền toàn khu vực và trên thế giới, xoá bỏ nền kinh tế lạc hậu tự cung, tự cấp. Tiến tới sự hợp tác giữa các quốc gia là cầu nối thông suốt của nền kinh tế tiên tiến trong và ngoài nước, tạo lợi thế để phát huy lợi thế so sánh trên cơ sở công nghiệp hóa.

+ Nhập khẩu thúc đẩy sản xuất trong nước không ngừng vươn lên, không ngừng tìm tòi nghiên cứu để sản xuất ra hàng hoá có chất lượng cao, đảm bảo tăng cường sức cạnh tranh với hàng ngoại.

+ Nhập khẩu sẽ tạo ra quá trình chuyển giao công nghệ, điều này tạo ra sự phát triển vượt bậc của nền sản xuất hàng hoá, tạo ra sự cân bằng giữa các quốc gia về trình độ sản xuất, tiết kiệm chi phí và thời gian.

+ Ngoài ra nhập khẩu góp phần thúc đẩy xuất khẩu, nâng cao giá trị chất lượng hàng hoá xuất khẩu thông qua trao đổi hàng hoá đối lưu, giúp Việt Nam mở rộng thị trường với các nền kinh tế khu vực và thế giới.

3. Phương pháp phân tích và nguồn thông tin phân tích doanh nghiệp xuất, nhập khẩu hàng hóa

3.1. Phương pháp phân tích

Báo cáo sử dụng phương pháp thống kê mô tả; lượng tăng (giảm) tuyệt đối; tốc độ tăng (giảm); số bình quân trong thống kê...

- Phương pháp thống kê mô tả là một công cụ quan trọng để tổng hợp và trình bày dữ liệu một cách có hệ thống. Trong đó, trình bày bằng bảng và đồ thị, tính toán các đặc trưng của dữ liệu, như: Trung bình, môđ, trung vị,... theo đó dễ dàng hiểu và nhận định các đặc điểm, xu hướng của dữ liệu.

- Lượng tăng (giảm) tuyệt đối: Là chỉ tiêu phản ánh sự biến động về mức độ tuyệt đối của hiện tượng giữa hai thời điểm thời gian, hay nói cách khác đó là sự chênh lệch giữa giá trị cuối kỳ và giá trị đầu kỳ của một chỉ tiêu. Tùy theo mục đích nghiên cứu, có thể chọn gốc so sánh khác nhau, khi đó có các chỉ tiêu lượng tăng (giảm) tuyệt đối khác nhau.

Công thức: Lượng tăng (giảm) tuyệt đối = Giá trị cuối kỳ - Giá trị đầu kỳ

- Tốc độ tăng (giảm): Là chỉ tiêu phản ánh tốc độ tăng (giảm) tương đối giữa các mức độ của hiện tượng qua thời gian. Nói cách khác, qua một hoặc một số đơn vị thời gian, hiện tượng đã tăng (giảm) bao nhiêu lần hoặc bao nhiêu phần trăm.

Công thức:

$$\text{Tốc độ tăng (giảm)} = \frac{\text{Giá trị cuối kỳ} - \text{Giá trị đầu kỳ}}{\text{Giá trị đầu kỳ}}$$

- Số bình quân (trung bình): Là giá trị trung bình của các quan sát trong tập dữ liệu, dùng để phản ánh mức độ điển hình.

$$\text{Công thức} = \frac{\text{Tổng giá trị đang quan sát}}{\text{Số quan sát}}$$

3.2. Nguồn thông tin phân tích doanh nghiệp xuất, nhập khẩu hàng hóa

- Số liệu thống kê xuất, nhập khẩu hàng hóa được khai thác từ nguồn dữ liệu hành chính (nguồn từ Cục Hải quan) kết nối với kết quả điều tra doanh nghiệp hằng năm (nguồn từ Cục Thống kê) thông qua kết nối mã số thuế của các doanh nghiệp.

- Nguồn thông tin thống kê xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam, chủ yếu được khai thác từ hồ sơ hành chính (Cục Hải quan), cụ thể như sau¹:

¹ Quy định tại Điều 10 tại Thông tư số 52/2020/TT-BTC.

+ Hồ sơ hải quan: Tờ khai hải quan hoặc chứng từ thay thế, hợp đồng mua bán hàng hóa, hóa đơn thương mại, chứng từ vận tải, giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa;

+ Các thông tin thu nhận từ hệ thống nghiệp vụ hải quan;

+ Báo cáo từ các đơn vị thuộc và trực thuộc Cục Hải quan.

- Điều tra doanh nghiệp nguồn Cục Thống kê, thực hiện hằng năm theo Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

Cục Thống kê phối hợp với Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể, lập danh sách sơ bộ doanh nghiệp hằng năm từ nhiều nguồn thông tin. Trong đó, nguồn thông tin từ dữ liệu doanh nghiệp đăng ký thuế, danh sách điều tra doanh nghiệp năm trước, danh sách doanh nghiệp mới thành lập và các chi nhánh hạch toán độc lập. Sau đó chọn mẫu điều tra, rà soát, xác minh thông tin doanh nghiệp về tên, địa chỉ, ngành nghề, tình trạng hoạt động,... để đảm bảo tính chính xác và tính đại diện chọn mẫu điều tra doanh nghiệp hằng năm. Điều tra doanh nghiệp thực hiện từ ngày 1/4 đến cuối tháng 6 hoặc tháng 7 hằng năm, tùy thuộc số lượng doanh nghiệp ở địa phương.

Dữ liệu điều tra được cập nhật, xử lý và tổng hợp tại các cấp thống kê địa phương và trung ương, đóng vai trò quan trọng trong phân tích và đánh giá tình hình phát triển của doanh nghiệp cũng như hỗ trợ công tác lập kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế.

CHƯƠNG II. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2018-2023

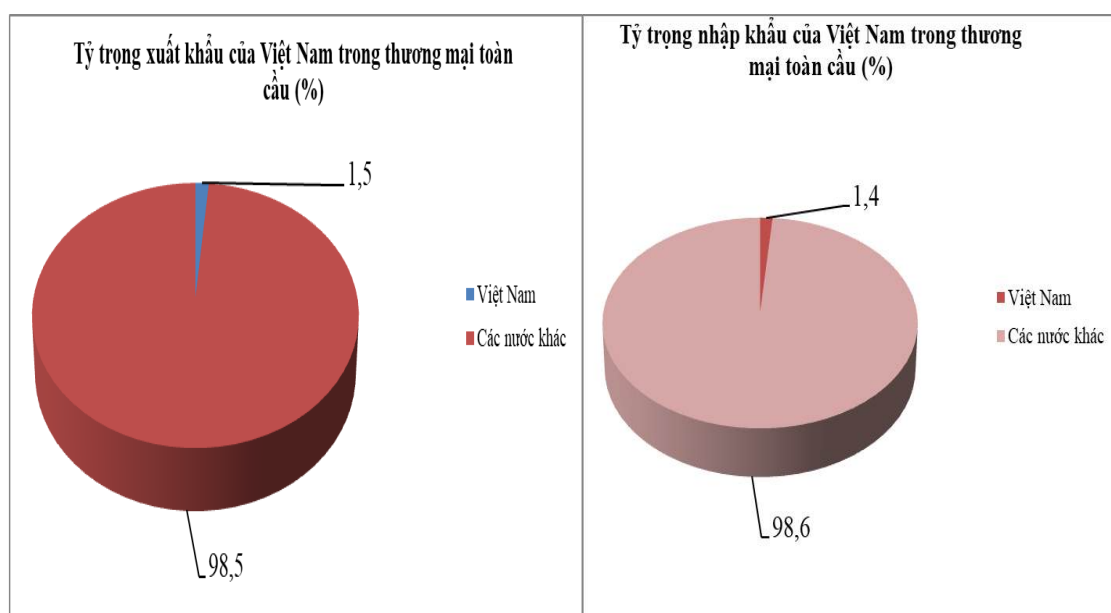
1. Tổng quan hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2018-2023

Tỷ trọng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong thương mại toàn cầu giai đoạn 2018-2023, cụ thể như sau :

Theo số liệu của Cơ quan Hải quan thế giới, thương mại hai chiều của Việt Nam giai đoạn 2018-2023 chiếm khoảng 1,4% tổng thương mại toàn cầu. Trong đó, xuất khẩu hàng hóa đạt 1,5% và nhập khẩu hàng hóa đạt 1,4%².

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng khá trong giai đoạn 2018-2023, với mức tăng bình quân đạt 8,0%/năm. Trong đó, tốc độ tăng xuất khẩu hàng hóa bình quân đạt 8,7%/năm và nhập khẩu hàng hóa đạt 7,4%/năm.

Biểu đồ 1. Tỷ trọng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong thương mại toàn cầu giai đoạn 2018-2023



Nguồn: Cục Thống kê

1.1. Thực trạng xuất khẩu hàng hóa giai đoạn 2018-2023

Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa giai đoạn 2018-2023 đạt 1852,3 tỷ USD, tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa bình quân đạt 8,7%/năm.

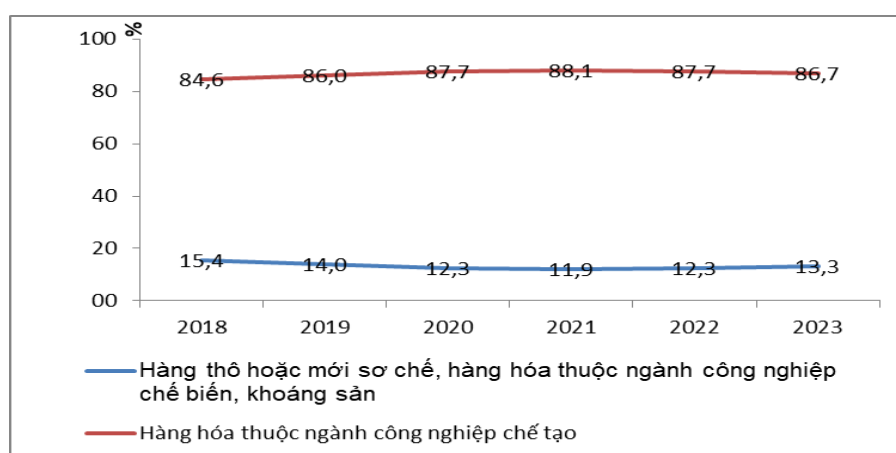
² <https://data.worldbank.org/indicator/TM.VAL.MRCH.CD.WT>

- Cơ cấu xuất khẩu thay đổi theo xu hướng tăng tỷ trọng nhóm hàng chế biến và tinh chế giai đoạn 2018-2023

Cơ cấu xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2018-2023 chuyển dịch theo xu hướng tích cực, tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế tạo tăng (xem *Biểu đồ 2*), ngược lại tỷ trọng nhóm hàng thô hoặc mới sơ chế chiếm trong tổng số kim ngạch xuất khẩu hàng hóa có xu hướng giảm qua các các năm. Nếu năm 2018, tỷ trọng hàng thô hoặc mới sơ chế chiếm 15,4%, thì đến năm 2023 tiếp nối đà phát triển của các mặt hàng gia công, lắp ráp, tỷ trọng hàng thô hoặc mới sơ chế chỉ chiếm 13,7% (năm 2023 giảm 2,1 điểm phần trăm so với năm 2018). Ngược lại, nhóm hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế tạo năm 2018 chiếm 84,6% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa, đến năm 2023 chiếm tỷ trọng 86,7% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa theo tiêu chuẩn ngoại thương (năm 2023 tăng 2,1 điểm phần trăm so với năm 2018).

Biểu đồ 2. Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo tiêu chuẩn ngoại thương giai đoạn 2018-2023

Đơn vị tính: %



Nguồn: Cục Thống kê

- Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam trong nội bộ từng nhóm hàng chuyển dịch theo hướng tích cực

Giai đoạn 2018-2023, nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản xuất khẩu biến động, có xu hướng giảm. Cụ thể, tỷ trọng nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản năm 2018 chiếm 2,1% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa, đến năm 2023 chiếm là 0,8% (giảm 1,3 điểm phần trăm) so với năm 2018.

Nhóm hàng nông, lâm thủy sản xuất khẩu giai đoạn 2018-2023 hướng vào các sản phẩm chế biến, phát triển sản phẩm xuất khẩu có ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến và giảm tỷ trọng xuất khẩu hàng nguyên liệu thô hoặc mới sơ chế, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này tăng năm 2023 đạt tăng trưởng 53,8% so với năm 2018. Giai đoạn 2018-2023, tỷ trọng xuất khẩu nhóm hàng này chiếm trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2018 và năm 2023 lần lượt là 12% và 11,1%; năm 2023 giảm 0,9 điểm phần trăm so với năm 2018.

Giai đoạn 2018-2023, nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo xuất khẩu hướng đến phát triển sản phẩm có hàm lượng công nghệ và chất xám cao, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này chiếm khoảng 85,9% đến 88,1% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa.

- Quy mô mặt hàng hóa xuất khẩu mở rộng giai đoạn 2018-2023

Giai đoạn 2018-2023 quy mô mặt hàng xuất khẩu tiếp tục mở rộng. Năm 2018 có 19 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, đến năm 2023 có 35 mặt hàng (tăng lên 16 mặt hàng) so với năm 2018. Trong đó, năm 2023 có 7 mặt hàng xuất khẩu đạt kim ngạch trên 10 tỷ USD, chiếm 66% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2023; các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là các mặt hàng gia công lắp ráp, như: Máy vi tính và linh kiện; máy móc; điện thoại; hàng dệt may; phương tiện vận tải và phụ tùng; gỗ và sản phẩm gỗ ... Các mặt hàng nông sản, như: Thủy sản; rau quả; gạo; cà phê; hạt điều; cao su; hạt tiêu; chè chiếm tỷ trọng 8,8% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2023.

Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 355,5 tỷ USD, giảm 4,6% so với năm 2022, nguyên nhân chính là do tình hình thế giới diễn biến phức tạp và khó lường; kinh tế toàn cầu phục hồi chậm. Nhiều quốc gia là đối tác thương mại lớn của Việt Nam tăng trưởng chậm. Mặc dù lạm phát giảm nhưng vẫn ở mức cao, khiến nhiều nền kinh tế lớn duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt và lãi suất cao, dẫn đến suy giảm về cầu, ảnh hưởng trực tiếp đến các quốc gia có độ mở cửa kinh tế lớn, trong đó có Việt Nam. Bên cạnh đó, sự tăng giá nguyên liệu, chi phí vận chuyển và biến động tỷ giá, góp phần làm giảm lợi nhuận từ xuất khẩu hàng hóa và giảm khả năng cạnh tranh hàng hóa xuất khẩu Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Bảng 1. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu năm 2023

Đơn vị tính: Triệu USD

		2022	2023	Tốc độ tăng trưởng 2023 so với năm 2022 (%)
1	Hàng điện tử, máy tính và linh kiện	56	57	3,2
2	Điện thoại các loại và linh kiện	58	52	-9,7
3	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	46	43	-5,5
4	Hàng dệt, may	38	33	-11,4
5	Giày, dép	24	20	-15,3
6	Phương tiện vận tải và phụ tùng	12	14	17,2
7	Gỗ và sản phẩm gỗ	16	13	-16,5
8	Hàng thủy sản	11	9	-18,0
9	Sắt thép	8	8	4,5
10	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	6	8	19,2

Nguồn: Cục Thống kê

Trong giai đoạn 2018-2023, mặt hàng đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu là điện thoại và linh kiện xuất khẩu trung bình đạt 54,3 tỷ USD, chiếm 17,3% tổng kim ngạch xuất khẩu; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện với giá trị kim ngạch xuất khẩu bình quân đạt 45,7 tỷ USD/năm, chiếm 14,8% tổng kim ngạch xuất khẩu. Trong đó, nổi bật là vai trò chi phối của nhóm hàng điện thoại, máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện. Trị giá xuất khẩu của 2 nhóm hàng này theo thời gian đã vượt mốc 100 tỷ USD³ với tỷ trọng ngày càng tăng, chiếm tới 30,9% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2023.

+ Điện thoại các loại và linh kiện.

Giai đoạn 2018-2023, kim ngạch xuất khẩu điện thoại các loại và linh kiện bình quân đạt 53,4 tỷ USD/năm, chiếm 17,3% trong tổng kim ngạch xuất khẩu, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2018-2023 đạt 2,3%/năm. Xuất khẩu mặt hàng này chủ yếu sang một số nước, như: Trung Quốc tốc độ tăng bình quân trong giai đoạn 2018-2023 đạt 14,8%/năm; Hoa Kỳ tốc độ tăng bình quân đạt 13,4%/năm; Hàn Quốc tốc độ tăng bình quân giảm 2,1%/năm và xuất khẩu sang thị trường EU tốc độ tăng bình quân giảm 8,1%/năm.

Giai đoạn 2018-2023, xuất khẩu điện thoại và linh kiện tiếp tục giữ vai trò chủ lực trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, với nhiều thuận lợi đáng kể. Trước hết, Việt Nam là điểm đến chiến lược của các tập đoàn công nghệ toàn cầu, đặc biệt là Samsung - nhà đầu tư FDI lớn nhất, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

Bên cạnh đó, năng lực sản xuất và lắp ráp trong nước ngày càng hoàn thiện, với sự phát triển của các khu công nghệ cao, mạng lưới doanh nghiệp vệ tinh và chuỗi cung ứng linh hoạt, giúp đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường toàn cầu.

Việt Nam tham gia nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA), như: EVFTA, CPTPP, RCEP... đã tạo lợi thế thuế quan, giúp hàng điện tử, viễn thông, bao gồm điện thoại và linh kiện, dễ dàng thâm nhập các thị trường lớn như: EU, Hàn Quốc, ASEAN. Ngoài ra, nhu cầu toàn cầu về thiết bị di động và linh kiện công nghệ cao vẫn duy trì ổn định, tạo động lực tăng trưởng xuất khẩu cho ngành này trong giai đoạn 2018-2023.

+ Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện

Kim ngạch xuất khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng trong giai đoạn 2018-2023. Kim ngạch xuất khẩu bình quân đạt 45,7 tỷ USD/năm, chiếm 14,8% tổng kim ngạch xuất khẩu. Năm 2023 ở vị trí dẫn đầu, đạt 57,3 tỷ USD, tăng 93,9% (27,7 tỷ USD) so với năm 2018, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2018-2023 đạt 13,9%/năm. Trong đó, Hoa Kỳ dẫn đầu năm 2023 đạt 17,0 tỷ USD,

³ Năm 2018 đạt 79,1 tỷ USD, năm 2019 đạt 88,3 tỷ USD, năm 2020 đạt 95,8 tỷ USD, năm 2021 đạt 108,3 tỷ USD, năm 2021 đạt 108,1 tỷ USD, năm 2022 đạt 113,5 tỷ USD, năm 2023 đạt 109,7 tỷ USD.

tăng 5,2 lần (13,7 tỷ USD) so với năm 2018, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2018-2023 đạt 30,4%/năm; Trung Quốc ở vị trí thứ 2 đạt 13,0 tỷ USD năm 2023, tăng 65,9% (5,2 tỷ USD), tốc độ tăng bình quân đạt 11,2%/năm trong giai đoạn 2018-2023; thị trường EU đạt 6,0 tỷ USD, tăng 4,1% (239,2 triệu USD), tốc độ tăng bình quân đạt 4,4%/năm và xuất khẩu sang Hồng Kông đạt 5,5 tỷ USD, tăng 133,4% (3,2 tỷ USD) so với năm 2018, tốc độ tăng bình quân đạt 19,9%/năm.

Trong giai đoạn 2018-2023, xuất khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện của Việt Nam tăng trưởng mạnh. Trong đó, dòng vốn FDI từ các tập đoàn công nghệ lớn như Samsung, Intel, LG, Foxconn... đã góp phần thúc đẩy mạnh mẽ ngành sản xuất điện tử trong nước. Việt Nam trở thành trung tâm sản xuất và lắp ráp linh kiện toàn cầu với sự phát triển của các khu công nghệ cao và hệ thống doanh nghiệp vệ tinh.

Bên cạnh đó, xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu sau chiến tranh thương mại Mỹ - Trung và đại dịch Covid-19 đã khiến nhiều nhà sản xuất quốc tế chọn Việt Nam là điểm đến thay thế Trung Quốc. Cùng với đó, nhu cầu thế giới về thiết bị điện tử tăng mạnh nhờ sự phát triển công nghệ như 5G, AI, IoT...

Chính sách ưu đãi đầu tư, mở rộng các hiệp định thương mại tự do (FTA), cùng định hướng chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu theo hướng công nghiệp hóa, công nghệ cao của Việt Nam là nền tảng quan trọng giúp nhóm hàng này gia tăng mạnh mẽ về giá trị và tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu quốc gia.

+ Hàng dệt may

Giai đoạn 2018-2023, hàng dệt may đứng vị trí thứ 3 đóng góp trong tổng kim ngạch xuất khẩu. Kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may bình quân đạt 32,5 tỷ USD/năm, chiếm 10,5% tổng kim ngạch xuất khẩu. Năm 2023 kim ngạch xuất khẩu đạt 33,3 tỷ USD, tăng 1,5% (446,6 triệu USD) so với năm 2018, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2018-2023 đạt 2,9%/năm. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ năm 2023 đạt 14,4 tỷ USD, tăng 5,3% (721,6 triệu USD) so với năm 2018, tốc độ tăng bình quân đạt 2,7%/năm; thị trường EU đạt 3,8 tỷ USD, giảm 7,5% (tương ứng giảm 307,7 triệu USD), tốc độ tăng bình quân đạt 0,3%/năm; Nhật Bản đạt 4,0 tỷ USD, tăng 6,8% (255,7 triệu USD), tốc độ tăng bình quân đạt 4,6%/năm; Hàn Quốc đạt 3,0 tỷ USD giảm 7,6% (246,0 triệu USD), tốc độ tăng bình quân đạt 2,5%/năm.

Giai đoạn 2018-2023, ngành dệt may Việt Nam tiếp tục khẳng định vai trò là một trong những trụ cột xuất khẩu của nền kinh tế, với nhiều thuận lợi nổi bật.

Thứ nhất, Việt Nam có lực lượng lao động dồi dào, chi phí cạnh tranh và tay nghề cao, đáp ứng tốt yêu cầu về sản lượng và chất lượng từ các thị trường lớn.

Thứ hai, việc tham gia sâu rộng vào các hiệp định thương mại tự do (FTA) như CPTPP, EVFTA, RCEP đã mở ra cơ hội tiếp cận thị trường rộng lớn với

mức thuế quan ưu đãi, đặc biệt là EU, Nhật Bản, Canada... Đây là lợi thế quan trọng giúp hàng dệt may Việt Nam tăng trưởng xuất khẩu bền vững.

Bên cạnh đó, trong bối cảnh chiến tranh thương mại Mỹ - Trung và đại dịch Covid-19, nhiều đơn hàng toàn cầu đã dịch chuyển từ Trung Quốc sang Việt Nam, tạo cơ hội mở rộng thị phần. Doanh nghiệp trong nước cũng từng bước đầu tư công nghệ, nâng cao năng lực quản trị, sản xuất xanh đáp ứng tiêu chuẩn cao từ các đối tác quốc tế.

+ Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng

Giai đoạn 2018-2023, kim ngạch xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng đứng ở vị trí thứ 4, kim ngạch xuất khẩu bình quân đạt 31,5 tỷ USD/năm trong giai đoạn 2018-2023, chiếm 10,2% tổng kim ngạch xuất khẩu. Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này đạt 41,6 tỷ USD, tăng 163,9% (26,8 tỷ USD) so với năm 2018, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2018-2023 đạt 22,3%/năm. Trong đó, Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ đạt giá trị cao nhất, năm 2023 đạt 18,3 tỷ USD, gấp 5,6 lần (15,0 tỷ USD) so với năm 2018, tốc độ tăng bình quân đạt 40,6%/năm; Trung Quốc ở vị trí thứ 2 đạt 3,0 tỷ USD, tăng 73,6% (7,3 tỷ USD), tốc độ tăng bình quân đạt 14,6%/năm; Hàn Quốc ở vị trí thứ 3 đạt 2,7 tỷ USD, tăng 54,9% (966,3 triệu USD), tốc độ tăng bình quân đạt 19,0%/năm; Nhật Bản ở vị trí thứ 4 với 2,7 tỷ USD, tăng 72,2% (1,4 tỷ USD), tốc độ tăng bình quân đạt 8,1%/năm.

Trong giai đoạn 2018-2023, xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng của Việt Nam ghi nhận tăng trưởng tích cực nhờ nhiều yếu tố thuận lợi. Quá trình chuyển dịch sản xuất toàn cầu sau chiến tranh thương mại Mỹ-Trung và đại dịch Covid-19, góp phần thúc đẩy các tập đoàn lớn dịch chuyển chuỗi cung ứng sang Việt Nam, kéo theo nhu cầu cao về linh kiện, thiết bị công nghiệp và sản phẩm cơ khí phụ trợ.

Việt Nam thu hút được lượng lớn vốn FDI vào lĩnh vực công nghiệp chế tạo, đặc biệt từ Nhật Bản, Hàn Quốc và EU. Qua đó hình thành hệ thống sản xuất phụ trợ và gia công hiện đại phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

Bên cạnh đó, tham gia các hiệp định thương mại tự do (FTA) như EVFTA, CPTPP, RCEP giúp hàng hóa của Việt Nam được hưởng ưu đãi thuế quan, dễ dàng tiếp cận thị trường lớn. Đồng thời, năng lực sản xuất trong nước từng bước được nâng cao nhờ ứng dụng công nghệ mới, đào tạo lao động kỹ thuật và mở rộng quy mô sản xuất, góp phần củng cố vị thế của ngành trong thương mại quốc tế.

+ Giày dép

Giai đoạn 2018-2023, kim ngạch xuất khẩu giày dép đứng vị trí thứ 5 với kim ngạch xuất khẩu bình quân đạt 18,9 tỷ USD/năm, chiếm 6,1% tổng kim ngạch xuất khẩu. Kim ngạch xuất khẩu giày dép năm 2023 đạt 20,2 tỷ USD, tăng

24,6% (4,0 tỷ USD) so với năm 2018, bình quân tốc độ tăng 5,5%/năm giai đoạn 2018-2023. Trong đó, dẫn đầu là thị trường Hoa Kỳ, xuất khẩu năm 2023 đạt 7,2 tỷ USD, tăng 23,0% (1,3 tỷ USD) so với năm 2018, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2018-2023 đạt 5,8%/năm; đứng thứ 2 là thị trường EU với kim ngạch xuất khẩu năm 2023 đạt 4,9 tỷ USD, tăng 4,1% (192,3 triệu USD); tốc độ tăng bình quân đạt 0,9%/năm; xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 1,9 tỷ USD tăng 25,2% (375,5 triệu USD) so với năm 2018, tốc độ tăng bình quân đạt 8,6%/năm; Bỉ đạt 1,2 tỷ USD, tăng 23,7% (231,0 triệu USD), tốc độ tăng bình quân đạt 4,9%/năm.

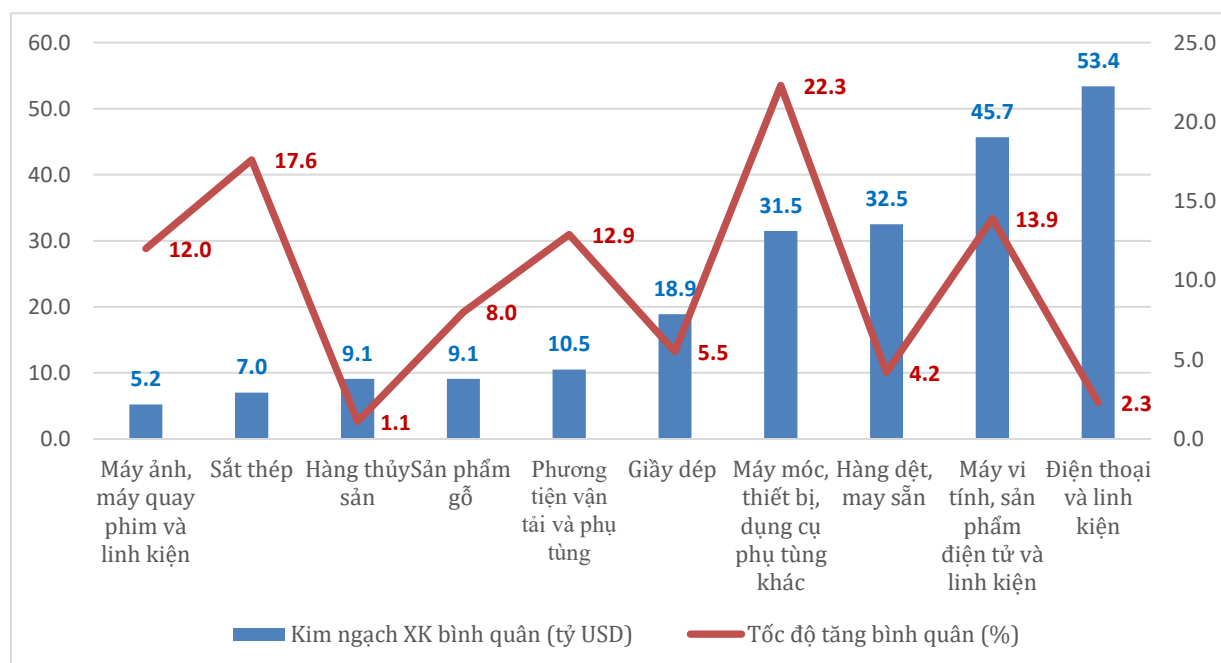
Giai đoạn 2018-2023, ngành giày dép Việt Nam duy trì vị thế là một trong những ngành xuất khẩu chủ lực, xuất phát từ một số nguyên nhân sau:

Thứ nhất, Việt Nam sở hữu nguồn lao động dồi dào, tay nghề tốt và chi phí hợp lý, giúp các doanh nghiệp trong ngành có năng lực cạnh tranh cao trên thị trường quốc tế.

Thứ hai, Việt Nam đã ký kết và thực thi nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA) như CPTPP, EVFTA, RCEP..., giúp sản phẩm giày dép được hưởng ưu đãi thuế quan khi xuất khẩu sang các thị trường lớn như EU, Nhật Bản, Canada.

Bên cạnh đó, sự dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu khỏi Trung Quốc trong bối cảnh chiến tranh thương mại Mỹ - Trung và đại dịch Covid-19 đã tạo cơ hội cho Việt Nam thu hút thêm đơn hàng từ các thương hiệu giày dép toàn cầu. Ngoài ra, doanh nghiệp Việt ngày càng nâng cao năng lực sản xuất, thiết kế và kiểm soát chất lượng, đáp ứng tốt yêu cầu từ các thị trường khó tính, góp phần duy trì đà tăng trưởng xuất khẩu trong ngành.

Biểu đồ 3. Nhóm mặt hàng xuất khẩu lớn nhất giai đoạn 2018-2023



Nguồn: Cục Thống kê

- Cơ cấu xuất khẩu hàng hóa theo thị trường

Thực hiện đường lối hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, thị trường xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam ngày càng được mở rộng và đa dạng hóa. Năm 2023, Việt Nam có quan hệ thương mại với hơn 200 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới. Các đối tác chủ yếu của Việt Nam là ASEAN, Hoa Kỳ, EU, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đến sáu đối tác (nêu trên) chiếm gần 79,1% tổng kim ngạch hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu hàng hóa, dịch chuyển theo hướng giảm dần tỷ trọng xuất khẩu sang các nước truyền thống như ASEAN, tăng dần tỷ trọng xuất khẩu đến các nước như: Hoa Kỳ, Hàn Quốc. Việt Nam đã nâng cấp quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện với 2 đối tác lớn là Trung Quốc (15 năm thiết lập quan hệ Đối tác Hợp tác Chiến lược toàn diện Việt Nam - Trung Quốc 2008 - 2023) và Hoa Kỳ (Đối tác Chiến lược Toàn diện vì Hòa bình, Hợp tác và Phát triển bền vững 9/2023). Trong đó thương mại được coi là một trụ cột quan trọng, thể hiện qua chỉ tiêu tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa Việt Nam năm 2023 sang Trung Quốc đạt 60,7 tỷ USD (chiếm 17,1%) tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa; Việt Nam xuất khẩu hàng hóa sang Hoa Kỳ đạt 97 tỷ triệu USD (chiếm 27,3%).

Bảng 2. Cơ cấu một số thị trường xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2018-2023

Đơn vị tính: %

	2018	2019	2020	2021	2022	2023
ASEAN	10,2	9,6	8,3	8,6	9,1	9,1
EU	17,2	15,7	12,4	11,9	12,6	12,3
Hàn Quốc	7,5	7,5	6,8	6,5	6,5	6,6
Nhật Bản	7,7	7,7	6,8	6,0	6,5	6,6
CHND Trung Hoa	17,0	15,7	17,3	16,6	15,5	17,1
Hoa Kỳ	19,5	23,2	27,3	28,6	29,4	27,3

Nguồn: Cục Thống kê

Trong giai đoạn 2018-2023, châu Á luôn giữ vững vị trí dẫn đầu về thị phần xuất khẩu, tổng kim ngạch xuất khẩu bình quân sang khu vực châu Á giai đoạn 2018-2023 đạt 152,2 tỷ USD/năm, chiếm 49,3% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Châu Mỹ đứng thứ hai về thị phần xuất khẩu, tổng kim ngạch xuất khẩu bình quân sang khu vực châu Mỹ giai đoạn 2018-2023 đạt 96,2 tỷ USD/năm, chiếm 31,2% tổng kim ngạch xuất khẩu.

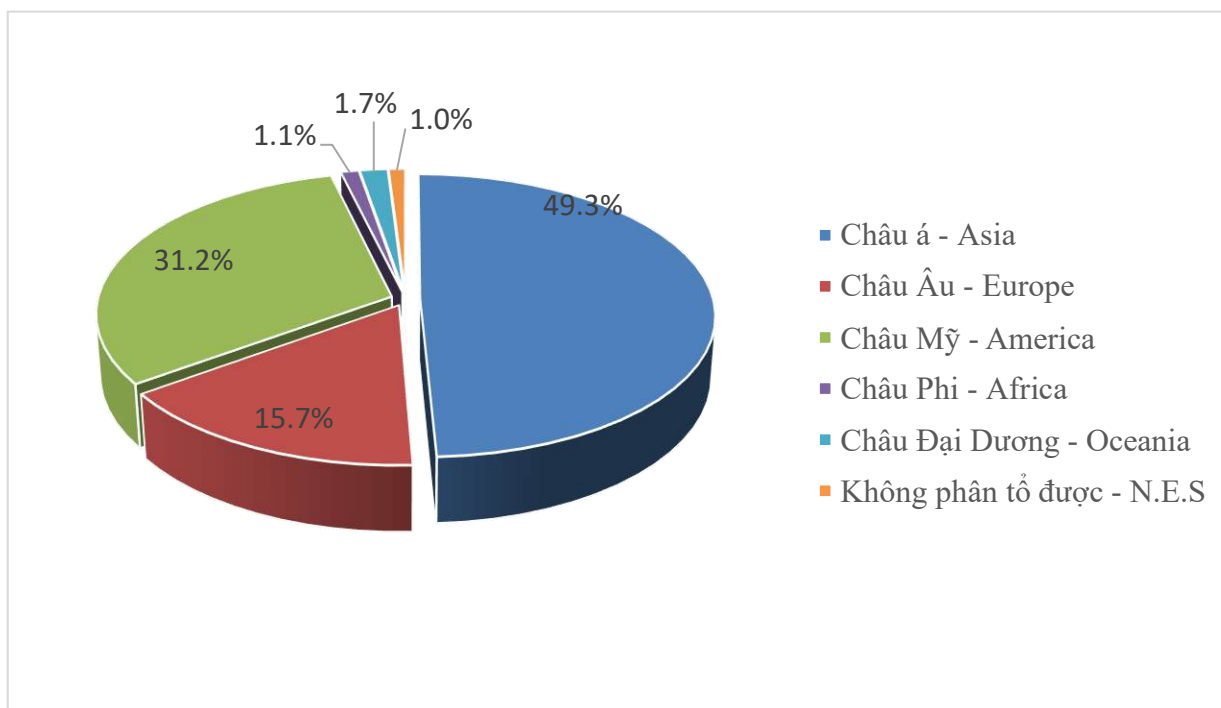
Châu Âu đứng thứ ba về thị phần xuất khẩu, tổng kim ngạch xuất khẩu bình quân sang khu vực châu Âu giai đoạn 2018-2023 đạt 48,6 tỷ USD/năm, chiếm 15,7% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Châu Đại dương đứng thứ tư, thị phần xuất khẩu, tổng kim ngạch xuất khẩu bình quân sang khu vực châu Đại dương giai đoạn 2018-2023 đạt 5,3 tỷ USD/năm, chiếm 1,7% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Đứng vị trí cuối thị phần xuất khẩu là châu Phi, tổng kim ngạch xuất khẩu bình quân sang khu vực châu Phi giai đoạn 2018-2023 đạt 3,3 tỷ USD/năm, chiếm 1,1% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Biểu đồ 4. Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa với các châu lục bình quân giai đoạn 2018-2023

Đơn vị tính : %



Nguồn: Cục Thống kê

- Xét theo nước đối tác

+ Trung Quốc

Trung Quốc giữ vững vị trí đứng đầu trong đối tác xuất khẩu của Việt Nam với kim ngạch xuất khẩu bình quân giai đoạn 2018-2023 đạt 51,0 tỷ USD/năm, chiếm 16,5% tổng kim ngạch xuất khẩu. Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc đạt 60,7 tỷ USD, tăng 46,8% (19,4 tỷ USD) so với năm 2018. Tốc độ tăng bình quân đạt 9,4%/năm.

Các mặt hàng xuất khẩu chính bao gồm: Điện thoại và linh kiện; Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; Xơ, sợi dệt các loại; Máy ảnh, máy quay

phim và linh kiện; Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; Cao su; Hàng rau quả; Giày dép các loại; Gỗ và sản phẩm gỗ; Hàng dệt, may; Săn và các sản phẩm từ săn; Hàng thủy sản;... Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng sang Trung Quốc đạt giá trị cao như: điện thoại các loại và linh kiện tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2018-2023 đạt 40,3%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tốc độ tăng bình quân đạt 38,4%/năm; máy ảnh, máy quay phim và linh kiện tốc độ tăng bình quân đạt 28,7%/năm.

Điểm nhấn chính sách trong hoạt động nhập khẩu của Trung Quốc từ Việt Nam giai đoạn 2018-2023:

(i) Chính sách thúc đẩy nhập khẩu nông sản và thực phẩm từ Việt Nam. Trung Quốc ngày càng mở rộng danh mục hàng nông sản được phép nhập khẩu chính ngạch từ Việt Nam. Giai đoạn 2018-2023, Trung Quốc đã cấp phép cho nhiều loại trái cây tươi và sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam, trong đó có sầu riêng (2022), chanh leo (2022), khoai lang, chuối, xoài, thanh long, nhãn, v.v... Trung Quốc yêu cầu kiểm dịch, truy xuất nguồn gốc và đăng ký mã số vùng trồng - cơ sở đóng gói chặt chẽ hơn. Ưu tiên hàng hóa được sản xuất theo quy trình nông nghiệp sạch, hữu cơ hoặc theo tiêu chuẩn GAP.

(ii) Chính sách nhập khẩu có điều kiện đối với hàng nông sản biên mậu. Trung Quốc thắt chặt kiểm soát hàng tiểu ngạch qua cửa khẩu biên giới, đặc biệt sau dịch COVID-19. Đồng thời áp dụng quy định truy xuất nguồn gốc, đăng ký mã số, kiểm dịch để giảm phụ thuộc vào hình thức “trao đổi cư dân”. Các chính sách mới tạo động lực cho doanh nghiệp Việt chuyển sang xuất khẩu chính ngạch.

(iii) Chính sách nhập khẩu linh kiện, nguyên liệu phục vụ sản xuất. Trung Quốc tăng cường nhập khẩu linh kiện điện tử, dệt may, da giày từ Việt Nam do Việt Nam ngày càng tham gia sâu vào chuỗi cung ứng khu vực. Các chính sách ưu đãi thuế quan trong RCEP và ACFTA giúp giảm chi phí nhập khẩu các mặt hàng đầu vào từ Việt Nam. Trung Quốc khuyến khích nhập khẩu nguyên phụ liệu có thể thay thế nguồn cung từ các nước bị hạn chế thương mại, ví dụ như: Mỹ, Ấn Độ.

(iv) Chính sách mở rộng thương mại số và logistics biên giới. Trung Quốc đẩy mạnh nhập khẩu hàng hóa qua kênh thương mại điện tử xuyên biên giới, đặc biệt đối với hàng tiêu dùng, thực phẩm chế biến và thủy sản. Phát triển các trung tâm logistics biên giới tại Quảng Tây, Vân Nam để rút ngắn thời gian và chi phí nhập khẩu hàng hóa từ Việt Nam. Khuyến khích doanh nghiệp Việt tích hợp lên các nền tảng thương mại điện tử nội địa Trung Quốc như JD.com, Pinduoduo, Tmall...

(v) Chính sách nâng chuẩn chất lượng và an toàn hàng hóa nhập khẩu. Trung Quốc ngày càng siết chặt tiêu chuẩn chất lượng, vệ sinh an toàn thực

phẩm, bao bì nhãn mác và truy xuất nguồn gốc. Các quy định kỹ thuật và tiêu chuẩn này tạo rào cản phi thuế quan mềm và cũng là động lực nâng cấp hàng xuất khẩu Việt Nam.

(vi) Tận dụng FTA và ưu đãi thuế quan. Từ năm 2022, Hiệp định RCEP có hiệu lực giúp hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc được ưu đãi thuế quan tốt hơn, đặc biệt là: hàng nông sản; hàng chế biến, chế tạo... Đồng thời Trung Quốc cũng mở rộng danh mục hàng nhập khẩu ưu đãi từ ASEAN, khuyến khích nội khối phát triển bền vững.

+ Hoa Kỳ

Hoa Kỳ giữ vững vị trí thứ 2 trong đối tác xuất khẩu của Việt Nam với kim ngạch xuất khẩu bình quân giai đoạn 2018-2023 đạt 81,4 tỷ USD/năm, chiếm 26,4%/năm tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước. Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ đạt 97,0 tỷ USD, tăng 104,0% (49,5 tỷ USD) so với năm 2018. Tốc độ tăng bình quân giai đoạn này đạt 15,2%/năm.

Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu như: máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2018-2023 đạt 40,6%/năm; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tốc độ tăng bình quân đạt 30,4%/năm; hàng dệt may tốc độ tăng bình quân đạt 2,7%/năm; điện thoại các loại và linh kiện tốc độ tăng bình quân đạt 13,4%/năm.

Giai đoạn 2018-2023 đánh dấu sự tăng trưởng nhanh chóng trong kim ngạch thương mại giữa Việt Nam và Hoa Kỳ, đặc biệt là xuất khẩu từ Việt Nam. Sự gia tăng này phản ánh xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu và những chính sách thương mại linh hoạt của Hoa Kỳ đối với Việt Nam. Điểm nhấn chính sách nhập khẩu của Hoa Kỳ từ Việt Nam giai đoạn 2018-2023, cụ thể như sau:

(i) Hoa Kỳ tăng cường nhập khẩu từ các đối tác ngoài Trung Quốc: Trong bối cảnh chiến tranh thương mại Mỹ - Trung bùng nổ từ năm 2018, nhiều doanh nghiệp Hoa Kỳ đã tìm kiếm nguồn cung thay thế ngoài Trung Quốc. Việt Nam là một điểm đến chiến lược, khiến kim ngạch nhập khẩu từ Việt Nam vào Mỹ tăng mạnh, đặc biệt ở các ngành dệt may, điện thoại, máy móc, thiết bị điện tử, đồ nội thất...

(ii) Mặc dù Việt Nam và Hoa Kỳ chưa ký kết FTA trực tiếp, hàng hóa Việt Nam vẫn được hưởng quy chế tối huệ quốc (MFN) trong WTO, giúp duy trì thuế nhập khẩu ở mức cạnh tranh.

(iii) Chính sách kiểm soát kỹ thuật và hàng rào phi thuế ngày càng chặt chẽ, đặc biệt đối với các mặt hàng liên quan đến vệ sinh an toàn thực phẩm, chứng nhận nguồn gốc, tiêu chuẩn kỹ thuật (đặc biệt trong ngành nông sản, thủy sản, đồ gỗ...).

+ Hàn Quốc

Trong giai đoạn 2018-2023, quan hệ thương mại Việt Nam - Hàn Quốc tiếp tục phát triển mạnh mẽ. Hàn Quốc duy trì vị thế là một trong những đối tác kinh tế lớn nhất của Việt Nam, đồng thời Việt Nam cũng trở thành đối tác thương mại lớn thứ ba của Hàn Quốc trong ASEAN

Kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc bình quân giai đoạn 2018-2023 đạt 21,1 tỷ USD/năm, chiếm 16,8%/năm tổng kim ngạch xuất khẩu. Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc đạt 23,4 tỷ USD, tăng 28,5% (5,2 tỷ USD) so với năm 2018. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn này đạt 5,6%/năm. Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu như: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2018-2023 đạt 17,4%/năm; điện thoại và linh kiện tốc độ tăng bình quân giảm 2,1%/năm; hàng dệt may tốc độ tăng bình quân đạt 2,5%/năm; máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng tốc độ tăng bình quân 19,0%/năm.

Điểm nhấn chính sách nhập khẩu của Hàn Quốc từ Việt Nam giai đoạn 2018-2023, cụ thể như sau:

- Thúc đẩy thương mại hai chiều thông qua các hiệp định tự do thương mại.

Một trong những nền tảng quan trọng giúp gia tăng nhập khẩu của Hàn Quốc từ Việt Nam, đó là hai quốc gia đã ký kết và thực thi nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA), đặc biệt là:

+ Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA) có hiệu lực từ năm 2015, tiếp tục được mở rộng và bổ sung trong các năm sau đó, đặc biệt là các danh mục cắt giảm thuế quan sâu hơn cho hàng hóa Việt Nam.

+ Hiệp định FTA ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA) tiếp tục được mở rộng và tối ưu hóa biểu thuế, tạo điều kiện giảm mạnh hoặc xóa bỏ thuế quan cho hàng loạt mặt hàng từ các nước ASEAN, đặc biệt là nông sản, thủy sản, sản phẩm tiêu dùng và linh kiện điện tử.

+ Việt Nam và Hàn Quốc đều là thành viên của Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) từ năm 2022, tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục hải quan, quy tắc xuất xứ, và chuỗi cung ứng khu vực.

- Mở rộng danh mục hàng hóa nhập khẩu có thuế suất ưu đãi.

Hàn Quốc đã cam kết cắt giảm thuế nhập khẩu đối với nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như: dệt may, nông sản, thủy sản, giày dép, linh kiện điện tử... Điều này tạo điều kiện cạnh tranh tốt hơn cho hàng hóa Việt Nam trên thị trường Hàn Quốc.

Đặc biệt, Hàn Quốc có xu hướng ưu tiên nhập khẩu các sản phẩm có xuất xứ rõ ràng, đạt tiêu chuẩn an toàn, vệ sinh thực phẩm và thân thiện môi trường, thúc đẩy doanh nghiệp Việt đầu tư vào công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm.

- Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp Hàn Quốc đầu tư tại Việt Nam và nhập khẩu từ chính các cơ sở này. Nhiều doanh nghiệp Hàn Quốc đầu tư trực tiếp tại Việt Nam trong lĩnh vực điện tử, linh kiện, may mặc, thực phẩm... và sau đó xuất khẩu ngược trở lại về Hàn Quốc theo hình thức nội bộ chuỗi cung ứng. Việc này vừa đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn Hàn Quốc, giúp rút ngắn thời gian giao hàng và giảm chi phí logistics.

- Tăng cường các biện pháp quản lý chất lượng và truy xuất nguồn gốc.

Hàn Quốc áp dụng các biện pháp kiểm soát chất lượng nghiêm ngặt, đặc biệt trong lĩnh vực nông sản, thủy sản và thực phẩm chế biến. Các yêu cầu về kiểm dịch thực vật, kiểm tra dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và chứng nhận HACCP, ISO, GLOBALG.A.P... đây là những yếu tố bắt buộc, đòi hỏi doanh nghiệp Việt phải nâng cao tiêu chuẩn sản xuất để đáp ứng.

- Chính sách logistics và kết nối thị trường thuận lợi.

Mối quan hệ hợp tác kinh tế chặt chẽ, các tuyến vận chuyển hàng hóa giữa Việt Nam - Hàn Quốc được thiết lập ổn định, chi phí vận tải và thời gian giao hàng được tối ưu hóa. Ngoài ra, Hàn Quốc cũng hỗ trợ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và xúc tiến thương mại, giúp hàng hóa Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh.

- Đơn giản hóa thủ tục hải quan, thúc đẩy thương mại số. Trong giai đoạn 2018-2023, Hàn Quốc đã tích cực triển khai các giải pháp hải quan điện tử, chứng nhận xuất xứ điện tử và hệ thống thương mại số, nhằm rút ngắn thời gian thông quan, giảm chi phí cho doanh nghiệp ASEAN trong đó có Việt Nam khi xuất khẩu hàng hóa vào thị trường Hàn Quốc.

+ *ASEAN*

Kim ngạch xuất khẩu sang thị trường ASEAN bình quân giai đoạn 2018-2023 đạt 28,1 tỷ USD/năm, chiếm 9,1%/năm tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước. Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường ASEAN đạt 32,3 tỷ USD, tăng 30,1% (7,5 tỷ USD) so với năm 2018. Tốc độ tăng bình quân giai đoạn này đạt 6,9%/năm.

Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chủ lực như: máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác năm 2023 đạt 3,1 tỷ USD, tăng 89,4% (1,5 tỷ USD) so với năm 2018, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2018-2023 đạt 12,5%/năm; gạo năm 2023 đạt 2,7 tỷ USD, tăng 150,8% (1,6 tỷ USD) so với năm 2018, tốc độ tăng bình quân đạt 32,7%/năm; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện

năm 2023 đạt 2,5 tỷ USD, tăng 4,2% (101,8 triệu USD) so với năm 2018, tốc độ tăng bình quân giảm 0,1%/năm; sắt thép năm 2023 đạt 2,4 tỷ USD, tăng 0,6% (13,6 triệu USD) so với năm 2018, tốc độ tăng bình quân đạt 5,8%/năm.

Giai đoạn 2018-2023, hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang các nước ASEAN tăng trưởng rõ nét, chiếm tỷ trọng ổn định trong tổng kim ngạch xuất khẩu. Mối quan hệ nội khối ASEAN, đặc biệt thông qua Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN (ATIGA), đã giúp dòng chảy hàng hóa giữa Việt Nam và các nước thành viên ngày càng thông suốt. Một số điểm nhấn chính sách nhập khẩu của từng nước ASEAN đối với hàng hóa Việt Nam trong giai đoạn này như sau:

Thái Lan: Chính sách ưu tiên hàng hóa nội khối ASEAN theo ATIGA giúp nhiều mặt hàng của Việt Nam được miễn/giảm thuế nhập khẩu đáng kể, đặc biệt là hàng tiêu dùng, nông sản, linh kiện điện tử và vật liệu xây dựng. Thái Lan chú trọng đến tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, kiểm dịch thực vật và truy xuất nguồn gốc, đặc biệt đối với hàng nông sản, thủy sản từ Việt Nam. Trong đó, có sầu riêng, cá tra, hồ tiêu... Chính phủ Thái Lan khuyến khích doanh nghiệp trong nước liên kết chuỗi cung ứng với doanh nghiệp ASEAN, nên các ngành như điện tử, cơ khí, dệt may của Việt Nam có cơ hội tham gia sâu vào chuỗi giá trị.

Cam-pu-chia: Chính sách nhập khẩu của Cam-pu-chia với hàng hóa Việt Nam khá thông thoáng, với thuế nhập khẩu thấp hoặc bằng 0% nhờ ATIGA và quan hệ song phương gần gũi. Việt Nam là đối tác thương mại lớn nhất của Cam-pu-chia trong ASEAN, chủ yếu xuất khẩu các mặt hàng như xăng dầu, sắt thép, vật liệu xây dựng, nông sản chế biến và hàng tiêu dùng. Chính phủ Cam-pu-chia đơn giản hóa thủ tục hải quan và khuyến khích giao thương biên giới, tạo điều kiện thuận lợi cho hàng Việt Nam thâm nhập thị trường sâu hơn.

Lào: Lào và Việt Nam có quan hệ kinh tế đặc biệt, với nhiều hiệp định ưu đãi song phương, đồng thời cùng tham gia ATIGA. Hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang Lào được hưởng ưu đãi thuế quan sâu và thủ tục hải quan đơn giản. Các mặt hàng chủ lực gồm: xăng dầu, điện, vật liệu xây dựng, thực phẩm, đồ điện tử. Lào ưu tiên nhập khẩu từ Việt Nam do vị trí địa lý gần gũi và hệ thống giao thông kết nối tốt qua các cửa khẩu như Lao Bảo, Cầu Treo....

Ma-lai-xi-a: Ma-lai-xi-a có chính sách kiểm soát chất lượng rất nghiêm ngặt đối với hàng nhập khẩu, đặc biệt là hàng thực phẩm, nông sản và mỹ phẩm, yêu cầu chứng nhận Halal, an toàn vệ sinh thực phẩm và quy định chặt về ghi nhãn.

Tuy nhiên, với hàng công nghiệp như điện tử, linh kiện, thiết bị cơ khí, Việt Nam có lợi thế cạnh tranh nhờ giá thành tốt và mạng lưới FDI sản xuất

trong nước. Ma-lai-xi-a tận dụng các quy tắc xuất xứ trong ASEAN để ưu tiên hàng nội khối, trong đó có Việt Nam, tạo thuận lợi về thuế và logistics.

Xin-ga-po: Xin-ga-po là trung tâm thương mại và trung chuyển hàng hóa lớn trong khu vực, Xin-ga-po duy trì chính sách nhập khẩu mở, tập trung vào tiêu chuẩn chất lượng, truy xuất nguồn gốc, an toàn vệ sinh và trách nhiệm môi trường. Việt Nam xuất khẩu sang Xin-ga-po các mặt hàng như: điện tử, thực phẩm chế biến, thủy sản, thiết bị cơ khí, hóa chất... Xin-ga-po hỗ trợ mạnh mẽ các giao dịch thương mại điện tử và số hóa quy trình hải quan, giúp doanh nghiệp Việt Nam thuận lợi hơn trong thủ tục xuất khẩu.

In-đô-nê-xi-a: In-đô-nê-xi-a có thị trường tiêu dùng lớn nhưng có xu hướng bảo hộ trong một số lĩnh vực, áp dụng các biện pháp phi thuế như giấy phép nhập khẩu, hạn ngạch và tiêu chuẩn kỹ thuật nghiêm ngặt. Tuy nhiên, ATIGA vẫn đảm bảo mức thuế nhập khẩu thấp hoặc bằng 0% cho nhiều hàng hóa Việt Nam, đặc biệt là: dệt may, cà phê, máy móc, thiết bị điện. In-đô-nê-xi-a ngày càng quan tâm đến các chứng nhận môi trường, chất lượng và xuất xứ rõ ràng, điều này đòi hỏi doanh nghiệp Việt phải nâng cao năng lực sản xuất và truy xuất.

Phi-li-pin: Phi-li-pin duy trì thuế nhập khẩu thấp và ổn định đối với hàng hóa từ Việt Nam theo ATIGA, đặc biệt khuyến khích nhập khẩu gạo, thực phẩm, vật liệu xây dựng và sản phẩm công nghiệp nhẹ. Nhu cầu nhập khẩu của Phi-li-pin tăng mạnh trong giai đoạn 2020-2022 do ảnh hưởng của thiên tai và đại dịch, là cơ hội lớn cho hàng Việt Nam. Tuy nhiên, nước này có quy định khá chặt chẽ với thực phẩm, mỹ phẩm, thiết bị y tế về đăng ký sản phẩm, giấy phép nhập khẩu và kiểm tra chất lượng.

My-an-ma: My-an-ma có thị trường mới nổi và đang phát triển, có nhu cầu cao đối với hàng tiêu dùng, dệt may, thực phẩm và vật liệu xây dựng từ Việt Nam. Chính sách nhập khẩu còn mang tính hành chính, đôi khi thiếu minh bạch và dễ thay đổi do tình hình chính trị, tuy nhiên thương mại biên giới giữa hai nước được chính phủ hai bên thúc đẩy mạnh mẽ. Hàng hóa Việt Nam dễ dàng tiếp cận thị trường My-an-ma thông qua các tuyến vận tải đường bộ và đường biển, được hưởng ưu đãi thuế nội khối ASEAN.

Bru-nây: Bru-nây có quy mô thị trường nhỏ, nhưng nhập khẩu chủ yếu các mặt hàng tiêu dùng cao cấp, thực phẩm chế biến, mỹ phẩm và thiết bị công nghệ.

Chính sách nhập khẩu minh bạch, tuân thủ nghiêm các quy định về Halal, tiêu chuẩn chất lượng quốc tế, nên chỉ phù hợp với doanh nghiệp Việt có năng lực sản xuất cao và chứng nhận đầy đủ. Bru-nây sử dụng hệ thống khai báo hải quan điện tử và ưu tiên nhập khẩu từ các nước ASEAN theo tiêu chuẩn RCEP và ATIGA.

Thị trường EU: Kim ngạch xuất khẩu Việt Nam sang thị trường EU bình quân giai đoạn 2018-2023 đạt 41,5 tỷ USD/năm, chiếm 13,4%/năm tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước. Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường EU đạt 43,6 tỷ USD, tăng 4% (1,7 tỷ USD) so với năm 2018. Tốc độ tăng bình quân giai đoạn này đạt 2,2%/năm.

Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu: điện thoại các loại và linh kiện đạt 7,2 tỷ USD, giảm 45,9% (-6,1 tỷ USD) so với năm 2018, tốc độ tăng bình quân giảm 8,1%/năm trong giai đoạn 2018-2023; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện năm 2023 đạt 6,0 tỷ USD, tăng 4,1% (239,2 triệu USD) so với năm 2018, tốc độ tăng bình quân đạt 4,4%/năm; máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác năm 2023 đạt 5,9 tỷ USD, tăng 177,3% (3,8 tỷ USD) so với năm 2018, tốc độ tăng bình quân đạt 21,8%/năm; giày dép năm 2023 đạt 4,9 tỷ USD, tăng 4,1% (192,3 triệu USD) so với năm 2018, tốc độ tăng bình quân đạt 0,9%/năm.

Một số vấn đề nổi bật tác động đến quan hệ thương mại Việt Nam và thị trường EU

Giai đoạn 2018-2023 là thời kỳ đánh dấu nhiều bước tiến quan trọng trong quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EU), nhưng đồng thời cũng đối mặt với không ít thách thức xuất phát từ bối cảnh địa chính trị, môi trường kinh tế toàn cầu và yêu cầu kỹ thuật ngày càng cao của EU.

- EVFTA cú hích mạnh mẽ thúc đẩy thương mại song phương

Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA), có hiệu lực từ tháng 8/2020, là điểm nhấn lớn nhất trong quan hệ thương mại song phương. EVFTA tạo điều kiện thuận lợi về thuế quan, giúp hơn 85% dòng thuế đối với hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang EU được xóa bỏ và gần 99% sau 7 năm. Điều này đã giúp hàng hóa chủ lực của Việt Nam, như: Dệt may, giày dép, nông thủy sản, đồ gỗ và điện tử... gia tăng đáng kể kim ngạch xuất khẩu vào thị trường EU.

- EU tăng cường yêu cầu về tiêu chuẩn môi trường và phát triển bền vững

EU ngày càng siết chặt các quy định về môi trường, truy xuất nguồn gốc và phát triển bền vững, tiêu biểu như: Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM), Luật chống phá rừng (EUDR), tiêu chuẩn an toàn thực phẩm và đạo đức trong lao động. Những chính sách này tác động mạnh đến các ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, nhất là nông sản, gỗ, cao su và dệt may. Doanh nghiệp Việt buộc phải đầu tư vào công nghệ sạch và hệ thống quản lý chất lượng nếu muốn duy trì vị thế tại thị trường này.

- Ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và gián đoạn chuỗi cung ứng

Trong giai đoạn 2020-2021, đại dịch Covid-19 gây gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và logistics giữa Việt Nam và EU. Tuy nhiên, trong bối cảnh khủng hoảng, nhiều doanh nghiệp EU đã tìm kiếm đối tác

thay thế tại khu vực Đông Nam Á, trong đó Việt Nam nổi lên như một lựa chọn ổn định nhờ kiểm soát dịch bệnh tốt và năng lực sản xuất phục hồi nhanh.

- Căng thẳng địa chính trị và tác động lan tỏa

Cuộc xung đột Nga-U-crai-na và cạnh tranh thương mại giữa các cường quốc đã khiến EU gia tăng nhu cầu đa dạng hóa chuỗi cung ứng, giảm phụ thuộc vào các thị trường truyền thống. Điều này mở ra cơ hội cho Việt Nam tăng cường xuất khẩu, đặc biệt ở các nhóm hàng chế biến, lương thực thực phẩm, máy móc và sản phẩm tiêu dùng.

- Quan tâm ngày càng lớn của EU với phát triển bền vững tại Việt Nam

EU không chỉ là đối tác thương mại mà còn là nhà tài trợ lớn cho các chương trình phát triển xanh, năng lượng tái tạo và chuyển đổi số tại Việt Nam. Mối quan tâm này thúc đẩy thương mại hai chiều phát triển theo hướng chất lượng, bền vững, và tăng khả năng tiếp cận vốn, công nghệ cho doanh nghiệp Việt.

Nhật Bản: Giai đoạn 2018-2023, Nhật Bản tiếp tục là một trong những đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam, đặc biệt trong lĩnh vực xuất khẩu hàng hóa. Nhật Bản đứng thứ 6 về kim ngạch xuất khẩu với Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu bình quân giai đoạn 2018-2023 đạt 21,0 tỷ USD/năm, chiếm 6,8%/năm bình quân tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước. Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản đạt 23,3 tỷ USD, tăng 23,8% (4,5 tỷ USD) so với năm 2018. Tốc độ tăng bình quân giai đoạn này đạt 5,6%/năm.

Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng đạt giá trị cao: hàng dệt may năm 2023 đạt 4,0 tỷ USD, tăng 6,8% (255,7 triệu USD) so với năm 2018, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2018-2023 đạt 4,6%/năm; máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng năm 2023 đạt 2,7 tỷ USD, tăng 72,2% (1,2 tỷ USD), tốc độ tăng bình quân giai đoạn này đạt 8,1%/năm; linh kiện và phụ tùng ô tô năm 2023 đạt 2,8 tỷ USD, tăng 18,9% (439,6 triệu USD) so với năm 2018, tốc độ tăng bình quân đạt 5,6%/năm.

Hoạt động nhập khẩu của Nhật Bản từ Việt Nam được thúc đẩy mạnh mẽ bởi các hiệp định thương mại song phương và đa phương, cùng với chính sách kinh tế mở của chính phủ Nhật Bản trong bối cảnh chuỗi cung ứng toàn cầu dịch chuyển.

- Ưu đãi từ các hiệp định thương mại.

Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA) và Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đóng vai trò quan trọng trong việc giảm thuế nhập khẩu đối với hàng hóa Việt Nam. Hàng ngàn dòng thuế được cắt giảm, đặc biệt là các mặt hàng nông sản, thủy sản, dệt may, da giày và linh kiện điện tử.

Nhật Bản áp dụng chính sách ưu đãi thuế suất 0% cho nhiều mặt hàng Việt Nam có xuất xứ rõ ràng, đạt tiêu chuẩn chất lượng và chứng nhận phù hợp theo cam kết CPTPP và VJEPA: Chính sách ưu tiên các mặt hàng thiết yếu, chất lượng cao; Nhật Bản có xu hướng ưu tiên nhập khẩu các sản phẩm có chất lượng cao, đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm và thân thiện môi trường. Các mặt hàng Việt Nam được đánh giá cao và tăng trưởng mạnh trong giai đoạn này gồm: thủy sản chế biến (tôm, cá tra, cá ngừ), hàng dệt may, đồ gỗ nội thất, linh kiện điện tử và thực phẩm chế biến. Chính phủ Nhật Bản khuyến khích đa dạng hóa nguồn cung, do đó các doanh nghiệp Việt có nhiều cơ hội thay thế một phần hàng hóa từ Trung Quốc; tăng cường hợp tác kỹ thuật và chuỗi cung ứng; thúc đẩy liên kết doanh nghiệp và chuỗi cung ứng với các nước ASEAN, trong đó Việt Nam là trung tâm sản xuất mới. Điều này giúp máy móc, linh kiện, thiết bị điện tử và cơ khí của Việt Nam được nhập khẩu ngày càng nhiều vào Nhật theo các hợp đồng OEM; hỗ trợ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư tại Việt Nam, từ đó gia tăng xuất khẩu ngược lại sang Nhật dưới nhãn “Made in Vietnam”; yêu cầu nghiêm ngặt về tiêu chuẩn chất lượng và truy xuất nguồn gốc; duy trì các rào cản kỹ thuật nghiêm ngặt, đặc biệt đối với nông sản, thực phẩm và dệt may. Các mặt hàng xuất khẩu sang Nhật Bản cần đạt các tiêu chuẩn như: HACCP, JAS, chứng nhận vệ sinh thực phẩm, kiểm dịch thực vật và xuất xứ rõ ràng. Bên cạnh đó, Nhật Bản đã hỗ trợ đào tạo và cung cấp thông tin để doanh nghiệp Việt đáp ứng yêu cầu, mở rộng thị trường.

1.2. Thực trạng nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2018-2023

- Quy mô mặt hàng nhập khẩu tiếp tục mở rộng giai đoạn 2018-2023

Số lượng mặt hàng đạt kim ngạch nhập khẩu trên 1 tỷ USD từ 36 mặt hàng năm 2018 tăng 44 mặt hàng năm 2023. Trong đó, năm 2023 có 4 mặt hàng đạt kim ngạch nhập khẩu trên 10 tỷ, chiếm 46,9% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa.

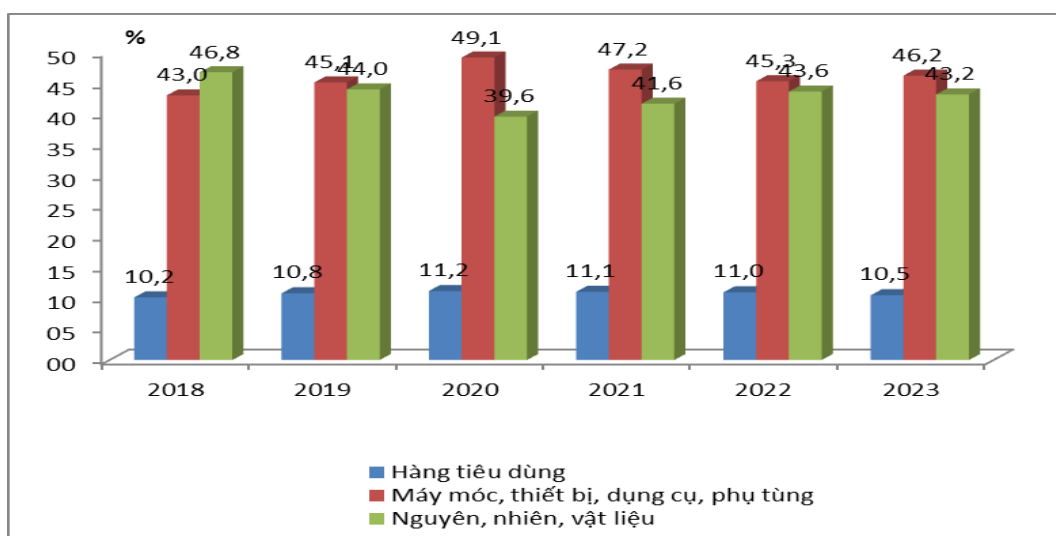
- Cơ cấu nhập khẩu nhóm hàng không biến động nhiều giữa nhóm hàng thô, chưa sơ chế và nhóm hàng công nghiệp chế biến chế tạo giai đoạn 2018-2023

+ Cơ cấu nhập khẩu nhóm hàng hóa giai đoạn 2018-2023 biến động không đáng kể, trong đó nhập khẩu nhóm hàng thô, mới sơ chế tăng 4,5%; tỷ trọng nhóm hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế tạo năm 2018 đạt 19,3% tổng kim ngạch nhập khẩu, năm 2023 tỷ trọng này tăng lên đến 19,6% (năm 2023 tăng 0,6 điểm phần trăm so với năm 2018). Trong khi tỷ trọng nhập khẩu nhóm hàng thuộc ngành công nghiệp chế tạo giảm từ 80,7% năm 2018 xuống 80,4% năm 2023 (giảm 0,3 điểm phần trăm so với năm 2018).

+ Giai đoạn 2018-2023: cơ cấu hàng hóa nhập khẩu của Việt Nam, duy trì tỷ trọng nhập khẩu nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu và nhóm hàng máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng, phục vụ sản xuất trong nước.

Nhập khẩu hàng hóa tăng trưởng hợp lý, cơ cấu nhập khẩu hàng hóa chuyển dịch tích cực, thể hiện xu hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhập khẩu chủ yếu ở nhóm hàng cần thiết đáp ứng nhu cầu sản xuất, xuất khẩu và các dự án đầu tư trong nước. Trong đó, tỷ trọng nhập khẩu máy móc, thiết bị, linh kiện, phụ tùng tăng, tạo điều kiện thuận lợi Việt Nam được tiếp cận công nghệ tiên tiến, cải thiện trình độ công nghệ, góp phần nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của hàng xuất khẩu. Điểm đáng chú ý là giai đoạn 2018-2023 là nhóm hàng tư liệu sản xuất có kim ngạch nhập khẩu tăng trưởng cao, trong đó nhập khẩu máy móc thiết bị năm 2023 đạt 151 tỷ USD, tăng 47,9% so với năm 2018.

Biểu đồ 5. Cơ cấu nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam theo nhóm hàng giai đoạn 2018-2023



Nguồn: Cục Thống kê

1.3. Cán cân thương mại hàng hóa giai đoạn 2018-2023

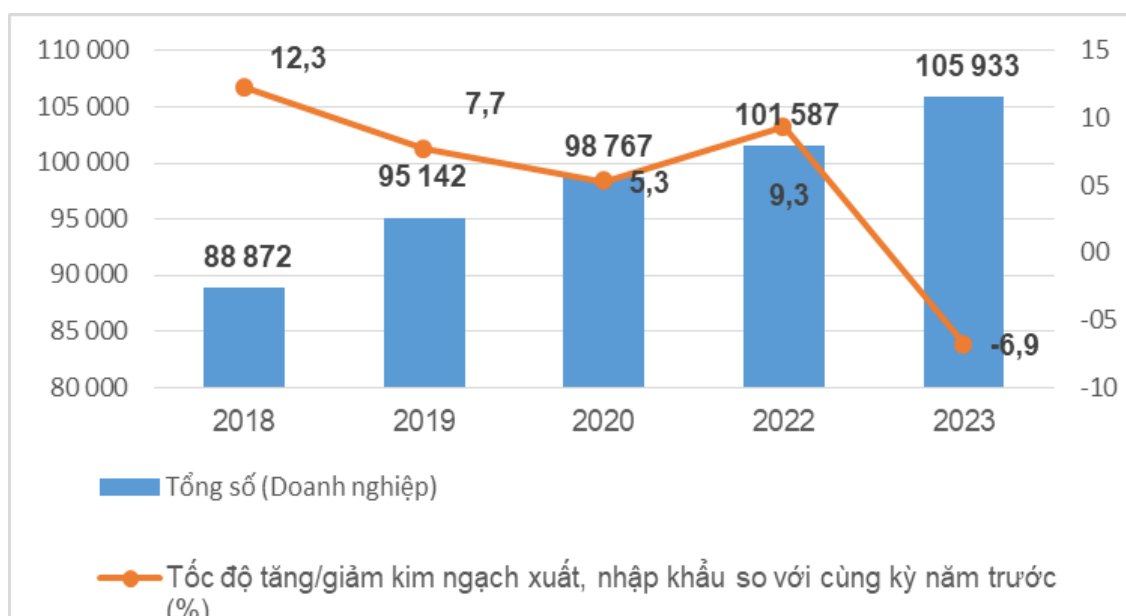
Cán cân thương mại hàng hóa duy trì thặng dư giai đoạn 2018-2023, bình quân giá trị thặng dư đạt 13,4 tỷ USD/năm, năm 2018 đạt 6,5 tỷ USD đến năm 2023 mức thặng dư đạt 28,1 tỷ USD (tăng 21,6 tỷ USD), trong đó thị trường Việt Nam xuất siêu cao sang thị trường: Hoa Kỳ; EU... *Cán cân thương mại hàng hóa giai đoạn 2018-2023 duy trì thặng dư ở mức cao. Giai đoạn 2018 - 2023 trong bối cảnh đầy biến động đối với kinh tế toàn cầu, được đánh dấu bởi những cú sốc chưa từng có tiền lệ như đại dịch, xung đột địa chính trị và lạm phát kỷ lục, hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam đạt được những*

kết quả tích cực, với tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu đạt tăng trưởng bình quân 8,7%, quy mô mặt hàng xuất khẩu tiếp tục mở rộng, năm 2018 có 19 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, đến năm 2023 có 35 mặt hàng (tăng lên 16 mặt hàng) so với năm 2018, thị trường xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam ngày càng được mở rộng và đa dạng hóa, năm 2023, Việt Nam có quan hệ thương mại với hơn 200 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới, kết quả này đưa Việt Nam vào nhóm 25 nước có kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu hàng đầu thế giới.

2. Phân tích doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2018-2023

- Giai đoạn 2018-2023 tốc độ tăng tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ngược với xu hướng tăng trưởng số doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.

Biểu đồ 6. Số doanh nghiệp xuất, nhập khẩu hàng hóa và tốc độ tăng tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2018-2023



Nguồn: Cục Thống kê

Giai đoạn 2018-2023 số lượng doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa duy trì xu hướng tăng; năm 2018 là 88.872 doanh nghiệp, đến 2023 đạt 105.933 doanh nghiệp (tăng 19,2% so với năm 2018), trong khi kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa duy trì tốc độ tăng trưởng dương giai đoạn 2018-2022. Tuy nhiên năm 2023 giảm 6,9% do ảnh hưởng tổng cầu thế giới suy giảm.

Số liệu doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tăng trong giai đoạn 2018-2023. Cụ thể số doanh nghiệp xuất khẩu năm 2018 đạt 26.867 doanh nghiệp, đến năm 2023 còn số này lên tới 32.924 doanh nghiệp; số doanh nghiệp nhập khẩu năm 2018 từ 62.005 doanh nghiệp, đạt 73.009 doanh nghiệp năm 2023, chi tiết xem (Phụ lục I).

2.1. Phân tích doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa phân theo loại hình sở hữu

- Số lượng doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa năm 2023 so với năm 2020, trong đó khu vực doanh nghiệp trong nước giảm, ngược lại khu vực doanh nghiệp nước ngoài sở hữu tăng.

Giai đoạn 2018-2023 số lượng doanh nghiệp xuất, nhập khẩu hàng hóa phân tổ theo khu vực doanh nghiệp trong nước và khu vực doanh nghiệp nước ngoài sở hữu biến động, chi tiết số liệu tại Bảng 3.

Bảng 3. Số lượng doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa phân tổ theo loại hình sở hữu doanh nghiệp

Đơn vị tính: Doanh nghiệp; %

	2018	2020	2023
1. Tổng số doanh nghiệp xuất khẩu	26 867	30 459	32 924
Doanh nghiệp khu vực trong nước	18 340	20 659	19 878
<i>Tỷ trọng</i>	68,3	67,8	60,4
Doanh nghiệp nước ngoài sở hữu	7 047	8 388	8 801
<i>Tỷ trọng</i>	26,2	27,5	26,7
2. Tổng số doanh nghiệp nhập khẩu	62 005	68 308	73 009
Doanh nghiệp khu vực trong nước	48 038	52 499	49 737
<i>Tỷ trọng</i>	77,5	76,9	68,1
Doanh nghiệp nước ngoài sở hữu	9 831	11 922	12 207
<i>Tỷ trọng</i>	15,9	17,5	16,7

Nguồn: Cục Thống kê

(i) Năm 2023 so với năm 2018: Cả nước năm 2023 có khoảng 69.615 doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa khu vực trong nước, chiếm tỷ trọng 65,7% tổng số doanh nghiệp xuất, nhập khẩu hàng hóa, tăng 4,9% so với năm 2018. Trong đó, năm 2023 số lượng doanh nghiệp khu vực trong nước xuất khẩu hàng hóa đạt 19.878 doanh nghiệp, tăng 8,4% so với năm 2018, con số này với doanh nghiệp nhập khẩu đạt 3,5%. Trong khi đó, năm 2023 cả nước có khoảng 16.262 doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa do nước ngoài sở hữu, giảm 3,6% so với năm 2018, trong đó doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa tăng 24,9% và doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa giảm 24,1%.

(ii) Năm 2023 so với năm 2020: So sánh biến động số lượng doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa năm 2023 so với năm 2020, cụ thể:

✓ Doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa, đối với doanh nghiệp khu vực trong nước xuất khẩu hàng hóa năm 2023 giảm 3,8% tương ứng giảm 781 doanh nghiệp

so với năm 2020; ngược lại doanh nghiệp nước ngoài sở hữu xuất khẩu hàng hóa năm 2023 tăng 4,9% tương ứng tăng 413 doanh nghiệp so với năm 2020.

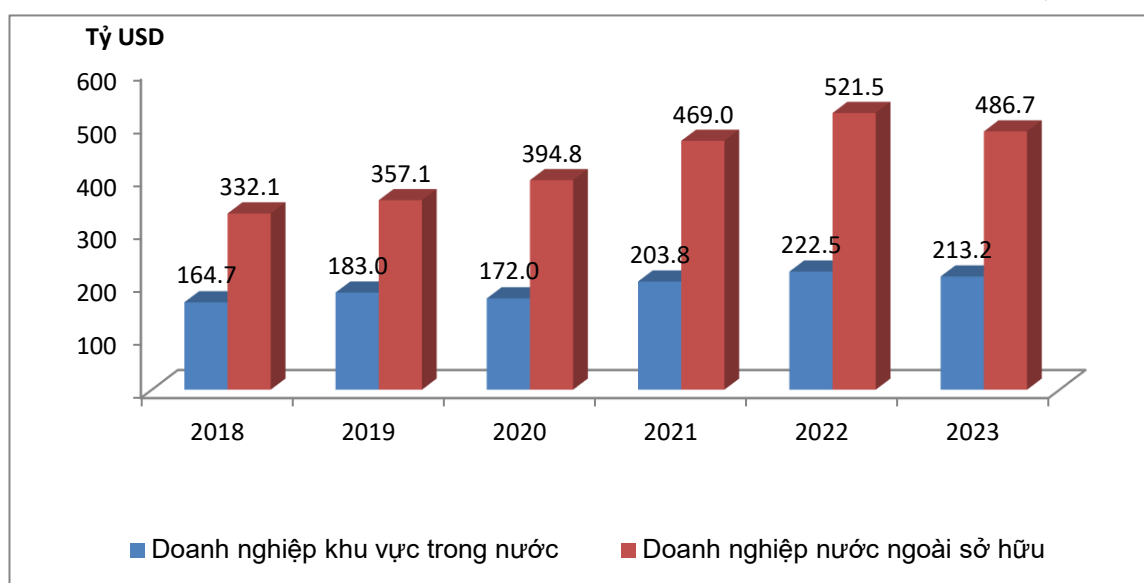
✓ Doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa, đối với doanh nghiệp khu vực trong nước, nhập khẩu hàng hóa năm 2023 giảm 5,3% tương ứng giảm 2.762 doanh nghiệp so với năm 2020; ngược lại doanh nghiệp nước ngoài sở hữu, nhập khẩu hàng hóa năm 2023 tăng 2,4% tương ứng tăng 285 doanh nghiệp so với năm 2020.

(iii) Năm 2023 so với năm 2022: Năm 2023, trong bối cảnh tổng cầu thế giới suy giảm, lạm phát gia tăng, thị trường tiếp tục ghi nhận sự thanh lọc mạnh mẽ, với số doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa khu vực trong nước và doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa do nước ngoài sở hữu giảm so với cùng kỳ năm 2022, cụ thể: số lượng doanh nghiệp khu vực trong nước giảm 6,5% và doanh nghiệp nước ngoài sở hữu giảm 1,2%. Trong khi đó, ở chiều xuất khẩu số lượng doanh nghiệp xuất khẩu khu vực trong nước và doanh nghiệp xuất khẩu do nước ngoài sở hữu đạt tăng trưởng ở mức lần lượt 6,2% và 3,7% so với năm 2022.

- Kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa doanh nghiệp nước ngoài sở hữu, chiếm tỷ trọng cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và đóng vai trò quan trọng duy trì thăng dư giai đoạn 2018-2023, chi tiết xem Biểu đồ 5.

Biểu đồ 7. Tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa phân tổ theo loại hình sở hữu

Đơn vị tính: Tỷ USD



Nguồn: Cục Thống kê

Giai đoạn 2018-2023 kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa khu vực doanh nghiệp nước ngoài sở hữu, duy trì xu hướng tăng trưởng và đóng vai trò dẫn dắt hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với tỷ trọng chiếm 70,6% tổng kim ngạch.

Tỷ trọng đóng góp vào hoạt động thương mại hay tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa các doanh nghiệp nước ngoài sở hữu, lớn hơn tỷ trọng của các doanh nghiệp trong nước và có xu hướng tăng (xem Biểu đồ 7).

Cụ thể, năm 2018 kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp do nước ngoài sở hữu đạt 179,7 tỷ USD, tỷ trọng đạt 73,7% tổng kim ngạch xuất khẩu, đến năm 2023, kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp khu vực này đạt 267,1 tỷ USD (tăng 48,6% so với năm 2018), chiếm tỷ trọng 75,3%.

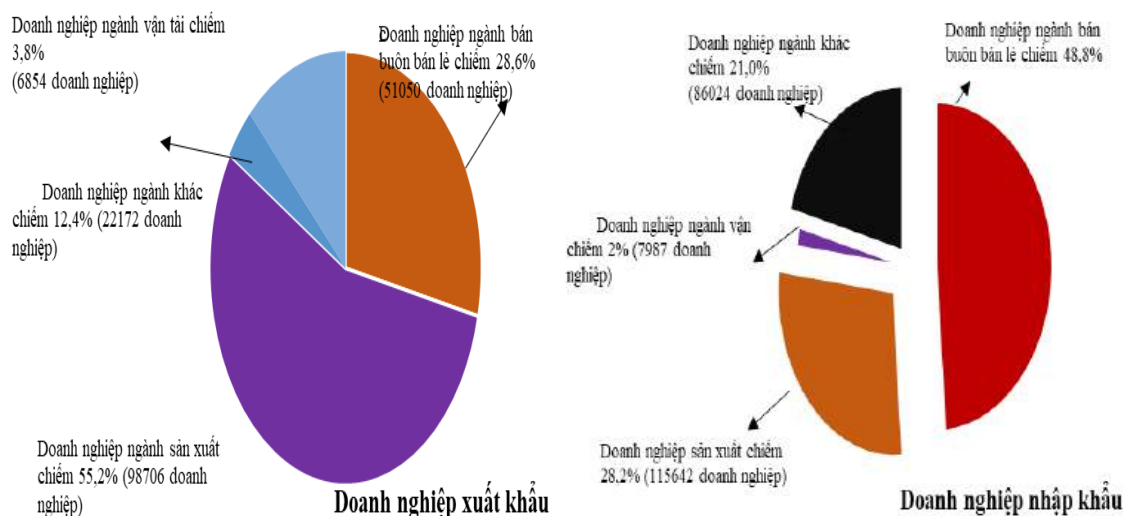
Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa năm 2018 đạt 152,4 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 64,2% tổng kim ngạch nhập khẩu; năm 2023 kim ngạch nhập khẩu của khu vực này đạt 219,6 tỷ USD (tăng 44,1% so với năm 2018), tỷ trọng nhập khẩu đạt 67,2%.

Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa, cao hơn nhập khẩu hàng hóa và kéo cân cán thương mại khu vực doanh nghiệp nước ngoài sở hữu đạt giá trị thặng dư và có giá trị tăng các năm, mức thặng dư năm 2018 đạt 27,3 tỷ USD đến năm 2023 đạt 47,5 tỷ USD (tăng 74%).

2.2. Phân tích doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo ngành hoạt động

- Giai đoạn 2018-2023, doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tập trung chủ yếu ở các ngành sản xuất; ngành bán buôn, bán lẻ và tiếp đến là các ngành dịch vụ. Trong đó, số doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, phân tổ theo ngành hoạt động giai đoạn 2018-2023, chi tiết xem Biểu đồ 8 như sau:

Biểu đồ 8. Số doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, phân tổ theo ngành hoạt động giai đoạn 2018-2023



Nguồn: Cục Thống kê

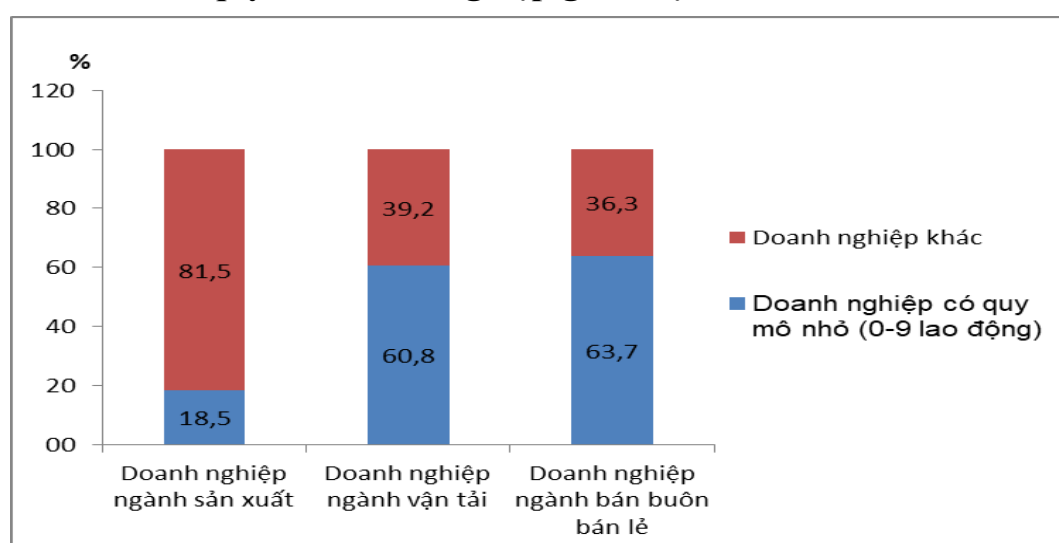
+ Số lượng doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa chiếm tỷ trọng lớn nhất thuộc về doanh nghiệp ngành công nghiệp, chiếm tới 55,2% tổng số doanh nghiệp xuất khẩu giai đoạn 2018-2023; đứng ở vị trí thứ 2 là doanh nghiệp hoạt động trong ngành G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy với tỷ trọng đạt 28,6%; doanh nghiệp hoạt động trong ngành Vận tải đứng ở vị trí thứ 3 với tỷ trọng đạt 3,8%.

+ Về phía nhập khẩu, doanh nghiệp ngành G chiếm tỷ trọng lớn nhất đạt 48,8% tổng số doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2018-2023; đứng thứ hai là doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng 28,2% các doanh nghiệp hoạt động trong ngành vận tải đứng thứ ba chiếm tỷ trọng đạt 2%.

- Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa có quy mô nhỏ (*xét theo tiêu chí doanh nghiệp có từ 9 lao động trở xuống*) đối với các ngành vận tải và ngành bán buôn, bán lẻ... chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong tổng số doanh nghiệp xuất, nhập khẩu hàng hóa; trừ các doanh nghiệp thuộc các ngành sản xuất hàng hóa.

+ *Tỷ trọng doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa giai đoạn 2018-2023*

Biểu đồ 9. Tỷ trọng doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa theo quy mô doanh nghiệp giai đoạn 2018-2023



Nguồn: Cục Thống kê

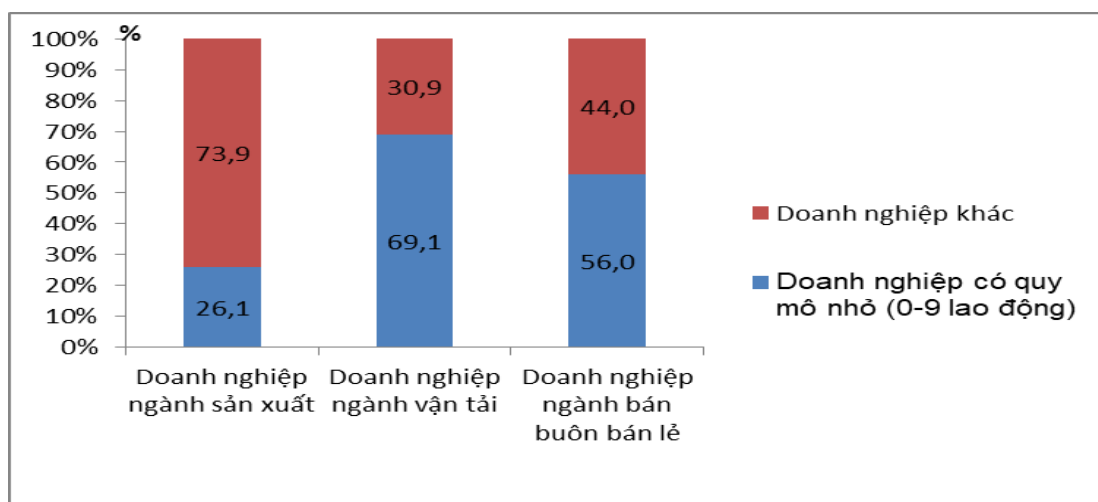
Doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa hoạt động trong ngành sản xuất có số doanh nghiệp quy mô lớn (từ 50-249 lao động) chiếm tỷ trọng đạt 40,1% trong tổng số doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa; doanh nghiệp quy mô (từ 10-49 lao động) đứng ở vị trí thứ hai với tỷ trọng đạt 31,5%; đứng thứ ba là doanh nghiệp có quy mô trên 250 lao động đạt tỷ trọng 29,2%; doanh nghiệp có quy mô nhỏ (0-9 lao động) đứng ở vị trí cuối cùng với tỷ trọng đạt 18,5%.

Ngược lại, doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa hoạt động ngành bán buôn bán lẻ... có số lượng doanh nghiệp giảm dần với quy mô doanh nghiệp, cụ thể:

Doanh nghiệp có quy mô nhỏ (0-9 lao động) chiếm tỷ trọng cao nhất đạt 63,7%; doanh nghiệp có quy mô từ: (10-49) lao động; (50-249) lao động và trên 250 lao động lần lượt đạt tỷ trọng: 28,4%; 7,4% và 1,6% trong tổng số doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa hoạt động ngành bán buôn, bán lẻ... doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa hoạt động ngành vận tải với các tỷ trọng lần lượt đạt: 60,8%; 29,3%; 8,6% và 4,1%.

- *Tỷ trọng doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2018-2023*

Biểu đồ 10. Tỷ trọng doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa theo quy mô doanh nghiệp giai đoạn 2018-2023



Nguồn: Cục Thống kê

- Doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa hoạt động trong ngành sản xuất có số lượng doanh nghiệp theo quy mô doanh nghiệp tương tự như doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa. Doanh nghiệp có quy mô lớn (50-249 lao động) đứng đầu về số lao động với tỷ trọng đạt 34,4%, tiếp đến là doanh nghiệp với các quy mô (10-49) lao động; (0-9) lao động và trên 250 lao động với các tỷ trọng lần lượt đạt: 33,5%; 26,1% và 22,8%. Trong đó:

+ Doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa hoạt động trong ngành bán buôn, bán lẻ... có số lượng doanh nghiệp nhập khẩu giảm dần, so với quy mô doanh nghiệp tăng dần, cụ thể: Doanh nghiệp với quy mô lao động: (0-9) lao động; (10-49) lao động; (50-249) lao động và trên 250 lao động chiếm tỷ trọng lần lượt đạt: 69,1%; 25,8%; 4,6% và 1,1% chiếm tổng số doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa ngành G.

+ Doanh nghiệp nhập khẩu hoạt động trong ngành Vận tải có tỷ trọng số lượng doanh nghiệp theo quy mô lao động tương tự như doanh nghiệp hoạt động trong ngành bán buôn, bán lẻ... doanh nghiệp với quy mô lao động: (0-9) lao động; (10-49) lao động; (50-249) lao động và trên 250 lao động chiếm tỷ trọng

lần lượt đạt: 56,0%; 28,6%; 13,6% và 6,0% chiếm trong tổng số doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa ngành Vận tải.

2.3. Kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của doanh nghiệp xuất, nhập khẩu hàng hóa phân theo ngành hoạt động

Bảng 4. Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2018-2023

Đơn vị tính: Triệu USD; %

	Kim ngạch xuất khẩu	Kim ngạch nhập khẩu	Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu
Tổng số	1 853 196	1 773 086	3 626 282
Doanh nghiệp ngành sản xuất	1 662 345	1 191 270	2 853 616
<i>Tỷ trọng:</i>	90	67	79
Doanh nghiệp ngành bán buôn bán lẻ	124 799	297 675	422 474
<i>Tỷ trọng:</i>	7	17	12
Doanh nghiệp ngành vận tải	6 580	10 288	16 868
<i>Tỷ trọng:</i>	0,4	0,6	0,5
Doanh nghiệp ngành lưu trú ăn uống	1 027	1 729	2 756
<i>Tỷ trọng:</i>	0,1	0,1	0,1
Doanh nghiệp ngành khác	58 446	272 123	330 569
<i>Tỷ trọng:</i>	3,2	15,3	9,1

Nguồn: Cục Thống kê

- Giai đoạn 2018-2023, các doanh nghiệp xuất, nhập khẩu ngành sản xuất đóng góp nhiều nhất và tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa. đứng vị trí thứ hai là doanh nghiệp ngành bán buôn, bán lẻ...; tiếp đến là các doanh nghiệp ngành vận tải; doanh nghiệp ngành lưu trú, ăn uống; doanh nghiệp ngành bưu chính truyền thông... cụ thể như sau:

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của doanh nghiệp ngành sản xuất chiếm tỷ trọng lớn nhất đạt 89,7% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa; đứng thứ hai là doanh nghiệp ngành bán buôn, bán lẻ... đạt 6,7%; doanh nghiệp ngành vận tải đứng thứ 3 đạt 0,4% chiếm trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa.

Tương tự, như doanh nghiệp xuất khẩu, doanh nghiệp nhập khẩu ngành sản xuất giữ vị trí dẫn đầu với tỷ trọng đạt 67,2%, tiếp đến là doanh nghiệp ngành bán buôn bán lẻ; doanh nghiệp ngành vận tải và doanh nghiệp ngành xây dựng đứng ở các vị trí tiếp theo với tỷ trọng đạt: 16,8%; 0,6% và 0,4% chiếm trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa.

- Xét theo quy mô lao động:

+ Doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa, đối với doanh nghiệp có quy mô lớn của ngành sản xuất và ngành bán buôn, bán lẻ,... (trên 250 lao động) chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa, với các tỷ trọng lần lượt đạt: 88,9% và 33,8% chiếm trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tương ứng của các ngành (nêu trên). Trong khi doanh nghiệp có quy mô nhỏ (0-9 lao động) của ngành Vận tải chiếm tỷ trọng lớn (đạt: 43,6%) trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của ngành Vận tải.

+ Doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa, đối với doanh nghiệp có quy mô lớn của doanh nghiệp ngành sản xuất và ngành vận tải kho bãi (trên 250 lao động) chiếm trọng số trong tổng kim ngạch nhập khẩu của các ngành với tỷ trọng đạt: 85,6% và 50,8%. Với doanh nghiệp ngành bán buôn, bán lẻ..., doanh nghiệp có quy mô từ (10-49) lao động chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng kim ngạch nhập khẩu của ngành đạt 28,3%.

2.4. Phân tích doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa phân theo cường độ xuất khẩu

Cường độ xuất khẩu (tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu trên doanh thu) được tính bằng công thức: **(Giá trị xuất khẩu / Doanh thu) x 100%**.

Chỉ số này giúp đo lường vai trò của hoạt động xuất khẩu so với tổng thể hoạt động thương mại (xuất khẩu và nhập khẩu) của doanh nghiệp hoặc quốc gia. Tỷ lệ cao phản ánh doanh nghiệp/quốc gia có sự phụ thuộc lớn vào thị trường quốc tế để tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ.

Đồng thời chỉ số này đánh giá mức độ đóng góp của hoạt động xuất khẩu vào tổng doanh thu của doanh nghiệp và xác định tỷ trọng doanh thu đến từ các hoạt động bán hàng ra nước ngoài.

- Giai đoạn 2018-2023 số lượng doanh nghiệp có cường độ xuất khẩu hàng hóa thấp, có xu hướng giảm, duy trì trọng số trong tổng số doanh nghiệp xuất khẩu. Ngược lại, số lượng doanh nghiệp phụ thuộc vào thị trường quốc tế để tiêu thụ hàng hóa tăng trong giai đoạn 2018-2023, chi tiết xem số liệu Bảng 5.

Bảng 5. Số doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa giai đoạn 2018-2023

Đơn vị tính: Doanh nghiệp; %

	Năm 2018	Tỷ trọng	Năm 2023	Tỷ trọng
Tổng số doanh nghiệp	26 867	100	32 924	100
Số doanh nghiệp có tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu/doanh thu nhỏ hơn 25%	10 529	39,2	6 914	21,0
Số doanh nghiệp có tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu trên doanh thu lớn hơn 75%	6 037	22,5	5 578	16,9
Các doanh nghiệp khác	10 301	38,3	20 432	62,1

Nguồn: Cục Thống kê

Số lượng doanh nghiệp xuất khẩu có cường độ xuất khẩu thấp (nhỏ hơn 25%) chiếm trọng số trong tổng số doanh nghiệp giai đoạn 2018-2023, cụ thể số doanh nghiệp này năm 2018 đạt 10.529 doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng 39,2%; đến năm 2023 số doanh nghiệp này giảm còn 6914 doanh nghiệp (giảm 34,3%) so với năm 2018 và tỷ trọng đạt 21%. Điều này cho thấy số lượng doanh nghiệp phụ thuộc lớn vào thị trường quốc tế, để tiêu thụ hàng hóa của Việt Nam và có xu hướng ngày càng tăng lên trong giai đoạn 2018-2023.

- Độ mở của nền kinh tế Việt Nam tăng đáng kể trong giai đoạn 2018-2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có cường độ xuất khẩu cao và tăng mạnh trong giai đoạn 2018-2023.

Bảng 6. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa các doanh nghiệp giai đoạn 2018-2023

	Năm 2018 (Tr USD)	Tỷ trọng (%)	Năm 2023 (Tr USD)	Tỷ trọng (%)
Tổng kim ngạch	243 697	100	354 721	100
Doanh nghiệp có tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu/doanh thu nhỏ hơn 25%	10 754	4,4	14 140	4,0
Doanh nghiệp có tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu trên doanh thu lớn hơn 75%	116 955	48,0	235 759	66,5
Các doanh nghiệp khác	115 987	47,6	104 822	29,6

Nguồn: Cục Thống kê

Độ mở nền kinh tế Việt Nam tăng đáng kể trong giai đoạn 2018-2023, do Việt Nam hội nhập quốc tế sâu rộng thông qua các Hiệp định thương mại tự do (FTA) và chính sách mở cửa nền kinh tế, điều này thể hiện quy mô xuất khẩu hàng hóa năm 2023 xấp xỉ đạt 355 tỷ USD; kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có cường độ xuất khẩu cao (kim ngạch xuất khẩu trên doanh thu) tăng trưởng mạnh từ 117 tỷ USD lên 236 tỷ USD, tỷ trọng xuất khẩu của doanh nghiệp này tăng từ 48% lên 66,5%, trong khi tỷ trọng xuất khẩu của các doanh nghiệp có cường độ xuất khẩu thấp (*tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu so với doanh thu nhỏ hơn 25%*) năm 2018 và năm 2023 chiếm tỷ trọng lần lượt là 4,4% và 4% (năm 2023 giảm 0,4 điểm phần trăm so với năm 2018).

- Giai đoạn 2018-2023 mức độ phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu bên ngoài của các doanh nghiệp, có cường độ xuất khẩu cao tăng trưởng mạnh

Bảng 7. Số doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa và kim ngạch nhập khẩu của các doanh nghiệp giai đoạn 2018-2023

	Năm 2018		Năm 2023		Năm 2023/2018 (%)	
	Số lượng doanh nghiệp	Kim ngạch nk (tr USD)	Số lượng doanh nghiệp	Kim ngạch nk (tr USD)	Số lượng doanh nghiệp	Kim ngạch nk
Tổng số	62 005	237 242	73 006	326 607	17,7	37,7
Doanh nghiệp có tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu/doanh thu nhỏ hơn 25%	7 762	60 180	12 842	26 293	65,4	-56,3
Doanh nghiệp có tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu trên doanh thu lớn hơn 75%	3 419	59 517	4 189	119 459	22,5	100,7
Các doanh nghiệp khác	50 824	117 545	55 975	180 855	10,1	53,9

Nguồn: Cục Thống kê

Doanh nghiệp có cường độ xuất khẩu cao (*tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu so với doanh thu lớn hơn 75%*) tại Việt Nam, có mức độ phụ thuộc cao vào nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài. Cụ thể, số lượng doanh nghiệp có cường độ xuất khẩu hàng hóa cao (*tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu so với doanh thu lớn hơn 75%*) năm 2023 tăng 22,5% so với năm 2018 và kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tăng 0,7%, phản ánh doanh nghiệp có tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu lớn của Việt Nam chủ yếu phụ thuộc nhập khẩu từ nước ngoài đối với nguồn nguyên nhiên, vật liệu đầu vào phục vụ sản xuất trong nước. Sự phụ thuộc này là một trong những điểm yếu lớn của nền kinh tế Việt Nam, đặc biệt là trong các ngành sản xuất và chế biến và đây là một trong các nguyên nhân chính dẫn đến tỷ lệ nội địa hóa thấp. Trong khi đó, số lượng doanh nghiệp có cường độ xuất khẩu thấp (*tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu so với doanh thu nhỏ hơn 25%*) có số doanh nghiệp nhập khẩu năm 2023 tăng 65,4% so với năm 2018 và kim ngạch nhập khẩu hàng hóa năm 2023 giảm 56,3% so với năm 2018.

Giai đoạn 2018-2023, doanh nghiệp do nước ngoài sở hữu duy trì xu hướng tăng trưởng, số lượng doanh nghiệp và kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu và đóng vai trò dẫn dắt hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với tỷ trọng chiếm 70,6% tổng kim ngạch. Cường độ xuất khẩu (giá trị kim ngạch xuất khẩu trên doanh thu) tăng mạnh trong giai đoạn 2018-2023, khẳng định vị thế là một trong những nền kinh tế có độ mở lớn nhất thế giới.

3. Phân tích hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2018-2023

3.1. Đánh giá kết quả hoạt động của các doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo loại hình sở hữu giai đoạn

- Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài do nước ngoài sở hữu (vốn đầu tư thuộc nước ngoài chiếm hơn 50%, đóng vai trò chủ chốt trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong giai đoạn 2018-2023.

Giai đoạn 2018-2023 xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp do nước ngoài sở hữu tăng khá cao. Trong đó, năm 2018 các doanh nghiệp nước ngoài sở hữu đóng góp 73,7% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam, các năm 2022-2023 kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của nhóm doanh nghiệp này chiếm tỷ trọng hơn 75% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của khu vực doanh nghiệp do nước ngoài sở hữu có xu hướng tăng trưởng tích cực trong giai đoạn 2018-2023, đặc biệt những năm gần đây. Trong đó, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của khu vực doanh nghiệp nước ngoài sở hữu lần lượt các năm 2018 và năm 2023 chiếm 64% và 67% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa. Thặng dư thương mại Việt Nam giai đoạn 2018-2023, khu vực doanh nghiệp do nước ngoài sở hữu tăng trưởng qua các năm. Trong đó, năm 2018 khu vực doanh nghiệp này mức thặng dư đạt 27,8 tỷ USD và năm 2023 đạt 47,5 tỷ USD, năm 2023 tăng 70,9% so với năm 2018.

Bên cạnh xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và thặng dư thương mại khu vực doanh nghiệp do nước ngoài sở hữu (nêu trên), một số lợi thế khu vực doanh nghiệp do nước ngoài sở hữu mang lại cho nền kinh tế Việt Nam như sau:

(i) *Một là*, nguồn vốn và đầu tư: FDI cung cấp nguồn vốn đầu tư quan trọng, bổ sung nguồn tiết kiệm trong nước, giúp các doanh nghiệp Việt Nam mở rộng sản xuất kinh doanh và nâng cao năng lực xuất khẩu;

(ii) *Hai là*, thúc đẩy quan hệ kinh tế đối ngoại: Hoạt động các doanh nghiệp FDI giúp Việt Nam mở rộng quan hệ kinh tế với các quốc gia khác, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hoạt động xuất, nhập khẩu;

(iii) *Ba là*, tăng cường năng lực cạnh tranh: Doanh nghiệp FDI thường có quy mô lớn và áp dụng công nghệ hiện đại, họ tạo áp lực cạnh tranh lành mạnh, buộc các doanh nghiệp trong nước phải nâng cao chất lượng sản phẩm, hiệu quả quản lý;

(iv) *Bốn là*, chuyển giao công nghệ và kỹ năng quản lý: Thông qua FDI, Việt Nam tiếp nhận công nghệ tiên tiến và các kỹ năng quản lý hiện đại, giúp nâng cao năng lực sản xuất và chất lượng hàng hóa xuất khẩu;

(v) *Năm là*, tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu: Các doanh nghiệp FDI thường tham gia vào các chuỗi cung ứng và mạng lưới sản xuất toàn cầu, giúp các doanh nghiệp Việt Nam trong nước có cơ hội tham gia vào chuỗi cung ứng này và xuất khẩu sản phẩm ra thị trường quốc tế;

(vi) *Sáu là*, tạo việc làm: FDI tạo ra nhiều việc làm cho người lao động Việt Nam, góp phần tăng thu nhập và sức mua trong nước, gián tiếp thúc đẩy hoạt động sản xuất và xuất khẩu hàng hóa.

- Hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của khu vực doanh nghiệp trong nước giai đoạn 2018-2023 đạt được nhiều thành tựu đáng kể, nhưng còn một số hạn chế và đối mặt nhiều thách thức.

Xuất khẩu hàng hóa khu vực doanh nghiệp trong nước sở hữu, trong giai đoạn 2018-2023 tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu duy trì ở mức thấp đạt dưới 30% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa. Xuất phát từ một số yếu tố chủ yếu như: Yếu tố bên trong doanh nghiệp; thể chế trong nước và các rào cản từ thị trường quốc tế, cụ thể như sau:

Một là, sức cạnh tranh và chất lượng sản phẩm: Hàng hóa của doanh nghiệp tư nhân được nhận định là chất lượng chưa cao, sức cạnh tranh yếu và chưa đáp ứng được các tiêu chuẩn khắt khe của các thị trường đòi hỏi cao như EU, dẫn đến việc có thể bị mất thị phần chuyển sang các đối thủ cạnh tranh khác.

Hai là, giá trị gia tăng thấp: Nhiều mặt hàng xuất khẩu hàng hóa chủ lực của doanh nghiệp tư nhân, nằm trong nhóm sản phẩm có giá trị gia tăng chưa cao hoặc chỉ tham gia vào công đoạn gia công, lắp ráp trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Ba là, khả năng tiếp cận thị trường và chuyển đổi số: Doanh nghiệp trong nước gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận thông tin thị trường, đặc biệt là các

thị trường mới hoặc có tiêu chuẩn cao. Khả năng ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong xúc tiến thương mại và quản lý chuỗi cung ứng còn hạn chế so với khối FDI.

Bốn là, vấn đề nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất trong nước: Nhiều doanh nghiệp tư nhân phụ thuộc lớn vào nguồn nguyên, nhiên vật liệu đầu vào nhập khẩu từ nước ngoài, đặc biệt từ một số thị trường lớn, làm tăng rủi ro khi chuỗi cung ứng toàn cầu biến động, như ảnh hưởng dịch Covid-19; chiến tranh giữa các quốc gia...

Năm là, những hạn chế này cho thấy cần có các chính sách và giải pháp đồng bộ để hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, cải thiện chất lượng hàng hóa xuất khẩu và mở rộng thị trường xuất khẩu bền vững hơn trong tương lai.

Sáu là, quy mô nhỏ và vừa: Phần lớn doanh nghiệp Việt Nam là doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV), có nguồn lực hạn chế về vốn, công nghệ và nhân sự chất lượng cao. Điều này gây khó khăn đầu tư sản xuất quy mô lớn và đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe của thị trường quốc tế; xây dựng và giữ vững thương hiệu trên thị trường quốc tế.

Bảy là, hạn chế về năng lực quản lý và tiếp thị: Nhiều doanh nghiệp thiếu chiến lược kinh doanh và tiếp cận thị trường bài bản, yếu kém trong khâu nghiên cứu thị trường, xây dựng kênh phân phối và quảng bá hàng hóa trên thị trường quốc tế.

3.2. Đánh giá kết quả hoạt động của các doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo ngành hoạt động

- Doanh nghiệp có quy mô nhỏ

+ Giai đoạn 2018-2023 do tác động của tổng cầu thế giới giảm, lạm phát các quốc gia khó kiểm soát và ở mức cao, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2023 giảm 6,9% so với năm 2022, trong khi số lượng doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu duy trì đà tăng trưởng năm 2023 tăng 4,3% so với năm 2022.

Năm 2018 tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đạt 480,9 tỷ USD, đến năm 2022 giá trị này đạt 731,5 tỷ USD, tăng 52,1% so với năm 2018. Tuy nhiên đến năm 2023 do tác động của tổng cầu thế giới giảm, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa giảm 6,9%. Trong khi đó, số lượng doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tăng; năm 2018 số lượng doanh nghiệp đạt 88.872 doanh nghiệp, đến năm 2023 số lượng doanh nghiệp tăng lên 105.933 doanh nghiệp và tăng 19,2% so với năm 2018.

Số lượng doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tăng mạnh thể hiện sự tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2018-2023, phản ánh hoạt động thương mại quốc tế sôi động, doanh nghiệp đang tận dụng tốt các cơ hội thị trường và mở rộng quy mô sản xuất và kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam, cũng như chất lượng môi trường đầu tư kinh doanh của Việt Nam được cải thiện rõ rệt trong giai đoạn 2018-2023.

+ Giai đoạn 2018-2023 trừ doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa hoạt động trong ngành sản xuất, số lượng doanh nghiệp có quy mô nhỏ (0-9 lao động) chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng số doanh nghiệp đối với các ngành còn lại, cụ thể: Số lượng doanh nghiệp có quy mô nhỏ xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa ngành bán buôn, bán lẻ... (ngành G) chiếm 67,8% tổng số doanh nghiệp của ngành G; số lượng doanh nghiệp có quy mô nhỏ xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa ngành vận tải kho bãi chiếm tỷ trọng đạt 58,1% tổng số doanh nghiệp của ngành vận tải.

Phần lớn doanh nghiệp Việt Nam có quy mô nhỏ thể hiện nền kinh tế Việt Nam có tính linh hoạt và khả năng thích ứng cao, tuy nhiên đối mặt với hạn chế về nguồn vốn và năng lực cạnh tranh so với các tập đoàn lớn.

+ *Ưu điểm doanh nghiệp có quy mô nhỏ*

(i) Linh hoạt và thích ứng nhanh: Doanh nghiệp có quy mô nhỏ, có bộ máy tinh gọn, ít nhân sự, nên có khả năng xoay sở, thay đổi chiến lược kinh doanh nhanh chóng khi thị trường biến động;

(ii) Dễ dàng phân chia công việc: Doanh nghiệp có quy mô nhỏ, việc phân công công việc và trách nhiệm cho từng cá nhân dễ dàng, nhân viên có thể đảm nhận nhiều vai trò, đòi hỏi sự đa năng và khả năng thích nghi tốt.

(iii) Tập trung vào thị trường ngách: Các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, thường tìm kiếm và khai thác các thị trường ngách hoặc tạo ra sự khác biệt cho sản phẩm của mình để cạnh tranh với các doanh nghiệp lớn hơn.

+ *Hạn chế doanh nghiệp có quy mô nhỏ*

(i) Hạn chế về nguồn vốn: Doanh nghiệp có quy mô nhỏ, thường khó tiếp cận nguồn vốn đầu tư, điều này cản trở khả năng mở rộng sản xuất và kinh doanh;

(ii) Khả năng cạnh tranh yếu: Các doanh nghiệp này thường thua thiệt trước các tập đoàn lớn về lợi thế cạnh tranh do quy mô vốn và năng lực sản xuất nhỏ hơn;

(iii) Hạn chế về chuyên môn: Do nguồn lực tài chính hạn chế, doanh nghiệp có quy mô nhỏ thường không đủ khả năng thuê chuyên gia cho các lĩnh vực chuyên môn như pháp lý hay kế toán...

Giai đoạn 2018-2023 các doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa hoạt động trong ngành sản xuất, đóng góp phần lớn (chiếm tỷ trọng 78,7%) trong tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp xuất, nhập khẩu hoạt động trong ngành sản xuất chiếm tỷ trọng cao (đạt 78,7%) trong giai đoạn 2018-2023, thể hiện vai trò quan trọng của các ngành sản xuất trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và khả năng cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam trên thị trường quốc tế và mức độ đóng góp vào cán cân thương mại của Việt Nam. Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của các ngành sản xuất cao, phản ánh các ngành là một trong các trụ cột thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo ra giá trị gia tăng lớn, thu hút đầu tư và giải quyết việc làm cho người lao động.

+ Vai trò quan trọng của doanh nghiệp xuất, nhập khẩu ngành sản xuất: Một trọng số cao chứng tỏ ngành sản xuất là động lực chính cho tăng trưởng xuất khẩu, đóng góp đáng kể vào tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Điều này thể hiện khả năng sản xuất hàng hóa có giá trị, đáp ứng được nhu cầu của thị trường quốc tế, chứ không chỉ phụ thuộc vào nguyên liệu thô.

+ Khả năng cạnh tranh quốc tế: Trọng số cao cho thấy năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp sản xuất trên thị trường toàn cầu, bao gồm năng lực về công nghệ, chất lượng sản phẩm và hiệu quả chi phí. Đồng thời phản ánh sự thành công của các ngành sản xuất trong việc tích hợp vào các chuỗi giá trị toàn cầu và xây dựng thương hiệu trên thị trường quốc tế.

+ Mức độ đóng góp vào nền kinh tế: Các ngành sản xuất xuất khẩu hàng hóa, đóng vai trò then chốt trong việc tạo ra nguồn thu ngoại tệ, cải thiện cán cân thương mại và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế chung.

Sự phát triển các ngành sản xuất, sẽ kéo theo sự phát triển của các ngành liên quan khác, tạo hiệu ứng lan tỏa và thúc đẩy các hoạt động kinh tế khác, như: logistics, dịch vụ, v.v...

- Độ mở của nền giai đoạn 2018-2023 tăng đáng kể

Giai đoạn 2018-2023 độ mở nền kinh tế Việt Nam tăng đáng kể, trong đó kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có cường độ xuất khẩu cao (tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu/doanh thu lớn hơn 75%) tăng khá cao, bình quân giai đoạn 2018-2023 tăng 1,3%/năm, tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của khối doanh nghiệp này đạt khoảng 42% tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam. Trong một quốc gia, nền kinh tế có độ mở tăng cao sẽ tạo ra những lợi ích cũng như rủi ro cho nền kinh tế của quốc gia đó, trong đó có Việt Nam. Căn cứ phân tích (nêu trên), Báo cáo đưa ra một số lợi ích; hạn chế và rủi ro của nền kinh tế mở như sau:

+ Lợi ích của nền kinh tế mở

Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế: Nền kinh tế Việt Nam cởi mở với thương mại quốc tế có xu hướng tăng trưởng nhanh hơn, đổi mới sáng tạo hơn, cải thiện năng suất và mang lại thu nhập cao hơn cho người dân;

Tiếp cận thị trường và nguồn lực rộng lớn hơn: Mở cửa kinh tế giúp Việt Nam mở rộng thị trường xuất khẩu hàng hóa, thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, công nghệ và các yếu tố sản xuất quan trọng khác từ bên ngoài;

Tăng cường hiệu quả và năng lực cạnh tranh: Cạnh tranh gay gắt trên thị trường quốc tế buộc các doanh nghiệp trong nước phải nâng cao hiệu quả sản xuất, cải tiến công nghệ và nâng cao chất lượng sản phẩm.

Lợi ích cho người tiêu dùng: Người tiêu dùng được hưởng lợi từ sự đa dạng của hàng hóa và dịch vụ nhập khẩu với mức giá cạnh tranh hơn, đặc biệt là các mặt hàng thiết yếu như thực phẩm và quần áo.

Chuyển giao công nghệ: Các nước đang phát triển có khả năng tiếp nhận và sử dụng công nghệ tiên tiến từ các nền kinh tế phát triển, thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

+ *Hạn chế và rủi ro của nền kinh tế mở*

Tính ổn định và khả năng chống chịu thấp: Nền kinh tế mở dễ bị ảnh hưởng bởi những biến động phức tạp, khó lường từ thị trường thế giới, như biến động giá cả nguyên vật liệu, lạm phát toàn cầu, suy thoái kinh tế ở các quốc gia đối tác.

Sự phụ thuộc vào bên ngoài: Sự phụ thuộc lớn vào nguồn lực và thị trường bên ngoài có thể khiến nền kinh tế dễ bị tổn thương khi các yếu tố khách quan thay đổi. Ví dụ, Việt Nam phụ thuộc nhiều vào khu vực FDI và một số thị trường xuất khẩu nhất định.

Cạnh tranh không cân sức: Các ngành công nghiệp non trẻ trong nước có thể gặp khó khăn hoặc suy yếu khi phải cạnh tranh với các tập đoàn đa quốc gia lớn mạnh, dẫn đến nguy cơ tụt hậu nếu không có chính sách hỗ trợ phù hợp.

Rủi ro về cán cân thanh toán và tỷ giá hối đoái: Dòng vốn quốc tế di chuyển linh hoạt có thể gây ra những cú sốc về tỷ giá hối đoái và cán cân thanh toán, gây mất ổn định kinh tế vĩ mô.

Giai đoạn 2018 - 2023, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài do nước ngoài sở hữu (vốn đầu tư thuộc nước ngoài chiếm hơn 50%, đóng vai trò động lực của tăng trưởng xuất khẩu, nhập khẩu, trong giai đoạn này độ mở nền kinh tế của Việt Nam cũng cải thiện rõ rệt (số lượng doanh nghiệp có cường độ xuất khẩu tăng cao) mang những lợi ích cũng như rủi ro cho nền kinh tế, bên cạnh đó số lượng doanh nghiệp có quy mô nhỏ chiếm trọng số trong tổng số doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thể hiện nền kinh tế Việt Nam có tính linh hoạt và khả năng thích ứng cao, tuy nhiên đối mặt với hạn chế về nguồn vốn và năng lực cạnh tranh so với các tập đoàn lớn.

CHƯƠNG III. ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA Ở VIỆT NAM

1. Nhóm giải pháp từ cơ quan quản lý

- Triển khai các chương trình xúc tiến thương mại quy mô lớn, chuyên sâu
 - + Theo dõi, nắm chắc tình hình thị trường và chính sách thương mại của các nước, các đối tác để chủ động thực hiện theo thẩm quyền hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền các giải pháp linh hoạt, kịp thời, hiệu quả nhằm thúc đẩy xuất khẩu, kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc phát sinh.
 - + Thúc đẩy khai thác hiệu quả các Hiệp định Thương mại tự do (FTA) đã ký kết, trong đó tập trung vào các hoạt động kết nối doanh nghiệp, xúc tiến thương mại, hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội từ các FTA; xúc tiến đàm phán ký kết các FTA mới để khai thông các thị trường tiềm năng, như: Trung Đông, châu Phi, Mỹ La-tinh, Trung Á, Đông Âu, Ấn Độ, Pakistan, Brazil...; thúc đẩy đàm phán, ký kết 2 FTA giữa Việt Nam với Mercosur và GCC vào quý IV/2025. Tiếp tục triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp đa dạng hóa thị trường, sản phẩm, chuỗi cung ứng, đa dạng hóa nguồn cung nguyên vật liệu, phục vụ cho hoạt động sản xuất, xuất khẩu.
 - + Tiếp tục đàm phán Hiệp định Thương mại đối ứng với Hoa Kỳ theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.
 - + Triển khai các chương trình xúc tiến thương mại quy mô lớn, chuyên sâu theo từng ngành hàng tại các thị trường trọng điểm như: EU, Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, ASEAN, Ấn Độ, Trung Đông, châu Phi và khu vực Mỹ La-tinh...; đa dạng hình thức xúc tiến thương mại hiệu quả, gắn hoạt động xúc tiến thương mại với phát triển sản xuất, xuất khẩu của các doanh nghiệp trong nước, đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử, chuyển đổi số. Chỉ đạo hệ thống Thương vụ, Văn phòng Xúc tiến thương mại, Trung tâm Giới thiệu sản phẩm Việt Nam tại nước ngoài tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam cung cấp thông tin, tư vấn thị trường, xúc tiến thương mại, kết nối các nhà xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, phân phối ở thị trường sở tại, quảng bá sản phẩm, thương hiệu.
 - + Tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại phục vụ nhập khẩu hàng hóa có chọn lọc đối với nguyên liệu đầu vào, linh kiện, thiết bị, công nghệ phục vụ sản xuất, nhằm hỗ trợ doanh nghiệp trong nước nâng cao năng lực sản xuất, gia tăng giá trị sản phẩm để xuất khẩu, góp phần cân bằng cán cân thương mại tại các thị trường.
 - + Cải cách mạnh mẽ, đơn giản hóa thủ tục hành chính, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền; tăng cường số hóa, cắt giảm tối đa các thủ tục hành chính liên quan

đến hàng hóa xuất, nhập khẩu; phát triển đa dạng các dịch vụ logistics giá trị gia tăng đáp ứng nhu cầu trong nước và quốc tế.

+ Đẩy mạnh các hoạt động khuyến công, hoạt động kết nối doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thúc đẩy doanh nghiệp trong nước tham gia chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Phát triển sản xuất trong nước

+ Đẩy mạnh sản xuất hàng hóa trong nước để tự chủ nguồn cung, thay vì phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu;

+ Phát triển động lực đổi mới sáng tạo, đặc biệt là trong khu vực kinh tế nhà nước;

+ Đầu tư vào đào tạo, phát triển công nghệ, kỹ thuật để nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm sản xuất trong nước.

- Đẩy mạnh nghiên cứu phát triển giống mới

+ Thúc đẩy sản xuất vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp như giống cây trồng, vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn chăn nuôi để tự chủ được nguồn trong nước, góp phần hài hòa cán cân thương mại với các nước, đối tác lớn.

+ Đẩy mạnh nghiên cứu phát triển giống mới, ứng dụng công nghệ sinh học trong lai tạo giống sản phẩm mới, đặc thù, trong bảo quản sau thu hoạch nhằm tạo giá trị khác biệt cho hàng nông sản, tạo ưu thế riêng trong xuất khẩu so với các đối thủ cạnh tranh. Nâng cao chất lượng các loại sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam, chỉ dẫn địa lý rõ ràng, sản xuất các loại sản phẩm carbon thấp.

+ Triển khai đàm phán mở cửa thị trường, công nhận lẫn nhau về an toàn thực phẩm giúp mở cửa thị trường cho các chủng loại trái cây, rau quả có thể mạnh của Việt Nam. Phối hợp với các hiệp hội ngành hàng, doanh nghiệp tập trung liên kết chặt chẽ các vùng nguyên liệu, đẩy mạnh bảo quản, chế biến, nhất là chế biến sâu để nâng cao giá trị gia tăng xuất khẩu.

+ Biên soạn, đăng tải các tài liệu, cẩm nang về quy định liên quan tiêu chuẩn kỹ thuật, an toàn thực phẩm, SPS, quy định thị trường liên quan đến nông lâm thủy sản xuất khẩu sang các thị trường: Trung Quốc, Liên minh châu Âu, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Úc, New Zealand, đặc biệt chú trọng nâng cao chất lượng sản phẩm xuất khẩu.

- Đẩy mạnh ngoại giao kinh tế, mở rộng thị trường

+ Sửa đổi theo thẩm quyền hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi cơ chế, chính sách nhằm tiếp tục lành mạnh hóa môi trường đầu tư kinh doanh, gỡ bỏ các rào cản kinh doanh không cần thiết.

+ Chỉ đạo lực lượng hải quan phối hợp với các đơn vị liên quan quản lý, kiểm soát chất lượng hàng hóa trong quá trình làm thủ tục hải quan, ngăn chặn nhập khẩu hàng kém chất lượng, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, gian lận xuất xứ...

+ Cơ quan chức năng chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan thúc đẩy các biện pháp chính trị - ngoại giao, tiếp tục nắm chắc tình hình thế giới và khu vực, nhất là về thương mại, đầu tư;

+ Xây dựng, củng cố và tăng cường quan hệ tốt đẹp với các nước, nhất là các nước lớn, các nước Đối tác chiến lược toàn diện trên cơ sở tin cậy, chân thành, hài hòa lợi ích; đẩy mạnh các hoạt động ngoại giao kinh tế, mở rộng thị trường, hỗ trợ doanh nghiệp thúc đẩy xuất khẩu, đầu tư, kinh doanh có hiệu quả ở thị trường nước ngoài.

+ Theo dõi, phân tích, chia sẻ định kỳ thông tin thị trường, chính sách, thuế quan, tiêu chuẩn kỹ thuật nhằm cung cấp dữ liệu đầu vào cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Nâng cao năng lực cảnh báo sớm về thay đổi chính sách, rào cản kỹ thuật và biện pháp phòng vệ thương mại, giúp doanh nghiệp chủ động điều chỉnh.

+ Tăng cường vai trò “cầu nối” giữa doanh nghiệp với thương vụ, cơ quan ngoại giao, đối tác phân phối và kênh tiêu thụ; đồng thời tiếp nhận, phản ánh kịp thời khó khăn để cùng các Bộ, ngành tháo gỡ.

+ Hỗ trợ xây dựng thương hiệu, thiết kế bao bì, mẫu mã phù hợp thị hiếu từng thị trường, nâng cao hình ảnh và năng lực cạnh tranh của hàng Việt.

+ Phối hợp với truyền thông, thương vụ và các chương trình xúc tiến thương mại trong khuôn khổ FTA, tận dụng ưu đãi thuế quan, mở rộng đối tác nhập khẩu chiến lược, phát triển bền vững.

+ Thúc đẩy kết nối doanh nghiệp với đơn vị đổi mới sáng tạo, viện nghiên cứu trong và ngoài nước về công nghệ, tự động hóa, thương mại điện tử xuyên biên giới, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng.

- Các giải pháp về thể chế

+ Nâng cao hiệu quả hoạt động kinh tế nhà nước thông qua việc cải cách thể chế và cải thiện cách thức tổ chức thực thi chính sách.

+ Tạo dựng môi trường cạnh tranh công bằng, bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, phát huy vai trò dẫn dắt thị trường của nhà nước.

+ Thiết lập hệ thống giám sát hiện đại để theo dõi và đánh giá hiệu quả hoạt động.

2. Nhóm giải pháp từ doanh nghiệp về đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm xuất khẩu; đa dạng hóa thị trường

- Đổi mới công nghệ và nâng cao năng lực sản xuất

+ Đầu tư đổi mới dây chuyền sản xuất theo hướng tự động hóa, số hóa nhằm tăng năng suất, giảm sai lỗi và kiểm soát tốt hơn chất lượng đầu ra.

+ Ứng dụng công nghệ số trong quản trị, như ERP, CRM, hệ thống theo dõi tiến độ sản xuất (MES), phần mềm quản lý chuỗi cung ứng nhằm tối ưu nguồn lực, giảm chi phí vận hành.

+ Tăng cường hoạt động nghiên cứu - phát triển (R&D) để thiết kế sản phẩm mới, cải tiến mẫu mã, tối ưu bao bì và đáp ứng yêu cầu riêng của từng thị trường xuất khẩu.

+ Áp dụng công nghệ xanh, tiết kiệm năng lượng, vật liệu thay thế thân thiện môi trường để đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế và xu hướng tiêu dùng bền vững.

- Nâng cao chất lượng sản phẩm xuất khẩu

+ Tuân thủ tiêu chuẩn chất lượng quốc tế, bao gồm: ISO, HACCP, GMP, Global GAP, FSC... tùy theo ngành hàng; đảm bảo sản phẩm đủ điều kiện tiếp cận các thị trường khó tính, như: EU, Mỹ, Nhật Bản.

+ Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng thống nhất từ khâu nguyên liệu, sản xuất, đóng gói đến lưu kho. Tăng kiểm tra nội bộ và kiểm định độc lập để giảm tỷ lệ hàng lỗi, hàng bị trả về...

+ Tăng cường truy xuất nguồn gốc, sử dụng mã QR, blockchain (nếu có thể) để minh bạch thông tin sản phẩm, tạo niềm tin với khách hàng quốc tế.

+ Xây dựng và phát triển thương hiệu, đăng ký nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý; đầu tư chiến lược marketing quốc tế, góp phần nâng cao hình ảnh và uy tín sản phẩm trên thị trường.

- Đa dạng hóa thị trường và mở rộng kênh phân phối

+ Tận dụng tối đa ưu đãi từ các hiệp định thương mại tự do (FTA) như EVFTA, CPTPP, UKVFTA..., góp phần mở rộng thị trường, giảm thuế và tiếp cận khách hàng mới.

+ Khai thác thị trường tiềm năng tại Trung Đông, châu Phi, Nam Á và Nam Mỹ nhằm giảm phụ thuộc vào các thị trường truyền thống.

+ Phát triển các kênh phân phối quốc tế, đặc biệt là kênh thương mại điện tử xuyên biên giới, như: Amazon Global, Alibaba, Shopee Global... để tiếp cận trực tiếp người tiêu dùng nước ngoài.

+ Thiết lập văn phòng đại diện hoặc đại lý phân phối tại nước ngoài, từ đó hỗ trợ xúc tiến thương mại, chăm sóc khách hàng và xử lý các vấn đề sau bán hàng.

- Nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp

+ Hoàn thiện bộ máy quản lý, áp dụng chuẩn quản trị hiện đại, tăng tính minh bạch tài chính, tăng khả năng dự báo và quản lý rủi ro.

+ Đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là đội ngũ quản lý và nhân sự phụ trách xuất khẩu, logistics, chứng từ, chuyên đổi số và marketing quốc tế.

+ Áp dụng KPI, BSC và các công cụ quản trị tiên tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động, đánh giá năng suất và cải tiến liên tục.

+ Tối ưu logistics, đàm phán với các đơn vị vận tải, cải thiện công tác đóng gói, chứng từ, bảo hiểm nhằm giảm chi phí và hạn chế rủi ro khi xuất khẩu.

- Tăng cường liên kết và phát triển chuỗi giá trị

+ Liên kết với các doanh nghiệp trong ngành, hình thành các cụm sản xuất, chia sẻ công nghệ, cùng xây dựng thương hiệu và xúc tiến thương mại.

+ Hợp tác với các viện nghiên cứu, trường đại học để cập nhật công nghệ, tiêu chuẩn mới và nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo.

+ Xây dựng chuỗi cung ứng nguyên liệu ổn định, từ đó giảm phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu hoặc các nhà cung cấp đơn lẻ.

+ Tham gia các hiệp hội ngành hàng, phối hợp xúc tiến thương mại, cập nhật thông tin thị trường, cảnh báo rào cản kỹ thuật và hỗ trợ xử lý tranh chấp thương mại quốc tế.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa đóng vai trò quan trọng và là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế của một quốc gia. Hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa không chỉ là cầu nối giữa các nền kinh tế mà còn mang lại nhiều lợi ích thiết thực ở cấp độ quốc gia và doanh nghiệp.

Qua Báo cáo có thể thấy rõ hơn cơ hội và thách thức các doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa trong giai đoạn 2018-2023.

(1) Giai đoạn 2018-2023, doanh nghiệp do nước ngoài sở hữu chiếm tỷ trọng cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa. Cụ thể, chiếm tỷ trọng hơn 70% tổng kim ngạch xuất khẩu và hơn 60% tổng kim ngạch nhập khẩu giai đoạn 2018-2023.

(2) Doanh nghiệp có tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu lớn của Việt Nam, chủ yếu phụ thuộc nhập khẩu từ nước ngoài về nguồn nguyên nhiên, vật liệu đầu vào phục vụ sản xuất trong nước. Sự phụ thuộc này là một trong những điểm hạn chế của nền kinh tế Việt Nam, đặc biệt trong các ngành sản xuất và chế biến. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến tỷ lệ nội địa hóa thấp.

(3) Giai đoạn 2018-2023 các doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa hoạt động trong ngành sản xuất, đóng góp phần lớn (chiếm tỷ trọng 78,7%) trong tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam.

(4) Độ mở nền kinh tế Việt Nam tăng trong giai đoạn 2018-2023, do Việt Nam hội nhập quốc tế sâu, rộng thông qua các Hiệp định thương mại tự do và chính sách mở cửa nền kinh tế, điều này thể hiện qua kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có cường độ xuất khẩu cao (kim ngạch xuất khẩu trên doanh thu) tăng trưởng mạnh từ 117 tỷ USD năm 2018 lên 236 tỷ USD năm 2023.

(5) Phần lớn doanh nghiệp Việt Nam có quy mô nhỏ thể hiện nền kinh tế Việt Nam có tính linh hoạt và khả năng thích ứng cao, tuy nhiên còn đối mặt với hạn chế về nguồn vốn và năng lực cạnh tranh so với các tập đoàn lớn.

Từ những phân tích (nêu trên), Báo cáo đề xuất các nhóm giải pháp xuất phát từ phía cơ quan chức năng và phía doanh nghiệp trong việc thúc đẩy hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa trong thời gian tới. Những giải pháp này có thể tạo ra những tác động tích cực, như: Tăng trưởng thương mại hai chiều; cải thiện cán cân thương mại; tạo việc làm cho người lao động; nâng cao năng lực sản xuất của doanh nghiệp và ổn định kinh tế vĩ mô; thúc đẩy xuất khẩu giúp duy trì xuất siêu, hỗ trợ chính sách tỷ giá. Cùng với đó là phát triển sản xuất nguyên liệu trong nước, phục vụ sản xuất, tăng cường sử dụng nguyên, nhiên vật liệu nội địa, tăng tỷ lệ nội địa hóa, đồng thời tiếp tục nhập khẩu (thường đi kèm với thúc đẩy xuất khẩu) giúp đáp ứng nhu cầu hàng hóa tiêu dùng và nguyên liệu sản xuất trong nước./.

Phụ lục 1. Số doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2018-2023

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu						Doanh nghiệp hoạt động nhập khẩu					
	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Tổng số	26867	27752	30459	29934	30846	32924	62005	67390	68308	68058	70741	73009
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	194	242	254	214	219	223	361	456	481	445	258	389
Khai khoáng	115	132	137	108	100	93	130	144	126	98	62	97
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14414	16023	16930	16750	17254	17335	18715	21203	21687	21203	11774	21060
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	9	12	34	26	34	33	78	179	317	266	105	181
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	40	44	40	44	43	48	117	150	141	118	57	124
Xây dựng	312	382	405	342	398	418	1873	2501	2462	2377	687	2181
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8020	8234	8825	8629	8742	8600	30528	32413	33713	34379	35666	33159
Vận tải, kho bãi	1036	1096	1259	1144	1200	1119	1541	1630	1589	1537	336	1354
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	89	83	104	72	79	85	442	485	416	311	110	328
Thông tin và truyền thông	119	130	166	135	143	144	526	602	643	589	119	569
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	13	20	22	26	23	80	99	95	86	21	86
Hoạt động kinh doanh bất động sản	58	90	105	101	100	104	213	349	352	314	127	289
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	313	312	394	308	319	355	1157	1193	1135	1053	252	1027

	Doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu						Doanh nghiệp hoạt động nhập khẩu					
	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	234	224	285	231	256	222	709	788	755	728	226	700
Giáo dục và đào tạo	16	20	22	15	18	13	155	187	143	112	26	115
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7	5	10	10	11	8	63	71	81	82	21	77
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	18	15	25	7	12	13	131	131	121	104	29	97
Hoạt động dịch vụ khác	31	40	32	31	27	25	182	215	164	137	32	111
Doanh nghiệp chưa phân vào đâu	1835	655	1412	1745	1865	4063	5004	4594	3887	4119	20833	11065

Nguồn: Cục Thống kê

BÁO CÁO
PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG DOANH THU BÁN LẺ HÀNG HÓA
GIAI ĐOẠN 2015-2024 VÀ DỰ BÁO GIAI ĐOẠN 2025-2030
Ở VIỆT NAM

LỜI MỞ ĐẦU

Doanh thu bán lẻ hàng hóa là chỉ tiêu kinh tế quan trọng trong thống kê kinh tế. Việc nghiên cứu, phân tích và đánh giá tác động của chỉ tiêu doanh thu bán lẻ hàng hóa giúp Chính phủ, các Bộ ngành và địa phương nắm bắt kịp thời biến động thị trường, từ đó đưa ra các chính sách ngắn hạn, trung và dài hạn phù hợp về sản xuất, lưu thông hàng hóa, giá cả và điều tiết cung cầu.

Chỉ tiêu này là chỉ tiêu đầu vào phục vụ tính toán và biên soạn chỉ tiêu tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình (yếu tố quan trọng và chiếm cơ cấu lớn để tính tăng trưởng kinh tế theo phương pháp sử dụng cuối cùng). Do đó, nghiên cứu sự thay đổi của doanh thu bán lẻ hàng hóa có ý nghĩa quan trọng trong đánh giá tăng trưởng kinh tế của từng địa phương nói riêng và nền kinh tế Việt Nam nói chung.

Trước bối cảnh nhu cầu tiêu dùng thay đổi nhanh chóng, sự phát triển mạnh mẽ của thương mại điện tử, cùng với tác động từ các yếu tố vĩ mô như lạm phát, thu nhập và môi trường kinh doanh và xung đột chính trị trên thế giới, việc xây dựng mô hình dự báo doanh thu bán lẻ trở nên cần thiết nhằm cung cấp bằng chứng khoa học cho việc đánh giá xu hướng thị trường trong trung và dài hạn. Nghiên cứu này hướng tới việc phân tích diễn biến doanh thu bán lẻ hàng hóa trong giai đoạn gần đây, xác định các yếu tố tác động chủ yếu, và ứng dụng các phương pháp dự báo định lượng để đưa ra dự báo cho các giai đoạn tiếp theo.

Với mục tiêu phân tích, đánh giá doanh thu bán lẻ trong thời gian qua và xây dựng mô hình dự báo doanh thu bán lẻ trong thời gian tới phục vụ công tác hoạch định chính sách của các cơ quan hữu quan, nhóm nghiên cứu tiến hành thực hiện Báo cáo: “***Phân tích thực trạng doanh thu bán lẻ hàng hóa giai đoạn 2015-2024 và dự báo giai đoạn 2025-2030 ở Việt Nam***” bao gồm các nội dung:

- I. Lý thuyết chung về doanh thu bán lẻ hàng hóa và các mô hình nghiên cứu;
- II. Phân tích thực trạng doanh thu bán lẻ hàng hóa giai đoạn 2015 - 2024;
- III. Dự báo và đề xuất giải pháp thúc đẩy doanh thu bán lẻ hàng hóa giai đoạn 2025-2030.

CHƯƠNG 1. LÝ LUẬN CHUNG VỀ DOANH THU BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1. Lý luận chung về doanh thu bán lẻ hàng hóa

1.1.1. Khái niệm về doanh thu bán lẻ hàng hóa

Bán lẻ hàng hóa là hoạt động bán hàng hóa trực tiếp cho người tiêu dùng cuối cùng để sử dụng cho mục đích tiêu dùng cá nhân, hộ gia đình, không nhằm mục đích thương mại hoặc sản xuất tiếp. Theo cách hiểu trong Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA 2008) và Hệ thống phân ngành kinh tế Việt Nam (VSIC 2018), “bán lẻ” thuộc nhóm hoạt động thương nghiệp nội địa, nằm trong khu vực thương mại dịch vụ, bao gồm cả hình thức bán hàng truyền thống và hiện đại.

Hoạt động bán lẻ có thể diễn ra thông qua:

- Cửa hàng, siêu thị, trung tâm thương mại, chợ truyền thống.
- Hình thức không qua cửa hàng như thương mại điện tử, bán hàng online, bán hàng lưu động.

Bán lẻ đóng vai trò là cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng, là khâu cuối cùng trong chuỗi cung ứng hàng hóa từ nhà sản xuất tới người tiêu dùng, đồng thời phản ánh mức sống, hành vi tiêu dùng và cơ cấu chi tiêu của xã hội.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa là tổng giá trị hàng hóa bán ra trực tiếp cho người tiêu dùng cuối cùng trong một khoảng thời gian nhất định, được tính theo giá bán (đã bao gồm thuế và phí, nếu có).

Theo định nghĩa của Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO), doanh thu bán lẻ hàng hóa là toàn bộ doanh thu của các hàng hóa bán lẻ đã được bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, bao gồm cả doanh thu bán lẻ của các cơ sở kinh doanh thương nghiệp và doanh thu từ việc nông dân hoặc cơ sở sản xuất trực tiếp bán sản phẩm.

Cụ thể: Doanh thu bán lẻ không bao gồm doanh thu của các doanh nghiệp bán buôn, nhà phân phối hoặc các giao dịch giữa doanh nghiệp với nhau.

- Bao gồm cả bán lẻ truyền thống và hiện đại, bán trực tiếp và trực tuyến, miễn là hướng tới tiêu dùng cuối cùng.
- Doanh thu bán lẻ hàng hóa thường được tính theo tháng, quý, năm và là chỉ tiêu chủ đạo trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

1.1.2. Các yếu tố ảnh hưởng tới doanh thu bán lẻ

Doanh thu bán lẻ hàng hóa chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố thuộc cả phía cung và phía cầu trong nền kinh tế. Có thể khái quát thành các nhóm chính:

(a) Nhóm yếu tố kinh tế vĩ mô

Tốc độ tăng GDP và thu nhập bình quân đầu người: Thu nhập tăng dẫn đến gia tăng tiêu dùng và kéo theo tăng doanh thu bán lẻ.

Lạm phát và giá cả: Giá cả tăng có thể làm giảm sức mua thực tế; ngược lại, kỳ vọng lạm phát có thể khiến người tiêu dùng mua sớm hơn.

Chính sách tài khóa - tiền tệ: Lãi suất, tín dụng tiêu dùng, thuế GTGT ảnh hưởng đến hành vi mua sắm.

(b) Nhóm yếu tố xã hội - nhân khẩu học

Quy mô dân số, tốc độ đô thị hóa, cấu trúc độ tuổi, trình độ dân trí, và xu hướng tiêu dùng theo giới, thế hệ; Thay đổi về lối sống (ví dụ: tiêu dùng xanh, tiêu dùng số, mua hàng online).

(c) Nhóm yếu tố thị trường và cạnh tranh

Sự mở rộng của hệ thống phân phối hiện đại, siêu thị, chuỗi cửa hàng tiện lợi; Cạnh tranh giá và khuyến mại giữa các nhà bán lẻ.

(d) Nhóm yếu tố công nghệ

Phát triển thương mại điện tử, thanh toán số, logistics thông minh, dữ liệu tiêu dùng lớn (big data); Công nghệ thúc đẩy trải nghiệm khách hàng và tăng năng suất bán lẻ.

(e) Nhóm yếu tố thể chế - chính sách

Quy định về đầu tư, cấp phép, quy hoạch thương mại; Chính sách khuyến khích tiêu dùng nội địa, phát triển hạ tầng thương mại; Các hiệp định thương mại tự do (FTA) tác động đến hàng hóa nhập khẩu, cấu trúc thị trường bán lẻ; Thu nhập, tiêu dùng hộ gia đình; Chính sách giá, thuế, chiết khấu; Hệ thống phân phối và thương mại điện tử; Xu hướng tiêu dùng và nhân khẩu học.

1.1.3. Vai trò và ý nghĩa của bán lẻ hàng hóa trong nền kinh tế

- Doanh thu bán lẻ hàng hóa được coi là thước đo sức mua và tiêu dùng nội địa: Trong nền kinh tế thị trường, doanh thu bán lẻ hàng hóa là khâu cuối cùng của quá trình sản xuất - lưu thông - tiêu dùng, phản ánh sự kết nối giữa cung và cầu hàng hóa.

- Điều tiết lưu thông hàng hóa và ổn định thị trường: Bán lẻ là khâu trung gian điều tiết lượng hàng hóa giữa nhà sản xuất và người tiêu dùng cuối cùng.

- Thúc đẩy phát triển hệ thống phân phối và thương mại hiện đại: Doanh thu bán lẻ tăng là động lực để mở rộng các mạng lưới phân phối, trung tâm thương mại, siêu thị, chuỗi cửa hàng tiện lợi và kênh thương mại điện tử. Khi quy mô bán lẻ mở rộng, các dịch vụ hỗ trợ như logistics, vận tải, bảo quản, thanh toán điện tử cũng phát triển, qua đó nâng cao hiệu quả lưu thông hàng hóa trong toàn nền kinh tế.

- Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại: Sự gia tăng doanh thu bán lẻ không chỉ phản ánh tăng cầu tiêu dùng mà còn kéo theo chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu ngành nghề sang lĩnh vực thương mại - dịch vụ.

1.2. Lý luận chung về các mô hình nghiên cứu

1.2.1. Phương pháp luận về mô hình bảng cân đối liên ngành

Bảng cân đối liên ngành (Bảng I/O) là một hệ thống thể hiện mối quan hệ đầu vào - đầu ra giữa các ngành sản xuất trong nền kinh tế.

Cấu trúc của Bảng I/O: Cấu trúc của Bảng I/O gồm các ô:

- Ô I: Phản ánh chi phí trung gian theo từng loại ngành sản phẩm mà các ngành kinh tế sử dụng để sản xuất ra các sản phẩm vật chất và dịch vụ cho nền kinh tế (theo dòng và theo cột);

- Ô II: Phản ánh từng loại sản phẩm vật chất và dịch vụ sử dụng cho nhu cầu cuối cùng: tiêu dùng cuối cùng, tích lũy, xuất và nhập khẩu của hàng hoá và dịch vụ;

- Ô III: Phản ánh các yếu tố của giá trị tăng thêm (hoặc thu nhập từ sản xuất của nền kinh tế) bao gồm: thu nhập của người lao động, thuế sản xuất, khấu hao tài sản cố định, giá trị thặng dư/ thu nhập hỗn hợp;

- Theo hàng (ô I và ô II) phản ánh kết cấu sử dụng giá trị sản xuất của từng ngành sản phẩm;

- Theo cột (ô I và ô III) phản ánh kết cấu giá trị của giá trị sản xuất của từng ngành kinh tế.

Sơ đồ bảng I/O

	Sử dụng cho sản xuất (chi phí trung gian)					Sử dụng cuối cùng				Tổng giá trị sử dụng
	1	2	3	...	n	Tiêu dùng cuối cùng	Tích lũy tài sản	Xuất khẩu	Nhập khẩu	
1	(I) Tiêu dùng trung gian					(II) Tiêu dùng cuối cùng				
2										
3										
...										
n										
Cộng CPTG										
Giá trị tăng thêm	(III) Giá trị tăng thêm									
Thuế sản xuất trừ trợ cấp sản xuất										
Khấu hao										
Giá trị thặng dư										
Tổng giá trị sản xuất										

Mục đích sử dụng bảng I/O

Phân tích, đánh giá kết quả sản xuất chi tiết theo các ngành sản phẩm (phân nhóm theo mục đích nghiên cứu); đánh giá sự thay đổi về cung và cầu, cấu trúc đầu ra, cấu trúc chi phí, cấu trúc tổng cầu, kết cấu nhu cầu cuối cùng trong nước và những ảnh hưởng của các yếu tố cấu thành nhu cầu cuối cùng đến tổng giá trị tăng thêm. Cụ thể:

(1) Phản ánh cấu trúc sản xuất của nền kinh tế.

Bảng I/O giúp xác định cách thức hàng hóa và dịch vụ được luân chuyển trong nền kinh tế thông qua mối quan hệ giữa các ngành. Mỗi ngành sản xuất không tồn tại độc lập mà phụ thuộc vào nguồn cung nguyên liệu, sản phẩm trung gian từ các ngành khác. Cụ thể:

+ Xác định vai trò của từng ngành trong chuỗi cung ứng; nhận diện những ngành có vai trò then chốt, cung cấp đầu vào quan trọng cho nhiều ngành khác (Ví dụ: ngành điện, ngành thép hay hóa chất) để có chính sách hỗ trợ phù hợp.

+ Tìm ra các điểm nghẽn trong chuỗi cung ứng. Nếu một ngành quan trọng gặp khó khăn có thể gây tác động đến các ngành khác. Bảng I/O giúp phát hiện trước các nguy cơ này để có biện pháp ứng phó kịp thời.

+ Hỗ trợ phát triển công nghiệp phụ trợ. Bảng I/O giúp nhận diện rõ các khâu trong chuỗi cung ứng từ đó giúp các nhà hoạch định chính sách có thể đưa ra giải pháp thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, giảm phụ thuộc vào nguồn cung nhập khẩu và gia tăng giá trị nội địa.

(2) Đo lường mối liên kết và hiệu ứng lan tỏa giữa các ngành

- Đánh giá mức độ phụ thuộc giữa các ngành kinh tế, giúp nhận diện sự tương tác và ảnh hưởng của một ngành đến các ngành khác. Điều này có ý nghĩa lớn trong việc:

+ Xác định ngành có tác động lan tỏa mạnh mẽ do tính liên kết cao, chẳng hạn như ngành xây dựng, sản xuất máy móc, hay công nghệ thông tin. Khi các ngành này tăng trưởng, chúng tạo động lực kéo theo sự phát triển của nhiều ngành liên quan.

+ Phân tích tác động gián tiếp của một ngành đến nền kinh tế. Ngoài ảnh hưởng trực tiếp làm tăng sản lượng của ngành, bảng I/O còn giúp lượng hóa các tác động gián tiếp. Ví dụ: tăng trưởng của ngành du lịch ngoài tác động trực tiếp lên sản lượng của hoạt động du lịch lữ hành, có thể kích thích nhu cầu về giao thông, khách sạn, thực phẩm và các dịch vụ hỗ trợ khác... từ đó gián tiếp gia tăng sản lượng của các ngành.

+ Đánh giá rủi ro khi một ngành suy giảm sẽ tác động đến các ngành kinh tế khác. Ví dụ: khi ngành ô tô gặp khủng hoảng, phân tích tác động liên ngành qua bảng I/O giúp dự đoán mức độ ảnh hưởng của ngành ô tô lan tỏa đến các ngành cung cấp linh kiện, vận tải, tài chính và thị trường lao động.

- Xác định các ngành trọng điểm và đề xuất chính sách phát triển để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững. Cụ thể:

+ Lựa chọn ngành chiến lược để đầu tư: Bảng I/O giúp xác định những ngành có tiềm năng tăng trưởng cao, có khả năng thúc đẩy nhiều ngành khác và đóng góp lớn vào GDP. Từ đó, Chính phủ có thể đưa ra các chính sách ưu đãi đầu tư, hỗ trợ tài chính, nghiên cứu phát triển (R&D) nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành.

+ Hỗ trợ xây dựng chính sách công nghiệp theo hướng phát triển bền vững, tăng cường nội lực sản xuất và giảm sự lệ thuộc vào nhập khẩu dựa trên phân tích về cấu trúc kinh tế.

+ Định hướng phát triển vùng kinh tế: Bảng I/O liên vùng giúp xác định các vùng có thế mạnh trong từng ngành kinh tế, từ đó có chiến lược phát triển vùng phù hợp, chẳng hạn như phát triển các khu công nghiệp tập trung, cụm ngành sản xuất, hay trung tâm logistic.

(3) Là cơ sở thống kê để tính và đối chiếu GDP theo các phương pháp

Bảng I/O có ý nghĩa thống kê to lớn khi được sử dụng để tính và kiểm định chỉ tiêu Tổng sản phẩm trong nước (GDP) theo ba phương pháp: phương pháp sản xuất, phương pháp thu nhập và phương pháp sử dụng cuối cùng. Việc đối chiếu giữa các phương pháp không chỉ giúp đảm bảo tính nhất quán trong hệ thống tài khoản quốc gia, mà còn hỗ trợ phát hiện sai lệch số liệu, tăng độ tin cậy của các chỉ tiêu vĩ mô.

(4) Phục vụ phân tích và hoạch định chính sách

Một trong những ứng dụng thực tiễn quan trọng nhất của bảng I/O là phục vụ phân tích chính sách và quy hoạch phát triển. Dựa vào các chỉ số lan tỏa như nhân tử sản lượng, nhân tử giá trị tăng thêm hay nhân tử nhập khẩu, các nhà hoạch định chính sách có thể đánh giá hiệu quả của đầu tư công, tác động của chính sách hỗ trợ ngành, hay lựa chọn các ngành có mức độ tự chủ cao để ưu tiên phát triển. Ngoài ra, bảng I/O còn hỗ trợ xây dựng kịch bản kinh tế và phân tích tác động của các biến động bên ngoài.

1.2.2. Phương pháp luận về mô hình dự báo chuỗi thời gian nhân tính

Mô hình chuỗi thời gian nhân tính (multiplicative time series model)” là một phương pháp phân tích và dự báo được dùng phổ biến trong kinh tế, đặc biệt với dữ liệu có yếu tố mùa vụ.

Trong phân tích và dự báo các hiện tượng kinh tế - xã hội, chuỗi thời gian là công cụ quan trọng nhằm nhận diện xu hướng, biến động mùa vụ và dự báo tương lai của biến số nghiên cứu. Mô hình chuỗi thời gian nhân tính (Multiplicative Time Series Model) được xây dựng trên giả định rằng giá trị quan sát tại thời điểm t là kết quả của sự nhân kết giữa các thành phần cơ bản, bao gồm xu hướng, mùa vụ, chu kỳ và yếu tố ngẫu nhiên, được biểu diễn như sau:

$$Y_t = C M A T_t \times S F_t \times C F_t \times I_t$$

Trong đó:

- Y_t : giá trị quan sát tại thời điểm t (ví dụ: doanh thu bán lẻ).
- T_t : thành phần xu hướng (Trend), phản ánh xu hướng tăng hoặc giảm dài hạn của chuỗi.
- S_t : thành phần mùa vụ (Seasonal), thể hiện dao động có tính lặp lại theo chu kỳ thời gian (tháng, quý, năm).
- C_t : thành phần chu kỳ (Cyclical), biểu thị dao động dài hạn do biến động của chu kỳ kinh tế.
- I_t : thành phần ngẫu nhiên (Irregular), bao gồm các yếu tố bất thường không mang tính quy luật.

Đặc trưng của mô hình nhân tính là biên độ dao động của yếu tố mùa vụ và ngẫu nhiên thay đổi tỷ lệ thuận với xu hướng. Do đó, mô hình này thường được áp dụng khi chuỗi dữ liệu có mức tăng trưởng không đồng đều hoặc dao động mùa vụ tăng dần theo thời gian - ví dụ trong các ngành bán lẻ, tiêu dùng, du lịch.

CHƯƠNG 2. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG DOANH THU BÁN LẺ HÀNG HÓA GIAI ĐOẠN 2015-2024

2.1. Tổng quan tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giai đoạn 2015-2024

2.1.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giai đoạn 2015-2019

Trong giai đoạn 2015-2019, các ngành thương mại và dịch vụ của Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận với mức tăng trưởng khá cao bình quân đạt 10,9%/năm, các năm duy trì tốc độ tăng trưởng cao, ổn định và đều đạt trên 10%. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa luôn đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất so với các ngành thương mại dịch vụ khác kể từ năm 2016.

**Bảng 1: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
giai đoạn 2015 – 2019**

		Tổng số	Chia ra		
			Tổng mức bán lẻ	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Du lịch và dịch vụ khác
Nghìn tỷ đồng					
2015		3.223,2	2.403,7	399,8	419,6
2016		3.546,3	2.648,9	439,9	457,5
2017		3.956,6	2.967,5	488,6	500,5
2018		4.393,5	3.308,1	534,2	551,3
2019		4.892,1	3.694,6	595,9	601,6
Cơ cấu (%)					
2015		100,0	74,6	12,4	13,0
2016		100,0	74,7	12,4	12,9
2017		100,0	75,0	12,3	12,6
2018		100,0	75,3	12,2	12,5
2019		100,0	75,5	12,2	12,3
Tốc độ tăng (%)					
2015		110,5	109,8	113,2	112,4
2016		110,0	110,2	110,0	109,0
2017		111,6	112,0	111,1	109,4
2018		111,0	111,5	109,3	110,1
2019		111,3	111,7	111,6	109,1

Nguồn: Niên giám Thống kê

Về cơ cấu tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng: doanh thu bán lẻ chiếm tỷ trọng lớn nhất và có xu hướng tăng đều qua các năm từ 74,6% năm 2015 lên 75,5% năm 2019.

Điều này cho thấy vai trò ngày càng lớn của bán lẻ hàng hóa trong tổng tiêu dùng của xã hội, so với các hoạt động dịch vụ khác (như du lịch, nhà hàng, vận tải...). Cơ cấu tiêu dùng chuyển dịch theo hướng tăng chi cho hàng hóa, phản ánh nhu cầu tiêu dùng hàng hóa đa dạng hơn của dân cư trong giai đoạn thu nhập tăng. Đây cũng là dấu hiệu cho thấy thị trường bán lẻ Việt Nam tiếp tục mở rộng, đặc biệt trong bối cảnh quá trình hiện đại hóa và thương mại điện tử phát triển mạnh. Tuy nhiên, cũng cho thấy tiêu dùng vẫn chưa có xu hướng tăng về các nhu cầu xã hội (du lịch, nhà hàng...).

2.1.2. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giai đoạn 2020 - 2022

Đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trong năm 2020, 2021 trên phạm vi toàn cầu, làm gián đoạn chuỗi cung ứng của các quốc gia trên thế giới, kinh tế Việt Nam cũng chịu tác động mạnh mẽ, đặc biệt đối với các ngành dịch vụ. Do vậy, tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng có mức tăng trưởng âm. Tuy nhiên, đến năm 2022 tăng trưởng mạnh mẽ, nhưng vẫn chưa đạt được mức quy mô nếu trong điều kiện bình thường. Cụ thể:

- Năm 2020 đạt 4.847,6 nghìn tỷ đồng, giảm 0,9% so với năm 2019. Trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa vẫn đạt mức tăng trưởng dương, tăng 3,3%; dịch vụ lưu trú, ăn uống giảm tới 19,5% và các ngành dịch vụ khác và du lịch giảm 8,1%.

- Năm 2021 đạt 4.407,8 nghìn tỷ đồng, giảm 9,1% so với năm 2020. Trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa giảm 4,6%; dịch vụ lưu trú, ăn uống giảm 24,0% và các ngành dịch vụ khác và du lịch giảm tới 26,9%.

- Năm 2022 đạt 5.354,4 nghìn tỷ đồng, tăng 21,5% so với năm 2021. Trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa giảm 15,3%; dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 54,9% và các ngành dịch vụ khác và du lịch tăng 47,0%. Mức tăng này khá cao sau khi dịch bệnh đã được kiểm soát trên phạm vi cả nước, đồng thời Chính phủ và các Bộ ngành, địa phương triển khai đồng bộ nhiều chính sách hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, hộ sản xuất kinh doanh cá thể. Tuy nhiên, quy mô tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2022 mới chỉ đạt khoảng 80% nếu trong điều kiện bình thường.

Bảng 2: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giai đoạn 2020 - 2022

	Tổng số	Chia ra		
		Bán lẻ	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Dịch vụ và du lịch
Giá trị (Nghìn tỷ đồng)				
2020	4.847,6	3.815,1	479,7	552,8
2021	4.407,8	3.639,2	364,7	403,9
2022	5.354,3	4.195,4	565,0	593,9
Tốc độ tăng/giảm so với năm trước (%)				
2020	- 0,9	3,3	- 19,5	- 8,1
2021	- 9,1	- 4,6	- 24,0	- 26,9
2022	21,5	15,3	54,9	47,0
Cơ cấu (%)				
2020	100,0	78,7	9,9	11,4
2021	100,0	82,5	8,3	9,2
2022	100,0	78,3	10,6	11,1

Nguồn: Niên giám Thống kê

Cơ cấu giữa các ngành cũng thay đổi đáng kể. Doanh thu lưu trú, ăn uống và các ngành dịch vụ khác giảm tỷ trọng trong cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng và doanh thu dịch vụ tiêu dùng lần lượt là 2,8 và 1,2 điểm phần trăm so với năm 2019, đặc biệt năm 2021, giảm tới 3,9 và 3,1 điểm phần trăm so với năm 2019. Điều này cho thấy, xu hướng tiêu dùng của người dân ngày càng thắt chặt, giảm dần các dịch vụ xã hội, chủ yếu chi tiêu các nhóm ngành hàng thiết yếu phục vụ tiêu dùng hàng ngày như lương thực thực phẩm, hàng may mặc...do tác động của dịch bệnh, đứt gãy chuỗi cung ứng, giãn cách xã hội khiến doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn, đặc biệt các doanh nghiệp du lịch, cơ sở kinh doanh du lịch gần như đóng băng, thu nhập người lao động giảm sút dẫn tới chi tiêu của người dân giảm mạnh.

2.1.3. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giai đoạn 2023-2024

Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giai đoạn 2023-2024 đã có dấu hiệu phục hồi rõ rệt cả về quy mô, tốc độ tăng trưởng và xu hướng chi tiêu của người dân. Cụ thể:

- Năm 2023 đạt 5.913,7 nghìn tỷ đồng, tăng 10,4% so với năm 2022. Trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa tăng 8,5%; dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 18,5% và

các ngành dịch vụ khác và du lịch tăng 16,4%. Mức tăng trưởng này vẫn thấp hơn mức bình quân giai đoạn 2017-2019 (11,4%) nhưng đây cũng được coi là kết quả ấn tượng trong bối cảnh khu vực sản xuất tăng trưởng thấp và xuất nhập khẩu hàng hoá của VN tăng trưởng âm trong năm 2023.

- Năm 2024 đạt 6.447,4 nghìn tỷ đồng, tăng 9,0% so với năm 2023. Trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa tăng 8,2%; dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 12,9% và các ngành dịch vụ khác và du lịch tăng 10,4%. Điều này cho thấy, tốc độ tăng các ngành đều có xu hướng chậm lại.

Bảng 03: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2023 - 2024

	Tổng số	Chia ra		
		Bán lẻ	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Dịch vụ và du lịch
			Nghìn tỷ đồng	
Giá trị				
2023	5.913,7	4.553.1	669,3	691,3
2024	6.447,4	4.928,7	755,8	762,9
Tốc độ tăng/giảm so với năm trước (%)				
2023	10,4	8,5	18,5	16,4
2024	9,0	8,2	12,9	10,4
Cơ cấu (%)				
2023	100,0	77,0	11,3	11,7
2024	100,0	76,5	11,7	11,8

Nguồn: Niên giám thống kê

Cơ cấu chi tiêu của người dân cho các dịch vụ xã hội (bao gồm doanh thu lưu trú, ăn uống; Doanh thu du lịch lữ hành; Doanh thu dịch vụ khác) đã có xu hướng tăng lên so với giai đoạn dịch bệnh Covid-19, năm 2024 chiếm 23,6% tăng 0,6 điểm phần trăm so với năm 2023 trong cơ cấu tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng; thấp hơn 0,9 điểm % so với thời điểm năm 2019.

2.2. Thực trạng doanh thu bán lẻ hàng hóa giai đoạn 2015-2024

2.2.1. Doanh thu bán lẻ hàng hóa giai đoạn 2015-2019

Giai đoạn năm 2015-2019 tăng trưởng luôn duy trì tốc độ trên 10%; không có năm nào giảm so với năm trước, mức tăng trưởng ngày càng lớn nhu cầu tiêu dùng của người dân ngày càng mở rộng hơn. Điều này cho thấy tốc độ mở rộng của quy

mô thị trường bán lẻ và dịch vụ ngày càng nhanh. Giai đoạn 2015 - 2019, doanh thu bán lẻ hàng hóa tăng bình quân 11,0%/năm, sự ổn định của tốc độ tăng trưởng cho thấy nền kinh tế tăng sức mua, thu nhập bình quân tăng, dịch vụ thương mại mở rộng mạnh. Quy mô thị trường năm 2019 lớn gấp 1,52 lần so với năm 2015.

Cơ cấu một số nhóm hàng chính trong doanh thu bán lẻ hàng hóa năm 2019 như sau: Nhóm lương thực, thực phẩm đạt 1.134,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 30,8% doanh thu bán lẻ hàng hóa; nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình đạt 489,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 13,3%; nhóm hàng may mặc đạt 212,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,7%; nhóm phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) đạt 215,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,1%; nhóm vật phẩm văn hóa, giáo dục đạt 51,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,4% doanh thu bán lẻ hàng hóa năm 2019.

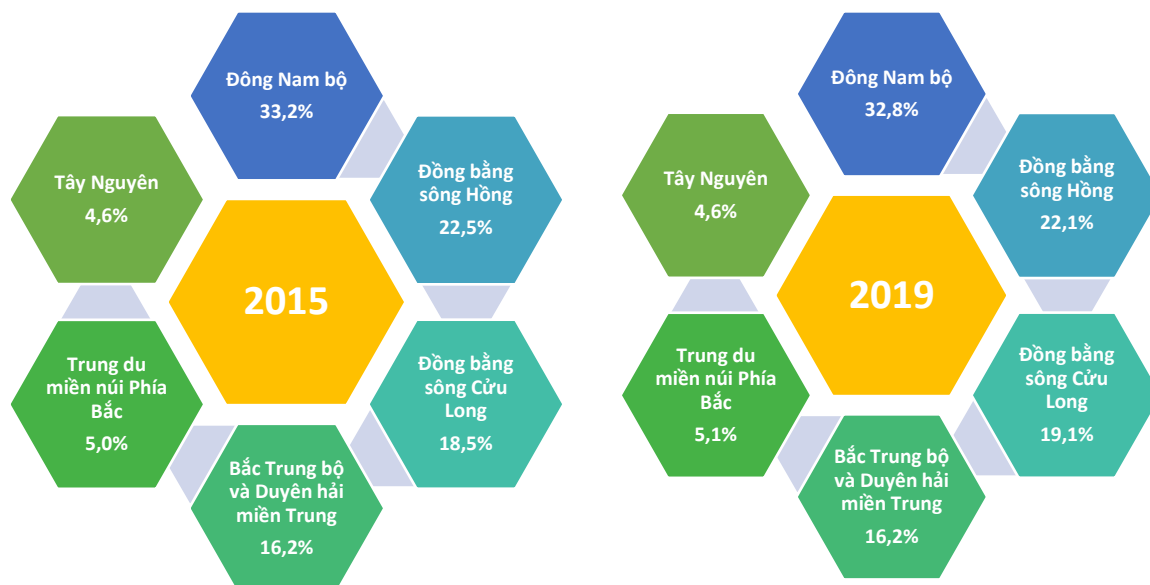
Theo vùng kinh tế, Đông Nam bộ là vùng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hóa cả nước, năm 2019 chiếm 33,2% tuy nhiên có xu hướng giảm dần trong giai đoạn 2015-2019, năm 2019 giảm 0,4 điểm phần trăm so với năm 2015; Vùng đồng bằng sông Hồng chiếm 22,4% giảm 0,3 điểm phần trăm; Vùng đồng bằng sông Cửu Long chiếm 19,1%, tăng 0,7 điểm phần trăm; Vùng Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung chiếm 16,2%, tương đương năm 2015; Vùng Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên chiếm tỷ trọng nhỏ nhất cả nước lần lượt là 5,1% và 4,6%.

Bảng 04. Doanh thu bán lẻ hàng hóa giai đoạn 2015 - 2019 theo vùng kinh tế

Đơn vị tính: Nghìn tỷ đồng

	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Toàn quốc	3,223.2	3,546.3	3,956.6	4,393.5	4,892.1
Theo vùng kinh tế					
Đồng bằng sông Hồng	724.0	801.8	876.4	966.4	1,082.4
Trung du và miền núi phía Bắc	161.4	177.6	200.0	223.9	251.8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	522.5	576.1	640.9	710.3	794.8
Tây Nguyên	148.7	159.0	180.0	199.1	222.9
Đông Nam Bộ	1,070.9	1,171.0	1,313.4	1,456.8	1,603.6
Đồng bằng sông Cửu Long	595.7	660.9	746.0	837.0	936.7

Nguồn: Cục Thống kê

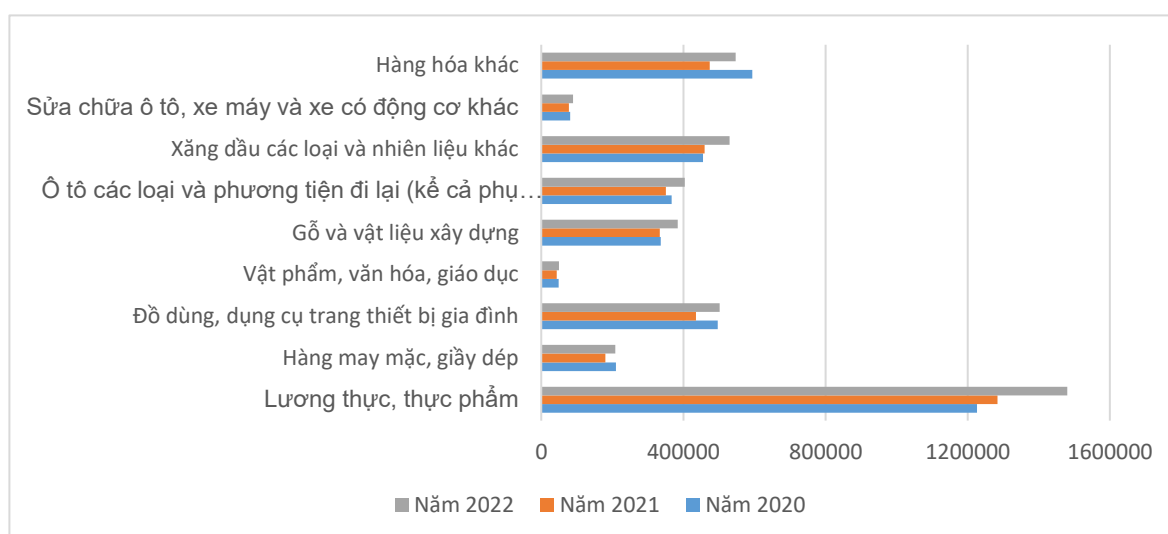
Hình 01: Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hóa theo vùng kinh tế

Nguồn: Cục Thống kê

2.2.2. Doanh thu bán lẻ hàng hóa giai đoạn 2020-2022

Từ năm 2020-2022, dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, tác động nghiêm trọng đến các hoạt động sản xuất, kinh doanh. Do chịu ảnh hưởng của dịch bệnh, tốc độ tăng bình quân của doanh thu bán lẻ giảm mạnh, chỉ đạt 4,9%/năm (giảm 6,1 điểm phần trăm so với bình quân giai đoạn 2015-2019). Cụ thể: năm 2020, doanh thu bán lẻ chỉ tăng 3,3% so với năm 2019, giảm 8,4 điểm phần trăm (năm 2019 tăng 11,7% so với năm 2018); năm 2021 giảm 4,6% so với năm 2020 (giảm 7,9 điểm phần trăm); khi dịch được kiểm soát và giảm vào năm 2022, doanh thu bán lẻ năm 2022 tăng 15,3% so với năm 2021 (tăng 13,6% so với năm 2019 - thời điểm trước dịch Covid-19).

Xét theo nhóm hàng, năm 2021 chỉ có doanh thu nhóm lương thực, thực phẩm và nhóm xăng dầu các loại và nhiên liệu khác tăng so với năm 2020 lần lượt là 4,7% và 1,1% Doanh thu của các nhóm còn lại như hàng may mặc, giày dép; đồ dùng, vật dụng trang thiết bị gia đình; vật phẩm văn hóa giáo dục; gỗ và vật liệu xây dựng; ô tô các loại và phương tiện đi lại; sửa chữa ô tô xe máy và xe có động cơ khác; hàng hóa khác đều giảm so với năm 2020 từ 5% đến 20% tùy theo nhóm hàng. Có sự sụt giảm mạnh này là do Chính phủ thực hiện giãn cách xã hội trên toàn quốc trong thời gian dài gây ra đứt gãy chuỗi cung ứng, ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình vận chuyển và giao hàng hóa tới tay người tiêu dùng. Ngoài ra, khi có dịch người dân chủ yếu tiêu dùng những sản phẩm thiết yếu như lương thực, thực phẩm, xăng dầu; giảm chi tiêu cho các nhóm hàng còn lại làm cho sức mua bị giảm mạnh.

Hình 02. Doanh thu bán lẻ hàng hóa theo nhóm hàng giai đoạn 2020-2022

Nguồn: Cục Thống kê

Năm 2022, khi dịch được kiểm soát, sức mua tăng trở lại, những chính sách mở cửa, các gói kích cầu cũng như trợ lực cho doanh nghiệp, người tiêu dùng như giảm thuế VAT đã giúp cho doanh nghiệp và nền kinh tế lấy lại cân bằng nhanh chóng. Doanh thu bán lẻ hàng hóa đã tăng mạnh trở lại ở tất cả các nhóm hàng.

Cơ cấu các mặt hàng có sự biến động rõ rệt so với giai đoạn trước dịch, xu hướng chi tiêu thắt chặt hơn, cơ cấu chi tiêu vẫn tập trung vào các mặt hàng thiết yếu. Cụ thể:

- Năm 2020, nhóm lương thực, thực phẩm chiếm 32,1% trong doanh thu bán lẻ hàng hóa tăng 1,3 điểm phần trăm so với năm 2019; trong khi đó, các nhóm hàng không thiết yếu có xu hướng giảm đi, trong đó, nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình chiếm 13,0% giảm 0,3 điểm phần trăm so với năm 2019; nhóm hàng may mặc chiếm 5,5% giảm 0,2 điểm phần trăm; nhóm vật phẩm văn hóa, giáo dục chiếm 1,3% giảm 0,1 điểm phần trăm so với năm 2019.

Bảng 05: Cơ cấu các nhóm hàng trong doanh bán lẻ hàng hóa năm 2019-2020

	<i>Đơn vị tính: %</i>		
	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2020 so năm 2019
Bán lẻ hàng hoá	100.0	100.0	
<i>Lương thực, thực phẩm</i>	30,8	32.1	1,3
<i>Hàng may mặc</i>	5,7	5,5	-0,2
<i>Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình</i>	13,3	13,0	-0,3
<i>Vật phẩm văn hoá, giáo dục</i>	1,4	1,3	-0,1

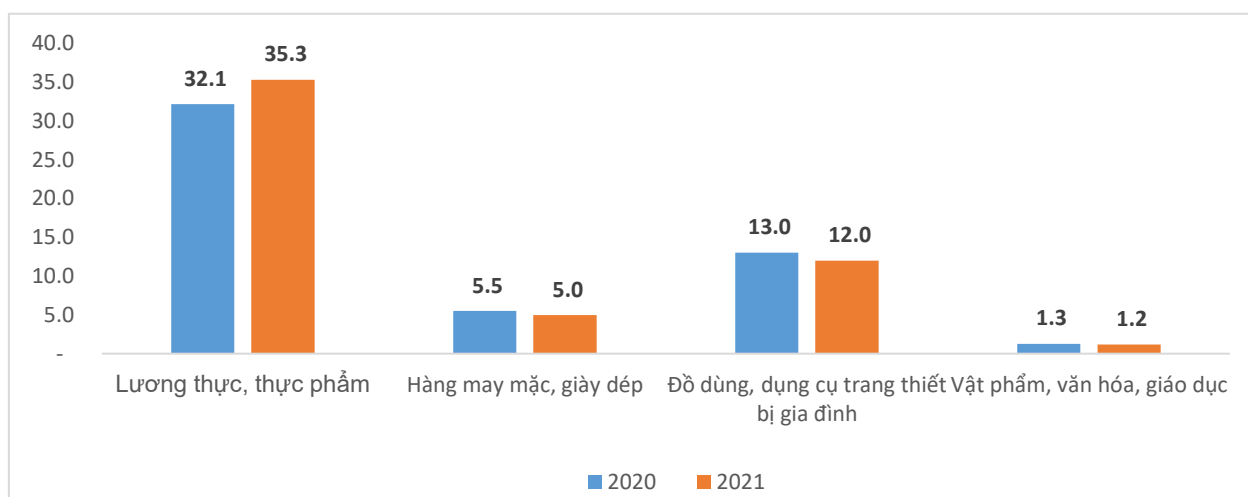
Nguồn: Cục Thống kê

- Năm 2021, nhóm lương thực, thực phẩm chiếm 35,3% trong doanh thu bán lẻ hàng hóa tăng 3,1 điểm phần trăm so với năm 2020; nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình chiếm 12,0% giảm 1,0 điểm phần trăm so với năm 2020; nhóm hàng may mặc chiếm 5,0% giảm 0,5 điểm phần trăm; nhóm vật phẩm văn hóa, giáo dục chiếm 1,3% giảm 0,1 điểm phần trăm so với năm 2020. Đây là năm dịch bệnh tác động sâu rộng nhất, do vậy, xu hướng chi tiêu cho thấy người dân ngày càng thắt chặt hơn.

- Năm 2022, nhóm lương thực, thực phẩm chiếm 35,3% trong doanh thu bán lẻ hàng hóa, tương đương cơ cấu năm 2021; nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình chiếm 12,0%; nhóm hàng may mặc chiếm 5,0%; nhóm vật phẩm văn hóa, giáo dục chiếm 1,3%; các nhóm hàng khác đều tương đương cơ cấu năm 2021, cho thấy, mặc dù kinh tế đã có sự phục hồi so với giai đoạn dịch bệnh, tuy nhiên thói quen chi tiêu của người dân vẫn chưa có dấu hiệu tích cực hơn.

Hình 03: Cơ cấu một số mặt hàng năm 2020 - 2021

Đơn vị tính: %



Nguồn: Cục Thống kê

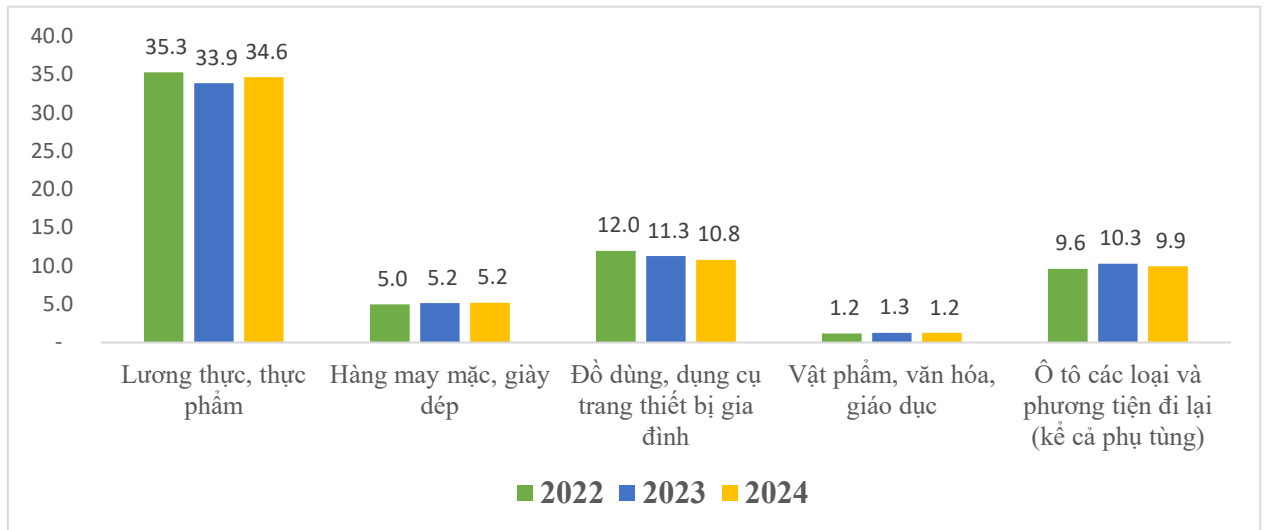
2.2.3. Doanh thu bán lẻ hàng hóa giai đoạn 2023-2024

Từ năm 2023-2024, khi dịch Covid-19 được kiểm soát, kinh tế Việt Nam bước vào giai đoạn phục hồi mạnh mẽ, doanh thu bán lẻ hàng hóa tăng bình quân 8,4%/năm, tăng 3,8 điểm phần trăm so với giai đoạn 2020-2022 nhưng vẫn thấp hơn 2,6 điểm phần trăm so tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2015-2019. Trong đó, năm 2023 tăng 8,5% so với năm trước; năm 2024 tăng 8,2%. Trong giai đoạn này, kinh tế Việt Nam tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn thách thức do vừa khắc phục hậu quả dịch Covid-19, xung đột quân sự giữa Nga - U-crai-na và những khó khăn của doanh nghiệp, nhưng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng và doanh thu dịch vụ tiêu dùng duy trì tăng trưởng, đây là điểm sáng của nền kinh tế.

Cơ cấu các nhóm hàng trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2024 có sự chuyển dịch tích cực so với năm 2022. Cụ thể: Nhóm lương thực, thực phẩm chiếm 34,6%, giảm 0,6 điểm phần trăm so với năm 2022; nhóm hàng may mặc chiếm 5,2% tăng 0,2 điểm phần trăm; nhóm hàng ô tô các loại và phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng) tăng 0,3 điểm phần trăm; nhóm hàng xăng dầu các loại tăng 1,3 điểm phần trăm.

Hình 04: Cơ cấu một số nhóm hàng giai đoạn 2022-2024

Đơn vị tính: %



Nguồn: Cục Thống kê

Kết quả cũng cho thấy, năm 2024, cơ cấu chi tiêu trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đã phục hồi so với thời điểm dịch bệnh. Tuy nhiên nhu cầu của người dân chưa phục hồi hoàn toàn so với thời điểm trước dịch. Tỷ trọng các nhóm hàng không phục vụ nhu cầu xã hội như hàng may mặc, đồ dùng gia đình, vật phẩm văn hóa so với năm 2019, năm dịch Covid-19 chưa xuất hiện. Cụ thể: hàng may mặc giảm 0,5 điểm phần trăm, đồ dùng gia đình giảm 2,5 điểm phần trăm và vật phẩm văn hóa giáo dục giảm 0,2 điểm phần trăm.

2.2. Phân tích, đánh giá tác động của doanh thu bán lẻ hàng hóa đến tăng trưởng kinh tế

2.2.1. Tổng quan mô hình bảng đầu vào đầu ra

Cấu trúc bảng IO

Bảng I/O năm 2019 và 2024 được lập theo 3 loại giá: Giá sử dụng, giá sản xuất và giá cơ bản, Bảng I/O theo giá cơ bản cung cấp giá trị thuần khiết theo hàng, phản ánh thu nhập từ người lao động và từ vốn góp, dùng trong phân tích đầu vào, đầu ra. Mặc dù bảng SUT có tác dụng (như một bước trung gian để lập

bảng I/O và sử dụng cho việc ước tính chỉ tiêu VA, GDP quý và năm...), song không thể thay thế bảng I/O vì bảng I/O có vai trò rất quan trọng trong phân tích kinh tế vĩ mô. Ở Việt Nam một số mô hình kinh tế sử dụng phân tích bảng I/O để đánh giá tác động trực tiếp, gián tiếp lên quá trình sản xuất bởi yếu tố ngoại sinh, tức là thay đổi do yếu tố bên ngoài đối với nhu cầu cuối cùng, hoặc sử dụng bảng I/O như một công cụ trong tái cấu trúc các ngành kinh tế... Cấu trúc bảng I/O 2019 và 2024 gồm 19 ngành, trong đó ngành dịch vụ bán lẻ là nhóm ngành trọng tâm của nghiên cứu.

Bảng 06. 19 ngành trong Báo cáo nghiên cứu

STT	Tên ngành
1	Dịch vụ bán lẻ
2	Nông, lâm nghiệp và thủy sản
3	Khai khoáng
4	Ngành công nghiệp chế biến chế tạo
5	Sản xuất, truyền tải và dịch vụ phân phối điện; khí đốt, hơi nước, nước nóng; xử lý nước thải, rác thải
6	Xây dựng
7	Dịch vụ bán và sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ; dịch vụ bán buôn
8	Dịch vụ vận tải
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống
10	Thông tin và truyền thông
11	Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
12	Dịch vụ kinh doanh bất động sản
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ
15	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc
16	Giáo dục và đào tạo
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí
19	Dịch vụ khác

Các hệ số được sử dụng trong nghiên cứu

Trong nền kinh tế, sự thay đổi cấu trúc của các ngành có mối liên quan chặt chẽ với nhau. Một số ngành phụ thuộc nhiều vào các ngành khác trong khi đó một số ngành khác chỉ phụ thuộc vào một số ít ngành còn lại. Kết quả là sự thay đổi của một số ngành nào đó sẽ có ảnh hưởng nhiều đến nền kinh tế hơn những ngành khác.

Các phân tích I/O thường dựa trên các liên kết ngược (backward linkages) và liên kết xuôi (forward linkages) coi đó là các công cụ đo lường mối liên hệ của một ngành với các ngành khác, với vai trò một ngành sử dụng đầu vào hay một

ngành cung cấp đầu vào. Bên cạnh đó, việc tính toán và đánh giá hệ số lan tỏa tới giá trị tăng thêm và tới nhập khẩu cũng được sử dụng để đo lường mức độ hiệu quả của một ngành tới nền kinh tế (hiệu quả nhất là trong trường hợp “lan tỏa tới giá trị tăng thêm cao, lan tỏa tới nhập khẩu thấp”),

(1) *Liên kết ngược (LKN)*

Liên kết ngược dùng để đo mức độ quan trọng của một ngành với tư cách là bên sử dụng các sản phẩm vật chất và dịch vụ làm đầu vào từ toàn bộ nền kinh tế. Liên kết ngược được xác định bằng tỷ lệ của tổng các phần tử theo cột của ma trận Leontief so mức trung bình của toàn bộ hệ thống sản xuất. Tỷ lệ này gọi là hệ số lan tỏa (Index of the power of dispersion) và được xác định như sau:

$$BL_i = \sum r_{ij} \quad (\text{Cộng theo cột của ma trận Leontief})$$

$$\text{Hệ số lan tỏa (liên kết ngược)} = n \cdot BL_i / \sum BL_i$$

Trong đó: r_{ij} là các phần tử của ma trận Leontief;

n là số ngành trong mô hình.

Tỷ lệ này lớn hơn 1 và càng cao có nghĩa là liên kết ngược của ngành đó càng lớn, khi ngành đó phát triển sẽ kéo theo sự tăng trưởng của toàn bộ các ngành cung ứng sản phẩm vật chất và dịch vụ của toàn bộ hệ thống.

(2) *Liên kết xuôi (LKX)*

Liên kết xuôi hàm ý mức độ quan trọng của một ngành như là nguồn cung cấp sản phẩm vật chất và dịch vụ cho toàn bộ nền kinh tế. Mỗi liên kết này được xem như độ nhạy của nền kinh tế và được đo lường bằng tổng các phần tử theo hàng của ma trận nghịch đảo Leontief so với mức trung bình của toàn bộ hệ thống sản xuất. Hệ số liên kết xuôi của một ngành được tính như sau:

$$FL_i = \sum r_{ij} \quad (\text{Cộng theo hàng của ma trận Leontief})$$

$$\text{Hệ số độ nhạy (liên kết xuôi)} = \frac{n \cdot FL_i}{\sum FL_i}$$

Trong đó: r_{ij} là các phần tử của một ma trận Leontief;

n là số ngành trong mô hình,

Tỷ lệ này lớn hơn 1 và càng cao có nghĩa liên kết xuôi của ngành đó càng lớn, càng thể hiện sự cần thiết của ngành đó đối với các ngành còn lại.

(3) *Hệ số lan tỏa tới giá trị tăng thêm.*

Phần này mô tả mối liên hệ giữa giá trị sản xuất với thu nhập từ sản xuất (thu của người lao động, thuế sản xuất, khấu hao TSCĐ và thặng dư sản xuất); biểu thị qua công thức sau:

$$V = v * (I - A^d)^{-1}$$

Trong đó: V là ma trận giá trị tăng thêm;

v là ma trận hệ số giá trị tăng thêm.

Tỷ lệ này lớn hơn 1 và càng cao có nghĩa rằng càng phát triển ngành này thì sẽ càng lan tỏa tốt đến giá trị tăng thêm.

(4) Hệ số lan tỏa tới nhập khẩu

Phần này mô tả mối liên hệ giữa giá trị sản xuất với thu nhập từ sản xuất (thu của người lao động, thuế sản xuất, khấu hao TSCĐ và thặng dư sản xuất); biểu thị qua công thức sau:

$$M = m * (I - A^d)^{-1}$$

Trong đó: M là ma trận nhập khẩu; m là ma trận hệ số nhập khẩu.

Tỷ lệ này lớn hơn 1 và càng cao có nghĩa càng phát triển ngành này thì sẽ càng lan tỏa đến nhập khẩu.

2.2.2. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tác động tới giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm của toàn ngành kinh tế.

Liên kết ngược và liên kết xuôi

Kết quả ở bảng 07 cho thấy ngành bán lẻ có liên kết ngược đều nhỏ hơn 1 ở cả 2 năm 2019 (0,935) và 2024 (0,971). Điều này hàm ý rằng ngành bán lẻ sử dụng đầu vào của các ngành khác thấp hơn mức bình quân chung, đồng nghĩa với hệ số lan tỏa thấp.

Tuy nhiên kết quả ở bảng 07 cũng cho thấy liên kết xuôi của ngành bán lẻ đã tăng lên (năm 2019 là 0,937; năm 2024 là 1,061). Điều này hàm ý rằng ngành bán lẻ đã cung cấp đầu vào cho các ngành khác trong chuỗi giá trị tốt hơn, thể hiện sự cần thiết của ngành bán lẻ đối với các ngành còn lại. Trong 27 nhóm ngành của bảng 02 cũng cho thấy có 06 nhóm ngành gồm: xây dựng; dịch vụ vận tải; lưu trú ăn uống; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội là những nhóm ngành có hệ số lan tỏa và độ nhạy tốt (lớn hơn 1). Điều này nói lên rằng, những nhóm ngành này có ảnh hưởng mạnh đến các ngành khác trong hệ thống và toàn bộ nền kinh tế với tư cách là ngành sử dụng đầu vào của các ngành khác cũng như cung cấp đầu vào cho các ngành khác.

Ở góc độ tỷ trọng đóng góp vào giá trị sản xuất (GO) và giá trị tăng thêm (VA) thì ngành công nghiệp chế biến chế tạo luôn là nhóm ngành dẫn đầu trong 21 ngành kinh tế cấp I của Việt Nam, tuy nhiên ngành này lại có liên kết ngược (hệ số lan tỏa) lớn hơn 1; liên kết xuôi (độ nhạy) nhỏ hơn 1. Kết quả là ngành công nghiệp chế biến chế tạo sử dụng nhiều đầu vào từ các ngành khác, nhưng sự cung cấp đầu vào cho các ngành khác còn hạn chế.

Bảng 07. Liên kết ngược và liên kết xuôi của 27 ngành

STT	Tên ngành	Liên kết ngược		Liên kết xuôi	
		Năm 2019	Năm 2024	Năm 2019	Năm 2024
1	Ngành bán lẻ	0,935	0,971	0,937	1,061
2	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1,061	1,042	0,977	0,922
3	Khai khoáng	0,936	0,960	0,833	0,899
4	Ngành công nghiệp chế biến chế tạo	1,227	1,214	0,923	0,981
5	Sản xuất, truyền tải và dịch vụ phân phối điện; khí đốt, hơi nước, nước nóng; xử lý nước thải, rác thải	0,970	0,891	0,920	0,652
6	Xây dựng	1,182	1,182	1,689	1,751
7	Dịch vụ bán và sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ; dịch vụ bán buôn	0,924	0,930	0,910	0,914
8	Dịch vụ vận tải	1,093	1,109	1,171	1,225
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,163	1,103	1,737	1,582
10	Thông tin và truyền thông	1,060	1,093	0,947	1,020
11	Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,907	0,942	0,702	0,784
12	Dịch vụ kinh doanh bất động sản	0,795	0,761	0,409	0,234
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,042	1,049	1,156	1,192
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,011	1,016	1,079	1,102
15	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	0,923	0,927	0,885	0,878
16	Giáo dục và đào tạo	0,890	0,905	0,750	0,768
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,037	1,032	1,237	1,233
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,918	0,940	0,815	0,867
19	Dịch vụ khác	0,926	0,934	0,923	0,936

Nguồn: Tính toán từ bảng IO 2019, 2024

Hệ số lan toả về giá trị tăng thêm và nhập khẩu

Trong phân tích I/O, tầm quan trọng của một ngành không chỉ dừng ở việc lan toả đến giá trị sản xuất mà còn lan toả tốt đến giá trị tăng thêm và ít phụ thuộc vào nhập khẩu.

Bảng 08 cho thấy ngành bán lẻ có hệ số lan toả về giá trị tăng thêm rất tốt (lớn hơn 1) ở cả 2 năm 2019 (1,137) và 2024 (1,127); đồng thời hệ số lan toả về nhập khẩu cũng nhỏ hơn 1 thể hiện ngành này ít phụ thuộc vào nhập khẩu (năm 2019 là 0,511; năm 2024 là 0,543).

Trong 06 nhóm ngành như phân tích ở mục 3.1 về hệ số liên kết ngược và liên kết xuôi cho thấy có 04 nhóm ngành có hệ số lan toả về giá trị tăng thêm thấp, lan toả về nhập khẩu rất cao, gồm: (1) Ngành xây dựng; (2) Dịch vụ vận tải; (3) Dịch vụ lưu trú ăn uống; (4) Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội, Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ và Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ có hệ số lan toả về giá trị tăng thêm cao, lan toả về nhập khẩu thấp.

Hệ số lan toả về giá trị tăng thêm và nhập khẩu của ngành công nghiệp chế biến chế tạo cho thấy hệ số lan toả về giá trị tăng thêm rất thấp, nhưng hệ số lan toả về nhập khẩu rất cao, có nghĩa rằng càng phát triển các sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến chế tạo thì càng phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu, đồng thời hiệu quả kinh tế (đem lại giá trị gia tăng) lại thấp.

Bảng 08. Hệ số lan toả về giá trị tăng thêm và nhập khẩu

STT	Tên ngành	Hệ số lan toả về giá trị tăng thêm		Hệ số lan toả về nhập khẩu	
		Năm 2019	Năm 2024	Năm 2019	Năm 2024
1	Ngành bán lẻ	1,137	1,127	0,511	0,543
2	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0,891	0,905	1,387	1,341
3	Khai khoáng	1,000	0,973	1,000	1,096
4	Ngành công nghiệp chế biến chế tạo	0,663	0,641	2,199	2,290
5	Sản xuất, truyền tải và dịch vụ phân phối điện; khí đốt, hơi nước, nước nóng; xử lý nước thải, rác thải	1,012	1,085	0,956	0,695
6	Xây dựng	0,713	0,678	2,024	2,158
7	Dịch vụ bán và sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ; dịch vụ bán buôn	1,062	1,063	0,778	0,775
8	Dịch vụ vận tải	0,944	0,929	1,200	1,255
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,858	0,904	1,505	1,344

STT	Tên ngành	Hệ số lan toả về giá trị tăng thêm		Hệ số lan toả về nhập khẩu	
		Năm 2019	Năm 2024	Năm 2019	Năm 2024
10	Thông tin và truyền thông	1,045	1,030	0,841	0,893
11	Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,192	1,187	0,316	0,326
12	Dịch vụ kinh doanh bất động sản	1,240	1,257	0,145	0,075
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,010	1,008	0,963	0,972
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,055	1,057	0,803	0,797
15	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	1,095	1,101	0,661	0,637
16	Giáo dục và đào tạo	1,108	1,105	0,615	0,621
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,861	0,852	1,494	1,532
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1,075	1,064	0,731	0,769
19	Dịch vụ khác	1,037	1,032	0,870	0,884

Nguồn: Tính toán từ bảng IO 2019, 2024

Ảnh hưởng lan toả của ngành bán lẻ

Kết quả ở bảng 09 cho thấy:

- *Năm 2019*: 1 đơn vị sản phẩm cuối cùng của ngành bán lẻ kích thích sản lượng của chính nó là 1,0102; trong đó được kích thích trực tiếp từ sản phẩm cuối cùng là 1,0050 và được kích thích thông qua việc sử dụng đầu vào là sản phẩm các ngành khác khiến kích thích sản xuất các ngành khác từ đó kích thích ngược lại sản lượng ngành bán lẻ (inter-industry feedback effects) là 0,0053. Ngoài ra, 1 đơn vị sản phẩm cuối cùng của ngành bán lẻ không chỉ kích thích sản lượng của chính nó mà còn kích thích sản lượng các ngành khác là 0,4102. Tổng ảnh hưởng của 1 đơn vị sản phẩm của ngành trồng trọt đến toàn bộ nền kinh tế là 1,4057 đơn vị.

- *Năm 2024*: 1 đơn vị sản phẩm cuối cùng của ngành bán lẻ kích thích sản lượng của chính nó là 1,0091; trong đó được kích thích trực tiếp từ sản phẩm cuối cùng là 1,0048 và được kích thích thông qua việc sử dụng đầu vào là sản phẩm các ngành khác khiến kích thích sản xuất các ngành khác từ đó kích thích ngược

lại sản lượng ngành bán lẻ (inter-industry feedback effects) là 0,0043. Ngoài ra, 1 đơn vị sản phẩm cuối cùng của ngành bán lẻ không chỉ kích thích sản lượng của chính nó mà còn kích thích sản lượng các ngành khác là 0,3965. Tổng ảnh hưởng của 1 đơn vị sản phẩm của ngành bán lẻ đến toàn bộ nền kinh tế là 1,4057 đơn vị.

Bảng 09. Ảnh hưởng lan toả của ngành bán lẻ

Đơn vị tính: lần

STT	Ảnh hưởng	Năm 2019	Năm 2024
1	Ảnh hưởng đến chính ngành bán lẻ (2+3)	1,0102	1,0091
2	<i>Ảnh hưởng nhân</i>	<i>1,0050</i>	<i>1,0048</i>
3	<i>Ảnh hưởng ngược liên ngành</i>	<i>0,0053</i>	<i>0,0043</i>
4	Ảnh hưởng tràn	0,4102	0,3965
5	Tổng ảnh hưởng (1+4)	1,4204	1,4057

Nguồn: Tính toán từ bảng IO 2019, 2024

2.2.3. Đánh giá chung về doanh thu bán lẻ giai đoạn 2015 - 2024

Tăng trưởng của tổng mức bán lẻ nói chung và doanh thu bán lẻ nói riêng đạt được nhiều kết quả tích cực

Tính chung cả năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 4,921,7 nghìn tỷ đồng, tăng 8,3% so với năm 2023, Trong năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng dự kiến sẽ đạt 5,315,6 nghìn tỷ đồng với tốc độ tăng trưởng duy trì ở mức 8%. Tỷ lệ này cũng đánh dấu bước tăng trưởng tích cực, cho thấy nền kinh tế và thị trường tiêu dùng có sự phục hồi ổn định, đồng thời phản ánh niềm tin của người tiêu dùng vào tình hình tài chính cá nhân và môi trường kinh tế nói chung.

Tốc độ tăng trưởng ngành bán lẻ tuy thấp hơn so với các năm giai đoạn trước, nhưng vẫn có sự tăng trưởng và tiếp tục duy trì ở mức cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP, Điều này cho thấy ngành bán lẻ vẫn là một phần quan trọng trong nền kinh tế, dù có sự điều chỉnh so với năm trước.

Ngành bán lẻ hàng hoá đã thể hiện mức độ quan trọng đối với các ngành trong nền kinh tế thông qua hệ số lan toả đến giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm và nhập khẩu

Ngành bán lẻ sử dụng đầu vào của các ngành khác thấp hơn mức bình quân chung, tuy nhiên lại cung cấp đầu vào cho các ngành khác tốt hơn, thể hiện sự cần thiết của ngành bán lẻ đối với các ngành còn lại trong chuỗi giá trị. Ngoài ra, ngành bán lẻ còn có hệ số lan toả đến giá trị tăng thêm khá tốt, và đặc biệt là ít phụ thuộc vào nhập khẩu.

Sự phát triển mạnh mẽ của thương mại điện tử tại Việt Nam trong thời gian gần đây là động lực thúc đẩy ngành bán lẻ

Trong bối cảnh chuyển đổi số mạnh mẽ của nền kinh tế, thương mại điện tử (TMĐT) đang nổi lên như một động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng của ngành bán lẻ Việt Nam. TMĐT không chỉ là một kênh phân phối mới mà còn là một nhân tố làm thay đổi cơ cấu đầu vào - đầu ra của ngành bán lẻ, qua đó gia tăng hiệu quả, năng suất và giá trị lan tỏa trong toàn bộ nền kinh tế, TMĐT tác động đến ngành bán lẻ thông qua ba cơ chế chính: (i) thay đổi cơ cấu đầu vào, (ii) mở rộng đầu ra và (iii) tăng cường các liên kết lan tỏa.

Chính sách giảm thuế VAT có tác động đáng kể kích thích tăng trưởng lĩnh vực bán lẻ hàng hóa

Việc thực hiện chính sách giảm thuế VAT xuống 8% từ đầu năm 2022 có ý nghĩa quan trọng, góp phần giảm giá thành sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ, giảm bớt khó khăn doanh nghiệp; kích thích sản xuất, tạo công ăn việc làm cho người lao động, góp phần kích cầu tiêu dùng, giảm nguy cơ tăng lạm phát... góp phần tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đặc biệt trong giai đoạn khắc phục khó khăn sau dịch bệnh và phục hồi kinh tế trước những tác động tiêu cực từ bất ổn chính trị - kinh tế thế giới.

Bên cạnh những mặt tích cực đã đạt được, trong thời gian qua, ngành bán lẻ hàng hóa cũng gặp phải nhiều khó khăn, tồn tại, Cụ thể:

Trong giai đoạn 2015 - 2024, dịch Covid-19 tác động tiêu cực sâu rộng đến toàn bộ các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khiến doanh thu bán lẻ hàng hóa tăng trưởng thấp, bình quân tăng 8,6%/năm; trong đó, năm 2021 doanh thu bán lẻ hàng hóa giảm tới 4,6% so với năm 2020; năm 2020 chỉ tăng 3,3% so với năm 2019. Lạm phát tiếp tục tác động mạnh đến hành vi mua sắm khi chi tiêu chủ yếu hướng đến các nhu yếu phẩm như giáo dục, thực phẩm và y tế, trong khi các danh mục không thiết yếu bị cắt giảm. Đồng thời, người tiêu dùng ngày càng nhạy bén với giá, ưu tiên săn khuyến mãi và lựa chọn các giải pháp mua sắm tiết kiệm, mặc dù vẫn có nhóm khách hàng sẵn sàng chi trả cho các sản phẩm cao cấp như mỹ phẩm, thời trang và điện tử cá nhân. Tình trạng thiếu hụt nguyên liệu, tăng chi phí vận chuyển và các vấn đề về logistics do ảnh hưởng của căng thẳng quốc tế đã gây ra sự gián đoạn trong chuỗi cung ứng, Điều này làm giảm khả năng cung cấp hàng hóa của các nhà bán lẻ, dẫn đến sự chậm lại trong tăng trưởng doanh thu. Đồng thời gây áp lực nên chi phí sản xuất, giá cả hàng hóa tăng cao từ đó ảnh hưởng không nhỏ đến chi tiêu của người dân. Những thay đổi trong chính sách thuế quan của của Hoa Kỳ ảnh hưởng đáng kể đến nền kinh tế Việt Nam thông qua các kênh thương mại, đầu tư và chuỗi cung ứng toàn cầu tác động rõ rệt đến các doanh nghiệp sản xuất, ảnh hưởng lan tỏa tới việc làm, thu nhập của người lao động từ đó tác động tiêu cực đến tiêu dùng của người dân.

CHƯƠNG 3. DỰ BÁO VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY DOANH THU BÁN LẺ HÀNG HÓA GIAI ĐOẠN 2025-2030

3.1. Kết quả dự báo

3.1.1. Quy trình dự báo

(1) Cơ sở dữ liệu và phạm vi nghiên cứu

Dữ liệu doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng được thu thập từ Cục Thống kê Việt Nam (nay là Cục Thống kê) giai đoạn 2015 - 2024, tần suất theo quý, đơn vị tính nghìn tỷ đồng (giá hiện hành).

Phạm vi dự báo: 2025 - 2030, nhằm cung cấp thông tin phục vụ định hướng phát triển thị trường bán lẻ trong trung hạn.

Nhận diện đặc trưng chuỗi thời Gian, phân tích sơ bộ cho thấy:

- Xu hướng tăng trưởng doanh thu liên tục, bình quân khoảng 8-9%/năm,
- Dao động mùa vụ rõ rệt, cao điểm quý IV và thấp nhất vào quý I,
- Biên độ mùa vụ tăng theo thời gian → phù hợp với mô hình nhân tính,

(2) Quy trình dự báo

Kiểm tra tính “nhân tính” của chuỗi

Bảng 10. Doanh thu bán lẻ hàng hóa theo quý giai đoạn 2014 - 2024

STT	Năm	Quý	Doanh thu bán lẻ (Tỷ đồng)
1	2014	1	542,714
2	2014	2	533,777
3	2014	3	547,424
4	2014	4	565,534
1	2015	1	591,594
2	2015	2	587,105
3	2015	3	603,720
4	2015	4	621,304
5	2016	1	650,427
6	2016	2	650,259
7	2016	3	663,761
8	2016	4	684,411
9	2017	1	723,583
10	2017	2	725,178
11	2017	3	743,142
12	2017	4	775,582
13	2018	1	803,329
14	2018	2	818,551

STT	Năm	Quý	Doanh thu bán lẻ (Tỷ đồng)
15	2018	3	832,468
16	2018	4	853,711
17	2019	1	901,738
18	2019	2	903,774
19	2019	3	932,267
20	2019	4	956,781
21	2020	1	936,321
22	2020	2	872,256
23	2020	3	973,655
24	2020	4	1,032,847
25	2021	1	933,954
26	2021	2	882,894
27	2021	3	833,828
28	2021	4	988,510
29	2022	1	1,003,186
30	2022	2	1,036,677
31	2022	3	1,049,631
32	2022	4	1,105,962
33	2023	1	1,117,636
34	2023	2	1,122,249
35	2023	3	1,130,178
36	2023	4	1,183,039
37	2024	1	1,202,687
38	2024	2	1,213,885
39	2024	3	1,220,869
40	2024	4	1,291,240

Nguồn: Cục Thống kê

Từ bảng dữ liệu cho thấy:

- Mức tăng trưởng theo năm ổn định các năm (các năm không bị ảnh hưởng mới dịch bệnh); Biên độ dao động theo mùa (giữa Q1- Q4) tăng theo thời gian:

=> Chuỗi có mùa vụ tăng theo mức độ → phù hợp mô hình nhân tính.

Các bước dự báo doanh thu bán lẻ giai đoạn 2025 - 2030

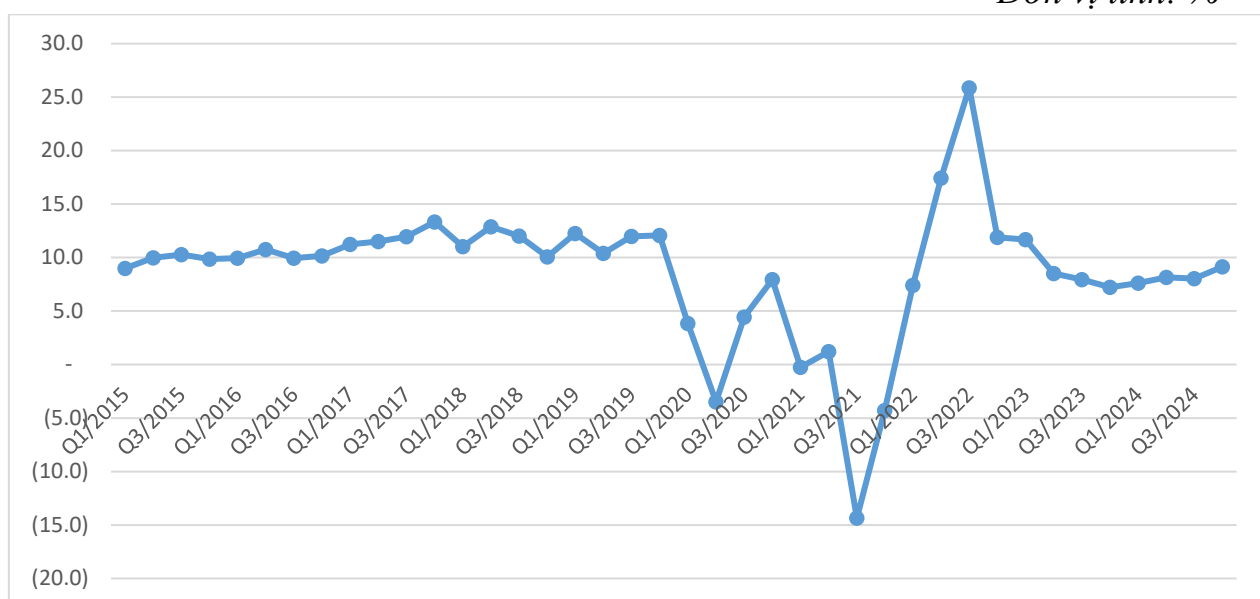
Bước 1: Tính tốc độ phát triển doanh thu bán lẻ giai đoạn 2015- 2024 theo công thức sau:

$$t_i = D_i / D_{i-1} * 100 \text{ (với } i = 2015 \text{ đến } 2024) \quad (1)$$

Trong đó:

t_i : Tốc độ phát triển liên hoàn thời gian i so với thời gian $i-1$, đơn vị tính %

D_i : Doanh thu bán lẻ hàng hóa năm thứ i ; D_{i-1} : Doanh thu bán lẻ hàng hóa năm thứ $i-1$.

Hình 05. Tốc độ tăng doanh thu bán lẻ các quý giai đoạn 2015 - 2024*Đơn vị tính: %**Nguồn: Cục Thống kê*

Một số nhận xét về doanh thu bán lẻ giai đoạn trên:

- Giai đoạn 2015 - 2019: Tăng trưởng ổn định, biến động thấp
- + Tốc độ tăng dao động quanh 10 - 14%, tương đối ổn định;
- + Không có yếu tố bất thường tác động lớn, chỉ xuất hiện các dao động nhẹ theo chu kỳ quý;
- + Đây là giai đoạn khá ổn định, cho thấy nền tảng kinh tế và nhu cầu thị trường duy trì tốt.
- Giai đoạn 2020 - 2022: Biến động mạnh, xuất hiện các cú sốc lớn, Đây là giai đoạn có diễn biến rất bất thường do tác động bởi dịch covid -19 trên phạm vi toàn cầu và ảnh hưởng toàn diện đến kinh tế Việt Nam. Tốc độ tăng trưởng qua các quý biến động khá lớn.
- + Năm 2020 - 2021: Sụt giảm sâu, tốc độ tăng nhiều quý ở mức âm (quý 3/2021 giảm tới 14,4% so với cùng kỳ) do các đợt giãn cách xã hội, du lịch đóng băng và đứt gãy chuỗi cung ứng.
- + Năm 2022: Năm phục hồi mạnh mẽ sau khi đã kiểm soát được dịch bệnh trên phạm vi cả nước, Các chính sách kích cầu, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, hộ cá thể được triển khai sâu rộng, tốc độ tăng trưởng rất cao, cao nhất đạt tới 25%. Tuy nhiên do nền các năm trước ở mức thấp, do vậy tốc độ tăng không phản ánh xu hướng trong dài hạn.

- Giai đoạn 2023 - 2024: Doanh thu bán lẻ có dấu hiệu chậm lại, tốc độ tăng ổn định do thấy xu hướng thắt chặt tiêu dùng của người dân sau khủng hoảng.

Bước 2: Tiến hành làm trơn dãy giá trị quá khứ của doanh thu bán lẻ ở Bước 1 bằng phương pháp trung bình dịch chuyển.

+ Tính trung bình dịch chuyển giản đơn (MA_t) theo công thức:

$$MA_t = \frac{1}{n} \sum_{i=0}^{n-1} y_{t-i} \quad (2)$$

Trong đó:

y_t : giá trị tại thời điểm t ;

y_{t-1} : giá trị tại thời điểm $t-1$;

n : số kỳ để tính trung bình;

MA_t : giá trị trung bình tại thời điểm t .

Nhóm nghiên cứu thực hiện tính MA của 3 quý liên tiếp t và $t-1$:

+ Tính trung bình dịch chuyển trung tâm (CMA_t) của dãy giá trị theo công thức sau:

$$CMA_t = \frac{1}{m} \sum_{i=-k}^k y_{t+i} \quad (3)$$

Trong đó:

m : số điểm dữ liệu;

$k = \frac{m-1}{2}$: số điểm lấy về 2 phía;

y_{t+1} : dữ liệu tại thời điểm xung quanh t .

Nhóm nghiên cứu tiến hành tính CMA của 2 quý liên tiếp của chuỗi giá trị.

Kết quả tính toán như sau:

Bảng 11. Doanh thu bán lẻ hàng hóa giai đoạn 2014 - 2024 sau khi làm trơn

Năm	Quý	Doanh thu Bán lẻ (Tỷ đồng)	MA	CMA
2014	1	542,714	541,304,7	545,108,2
2014	2	533,777	548,911,6	558,547,9
2014	3	547,424	568,184,2	574,797,7
2014	4	565,534	581,411,2	587,775,5
2015	1	591,594	594,139,7	599,091,3

Năm	Quý	Doanh thu Bán lẻ (Tỷ đồng)	MA	CMA
2015	2	587,105	604,042,9	614,596,5
2015	3	603,720	625,150,1	632,906,6
2015	4	621,304	640,663,1	647,739,2
2016	1	650,427	654,815,3	660,479,3
2016	2	650,259	666,143,4	678,364,1
2016	3	663,761	690,584,8	700,821,0
2016	4	684,411	711,057,3	720,845,8
2017	1	723,583	730,634,3	739,300,8
2017	2	725,178	747,967,3	760,992,4
2017	3	743,142	774,017,5	786,585,7
2017	4	775,582	799,153,9	808,635,0
2018	1	803,329	818,116,1	826,513,1
2018	2	818,551	834,910,1	848,774,6
2018	3	832,468	862,639,1	874,523,4
2018	4	853,711	886,407,6	899,500,3
2019	1	901,738	912,593,0	921,766,8
2019	2	903,774	930,940,5	936,365,1
2019	3	932,267	941,789,6	931,787,8
2019	4	956,781	921,786,1	924,598,4
2020	1	936,321	927,410,7	943,498,4
2020	2	872,256	959,586,0	969,869,0
2020	3	973,655	980,152,1	965,025,2
2020	4	1,032,847	949,898,3	916,728,5

Năm	Quý	Doanh thu Bán lẻ (Tỷ đồng)	MA	CMA
2021	1	933,954	883,558,7	892,651,4
2021	2	882,894	901,744,0	921,792,8
2021	3	833,828	941,841,5	975,649,6
2021	4	988,510	1,009,457,8	1,019,644,5
2022	1	1,003,186	1,029,831,3	1,046,960,6
2022	2	1,036,677	1,064,089,9	1,078,051,3
2022	3	1,049,631	1,092,012,7	1,104,585,8
2022	4	1,105,962	1,117,158,9	1,121,668,3
2023	1	1,120,445	1,126,177,7	1,137,105,6
2023	2	1,125,070	1,148,033,5	1,161,473,4
2023	3	1,133,018	1,174,913,3	1,188,899,6
2023	4	1,186,012	1,202,885,8	1,209,206,6
2024	1	1,205,709	1,215,527,4	1,230,323,5
2024	2	1,216,936	1,245,119,5	1,260,570,1
2024	3	1,223,937	1,276,020,7	1,289,276,4
2024	4	1,294,486	1,302,532,0	1,309,355,3

Nguồn: Cục Thống kê

Bước 3: Xác định thành phần xu hướng (CMAT) của chuỗi dữ liệu bằng cách xác định hệ số chặn Slope (a) and Intercept (b),

$$CMAT=f(time)=ax+b \quad (4)$$

Bước 4: Xác định thành phần chu kỳ (CF) của chuỗi giá trị bằng công thức:

$$CF_t=CMA/CMAT \quad (5)$$

Bước 5: Xác định thành phần mùa (SF) của chuỗi giá trị theo công thức:

$$SF_t = \frac{Y_t}{CMA_t} \quad (6)$$

Trong đó:

SF_t là thành phần mùa vụ của chuỗi dữ liệu doanh thu bán lẻ;

Y_t là chuỗi dữ liệu doanh thu bán lẻ ở (1);

CMA_t là trung bình dịch chuyển trung tâm của chuỗi dữ liệu doanh thu bán lẻ ở công thức (3).

Bước 6: Kiểm định chuỗi quá khứ của chuỗi doanh thu bán lẻ từ năm 2015 - 2024:

$$Y = CMA_t \times CF_t \times SF_t$$

Trong đó: t là các năm từ 2015 - 2024

Bước 7: Dự báo chuỗi giá trị doanh thu bán lẻ từ năm 2025-2030:

$$X = CMA_t \times CF_t \times SF_t$$

Trong đó: t là các các năm giai đoạn 2025 - 2030

3.1.2. Kết quả dự báo

(1) Kiểm định chuỗi dữ liệu quá khứ 2015 - 2024

Kết quả cho thấy số liệu dự báo và số liệu doanh bán lẻ thực tế không có sự chênh lệch lớn trong điều kiện bình thường, trong giai đoạn 2015 - 2018 và giai đoạn 2023 - 2024, chênh lệch khá thấp. Cụ thể:

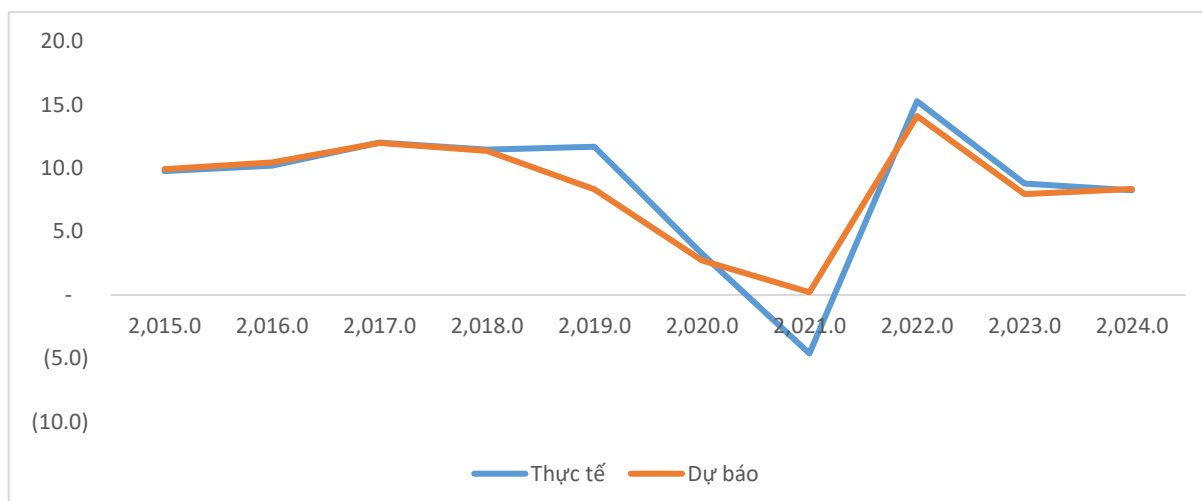
- Năm 2015, tốc độ tăng thực tế là 9,8%; kết quả dự báo là 9,9%, chênh lệch - 0,1 điểm phần trăm.
- Năm 2016, tốc độ tăng thực tế là 10,2%; kết quả dự báo là 10,5%, chênh lệch - 0,3 điểm phần trăm.
- Năm 2017, tốc độ tăng thực tế là 12%; kết quả dự báo là 12%, không có sự chênh lệch.
- Năm 2018, tốc độ tăng thực tế là 11,5%; kết quả dự báo là 11,4%, chênh lệch +0,1 điểm phần trăm.
- Năm 2023, tốc độ tăng thực tế là 8,8%; kết quả dự báo là 8,0%, chênh lệch + 0,8 điểm phần trăm.
- Năm 2024, tốc độ tăng thực tế là 8,3%; kết quả dự báo là 8,4%, chênh lệch -0,1 điểm phần trăm.

Giai đoạn 2020 - 2022, chênh lệch khá lớn do nền kinh tế bị cú sốc lớn từ khủng hoảng kinh tế năm 20 dịch bệnh covid -19; đây chính là yếu tố “*ngẫu nhiên, bất thường*” trong bất kỳ một mô hình dự báo nào và rất khó để loại trừ trong thực tế. Cụ thể: Năm 2020, tốc độ tăng thực tế là 3,3%; kết quả dự báo là 2,7%, chênh lệch 0,5 điểm phần trăm; tuy nhiên, trong các quý, kết quả dự báo và thực tế chênh lệch nhau khá lớn; quý 2 chênh lệch -6,1 điểm phần trăm; quý 4 chênh lệch +6,5

điểm phần trăm. Năm 2021, tốc độ tăng thực tế là -4,6%; kết quả dự báo là 0,2%, chênh lệch -4,8 điểm phần trăm. Năm 2022, tốc độ tăng thực tế là 15,3%; kết quả dự báo là 14,1%, chênh lệch +1,2 điểm phần trăm.

Hình 06. Tốc độ tăng doanh thu bán lẻ thực tế và dự báo giai đoạn 2015 - 2024

Đơn vị tính: %



Nguồn: Cục Thống kê

Có thể thấy, trong điều kiện nền kinh tế phát triển bình thường, không có những biến cố lớn như dịch Covid-19 trong 2 năm 2020 và 2021 (yếu tố “ngẫu nhiên, bất thường” ảnh hưởng tới mô hình dự báo), thì việc áp dụng mô hình dự báo doanh thu bán lẻ hàng hóa là có thể áp dụng trong thực tiễn.

(2) Kết quả dự báo doanh thu bán lẻ giai đoạn 2025 - 2030

Dữ liệu cho thấy tăng trưởng bán lẻ liên tục theo chiều hướng đi lên, không có năm nào tăng trưởng âm.

Bảng 12. Kết quả dự báo doanh thu bán lẻ giai đoạn 2025 - 2030

Năm	Giá trị (tỷ đồng)	Tăng so với năm trước (%)
2024	4.938.489,7	
2025	5.154.645,7	+4,4%
2026	5.359.854,1	+4,0%
2027	5.628.117,0	+5,0%
2028	5.899.723,9	+4,8%
2029	6.161.913,3	+4,4%
2030	6.410.646,8	+4,0%

Dữ liệu dự báo cho thấy tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giai đoạn 2025 - 2030 duy trì xu hướng tăng trưởng ổn định và liên tục, phản ánh sự mở rộng bền vững của tiêu dùng nội địa trong bối cảnh kinh tế không gặp những cú sốc lớn. Quy mô thị trường bán lẻ tăng từ 4,938 nghìn tỷ đồng năm 2024 lên 6,411 nghìn tỷ đồng vào năm 2030, tương đương mức tăng hơn 30% sau 6 năm. Tốc độ tăng trưởng hàng năm dao động trong khoảng từ 4 - 5%, với mức tăng mạnh nhất ghi nhận vào năm 2027 (+5,0%), cho thấy giai đoạn phục hồi và mở rộng của thị trường tiêu dùng.

Nhìn chung, xu hướng này thể hiện sức cầu nội địa ổn định, được hỗ trợ bởi thu nhập khả dụng cải thiện, quá trình hiện đại hóa bán lẻ, sự phát triển nhanh của thương mại điện tử và hành vi tiêu dùng ngày càng hướng đến tiện ích và trải nghiệm. Không có dấu hiệu suy giảm trong giai đoạn dự báo, cho thấy thị trường bán lẻ vẫn duy trì vai trò động lực tăng trưởng chủ chốt của nền kinh tế, đồng thời tạo không gian cho doanh nghiệp tiếp tục mở rộng hệ thống phân phối, nâng cấp chất lượng dịch vụ và đổi mới mô hình kinh doanh đa kênh.

(3) Một số hàm ý chính sách từ kết quả dự báo

Các phát hiện nghiên cứu cho thấy bán lẻ sẽ tiếp tục đóng vai trò động lực quan trọng trong tăng trưởng kinh tế, đồng thời phản ánh sự bền vững của nhu cầu tiêu dùng nội địa. Để tối ưu hóa tác động tích cực của quá trình này, cần có sự phối hợp giữa chính sách vĩ mô và chiến lược vi mô từ phía doanh nghiệp. Trong khi Nhà nước cần hoàn thiện thể chế, phát triển hạ tầng và hỗ trợ chuyển đổi số, doanh nghiệp phải chủ động đổi mới mô hình kinh doanh, nâng cao chất lượng dịch vụ và tăng cường năng lực cạnh tranh.

Dự báo giai đoạn 2025 - 2030 cho thấy khu vực bán lẻ của Việt Nam duy trì xu hướng tăng trưởng ổn định, với tốc độ tăng trung bình khoảng 4 - 5% mỗi năm. Tuy nhiên, có thể thấy mức tăng chậm lại so với giai đoạn trước đây do vậy cần cải thiện thị trường bán lẻ, hiện đại hóa hệ thống phân phối và sự dịch chuyển mạnh mẽ sang tiêu dùng số.

Tổng thể, xu hướng tăng trưởng dự báo đến năm 2030 khẳng định tiềm năng mở rộng của thị trường bán lẻ Việt Nam, đồng thời đặt ra yêu cầu về sự thích ứng chiến lược của các chủ thể kinh tế nhằm tận dụng hiệu quả các cơ hội phát triển trong giai đoạn tới.

3.2. Một số giải pháp thúc đẩy doanh thu bán lẻ hàng hóa giai đoạn 2025-2030

3.2.1. Về phía Nhà nước

Hoàn thiện khung pháp lý Thương mại điện tử và bán lẻ hiện đại

Hoàn thiện khung pháp lý cho thương mại điện tử (TMĐT) và bán lẻ hiện đại là điều kiện tiên quyết để thúc đẩy tăng trưởng doanh thu, đảm bảo cạnh tranh lành mạnh và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong bối cảnh các mô hình kinh

doanh mới phát triển nhanh hơn tốc độ điều chỉnh của chính sách. Hiện nay, nhiều quy định về thuế, hóa đơn điện tử, đăng ký kinh doanh, bảo vệ dữ liệu cá nhân, logistics xuyên biên giới, thanh toán số, ưu đãi đầu tư và quản lý hàng hóa trên nền tảng số vẫn còn thiếu đồng bộ, gây khó khăn cho cả doanh nghiệp trong nước và nhà đầu tư nước ngoài. Việc cập nhật, thống nhất và số hóa các thủ tục pháp lý là yêu cầu cấp thiết để tạo môi trường thuận lợi cho các mô hình như thương mại điện tử xuyên biên giới, kinh doanh qua mạng xã hội, cửa hàng không người bán, dịch vụ logistics tích hợp, kinh tế chia sẻ và nhượng quyền thương hiệu.

Cơ quan quản lý nhà nước cần sớm ban hành các quy định rõ ràng về trách nhiệm của sàn TMĐT, chủ thể kinh doanh cá nhân, quản lý thông tin giao dịch, truy xuất nguồn gốc hàng hóa, cấp phép kinh doanh đa nền tảng và tiêu chuẩn hóa dịch vụ giao nhận. Đồng thời, chính sách thuế cần điều chỉnh linh hoạt hơn đối với các hộ kinh doanh trực tuyến, người bán hàng qua nền tảng quốc tế và các doanh nghiệp khởi nghiệp trong lĩnh vực bán lẻ công nghệ. Việc ứng dụng hệ thống quản lý điện tử về thuế, hải quan, kiểm định hàng hóa, hóa đơn số sẽ giúp giảm chi phí tuân thủ, hạn chế gian lận thương mại và tăng hiệu quả quản lý.

Chính sách hỗ trợ về mặt bằng, logistics, thương mại vùng miền

Chính sách về mặt bằng, logistics và thương mại vùng miền đóng vai trò then chốt trong việc tạo dư địa phát triển mới cho ngành bán lẻ, đặc biệt tại các khu vực ngoài đô thị lớn.

Về logistics, cần đẩy mạnh kết nối hạ tầng vận tải đa phương thức (đường bộ, đường thủy, đường sắt, cảng cạn, kho trung chuyển), kết hợp với trung tâm logistics vùng để giảm chi phí lưu thông hàng hóa. Việc phát triển các “trung tâm phân phối vùng” giúp doanh nghiệp bán lẻ mở rộng thị trường ra các tỉnh thành, tăng tốc độ luân chuyển hàng, giảm thời gian giao nhận và tận dụng thế mạnh sản xuất tại chỗ. Nhà nước và địa phương cần ưu tiên đầu tư vào logistics lạnh, trung tâm kiểm định bảo quản nông sản, kho ngoại quan và hạ tầng giao nhận phục vụ TMĐT, đặc biệt tại các vùng sản xuất lớn như Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên và Bắc Trung Bộ.

Chính sách thúc đẩy liên kết thương mại vùng miền sẽ giúp kết nối hàng hóa từ địa phương đến hệ thống phân phối hiện đại, sàn thương mại điện tử và các kênh xuất khẩu. Cần khuyến khích mô hình “đặc sản vùng miền” tại chuỗi bán lẻ, phát triển nhãn hiệu tập thể, OCOP, logistics ngược và chia sẻ chi phí vận chuyển giữa doanh nghiệp bán lẻ với hợp tác xã, nhà sản xuất địa phương.

Hỗ trợ vốn, xúc tiến thương mại, chuyển đổi số

Hỗ trợ vốn, xúc tiến thương mại và thúc đẩy chuyển đổi số là nhóm giải pháp mang tính nền tảng giúp doanh nghiệp bán lẻ, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ

nâng cao năng lực cạnh tranh, mở rộng thị trường và gia tăng doanh thu trong bối cảnh tiêu dùng thay đổi nhanh và sức ép cạnh tranh ngày càng lớn.

Các gói tín dụng ưu đãi, quỹ hỗ trợ khởi nghiệp và chương trình đồng tài trợ từ Nhà nước, ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính nhằm giúp các doanh nghiệp giảm áp lực vốn lưu động, tạo điều kiện triển khai đổi mới mô hình kinh doanh. Bên cạnh đó, các chính sách ưu đãi về thuế, khấu trừ đầu tư công nghệ, cho thuê tài chính hoặc cho vay theo chuỗi giá trị cũng giúp doanh nghiệp mạnh dạn hơn trong nâng cấp hệ thống bán lẻ.

Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, cần đẩy mạnh kết nối giữa doanh nghiệp bán lẻ với nhà sản xuất, hợp tác xã, làng nghề, và các hiệp hội ngành hàng trong nước; đồng thời tăng cường hợp tác quốc tế để tiếp cận nguồn hàng, công nghệ, thương hiệu và mô hình bán lẻ mới. Các hoạt động như hội chợ chuyên ngành, tuần hàng vùng miền, chương trình kết nối cung cầu, hội thảo xúc tiến đầu tư, xuất khẩu qua sàn TMĐT xuyên biên giới hoặc hợp tác nhượng quyền thương mại sẽ tạo điều kiện mở rộng mạng lưới bán hàng cả online và offline. Ngoài ra, việc quảng bá thương hiệu Việt, phát triển sản phẩm OCOP, hỗ trợ truy xuất nguồn gốc, chứng nhận chất lượng và kết nối logistics sẽ góp phần nâng cao tỷ trọng hàng hóa nội địa trong hệ thống bán lẻ hiện đại.

Doanh nghiệp bán lẻ cần được hỗ trợ tiếp cận các nền tảng số hóa chi phí thấp, bao gồm hệ thống quản lý kho, đơn hàng, khách hàng công nghệ thanh toán điện tử, dữ liệu lớn, AI, marketing số và thương mại điện tử. Nhà nước và hiệp hội có thể triển khai các chương trình tư vấn, đào tạo, chuyển giao công nghệ, đồng hành cùng doanh nghiệp trong việc chuẩn hóa dữ liệu, kết nối hệ thống và xây dựng lộ trình ứng dụng số phù hợp với quy mô. Đặc biệt, các mô hình kết hợp B2B2C, sàn giao dịch số, nền tảng phân phối điện tử và hệ sinh thái logistics thông minh cần được thúc đẩy mạnh hơn để giảm chi phí và tăng hiệu quả tiếp cận khách hàng.

Kết nối doanh nghiệp - chuỗi cung ứng - đối tác công nghệ

Tăng cường kết nối giữa doanh nghiệp bán lẻ với chuỗi cung ứng và các đối tác công nghệ là yếu tố then chốt để nâng cao hiệu quả vận hành, giảm chi phí và mở rộng năng lực cạnh tranh trong dài hạn. Thay vì hoạt động rời rạc theo mô hình truyền thống, các doanh nghiệp cần xây dựng hệ sinh thái hợp tác theo chiều ngang (liên kết giữa các nhà bán lẻ, nhà sản xuất, đơn vị phân phối) và chiều dọc (liên kết với logistics, fintech, nền tảng công nghệ, đơn vị phân tích dữ liệu). Việc đồng bộ hóa chuỗi cung ứng từ khâu cung ứng nguyên liệu, sản xuất, phân phối, tồn kho đến bán hàng đầu cuối sẽ giúp rút ngắn thời gian lưu chuyển hàng hóa, giảm hao hụt, tối ưu tồn kho và tăng khả năng đáp ứng nhu cầu theo khu vực.

Các cơ quan hữu quan, các hiệp hội ngành hàng và cơ quan quản lý cần đóng vai trò “cầu nối” trong việc kết nối doanh nghiệp với đối tác công nghệ, dòng vốn và hệ sinh thái chuỗi cung ứng. Những chương trình liên kết vùng, trung tâm

logistics chung, nền tảng giao dịch số cho nhà sản xuất - bán lẻ, cùng các hội thảo, diễn đàn và sandbox thí điểm mô hình mới sẽ giúp thúc đẩy sự phối hợp hiệu quả hơn giữa các bên. Khi sự kết nối giữa doanh nghiệp bán lẻ, chuỗi cung ứng và đối tác công nghệ được thiết lập chặt chẽ, thị trường sẽ hình thành một hệ sinh thái vận hành thông minh, giảm chi phí, tăng biên lợi nhuận và tạo điều kiện để doanh nghiệp mở rộng doanh thu trên toàn hệ thống.

Bảo vệ người tiêu dùng và quản lý cạnh tranh

Tăng cường bảo vệ người tiêu dùng và quản lý cạnh tranh là điều kiện tiên quyết để xây dựng thị trường bán lẻ phát triển bền vững, minh bạch và tạo niềm tin lâu dài cho khách hàng. Trong bối cảnh đa dạng kênh mua sắm, đặc biệt là sự bùng nổ của thương mại điện tử, hàng xuyên biên giới và mô hình bán lẻ hiện đại, nguy cơ gian lận thương mại, hàng giả, thông tin sai lệch và cạnh tranh không lành mạnh ngày càng phức tạp. Do đó, hệ thống chính sách cần được hoàn thiện theo hướng tăng tính minh bạch, truy xuất nguồn gốc, quản lý chất lượng và kiểm soát hành vi kinh doanh thiếu chuẩn mực.

Do đó, các bộ, ban ngành cần hoàn thiện khung pháp lý rõ ràng, minh bạch nhằm ngăn chặn các hành vi gian lận, hàng giả, hàng nhái và đặc biệt là các chính sách an toàn trong giao dịch thương mại điện tử.

3.2.2. Về phía doanh nghiệp

Phát triển mô hình bán hàng đa kênh

Phát triển mô hình bán hàng đa kênh (Omni-channel) được xem là một trong những giải pháp chiến lược quan trọng nhằm thúc đẩy tăng trưởng doanh thu bán lẻ tại Việt Nam trong bối cảnh hành vi tiêu dùng thay đổi mạnh mẽ và cạnh tranh gia tăng giữa kênh truyền thống, thương mại điện tử và nền tảng số. Khác với mô hình đa kênh (multi-channel) chỉ dừng ở việc doanh nghiệp bán hàng trên nhiều nền tảng riêng lẻ, Omni-channel nhấn mạnh sự tích hợp đồng bộ giữa các kênh trực tuyến và trực tiếp như cửa hàng vật lý, website, ứng dụng di động, sàn thương mại điện tử, mạng xã hội, điểm giao nhận và tổng đài chăm sóc khách hàng. Mục tiêu là tạo ra trải nghiệm mua sắm liền mạch, nhất quán và thuận tiện để khách hàng có thể tìm kiếm, đặt mua, thanh toán, đổi trả hoặc nhận hàng theo cách linh hoạt nhất.

Việc phát triển mô hình bán lẻ đa kênh giúp doanh nghiệp mở rộng phạm vi tiếp cận khách hàng, tăng khả năng chuyển đổi mua sắm, cải thiện doanh thu trên từng điểm chạm, đồng thời giảm sự phụ thuộc vào một kênh truyền thống duy nhất.

Ứng dụng công nghệ và dữ liệu (CRM, AI, Big Data, TMĐT)

Ứng dụng công nghệ và khai thác dữ liệu đang trở thành một trong những giải pháp then chốt giúp doanh nghiệp bán lẻ Việt Nam gia tăng doanh thu, tối ưu vận hành và nâng cao năng lực cạnh tranh trước sự dịch chuyển mạnh mẽ của hành vi tiêu dùng. Việc áp dụng các nền tảng quản trị khách hàng (CRM), trí tuệ

nhân tạo (AI), phân tích dữ liệu lớn (Big Data) và thương mại điện tử (TMĐT) không chỉ hỗ trợ bán hàng hiệu quả, mà còn tạo ra lợi thế dài hạn về chăm sóc khách hàng, dự báo nhu cầu và tối ưu chuỗi cung ứng. Trong đó, hệ thống CRM giúp doanh nghiệp thu thập, phân loại và quản trị dữ liệu khách hàng từ nhiều điểm chạm như cửa hàng, website, ứng dụng, mạng xã hội hay sàn TMĐT; từ đó cá nhân hóa ưu đãi, tăng tỷ lệ mua lại, cải thiện giá trị vòng đời khách hàng và giảm chi phí marketing đại trà. Trí tuệ nhân tạo được ứng dụng để phân tích hành vi tiêu dùng, tự động gợi ý sản phẩm, tối ưu giá bán, dự báo tồn kho, cải thiện trưng bày và triển khai chatbot phục vụ 24/7, qua đó tăng khả năng chuyển đổi đơn hàng và giảm tải chi phí nhân sự.

Quản trị hàng hóa - tồn kho - logistics

Quản trị hàng hóa, tồn kho và logistics là một trong những trụ cột quyết định hiệu quả doanh thu và khả năng mở rộng của doanh nghiệp bán lẻ. Trong bối cảnh nhu cầu biến động nhanh, cạnh tranh về giá và tốc độ giao hàng ngày càng gay gắt, doanh nghiệp không chỉ cần đảm bảo nguồn hàng đầy đủ, đúng chủng loại, mà còn phải tối ưu vòng quay tồn kho, giảm chi phí lưu trữ và rút ngắn thời gian phân phối.

Doanh nghiệp cần tái cấu trúc chuỗi cung ứng theo hướng tinh gọn và linh hoạt hơn, thông qua việc sử dụng mô hình kho trung tâm, kho vệ tinh, cross-docking và kết nối trực tiếp với hệ thống logistics của đối tác thứ ba.

Tối ưu marketing - bán hàng theo dữ liệu

Tối ưu hoạt động marketing và bán hàng dựa trên dữ liệu đang trở thành xu hướng chủ đạo giúp doanh nghiệp bán lẻ nâng cao hiệu quả tiếp cận khách hàng, tăng tỷ lệ chuyển đổi và gia tăng doanh thu bền vững.

Song song đó, việc ứng dụng công nghệ phân tích, AI và marketing automation giúp doanh nghiệp cá nhân hóa trải nghiệm mua sắm, triển khai khuyến mãi theo hành vi thay vì theo mùa vụ, tự động hóa chăm sóc khách hàng và đo lường hiệu quả theo thời gian thực. Các mô hình bán hàng theo dữ liệu cũng hỗ trợ tối ưu ngân sách quảng cáo.

Mở rộng danh mục sản phẩm, đổi mới mô hình bán hàng

Mở rộng danh mục sản phẩm và phát triển thương hiệu riêng (private label) là chiến lược quan trọng giúp doanh nghiệp bán lẻ gia tăng biên lợi nhuận, kiểm soát chuỗi cung ứng và tạo khác biệt cạnh tranh trên thị trường.

Đổi mới mô hình cửa hàng và phát triển các dịch vụ đi kèm là hướng đi cấp thiết giúp doanh nghiệp bán lẻ nâng cao hiệu quả khai thác không gian vật lý, gia tăng trải nghiệm tiêu dùng và mở rộng doanh thu trên mỗi điểm bán. Trong bối cảnh hành vi mua sắm thay đổi nhanh chóng, người tiêu dùng không còn chỉ tìm kiếm một nơi mua hàng, mà mong muốn một không gian đa chức năng, tiện lợi, trải nghiệm cá nhân hóa và tích hợp nhiều dịch vụ.

KẾT LUẬN

Bán lẻ hàng hóa tiếp tục là một động lực tăng trưởng của nền kinh tế trong giai đoạn 2015-2024. Trong bức tranh tổng thể của kinh tế Việt Nam, bán lẻ luôn là một trong những điểm sáng, kích thích lan tỏa đến các ngành sản xuất, dịch vụ khác. Tuy nhiên, qua phân tích có thể thấy, các chỉ số lan tỏa mặc dù vẫn ở mức tốt tuy nhiên có xu hướng giảm hơn so với giai đoạn trước dịch, cho thấy, mức cầu trong nước vẫn đang trong giai đoạn phục hồi và còn dư địa để kích thích tăng trưởng trong thời gian tới.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa của Việt Nam tăng trưởng khá tốt trong giai đoạn 2015-2019, đây là giai đoạn nền kinh tế không chịu tác động bởi đại dịch Covid-19. Tuy nhiên sang năm 2020 và năm 2021, tốc độ tăng trưởng của doanh thu bán lẻ ở mức rất thấp, thậm chí tăng trưởng âm, tuy nhiên từ năm 2022 đánh dấu sự tăng trưởng vượt bậc và tiếp tục duy trì mức tăng trưởng ổn định từ năm 2023 nhưng xu hướng tăng chậm hơn.

Việc dự báo doanh thu bán lẻ đóng vai trò quan trọng trong công tác phân tích kinh tế và hoạch định chính sách, đặc biệt trong bối cảnh thị trường tiêu dùng ngày càng biến động mạnh bởi các yếu tố kinh tế, công nghệ và hành vi người tiêu dùng. Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình chiếm tỷ trọng lớn trong GDP, dự báo chính xác biến động doanh thu bán lẻ hỗ trợ các cơ quan quản lý nhận diện chu kỳ kinh tế, dự báo tăng trưởng ngắn hạn và điều hành chính sách vĩ mô một cách chủ động.

Mô hình dự báo có khả thi trong điều kiện bình thường, tuy nhiên, khi nền kinh tế phải chịu những cú sốc bất thường như đại dịch Covid-19 trong năm 2020 và năm 2021 thì kết quả dự báo lại có sự chênh lệch khá lớn với kết quả thực tế. Do vậy, việc nghiên cứu một mô hình dự báo mang tính thực tiễn, đảm bảo tính khả thi cần có thời gian và nghiên cứu chuyên sâu hơn để bao hàm và kiểm soát được những yếu tố ngẫu nhiên, bất thường trong mô hình, đồng thời tiếp tục rà soát, cập nhật dãy số liệu doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2025 để điều chỉnh, cập nhật mô hình dự báo cho các năm tiếp theo.

BÁO CÁO

**PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÌNH TRẠNG TRẺ EM
KHÔNG ĐƯỢC ĐẾN TRƯỜNG GIAI ĐOẠN 2014-2023 Ở VIỆT NAM**

MỞ ĐẦU

Giáo dục từ lâu đã được coi là nền tảng quan trọng cho sự phát triển bền vững của mỗi quốc gia, là chìa khóa mở ra cơ hội cải thiện chất lượng cuộc sống, giảm nghèo đói và thúc đẩy bình đẳng xã hội. Đặc biệt, giáo dục trẻ em góp phần tạo nên nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội trong tương lai. Mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể trong việc phổ cập giáo dục, thực trạng trẻ em không được đến trường ở nước ta vẫn là một vấn đề đáng quan tâm, đặc biệt ở các khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa và các nhóm dân tộc thiểu số. Những rào cản về kinh tế, xã hội, địa lý và văn hóa đã khiến nhiều trẻ em bị tước đi quyền học tập cơ bản, làm gia tăng nguy cơ bất bình đẳng và ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển lâu dài của đất nước. Chính vì vậy, Báo cáo "Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc trẻ em không được đến trường giai đoạn 2014-2023" với mục tiêu làm sáng tỏ thực trạng này, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện tình hình.

Mục tiêu chính của Báo cáo là xác định các yếu tố ảnh hưởng đến việc trẻ em không được đến trường, từ đó đề xuất các giải pháp khả thi cho các cấp chính quyền, nhà trường và cộng đồng dân cư. Để đạt được mục tiêu này, Báo cáo được cấu trúc thành ba chương chính:

- Chương 1: Tổng quan về giáo dục và tình trạng trẻ em không được đến trường.
- Chương 2: Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến trẻ em không được đến trường giai đoạn 2014-2023.
- Chương 3: Giải pháp khắc phục tình trạng trẻ em không được đến trường.

Kết quả nghiên cứu sẽ đóng góp cơ sở khoa học cho việc xây dựng các chính sách giáo dục hiệu quả hơn, đặc biệt ở những khu vực còn nhiều khó khăn. Trong quá trình thực hiện, Báo cáo không tránh khỏi những hạn chế, như dữ liệu khảo sát mức sống dân cư có thể chưa phản ánh đầy đủ các nguyên nhân chủ quan hoặc các yếu tố đặc thù ở từng địa phương. Tuy nhiên, với sự nghiêm túc và nỗ lực, Báo cáo hy vọng sẽ mang lại những đóng góp ý nghĩa cho lĩnh vực giáo dục và chính sách công tại Việt Nam.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ GIÁO DỤC VÀ TÌNH TRẠNG TRẺ EM KHÔNG ĐƯỢC ĐẾN TRƯỜNG

1.1. Tổng quan chung về giáo dục

Giáo dục là một khái niệm rộng lớn, đóng vai trò trung tâm trong sự phát triển của con người và xã hội, được định nghĩa và hiểu theo nhiều cách khác nhau tùy thuộc vào bối cảnh lịch sử, văn hóa và mục tiêu của từng quốc gia. Theo nghĩa cơ bản nhất, giáo dục là quá trình truyền đạt và tiếp nhận kiến thức, kỹ năng, giá trị và thái độ từ thế hệ này sang thế hệ khác, nhằm trang bị cho con người khả năng thích nghi và phát triển trong môi trường sống.

Theo UNESCO, giáo dục là một quyền cơ bản của con người, bao gồm việc học đọc, viết và các kỹ năng sống thiết yếu, đồng thời nhấn mạnh rằng giáo dục không chỉ giới hạn ở việc học trong trường lớp mà còn bao gồm các hình thức học tập suốt đời. Khái niệm giáo dục còn gắn liền với mục tiêu phát triển bền vững (SDG 4) của Liên hợp quốc, trong đó nhấn mạnh việc đảm bảo giáo dục toàn diện, công bằng và chất lượng cho tất cả mọi người.

Ở Việt Nam, Luật Giáo dục năm 2019 xác định giáo dục là nền tảng để phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Giáo dục được hiểu là một hệ thống có tổ chức, bao gồm các cấp học từ mầm non, tiểu học, trung học cơ sở (THCS), trung học phổ thông (THPT), giáo dục nghề nghiệp đến giáo dục đại học và sau đại học, với mục tiêu đào tạo con người phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất và kỹ năng nghề nghiệp. Giáo dục được xem là công cụ chính sách để nâng cao kỹ năng, từ đó tham gia hiệu quả vào thị trường lao động để có thể xóa đói giảm nghèo, giảm bất bình đẳng xã hội và thúc đẩy sự phát triển kinh tế.

Giáo dục xét về bản chất, là một quá trình xã hội mang tính liên tục và có mục đích, nhằm hình thành, phát triển toàn diện nhân cách con người, trang bị tri thức, kỹ năng, thái độ và các giá trị cần thiết để cá nhân có thể hòa nhập, đóng góp và phát triển trong môi trường xã hội. Giáo dục không chỉ đơn thuần là sự truyền thụ tri thức từ người dạy đến người học, mà còn là quá trình tương tác giữa cá nhân với môi trường xã hội, văn hóa, kinh tế và công nghệ, trong đó người học vừa là đối tượng, vừa là chủ thể của quá trình phát triển. Bản chất của giáo dục mang tính xã hội sâu sắc, phản ánh các mối quan hệ trong xã hội, tạo ra sự dịch chuyển giữa các tầng lớp thông qua cơ hội tiếp cận tri thức và phát triển năng lực. Ở cấp độ quốc gia, giáo dục là công cụ chiến lược để phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và bảo đảm công bằng xã hội. Bản chất nhân văn của giáo dục còn thể hiện ở vai trò trung tâm của con

người trong toàn bộ quá trình, nhấn mạnh đến sự phát triển toàn diện cả về trí tuệ, đạo đức, thể chất và thẩm mỹ. Do đó, giáo dục không chỉ phục vụ cho mục tiêu cá nhân mà còn là nền tảng để xây dựng xã hội dân chủ, công bằng và văn minh.

Về phương diện hoạt động, giáo dục là quá trình có tổ chức, được thực hiện thông qua các hình thức chính quy và không chính quy, do các thiết chế xã hội đảm nhiệm như trường học, gia đình, cộng đồng và các tổ chức xã hội. Hoạt động giáo dục bao gồm ba yếu tố cốt lõi: người dạy (giáo viên hoặc người truyền đạt), người học (học sinh, sinh viên, người được đào tạo) và nội dung giáo dục (chương trình, kiến thức, kỹ năng, giá trị...). Quá trình này diễn ra trong một môi trường có mục tiêu, phương pháp, công cụ và phương tiện hỗ trợ cụ thể như sách giáo khoa, thiết bị dạy học, nền tảng công nghệ thông tin, không gian lớp học... Giáo dục hiện đại không chỉ giới hạn trong việc truyền đạt kiến thức mà còn nhấn mạnh đến phương pháp học tích cực, lấy người học làm trung tâm, chú trọng phát triển tư duy phản biện, sáng tạo và năng lực giải quyết vấn đề. Hoạt động giáo dục cũng bao gồm hoạt động quản lý giáo dục (lập kế hoạch, điều hành, đánh giá), kiểm định chất lượng và phát triển chính sách. Trong bối cảnh đổi mới giáo dục ở Việt Nam hiện nay, hoạt động giáo dục ngày càng được mở rộng, linh hoạt hơn, hướng tới mục tiêu phát triển năng lực và phẩm chất toàn diện của người học, phù hợp với yêu cầu của xã hội tri thức và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Phạm vi của giáo dục rất rộng, bao trùm cả về chiều sâu lẫn chiều rộng, từ cấp độ cá nhân đến cộng đồng, quốc gia và toàn cầu. Trên phương diện hệ thống, giáo dục bao gồm: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông (tiểu học, THCS, THPT), giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học. Ngoài ra, giáo dục còn được phân loại theo hình thức giáo dục chính quy và không chính quy. Giáo dục cũng có thể phân chia theo đối tượng thụ hưởng như giáo dục cho trẻ em, người trưởng thành, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người học suốt đời... Về nội dung, giáo dục không chỉ giới hạn ở tri thức khoa học mà còn bao gồm giáo dục đạo đức, giáo dục công dân, giáo dục môi trường, giáo dục giới tính, giáo dục kỹ năng sống và giáo dục nghề nghiệp. Phạm vi giáo dục hiện đại còn mở rộng sang các lĩnh vực liên ngành như công nghệ - kỹ thuật, kinh tế - xã hội, đổi mới sáng tạo, phát triển bền vững, quyền trẻ em và bình đẳng giới. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, giáo dục ngày nay còn mang tính liên quốc gia thông qua hợp tác, trao đổi, chuyển giao tri thức và chuẩn hóa trình độ. Đặc biệt, khái niệm giáo dục suốt đời và học tập liên tục đang ngày càng mở rộng phạm vi giáo dục vượt khỏi khuôn khổ trường học truyền thống, hướng tới xây dựng xã hội học tập toàn dân - một trong những mục tiêu chiến lược của Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn 2045.

1.2. Vai trò của giáo dục

Giáo dục là con đường chính yếu để trang bị cho con người hệ thống tri thức nền tảng về thế giới tự nhiên, xã hội và tư duy logic. Thông qua chương trình giáo dục phổ thông và giáo dục đại học, cá nhân được học tập các môn học cơ bản như toán học nhằm phát triển khả năng suy luận và tư duy chính xác; ngôn ngữ và văn học để rèn luyện khả năng diễn đạt, tư duy ngôn ngữ và cảm thụ văn hóa; khoa học tự nhiên như vật lý, hóa học, sinh học để hình thành hiểu biết về quy luật tự nhiên; lịch sử và địa lý giúp cá nhân hiểu biết về quá khứ, nguồn gốc dân tộc và đặc điểm của môi trường sống. Những kiến thức này không chỉ phục vụ cho quá trình học tập mà còn là nền tảng để con người hiểu và tham gia vào đời sống xã hội một cách có ý thức và có trách nhiệm. Đồng thời, kiến thức phổ thông chính là tiền đề để người học tiếp cận các ngành nghề, lĩnh vực chuyên sâu hơn trong giai đoạn sau, từ đó phát triển năng lực chuyên môn và đóng góp hiệu quả cho xã hội.

Bên cạnh việc truyền thụ tri thức, giáo dục hiện đại đặc biệt nhấn mạnh vai trò của việc phát triển kỹ năng, một yếu tố quyết định khả năng thành công và thích nghi của cá nhân trong bối cảnh xã hội không ngừng thay đổi. Thông qua các hoạt động học tập, thực hành, thảo luận, làm việc nhóm và các hoạt động ngoại khóa, người học được rèn luyện các kỹ năng mềm như kỹ năng tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, kỹ năng giao tiếp hiệu quả, quản lý thời gian, làm việc nhóm, kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và học tập suốt đời. Đây là những năng lực không thể thiếu trong thế kỷ XXI, nhất là khi thị trường lao động đòi hỏi người lao động không chỉ có chuyên môn mà còn có năng lực thích ứng linh hoạt, đảm nhận nhiều vai trò và đổi mới sáng tạo. Giáo dục vì vậy đóng vai trò trung tâm trong việc tạo dựng năng lực làm chủ cuộc sống và nâng cao năng lực cạnh tranh cá nhân trong bối cảnh hội nhập quốc tế và chuyển đổi số sâu rộng.

Một trong những vai trò cốt lõi và mang tính nền tảng của giáo dục là hình thành và phát triển nhân cách toàn diện cho con người. Thông qua giáo dục, cá nhân không chỉ tiếp nhận tri thức mà còn được bồi dưỡng các giá trị đạo đức như lòng nhân ái, trung thực, trách nhiệm, tôn trọng lẽ phải, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng và đạo đức nghề nghiệp. Giáo dục giúp con người xây dựng thế giới quan khoa học, nhân sinh quan tích cực, lý tưởng sống lành mạnh và trách nhiệm công dân trong xã hội. Ở Việt Nam, giáo dục đạo đức, giáo dục công dân được lồng ghép trong chương trình từ bậc tiểu học đến THPT, đồng thời được triển khai thông qua các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể và giáo dục ngoài giờ lên lớp. Những giá trị này giúp cá nhân trở thành công dân có ích, ứng xử có văn hóa và đóng góp tích cực vào sự phát triển bền vững của xã hội. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự xâm nhập mạnh mẽ của mạng xã hội, giáo dục càng giữ vai trò định hướng về tư tưởng, đạo đức và nhân cách cho thế hệ trẻ.

Trong một thế giới đang biến đổi nhanh chóng dưới tác động của công nghệ, toàn cầu hóa, biến đổi khí hậu, dịch bệnh và bất ổn địa chính trị, khả năng thích nghi trở thành một yêu cầu sống còn đối với mỗi cá nhân. Giáo dục có vai trò thiết yếu trong việc xây dựng năng lực thích ứng linh hoạt trước thay đổi, khả năng học hỏi liên tục, tư duy mở, kỹ năng đổi mới sáng tạo và giải quyết vấn đề phức tạp. Giáo dục giúp cá nhân chủ động cập nhật kiến thức, chuyển đổi nghề nghiệp khi cần thiết, vượt qua khó khăn trong cuộc sống và nắm bắt các cơ hội mới trong môi trường thay đổi. Đặc biệt, trong thời kỳ chuyển đổi số, giáo dục còn giúp người học làm chủ công nghệ, tiếp cận tri thức toàn cầu và duy trì năng lực học tập suốt đời. Không chỉ thích nghi với môi trường vật lý và xã hội, giáo dục còn giúp con người xây dựng khả năng điều chỉnh tâm lý, tăng cường năng lực tự phục hồi để vượt qua những cú sốc xã hội và cá nhân. Chính vì vậy, giáo dục không chỉ là nền tảng phát triển cá nhân, mà còn là động lực then chốt giúp xã hội vượt qua khủng hoảng và phát triển bền vững trong kỷ nguyên biến động.

1.3. Khái niệm về trẻ em, trẻ em không đến trường và quyền học tập của trẻ em

Khái niệm về trẻ em được định nghĩa khác nhau tùy thuộc vào bối cảnh pháp lý, văn hóa và xã hội, nhưng nhìn chung, trẻ em được hiểu là những cá nhân đang trong giai đoạn phát triển đầu đời, cần sự chăm sóc và bảo vệ đặc biệt để trưởng thành một cách toàn diện.

Theo Công ước Liên hợp quốc về Quyền trẻ em năm 1989, trẻ em là mọi cá nhân dưới 18 tuổi, trừ khi luật pháp quốc gia quy định độ tuổi trưởng thành sớm hơn.

Tại Việt Nam, Luật trẻ em năm 2016 định nghĩa trẻ em là người dưới 16 tuổi, tuy nhiên trong các văn bản liên quan đến giáo dục, độ tuổi trẻ em thường được mở rộng đến dưới 18 tuổi để bao gồm cả những em đang học THPT. Khái niệm này không chỉ dừng lại ở độ tuổi mà còn gắn liền với các đặc điểm tâm lý, thể chất và xã hội của trẻ, như sự phụ thuộc vào người lớn, nhu cầu được giáo dục và bảo vệ trước các nguy cơ tổn thương. Trẻ em là nhóm đối tượng dễ bị ảnh hưởng bởi hoàn cảnh gia đình, môi trường sống và các yếu tố kinh tế, do đó cần được ưu tiên trong các chính sách phát triển để đảm bảo các em có cơ hội phát triển đầy đủ tiềm năng của mình.

Trẻ em không đến trường là một khái niệm quan trọng trong Báo cáo này, được hiểu là những trẻ trong độ tuổi đến trường nhưng không tham gia hoặc không được tham gia vào hệ thống giáo dục chính quy. Cụ thể, trẻ em không đến trường bao gồm hai nhóm chính: nhóm chưa từng đến trường, tức là những trẻ không được đăng ký nhập học ngay từ đầu do các rào cản như kinh tế gia đình, khoảng cách địa lý, hoặc phong tục tập quán; và nhóm bỏ học, tức là những trẻ đã từng đến trường nhưng rời khỏi trường trước khi hoàn thành chương trình học, thường do áp lực kinh tế, phải lao động sớm hoặc thiếu động lực học tập.

Quyền học tập của trẻ em là một trong những quyền cơ bản được công nhận rộng rãi trên toàn thế giới, được quy định trong Công ước Liên hợp quốc về Quyền Trẻ em và các văn bản pháp luật quốc gia. Theo Điều 28 của Công ước, mọi trẻ em có quyền được tiếp cận giáo dục và các quốc gia thành viên phải đảm bảo giáo dục tiểu học bắt buộc và miễn phí cho tất cả, đồng thời khuyến khích phát triển giáo dục trung học và giáo dục nghề nghiệp. Quyền này không chỉ bao gồm việc được đến trường mà còn bao hàm việc được học trong một môi trường an toàn, không phân biệt đối xử và phù hợp với nhu cầu phát triển của trẻ. Tại Việt Nam, quyền học tập của trẻ em được khẳng định trong Hiến pháp năm 2013, Luật Giáo dục năm 2019, và Luật Trẻ em năm 2016, trong đó quy định giáo dục tiểu học là bắt buộc và miễn phí, đồng thời nhà nước có trách nhiệm hỗ trợ để đảm bảo mọi trẻ em đều được đến trường, đặc biệt là trẻ em nghèo, trẻ em dân tộc thiểu số và trẻ em ở vùng khó khăn. Quyền học tập của trẻ em không chỉ là vấn đề pháp lý mà còn là một cam kết đạo đức và xã hội, đòi hỏi sự phối hợp giữa nhà nước, gia đình và cộng đồng để đảm bảo rằng mọi trẻ em đều có cơ hội phát triển bình đẳng. Giáo dục với tư cách là một quyền con người, cần được bảo vệ và thúc đẩy để trẻ em có thể phát triển toàn diện, đóng góp cho sự phát triển bền vững của xã hội và quốc gia trong tương lai.

Trong Báo cáo này, việc hiểu rõ khái niệm trẻ em, trẻ em không đến trường và quyền học tập của trẻ em không chỉ giúp xác định đối tượng nghiên cứu mà còn đặt nền tảng lý thuyết để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng không đến trường. Từ đó đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm đảm bảo rằng mọi trẻ em đều được thụ hưởng quyền lợi cơ bản của mình.

Tuy nhiên, các nghiên cứu trên thế giới cũng như tại Việt Nam cho thấy việc thực thi quyền học tập của trẻ em vẫn còn nhiều thách thức. Từ nghiên cứu tổng hợp tư liệu của Glenn và cộng sự (2025), cho thấy các yếu tố ảnh hưởng tới tình trạng trẻ em không đến trường là đa yếu tố, bao gồm 2 nhóm chính (1) rào cản cho việc đăng ký nhập học và (2) khó khăn dẫn tới bỏ học - tức là trẻ đã từng có trải nghiệm đến trường và rồi bỏ không đến trường nữa. Những yếu tố này có thể xem xét ở 3 cấp độ: (1) Ở cấp độ gia đình, khó khăn kinh tế như thiếu thốn nguồn lực, nhà ở không ổn định, trẻ phải lao động hoặc chăm sóc người thân, cùng với các vấn đề sức khỏe mãn tính, tâm lý và khuyết tật chưa được hỗ trợ đầy đủ, đều làm giảm khả năng đến trường; (2) Ở cấp độ nhà trường, những trải nghiệm tiêu cực như bị bắt nạt, cảm thấy không an toàn, bị xử phạt bất công, sự thiếu hấp dẫn của nội dung giảng dạy, môi trường học tập không thân thiện và việc thiếu mối quan hệ tích cực với ít nhất một người lớn quan tâm trong trường khiến trẻ dễ vắng mặt ở lớp học; (3) Ở cấp độ cộng đồng, định kiến giới trong cộng đồng (ví dụ trẻ em nữ không cần đi học), thói quen kết hôn sớm ở vùng dân tộc thiểu số,

hạn chế về phương tiện đi lại, chi phí giao thông cao, các vấn đề tâm lý xã hội như lo âu, trầm cảm, cùng với nhận thức sai lệch rằng nghỉ học vài buổi không ảnh hưởng, đều góp phần làm gia tăng tình trạng vắng mặt kéo dài. Tổng hợp lại, ba nhóm yếu tố này tương tác và tạo nên những rào cản đa chiều dẫn tới kết cục trẻ em được đến trường hay không.

Nghiên cứu này thực hiện phân tích ở cấp độ trẻ em nhằm phản ánh chính xác tình trạng đến trường của từng cá nhân trẻ em trong hộ gia đình, có xem xét tới các điều kiện kinh tế xã hội của hộ gia đình và cộng đồng sinh sống của hộ gia đình có ảnh hưởng như thế nào tới khả năng trẻ em đến trường. Nghiên cứu không bóc tách vấn đề đăng ký nhập học và vấn đề duy trì việc đến trường của trẻ mà xem xét tổng thể việc trẻ có tiếp cận giáo dục, tức là có đến trường để học tập. Đây là cách tiếp cận phù hợp với dữ liệu hiện có, phản ánh được sự khác biệt giữa các trẻ trong cùng hộ gia đình.

1.4. Phương pháp phân tích và nguồn dữ liệu phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến trẻ em không đến trường

a) Mô hình hồi quy đa biến và xác định các biến đưa và mô hình

Trong Báo cáo phân tích này, mô hình hồi quy được sử dụng là mô hình hồi quy logistic nhị phân ở cấp độ thành viên trẻ em trong hộ gia đình. Mô hình này được lựa chọn vì biến phụ thuộc trong nghiên cứu là một biến định tính dạng nhị phân, thể hiện trạng thái của trẻ em trong độ tuổi “không đến trường/chưa bao giờ đến trường” (mã hóa là 1) hoặc “đến trường” (mã hóa là 0). Cụ thể, mô hình được biểu diễn dưới dạng:

$$\text{Logit}(P_{(Y_i=1)}) = \ln\left(\frac{P_{(Y_i=1)}}{1-P_{(Y_i=1)}}\right) = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_k X_k$$

trong đó $P_{(Y_i=1)}$ là xác suất trẻ không đến trường ở cấp i (với i là cấp tiểu học, THCS và THPT); $X_1, X_2, \dots, X_k$ là các biến độc lập đại diện cho các yếu tố ảnh hưởng; các hệ số β trong mô hình được ước lượng bằng phương pháp hợp lý cực đại, cho phép đánh giá mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố lên nguy cơ không đến trường thông qua odds ratio. Các biến độc lập trong mô hình cần được xem xét cả 3 cấp độ như tổng hợp tư liệu ở trên đã đề cập (1) nhóm biến số liên quan tới các đặc điểm của trẻ, (2) nhóm biến số liên quan tới các đặc điểm của hộ gia đình, (3) nhóm biến số liên quan tới đặc điểm nhà trường, và (4) nhóm biến số liên quan tới đặc điểm cộng đồng. Việc lựa chọn các biến độc lập dựa trên hai tiêu chí chính: (1) cơ sở lý thuyết từ các nghiên cứu trước về các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi đến trường của trẻ, và (2) khả năng sẵn có và độ tin cậy của dữ liệu trong các cuộc điều tra về đặc điểm hộ gia đình.

Do phạm vi dữ liệu các cuộc điều tra chủ yếu tập trung vào đặc điểm hộ gia đình và đặc điểm khu vực sinh sống của hộ gia đình, mô hình hồi quy logistic

trong Báo cáo này chỉ sử dụng các biến thuộc 3 nhóm: (1) đặc điểm của trẻ, (2) đặc điểm của hộ gia đình và (3) đặc điểm cộng đồng (chính là khu vực sinh sống của hộ gia đình). Các yếu tố thuộc về nhà trường (chất lượng giáo viên, cơ sở vật chất, chính sách hỗ trợ) sẽ được thảo luận ở phần khuyến nghị chính sách thay vì đưa trực tiếp vào mô hình định lượng.

Thứ nhất, nhóm biến số liên quan tới các đặc điểm của từng trẻ ở trong gia đình:

- Biến giới tính của trẻ: ở một số vùng nông thôn hoặc tại cộng đồng dân tộc thiểu số định kiến giới tính vẫn tồn tại, dẫn đến việc ưu tiên con trai đến trường hơn con gái. Biến này được xây dựng dựa trên giới tính của trẻ em (trai hoặc gái) giúp kiểm tra xem có sự khác biệt về khả năng tiếp cận giáo dục giữa trẻ em nam và gái. Biến được mã hoá với giá trị 1 nếu trẻ là con trai và giá trị 0 nếu trẻ là con gái. Nhóm tham chiếu được chọn là nhóm trẻ em nam.

- Biến tuổi của trẻ: Biến này có giá trị liên tục trong độ tuổi từ 6 đến 17 tuổi.

- Biến tình trạng suy dinh dưỡng ở trẻ. Yếu tố suy dinh dưỡng ở trẻ được chọn để đại diện cho tình trạng sức khoẻ nói chung ở trẻ. Thể trạng có suy dinh dưỡng thể hiện tình trạng trẻ không khoẻ và làm tăng nguy cơ bỏ học, không đến trường. Biến này được mã hoá bởi giá trị 1 nếu trẻ bị suy dinh dưỡng ở bất kỳ thể trạng nào, và giá trị 0 nếu không bị suy dinh dưỡng.

Thứ hai, nhóm biến số liên quan tới các đặc điểm ở cấp độ hộ gia đình có ảnh hưởng tới hành vi đến trường của trẻ:

(1) Những biến liên quan tới đặc điểm kinh tế hộ gia đình bao gồm:

- Biến thu nhập hộ gia đình: Yếu tố kinh tế quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng trẻ được đến trường, bởi các gia đình có thu nhập thấp thường khó chi trả các chi phí học tập như sách vở, đồng phục, hoặc học phí (đặc biệt ở cấp THPT). Biến này giúp xác định mức độ tác động của nghèo đói đến giáo dục trẻ em. Biến này có giá trị liên tục, đo bằng triệu đồng thu nhập của cả hộ gia đình trong 1 năm.

- Biến việc làm của chủ hộ: Việc làm của chủ hộ, là bố mẹ của trẻ, là một yếu tố quan trọng, nó phản ánh trực tiếp sự khác biệt trong điều kiện kinh tế, mức độ ổn định thu nhập và chi phí cơ hội đến trường của trẻ em. Biến được mã hoá xét với việc làm chính của chủ hộ, với giá trị 1 nếu chủ hộ đi làm công hưởng lương, giá trị 2 nếu chủ hộ tự làm nông lâm thủy sản, giá trị 3 nếu chủ hộ tự làm kinh doanh cá thể phi nông nghiệp. Nhóm tham chiếu được chọn là nhóm không có việc làm.

- Biến tài sản lâu bền của hộ: Đặc điểm có tài sản lâu bền phản ánh phần nào nguồn lực kinh tế của hộ. Biến được mã hoá với giá trị 1 nếu có từng loại tài sản lâu bền, bao gồm: điện thoại, ti-vi, máy tính, đài radio, hoặc giá trị 0 nếu không có tài sản lâu bền.

- Biến tình trạng nhà ở, nước hợp vệ sinh của hộ: Đặc điểm nhà ở phản ánh phần nào mức sống cũng như năng lực kinh tế của hộ. Biến được mã hoá với giá trị 1 nếu đặc điểm hộ có nước hợp vệ sinh, có nhà ở bán kiên cố trở lên hoặc giá trị 0 nếu không có nước hợp vệ sinh, là loại nhà tạm, nhà đơn sơ.

- Biến tình trạng có việc làm ở trẻ. Biến tình trạng có việc làm ở trẻ được coi là biến đại diện cho thái độ của cha mẹ trong việc ưu tiên lao động kiếm thu nhập cho gia đình hay coi trọng giáo dục của trẻ phục vụ tương lai. Biến này được mã hoá bởi giá trị 1 nếu trẻ làm việc, và giá trị 0 nếu không làm việc.

(2) Những biến liên quan tới đặc điểm nhân khẩu học của hộ gia đình bao gồm:

- Biến dân tộc: Dân tộc là một yếu tố quan trọng trong nghiên cứu này vì trẻ em dân tộc thiểu số thường có tỷ lệ không đến trường cao hơn do các rào cản văn hóa (như ngôn ngữ, phong tục tập quán), kinh tế (nghèo đói) và địa lý (sống ở vùng sâu, vùng xa). Trẻ em trong cùng hộ gia đình sẽ có cùng dân tộc. Biến được mã hoá theo thang đo các nhóm dân tộc, có giá trị từ 1 tới 5, với giá trị 1 nếu trẻ là dân tộc Kinh - Hoa, giá trị 2 nếu trẻ nhóm dân tộc Tày-Thái-Mường-Nùng, giá trị 3 nếu trẻ nhóm dân tộc Khmer, giá trị 4 nếu trẻ nhóm dân tộc H.Mông và giá trị 5 nếu thuộc các dân tộc khác. Nhóm tham chiếu được chọn là nhóm trẻ dân tộc Kinh - Hoa.

- Biến nhóm tuổi của chủ hộ: Nhóm tuổi của chủ hộ phản ánh kinh nghiệm sống, năng lực lao động và giai đoạn vòng đời hộ gia đình. Các chủ hộ ở độ tuổi trung niên (30–59 tuổi) thường có thu nhập ổn định hơn, nhận thức rõ hơn về vai trò của giáo dục, từ đó tạo điều kiện tốt hơn cho con em đến trường. Trong khi đó, hộ có chủ hộ cao tuổi (từ 60 tuổi trở lên) thường gặp khó khăn do sức khỏe, khả năng lao động và thu nhập hạn chế, dẫn đến nguy cơ trẻ em trong hộ phải nghỉ học để lao động phụ giúp hoặc chăm sóc gia đình. Biến được mã hoá theo thang đo các bậc độ tuổi, với giá trị từ 1 đến 4, cụ thể giá trị 1 tương ứng với chủ hộ dưới 30 tuổi, giá trị 2 tương ứng chủ hộ từ 30-44 tuổi, giá trị 3 tương ứng chủ hộ từ 45 tới 59 tuổi, giá trị 4 tương ứng chủ hộ từ 60 tuổi trở lên. Nhóm tham chiếu được chọn là nhóm dưới 30 tuổi.

- Biến giới tính của chủ hộ: Giới tính của chủ hộ có vai trò quan trọng vì nó liên quan đến quyền ra quyết định trong hộ và sự ưu tiên phân bổ nguồn lực. Trong nhiều trường hợp, hộ có chủ hộ là nam có thể ưu tiên lao động hơn giáo dục, trong khi hộ có chủ hộ là nữ thường chú trọng hơn đến việc cho con đến trường, đặc biệt là các con gái. Biến được mã hoá với giá trị 1 nếu chủ hộ là nữ giới và giá trị 0 nếu chủ hộ là nam giới. Nhóm tham chiếu được chọn là nhóm nam giới.

- Biến tình trạng hôn nhân của chủ hộ: Tình trạng hôn nhân của cha mẹ có thể ảnh hưởng đến sự ổn định gia đình và khả năng hỗ trợ trẻ đến trường, bởi trẻ

em sống trong gia đình không đầy đủ thường có nguy cơ bỏ học cao hơn do thiếu sự chăm sóc hoặc áp lực kinh tế gia tăng. Biến được mã hoá với giá trị 1 nếu chủ hộ có vợ/chồng và giá trị 0 nếu có vợ/chồng. Nhóm tham chiếu được chọn là nhóm chủ hộ không có vợ/chồng.

- Biến số con trong độ tuổi đến trường: Số lượng con trong độ tuổi đến trường phản ánh gánh nặng chi phí giáo dục của hộ gia đình. Hộ có ít con dễ dàng đầu tư cho trẻ đến trường hơn như đầu tư học phí, sách vở, chi phí học thêm. Ngược lại, hộ có nhiều con trong độ tuổi đến trường sẽ phải phân bổ nguồn lực hạn hẹp cho nhiều trẻ cùng lúc, dẫn đến nguy cơ một hoặc một số trẻ không được đến trường, đặc biệt ở các hộ nghèo hoặc hộ làm nghề nông-ngư nghiệp có thu nhập bấp bênh. Biến này có giá trị liên tục, đo bằng số lượng con trong độ tuổi đến trường từ 6 tới 17 tuổi, có giá trị nhỏ nhất là 0.

- Biến số quy mô thành viên có việc làm trong hộ: Số lượng người trong hộ có việc làm phản ánh nguồn nhân lực có khả năng lao động kiếm thu nhập cho hộ. Có thể quy mô này càng tăng, hộ càng tăng khả năng kiếm thu nhập theo đó khả năng trẻ bỏ học để đi làm càng ít. Biến này có giá trị liên tục, đo bằng số lượng người trong hộ có được việc làm.

- Biến trình độ học vấn của chủ hộ: Nhận thức của cha mẹ về giá trị của giáo dục thường tỷ lệ thuận với trình độ học vấn của họ, chủ hộ gia đình có học vấn cao hơn thường có xu hướng đầu tư nhiều hơn vào giáo dục cho con cái, trong khi cha mẹ ít học có thể không coi trọng giáo dục hoặc không đủ khả năng hỗ trợ con học tập. Biến này được mã hoá theo thang đo thứ bậc, với giá trị số từ 1 đến 4, cụ thể giá trị 1 tương ứng với chủ hộ đã tốt nghiệp tiểu học trở xuống, giá trị 2 tương ứng với chủ hộ đã tốt nghiệp trung học cơ sở (THCS), trung học phổ thông (THPT), giá trị 3 tương ứng với chủ hộ tốt nghiệp trung cấp-cao đẳng và giá trị 4 là tương ứng với chủ hộ có trình độ đại học trở lên. Nhóm tham chiếu được chọn là nhóm chủ hộ đã tốt nghiệp tiểu học trở xuống.

Thứ ba, nhóm biến số liên quan tới các đặc điểm ở cấp độ cộng đồng có ảnh hưởng tới hành vi đến trường của trẻ bao gồm:

(1) Biến trình độ phát triển của khu vực sinh sống: Khu vực sinh sống là một yếu tố quan trọng vì trẻ em ở nông thôn thường gặp nhiều rào cản hơn trong việc tiếp cận giáo dục, như khoảng cách đến trường xa, cơ sở hạ tầng kém, hoặc thiếu giáo viên. Biến được mã hoá với giá trị 1 nếu trẻ sống ở nông thôn và giá trị 0 nếu trẻ sống ở thành thị. Nhóm tham chiếu được chọn là nhóm trẻ sống ở thành thị.

(2) Biến trình độ phát triển nói chung của vùng kinh tế: Vùng kinh tế là một yếu tố quan trọng vì phân định các mức phát triển kinh tế - xã hội nói chung của

vùng. Trẻ em vùng Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, là 2 vùng phát triển bậc nhất cả nước, thường gặp rất ít rào cản hơn trong việc tiếp cận giáo dục, như khoảng cách đến trường gần hơn, cơ sở hạ tầng tốt hơn, giáo viên tốt hơn so với các vùng khác. Biến được mã hoá theo nhóm vùng kinh tế, có giá trị từ 1 tới 6, với giá trị 1 nếu trẻ ở vùng Đồng bằng sông Hồng, giá trị 2 nếu trẻ ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, giá trị 3 nếu trẻ ở Vùng Bắc trung bộ và duyên hải miền trung, giá trị 4 nếu trẻ ở vùng Tây Nguyên, giá trị 5 nếu trẻ ở vùng Đông Nam Bộ và giá trị 6 nếu trẻ ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Nhóm tham chiếu được chọn là nhóm trẻ ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

Bảng 1.1. Danh sách tên biến sử dụng trong mô hình

STT	Tên biến	Mô tả biến
1	ttnt	Thành thị, nông thôn
2	vung	Vùng kinh tế
3	dantoc2	2 nhóm dân tộc
4	dantoc5	5 nhóm dân tộc
5	gioitinh_ch	Giới tính của chủ hộ
6	nhom_tuoi_ch	Nhóm tuổi của chủ hộ
7	job_ch	Tình trạng việc làm của chủ hộ
8	edu_head	Trình độ học vấn của chủ hộ
9	ch_honnhan	Tình trạng hôn nhân của chủ hộ
10	songuoi_covl	Số người có việc làm trong hộ
11	quimo	Quy mô hộ
12	socon_dihoc	Số con trong độ tuổi đi học của hộ gia đình
13	nhomtn	Nhóm thu nhập của hộ gia đình
14	loainha	Loại nhà của hộ gia đình
15	nuoc_hvs	Nước hợp vệ sinh của hộ gia đình
16	hoxi	Hồ xí hợp vệ sinh của hộ gia đình
17	dienthoai	Điện thoại của hộ gia đình
18	tivi	Tivi của hộ gia đình
19	maytinh	Máy tính của hộ gia đình
20	radio	Đài/Radio của hộ gia đình
21	sex	Giới tính của trẻ em
22	suydd	Tình trạng suy dinh dưỡng của trẻ em
23	child_labor	Tình trạng lao động trẻ em
24	wt45	Quyền số hộ
25	No_primary	Tình trạng đi học tiểu học của trẻ em
26	No_secondary	Tình trạng đi học THCS của trẻ em
27	No_upper_secondary	Tình trạng đi học THPT của trẻ em

b) Nguồn dữ liệu phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến trẻ em không đến trường

Báo cáo được thực hiện dựa trên nguồn số liệu từ Khảo sát mức sống dân cư hàng năm (viết gọn là khảo sát mức sống dân cư) do Cục Thống kê trước đây (nay là Cục Thống kê) thực hiện trong giai đoạn 2014-2023. Đây là nguồn dữ liệu đáng tin cậy, có tính đại diện cao, bao quát được nhiều khía cạnh như thu nhập hộ gia đình, trình độ học vấn của cha mẹ, khu vực sinh sống và tình trạng học tập của trẻ em. Việc sử dụng số liệu này không chỉ đảm bảo tính khách quan mà còn cho phép phân tích xu hướng qua các năm, giúp nhận diện rõ hơn các yếu tố chính ảnh hưởng đến việc trẻ em không được đến trường. Phương pháp nghiên cứu được áp dụng trong Báo cáo hoàn toàn dựa trên phân tích định lượng. Các kỹ thuật thống kê được sử dụng chủ yếu bao gồm phân tích mô tả và hồi quy đa biến nhằm đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế - xã hội, nhân khẩu học và đặc điểm hộ gia đình đến khả năng trẻ em không đến trường ở từng cấp học.

Với mô hình được đề cập ở phần trên, dữ liệu khảo sát mức sống dân cư phù hợp để đưa vào phân tích, bao gồm các nhóm dữ liệu sau:

(1) Đặc điểm của trẻ em bao gồm: tuổi, giới tính, tình trạng suy dinh dưỡng, tình trạng có việc làm của trẻ;

(2) Đặc điểm kinh tế hộ bao gồm: thu nhập của hộ, tình trạng việc làm của chủ hộ và loại hình công việc của chủ hộ, đặc điểm nhà ở, nguồn nước, điều kiện vệ sinh, tài sản lâu bền;

(3) Đặc điểm nhân khẩu học của hộ bao gồm: dân tộc, độ tuổi, tình trạng hôn nhân, trình độ học vấn của chủ hộ, số trẻ đến trường trong hộ, số thành viên hộ có việc làm...;

(4) Đặc điểm khu vực sinh sống: nông thôn, thành thị, vùng kinh tế.

Do hạn chế phạm vi dữ liệu khảo sát mức sống dân cư, nên Báo cáo tạm thời không xét tới các biến không kém phần quan trọng sau đây (1) đặc điểm của trẻ về động lực học tập, (2) đặc điểm gia đình về kỳ vọng của cha mẹ trong giáo dục của trẻ em, (3) đặc điểm nhà trường (4) đặc điểm cộng đồng về thiên tai dẫn tới gián đoạn trong việc học.

Báo cáo này phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng trẻ em không đến trường trong giai đoạn 2014-2023. Tuy nhiên, tại thời điểm thực hiện nghiên cứu, dữ liệu đầy đủ và nhất quán của khảo sát mức sống dân cư cho năm 2023 chưa được công bố và tiếp cận đầy đủ. Do đó, tất cả các phân tích thống kê trong báo cáo này được thực hiện trên chuỗi dữ liệu từ năm 2014 đến năm 2022.

CHƯƠNG 2. PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TRẺ EM KHÔNG ĐƯỢC ĐẾN TRƯỜNG GIAI ĐOẠN 2014-2022

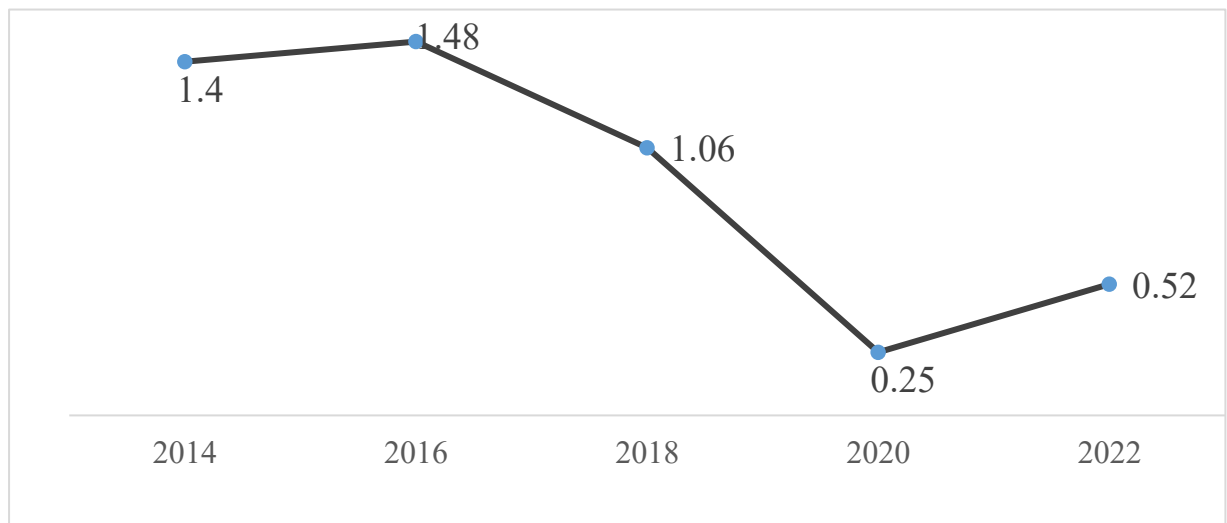
2.1. Thực trạng trẻ em không đến trường qua số liệu Khảo sát mức sống dân cư giai đoạn 2014-2022

a) Thực trạng trẻ em không đến trường cấp tiểu học

Theo quy định tại Luật Giáo dục năm 2019, giáo dục tiểu học là bậc học nền tảng thuộc giai đoạn giáo dục phổ thông và bắt buộc đối với trẻ em trong độ tuổi từ 6 đến 10 tuổi trong hệ thống giáo dục quốc dân. Việt Nam đã thực hiện chương trình phổ cập giáo dục tiểu học từ rất sớm và đến năm 2000 đã cơ bản hoàn thành mục tiêu phổ cập giáo dục tiểu học trên toàn quốc.

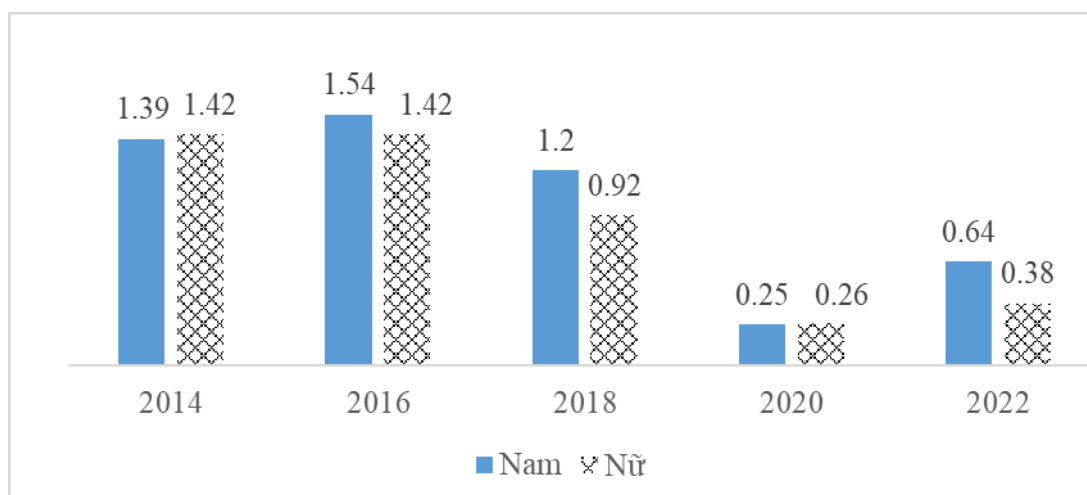
Từ số liệu khảo sát mức sống dân cư giai đoạn 2014-2022 cho thấy tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi tiểu học (từ 6–10 tuổi) không đến trường đã có xu hướng giảm dần qua các năm, phản ánh những thành tựu quan trọng trong việc thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học, gắn liền với chính sách giảm nghèo, mở rộng tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản và nỗ lực thu hẹp khoảng cách giữa các nhóm dân cư (Biểu đồ 2.1).

Biểu đồ 2.1. Tỷ lệ trẻ em không đến trường cấp tiểu học giai đoạn 2014-2022 (%)



Nguồn: Dữ liệu khảo sát mức sống dân cư

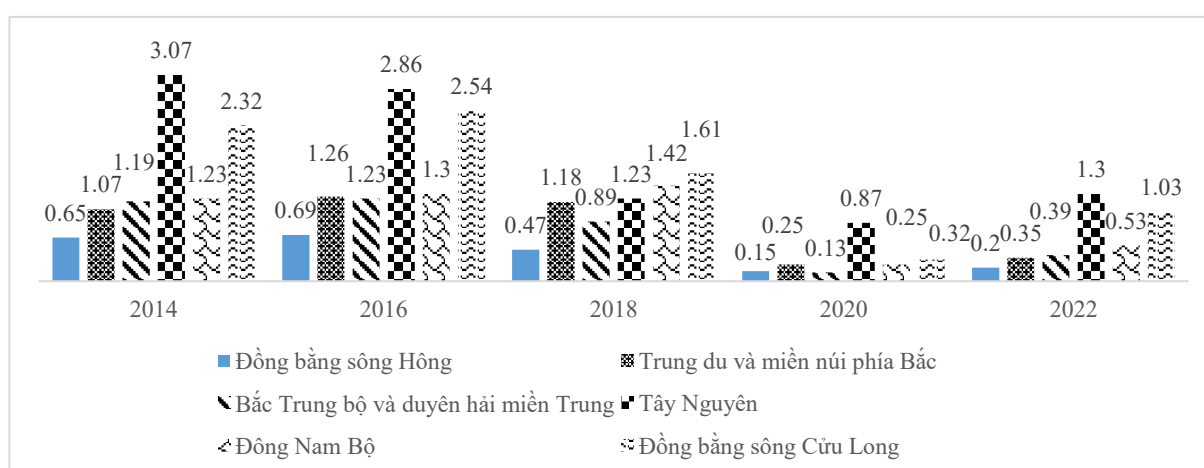
Cụ thể, tỷ lệ trẻ không đi cấp học tiểu học toàn quốc năm 2014 là 1,4%, đến năm 2020 giảm còn 0,25%, tuy nhiên, năm 2022 lại ghi nhận sự tăng nhẹ lên 0,52%. Đây là dấu hiệu cho thấy mặc dù Việt Nam duy trì được thành quả phổ cập giáo dục tiểu học, song các yếu tố bất bình đẳng vùng miền, dân tộc và kinh tế hộ gia đình vẫn còn tác động rõ rệt, làm gián đoạn quá trình học tập của nhiều trẻ em nghèo và dân tộc thiểu số. Dù xu hướng giảm là tích cực, song con số này vẫn cho thấy hàng nghìn trẻ em vẫn chưa được tiếp cận giáo dục cơ bản bắt buộc, đặt ra thách thức về tính toàn diện và bao trùm trong chính sách giáo dục. Khi xét theo giới tính nam và nữ, có thể nhận thấy tỷ lệ trẻ em nữ và nam không đi học tiểu học đều giảm mạnh và không có khác biệt lớn nhưng có sự biến động theo thời gian.

Biểu đồ 2.2. Tỷ lệ trẻ em không đến trường cấp tiểu học theo giới tính

Nguồn: Dữ liệu khảo sát mức sống dân cư

Trong giai đoạn này, tỷ lệ trẻ em nam không đến trường thường luôn cao hơn so với nữ, đặc biệt vào các năm 2018 và 2022. Năm 2018, tỷ lệ trẻ em nam không đến trường là 1,2% so với 0,92% của nữ; đến năm 2022, khoảng cách này vẫn tồn tại với 0,64% (nam) và 0,38% (nữ). Qua đây cho thấy chính sách phổ cập tiểu học đã bao phủ khá đồng đều cho cả hai giới, tuy nhiên vấn đề bất bình đẳng giới trong giáo dục giữa nam và nữ vẫn tồn tại.

Theo vùng địa lý cho thấy sự khác biệt rõ rệt trong tình trạng trẻ em không đi học tiểu học trong giai đoạn 2014-2022. Vùng Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long luôn là những vùng có tỷ lệ cao nhất, phản ánh sự bất lợi về điều kiện kinh tế - xã hội và văn hóa (Biểu đồ 2.3).

Biểu đồ 2.3. Tỷ lệ trẻ em không đi học tiểu học theo vùng giai đoạn 2014-2022

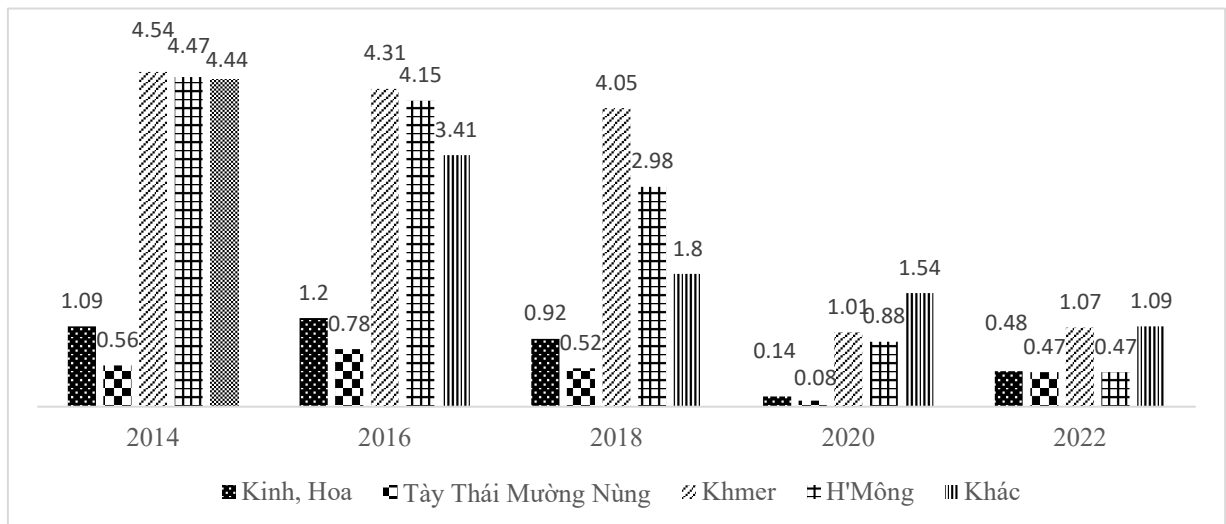
Nguồn: Dữ liệu khảo sát mức sống dân cư

Tại vùng Tây Nguyên, tỷ lệ trẻ em không đi học tiểu học từ 3,07% năm 2014 giảm còn 0,87% năm 2020 nhưng lại tăng lên 1,30% năm 2022. Sự gia tăng trở lại này có thể liên quan chặt chẽ đến sinh kế bấp bênh dựa vào nghề nông - lâm nghiệp

đễ tổn thương trước biến động thị trường và thiên tai, cơ sở hạ tầng giáo dục còn thiếu thốn, đường đến trường xa xôi. Tương tự, vùng Đồng bằng sông Cửu Long có mức 2,32% năm 2014, giảm mạnh xuống 0,32% năm 2020 nhưng lại tăng lên 1,03% năm 2022. Nguyên nhân có thể gắn với tác động của biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn khiến sinh kế nông nghiệp bấp bênh, tình trạng di cư lao động làm cha mẹ vắng nhà và trẻ em thiếu sự giám sát, cũng như việc nhiều hộ nghèo buộc con tham gia lao động kiếm sống sớm thay vì tiếp tục đi học. Ngược lại, vùng Đồng bằng sông Hồng, nơi có điều kiện kinh tế phát triển hơn, cơ sở hạ tầng giáo dục đầy đủ và mức sống hộ gia đình cao, luôn có tỷ lệ duy trì tỷ lệ rất thấp, chỉ còn 0,20% năm 2022. Những số liệu này phản ánh đúng nhận định trong Báo cáo nghèo đa chiều trẻ em rằng tình trạng thiếu hụt giáo dục tập trung chủ yếu ở các vùng đồng bào dân tộc và những khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Xét theo khía cạnh dân tộc, giai đoạn 2014-2022 chứng kiến xu hướng giảm nhanh và bền vững về tỷ lệ trẻ em dân tộc thiểu số không đi học tiểu học, phản ánh tác động tích cực của các chính sách giáo dục (Biểu đồ 2.4).

Biểu đồ 2.4. Tỷ lệ trẻ em không đi học tiểu học theo 5 nhóm dân tộc, giai đoạn 2014-2022 (%)



Nguồn: Dữ liệu khảo sát mức sống dân cư

Năm 2014, có sự chênh lệch rất lớn khi các nhóm dân tộc Kinh, Hoa, Tây, Thái, Mường, Nùng chỉ có tỷ lệ khoảng 0,5-1,1%, thì các nhóm dân tộc Khmer, H'Mông và nhóm dân tộc khác lại ở mức cao, dao động 4,4-4,5%. Sự khác biệt này cho thấy một khoảng cách đáng báo động trong việc tiếp cận giáo dục, bắt nguồn từ các yếu tố cố hữu như kinh tế hộ gia đình khó khăn, tập quán lao động sớm, rào cản ngôn ngữ hoặc khoảng cách địa lý đến trường. Nhờ các chính sách hỗ trợ quyết liệt như Chương trình 135, miễn giảm học phí, hỗ trợ gạo và mở rộng mạng lưới trường lớp bán trú, đến năm 2020, tỷ lệ này ở dân tộc Khmer và H'Mông

đã giảm mạnh xuống chỉ còn dưới 1,1%, nhóm dân tộc “Khác” 1,54%, trong khi nhóm dân tộc Kinh, Hoa và Tày, Thái, Mường, Nùng gần như tiệm cận 0. Sự cải thiện ngoạn mục này không chỉ là con số mà còn thể hiện sự thay đổi trong nhận thức của cộng đồng và gia đình về tầm quan trọng của giáo dục. Đến năm 2022, dù tất cả các nhóm đều duy trì tỷ lệ rất thấp dưới 1,1%, cho thấy khoảng cách đã được thu hẹp đáng kể, nhưng tỷ lệ ở dân tộc Khmer và các dân tộc khác vẫn còn cao hơn một chút, cho thấy thách thức về hạ tầng và khác biệt văn hóa vẫn còn tồn tại. Điều này khẳng định hiệu quả của các nỗ lực từ nhà nước và cộng đồng, đồng thời cho thấy sự cần thiết phải tiếp tục duy trì các chính sách chuyên biệt, phù hợp với từng vùng để đảm bảo công bằng giáo dục tuyệt đối và không để ai bị bỏ lại phía sau.

Song song với sự khác biệt về dân tộc, số liệu phân tổ theo nhóm thu nhập cũng chỉ ra rằng trẻ em nghèo và cận nghèo luôn có tỷ lệ không đi học cao hơn rõ rệt so với nhóm thu nhập khá giả và giàu. Năm 2014, tỷ lệ không đi học của nhóm nghèo lên tới 2,65%, cận nghèo 1,57%, trong khi nhóm giàu và khá giả chỉ khoảng 0,5%. Từ năm 2018 đến 2020, xu hướng cải thiện rõ rệt khi tỷ lệ trẻ không đi học ở nhóm nghèo giảm xuống 1,72% năm 2018 và chỉ còn 0,63% năm 2020, nhóm cận nghèo cũng giảm tương ứng xuống 1,34% và 0,25%. Đây là giai đoạn mà các chính sách an sinh xã hội, hỗ trợ giáo dục cho hộ nghèo, cùng với nỗ lực của chương trình phổ cập tiểu học được thực hiện mạnh mẽ. Ngoài ra, các chiến dịch vận động đưa trẻ đến trường do Bộ Giáo dục và Đào tạo, UNICEF và các tổ chức phi chính phủ phối hợp triển khai cũng góp phần làm giảm tỷ lệ bỏ học ở các nhóm dễ bị tổn thương. Đến 2018, mức chênh lệch này thu hẹp nhưng vẫn tồn tại, với nhóm nghèo là 1,72% so với nhóm giàu 0,55%. Đặc biệt đến năm 2022, mức chênh lệch giảm mạnh, tuy nhiên vẫn phản ánh mối liên hệ chặt chẽ giữa điều kiện kinh tế hộ gia đình và khả năng tiếp cận giáo dục tiểu học, cho thấy bất bình đẳng trong cơ hội học tập giữa các nhóm thu nhập vẫn còn tồn tại. Mặc dù tỷ lệ trẻ em không đi học đến năm 2022 tương đối nhỏ (dưới 1,0%), song với bậc học tiểu học vốn được coi là nền tảng phổ cập bắt buộc thì tỷ lệ này cho thấy vẫn còn hàng nghìn em nhỏ trên phạm vi cả nước không được tiếp cận giáo dục cơ bản.

Học vấn của cha mẹ đóng vai trò then chốt trong việc quyết định cơ hội học tập của con cái, và chính sách giáo dục chỉ thực sự bền vững khi đi kèm nâng cao dân trí, cải thiện thu nhập hộ gia đình. Giai đoạn 2014-2022 cho thấy học vấn của cha mẹ là yếu tố quyết định cơ hội học tập của con cái, tỷ lệ trẻ không đi học tiểu học đã giảm ở các nhóm, song mức độ và nhịp giảm lại khác nhau. Năm 2014, tỷ lệ trẻ không đi học trong các hộ có chủ hộ học vấn thấp (tiểu học trở xuống) ở mức 2,21%, cao hơn nhiều lần so với các nhóm có trình độ học vấn cao hơn. Đến

năm 2022, con số này giảm mạnh còn 0,71%, chứng tỏ những tác động tích cực từ chính sách hỗ trợ giáo dục vùng khó khăn, như miễn giảm học phí, chương trình 135 và các gói hỗ trợ học tập cho học sinh nghèo, học sinh dân tộc thiểu số.

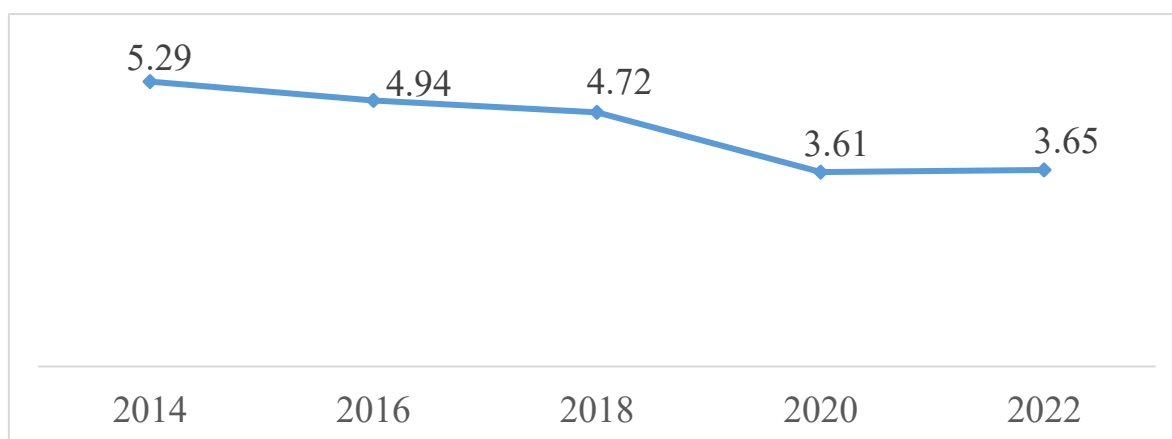
Nhóm hộ có chủ hộ đạt trình độ THCS hoặc THPT, tỷ lệ trẻ không đi học giai đoạn đầu dao động quanh mức 0,59-0,74%, đến năm 2020 giảm xuống chỉ còn 0,09%, sau đó tăng nhẹ lên 0,43% năm 2022. Nhóm trung cấp, cao đẳng có xu hướng tương tự, giảm từ 0,84% năm 2014 xuống 0,40% năm 2022, cho thấy mối liên hệ giữa trình độ học vấn cha mẹ và khả năng duy trì việc học của con cái. Riêng nhóm có chủ hộ có trình độ đại học trở lên thể hiện sự khác biệt đáng kể, khi tỷ lệ trẻ không đi học luôn thấp nhất, chỉ 0,25% năm 2014 và gần như bằng 0% vào 2020, sau đó tăng nhẹ lên 0,34% năm 2022, cho thấy giáo dục bậc cao của cha mẹ có ảnh hưởng rõ rệt đến việc bảo đảm quyền học tập của trẻ em. Xét bối cảnh thực tế, giai đoạn 2014-2022 là thời kỳ Việt Nam đẩy mạnh thực hiện các chương trình phổ cập tiểu học, hỗ trợ học phí và chính sách khuyến học ở vùng dân tộc thiểu số, miền núi và hộ nghèo. Bên cạnh đó, tác động của dịch Covid-19 giai đoạn 2020–2021 có thể giải thích cho sự gia tăng nhẹ trở lại năm 2022, khi nhiều gia đình gặp khó khăn kinh tế, trẻ em dễ bị gián đoạn học tập. Nhìn tổng thể, dữ liệu khẳng định rằng học vấn của cha mẹ đóng vai trò then chốt trong việc đảm bảo trẻ em được đến trường, đồng thời phản ánh những tiến bộ rõ rệt của hệ thống giáo dục tiểu học ở Việt Nam trong việc thu hẹp khoảng cách và giảm tỷ lệ trẻ em bị bỏ lại ngoài trường học.

b) Thực trạng trẻ em không đến trường cấp trung học cơ sở

Giáo dục THCS giữ vai trò bản lề trong quá trình phát triển của trẻ em, không chỉ là giai đoạn chuyển tiếp giữa tiểu học và THPT mà còn đặt nền móng quan trọng cho việc hình thành tri thức, kỹ năng, nhân cách và định hướng tương lai. Đây là cấp học phổ cập theo quy định của nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam nhằm giúp mọi trẻ em phát triển về kiến thức, tư duy độc lập, hình thành nhân cách và kỹ năng sống. Các nghiên cứu của UNESCO và UNICEF cho thấy việc hoàn thành bậc THCS làm tăng đáng kể cơ hội tìm việc làm ổn định, thúc đẩy bình đẳng giới, giảm nguy cơ rơi vào vòng nghèo đói kéo dài, đặc biệt đối với trẻ em nữ và trẻ em dân tộc thiểu số. Ở Việt Nam, THCS là cấp học bắt buộc kéo dài 4 năm (từ lớp 6 đến lớp 9), dành cho học sinh từ 11 đến 14 tuổi. Việc hoàn thành cấp THCS là điều kiện để trẻ em có thể tiếp tục lên bậc THPT hoặc theo học các chương trình giáo dục nghề nghiệp.

Giai đoạn 2014-2022, tỷ lệ trẻ em không đi học cấp THCS có xu hướng giảm rõ rệt, từ mức 5,29% năm 2014 xuống còn 3,65% năm 2022. Sự cải thiện này phản ánh kết quả của quá trình thực hiện chính sách phổ cập giáo dục THCS, mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục và các chương trình hỗ trợ học sinh yếu thế như chính sách miễn giảm học phí, trợ cấp cho học sinh nghèo, học sinh dân tộc thiểu số và hỗ trợ từ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

Biểu đồ 2.5. Tỷ lệ trẻ em không đi học THCS giai đoạn 2014-2022 (%)



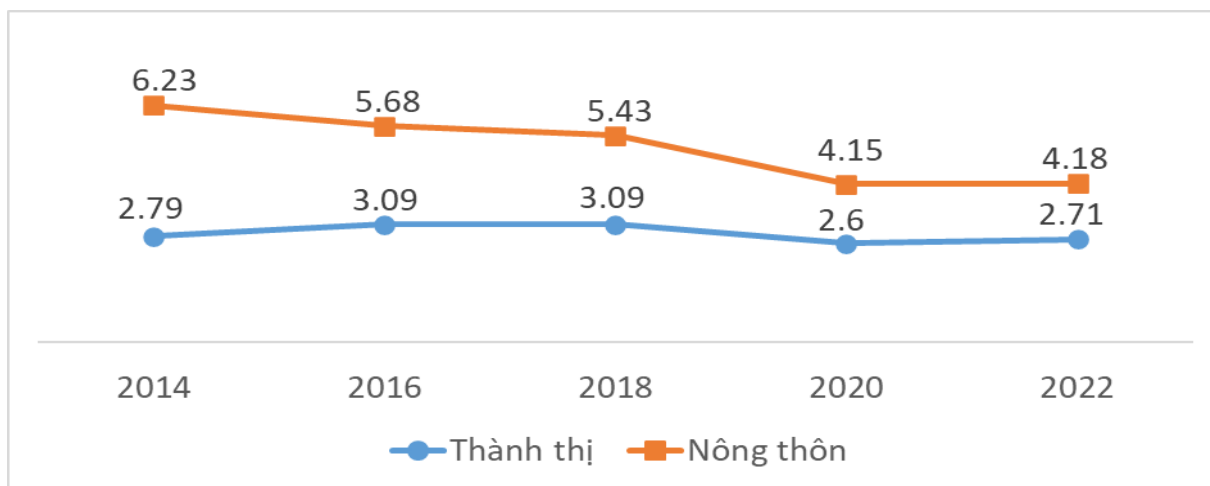
Nguồn: Cục Thống kê

Xét theo phân tổ nam, nữ, giai đoạn 2014-2022 cho thấy tình trạng trẻ em không đi học cấp THCS có xu hướng giảm tương đối rõ rệt ở cả hai giới. Năm 2014, tỷ lệ trẻ em không đi học ở bậc học THCS là 5,29%, trong đó nhóm trẻ em nam cao hơn trẻ em nữ (5,92% so với 4,61%). Nguyên nhân có thể được lý giải do trẻ em nam phải tham gia lao động sớm để hỗ trợ gia đình, nhất là ở vùng nông thôn và miền núi; trẻ em nữ lại chịu ảnh hưởng bởi định kiến giới, hôn nhân sớm.

Đến năm 2022, khoảng cách giới được thu hẹp đáng kể (nam 3,73%, nữ 3,57%). Kết quả này cho thấy mức giảm liên tục qua các năm thể hiện sự cải thiện về khả năng tiếp cận giáo dục THCS. Sự khác biệt giới tính có xu hướng giảm dần, thể hiện giai đoạn đầu (2014-2018), nam sinh có nguy cơ không đi học cao hơn đáng kể so với nữ sinh thì đến năm 2022, tỷ lệ trẻ em không đi học THCS giữa hai giới gần như ngang bằng. Khoảng cách giới hầu như được xóa bỏ, phản ánh sự tiến bộ về bình đẳng giới trong tiếp cận giáo dục. Số liệu về tỷ lệ trẻ em không đi học cấp THCS giai đoạn 2014-2022 cho thấy sự khác biệt khá rõ giữa khu vực thành thị và nông thôn. Nhìn chung, tỷ lệ trẻ em không đi học ở nông thôn luôn cao hơn đáng kể so với thành thị trong tất cả các năm, mặc dù cả hai khu vực đều có xu hướng giảm theo thời gian. Năm 2014, tỷ lệ trẻ em không đi học ở thành thị là 2,79%, thấp hơn nhiều so với nông thôn 6,23%. Khoảng cách này duy trì trong các năm sau, với thành thị luôn quanh mức 2,6-3,1% và nông thôn 4,1-5,7%. Đến năm 2022, thành thị giữ ở mức thấp 2,71%, trong khi nông thôn vẫn cao gần gấp

đôi (4,18%). Như vậy, trong cả giai đoạn, dù tỷ lệ không đi học chung đều giảm nhưng khu vực nông thôn vẫn cao hơn khoảng 1,5-2 điểm phần trăm so với thành thị. Nguyên nhân chủ yếu do nông thôn còn gặp nhiều khó khăn về điều kiện kinh tế, cơ sở hạ tầng giáo dục, cũng như tình trạng lao động trẻ em.

Biểu đồ 2.5: Tỷ lệ trẻ em không đi học trung học cơ sở theo khu vực thành thị, nông thôn giai đoạn 2014-2022 (%)



Nguồn: Cục Thống kê

Số liệu giai đoạn 2014-2022 cho thấy tỷ lệ trẻ em không đi học THCS cũng có sự khác biệt rõ rệt giữa các vùng. Vùng Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long là hai vùng có tỷ lệ cao nhất, lần lượt dao động quanh mức 10% và 9% vào năm 2014, sau đó tuy có xu hướng giảm nhưng đến năm 2022 vẫn còn duy trì ở mức đáng lo ngại với 6,47% ở vùng Tây Nguyên và 7,78% ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Thực trạng này phản ánh những hạn chế trong phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện sống và môi trường học tập, đồng thời cho thấy tác động từ việc trẻ em phải tham gia lao động sớm để hỗ trợ gia đình, đặc biệt là trong nông nghiệp và di cư lao động. Ngược lại, vùng Đồng bằng sông Hồng liên tục duy trì tỷ lệ thấp nhất, giảm mạnh từ 1,78% năm 2014 xuống chỉ còn 0,4% năm 2022, phản ánh kết quả tích cực từ lợi thế kinh tế, hạ tầng giáo dục đồng bộ và chính sách hỗ trợ vùng trọng điểm. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc cùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung đều có tỷ lệ ở mức trung bình, khởi đầu khá cao lần lượt 6,21% và 4,05% năm 2014, sau đó giảm dần còn 2,7% và 2,03% năm 2022, cho thấy hiệu quả nhất định từ chính sách phổ cập giáo dục, nhưng vẫn tồn tại những khó khăn về địa hình, nghèo đói và thiên tai ảnh hưởng đến việc đi học của trẻ. Riêng Đông Nam Bộ có xu hướng ngược lại, khi tỷ lệ tăng từ 3,77% năm 2014 lên 5,76% năm 2022, phản ánh những thách thức mới trong bối cảnh đô thị hóa nhanh, di cư lao động phức tạp. Nhìn chung, xu hướng giảm chung trên phạm vi cả nước là tín hiệu tích cực, gắn với tác động của các chương trình phổ cập THCS, chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ học sinh vùng khó khăn. Tuy nhiên, sự tồn tại khoảng cách lớn giữa các vùng, đặc biệt là giữa vùng Tây

Nguyên, vùng Đồng bằng sông Cửu Long so với vùng Đồng bằng sông Hồng, đặt ra thách thức lớn trong đảm bảo công bằng giáo dục.

Số liệu giai đoạn 2014-2022 cho thấy tình trạng trẻ em không đi học THCS có xu hướng giảm ở hầu hết các nhóm dân tộc, song mức độ chênh lệch vẫn rất lớn, cho thấy vẫn còn sự bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục giữa các nhóm dân tộc. Cụ thể, nhóm dân tộc Kinh và Hoa luôn duy trì tỷ lệ thấp nhất, từ 4,0% năm 2014 giảm xuống mức 3,0% năm 2022, thể hiện sự ổn định nhờ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội thuận lợi. Nhóm dân tộc Tày, Thái, Mường, Nùng cũng có xu hướng tích cực, tỷ lệ giảm từ 4,7% năm 2014 xuống 1,8% năm 2020, cho thấy hiệu quả của các chính sách hỗ trợ vùng dân tộc, tuy nhiên tỷ lệ này năm 2022 tăng lên 2,7% cho thấy nguy cơ bất ổn nếu thiếu các giải pháp duy trì bền vững. Ngược lại, nhóm dân tộc Khmer ghi nhận tỷ lệ rất cao, dao động trong khoảng 16,7-18,8% giai đoạn 2014-2020 trước khi giảm còn 13,3% năm 2022, phản ánh tiến bộ nhưng vẫn tiềm ẩn nhiều rào cản về kinh tế, địa lý. Nhóm dân tộc H'Mông nổi bật với tỷ lệ cao nhất, đạt 22,8% năm 2016 song giảm nhanh còn 11,8% năm 2020 và 5,6% năm 2022, thể hiện rõ tác động của chính sách phổ cập giáo dục và đầu tư hạ tầng vùng cao, đồng thời cho thấy hiệu quả của chính sách giảm nghèo và thay đổi tập quán. Nhóm dân tộc khác cũng duy trì tỷ lệ cao, từ 14,9% năm 2014 giảm xuống 11,3% năm 2022, cho thấy có cải thiện nhưng chưa rõ rệt. Nhìn chung, mặc dù xu hướng giảm phản ánh hiệu quả của chính sách giáo dục và an sinh xã hội, song sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm dân tộc cho thấy nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ điều kiện kinh tế khó khăn, hạn chế về hạ tầng, khoảng cách địa lý, rào cản ngôn ngữ và đặc thù văn hóa, đòi hỏi cần có giải pháp đặc thù, đồng bộ và lâu dài để thu hẹp khoảng cách trong tiếp cận giáo dục.

Trình độ học vấn của chủ hộ cũng là yếu tố liên quan chặt chẽ đến tình trạng trẻ em không đi học. Số liệu về tỷ lệ trẻ em không đi học THCS giai đoạn 2014-2022 theo trình độ học vấn của chủ hộ cho thấy một xu hướng nhất quán trình độ học vấn của chủ hộ càng cao thì tỷ lệ trẻ em không đi học càng thấp, phản ánh sự bất bình đẳng trong cơ hội học tập gắn liền với nền tảng gia đình. Nhóm hộ chủ hộ có trình độ tiểu học trở xuống luôn duy trì mức cao nhất, từ 8,64% năm 2014, giảm nhẹ xuống 7,25% năm 2020 nhưng lại tăng lên 7,38% năm 2022. Xu hướng này cho thấy sự cải thiện chưa bền vững, đồng thời phản ánh hạn chế về nhận thức, điều kiện kinh tế và khả năng hỗ trợ học tập cho con cái ở nhóm hộ này. Trong khi đó, nhóm chủ hộ có trình độ từ THCS trở lên đều duy trì tỷ lệ trẻ em không đi học THCS ở mức rất thấp và ổn định, cho thấy nền tảng học vấn cao hơn của chủ hộ có tác động tích cực rõ rệt đến việc bảo đảm trẻ em tiếp tục học tập. Nhìn chung, số liệu khẳng định rằng học vấn của chủ hộ là một yếu tố quyết định đến khả năng trẻ em tiếp tục bậc THCS, đồng thời cũng phản ánh tính bền vững của chính sách nâng cao dân trí như một giải pháp gián tiếp nhưng hiệu quả nhằm giảm tình trạng bỏ học.

Số liệu giai đoạn 2014-2022 phản ánh rõ sự chênh lệch tỷ lệ trẻ em không đi học THCS giữa các nhóm thu nhập, qua đó khẳng định vai trò then chốt của điều kiện kinh tế hộ gia đình đối với khả năng duy trì học tập của trẻ. Nhóm nghèo luôn có tỷ lệ cao nhất, từ 10,5% năm 2014 giảm còn 6,5% năm 2022, cho thấy đã có cải thiện nhưng vẫn cách biệt lớn so với các nhóm còn lại. Đây là hệ quả của hạn chế về tài chính, điều kiện sống khó khăn và khả năng tiếp cận giáo dục thấp hơn. Nhóm cận nghèo có xu hướng biến động, từ 5,3% năm 2014 giảm còn 3,0% năm 2020 nhưng tăng trở lại 3,6% năm 2022, phản ánh tính dễ tổn thương của nhóm này trước biến động kinh tế - xã hội. Nhóm trung bình ghi nhận sự giảm ổn định hơn, từ 4,1% xuống 2,8% trong cùng giai đoạn, nhờ sự cải thiện về thu nhập và điều kiện tiếp cận giáo dục. Nhóm khá giả và giàu duy trì tỷ lệ rất thấp, dưới 2,5% suốt giai đoạn, cho thấy lợi thế bền vững về kinh tế giúp trẻ em ít bị gián đoạn học tập. Tuy nhiên, sự tăng nhẹ ở nhóm giàu từ 1,2% năm 2020 lên 1,6% năm 2022 cho thấy ngoài yếu tố kinh tế, còn tồn tại những tác động khác như lựa chọn học nghề, di cư hoặc áp lực học tập. Nhìn chung, xu hướng giảm của hầu hết các nhóm khẳng định hiệu quả của chính sách phổ cập giáo dục và giảm nghèo, nhưng khoảng cách rõ rệt giữa nhóm nghèo và các nhóm còn lại đặt ra thách thức lớn về công bằng trong giáo dục.

Có thể thấy rằng tình trạng trẻ em không đi học cấp THCS giai đoạn 2014-2022 đã giảm đáng kể nhờ nỗ lực của các chính sách phổ cập và chương trình hỗ trợ. Tuy nhiên, sự khác biệt giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng miền, giữa dân tộc Kinh và dân tộc thiểu số, cũng như giữa các nhóm thu nhập cho thấy thách thức còn rất lớn. Để giải quyết triệt để, cần tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng giáo dục ở vùng khó khăn, tăng cường hỗ trợ tài chính cho hộ nghèo, đồng thời nâng cao nhận thức cộng đồng về vai trò của giáo dục, đặc biệt ở các nhóm dân tộc thiểu số.

c) Thực trạng trẻ em không đến trường cấp trung học phổ thông

Giáo dục THPT giữ vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển của trẻ em và xã hội. Đây là giai đoạn củng cố kiến thức nền tảng, hình thành tư duy độc lập, khả năng phân tích và giải quyết vấn đề, đồng thời mở ra cơ hội học tập ở bậc cao hơn hoặc tham gia đào tạo nghề. Với trẻ em, đặc biệt là ở lứa tuổi 15-17 tuổi, THPT còn góp phần định hình nhân cách, giá trị sống và kỹ năng xã hội như giao tiếp, làm việc nhóm hay quản lý thời gian, tạo nền tảng để trưởng thành và thích ứng với môi trường lao động. Các nghiên cứu của UNESCO và UNICEF khẳng định mỗi năm học thêm ở bậc phổ thông giúp tăng cơ hội việc làm, nâng cao thu nhập và giảm nguy cơ tái nghèo. Đối với trẻ em nữ, trẻ em dân tộc thiểu số hay con em hộ nghèo, việc hoàn thành THPT có thể tạo ra bước ngoặt, giúp phá vỡ vòng luẩn quẩn nghèo đói và nâng cao vị thế xã hội. Đồng thời, bậc học này góp phần cải thiện chất lượng nguồn nhân lực, tạo điều kiện để lao động trẻ tiếp cận công nghệ mới và tham gia thị trường toàn cầu, qua đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững. Trẻ em được học đầy đủ ở cấp THPT có xu hướng tham gia tích cực hơn vào đời sống cộng đồng, nâng cao ý thức công dân, đồng thời

hạn chế các rủi ro như lao động sớm, tảo hôn hay vi phạm pháp luật vị thành niên. Chính vì vậy, nhiều quốc gia trong đó có Việt Nam đã đặt mục tiêu phổ cập giáo dục THPT, coi đây là một chỉ tiêu quan trọng để nâng cao chỉ số phát triển con người và giảm bất bình đẳng.

Trong giai đoạn 2014-2022, tỷ lệ trẻ em không đi học THPT nhìn chung có xu hướng giảm rõ rệt và tương đối bền vững. Năm 2014, tỷ lệ này ở mức 25,6%, đến năm 2022 chỉ còn 17,2%, giảm gần 8,4 điểm phần trăm. Đây là sự cải thiện quan trọng, phản ánh hiệu quả của các chính sách phổ cập giáo dục trung học, mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục và tăng cường hỗ trợ cho học sinh có nguy cơ bỏ học.

Xét theo giới tính, giai đoạn 2014-2022 cho thấy tỷ lệ trẻ em không đi học THPT vẫn ở mức khá cao, mặc dù đã có xu hướng giảm dần qua các năm (từ 25,6% năm 2014 xuống 17,2% năm 2022). Tỷ lệ trẻ em nam không đi học THPT luôn cao hơn trẻ em nữ trong toàn bộ giai đoạn. Năm 2014, tỷ lệ ở nam là 29,1% trong khi nữ là 22,0%, chênh lệch khoảng 7,1 điểm phần trăm. Đến năm 2022, tỷ lệ này giảm xuống còn 19,1% ở nam và 15,2% ở nữ, mức chênh lệch đã được thu hẹp còn khoảng 3,9 điểm phần trăm. Nguyên nhân có thể từ khó khăn kinh tế của hộ gia đình, nhất là hộ nghèo và cận nghèo, khi chi phí học tập trở thành gánh nặng buộc nhiều em phải nghỉ học để tham gia lao động. Bên cạnh đó, khoảng cách vùng miền, điều kiện cơ sở vật chất hạn chế ở nông thôn, miền núi, vùng sâu vùng xa cũng làm giảm cơ hội đi học của trẻ. Ngoài ra, định kiến xã hội và vai trò giới cũng góp phần hình thành sự khác biệt, khi nam giới thường phải gánh trách nhiệm lao động sớm, dẫn đến tỷ lệ không đi học cao hơn so với nữ giới. Trong giai đoạn 2014-2022, sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn về tỷ lệ trẻ em không đi học THPT thể hiện khá rõ rệt. Trong suốt cả giai đoạn, nông thôn luôn có tỷ lệ không đi học cao hơn thành thị một cách đáng kể. Năm 2014, tỷ lệ không đi học ở nông thôn là 29,1% trong khi thành thị chỉ 16,6%. Đến năm 2022, khoảng cách này vẫn tồn tại khi nông thôn là 20,3% so với 11,9% ở thành thị. Điều này cho thấy dù xu hướng giảm chung là rõ rệt ở cả hai khu vực song mức độ tiến bộ ở nông thôn vẫn chậm hơn, phản ánh cho sự bất bình đẳng về cơ hội giáo dục giữa hai khu vực gắn với điều kiện kinh tế, cơ sở hạ tầng trường lớp và khả năng tiếp cận dịch vụ giáo dục.

Giai đoạn 2014-2022 cho thấy một bức tranh phân hóa sâu sắc về cơ hội học tập bậc THPT giữa các vùng miền ở Việt Nam, dù xu hướng chung là tích cực. Vùng Đồng bằng sông Hồng luôn là vùng có tỷ lệ trẻ không đi học thấp nhất cả nước, giảm mạnh từ 14,3% năm 2014 xuống chỉ còn 4,9% vào năm 2022, phản ánh lợi thế vượt trội về kinh tế - xã hội và hạ tầng giáo dục. Ở chiều ngược lại, các vùng khó khăn như vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên luôn có tỷ lệ cao nhất một cách đáng báo động. Cụ thể, năm 2014, tỷ lệ ở Tây Nguyên lên tới 39,4% và đến năm 2022 vẫn còn ở mức 24,7% - cao gấp 5 lần so với Đồng bằng sông Hồng. Tương tự, vùng Đồng bằng sông Cửu Long cũng là một "điểm nóng" với tỷ lệ không đi học rất cao, từ 37,1% năm 2014 và vẫn còn tới 29,8% vào năm

2022, chủ yếu do tình trạng lao động sớm và hạ tầng chưa đồng bộ. Trong khi đó, các vùng như Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung nằm ở khoảng giữa, có sự cải thiện nhưng vẫn đối mặt với những thách thức riêng như tác động của đô thị hóa hay thiên tai. Rõ ràng, dù khoảng cách giữa vùng cao nhất và thấp nhất chênh lệch gần 25 điểm phần trăm vào năm 2022 cho thấy bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục THPT vẫn là một thách thức lớn, bắt nguồn sâu sắc từ sự khác biệt về điều kiện kinh tế, địa lý và văn hóa giữa các vùng.

Dựa trên số liệu giai đoạn 2014-2022, có thể nhận thấy tỷ lệ trẻ em không đi học THPT giữa các nhóm dân tộc có sự khác biệt đáng kể, phản ánh những bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục ở Việt Nam. Nhóm dân tộc Kinh, Hoa luôn có tỷ lệ thấp nhất, từ 20,4% năm 2014 giảm dần còn 13,9% năm 2022. Ngược lại, các nhóm dân tộc thiểu số có tỷ lệ không đi học cao và xu hướng biến động phức tạp. Nhóm dân tộc Tày, Thái, Mường, Nùng duy trì mức trung bình, từ 38,8% năm 2014 giảm nhanh xuống 20,1% năm 2022, thể hiện sự cải thiện rõ rệt, đặc biệt trong bối cảnh các chương trình hỗ trợ giáo dục dân tộc được đẩy mạnh ở miền núi phía Bắc. Tuy nhiên, nhóm này vẫn có tỷ lệ cao gấp khoảng 1,5 lần so với nhóm dân tộc Kinh, Hoa, phản ánh khoảng cách còn tồn tại.

Đáng chú ý, nhóm dân tộc Khmer và H'Mông nổi bật với tỷ lệ không đi học phổ thông cao nhất trong cả giai đoạn. Với người Khmer, tỷ lệ năm 2014 là 60,5%, đến năm 2022 giảm còn 47,3%, tuy có xu hướng tích cực nhưng vẫn ở mức rất cao so với trung bình cả nước. Trong khi đó, nhóm dân tộc H'Mông biến động mạnh từ 65,9% năm 2014, giảm xuống 59,4% năm 2016, sau đó tăng vọt lên 67,6% năm 2018, rồi mới giảm xuống 51,9% năm 2022. Nhóm dân tộc khác cũng có tỷ lệ cao, dao động từ 52,9% năm 2014 xuống còn 48,1% năm 2022, cho thấy cải thiện chưa rõ rệt. So sánh năm 2022, chênh lệch giữa nhóm cao nhất (H'Mông: 51,9%) và thấp nhất (Kinh, Hoa: 13,9%) lên tới 38 điểm phần trăm, cho thấy bất bình đẳng giáo dục giữa các dân tộc vẫn còn rất lớn.

Nhìn chung, xu hướng chung của giai đoạn 2014–2022 là tỷ lệ không đi học phổ thông giảm dần, song mức độ cải thiện không đồng đều. Nhóm dân tộc Kinh, Hoa đạt thành quả tích cực nhất, trong khi các nhóm Khmer, H'Mông và một số dân tộc khác vẫn duy trì tỷ lệ rất cao. Điều này cho thấy chính sách giáo dục dân tộc tuy đã đạt một số kết quả, nhưng cần tiếp tục được ưu tiên và điều chỉnh theo hướng hỗ trợ đặc thù hơn, nhằm giảm chênh lệch, thu hẹp khoảng cách vùng miền và đảm bảo cơ hội học tập bình đẳng cho mọi trẻ em.

Có thể thấy tỷ lệ trẻ em không đi học THPT giai đoạn 2014–2022 có sự khác biệt rõ rệt giữa các nhóm thu nhập, phản ánh mối quan hệ chặt chẽ giữa điều kiện kinh tế hộ gia đình và cơ hội tiếp cận giáo dục. Năm 2014, nhóm nghèo nhất có tỷ lệ không đi học ở mức rất cao, đạt 41,01%, trong khi nhóm giàu nhất chỉ ở mức 12,96%, tạo ra khoảng cách chênh lệch tới 28,05 điểm phần trăm. Điều này cho thấy bất bình đẳng giáo dục giữa các tầng lớp thu nhập ngay từ đầu giai đoạn đã

rất rõ rệt.

Trong những năm tiếp theo, tỷ lệ này ở cả hai nhóm đều có xu hướng giảm dần, phản ánh tác động tích cực từ chính sách hỗ trợ học sinh nghèo, như chương trình miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và các chương trình học bổng cho học sinh vùng khó khăn. Cụ thể, đến năm 2016, nhóm nghèo giảm xuống 39,26%, nhóm giàu giảm còn 10,06%, nhưng khoảng cách giữa hai nhóm vẫn duy trì ở mức rất cao, gần 29,2 điểm phần trăm. Đây là giai đoạn nhà nước đẩy mạnh phổ cập giáo dục THCS và khuyến khích học sinh tiếp tục học lên THPT, nhưng nhóm nghèo vẫn chịu nhiều rào cản như chi phí cơ hội cao (cần tham gia lao động sớm), thiếu điều kiện học tập và môi trường giáo dục kém thuận lợi.

Đến năm 2018, tỷ lệ trẻ em không đi học THPT ở nhóm nghèo giảm còn 36,36%, trong khi nhóm giàu dao động ở mức 11,22%, thu hẹp khoảng cách xuống 25,14 điểm phần trăm. Đây là dấu hiệu tích cực, cho thấy hiệu quả bước đầu của các chính sách giảm nghèo bền vững và các chương trình giáo dục hướng đến nhóm yếu thế. Tuy nhiên, bất bình đẳng vẫn còn lớn khi hơn 1/3 trẻ em nghèo không tiếp tục được học tập ở bậc THPT.

Đáng chú ý, giai đoạn 2020-2022, tỷ lệ bỏ học ở nhóm nghèo giảm mạnh. Năm 2020, con số này còn 31,13%, trong khi nhóm giàu duy trì mức thấp 10,15%, khoảng cách giảm xuống 20,98 điểm phần trăm. Đến năm 2022, tỷ lệ nhóm nghèo tiếp tục giảm còn 29,26%, nhóm giàu ở mức 11,28%, thu hẹp khoảng cách xuống 17,98 điểm phần trăm. Đây là giai đoạn các chính sách an sinh xã hội và chương trình hỗ trợ học sinh vùng khó khăn được mở rộng, đồng thời ảnh hưởng từ đại dịch COVID-19 khiến toàn hệ thống giáo dục có những điều chỉnh linh hoạt hơn (học trực tuyến, hỗ trợ kết nối internet, cấp thiết bị cho học sinh nghèo), từ đó góp phần giảm tỷ lệ bỏ học.

Tổng thể giai đoạn 2014-2022, xu hướng chung là tỷ lệ trẻ em không đi học THPT ở tất cả các nhóm thu nhập đều giảm, nhưng mức giảm nhanh hơn ở nhóm nghèo, giúp thu hẹp bất bình đẳng giáo dục theo thu nhập. Tuy nhiên, khoảng cách vẫn còn ở mức đáng kể: gần 18 điểm phần trăm vào năm 2022. Các báo cáo của UNICEF và Ngân hàng Thế giới cũng chỉ ra rằng, trẻ em nghèo ở Việt Nam thường đối mặt với nhiều rào cản khi tiếp cận giáo dục bậc cao hơn, bao gồm gánh nặng chi phí học tập, sự thiếu hụt cơ sở vật chất và kỳ vọng học tập thấp từ gia đình.

Như vậy, dù đã đạt được nhiều tiến bộ trong việc giảm tỷ lệ trẻ em không đi học THPT, bất bình đẳng giáo dục giữa nhóm thu nhập vẫn tồn tại dai dẳng. Điều này đặt ra yêu cầu tiếp tục đẩy mạnh chính sách hỗ trợ có mục tiêu, đặc biệt là đối với trẻ em thuộc hộ nghèo và cận nghèo, nhằm đảm bảo cơ hội học tập công bằng và bền vững cho mọi trẻ em.

2.2. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến trẻ em không được đến trường

Phần này sẽ trình bày kết quả chạy mô hình hồi quy logistics nhị phân về các yếu tố ảnh hưởng tới xác suất trẻ em không đến trường ở từng cấp lớp học, theo phương pháp đã trình bày ở phần 1.4 ở trên.

a) Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến trẻ em không học tiểu học

Kết quả mô hình hồi quy về các yếu tố ảnh hưởng tới xác suất trẻ không đến trường ở cấp tiểu học như sau:

Bảng 3.1. Kết quả hồi quy các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng trẻ em không đi học tiểu học

No_primary	Odds ratio	std. err.	t	P>t	[95% conf. interval]	
Thành thị, nông thôn						
Nông thôn	.6386578	.1887936	-1.52	0.132	.3554621	1.147475
Vùng kinh tế						
Trung du và Miền núi phía Bắc	1.634082	.9329681	0.86	0.392	.5269616	5.067207
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	1.986397	.9227696	1.48	0.142	.7909784	4.988474
Tây Nguyên	4.801411	2.444939	3.08	0.003	1.749906	13.17416
Đông Nam Bộ	2.695883	1.470763	1.82	0.072	.9142357	7.949576
Đồng bằng sông Cửu Long	6.708433	2.467051	5.18	0.000	3.236245	13.90595
Dân tộc						
Tày Thái Mường Nùng	.9237496	.5049878	-0.15	0.885	.3125745	2.729952
Khmer	.9034441	.6051697	-0.15	0.880	.2394777	3.408297
H'Mông	1.815473	1.442413	0.75	0.455	.3758696	8.768842
Khác	1.352223	.7063199	0.58	0.565	.4801687	3.808053
Giới tính của chủ hộ						
Nữ	1.230408	.4522184	0.56	0.574	.5938235	2.549417
Tình trạng hôn nhân của chủ hộ						
Có vợ/chồng	.8383799	.2895358	-0.51	0.611	.4228107	1.662401
Tình trạng việc làm của chủ hộ						

No_primary	Odds ratio	std. err.	t	P>t	[95% conf. interval]	
Làm nhận lương, tiền công	1.310817	.4270523	0.83	0.408	.6872047	2.500335
Tự làm nông, lâm, thủy sản	.8541917	.2325709	-0.58	0.564	.4979347	1.46534
Tự sản xuất kinh doanh/dịch vụ	.5570144	.1981512	-1.64	0.103	.2751886	1.127464
Trình độ học vấn của chủ hộ						
THCS, THPT	.8199991	.261122	-0.62	0.534	.4361981	1.541498
Trung cấp, cao đẳng	.8048922	.3864759	-0.45	0.652	.3107382	2.084879
Đại học trở lên	.4128037	.2239	-1.63	0.106	.1408738	1.209643
Nhóm thu nhập của hộ gia đình						
Cận nghèo	.7687663	.2194666	-0.92	0.359	.4365567	1.35378
Trung bình	.6802636	.2246928	-1.17	0.246	.3534575	1.309234
Khá giả	.5189725	.2293906	-1.48	0.141	.2160936	1.246369
Giàu	.8490488	.3669042	-0.38	0.706	.3605205	1.999564
Số người có việc làm trong hộ	1.184537	.1466896	1.37	0.174	.9267096	1.514096
Số con trong độ tuổi đi học của hộ gia đình	.6773508	.1095453	-2.41	0.018	.4915778	.9333295
Loại nhà của hộ gia đình						
Nhà đạt chuẩn	1.354297	.7097086	0.58	0.564	.4792851	3.826784
Nước hợp vệ sinh của hộ gia đình						
Hộ có nước hợp vệ sinh	2.390626	1.764626	1.18	0.240	.5534554	10.3262
Hồ xí hợp vệ sinh của hộ gia đình						
Hộ có hồ xí hợp vệ sinh	2.127212	1.028061	1.56	0.121	.8161537	5.544338
Điện thoại của hộ gia đình						
Có điện thoại	.2647617	.2760818	-1.27	0.205	.0335121	2.091743
Tivi						
có ti vi	.6005322	.182783	-1.68	0.097	.3284897	1.09787
Máy tính của hộ gia đình						
Có máy tính	.8413053	.2006074	-0.72	0.470	.5244289	1.349648

No_primary	Odds ratio	std. err.	t	P>t	[95% conf. interval]	
Đài/radio của hộ gia đình						
Có radio	3.737103	3.973227	1.24	0.218	.4542518	30.74493
Giới tính của trẻ em						
Nam	1.143349	.2229579	0.69	0.494	.7768018	1.682859
Tình trạng lao động trẻ em						
Lao động trẻ em	2.449384	2.548663	0.86	0.391	.3113995	19.26619
Hàng số	.0050879	.0073357	-3.66	0.000	.000292	.0886549

Nguồn: Dữ liệu khảo sát mức sống dân cư

Kết quả mô hình cho thấy bức tranh bất bình đẳng về tình trạng không đi học tiểu học chịu tác động chủ yếu bởi yếu tố vùng và số con trong độ tuổi đi học. Điều này phản ánh tình trạng trẻ em không đi học tiểu học phụ thuộc nhiều vào các yếu tố đặc thù hộ gia đình và vùng miền hơn là các đặc điểm nhân khẩu học phổ biến.

Trẻ em sống tại Tây Nguyên có xác suất không đi học tiểu học cao gấp 4,8 lần, trong khi trẻ em ở đồng bằng sông Cửu Long có khả năng không đi học tiểu học cao hơn khoảng 6,7 lần so với vùng Đồng bằng sông Hồng. Đây là những mức chênh lệch tương đối lớn, phản ánh sự bất bình đẳng rõ rệt trong tiếp cận và duy trì giáo dục của trẻ em tại các vùng còn khó khăn, nơi chất lượng trường lớp và điều kiện tiếp cận dịch vụ giáo dục chưa đồng đều. Vùng Tây Nguyên có địa bàn rộng, dân cư phân tán, cơ sở trường lớp thiếu thốn, tỷ lệ dân tộc thiểu số cao, chi phí đi lại lớn và hạn chế về ngôn ngữ, trong khi đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long tình trạng di cư lao động theo mùa, trẻ phải tham gia lao động sớm, suy giảm nhu cầu học tập và thiếu ổn định về nơi cư trú là những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến trẻ em không đi học tiểu học cao. Điều này gợi ý cho các chính sách can thiệp cần tập trung mạnh vào vùng Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long.

Biến số con trong độ tuổi đi học của hộ cũng thể hiện tác động đáng kể và mang ý nghĩa thống kê. Cứ tăng thêm một trẻ trong độ tuổi đi học trong hộ thì khả năng một trẻ khác không đi học tiểu học giảm khoảng một phần ba. Điều này cho thấy khi các hộ có nhiều con cùng đi học thường có nhận thức tốt hơn về lợi ích của giáo dục, có sự khuyến khích lẫn nhau giữa các con và có xu hướng đầu tư ổn định hơn cho việc học của trẻ.

Bảng 3.2. Tỷ lệ dự báo trẻ em không đi học tiểu học theo vùng kinh tế

vung	Margin	std. err.	t	P>t	[95% conf. interval]	
Đồng bằng sông Hồng	.0019916	.0007115	2.80	0.006	.0005813	.0034019
Trung du và Miền núi phía Bắc	.0032193	.0011034	2.92	0.004	.0010323	.0054064
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	.0039124	.0010542	3.71	0.000	.0018228	.006002

Tây Nguyên	.0094978	.002977	3.19	0.002	.0035969	.0153987
Đông Nam Bộ	.0051877	.0020163	2.57	0.011	.0011909	.0091844
Đồng bằng sông Cửu Long	.0128398	.0023997	5.35	0.000	.0080832	.0175965

Nguồn: Dữ liệu khảo sát mức sống dân cư

Nhìn chung, tỷ lệ không đi học ở cấp tiểu học trên cả nước là rất thấp, phản ánh thành tựu ấn tượng của chương trình phổ cập giáo dục tiểu học. Tuy nhiên, phân tích vẫn cho thấy một sự phân hóa rõ rệt theo vùng miền, dù ở mức độ nhỏ, khẳng định sự tồn tại tình trạng bất bình đẳng thực sự trong việc tiếp cận giáo dục ngay từ bậc học nền tảng.

Khu vực Đồng bằng sông Hồng nổi lên là nơi có thành tích tốt nhất, với tỷ lệ trẻ không đi học tiểu học dự báo chỉ là 0,20%. Đây là con số cực kỳ thấp, cho thấy việc tiếp cận giáo dục tiểu học ở vùng này gần như đã đạt mức toàn diện. So với Đồng bằng sông Hồng, tỷ lệ không đi học ở các vùng khác có xu hướng tăng nhẹ. Cụ thể, tỷ lệ này tại Trung du và miền núi phía Bắc là 0,32% và tại Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung là 0,39%. Sự khác biệt bắt đầu trở nên đáng kể hơn ở ba vùng còn lại. Tại Đông Nam Bộ, tỷ lệ không đi học là 0,52%, cao hơn so với Đồng bằng sông Hồng. Tuy nhiên, hai vùng có tỷ lệ trẻ em không đi học tiểu học thực sự đáng quan tâm là Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long. Tại Tây Nguyên, tỷ lệ không đi học dự báo là 0,95%, cao gấp gần 5 lần so với Đồng bằng sông Hồng. Đáng báo động nhất là khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, với tỷ lệ không đi học lên tới 1,28%. Đây là con số cao nhất cả nước, cao hơn Vùng Đồng bằng sông Hồng tới 6,4 lần.

Mặc dù thành tựu phổ cập giáo dục tiểu học là không thể phủ nhận, phân tích vẫn chỉ ra một sự bất bình đẳng tiềm ẩn. Nguy cơ một đứa trẻ bị thất học dù nhỏ nhưng lại không được phân bổ đồng đều mà tập trung chủ yếu ở hai vùng là Tây Nguyên và đặc biệt là Đồng bằng sông Cửu Long.

Bảng 3.3. Tỷ lệ dự báo trẻ em không đi học tiểu học theo tình trạng sở hữu tivi của hộ gia đình

Tivi	Margin	std. err.	t	P>t	[95% conf. interval]	
Không có tivi	.0085508	.0023546	3.63	0.000	.0038836	.013218
Có ti vi	.005172	.0006986	7.40	0.000	.0037873	.0065567

Nguồn: Dữ liệu khảo sát mức sống dân cư

Kết quả phân tích chỉ ra rằng, việc một gia đình có tivi hay không ảnh hưởng đáng kể đến cơ hội đi học của trẻ em ở bậc tiểu học. Đây là bằng chứng rõ ràng về sự khác biệt trong khả năng tiếp cận giáo dục, liên quan đến việc sở hữu phương tiện thông tin cơ bản này. Cụ thể, ở những hộ gia đình không sở hữu tivi, tỷ lệ dự báo trẻ em không đi học tiểu học là 0,86%. Mặc dù con số này có vẻ nhỏ, nó lại

cao hơn đáng kể so với nhóm còn lại. Ở những hộ gia đình có sở hữu tivi, tỷ lệ này giảm xuống chỉ còn 0,52%. Điều này có nghĩa là sau khi đã kiểm soát các yếu tố khác, khi một gia đình không có tivi làm tăng nguy cơ con em họ không được đến trường tiểu học so với những gia đình có tivi.

Bảng 3.4. Tác động biên trung bình của số con đi học lên xác suất không đi học tiểu học

	dy/dx	std. err.	t	P>t	[95% conf. interval]	
Số con trong độ tuổi đi học của hộ gia đình	-.0021033	.0009104	-2.31	0.023	-.0039079	-.0002988

Nguồn: Dữ liệu khảo sát mức sống dân cư

Kết quả phân tích cho thấy khi số con đang đi học trong hộ gia đình tăng thêm một người, xác suất một đứa trẻ trong độ tuổi tiểu học không được đến trường sẽ giảm trung bình là 0,21 điểm phần trăm. Phân tích này cho thấy một mối quan hệ nghịch biến có ý nghĩa thống kê khi quy mô trẻ đi trong độ tuổi đi học của hộ gia đình càng lớn, nguy cơ một đứa trẻ tiểu học không đi học trong chính gia đình đó càng giảm.

Bảng 3.5. Tác động biên của số con đi học lên xác suất không học tiểu học

_at#vung	Margin	std. err.	t	P>t	[95% conf. interval]	
1#Đồng bằng sông Hồng	.0039128	.0014481	2.70	0.008	.0010425	.0067832
1#Trung du và Miền núi phía Bắc	.0063131	.0027605	2.29	0.024	.0008413	.0117849
1#Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	.0076641	.0027656	2.77	0.007	.0021822	.0131461
1#Tây Nguyên	.0184539	.0079075	2.33	0.021	.0027799	.0341279
1#Đông Nam Bộ	.0101429	.0050655	2.00	0.048	.0001023	.0201836
1#Đồng bằng sông Cửu Long	.0248305	.0076923	3.23	0.002	.0095831	.040078
2#Đồng bằng sông Hồng	.0026533	.0009022	2.94	0.004	.000865	.0044417
2# Trung du và Miền núi phía Bắc	.0042863	.0015367	2.79	0.006	.0012403	.0073324
2# Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	.0052073	.0014735	3.53	0.001	.0022865	.008128
2# Tây Nguyên	.0126066	.0042936	2.94	0.004	.0040959	.0211172
2# Đông Nam Bộ	.0069002	.0028816	2.39	0.018	.0011884	.012612
2# Đồng bằng sông Cửu Long	.0170156	.0035606	4.78	0.000	.0099578	.0240733

_at#vung	Margin	std. err.	t	P>t	[95% conf. interval]	
3# Đồng bằng sông Hồng	.001798	.0006853	2.62	0.010	.0004396	.0031565
3# Trung du và Miền núi phía Bắc	.0029072	.00099	2.94	0.004	.0009449	.0048694
3# Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	.0035335	.0009993	3.54	0.001	.0015527	.0055143
3# Tây Nguyên	.0085869	.0026552	3.23	0.002	.003324	.0138499
3# Đông Nam Bộ	.0046864	.0018036	2.60	0.011	.0011113	.0082615
3# Đồng bằng sông Cửu Long	.0116157	.0022865	5.08	0.000	.0070834	.016148
4# Đồng bằng sông Hồng	.0012179	.0005794	2.10	0.038	.0000694	.0023664
4# Trung du và Miền núi phía Bắc	.0019703	.0007741	2.55	0.012	.000436	.0035046
4# Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	.0023956	.0008667	2.76	0.007	.0006777	.0041135
4# Tây Nguyên	.005837	.0020629	2.83	0.006	.0017481	.009926
4# Đông Nam Bộ	.0031792	.001319	2.41	0.018	.0005648	.0057936
4# Đồng bằng sông Cửu Long	.0079081	.0022866	3.46	0.001	.0033756	.0124405
5# Đồng bằng sông Hồng	.0008247	.0004941	1.67	0.098	-.0001547	.0018041
5# Trung du và Miền núi phía Bắc	.0013347	.0006594	2.02	0.045	.0000276	.0026419
5# Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	.0016232	.0007839	2.07	0.041	.0000694	.003177
5# Tây Nguyên	.0039621	.0017944	2.21	0.029	.0004052	.007519
5# Đông Nam Bộ	.002155	.0010714	2.01	0.047	.0000312	.0042787
5# Đồng bằng sông Cửu Long	.0053737	.0022781	2.36	0.020	.000858	.0098893
6# Đồng bằng sông Hồng	.0005583	.0004115	1.36	0.178	-.0002574	.001374
6# Trung du và Miền núi phía Bắc	.0009039	.0005611	1.61	0.110	-.0002084	.0020161
6# Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	.0010994	.0006841	1.61	0.111	-.0002566	.0024553
6# Tây Nguyên	.0026868	.0015594	1.72	0.088	-.0004041	.0057778
6# Đông Nam Bộ	.00146	.0008925	1.64	0.105	-.0003091	.003229
6# Đồng bằng sông Cửu Long	.0036467	.0020875	1.75	0.083	-.0004911	.0077845

Nguồn: Dữ liệu khảo sát mức sống dân cư

Ghi chú: 1._at: socon_dihoc = 0; 2._at: socon_dihoc = 1; 3._at: socon_dihoc = 2;

4._at: socon_dihoc = 3; 5._at: socon_dihoc = 4; 6._at: socon_dihoc = 5.

Số liệu cho thấy trong cùng một vùng, việc có nhiều con trong độ tuổi đi học hơn thường làm giảm nguy cơ bỏ học; và với cùng một quy mô số con đang trong độ tuổi đi học, sự khác biệt về nguy cơ bỏ học giữa các vùng khá lớn.

Ở tất cả các vùng, có một xu hướng rõ ràng là khi số con đang trong độ tuổi đi học trong hộ gia đình tăng lên, tỷ lệ dự báo không đi học của trẻ trong độ tuổi tiểu học giảm xuống. Xu hướng này thể hiện rõ nét nhất khi xem xét vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Tại đây, ở những hộ không có thêm con nào khác đang trong độ tuổi đi học, tỷ lệ không đi học là 2,48%. Con số này giảm mạnh xuống còn 1,70% khi hộ gia đình có một con khác đang đi học, và tiếp tục giảm xuống chỉ còn 0,79% khi hộ có ba con khác đang đi học. Xu hướng giảm tương tự cũng được quan sát ở tất cả các vùng khác, qua đó cho thấy một hiệu ứng tích cực khi một hộ gia đình đầu tư cho nhiều con đi học, họ có xu hướng duy trì sự đầu tư này một cách nhất quán, qua đó giảm nguy cơ bỏ học cho những đứa trẻ còn lại.

Sự chênh lệch về cơ hội học tập giữa các vùng địa lý vẫn còn khá lớn. Ngay cả trong cùng một nhóm hộ gia đình có cùng một con đang đi học, một đứa trẻ ở Đồng bằng sông Cửu Long có nguy cơ không đến trường (1,70%) cao hơn hẳn so với một đứa trẻ ở Đồng bằng sông Hồng (0,27%). Điều này cho thấy yếu tố vùng miền đóng một vai trò chi phối, độc lập với các đặc điểm khác của hộ gia đình.

**Bảng 3.6. Tỷ lệ dự báo trẻ em không học tiểu học
theo vùng kinh tế và tình trạng sở hữu tivi**

_at#vung	Margin	std. err.	t	P>t	[95% conf. interval]	
1# Đồng bằng sông Hồng	.0031344	.0012928	2.42	0.017	.0005719	.0056969
1# Trung du và Miền núi phía Bắc	.0050615	.0020189	2.51	0.014	.0010598	.0090633
1#Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	.0061477	.0026842	2.29	0.024	.0008272	.0114682
1# Tây Nguyên	.0148572	.0053375	2.78	0.006	.0042773	.0254371
1# Đông Nam Bộ	.0081431	.0034322	2.37	0.019	.0013399	.0149463
1# Đồng bằng sông Cửu Long	.0200323	.0064564	3.10	0.002	.0072346	.0328299
2# Đồng bằng sông Hồng	.0018837	.0006831	2.76	0.007	.0005297	.0032378
2# Trung du và Miền núi phía Bắc	.0030457	.0010693	2.85	0.005	.0009261	.0051652
2# Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	.0037018	.0009552	3.88	0.000	.0018084	.0055951
2# Tây Nguyên	.0089946	.002914	3.09	0.003	.0032186	.0147706
2# Đông Nam Bộ	.0049094	.001957	2.51	0.014	.0010303	.0087885
2# Đồng bằng sông Cửu Long	.0121659	.0022992	5.29	0.000	.0076085	.0167233

Nguồn: Dữ liệu khảo sát mức sống dân cư

Một quy luật nhất quán quan sát được ở sáu vùng kinh tế là việc sở hữu tivi luôn đi kèm với tỷ lệ trẻ em không đi học tiểu học thấp hơn. Cụ thể, tại vùng Tây Nguyên, tỷ lệ trẻ em không đi học ở nhóm hộ không có tivi là 1,49%, nhưng giảm xuống chỉ còn 0,90% ở nhóm hộ có tivi. Xu hướng giảm tương tự cũng được ghi nhận ở tất cả các vùng khác, qua đó khẳng định rằng, bất kể bối cảnh vùng miền, việc có sở hữu tivi là một yếu tố bảo vệ quan trọng, giúp tăng cường khả năng tiếp cận giáo dục cho trẻ. Mặc dù vậy, sự chênh lệch về tỷ lệ không đi học giữa các vùng là rất lớn, ngay cả khi các hộ gia đình có cùng điều kiện vật chất. Xét trong nhóm các hộ gia đình có tivi, tỷ lệ không đi học ở vùng Đồng bằng sông Hồng chỉ là 0,19%. Con số này ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long lên tới 1,22%. Sự chênh lệch này cũng rất rõ rệt trong nhóm các hộ không có tivi. Tỷ lệ ở vùng Đồng bằng sông Hồng là 0,31%, trong khi ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long là 2,00%. Đáng chú ý, một đứa trẻ trong hộ gia đình có tivi tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long (tỷ lệ 1,22%) vẫn có nguy cơ không được đi học cao hơn so với một đứa trẻ trong hộ gia đình không có tivi tại vùng Đồng bằng sông Hồng (tỷ lệ 0,31%).

Bảng 3.7. Tỷ lệ dự báo trẻ em không đi học tiểu học theo vùng kinh tế và trình độ học vấn của chủ hộ

_at#vung	Margin	std. err.	t	P>t	[95% conf. interval]	
1# Đồng bằng sông Hồng	.0024155	.000903	2.68	0.009	.0006257	.0042053
1# Trung du và Miền núi phía Bắc	.0039034	.0014718	2.65	0.009	.000986	.0068208
1# Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	.0047429	.0010734	4.42	0.000	.0026152	.0068706
1# Tây Nguyên	.0114981	.0043203	2.66	0.009	.0029346	.0200616
1# Đông Nam Bộ	.0062869	.0024195	2.60	0.011	.0014911	.0110827
1# Đồng bằng sông Cửu Long	.0155314	.0030214	5.14	0.000	.0095423	.0215204
2# Đồng bằng sông Hồng	.0019841	.0007901	2.51	0.014	.0004181	.0035502
2# Trung du và Miền núi phía Bắc	.0032077	.0012789	2.51	0.014	.0006727	.0057427
2# Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	.0038985	.0015076	2.59	0.011	.0009101	.0068869
2# Tây Nguyên	.0094686	.0034356	2.76	0.007	.0026587	.0162786
2# Đông Nam Bộ	.0051698	.0025585	2.02	0.046	.0000983	.0102413
2# Đồng bằng sông Cửu Long	.012804	.0036724	3.49	0.001	.0055247	.0200834
3# Đồng bằng sông Hồng	.0019619	.0011535	1.70	0.092	-.0003245	.0042483
3# Trung du và Miền núi phía Bắc	.0031718	.0014685	2.16	0.033	.000261	.0060826
3# Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	.0038549	.0019474	1.98	0.050	-5.11e-06	.0077149

_at#vung	Margin	std. err.	t	P>t	[95% conf. interval]	
3# Tây Nguyên	.0093637	.0048721	1.92	0.057	-.0002935	.019021
3# Đông Nam Bộ	.0051121	.0029877	1.71	0.090	-.0008101	.0110344
3# Đồng bằng sông Cửu Long	.0126629	.0054875	2.31	0.023	.0017856	.0235402
4# Đồng bằng sông Hồng	.000997	.0006288	1.59	0.116	-.0002494	.0022433
4# Trung du và Miền núi phía Bắc	.0016133	.0011316	1.43	0.157	-.0006296	.0038562
4# Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	.0019618	.0011238	1.75	0.084	-.0002658	.0041895
4# Tây Nguyên	.0047856	.0027472	1.74	0.084	-.0006598	.0102311
4# Đông Nam Bộ	.0026042	.0013394	1.94	0.054	-.0000507	.005259
4# Đồng bằng sông Cửu Long	.0064881	.0038677	1.68	0.096	-.0011783	.0141544

Nguồn: Dữ liệu khảo sát mức sống dân cư

Ghi chú: 1. _at: edu_head = 0; 2. _at: edu_head = 1; 3. _at: edu_head = 2; 4. _at: edu_head = 3

Kết quả cho thấy trong cùng một vùng, trình độ học vấn của chủ hộ càng cao thì nguy cơ con em không đi học tiểu học càng giảm và với cùng một trình độ học vấn của chủ hộ, sự khác biệt về nguy cơ bỏ học giữa các vùng là khá lớn. Xu hướng này thể hiện rõ nét nhất khi xem xét vùng Đồng bằng sông Cửu Long, những hộ có chủ hộ có trình độ từ tiểu học trở xuống, tỷ lệ không đi học là 1,55%. Con số này giảm xuống còn 1,28% khi chủ hộ có trình độ THCS, THPT, và tiếp tục giảm xuống chỉ còn 0,65% khi chủ hộ có trình độ Đại học trở lên. Xu hướng giảm tương tự cũng được quan sát ở tất cả các vùng khác, qua đó tái khẳng định vai trò nền tảng của vốn con người từ cha mẹ, khi trình độ học vấn của họ càng cao, cơ hội tiếp cận giáo dục của con cái càng được đảm bảo.

Mặc dù trình độ học vấn của gia đình là quan trọng, nhưng sự chênh lệch giữa các vùng vẫn là một rào cản lớn hơn. Điều này thể hiện rõ khi so sánh hai vùng đại diện là Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Khi xét nhóm hộ có chủ hộ trình độ THCS, THPT, tỷ lệ không đi học tiểu học ở Đồng bằng sông Cửu Long (1,28%) cao hơn so với Đồng bằng sông Hồng (chỉ 0,20%). Đáng chú ý, sự chênh lệch rõ rệt này vẫn được duy trì ở nhóm hộ có trình độ tiểu học trở xuống, tỷ lệ này tại Đồng bằng sông Cửu Long (1,55%) tiếp tục cao hơn so với Đồng bằng sông Hồng (0,24%).

Những phân tích về tác động biên ở trên đã mang lại một cái nhìn đa chiều và toàn diện hơn về tình trạng trẻ em không đến trường ở cấp tiểu học. Từ đó, một số kết luận quan trọng được rút ra như sau:

Một là, phân tích cho thấy sự khác biệt vùng miền là yếu tố ảnh hưởng lớn nhất. Mặc dù tỷ lệ không đi học trên cả nước đã ở mức rất thấp, nhưng sự bất bình

đăng lại không nằm ở quy mô tổng thể, mà thể hiện ở sự phân hóa sâu sắc về cơ hội học tập giữa các vùng miền. Phân tích chỉ ra rằng Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên, là hai "vùng trũng" giáo dục thực sự ngay từ bậc học nền tảng. Đáng chú ý nhất, ngay cả một đứa trẻ trong gia đình có điều kiện tốt ở Đồng bằng sông Cửu Long vẫn có nguy cơ bỏ học cao hơn so với một đứa trẻ trong gia đình có điều kiện khó khăn hơn tại Đồng bằng sông Hồng.

Hai là, phân tích cũng khẳng định vai trò quan trọng của điều kiện kinh tế - xã hội tại hộ gia đình. Việc chủ hộ có trình độ học vấn cao hơn, gia đình có điều kiện sống cơ bản tốt hơn (thể hiện qua việc sở hữu tivi) đều giúp giảm đáng kể nguy cơ trẻ em không đi học tiểu học ở tất cả các vùng. Đặc biệt, phân tích cho thấy khi số con trong độ tuổi đi học trong hộ gia đình tăng lên nguy cơ một đứa trẻ khác trong hộ không đi học tiểu học trong cùng gia đình giảm xuống.

b) Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến trẻ em không học trung học cơ sở

Kết quả chạy mô hình hồi quy về các yếu tố ảnh hưởng tới xác suất trẻ em không đến trường ở cấp THCS như sau:

Bảng 3.8. Kết quả hồi quy các yếu tố ảnh hưởng đến trẻ em không đi học THCS

No_secondary	Odds ratio	std. err.	t	P>t	[95% conf. interval]	
Thành thị-nông thôn						
Nông thôn	.9141992	.1645924	-0.50	0.619	.6396888	1.306511
Vùng kinh tế						
Trung du và Miền núi phía Bắc	.8689462	.4446817	-0.27	0.784	.3149297	2.397575
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	1.476001	.5325732	1.08	0.283	.7216112	3.019047
Tây Nguyên	2.83671	1.418925	2.08	0.040	1.051917	7.649769
Đông Nam Bộ	6.642763	2.457529	5.12	0.000	3.18932	13.83565
Đồng bằng sông Cửu Long	6.51649	2.188055	5.58	0.000	3.348161	12.68298
Dân tộc						
Tày Thái Mường Nùng	.8187631	.3656528	-0.45	0.655	.3376755	1.985258
Khmer	1.103698	.3621943	0.30	0.764	.5756987	2.115948
H'Mông	.6617662	.3053957	-0.89	0.373	.2649825	1.652692
Khác	1.66492	.4251899	2.00	0.049	1.003293	2.762859
Giới tính của chủ hộ						

No_secondary	Odds ratio	std. err.	t	P>t	[95% conf. interval]	
Nữ	1.424597	.2416306	2.09	0.039	1.017655	1.994268
Tình trạng hôn nhân của chủ hộ						
Có vợ/chồng	1.222981	.2024092	1.22	0.227	.8807797	1.698136
Trình độ học vấn của chủ hộ						
THCS, THPT	.4646762	.0977177	-3.64	0.000	.3062115	.7051464
Đại học trở lên	.1118302	.0961969	-2.55	0.012	.020307	.6158454
Tình trạng việc làm của chủ hộ						
Làm nhận lương, tiền công	1.30959	.2670499	1.32	0.189	.8739687	1.962342
Tự làm nông, lâm, thủy sản	.6883932	.1530277	-1.68	0.096	.4429632	1.069807
Tự sản xuất kinh doanh/dịch vụ	.7422547	.1519706	-1.46	0.148	.4945436	1.114041
Nhóm thu nhập của hộ gia đình						
Cận nghèo	.7846396	.1411058	-1.35	0.180	.5492556	1.120898
Trung bình	.8477208	.2003356	-0.70	0.486	.5305219	1.354573
Khá giả	.7361679	.1914635	-1.18	0.242	.4395047	1.233077
Giàu	.9991384	.2747959	-0.00	0.998	.5790741	1.72392
Số người có việc làm trong hộ	1.110896	.0737852	1.58	0.116	.9737891	1.267307
Số con trong độ tuổi đi học của hộ gia đình	.9625419	.0991949	-0.37	0.712	.784614	1.180819
Loại nhà của hộ gia đình						
Nhà đạt chuẩn	.5836901	.144785	-2.17	0.032	.3568871	.9546273
Nước hợp vệ sinh của hộ gia đình						
Hộ có nước hợp vệ sinh	1.0857	.2945278	0.30	0.762	.6339449	1.85938
Hồ xí hợp vệ sinh của hộ gia đình						
Hộ có hồ xí hợp vệ sinh	.8662245	.1564421	-0.80	0.428	.605444	1.23933
Điện thoại của hộ gia đình						
Có điện thoại	.4216597	.2095024	-1.74	0.085	.1574031	1.129564
Tivi						

No_secondary	Odds ratio	std. err.	t	P>t	[95% conf. interval]	
Có ti vi	.6447125	.0971799	-2.91	0.004	.478119	.8693531
Máy tính của hộ gia đình						
Có máy tính	.3016469	.0855139	-4.23	0.000	.1719187	.5292667
Đài/Radio của hộ gia đình						
Có radio	.9834482	.3555631	-0.05	0.963	.4801128	2.014465
Giới tính của trẻ em						
Nam	1.025654	.1218217	0.21	0.832	.8103967	1.298087
Tình trạng lao động trẻ em						
Lao động trẻ em	19.37606	3.006949	19.10	0.000	14.24289	26.35924
Tình trạng suy dinh dưỡng của trẻ em						
Suy dinh dưỡng	1.374761	.2314507	1.89	0.062	.9845045	1.919714
Hằng số	.0688816	.0467824	-3.94	0.000	.0179109	.2649034

Nguồn: Dữ liệu khảo sát mức sống dân cư

Mô hình hồi quy có ý nghĩa thống kê cao (Prob > F = 0,0000), cho thấy các yếu tố được lựa chọn giải thích tốt cho sự khác biệt trong biến phụ thuộc. Đi sâu vào phân tích các yếu tố có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê bao gồm:

Khu vực địa lý là một yếu tố có tác động rõ rệt. Cụ thể, trẻ em ở vùng Tây Nguyên có khả năng không đi học THCS cao hơn 2,84 lần so với trẻ em ở vùng Đồng bằng sông Hồng. Sự khác biệt này còn lớn hơn đáng kể ở vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long, nơi khả năng trẻ không đi học cao hơn lần lượt là 6,64 và 6,52 lần. Điều này cho thấy sự chênh lệch lớn về cơ hội giáo dục giữa các vùng, có thể do khác biệt về điều kiện kinh tế - xã hội, mức độ phát triển cơ sở hạ tầng và chính sách giáo dục tại địa phương.

Những hộ gia đình có chủ hộ là nữ có khả năng có con không đi học THCS cao hơn 1,42 lần so với hộ có chủ hộ là nam. Về trình độ học vấn của chủ hộ, kết quả cho thấy một tác động rõ ràng khi chủ hộ có trình độ từ THCS, THPT trở lên, khả năng con em họ không đi học THCS giảm gần 54%. Mức giảm này còn mạnh mẽ hơn ở những hộ có chủ hộ trình độ Đại học trở lên, với khả năng giảm tới 89%. Điều này khẳng định vai trò nền tảng trình độ giáo dục của chủ hộ trong việc định hướng và tạo điều kiện học tập cho con cái.

Những hộ sống trong nhà đạt chuẩn (nhà mức độ từ bán kiên cố trở lên) khả năng con em không đi học thấp hơn 42% so với các hộ có nhà là nhà tạm, nhà đơn sơ. Việc sở hữu các tài sản cơ bản cũng cho thấy mối liên hệ tương tự. Cụ thể, gia

đình có tivi giúp giảm 36% khả năng trẻ không đi học, và đặc biệt, việc sở hữu máy vi tính làm giảm khả năng này tới 70%.

Yếu tố có tác động mạnh mẽ nhất trong mô hình là tình trạng lao động trẻ em. Một đứa trẻ bị xếp vào nhóm lao động trẻ em có khả năng không theo học THCS cao gấp 19,4 lần so với những trẻ không phải tham gia lao động. Điều này cho thấy khi trẻ em phải tham gia vào hoạt động kinh tế sớm, cơ hội học tập của các em gần như bị tước đoạt hoàn toàn.

Bảng 3.9. Tỷ lệ trẻ em không đi học THCS dự báo theo vùng kinh tế và khu vực

_at#ttnt	Margin	std. err.	t	P>t	[95% conf. interval]	
1#thành thị	.0176125	.0057421	3.07	0.003	.0062245	.0290005
1#Nông thôn	.0163526	.0052102	3.14	0.002	.0060194	.0266858
2#thành thị	.0156752	.0042815	3.66	0.000	.0071839	.0241666
2#Nông thôn	.0145385	.0026816	5.42	0.000	.0092202	.0198569
3#thành thị	.0241205	.0037085	6.50	0.000	.0167657	.0314754
3#Nông thôn	.0224592	.0031188	7.20	0.000	.0162738	.0286445
4#thành thị	.0398516	.0098899	4.03	0.000	.0202373	.0594659
4#Nông thôn	.0372585	.0074261	5.02	0.000	.0225305	.0519865
5#thành thị	.073993	.0101419	7.30	0.000	.0538789	.094107
5#Nông thôn	.069416	.0094626	7.34	0.000	.0506491	.0881829
6#thành thị	.0729908	.0107387	6.80	0.000	.0516931	.0942885
6#Nông thôn	.0684716	.0079521	8.61	0.000	.0527004	.0842427

Nguồn: Dữ liệu khảo sát mức sống dân cư

Phân tích tác động biên cho phép ước tính cụ thể tỷ lệ không đi học dự báo cho từng tổ hợp vùng và khu vực (thành thị/nông thôn). Kết quả cho thấy một xu hướng chủ đạo và rất rõ ràng sự, đó là sự khác biệt về cơ hội học tập giữa các vùng địa lý lớn hơn nhiều so với sự khác biệt truyền thống giữa thành thị và nông thôn. Trong cùng một vùng, tỷ lệ không đi học ở nông thôn thường chỉ thấp hơn một chút so với thành thị, khoảng cách này là không đáng kể. Ngược lại, sự chênh lệch giữa các vùng lại khá lớn.

Tỷ lệ trẻ không đi học dự báo ở vùng Trung du miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Hồng rất thấp, chỉ dao động từ 1,45% (ở nông thôn Trung du miền núi phía Bắc) đến 1,76% (ở thành thị Đồng bằng sông Hồng). Tỷ lệ này tăng nhẹ lên

khoảng 2,2% - 2,4% tại vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung. Có một sự gia tăng đáng kể xảy ra ở Tây Nguyên, nơi tỷ lệ trẻ không đi học dự báo tăng lên tới 3,7% ở nông thôn và gần 4,0% ở thành thị. Sự bất bình đẳng giáo dục trở nên sâu sắc nhất ở hai vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Đây là những khu vực có tỷ lệ trẻ không đi học dự báo cao nhất cả nước. Nhóm có nguy cơ cao nhất là trẻ em sống ở thành thị vùng Đông Nam Bộ, với tỷ lệ bỏ học dự báo lên tới 7,4%. Các nhóm dân cư khác trong hai vùng này cũng có tỷ lệ rất cao, dao động từ 6,8% đến 7,3%. Điều này có nghĩa là một đứa trẻ ở thành thị Đông Nam Bộ có nguy cơ phải từ bỏ việc học cao hơn nhiều so với một đứa trẻ ở nông thôn vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Bảng 3.10. Tỷ lệ dự báo trẻ em không học THCS dự báo theo trình độ học vấn của chủ hộ và khu vực

_at#edu_head	Margin	std. err.	t	P>t	[95% conf. interval]	
1#Tiểu học trở xuống	.0498209	.0068241	7.30	0.000	.0362869	.0633549
1#THCS, THPT	.0269902	.0047481	5.68	0.000	.0175734	.036407
1#Đại học trở lên	.0079218	.0063031	1.26	0.212	-.0045789	.0204226
2# Tiểu học trở xuống	.0464454	.003312	14.02	0.000	.0398768	.0530141
2#THCS, THPT	.025071	.0037085	6.76	0.000	.017716	.032426
2# Đại học trở lên	.0073039	.0055064	1.33	0.188	-.0036167	.0182245

Nguồn: Dữ liệu khảo sát mức sống dân cư

Ghi chú: 1._at: ttnt = 0; 2._at: ttnt = 1

Phân tích tác động biên cho thấy một quy luật nhất quán, đó là trình độ học vấn của chủ hộ càng cao, xác suất trẻ không đi học bậc THCS càng giảm mạnh. Xu hướng này thể hiện rõ ở cả khu vực thành thị và nông thôn, qua đó khẳng định vai trò nền tảng của trình độ học vấn của cha mẹ đối với cơ hội học tập của thế hệ sau. Phân tích cũng chỉ ra những khác biệt nhỏ nhưng đáng chú ý trong tác động này giữa hai khu vực.

Những hộ gia đình mà chủ hộ chỉ có trình độ từ “Tiểu học trở xuống”, xác suất trẻ không đi học THCS là cao nhất. Cụ thể, tỷ lệ này ở khu vực thành thị là khoảng 4,98% và ở nông thôn là 4,64%. Khi trình độ học vấn của chủ hộ được nâng lên mức THCS, THPT, xác suất trẻ không đi học ở cả thành thị và nông thôn đều giảm gần một nửa, xuống chỉ còn khoảng 2,70% ở thành thị và 2,51% ở nông thôn. Mức giảm mạnh mẽ này cho thấy việc hoàn thành giáo dục phổ thông của cha mẹ tạo ra một bước ngoặt quan trọng, giúp con cái có cơ hội tiếp cận giáo dục bậc cao hơn một cách bền vững.

Bảng 3.11. Tỷ lệ dự báo trẻ em không học THCS phân theo tình trạng lao động và nhóm thu nhập

_at#child_labor	Margin	std. err.	t	P>t	[95% conf. interval]	
1#Không LĐ trẻ em	.0305185	.0032263	9.46	0.000	.0241199	.0369171
1#Lao động trẻ em	.2694588	.0277897	9.70	0.000	.2143446	.324573
2# Không LĐ trẻ em	.0244353	.0030246	8.08	0.000	.0184366	.0304339
2# Lao động trẻ em	.2361934	.0223519	10.57	0.000	.1918636	.2805232
3# Không LĐ trẻ em	.0262415	.004322	6.07	0.000	.0176698	.0348131
3# Lao động trẻ em	.2465529	.0328285	7.51	0.000	.1814453	.3116605
4# Không LĐ trẻ em	.0230331	.004721	4.88	0.000	.0136702	.0323961
4# Lao động trẻ em	.2278301	.0352811	6.46	0.000	.1578583	.2978019
5# Không LĐ trẻ em	.0304946	.0069119	4.41	0.000	.0167865	.0442027
5# Lao động trẻ em	.2693366	.0451487	5.97	0.000	.1797949	.3588784

Nguồn: Dữ liệu khảo sát mức sống dân cư

Khi xem xét trên cả năm nhóm thu nhập, phân tích tác động biên xác định lao động trẻ em là yếu tố quyết định hàng đầu dẫn đến tình trạng không đi học bậc THCS. Tác động tiêu cực này là rất lớn và nhất quán ở tất cả các nhóm, thể hiện sự tương phản rõ rệt. Ở những gia đình không có lao động trẻ em, xác suất trẻ không đi học THCS là rất thấp, chỉ dao động trong khoảng 2,3% đến 3,1% ở mọi nhóm thu nhập. Điều này cho thấy khi không có gánh nặng lao động sớm, cơ hội đến trường của trẻ em là rất cao, gần như không phụ thuộc vào điều kiện kinh tế. Ngược lại, ở những gia đình có trẻ em phải lao động, bức tranh hoàn toàn đảo ngược. Xác suất không đi học của các em tăng vọt, dao động từ 22,8% đến 26,9%. Tác động tiêu cực này không hề suy giảm khi thu nhập gia đình tăng lên. Ngay cả ở nhóm thu nhập cao nhất, xác suất một đứa trẻ phải lao động không được đến trường vẫn ở mức 26,9%, tương đương với nhóm nghèo nhất.

Bảng 3.12. Tỷ lệ dự báo trẻ em không học THCS theo tình trạng sở hữu máy tính, phân theo vùng kinh tế

_at#maytinh	Margin	std. err.	t	P>t	[95% conf.	interval]
1#không có	.0182763	.0057538	3.18	0.002	.006865	.0296876
1#có máy tính	.0063168	.0028214	2.24	0.027	.0007212	.0119124
2#không có	.0162236	.0035476	4.57	0.000	.0091878	.0232595

_at#máy tính	Margin	std. err.	t	P>t	[95% conf.	interval]
2#có máy tính	.0055436	.0013245	4.19	0.000	.0029167	.0081704
3#không có	.0252273	.0032711	7.71	0.000	.0187398	.0317148
3#có máy tính	.0090173	.0026902	3.35	0.001	.0036819	.0143528
4#không có	.042298	.0088854	4.76	0.000	.0246759	.0599201
4#có máy tính	.0160119	.0057232	2.80	0.006	.0046613	.0273626
5#không có	.0801186	.0095611	8.38	0.000	.0611564	.0990809
5#có máy tính	.0322407	.0091768	3.51	0.001	.0140407	.0504406
6#không có	.0789984	.0086615	9.12	0.000	.0618203	.0961764
6#có máy tính	.0317539	.0086877	3.66	0.000	.0145239	.048984

Nguồn: Dữ liệu khảo sát mức sống dân cư

Phân tích tác động biên cho thấy việc sở hữu máy tính có một tác động tích cực và nhất quán trên cả sáu vùng kinh tế - xã hội, giúp làm giảm đáng kể xác suất trẻ không theo học bậc THCS. Cụ thể, ở mọi vùng, xác suất một đứa trẻ không đi học ở nhóm "có máy tính" luôn thấp hơn đáng kể so với nhóm "không có". Ví dụ điển hình là ở vùng 5, xác suất không đi học giảm mạnh từ 8,01% (không có máy tính) xuống chỉ còn 3,22% (có máy tính). Một mức giảm tương tự cũng được ghi nhận ở vùng 6 (từ 7,9% xuống 3,18%). Kết quả này khẳng định rằng máy tính không chỉ là một công cụ, mà còn là một yếu tố tạo ra sự khác biệt thực sự trong việc duy trì con đường học vấn cho trẻ em trên cả nước. Phân tích cũng cho thấy một sự chênh lệch đáng kể về mức độ rủi ro ban đầu giữa các vùng. Các vùng 1, 2 và 3 có xác suất trẻ không đi học tương đối thấp ngay cả khi không có máy tính (chỉ từ 1,6% đến 2,5%). Ngược lại, các vùng 4, 5 và 6 đối mặt với một thách thức lớn hơn nhiều, với xác suất ban đầu lên tới 4,2% ở vùng 4 và cao nhất lên tới khoảng 8% ở vùng 5 và 6. Điều này cho thấy, mặc dù việc sở hữu máy tính mang lại lợi ích phổ biến nhưng nó không thể xóa nhòa sự bất bình đẳng sâu sắc về cơ hội giáo dục đã tồn tại sẵn giữa các vùng. Một trẻ em ở các vùng 5 hoặc 6 vẫn phải đối mặt với nguy cơ không được đến trường cao hơn so với trẻ em ở các vùng 1 và 2. Do đó, các vùng 4, 5, và 6 cần được xác định là những "vùng trũng" giáo dục, đòi hỏi các chính sách can thiệp đặc biệt để giải quyết các rào cản gốc rễ, bên cạnh việc tăng cường khả năng tiếp cận công nghệ.

Bảng 3.13. Tỷ lệ dự báo trẻ em không học THCS theo giới tính chủ hộ và nhóm dân tộc

_at#gioitinh_ch	Margin	std. err.	t	P>t	[95% conf. interval]	
1#Nam	.0349973	.0027283	12.83	0.000	.0295863	.0404082
1#nữ	.0460831	.0052078	8.85	0.000	.0357548	.0564115
2#Nam	.0298608	.0093143	3.21	0.002	.0113882	.0483335
2#nữ	.0394832	.0134192	2.94	0.004	.0128694	.0660969
3#Nam	.0378161	.0094865	3.99	0.000	.019002	.0566303
3#nữ	.0496907	.0143004	3.47	0.001	.0213293	.0780521
4#Nam	.0251543	.0085422	2.94	0.004	.0082129	.0420958
4#nữ	.0334053	.0116273	2.87	0.005	.0103454	.0564652
5#Nam	.0518964	.0096513	5.38	0.000	.0327553	.0710375
5#nữ	.0675602	.0115468	5.85	0.000	.0446599	.0904605

Nguồn: Dữ liệu khảo sát mức sống dân cư

Kết quả phân tích tác động biên cho thấy một lợi thế rõ rệt của các hộ gia đình do nam giới làm chủ đối với cơ hội học tập của trẻ em ở bậc THCS. Một quy luật chung được quan sát ở cả năm nhóm dân tộc là xác suất trẻ không đi học ở các hộ do nam giới làm chủ luôn thấp hơn đáng kể so với các hộ do nữ giới làm chủ. Sự tồn tại của quy luật này ở mọi nhóm dân tộc cho thấy giới tính của người đứng đầu hộ gia đình là một yếu tố có ảnh hưởng sâu rộng, vượt qua cả các khác biệt về văn hóa - xã hội.

Phân tích sâu hơn cho thấy một sự bất lợi rõ rệt đối với trẻ em trong các hộ gia đình do phụ nữ làm chủ. Ở mọi nhóm dân tộc, xác suất các em không đi học luôn cao hơn đáng kể so với các hộ do nam giới làm chủ. Sự chênh lệch này được thể hiện rõ ở nhóm dân tộc Kinh/Hoa, xác suất không đi học ở hộ do nữ làm chủ là 4,61%, cao hơn so với mức 3,50% ở hộ do nam làm chủ. Tương tự, ở nhóm dân tộc Khác, sự chênh lệch này còn lớn hơn, khi xác suất tăng từ 5,19% (chủ hộ nam) lên đến 6,76% (chủ hộ nữ). Phân tích cũng cho thấy một sự phân hóa rõ rệt về nguy cơ không đi học giữa các nhóm dân tộc. Nhóm dân tộc Khác mức rủi ro cao nhất, với xác suất trẻ không đi học là 5,19% (chủ hộ nam) và 6,76% (chủ hộ nữ). Ngược lại, các nhóm dân tộc Tày, Thái, Mường, Nùng và dân tộc Mông có mức rủi ro thấp hơn đáng kể, với xác suất chỉ dao động từ 2,52% đến 3,95%.

Từ những phân tích chi tiết về tác động biên ở trên, một số kết luận trọng tâm đã được rút ra. Những kết luận này cung cấp cơ sở cho việc đề xuất các gợi ý chính sách giá trị, cụ thể như sau:

Một là, yếu tố lao động trẻ em nổi lên như một rào cản có tác động ảnh hưởng rất lớn và gần như tuyệt đối đối với cơ hội học tập bậc THCS. Phân tích cho thấy khi một đứa trẻ phải tham gia lao động, tỷ lệ dự báo không đi học của em đó tăng vọt lên mức 22-27%, cao hơn nhiều so với các em không phải lao động. Tác động này mạnh mẽ và nhất quán ở tất cả các nhóm thu nhập, từ hộ nghèo đến hộ giàu.

Hai là, sự phân hóa vùng miền trở nên sâu sắc và rõ rệt hơn ở cấp THCS, vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long là hai "vùng trũng" giáo dục thực sự. Nguy cơ một đứa trẻ ở hai vùng này không được đi học cao hơn gấp 4 đến 5 lần so với một đứa trẻ ở các vùng phía Bắc. Đáng báo động hơn khi phân tích bối cảnh địa lý cho thấy một đứa trẻ trong gia đình có điều kiện tốt (ví dụ: sở hữu máy tính) tại Đông Nam Bộ vẫn có nguy cơ bỏ học cao hơn một đứa trẻ trong gia đình không có máy tính tại các vùng phía Bắc.

Ba là, chủ hộ có trình độ học vấn từ THCS trở lên, hoặc gia đình sở hữu các tài sản công nghệ như máy tính, đều giúp giảm tỷ lệ không đi học xuống một cách đáng kể, từ 30% đến 70% tùy thuộc vào bối cảnh. Lợi ích của các yếu tố này có tính phổ biến, phát huy tác dụng ở cả khu vực thành thị, nông thôn và trên khắp các vùng miền.

c) Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến trẻ em không học trung học phổ thông

Kết quả mô hình hồi quy về các yếu tố ảnh hưởng tới xác suất trẻ em không đến trường cấp THPT như sau:

Bảng 3.14. Kết quả hồi quy logistic các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ trẻ em không đi học THPT

No_upper_secondary	Odds ratio	std. err.	t	P>t	[95% conf. interval]	
Thành thị-nông thôn						
Nông thôn	.7188343	.1759387	-1.35	0.182	.441348	1.170783
Vùng kinh tế						
Trung du và miền núi phía Bắc	1.342593	.7955116	0.50	0.621	.4121843	4.373182
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	1.444188	.7212109	0.74	0.464	.5338005	3.907224
Tây Nguyên	1.605686	.7916798	0.96	0.340	.6010411	4.289601
Đông Nam Bộ	4.196048	1.835261	3.28	0.002	1.754965	10.03257

No_upper_secondary	Odds ratio	std. err.	t	P>t	[95% conf. interval]	
Đồng bằng sông Cửu Long	5.815939	2.697212	3.80	0.000	2.307872	14.65642
Dân tộc						
Tày Thái Mường Nùng	.6076667	.264609	-1.14	0.256	.2551303	1.447335
Khmer	.5320502	.3630177	-0.92	0.358	.1365808	2.0726
H'Mông	1.429247	.8619663	0.59	0.556	.4296384	4.754572
Khác	.9193437	.4264452	-0.18	0.857	.3647426	2.317231
Giới tính chủ hộ						
Nữ	1.201126	.3366934	0.65	0.515	.6870093	2.099976
Hôn nhân chủ hộ						
Có vợ/chồng	1.018613	.2963515	0.06	0.950	.5704134	1.818982
Giáo dục chủ hộ						
THCS, THPT	.3339427	.0965836	-3.79	0.000	.1876447	.5943025
Trung cấp, cao đẳng	.1800691	.1792054	-1.72	0.089	.0247767	1.308685
Đại học trở lên	.0970082	.1037558	-2.18	0.032	.0115095	.8176386
Tình trạng việc làm của chủ hộ						
Làm nhận lương, tiền công	1.948359	.8375844	1.55	0.125	.8271357	4.589456
Tự làm nông, lâm, thủy sản	.5773461	.2764905	-1.15	0.255	.2222932	1.499499
Tự sản xuất kinh doanh/dịch vụ	.5313146	.267029	-1.26	0.212	.1951387	1.446639
Nhóm thu nhập của hộ gia đình						
Cận nghèo	.7942983	.2215327	-0.83	0.412	.4555952	1.384803
Trung bình	.885356	.1673449	-0.64	0.521	.6074591	1.290384
Khá giả	.9127546	.3647641	-0.23	0.820	.411581	2.024197
Giàu	1.542943	.4956755	1.35	0.181	.8133734	2.926914
Số người có việc làm trong hộ	1.167089	.1049665	1.72	0.090	.9755679	1.396208
Số con trong độ tuổi đi học	.9158069	.1059074	-0.76	0.449	.7272918	1.153185
Loại nhà của hộ gia đình						
Nhà đạt chuẩn	.3921477	.127228	-2.89	0.005	.205415	.7486297
Nước hợp vệ sinh của hộ gia đình						
Hộ có nước hợp vệ sinh	1.122753	.5520964	0.24	0.815	.4213712	2.991602
Hố xí hợp vệ sinh của hộ gia đình						

No_upper_secondary	Odds ratio	std. err.	t	P>t	[95% conf. interval]	
Hộ có hồ xí hợp vệ sinh	.7095925	.2516675	-0.97	0.337	.3499691	1.43876
Tivi của hộ gia đình						
Có ti vi	1.09873	.4451143	0.23	0.817	.4900531	2.463424
Máy tính của hộ gia đình						
Có máy tính	.1608598	.0616819	-4.77	0.000	.0749122	.3454162
Đài/Radio của hộ gia đình						
Có radio	.0625501	.0524336	-3.31	0.001	.0117671	.332496
Giới tính của trẻ em						
Nam	1.716343	.2929255	3.17	0.002	1.221469	2.411713
Lao động lao động trẻ em						
Lao động trẻ em	29.28523	9.448648	10.47	0.000	15.39524	55.70712
Hàng số	.1289764	.1550302	-1.70	0.093	.0117522	1.415476

Nguồn: Dữ liệu khảo sát mức sống dân cư

Yếu tố có tác động mạnh mẽ nhất trong mô hình là tình trạng lao động trẻ em. Một trẻ em bị xếp vào nhóm lao động trẻ em có khả năng không theo học THPT cao gấp 29,3 lần so với nhóm trẻ không phải lao động. Đây là một con số cực kỳ đáng báo động, cho thấy lao động sớm gần như là một rào cản tuyệt đối, ngăn cản thanh thiếu niên tiếp cận giáo dục THPT.

Khi xem xét theo yếu tố vùng kinh tế, cho thấy hai vùng kinh tế phía Nam thể hiện một sự khác biệt rõ rệt so với vùng Đồng bằng sông Hồng. Cụ thể, khả năng một trẻ em không học THPT ở vùng Đông Nam Bộ cao gấp 4,2 lần và ở Đồng bằng sông Cửu Long cao gấp 5,8 lần so với vùng Đồng bằng sông Hồng. Điều này chỉ ra các rào cản mang tính hệ thống và đặc thù tại hai khu vực này đang tác động tiêu cực đến cơ hội giáo dục bậc cao của thanh thiếu niên. Cả hai vùng này đều có sự khác biệt rất lớn và có ý nghĩa thống kê so với vùng tham chiếu và chỉ ra đây là hai "vùng trũng" giáo dục ở bậc THPT. Các vùng khác không cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê so với Đồng bằng sông Hồng.

So với nhóm chủ hộ có trình độ học vấn thấp nhất, những hộ có chủ hộ trình độ THCS hoặc THPT có khả năng trẻ em không học THPT thấp hơn tới 66,6%. Tác động này còn mạnh mẽ hơn ở nhóm chủ hộ có trình độ Đại học trở lên, khi khả năng này giảm tới 90,3%. Những kết quả này khẳng định vai trò quyết định của trình độ giáo dục của chủ hộ gia đình trong việc định hướng và đầu tư cho học vấn của con cái.

Bên cạnh đó, điều kiện sống của hộ gia đình, được đo bằng chất lượng nhà ở, cũng có tác động rõ rệt. Những hộ sống trong nhà từ bán kiên cố trở lên có khả năng trẻ em bỏ học THPT thấp hơn 60,8% so với các hộ ở nhà đơn sơ, nhà tạm.

Khả năng tiếp cận công nghệ và thông tin cũng là một yếu tố cho thấy mối liên hệ mạnh mẽ với việc học tập. Đáng chú ý nhất, việc hộ gia đình sở hữu máy vi tính làm giảm khả năng trẻ không học THPT tới 83,9%. Tương tự, việc có radio cũng làm giảm tỷ lệ không đến trường một cách đáng kinh ngạc là 93,7%. Mặc dù radio có vẻ là một công nghệ cũ, kết quả này có thể chỉ ra rằng các hộ gia đình vẫn duy trì thói quen tiếp cận thông tin qua các kênh truyền thống.

Về đặc điểm nhân khẩu học, giới tính của trẻ là một yếu tố dự báo có ý nghĩa quan trọng, với trẻ em nam có khả năng không học THPT cao hơn 71,6% so với trẻ em nữ. Điều này có thể phản ánh các áp lực về việc làm, định hướng nghề nghiệp sớm hoặc các chuẩn mực xã hội khác đặt lên nam giới.

Tóm lại, mô hình hồi quy đã xác định được các yếu tố dự báo mạnh mẽ và có ý nghĩa thống kê đối với việc trẻ không theo học bậc THPT. Trong đó, lao động trẻ em là rào cản lớn nhất. Các yếu tố mang tính bảo vệ bao gồm trình độ học vấn cao của chủ hộ, điều kiện nhà ở tốt, và khả năng tiếp cận các phương tiện công nghệ như máy tính và radio. Về mặt nhân khẩu học, trẻ em nam và trẻ em sống tại hai vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long là những nhóm có nguy cơ không tiếp tục học lên THPT cao hơn.

Bảng 3.15. Tỷ lệ không học THPT dự báo theo tình trạng lao động trẻ em và giới tính của trẻ

<i>_at#child_labor</i>	Margin	std. err.	t	P>t	[95% conf. interval]	
1#Không LĐ trẻ em	.0503713	.006283	8.02	0.000	.0378492	.0628933
1#Lao động trẻ em	.3879484	.047734	8.13	0.000	.2928146	.4830821
2#Không LĐ trẻ em	.076838	.0088005	8.73	0.000	.0592986	.0943773
2#Lao động trẻ em	.4741872	.0581395	8.16	0.000	.3583153	.5900592

Nguồn: Dữ liệu khảo sát mức sống dân cư

Ghi chú: 1._at: sex = 0 (Nữ); 2._at: sex = 1 (Nam)

Kết quả phân tích tác động biên đã định lượng hóa một cách rõ ràng và đáng báo động về ảnh hưởng của lao động trẻ em và giới tính lên cơ hội học tập bậc THPT. Phân tích cho thấy ngay cả trong điều kiện lý tưởng nhất là không phải tham gia lao động, sự khác biệt về giới tính đã thể hiện một cách rõ rệt. Tỷ lệ dự báo không học THPT ở nữ giới là 5,0%, trong khi con số này ở nam giới tăng lên 7,7%. Điều này cho thấy nam thanh thiếu niên, ngay cả khi chưa có gánh nặng lao

động, vẫn phải đối mặt với một nguy cơ bỏ học cao hơn. Tuy nhiên, khi yếu tố lao động trẻ em xuất hiện, nó tạo ra một bước tăng vọt về nguy cơ bỏ học ở cả hai giới. Đối với nữ giới, tỷ lệ này tăng từ 5,0% lên 38,8%. Tác động này còn thảm khốc hơn ở nam giới, khi tỷ lệ không học THPT của các em tăng từ 7,7% lên đến 47,4%. Phân tích này đã xác định được nhóm có nguy cơ tuyệt đối cao nhất là nam giới phải tham gia lao động sớm, với gần một nửa số em trong nhóm này (47,4%) không có cơ hội tiếp cận giáo dục bậc THPT và bậc học cao hơn. Một nam thanh thiếu niên phải lao động có nguy cơ bỏ học cao gấp 9,4 lần so với một nữ thanh thiếu niên không phải lao động. Như vậy, lao động trẻ em là yếu tố ảnh hưởng nặng nề nhất đối với cơ hội học tập bậc THPT, và tác động của nó còn bị khuếch đại bởi yếu tố giới tính, khiến nam giới phải lao động sớm trở thành nhóm dễ bị tổn thương nhất trong hệ thống giáo dục.

Bảng 3.16. Tỷ lệ không học THPT dự báo theo trình độ học vấn của chủ hộ tại các vùng địa lý trọng điểm

_at#edu_head	Margin	std. err.	t	P>t	[95% conf. interval]	
1#Tiểu học trở xuống	.0930265	.0273878	3.40	0.001	.0384426	.1476103
1#THCS, THPT	.0470625	.0150787	3.12	0.003	.0170107	.0771144
1#Trung cấp, cao đẳng	.0301634	.022717	1.33	0.188	-.0151114	.0754382
1#Đại học trở lên	.0184441	.0162361	1.14	0.260	-.0139143	.0508026
2#Tiểu học trở xuống	.2000704	.0299063	6.69	0.000	.1404672	.2596736
2#THCS, THPT	.1122977	.0183894	6.11	0.000	.0756476	.1489477
2#Trung cấp, cao đẳng	.0790533	.0452218	1.75	0.085	-.0110736	.1691802
2#Đại học trở lên	.0537376	.0350464	1.53	0.130	-.0161098	.123585
3#Tiểu học trở xuống	.2359544	.0279183	8.45	0.000	.1803134	.2915955
3#THCS, THPT	.1339398	.0167256	8.01	0.000	.1006058	.1672737
3#Trung cấp, cao đẳng	.0954984	.0582351	1.64	0.105	-.020564	.2115607
3#Đại học trở lên	.0662139	.0437639	1.51	0.135	-.0210075	.1534354

Ghi chú:

Nguồn: Dữ liệu khảo sát
mức sống dân cư

1. _at: vùng = 1 (Đồng bằng sông Hồng); 2. _at: vùng = 5 (Đông Nam Bộ)

3. _at: vùng = 6 (Đồng bằng sông Cửu Long)

Kết quả phân tích tác động biên nhằm trả lời câu hỏi liệu trình độ học vấn của cha mẹ có còn phát huy hiệu quả ở những vùng có nguy cơ bỏ học cao nhất hay không? Phân tích tập trung so sánh tác động của trình độ học vấn chủ hộ tại ba vùng địa lý trọng điểm: Vùng 1 (Đồng bằng sông Hồng - vùng tham chiếu có

điều kiện tốt), Vùng 5 (Đông Nam Bộ) và Vùng 6 (Đồng bằng sông Cửu Long) - hai vùng có nguy cơ cao nhất được xác định từ mô hình hồi quy. Kết quả cho thấy một quy luật kép rất rõ ràng: (i) trong cùng một vùng, trình độ học vấn của chủ hộ càng cao thì tỷ lệ trẻ em không học THPT càng giảm mạnh; (ii) với cùng một trình độ học vấn của chủ hộ, tỷ lệ không đi học ở Vùng 5 và Vùng 6 luôn cao hơn một cách đáng kể so với Vùng 1. Sự chênh lệch này là rất lớn. Cụ thể, ở nhóm chủ hộ có trình độ thấp nhất (Tiểu học trở xuống), tỷ lệ dự báo không học THPT ở Vùng 1 chỉ là 9,3%, nhưng con số này đã tăng lên 20,0% ở Vùng 5 và 23,6% ở Vùng 6. Điều này khẳng định rằng bối cảnh kinh tế - xã hội của vùng miền tạo ra mức rủi ro khác nhau hoàn toàn, ngay cả trước khi xét đến các yếu tố khác.

Chủ hộ có trình độ từ THCS hoặc THPT trở lên là một yếu tố bảo vệ cực kỳ hiệu quả ở tất cả các vùng. Tại Vùng 1, việc chủ hộ đạt trình độ này giúp giảm tỷ lệ không đi học từ 9,3% xuống chỉ còn 4,7%. Vùng 5, giảm tỷ lệ từ 20,0% xuống còn 11,2%. Vùng 6, hiệu quả cũng tương tự, khi tỷ lệ giảm từ 23,6% xuống còn 13,4%. Điều này khẳng định một cách mạnh mẽ rằng, bất kể bối cảnh địa lý khó khăn đến đâu, việc đầu tư vào giáo dục phổ thông cho thế hệ cha mẹ vẫn là một chính sách cực kỳ hiệu quả, tạo ra tác động tích cực và rõ rệt lên cơ hội học tập của con cái họ.

Từ kết quả phân tích cho thấy một bức tranh hai mặt. Một mặt, bối cảnh địa lý tạo ra sự bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục, với trẻ em ở Vùng 5 và Vùng 6 phải đối mặt với nguy cơ bỏ học cao hơn hẳn so với Vùng 1, dù cho gia đình có cùng trình độ học vấn. Mặt khác, nó cũng khẳng định rằng trình độ giáo dục của cha mẹ, đặc biệt là việc hoàn thành bậc THCS, THPT vẫn phát huy tác dụng bảo vệ mạnh mẽ ở mọi vùng.

Bảng 3.17. Tỷ lệ không học THPT dự báo theo tình trạng sở hữu máy tính và giới tính

_at#maytinh	Margin	std. err.	t	P>t	[95% conf. interval]	
1#Không có	.1181628	.0081651	14.47	0.000	.1018898	.1344359
1#Có máy tính	.0390532	.011635	3.36	0.001	.0158647	.0622417
2#Không có	.1580733	.0131559	12.02	0.000	.1318537	.1842929
2#Có máy tính	.0554315	.0151401	3.66	0.000	.0252573	.0856057

1._at: sex = 0 (Nữ); 2._at: sex = 1 (Nam)

Nguồn: Dữ liệu khảo sát mức sống dân cư

Vai trò của tài sản công nghệ (cụ thể là máy vi tính) được khẳng định là một yếu tố bảo vệ quan trọng, tuy nhiên, lợi ích này không hoàn toàn xóa bỏ được khoảng cách rủi ro sẵn có giữa hai giới. Sự khác biệt về giới thể hiện rõ nhất trong nhóm thanh thiếu niên không có máy tính, nơi tỷ lệ không học THPT ở nam giới (15,8%) cao hơn đáng kể so với nữ giới (11,8%). Điều này tái khẳng định rằng nam giới phải đối mặt với một mức rủi ro cao hơn ngay từ đầu, ngay cả khi cùng

chung hoàn cảnh thiếu thốn về công nghệ. Khi một gia đình sở hữu máy tính, nó tạo ra một sự cải thiện vượt bậc về cơ hội học tập cho cả hai giới. Xác suất không đi học của nữ giới giảm mạnh từ 11,8% xuống chỉ còn 3,9%, trong khi ở nam giới cũng giảm sâu xuống còn 5,5% (giảm 65%). Mức giảm nguy cơ tương đồng này cho thấy máy tính là một công cụ bình đẳng hóa cơ hội, có tác động tích cực, mạnh mẽ đến cả nam và nữ.

Một điểm phân tích quan trọng là mặc dù máy tính mang lại lợi ích to lớn, nó không xóa bỏ hoàn toàn khoảng cách giới. Sau khi đã có máy tính, tỷ lệ không đi học ở nam giới (5,5%) vẫn cao hơn so với nữ giới (3,9%), nhưng khoảng cách tuyệt đối giữa hai giới đã được thu hẹp lại (từ 4,0 điểm phần trăm ở nhóm không có máy tính xuống còn 1,6 điểm phần trăm ở nhóm có máy tính). Điều này cho thấy công nghệ đóng vai trò như một công cụ hiệu quả, giúp giảm bớt đáng kể các rào cản và đưa cơ hội học tập của cả nam và nữ đến gần nhau hơn.

Bảng 3.18. Tỷ lệ không đi học THPT dự báo theo chất lượng nhà ở tại các vùng địa lý trọng điểm

_at#loainha	Margin	std. err.	t	P>t	[95% conf. interval]	
1#Nhà tạm, nhà đơn sơ	.11762	.0365851	3.21	0.002	.044706	.190534
1#Nhà đạt chuẩn	.0722803	.0195441	3.70	0.000	.033329	.1112316
2#Nhà tạm, nhà đơn sơ	.2317213	.0408537	5.67	0.000	.1502999	.3131426
2#Nhà đạt chuẩn	.1497152	.017895	8.37	0.000	.1140506	.1853798
3#Nhà tạm, nhà đơn sơ	.268128	.047536	5.64	0.000	.173389	.3628671
3#Nhà đạt chuẩn	.1747659	.0143224	12.20	0.000	.1462214	.2033104

Nguồn: Dữ liệu khảo sát mức sống dân cư

(Ghi chú: 1._at: vùng = 1; 2._at: vùng = 5; 3._at: vùng = 6)

Phân tích này làm sáng tỏ vai trò của chất lượng nhà ở đối với cơ hội học tập bậc THPT tại ba vùng trọng điểm. Kết quả cho thấy một sự phân tầng rõ rệt theo vùng địa lý. Ngay cả ở những hộ có điều kiện sống tốt nhất (nhà từ bán kiên cố trở lên), tỷ lệ không đi học THPT ở Vùng Đồng bằng sông Cửu Long (17,5%) vẫn cao hơn rất nhiều so với Vùng Đồng bằng sông Hồng (7,2%).

Tuy nhiên, một điểm sáng là việc cải thiện điều kiện nhà ở mang lại lợi ích rõ ràng và nhất quán ở tất cả các vùng. Việc chuyển từ "nhà tạm" sang "nhà đạt chuẩn" giúp giảm nguy cơ không đi học khoảng 35-39% ở cả ba vùng được khảo sát. Điều này khẳng định việc cải thiện điều kiện sống cơ bản là một chính sách can thiệp có hiệu quả phổ quát.

Phát hiện quan trọng nhất là lợi ích từ việc cải thiện nhà ở không đủ để san bằng bất bình đẳng vùng miền. Một đứa trẻ trong gia đình có điều kiện tốt nhất ở Vùng Đồng bằng sông Cửu Long (nhà đạt chuẩn, nguy cơ 17,5%) vẫn có nguy cơ không đi học cao hơn một đứa trẻ trong gia đình có điều kiện tệ nhất ở Vùng Đồng bằng sông Hồng (nhà tạm, nguy cơ 11,8%).

Bảng 3.19. Tỷ lệ không đi học THPT dự báo theo tình trạng lao động trẻ em và vùng địa lý

	Margin	std. err.	t	P>t	[95% conf. interval]	
vung#child_labor						
Đồng bằng sông Hồng#Không LĐ trẻ em	.0256948	.0105414	2.44	0.017	.0046859	.0467038
Đồng bằng sông Hồng# Lao động trẻ em	.3157619	.0901096	3.50	0.001	.1361737	.4953502
Trung du và miền núi phía Bắc # Không LĐ trẻ em	.0336451	.0110259	3.05	0.003	.0116705	.0556197
Trung du và miền núi phía Bắc # Lao động trẻ em	.363833	.0705691	5.16	0.000	.223189	.504477
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung # Không LĐ trẻ em	.0359336	.0092251	3.90	0.000	.0175479	.0543193
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung # Lao động trẻ em	.3760745	.064966	5.79	0.000	.2465974	.5055517
Tây Nguyên # Không LĐ trẻ em	.0395106	.0098838	4.00	0.000	.0198123	.059209
Tây Nguyên # Lao động trẻ em	.3940584	.0579041	6.81	0.000	.2786558	.5094611
Đông Nam Bộ # Không LĐ trẻ em	.0889489	.0183613	4.84	0.000	.0523549	.1255429
Đông Nam Bộ # Lao động trẻ em	.5613618	.0561427	10.00	0.000	.4494696	.673254
Đồng bằng sông Cửu Long # Không LĐ trẻ em	.1143893	.0147932	7.73	0.000	.0849064	.1438721
Đồng bằng sông Cửu Long #Lao động trẻ em	.6169614	.0661081	9.33	0.000	.4852083	.7487146

Nguồn: Dữ liệu khảo sát mức sống dân cư

Phân tích này làm sáng tỏ tác động của lao động trẻ em đối với cơ hội học tập bậc THPT và sự tương tác của nó với yếu tố vùng địa lý, qua đó cho thấy một bức tranh phân hóa sâu sắc.

Trong bối cảnh lý tưởng, khi trẻ em không phải tham gia lao động, tỷ lệ không đi học được duy trì ở mức tương đối thấp, dù vẫn có sự phân hóa vùng miền. Tỷ lệ này chỉ dao động từ 2,6% đến 4,0% ở các vùng phía Bắc và miền Trung, nhưng tăng lên ở hai vùng phía Nam, với 8,9% ở vùng Đông Nam Bộ và 11,4% ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Tuy nhiên, bức tranh thay đổi hoàn toàn khi yếu tố lao động trẻ em xuất hiện. Nó không chỉ làm tăng nguy cơ bỏ học mà còn khuếch đại sự bất bình đẳng sẵn có giữa các vùng. Ở các vùng phía Bắc và miền Trung, lao động sớm đã đẩy tỷ lệ này từ mức 2,6-4% lên 31% - 39%. Sự

ảnh hưởng nặng nề của lao động trẻ em đạt đến đỉnh điểm ở hai vùng kinh tế phía Nam, nơi tỷ lệ không đi học của nhóm trẻ lao động lên tới 56,1% ở vùng Đông Nam Bộ và 61,7% ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, có nghĩa là cứ 10 em phải đi làm ở các vùng này thì có khoảng 6 em phải từ bỏ con đường học vấn. Sự cộng hưởng của các yếu tố rủi ro này khẳng định rằng lao động trẻ em là rào cản giáo dục lớn nhất. Nó làm trầm trọng thêm sự bất bình đẳng vùng miền, tạo ra những "điểm nóng" giáo dục tại vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Phân tích chi tiết về tác động biên đã làm sáng tỏ các rào cản trong giáo dục THPT, cho thấy các yếu tố nguy cơ đã thay đổi và trở nên nghiêm trọng hơn so với các cấp học trước. Từ những phân tích này, một số kết luận mang nhiều hàm ý chính sách quan trọng được rút ra, cụ thể:

Một là, sự phân hóa vùng miền tiếp tục là yếu tố chi phối mạnh mẽ nhất ở cấp THPT. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ không chỉ là "vùng trũng" mà đã trở thành hai "điểm nóng" về giáo dục THPT. Nguy cơ một đứa trẻ ở hai vùng này không được học THPT cao hơn từ 4 đến 6 lần so với các vùng phía Bắc. Đáng báo động hơn, yếu tố địa lý tạo ra một rào cản rõ rệt, ngay cả một đứa trẻ có điều kiện gia đình tốt nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long vẫn có nguy cơ bỏ học cao hơn nhiều lần so với một đứa trẻ có hoàn cảnh khó khăn nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

Hai là, ở cấp học này, lao động trẻ em và giới tính nam nổi lên như hai yếu tố nguy cơ chính, đặc biệt khi kết hợp với nhau. Lao động sớm làm tăng nguy cơ bỏ học lên mức gần 40-50%. Đáng chú ý, tác động này còn bị khuếch đại bởi yếu tố giới tính. Nam giới vốn đã có nguy cơ bỏ học cao hơn nữ giới ngay cả khi không phải lao động, và khi bị cuốn vào vòng xoáy lao động sớm, các em trở thành nhóm dễ bị tổn thương nhất. Với tỷ lệ bỏ học dự báo lên tới 47,4%, gần một nửa số nam thanh thiếu niên phải lao động không có cơ hội tiếp cận giáo dục THPT.

Ba là, vai trò của vốn nhân lực gia đình và vốn vật chất (công nghệ) được khẳng định là nền tảng vững chắc nhất bảo vệ cơ hội học tập của trẻ em. Việc chủ hộ có trình độ học vấn từ THCS, THPT trở lên hoặc gia đình sở hữu máy tính có thể làm giảm nguy cơ bỏ học tới 60-70%. Lợi ích của việc sở hữu máy tính giúp giảm đáng kể rủi ro cho cả nam và nữ, qua đó đóng vai trò như một công cụ giảm bất bình đẳng giới hiệu quả.

Kết luận được rút ra từ việc phân tích các yếu tố tác động đến tình trạng trẻ em không đi học các cấp học

Qua các phân tích tác động biên chi tiết ở cả ba cấp học, một bức tranh toàn cảnh, đa chiều về các rào cản giáo dục tại Việt Nam đã được làm sáng tỏ. Các yếu tố ảnh hưởng có sự thay đổi về cường độ và bản chất khi trẻ em lớn lên, cho thấy

những thách thức khác nhau ở mỗi giai đoạn của con đường học vấn. Từ phân tích trên đã rút ra được các kết luận quan trọng như sau:

Một là, yếu tố vùng địa lý ngày càng trở thành một rào cản hệ thống lớn, có tác động rõ rệt. Ở cấp Tiểu học, sự phân hóa vùng miền đã bắt đầu xuất hiện, với vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên là hai "vùng trũng" có nguy cơ bỏ học cao hơn các vùng khác từ 5 đến 6 lần. Tuy nhiên, khi lên đến cấp THCS và đặc biệt là THPT, sự phân hóa này trở nên rõ rệt hơn và mang tính quyết định. Vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông Cửu Long trở thành hai "điểm nóng", nơi nguy cơ bỏ học cao hơn các vùng phía Bắc một cách khá rõ rệt. Đáng báo động nhất là yếu tố địa lý tạo ra một rào cản gần như không thể vượt qua. Ở bậc THPT, ngay cả một đứa trẻ có điều kiện gia đình tốt nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long vẫn có nguy cơ bỏ học cao hơn nhiều lần so với một đứa trẻ có hoàn cảnh khó khăn nhất ở Đồng bằng sông Hồng. Điều này khẳng định rằng, càng lên các cấp học cao, các rào cản mang tính hệ thống của vùng miền (liên quan đến kinh tế, cơ hội việc làm, cơ sở hạ tầng giáo dục) càng rõ nét.

Hai là, sự chuyển dịch của các yếu tố nguy cơ cốt lõi từ "điều kiện sống" sang "áp lực kinh tế". Ở cấp tiểu học, các yếu tố rủi ro chính đến từ điều kiện sống cơ bản như trình độ học vấn thấp của cha mẹ, nhà ở tạm bợ, hoặc không có các tiện ích tối thiểu. Tuy nhiên, từ cấp THCS trở đi, lao động trẻ em đã nổi lên như một yếu tố nguy cơ mới có tác động lớn hơn đáng kể. Ở bậc THCS và THPT, lao động sớm trở thành yếu tố loại trừ gần như tuyệt đối khỏi con đường học vấn, với tỷ lệ bỏ học dự báo tăng vọt lên mức 30-60%. Đặc biệt ở cấp THPT, nó còn kết hợp với yếu tố giới tính nam để tạo thành một "tổ hợp nguy cơ kép" đẩy gần một nửa số nam thanh thiếu niên phải lao động ra khỏi hệ thống giáo dục. Sự chuyển dịch này cho thấy, trong khi các chính sách xóa đói giảm nghèo có thể hiệu quả ở bậc tiểu học, thì từ cấp THCS trở lên, cần có các chính sách can thiệp trực tiếp và mạnh mẽ hơn vào vấn đề lao động trẻ em và các áp lực kinh tế buộc các em phải tham gia thị trường lao động sớm.

Ba là, vai trò bảo vệ của gia đình đã có sự thay đổi. Nếu trước đây, trình độ học vấn của cha mẹ là yếu tố chính, thì giờ đây, khả năng tiếp cận các thiết bị công nghệ lại trở nên quan trọng hơn. Ở cả ba cấp học, trình độ học vấn của cha mẹ luôn là một nền tảng bảo vệ vững chắc. Tuy nhiên, vai trò của các loại vốn vật chất trong gia đình có sự thay đổi. Ở cấp Tiểu học, việc sở hữu các tiện ích cơ bản như tivi đã cho thấy tác động tích cực. Nhưng từ cấp THCS và đặc biệt là THPT, máy vi tính nổi lên như một yếu tố bảo vệ cực kỳ mạnh mẽ, có khả năng giảm nguy cơ bỏ học tới 60-70%. Đáng chú ý, máy tính không chỉ là một công cụ học tập mà còn đóng vai trò như một công cụ giảm bất bình đẳng giới hiệu quả ở bậc THPT. Điều này cho thấy, trong bối cảnh xã hội hiện đại, việc đầu tư vào công nghệ cho giáo dục không còn là một lựa chọn xa xỉ mà đã trở thành một chính sách thiết yếu để duy trì công bằng và cơ hội học tập.

CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC TÌNH TRẠNG TRẺ EM KHÔNG ĐƯỢC ĐẾN TRƯỜNG

Để giảm tình trạng trẻ em không đến trường, cần triển khai một chiến lược tổng thể kết hợp nhiều cấp độ, từ chính quyền trung ương, chính quyền địa phương, nhà trường và cả hộ gia đình. Sự phối hợp đồng bộ giữa bốn cấp độ này sẽ tạo nên nền tảng vững chắc, giúp mọi trẻ em có cơ hội tiếp cận giáo dục bình đẳng, góp phần giảm nghèo và thúc đẩy phát triển bền vững. Kết quả phân tích dữ liệu cho thấy tác động mạnh của vùng sinh sống, tình trạng kinh tế – xã hội hộ gia đình, học vấn chủ hộ, quy mô hộ, lao động trẻ em, dinh dưỡng, và tài sản học tập đến nguy cơ trẻ không đi học ở cả ba cấp học. Giải pháp cần nhắm trúng các điểm nghẽn này, triển khai theo hướng có mục tiêu, dựa trên dữ liệu và khác biệt theo vùng.

3.1. Đối với cấp chính quyền Trung ương

Ở cấp chính quyền trung ương, chính sách giáo dục cần được thiết kế gắn chặt với chính sách giảm nghèo đa chiều, với cơ chế giám sát và cảnh báo sớm về tình trạng bỏ học, có tính tới yếu tố giới, vùng miền và dân tộc. Nói cách khác, chính sách giáo dục ở cấp trung ương sẽ cần định hướng tổng thể. Trung ương cần ban hành khung chính sách phổ cập giáo dục gắn với giảm nghèo đa chiều, đồng thời phân bổ nguồn lực ưu tiên cho các vùng khó khăn như Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ và khu vực dân tộc thiểu số. Chính sách phải kết hợp đầu tư hạ tầng trường lớp, hỗ trợ sinh kế hộ nghèo, nâng cao dân trí cha mẹ, và triển khai các chương trình dinh dưỡng học đường để bảo đảm trẻ em có điều kiện học tập đầy đủ. Bên cạnh đó, cần thiết kế cơ chế giám sát quốc gia theo giới, theo dân tộc và theo vùng để phát hiện sớm nguy cơ bỏ học, từ đó đưa ra giải pháp kịp thời. Đây là cách tiếp cận chiến lược, giúp chính sách trung ương không chỉ mang tính bao trùm mà còn tạo nền tảng bền vững cho công bằng giáo dục trên phạm vi cả nước. Thiết kế chính sách giáo dục ở cấp trung ương phải đảm bảo các yếu tố: (1) tính đồng bộ với chương trình giảm nghèo đa chiều có mục tiêu, (2) tính giám sát và cảnh báo sớm, (3) tính nhạy cảm về giới, (4) yếu tố vùng và (5) yếu tố dân tộc.

3.1.1. Tính đồng bộ với chương trình giảm nghèo đa chiều có mục tiêu

Chính sách phổ cập giáo dục cần gắn chặt hơn với chính sách giảm nghèo đa chiều, đặc biệt là hỗ trợ chi phí gián tiếp (ăn ở, đi lại), có sự phối hợp cùng các chính sách một cách đồng bộ để hướng tới mục tiêu thu hẹp khoảng cách tiếp cận giáo dục giữa các nhóm dân cư. Phân tích ở các phần trước đã chỉ ra thành tựu lớn trong phổ cập giáo dục tiểu học, nhưng sự gia tăng nhẹ tỷ lệ trẻ không đi học năm

2022 cho thấy cần củng cố chính sách theo hướng bao trùm hơn, tập trung vào nhóm yếu thế để duy trì thành quả một cách bền vững. Con số năm 2022, dù nhỏ về tỷ lệ (0,52%), vẫn tương ứng với hàng nghìn trẻ em chưa được tiếp cận giáo dục cơ bản, đặt ra thách thức về tính bao trùm. Vì vậy, điểm then chốt là chính sách hỗ trợ hộ nghèo cần thực hiện để thành quả bền vững theo các nhóm dân cư.

Để hướng tới mục tiêu thu hẹp khoảng cách tiếp cận giáo dục giữa các nhóm dân cư, cần thiết kế các chính sách đồng bộ, kết hợp cả yếu tố kinh tế, xã hội và văn hóa. Chính sách không chỉ tập trung vào việc mở rộng trường lớp và nâng cao chất lượng giảng dạy, mà còn phải gắn với các chương trình giảm nghèo, hỗ trợ sinh kế và cải thiện hạ tầng ở vùng khó khăn. Đồng thời, cần chú trọng đến việc xây dựng các giải pháp đặc thù cho nhóm dân tộc thiểu số, trẻ em khuyết tật và hộ nghèo, nhằm bảo đảm mọi trẻ em đều có cơ hội học tập bình đẳng. Sự phối hợp liên ngành giữa giáo dục, y tế, lao động và chính quyền địa phương sẽ tạo ra tác động tổng hợp, giúp chính sách đi vào thực chất. Đây là cách tiếp cận toàn diện để không chỉ duy trì thành quả phổ cập giáo dục, mà còn bảo đảm tính bao trùm và công bằng xã hội trong dài hạn.

Chính sách phổ cập giáo dục tiểu học cần đặc biệt gắn với chương trình giảm nghèo mục tiêu đối với các hộ có cha mẹ học vấn thấp, nhằm bảo đảm mọi trẻ em đều có cơ hội tiếp cận giáo dục cơ bản. Học vấn của cha mẹ đóng vai trò then chốt trong việc bảo đảm trẻ em được đến trường. Báo cáo đã chỉ ra trẻ em trong các hộ có cha mẹ học vấn thấp có nguy cơ không đi học cao hơn nhiều lần so với các hộ có học vấn cao. Điều đó có nghĩa là trẻ em trong các hộ này thường có nguy cơ không đi học cao hơn do hạn chế về nhận thức, thu nhập và điều kiện sống. Vì vậy, dù chính sách phổ cập giáo dục tiểu học đã đạt nhiều tiến bộ, song để duy trì thành quả bền vững, chính sách giáo dục cần gắn với nâng cao dân trí, cải thiện thu nhập hộ gia đình và cơ chế ứng phó với khủng hoảng kinh tế – xã hội, nhằm bảo đảm mọi trẻ em đều có cơ hội tiếp cận giáo dục cơ bản. Việc kết hợp chính sách giáo dục với hỗ trợ kinh tế – xã hội đặc biệt đối với các hộ có cha mẹ học vấn thấp, sẽ giúp giảm gánh nặng chi phí, đồng thời nâng cao nhận thức của cha mẹ về tầm quan trọng của việc cho con đến trường. Đây là cách tiếp cận đồng bộ, vừa bảo đảm mọi trẻ em đều có cơ hội tiếp cận giáo dục cơ bản, vừa góp phần thu hẹp bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục giữa các nhóm dân cư.

3.1.2. Tính giám sát và cảnh báo sớm

Một cơ chế giám sát và cảnh báo sớm trong giáo dục sẽ đóng vai trò như “hệ thống radar” giúp phát hiện kịp thời những nguy cơ trẻ em bỏ học, đặc biệt ở các vùng sâu, vùng xa và khu vực dân tộc thiểu số. Việc thiết kế chính sách theo hướng này cần dựa trên dữ liệu cập nhật thường xuyên từ trường học, chính quyền

địa phương và cộng đồng, nhằm nhận diện sớm các dấu hiệu như tỷ lệ vắng học kéo dài, khó khăn kinh tế hộ gia đình, hay tình trạng tham gia việc làm của trẻ. Khi có cảnh báo, chính sách phải đi kèm với các biện pháp hỗ trợ nhanh chóng và phù hợp, chẳng hạn như cấp học bổng khẩn cấp, hỗ trợ phương tiện đi lại, hoặc can thiệp xã hội đối với hộ gia đình có nguy cơ cao. Cơ chế này không chỉ giúp duy trì thành quả phổ cập giáo dục mà còn tạo nền tảng cho sự công bằng và bao trùm trong tiếp cận giáo dục. Quan trọng hơn, nó thể hiện sự chuyển đổi từ chính sách phản ứng sang chính sách chủ động, đảm bảo mọi trẻ em đều có cơ hội học tập liên tục và không bị bỏ lại phía sau.

Việc đẩy mạnh phối hợp giữa ngành giáo dục và chính quyền địa phương là yếu tố then chốt để bảo đảm mọi trẻ em đều được đến trường. Chính quyền địa phương có lợi thế trong việc nắm bắt tình hình thực tế của từng hộ gia đình, từng cộng đồng, từ đó cung cấp thông tin chính xác cho ngành giáo dục về những trẻ có nguy cơ bỏ học hoặc chưa được nhập học. Ngược lại, ngành giáo dục có thể đưa ra các giải pháp chuyên môn, chương trình hỗ trợ và chính sách phù hợp để xử lý các trường hợp này. Sự phối hợp chặt chẽ sẽ giúp hình thành mạng lưới giám sát hiệu quả, đồng thời tạo điều kiện cho các chiến dịch vận động xã hội, khuyến khích phụ huynh và cộng đồng cùng tham gia. Đây không chỉ là biện pháp duy trì thành quả phổ cập giáo dục tiểu học mà còn là cách để tăng cường tính bao trùm, bảo đảm mọi trẻ em, đặc biệt là ở vùng khó khăn, đều có cơ hội tiếp cận giáo dục cơ bản.

Việc thiết kế thêm các cơ chế cảnh báo sớm để phát hiện nguy cơ bỏ học ở lứa tuổi THCS là giải pháp quan trọng nhất nhằm duy trì thành quả phổ cập giáo dục. Các phân tích ở các phần trước đã cho thấy lứa tuổi này thường dễ bị tác động bởi hoàn cảnh kinh tế hộ gia đình, khi trẻ em có thể phải nghỉ học để tham gia lao động hoặc hỗ trợ sinh kế. Cơ chế cảnh báo sớm cần dựa trên việc theo dõi dữ liệu chuyên cần, kết quả học tập, tình trạng kinh tế và hoàn cảnh gia đình, từ đó nhận diện sớm những học sinh có nguy cơ bỏ học. Khi có tín hiệu cảnh báo, nhà trường và chính quyền địa phương phải phối hợp triển khai các biện pháp hỗ trợ kịp thời như trợ cấp học tập, học bổng khẩn cấp hoặc vận động phụ huynh. Đây là cách tiếp cận chủ động, giúp giảm thiểu tình trạng gián đoạn học tập và bảo đảm mọi trẻ em đều có cơ hội hoàn thành bậc THCS.

3.1.3. Tính nhạy cảm về giới

Chính sách phổ cập giáo dục tiểu học đã đạt hiệu quả đồng đều cho cả hai giới, song tỷ lệ trẻ em nam không đi học vẫn cao hơn nữ, cho thấy cần thiết kế và thực hiện chính sách theo hướng nhạy cảm giới, nhằm bảo đảm tính công bằng và

bao trùm thực sự trong giáo dục. Để thực hiện điều này, cần tập trung yếu tố giới trong 4 vấn đề sau đây:

Một là tăng cường giám sát theo giới để phát hiện sớm xu hướng bất bình đẳng, thay vì chỉ theo dõi tỷ lệ tổng thể chung của chương trình phổ cập: Việc tăng cường giám sát theo giới trong chương trình phổ cập giáo dục tiểu học là cần thiết để phát hiện sớm những xu hướng bất bình đẳng tiềm ẩn. Thay vì chỉ theo dõi tỷ lệ tổng thể, việc phân tích dữ liệu theo giới sẽ giúp nhận diện rõ ràng những khác biệt nhỏ nhưng dai dẳng giữa nam và nữ. Cách tiếp cận này cho phép cơ quan quản lý đưa ra các biện pháp can thiệp kịp thời, tránh để khoảng cách giới trở thành vấn đề nghiêm trọng. Đây cũng là cơ sở để chính sách giáo dục trở nên nhạy cảm hơn với yếu tố giới, bảo đảm tính công bằng trong tiếp cận.

Hai là bổ sung giải pháp đặc thù cho trẻ em nam để giảm nguy cơ trẻ em nam bỏ học, chẳng hạn như chính sách khuyến khích học tập gắn với định hướng nghề nghiệp sớm, hoặc hỗ trợ gia đình trong việc duy trì con trai ở trường: Dữ liệu cho thấy trẻ em nam thường có nguy cơ bỏ học cao hơn, vì vậy cần bổ sung các giải pháp đặc thù để giảm thiểu tình trạng này. Một hướng đi khả thi là thiết kế chính sách khuyến khích học tập gắn với định hướng nghề nghiệp sớm, giúp trẻ em nam thấy rõ lợi ích thực tế của việc học. Đồng thời, cần có cơ chế hỗ trợ gia đình trong việc duy trì con trai ở trường, đặc biệt ở các hộ nghèo hoặc lao động nông thôn. Những giải pháp này sẽ giúp chính sách phổ cập không chỉ bao phủ rộng mà còn đi sâu vào nhóm đối tượng dễ bị bỏ lại phía sau.

Ba là triển khai chiến dịch truyền thông và vận động xã hội nhấn mạnh tầm quan trọng của việc cả nam và nữ đều phải hoàn thành giáo dục cơ bản: Các chiến dịch truyền thông và vận động xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc củng cố nhận thức cộng đồng về bình đẳng giới trong giáo dục. Thông điệp cần nhấn mạnh rằng cả nam và nữ đều phải hoàn thành giáo dục cơ bản, không phân biệt vai trò truyền thống hay kỳ vọng xã hội. Việc lan tỏa thông tin qua truyền hình, mạng xã hội, và các tổ chức đoàn thể sẽ tạo sức ép tích cực, khuyến khích phụ huynh đưa con đến trường. Đây là cách để chính sách giáo dục không chỉ tồn tại trên giấy tờ mà còn được cộng đồng đồng thuận và thực hiện.

Bốn là phối hợp với cộng đồng và gia đình để giảm các yếu tố văn hóa hoặc kinh tế khiến trẻ em nam dễ bị rút khỏi trường học tiểu học hơn: Phối hợp chặt chẽ với cộng đồng và gia đình là giải pháp thiết thực để giảm các yếu tố văn hóa hoặc kinh tế khiến trẻ em nam dễ bị rút khỏi trường học. Chính quyền địa phương và ngành giáo dục cần cùng nhau xây dựng cơ chế hỗ trợ, từ vận động phụ huynh đến cung cấp trợ giúp trực tiếp cho hộ khó khăn. Khi cộng đồng tham gia, việc duy trì trẻ em nam ở trường sẽ trở thành trách nhiệm chung, không chỉ của nhà

trường. Đây là cách tiếp cận toàn diện, giúp chính sách phổ cập giáo dục tiểu học đạt được tính bền vững và bao trùm hơn.

3.1.4. Yếu tố vùng

Chính sách giáo dục dù được triển khai trên toàn quốc nhưng hiệu quả khác nhau giữa các vùng. Các phân tích ở các phần trước đã cho thấy các khu vực như vùng Tây Nguyên và vùng Đồng bằng sông Cửu Long vẫn có tỷ lệ trẻ em không đi học cao hơn do điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, sinh kế bấp bênh và hạ tầng giáo dục thiếu thốn. Vùng Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ trẻ không đi học cao nhất, dù đã giảm mạnh đến năm 2020 nhưng lại tăng trở lại vào năm 2022. Vì vậy, việc phổ cập giáo dục không thể tách rời khỏi các chính sách hỗ trợ sinh kế, giảm nghèo và đầu tư hạ tầng cơ bản ở những vùng khu vực còn khó khăn, nhằm bảo đảm trẻ em ở vùng khó khăn có điều kiện đến trường như những nơi phát triển hơn. Cách tiếp cận này sẽ giúp chính sách giáo dục trở nên bao trùm, bền vững và thực sự thu hẹp khoảng cách tiếp cận giữa các nhóm dân cư theo vùng.

Cần có chính sách giáo dục đặc thù cho vùng Tây Nguyên: Các phân tích ở các phần trước cho thấy vùng Tây Nguyên là khu vực có tỷ lệ trẻ em không đi học tiểu học cao hơn mặt bằng chung cả nước, nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ sinh kế bấp bênh dựa vào nông, lâm nghiệp và thủy sản, cơ sở hạ tầng giáo dục còn thiếu thốn và khoảng cách địa lý khiến việc đến trường trở nên khó khăn. Vì vậy, cần thiết kế chính sách giáo dục đặc thù cho Tây Nguyên, tập trung vào việc đầu tư trường lớp ở vùng sâu, vùng xa, hỗ trợ phương tiện đi lại cho học sinh, và triển khai các chương trình khuyến học gắn với văn hóa bản địa. Đồng thời, chính sách cần lồng ghép với các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, giúp hộ gia đình ổn định sinh kế để giảm áp lực buộc trẻ em tham gia lao động sớm. Đây là cách tiếp cận toàn diện nhằm bảo đảm trẻ em dân tộc thiểu số và vùng khó khăn có cơ hội tiếp cận giáo dục cơ bản một cách bền.

Cần có chính sách giáo dục đặc thù cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long: gắn với hỗ trợ sinh kế bền vững, cải thiện hạ tầng trường lớp và giao thông. Các phân tích ở các phần trước cho thấy vùng Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ trẻ em không đi học cao hơn do điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, sinh kế bấp bênh và hạ tầng giáo dục thiếu thốn. Vùng này chịu tác động mạnh mẽ của biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn và tình trạng di cư lao động, khiến nhiều trẻ em phải bỏ học để tham gia lao động sớm hoặc thiếu sự giám sát từ cha mẹ. Do đó, chính sách giáo dục đặc thù cho khu vực này cần gắn chặt với hỗ trợ sinh kế bền vững cho hộ gia đình, nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực từ biến động môi trường và kinh tế. Bên cạnh đó, cần ưu tiên cải thiện hạ tầng trường lớp và giao thông, giúp trẻ

em ở vùng nông thôn, vùng ven biển có điều kiện thuận lợi hơn để đến trường. Việc kết hợp giữa chính sách giáo dục và chính sách ứng phó biến đổi khí hậu sẽ tạo ra tác động kép, vừa bảo đảm quyền học tập cho trẻ em, vừa nâng cao khả năng chống chịu của cộng đồng trước những thách thức dài hạn.

Cần có chính sách giáo dục đặc thù cho vùng Đông Nam Bộ: Các phân tích ở các phần trước cho thấy vùng Đông Nam Bộ có xu hướng tăng, cho thấy chính sách chưa theo kịp thách thức mới từ đô thị hóa và di cư. Ở vùng Đông Nam Bộ, tỷ lệ trẻ em không đi học THCS đã tăng từ 3,77% năm 2014 lên 5,76% năm 2022, phản ánh thách thức mới trong bối cảnh đô thị hóa nhanh và di cư lao động phức tạp. Nhiều gia đình lao động nhập cư gặp khó khăn trong việc ổn định chỗ ở và thu nhập, khiến trẻ em dễ bị gián đoạn học tập hoặc phải nghỉ học để phụ giúp kinh tế. Thực trạng này cho thấy chính sách phổ cập giáo dục THCS cần được thiết kế theo hướng đặc thù cho khu vực đô thị và vùng có nhiều lao động di cư, với các giải pháp linh hoạt như hỗ trợ học phí, tạo điều kiện học tập cho trẻ em nhập cư và tăng cường giám sát việc duy trì học tập. Đây là cách tiếp cận cần thiết để bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục, đồng thời thích ứng với những biến đổi xã hội nhanh chóng ở vùng Đông Nam Bộ.

3.1.5. Yếu tố dân tộc

Kết quả phân tích đã cho thấy một bức tranh khá rõ ràng về bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục. Xu hướng giảm nhanh và bền vững, đặc biệt ở Khmer và H'Mông, cho thấy chính sách hỗ trợ đã phát huy hiệu quả rõ rệt. Tuy nhiên, khoảng cách vẫn tồn tại: nhóm Khmer và nhóm “Khác” có tỷ lệ cao hơn đôi chút so với các dân tộc khác, phản ánh sự bất lợi về kinh tế hộ gia đình, hạ tầng giáo dục và rào cản ngôn ngữ. Điều này chứng minh rằng chính sách phổ cập đã thành công về mặt tổng thể, nhưng chưa hoàn toàn xóa bỏ bất bình đẳng giữa các dân tộc. Vì vậy, cần duy trì và mở rộng các chính sách chuyên biệt cho dân tộc thiểu số, gắn với đặc thù văn hóa, ngôn ngữ và điều kiện kinh tế – xã hội của từng vùng.

3.2. Đối với cấp chính quyền địa phương

Ở cấp độ địa phương, cần đầu tư hạ tầng giao thông, cơ sở vật chất trường học, tăng cường truyền thông thay đổi định kiến giới và phong tục bất lợi, cũng như huy động sự tham gia của các tổ chức xã hội, doanh nghiệp và cộng đồng địa phương trong việc khuyến khích trẻ đến trường.

Sau khi cả nước sáp nhập các đơn vị hành chính từ 63 tỉnh thành xuống còn 34, quy mô quản lý giáo dục của chính quyền địa phương được mở rộng, dẫn đến những thách thức mới trong việc bảo đảm mọi trẻ em đều có cơ hội đến trường. Ở tầm vĩ mô, nhiệm vụ trọng tâm của chính quyền không chỉ là quản lý hành

chính giáo dục đơn thuần, mà còn phải thực hiện vai trò hoạch định, phân bổ và điều phối nguồn lực liên vùng. Các giải pháp cụ thể cần xúc tiến bao gồm:

Một là, cần cải cách cơ chế ngân sách giáo dục theo hướng ưu tiên vùng khó khăn dựa trên chỉ số thiếu hụt giáo dục. Việc phân bổ ngân sách không thể dàn đều theo dân số, mà phải căn cứ vào mức độ chênh lệch tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường giữa các vùng. Ngoài ra, kết quả phân tích ở trên đã chỉ ra một vài ưu tiên như sau trong phân bổ ngân sách hỗ trợ cho giáo dục:

(1) Tập trung đầu tư cho vùng Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long, một phần vùng Đông Nam Bộ ở bậc THCS và THPT, nơi các chỉ số OR và biên dự báo cho thấy nguy cơ trẻ em không đến trường cao.

(2) Sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn, bởi ở bậc THCS, một số khu vực thành thị có nguy cơ cao tương đương hoặc thậm chí vượt nông thôn.

(3) Ưu tiên hỗ trợ chính sách cho nhóm trẻ em lao động đô thị và trẻ em di cư, là những nhóm chịu tác động nhiều hơn.

(4) Ưu tiên mục tiêu tập trung vào nhóm bậc THCS rồi tới THPT trong việc hỗ trợ chi phí trực tiếp. Các yếu tố tác động từ phía rào cản kinh tế hộ gia đình đã chỉ ra rất rõ ảnh hưởng mạnh hơn đối với cấp THCS và THPT.

(5) Ưu tiên mục tiêu theo nhóm đặc điểm hộ đông thành viên và có ít con đi học. Yếu tố tác động từ góc độ đặc điểm quy mô hộ đã cho thấy rõ nét sự cần thiết của hỗ trợ giáo dục cần phải tăng cường cho nhóm trẻ có nhiều anh/chị/em cùng gia đình cần đi học. Cần phải có mục tiêu giảm chi phí lũy tiến khi số lượng trẻ đi học tăng lên trong hộ gia đình.

Hai là, chính quyền địa phương phải xây dựng hệ thống dữ liệu giáo dục tích hợp với cơ sở dữ liệu dân cư quốc gia, trong đó theo dõi sát sao các nhóm trẻ có nguy cơ bỏ học cao như con em lao động di cư, trẻ khuyết tật, hoặc trẻ em dân tộc thiểu số để dự báo trẻ bỏ học, cảnh báo sớm để can thiệp.

Ba là, chính quyền phải lồng ghép giáo dục với chính sách giảm nghèo, chính sách y tế, chính sách lao động - việc làm. Khi một hộ gia đình rơi vào nghèo đói, nguy cơ trẻ em bỏ học tăng lên rõ rệt. Vì vậy, thay vì chỉ hỗ trợ học phí, chính quyền cần thiết kế gói chính sách hỗ trợ toàn diện hộ gia đình dễ tổn thương, bao gồm bảo trợ xã hội, trợ cấp dinh dưỡng, và hỗ trợ tạo việc làm, nhằm giải quyết gốc rễ tình trạng trẻ em bị buộc phải rời trường để lao động sớm. Cung cấp các chương trình đào tạo nghề, hỗ trợ vốn vay ưu đãi, và dịch vụ tư vấn cho các gia đình chủ hộ là nữ để giúp họ cải thiện kinh tế, giảm bớt gánh nặng và có điều kiện quan tâm đến việc học của con.

Bốn là, địa phương cũng cần nâng cao năng lực quản lý nhà nước về giáo dục. Sau khi sáp nhập hành chính, khoảng cách địa lý giữa trung tâm và vùng xa tăng lên, dễ tạo ra bất bình đẳng mới. Vì vậy, cần thiết lập cơ chế phân quyền mạnh mẽ cho cấp xã trong lĩnh vực giáo dục, đồng thời tăng cường trách nhiệm giải trình của các đơn vị. Chỉ khi quản trị theo hướng vừa phân quyền, vừa kiểm soát minh bạch, mới có thể bảo đảm rằng chính sách ưu tiên cho trẻ em đến trường thực sự đi vào thực tiễn. Tạo ra các mô hình kinh tế tại chỗ để giảm áp lực di cư và lao động sớm.

Năm là, chính quyền cần khuyến khích và hỗ trợ để các hộ gia đình, nhất là hộ nghèo và cận nghèo, giảm gánh nặng chi phí giáo dục. Chính sách trợ cấp học tập, học bổng, miễn giảm học phí phải đến được trực tiếp với gia đình, kèm theo hướng dẫn cụ thể để sử dụng đúng mục đích. Ngoài ra, cần thúc đẩy mô hình quỹ khuyến học cộng đồng, nơi mỗi gia đình, doanh nghiệp địa phương cùng đóng góp để hỗ trợ trẻ em khó khăn. Cơ chế này vừa tạo sự gắn kết xã hội, vừa chia sẻ trách nhiệm để không một đứa trẻ nào phải nghỉ học vì lý do tài chính.

Sáu là, tăng cường thanh tra, kiểm tra và xử phạt nghiêm các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp sử dụng lao động trẻ em dưới tuổi quy định. Xây dựng các đường dây nóng và cơ chế bảo vệ người tố giác.

Bảy là, xây dựng các chương trình trợ giá hoặc cung cấp máy tính cho học sinh thuộc hộ nghèo, cận nghèo từ cấp THCS. Phối hợp với các doanh nghiệp viễn thông để có các gói cước internet giá rẻ cho giáo dục.

3.3. Đối với nhà trường

Ở cấp độ nhà trường, cần cải thiện chất lượng giảng dạy, xây dựng môi trường học tập an toàn, thân thiện, chống bạo lực học đường, đồng thời mở rộng các hình thức học tập linh hoạt và hỗ trợ học sinh có nhu cầu đặc biệt.

Trong bối cảnh hệ thống quản lý giáo dục theo 34 tỉnh, nhà trường không chỉ còn là nơi giảng dạy kiến thức, mà phải trở thành trung tâm phát triển con người toàn diện, có trách nhiệm giữ chân học sinh và bảo đảm không một em nào bị bỏ lại phía sau. Nhà trường cần thay đổi theo hướng trường học lấy học sinh làm trung tâm và phát triển dịch vụ giáo dục đa dạng, linh hoạt để đáp ứng điều kiện thực tế khác nhau của trẻ em.

Một là, về chương trình và phương pháp, cần triển khai mạnh mẽ mô hình giáo dục linh hoạt cho trẻ em ở vùng khó khăn, trẻ phải lao động sớm hoặc có nhu cầu đặc thù. Những mô hình như lớp học bán trú, lớp học ghép, hoặc học trực tuyến kết hợp trực tiếp phải được chuẩn hóa, đưa vào chính sách quốc gia và được

triển khai đồng bộ. Chỉ như vậy, nhà trường mới có thể bao phủ cả những nhóm trẻ dễ dàng bị hệ thống bỏ quên.

Hai là, chương trình theo hướng thực tiễn hơn, tích hợp kỹ năng sống, kỹ năng nghề cơ bản, giúp học sinh thấy việc đến trường là thiết thực và gắn liền với tương lai.

Ba là, Nhà trường là cầu nối giữa gia đình, cộng đồng và chính quyền. Với dữ liệu về tình trạng học sinh, trường học cần thiết lập cơ chế cảnh báo sớm khi có nguy cơ bỏ học, ví dụ học sinh nghỉ học quá số buổi quy định, kết quả học tập sa sút bất thường, hoặc gia đình chuyển dịch lao động. Hệ thống này phải được tích hợp vào cơ sở dữ liệu dân cư và giáo dục, cho phép chính quyền và phụ huynh cùng giám sát, đồng thời có biện pháp can thiệp kịp thời.

Bốn là, đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất trường lớp, xây dựng trường nội trú, bán trú; có chính sách trợ cấp, học bổng hấp dẫn đầu cần gắn với chiến lược công bằng trong tiếp cận giáo dục. Nhà nước phải ưu tiên phân bổ ngân sách để các trường ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo có cơ sở vật chất tối thiểu ngang bằng chuẩn chung cả nước. Chỉ khi trường lớp đủ điều kiện cơ sở vật chất, trẻ em mới có động lực đến lớp, phụ huynh mới tin tưởng gửi con, và xã hội mới giảm dần tình trạng học sinh bỏ học do chênh lệch hạ tầng.

Năm là, đội ngũ giáo viên phải được coi là hạt nhân trong chính sách giữ trẻ em ở lại trường. Chính quyền cần ban hành chính sách đặc thù để thu hút, đào tạo và giữ chân giáo viên giỏi ở vùng khó khăn, đồng thời đẩy mạnh đào tạo lại, bồi dưỡng kỹ năng ứng dụng công nghệ, kỹ năng tư vấn tâm lý và quản lý lớp học đa dạng. Một hệ thống giáo dục chỉ có thể thực sự bao trùm nếu nhà trường đủ sức mạnh nội tại để thích ứng với thách thức và đồng hành cùng mọi học sinh.

Sáu là, tổ chức các buổi tư vấn hướng nghiệp thực chất từ cuối cấp THCS, giới thiệu các con đường học nghề, cao đẳng bên cạnh đại học. Có các phòng tư vấn tâm lý để hỗ trợ các em, đặc biệt là nam sinh, trước áp lực "phải sớm kiếm tiền" phụ giúp gia đình.

Bảy là, dành nguồn lực để mở các lớp học phụ đạo ngoài giờ cho những học sinh yếu kém, giúp các em theo kịp chương trình và không cảm thấy chán nản, tự ti dẫn đến bỏ học.

3.4. Đối với người dân

Ở cấp độ hộ gia đình, cần tăng cường các chính sách hỗ trợ kinh tế trực tiếp và gián tiếp cho hộ nghèo, nâng cao nhận thức của cha mẹ về giá trị giáo dục, đồng thời giảm gánh nặng lao động trẻ em thông qua các chương trình an sinh xã hội và hỗ trợ việc làm cho người lớn.

Các hộ gia đình là nhân tố quyết định trực tiếp đến việc trẻ em có được đến trường hay không. Ở tầm vĩ mô, cần hình thành một văn hóa xã hội coi giáo dục là quyền lợi bất khả xâm phạm của trẻ em và là trách nhiệm bắt buộc của gia đình. Để làm được điều này, chính sách quốc gia phải kết hợp chặt chẽ giữa nâng cao nhận thức, tạo động lực kinh tế – xã hội và xây dựng cơ chế ràng buộc pháp lý.

Một là, về mặt nhận thức, các chương trình truyền thông cộng đồng cần được triển khai sâu rộng, nhấn mạnh rằng đầu tư cho con cái đi học chính là con đường thoát nghèo bền vững nhất. Không chỉ dừng ở khẩu hiệu, cần có những chương trình đối thoại thường xuyên tại thôn, xã, với sự tham gia của chính quyền, nhà trường, tổ chức xã hội và phụ huynh, để bàn về lợi ích thiết thực của việc học tập. Việc huy động già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo, người có uy tín tham gia vận động cộng đồng sẽ đặc biệt hiệu quả ở vùng dân tộc thiểu số. Cha mẹ cần nhận thức rõ đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho tương lai bền vững nhất. Cần tạo điều kiện, không gian và thời gian cho con học tập; thường xuyên trao đổi, động viên thay vì tạo áp lực.

Hai là, về pháp lý và trách nhiệm xã hội, mỗi gia đình phải được ràng buộc bằng nghĩa vụ pháp lý trong việc bảo đảm cho con đến trường ở độ tuổi phổ cập. Hệ thống dữ liệu dân cư và giáo dục cần được kết nối, để khi một trẻ trong độ tuổi phổ cập không đi học, gia đình sẽ phải giải trình với chính quyền. Trách nhiệm này không chỉ dừng ở cá nhân phụ huynh mà còn mở rộng tới cộng đồng dân cư, bởi khi một đứa trẻ bỏ học, đó là tổn thất chung của xã hội.

Ba là, người dân cần chủ động hợp tác với nhà trường và chính quyền trong việc theo dõi, giám sát tình trạng học tập của con em. Phụ huynh phải tham gia đầy đủ các cuộc họp, trao đổi định kỳ, đồng thời phối hợp với giáo viên để nắm bắt kịp thời khi con có nguy cơ bỏ học. Bên cạnh đó, việc tạo ra môi trường học tập trong gia đình – như dành không gian học tập, trang bị phương tiện cơ bản (sách, vở, thiết bị học tập), khuyến khích con đọc sách - là điều kiện tiên quyết để giữ trẻ em gắn bó với việc học.

Bốn là, cộng đồng dân cư cần phát huy tinh thần tương trợ, trách nhiệm chung trong việc bảo đảm quyền học tập cho mọi trẻ em. Khi một gia đình gặp khó khăn, những hộ khác trong cộng đồng, các đoàn thể, hội phụ nữ, đoàn thanh niên cần kịp thời hỗ trợ cả vật chất lẫn tinh thần để trẻ không phải bỏ học. Đây chính là nền tảng của một xã hội học tập, nơi trách nhiệm nuôi dưỡng thế hệ tương lai không chỉ đặt lên vai từng hộ gia đình mà được chia sẻ bởi cả cộng đồng.

Năm là, các tổ chức cựu học sinh, hội khuyến học ở địa phương, các nhóm tôn giáo có thể thành lập các quỹ học bổng, tổ chức các nhóm gia sư tình nguyện, hoặc đơn giản là tạo ra một môi trường xã hội nơi việc học được coi trọng và tôn vinh.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục tiêu phân tích sâu các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng trẻ em không đi học ở ba cấp học: Tiểu học, THCS và THPT tại Việt Nam. Bằng việc sử dụng mô hình hồi quy logistic kết hợp với các phân tích tác động biên chi tiết, nghiên cứu đã không chỉ xác định các yếu tố nguy cơ mà còn định lượng hóa tác động của chúng trong các bối cảnh kinh tế - xã hội khác nhau. Từ các kết quả phân tích, một bức tranh toàn diện, đa chiều về các rào cản giáo dục đã được làm sáng tỏ. Từ nghiên cứu này đã rút ra được một số kết luận mang tính xuyên suốt và có hàm ý chính sách sâu sắc.

Một là, yếu tố vùng địa lý tạo ra một sự bất bình đẳng sâu sắc trong giáo dục và tác động của sự bất bình đẳng này ngày càng lớn dần theo từng cấp học.

Sự khác biệt về giáo dục giữa các vùng miền đã bắt đầu xuất hiện ở cấp tiểu học, với vùng Đồng bằng sông Cửu Long và vùng Tây Nguyên là hai khu vực có tỷ lệ không đi học cao hơn. Sự khác biệt này trở nên sâu sắc hơn nhiều ở cấp THCS và đặc biệt là THPT. Tại các cấp học cao này, vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông Cửu Long trở thành hai khu vực có vấn đề nghiêm trọng nhất, với nguy cơ bỏ học cao gấp 4 đến 6 lần so với các vùng phía Bắc. Điều đáng lo ngại là một đứa trẻ có điều kiện gia đình tốt ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long vẫn có nguy cơ bỏ học cao hơn một đứa trẻ có hoàn cảnh khó khăn ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

Hai là, yếu tố nguy cơ làm cho trẻ em không đến trường có sự chuyển đổi rõ rệt theo cấp học. Nếu ở bậc tiểu học, rủi ro bỏ học chủ yếu liên quan đến mức sống cơ bản của gia đình, thì đến các bậc học cao hơn, nguyên nhân chính lại chuyển sang những gánh nặng kinh tế và lao động trẻ em.

Ở cấp tiểu học, các yếu tố rủi ro chính đến từ điều kiện sống cơ bản như trình độ học vấn thấp của cha mẹ, nhà ở tạm bợ, hoặc thiếu thốn các tiện ích tối thiểu. Tuy nhiên, từ cấp THCS trở đi, lao động trẻ em đã trở thành một yếu tố nguy cơ nổi bật, có ảnh hưởng tiêu cực rõ rệt hơn so với các yếu tố khác. Phân tích cho thấy lao động sớm là rào cản lớn nhất đối với việc học tập, làm tăng tỷ lệ bỏ học dự báo lên mức 30-60%. Đặc biệt ở cấp THPT, nó còn kết hợp với yếu tố giới tính nam để tạo thành một "tổ hợp nguy cơ kép", đẩy gần một nửa số nam thanh thiếu niên phải lao động ra khỏi hệ thống giáo dục.

Ba là, các nguồn lực của gia đình đóng một vai trò quan trọng trong việc giúp trẻ đến trường, nhưng hình thức của các nguồn lực này cũng thay đổi theo thời gian. Ở các cấp học đầu, trình độ học vấn của cha mẹ là quan trọng nhất, nhưng ở các cấp học cao hơn, việc gia đình sở hữu các thiết bị công nghệ lại trở nên cần thiết hơn.

Xuyên suốt cả ba cấp học, các yếu tố từ gia đình luôn đóng vai trò bảo vệ quan trọng cho con cái. Trong đó, nếu như trình độ học vấn của cha mẹ có tác động ổn định, thì vai trò của các loại tài sản vật chất lại cho thấy sự thay đổi rõ rệt theo từng cấp học. Ở cấp Tiểu học, việc sở hữu các tiện ích cơ bản như tivi đã cho thấy tác động tích cực. Nhưng từ cấp THCS và đặc biệt là THPT, máy vi tính nổi lên như một yếu tố bảo vệ cực kỳ hiệu quả, có khả năng giảm nguy cơ bỏ học tới 60-70%. Đáng chú ý, máy tính không chỉ là một công cụ học tập mà còn đóng vai trò như một yếu tố giúp thu hẹp khoảng cách giới một cách hiệu quả ở bậc THPT. Điều này cho thấy, trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, việc đầu tư vào công nghệ cho giáo dục không còn là một lựa chọn xa xỉ mà đã trở thành một chính sách thiết yếu để duy trì công bằng và cơ hội học tập.

Từ đó, các kết quả phân tích đưa ra kết luận chủ yếu về hàm ý chính sách là chính sách giáo dục cần được thiết kế gắn chặt với chính sách giảm nghèo đa chiều, với cơ chế giám sát và cảnh báo sớm về tình trạng bỏ học, có tính tới yếu tố giới, vùng miền và dân tộc. Nói cách khác, chính sách giáo dục sẽ cần định hướng tổng thể ở đa cấp độ: trung ương, địa phương, gia đình và cá nhân trẻ. Trung ương cần ban hành khung chính sách phổ cập giáo dục gắn với giảm nghèo đa chiều, đồng thời phân bổ nguồn lực ưu tiên cho các vùng khó khăn như vùng Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ và khu vực dân tộc thiểu số. Chính sách phải kết hợp đầu tư hạ tầng trường lớp, hỗ trợ sinh kế hộ nghèo, nâng cao dân trí cha mẹ, và triển khai các chương trình dinh dưỡng học đường để bảo đảm trẻ em có điều kiện học tập đầy đủ. Bên cạnh đó, cần thiết kế cơ chế giám sát cần tính tới yếu tố nhạy cảm theo giới, theo dân tộc và theo vùng để phát hiện sớm nguy cơ bỏ học, từ đó đưa ra giải pháp kịp thời. Đây là cách tiếp cận chiến lược, giúp chính sách không chỉ mang tính bao trùm mà còn tạo nền tảng bền vững cho công bằng giáo dục trên phạm vi cả nước. Thiết kế chính sách giáo dục phải đảm bảo các yếu tố: (1) tính đồng bộ với chương trình giảm nghèo đa chiều có mục tiêu, (2) tính giám sát và cảnh báo sớm, (3) tính nhạy cảm về giới, (4) yếu tố vùng và (5) yếu tố dân tộc.

Cuối cùng, Báo cáo đã bỏ qua việc xem xét đến một số nhóm yếu tố ảnh hưởng không kém phần quan trọng nhưng do hạn chế phạm vi dữ liệu của khảo sát mức sống dân cư. Trong tương lai, khi điều kiện dữ liệu cho phép, Báo cáo sẽ đánh giá mở rộng thêm về (1) đặc điểm của trẻ về động lực học tập, (2) đặc điểm gia đình về kỳ vọng của cha mẹ trong việc coi trọng giáo dục, (3) đặc điểm nhà trường và (4) đặc điểm cộng đồng về thiên tai dẫn tới gián đoạn trong việc học, để có bức tranh đầy đủ hơn về các yếu tố ảnh hưởng tới việc đến trường của trẻ em.

BÁO CÁO

**PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
ĐẾN MÔI TRƯỜNG CÁC TỈNH VÙNG ĐỒNG BẰNG
SÔNG CỬU LONG GIAI ĐOẠN 2014-2023**

MỞ ĐẦU

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long là khu vực giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh lương thực quốc gia. Với điều kiện tự nhiên đặc thù, tài nguyên dồi dào và hệ thống sông ngòi phong phú, khu vực này từ lâu đã trở thành trung tâm sản xuất lúa gạo, thủy sản và trái cây lớn nhất cả nước. Tuy nhiên, trong bối cảnh biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hóa nhanh chóng và áp lực phát triển kinh tế, môi trường tự nhiên của vùng Đồng bằng sông Cửu Long đang đứng trước nhiều thách thức nghiêm trọng, đặt ra yêu cầu cấp thiết về phát triển bền vững và hài hòa.

Nghiên cứu này hướng đến việc đánh giá mối quan hệ giữa điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và các vấn đề môi trường nổi bật tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long trong giai đoạn 2014-2023. Bên cạnh việc phân tích những thành tựu đã đạt được, Báo cáo cũng làm rõ những hạn chế, bất cập và tác động hai chiều giữa phát triển kinh tế với môi trường đất, môi trường nước, hai yếu tố cốt lõi trong cấu trúc sinh thái kinh tế của vùng. Các thách thức như suy thoái tài nguyên, ô nhiễm môi trường, sạt lở bờ sông, xâm nhập mặn và biến đổi khí hậu không chỉ ảnh hưởng đến sản xuất mà còn tác động trực tiếp đến đời sống người dân.

Trên nền tảng phân tích này, Báo cáo ***“Phân tích tác động của phát triển kinh tế - xã hội đến môi trường các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2014-2023”*** đề xuất các định hướng và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, đồng thời thúc đẩy tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Việc tiếp cận vấn đề một cách hệ thống, liên ngành sẽ góp phần cung cấp cơ sở khoa học và thực tiễn phục vụ công tác hoạch định chính sách và phát triển vùng trong thời gian tới.

CHƯƠNG I. TỔNG QUAN MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI CỦA CÁC TỈNH VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG GIAI ĐOẠN 2014-2023

1. Tổng quan môi trường tự nhiên của các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long

1.1. Nhiệt độ, chế độ mưa, độ ẩm ở các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long

1.1.1 Khí hậu và nền nhiệt độ

Khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) trong giai đoạn 2014-2023 có nhiều biến động do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và các hiện tượng thời tiết cực đoan như El Niño, La Niña. Xu hướng nhiệt độ tăng, lượng mưa biến động thất thường, hạn hán và xâm nhập mặn gia tăng là những thách thức lớn đối với khu vực này trong tương lai.

Nhiệt độ: Vùng ĐBSCL thuộc đới khí hậu nhiệt đới gió mùa, với đặc điểm nóng và ẩm quanh năm. Khí hậu nơi đây chia thành hai mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11 và mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Trong giai đoạn 2014-2023, nhiệt độ trung bình hàng năm tại ĐBSCL tiếp tục xu hướng tăng nhẹ, phù hợp với xu thế chung của BĐKH. Nhiệt độ trung bình năm ở ĐBSCL ít có sự chênh lệch giữa các tháng và dao động từ 26-28°C, với mức cao nhất có thể lên 38-40°C trong các đợt nắng nóng. Đặc biệt từ cuối năm 2014 đến hết mùa xuân năm 2016, khu vực này chịu ảnh hưởng của hiện tượng El Niño mạnh và kéo dài. Điều này dẫn đến nền nhiệt độ tăng cao, xuất hiện nhiều kỷ lục về nắng nóng, mùa mưa đến muộn và kết thúc sớm gây hạn hán và thiếu nước nghiêm trọng.

Nhiệt độ của vùng ĐBSCL chia làm hai mùa rõ rệt. Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 với nền nhiệt độ cao hơn, trung bình từ 27-30°C. Đỉnh điểm nắng nóng rơi vào tháng 3 và 4, có năm lên đến 39-40°C. Vào mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, nhiệt độ giảm nhẹ, trung bình từ 25-28°C, do ảnh hưởng của mưa nhiều và độ ẩm cao. Năm 2016 và 2020, ĐBSCL ghi nhận nhiều đợt nắng nóng kéo dài, gây hạn hán và xâm nhập mặn nghiêm trọng.

Lượng bốc hơi ở vùng ĐBSCL dao động từ 900-1.500 mm/năm, cao nhất vào mùa khô. Bốc hơi ở vùng này có xu hướng gia tăng nhẹ qua các năm, đặc biệt trong các giai đoạn El Niño, khi nhiệt độ cao và độ ẩm giảm. Vào mùa khô, lượng bốc hơi cao nhất có thể đạt 4-6 mm/ngày hoặc hơn trong các đợt nắng nóng. Vào mùa mưa lượng bốc hơi giảm, trung bình 2-4 mm/ngày, do mưa nhiều và độ ẩm cao hơn.

Chế độ gió: Tốc độ gió ở vùng ĐBSCL trung bình dao động từ 2-5 m/s, nhưng có thể mạnh hơn vào thời điểm giao mùa hoặc khi có bão, áp thấp nhiệt đới. Những năm gần đây, gió mùa có xu hướng biến động mạnh hơn do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu. Nhìn chung, chế độ gió ở vùng ĐBSCL chủ yếu bị chi phối bởi gió mùa Tây Nam (mùa mưa tháng 5-tháng 11) và gió mùa Đông Bắc (mùa khô tháng 12- tháng 4). Vào mùa mưa, gió mùa Tây Nam thịnh hành từ vịnh Thái Lan thổi vào đất liền, mang theo nhiều hơi ẩm, gây mưa nhiều. Tốc độ gió trung bình khoảng 3-5 m/s, có thể mạnh hơn khi có áp thấp nhiệt đới góp phần tạo ra hiện tượng mưa dông, triều cường cao vào các tháng cuối năm. Vào mùa khô, gió mùa Đông Bắc thổi từ lục địa Trung Quốc xuống, khô và lạnh hơn, nhưng khi qua biển Đông có thể mang theo hơi ẩm. Tốc độ gió khoảng 2-4 m/s, mạnh hơn ở các khu vực ven biển gây thời tiết khô ráo, ít mưa, nhưng đôi khi cũng có những đợt gió mạnh gây sóng lớn trên biển.

1.1.2. Chế độ mưa, độ ẩm

Chế độ mưa ở vùng ĐBSCL mang đặc trưng của khí hậu nhiệt đới gió mùa, với lượng mưa lớn và sự phân bố theo mùa rõ rệt. Lượng mưa trung bình hàng năm dao động từ 1.500-2.000mm, chiếm phần lớn trong tổng lượng nước cung cấp cho khu vực. Mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 11, chịu ảnh hưởng chủ yếu của gió mùa Tây Nam, mang theo hơi ẩm từ biển vào đất liền, gây ra những trận mưa lớn và thường xuyên. Trong thời gian này, lượng mưa có thể chiếm đến 90% tổng lượng mưa cả năm, góp phần bổ sung nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp và hệ sinh thái sông ngòi. Ngược lại, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau có lượng mưa rất thấp, nhiều nơi gần như không có mưa kéo dài trong nhiều tháng.

Trong giai đoạn 2014-2023, lượng mưa có sự dao động lớn qua các năm, chịu ảnh hưởng của các hiện tượng khí hậu như El Niño và La Niña. Xu hướng chung là lượng mưa có xu hướng giảm nhẹ, đặc biệt trong các năm có El Niño mạnh (2015-2016, 2019-2020) đã làm tình trạng hạn hán trở nên nghiêm trọng hơn. Trong các năm xuất hiện hiện tượng La Niña (2017-2018, 2021-2022) thì lượng mưa nhiều hơn trung bình, mùa mưa có thể kéo dài dẫn đến gia tăng nguy cơ lũ lụt.

Ngoài ra, chế độ mưa ở vùng ĐBSCL còn chịu ảnh hưởng của các hình thái thời tiết cực đoan như bão, áp thấp nhiệt đới và mưa lớn cục bộ. Nhìn chung, chế độ mưa ở ĐBSCL vừa là nguồn tài nguyên quan trọng nhưng cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro, đặc biệt trong bối cảnh biến đổi khí hậu (BĐKH) ngày nay.

Độ ẩm không khí: Nhìn chung, độ ẩm không khí ở ĐBSCL luôn duy trì ở mức cao, trung bình từ 80-85% trong suốt cả năm. Đây là đặc điểm điển hình của

khí hậu nhiệt đới gió mùa, chịu ảnh hưởng lớn từ hệ thống sông ngòi, kênh rạch dày đặc và chế độ mưa phong phú.

Trong mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 11), độ ẩm không khí thường đạt mức cao nhất, có thể lên đến 90-95%, do lượng mưa lớn và hơi nước bốc lên từ mặt đất, sông hồ. Độ ẩm cao kết hợp với nền nhiệt nóng tạo cảm giác oi bức, đồng thời làm tăng nguy cơ nấm bệnh trong sản xuất nông nghiệp và ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

Ngược lại, vào mùa khô (từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau), độ ẩm có xu hướng giảm, nhất là vào các tháng cao điểm khô hạn. Tuy nhiên, so với nhiều khu vực khác, ĐBSCL vẫn duy trì mức độ ẩm tương đối cao (khoảng 70 - 80%), nhờ hệ thống sông rạch rộng lớn và sự bốc hơi từ mặt nước. Dù vậy, trong những năm có El Niño (2015-2016, 2019-2020, 2023) đã gây khô hạn kéo dài, làm độ ẩm giảm xuống thấp hơn trung bình, đặc biệt trong mùa khô. Ngược lại những năm có La Niña (2017-2018, 2021-2022) lại làm tăng lượng mưa, làm độ ẩm không khí luôn ở mức cao, có thể gây ra tình trạng ẩm ướt kéo dài.

1.2. Các hiện tượng thời tiết bất thường ở các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2014-2023

Dưới đây là một số hiện tượng thời tiết bất thường và thiệt hại do thiên tai gây ra tại vùng ĐBSCL.

1.2.1. Bão, lũ, lốc và mưa đá

Bão: Mặc dù vùng ĐBSCL ít chịu ảnh hưởng trực tiếp từ bão, nhưng một số cơn bão mạnh vẫn gây thiệt hại nghiêm trọng. Bão số 9 năm 2018 và bão số 5 năm 2020 gây mưa lớn và gió mạnh, làm đổ cây, hư hỏng nhà cửa và gây thiệt hại đến sản xuất nông nghiệp.

Mưa lớn và lũ lụt: Mưa lớn và lũ lụt là hiện tượng thời tiết thường xuyên xảy ra tại vùng ĐBSCL, chủ yếu trong các năm chịu ảnh hưởng của La Niña. Những đợt mưa kéo dài gây ra lũ lụt nghiêm trọng, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và đời sống người dân. Một số nguyên nhân gây mưa lớn và lũ lụt gồm:

- Hiện tượng La Niña trong các năm 2017-2018 và 2021-2022 làm gia tăng lượng mưa, kéo dài mùa mưa hơn so với trung bình nhiều năm;
- Sự thay đổi dòng chảy sông Mekong do các công trình thủy điện làm thay đổi chế độ lũ ở vùng ĐBSCL;
- Sự phát triển đô thị hóa nhanh chóng làm giảm diện tích vùng chứa nước tự nhiên, gia tăng nguy cơ ngập úng.

Năm 2017 - 2018: Mưa lớn kéo dài do La Niña, gây ra các trận lũ lớn tại An Giang, Đồng Tháp và Kiên Giang. Nhiều khu vực vùng trũng bị ngập sâu, ảnh hưởng đến hàng nghìn hecta lúa và cây trồng.

Đến năm 2021-2022: La Niña tái diễn, gây ra lũ lụt nghiêm trọng tại các tỉnh ven biển như Cà Mau, Bạc Liêu và Sóc Trăng. Đường giao thông bị ngập sâu, nhiều khu dân cư bị chia cắt.

Năm 2023: Xuất hiện mưa lớn trái mùa vào đầu năm, gây ra tình trạng ngập úng cục bộ tại một số địa phương, ảnh hưởng đến gieo cấy vụ đông xuân.

Dông, lốc xoáy và bão: Có thể nói, dông, lốc xoáy là hai loại thiên tai xảy ra phổ biến ở các tỉnh vùng ĐBSCL. Dông lốc xảy ra quanh năm, nhưng thường mạnh nhất và nhiều nhất vào giai đoạn chuyển mùa (tháng 4 - 5 và tháng 10 - 11). Những trận lốc xoáy đi kèm dông sét đã gây thiệt hại nặng nề về nhà cửa, cây trồng và cơ sở hạ tầng. Trong các năm 2018 - 2022, hàng trăm căn nhà tại các tỉnh Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu bị sập hoặc tốc mái do lốc xoáy.

1.2.2. Triều cường, hạn hán

Những năm đầu giai đoạn 2014-2023, triều cường chủ yếu gây ngập cục bộ và thiệt hại nhỏ, tuy nhiên từ năm 2018 trở đi, nhiều đợt triều đạt đỉnh cao, đặc biệt năm 2019 ghi nhận triều cường lịch sử tại Cần Thơ và Long Xuyên dù mực nước lũ trên sông Mekong thấp hơn trung bình. Năm 2021, mực nước tại các trạm như Tân Châu và Châu Đốc tuy không vượt đỉnh lịch sử nhưng vẫn tiệm cận báo động III, cho thấy xu thế nước dâng cao bất thường.

Hạn hán và xâm nhập mặn là hai hiện tượng thời tiết cực đoan có ảnh hưởng nghiêm trọng nhất đến vùng ĐBSCL. Xu hướng hạn hán và xâm nhập mặn ngày càng gia tăng do tác động của BĐKH và tác động từ thượng nguồn sông Mekong. Các nguyên nhân chính gây ra hạn hán và xâm nhập mặn gồm:

- Giảm lượng mưa: Hiện tượng El Niño trong các năm 2015-2016, 2019-2020 và 2023 khiến lượng mưa giảm mạnh, làm cho mực nước sông Mekong xuống thấp hơn trung bình nhiều năm.

- Khai thác tài nguyên nước ở thượng nguồn: Việc xây dựng hàng loạt đập thủy điện ở thượng nguồn sông Mekong làm thay đổi dòng chảy, giảm lượng nước về ĐBSCL trong mùa khô.

- Nước biển dâng: Biến đổi khí hậu khiến mực nước biển tăng, đẩy nước mặn vào sâu trong nội địa, ảnh hưởng đến các vùng sản xuất nông nghiệp.

Trong hai năm 2015-2016 đã xảy ra hạn hán lịch sử do El Niño, lượng mưa giảm mạnh, mực nước sông Mekong xuống thấp kỷ lục. Xâm nhập mặn lan sâu,

ảnh hưởng tới 11/13 tỉnh, nhiều vườn cây trái, ruộng lúa bị thiệt hại nặng. Độ mặn đo được tại một số cửa sông như sông Tiền, sông Hậu lên đến 4 - 6‰, cao hơn mức trung bình nhiều năm. Tại Vĩnh Long, vào mùa khô các năm, độ mặn sông, rạch đã diễn biến theo xu hướng: xuất hiện sớm, độ mặn ngày càng gia tăng (đặc biệt là phía sông Cổ Chiên). Mùa khô năm 2015-2016, độ mặn lên mức kỷ lục đã làm 25.063,63 ha cây trồng bị thiếu nước do hạn và bị nhiễm mặn (trong đó có 1.884 ha bị hạn và 23.179,63 ha bị nhiễm mặn, thiệt hại 293,373 tỷ đồng). Mùa khô năm 2019-2020 do mặn xâm nhập sớm và duy trì ở mức cao nên đã làm thiệt hại, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và dân sinh trong tỉnh. Tổng diện tích bị nhiễm mặn và bị thiếu nước tưới là 19.464,59 ha, trong đó: bị nhiễm mặn là 1.985,5ha và bị thiếu nước tưới là 17.479,09 ha. Ước thiệt hại là 142.485,7 triệu đồng. Cũng trong thời gian này, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng độ mặn trên các sông tăng mạnh và xâm nhập sâu vào nội đồng, độ mặn cao hơn so với cùng kỳ năm 2015 từ 2,4-8,6 g/L và lấn sâu hơn vào trong nội đồng. Năm 2016 xâm nhập mặn đã gây thiệt hại 31.560,15 ha lúa, hoa màu, mía, cây ăn trái và thủy hải sản. Tại Bến Tre, hai năm này được coi là đợt hạn mặn “lịch sử” đã gây thiệt hại nặng nề cho hoạt động sản xuất nông nghiệp. Lúa vụ mùa thu đông và vụ đông xuân bị thiệt hại trên 70% với tổng diện tích 19.833 ha. Hạn mặn còn gây thiệt hại 511ha hoa màu, 258.000 cây giống, 8.206 ha cây ăn quả, 267 ha diện tích nuôi thủy sản... Năm 2020, việc thiếu nước tưới do hạn mặn đã làm cho khoảng 20.000 ha cây trái, 72.320 ha dừa, 1.490 ha rau màu, hơn 1.000 ha cây giống, hoa cây cảnh có nguy cơ bị thiệt hại nặng. Cùng với đó là trên 700 ha diện tích nuôi tôm càng xanh bị thiệt hại dưới 30%, khoảng 1.100 tấn nghêu bị chết. Phần lớn diện tích vườn cây trái, cây giống, hoa kiểng bị thiếu nguồn nước tưới, ước tính giá trị thiệt hại trên 250 tỷ đồng.

Tiếp đến hai năm 2019-2020 lại xảy ra hạn mặn nghiêm trọng không kém giai đoạn 2015-2016. Nhiều khu vực ven biển như Bến Tre, Tiền Giang, Cà Mau bị nước mặn xâm nhập sớm hơn bình thường 1-2 tháng, làm thiếu nước ngọt sinh hoạt và ảnh hưởng nặng đến sản xuất nông nghiệp. Cà Mau là tỉnh ven biển duy nhất ở khu vực ĐBSCL không được bổ sung nguồn nước ngọt từ các sông lớn đầu nguồn, đời sống, sản xuất của người dân phụ thuộc hoàn toàn vào nước ngầm và nước mưa nên chịu ảnh hưởng vô cùng nghiêm trọng khi hạn hán; xâm nhập mặn vùng ngọt xảy ra, nhất là khó khăn về nước sinh hoạt, đặc biệt là ở các khu vực thuộc vùng ngọt hóa, các khu vực ven biển, đảo và hải đảo, vùng nông thôn. Hạn hán cùng với xâm nhập mặn vùng ngọt sâu nội đồng ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất.

Năm 2023 do tác động của El Niño, mùa khô đến sớm, lượng mưa suy giảm. Mực nước sông Mekong tiếp tục xuống thấp, khiến tình trạng hạn hán và xâm nhập mặn gia tăng, đặc biệt tại các tỉnh ven biển.

Hạn hán và xâm nhập mặn đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng nhất đến các tỉnh Bến Tre, Tiền Giang, Long An: Các tỉnh này bị ảnh hưởng nghiêm trọng nhất do nước mặn xâm nhập sâu đến 50 - 70 km vào đất liền, làm giảm sản lượng cây ăn trái (dừa, bưởi, xoài). Các tỉnh ven biển như Cà Mau, Sóc Trăng, Bạc Liêu bị ảnh hưởng lớn, hệ sinh thái rừng ngập mặn bị tác động, gây sạt lở bờ biển nghiêm trọng. Dù ít bị xâm nhập mặn hơn nhưng hạn hán làm giảm nguồn nước tưới tiêu, ảnh hưởng đến vụ lúa đông xuân và mùa vụ khác ở các tỉnh Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang.

Hạn hán và xâm nhập mặn đã đe dọa đến hệ sinh thái nước ngọt, gia tăng nguy cơ sa mạc hóa, ảnh hưởng đến giảm năng suất lúa, cây ăn trái bị ảnh hưởng do thiếu nước ngọt và đất bị nhiễm mặn. Trong những năm xảy ra hạn mặn nhiều địa phương thiếu nước ngọt nghiêm trọng, đặc biệt là ở Bến Tre, Sóc Trăng, Cà Mau.

Hiện tượng sạt lở bờ sông, bờ biển cũng tăng mạnh với 776 điểm sạt lở nghiêm trọng trong giai đoạn 2014-2023, tăng 32% so với giai đoạn 2004-2013. Tổng chiều dài sạt lở bờ sông, bờ biển tăng từ 500km (năm 2014) lên 620km (năm 2023). Đây chính là "cơn bão hoàn hảo" khi nhiều hiện tượng cực đoan xảy ra cùng lúc, gây thiệt hại 112 người chết và mất tích do thiên tai tại ĐBSCL giai đoạn 2014-2023, trong đó 78 người do sạt lở, với tổng thiệt hại ước tính lên đến 23.000 tỷ đồng (Cục Phòng chống thiên tai, 2023).

2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2014-2023

2.1. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2014-2023

2.1.1. Thực trạng phát triển một số ngành kinh tế

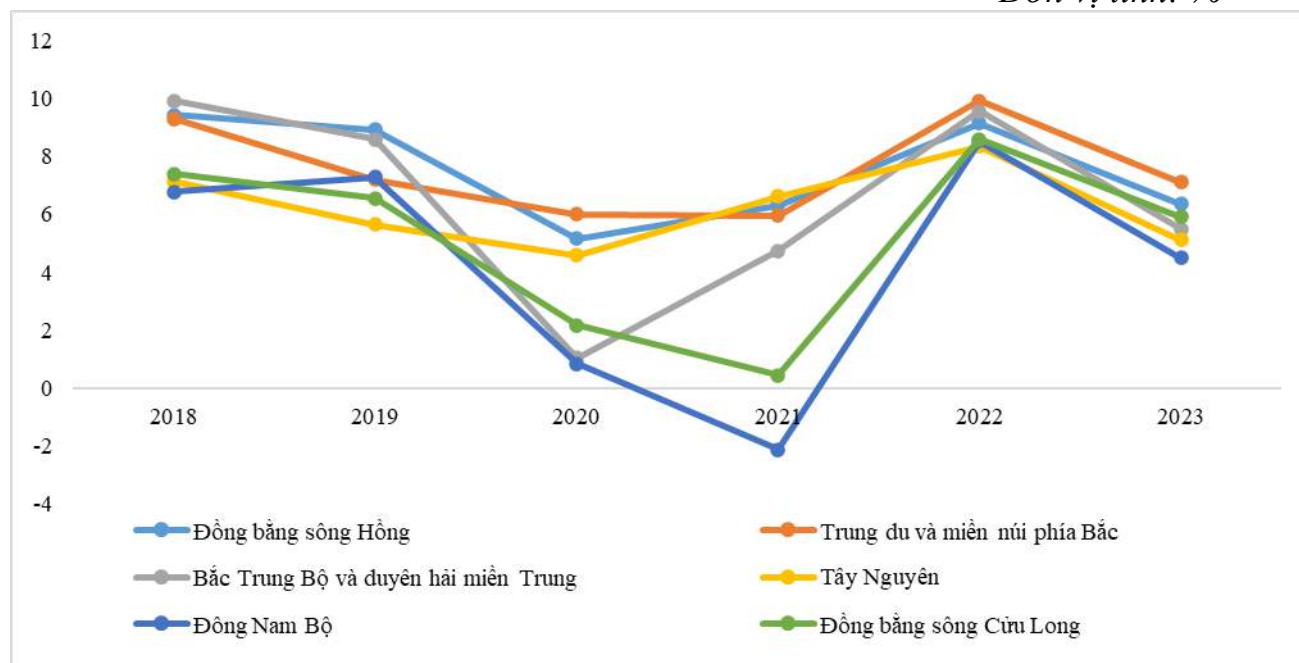
Năm 2023 số đơn vị hành chính của vùng ĐBSCL gồm 18 thành phố trực thuộc tỉnh, 5 quận, 11 thị xã, 100 huyện, 224 phường 128 thị trấn và 1253 xã. Số đơn vị hành chính cấp xã của vùng ĐBSCL cao gấp 3 lần vùng Đông Nam Bộ và gấp 2 lần vùng Tây Nguyên. Tổng diện tích đất của vùng là 4092 nghìn ha, trong đó đất nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất 62,8% với diện tích là 2569,1 nghìn ha, còn lại là đất lâm nghiệp 295,1 nghìn ha, đất chuyên dùng 258,8 nghìn ha và đất ở chiếm tỷ trọng nhỏ nhất với 138,9 nghìn ha. Kiên Giang là tỉnh có diện tích đất lớn nhất vùng với tổng diện tích sử dụng là 635,2 nghìn ha, đất nông nghiệp của Kiên Giang chiếm hơn 71,8%.

Tổng sản phẩm trong nước: Năm 2023, tốc độ tăng GRDP vùng ĐBSCL tăng 5,92% so với năm 2022, xếp thứ ba trên tổng số 6 vùng kinh tế của cả nước.

Tốc độ tăng trưởng GRDP¹ của các vùng giai đoạn 2018-2023 được thể hiện tại Hình 01 dưới đây.

Hình 1: Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh năm 2010 phân theo vùng, 2018-2023

Đơn vị tính: %



Nguồn: Niên giám thống kê năm 2023

Năm 2023, tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người của vùng ĐBSCL đạt 72,1 triệu đồng/người, chỉ tiêu này liên tiếp tăng trong giai đoạn 2018-2023. So với năm 2022, tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người của vùng tăng 6,5 triệu đồng/người, tương ứng tăng 9.9%. So với năm 2018, tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người tăng 22,5 triệu đồng/người, tương ứng tăng 45.4%. Cụ thể, tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người của vùng ĐBSCL và các vùng kinh tế khác được thể hiện tại Bảng 02 dưới đây.

Bảng 1: Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người phân theo vùng
Đơn vị tính: Triệu đồng/người

	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Đồng bằng sông Hồng	89,5	98,1	102,9	110,2	122,5	131
Trung du và miền núi phía Bắc	46,1	49,5	53,4	56,1	62,8	67,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	50,2	55,9	57,4	61,8	70,6	76,1
Tây Nguyên	43,4	45,8	48,8	53,7	60,6	67,6

¹ Không có số liệu GDP và GRDP trước năm 2018.

Đông Nam Bộ	133,8	141,7	140,4	144,3	159,6	166,2
Đồng bằng sông Cửu Long	49,6	53,7	55,5	57,4	65,6	72,1

Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2023

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế:

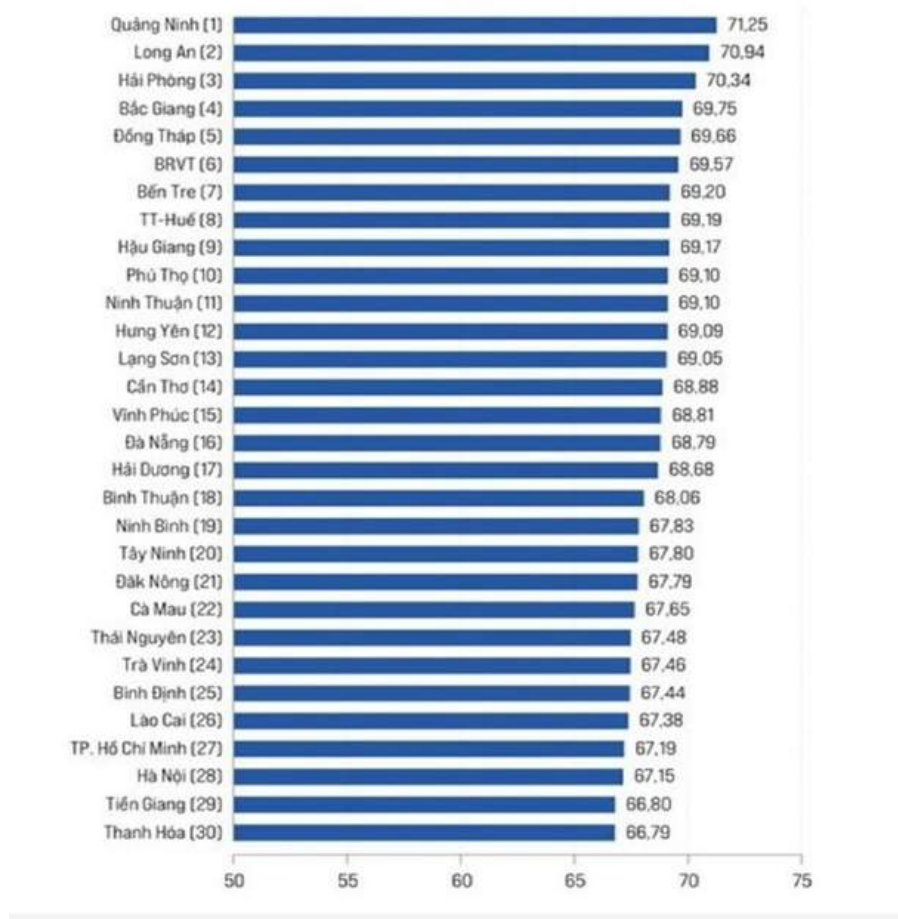
Cơ cấu kinh tế vùng ĐBSCL tiếp tục chuyển dịch tích cực: Tỷ trọng các ngành nông, lâm nghiệp giảm dần; công nghiệp-xây dựng có xu hướng tăng; khu vực dịch vụ tăng nhẹ. Cơ cấu của 3 khu vực này năm 2023 lần lượt là 30,05%; 27,62%; 37,07% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm là 5,26%.

Cải thiện môi trường kinh doanh:

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (Chỉ số PCI) được tính toán từ kết quả các chỉ tiêu thuộc 10 chỉ số thành phần phản ánh các khía cạnh về chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh. Dữ liệu các chỉ tiêu này có được thông qua hoạt động khảo sát gần 10.000 doanh nghiệp tại toàn bộ 63 tỉnh, thành phố kết hợp với hoạt động thu thập dữ liệu sẵn công bố bởi các bộ, ngành. Các địa phương có điểm số PCI cao hơn phản ánh chất lượng điều hành kinh tế tốt hơn, với mục tiêu tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của cộng đồng doanh nghiệp.

Theo kết quả Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2023, khu vực ĐBSCL có sự cải thiện rõ rệt về môi trường kinh doanh, với 8 tỉnh nằm trong Top 30 cả nước (Hình 08).

Hình 2: Top 30 tỉnh, thành phố có chất lượng điều hành tốt nhất năm 2023



Nguồn: Tạp chí điện tử MekongASEAN (<https://mekongasean.vn/>)

Đặc biệt, tỉnh Long An từ vị trí thứ 10 trong năm 2022 đã bứt phá mạnh mẽ lên vị trí Á quân trong năm 2023 với 70,94 điểm, trong đó một số chỉ số tăng so với năm ngoái như chỉ số gia nhập thị trường đạt 7,18 điểm (tăng 0,2 điểm); chỉ số cạnh tranh bình đẳng đạt 6,54 điểm (tăng 0,19 điểm); chỉ số hỗ trợ doanh nghiệp tăng mạnh đạt 6,90 điểm (tăng 1,06 điểm); chỉ số thiết chế pháp luật, an ninh trật tự đạt 7,83 điểm (tăng 0,81 điểm).

Một tỉnh khác nằm trong khu vực ĐBSCL vẫn giữ vững phong độ trên bảng xếp hạng trong nhiều năm qua là Đồng Tháp xếp thứ 5 với 69,66 điểm. Tính đến nay, Đồng Tháp duy trì chuỗi 16 năm liên tiếp nằm trong Top 5 PCI cả nước từ (2008). Theo báo cáo PCI 2023, tỉnh Đồng Tháp có nhiều chỉ số thành phần tăng so với năm 2022, như chỉ số gia nhập thị trường đạt 7,50 điểm (tăng 0,32 điểm); chỉ số tính minh bạch đạt 7,28 điểm (tăng 0,18 điểm); chỉ số chi phí thời gian đạt 8,39 điểm (tăng 0,28 điểm); chỉ số cạnh tranh bình đẳng đạt 6,72 điểm (tăng 0,39 điểm); chỉ số hỗ trợ doanh nghiệp đạt 6,21 điểm (tăng 0,71 điểm); chỉ số thiết chế pháp luật, an ninh trật tự đạt 8,31 điểm (tăng 0,35 điểm).

Hai nhân tố mới xuất hiện trong Top 10 PCI năm 2023 đều đến từ ĐBSCL gồm: Bến Tre xếp thứ 7 với 69,20 điểm, tăng 6 bậc so với năm ngoái và Hậu Giang xếp thứ 9 với 69,17 điểm tăng 3 bậc so với năm 2022. Trong đó, các chỉ số đánh giá của Bến Tre đều tăng như chỉ số gia nhập thị trường đạt 7,52 điểm (tăng 0,26 điểm); chỉ số tính minh bạch đạt 5,70 điểm (tăng 0,45 điểm); chỉ số cạnh tranh bình đẳng đạt 6,88 điểm (tăng 0,23 điểm); chỉ số hỗ trợ doanh nghiệp đạt 6,95 điểm (tăng 1,52 điểm). Với tỉnh Hậu Giang, các chỉ số ghi nhận tăng trưởng gồm chỉ số gia nhập thị trường đạt 7,49 điểm (tăng 0,24 điểm); chỉ số tính minh bạch đạt 6,73 (tăng 0,91 điểm); chỉ số cạnh tranh bình đẳng đạt 6,72 điểm (tăng 0,39 điểm); chi phí thời gian đạt 7,64 điểm (tăng 0,01 điểm); chỉ số hỗ trợ doanh nghiệp đạt 7,10 điểm (tăng 1,25 điểm); chỉ số thiết chế pháp luật, an ninh trật tự đạt 7,90 điểm (tăng 0,35 điểm).

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản:

ĐBSCL là vùng được thiên nhiên ưu đãi để phát triển nông nghiệp. Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt của ĐBSCL giai đoạn 2014-2023 luôn dẫn đầu cả nước, năm 2023 đạt gần 3,9 triệu ha, cao gấp 12,6 lần vùng có diện tích gieo trồng thấp nhất cả nước là Đông Nam Bộ (306,3 nghìn ha). Với quy mô diện tích gieo trồng rất lớn, ĐBSCL có một tiềm năng vô cùng lớn trong phát triển trồng trọt. Chi tiết diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt phân theo vùng giai đoạn 2014-2023 được thể hiện tại Bảng 2 dưới đây.

Bảng 02: Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt phân theo vùng, 2014-2023

Đơn vị tính: Nghìn ha

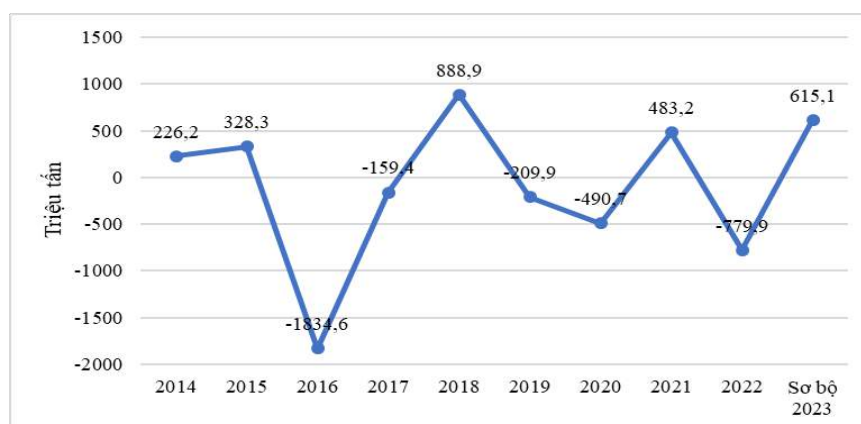
Năm	Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐBSCL
2014	1.210,9	1.204,9	1.452,2	487,5	353,2	4.287,5
2015	1.202,5	1.203,9	1.431,4	478,9	352,5	4.339,6
2016	1.184,3	1.192,4	1.423,0	469,0	345,9	4.276,0
2017	1.159,0	1.170,9	1.453,9	460,4	342,2	4.220,4
2018	1.119,0	1.129,1	1.418,8	458,9	338,9	4.140,8
2019	1.082,3	1.105,1	1.391,1	449,0	330,6	4.100,6
2020	1.047,8	1.092,4	1.331,2	439,7	320,3	3.991,2
2021	1.030,9	1.077,2	1.375,1	423,1	313,5	3.923,0

2022	1.012,9	1.066,4	1.360,4	422,9	306,7	3.827,7
2023	993,7	1.058,1	1.357,0	425,5	306,3	3.863,7

Nguồn: Cục Thống kê

Từ năm 2014 cho đến 2023, sản lượng lương thực có hạt của vùng ĐBSCL luôn duy trì ở mức 50-51% sản lượng của cả nước. Mức tổng sản lượng trung bình của vùng duy trì 23-24 triệu tấn/ năm (Phụ lục Biểu 01). Tuy nhiên, theo thời gian, sản lượng lương thực có hạt và diện tích trồng lúa ở vùng này giảm. Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2014 là 25475 nghìn tấn và năm 2023 giảm xuống còn 24316 nghìn tấn. Diện tích gieo trồng lúa của vùng năm 2014 là 4249,5 nghìn ha và năm 2023 giảm còn 3838,7 nghìn ha. Thực tế, việc giảm sản lượng lương thực có hạt và diện tích gieo trồng lúa ở vùng ĐBSCL do một số nguyên nhân sau: (1) Sử dụng đất nông nghiệp sang mục đích khác: Một phần diện tích đất trồng lúa đã được chuyển đổi sang đất ở, đất chuyên dùng cho các hoạt động khác, làm giảm diện tích trồng lúa; (2) Chuyển đổi cơ cấu cây trồng: Nông dân chuyển đổi sang các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao hơn như cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản để tăng thu nhập, dẫn đến việc giảm diện tích trồng lúa; (3) Tác động của biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn: Sự thay đổi khí hậu, đặc biệt là tình trạng xâm nhập mặn và hạn hán ở vùng ĐBSCL, đã gây khó khăn cho việc canh tác lúa, làm giảm diện tích và năng suất; và (4) Thực trạng sản xuất lúa: Mặc dù năng suất lúa có thể cao nhờ ứng dụng khoa học kỹ thuật, nhưng diện tích trồng lúa giảm cũng ảnh hưởng đến tổng sản lượng.

Hình 3: Tăng/giảm sản lượng lương thực có hạt của vùng ĐBSCL, 2015-2023



Nguồn: Niên giám Thống kê

Năm 2016 vùng ĐBSCL có mức giảm sản lượng cao nhất, lên tới 1834,6 triệu tấn so với năm trước (Hình 05). Năm 2019- 2020 sản lượng giảm và năm

2022 giảm mạnh, 779,9 triệu tấn. Đặc biệt năm 2023 sản lượng tăng thêm 615,1 triệu tấn so với năm 2022.

Giai đoạn 2014-2023, nông nghiệp ĐBSCL đã có những bước tiến đáng kể về sản lượng, năng suất, chất lượng các sản phẩm chủ lực, đồng thời ứng dụng mạnh mẽ khoa học công nghệ và phát triển kinh tế nông thôn. ĐBSCL được mệnh danh là "vựa lúa, vựa trái cây, vựa thủy sản" của cả nước. Trong phạm vi số liệu hiện có, Báo cáo này tập trung đánh giá thành tựu của ĐBSCL trong lĩnh vực trồng lúa và nuôi trồng thủy sản.

Trồng lúa:

Từ năm 2014 đến 2023 diện tích gieo trồng lúa cả nước nói chung và ĐBSCL nói riêng giảm, cả nước giảm gần 697 nghìn ha và riêng vùng ĐBSCL giảm hơn 410 nghìn ha. Diện tích trồng lúa của vùng sông Cửu Long gấp 4 lần đồng bằng sông Hồng và 3,25 lần vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung. An Giang là tỉnh có diện tích trồng lúa lớn nhất vùng, với hơn 712 nghìn ha (Phụ lục Biểu 04).

Với quy mô diện tích lớn nhất cả nước, vùng ĐBSCL trở thành một vùng chuyên canh nông nghiệp vô cùng lớn. Năng suất gieo trồng lúa cả năm của vùng đạt 62,9 tạ/ha năm 2023, tăng 1 tạ/ha so với năm 2022 (tương ứng tăng 1,6%). So với năm 2014, năng suất lúa đã tăng 3,5 tạ/ha (tương ứng tăng 5,9%). Như vậy, trong vòng 10 năm, năng suất lúa đã tăng đáng kể. Sản lượng lương thực nói chung và sản lượng lúa nói riêng đã đáp ứng đầy đủ nhu cầu tiêu dùng trong nước, đảm bảo an ninh lương thực, phục vụ chế biến và xuất khẩu. Hiện nay, sản xuất lúa được thực hiện từ phát triển chiều rộng sang phát triển chiều sâu theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, bền vững như đưa vào sản xuất các giống lúa chịu mặn cho vùng ven biển; ứng dụng quy trình sản xuất “1 phải 5 giảm” nhằm tiết kiệm vật tư đầu vào, giảm phát thải khí nhà kính và tăng thu nhập cho người nông dân.

Bảng 3: Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo vùng, 2014 - 2023

Đơn vị tính: Tạ/ha

Năm	Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐBSCL
2014	60,2	48,5	56,6	52,4	49,4	59,4
2015	60,6	48,8	56,2	50,9	50,4	59,5
2016	59,8	49,9	56,3	50,3	50,6	56,1
2017	56,8	49,1	55,8	54,1	51,4	56,4
2018	60,5	50,3	57,2	56,2	52,5	59,7
2019	60,6	50,5	56,7	57,2	53,2	59,7
2020	61,4	51,0	57,8	57,3	53,5	60,1
2021	62,0	51,7	60,1	58,6	54,5	62,4

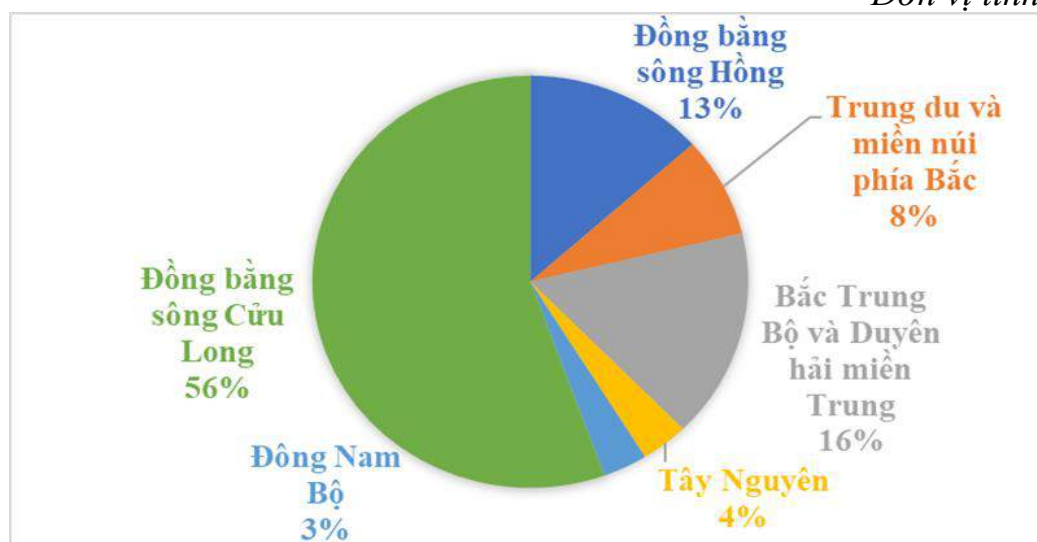
2022	61,7	52,1	58,1	59,7	55,1	61,9
2023	62,1	52,3	60,5	60,3	56,0	62,9

Nguồn: Cục Thống kê, Bộ Tài chính

Với mũi nhọn kinh tế là mặt hàng lúa gạo, vùng ĐBSCL có sản lượng lúa chiếm 55,5% so với cả nước. Kiên Giang, An Giang và Long An là 3 tỉnh có diện tích trồng lúa lớn nhất trong cả vùng. Sản lượng lúa của vùng ĐBSCL luôn dẫn đầu trong 6 vùng, năm 2023 sản lượng đạt gần 24,2 triệu tấn, chiếm 55,5% tổng sản lượng lúa cả nước. Từ năm 2014 đến 2023 sản lượng lúa của vùng luôn dẫn đầu, tuy nhiên nếu so sánh với năm 2014 thì sản lượng năm 2023 giảm tương đối khoảng 1089,2 nghìn tấn.

Hình 4 : Cơ cấu sản lượng lúa cả năm phân theo vùng năm 2023

Đơn vị tính: %



Nguồn: Niên giám Thống kê

Có thể thấy vựa lúa ĐBSCL cống hiến tới 56% lượng lúa cả nước, tổng sản lượng của 5 vùng còn lại chỉ chiếm 44%.

Hình 5: Sản lượng lúa cả năm phân theo tỉnh của vùng ĐBSCL năm 2023

Đơn vị tính: Nghìn tấn



Nguồn: Niên giám Thống kê

Tổng sản lượng lúa cả năm của Kiên Giang chiếm tới 18% của tổng sản lượng lúa cả năm của vùng và là nơi có sản lượng cao nhất trong 13 tỉnh của vùng. Sóc Trăng, Long An, Đồng Tháp và An Giang tiếp nối là 4 tỉnh có sản lượng lúa cả năm cao sau Kiên Giang.

Nuôi trồng và đánh bắt thủy sản:

Bên cạnh thế mạnh về trồng lúa, vùng ĐBSCL còn có thế mạnh hàng đầu về nuôi trồng thủy sản nhờ vào nhiều yếu tố tự nhiên và kinh tế - xã hội thuận lợi. Chính vì lợi thế đó ĐBSCL luôn luôn là vùng kinh tế đứng đầu cả nước về sản lượng thủy sản. Tổng sản lượng thủy sản của vùng tăng dần qua các năm, mỗi năm tăng trung bình 4,7% và năm 2023 tăng so với 2014 là 42,4%. Năm 2023, diện tích nuôi trồng/thu hoạch thủy sản của vùng là 764,3 nghìn ha, chiếm 72% diện tích của cả nước. Cũng trong năm 2023, sản lượng thủy sản của ĐBSCL đạt gần 5,2 triệu tấn, tăng 0,08 triệu tấn so với năm 2022 (tương ứng tăng 1,5%). Điều đáng chú ý là sản lượng này cao gấp 2,5 lần vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - địa phương có sản lượng thủy sản cao thứ hai cả nước (hơn 2 triệu tấn). Sản lượng thủy sản các vùng kinh tế trong cả nước giai đoạn 2014-2023 chi tiết tại Bảng 18.

Bảng 4: Sản lượng thủy sản phân theo vùng, 2014-2023

Đơn vị tính: Tấn

Năm	Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐBSCL
2014	781.350	107.150	1.427.085	35.647	436.274	3.632.934
2015	835.197	113.792	1.505.221	38.980	452.256	3.781.801
2016	882.521	122.702	1.531.732	39.603	463.739	3.884.030
2017	945.301	131.835	1.650.455	42.481	477.946	4.154.587
2018	1.014.601	141.259	1.748.701	45.754	491.341	4.444.247
2019	1.089.243	153.967	1.848.545	46.739	503.487	4.779.269
2020	1.154.525	164.416	1.914.664	48.057	519.836	4.834.221
2021	1.198.944	171.927	1.966.681	52.403	518.259	4.918.612
2022	1.250.406	179.774	2.018.091	53.348	508.770	5.097.749
2023	1.299.939	187.456	2.074.942	55.888	524.921	5.173.859

Nguồn: Cục Thống kê

Xem xét cơ cấu sản lượng thủy sản của các vùng kinh tế năm 2023 có thể thấy, sản lượng thủy sản ĐBSCL chiếm tới 55,5% sản lượng của cả nước, trong khi tỷ lệ này ở vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung là 22,3%, vùng đồng bằng sông Hồng là 14%, vùng Đông Nam Bộ là 5,6%, vùng Trung du và miền núi phía Bắc là 2% và vùng Tây Nguyên là 0,6%. Cơ cấu này giảm 1% từ năm 2014 đến 2023, năm 2014 vùng ĐBSCL chiếm 56,6% cả nước và giảm 1% trong năm 2023.

Hình 6: Cơ cấu sản lượng thủy sản theo vùng năm 2014 và 2023

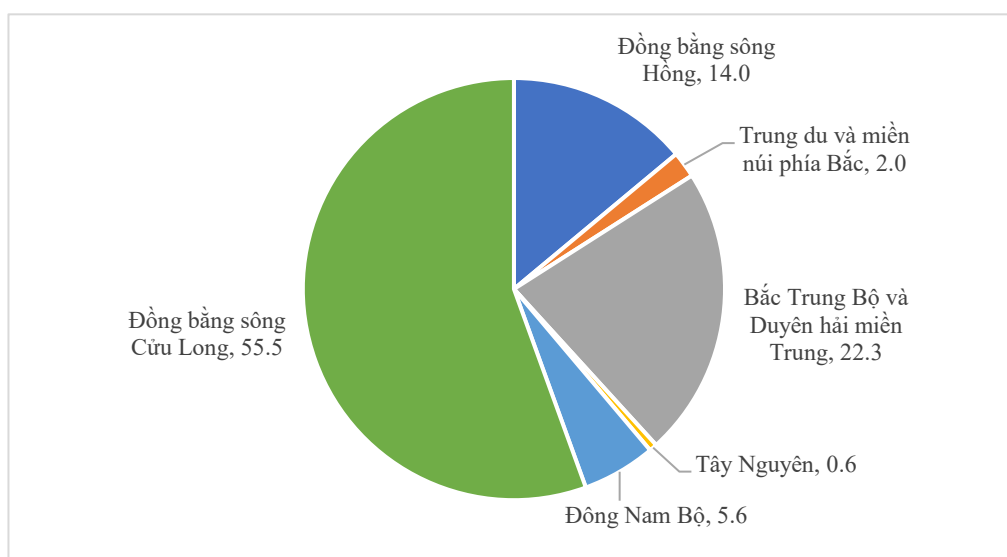
Đơn vị tính: %



Nguồn: Niên giám Thống kê

Trong hơn 1 thập kỷ qua, nhờ chuyển dịch cơ cấu ngành, áp dụng công nghệ, kỹ thuật mới hiện đại và nhu cầu tăng cao của thị trường mà diện tích thu hoạch thủy sản và sản lượng thủy sản của vùng đều tăng. Diện tích thu hoạch thủy sản của vùng ĐBSCL năm 2014 là 756,8 nghìn ha, đến năm 2023 diện tích thu hoạch thủy sản của vùng tăng lên 764,3 nghìn ha, chiếm 72% tổng diện tích thu hoạch thủy sản của cả nước. Sản lượng thủy sản của vùng năm 2014 đạt gần 3633 nghìn tấn và tăng lên 5219,6 nghìn tấn vào năm 2023, chiếm 55,5% tổng sản lượng thủy sản của cả nước.

Hình 7: Cơ cấu sản lượng thủy sản của các vùng năm 2023 (%)



Nguồn: Tính toán từ số liệu Niên giám Thống kê

Công nghiệp

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã chuyển đổi cơ cấu kinh tế của vùng theo hướng tích cực; tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GRDP toàn vùng có xu hướng giảm xuống còn 32,2% năm 2023; tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng tăng lên 26,38%; tỷ trọng khu vực dịch vụ, thương mại giảm xuống 35,73%.

Phát triển công nghiệp và xây dựng:

Chỉ số sản xuất công nghiệp là một chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp. Đây là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý nhà nước, các nhà đầu tư. Trong năm 2023, có 9/13 tỉnh thuộc vùng ĐBSCL có chỉ số sản xuất công nghiệp tăng so với năm trước. Cụ thể, tỉnh Long An tăng 7,2%; Tiền Giang tăng 5,4%; Bến Tre tăng 8,4%; Trà Vinh tăng 28,7%; Đồng Tháp tăng 5,0%; An Giang tăng 8,4%; Kiên Giang tăng 13,3%; Hậu Giang tăng 10,2%; Bạc Liêu tăng 8,5%. Các mức tăng chỉ số sản xuất công nghiệp của các tỉnh này đều cao hơn mức trung bình của cả nước (tăng 1,3% so với năm

trước). Chỉ số sản xuất công nghiệp các tỉnh thuộc vùng ĐBSCL giai đoạn 2014-2023 được thể hiện tại bảng 5 dưới đây.

Bảng 5: Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo tỉnh của vùng ĐBSCL, giai đoạn 2014 – 2023 (%)

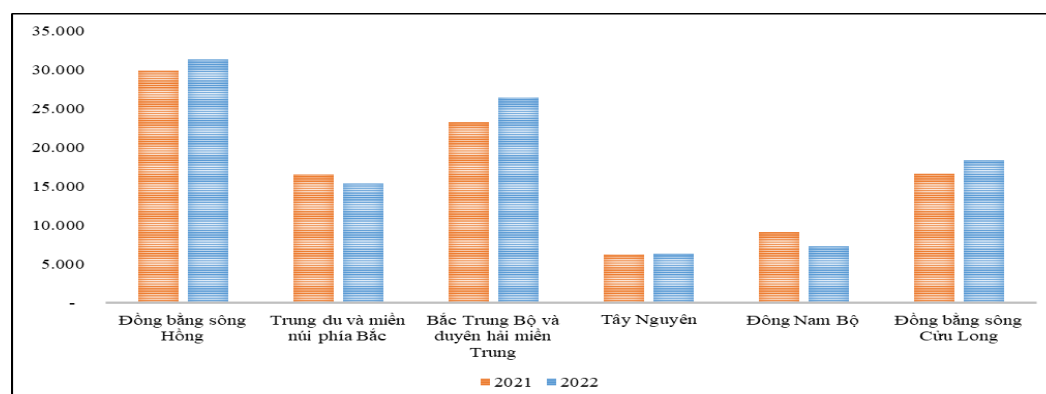
Tỉnh/Thành phố	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Long An	111,6	112,8	113,5	116,2	116,5	115,1	108,0	96,8	109,0	107,2
Tiền Giang	108,1	115,2	114,8	115,0	112,1	111,1	101,6	97,2	113,7	105,4
Bến Tre	102,7	108,5	106,5	108,0	113,8	109,6	104,0	94,8	115,9	108,4
Trà Vinh	110,4	112,6	117,3	143,0	114,3	127,7	111,5	88,1	75,9	128,7
Vĩnh Long	109,8	111,6	111,3	109,1	109,6	115,0	97,5	93,3	125,0	91,7
Đồng Tháp	108,9	109,8	104,7	107,0	107,2	108,3	101,8	91,5	113,6	105,0
An Giang	102,6	105,0	105,7	106,9	108,9	109,9	103,3	103,1	111,1	108,4
Kiên Giang	106,2	108,6	106,3	108,5	108,0	111,4	104,0	101,1	117,9	113,3
Cần Thơ	108,2	107,3	108,8	107,2	107,8	107,7	96,5	94,7	129,2	99,7
Hậu Giang	95,0	106,2	107,3	109,6	111,2	110,2	108,1	104,8	116,9	110,2
Sóc Trăng	125,4	103,5	111,5	110,8	106,8	107,9	116,3	99,0	105,1	94,0
Bạc Liêu	105,2	114,1	103,4	109,0	112,3	112,4	104,1	109,3	114,7	108,5
Cà Mau	109,1	100,8	98,2	103,4	108,2	106,1	104,3	100,0	105,5	99,5

Nguồn: Cục Thống kê

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm 2022 của vùng ĐBSCL đạt 18,3 triệu m², tăng 1,8 triệu m² so với năm 2021 (tương ứng tăng 10,8%). Trong giai đoạn 2013-2022, diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm của vùng thường duy trì ở mức trên 16,6 triệu m²/năm và thường xếp thứ 3/6 vùng cả nước.

Hình 8: Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm 2021, 2022 phân theo vùng (Nghìn m²)



Nguồn: Cục Thống kê

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

Năm 2023, diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư vùng ĐBSCL đạt gần 15 triệu m². Giai đoạn 2014-2023, tương tự diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm, diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của vùng thường đạt 15,5 đến 19,5 triệu m²/năm. Đồng thời, với diện tích sàn xây dựng như trên, vùng ĐBSCL thường xếp thứ 3/6 vùng của cả nước. Chi tiết diện tích diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của vùng giai đoạn 2014-2023 thể hiện tại Bảng 13 dưới đây.

Bảng 6: Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo vùng (nghìn m²)

Năm	Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐBSCL
2014	20.452	12.475	18.359	5.858	9.061	17.831
2015	20.402	14.132	18.986	6.023	10.672	18.405
2016	23.890	14.006	19.478	5.750	11.515	19.506
2017	26.414	14.633	20.888	5.658	9.576	17.890
2018	28.276	15.473	21.534	5.579	9.777	17.135
2019	29.785	16.340	22.756	5.573	9.389	17.402
2020	28.827	16.456	22.503	5.848	9.392	16.593
2021	29.223	16.281	22.737	6.127	6.004	15.554
2022	30.236	14.997	25.876	6.177	5.824	16.071
2023	27.820	14.602	23.823	6.304	5.119	14.989

Nguồn: Cục Thống kê

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người (GRDP) của vùng là 72,1 triệu đồng năm 2023, trong đó tỉnh Long An có GRDP cao nhất là 96,6 triệu đồng.

Bảng 7: Tổng sản phẩm bình quân đầu người phân theo vùng (Triệu đồng)

	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Đồng bằng sông Hồng	89.5	98.1	102.9	110.2	122.5	131
Trung du và miền núi phía Bắc	46.1	49.5	53.4	56.1	62.8	67.8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	50.2	55.9	57.4	61.8	70.6	76.1
Tây Nguyên	43.4	45.8	48.8	53.7	60.6	67.6
Đông Nam Bộ	133.8	141.7	140.4	144.3	159.6	166.2
Đồng bằng sông Cửu Long	49.6	53.7	55.5	57.4	65.6	72.1

Nguồn: Niên giám Thống kê

GRDP của vùng ĐBSCL xếp thứ 4/6 vùng kinh tế. Mặc dù điều kiện tự nhiên của vùng ĐBSCL khá thuận lợi, có tiềm năng để phát triển cả về du lịch (có đường bờ biển và các đảo). Điểm đáng nói GRDP của vùng tăng liên tục qua các năm từ 2018 đến 2023, trong đó năm 2023 tăng 45,4% so với 2018 và tăng 9,9% so với 2022. Vùng ĐBSCL không có quá nhiều dự án đầu tư nước ngoài, năm 2023 có 1.986 dự án với tổng vốn (FDI) đăng ký là 35834,8 triệu đô la Mỹ, xếp thứ 4/6 vùng.

Bảng 8: Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo vùng năm 2023

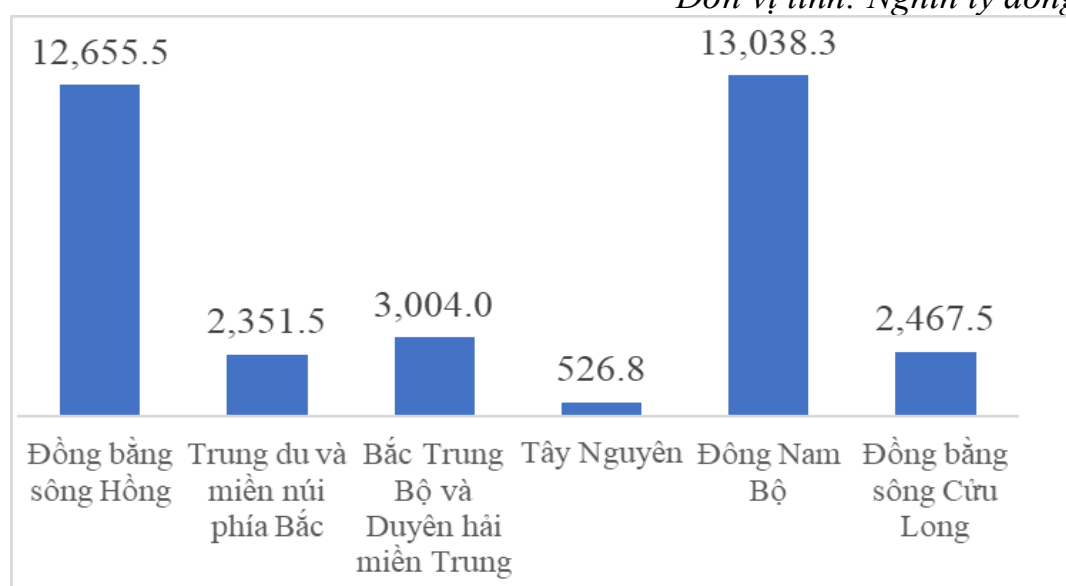
	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)
Đồng bằng sông Hồng	13319.0	149513.6
Trung du và miền núi phía Bắc	1344.0	29283.8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	2432.0	67759.0
Tây Nguyên	169.0	1912.2
Đông Nam Bộ	19851.0	183098.2
Đồng bằng sông Cửu Long	1986.0	35834.8

Nguồn: Niên giám Thống kê

Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động năm 2023 trên địa bàn các tỉnh của vùng là 68201 doanh nghiệp, tăng hơn 2.911 doanh nghiệp so với năm 2022. Số doanh nghiệp bình quân 1000 dân là 3,9 doanh nghiệp, chỉ bằng 1/5 so với vùng Đông Nam Bộ. Doanh thu thuần của vùng năm 2022 là 2.467,5 nghìn tỷ đồng, cũng xếp thứ 4/6 vùng kinh tế.

Hình 9: Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo vùng năm 2022

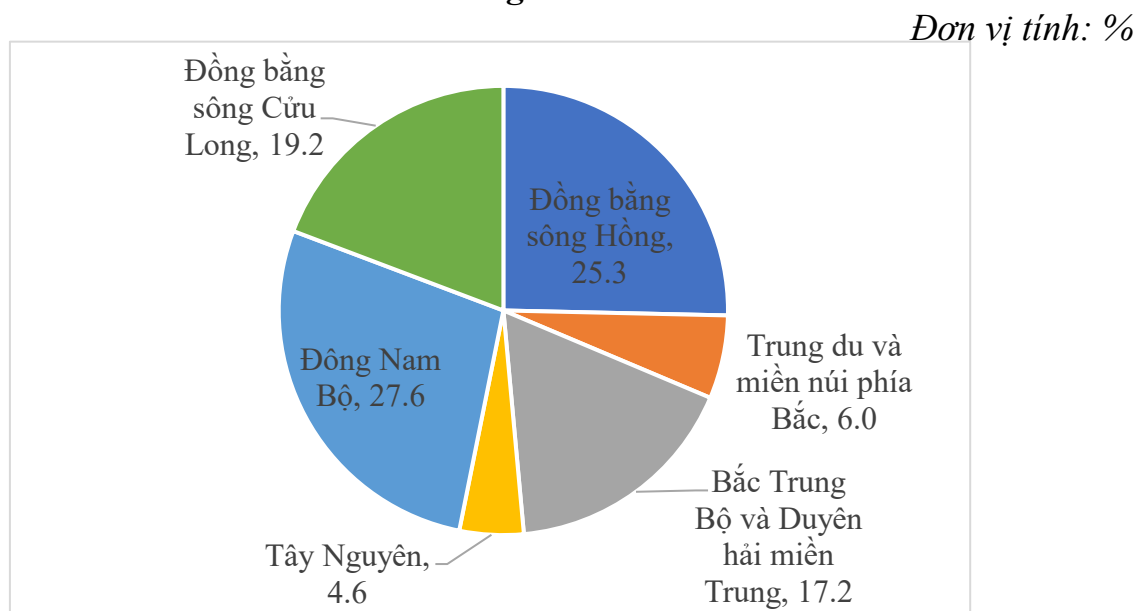
Đơn vị tính: Nghìn tỷ đồng



Nguồn: Cục Thống kê

Vùng ĐBSCL phát triển thương mại nhờ các sản phẩm địa phương, đặc biệt là trái cây và nông sản. Năm 2023 tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của vùng đạt 1.133,6 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 19,2% tổng mức cả nước và tăng 107,9% so với năm 2014.

Hình 10: Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo vùng năm 2023



Nguồn: Niên giám Thống kê

Vùng ĐBSCL có hệ sinh thái đa dạng và hệ thống sông ngòi, cũng như chứa đựng nhiều giá trị tài nguyên về văn hóa, bản sắc văn hóa riêng của cư dân sông nước. Đây chính là tiềm năng và thế mạnh để phát triển mạnh du lịch nông nghiệp, du lịch cộng đồng.

Ngoài ra, vùng ĐBSCL còn là vùng đất đa dạng về văn hóa, có ba dân tộc thiểu số sinh sống tại đây là người Khmer, Hoa, Chăm. Người Khmer đông nhất với hơn 1,3 triệu người, chiếm gần 6,8% dân số cả vùng. Đồng bào Khmer sinh sống chủ yếu ở bốn tỉnh là An Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng và Trà Vinh. Văn hóa của vùng khá đa dạng và là một tiềm năng để phát triển du lịch, đặc biệt là thu hút khách nước ngoài tới khám phá thiên nhiên cũng như văn hóa.

Bên cạnh đó, vùng ĐBSCL còn có nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng phong phú với đặc trưng trồng lúa, vườn cây trái, có hệ thống sông ngòi chằng chịt, nguồn lợi thủy sản dồi dào. ĐBSCL còn có các đảo đang còn hoang vu, ít hộ dân sinh sống có thể khai thác được tiềm năng du lịch cộng đồng và tạo thành chuỗi liên kết với đảo Phú Quốc của Kiên Giang. Năm 2023, tổng doanh thu lữ hành của vùng là 3409,17 tỷ đồng, chỉ chiếm 4,9% doanh thu cả nước. Tuy doanh thu lữ hành của vùng đã tăng gấp 7,5 lần so với năm 2014 nhưng cơ cấu so với

các vùng khác vô cùng nhỏ. Có thể thấy vùng ĐBSCL chưa phát huy được lợi thế để phát triển du lịch.

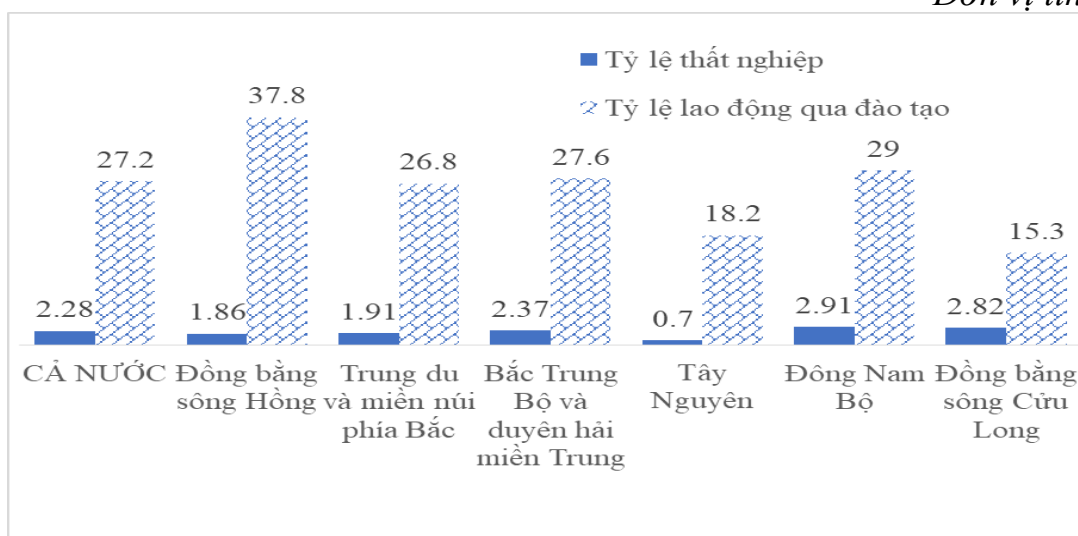
2.1.2. Thực trạng đời sống xã hội của người dân

Dân số vùng ĐBSCL năm 2023 đạt mức gần 17,5 triệu người, chiếm 17,4% dân số cả nước, đứng thứ 4/6 vùng; mật độ dân số của vùng là 427 người trên 1 km², đứng thứ 3/6 vùng trong cả nước. Trong đó, Cần Thơ là thành phố có mật độ dân số đông nhất vùng với 874 người/ km², gấp 4 lần so với các tỉnh có mật độ thấp nhất vùng. Có thể thấy vùng ĐBSCL đất rộng người thưa, không có mật độ cao như các vùng khác. Đây cũng là một lợi thế về xã hội khi nguồn cung tài nguyên dồi dào và không có nhiều sự cạnh tranh.

Tổng số người trong độ tuổi lao động của vùng năm 2023 là 9,5 triệu người, chiếm 18,3% lực lượng lao động cả nước. Số lao động có việc làm là 9,3 triệu người, chiếm tới hơn 97% số người trong tuổi lao động. Tuy nhiên chỉ có hơn 15% lao động được đào tạo, đây là một nhược điểm chưa khắc phục được của vùng ĐBSCL trong nhiều năm.

Hình 11: Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ lao động qua đào tạo phân theo vùng năm 2023

Đơn vị tính: %

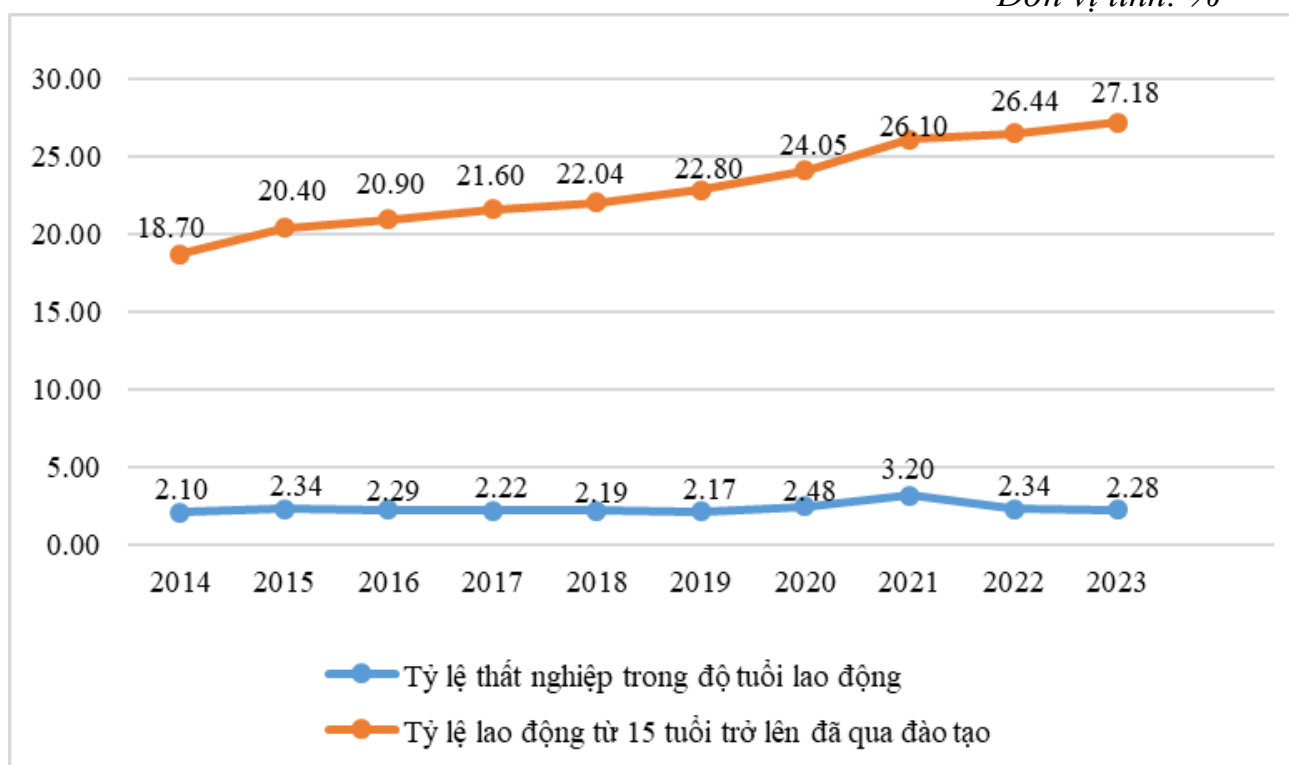


Nguồn: Niên giám Thống kê

Năm 2023, vùng ĐBSCL có tỷ lệ thất nghiệp gần 3% và cao nhất trong 6 vùng, điều này cũng dễ hiểu vì lượng lao động qua đào tạo của vùng khá thấp. Lao động của vùng ĐBSCL chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản nơi không đòi hỏi trình độ và sự đào tạo kỹ năng. Do vậy vùng ĐBSCL tuy có nguồn tài nguyên dồi dào nhưng khả năng phát triển còn hạn chế do vấn đề lớn tồn tại ở lực lượng lao động. Vùng ĐBSCL có tỷ lệ thất nghiệp ở mức trên 2% trong nhiều năm, điển hình năm 2021 tăng lên 4,05% do ảnh hưởng của dịch Covid-19 gây ra.

Hình 12: Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động và tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo của vùng ĐBSCL, 2018-2023

Đơn vị tính: %



Nguồn: Niên giám Thống kê

2.2. Một số thành tựu và hạn chế trong phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2014 - 2023

2.2.1 Thành tựu phát triển kinh tế - xã hội

Giáo dục đào tạo

Hệ thống giáo dục và đào tạo vùng ĐBSCL gồm nhiều cấp học từ tiểu học đến trung học phổ thông và giáo dục nghề nghiệp, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập và phát triển kinh tế đa chiều.

Năm 2023, tỷ lệ biết chữ trong vùng đạt trên 95%, đây là thành tựu quan trọng góp phần nâng cao chất lượng nguồn lao động tại địa phương. Hệ thống giáo dục được xem là nền tảng giúp phát triển kinh tế xã hội bền vững, thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu ngành nghề và nâng cao đời sống cho người dân trong vùng.

Cơ sở vật chất giáo dục của vùng được xây dựng và nâng cấp nhiều trong những năm gần đây, nhưng vẫn tồn tại nhiều hạn chế đặc biệt ở khu vực nông thôn và vùng sâu vùng xa. Các phòng học đều đáp ứng được số lượng học sinh theo quy định, nhưng chất lượng phòng học như diện tích, ánh sáng, thông gió chưa đồng bộ và còn nhiều nơi xuống cấp. Thư viện và phòng thí nghiệm khoa học ở

các trường phổ thông tăng trung bình hoặc thấp so với các khu vực thành phố lớn. Việc trang bị máy tính, thiết bị trình chiếu, phần mềm giảng dạy hiện đại chưa phổ biến, đặc biệt là trong các trường ở vùng nông thôn nơi 60% trường chưa có các trang thiết bị cơ bản như máy tính hay máy chiếu. Sự chênh lệch rõ rệt giữa thành thị và nông thôn làm hạn chế khả năng tiếp cận công nghệ hiện đại và phương pháp giảng dạy hiệu quả. Một số cơ sở giáo dục tại thành phố lớn như Cần Thơ, Vĩnh Long có sự đầu tư tốt hơn với hệ thống phòng học thông minh, phòng thực hành đa chức năng.

Tỷ lệ học sinh nhập học và duy trì học tập ở vùng ĐBSCL có sự cải thiện nhưng vẫn còn tồn tại những rào cản đáng kể. Các yếu tố như hoàn cảnh kinh tế gia đình, khoảng cách địa lý, và yếu tố văn hóa ảnh hưởng mạnh mẽ đến khả năng tiếp cận giáo dục của trẻ em, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Chính sách hỗ trợ học sinh nghèo và dân tộc thiểu số đã được triển khai với nhiều chương trình học bổng, hỗ trợ ăn ở nội trú, miễn giảm học phí nhằm cải thiện tỷ lệ tiếp cận và duy trì học tập. Giáo dục hòa nhập và tạo điều kiện thuận lợi cho mọi học sinh tiếp cận tri thức là mục tiêu lâu dài cần sự chung tay của chính quyền, nhà trường và cộng đồng.

Bảng 9: Tỷ lệ đi học đúng tuổi tiểu học, THCS và THPT của vùng ĐBSCL, 2014 - 2022

<i>Đơn vị tính: %</i>			
Năm	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
2014	93,3	79,4	50,3
2016	96,1	85,6	58,5
2018	96,9	87,7	64,6
2020	97,9	87,4	62,5
2022	95,8	85,5	63,9

Nguồn: Niên giám Thống kê

Đào tạo nghề ở vùng ĐBSCL đã trở thành một phần quan trọng trong hệ thống giáo dục nhằm đáp ứng nhu cầu tuyển dụng ngày càng đa dạng và chuyên môn hóa của doanh nghiệp. Vùng có nhiều cơ sở đào tạo nghề với đa dạng ngành nghề từ nông nghiệp công nghệ cao, thủy sản, cơ khí, đến dịch vụ du lịch và quản lý. Liên kết giữa cơ sở đào tạo nghề và doanh nghiệp ngày càng chặt chẽ, tạo cơ hội

thực hành và học tập thực tế cho học viên. Điều này giúp sinh viên có kỹ năng nghề nghiệp cụ thể, cải thiện khả năng thích nghi với công việc thực tế sau khi ra trường.

Thông kê cho thấy khoảng 80% sinh viên tốt nghiệp các trường nghề trong vùng có việc làm phù hợp trong vòng 6 tháng sau khi tốt nghiệp, chứng minh hiệu quả của hệ thống đào tạo nghề. Tuy nhiên, vẫn tồn tại thách thức về đào tạo chất lượng cao và đa dạng hóa ngành nghề phù hợp với xu hướng thị trường lao động mới. Với việc đẩy mạnh đào tạo nghề, vùng ĐBSCL hướng tới phát triển nguồn nhân lực có tay nghề cao, góp phần thúc đẩy ngành công nghiệp phụ trợ và chuyển đổi số trong sản xuất kinh doanh.

Bảng 10: Số giáo viên, học sinh, sinh viên giáo dục nghề nghiệp năm 2023 phân theo tỉnh của các tỉnh vùng ĐBSCL

	Giáo viên	Học sinh, sinh viên được tuyển mới	Học sinh, sinh viên được tuyển mới	
			Trung cấp	Cao đẳng
ĐBSCL	6.703	270.360	25.412	17.392
Long An	601	23.632	3.766	857
Tiền Giang	607	13.088	2.391	1.083
Bến Tre	255	11.985	1.977	754
Trà Vinh	279	19.701	727	936
Vĩnh Long	651	36.658	1.814	581
Đồng Tháp	401	14.958	3.030	1.363
An Giang	640	28.319	3.849	1.299
Kiên Giang	545	24.792	3.459	1.664
Cần Thơ	1.154	45.680	2.532	6.042
Hậu Giang	735	12.601	650	285
Sóc Trăng	402	17.540	400	959
Bạc Liêu	236	12.294	578	601
Cà Mau	197	9.112	239	968

Nguồn: Niên giám Thống kê

Trong 5 năm trở lại đây, vùng ĐBSCL ghi nhận nhiều thành công đáng kể trong lĩnh vực giáo dục. Đội ngũ giáo viên đạt chuẩn về trình độ chuyên môn đã tăng 15%, giúp nâng cao chất lượng giảng dạy và hiệu quả học tập. Cơ sở vật chất trường học không ngừng được cải thiện; đến nay ước tính khoảng 80% các trường ở vùng đã trang bị đủ phòng học chức năng và các thiết bị dạy học cơ bản.

Tại thời điểm 30/9/2023, số lớp học phổ thông vùng ĐBSCL đạt 86.140 lớp, trong đó tiểu học là 46.942 lớp, trung học cơ sở là 27.333 và trung học phổ thông

là 11.865 lớp; Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy trong vùng đạt 140.521 người, trong đó tiểu học là 67.199 người, trung học cơ sở là 48.799 người và trung học phổ thông là 24.523 người; Số học sinh phổ thông của vùng là 2.941.142 học sinh, trong đó tiểu học là 1.403.669 học sinh, trung học cơ sở là 1.061.474 học sinh và trung học phổ thông là 475.999 học sinh. Như vậy, tính đến năm 2023, quy mô giáo dục phổ thông đã được mở rộng mạnh mẽ, góp phần tạo nền tảng phát triển toàn diện cho thế hệ tương lai. Kết quả thi tốt nghiệp THPT và các kỳ thi học sinh giỏi các cấp cũng được cải thiện rõ nét, với số lượng học sinh đạt giải quốc gia tăng 10% so với năm trước, cho thấy chất lượng học tập ngày càng nâng cao.

Những thành tựu trên đây không chỉ khẳng định nỗ lực của ngành giáo dục mà còn là kết quả của sự qua tâm, chú trọng, đầu tư ngân sách của nhà nước cho giáo dục của vùng. Những thành tựu này cũng mang lại niềm tin cho phụ huynh và học sinh trong vùng về một tương lai giáo dục tốt đẹp. Đồng thời, kết quả tích cực cũng giúp thu hút thêm nguồn lực đầu tư và hợp tác phát triển giáo dục đa dạng hơn trong vùng. Mặc dù có nhiều thành tựu, giáo dục vùng ĐBSCL vẫn đối mặt với các vấn đề và thách thức lớn. Đầu tiên là thiếu hụt nguồn lực đầu tư, đặc biệt là cho cơ sở vật chất và thiết bị hiện đại, gây ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả giảng dạy.

Chất lượng giáo dục giữa các khu vực chưa đồng đều rõ rệt. Khu vực thành thị và các thành phố thường được đầu tư tốt hơn, trong khi các vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa còn nhiều khó khăn. Điều này kéo dài khoảng cách phát triển và làm giảm cơ hội tiếp cận giáo dục chất lượng cho học sinh vùng khó khăn. Hiện tượng "chảy máu chất xám" và khó khăn trong việc thu hút, giữ chân giáo viên giỏi cũng là một thách thức lớn. Nhiều giáo viên có trình độ cao và kinh nghiệm có xu hướng chuyển sang làm việc ở các tỉnh, thành phố phát triển hơn hoặc các lĩnh vực khác do thu nhập và điều kiện làm việc không hấp dẫn.

Việc cải thiện điều kiện làm việc, chính sách đãi ngộ và tạo môi trường phát triển nghề nghiệp tốt cho đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục cần được ưu tiên để giữ chân và phát huy nguồn nhân lực này.

Để cải thiện và phát triển giáo dục ở ĐBSCL, nhiều chương trình, dự án trọng điểm đã được thực hiện trong những năm gần đây. Trong đó, dự án phát triển giáo dục trung học phổ thông giai đoạn 2 nhằm nâng cao năng lực học sinh và đổi mới phương pháp dạy học được chú trọng. Đồng thời, chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới hỗ trợ đầu tư xây dựng trường học, cơ sở vật chất, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác giảng dạy và học tập cũng đang được triển khai tích cực, hiệu quả. Bên cạnh đó, đề án nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục được triển khai nhằm bồi dưỡng chuyên môn, kỹ năng sư phạm cho giáo viên. Vùng ĐBSCL còn được hưởng lợi từ các chương

trình hợp tác quốc tế về giáo dục và đào tạo, giúp tiếp cận các phương pháp giảng dạy hiện đại, thiết thực. Điển hình, dự án VNEN (Mô hình trường học mới Việt Nam) đã được áp dụng tại một số tỉnh trong vùng, tạo ra môi trường học tập tích cực, phát huy sự chủ động sáng tạo của học sinh và tăng cường sự phối hợp giữa giáo viên, học sinh và phụ huynh.

Phát triển y tế và chăm sóc sức khỏe người dân:

Vùng ĐBSCL có nhiều tiềm năng để phát triển mạnh mẽ hệ thống y tế và chăm sóc sức khỏe. Nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân ngày càng tăng do sự gia tăng về dân số và các bệnh mãn tính phổ biến. Điều này thúc đẩy sự phát triển các dịch vụ y tế đa dạng và chuyên sâu hơn. Nhà nước hiện nay có nhiều chính sách ưu đãi nhằm khuyến khích đầu tư vào ngành y tế, tạo điều kiện thuận lợi cho các dự án xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng và trang thiết bị y tế hiện đại. Hơn nữa, ĐBSCL còn có lợi thế về hợp tác quốc tế với nhiều dự án ODA tập trung vào phát triển y tế cộng đồng. Việc áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý y tế đang được đẩy mạnh, giúp cải thiện hiệu quả trong tổ chức, vận hành và tăng khả năng tiếp cận dịch vụ của người dân ở khu vực xa trung tâm. Các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế và dân số tiếp tục được triển khai quyết liệt, kết hợp các dự án đầu tư xây dựng bệnh viện mới, nâng cấp các trung tâm y tế hiện có giúp tăng cường năng lực khám chữa bệnh, tạo bước chuyển biến rõ rệt trong hệ thống y tế ĐBSCL.

Hiện nay, hệ thống y tế ở ĐBSCL gồm nhiều cấp độ từ bệnh viện đa khoa tỉnh, trung tâm y tế huyện đến các trạm y tế xã/phường. Theo Niên giám thống kê năm 2023, số giường bệnh năm 2023 của khu vực ĐBSCL đạt 49.745 giường, trong đó công lập 46.252 giường và ngoài công lập là 3.493 giường; Số bác sĩ trong khu vực công lập năm 2022 của vùng là 13.776 người trong đó số bác sĩ cao nhất thuộc các tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Cà Mau và Long An. Điều này cho thấy quy mô và lực lượng bác sĩ trong vùng sẵn sàng phục vụ chăm sóc y tế cho người dân ngày càng được mở rộng và phát triển.

Hệ thống y tế ĐBSCL đã bắt đầu ứng dụng nhiều công nghệ hiện đại nhằm nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và quản lý y tế. Việc sử dụng hồ sơ bệnh án điện tử giúp lưu trữ, truy cập và chia sẻ thông tin bệnh nhân nhanh chóng, chính xác, tạo điều kiện thuận lợi cho bác sĩ trong chẩn đoán và điều trị. Bên cạnh đó, việc phát triển các ứng dụng di động về chăm sóc sức khỏe cũng hỗ trợ người dân theo dõi tình trạng sức khỏe, đặt lịch khám và nhận tư vấn từ xa cũng đang được triển khai ứng dụng; các phần mềm quản lý bệnh viện thông minh giúp tối ưu hóa quy trình làm việc, giảm thiểu sai sót và tiết kiệm nhân lực. Đồng thời, việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong chẩn đoán bệnh đã được thử nghiệm tại một số bệnh viện lớn trong vùng, giúp phát hiện sớm và chính xác các bệnh như ung thư, tim

mạch. Robot phẫu thuật và robot chăm sóc cũng dần được đưa vào sử dụng, nâng cao hiệu quả phẫu thuật và chất lượng phục hồi bệnh nhân. Công nghệ blockchain được nghiên cứu áp dụng để quản lý dữ liệu y tế an toàn, minh bạch và bảo mật tốt hơn. Các bệnh viện tại các tỉnh ĐBSCL đang dần áp dụng các công nghệ này nhằm thúc đẩy hệ thống y tế thông minh, hiện đại, phù hợp với xu thế phát triển chung.

Bệnh truyền nhiễm vẫn là thách thức lớn đối với sức khỏe cộng đồng vùng ĐBSCL. Sốt xuất huyết là bệnh phổ biến với số ca mắc cao mùa mưa, gây ra tỷ lệ tử vong đáng kể nếu không được điều trị kịp thời. Các biện pháp phòng chống như diệt muỗi, vệ sinh môi trường và giáo dục cộng đồng được đẩy mạnh nhưng vẫn còn nhiều khó khăn trong việc kiểm soát dịch bệnh. Sốt rét được ghi nhận tập trung chủ yếu tại các vùng ven biên giới và các khu vực có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho muỗi Anopheles. Mặc dù có sự giảm sút trong vài năm gần đây, nguy cơ bùng phát dịch bệnh vẫn tồn tại do biến đổi khí hậu và di chuyển dân cư. Bệnh tay chân miệng tập trung chủ yếu ở trẻ em, gây ra các đợt dịch theo mùa và ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển thể chất và tinh thần của trẻ. Các chương trình tiêm chủng phòng ngừa và nâng cao nhận thức cho phụ huynh là giải pháp then chốt để giảm thiểu tác động của bệnh. Các bệnh truyền nhiễm khác như tiêu chảy, viêm gan và lao vẫn tồn tại với tỷ lệ mắc tương đối ổn định, đặc biệt ở khu vực nông thôn và vùng sâu. HIV/AIDS cũng là vấn đề y tế cần quan tâm với các chương trình phòng chống tích cực nhưng chưa phủ rộng toàn bộ địa bàn.

Bên cạnh các bệnh truyền nhiễm, các bệnh không lây nhiễm như tim mạch, tiểu đường, ung thư và bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính đang tăng mạnh ở vùng ĐBSCL. Dữ liệu cho thấy tỷ lệ mắc các bệnh này đã tăng khoảng 15% trong 5 năm qua, phản ánh xu hướng chuyển dịch dịch tễ từ bệnh truyền nhiễm sang không truyền nhiễm do thay đổi lối sống và môi trường.

Hệ thống y tế của vùng ĐBSCL bao gồm một mạng lưới bệnh viện đa tầng với hơn 50 bệnh viện đa khoa, cùng nhiều bệnh viện chuyên khoa phân bố trải rộng trên toàn vùng. Trang thiết bị y tế được nâng cấp dần, tuy nhiên vẫn còn sự chênh lệch lớn giữa các tỉnh. Trạm y tế xã, phường đóng vai trò quan trọng trong chăm sóc sức khỏe ban đầu và phòng ngừa dịch bệnh. Với hơn 1,000 trạm y tế, nguồn lực và chất lượng dịch vụ tại đây là yếu tố quyết định đến việc nâng cao sức khỏe cộng đồng, tuy nhiên nhiều trạm còn thiếu thuốc men và nhân lực chuyên môn. Về nguồn nhân lực, vùng có khoảng 10,000 bác sĩ và hơn 20,000 y tá, điều dưỡng nhưng phân bố không đều giữa các khu vực thành thị và nông thôn. Đánh giá chất lượng cho thấy cần tăng cường đào tạo và nâng cao kỹ năng chuyên môn để đáp ứng nhu cầu chăm sóc ngày càng cao.

Đặc biệt, việc cải thiện cơ sở vật chất và trang thiết bị y tế ở các tuyến cơ sở nhằm hướng tới đa dạng hóa dịch vụ và nâng cao hiệu quả khám chữa bệnh là ưu tiên hàng đầu trong phát triển y tế vùng ĐBSCL.

Bảng 11: Số bác sĩ phân theo tỉnh của vùng ĐBSCL

Đơn vị tính: Người

	2018	2019	2020	2021	2022
ĐBSCL	13.668	16.340	13.900	16.182	13.776
Long An	951	1.074	1.034	1.040	1.243
Tiền Giang	934	1.577	1.036	1.235	989
Bến Tre	881	1.254	939	1.242	1.277
Trà Vinh	696	894	1.095	834	969
Vĩnh Long	698	959	863	739	949
Đồng Tháp	1.575	1.388	1.435	1.491	1.584
An Giang	1.696	1.642	1.348	1.642	1.736
Kiên Giang	1.205	1.540	1.556	1.709	1.643
Cần Thơ	2.166	2.342	1.322	2.110	968
Hậu Giang	500	515	559	652	541
Sóc Trăng	663	876	709	1.002	943
Bạc Liêu	636	961	830	1.031	975
Cà Mau	1.067	1.318	1.174	1.455	1.473

Nguồn: Niên giám Thống kê

Khả năng tiếp cận dịch vụ y tế vùng ĐBSCL chịu ảnh hưởng mạnh bởi yếu tố địa lý. Khoảng cách từ các vùng nông thôn xa xôi đến cơ sở y tế thường rất lớn, gây khó khăn cho người dân trong việc đi khám chữa bệnh kịp thời. Đặc biệt, vấn đề giao thông và điều kiện phương tiện vận chuyển còn hạn chế ảnh hưởng rõ rệt đến khả năng tiếp cận.

Chi phí khám chữa bệnh là rào cản lớn đối với người nghèo tại vùng này. Mặc dù có sự mở rộng bảo hiểm y tế với tỷ lệ bao phủ hiện đạt gần 90%, chi phí không chính thức và các khoản tiền phải chi trả vẫn gây khó khăn trong việc tiếp cận chăm sóc y tế đầy đủ và kịp thời.

Bảng 12: Chi tiêu y tế và chăm sóc sức khỏe bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi của vùng ĐBSCL

Đơn vị tính: 1000 đồng

Chung	Số tiền chi cho khám, chữa bệnh	Số tiền chi cho y tế ngoài khám, chữa bệnh	Chia ra		
			Mua thuốc tự chữa hoặc dự trữ	Mua dụng cụ y tế	Mua bảo hiểm y tế tự nguyện

2014	96,0	71,6	24,4	12,7	1,0	10,8
2016	116,7	85,9	30,7	16,2	1,1	13,4
2018	140,5	99,9	40,6	19,7	1,5	19,4
2020	141,6	96,1	45,5	19,2	2,1	24,2
2022	123,6	67,5	56,1	23,3	4,4	28,5

Nguồn: Tính toán từ kết quả Khảo sát mức sống các năm

Có sự khác biệt đáng kể giữa thành thị và nông thôn về mức độ tiếp cận dịch vụ y tế. Ở thành thị, người dân có nhiều lựa chọn và dịch vụ chất lượng cao hơn, trong khi nông thôn vẫn phụ thuộc nhiều vào tuyến y tế cơ sở còn nhiều hạn chế về chuyên môn và cơ sở vật chất. Các chương trình chính sách nhằm giảm thiểu sự khác biệt này và hỗ trợ người dân thông qua tăng cường bảo hiểm y tế, cải thiện hạ tầng giao thông và phát triển hệ thống trạm y tế xã là những điểm sáng cần được tiếp tục đẩy mạnh. Sự bất bình đẳng trong tiếp cận dịch vụ y tế giữa các nhóm dân tộc, các vùng địa lý và các tầng lớp kinh tế xã hội là một trong những vấn đề trọng tâm của y tế vùng ĐBSCL. Người dân tộc thiểu số thường gặp khó khăn hơn trong việc tiếp cận, dẫn đến tỷ lệ mắc bệnh cao và kết quả sức khỏe kém hơn.

Giữa thành thị và nông thôn, đặc biệt các vùng sâu, vùng xa, sự chênh lệch đến từ sự khác biệt về cơ sở vật chất, trình độ nhân lực và khả năng tài chính của người dân. Tầng lớp kinh tế thấp cũng chịu tác động lớn do khả năng chi trả dịch vụ y tế hạn chế. Yếu tố văn hóa và xã hội cũng ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng, như truyền thống, phong tục tập quán và nhận thức về sức khỏe. Việc xây dựng các chương trình phù hợp văn hóa và tăng cường truyền thông giáo dục sức khỏe đóng vai trò quan trọng trong việc giảm bất bình đẳng này.

Tỷ lệ sinh tại ĐBSCL có xu hướng giảm nhưng vẫn duy trì ở mức cao so với mức trung bình toàn quốc, điều này liên quan đến các yếu tố kinh tế, xã hội và sự thay đổi trong nhận thức về kế hoạch hóa gia đình. Tỷ lệ tử vong mẹ và trẻ em dù giảm trong những năm qua nhưng vẫn còn ở mức cao tại nhiều địa phương do nguyên nhân như sinh đẻ thiếu an toàn, chăm sóc trước và sau sinh chưa đầy đủ, cùng với các bệnh truyền nhiễm và dinh dưỡng kém. Chương trình tiêm chủng mở rộng được triển khai rộng rãi với tỷ lệ bao phủ cao, đặc biệt đối với các bệnh như bại liệt, sởi, lao và các bệnh vùng nhiệt đới, góp phần giảm tỷ lệ mắc và tử vong trẻ em đáng kể. Tuy nhiên vẫn còn thách thức ở những khu vực xa xôi và vùng dân tộc thiểu số. Chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ em là mảng quan trọng, tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi và nhẹ cân vẫn ở mức cao. Các chương trình dinh dưỡng bổ

sung và giáo dục dinh dưỡng cho bà mẹ đang được đẩy mạnh nhằm cải thiện tình trạng này một cách toàn diện và bền vững.

Bảng 13: Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng của vùng ĐBSCL (%)

	2021			2022			2023		
	Cân nặng theo tuổi	Chiều cao theo tuổi	Cân nặng theo chiều cao	Cân nặng theo tuổi	Chiều cao theo tuổi	Cân nặng theo chiều cao	Cân nặng theo tuổi	Chiều cao theo tuổi	Cân nặng theo chiều cao
ĐBSCL	10,2	20,3	5,6	10,2	20,3	5,6	9,3	18,7	5,6
Long An	7,4	17,3	3,6	7,4	17,3	3,6	7,2	16,0	3,5
Tiền Giang	9,6	21,1	6,5	9,6	21,1	6,5	9,0	18,9	6,3
Bến Tre	9,7	20,2	4,8	9,7	20,2	4,8	9,7	18,6	4,5
Trà Vinh	11,3	20,3	6,3	11,3	20,3	6,3	6,0	10,5	9,0
Vĩnh Long	11,0	20,1	5,4	11,0	20,1	5,4	5,2	11,0	6,6
Đồng Tháp	12,1	21,7	5,6	12,1	21,7	5,6	11,0	17,7	4,2
An Giang	11,2	20,8	5,2	11,2	20,8	5,2	9,7	16,8	..
Kiên Giang	12,0	19,9	5,0	12,0	19,9	5,0	9,1	14,5	5,5
Cần Thơ	8,6	17,8	3,6	8,6	17,8	3,6	7,6	14,0	6,1
Hậu Giang	11,4	22,0	7,0	11,4	22,0	7,0	7,8	12,6	7,9
Sóc Trăng	11,5	22,2	5,4	11,5	22,2	5,4	9,8	19,5	4,4
Bạc Liêu	11,8	21,5	6,8	11,8	21,5	6,8	8,7	18,1	7,7
Cà Mau	11,3	21,0	7,0	11,3	21,0	7,0	10,2	19,5	5,8

Nguồn: Niên giám Thống kê

Tình hình hộ nghèo

Từ năm 2016 chuẩn nghèo quốc gia đã thay đổi từ chuẩn tiền tệ thành chuẩn đa chiều cho phù hợp với sự phát triển. Chuẩn đa chiều kết hợp các yếu tố đảm bảo cuộc sống để đánh giá về tình trạng nghèo, trong đó những yếu tố về nguồn nước, hố xí hợp vệ sinh hoặc nhà ở có ảnh hưởng khá lớn ở vùng ĐBSCL.

Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh ở vùng ĐBSCL thấp so với các vùng khác, chỉ cao hơn Tây Nguyên và trung du miền núi phía Bắc. Năm 2018 có 80,3% dân số vùng sử dụng hố xí hợp vệ sinh, đến năm 2023 tỷ lệ này đã được cải thiện lên 93,1%. Như vậy tại thời điểm năm 2023 vẫn còn 7% dân số vùng sử dụng hố xí không hợp vệ sinh.

Bảng 14: Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh, 2018 - 2023

Đơn vị tính: %

	2018	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC	88.9	91.1	93.0	94.9	96	96.5
Đồng bằng sông Hồng	99.6	99.9	99.9	99.7	99.8	99.9
Trung du và miền núi phía Bắc	78.5	80.8	84.7	88.7	91.1	93.2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	89.7	92.3	93.4	96.2	96.6	96.9
Tây Nguyên	77.2	77.5	85.5	87.2	91.7	88.3
Đông Nam Bộ	97.9	99.3	99.4	99.4	99.5	99.7
Đồng bằng sông Cửu Long	80.3	83.2	86.3	90.1	91.3	93.1

Nguồn: Niên giám Thống kê

Do tập quán sinh hoạt và điều kiện tự nhiên đối diện với thời tiết mưa lũ, vùng ĐBSCL có tỷ lệ nhà đơn sơ khá cao. Tuy nhiên đây cũng là vùng cho thấy sự tiến bộ trong chiến dịch xóa bỏ nhà tạm, năm 2014 tỷ lệ nhà đơn sơ của vùng là 10,2% cao nhất trong 6 vùng và đến năm 2022 tỷ lệ này giảm còn 1,9%.

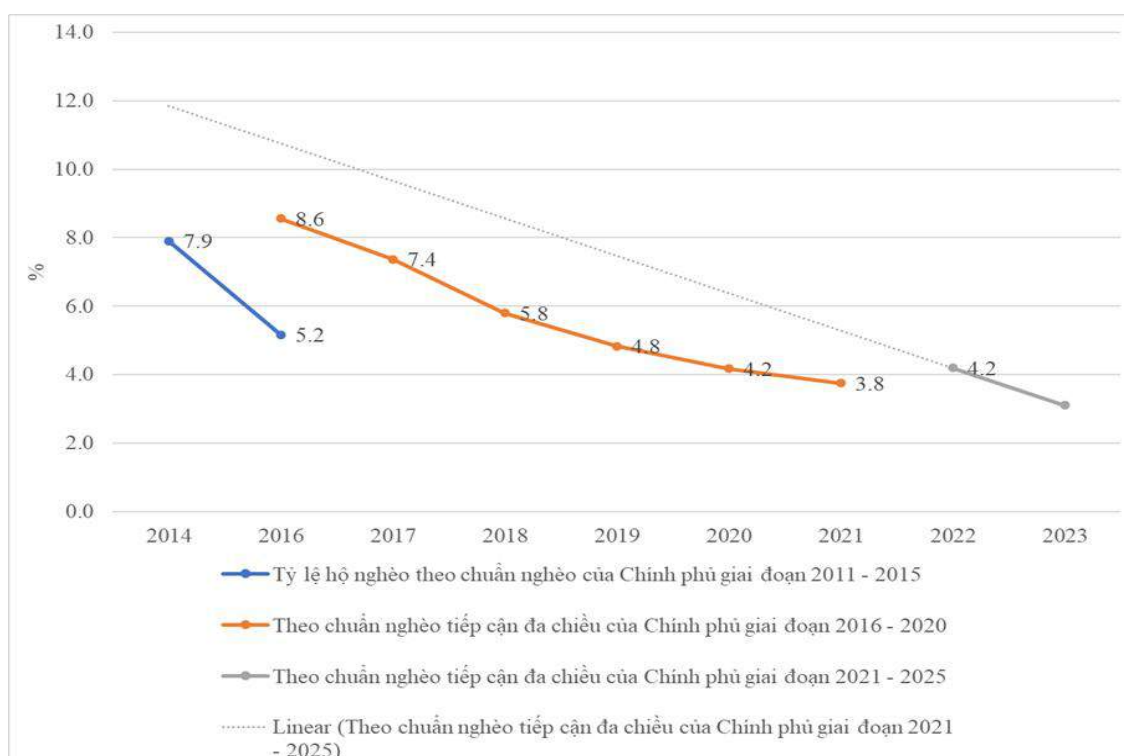
Bảng 15: Tỷ lệ nhà đơn sơ các vùng, 2014 - 2022

Đơn vị tính: %

	2014	2016	2018	2020	2022
Đồng bằng sông Hồng	0.1	0.1	0.1	..	0.0
Trung du và miền núi phía Bắc	7.2	6.1	4.7	3.4	3.0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	1.9	1.7	0.8	0.6	0.3
Tây Nguyên	1.2	0.7	0.8	0.9	1.0
Đông Nam Bộ	1.2	0.8	0.5	0.3	0.3
Đồng bằng sông Cửu Long	10.2	6.8	4.2	3.1	1.9

Nguồn: Niên giám Thống kê

Năm 2014 tỷ lệ nghèo của vùng ĐBSCL là 7,9% và đến năm 2022 tỷ lệ nghèo của vùng chỉ còn 4,2%. Vùng đồng bằng sông Cửu Long cũng đã có cải thiện về giảm nghèo. Theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020, tỷ lệ nghèo của vùng giảm dần từ 8,6% năm 2016 xuống 5,8% năm 2018 và chỉ còn 4,2% năm 2020. Như vậy giai đoạn năm năm, nỗ lực giảm nghèo đã giúp vùng ĐBSCL giảm một nửa các hộ nghèo.

Hình 13: Tỷ lệ nghèo vùng ĐBSCL, 2014-2023 (%)

Nguồn: Tính toán từ kết quả Khảo sát mức sống các năm

Hệ số GINI (theo thu nhập) của ĐBSCL năm 2023 là 0,345, giảm nhiều so với năm 2016 (0,405), tuy nhiên cao hơn hai vùng là đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.

Bảng 16: Hệ số Gini các vùng, 2018 - 2023

	2016	2018	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC	0,431	0,425	0,423	0,373	0,374	0,375	0,374
Đồng bằng sông Hồng	0,401	0,390	0,387	0,317	0,327	0,333	0,335
Trung du và miền núi phía Bắc	0,433	0,444	0,438	0,420	0,428	0,408	0,411
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	0,393	0,383	0,389	0,354	0,347	0,351	0,355
Tây Nguyên	0,439	0,440	0,443	0,406	0,418	0,399	0,407
Đông Nam Bộ	0,387	0,375	0,375	0,291	0,322	0,346	0,341
ĐBSCL	0,405	0,400	0,395	0,372	0,352	0,352	0,345

Giảm nghèo và an sinh xã hội:

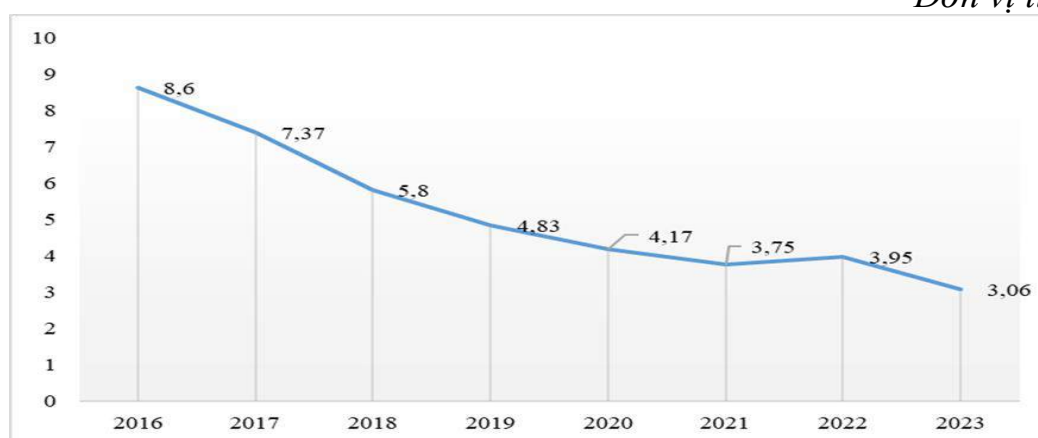
Nghèo đói tại vùng ĐBSCL có nhiều nguyên nhân gốc rễ phức tạp, bao gồm biến đổi khí hậu gây hạn hán, xâm nhập mặn ngày càng nghiêm trọng làm giảm năng suất nông nghiệp, đồng thời người dân thiếu kỹ năng và nguồn lực tiếp cận các cơ hội việc làm mới. Những hạn chế này tạo nên vòng luẩn quẩn khiến nhiều hộ gia đình khó thoát khỏi cảnh nghèo. Biến đổi khí hậu với các hiện tượng như

sạt lở bờ sông, nước biển dâng và xâm nhập mặn đã làm mất đi nhiều diện tích đất canh tác màu mỡ, đặc biệt ở các huyện ven biển. Người dân sinh sống trong vùng phải đối mặt với mất mùa liên tục, ảnh hưởng tiêu cực tới sinh kế và mức sống. Đồng thời, tiếp cận các dịch vụ y tế, giáo dục và nguồn nước sạch ở vùng sâu vùng xa vẫn còn hạn chế, làm tăng nguy cơ nghèo đói bền vững và suy giảm chất lượng cuộc sống.

Tuy nhiên, trong những năm gần đây, vùng ĐBSCL đã đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận trong công tác giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội nhờ sự phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền địa phương, trung ương và cộng đồng. Theo tính toán từ kết quả Khảo sát mức sống dân cư hàng năm, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều vùng ĐBSCL giai đoạn 2016-2023 liên tiếp giảm từ 8,6% năm 2016 xuống còn 3,06% năm 2023, giảm 5,54 điểm phần trăm. Điều đáng chú ý là năm 2023, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều vùng ĐBSCL giảm xuống rất thấp, chỉ cao hơn 2 vùng có điều kiện kinh tế phát triển là đồng bằng sông Hồng (0,7%) và Đông Nam Bộ (0,27%). Trong khi đó, tỷ lệ này ở 2 vùng cao nhất cả nước lần lượt là Trung du và miền núi phía Bắc (10,71%) và Tây Nguyên (9,03%).

Hình 14: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều vùng ĐBSCL

Đơn vị tính: %



Nguồn: Cục Thống kê

Có được kết quả giảm nghèo ấn tượng như trên là do ĐBSCL được hưởng lợi từ nhiều chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững như Chương trình 135 hướng đến các huyện nghèo và vùng khó khăn. Những chương trình này tập trung hỗ trợ tín dụng ưu đãi, đào tạo nghề, mở rộng việc làm và phát triển hạ tầng xã hội. Tuy nhiên, hiệu quả của một số chương trình còn hạn chế do nguồn lực phân bổ chưa tối ưu và khó khăn trong công tác quản lý dự án.

Chính sách hỗ trợ tín dụng cho người nghèo, đặc biệt là các hộ nông dân nhỏ lẻ, đã góp phần cải thiện khả năng sản xuất và thu nhập. Đồng thời, các chương trình đào tạo nghề bước đầu giúp nâng cao năng lực lao động, tăng cơ hội tiếp cận

việc làm tại các khu công nghiệp và dịch vụ trong vùng. Mô hình giảm nghèo dựa vào cộng đồng (community-based poverty reduction) cũng được triển khai nhằm tăng sự tham gia và chủ động của người dân trong công tác giảm nghèo. Giai đoạn 2021-2025, ngân sách nhà nước đầu tư cho các chương trình giảm nghèo và phát triển an sinh xã hội ở ĐBSCL ước tính khoảng hàng nghìn tỷ đồng, thể hiện cam kết mạnh mẽ về mặt tài chính. Ngoài ra, nhiều tổ chức phi chính phủ quốc tế và trong nước cũng tham gia hỗ trợ thông qua các dự án nâng cao sinh kế bền vững và cải thiện điều kiện sống cho hộ nghèo.

Các chính sách an sinh xã hội cũng được triển khai đồng bộ, hiệu quả từ Trung ương đến địa phương giúp đảm bảo ổn định đời sống dân cư. Theo báo cáo nhanh từ các địa phương, trong năm 2024, các tỉnh thuộc vùng ĐBSCL đã hỗ trợ an sinh xã hội với số tiền 10,4 nghìn tỷ đồng cho các đối tượng thụ hưởng. Cụ thể: Hỗ trợ cho người có công và 969han nhân của người có công với cách mạng số tiền 3,7 nghìn tỷ đồng; Hỗ trợ cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP với số tiền 5,4 nghìn tỷ đồng; Hỗ trợ cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, hộ chính sách xã hội KHÔNG thuộc Nghị định 20/2021/NĐ-CP với số tiền 1,2 nghìn tỷ đồng và Hỗ trợ tình hình đột biến, bất thường, nổi bật khác phát sinh tại địa phương với số tiền là 74,3 tỷ đồng. Đồng thời, Bảo hiểm xã hội Việt Nam đã cấp phát gần 5,8 triệu thẻ Bảo hiểm y tế miễn phí cho các đối tượng thụ hưởng.

2.2.2 Hạn chế trong phát triển kinh tế - xã hội

Phát triển kinh tế xã hội của vùng ĐBSCL giai đoạn 2014-2023 đã đạt được nhiều thành tựu, tuy nhiên vẫn tồn tại nhiều hạn chế lớn ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững và toàn diện của khu vực. Dưới đây Báo cáo sẽ trình bày một số hạn chế chủ yếu:

Cơ sở hạ tầng:

Cơ sở hạ tầng giao thông tại ĐBSCL còn nhiều điểm hạn chế, ảnh hưởng đến khả năng vận chuyển hàng hóa và phát triển kinh tế. Mạng lưới đường bộ chưa được đồng bộ với nhiều tuyến đường chính chưa hoàn thiện hoặc xuống cấp, gây khó khăn trong lưu thông hàng hóa. Đường thủy mặc dù đa dạng nhưng thiếu các bến cảng hiện đại, ảnh hưởng trực tiếp đến logistics. Hạ tầng kho bãi và cảng biển cũng đang là điểm nghẽn đối với phát triển logistics. Công suất nhiều cảng chỉ đáp ứng một phần nhu cầu, chưa có hệ thống kho chứa hiện đại kết nối hiệu quả tuyến vận tải đường bộ và đường thủy. Ví dụ, chiều dài đường quốc lộ tại vùng chỉ chiếm khoảng 10% so với diện tích và dân số, trong khi công suất điện chưa đủ đáp ứng nhu cầu công nghiệp đang tăng cao. Thiếu đồng bộ và đầu tư chưa kịp

thời cho hạ tầng tạo ra rào cản lớn cho các doanh nghiệp, làm giảm sức cạnh tranh vùng trong thu hút đầu tư và phát triển thương mại đa dạng.

Tác động của biến đổi khí hậu:

Vùng ĐBSCL đang phải đối mặt với những thách thức nghiêm trọng từ biến đổi khí hậu toàn cầu. Nguy cơ ngập lụt và xâm nhập mặn ngày càng gia tăng, đặc biệt trong mùa khô, làm giảm diện tích đất canh tác và ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Ngập mặn đã lan rộng đến nhiều khu vực, làm đất đai chai cứng, giảm năng suất cây trồng truyền thống như lúa, trái cây. Vấn đề thiếu nước ngọt vào mùa khô ảnh hưởng nghiêm trọng đến hệ sinh thái và kinh tế nông thôn. Nhiều nơi phải đối mặt với cảnh thiếu nước sinh hoạt và tưới tiêu, gây gián đoạn sản xuất và làm gia tăng chi phí sản xuất. Các sự kiện thiên tai như bão tố, mưa lớn và triều cường cũng ngày càng trở nên thường xuyên, dữ dội hơn, gây tổn thất nghiêm trọng. Theo số liệu thống kê, những năm gần đây thiên tai và biến đổi khí hậu đã làm thiệt hại hàng nghìn tỷ đồng mỗi năm cho ĐBSCL. Điển hình là năm 2020, xâm nhập mặn gây thiệt hại trực tiếp khoảng 10.000 ha đất canh tác, làm giảm sản lượng lúa và thủy sản đáng kể. Diện tích đất bị ngập nước mặn và bạc màu tăng nhanh, đe dọa đến an ninh lương thực và sinh kế của người dân vùng.

Tác động của biến đổi khí hậu là một thách thức nghiêm trọng cần được ưu tiên giải quyết để bảo đảm phát triển kinh tế bền vững, an toàn cho vùng ĐBSCL, đảm bảo vấn đề an ninh lương thực của cả nước và xuất khẩu nông sản.

Hạn chế về đầu tư và nguồn vốn:

Khả năng thu hút vốn đầu tư tư nhân và đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ĐBSCL còn hạn chế, dẫn đến phụ thuộc lớn vào các nguồn vốn ngân sách nhà nước và các chương trình hỗ trợ quốc tế. Sự thiếu hụt nguồn lực tài chính từ 2 nguồn trên gây ảnh hưởng tới tốc độ phát triển các dự án hạ tầng và công nghiệp chế biến. Việc thiếu các kênh huy động vốn như quỹ đầu tư mạo hiểm, trái phiếu xanh, hay các hình thức tài chính sáng tạo khác cũng làm giảm thiểu đa dạng hóa nguồn vốn.

So sánh với các vùng kinh tế trọng điểm khác như vùng Đồng bằng sông Hồng hoặc vùng Đông Nam Bộ, vùng ĐBSCL có mức vốn đầu tư thấp hơn rõ rệt cả về số lượng và chất lượng dự án. Điều này làm chậm tiến trình chuyển đổi nền kinh tế địa phương theo hướng hiện đại, bền vững và gia tăng giá trị gia tăng. Theo số liệu thống kê, năm 2023 vùng ĐBSCL có 144 dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép với tổng số vốn 1.253,6 triệu USD. Xét về số dự án được cấp giấy phép và tổng số vốn đăng ký, vùng ĐBSCL xếp thứ 5/6 vùng, chỉ cao hơn vùng Tây Nguyên. Điều này cho thấy việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài của vùng rất kém mặc dù vùng có nhiều tiềm năng về phát triển nông nghiệp công nghệ cao và du lịch văn hóa, du lịch sinh thái.

Bảng 17: Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo vùng, 2023

Vùng	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)
Đồng bằng sông Hồng	1253	18067,7
Trung du và miền núi phía Bắc	155	4197,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	193	3043,3
Tây Nguyên	4	105,2
Đông Nam Bộ	1565	12723,2
ĐBSCL	144	1253,6

Nguồn: Cục Thống kê

Liên kết vùng còn yếu:

Sự phối hợp giữa các tỉnh, thành phố trong vùng ĐBSCL còn thiếu chặt chẽ, khiến các cơ hội hợp tác phát triển và khai thác lợi thế so sánh chưa được phát huy hiệu quả. Các dự án hợp tác quy mô lớn chưa phổ biến, dẫn đến phân tán nguồn lực và khó tạo lực đẩy mạnh mẽ cho toàn vùng. Những khó khăn trong phối hợp chính sách, quy hoạch và chia sẻ nguồn lực khiến vùng chưa hình thành được chuỗi giá trị liên kết vùng bền vững. Điều này làm suy giảm sức cạnh tranh của từng địa phương khi hoạt động đơn lẻ và chưa tận dụng được tiềm năng tổng hợp có tính cộng hưởng của vùng. Bên cạnh đó, cơ chế liên kết vùng hiện nay chủ yếu dựa trên các chương trình hợp tác quy mô nhỏ hoặc mang tính khuyến khích chưa có tính ràng buộc mạnh mẽ về trách nhiệm chung. Kết quả là hiệu quả của các mô hình liên kết này còn hạn chế, chưa mang lại giá trị gia tăng rõ rệt cho phát triển kinh tế vùng.

Nếu tăng cường phát triển liên kết vùng, đặc biệt trong những lĩnh vực chủ lực như nông nghiệp công nghệ cao, logistics, du lịch sinh thái và công nghiệp chế biến, ĐBSCL sẽ nâng cao sức mạnh cạnh tranh chung, thu hút đầu tư hiệu quả hơn và phát triển bền vững hơn.

Chính sách và thể chế:

Các chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển kinh tế tại ĐBSCL hiện chưa đủ mạnh và đồng bộ để tạo môi trường thuận lợi thu hút đầu tư, đặc biệt là đầu tư tư nhân và công nghệ cao. Việc chồng chéo quy định, cũng như thiếu sự hỗ trợ kịp thời từ cơ quan chức năng làm giảm tính cạnh tranh của vùng. Khung pháp lý liên quan đến quy hoạch sử dụng đất, môi trường và đầu tư chưa được hoàn thiện và đồng bộ, dẫn đến nhiều bất cập trong quản lý và khai thác tài nguyên. Các quy định thiếu thống nhất khiến việc thực thi chính sách không hiệu quả, gây ra những khó khăn về lâu dài cho phát triển vùng.

Như vậy, cần tăng cường sự phối hợp giữa các bộ ngành trung ương và chính quyền địa phương để xây dựng chính sách ưu tiên phát triển cơ sở hạ tầng, hỗ trợ

doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và khuyến khích ứng dụng công nghệ cao tại vùng ĐBSCL.

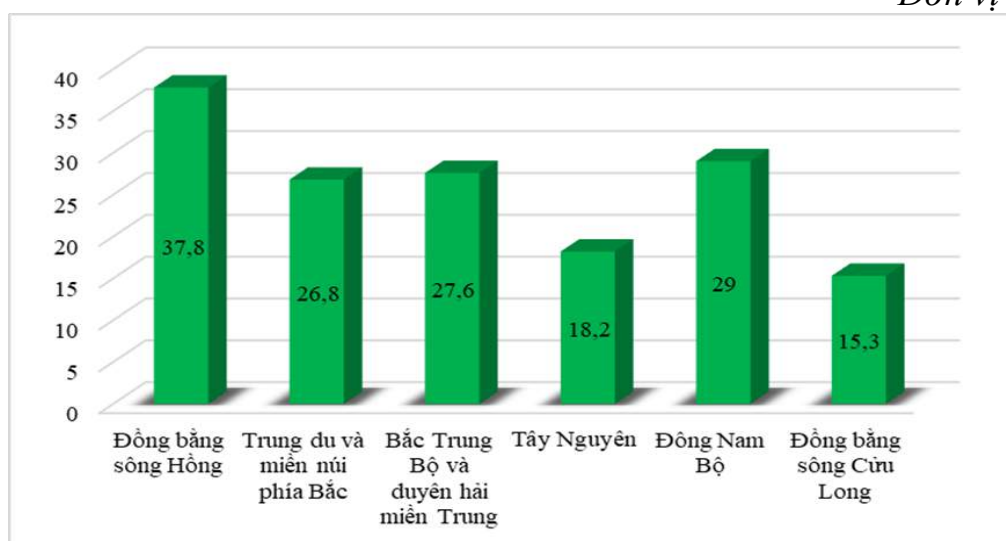
Chất lượng nguồn nhân lực:

Chất lượng nguồn nhân lực tại ĐBSCL còn nhiều hạn chế so với mặt bằng chung cả nước, ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất lao động và khả năng đổi mới sáng tạo. Tỷ lệ lao động qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật còn thấp, chủ yếu là lao động phổ thông thiếu kỹ năng nghề nghiệp bài bản. Việc thiếu hụt lực lượng lao động có trình độ cao tạo ra khoảng cách lớn trong tiếp cận khoa học công nghệ và ứng dụng các thành tựu kỹ thuật hiện đại vào sản xuất kinh doanh. Nhiều doanh nghiệp trong vùng gặp khó khăn trong tuyển dụng lao động có trình độ chuyên môn về công nghệ cao, quản lý hoặc kinh doanh dịch vụ chất lượng cao. Tình trạng này còn kéo theo khó khăn trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh cho các ngành kinh tế mũi nhọn như nông nghiệp công nghệ cao, thủy sản chế biến và du lịch sinh thái.

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo là tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động. Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định. Theo thống kê, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo năm 2023 của vùng ĐBSCL chỉ ở mức 15,3%, quá thấp so với các vùng khác (ngoại trừ vùng Tây Nguyên). Trong khi tỷ lệ này ở vùng đồng bằng sông Hồng đạt 37,8% và vùng Đông Nam Bộ đạt 29%.

Hình 15: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo vùng năm 2023

Đơn vị tính: %



Nguồn: Cục Thống kê

Lực lượng lao động trẻ của vùng tuy nhiều nhưng phát triển chưa đồng đều, đặc biệt ở các vùng sâu vùng xa và khu vực nông thôn, hạn chế khả năng thích ứng với các xu hướng công nghệ mới cũng như tham gia vào các chuỗi cung ứng giá trị toàn cầu. Hạn chế về văn hóa và xã hội, vùng ĐBSCL là khu vực đa dạng về dân tộc, văn hóa nhưng chính sự đa dạng đó cũng tạo ra những thách thức trong phát triển xã hội. Các khác biệt về phong tục, tín ngưỡng và tập quán giữa các nhóm dân tộc gây ra khó khăn trong việc đồng thuận và phát triển cộng đồng bền vững. Các tệ nạn xã hội như tảo hôn, bạo lực gia đình, bất bình đẳng giới vẫn tồn tại ở nhiều địa phương, làm giảm chất lượng sống và tác động xấu đến cấu trúc gia đình. Thiếu các dịch vụ xã hội cơ bản như y tế, giáo dục, văn hóa tại các vùng xa khiến người dân khó tiếp cận các nguồn lực cần thiết để cải thiện cuộc sống.

Những vấn đề này đòi hỏi phải có những chính sách xã hội cụ thể, chương trình nâng cao nhận thức cộng đồng, đồng thời phát triển hệ thống dịch vụ xã hội toàn diện và công bằng để hỗ trợ người dân một cách hiệu quả.

Như vậy, Chương II đã đưa ra được khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội cũng như những thành tựu và hạn chế của vùng ĐBSCL. Việc phát triển các ngành kinh tế và các lĩnh vực trong xã hội như vậy sẽ dẫn đến những tác động nào đối với môi trường của các tỉnh vùng ĐBSCL. Nội dung này sẽ được đề cập đến trong Chương III sau đây.

CHƯƠNG II. TÁC ĐỘNG TỪ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI ĐẾN MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN CÁC TỈNH VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG GIAI ĐOẠN 2014 -2023

2.1 Tác động của phát triển kinh tế - xã hội đến môi trường nước

2.1.1. Tác động từ hoạt động nông nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng và chế biến thủy sản đến môi trường nước

Vùng ĐBSCL được hình thành chủ yếu bởi hệ thống sông ngòi chằng chịt, bao gồm sông Tiền, sông Hậu (hai nhánh chính của sông Mekong) và nhiều nhánh sông, kênh rạch khác. Hệ thống này tạo ra các nguồn nước rất phong phú và đa dạng.

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) có nguồn tài nguyên nước phong phú, gồm nước mặt và nước dưới đất. Nguồn nước mặt chủ yếu được cung cấp từ hệ thống sông Mekong thông qua hai nhánh chính là sông Tiền và sông Hậu, kết hợp với mạng lưới kênh, rạch dày đặc, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, thủy sản, giao thông thủy và cấp nước sinh hoạt. Bên cạnh đó, lượng mưa trung bình hằng năm khoảng 1.500-2.000 mm góp phần bổ sung đáng kể cho nguồn nước mặt và nước dưới đất. Nguồn nước ngầm phân bố khá rộng, là nguồn cấp nước quan trọng cho sinh hoạt và sản xuất, đặc biệt trong mùa khô. Nguồn nước của vùng được duy trì nhờ dòng chảy từ thượng nguồn sông Mekong, lượng phù sa hằng năm, nước mưa và hệ thống công trình thủy lợi, bao gồm các hồ chứa, cống kiểm soát mặn, giữ ngọt và hệ thống kênh mương nội đồng. Các công trình này góp phần điều tiết nguồn nước, hạn chế ngập úng trong mùa mưa và giảm thiểu tình trạng thiếu nước trong mùa khô.

Tài nguyên nước phân bố không đồng đều giữa các địa phương. Các tỉnh đầu nguồn như Đồng Tháp, An Giang và Cần Thơ có nguồn nước ngọt tương đối dồi dào nhờ hệ thống sông Tiền và sông Hậu. Trong khi đó, các tỉnh ven biển như Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau thường xuyên chịu tác động của xâm nhập mặn, đặc biệt vào mùa khô, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và cấp nước sinh hoạt.

Mặc dù có nguồn nước phong phú, ĐBSCL đang đối mặt với nhiều thách thức về an ninh nguồn nước. Biến đổi khí hậu, nước biển dâng, hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở bờ sông, cùng với việc khai thác nước dưới đất quá mức và sự thay đổi dòng chảy từ thượng nguồn đã làm suy giảm cả trữ lượng và chất lượng nguồn nước. Những tác động này ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển kinh tế - xã hội và sinh kế của người dân trong vùng.

Bên cạnh các yếu tố tự nhiên, hoạt động phát triển kinh tế - xã hội cũng tạo áp lực đáng kể lên môi trường nước. Nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản là hai ngành

kinh tế chủ lực nhưng cũng là nguồn phát sinh ô nhiễm lớn. Việc sử dụng phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật và các loại hóa chất trong sản xuất nông nghiệp còn ở mức cao đã làm gia tăng lượng nitrat, photphat và dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong nước mặt và nước dưới đất. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, mặc dù lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng tại ĐBSCL có xu hướng giảm trong giai đoạn 2014-2023, mức sử dụng vẫn cao hơn nhiều so với khuyến cáo quốc tế, làm gia tăng nguy cơ ô nhiễm môi trường và suy giảm chất lượng đất, nước.

Hoạt động chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản cũng phát sinh lượng lớn chất thải hữu cơ, thức ăn dư thừa và nước thải chưa được xử lý triệt để. Tại nhiều vùng nuôi tôm và cá tra tập trung, nước thải xả trực tiếp ra sông, kênh, rạch đã làm gia tăng các chỉ tiêu ô nhiễm hữu cơ như BOD, COD và chất dinh dưỡng, gây hiện tượng phú dưỡng cục bộ, suy giảm oxy hòa tan và ảnh hưởng đến hệ sinh thái thủy sinh. Bên cạnh đó, chất thải từ các cơ sở chăn nuôi chưa được xử lý hiệu quả cũng là nguyên nhân làm gia tăng ô nhiễm nguồn nước tại nhiều địa phương.

Những tác động trên không chỉ làm suy giảm chất lượng nguồn nước mà còn ảnh hưởng đến đa dạng sinh học, gia tăng chi phí xử lý nước, giảm hiệu quả sản xuất nông nghiệp, thủy sản và đặt ra yêu cầu cấp thiết phải quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên nước theo hướng tổng hợp, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo đảm an ninh nguồn nước cho toàn vùng.

2.1.2. Tác động từ hoạt động công nghiệp và xây dựng đến môi trường nước

Nguồn nước mặt chủ yếu của ĐBSCL đến từ hệ thống sông Mekong thông qua hai nhánh chính là sông Tiền và sông Hậu, cùng mạng lưới kênh rạch dày đặc với tổng chiều dài trên 28.000 km. Tổng lượng nước từ sông Mekong chảy vào Việt Nam ước tính trung bình khoảng 475 tỷ m³/năm, trong đó có khoảng 65-70% chảy qua ĐBSCL. Vào mùa lũ (tháng 8-11), mực nước các sông dâng cao, mang phù sa bồi đắp cho đồng bằng. Tuy nhiên, do biến đổi khí hậu và các hoạt động kiểm soát dòng chảy ở thượng nguồn (đặc biệt là việc vận hành các đập thủy điện tại Trung Quốc và Lào), lượng nước về đồng bằng có xu hướng giảm dần và phân bố không đều theo mùa và theo năm, gây ảnh hưởng đến khả năng tích trữ và điều tiết nước ngọt phục vụ sản xuất. Mùa khô (tháng 12-4), tình trạng thiếu nước ngọt xảy ra phổ biến, nhất là ở các tỉnh ven biển như Bến Tre, Sóc Trăng, Trà Vinh.

Trong những năm qua, nhiều tỉnh ĐBSCL đã quy hoạch và mở rộng các khu, cụm công nghiệp nhằm thúc đẩy tăng trưởng. Tuy nhiên, điều này kéo theo nguy cơ ô nhiễm nước nếu công tác quản lý môi trường không đi kèm. Chất lượng nước mặt ở ĐBSCL đang có chiều hướng suy giảm, do chịu áp lực từ các nguồn thải nông nghiệp, công nghiệp và sinh hoạt: Ô nhiễm hữu cơ: Các chỉ tiêu BOD5,

COD, TSS tại nhiều đoạn sông, kênh rạch đều vượt ngưỡng cho phép. Đặc biệt ở các khu vực đô thị và ven khu công nghiệp như Cần Thơ, Mỹ Tho, Long Xuyên mức độ ô nhiễm cao. Sự phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tại ĐBSCL, đặc biệt trong lĩnh vực chế biến nông, thủy sản, đã làm phát sinh lượng nước thải lớn:

Theo Bộ TN&MT năm 2022, vùng ĐBSCL có 183 khu, cụm công nghiệp, nhưng chỉ 54% có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn. Tổng lượng nước thải công nghiệp phát sinh khoảng 175.000 m³/ngày, trong đó chỉ 65% được xử lý đạt chuẩn trước khi thải vào môi trường.

Số lượng cơ sở công nghiệp tăng 32% trong giai đoạn 2014-2023, đặc biệt là ngành chế biến thực phẩm, thủy sản, nhưng hạ tầng xử lý không theo kịp khi 46% khu, cụm công nghiệp chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung hoặc có nhưng hoạt động không hiệu quả. Hậu quả là 42% các mẫu nước mặt tại khu vực gần các KCN có chỉ số COD, BOD5 vượt ngưỡng cho phép (Báo cáo Hiện trạng môi trường Quốc gia, 2021). Nhiều đợt cá chết hàng loạt tại Long An (2017), An Giang (2019), Tiền Giang (2020) được xác định có liên quan đến nước thải công nghiệp. Tỷ lệ các khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung còn thấp (ước khoảng 50–60% tính đến năm 2023), nhiều doanh nghiệp nhỏ lẻ tự xử lý nhưng không đạt tiêu chuẩn, hoặc xả thải trực tiếp ra môi trường.

Xây dựng hạ tầng: Phát triển đô thị kéo theo hoạt động san lấp mặt bằng, làm biến đổi cấu trúc thủy văn. Việc lấp kênh rạch nội đô (Cần Thơ mất khoảng 30% diện tích mặt nước tự nhiên trong 15 năm) làm giảm khả năng thoát và làm sạch nước.

Bảng 18: Một số chỉ tiêu ô nhiễm nước mặt tại vùng ĐBSCL, 2018-2023

Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị trung bình đo được	QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B1)	Ghi chú
BOD5	mg/L	10–20	15	Vượt chuẩn ở đô thị, công nghiệp
COD	mg/L	20–50	30	Nhiều kênh nội ô vượt chuẩn
Tổng Coliform	MPN/100mL	10 ⁴ –10 ⁶	5.000	Ô nhiễm vi sinh rất cao
Độ mặn (mùa khô)	‰	2–10	-	Tỉnh ven biển vượt 4‰
Hàm lượng phù sa	g/m ³	100–200	-	Giảm so với trước 2000

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường

2.1.3. Tác động từ hoạt động thương mại và dịch vụ đến môi trường nước

Sự gia tăng hoạt động dịch vụ và du lịch cũng để lại dấu ấn rõ rệt đến chất lượng môi trường nước.

Hoạt động thương mại, chợ đầu mối, chợ nổi: Đóng vai trò quan trọng trong chuỗi cung ứng nhưng thường thiếu hệ thống thu gom nước thải và xử lý rác. Rác hữu cơ, nhựa, hóa chất tẩy rửa xả trực tiếp ra sông rạch. Hoạt động vận tải thủy nội địa phát triển mạnh, nhưng nhiều tàu, thuyền không có hệ thống thu gom nước thải và rác thải, dẫn đến tình trạng dầu mỡ, rác thải sinh hoạt trôi nổi trên sông.

Các khu du lịch sinh thái, du lịch sông nước đang phát triển mạnh tại các tỉnh như An Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp... Theo số liệu thống kê các năm, tổng lượt khách du lịch nội địa và quốc tế toàn vùng tăng từ 19 triệu lượt (2014) lên 40 triệu lượt (2023). Tuy nhiên, các điểm du lịch ven sông (như Cái Răng, Mỹ Tho, Châu Đốc...) thường chưa có hạ tầng xử lý nước thải phù hợp, dẫn đến tình trạng xả thải sinh hoạt trực tiếp, gây ô nhiễm cục bộ vào mùa cao điểm.

Dịch vụ ăn uống, lưu trú tăng nhanh nhưng phần lớn cơ sở nhỏ lẻ không có hệ thống xử lý nước thải đúng chuẩn, tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm nguồn nước mặt cục bộ tại các đô thị và khu du lịch.

2.1.4. Tác động từ gia tăng dân số và quá trình đô thị hóa đến môi trường nước

Trong giai đoạn 2014-2023, dân số vùng ĐBSCL tăng từ khoảng 17,2 triệu lên 17,4 triệu người. Mặc dù tốc độ tăng dân số không cao, quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh tại các đô thị như Cần Thơ, Long Xuyên, Mỹ Tho, Rạch Giá và Sóc Trăng đã làm gia tăng nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt, xử lý nước thải và gây áp lực ngày càng lớn đối với tài nguyên nước. Việc khai thác nước dưới đất phục vụ sinh hoạt và sản xuất hiện đạt gần 2 triệu m³/ngày, góp phần làm hạ thấp mực nước ngầm, gây sụt lún đất với tốc độ trung bình khoảng 1–2,5 cm/năm tại nhiều khu vực, đồng thời làm gia tăng nguy cơ ngập úng và suy giảm chất lượng nguồn nước.

Trong những năm gần đây, chất lượng nước ngầm tại vùng ĐBSCL có xu hướng suy giảm rõ rệt. Tình trạng mặn hóa đã xuất hiện không chỉ ở tầng nông mà còn lan xuống các tầng chứa nước sâu, đặc biệt tại Trà Vinh, Bến Tre và Tiền Giang. Kết quả quan trắc cho thấy nhiều chỉ tiêu như tổng chất rắn hòa tan (TDS), clorua (Cl⁻), amoni (NH₄⁺), sắt (Fe), mangan (Mn) và asen (As) vượt quy chuẩn cho phép tại nhiều điểm quan trắc. Bên cạnh đó, ô nhiễm vi sinh với tổng Coliform vượt giới hạn cũng được ghi nhận ở nhiều khu vực nông thôn, phản ánh tác động của nước thải sinh hoạt, chăn nuôi và sản xuất nông nghiệp chưa được xử lý trước khi thấm xuống các tầng chứa nước.

Đô thị hóa nhanh trong khi hạ tầng môi trường chưa theo kịp cũng làm gia tăng ô nhiễm nước mặt. Năm 2023, khu vực đô thị toàn vùng phát sinh trên 700 nghìn m³ nước thải sinh hoạt mỗi ngày, nhưng tỷ lệ thu gom và xử lý còn thấp. Tại khu vực nông thôn, nước thải sinh hoạt, chăn nuôi và chất thải rắn phần lớn chưa được xử lý triệt để, nhiều nơi còn xả trực tiếp ra sông, kênh, rạch, làm gia tăng ô nhiễm hữu cơ và vi sinh. Lượng chất thải rắn sinh hoạt tăng trung bình khoảng 4–6% mỗi năm, trong khi tỷ lệ xử lý hợp vệ sinh còn hạn chế, làm gia tăng nguy cơ nước rỉ rác xâm nhập vào nguồn nước mặt và nước dưới đất.

Khai thác nước dưới đất quá mức cùng với tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng đã làm gia tăng tình trạng xâm nhập mặn và suy giảm trữ lượng nước ngọt. Từ sau năm 2014, ranh mặn có xu hướng lấn sâu hơn vào nội đồng, thời gian xâm nhập mặn kéo dài và phạm vi ảnh hưởng ngày càng mở rộng. Trong khi đó, mực nước tại các tầng chứa nước tiếp tục hạ thấp do khai thác vượt khả năng bổ cập tự nhiên, làm gia tăng nguy cơ mặn hóa, sụt lún đất và suy giảm an ninh nguồn nước của toàn vùng.

Nhìn chung, gia tăng dân số, đô thị hóa, khai thác nước dưới đất, cùng với tác động của biến đổi khí hậu đã làm suy giảm cả trữ lượng và chất lượng tài nguyên nước vùng ĐBSCL. Nếu không có các giải pháp quản lý tổng hợp, tăng cường đầu tư hạ tầng xử lý nước thải, kiểm soát khai thác nước ngầm và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, những áp lực này sẽ tiếp tục ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe cộng đồng, sản xuất nông nghiệp, phát triển kinh tế và mục tiêu phát triển bền vững của vùng.

Bảng 19: Diễn biến xâm nhập mặn tại vùng ĐBSCL, 2014-2023

Năm	Ranh mặn 4g/l (km)	Thời gian duy trì (tháng)	Ghi chú
2014	50–60	2–3	Mức trung bình nhiều năm
2016	80–90	3–4	Đợt xâm nhập mặn nghiêm trọng, thiệt hại lớn về nông nghiệp
2020	90–110	4–5	Mức xâm nhập mặn sâu kỷ lục trong lịch sử quan trắc
2023	60–75	3–4	Mức xâm nhập mặn cao, duy trì trong thời gian dài

*Nguồn: Viện Khoa học thủy lợi miền Nam (2022),
Trung tâm dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (2023)*

Theo Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam (2022), đợt xâm nhập mặn mùa khô 2019-2020 là nghiêm trọng nhất kể từ khi có số liệu quan trắc, với ranh mặn 4 g/l xâm nhập sâu 90-110 km trên các sông Tiền, sông Hậu và sông Vàm Cỏ, cao gần gấp đôi so với mức trung bình giai đoạn trước năm 2014 (40–60 km) và vượt cả đợt hạn mặn lịch sử năm 2016. Xâm nhập mặn không chỉ ảnh hưởng đến nguồn nước mặt mà còn bắt đầu tác động đến các tầng chứa nước ngầm sâu tại Bến Tre, Trà Vinh, Tiền Giang và một số địa phương khác, làm gia tăng rủi ro thiếu nước cho sinh hoạt và sản xuất. Cùng với đó, mực nước dưới đất tiếp tục suy giảm do khai thác quá mức, với tốc độ hạ thấp phổ biến từ 0,3-0,5 m/năm tại nhiều địa phương như Cần Thơ, Long An, Tiền Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh, Vĩnh Long và Cà Mau; một số nơi ghi nhận mức suy giảm lên tới 0,55 m/năm tại Tân Trụ (Long An) và 0,92 m/năm tại Lai Vung (Đồng Tháp). Theo Trung tâm Quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), biến đổi khí hậu đã làm gia tăng tần suất và cường độ các hiện tượng hạn hán, xâm nhập mặn tại ĐBSCL, gây áp lực ngày càng lớn đối với an ninh nguồn nước. Bên cạnh nguy cơ suy giảm trữ lượng, ô nhiễm và mặn hóa nước dưới đất, khai thác nước ngầm kéo dài còn góp phần làm gia tăng sụt lún đất. Tốc độ lún trung bình của toàn vùng hiện khoảng 20–40 mm/năm, trong đó bán đảo Cà Mau và thành phố Cần Thơ là những khu vực chịu ảnh hưởng nghiêm trọng nhất, làm gia tăng nguy cơ ngập lụt, sạt lở và tác động tiêu cực đến phát triển bền vững của vùng.

Bảng 20: Sụt giảm mực nước ngầm vùng ĐBSCL, 2014-2023

Giai đoạn	Mức độ suy giảm mực nước ngầm trung bình	Ghi chú
2014–2016	~0,30 m/năm	Bắt đầu tăng nhẹ do khai thác nước ngầm
2017–2019	~0,35 m/năm	Tăng mạnh hơn, do hạn hán lịch sử 2016
2020–2021	~0,40 m/năm	Gia tăng áp lực bởi khô hạn, xâm nhập mặn
2022–2023	~0,50 m/năm	Mức suy giảm cao nhất trong vòng 10 năm

*Nguồn: Viện Khoa học thủy lợi miền Nam (2022),
Trung tâm dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (2023)*

2.2. Tác động của phát triển kinh tế - xã hội đến môi trường đất

Điều kiện hình thành đất vùng đồng bằng sông Cửu Long:

Theo Quyết định số 3411/QĐ-BTNMT ngày 24/10/2024 của Bộ trưởng Bộ TNMT về Phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai của các tỉnh ĐBSCL năm 2023 như sau:

Bảng 21: Hiện trạng sử dụng đất các tỉnh vùng ĐBSCL năm 2023

	Tổng	Trong đó			Đất ở
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất chuyên dùng	
Đồng bằng sông Cửu Long	4092.2	2569.1	295.1	258.8	138.9
Long An	449.5	311.1	24.4	36.4	30.2
Tiền Giang	255.6	177.9	2.0	15.2	11.3
Bến Tre	238.0	135.4	7.2	11.6	9.1
Trà Vinh	239.1	141.1	7.4	14.6	6.1
Vĩnh Long	152.6	118.4	-	11.3	6.7
Đồng Tháp	338.2	254.5	11.1	25.5	15.7
An Giang	353.7	277.9	11.6	26.0	14.1
Kiên Giang	635.2	456.0	71.7	32.1	14.4
Cần Thơ	144.0	110.8	-	12.8	8.7
Hậu Giang	162.2	135.1	3.3	13.4	4.6
Sóc Trăng	329.8	211.5	9.0	22.4	6.1
Bạc Liêu	266.8	100.7	3.9	17.9	5.2
Cà Mau	527.5	138.9	143.6	19.5	6.8

Nguồn: Quyết định số 3411/QĐ-BTNMT ngày 24/10/2024 của Bộ trưởng Bộ TNMT

Theo Bảng 21, tổng diện tích đất của vùng ĐBSCL gần 4,1 triệu ha, trong đó diện tích đất sản xuất nông nghiệp hơn 2,5 triệu ha, diện tích đất lâm nghiệp gần 0,3 triệu ha. Tài nguyên đất ở ĐBSCL gồm²:

- Đất cát 43.320 ha, chiếm 1,09%. Vùng đất cát ven biển chủ yếu ở Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, hình thành do quá trình bồi lắng từ biển;

- Đất mặn 744.550 ha chiếm 18,75%; đất phèn 1.600.000 ha, chiếm 40,29%. Đất phèn chủ yếu ở ven biển và vùng trũng thấp, bị ảnh hưởng bởi nước biển và quá trình tích tụ vật chất hữu cơ. loại đất này được đặc trưng bởi độ axit cao, nồng độ độc tố nhôm tiềm tàng cao và thiếu lân. Nhóm đất này cũng bao gồm cả các loại đất phèn nhiễm mặn nặng và trung bình. Các loại đất phèn tập trung tại Đồng Tháp Mười và Tứ Giác Long Xuyên còn các loại đất phèn mặn tập trung tại vùng trung tâm bán đảo Cà Mau. Đối với đất mặn: loại đất này chịu ảnh hưởng của nước mặn trong mùa khô. Các vùng đất này khó có thể được cung cấp nước ngọt. Hiện nay lúa được trồng vào mùa mưa và ở một số khu vực người ta nuôi tôm trong mùa khô.

² <https://luagaoviet.com/ban-tin-tren-mang/trien-vong-phat-trien-vung-dong-bang-song-cuu-long>

- Đất phù sa 1.184.860 ha, chiếm 29,84%. Đất phù sa tập trung dọc sông Tiền, sông Hậu, trung tâm ĐBSCL. Đây là vùng đất màu mỡ do phù sa bồi tụ thường xuyên. Chúng có độ phì nhiêu tự nhiên cao và không có các yếu tố hạn chế nghiêm trọng nào. Nhiều loại cây trồng có thể được canh tác trên nền đất này;

- Đất than bùn 24.030 ha, chiếm 0,6%;

Đặc điểm nguồn tài nguyên đất ở đồng bằng sông Cửu Long

Do ĐBSCL chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của thủy triều, thường xuyên bị ngập lụt nên tài nguyên đất có tính chất rất phức tạp mặc dù đều có chung nguồn gốc là đất phù sa. Có thể chia tài nguyên đất ở vùng này thành 04 vùng chính như sau:

(1) Vùng đất phù sa ven sông Tiền (Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, Vĩnh Long và An Giang) và sông Hậu (An Giang, Cần Thơ, Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng và Trà Vinh). Đây là vùng đất phù sa mới nhất, không mặn, không phèn. Diện tích gần 1 triệu ha, độ phì rất cao thuận nước, ngay cả trong mùa khô cũng không thiếu nước. Trong mùa mưa lũ một phần ở phía bắc bị ngập sâu từ 0,81m do nước tràn từ thượng nguồn về không thoát kịp. Do ngập lũ nên ở đây hàng năm được bồi đắp thêm phù sa mới. Phía nam của vùng không bị ngập lũ, vừa thuận nước, đất tốt đã phát triển mạnh lúa tăng vụ cao sản với năng suất 8-10 tấn/ha/năm, có nơi đã làm hai vụ lúa và một vụ đậu nành có kết quả tốt. Nhìn chung, đây là một vùng đất phì nhiêu nhất của đồng bằng có nhiều khả năng thâm canh tăng vụ, tăng năng suất cây trồng.

(2) Vùng đất phù sa mặn ven biển

Vùng đất phù sa mặn ven biển gồm những giồng cát và các đầm trũng xen kẽ nhau chạy dài từ gò Công đến Gia Rai với bề ngang trung bình khoảng 40 km. Chênh lệch độ cao trong nội vùng thường từ 1-2m. Đây là một vùng có mùa khô dài khắc nghiệt, thiếu nước ngọt. Đất chủ yếu là các loại đất mặn và đất cát biển phát triển trên trầm tích không chứa lưu huỳnh nên sau khi thoát mặn hoặc được rửa mặn thì đất rất tốt. Điểm hạn chế của vùng đất này là trong mùa khô từ tháng 4 đến tháng 7 sẽ bị thiếu nước ngọt cho nên vẫn chỉ trồng một vụ lúa trong mùa mưa, thu hoạch vào đầu mùa khô. Năng suất bình quân có thể đạt 2,0-2,5 tấn/ha. Đây là vùng trọng điểm thâm canh lúa mùa một vụ. Nhìn chung, tiềm năng nông nghiệp của vùng này còn lớn, vấn đề đặt ra là khắc phục tình trạng mặn xâm nhập và hiện tượng bốc mặn trong mùa khô. Nếu dẫn nước ngọt từ xa đòi hỏi tốn kém và phải cân đối nhu cầu về nước trong mùa khô cho toàn đồng bằng, vì vậy biện pháp hữu hiệu là giữ nước tại chỗ kết hợp với ngăn mặn tiêu úng.

(3) Vùng đất mặn phèn U Minh và bán đảo Cà Mau

Phần bán đảo Cà Mau do phù sa sông Cửu Long sau khi ra biển được dòng hải lưu kéo về bồi ở phía tây, có đặc trưng trong nhiều lạch triều, rừng ngập mặn phát triển. Đất mặn phèn tiềm tàng đang hình thành và phát triển thành nhiều dạng khác nhau: đất mặn than bùn phèn tiềm tàng, đất mặn phèn, đất phèn mặn. Đây là vùng đất có tiềm năng nông nghiệp lớn, đất có điều kiện thuận lợi còn có thể khai thác nhiều.

(4) Vùng đất phèn Đồng Tháp Mười và lân cận

Trừ vùng đất xám phía bắc và đông bắc, đất Đồng Tháp Mười chủ yếu là đất phèn. Vùng trũng thấp phía đông là đất phèn vừa do bản thân hình thành trên trầm tích hỗn hợp sông biển nhiều lưu huỳnh vừa bị nước phèn từ các vùng cao hơn dồn về. Trong mùa lũ ngập sâu nên tập quán trồng lúa nổi đã có từ lâu đời ngay cả trên đất xám ven biên giới. Vùng đất xám ven biên giới cao ngập lũ sớm và lũ rút sớm hơn không bị phèn bốc trong mùa khô nên sau vụ lúa nổi có thể tăng vụ màu đậu đỗ hoặc đay, trong vùng có diện tích khá lớn đay tự nhiên và cỏ bàng có thể khai thác lâu dài nuôi dưỡng cho cây tái sinh thuận lợi.

Nhìn chung, đất ở vùng ĐBSCL có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp, thủy sản và du lịch. Tuy nhiên, các tỉnh ven biển cũng phải đối mặt với nhiều thách thức như BĐKH và sạt lở. BĐKH là một trong những thách thức lớn đối với các tỉnh ở ĐBSCL nói chung và tài nguyên đất ở vùng này nói riêng. Việc nước biển dâng cao khiến đất bị nhiễm mặn, đặc biệt là ở các tỉnh ven biển như Bến Tre, Sóc Trăng và Bạc Liêu. Điều này ảnh hưởng lớn đến khả năng canh tác của vùng. Bên cạnh đó, sạt lở bờ sông do tác động của thủy điện thượng nguồn và khai thác cát làm mất đi diện tích đất canh tác. Các tỉnh như An Giang, Đồng Tháp và Cần Thơ cũng đang đối mặt với vấn đề này. Việc phát triển nông nghiệp và cải tạo đất sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì sự phát triển bền vững của khu vực này. Đối với các hoạt động công nghiệp, giao thông... do nền đất ở đây yếu nên đòi hỏi chi phí nhiều cho việc gia cố, bồi đắp, nâng nền.

Phần lớn diện tích đất ở ĐBSCL là đất sản xuất nông nghiệp năm 2014, diện tích đất sử dụng cho nông nghiệp là 4057.6 nghìn ha (chiếm 64.3% trên tổng diện tích đất, năm 2023 diện tích đất sử dụng là 4091.2 nghìn ha (chiếm 62.8 %). Qua 10 năm diện tích đất dùng cho sản xuất nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu đất ở ĐBSCL và thay đổi không nhiều (Bảng 023 và Biểu đồ 01,02).

Bảng 22: Hiện trạng sử dụng đất vùng ĐBSCL năm 2014 và 2023 (Nghìn ha)

	Năm 2014					Năm 2023				
	Tổng diện tích	Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất chuyên dùng	Đất ở	Tổng diện tích	Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất chuyên dùng	Đất ở
ĐBSCL	4057.6	2607.1	302.1	262.7	124.3	4092.2	2569.3	295.2	258.7	139.0
Long An	449.5	313.3	38.8	44.5	24.9	449.5	311.1	24.4	36.4	30.2
Tiền Giang	250.9	179.2	4.1	21.5	9.4	255.6	177.9	2.0	15.2	11.3
Bến Tre	236.0	144	7.1	10.6	7.7	238.0	135.4	7.2	11.6	9.1
Trà Vinh	234.1	148	6.7	13.9	4.5	239.1	141.1	7.4	14.6	6.1
Vĩnh Long	152.0	117.9		10.6	6.3	152.6	118.4		11.3	6.7
Đồng Tháp	337.9	258.9	11.5	24.5	16.9	338.2	254.5	11.1	25.5	15.7
An Giang	353.7	278.8	13.9	27.1	15.3	353.7	277.9	11.6	26.0	14.1
Kiên Giang	634.8	460.3	85.6	25.8	12.3	635.2	456.0	71.7	32.1	14.4
Cần Thơ	140.9	113.4	0.2	11.2	6.4	144.0	110.8		12.8	8.7
Hậu Giang	160.2	133.8	5.1	9.9	3.8	162.2	135.1	3.3	13.4	4.6
Sóc Trăng	331.2	208.8	10.2	23.6	6.2	329.8	211.5	9.0	22.4	6.1
Bạc Liêu	246.9	102.8	4.7	11.1	4.3	266.8	100.7	3.9	17.9	5.2
Cà Mau	529.5	147.9	114.2	28.4	6.3	527.5	138.9	143.6	19.5	6.8

Nguồn số liệu: Niên giám Tổng cục Thống kê các năm

2.2.1. Tác động từ hoạt động nông nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng và chế biến thủy sản đến môi trường đất

Nông nghiệp, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản là những ngành kinh tế chủ lực của vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), đóng vai trò quan trọng trong bảo đảm an ninh lương thực, xuất khẩu và tạo sinh kế cho người dân. Tuy nhiên, quá trình phát triển theo hướng thâm canh, tăng vụ và mở rộng quy mô sản xuất trong thời gian dài đã tạo áp lực lớn lên tài nguyên đất, làm gia tăng tình trạng suy thoái, ô nhiễm và giảm chất lượng đất nông nghiệp.

Trong sản xuất nông nghiệp, việc canh tác lúa thâm canh, đặc biệt mô hình ba vụ tại các tỉnh như An Giang, Đồng Tháp và Kiên Giang, cùng với hệ thống đê bao khép kín đã làm giảm lượng phù sa bồi đắp tự nhiên, suy giảm hàm lượng chất hữu cơ và mất cân bằng dinh dưỡng trong đất. Bên cạnh đó, tình trạng xói lở, sụt lún đất, xâm nhập mặn và nhiễm phèn ngày càng gia tăng dưới tác động của

biến đổi khí hậu và khai thác tài nguyên thiếu bền vững, làm suy giảm năng suất và khả năng phục hồi của đất.

Việc sử dụng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật ở ĐBSCL vẫn ở mức cao so với bình quân cả nước. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, lượng phân bón vô cơ sử dụng tại vùng cao hơn khoảng 35% so với mức trung bình cả nước, trong khi lượng phân hữu cơ còn thấp; lượng thuốc bảo vệ thực vật cũng cao hơn đáng kể, tập trung tại các tỉnh Tiền Giang, Đồng Tháp, Hậu Giang, Cần Thơ và Vĩnh Long. Việc sử dụng vật tư nông nghiệp chưa hợp lý, bón phân và phun thuốc vượt nhu cầu của cây trồng đã làm dư lượng hóa chất tích tụ trong đất, gây suy giảm đa dạng vi sinh vật, giảm độ phì, làm đất chai cứng và gia tăng nguy cơ ô nhiễm môi trường cũng như ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng.

Hoạt động xử lý phụ phẩm nông nghiệp cũng gây tác động đáng kể đến môi trường đất. Mỗi năm ĐBSCL phát sinh khoảng 25–26 triệu tấn rơm rạ, trong đó phần lớn vẫn được đốt hoặc vùi trực tiếp xuống ruộng. Đốt rơm rạ làm thất thoát nguồn hữu cơ, phát thải khí nhà kính và ảnh hưởng đến chất lượng đất, trong khi việc vùi rơm rạ chưa qua xử lý có thể gây ngộ độc hữu cơ, làm gia tăng phát thải khí mê-tan và ảnh hưởng đến sinh trưởng của cây trồng. Bên cạnh sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi cũng tạo áp lực ngày càng lớn lên môi trường đất. Giai đoạn 2014–2023, tổng đàn bò và gia cầm của vùng tăng đáng kể, kéo theo lượng chất thải chăn nuôi phát sinh ngày càng lớn. Tại nhiều hộ chăn nuôi và trang trại quy mô nhỏ, chất thải chưa được thu gom, xử lý hoặc tái sử dụng hiệu quả mà xả trực tiếp ra môi trường, làm gia tăng hàm lượng chất hữu cơ, nitơ, photpho và vi sinh vật gây bệnh trong đất, đồng thời tạo nguy cơ ô nhiễm nguồn nước dưới đất.

Hoạt động nuôi trồng và chế biến thủy sản cũng góp phần làm suy giảm chất lượng môi trường đất. Việc mở rộng diện tích nuôi tôm và cá tra, đặc biệt tại các tỉnh ven biển, đã làm thay đổi mục đích sử dụng đất, gia tăng nguy cơ mặn hóa và ô nhiễm đất do tích tụ bùn thải, thức ăn dư thừa, hóa chất và kháng sinh. Nước thải, bùn thải từ các cơ sở chế biến thủy sản nếu không được xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường sẽ làm suy giảm chất lượng đất và ảnh hưởng đến các hệ sinh thái xung quanh.

Nhìn chung, các hoạt động nông nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng và chế biến thủy sản đã góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế vùng ĐBSCL, nhưng đồng thời cũng tạo ra những áp lực lớn đối với môi trường đất. Nếu không đẩy mạnh các mô hình sản xuất nông nghiệp sinh thái, sử dụng hợp lý phân bón và thuốc bảo vệ thực vật, tăng cường xử lý chất thải và phục hồi độ phì đất, tình trạng suy thoái và ô nhiễm đất sẽ tiếp tục gia tăng, ảnh hưởng đến phát triển bền vững của vùng.

Bảng 23: Số lượng gia súc gia cầm ở ĐBSCL, 2014 - 2023*Đơn vị tính: Nghìn con*

	2014	2015	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Trâu	35.0	33.9	28.8	26.2	23.0	22.5	22.0	22.0	20.0
Bò	677.9	689.1	726.8	748.4	927.6	948.1	950.9	951.3	894
lợn	3470.4	3589.1	3504.9	3456.4	1685.9	1870.1	2079.7	2280.1	2257.4
Gia cầm	58246	58459	66094	70196	82248	86985	87537	89957	87840

Nguồn số liệu: Niên giám Tổng cục Thống kê

Cùng với sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng và chế biến thủy sản là những ngành kinh tế quan trọng của vùng ĐBSCL, đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu. Tuy nhiên, quá trình phát triển nhanh của các ngành này cũng tạo ra nhiều áp lực đối với môi trường đất.

Chăn nuôi: Giai đoạn 2014–2023, quy mô chăn nuôi của vùng tiếp tục mở rộng, đặc biệt đàn bò và gia cầm tăng đáng kể, kéo theo lượng chất thải phát sinh ngày càng lớn. Theo Cục Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường), mỗi năm hoạt động chăn nuôi phát sinh khoảng 61 triệu tấn chất thải rắn và trên 304 triệu m³ nước thải. Mặc dù một phần được xử lý và tái sử dụng thông qua sản xuất khí sinh học, ủ phân hữu cơ hoặc phục vụ nuôi trồng thủy sản, phần lớn chất thải vẫn chưa được xử lý đạt yêu cầu trước khi thải ra môi trường. Điều này làm gia tăng hàm lượng chất hữu cơ, nitơ, photpho và vi sinh vật gây bệnh trong đất, ảnh hưởng đến chất lượng đất, nguồn nước dưới đất và sức khỏe cộng đồng. Ngoài ra, phát thải khí mê-tan (CH₄) từ hoạt động chăn nuôi cũng góp phần làm gia tăng phát thải khí nhà kính và tác động tiêu cực đến hệ sinh thái đất.

Nuôi trồng thủy sản: ĐBSCL là vùng nuôi trồng thủy sản lớn nhất cả nước với các đối tượng nuôi chủ lực như cá tra, cá basa, tôm và nhiều loài thủy sản nước ngọt khác. Việc mở rộng diện tích nuôi, đặc biệt là nuôi thâm canh và siêu thâm canh, đã làm gia tăng lượng bùn thải, thức ăn dư thừa, phân thải, hóa chất và kháng sinh tích tụ trong đất. Bùn đáy ao nuôi thường chứa hàm lượng cao chất hữu cơ, nitơ, photpho và các hợp chất độc như H₂S, NH₃, nếu không được thu gom và xử lý đúng quy trình sẽ làm suy giảm độ phì đất, gia tăng nguy cơ ô nhiễm và phát sinh dịch bệnh. Bên cạnh đó, nước thải từ các ao nuôi chứa nhiều chất hữu cơ, chất dinh dưỡng và vi sinh vật gây bệnh; nếu xả trực tiếp ra môi trường sẽ làm suy giảm chất lượng đất và nguồn nước. Việc chuyển đổi đất nông nghiệp, đất ngập nước và rừng ngập mặn sang nuôi trồng thủy sản cũng làm suy giảm đa dạng sinh học, gia tăng nguy cơ xói lở, mặn hóa và mất cân bằng sinh thái.

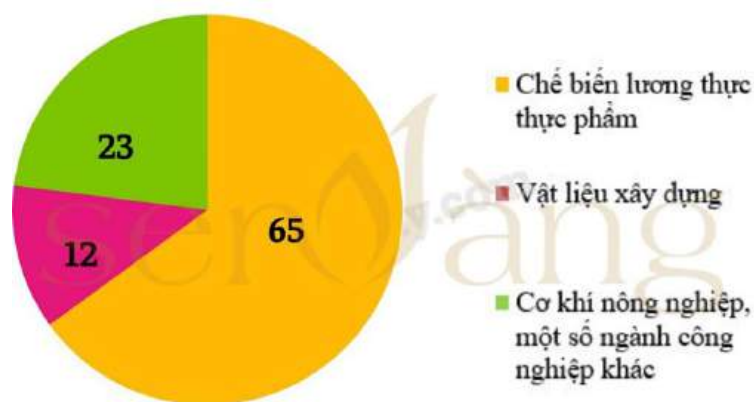
Chế biến thủy sản: ĐBSCL hiện tập trung phần lớn các cơ sở chế biến thủy sản của cả nước, chủ yếu tại Cà Mau, Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang và Tiền Giang. Quá trình chế biến phát sinh lượng lớn nước thải, khí thải và chất thải rắn. Nước thải chế biến chứa hàm lượng chất hữu cơ, chất dinh dưỡng và vi sinh vật cao; nếu không được xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả thải sẽ gây ô nhiễm đất và nguồn nước tiếp nhận. Hoạt động sản xuất còn phát sinh khí thải, mùi hôi từ quá trình phân hủy chất hữu cơ và vận hành lò hơi, đồng thời tạo ra lượng lớn phụ phẩm, bùn thải và chất thải rắn công nghiệp. Nếu công tác thu gom, tái chế và xử lý không được thực hiện đúng quy định sẽ làm gia tăng ô nhiễm môi trường đất và ảnh hưởng đến cảnh quan, chất lượng môi trường khu vực.

Nhìn chung, mặc dù chăn nuôi, nuôi trồng và chế biến thủy sản đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế vùng ĐBSCL, nhưng việc quản lý chất thải còn nhiều hạn chế đã làm gia tăng nguy cơ ô nhiễm đất, suy giảm chất lượng tài nguyên và mất cân bằng hệ sinh thái. Vì vậy, cần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ xử lý chất thải, tái sử dụng phụ phẩm theo mô hình kinh tế tuần hoàn, kiểm soát việc sử dụng hóa chất và kháng sinh trong nuôi trồng thủy sản, đồng thời tăng cường giám sát môi trường nhằm bảo đảm phát triển bền vững ngành nông nghiệp và thủy sản của vùng.

2.2.2. Tác động từ hoạt động công nghiệp và xây dựng đến môi trường đất

Vùng ĐBSCL đã đạt được sự đa dạng hóa công nghiệp đáng kể, tạo nên một sự phát triển mạnh mẽ và bền vững trong kinh tế của vùng và đất nước. Đây được xem là một vùng kinh tế trọng điểm hàng đầu, đặc biệt quan trọng về an ninh lương thực và thủy hải sản.

Hình 16: Tỷ trọng ngành công nghiệp ở vùng ĐBSCL năm 2023



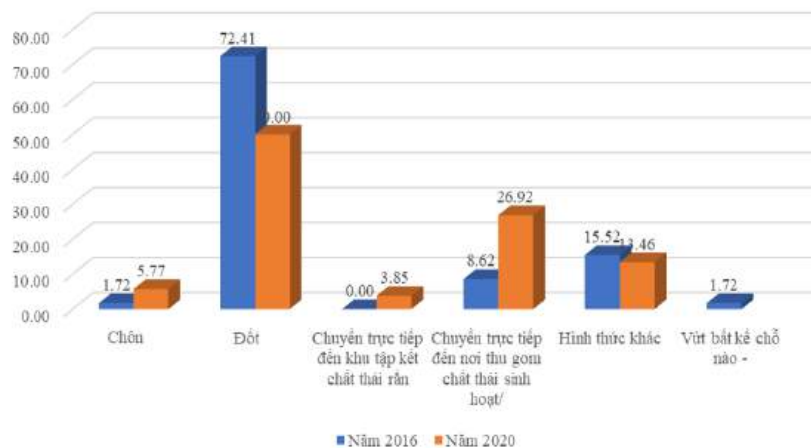
Nguồn: <https://senvangdata.com.vn/phat-trien-cong-nghiep-vung-dong-bang-song-cuu-long.html>

Hình 16 cho thấy công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm là ngành công nghiệp phát triển mạnh nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), dựa trên lợi thế về nguồn nguyên liệu nông, thủy sản dồi dào. Sự phát triển của ngành đã góp phần nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm nông nghiệp, thúc đẩy xuất khẩu, tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân. Bên cạnh đó, công nghiệp cơ khí nông nghiệp cũng có bước phát triển đáng kể, tập trung chủ yếu tại thành phố Cần Thơ với Khu công nghiệp Trà Nóc là trung tâm sản xuất và cung ứng máy móc, thiết bị phục vụ cơ giới hóa nông nghiệp của vùng.

Đến năm 2019, vùng ĐBSCL có khoảng 200 khu và cụm công nghiệp cùng khoảng 50.000 doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực chế biến nông, thủy sản, sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ và logistics. Cùng với quá trình phát triển công nghiệp, nhiều địa phương đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Tiêu biểu là các nhà máy xử lý nước thải tại Khu công nghiệp Trà Nóc 1 và 2 (Cần Thơ), Khu công nghiệp An Nghiệp (Sóc Trăng), Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh và Khu công nghiệp Sông Hậu (Hậu Giang). Các công trình này góp phần nâng cao hiệu quả quản lý môi trường và hướng tới mục tiêu phát triển công nghiệp bền vững.

Tuy nhiên, áp lực môi trường từ hoạt động công nghiệp và làng nghề vẫn còn lớn. Hệ thống xử lý chất thải tại nhiều cụm công nghiệp và làng nghề chưa đồng bộ, trong khi phương thức xử lý chất thải rắn còn lạc hậu, chủ yếu bằng hình thức đốt. Mặc dù tỷ lệ chất thải rắn được xử lý bằng phương pháp này đã giảm từ 72,41% năm 2016 xuống còn 50,0% năm 2020 (Hình 18), nhưng đây vẫn là nguồn phát sinh ô nhiễm không khí, đất và nước, đòi hỏi tiếp tục đầu tư công nghệ xử lý và tăng cường quản lý môi trường trong thời gian tới.

Hình 17: Tỷ lệ làng nghề ở nông thôn có xử lý CTR công nghiệp (%)



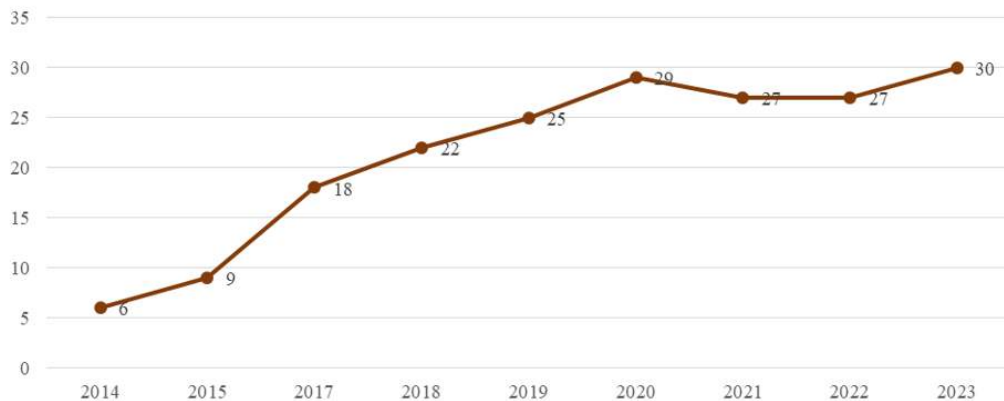
Nguồn số liệu: Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản và Điều tra Nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2016, 2020.

2.2.3. Tác động từ hoạt động thương mại và dịch vụ đến môi trường đất

Giai đoạn 2014-2023, sự phát triển thương mại và dịch vụ ở khu vực ĐBSCL đã có bước phát triển rất nhanh chóng và đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Biểu đồ 08 chỉ rõ số lượng các trung tâm thương mại trong 10 năm qua phát triển mạnh năm 2014 chỉ có 6 trung tâm thương mại nhưng đến năm 2023 con số này đã gấp 5 lần.

Hình 18: Số lượng các trung tâm thương mại vùng ĐBSCL, 2014 - 2023

Đơn vị tính: Trung tâm thương mại



Nguồn số liệu: Niên giám Thống kê hàng năm

Trong những năm qua, du lịch vùng ĐBSCL cũng phát triển mạnh mẽ, năm 2019, doanh thu du lịch của vùng chỉ đạt 29.804 tỷ đồng, tăng 25,32% so với năm 2018. Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, nên không đạt chỉ tiêu. Riêng năm 2022, doanh thu du lịch vùng ĐBSCL đạt mức ấn tượng 33.977 tỷ đồng, tăng 216,92% so với năm 2021. Theo báo cáo Hiệp hội du lịch vùng ĐBSCL, trong 6 tháng đầu năm 2023, khu vực ĐBSCL đón 26.908.675 lượt khách, tăng 33,46% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó khách quốc tế tăng mạnh nhất với 955.463 lượt, tăng 636% so với cùng kỳ năm 2022. Tổng doanh thu du lịch vùng ĐBSCL ước đạt hơn 26.215 tỷ đồng, tăng 77,99% so với cùng kỳ năm 2022. Hệ thống cơ sở lưu trú của vùng ĐBSCL đã phát triển với tốc độ nhanh, đồng thời cũng không ngừng nâng cấp, xây mới khách sạn, nhà nghỉ phục vụ du khách, đặc biệt là từ năm 2017. Trong đó, tỷ lệ buồng đạt tiêu chuẩn từ 3 sao đến 5 sao chiếm khoảng 15%. Tạp chí du lịch nổi tiếng của Mỹ Travel and Leisure đã bình chọn vùng ĐBSCL đứng thứ 11 trong số 20 điểm đến hấp dẫn nhất thế giới.

Nhìn chung trong thời gian qua, vùng ĐBSCL đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong phát triển du lịch, khai thác những yếu tố về cảnh quan thiên nhiên, văn hóa của vùng, các giá trị về đời sống, phong tục tập quán, lễ hội tạo sự thu hút khách du lịch trong và ngoài nước. Tuy nhiên, quá trình phát triển du lịch vùng ĐBSCL đã làm ảnh hưởng đến tài nguyên thiên nhiên văn hóa, cũng như tác động không nhỏ đến biến đổi khí hậu, hiện tượng xâm nhập mặn tại nhiều địa phương trong Vùng làm ảnh hưởng đến nguồn nước, hoạt động nông nghiệp và du lịch chưa được lồng ghép hợp lý và thu hút du khách.

Những tác động tiêu cực đến môi trường đất:

Do quá trình đô thị hóa, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, xây dựng cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, giao thông, nuôi trồng thủy sản...) và biến đổi khí hậu đã khiến rừng ngập mặn tại Việt Nam đang bị đe dọa rất nghiêm trọng. Theo số liệu tổng hợp từ Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các báo cáo địa phương: Trong giai đoạn 2011-2016, diện tích rừng ngập mặn tại vùng ĐBSCL giảm từ 194.723 ha xuống còn 179.384 ha, tương đương mất khoảng 15.339 ha, tức gần 10% chỉ trong 5 năm. Đến năm 2023, nhiều khu vực ven biển như Cà Mau, Bạc Liêu, Trà Vinh, Sóc Trăng tiếp tục ghi nhận tình trạng suy giảm do sạt lở và phá rừng phục vụ nuôi trồng thủy sản. Các khu vực bị ảnh hưởng nghiêm trọng bao gồm bờ biển Tây của Cà Mau, nơi mỗi năm mất trung bình 300-500 ha đất rừng do xói lở.

2.2.4. Tác động từ gia tăng dân số và quá trình đô thị hóa đến môi trường đất

ĐBSCL là nơi cư trú của gần 18 triệu người. Mức gia tăng dân số ước tính khoảng 2,3%, cả tự nhiên lẫn tăng cơ học. Tốc độ thị hóa vùng ĐBSCL được cải thiện hơn, tỷ lệ dân số thành thị tăng rất ít trong giai đoạn từ 2014-2023, năm 2014 là 24,3 %, sau 5 năm tăng lên 24,9 % và 2023 là 27,4 %. Bảng 24 dưới đây thể hiện chi tiết tỷ lệ dân số thành thị của các tỉnh vùng ĐBSCL.

Bảng 24: Tỷ lệ dân số thành thị ở vùng ĐBSCL giai đoạn 2014-2023

Đơn vị tính: %

	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
ĐBSCL	24.3	24.5	24.6	24.8	24.9	25.2	25.9	26.4	26.7	27.4
Long An	16.8	16.6	16.5	16.4	16.2	16.1	18.2	18.3	18.4	18.4
Tiền Giang	14.0	14.0	14.0	14.0	14.0	14.0	14.2	14.3	15.2	15.3
Bến Tre	9.9	9.9	9.9	9.8	9.8	9.8	9.8	9.9	10.2	13.1
Trà Vinh	16.4	16.5	16.7	16.8	17.0	17.3	17.4	17.5	18.1	18.3
Vĩnh Long	16.5	16.5	16.5	16.6	16.6	16.6	22.7	22.7	22.7	22.9
Đồng Tháp	18.0	18.0	18.0	18.1	18.2	19.1	19.1	20.2	20.2	20.4
An Giang	30.0	30.3	30.7	31.0	31.3	31.6	31.6	33.8	33.8	37.0
Kiên Giang	27.6	27.8	27.9	28.1	28.2	28.4	28.4	28.8	29.8	30.1
Cần Thơ	67.8	68.2	68.6	68.9	69.3	69.7	70.0	70.3	70.5	70.5
Hậu Giang	22.5	23.0	23.7	24.3	24.9	27.0	28.0	29.1	28.1	28.1
Sóc Trăng	29.9	30.4	30.9	31.4	31.9	32.4	32.3	32.4	33.9	33.9
Bạc Liêu	27.0	27.2	27.3	27.5	27.6	27.8	27.8	27.8	27.8	27.8
Cà Mau	22.0	22.2	22.3	22.5	22.6	22.8	22.7	22.8	22.8	23.1

Nguồn số liệu: Tính toán dựa trên số liệu từ Niên giám thống kê

Hiện vùng ĐBSCL có 211 đô thị, tỷ lệ đô thị hóa của vùng là 32%, thấp hơn tỷ lệ trung bình của cả nước là 40,5%. Các tỉnh An Giang, Hậu Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng có tỷ lệ đô thị hóa cao và có xu hướng tiếp tục gia tăng. Năm 2014 tỷ lệ đô thị hóa của An Giang khoảng 30%, Kiên Giang 27%, Bạc Liêu 26%, Sóc Trăng 32%, Cà Mau 23%. Các tỉnh có tỷ lệ đô thị hóa thấp thuộc khu vực Bắc sông Hậu, thấp nhất là Bến Tre (10%), Đồng Tháp, Long An (18%), Vĩnh Long (17%), Trà Vinh 17%, Tiền Giang 15%.

Quá trình đô thị hóa dẫn đến sự gia tăng rác thải sinh hoạt và công nghiệp. Các khu công nghiệp, nhà máy, và khu dân cư không được quản lý tốt sẽ gây ra tình trạng ô nhiễm đất nghiêm trọng. Ở vùng ĐBSCL, có đến 30% lượng rác thải sinh hoạt xả trực tiếp xuống sông rạch, ao hồ. Việc xử lý gần như chỉ được chôn lấp tự nhiên chưa đúng quy trình, không có biện pháp thu hồi và xử lý nước rỉ rác. Đây cũng là tác nhân gây ô nhiễm về không khí (mùi), trực tiếp và gián tiếp gây ô nhiễm kênh rạch, tầng nước ngầm, đồng ruộng và khu vực nuôi thủy sản.

Một nghiên cứu của Tổ chức Hợp tác phát triển Đức (GIZ) cho biết, tổng lượng CTR sinh hoạt vùng ĐBSCL khoảng 14.000 tấn/ngày, tương đương 5 triệu tấn/năm. Lượng rác cao trong khi toàn vùng ĐBSCL hiện chỉ có hai khu xử lý rác liên tỉnh là khu xử lý rác tại xã Tân Thành (Tân Thạnh, Long An) và nhà máy đốt rác phát điện tại huyện Thới Lai, TP Cần Thơ. Một số tỉnh như Cà Mau, Bến Tre có nhà máy xử lý rác nhưng công suất rất nhỏ, hầu hết các địa phương khác chỉ áp dụng biện pháp chôn lấp. Tổng lượng CTR sinh hoạt thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng so với tổng CTR sinh hoạt được thu gom vẫn chưa cao năm 2015 chỉ đạt 41.64%, năm 2020 đạt được 62.59 % (Bảng 25, bảng 26). Vấn đề gia tăng chất thải sinh hoạt đặc biệt là CTR sinh hoạt ảnh do gia tăng dân số và đô thị hóa cũng chưa được xử lý triệt để, gây ô nhiễm và tác động xấu đến môi trường xung quanh.

Bảng 25: Tổng CTR sinh hoạt được thu gom tại các tỉnh vùng ĐBSCL, 2015-2020 (Tấn)

	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Đồng bằng sông Cửu Long	3655.0	3665.0	4266.0	4350.0	4981.5	8777.6
Long An	192.0	300.0	420.0	420.0	420.0	715.0
Tiền Giang	332.0	291.0	304.0	304.0	361.0	1262.0
Bến Tre	147.0	163.0	155.0	153.0	153.0	
Trà Vinh	297.0	111.0	400.0	400.0	361.2	671.5
Vĩnh Long	142.0	118.0	102.0	189.0	195.0	825.9
Đồng Tháp	368.0	414.0	414.0	238.0	500.0	800.0
An Giang	349.0	542.0	415.0	547.0	730.0	1150.0
Kiên Giang	396.0	433.0	621.0	624.0	623.9	
Cần Thơ	650.0	518.0	567.0	605.0	605.0	630.0
Hậu Giang	212.0	212.0	212.0	212.0	239.0	690.0
Sóc Trăng	236.0	288.0	288.0	288.0	288.0	789.4
Bạc Liêu	188.0	134.0	207.0	190.0	323.0	393.8
Cà Mau	147.0	141.0	161.0	180.0	182.4	850.0

Nguồn số liệu: Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Bảng 26: Tổng lượng CTR sinh hoạt thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng tại các tỉnh vùng ĐBSCL, 2015 – 2020 (Tấn)

	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ĐBSCL	1522.0	2165.0	2486.0	2871.0	3624.4	5494.0
Long An	82.0	300.0	182.0	182.0	182.0	460.0
Tiền Giang	70.0	..	..	10.0	361.0	651.2
Bến Tre	110.0	145.0	138.0	139.0	140.0	
Trà Vinh	30.0	36.0	..	44.0	44.0	525.6
Vĩnh Long	90.0	100.0	102.0	102.0	195.0	659.7
Đồng Tháp	165.0	271.0	271.0	238.0	250.0	481.6
An Giang	99.0	21.0	297.0	412.0	601.0	820.0
Kiên Giang	250.0	345.0	447.0	548.0	548.0	
Cần Thơ	281.0	480.0	567.0	570.0	570.0	587.9
Hậu Giang	111.0	152.0	152.0	212.0	239.0	428.0
Sóc Trăng	..	74.0	74.0	74.0	122.0	470.7
Bạc Liêu	128.0	100.0	100.0	190.0	190.0	229.4
Cà Mau	106.0	141.0	156.0	150.0	182.4	180.0

Nguồn số liệu: Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

CHƯƠNG III. THÁCH THỨC VÀ GIẢI PHÁP ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG CÁC TỈNH VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG TRONG THỜI GIAN TỚI

3.1 Thách thức đối với môi trường

Từ phân tích tổng quan về môi trường tự nhiên và thực trạng phát triển kinh tế xã hội của các tỉnh vùng ĐBSCL chúng ta có thể thấy ĐBSCL đang phải đối mặt với các thách thức môi trường đáng kể. Những thách thức đó gồm: (1) Biến đổi khí hậu; (2) Ô nhiễm môi trường; (3) Suy thoái tài nguyên nước; (4) Sụt lún đất; (5) Và mất ĐDSH.

3.1.1 Biến đổi khí hậu

Nước biển dâng

Nước biển dâng đang là một trong những thách thức môi trường nghiêm trọng nhất đối với vùng ĐBSCL. Theo Bộ Tài nguyên và Môi trường (2020), mực nước biển tại khu vực này đã tăng trung bình 3-5 mm mỗi năm trong giai đoạn 2014-2023, cao hơn mức trung bình toàn cầu là 3,3 mm/năm. Nếu xu thế này tiếp diễn, đến năm 2050, mực nước biển có thể dâng thêm 25-30 cm so với giai đoạn 1980-1999, đẩy vùng ĐBSCL vào một viễn cảnh nguy hiểm, như "nước đang dần đầy trong một chiếc xô". Nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới (2021) dự báo, với mức dâng 30 cm, khoảng 12% diện tích của ĐBSCL sẽ bị ngập thường xuyên, đặc biệt là các tỉnh ven biển như Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang và Sóc Trăng. Sự kết hợp giữa nước biển dâng và triều cường đã làm gia tăng mức độ ngập úng tại nhiều đô thị, với mực nước có lúc lên tới 50–60 cm trong các đợt triều năm 2020 và 2022.

Dữ liệu dự báo các năm tới cũng cho thấy mức độ ngập lụt sẽ ngày càng nghiêm trọng³:

- Năm 2030 (dâng 20cm): 7,6% diện tích ngập, Cà Mau, Kiên Giang chịu ảnh hưởng nặng.
- Năm 2050 (dâng 30cm): 12,1% diện tích ngập, mở rộng ra Bạc Liêu, Sóc Trăng.
- Năm 2070 (dâng 50cm): 19% diện tích ngập, thêm Trà Vinh vào vùng bị ảnh hưởng nghiêm trọng.
- Năm 2100 (dâng 80cm): gần 39% diện tích vùng ĐBSCL có nguy cơ bị ngập - bao gồm cả một phần các tỉnh nội địa như Cần Thơ, Vĩnh Long.

Nước biển dâng không chỉ đe dọa mất đất sản xuất, mà còn kéo theo xâm nhập mặn, suy thoái nguồn nước ngọt và phá vỡ hệ sinh thái - đòi hỏi các giải pháp thích ứng khẩn cấp và bền vững cho toàn vùng.

³ Bộ TNMT (2020). Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam

3.1.2. *Xâm nhập mặn*

Xâm nhập mặn đang trở thành một thách thức ngày càng nghiêm trọng đối với môi trường và sinh kế tại vùng ĐBSCL, đặc biệt trong giai đoạn 2014–2023. Dưới tác động BĐKH, nước biển dâng và khai thác nước ở thượng nguồn sông Mekong, tình trạng xâm nhập mặn không chỉ tăng về độ sâu mà còn mở rộng về phạm vi và kéo dài về thời gian.

Theo Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam (2022), mùa khô năm 2016 ghi nhận ranh mặn 4g/l xâm nhập sâu 80-90 km vào nội đồng trên sông Tiền và sông Hậu. Đáng báo động hơn, năm 2020 đánh dấu mức xâm nhập mặn sâu nhất từng được ghi nhận, với ranh mặn lan đến 90-110 km, vượt xa mức bình thường trước năm 2014. Thời gian xâm nhập mặn cũng gia tăng bất thường. Trước đây, hiện tượng này chỉ kéo dài 2-3 tháng mỗi năm, thì trong các mùa khô từ 2020 đến 2023, thời gian xâm nhập đã tăng lên 3-5 tháng. Điều này ví như "muối đã lọt vào nguồn nước uống", một khi đã thấm thấu vào hệ thống sông ngòi và tầng chứa nước ngọt, rất khó để loại bỏ hoàn toàn. Số liệu tổng hợp trong giai đoạn 2014-2023 cho thấy xu hướng xâm nhập mặn không chỉ duy trì ở mức cao mà còn có chiều hướng tăng dần về cường độ và độ sâu, với mức dao động phổ biến từ 60-75 km, thời gian kéo dài trên 3 tháng mỗi năm. Các địa phương ven biển như Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng và Kiên Giang là những vùng chịu ảnh hưởng nặng nề nhất.

Bảng 27: Diễn biến xâm nhập mặn và thiệt hại ước tính do xâm nhập mặn gây ra tại ĐBSCL giai đoạn 2014-2023

Năm	Độ sâu xâm nhập mặn trung bình (km)	Diện tích bị ảnh hưởng (nghìn ha)	Thời gian kéo dài (tháng)	Thiệt hại ước tính (tỷ đồng)
2014-2015	45-55	160	2,5	1.500
2015-2016	70-90	339	4	5.500
2016-2017	50-60	210	2,7	2.100
2017-2018	45-55	170	2,5	1.800
2018-2019	55-65	225	3	2.300
2019-2020	65-85	320	3,8	5.000
2020-2021	50-60	200	2,8	2.200
2021-2022	60-70	240	3,2	2.700
2022-2023	65-75	260	3,5	3.100

Nguồn: Tổng hợp từ Bộ NNPTNT (2023), Viện Khoa học thủy lợi miền Nam (2022), Viện Quy hoạch thủy lợi miền Nam (2023)

Đáng chú ý, từ năm 2020 đến 2023, mức độ xâm nhập mặn vẫn duy trì ở mức cao và có xu hướng tăng, với độ sâu xâm nhập dao động từ 60-75km và thời gian kéo dài từ 3,2-3,5 tháng. Như vậy, xâm nhập mặn không chỉ là một hiện tượng mùa vụ – mà đã trở thành một thách thức môi trường cấp bách, đe dọa nền nông nghiệp, an ninh nguồn nước và sự phát triển bền vững của cả vùng ĐBSCL.

3.1.3. Hạn hán

Trong thập kỷ qua, hạn hán đã trở thành một thách thức môi trường nghiêm trọng tại vùng ĐBSCL, đặc biệt trong giai đoạn 2014–2023. Các đợt hạn kéo dài, gay gắt với tần suất ngày càng dày hơn đang đặt toàn bộ hệ sinh thái, sản xuất nông nghiệp và sinh kế của hàng triệu người dân vào tình trạng rủi ro cao.

Theo Trung tâm Dự báo Khí tượng thủy văn quốc gia (2022), mùa khô 2015–2016 ghi nhận lượng mưa giảm từ 20–50% so với trung bình nhiều năm. Tuy nhiên, mức độ nghiêm trọng còn vượt xa vào mùa khô 2019–2020, khi lượng mưa sụt giảm tới 30-60% tại nhiều địa phương. Hàng loạt khu vực không có mưa liên tục trong 3-4 tháng, khiến đồng ruộng nứt nẻ, kênh rạch cạn khô và nước ngầm cũng suy giảm nhanh chóng. Đặc biệt, mực nước sông Mekong, huyết mạch của ĐBSCL đã xuống mức thấp kỷ lục vào tháng 7/2019, thấp hơn 2,5 mét so với trung bình nhiều năm. Đây không chỉ là chỉ số thủy văn đơn thuần, mà là dấu hiệu cho thấy toàn bộ vùng hạ lưu đang chịu ảnh hưởng nặng nề từ thay đổi dòng chảy do các công trình thủy điện, khai thác nước ở thượng nguồn, kết hợp với hiện tượng El Niño và BĐKH toàn cầu.

Tác động của hạn hán đối với sản xuất nông nghiệp là rất rõ rệt. Mùa khô 2019-2020, hơn 96.000 ha cây ăn trái bị ảnh hưởng nghiêm trọng, với năng suất giảm từ 20-30% theo báo cáo của Bộ NN&PTNT (2020). Ngoài ra, nhiều vùng chuyên canh lúa bị thiếu nước tưới trong thời gian dài, dẫn đến giảm sản lượng, thất thu mùa vụ, và tăng chi phí đầu vào do phải khoan giếng, chuyển đổi mùa vụ hoặc bỏ đất hoang.

Không chỉ tác động đến nông nghiệp, hạn hán còn ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống người dân. Tình trạng thiếu nước sinh hoạt, nước ngọt cho chăn nuôi và sản xuất diễn ra phổ biến ở các tỉnh ven biển như Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Hậu Giang... Người dân phải mua nước với giá cao gấp nhiều lần so với bình thường, ảnh hưởng nghiêm trọng đến an sinh xã hội. Bên cạnh đó, hạn hán kéo dài còn làm gia tăng xâm nhập mặn, hai hiện tượng này thường diễn ra song song và tương hỗ, khiến vùng ĐBSCL rơi vào vòng xoáy khô hạn, nhiễm mặn ngày càng khắc nghiệt. Khi không còn đủ nước ngọt để đẩy mặn, các vùng sản xuất lương thực trọng điểm của cả nước trở nên mong manh hơn bao giờ hết.

Bảng 28: Thiệt hại do hạn hán tại ĐBSCL, 2014-2023

Năm	Diện tích bị ảnh hưởng (ha)	Thiệt hại ước tính (tỷ đồng)	Tỉnh chịu ảnh hưởng nặng nhất
2014-2015	50.000	1.000	Bến Tre, Tiền Giang
2015-2016	160.000	5.500	Bến Tre, Tiền Giang, Trà Vinh, Sóc Trăng
2019-2020	180.000	7.200	Bến Tre, Tiền Giang, Trà Vinh, Cà Mau
2022-2023	70.000	3.500	Bến Tre, Trà Vinh

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của Bộ NN&PTNT (2015, 2017, 2020, 2023)

3.1.4. Thiên tai

Trong giai đoạn 2014 - 2023, vùng ĐBSCL đã chứng kiến nhiều hiện tượng thời tiết bất thường, bao gồm hạn hán, xâm nhập mặn, bão, lũ lụt và dông lốc. Những biến đổi này đang tác động lớn đến sản xuất nông nghiệp, hệ sinh thái và đời sống người dân trong khu vực. Theo Cục Biến đổi khí hậu - Bộ TN&MT (2022), tần suất và cường độ của các hiện tượng thời tiết cực đoan tại ĐBSCL đã tăng đáng kể trong giai đoạn 2014-2023. Bão và áp thấp nhiệt đới tăng 15% về tần suất, với 5 cơn bão lớn ảnh hưởng trực tiếp đến vùng ĐBSCL (so với 3 cơn trong thập kỷ trước).

Từ 2014 đến 2023, tại các tỉnh ĐBSCL, thiên tai đã làm 108 người chết, mất tính, 228 người bị thương. Diện tích lúa và hoa màu bị hư hại lần lượt là gần 308,4 nghìn ha và hơn 33 nghìn ha. Số nhà bị sập đổ/ bị cuốn trôi và số nhà bị hư hỏng lần lượt là gần 5 nghìn nhà và gần 47,9 nhà. Ước tổng giá trị tài sản do thiên tai gây ra là gần 6,65 nghìn tỷ đồng. Chi tiết thiệt hại các năm được thể hiện trong Bảng 01 dưới đây.

Bảng 29: Tổng hợp thiệt hại do thiên tai gây ra ở vùng ĐBSCL, 2014 - 2023

Năm	Người chết và mất tích (người)	Người bị thương (người)	Diện tích lúa hư hại (ha)	Diện tích hoa màu hư hại (ha)	Số nhà bị sập đổ, bị cuốn trôi (nhà)	Số nhà bị hư hỏng (nhà)	Ước tổng giá trị tài sản do thiên tai gây ra (tỷ đồng)
Tổng số	108	228	308381.8	33049.3	4983	47860	6647.248
2014	13	22	4517.0	323.8	515	1773	61.482
2015	5	52	401.8	145.4	332	1257	64.488
2016	5	2	3899.2	53.3	435	7655	28.261
2017	2	3	8089.0	63.8	279	635	109.102
2018	5	1	16485.7	689.7	242	11790	352.437
2019	11	41	12196.1	431.5	704	9411	248.411
2020	17	10	180958.8	22198.8	687	3740	4542.897
2021	20	46	10645.8	6540.9	505	2734	340.638
2022	17	16	24984.0	2027.6	503	4920	468.150
2023	13	35	46204.4	574.6	781	3945	431.381

Nguồn: Cục Thống kê

Biến đổi khí hậu đang tạo ra một “trạng thái mới” cho vùng ĐBSCL, nơi từng được xem là vùng đất hiền hòa của sông nước và phù sa. Trong giai đoạn 2014-2023, tần suất và cường độ của các hiện tượng thời tiết cực đoan tại khu vực này đã gia tăng một cách đáng lo ngại, gây ra hàng loạt hệ quả nặng nề cho môi trường, sản xuất và đời sống người dân.

Theo báo cáo của Cục Biến đổi khí hậu (2022), số lượng bão và áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng đến ĐBSCL đã tăng 15% so với giai đoạn trước, với 5 cơn bão lớn tác động trực tiếp trong thập kỷ qua (so với chỉ 3 cơn trong giai đoạn 2004-2013). Sự gia tăng này đồng nghĩa với nguy cơ thiên tai xảy ra bất thường hơn, mạnh hơn và khó dự đoán hơn, điều từng hiếm gặp ở khu vực này trong quá khứ.

Cùng với đó, hiện tượng sạt lở bờ sông, bờ biển đã leo thang trở thành một mối đe dọa môi sinh nghiêm trọng. Trong giai đoạn 2014-2023, toàn vùng ĐBSCL ghi nhận tới 776 điểm sạt lở nghiêm trọng, tăng tới 32% so với thập kỷ trước. Tổng chiều dài các khu vực bị sạt lở cũng tăng mạnh, từ 500 km (năm 2014) lên đến 620 km (năm 2023), tức là trung bình mỗi năm “biến mất” hơn 10 km đường bờ. Nhiều nơi, nhà cửa, đất sản xuất, trường học và cả tuyến giao thông trọng yếu đã bị cuốn phăng xuống sông hoặc biển chỉ sau một đêm.

Điều đáng lo ngại hơn là hiện tượng thời tiết cực đoan không xảy ra đơn lẻ, mà thường chồng lấn. Ví dụ: mưa lớn kết hợp với triều cường và sạt lở, hoặc bão đi kèm gió mạnh và nước biển dâng. Chính sự cộng hưởng này tạo nên một dạng "cơn bão hoàn hảo", đẩy cả hệ thống tự nhiên, xã hội của vùng vào trạng thái rủi ro kép, thậm chí là rủi ro chồng lấn không thể kiểm soát.

Sự gia tăng nhanh chóng của các hiện tượng thời tiết cực đoan và sạt lở cho thấy vùng ĐBSCL đang bước vào giai đoạn biến đổi nguy hiểm, nơi mà môi trường tự nhiên không còn "ổn định theo mùa", mà đang chuyển sang trạng thái bất định và dễ tổn thương. Đây không chỉ là thách thức, mà là một cuộc khủng hoảng môi trường đang âm thầm diễn ra.

3.1.5. Ô nhiễm đất

Các loại CTR và lỏng của các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và công trình xây dựng thải ra như hóa chất, dầu mỡ và các chất độc hại khác cần được xử lý đúng cách, nếu không các chất này có thể ngấm vào đất, gây ô nhiễm đất. Ô nhiễm đất không chỉ làm giảm chất lượng đất mà còn có thể gây hại cho cây trồng, động vật và hệ sinh thái trong khu vực. Bên cạnh đó, hậu quả của việc xây dựng các công trình công nghiệp, trung tâm thương mại, khu du lịch trên những diện tích đất rộng lớn, nhất là việc san lấp đất để tạo mặt bằng xây dựng, có thể làm thay đổi cấu trúc và tính chất của đất và xây dựng, làm mất đi khả năng thoát nước tự nhiên của đất, dẫn đến tình trạng ngập úng trong mùa mưa, đặc biệt ở các vùng đất thấp như ĐBSCL. Quá trình xây dựng hạ tầng không có biện pháp chống xói mòn, thiếu sự che phủ của cây cối và hệ sinh thái tự nhiên có thể làm cho đất trở

nên bạc màu, giảm khả năng giữ nước và độ ẩm. Việc xây dựng đường sá, khu công nghiệp. Đất bị san lấp, thay đổi độ thoáng khí và khả năng giữ nước, giảm độ phì nhiêu của đất, ảnh hưởng đến sự phát triển của cây cối và sự sống trong đất. Sự gia tăng các khu thương mại, dịch vụ và các công trình xây dựng làm thay đổi hoàn toàn cảnh quan tự nhiên của ĐBSCL. Những mảng đất tự nhiên, cây cối và hệ sinh thái bị mất đi, thay vào đó là các công trình bê tông hóa, dẫn đến sự mất cân bằng sinh thái và giảm chất lượng môi trường sống của cư dân địa phương.

Sự phát triển công nghiệp và xây dựng góp phần vào sự gia tăng khí nhà kính, dẫn đến biến đổi khí hậu. Biến đổi khí hậu có thể ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng đất ở ĐBSCL, đặc biệt trong bối cảnh khu vực này phải đối mặt với nguy cơ tăng mức độ mặn và ngập lụt do tác động của nước biển dâng và mưa lớn hơn. Những thay đổi về nhiệt độ, độ ẩm và sự thay đổi trong lượng mưa có thể làm thay đổi cấu trúc đất, giảm khả năng sản xuất nông nghiệp và làm suy giảm chất lượng đất. Việc chuyển đổi đất phục vụ cho mục đích công nghiệp và xây dựng làm ảnh hưởng đến hệ sinh thái tự nhiên. Cây cối, động vật, vi sinh vật và các loài sinh vật khác bị mất môi trường sống tự nhiên. Điều này làm giảm sự ĐDSH, ảnh hưởng đến sự cân bằng sinh thái của đất, cũng như giảm khả năng tự phục hồi của đất. Nhiều diện tích đất nông nghiệp và đất rừng tự nhiên đã bị chuyển đổi mục đích sử dụng để phục vụ cho việc phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu thương mại và dịch vụ. Điều này đã làm tăng áp lực sử dụng đất ở vùng ĐBSCL.

3.1.6. Ô nhiễm nước

Vùng ĐBSCL đang phải đối mặt với áp lực ô nhiễm môi trường ngày càng nghiêm trọng, đặc biệt là từ các hoạt động công nghiệp và nông nghiệp phát triển nhanh trong giai đoạn 2014-2023. Sự phát triển này không đi kèm với hệ thống quản lý, xử lý chất thải tương xứng, khiến cho môi trường sống và hệ sinh thái bị đe dọa nghiêm trọng.

Theo Bộ Tài nguyên và Môi trường (2022), toàn vùng ĐBSCL hiện có 183 khu, cụm công nghiệp, nhưng chỉ khoảng 54% trong số đó sở hữu hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn. Mỗi ngày, khoảng 175.000 m³ nước thải công nghiệp được thải ra môi trường, trong đó chỉ 65% được xử lý đủ tiêu chuẩn trước khi thải ra. Tỷ lệ các cơ sở công nghiệp tăng tới 32% so với giai đoạn trước, tập trung chủ yếu ở các ngành chế biến thực phẩm và thủy sản, nhưng hạ tầng xử lý chất thải lại không theo kịp tốc độ phát triển này. Gần một nửa (46%) các khu, cụm công nghiệp hoặc chưa có hệ thống xử lý nước thải, hoặc hệ thống hoạt động không hiệu quả. Hệ quả của việc này là môi trường nước mặt xung quanh các khu công nghiệp đang bị ô nhiễm nặng nề. Báo cáo Hiện trạng Môi trường Quốc gia (2021) chỉ ra rằng, 42% mẫu nước mặt tại các khu vực gần khu công nghiệp có chỉ số ô nhiễm hữu cơ COD và BOD5 vượt ngưỡng an toàn cho phép. Hàng loạt sự cố cá chết hàng loạt trong các năm 2017, 2019 và 2020 tại Long An, An Giang

và Tiền Giang đều được xác định có liên quan trực tiếp đến nguồn nước thải công nghiệp chưa được xử lý triệt để. Không chỉ công nghiệp, ngành nông nghiệp tại vùng ĐBSCL cũng đóng góp không nhỏ vào áp lực ô nhiễm. Dù lượng thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) sử dụng có giảm nhẹ từ 16.500 tấn (2014) xuống còn 15.200 tấn (2023), nhưng mức sử dụng vẫn ở mức cao bất thường, từ 14-16 kg/ha, gấp 2-3 lần so với khuyến cáo quốc tế. Kết quả là, có đến 38% mẫu đất canh tác lúa chứa dư lượng thuốc BVTV vượt mức an toàn; 25% mẫu nước mặt cũng bị nhiễm hóa chất BVTV. Các hệ sinh thái đồng ruộng bị suy giảm nghiêm trọng, với số lượng sinh vật có ích giảm từ 30 đến 45% so với năm 2000, làm mất cân bằng sinh thái và giảm sức đề kháng tự nhiên của vùng đất canh tác. Song song với đó, hoạt động nuôi trồng thủy sản cũng đang tạo ra áp lực môi trường không nhỏ. Với quy mô lên tới 800.000 ha nuôi trồng, trong đó 680.000 ha dành cho nuôi tôm, lượng nước thải phát sinh khoảng 220 triệu m³/ngày chủ yếu được xả thẳng ra môi trường mà không qua xử lý phù hợp. Tình trạng này được ví như “nuôi quá nhiều cá trong bể cảnh mà không thay nước”, dẫn đến hiện tượng ô nhiễm hữu cơ cục bộ tại 67% vùng nuôi thâm canh, gây suy giảm chất lượng nước, làm chết các loài thủy sinh có lợi, và làm gia tăng dịch bệnh. Ô nhiễm công nghiệp và nông nghiệp không chỉ phản ánh sự phát triển thiếu bền vững mà còn tạo nên một thách thức nghiêm trọng đối với an toàn môi trường và sức khỏe cộng đồng tại ĐBSCL, thách thức này sẽ trở thành “ngòi nổ” cho các cuộc khủng hoảng môi trường sâu rộng, gây ảnh hưởng lâu dài và nghiêm trọng đến tương lai của vùng.

Bảng 30: Các chỉ số chất lượng nước tại vùng ĐBSCL giai đoạn 2014-2023

	COD trung bình (mg/L)	BOD trung bình (mg/L)	Coliform (MPN/100mL)	Tổng N (mg/L)	Tổng P (mg/L)	Chỉ số WQI trung bình	% mẫu nước đạt tiêu chuẩn sinh hoạt
2014	15,2	8,7	6.500	3,8	0,62	68	54%
2015	16,4	9,1	7.200	4,2	0,68	66	51%
2016	17,8	9,8	8.100	4,5	0,75	63	48%
2017	18,5	10,3	8.700	4,8	0,82	61	45%
2018	19,2	10,9	9.300	5,2	0,88	59	42%
2019	21,5	11,7	10.500	5,6	0,95	56	39%
2020	22,8	12,4	11.200	5,9	1,02	54	36%
2021	23,7	13,1	12.100	6,3	1,08	52	33%
2022	24,2	13,8	12.800	6,7	1,15	49	30%
2023	25,1	14,3	13.500	7,1	1,22	47	28%
QCVN 08:2015/BTN MT (A2)	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000	-	-	≥ 76	100%

*Nguồn: Tổng cục Môi trường (2023), Viện Khoa học Thủy lợi Miền Nam (2022),
Sở TNMT các tỉnh ĐBSCL (2023).*

Ghi chú: WQI - Chỉ số chất lượng nước, thang điểm 0-100, mức càng cao càng tốt.

3.1.7. Ô nhiễm không khí và rác thải

Mặc dù chất lượng không khí tại vùng ĐBSCL nhìn chung vẫn tốt hơn nhiều vùng khác, nhưng giai đoạn 2014-2023 đã ghi nhận sự suy giảm rõ rệt, đặc biệt tại các đô thị và khu công nghiệp, tạo nên thách thức lớn về bảo vệ sức khỏe cộng đồng và môi trường. Việc đốt rơm rạ ngoài đồng chiếm tới 60-65% tổng lượng rơm rạ hàng năm, cộng với sự gia tăng nhanh chóng số lượng phương tiện giao thông (tăng 62%) và hoạt động công nghiệp chưa được kiểm soát triệt để, đã khiến nồng độ bụi PM2.5 tại các đô thị lớn như Cần Thơ, Long Xuyên, Mỹ Tho thường xuyên vượt tiêu chuẩn 1,2-1,5 lần trong mùa khô.

Ngoài ra, quản lý rác thải sinh hoạt yếu kém cũng là một thách thức nghiêm trọng đối với ĐBSCL. Với khoảng 15.000 tấn rác thải phát sinh mỗi ngày, chỉ 70% được thu gom và xử lý đúng cách, trong khi tỷ lệ này tại khu vực nông thôn chỉ đạt 40-45%. Thói quen vứt rác trực tiếp xuống các kênh, rạch vẫn phổ biến ở 35-40% hộ gia đình nông thôn, dẫn đến 60% kênh rạch nội đô bị ô nhiễm nghiêm trọng, ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường nước và sinh hoạt của người dân.

Tất cả những yếu tố này tạo nên một thách thức kép về ô nhiễm không khí và rác thải, đòi hỏi phải có các biện pháp tổng thể, đồng bộ nhằm kiểm soát và giảm thiểu ô nhiễm, bảo vệ sức khỏe cộng đồng và nâng cao chất lượng môi trường sống tại ĐBSCL.

Bảng 31: Lượng CTR sinh hoạt phát sinh tại ĐBSCL, 2014-2023

Năm	Lượng CTR sinh hoạt (tấn/ngày)	Lượng chất thải phát sinh bình quân (kg/người/ngày)
2014	6.300	0,68
2015	6.750	0,72
2016	7.200	0,76
2017	7.650	0,80
2018	8.100	0,84
2019	8.550	0,88
2020	9.000	0,92
2021	9.450	0,96
2022	9.900	1,00
2023	10.350	1,04

*Nguồn: Tổng cục Môi trường (2023),
Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh ĐBSCL (2023)*

3.1.8. Suy thoái tài nguyên nước

Suy giảm dòng chảy sông Mekong trong giai đoạn 2014-2023 là một thách thức nghiêm trọng đối với sự ổn định môi trường và phát triển bền vững của Đồng bằng sông Cửu Long. Theo số liệu của Ủy hội sông Mekong (MRC, 2023), dòng chảy của sông Mekong đã giảm đáng kể so với trung bình nhiều năm trước đây. Cụ thể, mùa khô giảm từ 30-45%, mùa lũ giảm từ 15-20% và thời gian xuất hiện lũ cũng bị trễ hơn từ 15-20 ngày so với bình thường.

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến hiện tượng này là sự tác động của các công trình thủy điện lớn ở thượng nguồn (hiện có 21 đập lớn), cùng với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu làm giảm lượng mưa và phân bố không đều, đồng thời việc khai thác nước quá mức tại các quốc gia thượng nguồn càng làm trầm trọng thêm tình trạng suy giảm dòng chảy.

Hậu quả trực tiếp của việc giảm dòng chảy là lượng phù sa bồi đắp cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã giảm mạnh từ 160 triệu tấn/năm (trước năm 2010) xuống chỉ còn 86 triệu tấn vào năm 2023. Điều này đã dẫn đến hiện tượng suy thoái đất trầm trọng, làm mất độ phì nhiêu của đất, đồng thời làm gia tăng nguy cơ xâm nhập mặn sâu vào nội đồng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất nông nghiệp, thủy sản và sinh kế của hàng triệu người dân trong vùng.

Bảng 32: Diễn biến lưu lượng nước sông Mekong về vùng ĐBSCL, 2014-2023

Năm	Lưu lượng trung bình cả năm (m ³ /s)	Lưu lượng mùa khô (m ³ /s)	Lưu lượng mùa lũ (m ³ /s)	Tổng lượng nước cả năm (tỷ m ³)
2014	9.850	3.450	16.250	310,5
2015	9.250	3.100	15.400	291,6
2016	8.900	2.850	14.950	280,6
2017	9.450	3.250	15.650	298
2018	9.300	3.200	15.400	293,3
2019	8.750	2.750	14.750	276
2020	8.500	2.650	14.350	268
2021	8.800	2.800	14.800	277,5
2022	8.600	2.700	14.500	271,2
2023	8.400	2.550	14.250	265

Nguồn: Ủy hội sông Mekong (2023), Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam (2022)

a) Tác động từ đập thủy điện thượng nguồn

Việc xây dựng và vận hành các đập thủy điện lớn trên dòng chính và các nhánh sông Mekong đã trở thành một thách thức nghiêm trọng đối với cân bằng

sinh thái và sự phát triển bền vững của Đồng bằng sông Cửu Long. Theo Trung tâm Tư vấn Quản lý (MRC, 2023), hiện nay có 21 đập thủy điện lớn trên dòng chính sông Mekong cùng hơn 100 đập trên các nhánh, với tổng dung tích các hồ chứa lên đến 60 tỷ m³, tương đương khoảng 25% tổng lượng dòng chảy hàng năm.

Những đập thủy điện này giống như những "van khóa" điều tiết và kiểm soát dòng chảy tự nhiên mà vùng ĐBSCL cần để duy trì hệ sinh thái và các hoạt động sản xuất nông nghiệp, thủy sản. Tác động tiêu cực của các đập này đến ĐBSCL rất nghiêm trọng. Lưu lượng nước mùa lũ giảm từ 15-20% gây hạn chế ngập lũ tự nhiên, làm thiếu nước rửa phèn - yếu tố quan trọng để duy trì độ phì nhiêu của đất. Lượng phù sa bồi đắp hàng năm giảm mạnh từ 60-85 triệu tấn, dẫn đến suy thoái đất và thiếu dinh dưỡng tự nhiên, ảnh hưởng xấu đến năng suất cây trồng. Năng suất thủy sản cũng giảm từ 30-40%, ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế của hơn 2,3 triệu người dân trong vùng. Bên cạnh đó, tình trạng xói lở bờ sông, bờ biển gia tăng với chiều dài sạt lở từ 500 đến 620 km do thiếu phù sa bồi đắp tự nhiên, làm tăng thiệt hại về kinh tế ước tính từ 7.000 đến 8.500 tỷ đồng mỗi năm.

Theo Viện nghiên cứu biến đổi khí hậu - Đại học Cần Thơ (2023), sự suy giảm hàm lượng dinh dưỡng trong phù sa (Nitơ giảm 43,2%, Phốt pho giảm 46,9%, Kali giảm 44,4%) đã khiến năng suất lúa giảm khoảng 12-15% và buộc nông dân phải tăng chi phí sử dụng phân bón lên 25-30% trong giai đoạn 2014-2023.

Bảng 33: Các đập thủy điện chính trên dòng chính sông Mekong và tác động đến lượng phù sa

Tên đập	Quốc gia	Năm hoàn thành	Công suất (MW)	Ước tính lượng phù sa giữ lại (triệu tấn/năm)
Manwan	Trung Quốc	1995	1.500	8
Dachaoshan	Trung Quốc	2003	1.350	10
Jinghong	Trung Quốc	2008	1.750	12
Xiaowan	Trung Quốc	2010	4.200	22
Nuozhadu	Trung Quốc	2014	5.850	25
Xayaburi	Lào	2019	1.285	15
Don Sahong	Lào	2020	260	3
Pak Beng	Lào	Đang xây dựng	912	5 (dự kiến)
Pak Lay	Lào	Đang xây dựng	770	4 (dự kiến)
Luang Prabang	Lào	Đang xây dựng	1.460	6 (dự kiến)

Nguồn: Ủy hội sông Mekong (2023), Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu - Đại học Cần Thơ (2022)

b) Tranh chấp nguồn nước xuyên biên giới

Sông Mekong là dòng sông xuyên quốc gia quan trọng, chảy qua 6 quốc gia gồm Trung Quốc, My-an-ma, Thái Lan, Lào, Cam-pu-chia và Việt Nam. Trong đó, Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là vùng hạ lưu cuối cùng, đồng thời cũng là khu vực chịu ảnh hưởng mạnh mẽ nhất từ các hoạt động khai thác và điều tiết nước ở thượng nguồn.

Một trong những thách thức lớn nhất hiện nay là sự thiếu vắng một cơ chế quản lý hiệu quả và toàn diện cho dòng sông chung này. Trung Quốc và Myanmar không tham gia vào Ủy hội sông Mekong (MRC) – tổ chức được thành lập nhằm điều phối và quản lý nguồn nước chung – trong khi các quyết định của MRC lại thiếu tính ràng buộc pháp lý. Điều này tạo ra sự bất ổn trong việc phối hợp khai thác, sử dụng và bảo vệ nguồn nước xuyên biên giới.

Ngoài ra, mâu thuẫn lợi ích giữa các quốc gia cũng là một thách thức nan giải. Các quốc gia thượng nguồn ưu tiên phát triển thủy điện nhằm đáp ứng nhu cầu năng lượng và phát triển kinh tế, trong khi Việt Nam, đặc biệt là vùng ĐBSCL, lại cần đảm bảo dòng chảy tự nhiên cùng lượng phù sa ổn định để duy trì sản xuất nông nghiệp và bảo vệ hệ sinh thái. Việc chia sẻ thông tin, dữ liệu về lượng nước xả và quản lý đập thủy điện cũng còn nhiều hạn chế, khiến Việt Nam thường xuyên ở thế bị động, khó chủ động trong việc điều chỉnh quy hoạch sản xuất, phòng chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu.

Như vậy, tranh chấp nguồn nước xuyên biên giới trên sông Mekong trở thành một thách thức mang tính chiến lược và dài hạn, đòi hỏi sự hợp tác đa phương sâu sắc và bền vững để bảo vệ nguồn tài nguyên sống này cho các thế hệ tương lai.

3.1.9. Sụt lún đất

a) Khai thác nước ngầm quá mức

Sụt lún đất đang nổi lên như một thách thức nghiêm trọng và dai dẳng đối với sự ổn định hạ tầng và an toàn môi trường của Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), đặc biệt trong bối cảnh biến đổi khí hậu và nước biển dâng ngày càng rõ nét. Một trong những nguyên nhân hàng đầu dẫn đến hiện tượng này là việc khai thác nước ngầm quá mức trong nhiều năm qua.

Theo Bộ Tài nguyên và Môi trường (2023), hiện nay toàn vùng ĐBSCL khai thác khoảng 2,5 triệu m³ nước ngầm mỗi ngày, tăng tới 30% so với năm 2014. Mức nước ngầm đã liên tục suy giảm với tốc độ trung bình 0,5-0,7 mét mỗi năm trong giai đoạn 2014–2023, kéo theo tình trạng sụt lún ngày càng rõ rệt và lan rộng.

Nguyên nhân chính là do nhu cầu sử dụng nước ngầm rất cao: 65% dân cư đô thị và 75% dân cư nông thôn phụ thuộc vào nguồn nước này cho sinh hoạt; bên cạnh đó, khoảng 70% nhu cầu nước phục vụ công nghiệp cũng được lấy từ nước ngầm. Vào mùa khô, tình trạng thiếu nước mặt càng khiến việc khai thác nước ngầm trở nên ồ ạt, thiếu kiểm soát. Hậu quả là tốc độ sụt lún đất trung bình trong vùng đạt từ 1-4cm mỗi năm, và tại một số khu vực trọng điểm như Cần Thơ, Sóc Trăng, mức độ sụt lún đã lên đến 5-7cm/năm, tương đương với hoặc thậm chí vượt tốc độ nước biển dâng. Điều này khiến nền đất yếu đi, hạ tầng đô thị và nông thôn bị hư hỏng, đồng thời làm gia tăng nguy cơ ngập lụt và xâm nhập mặn trong tương lai gần. Nếu không được kiểm soát hiệu quả, sụt lún đất do khai thác nước ngầm quá mức sẽ tiếp tục là một thách thức mang tính hệ thống, đe dọa sự phát triển bền vững và an toàn sinh kế của hàng triệu người dân tại ĐBSCL.

Bảng 34: Tốc độ sụt lún đất tại các tỉnh vùng ĐBSCL giai đoạn 2014-2023

Tỉnh/Thành phố	Tốc độ sụt lún trung bình (cm/năm)	Tổng mức sụt lún giai đoạn 2014-2023 (cm)	Tỷ lệ khu vực có nguy cơ cao (%)
Cần Thơ	2,5 - 3,0	22,5 - 27,0	35
Long An	1,5 - 2,0	13,5 - 18,0	25
Tiền Giang	2,0 - 2,5	18,0 - 22,5	32
Bến Tre	1,8 - 2,3	16,2 - 20,7	30
Trà Vinh	1,7 - 2,2	15,3 - 19,8	28
Vĩnh Long	1,9 - 2,4	17,1 - 21,6	30
Đồng Tháp	1,6 - 2,1	14,4 - 18,9	27
An Giang	1,4 - 1,9	12,6 - 17,1	24
Kiên Giang	1,8 - 2,3	16,2 - 20,7	29
Hậu Giang	2,2 - 2,7	19,8 - 24,3	33
Sóc Trăng	1,9 - 2,4	17,1 - 21,6	31
Bạc Liêu	2,0 - 2,5	18,0 - 22,5	32
Cà Mau	2,3 - 2,8	20,7 - 25,2	34

Nguồn: Viện Khoa học địa lý tài nguyên Việt Nam (2022), Đại học Quốc gia TP.HCM (2023), Viện Nghiên cứu biến đổi khí hậu - Đại học Cần Thơ (2023)

b) Phát triển đô thị không bền vững

Phát triển đô thị thiếu quy hoạch và bền vững đang trở thành một thách thức nghiêm trọng đối với môi trường và hạ tầng của vùng ĐBSCL, đặc biệt trong mối liên hệ với tình trạng sụt lún đất ngày càng gia tăng. Khi tốc độ đô thị hóa tăng nhanh nhưng không đi kèm với quản lý và kiểm soát hiệu quả, những hậu quả về lâu dài sẽ vô cùng nặng nề và khó khắc phục.

Theo Bộ Xây dựng (2022), tỷ lệ đô thị hóa tại ĐBSCL đã tăng từ 25% (năm 2014) lên 30% (năm 2023). Tuy nhiên, quá trình này diễn ra thiếu quy hoạch tổng thể, không ổn định và ít chú trọng đến nền địa chất yếu đặc trưng của khu vực. 85% công trình xây dựng trong vùng được thi công trên nền đất yếu, nhưng chỉ 30% trong số đó sử dụng các giải pháp công nghệ gia cố nền móng phù hợp, khiến nền đất ngày càng bị nén và sụt lún nhanh hơn.

Ngoài ra, đô thị hóa còn gây ra tình trạng san lấp kênh rạch tự nhiên để lấy đất xây dựng. Khoảng 15–20% diện tích kênh rạch tại các đô thị đã bị lấp đi trong giai đoạn 2014-2023, trong khi mật độ xây dựng tăng từ 35% lên 45–50%. Việc này không chỉ làm tăng tải trọng lên mặt đất (làm tăng tốc độ sụt lún 15–20% so với các khu vực không xây dựng), mà còn giảm năng lực thoát nước và tiêu lũ tự nhiên từ 25-30%. Hậu quả là nhiều đô thị lớn như Cần Thơ, Long Xuyên thường xuyên rơi vào tình trạng ngập úng nghiêm trọng trong mùa mưa, với 60-70% diện tích bị ảnh hưởng, gây tổn hại đến đời sống, kinh tế và cơ sở hạ tầng.

Rõ ràng, nếu không có chiến lược phát triển đô thị phù hợp với điều kiện địa hình và sinh thái đặc thù của vùng, quá trình đô thị hóa sẽ không chỉ là động lực phát triển mà còn là một thách thức lớn, góp phần đẩy nhanh tốc độ sụt lún, ngập úng và mất cân bằng môi trường tại vùng ĐBSCL.

Bảng 35: Diễn biến sạt lở tại vùng ĐBSCL giai đoạn 2014-2023

Năm	Tổng chiều dài bờ sông bị sạt lở (km)	Tổng chiều dài bờ biển bị sạt lở (km)	Số điểm sạt lở nghiêm trọng
2014	210	28	45
2015	225	30	48
2016	240	32	52
2017	255	35	56
2018	270	38	61
2019	290	42	67
2020	310	46	73
2021	325	49	78
2022	345	53	84
2023	360	57	90

Nguồn: Bộ NNPTNT (2023), Viện Khoa học thủy lợi miền Nam (2022), Sở NNPTNT các tỉnh ĐBSCL (2023)

3.1.10. Mất đa dạng sinh học

a) Suy giảm diện tích rừng ngập mặn

Sự suy giảm nhanh chóng của rừng ngập mặn đang trở thành một thách thức môi trường và sinh thái nghiêm trọng tại vùng ĐBSCL, đe dọa trực tiếp đến hệ sinh thái ven biển, sinh kế người dân và khả năng phòng chống thiên tai của toàn

vùng. Sự suy giảm rừng ngập mặn dẫn đến những hậu quả như: Gia tăng xói lở, nước biển xâm nhập sâu vào đất liền; Suy thoái môi trường đất; Mất rừng khiến đất ven biển bị nhiễm mặn, giảm khả năng canh tác và sinh kế; Mất cân bằng hệ sinh thái: Các loài sinh vật sống trong rừng ngập mặn bị giảm sút mạnh, đe dọa đa dạng sinh học (ĐDSH); Giảm khả năng phòng hộ thiên tai, rừng ngập mặn vốn là “lá chắn xanh” chống bão, sóng thần, khi mất đi khiến vùng ven biển trở nên mong manh hơn.

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2023), diện tích rừng ngập mặn tại vùng ĐBSCL đã giảm từ 189.000 ha (năm 2000) xuống còn 82.000 ha (năm 2023), tức mất khoảng 57% chỉ trong hai thập kỷ. Trong giai đoạn 2014-2023, dù có một số nỗ lực phục hồi, diện tích rừng ngập mặn vẫn giảm khoảng 5.000 ha, cho thấy xu hướng suy giảm chưa được kiểm soát hiệu quả. Rừng ngập mặn vốn được ví như “lá chắn xanh” tự nhiên bảo vệ vùng ĐBSCL trước bão, sóng biển và xâm nhập mặn. Tuy nhiên, tấm lá chắn ấy đang bị bào mòn nghiêm trọng bởi nhiều nguyên nhân: 65.000 ha rừng ngập mặn đã bị chuyển đổi sang nuôi tôm từ năm 2000, trong khi xói lở bờ biển đã cuốn trôi thêm 2.500 ha rừng chỉ trong giai đoạn 2014-2023. Chưa dừng lại ở đó, khoảng 40% diện tích rừng hiện hữu đang bị suy thoái, với mật độ cây giảm và đa dạng loài sinh vật trong rừng suy giảm rõ rệt. Hậu quả là khu vực ven biển mất đi tuyến phòng thủ tự nhiên trước biến đổi khí hậu và thiên tai, làm giảm khả năng bảo vệ bờ biển, tăng nguy cơ xâm nhập mặn, đồng thời ảnh hưởng đến 60–70% loài thủy – hải sản, vốn phụ thuộc vào rừng ngập mặn ở một hoặc nhiều giai đoạn trong vòng đời. Ngoài ra, việc mất rừng ngập mặn đã gây phát thải khoảng 5–7 triệu tấn CO₂ trong giai đoạn 2000-2023, làm suy giảm vai trò hấp thụ các bon của hệ sinh thái ven biển.

Bảng 36: Diện tích rừng ngập mặn tại ĐBSCL các năm 2000, 2014 và 2023

Đơn vị: ha

Tỉnh	2000	2014	2023
Cà Mau	70.000	38.000	36.000
Kiên Giang	38.000	20.000	19.000
Bến Tre	15.000	8.000	7.500
Trà Vinh	12.000	7.000	6.500
Sóc Trăng	11.000	5.000	4.800
Bạc Liêu	10.000	4.500	4.000
Tiền Giang	5.000	2.500	2.200
Các tỉnh khác	28.000	3.000	2.000
Tổng toàn vùng	189.000	88.000	82.000

Nguồn: Tổng cục Lâm nghiệp - Bộ NN&PTNT (2023).

Báo cáo hiện trạng rừng ngập mặn Việt Nam 2023

b) Suy giảm các loài thủy sinh

Suy giảm đa dạng sinh học thủy sinh đang nổi lên như một thách thức âm thầm nhưng dai dẳng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến cân bằng sinh thái, sinh kế người dân và nguồn giống tự nhiên trong vùng ĐBSCL.

Theo Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản II (2022), trong giai đoạn 2014–2023, số lượng loài cá nước ngọt tại ĐBSCL đã giảm từ 165 loài (năm 2000) xuống còn 134 loài (năm 2023). Đáng báo động, có 42 loài cá đặc hữu hiện đang trong tình trạng bị đe dọa nghiêm trọng, và sản lượng thủy sản tự nhiên khai thác giảm tới 45–50% chỉ trong vòng chưa đầy một thập kỷ. Tình trạng này giống như một “bể cá đang vơi dần”, nơi những sinh vật từng phong phú nay dần biến mất. Nguyên nhân đến từ nhiều phía: thay đổi chế độ thủy văn do đập thủy điện và biến đổi khí hậu, khai thác quá mức, ô nhiễm nguồn nước và mất sinh cảnh do rừng ngập mặn, thảm thực vật ven sông bị thu hẹp. Việc các dòng sông bị “cắt khúc”, môi trường sống bị phân mảnh khiến nhiều loài cá mất đi nơi sinh sản tự nhiên.

Hậu quả là mất nguồn lợi thủy sản tự nhiên, làm giảm nghiêm trọng thu nhập của hàng triệu người dân phụ thuộc vào nghề cá. Đồng thời, việc mất nguồn giống hoang dã, vốn chiếm tới 60% nguồn giống nuôi trước đây, đang làm gia tăng chi phí và phụ thuộc vào các nguồn giống nhân tạo, vốn chưa thể thay thế hoàn toàn về chất lượng.

c) Xâm lấn của sinh vật ngoại lai

Sự gia tăng sinh vật ngoại lai xâm hại đang trở thành một thách thức sinh thái nghiêm trọng, làm biến đổi cấu trúc hệ sinh thái bản địa và đe dọa đến đa dạng sinh học của vùng ĐBSCL. Theo Viện Sinh thái học miền Nam (2022), ĐBSCL hiện ghi nhận 45 loài sinh vật ngoại lai xâm hại, tăng 65% so với năm 2014. Những loài này hoạt động như những “kẻ xâm lược sinh học”, cạnh tranh không gian sống, thức ăn và sinh cảnh với các loài bản địa, làm suy giảm tính ổn định và khả năng phục hồi của hệ sinh thái tự nhiên.

Một số loài đang gây hại nghiêm trọng bao gồm: Cá rô phi và cá chép: Đã lan rộng ra hầu hết các thủy vực trong vùng, cạnh tranh trực tiếp với 25-30 loài cá bản địa, làm giảm quần thể và thậm chí làm biến mất một số loài yếu thế. Lục bình (bèo tây): Phủ kín từ 28.000–35.000 ha mặt nước, làm tắc nghẽn giao thông thủy, kênh mương nội đồng, và cản trở ánh sáng – oxy vào nước, gây suy thoái môi trường sống dưới nước. Ốc bươu vàng: Gây hại cho 35.000-45.000 ha lúa mỗi năm, đặc biệt là ở giai đoạn mạ, đẻ nhánh, gây thiệt hại ước tính 300-400 tỷ đồng/năm và làm tăng chi phí sản xuất do phải sử dụng nhiều biện pháp phòng trừ.

Sự hiện diện và phát triển nhanh chóng của sinh vật ngoại lai đang đe dọa nghiêm trọng đến cấu trúc và chức năng hệ sinh thái bản địa, làm mất cân bằng sinh học, ảnh hưởng trực tiếp đến nông nghiệp, thủy sản và sinh kế của người dân. Nếu không có chính sách kiểm soát hiệu quả, quản lý sinh học chặt chẽ và nâng cao nhận thức cộng đồng, thách thức này sẽ tiếp tục lan rộng và gây ra những hệ lụy khó lường đối với hệ sinh thái và an ninh sinh học của toàn vùng ĐBSCL.

3.2 Giải pháp môi trường ở các tỉnh vùng ĐBSCL trong thời gian tới

Như trên đã trình bày, vùng ĐBSCL đang đối mặt với những thách thức môi trường to lớn. Giai đoạn 2014-2023 đánh dấu một thập kỷ với những diễn biến phức tạp của biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường gia tăng, suy thoái tài nguyên nước, sụt lún đất nghiêm trọng và suy giảm ĐDSH. Những thách thức này không chỉ đe dọa trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp - thủy sản, vốn là thế mạnh của vùng, mà còn ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống và sinh kế của người dân ĐBSCL. Trước bối cảnh đó, việc đề xuất các giải pháp toàn diện, khả thi và dài hạn cho các vấn đề môi trường tại ĐBSCL có vai trò đặc biệt quan trọng.

3.2.1. Chuyển từ "chống" sang "sống chung" với biến đổi khí hậu

Trong nhiều thập kỷ, các giải pháp cho vùng ĐBSCL thường theo hướng "chống" lại thiên nhiên: xây đê ngăn lũ, đắp đập chặn mặn. Tuy nhiên, kinh nghiệm cho thấy cách tiếp cận này không bền vững và đôi khi còn làm trầm trọng thêm vấn đề. Giải pháp hiện nay cần chuyển sang triết lý "sống chung" - thích ứng và tận dụng các điều kiện tự nhiên, biến thách thức thành cơ hội. Quy hoạch vùng dựa trên đặc điểm sinh thái là nền tảng của cách tiếp cận này. Vùng ĐBSCL cần được phân thành ba vùng chính: (i) vùng ngọt thượng nguồn (bao gồm An Giang, Đồng Tháp và một phần Kiên Giang, Long An. Đây là vùng cao, chịu ảnh hưởng của lũ nhưng ít bị xâm nhập mặn. Cần duy trì canh tác lúa 2-3 vụ, phát triển cây ăn trái, kết hợp với mô hình "sống chung với lũ" như nuôi cá mùa lũ, du lịch sinh thái mùa nước nổi); (ii) vùng lợ-mặn ven biển (bao gồm Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng và một phần Kiên Giang, Trà Vinh. Đây là vùng thường xuyên bị xâm nhập mặn. Cần chuyển đổi sang các mô hình nuôi trồng thủy sản nước lợ, kết hợp trồng rừng ngập mặn và các loại cây chịu mặn); (iii) và vùng chuyển đổi theo mùa (bao gồm Vĩnh Long, Bến Tre, Tiền Giang và một phần Trà Vinh, Hậu Giang. Đây là vùng bị xâm nhập mặn theo mùa. Cần áp dụng mô hình luân canh "tôm - lúa" hoặc "lúa mùa mưa - cây ngắn ngày mùa khô"). Mỗi vùng sẽ có chiến lược phát triển riêng, phù hợp với đặc điểm thủy văn và tác động của biến đổi khí hậu.

Đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi là biểu hiện cụ thể của triết lý "sống chung". Thay vì độc canh lúa, các mô hình luân canh như lúa-tôm, lúa-cá không chỉ thích ứng tốt với điều kiện tự nhiên mà còn mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn 3-4 lần.

+ Mô hình lúa-tôm: Phát triển trên diện tích 200.000-250.000 ha tại các tỉnh Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang và Sóc Trăng. Đây là mô hình nuôi tôm trong mùa khô (khi nước mặn xâm nhập) và trồng lúa trong mùa mưa (khi nước ngọt dồi dào). Mô hình này có thể mang lại lợi nhuận 100-150 triệu đồng/ha/năm, cao hơn 3-4 lần so với trồng lúa độc canh.

+ Mô hình lúa-cá: Áp dụng trên 100.000-150.000 ha tại các tỉnh An Giang, Đồng Tháp. Mô hình này tận dụng mùa lũ để nuôi cá tự nhiên trong ruộng lúa, vừa tạo thêm thu nhập vừa giảm sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu nhờ cá ăn các loài côn trùng gây hại.

+ Cây ăn trái chịu hạn, chịu mặn: Phát triển các vùng chuyên canh cây ăn trái như xoài, thanh long, dừa, chuối, bưởi... trên các giồng đất cao, kết hợp với hệ thống tưới tiêu hiệu quả. Đặc biệt, cần ưu tiên các giống cây chịu hạn, chịu mặn như dừa xiêm, xoài cát Hòa Lộc, bưởi da xanh cải tiến vừa tạo sinh kế, vừa góp phần bảo vệ môi trường.

Bên cạnh đó cần ưu tiên nghiên cứu và phát triển các giống cây trồng, vật nuôi mới thích ứng với điều kiện khắc nghiệt: Giống lúa chịu mặn: Phát triển các giống lúa có khả năng chịu mặn 4-6‰ như OM18, OM5451, OM9921 và triển khai áp dụng trên diện rộng tại các vùng bị xâm nhập mặn nhẹ đến trung bình. Giống tôm bản địa chất lượng cao: Phát triển các giống tôm sú, tôm thẻ chân trắng có khả năng thích nghi với biến động độ mặn, nhiệt độ, có sức đề kháng tốt với dịch bệnh. Các loài thủy sản nước lợ bản địa: Phục hồi và phát triển các loài như cá kèo, cua biển, nghêu, sò... vốn có giá trị kinh tế cao và thích nghi tốt với hệ sinh thái nước lợ.

Để hiện thực hóa chiến lược này, cần thiết lập các trung tâm nghiên cứu giống cây trồng, vật nuôi tại ĐBSCL với sự đầu tư từ ngân sách nhà nước và hợp tác quốc tế.

3.2.2. Quản lý tài nguyên nước

Môi trường nước tại vùng ĐBSCL đang chịu áp lực lớn từ tăng trưởng kinh tế - xã hội, BĐKH và quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa diễn ra nhanh chóng. Đồng thời, vùng ĐBSCL là phần cuối của lưu vực sông Mekong, nơi đón nhận tất cả tác động từ các hoạt động thượng nguồn. Để bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường nước, cần triển khai một loạt giải pháp tổng thể, đa ngành và dựa trên bằng chứng khoa học. Bên cạnh đó, giải pháp quản lý tài nguyên nước phải kết hợp cả ngoại giao quốc tế và quản lý nội vùng.

Trên bình diện quốc tế, Việt Nam cần nâng cao vị thế trong Ủy hội sông Mekong (MRC), đề xuất các sáng kiến về giám sát môi trường, phân bổ nước công bằng và

thiết lập mạng lưới giám sát lưu lượng, chất lượng nước xuyên biên giới. Song song đó, việc tăng cường đối thoại song phương với Trung Quốc, Lào, Campuchia và xây dựng các thỏa thuận pháp lý cụ thể về chia sẻ nước là vô cùng quan trọng.

Các giải pháp cụ thể đối với vùng ĐBSCL cần:

(1) Hoàn thiện thể chế và tăng cường quản lý nhà nước về tài nguyên nước, gồm:

- Rà soát và cập nhật các quy định pháp luật liên quan đến bảo vệ nguồn nước, bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tiễn và cam kết quốc tế về môi trường.
- Tăng cường phân cấp và phối hợp liên ngành, đặc biệt giữa các ngành tài nguyên môi trường, nông nghiệp, xây dựng và giao thông vận tải nhằm thống nhất quản lý nguồn nước mặt, nước ngầm và nước thải.
- Thiết lập hệ thống giám sát chất lượng nước liên vùng, sử dụng công nghệ quan trắc tự động và kết nối dữ liệu thời gian thực, phục vụ cho cảnh báo sớm và dự báo môi trường.

(2) Kiểm soát và xử lý ô nhiễm nguồn nước từ sản xuất và sinh hoạt

- Thúc đẩy chuyển đổi mô hình sản xuất nông nghiệp bền vững, giảm sử dụng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật; phát triển mô hình canh tác lúa thông minh với môi trường và nuôi trồng thủy sản tuần hoàn.

- Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại các khu công nghiệp, làng nghề, khu dân cư đô thị và nông thôn, đặc biệt ở các điểm nóng về ô nhiễm môi trường nước.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các cơ sở xả thải vượt quy chuẩn, công khai danh sách vi phạm để tạo áp lực xã hội và nâng cao trách nhiệm doanh nghiệp.

- Trong lĩnh vực công nghiệp, việc xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung cho 100% khu, cụm công nghiệp đến năm 2030 là bắt buộc. Các nhà máy cần áp dụng công nghệ xử lý tiên tiến như xử lý sinh học kết hợp lọc màng (MBR), các hệ thống xử lý tiên tiến (AOP) để đạt tiêu chuẩn xả thải cột A theo QCVN 40:2011/BTNMT, tái sử dụng nước thải sau xử lý để giảm áp lực lên nguồn nước. Khuyến khích các nhà máy tái sử dụng nước thải sau xử lý cho các mục đích không yêu cầu nước sạch như làm mát, tưới cây, rửa đường. Mục tiêu đến 2030 tái sử dụng 30-40% lượng nước thải công nghiệp. Lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, trực tuyến tại 100% các trạm xử lý nước thải tập trung và các cơ sở có lưu lượng xả thải lớn (>200 m³/ngày), kết nối trực tiếp với cơ quan quản lý môi trường.

- Đối với nuôi trồng thủy sản, cần chuyển đổi sang hệ thống nuôi tuần hoàn (RAS), giảm 70-80% lượng nước thải, xây dựng ao lắng sinh học chiếm tối thiểu 30% diện tích mặt nước nuôi, phát triển các khu nuôi trồng thủy sản tập trung có

hệ thống xử lý nước thải chung, hệ thống cấp và thoát nước riêng biệt, phát triển các mô hình nuôi đa loài để tận dụng chất thải lẫn nhau.

- Nước thải sinh hoạt cần được thu gom và xử lý bằng hệ thống tập trung tại đô thị và các giải pháp phi tập trung như bể tự hoại cải tiến, bãi lọc ngầm tại nông thôn. Hệ thống đất ngập nước kiến tạo (constructed wetlands) kết hợp với cảnh quan đô thị là giải pháp đa mục tiêu vừa xử lý nước thải, vừa cải thiện môi trường.

- Phát triển nông nghiệp sạch và quản lý CTR hiệu quả cũng là những biện pháp quan trọng để giảm ô nhiễm. Khuyến khích nông nghiệp hữu cơ, áp dụng VietGAP và GlobalGAP, quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) sẽ giảm đáng kể lượng hóa chất độc hại thải ra môi trường. Song song đó, cải thiện hệ thống thu gom rác thải, phát triển các cơ sở xử lý hiện đại và giảm rác thải nhựa trên sông kênh sẽ bảo vệ nguồn nước và ĐDSH.

(3) Bảo vệ, phục hồi và phát triển hệ sinh thái nước:

- Khôi phục và bảo vệ vùng đất ngập nước, rừng tràm, rừng ngập mặn và sông, kênh rạch nội đồng, nhằm tăng khả năng tự làm sạch và điều tiết nước tự nhiên.

- Thúc đẩy xây dựng các vùng sinh thái đệm và vùng bảo vệ nguồn nước, đặc biệt tại các khu vực đầu nguồn, vùng ven biển và cửa sông, nơi có hệ sinh thái nhạy cảm và dễ bị tổn thương.

- Cần đặc biệt quan tâm đến việc trữ nước ngọt chiến lược. Các hồ chứa quy mô lớn ở thượng ĐBSCL, hệ thống trữ nước quy mô nông hộ, và nghiên cứu phát triển công nghệ tạo "freshwater lens" (thấu kính nước ngọt) dưới đất sẽ đảm bảo nguồn nước ngọt trong mùa khô.

- Tăng cường quan trắc tự động và hệ thống dự báo sớm sử dụng trí tuệ nhân tạo sẽ cung cấp thông tin kịp thời về xâm nhập mặn, lũ lụt, hạn hán.

- Quy hoạch thủy lợi một cách thông minh, chia ĐBSCL thành các tiểu vùng với các giải pháp công trình phù hợp và kết hợp công nghệ "xanh" với công trình "cứng" là điều cần thiết.

(4) Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ và số hóa:

- Ứng dụng mô hình dự báo thủy văn – môi trường tích hợp, kết hợp dữ liệu vệ tinh, cảm biến IoT và trí tuệ nhân tạo để theo dõi và dự báo diễn biến chất lượng nước theo thời gian thực.

- Phát triển hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ phân tích không gian các nguồn gây ô nhiễm, đánh giá rủi ro môi trường nước và hỗ trợ ra quyết định chính sách.

- Khuyến khích doanh nghiệp đổi mới công nghệ sản xuất sạch hơn, sử dụng nước tuần hoàn, công nghệ xử lý nước thải tiên tiến, thân thiện môi trường.

(5) Nâng cao nhận thức cộng đồng và thúc đẩy sự tham gia của các bên liên quan:

- Triển khai các chương trình truyền thông giáo dục môi trường nước, đặc biệt tại các vùng nông thôn và khu vực chịu ảnh hưởng nặng nề bởi ô nhiễm.

- Huy động sự tham gia của cộng đồng, tổ chức xã hội và người dân trong giám sát nguồn nước, phát hiện hành vi xả thải trái phép và đề xuất các giải pháp bảo vệ địa phương.

- Thiết lập cơ chế hợp tác công - tư - cộng đồng (PPP-C) trong bảo vệ môi trường nước, huy động nguồn lực ngoài ngân sách để đầu tư và vận hành các công trình xử lý nước.

3.2.3. Quản lý tài nguyên đất

Như đã phân tích ở trên, môi trường đất tại vùng ĐBSCL đang chịu sức ép ngày càng lớn từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp thâm canh, công nghiệp hóa, đô thị hóa và tác động của biến đổi khí hậu. Tình trạng suy thoái, nhiễm phèn, nhiễm mặn, ô nhiễm hóa chất và xói mòn đất ngày càng nghiêm trọng, đe dọa an ninh lương thực, sinh kế người dân và phát triển bền vững vùng. Trước thực trạng đó, cần triển khai đồng bộ các nhóm giải pháp dưới đây:

(1) Hoàn thiện chính sách, quy hoạch và tăng cường quản lý đất đai:

- Cập nhật và tích hợp nội dung bảo vệ đất vào quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch vùng, quy hoạch ngành, đặc biệt là quy hoạch vùng ĐBSCL giai đoạn 2021-2030 có tầm nhìn đến 2050.

- Rà soát và điều chỉnh các chính sách hỗ trợ nông nghiệp, hướng tới giảm dần hình thức canh tác gây thoái hóa đất, thay vào đó là các hình thức canh tác bền vững, hữu cơ và tuần hoàn.

- Tăng cường công tác kiểm kê, giám sát và đánh giá thoái hóa đất, thiết lập cơ sở dữ liệu đất đai số hóa làm nền tảng cho phân tích và dự báo xu hướng biến động chất lượng đất.

(2) Cải tạo và phục hồi đất bị thoái hóa, ô nhiễm:

- Áp dụng các biện pháp cải tạo đất truyền thống kết hợp khoa học hiện đại, như bón vôi, sử dụng phân hữu cơ sinh học, vi sinh vật có lợi, cây phân xanh để cải thiện độ phì và cân bằng pH đất.

- Triển khai các mô hình phục hồi đất bị nhiễm phèn, nhiễm mặn, nhiễm kim loại nặng theo hướng sinh học hóa, sử dụng cây trồng có khả năng hấp thu độc tố hoặc cố định muối.

- Xây dựng và nhân rộng mô hình sử dụng đất hợp lý, luân canh, xen canh hoặc kết hợp trồng – nuôi để giảm áp lực lên tài nguyên đất và nâng cao hiệu quả sử dụng.

(3) Quản lý và kiểm soát nguồn gây ô nhiễm đất:

- Tăng cường kiểm soát việc sử dụng phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc kháng sinh trong nông nghiệp và thủy sản, hướng đến quản lý có kiểm soát theo vùng và mùa vụ.

- Quy định chặt chẽ về xử lý CTR nông thôn, công nghiệp và y tế, tránh chôn lấp tràn lan gây rò rỉ độc chất vào đất và tầng nước ngầm.

- Thúc đẩy mô hình kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp, tận dụng phụ phẩm cây trồng và chất thải chăn nuôi làm phân compost, vừa giảm ô nhiễm đất vừa tăng chất lượng đất canh tác.

(4) Ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số trong quản lý đất:

- Phát triển hệ thống giám sát chất lượng đất dựa trên công nghệ viễn thám, GIS và cảm biến đất, giúp xác định sớm các vùng có nguy cơ suy thoái và lập kế hoạch ứng phó.

- Tích hợp dữ liệu khí tượng - thủy văn - địa chất với dữ liệu sử dụng đất, để dự báo nguy cơ xói mòn, sụt lún và nhiễm mặn theo không gian và thời gian.

- Đưa vào thực tiễn các công nghệ cải tạo đất thông minh, như máy bay không người lái (drone) để phun chế phẩm sinh học, hệ thống bón phân tự động điều khiển bằng AI.

(5) Tăng cường giáo dục, đào tạo và huy động cộng đồng:

- Nâng cao nhận thức của nông dân và cộng đồng địa phương về vai trò của đất trong phát triển bền vững và các thực hành canh tác thân thiện với đất.

- Triển khai các chương trình đào tạo nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp tái sinh và thực hành nông nghiệp thông minh với khí hậu (CSA) cho người dân, hợp tác xã và cán bộ kỹ thuật địa phương.

- Thiết lập các mô hình hợp tác công- tư - cộng đồng nhằm chia sẻ thông tin, kỹ thuật và tài chính trong cải tạo và bảo vệ đất, đặc biệt tại các vùng chịu tổn thương cao.

3.2.4. Kiểm soát sụt lún và sạt lở

Hiện tượng sụt lún và sạt lở đất tại vùng ĐBSCL đang gia tăng cả về phạm vi và cường độ, đặc biệt dọc theo các sông lớn như sông Tiền, sông Hậu, các tuyến kênh nội đồng, ven biển và trong các đô thị phát triển nhanh. Nguyên nhân chính bao gồm: khai thác nước ngầm quá mức, thiếu hụt phù sa do dòng chảy sông Mekong suy giảm, khai thác nước ngầm quá mức và mất cân bằng bùn cát, xây dựng hạ tầng dày đặc không kiểm soát và các tác động từ thủy triều, sóng biển. Để kiểm soát hiệu quả, cần triển khai các giải pháp sau:

(1) Hạn chế và tiến tới kiểm soát chặt chẽ khai thác nước ngầm:

- Giảm lượng khai thác nước ngầm nhất là tại các đô thị như Cà Mau, Sóc Trăng, Long Xuyên, nơi có tốc độ sụt lún cao nhất vùng: từ 2,5 xuống 1,5 triệu m³/ngày vào năm 2030.

- Cần đẩy mạnh cấp nước sạch tập trung để thay thế nguồn nước ngầm cho sinh hoạt và sản xuất. Phát triển nguồn nước mặt thay thế thông qua việc nâng cấp và xây mới nhà máy nước mặt, áp dụng công nghệ xử lý tiên tiến. Bổ cập nhân tạo cho tầng nước ngầm cũng cần được nghiên cứu và triển khai.

(2) Tăng cường quan trắc, giám sát và cảnh báo nguy cơ sụt lún, xây dựng bản đồ rủi ro, tích hợp dữ liệu địa chất, thủy văn, hạ tầng để kịp thời cảnh báo cộng đồng và có phương án ứng phó sớm:

- Đối với phát triển đô thị, cần quy hoạch theo hướng thích ứng với sụt lún, xây dựng bản đồ phân vùng rủi ro, phát triển mô hình đô thị nổi và đô thị sinh thái.

- Phát triển ứng dụng các công nghệ xây dựng thích ứng và hệ thống thoát nước thông minh như đô thị "xốp" (sponge city) sẽ giúp các đô thị vùng ĐBSCL đương đầu tốt hơn với ngập lụt và sụt lún.

(3) Quy hoạch sử dụng đất:

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và phát triển đô thị theo hướng thích ứng, tránh bố trí công trình hạ tầng trọng yếu hoặc khu dân cư đông đúc tại các khu vực có nguy cơ cao về sụt lún, sụt lún:

- Quy hoạch vùng hạn chế và vùng cấm: Phân định rõ các vùng cấm khai thác, vùng hạn chế khai thác và vùng cho phép khai thác có điều kiện. Các đô thị lớn cần được ưu tiên xác định là vùng cấm.

(4) Song song với giảm khai thác nước ngầm, cần phát triển nguồn nước mặt:

- Nâng cấp nhà máy nước mặt hiện có: Cải tạo, nâng cấp 50-70 nhà máy nước mặt hiện có, tăng công suất lên 50-100%.

- Xây dựng nhà máy nước mặt mới: Đầu tư xây dựng 20-25 nhà máy nước mặt mới tại các vùng đang phụ thuộc quá nhiều vào nước ngầm với tổng công suất 1,2-1,5 triệu m³/ngày.

- Công nghệ xử lý nước mặt tiên tiến: Áp dụng công nghệ xử lý hiện đại như siêu lọc (UF), thẩm thấu ngược (RO) để xử lý nước mặn, nước lợ thành nước ngọt tại các vùng ven biển.

- Hệ thống trữ nước mưa quy mô lớn: Phát triển các hồ chứa nước mưa công cộng tại các đô thị, kết hợp cảnh quan và chức năng điều hòa vi khí hậu.

- Áp dụng cơ chế giá nước tiến bậc: Điều chỉnh giá nước ngầm theo hướng tăng dần theo lượng sử dụng, khuyến khích tiết kiệm và chuyển đổi sang nguồn nước mặt.

(5) Phục hồi mực nước ngầm, cần nghiên cứu và triển khai các giải pháp bổ cập cho tầng nước ngầm:

- Dự án thí điểm bổ cập trực tiếp: Triển khai 5-7 dự án thí điểm bổ cập nước ngọt trực tiếp xuống tầng chứa nước tại các khu vực có điều kiện địa chất thuận lợi.

- Hệ thống bổ cấp gián tiếp: Xây dựng hệ thống hồ, ao lọc có đáy thấm để tăng lượng nước ngầm bổ cấp tự nhiên tại các vùng cao.

- Tạo hành lang ngầm: Duy trì và phát triển các hành lang ngầm (kênh, rạch, vùng đất trống) tại đô thị để tăng lượng nước mưa ngầm xuống đất.

- Tái chế nước thải: Nghiên cứu và triển khai công nghệ tái chế nước thải thành nước sạch để bổ sung nguồn nước mặt, giảm áp lực lên nước ngầm.

(6) Để giảm sạt lở bờ sông, cần quản lý nghiêm ngặt việc khai thác cát:

- Đánh giá trữ lượng và quy hoạch khai thác: Thực hiện đánh giá toàn diện trữ lượng cát, sỏi và xây dựng quy hoạch khai thác bền vững cho toàn vùng.

- Cấm khai thác tại vùng xung yếu: Xác định và công bố các khu vực cấm khai thác cát do nguy cơ sạt lở cao, đặc biệt tại các đoạn sông có đê, kè, công trình quan trọng.

- Giám sát bằng công nghệ cao: Áp dụng công nghệ vệ tinh, máy bay không người lái và các thiết bị giám sát tự động để phát hiện khai thác cát trái phép.

- Nhập khẩu cát xây dựng: Nghiên cứu phương án nhập khẩu cát xây dựng từ nước ngoài để giảm áp lực khai thác trong nước, đặc biệt cho các dự án xây dựng quy mô lớn.

- Ứng dụng các công nghệ gia cố bờ sông, bờ biển thân thiện với môi trường, như tường chắn mềm, kè sinh thái, bao cát chống sạt hoặc các công trình điều tiết dòng chảy. Không nên quá phụ thuộc vào giải pháp công trình cứng tốn kém và làm mất cân bằng tự nhiên.

- Đẩy mạnh trồng và phục hồi rừng ngập mặn, rừng ven sông, sử dụng cây bản địa có khả năng cố định đất, chống xói lở và giảm tác động của sóng gió. Đây là giải pháp “mềm” bền vững, vừa bảo vệ đất vừa góp phần duy trì ĐDSH. Để ổn định bờ sông, bờ biển, cần phát triển rừng ngập mặn, tăng diện tích từ 82.000ha lên 100.000ha với đai rừng phòng hộ rộng tối thiểu 500m. Kết hợp giải pháp công trình và phi công trình như xây dựng kè sinh thái, đê biển kết hợp rừng ngập mặn, và hệ thống gây bồi nhân tạo sẽ tạo ra hệ thống phòng hộ đa tầng. Quản lý cát, sỏi lòng sông cũng cần được kiểm soát chặt chẽ.

(7) Tuyên truyền và huy động sự tham gia của cộng đồng trong giám sát, báo cáo sớm hiện tượng sụt lún, nứt đất hoặc sạt lở bờ sông để chính quyền kịp thời can thiệp.

3.2.5. Bảo tồn đa dạng sinh học

Trong bối cảnh vùng ĐBSCL chịu tác động ngày càng lớn của biến đổi khí hậu, nước biển dâng và các hoạt động khai thác tài nguyên, bảo tồn đa dạng sinh học không chỉ là nhiệm vụ bảo vệ môi trường mà còn là điều kiện quan trọng để duy trì các dịch vụ hệ sinh thái, bảo đảm sinh kế bền vững và nâng cao khả năng

chống chịu của vùng. Để bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học tại ĐBSCL, cần triển khai đồng bộ các nhóm giải pháp sau:

(1) Hoàn thiện thể chế, chính sách và quy hoạch bảo tồn: Rà soát, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về bảo tồn đa dạng sinh học phù hợp với Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học; lồng ghép các mục tiêu bảo tồn vào quy hoạch vùng, ngành và địa phương, đặc biệt trong quy hoạch sử dụng đất, nông nghiệp, thủy sản và phát triển đô thị; tăng cường cơ chế phối hợp liên ngành, liên tỉnh trong quản lý và bảo vệ các hệ sinh thái có tính liên vùng.

(2) Bảo vệ và phục hồi hệ sinh thái tự nhiên: Bảo vệ, mở rộng và nâng cao hiệu quả quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc gia và quốc tế. Ưu tiên phục hồi rừng ngập mặn, đất ngập nước nội địa, vùng cửa sông và ven biển; sử dụng các loài cây bản địa, khôi phục cấu trúc tự nhiên của hệ sinh thái, xây dựng hành lang sinh thái kết nối các khu vực bị chia cắt và kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đổi mục đích sử dụng rừng.

(3) Quản lý bền vững tài nguyên sinh học: Tăng cường kiểm soát khai thác tài nguyên sinh học, bảo vệ các loài nguy cấp, quý hiếm và nguồn gen bản địa; phục hồi nguồn lợi thủy sản, bảo vệ các sinh cảnh sinh sản và phát triển các mô hình khai thác, sử dụng tài nguyên theo hướng bền vững như du lịch sinh thái, nông nghiệp sinh thái và đồng quản lý tài nguyên với sự tham gia của cộng đồng. Đồng thời, tăng cường giám sát và kiểm soát sinh vật ngoại lai xâm hại nhằm hạn chế nguy cơ mất cân bằng hệ sinh thái.

(4) Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ: Xây dựng cơ sở dữ liệu số về đa dạng sinh học vùng ĐBSCL; ứng dụng công nghệ viễn thám, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và hệ thống quan trắc trong theo dõi, giám sát và dự báo diễn biến đa dạng sinh học; tăng cường nghiên cứu về các hệ sinh thái đặc thù, các loài bản địa và giải pháp phục hồi hệ sinh thái thích ứng với biến đổi khí hậu.

(5) Tăng cường truyền thông và hợp tác: Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo tồn đa dạng sinh học; khuyến khích sự tham gia của người dân, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội trong quản lý, bảo vệ và phục hồi hệ sinh thái. Đồng thời, mở rộng hợp tác với các quốc gia và tổ chức quốc tế trong lưu vực sông Mekong nhằm chia sẻ kinh nghiệm, chuyển giao công nghệ và huy động nguồn lực cho các chương trình bảo tồn đa dạng sinh học.

3.2.6. Quản trị môi trường tổng hợp

Quản trị môi trường tổng hợp là nền tảng để thực hiện hiệu quả các giải pháp bảo vệ môi trường và phát triển bền vững vùng ĐBSCL. Trong bối cảnh vùng đang chịu tác động đồng thời của biến đổi khí hậu, khai thác tài nguyên quá mức, ô nhiễm môi trường và sự thiếu đồng bộ trong quy hoạch, cần xây dựng mô hình

quản trị môi trường theo hướng liên ngành, liên vùng, dựa trên khoa học, công nghệ và sự tham gia của cộng đồng. Các nhóm giải pháp trọng tâm gồm:

(1) Hoàn thiện thể chế, cơ chế điều phối và quy hoạch vùng:

Xây dựng cơ chế điều phối thống nhất về quản lý môi trường giữa Trung ương và địa phương, tăng cường phối hợp liên tỉnh trong giải quyết các vấn đề môi trường liên vùng; rà soát, hoàn thiện và đồng bộ hóa hệ thống chính sách, pháp luật và quy hoạch theo hướng tích hợp, bảo đảm thống nhất giữa các ngành và phù hợp với đặc điểm sinh thái của ĐBSCL; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với nâng cao năng lực quản lý, giám sát và thực thi pháp luật về môi trường ở địa phương.

(2) Đổi mới công cụ quản lý môi trường:

Áp dụng các công cụ quản lý hiện đại như đánh giá tác động môi trường, kiểm kê môi trường và đánh giá dịch vụ hệ sinh thái theo hướng tích hợp; thực hiện nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả”, đồng thời mở rộng áp dụng các công cụ kinh tế như thuế, phí môi trường, tín chỉ carbon và cơ chế chi trả dịch vụ hệ sinh thái nhằm khuyến khích sử dụng hiệu quả tài nguyên và giảm phát thải.

(3) Đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng khoa học, công nghệ:

Xây dựng cơ sở dữ liệu môi trường dùng chung cho toàn vùng, bảo đảm kết nối, chia sẻ thông tin giữa các ngành và địa phương; ứng dụng công nghệ viễn thám, GIS, IoT, trí tuệ nhân tạo (AI) và dữ liệu lớn trong quan trắc, giám sát, dự báo và cảnh báo sớm các rủi ro môi trường như sụt lún, xâm nhập mặn, sạt lở, ô nhiễm và suy thoái tài nguyên; phát triển hệ thống bản đồ môi trường số phục vụ công tác quản lý và ra quyết định.

(4) Tăng cường nguồn lực cho quản lý môi trường:

Nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ cán bộ quản lý môi trường các cấp; huy động đa dạng các nguồn lực tài chính từ ngân sách nhà nước, vốn ODA, quỹ môi trường, khu vực tư nhân và các mô hình đối tác công – tư; xây dựng các trung tâm điều phối và hỗ trợ kỹ thuật nhằm tăng cường năng lực giám sát, phân tích và điều hành công tác bảo vệ môi trường trên phạm vi toàn vùng.

(5) Thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng và khu vực tư nhân:

Phát huy vai trò của cộng đồng, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội trong giám sát, bảo vệ môi trường và sử dụng bền vững tài nguyên; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào các lĩnh vực công nghệ môi trường, xử lý chất thải, năng lượng tái tạo và kinh tế tuần hoàn; tăng cường truyền thông, giáo dục môi trường, phát triển các mô hình đồng quản lý và kết hợp tri thức bản địa với khoa học hiện đại nhằm nâng cao hiệu quả quản trị môi trường và phát triển bền vững ĐBSCL.

Trên cơ sở đánh giá toàn diện hiện trạng và các tác động của phát triển kinh tế - xã hội đến môi trường đất và nước vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) giai đoạn 2014–2023, nhằm hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và tăng trưởng xanh, Báo cáo đề xuất một số kiến nghị trọng tâm sau:

1. Hoàn thiện thể chế, chính sách phát triển bền vững vùng ĐBSCL: Rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật về quản lý tài nguyên đất, nước và bảo vệ môi trường phù hợp với điều kiện sinh thái của vùng; lồng ghép các mục tiêu bảo vệ môi trường vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội; xây dựng cơ chế phối hợp liên vùng trong quản lý, khai thác và sử dụng bền vững tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên nước; đồng thời khuyến khích phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và các mô hình sản xuất phát thải thấp.

2. Đầu tư hạ tầng và nâng cao hiệu quả quản lý tài nguyên, môi trường: Ưu tiên đầu tư hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn, mạng lưới quan trắc môi trường và các công trình thích ứng với biến đổi khí hậu như hồ chứa nước, công trình ngăn mặn, giữ ngọt và hệ thống thủy lợi. Tăng cường quản lý khai thác nước dưới đất, kiểm soát xả thải, sử dụng đất hợp lý, bảo vệ đất nông nghiệp, đất ngập nước và các hệ sinh thái quan trọng.

3. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số: Xây dựng cơ sở dữ liệu số dùng chung về tài nguyên và môi trường vùng ĐBSCL; ứng dụng công nghệ viễn thám, GIS, trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT) và dữ liệu lớn trong quan trắc, giám sát, dự báo và cảnh báo sớm các nguy cơ ô nhiễm, hạn hán, xâm nhập mặn và suy thoái môi trường; thúc đẩy chuyển đổi số trong quản lý nhà nước và khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã áp dụng công nghệ sạch, tiết kiệm tài nguyên và giảm phát thải.

4. Phát triển nguồn nhân lực và nâng cao nhận thức cộng đồng: Nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ cán bộ quản lý tài nguyên và môi trường; tăng cường tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức của người dân, doanh nghiệp về sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, nước và bảo vệ môi trường; khuyến khích sự tham gia của cộng đồng trong giám sát và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

5. Tăng cường hợp tác khoa học và quốc tế: Mở rộng hợp tác với các viện nghiên cứu, trường đại học và các tổ chức quốc tế trong nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và huy động nguồn lực phục vụ bảo vệ môi trường, phục hồi hệ sinh thái đất, nước; đồng thời thúc đẩy hợp tác giữa các quốc gia trong lưu vực sông Mekong nhằm tăng cường chia sẻ thông tin, phối hợp quản lý và sử dụng bền vững nguồn nước xuyên biên giới.

KẾT LUẬN

Vùng ĐBSCL là khu vực đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh lương thực quốc gia của Việt Nam. Với đặc điểm địa lý tự nhiên phong phú, tài nguyên thiên nhiên dồi dào và hệ thống sông ngòi chằng chịt, vùng ĐBSCL không chỉ là vựa lúa lớn nhất cả nước mà còn là trung tâm sản xuất thủy sản và cây ăn quả hàng đầu. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội những năm gần đây, vùng đang đối mặt với nhiều thách thức nghiêm trọng, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến môi trường tự nhiên và định hướng phát triển bền vững.

Báo cáo đã sử dụng phương pháp phân tích định tính kèm sử dụng mô tả bảng biểu, so sánh số liệu một cách rõ ràng và đầy đủ giúp đánh giá tác động của phát triển kinh tế - xã hội đến môi trường các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2014 - 2023.

Nhằm đánh giá toàn diện hiện trạng và đề xuất các giải pháp khả thi cho sự phát triển bền vững vùng ĐBSCL, Báo cáo nghiên cứu này được cấu trúc thành ba phần chính. Chương I tập trung trình bày bức tranh tổng quan về môi trường tự nhiên của các tỉnh trong vùng, làm nền tảng để hiểu rõ điều kiện tự nhiên, tài nguyên, khí hậu đặc thù. Chương II phân tích chi tiết thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2014-2023, đồng thời chỉ ra những thành tựu nổi bật cũng như các hạn chế chủ yếu còn tồn tại. Trên cơ sở đó, Chương III đã làm rõ mối quan hệ giữa phát triển kinh tế - xã hội với các vấn đề môi trường, đặc biệt là tác động đến môi trường đất và môi trường nước, hai yếu tố then chốt đối với phát triển nông nghiệp và đời sống dân cư vùng ĐBSCL. Báo cáo đi sâu phân tích những thách thức lớn mà vùng đang phải đối mặt trong quản lý và bảo vệ môi trường, đồng thời đề xuất các giải pháp nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực và thích ứng với bối cảnh biến đổi khí hậu.

BÁO CÁO

**THỰC TRẠNG BÌNH ĐẲNG GIỚI TẠI VIỆT NAM
QUA CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIỚI GIAI ĐOẠN 2020-2024**

MỞ ĐẦU

Bình đẳng giới là một mục tiêu quan trọng được nhiều quốc gia hướng tới trên thế giới, là một trong những tiêu chí đánh giá sự phát triển con người. Theo quan niệm của Liên hợp quốc, bình đẳng giới có nghĩa là phụ nữ và nam giới được hưởng những điều kiện như nhau để thực hiện đầy đủ quyền con người, có cơ hội đóng góp cũng như thụ hưởng những thành quả phát triển của quốc gia trên các mặt chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa. Trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới và cam kết các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030, việc đánh giá đầy đủ và khách quan mức độ thay đổi về bình đẳng giới dựa trên các chỉ tiêu thống kê chuẩn hóa trở nên ngày càng quan trọng. Những biến động về kinh tế - xã hội trong giai đoạn 2020-2024, đặc biệt dưới tác động của đại dịch Covid-19, đã tạo ra những khác biệt đáng kể giữa nam giới và nữ giới trong khả năng tiếp cận dịch vụ y tế, cơ hội giáo dục và việc làm. Điều này đòi hỏi hệ thống thống kê cần có những phân tích chuyên sâu nhằm nhận diện rõ các lĩnh vực bất bình đẳng còn tồn tại, từ đó hỗ trợ hoạch định chính sách phù hợp.

Trong báo cáo phát triển con người năm 1995, UNDP đã giới thiệu và sử dụng chỉ số phát triển giới (GDI) như là một công cụ để đánh giá sự phát triển con người trên khía cạnh giới. GDI đo lường sự khác biệt giữa nam và nữ trong các khía cạnh quan trọng của phát triển con người như tuổi thọ, giáo dục, và thu nhập. Điều này giúp nhận diện mức độ khác biệt về giới trong những lĩnh vực cơ bản của đời sống và phát triển xã hội.

Bình đẳng giới tại Việt Nam đã có những tiến bộ đáng kể trong những thập kỷ gần đây, nhưng vẫn còn tồn tại một số thách thức. Để đánh giá thực trạng bình đẳng giới tại Việt Nam, báo cáo sử dụng chỉ tiêu GDI và phân tích các chỉ số thành phần về sức khỏe, giáo dục, y tế, việc làm để phân tích, đánh giá khoảng cách về giới.

Mục đích của báo cáo “Thực trạng bình đẳng giới tại Việt Nam qua chỉ số phát triển giới giai đoạn 2020-2024” tập trung phân tích các cấu phần sức khỏe, giáo dục và thu nhập - ba trụ cột chính cấu thành chỉ số phát triển giới (GDI) tại Việt Nam giai đoạn 2020-2024. Báo cáo tập trung đánh giá mức độ thay đổi của các chỉ số sức khỏe, giáo dục và thu nhập theo giới; phân tích xu hướng biến động của GDI theo thời gian; so sánh chỉ số GDI của Việt Nam với một số quốc gia khác trong khu vực. Thông qua đó, báo cáo góp phần cung cấp bằng chứng thống kê phục vụ công tác theo dõi, đánh giá và hoạch định chính sách về bình đẳng giới.

Nội dung chính của báo cáo gồm các phần sau:

- Chương 1: Tổng quan chung về bình đẳng giới và chỉ tiêu phát triển giới.

- Chương 2: Thực trạng bình đẳng giới tại Việt Nam qua chỉ tiêu phát triển giới giai đoạn 2020-2024.

- Chương 3: Đề xuất một số giải pháp nâng cao bình đẳng giới.

Báo cáo được thực hiện sẽ là nguồn tham khảo hữu ích cho các cơ quan hoạch định chính sách, các tổ chức nghiên cứu và các đối tác phát triển quan tâm đến lĩnh vực bình đẳng giới. Việc tăng cường phân tích dựa trên bằng chứng thống kê không chỉ góp phần theo dõi hiệu quả các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới, mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển con người bền vững và bảo đảm mọi công dân đều có cơ hội thụ hưởng công bằng các thành quả phát triển của đất nước.

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN CHUNG VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN GIỚI

1.1. Tổng quan chung về bình đẳng giới

Bình đẳng giới là một trong những nguyên tắc nền tảng của phát triển bền vững và là yếu tố cốt lõi bảo đảm mọi cá nhân đều có cơ hội tham gia, đóng góp và thụ hưởng các thành quả phát triển của xã hội. Trong bối cảnh hiện đại, khi nền kinh tế tri thức, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, bình đẳng giới không chỉ mang ý nghĩa xã hội mà còn có vai trò trực tiếp đối với tăng trưởng kinh tế, chất lượng nguồn nhân lực và sự ổn định của các thiết chế xã hội. Việc hiểu rõ khái niệm bình đẳng giới và các nội hàm liên quan là cơ sở cần thiết để phân tích thực trạng và xây dựng các chính sách hướng tới công bằng giữa phụ nữ và nam giới.

Theo định nghĩa của Liên hợp quốc và được thể chế hóa trong Luật Bình đẳng giới năm 2006 của Việt Nam, bình đẳng giới được hiểu là việc nam giới và nữ giới có vị trí, vai trò ngang nhau và được tạo điều kiện, cơ hội như nhau trong việc phát huy khả năng của mình và tiếp cận các nguồn lực của xã hội. Bình đẳng giới không đồng nghĩa với việc hai giới phải giống nhau hoặc được đối xử hoàn toàn như nhau, mà nhấn mạnh đến việc bảo đảm mỗi giới có quyền và cơ hội ngang nhau để phát triển, phù hợp với nhu cầu và điều kiện của từng nhóm. Khái niệm này cũng được phân biệt rõ với bình đẳng theo giới tính sinh học - yếu tố mang tính tự nhiên, không thay đổi - trong khi bình đẳng giới mang bản chất xã hội và liên quan đến quyền con người, các cơ chế quyền lực và cách phân bổ nguồn lực trong cộng đồng.

Bản chất của bình đẳng giới gắn với việc bảo đảm quyền con người, thúc đẩy công bằng xã hội và tăng cường sự tham gia của mọi thành viên trong xã hội vào các lĩnh vực của đời sống. Khi phụ nữ và nam giới được tiếp cận công bằng các cơ hội học tập, việc làm, chăm sóc sức khỏe hay tham gia lãnh đạo, xã hội có thêm điều kiện khai thác tối đa tiềm năng của lực lượng lao động, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng tính đại diện trong các quyết định chính sách. Bình đẳng giới cũng là nền tảng của xã hội dân chủ và bao trùm, trong đó các giá trị tôn trọng, công bằng và không phân biệt đối xử được bảo đảm.

Ở góc độ thực tiễn, bình đẳng giới được thể hiện thông qua nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội. Trong chính trị và lãnh đạo, bình đẳng giới thể hiện ở quyền tham gia bầu cử, ứng cử và sự hiện diện của phụ nữ trong các cơ quan ra quyết định. Trong kinh tế và việc làm, bình đẳng giới liên quan đến khả năng tiếp cận

cơ hội việc làm, điều kiện lao động, mức lương, quyền sở hữu tài sản và cơ hội kinh doanh. Trong giáo dục, bình đẳng giới phản ánh khả năng tiếp cận và hoàn thành các cấp học, lựa chọn ngành nghề và tiếp cận đào tạo suốt đời. Trong lĩnh vực sức khỏe, bình đẳng giới bao gồm chăm sóc sức khỏe sinh sản, tiếp cận dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe tinh thần. Bên cạnh đó, bình đẳng trong đời sống gia đình và cá nhân thể hiện qua việc phân bổ trách nhiệm chăm sóc, công việc gia đình và quyền được bảo vệ khỏi bạo lực giới. Những lĩnh vực này liên kết chặt chẽ với nhau; bất bình đẳng trong một lĩnh vực có thể dẫn đến bất bình đẳng trong lĩnh vực khác, tạo nên vòng luẩn quẩn của sự thiệt thòi đối với một giới.

Tầm quan trọng của bình đẳng giới đã được nhiều nghiên cứu quốc tế và quốc gia khẳng định. Khi phụ nữ được tham gia đầy đủ vào thị trường lao động, năng suất lao động và tăng trưởng kinh tế được cải thiện đáng kể. Bình đẳng giới còn giúp giảm nghèo, nâng cao sức khỏe cộng đồng và nâng cao chất lượng giáo dục cho thế hệ tương lai, bởi phụ nữ thường là nhóm đầu tư nhiều vào phúc lợi gia đình và con cái. Trong lĩnh vực quản trị, sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí lãnh đạo giúp quyết sách trở nên toàn diện, phản ánh tốt hơn lợi ích của các nhóm xã hội và góp phần duy trì ổn định, hòa bình. Ở cấp độ quốc tế, bình đẳng giới là mục tiêu độc lập trong Mục tiêu Phát triển bền vững (SDG 5), đồng thời là động lực thúc đẩy nhiều mục tiêu khác như xóa nghèo, giáo dục, y tế, tăng trưởng kinh tế và giảm bất bình đẳng.

Tuy nhiên, bất bình đẳng giới vẫn tồn tại ở nhiều mức độ khác nhau trên thế giới cũng như tại Việt Nam. Định kiến và chuẩn mực xã hội truyền thống tiếp tục ảnh hưởng đến phân công lao động theo giới, lựa chọn nghề nghiệp và khả năng tiếp cận cơ hội kinh tế. Khoảng cách về thu nhập, quyền sở hữu tài sản, vị trí lãnh đạo và ra quyết định vẫn là những thách thức đáng kể. Bên cạnh đó, bạo lực giới, bao gồm bạo lực thể chất, tinh thần và bạo lực tình dục, vẫn đang hiện diện trong xã hội và ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe, chất lượng cuộc sống, khả năng tham gia xã hội của phụ nữ và trẻ em gái. Những thách thức này đòi hỏi các chính sách cần được tiếp tục hoàn thiện và thực thi hiệu quả, đồng thời cần hệ thống dữ liệu và chỉ tiêu thống kê giới đầy đủ để theo dõi và đánh giá tiến trình thực hiện.

Tổng quan chung về bình đẳng giới cho thấy khái niệm này không chỉ liên quan đến sự công bằng giữa phụ nữ và nam giới, mà còn phản ánh năng lực phát triển của toàn xã hội. Những nội dung cơ bản trình bày trong mục này là nền tảng để phân tích thực trạng bình đẳng giới trong các lĩnh vực cụ thể. Các phần tiếp theo của báo cáo sẽ tập trung đánh giá thực trạng bình đẳng giới tại Việt Nam giai đoạn 2020-2024 thông qua các chỉ số thành phần và Chỉ số phát triển giới (GDI), từ đó đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy bình đẳng giới trong giai đoạn tới.

1.2. Giới thiệu chỉ số phát triển giới

1.2.1. Khái niệm và định nghĩa

Chỉ số Phát triển giới (GDI) là chỉ tiêu thống kê tổng hợp do Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) xây dựng nhằm đo lường sự chênh lệch giữa nữ giới và nam giới trong ba lĩnh vực cốt lõi của phát triển con người: sức khỏe, giáo dục và thu nhập. GDI được xác định bằng tỷ số giữa giá trị Chỉ số phát triển con người (HDI) của phụ nữ và giá trị HDI của nam giới, cho phép đánh giá mức độ hai giới đạt được các năng lực cơ bản để phát triển và thụ hưởng các điều kiện sống của xã hội.

Theo định nghĩa của UNDP, GDI phản ánh mức độ bất bình đẳng phát triển giữa phụ nữ và nam giới trên cùng một hệ thước đo quốc tế. Khi $GDI = 1$, nữ giới và nam giới có mức phát triển tương đương; khi $GDI < 1$, nữ giới bất lợi hơn; và trong trường hợp hiếm gặp $GDI > 1$, nam giới bất lợi hơn ở một hoặc nhiều khía cạnh. Khác với các chỉ tiêu mô tả giới tính sinh học, GDI tập trung vào các khác biệt xã hội, phản ánh sự phân bổ cơ hội phát triển và tiếp cận nguồn lực của các giới.

1.2.2. Mục đích và ý nghĩa của chỉ số phát triển giới

GDI được thiết kế nhằm cung cấp một thước đo thống nhất để đánh giá và so sánh mức độ bình đẳng giới trong phát triển con người giữa các quốc gia và theo thời gian. Ý nghĩa của GDI thể hiện trên một số phương diện chính:

- **Đánh giá mức độ bất bình đẳng giới:** GDI cho phép xác định khoảng cách giữa nam và nữ trong sức khỏe, giáo dục và thu nhập - ba yếu tố nền tảng tác động trực tiếp đến năng lực phát triển của mỗi cá nhân.
- **Nhận diện điểm bất lợi theo giới:** Phân tích GDI giúp phát hiện lĩnh vực một giới bị bất lợi hơn, ví dụ: khoảng cách thu nhập, chênh lệch giáo dục hoặc khác biệt về tuổi thọ.
- **Cơ sở xây dựng và điều chỉnh chính sách:** Các quốc gia có thể dựa vào kết quả GDI để hoạch định chính sách bình đẳng giới, đầu tư vào lĩnh vực cần can thiệp và cải thiện phân bổ nguồn lực.
- **Theo dõi thực hiện Mục tiêu Phát triển bền vững:** GDI hỗ trợ theo dõi tiến độ thực hiện Mục tiêu số 5 (Bình đẳng giới) và các mục tiêu liên quan như xóa nghèo, giáo dục chất lượng, y tế, tăng trưởng kinh tế và giảm bất bình đẳng.
- **So sánh quốc tế:** GDI sử dụng cùng phương pháp tính với HDI, tạo điều kiện so sánh mức độ bình đẳng giới giữa các quốc gia trong cùng khu vực hoặc trên thế giới.

Với những mục đích này, GDI đóng vai trò vừa là công cụ phân tích thống kê, vừa là căn cứ quan trọng trong quá trình hoạch định chính sách phát triển con người và bình đẳng giới.

1.2.3. Nội dung và phương pháp tính

Phương pháp tính GDI được xây dựng dựa trên cách tính Chỉ số phát triển con người (HDI), nhưng thực hiện riêng cho hai giới. GDI được xác định qua ba bước chính:

(i) Tính các chỉ số thành phần theo giới

Ba chỉ số thành phần của HDI - và cũng là cơ sở để tính GDI - bao gồm:

Chỉ số sức khỏe: đo bằng tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh cho từng giới. Chỉ số tuổi thọ được tính theo công thức:

$$I_{\text{tuổi thọ}} = \frac{X_{\text{tuổi}}^{\text{thực}} - X_{\text{tuổi}}^{\text{min}}}{X_{\text{tuổi}}^{\text{max}} - X_{\text{tuổi}}^{\text{min}}}$$

Trong đó: $X_{\text{tuổi}}^{\text{thực}}$: Tuổi thọ trung bình thực tế tính từ lúc sinh.

$X_{\text{tuổi}}^{\text{min}}$: Tuổi thọ trung bình tối thiểu là 20 tuổi.

$X_{\text{tuổi}}^{\text{max}}$: Tuổi thọ trung bình tối đa là 85 tuổi.

Chỉ số tuổi thọ được tính theo giá trị tối thiểu là 20 năm và giá trị lớn nhất là 85 năm. Các giá trị tối đa và tối thiểu này là các cột mục tiêu cố định được áp dụng từ Báo cáo phát triển con người năm 2014 của UNDP. Giá trị tối thiểu cho tuổi thọ là 20 năm, dựa trên bằng chứng lịch sử cho rằng đây là độ tuổi tối thiểu để một xã hội duy trì khả năng tái sinh sản (Maddison (2010) và Riley (2005)). Giá trị tối đa được cố định là 85 năm, được xem là một mục tiêu cho các quốc gia hướng đến, bên cạnh đó hiện nay đã có một số ít nước tiệm cận đến độ tuổi này như Nhật Bản, Hồng Kông,...

Chỉ số giáo dục: tổng hợp từ hai tiêu chí: Số năm đi học bình quân của người từ 25 tuổi trở lên; Số năm đi học kỳ vọng của trẻ em trong độ tuổi đến trường.

Hai tiêu chí này được chuẩn hóa theo giá trị tối đa và tối thiểu và tính trung bình hình học thành chỉ số giáo dục cho từng giới.

Chỉ số giáo dục được tính theo công thức:

$$I_{\text{giáo dục}} = \frac{I_{\text{bình quân}} + I_{\text{kỳ vọng}}}{2}$$

Chỉ số số năm đi học bình quân $I_{\text{bình quân}}$ được tính theo công thức:

$$I_{\text{bình quân}} = \frac{X_{\text{học}}^{\text{thực}} - X_{\text{học}}^{\text{min}}}{X_{\text{học}}^{\text{max}} - X_{\text{học}}^{\text{min}}}$$

Trong đó:

$X_{\text{học}}^{\text{thực}}$: Số năm đi học thực tế.

$X_{\text{học}}^{\text{max}}$: Số năm đi học bình quân tối đa = 15.

$X_{\text{học}}^{\text{min}}$: Số năm đi học bình quân tối thiểu = 0.

Chỉ số số năm đi học kỳ vọng được tính theo công thức:

$$I_{\text{kỳ vọng}} = \frac{X_{\text{năm học kỳ vọng}}^{\text{thực}} - X_{\text{năm học kỳ vọng}}^{\text{min}}}{X_{\text{năm học kỳ vọng}}^{\text{max}} - X_{\text{năm học kỳ vọng}}^{\text{min}}}$$

Trong đó: $X_{\text{năm học kỳ vọng}}^{\text{min}}$: Số năm đi học kỳ vọng bình quân cực tiểu (=0).

$X_{\text{năm học kỳ vọng}}^{\text{max}}$: Số năm đi học kỳ vọng bình quân cực đại (=18 và là giá trị được lấy cho tất cả các quốc gia).

$X_{\text{năm học kỳ vọng}}^{\text{thực}}$: Số năm đi học kỳ vọng bình quân thực tế.

Hai chỉ số này được tính toán bằng cách sử dụng giá trị tối thiểu là 0 và giá trị lớn nhất là 15 cho số năm học trung bình và 18 cho số năm học kỳ vọng. Sở dĩ sử dụng số năm đi học trung bình và kỳ vọng tối thiểu là 0 vì xã hội vẫn có thể tồn tại mà không có giáo dục chính thức. Giá trị tối đa là các mục tiêu cố định đã được đề ra trong Báo cáo pháp triển con người (HDR) năm 2014 của UNDP.

Chỉ số thu nhập: Đo bằng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP) cho từng giới.

Trong trường hợp không có thống kê Tổng thu nhập quốc gia (GNI) theo giới như tại nhiều quốc gia đang phát triển, giá trị này được ước tính dựa trên dữ liệu về thu nhập, việc làm và năng suất lao động theo giới.

Chỉ số thu nhập được tính theo công thức:

$$I_{\text{thu nhập}} = \frac{\ln(X_{\text{GNI}}^{\text{thực}}) - \ln(X_{\text{GNI}}^{\text{min}})}{\ln(X_{\text{GNI}}^{\text{max}}) - \ln(X_{\text{GNI}}^{\text{min}})}$$

Trong đó:

+ $I_{\text{thu nhập}}$: Chỉ số thu nhập;

+ $X_{\text{GNI}}^{\text{max}}$: GNI bình quân đầu người tối đa. UNDP xác định giá trị này là 75.000 USD-PPP.

+ $X_{\text{GNI}}^{\text{min}}$: GNI bình quân đầu người tối thiểu = 100 USD, là khoản thu nhập tự sản tự tiêu do UNDP xác định để tính chỉ số thu nhập.

+ $X_{\text{GNI}}^{\text{thực}}$: GNI bình quân đầu người thực tế, tính theo USD-PPP.

+ Ln: Phép toán lô-ga-rit cơ số tự nhiên.

(ii) Tính Chỉ số HDI cho từng giới

HDI của từng giới được tính bằng trung bình hình học của ba chỉ số thành phần:

$$\text{HDI}_{\text{giới}} = \sqrt[3]{I_{\text{tuổi thọ}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}}}$$

Cách tính này nhằm đảm bảo sự cải thiện hoặc suy giảm của một lĩnh vực không bị “che khuất” bởi giá trị cao của lĩnh vực khác.

(iii) Tính GDI

Sau khi có HDI của từng giới, GDI được xác định bằng tỷ số:

$$GDI = \frac{HDI_{nam}}{HDI_{nữ}}$$

Kết quả GDI được UNDP phân nhóm theo mức độ bình đẳng giới dựa trên độ lệch tuyệt đối so với 1:

Nhóm 1: Bình đẳng rất cao - chênh lệch < 2,5%

Nhóm 2: Bình đẳng trung bình cao - chênh lệch 2,5% - 5%

Nhóm 3: Bình đẳng trung bình - chênh lệch 5% - 7,5%

Nhóm 4: Bình đẳng trung bình thấp - chênh lệch 7,5% - 10%

Nhóm 5: Bất bình đẳng cao - chênh lệch > 10%

Như vậy, GDI không chỉ cung cấp thước đo tổng hợp về bình đẳng giới trong phát triển con người, mà còn giúp xác định nguyên nhân cấu thành bất bình đẳng qua phân tích từng lĩnh vực.

1.3. Phương pháp nghiên cứu

Báo cáo sử dụng phương pháp phân tích thống kê mô tả, so sánh và tổng hợp để đánh giá mức độ bình đẳng giới qua các chỉ số thành phần và Chỉ số phát triển giới (GDI) giai đoạn 2020-2024. Các chỉ tiêu được tính toán và đối chiếu theo giới nhằm nhận diện xu hướng thay đổi và mức độ khác biệt giữa phụ nữ và nam giới.

Phạm vi và nguồn số liệu báo cáo

Phạm vi của báo cáo bao gồm các chỉ tiêu thuộc ba nhóm cấu phần chính của GDI: tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh, số năm đi học bình quân, số năm đi học kỳ vọng và thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP) của nữ giới và nam giới. Báo cáo sử dụng dữ liệu từ các nguồn thống kê sau:

- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình hàng năm, giai đoạn 2020-2024; Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2024. Các biến số sử dụng từ các cuộc điều tra này: Trình độ giáo dục đào tạo (Số năm đi học bình quân; Số năm đi học kỳ vọng); Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

- Điều tra lao động việc làm giai đoạn 2020-2024. Thu nhập bình quân của người lao động được sử dụng từ cuộc điều tra này.

- Niên giám thống kê giai đoạn 2020-2024 và các báo cáo nghiên cứu có liên quan: Chỉ tiêu phát triển con người (HDI); Tổng thu nhập quốc gia (GNI) bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP) phục vụ tính toán GDI giai đoạn 2020-2024.

Những nguồn dữ liệu này cung cấp cơ sở để tính toán các chỉ số thành phần và tổng hợp thành Chỉ số Phát triển Giới phục vụ phân tích trong các chương tiếp theo.

Báo cáo không đi sâu vào phân tích các vấn đề xã hội rộng hơn như bạo lực giới, quyền ra quyết định trong hộ gia đình hay phân bổ thời gian chăm sóc không được trả công, vì đây không thuộc phạm vi đo lường của GDI và sẽ cần các bộ dữ liệu chuyên biệt khác.

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG BÌNH ĐẲNG GIỚI TẠI VIỆT NAM QUA CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN GIỚI GIAI ĐOẠN 2020-2024

2.1. Phân tích thực trạng bình đẳng giới qua các chỉ số thành phần

Bình đẳng giới là một trong những mục tiêu trọng tâm của Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới và các Mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam (VSDG). GDI là chỉ tiêu tổng hợp phục vụ trực tiếp cho *Mục tiêu 5: "Đạt được bình đẳng giới; trao quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái"* GDI nằm trong Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia (bao gồm 78 chỉ tiêu theo Thông tư 10/2019/TT-BKHTD) nhằm cung cấp dữ liệu nền tảng cho việc thực hiện các mục tiêu của Việt Nam và các cam kết với Liên hợp quốc. Trong giai đoạn 2020-2024, Việt Nam đã ghi nhận nhiều tiến bộ trong việc thu hẹp khoảng cách giới ở các lĩnh vực giáo dục, việc làm và thu nhập. Những chuyển biến này được phản ánh rõ qua các chỉ tiêu sức khỏe, giáo dục và thu nhập - các cấu phần của GDI.

Trong phạm vi Báo cáo, các phân tích tập trung vào những chỉ tiêu thành phần phục vụ tính toán GDI, bao gồm: tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh; số năm đi học bình quân; số năm đi học kỳ vọng; và thu nhập quốc gia bình quân đầu người theo sức mua tương đương (GNI theo PPP). Đây là những chỉ số cốt lõi giúp đánh giá khách quan mức độ thay đổi về bình đẳng giới trong giai đoạn nghiên cứu.

2.1.1. Chỉ số sức khỏe

Chỉ số sức khỏe là một chỉ tiêu thống kê quan trọng phản ánh tình trạng sức khỏe của dân số hoặc của một nhóm người cụ thể trong xã hội. Đây là một trong những cấu phần cơ bản của GDI cũng như Chỉ số phát triển con người (HDI). Chỉ số sức khỏe được đo bằng tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh, hay còn gọi là kỳ vọng sống khi sinh, thể hiện số năm trung bình mà một trẻ mới sinh có thể sống nếu các mô hình chết hiện tại của thời kỳ được giữ nguyên. Chỉ tiêu này phản ánh triển vọng sống của cả một thế hệ trong điều kiện mức chết theo tuổi không thay đổi.

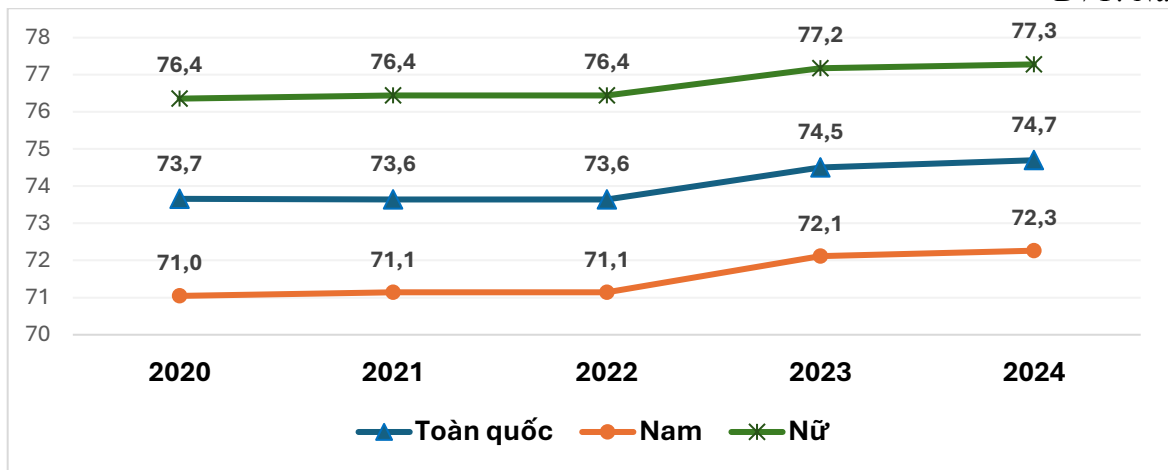
Trong phân tích bình đẳng giới, tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của nam và nữ là chỉ báo trực tiếp về sự khác biệt trong chăm sóc sức khỏe, tiếp cận dịch vụ y tế và chất lượng sống của hai giới. Tuổi thọ trung bình (e_0) cũng là chỉ tiêu tổng hợp quan trọng để đánh giá xác suất tử vong chung của dân số. Trong những năm qua, tuổi thọ của Việt Nam duy trì xu hướng tăng, phản ánh sự cải thiện về chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng và điều kiện sống.

Năm 2020, khoảng cách tuổi thọ giữa nam và nữ là 5,4 năm thì con số này đã thu hẹp dần lại, năm 2021 và 2022 là 5,3; năm 2024 là 5,1 và năm 2025 là 5,0.

Năm 2024, tuổi thọ trung bình của cả nước đạt 74,7 năm; trong đó nam giới đạt 72,3 năm và nữ giới đạt 77,3 năm. Như vậy, so với năm 2020, tuổi thọ trung bình của Việt Nam tăng 1,0 năm; mức tăng ở nam giới (1,3 năm) cao hơn ở nữ giới (0,9 năm). Khoảng cách tuổi thọ giữa hai giới vẫn duy trì ở mức đáng kể, khi tuổi thọ nữ cao hơn khoảng 5 năm so với nam, dù có xu hướng thu hẹp nhẹ theo thời gian. Đây là đặc điểm thường thấy ở nhiều quốc gia, phản ánh cả yếu tố sinh học thuận lợi của nữ giới và sự khác biệt trong hành vi sức khỏe, điều kiện làm việc và áp lực xã hội. Lợi thế tuổi thọ của phụ nữ cũng đặt ra những yêu cầu riêng đối với hệ thống an sinh xã hội và các chính sách liên quan đến chăm sóc người cao tuổi, trong đó nữ giới chiếm tỷ lệ lớn hơn.

Hình 2. 1: Tuổi thọ trung bình theo giới tính giai đoạn 2020-2024

ĐVT: Năm



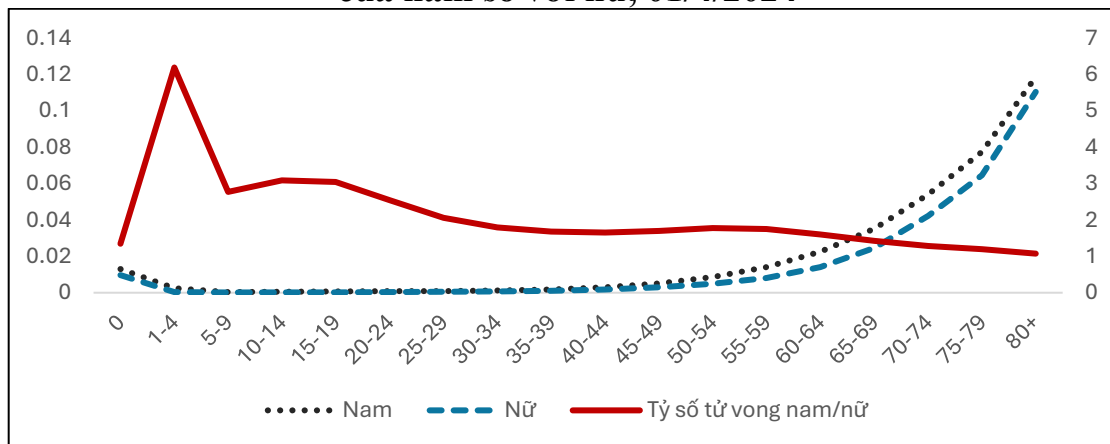
Nguồn: Niên giám thống kê

Mức độ tử vong của trẻ em nam cao hơn đáng kể so với trẻ em nữ là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến việc tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của nam thấp hơn nữ khoảng 5,0 năm (theo Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2024). Đây là một quy luật sinh học và xã hội phổ biến. Việc mức độ tử vong của trẻ em nam cao hơn trẻ em nữ làm giảm tuổi thọ trung bình của nam giới ngay từ khi sinh vì chủ yếu là do trẻ em gái thường có hệ miễn dịch tốt hơn và khả năng chống chọi với các bệnh nhiễm trùng, bẩm sinh cao hơn trẻ em nam. Ngay từ giai đoạn bào thai và sơ sinh, trẻ em nam đã có nguy cơ tử vong do biến chứng sinh non hoặc dị tật bẩm sinh cao hơn.

Hình 2.2 thể hiện rõ sự khác biệt về mức độ tử vong giữa hai giới theo từng nhóm tuổi. Các đường nét đứt trong hình mô tả mức chết theo tuổi của nam và nữ, cho thấy tử vong ở cả hai giới đều ở mức cao nhất trong nhóm 0-4 tuổi, giảm mạnh ở nhóm 5-9 tuổi và duy trì ở mức thấp, tương đối ổn định cho đến khoảng 40-44 tuổi. Từ nhóm 45-49 tuổi trở đi, mức độ tử vong tăng nhanh và tiếp tục gia tăng ở các nhóm tuổi cao hơn.

Đường nét liền trong Hình 2.2 phản ánh tỷ số tử vong nam/nữ và cho thấy mức tử vong của nam luôn cao hơn nữ ở tất cả các nhóm tuổi. Sự chênh lệch lớn nhất xuất hiện ở nhóm 1-4 tuổi, khi mức tử vong của nam cao hơn khoảng 6 lần so với nữ. Khi tuổi tăng, khoảng cách này thu hẹp dần và ở những nhóm tuổi rất cao, tỷ số tử vong giữa nam và nữ gần như tương đương (xấp xỉ bằng 1).

Hình 2. 2: Mức độ tử vong theo giới tính, độ tuổi và tỷ số tử vong của nam so với nữ, 01/4/2024



Nguồn: Cục Thống kê

Những khác biệt kéo dài trong mô hình tử vong giữa nam và nữ có tác động trực tiếp đến cấu phần sức khỏe trong Chỉ số phát triển giới. Mức tử vong cao hơn ở nam trong nhiều nhóm tuổi, đặc biệt ở trẻ em và nhóm tuổi trung niên, làm giảm tuổi thọ trung bình của nam giới và là một trong những nguyên nhân khiến chỉ số sức khỏe của nam luôn thấp hơn của nữ. Ngược lại, lợi thế ổn định của nữ giới về mức tử vong ở hầu hết các nhóm tuổi góp phần củng cố tuổi thọ cao hơn và tạo ra khoảng cách giới rõ rệt trong lĩnh vực sức khỏe. Điều này cho thấy nhu cầu tăng cường các biện pháp can thiệp nhằm giảm tỷ lệ tử vong sớm ở nam giới, qua đó góp phần thu hẹp khoảng cách sức khỏe và cải thiện GDI trong thời gian tới.

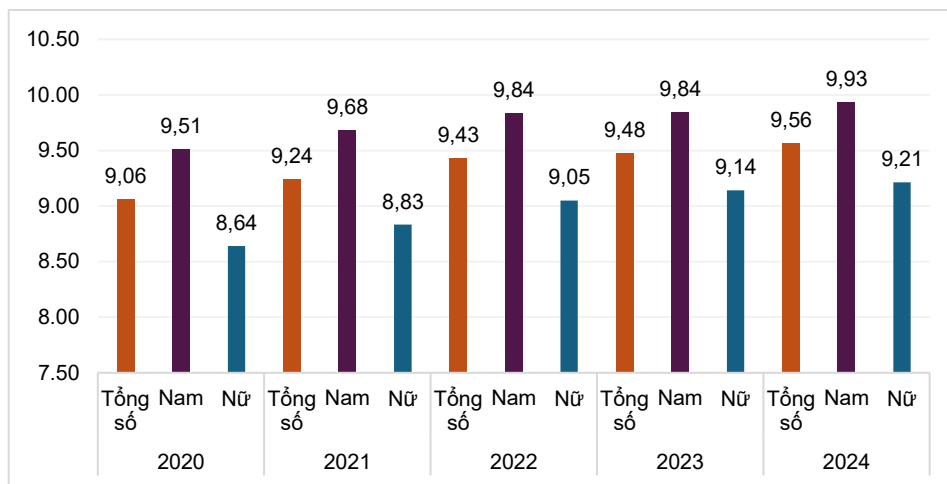
2.1.2. Chỉ số giáo dục

Chỉ số giáo dục được xác định dựa trên hai chỉ tiêu thành phần, sử dụng các giá trị tối thiểu và tối đa cố định theo quy định thống nhất hiện nay. Cụ thể: (i) số năm đi học bình quân của người từ 25 tuổi trở lên, với giá trị tối thiểu bằng 0 - phản ánh bối cảnh không có giáo dục chính thức và giá trị tối đa là 15 năm - phản ánh mức độ giáo dục chính thức rất cao của dân số từ 25 tuổi trở lên, tương đương với việc phần lớn người dân đã hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông và tiếp tục học lên trình độ cao đẳng, đại học hoặc tương đương; (ii) số năm đi học kỳ vọng của trẻ em trong độ tuổi đến trường, với giá trị tối thiểu bằng 0 và giá trị tối đa là 18 năm.

Số năm đi học bình quân của cả nước duy trì xu hướng tăng liên tục trong giai đoạn 2020-2024, từ 9,06 năm lên 9,56 năm, tương ứng tăng 0,50 năm trong vòng 5 năm qua. Mức tăng khá ổn định qua từng năm, bình quân khoảng 0,12 năm học mỗi năm, trong đó nam giới có số năm đi học bình quân cao hơn nữ giới trong toàn bộ giai đoạn quan sát. Khoảng cách giới tính có xu hướng thu hẹp nhẹ, năm 2020 là 0,87; đến năm 2024 là 0,72. Kết quả này đã phản ánh tiến bộ nhất định trong thu hẹp chênh lệch giới trong tiếp cận giáo dục đồng thời thể hiện hiệu quả của các chính sách của nhà nước về phổ cập giáo dục, đầu tư giáo dục vùng khó khăn và mở rộng cơ hội học tập sau trung học cơ sở. Số năm đi học bình quân tăng và việc thu hẹp khoảng cách giới tính trong giai đoạn 2020-2024 là kết quả từ việc triển khai đồng bộ các chính sách chiến lược của Nhà nước như (1) Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030 (Nghị quyết 28/NQ-CP); (2) Luật Giáo dục 2019 và chính sách phổ cập giáo dục; (3) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; (4) Chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập (Nghị định 81/2021/NĐ-CP); (5) Chính sách hỗ trợ giáo dục mầm non (Nghị định 105/2020/NĐ-CP).

Hình 2.3: Số năm đi học bình quân của Việt Nam giai đoạn 2020-2024

ĐVT: Năm



Nguồn: Cục Thống kê

Số năm đi học kỳ vọng của cả nước tăng nhẹ trong giai đoạn 2020-2023, từ 12,2 năm lên 12,7 năm, tương ứng tăng 0,5 năm. Đây là tín hiệu tích cực về khả năng tiếp cận giáo dục và cơ hội học tập của trẻ em. Năm 2024 ghi nhận mức giảm nhẹ so với năm 2023 (12,6 năm), cho thấy xu hướng chững lại sau giai đoạn tăng trưởng liên tục trước đó.

Trong giai đoạn 2020-2024, nữ giới luôn có số năm đi học kỳ vọng cao hơn nam giới. Năm 2020, số năm đi học kỳ vọng của nữ đạt 12,3 năm, cao hơn nam

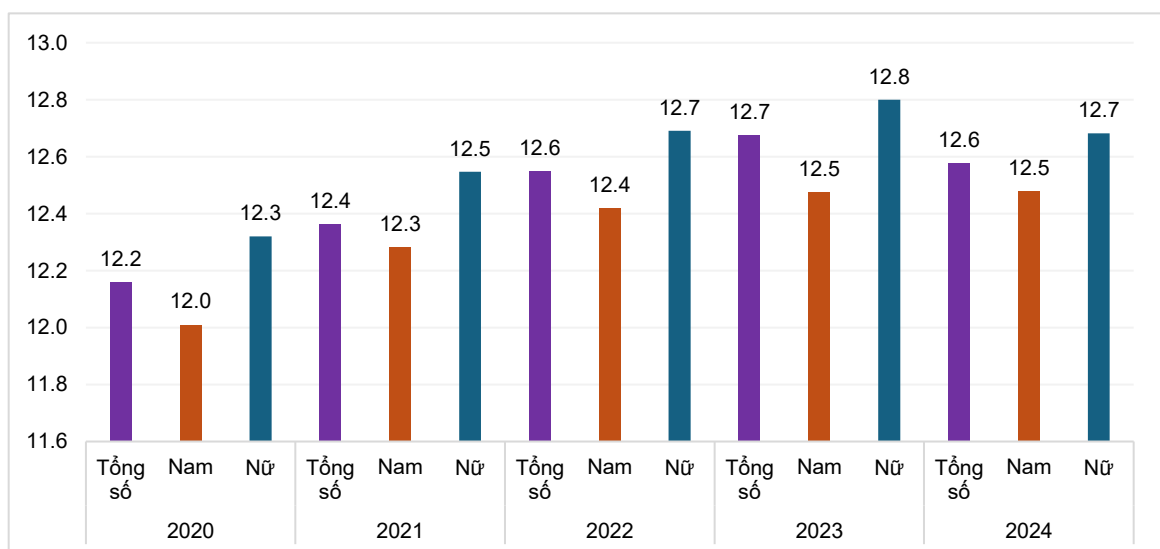
khoảng 0,30 năm. Đến năm 2024, mức chênh lệch vẫn duy trì xấp xỉ 0,2 năm, với 12,68 năm ở nữ và 12,48 năm ở nam. Xu hướng này phản ánh việc nữ giới ngày càng kéo dài thời gian học tập, đặc biệt ở bậc phổ thông và giáo dục đại học. Mặc dù khoảng cách giới không lớn, mức duy trì ổn định qua các năm cho thấy bình đẳng giới trong tiếp cận giáo dục được bảo đảm và tiếp tục cải thiện. Việt Nam thường có thứ hạng cao về bình đẳng giới trong giáo dục so với các nước có mức GDP tương đương trong khu vực ASEAN như Phi-li-pin, In-đô-nê-xi-a hay các nước Nam Á. Mức chênh lệch 0,2 năm học kỳ vọng nghiêng về phía nữ là minh chứng cho việc xóa bỏ rào cản giới trong tiếp cận giáo dục phổ thông.

Hình 2.4 minh họa rõ nét xu hướng này, thể hiện mức đi học kỳ vọng của nữ cao hơn nam trong giai đoạn 2020-2024, đồng thời phản ánh sự cải thiện chung về cơ hội tiếp cận giáo dục của trẻ em.

Những khác biệt về số năm đi học kỳ vọng giữa hai giới cũng có tác động trực tiếp đến cấu phần giáo dục của Chỉ số Phát triển Giới. Khi nữ giới có thời gian học tập dự kiến dài hơn, chỉ số giáo dục của nữ có xu hướng cao hơn hoặc tiệm cận nam giới, qua đó thu hẹp khoảng cách giới trong lĩnh vực giáo dục. Động thái này đóng góp tích cực vào việc tăng giá trị GDI, đồng thời khẳng định hiệu quả của các chính sách mở rộng cơ hội học tập và nâng cao khả năng tiếp cận giáo dục cho mọi nhóm dân cư trong những năm gần đây.

Hình 2. 4: Số năm đi học kỳ vọng của Việt Nam giai đoạn 2020-2024

ĐVT: Năm



Nguồn: Cục Thống kê

2.1.3. Chỉ số thu nhập

Do chưa có số liệu chính thức về GNI bình quân đầu người theo giới, chỉ số thu nhập trong khuôn khổ GDI được ước tính dựa trên quy mô lao động có việc

làm và mức thu nhập bình quân của lao động nam và lao động nữ. Từ các thông tin này, GNI bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP) được tính riêng cho từng giới, làm cơ sở xác định cấu phần thu nhập của GDI.

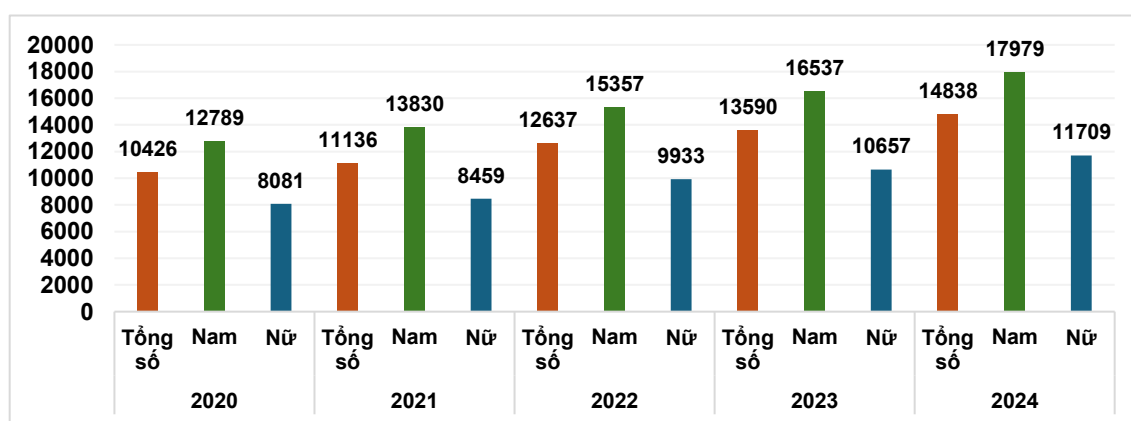
Trong giai đoạn 2020-2024, GNI bình quân đầu người của Việt Nam (tính theo PPP) tăng mạnh và liên tục, phản ánh sự cải thiện đáng kể về năng lực kinh tế và chất lượng cuộc sống. Năm 2020, GNI theo PPP đạt 10.426 USD và tiếp tục tăng qua các năm, lên 12.637 USD vào năm 2022, cho thấy sự phục hồi kinh tế mạnh mẽ sau đại dịch Covid-19. Trong cùng thời kỳ, thu nhập của nữ giới cũng tăng đáng kể, từ 8.459 USD lên 9.933 USD năm 2022 (tăng gần 17%), phản ánh quá trình phục hồi tích cực trong các ngành dịch vụ và công nghiệp nhẹ, khu vực sử dụng nhiều lao động nữ. Năm 2024, GNI đạt 14.838 USD, tăng khoảng 9% so với năm 2023.

Khoảng cách giới tính vẫn lớn nhưng có xu hướng thu hẹp dần, phản ánh sự cải thiện dần về cơ hội kinh tế và việc làm của nữ giới. Nam giới luôn có GNI bình quân cao hơn nữ giới trong toàn bộ giai đoạn. Năm 2020, nam giới đạt 12.789 USD, nữ giới 8.081 USD, nam cao hơn của nữ 4.708 USD (36,8%). Đến năm 2024, nam giới đạt 17.979 USD, cao hơn nữ giới 6.270 USD, tương ứng 34,9%.

Chênh lệch về thu nhập giữa nam và nữ là yếu tố quan trọng tác động đến cấu phần thu nhập của GDI. Do đó, thu hẹp khoảng cách này là yếu tố quan trọng để nâng cao Chỉ số phát triển giới và thúc đẩy hiệu quả các chính sách về cơ hội kinh tế, việc làm cho phụ nữ.

Hình 2.5: Tổng thu nhập quốc gia (GNI) bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP) theo giới tính giai đoạn 2020-2024

ĐVT: USD



Nguồn: Cục Thống kê

2.2. Phân tích thực trạng bình đẳng giới qua chỉ số phát triển giới

2.2.1. Phân tích mối tương quan giữa GDI và các chỉ số thành phần

GDI phản ánh mức độ chênh lệch giữa HDI của nam giới và nữ giới, do đó về bản chất chịu sự chi phối trực tiếp của ba cấu phần: tuổi thọ trung bình tính từ

lúc sinh, chỉ số giáo dục và chỉ số thu nhập. Mối tương quan giữa GDI và các chỉ số thành phần có thể quan sát rõ qua diễn biến HDI theo giới và giá trị GDI giai đoạn 2020-2024.

Biểu 2.1 cho thấy GDI của Việt Nam duy trì ổn định ở mức cao, dao động trong khoảng 0,957-0,965. Điều này phản ánh mức độ chênh lệch tương đối nhỏ giữa HDI của hai giới, đồng thời cho thấy các khác biệt về sức khỏe, giáo dục và thu nhập chưa tạo ra sự bất bình đẳng lớn trong chỉ số phát triển con người tổng hợp. Mặc dù HDI của nam luôn cao hơn HDI của nữ, khoảng cách này không quá lớn và có xu hướng ổn định, là yếu tố trực tiếp giúp GDI duy trì ở mức cao trong toàn bộ giai đoạn nghiên cứu.

Thứ nhất, cấu phần sức khỏe có tác động làm giảm GDI, do tuổi thọ trung bình của nữ giới cao hơn nam giới khoảng 5 năm trong suốt giai đoạn 2020-2024. Trong phương pháp tính HDI, tuổi thọ được chuẩn hóa theo giá trị tối đa-tối thiểu và do nữ giới có tuổi thọ cao hơn nên chỉ số sức khỏe của nữ cũng cao hơn tương ứng. Điều này làm cho HDI của nữ tăng nhanh hơn HDI của nam ở cấu phần sức khỏe, kéo tỷ số HDI nam/nữ xuống, từ đó làm giảm giá trị GDI. Mức tăng tuổi thọ của nam cao hơn nữ (1,3 năm so với 0,9 năm) giúp thu hẹp phần nào khoảng cách nhưng chưa đủ để làm thay đổi đáng kể tương quan này.

Thứ hai, cấu phần giáo dục có xu hướng cân bằng và ít tạo ra khác biệt lớn giữa hai giới. Số năm đi học bình quân của nam giới cao hơn nữ, nhưng ngược lại số năm đi học kỳ vọng của nữ lại cao hơn nam. Hai xu hướng này có tác dụng bù trừ lẫn nhau trong tính toán chỉ số giáo dục, khiến HDI theo cấu phần giáo dục của hai giới không chênh lệch lớn. Đây là một trong những yếu tố quan trọng giúp GDI duy trì ổn định, vì giáo dục là một trong ba cấu phần có trọng số ngang nhau trong công thức tính HDI.

Thứ ba, cấu phần thu nhập là yếu tố làm giảm GDI mạnh nhất, do sự chênh lệch về GNI bình quân đầu người giữa nam và nữ vẫn duy trì ở mức đáng kể. Trong toàn bộ giai đoạn 2020-2024, GNI của nam luôn cao hơn nữ, và khoảng cách này có xu hướng mở rộng khi nền kinh tế phục hồi nhanh sau đại dịch Covid-19. Vì chỉ số thu nhập được tính bằng lô-ga-rit, sự khác biệt tuyệt đối lớn giữa thu nhập nam-nữ dẫn đến chênh lệch tương đối đáng kể trong cấu phần thu nhập của HDI. Điều này lý giải vì sao HDI của nam trong Biểu 2.1 luôn cao hơn HDI của nữ với mức chênh lệch từ 0,03 đến 0,027 điểm. Tuy nhiên, nhờ cải thiện thu nhập của nữ trong giai đoạn phục hồi 2022-2024, ảnh hưởng bất lợi của cấu phần thu nhập lên GDI đã phần nào được giảm bớt.

Xét tổng thể, GDI tăng nhẹ từ 0,9590 (2020) lên 0,9646 (2024) cho thấy các cải thiện trong giáo dục và thu nhập của nữ giới đã bù đắp một phần bất lợi do chênh lệch về tuổi thọ và thu nhập, qua đó góp phần nâng giá trị GDI của Việt Nam trong giai đoạn 2020-2024. Đồng thời, kết quả này cho thấy những lĩnh vực có tác động mạnh đến GDI - đặc biệt là thu nhập và sức khỏe - cần tiếp tục được ưu tiên nhằm thu hẹp chênh lệch giới trong phát triển con người trong thời gian tới.

Biểu 2. 1: Chỉ số phát triển giới của Việt Nam theo giới tính giai đoạn 2020-2024

Năm	Chỉ số phát triển giới (GDI)	Chỉ số HDI – Nữ	Chỉ số HDI – Nam
2020	0,9590	0,702	0,732
2021	0,9571	0,710	0,742
2022	0,9630	0,722	0,750
2023	0,9639	0,732	0,759
2024	0,9646	0,738	0,765

Nguồn: Cục Thống kê

Biểu 2.2 cung cấp cái nhìn chi tiết về các cấu phần HDI năm 2024 theo giới tính, qua đó giúp xác định rõ hơn nguồn gốc của mức chênh lệch trong GDI. Năm 2024, HDI của nữ đạt 0,7379, thấp hơn HDI của nam (0,7650) với mức chênh lệch -0,0271, phù hợp với giá trị GDI nhỏ hơn 1 trong cùng năm (0,9646). Diễn biến này phản ánh việc các bất lợi của nữ giới ở một số cấu phần vẫn đủ lớn để tác động làm giảm HDI tổng hợp, bất chấp lợi thế của họ ở cấu phần sức khỏe.

Xét theo từng chỉ số thành phần, cấu phần sức khỏe là yếu tố cân bằng nhất. Chỉ số tuổi thọ của nữ (0,8428) và nam (0,8425) gần như tương đương, với mức chênh lệch chỉ +0,0003. Điều này cho thấy khi tuổi thọ trung bình được chuẩn hóa theo thang điểm HDI, lợi thế khoảng 5 năm tuổi thọ của nữ giới không tạo ra khác biệt lớn về điểm số tương đối, do khoảng biến thiên từ 20-85 năm khá rộng. Do đó, cấu phần sức khỏe chỉ đóng góp ở mức hạn chế vào chênh lệch HDI theo giới.

Ngược lại, cấu phần giáo dục vẫn tạo ra chênh lệch đáng kể, dù đã có sự hội tụ dần giữa hai giới trong những năm gần đây. Chỉ số giáo dục của nữ năm 2024 là 0,6627, thấp hơn nam giới (0,6776) khoảng -0,0149. Chênh lệch này phản ánh việc nam giới có số năm đi học bình quân cao hơn, trong khi lợi thế của nữ ở số năm đi học kỳ vọng chưa đủ lớn để bù đắp hoàn toàn khoảng cách. Điều này giải thích vì sao cấu phần giáo dục tiếp tục tạo áp lực làm giảm HDI của nữ so với nam.

Cấu phần thu nhập là yếu tố tạo bất lợi mạnh nhất đối với nữ giới. Năm 2024, chỉ số thu nhập của nữ (0,7195) thấp hơn của nam (0,7842) với mức chênh

lệch -0,0648, lớn nhất trong tất cả các cấu phần. Do chỉ số thu nhập dựa trên logarit GNI bình quân đầu người, khoảng cách tuyệt đối lớn về thu nhập theo giới dẫn đến sự khác biệt tương đối rõ rệt trong chỉ số chuẩn hóa. Đây là nguyên nhân trực tiếp khiến HDI của nữ thấp hơn nam ở mức đáng kể, đồng thời là cấu phần chi phối mạnh nhất tới chênh lệch GDI trong năm 2024.

Nhìn tổng thể, kết quả trong Biểu 2.2 cho thấy cấu phần thu nhập là yếu tố then chốt làm giảm GDI, cấu phần giáo dục đóng góp mức trung bình, trong khi cấu phần sức khỏe gần như không tạo bất lợi cho nữ. Cách thức phân bổ chênh lệch này khẳng định rằng để cải thiện GDI trong giai đoạn tiếp theo, việc thu hẹp khoảng cách thu nhập giới, thông qua mở rộng cơ hội kinh tế, nâng cao chất lượng việc làm và tăng khả năng tiếp cận các ngành nghề có thu nhập cao cho phụ nữ - là yêu cầu trọng tâm và có tác động mạnh nhất.

**Biểu 2. 2: Giá trị HDI của Việt Nam năm 2024
và các chỉ số thành phần theo giới tính**

Chỉ tiêu	Chung	Nữ	Nam	Giá trị chênh lệch của nữ giới so với nam giới
Chỉ số HDI	0,7521	0,7379	0,7650	-0,0271
Chỉ số Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	0,8415	0,8428	0,8425	0,0003
Chỉ số Giáo dục	0,6693	0,6627	0,6776	-0,0149
Chỉ số Tổng Thu nhập quốc dân (GNI) bình quân đầu người	0,7552	0,7195	0,7842	-0,0648

Nguồn: Cục Thống kê

2.2.2. Xu hướng biến động chỉ số phát triển giới và so sánh quốc tế

Trong giai đoạn 2020-2024, GDI của Việt Nam duy trì ở mức cao và có xu hướng cải thiện theo thời gian. Năm 2020, giá trị GDI đạt 0,9590 và tăng dần qua các năm, lên 0,9646 vào năm 2024. Mức tiến gần hơn tới giá trị 1 cho thấy chênh lệch giữa nữ giới và nam giới trong phát triển con người đang được thu hẹp, phản ánh các cải thiện đồng đều hơn giữa hai giới trên ba cấu phần sức khỏe, giáo dục và thu nhập.

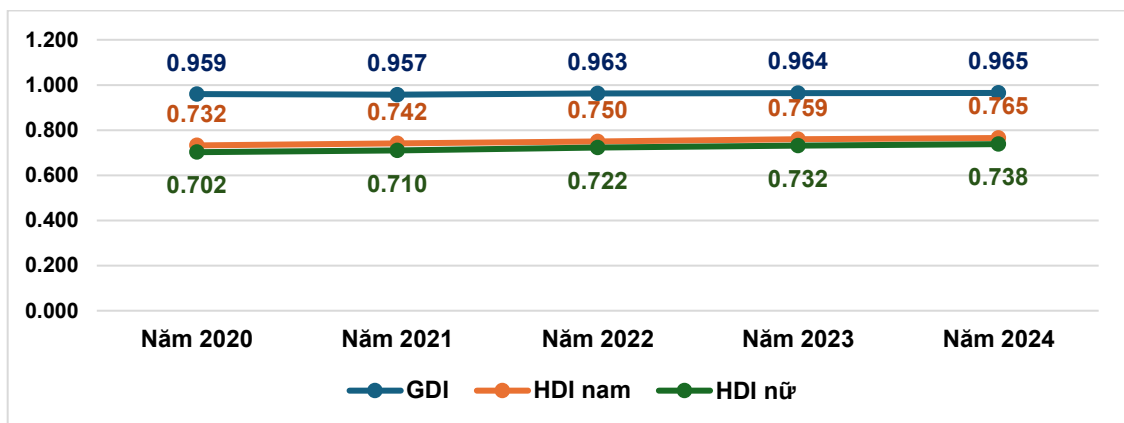
Độ lệch tuyệt đối giữa HDI của hai giới năm 2020 là 4,1% và giảm xuống còn 3,5% vào năm 2024. Theo phân loại của UNDP, mức chênh lệch từ 2,5% đến 5% cho thấy Việt Nam thuộc nhóm quốc gia có bình đẳng trung bình cao về phát triển con người. Xu hướng giảm chênh lệch này cho thấy HDI của cả nữ và nam

đều tăng, trong đó HDI của nữ có tốc độ cải thiện tương đối nhanh hơn, góp phần thu hẹp khoảng cách giới theo thời gian.

Trong giai đoạn 2020-2024, HDI của nam giới luôn cao hơn của nữ giới, nhưng mức chênh lệch giảm dần từ 0,030 điểm năm 2020 xuống 0,027 điểm năm 2024. Sự thu hẹp này phản ánh tác động tích cực của các cải thiện trong giáo dục và thu nhập của nữ giới trong bối cảnh phục hồi kinh tế và mở rộng cơ hội việc làm sau đại dịch Covid-19.

Hình 2.6 minh họa xu hướng nhất quán này, cho thấy GDI tăng nhẹ theo từng năm, cùng với sự hội tụ dần trong giá trị HDI giữa hai giới. Kết quả này khẳng định rằng các điều kiện phát triển của nữ giới đã được cải thiện trong nhiều lĩnh vực, góp phần nâng cao mức độ bình đẳng giới trong phát triển con người tại Việt Nam giai đoạn 2020-2024.

Hình 2. 6: Chỉ số phát triển giới (GDI) và HDI theo giới tính giai đoạn 2020-2024



Nguồn: Cục Thống kê

Xem xét các yếu tố cấu thành chỉ số phát triển giới trong giai đoạn 2020-2024 cho thấy cả ba khía cạnh sức khỏe, giáo dục và thu nhập đều cải thiện theo thời gian ở cả nữ giới và nam giới. Điều này góp phần làm tăng giá trị HDI của hai giới và thúc đẩy mức GDI tăng nhẹ qua từng năm. Tuy vậy, mức chênh lệch giữa HDI của nữ và nam vẫn duy trì, cho thấy bất bình đẳng giới trong phát triển con người chưa được xóa bỏ hoàn toàn. Nguyên nhân nằm ở sự khác biệt còn kéo dài trong các cấu phần cơ bản của GDI.

Trong cấu phần sức khỏe, tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ giới luôn cao hơn nam giới khoảng 5 năm trong toàn bộ giai đoạn nghiên cứu (từ 76,4 so với 71,0 năm năm 2020; lên 77,3 so với 72,3 năm năm 2024). Khi chuẩn hóa theo thang đo HDI, lợi thế này giúp chỉ số sức khỏe của nữ giới duy trì ở mức cao và ổn định theo thời gian. Tuy nhiên, chênh lệch sức khỏe này lại không đủ lớn để tạo ra sự vượt trội của nữ trong HDI tổng hợp do tác động mạnh từ những cấu phần khác.

Khác biệt rõ nhất nằm ở cấu phần thu nhập. GNI bình quân đầu người của nữ giới luôn thấp hơn đáng kể so với nam giới và khoảng cách này duy trì ở mức cao trong suốt giai đoạn 2020-2024. Năm 2020, thu nhập của nữ thấp hơn nam 4.708 USD-PPP; năm 2024, mức chênh lệch vẫn lên tới 6.270 USD-PPP. Do phương pháp tính HDI sử dụng logarit thu nhập, sự khác biệt thu nhập lớn tạo ra chênh lệch tương đối rõ rệt trong chỉ số thu nhập của hai giới, dẫn đến HDI của nữ thấp hơn nam một cách đáng kể. Đây là yếu tố có tác động mạnh nhất làm duy trì mức GDI < 1.

Trong khi đó, giáo dục là khía cạnh có tốc độ hội tụ nhanh hơn. Khoảng cách số năm đi học bình quân dân thu hẹp (từ chênh lệch 0,87 năm năm 2020 xuống 0,73 năm năm 2024), trong khi số năm đi học kỳ vọng của nữ lại liên tục cao hơn hoặc tiệm cận với số năm đi học kỳ vọng của nam trong nhiều năm. Sự cải thiện đồng đều ở cả hai chỉ số giúp cấu phần giáo dục giảm bớt chênh lệch giới, đóng vai trò quan trọng trong việc thu hẹp khoảng cách HDI giữa nam và nữ theo thời gian. Dữ liệu trong Biểu 2.3 phản ánh rõ xu hướng này: HDI của nam tăng từ 0,732 năm 2020 lên 0,765 năm 2024, trong khi HDI của nữ tăng từ 0,702 lên 0,738. Chênh lệch HDI theo giới giảm từ 4,1% năm 2020 xuống 3,5% năm 2024, cho thấy mức hội tụ rõ rệt hơn của hai giới nhưng mức độ giảm chưa đủ lớn để đưa GDI tiến sát hơn tới ngưỡng bình đẳng tuyệt đối, do sự bất bình đẳng thu nhập giới vẫn là rào cản đáng kể.

Như vậy, mặc dù cả ba cấu phần của HDI đều tăng lên theo thời gian, sự chênh lệch theo giới trong cấu phần thu nhập và phần nào trong cấu phần giáo dục vẫn giữ vai trò quyết định đối với mức độ bất bình đẳng GDI. Xu hướng này khẳng định rằng để cải thiện GDI mạnh mẽ hơn trong những năm tới, cần ưu tiên các chính sách can thiệp nhằm thu hẹp chênh lệch thu nhập theo giới, đồng thời tiếp tục duy trì tiến bộ trong giáo dục và sức khỏe.

Biểu 2. 3: Chỉ số phát triển giới (GDI) của Việt Nam giai đoạn 2020-2024

Năm	Chỉ số phát triển giới GDI	100* GDI-1 (%)	Chỉ số phát triển con người - HDI		Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm)		Số năm đi học bình quân (Năm)		Số năm đi học kỳ vọng (Năm)		GNI bình quân đầu người (PPP 2017)	
			Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam
2020	0,9590	4,1	0,702	0,732	76,4	71,0	8,64	9,51	12,32	12,01	8081	12789
2021	0,9571	4,3	0,710	0,742	76,4	71,1	8,83	9,68	12,55	12,28	8459	13830
2022	0,9630	3,7	0,722	0,750	76,4	71,1	9,05	9,84	12,69	12,42	9933	15357
2023	0,9639	3,6	0,732	0,759	77,2	72,1	9,14	9,84	12,80	12,48	10657	16537
2024	0,9646	3,5	0,738	0,765	77,3	72,3	9,2	9,93	12,8	12,48	11709	17979

Nguồn: Cục Thống kê

Nhìn tổng thể, sự biến động của GDI trong giai đoạn 2020-2024 phản ánh rõ cách thức mà từng cấu phần của HDI tác động đến mức độ bình đẳng giới trong phát triển con người. Trong khi sức khỏe và giáo dục cho thấy xu hướng hội tụ dần giữa hai giới, cấu phần thu nhập lại tiếp tục duy trì mức chênh lệch lớn nhất, qua đó giữ vai trò chi phối trong việc làm giảm giá trị GDI so với mức bình đẳng tuyệt đối. Sự kết hợp giữa các yếu tố này cho thấy tiến bộ về bình đẳng giới của Việt Nam là đáng ghi nhận nhưng chưa mang tính đồng đều: phụ nữ đạt lợi thế trong sức khỏe và dần cải thiện trong giáo dục, song vẫn gặp bất lợi đáng kể trên thị trường lao động và thu nhập. Bức tranh này là cơ sở quan trọng để lý giải vì sao GDI của Việt Nam tiến gần dần tới giá trị 1 nhưng tốc độ cải thiện còn chậm, đồng thời giúp định vị những lĩnh vực cần ưu tiên trong các chính sách thúc đẩy bình đẳng giới thời gian tới.

So sánh GDI của Việt Nam với các quốc gia trong khu vực cho thấy Việt Nam nằm trong nhóm nước có mức bình đẳng giới tương đối cao ở khu vực Đông Nam Á. Năm 2023, giá trị GDI của Việt Nam đạt 0,997, cao hơn hầu hết các quốc gia trong khu vực và chỉ thấp hơn một số nước có trình độ phát triển cao như Xin-ga-po (0,994), Bru-nây (0,993) và Thái Lan (1,008). Theo phân loại của UNDP, Việt Nam được xếp vào nhóm 1 - nhóm có bình đẳng giới rất cao, phản ánh mức chênh lệch nhỏ giữa HDI của nam và nữ so với mặt bằng chung của các nước đang phát triển.

So với các quốc gia trong khu vực, Việt Nam có mức độ hội tụ khá tốt giữa nam và nữ ở hai cấu phần giáo dục và tuổi thọ, là chỉ số của hai giới không chênh lệch lớn. Tuy nhiên, khoảng cách thu nhập theo giới vẫn còn đáng kể, khi GNI bình quân theo PPP của nữ giới mới đạt 11.422 USD, thấp hơn đáng kể so với nam giới (14.711 USD). Khoảng cách này cho thấy bất bình đẳng kinh tế vẫn là thách thức lớn và là yếu tố chi phối làm giảm chỉ số HDI của nữ so với nam.

Trong khi đó, các quốc gia có GDI cao hơn Việt Nam đều có đặc điểm chung là khoảng cách thu nhập giới thấp hoặc thu nhập toàn dân ở mức rất cao (như Xin-ga-po và Bru-nây). Thái Lan cũng đạt mức GDI vượt 1 do nữ giới có lợi thế tương đối hơn nam giới ở một số chỉ báo giáo dục và sức khỏe. Ngược lại, các nước như Lào, Cam-pu-chia, My-an-ma, In-đô-nê-xi-a hoặc Timor-Leste có giá trị GDI thấp hơn đáng kể do chênh lệch giới lớn trong cả ba cấu phần, đặc biệt là giáo dục và thu nhập.

Nhìn chung, Việt Nam đang ở vị trí khá thuận lợi so với nhiều quốc gia trong khu vực về bình đẳng giới trong phát triển con người. Tuy nhiên, để tiệm cận dần với chỉ số bình đẳng giới của các quốc gia dẫn đầu, Việt Nam cần tiếp tục

ưu tiên các chính sách giảm chênh lệch thu nhập giới, mở rộng cơ hội nghề nghiệp và nâng cao chất lượng việc làm cho phụ nữ - những yếu tố vẫn còn tạo ra khoảng cách HDI đáng kể giữa hai giới.

Mặc dù vị trí của Việt Nam trong khu vực cho thấy mức bình đẳng giới tương đối tích cực, đặc biệt ở hai cấu phần sức khỏe và giáo dục, nhưng so sánh quốc tế cũng đồng thời chỉ ra những khía cạnh mà Việt Nam cần tiếp tục cải thiện. Khoảng cách thu nhập giữa nam và nữ vẫn duy trì ở mức cao hơn so với nhóm các quốc gia dẫn đầu, và cơ hội tham gia thị trường lao động chất lượng cao của phụ nữ còn hạn chế hơn. Những khác biệt này là yếu tố khiến giá trị HDI của nữ giới chưa thể hội tụ hoàn toàn với nam giới và là nguyên nhân chủ yếu kìm hãm tốc độ cải thiện GDI trong những năm gần đây. Do đó, bên cạnh các tiến bộ đạt được, Việt Nam đối mặt với một số thách thức căn bản trong bảo đảm bình đẳng giới.

2.2.3. Đánh giá một số thách thức

Các chỉ tiêu thành phần và giá trị GDI của Việt Nam cho thấy xu hướng cải thiện tích cực trong giai đoạn 2020-2024, tuy nhiên tiến trình thúc đẩy bình đẳng giới vẫn đối mặt với nhiều thách thức mang tính cấu trúc. Những thách thức này không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ hội tụ giữa HDI của nam và nữ mà còn tác động lâu dài đến sự bền vững của thành tựu bình đẳng giới.

Thứ nhất, khoảng cách thu nhập theo giới vẫn còn lớn và là yếu tố có mức độ tác động mạnh nhất đến GDI. Số liệu giai đoạn 2020-2024 cho thấy thu nhập của nữ giới luôn thấp hơn đáng kể so với nam giới và tốc độ cải thiện chưa tương xứng với mức tăng chung của nền kinh tế. GNI của nữ tăng ổn định theo thời gian nhưng chênh lệch thu nhập giới vẫn duy trì ở mức cao và tiếp tục là thành phần kéo giảm HDI của nữ so với nam. Điều này phản ánh những hạn chế về cơ hội tiếp cận việc làm chất lượng cao, phân công lao động theo giới trong thị trường việc làm và sự khác biệt về mức lương ở nhiều ngành nghề.

Thứ hai, bất bình đẳng giới về sức khỏe vẫn tồn tại, chủ yếu do mô hình tử vong theo giới duy trì khác biệt rõ rệt. Mức tử vong của nam cao hơn nữ ở hầu hết các nhóm tuổi, đặc biệt là ở trẻ nhỏ và nhóm tuổi trung niên, tiếp tục làm giảm tuổi thọ trung bình của nam giới so với nữ. Khoảng cách tuổi thọ duy trì xấp xỉ 5 năm trong toàn bộ giai đoạn nghiên cứu, qua đó tạo nên chênh lệch bền vững trong cấu phần sức khỏe của GDI. Đây là vấn đề gắn với thói quen sức khỏe, điều kiện lao động và rủi ro nghề nghiệp cao hơn ở nam giới.

Thứ ba, trong lĩnh vực giáo dục, dù mức chênh lệch giữa hai giới tương đối nhỏ nhưng sự khác biệt vẫn thể hiện rõ ở một số cấp học và vùng địa lý. Số năm đi học bình quân của nam giới cao hơn nữ giới trong toàn bộ giai đoạn, trong khi số năm đi

học kỳ vọng của nữ lại cao hơn nam. Xu hướng này phản ánh mức độ hội tụ tích cực nhưng cũng cho thấy những rào cản nhất định đối với việc hoàn thành giáo dục ở nữ giới, đặc biệt tại khu vực nông thôn, miền núi hoặc các nhóm dân tộc thiểu số. Điều này đòi hỏi các chính sách giáo dục phải tiếp tục hướng đến nhóm dễ bị tổn thương để giảm thiểu nguy cơ bất bình đẳng bị duy trì ở các thế hệ tiếp theo.

Thứ tư, các yếu tố kinh tế - xã hội sau đại dịch Covid-19 tiếp tục ảnh hưởng khác nhau đến hai giới. Phụ nữ chịu tác động mạnh hơn trong các ngành dịch vụ, sản xuất nhẹ và khu vực phi chính thức - nơi chiếm tỷ trọng lớn việc làm của lao động nữ. Điều này làm chậm khả năng phục hồi thu nhập và hạn chế cơ hội thăng tiến trong thị trường lao động. Những tác động không đồng đều này phản ánh các rủi ro giới trong chu kỳ kinh tế và là nguy cơ làm gia tăng bất bình đẳng nếu không có các biện pháp hỗ trợ kịp thời.

Thứ năm, chênh lệch trong tham gia kinh tế và tiếp cận cơ hội nghề nghiệp tiếp tục là thách thức dài hạn đối với mục tiêu bình đẳng giới. Dù tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ ở mức cao so với nhiều quốc gia trong khu vực, phụ nữ vẫn tập trung nhiều ở các ngành có năng suất thấp, mức lương thấp và ít cơ hội thăng tiến. Việc hạn chế tiếp cận công nghệ, kỹ năng số và các vị trí lãnh đạo cũng là nguyên nhân khiến khoảng cách thu nhập giới duy trì dai dẳng.

CHƯƠNG 3. ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY BÌNH ĐẲNG GIỚI TẠI VIỆT NAM

Nhìn chung, trong những năm qua, Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả tích cực trong thúc đẩy bình đẳng giới, thể hiện qua việc từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách và chương trình hành động về bình đẳng giới; vai trò, vị thế của phụ nữ trong gia đình và xã hội ngày càng được nâng cao. Phụ nữ tham gia ngày càng nhiều vào các hoạt động kinh tế, chính trị, lao động, việc làm và giáo dục; tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội, nữ tham gia quản lý, lãnh đạo ở nhiều lĩnh vực được cải thiện. Khoảng cách giới trong tiếp cận giáo dục, chăm sóc sức khỏe, cơ hội việc làm và an sinh xã hội từng bước được thu hẹp, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội bền vững của đất nước.

Tuy nhiên, bình đẳng giới ở Việt Nam vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức. Định kiến giới và tư tưởng truyền thống về vai trò của nam và nữ vẫn tồn tại ở nhiều nơi, ảnh hưởng đến cơ hội phát triển và tham gia của phụ nữ trong đời sống kinh tế, chính trị và xã hội. Chênh lệch giới vẫn xuất hiện trong thu nhập, chất lượng việc làm, khả năng tiếp cận các vị trí lãnh đạo, quản lý và tiếp cận nguồn lực phát triển. Phụ nữ vẫn chịu gánh nặng lớn hơn về công việc chăm sóc không được trả công trong gia đình; tình trạng bạo lực trên cơ sở giới, mất cân bằng giới tính khi sinh và những rủi ro đối với lao động nữ trong bối cảnh chuyển đổi số, già hóa dân số và biến đổi khí hậu tiếp tục đặt ra nhiều vấn đề cần giải quyết. Do đó báo cáo đề xuất một số giải pháp sau để thúc đẩy phát triển giới ở Việt Nam một cách bền vững:

3.1. Nâng cao nhận thức về bình đẳng giới trong chính sách, pháp luật ở Việt Nam

Việc nâng cao hiểu biết về bình đẳng giới trong hệ thống chính sách, pháp luật có vai trò định hướng quan trọng để bảo đảm mọi quy định khi được ban hành đều hướng tới mục tiêu phát triển bao trùm. Trong giai đoạn 2020-2024, các câu phân của GDI cho thấy nữ giới đã có nhiều cải thiện về giáo dục và thu nhập, trong khi nam giới lại gặp bất lợi hơn về sức khỏe. Điều này cho thấy bình đẳng giới không còn là vấn đề của riêng một giới tính, mà là yêu cầu chung đối với toàn bộ hệ thống chính sách.

Trong bối cảnh đó, việc nâng cao nhận thức cần bắt đầu từ cách tiếp cận dựa trên dữ liệu và bằng chứng. Các bộ, ngành và địa phương cần sử dụng thường xuyên hơn các chỉ tiêu như HDI, GDI, tuổi thọ, số năm đi học và thu nhập theo giới để phục vụ phân tích chính sách. Khi dữ liệu được đặt vào trung tâm của quá trình hoạch định, vấn đề giới sẽ được nhận diện rõ ràng hơn, từ đó tránh được tình trạng chính sách mang tính hình thức hoặc chưa phản ánh đúng nhu cầu của các nhóm dân cư.

Cùng với đó, năng lực phân tích giới của đội ngũ cán bộ làm chính sách cần được củng cố theo hướng chuyên sâu hơn. Việc hiểu đúng tác động của các quy định pháp luật lên từng nhóm giới tính, bao gồm cả nam giới, nữ giới và những nhóm dễ bị tổn thương hơn, sẽ giúp tăng tính dự báo và giảm nguy cơ tạo ra chênh lệch không mong muốn trong quá trình thực thi. Các khóa đào tạo, hướng dẫn thực hành và chia sẻ kinh nghiệm giữa các đơn vị có thể góp phần hình thành nền tảng kiến thức thống nhất trong toàn ngành.

Một yếu tố quan trọng khác là nâng cao chất lượng truyền thông và phổ biến kiến thức về bình đẳng giới tới cộng đồng. Khi những khác biệt được phản ánh qua các chỉ tiêu thống kê, như chênh lệch thu nhập, mức hội tụ trong giáo dục hay mô hình tử vong theo giới, được truyền tải rõ ràng, xã hội sẽ có cái nhìn thực tế hơn về tình hình bình đẳng giới hiện nay. Điều này giúp xây dựng sự đồng thuận, tạo môi trường thuận lợi cho việc thực thi các chính sách mới.

Nỗ lực nâng cao nhận thức chỉ phát huy hiệu quả khi đi kèm với cơ chế rà soát chính sách thường xuyên. Các văn bản pháp luật cần được đánh giá định kỳ để xác định mức độ phù hợp với diễn biến của các chỉ tiêu giới qua thời gian. Việc điều chỉnh chính sách kịp thời dựa trên bằng chứng sẽ giúp giảm nguy cơ duy trì bất bình đẳng trong dài hạn và tạo động lực cho các cải thiện tiếp theo của GDI.

Tăng cường hiểu biết về bình đẳng giới theo tiếp cận dựa trên dữ liệu không chỉ giúp hoàn thiện chính sách mà còn khẳng định cam kết của Việt Nam trong việc thúc đẩy phát triển bao trùm. Đây là nền tảng quan trọng để bảo đảm mọi người dân, không phân biệt giới tính, đều có cơ hội phát triển và thụ hưởng các thành quả chung của xã hội.

3.2. Thúc đẩy lồng ghép bình đẳng giới trong xây dựng chính sách, pháp luật

Lồng ghép giới trong xây dựng chính sách và pháp luật là yêu cầu then chốt để bảo đảm mọi quyết định quản lý nhà nước đều phản ánh đúng nhu cầu của từng nhóm dân cư và không tạo ra chênh lệch bất lợi theo giới tính. Trong bối cảnh các chỉ số thành phần của GDI cho thấy sự khác biệt dai dẳng về thu nhập, giáo dục và kết quả sức khỏe giữa nam và nữ, việc lồng ghép giới cần được triển khai một cách hệ thống và nhất quán hơn trong toàn bộ chu trình chính sách.

Một nội dung quan trọng là đưa phân tích giới trở thành bước bắt buộc ngay từ giai đoạn xây dựng dự thảo chính sách. Các cơ quan chủ trì cần đánh giá tác động tiềm ẩn của từng quy định đối với phụ nữ và nam giới, dựa trên số liệu thống kê chính thức, các kết quả điều tra định kỳ và thông tin từ các nhóm dễ bị tổn thương. Khi tác động giới được xác định rõ, chính sách mới có khả năng giải quyết đúng vấn đề và hạn chế được các hệ quả không mong muốn trong quá trình thực thi.

Song song với đó, cần chuẩn hóa công cụ lồng ghép giới để bảo đảm tính thống nhất giữa các bộ, ngành. Việc áp dụng biểu mẫu đánh giá tác động giới, xây dựng danh mục chỉ số theo dõi và thiết lập tiêu chí giám sát sẽ giúp các cơ quan quản lý thực hiện lồng ghép giới một cách nhất quán và có cơ sở kỹ thuật rõ ràng. Điều này đặc biệt quan trọng đối với các lĩnh vực có mức chênh lệch giới lớn như lao động, việc làm, an sinh xã hội hoặc phát triển nguồn nhân lực.

Công tác thẩm định và rà soát chính sách cũng cần được tăng cường theo hướng gắn chặt hơn với kết quả lồng ghép giới. Khi các cơ quan thẩm định xem xét đầy đủ các tác động theo giới, tính khả thi và tính bao trùm của chính sách sẽ được bảo đảm tốt hơn. Đồng thời, việc đánh giá sau ban hành theo chu kỳ sẽ giúp theo dõi mức độ thực thi và khả năng giải quyết chênh lệch giới trong thực tế, từ đó cung cấp căn cứ quan trọng cho các điều chỉnh chính sách cần thiết.

Một điều kiện quan trọng khác để lồng ghép giới đạt hiệu quả là sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành và địa phương. Những vấn đề như chênh lệch thu nhập, phân bổ cơ hội việc làm hoặc khác biệt trong kết quả sức khỏe chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố kinh tế - xã hội, đòi hỏi sự cam kết và phối hợp liên ngành. Việc thiết lập cơ chế chia sẻ thông tin, tăng cường đào tạo thực hành và thúc đẩy trao đổi kinh nghiệm giữa các cơ quan sẽ góp phần tạo nền tảng chung cho việc triển khai lồng ghép giới trong toàn hệ thống quản lý nhà nước.

Nhờ được thực hiện đầy đủ và nhất quán, lồng ghép giới không chỉ góp phần bảo đảm công bằng trong hưởng lợi mà còn giúp nâng cao hiệu quả của chính sách. Đây là một trong những giải pháp quan trọng để cải thiện các chỉ số phát triển con người theo giới, qua đó củng cố những kết quả đã đạt được và giảm thiểu các rào cản làm chậm quá trình hội tụ giữa nữ giới và nam giới trong những năm tới.

3.3. Hỗ trợ để tạo điều kiện, cơ hội cho nữ hoặc nam tham gia vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội

Tăng cường sự tham gia của phụ nữ và nam giới vào các hoạt động kinh tế - xã hội là giải pháp cốt lõi nhằm thu hẹp bất bình đẳng giới, đặc biệt trong bối cảnh cầu phần thu nhập vẫn là yếu tố chi phối mạnh mẽ sự chênh lệch về phát triển con người giữa hai giới. Việc nâng cao cơ hội tham gia vào thị trường lao động, dịch vụ xã hội và các hoạt động sản xuất có giá trị gia tăng sẽ giúp cải thiện đáng kể năng lực kinh tế, đồng thời thúc đẩy hội tụ về HDI giữa nam và nữ trong thời gian tới.

Trước hết, cần tạo điều kiện để phụ nữ và nam giới tiếp cận bình đẳng các cơ hội nghề nghiệp chất lượng cao. Việc mở rộng đào tạo nghề, kỹ năng số và kỹ năng thích ứng với chuyển đổi công nghệ là yêu cầu cấp thiết, nhất là đối với phụ nữ, nhóm có tỷ lệ tham gia lớn trong khu vực năng suất thấp và dễ bị tác động bởi

biến động kinh tế. Những chương trình đào tạo gắn với nhu cầu thị trường, đặc biệt trong các ngành công nghệ thông tin, dịch vụ hiện đại và sản xuất chế biến, sẽ góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của lực lượng lao động ở cả hai giới.

Bên cạnh đó, cần mở rộng khả năng tiếp cận tín dụng, vốn vay và các chương trình hỗ trợ khởi nghiệp, nhất là đối với phụ nữ và các nhóm dễ bị tổn thương. Việc thiếu điều kiện tài chính hoặc rào cản trong tiếp cận thông tin thường khiến phụ nữ gặp bất lợi trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và phát triển nghề nghiệp. Các mô hình tín dụng vi mô, quỹ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hoặc các chương trình khởi nghiệp sáng tạo có lồng ghép giới sẽ tạo điều kiện để cả hai giới tham gia bình đẳng vào hoạt động kinh tế.

Một yếu tố quan trọng khác là nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ chăm sóc xã hội và các dịch vụ hỗ trợ gia đình. Gánh nặng chăm sóc không được trả công vẫn chủ yếu thuộc về phụ nữ, dẫn đến hạn chế thời gian, cơ hội việc làm và khả năng thăng tiến. Việc phát triển hệ thống trường mầm non, dịch vụ chăm sóc trẻ và người cao tuổi, cùng với các giải pháp khuyến khích phân chia công việc gia đình bình đẳng hơn, sẽ tạo điều kiện để phụ nữ có thể tham gia thị trường lao động một cách ổn định và dài hạn.

Ngoài ra, thị trường lao động cần được vận hành theo hướng minh bạch và bình đẳng hơn. Các giải pháp như thanh tra lao động về bình đẳng tiền lương, mở rộng thông tin việc làm, bảo đảm quyền an toàn lao động và sức khỏe nghề nghiệp cho cả hai giới đều đóng vai trò quan trọng trong việc tạo môi trường việc làm công bằng. Các biện pháp này đặc biệt cần thiết đối với những ngành có mức rủi ro cao đối với nam giới và các ngành có mức lương thấp và thiếu ổn định - nơi phụ nữ chiếm tỷ trọng lớn.

Cuối cùng, cần đẩy mạnh hỗ trợ ở cấp địa phương, nơi chênh lệch giới về thu nhập và giáo dục thể hiện rõ nhất. Các chương trình phát triển sinh kế, hỗ trợ việc làm bền vững và kết nối thị trường cho phụ nữ và nam giới ở vùng nông thôn, miền núi hoặc thuộc các nhóm dân tộc thiểu số góp phần thu hẹp đáng kể khoảng cách giới giữa các vùng, tạo chuyển biến thực chất trong phát triển kinh tế - xã hội bao trùm.

Nhìn chung, mở rộng cơ hội và điều kiện tham gia phát triển kinh tế - xã hội cho cả hai giới không chỉ góp phần nâng cao năng lực kinh tế của từng cá nhân mà còn tác động trực tiếp đến chỉ số thu nhập, cấu phần gây bất lợi lớn nhất đối với GDI. Đây là hướng can thiệp mang tính đòn bẩy, giúp cải thiện mức hội tụ giới trong phát triển con người, đồng thời tạo nền tảng cho tăng trưởng kinh tế - xã hội bền vững và bao trùm.

3.4. Thúc đẩy thực thi chính sách, pháp luật về bình đẳng giới của mọi cá nhân, tổ chức trong xã hội

Hiệu quả của các chính sách và quy định pháp luật về bình đẳng giới phụ thuộc lớn vào mức độ thực thi ở cả trung ương và địa phương. Trong bối cảnh các chỉ tiêu GDI và các cấu phần của HDI vẫn phản ánh sự khác biệt đáng kể giữa hai giới, đặc biệt trong thu nhập và một số kết quả sức khỏe, việc củng cố cơ chế thực thi và giám sát trở nên thiết yếu nhằm bảo đảm các quy định đã ban hành được triển khai thống nhất, kịp thời và có khả năng tạo ra chuyển biến thực chất.

Một yêu cầu quan trọng là hoàn thiện hệ thống giám sát, đánh giá việc thực hiện bình đẳng giới tại các bộ, ngành và địa phương. Cơ chế theo dõi định kỳ cần được thiết kế dựa trên bộ chỉ tiêu thống kê giới thống nhất, bao gồm các chỉ số phản ánh tình trạng chênh lệch giới trong giáo dục, việc làm, thu nhập và sức khỏe. Khi các đơn vị có trách nhiệm báo cáo theo cùng một khuôn khổ, dữ liệu thu thập sẽ đầy đủ hơn, giúp đánh giá chính xác mức độ tiến bộ và nhận diện kịp thời những lĩnh vực còn tồn tại bất bình đẳng.

Song song với đó, cần tăng cường trách nhiệm giải trình trong thực thi chính sách. Các cơ quan chủ trì, đặc biệt trong lĩnh vực lao động, việc làm, y tế, giáo dục và an sinh xã hội, cần xác định rõ các nhiệm vụ liên quan đến bình đẳng giới và gắn kết quả thực hiện với đánh giá trách nhiệm của từng đơn vị. Việc công khai thông tin về thực thi chính sách, bao gồm nguồn lực dành cho bình đẳng giới và kết quả đạt được, sẽ góp phần nâng cao tính minh bạch và niềm tin của người dân.

Ở cấp cơ sở, năng lực thực thi là yếu tố quyết định. Việc đào tạo thường xuyên cho cán bộ làm công tác bình đẳng giới và cán bộ thực thi chính sách tại địa phương sẽ giúp bảo đảm các quy định pháp luật được vận dụng thống nhất và phù hợp với thực tế địa bàn. Đây là yêu cầu quan trọng đối với những địa phương có mức chênh lệch giới cao hoặc gặp nhiều khó khăn trong triển khai, như vùng trung du, miền núi hoặc các khu vực có tỷ lệ lao động phi chính thức lớn.

Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành cũng cần được thực hiện thường xuyên hơn, đặc biệt trong các lĩnh vực tồn tại chênh lệch giới lớn như tiền lương, điều kiện lao động, tiếp cận dịch vụ y tế và giáo dục. Các hoạt động này không chỉ góp phần bảo đảm tính tuân thủ mà còn giúp phát hiện những bất cập trong chính sách để kịp thời điều chỉnh. Việc áp dụng các chế tài phù hợp đối với các hành vi vi phạm sẽ nâng cao tính răn đe và củng cố môi trường pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của cả hai giới.

Cuối cùng, sự phối hợp liên ngành trong tổ chức thực hiện và giám sát chính sách có vai trò đặc biệt quan trọng. Những vấn đề về bất bình đẳng giới, từ thu

nhập, cơ hội việc làm đến sức khỏe và giáo dục, đều mang tính đa chiều và đòi hỏi sự tham gia đồng bộ của nhiều cơ quan. Thiết lập cơ chế phối hợp ổn định, chia sẻ dữ liệu kịp thời và phân định rõ trách nhiệm giữa các bộ, ngành sẽ là nền tảng để bảo đảm chính sách bình đẳng giới được triển khai hiệu quả và bền vững.

Việc tăng cường thực thi và giám sát chính sách theo hướng đồng bộ, trách nhiệm và dựa trên bằng chứng sẽ góp phần rút ngắn khoảng cách giới trong các cấu phần của HDI, từ đó cải thiện giá trị GDI của Việt Nam trong những năm tới và củng cố nền tảng cho phát triển bao trùm và bền vững.

3.5. Thúc đẩy xóa bỏ các phong tục, tập quán lạc hậu cản trở việc thực hiện chính sách, pháp luật về bình đẳng giới

Bên cạnh các yếu tố thể chế và kinh tế, những chuẩn mực xã hội và tập quán truyền thống tiếp tục có ảnh hưởng sâu sắc tới mức độ bình đẳng giới ở Việt Nam. Các chuẩn mực về vai trò giới, chẳng hạn quan niệm phụ nữ gắn với trách nhiệm chăm sóc gia đình hay kỳ vọng nam giới là trụ cột kinh tế, vẫn hiện diện trong nhiều cộng đồng và tác động mạnh đến hành vi lựa chọn nghề nghiệp, cơ hội học tập, khả năng tham gia thị trường lao động và vị trí của phụ nữ trong đời sống kinh tế - xã hội. Để nâng cao giá trị GDI một cách bền vững, việc giải quyết các yếu tố văn hóa - xã hội này là yêu cầu không thể thiếu.

Một trong những nội dung quan trọng là thay đổi nhận thức cộng đồng về vai trò của phụ nữ và nam giới trong gia đình và xã hội. Những hoạt động truyền thông, giáo dục cộng đồng và chương trình nâng cao nhận thức cần được triển khai theo hướng đa dạng, dễ tiếp cận và phù hợp với từng nhóm đối tượng. Việc tuyên truyền không chỉ tập trung vào quyền và lợi ích của phụ nữ mà còn nhấn mạnh trách nhiệm chia sẻ của nam giới trong công việc gia đình, chăm sóc con cái và hỗ trợ người thân, yếu tố góp phần tạo điều kiện để phụ nữ tham gia thị trường lao động một cách bền vững.

Các tập quán lạc hậu có ảnh hưởng đến bình đẳng giới cũng cần được nhận diện và loại bỏ một cách có hệ thống. Ở một số địa phương, định kiến về lựa chọn ngành nghề, vai trò sinh sản hoặc sự ưu tiên nam giới trong thừa kế và quyền sở hữu tài sản vẫn tồn tại và trở thành rào cản đối với sự phát triển của phụ nữ. Những giải pháp can thiệp cần kết hợp giữa truyền thông, pháp luật và sự tham gia của cộng đồng, đặc biệt ở những vùng miền có sự đan xen giữa yếu tố văn hóa truyền thống và điều kiện kinh tế khó khăn.

Đối với trẻ em và thanh niên, nhóm có ảnh hưởng dài hạn đến cấu trúc xã hội trong tương lai, việc giáo dục bình đẳng giới cần được tích hợp hiệu quả vào nhà trường và các chương trình hoạt động thanh thiếu niên. Các mô hình giáo dục

kỹ năng sống, phòng ngừa bạo lực giới và thúc đẩy sự tôn trọng đa dạng giới sẽ giúp hình thành nhận thức đúng đắn ngay từ lứa tuổi sớm, giảm nguy cơ tái tạo các định kiến theo giới trong thế hệ tiếp theo.

Ngoài ra, cần tăng cường vai trò của các tổ chức xã hội, đoàn thể và cộng đồng trong việc phát hiện, ngăn chặn và phản biện các hành vi và tập quán phân biệt đối xử theo giới. Sự tham gia của các tổ chức phụ nữ, đoàn thanh niên, hội nghề nghiệp và các nhóm cộng đồng sẽ tạo nên mạng lưới hỗ trợ rộng khắp, giúp lan tỏa giá trị bình đẳng giới một cách tự nhiên và bền vững hơn. Đây cũng là kênh quan trọng để giám sát việc thực thi pháp luật và hỗ trợ các nhóm phụ nữ hoặc nam giới đang đối mặt với khó khăn trong tiếp cận cơ hội phát triển.

Cuối cùng, việc xây dựng môi trường xã hội tôn trọng quyền con người, không khoan nhượng với bạo lực và phân biệt đối xử là nền tảng để thúc đẩy bình đẳng giới ở quy mô toàn xã hội. Các cơ chế bảo vệ người bị bạo lực giới, kênh tố giác an toàn và hệ thống dịch vụ hỗ trợ cần được củng cố, bảo đảm mọi cá nhân, bất kể giới tính, đều có thể tiếp cận sự hỗ trợ cần thiết khi đối mặt với rủi ro. Khi những rào cản về định kiến và tập quán được tháo gỡ, khả năng tiếp cận giáo dục, việc làm và các cơ hội phát triển của phụ nữ và nam giới sẽ trở nên bình đẳng hơn, từ đó tạo điều kiện cải thiện các cấu phần của HDI và nâng cao GDI trong các giai đoạn tiếp theo.

KẾT LUẬN

Giai đoạn 2020-2024 chứng kiến những chuyển biến tích cực trong bình đẳng giới tại Việt Nam, được phản ánh rõ qua xu hướng cải thiện của các chỉ số thành phần và giá trị GDI. Tuổi thọ trung bình tiếp tục duy trì chênh lệch ổn định theo hướng nữ giới có lợi thế; giáo dục thể hiện mức độ hội tụ nhanh giữa hai giới; thu nhập bình quân đầu người theo PPP của cả nam và nữ đều tăng đáng kể trong bối cảnh phục hồi kinh tế sau đại dịch Covid-19. Các tiến bộ này đã góp phần thu hẹp khoảng cách HDI giữa hai giới và nâng giá trị GDI của Việt Nam lên mức 0,965 vào năm 2024, thuộc nhóm các quốc gia có bình đẳng giới trung bình cao theo phân loại của UNDP.

Tuy nhiên, những kết quả đạt được chưa đồng đều giữa các lĩnh vực. Cấu phần thu nhập tiếp tục là yếu tố gây bất lợi lớn nhất đối với nữ giới và là nguyên nhân trực tiếp duy trì mức chênh lệch chỉ số HDI. Chênh lệch về mô hình tử vong theo giới vẫn rõ rệt, khiến tuổi thọ trung bình của nam giới thấp hơn đáng kể so với nữ giới. Mặc dù khoảng cách chênh lệch về giáo dục được thu hẹp nhưng khác biệt theo vùng miền và nhóm dân tộc vẫn cần được quan tâm. Những yếu tố này cho thấy tiến trình thúc đẩy bình đẳng giới vẫn đối mặt với các rào cản mang tính cấu trúc, gắn liền với điều kiện kinh tế - xã hội, thị trường lao động và chuẩn mực văn hóa.

Phân tích GDI giai đoạn 2020-2024 cũng đặt ra những yêu cầu quan trọng cho giai đoạn tới. Việc cải thiện đồng đều ba cấu phần của HDI, đặc biệt là thu nhập và cơ hội kinh tế của nữ giới, là điều kiện tiên quyết để Việt Nam nâng cao thứ hạng bình đẳng giới và tiến gần hơn tới mức bình đẳng hoàn toàn giữa nam và nữ trong phát triển con người. Đồng thời, sự kết hợp giữa cải thiện chính sách, tăng cường thực thi, mở rộng cơ hội phát triển và thay đổi các chuẩn mực xã hội sẽ tạo ra tác động cộng hưởng, góp phần thu hẹp khoảng cách giới một cách bền vững.

Nhìn chung, bức tranh bình đẳng giới tại Việt Nam giai đoạn 2020-2024 vừa phản ánh những thành tựu đáng kể vừa chỉ ra các thách thức đòi hỏi tiếp tục quan tâm trong thời gian tới. Việc triển khai đồng bộ các giải pháp đề xuất, từ nâng cao nhận thức, lồng ghép giới trong hoạch định chính sách, hỗ trợ cơ hội kinh tế - xã hội đến tăng cường thực thi và loại bỏ rào cản văn hóa, sẽ tạo nền tảng để Việt Nam thúc đẩy bình đẳng giới toàn diện hơn, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thúc đẩy tăng trưởng bao trùm và thực hiện hiệu quả các mục tiêu phát triển bền vững.

BÁO CÁO

**PHÂN TÍCH XU HƯỚNG THAM GIA THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG
CỦA NGƯỜI CAO TUỔI Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2020-2024**

MỞ ĐẦU

Việt Nam thuộc nhóm các quốc gia có tốc độ già hóa dân số nhanh nhất thế giới. Theo Luật Người cao tuổi Việt Nam (2009), người cao tuổi (NCT) được định nghĩa là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên. Với tốc độ già hóa nhanh như hiện nay, dự báo trong vòng 15 năm tới, Việt Nam sẽ trở thành quốc gia có dân số già. Quá trình già hóa diễn ra trong bối cảnh kinh tế - xã hội có nhiều thay đổi sâu rộng, đòi hỏi Việt Nam phải xây dựng hệ thống chính sách thích ứng, đặc biệt trong lĩnh vực lao động và an sinh xã hội.

NCT mặc dù không còn thuộc nhóm lao động “trung tâm” nhưng vẫn là nguồn lực quan trọng của nền kinh tế. Trong nhiều năm qua, NCT vẫn đóng vai trò quan trọng trong lực lượng lao động, đặc biệt tại khu vực nông thôn - nơi chiếm khoảng 70% dân số NCT. Mặc dù vậy, cơ hội việc làm dành cho họ đang gặp nhiều hạn chế. Khoảng hai phần ba NCT không hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên, buộc phải tiếp tục lao động để tự trang trải cuộc sống. Trong khi đó, điều kiện sức khỏe suy giảm, trình độ chuyên môn không đồng đều, thiếu vắng các mô hình việc làm phù hợp làm cho quá trình tham gia thị trường lao động của NCT trở nên khó khăn hơn. Phần lớn NCT có mong muốn tiếp tục lao động để duy trì thu nhập, cải thiện chất lượng cuộc sống và duy trì sự gắn kết xã hội. Thực tế cho thấy, nhiều NCT vẫn tham gia tích cực vào các hoạt động kinh tế, nhất là ở khu vực nông nghiệp, phi chính thức hoặc các ngành nghề đòi hỏi kỹ năng truyền thống. Tuy nhiên, đi cùng với đó là nhiều thách thức: sức khỏe suy giảm, hạn chế trong tiếp cận công nghệ mới, rào cản định kiến tuổi tác, thiếu các chính sách hỗ trợ đào tạo - tái đào tạo phù hợp.

Trong giai đoạn 2020-2024, Việt Nam phải đối mặt với cú sốc lớn từ đại dịch Covid-19, khiến thị trường lao động biến động mạnh. Nhóm NCT là một trong những đối tượng dễ bị tổn thương nhất do vừa chịu rủi ro sức khỏe cao, vừa có khả năng mất việc làm hoặc giảm cơ hội tiếp cận việc làm mới. Việc phân tích thực trạng việc làm của NCT trong giai đoạn đặc biệt này vì thế có ý nghĩa quan trọng để đánh giá sức chống chịu của nhóm dân số này trước các biến động kinh tế - xã hội.

Bên cạnh đó, trong bối cảnh chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo diễn ra mạnh mẽ, yêu cầu đặt ra là làm thế nào để NCT không bị bỏ lại phía sau. Việc nghiên cứu xu hướng tham gia thị trường lao động của NCT không chỉ giúp nhận diện các hạn chế và thách thức mà họ đang đối mặt, mà còn mở ra cơ hội khai thác nguồn nhân lực dồi dào về kinh nghiệm và kỹ năng - yếu tố quan trọng đối với phát triển bền vững.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Nghiên cứu hướng đến việc xây dựng một bức tranh toàn diện, cập nhật và có tính dự báo về tình hình việc làm của NCT tại Việt Nam thông qua các mục tiêu cụ thể như sau:

- Mô tả sự biến động dân số NCT qua các chỉ tiêu về quy mô, cơ cấu, phân bố theo giới tính - khu vực, tốc độ già hóa và các đặc điểm nhân khẩu học liên quan.

- Phân tích xu hướng tham gia thị trường lao động của NCT giai đoạn 2020-2024, bao gồm: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động; đặc điểm việc làm và thu nhập; mức độ tham gia khu vực phi chính thức; sự khác biệt theo nhóm tuổi, giới tính và khu vực cư trú.

- Dự báo số NCT có việc làm đến năm 2030, 2035, 2040 và 2045 dựa trên phương pháp ngoại suy thống kê theo phương pháp của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO).

- Đề xuất khuyến nghị chính sách nhằm: hỗ trợ tạo việc làm phù hợp cho NCT; tăng khả năng tham gia thị trường lao động của nhóm dân số đang già hóa; góp phần thực hiện mục tiêu phát triển nguồn nhân lực và an sinh xã hội bền vững.

Với cách tiếp cận dựa trên các chỉ tiêu thống kê chuẩn hóa và phương pháp phân tích nhất quán, báo cáo cung cấp cái nhìn toàn diện và hệ thống về thực trạng tham gia thị trường lao động của người cao tuổi tại Việt Nam giai đoạn 2020-2024, qua đó hỗ trợ hiệu quả cho quá trình theo dõi, đánh giá và xây dựng các chính sách, chương trình và mục tiêu phát triển liên quan đến thích ứng với già hóa dân số.

3. Phương pháp nghiên cứu

Báo cáo sử dụng các phương pháp phân tích thống kê mô tả, so sánh, hàm logistic và tổng hợp nhằm đánh giá mức độ già hóa dân số thông qua các chỉ tiêu như chỉ số già hóa, tỷ số giới tính cũng như mức độ tham gia lực lượng lao động của người cao tuổi. Các chỉ tiêu được tính toán, phân tích và đối chiếu theo giới tính, khu vực cư trú và vùng kinh tế - xã hội, nhóm tuổi để nhận diện xu hướng biến động cũng như mức độ khác biệt về già hóa dân số, mức độ tham gia lực lượng lao động giữa các khu vực cư trú, vùng kinh tế - xã hội và giới tính qua các năm.

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN CHUNG VỀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VÀ NGƯỜI CAO TUỔI

1.1. Tổng quan chung về thị trường lao động

Giai đoạn 2020-2024 đánh dấu nhiều biến động lớn của nền kinh tế - xã hội nói chung cũng như của thị trường lao động Việt Nam nói riêng do ảnh hưởng sâu rộng của đại dịch Covid-19.

Năm 2020 ghi nhận giai đoạn bùng phát ban đầu trên phạm vi toàn cầu, làm gián đoạn thương mại, đầu tư và chuỗi cung ứng, trong khi Việt Nam vẫn duy trì tăng trưởng GDP 2,91%; năm 2021 là cao điểm của dịch với các đợt lây lan quy mô lớn và giãn cách xã hội kéo dài, khiến hoạt động sản xuất kinh doanh đình trệ, GDP giảm xuống 2,58% và ghi nhận suy giảm sâu trong quý III; từ năm 2022, khi độ bao phủ vaccine tăng cao và nền kinh tế chuyển sang trạng thái thích ứng linh hoạt, tăng trưởng phục hồi mạnh với GDP đạt 8,02%; sang năm 2023, dịch bệnh cơ bản được kiểm soát, nền kinh tế duy trì đà phục hồi nhưng chịu tác động của suy giảm cầu bên ngoài, GDP đạt 4,98%; đến năm 2024, dịch không còn là yếu tố gây gián đoạn lớn, tăng trưởng kinh tế được củng cố với GDP tăng 7,02%, phản ánh trạng thái phục hồi và ổn định dần của nền kinh tế trong điều kiện mới. Nhìn tổng thể, giai đoạn này cho thấy nền kinh tế chuyển dần từ trạng thái chịu tác động trực tiếp của dịch bệnh sang thích ứng và phục hồi trong điều kiện mới.

Lực lượng lao động với vai trò là nguồn cung chính cho nền kinh tế thể hiện rõ các dao động này thông qua các chỉ tiêu cốt lõi: tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, quy mô lực lượng lao động và số người có việc làm. Việc phân tích xu hướng này không chỉ giúp hiểu rõ diễn biến thị trường lao động tổng thể mà còn là nền tảng quan trọng để đánh giá mức độ tham gia của nhóm người cao tuổi trong Chương 2.

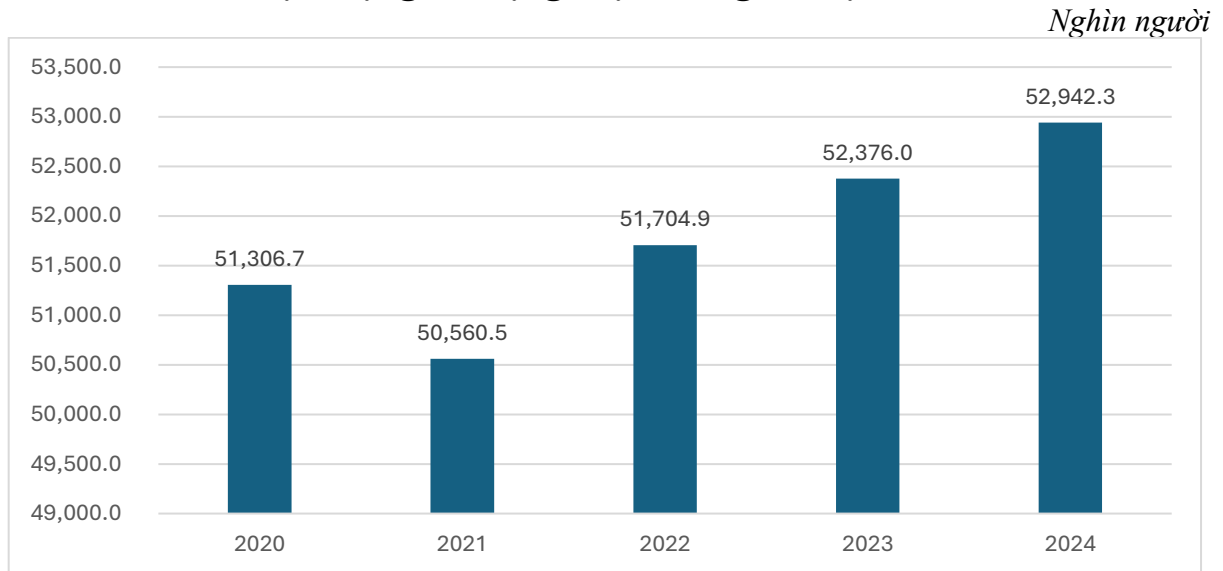
1.1.1. Lực lượng lao động

Trong giai đoạn 2020-2024, lực lượng lao động Việt Nam chịu ảnh hưởng rõ nét từ dịch Covid-19, đặc biệt những năm 2020-2021, sau đó từng bước phục hồi khi dịch bệnh được kiểm soát. Cụ thể, giai đoạn 2020-2021 ghi nhận sự suy giảm mạnh của lực lượng lao động, từ 51,3 triệu người xuống 50,6 triệu người, giảm 746,2 nghìn người, tương ứng 1,45%. Đây là giai đoạn chịu tác động trực tiếp của các đợt bùng phát dịch Covid-19, các biện pháp giãn cách xã hội kéo dài và sự gián đoạn chuỗi cung ứng, khiến nhiều lao động mất việc làm, rút lui tạm thời khỏi thị trường lao động hoặc chuyển sang khu vực phi chính thức.

Bước sang giai đoạn 2021-2022, khi dịch bệnh dần được kiểm soát và các hoạt động kinh tế - xã hội từng bước phục hồi, lực lượng lao động tăng trở lại 1,1 triệu người, tương ứng tăng 2,26%, tương đương với 51,7 triệu người. Mức tăng

này phản ánh quá trình quay trở lại thị trường lao động của người lao động sau thời gian gián đoạn do dịch. Năm 2023, lực lượng lao động tiếp tục tăng 671,1 nghìn người (tương ứng tăng 1,30%), cho thấy đã phục hồi được duy trì nhưng tốc độ tăng đã chậm hơn so với giai đoạn ngay sau dịch. Đến năm 2024, lực lượng lao động tăng thêm 566,3 nghìn người, tương ứng tăng 1,08%, phản ánh xu hướng tăng trưởng ổn định nhưng không còn bút phá mạnh.

Hình 1.1. Lực lượng lao động Việt Nam giai đoạn 2020-2024



Nguồn: Cục Thống kê

Ghi chú: Số liệu năm 2020 được ước tính lại theo tiêu chuẩn mới ICLS19

Bảng số liệu 1.1 cho thấy hơn 60% lực lượng lao động của Việt Nam cư trú ở nông thôn, tuy nhiên có sự chuyển dịch trong giai đoạn 2020-2024 theo hướng tăng tỷ trọng khu vực thành thị và giảm dần khu vực nông thôn.

Lực lượng lao động khu vực thành thị tăng liên tục từ 17,9 triệu người năm 2020 lên 20,4 triệu người năm 2024, tăng hơn 2,5 triệu người; diễn biến này phản ánh quá trình đô thị hóa, sự mở rộng của các trung tâm công nghiệp - dịch vụ và xu hướng dịch chuyển lao động từ nông thôn ra thành thị sau đại dịch, khi các ngành công nghiệp chế biến - chế tạo, thương mại và logistics phục hồi nhanh. Từ năm 2021 trở đi, mức tăng khá ổn định, cho thấy việc làm khu vực đô thị phục hồi rõ hơn và bền vững hơn.

Trong khi đó, lực lượng lao động nông thôn có xu hướng chững lại và giảm nhẹ, từ 33,4 triệu người năm 2020 xuống 32 triệu người năm 2021, sau đó tăng lại lên 32,8 triệu người vào giai đoạn 2022-2023 nhưng chưa trở về mức trước dịch Covid-19 và giảm còn 32,5 triệu người năm 2024. Xu hướng này gắn với già hóa dân số nông thôn, sự dịch chuyển lao động trẻ sang thành thị và sự thu hẹp dần của việc làm nông nghiệp truyền thống.

Biểu 1.1. Cơ cấu lực lượng lao động chia theo thành thị, nông thôn và giới tính, giai đoạn 2020-2024

	2020	2021	2022	2023	2024
Chung	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thành thị	34,9	36,7	37,2	37,4	38,5
Nông thôn	65,1	63,3	62,8	62,6	61,5
Nam	53,6	53,5	53,2	53,2	53,4
Nữ	46,4	46,5	46,8	46,8	46,6

%

Ghi chú: Số liệu năm 2020 được ước tính lại theo tiêu chuẩn mới ICLS19

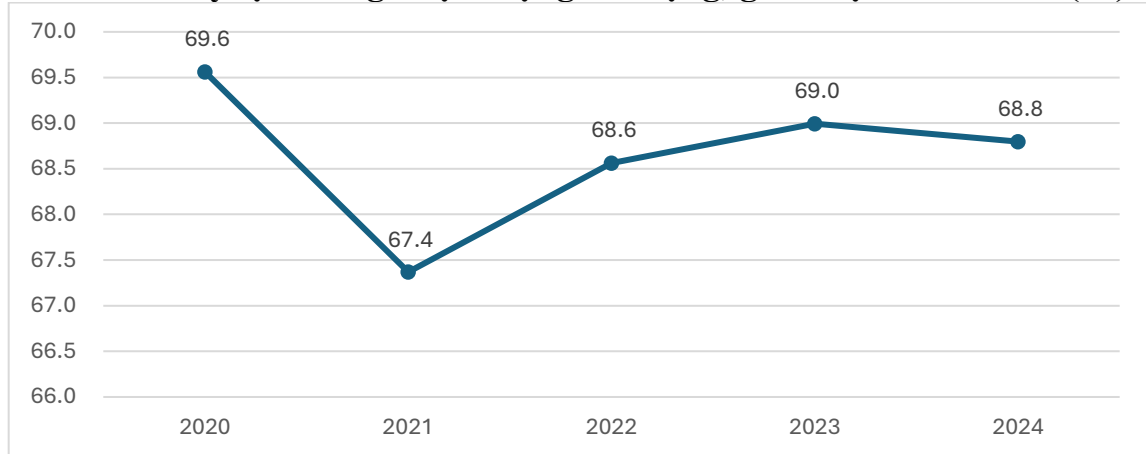
Xét theo giới tính, cơ cấu lực lượng lao động tương đối ổn định trong suốt giai đoạn nghiên cứu. Lao động nam luôn chiếm tỷ trọng cao hơn lao động nữ, dao động quanh mức 53-54%, trong khi lao động nữ chiếm khoảng 46-47%. Mặc dù tỷ trọng lao động nữ có xu hướng tăng nhẹ trong giai đoạn 2020-2022, song đến năm 2024 lại giảm nhẹ xuống 46,6%.

Lực lượng lao động nam và nữ đều chịu tác động của biến động kinh tế - xã hội giai đoạn 2020-2024, nhưng mức độ phục hồi có sự khác biệt. Lao động nam phục hồi nhanh hơn, từ 27,0 triệu người năm 2021 tăng lên 28,3 triệu người năm 2024, chủ yếu ở các ngành thâm dụng lao động nam như xây dựng, công nghiệp, vận tải và logistics phục hồi sớm và tuyển dụng mạnh. Trong khi đó, lao động nữ tăng từ 23,5 triệu người lên 24,7 triệu người trong cùng giai đoạn nhưng với tốc độ chậm hơn. Diễn biến này cho thấy phụ nữ vẫn chịu nhiều rào cản hơn trong tham gia thị trường lao động, nhất là áp lực chăm sóc gia đình, tác động kéo dài của dịch ở các ngành dịch vụ và thực tế nhiều lĩnh vực sử dụng nhiều lao động nữ phục hồi chậm hơn trong ngắn hạn.

1.1.2. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của Việt Nam (LFPR) giai đoạn 2020-2024 duy trì quanh mức 67-70%, cho thấy mức độ ổn định tương đối của nguồn cung lao động mặc dù chịu tác động của nhiều biến động kinh tế - xã hội.

Năm 2020, LFPR đạt 69,6%, mức cao nhất trong giai đoạn, phản ánh thị trường lao động vẫn duy trì năng lực huy động lao động tốt trước khi chịu ảnh hưởng mạnh của đại dịch Covid-19. Sang năm 2021, tỷ lệ giảm xuống còn 67,4% do các biện pháp giãn cách và đình trệ sản xuất kéo dài. Từ năm 2022, LFPR bắt đầu phục hồi, tăng lên 68,6% và đạt 69,0% vào năm 2023, mức gần tương đương với thời điểm trước dịch. Diễn biến này cho thấy sự cải thiện rõ rệt trong hoạt động sản xuất kinh doanh và sự trở lại thị trường lao động của một bộ phận lớn lao động bị gián đoạn việc làm trong năm 2021. Tuy nhiên, năm 2024 LFPR giảm nhẹ xuống 68,8%, cho thấy đà phục hồi chưa thật sự bền vững, có thể chịu tác động bởi thay đổi nhân khẩu học, xu hướng rời bỏ lực lượng lao động của một số nhóm tuổi hoặc sự dịch chuyển sang các hoạt động phi thị trường.

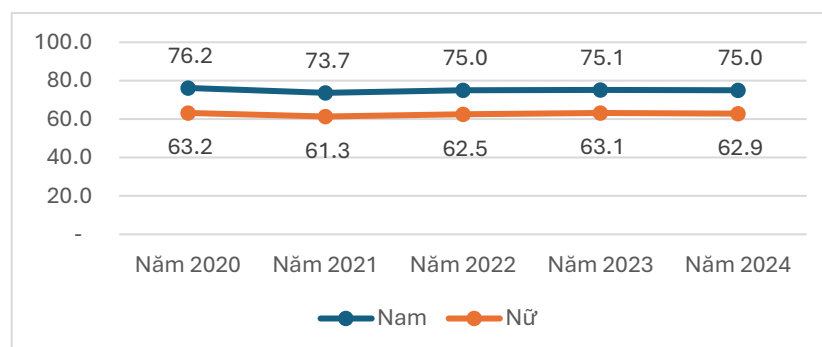
Hình 1.2. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, giai đoạn 2020-2024 (%)

Nguồn: Cục Thống kê

Ghi chú: Số liệu năm 2020 được ước tính lại theo tiêu chuẩn mới ICLS19

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nam và nữ trong giai đoạn 2020-2024 cho thấy sự khác biệt đáng kể và mang tính ổn định theo thời gian, phản ánh đặc điểm cơ cấu của thị trường lao động Việt Nam cũng như sự khác biệt trong vai trò giới và mức độ tham gia hoạt động kinh tế của hai nhóm.

Trong toàn bộ giai đoạn, nam giới luôn duy trì tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao, dao động từ 73,7% đến 76,2%, cao hơn nhiều so với nữ giới. Năm 2020, trước khi đại dịch COVID-19 tác động mạnh, LFPR của nam đạt 76,2%, và dù giảm xuống 73,7% vào năm 2021 do ảnh hưởng dịch bệnh, tỷ lệ này nhanh chóng phục hồi, đạt 75,0% vào năm 2022 và 75,1% năm 2023, trước khi giảm nhẹ còn 75,0% vào năm 2024. Điều này cho thấy sự ổn định và khả năng phục hồi mạnh trong mức độ tham gia thị trường lao động của nam giới, đặc biệt khi nền kinh tế mở cửa, các ngành thâm dụng lao động nam như công nghiệp, xây dựng, vận tải phục hồi nhanh.

Hình 1.3. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo giới tính, giai đoạn 2020-2024

%

Nguồn: Cục Thống kê

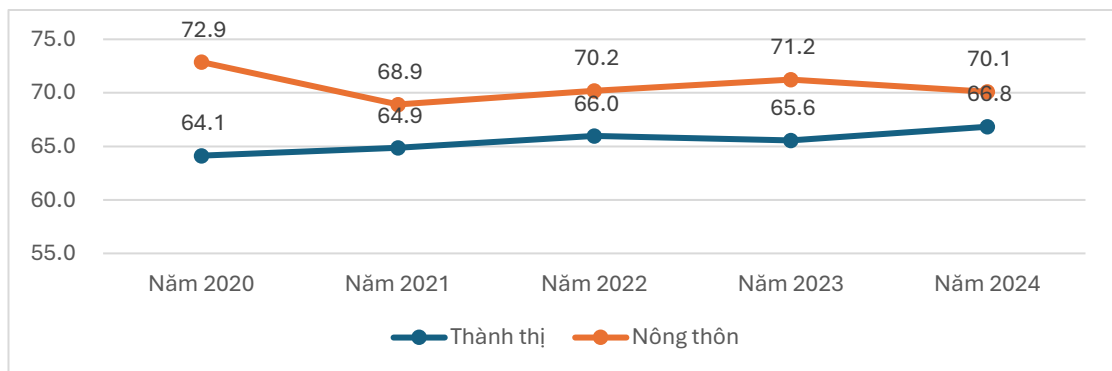
Ghi chú: Số liệu năm 2020 được ước tính lại theo tiêu chuẩn mới ICLS19

Ngược lại, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ giới thấp hơn rõ rệt và dao động trong khoảng 61,3% - 63,2%. Năm 2020, LFPR nữ ở mức 63,2%, nhưng giảm xuống 61,3% năm 2021, mức thấp nhất giai đoạn do phụ nữ là nhóm chịu tác động mạnh của đại dịch, đặc biệt trong các ngành dịch vụ, du lịch, thương mại nhỏ và do gia tăng gánh nặng chăm sóc gia đình trong thời kỳ giãn cách. Từ 2022 đến 2024, mặc dù LFPR của nữ tăng trở lại (lần lượt 62,5%, 63,1%, 62,9%), nhưng mức tăng chậm và kém ổn định hơn so với nam giới, phản ánh các rào cản mang tính cấu trúc, như hạn chế tiếp cận cơ hội việc làm, trách nhiệm chăm sóc không được trả công và sự hiện diện cao trong khu vực việc làm dễ bị tổn thương.

Nhìn chung, chênh lệch giới trong tỷ lệ tham gia lực lượng lao động duy trì ổn định ở mức khoảng 11-13 điểm phần trăm, cho thấy thị trường lao động Việt Nam vẫn tồn tại sự khác biệt đáng kể giữa nam và nữ về mức độ tham gia hoạt động kinh tế. Trong bối cảnh già hóa dân số và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, việc thu hẹp khoảng cách này thông qua mở rộng cơ hội việc làm bền vững và hỗ trợ phụ nữ tham gia thị trường lao động sẽ là một trong những yếu tố quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giữa hai khu vực thành thị và nông thôn có sự khác biệt rõ rệt và mang tính ổn định trong suốt giai đoạn 2020-2024, phản ánh cơ cấu lao động, đặc điểm kinh tế - xã hội và mức độ gắn kết với thị trường lao động của từng khu vực.

Hình 1.4. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động phân theo thành thị - nông thôn giai đoạn 2020-2024 (%)



Nguồn: Cục Thống kê

Ghi chú: Số liệu năm 2020 được ước tính lại theo tiêu chuẩn mới ICLS19

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở khu vực thành thị giai đoạn 2020-2024 dao động từ 64,1% đến 66,8%, thấp hơn khu vực nông thôn nhưng có xu hướng tăng dần sau đại dịch, phản ánh sự phục hồi của các hoạt động công nghiệp, dịch vụ, thương mại và quá trình dịch chuyển lao động về đô thị. Trong khi đó, khu vực

nông thôn luôn duy trì mức cao hơn, từ 68,9% đến 72,9%, dù giảm mạnh vào năm 2021 do tác động của giãn cách xã hội. Từ năm 2022 đến 2024, tỷ lệ này giữ tương đối ổn định quanh mức 70-71%, cho thấy đặc điểm lao động nông thôn vẫn chủ yếu dựa vào lao động tự làm, lao động gia đình và nông nghiệp, nên mức độ tham gia thị trường lao động nhìn chung cao hơn thành thị ngay cả trong bối cảnh thị trường lao động biến động.

1.1.3. Lao động có việc làm

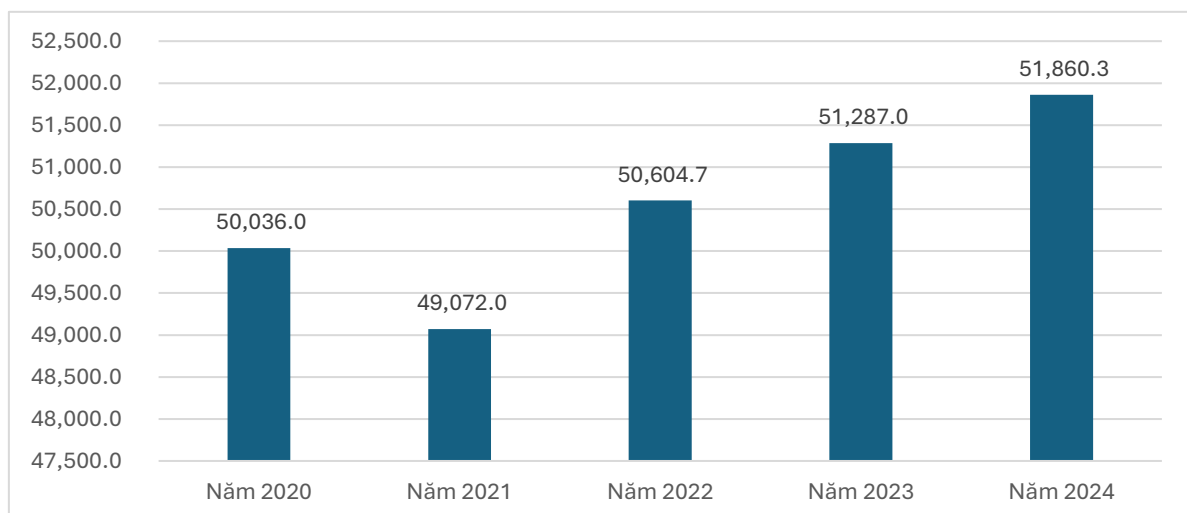
Tình hình lao động có việc làm phản ánh trực tiếp khả năng thu hút của nền kinh tế và là chỉ tiêu quan trọng đánh giá sức khỏe của thị trường lao động. Giai đoạn 2020-2024, số người có việc làm ở Việt Nam chịu tác động mạnh mẽ của đại dịch Covid-19, nhưng đồng thời cho thấy khả năng phục hồi rất rõ từ năm 2022 trở đi.

Năm 2020, Việt Nam có hơn 50,0 triệu người có việc làm, thể hiện một thị trường lao động đang duy trì tương đối ổn định. Tuy nhiên, sang năm 2021, số người có việc làm giảm xuống còn 49,1 triệu người, thấp nhất trong cả giai đoạn. Mức giảm này do tác động mạnh mẽ của dịch Covid-19, khi nhiều doanh nghiệp thu hẹp sản xuất, tạm ngừng hoạt động hoặc cắt giảm lao động. Đặc biệt, khu vực dịch vụ, nơi sử dụng nhiều lao động nữ và lao động phi chính thức chịu ảnh hưởng mạnh nhất.

Từ năm 2022, khi nền kinh tế mở cửa và các chuỗi cung ứng dần hồi phục, số người có việc làm tăng trở lại mạnh mẽ, đạt 50,6 triệu người, tiếp tục tăng lên 51,3 triệu người trong năm 2023 và đạt 51,9 triệu người vào năm 2024. Xu hướng tăng liên tục trong ba năm sau dịch cho thấy năng lực khôi phục của thị trường lao động Việt Nam, đồng thời phản ánh sự mở rộng của các ngành công nghiệp - dịch vụ và sự chuyển dịch cơ cấu việc làm theo hướng phi nông nghiệp.

Hình 1.5. Lao động có việc làm, giai đoạn 2020-2024

Ngàn người

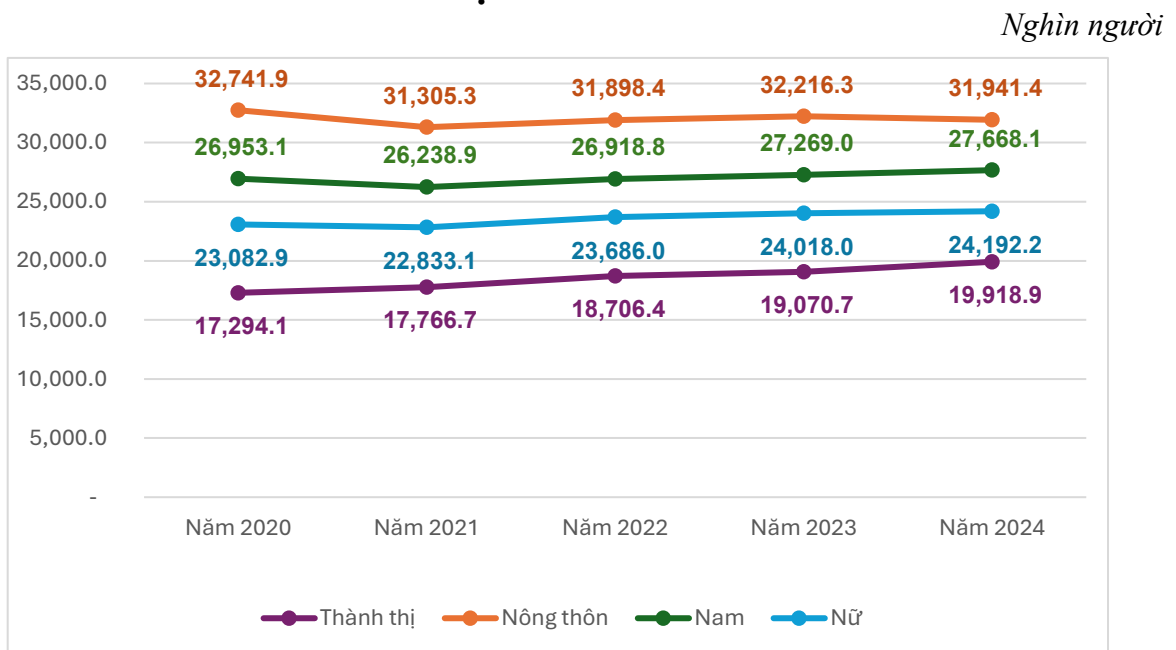


Nguồn: Cục Thống kê

Ghi chú: Số liệu năm 2020 được ước tính lại theo tiêu chuẩn mới ICLS19

Trong giai đoạn 2020-2024, tình hình lao động có việc làm tại Việt Nam thể hiện sự phân hóa rõ rệt giữa các nhóm dân cư, đặc biệt là giữa thành thị và nông thôn cũng như giữa nam và nữ. Tại khu vực thành thị, số người có việc làm tăng liên tục và ổn định qua các năm, từ 17,3 triệu người năm 2020 lên 19,9 triệu người năm 2024. Xu hướng tăng bền vững này phản ánh quá trình mở rộng mạnh mẽ của các ngành công nghiệp - dịch vụ, sự phục hồi nhanh của thị trường lao động đô thị sau đại dịch và tác động của đô thị hóa, khi nhiều trung tâm kinh tế lớn trở thành điểm đến của dòng dịch chuyển lao động từ nông thôn. Trái ngược với xu hướng tích cực của thành thị, khu vực nông thôn lại ghi nhận sự biến động phức tạp hơn. Việc làm nông thôn giảm mạnh vào năm 2021 xuống chỉ còn 31,3 triệu người do giãn cách xã hội làm đứt gãy hoạt động sản xuất và khu vực phi chính thức. Dù có sự phục hồi nhẹ trong hai năm 2022 và 2023, việc làm tại nông thôn không quay lại mức trước đại dịch và tiếp tục giảm nhẹ vào năm 2024, phản ánh tác động của quá trình già hóa dân số, cơ giới hóa nông nghiệp và xu hướng di cư lao động sang thành thị hoặc các khu công nghiệp.

Hình 1.6. Lao động có việc làm chia theo thành thị nông thôn, giới tính giai đoạn 2020-2024



Nguồn: Cục Thống kê

Ghi chú: Số liệu năm 2020 được ước tính lại theo tiêu chuẩn mới ICLS19

Xét theo giới tính, sự khác biệt lao động có việc làm cũng rất rõ rệt. Lao động nam có việc làm luôn chiếm số lượng và tỷ trọng cao hơn và thể hiện khả năng phục hồi mạnh mẽ sau đại dịch. Từ mức 26,2 triệu người năm 2021, số nam có

việc làm tăng liên tục trong ba năm tiếp theo, đạt 27,7 triệu người vào năm 2024. Điều này cho thấy nam giới quay trở lại thị trường lao động nhanh hơn, đặc biệt trong các ngành thâm dụng lao động nam như xây dựng, công nghiệp chế biến, chế tạo và vận tải, đây là những ngành phục hồi sớm và mở rộng nhu cầu tuyển dụng. Ngược lại, lao động nữ phục hồi với tốc độ chậm hơn. Số nữ có việc làm giảm xuống 22,8 triệu người năm 2021 rồi tăng dần lên 24,2 triệu người vào năm 2024, nhưng mức tăng không mạnh bằng nam giới. Điều này phản ánh các rào cản mà phụ nữ gặp phải, bao gồm gánh nặng chăm sóc gia đình và sự phụ thuộc lớn vào các ngành dịch vụ dễ bị tổn thương trong đại dịch.

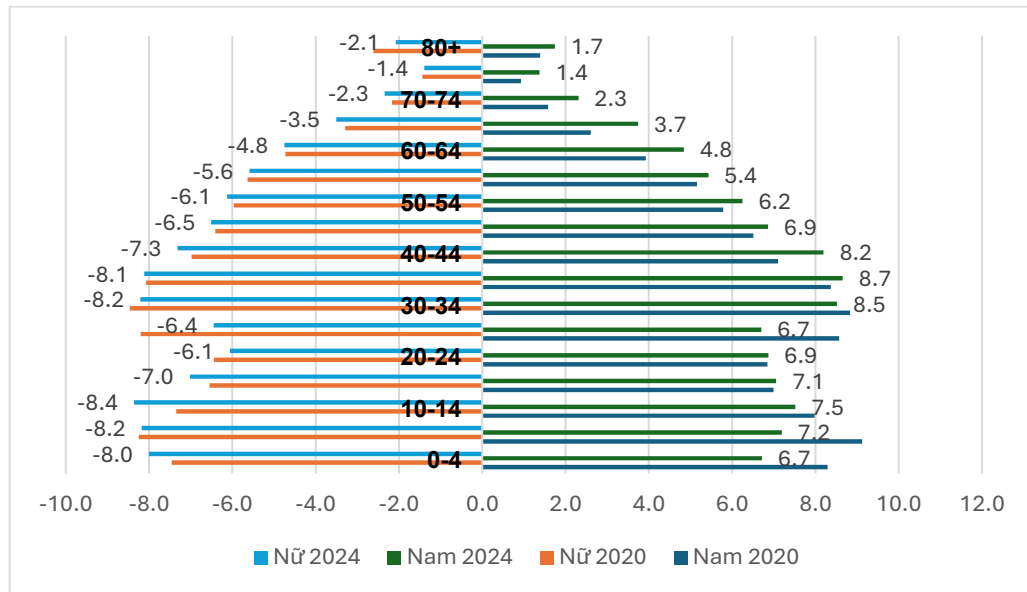
Nhìn chung, việc làm tại thành thị và trong nhóm nam giới phục hồi nhanh và bền vững, trong khi nông thôn và lao động nữ phục hồi chậm hơn, thể hiện sự phân hóa rõ nét của thị trường lao động theo khu vực cư trú và giới tính trong giai đoạn 2020 - 2024. Đây là những đặc điểm quan trọng cần xem xét khi đánh giá chất lượng việc làm và thiết kế chính sách lao động, việc làm trong bối cảnh chuyển đổi kinh tế và phục hồi sau đại dịch.

1.2. Tổng quan chung về người cao tuổi

1.2.1. Cơ cấu dân số cao tuổi

Trong giai đoạn 2020-2024, hình dạng tháp dân số có sự chuyển dịch rõ rệt theo hướng già hóa dân số. Đáy tháp (nhóm tuổi 0-14) có xu hướng thu hẹp dần qua các năm, phản ánh mức sinh giảm và số trẻ em sinh ra ngày càng ít. Điều này cho thấy tốc độ gia tăng dân số tự nhiên đang chậm lại và cấu trúc dân số trẻ không còn duy trì như trước. Phần thân trên của tháp (từ 60 tuổi trở lên) mở rộng dần, nhất là ở các nhóm 60-64, 65-69 và 70-74 tuổi. Sự gia tăng này thể hiện rõ xu hướng tăng nhanh của dân số cao tuổi. Đồng thời, ở các nhóm tuổi cao, nữ luôn chiếm tỷ trọng lớn hơn nam, đặc biệt từ 70 tuổi trở lên, phản ánh tuổi thọ trung bình của nữ cao hơn nam.

Hình 1.7. Tháp dân số Việt Nam, năm 2020 và năm 2024

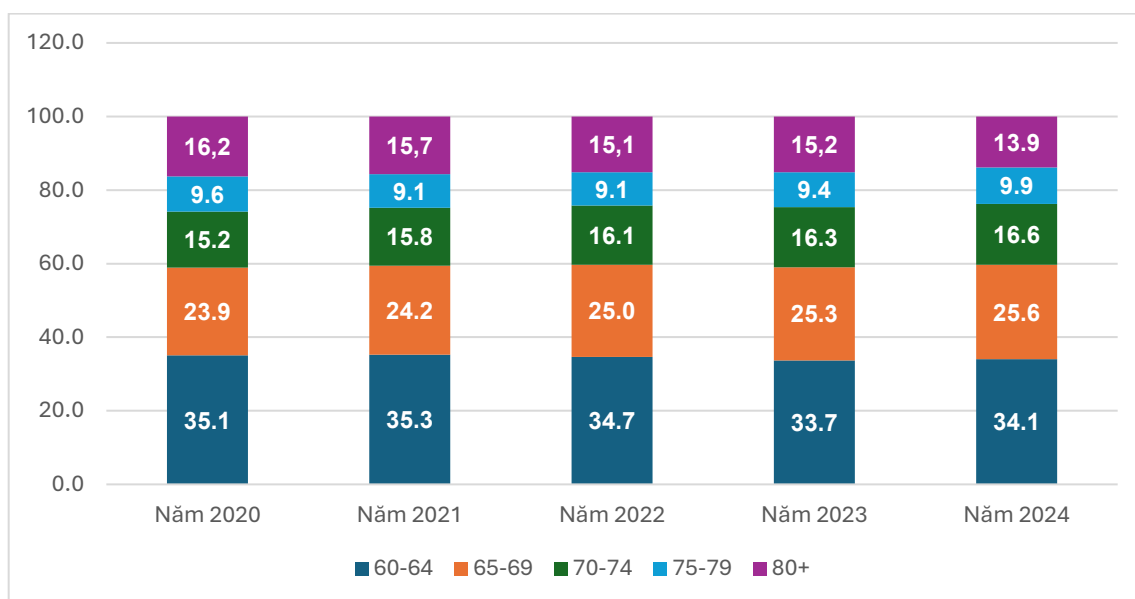


Nguồn: Cục Thống kê

Nhóm 60-64 tuổi luôn là nhóm chiếm tỷ trọng cao nhất ở tất cả các năm, tuy có xu hướng giảm nhẹ từ năm 2021-2022 sang năm 2024. Nhóm 65-69 tuổi đứng thứ hai và có xu hướng tăng, đạt mức cao nhất vào năm 2024, cho thấy sự dịch chuyển dần của dân số từ nhóm 60-64 sang nhóm tuổi cao hơn. Nhóm 70-74 tuổi tương đối ổn định, chỉ dao động nhẹ giữa các năm. Trong khi đó, nhóm 75-79 tuổi là nhóm có số lượng thấp nhất, ít biến động và không có xu hướng tăng rõ rệt. Riêng nhóm 80+ có sự tăng nhẹ so với giai đoạn đầu, phản ánh xu hướng già hóa dân số, dù mức tăng không lớn. Nhìn chung, cơ cấu dân số cao tuổi có xu hướng dịch chuyển dần lên các nhóm tuổi cao hơn theo thời gian, cho thấy quá trình già hóa dân số ngày càng rõ rệt.

Hình 1.8. Cơ cấu người cao tuổi chia theo nhóm tuổi, giai đoạn 2020-2024

%



Nguồn: Cục Thống kê

1.2.2. Tốc độ già hóa dân số

Việt Nam là một trong các quốc gia có tốc độ già hóa dân số nhanh nhất thế giới. Trung bình trong giai đoạn 2020-2024, tổng dân số tăng 0,99%/năm thì dân số cao tuổi tăng tới 4,23%/năm.

Tỷ trọng người cao tuổi từ 60 tuổi trở lên trong tổng dân số có xu hướng tăng rõ rệt, phản ánh quá trình già hóa dân số ngày càng gia tăng. Cụ thể, tỷ trọng người cao tuổi của cả nước tăng từ 12,3% năm 2020 lên 14,1% năm 2024, tương ứng tăng 1,8 điểm phần trăm. Xu hướng này diễn ra liên tục qua các năm, cho thấy già hóa dân số đã trở thành đặc điểm nhân khẩu học phổ biến. Xét theo khu vực, tỷ trọng người cao tuổi ở khu vực nông thôn luôn cao hơn khu vực thành thị và tăng từ 12,4% lên 14,1%, trong khi khu vực thành thị tăng từ 12,2% lên 14,0%. Điều này phản ánh tình trạng già hóa diễn ra rõ hơn ở nông thôn, có thể liên quan đến hiện tượng di cư của lực lượng lao động trẻ ra đô thị. Xét theo giới tính, tỷ trọng người cao tuổi là nữ luôn cao hơn nam trong toàn bộ giai đoạn, tăng từ 14,2% lên 15,9%, trong khi nam tăng từ 10,4% lên 12,2%. Sự chênh lệch này cho thấy nữ giới có tuổi thọ cao hơn nam giới, đồng thời đặt ra yêu cầu về sự điều chỉnh phù hợp trong các chính sách về lao động, an sinh xã hội, y tế và chăm sóc người cao tuổi trong thời gian tới.

Biểu 1.2: Tỷ trọng người cao tuổi trong tổng số dân số, giai đoạn 2020-2024

	2020	2021	2022	2023	2024
Chung	12,3	12,8	13,0	13,9	14,1
Thành thị	12,2	12,6	13,1	14,0	14,0

%

Nông thôn	12,4	12,9	13,0	13,9	14,1
Nam	10,4	10,9	11,1	12,4	12,2
Nữ	14,2	14,7	14,9	15,4	15,9

Nguồn: Cục Thống kê

1.2.3. Chỉ số già hóa dân số

Chỉ số già hóa dân số của Việt Nam có xu hướng tăng liên tục từ 51% năm 2020 lên 60,2% năm 2024. Quá trình già hóa dân số của nước ta đang diễn ra ngày càng nhanh và rõ nét trên phạm vi cả nước.

Xét theo khu vực, khu vực thành thị luôn có chỉ số già hóa cao hơn khu vực nông thôn. Năm 2024, chỉ số già hóa ở thành thị đạt 65,4%, trong khi ở nông thôn là 57,4%. Điều này phản ánh sự khác biệt về mức sinh, điều kiện y tế, tuổi thọ và xu hướng di cư lao động giữa hai khu vực.

Theo vùng kinh tế - xã hội, mức độ già hóa dân số có sự chênh lệch rõ rệt. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có chỉ số già hóa cao nhất và tăng nhanh nhất, từ 61,5% năm 2020 lên 76,8% năm 2024, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ cũng ghi nhận mức tăng đáng kể, phản ánh tác động của mức sinh thấp và quá trình đô thị hóa mạnh. Ngược lại, Tây Nguyên và Trung du miền núi phía Bắc là các vùng có chỉ số già hóa thấp hơn so với cả nước, dù vẫn có xu hướng tăng dần theo thời gian. Cụ thể, vùng Tây Nguyên tăng từ 27,8% năm 2020 lên 37% năm 2024; vùng Trung du và miền núi phía Bắc tăng từ 37,2% lên 44,4%.

Già hóa dân số là xu hướng không thể đảo ngược, với sự khác biệt rõ ràng giữa các vùng và khu vực. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết trong việc xây dựng và điều chỉnh chính sách an sinh xã hội, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi và phát triển nguồn nhân lực nhằm thích ứng với quá trình già hóa dân số trong thời gian tới.

Biểu 1.3. Chỉ số già hóa dân số giai đoạn 2020-2024

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN QUỐC	51,0	53,1	54,0	58,3	60,2
Thành thị	54,7	57,0	58,8	64,0	65,4
Nông thôn	49,1	51,1	51,5	55,2	57,4
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	37,2	40,7	40,1	42,5	44,4
Đồng bằng sông Hồng	60,8	62,3	63,8	68,7	70,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	52,6	54,8	54,0	58,8	60,1
Tây Nguyên	27,8	31,8	32,1	35,6	37,0
Đông Nam Bộ	46,8	48,2	51,2	54,0	55,3
Đồng bằng sông Cửu Long	61,5	63,7	65,4	72,2	76,8

Nguồn: Cục Thống kê

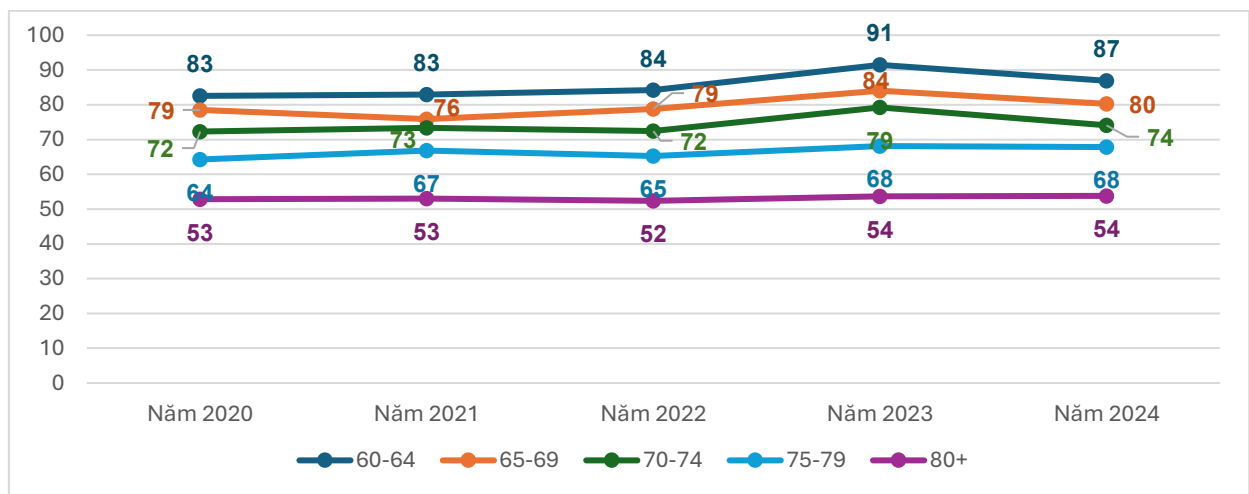
1.2.4. Tỷ số giới tính theo nhóm tuổi

Hình 1.9 cho thấy tỷ số giới tính giảm dần theo nhóm tuổi, phản ánh đặc điểm phổ biến của cơ cấu dân số khi tuổi càng cao thì số nam giới giảm nhanh hơn so với nữ giới. Ở tất cả các năm, các nhóm tuổi cao đều có tỷ số giới tính thấp hơn 100, cho thấy nữ giới chiếm ưu thế rõ rệt trong nhóm dân số cao tuổi.

Cụ thể, nhóm tuổi 60-64 có tỷ số giới tính cao nhất trong các nhóm, dao động từ 83-91 nam/100 nữ, và có xu hướng tăng rõ rệt vào năm 2023. Nhóm 65-69 và 70-74 có tỷ số giới tính thấp hơn, lần lượt dao động trong khoảng 76-84 và 72-79, phản ánh sự suy giảm dần số nam giới khi bước sang các độ tuổi cao hơn.

Ở các nhóm tuổi cao hơn, sự chênh lệch giới tính càng trở nên rõ rệt. Nhóm 75-79 chỉ đạt 64-68 nam/100 nữ, trong khi nhóm 80 tuổi trở lên có tỷ số giới tính thấp nhất, khoảng 52-54, cho thấy nữ giới chiếm tỷ trọng áp đảo trong nhóm tuổi rất cao. Nhìn chung, số liệu phản ánh tuổi thọ trung bình của nữ cao hơn nam, đồng thời cho thấy thách thức trong công tác chăm sóc sức khỏe, an sinh xã hội và chính sách cho người cao tuổi, đặc biệt là nhóm nữ giới cao tuổi sống đơn thân trong bối cảnh già hóa dân số ngày càng gia tăng.

Hình 1.9. Tỷ số giới tính theo nhóm tuổi giai đoạn 2020-2024 (Số nam/100 nữ)



Nguồn: Cục Thống kê

CHƯƠNG 2. XU HƯỚNG THAM GIA THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG CỦA NGƯỜI CAO TUỔI Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2020-2024

2.1. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người cao tuổi

2.1.1. Toàn quốc

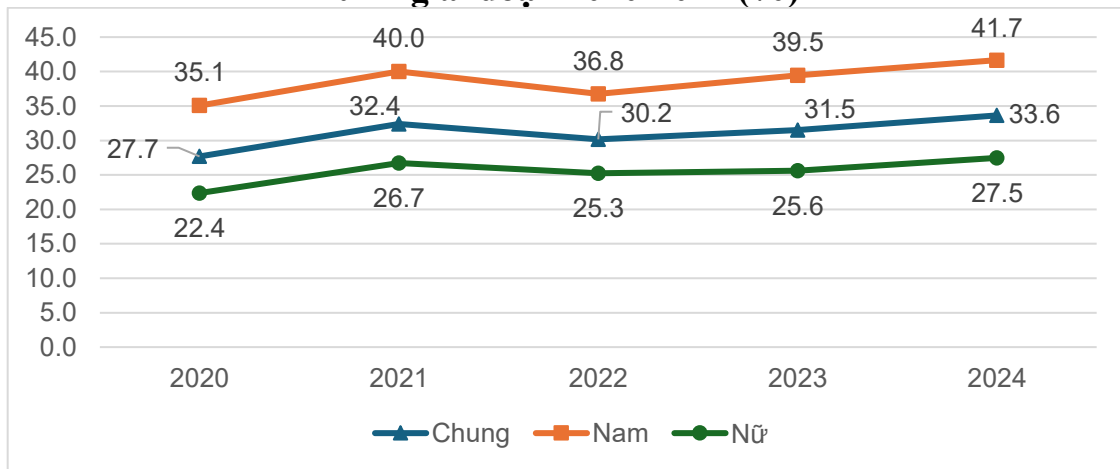
Giai đoạn 2020-2024, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người cao tuổi (từ 60 tuổi trở lên) nhìn chung có xu hướng tăng, từ 27,7% năm 2020 lên 33,6% năm 2024. Năm 2021 ghi nhận mức tăng đột biến đạt 32,4%, do tác động của đại dịch Covid-19 khiến nhiều hộ gia đình bị giảm thu nhập và người cao tuổi phải tham gia

lao động nhiều hơn để hỗ trợ kinh tế gia đình. Sau năm 2021, tỷ lệ này giảm nhẹ xuống 30,2% vào năm 2022 trước khi tăng trở lại trong hai năm tiếp theo.

Xu hướng gia tăng tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người cao tuổi diễn ra trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh các chính sách thích ứng với già hóa dân số. Các quy định trong Luật Người cao tuổi, Bộ luật Lao động sửa đổi về sử dụng lao động cao tuổi, cùng với các nỗ lực mở rộng bao phủ bảo hiểm xã hội đã tạo điều kiện để người cao tuổi tiếp tục làm việc khi còn khả năng. Tuy nhiên, độ bao phủ lương hưu vẫn thấp, đặc biệt trong nhóm lao động nữ và lao động khu vực phi chính thức, khiến một bộ phận lớn người cao tuổi tiếp tục phải làm việc để đảm bảo an sinh kinh tế.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người cao tuổi ngày càng tăng không chỉ phản ánh thay đổi trong hành vi lao động mà còn cho thấy lực lượng này đang trở thành một nguồn nhân lực ngày càng quan trọng đối với thị trường lao động Việt Nam. Điều này đặt ra yêu cầu tăng cường các chính sách hỗ trợ việc làm phù hợp, cải thiện điều kiện lao động, mở rộng cơ hội việc làm linh hoạt, cũng như củng cố hệ thống an sinh xã hội nhằm đảm bảo người cao tuổi có thể tiếp tục làm việc an toàn, bền vững và hiệu quả.

Hình 2.1: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người cao tuổi theo giới tính giai đoạn 2020-2024 (%)



Nguồn: Cục Thống kê

Ghi chú: Số liệu năm 2020 được ước tính lại theo tiêu chuẩn mới ICLS19

2.1.2. Thành thị, nông thôn

Giai đoạn 2020-2024 cho thấy sự khác biệt rất rõ nét về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người cao tuổi giữa khu vực thành thị và nông thôn, trong đó nông thôn luôn duy trì mức tham gia cao hơn. Năm 2020, tỷ lệ này ở nông thôn đạt 31,1%, cao hơn gần 10 điểm phần trăm so với mức 21,8% của thành thị; đến năm 2024, chênh lệch này tiếp tục nới rộng khi nông thôn đạt 39,3% và thành thị đạt 24,6%. Sự khác biệt kéo dài này phản ánh sự đối lập rõ rệt trong cơ cấu sinh kế và điều kiện an sinh xã hội giữa hai khu vực. Ở nông thôn, người cao tuổi

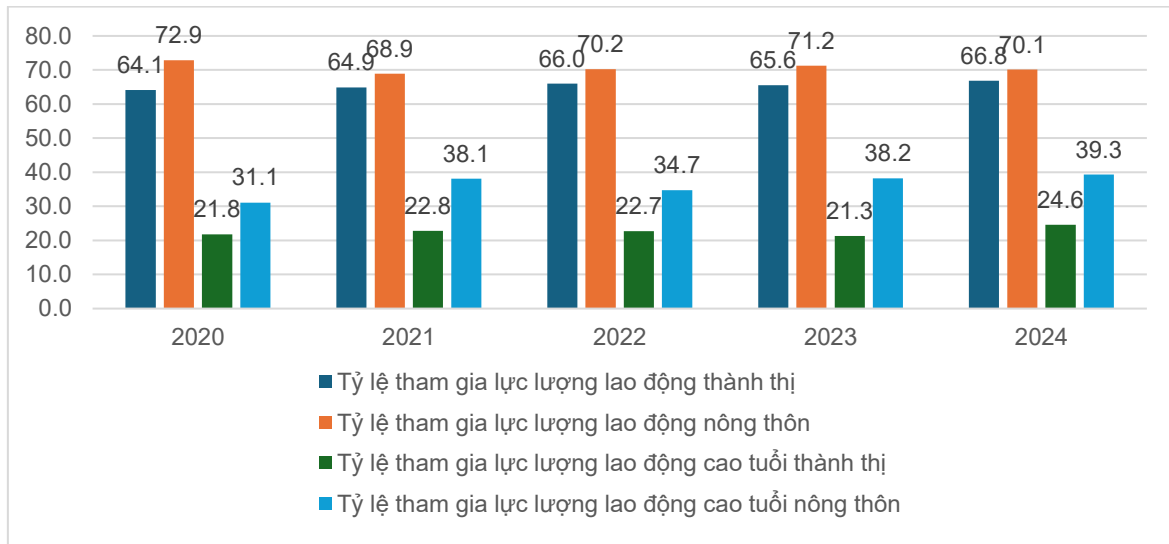
thường tham gia các hoạt động sản xuất nông nghiệp hoặc tự làm với tính chất linh hoạt, ít yêu cầu kỹ năng và cho phép họ tiếp tục lao động ngay cả khi tuổi tác cao. Ngược lại, tại thành thị, thị trường lao động có yêu cầu cao hơn về kỹ năng, cạnh tranh gay gắt hơn và rào cản tuyển dụng liên quan đến tuổi tác phổ biến hơn, dẫn đến mức tham gia của người cao tuổi thấp và tăng chậm qua các năm.

Một điểm đặc biệt trong giai đoạn này là biến động mạnh vào năm 2021 do tác động của đại dịch Covid-19. Trong bối cảnh nhiều hộ gia đình bị giảm thu nhập, người cao tuổi ở nông thôn tăng mạnh tỷ lệ tham gia lực lượng lao động lên tới 38,1%, mức tăng đột biến lớn nhất trong cả giai đoạn. Điều này cho thấy vai trò của người cao tuổi như một nguồn lực lao động quan trọng giúp duy trì thu nhập của gia đình trong thời kỳ khó khăn. Ngược lại, tại thành thị, dù tỷ lệ cũng tăng nhẹ từ 21,8% lên 22,8%, mức tăng này khiêm tốn hơn nhiều do các biện pháp giãn cách xã hội làm thu hẹp cơ hội việc làm, đặc biệt đối với nhóm lao động lớn tuổi vốn đã gặp nhiều rào cản trong tiếp cận công việc. Sau năm 2021, tỷ lệ tham gia ở nông thôn giảm trong năm 2022 rồi tiếp tục tăng trở lại vào 2023 và 2024, trong khi thành thị duy trì xu hướng dao động nhẹ và ổn định quanh mức 22-25%.

Những xu hướng này cho thấy sự khác biệt giữa hai khu vực về động lực tham gia lao động của người cao tuổi cũng như khả năng chống chịu trước các cú sốc kinh tế - xã hội. Việc người cao tuổi ở nông thôn duy trì mức tham gia cao không chỉ phản ánh nhu cầu kinh tế khi độ bao phủ an sinh xã hội còn hạn chế, mà còn thể hiện đặc thù của các loại hình công việc dễ tiếp cận và ít ràng buộc. Trong khi đó, việc tham gia lao động của người cao tuổi ở thành thị bị chi phối mạnh bởi yêu cầu công việc khắt khe, rào cản độ tuổi và mức hưởng an sinh xã hội cao hơn, khiến họ ít buộc phải tiếp tục làm việc sau tuổi nghỉ hưu. Những khác biệt này hàm ý rằng chính sách hỗ trợ việc làm cho người cao tuổi cần được điều chỉnh theo đặc thù từng khu vực: nông thôn cần tập trung vào phát triển sinh kế bền vững, nâng cao năng suất lao động và tăng cường bảo vệ xã hội; còn thành thị cần thúc đẩy môi trường làm việc thân thiện với tuổi tác, mở rộng hình thức việc làm linh hoạt và giảm rào cản tuyển dụng đối với lao động lớn tuổi.

Hình 2.2: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người cao tuổi theo thành thị, nông thôn giai đoạn 2020-2024

%



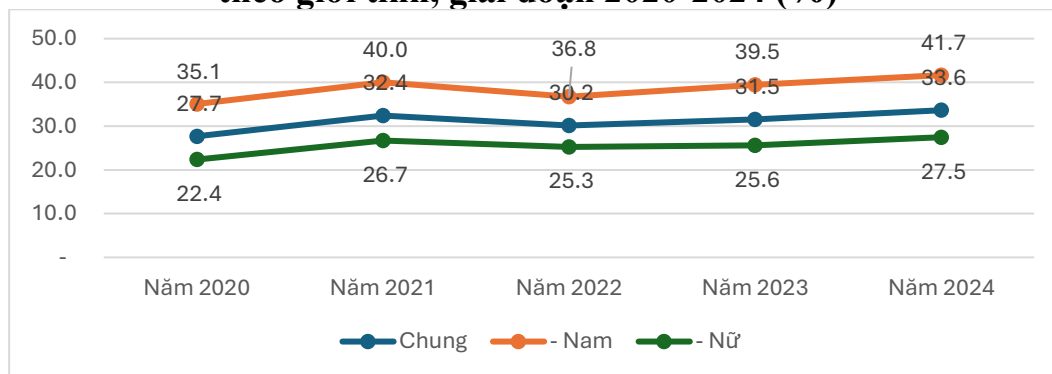
Nguồn: Cục Thống kê

Ghi chú: Số liệu năm 2020 được ước tính lại theo tiêu chuẩn mới ICLS19

2.1.3. Giới tính

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người cao tuổi phân theo giới tính cho thấy nam luôn cao hơn nữ và khoảng cách này nhìn chung không thu hẹp trong giai đoạn 2020-2024: ở nam, tỷ lệ tham gia tăng từ 35,1% năm 2020 lên 41,7% năm 2024, dù có giảm xuống 36,8% vào năm 2022 trước khi phục hồi trong hai năm sau; trong khi đó ở nữ, tỷ lệ này tăng chậm hơn, từ 22,4% lên 27,5%, và dao động trong biên độ hẹp hơn. Chênh lệch giữa nam và nữ lần lượt là 12,7 điểm phần trăm năm 2020, 13,3 điểm năm 2021, 11,5 điểm năm 2022, 13,9 điểm năm 2023 và 14,2 điểm năm 2024, cho thấy đến cuối kỳ mức cách biệt còn lớn hơn đầu kỳ. Số liệu này phản ánh lực lượng lao động cao tuổi nam duy trì mức gắn kết với thị trường lao động cao hơn rõ rệt so với nữ, trong khi phụ nữ cao tuổi tham gia ở mức thấp hơn và phục hồi chậm hơn; điều đó cho thấy quá trình tham gia lao động ở tuổi cao không diễn ra đồng đều giữa hai giới mà vẫn chịu tác động của khác biệt về sức khỏe, điều kiện việc làm, vai trò chăm sóc trong gia đình và cơ hội tiếp cận việc làm phù hợp.

Hình 2.3. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người cao tuổi theo giới tính, giai đoạn 2020-2024 (%)



Nguồn: Cục Thống kê

Ghi chú: Số liệu năm 2020 được ước tính lại theo tiêu chuẩn mới ICLS 19

2.1.4. Nhóm tuổi

Xét theo nhóm tuổi, nhóm 60-64 tuổi luôn có mức tham gia cao nhất, từ 46,1% lên 53,7%, cho thấy đây vẫn là nhóm còn khả năng duy trì việc làm tương đối lớn. Nhóm 65-69 tuổi cũng giữ tỷ lệ khá đáng kể, tăng từ 34,2% lên 38,3%, trong khi nhóm 70-74 tuổi tăng từ 19,2% lên 25,1%, phản ánh một bộ phận người cao tuổi vẫn tiếp tục tham gia thị trường lao động sau tuổi nghỉ hưu. Ở các nhóm tuổi cao hơn, tỷ lệ tham gia giảm mạnh, nhóm 75-79 tuổi chỉ dao động từ 10,1% đến 12,7% và nhóm từ 80 tuổi trở lên chỉ từ 2,7% đến 3,9%, cho thấy khi tuổi càng cao thì khả năng tiếp tục làm việc càng bị thu hẹp bởi sức khỏe, tính chất việc làm và điều kiện lao động. Nhìn chung, số liệu cho thấy lực lượng lao động cao tuổi ở Việt Nam vẫn tập trung chủ yếu ở nhóm tuổi đầu của giai đoạn già hóa, còn mức độ tham gia của các nhóm tuổi cao hơn tương đối hạn chế.

Biểu 2.1. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo nhóm tuổi, giai đoạn 2020-2024

	%				
	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Chung	27,7	32,4	30,2	31,5	33,6
60-64	46,1	50,1	48,3	50,4	53,7
65-69	34,2	38,9	35,6	36,3	38,3
70-74	19,2	24,5	22,6	22,7	25,1
75-79	10,1	12,6	12,1	12,3	12,7
80+	2,7	3,6	3,0	3,1	3,9

Ghi chú: Số liệu năm 2020 được ước tính lại theo tiêu chuẩn mới ICLS 19

2.2. Đặc trưng việc làm của người cao tuổi

2.2.1. Số người cao tuổi có việc làm

Trong giai đoạn 2020-2024, số người cao tuổi (60+) có việc làm tăng mạnh và ổn định, thể hiện xu hướng ngày càng nhiều người sau tuổi nghỉ hưu tiếp tục tham gia lao động. Năm 2020, cả nước có khoảng 3,8 triệu người cao tuổi có việc làm, chiếm gần 7,6% tổng số người có việc làm (50,0 triệu người). Đến năm 2024, con số này tăng lên 5,3 triệu người, chiếm hơn 10% trong tổng số 51,9 triệu người có việc làm, tức tăng thêm khoảng 1,5 triệu người chỉ trong bốn năm. Sự gia tăng rõ rệt này phản ánh vai trò ngày càng quan trọng của người cao tuổi trong thị trường lao động, xuất phát từ cả nhu cầu kinh tế của hộ gia đình và xu hướng kéo dài tuổi lao động trong bối cảnh già hóa dân số nhanh tại Việt Nam.

Xét theo khu vực, nhóm người cao tuổi có việc làm tăng ở cả thành thị và nông thôn, song mức tăng tại nông thôn vẫn chiếm ưu thế. Năm 2020, nông thôn

có khoảng 2,7 triệu người cao tuổi có việc làm, chiếm hơn 70% tổng số lao động cao tuổi; đến năm 2024, con số này đạt 3,8 triệu người, góp phần quan trọng vào mức tăng chung. Điều này phản ánh đặc thù sinh kế nông thôn dựa vào nông nghiệp và các hoạt động tự làm, nơi người cao tuổi có thể tiếp tục làm việc dù tuổi tác cao. Tuy nhiên, khu vực thành thị cũng cho thấy sự gia tăng đáng kể, từ 1,1 triệu lên 1,5 triệu người cao tuổi có việc làm trong giai đoạn 2020-2024, tương đương tăng khoảng 37%. Mức tăng này nhanh hơn tốc độ tăng của lực lượng lao động chung ở thành thị (tăng khoảng 15%), cho thấy thành thị đang mở rộng cơ hội việc làm linh hoạt cho người cao tuổi, nhất là trong các ngành dịch vụ và việc làm tự do.

Xét theo giới tính, số nam cao tuổi có việc làm luôn cao hơn nữ, nhưng tốc độ tăng của cả hai giới đều đáng kể và góp phần làm thay đổi cấu trúc lực lượng lao động đang làm việc. Năm 2020, nam cao tuổi có khoảng 2,0 triệu người có việc làm và tăng lên 2,9 triệu người vào năm 2024, trong khi nữ tăng từ 1,8 triệu lên 2,5 triệu người. Tính theo tỷ lệ trong tổng lao động có việc làm nam và nữ, năm 2024 người cao tuổi chiếm khoảng 10% lao động có việc làm nam và trên 10% lao động có việc làm nữ, tăng so với mức 7-8% của năm 2020. Xu hướng này cho thấy cả nam và nữ cao tuổi đều ngày càng tham gia nhiều hơn vào hoạt động kinh tế, song phụ nữ cao tuổi có tốc độ tăng tương đối nhanh hơn, phản ánh sự tham gia ngày càng tích cực của họ trong các công việc phù hợp, linh hoạt và đáp ứng nhu cầu thu nhập của hộ gia đình. Những biến động này khẳng định rằng người cao tuổi không chỉ là một nhóm hỗ trợ kinh tế quan trọng, mà còn là lực lượng lao động ngày càng có đóng góp đáng kể vào tăng trưởng và sự ổn định của thị trường lao động Việt Nam.

Biểu 2.2: Số người cao tuổi có việc làm theo thành thị, nông thôn và giới tính giai đoạn 2020-2024

	<i>Nghìn người</i>				
	2020	2021	2022	2023	2024
Thành thị	1 091,0	1 184,9	1 228,2	1 264,9	1 492,8
Nông thôn	2 694,9	3 422,6	3 092,7	3 460,2	3 830,0
Nam	2 008,2	2 429,2	2 243,6	2 521,9	2 863,7
Nữ	1 777,7	2 178,3	2 077,3	2 203,2	2 459,1

Ghi chú: Số liệu năm 2020 được ước tính lại theo tiêu chuẩn mới ICLS19

2.2.2. Thu nhập từ việc làm của người cao tuổi

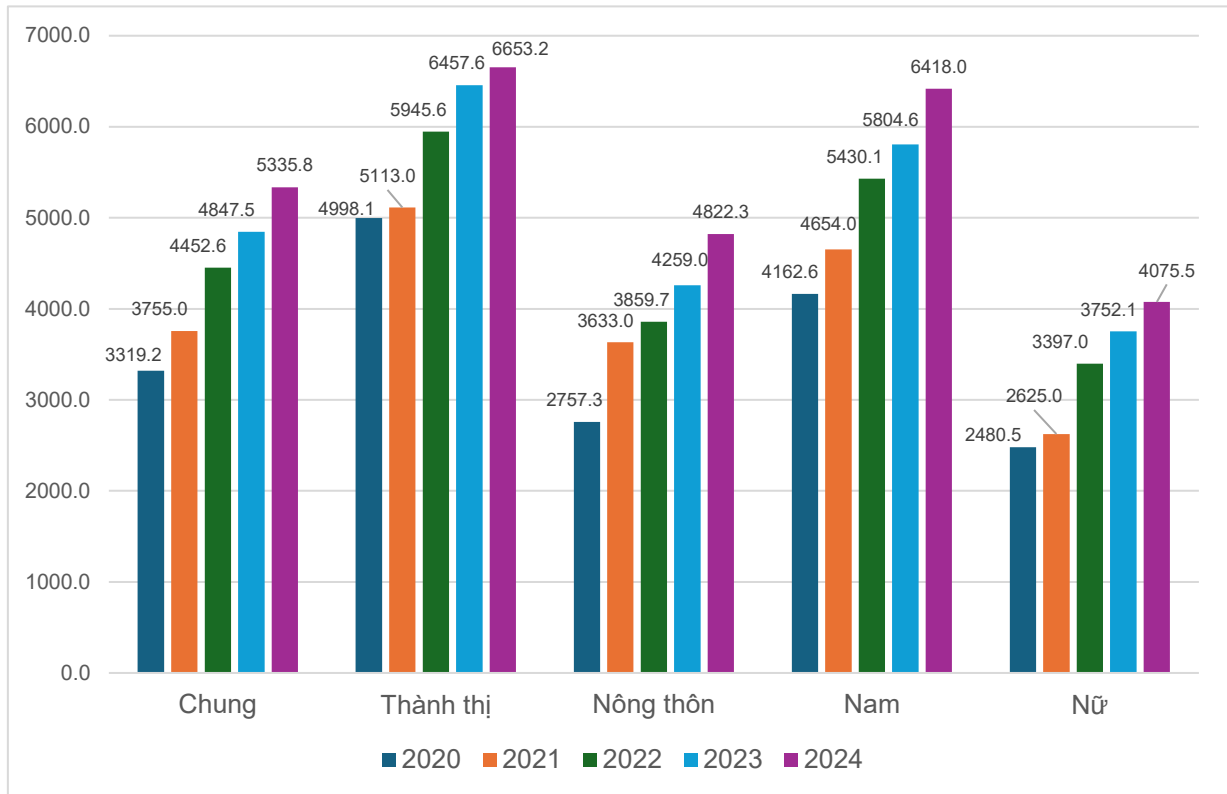
Giai đoạn 2020-2024 cho thấy thu nhập bình quân của lao động cao tuổi tại Việt Nam tăng đều qua các năm, song vẫn duy trì ở mức thấp hơn đáng kể so với mặt bằng thu nhập chung của toàn bộ lực lượng lao động. Thu nhập bình quân của

lao động cao tuổi tăng từ khoảng 3,3 triệu đồng/tháng năm 2020 lên 5,3 triệu đồng/tháng năm 2024, tức tăng khoảng 60% sau bốn năm. Tuy nhiên, mức thu nhập này vẫn chỉ bằng 69% thu nhập bình quân chung năm 2024 (7,7 triệu đồng), cho thấy khoảng cách thu nhập giữa lao động chung và lao động cao tuổi vẫn còn lớn. Trong khi thu nhập của toàn bộ lao động tăng nhanh trở lại từ năm 2022 sau Covid-19, tốc độ cải thiện của lao động cao tuổi cũng đáng kể nhưng vẫn bị hạn chế bởi sự phân bố nghề nghiệp chủ yếu trong khu vực phi chính thức, quy mô nhỏ và năng suất thấp.

Xét theo khu vực thành thị và nông thôn, mức chênh lệch thu nhập của người cao tuổi khá lớn và nhất quán với xu hướng thu nhập chung. Lao động cao tuổi ở thành thị có thu nhập bình quân tăng từ 5,0 triệu đồng năm 2020 lên 6,7 triệu đồng năm 2024, cao hơn đáng kể so với mức thu nhập của nhóm cao tuổi ở nông thôn, chỉ tăng từ 2,8 triệu đồng lên 4,8 triệu đồng trong cùng giai đoạn. Tuy nhiên, sự gia tăng nhanh tại nông thôn giai đoạn 2021-2024 cho thấy mức phục hồi mạnh sau đại dịch, đặc biệt khi thu nhập tăng tới gần 75% từ đáy năm 2020. Dù vậy, ngay cả năm 2024, thu nhập của người cao tuổi nông thôn vẫn chỉ bằng khoảng 72% thu nhập của người cao tuổi thành thị, phản ánh sự khác biệt lớn về năng suất lao động, cơ hội việc làm và khả năng tiếp cận việc làm có chất lượng giữa hai khu vực. So với lao động chung trong thành thị và nông thôn, người cao tuổi ở cả hai khu vực đều đạt mức thu nhập thấp hơn khá rõ rệt.

Xét theo giới tính, thu nhập của lao động cao tuổi nam luôn vượt trội so với nữ, nhưng khoảng cách giới có dấu hiệu thu hẹp theo thời gian. Thu nhập nam cao tuổi tăng từ 4,2 triệu đồng năm 2020 lên 6,4 triệu đồng năm 2024, trong khi nữ cao tuổi tăng từ 2,5 triệu lên 4,1 triệu đồng trong cùng giai đoạn. Mặc dù tốc độ tăng của nữ cao tuổi tương đối nhanh (khoảng 64%), đến năm 2024 thu nhập của họ vẫn chỉ bằng 64% thu nhập của nam cao tuổi. Khoảng cách này phản ánh sự khác biệt về lĩnh vực việc làm, vị thế việc làm và lịch sử tham gia lao động của nam và nữ cao tuổi, trong đó nữ thường làm các công việc có thu nhập thấp hơn và dễ bị tổn thương trong khu vực phi chính thức. Khi so sánh với thu nhập chung theo giới, khoảng cách này càng rõ, bởi nữ cao tuổi chỉ đạt khoảng 62% mức thu nhập bình quân của lao động nữ nói chung trong năm 2024. Những xu hướng này cho thấy mặc dù thu nhập của lao động cao tuổi được cải thiện đáng kể trong giai đoạn 2020-2024, tuy nhiên vẫn thấp so với lao động chung, đặc biệt là phụ nữ và người cao tuổi sống ở nông thôn, nhấn mạnh nhu cầu phát triển các mô hình việc làm bền vững, nâng cao kỹ năng và tăng cường bảo vệ xã hội cho người cao tuổi.

Hình 2.4: Thu nhập bình quân theo tháng của lao động cao tuổi
Phân theo thành thị, nông thôn và phân theo giới tính giai đoạn 2020-2024
Ngàn đồng



Ghi chú: Số liệu năm 2020 được ước tính lại theo tiêu chuẩn mới ICLS 19

2.2.3. Số giờ làm việc của người cao tuổi

Giai đoạn 2020-2024 cho thấy số giờ làm việc bình quân hằng tuần của người cao tuổi luôn thấp hơn đáng kể so với mức chung của toàn bộ lao động, phản ánh đặc thù về sức khỏe, tính chất công việc và mức độ tham gia lao động của nhóm này. Trong khi lao động chung làm việc bình quân 47-48 giờ/tuần vào giai đoạn 2020-2021 và giảm xuống khoảng 42-43 giờ/tuần trong các năm 2022-2024, thì người cao tuổi làm việc khoảng 35-38 giờ/tuần. Năm 2020, người cao tuổi làm việc trung bình 37,8 giờ, thấp hơn khoảng 9 giờ/tuần so với mức chung; đến năm 2024, con số này là 35,5 giờ, thấp hơn mức bình quân chung của lao động khoảng 7 giờ/tuần. Khoảng cách này phản ánh việc nhiều người cao tuổi tham gia các công việc tự làm, bán thời gian hoặc công việc với cường độ nhẹ hơn, đồng thời thể hiện sự thích ứng của nhóm lao động này với khả năng sức khỏe giảm dần theo tuổi.

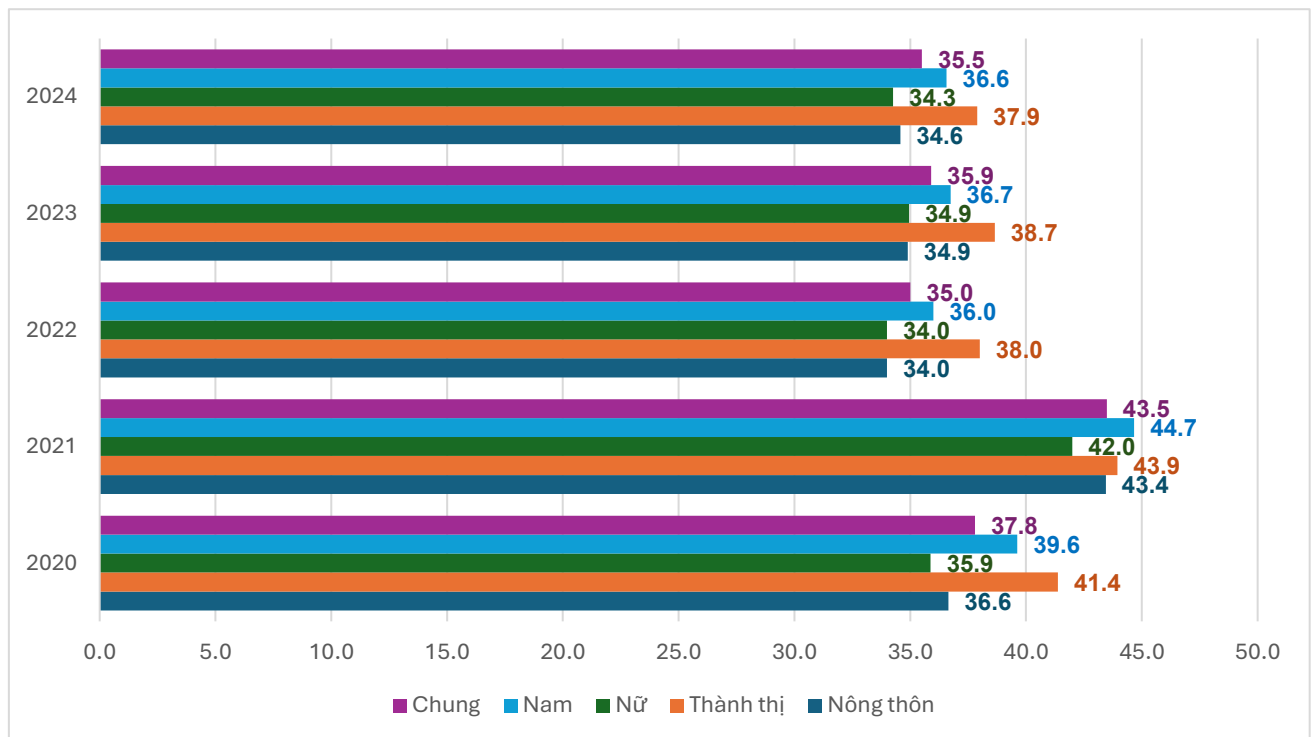
Xét theo khu vực, cả thành thị và nông thôn đều ghi nhận số giờ làm việc của người cao tuổi thấp hơn số giờ làm việc của lao động nói chung, nhưng mô hình biến động lại khá khác biệt. Người cao tuổi ở thành thị có số giờ làm việc tương đối cao hơn, dao động từ 41,4 giờ năm 2020 xuống còn 37,9 giờ năm 2024, gần sát với mức làm việc chung của khu vực thành thị. Ngược lại, người cao tuổi ở

nông thôn chỉ làm việc khoảng 34-37 giờ/tuần, thấp hơn thành thị khoảng 3-4 giờ trong phần lớn giai đoạn. Đáng chú ý, năm 2021 số giờ làm việc của người cao tuổi tăng mạnh ở cả hai khu vực (đặc biệt nông thôn tăng từ 36,6 lên 43,4 giờ), thời điểm ảnh hưởng của Covid-19 khiến các hộ gia đình phải tăng cường huy động lao động để duy trì thu nhập. Tuy nhiên, sau năm 2022, số giờ làm việc của người cao tuổi ở cả thành thị và nông thôn đều quay về mức thấp và ổn định hơn.

Xét theo giới tính, nam cao tuổi luôn làm việc nhiều giờ hơn nữ cao tuổi nhưng mức chênh lệch tương đối ổn định qua các năm. Nam cao tuổi làm việc 39-45 giờ/tuần trong giai đoạn 2020-2024, trong khi nữ cao tuổi chỉ làm 34-36 giờ/tuần. Khoảng cách này phản ánh sự khác biệt trong loại hình công việc: nam cao tuổi thường tiếp tục tham gia các hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc lao động tự làm đòi hỏi thời gian dài hơn, trong khi nữ cao tuổi thường đảm nhận công việc bán thời gian, công việc gia đình hoặc việc làm phi chính thức với thời lượng linh hoạt. So với mức chung theo giới, người cao tuổi làm việc ít hơn cả nam và nữ, cho thấy sự thu hẹp mức độ tham gia theo giờ khi bước vào tuổi già. Những đặc điểm này khẳng định rằng người cao tuổi không chỉ tham gia lao động với cường độ thấp hơn mà còn có mô hình làm việc mang tính thích nghi, đặt ra yêu cầu về thiết kế công việc phù hợp, linh hoạt hơn và đảm bảo sức khỏe cho lực lượng lao động đang già hóa nhanh của Việt Nam.

Hình 2.5: Số giờ làm việc bình quân tuần của lao động cao tuổi theo thành thị, nông thôn và giới tính giai đoạn 2020-2024

Giờ



Ghi chú: Số liệu năm 2020 được ước tính lại theo tiêu chuẩn mới ICLS 19

2.2.4. Tỷ lệ lao động phi chính thức của người cao tuổi

Giai đoạn 2020-2024 cho thấy tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phi nông nghiệp trong toàn bộ lao động duy trì quanh mức 54-56%, với xu hướng giảm nhẹ theo thời gian. Tuy nhiên, tỷ lệ này ở người cao tuổi luôn cao vượt trội, duy trì ở mức 84-85%, tức cao hơn nhóm chung khoảng 30 điểm phần trăm trong toàn giai đoạn. Điều này phản ánh rõ nét đặc điểm việc làm của người cao tuổi tại Việt Nam: phần lớn làm việc trong các hoạt động phi chính thức, thu nhập thấp, không có hợp đồng lao động và thiếu bảo vệ xã hội. Trong khi tỷ lệ phi chính thức của lao động chung giảm dần từ 56,2% xuống 54,2%, tỷ lệ của người cao tuổi vẫn gần như không thay đổi và ổn định ở mức rất cao, cho thấy nhóm này khó tiếp cận việc làm chính thức và ít thụ hưởng các điều kiện lao động đảm bảo.

Xét theo khu vực, sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn trong nhóm người cao tuổi vẫn thể hiện rõ, tuy nhiên không cao hơn so với xu hướng chung của toàn bộ lao động. Đối với toàn bộ lao động, tỷ lệ việc làm phi chính thức phi nông nghiệp tại nông thôn cao hơn thành thị khoảng 15 điểm phần trăm (62–63% so với 45–48%). Trong khi đó, ở nhóm người cao tuổi, chênh lệch này thấp hơn, khoảng 10–12 điểm phần trăm (88–90% ở nông thôn so với 78–79% ở thành thị). Tuy nhiên, điểm đáng chú ý là mức độ phi chính thức của người cao tuổi rất cao ở cả hai khu vực, đặc biệt tại nông thôn, nơi tỷ lệ này gần như bao phủ toàn bộ (96–98% nếu tính cả nông nghiệp), so với khoảng 82–84% ở thành thị. Điều này cho thấy người cao tuổi, nhất là ở nông thôn, chủ yếu tham gia vào các hoạt động kinh tế mang tính phi chính thức như sản xuất nhỏ, buôn bán tự do, lao động thời vụ hoặc kinh tế hộ gia đình.

Biểu 2.3: Tỷ lệ lao động phi chính thức của người cao tuổi theo thành thị, nông thôn và giới tính giai đoạn 2020-2024

	%				
	2020	2021	2022	2023	2024
Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phi nông nghiệp của người cao tuổi	83,9	85,0	83,9	84,1	84,4
Thành thị	78,7	79,6	78,2	78,0	79,4
Nông thôn	89,4	89,7	89,0	89,1	88,3
Nam	81,0	82,6	79,7	80,6	81,1
Nữ	87,1	87,7	88,4	88,1	88,2
Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (bao gồm cả nông nghiệp) của người cao tuổi	94,2	93,5	92,3	92,4	92,4
Thành thị	84,3	84,1	82,8	82,4	84,3
Nông thôn	97,6	96,8	96,1	96,1	95,6
Nam	92,8	92,5	90,4	90,7	90,9
Nữ	95,7	94,6	94,4	94,4	94,3

Ghi chú: Số liệu năm 2020 được ước tính lại theo tiêu chuẩn mới ICLS 19

Xét theo giới tính, lao động cao tuổi nữ có mức độ phi chính thức cao hơn nam ở tất cả các năm và cả hai loại chỉ tiêu (phi chính thức phi nông nghiệp và phi chính thức bao gồm nông nghiệp). Trong khi lao động cao tuổi nam có tỷ lệ phi chính thức phi nông nghiệp dao động 80-82%, thì nữ duy trì ở mức 87-88%, cao hơn khoảng 6-8 điểm phần trăm. Khi xét cả việc làm nông nghiệp, khoảng cách này tiếp tục duy trì: nữ cao tuổi có tỷ lệ phi chính thức 94-96%, cao hơn nam khoảng 3-4 điểm phần trăm. Xu hướng này phản ánh sự phân hóa giới tính trong cơ hội việc làm và khả năng tiếp cận thị trường lao động chính thức, khi phụ nữ cao tuổi thường tham gia các công việc dễ bị tổn thương, ít được trả công và thiếu bảo vệ pháp lý hơn. So với lao động chung, tỷ lệ phi chính thức của người cao tuổi, đặc biệt là phụ nữ và lao động nông thôn, luôn ở mức rất cao, nhấn mạnh sự cần thiết của các chính sách hỗ trợ sinh kế bền vững, nâng cao an sinh xã hội và mở rộng bảo vệ pháp lý cho lực lượng lao động đang già hóa nhanh này.

2.2.5. Nghề nghiệp chủ yếu của người cao tuổi

Giai đoạn 2020-2024 cho thấy cơ cấu nghề nghiệp của lao động cao tuổi khác biệt rõ rệt so với cơ cấu chung của toàn bộ lao động, phản ánh vị thế bất lợi của nhóm này trong tiếp cận các nghề có kỹ năng và chất lượng việc làm cao. Lao động cao tuổi hầu như không hiện diện đáng kể trong các nhóm nghề đòi hỏi trình độ cao, như nhà lãnh đạo hay chuyên môn kỹ thuật bậc cao. Năm 2024, tỷ trọng lao động cao tuổi làm nhà lãnh đạo chỉ khoảng 0,4%, thấp hơn một nửa so với mức 0,9% của lao động chung; tương tự, nhóm chuyên môn kỹ thuật bậc cao chỉ chiếm 0,6%, trong khi toàn bộ lao động đạt 7,5%. Sự chênh lệch này phản ánh thực tế rằng phần lớn người cao tuổi đã rời khỏi khu vực việc làm chính thức và các vị trí đòi hỏi trình độ chuyên môn cao hoặc chức vụ quản lý khi đến tuổi nghỉ hưu theo quy định. Tỷ trọng lao động cao tuổi thấp trong các nhóm nghề này chủ yếu gắn với cơ chế nghỉ hưu hiện hành, yêu cầu thường xuyên cập nhật kỹ năng và công nghệ trong môi trường làm việc chính thức, cũng như xu hướng chuyển sang các hình thức việc làm linh hoạt, ít ràng buộc hơn sau tuổi nghỉ hưu.

Ngược lại, lao động cao tuổi tập trung chủ yếu ở các nhóm nghề có yêu cầu kỹ năng thấp, điều kiện làm việc linh hoạt và mang tính phi chính thức cao. Nhóm “nghề giản đơn” luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu nghề nghiệp của người cao tuổi, dù có xu hướng giảm từ 55,8% năm 2020 xuống khoảng 40,4% năm 2024. Mặc dù tỷ trọng này đã giảm, nhưng vẫn cao hơn đáng kể so với mức 25,6% của lao động chung trong năm 2024. Bên cạnh đó, tỷ trọng người cao tuổi làm việc trong nông, lâm, ngư nghiệp tăng mạnh từ 14,0% năm 2020 lên hơn 22% trong giai đoạn 2023-2024, cao gấp khoảng hai lần so với tỷ trọng của lao động chung (khoảng 10-11%). Điều này phản ánh đặc thù sinh kế của người cao tuổi, nhất là ở nông thôn, nơi họ tiếp tục gắn bó với sản xuất nông nghiệp và các hoạt động tự làm trong gia đình.

Một điểm đáng chú ý khác là sự gia tăng vai trò của nhóm dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng trong cơ cấu nghề nghiệp của lao động cao tuổi. Tỷ trọng nhóm nghề này tăng từ 17,9% năm 2020 lên khoảng 22,2% năm 2024, cao hơn mức 20,1% của lao động chung. Ngoài ra, tỷ trọng lao động cao tuổi trong nhóm thợ thủ công và các nghề liên quan cũng tăng dần, từ 6,6% lên 9,1%, phản ánh xu hướng duy trì các nghề truyền thống, nghề thủ công hoặc nghề dựa trên kinh nghiệm tích lũy lâu dài. Nhìn chung, cơ cấu nghề nghiệp của lao động cao tuổi cho thấy sự tập trung mạnh vào các nhóm nghề có năng suất thấp, ít bảo vệ xã hội và mang tính phi chính thức cao, trong khi sự hiện diện ở các nhóm nghề kỹ năng cao rất hạn chế. Điều này đặt ra yêu cầu cần có các chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề phù hợp, tạo việc làm linh hoạt và nâng cao chất lượng việc làm cho người cao tuổi, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang bước vào giai đoạn già hóa dân số nhanh.

Biểu 2.4: Cơ cấu việc làm của người cao tuổi theo nghề cấp 1, giai đoạn 2020-2024

	%				
	2020	2021	2022	2023	2024
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà lãnh đạo	0,6	0,5	0,5	0,4	0,4
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	0,8	0,7	0,7	0,6	0,6
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	0,5	0,5	0,6	0,5	0,4
Nhân viên	1,8	1,9	1,7	1,6	1,8
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	17,9	21,1	23,0	22,3	22,2
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	14,0	26,1	23,8	22,6	22,6
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	6,6	8,4	8,5	8,8	9,1
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	2,0	2,4	2,7	2,6	2,5
Nghề giản đơn	55,8	38,4	38,6	40,5	40,4

Ghi chú: Số liệu năm 2020 được ước tính lại theo tiêu chuẩn mới ICLS 19

2.3. Dự báo số người cao tuổi có việc làm

Dự báo việc làm của người cao tuổi trong báo cáo này được xây dựng trên giả thiết rằng tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (LFPR) của nhóm dân số từ 60 tuổi trở lên tiếp tục tăng trong dài hạn theo quỹ đạo logistic chậm, phản ánh quá trình già hóa dân số, thời gian sống thêm sau tuổi nghỉ hưu ngày càng tăng và nhu cầu duy trì thu nhập của người cao tuổi. Quỹ đạo này cho phép LFPR tăng dần nhưng với tốc độ chậm lại và tiến tới trạng thái ổn định, phù hợp với các giới hạn hành vi tự nhiên liên quan đến sức khỏe, khung nghỉ hưu và đặc điểm thị trường

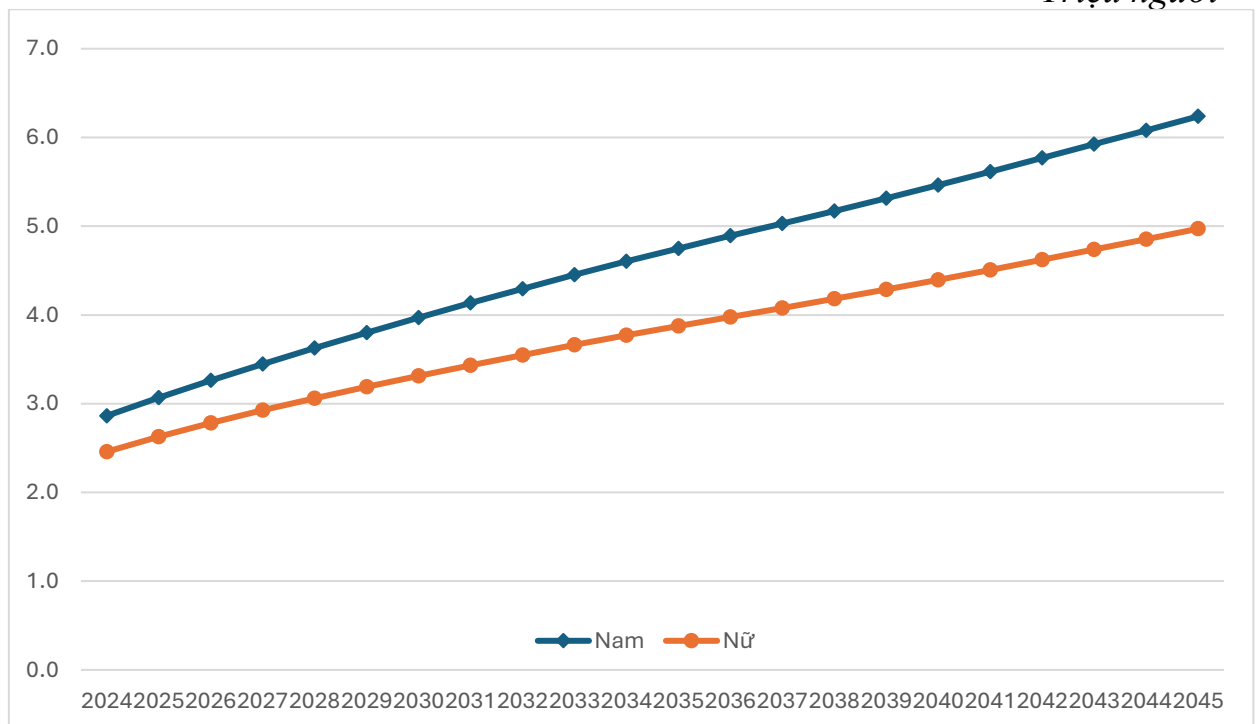
lao động. Chi tiết về giả thiết và phương pháp dự báo được trình bày tại Phụ lục 2 của báo cáo.

Trên cơ sở giả thiết nêu trên và theo hướng dẫn của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), LFPR của người cao tuổi được mô hình hóa theo giới tính và kết hợp với dự báo dân số theo tuổi để ước tính số người cao tuổi có việc làm đến năm 2045. Trong giai đoạn hiện tại, LFPR của người cao tuổi ở Việt Nam vẫn ở mức tương đối thấp và chịu tác động giảm mạnh trong thời kỳ đại dịch Covid-19. Năm 2024, LFPR của nhóm 60+ đạt khoảng 41,7% đối với nam và 27,5% đối với nữ. Kết quả dự báo cho thấy LFPR tiếp tục tăng trong trung và dài hạn nhưng với tốc độ chậm dần, tiệm cận các ngưỡng ổn định vào cuối kỳ dự báo, phản ánh sự phục hồi sau đại dịch hơn là sự thay đổi mạnh trong hành vi tham gia thị trường lao động.

Mặc dù mức tăng của LFPR là hạn chế, quy mô tuyệt đối người cao tuổi có việc làm vẫn gia tăng mạnh do dân số cao tuổi tăng nhanh. Năm 2024, Việt Nam có khoảng 5,3 triệu người cao tuổi có việc làm, trong đó khoảng 2,9 triệu là nam và 2,5 triệu là nữ. Đến năm 2045, số người cao tuổi có việc làm được dự báo tăng lên khoảng 11,2 triệu người, với khoảng 6,2 triệu nam và 5,0 triệu nữ, tức tăng hơn gấp hai lần so với hiện nay. Nhìn chung, kết quả dự báo khẳng định người cao tuổi sẽ trở thành một bộ phận ngày càng quan trọng của lực lượng lao động Việt Nam trong những thập kỷ tới, cả về quy mô tuyệt đối và vai trò trong duy trì nguồn cung lao động. Điều này đặt ra yêu cầu cần có các chính sách phù hợp nhằm khai thác hiệu quả nguồn lực lao động cao tuổi, đồng thời bảo đảm điều kiện làm việc phù hợp và an sinh xã hội cho nhóm dân số này.

Hình 2.6: Lao động có việc làm cao tuổi theo giới tính, dự báo 2024-2045

Triệu người



CHƯƠNG 3. KHUYẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT

3.1. Thách thức

3.1.1. Các vấn đề đặt ra đối với thực trạng việc làm của người cao tuổi

Từ các kết quả phân tích giai đoạn 2020–2024, có thể thấy việc làm của người cao tuổi ở Việt Nam đang đặt ra nhiều vấn đề đáng chú ý cả về quy mô tham gia, chất lượng việc làm và mức độ bảo đảm an sinh.

Thứ nhất, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người cao tuổi có xu hướng tăng, đồng thời số người cao tuổi có việc làm tăng nhanh. Điều này cho thấy người cao tuổi ngày càng trở thành một bộ phận quan trọng trong thị trường lao động. Tuy nhiên, xu hướng tăng này không hoàn toàn phản ánh “lựa chọn tích cực” mà còn cho thấy áp lực mưu sinh và sự thiếu hụt bảo đảm thu nhập sau tuổi nghỉ hưu, nhất là ở nhóm không có lương hưu hoặc trợ cấp thường xuyên.

Thứ hai, thực trạng cho thấy sự khác biệt lớn giữa thành thị và nông thôn. Người cao tuổi ở nông thôn luôn có tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao hơn đáng kể và số người có việc làm chiếm tỷ trọng lớn trong tổng lao động cao tuổi. Điều này phản ánh đặc thù sinh kế nông thôn dựa vào nông nghiệp, tự làm và lao động gia đình, những việc có tính linh hoạt, dễ tiếp cận nhưng thường năng suất thấp và ít được bảo vệ. Sự chênh lệch này đặt ra vấn đề bất bình đẳng về cơ hội việc làm và điều kiện sống giữa hai khu vực, đồng thời cho thấy người cao tuổi nông thôn dễ bị tổn thương hơn trước các cú sốc kinh tế - xã hội.

Thứ ba, thực trạng việc làm của người cao tuổi bộc lộ bất lợi theo giới. Nam cao tuổi có tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao hơn và thu nhập từ việc làm cũng cao hơn đáng kể so với nữ. Trong khi đó, nữ cao tuổi thường tập trung vào các công việc thu nhập thấp, linh hoạt và dễ bị tổn thương, dẫn đến khoảng cách thu nhập theo giới kéo dài. Đây là vấn đề đáng quan tâm trong bối cảnh tỷ số giới tính ở nhóm tuổi rất cao giảm mạnh, đồng nghĩa với việc nữ giới chiếm tỷ trọng lớn trong nhóm cao tuổi, đặc biệt ở nhóm 75+ và 80+, làm gia tăng nguy cơ nghèo đói và phụ thuộc kinh tế ở nữ cao tuổi.

Thứ tư, vấn đề nổi bật nhất là chất lượng việc làm của người cao tuổi còn thấp và thiếu bền vững, thể hiện qua tỷ lệ lao động phi chính thức rất cao. Trong toàn giai đoạn, phần lớn người cao tuổi làm việc trong khu vực phi chính thức, thiếu hợp đồng lao động, ít tiếp cận bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo việc làm và các chế độ bảo hộ lao động. Đặc biệt ở nông thôn và trong nhóm nữ cao tuổi, mức độ phi chính thức còn cao hơn, cho thấy khả năng tiếp cận việc làm chính thức của nhóm này rất hạn chế.

Thứ năm, mặc dù thu nhập bình quân của lao động cao tuổi tăng qua các năm, mức thu nhập vẫn thấp hơn đáng kể so với thu nhập bình quân chung, nhất là ở nông thôn và nữ giới. Điều này cho thấy người cao tuổi chủ yếu tham gia vào các công việc năng suất thấp, giá trị gia tăng nhỏ, dễ bị ảnh hưởng bởi biến động kinh tế. Bên cạnh đó, số giờ làm việc của người cao tuổi thấp hơn lao động chung, phản ánh tính chất công việc bán thời gian, tự làm hoặc cường độ nhẹ hơn do hạn chế sức khỏe. Tuy nhiên, trong bối cảnh thu nhập thấp, việc làm ít giờ cũng đồng nghĩa với khả năng tích lũy và bảo đảm an sinh yếu, đặc biệt với nhóm không có nguồn thu ổn định ngoài lao động.

Cuối cùng, thực trạng cho thấy tác động của các cú sốc như dịch COVID-19 có thể làm biến động mạnh mức độ tham gia lao động của người cao tuổi (đặc biệt ở nông thôn), cho thấy nhóm này đóng vai trò “đệm” hỗ trợ kinh tế hộ gia đình khi gặp khó khăn. Tuy nhiên, việc người cao tuổi phải gia tăng tham gia lao động trong giai đoạn khủng hoảng cũng đặt ra vấn đề về tính dễ tổn thương và mức độ thiếu an toàn của sinh kế, nhất là khi phần lớn việc làm thuộc khu vực phi chính thức và ít được bảo vệ.

3.1.2. Những khó khăn trong việc tiếp cận thị trường lao động của người cao tuổi

Từ thực trạng tham gia thị trường lao động của người cao tuổi giai đoạn 2020-2024 có thể thấy, mặc dù tỷ lệ tham gia và số người cao tuổi có việc làm gia tăng, song khả năng tiếp cận thị trường lao động của nhóm này còn gặp nhiều rào cản cả về phía cung lao động, cầu lao động và thể chế chính sách.

Thứ nhất, hạn chế về sức khỏe và khả năng làm việc theo độ tuổi là rào cản cơ bản nhất. Khi bước vào tuổi cao, sức khỏe suy giảm, khả năng chịu áp lực và cường độ lao động giảm, khiến người cao tuổi khó đáp ứng yêu cầu của nhiều công việc trên thị trường lao động hiện đại. Thực tế cho thấy người cao tuổi chủ yếu làm việc với số giờ thấp hơn lao động chung, tập trung vào các công việc giản đơn, tự làm hoặc bán thời gian. Điều này vừa giới hạn phạm vi lựa chọn việc làm, vừa làm giảm khả năng cạnh tranh của họ so với lao động trẻ.

Thứ hai, rào cản về kỹ năng và khả năng thích ứng với công nghệ ngày càng trở nên rõ rệt. Quá trình chuyển đổi số, tự động hóa và thay đổi nhanh về yêu cầu kỹ năng khiến nhiều người cao tuổi khó thích nghi, đặc biệt là những người có trình độ học vấn thấp hoặc có lịch sử làm việc dài trong khu vực nông nghiệp và phi chính thức. Việc thiếu các chương trình đào tạo lại, bồi dưỡng kỹ năng phù hợp với đặc thù người cao tuổi càng làm gia tăng khoảng cách giữa năng lực của họ và nhu cầu của thị trường lao động.

Thứ ba, những quy định về tuổi tác trong tuyển dụng là một rào cản lớn đối với người cao tuổi, nhất là ở khu vực thành thị và khu vực kinh tế chính thức. Nhiều doanh nghiệp e ngại sử dụng lao động cao tuổi do lo ngại về năng suất, sức khỏe, khả năng thích nghi và chi phí lao động. Điều này khiến cơ hội tiếp cận việc làm chính thức của người cao tuổi rất hạn chế, buộc họ phải tìm đến các công việc phi chính thức, ít ổn định và thiếu bảo vệ.

Thứ tư, khó khăn trong tiếp cận thông tin và dịch vụ thị trường lao động cũng là một hạn chế đáng kể. Phần lớn các kênh tìm kiếm việc làm hiện nay dựa trên nền tảng số, trong khi nhiều người cao tuổi, đặc biệt ở nông thôn, còn hạn chế trong việc sử dụng công nghệ thông tin. Các dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm chưa được thiết kế riêng cho nhóm người cao tuổi, dẫn đến việc họ khó tiếp cận các cơ hội việc làm phù hợp với khả năng và nhu cầu của mình.

Thứ năm, bất lợi về giới làm trầm trọng thêm khó khăn trong tiếp cận việc làm của phụ nữ cao tuổi. Phụ nữ cao tuổi thường có trình độ kỹ năng thấp hơn và tiếp tục gánh vác trách nhiệm chăm sóc gia đình kéo dài, làm hạn chế khả năng tiếp cận các cơ hội việc làm so với nam giới cùng độ tuổi. Thực tế cho thấy tỷ lệ lao động phi chính thức và mức thu nhập thấp ở phụ nữ cao tuổi luôn cao hơn nam giới, phản ánh mức độ dễ bị tổn thương lớn hơn của nhóm này trên thị trường lao động.

Thứ sáu, sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn cũng ảnh hưởng mạnh đến khả năng tiếp cận thị trường lao động của người cao tuổi. Ở nông thôn, mặc dù người cao tuổi dễ tìm việc hơn do đặc thù sản xuất nông nghiệp và tự làm, nhưng các công việc này thường có năng suất thấp, thu nhập bấp bênh và ít được bảo vệ. Ngược lại, ở thành thị, dù có nhiều cơ hội việc làm hơn về mặt số lượng, người cao tuổi lại khó tiếp cận do yêu cầu cao về kỹ năng, độ tuổi và tính cạnh tranh gay gắt.

Cuối cùng, khung chính sách và thể chế hỗ trợ việc làm cho người cao tuổi còn chưa đồng bộ. Các chính sách hiện hành chủ yếu tập trung vào kéo dài tuổi nghỉ hưu và cho phép sử dụng lao động cao tuổi, nhưng chưa đi kèm đầy đủ các công cụ hỗ trợ cụ thể như đào tạo lại, khuyến khích doanh nghiệp sử dụng lao động cao tuổi, hay phát triển các mô hình việc làm linh hoạt phù hợp với sức khỏe và năng lực của họ. Điều này làm hạn chế khả năng người cao tuổi tham gia thị trường lao động một cách chủ động, an toàn và bền vững.

Tóm lại, người cao tuổi tại Việt Nam đang đối mặt với nhiều khó khăn trong tiếp cận thị trường lao động, bao gồm hạn chế về sức khỏe và kỹ năng, định kiến tuổi tác, thiếu thông tin và dịch vụ hỗ trợ, bất lợi giới và khác biệt khu vực, cũng như những khoảng trống trong chính sách. Việc nhận diện đầy đủ các rào cản này là cơ sở quan trọng để xây dựng các giải pháp và chính sách hỗ trợ việc làm cho người cao tuổi trong bối cảnh già hóa dân số ngày càng sâu sắc.

3.2. Giải pháp

3.2.1. Đề xuất một số khuyến nghị dựa trên phân tích thực trạng tham gia thị trường lao động của người cao tuổi tại Việt Nam

Trên cơ sở phân tích thực trạng tham gia thị trường lao động của người cao tuổi giai đoạn 2020-2024, trong bối cảnh già hóa dân số diễn ra nhanh và sâu, cần có các khuyến nghị chính sách theo hướng khai thác hiệu quả tiềm năng lao động cao tuổi, đồng thời bảo đảm an sinh và chất lượng việc làm cho nhóm đối tượng này.

Thứ nhất, cần thay đổi cách tiếp cận chính sách đối với lao động cao tuổi, chuyển từ quan điểm hỗ trợ thụ động sang tiếp cận chủ động, coi người cao tuổi là một bộ phận của lực lượng lao động có thể tiếp tục đóng góp nếu được tạo điều kiện phù hợp. Việc gia tăng tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người cao tuổi cho thấy nhu cầu và khả năng tiếp tục làm việc là hiện hữu, do đó chính sách cần hướng tới việc tạo ra các cơ hội việc làm an toàn, linh hoạt và phù hợp với sức khỏe thay vì chỉ tập trung vào trợ cấp.

Thứ hai, cần phát triển các mô hình việc làm linh hoạt dành riêng cho người cao tuổi, như làm việc bán thời gian, làm việc theo mùa vụ, tư vấn, truyền nghề, hoặc các công việc cộng đồng. Các mô hình này đặc biệt phù hợp với nhóm người cao tuổi 60–69 tuổi còn khả năng lao động, giúp họ duy trì thu nhập, tận dụng kinh nghiệm tích lũy và giảm áp lực lên hệ thống an sinh xã hội. Đồng thời, cần khuyến khích các doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ chức xã hội tham gia phát triển các mô hình việc làm thân thiện với người cao tuổi.

Thứ ba, cần tăng cường đào tạo lại và nâng cao kỹ năng cho người cao tuổi, nhất là các kỹ năng cơ bản phù hợp với bối cảnh chuyển đổi số như sử dụng công nghệ thông tin đơn giản, kỹ năng kinh doanh nhỏ, quản lý tài chính cá nhân và an toàn lao động. Các chương trình đào tạo cần được thiết kế linh hoạt, ngắn hạn, dễ tiếp cận và gắn với nhu cầu thực tế của thị trường lao động địa phương, đặc biệt ở khu vực nông thôn.

Thứ tư, cần lồng ghép yếu tố giới trong các chính sách việc làm cho người cao tuổi, chú trọng hỗ trợ phụ nữ cao tuổi, nhóm có mức độ tham gia thấp hơn, thu nhập thấp hơn và tỷ lệ việc làm phi chính thức cao hơn. Các chính sách cần hướng tới việc mở rộng sinh kế bền vững, hỗ trợ khởi sự kinh doanh nhỏ, tăng khả năng tiếp cận tín dụng vi mô và các dịch vụ hỗ trợ xã hội cho phụ nữ cao tuổi, đặc biệt là những người sống đơn thân hoặc không có lương hưu.

Thứ năm, cần thu hẹp khoảng cách thành thị và nông thôn trong tiếp cận việc làm của người cao tuổi. Ở nông thôn, trọng tâm chính sách nên là nâng cao năng suất và chất lượng các hoạt động tự làm, nông nghiệp quy mô nhỏ và kinh tế hộ

gia đình, kết hợp với mở rộng bảo hiểm xã hội tự nguyện và bảo hiểm y tế. Ở thành thị, cần giảm rào cản tuyển dụng theo độ tuổi, khuyến khích doanh nghiệp sử dụng lao động cao tuổi thông qua các cơ chế ưu đãi phù hợp, đồng thời phát triển các hình thức việc làm dịch vụ, việc làm cộng đồng và việc làm tại chỗ phù hợp với thể trạng người cao tuổi.

Thứ sáu, cần tăng cường kết nối và cung cấp thông tin thị trường lao động cho người cao tuổi. Các trung tâm dịch vụ việc làm cần có bộ phận hoặc chương trình chuyên trách hỗ trợ người cao tuổi, cung cấp tư vấn nghề nghiệp, giới thiệu việc làm phù hợp và hướng dẫn tiếp cận các chương trình đào tạo, hỗ trợ sinh kế. Đồng thời, cần phát triển các kênh thông tin thân thiện, dễ tiếp cận đối với người cao tuổi, nhất là ở khu vực nông thôn.

Cuối cùng, các khuyến nghị trên cần được triển khai đồng bộ với chính sách an sinh xã hội và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi. Việc khuyến khích người cao tuổi tham gia lao động chỉ thực sự bền vững khi đi kèm với bảo đảm về sức khỏe, an toàn lao động và các quyền lợi an sinh cơ bản. Do đó, cần kết hợp hài hòa giữa chính sách việc làm, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và chăm sóc dài hạn nhằm tạo nền tảng vững chắc cho người cao tuổi tiếp tục tham gia thị trường lao động một cách chủ động, an toàn và hiệu quả trong bối cảnh già hóa dân số ngày càng gia tăng tại Việt Nam.

3.2.2. Chính sách hỗ trợ việc làm cho người cao tuổi trong bối cảnh già hóa dân số

Trong bối cảnh thực trạng già hóa dân số đang diễn ra tại Việt Nam, việc xây dựng và hoàn thiện các chính sách hỗ trợ việc làm cho người cao tuổi là yêu cầu cấp thiết nhằm vừa bảo đảm an sinh xã hội, vừa khai thác hiệu quả nguồn lực lao động đang gia tăng. Các chính sách này cần được thiết kế theo hướng toàn diện, linh hoạt và có phân hóa theo nhóm tuổi, giới tính và khu vực cư trú.

Trước hết, cần hoàn thiện khung pháp lý về sử dụng lao động cao tuổi theo hướng tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người cao tuổi tiếp tục làm việc sau tuổi nghỉ hưu nếu có nhu cầu và đủ sức khỏe. Việc triển khai các quy định của Bộ luật Lao động về lao động cao tuổi cần gắn với hướng dẫn cụ thể cho doanh nghiệp trong bố trí công việc phù hợp, điều chỉnh thời gian làm việc, cường độ lao động và bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động cho người cao tuổi.

Thứ hai, cần xây dựng các chính sách khuyến khích doanh nghiệp sử dụng lao động cao tuổi, đặc biệt trong khu vực kinh tế chính thức. Nhà nước có thể xem xét áp dụng các biện pháp như ưu đãi thuế, hỗ trợ chi phí đào tạo, hoặc hỗ trợ cải thiện điều kiện làm việc đối với các doanh nghiệp tuyển dụng và duy trì lao động

cao tuổi. Đồng thời, cần khuyến khích các mô hình doanh nghiệp xã hội, hợp tác xã và cơ sở sản xuất nhỏ sử dụng lao động cao tuổi, nhất là ở khu vực nông thôn.

Thứ ba, cần phát triển hệ thống đào tạo và nâng cao kỹ năng dành riêng cho người cao tuổi, coi đây là một bộ phận trong chính sách việc làm quốc gia. Các chương trình đào tạo cần tập trung vào kỹ năng phù hợp với thể trạng người cao tuổi như kỹ năng số cơ bản, kỹ năng dịch vụ, kinh doanh nhỏ, an toàn lao động và chăm sóc sức khỏe tại nơi làm việc. Việc đào tạo nên được tổ chức linh hoạt, gắn với nhu cầu thực tế của địa phương và kết hợp với các chương trình khởi sự kinh doanh quy mô nhỏ cho người cao tuổi.

Thứ tư, cần tăng cường hỗ trợ việc làm cho người cao tuổi trong khu vực phi chính thức, nơi tập trung phần lớn lao động cao tuổi hiện nay. Chính sách cần hướng tới việc nâng cao chất lượng việc làm phi chính thức thông qua hỗ trợ sinh kế bền vững, tiếp cận tín dụng vi mô, tư vấn kinh doanh, mở rộng bảo hiểm xã hội tự nguyện và bảo hiểm y tế. Đặc biệt, cần chú trọng nhóm người cao tuổi ở nông thôn và phụ nữ cao tuổi, những đối tượng có mức độ dễ tổn thương cao.

Thứ năm, cần phát triển các dịch vụ trung gian thị trường lao động thân thiện với người cao tuổi. Các trung tâm dịch vụ việc làm cần mở rộng chức năng tư vấn, giới thiệu việc làm phù hợp với người cao tuổi, đồng thời kết nối với các doanh nghiệp, tổ chức xã hội và chính quyền địa phương để tạo ra mạng lưới việc làm linh hoạt cho nhóm này. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh các kênh thông tin để tiếp cận, hạn chế phụ thuộc hoàn toàn vào nền tảng số đối với người cao tuổi.

Thứ sáu, cần lồng ghép chính sách việc làm với chính sách an sinh xã hội và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi. Việc khuyến khích người cao tuổi tiếp tục làm việc không nên tạo áp lực mưu sinh quá mức, mà cần được thực hiện song song với mở rộng bao phủ lương hưu, trợ cấp xã hội và dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Đặc biệt, đối với nhóm người cao tuổi ở độ tuổi rất cao, khi khả năng lao động suy giảm rõ rệt, cần ưu tiên chính sách an sinh và chăm sóc hơn là thúc đẩy tham gia thị trường lao động.

Bên cạnh đó, cần tăng cường phát triển các dịch vụ trung gian thị trường lao động dành riêng cho người cao tuổi, bao gồm tư vấn nghề nghiệp, giới thiệu việc làm và hỗ trợ khởi sự kinh doanh nhỏ. Các trung tâm dịch vụ việc làm cần có bộ phận chuyên trách hỗ trợ người cao tuổi, đặc biệt là phụ nữ cao tuổi và người cao tuổi ở khu vực nông thôn.

Ngoài ra, chính sách bảo hiểm xã hội và hưu trí cần được điều chỉnh linh hoạt hơn nhằm khuyến khích người cao tuổi tiếp tục làm việc sau tuổi nghỉ hưu nếu có nhu cầu và đủ điều kiện sức khỏe. Việc kết hợp hài hòa giữa chính sách việc làm,

bảo hiểm xã hội và chăm sóc sức khỏe sẽ góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người cao tuổi, đồng thời tạo điều kiện để họ tiếp tục đóng góp tích cực cho sự phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh già hóa dân số ngày càng gia tăng.

Cuối cùng, trong dài hạn, cần xây dựng chiến lược thích ứng với già hóa dân số gắn với thị trường lao động, trong đó người cao tuổi được xem là một nguồn lực bổ sung quan trọng nhưng có giới hạn về sức khỏe và khả năng làm việc. Chiến lược này cần bảo đảm sự cân bằng giữa mục tiêu sử dụng hiệu quả lao động cao tuổi và mục tiêu bảo vệ, nâng cao chất lượng cuộc sống của người cao tuổi. Việc triển khai đồng bộ các chính sách hỗ trợ việc làm trong bối cảnh già hóa dân số sẽ góp phần giúp người cao tuổi tham gia thị trường lao động một cách chủ động, an toàn và bền vững, đồng thời giảm áp lực lên hệ thống an sinh xã hội trong tương lai.

3.3. Hạn chế của nghiên cứu

Nghiên cứu trong khuôn khổ báo cáo này chủ yếu dựa trên các nguồn số liệu thống kê hiện có, do đó một số nội dung chưa có điều kiện phân tích sâu bằng các chỉ tiêu định lượng chi tiết, đặc biệt đối với các yếu tố liên quan đến chính sách an sinh xã hội và điều kiện sức khỏe của người cao tuổi. Các thông tin về mức độ bao phủ, mức hưởng và tác động của các chính sách an sinh xã hội, cũng như các chỉ tiêu phản ánh tình trạng sức khỏe, khả năng lao động và mức độ suy giảm chức năng theo độ tuổi, chưa được tích hợp đầy đủ trong hệ thống dữ liệu sử dụng. Điều này phần nào hạn chế khả năng lượng hóa tác động của các yếu tố trên đối với mức độ tham gia thị trường lao động của người cao tuổi, và là nội dung cần tiếp tục được nghiên cứu, bổ sung trong các nghiên cứu tiếp theo.

Giai đoạn nghiên cứu 2020–2024 là giai đoạn đặc biệt do chịu tác động mạnh của đại dịch COVID-19 và quá trình phục hồi sau dịch, nên một số biến động quan sát được có thể mang tính ngắn hạn hoặc bất thường, chưa hoàn toàn phản ánh xu hướng dài hạn của thị trường lao động người cao tuổi. Do đó, khi sử dụng kết quả nghiên cứu cần xem xét trong bối cảnh cụ thể của giai đoạn để bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế.

Nội dung dự báo số người cao tuổi có việc làm đến các mốc 2030, 2035, 2040 và 2045 được xây dựng theo phương pháp ngoại suy, nên kết quả phụ thuộc khá lớn vào xu hướng số liệu quá khứ và giả định tương đối ổn định của các điều kiện kinh tế - xã hội. Trên thực tế, các yếu tố như biến động tăng trưởng kinh tế, thay đổi chính sách lao động - an sinh xã hội, tốc độ già hóa dân số, chuyển đổi cơ cấu việc làm và tiến bộ công nghệ có thể làm thay đổi đáng kể quỹ đạo dự báo. Vì vậy, việc sử dụng kết quả dự báo trong báo cáo mang tính định hướng và tham khảo, phản ánh xu hướng chung trong điều kiện giả định, đồng thời cần được cập nhật, hiệu chỉnh khi có thông tin mới hoặc khi bối cảnh kinh tế - xã hội có biến động lớn.

KẾT LUẬN

Già hóa dân số đang trở thành một xu hướng tất yếu tại Việt Nam trong những năm gần đây, thể hiện rõ qua sự gia tăng nhanh chóng tỷ trọng người cao tuổi trong cơ cấu dân số, sự gia tăng chỉ số già hóa cũng như sự thay đổi về cơ cấu giới tính theo nhóm tuổi cao. Quá trình này không chỉ đặt ra những thách thức đối với hệ thống an sinh xã hội mà còn tác động trực tiếp đến thị trường lao động, đặc biệt là vấn đề việc làm và thu nhập của người cao tuổi.

Kết quả phân tích cho thấy mức độ già hóa dân số có sự khác biệt rõ rệt giữa các nhóm tuổi, giới tính, khu vực cư trú và vùng kinh tế - xã hội. Tỷ số giới tính giảm dần theo tuổi, đặc biệt ở các nhóm từ 75 tuổi trở lên, cho thấy nữ giới chiếm ưu thế trong nhóm dân số rất cao tuổi. Đây là nhóm đối tượng dễ bị tổn thương hơn về kinh tế và xã hội do hạn chế về sức khỏe, cơ hội việc làm và mức độ tiếp cận các nguồn an sinh. Trong khi đó, nhóm người cao tuổi trẻ hơn (60–69 tuổi) vẫn còn khả năng tham gia thị trường lao động nhưng chưa được khai thác hiệu quả do thiếu các chính sách và mô hình việc làm phù hợp.

Thực trạng tham gia thị trường lao động của người cao tuổi cho thấy phần lớn việc làm còn mang tính phi chính thức, thiếu ổn định và chưa được bảo đảm đầy đủ về quyền lợi. Sự chênh lệch về giới trong nhóm người cao tuổi tiếp tục làm gia tăng bất bình đẳng trong tiếp cận việc làm và thu nhập, đặc biệt đối với phụ nữ cao tuổi ở khu vực nông thôn và những người sống đơn thân. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải lồng ghép yếu tố già hóa dân số và giới trong hoạch định chính sách lao động và an sinh xã hội.

Trên cơ sở đó, báo cáo nhấn mạnh sự cần thiết của việc xây dựng và triển khai các chính sách việc làm và an sinh xã hội theo hướng thích ứng với già hóa dân số, có phân hóa theo nhóm tuổi và giới tính. Việc phát triển các mô hình việc làm linh hoạt, nâng cao khả năng tiếp cận thị trường lao động cho người cao tuổi, đồng thời tăng cường hỗ trợ an sinh và chăm sóc đối với nhóm cao tuổi rất già, đặc biệt là nữ giới, sẽ góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người cao tuổi và sử dụng hiệu quả nguồn lực lao động trong bối cảnh già hóa dân số ngày càng sâu sắc tại Việt Nam.

PHỤ LỤC 1. CÁC KHÁI NIỆM, ĐỊNH NGHĨA

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là tỷ lệ phần trăm những người thuộc lực lượng lao động chiếm trong tổng số dân trong độ tuổi có khả năng lao động được quy định (ví dụ, Luật Lao động quy định giới hạn tuổi tối thiểu là 15 tuổi, thì tuổi có khả năng lao động được tính từ 15 tuổi trở lên) và hiện đang sống tại Việt Nam.

Lao động có việc làm là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động có việc làm không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người có việc làm gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người có việc làm:

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Người thất nghiệp: Định nghĩa “thất nghiệp” căn cứ vào ba tiêu chuẩn sau: (i) hiện không có một công việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; và (iii) sẵn sàng làm việc. Các yếu tố này phải được thỏa mãn đồng thời.

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau:

- (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công;
- (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức;
- (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc;
- (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc;
- (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

PHỤ LỤC 2. PHƯƠNG PHÁP DỰ BÁO VIỆC LÀM CỦA NGƯỜI CAO TUỔI

Phụ lục này trình bày chi tiết phương pháp dự báo số người cao tuổi (từ 60 tuổi trở lên) có việc làm, được áp dụng trong báo cáo theo hướng dẫn của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), nhằm bảo đảm tính nhất quán, hợp lý và khả năng so sánh quốc tế của kết quả dự báo.

1. Nguyên tắc và giả thiết chung

Phương pháp dự báo được áp dụng theo hướng dẫn của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), trong đó số người có việc làm không được dự báo trực tiếp mà được xác định gián tiếp thông qua chuỗi logic: dân số → lực lượng lao động → việc làm. Giả thiết cơ bản của phương pháp là tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (Labour Force Participation Rate - LFPR) trong tương lai tiếp tục diễn biến theo xu hướng dài hạn quan sát được trong quá khứ, có điều chỉnh để phản ánh các đặc điểm hành vi và bối cảnh kinh tế - xã hội của Việt Nam.

2. Mô hình hóa tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người cao tuổi

Theo khuyến nghị của ILO, LFPR được mô phỏng bằng hàm logistic, một dạng đường cong chữ S, mô tả quá trình thay đổi dần theo thời gian và tiến tới trạng thái ổn định. Việc sử dụng hàm logistic cho phép LFPR tăng hoặc giảm với tốc độ chậm dần, đồng thời bị ràng buộc bởi các giới hạn tự nhiên (giới hạn sàn và giới hạn trần), phù hợp với đặc điểm biến động chậm và có giới hạn của LFPR, đặc biệt đối với nhóm người cao tuổi.

Trong mô hình này, LFPR của người cao tuổi được xác định bởi giá trị hiện tại, giới hạn trên (LFPR tối đa) và một tham số điều chỉnh phản ánh tốc độ tiệm cận về giới hạn trên. Các giới hạn và tham số được lựa chọn dựa trên xu hướng quan sát được từ chuỗi số liệu lịch sử, kết hợp với kinh nghiệm quốc tế và đặc điểm thị trường lao động Việt Nam, nhằm bảo đảm kết quả dự báo nằm trong phạm vi hợp lý và tránh các giá trị phi thực tế.

3. Xử lý số liệu lịch sử và tác động của COVID-19

Giai đoạn 2020-2022 ghi nhận sự sụt giảm mạnh của LFPR người cao tuổi do tác động của đại dịch Covid-19. Các biến động trong giai đoạn này được xem là cú sốc ngắn hạn và không phản ánh xu hướng hành vi dài hạn. Do đó, các năm chịu tác động trực tiếp của đại dịch không được sử dụng để xác định quỹ đạo dài hạn của LFPR. Giai đoạn 2023-2024 được lựa chọn làm giai đoạn nền, phản ánh xu hướng phục hồi và hành vi tham gia lao động của người cao tuổi trong bối cảnh hậu dịch Covid-19.

4. Công thức dự báo và cách tính cụ thể

Việc dự báo LFPR được thực hiện theo công thức tiệm cận tuyến tính của hàm logistic như sau:

$$LFPR_t = LFPR_{t-1} + \alpha \times (LFPR\_max - LFPR_{t-1})$$

Trong đó:

$LFPR_t$ là tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người cao tuổi tại năm t ; $LFPR_{t-1}$ là tỷ lệ của năm liền trước;

$LFPR\_max$ là giới hạn trên của LFPR theo giới;

α là hệ số điều chỉnh phản ánh tốc độ thay đổi của LFPR.

Trong kịch bản của báo cáo, hệ số α được lựa chọn là 0,25, phản ánh giả định LFPR tăng chậm dần theo thời gian và tiệm cận về giới hạn trên.

Trên cơ sở công thức trên, LFPR của người cao tuổi được dự báo theo giới cho từng năm trong giai đoạn dự báo. Số người cao tuổi có việc làm được ước tính bằng cách lấy dân số 60 tuổi trở lên theo giới nhân với LFPR dự báo tương ứng.

5. Ước tính số người cao tuổi có việc làm

Do tỷ lệ thất nghiệp chung của Việt Nam duy trì ở mức thấp (khoảng 2%) và chủ yếu tập trung ở nhóm thanh niên, tỷ lệ thất nghiệp của người cao tuổi được xem là không đáng kể. Vì vậy, trong dự báo này, quy mô lực lượng lao động cao tuổi được xem xấp xỉ bằng số người cao tuổi có việc làm, phù hợp với thông lệ và hướng dẫn của ILO.

Cách tiếp cận này cho phép phản ánh sát thực tế vai trò của người cao tuổi trong thị trường lao động, đồng thời bảo đảm tính nhất quán giữa các giả thiết dự báo dân số và lao động trong báo cáo.